

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



1

1-2000

UNIV. OF MICH.
FEB 04 2000
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CÔNG TY BAY DỊCH VỤ MIỀN BẮC

NORTHERN SERVICE FLIGHT COMPANY

Head office : 182 Truong Chinh Road - Hanoi - Vietnam
Tel : 5633110 - 8523451 - 8271535
Fax : 84-4-5633111 - 8272780

CÔNG TY BAY DỊCH VỤ MIỀN BẮC CHUYÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ BAY TRỰC THĂNG CHẤT LƯỢNG CAO TRONG CÁC LĨNH VỰC :



- Bay thăm dò, khai thác dầu khí.
- Bay phục vụ du lịch, quay phim,, chụp ảnh, thả dù.
- Bay phục vụ tìm kiếm, cấp cứu y tế, vận chuyển, treo cẩu hàng hóa.
- Bay thanh tra, phục vụ bảo dưỡng đường dây cao thế.
- Bay khảo sát từ trên không, kỹ thuật không ảnh, chụp lập bản đồ và bay phục vụ các nhu cầu khác của nền kinh tế Quốc dân.

PHƯƠNG THỨC THUÊ BAO TRỌN CHUYẾN TRÊN CÁC TUYẾN :

Hà Nội - Vịnh Hạ Long - Điện Biên Phủ - Đồ Sơn - Móng Cái - Hòa Bình - Lạng Sơn - Cao Bằng - Sầm Sơn - Vinh - Hà Tĩnh - Huế - Đà Nẵng v.v...

PHƯƠNG THỨC BÁN VÉ THƯỜNG KỲ : Vào thứ bảy hàng tuần : Tuyến Hà Nội - Hạ Long - Hà Nội.

WE ARE ABLE TO OFFER HIGH QUALITY HELICOPTER SERVICES FOR :

- *Oil-gas discovery-exlpoitation services.*
- *Tourism, Filming and taking photo, Parachute jump.*
- *Flight for search and rescue, aeromedical service transportation, cargosling.*
- *Survey, maintenance & repair Powerlines.*
- *Aerial Photography, exploration, making maps and others for national economy...*



PACKAGE CONTRACT FOR :

Hanoi - HaLong Bay - Dien Bien Phu - DoSon - MongCai - HoaBinh - LangSon - CaoBang - SamSon - Vinh - HaTinh - Hue - DaNang v.v...

USUAL TICKET ON SATURDAY WEEKLY FOR : Hanoi - HaLong Bay - Hanoi.

Vé có bán tại - Places for tickets

182 - Truong Chinh Road - Hanoi — Tel : 84-4-8523451

Sofitel Metropole Hotel - 15 Ngo Quyen Str - Hanoi — Tel : 84-4-8266919

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 583 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

1
1-2000

MỤC LỤC

	Xã luận - Năm 2000 - năm chuẩn bị bước vào thế kỷ mới	3
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	NGUYỄN SINH CÚC - Tổng quan kinh tế - xã hội năm 1999, triển vọng năm 2000	6
	HỒNG DIỆU - Thế giới năm qua	12
	ĐÀM HỮU ĐẮC - Tiến công trên mặt trận xóa đói giảm nghèo	15
	TÀO HỮU PHÙNG - Kích cầu để phục hồi tăng trưởng kinh tế	18
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	QUANG CẬN - Văn hóa và quan hệ văn hóa với chính trị	21
	NGUYỄN TĨNH GIA - Cách tiếp cận lịch sử bằng các nền văn minh	23
	NGUYỄN HỮU MAI và NGÔ TUẤN KIỆT- Về chính sách và chiến lược phát triển năng lượng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	26
	NGUYỄN VĂN NGỌC - Về các hình thức hợp tác, hợp tác xã kiểu mới và công ty cổ phần trong nông nghiệp	32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRƯƠNG THỊ MAI - Tuổi trẻ Việt Nam đoàn kết và sáng tạo	37
	VŨ NGỌC LÂN - Qua mấy vụ án kinh tế lớn, nhìn nhận một số "kẽ hở" trong công tác quản lý cán bộ, đảng viên	42
	HOÀNG NGỌC HÒA - Thành quả bước đầu về giáo dục của Kiên Giang	47
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ BÌNH MINH - "Ngũ chứng nan y"	50
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	ĐÀO HUY GIÁM - Sự chuyển dịch cán cân lực lượng phía sau thất bại của Hội nghị Xít-tơn	51
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Những vấn đề chủ yếu phải đối mặt trong xây dựng văn hóa ở Trung Quốc	54
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Dân tộc	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Bộ Quốc phòng trao giải thưởng văn học - nghệ thuật, báo chí	
	- Nghiệm thu đề tài khoa học : Nâng cao hiệu quả chống "diễn biến hòa bình" trên các phương tiện thông tin đại chúng	60

Bìa 1 : *Chào năm 2000* — *Tranh :* **NGUYỄN THỊ HIỀN**

84 89 AA XL2 1770 03/01 02-013-01 GBC

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Передовая: 2000-ый год-год подготовки к поступлению в новый век. НГУЕН ШИНЬ КУК: Генеральный обзор экономики и общества в 1999-ом году, перспективы 2000-го года. ХОНГ ЗИЭУ: Мир в прошлом году. ДАМ ХЫУ ДАК: Атаки на фронте устранения голода и уменьшения бедности. ТАО ХЫУ ФУНГ: Возбуждение спроса для восстановления экономического роста. КУАНГ КАН: Культура и ее отношение с политикой. НГУЕН ТИНЬ ЗА: Подход к истории через цивилизации. НГУЕН ХЫУ МАЙ и НГО ТУАН КИЕТ: О политике и стратегии развития энергии в деле индустриализации, модернизации страны. НГУЕН ВАН НГОК: О формах кооперативов нового типа и акционерных компаниях в сельском хозяйстве. ДАО ТХУ ЗАМ: Сдвиг в балансе сил за неудачей ситонской конференции.

CONTENTS

Editorial: The year 2000 – the year of preparation to enter the new century. NGUYỄN SINH CÚC: General survey of economy and society in 1999, prospests of the year 2000. HỒNG DIỆU: The World in the last year. ĐÀM HỮU ĐẮC: Attacks on the front of famine cancellation and poverty reduction. TÀO HỮU PHÙNG: Excitement of demand to restore economic growth. QUANG CẬN: Culture and its relationship with politics. NGUYỄN TĨNH GIA : Method of approach to history through civilizations. NGUYỄN HỮU MAI and NGÔ TUẤN KIỆT: Regarding line and strategy for developing energy in the cause of the country's industrialisation and modernisation. NGUYỄN VĂN NGỌC: About forms of new-type cooperatives and joint-stock companies in agriculture. ĐÀO HUY GIÁM: Shift in balance of force behind failure of the Seattle conference.

SOMMAIRE

Éditorial - L'an 2000 - une année préparatoire du nouveau siècle. NGUYỄN SINH CÚC: Panorama socio-économique de l'an 1999, et perspectives de l'an 2000. HỒNG DIỆU: Le monde au cours de la dernière année. ĐÀM HỮU ĐẮC: Se lancer sur le front d'élimination de la famine et de réduction de la pauvreté. TÀO HỮU PHÙNG: Stimuler la demande pour rétablir la croissance économique. QUANG CẬN: La culture et la relation culture-politique. NGUYỄN TĨNH GIA: Un approchement de l'histoire par l'intermédiaire des civilisations. NGUYỄN HỮU MAI - NGÔ TUẤN KIỆT: Sur les politiques et la stratégie de développement des sources d'énergies dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation du pays. NGUYỄN VĂN NGỌC: Sur les nouvelles formes de coopératives et les sociétés par actions dans l'agriculture. ĐÀO HUY GIÁM: Un changement de la balance de forces après l'échec de la Conférence Seattle.

SUMARIO

Editorial - El año 2000, un año preparatorio del nuevo siglo. NGUYỄN SINH CÚC: Panorama socio-económica del año 1999, y perspectivas del año 2000. HỒNG DIỆU: El mundo al curso del último año. ĐÀM HỮU ĐẮC: Avanzarse en el frente de eliminación del hambre y de reducción de la pobreza. ĐÀM HỮU ĐẮC: Estimular la demanda para restablecer el crecimiento económico. QUANG CẬN: La cultura y la relación cultura-política. NGUYỄN TĨNH GIA: Un acercamiento de la historia por el intermedio de las civilizaciones. NGUYỄN HỮU MAI - NGÔ TUẤN KIỆT: Sobre las políticas y la estrategia del desarrollo de fuentes de energía en la obra de industrialización y modernización del país. NGUYỄN VĂN NGỌC: Sobre las nuevas formas de cooperativa y las sociedades por acción en la agricultura. ĐÀO HUY GIÁM: Un cambio de la balanza de fuerzas detrás del malogro de la conferencia Seattle.

目 录

社论: 2000年—准备迈向新世纪的一年•阮生菊: 1999年经济、社会综观及2000年的展望•鸿妙: 世界一年的回顾•谭有得: 在消饥减贫阵线上冲锋陷阵•曹有逢: 以刺激消费复苏经济增长•光近: 文化及文化与政治的关系•阮静家: 以各个文明来贴近历史•阮有梅—吴俊杰: 在国家工业化、现代化事业中, 有关发展能量的政策及战略•阮文玉: 农业中的新型合作社及股份公司•陶辉监: 西雅图会议失败后力量对比的移转.

Digitized by Google

Xa luận

NĂM 2000 - NĂM CHUẨN BỊ BƯỚC VÀO THẾ KỶ MỚI

Mùa xuân năm 2000 đã đến. Đối với nhân loại, đó là mùa xuân cuối cùng của thế kỷ XX, là thời điểm chuyển tiếp sang thế kỷ mới với những ước mơ cao đẹp xen lẫn những lo toan chính đáng về hòa bình, hợp tác và phát triển. Đối với đất nước và con người Việt Nam ta, năm 2000 có nhiều ý nghĩa trọng đại với đầy ắp những sự kiện : Kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, 110 năm Ngày sinh của Bác Hồ kính yêu, 55 năm khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, 25 năm Ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, 15 năm đổi mới, kết thúc một thập niên thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000. Để đón mùa xuân trọng đại này, trong suốt thập niên 90, nhất là những năm gần đây, dưới sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, toàn dân ta với lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần tự hào dân tộc đã vượt qua biết bao khó khăn và thách thức, chuẩn bị hành trang đưa đất nước đi lên bằng những thắng lợi ngày một vững chắc hơn, ổn định hơn trên con đường đổi mới.

Trước ngưỡng cửa của mùa xuân năm 2000 đang mở rộng chào đón và vẫy gọi, có người Việt Nam nào không náo nức, không tự hào về những thành tựu của đất nước ta sau 14 năm đổi mới. Năm 1999 vừa qua là một trong những năm thử thách quyết liệt. Đầu năm hạn hán rất nặng nề, cuối năm trận "đại hồng thủy" chưa từng có trong thế kỷ đã tàn phá khúc ruột miền Trung, gây ra những thiệt hại to lớn về người và của ở 10 tỉnh, nơi có gần 10 triệu dân sinh sống, phá hủy nhiều cơ sở kinh tế và văn hóa. Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước trong khu vực gây nhiều ảnh hưởng bất lợi đối với nước ta trên nhiều phương diện, nhất là đầu tư nước ngoài, giá cả, xuất khẩu... Trong khi đó, tiềm lực kinh tế của chúng ta chưa đủ mạnh để chặn đứng đà tăng trưởng chậm lại, kéo dài từ những năm 1997-1998. Tuy vậy, với truyền thống đoàn kết vươn lên, kết thúc năm 1999, nền kinh tế nước ta vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khoảng 5% là mức cao nhất so với các nước ASEAN vừa trải qua khủng hoảng và đang bước vào thời kỳ phục hồi.

Nông nghiệp được mùa lớn, tốc độ tăng trưởng trên 5,5%, đặc biệt sản lượng lương thực đạt 33,8 triệu tấn, tăng 2 triệu tấn so với năm 1998, không chỉ bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và ổn định thị trường giá cả trong phạm vi cả nước, kể cả những vùng bị thiên tai liên tiếp ở miền Trung, mà còn xuất khẩu được khoảng 4,4 triệu tấn gạo, 400 nghìn tấn cà phê. Công nghiệp tăng trưởng trên 10%, xuất khẩu đạt 11 tỉ USD, tăng 19,3% so với năm 1998, vượt 3 lần so với kế hoạch dự kiến. Kết quả đó cùng với việc đạt

Digitized by Google

được bội thu ở mức nhất định trong cán cân thanh toán quốc tế, tăng được dự trữ ngoại tệ, ngăn chặn có hiệu quả những cơn sốt về tiền tệ, ổn định thị trường và giá cả là những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với những thành tựu về kinh tế, chúng ta đã thành công trong ổn định xã hội và nâng cao mức sống nhân dân : giảm 40 vạn hộ đói nghèo, tạo việc làm mới cho 1,2 triệu lao động, hạ nhịp độ tăng dân số xuống còn 1,58%, thu nhập dân cư tăng khoảng 10%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 40%, văn hóa, giáo dục, y tế có nhiều tiến bộ mới. Trong tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, thiên tai dồn dập chúng ta vẫn đạt và vượt nhiều chỉ tiêu về phát triển xã hội, về đầu tư cho con người đặc biệt là trong việc kiên trì thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo. Những thành tựu này đã được các tổ chức quốc tế khẳng định và đánh giá cao. Để có được kết quả đó, chúng ta đã đầu tư hơn 1050 tỉ đồng cho chương trình xóa đói giảm nghèo cùng hàng nghìn tỉ đồng cho các chương trình, dự án khác hỗ trợ 1 700 xã nghèo, miền núi, vùng sâu, vùng xa trong năm 1999.

Cùng với sự quan tâm sâu sắc của Đảng, Nhà nước, nhân dân ta với tình "tương thân tương ái" "lá lành đùm lá rách", "lá rách ít đùm lá rách nhiều" đã thể hiện tấm lòng vàng, hết mình giúp đỡ đồng bào miền Trung trong trận "đại hồng thủy" vừa qua. Qua cuộc chiến chống nghèo đói, chống thiên tai, nghĩa tình người dân Việt Nam ta càng ấm áp thêm, quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với dân, tình quân dân càng gắn bó chặt chẽ.

Đảng và Nhà nước ta không chỉ lo cho người nghèo mà còn lo và khuyến khích dân làm giàu chính đáng. Chưa bao giờ chủ trương khuyến khích kinh tế trang trại gia đình ở nông thôn, kinh tế tiểu chủ, kinh tế tư nhân thành thị đi vào cuộc sống rõ rệt như những năm gần đây. Nhờ vậy, mức sống dân cư tiếp tục được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Đến cuối năm 1999 cả nước có 95,5% huyện, 75% số xã và 68% số hộ nông thôn có điện lưới quốc gia, hơn 40% hộ dân có máy thu hình ; có tỉnh còn nghèo như Quảng Ngãi vẫn có 100% số xã có máy điện thoại.

Kinh tế tăng trưởng, xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện cùng với những kết quả bước đầu đạt được trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đã tạo thêm động lực tinh thần và sức mạnh vật chất để giữ vững an ninh quốc phòng, xây dựng chính quyền vững mạnh. Cuộc bầu cử thành công Hội đồng nhân dân các cấp trên phạm vi cả nước vừa qua với 98% số cử tri đi bầu là bằng chứng khẳng định quan điểm của Đảng về chính quyền vì dân, do dân và lấy dân làm gốc là đúng đắn và ngày càng đơm hoa kết trái.

Những thành tựu về nhiều mặt đạt được trong năm qua là kết quả sự nỗ lực và quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, sự cố gắng của các ngành, các cấp thực hiện các Nghị quyết Trung ương 4, 5, 6 (1,2) và 8, Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ năm 1999, gắn chặt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Công tác chỉ đạo quản lý, điều hành của Chính phủ, của các ngành, các cấp có tiến bộ và tiếp tục được đổi mới ; cơ chế, chính sách, pháp luật được đồng bộ hóa hơn, chủ động giải quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế - xã hội. Những thành tựu ấy đã và đang tạo ra những nhân tố mới, tăng thêm tiềm lực của đất nước, làm cho nhân dân ta càng vững tin và có quyết tâm cao hơn nữa thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2000.

Bước vào năm 2000, đất nước ta vẫn còn phải đối đầu với những khó khăn, thách thức lớn lao mà năm 1999 để lại : đó là xu hướng tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế vẫn chưa

Digitized by Google

được khắc phục, sức mua của các tầng lớp dân cư tăng chậm, hàng hóa ứ đọng còn nhiều, giảm giá kéo dài liên tục, các tệ nạn xã hội và tệ quan liêu, tham nhũng vẫn chưa bị đẩy lùi, công tác tổ chức chỉ đạo đưa Nghị quyết của Trung ương vào cuộc sống và thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước tuy có tiến bộ như trên, vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém. Đảng, Nhà nước ta không hề né tránh thực tế đó, đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp nhằm khắc phục có hiệu quả nhất những khuyết điểm và yếu kém để tạo ra thế và lực mới, đủ sức thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của năm 2000 theo Nghị quyết Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 6 : tốc độ tăng GDP khoảng 5,5 - 6%, nông nghiệp tăng 3,5 - 4%, lạm phát khoảng 6%, bội chi ngân sách dưới 5% GDP, tốc độ tăng dân số 1,53%, tạo việc làm cho 1,2 - 1,3 triệu lao động, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 11%, giáo dục tăng 3%, dạy nghề tăng 20%, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi xuống mức 33 - 34%.

So với năm 1999, các mục tiêu đề ra cho năm 2000 đều cao hơn và toàn diện hơn. Vì vậy, muốn thực hiện được phải có sự quyết tâm rất cao, sự cố gắng vượt bậc của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương và cơ sở, trong đó hạt nhân là các tổ chức đảng và từng cán bộ, đảng viên trong tổ chức chỉ đạo, thực hiện các nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, Nghị quyết Quốc hội khóa X và các giải pháp của Chính phủ. Năm 2000, nhất thiết ra sức huy động nội lực, ngăn chặn đà giảm sút tốc độ tăng trưởng, phát huy các nhân tố ổn định để phát triển kinh tế với tốc độ cao hơn năm 1999, phấn đấu đạt mức cao nhất trong kế hoạch 5 năm 1996 - 2000. Phải đổi mới một cách cơ bản cơ cấu đầu tư theo hướng thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm, tập trung vốn ngân sách nhà nước cao hơn cho nông nghiệp và nông thôn, cho con người và khoa học - công nghệ, phát triển mạnh các ngành công nghiệp mũi nhọn phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, sản phẩm có chất lượng cao, giá cả phù hợp, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước, thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như vốn của mọi thành phần kinh tế trong nước cho mục tiêu đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội... Giải quyết vấn đề tiền lương của những người làm công ăn lương và tăng thu nhập của dân cư, nhất là khu vực nông thôn theo quan điểm đầu tư cho con người là chìa khóa để tăng sức mua xã hội, kích cầu thị trường trong nước.

Có thể nói, đất nước ta, dân tộc ta chuẩn bị bước vào ***năm mới 2000*** *với một niềm tin lớn. Đón mùa xuân cuối cùng của thế kỷ XX, ước mơ cháy bỏng của gần 78 triệu trái tim người Việt Nam ta là muốn nhìn thấy đất nước mình, với tầm vóc mới, đàng hoàng hơn, vững chãi hơn và cao đẹp hơn để sánh vai cùng các nước bạn bè gần xa vững bước vào thế kỷ mới.*

Để biến ước mơ trên thành hiện thực, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, triệu người như một hãy làm việc nhiều hơn, tiết kiệm nhiều hơn và cống hiến nhiều hơn cho đất nước. Đó chính là việc làm có ý nghĩa của mỗi người để đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thiết thực chào mừng những ngày lễ lớn năm 2000 và Đại hội IX của Đảng. Đóng góp của mỗi người tuy nhỏ, nhưng của hàng chục triệu người lại như dòng thác lớn góp phần tạo ra nguồn năng lượng mới thắp sáng ánh hào quang dẫn đường đưa đất nước Việt Nam ta sớm đến bến bờ của sự phồn vinh với những mùa xuân ngày càng tươi đẹp và hạnh phúc hơn. ❑

Digitized by Google

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 1999, TRIỂN VỌNG NĂM 2000

NGUYỄN SINH CÚC*

CHÚNG ta thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 1999 trong điều kiện có nhiều khó khăn và thử thách lớn do tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và lũ lụt thế kỷ ở các tỉnh miền Trung... Tuy vậy nền kinh tế vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, không để xảy ra những biến động lớn trong môi trường kinh tế vĩ mô. Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu do Quốc hội đề ra đều đạt và vượt, trong đó nổi bật nhất là sản xuất nông nghiệp, xuất khẩu, sản xuất công nghiệp, thu chi ngân sách nhà nước, ổn định giá trị đồng tiền. Nhờ đó xã hội ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện và bộ mặt đất nước thực sự đổi thay theo hướng văn minh, hiện đại. Tuy nhiên khó khăn, thách thức còn nhiều, một số vấn đề kinh tế - tài chính đã xuất hiện những mâu thuẫn mới giữa cung và cầu, giữa tiền và hàng, giữa số lượng và chất lượng, giá cả, sức mua xã hội tăng chậm, giảm phát kéo dài, đầu tư và cơ cấu đầu tư chưa hợp lý v.v..

Dưới đây là những nét nổi bật của bức tranh tổng quát đó.

Năm 1999 nền kinh tế nước ta tiếp tục ổn định, tăng trưởng : GDP tăng khoảng 5% so với năm 1998, tuy có kém năm trước 0,8% và chỉ đạt xấp xỉ kế hoạch (kế hoạch 5 - 6%) nhưng đã xuất hiện xu hướng nhích dần quý sau cao hơn quý trước và vẫn ở mức cao nhất trong các nước ASEAN. (Theo ước tính của ADB tốc độ tăng GDP năm 1999 của Thái Lan từ 3 - 4%, In-đô-nê-xi-a dưới 1%, Phi-lip-pin 2 - 3%,Ma-lai-xi-a 3%, Xin-ga-po 3 - 5%. Còn theo IMF, tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới năm nay ước 2,8%, các nước đang phát triển 2,7%).

Nét mới trong tăng trưởng kinh tế năm 1999 là độ đồng đều giữa các ngành cao hơn so với kế hoạch, trong đó nổi bật nhất là nông nghiệp và xuất khẩu. Dù bị thiệt hại rất nặng nề do lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong 2 tháng cuối năm, nhưng trên phạm vi cả nước, nông nghiệp vẫn được mùa lớn và toàn diện. Sản lượng hầu hết các loại cây trồng, vật nuôi và nông sản hàng hóa đạt mức cao nhất từ trước đến nay, không những vượt kế hoạch mà còn vượt mục tiêu đề ra cho năm 2000. Sản xuất lương thực được mùa lớn, toàn diện cả lúa và màu, trên phạm vi cả nước và cả các vụ trong năm. Sản lượng lương thực quy thóc cả năm đạt trên 33,8 triệu tấn, mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 2 triệu tấn so với năm 1998. Đó cũng là mức tăng nhiều nhất từ năm 1993 đến nay (năm 1993 tăng 1,3 ; năm 1994 tăng 0,7 ; năm 1995 tăng 1,4 ; năm 1996 tăng 1,6 ; năm 1997 tăng 1,4 ; năm 1998 tăng 1,2 triệu tấn) vượt xa kế hoạch năm 1999 cũng như mục tiêu đề ra cho năm 2000. Có thể coi kết quả sản xuất lương thực năm 1999 là thành tựu ngoạn mục, rất đáng tự hào, đánh dấu sự sang trang mới của nông nghiệp nước ta, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và giữ vững vị trí thứ 2 thế giới về xuất khẩu gạo. Sản lượng lúa hàng hóa cả năm đạt trên 13 triệu tấn, cao nhất từ trước đến nay. Đến cuối năm lượng lúa hàng hóa trong dân còn nhiều, nhất là ở 2 vùng trọng điểm lúa đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng Sông Hồng, nên chẳng những đủ khả năng thỏa mãn yêu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dư thừa để xuất khẩu vượt kế hoạch. Với mức lương thực bình quân 440kg/đầu người trong năm, phạm vi được mùa đã mở rộng ở hầu hết các vùng và các địa phương, tình trạng thiếu đói giáp vụ cục bộ được khắc phục một cách cơ bản (trừ những vùng bị thiệt hại nặng nề do lũ lụt lớn ở miền Trung).

* PGS, TS, Vụ trưởng Tổng cục Thống kê

Digitized by Google

Sản xuất rau, cây công nghiệp, cây ăn quả đều phát triển khá. Hầu hết các cây trồng có sản lượng đạt mức cao nhất từ trước đến nay : mía 16,9 triệu tấn, tăng 3 triệu tấn ; cà phê 470 ngàn tấn ; chè búp 279 ngàn tấn, tăng 24 ngàn tấn ; cao su 205 ngàn tấn, tăng 12 ngàn tấn ; trái cây 2,6 triệu tấn, tăng 10 vạn tấn so với năm 1998 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển tốt : đàn lợn tới 1-10-1999 đạt 18,7 triệu con, tăng 3% ; đàn bò 4 triệu con tăng 2% ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước 1,7 triệu tấn, tăng 5,1% so với năm 1998. Chăn nuôi gia đình đã chuyển mạnh sang phương thức sản xuất hàng hóa, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ kỹ thuật về giống, về thức ăn và thú y để tăng chất lượng sản phẩm, phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Nhờ đó, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp (theo giá trị sản xuất) năm 1999 đạt trên 5,5% (so với 4,5% của năm 1998). Và như vậy, tất cả các mục tiêu đề ra cho năm 1999 về nông nghiệp đều đạt và vượt kế hoạch. Sản xuất phát triển, nông sản hàng hóa dồi dào, không những bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định thị trường mà còn tăng nhanh nông sản xuất khẩu : gạo 4,4 triệu tấn, cà phê 400 ngàn tấn, cao su 200 ngàn tấn, tăng 20%, 15% và 27% so năm 1998.

Ngành lâm nghiệp tuy có khó khăn nhưng vẫn khởi sắc. Diện tích rừng trồng tập trung cả năm ước đạt 22,4 vạn ha, tăng 7,8% so với năm 1998, trong đó trồng theo Chương trình 5 triệu ha rừng được 10,4 vạn ha. Năm 1999 là năm đầu tiên bước vào thực hiện kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng theo Quyết định 661 của Thủ tướng Chính phủ nên hầu hết các địa phương đã quan tâm đẩy mạnh công tác trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc.

Hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tiếp tục phát triển. Sản lượng thủy sản ước đạt 1,88 triệu tấn, tăng 5,6% so năm 1998 (+99,8 ngàn tấn), trong đó sản lượng cá đạt 1386,3 ngàn tấn. Năm 1999, Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ triển khai với tổng số vốn tín dụng được phân bổ là 400 tỉ đồng. Đến cuối năm các địa phương đã phê duyệt 225 dự án, đóng mới 251 tàu, cải hoán 16 tàu và phát triển năm loại dịch vụ hậu cần trên bờ. Số vốn đã phê duyệt là 338,791 tỉ đồng, trong đó vốn tín dụng ưu đãi 276,05 tỉ đồng, vốn tự bổ sung là 6,755 tỉ đồng. Nhiều dự án đã được giải ngân và triển khai thực hiện làm tăng thêm tàu thuyền có công suất lớn và hoàn thiện các ngư cụ, dịch vụ hậu cần giúp ngư dân tăng các chuyến đi khơi đánh bắt hải sản dài ngày và tăng nhanh sản lượng hải sản đánh bắt trên biển : năm 1999 đạt 1,2 triệu tấn so với 1,17 triệu tấn năm 1998. Giá trị xuất khẩu thủy sản ước đạt 950 triệu USD, tăng gần 100 triệu so với năm 1998.

Sản xuất công nghiệp năm 1999 có nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ trong nước do sức mua xã hội tăng chậm, vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhiều năm liền không đạt kế hoạch, máy móc và thiết bị chậm đổi mới, công nghệ sản xuất nói chung còn lạc hậu. Mặc dù vậy, sản xuất cả năm vẫn đạt kết quả khá. Tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành đạt trên 10%, trong đó khu vực công nghiệp nhà nước là 4,9%, ngoài quốc doanh là 8,5% và khu vực có vốn FDI tăng 19,4%. Có 23/32 sản phẩm chủ yếu đạt tốc độ tăng trưởng dương từ 0,9 đến 45,3%, trong đó khai thác dầu thô tăng 20%, chế biến thủy sản tăng 13%, đường mật 33,6%, sản xuất xút NaOH 26%, gạch lát 18,8%, phân hóa học 19,2%, máy biến thế 19,5%, thép cán 11% và cao nhất là sản xuất sứ vệ sinh 45,3%.

Những tiến bộ đáng ghi nhận của sản xuất công nghiệp năm 1999 là nhiều loại sản phẩm đã được nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại và giảm chi phí đầu vào nên tăng sức cạnh tranh, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước, rõ nhất là các loại gạch lát, sứ vệ sinh, xi măng, máy biến thế, quần áo may sẵn, giấy bìa... Một số sản phẩm xuất khẩu của công nghiệp Việt Nam đã chiếm lĩnh được thị trường thế giới và đạt mức tăng trưởng cao như điện tử, máy tính và linh kiện, dệt may, giày dép, rau quả, hải sản, gạo.

Công nghiệp khu vực kinh tế nhà nước vượt qua khó khăn về thị trường tiêu thụ vẫn giữ vững vị trí chủ đạo. Tỷ trọng công nghiệp khu vực này là 43,7%, cao nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, trong đó nhiều sản phẩm công nghiệp quốc doanh trung ương tăng trưởng khá ổn định như máy biến thế 41,3%, điện phát ra 9,4%, sứ vệ sinh 8,3%, phân hóa học 17,5%, gạch lát 14%, quần áo may sẵn 12%, thủy sản chế biến 46,5% v.v.. Những ngành và sản phẩm then chốt giữ vị trí xương sống của nền công nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế quốc dân vẫn giữ vững, phát

Digitized by Google

huy tốt vai trò chủ đạo và tăng trưởng ổn định nhờ đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tưng bước tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu.

Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1999 có mức tăng trưởng cao với tăng tỷ trọng 34,6% (năm 1995 = 25% ; 1996 = 26,6% 1997 = 28,8% và 1998 = 31,4%). Do có lợi thế về máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ và thị trường nên công nghiệp khu vực FDI vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn khu vực công nghiệp nội địa. Nhiều sản phẩm công nghiệp vốn FDI đã được xuất khẩu sang các thị trường khó tính như EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản với số lượng lớn, đem lại nguồn thu ngoại tệ và góp phần quan trọng tạo ra tốc độ tăng trưởng cao của xuất khẩu.

Công nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển và tăng trưởng 8,5% (năm 1998 là 6,8%) trong đó các doanh nghiệp tư nhân, cá thể có xu hướng tích cực là chuyển dần sang phục vụ chế biến nông sản và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Xuất khẩu có tiến bộ vượt bậc, nhập siêu giảm mạnh. Trong điều kiện kinh tế thế giới đang lâm vào giảm phát, hàng hóa ứ đọng, thị trường tiêu thụ hàng hóa bị co lại, nhiều mặt hàng liên tục giảm giá, nhưng kim ngạch xuất khẩu nước ta năm 1999 vẫn đạt khoảng 11 tỉ USD vượt 1 tỉ USD so với kế hoạch và tăng hơn 1,6 tỉ USD (19,3%) so năm 1998 vượt hơn 3 lần tốc độ dự kiến là một thành tựu lớn. Đây là lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu vừa đạt tốc độ tăng trưởng cao, vừa bỏ xa mức kế hoạch. Điều này không phải ngẫu nhiên mà chủ yếu là trong những năm qua chúng ta vừa tạo được những mặt hàng chủ lực khá ổn định như dầu thô, gạo, cà phê, thủy sản, dệt, da, may mặc... vừa tìm kiếm mở rộng thị trường. Năm 1999, cả 2 yếu tố đó đều phát triển thuận lợi. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tăng cả về số lượng chủng loại và chất lượng. Về thị trường, Việt Nam và Nhật Bản dành cho nhau tối huệ quốc, EU công nhận Việt Nam vào nhóm 1 trong việc xuất khẩu thủy sản và tăng cô-ta hàng dệt. 5 mặt hàng chủ lực vừa đạt giá trị cao (trên dưới 1 tỉ USD), vừa có tốc độ tăng trưởng khá là : dầu thô, gần 2 tỉ USD tăng 56% so với năm 1998 ; dệt may, 1,7 tỉ USD tăng 20% ; giày dép, khoảng 1,4 tỉ USD tăng 35% ; gạo, khoảng trên 1 tỉ USD tăng 0,3% về giá trị nhưng tăng 6% về lượng ; thủy sản khoảng 950 triệu USD tăng 13%.

Dấu hiệu đáng mừng trong xuất khẩu năm 1999 là cơ cấu mặt hàng bước đầu đã chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nhóm hàng xuất qua chế biến đã tăng từ 53% lên 59%, hàng nguyên liệu đã giảm từ 47% xuống 41% so năm 1998. Bên cạnh các mặt hàng chủ lực, các ngành và địa phương đã khai thác thêm một số mặt hàng mới như điện tử, máy tính và linh kiện (tăng 21,8%), mở rộng thị trường các mặt hàng truyền thống (hạt tiêu tăng 2,35 tấn, rau quả tăng 30,3%, thủ công mỹ nghệ tăng 51%...).

Có được những tiến bộ và thành tựu đó, trước hết là do Chính phủ đã có nhiều chính sách khuyến khích xuất khẩu như giảm thuế một số mặt hàng nông sản xuất khẩu, đổi mới cơ chế xin - cho, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đa dạng hóa các hoạt động thương mại với nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu sang Trung Đông, Bắc Mỹ, giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng hóa, đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật cho nông nghiệp và công nghiệp.

Nhập khẩu ước đạt khoảng 11 tỉ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước 7,5 tỉ USD, thấp hơn năm 1998 và khu vực có vốn FDI khoảng 3,5 tỉ USD, tăng 25,9% so năm 1998. Các mặt hàng tăng trên 10% là nguyên liệu, phụ liệu dệt, may da (+33,6%), xăng dầu (+16,6%), chất dẻo (+14,5%), máy móc thiết bị 14,1%... Có 7/10 mặt hàng giảm so với năm 1998, trong đó đáng chú ý là ô tô nguyên chiếc (-24%), tân dược (-13%), urê (-14,3%)... Xu hướng tiến bộ là các mặt hàng nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng, hàng tiêu dùng, nhất là ôtô giảm.

Xuất khẩu tăng mạnh, nhập khẩu giảm nên thâm hụt cán cân thương mại giảm mạnh, còn khoảng 200 triệu USD, bằng 10% năm 1998.

Sản xuất nông nghiệp được mùa lớn, xuất khẩu tăng trưởng cao, công nghiệp có nhiều khởi sắc là những nét chấm phá quan trọng và nổi bật nhất tạo nên những thành tựu kinh tế nước ta năm 1999. Kết quả này còn tạo ra những tiền đề cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước, đạt được bội thu nhất định trong cán cân thanh toán quốc tế, tăng được dự trữ quốc gia, dự trữ ngoại tệ, ổn định thị trường và giá cả, ngăn chặn được những cơn sốt về tiền và hàng,

Digitized by Google

góp phần ổn định xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, năm 1999 Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm và đầu tư tập trung cho các chương trình phát triển xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt các hộ nghèo, xã nghèo, vùng sâu , vùng xa, vùng bị lũ lụt lớn ở miền Trung, các đối tượng chính sách xã hội. Trong điều kiện ngân sách còn khó khăn, Nhà nước vẫn đầu tư trên 3 000 tỉ đồng cho Chương trình hỗ trợ 1 700 xã nghèo, 1 050 tỉ đồng cho Chương trình xóa đói giảm nghèo, hàng nghìn tỉ đồng cho các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, nước sạch nông thôn, hỗ trợ đồng bào vùng lũ lụt miền Trung, giải quyết việc làm, điện nông thôn. Nhờ vậy, những kết quả đạt được về phát triển và công bằng xã hội khá rõ nét : 95,5% số huyện, 75% số xã và 68% số hộ nông thôn có điện lưới quốc gia, 100% số xã có trường học, 98% số xã có trạm y tế, 40 vạn hộ thoát nghèo, 1,2 triệu người có việc làm mới, hạ tốc độ tăng tự nhiên của dân số xuống còn 1,58% (vượt mục tiêu năm 2000) và giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng xuống dưới 40% ; các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, vệ sinh môi trường có nhiều tiến bộ mới. Đặc biệt những hoạt động cứu trợ đồng bào miền Trung bị lũ lụt vừa qua càng thể hiện đậm nét quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước về phát triển xã hội, ưu tiên cho hộ nghèo, vùng nghèo và nhất là những vùng bị thiên tai đột xuất một cách thỏa đáng. Chỉ trong một thời gian ngắn, hơn 10 triệu đồng bào miền Trung đã vượt qua những thách thức nặng nề do lũ lụt gây ra và đang ổn định dần sản xuất và đời sống.

Việc khắc phục khá nhanh hậu quả lũ lụt lớn ở miền Trung vừa qua là một thành công khẳng định lại những thành tựu về kinh tế - xã hội cả nước đã đạt được năm 1999. Nhờ nông nghiệp được mùa lớn, công nghiệp phát triển khá, dự trữ quốc gia và dự trữ trong dân tăng lên, lương thực và hàng hóa dồi dào nên đã chi viện vật chất kịp thời cho đồng bào vùng bị lũ lụt.

Bên cạnh những thành tựu và tiến bộ đã đạt được, năm 1999 tình hình kinh tế - xã hội nước ta cũng đã bộc lộ những nhược điểm và xu hướng đáng lo ngại. Đó là tốc độ tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế và một số ngành, lĩnh vực vẫn có xu hướng chậm lại so với các năm trước đây. Tốc độ tăng GDP : 1995 = 9,54% ; 1996 = 9,34% ; 1997 = 8,15% ; 1998 = 5,8% và 1999 = 5%. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp cũng tăng trưởng chậm lại : 1996 = 14,1% ; 1997 = 13,2% ; 1998 = 12,1% và 1999 ước 10,5%, trong đó đáng chú ý là công nghiệp khu vực quốc doanh chỉ tăng 4,9% (năm 1998 là 7,9% và năm 1997 là 10,8%). Cùng với xu hướng tăng chậm lại, cơ cấu thành phần kinh tế trong công nghiệp cũng đã xuất hiện theo xu hướng không mấy thuận lợi : công nghiệp quốc doanh giảm dần tỷ trọng, trong khi đó công nghiệp ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn FDI tăng dần. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với ngành thương mại và dịch vụ.

Thị trường trầm lắng, sức mua xã hội tăng chậm lại, nhiều sản phẩm khó tiêu thụ, hàng tồn kho vượt chỉ số cho phép và xuất hiện xu hướng cung vượt cầu đối với nhiều sản phẩm. Đến cuối năm, lượng hàng tồn kho khó tiêu thụ còn rất lớn. Không chỉ có hàng hóa mà tiền mặt tại các ngân hàng thương mại cũng chung cảnh ngộ, mặc dù năm 1999 đã 5 lần giảm lãi suất cho vay. Tiền gửi tiết kiệm và các nguồn huy động qua ngân hàng tăng gấp đôi mức tăng vốn cho vay dẫn đến ứ đọng vốn lớn. Tỷ lệ nợ quá hạn trong hệ thống tín dụng vượt quá giới hạn an toàn. Tình hình đó dẫn đến hiện tượng giảm phát kéo dài từ tháng 3 đến tháng 10 và đến tháng 11 cũng chỉ nhích lên 0,4% so tháng 10, nhưng vẫn giảm 0,4% so tháng 12-1998. Ước cả năm, tốc độ tăng giá dưới 1%, thấp nhất từ trước đến nay (1998 = 9,2% ; 1997 = 3,6% ; 1996 = 4,5%). Đặc biệt, giá lương thực giảm so với năm 1998, vừa tăng độ doãng so với giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ nói chung nên làm giảm thu nhập và sức mua của nông dân dù nông nghiệp được mùa lớn. So với năm 1998, giá lương thực năm 1999 giảm khoảng 7% trong khi đó giá hàng hóa dịch vụ tăng 1%, độ doãng 9% (3 chỉ số tương ứng của năm 1996 : +0,2% ; +4,5% và +4,3% ; 1997 : +0,4% ; +3,6% và +3,2%). Mặc dù Chính phủ đã có nhiều giải pháp kích cầu song kết quả còn rất hạn chế. Tình hình xã hội còn có nhiều diễn biến phức tạp, lao động thừa, việc làm thiếu, tệ nạn xã hội chưa được khắc phục, thu nhập và đời sống của một bộ phận dân cư ở vùng sâu, vùng xa và vùng bị thiên tai lũ lụt còn nhiều khó khăn v.v..

Nguyên nhân của tình hình trên, một phần do tác động của bối cảnh kinh tế khu vực và thiên tai,

Digitized by Google

song nguyên nhân chính là bắt nguồn từ những yếu kém của nội bộ nền kinh tế (điểm xuất phát thấp và có phần do chậm khắc phục những nhược điểm trong tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành, các cấp). Chính sách đầu tư thiên về số lượng và dàn đều những năm trước đây và cả năm 1999 đã tác động đến khả năng nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng loạt sản phẩm công, nông nghiệp.

Những tồn tại và yếu kém trên đây tuy còn nhiều và có mặt nghiêm trọng, nhưng đó là những mặt có thể khắc phục hoặc hạn chế nó bằng sự tác động tổng hợp của cơ chế, chính sách phù hợp và tổ chức chỉ đạo, điều hành có hiệu quả của các ngành, các cấp.

*
* *

Bước vào năm 2000, thuận lợi và thời cơ có nhiều, nhưng khó khăn và thách thức cũng không ít. Vì vậy, để đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội đề ra tại kỳ họp thứ 6 khóa X (GDP tăng 5,5-6% ; nông nghiệp tăng 3,5-4% ; công nghiệp tăng 10,5-11% ; dịch vụ tăng 4-5% ; xuất khẩu tăng 9-10% ; lạm phát khoảng 6%, tạo việc làm cho 1,2-1,3 triệu lao động...) đòi hỏi phải có sự nỗ lực vượt bậc, đổi mới mạnh hơn và kịp thời hơn cả về chủ trương, chính sách, giải pháp và nhất là tổ chức chỉ đạo thực hiện. Dự báo tình hình kinh tế nước ta năm 2000 sẽ diễn ra theo những xu hướng sau đây.

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển toàn diện với nhịp độ khá cao. Sản lượng các loại cây trồng chủ yếu tiếp tục tăng và đạt mức cao hơn năm 1999 nhưng tốc độ sẽ chậm lại : sản lượng lương thực quy thóc đạt khoảng 34,5 đến 35 triệu tấn, tăng từ 70 vạn đến 1,2 triệu tấn so năm 1999, trong đó lúa từ 31,5 đến 32 triệu tấn, sản lượng cao su khoảng 210 nghìn tấn, tăng 10 nghìn tấn, một số sản phẩm trồng trọt có khả năng giảm hoặc không tăng như mía, trái cây, ngô, lạc... do sức tiêu thụ chậm , giá cả không ổn định.

Chăn nuôi phát triển chậm, đàn gia súc đến ngày 1-10-2000 dự báo : đàn trâu đạt khoảng 2 triệu 95 vạn con, xấp xỉ cùng kỳ năm 1999 ; đàn bò trên 4,1 triệu con tăng 2% ; đàn lợn 19 triệu con tăng 4%. Sản lượng thịt xuất chuồng 1,75 triệu tấn tăng 4% so năm 1999. Các tốc độ này đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 1999 so năm 1998, nguyên nhân một phần do thị trường và giá cả sản phẩm chăn nuôi biến động bất lợi đối với nông dân, mặt khác hậu quả lũ lụt ở miền Trung đối với chăn nuôi chưa thể khắc phục nhanh trong năm 2000.

Do cả trồng trọt, chăn nuôi đều tăng trưởng chậm lại nên tốc độ tăng trưởng chung của nông nghiệp năm 2000 cũng chỉ có khả năng dao động ở mức 3,5-4% so với năm 1999. Trong đó trồng trọt tăng từ 3,4-3,7%, chăn nuôi tăng dưới 3,4%. Tuy tốc độ tăng trưởng có chậm lại, nhưng năm 2000 vẫn là một năm nông nghiệp được mùa và các chỉ tiêu chủ yếu vẫn đạt cao hơn năm 1999. An ninh lương thực, thực phẩm giữ vững, thị trường ổn định, xuất khẩu tiếp tục đạt mức cao như năm 1999.

Sản xuất công nghiệp tuy có khó khăn vì hàng tồn đọng nhiều của năm 1999, nhưng trong khó khăn đã xuất hiện những nhân tố mới, cách làm mới để phát triển sản xuất. Thí dụ : tháng 12-1999 Tổng công ty thép vừa tìm được thị trường tiêu thụ 5 000 tấn thép các loại với giá hơn 1 triệu USD. Các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, kể cả công nghiệp nội địa và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản.

Trong những năm qua, nhất là năm 1999 thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nhà nước và các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước đã tăng cường đầu tư vốn xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các ngành công nghiệp mũi nhọn với máy móc, thiết bị khá hiện đại, quy trình công nghệ tiên tiến nên tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh cao như máy biến thế, đồ điện dân dụng và điện tử, hàng dệt may, máy tính. Công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1999 đã có nhiều tiến bộ, tăng trưởng khá cao và xuất hiện nhiều ngành và sản phẩm mới có chất lượng cao (dệt, da, may mặc, điện dân dụng). Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang phục hồi sản xuất sau khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á nên sẽ tăng trưởng nhanh hơn trong năm 2000.

Dự báo, triển vọng sản xuất công nghiệp cả nước vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng trên 10%, trong đó công nghiệp trung ương sẽ đạt trên 5%, công nghiệp ngoài quốc doanh khoảng 7-8% và

Digitized by Google

công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trên 20%. Các sản phẩm công nghiệp có triển vọng tăng nhanh trong năm 2000 là dầu thô, phân hóa học, gạch lát, sứ vệ sinh, thép cán, máy biến thế, xe gắn máy, thủy sản chế biến... Các sản phẩm có khả năng giảm so năm 1999 là đường mật, than sạch, thuốc lá bao, vải lụa...

Căn cứ của những dự báo trên đây là dựa vào quan hệ cung - cầu trên thị trường trong nước năm 1999 và khả năng cạnh tranh của hàng công nghiệp nước ta trên thị trường thế giới hiện nay.

Thị trường giá cả năm 2000 có triển vọng sôi động hơn do những biện pháp kích cầu của Chính phủ phát huy tác dụng và thị trường xuất khẩu mở rộng. Dự báo tổng mức bán lẻ toàn xã hội sẽ tăng so với năm 1999, tốc độ tăng giá hàng hóa và dịch vụ sẽ giao động từ 5-7%, xuất khẩu tiếp tục đạt tốc độ như năm 1999 và tổng kim ngạch sẽ đạt khoảng trên dưới 13 tỉ USD.

Các hoạt động du lịch dịch vụ sẽ có khả năng sôi động do ảnh hưởng tích cực của sự phục hồi kinh tế thế giới, nhất là các nước châu Á và kỷ niệm các ngày lễ lớn ở nước ta. Khả năng tăng trưởng dịch vụ khoảng 5% là có thể đạt được.

Các mục tiêu phát triển xã hội, như tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, hạ tốc độ tăng dân số, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng... cũng có triển vọng đạt kế hoạch vì mấy lẽ : *Một là,* Nhà nước rất quan tâm và tiếp tục đầu tư thỏa đáng cho các chương trình xã hội cao hơn năm 1999. *Hai là,* được sự hỗ trợ tích cực của các tổ chức quốc tế và các nước thông qua các chương trình và dự án phát triển xã hội. *Ba là,* kinh tế tăng trưởng ổn định liên tục trong nhiều năm đã tạo ra những tiền đề vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội và nâng cao đời sống nhân dân trước khi đất nước bước sang thế kỷ XXI.

Để đạt được các mục tiêu đề ra và biến triển vọng thành hiện thực, ngay từ đầu năm 2000, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống các chính sách kinh tế vĩ mô, tạo ra động lực mới và bước đột phá mới thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ phát triển ngay từ tháng đầu, quý đầu nhằm vào một số biện pháp chủ yếu sau :

Thứ nhất : Tăng tỷ lệ vốn đầu tư ngân sách nhà nước và tập trung cho các chương trình, mục tiêu quan trọng của nền kinh tế quốc dân theo yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cùng với tăng số lượng vốn đầu tư cần chuyển đổi cơ cấu đầu tư theo hướng chuyển mạnh từ đầu tư chiều rộng sang đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa máy móc thiết bị và đổi mới quy trình công nghệ để tăng chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường, tăng cường đầu tư phát triển công nghệ. Đặc biệt, ưu tiên vốn từ ngân sách trung ương cho việc sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng ở miền Trung vừa bị lũ lụt lớn, nhất là cảng, đường giao thông, thủy lợi, trạm biến thế điện.

Thứ hai : Thực hiện giải pháp "kích cầu" bằng các chính sách "khoán sức dân". Trước mắt, Nhà nước miễn giảm thuế cho các tỉnh bị lũ lụt ở miền Trung và 1 700 xã nghèo, tạm ngừng việc đánh thuế thu nhập đối với các hộ nông dân có thu nhập cao và các chủ trang trại, hoàn thiện phương pháp tính thuế VAT phù hợp với điều kiện nước ta.

Thứ ba : Giải quyết tốt vấn đề thị trường tiêu thụ và giá cả sản phẩm, bảo đảm lợi ích chính đáng của các doanh nghiệp, hộ sản xuất nhất là nông dân. Ưu tiên đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật để phát triển sản xuất sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy hoạch phát triển cả nước. Cần đổi mới kế hoạch sản xuất theo hướng gắn quy mô sản xuất với thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, lấy chất lượng và hiệu quả làm mục tiêu.

Thứ tư : Cụ thể hóa chủ trương phát huy nội lực bằng các chính sách kinh tế tài chính và khoa học - kỹ thuật phù hợp nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong nước đầu tư phát triển sản xuất và dịch vụ.

Thứ năm : Thực hiện chính sách tiết kiệm triệt để trong sản xuất và tiêu dùng, chống tham ô, lãng phí và buôn lậu.

Thứ sáu: Thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA để tạo ra bước đột biến trong sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế.

Để bảo đảm tính khả thi của các biện pháp trên, vấn đề quan trọng hàng đầu là tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước bằng cơ chế, chính sách vĩ mô thông thoáng hơn, bộ máy điều hành đồng bộ và hiệu quả hơn. ❑

Digitized by Google

THẾ GIỚI NĂM QUA

HỒNG DIỆU

Năm 1999 đi qua, năm 2000 gõ cửa, cũng là giao thời giữa hai thiên niên kỷ thứ hai và thứ ba. Lúc này nhìn lại nhân tình thế thái trong năm qua, không thể không liên tưởng tới những gì đã xảy ra trong cả chiều dài thế kỷ.

Về **kinh tế**, điều đáng mừng là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ bùng nổ ở Đông - Nam Á vào hai năm trước đây đã vượt qua cái đáy và kinh tế các nước bị nạn đang phục hồi nhờ nỗ lực bản thân, và đối với một số nước, còn nhờ vào sự trợ giúp tài chính đáng kể từ bên ngoài. Theo "Tạp chí Kinh tế Viễn Đông" (Far Eastern Economist Review) ra ngày 9-12-1999 thì tốc độ tăng trưởng GDP của Thái Lan năm nay có thể là 3,7%, của Phi-líp-pin là 3,2%, của Xin-ga-po là 5%, của Hàn Quốc lên tới 9,8% và ngay của In-đô-nê-xi-a cũng chỉ là -0,4% so với -13,7% năm ngoái. Tuy nhiên, chưa thể nói ngay về sự phồn vinh trở lại vì tốc độ tăng trưởng ấy là so với thời kỳ khủng hoảng bị sụt giảm nhiều chứ không phải là trong điều kiện bình thường. Nhờ sự phục hồi nói trên, bức tranh toàn cảnh của kinh tế thế giới năm nay cũng sáng sủa hơn nhiều : một số dự báo cho rằng nền kinh tế thế giới sẽ tăng khoảng 3% so với 2,2% trong năm 1998.

Tình hình trên tạo thuận lợi nhất định cho nước ta trong việc xuất khẩu hàng hóa cả về số lượng lẫn giá trị vì nhu cầu nhập khẩu của các nước có phần gia tăng, nhưng mặt khác cũng đặt ra thách thức mới do tất cả các nước, nhất là các nước vừa trải qua khủng hoảng đều ra sức cải thiện môi trường đầu tư để thu hút thêm vốn nhằm phục vụ cho yêu cầu phục hồi và phát triển.

Quan hệ kinh tế quốc tế cũng có những chuyển biến quan trọng. Trong quá trình tự do hóa kinh tế - thương mại diễn ra cả hai chiều hướng : gia tăng và chậm lại. Biểu hiện quan trọng của chiều hướng thứ nhất là thỏa thuận ngày 15-11 giữa Mỹ - một nền kinh tế phát triển lớn nhất thế giới và Trung Quốc - một nền kinh tế đang phát triển lớn nhất thế giới về những điều kiện Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), "bật đèn xanh" cho Trung Quốc tham gia tổ chức thương mại toàn cầu này. Phản ánh rõ nét cho chiều hướng thứ hai là thất bại của Hội nghị cấp Bộ trưởng của WTO họp ở Xít-tơn (Mỹ). Tại đó đã diễn ra cuộc đấu tranh mạnh mẽ theo hai tuyến : tuyến thứ nhất giữa một bên là Mỹ và một bên khác là Liên minh châu Âu cũng như Nhật Bản chủ yếu xung quanh vấn đề tự do hóa trong lĩnh vực nông sản ; tuyến thứ hai diễn ra giữa một bên là các nước công nghiệp phát triển muốn áp đặt tiêu chuẩn lao động và môi trường vào thương mại nhằm hạn chế lợi thế lao động và tài nguyên của các nước đang phát triển với một bên khác là các nước đang phát triển chống lại mưu toan ấy.

Tình hình trên cho thấy toàn cầu hóa là một quá trình đấu tranh gay gắt, trong đó các nước đang phát triển lâu nay vốn chịu thua thiệt nếu đoàn kết lại thì hoàn toàn có thể bảo vệ được lợi ích của mình, hạn chế sự thao túng của các nước công nghiệp phát triển.

Về **chính trị quốc tế** thì tình hình năm qua rất phức tạp. Mở đầu năm này là việc Mỹ và NATO hùng hổ tiến đánh Nam Tư với cái cớ "thảm họa nhân quyền" ở Cô-xô-vô, làm đảo lộn quan hệ quốc tế trên nhiều mặt : nguyên tắc tối thượng trong quan hệ quốc tế là tôn trọng chủ quyền của nhau bị thay thế bởi cái gọi là "nhân quyền" ngụy tạo để phục vụ cho những tính toán chiến lược của kẻ xâm lược như làm suy yếu thêm vị thế của

Digitized by Google

Nga, làm tan rã thêm Nam Tư, xác lập sự có mặt của NATO ở Nam Âu, cửa ngõ vào Trung Á và Trung Đông...; NATO lâu nay vốn được che đậy bởi vỏ bọc "tổ chức phòng thủ" đã hiện nguyên hình là liên minh quân sự xâm lược ; cái tấm bình phong Liên hợp quốc cũng bị vứt bỏ ; một loại hình chiến tranh mới sử dụng công nghệ cao được đem ra thử nghiệm trên xương máu và tài sản của cả một dân tộc ; quan hệ giữa các nước lớn trở nên phức tạp hơn : Tây Âu càng lệ thuộc nhiều hơn vào Mỹ, quan hệ giữa Nga và Trung Quốc với phương Tây trở nên trục trặc...

Cho tới mùa thu "bản mẫu Cô-xô-vô" với một số điều chỉnh đã được sao lại ở Đông - Nam Á với sự can thiệp khá thô bạo của phương Tây vào tình hình Đông Ti-mo. Bên cạnh hai điểm nóng điển hình ấy trong năm qua là cuộc chiến Ấn Độ - Pa-ki-xtan, cuộc chiến ở Trê-xni-a, phản ứng của Trung Quốc trước tuyên bố của Lý Đăng Huy về sự "độc lập" của Đài Loan, một số vụ việc trên biển Đông...

Nói như vậy không có nghĩa là không có những điểm "dịu". Quá trình hòa bình ở Bắc Ai-len về cuối năm có một số tiến triển tích cực, giữa Mỹ và Nhật Bản với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên có một số chuyển động theo hướng cải thiện phần nào quan hệ, cuộc tìm kiếm hòa bình ở Cận Đông cũng có vài tiến triển thể hiện qua sự đối thoại giữa I-xra-en với Pa-le-xtin và Xi-ri. ..

Những điểm "nóng" và "lạnh" ấy trên thực địa phản ánh quan hệ giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn trở nên phức tạp hơn. Quan hệ Nga - Mỹ và cả với Tây Âu trục trặc trước việc Mỹ và NATO "vượt mặt" Nga trong sự kiện Cô-xô-vô và tới cuối năm tạo sức ép với Nga nhân việc Nga tiến công quân khủng bố ở Trê-xni-a. Đồng thời Nga - Mỹ bất đồng sâu sắc xung quanh việc Mỹ muốn xét lại hiệp ước về hệ thống phòng chống tên lửa ABM ký đầu những năm 70 và triển khai hệ thống mới TDM ở Viễn Đông. Quan hệ "đối tác chiến lược bước vào thế kỷ XXI" giữa Trung Quốc và Mỹ đã trải qua sự thử thách nghiêm trọng sau khi NATO ném bom vào đại sứ quán Trung Quốc ở Bê-ô-grát và hàng loạt hành vi của phía Mỹ can thiệp công việc nội bộ Trung Quốc. Trong khi đó quan hệ Nga - Trung được cải thiện đáng kể mà đỉnh cao là chuyến thăm Bắc Kinh của Tổng thống B.En-xin với sự cam kết hợp tác chống lại những biểu hiện bá quyền, áp đặt. Qua cuộc chiến ở Cô-xô-vô Tây Âu càng lún sâu vào thế phụ thuộc Mỹ, song Tây Âu đang tìm cách hình thành lực lượng riêng để khẳng định vị thế độc lập hơn của mình, nhất là khi bước vào thế kỷ mới Liên minh châu Âu sẽ ngày càng mở rộng.

Đó là chuyện thế giới. Nhìn vào khu vực **Đông - Nam châu Á** thì năm 1999 cũng chứng kiến không ít sự kiện lớn, thuận chiều cũng có, nghịch chiều cũng có. *Như trên đã nói,* cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ nổ ra ở khu vực hơn 2 năm trước xem ra đã qua và các nước Đông - Nam Á đang trên đà phục hồi, nhưng dư âm của "cơn hồng thủy" đó còn để lại không ít hệ lụy. Nơi hậu quả khủng hoảng bộc lộ rõ nét nhất là In-đô-nê-xi-a - một nước trải qua sự đổi thay mạnh mẽ nhất không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị - xã hội. Cuộc bầu cử cơ cấu quyền lực mới (Quốc hội, Tổng thống, Phó tổng thống, Chính phủ) đánh dấu sự chấm dứt "thời đại Xu-hác-tô", vai trò quân đội giảm bớt, xu hướng ly khai gia tăng. Trong khi đó, tình hình Cam-pu-chia, Ma-lai-xi-a sau bầu cử đã ổn định dần.

Sau Cấp cao Hà Nội, với việc Cam-pu-chia gia nhập ASEAN, ý tưởng ASEAN - 10 đã trở thành hiện thực góp phần nâng cao vị thế của Hiệp hội, gia tăng xu thế hợp tác vì hòa bình và phát triển ở Đông-Nam Á, củng cố sự đoàn kết và những nguyên tắc cơ bản của ASEAN. Cấp cao không chính thức ở Ma-ni-la họp vào cuối năm khẳng định những chiều hướng lớn ấy, đồng thời thể hiện quyết tâm của các nước trong khu vực đẩy nhanh quá trình hình thành. Thị trường mậu dịch tự do để phát triển đi đôi với cố gắng củng cố ổn định khu vực bằng cách đưa ra thảo luận với Trung Quốc Bộ luật ứng xử trên biển Đông và ra Tuyên bố về sự hợp tác Đông Á với ba nước đối thoại là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Nhìn chung lại những gì diễn ra trong năm 1999 báo hiệu rằng, loài người bước vào thiên

Digitized by Google

niên kỷ mới với nhiều biến động khó lường trước cả về kinh tế lẫn chính trị.

*

* *

Hoạt động đối ngoại của nước ta trong năm qua đã được tiến hành trong một bối cảnh quốc tế khá phức tạp như phần trên đã đề cập. Mặc dầu vậy nó đã đem lại không ít thành quả đáng ghi nhận nhờ chúng ta kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, chính sách ngoại giao rộng mở đa dạng hóa, đa phương hóa.

Xét về yêu cầu tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định để phát triển thì năm 1999 đánh dấu những thành quả đáng kể. Kết quả nổi bật nhất là ta và Trung Quốc đã hoàn tất cuộc đàm phán về biên giới trên bộ để ký Hiệp ước trước cuối năm nay như lãnh đạo cấp cao đã thỏa thuận. Hiệp ước này dựa trên cơ sở và thay cho các Công ước Pháp - Thanh đã được ký trước đây hơn 100 năm (1887 và 1895), tạo tiền đề rất quan trọng để biến biên giới trên bộ giữa hai nước thành biên giới hòa bình, hữu nghị, thực hiện trên thực tế khuôn khổ quan hệ mới đã được thỏa thuận trong dịp Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu sang thăm Trung Quốc hồi đầu năm là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai", góp phần vào sự ổn định trong khu vực. Cũng theo hướng đó, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu cũng đã thỏa thuận với các nhà lãnh đạo Cam-pu-chia thông qua thương lượng để giải quyết nốt một số vấn đề còn lại về biên giới lãnh thổ trên cơ sở các hiệp định 1982, 1983 và 1985. Cùng với việc phân định vùng chồng lấn với Thái Lan và hợp tác khai thác chung với Ma-lai-xi-a ở vùng biển chồng lấn, những thỏa thuận trên đã tạo nên "vành đai ổn định" chung quanh nước ta, tạo thuận lợi cho sự hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng chung quanh.

Xét về mặt góp phần thiết thực cho công cuộc phát triển đất nước thì các hoạt động đối ngoại cũng giành được một số thành quả mới, nhất là trong tình hình kinh tế thế giới và khu vực không đơn giản. Điều đó thể hiện ở mức tăng trưởng xuất khẩu trên dưới 20%, tức là cao hơn gấp 3 lần so với dự kiến, tranh thủ được Liên minh châu Âu xếp nước ta vào nhóm I trong việc xuất khẩu hải sản sang Tây Âu, mở rộng thêm thị trường xuất khẩu lao động. Điều đó thể hiện trong những nỗ lực lớn lao của Chính phủ trong việc cải thiện môi trường đầu tư, cuối tháng 11 đã cấp phép cho các dự án đầu tư nước ngoài khoảng trên 1 tỉ USD, gia tăng lượng du lịch nước ngoài vào thăm nước ta. Điều đó thể hiện qua hội nghị các nhà tài trợ nhóm họp tại Hà Nội vào những ngày cuối năm khẳng định sự ủng hộ đối với công cuộc đổi mới ở nước ta và đánh giá rất cao đối với những nỗ lực của chúng ta trong công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Xét về mặt vị thế của nước ta trên trường quốc tế thì năm 1999 cũng là một trong những năm nổi bật. Các chuyến thăm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta sang nhiều nước gần xa : Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Cu Ba, Ấn Độ, An-giê-ri, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, các nước Bắc Âu, Mỹ La-tinh, Trung Cận Đông... cùng với việc 6 vị nguyên thủ quốc gia và 3 vị đứng đầu chính phủ các nước sang thăm Việt Nam đã nói lên điều đó. Tiếp theo thành công vang dội của Cấp cao 6 ASEAN ở Hà Nội, việc Việt Nam chủ trì lễ kết nạp Cam-pu-chia gia nhập ASEAN càng nâng cao thêm vị thế của nước ta trong khu vực. Tháng 9-1999 nước ta đã hoàn thành tốt đẹp vai trò Chủ tịch Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp và cũng trong năm nay đã được bầu vào Hội đồng điều hành của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA)... Một sự kiện đáng tự hào là thủ đô Hà Nội được chọn là một trong 5 thành phố của thế giới, đại diện cho châu Á là địa điểm phát động "Năm quốc tế văn hóa hòa bình". Tiếp theo cố đô Huế và Vịnh Hạ Long, phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn cũng đã được chọn là di sản văn hóa thế giới.

Chúng ta có cơ sở để phấn khởi trước những gì đã gặt hái được trong năm qua trên ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới, nhưng phía trước còn nhiều việc phải làm để củng cố môi trường quốc tế thuận lợi, tranh thủ điều kiện xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc, làm rạng rỡ hơn nữa tên tuổi Việt Nam trên trường quốc tế.❑

Digitized by Google

TIẾN CÔNG TRÊN MẶT TRẬN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

ĐÀM HỮU ĐẮC *

TRONG hai ngày 14 và 15-12-1999, tại Hà Nội, Hội nghị lần thứ bảy nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam đã họp, với sự tham gia của khoảng 250 đại biểu từ 24 nước và 17 tổ chức quốc tế. Dưới chủ đề trọng tâm là "Tấn công vào đói nghèo", Hội nghị đã thảo luận các vấn đề : "Cuộc đấu tranh xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam", "Tình hình kinh tế Việt Nam", "Quan hệ quốc tế và hiệu quả sử dụng ODA", "Nhu cầu tài chính năm 2000" ... theo đánh giá của các báo cáo do các cơ quan Liên hợp quốc phục vụ Hội nghị đưa ra thì "Việt Nam giảm được một nửa tỷ lệ đói nghèo trong thập niên vừa qua là điều gần như chưa nước nào đạt được". Sự đánh giá đó là một cổ vũ đối với chúng ta, cũng là điều thôi thúc chúng ta tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cuộc tiến công trên mặt trận xóa đói giảm nghèo.

*
* *

Bước vào những năm 90, của thế kỷ XX Việt Nam vẫn là một trong những nước nghèo. Giải quyết đói nghèo không chỉ ở nước ta, mà ở nhiều nước trên thế giới và khu vực, nó đã trở thành vấn đề kinh tế - xã hội mang tính bức xúc. Trong hội nghị triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo đầu năm 1999, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chỉ rõ : "vấn đề nghèo khổ không được giải quyết thì không một mục tiêu nào mà cộng đồng quốc tế cũng như quốc gia đặt ra như : tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống, hòa bình ổn định, bảo đảm quyền con người được thực hiện... Chính vì vậy mà xóa đói giảm nghèo là một chủ trương lớn, một quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước".

Đói nghèo ở nước ta do nhiều nguyên nhân, mỗi vùng, mỗi miền đều có những nguyên nhân khác nhau, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là : thiên tai rất khắc nghiệt, làm thất bát mùa màng ; một số tỉnh miền Nam người nông dân thiếu đất canh tác phải đi làm thuê, cuộc sống phụ thuộc, bấp bênh ; một số tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung, Tây Nguyên cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí thấp kém, phương thức sản xuất mang nặng tính tự cấp tự túc, tập tục lạc hậu, sinh đẻ quá nhiều, thiếu vốn, thiếu kinh nghiệm làm ăn đã kìm hãm kinh tế - xã hội phát triển, làm cho một bộ phận dân cư luôn sống trong cảnh đói nghèo triền miên. Nhận thức được những nguyên nhân sâu xa đó, trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, giải pháp để xóa đói giảm nghèo ; các cấp ủy đảng và chính quyền, cùng các tổ chức đoàn thể đã ra quân đẩy mạnh phong trào xóa đói giảm nghèo ; nhân dân các dân tộc đồng tình ủng hộ vì vậy tỷ lệ đói nghèo ở nước ta đã giảm. Từ năm 1992 đến nay, tỷ lệ đói nghèo ở nước ta bình quân mỗi năm giảm từ 2 đến 3%. Năm 1992, tỷ lệ đói nghèo là 30,01% thì đến cuối năm 1998 chỉ còn 15,7%. Từ 3,8 triệu hộ với hơn 20 triệu người đói nghèo giảm xuống còn hơn 2 triệu hộ, 12 triệu người. Trong số đó các tỉnh miền núi phía Bắc tỷ lệ đói nghèo còn 22,4% ; đồng bằng sông Hồng : 8,3% ; khu IV cũ : 24,62% ; Duyên hải miền Trung : 17,8% ; Tây Nguyên : 25,65% ; Đông Nam Bộ : 4,75% ; đồng bằng sông Cửu Long : 15,37%. Tuy vậy, sự nghiệp xóa đói giảm nghèo ở nước ta còn đứng trước nhiều thử thách. Giảm 1% tỷ lệ đói nghèo hiện nay phải nỗ lực hơn nhiều so với những năm trước đây. Bởi lẽ, những hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo tập trung hầu hết ở những vùng cực kỳ khó khăn. Đó là các tỉnh thuộc miền núi phía Bắc, khu IV cũ, miền Trung và Tây Nguyên. Đến

* TS, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

nay, cả nước ta còn gần 500 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã ; 600 xã chưa có cơ sở y tế bảo đảm việc khám chữa bệnh ; 1 500 xã chưa được hưởng điện lưới quốc gia ; 3 000 xã chưa có chợ để trao đổi hàng hóa và gần 30% nhân dân chưa đủ nguồn nước sạch cho sinh hoạt.

Để giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc này, đẩy nhanh sự nghiệp xóa đói giảm nghèo ở nước ta, Quốc hội đã thông qua và Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000. Chương trình đặt ra đến năm 2000 phải xóa được hộ đói kinh niên ; giảm tỷ lệ đói nghèo của cả nước xuống còn 10%. Muốn thực hiện được mục tiêu này, phải huy động đến sức mạnh tổng hợp của cả nước, của các cấp các ngành, tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp và phát huy nội lực của các địa phương, đồng thời tập trung nguồn lực, ưu tiên cho các xã nghèo, vùng nghèo, xã biên giới. Sự nghiệp xóa đói giảm nghèo phải trở thành phong trào rộng khắp, thu hút được sự tham gia và tham gia tích cực của chính những người nghèo, xã nghèo, huyện nghèo. Gắn xóa đói giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế, và công bằng xã hội. Đi đôi với nguồn lực trong nước cần mở rộng quan hệ quốc tế để tăng thêm nguồn lực cho chương trình, thực hiện đa dạng hóa các mô hình xóa đói giảm nghèo, thu hút các tổ chức đoàn thể cùng tham gia. Dư luận xã hội đánh giá cao các mô hình xóa đói giảm nghèo của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên với các phong trào : "Ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo" ; "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình" ; "Quỹ tình thương" ; "Phong trào thanh niên lập nghiệp" ; "Mô hình trình diễn thanh niên" ; Hội Phụ nữ còn thiết lập được gần 200 000 tổ tương trợ vay vốn và tổ tiết kiệm vay vốn. Đến nay, Hội Phụ nữ các cấp đã huy động được nhiều nguồn lực cho chương trình xóa đói giảm nghèo. Hội đảm nhận số tiền 4 000 tỉ đồng phục vụ sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần đáng kể đưa người dân thoát khỏi đói nghèo. Nguồn vốn Ngân hàng phục vụ người nghèo đến nay đã huy động được 4 078 tỉ đồng, tăng 700 tỉ so với năm 1998 ; tổng dư nợ đạt 3 503 tỉ đồng với 2 170 000 hộ, bình quân mỗi hộ được vay 1,56 triệu đồng. Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo còn thu hút được sự tham gia nhiệt thành của các Bộ, Ban ngành, tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp nhà nước. Nhiều bộ, ban, ngành, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức đoàn thể đã tiết kiệm chi tiêu, thậm chí dừng một số công trình xây dựng của bộ, ngành để giúp cho các tỉnh nghèo. Đến nay, đã có hàng trăm chương trình, dự án trị giá trên 40 tỉ đồng giúp cho các xã nghèo, huyện nghèo. Những tỉnh, thành phố được phân công giúp đỡ các tỉnh nghèo đã đầu tư vào các công trình thiết yếu như trường học, trạm y tế, công trình thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt ; nhiều doanh nghiệp nhà nước đã đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hướng dẫn kinh nghiệm, bao tiêu sản phẩm, cho nông dân vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất kinh doanh.

Đã có những sáng kiến, kinh nghiệm hay và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo. Nhờ đó, mới sau 9 tháng với nguồn ngân sách nhà nước cấp 410 tỉ đồng cho 100 xã đặc biệt khó khăn, các địa phương đã bố trí đầu tư được cho 1 733 công trình, trong đó có 547 công trình giao thông với kinh phí 138,9 tỉ đồng chiếm 36,4% ; 446 công trình thủy lợi nhỏ với kinh phí 82,9 tỉ đồng chiếm 21,7% ; 431 công trình trường học với kinh phí 103,8 tỉ đồng, chiếm 27% ; 223 công trình nước sinh hoạt với kinh phí 36 tỉ đồng, chiếm 9,4% ; 88 công trình điện sinh hoạt với kinh phí 17 tỉ đồng, chiếm 4,4% ; 18 công trình y tế với kinh phí 2,8 tỉ đồng, chiếm 1%. Đến cuối tháng 9-1999, có 65% công trình hoàn thành thủ tục phê duyệt đầu tư, khối lượng thi công đạt 30%, một số tỉnh đã hoàn tất 40 - 60% kế hoạch, như Hà Giang, Thừa Thiên - Huế..., vốn lồng ghép từ các chương trình kinh tế - xã hội khác cho xóa đói giảm nghèo được 150 tỉ đồng ; dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn đạt 60% kế hoạch ; dự án định canh định cư đạt 30% kế hoạch. Dự án đào tạo cán bộ cho các xã nghèo, hỗ trợ người nghèo về y tế, giáo dục đã đạt từ 30 đến 70% ; miễn giảm học phí, các khoản đóng góp cho trên 580 000 học sinh nghèo ; mua 750 000 thẻ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho 412 500 lượt người nghèo khi ốm đau bệnh tật. Tính đến 30-9-1999, cả nước đã giúp cho 230 000 hộ nông dân thoát khỏi đói nghèo, đạt 77% kế hoạch. Ước tính đến cuối năm 1999 sẽ giảm hơn 400 000 hộ và đưa tỷ lệ đói nghèo cả nước còn 13%.

Digitized by Google

Tuy vậy, qua 9 tháng triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo đã bộc lộ những hạn chế, vướng mắc cần sớm được khắc phục. Xóa đói giảm nghèo là chủ trương, chính sách lớn, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, của cộng đồng không nhỏ, thế nhưng trong thời gian đầu cả trung ương và địa phương đều có nhiều lúng túng. Một số văn bản hướng dẫn của bộ, ban, ngành chưa sát thực, kịp thời, nên tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo chậm được triển khai. Cán bộ cơ sở vừa thiếu lại vừa yếu nên lúng túng trong việc xây dựng dự án đầu tư, chuẩn bị các thủ tục xây dựng cơ bản theo quy định. Cơ chế lồng ghép các chương trình dự án với xóa đói giảm nghèo chưa đạt hiệu quả mong muốn, một số địa phương không huy động thêm được nguồn lực trên địa bàn, vẫn trông chờ vào nguồn ngân sách của trung ương, của quốc tế và cộng đồng. Còn 25 đến 30% hộ nghèo chưa tiếp cận được vốn vay do chưa biết cách làm ăn, chưa có kinh nghiệm sử dụng đồng vốn hiệu quả. Một số địa phương vì nguồn thu những tháng đầu năm gặp khó khăn nên kinh phí để hỗ trợ cho người nghèo trong khám chữa bệnh, miễn giảm học phí, đóng góp xã hội, không đáp ứng được đầy đủ. Vốn bố trí chưa cân đối với mục tiêu đặt ra. Thực hiện chính sách ưu tiên cho các xã đặc biệt khó khăn nên hơn 80% vốn ngân sách nhà nước đầu tư trực tiếp cho chương trình tập trung của 1 000 xã nghèo. Tuy vậy, khả năng trong năm 1999, khu vực này chỉ giảm được khoảng 22 000 hộ đói nghèo, còn lại gần 300 000 hộ thực hiện được từ các khu vực khác. Trong thực tế cũng còn nhiều xã khó khăn tương tự nhưng chưa nhận được đầu tư của Nhà nước. Mặt khác cơ cấu vốn chưa thật hợp lý ; vốn đầu tư chiếm 90%, trong khi đó, vốn để tác động trực tiếp đến hộ nghèo như đào tạo, tập huấn cán bộ, hướng dẫn mô hình, kinh nghiệm làm ăn... thì không đáng kể. Có 21 tỉnh hiện nay chưa được bố trí vốn. Còn một số địa phương chưa thật sự quan tâm tăng cường cán bộ cho cơ sở làm nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo, phân công trách nhiệm, sử dụng đồng vốn kém hiệu quả.

Để đạt được Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải phấn đấu không mệt mỏi, huy động mọi nguồn lực, phát huy sức mạnh của cả nước, tập trung giúp bộ phận dân cư ở những xã đặc biệt khó khăn, cải thiện một bước đời sống. Năm 2000, Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo cần tập trung vào những vấn đề cơ bản :

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục nhân dân nâng cao nhận thức, khai thác những tiềm năng thế mạnh, phát huy nội lực để phục vụ cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp ủy đảng và chính quyền địa phương cần tăng cường chỉ đạo, sâu sát cơ sở, kiểm tra giám sát thực hiện để giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc từ cơ sở, lồng ghép có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội với Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo.

Nhà nước cần tiếp tục đầu tư giúp cho những xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc với nguồn vốn hỗ trợ tương tự như năm 1999 cho mỗi xã. Các bộ, ban, ngành, tổ chức đoàn thể bằng tình cảm và trách nhiệm của mình tiếp tục dành những chương trình dự án, nguồn vốn cho các địa phương nghèo. Đặc biệt dành nguồn kinh phí cho đào tạo cán bộ, tập huấn, hướng dẫn kinh nghiệm làm ăn, xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo có hiệu quả. Các doanh nghiệp nhà nước cần đầu tư hỗ trợ nông dân ở những vùng nguyên liệu, bao tiêu những sản phẩm cho nông dân.

Thực hiện đa dạng hóa các hình thức, nguồn vốn và mô hình xóa đói giảm nghèo. Đặc biệt chú trọng các mô hình xóa đói giảm nghèo của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... Đây là những mô hình rất gần gũi, thiết thực, người dân dễ tiếp cận và thực hiện có hiệu quả. Điều quan trọng là phải tăng cường những cán bộ có trình độ năng lực, tâm huyết với sự nghiệp xóa đói giảm nghèo về các địa phương và cơ sở để chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân xóa đói giảm nghèo.

Xóa đói giảm nghèo vừa là nhiệm vụ bức thiết, vừa là mục tiêu chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do đó, cần huy động sức mạnh tổng hợp của cả nước, tập trung mọi nguồn lực cả trung ương, địa phương, các tổ chức đoàn thể, tổ chức quốc tế, của nhân dân và cộng đồng dân cư. Có như vậy chúng ta mới nhanh chóng chiến thắng nghèo nàn lạc hậu, thực hiện bằng được mục tiêu giảm tỷ lệ đói nghèo của cả nước xuống còn 10% vào năm 2000. ❑

Digitized by Google

KÍCH CẦU ĐỂ PHỤC HỒI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TÀO HỮU PHÙNG *

Ở nước ta trong mấy năm gần đây, nền kinh tế có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1999 chỉ đạt 5% so với tháng 12-1998, là mức tăng thấp nhất từ năm 1991 trở lại đây. Trong đó, tăng trưởng của ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, kim ngạch xuất khẩu đều thấp hơn so với các năm trước. Nhiều doanh nghiệp nhà nước kể cả các thành phần kinh tế sản xuất cầm chừng, hàng hóa bị ứ đọng, sức mua của toàn xã hội giảm sút. Tình hình mưa lũ ở các tỉnh miền Trung vừa qua (tháng 11 và 12-1999), đã làm tổn thất lớn về người và của cải vật chất, ảnh hưởng lớn đối với nền kinh tế.

Để phục hồi tăng trưởng kinh tế, Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp tích cực, trong đó giải pháp quan trọng được đặt lên hàng đầu trong Nghị quyết 08/1999/NQ-CP ngày 9-7-1999 là *"kích cầu đầu tư và tiêu dùng nhằm phát huy nội lực và khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh"*. Thực hiện giải pháp trên, các bộ, ngành và nhiều địa phương đã tích cực, chủ động đề ra các biện pháp cụ thể để kích cầu, tựu trung có 4 nhóm cơ bản sau :

Thứ nhất, giảm thuế : Nhà nước đã tiến hành giảm, tạm miễn, khoanh nợ một số thuế đối với doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, tạo công ăn việc làm cho người lao động. Trên thực tế, tỷ lệ động viên GDP vào ngân sách nhà nước (NSNN) qua thuế và phí ở nước ta đã liên tục giảm xuống từ 24% năm 1995 còn 17,2% năm 1999 và 17% trong dự toán năm 2000. Tốc độ tăng thu NSNN cũng giảm từ 28,7% năm 1995 còn 5,8% năm 1998 và 2,2% năm 1999. Đặc biệt, từ đầu năm 1999 đến nay, các vướng mắc về thuế, nhất là thuế giá trị gia tăng (VAT), đã được khẩn trương điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung (Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế đã có trên 200 văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Luật thuế VAT). Gần đây, Chính phủ đã có Nghị định số 78/CP ngày 20-8-1999 giảm 50% mức thuế cho 18 nhóm sản phẩm hàng hóa, dịch vụ (như cơ khí, luyện kim, than, máy vi tính, xây dựng, lắp đặt, vận tải, khách sạn, du lịch, ăn uống...). Đồng thời, Chính phủ cũng đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung mở rộng danh mục hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế VAT, điều chỉnh thuế suất một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, nhất là những nguyên liệu đầu vào của sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm thuế suất.

Thứ hai, hạ lãi suất : Từ đầu năm 1999 đến nay, Ngân hàng nhà nước đã 5 lần hạ trần lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng từ 1,25 %/tháng xuống còn 1,15%/tháng, 1,05%/tháng, 0,95%/tháng và 0,85%/tháng. Trên thực tế hiện nay, hầu hết các ngân hàng thương mại đều cho các tổ chức và cá nhân vay chỉ với lãi suất 0,75%/tháng đối với các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở lên. Đó là những điều kiện thuận lợi khuyến khích các tầng lớp dân cư bỏ vốn sản xuất, kinh doanh hoặc tăng chi tiêu dùng, các doanh nghiệp cũng có cơ hội để vay vốn đổi mới công nghệ thiết bị, đầu tư mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư nhà nước : Nguồn vốn đầu tư thuộc kế hoạch nhà nước, bao gồm cả vốn NSNN tập trung và vốn tín dụng ưu đãi được tăng lên, tiến độ thực hiện cũng được đẩy nhanh hơn (nếu bình quân hằng tháng trong 4 tháng đầu năm 1999 chỉ đạt 5,8% thì tháng 5 đã đạt 6,9%, tháng 6 đặt 8,3%, tháng 7 đạt 8,7%, các tháng 8, 9 và 10 đạt còn cao hơn). Bộ Tài chính đã từng bước thực hiện ứng trước 40 - 50% giá trị khối lượng còn lại của kế hoạch xây dựng cơ bản năm 1999 để đẩy

* GS, TS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

Digitized by Google

nhanh tiến độ xây dựng ; thực hiện thanh toán nợ xây dựng cơ bản đạt 78% là cố gắng lớn để đưa vốn ra lưu thông, tiêu thụ vật liệu xây dựng, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao sức mua và khả năng thanh toán của nền kinh tế. Bên cạnh đó, Nhà nước đã tăng đầu tư từ NSNN cho phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tập trung chủ yếu vào xây dựng cơ sở hạ tầng, bê tông hóa kênh mương, hỗ trợ cho các doanh nghiệp chế biến, thu mua nông sản và xuất khẩu... góp phần "kích cầu" khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Thứ tư, bán hàng trả chậm và trả góp : Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp bán hàng trả góp, hạ giá bán một số sản phẩm, nhất là các sản phẩm còn tồn đọng lớn (như than, xi măng, thép xây dựng). Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có Quyết định số 81/1999/QĐ-BTC ngày 5-8-1999 cho phép kéo dài thời hạn nộp thuế tương ứng với giá trị hàng hóa bán trả chậm, theo đó các mặt hàng sản xuất trong nước còn tồn đọng lớn được gia hạn nộp thuế VAT đối với hàng hóa bán trả chậm căn cứ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày xuất hàng. Ngoài ra, Chính phủ cũng cam kết cho giãn nợ vốn vay ngân hàng, khuyến khích ký kết các hợp đồng kinh tế trực tiếp giữa hợp tác xã nông nghiệp, hộ nông dân với doanh nghiệp trên cơ sở tín chấp hoặc thế chấp. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất tiền vay cho các doanh nghiệp tham gia bán hàng trả góp và hỗ trợ khả năng thanh toán của nông dân trong trường hợp thiên tai, bão lũ, mất mùa.

Thực hiện 4 nhóm giải pháp nêu trên, tuy đạt được một số kết quả nhất định, song nhìn chung nền kinh tế vẫn chuyển biến chậm. Tổng cầu trong nền kinh tế vẫn không tăng, thị trường trong nước trầm lắng, sức mua yếu. Đáng chú ý là giá lương thực giảm mạnh không chỉ ở thị trường trong nước mà cả trong xuất khẩu. Chính vì sự mất giá của hàng nông sản đã ảnh hưởng lớn đến sức mua của gần 80% dân số nông nghiệp nước ta. Trong sản xuất công nghiệp cũng có tình trạng hàng hóa tồn kho lớn. Nguồn vốn tín dụng huy động của dân cư ứ đọng trong các ngân hàng thương mại không cho vay được. Tình trạng buôn lậu, trốn thuế ở nhiều nơi chậm được khắc phục.

Nguyên nhân của tình hình trên chính là tổng cầu trong nền kinh tế vẫn chưa được cải thiện, các giải pháp kích cầu của Chính phủ hoặc là triển khai chậm hoặc là chưa kịp phát huy tác dụng, hoặc chưa đủ liều lượng, hoặc kém tính khả thi, hoặc không đồng bộ. Phần lớn dân số nước ta sống trong khu vực nông nghiệp, thu nhập bình quân đầu người của nông dân rất thấp. Các đồ dùng và vật dụng như : sắt thép, xi măng, ti vi mầu, quạt điện, giấy, vải, quần áo... vẫn còn thiếu. Trong khi đó, lượng hàng hóa này còn tồn kho nhiều ở các doanh nghiệp (chủ yếu ở đô thị). Như vậy, xuất hiện một nghịch lý người tiêu dùng (chủ yếu là nông dân) không đủ thu nhập để có thể mua được hàng hóa, còn doanh nghiệp thì không chủ động hạ giá thành. Thực tế cho thấy giá thành các sản phẩm sản xuất trong nước đều cao hơn khoảng 30% so với giá nhập khẩu từ nước ngoài. Từ đó đã dẫn đến tình trạng khủng hoảng thừa. Điều này khác với các nước phát triển, vì mức sống dân cư của họ cao.

Để giải quyết mâu thuẫn trên, trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh *thực hiện chủ trương kích cầu* (bao gồm cả cầu đầu tư và tiêu dùng hợp lý hàng sản xuất trong nước) nhằm vào hai hướng cơ bản là tạo điều kiện nâng cao thu nhập bằng tiền cho nông dân và khuyến khích doanh nghiệp hạ giá thành sản phẩm, giải phóng hàng tồn kho, tìm cách đưa sản phẩm về thị trường nông thôn hoặc xuất khẩu. *Xin kiến nghị một số giải pháp lớn sau đây :*

Một là, bội chi NSNN hằng năm có thể tăng lên, khoảng 5% GDP nhằm tạo điều kiện mở rộng quy mô chi đầu tư và kích cỡ thị trường nội địa, kích thích tiêu dùng và doanh nghiệp mở rộng khả năng đầu tư. Bội chi NSNN trong điều kiện kích cầu chủ yếu nhằm tăng lương, tăng tín dụng ưu đãi, tăng đầu tư xây dựng cơ bản, ưu tiên cho tiêu dùng hàng hóa sản xuất trong nước. Có thể nghiên cứu sử dụng biện pháp phát hành đồng tiền trong mức độ cho phép để bù đắp bội chi NSNN (Trung Quốc trong chương trình kích cầu cũng phát hành thêm tiền 25,5%/năm nhưng lạm phát ở mức 9,7%) vừa tránh cho ngân sách khỏi vay nợ quá mức vừa hỗ trợ cho hoạt động tín dụng.

Hai là, tăng khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế vì hiện nay còn rất yếu, nguyên nhân chủ yếu không chỉ đơn thuần là sự yếu kém trong khâu tiêu thụ sản phẩm, mà còn là hiệu quả và cung cách vận hành của hệ thống sản xuất. Do đó, bên cạnh chính sách kích cầu cần chú trọng tới việc cải cách hệ thống doanh nghiệp nhà nước, kích thích sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tạo lập môi trường kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, đẩy mạnh cổ

Digitized by Google

phần hóa, thực hiện giao, bán, khoán và cho thuê doanh nghiệp nhà nước, chấm dứt việc cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ.

Ba là, nghiên cứu tiếp tục điều chỉnh hạ lãi suất (vì mức hạ lãi suất hiện nay có thể chưa đủ mạnh để có thể "hâm nóng" thị trường tín dụng vẫn đang bị "đóng băng", vốn ứ đọng trong hệ thống ngân hàng còn khá lớn). So với các nước, lãi suất cho vay của ta hiện vẫn còn cao. Người dân có xu hướng gửi tiền tiết kiệm hơn là bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp vẫn không dám vay tiền vì tỷ suất lợi nhuận vẫn thấp hơn so với tỷ lệ lãi suất cho vay của ngân hàng. Thực tế cho thấy ở nước ta có khoảng 80% vốn của doanh nghiệp dựa vào vốn vay của ngân hàng. Nếu tiếp tục vay vốn thì với việc lợi nhuận không đủ sẽ làm tình trạng nợ nần của doanh nghiệp càng nặng thêm.

Bốn là, kích cầu ở khu vực nông nghiệp, nông thôn đi đôi với tăng thu nhập bằng tiền cho nông dân là hết sức quan trọng, không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa chính trị, xã hội, nhân đạo sâu sắc. Bởi vì gần 80% dân số nước ta sống trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, là thị trường rộng lớn, quyết định sức mua của xã hội ; có đến 90% số người trước ngưỡng cửa đói nghèo nằm ở khu vực nông thôn. Cùng với việc triển khai thực hiện có kết quả các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn, chú trọng ưu đãi về thuế, tín dụng, tăng chi ngân sách đầu tư cho phát triển giao thông, thủy lợi, công nghệ phục vụ nông nghiệp, cần thực hiện triệt để chính sách khuyến nông bao gồm phổ biến các kỹ thuật canh tác mới, chọn giống, cây, con vật nuôi cho năng suất cao ; nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm nông nghiệp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu. Tập trung tiêu thụ hàng hóa nông sản bị ứ đọng, đi đôi với việc làm đường giao thông nông thôn để tạo điều kiện cho nông dân dễ dàng tiếp cận được với hàng hóa công nghiệp. Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội (đặc biệt là cho hơn 1000 xã nghèo), xoá đói giảm nghèo, kiên cố hóa kênh mương bằng cách sử dụng tối đa lao động tại chỗ để tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và sức mua của nông dân.

Năm là, tăng vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước, đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không chỉ nhằm cải tạo, nâng cấp, xây dựng cơ sở hạ tầng, đổi mới công nghệ thiết bị, mà còn giải quyết đầu ra cho nhiều ngành sản xuất đang bị ứ thừa, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, sức mua của người lao động. Tuy nhiên, không vì nôn nóng kích cầu mà đầu tư tràn lan, theo phong trào, duy ý chí, gây thiệt hại cho nền kinh tế.

Sáu là, tăng lương cho cán bộ, công chức nhà nước theo tinh thần Hội nghị Trung ương 7 (khóa VIII). Trước mắt, từ nay đến hết năm 2001 tập trung thực hiện bù đủ mức trượt giá vào lương (hiện nay tiền lương đã mất giá đến 54,4% so với năm 1993 mặc dù năm 1997 đã được bù giá 20%). Đi đôi với việc lập lại kỷ cương trong quản lý tiền lương, cần khắc phục những bất hợp lý trong cơ chế tiền lương hiện hành và trong thang bảng lương, chuẩn bị điều kiện để từ năm 2002 tiếp tục hoàn thiện chế độ tiền lương.

Bảy là, nghiên cứu điều chỉnh tiến dần đến bỏ thuế sử dụng đất nông nghiệp, tuyên truyền, giải thích rõ về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hộ nông dân có thu nhập từ 36 triệu đồng/năm trở lên. Giảm thuế suất VAT cho các doanh nghiệp chế biến nông sản, giảm thuế xuất khẩu hàng nông sản có chính sách bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Áp dụng thuế suất thấp hoặc không thu thuế một số năm với các cơ sở sản xuất, công nghiệp chế biến, cơ khí, các dự án phục vụ nông nghiệp, nông thôn có mục đích tạo thêm việc làm, tăng thu nhập. Cần giảm hoặc hoàn trả các khoản đóng góp không công bằng mà nông dân đang phải gánh chịu như lệ phí giao thông thu qua giá bán xăng dầu dùng để chạy máy bơm nước, máy cày, kéo, xay xát, tiền đầu tư xây dựng đường điện... Đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện cho người dân có những giấy tờ hợp pháp về chủ quyền nhà, đất, có thể vay tiền ngân hàng để sản xuất kinh doanh hoặc mua sắm ; cần sớm giảm thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất để "hâm nóng" thị trường bất động sản. Hoàn thiện cơ chế về bán hàng trả góp nhằm nhanh chóng tiêu thụ sản phẩm.

Tám là, đẩy mạnh việc hoàn thuế VAT cho các doanh nghiệp với quy trình và thủ tục đơn giản, gọn nhẹ, tránh được gian lận, mạnh dạn hoàn thuế 100% để củng cố lòng tin của các doanh nghiệp, góp phần phục hồi các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang bị thu hẹp.

(Xem tiếp trang 36)

Digitized by Google

VĂN HÓA VÀ QUAN HỆ VĂN HÓA VỚI CHÍNH TRỊ

QUANG CẬN

1 - *Văn hóa*, bản chất là nhân văn, chủ yếu xử lý mối quan hệ người - người ; đương nhiên xử lý trong mối quan hệ người - thiên nhiên, do vậy văn hóa cũng thường được quan niệm bao gồm cả văn minh. Còn *văn minh*, bản chất là tri thức về tự nhiên phản ánh khả năng con người chinh phục thiên nhiên, chủ yếu xử lý mối quan hệ người - thiên nhiên ; đương nhiên cũng xử lý trong mối quan hệ người - người, nên văn minh cũng lại thường được quan niệm bao gồm cả văn hóa. Có một ý kiến hay - tôi đồng tình - *coi văn hóa là cái hồn của văn minh*. Trung tâm của quan hệ người - người và người - thiên nhiên là người, người viết hoa NGƯỜI.

Như vậy, văn hóa có cái riêng so với văn minh, được hiểu theo nội hàm riêng, cần phân biệt với văn minh, đồng thời cũng có mối quan hệ chặt chẽ với văn minh, và do vậy cũng không nên phân biệt máy móc với văn minh.

Sự phát triển của văn hóa không tách rời sự phát triển của văn minh. Trình độ của văn minh được đánh dấu bằng sự phát triển của các môn khoa học tự nhiên, được vật chất hóa chủ yếu thành các công cụ (phương tiện) sản xuất có trình độ kỹ thuật khác nhau ngày càng cao, nói lên những nấc thang trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất - tất cả tạo thành nền tảng vật chất của đời sống xã hội, từ đó hình thành đời sống văn hóa - tinh thần của con người, của loài người. Lại cũng có thể gọi đó là văn hóa vật chất và văn hóa phi vật chất, phản ánh sự phát triển của văn minh.

Trình độ phát triển của văn hóa không tách rời sự phát triển của văn minh như nêu ở trên, *nhưng văn hóa lại có đời sống riêng, có quy luật riêng*, khác sự phát triển của văn minh - cần được nghiên cứu như một khoa học - *Văn hóa học*. Cuộc sống cho thấy có những nước rất phát triển về mặt văn minh nhưng lại rơi vào sự suy đồi về văn hóa - mặt trái của văn minh. Đồng thời có những nước cố giữ được bản sắc văn hóa tốt đẹp của mình nhưng còn rất lạc hậu về văn minh, hoặc bắt đầu phát triển về mặt văn minh đồng thời đứng trước nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa tốt đẹp của mình.

2 - *Sự khác biệt của các nền văn hóa và mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị* sinh ra từ đâu ? Phải nói đến một nguyên nhân quan trọng, đúng hơn là nguồn gốc sâu xa : loài người vừa phát triển kinh qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, kế tiếp nhau (tiếp cận theo thời gian - lịch đại), vừa phát triển trong sự phân chia thành các dân tộc, quốc gia - dân tộc khác nhau ; đồng thời, trên những vùng lãnh thổ khác nhau (tiếp cận theo không gian - đồng đại). Sự hình thành và phát triển của quốc gia - dân tộc chỉ xuất hiện khi xuất hiện hình thái kinh tế - xã hội có sự phân chia giai cấp (1). Có những sự khác biệt về con người, về các tộc người trên hành tinh của chúng ta. Có những sự khác nhau về địa lý - lãnh thổ là điều kiện thiên nhiên trong đó con người sống, lao động và đấu tranh. Có những sự khác nhau về lịch sử, về trình độ phát triển sinh ra từ các cuộc đấu tranh giữa con người với thiên nhiên - đấu tranh sản xuất - và từ những cuộc đấu tranh giữa người với người - đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, trong nội bộ dân tộc và giữa các quốc gia - dân tộc. *Từ đó đã hình thành những nền văn hóa riêng đậm đà bản sắc riêng của từng dân tộc, cùng với những dấu ấn riêng của các giai cấp khác nhau đại biểu cho các hình thái*

(1) Phương pháp tiếp cận mác xít hình thái kinh tế - xã hội vẫn là cách mạng và khoa học nhất, tuy không phải là duy nhất. Cần thiết phải có những phương pháp tiếp cận khác bổ sung, nhưng không phải từ đó mà đánh đồng, coi các phương pháp tiếp cận đều như nhau, thực tế là hạ thấp phương pháp tiếp cận mác xít hình thái kinh tế - xã hội.

Digitized by Google

kinh tế - xã hội khác nhau kế tiếp nhau đã đến và đi trong lịch sử trường tồn của các dân tộc và của cả nhân loại.

Do vậy, *văn hóa - mà bản chất là nhân văn, tức mang tính chung của con người, của loài người, lại mang bản sắc riêng của từng dân tộc và dấu ấn riêng của từng giai cấp* giữ vai trò lịch sử tích cực trong dân tộc, của những giai cấp khác nhau và nhân vật trung tâm của mỗi thời đại trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Các giai cấp ấy đều góp phần làm nên nền văn hóa của từng dân tộc và nền văn hóa của cả nhân loại đa dạng, vô cùng phong phú. Trong nền văn hóa của dân tộc, có dòng văn hóa của giai cấp thống trị chi phối, lại có dòng văn hóa của các giai cấp và tầng lớp bị trị phản ánh cuộc sống của họ, chịu sự chi phối của dòng văn hóa của giai cấp thống trị, đồng thời phản ứng lại giai cấp thống trị. Lại còn phải nói đến sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, ảnh hưởng tích cực và cả tiêu cực đến nền văn hóa của mỗi dân tộc.

Chính từ đấy đã nẩy sinh *vấn đề chính trị trong văn hóa, chính trị với văn hóa và văn hóa trong chính trị, văn hóa với chính trị.* Rõ ràng *văn hóa vĩnh cửu với con người, lâu dài với dân tộc,* bền vững hơn, rộng lớn, bao quát hơn. *Văn hóa mang dấu ấn chính trị* nhưng không chỉ có chính trị, không chỉ có hệ tư tưởng. Có thể nói, *chính trị là bộ phận đặc thù trong văn hóa, nằm trong văn hóa, lại in đậm dấu ấn của mình vào văn hóa* (theo hướng tích cực hoặc tiêu cực tùy theo chính trị tiến bộ, cách mạng hay lạc hậu, phản động). Mặt khác, *có văn hóa trong chính trị, chính trị chịu sự tác động của văn hóa, chịu ảnh hưởng của văn hóa.* Đồng thời nên lưu ý *không ít trường hợp văn hóa là chính trị, chính trị là văn hóa, nhưng không đồng nhất văn hóa với chính trị...*

Dường như *sự tác động của văn hóa đối với chính trị* là điều mà cho đến nay chưa được quan tâm bao nhiêu. Tuy nhiên, vẫn cần khẳng định *chính trị lãnh đạo văn hóa, văn hóa phục tùng chính trị* (hoặc chính trị này hoặc chính trị khác, dù tự giác hay không tự giác). *Văn hóa không thể không mang dấu ấn chính trị* khi xã hội loài người còn phân chia giai cấp và còn đấu tranh giai cấp, còn đấu tranh dân tộc gắn liền với đấu tranh giai cấp. Khi giai cấp và đấu tranh giai cấp mất đi thì đấu tranh dân tộc cũng không còn, *chính trị cũng không còn.* Sẽ chỉ còn sự khác biệt về dân tộc trong sự đa dạng và vô cùng phong phú về văn hóa của nhân loại.

3 - Hồ Chí Minh - người anh hùng dân tộc và danh nhân văn hóa. Chắc chắn giá trị văn hóa của danh nhân văn hóa in đậm dấu ấn trong tư duy chính trị của người anh hùng dân tộc, cũng như tư duy chính trị của người anh hùng dân tộc tất yếu định hướng và chi phối cuộc cách mạng về tư tưởng và văn hóa, xây dựng nền văn hóa mới của dân tộc. Ở Hồ Chí Minh *có sự thống nhất chặt chẽ giữa văn hóa và chính trị.* Đó là văn hóa với bản chất nhân văn, với bản sắc dân tộc Việt Nam và dấu ấn chính trị Hồ Chí Minh.

Trong kháng chiến chống Pháp, Hồ Chí Minh đề ra khẩu hiệu *"kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến".* Có thể hiểu "kháng chiến hóa văn hóa" tức văn hóa phục tùng chính trị, văn hóa là một mặt trận của kháng chiến ; còn "văn hóa hóa kháng chiến" tức là đưa văn hóa vào chính trị, làm cho kháng chiến in đậm dấu ấn của văn hóa. Hồ Chí Minh rất coi trọng văn hóa và đã xử lý đúng mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị : văn hóa phục tùng chính trị, văn hóa đi vào chính trị ; chính trị lãnh đạo văn hóa, chính trị gắn với văn hóa ; văn hóa và chính trị thống nhất với nhau và tác động qua lại lẫn nhau. Đây là một phong cách riêng của tư duy Hồ Chí Minh.

Cần cảnh giác với những cái gọi là "sự đối lập giữa văn hóa và chính trị" mà *thực chất* là sự đối lập về chính trị. Nói "thực chất", đương nhiên là thừa nhận có thể có một số yếu tố nào đó của văn hóa nhưng bị lợi dụng. Chúng ta cần làm rõ đâu là yếu tố văn hóa đích thực, cần xử lý đúng đắn, đâu là những mưu đồ chính trị xấu xa, phản văn hóa nhân danh văn hóa, cần vạch trần và kiên quyết đấu tranh.

Công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi việc nhận thức và giải quyết đúng theo tư tưởng Hồ Chí Minh mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị qua khẩu hiệu *"kháng chiến hóa văn hóa, văn hóa hóa kháng chiến"* phù hợp với tình hình và nhiệm vụ hiện nay. Coi văn hóa là một động lực phát triển của xã hội và một mặt trận đấu tranh đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đưa văn hóa vào mọi lĩnh vực hoạt động : chính trị, kinh tế - xã hội, khoa học, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, và xử lý theo góc độ văn hóa những lĩnh vực đó. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam không phải việc riêng của ngành văn hóa mà là của mọi ngành, mọi cấp, của toàn dân, của cả xã hội.❑

Digitized by Google

CÁCH TIẾP CẬN LỊCH SỬ BẰNG CÁC NỀN VĂN MINH

NGUYỄN TĨNH GIA *

Gần đây, nhất là từ khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, một số người muốn phủ nhận cách tiếp cận lịch sử bằng lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của Mác. Họ đưa ra cách tiếp cận về lịch sử xã hội loài người bằng các nền văn minh. Trước tình hình đó, chúng ta cần xem xét, nghiên cứu một số vấn đề chung quanh cách tiếp cận này.

Từ khi Mác - Ăng-ghen đưa ra học thuyết của mình, trong đó có cách phân chia (hay tiếp cận lịch sử) theo các hình thái kinh tế - xã hội, thì những nhận thức bí ẩn, duy tâm về lịch sử của con người đã được làm sáng rõ. F. Ăng-ghen đã coi phát hiện của Mác về cách tiếp cận lịch sử bằng chủ nghĩa duy vật lịch sử là một phát kiến vĩ đại.

Từ đó đến nay, qua bao vần vũ của lịch sử, qua bao lần kẻ thù của Mác tấn công và thóa mạ, song học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của Mác vẫn có giá trị khoa học bất hủ. Sở dĩ học thuyết đó đứng vững và có vị trí quan trọng trong hoạt động cải tạo thế giới bởi lẽ, trong nội dung chính của nó đã hàm chứa tính khoa học và cách mạng triệt để. Trong học thuyết này, Mác - Ăng-ghen đã coi "lịch sử là một quá trình tự nhiên". Lịch sử không phải do một vài cá nhân hay thượng đế tạo nên, mà là kết quả của hoạt động có ý thức của hàng triệu quần chúng nhân dân lao động nối tiếp nhau qua các thời đại, trong đó hoạt động sống của nhân loại có ý nghĩa quan trọng nhất. Điều quyết định sự phát triển của lịch sử là lao động sản xuất. Để lao động sản xuất, con người phải quan hệ với nhau trong sản xuất, đó là quan hệ sản xuất. Từ quan hệ sản xuất, nhân loại đồng thời tạo ra quan hệ chính trị - xã hội và các lĩnh vực của đời sống tinh thần. Sự kết cấu thống nhất giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc, tạo nên một chỉnh thể gọi là hình thái kinh tế - xã hội. Mác - Ăng-ghen (sau này là Lê-nin) đã chỉ ra rằng, nhân loại sẽ trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội, trong đó hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa là hình thái kinh tế - xã hội cao nhất. Nghĩa là chủ nghĩa cộng sản là xã hội tốt đẹp nhất mà lịch sử nhân loại sẽ vươn tới. Để có những bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp, lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, yếu tố quyết định là sự phát triển lực lượng sản xuất và cần có một cuộc cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là kết quả của đấu tranh giai cấp trong xã hội tạo nên. Đấu tranh giai cấp là sự biểu hiện của quy luật về sự không phù hợp đến đỉnh điểm giữa sự phát triển của tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là yếu tố "động", luôn vận động, đổi mới, tiến bộ và phát triển không ngừng. Nhưng quan hệ sản xuất thường "tĩnh" hơn và chậm phát triển hơn so với lực lượng sản xuất. Do đó, lúc đầu quan hệ sản xuất thường phù hợp với trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất, song càng ngày lực lượng sản xuất càng phát triển, dẫn đến cần có một quan hệ sản xuất mới cho phù hợp, thay cho quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời. Quá trình giải quyết mâu thuẫn này về mặt xã hội, dẫn đến cuộc cách mạng xã hội, sẽ đem lại một quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất đã và đang phát triển.

Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917 đã cho ra đời chủ nghĩa xã hội hiện thực, làm cho lịch sử nhân loại tiến những bước nhảy vọt đến mục tiêu tiến bộ xã hội. Nó buộc chủ nghĩa tư bản có những biến đổi "thích nghi" để tồn tại và phát triển. Càng thực hiện sự "thích nghi" thì chủ nghĩa tư bản lại càng tạo điều kiện cho lịch sử nhân loại quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới. Ngày nay, khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và

* PGS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Đông Âu sụp đổ, vin vào đó một số học giả tư sản lại cất lên những giọng điệu xưa cũ : chủ nghĩa Mác đã cáo chung, chủ nghĩa tư bản là "vĩnh cửu"... !

Nhưng lịch sử khách quan đã cho thấy, chế độ xã hội chủ nghĩa ở một số nước sụp đổ là do nhiều nguyên nhân, khách quan và chủ quan, trong đó nhìn lại và thấy rằng đã có sự sai lầm, sơ cứng của một số Đảng Cộng sản, trong việc hiểu và ứng dụng học thuyết Mác - Lê-nin vào cuộc sống. Sai lầm của một số Đảng Cộng sản đã đưa lịch sử nước họ vào những trang ảm đạm. Trong khi đó, một số nước kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhận diện chủ nghĩa xã hội và đổi mới đi lên, kết quả đạt được đang có sức thuyết phục và cổ vũ nhân dân lao động thế giới. Rõ ràng càng ngày, người ta càng thấy học thuyết Mác về hình thái kinh tế - xã hội vẫn tỏ rõ sức sống mãnh liệt của nó. Nó vẫn đang được chứng minh rằng : nội dung thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản dù thế giới đang có những biến động to lớn.

Điều cần nhắc lại là việc đánh giá sức sống của học thuyết Mác, trong đó có lý luận về hình thái kinh tế - xã hội hiện nay, không phải chỉ là sự đánh giá của riêng những người cộng sản, mà cả các học giả phương Tây, thậm chí có những người chống cộng khét tiếng cũng phải thừa nhận rằng : không thể giản đơn kết luận chủ nghĩa Mác đã lỗi thời qua những biến động "bề nổi" của thế giới qua các sự kiện. Thực chất, nó vẫn đang có sức sống tiềm ẩn trong xu thế phát triển của lịch sử.

Sự đúng đắn, khoa học của lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác còn được chứng minh qua sai lầm, lệch lạc của các cách tiếp cận lịch sử theo hướng các nền văn minh.

Cách tiếp cận này chia thế giới thành nhiều nền văn minh khác nhau như : văn minh phương Đông, phương Tây ; văn minh Hồi giáo, Phật giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo ; văn minh phương Nam hay phương Bắc..., điển hình là học giả Hơn-tin-tơn người Mỹ. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chưa có dịp đi sâu vào nội dung tiếp cận cùng những hạn chế của những lý thuyết đó, mà chỉ có một đánh giá khái quát là, những cách tiếp cận như vậy đã không nhìn nhận thế giới trong sự thống nhất và phát triển biện chứng của nó. Họ đã mưu toan trích đoạn lịch sử. Họ xem xét phân chia thế giới thành những "mặt", "vùng" và tương ứng với nó là một nền văn minh, còn cội nguồn lịch sử của chúng là gì và sự tương tác biện chứng dẫn đến những nền văn minh đặc thù đó là gì thì bị họ cắt xén.

Cách tiếp cận lịch sử của nhà tương lai học người Mỹ An-vin Tô-phlơ, trong tác phẩm "Làn sóng thứ ba" đã chia lịch sử làm ba nền văn minh, hay ba làn sóng. Làn sóng thứ nhất là "văn minh nông nghiệp", làn sóng thứ hai là "văn minh công nghiệp" và cuối cùng là nền văn minh mới (hậu công nghiệp hay văn minh tin học). Theo ông thì các nền văn minh này phát triển kế tiếp nhau và có sự va chạm nhau để đi lên... Không có thời gian, điều kiện đi sâu vào nội dung các nền văn minh mà nhà tương lai học An-vin Tô-phlơ đã nêu, ở đây chúng tôi chỉ xem xét vấn đề từ góc nhìn phương pháp luận. Trước hết cách đặt vấn đề về các nền văn minh kế tiếp nhau có vẻ chặt chẽ hơn cách đặt vấn đề chia nền văn minh như phần trên đã nêu. Ở đây, tác giả đã vay mượn quan điểm "duy vật" khi coi sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và sản xuất tin học là cơ sở tạo nên các nền văn minh. Việc này Mác đã làm cách đây hơn một trăm năm mươi năm và làm tốt hơn nhiều.

Theo An-vin Tô-phlơ thì sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, sản xuất tin học biến đổi, kéo theo sự biến đổi đời sống xã hội như lối sống, đạo đức, cách quản lý... Điều này từ lâu Mác cũng đã chỉ rõ rằng : kinh tế - xã hội là yếu tố quyết định đến đời sống xã hội như : văn hóa tinh thần, nhà nước, pháp luật... Sai lầm của An-vin Tô-phlơ là ở chỗ, tuy ông thừa nhận con người làm ra nền văn minh, nhưng lại lờ đi không nói rõ con người làm ra như thế nào ! Mác đã từng chỉ rõ, cái quan trọng không phải con người làm ra cái gì mà chính là làm bằng cách gì !

Sai lầm của An-vin Tô-phlơ là không nhận ra được con người đã làm ra nền văn minh như thế nào và bằng cách nào ? Ông không thấy con người đã tạo ra nền kinh tế nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh tin học và còn làm ra cả giai cấp, đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội... Kết quả của các cuộc cách mạng là tất yếu một hình thái kinh tế - xã hội cao nhất sẽ ra đời, đó là chủ nghĩa cộng sản, một xã hội tốt đẹp mà trong nền văn minh thứ ba, "nền văn minh mới" của tác giả "Làn sóng thứ ba" phải vay mượn và cải biên cho nó hợp ý của mình. Cũng cần phải nói rằng cách ngụy biện luận

Digitized by Google

của tác giả "Làn sóng thứ ba" khá tinh vi. Ông ta lấy một phần của lực lượng sản xuất để nói đến sự phát triển xã hội (vì lực lượng sản xuất là tổng thể sự thống nhất giữa con người và công cụ cũng như đối tượng của sản xuất) nhưng lại lờ đi những cái khác, cái rất quan trọng đó là *quan hệ sản xuất* - cái góp phần cấu tạo nên bản chất xã hội của một xã hội. Nếu chấp nhận nó, ông phải chấp nhận một loạt vấn đề khác như : vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp, vấn đề cách mạng xã hội v.v.. Nếu ai nói đến lịch sử, xã hội có giai cấp mà lại không nói gì đến giai cấp và đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội thì rõ ràng là sai lầm, thậm chí là sai lầm nghiêm trọng. Chúng ta không hoàn toàn phủ nhận cách tiếp cận lịch sử qua các nền văn minh nhưng cũng không thể bỏ qua những hạn chế, sai lầm rất cơ bản của nó.

Lý thuyết các nền văn minh đã tuyệt đối hóa kỹ thuật trong lực lượng sản xuất, lờ đi yếu tố quan hệ sản xuất và yếu tố kiến trúc thượng tầng. Họ không thấy một xã hội bao giờ cũng là một chỉnh thể được cấu thành bởi lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng, để tạo nên hai lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội : đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Do tuyệt đối hóa kỹ thuật, không thấy khoa học - kỹ thuật trong đời sống xã hội là những quan hệ xã hội phải thông qua hoạt động của con người có ý thức nên họ đã phạm sai lầm là cứ khoa học kỹ thuật phát triển thì "tự động" xã hội phát triển theo. Họ đã biến những quy luật xã hội thành quy luật tự nhiên. Lý thuyết các nền văn minh là một bộ phận của thuyết "kỹ trị" và thực chất là thuyết kỹ trị được "tân trang", nhưng không có gì mới. Lý thuyết này không thể đặt ngang và càng không thể nói vượt lên thay thế học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác.

Người ta phải đặt câu hỏi, tại sao học thuyết của Mác đã được khẳng định từ lâu về tính khoa học và cách mạng của nó, nhưng vẫn có người muốn phủ nhận để "phát minh" theo hướng khác đầy sai lầm, lệch lạc. Có lẽ cũng không khó lắm để tìm câu trả lời. Điều này xuất phát từ lợi ích giai cấp của những người muốn phủ nhận giai cấp. Khi những người bị áp bức tìm thấy con đường giải phóng mình mà chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã phát hiện là phải đấu tranh xóa bỏ ách áp bức của giai cấp tư sản đối với giai cấp vô sản, phải làm cách mạng vô sản thì giai cấp tư sản bóc lột thấy khó chịu, luôn căm ghét nó và tìm mọi cách phủ nhận, bôi nhọ nó.

Để phủ nhận chủ nghĩa Mác, phủ nhận chủ nghĩa xã hội, họ phải phủ nhận những nguyên lý của học thuyết Mác, trong đó có học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Thực hiện điều đó, họ tìm cách thủ tiêu và phủ nhận về thực tế đấu tranh giai cấp trong lịch sử.

Không chấp nhận đấu tranh giai cấp, nhưng những người tiếp cận lịch sử bằng các nền văn minh luôn biện hộ cho chủ nghĩa tư bản với tội ác tày trời của nó khi chính nó đang là thủ phạm của các cuộc chiến tranh hủy diệt, ăn cướp, tàn bạo. Đó là những cuộc chiến tranh đầy tội ác do chủ nghĩa đế quốc gây ra. Cuộc chiến ở Nam Tư dã man, tàn bạo do Mỹ và NATO tiến hành là thực tế hùng hồn bác bỏ "lý thuyết văn minh" của giai cấp tư sản hiện đại, và thuyết các "nền văn minh mới" cùng tác giả của nó. Họ biện hộ cho việc làm của mình, bằng cách cho đó là sự "xung đột" hay "va chạm" giữa các nền văn minh. Điều đáng nói nữa là có những học giả tư sản luôn hò hét, vu cáo chủ nghĩa Mác hạ thấp, coi nhẹ con người. Nhưng chính chủ nghĩa Mác luôn khẳng định con người làm ra lịch sử và có khả năng cải tạo, xây dựng thế giới ngày một tốt đẹp hơn. Còn học giả tư sản khi tiếp cận lịch sử bằng các nền văn minh đã lén lút đẩy vai trò con người ra khỏi vị trí chủ nhân của lịch sử.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin ra đời đã lâu, lịch sử đã qua rất nhiều biến đổi, song cái còn lại bền vững, đầy sức thuyết phục là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng của nó. Đó cũng là cái mà học giả tư sản luôn muốn bác bỏ và phủ nhận. Việc đưa ra các nền văn minh để cắt nghĩa sự phát triển của lịch sử, còn nhằm phủ nhận cái cốt lõi đó của học thuyết Mác. Những sai lầm có tính toán của các học giả khi tiếp cận lịch sử bằng các nền văn minh, một lần nữa lại cho ta thấy chỉ có Mác và chủ nghĩa Mác là triệt để, là cách mạng, khi tiếp cận với lịch sử bằng học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội. Điều đó cũng chứng minh rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn giữ vị trí khoa học, vị trí của một học thuyết không thể vượt qua. Chỉ có dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta mới giải phóng được nhận thức tư tưởng khỏi sự ràng buộc của ý thức hệ tư sản, phát huy tính năng động, sáng tạo trên cơ sở phương pháp luận thực sự khoa học và cách mạng.❑

Digitized by Google

VỀ CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN HỮU MAI*
và NGÔ TUẤN KIỆT**

1. Tiềm năng năng lượng và dự báo nhu cầu năng lượng Việt Nam đến năm 2020.

Đất nước chúng ta rất may mắn, ít ra là so với nhiều nước trong khu vực, được thiên nhiên ưu đãi những nguồn tài nguyên năng lượng đa dạng và dồi dào : than, dầu khí, thủy điện, năng lượng gió, năng lượng bức xạ mặt trời, uraniom, địa nhiệt... Tổng trữ lượng than ở nước ta khoảng 3,52 tỉ tấn, chủ yếu nằm ở vùng Đông Bắc. Ngoài ra gần đây đã phát hiện sơ bộ một lượng rất lớn than nâu ở độ sâu 150 - 2 300m tại đồng bằng sông Hồng. Trong giai đoạn từ nay đến 2020, ngành than có thể khai thác được từ 15 - 20 triệu tấn/năm. Tiềm năng dầu khí của nước ta lớn, tập trung chủ yếu ở thềm lục địa phía Nam. Theo đánh giá của Tổng công ty dầu khí Việt Nam, khả năng khai thác có thể đạt tới 25 triệu tấn dầu/năm và 10 - 15 tỉ m^3 khí/năm vào năm 2020. Trữ năng lý thuyết về thủy điện ở nước ta có khoảng 309 tỉ kWh/năm, trong đó khả năng kỹ thuật khoảng 82 tỉ kWh. Nếu xét cả các yếu tố kinh tế và môi trường và kể cả mức độ khảo sát thiết kế thì nguồn trữ năng thủy điện có thể khai thác là 51,6 tỉ kWh/năm. Trữ năng thủy điện chủ yếu tập trung ở phía Bắc và giảm dần từ Bắc vào Nam.

Ngoài ra nước ta có trữ lượng uraniom khoảng 210 ngàn tấn U_{308}. Ước tính nguồn nhiên liệu này hoàn toàn có thể bảo đảm cung cấp đủ cho nhu cầu phát triển một ngành năng lượng hạt nhân ở nước ta trong tương lai. Thêm vào đó cũng phải tính đến một tiềm năng khá lớn về năng lượng tái tạo (mặt trời, gió và địa nhiệt) đang mới ở giai đoạn đầu của quá trình khảo sát, khai thác, sử dụng.

Tóm lại, tiềm năng nhiên liệu - năng lượng nước ta khá phong phú và là nguồn tài sản to lớn của quốc gia, góp phần quan trọng, nếu không nói là quyết định, cho sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước khi bước sang thế kỷ XXI. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là chúng ta mặc sức phung phí nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá ấy. Bất kỳ mọi sự nóng vội, gây lãng phí tài nguyên thiên nhiên hôm nay dù ở mức độ nào, cũng sẽ là cái giá đắt cho các thế hệ mai sau phải trả. Để bảo đảm mục đích tăng cường tối đa cho đất nước những lợi ích kinh tế trước mắt, cũng như lâu dài, chúng ta cần phải có chính sách và chiến lược phát triển năng lượng thật hiệu quả ngay từ bây giờ. Chính sách và chiến lược ấy phải dựa trên cơ sở hoạch định một chương trình hành động đồng bộ từ thăm dò, khai thác và sử dụng *tổ hợp nhiên liệu năng lượng hợp lý nhất*, với chi phí thấp nhất và đồng thời bảo đảm mục đích bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên hợp lý nhất.

Một trong số các bộ phận hợp thành quan trọng của toàn bộ chiến lược phát triển năng lượng quốc gia là công tác dự báo nhu cầu tiêu thụ và quy hoạch phát triển. Cho đến nay công tác dự báo nhu cầu năng lượng chủ yếu sử dụng phương pháp *hệ số đàn hồi* trên cơ sở dự báo tốc

* GS, TS Khoa học, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia

** TS Khoa học tự nhiên, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia

Digitized by Google

độ tăng trưởng GDP của cả nền kinh tế theo ba *kịch bản phát triển kinh tế* : cao, trung bình và thấp. Trên cơ sở nhiều nguồn dự báo khác nhau, chúng tôi đánh giá rằng, nếu với kịch bản trung bình, thì tổng nhu cầu năng lượng đến năm 2020 sẽ vào khoảng trên dưới 50 triệu tấn dầu quy chuẩn (TOE), trong đó nhu cầu điện năng sẽ vào khoảng gần 170 tỉ kWh ; nhu cầu than khoảng trên 9,5 triệu TOE ; dầu đi-ê-zen khoảng 10 triệu TOE ; xăng động cơ trên 7 triệu TOE. Như vậy, nhu cầu về điện vẫn chiếm tỉ trọng đáng kể nhất so với các nguồn năng lượng khác. Đây là những dự báo mang tính định hướng chung.

2. Một số vấn đề đang đặt ra cho hệ thống lớn năng lượng quốc gia và kiến nghị giải pháp.

Một là, *nên sớm có các nghiên cứu vĩ mô về năng lượng và về hệ thống lớn năng lượng Việt Nam.* Hệ thống lớn năng lượng Việt Nam mới được hình thành bao gồm các *hệ thống con* : hệ thống thăm dò, khai thác và sử dụng than ; hệ thống thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng dầu - khí ; và hệ thống điện. Ba hệ thống trên đây cũng chính là ba ngành năng lượng của đất nước. Còn các ngành năng lượng khác hiện mới đang phôi thai hoặc có tỉ trọng không đáng kể như : năng lượng hạt nhân, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, địa nhiệt v.v... *Hệ thống lớn* năng lượng Việt Nam, tuy còn chưa đầy đủ, nhưng đã hình thành và phát triển nhanh trong những năm gần đây, song phần nhiều còn mang tính chắp vá. Đáng tiếc là vẫn chưa có một cơ quan nào được giao trọng trách nghiên cứu xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả tổ hợp nhiên liệu - năng lượng, - một đối tượng rất phức tạp, nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phát triển bền vững của đất nước. Sự thiếu vắng này đã làm nảy sinh một loạt vấn đề ở cấp vĩ mô cần được sớm quan tâm giải quyết.

- Những nghiên cứu của các ngành năng lượng hiện nay mới chỉ là các nghiên cứu phát triển ngành : quy hoạch phát triển than, quy hoạch phát triển dầu khí, tổng sơ đồ phát triển điện... Về thực chất, trong cơ chế thị trường như hiện nay, cộng với sự quản lý độc lập của 3 tổng công ty, thì điều đó chỉ mang tính chất nghiên cứu của một doanh nghiệp, bị bó hẹp bởi lợi ích thương mại của từng ngành, nếu không muốn nói là lợi ích cục bộ. Việc nghiên cứu của mỗi ngành chỉ có thể tập trung giải quyết các vấn đề bức xúc của ngành mình, không có chức và cũng không đủ điều kiện để chú trọng phối hợp đến sự phát triển của ngành khác, chưa nói đến đại cục của cả quốc gia. Trước thực tế đó khó có thể tránh khỏi các hiện tượng vì lợi ích trước mắt, "bóc ngắn, cắn dài" của mỗi ngành, mỗi doanh nghiệp, gạt sang một bên lợi ích quốc gia trong hệ thống lớn năng lượng.

- Thực tế phát triển vừa qua cho thấy lợi ích của các ngành năng lượng có những lúc trong một chừng mực nhất định, đã mâu thuẫn nhau, thậm chí triệt tiêu nhau, thể hiện ở chỗ : sự phát triển thuận lợi của ngành này lại có thể gây khó khăn cho ngành khác... Dù là những tổng công ty mạnh, nhưng các ngành năng lượng hoạt động độc lập, khoác áo của ngành, nên mục tiêu hoạt động của ngành dễ bị bó hẹp bởi thu nhập của ngành đó, và khó thoát ra khỏi giới hạn của lợi ích sản xuất kinh doanh như của một doanh nghiệp.

Điều dễ hiểu là mỗi khi lợi ích của ngành đã và sẽ phải trở thành vấn đề sống còn, thì nó chính là động lực chi phối mọi hoạt động của từng ngành năng lượng, thêm vào đó là những mâu thuẫn về lợi ích cục bộ giữa các ngành..., đã giải thích rõ vì sao trước đây, nguồn vốn chủ yếu dựa vào bao cấp, xin viện trợ, cũng như trong cơ chế hiện nay, dù phải tự đi vay hoặc liên doanh với nước ngoài, các ngành năng lượng nói chung, ngành điện nói riêng, đều có khuynh hướng thiên lớn trong đầu tư xây dựng. Do đó việc tăng cường hiệu lực quản lý, điều phối vĩ mô của Nhà nước, hơn bao giờ hết là rất cấp thiết. Cụ thể là cần một sự đổi mới thật căn bản trong điều phối tập trung thống nhất trên cả nước đối với các ngành năng lượng.

Điều trước tiên là phải có những thay đổi về chất trong phương pháp và mục tiêu của công tác quy hoạch phát triển các ngành trong hệ thống lớn năng lượng mới có thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế hiện nay, đặc biệt là trong quá

Digitized by Google

trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nghĩa là bảo đảm sự hài hòa trong *hệ thống lớn* năng lượng để phát triển bền vững, mang lại hiệu quả kinh tế cao cho toàn bộ cộng đồng. Giải pháp hữu hiệu là xây dựng cho được một cơ sở khoa học vững chắc, một công cụ sắc bén, đủ độ tin cậy và cốt yếu nhất, nghĩa là phải phù hợp với điều kiện Việt Nam, để có thể thường xuyên cập nhật thông tin, kịp thời đưa ra quyết sách đúng đắn trong việc hoạch định chính sách và chiến lược phát triển hệ thống lớn năng lượng. Trên cơ sở một chính sách và chiến lược phát triển tổng thể hệ thống lớn năng lượng thống nhất ấy mà xây dựng, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phát triển cụ thể của mỗi ngành năng lượng trong hệ thống.

Hai là, *quy hoạch phát triển điện lực phải được đặt trong quy hoạch phát triển tổng thể năng lượng, đặc biệt phải tính đến quá trình chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường.* Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến sự phát triển của ngành điện, và trên thực tế ngành điện cũng là ngành sớm nhất lập *Tổng sơ đồ phát triển điện lực* (TSĐ) : TSĐ giai đoạn I (TSĐI) (1981 - 1985) có xét đến triển vọng phát triển đến năm 1990 ; TSĐ II (1986 - 1990) có xét triển vọng phát triển đến năm 1995 ; TSĐ III (1991 - 1995) có xét triển vọng phát triển đến năm 2000 và 2005 ; TSĐ IV (1996 - 2000) có xét triển vọng phát triển đến năm 2010, và hiện đang lập TSĐ V (2001 - 2010) có xét triển vọng đến năm 2020.

Trong quá trình xây dựng các TSĐ trước đây, và cho đến TSĐ V, đáng tiếc rằng, vấn đề vốn vẫn chưa được thực sự chú ý đúng mức, phần nhiều còn theo lối bao cấp, xin - cho. Điều đó đã được minh chứng là các quy hoạch phát triển ngành điện hầu như không có giới hạn về vốn và nguồn vốn đầu tư. Mặt khác, cho đến nay hệ thống chuyển tải trong các TSĐ thường xem xét 5 năm còn nguồn điện lại xem xét 10 năm với cụm từ *"có xét triển vọng đến..."* tạo ra sự thiếu hệ thống, thiếu đồng bộ trong quy hoạch nguồn và lưới. Thực tế đó đã làm cho việc đề xuất và xem xét, lựa chọn các phương án phát triển điện lực không bao trùm hết các yếu tố của chi phí, nên nó hoàn toàn chưa phải là tối ưu (tổng chi phí phát triển toàn hệ thống không phải là thấp nhất, nên hiệu quả làm việc của hệ thống chưa phải là cao nhất) ; cơ cấu phát triển nguồn điện chưa hợp lý ; giữa nguồn và lưới cũng chưa có sự phát triển đồng bộ...

Việc tập trung quá mức vào phát triển thủy điện, trong lúc hệ thống điện Việt Nam chưa đủ lớn, làm cho việc cung cấp điện năng phụ thuộc quá lớn vào thiên nhiên, cụ thể là nguồn nước. Năm có lượng nước nhiều thì các nhà máy nhiệt điện phải nghỉ dài, gặp năm khô hạn nước ít lại phải hoạt động hết công suất và do thiết bị để lâu ngày không vận hành, rệu rã, nên hay bị sự cố, làm việc mất ổn định. Trong trường hợp có sự cố ngành điện chỉ còn "nhất sách" là cúp điện, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất của các ngành tiêu thụ điện.

Sự thiếu ổn định của ngành điện cũng gây ảnh hưởng đáng kể cho phát triển ngành than (chúng ta hẳn còn nhớ các sự cố của thủy điện Hòa Bình và nhiệt điện Phả Lại đầu thập niên 90). Cơ cấu nguồn chưa hợp lý làm cho ngành điện luôn phải xử lý tình thế, thêm vào đó lưới chuyển tải và phân phối phát triển thiếu đồng bộ với nguồn điện làm cho tổn thất lớn. Đây chính là những nguyên nhân cơ bản làm đội giá thành sản xuất điện năng trong hệ thống điện, cùng với sự yếu kém trong quản lý kinh doanh... đã dẫn đến tình trạng giá bán điện tương đối cao, mà lợi nhuận của ngành điện lực vẫn còn thấp, không đủ vốn để tái đầu tư phát triển.

Do trước đây "không phải lo" về vốn (bao cấp), nên ngày từ TSĐ II, khi hệ thống điện của ta còn quá nhỏ, chưa đến 10 tỉ kWh, thì ngành điện đã có ý định đưa thủy điện Sơn La thành nguồn điện "xương sống" quyết định cơ cấu các nguồn khác trong hệ thống điện (trong khi Sơn La cao và Hòa Bình có thể phát tối đa tới 30 tỉ kWh). Nghĩa là ngành điện vẫn cho rằng cần tiến hành đầu tư thủy điện Sơn La cao. Hội đồng thẩm tra Nhà nước trong một thời gian dài làm việc với các tiểu ban, trong đó có tiểu ban nguồn điện, nhưng cho đến nay thủy điện Sơn La vẫn chưa được duyệt, vì còn nhiều vấn đề tồn tại và có không ít các cuộc tranh cãi gay gắt giữa các

Digitized by Google

nhà khoa học và các nhà thiết kế, quy hoạch, đặc biệt là quy mô khai thác toàn bộ hệ thống sông Đà.

Ba là, nên chọn Sơn La cao hay thấp. Trong TSĐ IV ngành điện vẫn đưa thủy điện Sơn La cao (mực nước dâng bình thường của hồ chứa là 265m) làm nguồn ưu tiên. Lần này các tiểu ban của Hội đồng đã có ý kiến rằng nên quan tâm đến các nguồn thủy điện có quy mô vừa, sử dụng các cột nước cao ở các vùng ven biển miền Trung, Tây Nguyên - nơi có nhu cầu khẩn thiết trong việc lợi dụng tổng hợp các nguồn nước, nghĩa là cần quan tâm đặc biệt đến *yếu tố vị trí địa lý và phát triển đồng đều giữa các vùng kinh tế* trong cơ cấu phát triển nguồn điện nói chung và nguồn thủy điện nói riêng. Nói cách khác là đã đến giai đoạn cần có sự nghiên cứu quy hoạch đồng bộ giữa nguồn và lưới, giữa điện và nước, điện - nước và môi trường, xã hội. Nhà nước phê duyệt TSĐ IV về nguồn điện chỉ tập trung phê duyệt các nguồn đã được luận chứng rõ, đang xây dựng hoặc chuẩn bị xây dựng, có ý nghĩa quyết định đến cơ cấu nguồn điện cho giai đoạn xem xét (thủy điện Bản Mai, Đại Thị, Se San 3, Đồng Nai 8, Đại Ninh đã lập dự án), còn các nguồn điện khác sẽ xem xét tiếp sau năm 2000.

Trong khi đó công trình thủy điện Sơn La vẫn được ngành điện đưa ra với quy mô cao, mà chưa có giải pháp khả thi nào về mặt tài chính (điều cốt lõi bảo đảm tính khả thi của bất kỳ công trình năng lượng nào), trong khi nhiều công trình thủy điện vừa và nhỏ khác có hiệu ích cấp nước cho các vùng ven biển miền Trung, vùng Tây Nguyên lại bị bỏ rơi, như thủy điện Bản Mai (kế hoạch 2003 - 2005), hoặc bị đẩy lùi tiến độ, như Đại Ninh, Se San 3, Preikrông (đến 2013), Buôn Cướp (đến 2015). v.v...

Việc đưa công trình Sơn La cao vào quy hoạch phát triển hệ thống điện đã quá thiên về góc độ năng lượng (theo phương pháp cân bằng thô), mà chưa chú trọng các yếu tố kỹ thuật, xã hội và môi trường, ngoài ra còn có những bất cập trong phát triển hệ thống điện, mà ngành điện chưa có nghiên cứu giải trình. Cụ thể là :

- Hệ thống điện Việt Nam hiện nay mới có khoảng 21 tỉ kWh và cho đến năm 2015, theo dự báo cao nhất, cũng là 110 tỉ kWh, nên lượng điện năng chênh lệch theo mùa cả Sơn La cao và Hòa Bình (mùa mưa phát 2/3 tổng năng lượng điện, mùa khô chỉ còn 1/3) sẽ gây cho hệ thống điện sự "hẫng hụt" lớn vào mùa khô và lại quá "bội thực" về mùa mưa. Và để có thể sử dụng được hết năng lượng của Sơn La cao thì việc cần thiết phải xây dựng thêm *ít nhất* một đường dây 500 KV Bắc - Nam nữa là không thể tránh khỏi. Trong trường hợp không chấp nhận xây dựng thêm đường dây 500 KV Bắc - Nam, thì việc xả thừa năng lượng vào mùa mưa trong khoảng 5 - 7 năm đầu, thậm chí 10 năm sau nữa, do *phụ tải của nền kinh tế* chưa phát triển kịp, cũng không thể tránh khỏi. Kết quả tính toán cho thấy, vào những năm đầu lượng điện năng xả thừa vào khoảng 3 tỉ kWh/năm (chiếm khoảng 20% tổng năng lượng của Sơn La cao). Nếu tính đầy đủ cả các yếu tố chưa được xem xét này thì quy mô Sơn La cao sẽ trở nên không có hiệu quả kinh tế.

- Do sự chênh lệch về năng lượng phát được của tổ hợp Sơn La cao và Hòa Bình giữa năm nhiều nước (gần 30 tỉ kWh) và năm ít nước (19,5 tỉ kWh), chênh lệch khoảng 10,5 tỉ kWh, là quá lớn, nên nếu Sơn La cao được đưa vào hệ thống điện, như kiến nghị của ngành điện, thì cần xây thêm ít nhất 1000 MW nhiệt điện dự trữ khi ít nước và riêng ngành than luôn phải có dự trữ tối thiểu khoảng 2,5 triệu tấn/năm. Ngành than với tổng sản lượng cỡ 15 triệu tấn/năm sẽ ra sao nếu có năm (do dư thừa nước) không bán được 2,5 triệu tấn ? Hiện tượng hậu Hòa Bình một lần nữa sẽ diễn ra, nhưng ở mức độ nguy hiểm hơn rất nhiều. Như vậy, mới chỉ đứng trên quan điểm *hệ thống lớn* năng lượng quốc gia và xét về khía cạnh quan hệ giữa các ngành trong hệ thống năng lượng, thì quy mô Sơn La cao hoàn toàn chưa phải là tối ưu.

Trong khi đó quy mô Sơn La thấp (là phương án thủy điện gồm có cả Sơn La thấp và Lai Châu) sẽ tránh được các nhược điểm trên. Phương án Sơn La thấp và Lai Châu, ngoài nhiệm vụ phát điện, không những vẫn bảo đảm tốt nhiệm vụ phòng chống lũ và cấp nước cho hạ du, mà lại có yêu cầu vốn đầu tư nhỏ hơn nên khả năng tìm kiếm nguồn vốn sẽ dễ hơn, chủ động hơn trong

Digitized by Google

vấn đề gọi vốn đầu tư. Ngoài ra phương án này còn có nhiều lợi thế khác, như : với hai công trình có quy mô nhỏ hơn có thể xây dựng gối đầu nhau, xen kẽ với các nguồn điện than và nguồn điện khí khác ; công suất và điện lượng đưa vào hệ thống điện phù hợp với sự phát triển của phụ tải, làm cho cơ cấu nguồn hợp lý hơn ; không phải xây dựng thêm đường dây 500 KV ; tổng vốn đầu tư cho hệ thống điện nhỏ hơn. Ngoài ra thời gian thi công của các công trình nhỏ nhanh hơn, cho phép khai thác nguồn thủy năng sông Đà sớm hơn 3 - 4 năm, ngành điện dễ dàng sử dụng phương thức "lấy điện nuôi điện"...

Kết quả tính toán của chúng tôi cho thấy, nếu chấp nhận phương án Sơn La thấp và Lai Châu (thậm chí xây dựng công trình Lai Châu trước), nếu áp dụng chính sách "lấy điện nuôi điện", thì sau khi hoàn thành cả hai công trình sẽ tiết kiệm được ít nhất khoảng 2 tỉ USD, một lượng tiền không nhỏ đối với nước ta, và ngoài ra còn tạo điều kiện phát triển một hệ thống điện bền vững với cơ cấu nguồn hợp lý, đồng thời tạo thuận lợi cho sự phát triển đồng bộ cho cả ba ngành : than, điện và dầu khí. Đó là chưa kể đến các mặt lợi ích khác, như giảm số dân phải di dời khỏi lòng hồ, sử dụng tài nguyên nước tốt hơn, bảo đảm mức độ an toàn cao hơn cho hạ du, bảo đảm an ninh quốc phòng tốt hơn do không làm ngập đường quốc lộ Phong Thổ - Lai Châu - Điện Biên. Việc xây dựng 2 công trình thủy điện Sơn La, Lai Châu sẽ tạo tiền đề phát triển cho khu Tây Bắc với sự ra đời của hai khu đô thị - công nghiệp mới...

Bốn là, *về vấn đề huy động các nguồn vốn cho điện lực.* Một nét rất chung trong các TSĐ điện là mới chỉ tính toán đưa ra nhu cầu vốn đầu tư, mà không đề xuất các giải pháp khả thi về nguồn tài chính và huy động vốn, nên hiệu quả thực hiện các TSĐ điện từ trước đến nay thường thấp. Điều đó thể hiện ở việc thi công các công trình điện thường chậm, không đáp ứng được tiến độ đề ra, kể cả tiến độ xây dựng nguồn và lưới điện. Do không bị giới hạn về vốn nên việc quy hoạch phát triển điện bấy lâu nay luôn thiên về phát triển nhanh, thiên lớn, cần nhiều vốn đầu tư, mà ít đi sâu vào nghiên cứu cơ cấu hợp lý về phát triển nguồn và phụ tải, cơ cấu hợp lý về phát triển giữa nguồn và lưới truyền tải, phân phối. Trước đây, điều này chưa đặt thành vấn đề lớn, có lẽ vì hệ thống điện còn nhỏ bé, các nguồn điện cũng còn chưa đa dạng, nguồn vốn viện trợ lại là chủ yếu, nên cho dù hiệu quả thấp cũng không gây ảnh hưởng nhiều đến phát triển kinh tế - xã hội.

Ngày nay khi hệ thống điện đã hợp nhất trong toàn quốc và đã đủ lớn, các nguồn điện cũng được đa dạng hóa (ngoài thủy điện chúng ta có điện than, điện dầu, điện khí và trong tương lai sẽ có thêm điện hạt nhân), tất cả các nguồn vốn đều do đi vay... thì vấn đề sử dụng với hiệu quả cao nhất các nguồn vốn đầu tư cho ngành điện đã trở nên rất bức xúc, do đó cơ chế huy động và sử dụng vốn không thể không được đổi mới về chất. Trước hết nên gấp rút thay đổi cách lập quy hoạch như ngành điện thường làm lâu nay, vì nó không còn thích hợp với cơ chế thị trường và hội nhập với các nền kinh tế thế giới nữa.

Năm là, *nghịch lý của sự dư thừa điện lại là việc tăng giá điện.* Trước hết là vấn đề dự báo nhu cầu điện năng : trong các TSĐ công tác dự báo thường theo ba mức : thấp, trung bình và cao. Việc lựa chọn phát triển nguồn như thông lệ của ngành điện là dựa vào kịch bản phát triển trung bình. Điều này cùng với thời gian đã để lại một hậu quả nặng nề cho nền kinh tế. Đó là, do dự báo nhu cầu tiêu thụ điện của TSĐ IV, mặc dù ở kịch bản trung bình, nhưng đã có dấu hiệu thiên cao (do dự báo tăng trưởng điện năng cao 13 - 14%/năm), gần đây do nhiều yếu tố ảnh hưởng, trong đó có khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực và trên thế giới, nên tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chậm hơn trước rất đáng kể, chưa có dấu hiệu tăng trưởng nhanh trong nhiều năm tới. Điều đó làm cho nhu cầu về phụ tải trở nên thấp hơn so với dự báo. Theo tính toán của chúng tôi, nhu cầu tiêu thụ điện năm 2000 ước cao nhất cũng chỉ đạt khoảng 26 tỉ kWh so với 30 - 33 tỉ kWh trong TSĐ IV.

Trong khi đó, Chương trình phát triển nguồn điện 1996 - 2000 (mặc dù nhiều công trình nguồn điện đã vào chậm so với tiến độ đề ra) đã tạo ra sự dư thừa công suất lớn. Tỉ lệ công suất dự

Digitized by Google

trữ (nghĩa là dư thừa), theo báo cáo của Tổng công ty điện lực Việt Nam, năm 2001 là 53,3%, năm 2002 là 59,8%, năm 2003 là 63,7% và các năm 2004 - 2005 vẫn còn dư thừa khoảng 50%. Công suất dự phòng trong hệ thống điện là cần thiết, song các nước thường chỉ duy trì mức tối đa cũng chỉ 20%, có nước chỉ duy trì 10%. Với một nền kinh tế chưa lấy gì làm "dư dật" như Việt Nam, thì yếu tố quay vòng vốn nhanh, sử dụng hiệu quả từng đồng vốn cần được chú trọng hàng đầu. Vậy mà chúng ta lại để dư thừa một lượng lớn công suất của ngành điện (trong khi cả nền kinh tế đang thiếu vốn nghiêm trọng), đã làm cho hiệu quả huy động nguồn vốn thấp, số giờ làm việc của các nguồn điện (T_{max}) trong toàn hệ thống thấp, nên giá thành sản xuất điện năng bị đội lên (dù nguồn nhiên liệu năng lượng của nước ta vào loại rẻ) và hậu quả tiếp theo đó là ngành điện phải tiếp tục đề nghị Nhà nước tăng giá (giá độc quyền).

Như chúng ta đều biết, hậu quả của những lần tăng giá điện tất yếu sẽ làm tăng giá thành sản xuất đối với chủ thể sản xuất. Các sản phẩm của nền kinh tế, nhất là các sản phẩm có hàm lượng năng lượng cao sẽ giảm đáng kể sức cạnh tranh thị trường kể cả trong nước và trên thế giới. Còn đối với nhu cầu điện sinh hoạt, thì nhu cầu tiêu thụ điện năng mỗi khi vượt quá khả năng thanh toán của công chúng, phần nào nhu cầu năng lượng ấy có thể sẽ được chuyển sang tiêu thụ các dạng năng lượng khác như, than hoặc dầu, khí. Và như vậy, yếu tố tiết kiệm năng lượng trong toàn xã hội thực chất không những không giảm, mà còn có thể gia tăng lãng phí do hiệu suất của các thiết bị sử dụng năng lượng sinh hoạt thấp hơn nhiều so với các thiết bị của sản xuất công nghiệp. Rút cục hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng thể trong các ngành kinh tế quốc dân tất yếu sẽ bị giảm sút. Trong khi đó chỉ có một ngành duy nhất có lợi là ngành điện, nghĩa là cái lợi thực sự cục bộ chứ hoàn toàn không phải là đại cục.

Sáu là, *từ những phân tích ở trên, theo chúng tôi, trước mắt cũng như lâu dài cần tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các ngành năng lượng trong quá trình xây dựng quy hoạch phát triển.* Hiện nay do phân cấp quản lý nên các ngành trong hệ thống năng lượng Việt Nam đã trở thành các tổng công ty độc lập, mối liên hệ giữa các ngành từ đó đã trở thành gián tiếp. Điều tất yếu sẽ xảy ra trong quá trình đó là mỗi ngành sẽ tập trung cho sự phát triển của ngành mình. Thực tế sự phát triển hệ thống điện trong các năm qua đã gây không ít khó khăn cho ngành than khi bị giảm nhu cầu tiêu thụ và là nguyên nhân làm chậm tiến độ phát triển của ngành khí. Trong điều kiện của nền kinh tế Việt Nam như hiện nay, nếu có được sự điều hòa, phối hợp lợi ích giữa các ngành trên một quan điểm tổng thể, thống nhất, đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, sẽ đem lại hiệu quả kinh tế, chính trị, xã hội rất to lớn.

Đáng tiếc cho đến nay vẫn chưa có một cơ quan nào có đầy đủ các điều kiện để tổ chức nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc điều hòa - phối hợp đó. Các cơ quan chức năng của Chính phủ cũng mới thực hiện công tác điều hành, mà trong đó chủ yếu là "cho phép hoặc không cho phép" ngành nào làm gì, bán giá bao nhiêu, trong khi thực tế cuộc sống đang cấp thiết phải có một chiến lược và chính sách phát triển thống nhất toàn bộ hệ thống lớn năng lượng, bao gồm từ khâu khai thác, sản xuất, truyền tải đến sử dụng các dạng nhiên liệu - năng lượng của đất nước.

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề này thông qua các chương trình và đề tài nghiên cứu khoa học. Song giữa nghiên cứu khoa học và quy hoạch phát triển còn có khoảng cách đáng kể. Việc thiếu vắng một tổ chức nghiên cứu nòng cốt các vấn đề vĩ mô về năng lượng, có nhiệm vụ nghiên cứu, cập nhật thường xuyên những cơ sở khoa học, cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội để tư vấn cho Đảng và Nhà nước trong việc hoạch định chiến lược phát triển các ngành trong hệ thống năng lượng quốc gia, trong việc xây dựng chiến lược và chính sách phát triển hệ thống lớn năng lượng có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả khai thác và sử dụng tiềm năng năng lượng của đất nước. Để có được một chiến lược phát triển năng lượng bền vững ấy cần sớm tổ chức công tác nghiên cứu về hệ thống lớn năng lượng, từ đó mới làm tiền đề và căn cứ cho quy hoạch phát triển các ngành của nó.❑

Digitized by Google

Về các hình thức hợp tác, hợp tác xã kiểu mới và công ty cổ phần trong nông nghiệp

NGUYỄN VĂN NGỌC *

Kinh tế nông nghiệp, nông thôn nước ta tuy còn nhiều khó khăn, lạc hậu so với nhiều nước trên thế giới, song đến nay đã đóng góp 40% GDP, chiếm gần 40% kim ngạch xuất khẩu và nuôi sống gần 80% dân số là những người đang sống ở nông thôn. Nhưng đời sống của người nông dân nhiều nơi vẫn trong tình trạng bấp bênh, thiếu ổn định. Nhằm tháo gỡ những ách tắc, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu tại Hội nghị Trung ương 6 (lần 1) (khóa VIII) đã nêu rõ : *"Phải nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí của nông nghiệp, nông thôn, là nơi đang chiếm đại bộ phận dân cư, lao động xã hội và đất đai, có điều kiện để phát triển, là nguồn nội lực to lớn và đang là lợi thế của đất nước ta. Phải tập trung cao hơn với những dự án cụ thể thiết thực để đưa nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đưa nông nghiệp, nông thôn phát triển, từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"*. Tại Hội nghị này, Trung ương Đảng đề ra mục tiêu : Bằng nhiều biện pháp để giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập của người dân nông thôn, xóa hộ đói vào năm 2000 và giảm tỷ lệ nghèo... Vấn đề đặt ra là làm thế nào để quan điểm, mục tiêu trên trở thành hiện thực, đưa nông dân nước ta vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nguyện vọng bao đời của người nông dân nước ta là được lao động và lao động phải được bù đắp, gia đình ấm no, hạnh phúc, ngày càng phát triển. Nguyện vọng của nông dân cũng là nguyện vọng chung của người lao động, đồng thời là mục đích mà Đảng ta hướng tới. Tuy nhiên, để đi đến mục đích đó, đã có lúc chúng ta áp dụng những biện pháp và bước đi không thích hợp. Ví dụ như việc tổ chức hợp tác xã thực chất là tập thể hóa - trước đây tuy có những đóng góp tích cực nhất định nhưng bộc lộ nhiều vướng mắc chưa phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội của nông thôn, nông nghiệp và nông dân nước ta. Do sự kéo dài hình thức đó trong điều kiện mới, đã bộc lộ sự bất cập, làm cho đời sống nông dân ngày càng khó khăn, kinh tế - xã hội trì trệ, kém phát triển. Thực tế đó đòi hỏi chúng ta phải tiến hành đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế đối với người nông dân, với nông nghiệp. Chỉ thị 100/CT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 13-8-1981, và Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 5-4-1988 "Về đổi mới quản lý nhà nước", từng bước gắn người lao động với tư liệu sản xuất ; Luật đất đai 1993, quy định các quyền sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế và thế chấp của hộ gia đình và các tổ chức kinh tế nông thôn đã thực sự đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn. Vì thế những chỉ thị, nghị quyết, luật pháp nêu trên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, giải phóng sức sản xuất, phát huy nội lực của nông thôn.

Những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân phản ánh sự nhận thức đúng đắn các quy luật kinh tế khách quan, trong đó có quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Các chủ trương, chính sách đó hòa quyện trong một tiến trình hợp lôgíc nhằm phát huy được tiềm năng và động lực của nông dân cũng như của toàn xã hội phục vụ cho nông nghiệp. Nhờ đó sản xuất nông nghiệp không ngừng

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

tăng lên ngay trong điều kiện hạn hán, bão lụt. Sản lượng lương thực (quy ra lúa) tăng liên tục từ 21,488 triệu tấn (năm 1990) ; 21,989 triệu tấn (1991) ; 24,214 triệu tấn (1992) ; 25,501 triệu tấn (1993) ; 26,198 triệu tấn (1994) ; 27,570 triệu tấn (1995) ; 29,217 triệu tấn (1996) ; 30,561 triệu tấn (1997) và 31,3 triệu tấn (1998) (1). Như vậy mức tăng bình quân 1,3 triệu tấn/năm (5,7%/năm). Lương thực (quy ra lúa) bình quân đầu người tăng dần từ 372,8 kg (năm 1995) lên 387 kg (năm 1996), 398 kg (năm 1997) và trên 408 kg (năm 1998), tạo khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đưa Việt Nam thành nước xuất khẩu gạo hàng năm vượt qua mốc 3 triệu tấn, đứng hàng thứ hai trên thế giới.

Năm 1997 so với năm 1987, sản lượng chè tăng 1,8 lần, cà phê tăng 20 lần, cao su tăng 3,5 lần, đàn trâu bò tăng 1,2 lần, đàn lợn tăng 1,5 lần. Giá trị xuất khẩu nông - lâm - thủy sản đạt 3,4 tỉ USD (1997) tăng 6,5 lần, bình quân tăng 20,5%/năm. Trồng được 1,67 triệu ha rừng tập trung, 300 triệu cây phân tán/năm (2).

Tuy đạt được những thành tựu nêu trên nhưng sản xuất nông nghiệp cơ bản vẫn chưa ổn định, đời sống ở nông thôn còn không ít khó khăn, cần giải quyết :

- Khuyến khích nông dân khắc phục kinh tế tự cấp, tự túc, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa, nhưng việc tiêu thụ hàng nông sản lại không được chú ý đúng mức, các cơ quan xuất nhập khẩu hoạt động kém hiệu quả, có lúc tùy tiện, thả nổi phó mặc cho nông dân, "đầu ra" rất khó khăn. Tùy theo hợp đồng ký kết, các cơ quan thu mua có thể thay giá, dẫn đến tình trạng không nhất quán, không ổn định, người nông dân không thể lường trước được giá cả của từng mùa vụ. Nhiều mặt hàng nông sản như cà phê, hạt tiêu, hạt điều... nhiều năm chịu cảnh long đong. Tình trạng này cũng đang xảy ra với cây cao su. Trong 2 năm gần đây, do giá cao su xuống thấp, người dân tự ý chặt bỏ để trồng cà phê. Chỉ riêng Nông trường cao su Cuốc Đăng (Công ty cao su Đắc Lắc) đã có 80,6 ha cao su bị chặt phá để trồng cà phê (3). Trong khi đó khoai mì (sắn) do không được giá, nên những năm trước người dân Đồng Nai ít trồng, nay lại tăng giá do nhu cầu cung cấp cho hai nhà máy bột ngọt Vê-đan và A-di-nô-mô-tô, nhưng ai dám khẳng định đầu tư vào cây mì có thể ổn định ? Cây dừa cũng vậy, sau những năm long đong, diện tích dừa nhường chỗ dần cho nhãn, ổi, mận..., thì gần đây lại tăng giá đột biến. Trong vòng 10 ngày cuối tháng 7-1999 giá cơm dừa khô tăng từ 500 đồng - 800 đồng/kg lên 7 200 đồng - 7 600 đồng/kg. Nhưng cây dừa "gặp thời" không phải do chính sách nông nghiệp của Nhà nước, mà do sức hút tự phát của thị trường Thái Lan qua biên giới Hà Tiên và điều này làm cho các xí nghiệp chế biến trong nước thu hẹp sản xuất do không theo kịp giá thị trường. Nhưng lại như cơn lốc, giá dừa chỉ ào lên trong vài tháng rồi lại trở về giá trị ban đầu của nó (4). Ai mà biết được số phận của cây dừa trong tương lai ?

- Mức độ liên kết, ràng buộc giữa doanh nghiệp và nông dân tuy đa dạng, phong phú nhưng vẫn còn nhiều nhược điểm. Ngoài tính pháp lý của sự liên kết chưa cao, người nông dân còn chưa coi đó là việc của mình, làm cho mình và hơn nữa có thể họ vẫn chưa yên tâm lâu dài trong sự liên kết. Đôi khi chỉ cần sự thay đổi về nhân sự trong ban giám đốc công ty thì mọi sự liên kết có thể lập tức thay đổi. Ngược lại, vì lợi ích trước mắt, người nông dân có thể tự ý phá bỏ hợp đồng đã ký kết với Nhà nước như trường hợp chặt bỏ cây cao su ở Đắc Lắc, thậm chí họ bán luôn cả diện tích trồng cao su vốn là đất quy hoạch của Nhà nước (5).

Có thể nói cho đến nay, người nông dân chưa chủ động được trong sản xuất : sản xuất cái gì, bán cho ai, giá bao nhiêu... vẫn đang là bài toán khó, chưa có lời giải.

Đi tìm con đường phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, Đảng ta khẳng định "Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng, hợp tác và hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển theo đúng pháp luật. Tiếp tục phát triển nhiều hình thức

(1) Theo Số liệu của Tổng cục Thống kê

(2) Báo cáo của Chính phủ Việt Nam về nông nghiệp và nông thôn tại Hội nghị Tài trợ Pa-ri đăng trên tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 12-1998

(3) *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số 34/1999, tr 11

(4) *Tài liệu đã dẫn*, số 42/1999

(5) *Tài liệu đã dẫn*, số 34/1999

Digitized by Google

kinh tế hợp tác ; các loại hình hợp tác xã dịch vụ cho kinh tế hộ nông dân, từng bước xây dựng các hợp tác xã theo Luật hợp tác xã, chú trọng liên kết kinh tế nhà nước với thành phần kinh tế khác. Tạo điều kiện và khuyến khích mạnh mẽ hộ nông dân và những người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn" (6). Thực tế những năm đổi mới cho thấy các hình thức hợp tác sau đây là phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay.

Hình thức tổ chức kinh tế hợp tác như tổ liên kết sản xuất ; tổ nông dân hợp tác ; tổ hợp tác dịch vụ thủy nông, dịch vụ tín dụng... Riêng đồng bằng sông Cửu Long, hiện đang có 50 000 tổ với gần 1 triệu hộ thành viên, nhiều nơi việc hình thành các tổ hợp tác này đã trở thành phong trào như ở An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh... Nhiệm vụ chủ yếu của các tổ hợp tác là thực hiện ba khâu : tưới tiêu, bảo vệ thực vật, lịch thời vụ. Hình thức kinh tế hợp tác giản đơn này phù hợp với điều kiện thực tế ở nông thôn, đáp ứng yêu cầu đa dạng của kinh tế hộ. Hình thức hùn vốn, hùn sức đào kênh làm đê bao tiêu phèn, chống lũ, ngăn mặn... khá phổ biến, góp phần tạo ra những vùng cơ giới hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, sinh học hóa có hiệu quả, nhiều nơi đạt 80 - 90% diện tích. Ngoài ra, giá dịch vụ do tập thể đảm nhiệm thường thấp hơn giá thuê tư nhân từ 10 - 30%. Việc này đã tạo sức hấp dẫn cho nông dân vào tổ hợp tác.

Hình thức hợp tác dịch vụ - sản xuất là hình thức hợp tác ở quy mô nhỏ, phù hợp với những nông hộ tương đối nghèo. Đối với loại hình này nông dân thích vào *vì chỉ được lợi, chứ không thiệt gì. Lợi là được hợp tác xã cho vay vốn, tập huấn khuyến nông, dùng giống mới theo lịch thời vụ, lo nạo vét kênh mương, hoàn chỉnh thủy lợi nội đồng.* Tuy nhiên, do vốn hợp tác xã còn quá thấp, nên có nhiều hoạt động ngoài tầm tay như mua bán vật tư nông nghiệp, bảo quản, phơi sấy, tiêu thụ sản phẩm. Một số hợp tác xã có quy mô lớn, đã từng bước hình thành như tỉnh Đồng Tháp có 10 hợp tác xã với số vốn bình quân 1 tỉ đồng/hợp tác xã. Nếu tổ hợp tác đảm nhận từ 1 đến 3 khâu thì thường những hợp tác xã có quy mô lớn đảm nhận từ 1 đến 5 khâu (thêm khâu làm đất và thu hoạch). Hiện nay vấn đề tồn tại lớn của các hợp tác xã là khâu tiêu thụ sản phẩm. Đây là vấn đề cần giải quyết bởi nó có tính chất quyết định để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hiện nay.

Hình thức hợp tác giữa các doanh nghiệp nhà nước và các hộ nông dân, như Nông trường Sông Hậu, Nông trường Cờ Đỏ là sự liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến nông sản với các hộ nông dân và các tổ chức kinh tế tự nguyện trong vùng. Hình thức hợp tác này trong những năm qua ngày càng tỏ ra có hiệu quả, nhất là trong việc tổ chức thu mua, xuất khẩu gạo.

Hình thức hợp tác xã kiểu mới đang được thí điểm tại một số nơi như huyện Vị Thanh, Cần Thơ. Mô hình này bao gồm các xã viên là nông dân trực tiếp sản xuất ra lúa gạo, các kỹ sư, người trung gian mua bán lúa gạo, cung cấp dịch vụ nông nghiệp và về lâu dài xã viên liên kết có thể mở rộng đến các đơn vị khuyến nông, ngân hàng, tổ chức tín dụng. Hiện nay mô hình này đang được thí điểm trên cơ sở ban đầu là nhà máy xay xát lúa gạo do Đan Mạch viện trợ có số vốn 9 triệu USD. Nông dân và xã viên hợp tác xã có khoảng 6 000 hộ sẽ được mua cổ phần bằng tỷ lệ góp sản phẩm lúa gạo cho nhà máy. Hợp tác xã đảm nhận đầu ra, cung cấp dịch vụ khuyến nông và vật tư nông nghiệp.

Sự hình thành các hình thức hợp tác và hợp tác xã kiểu mới có những điểm khác với hợp tác xã kiểu cũ. Hợp tác xã kiểu mới là tổ chức kinh tế hợp tác, chủ động sản xuất kinh doanh có tính pháp nhân độc lập, tự chủ tài chính, tự quyền lựa chọn mô hình. Khác với hình thức hợp tác xã trước đây, tư liệu sản xuất được tập thể hóa, do đó tập thể hóa lao động và toàn bộ hoạt động kinh tế. Hợp tác hóa chuyển thành tập thể hóa, kinh tế hợp tác chuyển thành kinh tế tập thể. Mô hình cũ xóa bỏ quyền kinh tế tự chủ của người nông dân, họ chỉ là người lao động ăn công theo sự bình công của hợp tác xã. Hợp tác xã kiểu mới trả lại sự đích thực cho hợp tác hóa, đó là lập lại đơn vị kinh tế tự chủ của nông dân và thị trường hóa hoạt động kinh tế.

Hợp tác xã kiểu mới hình thành và phát triển trên cơ sở hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, để

(6) "Nghị quyết Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn", tạp chí *Kinh tế và Dự báo*, số 11-1998

Digitized by Google

người nông dân yên tâm lâu dài trong sản xuất kinh doanh, phù hợp với chính sách kinh tế nhiều thành phần. Hộ nông dân càng trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, thì nhu cầu hợp tác càng cao và kinh tế hợp tác càng có cơ sở để tồn tại. Như vậy, hợp tác xã kiểu mới chẳng những không tách người lao động ra khỏi tư liệu sản xuất, mà còn tạo những điều kiện để họ phát huy những năng lực lao động và tiềm năng của tư liệu sản xuất. Hợp tác xã là đòn bẩy để phát triển kinh tế của các chủ thể kinh tế tự chủ.

Hợp tác xã kiểu mới hình thành và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, quản lý dân chủ, cùng có lợi. Nếu hợp tác xã đúng là phương thức mà nhờ đó các chủ thể đạt tới mục tiêu kinh tế thì họ tham gia, còn ngược lại thì họ rút lui. Xã viên là người đồng tham gia quyết định những vấn đề hoạt động kinh tế chung của hợp tác xã. Lợi ích của hợp tác xã là lợi ích chung, nó sẽ được phân bổ tùy thuộc vào sự tham gia của các chủ thể thành viên của hợp tác xã.

Hình thức cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã và đang được tiến hành như Công ty mía đường La Ngà, đóng trên địa bàn huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. La Ngà là đơn vị quốc doanh lớn đang cổ phần hóa với số vốn điều lệ 108 tỉ đồng. Toàn bộ giá trị hiện có thuộc phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được bán để chuyển thành công ty cổ phần. Trong đó công ty dành số cổ phần trị giá 23,5 tỉ đồng để bán theo giá ưu đãi cho người lao động. Để tăng thêm số cổ đông là người trồng mía trong vùng, lãnh đạo công ty đã kiến nghị với Nhà nước mở rộng, tăng thêm số vốn cổ phần ưu đãi để bán cho nông dân. Điều này sẽ giúp cho nhà máy ổn định nguồn nguyên liệu, vì khi nông dân là cổ đông, họ sẽ ưu tiên bán mía cho công ty, nơi gắn bó quyền lợi kinh tế sát sườn của họ. Ngoài ra, công ty được vay ưu đãi khoản tiền lớn từ tiền bán cổ phần để đầu tư phát triển vùng mía nguyên liệu.

Thực tế gần đây cho thấy, mô hình cổ phần hóa nông nghiệp đem lại nhiều hiệu quả thiết thực. Ngoài vấn đề thu nhập của cổ đông còn gắn bó mật thiết giữa người lao động và công ty. Người nông dân đã có nhà máy, có công ty chắc chắn gắn bó với nhà máy, với công ty, ruộng đồng, khắc phục tình trạng tha hóa trong lao động trước đây. Không chỉ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần, mà ngay cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng có thể tiến hành cổ phần hóa. Việc này nhằm đa dạng hóa các hình thức, huy động thêm vốn của các doanh nghiệp, tạo điều kiện kinh doanh, tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Hợp tác xã, cổ phần hóa nông nghiệp tuy có những điểm khác nhau về tổ chức, cách thức hoạt động v.v.. nhưng đều giống nhau ở chỗ đưa người nông dân trở lại vị trí lao động sáng tạo của mình, gắn sức lao động với tư liệu sản xuất, tạo sự tin tưởng, yên tâm trong lao động. Khắc phục cách làm ăn tự phát, hình thành những vùng sản xuất ổn định theo quy hoạch của Nhà nước. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của người nông dân. Củng cố quan hệ sở hữu nhà nước, tạo thế và lực cho các doanh nghiệp nhà nước làm đòn bẩy thúc đẩy kinh tế phát triển, góp phần giải quyết vấn đề xã hội có hiệu quả như khắc phục tình trạng di dân tự do, phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo ; thắt chặt sự đoàn kết liên minh công, nông, trí thức rút ngắn khoảng cách trong đời sống giữa thành thị và nông thôn...

Để tiến trình hợp tác xã hóa, cổ phần hóa diễn ra nhanh chóng, hoạt động có hiệu quả, việc xây dựng các hợp tác kiểu mới cần có sự chỉ đạo nhất quán, sát sao từ trung ương đến địa phương, đề cao vai trò Nhà nước ở tỉnh, huyện đối với hợp tác xã. Ban chỉ đạo thành lập hợp tác xã, nhất là ở cấp huyện, cần nắm chắc nhu cầu hợp tác của người nông dân, tổ chức tuyên truyền cho họ thấy được sự khác biệt căn bản của hợp tác xã kiểu mới và kiểu cũ, lợi ích khi vào hợp tác hiện nay và phương án hoạt động kinh doanh có tính khả thi trong nền kinh tế thị trường.

Thông qua các hoạt động thiết thực, hiệu quả, các hợp tác xã phải từng bước tăng cường vốn nội lực, làm chủ trong hợp tác sản xuất. Chủ động liên kết với các doanh nghiệp khác, nhằm giải quyết vấn đề bức xúc hiện nay là tiêu thụ hàng nông sản. Cần đúc kết kinh nghiệm thực tế từ các mô hình đã có nhằm hoàn thiện các hình thức và nội dung hợp tác cho thích hợp với giai đoạn hiện nay.

Mạnh dạn tạo điều kiện chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ, sang hình thức hợp tác xã thích hợp theo tinh thần đa dạng các hình thức chuyển đổi.

Digitized by Google

Để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa trong nông nghiệp có nhiều việc phải làm, trước mắt tập trung một số việc chính sau :

Một là, cần xác định, giải quyết rõ ràng quỹ đất, bởi vì thực tế do chỗ nhiều nhà xưởng, đất đai của các doanh nghiệp được cổ phần hóa chưa được hợp thức hóa, nên có nhiều lúng túng trong việc định giá, hợp thức giấy tờ. .. Nhiều đơn vị mua, chuyển quyền nên đã gây không ít khó khăn trong việc xác định giá trị doanh nghiệp, làm chậm tiến trình cổ phần hóa. Cần có sự chỉ đạo cụ thể, chặt chẽ từ Trung ương để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng các địa phương có cách giải quyết thống nhất, nhanh gọn.

Hai là, đổi mới nhận thức, quan niệm đối với các nhà lãnh đạo các doanh nghiệp. Bởi vì sau khi cổ phần hóa, bộ chủ quản, Nhà nước không hỗ trợ vốn liếng. Vì vậy, ban giám đốc phải chịu trách nhiệm trước cổ đông, kinh doanh lời ăn lỗ chịu, nên không dễ dàng giám đốc muốn chuyển đổi một cách đơn giản. Song vì lợi ích lâu dài của đất nước, các chủ doanh nghiệp phải đổi mới thích nghi để phát triển.

Ba là, vấn đề bán cổ phần cho các doanh nghiệp hoạt động mang tính phúc lợi xã hội như các công ty thủy lợi. Đây là doanh nghiệp mang tính phúc lợi xã hội cao, tính công ích rất rõ. Do vậy, vai trò Nhà nước vẫn phải thể hiện thông qua việc nắm phần lớn số cổ phần trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn này, do phần vốn ngân sách nhà nước hạn chế nên diện hướng đầu tư trực tiếp của Nhà nước chủ yếu tập trung vào khâu thủy lợi, bảo vệ hệ thống đê điều nhằm khai thác triệt để và mở rộng quỹ đất nông nghiệp.

Bốn là, cần tập trung xây dựng những vùng trọng điểm có các điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu... phù hợp nhằm thực hiện chương trình, dự án có thế mạnh của Việt Nam như : nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm lúa, cà phê, chè, cao su, cây ăn quả, tiêu và điều, cây có dầu, chăn nuôi, dự án trồng 5 triệu ha rừng, lâm sản chế biến, cây có sợi và mía đường. Tại các vùng có nhiều loại nông sản nào thì tập trung thành lập các hợp tác xã kiểu mới hoặc các công ty cổ phần, trong đó người nông dân trở thành xã viên hoặc cổ đông trực tiếp đóng góp xây dựng. ❑

KÍCH CẦU ĐỂ PHỤC HỒI...

(Tiếp theo trang 20)

Chín là, khuyến khích mạnh xuất khẩu thông qua điều hành linh hoạt các chính sách tỷ giá, thiết lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu có nguồn hình thành từ trích một phần nguồn thu phí cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trước mắt cần chuyển toàn bộ số vốn còn lại của quỹ bình ổn giá để làm vốn ban đầu cho quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, đàm phán với các nước để tăng khối lượng xuất khẩu (nhất là các mặt hàng nông sản như cao su, chè, thịt, rau quả...), kể cả theo phương thức hàng đổi hàng hoặc bán trả chậm. Bởi vì, vấn đề sống còn hiện nay của các doanh nghiệp là phát triển thị trường tiêu thụ. Nhà nước cần có chính sách tài trợ, ưu đãi đặc biệt cho xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và mở rộng thị trường, thậm chí áp dụng cả biện pháp bù lỗ xuất khẩu.

Mười là, do xu hướng hội nhập quốc tế, chúng ta đã cam kết cắt giảm thuế quan (khi tham gia AFTA) vào năm 2006. Thời gian đã đến gần, Nhà nước không thể bảo hộ mãi cho các doanh nghiệp mà cần gắn việc bảo hộ có điều kiện, có lựa chọn với tăng cường tính hiệu quả của các doanh nghiệp. Không vì bảo hộ mà làm giảm tính năng động của hệ thống doanh nghiệp, thậm chí có thể phá vỡ thế cân bằng của nền kinh tế, tạo cho doanh nghiệp tâm lý ỷ lại mà không chú ý đến nâng cao chất lượng, hạ giá thành và sức cạnh tranh của hàng hóa. Thủ tướng Phan Văn Khải đã chỉ rõ : "Không thể kéo dài các chính sách bảo hộ, vì như thế là có tội với dân khi mà đang phải mua hàng với giá cao hơn trong khi thu nhập còn thấp".

Thực hiện 10 giải pháp trên đây sẽ có hiệu ứng tích cực trong việc khuyến khích đầu tư, khơi dậy tính sôi động của thị trường, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao sức mua và khả năng thanh toán của dân cư. Thực tế cho thấy từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đã cho chúng ta nhiều bài học mà quan trọng là không thể chỉ dựa vào ngoại lực, ngoại nhu mà còn phải hướng mạnh vào thị trường trong nước, tức là phải phát huy tối đa yếu tố nội lực, nội nhu. Có như vậy, nền kinh tế mới có những bước đi vững chắc, nhanh chóng phục hồi được nhịp độ tăng trưởng.❑

Digitized by Google

TUỔI TRẺ VIỆT NAM ĐOÀN KẾT VÀ SÁNG TẠO

TRƯƠNG THỊ MAI*

Là tổ chức của thanh niên Việt Nam yêu nước theo tư tưởng của Bác Hồ, hoạt động vì sự phát triển của đất nước và sự phát triển lành mạnh của chính bản thân mình, từ khi ra đời đến nay, hoạt động của Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam (LHTN) luôn gắn liền với sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc.

Suốt nửa thế kỷ qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ kính yêu, dưới ngọn cờ tiên phong của Đoàn, các thế hệ thanh niên Việt Nam đã nối tiếp nhau phát huy cao độ truyền thống quật cường, bất khuất của dân tộc, tinh thần cách mạng triệt để của giai cấp công nhân, chiến đấu anh dũng, lao động quên mình vì sự nghiệp cách mạng, vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì lý tưởng cộng sản, vì hạnh phúc của nhân dân và vì nghĩa vụ quốc tế cao cả. Đảng ta đánh giá cao vai trò của thanh niên, hết sức tin cậy và đặt nhiều hy vọng vào thế hệ trẻ Việt Nam anh hùng.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, thanh niên nước ta đã hăng hái tham gia phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tiếp thu và áp dụng nhanh những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đổi mới công nghệ, góp phần phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, xây dựng những khu công nghiệp mới, phát triển những ngành nghề mới, các vùng kinh tế mới, tạo tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thanh niên nước ta cũng vững vàng trong hội nhập quốc tế và hăng hái làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Trong những năm đổi mới, thông qua các chương trình hành động thiết thực và đầy tính sáng tạo, hoạt động của các cấp Hội trong cả nước đã đạt được những kết quả tích cực.

- *Chương trình lập thân, lập nghiệp xây dựng đất nước phồn vinh* thông qua hai cuộc vận động "Tiết kiệm tích lũy" và "Xây dựng nông thôn mới" do Hội phát động đã đáp ứng khát vọng của thanh niên mong muốn vươn lên chiến thắng đói nghèo, lạc hậu ; góp phần khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, góp phần tạo dựng một lớp thanh niên năng động, sáng tạo, làm kinh tế giỏi. Chương trình này đã thu hút được hàng triệu thanh niên tiếp nhận, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đổi mới cơ cấu ngành nghề, nâng cao năng suất lao động, tích cực tham gia vào công cuộc phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Các cấp Hội đã huy động được số vốn gần 1 200 tỉ đồng để hỗ trợ cho 852 nghìn thanh niên tổ chức sản xuất kinh doanh nhằm tự tạo công ăn việc làm và tham gia phát triển kinh tế ; tập huấn khoa học - kỹ thuật cho hơn 1,2 triệu lượt thanh niên, hình thành hơn 3 500 câu lạc bộ khuyến nông, tổ chức 93 500 công trình thanh niên trị giá 276 tỉ với hơn 11 triệu 300 ngàn lượt thanh niên tham gia.

- *Chương trình nâng cao dân trí, bồi dưỡng tài năng trẻ, phát triển văn hóa, thể dục - thể thao* đã được triển khai ở nhiều địa phương với mục tiêu phổ cập giáo dục, phát triển tài năng, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và xây dựng lối sống văn minh bằng rất nhiều nội dung, hình thức đa dạng. Trong triển khai chương trình này, các cấp Hội đã phát động cuộc vận động "chống mù chữ, chống thất học" với các chiến dịch "ánh sáng văn hóa hè" thu hút hơn 80 nghìn thanh niên tình nguyện tham gia

* Bí thư Trung ương Đoàn, Chủ tịch Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam

Digitized by Google

mở gần 35 nghìn lớp xóa mù chữ cho gần 940 nghìn lượt người. Đặc biệt có 600 thanh niên đã tình nguyện đến các vùng sâu, vùng xa từ 1 đến 2 năm để tham gia xóa mù chữ cho đồng bào các dân tộc. Chương trình quỹ học bổng đã cấp 53 tỉ 750 triệu đồng cho 440 nghìn lượt học sinh, sinh viên. Hơn 16 nghìn câu lạc bộ thanh niên được hình thành thu hút gần 400 nghìn thanh niên tham gia sinh hoạt, học tập.

- *Chương trình bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh* đã góp phần động viên thanh niên tích cực hưởng ứng phong trào "Tuổi trẻ giữ nước" do Đoàn khởi xướng, có tác dụng tốt trong việc giáo dục tinh thần yêu nước và ý thức cảnh giác cách mạng cho thanh niên, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ đất nước, chống âm mưu "diễn biến hòa bình", giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- *Chương trình công tác xã hội, bảo vệ môi trường* đã cổ vũ tính tích cực xã hội của lớp trẻ, có tác dụng giáo dục truyền thống nhân ái, ý thức tình nguyện vì cộng đồng trong thanh niên, góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội. Cuộc vận động "hiến máu nhân đạo" được tổ chức và phát triển rộng khắp với các đội hình thanh niên tình nguyện hiến máu nhân đạo thu hút hơn 100 000 thanh niên tham gia. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện đã quyên góp được 46,5 tỉ đồng. Xây dựng được 4 000 câu lạc bộ "Phòng chống tệ nạn xã hội", câu lạc bộ "Pháp luật", 4 800 câu lạc bộ "Dân số và phát triển" với gần 20 000 thanh niên tham gia. Các cấp Hội đã tích cực triển khai các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống lạm dụng tình dục trẻ em, giúp đỡ trẻ em lang thang ; tư vấn về tình yêu, hôn nhân và sức khỏe, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, bảo vệ và cải thiện môi trường sống bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

- *Chương trình hợp tác hữu nghị với tuổi trẻ trong khu vực và trên thế giới* đã được triển khai có hiệu quả, góp phần nhanh chóng mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, nâng cao vị thế quốc tế của thanh niên Việt Nam.

- *Công tác xây dựng củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức Hội và đoàn kết tập hợp thanh niên* có bước phát triển mới. Đến nay ở 61/61 tỉnh, thành phố đã thành lập Ủy ban Hội cấp tỉnh, thành. Hơn 2,5 triệu hội viên sinh hoạt ổn định trong các chi hội cùng gần 4 triệu thanh niên tham gia vào các hoạt động do các cấp Hội tổ chức. Trong 5 năm qua (1994 - 1999) đã có 564 000 hội viên được kết nạp vào Đoàn. Công tác đoàn kết tập hợp thanh niên người Việt Nam ở nước ngoài bước đầu đã có những phát triển mới. Thanh niên Việt Nam đang học tập và làm việc tại Liên bang Nga, Cộng hòa Séc, Ba Lan, Hung-ga-ri, CHLB Đức, Pháp, Cu Ba, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a... đã có những hình thức tập hợp như hội viên, hội thanh niên sinh viên, hội người Việt, hội doanh nghiệp... để đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau và có những hoạt động có ý nghĩa hướng về quê hương đất nước. Bằng nhiều nội dung, phương thức hoạt động phong phú, sáng tạo, thiết thực, Hội đã hoàn thành về cơ bản mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội III đề ra, góp phần tích cực vào việc tổ chức, động viên đông đảo thanh niên hăng hái tham gia đóng góp có hiệu quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, ổn định chính trị, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các phong trào và hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, vì đất nước đã được định hình và phát triển thành một xu thế hành động tích cực trong lớp trẻ. Các cuộc vận động của Hội LHTN Việt Nam đã tác động tích cực vào quá trình giáo dục nhân cách, ý thức cộng đồng và xã hội, phát huy truyền thống yêu nước của thanh niên, giúp cho thanh niên nhận rõ trách nhiệm lịch sử là tiếp tục sự nghiệp cách mạng của Đảng của các thế hệ đi trước ; tiếp tục chiến đấu, xây dựng cống hiến nhiều hơn nữa cho đất nước. Mặt trận đoàn kết tập hợp thanh niên được mở rộng và phát triển với các hình thức mới phong phú, đa dạng hơn. Tổ chức Hội các cấp được củng cố và kiện toàn. Ảnh hưởng và uy tín của Hội trong xã hội và trong thanh niên được nâng lên một bước rõ rệt. Quan hệ đối ngoại của Hội được mở rộng và vị thế quốc tế của Hội được tăng cường.

Cùng với những thành tựu, chuyển biến và tiến bộ đó, hoạt động của các cấp Hội vẫn còn một số hạn chế, tồn tại, yếu kém cần được quan tâm, khắc phục trong thời gian tới. Đó là, việc nắm bắt, phản ánh và đáp ứng tâm tư, nguyện vọng chính đáng của thanh niên chưa kịp thời, chưa thường xuyên.

Digitized by Google

Phong trào phát triển còn chưa đều, một số hoạt động của Hội chưa được triển khai rộng khắp, tính bền vững chưa cao, chưa thực sự trở thành hành động tự giác của đông đảo quần chúng thanh niên. Việc tổ chức thực hiện các chương trình hành động ở một số nơi chưa xác định nội dung cụ thể, còn dàn trải mục tiêu, chất lượng và hiệu quả chưa cao, chưa coi trọng phát huy năng lực sáng tạo của tuổi trẻ. Tỷ lệ thanh niên được tập hợp tuy có bước phát triển khá nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu ; các mô hình tập hợp chưa thực sự đa dạng để phù hợp với tình hình phát triển của thanh niên. Công tác tập hợp một số đối tượng thanh niên như : thanh niên trong các xí nghiệp quốc doanh, thanh niên tôn giáo, dân tộc, thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tuy có được chú trọng và có những bước phát triển nhưng nhìn chung vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển. Các cấp Hội còn nhiều lúng túng về phương pháp tập hợp và hoạt động. Đội ngũ cán bộ tuy có tăng về số lượng nhưng vẫn còn thiếu và yếu về năng lực hoạt động, chưa được chuẩn hóa theo chức danh, nghề nghiệp. Cơ chế chỉ đạo, theo dõi, phối hợp hoạt động giữa Hội với các tổ chức, đoàn thể khác có liên quan chưa được chặt chẽ và thường xuyên. Việc tổng kết, đánh giá để phổ biến và nhân rộng mô hình chưa kịp thời. Công tác giáo dục, tuyên truyền, công tác thi đua, khen thưởng chưa đáp ứng yêu cầu.

*

Từ những hoạt động thực tiễn của Hội LHTN Việt Nam thời gian qua, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm về vấn đề tập hợp thanh niên và công tác thanh niên :

- Cần xây dựng cho được nhận thức đúng đắn, đầy đủ về sự cần thiết phải đa dạng hóa các hình thức tập hợp thanh niên trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần vào các hoạt động xã hội ; đề cao hơn nữa vị trí, vai trò của Hội trong công tác đoàn kết tập hợp và giáo dục thanh niên, đồng thời chú trọng nâng cao trách nhiệm, vai trò nòng cốt của Đoàn trong tổ chức và hoạt động của Hội.

- Kết hợp hài hòa việc động viên tổ chức thanh niên thực hiện nhiệm vụ cách mạng với việc quan tâm đáp ứng những lợi ích, nhu cầu chính đáng về vật chất và tinh thần phù hợp với tâm lý, nguyện vọng của tuổi trẻ nhằm tạo nên động lực để gây dựng, duy trì và phát triển các phong trào hành động cách mạng trong thanh niên.

- Kết hợp hài hòa các biện pháp giáo dục, thuyết phục, tổ chức, hành động trong hoạt động của Hội. Trong việc tập hợp thanh niên, phải tiến hành từng bước, từ những gương tích cực mà lôi cuốn những người khác vào các hoạt động vì lợi ích của đất nước và sự tiến bộ của tuổi trẻ, không để cho một thanh niên nào đứng ngoài phong trào cách mạng. Thường xuyên cải tiến công tác chỉ đạo, kịp thời tổng kết và phổ biến kinh nghiệm của các mô hình tiên tiến đi đôi với kịp thời động viên thi đua và khen thưởng ; xây dựng cơ chế để tạo nguồn lực và phối hợp đồng bộ với các cấp chính quyền, các ngành, các đoàn thể và các lực lượng xã hội để phát triển phong trào hành động của thanh niên và xây dựng Hội vững mạnh.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác Hội vừa có bản lĩnh chính trị và tinh thần tự nguyện cao, vừa có trình độ, kỹ năng vận động, tổ chức và giáo dục thanh niên, đồng thời có chế độ đãi ngộ phù hợp là biện pháp then chốt để xây dựng và phát triển Hội.

*

Trên cơ sở hệ thống quan điểm của Đảng về công tác thanh niên, mục tiêu tổng quát của Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam trong thời gian tới là : *Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước rộng rãi trên cơ sở phát huy tính tình nguyện và sáng tạo của tuổi trẻ ; phát triển trong thanh niên lối sống tích cực và lành mạnh ; chăm lo đáp ứng nhu cầu lợi ích chính đáng của thanh niên ; mở rộng và tăng cường mặt trận tập hợp đoàn kết thống nhất thanh niên Việt Nam vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiến tới thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.*

Từ định hướng này chương trình hành động của Hội LHTN Việt Nam tập trung vào việc thực hiện tốt các nhiệm vụ cụ thể sau đây :

1 - Thực hiện cuộc vận động "Thanh niên tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng".

Mục tiêu của cuộc vận động này là nhằm khơi dậy, cổ vũ và phát huy tinh thần tình nguyện, tính tích cực xã hội, tăng cường giáo dục ý thức công dân, ý thức cộng đồng, ý thức "mình vì mọi người" cho thanh niên ; động viên và tổ chức cho thanh

Digitized by Google

niên thi đua yêu nước, tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương, thông qua đó tiếp tục phát triển sâu rộng các đội hình thanh niên tình nguyện trong cả nước. Để làm được điều đó, các cấp Hội cần đẩy mạnh hoạt động giáo dục tuyên truyền ý thức tình nguyện trong thanh niên ; thường xuyên biểu dương "người tốt, việc tốt" từ các phong trào tình nguyện ; phối hợp tốt với các cấp chính quyền, các ngành và các đoàn thể xã hội để tạo nguồn lực và các chính sách phù hợp cho các hoạt động, chương trình tình nguyên trên các địa bàn và các lĩnh vực ; tiếp tục mở rộng và phát triển các đội hình và hình thức hoạt động tình nguyện trong thanh niên như : xóa đói giảm nghèo, giáo dục cộng đồng, bảo vệ môi trường, kế hoạch hóa gia đình, hiến máu nhân đạo, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, xây dựng nếp sống mới, văn hóa mới tại địa bàn dân cư, phong trào trí thức trẻ tình nguyện xây dựng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

2 - Thực hiện cuộc vận động "Vì chủ quyền Tổ quốc, vì cuộc sống bình yên".

Yêu cầu đặt ra đối với cuộc vận động này là nhằm bồi dưỡng lòng yêu nước, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng, giáo dục ý thức, trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc cho thanh niên ; động viên thanh niên tích cực tham gia sự nghiệp bảo vệ đất nước, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Các cấp Hội cần đẩy mạnh các hoạt động giáo dục truyền thống cho thanh niên như du khảo về nguồn, tìm hiểu lịch sử, truyền thống ; về tình hình quốc tế và âm mưu của các thế lực thù địch ; các hoạt động đền ơn đáp nghĩa như chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng, giúp đỡ gia đình bộ đội, gia đình thương binh - liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng và chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ, giáo dục luật pháp, đặc biệt là giáo dục Luật nghĩa vụ quân sự. Vận động và tổ chức cho thanh niên đăng ký và thực hiện nghĩa vụ quân sự. Vận động thanh niên hưởng ứng rộng rãi cuộc vận động "Nghĩa tình biên giới, hải đảo" do Đoàn phát động. Phát triển các đội hình thanh niên xung kích an ninh và đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ trật tự an toàn xã hội tại địa bàn dân cư. Tăng cường các hoạt động phối hợp và kết nghĩa với thanh niên các đơn vị vũ trang tại địa bàn.

3 - Thực hiện cuộc vận động "Giúp nhau lập nghiệp vì dân giàu nước mạnh".

Thông qua cuộc vận động này xây dựng cho thanh niên thái độ tích cực, đúng đắn đối với việc làm và lập nghiệp, ý thức tương trợ và đoàn kết trong sản xuất và kinh doanh ; cổ vũ và tổ chức cho thanh niên phát huy tính năng động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm để phát triển sản xuất, kinh doanh góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho bản thân và xã hội, tham gia phát triển kinh tế đất nước. Hội cần tăng cường hơn nữa công tác giáo dục, tuyên truyền cho thanh niên nhận thức đúng đắn "lao động là vinh quang", với tinh thần "lao động có kỹ thuật, có kỷ luật, có năng suất cao", lập nghiệp bằng lao động chân chính, lao động có chuyên môn. Đồng thời xác định thái độ xung kích, chủ động tự tạo việc làm cho bản thân, hỗ trợ giúp nhau lập nghiệp, không thụ động. Tăng cường quan hệ với các ngành, các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội để tạo cơ chế và nguồn lực cần thiết nhằm tư vấn, hướng nghiệp, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, các hình thức giúp thanh niên vay vốn, tiết kiệm tích lũy để tổ chức sản xuất và kinh doanh...

4 - Thực hiện cuộc vận động "Học tập, sáng tạo vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

Mục đích của cuộc vận động này là giáo dục tinh thần tích cực học tập sáng tạo, động cơ thái độ học tập đúng đắn, đẩy mạnh phong trào thi đua học tốt, nghiên cứu, cải tiến, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong thanh niên, học sinh và trí thức trẻ, để thế hệ trẻ Việt Nam trong thế kỷ XXI thực sự là thế hệ có tri thức và sáng tạo. Hội cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động khuyến học, khuyến tài, thông qua việc mở rộng các quỹ hiếu học, quỹ học bổng giúp thanh niên nghèo vượt khó và khuyến khích tài năng trẻ.

5 - Thực hiện cuộc vận động "Xây dựng nếp sống văn minh" giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Nội dung chính của cuộc vận động là giáo dục ý thức tôn trọng, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc với các giá trị, chân, thiện, mỹ các truyền thống tốt đẹp trong quan hệ đối xử và cách sống của dân tộc ta. Xây dựng lối sống lành mạnh,

Digitized by Google

tích cực trong thanh niên, tổ chức, động viên thanh niên tích cực tham gia xây dựng đời sống văn hóa mới, chống lại những hủ tục đang có chiều hướng phát triển trở lại, đồng thời kiên quyết chống các xu hướng, hình thức văn hóa lai căng từ bên ngoài xâm nhập vào nước ta. Bên cạnh đó, các cấp Hội cần tiếp tục đẩy mạnh việc tích cực tham gia xây dựng cuộc sống văn hóa mới trên địa bàn dân cư do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

6 - Mở rộng mặt trận đoàn kết tập hợp thanh niên, xây dựng tổ chức Hội vững mạnh.

Cùng với việc kiện toàn và nâng cao năng lực của hệ thống làm công tác thanh niên, tiếp tục đa dạng hóa hình thức và mở rộng mặt trận đoàn kết tập hợp thanh niên, củng cố và phát triển tổ chức Hội theo các định hướng :

- Giáo dục, đoàn kết và tổ chức hành động trên cơ sở đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của thanh niên kết hợp với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của tổ chức Hội. Đối tượng tập hợp là mọi thanh niên Việt Nam yêu nước, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, ngành nghề, địa vị xã hội. Phấn đấu nâng tổng số hội viên lên 5 triệu người, bồi dưỡng và giới thiệu 1 triệu hội viên ưu tú cho Đoàn xem xét, kết nạp.

- Phát huy hơn nữa vai trò nòng cốt chính trị của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trong việc đề ra định hướng chung cho các phong trào thanh niên cả nước, trong công tác tổ chức cán bộ, trong việc tạo các nguồn lực và điều kiện cho các hoạt động công tác Hội LHTN, phấn đấu để toàn Đoàn làm công tác Hội, mỗi đoàn viên là một hội viên nòng cốt.

- Tăng cường mối quan hệ với các tổ chức thành viên tập thể khác. Phối hợp chặt chẽ với Hội sinh viên Việt Nam trong việc tổ chức và vận động sinh viên hưởng ứng các cuộc vận động và hoạt động chung. Củng cố, kiện toàn và mở rộng hoạt động của Hội doanh nghiệp trẻ, các phương thức tập hợp thanh niên trên lĩnh vực hoạt động khoa học - kỹ thuật, văn hóa, thể thao và các lĩnh vực khác... tiến tới cho ra đời thêm một số thành viên tập thể khi có đủ điều kiện.

- Tăng cường hơn nữa công tác cán bộ để xây dựng được đội ngũ cán bộ Hội có nhiệt huyết, có ý thức tình nguyện gắn bó thực sự và có uy tín với thanh niên, có năng lực làm công tác Hội. Tăng cường và đổi mới công tác chỉ đạo trong việc nghiên cứu và đề xuất các chính sách đối với cán bộ làm công tác Hội. Đổi mới công tác thi đua khen thưởng. Chú trọng xây dựng Hội về chính trị, tư tưởng ; giúp thanh niên biết và hiểu đúng tình hình diễn biến mọi mặt trong và ngoài nước, về đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước và hoạt động của Hội ; đề xuất và xây dựng các định hướng giá trị đích thực và lành mạnh cho thanh niên.

7 - Tăng cường công tác đối ngoại của Hội.

Trước hết cần củng cố và tăng cường quan hệ hữu nghị hợp tác với thanh niên Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và các nước trong khu vực. Tiếp tục đoàn kết với thanh niên Cu Ba, với các lực lượng thanh niên dân chủ và tiến bộ trên toàn thế giới. Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của thanh niên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, vì sự phát triển công bằng và bền vững của các quốc gia, vì hạnh phúc của tuổi trẻ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại, tăng cường khai thác các dự án hợp tác phục vụ công tác Hội và phong trào thanh niên trong nước.

*

Công tác thanh niên là nhiệm vụ của toàn xã hội. Những vấn đề của thanh niên, sự nghiệp bồi dưỡng thế hệ trẻ chỉ có thể được giải quyết tốt với sự tham gia tích cực của tất cả các ngành, các cấp, của mọi lực lượng xã hội. Làm tốt công tác vận động thanh niên trong giai đoạn mới còn có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xây dựng Đảng. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là vấn đề quan trọng nhất đối với sự phát triển của phong trào thanh niên.

Tương lai thuộc về lớp trẻ. Thực tiễn đã khẳng định vai trò, khả năng, sức mạnh vô cùng to lớn của lực lượng thanh niên ta. Với ý thức trách nhiệm trước lịch sử, với nhận thức đầy đủ về thời cơ và thách thức, với niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng và tương lai của đất nước, xác định rõ phương hướng, mục tiêu lý tưởng và lẽ sống đúng đắn, thanh niên Việt Nam hôm nay sẽ có đủ "tâm" và "thế", bản lĩnh và năng lực để vững bước tiến lên phía trước, kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp của cha anh, bảo vệ vững chắc thành quả của cách mạng, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.❑

Digitized by Google

QUA MẤY VỤ ÁN KINH TẾ LỚN, NHÌN NHẬN MỘT SỐ "KẼ HỞ" TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN

VŨ NGỌC LÂN

Có một thực tế chua xót mà ai cũng dễ dàng nhận thấy là trong mấy năm gần đây, số vụ án lớn về kinh tế ngày càng tăng và thường liên quan đến nhiều cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức, có quyền, giữ những cương vị lãnh đạo chủ chốt ở một số cấp, ngành. Theo thống kê chưa đầy đủ của Viện Kiểm sát nhân dân TP Hồ Chí Minh, từ tháng 5-1996 đến hết tháng 8-1999, TP đã có 60 đảng viên phạm tội trong các vụ án kinh tế. Trong thực tế, con số này còn lớn hơn bởi vì có nhiều vụ án được xét xử trên địa bàn TP Hồ Chí Minh nhưng không thuộc quyền thụ lý án của Viện. Có thể nói vụ án Tamexcô là vụ án kinh tế lớn đầu tiên có nhiều cán bộ, đảng viên bị truy tố. Trong số 20 người bị Tòa án phạt tù và tử hình có 11 đảng viên ; trong 4 bị cáo bị kết án tử hình có 3 đảng viên. Ngoài 11 đảng viên là bị cáo nói trên còn có một bí thư quận ủy bị cách chức, 2 phó bí thư quận ủy và 1 ủy viên ban thường vụ quận ủy bị khai trừ khỏi Đảng, 1 phó bí thư quận ủy và 1 phó trưởng ban tài chính - quản trị thành phố bị khiển trách. Hai tổ chức đảng bị thi hành kỷ luật : 1 cảnh cáo, 1 khiển trách. Đây là vụ án kinh tế lớn thuộc về một đơn vị kinh tế của một tổ chức đảng. Đáng lẽ ra sau vụ này, các cấp ủy, các ngành có liên quan cần rút kinh nghiệm, xử lý kỷ luật nghiêm để phòng ngừa và cảnh báo, nhưng điều này đã không được thực hiện đến nơi đến chốn. Vụ Tân Trường Sanh cũng là vụ án kinh tế lớn, liên quan đến một ngành quan trọng trong việc chống buôn lậu, có đến 52 cán bộ nhà nước (trong đó có 39 đảng viên) là bị cáo. Vụ án Minh Phụng - Epco có 27 cán bộ nhà nước (trong đó có 10 đảng viên) phải ra trước "vành móng ngựa". Còn theo thống kê của các ngành chức năng của TP Hà Nội, cũng từ tháng 5-1996 đến hết tháng 8-1999 trong các vụ án trên địa bàn thành phố, đã có 139 vụ với 194 đảng viên vi phạm pháp luật đã khởi tố điều tra. Vụ án đường dây buôn lậu ma túy Vũ Xuân Trường và đồng bọn là vụ có nhiều cán bộ, đảng viên tham gia và bị kết tội. Nếu như vào những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, số cán bộ, đảng viên phạm tội trong các vụ án chỉ chiếm khoảng 10% bị cáo thì trong mấy năm gần đây tỷ lệ này lên đến 30 - 40%, thậm chí có vụ đến 50 - 60%. Mức độ thiệt hại, thất thoát về kinh tế thì dường như tăng theo cấp số nhân. Nếu như vào cuối những năm 80, đầu những năm 90, những vụ án nổi tiếng như Công ty nước hoa Thanh Hương, Công ty Đại Thành, vụ "Tín dụng Chợ Lớn", Vụ "Ngân hàng Gia Định", vụ "Điện lạnh Hùng Vương" v.v. mới chỉ làm thất thoát vài ba tỉ, cao nhất khoảng trên dưới mười tỉ đồng thì những vụ án gần đây con số này là hàng trăm, hàng nghìn tỉ đồng (vụ Minh Phụng - Epco khoảng 4 000 tỉ đồng).

Những vụ án lớn về kinh tế trong thời gian gần đây được xã hội rất quan tâm. Qua các vụ án này, dưới những góc độ khác nhau, có hàng loạt vấn đề đặt ra cần rút kinh nghiệm một cách nghiêm túc. Nhưng có một vấn đề đáng chú ý hơn cả là : công tác quản lý, giáo dục, cán bộ, đảng viên ở những nơi đó như thế nào mà lại để nhiều người suy thoái, biến chất đến mức phạm tội một cách trầm trọng như vậy ?

Trong bài này, chúng tôi chỉ nêu lên một số mặt bức xúc, nổi cộm nhất.

Digitized by Google

1 - "Kẽ hở" giữa cấp dưới và cấp trên, giữa cơ quan trung ương và địa phương

Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) đã khẳng định, trong những năm đổi mới vừa qua, công tác cán bộ nói chung, đặc biệt là việc quản lý cán bộ, có nhiều đổi mới, có nhiều ưu điểm, góp phần tích cực vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, đáp ứng tình hình và nhiệm vụ mới. Nghị quyết cũng đã thẳng thắn chỉ ra những yếu kém, khuyết điểm trong công tác này như : "Nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo, quản lý công tác cán bộ và nguyên tắc tập trung dân chủ chưa được cụ thể hóa. Công tác kiểm tra, quản lý cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ ở nhiều nơi bị buông lỏng, phần lớn khi có đơn tố giác mới thanh tra, kiểm tra. Không kiên quyết xử lý cán bộ sai phạm. Còn thiếu các quy chế về quản lý cán bộ, luân chuyển cán bộ, nhân dân giám sát, phê bình cán bộ... Hệ thống tổ chức làm công tác cán bộ còn phân tán, chồng chéo, chức năng và trách nhiệm không rõ"[1]. Việc phân cấp quản lý cán bộ, đảng viên mà nhiều nghị quyết, văn bản của Đảng đã ban hành là rất đúng đắn và cần thiết. Tuy nhiên, do triển khai chưa tốt, chưa kịp thời cụ thể hóa các nghị quyết, chủ trương này thành quy chế, quy định nên về danh nghĩa, trên văn bản, giấy tờ thì việc quản lý cán bộ có vẻ rất chặt chẽ, nền nếp, nhưng thực chất ở nhiều nơi lại rất yếu kém, lỏng lẻo. Điều này thể hiện khá rõ những cán bộ lãnh đạo "thuộc diện cấp trên quản lý" và cán bộ của cơ quan trung ương đóng trên địa bàn địa phương. Kẽ hở này được tạo ra ở chỗ :

- Cấp ủy cấp trên, cán bộ lãnh đạo cơ quan trung ương chưa được thông tin một cách thường xuyên, đầy đủ, chính xác về cán bộ thuộc diện mình quản lý, thậm chí có trường hợp chỉ biết qua danh sách. Hằng năm, hoặc khi sắp đề bạt, cân nhắc mới có nhận xét, báo cáo, đánh giá về cán bộ lãnh đạo đó và thường bằng văn bản, nhiều khi rất hình thức.

- Tình trạng cấp ủy cấp trên, thủ trưởng ban, ngành, bộ khoán trắng việc quản lý cán bộ cho cấp dưới, cho bộ phận tổ chức, hoặc quá tin tưởng vào cấp dưới còn rất phổ biến.

- Trách nhiệm quản lý cán bộ giữa tổ chức đảng và chính quyền, giữa tập thể và cá nhân chưa rõ.

- Một số tổ chức cơ sở đảng cấp dưới mất sức chiến đấu, bị vô hiệu hóa, người đứng đầu cấp ủy không "ngang tầm". Tổ chức đảng chỉ còn là hình thức hoặc đơn thuần làm công tác đảng vụ.

- Cấp dưới, chi ủy, chi bộ, nơi có cán bộ lãnh đạo thuộc diện cấp trên quản lý, thì hoặc là cả nể, hoặc là sợ, cho nên không dám phê bình, góp ý, kiểm tra. Không ít cán bộ lãnh đạo thường xuyên bỏ sinh hoạt chi bộ với lý do "bận" và "quên" không đóng đảng phí hoặc có dư luận quần chúng về những biểu hiện tiêu cực nhưng không được cấp nào phê bình, kiểm tra, nhắc nhở.

- Khi cán bộ, đảng viên thuộc diện nêu trên vi phạm kỷ luật Đảng, pháp luật Nhà nước thì trách nhiệm của cơ quan quản lý không rõ ràng, bị đùn đẩy, gây chậm trễ, khó khăn, ách tắc trong xử lý, kỷ luật. Tình trạng cấp trên không "với" tới cấp dưới ; cấp dưới không "với" được lên cấp trên hiện nay là khá phổ biến, tạo ra kẽ hở, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật hoặc phạm tội.

Trong một số vụ án lớn về kinh tế thời gian qua cho thấy rất rõ những "kẽ hở" này. Chẳng hạn, toàn bộ 1 075 đảng viên của ngành ngân hàng đóng trên địa bàn TP Hồ Chí Minh với 7 đảng bộ, 53 tổ chức cơ sở đảng đều thuộc quyền quản lý của đảng ủy khối Ngân hàng trực thuộc Thành ủy. Thế nhưng bộ máy của đảng ủy khối hiện nay chỉ có 4 người chuyên trách, cho nên chỉ riêng việc làm công tác đảng vụ cũng không xuể, không có thời gian, mỗi năm chỉ kiểm tra (mang tính hình thức) được 6 - 7 đơn vị. Những cơ sở đảng, nơi có cán bộ lãnh đạo phạm tội trong các vụ án vừa qua, hầu như mất tính chiến đấu, bị vô hiệu hóa hoàn toàn hoặc bị lôi kéo vào các vụ án. Nhiều cán bộ lãnh đạo hằng ngày làm những việc gì, sinh hoạt ra sao, đi đâu... cả cấp dưới và cấp trên đều không nắm được. Chẳng hạn, Phạm Nhật Hồng đã tự ý đi nước ngoài nhiều lần mà cơ quan

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 71-72

Digitized by Google

quản lý không biết. Phùng Long Thất (vụ Tân Trường Sanh) Phạm Nhật Hồng, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Duy Lộ, Nguyễn Xuân Phong, Lê Minh Xư... (vụ Minh Phụng - Epco) đều là những cán bộ thuộc diện "cấp trên quản lý" nhưng hằng năm, Thành ủy TP Hồ Chí Minh không có thông tin gì, không nhận được kiểm điểm cá nhân, nhận xét, đánh giá của chi bộ, đảng bộ cơ sở đối với các cán bộ đó.

2 - "Kẽ hở" trong việc bố trí, sắp xếp, đề bạt cán bộ.

Vụ án Tamexco cho thấy sự sơ hở, lỏng lẻo ngay từ khâu thẩm định lý lịch cán bộ. Phạm Huy Phước, thủ phạm chính của vụ án này, đã khai cha tham gia cách mạng từ năm 1931, là cán bộ tiểu đoàn 308, chiến đấu bị thương không đi tập kết được phải ở lại miền Nam làm ruộng. Đó là cái "vốn chính trị" rất quan trọng và cơ bản cho những bước phát triển sau này của y. Các cơ quan quản lý Phạm Huy Phước đã bị đánh lừa, mất cảnh giác, bị che mắt khi đề bạt y làm giám đốc một công ty chuyên làm kinh tế cho một tổ chức đảng. Khi xét xử vụ án Tamexco, Phạm Huy Phước đã khai đưa hối lộ cho Phạm Nhật Hồng (khi đó là trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Công thương TP Hồ Chí Minh) gần 20 000 USD nhưng không được điều tra, làm rõ và xử lý. Sau đó Phạm Nhật Hồng lại được đề bạt làm phó giám đốc và tiếp tục phạm tội trong vụ án Minh Phụng - Epco. Còn Nguyễn Ngọc Bích cùng Nguyễn Duy Lộ dính dáng nhiều đến "phi vụ" liên doanh làm ăn với Phạm Huy Phước, nhưng Nguyễn Duy Lộ bị lĩnh án 15 tù, còn Nguyễn Ngọc Bích tiếp tục được giữ chức phó giám đốc Ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh và tiếp tục phạm tội nghiêm trọng hơn trong vụ án Minh Phụng - Epco. Trong vụ án Tân Trường Sanh, Phùng Long Thất là một thủ phạm chính. Y đã có những biểu hiện thoái hóa, biến chất từ khi còn là đội phó Đội điều tra chống buôn lậu ở Cảng Sài Gòn. Nhưng bằng việc bắt một số vụ buôn lậu để gây thanh thế, che giấu khuyết điểm, đánh lừa cán bộ cấp trên, "phấn đấu" đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp tổng cục hai năm liền... cho nên sau đó y được đề bạt làm trưởng phòng điều tra chống buôn lậu I thuộc Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh. Trở lại vụ án xa hơn một chút - vụ Vũ Xuân Trường và đồng bọn trong đường dây buôn lậu ma túy. Vũ Xuân Trường đã từng có tai tiếng trong việc làm ăn bất chính ở cơ quan công an Lai Châu. Năm 1992, Trường được chuyển về Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) rồi lại được bổ sung vào Đội cảnh sát đặc nhiệm, 5 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ được giao, bị xếp vào đối tượng "dôi dư" và luôn có biểu hiện suy thoái, biến chất. Ấy vậy mà Vũ Xuân Trường vẫn được mang hàm đại úy ung dung ở một cơ quan quan trọng của Nhà nước và lực lượng an ninh. Trong vụ án này, Vũ Phong Nhã, nguyên đại úy, trưởng phòng hậu cần công an Lai Châu, ngay từ lúc làm phó trưởng phòng đã hai lần bị kỷ luật nhưng vẫn được đề bạt, thăng quan tiến chức để buôn lậu, làm giàu tới mức y tuyên bố đủ tiền mua cả xã (quê hương y) và một lúc khoát tay chi 300 triệu đồng cho người thân xây nhà.

Một điều rất đáng quan tâm trong việc nhận xét, đánh giá, đề bạt, cất nhắc cán bộ ở một số nơi là : cấp có thẩm quyền ra quyết định không tham khảo, lấy ý kiến của cấp ủy nơi cán bộ đó công tác, sinh hoạt, hoặc có lấy ý kiến cũng chỉ là hình thức. Khi Phùng Long Thất được đề bạt trưởng phòng, cơ quan cấp trên không hỏi ý kiến của chi bộ, đảng ủy khối Nội chính TP Hồ Chí Minh. Còn đảng ủy khối Ngân hàng ở TP Hồ Chí Minh chưa bao giờ được hỏi ý kiến trước khi đề bạt một cán bộ nào do cấp trên quản lý. Đó là chúng ta chưa nói đến ở nơi nào đó, khi nội bộ lãnh đạo mâu thuẫn, mất đoàn kết, tổ chức đảng bị vô hiệu hóa, mất sức chiến đấu, tập thể cấp ủy bị thao túng,mua chuộc, thì những phần tử cơ hội rất dễ lợi dụng những kẽ hở trên đây để chui vào Đảng nhằm mưu lợi cá nhân.

Điều đặc biệt lưu ý trong việc quản lý cán bộ lãnh đạo trong vụ án Minh Phụng - Epco là : cấp dưới nhiều lần cố tình vi phạm pháp luật mà cấp trên không biết hoặc biết nhưng làm ngơ. Chẳng hạn, điều 6 Luật Công ty được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1990 và điều 3 Nghị định 222/HĐBT ngày 23-7-1991 đều ghi rõ : "nghiêm cấm cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ

Digitized by Google

trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và công quỹ để góp vốn vào công ty hoặc tham gia thành lập công ty nhằm thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình. Viên chức tại chức trong bộ máy nhà nước, sĩ quan tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân không được phép tham gia thành lập hoặc quản lý công ty". Vậy mà lãnh đạo UBND Quận 3, TP Hồ Chí Minh nhiều lần ký quyết định cử lãnh đạo quận tham gia Hội đồng quản trị Công ty Epco và lấy tiền, tài sản Nhà nước trị giá nhiều tỉ đồng để kinh doanh bất chính.

3 - "Kẽ hở" trong việc quản lý các mối quan hệ xã hội của cán bộ, đảng viên

Trong các mối quan hệ xã hội của cán bộ, đảng viên, trước hết phải chú ý tới quan hệ giữa cán bộ, đảng viên với quần chúng nhân dân nơi cư trú. Điều lệ Đảng đã quy định đảng viên có nhiệm vụ "liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân ; tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội nơi làm việc và nơi ở". Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII cũng đã nêu rõ : "Đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy nơi cư trú", "gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú". Trước đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IV) đã ra Quyết định số 50, ngày 26-9-1979 *về việc đảng viên đang công tác về tham gia sinh hoạt với chi bộ nơi cư trú*. Nhiều tỉnh, thành phố đã làm thí điểm việc này, nhưng hiện nay, với nhiều lý do khác nhau, chủ trương này của Đảng chưa được cụ thể hóa và thực hiện trong cả nước. Nhiều cấp ủy đảng lúng túng không biết tổ chức việc này như thế nào. Nhiều đảng viên hầu như không có liên hệ với quần chúng rộng rãi, với chi ủy, chi bộ nơi cư trú, không tham gia công tác xã hội ở đây. Ngoài tám giờ làm việc ở cơ quan, đơn vị, thời gian còn lại, chi bộ, cấp ủy, thủ trưởng cơ quan không nắm được cán bộ, đảng viên của mình làm gì, sinh hoạt ra sao, mối quan hệ của họ thế nào, có vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật Nhà nước không ? Hằng năm rất nhiều tổ chức đảng không liên hệ với cấp ủy, với tổ dân phố nơi đảng viên cư trú để lấy ý kiến đánh giá, nhận xét về cán bộ do mình quản lý. Còn quần chúng nhân dân, nơi có cán bộ, đảng viên cơ quan nhà nước cư trú, cũng không được hỏi ý kiến, nhận xét thường xuyên về cán bộ, đảng viên đó, thậm chí họ cũng không biết người cán bộ đó có phải là đảng viên hay không ? Quần chúng nhân dân không được động viên tố giác những cán bộ, đảng viên có biểu hiện tiêu cực, tham nhũng, buôn lậu v.v... Có trường hợp quần chúng nhân dân muốn góp ý kiến, tố giác những hành động tiêu cực, vi phạm pháp luật của cán bộ, đảng viên nào đó thì họ cũng không biết gặp ai, cấp nào, người tố cáo có được giữ bí mật, bảo vệ an toàn thân thể, tính mạng không ? Ngoài ra, còn nhiều lý do khác nữa đã tạo ra một "lỗ hổng" rất lớn trong công tác quản lý cán bộ, đảng viên. Như vậy, tổ chức đảng mất đi một nguồn sức mạnh, một lực lượng kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên rất hùng hậu, đông đảo và có hiệu quả.

Trong cơ chế hiện nay, không ít đảng viên sinh hoạt đảng, cư trú một nơi nhưng lại đi làm ăn lâu dài ở nơi khác, thậm chí cả năm không sinh hoạt đảng, không đóng đảng phí nhưng vẫn không bị xử lý kỷ luật. Cấp ủy, chi bộ, nơi có những đảng viên đó, chỉ là người nắm sổ danh sách đảng viên không hơn, không kém.

Qua việc tiếp xúc với nhân dân ở một số khu dân cư, nơi có những cán bộ, đảng viên phạm tội trong một số vụ án kinh tế lớn vừa qua thấy phần lớn quần chúng đều phê phán các cấp chính quyền, cấp ủy đảng không chịu sát dân, không nghe và không hỏi ý kiến nhân dân về những nhân vật "bất hảo" này.

Ngoài ra, trong tình hình hiện nay, cán bộ, đảng viên còn rất nhiều mối quan hệ làm ăn, cả với trong nước và ngoài nước mà chúng ta chưa có cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ. Điều đó rất có thể dẫn tới khả năng những phần tử phản động sẽ lợi dụng "lỗ hổng" này để mua chuộc, phá hoại, tác động, khống chế, làm biến chất, tha hóa đội ngũ cán bộ của Đảng ta, nhằm mục đích "diễn biến hòa bình", phá hoại chúng ta từ bên trong.

Digitized by Google

4 - "Kẽ hở" trong việc thanh tra, kiểm tra đối với cán bộ, đảng viên

Mọi người theo dõi phiên tòa xét xử vụ án Minh Phụng - Epco đều ngỡ ngàng khi biết, từ tháng 9-1993 đến tháng 3-1997, ở Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh TP Hồ Chí Minh có 8 cuộc thanh tra, mỗi đoàn 10 người, mỗi lần từ 6 đến 40 ngày, nhưng không phát hiện được hành vi thông đồng, lừa đảo nào của lãnh đạo ở đây. Còn ở Ngân hàng Công thương chi nhánh TP Hồ Chí Minh, trong hai năm (1995 - 1996) đã có sáu đoàn thanh tra nhưng không đoàn nào phát hiện được hành vi lừa đảo mà chỉ tìm ra một số sai sót về mặt nghiệp vụ, kỹ thuật. Còn ở ngành Hải quan, có thời kỳ, trong hai năm, Tổng cục cử 9 đoàn với 165 cán bộ vào kiểm tra bộ phận TP Hồ Chí Minh nhưng đều không phát hiện được sai sót, vi phạm gì. Tình trạng thanh tra, kiểm tra của ngành dọc về chuyên môn thì như vậy. Còn kiểm tra của tổ chức đảng các cấp lâu nay cũng có nhiều biểu hiện yếu kém, bất cập. Đảng ta đã quy định công tác kiểm tra là một trong những chức năng lãnh đạo của Đảng ; tổ chức đảng, các cấp ủy phải lãnh đạo, tiến hành công tác kiểm tra ; tổ chức đảng và đảng viên chịu sự kiểm tra của Đảng. Nhưng trong thực tế, công tác kiểm tra ở nhiều tổ chức đảng bị buông lỏng, có nơi bị vô hiệu hóa. Ủy ban kiểm tra các cấp gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm tra cấp ủy viên cùng cấp. Hơn nữa, với bộ máy, năng lực và nhiều lý do khác mà nhiều tổ chức đảng không kiểm tra được việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, không kiểm tra được cán bộ lãnh đạo, cơ quan chuyên môn, không phát hiện được những dấu hiệu vi phạm của cán bộ lãnh đạo, nhất là thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

Sự thiếu đồng bộ trong việc phối hợp giữa thanh tra và kiểm tra, giữa thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ và kiểm tra về phẩm chất, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ cũng thường tạo ra kẽ hở, tạo điều kiện thuận lợi cho không ít cán bộ, đảng viên vi phạm kỷ luật để lọt người, lọt tội. Trong quá trình điều tra, xét xử, kỷ luật, kết tội... vẫn còn sự chồng chéo, chờ đợi, dựa dẫm, thiếu sự phối hợp, dẫn đến việc xử lý, kỷ luật không nghiêm, không dứt điểm. Về trách nhiệm của cấp ủy đảng và của các tổ chức đảng, với tư cách là cấp quản lý toàn diện cán bộ, đảng viên, cũng chưa thỏa đáng, dẫn đến có dư luận cho rằng, nếu "được" thì tổ chức đảng "hưởng" còn nếu cán bộ, đảng viên mắc tội thì tổ chức đảng và cấp ủy "vô can".

Ngoài ra, việc kiểm tra, thanh tra cán bộ, đảng viên về thu nhập, kê khai tài sản, thực hiện tiêu chuẩn, chính sách, về sinh hoạt, lối sống, cụ thể là việc thực hiện 19 điều đảng viên không được làm, còn rất nhiều khó khăn, lúng túng, bất cập. Trước những thủ đoạn phạm tội rất tinh vi, táo tợn, có ê kíp, mang tính tập thể... như một số vụ án lớn thời gian qua, công tác kiểm tra, thanh tra của Đảng, Nhà nước ta phải được cải tiến nhiều hơn nữa và cần thời gian khá dài mới có khả năng khắc phục được "kẽ hở" hiện nay.

*

Vào thời gian tôi kết thúc bài báo này thì được biết Hội nghị Trung ương 8 (khóa VIII) đã quyết định thi hành kỷ luật một số cán bộ lãnh đạo cao cấp. Và luôn sau đó lại nhận được tin Viện kiểm sát nhân dân TP Hồ Chí Minh đã quyết định khởi tố Trần Thị Hiếu, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Ngọc Thảo cùng với 32 bị cáo khác về tội "chiếm dụng tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản công dân" số tiền lên đến 300 tỉ đồng. Vụ án này lại liên quan đến ngành Ngân hàng mà trực tiếp là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Đô. Còn ở Hà Nội, cơ quan cảnh sát điều tra (Bộ Công an) đã ra quyết định khởi tố ba cán bộ ngành Kế hoạch - Đầu tư của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Nội (có 1 vụ trưởng, 1 phó giám đốc sở) về thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong việc thẩm định, trình duyệt dự án "Thủy cung Thăng Long". Trước đó, vào tháng 6-1999, 1 cán bộ Sở Kế hoạch - Đầu tư Hà Nội cũng đã bị khởi tố.

Như vậy, trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cuộc chiến chống tham nhũng, buôn lậu, tiêu cực, thiếu trách nhiệm, chống tha hóa, biến chất... đang ở giai đoạn quyết liệt nhưng chúng ta kiên quyết đẩy mạnh hơn nữa với nhiều giải pháp hữu hiệu nhằm từng bước làm lành mạnh, trong sạch bộ máy đảng, nhà nước và đội ngũ cán bộ, đảng viên của chúng ta. ❑

Digitized by Google

THÀNH QUẢ BƯỚC ĐẦU VỀ GIÁO DỤC CỦA KIÊN GIANG

HOÀNG NGỌC HÒA *

Là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, Kiên Giang nằm ở tận cùng Tây - Nam Tổ quốc, với đặc điểm tự nhiên đa dạng : vừa có đồng bằng, vừa có rừng núi, biển và hải đảo ; dân số có 1 520 000 người, dân tộc Khơ-me chiếm 12,1%, người Hoa gần 3%, dân cư nông thôn 80%.

Kiên Giang có tiềm năng kinh tế phong phú, đa dạng và có vị trí rất quan trọng về quốc phòng, an ninh. Nhân dân Kiên Giang cần cù lao động, sáng tạo và đã từng là căn cứ địa cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Phát huy truyền thống tốt đẹp đó, nhân dân Kiên Giang đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới đất nước.

Tuy vậy, do bị chiến tranh tàn phá nặng nề, lại ở xa trung ương và các trung tâm đô thị lớn nên điểm xuất phát của Kiên Giang thấp hơn so với các tỉnh khác về nhiều mặt. Điều kiện địa lý tự nhiên của Kiên Giang không thuận lợi cho việc phát triển giáo dục, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực "chất xám" từ các nơi khác về. Vì thế, cái cần thiết, bức bách nhất hiện nay của Kiên Giang để tạo nên nhân tố nội sinh, phát huy nội lực nhằm khai thác có hiệu quả những tiềm năng của tỉnh là phải tập trung sức phát triển giáo dục, đào tạo.

Do có nhu cầu khách quan vừa cơ bản vừa bức bách đó, Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, được đảng bộ, chính quyền, nhân dân tỉnh Kiên Giang đón nhận như "nắng hạn gặp mưa rào". Nghị quyết Trung ương 2 đưa lại cho giáo dục, đào tạo một vị thế mới. Chỉ có phát triển mạnh giáo dục, đào tạo mới nâng cao được trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài tiến mạnh vào thời kỳ phát triển mới. Từ nhận thức đó, đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết tâm phấn đấu đưa Nghị quyết Trung ương 2 vào cuộc sống. Qua 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Kiên Giang có những bước phát triển mới, thể hiện trên những mặt sau :

1 - Phát triển đa dạng các loại hình trường lớp ở tất cả các ngành học, bậc học. Đáng chú ý là ngành học mầm non có 4 nhà trẻ (trong đó có 3 nhà trẻ dân lập) ; 29 trường mẫu giáo (trong đó có 1 trường tư thục) ; ngành học phổ thông có 334 trường với 1 484 điểm trường, 6 076 phòng học, trong đó còn 1 253 phòng bằng cây lá tạm thời. Số trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi tới lớp chiếm 86,24%. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục toàn tỉnh hiện còn thiếu 2 899 người, nhất là ở bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông. Ở Kiên Giang hệ thống các trường dân tộc nội trú cũng tăng khá nhanh, đến nay đã có 4 trường và thu hút đông đảo con em các dân tộc ít người vào học.

2 - Hệ thống giáo dục thường xuyên và chuyên nghiệp của tỉnh đang được củng cố và phát triển. Tỉnh có 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, 1 trung tâm ngoại ngữ - tin học, 2 trường bổ túc văn hóa tại chức. Để đáp ứng yêu cầu học tập văn hóa của cán bộ và nhân dân, ngành giáo dục còn giao cho các trung tâm giáo dục hướng nghiệp huyện, thị đảm nhiệm thêm nhiệm vụ này. Các trường trung học chuyên nghiệp của tỉnh được củng cố và phát triển mạnh nhằm đáp ứng một phần nhu cầu học nghề của thanh niên và yêu cầu đào tạo công nhân lành nghề phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh. Hiện nay tỉnh đã có 1 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề, 1 trường trung học y tế, 1 trường trung học kinh tế - kỹ thuật và 1 trường cao đẳng sư phạm.

3 - Cùng với sự phát triển đa dạng hóa các loại hình giáo dục, đào tạo, sự tăng nhanh về số lượng

* PGS. TS. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

trường lớp, thầy và trò, chất lượng giáo dục, đào tạo được nâng cao một bước đáng kể. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp và các ngành hữu quan, nhất là ngành giáo dục, đào tạo đã đặt trọng tâm vào việc nâng cao chất lượng dạy và học của thầy và trò trong nhà trường. Trước hết là coi trọng chất lượng giáo dục đạo đức, công dân, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử và truyền thống cách mạng của quê hương, đất nước cho cả đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, các thầy, cô, các giáo sinh và sinh viên, học sinh. Đồng thời cũng quan tâm đặc biệt đến việc đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của người học, tính năng động sáng tạo của người dạy trong việc sử dụng các học cụ và phương pháp dạy học hiện đại để truyền thụ tri thức đến người học.

Nhờ đó đã tạo được sự chuyển biến toàn diện về mặt chất lượng. Cụ thể đối với *giáo dục tiểu học :* năm học 1998 - 1999, hạnh kiểm đạt loại khá và tốt là 96,75%, cao hơn năm trước 0,77% ; văn hóa đạt loại khá và giỏi là 38,67%, cao hơn năm trước 1,61%, có 60 em đạt học sinh giỏi cấp tỉnh, 15 em đạt giải quốc gia, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 96%. *Giáo dục trung học cơ sở :* hạnh kiểm đạt loại khá và tốt là 89,06%, văn hóa đạt loại khá và giỏi là 28,12%, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 78%. *Giáo dục trung học phổ thông :* hạnh kiểm loại khá và tốt là 88,79%, văn hóa đạt loại khá và giỏi là 22,68%, tỷ lệ tốt nghiệp đạt 82%. Số học sinh trúng tuyển vào cao đẳng và đại học cũng cao hơn so với những năm trước.

4 - Tạo được bước chuyển biến lớn trong giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục thường xuyên. Ngành giáo dục, đào tạo Kiên Giang đã liên kết với trường Cao đẳng sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long để mở lớp bồi dưỡng giáo viên dạy kỹ thuật cho các trường phổ thông trung học và giáo viên dạy nghề ở các trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề của tỉnh, huyện, thị để đào tạo đội ngũ công nhân có nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Năm 1997, Kiên Giang đã đầu tư nâng cấp Trường công nhân kỹ thuật thành Trường trung học kinh tế - kỹ thuật nhằm đào tạo các loại hình : trung học chuyên nghiệp, trung học nghề, công nhân kỹ thuật, lái xe, dạy nghề ngắn hạn, bổ túc văn hóa. Năm 1997, trường đã tuyển sinh được 1 382 em, 813 em đã tốt nghiệp ; năm 1998 lại tuyển mới 1 808 em, 1 042 em tốt nghiệp.

Kiên Giang *đã hình thành được một mạng lưới các trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề* tại 12/13 huyện, thị, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, máy móc, thiết bị, đội ngũ giáo viên dạy nghề cho các trung tâm. Số học sinh tham gia học nghề phổ thông và kỹ thuật ứng dụng ngày càng tăng, tỷ lệ tốt nghiệp ngày càng cao. Ở bậc trung học cơ sở, năm 1997 chỉ có 6 340 em/25 516 em theo học thì năm 1998 đã có 11 087 em/29 539 em theo học. Bậc trung học phổ thông, năm 1997 có 5 918 em/12 895 em theo học thì năm 1998 đã có 6 512 em/15 344 em theo học nghề phổ thông và kỹ thuật ứng dụng.

Điều đáng mừng là *giáo dục thường xuyên* (học bổ túc văn hóa tập trung, tại chức, từ xa, học ngoại ngữ, tin học) đã phát triển mạnh. Trung tâm giáo dục thường xuyên của tỉnh được đầu tư thỏa đáng, tạo điều kiện thuận lợi để liên kết với 12 trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp từ TP Hồ Chí Minh đến các tỉnh trong khu vực để mở 20 chuyên ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập của con em trong tỉnh và sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kiên Giang coi công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học là một trong những nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên không chỉ của ngành giáo dục mà là của tất cả cấp ủy đảng, chính quyền, địa phương. Vì thế, tỉnh đã huy động được lực lượng đội ngũ giáo viên, các tổ chức đoàn thể xã hội, các đơn vị sản xuất kinh doanh và toàn dân tham gia xóa mù chữ, chống tái mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học bằng nhiều hình thức thích hợp, thiết thực và có hiệu quả.

Về chống mù chữ : Năm 1997 mới có 46/92 xã, phường, thị trấn và 3/12 huyện, thị được công nhận đạt chuẩn quốc gia thì năm 1998 số đơn vị đạt chuẩn quốc gia về công tác này đã tăng lên gần 3 lần, tức là đã có 103/111 xã, phường, thị trấn và 9/13 huyện, thị (kể cả thị xã Hà Tiên mới tách ra từ huyện Hà Tiên), đạt tỷ lệ 92,79%. Triển vọng đến năm 2000 sẽ có 100% đơn vị huyện, thị đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ. *Về phổ cập giáo dục tiểu học :* Năm 1997 huy động được 7 420 học sinh đến lớp, đạt 92,75%, có 1 168 học

Digitized by Google

sinh tốt nghiệp đạt 116,8% so với chỉ tiêu kế hoạch 1 000 học sinh của tỉnh... Năm 1998 huy động được 13 735 học sinh các lớp phổ cập. Đến tháng 6-1999 toàn tỉnh có 11 438 học sinh trong độ tuổi dự thi tốt nghiệp phổ cập tiểu học và đã có 10 920 học sinh tốt nghiệp, đạt 95,47%. Hiện còn 4 878 học sinh đang theo học ở các lớp phổ cập tiểu học. So với kế hoạch đề ra (5 000 học sinh tốt nghiệp) thì đạt 218,4% và có 9/13 huyện, thị với 76/111 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tiểu học. Tính đến tháng 6-1999 đã có 9/13 huyện, thị được công nhận đạt chuẩn quốc gia cả về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đó là các huyện Tân Hiệp, Châu Thành, An Minh, Kiến Hải, An Tiến, Hòn Đất, Go Quao, thị xã Hà Tiên, Rạch Giá [1]

Những kết quả đáng khích lệ trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo ở Kiên Giang bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân cơ bản là nhờ có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến đơn vị và sự phối hợp đồng bộ, tích cực, có hiệu quả của các ban, ngành, đoàn thể các cấp. Tỉnh đã ban hành những chính sách ưu đãi đối với giáo viên như việc tuyển dụng vào biên chế, cho hưởng 100% lương khởi điểm ngay từ đầu và trợ cấp ban đầu 3 triệu đồng đối với những người tốt nghiệp đại học sư phạm, tự nguyện đến công tác ở các vùng sâu, vùng xa của tỉnh... Bên cạnh đó phải kể đến sự cố gắng của ngành giáo dục. Ngành giáo dục, đào tạo đã đóng vai trò nòng cốt, xung kích và động viên được tuyệt đại bộ phận giáo viên tự giác tham gia và tham gia nhiệt tình, có trách nhiệm, bám trường, bám lớp, vượt qua khó khăn thử thách để hoàn thành nhiệm vụ. Người dân trong tỉnh nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục, đào tạo và trách nhiệm cần phải tạo điều kiện cho con em đến lớp, đến trường, tích cực tham gia học tập nâng cao dân trí. Công tác xã hội hóa giáo dục phát triển chính là điều kiện để thành lập các hội đồng giáo dục ở nhiều nơi và triển khai thực hiện giáo dục, đào tạo có kết quả tốt.

Bên cạnh những thành tích và kết quả nêu trên, việc phát triển giáo dục, đào tạo ở Kiên Giang cũng còn một số thiếu sót, khuyết điểm cần kịp thời khắc phục. Đó là : chất lượng và hiệu quả giáo dục, đào tạo còn thấp so với yêu cầu và mục tiêu đề ra, nhất là vùng nông thôn sâu, vùng biên giới, hải đảo. Số trẻ đúng tuổi chưa đến lớp vẫn còn rải rác nhiều nơi. Chất lượng dạy nghề và hướng nghiệp ở phổ thông còn nhiều hạn chế. Đang có sự phân hóa ngày càng lớn giữa những học sinh thuộc diện yếu, kém và học sinh giỏi. Tình trạng dạy thêm, học thêm tràn lan ở thị xã, thị trấn chậm được khắc phục. Quy mô phát triển giáo dục, đào tạo có sự chênh lệch, thiếu đồng bộ ở một số xã, huyện vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Tỷ lệ phòng học tạm thời và lớp học ca 3 vẫn còn cao. Đội ngũ giáo viên còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng, số đạt chuẩn chiếm tỷ lệ thấp. Công tác phát triển Đảng trong ngành còn gặp nhiều khó khăn. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, nhất là hội đồng giáo dục ở các cấp hoạt động chưa đều và hiệu quả chưa cao.

Những mặt tồn tại và yếu kém nêu trên thường do công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong ngành chưa thật sự quan tâm thường xuyên và đúng mức. Một số nơi cấp ủy đảng, chính quyền chưa quan tâm đúng mức và thiếu sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, lại phó thác cho ngành giáo dục "bươn trải" được sao hay vậy. Chủ trương xã hội hóa giáo dục ở một số nơi chưa được phát triển mạnh mẽ và đi vào chiều sâu. Một bộ phận dân cư, nhất là dân tộc Khơ-me còn nghèo đói ; chưa quan tâm đến việc học tập của con em. Mặt khác, ngân sách đầu tư cho phát triển giáo dục, đào tạo theo chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 của tỉnh ủy đề ra còn thấp. Năm 1997 sự tàn phá của cơn bão số 5 làm cho cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị của ngành giáo dục, đào tạo vốn đã thiếu và yếu kém lại càng trở nên khó giải quyết hơn.

Mặc dù còn một số mặt thiếu sót và hạn chế, nhưng những kết quả đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Kiên Giang đạt được đã góp phần tạo nền móng vững chắc cho những bước đi dài hơn trong sự nghiệp giáo dục, đào tạo của tỉnh vào những năm đầu thế kỷ XXI. ❑

(1) Theo số liệu của Ban Tuyên huấn và Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Kiên Giang 6 tháng đầu năm 1999

Digitized by Google

"NGŨ CHỨNG NAN Y"

VŨ BÌNH MINH

Người viết bài này xin liệt kê một số "bệnh nan y" của xã hội ta hiện nay mà một cán bộ lãnh đạo chủ chốt của một thành phố lớn vừa mới trao đổi trong một hội nghị tổng kết. Các bệnh ấy có một cái tên nghe hơi ngố ngộ : "Ngũ chứng nan y"

1 - "Bệnh" hội họp, tổng kết. Ai cũng biết, hội họp, tổng kết hằng năm là việc rất quan trọng và cần thiết nhằm đánh giá, rút kinh nghiệm một năm công tác, trên cơ sở đó xác định mục tiêu, phương hướng công tác năm sau. Nhưng vấn đề quan trọng là phải hội họp, tổng kết sao cho thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm. Tình trạng khá phổ biến hiện nay là việc hội họp, tổng kết thường hình thức, tốn kém mà ít hiệu quả. Thành phần dự hội nghị thường theo kiểu "đủ mâm, đủ bát". Nhiều hội nghị đông như một cuộc mít tinh biểu dương lực lượng. Ban tổ chức hội nghị còn cố mời cho được một số quan chức cấp cao đến dự cho "thêm phần long trọng". Họ làm như thế để chứng tỏ hội nghị của ngành mình, địa phương mình "oai" hơn thiên hạ. Nhiều khi cũng chỉ vì những quan chức này mà hội nghị phải khai mạc chậm cả tiếng đồng hồ. Ngành nào, đơn vị nào không mời được các chức sắc quan trọng đến dự thì hình như thiêu thiếu một cái gì đó. Chương trình, nội dung hội nghị rất công thức, tẻ nhạt. Thường thì trước khi khai mạc có đoàn văn nghệ biểu diễn một số tiết mục chào mừng. Phần khai mạc, giới thiệu đại biểu hết khoảng nửa giờ. Tiếp đó, bản báo cáo tổng kết công tác năm qua, phương hướng năm tới hết chừng trên dưới một giờ. Rồi đại diện lãnh đạo phát biểu ý kiến chỉ đạo. Một vài bản báo cáo hoặc ý kiến minh họa (thường được phân công chuẩn bị trước). Tiếp theo là phần thi đua, khen thưởng và cuối cùng là bế mạc. Điều quan trọng "đầu tiên" không thể thiếu trong nhiều hội nghị là "chiếc phong bì". Cái này đôi khi cũng là mục đích "đầu tiên" của một số đại biểu. Với nhiều lý do này nọ mà có khi người ta phải "chạy xô" đi dự "tổng kết".

2 - "Bệnh" lạm phát danh hiệu "lao động giỏi"

Những năm trước đây, danh hiệu này được gọi là lao động tiên tiến và chỉ trao cho những người thật sự hoàn thành tốt nhiệm vụ trong năm. Đi liền theo nó là chế độ lên lương, nghỉ mát, an dưỡng v.v... Những năm gần đây, danh hiệu thi đua này đã bị lạm dụng, bị tầm thường hóa. Điều đó một mặt cũng do bây giờ dù có là chiến sĩ thi đua hay lao động giỏi thì tiền lương cứ "đến hẹn lại lên". Chỉ trừ những người có khuyết điểm, vi phạm kỷ luật mới không được "bầu" là lao động giỏi. Mặt khác là do người ta tùy tiện hạ thấp tiêu chuẩn. Cũng không biết từ bao giờ trong nhiều cơ quan, đơn vị nảy sinh tâm lý phổ biến : chả mất gì của ai, cứ "vui vẻ" cả. Bệnh lạm phát danh hiệu lao động giỏi dần dần làm cho cả cơ quan, đơn vị hầu như giỏi tất, chỉ công việc là dở, là trì trệ, kém hiệu quả.

3 - "Bệnh" thưởng. Thường bây giờ cũng đã trở thành một "căn bệnh" nan y. Khi thưởng không đúng người, không đúng việc, không có căn cứ thỏa đáng sẽ hoàn toàn phản tác dụng. Còn lạm dụng "thưởng" để chia chác tiền của Nhà nước núp dưới nhiều danh nghĩa khác nhau thì là một căn bệnh nguy hiểm cho xã hội. Trừ những nơi thực hiện chế độ thưởng theo quỹ tiền lương mà Nhà nước quy định, hiện nay ở nhiều nơi người ta có rất nhiều hình thức thưởng khác nhau. Cũng là "lao động giỏi" ở cơ quan này được thưởng dăm chục hoặc một trăm nghìn đồng, thì đơn vị khác lại được cả tiền triệu, có khi dăm, bảy triệu đồng vào dịp tổng kết cuối năm. Và không chỉ có thưởng người trong cơ quan, đơn vị, một số nơi còn thưởng cho cả nhân, đơn vị đã "quan tâm", "giúp đỡ", tạo điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành nhiệm vụ. Chỉ có Nhà nước là không được thưởng.

4 - "Bệnh" ăn nhậu. Hiện nay việc ăn sang trọng ở nhiều người, nhiều nơi không còn là một nhu cầu sinh tồn nữa mà đã trở thành một căn bệnh dễ mắc, nhất là vào dịp cuối năm. Khi trong túi rủng rỉnh đồng tiền, lại là những đồng tiền "trời cho", không ít người lao vào ăn nhậu theo kiểu "ném tiền qua cửa sổ". Một chai rượu ngoại giá bằng trên dưới một tấn thóc, ấy vậy mà nhiều khi vài người ngồi lai rai với nhau hết cả vài chai. Tiền một bữa nhậu của một người nhiều khi bằng gia đình một nông dân 5 người ăn cả tháng, nửa năm. Vào dịp cuối năm, các nhà hàng, quán nhậu thường đông nghịt người. Họ tha hồ "gặt hái" bằng những nhát "chém" rất ngọt ngào. Cái bệnh ăn nhậu đôi khi còn kéo theo những tiêu cực, tệ nạn nguy hại khác.

5 - "Bệnh" đi "chúc Tết" cấp trên. Chúc Tết lẫn nhau là một truyền thống đẹp. Nhưng cái việc chúc Tết ấy đã bị nhiều cấp, nhiều người lợi dụng trở thành dịp "trả ơn", hối lộ, "lại quả". Huyện lên tỉnh, tỉnh lên trung ương, ngành nọ sang ngành kia... đã trở thành "căn bệnh". Nhiều khi để làm cái việc "chúc Tết" người ta đã phải chuẩn bị khá công phu : Cho người dò la, nghe ngóng xem "cấp trên" thích thứ gì, đang thiếu cái gì, có nhu cầu ra sao, vợ "cấp trên" tính tình thế nào, nên đi vào ngày, giờ nào... để chuẩn bị chút "cây nhà, lá vườn", "đặc sản quê hương". Nhiều khi người ta phải chầu chực, xếp hàng nhiều giờ mới gặp được gia chủ. Cùng với chút quà "đặc sản quê hương" là chiếc thiếp "Chúc mừng năm mới". Bên trong chiếc thiếp đó có gì thì chỉ có "gia chủ" mới biết tường tận.

•

Trong 5 căn bệnh nêu trên, còn bốn bệnh vẫn rất trầm trọng. Riêng bệnh thứ năm, đầu Xuân Kỷ Mão vừa qua, Tổng Bí thư đã nhắc nhở các địa phương, các ngành không được gửi quà biếu, không nên chúc tết lãnh đạo các bộ, ngành ở trung ương, sau đó tình hình có chuyển biến đáng phấn khởi. Nhưng điều này chưa hoàn toàn chấm dứt. Người ta vẫn đi theo kiểu "du kích" gọn nhẹ bằng nhiều "cửa" với những cách thức và phương tiện khác nhau, bởi vì vẫn còn có những cán bộ lãnh đạo "cấp trên" muốn được cấp dưới lên "chúc Tết".

Rất mong vào năm cuối (năm 2000) của thế kỷ XX cái "ngũ chứng nan y" này sẽ có biệt dược để điều trị, góp phần làm cho xã hội ta thêm khỏe mạnh và vững vàng bước vào thế kỷ XXI. ❑

Digitized by Google

SỰ CHUYỂN DỊCH CÁN CÂN LỰC LƯỢNG PHÍA SAU THẤT BẠI CỦA HỘI NGHỊ XÍT-TƠN

ĐÀO HUY GIÁM *

Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 3 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) tại thành phố Xít-tơn, bang Oa-sinh-tơn, (Mỹ) từ ngày 30-11 đến ngày 3-12-1999 là một sự kiện trọng đại trong đời sống kinh tế thế giới trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI. Tham gia Hội nghị có hơn 5 000 đại biểu từ 135 nước thành viên, 32 nước đang đàm phán gia nhập WTO và trên 600 tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ.

Từ hằng năm nay, công luận đặc biệt quan tâm theo dõi tiến trình thương lượng để chuẩn bị Hội nghị và kỳ vọng nhiều ở quyết định của Hội nghị về việc có tổ chức một vòng đàm phán thương mại toàn cầu hay không, nếu có thì quy mô, phạm vi, phương thức, thời gian, điều kiện thế nào và khả năng tác động nó đến kinh tế thế giới nói chung và mỗi nước nói riêng sẽ ra sao ?

Nhưng... Hội nghị đã thất bại !

Bên trong, Hội nghị không đạt được một thỏa thuận nào về nội dung. Kết quả chỉ là một thông báo miệng rằng Hội nghị được tạm ngừng và dự kiến được tiếp tục tại Thụy Sĩ vào tháng 1-2000 (?).

Bên ngoài, hàng chục ngàn người Mỹ đã biểu tình trong suốt 5 ngày, trước và trong thời gian Hội nghị. Một vài cá nhân thậm chí đã lọt vào phòng họp, để phản đối. Rải rác đây đó bạo lực và trấn áp đã xảy ra. Tuy nhiên, những người biểu tình mang nhiều động cơ khác nhau : đông đảo nhất là lực lượng do các nghiệp đoàn tổ chức, phản đối vì lo sợ đoàn viên của họ sẽ mất việc làm trước sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu (đặc biệt là từ các nước đang phát triển) ; hoặc do các tổ chức phi chính phủ muốn gây sức ép để Hội nghị xem xét đến những nội dung phi thương mại như lao động hay môi trường, hoặc những nhóm người lợi dụng thanh thế biểu tình để thu hút công luận chú ý đến mối quan tâm chính trị của họ...

Cũng có những nguồn tin cho rằng từ ý đồ chủ động tổ chức các hoạt động bên lề Hội nghị để gây sức ép, chính phủ Mỹ đã để tuột khả năng kiểm soát tình hình. Không ít người cho rằng sự thất bại của Hội nghị có nguyên nhân trực tiếp của sự yếu kém về tổ chức dẫn tới biểu tình. Quyết định của chính phủ nước chủ nhà cách chức ngay lập tức một vài quan chức cao cấp chủ chốt chịu trách nhiệm về khâu tổ chức dường như đã gợi ý để công luận hiểu như vậy.

Đúng là những yếu kém trong tổ chức đã làm suy giảm uy tín của nước chủ nhà. Nhưng không thể coi những yếu kém của khâu tổ chức Hội nghị về hành chính và hậu cần là nguyên nhân trực tiếp làm cho Hội nghị thất bại.

Thất bại của Hội nghị các Bộ trưởng của Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện :

1. Hệ quả của một quá trình đàm phán, phản ánh tương quan lực lượng đại diện cho những quyền lợi vừa đối lập vừa đan xen.

2. Kết quả của năng lực lãnh đạo của các quan chức điều hành Hội nghị trước hết là chủ tịch (Bộ trưởng đại diện Thương mại của nước chủ nhà), ông Tổng giám đốc WTO, Chủ tịch Đại hội đồng và các chủ tịch các Ủy ban chuyên ngành.

Trong Hội nghị Bộ trưởng lần này, tương quan lực lượng đang chuyển dịch mạnh, *các thành viên đã không chấp nhận bất kỳ một sự áp đặt ý chí nào của một hay một số nước hoặc nhóm nước, không chấp nhận sự áp đặt ý chí của một vài cá nhân chủ chốt lãnh đạo Hội nghị mà không tuân thủ trình tự Hội nghị.*

Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) đã quy định dành sự đãi ngộ đặc biệt và khác biệt với các nước đang phát triển ; qua nhiều Hiệp đàm phán, nhiều nội dung đã được bổ sung, đáp ứng phần nào đó nhu cầu của các nước đang và chậm phát triển, bởi vì các nước này ngày càng có vai trò cao hơn trên diễn đàn đàm phán thương mại, ngày càng có tính chất quyết định với tương lai phát triển của chính họ. Dù thế nào cũng phải thừa nhận rằng cho tới Hội nghị Bộ

* Bộ Thương mại

Digitized by Google

trưởng lần trước, các nước đang phát triển vẫn còn nhiều thụ động và phải trả giá bằng những thua thiệt trong thương mại quốc tế, ngoại trừ một nhóm nhỏ trong số họ. Các nước đang phát triển chưa bao giờ đủ sức mạnh đoàn kết để dẫn dắt được tiến trình đàm phán, giành thắng lợi áp đảo và khai thác thỏa đáng các cơ hội thị trường.

Khác xa các Hội nghị Bộ trưởng trước đây hay các cuộc đàm phán khác trên diễn dàn thương mại đa biên, lần này các nước đang phát triển đã chuẩn bị cho Hội nghị một cách kỹ càng, liên kết chặt chẽ và hành động cương quyết trong quá trình đi đến và ngay trong Hội nghị.

Không ít nhà phân tích đã nhận thấy sự bị động của nhiều nước đang và chậm phát triển khi ký các kết quả Hiệp đàm phán U-ru-goay, tham gia Tổ chức Thương mại thế giới. Khi đó một vài nội dung gần với quyền lợi của họ đã được cam kết để đưa vào chương trình nghị sự của Hiệp đàm phán sắp tới phải được bắt đầu không chậm hơn đầu năm 2000.

Sau khi WTO được thành lập, hai Hội nghị Bộ trưởng đã được tổ chức.

Hội nghị Bộ trưởng lần thứ nhất được tổ chức tại Xin-ga-po tháng 12-1996 đã được coi là thành công cả về hình thức và... nội dung (!). Hội nghị đã có những kết quả rõ ràng tạo nên một bước tiến của tiến trình tự do hóa thương mại. Là một nước đang phát triển trong nhóm dẫn đầu có thu nhập tương đương một nước phát triển, Xin-ga-po đã nâng cao được vị thế của mình trên trường quốc tế nhờ thành công của Hội nghị. Xét ở viễn cảnh chiến lược, đó còn là sự đầu tư chiều sâu có kết quả cao : các kết luận của Hội nghị đã mở rộng thêm nhiều cơ hội thị trường trước hết là cho các nước phát triển nói chung và với Xin-ga-po nói riêng. Kết quả các cuộc đàm phán về công nghệ thông tin viễn thông, dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ tài chính đã chắp thêm cánh cho nền kinh tế nước này phát triển. Có thể nói rằng tại Hội nghị này, những nội dung thuộc quyền lợi chính yếu của các nước đang phát triển vẫn chưa được đặt lên hay chưa hình thành một đối trọng đủ mạnh trên bàn Hội nghị, chưa nói đến mức độ liên kết trong đấu tranh giành giật quyền lợi vì sự phát triển của các nước đang phát triển và chậm phát triển. Tiếng nói yếu ớt của họ chỉ được đáp lại bằng những hứa hẹn về trợ giúp kỹ thuật.

Hội nghị lần thứ hai được tổ chức tại Thụy Sĩ vào tháng 5-1998 đồng thời với lễ kỷ niệm 50 năm ngày thành lập hệ thống thương mại đa biên cũng đã thành công, để lại những ấn tượng đậm nét khẳng định vai trò của hệ thống thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, thành công lớn nhất về nội dung của Hội nghị là đạt được cam kết tạm thời chưa đánh thuế quan với thương mại điện tử. Ngay tại Hội nghị, một vài nước đang phát triển đã cảm nhận được rằng việc không đánh thuế quan với thương mại điện tử bao hàm những nội dung liên quan đến quyền lợi của các nước đang phát triển, do vậy đã đồng thời bảo lưu quyền xem xét lại bất kỳ lúc nào các biện pháp điều tiết thương mại điện tử.

Nhiều nội dung của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba này được thỏa thuận ngay từ ngày 15-4-1994, khi ký kết các kết quả đàm phán của Hiệp đàm phán U-ru-goay, trong đó có Hiệp định về việc thành lập Tổ chức Thương mại thế giới.

Trong quá trình chuẩn bị Hội nghị lần này, nhiều nước không dừng lại ở những nội dung đàm phán đã cam kết, dự kiến đưa thêm những nội dung mới hay khéo léo đặt lại một phần những nội dung cũ với hy vọng gài đặt thêm những điều kiện bổ sung những cam kết đã có.

Vẫn khẳng định rằng hệ thống thương mại đa biên có một vai trò không thể thiếu để bảo đảm sự phát triển kinh tế bền vững của thế giới nói chung và mỗi nền kinh tế nói riêng, để đáp lại thực tế các quyền lợi và cơ hội chưa tương xứng với nghĩa vụ và thách thức, hầu hết các nước đang và chậm phát triển chủ động vừa liên kết vừa đấu tranh giành giật các cơ hội thị trường, điều chỉnh lại tương quan quyền lợi và nghĩa vụ. Đó là sự vận động tích cực khẳng định vị thế đang lên của họ.

Sự liên kết của các nước đang phát triển rõ ràng đã ngăn chặn được mọi toan tính tiếp tục gây sức ép mở rộng và đẩy nhanh tự do hóa thương mại, hòng đục nước béo cò, mưu lợi cục bộ có thể làm cho các nước đang phát triển dễ bị thua thiệt hơn. Mặc dù các nước đang phát triển đã chứng tỏ khả năng đấu tranh ngăn chặn những diễn tiến bất lợi cho mình, khả năng đó còn mang nhiều nhân tố kém tính chắc chắn. Từ khả năng ngăn ngừa đi đến mục tiêu cuối cùng là thúc đẩy sự phát triển của tiến trình giành lợi thế hay điều chỉnh tương quan quyền lợi, còn đòi hỏi nhiều nguồn lực và thời gian. Hơn thế nữa, không thể phủ nhận rằng các nước đang phát triển phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường quốc tế mà trước hết là thị trường các nước phát triển. Trong tiến trình vừa hợp tác vừa đấu tranh đó, các nước đang phát triển không những cần liên kết giữa họ với nhau mà còn với những nước phát triển có chung quyền lợi hoặc quyền lợi tương đồng hay đối lập đan xen để tạo thêm thế và lực. Thực tế lịch sử cũng cho thấy không ít trường hợp các nước đang phát triển bị chia rẽ khi xung đột quyền lợi trước những cơ hội thị trường có thể có được trên thị trường quốc tế.

Digitized by Google

Cái gốc của vấn đề là thực lực và trình độ phát triển kinh tế còn năng lực đàm phán chỉ là phần ngọn. Một hệ thống chính sách kinh tế thương mại có khả năng thích ứng cùng với một nền kinh tế mạnh là nhân tố quyết định kết quả đàm phán.

Sự phá sản của Hội nghị cũng đồng nghĩa với việc chưa cụ thể hóa được những mục tiêu đã nêu trên của các nước đang phát triển.

***

Trước khi diễn ra Hội nghị, các nước và các nhóm nước đã phối hợp lập trường qua nhiều diễn đàn từ phạm vi nhỏ đi đến quy mô toàn cầu.

Cũng như quá trình chuẩn bị cho hai Hội nghị Bộ trưởng trước đây, nhóm "tứ hùng" (QUAD) bao gồm Hoa Kỳ, Cộng đồng châu Âu, Nhật Bản và Ca-na-đa tự đặt mình vào vị trí lãnh đạo. Tại cuộc họp được tổ chức vào tháng 6-1999, nhóm "tứ hùng" đã quyết định sẽ dẫn dắt Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ ba tổ chức một Hiệp đàm phán mới toàn diện không giới hạn ở những vấn đề đã được thỏa thuận tại Ma-ra-két năm 1994. Tuy nhiên, từ bên trong, nhóm "tứ hùng" cũng có một số mâu thuẫn về lập trường và quyền lợi. Hoa Kỳ muốn đàm phán từng ngành, thuận lợi đến đâu kết thúc đến đấy, Cộng đồng châu Âu muốn đàm phán toàn diện để có cơ hội đánh đổi các nhân nhượng, Hoa Kỳ đã từng thách thức những nước trợ cấp nhiều (như châu Âu và Nhật Bản) triệt bỏ hoàn toàn hỗ trợ và trợ cấp trong nông nghiệp.

Nếu ta lấy hình ảnh mà so sánh các khoản hỗ trợ và trợ cấp dành cho nông nghiệp được áp dụng bởi (1) EU, Nhật Bản, (2) Mỹ, Ca-na-đa, và một số nước phát triển khác, (3) các nước đang phát triển và một số nước phát triển ít trợ cấp nông nghiệp như Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lơn và (4) Việt Nam thì hình ảnh tương đồng là (1) con voi, (2) con gấu, (3) con cừu và (4) con nhím. Đáng chú ý là những nền nông nghiệp ít trợ cấp nhất lại có sức cạnh tranh nhất và kinh nghiệm quốc tế cho thấy hỗ trợ và trợ cấp trực tiếp bằng tiền thường tiêu phí vô ích 1/3 nguồn lực.

Nhóm CAIRN bao gồm 15 nước đi đầu trong đàm phán nông nghiệp đặc biệt chú trọng và chủ trương triệt tiêu trợ cấp xuất khẩu và giảm bỏ các khoản tài trợ bóp méo cơ chế thương mại trong nông nghiệp. Trong khi nhóm chủ trương đấu tranh triệt giảm hay xóa bỏ những khoản trợ cấp khổng lồ của nhiều nước phát triển thì chính trong nhóm còn có những thành viên vừa ủng hộ lập trường đó vừa mong muốn được mở rộng quyền trợ cấp nông nghiệp với tư cách là một nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển đã tập hợp lực lượng quy mô nhất, lập trường kiên định và gắn bó nhất từ trước đến nay. Trong khuôn khổ Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) Nhóm G 77 tới nay đã có 132 thành viên trong đó hơn một trăm là thành viên của WTO đã phối hợp lập trường hướng tới Hội nghị này.

Hàng loạt các vấn đề về nội dung sẽ được tiếp tục đưa ra thảo luận để đi đến Hội nghị, hàng trăm đề nghị đã được đặt lên bàn, bao trùm những nội dung như : 1) đánh giá sự thực thi các hiệp định và điều chỉnh những quy định bất cập về quyền lợi ; 2) triển khai các chương trình đàm phán đã định tại Ma-ra-két về nông nghiệp, dịch vụ và một số khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại ; 3) đánh giá và nhằm đưa vào chương trình nghị sự một số nội dung được đặt vấn đề tại Hội nghị lần thứ nhất tại Xin-ga-po năm 1996 như đầu tư, chính sách cạnh tranh, minh bạch hóa mua sắm chính phủ ; 4) những nội dung về mở cửa thị trường, gia hạn việc không đánh thuế quan với thương mại điện tử ; (5) những vấn đề mới như lao động, môi trường, mối quan hệ với các cơ quan lập pháp và với các tổ chức phi chính phủ trong đó có những nội dung mà một vài nước, nhóm nước muốn áp đặt cho chương trình đàm phán thương mại quốc tế.

Trong các cuộc đàm phán tiếp theo, ta có thể tin tưởng rằng các nước đang phát triển sẽ tiếp tục đấu tranh bảo vệ lợi ích của mình và có khả năng ngăn chặn làm giảm đi những yếu tố bất lợi cũng như sẽ bác bỏ mạnh mẽ những áp đặt ý chí của các cường quốc thương mại. Nhưng để giành giật được những quyền lợi lâu bền và có ý nghĩa, chắc chắn họ phải đầu tư nhiều thời gian và nguồn lực hơn nữa. Không ai có ý định và không thể xóa bỏ hệ thống thương mại đa biên, hệ tuần hoàn của đời sống kinh tế quốc tế mà mỗi quốc gia chỉ có thể chủ động tham gia và tác động nhằm cơ cấu lại nội dung của nó vì những cơ hội công bằng của sự phát triển và quyền lợi của chính mình.

Thất bại của Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ ba, ở một chừng mực nào đó, báo hiệu những cơ hội mới cho các nước đang phát triển. Trước và trong Hội nghị, nhiều người đã khẳng định tính toàn cầu của hệ thống, một số nhỏ chủ trương thúc đẩy tiến trình thể chế hóa một hệ thống định chế chung điều chỉnh một "nền kinh tế toàn cầu" đang hé lộ. Nhưng những điều kiện cho viễn cảnh đó còn quá xa thời điểm chín muồi và tiến trình thể chế hóa đó, nếu có, sẽ phải tính đầy đủ đến nhu cầu phát triển bền vững trước hết là của thế giới đang phát triển vì một nền thương mại thế giới công bằng và trên cơ sở đồng thuận. Không một thế lực nào có thể áp đặt ý chí chủ quan cho cả thế giới. ❑

Digitized by Google

NHỮNG VẤN ĐỀ CHỦ YẾU PHẢI ĐỐI MẶT TRONG XÂY DỰNG VĂN HÓA Ở TRUNG QUỐC

Đây là đầu đề một bài nghiên cứu của tác giả Hoàng Lực Chi, đăng trên *Tạp chí nghiên cứu triết học* (Trung Quốc) số 7-1999. Tác giả viết :

Xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc có rất nhiều công việc phải làm. Từ góc độ lý luận , nhận thức một cách thực sự cầu thị những vấn đề phải đối mặt trong xây dựng văn hóa hiện nay, làm rõ bối cảnh và thực chất của nó là điều cấp thiết. Vấn đề này phải dựa vào thực tế khách quan chứ không phải xuất phát từ định nghĩa rồi đi tìm đột phá khẩu trong xây dựng văn hóa, khắc phục khuynh hướng hình thức chủ nghĩa và kinh viện. Tác giả đã lý giải và phân tích trên 3 vấn đề chủ yếu :

I - Về mặt tính chất : nhận rõ những chế ước đối với văn hóa trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội

Xây dựng văn hóa Trung Quốc phải xác lập chỗ đứng từ thực tiễn xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Trước hết nó phải phản ánh chính xác và tích cực thúc đẩy kinh tế chính trị giai đoạn hiện nay.

Trung Quốc đang ở vào giai đoạn đầu của thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện chế độ kinh tế cơ bản lấy công hữu làm chủ thể ; nhiều loại sở hữu kinh tế cùng phát triển. Do đó, kinh tế phi công hữu, cá thể, tư nhân hoạt động trong phạm vi quy định của pháp luật là bộ phận cấu thành chủ yếu của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (XHCN), nhà nước cần phải trên cơ sở luật pháp, bảo vệ lợi ích và quyền hợp pháp của kinh tế tư nhân và cá thể. Trong chính trị, thực hiện quản lý nhà nước theo luật pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, từng bước thực hiện chế độ hóa, pháp chế hóa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân định ra Hiến pháp và pháp luật, tự thân nó cũng phải hoạt động trong phạm vi Hiến pháp và pháp luật, bất cứ một tổ chức hay cá nhân nào đều không có đặc quyền vượt quá luật pháp.

Nền văn hóa tương ứng ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội biểu hiện như thế nào ?

Đầu tiên cần xác định rõ trong giai đoạn đầu sự tồn tại nền văn hóa mang tính chất xã hội chủ nghĩa là không thể nghi ngờ. Do chúng ta tiến hành xây dựng hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa mà không phải là hiện đại hóa theo bất cứ kiểu nào khác, cho nên chúng ta phải kiên định văn hóa xã hội chủ nghĩa tồn tại trong giai đoạn đầu, nếu không ít nhất khi kinh tế lấy chế độ công hữu làm chủ thể, chúng ta cũng không bị mất quyền phát ngôn văn hóa của mình, thậm chí mất đi tính hợp lý và hợp pháp của chính mình. Văn hóa xã hội chủ nghĩa đại biểu cho tương lai, đại biểu cho phương hướng phát triển của xã hội, đại biểu cho dòng chủ lưu văn hóa đương thời. Nếu không có văn hóa xã hội chủ nghĩa, chúng ta sẽ mất phương hướng khi xây dựng kinh tế, chính trị.

Đồng thời cũng phải nhìn thấy ngay sự cấu thành văn hóa xã hội chủ nghĩa ở giai đoạn đầu sự thực không thể tránh khỏi đã tồn tại nhiều loại sở hữu trong đời sống kinh tế ; pháp luật cũng đã bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của kinh tế phi công hữu ; nền kinh tế này tất phải có sự biểu hiện văn hóa của nó, đó cũng là điều tất yếu. Vậy là trong cấu thành nền văn hóa xã hội chủ nghĩa ở giai đoạn đầu, ngoài dòng chủ lưu văn hóa xã

Digitized by Google

hội chủ nghĩa nhất định còn có nền văn hóa đa dạng hóa phi xã hội chủ nghĩa. Nói cách khác, do tính quy định về mặt xã hội trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội, những dòng văn hóa đa dạng khác với văn hóa chủ lưu dĩ nhiên có tính hợp lý lịch sử của nó. Vai trò chủ đạo và hướng dẫn của văn hóa xã hội chủ nghĩa có thể giúp nó phát huy tác dụng tích cực. Nhưng cũng cần nói thẳng ra rằng, do cơ sở kinh tế của nó dựa nhiều vào cơ chế thị trường tự do, vì vậy đối với nó, yếu tố tiêu cực của kinh tế thị trường thể hiện tương đối rõ và thường phát sinh mâu thuẫn với dòng văn hóa chủ lưu. Giải quyết mâu thuẫn này cần phải phát huy đầy đủ văn hóa xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của hình thái ý thức tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; chú ý khắc phục ảnh hưởng không lành mạnh trong phát triển văn hóa. Trong phê bình khuynh hướng tiêu cực và lầm lạc cần chú ý lý giải đầy đủ, tránh cách làm thô bạo và đơn giản, đặc biệt là tránh chủ nghĩa chuyên chế văn hóa đã từng xảy ra trong những năm tháng đi theo con đường "cực tả"...

II - Về quá trình : vượt qua nguy cơ của nền văn hóa hậu hiện đại

Giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội dần dần sẽ thoát khỏi tình trạng không phát triển, thực hiện cơ bản giai đoạn lịch sử hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa. Về thực chất thì tiến trình lịch sử này là một bộ phận trong hiện đại hóa toàn cầu (nó bắt đầu từ cách mạng công nghiệp thế kỷ XVIII). Do đó nội dung cơ bản của hiện đại hóa cũng tất yếu được triển khai toàn diện ở Trung Quốc, để rút ngắn trình độ chênh lệch với thế giới hiện nay.

Về mặt xây dựng văn hóa, nói một cách trừu tượng, hiện đại hóa bao gồm trong đó cả hiện đại hóa văn hóa. Từ góc độ quan niệm văn hóa, cái gọi là hiện đại hóa văn hóa phải phản ánh hiện đại hóa kinh tế và hiện đại hóa chính trị, có vai trò bảo vệ và hoàn thiện văn hóa về mặt quan niệm hình thái. Do đó, trong mục tiêu lâu dài xây dựng văn hóa của Trung Quốc nên là một nền văn hóa hiện đại tương ứng với xã hội hiện đại.

Song xét quá trình hiện đại hóa toàn cầu, văn hóa không phải tự nó đi theo hiện đại hóa của xã hội mà chính nó phải đi tới hiện đại hóa, rất có thể sẽ song song tồn tại quan niệm hiện đại xã hội và phản hiện đại hóa, đó chính là nguy cơ của văn hóa hậu hiện đại. Tình trạng này trước tiên đã được kiểm chứng ở các quốc gia phát triển phương Tây. Lấy Mỹ mà nói, sau chiến tranh thế giới lần thứ 2, kinh tế phát triển vượt xa trước chiến tranh, trở thành đầu đàn của thế giới tư bản phát triển. Nhưng ngay trong những năm 60 kinh tế phát triển rất phồn vinh, thì xã hội Mỹ một dạo đã rơi vào khủng hoảng văn hóa. Phong trào đấu tranh của người da đen, phong trào đòi nữ quyền, phong trào phản đối chiến tranh, sự rối loạn trong nhà trường, sục sôi rung chuyển những thể nghiệm phản nghệ thuật hậu hiện đại... dần dần đã tạo thành một chuỗi sự kiện khủng hoảng văn hóa ! Điều này khiến cho nhiều học giả phải băn khoăn và hoài nghi hiện đại hóa văn hóa của chủ nghĩa tư bản phát triển.

Sự tràn ngập nạn nghiện hút, HIV, tà giáo ở Mỹ, tình trạng bạo lực của thiếu niên trong nhà trường đều không phải là do thiếu thốn vật chất, áp chế dân chủ, bất công của xã hội tiền hiện đại ; lý do duy nhất là khủng hoảng văn hóa đã tạo nên những tâm hồn kỳ quái. Nói như Ba-ơ "Xã hội hậu công nghiệp không thể đưa ra nền đạo đức học tiên nghiệm được - trừ số ít những người đang chuyên chú trong các tháp ngà của khoa học".

Từ nghĩa rộng mà xét, nguy cơ văn hóa hậu hiện đại không chỉ phát sinh giữa con người với con người, con người với xã hội mà còn phát sinh giữa con người với tự nhiên. Ô nhiễm công nghiệp, sự xấu đi của môi trường, sự mất cân bằng sinh thái đặt ra một vấn đề hóc búa rằng loài người tất yếu phải lao vào với dục vọng vô bờ và mạo hiểm : hủy diệt tự nhiên, cuối cùng hủy diệt luôn cả con đường phát triển của mình ?! Vấn đề này rõ ràng không chỉ là một vấn đề của kỹ thuật mà là một vấn đề của văn hóa.

Trung Quốc hiện đại hóa với điểm xuất phát tương đối muộn, giữa đường lại quẩn quanh một dạo, đương nhiên không thể bàn đến tương lai

Digitized by Google

của xã hội hậu công nghiệp. Nói tóm lại, giờ đây nên đi vào các loại quan niệm tư tưởng như công nghiệp hóa, thành thị hóa, thị trường hóa, kể cả những hiện tượng văn hóa thích hợp đan cài với nhau được coi là một khâu quan trọng trong xây dựng nền văn hóa hiện đại ; khủng hoảng văn hóa hậu hiện đại, tạm thời chưa phải là dòng chính của văn hóa Trung Quốc.

Song, cho dù trong xã hội tư bản phát triển, nguy cơ văn hóa hậu hiện đại cũng không phải nảy sinh bất ngờ, nó có một quá trình phát triển tự thân. Tiến trình hiện đại hóa của chủ nghĩa tư bản vừa mới bắt đầu đã chứa đựng những mầm mống của nguy cơ văn hóa cho dù nền đạo đức mới luôn khiến người ta che đậy sự kiếm tiền của mình bằng một lớp hào quang của hình thái ý thức, thúc đẩy bằng sự chọn lựa nền dân chủ của thượng đế đi chăng nữa thì bản tính cố hữu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ nguồn gốc sâu xa không ngừng nảy sinh vô vàn những hành vi tự tư tự lợi, thiển cận và phá hoại.

Tiến trình hiện đại hóa giai đoạn sau của thế kỷ XX ở Trung Quốc bắt đầu lấy mục tiêu "bốn hiện đại hóa" làm động lực tinh thần mạnh mẽ và những đòi hỏi về vật chất vẫn đang còn rất mơ hồ. Song, cùng với sự biến đổi của thời gian, của cải vật chất của một xã hội trong tầm mắt mọi người đã tăng vọt, thực tế một bộ phận người đang giàu lên kích thích nhiều người khác khát khao đi tìm của cải vật chất. Trong từng bước tiến của xã hội đòi hỏi phải dựa vào khoa học, dân chủ, lý tính, kỷ luật, cần kiệm, nhưng trái lại mọi người vẫn đang trong tình trạng "quá say sưa trong cơn nghiện", "đả kích và lẩn tránh cái cao cả", "tôi yêu đô la" "giã từ cách mạng". Ở đây đương nhiên bao gồm cả ảnh hưởng theo chiều ngang của nguy cơ văn hóa hậu hiện đại của phương Tây đối với Trung Quốc, quan niệm đồng hóa theo văn hóa phương Tây giữa bối cảnh văn hóa của thế kỷ XX đã rơi vào tình trạng bất khả kháng.

Về khuynh hướng phi lý tính, phanh phui, buông thả một thời giới văn hóa không để ý, mãi đến cuối những năm 90 mới như bừng tỉnh, kêu gào "tinh thần nhân văn đã mất". Lúc này giới nhân sĩ văn hóa mới chú ý đến những triệu chứng không nằm ngoài sự tích cóp của khủng hoảng văn hóa hậu hiện đại, tựa hồ như có sự tiếp nối lôgích tất nhiên trong chính nó. Có những nhà bình luận đã từng nói thế này : những phần tử tri thức tích cực đi đầu trong việc đề xướng và dấn thân vào phong trào giải phóng tư tưởng, cùng với sự lôi kéo chế độ dân chủ hóa và thể chế kinh tế thị trường hiện đại thì lại làm phục hồi chủ nghĩa sùng bái đồng tiền của thời nguyên thủy nhất ; khuynh hướng cá nhân ích kỷ được sự cổ vũ trên thực tế, phần hồn và phần xác đã bắt đầu tách rời ; quy luật cạnh tranh tàn khốc trở lại len nhập vào quan hệ giữa con người và xã hội, giữa con người với nhau. Những giá trị và niềm đam mê tầm thường nào đó của cuộc sống đang dần dần được xác lập.

Không còn nghi ngờ gì nữa, khủng hoảng văn hóa ở các nước phương Tây phát triển được quyết định bởi vai trò chi phối của thị trường. Chế độ tư bản được nuôi dưỡng trong thị trường và là nguyên nhân phát sinh khủng hoảng. Đó là điều không thể tránh khỏi khi chủ nghĩa xã hội áp dụng phương thức kinh tế thị trường, phải đối mặt trước sự phá hoại của kinh tế thị trường đối với nền văn hóa và sau đó là những hiệu ứng mất mát của nó. Dựa vào nền kinh tế lấy công hữu làm chủ thể, dựa vào ưu thế chính trị chúng ta có khả năng xây dựng và điều chỉnh nền văn hóa xã hội, hạn chế ở mức thấp phạm vi ảnh hưởng của nó. Quá trình khủng hoảng văn hóa hậu hiện đại hình thành nên nền văn hóa học thích ứng với nền kinh tế, chính trị hiện đại.

Trên cơ sở nhận thức được ưu thế khi xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, khi hiện đại hóa kiểu phương Tây trở thành trào lưu toàn cầu, các học giả người Pháp E.Morin và A.B Kern đã nhấn mạnh rằng "Nhận thức thị trường có thể giải quyết tất cả các vấn đề của văn minh là một loại nhận thức sai lầm của chủ nghĩa kinh tế giản đơn", biện pháp uốn nắn lại chỉ có cách hãy lấy ngay tấm gương về mục tiêu lý tưởng của chủ nghĩa xã hội: "nếu như người ta nhấn mạnh chủ

Digitized by Google

nghĩa xã hội hướng tới ý nghĩa ban đầu của nó là tự do và đại đồng thì hệ thống chính sách để dẫn nhân loại tiến hóa phải được thực hiện một cách triệt để. Nếu chủ nghĩa xã hội nhấn mạnh mục tiêu là tiêu diệt hiện tượng người bóc lột người, thì mục tiêu này cần được xây dựng lại, sao cho không chỉ dừng ở những lời hứa trống rỗng".

Cách nhìn này đã được nêu ra trong bối cảnh phần lớn CNTB đã chiếm ưu thế, chứng minh được thêm một bước nữa là CNTB không có cách gì giải quyết được vấn đề khủng hoảng văn hóa, những người theo chủ nghĩa xã hội ngày càng có lý do để tăng cường củng cố niềm tin vào nền văn hóa của mình.

Nếu như quá trình hiện đại hóa ở Trung Quốc cuối cùng ngăn cản được nguy cơ khủng hoảng của văn hóa hậu hiện đại, điều này sẽ là cống hiến rất lớn đối với sự nghiệp hiện đại hóa thế giới, là cống hiến lớn của chủ nghĩa xã hội sau cải cách cho hiện đại hóa của thế giới, hình thành nên ý thức tự giác của bản thân.

III - Về quan hệ : toàn cầu hóa và sự điều chỉnh quan hệ văn hóa Trung Quốc và phương Tây.

Quan hệ văn hóa phương Tây - Trung Quốc có thể nói hơn thế kỷ qua dằn vặt giới tư tưởng Trung Quốc tranh cãi nhau chủ yếu ở 2 chữ "thể, dụng" ; trung tâm các cuộc tranh luận xoay quanh chuyện văn hóa Trung Quốc và văn hóa phương Tây, đâu là chính, đâu là phụ, đâu là nặng, đâu là nhẹ. Bây giờ xem ra, ở đây không chỉ đơn thuần là vấn đề học thuật mà nên coi nó là sự thật văn hóa, chỉ có làm rõ sự thật này mới có thể tìm đến ý nghĩa học thuật của nó.

Sự thật ở đây là gì ? Đó chính là so với thời kỳ biến pháp duy tân, thời kỳ phong trào Ngũ tứ, giờ đây phương Tây có tác động đến Trung Quốc chưa từng có. Thiết bị, kỹ thuật, tiền vốn cho tới phương thức tư duy, hình thái quan niệm, cộng thêm sản phẩm văn hóa đặc biệt qua mạng lưới vi tính đồng loạt ùa vào Trung Quốc, không thể ngăn cản được. Đây là hiện tượng cơ hồ như nảy sinh trong hầu hết các nước không phải phương Tây và đang xuất hiện lối nói : toàn cầu hóa.

Cái gọi là toàn cầu hóa về mặt kinh tế biểu hiện ở sự tăng cường sự hợp tác, cùng phát huy tác dụng trong đầu tư, lưu thông, sản xuất giữa các nước, những vấn đề của từng khu vực, từng bộ phận tác động dây chuyền đến các quốc gia ; khủng hoảng tiền tệ ở Nam Mỹ, châu Á bùng nổ những năm gần đây chính là sản phẩm của toàn cầu hóa. Về chính trị biểu hiện ở chỗ sự lan tỏa của chế độ dân chủ kiểu phương Tây, đa đảng, tam quyền phân lập, trở thành sự lựa chọn của nhiều quốc gia sau chiến tranh lạnh ; về văn hóa biểu hiện ở phương thức sống ở hình thái quan niệm và dẫn tới sự đồng nhất về phương tiện giao lưu.

Từ những ngày "gió Tây gần lại với gió Đông" đến nay toàn cầu hóa phản ánh một sự thực khách quan là văn hóa phương Tây dựa vào sức sản xuất tiên tiến, kỹ thuật cao, lấy hưởng thụ vật chất làm động lực, lấy tự do phóng túng, kích thích giác quan làm vỏ bọc đã nảy sinh sức cám dỗ to lớn đối với các khu vực phi phương Tây. Vì thế, dùng "đơn thuốc" áp chế hành chính đơn giản khó mà công hiệu được. Một số học giả nào đó, về mặt lý luận thường phân tích sự bế tắc trong văn hóa phương Tây (chỉ chú trọng phân tích, coi nhẹ tổng hợp, chỉ chú trọng cá thể mà coi nhẹ quần thể) chuyển qua đến khẳng định "ưu thế" nào đó của nền văn hóa truyền thống Trung Quốc (coi trọng tổng thể, "thiên - nhân hợp nhất"...) tất cả cái đó cũng khó mà ăn nhập được. Đối với dân chúng nói chung những sự hưởng lạc kích thích nhỡn tiền còn mạnh mẽ hơn nhiều so với những mệnh lệnh hành chính và tính lôgich trong lý luận.

Trước một sự thật vô tình đó, phải để tâm tranh luận "thể, dụng" ở một tầng cao hơn, suy nghĩ đến vận mệnh văn hóa dân tộc Trung Hoa, đến vận mệnh văn hóa các dân tộc phi phương Tây khác.

Tôi cho rằng, đứng trước xu thế lớn toàn cầu hóa, lại đi tranh luận ai hơn ai kém ở nền văn hóa của các dân tộc khác nhau chẳng có ý nghĩa gì nhiều. Việc gấp trước mắt cần xem vấn đề ở đây "có lợi cho ai". Nếu như một thế lực, một nhân

Digitized by Google

vật, một tập đoàn xã hội hoặc một tập đoàn chính trị nào đó đang liên hệ và thực hiện một loại kiến nghị thì cần phải hỏi ngay vấn đề đó "có lợi cho ai"... "Người trực tiếp biện hộ cho quan điểm đó là ai, điều này về phương diện chính trị không quan trọng lắm. Cái quan trọng là những quan điểm, những đề nghị, những phương sách đó có lợi cho ai" (Lê-nin : *Toàn tập*, t 19 -1959, tr33). Cũng như vậy, ai đó nói rằng loại văn hóa này rất tốt hoặc rất xấu cũng không quan trọng, điều quan trọng là những thứ đó được khẳng định hoặc phủ định : có lợi cho ai.

Trong sự xung đột lợi ích của các quốc gia phát triển và không phát triển, văn hóa và những đường nét của văn minh vẫn là những phương thức biểu đạt riêng của ý thức dân tộc, là những dấu hiệu bên ngoài của lợi ích dân tộc. Chiến tranh lạnh kết thúc, học giả Mỹ Hun-tinh-tơn nêu ra lý luận xung đột giữa các nền văn minh đã khiến cả thế giới xôn xao. Những người mong muốn phát triển trong hòa bình đã chỉ trích Hun-tinh-tơn đến chết vẫn còn ôm lấy tư duy chiến tranh lạnh. Kỳ thực, họ Hun vẫn còn tương đối thật thà bộc trực, vả lại ở đây cũng chưa hẳn là giá trị quan của riêng cá nhân ông ta. Hun-tinh-tơn sau này có nói "phương Tây cần vứt bỏ ảo tưởng về tính phổ biến vốn có của nó. Trong thế giới có nhiều loại văn minh đã đến lúc cần tăng thêm sức mạnh, sự ngưng tụ, sức sống cho văn minh của mình, cần phải dùng Hiệp ước "Bắc Đại Tây Dương" để bảo vệ nền văn minh phương Tây", đối phó với "sự thách thức của châu Á với nền kinh tế, chính trị của phương Tây và nhất là của Mỹ". Tháng 3 năm 1999 khối NATO đứng đầu là Mỹ đã dùng hành động xâm lược quân sự để chống lại Nam Tư, vén cao bức màn giáo điều "xung đột văn minh" trong thế kỷ tương lai, đó thực chất chính là sự xâm phạm và giành giật lợi ích của các nước phát triển đối với nước chưa phát triển.

Trong bối cảnh xung đột lợi ích không thể điều hòa nổi thì đặc trưng bá quyền toàn cầu hóa là điều dễ hiểu. Nó chẳng qua cũng là một kiểu phương Tây hóa thế giới, hoặc giả, một kiểu Mỹ hóa thế giới. "Toàn cầu hóa" trên ý nghĩa khách quan về mặt tinh thần, nhiều người trong các quốc gia đang phát triển mất đi ý thức về mình, ý thức về quốc gia, chấp nhận quan niệm giá trị của các quốc gia phát triển ; từ đó làm mất đi tinh thần cảnh giác đối với chủ nghĩa thực dân kinh tế của các nước đang phát triển.

Lý do căn bản nảy sinh và tồn tại văn hóa dân tộc là ở chỗ nó có mối liên hệ tất nhiên với lợi ích dân tộc, về ý nghĩa này mà nói lợi ích dân tộc có thể biến hóa nhưng mối quan hệ giữa văn hóa với lợi ích dân tộc thì không thể thay đổi.

Từ quan hệ lôgích như vậy tôi cho rằng xây dựng văn hóa hiện thời cần áp dụng mọi hình thức có thể vạch ra cảnh huống chân thực của dân tộc, hình thành sức cố kết dân tộc mạnh mẽ. Trong quá trình toàn cầu hóa, con đường thoát duy nhất là luôn luôn giữ vững tư tưởng tự lập tự cường ở trong khối cộng đồng thế giới. Đây là vận mệnh chung của dân tộc, cũng là sự tồn tại của linh hồn văn hóa dân tộc. Trong nội hàm, thực chất của văn hóa dân tộc, không cần phải kiêng kỵ chủ nghĩa dân tộc. Trong tiền đề như vậy, chúng ta có thể phân biệt được rõ ràng đâu là nền văn hóa ngoại lại, tinh hoa và những cặn bã của truyền thống văn hóa dân tộc là gì ?

Trên thực tế, từ Phong trào văn hóa Ngũ Tứ đến nay tiếp thu văn hóa bên ngoài và phát huy ý thức dân tộc kết hợp một cách hoàn mỹ, đã có nhiều ví dụ trước đó thành công. Chẳng hạn, trong sáng tác văn nghệ, thơ tự do "Nữ thần" của Quách Mạt Nhược", "Hoàng Hà đại hợp xướng" của Tiền Tinh Hải, "Nghĩa quân tiến hành khúc" của Nhiếp Nhĩ... đều áp dụng yếu tố văn hóa phương Tây, mà cốt lõi lại vì lợi ích dân tộc ; ý thức dân tộc đã kích thích ấp ủ chủ nghĩa yêu nước của bao thế hệ thanh niên, tạo dựng nên nhân cách cao quý của chủ nghĩa anh hùng dân tộc. Trên một ý nghĩa nào đó thì đây đúng là vừa thuận với trào lưu lịch sử toàn cầu hóa, vừa tỉnh táo giữ gìn được ý thức dân tộc, dồn sức vào thực tiễn mà xây dựng nền văn hóa mở cửa trên lập trường của mình sẽ thành công hơn rất nhiều so với bất cứ sự tranh luận nào về "thể, dụng". ❑

(MAI HẢI OANH *trích thuật*)

Digitized by Google

Tìm hiểu khái niệm

• DÂN TỘC

Dân tộc là một cộng đồng người cùng sinh sống ổn định trong một khu vực nhất định, có chung tiếng nói, phong tục tập quán, có chung đời sống kinh tế, văn hóa và tâm lý xã hội. Dân tộc còn được hiểu là quốc gia - dân tộc, trong trường hợp này, dân tộc là một cộng đồng người có chung lãnh thổ, có chung tiếng nói, văn hóa, chế độ xã hội và chính quyền nhà nước. Ví dụ dân tộc Việt Nam. Ở đây, từ dân tộc cũng được hiểu gần giống như từ nhân dân. Trong *từ điển Oxpho* của Mỹ (năm 1976) từ dân tộc viết là nation ; và những từ có liên quan khác như quốc tịch là nationality, xuyên quốc gia là transnational, tính chất quốc gia là national, Liên hợp quốc là United Nations... Cụm từ "quốc gia dân tộc" vốn có nghĩa : một quốc gia chỉ có một dân tộc. Nhưng trên thực tế, ngày nay rất ít có quốc gia chỉ có một dân tộc. Năm 1985, thế giới có 165 quốc gia tuyên bố là quốc gia dân tộc. Nhưng trong đó có 3/4 quốc gia là đa dân tộc ; còn lại 1/4 quốc gia, trong đó dân tộc chủ thể chiếm 95% dân số, còn 5% dân số là các dân tộc khác. Có thể, khái niệm "quốc gia dân tộc" (nation - state) đang nhường chỗ cho khái niệm "quốc gia đa dân tộc" (multi - ethnicstate).

Trong quốc gia đa dân tộc, dân tộc chủ thể là dân tộc chiếm đa số hoặc tuyệt đại đa số dân cư. Còn dân tộc thiểu số thường là những cộng đồng ít người, cùng sống trong một khu vực, có chung huyết thống, có chung ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán, tâm lý tư tưởng và trình độ phát triển. *Từ điển Oxpho* nêu khái niệm dân tộc thiểu số bằng từ ethnic và ethnic group, không dùng từ nation hoặc quốc gia dân tộc và dân tộc theo nghĩa là thành viên trong quốc gia nhiều dân tộc.

Trong tiếng Việt, từ dân tộc thiểu số chỉ có nghĩa để phân biệt số đông và số ít, hoàn toàn không có nghĩa là phân biệt đối xử trong quan hệ xã hội. Trên thế giới, trước đây từ này chỉ những nhóm người sống ở vùng xa xôi hẻo lánh, bị đối xử không bình đẳng. Ví dụ người Do Thái ở châu Âu, trong một thời gian dài trước đây, bị phân biệt đối xử chỉ vì họ là thiểu số và tin một tôn giáo riêng biệt. Người Ba Lan ở Đức và người Ai-rơ-len ở Anh trước đây cũng từng chịu cảnh ngộ tương tự.

Ngày nay, đi đôi với sự phát triển của xã hội loài người, nhận thức của con người đối với đặc trưng văn hóa và giá trị nhân văn của các dân tộc đã được nâng cao rất nhiều. Quyền bình đẳng dân tộc đã được thừa nhận rộng rãi. Một nền văn hóa dân tộc này không được phép thống trị, đồng hóa hoặc thay thế một nền văn hóa dân tộc khác, dù đó là dân tộc lớn hay nhỏ. Sự phân biệt đối xử và kỳ thị chủng tộc đang bị lên án khắp nơi. Trong điều kiện đó, khái niệm dân tộc ít người (ethnic group) không còn có ý nghĩa phân biệt đối xử.

Khái niệm dân tộc còn có thể được hiểu theo một nghĩa rộng hơn. 1 - Những cộng đồng người được hình thành qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, có trình độ phát triển khác nhau : dân tộc nguyên thủy, dân tộc cổ đại, dân tộc cận hiện đại ; 2 - Những cộng đồng người có chung văn hóa, ngôn ngữ và sinh sống trong những vùng rộng lớn vượt qua biên giới quốc gia như dân tộc Ả Rập, dân tộc Mỹ la-tinh, dân tộc châu Phi... 3 - Những cộng đồng người tuy cùng sinh sống trong cùng một lãnh thổ nhưng có nguồn gốc khác nhau : dân tộc bản địa, dân tộc du mục, dân tộc ngoại lai... 4 - Những trường hợp khác, từ dân tộc được hiểu theo nghĩa rất rộng như phong trào giải phóng dân tộc, xung đột dân tộc, truyền thống dân tộc, văn hóa dân tộc, chính sách dân tộc, chủ nghĩa dân tộc... Trên thế giới hiện nay, xu hướng tư tưởng của chủ nghĩa dân tộc và kèm theo đó là mâu thuẫn dân tộc, xung đột dân tộc đang bột phát và đang đe dọa sự ổn định và hòa bình ở nhiều khu vực và trên phạm vi toàn cầu. Bên cạnh sự bùng nổ của xu hướng dân tộc cực đoan này, trên thế giới đương đại đang diễn ra hai quá trình dân tộc đáng chú ý. *Thứ nhất,* sự hội nhập và giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc. Trong tiến trình này, quan hệ dân tộc và ý thức dân tộc, quan niệm về chủ quyền dân tộc, văn hóa, ngôn ngữ dân tộc đang có những thay đổi lớn, mà nếu không có chúng thì sự phát triển kinh tế và khoa học - kỹ thuật hiện đại của từng quốc gia và cả cộng đồng quốc tế có thể sẽ bị cản trở. *Thứ hai,* bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc ; bảo vệ và phát huy chủ quyền quốc gia và sức mạnh dân tộc. Hai quá trình dân tộc này có quan hệ biện chứng với nhau. Như ta vẫn thường nói : Tán thành hội nhập, nhưng hội nhập mà không hòa tan, hội nhập mà vẫn phải và nhất thiết phải bảo vệ, phát huy chủ quyền quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc.❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• BỘ QUỐC PHÒNG TRAO GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT, BÁO CHÍ

Nhân kỷ niệm 55 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 10 năm Ngày hội quốc phòng toàn dân, ngày 17-12-1999, tại Hà Nội, Bộ Quốc phòng đã tổ chức trao ***Giải thưởng Văn học - nghệ thuật, báo chí đề tài lực lượng vũ trang, chiến tranh cách mạng vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1994 - 1999).***

5 năm qua, mảng đề tài này đã thu hút nhiều văn nghệ sĩ, nhà báo của cả nước tham gia. Dự giải có 141 tác phẩm văn học thuộc các thể loại tiểu thuyết, thơ, tập truyện ngắn, phê bình tiểu luận ; 42 tác phẩm về sân khấu ; 23 phim truyện ; 43 phim tài liệu ; 200 tác phẩm âm nhạc ; 30 tác phẩm múa ; trong đó có hơn 100 tác phẩm đã được Bộ Quốc phòng trao các giải nhất, nhì, ba, bằng khen và tặng phẩm trong kỳ này.

Bộ Quốc phòng cũng đã tặng cờ cho 30 cơ quan báo chí và tặng bằng khen cho 15 nhà báo đã có những hoạt động và đóng góp xuất sắc.

Tạp chí Cộng sản trong những năm qua đã có hơn 50 bài viết về chủ đề lực lượng vũ trang cách mạng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Những bài viết trên Tạp chí đã làm rõ đường lối quân sự của Đảng ta, phản ánh được những truyền thống vẻ vang cũng như bản chất tốt đẹp và những đóng góp to lớn của quân đội ta trong quá trình xây dựng, phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Nhân dịp này, Tạp chí Cộng sản đã được Bộ Quốc phòng tặng cờ : "Đơn vị xuất sắc tuyên truyền về quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân (1994 - 1999).

PV.

• NGHIỆM THU ĐỀ TÀI KHOA HỌC NÂNG CAO HIỆU QUẢ CHỐNG "DIỄN BIẾN HÒA BÌNH" TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

Ngày 18-12-1999, tại cơ quan Tạp chí Cộng sản đã tổ chức nghiệm thu đề tài khoa học KX1-BĐ-04 về "Nâng cao hiệu quả chống diễn biến hòa bình trên các phương tiện thông tin đại chúng" do PGS, TS. Vũ Hiền - Phó tổng biên tập Tạp chí Cộng sản làm chủ nhiệm cùng tập thể các nhà khoa học trong và ngoài cơ quan thực hiện.

Đề tài được triển khai trên diện rộng thu hút 38 nhà khoa học thuộc nhiều đơn vị thông tin đại chúng trên phạm vi cả nước. Sản phẩm của đề tài gồm 2 tập chuyên khảo 662 trang và bản báo cáo tổng quan về nội dung kết quả nghiên cứu của đề tài. Ngoài ra, còn có hơn 1000 trang các tài liệu tham khảo, các tác phẩm, các dữ liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

Hội đồng nghiệm thu do PGS, TS. Nguyễn Phú Trọng - Ủy viên Bộ Chính trị làm chủ tịch cùng 6 thành viên là các nhà khoa học thuộc Bộ Công an, các cơ quan báo chí và công tác tư tưởng. Hội đồng đã đánh giá kết quả của đề tài loại xuất sắc với 100% số phiếu tán thành.

Hội đồng khẳng định : Đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách đối với việc nâng cao hiệu quả đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" ; đã hệ thống và làm rõ thêm những quan điểm xung quanh vấn đề chống "diễn biến hòa bình" trên các phương tiện thông tin đại chúng ; đã khảo sát, phân tích đúng thực trạng tình hình đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" trên các phương tiện thông tin đại chúng ở nước ta hiện nay. Trên cơ sở đó, đã nêu rõ những quan điểm cơ bản, phương hướng chính và các giải pháp chủ yếu để nâng cao hơn nữa hiệu quả chống "diễn biến hòa bình" trên các phương tiện thông tin đại chúng trước yêu cầu và nhiệm vụ mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Vì vậy, nội dung và kết quả nghiên cứu của đề tài là một tài liệu có giá trị tham khảo đối với các cơ quan nghiên cứu, chỉ đạo công tác tư tưởng và các cơ quan thông tin đại chúng.

Hội đồng nhất trí đề nghị cho sửa chữa, biên tập để xuất bản sách phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo hoạt động chống "diễn biến hòa bình" ở nước ta hiện nay.❑

Digitized by Google

XI MĂNG Hoàng Thạch

BIỂU TƯỢNG CỦA SỰ BỀN VỮNG, AN TOÀN VÀ ỔN ĐỊNH

Địa chỉ giao dịch :

CÔNG TY XI MĂNG HOÀNG THẠCH

Minh Tân, Kinh Môn, Hải Dương ĐT : (0320) 821092 ; Fax : (0320) 821098



1. Kể từ năm 1999 Công ty xi măng Hoàng Thạch chỉ sản xuất các loại xi măng được đóng loại vỏ bao có đặc tính như sau : Bên ngoài là một lớp giấy CRAF được ép liền với một lớp nhựa PP, bên trong lót một lớp giấy CRAF.
2. Bắt đầu từ 1-6-1999 Công ty Xi măng Hoàng Thạch sẽ thay thế dần xi măng PC30 bằng xi măng PCB30 Hoàng Thạch theo tiêu chuẩn cũ (TCVN 2682; 1992). Xi măng PCB30 có những đặc tính ưu việt sau:
   Tăng thêm độ dẻo của vữa bê tông, dễ bơm, dễ thi công.
   - Tăng cường tính chống thấm, chống xâm thực của môi trường.
   - Tăng cường độ bền vững theo thời gian.
   - Phù hợp với khí hậu nhiệt đới Việt Nam.
   Về cách sử dụng xi măng PCB30 cũng giống như cách sử dụng xi măng PC30 trước đây.
3. Từ nhiều năm nay, để đảm bảo chất lượng sản phẩm, Công ty chúng tôi không có bất cứ một cơ sở nghiền nào khác ngoài nơi sản xuất của Công ty.
   Vì lợi ích của người tiêu dùng, Vì *"sự bền vững, an toàn, ổn định"* cho mỗi công trình xây dựng của quý khách hàng. Công ty rất mong được phục vụ quý khách hàng tại các cơ sở sau :

CÁC CHI NHÁNH

TP.HCM: 286 Nguyễn Tất Thành, Quận 4
• ĐT: (08) 9404758

Lạng Sơn: Khối 9 Mỹ Sơn, P. Vĩnh Trại, TX Lạng Sơn
• ĐT: (025) 871922

Hải Dương: 286 Điện Biên Phủ, TP Hải Dương
• ĐT: (0320) 853419

Bắc Ninh: Khu 2, P.Thị Cầu, TX Bắc Ninh
• ĐT: (024) 821392

Quảng Ninh: Khu 4, P.Giếng Đáy • ĐT: (033) 846173

CÁC TỔNG ĐẠI LÝ

Công ty Vật tư Kỹ thuật xi măng Hà Nội
• ĐT: (04) 8642586

Công ty Vật tư Vận tải xi măng Hà Nội
• ĐT: (04) 8457326

Công ty Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
• ĐT: (0511) 822338

Công ty Thạch Cao xi măn
• ĐT: (054) 825422

CÔNG TY XI MĂNG HOÀNG THẠCH KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH HÀNG PHÁ CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG BẰNG XI MĂNG HOÀNG THẠCH.

Digitized by Google

CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

Trụ sở chính: 215 Trần Quốc Toản, Hải Phòng - Việt Nam
Tel : 031-846941 / 846033; Fax: 031-845107; Telex: 311215 / 311251 VOSCO VT
E-mail: vosco.1@hn.vnn.vn-vosco.2@hn.vnn.vn

Chúc Mừng Năm Mới

XUÂN CANH THÌN 2000

Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (VINALINES). Được thành lập từ tháng 7 năm 1970, làm nhiệm vụ kinh doanh khai thác vận tải đường biển. Qua 30 năm Công ty đã trưởng thành và phát triển không ngừng, trở thành một trong những đơn vị vận tải biển hàng đầu của quốc gia. Hiện có 22 tầu vận tải với tổng trọng tải 281.238 tấn gồm tàu dầu sản phẩm, tàu container, tàu chở hàng rời, tàu chở hàng bách hóa... được các cơ quan đăng kiểm có uy tín Lloyd's, NK, GL phân cấp.

Phạm vi hoạt động khắp trên các vùng biển thế giới có thương cảng ở Viễn Đông, Đông Bắc Á, Ấn Độ, Châu Úc, Trung Đông, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ La tinh. VOSCO đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp (D.o.C) và các tầu theo đúng yêu cầu của bộ luật quản lý an toàn quốc tế (ISM Code) đã được cấp giấy chứng nhận quản lý an toàn (SMC) có hiệu lực từ ngày 1/7/1998. VOSCO cũng đang tiến tới thực hiện tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO-9002.



Tầu dầu "Đại Hùng"

Kế hoạch đổi mới trẻ hóa cơ cấu đội tầu đã được triển khai thực hiện trong năm 1996 - 2000 và những năm tiếp theo. Đội tầu VOSCO luôn đáp ứng nhanh chóng, an toàn, kinh tế và hiệu quả mọi yêu cầu của khách hàng trong, ngoài nước. Đội ngũ cán bộ nghiệp vụ, chuyên viên kỹ thuật, sỹ quan thuyền viên được đào tạo cơ bản, có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý khai thác kỹ thuật đội tầu. VOSCO cũng đặc biệt chú ý tuân thủ những quy định và yêu cầu của Bộ luật Quốc tế "Tiêu chuẩn về đào tạo, cấp bằng và đi ca cho thuyền viên - STCW 78/95".

Công ty có mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng trong, ngoài nước thông qua mạng lưới đại lý, môi giới trên khắp thế giới.

Công ty vận tải biển Việt Nam mong muốn được phục vụ nhiều hơn nữa trong vận chuyển hàng XNK cho Nhà nước và hợp tác phát triển các hình thức dịch vụ vận tải, góp phần đẩy mạnh phát triển ngành hàng hải trong sự nghiệp đổi mới, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA VOSCO:

- *Chủ tầu, quản lý và khai thác tầu.*
- *Đại lý, môi giới và thuê tầu*
- *Đại lý giao nhận quốc tế đường không và đường biển.*
- *Đại lý và cung ứng thuyền viên cho các chủ tầu nước ngoài.*
- *Đại lý thu xếp cấp bằng và đăng ký thuyền viên cho sỹ quan thuyền viên Việt Nam làm việc trên các tầu treo cờ Liberia và Marshall.*
- *Mua bán tầu*
- *Liên doanh vận tải biển.*
- *Đại lý gửi bán cho các hãng :*
  - *Sơn quốc tế (Anh)*
  - *Dầu bôi trơn Shell (Anh)*
  - *Vòng bi SKF (Thụy Điển).*
  - *Vòng bi ZKL và ZVL (Czech và Slovak).*

Google

SỞ GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH HẢI PHÒNG

CÔNG TY ĐƯỜNG BỘ

Chúc Mừng Năm Mới

Công ty đường bộ Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nư... hoạt động công ích

CÁC NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH, PHỤC VỤ CHỦ YẾU:

- Đảm bảo giao thông trên các bến phà, cầu đường của thành phố.
- Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, thiết kế thi công các công trình giao thông với trạm trộn beton asphalt và công nghệ rải thảm.
- Sửa chữa, cho thuê các phương tiện vận tải xe máy thi công
- Chế biến, cung ứng vận chuyển vật liệu xây dựng.



Trạm trộn Asphalt hoàn toàn tự động 30T/h



Phà tự hành phun xoay 120T tại phà Bính

CÔNG TY ĐƯỜNG BỘ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 77 Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (031) 700401 - 700555 - 700408 Fax: (84-31) 700604

GIÁM ĐỐC CÔNG TY : KS. NGUYỄN ĐÌNH QUYẾT

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI

Hanoi Construction Corporation - HACC

Trụ sở chính : 57 Quang Trung - Hà Nội
Tel : 84.4.8262063/8227432 - **Fax:** 84.4.8268521
Văn phòng tại TP Hồ Chí Minh : 201 Võ Thị Sáu - Quận 3
Tel : 84-89320678



Trụ sở chính

Tổng công ty Xây dựng Hà Nội là một Tổng Công ty Nhà nước, gồm 22 doanh nghiệp thành viên, trong đó có 12 Công ty xây dựng, 1 Công ty lắp máy điện nước và xây dựng, 1 Công ty thi công cơ giới, 1 Công ty cơ khí và xây lắp, 1 Công ty trang trí nội thất và xây dựng, 1 Công ty kinh doanh vật tư và vận tải, 1 công ty bê tông (VIBEX), 2 Trường đào tạo công nhân kỹ thuật, 1 Công ty tư vấn đầu tư và thiết kế xây dựng, 1 Công ty phát triển kỹ thuật xây dựng.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội hoạt động trong cả nước, có các đơn vị thành viên đóng trên địa bàn các tỉnh: Công ty K2 tại Thanh Hóa, Công ty xây dựng số 6 tại Vinh, Công ty phát triển đô thị và khu công nghiệp tại Quảng Ngãi, Công ty đầu tư và phát triển xây dựng tại TP. Hồ Chí Minh.

NHỮNG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Thầu chính hoặc thầu phụ các dự án đầu tư nước ngoài hoặc trong nước để xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế.
- Thực thi các dịch vụ tư vấn xây dựng về các mặt như kiến trúc, kết cấu, trang trí nội ngoại thất, khảo sát, giám sát, quản lý dự án...
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ xây dựng; ứng dụng công nghệ mới.
- Kinh doanh bất động sản.
- Lập trình, duyệt và quản lý điều hành các dự án cơ sở hạ tầng đô thị, các khu dân cư và các khu công nghiệp.
- Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và ngoài nước.

Chúc mừng năm mới - 2000

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS CORPORATION

CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
VIETNAM TELECOM SERVICES COMPANY

Chúc Mừng Năm Mới 2000

Cùng các bạn chào đón thiên niên kỷ mới

GPC
CÔNG TY DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

CARDPHONE VIETNAM
ĐIỆN THOẠI THẺ VIỆT NAM
Đã có hơn 4.000 cabin

NHẮN TIN Việt Nam
NHẮN TIN TOÀN QUỐC
Đã có hơn 45.000 thuê bao

VinaCard
prepaid
Điện thoại di động trả trước
Đã có hơn 20,000 thuê bao

Việt nam
VINAPHONE
VinaPhone GSM
Đã có hơn 100.000 thuê bao

XUÂN CANH THÌN
Chúc Quý Khách An Khang - Thịnh Vượng

Digitized by Google

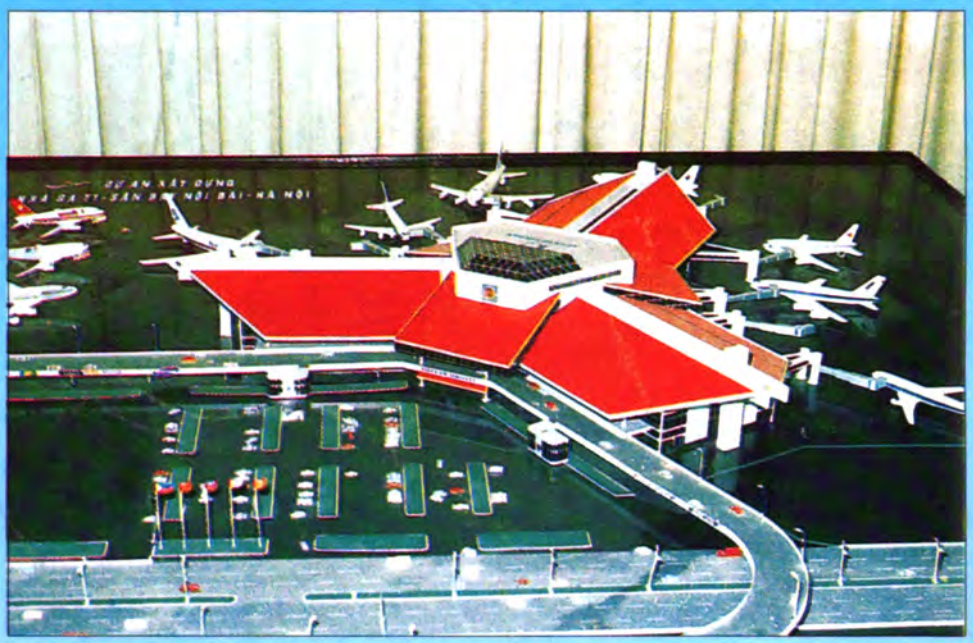
5130

CỤC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM

CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN BẮC

Trụ sở : Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài
Tel : (84.4) 8865047 - Fax : (84.4) 8865540

Chúc Mừng Năm Mới



CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG TRỰC THUỘC

● Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	Tel: (84-4) 8865047	Fax : (84-4) 8865540
● Cảng hàng không Cát Bi - Hải Phòng	Tel: (84-31) 844851	Fax : (84-31) 728217
● Cảng hàng không Điện Biên Phủ - Lai Châu	Tel: (84-23) 824411	Fax : (84-23) 826060
● Cảng hàng không Nà Sản - Sơn La	Tel: (84-22) 845102	Fax : (84-22) 845107
● Cảng hàng không Vinh - Nghệ An	Tel: (84-38) 851424	Fax : (84--38) 851888

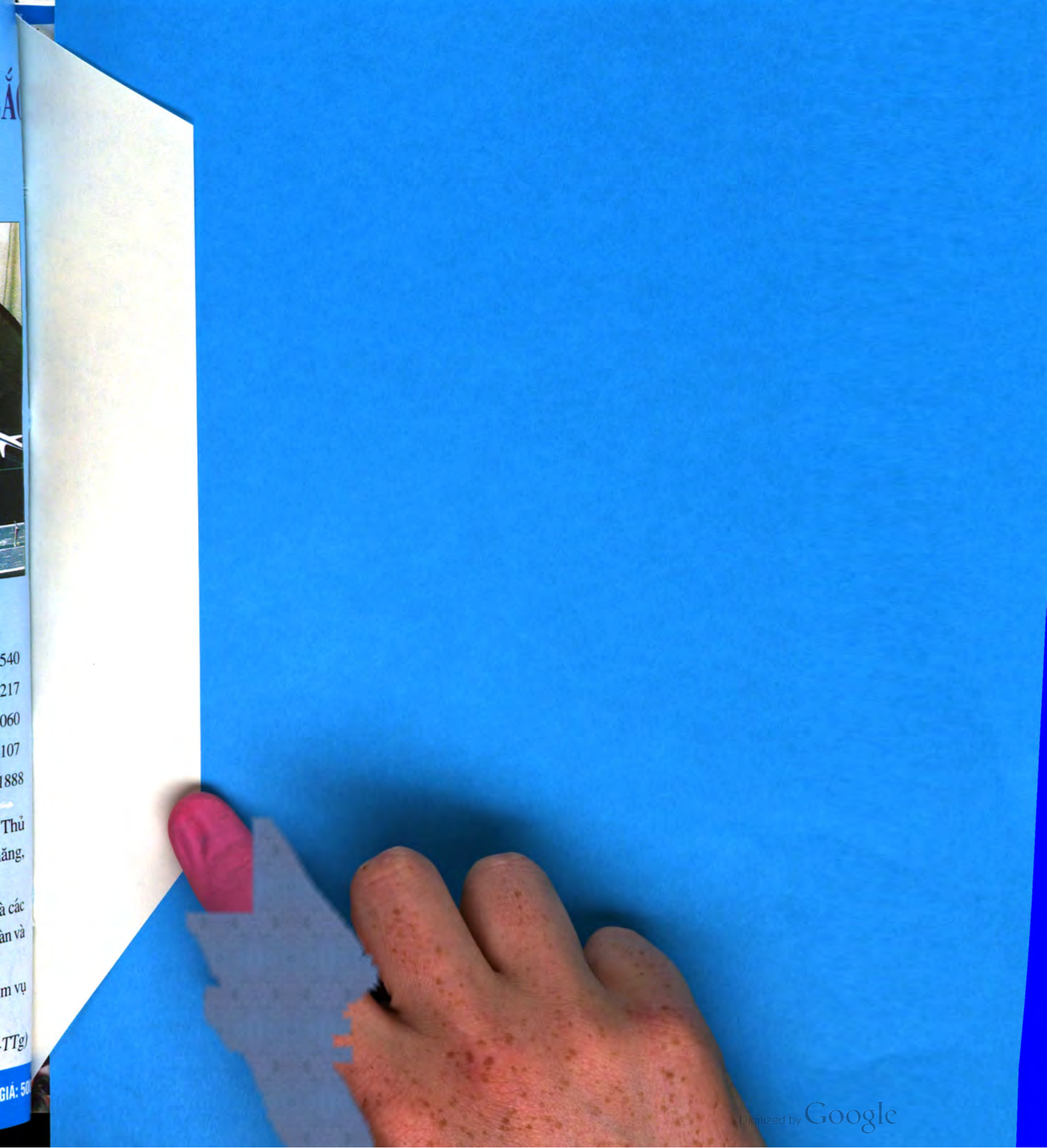
Cụm cảng hàng không miền Bắc là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu, tới đây theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ sẽ chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, có chức năng, nhiệm vụ :

+ Quản lý và khai thác các cảng hàng không khu vực, cung cấp các dịch vụ hàng không và các dịch vụ công cộng khác để phục vụ cho hoạt động bay của các hãng hàng không được an toàn và hiệu quả.

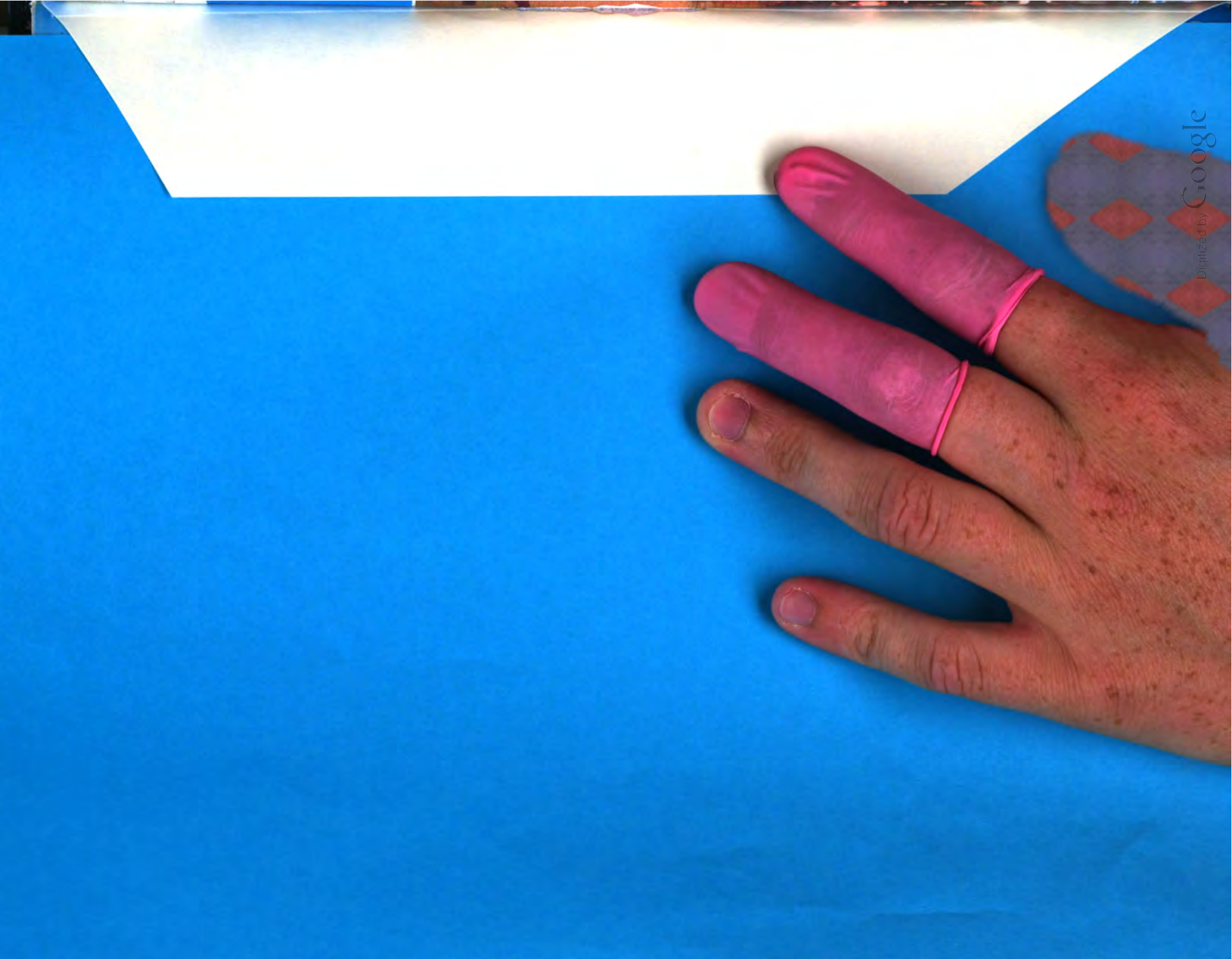
+ Được Cục trưởng Cục hàng không dân dụng Việt Nam ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước gắn trực tiếp với việc điều hành tại Cụm cảng hàng không miền Bắc....

(Trích trong QĐ113/1998/QĐ-TTg)

Digitized by Google

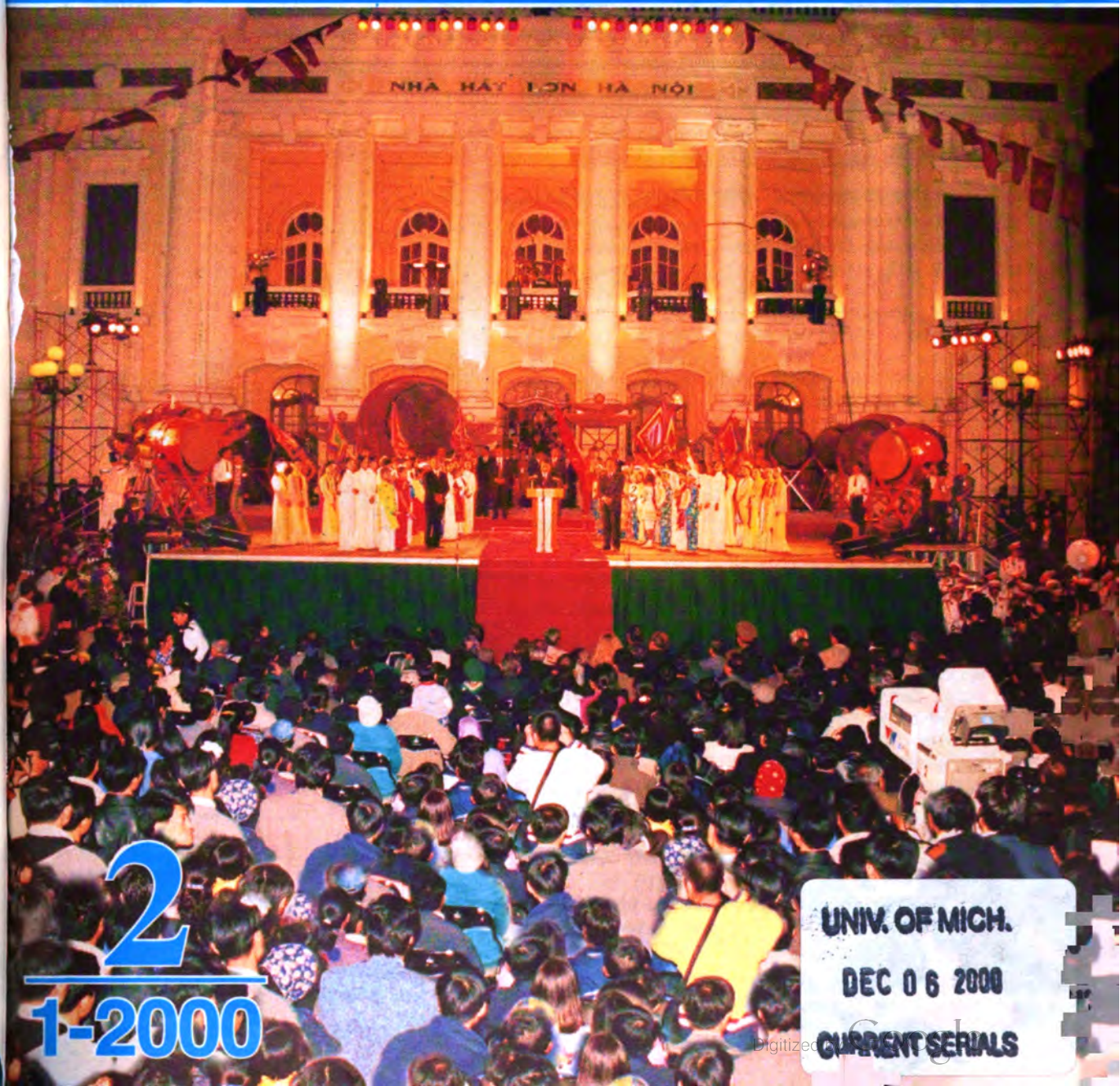


Digitized by Google


Digitized by Google

HX
9
.H'e8B

Tạp chí Cộng sản



2
1-2000

UNIV. OF MICH.
DEC 0 6 2000
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

UNIVERSITY OF DANANG

Địa chỉ : 17 - Lê Duẩn, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (84.511) 8.32677 - 8.91517
Fax : (84.511) 8.23683 E-mail : relint@dng.vnn.vn
Giám đốc : PGS.TS.Phan Quang Xưng



Ngày 04 tháng 4 năm 1994 Chính phủ có Nghị định số 32/CP thành lập ĐH Đà Nẵng trên cơ sở sắp xếp và tổ chức lại các trường ĐH và CĐ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Đại học Đà Nẵng là một trong 3 ĐH khu vực, đa lĩnh vực và có nhiều cấp đào tạo của Việt Nam. Đại học Đà Nẵng kế thừa những thành quả đạt được trong hơn 20 năm qua của các trường hợp thành và phát huy truyền thống đó trong qui mô lớn hơn, cao hơn với những yêu cầu mới của nền kinh tế.

TRỰC THUỘC ĐH ĐÀ NẴNG CÓ

⇨ TRƯỜNG ĐH KỸ THUẬT :

Đào tạo kỹ sư các chuyên ngành :

Cơ khí chế tạo máy, Cơ khí và Trang thiết bị sợi-dệt, Đúc - Nhiệt luyện, Cơ khí động lực và ô tô - Máy kéo, Điện kỹ thuật, Tự động hóa, Công nghệ Nhiệt - Điện lạnh, Công nghệ thông tin, Điện tử Viễn thông, Công nghệ Hóa thực phẩm, Công nghệ Silicat, Công nghệ Polime, Công nghệ Hóa dầu, Công nghệ Điện hóa và ăn mòn, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Xây dựng cầu đường, Xây dựng thủy lợi và thủy điện, Kiến trúc sư, Xây dựng công trình biển.

Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các lĩnh vực : Công nghệ Chế tạo máy, Động cơ Nhiệt, Kỹ thuật Nhiệt và Máy lạnh, Mạng và hệ thống điện, Công nghệ Thông tin, Công nghệ Thực phẩm và Thủy lợi.

⇨ TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH :

Đào tạo cử nhân các chuyên ngành : Ngoại thương, Quản trị kinh doanh, Du lịch, Kinh tế phát triển, Kinh tế lao động, Thống kê tin học, Kế toán, Tài chính Ngân hàng, Thương mại.

Đào tạo Thạc sĩ ngành : Quản trị kinh doanh.

⇨ TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM :

Đào tạo cử nhân sư phạm các chuyên ngành : Toán - Tin, các tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung, Ngữ văn, Sinh-Môi trường, Vật lý.

Cử nhân các ngành : Tiếng Anh và Toán - Tin.

Thạc sĩ các ngành : Tiếng Anh, Hóa hữu cơ.

Hệ cao đẳng và Trung học sư phạm : Văn - Địa, Sử - Địa, Toán - Tin, Sinh - Thể dục, Tiếng Anh, Nhạc - Đoàn đội, Văn - Giáo dục công dân, Sử-Giáo dục công dân, Lý - Kỹ thuật công nghiệp, Hóa - Sinh, Cao đẳng Tiểu học, Giáo viên Tiểu học 12+2.

⇨ TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ :

Đào tạo hệ cao đẳng các chuyên ngành kỹ thuật : Cơ khí chế tạo, Cơ khí động lực, Kỹ thuật nhiệt - Máy lạnh, Tin học ứng dụng, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật Điện và Điện tử.

Hệ trung học chuyên nghiệp : Cơ khí chế tạo, cơ khí động lực, Kỹ nghệ sắt, Kỹ thuật điện, Điện tử và Tin học.

Đào tạo công nhân lành nghề : Điện, Điện tử, Cơ khí động lực và Cơ khí chế tạo.

⇨ CÁC TRUNG TÂM:

Trung tâm đào tạo thường xuyên, Trung tâm đánh giá chất lượng đào tạo, Trung tâm Giáo dục thể chất, Trung tâm nghiên cứu Bảo vệ Môi trường, Trung tâm nghiên cứu Thiết bị áp lực và Năng lượng mới, Trung tâm nghiên cứu Điện - Điện tử, Trung tâm NCKH công nghệ và Tư vấn đầu tư, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng Thiết bị Cơ khí, Trung tâm nghiên cứu và triển khai thiết bị Nâng chuyển, Trung tâm Thí nghiệm tổng hợp, Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng tin học và Trung tâm Thông tin tư liệu.



Sinh viên Đại học Đà Nẵng vào năm học mới 1999-2000

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 584 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

2
1-2000

MỤC LỤC

	● Thông điệp đầu năm của Chủ tịch nước Trần Đức Lương	3
	● Ba bức thư thắm đậm nghĩa Đảng, tình dân	5
KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (3-2-1930 – 3-2-2000)	HOÀNG TÙNG - Ngọn cờ chỉ đường thắng lợi của cách mạng nước ta	9
	THÀNH DUY - Vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng	12
	PHẠM NGỌC QUANG - Chính trị vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật	17
	NGUYỄN THỊ HẰNG - Chính sách xã hội trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước	21
	VŨ KHOAN - Mốc mới trong quan hệ Việt - Trung	25
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐẶNG THÁI GIÁP - Đạo đức và pháp luật với an ninh trật tự trong nền kinh tế thị trường	27
	DUY HIẾU - Về kích cầu ở nước ta hiện nay	31
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHÍ VĂN CHỈ - Vấn đề đảng viên đương nhiệm giữ mối liên hệ với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân nơi cư trú	36
	NGUYỄN HOA THIẾU HUYỀN - Chương trình 135 - ý Đảng, lòng dân	39
	LÊ TRUYỀN - Phối hợp giữa các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện xóa đói giảm nghèo ở nước ta hiện nay	44
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - Cán bộ xã	49
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	VŨ HIỂN - Nước Nga với việc ông En-xin từ chức	50
	DUY PHƯƠNG - "Châu về hợp phố"	52
	LA CÔN - Hoa Kỳ với di sản kinh tế của thế kỷ XX	53
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị trao đổi kinh nghiệm về tự phê bình, phê bình	57
	- Phát động cuộc thi báo chí toàn quốc viết về những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới đất nước	58

Bìa 1 : *Chủ tịch Trần Đức Lương đọc thông điệp đầu năm 2000* — *Tranh : TTXVN*

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Новогоднее послание Президента страны Чан Дык Лыонга. Три письма, глубоко проницаемые чувством Партии к народу. ХОАНГ ТУНГ: Знамя, показывающее путь к победам революции нашей страны. ТХАНЬ ЗУИ: Проблема повышения революционной морали в укреплении, переупорядочивании Партии. ФАМ НГОК КУАНГ: Политика есть и наука и искусство. НГУЕН ТХИ ХАНГ: Социальная политика в курсе обновления и развития страны. ВУ ХОАН: Важная веха во Вьетнамо-Китайском отношении. ЗУИ ХИЕУ: О возбуждении спроса в нашей стране в настоящее время. ЛЕ ЧУЕН: Комбинация между отраслями, социально-политическими организациями в реализации устранения голода, уменьшения бедности в нашей стране на нынешнем этапе. ВУ ХИЕН: Россия и отставка Бориса Ельцина. ЗУИ ФЫОНГ: "Что принадлежало Цезарю уже вернулось Цезарю." ЛА КОН: США и экономическое наследие XX века.

CONTENTS

New year message of State President Trần Đức Lương. Three letters deeply imbued with Party feelings to the people. HOÀNG TÙNG: The banner pointing the path to victories of our country's revolution. THÀNH DUY: The problem of enhancing revolutionary morality in building, realligning Party. PHẠM NGỌC QUANG: Politics is both science and art. NGUYỄN THỊ HẰNG: Social lines in the cause of the country's renovation and development. VŨ KHOAN: A new landmark in Vietnam- China relationship. DUY HIẾU: About excitement of demand in our country at present. LÊ TRUYỀN: Combination between industries, socio-political organisations in the implementation of famine cancellation and poverty reduction in our country nowadays. VŨ HIỀN: Russia and resignment of Boris Elsin. DUY PHƯƠNG: "What is belonging to Xezar has been returned to Xezar". LA CÔN: The USA and economic legacy of the XX century.

SOMMAIRE

Message du Président Trần Đức Lương à l'occasion du Nouvel An. Trois lettres imprégnées de l'affection du Parti envers le peuple. HOÀNG TÙNG: Le drapeau qui éclaire le chemin vers la victoire de la Révolution de notre pays. THÀNH DUY: A propos de l'élevation de la morale révolutionnaire dans l'édification et la rectification du Parti. PHẠM NGỌC QUANG: La politique est à la fois une science et un art. NGUYỄN THỊ HẰNG: Les politiques sociales dans l'œuvre de renouveau et de développement du pays. VŨ KHOAN: Un nouveau jalon dans les relations Vietnam-Chine. DUY HIẾU: Sur la stimulation de la demande de notre pays, à l'heure actuelle. LÊ TRUYỀN: Coordination entre les branches et les organisations politico-sociales dans l'élimination de la faim et la réduction de la pauvreté du pays, à l'heure actuelle. VŨ HIỀN: La Russie et la démission du Président Elsine. DUY PHƯƠNG: "Ce qui est de César a été rendu à César". LA CÔN: Les Etats-Unis et le patrimoine économique du XX^{e} siècle.

SUMARIO

Mensaje del Presidente Trần Đức Lương en la ocación del Nuevo año. Tres cartas impregnadas de afección del Partido para el pueblo. HOÀNG TÙNG: La bandera que ilumina el camino hacia la victoria de la Revolución de nuestro pais. THÀNH DUY: A propósito de elevación de la moral revolucionaria en la edificación y rectificación del Partido. PHẠM NGỌC QUANG: La política es a la vez una ciencia y un arte. NGUYỄN THỊ HẰNG: Las políticas sociales en la obra de renovación y desarrollo del país. VŨ KHOAN: Un nuevo jalón en las relacions vietnamo-chinos. DUY HIẾU: Sobre la estimulación de la demanda de nuestro país en la actualidad. LÊ TRUYỀN: Coordinación entre las ramas y organizaciones político-sociales en la eliminación de la hambre y reducción de la pobreza del país en el día de hoy. VŨ HIỀN: La Rusia y la demisión del Presidente Elsin. DUY PHƯƠNG: "Lo que es de César ha sido vuelto a César". LA CÔN: Estados Unidos y el patrimonio económico del siglo XX.

目录

国家主席陈德良之年初通谍•充满党民之情的三封信•黄松：指引我国革命取得胜利的旗帜•成唯：在建设整顿中提高革命道德的问题•范玉光：政治既是科学、又是艺术•阮氏恒：在国家革新和发展事业中的社会政策•武宽：越中关系的新标志•唯献：有关目前我国刺激消费的问题•黎传：各行、各政治组织在落实目前我国消饥减贫工作中的配合•武贤：俄国及叶利钦之辞职•唯芳："珠还合浦"•罗昆：美国与二十世纪的经济遗产.

Digitized by Google



THÔNG ĐIỆP ĐẦU NĂM CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM TRẦN ĐỨC LƯƠNG

Cùng với nhân dân thế giới, nhân dân Việt Nam hân hoan chào đón năm 2000, năm cuối cùng của thế kỷ XX năm bản lề giữa hai thế kỷ và hai thiên niên kỷ.

Phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia tuy có khác nhau, nhưng trong ngày đầu năm đều muốn chúc nhau những điều tốt đẹp nhất.

Vào thời điểm giao thừa lịch sử này, thay mặt nhân dân và Nhà nước Việt Nam, tôi xin gửi đến nhân dân và Chính phủ các nước lời chào hữu nghị và lời chúc mừng nồng nhiệt.

Chúc cho năm 2000 cũng như trong thế kỷ XXI mọi dân tộc trên thế giới được sống trong hòa bình ; tình hữu nghị và hợp tác giữa các dân tộc và các nước không ngừng được tăng cường ; mỗi quốc gia, dân tộc và mỗi người đều được sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc và đều có cơ hội bình đẳng và phát triển.

Nhân dịp này, thay mặt nhân dân Việt Nam tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Chính phủ và nhân dân các nước, bạn bè khắp năm châu đã dành cho nhân dân Việt Nam sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc cũng như trong khôi phục, xây dựng và phát triển đất nước.

Thế kỷ XX đã chứng kiến những thành tựu thần kỳ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, làm cho sản xuất vật chất và cuộc sống của nhân loại phát triển vượt bậc. Chúng ta tin tưởng rằng, trong thế kỷ XXI sắp tới thành tựu phát triển của trí tuệ loài người sẽ còn kỳ diệu hơn

Digitized by Google

nhiều. Các dân tộc trên thế giới đều có chung lợi ích và nghĩa vụ đóng góp vào tiến trình phát triển vĩ đại này, cũng như đoàn kết hợp tác và đấu tranh để mọi thành tựu phát triển của nhân loại được sử dụng vì mục đích hòa bình, vì hạnh phúc con người, vì sự nghiệp bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái ; không để sự phân cách giàu nghèo và bất công giữa các dân tộc, các tầng lớp dân cư ngày một sâu rộng thêm, không bị lạm dụng để hủy hoại chính cuộc sống của con người và hành tinh xanh thân yêu của chúng ta.

Chúng ta xiết bao xúc động khi nhìn lại thế kỷ XX với những ký ức không thể quên về hai cuộc chiến tranh thế giới và hàng trăm cuộc chiến tranh, xung đột lớn nhỏ để lại biết bao đau thương mất mát cho các dân tộc. Nhân dân Việt Nam đã phải chiến đấu gian khổ lâu dài, hy sinh to lớn vì độc lập, tự do, mưu cầu cuộc sống bình yên để xây dựng và phát triển đất nước theo lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Nhân dân Việt Nam hiểu rất rõ giá trị của hòa bình. Mong rằng trong thế kỷ mới, mọi dân tộc trên thế giới đều được sống trong hòa bình - một nền hòa bình thật sự và bền vững.

Thế kỷ XX là thế kỷ của các cuộc cách mạng xã hội, đặc biệt là Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại, thế kỷ của sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội sâu rộng trên toàn thế giới. Thế kỷ XX đã chứng kiến sự tan rã của hệ thống thuộc địa do chủ nghĩa thực dân áp đặt lên cuộc sống nhiều dân tộc trên thế giới. Hàng loạt quốc gia độc lập đã ra đời. Trong thời đại mới, quan hệ quốc tế ngày càng có nhiều hình thức hợp tác và liên kết giữa các quốc gia, nhưng độc lập dân tộc vẫn là một trong những giá trị cao quý nhất.

Là một nước đang nỗ lực phấn đấu để sớm thoát khỏi cảnh nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước, tham gia với tinh thần xây dựng và ý thức trách nhiệm vào các hoạt động của cộng đồng quốc tế và khu vực. Chúng tôi mong rằng trong thế kỷ tới các nước sẽ cùng nhau đoàn kết xây dựng quan hệ quốc tế mới trên cơ sở triệt để tôn trọng độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia, quyền tự quyết của mỗi dân tộc, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, không phân biệt quốc gia lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu.

Vào giờ phút đầu năm 2000 này, thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi thân ái gửi tới đồng bào, đồng chí và chiến sĩ trên mọi miền Tổ quốc, đồng bào ta ở nước ngoài lời chúc sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt.

Tôi kêu gọi đồng bào cả nước hãy phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tinh thần yêu nước, ý chí tự cường và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, ra sức đẩy mạnh sản xuất, thực hành tiết kiệm, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội ; tăng cường tình hữu nghị và hợp tác với bạn bè quốc tế ; khai thác mọi thuận lợi, khắc phục mọi khó khăn, trước mắt là tập trung khắc phục hậu quả nặng nề do lũ lụt gây ra ở các tỉnh miền trung ; đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, góp sức hoàn thành tốt nhất các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2000, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mỗi người, mỗi ngành, mỗi địa phương, đơn vị đều phấn đấu để có những công trình và việc làm mang đậm ý nghĩa của năm 2000 góp phần chuẩn bị hành trang đưa dân tộc Việt Nam vững bước tiến vào thế kỷ XXI, xây dựng đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" sánh vai cùng các nước trong khu vực và trên thế giới, như lúc sinh thời Bác Hồ kính yêu từng căn dặn.❑

Digitized by Google

BA BỨC THƯ CỦA TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU THẮM ĐẬM NGHĨA ĐẢNG, TÌNH DÂN

TRONG những ngày cuối cùng của năm 1999, vào lúc cả nước sắp bước vào năm 2000, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã gửi nhiều bức thư đến các địa phương và đơn vị. Trong số đó, có ba bức thư đặc biệt nổi bật, gây xúc động mạnh mẽ và được sự hưởng ứng rộng rãi trong cán bộ và nhân dân cả nước.

Bức thư thứ nhất đề ngày 18-12-1999 gửi toàn thể đồng bào và đảng bộ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng. Nói là gửi đồng bào và đảng bộ các tỉnh vùng bị lũ lụt, thật ra, đó cũng là gửi cho cán bộ và đồng bào cả nước, trước hết, "chia sẻ những đau thương, mất mát với các gia đình có người thân hy sinh và gặp hoạn nạn", đồng thời "bày tỏ lòng kính phục" trước những tấm gương của đồng bào, đồng chí và các chiến sĩ đã kiên cường dũng cảm chống chọi với bão lũ, sau nữa để nói về một vấn đề bao quát và rộng lớn hơn, kế thừa "một trong những công lao trời biển mà Tổ tiên để lại muôn đời cho con cháu là sự nghiệp trị thủy và chống hạn".

Bức thư thứ hai đề ngày 19-12-1999 gửi đồng bào, các vị đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh. Nói là gửi cho các địa chỉ nêu trên của thành phố Hồ Chí Minh, thật ra cũng là gửi cho những địa chỉ tương ứng của các tỉnh, thành trong cả nước, trước hết để biểu dương những thành tích mà địa phương đã đạt được và chỉ ra những nguyên nhân của nó, sau nữa khẳng định tình Đảng với dân : "Tôi vẫn tâm niệm rằng : công ơn của nhân dân đối với Đảng sâu nặng tựa như công ơn sinh thành của cha mẹ. Đảng tồn tại và phát triển được là nhờ nhân dân. Dựng nước, giữ nước, đem lại được cơm no, áo ấm, đời sống bình yên cho nhân dân, cũng chính là nhờ nhân dân".

Bức thư thứ ba viết trước đó, đề ngày 7-12-1999 gửi Báo Nhân Dân và Báo Đại đoàn kết để trả lời một câu hỏi mà các báo này nêu lên về tình hình mất đoàn kết nội bộ trong một số tổ chức đảng và "làm thế nào để đem bài học Đại đoàn kết của Hồ Chủ tịch giáo dục cho các đồng chí ấy và toàn thể cán bộ, đảng viên chúng ta ?". Nói là để trả lời về vấn đề đoàn kết, thật ra là nói rõ trách nhiệm của cán bộ, đảng viên trước nhân dân, trước lịch sử : "Sống trong những ngày hôm nay, đứng trước những đau khổ và nguyện vọng của nhân dân, trước trách nhiệm lịch sử mà cán bộ, đảng viên, đoàn viên, chiến sĩ ta phải gánh vác, chúng ta phải sống thế nào cho xứng đáng với Tổ quốc, nhân dân, với Đảng ?".

Ba bức thư của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu lời văn mộc mạc, chân thành, thắm đậm nghĩa Đảng với dân và tình dân với Đảng. Đảng luôn luôn coi dân tộc là cội nguồn, nhân dân là cha mẹ, Tổ tiên là những người có công dựng nước và đã để lại công lao trời biển cho con cháu muôn đời. Trách nhiệm của Đảng, của toàn thể cán bộ đảng viên là làm thế nào để suốt đời phấn đấu cho Đảng "xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân", như Bác Hồ di huấn.

Trong lúc Đảng ta đang tiến hành mạnh mẽ cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Đảng và nhân dân ta tiến tới kỷ niệm lần thứ 70 ngày thành lập Đảng quang vinh và mừng Tết Canh Thìn, Tạp chí Cộng sản xin trân trọng giới thiệu ba bức thư nói trên của đồng chí Tổng Bí thư để tất cả mọi người chúng ta đọc, suy ngẫm và hành động.

Digitized by Google

Thư gửi toàn thể đồng bào và đảng bộ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và TP Đà Nẵng

Đồng bào và các đồng chí thân mến,

Sau ngày ở miền Trung trở về, những nơi tôi đến thăm, những bà con mà tôi được gặp, những tình cảnh mà tôi đã thấy ở cửa Thuận An, ở Hải Hòa, ở Phương Trung, ở Hòa Phú... luôn luôn lưu giữ và hiện ra trong đầu óc tôi.

Tôi có nói với một số nơi : lũ lụt rất bất thường, phải chủ động đề phòng để tránh gây ra những biến động làm đảo lộn tình hình. Nhưng tôi, và có lẽ cả đồng bào và các đồng chí cũng không dự lường hết sau cơn lũ tàn bạo tháng 11-1999, thiên nhiên lại gây thêm một tai họa mới cho các tỉnh miền Trung, làm cho miền Trung trong vòng hai tháng, phải gánh chịu hai trận lụt lịch sử. Nhân dân, các đảng bộ, toàn thể cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, các ngành, các cấp, các đơn vị trong cả nước, hướng về miền trung, không cầm được nước mắt.

Một lần nữa, tôi xin gửi lời chia sẻ những đau thương mất mát đối với các gia đình có người thân hy sinh và gặp hoạn nạn. Cho tôi bày tỏ lòng kính phục trước những tấm gương của đồng bào, đồng chí, của các chiến sĩ lực lượng vũ trang, các đơn vị, các ngành, các cấp ở trung ương và địa phương đã không sợ gian khổ quên mình cứu dân, đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau, ngày đêm chống chọi với bão lũ.

Tôi cũng xin thay lời đồng bào và đồng chí 8 tỉnh miền Trung và thành phố Đà Nẵng cảm ơn đồng bào và đồng chí cả nước, cụ già đã thượng thọ đến các cháu thiếu niên nhi đồng, với tấm lòng yêu nước thương nòi cao cả, đã hướng về miền Trung ruột thịt, ủng hộ tiền của ; đã vì miền Trung ruột thịt làm việc, sản xuất, học tập, rèn luyện với sự cố gắng và năng suất cao. Và sắp đến, cũng vì miền Trung mà tiếp tục làm việc, sản xuất, học tập, rèn luyện với quyết tâm và hiệu quả cao hơn nữa để bù đắp cho miền Trung, để giành thắng lợi cho địa phương mình và để cả nước tiếp tục cùng vươn tới.

Tôi cũng gửi lời chân thành cảm ơn bè bạn trên thế giới, các tổ chức quốc tế, đại sứ quán các nước đã nhiệt tình ủng hộ đồng bào miền Trung của chúng tôi gặp tai họa khủng khiếp.

Khi tôi viết thư này, tôi biết rằng đồng bào và đồng chí miền Trung đang ngày đêm làm lại nhà cửa, vét kênh mương, nạo xúc những lớp cát sa bồi phủ lấp đồng ruộng, đắp lại bờ, sửa chữa tàu thuyền và các hồ chứa nước, làm đường, xây cầu, dựng lại trường học và bệnh xá, gieo giống, bắt tay vào sản xuất, làm ăn, học tập và cùng nhau củng cố sự đoàn kết hợp tác, quyết giành lấy vụ đông - xuân và vụ cá đầu năm thắng lợi, và cũng để sẵn sàng chống hạn và chống lũ năm sau.

Thông cảm với tất cả những khó khăn của đồng bào và các đảng bộ miền Trung, Chính phủ đang chỉ đạo các ngành, kiên quyết và khẩn trương thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng trong cuộc họp tại Huế ngày 15-11-1999. Trong Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ năm 2000 đã có một phần riêng về khắc phục hậu quả lũ lụt ở miền Trung.

Phần tôi, tôi xin nói đôi điều suy nghĩ.

Miền Trung là một dải đất hẹp, phía tây tiếp núi, phía đông giáp biển. Mùa khô thì hạn hán, mùa mưa thì lũ lụt, đất ruộng ít, cát sỏi nhiều.

Không gian sinh tồn rất khắc nghiệt. Nhưng chính trong lịch sử chiến thắng sự khắc nghiệt của thiên nhiên, nhân dân miền Trung đã đào luyện những đức tính cực kỳ quý báu, đó là ý chí kiên cường, tinh thần lao động cần cù, kiên nhẫn, sáng tạo và thông minh ; "nước lụt thì lút cả làng", cho nên càng khó khăn càng dũng cảm, càng khó khăn càng đồng lòng, chung sức.

Với truyền thống và bản lĩnh ấy, Hội đồng nhân dân các cấp sẽ cùng với nhân dân địa phương bàn bạc thực hiện kế hoạch năm 2000. Dân chủ càng cao thì đoàn kết càng vững, năng suất và hiệu quả càng lớn.

Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ tin tưởng rằng : đồng bào và đảng bộ các tỉnh và thành phố miền Trung sẽ đạp bằng khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của địa phương trong năm 2000.

Đồng bào, các đồng chí thân mến,

Nhờ chiến thắng thiên tai mà Tổ tiên ta dựng được nước. Một trong những công lao trời biển mà Tổ tiên để lại muôn đời cho con cháu là sự nghiệp trị thủy và chống hạn.

Kế thừa kinh nghiệm của Tổ tiên, chúng ta sẽ tổng kết toàn diện về những trận lũ lụt vừa qua để tiếp tục thực hiện chương trình trị thủy và chống hạn ở miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long một cách cơ bản.

Những gì mà thế hệ chúng ta quyết tâm xây dựng, không chỉ vì thế hệ chúng ta mà sẽ để lại đời đời cho con cháu mai sau.

Tin tưởng ở sức mình và tương lai của dân tộc, tất cả để năm 2000 giành thắng lợi to lớn và toàn diện.

Digitized by Google

Thư gửi đồng bào, các vị đại biểu Quốc hội, HĐND, UBND, UBMTTQ và đảng bộ TP Hồ Chí Minh

Thưa đồng bào, các vị và các đồng chí,

Khi đi công tác ở miền Trung về, tôi được tin thành phố Hồ Chí Minh là nơi có tỷ lệ cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân các cấp rất cao. Tôi rất xúc động.

Tôi đem vấn đề ấy ra trao đổi với một số đồng chí. Có đồng chí nói : được như vậy là do thành phố Hồ Chí Minh chăm lo đến đời sống của nhân dân, đi đầu trong phong trào xóa đói, giảm nghèo, xây nhà tình nghĩa, xây nhà tình thương, giải quyết tốt cho dân nghèo ở kênh Nhiêu Lộc... Có đồng chí cho rằng vừa qua thành phố Hồ Chí Minh đã cố gắng thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Thành phố Hồ Chí Minh đã tích cực giải quyết các đơn thư khiếu tố của nhân dân, như ở quận 10, hai phần ba đơn thư được giải quyết dứt điểm ; cán bộ, đảng viên sau khi tự phê bình có đi sát dân và lắng nghe ý kiến của dân. Cũng có đồng chí phân tích : lúc đầu nghe Đảng tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, dân chờ đợi xem không biết Đảng có làm tốt không ; qua gần một năm nay, thấy Đảng kiên quyết làm, nên dân có lòng tin. Hai trận bão lụt ở miền Trung, dân thấy Đảng lo lắng, tận tụy nên dân càng có lòng tin hơn.

Tôi cũng chưa phân tích được đầy đủ. Mong bà con cô bác, các vị và các đồng chí cho ý kiến thêm.

Nhân dịp năm mới, năm 2000 và Xuân Canh Thìn, tôi xin chúc các cụ, các vị, bà con cô bác, các cháu nhi đồng, thiếu niên, học sinh, thanh niên, sinh viên, đồng bào các giới và đồng chí trong đảng bộ sức khỏe và hạnh phúc.

Tôi vẫn tâm niệm rằng : công ơn của nhân dân đối với Đảng sâu nặng tựa như công ơn sinh thành của cha mẹ. Đảng tồn tại và phát triển được là nhờ nhân dân. Dựng nước, giữ nước, đem lại được cơm no, áo ấm, đời sống yên bình cho nhân dân, cũng nhờ chính nhân dân.

Bao nhiêu ích lợi đều vì dân.

Quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân.

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Tất cả cán bộ chính quyền, tất cả cán bộ đoàn thể và tất cả hội viên của các tổ chức nhân dân đều phải phụ trách dân vận.

Làm theo lời Bác dạy, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tôi chắc rằng sẽ có một phong trào sôi nổi : người người bàn việc phường, xã, bàn việc quận, huyện, bàn việc thành phố, bàn việc năm 2000. Phương hướng tiến lên và mọi chỉ tiêu, kế hoạch của phường, xã, quận, huyện, thành phố đều được đúc kết từ nguyện vọng, sáng kiến và ý chí của nhân dân. Do đó, sẽ tìm tòi được biện pháp hay, sáng tạo được lực lượng và sức mạnh ngày càng to lớn.

Thành phố Hồ Chí Minh có bến Nhà Rồng, từ đó Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, có phong trào công nhân sớm nhất nước ta và phong trào ấy đã sinh ra Tôn Đức Thắng, là nơi đi trước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Có Trần Văn Ơn và lớp lớp học sinh, thanh niên đi đầu trong phong trào chống sự can thiệp của đế quốc Mỹ ; là điểm quyết chiến chiến lược, hoàn thành sự nghiệp cởi ách nô lệ, giải phóng giang sơn, thống nhất bờ cõi ngày 30 tháng 4 năm 1975. Vì cả nước, thành phố Hồ Chí Minh đã về sau.

Trong những năm đổi mới, thành phố Hồ Chí Minh là một ngọn cờ năng động và sáng tạo.

Năm 2000 là năm kết thúc một thế kỷ đấu tranh oanh liệt của dân tộc, năm giao thừa của thế kỷ và thiên niên kỷ.

Nhiều đồng chí đều có chung với tôi một ý nghĩ : trong năm 2000 lịch sử, vì cả nước, vì niềm vui và hạnh phúc của chính mình, thành phố Hồ Chí Minh sẽ đi trước và theo yêu cầu của thời kỳ mới, sẽ về đích trước.

Tất cả để năm 2000 giành được thắng lợi to lớn và toàn diện.

Xin chúc thành phố Hồ Chí Minh mãi mãi xứng đáng là thành phố Hồ Chí Minh.

Digitized by Google

Thư gửi Báo Nhân Dân và Báo Đại đoàn kết

*Báo **Nhân Dân** và Báo **Đại đoàn kết** có hỏi tôi : ở một số cấp ủy, một số ban thường vụ hoặc giữa đồng chí bí thư và đồng chí chủ tịch có sự mất đoàn kết, kèn cựa địa vị. Vậy làm thế nào để đem bài học "Đại đoàn kết" của Hồ Chủ tịch giáo dục cho các đồng chí ấy và toàn thể cán bộ, đảng viên chúng ta ?*

Thưa các đồng chí, hằng ngày, tôi cũng hỏi tôi như thế. Và tôi cũng có ý muốn đề nghị tất cả các cấp ủy, các đồng chí lão thành cách mạng, các vị nhân sĩ, các nhà trí thức, cán bộ, đảng viên đem câu hỏi trên ra bàn bạc để cùng nhau xây đắp sự đoàn kết thống nhất trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, trong các cơ quan nhà nước và đoàn thể, từ làng xã, phố phường đến cấp Trung ương.

Ngồi nghĩ lại, do đâu mà các nhóm cộng sản Việt Nam gạt bỏ những bất đồng một cách nhẹ nhàng để sớm đoàn kết và tổ chức nên Đảng Cộng sản Việt Nam ?

Nhờ uy tín của đồng chí Nguyễn Ái Quốc và đặc biệt là nhờ dựa trên một cơ sở tinh thần cực kỳ quan trọng. Đó là : các đồng chí cộng sản tiền bối ngày ấy đều hiểu thấu tình cảnh dân tộc thì bị nô lệ, giai cấp thì bị đọa đày, áp bức.

Tình cảnh ấy đòi hỏi : phải giải phóng Tổ quốc khỏi ách đế quốc, phong kiến, giành độc lập dân tộc, ruộng đất cho dân cày, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ 70 năm nay, Đảng ta luôn luôn giữ gìn được sự đoàn kết thống nhất trong Đảng là vì : cán bộ, đảng viên chúng ta càng hiểu sâu hơn vui buồn, đau khổ của nhân dân, cùng nhau kiên quyết đấu tranh thực hiện lý tưởng cách mạng của Đảng được đúc kết từ nguyện vọng của toàn dân tộc.

*Hôm nay, khi tôi trả lời câu hỏi của Báo **Nhân Dân** và Báo **Đại đoàn kết**, đồng bào miền Trung lại đang phải chống chọi cực kỳ anh dũng với một trận lụt mới, tàn phá rất dữ dội.*

Tất cả chúng ta hãy thấu hiểu những đau khổ của đồng bào ta. Hãy suy nghĩ về những sự hy sinh cao cả của cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và những người dân bình thường quên mình để cứu bà con, về những tấm lòng yêu nước thương nòi, thương người như thể thương thân của đồng bào cả nước hướng về miền Trung ruột thịt.

Tôi có gặp đồng chí Ái, Bí thư chi bộ thôn Phụng Kinh, xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng. Đồng chí ấy đạp mấy tấn lúa mới thu hoạch xuống nước để nhường chỗ cho bà con bấu víu thoát cái chết.

Tôi hỏi :

- Lúc đạp lúa xuống nước không tiếc à ?

Đồng chí Ái nói :

- Cũng tiếc lắm chứ. Nhưng khi vào Đảng đã thề rồi : phải đặt lợi ích của tập thể, của nhân dân lên trên lợi ích của cá nhân.

Trong hoạn nạn, các chi bộ, các tổ đảng cùng nhau lo cho dân. Nhiều đảng viên, đoàn viên thanh niên cộng sản, bộ đội phục viên lo cho dân trước, lo cho gia đình mình sau.

*Ở Hòa Phú, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, lũ quét bất ngờ. Nhà anh Phan Qua bị nước cuốn. Anh trôi xuống phía Đông. Vợ anh và ba cháu tấp vào một cây mít, bíu vào cành mít. Nhưng sức người không chống nổi dòng lũ. Cả bốn mẹ con chết chìm trong nước. Gia tài mất sạch. May thay, còn giữ được hai tấm ảnh của vợ và hai đứa con. Tôi xin được bản sao hai bức ảnh ấy. Tôi gửi lại Báo **Nhân Dân** và Báo **Đại đoàn kết**.*

Hãy nhìn vào bức ảnh người vợ và các cháu tràn đầy hạnh phúc. Họ không còn nữa. Đau đớn biết dường nào.

Sống trong những ngày hôm nay, đứng trước những đau khổ và nguyện vọng của nhân dân, trước trách nhiệm lịch sử mà cán bộ, đảng viên, đoàn viên, chiến sĩ ta phải gánh vác, chúng ta phải sống thế nào cho xứng đáng với Tổ quốc, nhân dân, với Đảng ?

Trả lời được câu hỏi nghiêm khắc ấy, chắc chắn cán bộ, đảng viên, đoàn viên, chiến sĩ chúng ta có thể vượt qua tất cả, trung thực, dũng cảm nhìn thẳng vào các khuyết điểm và tồn tại, tự phê bình và kiên quyết sửa chữa, sống và làm việc với tình đoàn kết thương yêu lẫn nhau.

Do bon chen danh lợi mà nói xấu lẫn nhau, dựng chuyện để bới móc nhau hoặc ngồi im, thấy sai không dũng cảm đấu tranh, thấy đúng không kiên quyết bảo vệ, dễ người dễ ta, như vậy đâu có phải là nghĩa lớn, là lý tưởng cách mạng, tình thương yêu đồng chí và tấm lòng đối với nhân dân.

Có sai thì phải phê bình. Đoàn kết nhưng phải đấu tranh. Đấu tranh là để xây dựng, xây dựng Đảng, xây dựng đồng chí, đấu tranh là để bảo vệ sự đoàn kết thống nhất của Đảng, như bảo vệ con ngươi của mắt mình.

Tết Canh Thìn là Tết đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, cả nước một lòng, vượt qua khó khăn, tất cả để năm 2000 giành được thắng lợi lớn về mọi mặt.❑

Digitized by Google

NGỌN CỜ CHỈ ĐƯỜNG THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG NƯỚC TA

HOÀNG TÙNG

Năm nay Đảng Cộng sản Việt Nam, ngọn cờ chỉ đường của cách mạng nước ta tròn 70 tuổi. Nếu tính từ năm ra đời tổ chức tiền thân của Đảng - Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thì đã đến tuổi 75, tức là bằng ba phần tư thế kỷ.

Người dựng lên và giương cao ngọn cờ đỏ mang biểu tượng búa liềm ấy - Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh - khi mới 15 tuổi đã tiếp xúc với phong trào yêu nước chống Pháp của cụ Phan Bội Châu và năm 18 tuổi, khi đang học ở Trường quốc học Huế, do tham gia cuộc biểu tình chống thuế mà bị đuổi khỏi nhà trường. Sau một thời gian dạy học ở một trường tư kiểu Đông Kinh nghĩa thục, Người vào Sài Gòn làm công nhân để chuẩn bị ra đi tìm đường cứu nước. Phải đi tìm con đường mới vì các cuộc vận động cứu nước trước đó dù được sự hưởng ứng rộng rãi của đồng bào nhưng đều lần lượt bị thất bại vì con đường và phương pháp truyền thống đến lúc này không còn thích hợp. Toàn thế giới đã chuyển sang một thời đại mới. Kẻ xâm lược, thống trị nước ta là một cường quốc tư bản chủ nghĩa có nhiều kinh nghiệm thống trị nước chúng và đánh chiếm nhiều nước làm thuộc địa. Muốn đánh đuổi chúng, phải quan sát thật kỹ tình hình xã hội của nước ấy cùng nhiều nước khác, tìm hiểu những cuộc cách mạng đã diễn ra ở nhiều nước phương Tây. Đến nước Pháp, đi nhiều nước khác rồi lại trở về Pháp giữa lúc cuộc chiến tranh thế giới đang diễn ra ác liệt, một cuộc cách mạng của quần chúng nổ ra ở nước Nga đánh đổ nền chuyên chế phong kiến, cuộc binh biến nổ ra ở Thái Nguyên nước ta thất bại. Cuối năm đó, một cuộc cách mạng mới thắng lợi ở nước Nga, xóa bỏ chế độ phong kiến và chế độ tư bản, thành lập một chế độ mới do nhân dân lao động làm chủ. Đế quốc Pháp suy yếu sau chiến tranh, phong trào rộng lớn của công nhân, trí thức diễn ra sôi nổi chống chủ nghĩa tư bản. Nguyễn Ái Quốc lao mình vào cuộc vận động cách mạng. Cùng Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường..., Nguyễn Ái Quốc tổ chức, lãnh đạo những người Việt Nam ở Pháp đấu tranh đòi quyền dân chủ cho nhân dân ta. Được nhiều người Pháp biết tiếng sau việc đưa thư thỉnh nguyện đến Hội nghị Véc-xây, Nguyễn Ái Quốc làm quen với các nhà lãnh đạo Đảng Xã hội Pháp, tham gia đảng này, hoạt động trong phong trào công nhân, viết báo cho đảng về các vấn đề ở Đông Dương, tham gia tranh luận trong đảng chung quanh hai khuynh hướng : duy trì đảng trong Quốc tế thứ hai hay gia nhập Quốc tế thứ ba do Lê-nin thành lập. Tại Đại hội Tua, Nguyễn Ái Quốc đứng về khuynh hướng tham gia Quốc tế thứ ba, trở thành lớp người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, phụ trách phong trào thuộc địa. Qua nghiên cứu Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc hoàn toàn tán thành học thuyết cộng sản chủ nghĩa của các ông và cho rằng nó hơn hẳn các học thuyết xã hội đã có từ trước. Từ học thuyết đó, Người suy nghĩ về con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa trong đó có dân tộc ta, và đi đến kết luận : cách mạng vô sản là cuộc cách mạng ở các nước đế quốc, các thuộc địa muốn giải phóng phải tiến hành cuộc cách mạng của riêng mình. Trên thế giới, các dân tộc phải phối hợp với nhau, phải đồng thời tiến hành hai loại cách mạng, mở hai mũi tiến công vào chủ nghĩa đế quốc quốc tế thì mới giải phóng được loài người. Mác, Ăng-ghen đã viết về cương lĩnh

Digitized by Google

cách mạng cộng sản chủ nghĩa của giai cấp vô sản. Về cách mạng thuộc địa, Lê-nin mới viết một sơ thảo đề cương về cách mạng thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc phải xuất phát từ quan niệm, hệ thống lý luận, phương pháp, mục đích của các nhà sáng lập học thuyết cộng sản chủ nghĩa để sáng tạo ra hệ thống lý luận của cách mạng nước ta, bắt đầu từ cách mạng giải phóng dân tộc. Cương lĩnh cách mạng, đảng lãnh đạo cụ thể, phương pháp cách mạng đều phải xuất phát từ tình hình nước ta về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, con người. Chỉ có làm như vậy mới là mác xít vì cái nền tảng cốt lõi của chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật biện chứng, học thuyết giải phóng, phát triển. Nguyễn Ái Quốc nhanh chóng trở thành một nhà mác xít sáng tạo vì tư duy của Người kế thừa tư duy truyền thống Việt Nam, tuy chưa thành hệ thống, song đậm đà tính thực tiễn, tính cộng đồng, tính nhân văn. Nền tảng lý luận, tư tưởng của cách mạng nước ta được xác lập trong *Đường kách mệnh* và trong *Chính cương vắn tắt năm 1930*, sau đó là trong các Cương lĩnh chính trị tiếp theo của Đảng.

*

* *

Hệ thống lý luận, tư tưởng của Đảng ta do Bác Hồ xác lập được quán triệt nhất quán và phát triển qua thực tiễn cách mạng, nhất là trong những bước ngoặt lớn. Tác động và ảnh hưởng từ bên ngoài nhiều lần dẫn đến những cách giải thích không chính xác, hành động sai lầm, gây nên tổn thất, song thực tiễn cách mạng trong thế kỷ XX ở nước ta và trên thế giới chứng minh rằng hệ thống đó là khoa học, mác xít, sáng tạo.

Những thắng lợi lớn của cách mạng nước ta dẫn đến sự thay đổi hoàn toàn cục diện, vận mệnh dân tộc ta đều bắt nguồn từ tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là : Thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa toàn dân - Cách mạng Tháng Tám năm 1945 - mở đầu cuộc cách mạng của các dân tộc thuộc địa. Thắng lợi của hai cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện đánh bại quân đội của Pháp, Mỹ, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc, dẫn đến sự tan rã hoàn toàn hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

Sau khi hoàn toàn giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc, cách mạng nước ta bước vào giai đoạn mới, hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng dân chủ nhân dân, đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Do tình hình khách quan và cả những sai lầm chủ quan, một cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã xuất hiện. Trở lại tư tưởng độc lập tự chủ vốn là sức mạnh to lớn của mình, Đảng ta kịp thời thực hành công cuộc đổi mới, khai phá con đường mới trong đó có nhiều yếu tố mà Bác Hồ đã đề xuất trong "Đường kách mệnh", "Cương lĩnh Việt Minh", "Chương trình hoạt động của Chính phủ lâm thời". Đảng đề ra đường lối và những chủ trương về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục của thời kỳ quá độ, trong đó có hệ thống lý luận về nhà nước của dân, do dân, vì dân, về Đảng lãnh đạo nhà nước ấy và xã hội mới của những người lao động tự do. Những phát triển mới này về lý luận cũng vẫn đậm đà bản chất mác xít, nghĩa là khoa học, lý luận xuất phát từ thực tiễn sinh động, phong phú.

*

* *

Bác Hồ mở đầu cuộc cách mạng nước ta bằng cuộc cách mạng tư tưởng, hoặc nói chính xác hơn là một cuộc cách mạng triết học, tiền đề của cách mạng chính trị, xã hội.

Nho giáo, học thuyết chính trị đạo đức xuất hiện từ thời Tây Chu của Trung Quốc và nhiều tín ngưỡng đã chi phối giới trí thức nước ta và qua họ đến một bộ phận quần chúng ; đã chi phối xã hội ta hàng nghìn năm, tuy được thích nghi nhưng cũng có những thời kỳ được coi là chân lý duy nhất cao thượng, vì vậy mà vào những lúc đó, đất nước sa vào cảnh đắm chìm.

Quan niệm cách mạng về thế giới đã gây nên một cuộc bùng nổ, đột phá về tư tưởng, văn hóa trong xã hội ta, tạo thành một sức mạnh, một động lực mới, nâng trình độ trí tuệ của ta lên một tầm cao mới của thời đại mới. Nhờ nắm vững những yếu tố cốt lõi của quan niệm khoa học về thế giới, phương pháp tư duy biện chứng, Đảng ta tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh hệ thống lý luận của mình trong cuộc đấu tranh cách mạng trên bảy mươi năm qua. Dựa trên nền tảng chủ nghĩa

Digitized by Google

Mác - Lê-nin và tư tưởng đã được Bác Hồ xác lập, Đảng ta đã độc lập, tự chủ, nhiều lần chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, mở ra những bước ngoặt lớn của các quá trình cách mạng nước ta.

Cuộc đột phá thứ hai là, từ thoái trào những năm 1932 - 1935 sau Xô viết Nghệ - Tĩnh, đã mở ra cao trào dân chủ bằng cách tập hợp các lực lượng dân chủ những năm 1936 - 1939.

Cuộc đột phá thứ ba là một cuộc chuyển hướng chiến lược cực kỳ quan trọng, cũng từ thoái trào sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, đề xuất con đường tập hợp lực lượng toàn dân, giương cao ngọn cờ yêu nước, thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc, thực hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, chuẩn bị lực lượng để nắm lấy thời cơ thế giới sẽ xuất hiện, tiến hành một cuộc Tổng khởi nghĩa, giải phóng Tổ quốc. Cuộc chuyển hướng chiến lược này mở rộng phong trào công nông thành phong trào dân tộc. Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 là một hiện tượng lịch sử hiếm có, cũng giống như cuộc Tổng khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Chỉ thị của Trung ương tháng ba năm 1945, giữa lúc Nhật lật đổ Pháp, mở ra cao trào tiền khởi nghĩa. Sau 5 tháng cả nước ở trong tình thế cách mạng, khi Nhật tuyên bố đầu hàng, thời cơ trực tiếp đã đến, ta lập tức hành động nên đã giành được thắng lợi.

Trong tình thế "nghìn cân treo sợi tóc" năm 1946, ta tạm thời hòa hoãn với cả hai thế lực thù địch là quân Pháp và quân Tưởng để chuẩn bị cuộc kháng chiến toàn quốc. Với lực lượng quân sự còn nhỏ bé, nếu ta phát động cuộc chiến tranh chống hai kẻ thù cùng một lúc, thì tai họa khôn lường. Ta phát động cuộc kháng chiến chống Pháp, khi quân Tưởng đã rút về nước, Pháp đã kiệt quệ trong chiến tranh thế giới, không thể lại thực hiện được kế hoạch xâm lược nước ta như họ đã làm trong thế kỷ XIX. Trước sức ép từ nhiều phía, ta phải chấp nhận phương án tạm thời chia cắt đất nước. Sau đó, ta độc lập, tự chủ xác định chiến lược kháng chiến chống Mỹ trong lúc các trào lưu cách mạng thế giới đang lên để đánh thắng thế lực xâm lược đầu sỏ.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc ta, tính chủ động, sáng tạo của Đảng ta là như thế. Chưa có sách vở nào, và không ai viết sẵn được những bài chỉ dẫn cho ta trước những tình huống đó. Phép biện chứng mác xít là phải phân tích, giải quyết những vấn đề cụ thể. Lý luận xuất phát từ cuộc sống rồi lại đi vào cuộc sống, không ngừng vận động. Cuộc sống cũng vậy. Pôn Lăng-giơ-ri có câu nói rất hay : Tất cả đều tương đối. Đó là nguyên lý tuyệt đối duy nhất.

Nhờ sự gây dựng, lãnh đạo, giáo dục của Bác Hồ và cuộc đấu tranh anh hùng đầy sáng tạo của các đảng viên, các chiến sĩ, các lực lượng vũ trang và đội cận vệ do Người trực tiếp bồi dưỡng, dìu dắt, Đảng ta đã có những cống hiến rất có giá trị, làm phong phú thêm kho tàng lý luận cách mạng của phong trào cộng sản thế giới, nhất là lý luận về cách mạng thuộc địa. Đảng đã khai phá con đường của một nước tiểu nông quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, chứng minh sức sống của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Con đường của ta là giương cao ngọn cờ đoàn kết dân tộc, mở rộng phong trào công nhân thành phong trào dân tộc, kế thừa và phát triển tư duy truyền thống lên trình độ khoa học, sáng tạo lý luận về khởi nghĩa, chiến tranh cách mạng, nghệ thuật quân sự, nhà nước của nhân dân, Đảng lãnh đạo khởi nghĩa, chiến tranh cách mạng, chính quyền nhân dân xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, và thể hiện trong thực tế chủ nghĩa quốc tế cách mạng...

Những thắng lợi trong thế kỷ XX của cách mạng nước ta mở đường cho đất nước đi vào giai đoạn phát triển lớn trong thế kỷ XXI, khi loài người đi vào thời đại hậu công nghiệp, khi khoa học, trí tuệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, nền kinh tế và cuộc sống của các dân tộc đi vào quá trình "toàn cầu hóa". Đảng ta đang tiếp tục công cuộc đổi mới, trước tiên là đổi mới tư duy lý luận, giải quyết nhiều vấn đề mới, kế thừa và phát triển những thành tựu lý luận trong quá khứ của dân tộc ta và của loài người. Có tư duy sáng tạo, nắm vững những quy luật vận động khách quan, chúng ta có khả năng tiến nhanh mà vững chắc. Tiền đồ của dân tộc ta là sáng sủa. Tiềm năng trí tuệ của người Việt Nam khá dồi dào. Đảng ta mãi mãi là ngọn cờ chỉ đường cho dân tộc ta tiến vào tương lai.❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ NÂNG CAO ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG TRONG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

THÀNH DUY *

TRONG bản *Di chúc* viết lần đầu đề ngày 15-5-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa nhắc đến việc chỉnh đốn lại Đảng, mặc dù Người nói trước hết về Đảng. Đến tháng 5-1968, sau khi xem lại bản *Di chúc* viết lần đầu, Người mới viết thêm một đoạn nói rõ "việc cần phải làm trước tiên *là chỉnh đốn lại Đảng*, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân". Điều đó, chắc không phải do Người quên, sau nhớ lại mới viết thêm. Thực chất những điều nói về Đảng trong *Di chúc* viết lần đầu tiên đã thể hiện rõ nội dung xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Thực hiện được những điều cốt yếu như đoàn kết, thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên, nghiêm túc tự phê bình và phê bình, nhất là thấm nhuần đạo đức cách mạng cũng có nghĩa là thực hiện xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Việc nêu ra yêu cầu chỉnh đốn lại Đảng sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hoàn toàn thắng lợi, dù sao cũng chỉ là vấn đề mang tính cấp thiết của giai đoạn chuyển tiếp cách mạng, mà giai đoạn đó Người chỉ có thể dự báo chứ chưa thể khẳng định chắc chắn. Cho nên, không phải ngẫu nhiên, sau khi viết thêm đoạn nói về chỉnh đốn lại Đảng, Người lại gạch chéo lên trên tựa như không muốn viết nữa, khiến cho chúng ta phải suy nghĩ không hiểu vì sao Bác đã viết rồi lại muốn xóa. Điều đó chứng tỏ Bác phải suy nghĩ nhiều, phải băn khoăn, cân nhắc khi đề ra một nhiệm vụ có ý nghĩa đột xuất sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã hoàn toàn thắng lợi.

Song, nếu vấn đề chỉnh đốn lại Đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh đắn đo, cân nhắc khi nêu trong *Di chúc* thì vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng lại được Người đặc biệt quan tâm, không chỉ trong *Di chúc* mà cả trong suốt cuộc đời của Người.

Cũng không phải là ngẫu nhiên lại có một sự trùng hợp đáng chú ý là, vào đầu tháng 6-1968, trong buổi làm việc bàn về xuất bản loại sách "*Người tốt việc tốt*", Chủ tịch Hồ Chí Minh nói nhiều đến nâng cao đạo đức cách mạng, trong đó có câu : "Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân" (1). Phải chăng cũng vì ý này mà Bác phải viết thêm đoạn nhắc đến việc chỉnh đốn lại Đảng, như cảnh báo trước điều có thể xảy ra của một đảng cầm quyền sau khi giành được thắng lợi hoàn toàn. Hơn nữa, chúng ta còn thấy chỉ trước lúc qua đời mấy tháng, Bác còn viết bài : *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 3-2-1969. Điều đó chứng tỏ cho đến cuối đời, Bác vẫn không quên nhắc đến vai trò quan trọng của đạo đức và việc giữ gìn, tu dưỡng, nâng cao đạo đức cách mạng.

1. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quan điểm coi đạo đức là "cái gốc" của người cách mạng.

Trong bản *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, điều nổi bật toát lên vẫn là lời căn dặn toàn Đảng, toàn dân giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng.

---

* PGS. TS. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 557 - 558

Digitized by Google

Người nói đến đoàn kết, đến thực hành dân chủ rộng rãi và thường xuyên, đến tự phê bình và phê bình, đến tình đồng chí thương yêu lẫn nhau... để cuối cùng khẳng định : "Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Rõ ràng, đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng mới thực sự là vấn đề cốt lõi của xây dựng, chỉnh đốn Đảng, việc làm thường xuyên như bản thân đời sống của Đảng. Để thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trước hết cần phải khẳng định điều mà Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu có nhắc đến là : về chỉnh đốn Đảng, Bác không coi đó là biện pháp tình thế mà là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên để thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, là sự vận động của bản thân Đảng trong quá trình phát triển của cách mạng.

Cũng vậy, vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong quan hệ với xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhất định không phải là biện pháp tình thế mà là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên, phản ảnh sự vận động của bản thân Đảng trong quá trình phát triển của cách mạng và của Đảng nói riêng.

Vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng chẳng những có ý nghĩa quan trọng trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng mà còn là vấn đề sống còn của một đảng cầm quyền, đảng cách mạng như Đảng ta.

Chúng ta đều biết, năm 1960 trong bài nói chuyện tại Lễ kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : *"Đảng ta vĩ đại thật"*, vì *"Đảng ta là đạo đức, là văn minh"* [2]. Khẳng định Đảng ta là vĩ đại, song Người không quan niệm sự vĩ đại ấy là bất biến không bao giờ thay đổi, mà trái lại, nó luôn luôn phụ thuộc vào việc Đảng ta có giữ được biểu tượng của một đảng là đạo đức, là văn minh hay không. Phải chăng, khi viết thêm đoạn nói về chỉnh đốn lại Đảng, Bác cũng đồng thời cảnh báo về nguy cơ thoái hóa đạo đức của Đảng, vốn là đảng vĩ đại thật, nhưng sẽ không còn vĩ đại nữa nếu nội bộ của Đảng không còn như trước, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân.

Ở đây, Bác không nói lý thuyết về bài học đạo đức mà bao giờ Người cũng đặt vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong hoạt động thực tiễn của Đảng cầm quyền, gắn liền với việc Đảng có thực sự chăm lo đến đời sống và quyền lợi của nhân dân hay không. Vai trò lãnh đạo của Đảng phụ thuộc phần lớn vào việc Đảng ta có giữ gìn được phẩm chất cách mạng hay không, có xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân hay không. Thực chất vấn đề xây dựng, chỉnh đốn Đảng cũng không ngoài mục đích làm cho Đảng ta phát triển không chỉ tương xứng với sự phát triển của đất nước mà cao hơn còn là hạt nhân tạo nguồn động lực cho sự phát triển đúng hướng, đúng mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và nhất là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nếu xây dựng, chỉnh đốn rồi mà Đảng ta không đáp ứng được yêu cầu tạo nguồn động lực và lãnh đạo hoàn thành mục tiêu phát triển đất nước theo hướng đã chọn, thì chưa hẳn việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã mang lại hiệu quả thực sự. Chính điều đó đặt ra cho chúng ta phải thấm nhuần trước tiên tầm quan trọng của vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng cũng như quan điểm xem đạo đức là "cái gốc" của người cán bộ cách mạng.

Nói đạo đức là "cái gốc" của cán bộ cách mạng, là nền tảng của xã hội không có nghĩa là xem nhẹ những nhân tố khác, nhất là vấn đề tài năng của người cán bộ cách mạng. Song, đó lại là việc khác. Bác Hồ nói "đức phải có trước tài" [3] và ở đây trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chúng ta đang bàn đến cái có trước là đức ấy, chứ không phải không thấy tầm quan trọng của tài năng. Đây là một vấn đề khó khăn, có nhiều ý kiến khác nhau không chỉ trong lý luận mà chủ yếu trong thực tiễn thực hành đạo đức. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành cả cuộc đời của mình cho sự nghiệp cách mạng nước ta trong đó phải nói đến cuộc cách mạng trong lĩnh vực đạo đức. Về mặt nào đó có thể nói,

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 4 - 5
(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 492

Digitized by Google

sở dĩ Người hoàn thành được sự nghiệp cách mạng của mình, đem đến cho dân tộc ta nền độc lập và thống nhất Tổ quốc, cho nhân dân ta tự do và hạnh phúc, chính là nhờ Người phát huy đúng đắn lý tưởng đạo đức cách mạng và thực hành gương mẫu lý tưởng đạo đức cách mạng đó.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống gồm nhiều nội dung, trong đó ý tưởng xem đạo đức là "cái gốc" của người cách mạng được Người quán triệt một cách triệt để, phát triển cả về mặt lý luận, hoàn thiện cả về thực tiễn. Sở dĩ nói đạo đức là cái gốc mà vẫn không sa vào chủ nghĩa duy tâm hoặc lý thuyết không tưởng vì Người bao giờ cũng gắn đạo đức với con người cụ thể, với hành động thực tiễn. Để thực hiện sứ mệnh cải tạo xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt niềm tin vào việc cải tạo đạo đức, thực hiện cuộc cách mạng về đạo đức, bởi Người nhận thức rõ ràng rằng "muốn có chủ nghĩa xã hội *trước hết* phải có con người xã hội chủ nghĩa". Xuất phát từ ý tưởng đó, Hồ Chí Minh đề cao vị trí, vai trò của đạo đức cách mạng. Nhưng, Người không nói đạo đức theo quan điểm siêu hình, duy tâm mà gắn nó với chủ thể cách mạng là cán bộ và đảng cách mạng, là toàn thể nhân dân Việt Nam. Đó là triết lý đạo đức thể hiện sự đoàn kết tất cả mọi người cần lao nhằm thực hiện sứ mệnh cách mạng cao cả là giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, khỏi nghèo nàn, lạc hậu, để xây dựng một xã hội phồn vinh, bình đẳng, văn minh. Đó là chủ nghĩa xã hội hiện thực.

2. Khái quát mấy nguyên nhân về tình hình suy thoái về đạo đức trong Đảng và xã hội ta trong những năm gần đây.

Thực hiện *Di chúc* của Bác, Đảng ta đã liên tục mở những cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng dưới nhiều hình thức. Nhưng có một thực tế là, những năm gần đây một bộ phận cán bộ, đảng viên không những không giữ được phẩm chất cách mạng như những đòi hỏi của Bác trong *Di chúc* mà còn có hiện tượng thoái hóa, biến chất, trong đó có không ít người giữ chức vụ cao trong Đảng và Nhà nước. Chính vì vậy, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã phải nêu "câu hỏi đặt ra là vì sao Đảng đã có những chủ trương, biện pháp về công tác xây dựng đảng, nhưng những tồn tại, yếu kém trong công tác này không những không giảm mà có chiều hướng tăng và nghiêm trọng hơn, do những nguyên nhân gì ?" (4)

Có người cho rằng do nguyên nhân khách quan, công cuộc đổi mới xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường... nên có những cán bộ, đảng viên, công chức đã không vượt qua được thử thách về những đòi hỏi vật chất và sự cám dỗ của xã hội tiêu dùng. Điều đó chắc là không sai. Nhưng, sâu xa hơn có lẽ phải tìm nguyên nhân từ trong chủ quan mỗi người và nội bộ Đảng như gần đây Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu rõ.

Nói chủ quan ở đây cũng là nói đến việc Đảng ta tuy đã quan tâm đến việc học tập, noi gương và thấm nhuần tư tưởng đạo đức cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng sự quan tâm vẫn chưa đúng mức, đúng tầm, khiến cho nhiều đảng viên của Đảng, trong đó có những đảng viên giữ chức vụ cao, chưa thật sự gương mẫu, chưa thật sự theo gương Bác Hồ. Một khi trong Đảng đã không nghiêm thì ngoài Đảng, ngoài xã hội tất sẽ phát sinh lắm chuyện, cũng là điều dễ hiểu.

Chủ trương phát động cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, đương nhiên Đảng ta phải nhằm nhiều mục đích và bằng nhiều biện pháp như bài diễn văn quan trọng của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã vạch rõ tại Lễ kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện *Di chúc* của Người. Nhưng, có thể nói, vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này có vị trí then chốt và là nhiệm vụ trung tâm của cuộc vận động. Thực tiễn xuống cấp đạo đức đến mức báo động như hiện nay xem ra cũng không có gì là khó hiểu, nhưng lại vô cùng khó khăn trong việc khắc phục nó nếu không tìm được nguyên nhân tận gốc. Muốn tìm được nguyên nhân tận gốc phải xuất phát từ cả bình diện lý luận và yêu cầu tổng kết thực tiễn.

Tìm nội dung lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong Đảng và trong cuộc sống chung của cả nước là việc Đảng ta đã làm và đang làm chứ

(4) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 12

Digitized by Google

không phải là một đề xuất mới. Nhưng làm thế nào để mang lại hiệu quả thiết thực trong mỗi việc làm, không phải lúc nào cũng giống nhau. Ngay cả bản thân việc mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này cũng là kết quả của quá trình nhận thức lý luận và tổng kết thực tiễn thấy không có cách nào khác là soi lại hạt nhân lãnh đạo của Đảng, soát xét lại nội bộ của Đảng, chỉnh đốn lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp của Đảng và Nhà nước. Đó là việc làm tất yếu của một đảng cầm quyền khi còn đủ sức mạnh để chỉnh đốn lại mình. Vì vậy, cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này thật sự quan trọng, có quan hệ đến vận mệnh của Đảng, đến bản chất chế độ và sự tồn vong của đất nước. Cũng chính vì vậy, chúng ta cần tìm ra chỗ cốt lõi của vấn đề mà theo chúng tôi chính là ở việc thấm nhuần ý tưởng xem đạo đức là "cái gốc", là nền tảng của xã hội như một vấn đề mang tính quy luật của quá trình phát triển đất nước.

Nếu coi việc nâng cao đạo đức cách mạng là một nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên, phản ánh sự vận động của Đảng thì đương nhiên cũng phải coi việc nâng cao đạo đức cách mạng là thước đo của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Song, nói đạo đức cách mạng cũng không phải là nói những nguyên lý bất biến, chung chung về đạo đức mà bao giờ cũng xuất phát từ những đòi hỏi của thực tế, của nhiệm vụ cách mạng đặt ra trong từng giai đoạn, từng thời kỳ lịch sử. Nếu trước đây, trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, yêu cầu nâng cao đạo đức cách mạng là thực hành sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc thì ngày nay, trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng lại hướng về việc thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính điều đó đặt ra nội dung đạo đức cách mạng và yêu cầu xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo hướng xem xét cán bộ, đảng viên và toàn Đảng ở giữ gìn phẩm chất liêm khiết, chí công vô tư, phấn đấu kiên định thực hiện mục tiêu lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong sáng trong động cơ phục vụ nhân dân, chú ý học tập, rèn luyện nâng cao hiệu quả thi hành các nhiệm vụ được giao.

3. Mấy giải pháp chủ yếu trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này.

Giải pháp ngăn chặn hiện tượng xuống cấp đạo đức nhằm nâng cao đạo đức cách mạng là muôn hình muôn vẻ, tùy theo mức độ và tính chất của mỗi vụ việc. Nhưng, ở đây chúng ta chỉ nói đến những giải pháp cơ bản nhất trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này.

1/ Nâng cao đạo đức cách mạng là "cái gốc" của việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng thì đương nhiên trước tiên phải tập trung vào việc xây dựng, nâng cao đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Khẳng định Hồ Chí Minh là một thiên tài kiệt xuất, có người cho rằng : "Cái gốc, cái cốt tử trong thiên tài của Bác là đạo đức cách mạng... tất cả cho cách mạng, tất cả cho độc lập dân tộc, cho tự do của nhân dân, cho hạnh phúc của loài người bị áp bức, thiên tài của Bác đã được phát huy trên cơ sở của những mục tiêu ấy" (Nguyễn Khánh Toàn).. Không nên chỉ nhìn nhận "cái gốc", cái cốt tử trong thiên tài của Bác là đạo đức cách mạng như một nhân tố chỉ phụ thuộc vào sự rèn luyện cá nhân đơn thuần mặc dù không thể coi thường việc rèn luyện cá nhân. Cần thấy việc đề cao đạo đức cách mạng, coi đạo đức là "cái gốc" của người cán bộ cách mạng là một quan niệm về triết lý phát triển xã hội. Có điều là, không phải nói nâng cao đạo đức trên phương diện lý thuyết mà phải tìm giải pháp, nâng cao đạo đức trong thực tế hành động bằng nhiều hình thức. Đây là chỗ khác về cơ bản giữa quan niệm coi đạo đức là "cái gốc" của Hồ Chí Minh với quan điểm đề cao đạo đức của Nho giáo hay các học thuyết duy tâm khác. Để có đạo đức cá nhân Khổng Tử hướng về giải pháp tu thân, còn Hồ Chí Minh tìm giải pháp nâng cao đạo đức trong hành động thực tế gắn liền với sự nghiệp cách mạng, hướng đạo đức của mình vào việc chăm lo cho người khác, cho nhân dân, cho độc lập dân tộc và hạnh phúc của nhân dân. Cho nên, đạo đức theo quan điểm Hồ Chí Minh là đạo đức cách mạng và chỉ có đạo đức cách mạng mới có tác dụng cải tạo xã hội đồng thời cải tạo mình. Vì thế, đạo đức cách mạng khác về chất so với đạo đức cũ. Đạo đức theo quan điểm Hồ Chí Minh đòi hỏi con người phải dám đấu tranh với những thói hư tật xấu, với những bất công trong xã hội.

Digitized by Google

2/ Trong những giải pháp nâng cao đạo đức cách mạng, việc nêu gương từ người lãnh đạo cấp cao bao giờ cũng là giải pháp hữu hiệu nhất. Vấn đề có lẽ là ở chỗ, làm thế nào để tìm ra cơ chế nêu gương mà không sa vào chủ nghĩa bình quân trong phân phối, nêu gương mà vẫn không tạo ra khoảng trống về quyền lực, vẫn có hình thức động viên việc phát huy và phát triển tài năng. Đây là việc khó, nhưng thiết tưởng không có cách nào khác.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến biện pháp nêu gương. Người đã từng nói : "Nói chung thì các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền" [5]. Gương mẫu trong việc làm, trong hưởng thụ... không chỉ là nội dung của đạo đức mà cũng là phương pháp giáo dục, đào tạo con người. Hồ Chí Minh đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải gương mẫu trước quần chúng, nêu gương tốt để quần chúng noi theo. Người nói :"Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ "cộng sản" mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải mực thước cho người ta bắt chước".

Nói đến việc nêu gương của đảng viên không có nghĩa là đòi hỏi đảng viên thành những "vị thánh". Trong thực tế chẳng có ai là thánh cả. Đảng viên, dù đảng viên cấp cao cũng là những con người bình thường từ trong quần chúng mà ra. Họ cũng có những nhu cầu như mọi người bình thường. Quần chúng chỉ yêu cầu họ gương mẫu và trung thực khi nói và làm, khi thực hiện nghĩa vụ đảng viên chứ không đòi hỏi họ phải sống khác mọi người. Họ có quyền làm giàu, có quyền sống sung sướng như mọi công dân bình thường. Nhưng phải bằng sức lực của mình chứ không phải dựa vào quyền thế, càng không phải bằng tham nhũng, lãng phí của công.

Trong thực tế đã có không ít những đảng viên gương mẫu được quần chúng yêu mến, nếu không như thế thì Đảng ta đã không tồn tại được đến ngày nay. Nhưng cũng có một thực tế khác không thể chối cãi là tỷ lệ đảng viên phai nhạt ý chí chiến đấu, sa sút về phẩm chất, đạo đức và lối sống ngày càng nhiều, khiến cho chất lượng lãnh đạo của Đảng có phần sút kém. Song, chắc chắn không vì thế mà quần chúng phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng. Trái lại quần chúng càng yêu cầu Đảng phải giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng. Cho nên, cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này không chỉ là việc riêng của Đảng mà cũng là nhiệm vụ đặt ra cho toàn dân tộc, đòi hỏi mọi công dân có quyền đóng góp cho Đảng những biện pháp nâng cao chất lượng lãnh đạo, thực hiện mục tiêu lý tưởng của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

3/ Ngoài hai giải pháp chủ yếu nêu trên, còn có thể nêu nhiều giải pháp khác nhất là việc tự phê bình và phê bình vừa là một nguyên tắc sinh hoạt đảng vừa là một giải pháp hữu hiệu nhất mà Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm. Có điều là, cũng cần phải hiểu cho đúng thực chất nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong Đảng là một nhiệm vụ thường xuyên gắn liền với công việc mỗi ngày chứ không phải chỉ diễn ra đột xuất trong một cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tự phê bình và phê bình trong Đảng cũng có thể xem như giải pháp "tu thân" nhưng là tu thân của người cách mạng, lấy mục tiêu cách mạng và hạnh phúc của nhân dân làm thước đo phẩm chất đạo đức cách mạng của mình. Đó là một nhiệm vụ khó khăn, phức tạp và tế nhị nhưng thiết tưởng không có cách nào khác. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, Bộ Chính trị và Trung ương đặc biệt nêu cao nguyên tắc tự phê bình và phê bình trong Đảng cũng chính là khôi phục một giải pháp quan trọng trong việc nâng cao đạo đức cách mạng mà lâu nay hầu như đã bị quên lãng khiến cho tình hình đạo đức trong Đảng xuống cấp.

Ba giải pháp nêu trên chưa phải là tất cả nhưng có thể nói đó là những giải pháp cơ bản nhất cần được quán triệt trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này. Giải pháp thứ nhất có giá trị và ý nghĩa trong việc thống nhất quan niệm xây dựng đạo đức cách mạng. Giải pháp thứ hai và thứ ba có giá trị và ý nghĩa trong hành động thực tiễn nâng cao đạo đức cách mạng, nhằm xây dựng Đảng ta thực sự trở thành một Đảng vững mạnh, một Đảng đạo đức, văn minh như Chủ tịch Hồ Chí Minh đòi hỏi. ❑

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 1, tr 263

Digitized by Google

CHÍNH TRỊ VỪA LÀ KHOA HỌC VỪA LÀ NGHỆ THUẬT

PHẠM NGỌC QUANG *

Chính trị, theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, là mối quan hệ giữa các giai cấp ; là sự tham gia của nhân dân vào công việc nhà nước và xã hội ; là sự biểu hiện tập trung của kinh tế... Những vấn đề đó đã được nghiên cứu khá sâu sắc trong nhiều công trình khoa học. Bài viết này chỉ tiếp cận với di sản đó từ phương diện : "Chính trị là một khoa học và một nghệ thuật" (1).

Chính do tầm quan trọng của chính trị trong đời sống xã hội có giai cấp, cho nên ngay từ thời kỳ cổ đại đã có nhiều nhà tư tưởng nghiên cứu hiện tượng đặc biệt này. Ngay từ khi đó, chính trị với tư cách là một khoa học và một nghệ thuật đã giành được sự chú ý đặc biệt. Song, giải quyết một cách thực sự khoa học vấn đề đó chỉ có các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác. Khi nêu lên cống hiến to lớn của Mác và Ăng-ghen trong lĩnh vực này, Lê-nin cho rằng chính Mác và Ăng-ghen đã mang lại một *lý luận khoa học* hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ thay cho sự lộn xộn, tùy tiện vẫn ngự trị trong các quan niệm về chính trị.

Trong các tác phẩm của Mác - Ăng-ghen, vấn đề chính trị đã được nghiên cứu một cách khoa học. Các ông đã vạch ra bản chất chính trị của các giai cấp cầm quyền trong xã hội. Khi vạch ra tính chất phản động của chính trị tư sản đương thời, các ông đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản soạn thảo ra một đường lối chính trị độc lập. Chính trị như thế, theo các ông, cần phải góp phần củng cố hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng của nhân dân và lấy *việc giải phóng con người* làm *mục tiêu cơ bản.*

Là người kế tục sự nghiệp của Mác và Ăng-ghen, trong điều kiện lịch sử mới, Lê-nin đã phát triển học thuyết chính trị của các ông, đã đem lại câu trả lời cho những vấn đề căn bản mà cuộc sống đương thời đặt ra. Lê-nin nhấn mạnh tầm quan trọng đối với người mác xít là phải tạo ra "lý luận chính trị duy vật" đối lập với "lý luận chính trị duy tâm". Lê-nin đã có những cống hiến vô giá cho lý luận mác xít về chính trị và việc thực hiện hóa nó trong thực tiễn cuộc sống. Lê-nin đã nghiên cứu một cách thấu đáo những vấn đề lý luận căn bản trong hoạt động chính trị của đảng mác xít và đã nêu một tấm gương sáng về sự tinh tế, khôn khéo trong đấu tranh chính trị. Người yêu cầu một mặt phải thấy sự khác nhau, mặt khác phải thấy mối quan hệ biện chứng giữa những khía cạnh hết sức phong phú của chính trị. Chẳng hạn như mối quan hệ qua lại giữa *chính trị với tư cách là một khoa học và chính trị với tư cách là một nghệ thuật.*

Khi vạch ra sự khác biệt có tính nguyên tắc giữa chính trị vô sản và chính trị tư sản, Lê-nin chỉ ra rằng chính trị từ chỗ là một mớ hỗn độn và một sự lừa dối trong chủ nghĩa tư bản đã trở thành một khoa học có thể *kiểm tra* được (2). Như vậy, khi nói tới chính trị, trước hết phải coi nó là **một khoa học.**

Trong ý nghĩa rộng nhất của nó, tính khoa học của chính trị biểu hiện sự phù hợp giữa chính trị với tính tất yếu khách quan của sự phát triển xã hội, với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân. Chính trị được xem là khoa học, chỉ trong ý nghĩa nó là nguồn gốc tri thức đúng đắn về một phạm vi quan trọng sống còn trong sự tồn tại của con người, giai cấp, đảng phái và nhà nước. Bản thân chính trị cần được xây dựng trên cơ sở tri thức khoa học tương ứng và phải chú ý tới những kết quả tác động

* GS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) V.I.Lê-nin : *Toàn tập.* Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 41, tr 80

(2) Xem V.I.Lê-nin ; *Sđd.* t 23, tr 559

Digitized by Google

của quy luật khách quan trong sự phát triển xã hội, những cơ chế xã hội nhất định, những nguyên tắc và chuẩn mực điều chỉnh sự phát triển xã hội. Chính trị đó cần xuất phát từ việc thừa nhận vai trò quyết định trong hoạt động của khối quần chúng đông đảo - những người đang sáng tạo một cách tự phát hay tự giác đời sống xã hội cũng như số phận của bản thân mình. Chính trị đó cũng cần tạo ra cơ sở cần thiết cho vị trí và vai trò của các cá nhân, đảng phái, nhà nước, các quá trình chính trị, các phong trào quần chúng hoạt động một cách đúng đắn.

Chính trị có quy luật khách quan, có lôgic phát triển riêng của mình. Nó không thể bị quy vào hoạt động tùy tiện của nhà nước hay các trung tâm lãnh đạo của đảng chính trị. Chính trị cần dựa trên những quy luật phát triển xã hội, những nhân tố của hiện thực đã được nhận thức. Việc nghiên cứu một cách thấu đáo các quá trình xã hội, việc thâm nhập vào bản chất của các quá trình đó và đánh giá chúng trên lập trường của giai cấp tiến bộ - tất cả những điều đó là điều kiện cần thiết để có quan điểm khoa học trong chính trị. Ăng-ghen thường nhấn mạnh : trong chính trị cũng như trong khoa học dù sao cũng cần phải học cách tiếp nhận sự vật một cách khách quan. Phát triển tư tưởng đó, Lê-nin cho rằng, chủ nghĩa Mác cần đặt ra các sự kiện chính xác không thể chối cãi được vào tiền đề chính trị của mình. Bởi vậy, Người khuyên những người mác xít, phải hết sức cố gắng nghiên cứu một cách khoa học những sự thực dùng làm cơ sở cho đường lối, chính sách của mình.

Chính trị với tư cách là một khoa học cần chú ý tới kinh nghiệm của các nước, các giai cấp và mối quan hệ khách quan trong tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong nước cũng như trên phạm vi thế giới. Khi đề cập tới bức thư của một người cộng sản Anh, Lê-nin đặc biệt chú ý tới một nhận thức hoàn toàn đúng là : "Đảng Cộng sản Anh cần hoạt động trên cơ sở khoa học". Từ đó, Lê-nin đã chỉ ra tính khoa học của chính trị là thế nào. Người viết : "Khoa học buộc chúng ta phải tính đến *tất cả* các lực lượng, nhóm, đảng, giai cấp và quần chúng hoạt động trong nước, chứ không phải chỉ căn cứ theo nguyện vọng và chính kiến, trình độ giác ngộ và trình độ chuẩn bị đấu tranh của một nhóm hay một đảng duy nhất mà quy định chính sách" [3].

Trong tác phẩm "Nhà nước và cách mạng", Lê-nin đã đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa của việc Mác nghiên cứu kinh nghiệm phong trào cách mạng. Khi nhắc lại luận điểm nổi tiếng của Mác cho rằng, giai cấp vô sản cần phải phá hủy, đập tan bộ máy nhà nước tư sản, Lê-nin viết : "Ở đây, cũng như mọi chỗ khác, học thuyết Mác là một *sự tổng kết kinh nghiệm* đã được một thế giới quan triết học sâu sắc và những kiến thức rộng về lịch sử soi sáng" [4]. Hơn nữa, Lê-nin còn tiếp tục tư tưởng đó, khi Người viết : "Nhưng Mác không phải chỉ khâm phục tinh thần anh dũng của các chiến sĩ Công xã "đã xộng lên chọc trời", theo lời Mác nói. Trong phong trào cách mạng của quần chúng, tuy lần này không đạt được mục đích, nhưng ông vẫn nhận thấy đó là một kinh nghiệm lịch sử rất quan trọng... Phân tích kinh nghiệm ấy, rút trong đó ra những bài học sách lược, căn cứ vào kinh nghiệm ấy mà thẩm tra lại lý luận của mình : đó là nhiệm vụ Mác tự đặt ra cho mình" [5].

Để chính trị thực sự là một khoa học, một trong những điều kiện quan trọng là phải có *quan điểm lịch sử cụ thể khi phân tích các quá trình xã hội*. Lê-nin chỉ rõ : "Chủ nghĩa Mác đòi hỏi chúng ta phải tính toán một cách chính xác nhất và khách quan có thể kiểm tra được, đến tương quan giữa các giai cấp và những đặc điểm cụ thể của mỗi thời điểm lịch sử. Chúng ta, những người bôn-sê-vích, chúng ta luôn luôn cố gắng thực hiện đúng yêu cầu đó, yêu cầu tuyệt đối cần thiết đứng về phương diện xây dựng mọi chính sách có căn cứ khoa học" [6].

Chính trị, chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản được xây dựng không phải trên sự suy lý trừu tượng, mà dựa trên tri thức chính xác về những quy luật lịch sử, trên nền tảng hiện thực lịch sử cụ thể. Cho nên, Lê-nin đã cương quyết chống lại sự suy lý trừu tượng, bởi vì sự suy lý đó chỉ che dấu sự nghèo nàn về lý luận hay yếu kém về chính trị. Trong lĩnh vực chính trị, Lê-nin đã hình thành một luận điểm mẫu mực của phép biện chứng duy vật. Đó chính "là bản lĩnh biết đề lên hàng đầu và làm nổi bật những điểm khác nhau, những mặt khác

(3) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 41, tr 81
(4) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 33, tr 36
(5) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 33, tr 45
(6) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 31, tr 159

Digitized by Google

nhau của vấn đề, thích ứng với những điểm cụ thể của những điều kiện chính trị và kinh tế nào đó" (7).

Tính cụ thể của tư duy trong chính trị, biết chú ý tới hoàn cảnh cụ thể là tiền đề cần thiết để có tính chặt chẽ, rõ ràng, đúng đắn của các quyết sách chính trị. Đề cập tới vấn đề đó, khi nhấn mạnh rằng tất cả đều phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của những trường hợp riêng biệt, Lê-nin viết : "Tranh luận về sách lược là cần thiết. Nhưng nhất định phải đưa ra những lý lẽ thật rõ ràng. Vấn đề sách lược là vấn đề hành vi chính trị của đảng. Có thể *và phải* dùng lý luận, tài liệu lịch sử, sự phân tích về toàn bộ tình hình chính trị v.v. để chứng minh cho hành vi này hay hành vi khác. Nhưng... trong khi tiến hành tất cả những cuộc tranh luận đó, không nên bỏ qua sự cần thiết phải có những câu trả lời hoàn toàn rõ ràng, *không giải thích nước đôi* về những vấn đề cụ thể trong hành vi chính trị của chúng ta" (8).

Tính khoa học của chính trị còn bao hàm khả năng tiên đoán khoa học trong chính trị. Tiên đoán khoa học đúng đắn sự phát triển xã hội là cơ sở để có quyết sách chính trị đúng đắn. Mặt khác, tiên đoán trong hoạt động chính trị có một loạt những điểm riêng biệt, bởi vì phạm vi hoạt động chính trị là lĩnh vực của những mối quan hệ qua lại giữa các giai cấp đang theo đuổi quyền lực và vươn tới vai trò lãnh đạo chính trị đối với xã hội. Vì vậy, tiên đoán trong chính trị phải chú ý tới rất nhiều nhân tố khách quan và tương quan lực lượng giai cấp không ngừng thay đổi. Để tiên đoán tiến trình lịch sử trong chính trị, cần chú ý xác định rõ giai cấp nào chiếm vị trí trung tâm trong thời kỳ lịch sử đó. Bởi vậy, theo Lê-nin, chính giai cấp đó quyết định xu hướng chủ yếu của sự vận động xã hội trong thời kỳ lịch sử tương ứng.

Chính trị không chỉ là một khoa học, mà còn là **một nghệ thuật.** Chính trị - đó là một phạm vi hoạt động khác thường, đầy hấp dẫn nhưng cũng rất phức tạp. Nó đòi hỏi một kỹ năng, kỹ xảo cao ; đòi hỏi một tầm trí tuệ tương ứng của các nhà hoạt động nhà nước và xã hội, các giai cấp, đảng phái để có ảnh hưởng tới quần chúng, tới việc liên kết dân tộc và quốc gia nhằm duy trì dưới tác động của sự cân bằng lợi ích. Chính trị là nghệ thuật của những bước đi, những giải pháp, những sự xê dịch, những ngoắt ngoéo, những sự điều hòa, sự nhất trí, sự rút lui, những bước vòng, những sức ép, những tính toán thấu đáo. Chính trị là một hệ thống chỉnh thể to lớn của những hoạt động được suy nghĩ thấu đáo và một kế hoạch tiến hành có ảnh hưởng tới số phận của hàng triệu người. Tham gia vào hoạt động chính trị có nhiều loại người khác nhau, cả người thông minh lẫn những kẻ dại khờ mà hành động của họ có thể tạo ra những bước ngoặt khó lường được - cả theo hướng tốt lẫn hướng xấu.

Trong cách mạng vô sản, khi nói tới chính trị với tư cách là một nghệ thuật là nói tới thứ nghệ thuật làm sao để *củng cố và hoàn thiện cuộc sống, nâng cao khả năng tự cảm nhận trách nhiệm xã hội* của mỗi người, củng cố cảm giác tự do, *niềm tin vào cuộc sống và sự khát khao vươn tới công bằng và bình đẳng của họ.*

Chính trị với tư cách là nghệ thuật phải hiểu sâu sắc con đường đi tới mục tiêu đặt ra với hao phí ít nhất. Nó cũng phải hiểu được cái gì là có thể và không thể ở giai đoạn đó của sự phát triển xã hội, nhận thức được những giới hạn cho phép và biết dừng lại trước bước đi sai lầm.

Chính trị đạt tới nghệ thuật, đó là thứ chính trị được suy nghĩ thấu đáo, tỉ mỉ. Nó đòi hỏi con người căng thẳng về thần kinh và ý chí, nhưng nó cũng mang lại cho con người sự thỏa mãn trí tuệ cao nhất. Nếu trí tuệ đó phục tùng tính nhân bản và đạo đức cao, mang lại cho đa số nhân dân niềm hạnh phúc, thì chính trị như vậy sẽ được đánh giá cao, được người đương thời và thế hệ mai sau thừa nhận.

Yếu tố khoa học và nghệ thuật trong chính trị không tách rời nhau mà **quan hệ với nhau một cách chặt chẽ.** Điều đó thể hiện trước hết ở sự thống nhất không thể tách rời giữa việc soạn thảo đường lối chính trị và việc đưa nó vào cuộc sống ; sự thống nhất giữa công tác lý luận và công tác tổ chức thực tiễn ; sự kết hợp tri thức lý luận sâu sắc, khả năng phân tích các hiện tượng xã hội phức tạp với những kinh nghiệm và sáng kiến chính trị.

Sự gắn bó giữa khoa học và nghệ thuật trong chính trị sẽ bảo đảm trình độ lãnh đạo chính trị cần thiết đối với cuộc đấu tranh giai cấp đa dạng và phức tạp. Nó bao gồm việc soạn thảo ra và hoàn thiện chính sách của giai cấp luôn được dựa trên những luận chứng khoa học ; sự nghiên cứu toàn

(7) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 15, tr 274 - 275

(8) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 11, tr 312

Digitized by Google

diện và nắm vững kinh nghiệm lịch sử của các cuộc cách mạng ; phát triển toàn diện lý luận ; biết rút ra những kết luận không chỉ từ thành tựu và thắng lợi, mà cả từ những thất bại, những sai lầm.

Để có được nghệ thuật trong lãnh đạo chính trị, Lê-nin đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có những nhà chính trị được đào luyện công phu. Về điều đó, Người đã lưu ý : Không nên quên rằng chính trị vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật, không phải từ trên trời rơi xuống, mà đòi hỏi sự cố gắng. Giai cấp vô sản muốn thắng giai cấp tư sản thì phải đào tạo lấy *"những nhà chính trị giai cấp"* thực sự của mình - những nhà chính trị vô sản luôn biết kết hợp một cách khéo léo yếu tố khoa học và yếu tố nghệ thuật trong hoạt động chính trị. Lãnh tụ vô sản phải là những người sáng tạo, linh hoạt trong tư duy và hoạt động chính trị. Do vậy, Lê-nin đã cảnh báo : "Lẽ cố nhiên là trong chính trị, đôi khi có những quan hệ hết sức phức tạp... - giữa các giai cấp và các đảng, nên có nhiều trường hợp hết sức khó hơn là vấn đề xem xét một "thỏa hiệp" ký kết trong một cuộc bãi công là chính đáng hay đó chỉ là hành động của một tên thủ lĩnh phản bội, một kẻ phá hoại bãi công v.v... Muốn tìm ra một cẩm nang hoặc một quy tắc chung (...) thích dụng trong mọi trường hợp là một điều phi lý" [9]. Trong những trường hợp phức tạp như vậy, theo Lê-nin, ngoài kiến thức và kinh nghiệm, còn cần tính nhạy bén chính trị.

Vận dụng những quan điểm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin về chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã **đặt nền móng cho khoa học và nghệ thuật chính trị mác xít Việt Nam.** Trong tư tưởng chính trị đó, "dĩ bất biến, ứng vạn biến", trong khi kiên định mục tiêu cơ bản và cuối cùng, lại hết sức linh hoạt trong hình thức, trong bước đi ; biết tấn công kịp thời, khi tình thế cho phép ; biết rút lui có trật tự, khi tình thế bắt buộc ; biết thỏa hiệp có nguyên tắc ; biết giành thắng lợi từng bước cho đúng để tạo điều kiện giành thắng lợi hoàn toàn... là những nét nổi bật. Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và Tạm ước 14-9-1946... là những mẫu mực về khoa học và nghệ thuật chính trị Hồ Chí Minh. Mời Vĩnh Thụy làm cố vấn cho Chính phủ cách mạng lâm thời, mời Phan Kế Toại giữ trọng trách trong Chính phủ cách mạng... là mẫu mực về khoa học và nghệ thuật chính trị trong việc dùng người ở những thời điểm phức tạp của tình hình.

Khi đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền với hai thể chế chính trị đối lập nhau, để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chiến lược của mỗi miền cũng như nhiệm vụ chiến lược chung của cả nước, khoa học và nghệ thuật trong chính trị biểu hiện đậm nét nhất ở việc bảo đảm sự thống nhất giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ngay trong nhiệm vụ cách mạng ở mỗi miền, trong việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Liên quan tới ý thứ hai vừa nêu, tính phức tạp của vấn đề là ở chỗ, chúng ta phải làm sao phát huy được sức mạnh đoàn kết quốc tế trong quan hệ với cách mạng Việt Nam khi thế giới đang tồn tại trong điều kiện chiến tranh lạnh, khi những rạn nứt ngay trong hệ thống xã hội chủ nghĩa có lúc rất trầm trọng. Ấy thế mà, nhờ ánh sáng soi đường của tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh với sự thống nhất cao độ giữa tính khoa học, nghệ thuật và tính cách mạng của nó, cuộc kháng chiến chống Mỹ - cứu nước của chúng ta đã thành công, đất nước được thống nhất.

Từ cuối những năm 70, hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa đều rơi vào tình trạng khủng hoảng. Cải tổ, cải cách, đổi mới từng bước được đặt ra và trở thành cao trào vào giữa những năm 80. Trong quá trình chạy chữa đó, một số "con bệnh" đã uống nhầm phải những loại thuốc gây đột trụy. Chủ nghĩa xã hội ở đó lùi vào quá khứ. Trái lại, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam lại tỏ ra ngày càng có nhiều sức sống. Những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội mà nó đạt được đã được hầu hết cộng đồng thế giới thừa nhận.

Tính khoa học và tính nghệ thuật trong chính trị của chúng ta lúc này biểu hiện đậm nét ở chỗ : Phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; kiên trì vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam ; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa bảo đảm và tăng cường vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng với phát triển và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ; giữ vững độc lập tự chủ nhưng không ngừng mở rộng giao lưu quốc tế ; biết tiếp thu những thành quả của loài người được sáng tạo ra trong các thể chế xã hội khác nhau, thậm chí đối lập nhau, biến sức mạnh của thời đại thành nội lực trong sự phát triển đất nước...

(Xem tiếp trang 43)

(9) V.I.Lê-nin : *Sđd*, t 41, tr 65 - 66

Digitized by Google

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN THỊ HẰNG *

Chính sách xã hội bao gồm những nội dung rộng lớn, bao trùm mọi mặt đời sống con người. Trong công cuộc đổi mới, thực hiện tốt chính sách xã hội không chỉ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, mà còn là một trong những yếu tố quyết định sự ổn định và phát triển bền vững đất nước. Cho nên cùng với tổng kết 10 năm đổi mới, việc tổng kết thực hiện chính sách xã hội có vị trí đặc biệt quan trọng.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đưa ra hệ thống 5 quan điểm để hoạch định chính sách xã hội trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước, mà nội dung cơ bản xuyên suốt là hướng vào phát triển con người, lấy con người làm trung tâm, vì con người và do con người, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các nghị quyết Hội nghị Trung ương sau đó đã cụ thể hóa và tiếp tục phát triển hệ quan điểm này. Hệ thống hóa các quan điểm mới của Đảng, Nhà nước về chính sách xã hội trong 10 năm đổi mới có thể thấy rõ các đặc trưng sau :

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay từ đầu và trong suốt quá trình thực hiện các kế hoạch phát triển ;

- Sử dụng nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư.

- Triệt để phát huy nội lực, đặc biệt chú ý nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; xây dựng và phát triển hệ thống giá trị xã hội mới, trong đó kết hợp hài hòa giữa yếu tố thời đại và phát huy bản sắc dân tộc Việt Nam trong thực hiện chính sách xã hội, đặc biệt là chính sách ưu đãi người có công với Tổ quốc, với cách mạng.

- Hoàn thiện hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản, phát triển lưới an sinh xã hội nhằm bảo đảm cho mọi người dân đều được tham gia và được thụ hưởng thành quả của công cuộc đổi mới ; tạo điều kiện để các đối tượng xã hội đặc thù (nhóm yếu thế) hòa nhập cộng đồng.

- Không ngừng mở rộng xã hội hóa các công tác xã hội đi đôi với tăng cường thể chế hóa, phát huy dân chủ XHCN trong lĩnh vực công tác xã hội với vai trò nòng cốt của Nhà nước.

- Mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xã hội, góp phần thực hiện những mục tiêu chung của thời đại về phát triển xã hội.

Các đặc trưng trên phản ánh bản chất và tính ưu việt của chế độ ta, đồng thời cũng phù hợp với yêu cầu mới của nhân loại.

Cùng với những thành tựu nổi bật về kinh tế, trong công cuộc đổi mới đất nước, chúng ta đã thu được một số thành tựu về mặt phát triển xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội và thúc đẩy kinh tế phát triển. Hệ thống chính sách xã hội đã được thể chế hóa về mặt nhà nước, tạo ra hành lang pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội. Việc thực hiện các chính sách xã hội không dừng lại ở khâu xây dựng các

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

văn bản pháp luật và pháp quy [1], mà quan trọng hơn là đưa chính sách xã hội vào cuộc sống, nhất là thông qua việc triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia và mở rộng xã hội hóa [2]. Những kết quả cụ thể đó là :

- Hằng năm giải quyết việc làm mới cho 1,2 - 1,3 triệu lao động. Trình độ tay nghề của lao động xã hội từng bước được nâng cao.

- Đời sống của tuyệt đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ đói nghèo cả nước đã giảm từ 20,3% (1995) xuống còn khoảng 14% (1999), bình quân mỗi năm giảm được khoảng 300 ngàn hộ, chiếm gần 2% tổng số hộ đói nghèo. Khoảng 80% người có công đã có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư cùng xã, phường nơi cư trú.

- Hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản không ngừng phát triển : Đến năm 1999 đã có 58 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học [3] ; trên 90% dân cư được tiếp cận các dịch vụ y tế [4] ; tỷ lệ tăng tự nhiên dân số bình quân 10 năm qua (1989 - 1999) là 1,7%, giảm 0,4% so với 10 năm trước đây ; 43% số hộ gia đình nông dân được dùng nước sạch,...

Tuy nhiên, lĩnh vực công tác xã hội cũng đang phải đối mặt với một số vấn đề lớn như tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị có chiều hướng tăng ; cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; tỷ lệ hộ, xã đói nghèo ở một số huyện còn cao, nhất là vùng cao, vùng dân tộc ít người, vùng bị thiên tai liên tiếp. Khoảng cách thu nhập giàu nghèo doãng ra ; một số tệ nạn xã hội chưa bị chặn đứng.

Tình hình trên có thể cắt nghĩa từ nguyên nhân khách quan, như nước ta đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa với điểm xuất phát thấp về kinh tế - kỹ thuật ; hậu quả chiến tranh còn nặng nề ; thiên tai liên tiếp xảy ra trên diện rộng đã gây thiệt hại nghiêm trọng. Nguyên nhân chủ quan là trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới chúng ta vừa phải giải quyết những vấn đề xã hội do lịch sử để lại vừa phải xử lý những vấn đề mới nảy sinh trong cơ chế thị trường. Thực tiễn cho thấy, chúng ta chưa nhận thức thật đầy đủ và sâu sắc bối cảnh đó, nên có nơi, có lúc còn bị động, lúng túng trong khi giải quyết các vấn đề xã hội (đặc biệt là tình trạng thất nghiệp và tệ nạn xã hội). Việc triển khai thực hiện một số cơ chế, chính sách, chương trình về xã hội ở một số cấp, ngành còn gặp nhiều lúng túng, kém hiệu quả và tiêu cực.

+ Bước vào thế kỷ XXI, yêu cầu đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước và trong xu thế toàn cầu hóa đặt ra nhiều vấn đề mới trên lĩnh vực xã hội ở nước ta. Trên thế giới, nền sản xuất xã hội tiếp tục phát triển theo chiều sâu với chất lượng lao động và năng suất lao động ngày càng nâng cao, hàm lượng chất xám kết tinh trong sản phẩm hàng hóa cũng sẽ tăng nhanh nhờ tiến bộ khoa học - công nghệ tạo ra những công nghệ, vật liệu, sản phẩm mới. Khoa học - công nghệ trở thành yếu tố trực tiếp của sản xuất xã hội. Quá trình liên kết kinh tế tiếp tục diễn ra với quy mô lớn hơn, với tốc độ nhanh hơn đòi hỏi từng doanh nghiệp, từng quốc gia phải tự hoàn thiện, tạo được lợi thế trong cạnh tranh và hội nhập. Đồng thời, loài người tiếp tục phải đối mặt với những vấn đề chung như nạn thất nghiệp, tệ nạn xã hội, phân hóa giàu nghèo, hiểm họa HIV/AIDS, hủy hoại môi trường,...

Trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự nghiệp CNH, HĐH tiếp tục được đẩy mạnh trên cơ sở phát huy cao nhất nội lực đi đôi với tranh thủ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực bên ngoài. Trong bối cảnh đó, chính sách xã hội phải tiếp tục phấn đấu theo hướng :

- Phát huy đến mức cao nhất nội lực, sử dụng có hiệu quả cao nguồn nhân lực ; trước mắt là giảm thất nghiệp, tăng thu nhập và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH.

- Phát huy chủ nghĩa yêu nước, truyền thống tốt đẹp của dân tộc để thực hiện tốt chính sách và

---

(1) Bộ Luật lao động, Pháp lệnh ưu đãi người có công, Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam anh hùng ; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật giáo dục, Pháp lệnh người tàn tật,...

(2) Chương trình việc làm ; xóa đói giảm nghèo, dạy nghề, xuất khẩu lao động ; chăm sóc người có công ; hỗ trợ các xã khó khăn ; nước sạch nông thôn ; tiêm chủng mở rộng ; xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học,...

(3) Tỷ lệ người biết chữ đạt 93% tổng dân số. Tỷ lệ người lao động biết chữ đạt 97%

(4) Số người mắc và chết vì sốt rét giảm 10 - 15% vì bướu cổ giảm 2 - 3%

Digitized by Google

phong trào chăm sóc người có công, góp phần tạo lập hệ thống giá trị xã hội mới, vừa hiện đại, vừa đậm đà bản sắc dân tộc, phù hợp với thời kỳ mới phát triển đất nước.

- Phát huy tính ưu việt của chế độ ta, đẩy nhanh xóa đói giảm nghèo, giảm khoảng cách giàu nghèo ; chặn đứng và đẩy lùi tệ nạn xã hội, nhất là tệ buôn bán phụ nữ và trẻ em, tệ nạn mại dâm và ma túy..., góp phần xây dựng một xã hội công bằng, văn minh.

Hiệu lực và hiệu quả của hệ thống chính sách xã hội trong thời kỳ tới trước hết tùy thuộc vào sự nhận thức đúng, sâu sắc các vấn đề trên đồng thời có sự chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách xã hội với phương thức và cơ chế quản lý phù hợp, phát huy tính chính trị, tính quần chúng, tính hành động cụ thể, thiết thực trong phạm vi trách nhiệm rõ ràng của từng cơ quan, cơ sở.

Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH là một chủ trương lớn, đã được đề ra tại Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VII) và được phát triển, nhấn mạnh trong các Nghị quyết Trung ương, nhất là Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII). Trong thời kỳ hiện nay, phát triển nguồn nhân lực phải đặc biệt coi trọng đào tạo nghề, nâng cao chất lượng lao động, gắn liền với giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các chính sách xã hội trên các lĩnh vực này, việc sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện các chính sách dạy nghề, việc làm, thu nhập cần phải chú ý một số vấn đề sau :

- Mỗi quyết sách về đầu tư nhằm tăng trưởng kinh tế đều phải chú trọng thực hiện nhiệm vụ đào tạo nâng cao tay nghề, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Đào tạo nghề phải xuất phát từ nhu cầu của sản xuất, của quan hệ cung - cầu trên thị trường lao động trong nước và quốc tế, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phải nhanh chóng khắc phục tình trạng bất cập của nguồn nhân lực trước yêu cầu của CNH, HĐH về cơ cấu, chất lượng lao động (đặc biệt ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa).

- Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm phải được xây dựng và triển khai đến từng xã, phường, doanh nghiệp. Không dừng lại ở chỗ đánh giá mỗi địa phương có tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là bao nhiêu, có tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn là bao nhiêu, mà phải điều tra nắm chắc địa chỉ, ai thất nghiệp, ai thiếu việc làm, ở đâu. Từ đó, từng cấp, từng ngành có biện pháp cụ thể, phù hợp để giải quyết. Thực tế hiện nay doanh nghiệp có chiều hướng muốn tăng sử dụng máy móc, thiết bị trong sản xuất, thi công để tăng sức cạnh tranh, do đó giảm sử dụng lao động sống. Đây là một mâu thuẫn tạm thời với mục tiêu tăng chỗ làm việc mới, sử dụng hết lao động trên phạm vi cả nước. Cũng có nghĩa là mâu thuẫn giữa sử dụng lao động có hiệu quả trong từng đơn vị kinh tế với phát huy nguồn nội lực, vốn nguồn nhân lực để tích lũy cho nền kinh tế. Để giải quyết vấn đề này, vai trò điều tiết vĩ mô bằng những chính sách, cơ chế và giải pháp (phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại hộ gia đình, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, thành lập tổ chức thanh niên tình nguyện đi xây dựng các công trình hạ tầng cho miền núi, nông thôn, tăng xuất khẩu lao động...) của Nhà nước là hết sức quan trọng. Đối với doanh nghiệp, tùy tính chất ngành, hàng, yêu cầu của thị trường... từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị thích hợp để cạnh tranh, nhưng phải sử dụng tối đa lao động, không để xảy ra tình trạng sa thải lao động hàng loạt. Đồng thời, coi trọng tổ chức lao động khoa học và nâng cao trình độ quản lý lao động, nhất là giám sát chặt chẽ việc tuyển dụng lao động trong từng khâu, từng công đoạn, đơn vị sản xuất... ; xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương và xây dựng quan hệ lao động bền vững, môi trường lao động vệ sinh an toàn.

Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách doanh nghiệp theo các nghị định 44/CP và 103/CP của Chính phủ ; vận dụng và thực hiện đúng chính sách mất việc, thôi việc, ngừng việc theo Bộ Luật lao động. Hết sức tránh dùng các biện pháp hành chính, bao cấp để giải quyết lao động dôi dư, khi chúng ta đã có Bộ Luật lao động.

Chính sách ưu đãi người có công là chính sách đặc biệt quan trọng, được Đảng, Nhà nước và toàn dân quan tâm. Trong công cuộc đổi mới, kết

Digitized by Google

quả của việc thực hiện các chính sách này và các phong trào đền ơn đáp nghĩa không những góp phần giữ vững, củng cố ổn định chính trị - xã hội, thực hiện định hướng XHCN, mà còn góp phần tạo lập hệ thống giá trị xã hội mới, phát huy bản sắc cao đẹp của dân tộc ta. Trong thời kỳ mới chúng ta càng cần đặc biệt chú trọng những mặt sau :

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách, cơ chế luật pháp đối với người có công, nhằm tiếp tục cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho họ, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, căn cứ địa kháng chiến và cách mạng.

- Duy trì và phát triển các phong trào đền ơn đáp nghĩa, các chương trình xóa đói giảm nghèo, việc làm, phát triển kinh tế - văn hóa vùng cao...

- Tập trung giải quyết dứt điểm những tồn đọng trong công tác mộ, bia, nghĩa trang liệt sỹ.

- Bảo vệ và xây dựng Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược, gắn bó mật thiết trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Vì vậy, cùng với việc thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung chính sách ưu đãi đối với người có công trong công cuộc xây dựng đất nước.

Chính sách xóa đói giảm nghèo, khuyến khích làm giàu hợp pháp, phát triển hệ thống dịch vụ xã hội cơ bản, xây dựng lưới an sinh xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội và các chính sách xã hội khác ngày càng trở nên quan trọng. Bởi vì, nó giải quyết các vấn đề xã hội vừa cơ bản lâu dài, vừa bức xúc, trước mắt liên quan đến nâng cao chất lượng cuộc sống của hàng triệu người, đặc biệt là những người nghèo, nhóm xã hội yếu thế. Đồng thời, nó cũng thể hiện bản chất ưu việt của chế độ ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Do vậy, trong thời kỳ tới cần chú trọng hai vấn đề lớn :

1 - Trên cơ sở thực hiện thắng lợi Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là Chương trình 133, Chương trình 135 và các chương trình, dự án liên quan khác, cần xây dựng và triển khai chiến lược về giảm nghèo cho thời kỳ 2001 - 2005. Sau hơn 5 năm tích cực thực hiện chủ trương xóa đói giảm nghèo, chúng ta đã thu được kết quả rất đáng khích lệ và đã có được những kinh nghiệm quý báu. Cần tổng kết để tìm ra mô hình hay, cách làm có hiệu quả, nhất là ở cơ sở (làng, xã, huyện). Tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến xóa đói giảm nghèo, nhất là các chính sách hỗ trợ trực tiếp người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, đưa tiến bộ khoa học, công nghệ vào nông thôn, đến người nghèo để giúp họ nhanh chóng thoát nghèo, vươn lên làm giàu vững chắc.

2 - Điều chỉnh cơ cấu đầu tư cho phát triển xã hội theo sáng kiến 20/20, đồng thời có chính sách và cơ chế để mọi người dân có cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, đào tạo, y tế, nước sạch, giảm nghèo...). Phát triển hệ thống lưới an sinh xã hội, đặc biệt cần mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, sớm thí điểm bảo hiểm xã hội tự nguyện ; nghiên cứu sửa đổi chính sách và cơ chế trợ giúp xã hội về mức và đa dạng hóa về nguồn tài chính ; khẩn trương xây dựng chương trình, sửa đổi chính sách và cơ chế nhằm chủ động phòng ngừa thiên tai, cứu hộ người gặp nạn, theo nguyên tắc tại chỗ ; lương thực, phương tiện và lực lượng cứu hộ tại chỗ ; nghiên cứu sửa đổi một số điều không còn phù hợp trong các văn bản pháp quy về phòng chống tệ nạn mại dâm, ma túy. Đặc biệt phải có một chương trình đồng bộ và kiên quyết phòng chống tệ nạn mại dâm thời kỳ 2001 - 2005.

Chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta không ngoài mục đích phát triển con người toàn diện, vì lợi ích và hạnh phúc của nhân dân. Chính vì thế việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện các chính sách xã hội là trách nhiệm của các cấp ủy đảng, các ngành, các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội và của mọi người. Trách nhiệm đó phải được thể hiện bằng hành động cách mạng cụ thể, từ khâu nghiên cứu, hoạch định chính sách, tổ chức chỉ đạo thực hiện, đến khâu kiểm tra, thanh tra, tổng kết đúc rút kinh nghiệm. Thực hiện thắng lợi cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh của dân, do dân và vì dân ; thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa là điều kiện tiên quyết để đưa chính sách xã hội của chúng ta vào cuộc sống.❑

Digitized by Google

MỐC MỚI TRONG QUAN HỆ VIỆT - TRUNG

VŨ KHOAN *

NGÀY 30-12-1999, ngay bên thềm của năm mới, thế kỷ mới và thiên kỷ mới, tại Hà Nội đã diễn ra một sự kiện quan trọng được dư luận cả nước và thế giới quan tâm : đó là Hiệp ước về biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc được ký kết.

Vậy biên giới trên đất liền giữa 2 nước được xác định lúc nào và vì sao lại phải đàm phán và ký Hiệp ước ?

Đường biên giới trên đất liền giữa nước ta với Trung Quốc dài khoảng 1 350 km, đã được hoạch định từ cách đây hơn 100 năm bởi Công ước hoạch định biên giới ngày 26-6-1887 và Công ước 20-6-1895 bổ sung Công ước hoạch định biên giới năm 1887 được ký kết giữa Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc). Sau khi các Công ước trên được ký, đường biên giới giữa hai nước đã được phân định và cắm hơn 300 mốc giới.

Tuy nhiên, trong hơn 100 năm qua đã diễn ra nhiều sự biến đổi về thiên nhiên ở trên thực địa cũng như về chính trị - xã hội ở mỗi nước và trong quan hệ hai nước, do đó đã nẩy sinh nhận thức khác nhau đối với một số khu vực trên đường biên giới. Ngoài ra, việc hoạch định biên giới giữa chính quyền Pháp và nhà Thanh được xúc tiến hơn 100 năm trước với phương tiện và điều kiện lúc đó - nên lời văn và bản đồ về nhiều đoạn không được đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Nhiều cột mốc biên giới cùng với thời gian đã bị hư hỏng, nằm không đúng vị trí hoặc thậm chí thất lạc. Chính vì vậy mà nảy sinh tranh chấp và yêu cầu đàm phán để xác định lại đường biên giới giữa hai nước.

Sau khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời (1949), một số lần nước ta và Trung Quốc đã trao đổi ý kiến, đàm phán về vấn đề biên giới trên bộ. Đặc biệt, sau khi khôi phục quan hệ bình thường vào đầu những năm 90, hai Đảng, hai nước đã quyết định đàm phán về các vấn đề biên giới lãnh thổ, trong đó có việc ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền. Thực hiện quyết định này, từ năm 1993 hai nước đã tiến hành 6 vòng đàm phán ở cấp chính phủ và 16 vòng ở cấp chuyên viên. Đặc biệt, ngày 19-10-1993, hai bên đã ký Thỏa thuận về các nguyên tắc giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, làm kim chỉ nam cho cuộc đàm phán tiếp theo.

Năm 1997, nhân dịp Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Trung Quốc và tháng 2-1999, nhân dịp Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thăm Trung Quốc, lãnh đạo cao nhất của hai Đảng, hai nước đã thỏa thuận tích cực thúc đẩy đàm phán để ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền trước năm 2000. Thỏa thuận của lãnh đạo cấp cao đó đã tạo ra xung lực thúc đẩy tiến trình đàm phán, đưa tới việc ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc vào ngày 30-12-1999 vừa qua.

Vậy hai bên đã đàm phán về những vấn đề gì và trên những nguyên tắc nào ?

Trước hết, phải nói rằng, trên phần lớn chiều dài của đường biên giới lịch sử, hai bên có nhận thức trùng hợp. Chỉ đối với khoảng trên 30%, nhận thức hai bên có khác nhau vì những lý do nói ở trên. Cuộc đàm phán chủ yếu tập trung vào việc xử lý các khu vực này. Điều đáng ghi nhận là cuối cùng hai bên đã giải quyết tất cả các khu vực có nhận thức khác nhau, không "treo" lại khu vực nào cả.

Trong đàm phán, trên cơ sở tôn trọng đường biên giới do lịch sử để lại, hai bên đã nhất trí các nguyên tắc đối chiếu, xác định biên giới trên bộ như :

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao

Digitized by Google

1. Lấy các Công ước 1887, 1895 cùng các văn kiện, bản đồ hoạch định và cắm mốc biên giới kèm theo cũng như các mốc giới cắm theo quy định làm căn cứ để đối chiếu và phân các khu vực C thành loại "rõ ràng" và loại "không rõ ràng" để giải quyết theo hướng :

- Loại "rõ ràng" thì căn cứ vào các quy định của hai Công ước Pháp - Thanh để giải quyết, nếu bên nào quản lý quá giới hạn thì trao phần "lấn" cho bên kia.

- Loại "không rõ ràng" thì sử dụng tổng hợp các yếu tố khác nhau (lịch sử, quản lý, địa hình, bản đồ lịch sử, mốc giới, tiện lợi cho việc quản lý) để giải quyết theo tinh thần thông cảm, nhân nhượng lẫn nhau, công bằng, hợp lý.

2. Các khu vực dân cư hai bên đã sinh sống lâu đời thì duy trì cuộc sống ổn định của dân cư.

3. Đối với những đoạn biên giới theo sông suối, những đoạn đã được Công ước Pháp - Thanh quy định rõ ràng thì theo các Công ước, còn những đoạn chưa được các Công ước quy định rõ thì giải quyết theo các nguyên tắc của luật pháp và thực tiễn quốc tế, cụ thể là :

- Đường biên giới trên các đoạn sông, suối tàu thuyền đi lại được thì theo trung tâm luồng chính tàu thuyền qua lại ;

- Đường biên giới trên các đoạn sông, suối tàu thuyền không đi lại được thì đi theo trung tâm của dòng chảy hoặc dòng chính.

Vấn đề biên giới lãnh thổ luôn luôn là vấn đề rất phức tạp. Cuộc đàm phán diễn ra không đơn giản, kéo dài tổng cộng trên 20 năm kể từ lần đàm phán chính thức năm 1977 và đặc biệt khẩn trương trong 7 năm gần đây. Đương nhiên, đối với các khu vực có nhận thức khác nhau thì mỗi bên đều có căn cứ, lập luận khác nhau. Do đó, để đi tới giải pháp, hai bên tất phải chiếu cố, nhân nhượng lẫn nhau trên cơ sở các nguyên tắc nói trên. Cuối cùng đã thỏa thuận được là do sự quan tâm và sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo cấp cao, nỗ lực của các cấp, các ngành hữu quan và đoàn đàm phán.

Rõ ràng, việc ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc là sự kiện lớn, có ý nghĩa rất quan trọng đối với nước ta cũng như quan hệ Việt - Trung và đối với khu vực , chí ít là trên ba khía cạnh sau :

Một là, hai nước đã giải quyết dứt điểm được một trong ba vấn đề biên giới lãnh thổ tồn tại lâu nay giữa hai nước. Việc xác định rõ ràng hơn đường biên giới trên đất liền giữa hai nước sẽ tạo thuận lợi cho việc quản lý và ổn định tình hình ở vùng biên giới, mỗi nước có điều kiện tập trung sức lực để xây dựng và phát triển kinh tế. Cùng với việc có biên giới ổn định với Lào, đang giải quyết nốt một số vấn đề còn lại về biên giới với Căm-pu-chia, đã giải quyết xong vấn đề chồng lấn trên biển với Ma-lai-xi-a và Thái Lan, thúc đẩy đàm phán về thềm lục địa với In-đô-nê-xi-a ; việc ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền với Trung Quốc đã góp phần củng cố thêm môi trường ổn định chung quanh nước ta.

Hai là, việc ký Hiệp ước tạo thuận lợi để biến biên giới Việt - Trung thành biên giới hòa bình, hữu nghị, tạo cơ sở tốt cho việc thúc đẩy quan hệ giữa hai nước theo khuôn khổ đã định là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Nó sẽ tạo đà cho việc phân định Vịnh Bắc Bộ vào năm 2000.

Ba là, trên bình diện quốc tế và khu vực, việc hai nước Việt - Trung giải quyết xong các tranh chấp về biên giới trên đất liền và ký Hiệp ước cũng góp phần đáng kể vào việc củng cố hòa bình và ổn định ở khu vực. Nó chứng tỏ rằng, với thiện chí và quan tâm của hai bên, các vấn đề tranh chấp có thể được giải quyết qua thương lượng hữu nghị.

Việc ký Hiệp ước là một bước tiến lớn. Tuy nhiên, phía trước còn nhiều việc phải làm. Trước hết, hai bên phải xúc tiến các thủ tục cần thiết để phê chuẩn Hiệp ước. Sau đó hai bên cần lập ra Ủy ban hỗn hợp về phân giới, cắm mốc và Ủy ban này sẽ tiến hành phân giới, cắm mốc trên thực địa (vì Hiệp ước mới chỉ là ghi nhận những thỏa thuận nguyên tắc, bản đồ kèm theo Hiệp ước ở tỷ lệ quá lớn : 1/50 000). Đồng thời, hai bên còn phải đàm phán về một Hiệp định chính thức về quản lý biên giới thay cho Hiệp định tạm thời ký năm 1991. Chỉ sau khi đó, biên giới trên đất liền giữa hai nước mới chính thức có hiệu lực trên toàn tuyến.

Hai bên thỏa thuận, trong thời gian xúc tiến những việc trên, hai bên tiếp tục quản lý như Hiệp định tạm thời quy định. Với không khí quan hệ đã hình thành hiện nay, hy vọng rằng, nhân dân hai nước sẽ có điều kiện làm ăn yên ổn, cùng nhau hợp tác để phát triển.❑

Digitized by Google

ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP LUẬT VỚI AN NINH TRẬT TỰ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

ĐẶNG THÁI GIÁP *

Đạo đức và pháp luật là hai phạm trù có mối quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau. Trong xã hội, đạo đức và pháp luật có vai trò quan trọng trong việc quản lý xã hội nói chung và bảo đảm an ninh trật tự nói riêng. An ninh trật tự luôn chịu sự tác động và chi phối của đạo đức và pháp luật.

Đạo đức là toàn bộ những quy tắc nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử giữa con người với con người trong xã hội. Chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội. Đạo đức không chỉ là các quan hệ giá trị giữa con người với con người ; con người với xã hội mà nó còn là lòng tự trọng, sự tự ý thức về danh dự, nhân phẩm của mỗi người. Ý thức đạo đức là cơ sở cho các quy tắc xử sự của con người trong xã hội, ở đó những giá trị và chuẩn mực đạo đức được hình thành và chi phối hành vi ứng xử của con người.

Pháp luật là những quy phạm do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội mà mọi công dân buộc phải tuân theo. Pháp luật là đạo đức mang tính pháp lý, là phương tiện quan trọng để nhà nước quản lý xã hội. Pháp luật xuất hiện và tồn tại cùng với nhà nước, nó là phương tiện thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

Pháp luật và đạo đức đều là những phạm trù thuộc thượng tầng kiến trúc, được quy định bởi kinh tế và chịu sự tác động của nhiều yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật và đạo đức là các quan hệ xã hội, nhằm mục đích bảo vệ và duy trì trật tự xã hội theo quan điểm của giai cấp thống trị trong từng thời kỳ phát triển khác nhau của lịch sử. Tuy nhiên, đạo đức và pháp luật có sự khác nhau về sự hình thành, hình thức biểu hiện và phương pháp bảo đảm thực hiện. Pháp luật điều chỉnh quan hệ xã hội bằng các quy phạm pháp luật theo cách quy định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Đạo đức điều chỉnh hành vi của con người bằng dư luận để đánh giá cái thiện, cái ác theo cách khen ngợi và chê trách. Các quy phạm pháp luật quy định chi tiết các hành vi được phép làm và hành vi bị cấm đoán ; mô tả cụ thể các phương án xử sự, những hình phạt sẽ áp dụng nếu vi phạm quy định. Còn quy phạm đạo đức không có quy định cụ thể nào về trách nhiệm mà người vi phạm quy tắc đạo đức phải chịu. Hiệu lực của quy phạm đạo đức là sức mạnh của dư luận, sự lên án, khen, chê của cộng đồng. Đạo đức không chấp nhận mọi hành vi trái với thuần phong mỹ tục, trái với truyền thống của cộng đồng. Còn pháp luật chỉ áp dụng chế tài đối với những trường hợp gây hậu quả xấu, làm thiệt hại về vật chất và tinh thần cho xã hội.

Dưới chủ nghĩa xã hội, đạo đức và pháp luật đều có chức năng chủ yếu là giáo dục nhân dân ý thức tôn trọng và tự giác chấp hành pháp luật, có hành vi ứng xử văn minh, lịch sự, phù hợp với truyền thống, thuần phong mỹ tục, nhằm đáp ứng lợi ích chung của toàn xã hội và từng cá nhân. Đạo đức và pháp luật luôn có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình tồn tại và phát triển. Nó hỗ trợ và bổ sung cho nhau trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ những tập quán, truyền thống tốt đẹp ; bài trừ, hạn chế những hủ tục lạc hậu đi ngược lại lợi ích và thuần phong mỹ tục của dân tộc. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã nêu bật quan điểm Nhà nước phải tiến hành quản

* Thạc sĩ, Thượng tá, Hiệu trưởng Trường bồi dưỡng nghiệp vụ Bộ Công an

Digitized by Google

lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời hết sức coi trọng việc giáo dục ý thức đạo đức cho toàn dân. Điều đó một lần nữa khẳng định pháp luật giữ vai trò không thể thiếu trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, song chúng ta không tuyệt đối hóa vai trò của nó. Dù có đầy đủ, nhưng pháp luật cũng chỉ đáp ứng được việc điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng nhất liên quan tới lợi ích và vận mệnh quốc gia. Đạo đức và các quy tắc xã hội khác sẽ bổ sung và lấp vào "khoảng trống" các mối quan hệ xã hội mà pháp luật chưa điều chỉnh hết được.

Trong lĩnh vực bảo vệ an ninh trật tự, pháp luật và đạo đức có vai trò rất lớn đối với việc bảo đảm an ninh trật tự cho một quốc gia. Pháp luật là một công cụ quan trọng tạo hành lang pháp lý cho việc đấu tranh chống tội phạm, bài trừ tệ nạn xã hội, bảo đảm an ninh trật tự. Hệ thống pháp luật đầy đủ, đồng bộ sẽ góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Ý thức đạo đức được nâng cao sẽ góp phần xây dựng một môi trường xã hội lành mạnh, hạn chế, đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, là mầm mống của việc mất ổn định xã hội. Tuy nhiên, đạo đức và pháp luật luôn chịu sự tác động và chi phối của kinh tế. Sự thay đổi trong nền kinh tế làm cho ý thức đạo đức và ý thức pháp quyền cũng thay đổi theo và ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh, trật tự.

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo trong hơn mười năm qua đã thu được những thành tựu quan trọng. Chúng ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và bước vào thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, những mặt trái của cơ chế thị trường cũng dần dần được bộc lộ và đang ảnh hưởng trực tiếp trên mọi mặt của đời sống xã hội, đến nhân tố đạo đức và pháp luật.

Ở nước ta, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, chúng ta chưa có một hệ thống luật pháp phù hợp với sự chuyển đổi của nền kinh tế. Mặc dù trong những năm vừa qua, Nhà nước đã rất chú trọng tới việc xây dựng và ban hành những văn bản pháp luật. Song cho đến nay hệ thống pháp luật của chúng ta vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của cuộc sống. Một số văn bản pháp luật đã lạc hậu chưa được bổ sung, thay thế cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của nền kinh tế thị trường. Tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật vẫn còn tồn tại, gây không ít khó khăn cho các cơ quan thực thi pháp luật và các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp lý.

Quá trình chuyển đổi cơ chế đã làm nảy sinh nhiều quan hệ pháp lý trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội như : quan hệ về quyền sở hữu đất đai, các quan hệ dân sự, hành chính, quan hệ pháp lý trong thi hành án... Nhưng các quy định pháp luật lại chưa được ban hành kịp thời để điều chỉnh các mối quan hệ đó. Điều này dẫn tới tình trạng những tổ chức xã hội, những công dân khi tham gia các quan hệ pháp lý không có cơ sở, không có chuẩn mực pháp lý để điều chỉnh hành vi của mình, nên đã xảy ra những xung đột, tranh chấp. Tình trạng này thể hiện rất rõ khi xét xử các vụ án hình sự, dân sự thuộc nhóm tội gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ, tranh chấp đất đai, tài sản, kiện tụng, nợ nần...

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật cũng chưa được quan tâm đúng mức. Trình độ hiểu biết pháp luật của nhân dân nói chung còn thấp, nhất là nhân dân ở các vùng xa xôi hẻo lánh. Nhiều người thực hiện hành vi phạm pháp nhưng lại không biết việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Tình trạng đó dẫn tới việc người dân coi thường pháp luật theo kiểu "điếc không sợ súng".

Tâm lý coi thường pháp luật, coi thường dư luận xã hội, sẵn sàng sử dụng bạo lực trong các mối quan hệ xã hội, hiện tượng tiêu cực ở một bộ phận dân cư thể hiện thái độ bất cần pháp luật, không tuân thủ và không tin tưởng vào pháp luật có chiều hướng phát triển. Họ quen dùng "luật rừng" hoặc sử dụng các biện pháp theo kiểu "phép vua thua lệ làng" trong việc giải quyết các mối quan hệ xã hội. Trong quần chúng nhân dân xuất hiện tâm lý thờ ơ, lãnh đạm, xa lánh đối với những hành vi phạm pháp. Sự cố kết xã hội lỏng lẻo, sống theo kiểu "đèn nhà ai nhà nấy rạng". Nguyên nhân của tình hình trên là do tác động về lợi ích trong quan hệ kinh tế thị trường. Đó là điều kiện dẫn đến tình trạng bọn tội phạm coi thường dư luận, ngang nhiên gây án, sẵn sàng dùng bạo lực chống trả quyết liệt hoặc tìm cách trả thù. Trước đây các vụ án chống người thi hành công vụ xảy

Digitized by Google

ra ít, nhưng những năm gần đây lại xảy ra khá phổ biến, rất nghiêm trọng. Hằng năm có tới hàng chục cán bộ, chiến sĩ cảnh sát đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ đấu tranh chống bọn tội phạm. Bọn tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật không bị dư luận xã hội lên án mạnh mẽ, đã dẫn đến tình trạng "người ngay sợ kẻ gian". Đây là điều cần có biện pháp khắc phục để tạo dư luận xã hội lành mạnh đấu tranh với tội phạm.

Tình trạng thi hành pháp luật không nghiêm, thiếu đồng bộ trong các cơ quan thực thi pháp luật và công dân đã góp phần tạo nên tâm lý coi thường pháp luật, ý thức pháp luật bị xem nhẹ. Dưới tác động của cơ chế thị trường, nhiều chế tài pháp luật không được thực hiện nghiêm chỉnh, tạo cho quần chúng nhân dân sự hoài nghi về tính công minh của pháp luật, không tin tưởng vào chính quyền, dẫn tới không tố giác tội phạm, hoặc không tích cực giúp đỡ các cơ quan thực thi pháp luật thi hành nhiệm vụ. Do tính nghiêm minh của pháp luật không được bảo đảm, nên nhiều kẻ phạm tội vẫn sống nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật, coi thường pháp luật, tiếp tục phạm tội hoặc khuyến khích, lôi kéo kẻ khác phạm tội.

Chúng ta bước vào nền kinh tế thị trường trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển, cộng với sự ít hiểu biết pháp luật của một bộ phận nhân dân và những bất cập của hệ thống pháp luật, đã dẫn tới tình trạng tự do vô kỷ luật, coi thường pháp luật, xem nhẹ kỷ cương xã hội. Cơ chế thị trường cũng tạo ra một lối sống thực dụng đến cực đoan, đồng tiền được coi là chìa khóa vạn năng của cuộc sống. Mù quáng trước những đồng tiền tội lỗi, nhiều người đã quên đi tất cả lý tưởng, ước mơ và tính nhân bản. Mặt khác, lối sống tiêu dùng đã tạo nên một môi trường xã hội luôn kích thích con người nghĩ tới cuộc sống hưởng thụ. Một bộ phận giàu có, làm ăn phát đạt, bị sa đọa, biến chất thường tham gia vào các hoạt động tệ nạn xã hội như cờ bạc, nghiện hút, mại dâm... Một bộ phận muốn có cuộc sống hưởng thụ nhưng lại vượt quá khả năng của bản thân thì con đường ngắn nhất để đạt được mục đích là vi phạm pháp luật. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng tội phạm trong những năm vừa qua.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, trong xã hội xuất hiện những hiện tượng, những hành động trái với luân thường đạo lý, xa hoa, trụy lạc. Các quan hệ xã hội bị biến dạng, có xu hướng thương mại hóa. Mối quan hệ giữa người với người bị đồng tiền và lợi ích vật chất len lỏi vào và chi phối. Trong nhiều trường hợp các mối quan hệ xã hội như gia đình, bạn bè, anh em... được giải quyết theo lối sòng phẳng, gắn liền với tiền bạc và các giá trị vật chất khác. Lối sống thực dụng vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của sự xung đột giữa các thế hệ, các thành viên trong gia đình, các tầng lớp xã hội do sự nhận thức, tiếp thu, lĩnh hội và xử lý lệch lạc về giá trị đạo đức. Sự tác động do thay đổi những chuẩn mực đạo đức đã tạo nên sự mất phương hướng, khủng hoảng niềm tin vào cuộc sống của một bộ phận dân cư trong xã hội, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Vai trò giáo dục đạo đức của gia đình, nhà trường và xã hội bị buông lỏng, kém hiệu quả. Tình trạng thanh thiếu niên phạm pháp ngày một gia tăng và có xu hướng phát triển mạnh mẽ.

Các giá trị đạo đức luôn là kết quả của mối quan hệ giữa người với người trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định và là sản phẩm của những điều kiện cụ thể. Người Việt Nam luôn đặt mối quan hệ giữa người với người vào tiêu điểm các mối quan hệ khác, trong đó quan hệ đạo đức luôn là phương diện quan trọng nhất của đời sống xã hội. Giá trị đạo đức của người Việt Nam được thể hiện ở lòng yêu nước, tinh thần lao động cần cù, thông minh, sáng tạo, lòng nhân ái, lối sống trung thực, giản dị, thủy chung... Những giá trị đạo đức đó hình thành nên thang giá trị đạo đức mà ở đó truyền thống yêu nước luôn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ các giá trị tư tưởng Việt Nam nói chung và các giá trị đạo đức nói riêng.

Hiện nay, dư luận xã hội cho rằng, trong xã hội ta đang có sự chuyển đổi thang giá trị đạo đức, giá trị đạo đức đang trải qua một cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu ; giữa cái thiện và cái ác ; giữa hai lối sống : sống có lý tưởng lành mạnh, trung thực, giàu lòng nhân ái với lối sống thực dụng, dối trá, ích kỷ, ăn bám, chạy theo đồng tiền và lợi ích vật chất. Những khía cạnh tiêu cực của đạo đức có cái đã và đang hình thành, có cái đang ở dạng khả năng.

Dưới tác động của kinh tế thị trường, những chuẩn mực đạo đức cũng đã có sự thay đổi. Nếu

Digitized by Google

như trước đây, những hành vi suy đồi về đạo đức như trai gái, đĩ điếm, độc ác, gian dối bị xã hội lên án mạnh mẽ, thì ngày nay sự phản ứng của dư luận xã hội cũng có mức độ. Sự suy đồi về lối sống như quan hệ tình ái bất chính, ăn chơi sa đọa, trác táng tạo nên sự ly tán gia đình, con cái, có chiều hướng tăng lên. Đây cũng là một trong những tác động làm tăng tỷ lệ phụ nữ trẻ em phạm tội. Trong những năm vừa qua các vụ phạm tội về sinh lý có chiều hướng gia tăng, đặc biệt là những vụ phạm tội với trẻ em gái vị thành niên, tội loạn luân, hiếp dâm tập thể... Tình trạng đó biểu hiện sự suy đồi về đạo đức do ảnh hưởng của văn hóa, lối sống thực dụng, đồi trụy từ bên ngoài xâm nhập vào nước ta qua nhiều đường khác nhau, làm ô nhiễm đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội mà đối tượng nhạy cảm nhất là tầng lớp thanh thiếu niên.

Như vậy, mặt trái của nền kinh tế thị trường đã làm biến dạng những giá trị đạo đức truyền thống. Những hành vi lệch chuẩn trở nên phổ biến hơn, đồng thời những chuẩn mực đạo đức cũng có những thay đổi nhất định. Chính những thay đổi trong ý thức đạo đức đã góp phần tác động trực tiếp đến tình hình trật tự an toàn xã hội ở nước ta khi chuyển sang nền kinh tế thị trường.

An ninh trật tự luôn chịu sự tác động rất lớn của đạo đức và pháp luật. Vì vậy, để tăng cường các hoạt động nhằm bảo đảm an ninh trật tự, cần hết sức coi trọng vai trò của ý thức pháp luật và ý thức đạo đức. Tăng cường ý thức pháp luật cho toàn xã hội, trước hết là việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và giáo dục ý thức pháp luật cho toàn xã hội, từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh để điều chỉnh các hoạt động xã hội, tạo nên sự hoạt động đồng bộ trong bộ máy nhà nước cũng như toàn xã hội. Pháp luật là phương tiện quan trọng để nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường. Pháp luật tạo ra hành lang pháp lý cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời giải quyết nhiều vấn đề xã hội nảy sinh. Pháp luật còn là công cụ quan trọng để bảo đảm sự ổn định xã hội vì nó thể chế hóa quyền con người, quyền công dân và bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện các quyền đó. Tất cả những vấn đề có liên quan đến an toàn tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm, tự do, bình đẳng, công bằng đều có sự điều chỉnh của pháp luật. Mặt khác, sự phát triển kinh tế - xã hội luôn làm nảy sinh những quan hệ pháp lý mới cần được điều chỉnh bằng pháp luật. Vì vậy, việc xây dựng và bổ sung nhằm hoàn chỉnh hệ thống pháp luật là một yêu cầu khách quan của quá trình quản lý xã hội. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là nhằm bổ sung, sửa đổi kịp thời tạo nên sự đồng bộ và hạn chế tới mức thấp nhất sự chồng chéo hoặc những kẽ hở trong các văn bản pháp luật. Phải bảo đảm sao cho mọi quan hệ xã hội, kể cả những quan hệ mới phát sinh trong nền kinh tế thị trường đều phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Khắc phục tình trạng trong thực tế đã phát sinh những quan hệ xã hội mới mà chưa có quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Việc xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật cũng mới chỉ tạo cơ sở pháp lý cho công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm và bài trừ tệ nạn xã hội. Vấn đề quan trọng hơn là phải tuyên truyền, giáo dục, xây dựng ý thức pháp luật cho toàn xã hội, để mỗi công dân và toàn xã hội nghiêm chỉnh, tự giác chấp hành. "Sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật" phải trở thành hiện thực cuộc sống chứ không phải là khẩu hiệu chung chung. Giáo dục pháp luật cho toàn dân được tổ chức thành hệ thống, có mục đích rõ rệt đối với các thành viên trong xã hội nhằm hình thành một cách bền vững ý thức pháp luật và những thói quen tích cực trong hành vi ứng xử hằng ngày của mỗi người. Ý thức pháp luật được hình thành và đề cao khi chủ thể pháp luật có đầy đủ ý thức chính trị và đạo đức. Ý thức pháp luật được thể hiện đầy đủ khi nó mang đậm tính đạo đức trong phép ứng xử với một ý thức chính trị đúng đắn. Mặt khác, ý thức chính trị, ý thức đạo đức của mỗi cá nhân đều được biểu hiện thông qua sự tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật. Giáo dục pháp luật luôn gắn liền với giáo dục chính trị và đạo đức. Hoạt động giáo dục pháp luật chỉ đạt được hiệu quả cao khi nó được lồng ghép với nội dung giáo dục chính trị và đạo đức. Giáo dục pháp luật cho công dân là hoạt động tác động trực tiếp vào việc hình thành nhân cách của con người. Vì vậy nó được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, lâu dài và bằng những hình thức, phương pháp hợp lý.❑

Digitized by Google

Về kích cầu ở nước ta hiện nay

DUY HIẾU *

Việc tìm hiểu bản chất của quan hệ cung cầu, cũng như các nguyên nhân kìm hãm cầu sẽ làm cơ sở cho các giải pháp kích cầu một cách hiệu quả. Bài viết này, chúng tôi mạnh dạn đề cập tới vấn đề kích cầu dưới ánh sáng của học thuyết kinh tế mác xít.

I - Bản chất của quan hệ cung cầu

1 - Để nghiên cứu quan hệ cung cầu, C. Mác đã giả định rằng : a) Cung, cầu cân đối, tức là số sản phẩm cần bán là không có sự sai khác với số sản phẩm cần mua ; b) Nhà tư bản có thể thuê lao động và vay vốn trên thị trường mà không gặp một trở ngại nào. Giả định này có thể cho phép rút ra một số nhận xét : Thứ nhất - cung thực ra là quan hệ giữa nó đối với cầu, và cầu là quan hệ giữa nó đối với cung. Thứ hai - quan hệ cung cầu là quan hệ chuyển hóa, tác động lẫn nhau. Do đó, khi nói đến kích cầu không thể không có sự tác động đến việc kích cung. Nói một cách khác, *các giải pháp kích cầu đều phải nhằm vào chỗ sao cho quan hệ cung cầu có thể vận động được*. Thứ ba - vì nhà tư bản có thể vay vốn và thuê nhân công mà không gặp bất kỳ một trở ngại nào, điều đó có nghĩa là tổ chức sản xuất đóng vai trò chi phối quá trình làm tăng giá trị, là nguyên nhân tạo nên giá trị gia tăng, tức là nguồn gốc tạo ra phương thức tồn tại và vận động của quan hệ cung cầu, thành thử nói đến kích cầu mà không nói đến tổ chức lại các đơn vị kinh tế riêng biệt cũng như toàn bộ nền kinh tế là không thỏa đáng.

2 - Để có thể hiểu được bản chất của quan hệ cung cầu, chúng ta bắt đầu từ một quá trình mà Mác gọi là sự tuần hoàn của tư bản sản xuất riêng biệt.

$$T\text{-}H\text{-} \begin{cases} SLĐ \\ TLSX \end{cases} \text{-}H'\text{-}T'$$

Giai đoạn thứ nhất của vòng tuần hoàn T ...H' thể hiện ra là cung sản phẩm. Ở giai đoạn thứ hai H' - T' thể hiện ra là cầu hàng hóa. Như vậy, tuần hoàn của tư bản sản xuất với tư cách là sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông cũng đồng thời là quá trình vận động của quan hệ cung cầu. Ở phương diện này *nội dung của kích cầu là thực hiện tái sản xuất mở rộng.*

Nội dung bên trong của quá trình vận động này là gì ? Hình thái khởi đầu của sự vận động là T (Hình thái lao động xã hội trực tiếp). Khi T chuyển hóa thành H' có nghĩa là từ hình thái lao động xã hội trực tiếp đã chuyển thành lao động cá biệt. Bởi vì lao động dưới hình thái kết tinh trong H' là lao động cá biệt, và khi H' chuyển hóa thành T', lao động cá biệt chuyển hóa thành lao động xã hội trực tiếp. Như vậy, nếu xét dưới hình thái vận động quan hệ cung cầu, về thực chất là hình thái *vận động của lao động xã hội, bản chất của quan hệ cung cầu là quan hệ giữa lao động cá biệt và lao động xã hội.*

Vì sự vận động này của lao động xã hội bao giờ cũng giả định sự tồn tại của phân công lao động xã hội ; mặt khác, quan hệ giữa lao động cá biệt với lao động xã hội là mối quan hệ cấu thành tổng thể của phân công lao động và mối liên hệ này là mối liên hệ bên trong của tổ chức sản xuất hàng hóa ; thành thử, vô luận là như thế nào khi nói đến kích cầu là nói đến các nội dung chủ yếu sau đây :

a) Tổ chức sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng, tức là nguồn gốc thường xuyên tái tạo nên quan hệ cung cầu. Vì vậy, người ta không thể kích cung hay cầu khi mà bản thân chúng còn chưa xuất hiện. Sẽ là vô nghĩa nếu bàn đến kích cầu, ở các vùng kinh tế tự cấp tự túc mà không coi việc tổ chức lại sản xuất để chuyển sang sản xuất hàng

* Viện Kinh tế học

Digitized by Google

hóa như là nguồn gốc tạo ra quan hệ cung cầu mà điểm mấu chốt là làm cho thu nhập của dân cư *vượt qua giới hạn tất yếu.*

b) Dưới hình thái vận động, quan hệ cung cầu là sự vận động của lao động xã hội, do vậy phân công và giải quyết việc làm là một trong những nội dung chủ yếu của kích cầu. Có thể nói rằng, thực chất của việc kích cầu đối với khu vực nông thôn hiện nay là giải quyết việc làm. Về trước mắt cũng như lâu dài nói đến kích cầu ở khu vực nông thôn mà không nói đến giải quyết việc làm để tăng thu nhập là xa rời thực tế.

c) Tăng đầu tư, hạ lãi suất, hạ giá v.v.. chỉ có ý nghĩa khi hai vấn đề trên được giải quyết, tức là chúng được coi là một trong ba nội dung cấu thành kích cầu hiện nay.

II - Các nguyên nhân kìm hãm cầu nội địa

Thời gian gần đây, một số nhà kinh tế nước ta đã xác định có 4 nguyên nhân kìm hãm cầu nội địa. Các nguyên nhân đó là : Thứ nhất, giá cả hàng hóa nước ta cao hơn giá thế giới . Thứ hai, nông - công nghiệp phát triển không cân đối. Thứ ba, nhiều ngành công nghiệp phát triển quá nóng. Thứ tư, hàng nhập khẩu quá rẻ lấn át hàng nội địa.

Xét một cách tổng thể thì nguyên nhân thứ nhất là mâu thuẫn với nguyên nhân thứ tư, bởi vì sự cạnh tranh nội bộ của nền kinh tế nước ta còn rất thấp, nếu như không muốn nói là về căn bản chưa có cạnh tranh. Trong điều kiện đó, sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hạ giá thành sản phẩm. Thực tế là nếu không có cạnh tranh của hàng ngoại nhập thì giá quạt điện, xi măng, sắt thép, vải may mặc, phân đạm v.v.. chắc chắn còn cao hơn rất nhiều so với hiện nay. Vì vậy, nếu loại bỏ nguyên nhân thứ tư nhằm kích cầu thì nó sẽ kìm hãm cầu bằng cách thủ tiêu cạnh tranh và nâng cao giá hàng hóa. Theo quan điểm của chúng tôi có lẽ nên diễn đạt lại như sau : nguyên nhân hàng sản xuất trong nước khó tiêu thụ là do hàng nhập khẩu cùng loại chất lượng cao, giá rẻ hơn đã kích thích tiêu dùng hàng ngoại nhập, làm giảm lượng tuyệt đối tiêu dùng hàng nội địa. Nhận thức thực chất của vấn đề như vậy chúng ta mới nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để cạnh tranh với hàng ngoại nhập.

Xuất phát từ việc nghiên cứu sự vận động của nền kinh tế dưới góc độ bản chất quan hệ cung - cầu, chúng tôi nhận thấy có một số nguyên nhân kìm hãm cầu sau đây :

Thứ nhất, tổ chức sản xuất, lưu thông hàng hóa và dịch vụ còn nhiều hạn chế. Như đã nói ở trên, trong nền kinh tế thị trường, tổ chức là yếu tố quyết định quá trình tạo ra giá trị gia tăng, hay quá trình thực hiện giá trị thông qua việc xác định giá cả, do vậy quyết định khả năng cạnh tranh của các chủ thể kinh tế. Điều đó có nghĩa các chủ thể kinh tế, với phương thức tổ chức của mình phải luôn tạo ra một giá trị xã hội cho dù là khuôn khổ của một xí nghiệp, hộ gia đình hay toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nói một cách khác, phương thức tổ chức sản xuất làm cho cung tăng lên, do vậy cũng phải làm cho cầu tăng lên và ngược lại. Ở đây chúng ta chỉ có thể đề cập đến hai hình thức tổ chức là xí nghiệp quốc doanh và hộ gia đình dưới giác độ tạo ra giá trị gia tăng, và giữ vai trò quyết định đối với vấn đề kích cầu.

- Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) sử dụng hơn 80% lượng vốn xã hội, giữ vai trò quan trọng trong sản xuất và đóng góp vào ngân sách nhà nước nhưng khả năng tích lũy còn rất hạn chế. Trên thực tế, tổng số nợ của DNNN năm 1999 đã lên tới khoảng 200 000 tỉ đồng. Nếu tính đầy đủ những khoản như xóa nợ, khoanh nợ không phải thanh toán, bao cấp lãi suất, v.v.. thì các doanh nghiệp nhà nước này chẳng những không tạo ra tích lũy mà còn khó tái tạo được nguồn vốn ban đầu. Dù muốn lập luận như thế nào chăng nữa hơn 80% lượng vốn xã hội sử dụng theo phương cách trên vẫn là một nguyên nhân của tình trạng giảm sút tăng trưởng và kìm hãm cầu.

- Kinh tế hộ nông dân, xét về mặt tổ chức có ba đặc trưng cần quan tâm. *Một là,* nền kinh tế khép kín không tạo ra nhu cầu xã hội mà chủ yếu đáp ứng nhu cầu của bản thân nó. *Hai là,* tổ chức và phân công lao động còn bất hợp lý : phần lớn lao động và nguồn vốn được tập trung vào lĩnh vực có hiệu quả thấp (chủ yếu là sản xuất lương thực) ; lao động dư thừa rất lớn ở đồng bằng, trong

Digitized by Google

khi ở các vùng miền núi có thể sản xuất ra nhiều mặt hàng có lợi thế xuất khẩu lại thiếu lao động ; quy mô sản xuất, trước hết là quy mô đất đai bất hợp lý. *Ba là,* tập quán, thói quen và ý thức bảo thủ, lạc hậu... còn đóng vai trò chi phối các hoạt động kinh tế. Ở nhiều địa phương tư tưởng, tập quán, thói quen, còn có vai trò rất đáng kể trong việc điều tiết các hoạt động kinh tế của nông dân. Chính thể chế không chính thức lạc hậu này dễ trở thành nơi sai lệch thể chế chính thức, và làm hồi sinh những tập quán đã bị quên lãng, làm cạn kiệt dần khả năng nâng cao thu nhập ở nông thôn. Qua cuộc điều tra gần đây ở 8 xã đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long cho thấy, nông dân đóng góp những khoản phụ thu rất lớn. Ở Thái Bình 24 khoản với tổng số 439 kg thóc, chiếm 96,6% tổng số lãi bình quân của một hộ trồng lúa. Và ở Sóc Trăng tỷ lệ này là 15,4%. Những thực tế trên có nguyên nhân là nhiều thể chế không chính thức ở nông thôn đặt ra không phù hợp với đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ. Giá cả nông sản thấp, các khoản thu ngoài luật lại quá lớn làm cho sức mua của nông dân vốn đã thấp lại càng thấp hơn. Những vấn đề nêu trên đều là nguyên nhân kìm hãm cầu.

Thứ hai, lao động thừa lớn và sự gia tăng của lao động thừa trong thời gian gần đây tạo sức ép rất lớn về giải quyết việc làm. Số liệu thống kê cho thấy, tình trạng lao động thừa ở nước ta là lớn và gia tăng trong thời gian gần đây với tốc độ nhanh. Ở đồng bằng sông Hồng từ 7,01% năm 1995 đã tăng lên 8,25% năm 1998, số liệu tương ứng của đồng bằng sông Cửu Long là 4,52% và 6,44%. Tốc độ gia tăng lao động thừa chung của cả nước trong thời gian tương ứng là 5,82% và 6,85%.

Tình trạng lao động thừa ở khu vực nông thôn là thật sự đáng lo ngại, đặc biệt là ở miền Bắc. Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới tháng 12-1998 thì thời gian làm việc của nam nữ nông thôn ở đồng bằng sông Hồng khoảng 30 giờ trong 1 tuần, nghĩa là khoảng 144 ngày/năm, bằng 58% số thời gian làm việc của người lao động nông thôn Nhật Bản. Chắc chắn là kỹ thuật và công nghệ ở nông thôn Nhật Bản cao hơn rất nhiều so với nông thôn nước ta. Trong điều kiện như vậy thì thu nhập thấp ở nông thôn nước ta là điều không thể tránh khỏi. Điều đáng lưu ý là lao động thừa ở nông thôn có xu hướng gia tăng rõ rệt do 3 lý do chính : tổ chức và phân công lao động trong nông nghiệp ở trình độ rất thấp trong khi đất canh tác ngày một giảm ; tốc độ tăng dân số ở nông thôn vẫn còn cao ; kể từ 1996 đến nay mỗi năm lao động công nghiệp giảm bình quân 12% (phần lớn lao động này chuyển sang các ngành dịch vụ có thu nhập thấp ở nông thôn). Sự cộng hưởng về tình trạng lao động thừa với thu nhập của người lao động ngày càng giảm đang tạo thành sức ép rất lớn đối với nền kinh tế nước ta hiện nay. Ở Thái Bình cứ có thêm một lao động không có việc làm thì thu nhập của hộ giảm 20%. Theo đánh giá của nhiều nhà kinh tế, thu nhập của khu vực thành thị còn giảm lớn hơn, đặc biệt là đối với những người làm việc ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Tình trạng thiếu việc làm và giảm sút thu nhập như trên phải được coi là một trong những nguyên nhân chủ yếu của tình trạng bị kìm hãm.

Thứ ba, việc thực hiện một số giải pháp kích cầu của Nhà nước vừa qua chưa mang lại hiệu quả rõ rệt. Đó là do việc kích cầu trong thời gian qua chủ yếu nhằm vào kinh tế quốc doanh mà bỏ qua kinh tế tư nhân. Có thể thấy không thể dùng giải pháp thị trường áp dụng cho lĩnh vực không hoàn toàn là thị trường vì khu vực kinh tế quốc doanh còn được nhà nước bao cấp khá nhiều.

Về các giải pháp cụ thể xin đơn cử hai giải pháp lớn là thuế giá trị gia tăng và phát hành công trái.

+ Trước hết cần khẳng định rằng, VAT là một bước đi đúng về nguyên tắc. Nhưng, do việc triển khai thiếu đồng bộ, chuẩn bị chưa chu đáo, VAT chưa thực sự thích nghi với điều kiện thực tế hiện nay. Điều này thể hiện ở hai điểm : a) Mức 10% là cao ; b) Nền kinh tế nước ta đang trong tình trạng thị trường bị ách tắc nghiêm trọng, cái xương sống lớn của nền kinh tế là kinh tế quốc doanh và ngân hàng đang phải gánh chịu một thử sức gay go trước thực tại thị trường. Trong điều kiện đó VAT đã tác động theo hai xu hướng : a) Đẩy nhiều doanh nghiệp nhà nước vào tình

Digitized by Google

trạng thua lỗ trầm trọng hơn và mất luôn cơ hội có thể vượt qua cơn khốn khó ; b) Trong phần lớn trường hợp, các doanh nghiệp độc quyền đã khôn khéo tìm cách đẩy VAT cho người tiêu dùng, kết cục đánh vào người tiêu dùng. Chẳng hạn, cước thuê bao điện thoại hằng tháng và một số mặt hàng được tăng lên 10% (gọi là VAT) - xét về bản chất là loại thuế thu nhập mới. Điều này kìm hãm cầu chứ không phải là kích cầu.

+ Về việc phát hành công trái - 4 000 tỉ đồng.

Phát hành công trái là việc cần thiết, được nhiều nước áp dụng. Song vừa qua ở nước ta, trên thực tế có khoảng 80% số tiền huy động được là của các doanh nghiệp và các tổ chức. Nói một các khác, phần lớn số tiền này chủ yếu chuyển từ "túi bên trái" sang "túi bên phải" của cùng một "cái áo". Ở đây Nhà nước phải trả ba loại phí : hạn chế tiêu dùng của dân cư ; huy động vốn trong khi chưa có khả năng đầu tư có hiệu quả ; phải trả lãi suất cao cho chính tiền vốn của mình. Những chi phí trên được cộng lại có thể đưa tới một kết quả ngược với ý muốn ban đầu là kìm hãm cầu.

Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng một số biện pháp kích cầu trong thời gian qua chưa thật đúng hướng, nhiều giải pháp nhằm tăng chi tiêu và đầu tư chưa thực sự phát huy tác dụng. Đây là nguyên nhân quan trọng kìm hãm cầu.

Thứ tư, sự suy giảm của cung tiền mặt thực tế và sự giảm sút đầu tư. Lượng cung ứng tiền chắc chắn là suy giảm mạnh trong các năm gần đây. Điều này thể hiện ở ba điểm chính sau đây :

Một là, tiền ứ đọng tại các ngân hàng rất lớn trong khi cầu về tiền thực tế không giảm hoặc giảm không đáng kể. Chẳng hạn năm 1998 chỉ có 10% doanh nghiệp tư nhân được vay tiền trong khi 3/4 trong số họ có nhu cầu vay. Bắt đầu từ tháng 2 năm 1999 chỉ số giá cả liên tục mang dấu âm (mặc dù chỉ số này đã bị sai lệch nhiều vì phương pháp tính "giỏ hàng hóa" (*)). Thêm vào đó Nhà nước chủ động tăng giá một số mặt hàng công nghiệp, dịch vụ... cũng góp phần đẩy giá lên, không vậy thì số âm về giảm giá còn lớn hơn nhiều. Trong điều kiện kể trên cho thấy, cung tiền mặt có dấu hiệu thấp hơn giới hạn cho phép. Điều này sẽ kìm hãm cầu.

Hai là, lượng vốn xã hội đầu tư cho kinh tế quốc doanh về thực chất được đưa vào lưu thông rất hạn chế. Mặt khác, nói chung những người có tiền đều nhận thức được ít nhiều các khó khăn của nền kinh tế. Phản ứng của họ hiện nay là giảm tiêu dùng dự kiến để phòng ngừa rủi ro trong tương lai. Do vậy, một lượng tiền mặt rất đáng kể đã được chuyển thành vàng hay ngoại tệ và chuyển thành phương tiện cất giữ. Chính vì lẽ này, đến tháng 11-1998 tiết kiệm bằng ngoại tệ đã tăng 134,6% so với tháng 12-1997, tiền tiết kiệm cùng thời gian tăng 18,8%. Xin lưu ý rằng, những số liệu này chỉ phản ánh một phần rất nhỏ bé lượng tiền cất giữ. Bởi vì nhiều người có những khoản tiền lớn đã giảm đầu tư, giảm tiêu dùng để mua ngoại tệ mạnh không gửi tiết kiệm mà là để cất giữ. Như vậy, có một lượng tiền đáng kể đã được rút ra khỏi lưu thông. Điều này tương đương với việc giảm cung tiền.

Ba là, đầu tư giảm mạnh. Cho đến nay, đầu tư nước ngoài trên thực tế đã giảm trên 46% so với năm 1996. Đầu tư tư nhân trong cùng thời gian giảm nhanh 27,6%. Giảm đầu tư là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến giảm tăng trưởng, do vậy, trực tiếp kìm hãm cầu.

III - Các giải pháp chủ yếu thực hiện kích cầu

Những nguyên nhân nêu trên chứng tỏ rằng các giải pháp kích cầu cần tập trung vào hai mục tiêu : giải quyết việc làm và kích thích tăng trưởng. Dưới đây, chúng tôi xin nêu một số giải pháp chủ yếu :

Một là, sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

Sự yếu kém trong hoạt động của hệ thống DNNN là một trong những nguyên nhân kìm hãm cầu. Chính vì vậy mà việc sắp xếp lại và đổi mới DNNN là một yêu cầu quan trọng trong thực hiện kích cầu nội địa. Để đổi mới hệ thống này cần thực hiện một số vấn đề cụ thể như sau :

- Phân loại DNNN thành hai loại doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp không phải

(*) Là một số mặt hàng tiêu dùng và dịch vụ trên thị trường dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng

Digitized by Google

công ích. Vấn đề này cần ban hành quy chế cụ thể để tránh trường hợp đánh tráo giữa doanh nghiệp công ích và không phải công ích cũng như những phức tạp nảy sinh do doanh nghiệp không phải công ích nhưng lại hoạt động như doanh nghiệp công ích.

- Các doanh nghiệp không phải công ích là đối tượng chuyển hình thức sở hữu và thực hiện cổ phần hóa.

- Việc chuyển hình thức sở hữu được thực hiện theo hai bước : *Bước một*, nhà nước kiên quyết không xóa nợ, hay khoanh nợ cho các doanh nghiệp quốc doanh trên thực tế không có khả năng thanh toán. Đối với các doanh nghiệp này giải quyết bằng cách bán đấu giá hay cho phá sản... *Bước tiếp theo* là trên cơ sở cải cách DNNN, mà cải tổ hệ thống ngân hàng để tạo tiền đề cho cổ phần hóa phần lớn DNNN, cũng như củng cố và tổ chức lại các DNNN còn lại.

Hai là, tổ chức và sắp xếp lại kinh tế nông nghiệp nông thôn, trước hết là phân bố lại dân cư bằng cách thực hiện di dân trên quy mô lớn. Thực tế là hiện nay, trong nông nghiệp tiềm năng còn rất lớn chưa được khai thác, đặc biệt là ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Do vậy việc di dân đến khu vực này có ý nghĩa to lớn đối với giải quyết việc làm và thúc đẩy tăng trưởng. Để có thể thực hiện có hiệu quả việc di dân trên quy mô lớn cần giải quyết một số vấn đề sau đây :

a) Khảo sát, đánh giá lại thật chi tiết, đặc biệt là xác định phương hướng sản xuất hàng hóa chủ yếu trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và cân đối tiềm năng giữa đất đai và lao động.

b) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời với việc giao đất cho từng hộ.

c) Cung cấp vốn vay xây dựng cơ sở vật chất ban đầu và vốn cho sản xuất, đồng thời kết hợp tổ chức tốt việc cung cấp dịch vụ như giống, phân bón, thông tin, khoa học kỹ thuật. Kinh nghiệm thực tế cho rằng, chúng ta không thể tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nếu không tập trung vào mũi nhọn giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Đây chính là giải pháp kích cầu hiệu quả cao. Muốn thực hiện điều đó, vấn đề quan trọng trước tiên là phải tổ chức sắp xếp lại kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo tuần tự sau đây : a) Giảm bớt đến mức tối đa tình trạng lao động thừa bằng việc di dân phân bố lại dân cư trên quy mô lớn ; b) Xây dựng công nghiệp nhỏ và vừa là chủ yếu ; c) Trên cơ sở giải quyết tốt hai nhiệm vụ trên tiến hành từng bước có trọng điểm công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Ba là, tăng cung ứng tiền để tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho khu vực kinh tế tư nhân nhằm mục đích giải quyết việc làm và hạ giá đồng bản tệ, kích thích xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Chúng tôi cho rằng trong giai đoạn hiện nay chúng ta có thể đẩy lạm phát đến mức trên dưới 10% (với mức tăng trưởng kinh tế 5 - 6% là không đáng ngại). Nếu lạm phát vì mục tiêu giải quyết việc làm và phát triển được khu vực kinh tế tư nhân (bao hàm cả các hộ nông dân) thì đó là chính sách chống giảm phát trong lạm phát có hiệu quả nhất trong giai đoạn hiện nay.

Bốn là, chuyển hướng kích cầu nhằm vào giải quyết việc làm của khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kích cầu không chỉ thực hiện ở khu vực kinh tế nhà nước mà cần chú trọng khu vực kinh tế tư nhân, bởi vì kinh tế tư nhân có thể tự cân đối cung cầu. Mặt khác, đó là khu vực năng động vừa đem lại hiệu quả kinh tế cao, vừa tạo ra nhiều việc làm. Đồng thời, nó cũng là giải pháp nâng cao cạnh tranh của nền kinh tế có hiệu quả. Hiện nay khu vực nông thôn còn chiếm khoảng 80% dân số. Nhu cầu tiêu dùng hàng công nghiệp của khu vực này là rất lớn. Trong khi đó ở thành thị, nhu cầu có khả năng thanh toán đã bị hạn chế bởi tính chu kỳ của các sản phẩm đắt tiền và lâu bền, bởi khả năng sinh lời thấp của vốn đầu tư và tình trạng lãi suất tiết kiệm cao. Vì vậy, trọng tâm của việc kích cầu nội địa sẽ phải tập trung vào khu vực kinh tế tư nhân với mục tiêu chính là thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm ở nông thôn. Rõ ràng là nếu tình trạng việc làm và thu nhập của người dân nông thôn được cải thiện, sẽ kích thích tiêu dùng cho bản thân và gia đình, khi đó chính sách kích cầu thực sự có hiệu quả. ❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ ĐẢNG VIÊN ĐƯƠNG NHIỆM GIỮ MỐI LIÊN HỆ VỚI TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐẢNG VIÊN, TỔ DÂN PHỐ, ĐOÀN THỂ VÀ NHÂN DÂN NƠI CƯ TRÚ

PHÍ VĂN CHÍ *

Việc giới thiệu đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp cơ quan quân đội, công an thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân nơi đảng viên cư trú là một trong những chủ trương, biện pháp lớn của Đảng đã được thể hiện ở nhiều văn bản khác nhau. Yêu cầu và mục đích của việc này là góp phần tăng cường mối liên hệ, gắn bó giữa tổ chức cơ sở đảng, đảng viên đang công tác với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân nơi cư trú ; góp phần đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống và cung cấp những thông tin cần thiết trong quá trình nghiên cứu, vận dụng, tổ chức thực hiện ở từng cơ quan, đơn vị để các địa phương hiểu biết kịp thời và sâu sắc thêm, tổ chức thực hiện nhiệm vụ có liên quan đạt kết quả tốt hơn.

Đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp chiếm khoảng 27% so với tổng số đảng viên toàn Đảng. Đảng viên đương nhiệm thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân nơi đảng viên cư trú góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình nhằm thực hiện tốt dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra bằng quy chế dân chủ ở cơ sở. Tăng cường công tác xây dựng Đảng trong đó tăng thêm sự đoàn kết thống nhất và sự hiểu biết lẫn nhau giữa các cơ quan của Đảng và Nhà nước với cấp cơ sở và nhân dân, xóa đi một số nghi kỵ, mặc cảm không đáng có đối với một số cơ quan, đơn vị, cá nhân cán bộ, đảng viên. Đồng thời, giúp cho cán bộ, đảng viên gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân của mình ở cơ sở, trước hết phải gương mẫu từ trong gia đình bằng những hành động cụ thể và sự rèn luyện, tu dưỡng để giáo dục, thuyết phục, vận động gia đình thực hiện mọi chính sách xã hội và xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, làm cho gia đình thực sự là tế bào lành mạnh của xã hội, là tổ ấm của mỗi người. Việc thường xuyên giữ mối liên hệ với nơi cư trú góp phần làm cho đảng viên thật sự phát huy vai trò tiên phong gương mẫu, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống, tăng thêm niềm tin đối với nhân dân, được nhân dân tin yêu.

Về vấn đề đảng viên đang công tác ở cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an được giới thiệu về tham gia sinh hoạt, công tác nơi cư trú, Ban Bí thư Trung ương (khóa IV) đã ra Quyết định số 50 QĐ/TW ngày 26/9/1979 về việc thực hiện tại Hà Nội nhưng chưa có sơ kết, hướng dẫn thực hiện mở rộng ra các địa phương khác. Thực hiện quyết định của Ban Bí thư, thành ủy Hà Nội đã kiên trì chỉ đạo trong nhiều năm theo 2 hình thức "đảng viên sinh hoạt 2 nơi" và "nhóm đảng viên cùng phố". Qua 5 năm thực hiện, đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng cũng còn nhiều khó khăn, lúng túng và cũng chưa tạo được sự thông suốt, thống nhất cao ở cơ sở. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) "về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng", có 4 tỉnh, thành ủy (Hà Nội, Lào Cai, Bến Tre, Đắc Lắc) chủ động ra thông tư, chỉ thị, xây dựng kế hoạch thí điểm về việc giới thiệu đảng viên đương nhiệm tham gia sinh hoạt, công tác nơi cư trú. Theo điều 2 (điểm 3) Điều lệ Đảng (khóa VIII), đảng viên có nhiệm vụ "tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội nơi làm việc và nơi ở". Qua nghiên cứu, khảo sát, theo dõi và trao đổi ý kiến ở một số tỉnh, thành ủy : Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Nam Định,

* Vụ trưởng Vụ cơ sở, Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Digitized by Google

Hưng Yên, Đắc Lắc cùng với phản ảnh của 11 tỉnh, thành đến nay đã có 2 469 tổ chức cơ sở đảng giới thiệu 61 495 đảng viên đương nhiệm về tham gia sinh hoạt, công tác nơi cư trú ở 483 xã, 155 phường, 10 thị trấn ; bình quân 1 phường tiếp nhận 155 đảng viên, nơi đông nhất 500 đảng viên ; bình quân 1 xã có 61 đảng viên, nơi đông nhất 140 đảng viên với 3 hình thức hoạt động :

- Lập nhóm đảng viên cùng phố, mỗi nhóm có nhóm trưởng, nhóm phó tổ chức sinh hoạt riêng như Hà Nội, Hải Phòng.

- Đảng viên được giới thiệu về sinh hoạt trực tiếp với chi bộ nơi cư trú (gọi là đảng viên sinh hoạt hai nơi) như Đắc Lắc.

- Đảng viên được giới thiệu sinh hoạt với tổ dân phố, thôn, ấp, bản thông qua hướng dẫn của chi ủy nơi cư trú như thành phố Hồ Chí Minh.

Các cấp ủy địa phương đã tổ chức giới thiệu cho đảng viên đang công tác về sinh hoạt nơi cư trú đã thống nhất nhận xét đánh giá chủ trương đề ra là đúng và cần thiết, được nhân dân hoan nghênh. Trong số đảng viên giới thiệu về sinh hoạt nơi cư trú đã có trên 10% đảng viên phát huy tác dụng tốt, gương mẫu trong sinh hoạt và hoạt động tham gia các chức danh công tác từ tổ phó, tổ trưởng, tổ nhân dân đến đại biểu HĐND xã, phường, góp phần thúc đẩy sản xuất, các hoạt động văn hóa, an ninh, quốc phòng, xây dựng tổ chức cơ sở đảng... Mối quan hệ cấp ủy đảng hai nơi (nơi đảng viên đang công tác, nơi cư trú) trong việc phối hợp quản lý đảng viên và sự hiểu biết lẫn nhau được tốt hơn.

Tuy nhiên, qua thực tế triển khai ở một số địa phương và trao đổi trực tiếp với một số tổ chức cơ sở đảng và đảng viên đang thực hiện vấn đề này, có thể rút ra một số nhận xét.

Đây là vấn đề còn mới, chưa có nhiều kinh nghiệm, lại chưa có quy định hoặc hướng dẫn thống nhất cho nên nội dung, phương pháp, cách làm còn khác nhau ; ở một số tổ chức cơ sở đảng thực hiện còn mang tính hình thức, thiếu sâu sát, cụ thể, thiếu kiểm tra, đôn đốc, chưa sơ kết, rút kinh nghiệm uốn nắn, biểu dương kịp thời. Một bộ phận đảng viên chưa thông suốt với chủ trương này, cho đây là hình thức bắt buộc, gò bó với cộng đồng nơi cư trú. Một số trường hợp đã nộp chậm hoặc không nộp giấy giới thiệu sinh hoạt đảng, có trường hợp nộp giấy giới thiệu nhưng không sinh hoạt với nơi cư trú, cho rằng không có thời gian và ít tác dụng. Đối với cơ sở tiếp nhận đảng viên về tham gia sinh hoạt còn nhiều lúng túng về phương thức, nội dung, thời gian sinh hoạt. Có nơi đã ghép đảng viên đương nhiệm sinh hoạt chung với chi bộ nơi cư trú. Việc sinh hoạt ghép này không phù hợp với số đảng viên đi công tác xa, làm theo ca kíp, trực chiến... Ở một số tổ chức cơ sở đảng, do số lượng đảng viên đương chức giới thiệu về quá đông, chưa có hình thức tổ chức, hoạt động phù hợp cho nên gặp không ít khó khăn về địa điểm sinh hoạt, phân công công tác cho đảng viên, kinh phí hoạt động và sự chỉ đạo của cấp ủy cơ sở... Theo tôi, việc giới thiệu đảng viên đương nhiệm tích cực tham gia công tác quần chúng, công tác xã hội nơi làm việc và nơi ở là một chủ trương đúng và rất cần thiết, nhưng thực tế không tránh khỏi những khó khăn do khách quan, chủ quan, trong đó có việc chưa thấy hết đặc thù riêng ở từng nơi, nhất là nơi cán bộ, đảng viên công tác ở những lĩnh vực đặc thù. Mặt khác còn thiếu những quy định, hướng dẫn chung về nội dung, hình thức, phương pháp, cách tiến hành và trách nhiệm của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên nơi đang công tác, nơi cư trú khi tổ chức thực hiện chủ trương này.

Việc giới thiệu đảng viên đang công tác ở các cơ quan đảng, cơ quan nhà nước, đoàn thể quần chúng, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an (trừ những đảng viên công tác ở xa nơi cư trú, công tác lưu động thường xuyên, công tác các đại sứ quán, tổng lãnh sự quán, cơ quan đại diện ở nước ngoài và một số trường hợp đặc biệt) đều được giới thiệu về giữ mối liên hệ với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố và nhân dân nơi đảng viên cư trú. Đảng viên thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở nơi cư trú, có nội dung, hình thức và yêu cầu mới và được quy định cụ thể ở nhiệm vụ "thường xuyên giữ mối liên hệ" để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Chính vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII đã quy định : đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở nơi đảng viên cư trú.

Chúng tôi xin giới thiệu dự kiến phương án quy định về nhiệm vụ và trách nhiệm của đảng viên ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an được giới thiệu về giữ mối liên hệ thường xuyên với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố và nhân dân nhằm : tăng cường sự gắn bó gần gũi, hiểu biết giữa đảng viên với đảng viên, với tổ chức đảng, với đoàn thể nhân dân và tổ dân phố nơi cư trú, xây dựng "tình phường, nghĩa phố", "tình làng, nghĩa xóm". Phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của đội ngũ đảng viên góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và đảng bộ

Digitized by Google

địa phương. Tăng cường công tác quản lý, phân công, kiểm tra đảng viên, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. Có thể hình thành nhóm trên cơ sở bao gồm một số đồng chí đảng viên giới thiệu về nơi cư trú trên cùng một tổ dân phố, xóm, ấp, bản (có thể phân công một đồng chí đại diện) để giữ mối liên hệ thường xuyên với chi ủy, đảng ủy nơi cư trú thông qua sinh hoạt nhóm ; nghe đại diện chi ủy, đảng ủy nơi cư trú thông báo tình hình các mặt hoạt động của địa phương về chấp hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ; tình hình sản xuất, kinh tế, đời sống, an ninh - quốc phòng, trật tự an ninh, an toàn xã hội, công tác xây dựng Đảng... Từ tình hình đó chọn ra một số vấn đề cần thiết để nghị nhóm tham gia đóng góp biện pháp thúc đẩy hoặc khắc phục với địa phương trong thời gian tới. Đồng chí đại diện và các thành viên trong nhóm thông tin với chi ủy, đảng ủy nơi cư trú một số tình hình kinh tế - xã hội của đất nước (có liên quan) ; những chủ trương, chính sách, pháp luật mới... trao đổi, thảo luận công việc, đề xuất của địa phương sau khi đã thống nhất, tiến hành phân công các thành viên trong nhóm cùng chi ủy, đảng ủy, đảng viên, nhân dân nơi cư trú tổ chức thực hiện. Đến kỳ sinh hoạt kế tiếp ngoài nội dung trên cần trao đổi, rút kinh nghiệm việc đã và đang làm, ghi nhận kết quả của từng đồng chí đã đóng góp để cuối năm ghi phiếu nhận xét về nơi đồng chí đang công tác hoặc từ thực tế có hình thức sinh hoạt linh hoạt thiết thực và hiệu quả.

Nhiệm vụ của đảng viên, cấp ủy đảng nơi đảng viên đang công tác ; nhiệm vụ của cấp ủy, nơi đảng viên cư trú được thể hiện như sau :

Nhiệm vụ của đảng viên ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an được giới thiệu về thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng, đảng viên, tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân nơi cư trú.

1. Gương mẫu và tích cực tuyên truyền vận động, giáo dục và thuyết phục gia đình cùng quần chúng xung quanh thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

2. Chấp hành và vận động quy trình chấp hành nội quy, quy định của địa bàn dân cư, tham gia ý kiến với chi ủy nơi cư trú về việc lãnh đạo các mặt công tác phát triển kinh tế - xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vận động quần chúng và công tác xây dựng Đảng ; đảng viên có điều kiện có thể trực tiếp tham gia một số công việc cụ thể thuộc lĩnh vực trên.

3. Tham gia sinh hoạt với tổ dân phố, đoàn thể và nhân dân ở địa phương và 3 tháng một lần sinh hoạt với đại diện cấp ủy nơi cư trú, để hiểu biết tình hình, đôn đốc lẫn nhau phát huy vai trò tiên phong gương mẫu, giữ gìn phẩm chất đạo đức, lối sống của người đảng viên.

4. Báo cáo về sinh hoạt của mình ở nơi cư trú với chi bộ nơi công tác để kết hợp với việc nhận xét đảng viên, bình bầu các danh hiệu thi đua ở cơ quan, đơn vị trong dịp tổng kết công tác hằng năm.

Nhiệm vụ của cấp ủy đảng nơi đảng viên đang công tác :

1. Chi ủy, đảng ủy cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân đội, công an có nhiệm vụ giới thiệu đảng viên của đơn vị mình với cấp ủy địa phương (xã, phường, thị trấn) nơi đảng viên cư trú.

2. Phân công cấp ủy viên phối hợp với cấp ủy nơi đảng viên cư trú để nắm tình hình đảng viên và gia đình đảng viên chấp hành chính sách, pháp luật, thực hiện nghĩa vụ công dân ở địa phương, nhằm thực hiện việc quản lý chặt chẽ đảng viên ở nơi công tác và nơi cư trú.

3. Thông báo kịp thời cho cấp ủy biết về những trường hợp đảng viên của cơ quan, đơn vị thay đổi chỗ ở, chuyển công tác hoặc bị kỷ luật, khai trừ khỏi Đảng, xóa tên trong danh sách đảng viên.

Nhiệm vụ của cấp ủy nơi đảng viên cư trú :

1. Thông báo cho đảng viên được giới thiệu về sinh hoạt tại nơi cư trú 3 tháng một lần về tình hình thực hiện công tác phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự, vận động quần chúng và công tác xây dựng Đảng trên địa bàn dân cư cho chi bộ, đảng bộ lãnh đạo.

2. Thông báo cho cấp ủy nơi đảng viên đang công tác theo định kỳ hằng năm về :

- Những đảng viên gương mẫu tham gia sinh hoạt, công tác ở nơi cư trú để cấp ủy nơi đảng viên đang công tác tạo điều kiện thuận lợi cho các đảng viên hoạt động và động viên khen thưởng kịp thời.

- Những đảng viên được giới thiệu về nơi cư trú nhưng không thường xuyên giữ mối liên hệ, tham gia sinh hoạt và những đảng viên hoặc gia đình vi phạm Điều lệ, những quy định của Đảng, pháp luật Nhà nước và các quy định của địa phương để phối hợp giáo dục, giúp đỡ, xử lý kịp thời.

3. Cấp ủy xã, phường, thị trấn ngoài việc tổ chức thực hiện tốt quy định hằng năm cần sơ kết báo cáo cấp trên và tạo điều kiện cho đảng viên thực hiện tốt việc thường xuyên giữ mối liên hệ ở nơi cư trú. ❑

Digitized by Google

CHƯƠNG TRÌNH 135 - Ý ĐẢNG, LÒNG DÂN

NGUYỄN HOA THIẾU HUYỀN *

"Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa" (gọi tắt là Chương trình 135) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998. Đây là một chương trình đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thành công của chương trình này có tác động mạnh đến sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống mọi mặt và thực hiện công bằng xã hội cho đồng bào các dân tộc ở 1 000 xã miền núi, vùng sâu, vùng xa thuộc 91 huyện của 30 tỉnh trải ra trên 7 vùng của cả nước : Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long ; đồng thời góp phần quan trọng giải quyết các vấn đề an ninh, quốc phòng ở những vùng xung yếu này. Hơn một năm qua, các bộ, ngành, cơ quan, các địa phương đã khẩn trương triển khai thực hiện Quyết định 135/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ; còn đồng bào các dân tộc ở các xã thuộc phạm vi Chương trình rất vui mừng, phấn khởi, tích cực tham gia. Chương trình 135 đã được sự ủng hộ, giúp đỡ nhiệt thành của các cấp, các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế. Việc triển khai thực hiện Chương trình 135 đã có kết quả bước đầu đáng ghi nhận, tạo ra một không khí phấn khởi tin tưởng đối với đồng bào cả nước.

1 - Những nội dung chủ yếu của Chương trình 135.

Mục tiêu của Chương trình 135 là cải thiện và nâng cao một bước đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa ; tạo điều kiện để đưa nông thôn các vùng này thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự phát triển chung của cả nước ; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc phòng. Giai đoạn từ năm 1998 đến 2000 phấn đấu về cơ bản không còn các hộ đói kinh niên, mỗi năm giảm được 4 - 5% hộ nghèo. Giai đoạn từ năm 2000 đến 2005, giảm tỉ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005, năm cuối cùng thực hiện chương trình.

Nguyên tắc chỉ đạo của Chương trình 135, trước hết, dựa trên cơ sở phát huy nội lực của từng hộ gia đình và sự giúp đỡ của cộng đồng, đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước để khai thác nguồn lực tại chỗ về đất đai, lao động và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong vùng. Nhà nước tạo môi trường pháp luật và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, ưu tiên đầu tư vốn từ các nguồn khác nhau cho vùng các xã đặc biệt khó khăn. Có các giải pháp toàn diện, trước hết là tập trung phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn ; đồng thời thúc đẩy phát triển giáo dục, y tế, văn hóa xã hội trong vùng. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, ngành có trách nhiệm giúp các xã thuộc phạm vi chương trình ; khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân trong cả nước, đồng bào Việt Nam ở nước ngoài tích cực đóng góp, ủng hộ thực hiện Chương trình 135.

Trước mắt, Chương trình 135 tập trung đầu tư cho 1 000 xã đặc biệt khó khăn đã qua lựa chọn trong số 1 715 xã nghèo, khó khăn. Những xã còn lại được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển khác.

Chương trình 135 đề ra 5 *nhiệm vụ* là quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết ; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm để khai thác nguồn tài nguyên và sử dụng lao động tại chỗ ; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn ; quy hoạch và xây dựng các trung tâm cụm xã ; đào tạo cán bộ xã, bản, làng, phum, sóc.

* Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ trên, Chương trình 135 đưa ra một số *chính sách hỗ trợ* chủ yếu, gồm : chính sách đất đai ; chính sách đầu tư, tín dụng ; chính sách phát triển nguồn nhân lực và chính sách thuế.

2 - Tình hình triển khai thực hiện Chương trình 135 về đầu tư xây dựng.

Nhiệm vụ đầu tiên được lựa chọn triển khai trong năm 1999 là xây dựng cơ sở hạ tầng cho các địa phương thuộc phạm vi Chương trình 135.

Tính đến cuối tháng 6-1999, đã có 1 753 công trình các loại được xây dựng tại 1 000 xã đặc biệt khó khăn, chiếm khoảng 30% kế hoạch khối lượng, với tổng số vốn đầu tư là 381 tỉ 541,9 triệu đồng. Một số tỉnh đã hoàn thành khối lượng khá như : Hà Giang được 43% (có 164 phòng học hoàn thành kịp đưa vào phục vụ năm học mới, tháng 9-1999) ; Phú Yên được 50%. Hầu hết các công trình có quy mô từ 500 triệu đồng trở xuống. Trong tổng số 1 753 công trình xây dựng, chỉ có 16 công trình có mức vốn đầu tư trên 500 triệu đồng. 16 công trình này với tổng kinh phí 12 tỉ 742 triệu đồng, chiếm 3,34% vốn đầu tư của chương trình, thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định xây dựng cơ bản hiện hành. Còn lại 1 737 công trình thực hiện theo cơ chế quản lý Chương trình 135.

Khi bố trí kế hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng cho 1 000 xã đặc biệt khó khăn, các bộ, ngành đã chú ý lồng ghép các chương trình, dự án khác trên địa bàn này để phát huy hiệu quả tổng hợp. Ngành giáo dục đầu tư 50 tỉ đồng, bình quân mỗi xã 50 triệu đồng, để xây dựng và sửa chữa trường học, cung cấp trang thiết bị và đồ dùng học tập. Ngành y tế dành 97 tỉ đồng (kết hợp của 3 dự án) để xây dựng trạm y tế, cung cấp trang thiết bị y tế, các loại thuốc thiết yếu và đào tạo cán bộ y tế xã. Chương trình định canh, định cư đầu tư vào 304 xã đặc biệt khó khăn 49,770 triệu đồng, chiếm 38,91% vốn chương trình v.v..

Các tỉnh cũng đã huy động vốn của các chương trình, dự án khác trên địa bàn để thực hiện đồng bộ Chương trình 135. Có tỉnh như Thừa Thiên Huế, vốn Chương trình 135 đầu tư bình quân 400 triệu đồng/xã, vốn các chương trình khác đầu tư thêm 300 triệu đồng/xã, đưa tổng mức vốn đầu tư bình quân cho 1 xã đặc biệt khó khăn của tỉnh lên 700 triệu đồng. Dưới đây là kết quả lồng ghép các chương trình khác với Chương trình 135 của một số tỉnh :

Bảng 1 : Kết quả lồng ghép vốn các chương trình với Chương trình 135 đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn ở một số tỉnh :

Tỉnh	Số xã ĐBKK	Vốn CT 135 (triệu đồng)	Vốn các CT khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Hòa Bình	24	9 670	4 912	14 582
Phú Thọ	31	12 495	1 431	13 926
Nghệ An	44	19 750	7 749	27 499
Gia Lai	14	5 640	7 254	12 894
Kon Tum	24	9 670	5 017	14 687
Thái Nguyên	11	4 435	13 300	17 735

Nguồn : Cơ quan thường trực CT 135, Ủy ban Dân tộc và Miền núi

Trong 6 tháng đầu năm 1999, ước tính *tổng vốn đầu tư* của Chương trình 135 và các chương trình, dự án khác lồng ghép trên địa bàn 1 000 xã đặc biệt khó khăn được khoảng hơn 700 tỉ đồng.

Đối với 715 xã khu vực III thuộc diện chưa được Chương trình 135 đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều tỉnh đã bố trí từ ngân sách địa phương và lồng ghép các chương trình, dự án khác để đầu tư cho những xã này, như tỉnh Gia Lai đầu tư 4 tỉ đồng cho 14 xã, tỉnh Tuyên Quang đầu tư 2,4 tỉ đồng cho 7 xã thuộc 3 huyện. Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đầu tư 4 tỉ đồng cho các xã khu vực III thuộc huyện Trà My (tỉnh Quảng Nam), và 1 tỉ đồng cho tỉnh Lai Châu.

Các địa phương đã chủ động lựa chọn xây dựng các công trình cấp thiết phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Bảng 2 : Kết quả đầu tư vào 6 loại công trình đã quy định (tại Thông tư liên tịch số 416/199/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD ngày 29-4-1999) :

Loại công trình	Số xã (địa phương) thực hiện	Số công trình thực hiện	Số vốn thực hiện (triệu đồng)	Tỷ lệ so với tổng vốn đầu tư (%)
1. Giao thông	495 xã, (thuộc 90 huyện, 30 tỉnh)	547	138 903	36,41
2. Thủy lợi nhỏ	220 xã (68 huyện, 23 tỉnh)	446	82 882,5	21,72
3. Cấp nước sinh hoạt	207 xã (61 huyện, 20 tỉnh)	223	36 180,9	9,48
4. Cấp điện	73 xã (35 huyện, 18 tỉnh)	88	17 057	4,47
5. Trường học	407 xã (77 huyện, 25 tỉnh)	431	103 754,5	27,19
6. Trạm y tế	18 xã (11 huyện, 7 tỉnh)	18	2 764	0,73

Nguồn : Cơ quan thường trực Chương trình 135 - Ủy ban Dân tộc - Miền núi.

Digitized by Google

Bảng trên phản ánh đúng nhu cầu thiết yếu về cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn theo thứ tự ưu tiên là : giao thông, trường học, thủy lợi nhỏ, cấp nước sinh hoạt, cấp điện, trạm y tế. Nhìn chung, các địa phương đã bảo đảm được nguyên tắc xã nào cũng được đầu tư ít nhất 1 công trình. Đầu tư nhiều công trình nhất là xã Mường Hoong (huyện Đăk Lây, tỉnh Kon Tum) với 5 công trình , tổng cộng 345 triệu đồng ; xã Chế Là (huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang) đầu tư 5 công trình với tổng kinh phí 357 triệu đồng. Tổng mức đầu tư thấp nhất cho mỗi xã là 200 triệu đồng ; riêng xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu, tỉnh yên Bái chỉ được đầu tư 77,5 triệu đồng. Xã có mức vốn được đầu tư cao nhất là A Xan, huyện Hiên, tỉnh Quảng Nam với 1 tỉ 200 triệu đồng để xây dựng 7 km đường giao thông.

Cũng có một số xã đã khởi công từ đầu năm 1999 (trước khi có thông tư quy định 6 loại công trình) một số công trình chưa phải là đối tượng đầu tư năm 1999 của Chương trình 135, gồm có : 12 chợ với số vốn đầu tư 2 tỉ 566 triệu đồng ; 22 trụ sở xã với kinh phí 3 tỉ 710 triệu đồng.

Tuy vậy, trong thi công nhiều địa phương chưa bảo đảm được phương châm "Nhà nước có công trình và dân có việc làm, tăng thêm thu nhập". Theo kết quả kiểm tra, phần lớn các công trình được giao cho các doanh nghiệp làm, phần khối lượng dân tự làm còn rất ít, như ở tỉnh Gia Lai, tỉ lệ các công trình dân tự làm chỉ chiếm 6,31% khối lượng, doanh nghiệp tư nhân 8,49%, còn các doanh nghiệp nhà nước thi công 85,2% khối lượng. Tỉnh Tuyên Quang chọn xã là chủ đầu tư dự án, nên dân tự làm chiếm tới 70 - 80% khối lượng, xã tự làm 100% khối lượng các công trình kiên cố hóa kênh mương. Sắp tới, nếu không tìm mọi cách để tăng tỷ lệ các công trình dân tự làm thì không thể bảo đảm được mục tiêu và ý nghĩa của Chương trình 135.

Ban chỉ đạo Chương trình 135 các cấp thường xuyên quan tâm bảo đảm chất lượng các công trình và chống thất thoát kinh phí trong quá trình tổ chức thực hiện. Trong vấn đề này, cần nâng cao vai trò quản lý cán bộ của cấp ủy đảng và chính quyền cơ sở, tăng cường quản lý kinh phí, vật tư và quy trình kỹ thuật ; đặc biệt cần chú trọng vai trò Ban giám sát do dân tự bầu ra và bảo đảm các điều kiện cho hoạt động giám sát.

Nhìn chung thời gian vừa qua, Chương trình 135 đã hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đúng đối tượng, đúng mục tiêu và có hiệu quả ; đã đi nhanh vào cuộc sống và tạo ra sự phấn khởi, tin tưởng của đồng bào các dân tộc vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tuy vậy, một số vấn đề cơ chế quản lý cần được khẩn trương giải quyết ; việc huy động các nguồn lực về vốn, về cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn còn ít ; chưa tạo ra được một phong trào rộng khắp trong cả nước, nhất là trong thanh niên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện Chương trình 135.

3 - Bài học thành công.

Thứ nhất, do có sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ, của lãnh đạo chính quyền và đảng bộ các cấp, các ngành, các địa phương. Đầu tháng 1-1999, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì họp với lãnh đạo các bộ, ngành, 30 tỉnh, 91 huyện thuộc phạm vi Chương trình 135 để quán triệt mục tiêu, nhiệm vụ, các giải pháp chính sách thực hiện chương trình, những vấn đề chủ yếu về cơ chế quản lý điều hành chương trình và giao nhiệm vụ kế hoạch năm 1999 cho các bộ, ngành, các địa phương thực hiện chương trình. Cả 30 tỉnh trên đã tổ chức quán triệt mục tiêu, nội dung Chương trình 135 đến hầu hết cán bộ lãnh đạo các huyện, xã và nhân dân các xã đặc biệt khó khăn. Mức đầu tư, chủ trương, giải pháp và chính sách chủ yếu thực hiện mục tiêu chương trình được công khai hóa rộng rãi. Tỉnh ủy một số tỉnh như Cao Bằng, Sơn La, Phú Thọ... đã có nghị quyết riêng về tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình 135. Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi chương trình đã có các văn bản hướng dẫn quản lý, phân công, phân cấp thực hiện. Các tỉnh thuộc phạm vi chương trình đã phân công các sở, ban, ngành, đoàn thể và các doanh nghiệp của tỉnh giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn ; đã đưa cán bộ xuống giúp xã thực hiện Chương trình 135. Thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc giúp đỡ các tỉnh nghèo, đến nay đã có 14 bộ, ngành, 14 Tổng công ty 91, 7 tỉnh, thành phố và 4 đoàn thể trung ương đã giúp đỡ các tỉnh nghèo bằng các biện pháp cụ thể ; huy động được 25 tỉ đồng từ các nguồn vốn và đóng góp của cán bộ, nhân viên.

Thứ hai, công tác tổ chức, chuẩn bị đi trước một bước, nhiều sáng tạo và phù hợp với đặc điểm từng

Digitized by Google

địa phương. Ở trung ương, Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình 135 đã được thành lập từ tháng 1-1998. Các tỉnh thuộc phạm vi chương trình đều thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh. Một số tỉnh thành lập Ban chỉ đạo chung cho hai chương trình 135 và 133 (chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000). Một số tỉnh như Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Hòa Bình, Thái Nguyên... đã ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo. Phần lớn các tỉnh chọn huyện là đơn vị dự án, chủ tịch ủy ban nhân dân huyện là chủ đầu tư dự án. Các huyện đã thành lập Ban quản lý dự án do chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND huyện là trưởng ban. Một số huyện lại giao cho Ban quản lý xây dựng cơ bản hoặc Ban định canh, định cư làm kiêm nhiệm Ban quản lý dự án. Có tỉnh như Tuyên Quang lại chọn xã là đơn vị dự án, mỗi xã có Ban quản lý dự án ; ở tỉnh và huyện có Ban chỉ đạo chương trình. Mô hình tổ chức nào là phù hợp, có hiệu quả ? Phải qua thời gian hoạt động thực tế mới có thể rút ra câu trả lời xác đáng cho từng địa phương.

Các cơ quan chức năng tích cực nghiên cứu và ban hành đồng bộ các văn bản pháp quy và hướng dẫn làm cơ sở pháp lý cho công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện chương trình. Nét nổi bật là phần lớn các văn bản trên đây đều đã được lãnh đạo các tỉnh, huyện thuộc phạm vi chương trình dân chủ thảo luận và thống nhất.

Thứ ba, cơ chế quản lý đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn được thực hiện dân chủ công khai ở các cấp xã, huyện, tỉnh. Nhân dân trong xã được dân chủ bàn bạc từ xây dựng dự án, thứ tự ưu tiên đầu tư và quy mô kỹ thuật công trình, đến việc công khai mức vốn Nhà nước hỗ trợ đầu tư và đóng góp của nhân dân trong xã ; có ban giám sát đại diện cho dân giám sát trong suốt quá trình thi công, nghiệm thu, thanh toán, quản lý, khai thác công trình. Phương châm đầu tư xây dựng bảo đảm hai lợi ích : xã có công trình phục vụ nhân dân, người dân có việc làm tăng thêm thu nhập. Những công trình đầu tư có mức vốn từ 500 triệu đồng trở xuống được thực hiện theo một cơ chế đặc biệt, dễ làm, phù hợp với khả năng cán bộ và nhân dân các dân tộc địa phương. Cơ chế này được nhân dân phấn khởi đón nhận và tin tưởng vào chủ trương của Đảng và Nhà nước. Vì thế, nhiều địa phương đã huy động được nhân dân tích cực đóng góp tham gia làm các công trình, như ở tỉnh Tuyên Quang, nhân dân 35 xã đã đóng góp 3 tỉ 234 triệu đồng làm thủy lợi nhỏ ; nhân dân xã Thổ Bình (huyện Chiêm Hóa) tự làm kiên cố hóa 3 km kênh mương với tổng mức đầu tư 550 triệu đồng, trong đó nhân dân trong xã góp đá vật liệu và công lao động trị giá 170 triệu đồng. Một số tỉnh có ít xã đặc biệt khó khăn đã vận động nhân dân trong tỉnh tự nguyện giúp đỡ các xã này, như tỉnh Gia Lai huy động được 500 triệu đồng, tỉnh Trà Vinh được 100 triệu đồng.

Thứ tư, vốn cho các công trình xây dựng được cấp sớm và đủ ; những công trình do xã tự làm và đầy đủ thủ tục đều đã được ứng vốn đủ ; 70% tổng số vốn của Chương trình 135 đã được đưa về kho bạc các tỉnh, huyện chờ giải ngân.

4 - Một số vướng mắc chính và các biện pháp tháo gỡ.

Thứ nhất, nhiều địa phương có thắc mắc về tiêu chí lựa chọn, đưa vào danh sách 1 000 xã đặc biệt khó khăn. Để bảo đảm công bằng và đúng mục tiêu Chương trình 135, các cơ quan chức năng cần rà soát lại các xã biên giới, lựa chọn để xác định và bổ sung các xã này vào kế hoạch năm 1999 theo cơ chế Chương trình 135 ; đồng thời nghiên cứu mở rộng diện các xã khó khăn để đưa vào danh sách các xã thực hiện Chương trình 135 từ năm 2000.

Thứ hai, hiện đang có nhiều chương trình khác nhau đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa với các cơ chế quản lý, triển khai thực hiện khác nhau, đôi khi mâu thuẫn cách biệt. Các bộ, ngành chức năng cần nghiên cứu khả năng lồng ghép hai chương trình trung tâm cụm xã và định canh, định cư để thực hiện như cơ chế của chương trình 135.

Thứ ba, thiếu những văn bản hướng dẫn chi tiết về quản lý đầu tư và xây dựng làm cho chính quyền cơ sở lúng túng trong tổ chức thực hiện. Bộ Xây dựng đang cùng các bộ, ngành liên quan tích cực nghiên cứu để sớm bổ sung và hoàn thiện các văn bản cần thiết.

Digitized by Google

Thứ tư, các địa phương thiếu kinh phí dành cho các khoản chi phục vụ dự án thuộc Chương trình 135, chi phí quản lý công trình. Theo quy định các doanh nghiệp vẫn phải chịu thuế giá trị gia tăng bằng 10% tổng giá trị dự toán xây lắp và thiết bị, do vậy làm giảm số kinh phí thực sự đầu tư do công trình, chưa kể đến khoản đền bù giải phóng mặt bằng. Việc giải ngân thực hiện được rất ít do chậm ban hành cơ chế quản lý thích hợp, từ đó chậm hoàn tất các thủ tục khảo sát, thiết kế, dự toán. Bộ Tài chính kịp thời nghiên cứu bổ sung và hướng dẫn thực hiện các loại kinh phí quản lý, kinh phí quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh phí đào tạo cán bộ cho các xã thuộc phạm vi Chương trình 135 ; đồng thời đề xuất chính sách ưu đãi về thuế giá trị gia tăng cho các doanh nghiệp xây dựng công trình tại các xã đặc biệt khó khăn.

Một năm quả là ngắn ngủi để triển khai một chương trình có quy mô lớn như Chương trình 135. Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng cho 1 000 xã đặc biệt khó khăn cũng chỉ mới đi được hai phần ba chặng đường. Những kết quả bước đầu trong thời gian qua thật khó có thể nhận biết ngay. Nhưng thành công lớn nhất là Chương trình 135 đã được toàn xã hội quan tâm và hưởng ứng rộng rãi. Bởi lẽ, các mục tiêu của chương trình chính là tâm huyết của Đảng, là nguyện vọng sâu xa của toàn thể các dân tộc Việt Nam vốn cơ truyền thống yêu thương đùm bọc lẫn nhau. Thành công của Chương trình 135 sẽ là động lực góp phần đưa đồng bào các dân tộc ở các xã miền núi, vùng sâu và vùng xa cùng nhịp bước với cả nước trên đường xây dựng một đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Rồi đây, cái tên "Chương trình 135" cũng sẽ trở nên thân thiết với bà con các dân tộc ở miền núi, vùng sâu và vùng xa giống như tên gọi "Khoán 10" với bà con nông dân các tỉnh đồng bằng. Ý Đảng thuận với lòng dân sẽ là một sức mạnh vô song giúp chúng ta vượt mọi khó khăn trở ngại để thực hiện thành công các mục tiêu chương trình trọng điểm của đất nước trong những năm chuyển giao giữa hai thế kỷ. ❑

CHÍNH TRỊ VỪA LÀ KHOA HỌC...

(Tiếp theo trang 20)

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã, đang và sẽ làm tăng cường sự đa dạng hóa cơ cấu xã hội, cơ cấu lợi ích... Tính khoa học và tính nghệ thuật trong chính trị bộc lộ rõ trong việc *phát huy cao độ mặt tương đồng, làm hạn chế tối đa sự dị biệt ; chính trị đó đóng vai trò* là *công cụ kết hợp hài hòa các lợi ích chính đáng khác nhau, đối lập nhau* vì một mục tiêu chung là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Từ kinh nghiệm thực tế, khi nói tới tính khoa học và tính nghệ thuật trong chính trị, cần chú ý một số điểm chủ yếu sau :

- Biết phân tích và đánh giá toàn diện, chín chắn tương quan lực lượng giữa các giai cấp, khuynh hướng quan hệ qua lại giữa các giai cấp ; biết nhìn thấy mặt mạnh và mặt yếu của mọi lực lượng. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể tiến hành một chính trị hiện thực.

- Biết phân tích và vận dụng những mâu thuẫn thực tế giữa các giai cấp hay bên trong mỗi giai cấp, biết chú ý tới sự phù hợp về những lợi ích nào đó giữa các giai cấp nhất định. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể xác định được hướng tác động chủ yếu, bạn đồng minh lâu dài và tạm thời.

- Phải có khả năng xây dựng một sách lược đấu tranh mềm dẻo, duy nhất đúng ; biết nhanh chóng thay thế các hình thức đấu tranh ; điều chỉnh đường lối chính trị phù hợp với sự thay đổi của hoàn cảnh và kinh nghiệm chính trị đã được tích lũy ; biết sử dụng tất cả các khả năng thực tế để chiến thắng.

- Biết cách đưa vào cuộc sống những nghị quyết đã được ban hành, biết đạt được sự nhất trí của nhân dân đối với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều đó liên quan tới nghệ thuật tổ chức và tuyên truyền. Về vấn đề này, tính khoa học và nghệ thuật trong chính trị biểu hiện tập trung ở chỗ : *Làm sao biến các quyết định của cơ quan lãnh đạo, của người lãnh đạo thành sự tự quyết định của chính quần chúng nhân dân.* Nhờ vậy, quần chúng sẽ tiếp nhận những quyết định chính trị của Đảng, của Nhà nước như là sự tự quyết định của chính mình. Khi đó, quần chúng sẽ tự giác thực hiện, phát huy mọi sáng kiến, vượt qua mọi khó khăn để biến những quyết định đó thành hiện thực. ❑

Digitized by Google

Phối hợp giữa các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện xóa đói giảm nghèo ở nước ta hiện nay

LÊ TRUYỀN *

Xóa đói giảm nghèo về cơ bản không chỉ có nội dung kinh tế đơn thuần mà là tổng hợp nhiều nội dung chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội. Nó liên quan đến các vấn đề từ giai cấp, dân tộc, gia đình, giáo dục, văn hóa - xã hội đến các điều kiện lao động, sinh hoạt đời sống, sức khỏe, tuổi thọ, sinh đẻ, dinh dưỡng v.v... Chính vì vậy, khi thực hiện xóa đói giảm nghèo phải chú ý giải quyết mối quan hệ giữa các nhân tố kinh tế với các nhân tố xã hội, giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội mà trung tâm là con người.

Một trong những điểm rất cơ bản của mối quan hệ trên là sự thống nhất biện chứng của chúng. Thực hiện xóa đói giảm nghèo là để phát triển kinh tế và mỗi bước phát triển của kinh tế cũng đều nhằm một mục tiêu xã hội cụ thể, đến lượt nó mỗi bước tiến về xã hội cũng tác động tích cực trở lại thúc đẩy kinh tế phát triển.

Nhận thức đúng được mối quan hệ này sẽ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng không chỉ đối với các cơ quan hoạch định đề ra chủ trương, chính sách mà còn có ý nghĩa thực tế cả đối với các cơ quan tổ chức, chỉ đạo thực hiện chủ trương, chính sách, đến từng người dân.

Trên thực tế, xóa đói giảm nghèo đã được nước ta cũng như nhiều nước khác đưa thành một chương trình quốc gia. Đây là một trong các chương trình kinh tế - xã hội gắn liền với sự phát triển tổng thể rất quan trọng của nền kinh tế quốc dân do nhà nước thống nhất quản lý.

Mặt khác, xóa đói giảm nghèo còn là một phong trào rộng lớn của các đoàn thể chính trị xã hội và các hội quần chúng, thu hút đông đảo các giai cấp, các tầng lớp xã hội tham gia, có tác động rộng lớn và quan hệ đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó, thực hiện tốt xóa đói giảm nghèo sẽ có tác động thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Ngược lại, không thực hiện tốt chủ trương xóa đói giảm nghèo thì mức độ tác động tiêu cực, kìm hãm của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội cũng không nhỏ.

Do xóa đói giảm nghèo bao quát nhiều nội dung và liên quan đến nhiều đối tượng cho nên nó cũng đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa quản lý của nhà nước với hoạt động của các đoàn thể, các phong trào rộng lớn của quần chúng nhân dân. Nhà nước ở đây đóng vai trò chủ thể quản lý. Ở tư cách này nhà nước không chỉ hoạch định đề ra các chủ trương, chính sách, cung cấp các nguồn kinh phí nhằm thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo phù hợp với trình độ phát triển đất nước mà còn có chức năng tổ chức phối hợp, tạo điều kiện cho các đoàn thể cùng thực hiện. Trong mối quan hệ này, một mặt sức mạnh nhà nước (chủ yếu thông qua pháp luật, cơ chế chính sách) được phát huy, mặt khác cũng huy động được sức mạnh từ nhân dân thông qua các phong trào quần chúng. Vấn đề đặt ra là, làm sao tổ chức phát huy được năng lực nội sinh từ quần chúng nhân dân. Đây là một trong những nguồn lực to lớn nhất, bền vững nhất và cũng là hiệu quả nhất nếu biết tổ chức khai thác phát huy đúng đắn. Bởi lẽ, cho dù nhà nước có sẵn vốn

* Ủy viên thường trực, Đoàn chủ tịch UBTU MTTQVN

Digitized by Google

đầu tư, người nghèo có dư sức lao động, người nghèo muốn được hưởng các dịch vụ xã hội tối thiểu, nhưng nếu thiếu vai trò tổ chức của nhà nước, sự phối hợp, tác động của các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội thì người nghèo vẫn không có khả năng nhận được các cơ hội nói trên.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách thực hiện xóa đói giảm nghèo như : thực thi một chiến lược phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn ; xây dựng chiến lược phát triển cho từng vùng, miền ; đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng ; có chương trình quốc gia về lao động và việc làm ; ưu tiên tín dụng, các nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung, xóa đói giảm nghèo nói riêng v.v... Nhưng theo báo cáo của Chính phủ gần đây, nước ta vẫn còn khoảng 2,6 triệu hộ đói nghèo, chiếm 17,7% tổng số hộ gia đình (khoảng 13 triệu người). Trong đó 90% số người nghèo sinh sống ở các vùng nông thôn và 10% ở các đô thị. Điều này nói lên hiệu quả xóa đói giảm nghèo còn rất hạn chế. Người nghèo vẫn đang bị tụt hậu trong quá trình phát triển.

Cùng với đổi mới xã hội, thực hiện cơ chế thị trường ở nước ta đã và đang diễn ra sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo. Trong khi một bộ phận dân cư còn có mức thu nhập thấp thì một bộ phận dân cư khác đã vượt lên trở thành những người giàu có. Hai mặt này tưởng chừng đối lập nhau nhưng đánh giá đúng thực chất thì chúng không hề mâu thuẫn mà có sự thống nhất với nhau, nếu tạo ra được sự phân hóa cùng chiều, làm cho người giàu tăng lên, số người nghèo giảm đi. Hiện nay ở nước ta hộ nghèo, hộ giàu đều hòa nhập chung vào nền kinh tế thị trường. Và hộ giàu hiện nay cũng đang là các nhân tố mới trong sự phát triển kinh tế - xã hội. Hầu hết số hộ giàu lên không phải do bóc lột người nghèo mà do biết cách làm ăn, có năng lực và phát huy được nguồn lực trong cơ chế mới. Vấn đề đặt ra cho xã hội ta, cụ thể là vai trò nhà nước, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội phải huy động làm sao để người giàu cũng tích cực tham gia đóng góp cho xã hội. Thiết thực nhất là người giàu phải giúp đỡ người nghèo để người nghèo cùng giàu lên, phải thực hiện được tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh "làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm".

Muốn vậy, chính quyền, các cấp, các ngành, các đoàn thể và tổ chức chính trị xã hội ở mọi nơi phải thể hiện được vai trò chủ động, tích cực của mình trong việc thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, song song với vận động người nghèo phải chú ý làm tăng số người giàu và lôi kéo họ cùng tham gia vào phong trào xóa đói giảm nghèo. Cái chính là phải xác định được khâu cốt yếu để đột phá, phối hợp tập trung lực lượng. Hiện nay ở nước ta, hệ thống chính trị cấp cơ sở xã, phường như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đều có các phân, chi hội, ban, tổ công tác xuống các thôn xóm, bản làng... nhưng trên thực tế ở không ít địa phương, cơ sở còn mạnh ai nấy làm, nhiều hộ nông dân thuộc diện đói nghèo vẫn chưa được tập hợp lại để hướng dẫn cách làm ăn. Chính vì vậy, các chương trình xóa đói giảm nghèo còn thiếu sự gắn bó chặt chẽ với các chương trình kinh tế - xã hội như Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, Chương trình trồng 5 triệu ha rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phong trào khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư v.v...

Người nghèo ngoài sức lao động ra, còn thiếu nhiều thứ mà cơ bản nhất là thiếu vốn, thiếu kiến thức và thiếu thông tin về thị trường. Nếu không có sự hỗ trợ về 3 yếu tố cơ bản nói trên thì tài sản sức lao động của người nghèo sẽ không được phát huy.

Thực tế công tác xóa đói giảm nghèo những năm qua cho thấy nhiều địa phương, cơ sở chỉ chăm lo đến việc tìm và khai thác các nguồn vốn sẵn có từ trên giội xuống mà ít chú ý đến khai thác tiềm năng, nội lực ngay từ địa phương, cơ sở, theo hướng lấy sức dân nuôi sức dân. Do vậy, đã có sự lệch lạc trong nhận thức. Có xã

Digitized by Google

"phấn đấu" mong được lọt vào 1 715 xã nghèo (với 1 193 triệu hộ = 6,65 triệu dân, tỷ lệ hộ nghèo của các xã này là 80%) hoặc để được công nhận là xã miền núi vùng cao theo quy định của Chính phủ nhằm mục đích để có thêm nhiều nguồn vốn (!) Thời gian qua các nguồn vốn đã có dành cho xóa đói giảm nghèo, nhưng do các chủ chương trình, dự án là các tổ chức nhà nước, các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội khác nhau nên cũng ít có sự phối hợp lẫn nhau. Kết quả là, nguồn vốn đã ít lại phân tán. Thậm chí có chương trình, dự án về xóa đói giảm nghèo còn đứng ngoài sự quản lý của chính quyền địa phương.

Qua thực tế khảo sát về kinh tế trang trại ở tỉnh Yên Bái, tỉnh được đánh giá là có phong trào phát triển kinh tế trang trại gắn với xóa đói giảm nghèo vào loại khá (hơn 9 000 trang trại) cũng không tránh khỏi tình trạng phân tán, nhỏ lẻ nói trên. Nhìn chung nguồn vốn còn ít, trong khi đó phương thức vay trả còn nhiều bất hợp lý, chưa rành mạch giữa sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường với thực hiện các chính sách xã hội, nhân đạo từ thiện, hoặc mang nặng tính chất bình quân, vốn không được sử dụng đúng mục đích v.v...

Khảo sát gần đây của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại các tỉnh Kon Tum, Đắc Lắc, Quảng Nam, Kiên Giang, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau, Long An, Cần Thơ, Yên Bái, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Phú Thọ, Hà Nội, Quảng Ninh... cho thấy chưa có sự lồng ghép nhịp nhàng giữa các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo trên địa bàn. Đặc biệt chưa áp dụng tốt cách quản lý đặc thù về đầu tư đối với miền núi theo từng khu vực cụ thể như tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đề ra. Với phương thức thực hiện xóa đói giảm nghèo như hiện nay thì chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo đến năm 2000 của Chính phủ đề ra chắc chắn sẽ khó đạt được kết quả như mong muốn.

Ở một số xã vùng cao có đông đồng bào dân tộc của huyện Giằng (Quảng Nam) như vừa nói trên vẫn duy trì phương thức xóa đói giảm nghèo bằng hình thức trợ cấp gạo. Đương nhiên, trong nhiều trường hợp cụ thể việc trợ cấp gạo vẫn là cần thiết, song nhìn chung là không kinh tế. Chẳng những nó tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ mà còn không tạo được các điều kiện và không phát huy được tính năng động, sáng tạo khai thác tiềm năng nội lực của bà con. Trên thực tế nhiều bà con đã bỏ 10 kg gạo trợ cấp vì số gạo đó chỉ đủ ăn trong lúc đi bộ từ 85 đến 100 km gùi gạo về. Chính quyền các cấp ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội nhiều địa phương ở đây cho đến nay vẫn chưa tìm ra lời giải cho bài toán xóa đói giảm nghèo. Do vậy, để duy trì đời sống, bà con dân tộc vẫn phải phá rừng làm nương rẫy. Xã Cà Dy có 371 hộ với 2 099 khẩu, hầu hết đã định cư nhưng lại chưa định canh. Chưa định canh, điều đó đồng nghĩa với phá rừng và trông chờ vào sự ưu ái của rừng. Tính đến năm 1998 vừa qua, số hộ đói nghèo toàn xã vẫn còn tới 42%.

Còn phải kể đến sự thất thoát đáng kể của các nguồn vốn từ các chương trình, dự án do thiếu phối hợp quản lý chặt chẽ của nhà nước, các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội. Biểu hiện cụ thể là quản lý còn lỏng lẻo và có nhiều tiêu cực ngay từ khâu lập kế hoạch xin cấp phát các chương trình, dự án. Thiếu quy chế và cơ chế hướng dẫn mang tính pháp lý. Việc quản lý, tổ chức thực thi cụ thể của nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội kém hiệu lực. Chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên của các cơ quan nhà nước, ngành chức năng. Vai trò giám sát theo luật định của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với các cơ quan nhà nước, cán bộ viên chức trong thực hiện các chương trình, dự án chưa được phát huy, một mặt do còn thiếu những quy chế cụ thể mang tính pháp lý của nhà nước, mặt khác bản thân Mặt trận tỏ ra lúng túng và có nhiều bất cập. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tính hiệu quả của việc xóa đói giảm nghèo chưa cao, để thất thoát tiền của của các chương trình, dự án. Đi cùng với nó là tình trạng hư hỏng, thoái hóa biến chất của một bộ phận cán bộ nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội.

Digitized by Google

Chính vì vậy, ở nhiều nơi xóa đói giảm nghèo đã không mang lại lợi ích thiết thực cho nông dân. Tình trạng "tái" đói nghèo vẫn còn diễn ra. Chúng ta biết rằng đói nghèo thường đi liền với đông con, nghèo về tri thức, tiền của nhưng lại "giàu" về khó khăn, ốm đau, bệnh tật, nợ nần. Trên thực tế hiện nay, phương thức xóa đói giảm nghèo ở nhiều nơi chỉ mang ý nghĩa nhân đạo hơn là tạo ra các điều kiện để chính người nghèo tự vươn lên. Với một số vốn ít ỏi được trợ cấp, không ít hộ trước khi đầu tư cho phát triển sản xuất đã phải đầu tư cho tái sản xuất sức lao động bằng việc lo cho cái ăn hằng ngày. Chính vì vậy, chẳng những sản xuất đã không phát triển mà người nghèo lại thêm nợ nần chồng chất, người nghèo càng nghèo thêm. Đây là cái vòng luẩn quẩn mà người nghèo không dễ gì thoát ra được.

Vấn đề đặt ra phải làm sao để công tác xóa đói giảm nghèo có tính thiết thực, tạo được kết quả bền vững. Từ kinh nghiệm cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động ở hầu khắp các địa phương trong cả nước, bằng tình làng nghĩa xóm, người dân từ cơ sở đã đoàn kết với nhau và có nhiều sáng kiến hay phát huy nội lực, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống góp phần đáng kể làm giảm đói nghèo. Thí dụ, ở thành phố Hồ Chí Minh trong cuộc vận động nói trên, xuất phát từ các khu dân cư đã góp được trên 40 tỉ đồng để giúp các hộ nghèo, tỉnh Tuyên Quang trong 3 năm đã xóa hơn 13 000 hộ đói nghèo, góp phần giảm tỷ lệ đói nghèo từ 16,3% xuống còn 8,64%, năm 1998 ; tỷ lệ tương ứng của Cà Mau là 26 - 18%, Yên Bái 30 - 17,4%, Sóc Trăng giảm hộ nghèo trong đồng bào Khơ-me 40 - 25%. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhân dân đã góp 9,352 tỉ đồng cho 6 846 hộ vay để phát triển sản xuất, mua cây, con giống, giúp cho 7 347 hộ vượt nghèo, 6 694 hộ từ nghèo lên khá, 1 347 hộ từ khá vươn lên giàu. Thành phố Hải Phòng đã huy động được 30 tỉ đồng, giúp cho 24 000 người có việc làm tại chỗ, xóa được 5 656 hộ đói, 8 420 hộ từ nghèo vươn lên khá. Không chỉ các tỉnh đồng bằng, các tỉnh miền núi ở phía bắc và Tây Nguyên phong trào xóa đói giảm nghèo cũng đạt được nhiều kết quả. Tỉnh Lai Châu mấy năm qua số hộ giàu đã tăng từ 12,2% lên 21%, huyện Krông Pac tỉnh Đắc Lắc đã giảm được 50% hộ nghèo...

Có được kết quả nói trên chính là nhờ sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng và sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền với Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Hơn hết là sự thống nhất ở mục tiêu cùng chăm lo đến cuộc sống của dân, lấy sức dân để giải quyết khó khăn cho dân, đáp ứng các yêu cầu nguyện vọng của dân. Nó khẳng định một phương hướng hoạt động đúng đắn, khắc phục tình trạng thụ động, trông chờ vào nhà nước, tạo ra bầu không khí phấn khởi, năng động sáng tạo của hàng triệu quần chúng nhân dân trong các cộng đồng dân cư. Nó chứng tỏ sức dân là vô tận một khi biết vận động và khai thác.

Chỉ sau 4 năm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" đến nay đã có gần 90% các khu dân cư trong toàn quốc triển khai cuộc vận động và mang lại hiệu quả thiết thực. Chính các khu dân cư, cộng đồng dân cư là nơi thực hiện phong trào xóa đói giảm nghèo thiết thực và có hiệu quả nhất. Tỉnh Hải Dương, các khu dân cư ngoài cho vay tiền còn cho nhau vay 97 ngàn tấn thóc, 3 500 con lợn giống, 57 kg cá giống. Huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam từ khu dân cư đã thành lập 250 tổ, góp vốn được hơn 1 tỉ đồng, 90 tổ góp được 210 tấn thóc. Bà con tổ dân cư số 2, khối 59, phường Hải Châu và tổ 7, phường Trung Hòa A, quận Thanh Khê, Đà Nẵng, mỗi hộ gửi tiết kiệm 1 000/tháng đã có vốn đủ giúp các hộ nghèo buôn thúng bán bưng thoát khỏi đói nghèo... Nhờ những việc làm tình nghĩa nói trên mà nạn cho vay nặng lãi ở nhiều nơi đã giảm đáng kể, hộ nghèo có thêm điều kiện để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nhiều hộ đã vươn lên làm giàu. Để có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các cấp, ngành, đoàn thể, tổ chức chính

Digitized by Google

trị xã hội trong thực hiện xóa đói giảm nghèo, theo chúng tôi cần lưu ý một số vấn đề sau :

- *Một là,* Đảng và Nhà nước cần có một hệ thống chính sách đồng bộ, cụ thể làm động lực phát huy tiềm năng sáng tạo to lớn trong nội bộ nhân dân phù hợp với đặc điểm từng vùng, miền đất nước. Phương hướng chung là phải lấy sức dân giải quyết khó khăn cho dân, bảo đảm lợi ích, đáp ứng các yêu cầu, nguyện vọng của dân. Cần đa dạng hóa các loại hình phối hợp xóa đói giảm nghèo : nhà nước đầu tư ; nhân dân tự đầu tư, nhân dân tự làm ; nhà nước và nhân dân cùng làm ; các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội chủ trì, nhà nước chủ chi ; các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội vừa chủ chi, vừa chủ trì.v.v...

- *Hai là,* đổi mới phương thức đầu tư hỗ trợ trong xóa đói giảm nghèo. Ngoài việc làm cho các cơ quan chính quyền, tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội đảm đương được trách nhiệm quản lý chương trình, dự án còn phải hạn chế dần các dự án cho không kiểu "tiền chùa" để tăng dần các dự án đầu tư qua tín dụng, sử dụng vốn vay với lãi suất thấp. Làm như vậy sẽ hạn chế bớt những tiêu cực trong khâu cấp phát, tổ chức thực hiện để thực sự tiền vốn, vật tư nguyên liệu đến tay người nghèo. Điều đó cũng có nghĩa là các đơn vị, tổ chức nhận vốn đầu tư, đặc biệt đội ngũ cán bộ phải lo tính toán, lựa chọn phương thức thực hiện, hạn chế việc tham nhũng, ăn chặn vào vốn.

- *Ba là,* cần thấy rằng tài sản lớn nhất của người nghèo là sức lao động, vì vậy muốn làm tăng hiệu quả thứ tài sản này phải tăng đầu tư cho giáo dục, y tế. Ngoài tăng đầu tư trực tiếp cho nông dân nghèo cần tăng cường đầu tư gián tiếp để nâng cao hơn nữa năng lực, trình độ quản lý tổ chức thực hiện các chương trình, dự án. Kinh nghiệm thực tế cho thấy nhà nước cấp và giao vốn cho các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội với quy mô nhỏ là hợp lý, trước khi triển khai xuống nông dân thực hiện cần tổ chức tập huấn, hướng dẫn cụ thể về phương thức quản lý, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ quản lý các chương trình, dự án.

- *Bốn là,* cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội ở tất cả các địa phương cần có kế hoạch sơ kết và tiếp tục phát triển các khu dân cư, nhân ra diện rộng các khu dân cư tiên tiến xuất sắc. Nhà nước phối hợp với Mặt trận, các ngành chức năng kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc ở khu dân cư. Cái chính là phải huy động được sức dân kết hợp được với sự đầu tư, hỗ trợ của nhà nước nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp thực hiện tốt phong trào xóa đói giảm nghèo từ cơ sở.

- *Năm là,* chính quyền các cấp cần tăng cường phối hợp với Mặt trận Tổ quốc tạo điều kiện cho Mặt trận Tổ quốc phát huy được vai trò các tổ chức thành viên cùng tham gia thực hiện tốt phong trào xóa đói giảm nghèo. Muốn vậy, cần xây dựng quy chế cụ thể nhằm tổ chức sự liên kết phối hợp nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn. Cần tiến hành sơ kết, tổng kết kịp thời các phong trào nhằm vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo, sơ kết tổng kết ngay trong quá trình vận động thực hiện các phong trào, không đợi khi kết thúc hẳn mới sơ kết, tổng kết.

- *Sáu là,* dù có cố gắng bao nhiêu đi chăng nữa công tác xóa đói giảm nghèo cũng không có kết quả nếu không chăm lo đến đội ngũ cán bộ nhà nước cũng như cán bộ đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội. Cần có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với các cán bộ công tác ở các vùng nghèo, miền núi, vùng cao, biên giới, hải đảo bằng nhiều hình thức ưu đãi về đào tạo, về lương, phụ cấp, về quyền sử dụng đất, nhà ở, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc.v.v...

- *Bảy là,* tăng cường công tác thông tin, đặc biệt thông tin về kỹ thuật và thị trường cho nông dân. Đẩy mạnh, tiến tới xã hội hóa công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để chuyển giao kỹ thuật cho nông dân nghèo. Ngoài việc phối hợp, huy động các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội cần huy động ngay những nông dân có trí thức, có kỹ thuật và kinh nghiệm lao động giỏi tham gia tích cực vào mạng lưới nói trên. ❑

Digitized by Google

CÁN BỘ XÃ

NGUYỄN TRUNG THỰC

● Một lần về công tác ở xã X (tỉnh Thanh), tôi được nghe đồng chí bí thư thư đảng ủy nói : *Đức* và *Tài* là những tiêu chuẩn chung nhất mà bất cứ người cán bộ cách mạng nào cũng phải có. Song, đối với mỗi loại cán bộ, mỗi cấp cán bộ, thậm chí đối với từng chức danh cán bộ, cái đức, cái tài ấy phải được cụ thể hóa ra là những gì thì người cán bộ mới dễ phấn đấu và các cấp quản lý cán bộ mới dễ theo dõi, kiểm tra, thẩm định. Đối với cán bộ xã, nhất là cán bộ chủ chốt, chúng tôi định ra những tiêu chuẩn cụ thể thế này :

- Một là, phải dám nghĩ, biết nghĩ ; dám làm, biết làm ; dám chịu trách nhiệm.
- Hai là, miệng nói, tay làm, chân bước.
- Ba là, không bắt nạt dân.
- Bốn là, không ăn cắp của dân.

Rồi đồng chí bí thư đi sâu phân tích từng điểm. Anh bảo :

+ Cán bộ xã là những người tổ chức thực hiện đường lối, chính sách chứ không phải là những người hoạch định đường lối, chính sách. Mỗi địa phương một vẻ. Mỗi cơ sở lại có những nét đặc thù. Vì vậy cán bộ xã phải dám nghĩ, biết nghĩ ; dám làm, biết làm ; dám chịu trách nhiệm. Nghĩ và làm ở đây phải phù hợp với tình hình thực tế địa phương ; tức là phải biết vận dụng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách sáng tạo. Thí dụ, cùng là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng chuyển dịch như thế nào thì các xã miền xuôi phải khác các xã miền núi, các xã vùng trũng phải khác các xã vùng cao. Làm cán bộ xã mà cứ chờ cấp trên nói gì làm nấy là hỏng.

+ Cán bộ xã là những người sống gần dân nhất, hằng ngày làm gì dân đều biết. Vì thế, ngoài việc hiểu tâm tư, nguyện vọng của dân, cán bộ xã phải thật sự gương mẫu, đã nói là phải làm chứ không thể ngồi một chỗ "chỉ tay năm ngón".

+ Cán bộ xã là người trực tiếp lãnh đạo dân. Vì thế nhiều khi cán bộ xã được coi là "bề trên" của dân. Một số người không chỉ vị nể mà còn *sợ*. Do đó, không ít cán bộ xã đã lên mặt "quan cách mạng", cũng "ra lệnh, ra oai", "bắt nạt dân".

+ Vì có chức, có quyền nên cán bộ xã cũng dễ nảy sinh tư tưởng lạm dụng chức quyền để xà xẻo của công, làm lợi cho cá nhân mình. Tài sản của Nhà nước, của tập thể cũng là tài sản của dân. Ăn cắp của Nhà nước, của tập thể chính là ăn cắp của dân.

Tóm lại, cán bộ xã có được bốn tiêu chuẩn nêu trên thì dân được nhờ, vi phạm bốn tiêu chuẩn nêu trên thì dân bị hại.

● Vừa rồi, trong chuyến đi công tác ở tỉnh Hưng Yên, tôi lại có dịp tiếp xúc với đồng chí bí thư đảng ủy xã Y của huyện Yên Mỹ. Cũng xoay quanh vấn đề tiêu chuẩn cán bộ xã, đồng chí bí thư chỉ gói gọn trong hai chữ *"Thế"* và *"Lực"*. Anh bảo : Đây không phải là suy nghĩ riêng của tôi đâu, mà là định hướng chung của toàn đảng bộ. *"Thế"* ở đây bao gồm cả đức và tài. *"Thế"* ở đây là vị thế, là chỗ đứng, là vị trí, vai trò và uy tín của người cán bộ trong đảng bộ, trong dân chúng và đối với cả cấp trên. Để có được cái *"Thế"* đó đương nhiên người cán bộ phải có đức, có tài. Không có đức, có tài thì làm sao có *"Thế"*. Song, người cán bộ xã (nhất là những cán bộ chủ chốt) mà chỉ có *"Thế"* không thôi thì chưa đủ ; còn phải có *"Lực"*. *"Lực"* ở đây bao gồm sức khỏe và khả năng kinh tế. Cán bộ xã là lực lượng tác chiến, hằng ngày phải lăn lộn với thực tế, phải gắn với dân, phải miệng nói, tay làm, chân bước nếu không có sức khỏe tốt thì "lực bất tòng tâm". Cán bộ xã còn là một chiếc gương để quần chúng soi vào. Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, người cán bộ xã cứ "nghèo rớt mùng tơi" thì liệu nói có ai nghe. Người dân sẽ đặt ngay vấn đề : Anh còn chẳng lo nổi cho bản thân và gia đình thì làm sao có thể làm giàu cho xã được. Đân ta bây giờ thực tế lắm. Quan niệm về *"Thế"* và *"Lực"* của chúng tôi là như vậy. Đây chẳng qua là chúng tôi cụ thể hóa và có phát triển đôi chút về tiêu chuẩn đức và tài mà thôi.

Hai lần tiếp xúc với hai đồng chí bí thư đảng ủy xã ở hai tỉnh khác nhau, lần đầu tôi rất vui, lần thứ hai tôi rất mừng. Không vui, không mừng sao được khi thấy đội ngũ cán bộ xã có sự am hiểu khá sâu sắc về vấn đề cán bộ như vậy. ❑

Digitized by Google

NƯỚC NGA VỚI VIỆC ÔNG EN-XIN TỪ CHỨC

VŨ HIỀN

Bất ngờ lớn nhất trong các bất ngờ của người hay gây điều bất ngờ là việc ông B. En-xin quyết định từ chức Tổng thống Liên bang Nga đúng vào ngày cuối cùng của năm 1999. Phát biểu trên truyền hình Nga, ông khẳng định : "Tôi từ chức trước thời hạn. Tôi ý thức được rằng tôi cần phải làm điều này. Nước Nga cần phải bước vào thiên niên kỷ mới với chính sách mới, những gương mặt mới, những nhân vật thông minh, mạnh mẽ và đầy nhiệt huyết có thể nắm quyền hành lâu dài". Dư luận hầu hết là tán đồng với việc ông từ chức và cho rằng với một người hay đưa ra những quyết định đột ngột có tính bản năng như ông En-xin, thì đây là một hành động hiếm thấy về sự cần thiết, sự đúng đắn và hợp lôgic.

Báo chí Nga cho rằng, việc từ chức có vẻ như rất đột ngột của ông En-xin thực ra là một nước cờ được tính toán kỹ và đưa ra vào thời điểm thuận lợi nhất. Ý thức được những trở ngại về sức khỏe và cả giảm sút uy tín đối với nhân dân, ông En-xin đã có chủ định tìm kiếm cho mình một người kế vị sao cho có thể rút lui sớm nhưng vẫn bảo đảm an toàn sau này. Vậy nên từ cựu Thủ tướng trẻ tuổi nhất trong lịch sử nước Nga là X. Ki-ri-en-cô, đến chính khách lão luyện E. Pri-ma-cốp, rồi "con bài S. Stê-pa-sin" đều đã được ông tung ra. Thế nhưng tất cả những nhân vật đó đều lần lượt bị ông cắt chức đột ngột cho tới khi ông đề cử V. Pu-tin làm Thủ tướng hồi tháng 8-1999. Từ một quan chức ít người biết đến, chỉ trong vài tháng, Thủ tướng Pu-tin đã được ông En-xin đặc biệt tin cẩn vì đã rất thành công trong việc hậu thuẫn cho khối "Thống nhất" thân Điện Crem-li bất ngờ về thứ hai trong cuộc chạy đua vào Đu-ma (Hạ nghị viện Nga) hồi tháng 12-1999, vượt xa cả khối "Tổ quốc - Toàn Nga" của cựu Thủ tướng nổi danh E. Pri-ma-cốp.

Cuộc chuyển giao quyền lực rất êm thấm của B. En-xin cho đương kim Thủ tướng Pu-tin còn là một cuộc đổi trao đôi bên mà dư luận cho rằng rất "ngang giá".

Ông Pu-tin rất có lợi khi được giao quyền Tổng thống tạm thời với việc đẩy nhanh thời hạn bầu cử tổng thống trước 3 tháng theo dự kiến vì uy tín của ông trong thời điểm này đang lên cao. Việc ông Pu-tin kiên quyết trấn áp bọn khủng bố và đưa nước Cộng hòa Tre-sni-a trở lại vòng kiểm soát của Liên bang Nga bất chấp những phản ứng của phương Tây, đã khơi đúng vào niềm tự hào dân tộc Nga khi trước đó vừa bị Mỹ và NATO xem thường, đã tấn công tàn bạo Nam Tư, hay như việc NATO cứ mở sang phía Đông bất chấp phản ứng của Nga. Vậy nên, càng tiến hành bầu cử Tổng thống sớm thì ông Pu-tin càng ít có đối thủ cạnh tranh "nặng ký" sẽ dễ dàng thắng thế.

Ông En-xin cũng nhận được sự bù đắp không kém từ phía người kế nhiệm. Sau khi nhận biểu tượng quyền lực của nước Nga là chiếc chìa khóa Điện Crem-li và "nút bấm hạt nhân", với cương vị quyền Tổng thống, sắc lệnh đầu tiên mà ông Pu-tin ký là sự bảo đảm cho ông B. En-xin được hưởng quyền miễn trừ, không bị truy tố, không bị xét xử, được bảo vệ an ninh và nhận tiền hưu bổng ở mức cao suốt đời. Ông và vợ con được

Digitized by Google

sống trong căn nhà do Chính phủ cấp và được hưởng sự chăm sóc y tế miễn phí. Sắc lệnh trên đã giúp ông En-xin có thể tránh được "búa rìu"của dư luận xã hội Nga về những tội trạng mà cánh tả đã vạch ra như : giải tán Liên bang Xô viết ; ra lệnh xe tăng tấn công vào tòa nhà Quốc hội giết chết cả trăm người trong đó (tháng 4-1993) ; gây xung đột vũ trang kéo dài 18 tháng ở Tre-sni-a ; làm suy yếu nước Nga...

Có nhiều cách đánh giá khác nhau về những thành bại của ông En-xin sau hơn 8 năm cầm quyền nước Nga. Bản thân ông cũng đã phát biểu thống thiết xin lỗi quốc dân, đồng bào Nga khi từ chức : "Tôi muốn xin lỗi vì những giấc mơ của các bạn đã không bao giờ trở thành hiện thực. Tôi xin lỗi vì đã không xứng đáng với niềm hy vọng của các bạn". Khỏi bàn về sự biểu lộ quá muộn và quá hiếm đó vì từ trước tới nay ông luôn khăng khăng cho rằng chính sách của mình đưa ra đều đúng đắn. Vấn đề ai cũng có thể nhận thấy được là trong những năm qua đời sống của đông đảo người dân Nga ngày càng giảm sút, bất ổn hơn nhiều so với thời kỳ của Liên Xô. Khoảng cách giàu nghèo đã ngày càng tăng lên, tham nhũng và tội ác hoành hành. Điều lớn nhất là thời gian qua đã biến một Liên Xô siêu cường nhất nhì thế giới thành một nước Nga thiếu thốn đủ thứ, luôn phải cầu xin vay nợ phương Tây.

Với sự ra đi của ông En-xin, nước Nga sẽ bước sang thời kỳ mới với một thế hệ lãnh đạo mới. Từ nay đến cuộc bầu cử tổng thống mới của nước Nga vào ngày 26-3-2000 còn rất ít thời gian. Những dự đoán về khả năng ai sẽ trúng cử tổng thống nước Nga sắp tới đang diễn ra sôi động trong khi cuộc chạy đua vào Điện Clem-li đã bắt đầu. Báo chí nước Nga nhận định rằng, dù là đương kim quyền Tổng thống và Thủ tướng Pu-tin, chủ tịch Đảng Cộng sản Liên bang Nga G. Diu-ga-nốp hay thủ lĩnh khối "Tổ quốc toàn Nga", cựu Thủ tướng Pri-ma-cốp trúng cử thì sẽ khác hẳn thời kỳ ông En-xin cầm quyền là giữa Tổng thống mới và Đu-ma sẽ không có sự xung khắc như trước mà hoạt động của cả hai bên sẽ có nhiều thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, điều khó khăn thách thức lớn nhất cho bất kể ai sẽ lên cầm quyền là tình hình nước Nga chưa có biểu hiện gì sáng sủa. Hiện nay kinh tế nước Nga đang ở gần giới hạn thấp nhất. GDP giảm hai lần so với năm 1991. Trong nước chỉ sản xuất được 40% thực phẩm thiết yếu, trong khi 82% xí nghiệp nông nghiệp thua lỗ, các ngành công nghệ cao và hàm lượng khoa học lớn gần như bị tan rã. Trong quá trình tư nhân hóa, 500 xí nghiệp lớn có giá trị không dưới 200 tỉ đô la đã bị bán đổ đi với giá chỉ bằng 3% giá thực. Mức sống của tuyệt đại đa số người Nga bị giảm 3 lần.

Về mặt văn hóa - xã hội, nước Nga đang để phôi pha đi biết bao di sản văn hóa quý báu. Hàng triệu trẻ em không được đi học. Sách giáo khoa đang được viết lại dưới sự tài trợ của quốc tế. Thời gian qua, mỗi năm dân cư của Nga lại bị giảm một triệu rưỡi người. Hiện nay tỷ suất sinh của Nga là 1,5 con, nhưng theo dự báo thì đến năm 2005, tỷ suất đó là dưới 1 con, tỷ lệ mẹ chết khi sinh con cao hơn gấp 3 lần các nước phát triển. Trong vòng 5 năm qua, số trẻ vị thành niên nghiện rượu tăng 40%, số trẻ nghiện hút tăng 5 lần.

Vấn đề lớn hơn nữa là nước Nga sẽ lựa chọn mô hình và con đường phát triển như thế nào vào thời kỳ "hậu En-xin". Ông Pu-tin cho rằng : "Nước Nga không thể trở thành một bản sao của Mỹ hay Anh, nước Nga muốn khôi phục lại vai trò và điều tiết của Nhà nước". Ông còn khẳng định :"cần phải đặt dấu chấm hết cho sự suy sụp của nước Nga. Đó là mục tiêu của chúng ta".

Kinh nghiệm lịch sử của nước Nga và những gì đã diễn ra vừa qua đều là những vấn đề đáng để thế hệ lãnh đạo mới của nước Nga phải tính đến nếu muốn đưa nước Nga đi vào con đường ổn định và phát triển. Những năm đầu của thế kỷ XX chính nhân dân Nga đã cống hiến cho nhân loại một Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và tiếp đó là những kỳ tích chưa từng có về việc tổ chức xây dựng một xã hội mới vì tất cả mọi người lao động. Vào đầu thế kỷ XXI này sẽ có một nước Nga như thế nào ? Câu trả lời còn để ngỏ.❑

Digitized by Google

"CHÂU VỀ HỢP PHỐ"

DUY PHƯƠNG

Vào những ngày cuối cùng của năm 1999, khi nhân loại đang chuẩn bị chào đón năm 2000, chào đón thiên niên kỷ mới, thì tại Tây bán cầu và Đông bán cầu hai sự kiện trọng đại đã diễn ra : Pa-na-ma thu hồi kênh đào Pa-na-ma và Trung Quốc thu hồi Ma Cao, xóa đi hai vết đen của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc trên bản đồ thế giới.

Từ Pa-na-ma ở Tây bán cầu...

Ngày 14-12-1999 lễ chuyển giao kênh đào Pa-na-ma theo nghi lễ ngoại giao đã được tiến hành với sự chứng kiến của Vua Tây Ban Nha và các nguyên thủ quốc gia trong vùng : Cô-lôm-bi-a, Mê-hi-cô, Cốt-xta-ri-ca, Ê-qua-đo. Ngày 31-12, trước tòa nhà là trụ sở quản lý kênh đào Pa-na-ma, Đại sứ Mỹ tại Pa-na-ma, Xi-mông Phê-rô, đã trao cho tổng thống Pa-na-ma, bà M. Mô-xcô-xô, công hàm ngoại giao chính thức bàn giao kênh đào Pa-na-ma. Đây là mốc lịch sử chấm dứt gần 100 năm hiện diện của quân đội Mỹ trên đất nước Pa-na-ma.

Từ năm 1534, Vua Các-lốt của Tây Ban Nha đã có ý tưởng xây dựng một con kênh xuyên qua Pa-na-ma để thông thương từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương, và ra sắc lệnh nghiên cứu "con đường" này. Nhưng phải hơn 300 năm sau, năm 1880 công trình xây dựng kênh Pa-na-ma mới được tiến hành nhờ sáng kiến của kỹ sư người Pháp, ông Phéc-đi-năng Đơ Lét-sép (là người xây dựng kênh Xuy-ê). Tuy nhiên, công trình bị bỏ dở vào năm 1889 vì công ty Pháp, chịu trách nhiệm xây dựng kênh, bị phá sản. Đến năm 1902, một công ty Pháp xây dựng kênh đào Pa-na-ma được thành lập và chỉ một năm sau đó Mỹ đã mua đứt công ty này. Từ năm 1903, Pa-na-ma - một tỉnh đòi ly khai của Cô-lôm-bi-a, với sự trợ giúp của Mỹ, đã tách ra và trở thành quốc gia độc lập, nhưng cũng từ đó Pa-na-ma gắn liền với sự hiện diện của Mỹ. Con kênh dài 82 km này được xây dựng hơn 10 năm, khởi công từ năm 1903 đến 1914 thì đi vào vận hành. Mỹ đã trả cho chính phủ Pa-na-ma 10 triệu USD (thời đó) để được sở hữu vùng kênh (lấn ra hai bên kênh mỗi bề 8 km), và trong thời gian xây dựng mỗi năm trả thêm 250 000 USD cho Pa-na-ma. Mỗi năm Mỹ thu lợi từ con kênh khoảng 750 triệu USD và chỉ trả cho Pa-na-ma 110 triệu USD trong số lợi nhuận đó. Kênh Pa-na-ma dưới sự quản lý của Mỹ như một quốc gia con trong nước Pa-na-ma, nó là cái gai chích vào nỗi đau dân tộc của người Pa-na-ma.

Bằng một cuộc đấu tranh bền bỉ và lâu dài, đến năm 1977, Tổng thống Pa-na-ma Ô-ma Tô-ri-hốt đã ký được với Tổng thống Mỹ G.Ca-tơ một hiệp định mang tên Ca-tơ - Tô-ri-hốt, mà theo đó Mỹ trao trả cho Pa-na-ma kênh đào vào ngày 31-12-1999. Sau ngày ký hiệp định, đã có nhiều hoạt động của phe cực hữu tại Mỹ tiến hành nhằm tuyên truyền trì hoãn thi hành hiệp định. Song, may mắn thay, kênh Pa-na-ma đã trở về với người Pa-na-ma và đất nước Pa-na-ma lần đầu tiên trở thành một nước toàn vẹn lãnh thổ.

...Đến Ma Cao ở Đông bán cầu

Đúng 0 giờ ngày 20-12-1999, Trung Quốc đã chính thức thu hồi Ma Cao, chấm dứt hơn 400 năm thống trị của Bồ Đào Nha, và cũng xóa đi căn cứ địa cuối cùng của chủ nghĩa thực dân ở châu Á.

Từ thế kỷ XVI, chủ nghĩa thực dân Bồ Đào Nha đã vươn vòi bạch tuộc của nó sang Trung Quốc và xây dựng sự thống trị thực dân ở bán đảo Ma Cao, nhưng phải đến năm 1887, sau cuộc chiến tranh thuốc phiện Trung - Anh, Bồ Đào Nha mới tuyên bố chính thức Ma Cao là "thuộc địa hải ngoại" (hoặc "tỉnh hải ngoại") của mình, và giành quyền lợi và địa vị đặc biệt "quản lý cư trú lâu dài" đối với Ma Cao.

Năm 1974, sau cuộc cách mạng của Bồ Đào Nha, chính phủ dân chủ được thành lập, Bồ Đào Nha đã thừa nhận Ma Cao là lãnh thổ của Trung Quốc và là khu vực đặc thù do Bồ Đào Nha quản lý. Mặc dù không có sự tranh chấp về chủ quyền và quyền quản lý Ma Cao, song cũng trải qua những hiệp đàm phán kiên trì, Ma Cao mới về với đất mẹ trước năm 2000.

Việc kênh đào Pa-na-ma trở về với người Pa-na-ma, Ma Cao về với Trung Quốc là những sự kiện mà nhân loại tiến bộ mong đợi và nó chứng tỏ sự thoái bộ của chủ nghĩa thực dân trên một phương diện nào đó. Tuy nhiên, trong thế kỷ XX, nhân loại cũng đã chứng kiến sự biến hình của chủ nghĩa thực dân dưới các dạng khác nhau từ chủ nghĩa "địa thực dân" sang chủ nghĩa thực dân kinh tế, chủ nghĩa tư bản văn hóa... Ma Cao và kênh đào Pa-na-ma là hai trong những tàn tích cuối cùng của chủ nghĩa "địa thực dân" còn sót lại, là hình ảnh của lối bóc lột và khai thác tài nguyên thuộc địa mà chủ nghĩa thực dân kiểu cũ sử dụng rất công khai nhưng vẫn núp dưới một chiêu bài : khai hóa văn minh hay một chiêu bài nào đó với cái tên mỹ miều...

Thu hồi lại đất đai và tài nguyên của mình, Trung Quốc cũng như Pa-na-ma đã đạt được thắng lợi lớn trên con đường thống nhất đất nước, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn ở phía trước.

(Xem tiếp trang 56)

Digitized by Google

HOA KỲ VỚI DI SẢN KINH TẾ CỦA THẾ KỶ XX

LA CÔN

THẾ kỷ XX được ghi nhận là thế kỷ của tự do hóa thương mại quốc tế mở đầu bằng "chính sách mở cửa" mà người đề xướng là Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Giôn Hay.

"Chính sách mở cửa" được thực thi lần đầu tiên trong lịch sử vào năm 1900, do liên quân sáu nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Nga, Đức thực hiện. Đối tượng bị áp đặt chính sách đó bằng tàu chiến và đại bác là Trung Quốc. Cũng vào năm 1900, Mỹ thực hiện "chính sách mở cửa" đối với nước Anh nhưng bằng đồng đô la và Đạo luật bản vị vàng thể chế hóa mối quan hệ đô la - vàng, ổn định giá trị đồng đô la, công cụ tấn công vào đồng bảng Anh để giành lấy vị trí hàng đầu trong nền tài chính quốc tế.

Sau một trăm năm theo đuổi "chính sách mở cửa", nay gọi là "toàn cầu hóa", Hoa Kỳ có thể đem gì làm hành trang di sản kinh tế đi vào thế kỷ XXI ?

Một nền kinh tế quá nóng

"Theo phân tích kinh tế chuẩn mực thì nền kinh tế Mỹ không thể hy vọng đạt được mức tăng trưởng lớn hơn mức 2% trong những năm tới đây. Tuy nhiên, nhiều nhân vật có ảnh hưởng - những người đứng đầu các hãng kinh doanh, các nhà báo, và thậm chí một vài nhà kinh tế có tiếng tăm đã không chấp nhận lời tiên đoán đáng buồn này". Ý kiến trên đây của giáo sư Pôn Kru-man, Học viện kỹ thuật Ma-xa-chu-xét (MIT) dự đoán triển vọng nền kinh tế Mỹ, cũng đã được một số nhà kinh tế khác nhắc đến trong mấy năm gần đây. Đặc biệt là việc Ngân hàng trung ương Mỹ (Fed) tăng lãi suất ngân hàng 0,25% ngày 24-8-1999, lần thứ ba trong năm, được coi như một biểu hiện nữa về nỗi lo nền kinh tế quá nóng. Năm năm trước, từ tháng 2-1994 đến đầu năm 1995, Fed đã bảy lần tăng lãi suất ngân hàng, cũng xuất phát từ nỗi lo này. Năm 1994, Hoa Kỳ vừa mới bắt đầu phục hồi kinh tế sau cơn suy thoái kéo dài từ 1990 đến 1993, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm thời kỳ 1990 - 1995 mới đạt 2,6%, còn kém xa tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm 3% của thời kỳ 1980 - 1990 (1). Giáo sư Kru-man và nhiều nhà kinh tế khác đã chứng minh rằng nguy cơ khủng hoảng thừa do cầu quá thấp đã xuất hiện, và trong một tình huống bất trắc, tỷ lệ tăng trưởng chỉ thêm một phần trăm là đã có thể gây ra tai họa ! (2).

"Trong những năm 1990, số người có việc làm hay đang kiếm việc làm đã tăng với mức tăng hằng năm chỉ khoảng 1%. Theo những số liệu thống kê chính thức, năng suất lao động - sản lượng trên đầu công nhân - cũng tăng với tỷ lệ chậm chạp khoảng 1%. Tổng của hai con số này là khoảng 2%. *Đó là mức tăng sản lượng tiềm năng* của nền kinh tế" (3)

Mức tăng sản lượng tiềm năng 2% chính là "vòng kim-cô" đối với nền kinh tế Mỹ. Những thống kê chính thức của Bộ lao động Mỹ cho thấy Hoa Kỳ đang giữ *mức tăng năng suất thấp* là mức đã duy trì từ đầu những năm 1970. Mức tăng hằng năm của sản lượng trên một giờ công lao động là khoảng 1% mỗi năm, thấp hơn nhiều so với mức 3% hằng năm của những năm 1950 và 1960. Trong hai thập niên đó, chưa xuất hiện nền công nghệ cao của tin học. Những năm 1990, nền công nghệ cao đã phát triển đến đỉnh cao, có khả năng tạo ra sự đột biến trong năng suất lao động. Nhưng "vòng kim cô" luôn sẵn sàng trừng phạt những "Tôn Ngộ Không" dám đùa với số mệnh !

Theo A-lân Grin-xpan, Chủ tịch Fed, trong thời buổi cạnh tranh ác liệt này, những công ty còn sống sót không thể không có năng suất lao động cao ! Grin-xpan làm như không hề biết rằng, những công ty có năng suất thấp và doanh thu thấp vẫn có thể thu lãi cao, đơn giản bằng cách "thu nhỏ quy mô" nghĩa là sa thải hàng nghìn người làm để hạ giá thành sản phẩm, và người ta cứ tưởng đó là "thành tựu của tăng năng suất lao động !". Người ta biết có những tỷ lệ tăng trưởng 3% hay 4% mà không gây lạm phát - đơn giản chỉ vì hàng triệu người lao động mất việc làm cũ

(1) World Bank, *World Development Report 1997*, tr. 235

(2) Xem : "Toàn cầu hóa với giai cấp công nhân", *Tạp chí Cộng sản*, số 10 (5-1999)

(3) Paul Krugman, "Nền kinh tế Mỹ có thể tăng trưởng nhanh như thế nào ?" *Châu Mỹ ngày nay*, số 4-1998, tr 20

Digitized by Google

phải tìm việc làm mới với lương chỉ bằng 1/3 hoặc 1/5 lương cũ ! Ông Rô-bớt Rai-sơ, cựu Bộ trưởng lao động thời kỳ 1992 - 1996 cho biết : tổng số người thất nghiệp toàn phần và từng phần ở Mỹ theo thống kê của Bộ lao động gấp đôi con số các báo chí đăng ! Thế nhưng người ta lại khẳng định rằng lạm phát không xảy ra vì cạnh tranh về hạ giá hàng !

Kinh tế Mỹ trong thời kỳ quá độ

Trong năm 1980, Hội đồng nghiên cứu kinh tế toàn quốc (NBER) đã tổ chức hội thảo về đề tài "Kinh tế Mỹ thời kỳ quá độ" chuyển từ học thuyết Kên-dơ sang học thuyết Phrít-man và chủ nghĩa tiền tệ. Thành phần tham gia cuộc hội thảo gồm một số nhà kinh tế theo học thuyết Kên-dơ truyền thống và một số nhà kinh tế theo chủ nghĩa tiền tệ. Tại cuộc hội thảo, giáo sư Phrít-man thừa nhận : "Hai thập niên ngay sau chiến tranh là thời kỳ kinh tế thịnh vượng, ổn định và lạc quan chưa từng thấy". Nhưng thập niên tiếp theo được đánh giá là "thời kỳ kinh tế đình trệ, thể hiện ở tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm từ 1947 đến 1967 đạt 3,9% và từ 1967 đến 1979 chỉ đạt 2,9%". Ông đổ tội cho chính phủ : "Chính sách quản lý tiền tệ và ngân sách của chính phủ phạm nhiều sai lầm dẫn đến tình trạng sản lượng không ổn định và nạn lạm phát tăng vọt". Ý kiến của Phrít-man đã gây ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi.

Giáo sư A-thơ Ô-cun, Học viện Brúc-kinh đã điểm lại các chu kỳ kinh doanh từ năm 1854 đến sau chiến tranh thế giới thứ hai qua hai thời kỳ : thời kỳ 1854 - 1937 có 26 tháng phát triển và 21 tháng suy thoái ; thời kỳ 1945 - 1975 có 48 tháng phát triển và 11 tháng suy thoái. Như vậy là nền kinh tế chỉ có 19% chứ không phải 45% là thời kỳ suy thoái. "Đây là một bước nhẩy vọt về ổn định kinh tế, về sự chế ngự chu kỳ kinh doanh, là một thành tựu của các chính sách nhà nước. Các chính sách này được hoạch định ở Oa-sinh-tơn. Tôi cho rằng sự ổn định được tăng cường trước hết là nhờ có sự phát triển về quy mô của khu vực quốc doanh trong tỷ lệ phần trăm GNP". Quan điểm của Ô-cun đề cao vai trò điều tiết của nhà nước trái với quan điểm của Phrít-man muốn thu hẹp vai trò của nhà nước. Các nhà làm ra quyết định của các công ty tư nhân dần dần nhận thức được rằng chính phủ nắm trong tay các công cụ điều tiết cần để phòng ngừa những thảm họa suy thoái lớn.

Cuộc cấm vận dầu lửa của các nước A-rập năm 1973 đã gây ra lạm phát 9% rồi đại lạm phát hơn 13% năm 1979. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm từ 3,9% GNP thời kỳ 1947 - 1967 đã sụt xuống dưới 1% GNP từ năm 1973. Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 4% lực lượng lao động năm 1947 lên 5,8% năm 1973.

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1974 - 1975 trầm trọng nhất từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã làm nảy sinh tư tưởng bi quan về chiều hướng suy thoái kéo dài của nền kinh tế Mỹ. Giáo sư Ma-tin Phen-xtanh, Chủ tịch NBER, trong diễn văn khai mạc cuộc hội thảo, đã nhận định : "Một số kết quả đáng buồn của thập niên 1970 chắc chắn là do những chính sách kinh tế vĩ mô không thích hợp ban hành trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam, do sự thay đổi chính sách sản xuất của Các-ten dầu lửa OPEC, và các rối loạn khác mà hậu quả rồi sẽ tan biến dần. Song những kết quả tồi tệ của nền kinh tế lại có thể xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản hơn mà tự nó sẽ không tan biến... Một nguyên nhân cơ bản - có thể là nguyên nhân cơ bản duy nhất - là sự mở rộng vai trò của chính phủ và sự quản lý sai lầm của chính phủ về chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa. Những hoạt động điều tiết của chính phủ là nguyên nhân chính kiềm chế năng suất lao động, kìm hãm nghiên cứu và triển khai. Sự phát triển những chương trình phân phối lại thu nhập của chính phủ đã làm trầm trọng thêm sự mất ổn định của đời sống gia đình và có lẽ của sự giảm sút tỷ lệ sinh đẻ. Tỷ lệ tiết kiệm thấp và tích lũy vốn chậm phản ánh những sai lầm của các chính sách thuế, chính sách kinh tế vĩ mô và các chương trình bảo hiểm xã hội ngày càng rộng lớn" (4).

Có thể thấy rõ : các nhà kinh tế theo chủ nghĩa tiền tệ của học thuyết Phrít-man đã coi những thành tựu về kinh tế - xã hội của nhà nước phúc lợi Mỹ suốt ba thập niên sau chiến tranh thế giới thứ hai đều là những sai lầm nghiêm trọng mà "thủ phạm" duy nhất là chính phủ ! Dĩ nhiên là các nhà kinh tế theo học thuyết Kên-dơ tham gia hội thảo đã bác bỏ sự phủ nhận sạch trơn nhà nước phúc lợi mặc dù họ thừa nhận những bất cập hoặc những thái quá của các chính phủ hiện hữu khi vận dụng học thuyết đó.

Hai năm sau cuộc hội thảo, Ma-tin Phen-xtanh được mời làm Chủ tịch Hội đồng cố vấn kinh tế của Tổng thống Ri-gân. Người ta đã biết chủ nghĩa tiền tệ và học thuyết "trọng cung" đã phá bỏ nhà nước phúc lợi Hoa Kỳ thế nào và đời sống nhân dân lao động đã bị hy sinh đến mức nào để làm giầu cho các chủ công ty sản xuất vũ khí trong cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân. Những tác động tiêu cực của học thuyết "trọng cung" đối với nước Mỹ đã buộc những nhà kinh tế có đầu óc thực tế trong và ngoài chính quyền Clin-tơn phải tìm con đường phát triển khác cho Hoa Kỳ.

(4) Martin Feldstein, The American Economy in Transition Chicago and London, 1980, tr 2

Digitized by Google

Kinh tế cũ và kinh tế mới

Sau khi kết thúc năm tài chính Mỹ ngày 30-9-1999, các hãng phân tích đã đưa ra những bảng xếp hạng, những công ty làm ăn giỏi nhất theo những tiêu chuẩn của các hãng đó. Qua các bảng xếp hạng, hầu hết những ngôi thứ cao nhất đều thuộc về những công ty công nghệ cao. Tạp chí *Tuần kinh doanh* công bố bảng vàng 50 siêu công ty theo những tiêu chuẩn cơ bản như doanh thu, giá cổ phiếu, lợi nhuận, lãi biên, lãi cổ đông v.v.. Vị trí số 1 và số 2 trên bảng vàng thuộc về công ty phần mềm Mai-crô-xốp và Công ty máy tính Đen Com-piu-tơ. Điều đáng ngạc nhiên là Giê-nê-rơn Ê-léc-tơ-rích, Công ty điện lực có giá trị cổ phần và doanh thu lớn nhất thế giới chỉ dành được vị trí thứ 44. Còn Giê-nê-rơn Mô-tơ, Công ty ô tô lớn nhất thế giới và Bô-inh, công ty máy bay lớn nhất thế giới lại bị gạt ra khỏi bảng vàng 50 siêu công ty.

Khái niệm "Kinh tế mới" đã được chính quyền Bin Clin-tơn chính thức xác nhận trong bản báo cáo về "Kinh tế mới với vai trò của chính phủ trong thế kỷ XXI" do Phó tổng thống An Go trình bày trong một cuộc hội thảo về Công nghệ mới và Kinh tế mới tổ chức tại thành phố Xít-tơn tháng 5 năm 1997 (5).

Kinh tế cũ gồm các ngành xây dựng, vận tải, dịch vụ công cộng, công nghiệp chế tạo, bán buôn, bán lẻ, y tế, giáo dục, dịch vụ cá nhân. Theo thống kê năm 1999, có 91 triệu người làm việc trong các ngành kinh tế cũ.

Kinh tế mới gồm các ngành công nghệ cao, công nghệ phần mềm, dịch vụ vi tính, dịch vụ tài chính, tư vấn, truyền thông, thương mại điện tử. Năm 1999, có 19 triệu người làm việc trong các ngành kinh tế mới.

Những sự khác biệt giữa kinh tế cũ và kinh tế mới là biểu hiện nổi bật nhất của sự mất cân đối trong nền kinh tế Mỹ.

Sự khác biệt lớn nhất là cơ hội tìm việc làm và mức lương. Tỷ lệ thất nghiệp bằng 4% lực lượng lao động là thuộc kinh tế cũ, còn kinh tế mới vẫn thiếu người làm là những "công nhân cổ trắng", những cán bộ kỹ thuật cao. Về lương, tính từ 1994 đến nay, lương tăng 11% trong kinh tế mới, nhưng chỉ tăng 3% trong kinh tế cũ. Lương thực tế trong kinh tế cũ từ 1988 đến nay đã giảm 4,5%. Tiền lương thực tế thấp nhất trong ngành giáo dục và ngành y tế, mặc dù cán bộ hai ngành này có trình độ đào tạo cao hơn các ngành khác. Một phần sáu số cử nhân và một phần ba số phó tiến sĩ của cả nước Mỹ làm việc trong hai ngành này.

Về lợi nhuận của công ty, trong quý II năm 1999, lợi nhuận của các công ty thuộc các ngành kinh tế mới đã tăng 58% so cùng kỳ năm 1998, trong khi đó lợi nhuận của các công ty thuộc các ngành kinh tế cũ chỉ tăng 9%.

Nhiều nhà hoạt động xã hội lo rằng trong tình huống tăng trưởng kinh tế chậm lại thì khoảng cách việc làm và tiền lương giữa hai ngành kinh tế sẽ làm bùng nổ những mâu thuẫn chính trị - xã hội không thể kiểm soát được.

Hoa Kỳ với toàn cầu hóa

Từ những năm đầu thập niên 1970, các nhà kinh tế - chính trị học đã tranh luận sôi nổi về sức mạnh của các công ty xuyên quốc gia (TNC) Mỹ ở Tây Âu. Nhà chính trị học Ri-sớt Ba-nét và nhà kinh tế học Rô-nan Muy-lơ đã khái quát những vấn đề cơ bản của toàn cầu hóa thông qua các hoạt động của các TNC Mỹ trong cuốn sách *Tầm với toàn cầu*(6). Hai tác giả đưa ra một tiêu chí quan trọng để định nghĩa TNC là "sự tập trung hóa về chính sách, và sự nhất thể hóa các hoạt động chủ chốt của các chi nhánh". Các TNC trên thế giới đều định hướng các hoạt động theo thuyết "Lợi thế so sánh" phổ biến trong thế kỷ XVIII và được nhà kinh tế nổi tiếng nước Anh là Ri-các-đô trong thế kỷ XIX vận dụng vào trường hợp nước Anh : "Lợi thế của nước Anh chuyên về chăn nuôi là trao đổi sợi len với Bồ Đào Nha chuyên làm rượu vang chứ không phải là cố gắng sản xuất cả hai". Thế nhưng vì mục đích giành lấy lợi nhuận tối đa, các TNC của Anh và Mỹ đã đua nhau xây dựng cả nhà máy rượu vang và cả nhà máy dệt len để phát huy cả hai lợi thế so sánh.

Đa dạng hóa kinh doanh trở thành phương thức làm ăn phổ biến của các TNC. Giê-nê-rơn Ê-léc-tơ-rích, TNC lớn nhất thế giới của Hoa Kỳ, từ 1957 đến 1967 đã xây dựng 61 nhà máy ở nước ngoài ; đã chuyển phụ tùng nhà máy ở bang Ma-xa-chu-xét sang lắp ráp ở Xin-ga-po, lợi dụng tiền thuê nhân công rẻ mạt 0,30 USD một giờ so với 3,40 USD một giờ ở Mỹ. Tất nhiên các TNC Tây Âu cũng biết "đa dạng hóa" kinh doanh như vậy. Ba-nét và Muy-lơ đã theo dõi các luồng vốn Mỹ trong tiến trình toàn cầu hóa : "sự biến đổi cơ cấu nền kinh tế thế giới trải qua tiến trình toàn cầu hóa các hoạt động của các công ty khổng lồ đang làm xói mòn quyền lực của các nhà nước - dân tộc trong việc duy trì sự ổn định kinh tế và chính trị trong phạm vi lãnh thổ của mình... Báo *Thời đại* của Mỹ đi tới 24 triệu độc giả khắp thế giới, tạo cho các độc giả nhận thức rằng họ có nhiều điểm tương đồng với nhau hơn là với đồng bào họ : thu nhập cao, giáo dục tốt, những trọng trách trong công

(5) Xem bài "Chủ nghĩa tư bản Mỹ quẩn quanh đi tìm lại mình", *Tạp chí Cộng sản* số 18 (9-1998)

(6) Richard Barnet & Ronald Müller, *Global Reach, The Power of the Multinational Corporations*, Simon and Schuster, New York, 1974

Digitized by Google

ty, trong chính phủ và trong các nghề tự do. Các độc giả thuộc các nước khác nhau đó họp thành một cộng đồng quốc tế của các thành viên giầu có và quyền thế". Như vậy là báo *Thời đại* từng bước biến độc giả thành đồng minh của Hoa Kỳ, lao theo "lối sống Mỹ" cùng với "giấc mơ Mỹ".

Theo một công trình nghiên cứu của Tập đoàn doanh nghiệp quốc tế (BIC), năm 1972 vốn hoạt động kinh doanh của 122 TNC lớn nhất bên ngoài nước Mỹ đã thu lãi vốn hằng năm cao hơn vốn hoạt động kinh doanh ở trong nước Mỹ : ngành thiết bị văn phòng 25,6% so với 9,2% ; ngành dược 22,4% so với 15,5% ; ngành thực phẩm 16,7% so với 11,4%. Đến năm 1997, trong số 100 siêu công ty Mỹ có doanh thu cao nhất từ trên 3 tỉ USD đến 92 tỉ USD thì có tới 35 siêu công ty mà lãi ở nước ngoài chiếm trên 50% tổng lãi thuần, trong đó có 8 siêu công ty thu lãi ở nước ngoài từ trên 90% đến 100% tổng lãi thuần.

Ngược lại, các TNC của nước ngoài cũng đầu tư mạnh vào Mỹ đạt 5 800 tỉ USD năm 1997 so với GDP Mỹ 7 575 tỉ USD. Năm 1998, tám nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) đã có 151 công trình đầu tư vào Hoa Kỳ với tổng doanh thu là 530 tỉ USD : Anh có 34 công trình, doanh thu 174 tỉ USD ; Đức có 42 công trình, doanh thu 113 tỉ USD ; Hà Lan 19 công trình, doanh thu 104 tỉ USD ; Thụy Sĩ 19 công trình, doanh thu 60 tỉ USD ; Pháp 16 công trình, doanh thu 34 tỉ USS ; Bỉ 4 công trình doanh thu 19 tỉ USD ; Thụy Điển 8 công trình doanh thu 18 tỉ USD ; I-ta-li-a 8 công trình 5 tỉ USD ; Ai-len 1 công trình 3 tỉ USD. Tổng doanh thu của tám nước EU gần bằng 560 tỉ USD của bốn công ty lớn nhất của Mỹ : Ét-xông, Giê-nê-rơn Mô-tơ, Pho Mô-tơ và IBM.

Thực tế trên đây cho thấy nội dung của toàn cầu hóa bao gồm cả hai mặt đối lập nhau : Mỹ hóa một phần lớn kinh tế thế giới và quốc tế hóa một phần lớn kinh tế Mỹ. Hai mặt đối lập đó thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau giữa tất cả các nước theo định nghĩa của Quỹ tiền tệ quốc tế : "Toàn cầu hóa là sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng tăng giữa tất cả các nước trên thế giới, là kết quả của sự gia tăng về khối lượng và dạng thức các luồng trao đổi hàng hóa và dịch vụ qua biên giới và các luồng di chuyển vốn trên trường quốc tế, đồng thời với sự phổ biến công nghệ nhanh chóng và rộng khắp".

Trong sự phụ thuộc lẫn nhau của toàn cầu hóa quan hệ kinh tế giữa tất cả các nước đều bao gồm cả hai mặt hợp tác và cạnh tranh. Hoa Kỳ với tư cách là nước có nền kinh tế lớn nhất thế giới với tổng sản phẩm nội địa 8 500 tỉ USD (1998), vẫn luôn cố ý tận dụng ưu thế của mình để không chỉ cạnh tranh mà còn áp đặt, gây nhiều thiệt hại cho đối tác trong quá trình toàn cầu hóa. Tuy nhiên, ý đồ là một chuyện còn thực hiện được hay không lại là chuyện khác.

Rõ ràng là, toàn cầu hóa đã tạo ra những mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa tất cả các nước đồng thời làm nảy sinh nhiều vấn đề quốc tế phức tạp. Những vấn đề đó chỉ có thể giải quyết bằng những nỗ lực đi tới sự đồng thuận giữa các nước lớn nhỏ trên cơ sở tôn trọng lợi ích chính đáng của nhau. Sự đồng thuận khá cao giữa các nước đang phát triển trong việc giải quyết những mâu thuẫn và những lợi ích chính đáng, cơ bản của mình có thể đặt cơ sở cho việc thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới đáp ứng mong ước của tất cả các dân tộc trên thế giới.❑

"CHÂU VỀ HỢP PHỐ"

(Tiếp theo trang 53)

Đối với Trung Quốc, bên cạnh những thuận lợi cơ bản khi thu hồi Ma Cao, cũng có những khó khăn không nhỏ. Trước hết là vấn đề an ninh tại Ma Cao với các băng nhóm tội phạm khét tiếng, với các sòng bạc - nơi đem về nhiều lợi nhuận cho nền kinh tế Ma Cao. Sau đó là vấn đề phát triển kinh tế, tại Ma Cao, Trung Quốc sẽ gặp không ít khó khăn.

Nếu Trung Quốc thu hồi Ma Cao và việc phát triển của nó gặp khó khăn chủ yếu ở phương diện đối nội, thì với con kênh vừa thu về, Pa-na-ma phải đương đầu với nhiều khó khăn hơn, cả trên phương diện phát triển kinh tế lẫn phương diện đối ngoại. Về đối ngoại : trong hiệp định Ca-tơ - Tô-ri-hốt có điều khoản cho phép Mỹ can thiệp vào bất cứ lúc nào khi thấy "an ninh và ổn định kênh đào bị đe dọa". Với khả năng cơ động cao, dù đã rút hết căn cứ quân sự, không thể loại trừ khả năng Mỹ can thiệp như hồi năm 1989 - trong sự kiện "tướng Nô-ri-ê-ga". Thêm vào đó, sau sự kiện 1989, Pa-na-ma hứa hẹn không xây dựng lực lượng vũ trang, mà chỉ tổ chức lực lượng cảnh sát, đây là một điểm yếu của Pa-na-ma trên cả hai mặt : về an ninh trong nước, việc thiếu vắng lực lượng vũ trang có thể tạo điều kiện để các lực lượng khủng bố và ma túy hoành hành ; mặt khác Mỹ có thể thổi phồng một sự kiện "bị uy hiếp an ninh" nào đó để tái đổ quân vào Pa-na-ma và can thiệp vào nội bộ của nước này. Tuy Mỹ đã rút khỏi Pa-na-ma, song hình như sự hiện diện của người Mỹ đã được phủ lên một lớp ngụy trang và bóng dáng lính thủy đánh bộ Mỹ vẫn tiềm ẩn đâu đó trên đất nước Pa-na-ma. Về kinh tế, việc vận hành và bảo đảm cho con kênh hoạt động bình thường, bảo đảm thông thương của tàu bè qua lại con kênh, là một thách thức lớn mà chính phủ Pa-na-ma phải giải quyết.

Dù Trung Quốc và Pa-na-ma còn gặp nhiều khó khăn với những vùng đất đã thu hồi, song, như "Châu về hợp phố", vật mất đã về với chủ, việc sử dụng "báu vật" không phải là điều không làm được.❑

Digitized by Google

● HỘI NGHỊ TRAO ĐỔI KINH NGHIỆM VỀ TỰ PHÊ BÌNH, PHÊ BÌNH

Trong hai ngày 28 và 29-12-1999, tại Hải Phòng, Ban Tổ chức Trung ương đã tổ chức *Hội nghị trao đổi kinh nghiệm bước đầu triển khai tự phê bình, phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2)* ở các cấp ủy huyện, quận, xã, phường, thị trấn, cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp. Dự Hội nghị có các đồng chí trưởng, phó ban tổ chức các tỉnh, thành ủy và bí thư huyện ủy, quận ủy, đảng ủy xã, phường, cấp ủy đảng ở một số cơ quan, doanh nghiệp thuộc bốn tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Tuyên Quang và Hải Dương.

Hội nghị đã phản ánh tình hình thực tiễn, trao đổi ý kiến về những kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo ; phương pháp chuẩn bị nội dung ; lấy ý kiến đóng góp, tiến hành tự phê bình và phê bình ở một số đảng bộ tiến hành làm điểm ; khẳng định những kết quả tích cực ban đầu và nêu những vướng mắc, những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn cần được giải đáp và có biện pháp thống nhất chỉ đạo để tiếp tục thực hiện tốt hơn ở diện rộng đối với các cấp ủy huyện, quận, xã, phường, thị trấn, cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp.

Nhiều đại biểu dự Hội nghị cho rằng : Sau khi các tỉnh, thành ủy triển khai quán triệt học tập, chỉ đạo chuẩn bị nội dung và một số nơi đã làm tốt việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình, đến nay, các cấp ủy cấp dưới cũng đã cơ bản hoàn thành tốt bước một - triển khai học tập, quán triệt, chuẩn bị nội dung kiểm điểm tự phê bình, phê bình. Các tỉnh, thành ủy đều đã chọn một số đảng bộ trực thuộc (gồm các loại hình khác nhau) để chỉ đạo làm trước, rút kinh nghiệm.

Do có sự chỉ đạo chặt chẽ của Trung ương, Bộ Chính trị, có kinh nghiệm của từng cấp, ban thường vụ các tỉnh, thành ủy đã chỉ đạo chặt chẽ, thống nhất hơn công tác chuẩn bị ở ban thường vụ các cấp ủy trực thuộc và cơ sở. Qua bước đầu triển khai tự phê bình ; phê bình, *nhận thức* trong từng đảng bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) *có chuyển biến rõ rệt*. Đây là bước chuyển động tích cực, có ý nghĩa quan trọng, bởi vì lúc đầu thực hiện khó khăn, lúng túng, có khi phải làm đi làm lại mới tạo ra được sự thống nhất.

Qua công tác chuẩn bị và tiến hành tự phê bình, phê bình ở một số nơi, các cấp ủy đã tạo được niềm tin trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân vào sự nghiêm túc của tổ chức đảng, vào sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên giữ cương vị lãnh đạo, do vậy đảng viên, quần chúng tích cực đóng góp ý kiến xây dựng Đảng. Có đảng bộ xã được hàng nghìn ý kiến đóng góp xây dựng (như ở xã Thúc Kháng huyện Bình Giang - Hải Dương). Nhiều cấp ủy đã xây dựng được *quy trình và cách thức thống nhất* bảo đảm nguyên tắc và có các phương pháp sáng tạo cho việc chuẩn bị và tiến hành tự phê bình, phê bình ở từng địa phương, cơ sở. Việc giảm tiến độ chuẩn bị và tiến hành kiểm điểm chậm hơn so với kế hoạch là cần thiết, nhằm bảo đảm chất lượng nội dung. Tuy nhiên, các đại biểu dự Hội nghị cũng cho rằng cần tập trung hơn nữa để cuộc vận động không bị "loãng", bị chi phối bởi các công việc khác. Đối với các sở, ngành cấp tỉnh cần có sự phối hợp, kết hợp giữa cấp ủy tỉnh, thành, UBND tỉnh ; giữa ban cán sự đảng và lãnh đạo bộ, ngành của Trung ương với cấp ủy địa phương để nắm sát tình hình có phương thức chỉ đạo phù hợp. Việc chỉ đạo kiểm điểm đối với các đảng bộ doanh nghiệp cũng cần có sự phối hợp giữa cấp ủy cấp trên của các đảng bộ doanh nghiệp với ban cán sự đảng của bộ, ngành chủ quản.

Về nội dung kiểm điểm : Hầu hết các ý kiến cho rằng, trong đợt tự phê bình, phê bình cần bám sát ba nội dung trong kế hoạch 01 của Bộ Chính trị. Song đối với cấp quận, huyện, với các sở, ban, ngành và cấp xã, phường, cần cụ thể hóa để kiểm điểm cụ thể về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ; quản lý đất đai, quản lý kinh doanh, sử dụng vốn, chấp hành chính sách v.v... Ví dụ : các tiêu cực trong quản lý các dự án của sở kế hoạch - đầu tư, có nhận tiền của cấp dưới hay không ? Quản lý đất đai của xã thế nào ? Có tham ô, tham nhũng không ?...

Công tác cán bộ cũng cần được kiểm điểm một cách thẳng thắn trong cấp ủy, bởi vì ở đây đôi khi có sự lúng túng trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, cần được làm rõ. Có tình huống khi để bạt cán bộ thì tập thể quyết định, biểu quyết 100%, nhưng vẫn sai. Như vậy có cá nhân nào chịu trách nhiệm hay không ? Có dân chủ hình thức, độc đoán thực sự hay không ? Khi kiểm điểm cá nhân phải gắn trách nhiệm cá nhân đối với công tác, nhiệm vụ được giao và địa bàn hoạt động.

Chuẩn bị báo cáo kiểm điểm : đối với kiểm điểm tập thể, hội nghị khẳng định : người đứng đầu phải trực tiếp viết, xây dựng báo cáo kiểm điểm - như yêu cầu của đồng chí Tổng Bí thư - mới bảo đảm chất lượng, có tinh thần trách nhiệm. Vừa qua một số nơi còn có tư tưởng né tránh, làm lướt, thiếu nghiêm túc nên cấp ủy cấp trên phải chỉ đạo làm đi làm lại.

Digitized by Google

Việc lấy ý kiến đông đảo đảng viên, quần chúng cán bộ lão thành cách mạng về các vấn đề nổi cộm, trọng tâm trong các báo cáo kiểm điểm của cấp ủy trong thực tế đã nâng cao chất lượng kết quả của báo cáo kiểm điểm, tạo ra tính tích cực đóng góp xây dựng đảng của đông đảo đảng viên, quần chúng. Tuy nhiên, trong hội nghị các đại biểu đã nêu những kinh nghiệm khác nhau của các địa phương, cơ sở trong cách thức lấy ý kiến của đảng viên, quần chúng. Điều đó cho thấy các tỉnh ủy, thành ủy, các quận ủy, huyện ủy đã chủ động, sáng tạo trong việc chỉ đạo cấp dưới tổ chức cho đảng viên, chi bộ, đảng bộ đóng góp ý kiến. Đối với các sở, ngành một số địa phương đã tổ chức lấy ý kiến các đơn vị có liên quan công tác. Hải Phòng đã lấy ý kiến của các đơn vị cấp quận, huyện, các doanh nghiệp đối với sở Kế hoạch - Đầu tư. Một số nơi có kinh nghiệm hay là : trước khi kiểm điểm đã rà soát đội ngũ cán bộ kiểm tra, thanh tra đối với những đồng chí có vấn đề vướng mắc, qua đó cấp ủy chỉ đạo các cơ quan chức năng tham gia công việc ; chuẩn bị tốt trước khi tiến hành tự phê bình, phê bình.

Qua kinh nghiệm thực tiễn ở các đảng bộ, các đại biểu dự hội nghị đã đề xuất một số giải pháp, kiến nghị để cấp trên thống nhất chỉ đạo tiếp tục triển khai tự phê bình, phê bình đối với ban thường vụ cấp ủy các đảng bộ quận, huyện, xã, phường, thị trấn, cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp... trong thời gian tới.❑

NGUYỄN TUẤN PHONG

● PHÁT ĐỘNG CUỘC THI BÁO CHÍ TOÀN QUỐC VIẾT VỀ NHỮNG NHÂN TỐ MỚI, ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

Để tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000, ngày 6-1-2000, tại Hà Nội, Hội đồng Thi đua - khen thưởng trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam đã tổ chức buổi lễ long trọng phát động **cuộc thi báo chí toàn quốc viết về những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới đất nước.**

Tham gia buổi lễ có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí, cùng đông đảo các nhà báo, phóng viên ở trung ương và địa phương các tỉnh phía Bắc... Đồng chí Nguyễn Thị Bình, Phó chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, Phó chủ tịch thứ nhất Hội đồng Thi đua - khen thưởng trung ương chủ trì buổi lễ.

Đồng chí nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000, coi đó là món quà thiết thực chào mừng thành tựu của 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội, 5 năm thực hiện kế hoạch 1996 - 2000, đồng thời cũng là món quà thiết thực dâng lên Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX. Một trong những khâu chuẩn bị quan trọng cho Đại hội là phát hiện, nêu gương, tổng kết những bài học kinh nghiệm điển hình tiên tiến từ những nhân tố mới, từ những "người tốt việc tốt" tiếp tục dấy lên phong trào thi đua yêu nước trong cả nước. Đồng chí kêu gọi các cơ quan báo chí và từng cán bộ, phóng viên, hãy hưởng ứng tích cực cuộc vận động báo chí bám sát cuộc sống, bám sát cơ sở, bám sát phong trào, phát hiện và phản ánh cho được nhiều điển hình, nhiều nhân tố mới của phong trào thi đua yêu nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Nhà báo Việt Nam Trần Mai Hạnh đọc thông báo liên tịch giữa Hội đồng Thi đua - khen thưởng trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam về cuộc thi, nêu rõ 3 nội dung chủ yếu là :

- Phát hiện, cổ vũ, biểu dương các nhân tố mới xuất hiện trong quá trình đổi mới đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà trên mọi lĩnh vực : kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại,...

- Phản ánh, giới thiệu, biểu dương những cá nhân và tập thể đã có những suy nghĩ hành động sáng tạo, tích cực, có hiệu quả, có cống hiến vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chú ý những gương tiêu biểu, xuất sắc của tài năng trẻ trên mọi miền đất nước.

- Tổng kết, rút kinh nghiệm, nêu bài học về việc phát động, cổ vũ, duy trì các chương trình hành động tích cực, các phong trào quần chúng thực hiện những mục tiêu cụ thể.

Trọng tâm tập trung vào nội dung cổ vũ nhân tố mới, giới thiệu con người mới, nêu gương những cá nhân và tập thể có nhiều sáng tạo và cống hiến.

Cuộc thi bắt đầu từ ngày 1-1-2000 đến ngày 30-9-2000 và giải thưởng sẽ trao vào tháng 12-2000 (trước ngày khai mạc Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VI).❑

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN

CÔNG TY XÂY DỰNG TÂN BÌNH ĐÔNG

Địa chỉ : 603 Bến Bình Đông - P.13 - Quận 8 - Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : 8.553119 - 8.557190 Fax : (84-8) 8.553.555

CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

✣ **Xây dựng và kinh doanh nhà - Thi công xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng - San lấp mặt bằng - Trang trí nội thất - Thiết kế mẫu mã nhà ở, phục vụ nhu cầu thi công của đơn vị - Sản xuất và kinh doanh VLXD - Kinh doanh nhiên liệu (xăng - dầu) - Dịch vụ cho thuê kho, bến bãi - Khoan thăm dò khai thác và quản lý các công trình giếng công nghiệp phục vụ nước sinh hoạt.**

✣ **Đơn vị đang có các khu quy hoạch dân cư :**

- **Khu Hiệp Ân I : 3,39 ha (Phường 5 - Quận 8)**
- **Khu Bông Sao : 13 ha (Phường 5 - Quận 8)**
- **Khu cuối đường Tạ Quang Bửu : 2,6 ha (Phường 6 - Quận 8)**

Công ty sẵn sàng phục vụ khách hàng có nhu cầu về nhà ở, đất ở và hợp tác liên doanh liên kết đầu tư với các đơn vị trong và ngoài nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG SÀI GÒN

SGP BƯU CHÍNH SÀI GÒN

SGP - HCM
+ 10 Cô Giang - Q.1 - TP.HCM
+ ĐT : (08) 8369082 - 8369179
+ Fax : 8367262

SGP - HÀ NỘI
+ P1 - T1, Phố Thái Thịnh, Đống Đa - Hà Nội
+ ĐT : (04) 5122424 - 8536627
+ Fax : 8536627

Chức năng kinh doanh dịch vụ Bưu Chính Viễn Thông của chúng tôi như sau :

Nhận - Chuyển - Phát "thường" và "nhanh" các ấn phẩm, mẫu hàng, tài liệu, hàng hóa trong và ngoài nước với khối lượng và kích cỡ không hạn chế.

■ **ĐẶC BIỆT :** - *CHUYỂN PHÁT NHANH "phát trong ngày" TP.HCM ↔ HÀ NỘI*
(Chấp nhận trước 9h30 sáng)
- *Dịch vụ bảo hiểm BP - BK CHUYỂN PHÁT NHANH*
- *CHUYỂN PHÁT NHANH "Hẹn giờ"*
- *Điện hoa - Chuyển tiền nhanh trong nước.*

SGP sẽ phục vụ tại địa chỉ của quý khách khi có yêu cầu

■ ***Ngoài ra còn có chức năng phụ khác như :***
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ Bưu chính như : Tem thơ, bưu thiếp, ấn phẩm...
- Khai thác kinh doanh các loại dịch vụ Viễn thông như : Dịch vụ điện thoại, Fax công cộng trong nước và quốc tế.

UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - PHỤC VỤ TẬN TÌNH - GIÁ CẢ HỢP LÝ.

Digitized by Google

Công ty May
Hưng Yên
hung yen garments company

TRỤ SỞ : 83 Trưng Trắc - Thị xã Hưng Yên , Tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại : 0321. 862498 Fax : 0321. 862 500

CHI NHÁNH : Km 24 Quốc lộ 5 xã Dị Sử - Huyện Mỹ Hào - Hưng Yên.





Tiến vào thế kỷ XXI Công ty may Hưng Yên xin được hân hạnh phục vụ quý khách.

Công ty may Hưng Yên thành lập năm 1966, là một công ty sản xuất, xuất nhập khẩu may mặc hàng đầu ở Việt Nam, với hơn 3000 công nhân lành nghề, được trang bị các thiết bị tiên tiến của Nhật, Đức, Mỹ, với nhiều xí nghiệp thành viên được phân công chuyên môn hóa cao. Sản phẩm của Công ty đã nhiều năm có mặt tại các thị trường Nhật Bản, châu Âu, Bắc Mỹ, Ô-xtrây-li-a.

SẢN PHẨM CHỦ YẾU

- Các loại áo Jắckét, sơ mi, quần âu.
- Các loại áo tắm, gilê, Bảo hộ lao động, quần áo trẻ em...
- Năng lực sản xuất : 1.500.000 sản phẩm/năm.

HƯỚNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH DOANH

Công ty may Hưng Yên luôn có khuynh hướng phát triển đổi mới. Dự kiến sẽ đầu tư thêm các thiết bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất để ngày càng hoàn thiện sản phẩm với mục tiêu chính là đảm bảo đạt phẩm cấp cao ở mọi thị trường.

Công ty đang ngày càng mở rộng thị phần ở nước ngoài đồng thời ở rộng mạng lưới tiêu thụ trong nước tập trung chủ yếu nhất là loại sản phẩm mũi nhọn của Công ty như áo Jắckét, quần âu.

Hiện nay Công ty đang thực hiện đầu tư cơ sở vật chất máy móc trang thiết bị hiện đại để xây dựng một cơ sở chuyên sản xuất áo sơ mi chất lượng cao.

TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG THỊ HỮU



Phân xưởng may

Digitized by Google

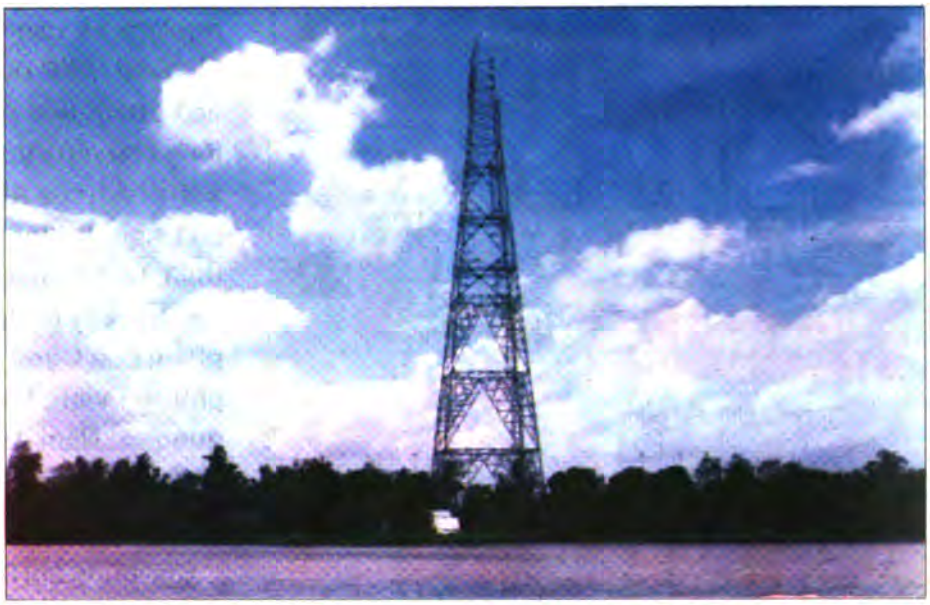
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

VIET NAM INDUSTRIAL CONSTRUCTION CORPORATION

CÔNG TY XÂY LẮP ĐIỆN 2

POWER CONSTRUCTION COMPANY NO.2

Địa chỉ : 81 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
Add : 81 Nguyen Dinh Chieu street, Distric 3, Ho Chi Minh City
Tel : 08-8295397. 08-8225160
Fax : 08-8221655



Đường dây 220KV Cai Lậy-Rạch Giá. Cột vượt sông trên cao 124m đang thi công. ►

Công ty Xây lắp Điện 2 (Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam) có 6 Xí nghiệp, 7 Đội Xây Lắp Điện, 1 Trung tâm, 1 Trường đào tạo công nhân.

Hoạt động sản xuất của công ty :

1 - Bao thầu xây dựng các công trình lưới điện (đường dây tải điện và trạm biến áp) ở tất cả các cấp điện áp : 500, 220, 110, 35, 22, 15kV và hạ thế theo phương thức "Chìa khóa trao tay".

2 - Sản xuất trụ điện bê tông ly tâm các đường dây tải điện 15, 35, 110kV và các trụ điện hạ thế. Sản xuất ống nước bê tông cốt thép chịu áp lực cao.

3 - Chế tạo cột thép cho các đường dây tải điện và Trạm biến áp 110, 220, 500kV. Gia công các kết cấu kim loại, trụ thép cho các công trình xây dựng.

4 - Sản xuất vật liệu xây dựng : cát, đá các loại.

5 - Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành : Điện, Xây dựng, Cơ khí.

6 - Xây dựng dân dụng, công nghiệp.

7 - Vận chuyển vật tư và thi công cơ giới các công trình.

8 -Tổ chức đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

9 - Tư vấn Xây dựng các công trình Đường dây và Trạm các cấp điện áp từ 35kV trở xuống.

Công ty đã thi công ở miền Nam và một phần miền Trung Việt Nam.

A. 50 tuyến đường dây cao thế 110, 220kV với chiều dài trên 2895km, và 33 trạm biến áp với tổng công suất 2.503.000KV A.

B. Hệ thống tải điện 500kV Bắc - Nam

- Cung đoạn Buôn Ma Thuột - Phú Lâm dài 321km.
- Trạm biến áp 500kV Phú Lâm : công suất 1.230.000kV A.

C. Các công trình lưới điện thuộc dự án nhiệt điện Phu Mỹ 3.600.000kW.

1. Đã thi công :

- Đường dây 220kV Phú Mỹ - Nhà Bè - Phú Lâm (02 mạch) : 58 Km, có 3 khoảng vượt sông :
  + Vượt sông Thị Vải rộng 650m, nặng 140 tấn. Đóng cọc BTCT sâu 24m.
  + Vượt sông Lòng Tàu rộng 758m, trụ thép cao 154m, nặng 160 tấn. Đóng cọc BTCT sâu 36m.
  + Vượt sông Nhà Bè rộng 850m, trụ thép cao 164m, nặng 170 tấn. Đóng cọc BTCT sâu 50m.
- Trạm Biến áp 220kV Nhà Bè, công suất 580MVA.

2. Đang thi công :

- Đường dây 220kV Phú Mỹ - Cai Lậy dài 114 Km.
- Đường dây 220kV Phú Mỹ - Cát Lái dài 37 Km.
- Đường dây 110kV An Nghĩa - Cần Giờ dài 24 Km.
- Đường dây 110kV Nhà Bè - Cần Đước - Gò Công dài 48 Km.

D. Các công trình khác :

- Đường dây 220 KV Cai Lậy - Rạch Giá dài 104 Km.
- Đường dây 220 KV Rạch Giá - Kiên Lương dài 66 Km.
- Đường dây 220 KV Hàm Thuận - Đa Mi - Long Thành dài 145 Km.
- Đường dây 110kV Rạch Giá - Vị Thanh dài 53 Km.
- Đường dây 110kV Sa Đéc - Thạnh Hưng dài 31 Km.

Digitized by Google

CÔNG TY PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

ADDITIVES AND PETROLEUM PRODUCTS COMPANY (APP)

Địa chỉ / Add : 551 Nguyễn Văn Cừ - Gia Lâm - Hà Nội
ĐT / Tel : (84-4) 8771015 - 8272000 Fax : (84-4) 8272002
E-mail : pgdm - app@fpt.vn Http: //www.app.com.vn



Xưởng pha chế dầu nhờn

Với đội ngũ cán bộ nghiên cứu có kinh nghiệm và các trang thiết bị kiểm nghiệm hiện đại, APP đưa đến cho bạn hàng những sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, bảo quản, chất lỏng chuyên dụng, phụ gia ... chất lượng cao. Sản phẩm của APP đang được sử dụng trong các ngành kinh tế quan trọng như : Điện, than, hóa chất, cơ khí luyện kim, giao thông vận tải, xây dựng... và quốc phòng. Các sản phẩm của Công ty đã giành được nhiều huy chương vàng tại các hội chợ trong nước và quốc tế. Năm 1998, Công ty được trao giải nhất giải thưởng sáng tạo KHCN Việt Nam về lĩnh vực vật liệu mới (vật liệu bôi trơn).

Các đồng chí lãnh đạo Đảng và Chính phủ : Cố vấn Đỗ Mười, Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm, Lãnh đạo Bộ Công nghiệp, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Tài chính... đã đến thăm Công ty và phòng trưng bày sản phẩm của APP.

Nhân dịp đón Xuân Canh Thìn và kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2000) Công ty kính chúc Quý Bạn Hàng và Bạn đọc Tạp Chí Cộng sản An Khang - Thịnh Vượng.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PGS. TS. Đỗ Huy Định



Giải nhất giải thưởng sáng tạo KHCN Việt Nam (VIFOTEC) 1998

APP. SẢN PHẨM CỦA KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ MỚI !

PETROLIMEX

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I

VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT COMPANY

PETROCO

Trụ sở : 37 Phan Bội Châu - Hải Phòng
Điện thoại : 031.838815 - 838607 - 838835 - 838680
Telex : 311238 - XDTMVT Fax : 84-31-838033

Chúc mừng năm mới

Xuân CANH THÌN 2000

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

■ Kinh doanh vận tải :

Công ty có đội tầu biển và đội tầu sông chuyên vận tải xăng dầu và sản phẩm hóa dầu trong và ngoài nước.

■ Kinh doanh xăng dầu :

Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm xăng dầu cho tất cả các đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước với chất lượng và giá cả hợp lý trong khu vực.

■ Đại lý tầu biển :

Chuyên làm đại lý cho các tầu chở các sản phẩm dầu mỏ hóa chất đến các cảng Việt Nam, đại lý viên luôn sẵn sàng, tận tụy, chi phí thấp.

■ Đóng và sửa chữa tầu :

Nhận đóng và sửa chữa các tầu chở dầu, chở hàng khô có trọng tải từ 600 tấn trở xuống, chất lượng cao giá cả hợp lý.



Kính chúc quý khách một năm mới

AN KHANG THỊNH VƯỢNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Văn Định

Digitized by Google

NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Trụ sơ chính : 198 Trần Quang Khai, Ha Nội, Việt Nam
Tel : 8.240 876 - 9.343 137 - Fax : (84.4) 8.269 067 - 8.241 395
Telex : 411504 VCB-VT / 411229 VCB-VT

Chào Thiên Niên Kỷ Mới



2000

Kính Chúc Quý Khách
An Khang - Thịnh Vượng

Digitized by Google



Digitized by Google

5/30

CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG

VIETNAM AIR PETROL COMPANY

VINAPCO



◆ VINAPCO, nhà cung cấp nhiên liệu hàng không đạt tiêu chuẩn quốc tế tại Việt Nam. Ch lượng dịch vụ đã được IATA chấp nhận, được 4 hãng hàng không nội địa và 29 hãng hàng khô quốc tế công nhận.

◆ VINAPCO, Công ty kinh doanh tất cả các sản phẩm hóa dầu trên lãnh thổ Việt Nam. Ch lượng và giá cả của Công ty luôn là những yếu tố tạo ra tính cạnh tranh cho Công ty.

◆ VINAPCO đang góp phần xây dựng ngành Hàng không dân dụng vững mạnh, cùng đ nước tiến vào thiên niên kỷ mới với khẩu hiệu :

"Năng động, Sáng tạo, Tiết kiệm, Hiệu quả và Liên tục Phát triển"



TRỤ SỞ CHÍNH : Sân Bay Gia Lâm - Hà Nội

ĐIỆN THOẠI : 04.8272316/8272318 FAX : 04.8272317

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT : 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ : 5000

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
MAR 16 2000
CURRENT SERIALS

3
2-2000

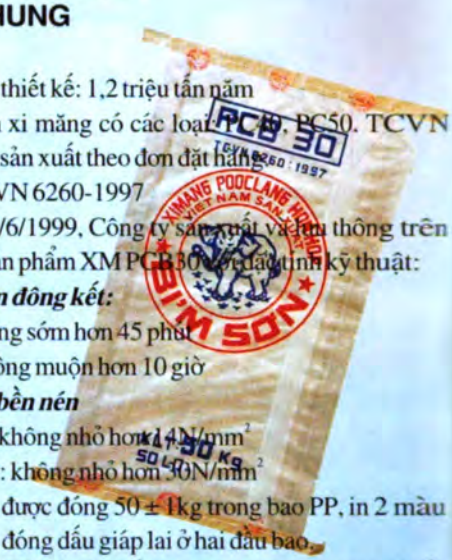
Digitized by Google

CÔNG TY XI MĂNG BỈM SƠN

BIMSON CEMENT COMPANY (BCC)

Trụ sở: Phường Ba Đình- Thị xã Bỉm Sơn-Thanh Hóa
Điện thoại: 824242, 824056 **Fax:** 8437824046
Giám đốc Công ty : KS LÊ VĂN CHUNG





- Công suất thiết kế: 1,2 triệu tấn năm
- Sản phẩm xi măng có các loại PCB 30, PC50. TCVN 2680-1999, sản xuất theo đơn đặt hàng PCB30.TCVN 6260-1997
- Từ ngày 1/6/1999, Công ty sản xuất và lưu thông trên thị trường sản phẩm XM PCB30 với đặc tính kỹ thuật:

❖ ***Thời gian đông kết:***
Bắt đầu không sớm hơn 45 phút
Kết thúc không muộn hơn 10 giờ

❖ ***Giới hạn bền nén***
Sau 3 ngày: không nhỏ hơn 14N/mm^2
Sau 28 ngày: không nhỏ hơn 30N/mm^2

❖ Sản phẩm được đóng 50 ± 1kg trong bao PP, in 2 màu xanh, đỏ, có đóng dấu giáp lai ở hai đầu bao.

Xi măng PCB30 có chất lượng tương đương chất lượng XM PC30 được sản xuất và lưu thông trước đây.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

- Từ 1988 được cấp dấu chất lượng cấp I Nhà nước
- Từ 1991 đến nay : Bộ xây dựng chứng nhận và tặng cờ SP chất lượng cao
- Từ 1990-1998 : được cấp huy chương vàng Hội chợ Quốc tế hàng CN VN
- Từ 1994-1999 : được cấp chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn
- Ủy ban Quốc tế của tổ chức BID (có trụ sở tại Thủ đô MADRIT - TÂY BAN NHA) đã tặng thưởng - Sao vàng Quốc tế" về tinh thần tập thể và chất lượng sản phẩm cho Công ty Xi măng Bỉm Sơn.



Quý khách có nhu cầu sử dụng các loại xi măng do Công ty sản xuất có thể liên hệ trực tiếp với Công ty hoặc các chi nhánh, đại lý của Công ty tại các thành phố và các tỉnh:

- TTGDTT Thị xã Bỉm Sơn Thanh Hóa: Tel: 824.214
- Chi nhánh Hà Tĩnh: Tel: 855.492
- Chi nhánh Nghệ An: Tel: 853.107
- Chi nhánh Ninh Bình: Tel: 871.002
- Chi nhánh Nam Định: Tel: 847.317
- Chi nhánh Thanh Hóa : Tel: 852.180
- Chi nhánh Thái Bình: Tel: 836.570

Các đơn vị tiêu thụ số lượng lớn Xi măng Bỉm Sơn

- Công ty VTKT Xi măng: Tel 8643845
- Tổng đại lý Huế (Công ty XM Thạch cao Huế Tel: 054.825492



XI MĂNG BỈM SƠN MANG NHÃN HIỆU CON VOI LÀ NIỀM TIN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ LÀ NIỀM TỰ HÀO CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 585 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

3
2-2000

MỤC LỤC

MỪNG XUÂN CANH THÌN - MỪNG ĐẢNG 70 XUÂN	**Xã luận** - Xuân Canh Thìn, Đảng 70 xuân	3
	TRẦN ĐỨC LƯƠNG - Đảng quang vinh, Bác Hồ vĩ đại và mùa xuân đất nước	5
	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh - điều kiện bảo đảm giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng	8
	NGUYỄN KHÁNH - Đảng lãnh đạo xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước	16
	SONG THÀNH - Những cống hiến lịch sử của Nguyễn Ái Quốc vào quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	22
	NGUYỄN XUÂN LẠC - Âm vang những vần thơ xuân của Bác	26
	VĂN TẠO - Đổi mới tư duy trong xây dựng giai cấp công nhân, tăng cường bản chất giai cấp của Đảng	30
	BÙI NGỌC THANH - Chỉnh đốn Đảng từ mỗi đảng viên	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐINH XUÂN LÝ - Một vài khía cạnh về đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa	37
	QUÁCH ĐỨC PHÁP - Thuế giá trị gia tăng ở nước ta sau một năm thực hiện	41
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	DỊ THẢO - Dùng người	45
ĐIỀU TRA	ĐỒNG XUÂN NINH - Kinh tế trang trại Đồng Nai : thực trạng và giải pháp phát triển	46
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	BÙI KHẮC BÚT - Nước Nga trước thềm thế kỷ mới	49
	NGUYỄN VĂN THANH - Tổ chức thương mại thế giới (WTO) với tiến trình toàn cầu hóa	52
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Quỹ hỗ trợ phát triển hoạt động đầu năm 2000	58
	- Đoàn cán bộ Tạp chí A-lun-may (Lào) thăm Việt Nam và làm việc với Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản	58

Bìa 1 : *Mùa xuân - Ơn Đảng* *Tranh :* **NGUYỄN THỊ HIỀN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Передовая: Весна года "Золотой дракон", 70-ая весна нашей партии. ЧАН ДЫК ЛЫОНГ: Славная партия, великий дядя Хо и весна страны. НГУЕН ФУ ЧОНГ: Укреплять, сделать нашу партию быть здоровой, крепкой – условие для гарантии устойчивого сохранения и усиления руководящей роли Партии. НГУЕН ХАНЬ: Партия руководит, укрепляет и развивает права народа быть хозяином своей судьбы, реформирует организацию и деятельность государственного аппарата. ШОНГ ТХАНЬ: Исторические вклады Нгуен Ай Куока в процесс создания КПВ. НГУЕН СУАН ЛАК: Звучащее эхо новогодних стихотворений дяди Хо. ВАН ТАО: Обновление мышления в укреплении рабочего класса, усиление классовой сущности Партии. БУЙ НГОК ТХАНЬ: Упорядочивание Партии, исходя из каждого члена Партии. ДОНГ СУАН НИНЬ: Фермерская экономика Донгная: реальность и решения для развития. БУЙ КХАК БУТ: Россия на пороге нового века. НГУЕН ВАН ТХАНЬ: Всемирная Торговая Организация (ВТО) и процесс глобализации.

CONTENTS

Editorial: Canh Thìn Spring, the 70th spring of our Party. TRẦN ĐỨC LƯƠNG: Glorious Party, great Uncle Ho and the country's spring. TRẦN PHÚ TRỌNG: To build our Party, make her be irreproachable and firm - a condition for guaranteeing the steady preservation and increase of the Party leadership role. NGUYỄN KHÁNH: The party leads, strengthens and develops the right to be the master of the people, reforms organisation and activity of state apparatus. SONG THÀNH: Historical contributions of Nguyễn Ái Quốc to the foundation process of CPV. NGUYỄN XUÂN LẠC: Echoing sound of spring poetries of Uncle Ho. VĂN TẠO: Renovation of thinking in the building of the workers' class and increase of class nature of the party. BÙI NGỌC THANH: Rellignment of Party from each party member. ĐỒNG XUÂN NINH: Farm economy of Đồng Nai: reality and solutions of development. BÙI KHẮC BÚT: Russia on the eve of the new century. NGUYỄN VĂN THANH: World Trade Organisation and the globalisation process.

SOMMAIRE

Éditorial - Le printemps de Canh Thìn - 70e anniversaire de la fondation de notre Parti. TRẦN ĐỨC LƯƠNG: Le Parti glorieux, Grand Oncle Hồ et le printemps du pays. NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Édifier un Parti sain et solide - une condition pour garantir et renforcer le rôle directeur du Parti. NGUYỄN KHÁNH: Le Parti dirige l'édification, fait valoir le droit de maîtrise du peuple et réforme l'organisation et les activités de l'appareil d'Etat. SONG THÀNH: Les contributions historiques de Nguyễn Ái Quốc au processus de la fondation du PCV. NGUYỄN XUÂN LẠC: Vibrent encore les vers de printemps de l'oncle Hồ. VĂN TẠO: Rénover la pensée dans l'édification de la classe ouvrière et renforcer la nature de classe du Parti. BÙI NGỌC THANH: La rectification du Parti à partir de chacun de ses membres. ĐỒNG XUÂN NINH: L'économie de ferme à Đồng Nai: situation réelle et solutions pour son développement. BÙI KHẮC BÚT: La Russie au seuil du nouveau siècle. NGUYỄN VĂN THANH: L'organisation mondiale de commerce (OMC) et le processus de globalisation.

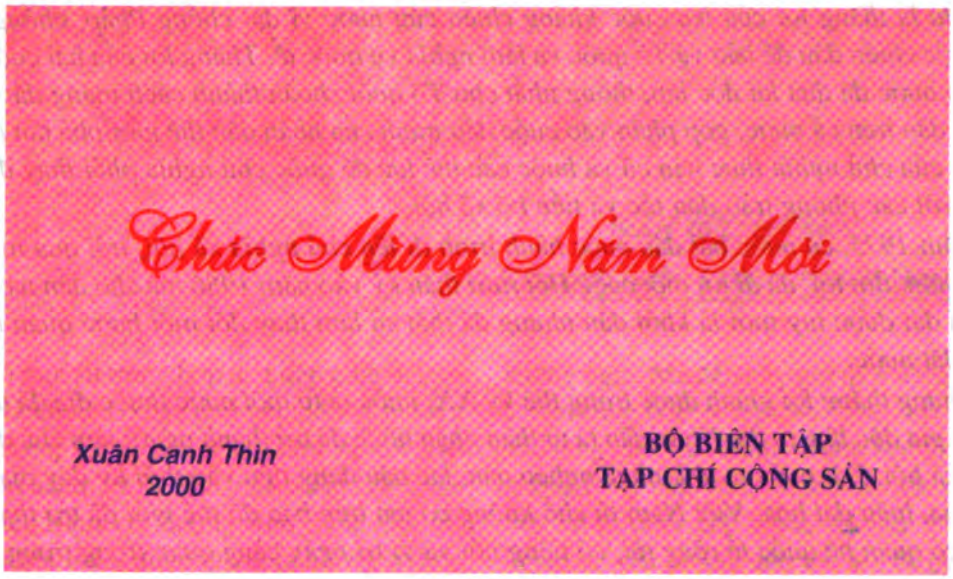
SUMARIO

Editorial - La primavera Canh Thìn - 70 aniversario de la fundación de nuestro Partido. TRẦN ĐỨC LƯƠNG: El Glorioso Partido, Gran Tío Ho y la primavera de la Patria. NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Edificar un Partido sano y sólido - una condición para garantizar y reforzar el papel director del Partido. NGUYỄN KHÁNH: El Partido dirige la edificación y despliega en alto el derecho de serse dueño del pueblo y reforma la organización y las actividades del aparato del Estado. SONG THÀNH: Las contribuciones históricas de Nguyễn Ái Quốc al proceso de la fundación del PCVN. NGUYỄN XUÂN LẠC: Vibran aún los versos de primavera del Tío Ho. VĂN TẠO: Renovar el pensamiento en la edificación de la clase obrera y reforzar la naturaleza de clase del Partido. BÙI NGỌC THANH: La rectificación del Partido a partir de cada de sus miembros. ĐỒNG XUÂN NINH: La economía de granja en Dong Nai : estado real y soluciones para su desarrollo. BÙI KHẮC BÚT: La Rusia ante el umbral del nuevo siglo. NGUYỄN VĂN THANH: La Organización Mundial de Comercio (OMC) y el proceso de globalización.

目录

社论：庚辰春我党70华诞•陈德良：光荣的党、伟大的胡伯伯及春天的国家阮福钟：建设纯洁、稳固的党是巩固和加强党的领导作用的重要条件•陈庆：党领导建设并发挥人民的作主权，改革国家机构组织及其活动•双成：阮爱国在成立越南共产党过程中作的历史性贡献•阮春乐：胡伯伯春节诗的回响•文造：人民阶级建设中的思维革新及党的阶级本质的增强•裴玉清：整顿党要从每个党员整顿起•章春宁：同奈市国经济——实况及其发展措施•裴刻笔：俄罗斯面临新世纪•阮文清：世界贸易组织（WTO）与全球化进程

Digitized by Google



Xã luận

XUÂN CANH THÌN ĐẢNG 70 XUÂN

Đất nước đã vào Xuân. Xuân Canh Thìn - xuân 2000 - là mùa xuân năm chuyển giao thế kỷ, mùa xuân Đảng ta vừa tròn 70 xuân.

Năm Con Rồng này, dân tộc ta sẽ làm gì để kết thúc tốt đẹp thế kỷ XX và làm giàu thêm hành trang bước vào thế kỷ mới ? Đảng ta nhìn nhận như thế nào chặng đường 70 năm qua và sẽ lãnh đạo cách mạng ra sao để dân tộc ta có thể hiên ngang đi vào thiên niên kỷ mới ? Đó là những câu hỏi mà tất cả và mỗi người chúng ta đều mong muốn có sự trả lời. Sự thật thì câu trả lời đã có từ trong thực tế cuộc sống.

Thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh kiên cường, bất khuất của dân tộc ta vì độc lập, tự do, thế kỷ của những cuộc chiến đấu cách mạng không ngừng diễn ra. Gần ba phần tư thế kỷ đó, cách mạng Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Từ ba cao trào cách mạng những năm 1930 - 1931, 1936 - 1939 và 1939 - 1945, nhân dân ta đã vùng lên làm Cách mạng Tháng Tám thành công và lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thắng lợi lịch sử này đã đánh sập chế độ thuộc địa của Pháp gần một trăm năm, xóa

Digitized by Google

bỏ chế độ phong kiến hàng nghìn năm trên đất nước ta, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc ta - kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Tiếp đó là thắng lợi của hai cuộc kháng chiến cứu nước vĩ đại chống Pháp, chống Mỹ và những cuộc chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. Thắng lợi của hai cuộc kháng chiến cứu nước đã đưa lại độc lập, thống nhất cho Tổ quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước, góp phần vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới phá tan hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ và buộc các thế lực đế quốc chủ nghĩa phải thay đổi chiến lược đối với các phong trào dân tộc và tiến bộ xã hội.

Sau năm 1975, cả nước bắt đầu cuộc hành trình đi lên chủ nghĩa xã hội, trải qua mười năm khảo nghiệm, tìm tòi, đã đi tới một cuộc ***Đổi mới*** *thần kỳ vào năm 1986 mà cho đến nay, những thành tựu đạt được tuy mới là khởi đầu nhưng đã thật sự làm thay đổi một bước quan trọng bộ mặt của đất nước.*

Với những thắng lợi giành được trong thế kỷ XX, nước ta từ một nước thuộc địa đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do. Nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Đất nước ta từ kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đang tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam từ chỗ không có tên trên bản đồ thế giới đã trở thành nước độc lập, có quan hệ quốc tế rộng rãi, có tiếng nói và vị trí ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới.

Những thắng lợi giành được cho phép chúng ta tự hào một cách chính đáng về dân tộc ta - một dân tộc anh hùng, thông minh và sáng tạo ; tự hào về Đảng ta - đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện, đảng một lòng một dạ chiến đấu hy sinh cho đất nước độc lập, tự do, nhân dân hạnh phúc.

Những thắng lợi ấy tự nó đã là hành trang vô giá để nhân dân ta bước vào thế kỷ mới, vững vàng và tự tin. Đất nước ta đã có thế và lực tăng lên gấp nhiều lần so với trước đây. Đảng ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu trong lãnh đạo cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày nay là trong lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Song chúng ta cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Trong cuộc đua tranh để tiến lên, khoảng cách khá xa về trình độ kinh tế, khoa học và công nghệ giữa nước ta với các nước phát triển đang tạo ra cho chúng ta một sức ép rất lớn. Những mưu toan can thiệp và áp đặt từ bên ngoài vẫn còn đó hòng lái chúng ta đi chệch con đường xã hội chủ nghĩa. Thêm nữa, một số nguy cơ mà Đảng ta từng cảnh báo nay có mặt đã trở thành hiểm họa như tệ quan liêu, tham nhũng, sự thoái hóa biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Năm Canh Thìn đòi hỏi toàn Đảng và toàn dân ta phấn đấu hết mình, thực hiện bằng được những nhiệm vụ của năm chuyển giao thế kỷ. Hãy chặn lại đà suy giảm nhịp độ tăng trưởng, tạo ra những bước đột phá mới để thúc đẩy mạnh hơn sự phát triển kinh tế - xã hội. Hãy thực hiện với cố gắng cao nhất những nhiệm vụ do Đại hội VIII đề ra, đồng thời hoàn thành tốt đẹp Chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm 1991 - 2000. Hãy đẩy tới cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và chuẩn bị vững vàng cho Đại hội lần thứ IX của Đảng.

Năm Con Rồng là năm của những ngày lễ lớn, năm kỷ niệm 990 năm Thăng Long, năm mở Đại hội thi đua toàn quốc. Sức mạnh vươn tới tầm cao của Rồng phải là sức mạnh của năm Canh Thìn này. Hào khí nghìn năm Thăng Long phải là hào khí cao trào thi đua của cả dân tộc trên con đường Đổi mới. ❑

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Digitized by Google

ĐẢNG QUANG VINH, BÁC HỒ VĨ ĐẠI VÀ MÙA XUÂN ĐẤT NƯỚC

TRẦN ĐỨC LƯƠNG
Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam

Có một sự trùng hợp thật đẹp giữa lịch sử và khoảnh khắc thời gian, đó là sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào mùa xuân năm 1930. Từ mùa xuân đó, cách mạng Việt Nam có Cương lĩnh đúng đắn do Bác Hồ khởi thảo, được Đảng ta không ngừng hoàn thiện đã dẫn dắt toàn dân tộc vùng lên thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa, mà trước hết là đấu tranh đánh đổ chế độ thực dân, phong kiến, giành độc lập cho Tổ quốc, ruộng đất cho dân cày, đáp ứng nguyện vọng cháy bỏng ngàn đời của nhân dân ta. Đó là sự lựa chọn của chính lịch sử, phù hợp với nội dung và xu thế cách mạng của thời đại đã được mở ra từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Đó là ngọn cờ, là mục tiêu chiến lược mà Đảng ta, dân tộc ta đã hy sinh phấn đấu suốt 70 năm qua.

Mùa xuân khởi đầu một năm, mang theo niềm tin và hy vọng vào những điều tốt đẹp đối với đất nước và mỗi con người. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, nhất là trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng ta, nhân dân ta bảy thập niên qua đã có biết bao sự kiện lớn đã diễn ra vào mùa xuân hay đã được dự liệu từ buổi đầu xuân mới.

Vào những ngày đầu xuân 1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Bác Hồ đã trở về Tổ quốc, trực tiếp cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cao trào giải phóng dân tộc với bản Nghị quyết lịch sử của Hội nghị Trung ương lần 8. Từ buổi Người ra đi tìm đường cứu nước (5-6-1911) đến khi trở về Tổ quốc "Ba mươi năm ấy chân không nghỉ. Mà đến bây giờ mới tới nơi". Ra đi từ bến cảng Nhà Rồng (Sài Gòn), trở về nơi địa đầu biên giới Cao Bằng. Điểm hẹn là mảnh đất thiêng liêng của Tổ quốc khi đó còn trong đêm đen nô lệ dưới ách thống trị của Pháp, Nhật. Ngọn cờ giải phóng dân tộc mà Đảng, Bác Hồ và Mặt trận Việt Minh giương cao đã quy tụ khí thiêng sông núi, tập hợp lực lượng toàn dân đứng lên "đem sức ta mà giải phóng cho ta" và đã làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành lập Nhà nước Cộng hòa dân chủ làm biến đổi sâu sắc xã hội và đất nước, mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc : kỷ nguyên giành độc lập thống nhất hoàn toàn và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chiến dịch Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu cũng bắt đầu từ những ngày đầu xuân 1954 đã mở đầu sự sụp đổ hoàn toàn của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân trên thế giới, chấm dứt gần một thế kỷ thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, giải phóng một nửa đất nước, đưa miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và làm nhiệm vụ của căn cứ địa, hậu phương lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam.

Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ lâu dài đã có biết bao chiến công ghi dấu ấn lịch sử từ mùa xuân. Cuộc Đồng khởi mùa xuân năm 1960 tạo nên bước phát triển quan trọng của cách mạng miền Nam. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân Mậu Thân năm 1968 gây nỗi kinh hoàng, báo hiệu sự sụp đổ không

Digitized by Google

thể tránh khỏi của quân xâm lược và tay sai. Cuộc tiến công chiến lược xuân năm 1972 và "Chiến dịch Điện Biên Phủ trên không" cuối năm đó đã buộc Mỹ ký Hiệp định Pa-ri rút quân về nước. Và cuộc Tổng tiến công, nổi dậy mùa xuân năm 1975 mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã giải phóng miền Nam, kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng, giành độc lập, thống nhất trọn vẹn đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Mùa xuân đó như điểm hẹn của lịch sử mà chiến công là sự kết tinh của đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, của tư tưởng "không có gì quý hơn độc lập tự do" của Đảng ta và Bác Hồ, của chủ nghĩa anh hùng và trí tuệ Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Chủ nghĩa xã hội là mùa xuân của nhân loại. Dù trải qua bao bước thăng trầm trên thế giới, song chân lý đó vẫn vẹn nguyên giá trị. Các dân tộc sớm hay muộn cũng sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội. Đó là quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội loài người. Thành tựu của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc trước đây, của cả nước 25 năm qua và nhất là thành tựu của 15 năm đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã khẳng định sự đúng đắn của con đường mà Đảng ta và Bác Hồ đã lựa chọn. Đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng (12-1986) đề ra đã tập trung đổi mới cơ cấu kinh tế, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần, đổi mới cơ chế quản lý chuyển sang hạch toán kinh doanh, xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó chính là sự nhận thức rõ hơn lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ, nhất là ở một số nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua con đường phát triển chủ nghĩa tư bản. Đó cũng là sự nhận thức và vận dụng đúng đắn hơn những quy luật khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng những hình thức, bước đi và giải pháp thích hợp. Đại hội VII của Đảng (6-1991) đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bước đầu nêu lên mô hình của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Mô hình đó vừa phản ánh thực tiễn, đặc điểm của Việt Nam vừa góp phần làm sáng tỏ và phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Với đường lối đổi mới đúng đắn, với bản lĩnh chính trị của đội tiền phong lãnh đạo từng trải và dày dạn kinh nghiệm, hết lòng vì nước vì dân, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo sự nghiệp đổi mới vượt qua những khó khăn, thách thức, giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa rất quan trọng. Nhờ đổi mới đất nước đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta luôn coi trọng mối quan hệ có tính nguyên tắc giữa tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội, coi trọng đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Cùng với đổi mới về kinh tế - xã hội, chúng ta cũng đã thực hiện có kết quả những đổi mới quan trọng về hệ thống chính trị, phát triển mạnh mẽ quan hệ đối ngoại, phá thế bị bao vây cấm vận, tham gia tích cực vào đời sống cộng đồng quốc tế. Với thành tựu đạt được của những năm đổi mới "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước", "Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn"[1].

Xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn liền với sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản và với vai trò lãnh đạo của Đảng ta. Thực tiễn xã hội và cách mạng Việt Nam trong suốt thế kỷ XX đã chứng minh là chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam được vũ trang bởi chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là chính đảng duy nhất có khả năng lãnh đạo công cuộc cải biến cách mạng sâu sắc và triệt để đó.

---

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 67 - 68

Digitized by Google

Suốt bảy thập niên qua, Đảng ta đã lãnh đạo đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. "Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam". Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đạt được những thành tựu to lớn, một lần nữa chứng minh sự phát triển và trưởng thành của Đảng.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng kiểu mới, lấy phê bình và tự phê bình làm nguyên tắc xây dựng Đảng. Trung thành với nguyên tắc đó, tại Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã thẳng thắn chỉ ra rằng "Trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém : sự suy thoái về tư tưởng chính trị ; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ không nghiêm, bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước chậm được củng cố và đổi mới". Để nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, khắc phục những yếu kém, Hội nghị Trung ương đã chủ trương tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng sâu rộng và thường xuyên.

Bác Hồ từng nói, Đảng ta là đạo đức, là văn minh. Trước lúc đi xa Người căn dặn : "Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Dù còn có những yếu kém, song Đảng ta đã và đang làm hết sức mình vì nước, vì dân, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thực hiện ý nguyện của Bác Hồ muôn vàn kính yêu. Sự gắn bó máu thịt giữa Đảng và nhân dân là cội nguồn sức mạnh thần kỳ của cách mạng Việt Nam. Với sức mạnh đó, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh kiên cường chống các thế lực đế quốc xâm lược mạnh nhất thế kỷ XX giành độc lập, thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc. Cũng với sức mạnh ấy, Đảng đã và đang lãnh đạo thành công sự nghiệp đổi mới theo con đường của chủ nghĩa xã hội. Cuộc chiến đấu chống lũ lụt ở các tỉnh miền Trung tháng 11 và 12 năm 1999 vừa qua một lần nữa làm sáng ngời phẩm chất và bản lĩnh cao đẹp của Đảng ta và nhân dân ta. Đảng hết lòng vì dân, dân tin Đảng, sự gắn bó máu thịt giữa Đảng và dân, đó là nguồn gốc sức mạnh để vượt qua mọi trở lực trên con đường đi tới của dân tộc ta.

Nhớ lại hồi đầu thế kỷ XX "nước ta là một xứ thuộc địa, dân ta là vong quốc nô, Tổ quốc ta bị giày xéo dưới gót sắt của kẻ thù hung ác. Trong mấy mươi năm khi chưa có Đảng, tình hình đen tối như không có đường ra". Ở trước thềm của thế kỷ XXI và thiên niên kỷ mới, đất nước Việt Nam độc lập, thống nhất đang vững bước trên con đường xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Càng suy ngẫm về những biến đổi to lớn diễn ra trên đất nước ta từ khi có Đảng lãnh đạo càng thấm thía công ơn trời biển của Đảng quang vinh và Bác Hồ vĩ đại.

Mùa xuân năm 2000, mừng Đảng ta tròn 70 xuân, mừng chế độ và Nhà nước ta 55 năm phát triển và trưởng thành. Mỗi đảng viên của Đảng, mỗi người dân của nước Việt Nam anh hùng nguyện làm việc, lao động, học tập hết sức mình để xây dựng Tổ quốc giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu như mong ước của Bác Hồ. Đó cũng là hành động thiết thực kỷ niệm 110 năm Ngày sinh của Người. Bác Hồ dạy chúng ta : thắng không kiêu, bại không nản. Lê-nin cũng từng chỉ dẫn những người cộng sản : "Chúng ta không cần những sự hăm hở điên cuồng. Điều cần thiết cho chúng ta, chính là những bước đi nhịp nhàng của những đoàn quân vững như gang thép của giai cấp vô sản"[2]. Xuân Canh Thìn năm 2000 nhất định sẽ khởi đầu mọi điều tốt đẹp và những bước đi vững vàng của đất nước ta, dân tộc ta với thế rồng bay. ❑

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t 36, tr 256

Digitized by Google

XÂY DỰNG ĐẢNG TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM GIỮ VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

ĐẢNG Cộng sản Việt Nam ra đời (ngày 03-02-1930) là một sự kiện trọng đại và nổi bật của thế kỷ XX, một mốc son chói lọi trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

Suốt 70 năm qua, từ ngày có Đảng, nhân dân ta đã có người lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt, hết lòng hết sức vì sự nghiệp của dân tộc, và nhờ thế đã giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, lập nên những kỳ tích trong thế kỷ XX, "làm cả thế giới ngạc nhiên và khâm phục" (1).

Toàn bộ thực tiễn cách mạng Việt Nam trong 70 năm qua chứng minh rằng, sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu mang lại những thắng lợi của cách mạng nước ta ; đồng thời chính trong quá trình lãnh đạo cách mạng mà Đảng được tôi luyện và ngày càng trưởng thành.

Trong những năm đổi mới gần đây, với bản lĩnh chính trị vững vàng, tính kiên định cách mạng, tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Đảng đã tiếp tục giữ vững và phát huy truyền thống vẻ vang, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nắm bắt và tổng kết thực tiễn sáng tạo của nhân dân, kịp thời đề ra các chủ trương đúng đắn, khơi dậy và phát huy được tiềm năng to lớn của dân tộc. Khác với Đảng Cộng sản Liên Xô và các Đảng mác xít ở Đông Âu (trước đây), Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình đổi mới không hề coi nhẹ, hạ thấp, hoặc phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng. Trái lại, càng đi vào đổi mới, đi vào kinh tế thị trường, mở cửa, chúng ta càng giữ vững, tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng. Bởi vì, chúng ta nhận thức rằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là vấn đề có tính nguyên tắc, là quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là nhân tố bảo đảm sự phát triển đúng đắn của đất nước. Không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì không thể có độc lập dân tộc vững chắc, không có quyền làm chủ thật sự của nhân dân, không có nhà nước của dân, do dân và vì dân theo đúng nghĩa của nó, và càng không thể có chủ nghĩa xã hội.

Đương nhiên, để có đủ khả năng và điều kiện lãnh đạo cách mạng đúng đắn và có hiệu quả, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức mạnh của Đảng về mọi mặt, coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, nhiệm vụ sống còn của toàn bộ sự nghiệp cách mạng.

Trong những năm qua, Đảng ta đã dành không ít công sức cho nhiệm vụ trọng yếu này. Sau Đại hội VI (tháng 12-1986), với phương hướng "đổi mới tư duy, đổi mới tổ chức, đổi mới cán bộ, đổi mới phong cách công tác", các cấp ủy và tổ chức đảng đã triển khai thực hiện sâu rộng nhiệm vụ xây dựng Đảng. Bộ Chính trị có Nghị quyết 04 về "làm trong sạch Đảng, trong sạch bộ máy nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội". Ban

* PGS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

(1) Lời ông A. Gre-vô-xki, người Ba Lan, đại biểu tham dự Đại hội quốc tế ngữ tại Hà Nội. Xem : Báo *Nhân Dân*, ngày 02-01-2000

Digitized by Google

Chấp hành Trung ương ra Nghị quyết 05 về "một số nhiệm vụ cấp bách của công tác xây dựng Đảng". Hội nghị Trung ương 6 (tháng 3-1989) đề ra 5 nguyên tắc chỉ đạo công cuộc đổi mới, trong đó nhấn mạnh ý nghĩa quyết định của sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh phê phán những khuynh hướng phủ nhận hoặc hạ thấp sự lãnh đạo của Đảng. Liên tiếp hai Hội nghị Trung ương sau đó (Hội nghị lần thứ bảy và lần thứ tám) đã bàn và ra Nghị quyết về công tác tư tưởng và công tác quần chúng của Đảng.

Sau Đại hội VII, Trung ương yêu cầu đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, bổ sung, phát triển, từng bước cụ thể hóa, hoàn thiện Cương lĩnh, đường lối của Đảng. Khi chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, Đảng kịp thời chỉ đạo tăng cường công tác tư tưởng chính trị, uốn nắn những nhận thức lệch lạc, phê phán những quan điểm và khuynh hướng không đúng, tạo sự nhất trí và vững vàng về tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân ; chấn chỉnh việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ ; đào tạo cán bộ và đổi mới công tác cán bộ ; cải tiến phương thức lãnh đạo và lề lối công tác. Nghị quyết 01 của Bộ Chính trị về công tác lý luận (năm 1992), Nghị quyết 09 của Bộ Chính trị về những định hướng lớn trong công tác tư tưởng (năm 1995), và đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 3 về đổi mới, chỉnh đốn Đảng (tháng 6-1992) được quán triệt và thực hiện tương đối có bài bản, đã tạo bước chuyển biến mới trong công tác xây dựng Đảng. Có thể nói, đây là những nghị quyết đã đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng tốt.

Thực hiện quyết định của Đại hội VII, từ năm 1992 đến năm 1996 chúng ta tiến hành tổng kết công tác xây dựng Đảng giai đoạn 1975 - 1995 khá công phu. Những kết quả nghiên cứu tổng kết đó đã được đưa vào các văn kiện Đại hội VIII và phục vụ thiết thực cho việc chỉ đạo công tác xây dựng Đảng.

Riêng trong nhiệm kỳ Đại hội VIII này, Trung ương và cấp ủy các cấp có nhiều quyết định quan trọng tăng cường công tác xây dựng Đảng. Hội nghị Trung ương 3 chuyên bàn về chiến lược cán bộ và bàn về xây dựng bộ máy nhà nước. Hội nghị Trung ương 5 bàn về xây dựng nền văn hóa, trong đó đòi hỏi phải nâng cao văn hóa trong Đảng, và quyết định tổ chức tự phê bình và phê bình về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống trong cán bộ, đảng viên. Hội nghị Trung ương 3 và Hội nghị Trung ương 5 đều có kết luận về đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phê phán bác bỏ những quan điểm cơ hội chính trị sai trái. Đặc biệt là Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) và Hội nghị Trung ương 7 đã bàn về một số vấn đề cấp bách trong công tác xây dựng Đảng và quyết định mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong hai năm (từ 19-5-1999 đến 19-5-2001). Đây là một quyết định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, được toàn Đảng, toàn dân hoan nghênh ; các cấp, các ngành đang triển khai thực hiện tích cực ; kết quả bước đầu của nó đang tạo ra khí thế mới, kinh nghiệm mới, và nhất là niềm tin mới trong toàn xã hội.

Một điều đáng lưu ý là cùng với sự chỉ đạo sát sao, kiên quyết của Trung ương, sự hoạt động tích cực của các cấp ủy và tổ chức đảng, còn có sự đồng tình, hưởng ứng sâu rộng của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân. Có lẽ chưa có thời kỳ nào cán bộ, đảng viên và nhân dân quan tâm đến công tác xây dựng Đảng thường xuyên và sâu sắc như thời kỳ này. Rất nhiều ý kiến đóng góp tâm huyết vào các văn kiện, chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Rất nhiều ý kiến bàn luận về tổ chức nhân sự mỗi kỳ Đại hội Đảng hoặc Hội nghị Trung ương. Nơi này lo lắng về sự "xuống cấp", "thoái hóa" của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Nơi kia sốt ruột vì chưa chống được tham nhũng. Các thế lực thù địch thì đang ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình"... Một lời kêu gọi hoặc một bức thư của Tổng Bí thư đều nhận được sự hưởng ứng, hoan nghênh của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Các cuộc thảo luận, góp ý về xây dựng Đảng đều có nhiều ý kiến tham gia sôi nổi và đầy tâm huyết.

Tuy nhiên, tất cả những gì làm được so với yêu cầu vẫn còn rất khiêm tốn, hạn chế. Nhiều nghị quyết, quyết định đúng đắn và quan trọng về xây dựng Đảng chưa được thực hiện có hiệu quả như mong muốn. Công tác xây dựng Đảng vẫn là

Digitized by Google

lĩnh vực phải được tiếp tục thực hiện một cách kiên quyết, tích cực, bền bỉ và hiệu quả. Điều đó xuất phát từ chính yêu cầu nhiệm vụ chính trị của thời kỳ mới.

Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân ta đang tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuẩn bị tiến vào thế kỷ XXI, thiên niên kỷ thứ ba. Nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới hết sức quan trọng, nhưng cũng rất nặng nề. Bên cạnh thuận lợi, chúng ta phải đương đầu với không ít khó khăn và thách thức. Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong một bối cảnh rất phức tạp. Cuộc đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp trên phạm vi toàn thế giới đang tiếp tục diễn ra sâu sắc, quyết liệt. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển với tốc độ thần kỳ. Đảng ta đứng trước nhiều vấn đề mới, phải xử lý nhiều việc hết sức phức tạp, tưởng như mâu thuẫn, nghịch lý. Trong khi đó trình độ nhận thức, trình độ trí tuệ của chúng ta còn hạn chế. Không ít vấn đề lý luận và thực tiễn chưa tổng kết được hoặc chưa đủ sáng tỏ, cho nên còn có ý kiến khác nhau, cả trên vấn đề cụ thể cũng như trên một số vấn đề cơ bản. Bản thân Đảng ta, bên cạnh mặt mạnh và thành tựu, cũng có những yếu kém, tiêu cực, nhất là tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống ; tình trạng quan liêu, xa dân ; tổ chức không chặt chẽ, một số nơi mất đoàn kết nghiêm trọng. Đó là chưa kể các thế lực thù địch đang tìm mọi cách tiến công, phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chúng ra sức xuyên tạc, vu cáo Đảng ta, Nhà nước ta, đánh thẳng vào hệ tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng, kích động, chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân, hòng làm tan rã Đảng ta, chế độ ta từ bên trong, hết sức thâm độc và nguy hiểm.

Trong tình hình ấy, nếu Đảng ta không vững vàng về chính trị, tư tưởng ; không thống nhất về ý chí, hành động ; không trong sạch về đạo đức, lối sống ; không chặt chẽ về tổ chức, cán bộ ; không được nhân dân đồng tình, ủng hộ, thì không biết điều gì sẽ xảy ra.

Vì vậy, hơn lúc nào hết, Đảng ta phải đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng, củng cố, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo sự nghiệp của đất nước không ngừng phát triển.

*

* *

Phương hướng chung của việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay là : *tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng, xây dựng Đảng thực sự trong sạch và vững mạnh về cả chính trị, tư tưởng, phẩm chất đạo đức, tổ chức, cán bộ, đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm là đội tiên phong lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.*

Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân là vấn đề cơ bản, bao trùm, có tính nguyên tắc đối với tất cả các đảng mác xít-lênin nít chân chính. Điều đó càng đặc biệt quan trọng đối với Đảng ta - một đảng ra đời và trưởng thành ở một nước công nghiệp lạc hậu, công nghiệp chưa phát triển, giai cấp công nhân còn nhỏ bé, đảng viên xuất thân từ công nhân không nhiều. Hiện nay, Đảng ta lại đang hoạt động trong điều kiện phát triển kinh tế nhiều thành phần, áp dụng cơ chế thị trường, mở cửa, môi trường xã hội có nhiều phức tạp ; cán bộ, đảng viên giữ nhiều trọng trách, hằng ngày, hằng giờ tiếp xúc với hàng và tiền, đối mặt với chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, càng phải chăm lo giữ vững bản chất giai cấp công nhân và tính tiên phong của Đảng. Nếu không nhận thức sâu sắc điều này thì rất dễ mơ hồ và Đảng không tích cực rèn luyện thì rất dễ bị biến chất. Vấn đề giữ cho Đảng không biến chất, trước sau đều là Đảng Cộng sản, đảng cách mạng chân chính, đảng hoạt động vì sự nghiệp của giai cấp, của dân tộc, vì lợi ích của nhân dân, là vấn đề hết sức cơ bản và quyết định. Đại hội VIII của Đảng coi "đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với Đảng ta lúc này". Vả chăng, đây không phải là ý muốn chủ quan hoặc là điều chúng ta cường điệu. Bởi vì, ai cũng biết, bất cứ một đảng chính trị nào cũng là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và mang bản chất của một giai cấp nhất định. Dù tổ chức chặt chẽ hay lỏng lẻo, hoạt động cách mạng hay đấu tranh nghị trường (ở một số nước

Digitized by Google

tư bản)..., đảng nào cũng đứng trên lập trường của một giai cấp nhất định, bênh vực và bảo vệ lợi ích của một giai cấp nhất định. Không như thế không phải là một chính đảng.

Nói bản chất giai cấp công nhân là nói bản chất *cách mạng và khoa học, ý chí kiên định và trí tuệ tiên phong, đạo đức vị tha và ý thức tổ chức kỷ luật chặt chẽ,...* của giai cấp công nhân - hơn nữa, của giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đang được trí thức hóa. Bản chất giai cấp công nhân của Đảng thấm sâu vào tất cả các mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, tức là cả trong đường lối chính trị, nền tảng tư tưởng, nguyên tắc tổ chức và mọi hoạt động của Đảng.

Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng trước hết có nghĩa là Đảng phải kiên định quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc ; phấn đấu cho mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Dù tình hình thế giới và trong nước khó khăn, phức tạp đến đâu, Đảng cũng không chao dảo, dao động, xa rời mục tiêu lý tưởng đó.

Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Trong tình hình hiện nay, phải kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể nước ta để hoàn chỉnh Cương lĩnh, đường lối ; và từ thực tiễn mà tổng kết, khái quát, bổ sung, phát triển, làm phong phú thêm học thuyết cách mạng và khoa học đó - vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân có giác ngộ cách mạng.

Bản chất giai cấp công nhân đòi hỏi Đảng phải được tổ chức chặt chẽ và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Mọi sự chia rẽ, bè phái, buông lỏng kỷ luật đều trái với bản chất giai cấp công nhân.

Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân và dân tộc, lãnh đạo xây dựng và làm nòng cốt trong khối đại đoàn kết toàn dân. Bản chất giai cấp công nhân không tương dung với chủ nghĩa phường hội, cục bộ, bản vị, phân tán. Trái lại, nó đòi hỏi phải có tư tưởng thống nhất, hành động thống nhất, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân và tập thể, bộ phận và toàn cục.

Đảng kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân ; kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại.

Như vậy, bản chất giai cấp công nhân không đối lập với tinh thần dân tộc ; trái lại, nó quyện chặt nhuần nhuyễn với tính dân tộc. Nói theo nghĩa nào đó, trong bản chất giai cấp công nhân đã bao hàm tính dân tộc ; và ngược lại, khi nói tính dân tộc trong thời đại hiện nay khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo đã bao hàm tính giai cấp công nhân. Ở hoàn cảnh cụ thể của nước ta, giai cấp công nhân có quan hệ máu thịt với giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc ; lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc ; sự nghiệp của Đảng cũng là sự nghiệp của dân tộc, cho nên tính giai cấp gắn bó chặt chẽ với tính nhân dân, tính dân tộc. Đảng chẳng những đại biểu cho lợi ích của giai cấp mà còn đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Và trên thực tế Đảng đã phấn đấu hy sinh vì lợi ích của giai cấp, của nhân dân và dân tộc. Đảng chẳng những thường xuyên giữ vững và nâng cao bản chất giai cấp công nhân mà còn chú ý học tập, tiếp thu, phát triển tinh hoa và truyền thống dân tộc, giữ gìn và phát huy bản sắc Việt Nam. Chính truyền thống dân tộc đã nhân lên sức mạnh của Đảng. Đảng thực tế đã trở thành lãnh tụ của cả dân tộc. Sức mạnh của Đảng là ở sự kết hợp nhuần nhuyễn hệ tư tưởng tiên tiến của giai cấp công nhân với khí phách, bản lĩnh, tinh hoa truyền thống dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng ta - là sự thể hiện đến mức tuyệt vời sự thống nhất giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Người chẳng những là lãnh tụ tối cao của Đảng mà còn là lãnh tụ tối cao của dân tộc. Và như vậy cũng có thể nói rằng, Đảng ta chẳng những là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân, mang bản chất cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, mà còn là đội tiên phong lãnh đạo của cả dân tộc,

Digitized by Google

mang trong mình dòng máu và những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc. Đảng phải ra sức phấn đấu để không ngừng nâng cao và ngày càng đạt tới sự kết hợp nhuần nhuyễn tính chất giai cấp công nhân với tinh hoa truyền thống dân tộc, làm thành *bản chất đặc sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam.*

Trên cơ sở nắm vững những quan điểm chung về bản chất của Đảng, các cấp ủy và tổ chức đảng cần vận dụng vào các công việc cụ thể trong công tác xây dựng Đảng. Từ việc định ra chủ trương, chính sách đến việc giáo dục, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên ; từ việc thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng đến việc thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế... Tất cả đều phải thấm nhuần và quán triệt sâu sắc quan điểm giai cấp công nhân và truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Trong tình hình hiện nay, cần đặc biệt chú trọng làm tốt các mặt sau đây :

1 - Nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ và năng lực lãnh đạo.

Là người lãnh đạo, là đội tiên phong chiến đấu của giai cấp, đồng thời là lãnh tụ chính trị của cả dân tộc, hơn ai hết, Đảng phải có bản lĩnh chính trị kiên cường, có trí tuệ và có năng lực lãnh đạo. Chiến thắng được các kẻ thù xâm lược, giải phóng được đất nước là nhờ Đảng ta có bản lĩnh chính trị kiên cường và có trí tuệ tiên phong. Lúc này, muốn chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, càng cần phải có bản lĩnh và có trí tuệ tiên phong. Việc nâng cao trình độ trí tuệ, tính tiên phong có quan hệ hữu cơ với việc củng cố, nâng cao niềm tin, bản lĩnh, ý chí kiên định lý tưởng cách mạng, đang được đặt ra rất cấp bách. Mọi cán bộ, đảng viên, trước hết là các cán bộ lãnh đạo chủ chốt, phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc vấn đề này để có kế hoạch thường xuyên học tập, nâng cao trình độ hiểu biết về mọi mặt, nhất là trình độ tư duy lý luận ; trình độ nhận thức, nắm bắt quy luật ; trình độ tiếp cận, phân tích, tổng kết thực tiễn ; năng lực đề ra quyết sách đúng và tổ chức thực hiện có kết quả đường lối, chủ trương của Đảng.

Vừa qua, Đảng ta đề ra và tổ chức thực hiện bước đầu có kết quả đường lối đổi mới là do Đảng ta đã kế thừa và phát huy được những truyền thống quý báu của Đảng và dân tộc, đổi mới tư duy một cách đúng đắn, vận dụng sáng tạo những nguyên lý lý luận, tổng kết thực tiễn, mở rộng dân chủ, phát huy được trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, nắm bắt được những vấn đề nảy sinh từ cuộc sống. Trong khi kiên định mục tiêu lý tưởng, kiên định những vấn đề có tính nguyên tắc, Đảng ta đồng thời nhấn mạnh phải có ý thức sáng tạo, luôn luôn sáng tạo, dám từ bỏ những cái cũ không còn thích hợp, cả trên lĩnh vực kinh tế cũng như trên lĩnh vực văn hóa, xã hội ; cả đối nội và đối ngoại ; giải quyết tốt mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, quốc gia và quốc tế, mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, thêm bạn bớt thù, tập trung sức cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Nói cách khác, Đảng ta đã nắm vững nguyên tắc và phương pháp biện chứng duy vật ; không phiến diện, cực đoan, hoặc giản đơn từ cực này nhảy sang cực kia.

Hiện nay, còn nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu, làm sáng tỏ, nhất là những vấn đề cụ thể hóa Cương lĩnh, làm rõ định hướng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nhưng công tác lý luận của ta còn nhiều mặt bất cập. Một số vấn đề chậm được tổng kết, không ít vấn đề mới nảy sinh chưa được cắt nghĩa và trả lời thấu đáo. Đấu tranh phê phán những quan điểm lý luận sai trái nhiều khi chưa kịp thời và thiếu sức thuyết phục cao. Trong khi đó trình độ tư duy lý luận, trình độ tổng kết thực tiễn của chúng ta nói chung còn hạn chế. Nhận thức, kiến thức, năng lực lãnh đạo của nhiều cấp ủy đảng còn thấp, chưa chuyển kịp theo yêu cầu đổi mới, nhất là trên lĩnh vực quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, lãnh đạo sản xuất, kinh doanh. Nếu không đẩy mạnh công tác học tập, nghiên cứu lý luận, đi sâu vào cuộc sống tổng kết thực tiễn, thì không thể tìm ra câu trả lời cho các câu hỏi đó.

Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng cũng là một khâu yếu hiện nay. Không ít nghị quyết rất hay, rất đúng nhưng chưa vào được cuộc sống bao nhiêu, chưa biến thành hiện thực. Nếu không nâng cao năng lực tổ chức thực tiễn thì dù có ra bao nghị quyết tình hình cũng không khá lên được ; nghị quyết dù hay, dù đúng bao nhiêu rốt cuộc vẫn chỉ là nghị quyết, chỉ nằm trên giấy.

Digitized by Google

Tổ chức thực hiện bao gồm nhiều việc và tùy thuộc vào trình độ, năng lực của nhiều cấp ủy và cơ quan nhà nước, đặc biệt là tùy thuộc vào trình độ, năng lực cụ thể hóa, thể chế hóa, bố trí cán bộ, năng lực tổ chức điều hành, quản lý, kiểm tra... của các cán bộ có trách nhiệm trực tiếp. Đảng cần tập trung công sức nhiều hơn nữa cho việc đào tạo, bố trí cán bộ, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết của Đảng.

2 - Rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân.

Hoạt động trong điều kiền mới, môi trường xã hội có nhiều yếu tố phức tạp hơn trước, bối cảnh trong nước và thế giới có những diễn biến rất nhanh, các thế lực thù địch lại giăng ra đủ thứ mưu mô và cạm bẫy, việc giáo dục, rèn luyện đạo đức cách mạng và lối sống lành mạnh cho cán bộ, đảng viên có ý nghĩa rất quan trọng. Thực tế vừa qua trong đội ngũ cán bộ, đảng viên đã có biểu hiện suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống. Không ít người dao động, giảm sút niềm tin và ý chí chiến đấu, phai nhạt lý tưởng. Tình trạng lợi dụng chức quyền và cương vị công tác để tham nhũng, ăn hối lộ, buôn lậu, làm giàu bất chính có chiều hướng tăng nhanh. Lối sống cá nhân thực dụng, cơ hội, chạy theo danh vị, chức quyền, quan liêu, xa dân diễn ra khá phổ biến. Thậm chí có những người sống quay lưng lại với dân, ăn chơi hưởng lạc sa đọa. Trong khi đó nhiều cấp ủy và tổ chức đảng không chú ý giáo dục, quản lý, kiểm tra đội ngũ cán bộ, đảng viên. Nếu không kiên quyết khắc phục tình trạng này thì rất dễ làm thoái hóa, biến chất Đảng và Nhà nước, làm xói mòn nghiêm trọng lòng tin của nhân dân.

Mọi cán bộ, đảng viên dù ở cương vị công tác nào cũng phải thấy hết trách nhiệm của mình, không ngừng tự rèn luyện để nâng cao đạo đức cách mạng, khắc phục các thói tệ của chủ nghĩa cá nhân, giữ gìn thanh danh, uy tín của Đảng. Phải thấm nhuần sâu sắc và bền bỉ thực hiện lời dạy của Bác Hồ về giữ gìn đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân. Cán bộ càng cao càng phải gương mẫu. Các tổ chức đảng phải có biện pháp giáo dục, bồi dưỡng, kiểm tra, quản lý chặt chẽ mọi hoạt động của cán bộ, đảng viên. Kịp thời biểu dương những cán bộ, đảng viên gương mẫu, đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm minh những người hư hỏng, bất kể họ là ai, ở cương vị công tác nào.

3 - Củng cố Đảng về tổ chức, đoàn kết thống nhất, có sức chiến đấu cao.

Củng cố Đảng về tổ chức bao gồm nhiều việc. Từ xây dựng cơ cấu bộ máy đến xác định chức năng, nhiệm vụ, cơ chế vận hành ; từ bố trí cán bộ đến xây dựng phương thức, lề lối làm việc ; từ việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức đến việc quản lý, kiểm tra hoạt động của các thành viên trong tổ chức. Hiện nay việc nào cũng cấp bách. Đặc biệt phải thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ và chấn chỉnh hệ thống tổ chức của Đảng.

Thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ là vấn đề trọng yếu bảo đảm cho Đảng thật sự chặt chẽ về tổ chức, đoàn kết thống nhất và có sức chiến đấu cao. Coi nhẹ hoặc phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ là làm sai lạc tổ chức đảng từ bản chất ; xóa bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ là phá hoại sức mạnh Đảng từ gốc. Phải nhận thức thống nhất và có cơ chế cụ thể để thực hiện tốt nguyên tắc này. Kiên quyết đấu tranh với những tư tưởng và hành động sai trái.

Các cấp ủy và tổ chức đảng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền dân chủ của đảng viên. Xây dựng quy chế, quy trình để các đảng viên tham gia trực tiếp vào quá trình hoạch định và tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu cấp ủy phải tôn trọng lắng nghe ý kiến cũng như những việc làm sáng tạo của đảng viên, của cấp dưới ; lắng nghe các ý kiến khác nhau trước khi quyết định ; thực hiện dân chủ tập thể trong công tác cán bộ. Đấu tranh với những khuynh hướng dân chủ hình thức hoặc dân chủ cực đoan, muốn lợi dụng dân chủ để gây chia rẽ, bè phái, mị dân, theo đuôi quần chúng lạc hậu. Dân chủ chân chính không thể có được nếu thiếu tập trung, thiếu kỷ luật, thiếu trách nhiệm. Dân chủ không tương dung với độc đoán, chuyên quyền, đồng thời không tương dung với tự do vô chính phủ.

Các tổ chức đảng và đảng viên cần thực hiện đúng quy định : thiểu số phục tùng đa số, cá nhân phục tùng tổ chức, cấp dưới phục tùng cấp trên, toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc

Digitized by Google

và Ban Chấp hành Trung ương. Mọi cán bộ, đảng viên, dù ở cương vị công tác nào đều phải có ý thức tổ chức, tự khép mình vào kỷ luật, nói và làm theo nghị quyết, quyết định của Đảng.

Thực hiện nghiêm túc chế độ tự phê bình và phê bình. Chăm lo củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng trên cơ sở đường lối chính trị, nguyên tắc tổ chức và tình thương yêu đồng chí. Tập trung giải quyết tình trạng mất đoàn kết ở một số nơi. Kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng kèn cựa địa vị, tranh giành ngôi thứ, lợi lộc, cũng như đầu óc cục bộ, bản vị ; bồi dưỡng tình yêu thương đồng chí, tôn trọng lẫn nhau, vì sự nghiệp chung.

Trong việc xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, cần quán triệt tư tưởng *tích cực, khoa học, đồng bộ,* bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị. Việc xây dựng hệ thống tổ chức không chỉ là việc sắp xếp cơ cấu bộ máy mà còn phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và quy chế hoạt động của mỗi tổ chức cũng như của toàn hệ thống. Khắc phục tình trạng chồng chéo, chức năng không rõ, trùng lắp công việc ; kiên quyết cắt giảm những bộ phận thừa, những khâu trung gian không cần thiết.

Trong hệ thống tổ chức của Đảng, tổ chức cơ sở Đảng có vị trí đặc biệt quan trọng. Vừa qua, ở không ít nơi tổ chức cơ sở đảng giảm sút vai trò lãnh đạo, thậm chí có nơi rệu rã, tê liệt. Phải sớm khắc phục tình hình này, củng cố xây dựng các tổ chức cơ sở đảng, bảo đảm vai trò lãnh đạo ở tất cả mọi cơ sở. Chấn chỉnh và cải tiến sinh hoạt đảng, bố trí đúng cán bộ cốt cán - những người có năng lực, giữ gìn phẩm chất, được nhân dân tín nhiệm ; đồng thời làm tốt công tác đảng viên, kể cả việc phát triển đảng viên mới đúng tiêu chuẩn, thật sự có chất lượng.

4 - Tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân.

Liên hệ với nhân dân là quy luật tồn tại, phát triển và hoạt động của Đảng, là nhân tố quyết định tạo ra sức mạnh của Đảng. Đây là mối quan hệ "tin cậy lẫn nhau", "tín nhiệm lẫn nhau" như Lê-nin nói. Nhân dân tin ở Đảng, ủng hộ Đảng, theo Đảng làm cách mạng. Còn Đảng làm hết sức mình để phục vụ nhân dân, phát huy vai trò và khả năng sáng tạo không bao giờ cạn của nhân dân. Sở dĩ nhân dân tin theo Đảng là bởi nhân dân thấy Đảng luôn luôn phấn đấu hy sinh cho lợi ích của nhân dân ; mục đích, lý tưởng của Đảng hoàn toàn phù hợp với ý nguyện của nhân dân.

70 năm lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng, Đảng ta luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhân dân, được nhân dân cưu mang, che chở, giúp đỡ hết lòng. Và chính nhờ thế mà Đảng có đủ khả năng và sức mạnh lãnh đạo cách mạng vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng mọi kẻ thù, dù đó là kẻ thù hung bạo nhất. Liên hệ mật thiết với nhân dân là một truyền thống tốt đẹp của Đảng và là bài học lớn của cách mạng Việt Nam.

Ngày nay, trong điều kiện mới, với quy mô, tầm vóc to lớn của cách mạng, với vai trò và trình độ ngày càng cao của nhân dân, với vị thế mới của mình, Đảng ta có thêm điều kiện thuận lợi để mở rộng và tăng cường mối liên hệ với nhân dân. Nhưng mặt khác, với tính chất và phương thức lãnh đạo mới, mối liên hệ giữa Đảng và nhân dân cũng có những đòi hỏi cao hơn và đang đứng trước những thử thách rất phức tạp. Ngoài những nỗ lực phấn đấu để vượt qua khó khăn khách quan, Đảng phải cố gắng rất nhiều để khắc phục những khuyết điểm chủ quan, như tình trạng quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền trong một số cơ quan lãnh đạo và quản lý ; những hiện tượng hư hỏng, sa sút về đạo đức, lối sống trong một số cán bộ, đảng viên, nhất là những hiện tượng tham nhũng, sách nhiễu dân, lợi dụng chức quyền để đục khoét, vơ vét của dân, trù dập, ức hiếp quần chúng. Chính những thói tệ này đang là điều nhức nhối, làm cho quần chúng bất bình ; một số nơi dân đã quay lưng lại với cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng. Đây là điều rất đau xót và rất đáng báo động.

Để đổi mới công tác quần chúng của Đảng, củng cố và tăng cường mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân, Đảng và Nhà nước ta phải làm rất nhiều việc cụ thể và thiết thực : chăm lo đầy đủ và sâu sắc đến đời sống của nhân dân ; đề ra chủ trương, chính sách hợp lòng dân, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân ; thật sự tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; xây dựng

Digitized by Google

và chỉnh đốn Đảng, cơ quan nhà nước thật sự trong sạch, vững mạnh ; làm tốt công tác tư tưởng chính trị trong nhân dân ; đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng ; khắc phục những hiện tượng thoái hóa, tiêu cực trong cán bộ, đảng viên, làm lành mạnh các quan hệ xã hội... Điều quan trọng quyết định là phải thấm nhuần và quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về quan điểm quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng và làm tốt công tác dân vận.

Các cấp ủy và tổ chức đảng cần động viên, tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân thường xuyên tham gia các công việc của Đảng, đóng góp ý kiến xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng ; giám sát, phê bình cán bộ, đảng viên ; giới thiệu những người xứng đáng để bầu vào các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ; giới thiệu những người đủ tiêu chuẩn để kết nạp vào đội ngũ của Đảng ; giúp tổ chức đảng làm tốt công tác kiểm tra, phát hiện, đấu tranh với những hành vi tham nhũng, tiêu cực...

5 - Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, bảo đảm sự phát triển liên tục của cách mạng và sự bền vững của chế độ, của đất nước.

Thực tiễn những năm gần đây càng chứng minh sâu sắc chân lý : cán bộ đóng vai trò quyết định ; công tác cán bộ là công tác đặc biệt quan trọng, nhưng cũng rất phức tạp, khó khăn. Cả thành tựu và yếu kém, tồn tại đều phản ánh chất lượng của đội ngũ cán bộ. Là đảng cầm quyền, trong điều kiện phức tạp hiện nay, Đảng càng phải đặc biệt chăm lo công tác cán bộ ; chăm lo cán bộ cho cả hệ thống chính trị, cho toàn xã hội, trên tất cả các lĩnh vực.

Phải đổi mới quan niệm và phương pháp tiến hành công tác cán bộ theo hướng thật sự dân chủ, tập thể, kết hợp với tập trung thống nhất theo một quy trình chặt chẽ.

Trên cơ sở nắm vững quan điểm giai cấp, có chính sách đoàn kết, tập hợp rộng rãi các loại cán bộ ở tất cả các thành phần kinh tế, đào tạo, vun trồng và trọng dụng mọi nhân tài của đất nước, kể cả những người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Phải có chính sách thu hút nhân tài, bảo vệ trí tuệ, chất xám của dân tộc ; tránh lãng phí, bỏ phí chất xám.

Thực hiện trẻ hóa đội ngũ cán bộ, đồng thời kết hợp tốt ba độ tuổi, bảo đảm tính liên tục, tính kế thừa và phát triển trong đội ngũ cán bộ, biết khai thác mặt mạnh của mỗi loại cán bộ để bổ sung cho nhau.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ toàn diện, cả về phẩm chất, trình độ, năng lực ; cả cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, các chuyên gia, các nhà doanh nghiệp, trước hết là các cán bộ chủ chốt ở các cấp. Mọi cán bộ phải thường xuyên rèn luyện, trau dồi phẩm chất cách mạng, gương mẫu trong đạo đức, lối sống, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp của Đảng, của dân tộc, kết hợp hài hòa lợi ích riêng và lợi ích chung ; khi lợi ích riêng mâu thuẫn với lợi ích chung thì phải biết đặt lợi ích chung lên trên hết, trước hết... Chính đây là cái tạo nên uy tín của cán bộ, tạo nên uy tín của Đảng. Quần chúng nhân dân rất tinh tường, ai gương mẫu, giữ gìn, biết hy sinh vì lợi ích chung ; ai lười biếng, tắc trách, tham nhũng, hư hỏng, quần chúng nhân dân đều biết cả.

Việc sử dụng, bố trí cán bộ cần theo đúng tiêu chuẩn, đúng sở trường cán bộ. Đề bạt, bổ nhiệm đúng lúc, giao việc đúng tầm, có cơ chế, chính sách khuyến khích cán bộ không ngừng phấn đấu vươn lên đảm nhiệm các công việc cao hơn, cống hiến được nhiều hơn. Đồng thời kiên quyết xử lý những cán bộ vi phạm kỷ luật, pháp luật ; thay thế kịp thời những người yếu kém, không hoàn thành nhiệm vụ. Phát huy tốt đội ngũ cán bộ hiện có ; bồi dưỡng, đào tạo cán bộ theo yêu cầu mới ; tạo nguồn cán bộ cho lâu dài.

Trong điều kiện hòa bình xây dựng, lo làm ăn kinh tế, quan hệ trực tiếp với những người nước ngoài, nhiều cán bộ tiếp xúc với tiền, với hàng, rất dễ bị lợi ích vật chất, tiền tài quyến rũ, kẻ địch thực hiện âm mưu mua chuộc, lôi kéo, khống chế cán bộ, hòng phá rã ta từ bên trong, từ chính đội ngũ cán bộ hoặc con em, người thân của cán bộ. Vì vậy, phải đề cao cảnh giác, có biện pháp tích cực và chủ động bảo vệ cán bộ, làm tốt công tác giáo dục, rèn luyện, quản lý cán bộ.

Những công việc trên đây nếu được thực hiện tốt chắc chắn Đảng ta sẽ có bước tiến bộ mới, ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới, xứng đáng với niềm tin yêu và mong đợi của nhân dân.❑

Digitized by Google

ĐẢNG LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG VÀ PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, CẢI CÁCH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

NGUYỄN KHÁNH

ĐẢNG Cộng sản Việt Nam ngay từ khi mới thành lập, đã xác định : giành chính quyền về tay nhân dân, giữ vững và xây dựng, củng cố chính quyền của nhân dân là một trong những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đảng cũng khẳng định : vai trò của Nhà nước trong sự nghiệp phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa tăng lên gấp bội so với trước, bởi vì cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội là cuộc cách mạng sâu sắc nhất trong lịch sử loài người. Nhất thiết phải có một nhà nước mạnh, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, đủ sức bảo vệ chính quyền của nhân dân, đập tan sự phá hoại, chống đối của mọi lực lượng thù địch, đủ năng lực tổ chức và quản lý xã hội mới, xây dựng những tiền đề vật chất và tinh thần cho chủ nghĩa xã hội.

70 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng giành chính quyền về tay nhân dân từ cách mạng Tháng Tám, lãnh đạo Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tổ chức cuộc sống mới của nhân dân đã được giải phóng khỏi ách nô lệ thực dân, tiến hành hai cuộc kháng chiến vĩ đại chống các đế quốc xâm lược Pháp và Mỹ, bảo vệ nền độc lập và thống nhất đất nước. Đảng đã lãnh đạo xây dựng chính quyền nhân dân từng bước trưởng thành, lớn mạnh, phát huy vai trò cực kỳ quan trọng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sự nghiệp phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, tiến hành công cuộc đổi mới đạt những thành tựu to lớn từ 15 năm nay.

Từ Đại hội VI của Đảng đến nay, vấn đề củng cố, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, tăng cường và cải tiến sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước luôn luôn được đặt ở vị trí hàng đầu trong sự quan tâm của Đảng, trong chương trình hành động của Đảng, trong nội dung các đại hội toàn quốc, các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị Trung ương Đảng.

Kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta rất vui mừng và tự hào nói rằng : Đảng ta đã thành công và có nhiều kinh nghiệm quý báu trong vấn đề lãnh đạo chính quyền. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng lãnh đạo, mặc dù còn có những nhược điểm và khuyết điểm, nhưng thực sự là công cụ đắc lực, sắc bén của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc. Nhà nước ta là một nhà nước mạnh, có uy tín trong khu vực Đông - Nam Á và trên thế giới.

Các vấn đề cơ bản về Nhà nước của ta, như bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc và tính nhân dân của Nhà nước, chức năng, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, những quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo việc củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những nhiệm vụ, phương hướng đối với tổ chức và hoạt động của Nhà nước, tiến hành cải cách nền hành

Digitized by Google

chính nhà nước... đã được xác định rõ trong các nghị quyết Đại hội VII, VIII, các Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 và 8 (khóa VII), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 và 7 (khóa VIII).

Các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, phương hướng và chủ trương lớn được nêu trong các nghị quyết của Đảng thể hiện rõ sự đổi mới tư duy chính trị của Đảng, là bước phát triển mới trong sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đi liền với sự lãnh đạo công cuộc đổi mới nói chung. Giờ đây vẫn cần phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm để làm rõ hơn nữa các vấn đề lý luận về nhà nước nói chung, về Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Nhưng điều bức bách đặt ra trước mắt là cụ thể hóa, thể chế hóa, tổ chức thực hiện cho được các quyết định của Đảng đã ghi trong các nghị quyết.

Mục tiêu cao nhất của chủ nghĩa xã hội, tư tưởng cách mạng, nhân văn và nhân đạo cộng sản chủ nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là giải phóng con người, giải phóng nhân loại khỏi mọi sự bóc lột về kinh tế và nô dịch về tinh thần, để nhân dân lao động trở thành chủ nhân của xã hội. Nhân dân lao động làm chủ xã hội, làm chủ nhà nước là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng và phát huy được quyền làm chủ của nhân dân cũng là thực hiện được nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, một nền dân chủ ở trình độ cao hơn chế độ dân chủ tư sản cả về pháp lý và trong thực tế. Quyền làm chủ của nhân dân, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý về thực chất là để nhân dân làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, bảo đảm và phát huy được các quyền dân chủ về kinh tế, chính trị, quyền công dân và các quyền tự do cơ bản của mỗi người dân.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, mang bản chất giai cấp công nhân, tính dân tộc và tính nhân dân. Đảng ta là Đảng cầm quyền, có sứ mệnh và có khả năng lãnh đạo Nhà nước thể hiện đầy đủ bản chất giai cấp, tính dân tộc và tính nhân dân của mình, thực sự là chỗ dựa quan trọng để nhân dân thực hiện được quyền làm chủ xã hội, đồng thời là công cụ sắc bén bảo vệ cuộc sống của nhân dân trước mọi âm mưu và hành động phá hoại của các lực lượng thù địch. Các cấp ủy đảng, từ trung ương đến cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo về tư tưởng và về tổ chức sao cho các cơ quan nhà nước trong khi thực thi quyền lực phải luôn luôn thấm nhuần ý thức vì lợi ích của dân, vì quyền làm chủ của dân, vì nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ; mọi hoạt động quản lý, điều hành đều dựa trên những nguyên tắc và phương pháp dân chủ.

Để thực hiện được quyền làm chủ xã hội, Đảng phải mạnh và Nhà nước phải mạnh, hiệu quả lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước gắn liền với kết quả đổi mới và chỉnh đốn Đảng.

Các nghị quyết của Đảng những năm gần đây khẳng định : tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta đã được đổi mới, có nhiều tiến bộ, dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được phát huy trên nhiều lĩnh vực, trước hết là kinh tế ; phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước có tiến bộ. Đồng thời các nghị quyết nêu trên cũng nhấn mạnh : tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta còn nhiều yếu kém, quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm ở nhiều nơi, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước chưa được tăng cường đúng mức, chưa đáp ứng yêu cầu lãnh đạo quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước trong khi đất nước đã bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, theo pháp luật, mà pháp luật của Nhà nước ta thể hiện quyền lực của nhân dân và về thực chất là sự thể chế hóa đường lối, chủ trương, các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Đảng. Tinh thần dân chủ xã hội chủ nghĩa chứa đựng trong đường lối, chính sách của Đảng là nguồn gốc, là điểm xuất phát để Nhà nước định ra được các luật pháp, thể chế, chính sách phản ánh ý chí, nguyện vọng, trí tuệ và sức sáng tạo của nhân dân. Đảng là ngọn cờ, là hạt nhân của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, có khả năng động viên, thu hút được trí tuệ của toàn Đảng và của cả dân tộc trong việc xây dựng,

Digitized by Google

hoàn thiện đường lối, chính sách, các chiến lược phát triển và bảo vệ đất nước, trong việc thực hiện các đường lối, chính sách của Đảng. Các cấp ủy đảng có trách nhiệm lãnh đạo các cơ quan nhà nước cải tiến, đổi mới việc nghiên cứu, ban hành luật pháp, chính sách, thể chế, thủ tục quản lý nhà nước, quản lý hành chính, với ý thức tạo điều kiện cho nhân dân được hưởng các quyền tự do dân chủ ngày càng nhiều hơn trong khuôn khổ pháp luật, kỷ cương nhà nước, được bảo đảm bằng pháp luật, cơ chế nhà nước trong việc tham gia xây dựng các chính sách kinh tế - xã hội quan trọng, tham gia bầu cử dân chủ và giám sát hoạt động của các cơ quan, công chức nhà nước. Đảng viên phụ trách cơ quan chính quyền ở các cấp, các ngành phải nghiêm khắc kiểm điểm các hoạt động quản lý của mình, tìm ra và xóa bỏ những quy định, những việc làm không phù hợp với tinh thần dân chủ xã hội chủ nghĩa, khắc phục tư tưởng quan liêu, cửa quyền của những cán bộ quản lý, công chức nhà nước, trong đó có đảng viên, vì muốn tiện và lợi cho cơ quan mình và ngành mình mà bầy đặt ra những thể lệ, thủ tục gây khó khăn, phiền hà cho sự làm ăn sinh sống của dân, hao phí công sức của người dân. Mặt khác, ngăn ngừa và khắc phục tình trạng buông lơi, lỏng lẻo trong quản lý, tách rời dân chủ với kỷ luật, kỷ cương, những hành vi lợi dụng "dân chủ" để làm điều trái nguyên tắc, trái chính sách, trái pháp luật. Muốn vậy cần phải giáo dục rất kỹ, trước hết trong nội bộ Đảng về quyền làm chủ, quyền tự do dân chủ của người dân, về trách nhiệm của Đảng, của cấp ủy đảng và đảng viên trong việc xây dựng và bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta là người giương cao ngọn cờ tự do dân chủ để lãnh đạo Nhà nước thực hiện tự do dân chủ trong xã hội. Mỗi đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam phải là một chiến sĩ đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, cho nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, có nghĩa vụ góp sức với Đảng lãnh đạo, xây dựng và củng cố chính quyền, phải có hiểu biết về nhà nước, về pháp luật, về dân chủ và kỷ luật, kỷ cương nhà nước. Những đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước càng phải có ý thức và tri thức đầy đủ về dân chủ, về quyền làm chủ của dân, về vai trò và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, đưa ý thức và tri thức ấy vào hành động hằng ngày trong quan hệ nội bộ, quan hệ với dân. Nếu công tác tư tưởng, công tác giáo dục trong Đảng làm được như vậy thì chắc chắn tạo được chuyển biến mạnh về tư tưởng, nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước, lực lượng chủ yếu của bộ máy nhà nước.

Các nghị quyết của Đảng đã nhiều lần khẳng định : Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng tôn trọng Nhà nước, tôn trọng pháp luật của Nhà nước. Tôn trọng Nhà nước tức là tôn trọng quyền làm chủ của dân được biểu hiện chủ yếu thông qua Nhà nước. Cả lý luận và thực tiễn đều chứng minh rằng tăng cường vai trò lãnh đạo và phát huy hiệu lực của Nhà nước là hai mặt thống nhất của vấn đề xây dựng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, Đảng yêu cầu các tổ chức đảng và đảng viên hoạt động ở cơ quan Nhà nước chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chỉ thị của Nhà nước, hiểu rằng thi hành pháp luật, chính sách của Nhà nước chính là thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Đảng định ra các nguyên tắc, quy chế chặt chẽ và cụ thể để kiểm tra các tổ chức đảng, cấp ủy đảng và đảng viên trong quan hệ với cơ quan chính quyền, phòng ngừa và khắc phục cho được những trạng thái xấu diễn ra ở nhiều nơi : đảng viên có chức, có quyền trong cơ quan nhà nước kém ý thức đảng, xem nhẹ vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng, không quan tâm làm nhiệm vụ của người đảng viên ; cấp ủy đảng thì lầm lẫn vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng với chức năng quản lý của chính quyền, muốn trực tiếp giải quyết những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền, nhiều khi lấn át cơ quan chính quyền, dồn những việc không cần thiết vào cấp ủy đảng, trách nhiệm đối với kết quả công việc lại không rõ ràng.

Cấp ủy đảng và các chi bộ, đảng bộ cơ sở phải giáo dục và kiểm tra đảng viên hoạt động ở cơ quan nhà nước, yêu cầu phải làm tròn phận sự của người cán bộ, công chức nhà nước, gương mẫu thi hành luật pháp và kỷ luật hành chính,

Digitized by Google

nghiêm chỉnh và hăng hái thực hiện các nhiệm vụ mà nhà nước giao cho, tôn trọng sự chỉ đạo, điều hành của những cán bộ quản lý không phải là đảng viên hoặc không phải là cấp ủy viên, không dựa vào vị trí trong Đảng mà làm giảm trật tự, kỷ cương của cơ quan nhà nước.

Đưa cán bộ của Đảng vào bộ máy chính quyền để lãnh đạo chính quyền hoạt động theo đường lối, chủ trương của Đảng là công việc hệ trọng bậc nhất của Đảng cầm quyền. Đảng đưa đảng viên của mình vào bộ máy nhà nước thông qua chế độ bầu cử, chế độ bổ nhiệm, tuyển dụng của Nhà nước, để cho nhân dân và cơ quan nhà nước lựa chọn theo tiêu chuẩn từng chức danh và theo quy chế Nhà nước. Đảng lãnh đạo chính quyền nhưng không cần thiết chức vụ quản lý nào của chính quyền cũng phải do đảng viên đảm nhận, thủ trưởng cơ quan nhà nước nào cũng phải là cấp ủy viên, không lấy tiêu chuẩn của đảng viên và cấp ủy viên để bố trí vào chức vụ nhà nước.

Về nguyên tắc, Đảng nắm chắc công tác cán bộ, đồng thời có cách làm thích hợp để đề cao, phát huy trách nhiệm của người điều hành bộ máy, sử dụng cán bộ trong việc lựa chọn, bố trí cán bộ quản lý nhà nước.

Các nghị quyết của Đảng từ Đại hội VI đến nay đã xác định yêu cầu cấp bách của việc đổi mới bộ máy nhà nước, cải cách nền hành chính nhà nước.

Công cuộc cải cách bộ máy nhà nước mà trọng tâm là cải cách nền hành chính được tiến hành đến nay đã gần 10 năm, đã đạt được những kết quả bước đầu, tổ chức và hoạt động của Nhà nước từ lập pháp đến hành pháp và tư pháp đã có nhiều tiến bộ như Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khóa VIII) đã khẳng định. Những tiến bộ đó đã góp phần phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội những năm vừa qua. Nhà nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng thật sự là nhân tố quan trọng bậc nhất của công cuộc đổi mới. Nhưng nhìn một cách tổng thể thì sự đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước vẫn diễn ra chậm chạp, không theo kịp nhịp điệu của đổi mới kinh tế, những công việc về đổi mới thể chế, đổi mới tổ chức, đổi mới phong cách, đổi mới về con người trong bộ máy nhà nước diễn ra một cách thụ động, thiếu không khí hồ hởi, khẩn trương, thiếu tinh thần cải cách. Có những vấn đề về nhận thức, tư tưởng, về sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo của các cơ quan nhà nước, cần được giải quyết tốt từ đầu năm 2000, từ dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng, để tạo sự chuyển biến mới cho cuộc cải cách bộ máy nhà nước.

Đảng cần xúc tiến mạnh hơn công tác tuyên truyền, giáo dục trong Đảng, trong bộ máy nhà nước và trong nhân dân, làm cho mọi người hiểu rõ, hiểu sâu vấn đề cải cách bộ máy nhà nước, cải cách hành chính hiện nay và trong thời gian tới.

Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước là một yêu cầu khách quan của công cuộc đổi mới, của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Sự tiến triển của công cuộc đổi mới, những thành tựu quan trọng và những chuyển biến sâu sắc về kinh tế - xã hội trong quá trình đổi mới đòi hỏi đổi mới sự quản lý của Nhà nước, đổi mới bộ máy nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước phù hợp với sự phát triển mới của nền kinh tế, để Nhà nước thực hiện được chức năng hướng dẫn, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo con đường xã hội chủ nghĩa. Cải cách bộ máy nhà nước theo tinh thần các nghị quyết của Đảng không phải là thay đổi cơ cấu hay cơ chế của hệ thống chính trị. Cơ chế đó vẫn là "Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý", mà nhằm nâng cao hiệu lực quản lý xã hội của Nhà nước, cũng là nâng cao quyền lực làm chủ của nhân dân, xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Cải cách bộ máy nhà nước, cải cách nền hành chính nhà nước chính là làm cho bản chất cách mạng của nhà nước "của dân, do dân và vì dân" được bảo đảm và thể hiện rõ trong cuộc sống thực tế, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước được nâng lên, tác động tốt hơn và mạnh hơn đến sự phát triển đất nước, như vậy thì uy tín và vai trò lãnh đạo của Đảng cầm quyền cũng được nâng cao.

Trong thực tế đời sống và trong nhận thức của nhân dân ta, Đảng mạnh là Nhà nước mạnh.

Digitized by Google

Không có Nhà nước xã hội chủ nghĩa nếu không có Đảng Cộng sản lãnh đạo ; ngược lại Đảng cầm quyền không mạnh nếu Nhà nước do Đảng lãnh đạo không trong sạch và vững mạnh. Chính vì thế mà đổi mới và chỉnh đốn Đảng là điều quyết định để đổi mới và tăng cường Nhà nước. Cuộc cải cách bộ máy nhà nước, cải cách nền hành chính nhà nước nhất thiết phải gắn liền với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Mặc dầu có sự quan tâm đặc biệt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và đồng chí Tổng Bí thư, nhưng sự chỉ đạo các công việc về đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước còn chưa thật gắn với sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng về xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Việc tự phê bình và phê bình của các cấp ủy đảng, các ban cán sự đảng, đảng đoàn ở các cấp, các ngành được chỉ đạo rất tập trung nhưng chưa kết hợp chặt chẽ với việc thúc đẩy, tạo chuyển biến mạnh về chỉnh đốn, đổi mới bộ máy nhà nước.

Cải cách nền hành chính quốc gia được đặt là trọng tâm của nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là hoàn toàn đúng, vì các cơ quan hành chính có chức năng chấp hành chính sách, pháp luật, quản lý, điều hành các công việc của nhà nước có quan hệ mật thiết với sự làm ăn sinh sống của nhân dân. Các hiện tượng tiêu cực trong bộ máy nhà nước diễn ra phần lớn ở cơ quan quản lý hành chính, nơi thi hành các chính sách, chế độ cụ thể về kinh tế, xã hội, nội chính. Nhưng như thế không có nghĩa là chỉ cần đổi mới, cải cách hệ thống hành chính, có thể xem nhẹ việc đổi mới tổ chức và hoạt động của các hệ thống lập pháp, tư pháp. Ở nước ta, ba chức năng lập pháp, hành pháp, tư pháp gắn chặt với nhau trong một cơ cấu quyền lực nhà nước thống nhất. Hầu như mọi vấn đề lớn về quản lý hành chính đều có liên quan chặt chẽ với xây dựng và ban hành pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật, bảo vệ pháp luật, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật.

Nhà nước ta không theo chế độ phân lập các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp như là các cơ cấu quyền lực riêng biệt, nhưng vẫn có sự phân định các chức năng chính yếu của cơ cấu quyền lực thống nhất. Cách tổ chức nhà nước như vậy đòi hỏi sự phối hợp, hợp đồng ăn khớp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước nói chung, trong việc đổi mới tổ chức hoạt động của cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. Hiện nay, sự phối hợp trong bộ máy nhà nước ta đã tốt hơn trước nhiều, đã định ra và thực hiện các quy chế phối hợp cụ thể, nhưng vẫn còn không ít vướng mắc, còn nhiều điểm không rõ về chức năng, thẩm quyền và trách nhiệm và cũng còn những quan niệm khác nhau về nội dung đổi mới và phương pháp tiến hành đổi mới.

Tình hình thực tế đòi hỏi sự lãnh đạo tập trung hơn, sâu hơn của Trung ương Đảng và các cấp ủy đảng đối với cuộc cải cách bộ máy nhà nước nói chung. Ngay trong năm 2000, Đảng sẽ lãnh đạo cụ thể việc sửa đổi Hiến pháp và các luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương để trên cơ sở ấy đổi mới mạnh mẽ các hoạt động lập pháp, các hoạt động tư pháp gắn với cuộc cải cách hành chính, giải quyết một cách cơ bản các vấn đề về phân công, phân cấp quản lý giữa các ngành ở trung ương, giữa trung ương và địa phương.

Nghị quyết của Đảng đã chỉ ra mục tiêu của cải cách bộ máy nhà nước là xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước hiện đại hóa để quản lý có hiệu lực và hiệu quả công việc của nhà nước, thúc đẩy xã hội phát triển lành mạnh và đúng hướng. Muốn vậy phải đổi mới một cách đồng bộ hệ thống thể chế nhà nước, hệ thống quản lý tổ chức, bộ máy nhà nước, xây dựng, chỉnh đốn, nâng cao đội ngũ cán bộ quản lý, công chức nhà nước. Các loại công việc hệ trọng ấy phải được tiến hành khẩn trương và đồng thời trong tất cả các cơ quan, tổ chức của nhà nước ở tất cả các cấp.

Đảng ta là đảng cầm quyền, lãnh đạo một cách toàn diện mọi hoạt động của Nhà nước, lãnh đạo việc xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước xã hội chủ nghĩa. 15 năm trước đây, Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới, đề ra mục tiêu, nội dung, các nguyên tắc và phương pháp

Digitized by Google

tiến hành đổi mới, rồi trực tiếp lãnh đạo tiến trình đổi mới, lãnh đạo bộ máy nhà nước đưa đường lối đổi mới của Đảng, trước hết là đổi mới về kinh tế, đi vào cuộc sống. Thực hiện chủ trương của Đảng, bộ máy nhà nước ta đã nhanh chóng chuyển đổi cơ chế quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua cuộc cải cách lớn hệ thống thể chế, trước hết là thể chế kinh tế, đánh dấu một bước tiến quan trọng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Những vấn đề về đổi mới tổ chức, bộ máy và hoạt động của nhà nước cũng được đặt ra gần như đồng thời với đổi mới kinh tế, đổi mới chính sách xã hội, đã có những kết quả và tiến bộ, nhưng chậm hơn, khó khăn hơn, vì những cải cách, thay đổi về tổ chức, bộ máy, về chức năng, trách nhiệm, thẩm quyền, về bố trí cán bộ, về sắp xếp biên chế... đụng chạm trực tiếp đến tư tưởng, nhận thức và lợi ích của con người trong bộ máy, đến đông đảo cán bộ, công chức là lực lượng chủ yếu thực hiện các nhiệm vụ cải cách.

Cải cách bộ máy nhà nước gắn với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị là một bước phát triển mới cao hơn trong quá trình đổi mới. Trung ương Đảng và các cấp ủy đảng cần dành thêm nhiều công sức, cả thời gian và trí tuệ để lãnh đạo cuộc cải cách bộ máy nhà nước, gắn việc đổi mới tổ chức và hoạt động của nhà nước với việc xây dựng, đổi mới và chỉnh đốn Đảng.

Đảng luôn luôn khẳng định : xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của bộ máy nhà nước, quyết định sự trong sạch và vững mạnh của nhà nước. Đó là yếu tố quyết định để khắc phục sự yếu kém hiện nay về trình độ, năng lực quản lý trước yêu cầu của tình hình nhiệm vụ mới, để đấu tranh có hiệu quả chống nạn tham nhũng và tệ quan liêu mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang lên án, đang tìm những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và xóa bỏ.

Các cấp ủy đảng phải lãnh đạo các cơ quan nhà nước đẩy nhanh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tăng cường kiểm tra, thanh tra, giữ nghiêm kỷ cương pháp luật ở mọi cấp, mọi ngành, điều chỉnh, bổ sung các chế độ, chính sách để đề phòng và khắc phục các sai sót, sơ hở, biểu dương, khen thưởng những người làm tốt, xử lý đích đáng những người sai phạm, làm hỏng việc. Những công việc ấy phải được kết hợp chặt chẽ với công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Đây là điều rất tự nhiên, vì hầu hết cán bộ có chức có quyền của nhà nước từ cấp cao đến cấp cơ sở là đảng viên, ở tất cả các cơ quan, tổ chức nhà nước đều có tổ chức đảng, có chi bộ đảng, có đảng bộ cơ sở, ở nhiều nơi còn có đảng đoàn, ban cán sự đảng.

Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cần đề ra một nội dung cụ thể là : giáo dục và kiểm tra đảng viên, cán bộ đảng, về ý thức trách nhiệm của người đảng viên đối với nhiệm vụ xây dựng nhà nước, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, về việc thực hiện các chủ trương của Đảng đổi mới bộ máy nhà nước, cải cách nền hành chính. Cần giao trách nhiệm cho các đảng bộ cơ sở, các cấp ủy đảng, các ban cán sự đảng, các đảng đoàn lãnh đạo về tư tưởng và về tổ chức, bảo đảm thực hiện có kết quả các nghị quyết của Đảng về cải cách bộ máy nhà nước, làm cho bản chất cách mạng, tính tiền phong và sức chiến đấu của đảng bộ được thể hiện bằng hành động thực tế trong cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, chống các hiện tượng tiêu cực và trì trệ trong hoạt động quản lý nhà nước. Cần phải khắc phục tình trạng cán bộ, đảng viên giữ thái độ thụ động trong việc thi hành nghị quyết của Đảng, lấy cớ đây là những vấn đề rất khó khăn, phức tạp để không làm hoặc không tích cực làm.

Cải cách bộ máy nhà nước là nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp, đụng chạm đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, đòi hỏi chẳng những tinh thần cách mạng mà cả kiến thức và năng lực thực tiễn. Vì vậy, Đảng ta chủ trương : để giữ vững ổn định chính trị, cần tiến hành cải cách một cách thận trọng và vững chắc, có điều tra, nghiên cứu, định kế hoạch, chỉ đạo chặt chẽ, thử nghiệm những vấn đề mới, rút kinh nghiệm từng bước. Thận trọng và vững chắc nhưng đi đôi với tích cực và khẩn trương, đưa cuộc cải cách bộ máy nhà nước tiến một bước rõ rệt trong năm 2000 và những năm tiếp theo.❑

Digitized by Google

NHỮNG CỐNG HIẾN LỊCH SỬ CỦA NGUYỄN ÁI QUỐC VÀO QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

SONG THÀNH *

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam cách đây 70 năm đáp ứng đúng yêu cầu phát triển khách quan của phong trào yêu nước và của giai cấp công nhân nước ta lúc bấy giờ. Sự ra đời của Đảng cũng gắn liền với những nỗ lực chủ quan của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Học thuyết về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân đã được Lê-nin đưa ra từ những năm đầu của thế kỷ này. Nhưng nhận thức và vận dụng những tư tưởng đó của Lê-nin trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong phong trào giải phóng dân tộc có những đúng, sai, thành bại khác nhau. Nguyễn Ái Quốc với trí tuệ thiên tài và kinh nghiệm thực tiễn phong phú đã tiến hành những bước đi thận trọng, đúng đắn, vận dụng những di huấn của Lê-nin một cách sáng tạo phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế của Việt Nam, bảo đảm cho Đảng ta ngay từ khi thành lập đã xứng đáng là một đảng mác xít - lênin nít chân chính, bộ tư lệnh kiên cường, sáng suốt của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam. Chính vì nắm vững những nguyên tắc xây dựng đảng kiểu mới của Lê-nin và luôn luôn bám sát thực tiễn của Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã có điều kiện phát triển, làm phong phú thêm học thuyết ấy ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến. Cũng chính vì vậy, trên bình diện là lãnh tụ khai sáng, Nguyễn Ái Quốc đã có những cống hiến lịch sử vào quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng Việt Nam đầu tiên đã ý thức được sự cần thiết phải thành lập Đảng Cộng sản.

Sự ra đời của các đảng chính trị phản ánh trình độ trưởng thành nhất định của cuộc đấu tranh giai cấp ở mỗi nước. Khi các lực lượng chính trị ý thức sâu sắc được mục đích của mình, họ sẽ liên kết lại trong một tổ chức nhằm thống nhất tư tưởng, hành động và để lôi cuốn quần chúng tham gia đấu tranh cho những mục đích mà họ theo đuổi.

Ở châu Âu, các chính đảng tư sản xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII. Các đảng cộng sản và công nhân xuất hiện muộn hơn (bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ XIX).

Ở Việt Nam, theo nhận định của Nguyễn Ái Quốc, từ khi Pháp xâm lược, phong trào yêu nước phát triển mạnh, nhưng "đó là một sự hỗn hợp giữa chủ nghĩa phản đế, chống Công giáo và phong trào Cần Vương", mà "không có một tổ chức nào như một đảng". Đúng là trước khi Nguyễn Ái Quốc lập ra Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng đầu năm 1925, ở Việt Nam chưa thật sự xuất hiện một tổ chức nào đáng gọi là một chính đảng theo đúng nghĩa của nó.

Năm 1905, sau khi Nhật thắng Nga, ở Việt Nam dấy lên phong trào Đông du. Tiếng là phong trào nhưng không có tổ chức. Duy tân hội chỉ là "hữu danh vô thực". Khi Pháp - Nhật cấu kết với nhau trục xuất Phan Bội Châu và số học sinh Việt Nam ra khỏi nước Nhật, thì phong trào cũng tan rã.

Sau cách mạng Tân Hợi (1911), Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang phục hội (5-1912) với tôn

* PGS, Viện trưởng Viện Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

chỉ "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Cộng hòa dân quốc". Nhưng như Phan Bội Châu đã tự thừa nhận : Hội "mới lọt lòng mẹ ra, mới thử một tiếng khóc thì đã biết triệu chứng là khó sống lâu rồi". Sau khi cụ Phan bị bắt vào ngục Quảng Đông, "hội viên đã bảy rơi, tám rụng, Quang phục hội chỉ thành một bậc thần vị để tế ở trên bàn mà thôi". Sau này, khi thấy phong trào đã nghiêng về xu hướng cách mạng thế giới, Phan Bội Châu dự tính cải tổ Việt Nam Quang phục hội thành Việt Nam Quốc dân đảng theo mẫu của Tôn Trung Sơn, nhưng chưa kịp thực hiện thì ông đã bị bắt, đưa về Việt Nam.

Phan Chu Trinh cũng đã từng nói : "Ngày nay, muốn độc lập, tự do, phải có đoàn thể..." nhưng ông chỉ mới nói mà chưa làm. Còn Đảng lập hiến (1923) thì như Nguyễn Ái Quốc nhận định đó không phải là một đảng có tổ chức mà đơn thuần chỉ là một vài nhà trí thức theo kiểu Pháp mà đặt tên đảng. Những thủ lĩnh của đảng này là những người theo quốc tịch Pháp. Nhưng dù thành lập hay chưa thì các đảng kiểu đó cũng không thể lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đi đến thành công, bởi nó thiếu một đường lối chính trị và tổ chức đúng đắn, chặt chẽ, lại không có cơ sở rộng rãi trong quần chúng, thường chỉ có "danh" không có "thực", nên sớm muộn cũng đều tan rã và thất bại.

Nguyễn Ái Quốc, ngay từ khi về Quảng Châu mở các lớp huấn luyện chính trị, đã đặt vấn đề : "Cách mệnh trước hết phải có cái gì ?". Và Người khẳng định : "Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững, cách mệnh mới thành công". (t 2, tr 267 - 268) **

Người chỉ ra tấm gương của cách mạng Nga : "Cách mệnh Nga dậy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lê-nin". (t 2, tr 280)

Như vậy, Nguyễn Ái Quốc không những là người Việt Nam đầu tiên nhận thức được tầm quan trọng và cần thiết phải có đảng lãnh đạo mà còn chỉ ra rằng đảng đó phải là một đảng kiểu mới, tức là phải khác về chất so với các đảng, các hội chỉ tồn tại trên danh nghĩa trước đây. Sự khác biệt đó, như Người đã chỉ ra :

- Đó là đảng phải biết lấy dân chúng công nông làm gốc, phải được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

- Đảng đó phải được tổ chức chặt chẽ, bền vững, thống nhất, đảng viên của đảng phải bền gan, phải hy sinh.

- Đảng phải biết tổ chức, vận động dân chúng trong nước làm cách mạng, đồng thời biết liên lạc, đoàn kết với giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

- Nguyễn Ái Quốc là người Việt Nam đầu tiên đã sớm khẳng định sứ mệnh lịch sử và vai trò cách mạng tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam.

Nhận thức được điều này quả là không đơn giản, nhất là đối với những người sinh ra ở một nước thuộc địa, nửa phong kiến, công nghiệp chưa phát triển như Việt Nam. Phan Bội Châu dùng lời huyết lệ kêu gọi đồng bào cả nước đồng tâm đứng lên chống giặc, kể ra đủ mọi tầng lớp, riêng công nhân thì chưa nhắc đến. Khi lựa chọn học sinh đi Nhật du học, ông đề ra bốn tiêu chuẩn : con nhà quan, con nhà giàu, con nhà thế lực, con nhà có cừu thù (cừu gia, tử đệ) mà không thấy có con của những người lao động, nói gì đến công nhân. Phan Chu Trinh có 14 năm sống ở Pa-ri, trung tâm chính trị của châu Âu, nhưng do thủ cựu, không theo kịp thời đại, không hòa được vào phong trào đấu tranh thực tiễn của giai cấp công nhân Pháp nên đã không đến được với chủ nghĩa cộng sản.

Nguyễn Ái Quốc sang phương Tây sau Phan Chu Trinh 2 tháng, nhưng không phải trong vai thân sĩ mà trong tư cách người công nhân lao động, từng bước tham gia các hoạt động chính trị - xã hội. Đầu tiên Người gia nhập Công đoàn lao động hải ngoại ở Anh, rồi đến với phái "tả" của cách mạng Pháp, sớm trở thành một chiến sĩ xã hội chủ nghĩa, chiến đấu cho lợi ích của giai cấp công nhân và những người lao động.

** Các trích dẫn trong bài đều lấy trong "Hồ Chí Minh toàn tập". Để tiện theo dõi, sau mỗi trích dẫn, chúng tôi ghi số tập và số trang

Digitized by Google

Sau khi trở thành người cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã tìm hiểu và viết nhiều bài nghiên cứu về phong trào công nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ. .., từng bước nhận thức về vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân thế giới. Cuối năm 1992, được tin 600 thợ nhuộm Chợ Lớn quyết định bãi công, Nguyễn Ái Quốc coi đó là dấu hiệu chứng tỏ ở Việt Nam "giai cấp công nhân cũng bắt đầu giác ngộ về lực lượng và giá trị của mình"... Theo Nguyễn Ái Quốc, "những người công nhân bản xứ khốn khổ kia, thường là rất ngoan ngoãn, dễ sai bảo, không được giáo dục và tổ chức đã đi đến phải tập hợp nhau lại..." thì chúng ta phải "ghi lấy dấu hiệu đó của thời đại", và nhiệm vụ của những người lao động ở chính quốc "không phải chỉ tỏ tình đoàn kết với những anh em cùng giai cấp ở đấy bằng lời nói, mà còn phải giác ngộ họ, giáo dục họ về ý thức tổ chức và về phương pháp tổ chức".

Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, ra đời là để gánh vác nhiệm vụ lịch sử đó : giáo dục cho giai cấp công nhân về ý thức và phương pháp tổ chức, đúng như điểm 1 trong Sách lược vắn tắt của Đảng, do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo : "Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng". (t 3, tr 3)

Đến đây, giai cấp công nhân Việt Nam, thông qua lãnh đạo và Đảng của mình, đã có sự chuyển biến từ tự phát đến tự giác, ngày càng được tôi luyện và trưởng thành qua đấu tranh. "Chỉ có *giai cấp công nhân* là dũng cảm nhất, cách mạng nhất, luôn luôn gan góc đương đầu với bọn đế quốc thực dân. Với lý luận cách mạng tiên phong và kinh nghiệm của phong trào vô sản quốc tế, giai cấp công nhân ta đã tỏ ra là người lãnh đạo xứng đáng nhất và đáng tin cậy nhất của nhân dân Việt Nam". (t 10, tr 9)

- Xác định rõ Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Ở các nước tư bản phát triển, như Lê-nin đã nói : Đảng Cộng sản là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân. Còn ở Việt Nam, trong điều kiện một nước nông nghiệp, thuộc địa, nửa phong kiến, công nghiệp chưa phát triển, vào đầu những năm 20 của thế kỷ này, giai cấp công nhân Việt Nam tuy đã ra đời, nhưng còn rất nhỏ bé (theo báo cáo của Nguyễn Ái Quốc, vào khoảng 2% dân số), làm thế nào để xây dựng được một chính đảng thực sự là đảng của giai cấp công nhân ?

Bằng kinh nghiệm của bản thân mình : từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc đã đi tới một sáng tạo lớn là đưa chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước để từng bước đi tới chuẩn bị thành lập một Đảng của giai cấp công nhân ở Việt Nam.

Sau khi Quốc tế III được thành lập, đặc biệt là sau Đại hội lần thứ nhất các dân tộc phương Đông họp tại Ba-cu (tháng 9-1920), các Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... lần lượt được thành lập. Nhưng Nguyễn Ái Quốc không vội vã, bởi Người đã nhận thức được xu thế phát triển tất yếu của cách mạng thế giới và những chuyển biến mới trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Các cuộc vận động cứu nước từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX tuy liên tiếp bị đàn áp nhưng tinh thần yêu nước của dân ta lúc nào cũng sôi nổi. Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga, phong trào có xu hướng ngả về cách mạng thế giới. Sau tiếng bom của Phạm Hồng Thái, thanh niên trong nước ta lại nô nức tìm đường đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã có mặt đúng thời điểm này để kịp thời tập hợp những thanh niên yêu nước, giàu nhiệt huyết, có ý chí cách mạng, nhưng đang thiếu người hướng đạo, đưa họ vào một tổ chức quá độ là Hội Việt Nam Thanh niên cách mạng mà nòng cốt là Cộng sản Đoàn, chuẩn bị những "hạt giống" cho sự ra đời của "một đảng lớn hơn và tương lai đã chứng minh điều đó". (t 3, tr 35)

Nguyễn Ái Quốc đã mở các lớp huấn luyện chính trị, trang bị cho họ những kiến thức cơ bản về lý luận Mác - Lê-nin, về lịch sử phong trào cách mạng thế giới, về đường lối và phương pháp cách mạng Việt Nam... rồi đưa họ về nước, đi vào phong trào công nhân, thực hiện "vô sản hóa" về tư tưởng và nếp sống, vừa tự rèn luyện trong thực

Digitized by Google

tế, vừa tuyên truyền, giác ngộ quần chúng đứng lên đấu tranh. Như vậy, Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện được sứ mệnh là người gieo những "hạt giống" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội trên mảnh đất mà chủ nghĩa yêu nước đã được chuẩn bị sẵn.

Việc chỉ trong một thời gian ngắn, từ giữa năm 1929 đến đầu 1930, đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản (dù họ có tranh luận, chỉ trích nhau gay gắt) với sự xuất hiện kịp thời của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, họ đã thống nhất lại thành một đảng duy nhất. Điều đó chứng tỏ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là một hiện tượng đã chín muồi và hợp quy luật, mà bộ phận ưu tú do Nguyễn Ái Quốc đứng đầu chỉ là nhiệm vụ thúc đẩy cho nó mau tới mà thôi. Mặt khác, nó cũng chứng tỏ sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc trong việc tìm ra con đường kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước dẫn đến việc thành lập Đảng ta. Đó là một cống hiến lịch sử, một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Ái Quốc có giá trị đóng góp vào lý luận xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân ở những nước thuộc địa và phụ thuộc có hoàn cảnh tương tự như nước ta.

- Ngay từ khi mới thành lập, Nguyễn Ái Quốc đã dày công xây dựng, rèn luyện, giáo dục Đảng ta thành một đảng Mác - Lê-nin trong sạch, cách mạng triệt để.

Để xứng đáng là một đảng Mác - Lê-nin, đội tiên phong của giai cấp vô sản, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc yêu cầu Đảng phải "giữ chủ nghĩa cho vững", đó chính là thực chất của vấn đề giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Đối với những đảng ở những nước chậm phát triển, giai cấp công nhân còn nhỏ bé thì đa số đảng viên xuất thân từ những thành phần xã hội ngoài công nhân, đó là điều dễ hiểu. Nhưng yếu tố quyết định bản chất giai cấp công nhân của Đảng là hệ tư tưởng, là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Ngay từ những bài giảng ở Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ : "Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy". Và Người nhấn mạnh : "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin". (t 2, tr 268)

Do ý thức được nguồn gốc xuất thân của đảng viên ở nước ta khác nhau nên Người luôn luôn coi trọng công tác giáo dục, rèn luyện đảng viên, bồi dưỡng lý luận Mác - Lê-nin, nâng cao giác ngộ giai cấp cho họ, đưa họ từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, kết hợp nhuần nhuyễn dân tộc với giai cấp.

Ngoài việc nhấn mạnh phải "học tập chủ nghĩa, dùi mài tư tưởng, nâng cao lý luận, chỉnh đốn tổ chức", Nguyễn Ái Quốc đã không ngừng chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Trên trang đầu cuốn *Đường kách mệnh,* Người đã chỉ ra một trong những "tư cách của người cách mệnh" là "cần kiệm, vị công vô tư, không hiếu danh, không kiêu ngạo, hy sinh, ít lòng tham muốn về vật chất...". Người nói điều này ngay từ buổi cách mạng còn trứng nước, đến nay ta càng cảm thấy tính sâu sắc, tính nhạy bén trong tư duy cách mạng của Người. Cách mạng là sự nghiệp lâu dài : chống đế quốc để giành lại độc lập cho dân tộc; chống nghèo nàn lạc hậu để đem lại cơm no, áo ấm, phẩm giá cho con người. Trong cuộc chiến đấu thế hệ nối tiếp thế hệ đó, Người nhắc nhở mỗi chiến sĩ cách mạng phải giữ sao cho "giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục". (t 6, tr 184)

Kinh nghiệm xây dựng Đảng ta trong 70 năm qua, đặc biệt trong điều kiện Đảng cầm quyền hiện nay, càng làm cho chúng ta nhận thức sâu sắc hơn rằng : giáo dục chính trị, xây dựng tư tưởng, bồi dưỡng tình cảm, chỉnh đốn tổ chức... mà không đặt trên nền tảng đạo đức cách mạng vững chắc thì cũng không có hiệu quả lâu bền. Đã có những "con sâu làm rầu nồi canh", đã có không ít "quan chức" từng giữ chức vụ cao phải ra trước "vành móng ngựa". Đáng tiếc là trong số đó có cả những chiến sĩ đã "vào sinh ra tử" đã vượt qua được thử thách của quyền lực nhưng không thắng được "lòng tham muốn về vật chất".

Công lao và cống hiến của vị lãnh tụ khai sáng đối với Đảng ta mới chỉ được đề cập ở những ngày đầu thành lập. Điều đó cho thấy cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh là cả một kho báu. Giá trị và sức sống của những tư tưởng ấy đang ngày càng tỏa sáng cho Đảng ta và dân tộc ta trong đổi mới và chỉnh đốn để Đảng ta xứng đáng là đảng của "đạo đức và văn minh", trong sạch và cách mạng triệt để.❑

Digitized by Google

ÂM VANG NHỮNG VẦN THƠ XUÂN CỦA BÁC

NGUYỄN XUÂN LẠC *

SAU khi Bác qua đời, nhà thơ Vũ Cao có một *Niềm riêng* thật chân thành và xúc động :

Cho con ước tự bây giờ :
- Mỗi năm vào buổi giao thừa, mỗi năm
Bác về cùng với nhân dân
Đọc thơ Tết lấy một lần, hãy đi !

Đó cũng là nguyện vọng tha thiết của nhân dân ta khi Tết đến Xuân về được nghe giọng thơ ân tình sâu lắng của lãnh tụ kính yêu. Ba mươi năm Bác đi xa, ba mươi năm vắng tiếng Bác đọc thơ xuân trên đài. Nhưng cứ mỗi lần giao thừa đến, đâu đây lại âm vang những vần thơ chúc Tết của Người như lời Tổ quốc non sông vọng về sâu thẳm, bởi tất cả chúng ta "vẫn đón nghe thơ Bác mọi lần" như Tố Hữu viết trong trường ca *Theo chân Bác* (1-1970). 19 bài thơ xuân của Bác từ 1942 đến 1969 đã làm nên ***giai điệu Mùa Xuân của Đất Nước trong thời đại mới*** mà âm vang của nó vẫn trầm hùng tha thiết trong mỗi chúng ta như những hành trang tinh thần giục ta vững bước đi vào thế kỷ mới.

*

Điều gì đã làm nên âm vang kỳ diệu trong những vần thơ xuân của Bác ? Cảm hứng *xuân* truyền thống của dân tộc và khí thế *xuân* của thời đại đã kết hợp nhuần nhị với nhau để làm nên *sức xuân phơi phới* trong thơ chúc Tết Bác Hồ, và chính cái sức xuân này đã tạo nên âm vang kỳ diệu đó.

Hẳn là cảm hứng xuân phải rạo rực lắm thì Bác mới viết thơ mừng xuân đều đặn đến thế. Bác đã viết tất cả 19 bài thơ chúc Tết, bắt đầu là bài ***Mừng xuân 1942*** thời tiền khởi nghĩa và kết thúc là bài ***Mừng xuân 1969*** - bài thơ xuân cuối cùng trước lúc Bác đi xa. 19 bài thơ xuân của người đứng đầu Đảng và Nhà nước, bận trăm công nghìn việc, lại được viết ra trong một thời kỳ lịch sử căng thẳng và đầy sóng gió của cách mạng, đã nói lên cái cảm hứng xuân dào dạt ấy. Đó là một cảm hứng dân tộc của truyền thống Việt Nam : *khai bút đầu xuân*. Như các cụ già Việt Nam, Bác cũng khai bút đầu xuân bằng những lời thật dung dị, gần gũi :

Mấy lời thân ái nôm na,
Vừa là kêu gọi, vừa là mừng xuân.
(Chúc mừng năm mới, 1964)

Mang cảm hứng xuân truyền thống, thơ chúc Tết của Bác có "cờ hồng", "bài ca", "hoa nở", "xuân xanh", "tuổi trẻ"... và đặc biệt, từ "xuân" được vang lên nhiều lần - 23 từ "xuân" trong 19 bài thơ chúc Tết - tạo nên cảm giác ấm áp, tươi trẻ, tạo nên sắc xuân và sức xuân trong thơ Bác :

- Xuân này kháng chiến đã năm xuân
Nhiều xuân kháng chiến càng gần thành công.
(Thơ chúc Tết Tân Mão - 1951)
- Xuân này hơn hẳn mấy xuân qua
(Mừng xuân 1968)
- Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn.
(Mừng xuân 1969)

Nhưng truyền thống mà lại mang hơi thở thời đại thì đó mới là thơ xuân của Bác, người chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam lúc nào cũng ung dung, chủ động cầm chắc chiến thắng trong tay. Đó là nét đặc sắc làm nên *cảm hứng xuân truyền thống - thời đại* trong thơ chúc Tết Bác Hồ. Vì thế, bài ca xuân thành bài ca chiến thắng *"Tin mừng thắng trận nở như hoa"* ***(Mừng xuân 1967)***, lời chúc Tết thành tiếng lệnh truyền đánh giặc *"Tiến lên ! Toàn thắng ắt về ta"* ***(Mừng xuân 1968)***, và "xuân xanh", "tuổi trẻ" đã mang nội dung thời đại sâu sắc :

---

* TS, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam

Digitized by Google

Mừng Nhà nước ta mười lăm xuân xanh !
Mừng Đảng chúng ta ba mươi tuổi trẻ !

(Thơ mừng năm mới, 1960)

Mang sắc xuân truyền thống của dân tộc, nhưng thơ xuân Bác Hồ đã vươn lên tầm cao của sức xuân thời đại, và ***những vần thơ chúc Tết hằng năm của Bác đã thành những vần thơ chỉ đường, dẫn đường cho dân tộc đi lên, cho cách mạng thắng lợi.*** Đó là ***những vần thơ xuân đánh giặc*** như lời ca ngợi của cụ Bùi Bằng Đoàn khi họa lại thơ Bác năm 1948 :

Tri công quốc sự vô dư hạ
Thao bút nhưng thành thoái lỗ thi.
(Biết Người việc nước không hề rảnh,
Vung bút thành thơ đuổi giặc thù).

Ngay từ mùa xuân 1942, khi cách mạng còn gian nan trứng nước, Bác đã làm thơ chúc Tết quốc dân đồng bào, và bài thơ xuân đầu tiên đã được Người viết ra trong một cảm hứng xuân phơi phới lạc quan, tràn đầy niềm tin :

... Chúc đồng bào ta đoàn kết mau,
Chúc Việt Minh ta càng tiến tới;
Chúc toàn quốc ta trong năm nay
Cờ đỏ sao vàng bay phấp phới.
Năm nay là năm Tết vẻ vang,
Cách mạng thành công khắp thế giới.

(Mừng xuân 1942)

Lần đầu tiên hình ảnh "cờ đỏ sao vàng" đã đến trong thơ chúc Tết của Bác, như một biểu trưng rực rỡ của cách mạng, như một niềm tin, một dấu son trên hành trình của Tổ quốc đi đến tương lai. Bài thơ như một lời dự báo cách mạng để hơn ba năm sau, cờ đỏ sao vàng rợp trời thu tháng Tám trong cuộc Tổng khởi nghĩa đổi đời cho cả dân tộc.

Đến mùa xuân đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, thơ chúc Tết của Bác lại vang lên như một hồi kèn xung trận, sang sảng như lời *Hịch tướng sĩ*, như tiếng *Bình Ngô đại cáo* năm nào :

Cờ đỏ sao vàng tung bay trước gió,
Tiếng kèn kháng chiến vang dậy non sông.
Toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến,
Chí ta đã quyết, lòng ta đã đồng.
Tiến lên chiến sĩ ! Tiến lên đồng bào !
Sức ta đã mạnh, người ta đã đông.
Trường kỳ kháng chiến, nhất định thắng lợi !
Thống nhất độc lập, nhất định thành công !

(Chúc năm mới, 1947)

Hào khí ngất trời, niềm tin sắt đá, bởi vì có đường lối đúng đắn *"toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến"*, có sức mạnh nhân dân đoàn kết *"chí ta đã quyết, lòng ta đã đồng"*, có yếu tố con người trong chiến tranh vệ quốc *"sức ta đã mạnh, người ta đã đông"*. Vị Tổng tư lệnh tối cao đã chỉ ra cho đồng bào, chiến sĩ thấy rõ những điều cơ bản nhất của cuộc kháng chiến chính nghĩa ngay trong mùa xuân đầu đánh giặc, khiến cho bài thơ xuân mở màn cuộc kháng chiến mà như đã cầm chắc chiến thắng trong tay.

Những mùa xuân kháng chiến tiếp theo cũng tràn đầy niềm tin như thế, bởi đây là niềm tin có cơ sở tin vào sức mạnh của nhân dân. Đó là sức mạnh của tinh thần đại đoàn kết :

... Toàn dân đại đoàn kết,
Cả nước dốc một lòng;
Thống nhất chắc chắn được,
Độc lập quyết thành công.

(Thơ chúc Tết Mậu Tý, 1948)

của phong trào thi đua yêu nước :

... Người người thi đua,
Ngành ngành thi đua,
Ngày ngày thi đua.
Ta nhất định thắng,
Địch nhất định thua.

(Chúc Tết 1949)

Từ đó mà có mùa xuân Tân Mão năm 1951 với lời thơ chúc Tết sục sôi lòng người của Bác :

Xuân này kháng chiến đã năm xuân,
Nhiều xuân kháng chiến càng gần thành công.
Toàn dân ta quyết một lòng,
Thi đua chuẩn bị tổng phản công kịp thời.

(Thơ chúc Tết Tân Mão, 1951)

Trong ***Thơ chúc Tết Nhâm Thìn, 1952,*** Người nêu rõ nhiệm vụ của chiến sĩ và đồng bào :

Chiến sĩ thi giết giặc,
Đồng bào thi tăng gia.
Năm mới thi đua mới,
Thắng lợi ắt về ta.

Tất cả là để đi đến mùa xuân năm 1954 mà ***Thơ chúc Tết Giáp Ngọ*** của Bác đã như một lời dự báo cách mạng, mở ra một trang sử mới cho dân tộc :

Digitized by Google

Năm mới, quân dân ta có hai nhiệm vụ
rành rành :
- Đẩy mạnh kháng chiến để giành độc lập,
tự do ;
- Cải cách ruộng đất là công việc rất to.
Dần dần làm cho người cày có ruộng,
khỏi lo nghèo nàn.
Quân và dân ta nhất trí kết đoàn,
Kháng chiến, kiến quốc nhất định hoàn toàn
thành công.
Hòa bình, dân chủ thế giới khắp Nam Bắc
Tây Đông.
Năm mới, thắng lợi càng mới, thành công
càng nhiều.

Trong bài thơ, Bác chỉ ra hai nhiệm vụ phản đế, phản phong cùng tiến hành song song với nhau để đưa cách mạng tiến lên, đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Và đúng như lời thơ tiên đoán, chỉ cuối mùa xuân năm 1954, quân dân ta đã làm nên một chiến thắng Điện Biên chấn động địa cầu, đưa nước ta lên một tầm cao mới, cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa trên thế giới.

Cách mạng chuyển giai đoạn, ***Thơ chúc mừng năm mới, 1956*** của Bác đã xác định rõ hai nhiệm vụ chiến lược :

Thân ái mấy lời chúc Tết :
Toàn dân đoàn kết một lòng,
Miền Bắc thi đua xây dựng
Miền Nam giữ vững thành đồng.
Quyết chí, bền gan phấn đấu,
Hòa bình, thống nhất thành công.

Bác nói đến nhiệm vụ chiến lược của hai miền, nhưng Người cũng chỉ ra mối quan hệ hữu cơ, gắn bó giữa hai nhiệm vụ đó ở hai miền để cùng đi đến mục đích cuối cùng : *"Quyết chí, bền gan phấn đấu - Hòa bình, thống nhất thành công".*

Những bài thơ tiếp theo là sự cụ thể hóa hai nhiệm vụ chiến lược đó trong từng mùa xuân của đất nước. Trong ***Thơ chúc Tết 1959,*** Bác viết :

Chúc mừng đồng bào năm mới
Đoàn kết thi đua tiến tới.
Hoàn thành kế hoạch ba năm.
Thống nhất nước nhà thắng lợi.

Kết thúc thời kỳ khôi phục kinh tế của kế hoạch ba năm, trong ***Thơ mừng năm mới, 1960,*** Bác chỉ ra một định hướng cách mạng cho giai đoạn mới : miền Bắc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Đây là lần đầu tiên từ *"xã hội chủ nghĩa"* đi vào thơ xuân của Bác như một tiếng reo vui, bởi chủ nghĩa xã hội chính là mùa xuân của đất nước, của dân tộc, của mỗi con người :

Mừng Nhà nước ta mười lăm xuân xanh !
Mừng Đảng chúng ta ba mươi tuổi trẻ !
Chúc đồng bào ta đoàn kết thi đua
Xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa.
Chúc đồng bào ta bền bỉ đấu tranh,
Thành đồng miền Nam vững bền, mạnh mẽ.
Cả nước một lòng, hăng hái tiến lên,
Thống nhất nước nhà, Bắc Nam vui vẻ !

Và định hướng xã hội chủ nghĩa của Bác từ 40 năm trước, giờ đây chúng ta vẫn kiên trì thực hiện trong bước đường đi tới của cách mạng Việt Nam ở thế kỷ mới.

Mừng xuân 1961 là bài thơ xuân mở đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) với câu thơ nức lòng người *"Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh"*, với lời *"Chúc chủ nghĩa xã hội thắng lợi"* của Bác như một niềm tin son sắt ở cuối bài thơ. Để đến ***Thơ mừng xuân 1962,*** Bác đem đến cho ta một bức tranh xuân rực rỡ, một mùa xuân Việt Nam nở hoa kết trái trên hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng :

Năm Dần mừng xuân thế giới,
Cả năm châu phấp phới cờ hồng !
Chúc miền Bắc thi đua phấn khởi,
Bốn mùa hoa Duyên Hải, Đại Phong.
Chúc miền Nam đấu tranh tiến tới,
Sức triệu người hơn sóng biển Đông.
Chủ nghĩa xã hội càng thắng lợi,
Hòa bình thống nhất quyết thành công !

Một bức tranh xuân đậm đà sắc màu dân gian lại sáng ngời tinh thần thời đại. Và cuối bức tranh là một niềm tin vững chắc của lãnh tụ chỉ ra mối liên quan khăng khít, tương hỗ giữa hai nhiệm vụ cách mạng :

Chủ nghĩa xã hội càng thắng lợi,
Hòa bình thống nhất quyết thành công !

Bài thơ ***Chúc mừng năm mới, 1964*** được viết theo thể lục bát, lắng sâu tình cảm nhớ thương của Người dành cho đồng bào miền Nam ruột thịt khi Bác nhắc nhở mọi người thực hiện nhiệm vụ đấu tranh thống nhất nước nhà :

Digitized by Google

Nam Bắc như cội với cành,
Anh em ruột thịt đấu tranh một lòng.
Rồi đây thống nhất thành công,
Bắc Nam ta lại vui chung một nhà.
Mấy lời thân ái nôm na,
Vừa là kêu gọi, vừa là mừng xuân.

Thơ mừng xuân 1966 lại mở ra một bức tranh xuân rực rỡ chiến công ở cả hai miền Nam Bắc :

Mừng miền Nam rực rỡ chiến công,
Nhiều Dầu Tiếng, Bầu Bàng, Pơlâyme,
Đà Nẵng...
Mừng miền Bắc chiến đấu anh hùng,
Giặc Mỹ leo thang ngày thua nặng.

Từ đó Bác đã khẳng định chắc chắn :

Chống Mỹ, cứu nước, ta nhất định thắng.

Và điều khẳng định này đã trở thành *hiện thực lịch sử hào hùng của đất nước* và *hiện thực tâm trạng phấn chấn của lãnh tụ* trong ba bài thơ xuân cuối cùng của Bác, khi cao trào chống Mỹ, cứu nước đã thu nhiều thắng lợi vẻ vang. Tiết xuân của đất trời và sức xuân của thời đại đã đẩy cảm hứng thơ lên đến đỉnh cao nhất của lòng tự hào chính đáng và niềm tin tưởng sắt son. Truyền thống và thời đại đã quyện vào nhau trong tâm hồn thơ chiến sĩ luôn được cháy sáng bằng ngọn lửa của lòng yêu nước, thương dân. Nếu ***Mừng xuân 1967*** là bài ca chiến thắng : ***"Chống Mỹ hai miền đều đánh giỏi - Tin mừng thắng trận nở như hoa"***, thì ***Mừng xuân 1968*** là một mệnh lệnh giục giã sôi sục lòng người : ***"Tiến lên ! Toàn thắng ắt về ta"***, còn ***Mừng xuân 1969*** - bài thơ chúc Tết cuối cùng Bác để lại cho chúng ta - là lời khẳng định chiến thắng vẻ vang, lời tổng kết đường lối kháng chiến chính nghĩa, là hình ảnh một mùa xuân thống nhất cụ thể, gần gũi đến nức lòng người :

Năm qua thắng lợi vẻ vang,
Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to.
Vì độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào.
Tiến lên !
Chiến sĩ, đồng bào !
Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn.

Bài thơ được viết theo thể lục bát với nhịp điệu ung dung, chững chạc, tự tin của người đã cầm chắc chiến thắng trong tay. Bài thơ như lời tiên tri cách mạng, và điều dự đoán của Bác đã trở thành sự thật lịch sử trong mùa xuân đại thắng năm 1975, khi miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất ***"Bắc Nam sum họp, xuân nào vui hơn"*** như điều ước mong thiết tha nhất của Người.

*

19 bài thơ xuân của Bác như những dấu son trên hành trình của Tổ quốc đi đến tương lai, như những nốt nhạc trầm hùng ngân vang sâu lắng trong GIAI ĐIỆU MÙA XUÂN ĐẤT NƯỚC CỦA THỜI ĐẠI MỚI. Đất nước hiện lên hào hùng, đẹp tươi, rạng rỡ qua những vần thơ xuân của Bác. Và trong bản giao hưởng *MÙA XUÂN* đó, có sự hài hòa, cộng hưởng tuyệt đẹp giữa Ý BÁC và LÒNG DÂN : *thơ Bác là lời chỉ đường, dẫn đường cho dân tộc đi lên, và sức mạnh của nhân dân đã biến ý Bác thành hiện thực lịch sử vẻ vang của đất nước trong thời đại cách mạng vô sản.* Tố Hữu viết : "Ta bên Người, Người tỏa sáng trong ta - Ta bỗng lớn ở bên Người một chút" *(Sáng tháng năm).* Xuân Diệu nói đó là "điện lực Hồ Chí Minh", là sức cảm hóa kỳ diệu của Bác đối với nhân dân ta. Thơ xuân Bác Hồ cũng có tác dụng to lớn như con người của Bác : đó là tác dụng động viên, giục giã, truyền niềm tin tất thắng đến cho mọi người để biến thành sức mạnh trong lòng quần chúng cách mạng. Cứ thế, Người nhạc trưởng vĩ đại Hồ Chí Minh cất lên tiếng thơ xuân đầu tiên thì cả **Đoàn giao hưởng dân tộc** lại hòa theo để thành KHÚC CA XUÂN CỦA THỜI ĐẠI. Và đó chính là ***âm vang sâu lắng, thiết tha của thơ xuân Bác Hồ còn vọng mãi đến tận hôm nay và mai sau :*** âm vang của một lý tưởng cách mạng đẹp đẽ, một đường lối cách mạng đúng đắn; âm vang của một hào khí anh hùng, một sức mạnh nhân dân vô địch ; âm vang của những chiến công rực rỡ, của một niềm tin tất thắng ; và cuối cùng là âm vang của một tấm lòng thương dân đến da diết... Những vần thơ xuân của Bác là những vần thơ THÉP nhưng cũng là những vần thơ TÌNH. Trong âm vang của những vần thơ xuân Bác Hồ, ta vững bước đi vào thế kỷ mới, bởi bên ta, lúc nào cũng có Bác, bởi "Bác sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta", như thơ xuân Bác, từ lâu, đã nằm sâu trong trái tim của mọi người dân nhớ thương và biết ơn Bác. (*)❑

(*) Tất cả thơ xuân của Bác trong bài viết đều lấy ở cuốn *Thơ Hồ Chí Minh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1975

Digitized by Google

ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN, TĂNG CƯỜNG BẢN CHẤT GIAI CẤP CỦA ĐẢNG

VĂN TẠO *

TRONG lời phát biểu khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (lần 2) khóa VIII, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã nhấn mạnh yêu cầu "củng cố, chấn chỉnh lại Đảng, bảo đảm cho Đảng thực sự vững mạnh, thực sự mang bản chất của giai cấp công nhân, đảm đương được sứ mệnh mà nhân dân giao cho trong thời kỳ cách mạng mới, thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước..." (1).

Bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong thế kỷ XXI tất yếu có những nét mới, mang tính dân tộc và thời đại, khác thế kỷ XX. Điều này giai cấp công nhân phải nhận thức rõ để có phương hướng củng cố và phát huy bản chất của mình.

Mục tiêu phấn đấu cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" do Đảng đề ra là đã nắm bắt đúng được yêu cầu của lịch sử, của cách mạng, phù hợp với trình độ dân tộc, khả năng giai cấp, cũng như phù hợp với xu thế chung của thời đại. Nhờ vậy mà đã thu được những thành công đáng khích lệ ở cuối thế kỷ XX. Nhưng sang thế kỷ thứ XXI, mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" sẽ có nội dung cao hơn thế kỷ XX biểu hiện ở chỗ :

- *Dân giàu* ở thế kỷ XXI là ở trong điều kiện mới, điều kiện kinh tế toàn cầu hóa với những thuận lợi đáng kể nhưng cũng với những khó khăn to lớn. Thuận lợi thì ai cũng rõ, còn khó khăn cũng là khôn lường. Đó là sự cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia dân tộc, các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế ; là sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc ; là sự lũng đoạn tinh vi của các siêu cường ; là sự phân cực mãnh liệt giữa các xu thế kinh tế, chính trị ...

- *Nước mạnh* trong một tương quan kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quân sự, khoa học - kỹ thuật mới của thế kỷ. Xét riêng về nước ta thì nhờ đánh thắng được "các đế quốc to", giành được độc lập dân tộc thống nhất Tổ quốc, xây dựng được một xã hội mới, nên nước ta đã mạnh lên gấp nhiều lần so với hồi đầu thế kỷ. Nhưng, nếu so với thế giới, hay chỉ so sánh trong tương quan khu vực Đông Á và Đông - Nam Á, thì chúng ta cũng *chưa thật mạnh,* nhất là chưa mạnh về kinh tế. Đấy là chưa nói đến việc chúng ta còn phải khắc phục cho kỳ được 4 nguy cơ mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng đã đề ra.

- *Xã hội công bằng, văn minh,* chúng ta đã phấn đấu xây dựng xã hội mới, đạt được nhiều hiệu quả. Nhưng, để tiến vào thế kỷ XXI thì yêu cầu *công bằng* còn rất lớn. Mặt bằng của công bằng khi đó phải là hoàn toàn xóa được đói, giảm được nghèo, nhất là cái nghèo của thế kỷ XXI đã khác cái nghèo của thế kỷ XX. Còn *văn minh* thì văn minh của thời đại tin học, sinh học, vũ trụ học của thế kỷ XXI sẽ cao hơn văn minh công nghiệp, điện tử, nguyên tử ... của thế kỷ XX. Tất cả đòi hỏi chúng ta phải chạy đua với thời gian mới tiến kịp.

Tuy vậy, chúng ta đã có những ưu thế khác trước. Chúng ta đã có thế, có lực , có trí, có dũng của cả một thế hệ trẻ mà mặt bằng trí tuệ đã cao hơn cha anh : trí tuệ về tin học, toán học, vật lý học, hóa học, về kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ... ; về triết học, kinh tế chính trị học, xã hội học, văn

* GS, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 22

Digitized by Google

học, sử học... ; về văn hóa , nghệ thuật, thể dục, thể thao... đang vươn lên tầm khu vực, quốc tế và thời đại. Thế hệ mới kế tiếp cha anh nhất định sẽ vững vàng đưa Việt Nam ta bước vào thế kỷ mới, trong đó lực lượng trẻ của giai cấp công nhân sẽ đóng vai trò tiền phong.

Nói lực lượng trẻ của giai cấp công nhân hiện nay đóng vai trò tiền phong vì đại đa số công nhân đã là trí thức của thời đại, đã và đang đưa khoa học, kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp như C.Mác đã từng tiên đoán về thế giới tương lai sau Mác.

Nói đổi mới tư duy của giai cấp công nhân thì Mác và Ăng-ghen đã từng lãnh đạo thực hiện mà chỉ đến nay chúng ta mới nhận thức được sâu hơn và rõ hơn. Đó là sự đổi mới nhận thức từ "giai cấp tự nó" đến "giai cấp vì nó" ("classe en soi" và "calasse pour soi") của công nhân thế giới.

Về *giai cấp tự nó,* giai cấp vô sản tức là giai cấp công nhân hiện đại, khi mới ra đời với một số lượng nhất định và tự nhận thức được mình là một tập đoàn người có lao động và sinh hoạt giống nhau, khác với những tập đoàn xã hội khác ; lúc đó giai cấp tự nó đã hình thành. Trong tác phẩm "sự khốn cùng của triết học" Mác viết : "Lúc đầu, những điều kiện kinh tế đã biến quần chúng nhân dân thành những người lao động. Sự thống trị của tư bản đã tạo ra cho quần chúng ấy một hoàn cảnh chung, những lợi ích chung. Vậy là quần chúng ấy đã là một giai cấp đối lập với tư bản, nhưng chưa phải là một giai cấp vì nó"[2] mà vẫn còn là một giai cấp tự nó. Chỉ đến khi sự phát triển cao về số lượng và tư duy của giai cấp đạt đến trình độ sáng tạo ra được lý luận để nhận thức được rõ vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của mình, đi tới xây dựng được những tổ chức chính trị, nâng cao được giác ngộ giai cấp, tiến hành đấu tranh giai cấp để đẩy mạnh tiến bộ xã hội, lúc đó giai cấp vì nó mới hình thành. Mác viết : "Trong cuộc đấu tranh... quần chúng ấy tập hợp nhau lại, tự hợp thành giai cấp vì nó. Những lợi ích mà nó bảo vệ, trở thành những lợi ích giai cấp. Mà cuộc đấu tranh giữa giai cấp với giai cấp là một cuộc đấu tranh chính trị" [3]. Tức là chỉ khi nhận thức được yêu cầu phải đấu tranh để bảo vệ lợi ích giai cấp thì giai cấp công nhân mới trở thành giai cấp vì nó. Điều đó đánh dấu một bước quan trọng trong đổi mới tư duy.

Xét về thời điểm, trong phong trào công nhân quốc tế, giai cấp "vì nó" hình thành vào giữa thế kỷ thứ XIX với sự ra đời Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản và sự xuất hiện của các tổ chức chính trị đầu tiên của giai cấp công nhân quốc tế là "Liên đoàn của những người cộng sản"... Còn với phong trào công nhân Việt Nam thì sự ra đời của giai cấp "tự nó" là vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sự hình thành giai cấp "vì nó" là vào giữa những năm 20 đến năm 30 của thế kỷ này, đưa đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đó chính là lúc giai cấp công nhân Việt Nam đã đổi mới tư duy lần thứ nhất (từ giai cấp "tự nó" đến nhận thức được giai cấp "vì nó").

Đến nay bên thềm thế kỷ XXI, giai cấp công nhân nước ta đang cần có sự đổi mới tư duy lớn lần thứ hai, một sự lặp lại trong cái không lặp lại của lịch sử. Yêu cầu là phải nhận thức rõ giai cấp tự nó hiện nay đang như thế nào, và giai cấp vì nó hiện nay cần phải làm gì để có thể tiến kịp thời đại ?

Về giai cấp vì nó.

Hiện nay, giai cấp công nhân Việt Nam đại bộ phận đã là trí thức (tú tài, cử nhân; cao học ; thạc sĩ ; tiến sĩ) : Giai cấp công nhân đã xây dựng được liên minh công, nông, trí có sức mạnh cao hơn liên minh công nông thời xưa.

Trong các lĩnh vực lao động sản xuất, kể cả quốc doanh, liên doanh, công tư hợp doanh, tư doanh ... công nhân nước ta đều không còn thuần túy là người làm thuê (chỉ có quyền được bán sức lao động để sống nữa), mà đã có phần làm chủ, chí ít thì cũng là làm chủ đất nước mình (nước được độc lập, thống nhất), góp phần làm chủ nhà nước của mình (định ra Hiến pháp, pháp luật...) nhằm làm chủ trong cả sản xuất lẫn phân phối sản phẩm lao động.

Đại bộ phận công nhân nước ta không còn hoàn toàn là vô sản như hồi đầu thế kỷ XX nữa, mà đã là hữu sản, trong đó số công nhân trí thức đã là người có sở hữu trí tuệ, một thứ sở hữu có thể làm ra của cải làm giàu cho xã hội và làm giàu cho bản thân mình. Một số đã là công nhân có cổ phần xí nghiệp được hưởng lợi nhuận theo cổ phần đã đóng góp...

(2) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 256

(3) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Sđd,* t 4, tr 256

Digitized by Google

Giai cấp công nhân nước ta đã có vị thế đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nắm vững vị trí then chốt về khoa học - kỹ thuật, tạo ra năng suất lao động cao và một lượng sản phẩm xã hội cao nhất trong nền kinh tế quốc dân.

Giai cấp công nhân Việt Nam đã có một vị thế quốc tế của một dân tộc anh hùng góp phần tiêu diệt chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít ; vị thế công dân của một đất nước có một nền kinh tế đang ngày một phát triển, đứng thứ hạng cao trên thế giới về xuất khẩu gạo, cà phê, hạt điều ; đứng thứ 10 trên thế giới về bưu chính viễn thông, và là một trong những nước tăng tiến nhanh về xuất khẩu dầu khí, tăng trưởng về khoa học - kỹ thuật, có trình độ tương đối cao về toán học, tin học...

Tính "tự nó" hiện nay của giai cấp công nhân nước ta khác về chất với tính "tự nó" của giai cấp công nhân nước ta hồi đầu thế kỷ ở chỗ : xưa thì chưa có lý luận cách mạng tiên tiến soi đường, còn nay thì đã có. Nhưng cái mới của tính "tự nó" hiện nay lại là ở chỗ có đổi mới được tư duy để tiếp cận được chân lý thời đại hay không ? Chính vì vậy mà vấn đề quan trọng hiện nay là cần có tư duy đổi mới về giai cấp "vì nó".

Tư duy đổi mới về giai cấp "vì nó" đòi hỏi phải thấy được trách nhiệm *thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" ở mức cao hơn,* đó là :

- Giai cấp công nhân nước ta phải đi tiền phong trong việc đưa khoa học - kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp ở trình độ cao của thời đại tin học, sinh học, vũ trụ học, tự động hóa, điều khiển học... để tạo ra sản phẩm lao động cao hơn trước.

- Phải đưa năng suất lao động mọi mặt lên cao hơn năng suất lao động của chủ nghĩa tư bản, đủ sức cạnh tranh và phát triển được trong nền kinh tế toàn cầu hóa của thế giới nhất định phải diễn ra.

- Phải tự nâng cao trình độ giác ngộ giai cấp lên, không phải chỉ là đấu tranh chống các thế lực phản động trong xã hội, mà chủ yếu là phải có trình độ chinh phục thiên nhiên thắng thiên tai, địch họa, phải đưa khoa học, công nghệ đạt trình độ quốc tế và thời đại, đưa năng suất lao động toàn diện của xã hội *vượt trội* năng suất lao động của chủ nghĩa tư bản.

- Chăm lo bồi dưỡng ý thức dân tộc, phát huy truyền thống dân tộc, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc để hội nhập tốt vào văn hóa và văn minh nhân loại ở thế kỷ XXI.

- Xây dựng tinh thần đoàn kết quốc tế cao hơn cùng với phong trào công nhân quốc tế phấn đấu đưa năng suất lao động và trình độ xã hội *vượt trội xã hội tư bản để cả nhân loại có điều kiện tiến lên chủ nghĩa xã hội văn minh.*

Đó chính là chúng ta thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã đề ra, cũng chính là cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích giai cấp công nhân và nhân dân lao động, trong những điều kiện mới.

*

Trên cơ sở đổi mới tư duy về giai cấp công nhân như trên, chúng ta có thể *tăng cường và củng cố bản chất giai cấp công nhân của Đảng* theo những nguyên tắc sau :

- Nếu trong thế kỷ XX Đảng ta đã đi tiền phong trong khoa học quân sự, chính trị, ngoại giao, đã anh dũng chiến đấu để chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, giành cho kỳ được độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, thì ngày nay Đảng ta phải sáng tạo cả trong lý luận và hoạt động thực tiễn. Kinh nghiệm của quá khứ là Bác Hồ đã vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và sáng tạo lý luận trong thời kỳ thành lập Đảng năm 1930, đưa phong trào dân tộc thành một trong ba nhân tố cấu thành Đảng ; chúng ta đã sáng tạo trong đổi mới ngày nay nên đã đem lại thành công. Còn những tổn thất do giáo điều trong cải cách ruộng đất, chủ quan nóng vội trong "tiến nhanh, tiến mạnh... lên chủ nghĩa xã hội" đã để lại những bài học đáng ghi nhớ. Ngày nay, đảng viên phải đi tiền phong trong khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, trong kỹ thuật và công nghệ, trong xây dựng và quản lý kinh tế, khắc phục cho kỳ được tệ tham nhũng. Toàn Đảng vươn lên cố gắng giành được những thành tựu mới cả trong khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên với trình độ mới của thời đại.

- Nếu trong chiến đấu chống đế quốc giải phóng dân tộc trước đây, diệt địch giải phóng đất nước là thành tựu cao nhất, thì trong xây dựng ngày nay năng suất lao động cao là mục tiêu phấn đấu hàng đầu. Đảng viên phải đi đầu trong lao động sản xuất, đưa năng suất lao động mọi mặt (công,

(Xem tiếp trang 44)

Digitized by Google

CHỈNH ĐỐN ĐẢNG TỪ MỖI ĐẢNG VIÊN

BÙI NGỌC THANH *

"ĐẢNG là gì ? Đảng là mỗi chúng ta. Đảng lớn lên là do mỗi chúng ta lớn lên" (1). Đó là lời dạy của người sáng lập ra Đảng ta - Chủ tịch Hồ Chí Minh. Lời dạy của Người chí lý, chí tình, đơn giản, mộc mạc nhưng rất biện chứng, không ai không hiểu được và không ai có thể hiểu sai lệch được. Hễ là đảng viên thì phải góp phần làm cho Đảng mạnh lên bằng chính sự phấn đấu để lớn mạnh của bản thân mình.

Làm theo lời dạy của Bác, đến nay phần lớn cán bộ, đảng viên của Đảng được rèn luyện, thử thách trong quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, gian khổ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu và con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn ; năng động, sáng tạo, hăng hái thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước. Trình độ kiến thức và năng lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội ngày càng được nâng cao. Số đông cán bộ giữ được đạo đức, phẩm chất cách mạng, có lối sống lành mạnh, giản dị, gắn bó với nhân dân. Nhưng thật đáng tiếc, một tình trạng mà Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng đã chỉ rõ là tệ quan liêu, tham nhũng đang làm biến chất một bộ phận cán bộ, đảng viên. Đáng lưu ý là hiện nay, tình trạng này còn diễn ra phổ biến hơn, tinh vi hơn, nghiêm trọng hơn, nhất là tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, về đạo đức, lối sống. Vì vậy mà phải chỉnh đốn Đảng từ mỗi đảng viên mà trước hết là từ số đảng viên yếu kém. Trong chỉnh đốn phải đặc biệt coi trọng phẩm chất đạo đức và lối sống. Biểu hiện và tác hại của những đảng viên yếu kém đó là lợi dụng chức quyền, vị trí công việc để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, sách nhiễu, ức hiếp nhân dân, gia trưởng, độc đoán, tham vọng cá nhân, kèn cựa địa vị, kỷ luật kém, phát ngôn và làm việc tùy tiện, thiếu tinh thần trách nhiệm, gây mất đoàn kết nội bộ... Thậm chí những hiện tượng ấy có mặt tiếp tục phát triển, gây hậu quả nghiêm trọng, làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch chống phá, thực hiện "diễn biến hòa bình" đối với Đảng ta, chế độ ta. Một người có thể nhiễm một, hai căn bệnh nhưng cũng có người cùng một lúc nhiễm nhiều căn bệnh và căn bệnh này làm tiền đề cho căn bệnh khác phát sinh và phát triển (đục khoét, vơ vét, tham nhũng, dẫn đến hành vi che mắt, bịt miệng thiên hạ ; che mắt bịt miệng người ta thì sinh ra ức hiếp, độc đoán, mất dân chủ...). Hành vi và tác động của họ thật là ghê gớm. Về vật chất thì vơ vét càng nhiều càng cảm thấy ít ; về địa vị thì say mê chức tước, quyền hành đến cực độ ; về thủ đoạn thì cực kỳ tinh vi và nham hiểm ; về quan hệ thì bạc tình, bạc nghĩa, vô thủy, vô chung (khi cần thì nịnh bợ, xun xoe, tâng bốc, hối lộ, lấy lòng ; khi hết không khai thác được nữa thì lập tức thay lòng đổi dạ, vô ơn với đồng đội, bạc bẽo với đồng chí, xấc xược với lãnh đạo ; để đạt được địa vị và quyền lực thì "đội trên, đạp dưới, ngang chèn"...) ; về sinh hoạt thì xa hoa, phung phí, phè phỡn, truy lạc... Họ là một trong các nhân tố chủ yếu của sự bè phái mất đoàn kết nội bộ. Ở đâu mà cơ sở đảng yếu, nhụt chí đấu tranh, ở đâu mà thủ trưởng yếu kém cả về phẩm chất và năng lực thì ở đó bị số người này thao túng, lũng đoạn. Họ thường kéo bè, kéo cánh, hình thành "liên minh ma quỷ" theo kiểu cánh hẩu khép kín, rất khó kiểm soát. Họ vừa kết bè với nhau nhưng lại vừa giành giật lẫn nhau, khi thì tô hồng bôi đỏ, lúc thì bới móc gièm pha, nâng người này hạ người kia; "đâm

* TS, Phó chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, t 10, tr 463

Digitized by Google

bị thóc chọc bị gạo", "ném đá giấu tay" ; kích động người này chống lại người khác bằng cách rỉ tai, thêu dệt, bịa chuyện...Họ còn tồn tại hoặc không chỉnh đốn được họ, thì đơn vị vẫn còn có nguy cơ bị phân hóa, lâm vào cảnh phe phái, đấu đá triền miên.

Trong những đảng viên yếu kém, có cả những đảng viên là người lãnh đạo, là người quản lý và có cả những đảng viên là người bị lãnh đạo, bị quản lý. Do đó, cần phải có những giải pháp thích hợp để giúp họ gột bỏ thói hư, tật xấu, trở lại với bản chất tốt đẹp của người đảng viên chân chính. Trong hàng loạt các giải pháp, có thể chú ý các giải pháp sau đây :

1- Trước hết vẫn phải là thức tỉnh lương tâm, vẫn phải là sự chuyển biến thật sự trong mỗi con người. Có một thực tế là dù cán bộ hay đảng viên đó có bị sa sút, yếu kém đến đâu, xét về mặt lịch sử thì ở họ cũng đã có một thời phấn đấu đạt được tiêu chuẩn để đứng trong hàng ngũ của Đảng và hiện tại họ đang là đảng viên. Nếu là cán bộ quản lý, lãnh đạo thì họ cũng đã có bề dày về công tác chuyên môn nghiệp vụ. Vì thế họ cũng đã từng gắn bó với cơ quan, đơn vị tương đối dài ngày. Cuộc đời họ cũng có lúc có khoảng sáng. Chỉ vì kém ý chí tu dưỡng, cộng với những tác động xấu của môi trường sống, giao tiếp họ mới bị sa sút. Bởi vậy, tổ chức đảng, thủ trưởng đơn vị, cấp trên phải có nghệ thuật thức tỉnh phần lương tri còn tiềm ẩn trong họ. Thực tế cho thấy không hiếm các trường hợp khi một thủ trưởng có uy tín, một đảng viên có tấm lòng trò chuyện riêng với một người yếu kém bằng tất cả tình cảm chân thành nhất thì anh ta lại nghe ra một cách thoải mái và thấy giật mình rồi tự ngẫm phải cải biến bản thân mình. Trong trường hợp này sự khéo léo trong "công tác cá biệt" có thể thay cho nhiều cuộc họp đông người.

2- Nhất thiết phải tăng cường liên tục sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Một trong những nhiệm vụ của chi bộ, của đảng bộ cơ sở là phải thường xuyên giáo dục, rèn luyện và quản lý cán bộ, đảng viên, nâng cao phẩm chất, đạo đức cách mạng, tính chiến đấu, trình độ kiến thức và năng lực công tác. Ở những chi bộ có tính chiến đấu cao thường ít hoặc không có đảng viên yếu kém. Nếu có đảng viên kém hơn (chưa phải là yếu kém tới mức không đủ tư cách đảng viên) thì chi bộ phải tập trung sức vực đảng viên ấy lên và xốc tới. Ở những chi bộ đó thường có cam kết bất kỳ đảng viên nào (lãnh đạo hay bị lãnh đạo) đều không được làm "hao mòn, sứt mẻ" sự trưởng thành và lớn mạnh của chi bộ. Cam kết đó luôn luôn nhắc nhở mỗi đảng viên phải cân nhắc, thận trọng trong từng hoạt động của mình. Chi bộ và đảng viên luôn luôn có sự gắn kết chặt chẽ trong việc thực thi nhiệm vụ chính trị cũng như trong sinh hoạt đời thường.

3-.Chi bộ kiểm tra, nhắc nhở giúp đảng viên thực sự tự giác tham gia sinh hoạt chi bộ. Ở biện pháp này đặc biệt lưu ý các đảng viên là người lãnh đạo, người quản lý. Có một thực tế là không ít các đồng chí lãnh đạo rất ít sinh hoạt chi bộ. Cũng có điều khách quan là nhiều đồng chí bận công việc, tuy nhiên khi nói là nói khuyết điểm thuộc chủ quan của những đảng viên đó. Có người "tự miễn" sinh hoạt chi bộ cho mình và nghĩ rằng mình đã họp quá nhiều cuộc họp quan trọng hơn, tầm cỡ hơn ở cơ quan đảng cấp trên. Có người lại suy ngẫm và cho rằng chính quyền mới là quan trọng và thực quyền, lên lương cũng do mình, đề bạt cũng do mình, đi nước ngoài cũng do mình, tất cả đều do mình quyết định, ai cũng phải nể, vả lại mình cũng bận thật, vậy thì có nhất thiết phải tham gia đầy đủ mọi sinh hoạt đảng, đoàn thể không. Có người va vấp quá nhiều khuyết điểm, tội lỗi ("bẻ ghi" cho tiền cơ quan đi quanh quẩn rồi chạy vào túi mình ; ở nơi cư trú cũng như ở mỗi địa phương có quan hệ công việc đều có một vài suất đất, một vài suất nhà ; buông thả trong cuộc sống)... từ đó họ cũng không muốn sinh hoạt chi bộ và sinh hoạt ở đơn vị công tác vì sợ đụng chạm, mắc mớ, phiền hà. Thực tế cho thấy đảng viên "có vấn đề" càng xa rời sinh hoạt chi bộ càng lún sâu vào khuyết điểm vì không được lưu ý, nhắc nhở (trong sinh hoạt chi bộ nếu người có tư duy nhạy bén, đôi khi một lời nhắc nhở nhỏ nhẹ cũng đủ hiểu được chuyện gì và phải làm gì). Khi đã sinh hoạt thường xuyên trong một chi bộ trong sạch, vững mạnh, tự mỗi đảng viên cũng hiểu được rằng không nỡ làm điều xấu để bản thân và đơn vị hoen ố thanh danh, mang tai, mang tiếng. Đảng viên sinh hoạt có đều đặn không thì chi ủy có vai trò rất quan trọng, đó là sự đôn đốc, kiểm tra và "ghi nhận".

Digitized by Google

4 - Nâng cao tính thiết thực trong phân loại đảng viên :

Xét về mặt tâm lý thì không có đảng viên nào lại muốn mình thuộc loại không đủ tư cách. Nhưng để được công nhận là đủ tư cách thì mỗi người có cách thức thực hiện khác nhau. Đảng viên chân chính thì không ngừng rèn luyện nâng cao năng lực công tác , phẩm chất chính trị và đạo đức, lối sống lành mạnh. Một bộ phận khác lại hành động theo kiểu việc đến đâu hay đến đó. Hằng ngày vẫn mải miết theo đuổi những lợi ích vật chất cá nhân phi pháp ; vẫn ngập ngụa với những ham muốn tầm thường phi đạo đức. Nhưng đến "tất niên " thì lại sử dụng mọi mánh khóe, mọi thủ đoạn, thủ pháp biến mình thành người "trong sạch và tài năng" để được công nhận là "đảng viên đủ tư cách " không ít trường hợp trót lọt và như thế chuyện được lặp đi lặp lại. Đây cũng là một trong những lý do để lý giải vì sao có chi bộ được công nhận là "trong sạch, vững mạnh " mà thực chất vẫn không trong, cũng chẳng sạch ; không vững mà cũng chẳng mạnh. Việc phân loại theo kiểu qua loa, hời hợt, cả nể như vậy chẳng những không có tính thiết thực mà còn làm cho tổ chức cơ sở đảng yếu và mất tính chiến đấu. Người xấu được "dán mác" là tốt, người tốt nếu không kiên định thì cũng có lúc nản lòng. Tiêu chuẩn đảng viên đủ tư cách suy cho cùng là phẩm chất trong sáng và năng lực thực sự. Tổ chức cơ sở đảng phải nghiêm túc xem xét các tiêu chuẩn đó một cách cặn kẽ, cụ thể. Phẩm chất gồm cả phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức. Xét về lâu dài, nhất là trong điều kiện có âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực chống phá cách mạng thì phẩm chất chính trị là đặc biệt quan trọng. Nhưng một khi thể chế chính trị vững về thế, mạnh về lực ; một khi mặt trái của cơ chế thị trường chưa được khắc phục, đảng viên thiếu ý chí rèn luyện thì phẩm chất đạo đức lại nổi lên như một tín hiệu đặc trưng cho cá nhân từng người. Từ sai lầm trong sinh hoạt có thể "di căn" thành sai lầm về chính trị, ít nhất cũng mất uy tín, mất hiệu lực quản lý lãnh đạo. Một đảng viên mà rượu bia, tiền, tình bê tha, tham nhũng thì làm sao nói người ta nghe. Xem xét đảng viên không thể bỏ qua những chuyện sinh hoạt như vậy. Năng lực bao gồm kiến thức, trình độ và khả năng ; trong khả năng lại gồm khả năng nhận thức và khả năng hành động (đảng viên có chức, có quyền thì còn phải xem cả khả năng điều hành, lãnh đạo đơn vị nữa). Tất cả năng lực đều phải thể hiện ở những "sản phẩm" nhất định mà từ lâu Đảng ta đã coi là một "thước đo", đó là kết quả cụ thể của nhiệm vụ được giao. Phân loại đảng viên là phải đánh giá rõ ràng, rành rọt như vậy. Cũng cần phải nói thêm là phẩm chất và năng lực là hai mặt của một thể thống nhất có quan hệ biện chứng nói lên chất lượng cán bộ, đảng viên. Phẩm chất là điều kiện, là cơ sở để phát huy năng lực ; phẩm chất định hướng cho năng lực phát triển. Ngược lại có năng lực tốt thì phẩm chất mới được thể hiện và phát huy ; nhiệt tình, hăng hái sẽ tàn phai mai một nếu không có năng lực hành động.

5 - Là đảng viên của Đảng tiên phong thì phải phấn đấu, gắng sức giữ cho được những đức tính mang tính bản lĩnh. Đó là trung thực, trí tuệ, liêm khiết, mẫn cán và khi cần thì dám hy sinh. Có người cho rằng nói như vậy là quá "cương", thậm chí là "đao to, búa lớn", nhất là giữa thời bình mà nói hy sinh. Lại có người cho rằng không nhất thiết phải nói đạo lý, lên gân, lên cốt ; sống là phải sống thoải mái chứ không nên kiêng khem, kham khổ, "ép xác". Thực ra những bản tính đó là lẽ sống bình thường của những con người bình dị nhưng có một số người, trong đó có cả đảng viên lại đánh mất cái bản tính bình dị chân chất đó đi, thì đó lại là điều đáng lưu ý. Nếu anh là người quản lý một đơn vị thì chắc chắn anh không khi nào mong muốn cán bộ thừa hành lại là những kẻ "đi nói dối cha, về nhà nói dối chú" ; công việc được nhắc đi nhắc lại năm lần, bảy lượt mà vẫn không vỡ lẽ, nhưng lại đặc biệt "nhạy bén" với vật chất, tiền bạc "máu tham hễ thấy hơi đồng là mê" ; khi làm việc thì đầu óc để tận đẩu tận đâu, nơi chân trời góc biển và thiên hạ làm gì thì mặc, tôi chỉ biết giữ lấy cái thân tôi ! Trong gia đình chắc chắn các bậc cha mẹ cũng không khi nào muốn con cái mình như vậy... Chuyện đời thường là thế, thì tất yếu "chiến sĩ cách mạng trong đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, suốt đời phấn đấu cho mục đích, lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của Tổ quốc, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động lên trên lợi ích cá nhân..." [2], càng phải phấn đấu cho

(2) *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, tr 6

Digitized by Google

được và tô đẹp hơn nữa những bản chất tốt đẹp đó. Cũng cần phải bàn thêm về đức tính hy sinh. Ở đây hy sinh không chỉ là "qua đời", là "chết đi" trong trường hợp phải "hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà nước, của nhân dân..." ;[3] mà còn có nghĩa là tính chịu đựng khó khăn, gian khổ (như hy sinh tuổi thanh xuân vì sự nghiệp giáo dục), tính nhường nhịn đồng chí, đồng nghiệp, người cao niên, các cháu nhỏ tuổi về những lợi ích nhất định... Nếu hy sinh trong chiến đấu nơi trận mạc và trở thành liệt sĩ có ý nghĩa lớn lao cao cả thì sự dứt bỏ những lợi ích vật chất trong cuộc sống thường ngày và sự chịu đựng những khó khăn gian khổ dai dẳng kéo dài cho một sự nghiệp lại không phải là chuyện bình thường và càng không phải ai cũng dễ dàng vượt qua. Có lẽ chỉ có những người có lý trí, có lương tâm cao đẹp mới làm được, những người đó phần đông là đảng viên chân chính.

Thực ra, nếu chỉ nêu lên mấy đức tính đó cũng chưa đủ, mà hoàn chỉnh hơn là phải luôn luôn tâm niệm và thực hành cho được tám chữ của Bác Hồ đã dạy "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư".

6 - Tổ chức thực hiện đúng đắn tiêu chuẩn hóa cán bộ của Đảng.

Đảng ta đã dày công nghiên cứu, tổng kết thực tiễn và đã xây dựng được một hệ thống gồm 15 tiêu chuẩn, trong đó có 3 tiêu chuẩn chung cho tất cả các loại cán bộ và 4 lĩnh vực khác nhau (cán bộ lãnh đạo đảng, nhà nước, đoàn thể nhân dân ; cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang ; cán bộ khoa học chuyên gia ; cán bộ quản lý kinh doanh) thì mỗi lĩnh vực có thêm 3 tiêu chuẩn đặc trưng[4]. Thực hiện đầy đủ, đúng đắn, nghiêm túc và thực chất các tiêu chuẩn đó là cả một quá trình không ít khó khăn, phức tạp, nhưng khi thực hiện được thì Đảng ta sẽ có một đội ngũ cán bộ có chất lượng cao. Xin được nhấn mạnh tất cả các thuật ngữ "nghiêm túc, đúng đắn và thực chất", vì vẫn có những người sử dụng các công nghệ trang trí hình thức. Ví dụ, trong hệ thống các tiêu chuẩn thì có tiêu chuẩn "đã học tập có hệ thống ở các trường của Đảng, Nhà nước và đoàn thể nhân dân...". Đạt được tiêu chuẩn về học tập có nghĩa là phải có bằng cấp, có chứng chỉ. Trong điều kiện chưa triệt tiêu được hiện tượng "học giả, bằng thật, kiến thức rởm" hoặc "bằng giả, kiến thức giả..." thì một số người vẫn có những thủ pháp tinh vi để có được những tấm bằng, những chứng chỉ. Có trường hợp chỉ sau một thời gian ngắn, người ta đã chạy được đủ các loại văn bằng chuyên môn nghiệp vụ. Một trong những mục tiêu của chỉnh đốn Đảng là phải nâng cao thực sự chất lượng cán bộ, đảng viên, trong đó có các loại kiến thức cần thiết mà "chỉnh đốn" theo kiểu trang trí thế này thì lại phải "chỉnh đốn ngay trong chỉnh đốn". Phải hết sức "nghiêm túc, đúng đắn và thực chất" là vì thế. Việc đánh giá, xem xét cán bộ, đảng viên đạt tiêu chuẩn đến mức độ nào phải hoàn toàn tuân thủ một nguyên tắc đã được Đảng ta đúc kết "Mọi phẩm giá và bằng cấp, danh hiệu và chức vụ, tài năng và cống hiến đều phải được kiểm nghiệm qua hoạt động thực tiễn"[5].

7 - Định kỳ nên có sự tín nhiệm lại. Tất cả đảng viên hằng năm đã có sự sàng lọc qua phân loại, nhưng đối với các cán bộ lãnh đạo, quản lý đơn vị ngoài việc tham gia phân loại cũng cần có sự đánh giá định kỳ và tín nhiệm lại. Ở đây có thể thực hiện một nguyên lý của quản lý là đánh giá ở cả ba cấp độ, cấp dưới đánh giá ; cùng cấp với nhau đánh giá và cấp trên đánh giá. Việc đánh giá sẽ định hướng cho việc tín nhiệm. Đánh giá càng có độ chính xác cao thì việc tín nhiệm lại hay không còn tín nhiệm cũng sẽ càng chính xác và khách quan. Như đã nói ở trên, có thể đánh giá theo 6 tiêu thức thông thường (phẩm chất chính trị, phẩm chất cá nhân, kiến thức, trình độ, khả năng nhận thức, khả năng hành động) và một tiêu thức tổng quát là "đồng chí đang dẫn dắt đơn vị đi đâu".

Việc tín nhiệm lại ít nhất có hai cái lợi. *Một là*, về tâm lý không một người lãnh đạo quản lý nào lại muốn "giữa đường đứt gánh", bởi vậy phải luôn luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ, tự sửa mình để cùng đơn vị tiến lên. *Hai là*, sẽ là một cơ chế để thay đổi cán bộ, một khi người đó không còn đủ khả năng (phẩm chất hoặc năng lực) để đảm đương công việc đang làm. ❑

---

(3) Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng (Điều 7)

(4) Xem *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba BCH TƯ khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 79 - 82

(5) *Văn kiện đã dẫn*, tr 77

Digitized by Google

MỘT VÀI KHÍA CẠNH VỀ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ĐINH XUÂN LÝ *

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng xác định : "Công nghiệp hóa thực chất là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó không chỉ đơn giản là tăng thêm tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế mà là quá trình chuyển dịch cơ cấu gắn với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả cao và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế quốc dân". Hiện đại hóa là quá trình ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của thời đại. Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là **"xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"** (1).

Vấn đề phát huy nội lực là giải pháp cơ bản quyết định thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, và là giải pháp chủ yếu bảo đảm tính hiệu quả, sự phát triển bền vững quan hệ hợp tác khu vực và quốc tế của nước ta.

Có nhiều nguồn lực cùng tác động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đó nguồn lực con người là quan trọng nhất. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng xác định "lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững" (2) của đất nước. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng nguồn lực con người có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc phát triển đất nước.

Yêu cầu cơ bản đối với nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta hiện nay là làm chủ công nghệ cao, biến công nghệ nhập thành của mình, từ đó xây dựng năng lực sáng tạo công nghệ mới. Trong bối cảnh hợp tác kinh tế quốc tế và khu vực, nguồn nhân lực có chất lượng cao về trí tuệ và tay nghề sẽ tạo ưu thế cạnh tranh của quốc gia trên thị trường quốc tế.

Theo các tài liệu thống kê, hiện nay nước ta có khoảng 37 triệu lao động. Tỷ lệ công nhân lành nghề trong lực lượng lao động nước ta là 5,5% (ở các nước công nghiệp tỷ lệ này là 35%) ; lao động kỹ thuật trung cấp là 3,5% (ở các nước công nghiệp tỷ lệ này là 24,5%) ; tỷ lệ lao động phổ thông ở các nước chiếm 35%, trong khi đó ở Việt Nam là 88% ; cơ cấu nhân lực ở các nước công nghiệp theo tỷ lệ 1 kỹ sư có 4,9 kỹ thuật viên và 7 công nhân lành nghề. Ở Việt Nam tỷ lệ này là 1 kỹ sư có 1,29 kỹ thuật viên và 2,03 công nhân nửa lành nghề hoặc lành nghề.

Trong lực lượng cán bộ khoa học - công nghệ ở nước ta, tình trạng lão hóa về tuổi tác đang gia tăng. Theo các số liệu thống kê thì có tới hơn 60% tiến sĩ, hơn 70% phó giáo sư và hơn 90% giáo sư đã ở vào độ tuổi trên 50. Dự tính đến năm 2000, sẽ có hơn 80% số cán bộ có học hàm, học vị đến tuổi nghỉ hưu. Như vậy, tình trạng hẫng hụt về nguồn nhân lực có trình độ cao cấp ở nước ta sau năm 2000 rất đáng lo ngại. Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII nhận định "Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ tuy tăng về số lượng, nhưng tỷ lệ trên số dân còn thấp so với các nước trong khu vực, chất lượng chưa cao, còn thiếu nhiều cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ. Số đông cán bộ có trình độ cao đều đã lớn tuổi, đang có nguy cơ hẫng hụt cán bộ ..." (3)

Các số liệu trên cho thấy nguồn nhân lực nước ta tuy dồi dào nhưng đa số chưa qua đào tạo, số lao động

---

* Thạc sĩ, Trung tâm bồi dưỡng CBGD lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Hà Nội

(1) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 80

(2) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, *Sđd*, tr 85

(3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khoá VIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 52

Digitized by Google

có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, cán bộ khoa học - công nghệ đang bị hẫng hụt. Chất lượng nguồn nhân lực nước ta rõ ràng là thua kém các nước trong khu vực và thế giới.

Giáo dục - đào tạo tác động đến nguồn lực con người trên cả ba phương diện : *Thứ nhất,* nâng cao dân trí, bảo đảm một trình độ học vấn, mặt bằng dân trí không ngừng tăng lên. *Thứ hai,* đào tạo nguồn nhân lực, tạo điều kiện để tăng năng suất lao động. *Thứ ba,* bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Vì vậy có thể nói, giáo dục - đào tạo là phương tiện chủ yếu quyết định chất lượng nguồn nhân lực và đây cũng là một trong những biện pháp cơ bản để phát huy sức mạnh nội lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập với các nền kinh tế khu vực và quốc tế.

Để giáo dục - đào tạo thực sự phát huy được vai trò tích cực trong việc nâng cao chất lượng nguồn lực con người, cho sự nghiệp xây dựng đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những giải pháp như : tăng cường các nguồn lực cho giáo dục - đào tạo, tăng dần tỷ trọng chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo để đạt 15% tổng chi ngân sách vào năm 2000 ; huy động các nguồn lực ngoài ngân sách ; có chính sách ưu tiên, ưu đãi về in ấn tài liệu, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường ; xây dựng đội ngũ giáo viên, tạo động lực cho người dạy, người học ; đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo và đổi mới công tác quản lý giáo dục... (4)

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác giáo dục - đào tạo nói chung và đào tạo nguồn nhân lực nói riêng. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 1997 - 1998 học sinh trung học tăng hơn 1,5 lần, cao đẳng và đại học tăng 5 lần, trung học chuyên nghiệp tăng 3,5 lần, dạy nghề tăng 5,5 lần so với số lượng học sinh, sinh viên năm 1987 - 1988 (là năm có số lượng cao nhất trong thời kỳ trước). Riêng so sánh hai năm học 1996 - 1997 và 1997 - 1998, quy mô ở các bậc, cấp học tăng thêm 659 619 học sinh phổ thông ; 109 864 học sinh trung học chuyên nghiệp - dạy nghề và 208 184 sinh viên cao đẳng, đại học và sau đại học... Nhiệm vụ, mục tiêu của ngành giáo dục và đào tạo trong năm học 1998 đến năm 2000 tiếp tục mở rộng quy mô các trường lớp theo 4 loại hình : công lập, bán công, dân lập, tư thục... Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học trong cả nước vào năm 2000. Tăng quy mô học nghề để đạt 22%-25% đội ngũ lao động được qua đào tạo vào năm 2000 (5).

Mặc dù công tác giáo dục - đào tạo nói chung và đào tạo nguồn nhân lực nói riêng trong thời gian qua đã có nhiều cố gắng và đạt được những kết quả nhất định, nhưng nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực nước ta vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Những khó khăn do nguồn kinh phí đào tạo hạn hẹp ; sự nghèo nàn, lạc hậu về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Một ví dụ cụ thể "qua số liệu báo cáo của 10 trường dạy nghề chính quy và 69 cơ sở dạy nghề trên địa bàn Hà Nội, giá trị tài sản nhà xưởng, máy móc thiết bị dùng cho giảng dạy là 327 300 triệu đồng, trong đó máy móc thiết bị là 70 600 triệu đồng, chiếm 21,6% tổng giá trị tài sản. Đa số các thiết bị này đều lạc hậu, nhiều máy móc thiết bị sản xuất từ những năm 60-70" (6); đội ngũ giảng viên vừa thiếu, vừa yếu. "Nhìn chung, chất lượng của đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn mới" (7). Tính đến tháng 12 -1998, nước ta có 140 trường đại học và cao đẳng (không kể các trường trong lực lượng vũ trang) với số giảng viên 27 929 người, số lượng sinh viên 798 857 người. Tỷ lệ giữa giảng viên và sinh viên ở nước ta hiện nay trung bình 1/28,60. Trong khi đó, ở các nước tỷ lệ này là từ 1/10 đến 1/15 (Trường đại học Sư phạm Quảng Tây, Trung Quốc là 1/10 ; Trường đại học Tô-ky-ô, Nhật Bản là 1/11 ; Trường đại học Bô-xtơn ở Mỹ là 1/12) (8); Nội dung và phương pháp đào tạo chưa cập nhật được trình độ và kinh nghiệm giáo dục của các nước phát triển, "trình độ kiến thức, kỹ năng thực hành, phương pháp tư duy khoa học, trình độ ngoại ngữ và thể lực của đa số học sinh còn yếu" (9).

---

(4) *Xem Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 35-38

(5) Bộ Giáo dục và Đào tạo : Tài liệu dùng trong lớp tập huấn giảng viên Mác - Lê-nin các trường đại học, cao đẳng hè năm 1998

(6) *Báo Lao động thủ đô,* số 36 ngày 3-9-1999, tr 4

(7) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 25

(8) Tạp chí *Đại học và trung học chuyên nghiệp,* 10-1999, tr 22-23.

(9) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII),* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 23

Digitized by Google

Những khó khăn trên đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng giáo dục - đào tạo ở nước ta còn nhiều hạn chế, số đông học sinh, sinh viên sau khi ra trường chưa có khả năng thích nghi với nghề nghiệp và công nghệ mới... Thực tế cho thấy rằng, nếu chỉ dựa vào nguồn lực ở trong nước thì công tác giáo dục - đào tạo khó có thể đáp ứng kịp đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, ngoài việc sử dụng nguồn lực trong nước cần phải khai thác các nguồn lực bên ngoài thông qua con đường liên kết, hợp tác quốc tế. Xuất phát từ yêu cầu, khả năng của thực tiễn đất nước và xu thế liên kết, hợp tác toàn diện để phát triển, Đảng ta chủ trương tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước về giáo dục - đào tạo, kết hợp nguồn lực trong nước với quốc tế để phát triển giáo dục - đào tạo. "Dành ngân sách nhà nước thỏa đáng để cử những người giỏi và có phẩm chất tốt đi đào tạo và bồi dưỡng về những ngành nghề và lĩnh vực then chốt ở những nước có nền khoa học - công nghệ phát triển. Khuyến khích đi học nước ngoài bằng con đường tự túc, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài có khả năng về nước tham gia giảng dạy và đào tạo, mở trường học, hoặc hợp tác với các cơ sở đào tạo trong nước, các tổ chức và cá nhân nước ngoài có thể vào Việt Nam mở các trung tâm đào tạo quốc tế, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm, giúp đỡ tài chính theo quy định của Nhà nước. Sử dụng một phần vốn vay và viện trợ của nước ngoài để xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo" (10).

Thực hiện quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ hợp tác quốc tế trên tinh thần : Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, công tác hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trước những năm 1990, hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo của nước ta chủ yếu với Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu. Tính đến đầu năm 1990, các nước này đã đào tạo cho ta 6 500 phó tiến sĩ, 283 tiến sĩ, 34 000 sinh viên đại học và 72 000 công nhân học nghề (11). Từ sau năm 1992 đến nay, nước ta có quan hệ hợp tác giáo dục - đào tạo ngày càng mở rộng với nhiều nước trên thế giới với nhiều hình thức hợp tác phong phú, thiết thực. Hiện nay, có khoảng 70 nước ở hầu hết các châu lục hợp tác giáo dục - đào tạo với Việt Nam. Ngoài ra, các tổ chức quốc tế có quan hệ hợp tác với ta về lĩnh vực này ngày càng tăng (riêng Bộ Giáo dục và Đào tạo đến năm 1997 đã có quan hệ với 69 nước, 19 tổ chức quốc tế, 70 tổ chức phi chính phủ). Từ năm 1987 đến năm 1998, số lượng học sinh Việt Nam được gửi đi đào tạo ở nước ngoài là 15 133 người.

Ngoài số lượng học sinh được cử đi học nước ngoài bằng con đường nhà nước, còn có khoảng 5 500 lưu học sinh du học tự túc (ở Nga trên 1 000 ; U-crai-na khoảng 500 ; Mỹ khoảng 400 ; Ô-xtrây-li-a khoảng 200...)

Hình thức liên kết giữa các trường, các viện nghiên cứu trong nước với các đối tác bên ngoài, để phối hợp giảng dạy tại Việt Nam đang được triển khai tại Trường đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội ; Đại học quốc gia Hà Nội (với Ô-xtrây-li-a và Mỹ), Đại học Bách khoa Hà Nội (với Xin-ga-po, và Hà Lan), Trường đại học Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh (với Ô-xtrây-li-a), Đại học Nông - Lâm TP Hồ Chí Minh (với Pháp), ... Hình thức này giúp ta đào tạo được nhiều về số lượng người học, nâng cao trình độ, kinh nghiệm cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và tăng cường thêm cơ sở vật chất cho các cơ sở đào tạo.

Chúng ta đã tiếp nhận khoảng 100 giáo viên ngoại ngữ tình nguyện đến Việt Nam giảng dạy và các giáo sư, các nhà khoa học đến giảng dạy chuyên môn ở một số trường theo chương trình trao đổi nghiên cứu khoa học.

Với việc tổ chức các chuyến đi khảo sát thực tế, thực tập, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học và các lớp bồi dưỡng ngắn hạn góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và khả năng giao tiếp, giao lưu quốc tế cho đội ngũ cán bộ nước ta. Đây là hướng hợp tác tương đối phổ biến ở các bộ, ngành trong thời gian qua (từ 1990-1999 có khoảng 300 chương trình dự án lớn nhỏ, có khoảng 30 000 lượt người tham gia).

---

(10) Xem *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 37.

(11) Các số liệu hợp tác quốc tế về đào tạo trong bài viết đều lấy từ : Ban Khoa giáo Trung ương, Báo cáo về tình hình hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo từ năm 1990 đến nay, Hà Nội 10 - 1999

Digitized by Google

Thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình đào tạo, Nhà nước ta đã cho phép mở một số cơ sở đào tạo quốc tế ở Việt Nam thuộc trình độ sau đại học như AIT - CV, ITIMS, CFVG và một số cơ sở khác ở các trường đại học.

Dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, một số nước và tổ chức quốc tế đã dành cho Việt Nam nhiều học bổng về đào tạo đại học và sau đại học : Ô-xtrây-li-a cấp cho ta 150-200 suất/năm ; Pháp từ 1990-1997 cấp 3 000 học bổng, năm 1998-1999 có khoảng 1 000 học sinh Việt Nam du học và thực tập tại Pháp ; Nhật Bản ngoài việc giúp ta đào tạo và bồi dưỡng cán bộ còn trợ giúp về học bổng cho sinh viên nghèo vượt khó, từ 1991-1994 là 180 000 USD; từ năm 1995, phía Nhật tài trợ 4 984 triệu Yên xây dựng trường sở, mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở đào tạo ở nước ta ; từ năm 1982-1995 quỹ phát triển Liên hợp quốc cung cấp cho Việt Nam hơn 10 đề án, trong đó có các đề án về giảng dạy tin học, tiếng Anh, nâng cấp một số trung tâm dạy nghề và đề án điều tra tổng thể về giáo dục và nguồn nhân lực (VIE - 089/022) ; các đề án của quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc cho giáo dục của Việt Nam trị giá khoảng 2 triệu USD/năm; khoản cho vay của Ngân hàng thế giới (WB) để thực hiện dự án tiểu học, 80 triệu USD, dự án đại học 70 triệu USD ; Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) cho vay ưu đãi 50 triệu USD để phát triển giáo dục phổ thông trung học và dạy nghề. Thông qua các tổ chức quốc gia và quốc tế, Việt Nam đã thu hút được hàng chục triệu USD để xây dựng những trung tâm mạnh phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Trong quá trình liên kết, hợp tác giáo dục - đào tạo với các nước, phía Việt Nam đã cử nhiều chuyên gia đến các nước giảng dạy và làm cộng tác viên. Đã có hàng nghìn lượt chuyên gia Việt Nam giảng dạy các ngành khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật ở các bậc sau đại học, đại học, dạy tiếng Việt, dạy nghề... và hàng trăm chuyên gia hợp tác kỹ thuật đến các nước. Việt Nam cũng đã tiếp nhận trên 1 500 lưu học sinh nước ngoài (ASEAN, Đông Á, Ô-xtrây-li-a, EU, Bắc Mỹ...) vào học tập, nghiên cứu. Việc cử chuyên gia đến các nước giảng dạy, hợp tác kỹ thuật và việc tiếp nhận học sinh, sinh viên các nước vào học tập, nghiên cứu tại Việt Nam, không chỉ góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ mà còn tạo điều kiện cho một số cán bộ khoa học Việt Nam tiếp xúc, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm với bên ngoài và đây cũng là hình thức giao lưu, hội nhập của giáo dục - đào tạo Việt Nam với khu vực và quốc tế.

Thực tế cho thấy, hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo của ta trong thời gian qua đã góp phần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý và học sinh, sinh viên Việt Nam ; thông qua các chương trình dự án, chúng ta đã thu hút được nguồn vốn vay ưu đãi hàng trăm triệu USD hỗ trợ cho công tác giáo dục - đào tạo ; nhiều cơ sở trường học, trang thiết bị mới phục vụ giảng dạy được xây dựng, bổ sung. Thông qua hợp tác quốc tế, chúng ta có thêm kinh nghiệm xây dựng các hướng đào tạo, nghiên cứu khoa học thiết thực, hiệu quả, tạo cơ sở quan trọng để giáo dục - đào tạo Việt Nam vươn lên hội nhập với khu vực và quốc tế. Kết quả hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo thời gian qua đã góp phần đáng kể vào việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ cao cho đất nước. Những kết quả đó góp phần khẳng định đường lối, chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Đảng là đúng đắn, phù hợp với xu thế vận động của thế giới và yêu cầu của thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Quá trình hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được, cũng bộc lộ nhiều hạn chế, thiếu sót, cản trở việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác. Điều này thể hiện ở các khâu như : xác định đối tượng hợp tác ; chương trình, lĩnh vực hợp tác ; tuyển chọn đối tượng cử đi học ; công tác quản lý người du học ; cơ chế sử dụng đội ngũ cán bộ đã được đào tạo ở nước ngoài... Để khai thác tốt hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, cần phải sớm xây dựng một chiến lược tổng thể về hợp tác quốc tế trong giáo dục - đào tạo, về quy hoạch hợp tác đào tạo cụ thể ; thống nhất đầu mối quản lý với các quy chế rõ ràng, chặt chẽ. Trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay, khi Việt Nam đã và đang từng bước mở rộng quan hệ ngày càng nhiều với các đối tác mới thì việc chủ động hợp tác để đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ , có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong điều kiện hiện nay, khi các nguồn lực trong nước đầu tư cho giáo dục - đào tạo còn hạn hẹp, thì việc hợp tác với các nước để khai thác nguồn lực bên ngoài góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo là một giải pháp không kém phần quan trọng để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.❑

Digitized by Google

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG Ở NƯỚC TA SAU MỘT NĂM THỰC HIỆN

QUÁCH ĐỨC PHÁP *

Luật thuế giá trị gia tăng được Quốc hội thông qua ngày 10-5-1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1999, đồng bộ với Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi) và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sửa đổi). Thuế giá trị gia tăng là luật thuế mới, lần đầu tiên áp dụng ở nước ta. Vì vậy, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, tỉnh, thành triển khai các công việc, kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bảo đảm thực hiện các Luật thuế mới đạt được mục tiêu, yêu cầu đề ra. Việc tổ chức thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng phải đạt được yêu cầu cơ bản là :

- Bảo đảm công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ của các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh trong nền kinh tế, giúp các doanh nghiệp ổn định được hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường hạch toán kinh tế, nâng cao năng lực quản lý, nâng cao khả năng cạnh tranh trong nước và trên thị trường quốc tế.

- Bảo đảm không ảnh hưởng lớn đến kế hoạch thu của ngân sách trung ương trong những năm đầu thực hiện. Tạo điều kiện để ngân sách địa phương ổn định được nguồn thu, nâng dần tỷ lệ các địa phương cân đối ngân sách và có đóng góp vào ngân sách trung ương.

- Bảo đảm ổn định thị trường trong nước, tránh những biến động mạnh về giá cả, đặc biệt là giá vật tư, hàng hóa quan trọng dùng cho sản xuất và tiêu dùng thiết yếu để ổn định sản xuất và không ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

Xét trên tổng thể vĩ mô, đối chiếu với mục tiêu, yêu cầu nói trên, kết quả triển khai thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng trong thời gian qua, nổi lên những điểm sau :

Về sản xuất kinh doanh : Một số ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ đang gặp khó khăn từ trước, nay triển khai thực hiện theo Luật thuế mới lại càng khó khăn hơn, như gang thép, cơ khí, hóa chất, sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, vận tải... Ở các ngành khác vẫn tăng trưởng khá, như điện, xi măng, vật liệu xây dựng, động cơ điện, xe đạp, xe máy, quần áo may sẵn... Nhìn chung, sản xuất kinh doanh không có đảo lộn lớn. Tốc độ tăng trưởng GDP tuy có chậm hơn cùng kỳ các năm trước, nhưng vẫn tăng ở mức xấp xỉ 5%.

Về thu ngân sách nhà nước : Thu ngân sách nhà nước vẫn bảo đảm tiến độ như các năm trước đây : số thu quý I đạt 20% dự toán cả năm 1999 và bằng 98,2% cùng kỳ năm trước ; số thu 6 tháng đạt 47% dự toán cả năm và bằng 98,7% cùng kỳ năm trước ; số thu 9 tháng đạt 75% dự toán cả năm 1999 và tăng 6% so cùng kỳ năm trước. Khả năng có thể đạt được mức dự toán thu cả năm 1999 được Quốc hội thông qua.

Về giá cả thị trường : Triển khai thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng nhưng giá cả thị trường cả năm 1999 không có biến động lớn, nên không gây tác động xấu đến đời sống nhân dân. Việc triển khai thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng đã thu hút được sự quan tâm của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và đại bộ phận nhân dân. Qua đó, sự hiểu biết của số đông nhân dân về thuế nói chung, và về *thuế giá trị gia tăng* nói riêng, được nâng lên. Việc sử dụng hóa đơn trong mua bán hàng hóa có bước chuyển biến tốt hơn trước, góp phần hạn chế thất thu có kết quả hơn. Áp dụng *thuế giá trị gia tăng* thay cho *thuế doanh thu* đã giải tỏa được một số vướng mắc trong việc quản lý thu thuế đối với các hoạt động xây dựng, sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, luân chuyển vật tư hàng hóa giữa các đơn vị thành viên trong tổng công ty.

* TS, Vụ phó, Bộ Tài chính

Digitized by Google

Bên cạnh những kết quả bước đầu đạt được qua 1 năm triển khai thực hiện *Luật thuế giá trị gia tăng*, đã nổi lên những khó khăn, tồn tại, vướng mắc sau đây :

Một là, giá cả liên tục giảm nên không cộng đủ mức thuế mới. Khó khăn lớn nhất hiện nay là hàng hóa trong nước sản xuất ra, hầu hết giá thành rất cao, trong khi giá thị trường liên tục giảm nên không bán được hàng. Trong năm qua, chỉ có tháng 1 giá tăng 1,7%, tháng 2 giá tăng 1,9%, từ tháng 3 trở đi giá liên tục giảm (tháng 3 giảm 0,7%, tháng 4 giảm 0,6%, tháng 5 giảm 0,4%, tháng 6 giảm 0,3%, tháng 7 giảm 0,4%, tháng 8 giảm 0,4%, tháng 9 giảm 0,6%...) Do giá cả không tăng mà liên tục giảm qua các tháng nên giá bán không thể cộng thêm được đầy đủ mức thuế mới. Nhiều loại vật tư, hàng hóa ở các doanh nghiệp nhà nước đã tồn kho nhiều, khó tiêu thụ ; nguồn vốn tín dụng huy động của dân ứ đọng trong các ngân hàng không cho vay được.

Hai là, khấu trừ thuế đầu vào chưa hợp lý nên mức thuế phải nộp cao hơn. Về lý thuyết, có 2 điểm được đặt ra : 1, áp dụng thuế giá trị gia tăng phải bảo đảm mức động viên tương đương thuế doanh thu, tức là không động viên cao hơn. 2, thuế doanh thu tính trên tổng doanh thu mỗi lần bán hàng nên thuế suất quy định thấp (1%, 2%), trong khi *thuế giá trị gia tăng* chỉ tính trên một khoản giá trị tăng thêm nên thuế suất quy định cao hơn (5%, 10%) là đương nhiên. Tuy vậy, *Luật thuế giá trị gia tăng* quy định chỉ cho khấu trừ thuế đầu vào đối với trường hợp mua hàng hóa có hóa đơn giá trị gia tăng, còn các trường hợp khác thì không được khấu trừ thuế đầu vào, như : mua hàng hóa có hóa đơn thường, mua hàng hóa không có hóa đơn (trừ một số trường hợp mua nông sản cho sản xuất chế biến hàng hóa tiêu thụ trong nước). Do quy định cho khấu trừ thuế đầu vào chưa hợp lý nên nhiều trường hợp tính số *thuế giá trị gia tăng* phải nộp cao hơn so với *thuế doanh thu* trước đây.

Ba là, còn một số trường hợp quy định và hướng dẫn về thuế chưa khớp và chưa nhất quán với luật khác. Thực tế cho thấy do chưa nhất quán với các quy định và hướng dẫn các luật khác nên dẫn đến vướng mắc trong thực hiện. Cụ thể giữa *thuế giá trị gia tăng* với luật về tín dụng, bảo hiểm, xuất khẩu.

Bốn là, một số trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa được quy định hoàn trả thuế đầu vào, nên chưa khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu.

Năm là, diện không thu thuế giá trị gia tăng còn rộng. Nó làm tăng thêm sự gián đoạn trong việc khấu trừ thuế dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong thực hiện. Thuế doanh thu, việc thu thuế dứt điểm ở từng khâu theo thuế suất thấp, còn đối với thuế giá trị gia tăng có thuế suất cao hơn. Việc thu thuế và khấu trừ thuế đầu vào ở các khâu có liên quan chặt chẽ, mang tính liên hoàn. Ở một khâu nào đó không thu thuế tức là khâu tiếp theo sẽ không được khấu trừ thuế đầu vào dẫn đến số thuế phải nộp sẽ tăng đột biến, thậm chí, thuế cao hơn cả mức lãi gộp. Vì vậy, diện không thu thuế càng lớn sẽ làm tăng thêm sự gián đoạn trong việc khấu trừ thuế đầu vào, làm cho việc thực hiện có nhiều khó khăn, vướng mắc hơn.

Sáu là, quy định hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì không phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (khâu sản xuất, nhập khẩu) *dẫn đến những vướng mắc ở khâu thu thuế tiếp theo.* Thí dụ cơ sở thương nghiệp mua thuốc lá của nhà máy sản xuất với 6 000 đồng/ bao, tổng số lãi gộp có 500 đồng/ bao trong khi phải nộp thuế giá trị gia tăng là 10% là 650 đồng, dẫn đến không thực hiện được.

Bảy là, Chính phủ đã hai lần có biện pháp tình thế. Việc giải quyết giảm 50% thuế đối với 18 nhóm mặt hàng góp phần tháo gỡ được nhiều khó khăn cho sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, giảm thuế cho những ngành hàng này thì những ngành hàng khác lại tiếp tục xin được giảm thuế. Giảm thuế cho cơ khí là tư liệu sản xuất, nhưng lại rất khó phân biệt được rạch ròi với sản phẩm cơ khí tiêu dùng. Mặt khác, mỗi lần giảm thuế hoặc thay đổi thuế suất thường kéo theo nhiều mặt tồn tại phải giải quyết mà thường là rất khó tránh khỏi những tiêu cực và lợi dụng ở những thời điểm giáp ranh (nhất là những hợp đồng sản xuất hoặc nhập khẩu đã ký kết từ trước, nay còn tiếp tục thực hiện).

Tám là, việc mở rộng diện cho khấu trừ thuế đầu vào. Đối với cả trường hợp mua hàng không có hóa đơn sẽ tạo ra kẽ hở trong khâu quản lý, làm giảm đi ý nghĩa, tác dụng của việc sử dụng hóa đơn mua bán hàng trong việc áp dụng thuế giá trị gia tăng.

Digitized by Google

Chín là, việc cho kéo dài thời gian được chậm nộp thuế giá trị gia tăng. Nó không phải là biện pháp hữu hiệu giải quyết cơ bản khó khăn của doanh nghiệp hiện nay. Thậm chí còn tạo tiền lệ không hay cho việc dây dưa, nợ thuế kéo dài.

Về nguyên nhân cơ bản dẫn đến những khó khăn, tồn tại, vướng mắc.

Về khách quan : Luật thuế giá trị gia tăng ở nước ta ban hành năm 1997, lúc đó chưa có khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực. Khi thực hiện *Luật thuế giá trị gia tăng* (từ 1-1-1999) bị tác động mạnh của khủng hoảng tài chính - tiền tệ, và bị thiên tai liên tiếp xảy ra. Dẫu rằng Chính phủ đã có sự điều chỉnh, nhưng còn chắp vá, không cơ bản. Mặt khác, nền kinh tế còn đan xen và tồn tại giữa những cơ sở kinh doanh có sổ sách kế toán hóa đơn với những cơ sở kinh doanh không có sổ sách kế toán hóa đơn, dẫn đến những khó khăn cho việc khấu trừ thuế đầu vào. Các doanh nghiệp trong nước (nhất là các doanh nghiệp nhà nước) vốn đã có những khó khăn nội tại như : thiếu vốn, thiết bị lạc hậu, sức cạnh tranh kém, nay chuyển từ cơ chế *thuế doanh thu* sang thuế *giá trị gia tăng* sẽ không tránh khỏi những khó khăn, vướng mắc, lúng túng, nhất là trong thời gian đầu. Lũ lụt vừa qua ở các tỉnh miền Trung đang là gánh nặng đối với nền kinh tế, làm khó khăn hơn cho nguồn thu thuế thực hiện theo kế hoạch trên bình diện vĩ mô.

Về chủ quan : Trong tổ chức thực hiện, ở nhiều địa phương, cơ sở còn coi nhẹ về thuế nên chưa quan tâm đầy đủ, còn chần chừ trong đề xuất biện pháp tháo gỡ khó khăn. Những vướng mắc phát sinh của thuế còn chậm được giải quyết, giải quyết chưa đến nơi đến chốn, nhất là vấn đề thuế suất, hóa đơn và khấu trừ thuế. Do chần chừ dẫn đến bị động, chắp vá, thiếu rõ ràng và thiếu đồng bộ trong hướng dẫn làm cho việc thực hiện có nhiều khó khăn sơ hở.

Từ những phân tích trên và xuất phát từ thực tế nước ta, theo tôi cần hoàn thiện *Luật thuế giá trị gia tăng* trong thời gian tới, như sau :

1 - *Định hướng lâu dài đối với Luật thuế giá trị gia tăng.* Thuế giá trị gia tăng ở nước ta phải là một sắc thuế trung lập, đơn giản, có một thuế suất là 10% (không kể thuế suất 0% cho hàng xuất khẩu). Cơ sở của thuế suất 10% là :

Thứ nhất : Trong những năm sắp tới, hệ thống thuế của nước ta vẫn còn phải coi trọng và dựa vào thuế gián thu. Trong đó, *thuế giá trị gia tăng* là một trong những loại thuế gián thu có diện đánh thuế rộng (cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu). Thuế giá trị gia tăng là loại thuế có hiệu quả hơn cả về thu và nộp thuế. Nó phân tán gánh nặng về thuế cho số đông người chịu và đồng đều trong các thời kỳ, vì bất luận trong trường hợp nào con người vẫn có nhu cầu tiêu dùng.

Thứ hai : Ở nước ta, thuế thu nhập còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số thu ngân sách nhà nước hằng năm. Việc kiểm soát thu nhập để đánh thuế còn có nhiều khó khăn và cần có thời gian để khắc phục dần. Số doanh nghiệp có số thực lãi lớn chưa nhiều... do đó, việc định hướng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% là phù hợp nhằm bảo đảm yêu cầu thu ngân sách nhà nước.

Thứ ba : Tới đây, khi Việt Nam tham gia đầy đủ vào AFTA và WTO, thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm đáng kể. Cho nên, thuế suất thuế giá trị gia tăng cần được xây dựng ở mức từ 10% trở lên để bù đắp lại số thuế nhập khẩu bị cắt giảm và góp phần bảo hộ sản xuất trong nước.

2 - Một số giải pháp hoàn thiện thuế giá trị gia tăng năm 2000 và trong những năm tới.

Về thuế suất : Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành quy định 3 thuế suất là 5%, 10%, 20%. Trong đó, đại bộ phận hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10% là phù hợp với định hướng lâu dài nói trên. Chỉ còn một số ít hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất 20% như : đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, kinh doanh vàng bạc, đá quý, các loại hình xổ số ; một số hàng hóa, dịch vụ khác chịu thuế suất 5% như : phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng, sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, dịch vụ khoa học - kỹ thuật, dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp... *(mức thu 10% là chủ yếu).*

Trước tình hình khó khăn hiện nay về sản xuất kinh doanh, Nhà nước đang thực hiện nhiều biện pháp để *kích cầu* thì *đòi hỏi khách quan là phải giảm thuế gián thu. Và vì vậy, biện pháp tình thế lúc này là thuế giá trị gia tăng nên thu ở mức 5% là chủ yếu.* Chỉ một số ít hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%, 20%. Thiết nghĩ, *thuế giá trị gia tăng* thu ở mức 5% là chủ yếu sẽ không làm giảm thu ngân sách nhà nước, vì :

Digitized by Google

Một là, tình thế hiện nay nên thu 5% thì mới thu được. Nếu thu 10% thì vừa khó thu, vừa phải hoàn thuế nhiều sẽ chỉ dẫn đến phiền hà và tiêu cực.

Hai là, thu 5% mà các doanh nghiệp bán được hàng, đẩy mạnh được sản xuất và bán ra thì sẽ có cơ hội tăng thu được nhiều hơn.

Ba là, thực hiện biện pháp kích cầu cần đồng bộ, trong đó việc giảm thuế gián thu (thuế đánh vào người tiêu dùng) phải được coi là biện pháp quan trọng và trực tiếp góp phần kích thích tiêu dùng, cả tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho sinh hoạt của đa số nhân dân.

Về cách thức thực hiện : Không nên hạ thuế suất (từ 20% xuống 10% hoặc từ 10% xuống 5%) vì : hạ thuế suất dễ gây tâm lý nghi ngờ, cho rằng việc ban hành *Luật thuế giá trị gia tăng* như vừa qua là sai, sẽ gây bất lợi cho việc thi hành. Mặt khác, hạ thuế suất xuống thì dễ nhưng như định hướng đã nêu trên, nếu khi cần thiết lại phải trình xin tăng thuế suất lên và sẽ gặp khó khăn, dễ bị phản ứng lại không linh hoạt.

Trong tình hình nền kinh tế của ta hiện nay, xin đề nghị nên áp dụng giải pháp giảm thuế. Nên thực hiện giải pháp giảm đồng loạt 50% đối với những hàng hóa, dịch vụ chịu mức thuế 10% hoặc 20% ; không giảm đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5%. Trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% mà khó khăn thì xét giảm thuế, miễn thuế theo *Điều 28 của Luật thuế giá trị gia tăng* (không nên áp dụng biện pháp vừa hạ thuế suất, vừa giảm thuế từng bộ phận như hiện nay).

Về khấu trừ thuế : Cùng với việc giảm đồng loạt 50% thuế suất, đề nghị chỉ cho khấu trừ thuế đầu vào đối với ba trường hợp là : mua hàng có hóa đơn giá trị gia tăng, có hóa đơn thông thường (tức mua hàng có hóa đơn) và một số trường hợp mua hàng hóa nông sản về sản xuất, chế biến như đã quy định trong *Luật thuế giá trị gia tăng*.

Mở rộng diện chịu thuế : Đề nghị mở rộng diện chịu *thuế giá trị gia tăng* đối với các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và một số hàng hóa, dịch vụ ghi tại Điều 4 của Luật, như : chuyển quyền sử dụng đất, dịch vụ tín dụng, bảo hiểm, quỹ đầu tư, vàng nhập khẩu dạng thỏi, hoặc miếng.

Đối với hàng hóa xuất khẩu : Đề nghị cho áp dụng thuế suất 0% đối với tất cả hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu để khuyến khích mạnh mẽ xuất khẩu và phù hợp với bản chất của loại thuế này.❑

ĐỔI MỚI TƯ DUY...

(Tiếp theo trang 32)

nông, thương nghiệp, dịch vụ, du lịch...) lên cao, nhằm đưa nền kinh tế của dân tộc không chỉ thoát khỏi đói nghèo mà còn tăng trưởng nhanh để có thể hội nhập một cách an toàn vào nền kinh tế thế giới đang có xu hướng toàn cầu hóa, để phát triển được kinh tế trong tự do cạnh tranh, khắc phục được nguy cơ thoái hóa, tụt hậu về kinh tế.

- Đảng nâng cao giác ngộ giai cấp lên trình độ mới, không phải chỉ là đấu tranh chống áp bức bóc lột, chống các giai cấp đối kháng, mà chủ yếu là sáng tạo trong khoa học và kỹ thuật, xây dựng cho được một xã hội mới vượt trội các xã hội cũ, tức là xây dựng cho kỳ được dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh trong thế kỷ XXI, chống nguy cơ "diễn biến hòa bình" của chủ nghĩa đế quốc mà Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng đã đề ra.

- Đảng phát triển một cách có sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc để hội nhập một cách an toàn và vững vàng vào nền văn hóa và văn minh nhân loại trong thời đại mới, chống sự suy đồi về đạo đức, xuống cấp về phẩm chất đang có nguy cơ diễn ra.

- Xây dựng một tinh thần đoàn kết quốc tế trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu : hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trong thời đại mới, thời đại của văn minh sinh học, tin học, vũ trụ học... đoàn kết nhằm đem lại tiến bộ về khoa học - kỹ thuật, ngăn ngừa được những hiểm họa thiên nhiên (như sự va chạm của các thiên thạch với trái đất, sự chọc thủng tầng ô dôn, các thiên tai hạn, lụt ghê gớm...) và những hiểm họa xã hội như các cuộc chiến tranh hạt nhân, sinh học, hóa học... hủy diệt con người và môi sinh, chuẩn bị tích cực cho bước tiến lên chủ nghĩa xã hội văn minh.

Giữ gìn và phát huy được bản chất giai cấp của Đảng như đã nêu trên, chúng ta mới đưa được dân tộc ta tiến lên trong một nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa chủ động hội nhập toàn cầu, một nền văn hóa tiên tiến, hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam, một xã hội văn minh dựa trên nền tảng khoa học kỹ thuật hiện đại... của thế kỷ XXI.❑

Digitized by Google

Dùng người

DỊ THẢO

Tô Hiến Thành, quan Thái úy thời vua Lý Anh Tông, nổi tiếng là trung và biết dùng người. Đầu năm Kỷ Hợi (1179) Tô Hiến Thành lâm bệnh. Trong thời gian ấy có Tham tri chính sự là Võ Tán Đường ngày đêm chăm sóc thuốc thang, còn Gián nghị đại phu là Trần Trung Tá vì bận việc không đến thăm ông được lấy một lần. Khi bệnh tình của ông trở nặng, có nguy cơ không qua khỏi, Hoàng Thái Hậu đến thăm và hỏi ai có thể thay ông làm tướng quốc. Tô Hiến Thành đáp ngay : "Trần Trung Tá có thể làm được". Thái Hậu bèn nói : "Võ Tán Đường ngày đêm hầu hạ, thuốc thang sao ông không cử ?". Ông thưa lại : "Thái Hậu hỏi người có thể thay thần nên thần tiến cử Trần Trung Tá ; nếu hỏi người chăm sóc thuốc thang thì không phải Tán Đường còn ai hơn".

Chuyện dùng người như trên của Tô Hiến Thành được ngợi ca, truyền tụng từ đời này qua đời khác và cho đến tận hôm nay. Có điều rất lạ là ở bất cứ thời điểm nào, câu chuyện ấy vẫn nóng hổi tính thời sự.

Ngày nay, vấn đề dùng người được Đảng ta coi là một trong những nội dung cơ bản của công tác cán bộ dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời kế thừa những truyền thống của ông cha ta để lại. Quả đúng như vậy. Trong công tác cán bộ, Lê-nin đã định ra nguyên tắc lựa chọn và sử dụng cán bộ một cách rất nghiêm ngặt. Người thường dạy rằng phải vì tổ chức, vì công việc mà lựa chọn và bố trí cán bộ ; tuyệt đối không được vì cán bộ mà đặt việc, đặt tổ chức. Phải căn cứ vào năng lực và phẩm chất của người cán bộ mà sắp xếp làm việc này hay việc khác, ở cương vị này hay cương vị khác ; tuyệt đối không được vì "thích" hay "không thích", vì "yêu" hay "ghét" và vì người cán bộ đó "ngoan" hay "không ngoan". Bác Hồ cũng thường dạy : Dùng người như dùng gỗ. Người thợ khéo thì gỗ to, nhỏ, thẳng, cong đều tùy chỗ mà dùng được.

Lâu nay, chúng ta đã lựa chọn, bố trí và sử dụng cán bộ dựa trên những nguyên tắc như thế. Chính vì vậy mà Đảng ta đã có được một đội ngũ đông đảo cán bộ, đảng viên về cơ bản là tốt, nhờ được rèn luyện, thử thách trong chiến đấu và xây dựng. Nói chung, đó là một đội ngũ trung thành với Đảng, với chế độ, gắn bó mật thiết với nhân dân, chịu đựng được khó khăn, gian khổ và có quyết tâm thực hiện sự nghiệp đổi mới. Song đáng tiếc là ở một số nơi, một số cơ quan, đơn vị vẫn còn tình trạng người thủ trưởng lựa chọn, bố trí và sử dụng cán bộ dựa trên cơ sở "thích" hay "không thích", "yêu" hay "ghét" như đã nói ở trên. Xin đơn cử một trường hợp cụ thể :

B làm thư ký riêng cho thủ trưởng cơ quan đã được ba năm. Công bằng mà nói, anh là một con người hết sức mẫn cán. Làm thư ký riêng cho thủ trưởng nhưng anh kiêm luôn cả chức trách của người cần vụ. Từ việc giặt giũ quần áo, lo cơm nước, đến việc chăm sóc thuốc thang, xoa bóp cho thủ trưởng mỗi khi "trái nắng, trở trời", B đều làm rất chu đáo, không chê vào đâu được. Thủ trưởng quý anh lắm, coi như một thành viên rất thân thiết của gia đình mình. Và, dường như để trả cái ơn sự "cúc cung tận tụy" của người thư ký, thủ trưởng có ý định đề bạt anh ta làm vụ phó một vụ rất quan trọng của cơ quan. Hiềm một nỗi, cái chức vụ ấy phải có những tiêu chuẩn nhất định về trình độ lý luận chính trị cũng như chuyên môn nghiệp vụ. Thế nhưng về tất cả các mặt cần thiết đó B đều thuộc loại "yếu", thậm chí rất yếu. Chỉ nói riêng về lý luận chính trị, B chưa được qua một lớp bồi dưỡng, đào tạo nào mang tính chính quy. Cái bằng trung cấp lý luận anh cũng không có chứ chưa nói gì đến bằng cử nhân hay thạc sĩ. Chưa hết, theo quy định mới về bổ nhiệm, đề bạt cán bộ thì nhất thiết phải qua các thủ tục cần thiết như : lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, công nhân viên đơn vị sở tại, ý kiến của cấp ủy đảng, ý kiến của những cán bộ lãnh đạo trong cơ quan... Qua được mấy cửa ải ấy đâu phải dễ. Song thủ trưởng có thói quen cái gì đã muốn là làm cho bằng được. Vì thế ông vừa "thuyết phục" vừa thể hiện rõ quyền uy của mình đối với tất cả các đối tượng cần thiết khiến họ dù không muốn cũng phải "vận hành" theo quỹ đạo của ông. Cuối cùng mọi việc đều diễn ra tương đối êm ả. B nghiễm nhiên trở thành một vụ phó có đầy đủ "tư cách pháp lý". Chỉ có điều, sau cái chuyện đề bạt ấy, trong cơ quan xuất hiện một làn sóng phản ứng khá quyết liệt. Một số người bạo miệng thì nói toẹt ra rằng B chỉ là một người giỏi nịnh thủ trưởng, ngoài ra chẳng có tài cán gì. Còn đối với thủ trưởng thì họ gọi ông là độc đoán, chuyên quyền. Những chuyện đó thủ trưởng đều biết cả nhưng để ngoài tai.

Cách dùng người của ông thủ trưởng nói trên thật là bất chấp nguyên tắc. Cách dùng người đó buộc người ta phải suy nghĩ về chính bản thân ông - ông đã được đề bạt, cất nhắc như thế nào và liệu cách dùng người của cấp trên đối với ông có đúng đắn không ? ❑

Digitized by Google

KINH TẾ TRANG TRẠI ĐỒNG NAI : THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

ĐỒNG XUÂN NINH *

I - Thực trạng kinh tế trang trại ở Đồng Nai

Qua khảo sát điều tra 290 trang trại ở 3 vùng : đồng bằng, trung du và miền núi của tỉnh Đồng Nai, trong đó, thành phố Biên Hòa : 100 trang trại ; huyện Thống Nhất : 93 trang trại và huyện Xuân Lộc : 97 trang trại, chúng tôi có những nhận xét và đánh giá chủ yếu như sau :

1 - Cơ cấu trang trại theo mô hình sản xuất

Mô hình kinh tế trang trại ở Đồng Nai phát triển tùy thuộc vào điều kiện đất đai, khí hậu, sinh thái, cơ cấu cây trồng và tập quán canh tác từng vùng của tỉnh. Trong số 290 trang trại được điều tra có 115 - chăn nuôi lợn (chiếm 39,66%) ; 67 - trồng cây công nghiệp lâu năm (23,1%) ; 38 - trồng cây hằng năm (13,1%) ; 32 - chăn nuôi gia cầm (11,03%) và 30 - cây ăn quả (10,35%)... Số trang trại ngành trồng trọt chiếm 46,55% ; ngành chăn nuôi : 51,03% ; ngành lâm nghiệp, thủy sản : 2,42%. Hầu hết các trang trại ở Đồng Nai được hình thành và phát triển từ năm 1989.

Xu thế hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở thành phố Biên Hòa là chăn nuôi lợn, gia cầm, cây ăn quả, rau, hoa, và các cây ngắn ngày khác. Còn ở các huyện, các trang trại chủ yếu phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi và làm nghề rừng. Nhìn chung, mô hình kinh tế trang trại được phát triển theo 2 hướng : kinh doanh tổng hợp và chuyên canh ở những vùng có trình độ thâm canh, có vốn đầu tư và giao thông, thị trường thuận lợi.

2 - Cơ cấu thành phần và trình độ của các chủ trang trại

Trong số 290 chủ trang trại điều tra thì nam chiếm 86,9% và nữ chiếm 13,1%. Thành phần chủ yếu là nông dân (75,86%), đảng viên chỉ có 33 người (11,38%), còn lại là thuộc các thành phần và các tổ chức khác. Hầu hết chủ trang trại trình độ văn hóa thấp, không có bằng cấp chuyên môn và chưa được đào tạo nghề (số này chiếm trên 81%).

3 - Quy mô các trang trại

Về đất đai : Diện tích bình quân của một trang trại qua điều tra là 2,753 ha, trong đó đất thổ cư là : 0,043 ha (1,54%). Số trang trại trồng trọt và thủy sản có quy mô diện tích : dưới 2 ha là 16 (11,76%) ; từ 2 - 3 ha là 28 (20,59%) ; từ 3 - 5 ha là 67 (49,26%), từ 5 - 10 ha là 20 (14,71%), trên 10 ha là 5 (3,68%). Diện tích bình quân của một trang trại lâm nghiệp thấp nhất là 8,67 ha, cao nhất là 32 ha, trung bình là 18 ha.

Về vốn : Tại thời điểm hình thành trang trại, tổng nguồn vốn bình quân của một trang trại là 93,57 triệu đồng, trong đó, vốn tự có chiếm 89,08% ; vốn vay : 10,28% ; vốn khác : 0,64%. Nhưng đến thời điểm 30-4-1999 thì tổng nguồn vốn bình quân của một trang trại đã tăng lên, và ở mức 204,28 triệu đồng (tăng 2,2 lần so với ban đầu), trong đó chủ yếu vẫn là vốn tự có của chủ trang trại (chiếm 89,99%). Tổng giá trị tài sản bình quân của một trang trại qua điều tra là 209,738 triệu đồng, trong đó chủ yếu là giá trị nhà xưởng, cửa hàng, chuồng trại (23,39%), giá trị vườn cây lâu năm (23,27%), chi phí sản xuất dở dang (22,62%), tiền mặt (11,16%) và đàn gia súc cơ bản (11,08%).

Về lao động : Số nhân khẩu bình quân 1 trang trại là 5,67 người, số lao động trong độ tuổi là 2,86 người. Số lao động của gia đình chủ trang trại có từ 2 - 4 lao động là phổ biến và chiếm tỷ trọng cao nhất (≈ 80%), số trang trại có từ 5 - 7 lao động trở lên chỉ chiếm 11,72%.

Ngoài số lao động của gia đình, các trang trại còn thuê mướn lao động thường xuyên và lao động thời vụ. Tính ra bình quân mỗi trang trại thuê 2,35 lao động thường xuyên và gần 700 công lao động thời vụ

* PGS, TS, Đại học kinh tế quốc dân

Digitized by Google

(chỉ tính bình quân cho số trang trại có thuê mướn lao động và số liệu điều tra năm 1998).

4 - Tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại

Kết quả điều tra cho thấy diện tích trồng cây lâu năm bình quân mỗi trang trại chiếm tỷ trọng cao và tăng nhanh. So với 1997 thì năm 1998 tăng 11,57% và năm 1999 tăng 32,87%. Sau nữa là diện tích cây ăn quả (cam, chanh, xoài, vải, nhãn...) năm 1998 tăng 16,37% và năm 1999 tăng 18,44%, trong đó diện tích cây xoài tăng nhanh nhất. Về chăn nuôi năm 1998 đàn trâu, bò tăng 1,69%, đàn lợn tăng 19,09%, đàn gia cầm tăng 90,28% và năm 1999 đàn trâu, bò tăng 6,02% ; riêng đàn lợn và gia cầm lại giảm 26% so với 1997. Năm 1998, tổng thu của các trang trại là 224 942 triệu đồng, trong đó tỷ suất hàng hóa là 84,11%. Điều đáng lưu ý là tỷ suất hàng hóa của ngành chăn nuôi chiếm cao nhất : 88,87% (so với tổng thu ngành chăn nuôi). Năm 1998, tổng chi phí của các trang trại là 175 655 triệu đồng, do đó lãi thuần năm 1998 là 49 287 triệu đồng, bình quân lãi thuần 1 trang trại là 169,9 triệu đồng. Trong đó, ngành chăn nuôi có lãi thuần cao nhất (89,82%), sau đó đến ngành trồng trọt (7,68%), cuối cùng là ngành lâm nghiệp (2,38%) và ngành thủy sản (0,12%).

5 - Quan hệ giữa kinh tế trang trại với kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác và các thành phần kinh tế khác

Thực tế điều tra khảo sát cho thấy, mặc dù trong những năm qua các mối quan hệ giữa kinh tế trang trại với kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác và các thành phần kinh tế khác có tác động qua lại với nhau, nhưng chưa thể hiện rõ, nhất là trong giao dịch về vốn, vật tư, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong số 290 chủ trang trại được phỏng vấn thì hầu hết (90%) trả lời là nông, lâm trường, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ có tác động rất ít đến kinh tế trang trại. Hầu hết sản phẩm của trang trại bán cho tư thương ở các chợ. Do đó, trang trại thường bị ép cấp, ép giá và thị trường tiêu thụ không ổn định v.v...

6 - Đánh giá chung

Kinh tế trang trại ở Đồng Nai, tuy có phát triển theo rất nhiều quy mô và loại hình sản xuất khác nhau, nhưng có thể khẳng định đây là một hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả trong nông nghiệp, có tỷ suất hàng hóa cao và có nhiều mặt vượt trội so với kinh tế hộ nông dân.

Kinh tế trang trại ở Đồng Nai với nét đặc trưng cơ bản là tích tụ ruộng đất từ khai phá là chính. Quá trình mua, sang nhượng có xảy ra, nhưng thường xen ghép với tự khai phá. Có một số trang trại vượt hạn điền. Trong tổ chức phân công lao động, các trang trại tuy có thuê mướn lao động thường xuyên và lao động thời vụ, nhưng sử dụng lao động gia đình là chủ yếu.

Kinh tế trang trại ở Đồng Nai đã thực sự khơi dậy tiềm năng đất đai, lao động, vốn, phát huy được nội lực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa tạo được tiền đề và thúc đẩy công nghiệp địa phương phát triển, cải thiện môi trường sinh thái, tạo ra được nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao dân trí và đời sống văn hóa ở nông thôn.

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đã đạt được tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Đồng Nai đang bộc lộ một số hạn chế như sau :

- Hiện nay chưa có nhận thức và quan điểm thống nhất về vị trí của kinh tế trang trại. Do đó, sự chỉ đạo của các cấp, các ngành còn thiếu đồng bộ và kém hiệu quả. Việc phân định giữa kinh tế trang trại, kinh tế hộ nông dân, kinh tế hợp tác... chưa rõ ràng nên các chính sách áp dụng vào thực tế thiếu sự thống nhất và còn tùy tiện (mỗi địa phương áp dụng mỗi khác), làm cho các chủ trang trại chưa thực sự yên tâm bỏ vốn đầu tư lâu dài vào sản xuất - kinh doanh.

- Nhà nước còn thiếu chính sách hướng dẫn và khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, như chính sách hạn điền, thuê hợp đồng lao động và bảo hiểm lao động, bảo hiểm y tế, miễn giảm thuế, chính sách về khoa học - kỹ thuật và thị trường tiêu thụ sản phẩm...

- Quá trình tích tụ vốn của trang trại chủ yếu vẫn nằm trong khuôn khổ vốn tự có của gia đình. Vai trò của thị trường tài chính, tiền tệ, của hệ thống ngân hàng, tín dụng ở nông thôn chưa phát triển đáng kể, chưa thực sự phát huy vai trò thúc đẩy sản xuất - kinh doanh phát triển.

- Trình độ văn hóa và chuyên môn của chủ trang trại còn thấp và yếu đã hạn chế rất nhiều đến việc tính toán cách làm ăn, đặc biệt là trong đầu tư sản xuất theo chiều sâu. Cũng vì lý do này mà việc tiếp thu các tiến bộ của khoa học - công nghệ vào sản xuất bị hạn chế, gây ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa trong các trang trại.

II - Triển vọng và định hướng phát triển kinh tế trang trại ở Đồng Nai

1 - Cần thống nhất một số quan điểm chủ yếu về phát triển kinh tế trang trại như sau :

Digitized by Google

Kinh tế trang trại đang từng bước khẳng định vai trò quan trọng của nó trong nông nghiệp, nông thôn. Tuy *là một hình thức tổ chức sản xuất* có hiệu quả hiện nay ở các địa phương, nhưng trên thực tế xã hội chưa có nhận thức thống nhất về vai trò, vị trí của kinh tế trang trại. Đến nay vẫn chưa có một văn bản nào công nhận địa vị pháp lý của kinh tế trang trại, làm cho chủ trang trại chưa yên tâm, gặp nhiều khó khăn trong giao dịch và chịu sức ép lớn về tâm lý xã hội, cũng như sự vận dụng tùy tiện của chính quyền địa phương trong việc áp dụng các chính sách quản lý kinh tế khác nhau. Thiết nghĩ nhà nước nên sớm thể chế hóa địa vị pháp lý của kinh tế trang trại.

Để phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương, Đồng Nai cần phát triển kinh tế trang trại theo nhiều loại hình kinh tế khác nhau : nông - lâm kết hợp ; mở rộng mô hình trang trại kết hợp với dịch vụ ; chăn nuôi kết hợp với trồng trọt, ưu tiên phát triển những cây, con có hiệu quả nhất ; gắn sản xuất với chế biến ; đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất ; khuyến khích các trang trại đầu tư theo chiều sâu...

Phát triển kinh tế trang trại ở Đồng Nai nên gắn với các cơ sở kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn, bởi vì, theo quy luật, muốn phát triển vững vàng và đi lên sản xuất lớn không thể bỏ qua con đường hợp tác và liên doanh, liên kết giữa các hộ, các trang trại với nhau.

Thực tế ở Đồng Nai cho thấy có một bộ phận nông dân, vì các điều kiện khác nhau, không có kinh nghiệm tổ chức quản lý và đầu óc tính toán, làm ăn, nên họ trực tiếp sản xuất trên mảnh đất được giao đã không mang lại hiệu quả cao bằng việc cho thuê, sang nhượng lại cho người khác, rồi tự mình đi làm thuê. Đối với họ có việc làm là có thu nhập và giải quyết được khó khăn thiếu thốn trong đời sống của gia đình. Từ đó thiết nghĩ nên có chính sách linh hoạt trong xử lý giữa vấn đề giữ đất và tạo việc làm cho người nông dân. Giữ đất một cách cứng nhắc sẽ ít có cơ hội để cải thiện đời sống đối với những đối tượng như đã nêu ở trên. Nhưng nếu để một đội quân không có đất đi làm thuê quá đông, thì phần thiệt sẽ thuộc về họ do cung về lao động vượt quá cầu, giá cả lao động xuống thấp... Vậy nên có phương án để một số nông dân cho thuê lại ruộng đất hoặc góp ruộng tự nguyện để hưởng hoa lợi theo thỏa thuận. Điều đó có liên quan đến việc chỉ đạo, hướng dẫn người nông dân như thế nào cho hợp lý, hợp tình trong hàng loạt các vấn đề, như : hạn điền, sang nhượng, chuyển đổi, cho thuê đất đai, tích tụ và tập trung ruộng đất... Đề nghị Nhà nước nên nới rộng mức hạn điền căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng vùng và từng địa phương để kinh tế trang trại phát triển thuận lợi, đúng hướng và có hiệu quả, hạn chế những rủi ro do phát triển tự phát gây ra.

2 - Triển vọng và định hướng

Với tiềm năng đất đai, khí hậu, sinh thái và điều kiện kinh tế tự nhiên khác, Đồng Nai cần tiếp tục củng cố, hỗ trợ các trang trại đã hình thành và khuyến khích phát triển các trang trại mới từ kinh tế hộ nông dân (tiền đề của kinh tế trang trại) trên cơ sở thể chế hóa bằng cơ chế chính sách.

Đồng Nai nên tập trung chủ yếu vào phát triển kinh tế trang trại có quy mô vừa và nhỏ, xây dựng thí điểm một số trang trại có quy mô lớn (cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi, cây ăn quả v.v...). Về ngành nghề của các trang trại, nên căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, như ở thành phố Biên Hòa hướng phát triển trang trại chủ yếu theo loại hình sản xuất : chăn nuôi lợn, gia cầm, cá, rau quả, trâu, bò sữa, cây công nghiệp ngắn ngày. Còn các huyện trung du và miền núi tập trung phát triển mạnh loại hình trang trại : nông - lâm - công nghiệp - dịch vụ kết hợp, chú trọng phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, gia súc có sừng và những cây, con có giá trị cao (hồ tiêu, bò sữa...).

III - Một số giải pháp và kiến nghị chủ yếu để phát triển kinh tế trang trại ở Đồng Nai

Qua khảo sát quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại và trực tiếp điều tra 290 trang trại ở Đồng Nai, chúng tôi xin kiến nghị với Nhà nước và tỉnh một số nội dung chủ yếu sau đây :

Đề nghị Nhà nước sớm có chủ trương và cơ chế chính sách để hợp pháp hóa địa vị kinh tế trang trại ở nông thôn, nông nghiệp để toàn dân yên tâm phát triển kinh tế trang trại đúng luật, đúng hướng và hiệu quả.

Khẩn trương giao đất, giao rừng, giao mặt nước cho hộ nông, lâm, ngư và sớm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để họ tự chủ kế hoạch sản xuất. Những trường hợp vượt mức hạn điền theo Nghị định 64/CP, đề nghị Nhà nước có chính sách cho thuê dài hạn để chủ trang trại chủ động và yên tâm sản xuất. Nếu diện tích này do các hộ nông dân sang nhượng thì có thể thu thuế theo quy định của Nhà nước. Đồng

(Xem tiếp trang 51)

Digitized by Google

NƯỚC NGA TRƯỚC THỀM THẾ KỶ MỚI

BÙI KHẮC BÚT *

10 NĂM qua, sau khi Liên Xô giải thể và nước Nga mới ra đời, Liên bang Nga vẫn là một trung tâm chú ý của dư luận, bởi lẽ, trước hết nước Nga vẫn là một cường quốc và tình hình Nga luôn có những diễn biến bất ngờ để lại những ấn tượng mạnh về một nước Nga đầy tiềm năng và đang thức tỉnh. Những gì đã và đang diễn ra ở Liên bang Nga từ cuối năm 1999 đã chứng tỏ điều đó.

Bắt đầu từ tháng 8-1999 đến nay, Nga mở cuộc tấn công vào Trê-xni-a nhằm truy quét bọn khủng bố, những kẻ đã gây ra một loạt vụ đánh bom ở các khu dân cư của thủ đô Mát-xcơ-va và các nơi khác trên đất Nga, giết hại hàng trăm dân thường. Trê-xni-a cũng là nơi xuất phát của hàng nghìn tên xâm nhập vào nước Cộng hòa Đa-ghét-xtan láng giềng, âm mưu thành lập nước Cộng hòa Hồi giáo Đa-ghét-xtan độc lập, tách khỏi Liên bang Nga. Những hành động của bọn chống đối ở Trê-xni-a không chỉ đe dọa tính mạng và cuộc sống bình yên của nhân dân mà còn là nguy cơ đối với hòa bình, an ninh ở khu vực Cáp-ca-dơ và sự toàn vẹn lãnh thổ của Liên bang Nga trong bối cảnh nước Nga còn khủng hoảng, khó khăn và chưa ổn định.

Trước tình hình đó Chính phủ Nga do Thủ tướng Pu-tin đứng đầu đã có những hành động có hiệu quả nhằm kiên quyết trấn áp bọn khủng bố và tránh mối hiểm họa làm tan rã nước Nga. Chỉ sau một thời gian ngắn quân đội Nga đã không chỉ quét sạch chúng ra khỏi Đa-ghét-xtan, mà còn tiếp tục truy quét đến tận hang ổ của chúng ở Trê-xni-a. Đến cuối tháng 12 - 1999 quân đội Liên bang đã chiếm hơn 2/3 lãnh thổ Trê-xni-a, tiến sâu, bao vây và cô lập thủ phủ Grô-dơ-nưi, cắt đứt mọi đường tiếp tế của đối phương. Mục tiêu của chiến dịch này không chỉ nhằm tiêu diệt tận gốc bọn chúng ở Trê-xni-a, mà còn để lập lại trật tự, thể chế của nước cộng hòa này, bảo đảm hòa bình, an ninh lâu dài của Nga ở đây. Và thông qua việc giải quyết dứt điểm vấn đề Trê-xni-a Nga muốn giành lại vai trò kiểm soát đối với khu vực Cáp-ca-dơ, một địa bàn chiến lược trọng yếu trong tổng thể vị thế địa - chính trị Âu - Á rất quan trọng của Nga.

Chiến dịch chống khủng bố do quyền Tổng thống Pu-tin tiến hành, lần đầu tiên sau nhiều năm đã tập hợp và đoàn kết được nội bộ Nga, giành được sự ủng hộ của các nhánh chính quyền, các đảng phái chính trị, của quân đội và sự ủng hộ rộng rãi của dư luận trong nước, sự thông cảm và hiểu biết của dư luận quốc tế. Tuy nhiên, giải quyết dứt điểm cuộc chiến ở Trê-xni-a là vấn đề phức tạp đối với Nga vì sự chống trả của các lực lượng đối phương có thể còn kéo dài, cộng thêm vào đó là sức ép từ bên ngoài... Nhưng những kết quả quân sự vừa qua càng cho phép dư luận tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp hơn đối với Nga ở khu vực nhạy cảm này. Với tất cả những hệ quả của nó, cuộc chiến của Nga ở Trê-xni-a đã được nhiều hãng thông tấn trên thế giới bình chọn là một trong mười sự kiện nổi bật của năm 1999.

Một sự kiện khác được dư luận quan tâm và chú ý là kết quả bầu cử Đu-ma quốc gia ngày 19-12-1999. Tham gia tranh cử có 26 đảng phái và phong trào (cuộc bầu cử năm 1995 có 43) với hơn 2 000 ứng cử viên theo khu vực để giành 450 ghế. Cuộc bầu cử đã diễn ra trên toàn lãnh thổ Nga (trừ Trê-xni-a) với hơn 60% cử tri đi bỏ phiếu (1995 là 64%). Khoảng 1 000 quan sát viên quốc tế đã đến Nga để giám sát quá trình bầu cử. Theo kết quả đã công bố, Đảng Cộng sản Liên bang Nga dẫn đầu với

* Bộ Ngoại giao

Digitized by Google

hơn 24,48% số phiếu bầu (1995 là 22%). Đứng thứ hai là phong trào "Thống nhất" với 23,68% số phiếu. Phong trào "Tổ quốc - Toàn Nga" của cựu Thủ tướng Pri-ma-cốp và Thị trưởng Mát-xcơ-va Lu-giơ-cốp xếp thứ ba với 12,08% số phiếu. Tiếp đến là đảng phái hữu của cựu Thủ tướng Ki-ri-en-cô với 8,1% ; Đảng I-a-blô-kô của I-a-vlin-xki với 6,3% ; và Đảng dân chủ tự do của Gi-ri-nốp-xki với hơn 6,15%. Một số nhân vật có tên tuổi như các cựu Thủ tướng Chéc-nô-mư-đin, Xtê-pa-sin, ông Li-ga-chốp, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (cũ), các nhà tài phiệt Bê-rê-dốp-xki, A-bra-mô-vích, và các cố vấn thân cận của En-xin cũng đã trúng cử.

Kết quả cuộc bầu cử cho thấy : việc Đảng Cộng sản Liên bang Nga thắng lớn và dẫn đầu là điều không bất ngờ vì đây là một chính đảng lớn có uy tín, có tổ chức và mang tính xã hội rộng rãi. Thắng lợi trong cuộc bầu cử Đu-ma lần này càng chứng tỏ Đảng Cộng sản Liên bang Nga vẫn là một chính đảng mạnh nhất, một lực lượng chính trị quan trọng trong xã hội Nga. Điều bất ngờ trong bầu cử lần này là việc phong trào "Thống nhất" mới được lập ra chưa đầy 3 tháng đã giành được thắng lợi vang dội, vượt lên trên cả phong trào "Tổ quốc - Toàn Nga" của Pri-ma-cốp - Lu-giơ-cốp mà chỉ trước đó vài tháng đã được dư luận dự đoán có thể sẽ đứng thứ hai sau Đảng Cộng sản Liên bang Nga. Nguyên nhân thắng lợi của phong trào "Thống nhất" là do được Thủ tướng Pu-tin ủng hộ, mà hiện tại uy tín của ông đang cao do giải quyết có hiệu quả vấn đề Trê-xni-a và phần nào đó các vấn đề kinh tế - xã hội của Nga. Ngoài ra phong trào này còn có thế mạnh về vật chất và tinh thần (sử dụng bộ máy của Chính phủ, làm chủ các kênh truyền hình được sự tài trợ của các tập đoàn tư bản lớn). Với kết quả bầu cử Đu-ma như vậy dư luận cho rằng, sự hợp tác giữa Tổng thống, Quốc hội và Chính phủ thời gian tới sẽ thuận lợi hơn.

Cả thế giới đã tỏ bất ngờ trước việc vào lúc 12 giờ trưa (giờ Mát-xcơ-va) ngày 31-12-1999 Tổng thống En-xin tuyên bố từ chức và trao quyền Tổng thống cho Thủ tướng Pu-tin. Trong tuyên bố của mình ông En-xin cho biết, còn nửa năm nữa mới hết nhiệm kỳ Tổng thống nhưng bản thân không muốn tiếp tục nắm quyền lực ; ngoài ra cũng đã có người kế nhiệm mạnh mẽ, xứng đáng là Tổng thống, và được nhân dân gửi gắm hy vọng về tương lai. Ông cũng xin lỗi nhân dân vì nhiều điều mơ ước đã không trở thành hiện thực, không đáp ứng được hy vọng của nhân dân muốn khắc phục nhanh chóng những khó khăn của quá khứ để tiến nhanh đến tương lai tốt đẹp. Ông cho biết, bản thân phần nào cũng ngây thơ, mà vấn đề quá phức tạp. Nước Nga đã đi qua những sai lầm, thất bại. Nhân dân phải chịu đau khổ và vì nhiều chấn động. Quyết định rời bỏ chức vụ không phải do tình hình sức khỏe mà do tổng thể nhiều vấn đề. Hy vọng thế hệ mới lên cầm quyền sẽ làm được nhiều hơn, tốt hơn...

Từ lâu việc từ chức của ông En-xin đã trở thành câu chuyện dai dẳng trong dư luận Nga do tình hình sức khỏe của ông ngày càng giảm sút, nhưng ông En-xin đã chưa làm điều đó vì đây là một quyết định cực kỳ quan trọng đối với nước Nga cũng như đối với cuộc đời và sự nghiệp của ông. Yêu cầu quan trọng nhất của ông En-xin là trao quyền cho người thân cận tin cậy, có khả năng thắng cử Tổng thống, để tiếp tục đường lối của mình và bảo đảm an ninh, quyền lợi của bản thân và gia đình sau này. Việc ông En-xin tuyên bố từ chức và trao quyền cho ông Pu-tin, người đang đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đó, là điều dễ hiểu và không bất ngờ. Ngay sau đó, ngày 2-1-2000 quyền Tổng thống Pu-tin đã ký sắc lệnh bảo đảm an ninh, an toàn và miễn mọi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông En-xin với bất kỳ lý do gì.

Ngày 8-12-1999 Tổng thống Nga và Tổng thống Bê-la-rút đã ký hiệp ước lập Nhà nước Liên bang. Theo Hiệp ước này, việc thành lập Nhà nước Liên bang đánh dấu giai đoạn mới của quá trình thống nhất hai dân tộc trong một Nhà nước pháp quyền dân chủ. Mục tiêu của Liên bang là bảo đảm cho hai dân tộc phát triển hòa bình, dân chủ, nâng cao mức sống ; lập không gian kinh tế thống nhất ; phối hợp chính sách đối ngoại và phòng thủ ; bảo đảm an ninh, đấu tranh chống tội phạm ; phát triển SNG ; củng cố hòa bình, an ninh, hợp tác và cùng có lợi của châu Âu và trên thế giới. Các cơ quan nhà nước của Liên bang gồm : Hội đồng Nhà nước tối cao (do Tổng thống một nước đứng đầu và luân phiên) ; Quốc hội (gồm hai viện : Viện Liên bang và Viện đại biểu) ; Hội đồng Bộ trưởng ; Tòa án ; Ủy ban thanh tra tài chính. Các nước thành viên của Hiệp

Digitized by Google

ước vẫn giữ nguyên cơ cấu nhà nước, Hiến pháp, Quốc kỳ, Quốc huy và các biểu tượng khác của mình, vẫn là thành viên của Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế khác. Nhà nước liên bang có Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và các biểu tượng quốc gia khác ; tùy theo sự tiến triển của Nhà nước Liên bang có thể xem xét việc thông qua Hiến pháp chung. Ngôn ngữ chính là tiếng Nga và tiếng Bê-la-rút. Nhà nước Liên bang có đồng tiền chung, ngân sách chung và trung tâm phát hành tiền thống nhất. Hiệp ước không có thời hạn và mở rộng cho các nước có nguyện vọng tham gia. Trong các ngày 13 và 14-12-1999, Quốc hội hai nước đã phê chuẩn Hiệp ước này.

Đại bộ phận nhân dân Nga và nhân dân Bê-la-rút cũng như các nhánh chính quyền ở hai nước ủng hộ Liên minh xuất phát từ tình cảm dân tộc cũng như lợi ích quốc gia địa - chính trị của hai nước. Nga và Bê-la-rút có nhiều điểm tương đồng vì cùng là dân tộc Xla-vơ, có nhiều nét chung về lịch sử và văn hóa, coi tiếng Nga như tiếng phổ thông, dân cư sống đan xen nhau (hiện có hàng triệu người Nga đang sống ở Bê-la-rút). Bê-la-rút là cửa ngõ của Nga vào Trung Âu và từ đó sang Tây Âu. Trong khi NATO tiếp tục mở rộng sang phía Đông đe dọa trực tiếp an ninh của Nga, liên minh Nga - Bê-la-rút (cũng như việc Nga tăng cường quan hệ với Trung Quốc và Ấn Độ) là nhằm đối phó với nguy cơ này. Bê-la-rút coi Nga là thị trường chủ yếu cung cấp nguyên nhiên liệu và tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp. Liên minh với Nga là bảo đảm chiến lược cho sự phát triển kinh tế lâu dài của Bê-la-rút và là sự hỗ trợ về chính trị cho chính quyền của Tổng thống Lu-ca-sen-cô chống lại các lực lượng đối lập trong nước cũng như sức ép từ bên ngoài. Nhìn chung dư luận cho rằng, nội dung Hiệp ước mới là những thỏa thuận bước đầu có tính nguyên tắc, cần được tiếp tục cụ thể hóa. Và chỉ sau khi hai nước đưa vào sử dụng đồng tiền chung, cải cách kinh tế đồng đều và thống nhất luật pháp, thì liên kết mới mang tính hiện thực.

Những diễn biến trên cho thấy tình hình Nga tiếp tục phát triển sôi động và sẽ còn nhiều diễn biến phức tạp. Nhưng những gì đã và đang diễn ra cho phép những ai quan tâm đến nước Nga có thể hy vọng rằng, Liên bang Nga sẽ tìm ra cho mình con đường đi tới ổn định và phát triển trong thế kỷ tới, tương xứng với tầm vóc và vị thế của mình.❑

KINH TẾ TRANG TRẠI...

(Tiếp theo trang 48)

thời khẩn trương và sớm hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho các hộ nông dân.

Tăng cường thông tin thị trường, nhất là giá cả thị trường quốc tế và nhu cầu khách hàng. Phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước làm đầu mối tiêu thụ, hoặc hướng dẫn tiêu thụ nông sản hàng hóa cho các trang trại. Tạo điều kiện cho các trang trại có thể hợp tác đa phương và tiếp thị với các tỉnh bạn, kể cả nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm và tìm kiếm thị trường.

Hỗ trợ vốn vay trung, dài hạn theo chu kỳ sản xuất, theo dự án khả thi với lãi suất ưu tiên. Qua điều tra, phỏng vấn 290 chủ trang trại ở Đồng Nai, 80% số chủ trang trại thiếu vốn và có nhu cầu vay thêm vốn. Hiện nay chính sách cho vay vốn của nhà nước mới áp dụng cho kinh tế hộ nông dân, hợp tác xã và các doanh nghiệp. Nếu trang trại vay vốn theo kinh tế hộ nông dân thì lượng vốn được vay lại quá ít không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trang trại. Nhà nước cần nghiên cứu và bổ sung chính sách cho vay vốn đối với kinh tế trang trại. Đồng thời chủ trang trại cũng phải được hưởng những ưu đãi theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Bởi vì, trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp thì hình thức kinh tế trang trại là có hiệu quả kinh tế cao và do đó có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Hình thành quỹ hỗ trợ và trợ giá nông sản cho kinh tế trang trại. Công khai giá sàn nông sản và giá trần vật tư kỹ thuật. Cần có chính sách thuế khuyến khích kinh tế trang trại, đặc biệt trong thời gian đầu tư cơ bản ban đầu.

Phát triển dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để làm đầu mối giúp đỡ, hướng dẫn các trang trại áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch và xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Ngoài ra, cần thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp về lao động và phát triển nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ, thị trường và thuế, giải pháp về hợp tác trong sản xuất, kinh doanh, giải pháp trật tự an ninh, chống mất cắp và phá hoại trang trại...

Tạo điều kiện và mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ quản lý kinh doanh cho chủ trang trại và phát triển nguồn lực của trang trại. ❑

Digitized by Google

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO) VỚI TIẾN TRÌNH TOÀN CẦU HÓA

NGUYỄN VĂN THANH *

Vào cuối chiến tranh thế giới lần thứ hai, Kên-dơ, nhà kinh tế học nước Anh, đề nghị lập ra Tổ chức mậu dịch quốc tế (ITO) đồng thời với các thiết chế được đề ra bởi Hội nghị Brét-tơn Út (1944) là Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB). Lúc bấy giờ, ý tưởng của Kên-dơ là hình thành một thế chân vạc về kinh tế, tài chính và thương mại cho thế giới sau những cuộc khủng hoảng dữ dội đã dẫn đến chủ nghĩa phát xít và chiến tranh khốc liệt. ITO sẽ là tổ chức chịu trách nhiệm xúc tiến đồng bộ các vấn đề liên quan đến mậu dịch : bảo đảm toàn dụng nhân lực, giảm các sắc thuế cản trở sự tăng trưởng kinh tế, bảo vệ quyền của công nhân, ngăn ngừa sự thống trị và thao túng của các công ty lớn (chính sách cạnh tranh), hỗ trợ các nền kinh tế yếu ớt tiếp cận được các nguồn vốn và công nghệ, quản lý việc buôn bán hàng hóa. Nhưng ý tưởng thúc đẩy sản xuất, nhất là các sản phẩm công nghiệp, không hợp với sở vị của các nước phương Tây. Và thế là thay vào đó, Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) đã ra đời năm 1947 như một hợp đồng quốc tế định ra luật lệ cho mậu dịch thế giới, chủ yếu là để ký kết các hiệp định giảm thuế quan và những hạn chế khác đối với các sản phẩm chế tạo của các nước đã công nghiệp hóa. Như vậy, bên cạnh Liên hợp quốc (1945), một tổ chức chính trị, và Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) (1949), một công cụ sức mạnh, cùng với kế hoạch Mác-san, một phương tiện mở rộng ảnh hưởng, đã có ba tổ chức kinh tế - tài chính - thương mại, tất cả đặt dưới sự chi phối của chủ nghĩa tư bản do Mỹ đứng đầu, với ý đồ bá chủ thế giới và quyết định vận mệnh của các dân tộc (1). Kèm theo đó là chủ nghĩa tự do mới, quan điểm nhân quyền tư sản và chủ trương tư nhân hóa cực đoan, có thể được xem như là những chỗ dựa về mặt lý luận và xã hội, một thứ học thuyết phi lịch sử được nặn ra nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn và củng cố sự thống trị của chúng. Sự hình thành của các tổ chức và học thuyết trên thể hiện rõ xu hướng toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa một cách toàn diện, ý đồ biến thế giới này thành một thể thống nhất, cả về chính trị, kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội, từng bước xóa bỏ các biên giới quốc gia - như đã được thấy ở mô hình liên minh khu vực ở châu Âu, và các khu vực tự do thương mại ở nơi này hay nơi khác trên thế giới.

Tổ chức thương mại thế giới (WTO) là thiết chế pháp lý của hệ thống mậu dịch thế giới. "WTO quy định các nghĩa vụ chủ yếu mang tính cam kết để xác định các chính phủ xây dựng và thực thi luật pháp và các quy chế thương mại trong nước như thế nào" (2). Các chính phủ kết thúc vòng đàm phán U-ru-guay ngày 15-12-1993. Các bộ trưởng ký Định ước cuối cùng tại Ma-ra-kếch, Ma-rốc tháng 4-1994, khẳng định kết quả Vòng U-ru-guay, vòng thứ tám của GATT. WTO ra đời ngày 1-1-1995, kế tục GATT. Nhưng GATT chỉ đóng khung trong mua bán hàng hóa. WTO bao quát cả thương mại hàng hóa, dịch vụ và cả "mậu dịch tư duy" hay tài sản trí tuệ. Điều khiến cho mọi người chú ý khi nhìn vào các chức năng của WTO là phạm vi toàn cầu và quyền hành quá lớn của nó vượt lên trên các quốc gia. Chức năng chủ yếu của WTO là : điều hành và thực thi các hiệp định thương mại đa phương và hiệp định giữa một số bên cấu thành WTO ; hoạt động

* Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

(1) Mai-cơn Brâu, Chủ tịch màng lưới thông tin thế giới thứ ba, đã từng nói : "WB và IMF được dàn dựng để phục vụ cho chủ nghĩa bá quyền của Hoa Kỳ". (Theo : *WTO, khuôn khổ ý thức hệ của toàn cầu hóa*. Global Publication Foundation, 1988)

(2) Theo : *Tài liệu cơ bản về WTO*

Digitized by Google

với tính chất một diễn đàn cho các cuộc thương lượng mậu dịch đa phương ; tìm kiếm các giải pháp xử lý tranh chấp thương mại ; giám sát các chính sách thương mại quốc gia ; và hợp tác với các thiết chế quốc tế khác liên quan tới hoạch định chính sách kinh tế toàn cầu.

Qua những gì được chính WTO nêu về mục tiêu, nguyên tắc và tổ chức hoạt động của mình có thể thấy rõ GATT trước đây và WTO hiện nay tuy không phải là thiết chế duy nhất, nhưng chắc chắn là một trong những thiết chế then chốt nhất cùng với WB và IMF chịu trách nhiệm thực hiện "chủ nghĩa tư bản tập đoàn" trên phạm vi toàn cầu. Có thể khẳng định WTO, WB và IMF là những công cụ của toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay, trên thế giới đang hình thành các xu hướng : *Một là*, duy trì nguyên trạng WTO, tức là WTO chỉ tiếp tục làm công việc của GATT và theo chương trình nghị sự gọi là "đã được cài sẵn" từ sau Vòng U-ru-guay, tức là nếu có thêm thì cũng chỉ là bàn vấn đề thương mại trong dịch vụ và nông nghiệp. Các tổ chức xã hội dân sự, Ấn Độ, Ai Cập, Ma-lai-xi-a và Liên minh các nước châu Phi đồng tình với chủ trương này. *Hai là*, WTO phải khởi động một "Vòng thiên niên kỷ" mới bao quát rất nhiều lĩnh vực mới như nông nghiệp, lao động, môi trường... Từ ba năm nay, EU đề xướng và hối thúc chủ trương này, được Nhật Bản và Ca-na-đa ủng hộ, Mỹ tán thành trong một chừng mực nhất định. *Ba là*, xóa bỏ WTO. Tổ chức này đang đứng giữa hai làn đạn của cả phương Bắc và phương Nam. Phương Bắc sợ bị tràn ngập bởi hàng hóa phương Nam có nguồn nhân công rẻ mạt. Phương Nam sợ mất chủ quyền kinh tế vào tay các công ty xuyên quốc gia.

Trước mắt và hiện thực hơn, WTO phải được thể chế hóa như thế nào để phản ánh không chỉ quyền lợi một chiều của các nước phát triển. Đó là sự thừa nhận của chính vị Tổng giám đốc mới của WTO, ông Mai-cơ Mo : "Nhiều nước đang phát triển không có đủ tiền để cử đại diện thường trú ở tổng hành dinh WTO tại Giơ-ne-vơ nói gì đến việc tiêu hóa hàng ngàn trang tư liệu liên quan. Tôi hiểu những khó khăn mà các nước đó đang gặp phải và những lĩnh vực cần cải thiện, và sẽ cộng tác chặt chẽ với các nước đó để bảo đảm luật lệ thương mại và tự do hóa đem lại lợi ích cho tất cả" (3).

Những người tán dương WTO khái quát tổ chức này có những điểm mạnh như : thúc đẩy hòa bình ; xử lý tranh chấp một cách xây dựng ; tạo thuận lợi cho cả nước giàu cũng như nước nghèo, không phân biệt đối xử ; làm cho đời sống bớt đắt đỏ ; cho phép lựa chọn nhiều chủng loại và cấp độ sản phẩm hơn ; giúp tăng thu nhập ; kích thích tăng trưởng kinh tế ; làm cho buôn bán dễ dàng hơn, giảm chi phí cho các công ty, tạo thêm công ăn việc làm ; các chính phủ tránh được sức ép đòi bảo hộ mậu dịch của các nhóm "vận động hành lang" trong nước ; khuyến khích các chính phủ lãnh đạo tốt đất nước. Nhưng nếu quả đúng như vậy thì còn gì hơn, và đâu còn có chỗ cho những lời thị phi, bởi vì người ta cũng thường nghe được những lời phê phán sau đây : WTO áp đặt chính sách ; WTO cổ súy tự do mậu dịch bằng mọi giá ; WTO đặt lợi ích thương mại trên phát triển, trên môi trường, trên sức khỏe và an ninh của con người ; WTO làm mất công ăn việc làm, làm tăng nghèo đói ; các nước nhỏ không có quyền lực gì trong WTO ; tổ chức này là công cụ của các công ty xuyên quốc gia, của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn ; các nước nhỏ yếu bị ép tham gia WTO, một tổ chức không dân chủ.

Tất nhiên, WTO không phải cái gì cũng tốt, cũng chẳng phải cái gì cũng xấu. Nhưng rõ ràng không thể nói WTO chỉ làm lợi cho các nước đang phát triển, các nước nghèo như người ta vẫn rêu rao. Khi kết thúc Vòng U-ru-guay của GATT năm 1994, mở đường cho việc thành lập WTO, Chủ tịch của Nhóm 77 và là đại diện thường trực của Cô-lôm-bi-a ở Liên hợp quốc là Lu-ít Gia-ra-min-lô đã phát biểu : "Vòng U-ru-guay lại cung cấp thêm một bằng chứng nữa về việc thế giới đang phát triển tiếp tục bị gạt ra bên lề và bị loại bỏ khi xác định các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với họ. Thế giới thứ ba phải thu mình lại trong vai trò người dự khán thụ động khi thông qua các quyết định. Các quốc gia thuộc thế giới thứ ba bị đặt vào tình cảnh phải trả giá khi chấp nhận những điều khoản mới trong các lĩnh vực lợi ích của các nước công nghiệp, trong lúc lại chẳng được đền bù thỏa đáng bằng các điều kiện về tiếp cận thị trường... Không nghi ngờ gì

(3) Theo : *AFP* và bản *Tin tức của WTO*, ngày 1-9-1999

Digitized by Google

nữa, các nước đang phát triển là những người thua thiệt, xét trên tổng thể cũng như từng cá thể" (4).

Đúng như vậy, điểm yếu lớn nhất của WTO hiện nay cũng như của GATT trước đây là làm lợi nhiều hơn cho các nước giàu. Nhiều nước đang phát triển không đủ điều kiện để cử một đại diện ở Giơ-ne-vơ và không thể tham dự các cuộc họp của WTO. Có tới 30 thành viên là các nước đang phát triển không thể cử được đại diện tới đây. Nước chủ nhà hứa sẽ cho họ thuê nhà giá rẻ nhưng đã sáu năm rồi mà không thực hiện. Các nước đang phát triển vẫn còn loay hoay với việc làm cho tròn các nghĩa vụ ràng buộc họ từ thời thành viên của GATT. Ngay cả việc phán xử các tranh chấp về thương mại cũng chỉ làm lợi cho nước giàu vì các nước nghèo thì chẳng có đủ nguồn lực về tài chính và pháp lý để thưa kiện. Chốn pháp đình này cũng là nơi "nén bạc đâm toạc tờ giấy". Trong năm hoạt động đầu tiên của WTO, tổ chức này phải xử lý 50 vụ tranh chấp thương mại, trong đó 18 vụ liên quan đến Mỹ. Và nước này đã được kiện 17 vụ. Nhiều người cho rằng, nếu WTO không ủng hộ chính sách của Mỹ thì Mỹ sẽ có thể rút ra khỏi tổ chức này, khiến cho WTO trở nên tê liệt vì thiếu một thành viên siêu cường kinh tế và chính trị hùng mạnh như thế.

Quy trình ra quyết định của WTO cũng rất thiếu minh bạch, thiếu công bằng và không rõ ràng về phương diện chịu trách nhiệm. Cũng như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, WTO hoạt động ngoài khuôn khổ của Liên hợp quốc. Tiếp cận WTO bị hạn chế. Các cuộc họp của các cơ quan WTO chỉ dành cho đại diện ngoại giao của các nước thành viên, quan chức Văn phòng WTO, và đại diện với tư cách quan sát viên của các tổ chức liên chính phủ khác như IMF. Nhưng không phải thành viên nào cũng được tham dự. Đây là lời tường thuật của Hi-la-ri Clác, một nhà báo phương Tây : đột nhiên, tôi thấy mình ở ngay trung tâm của tổ chức hùng mạnh nhất thế giới vào giai đoạn cuối của Vòng thương lượng U-ru-guay ở Giơ-ne-vơ năm 1993. Cùng với một số nhà báo khác, tôi được cái đặc ân dự xem các cuộc tranh luận của những siêu cường. Nhưng đại đa số các bộ trưởng thương mại của thế giới thứ ba lại không được mời dự. Họ ngồi đó, hàng giờ, trong các quầy cà phê, cho đến khi kết thúc, năn nỉ các phóng viên vừa ra khỏi phòng họp để được biết những tin tức mới nhất về các cuộc thương lượng... Vào thượng tuần tháng 11-1999, tình hình tương tự lại diễn ra ở Giơ-ne-vơ với cuộc đàm phán về nghị trình Hội nghị Xít-tơn. Chỉ 20 nước được mời dự cuộc họp kín ở "Phòng Xanh". Các nước khác chỉ được thông báo sau đó tại phiên họp toàn thể.

Tuy nhiên, điều gây ra nhiều quan ngại hơn cả đối với WTO không phải là ở tính chất một tổ chức thương mại của nó, cho dù nếu chỉ đóng khung trong từ này cũng đã có khối điều phải suy nghĩ. Chẳng hạn, trong vòng 20 năm qua, tỷ phần trong mậu dịch thế giới của 48 nước nghèo nhất thế giới với 570 triệu dân, tức hơn 12 phần trăm số dân của hành tinh, đã bị giảm hơn một nửa, chỉ còn 0,4%. Điều đáng lo lắng hơn là sự bành trướng thẩm quyền của WTO trên các lĩnh vực được mệnh danh là "liên quan đến thương mại", một cụm từ tạo cho tổ chức này có thể can thiệp sâu vào hầu như mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, vượt qua mọi biên giới quốc gia, chẳng khác gì một "chính phủ toàn cầu". Có học giả phương Tây cho rằng : sự chuyển đổi từ GATT cũ sang WTO mới với quyền lực và quyền tài phán được mở rộng, đánh dấu sự ra đời của thời kỳ các hiệp định thương mại nằm trong bối cảnh của giai đoạn mới toàn cầu hóa việc xây dựng chính sách. Do sự mở rộng các chủ đề vượt quá khuôn khổ của thương mại vào các lĩnh vực khác nhau như sở hữu trí tuệ, đầu tư và biện pháp đầu tư, môi trường, WTO không còn là một tổ chức "thương mại" nữa. Thương mại trong bối cảnh của hệ thống đa phương đã biến thành một từ quy ước để kết tập mọi chủ đề đã hoặc có thể nằm trong phạm vi tác dụng của WTO. Hơn thế nữa, các hiệp định WTO còn có những hệ quả hết sức lớn lao đối với các vấn đề phi kinh tế. Chẳng hạn, hiệp định về dịch vụ và các hiệp định đặc biệt về truyền thông và thông tin sẽ có tác động vô cùng sâu rộng đến nền văn hóa của các nước trên thế giới... Đến nay người ta ngày càng ít dùng cụm từ "liên quan đến" khi đề nghị đưa thêm những vấn đề mới vào WTO mà thay bằng từ "và", như "thương mại và môi trường", "thương mại và tiêu chuẩn lao động", "thương mại và đầu tư". Cách dùng từ ngữ có khác, nhưng nội dung vẫn là tìm

(4) Theo : Mác-tin Kho. *WTO, một công cụ đưa phương Nam vào khuôn phép.* Trong : *WTO, một khuôn khổ khái niệm của toàn cầu hóa.* Nxb "TWIN", 1998, tr 65

Digitized by Google

cách đưa thêm những chủ đề phi thương mại vào WTO.

Cũng theo các nhà phân tích phương Tây, khác với các chương trình điều chỉnh cơ cấu (SAP) mà các quốc gia có thể không cần đến sau khi đã vượt qua những khó khăn về tài chính hoặc khi có sự thay đổi về chính sách, một khi một chính phủ đã ký các hiệp định U-ru-guay và tham gia WTO, nước đó phải chấp hành các quy tắc, luật lệ của WTO. Luật pháp và chính sách trong nước trên nhiều lĩnh vực phải được sửa đổi cho phù hợp với các luật lệ đó... Làm trái đi có thể dẫn tới bị trừng phạt hoặc trả đũa bằng các biện pháp liên quan đến thương mại hoặc các hoạt động khác... ở mức cao có thể bị khai trừ ra khỏi WTO, và như vậy lập tức mất quy chế "tối huệ quốc" mà các thành viên khác dành cho mình.

Một vấn đề cực kỳ quan trọng được đề cập đến tại nhiều diễn đàn quốc tế xoay quanh WTO là các nước đang phát triển được hay mất khi gia nhập WTO. Xu hướng chung của nhiều học giả, nhà kinh tế học, các tổ chức phi chính phủ và kể cả những người từng đảm nhận trọng trách trong các tổ chức GATT, OECD, Hội nghị Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) là : nếu WTO không được cải tổ lại thì phần thua thiệt chắc chắn vẫn thuộc về các nước đang phát triển. Ông Đô-man Giôn-xtơn, Tổng thư ký OECD, phê phán thái độ vị kỷ của các nước công nghiệp khi thúc ép các nước đang phát triển tự do hóa trước khi các nước này có thể thích ứng. Tại các nước công nghiệp phát triển, các chính sách nhiều lúc bị chi phối bởi lợi ích thương mại chứ không phải lợi ích quốc gia. Ông cho rằng, việc tự do hóa mậu dịch và đầu tư phải được đặt trên một cơ sở bền vững, và điều đó tùy thuộc vào khả năng của các quốc gia tiếp nhận, thu hoạch những lợi ích của tự do hóa.

Tư tưởng chủ đạo của WTO là thương mại toàn cầu, có nghĩa là xóa bỏ mọi rào cản, mọi hạn chế, mọi điều tiết đối với thương mại trong một nước và giữa các nước. Đây là điều chưa từng có trong lịch sử thế giới. Tự do thương mại trong một nước cũng đã là điều hiếm thấy. Vào nửa cuối thế kỷ XIX đã có một nền kinh tế thị trường tự do tồn tại ở Vương quốc Anh trong một thời gian ngắn rồi biến mất với chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Rất khó thiết lập tự do thương mại vì nhân dân có xu hướng được an sinh, được công bằng và được che chở. Một số nhà nghiên cứu nước ngoài cho biết : các chế độ thị trường tự do có thể được người ta biện luận là hiệu nghiệm (theo nghĩa hẹp nhất về kinh tế), nhưng lịch sử chứng minh rằng các chế độ đó là cực kỳ đau đớn và quá đắt đối với người lao động bình thường, không phù hợp với các thiết chế dân chủ và có sức tàn phá ghê gớm đối với môi trường. Lịch sử cũng cho thấy, nếu không được điều tiết, thị trường sẽ chẳng chút bận tâm đến các giống loài đang bị tuyệt chủng với tốc độ cấp số, những bất bình đẳng về kinh tế gia tăng một cách đáng sợ, và cuộc sống của các gia đình và các cộng đồng bị tơi tả thê lương.

Rõ ràng có những cách nhìn và đánh giá khác nhau về WTO. Có nên có một tổ chức thương mại toàn cầu ? Câu hỏi này đặt ra có lẽ quá muộn vì đã có những 135 nước tham gia thiết chế hùng mạnh này. Có lẽ hợp lý hơn là nhân dân thế giới, nhất là nhân dân các nước đang phát triển cần một tổ chức thương mại như thế nào. Liệu có thể có sự công bằng trong sự cách biệt giữa giàu và nghèo ? Liệu quy luật lợi nhuận và lợi nhuận tối đa có còn phát huy tác dụng không ? Liệu có thể có một sân chơi bình đẳng giữa các công ty siêu quốc gia với các công ty nhỏ bé của các nước đang phát triển ? Và phải chăng không còn nữa mâu thuẫn giữa các nước tư bản, giữa các đế quốc trong lĩnh vực thương mại, chưa nói tới các lĩnh vực khác ? Nếu thế thì giải thích thế nào về các cuộc chiến tranh ô tô, sắt thép, và mới đây là chiến tranh thịt bò điên, sản phẩm cải biến gien, chiến tranh chuối, những xung đột về các sản phẩm ảnh hưởng đến môi trường... Một số nhà nghiên cứu cho rằng đây lại là một thứ chủ nghĩa không tưởng tư bản chủ nghĩa của chủ nghĩa tự do mới muốn áp đặt lên toàn thế giới những luật lệ có lợi cho sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Cũng theo các nhà nghiên cứu trên, WTO là công cụ để thực hiện cái mưu toan đồ sộ tái cấu trúc các nền kinh tế thế giới dựa theo một tư tưởng duy nhất mang tính chất không tưởng... Không còn nghi ngờ gì nữa, WTO chính là một hệ thống kinh tế mạnh mẽ mà chủ nghĩa tư bản, nhất là các thế lực đế quốc đầu sỏ, muốn thông qua nó, biến nó thành công cụ để thống trị toàn cầu. Bóc lột và tìm kiếm lợi nhuận là thuộc tính của chủ nghĩa tư bản. Làm sao có thể thuần dưỡng loài dã thú ăn thịt để biến chúng thành loài ăn thực vật... Chủ nghĩa đế quốc không thay đổi bản chất. Chân lý đó hoàn toàn đúng.

Digitized by Google

Vấn đề WTO rất rộng lớn. WTO đã có tới 700 trang luật lệ cộng thêm các quy tắc thương mại điều chỉnh các thị trường và mậu dịch toàn cầu, không phải do các quốc gia mà là do chính WTO đôn đốc và giám sát việc thực thi. Không phải ngẫu nhiên mà toàn thế giới đã rất quan tâm đến Hội nghị các bộ trưởng thương mại WTO diễn ra từ ngày 30-11 đến ngày 3-12 vừa qua tại Xít-tơn, Mỹ. Và đường phân tuyến đã rõ, một phía tán thành, một phía chống đối. Lực lượng so sánh không cân bằng nhưng ít nhất cuộc đối chiến cũng sẽ có tác động đến kết quả của hội nghị và cả bản thân WTO, như đã từng xảy ra đối với Hiệp định đầu tư (MAI) và đối với Hội nghị Cô-lô-nhơ. Từ nhiều tháng nay, các tổ chức xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ, các công đoàn, các tổ chức nông dân, các trường đại học, các viện nghiên cứu, tổng số lên đến hơn 1 200 tổ chức thuộc 85 quốc gia đang ráo riết chuẩn bị cho cuộc "phản kháng thế kỷ" ngay tại Xít-tơn, huy động hàng trăm nghìn người tuần hành, đông đảo nhất kể từ 1968 khi diễn ra Đại hội Đảng Dân chủ Mỹ.

Đương nhiên, ai cũng đồng ý cần có những tổ chức quốc tế tạo thuận lợi cho việc mua bán giữa các quốc gia, để mỗi quốc gia phát huy được thế mạnh của đất nước mình trong hợp tác quốc tế mà các bên đều có lợi, nước lớn không áp đặt, nước nhỏ không bị chèn ép. Trong một công trình nghiên cứu mới đây của tổ chức GRESEA, một nhóm nghiên cứu về "chiến lược kinh tế thay thế", có nêu ra sự cần thiết phải đình hoãn thương lượng những vấn đề mới ở WTO để đánh giá lại những công việc đã làm và quán triệt cho được các nguyên tắc cần thiết cho phát triển, cho sự công bằng giữa các dân tộc. Công trình nghiên cứu này cũng nhấn mạnh phải buộc các công ty xuyên quốc gia chú ý chuyển giao công nghệ phục vụ cho phát triển bền vững và yêu cầu chuyển những vấn đề có tầm quan trọng sống còn đối với tăng trưởng và phát triển như sở hữu tài sản trí tuệ, kiểm soát đầu tư, an ninh lương thực... cho các cơ quan có trách nhiệm của Liên hợp quốc. Đó là những đòi hỏi chính đáng mà WTO không thể không xem xét để cho tổ chức này có thể trở thành "tổ chức thương mại công bằng của thế giới" (WFTO), mà như lời của vị tân giám đốc Mai-cơ Mo đã nói khi nhận chức, "các luật lệ của thương mại và tự do hóa phải đem lại lợi ích cho tất cả mọi người". Và có lẽ ở Xít-tơn người ta chưa quán triệt được điều này nên mọi người đến đây chỉ là " nói chuyện để tiếp tục câu chuyện", cũng như lý thuyết đi xe đạp, không đạp thì xe đổ. Chiếc xe đạp Xít-tơn vẫn phải lăn bánh, dù có ì ạch. Và kết quả lớn nhất mà hội nghị này đã thu được là chẳng thu được kết quả gì cả. Hay diễn đạt một cách khác, nó chưa giải quyết được các mâu thuẫn căn bản của một tổ chức thương mại thế giới. Thế nhưng trong lĩnh vực thương mại thì hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, mâu thuẫn vẫn là tuyệt đối, nhất trí chỉ là tương đối mà thôi. Hội nghị các Bộ trưởng thương mại WTO vừa diễn ra đã minh chứng cho điều đó.

"Cái chết được báo trước", như V. Ben-lô đã mượn lời của Mác-két để mô tả kết cục thảm thương của nó, có nhiều nguyên nhân. Trước hết, đó là do những mâu thuẫn nội tại của bản thân WTO. Thiết chế này không phải gì khác hơn là một tập hợp của những mâu thuẫn khó có thể điều hòa được. Đó là mâu thuẫn giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, mâu thuẫn giữa các nước phát triển với nhau, mâu thuẫn bên trong mỗi nước, và trong một phạm vi nhỏ hơn, mâu thuẫn giữa các nước đang phát triển với nhau mà thường là do bị tác động bởi các nước phát triển. Ben-lô đã viết : "có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của WTO ở Xít-tơn, như việc WTO mang đến Xít-tơn một dự thảo cho hội nghị cấp bộ trưởng chứa đựng quá nhiều khác biệt, sự bất hòa sâu sắc giữa Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ trên những vấn đề then chốt, và trạng thái bất bình của đại diện các nước đang phát triển trong bối cảnh của một cuộc động viên và phản đối chưa từng thấy của đông đảo quần chúng trên đường phố, chính sự kết hợp của những yếu tố đó đã làm cho các cuộc đàm phán và ngay cả WTO, với tính chất một thiết chế, bị mất thăng bằng" (5).

Thật vậy, việc ông Clin-tơn đến Xít-tơn mang theo yêu cầu gắn thương mại với các tiêu chuẩn về lao động và môi trường ; đòi WTO áp đặt trừng phạt để bảo đảm các quyền của lao động ; việc Mỹ cố thúc đẩy việc thành lập một nhóm công tác về các sản phẩm cải biến gien vấp phải sự phản đối của EU, việc EU không chịu xóa bỏ mà chỉ chịu giảm một phần nào trợ cấp cho nông nghiệp, cả trợ cấp xuất khẩu nông sản và trợ cấp cho nông dân, còn Mỹ thì

(5) Theo : V. Ben-lô. *Thảm bại ở Xít-tơn*. Focus on Trade, số 42, tháng 12-1999

Digitized by Google

loại bỏ vấn đề tín dụng xuất khẩu và phá giá ra khỏi dự thảo ; việc cả EU và Mỹ cắt vấn đề "trần thuế quan" và "thuế bậc thang" ra khỏi nghị trình... bấy nhiêu điều đó đã đồng quy dẫn tới bất đồng thuận. Nổi bật của sự bất đồng là hai nhóm nước châu Phi và Ca-ri-bê. Các đại diện châu Phi đã ra tuyên bố : "Không có sự minh bạch trong tiến trình của Hội nghị và các nước châu Phi đã bị lề hóa... Chúng tôi đặc biệt quan ngại trước ý định được công bố là sẽ đưa ra một văn kiện của hội nghị bộ trưởng này bằng bất cứ giá nào, kể cả việc bất chấp các thủ tục được thiết kế nhằm bảo đảm cho sự tham gia và đồng thuận. Chúng tôi bác bỏ phương pháp tiếp cận đang được sử dụng và thấy cần thiết phải vạch rõ, trong hoàn cảnh như hiện nay, chúng tôi không thể dự phần vào sự đồng thuận cần thiết để đạt được các mục tiêu của Hội nghị cấp Bộ trưởng này".

Cộng đồng Ca-ri-bê (Caricom) cũng ra một tuyên bố tương tự : "Chừng nào không có sự tôn trọng đúng mức các thủ tục và các điều kiện của sự minh bạch, tính cởi mở và sự tham gia, nhằm đạt được các kết quả cân đối hơn cho quyền lợi của tất cả các thành viên, thì chừng đó chúng tôi không thể góp tiếng nói đồng thuận để đáp ứng các mục tiêu của Hội nghị cấp Bộ trưởng này".

Đại biểu các nước đang phát triển hân hoan. Người ta thấm thía khi nào một thất bại được đón mừng còn hơn cả một thành công. Bà Trưởng đoàn Mỹ S. Ba-sép-xki nói vào đêm cuối cùng của hội nghị : "Hoa Kỳ đến đây với thái độ mềm dẻo", ám chỉ thất bại là do EU và các nước đang phát triển "không thực sự muốn đưa ra các quyết định mang ý nghĩa chính trị".

Từ giã Xít-tơn, hẹn gặp lại ở Giơ-ne-vơ ! Đó có lẽ là kết quả duy nhất có được nếu người ta muốn tìm một niềm an ủi. Nhưng "WTO sẽ không bao giờ còn như vậy sau Xít-tơn "... Vẫn còn quá nhiều việc phải làm để WTO không mang cái tiếng là "một chính phủ toàn cầu, một sen đầm quốc tế, hoặc một tay sai của các tập đoàn tư bản". Các nước đang phát triển còn gặp vô vàn thử thách khi trong tay các nước phát triển còn nhiều vũ khí lợi hại : Công ước Lô-mê hết hạn ngày 2-12-1999 chưa được triển hạn ; nhiều hiệp định Vòng U-ru-guay như hiệp định TRIPs có hiệu lực từ 1-1-2000 mà các nước đang phát triển chưa chuẩn bị kịp. Đặc biệt, một thông cáo chung công bố đúng ngày khai mạc Hội nghị Xít-tơn nêu rõ : ba thiết chế Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế và Tổ chức thương mại thế giới đã chính thức ký với nhau hiệp định hợp tác để "giúp đỡ tăng cường năng lực của các nước đang phát triển trong sự nghiệp phát triển kinh tế và xã hội của họ" (?). Người ta lập tức liên hệ ngay tới mối nguy cho các nước nhược tiểu nào dám chống lại Hoa Kỳ hoặc EU "sẽ có thể bị Ngân hàng thế giới không cho vay tiền, sẽ bị Quỹ tiền tệ quốc tế buộc phải kéo dài mãi các chương trình điều chỉnh cơ cấu"(6), và không cho vào danh sách các nước nghèo nhiều nợ (HIPC) để được giảm nợ.

Vấn đề đặt ra lúc này đối với WTO không phải là xóa bỏ mà là lợi dụng nó trong phạm vi có thể. May mắn cho các nước đang phát triển là các nước phát triển không phải là một khối thống nhất hoàn toàn trong WTO. Các nước này vẫn luôn luôn bị quy luật cạnh tranh lợi nhuận chi phối. EU, Nhật Bản vẫn kiên quyết chống lại nhiều yêu sách của Hoa Kỳ, và ngược lại.

Bài học Xít-tơn cho thấy các nước đang phát triển có thể và cần phải đoàn kết với nhau, từng khu vực hoặc toàn châu lục, toàn thế giới. Họ có nhiều điểm tương đồng, ít có dị biệt. Và đương nhiên họ phải biết lợi dụng mâu thuẫn của các nước phát triển, và tránh không để cho các nước này lôi kéo, chia rẽ. Hội nghị thương mại này cũng cho thấy đấu tranh trên bàn hội nghị là quan trọng, nhưng cũng không kém phần quan trọng là cuộc đấu tranh được các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội dân sự, các nhóm công nhân, nông dân, trí thức, sinh viên tiến hành. Họ đòi tiếng nói trên các diễn đàn về tương lai của thế giới, đòi phải kiểm toán đối với toàn cầu hóa và WTO, đòi đình hoãn các cuộc thương lượng mới cho đến khi hoàn tất việc đánh giá những gì đã làm trong mấy thập kỷ qua, nhân danh phát triển và cuộc sống của mỗi người trên hành tinh chúng ta.

Sau Xít-tơn, Tổ chức thương mại thế giới sẽ không còn như trước nữa. Nhưng nó sẽ thay đổi đến đâu còn tùy thuộc vào cuộc đấu tranh cho lẽ phải và công bằng của nhân dân thế giới. Và sẽ còn nhiều Xít-tơn nữa nếu WTO chỉ làm lợi một chiều cho các nước phương Bắc, kéo dài cảnh đói nghèo và chậm phát triển ở phương Nam.❑

(6) Theo : M.Pôn-xen. *Tam đầu chế của Toàn cầu hóa*. Focus on Trade, số 42

Digitized by Google

● QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG ĐẦU NĂM 2000

Thực hiện chủ trương đổi mới chính sách, cơ chế và tổ chức bộ máy quản lý tài chính đầu tư của Nhà nước, ngày 27-12-1999 tại Hà Nội, Bộ Tài chính đã họp triển khai thực hiện Nghị định 145/1999 NĐ-CP ngày 20-9-1999 của Chính phủ về tổ chức lại Tổng cục Đầu tư phát triển trực thuộc Bộ Tài chính. Nhiệm vụ của hệ thống đầu tư và phát triển sẽ được chuyển giao cho một số đơn vị : *Một là,* Vụ Đầu tư thuộc Bộ Tài chính và Phòng Đầu tư thuộc Sở Tài chính - Vật giá có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài chính đầu tư. *Hai là,* hệ thống kho bạc nhà nước thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và thanh toán vốn đầu tư cho các chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. *Ba là,* Quỹ hỗ trợ phát triển ở trung ương và các chi nhánh Quỹ hỗ trợ ở địa phương có nhiệm vụ huy động vốn, cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất đầu tư, thực hiện bảo lãnh, tái bảo lãnh, ủy thác cho vay vốn đầu tư nhằm thực hiện kế hoạch đầu tư của Nhà nước. Các tổ chức nêu trên sẽ được kiện toàn theo hướng quản lý chuyên sâu nhằm nâng cao hiệu lực hoạt động.

Quỹ hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí, có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước, các ngân hàng trong nước và ngoài nước. Quỹ này hoạt động theo điều lệ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Quỹ được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước để giảm lãi suất cho vay và giảm phí bảo hành. Quỹ là đơn vị hạch toán tập trung, có chế độ tài chính do Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Vốn điều lệ của Quỹ là 3 000 tỉ đồng từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và ngân sách nhà nước cấp bổ sung hằng năm.

Trong thời gian qua việc sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước đã đạt được kết quả nhất định. Tuy vậy, quá trình hoạt động cũng còn không ít hạn chế như : yêu cầu vốn đầu tư của các ngành và địa phương không được đáp ứng, quyền hạn và trách nhiệm của chủ dự án đầu tư và các tổ chức cho vay không được xác định rõ ràng, cơ chế kế hoạch hóa vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước chậm được đổi mới, vốn đầu tư phân tán, chất lượng tín dụng và hiệu quả đầu tư của các dự án thấp. Nội dung của cơ chế tín dụng đầu tư phát triển lần này thể hiện trên mấy điểm mới :

1 - Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển thông qua tín dụng đầu tư không chỉ trực tiếp cho vay vốn đầu tư đối với dự án mà chuyển mạnh sự hỗ trợ của Nhà nước cho đầu tư phát triển sang phương thức hỗ trợ sau đầu tư bằng các hình thức như : hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư. Đây là hai hình thức mới nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế tự huy động vốn để đầu tư, chủ động tìm vốn để đầu tư, mở rộng đầu tư phát triển.

2 - Tổ chức cho vay phải thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp thuận cho vay trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư. Đây là sự thay đổi quan trọng nhằm gắn người cho vay và người đi vay với dự án đầu tư để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng hoàn vốn của dự án.

3 - Việc kế hoạch hóa và quản lý vốn tín dụng đầu tư được thực hiện trên cơ sở các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội theo cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng. Chuyển phương thức bố trí vốn cho từng dự án mang tính hành chính và theo kế hoạch hàng năm sang phương thức bố trí cho vay trực tiếp theo dự án dựa trên định hướng về cơ cấu đầu tư và tính khả thi của dự án.

4 - Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước được quản lý thống nhất qua một đầu mối là Quỹ hỗ trợ phát triển, nhằm thống nhất thực hiện một cơ chế nghiệp vụ ổn định, khắc phục thủ tục phiền hà, chậm trễ trong cho vay đầu tư. Hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ được vận hành theo một cơ chế tự chịu trách nhiệm và quan hệ với các chủ đầu tư trên cơ sở quan hệ hợp đồng kinh tế.

5 - Cơ chế tín dụng đầu tư lần này được cụ thể hóa tối đa các quy trình nghiệp vụ tín dụng như : về đối tượng, điều kiện cho vay, mức vốn cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, hồ sơ và trình tự thẩm định cho vay, trình tự cho vay, bảo đảm tiền vay, quyết toán cho vay, trả nợ, quyền và nghĩa vụ của tổ chức cho vay, quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư, xử lý rủi ro. Cơ chế tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cũng xác định rõ ràng quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, phân biệt giữa chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng quản lý kinh tế của các cơ quan nhà nước.

Quỹ hỗ trợ phát triển sẽ bắt đầu hoạt động từ ngày 1-1-2000 trên phạm vi toàn quốc.❑

● ĐOÀN CÁN BỘ TẠP CHÍ A-LUN-MAY (LÀO) THĂM VIỆT NAM VÀ LÀM VIỆC VỚI BỘ BIÊN TẬP TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Nhận lời mời của Tạp chí Cộng sản, Đoàn đại biểu Tạp chí A-lun-may, cơ quan lý luận của Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào, do Đồng chí Viêng-xay Xô-va-lít, Tổng biên tập, dẫn đầu, đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 12 đến ngày 22-1-2000.

Trong thời gian ở Việt Nam, Đoàn đã làm việc với đồng chí Tổng biên tập Hà Đăng và các đồng chí lãnh đạo khác của Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản. Hai bên thông báo cho nhau tình hình hai nước và công tác của hai tạp chí, trao đổi những kinh nghiệm hoạt động trong thời gian qua. Ngày 13-1-2000, Đồng chí Nguyễn Văn Son, Uỷ viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương đã tiếp và nói chuyện thân mật với Đoàn. Cùng dự buổi tiếp có các đồng chí trong Ban biên tập Tạp chí Cộng sản.

Đoàn đã đi thăm và làm việc tại thủ đô Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các tỉnh Thanh Hóa và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngày 22-1, Đoàn đã kết thúc chuyến thăm lên đường về nước.❑

Digitized by Google

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH

155 Sư Vạn Hạnh nối dài, Phường 13, Quận 10
ĐT : 8.629232 - 8.629233 ★ Fax : (84-4) 8.650991
E-mail : huynh.t.cuoc@bdvn.vnd.net ★ Internet : http://www.huflit.vnn.vn



Đồng chí Trương Tấn Sang, chúc mừng Đ.c Huỳnh Thế Cuộc, Bí thư Chi bộ / Hiệu trưởng trường nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11-1999 và kỷ niệm 5 năm thành lập trường.

"Những năm qua nhờ nắm vững công tác xây dựng Đảng, công tác chính trị – tư tưởng, công tác xây dựng đội ngũ giảng viên và công tác các đoàn thể, Trường đã đi đúng hướng và đã góp phần tích cực vào việc thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng. Trường đã khẳng định được chỗ đứng của mình trong hệ thống giáo dục đại học, được dư luận xã hội đánh giá tốt. Chúc nhà trường tiếp tục phấn đấu, lấy chất lượng làm mục tiêu, thực hiện tốt Nghị quyết 2 của Đảng".

(Đ/c Trương Tấn Sang,
Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy tp HCM)

"5 năm qua, kể từ ngày thành lập, nhà trường đã cố gắng khắc phục khó khăn để dạy tốt và học tốt. Tôi rất vui mừng khi thấy bước đầu trường đã đạt được một số kết quả đáng mừng, đã đào tạo được khóa học đầu tiên để đóng góp nguồn nhân lực có trình độ đại học phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận".

(Trích thư của GS.TS Phạm Minh Hạc, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Phó Trưởng ban thứ nhất Ban Khoa giáo Trung ương chúc mừng nhân lễ kỷ niệm 5 năm thành lập trường ngày 26-10-1999)



GS.TS Phạm Minh Hạc phát biểu ý kiến trong ngày đến thăm trường



Lễ trao bằng cử nhân Khoa học cho học viên khóa học 1995 - 1999

"Tôi yêu lắm ngôi trường này và nếu có cơ hội chọn lại, tôi vẫn chọn trường tôi. Sau những tháng ngày được chăm bón, những cây non ngày nào giờ đã đậu những quả ngọt đầu tiên. Thật tự hào khi tôi được biết rất nhiều bạn sinh viên khóa 1 đã có việc làm ổn định ngay sau khi tốt nghiệp, thậm chí có bạn còn đạt điểm số cao nhất khi tham dự thi tuyển cùng sinh viên các trường bạn vào những ngành đòi hỏi những tiêu chuẩn gắt gao".

(Trích phát biểu của chị Nguyễn Thái Mộng Tuyền, sinh viên khóa học 1995-1999 tại lễ phát bằng tốt nghiệp)

Đoàn kết - Hợp tác - Kỷ cương - Chất lượng

Digitized by Google



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

35 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1965 – 2000)



TS - Nhà giáo ưu tú
Võ Quang Lạp - Hiệu trưởng



Phòng vi tính

ĐỊA CHỈ : KM 9 QUỐC LỘ 3 THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
ĐIỆN THOẠI : (0280) 847145 FAX : (0280) 847403

Trường ĐHKTCN thành lập ngày 6/12/1965, là một trong những trung tâm đào tạo cán bộ KHKT lớn của nước ta, là một trường đại học đa ngành, đa hệ, đa lĩnh vực, là thành viên của Đại học Thái Nguyên.

35 năm qua, Trường ĐHKTCN đã đào tạo gần 8000 kỹ sư, hơn 3000 kỹ thuật viên trung học và công nhân kỹ thuật cung cấp cho cả nước, đặc biệt là khu vực trung du miền núi phía Bắc. Đồng thời, trường còn tham gia nghiên cứu nhiều đề tài khoa học, ứng dụng các thành tựu KH-CN phục vụ phát triển KT-XH trong khu vực.

*** Chức năng đào tạo :**

- Đào tạo sau đại học (Thạc sĩ), đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp gồm các ngành Cơ khí Chế tạo máy, Cơ khí Động lực, Cơ khí Luyện kim và cán thép, Cơ khí Nông Lâm, Tự động hóa - Cung cấp điện, Năng lượng điện, Kỹ thuật điều khiển, Kỹ thuật điện tử, Công nghệ thông tin, Sư phạm kỹ thuật, Kế toán doanh nghiệp, Quản trị kinh doanh, Chế biến thực phẩm...

*** Các loại hình đào tạo :** Hệ dài hạn tập trung, hệ tại chức tập trung, hệ tại chức tại các địa phương.

*** Hệ thống tổ chức đào tạo :**

- **Các khoa :** Khoa Điện, Khoa Cơ khí, Khoa Sư phạm kỹ thuật, Ban Kinh tế.
- **Các trung tâm :** Trung tâm máy tính, Trung tâm thực nghiệm lao động sản xuất, Trung tâm GDQP.

*** Đội ngũ :** gần 300 CBGD, trong đó hơn 60% là GVC, PGS, TS và Thạc sĩ.

*** Khen thưởng :** Huân chương lao động hạng 3 : 1985
Huân chương lao động hạng 2 : 1990
Huân chương lao động hạng nhất : 1995

Google

HÀNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG CAO '99
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

BỘ CÔNG NGHIỆP
TỔNG CÔNG TY DA GIÀY VIỆT NAM

CÔNG TY DA SÀI GÒN
LEASGO

SAIGON LEATHER CORPORATION

VĂN PHÒNG CÔNG TY
146 NGUYỄN CÔNG TRỨ, LẦU 8 - Q.1 - TPHCM - VIỆT NAM
ĐT : 84-8-8298503 - 8215806 - 8224281 FAX : 84-8-8290897

HEAD OFFICE
146 NGUYEN CONG TRU ST 8/F
DIST1 - HCMC - VIETNAM
TEL : 84-8-8298503 - 8215806 - 8224281
FAX : 84-8-8290897



SHOWROOM : 127 - 129 DONG KHOI

Công ty da Sài Gòn là một doanh nghiệp nhà nước, sản xuất, xuất khẩu da và giày, thuộc Tổng Công ty da giày Việt Nam, Bộ Công nghiệp



XN GIÀY NỮ

LĨNH VỰC KINH DOANH :
Thuộc da, sản xuất giày
CÔNG SUẤT :
6,4 triệu Squarefeet da mỗi năm
4,7 triệu đôi giày các loại mỗi năm
MÁY MÓC, THIẾT BỊ :
Máy thuộc da nhập của I-ta-li-a
Máy sản xuất nhập từ Đài Loan và Hàn Quốc
XUẤT KHẨU TRỰC TIẾP :
DOANH THU :
1996 : 60 tỷ đồng Việt Nam
1997 : 81 tỷ đồng Việt Nam
1998 : 87 tỷ đồng Việt Nam

BỘ XÂY DỰNG

HUD CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ

Housing and Urban Development Corporation

21 Phố Kim Đồng - Giáp Bát - Hai Bà Trưng, Hà Nội Tel : 84-4 8647 129 Fax : 84-4 8647 144



Chúc mừng năm mới

XUÂN CANH THÌN 2000

CÔNG TY PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ - Doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ xây dựng được thành lập ngày 10/10/1998.

Là đơn vị chuyên về đầu tư phát triển, kinh doanh hạ tầng đô thị và nhà ở bao gồm :

* **Lập và thực hiện các dự án đầu tư phát triển nhà ở, các khu đô thị mới và khu công nghiệp.**
* **Tổng thầu xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng, nhà ở và công trình công nghiệp.**
* **Tư vấn về đầu tư, thiết kế qui hoạch chi tiết các khu dân cư, các công trình dân dụng và công nghiệp.**
* **Kinh doanh nhà, quản lý vận hành các công trình nhà ở cao tầng và dịch vụ vui chơi giải trí.**

CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH

* Khu nhà ở Bắc Hồ Linh Đàm. (24 ha), Khu bán đảo Hồ Linh Đàm (35 ha) thuộc Dự án Khu dịch vụ tổng hợp và nhà ở Hồ Linh Đàm, Khu đô thị mới Định Công (35 ha). Các dự án trên nhằm đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho việc dãn dân trong khu vực trung tâm, cải tạo môi trường sống và điều kiện dân sinh; Cung cấp một số loại nhà ở đáp ứng nhu cầu của nhân dân Thủ đô như : Nhà chung cư kiểu căn hộ khép kín có bố trí thang máy, nhà ở thấp tầng liền kề (3 tầng), nhà biệt thự kinh doanh theo phương thức hợp lý đáp ứng mọi đối tượng có nhu cầu chỗ ở.
* Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số Dự án như : Khu nhà ở Giáp Bát (6,6 ha), Khu nhà ở Đầm Trai - Phương Liệt, Khu nhà ở 20 Trương Định, dự án khai thác biệt thự cũ 41 Trần Hưng Đạo ..... với chất lượng tốt được khách hàng chấp nhận.
* Các dự án liên doanh văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê : V-Tower (Voi phục), và JANA Garden (Giáp Bát) đã đưa vào khai thác, tạo cảnh quan đẹp tại cửa ngõ phía Tây và phía Nam thủ đô Hà Nội.

CÁC DỰ ÁN SẼ TRIỂN KHAI

Dự án Khu công nghiệp Ô Cách Gia Lâm - Hà Nội (quy mô 100 ha) Khu đô thị mới Pháp Vân - Thanh Trì - Hà Nội (quy mô 50 ha) và các dự án Khu đô thị mở rộng của thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Bắc Việt Nam.



Chuẩn bị xây dựng công viên Bắc Linh Đàm
(Nằm trong khu nhà ở Bắc Linh Đàm - 24ha)

CÔNG TY HÓA CHẤT MỎ

ĐỊA CHỈ: PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, TEL:(84). 04.8642778 - FAX: (84). 04.8642777



Trụ sở điều hành của Công ty tại Hà Nội

TRÊN 34 NĂM THÀNH LẬP NGÀNH HÓA CHẤT MỎ ĐÃ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG :

- Huân chương Độc lập Hạng ba
- Huân chương Lao động Hạng nhất
- Huân chương Lao động Hạng hai
- Huân chương Lao động Hạng ba
- Huân chương Chiến công Hạng ba

CÔNG TY HÓA CHẤT MỎ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ:

- Sản xuất, phối chế, thử nghiệm, đóng gói, bảo quản, cung ứng, vật liệu nổ.
- Xuất nhập khẩu thuốc nổ, nguyên liệu hóa chất để sản xuất vật liệu nổ và vật tư thiết bị phục vụ ngành.
- Dịch vụ khoan đất đá, dịch vụ nổ mìn cho các đơn vị có nhu cầu trong cả nước.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường thủy và vận tải quá cảnh trong nước và ngoài nước.
- Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải thủy, dịch vụ hoạt động cảng vụ và đại lý vận tải đường biển.
- Sản xuất dây nổ mìn, dây điện dân dụng, giấy và bao bì, giấy sinh hoạt.
- May hàng bảo hộ lao động, hàng may mặc xuất khẩu, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu may mặc.

CÔNG TY CHÚNG TÔI VUI LÒNG ĐÁP ỨNG MỌI NHU CẦU CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG - XIN LIÊN HỆ ĐỊA CHỈ :

1. Văn phòng Công ty Hóa chất Mỏ: Phường Phương Liệt - Q. Thanh Xuân- Hà Nội ; Tel: 04.8642778 ; Fax : 04.8642777.
2. XN Hóa chất Mỏ Quảng Ninh: phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long - Quảng Ninh ; Tel: 033.825349 ; Fax: 033.828283.
3. XN Hóa chất Mỏ và cảng Uông Bí : Xã Phương Đông, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh ; Tel: 033.855328 ; Fax: 033.855344.
4. Trung tâm Vật liệu nổ công nghiệp: P. Hà Khánh, TP Hạ Long - Quảng Ninh ; Tel: 033.29252 ; Fax: 033.829253.
5. XN Hóa chất mỏ Ninh Bình:P. Nam Sơn, TX Tam Điệp - Ninh Bình; Tel: 030.824028 ; Fax: 030.824293.
6. Chi nhánh Hóa chất Mỏ Nghệ An: Xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An; Tel: 038.866179.
7. Chi nhánh Hóa chất Mỏ Kim Bảng: Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Nam Hà; Tel: 085.861400.
8. XN Hóa chất Mỏ Đà Nẵng: 89 Ngũ Hành Sơn- Q. Ngũ Hành Sơn - Đà Nẵng; Tel: 0511.836182 ; Fax: 0511.836052.
9. Chi nhánh Hóa chất Mỏ Gia Lai: Đường CMT8, TX Plâyku Gia Lai; Tel: 059.827348 ; Fax: 059.827347.
10. XN Hóa chất Mỏ Bà Rịa - Vũng Tàu: Xã Mỹ Xuân, Huyện Tân Thành - Bà Rịa - Vũng Tàu; Tel: 064.876210 ; Fax: 064.876636.
11. Văn phòng Đại diện Hóa chất Mỏ Kiên Giang: Xã Dương Hòa, Huyện Hà Tiên, Kiên Giang.
12. Chi nhánh Hóa chất Mỏ Khánh Hòa: P. Phước Hải, TP. Nha Trang - Khánh Hòa; Tel: 058.881332.
13. XN Hóa chất Mỏ Bắc Thái: Thị trấn Phổ Yên, Thái Nguyên; Tel: 0280.863348 ; Fax: 0280.863349.
14. Văn phòng Đại diện Hóa chất Mỏ Bắc Cạn: P. Minh Khai, TX. Bắc Cạn; Tel: 0281.870723.
15. XN vận tải thủy bộ Bắc Ninh - P. Ninh Xá, TX. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh ; Tel: 0241.821433 Fax: 0241.821577.
16. XN vận tải sông biển Hải Phòng: P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng - Hải Phòng ; Tel: 031.842130 ; Fax: 031.841097.
17. XN Sản xuất và cung ứng vật tư Hà Nội: P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân - Hà Nội; Tel: 04.8645142 ; Fax: 04.8642778.
18. XN Hóa chất Mỏ Sơn La: Số 41 - Đường Trường Chinh- P.Quyết Thắng - TX Sơn La - tỉnh Sơn La Tel: 022.855024 ; Fax: 022.855023
19. Chi nhánh hóa chất mỏ Lai Châu: TX Điện Biên



Xe chuyên dụng sản xuất và nạp thuốc nổ đến tận lỗ khoan công trình

Chúc Mừng Năm Mới - XUÂN CANH THÌN 2000

Digitized by Google

CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ NAM NINH

PETROLIMEX HaNamNinh

NHÂN DỊP NĂM MỚI

KÍNH CHÚC QUÝ VỊ, QUÝ KHÁCH HÀNG

HẠNH PHÚC - AN KHANG - THỊNH VƯỢNG !

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
PTS. NGUYỄN CAO VÃNG

CÔNG TY XĂNG DẦU HÀ NAM NINH là Doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam - PETROLIMEX, thành lập ngày 13/04/1956. Trải qua trên 40 năm xây dựng và phát triển Công ty luôn luôn có tín nhiệm cao trong việc đảm bảo - kinh doanh xăng, dầu và các sản phẩm hóa dầu (gas, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, nhựa đường,...) trên thị trường.

Công ty đang bảo đảm - kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu trên khu vực : Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, điều động hàng cho Thanh Hóa và các tỉnh bạn. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về xăng dầu (kho, cửa hàng, phương tiện vận tải, cột bơm,...) của Công ty đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cao, hiện đại. Nguồn hàng xăng, dầu diezel, dầu mazút, dầu mỡ nhờn, gas luôn đáp ứng đầy đủ, phục vụ khách hàng tốt cả về số lượng và chất lượng, văn minh thương mại.

Khách hàng mua hàng của chúng tôi là **XĂNG DẦU TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách !

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ :

- **Văn phòng Công ty : số 143, đường Trần Nhân Tông, phường Năng Tĩnh, TP Nam Định.**
  Tel : (0350) 849444 - 848147 - 848697 - Fax : (0350) 849444
- **Văn phòng chi nhánh Xăng dầu Hà Nam : Thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam,**
  Tel : (0351) 852852 - Fax : (0351) 851690
- **Văn phòng chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình : Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.**
  Tel : (030) 873758 - Fax : (030) 873758



Bến xuất Xăng dầu - Kho dầu K135



Khai trương Cửa hàng Xăng dầu Duy Minh

Digitized by Google

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN

SAIGON TRADING CORPORATION

59 - 61 LÝ TỰ TRỌNG - QUẬN 1 - TP.HCM • TEL : 8.241687 - 8.299876 • FAX : 8.241863

- Là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, được tổ chức theo mô hình một Tổng Công ty Kinh doanh Sản xuất & Thương mại hàng đầu của thành phố Hồ Chí Minh.
- Được hình thành từ 24 Công ty thành viên chuyên nghiệp và có uy tín trong các lĩnh vực sản xuất & kinh doanh của thành phố Hồ Chí Minh.

A. CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH :

* Thương mại : Bán buôn và bán lẻ tất cả các loại hàng hóa.
* Sản xuất & xuất khẩu : Các mặt hàng nông lâm hải sản và công nghiệp
* Dịch vụ : Thương mại giao nhận XNK, cung ứng tàu biển, du lịch...

B. ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG :

* Trong và ngoài nước

C. THỰC HIỆN 1999

* Tổng doanh thu :	6.578 tỷ đồng
* Xuất khẩu :	135 triệu USD
* Tổng lợi nhuận trước thuế :	59 tỷ đồng

D. PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG : *"Nhạy cảm - Linh động - Thích ứng"*

SATRA

KHU DU LỊCH VĂN HÓA SUỐI TIÊN

QUẬN 9 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mừng Xuân Canh Thìn 2000

Mời bạn hãy đến với Suối Tiên mừng năm hội Rồng thiên niên kỷ. Bạn sẽ chứng kiến cảnh **999** con rồng lớn nhỏ đã hội tụ đủ về đây và thưởng thức những công trình đặc biệt vừa mới khánh thành : ***Quần thể thiên cảnh tại Suối Tiên.***



THIÊN TIÊN MÔN : Cổng trời tại Suối Tiên cao 36 mét, 5 tầng, 9 cửa hoành tráng rực rỡ, uy nghi, tầm cỡ Đông Nam Á và Hoàng Mai Đài - Tháp Ngà hoành tráng.

THIÊN ĐĂNG BẢO THÁP : Tháp đèn trời cao 18 mét xoay chuyển, tỏa sáng 4 phương.

LONG HOA NHẬT NGUYỆT : Cảnh bồng lai ẩn hiện đêm ngày.

ĐẢO QUY LONG LẠC CẢNH HỒ : Thần Kim Quy hóa Rồng tại Hồ Lạc Cảnh.

THIÊN ĐÌNH CUNG : Một cõi trời nơi hạ giới với Cung điện Ngọc Hoàng uy nghi lộng lẫy và 9 cung tiên.

Cùng với các chương trình lễ hội - biểu diễn văn hóa nghệ thuật đặc biệt bất ngờ.

Với Bộ Tứ Đại Cung Suối Tiên sẽ đem lại cho các bạn trọn vẹn niềm tin, vui và hạnh phúc nhất trong những ngày đầu xuân. Cả công viên đều được tôn tạo và đổi mới chuyển mình bước vào thiên niên kỷ mới.

SUỐI TIÊN của chúng ta là vùng đất Tứ Linh với Long-Lân-Quy-Phụng nơi an lành, hạnh phúc luôn đem lại nhiều may mắn cho gia đình bạn.

Suối Tiên Trân Trọng Kính Chúc Quý Khách Năm Mới An Khang Thịnh Vượng

Digitized by Google

PETROLIMEX

Chúc Mừng Năm Mới

Happy New Year 2000

CANH THÌN

PETROLIMEX OIL — XĂNG DẦU

PETROLIMEX — VẬN TẢI

PETROLIMEX ASPHALT — NHỰA ĐƯỜNG

PETROLIMEX CHEMICAL — HÓA CHẤT

PETROLIMEX LUB. — DẦU NHỜN

PETROLIMEX Gas — KHÍ HÓA LỎNG

PETROLIMEX — CƠ KHÍ

PETROLIMEX JICO INSURANCE — BẢO HIỂM

PETROLIMEX CONTRUCTION — XÂY DỰNG

PETROLIMEX PITCO — XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP

PETROLIMEX PEC — THIẾT KẾ & TƯ VẤN ĐẦU TƯ

PETROLIMEX PIAC — TIN HỌC & TỰ ĐỘNG HÓA

PETROLIMEX

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL PETROLEUM IMPORT - EXPORT CORPORATION

TRỤ SỞ CHÍNH:

SỐ 1 KHÂM THIÊN, HÀ NỘI, VIỆT NAM.
ĐT: (84-4) 851 2603 - 8513258
FAX: (84-4) 851 9203 - 8512410
TELEX: 844241 - TCTXDVT

HEAD OFFICE:

N°. 1 KHAM THIEN St., HANOI, VIETNAM
TEL: (84-4) 851 2603 - 8513258
FAX: (84-4) 851 9203 - 8512410
TELEX: 844241 - TCTXDVT

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 •CHỈ SỐ 1295 ISSN 0866 - 7276 • GIÁ 5000Đ

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



4

2-2000

UNIV. OF MICH.
MAR 16 2000
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

Sản phẩm 3 năm liền đứng đầu xếp hạng

HÀNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG CAO

VINAMILK



Sữa Ông Thọ Canxi

Không béo, Dễ hấp thu, Phòng ngừa bệnh loãng xương.



Sữa bột không béo Ông Thọ Canxi của Vinamilk bao gồm hàm lượng Canxi cao, đạm sữa, các vitamin và chất khoáng.

Chỉ cần uống hai ly mỗi ngày để cung cấp thêm 800mg Canxi sữa, lượng Canxi cần thiết cho cơ thể.

Digitized by Google

Fax: 8228157



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 586 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

4
2-2000

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 70 NĂM NGÀY THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (3-2-1930 - 3-2-2000)	LÊ KHẢ PHIÊU - Đảng Cộng sản Việt Nam mãi mãi vì dân, vì nước, thủy chung với bè bạn	3
	PHẠM THẾ DUYỆT - Công tác quốc tế của Đảng	11
	NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Đảng ta tròn 70 tuổi	15
	HOÀNG TÙNG - Cống hiến của Hồ Chí Minh và Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng thế giới	20
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	ĐẶNG HỮU - Nhìn lại ba năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 về khoa học và công nghệ	21
	VŨ ĐÌNH CỰ - Khoa học, công nghệ và toàn cầu hóa	25
	ĐẶNG XUÂN KỲ - Sự nghiệp đổi mới - thành tựu, bài học kinh nghiệm, những vấn đề đặt ra hiện nay	32
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	MAI HỮU THỰC - Về đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	39
	ĐẶNG THANH LÊ - Ý thức dân tộc trong hành trình hội nhập toàn cầu	43
	LÊ ÁI LÂM - Đào tạo nghề cho lực lượng lao động vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.	47
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	KỲ HOA - "Dại"	52
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA - Hạnh phúc và lợi ích cao quý nhất của Đảng Nhân dân cách mạng Lào là vì nhân dân và Tổ quốc	53
	NGUYỄN VĂN LAN - Phong trào công nhân công đoàn ở Tây, Bắc Âu trong giai đoạn hiện nay	56
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị sơ kết các đơn vị làm điểm thực hiện Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) ở tỉnh Hải Dương	58

Bìa 1 : *Vùng mỏ - ngày Xuân* **Ảnh : Tư liệu**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЭУ: КПВ всегда борется за народ, за отчизну и остается верной друзьям. ФАМ ТХЕ ЗУИЕТ: Работа по интернациональным отношениям Партии. НГУЕН ДЫК БИНЬ: 70 полных лет нашей партии. ХОАНГ ТУНГ: Вклады Хо Ши Мина и нашей партии в сокровище мировой революционной теории. ДАНГ ХЫУ: Взгляд назад на 3 года исполнения резолюции 2ого пленума Центрального Комитета КПВ о науке и технологии. ВУ ДИНЬ КЫ: Наука-технология и глобализация. ДАНГ СУАН КЙ: Курс обновления: достижения, уроки опыта и нынешние проблемы. МАЙ ХЫУ ТХЫК: О специфике рыночной экономики со социалистической ориентацией во Вьетнаме. ДАНГ ТХАНЬ ЛЕ: Национальное сознание в маршруте всемирного слияния. ФАН ДУОНГ ТИТ ВОНГ ША: Старание за народ и отчизну является счастьем и самым благородным интересом Лаоской Народно-Революционной Партии. НГУЕН ВАН ЛАН: Рабочее и профсоюзное движение в Западной и Северной Европы на нынешнем этапе.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: The communist party of Vietnam always endeavours for the People, the country and is always faithful to friends. PHẠM THẾ DUYỆT: International works of the Party. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Our Party is 70 years of age. HOÀNG TÙNG: Contributions of Ho Chi Minh and our Party to the treasure of world's revolutionary theory. ĐẶNG HỮU: A retrospective look at 3 years fulfilling resolutions of the 2nd plennum of Party Central Committee regarding science and technology. VŨ ĐÌNH CỰ: Science – Technology and globalisation. ĐẶNG XUÂN KỲ: The renovation cause: achievements, experience lessons and present-day problems. MAI HỮU THỰC: About the specific features of market economy with socialist orientation in Vietnam. ĐẶNG THANH LÊ: National consciousness in the route of world-wide merging. PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA: The endeavour for the people and the country is always happiness and most noble interest of the People-Revolutionary Party of Laos. NGUYỄN VĂN LAN: Workers' movement and Trade Union movement in Western and Northern Europe at present.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU: Le Parti Communiste du Vietnam est toujours pour le peuple, pour le pays et fidèle aux amis. PHẠM THẾ DUYỆT: Les activités internationales du Parti. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: 70e anniversaire de la fondation de notre Parti. HOÀNG TÙNG: Les contributions de Ho Chi Minh et de notre Parti au trésor théorique de la révolution mondiale. ĐẶNG HỮU: Un regard rétrospectif sur les 3 ans de réalisation des Résolutions du 2e Plénum du CC sur la science et la technologie. VŨ ĐÌNH CỰ: Science-technologie et globalisation. ĐẶNG XUÂN KỲ: L'œuvre de renouveau - ses réalisations, ses leçons tirées et ses problèmes posés à l'heure actuelle. MAI HỮU THỰC: Sur les caractéristiques de l'économie de marché à orientation socialiste au Vietnam. ĐẶNG THANH LÊ: La conscience nationale au cours de l'intégration globale. PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA: Le bonheur et l'intérêt les plus sublimes du Parti populaire révolutionnaire Lao est de servir le peuple et la Patrie. NGUYỄN VĂN LAN: Le mouvement actuel des ouvriers et des syndicats en Europe de l'Ouest et du Nord.

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU: El Partido Comunista de Vietnam es siempre por el pueblo, el país y fiel a los amigos. PHẠM THẾ DUYỆT: Actividades internacionales del Partido. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: 70 aniversario de la fundación del Partido. HOÀNG TÙNG: Contribuciones de Ho Chi Minh y de nuestro Partido al almacén teórica de la revolución mundial. ĐẶNG HỮU: Una mirada retrospectiva sobre los 3 años de realización de las Resoluciones del Segundo Pleno del Comité Central del Partido sobre la ciencia y la tecnología. VŨ ĐÌNH CỰ: Ciencia - tecnología y globalización. ĐẶNG XUÂN KỲ: La obra de renovación - sus realizaciones, sus lecciones de experiencias y los problemas actuales propuestas. MAI HỮU THỰC: Sobre los carácteres de la economía de mercado a la orientación socialista en Vietnam. ĐẶNG THANH LÊ: La conciencia nacional al curso de la integración global. PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA: La felicidad y el interés más sublimes del Partido Popular Revolucionario de Laos es de servir al pueblo y la Patria. NGUYỄN VĂN LAN: El movimiento actual de obreros y sindicatos en Europa de Oeste y Norte.

目录

黎可漂：越南共产党永远为民为国，对朋友始终如一•潘世阀：我党的国际工作•阮德平：我党70华诞•黄松：胡志明和我党对世界革命理论宝库所作的贡献•邓友：回顾三年落实第二中央会议有关科学和工艺的决议•武亭巨：科学－工艺及全球化•邓春奇：革新事业及其成就、经验教训以及目前面临的问题•梅友实：关于越南市场经济的社会主义定向的特征•邓清黎：全球化融入过程中的民族意识•PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA：老挝人民革命党最崇高的幸福和利益是为人民和祖国服务•阮文兰：现阶段西欧和北欧工人、工会运动.

Digitized by Google

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM MÃI MÃI VÌ DÂN, VÌ NƯỚC, THỦY CHUNG VỚI BÈ BẠN

Diễn văn của đồng chí Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU tại Lễ kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Hôm nay, cùng với đồng bào và chiến sĩ cả nước, chúng ta họp mặt tại đây để kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một sự kiện trọng đại, một bước ngoặt quyết định sự chuyển mình lịch sử trong quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng lại diễn ra vào năm 2000, năm chuyển giao thế kỷ và thiên niên kỷ.

Trong buổi lễ trọng thể này có đông đủ các thế hệ người Việt Nam yêu nước, các thế hệ đảng viên, đã chung sức chiến đấu suốt ba phần tư thế kỷ, từ thế hệ 1930 - 1931, 70 tuổi đảng, trên dưới 100 tuổi đời, đến các thế hệ đảng viên trẻ đang xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Chúng ta cùng nhau ôn lại chặng đường thế kỷ mà dân tộc ta đã trải qua, suy nghĩ về chặng đường thế kỷ tới, làm rõ nguyện vọng muôn đời, con đường lựa chọn và tương lai mà dân tộc ta quyết đạt đến vì sự trường tồn của Tổ quốc và hạnh phúc đời đời của nhân dân.

Thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đang trên đường phát triển mạnh, các nước tư bản phương Tây đua nhau xâm chiếm thuộc địa, tìm kiếm thị trường. Năm 1858 quân đội Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng mở đầu cuộc xâm lược nước ta. Đà Nẵng đã đánh trả quyết liệt và thắng trận đầu, tiếp đó là Nam Kỳ, Huế, Hà Nội, các anh hùng, chí sĩ như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương cùng nhân dân khắp nơi, tràn đầy nhiệt huyết, căm ghét xâm lăng đã chống cự suốt 26 năm. Nhưng rồi Kinh đô thất thủ, triều đình ký hiệp ước đầu hàng Pháp năm 1884.

Không cam chịu mất nước, không cam chịu làm nô lệ, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Cầm Bá Thước, Nơ Trang Lơng, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thái Học..., lớp lớp sĩ phu hào kiệt không tiếc máu xương, không sợ cùm gông, quật khởi vùng dậy. Tuy tất cả đều thất bại, công cuộc cứu nước lâm vào khủng hoảng, nhưng đã để lại những tấm gương bất khuất, khí tiết anh hùng làm cho kẻ thù run sợ.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phát triển thành chủ nghĩa đế quốc. Các nước đế quốc vừa tăng cường xâm lược, cướp bóc thuộc địa vừa gây chiến với nhau để phân chia lại thị trường thế giới. Ở Việt Nam bọn thực dân cùng với bè lũ quan lại bù nhìn đã dùng những thủ đoạn cai trị tàn bạo nhất. Chúng cướp đoạt ruộng đất của nông dân, vơ vét tài nguyên, tăng thuế cũ, đặt thuế mới, đàn áp dã man những người chống đối. Người nông dân bị bần cùng vì sưu cao thuế nặng, muốn khỏi chết đói thì phải đi phu. Mất nước, mất đất, mất ruộng, dân cày phải sống trong cảnh lầm than rên xiết.

Chương trình khai thác thuộc địa mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX được đẩy mạnh sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhằm xiết chặt ách thống trị của chúng, khách quan lại tạo ra giai cấp công nhân Việt Nam.

Hai anh em ruột thịt, công nhân và nông dân, cùng với thanh niên, học sinh, viên chức, trí thức, những người hữu sản vừa và nhỏ, đồng bào ta, một cổ hai tròng, hai tầng áp bức, cố kết nhau lại trở thành những người đào mồ, chôn vùi chủ nghĩa thực dân.

Công nhân và bà con Sài Gòn đã ủng hộ thủy thủ Pháp đấu tranh chống lại chủ bằng việc tổ chức các *"bữa cháo cộng sản"*, đấu tranh bảo vệ

Digitized by Google

Quảng Châu công xã, chống lại việc đưa lính đi đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân Ma-rốc, Xi-ri, thấm đượm tinh thần quốc tế "giúp bạn là tự giúp mình".

Trước đó, với lòng yêu nước nồng nàn và mẫn cảm, với vốn kiến thức ban đầu và hai bàn tay lao động, mới 21 tuổi, Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước. Trải qua chiêm nghiệm về những cuộc khởi nghĩa từ ngày mất nước, so sánh các cuộc cách mạng và các dòng tư tưởng khắp địa cầu, cuối cùng Nguyễn Ái Quốc đã đến với Cách mạng Tháng Mười và Luận cương dân tộc và thuộc địa của Lê-nin như mặt trời chân lý đã đến với Người và Người đã rút ra kết luận : *Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không còn con đường nào khác, con đường cách mạng vô sản. Chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ.* Sự lựa chọn của Người là sự lựa chọn của giai cấp công nhân, của nhân dân ta đang bị đọa đầy, sự lựa chọn của chính thời đại.

Nguyễn Ái Quốc phê phán : chỉ coi trọng cuộc đấu tranh ở chính quốc, tức là muốn đánh chết rắn ở đằng đuôi. Nọc độc và sự sống của "con rắn" tư bản chủ nghĩa đang tập trung ở các thuộc địa hơn là ở chính quốc. Trong khi quan điểm chính thống thời đó cho rằng cách mạng ở thuộc địa phải phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc thì Người chỉ ra : cách mạng ở các nước thuộc địa có thể giành thắng lợi trước cách mạng ở chính quốc và tạo điều kiện cho cách mạng ở chính quốc phát triển. Giai cấp công nhân và nhân dân các nước thuộc địa phải chủ động đứng lên, lấy sức ta mà giải phóng cho ta. Không có quan điểm dũng cảm và sáng tạo đó của Nguyễn Ái Quốc làm sao có thể có thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, có Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam Á. Người chuẩn bị về chính trị, tổ chức, cán bộ và thiết lập mối liên hệ mật thiết giữa cách mạng thế giới với cách mạng Việt Nam. Và Người đã trở về nước đúng lúc.

Muốn cứu nước, muốn làm cách mạng thì trước hết phải có đảng cách mạng. Các nhóm cộng sản Việt Nam họp nhau lại dưới sự chủ trì của Người, đồng lòng đoàn kết và hợp nhất, xác định Chính cương và Sách lược vắn tắt, từ đó đi đến Cương lĩnh 1930 vạch ra đường lối đúng đắn cho cách mạng Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời như thế. Đó là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Quy luật ấy đã quy định bản chất giai cấp công nhân của Đảng ta, đứa con nòi xuất thân từ giai cấp lao động, làm cho Đảng ta ngay từ đầu là một đảng cách mạng chân chính, có đường lối đúng đắn và nhất quán vì dân vì nước. Quy luật ấy là ngọn nguồn của sự kết hợp nhuần nhuyễn cách mạng và khoa học, dân tộc và giai cấp, dân tộc và thời đại, chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng, là đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, gắn liền giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nhờ ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thuận với lòng người, Đảng đã phát triển được tổ chức khắp nước, sớm xây dựng nền tảng lực lượng là công nhân, nông dân và trí thức, đoàn kết các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất, hình thành các tổ chức quần chúng và lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang, được nhân dân đùm bọc, che chở, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Ngay khi mới ra đời, Đảng đã phát động Cao trào Xô-viết Nghệ Tĩnh và các cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, Bắc Sơn, Ba Tơ..., cực kỳ oanh liệt. Mười lăm tuổi, chỉ với 5 000 đảng viên, Đảng đã lãnh đạo nhân dân vũ trang khởi nghĩa, giành chính quyền trên toàn quốc, lập nên Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam Á. Đảng lãnh đạo nhân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống đế quốc ròng rã 30 năm, đánh thắng các kẻ thù xâm lược và làm nhiệm vụ quốc tế cao cả, cởi ách nô lệ, giải phóng giang sơn, thống nhất hoàn toàn Tổ quốc, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sự nghiệp 45 năm đó là cuộc cách mạng vĩ đại, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa, làm phá sản chủ nghĩa thực dân cũ và thực dân mới, thúc đẩy phong trào độc lập dân tộc, hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới. Giai cấp công nhân quốc tế, các dân tộc mới giải phóng và nhân loại yêu chuộng hòa bình yêu mến

Digitized by Google

dân tộc ta, xem đó là lương tâm, phẩm giá, niềm tin của lớp lớp cần lao đang bị đọa đầy áp bức.

Sau thắng lợi lịch sử mùa Xuân năm 1975, nhân dân ta tiếp tục nêu cao chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vừa khôi phục kinh tế vừa khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh ; kịp thời tổng kết rút ra được những bài học trong vận dụng quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã lâm vào khủng hoảng trầm trọng, ở một số nước, Đảng Cộng sản và công nhân mất vai trò lãnh đạo... các thế lực thù địch lợi dụng những sai lầm và khó khăn đó đẩy mạnh cuộc phản kích quyết liệt nhằm xóa bỏ các nước xã hội chủ nghĩa còn lại. Đại hội lần thứ VI, Đảng đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới, đây là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Công cuộc đổi mới 15 năm đã mang lại những thành tựu to lớn, tuy chỉ là bước đầu nhưng rất quan trọng vì nó mở đường cho đất nước đi theo con đường của ta vượt qua cơn lốc lớn làm sụp đổ một loạt nước xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi đó khẳng định con đường chúng ta đi là đúng đắn. Chúng ta đổi mới nhưng quyết không đổi mầu, khó khăn thách thức không làm chúng ta đi chệch con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Bài học quan trọng rút ra trong quá trình lãnh đạo là vừa tập trung xây dựng đường lối chính trị, vừa coi trọng xây dựng và chỉnh đốn tổ chức, đào tạo rèn luyện cán bộ, truyền thụ lý tưởng. Cuộc đấu tranh mất còn giữa nhân dân và các thế lực thù địch diễn biến rất phức tạp, đòi hỏi sự lãnh đạo của Đảng phải sắc bén, kịp thời, đủ bản lĩnh giải quyết đúng các tình huống nảy sinh, nhất là trong những bước ngoặt của cách mạng. Các bước ngoặt ấy là thử thách toàn diện, cực kỳ dữ dội, làm cho Đảng nhìn nhận được những ưu điểm và đặc biệt, còn làm bộc lộ những khuyết điểm và các vấn đề tồn tại. Kẻ thù ráo riết lợi dụng những nhược điểm, khuyết điểm đó. Bởi vậy, Đảng đã đem toàn bộ nghị lực chỉ rõ và dũng cảm khắc phục, như nhận rõ và cứu chữa bệnh tật hiểm nghèo đang uy hiếp mạng sống của bản thân.

Không có sự phê bình và tự phê bình chân thành và nghiêm khắc trong cuộc Hội nghị hợp nhất các nhóm cộng sản năm 1930, không ráo riết củng cố tổ chức sau khi Xô-viết Nghệ Tĩnh và Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, không có sự tự chỉ trích khi chuyển hướng Phong trào dân chủ 1936 - 1939, những cuộc học tập nâng cao giác ngộ giai cấp và dân tộc trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Đảng ta khó lòng vượt qua và giành được thắng lợi lớn trong các bước ngoặt chiến lược, có lúc rất hiểm nghèo. Biến nhà tù thành trường học, tự phê bình và phê bình ngay trong tù, làm cho nhà tù thành nơi rèn luyện những thế hệ đảng viên trung thành và kiên định. Cách mạng phát triển, đòi hỏi Đảng phải phát triển cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, trí tuệ, năng lực, phẩm chất và đạo đức, không được phép lạc hậu với tình hình. Cho nên, 70 năm đảm đương sứ mệnh lịch sử cũng là 70 năm xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp cách mạng, đối với sự tồn tại và phát triển của Đảng ta, luôn luôn được xác định vừa là cơ bản, thường xuyên, vừa là then chốt và cấp bách trong mỗi giai đoạn chiến lược.

Nguyễn Ái Quốc, với tầm nhìn sâu sắc tính chất thời đại, Người dự báo đúng chiều hướng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai. Dưới sự chỉ dẫn của Người, Đảng ta đã sớm xây dựng và chuẩn bị lực lượng, nhận thức đúng đắn mối quan hệ giữa lực lượng và thời cơ. Khi thời cơ đến, tháng 8-1945, *dù có phải đốt cháy dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập.* Khi đã nhân nhượng đến ranh giới cuối cùng mà kẻ thù vẫn lấn tới, gây ra chiến tranh xâm lược thì *thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ,* chủ động lãnh đạo toàn dân đứng lên kháng chiến.

Ở những năm của thập niên 50 và 60, trong bối cảnh quốc tế phức tạp, Đảng ta đã đi đến một sự lựa chọn đúng đắn, *vừa giữ gìn hòa bình vừa đẩy mạnh cách mạng ;* một đảng, một nước nhưng đồng thời tiến hành hai chiến lược cách mạng. Sự lựa chọn đó đã đưa cách mạng nước ta đến ngày toàn thắng 30-4-1975. Trong cuộc đàm phán Pa-ri, khi đã có đủ điều kiện để giành lấy

Digitized by Google

độc lập hoàn toàn, thu giang sơn về một mối thì kiên quyết nắm vững mục tiêu, giữ đúng nguyên tắc. Và đặc biệt, khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã, Đảng ta cùng với nhân dân kiên định con đường đã lựa chọn : *Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.* Sự kiên định đó là một trong những thành quả quan trọng nhất của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng 70 năm qua, là nguồn gốc vững chắc cho những thắng lợi tiếp theo.

Hiện nay, nhân dân chúng ta cũng đứng trước một bước ngoặt chiến lược cực kỳ quan trọng. Vì vậy, nhân dân đòi hỏi Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải có kết quả để Đảng đủ sức gánh vác sứ mệnh lịch sử vì dân, vì nước đã định ra từ Cương lĩnh 1930 và Cương lĩnh 1991.

Nếu đầu thế kỷ XX, các nước đế quốc đã cơ bản làm xong công việc chiếm đoạt thuộc địa, thì đến cuối thế kỷ này, sau những thắng lợi vẻ vang của phong trào giải phóng dân tộc, loài người đã chứng kiến sự tan rã hoàn toàn của hệ thống thuộc địa, sự phá sản của chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Nhưng chủ nghĩa đế quốc vẫn tồn tại. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tan rã, nó tiếp tục tìm cách xóa bỏ hoàn toàn các nước xã hội chủ nghĩa còn lại, tiến công vào phong trào độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vậy chủ nghĩa đế quốc đang tìm phương lược gì để thực hiện mục tiêu đầy tham vọng đó?

Chúng ta đều biết : chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa đế quốc ra đời cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ và đã ráo riết khai thác ưu thế của khoa học và công nghệ để tồn tại và phát triển, mở rộng thị trường thế giới đến mọi nơi nhằm thu lợi nhuận tối đa. Trong lúc ấy, các nước mới giành được độc lập, trải qua những đêm dài nô lệ, đi sau, đến muộn, chỉ là những nước nghèo và lạc hậu, đang cần đến vốn, mà số vốn còn lớn hơn tổng số gia tài của họ. Họ cần khoa học, công nghệ cao, kinh nghiệm quản lý, trí thức và đội ngũ công nhân lành nghề, những cái mà dưới ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, họ không thể nào có được. Giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, sự chênh lệch về kinh tế có thể đo bằng những con số chính xác. Bởi thế, các nước đang phát triển và chậm phát triển cần phải lợi dụng các yếu tố mới, đối phó với các thủ đoạn mới của đối thủ mà họ biết rõ ràng là không bình đẳng với họ.

Mục đích của chủ nghĩa đế quốc vẫn nguyên như cũ, nhưng trong những điều kiện mới, trong khi không thể làm theo kiểu cách ở thế kỷ XIX, họ phải điều chỉnh, tìm phương sách mới để tồn tại và phát triển.

Trong thế kỷ tới, khoa học - công nghệ sẽ có những bước phát triển nhảy vọt chưa dự lường hết. Loài người sung sướng đón nhận tin vui này. Mỗi bước phát triển của khoa học - công nghệ lại đem đến cho con người đời sống cao hơn, văn minh hơn. Nhưng loài người cũng đầy lo âu, và tự chuẩn bị về chính trị cho mình khi ôn lại kinh nghiệm quá khứ. Từ khi lịch sử có giai cấp, mỗi bước văn minh lại kèm theo một bước chiến tranh và khủng hoảng. Trong lịch sử có giai cấp, khoa học - công nghệ càng phát triển thì quy mô, cường độ chiến tranh càng cao, tính chất của chiến tranh càng gay gắt, khủng hoảng kinh tế càng dày hơn. Thế kỷ XIX đã thế và thế kỷ XX cũng lại như thế.

Các nhà học giả chân chính đã chỉ ra rằng : chiến tranh và khủng hoảng kinh tế có nguồn gốc từ chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc. Nghèo đói, dốt nát, lạc hậu, kỳ thị chủng tộc, có nguyên nhân sâu xa và lâu đời từ áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Khi chủ nghĩa đế quốc thúc đẩy tự do hóa thương mại, dịch vụ, đầu tư toàn cầu, nước giàu càng giàu thêm, khoảng cách giữa nước giàu và nước nghèo, người giàu và người nghèo càng xa hơn. Trong khi sản xuất thực phẩm cơ bản toàn thế giới đã ở mức trên 110% nhu cầu (nghĩa là thừa ăn) thì hằng năm 30 triệu người tiếp tục chết đói và trên 800 triệu người thiếu ăn. Trong số 6 tỉ dân của hành tinh chỉ có 500 triệu người sống sung túc, còn 5 tỉ rưỡi người vẫn sống trong thiếu thốn.

Chính vì thế, độc lập dân tộc, chủ quyền toàn diện của quốc gia, hòa bình và phát triển đồng đều, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi vẫn là nguyện vọng cháy bỏng của các dân tộc, các quốc gia, nhất là các nước chậm phát triển, đang phát triển và cả một số nước phát triển.

Digitized by Google

Thế giới vẫn chưa yên ổn. Chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, khủng hoảng kinh tế vẫn diễn ra và rập rình đâu đó. Loài người chăm chú theo dõi những biến động mới sau sự kiện Cô-xô-vô. Các mâu thuẫn của thời đại vẫn tồn tại và phát triển sâu sắc với những biểu hiện mới về nội dung và hình thức.

Tuy vậy, các nước lớn cũng đang cần giữ cái khung ổn định. Các nước phát triển khác đang tìm cách tăng cường thế lực, cạnh tranh đánh bại mưu toan thiết lập "trật tự thế giới một cực để thực hiện thế giới đa cực". Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đang điều chỉnh sách lược để tồn tại và phát triển. Các nước chậm phát triển và đang phát triển đang cần thời gian để xây dựng. Hòa bình là nguyện vọng bức thiết của nhân dân toàn thế giới. Từ đó, trong khi tính chất cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp diễn ra hết sức gay gắt, quyết liệt, thì trên vĩ mô, hình thái chung lại là hòa hoãn, vừa hợp tác, vừa đấu tranh để phát triển. Hình thức đấu tranh chủ yếu diễn ra có tính chất toàn cầu là kinh tế, chính trị.

Nhưng ở từng khu vực, ở nước này hay nước khác, cuộc đấu tranh giữa các thế lực lại diễn ra dưới hình thức tổng hợp rất phức tạp, tùy lúc, tùy nơi mà xung đột vũ trang, hay kinh tế, chính trị nổi lên hàng đầu.

Vì vậy, phải thấy rõ những đặc điểm mới đó để đề ra chiến lược và sách lược phù hợp, biết tập trung vào xây dựng kinh tế, đảm bảo có đủ sức mạnh tổng hợp vừa đề cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó thắng lợi trước mọi tình huống phức tạp.

Chúng ta tiếp tục sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở hoàn cảnh đó.

Thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh rất oanh liệt và chiến thắng rất vẻ vang của dân tộc ta. Đảng ta đã thực hiện được một phần sứ mệnh lịch sử. Thắng lợi ấy đã khẳng định hùng hồn sự đúng đắn của Cương lĩnh 1930 và Cương lĩnh 1991, của đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Thế kỷ XXI là thế kỷ bảo vệ vững chắc Tổ quốc ta và xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội thắng lợi ; tiếp tục thực hiện Cương lĩnh 1930 và 1991 : sau khi đã giải phóng dân tộc thì tiếp tục làm cách mạng xã hội, giải phóng con người. Để tiếp tục sứ mệnh lịch sử hàng trăm năm, chúng ta kiên định con đường đã lựa chọn. Bám sát đặc điểm của tình hình quốc tế, thực tiễn của đất nước, bổ sung, phát triển, hoàn thiện Cương lĩnh xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Định hướng phát triển của đất nước ta là chủ nghĩa xã hội. Không ngừng bồi dưỡng các nhân tố xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển là một mối quan tâm hàng đầu. Khoa học và công nghệ sẽ đạt được những thành tựu trăm năm gộp lại không bằng. Đảng và dân tộc hiểu sâu sắc điều đó, phải tiếp tục trí thức hóa công nông, trí thức hóa dân tộc, trí thức hóa Đảng và Nhà nước, vươn tới và tìm cách ứng dụng những đỉnh cao của khoa học công nghệ hiện đại, nhuần nhuyễn cách mạng và khoa học, khoa học và cách mạng. Không một phút lơ là cảnh giác, chúng ta kiên quyết tập trung vào xây dựng, lấy xây dựng kinh tế là trung tâm. Phấn đấu đến năm 2020, Tổ quốc Việt Nam thân yêu của chúng ta thoát khỏi nghèo nàn và lạc hậu, cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Với một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu, phát huy mọi nguồn lực, mọi thành phần và hình thức kinh tế, kinh tế nhà nước, hợp tác xã, hộ gia đình, trang trại, tư nhân, liên doanh với nước ngoài. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã làm nền tảng, mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng và kết hợp chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau, làm cho sức sản xuất được giải phóng luôn năng động, nền kinh tế phát triển nhanh, cân đối và bền vững.

Đảng ta nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và tập trung củng cố nó là hoàn toàn đúng đắn, để kinh tế nhà nước làm trung tâm liên kết và thúc đẩy các thành phần kinh tế khác, giữ vững sự ổn định trong các tình huống phức tạp, thực hiện nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Digitized by Google

Sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo là một sự nghiệp xã hội chủ nghĩa cao quý, phát huy truyền thống nhân ái, đùm bọc lẫn nhau, thúc đẩy tiến bộ đồng đều khắp cả nước. Cha ông ta đã để lại cho chúng ta nền văn minh Sông Hồng vĩ đại với hàng ngàn ki-lô-mét đê điều. Noi gương cha ông, chúng ta kiên trì xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phòng chống lũ lụt, hạn hán, để chủ động và thích nghi với mọi điều kiện địa hình, thời tiết. Khai thác và giữ gìn biển, đảo, phát huy hết tiềm năng của đồi ruộng, nâng niu và chăm sóc rừng, đồng thời bảo vệ toàn diện môi trường sống, đó là đảm bảo hạnh phúc lâu dài cho các thế hệ.

Chúng ta tích cực phát huy nội lực, đồng thời tiếp tục mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa hợp tác kinh tế, sẵn sàng làm ăn buôn bán với tất cả các nước và các tổ chức kinh tế, thúc đẩy kinh tế đối ngoại phát triển, chủ động tiếp cận thị trường thế giới, thu hút vốn, khoa học công nghệ hiện đại, học tập kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước.

Chúng ta hiểu rằng thị trường cũng là chiến trường, kinh tế là một mặt trận. Trên mặt trận đó, chúng ta phải đương đầu với nhiều đối thủ có nền kinh tế đã phát triển, thế và lực mạnh hơn ta. Điều ấy đòi hỏi Nhà nước phải tập trung rất cao sức mạnh tổng hợp và trí tuệ của đất nước để hợp tác và cạnh tranh kinh tế thắng lợi trong một thế giới mà khoa học, công nghệ đang phát triển cực kỳ nhanh chóng, đầy biến động, khủng hoảng và bất trắc. Chúng ta đòi hỏi và kêu gọi đồng bào và các chiến sĩ đang chiến đấu trên mặt trận kinh tế, mặt trận trung tâm hiện nay, đem lòng yêu nước, khát khao vì dân giàu, nước mạnh, nhà nhà sung sướng, tích cực và bền bỉ học tập, thực sự nâng cao kiến thức, để có nhiều sản phẩm mới, chất lượng cao, làm ăn có hiệu quả, giành thắng lợi từng thương vụ, từng mặt hàng, ở từng thời điểm, cạnh tranh thành công và giữ được độc lập chủ quyền. Hãy gạt đi những định kiến và những trói buộc phi lý gây trở ngại cho phát triển sản xuất, Nhà nước khuyến khích mọi người, mọi nhà, mọi tổ chức kinh tế, mọi doanh nghiệp, mọi sáng kiến, tinh thần đám nghĩ, dám làm, ai có tài năng, có trí tuệ, có vốn liếng hãy thi đua và mạnh dạn đứng lên làm giàu đem lợi ích cho mình và thiết thực đóng góp cho xã hội.

Kinh tế, xã hội, khoa học, giáo dục, văn hóa cùng bổ sung cho nhau và cùng phát triển. Cùng hướng tới trung tâm là con người. Con người ấy là con người Việt Nam. Tập trung hơn nữa cho sự nghiệp "trồng người", bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời nay và đời sau là đòi hỏi cấp bách để phát huy nguồn lực trí tuệ và sức sáng tạo của con người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ. Trọng dụng hiền tài, tất cả những tài năng, những sáng kiến hay phải được phát huy. Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu. Chúng ta bền bỉ và nghiêm túc thực hiện quốc sách đó. Các thế hệ thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, những người chủ kế tục sự nghiệp trong thế kỷ tới sẽ xứng đáng với đòi hỏi của Tổ quốc.

Nước ta có nền văn hiến từ lâu. Xây dựng và bảo vệ nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và không ngừng thu hút tinh hoa văn hóa nhân loại là một quyết tâm và nhiệm vụ phải làm thường xuyên. Đất nước đòi hỏi có được những hình tượng văn học, nghệ thuật lay động lòng người, qua đó các thế hệ người Việt Nam soi mình, tự thức tỉnh để sống cao đẹp, xứng đáng với Tổ quốc. Không gì thay thế được những tác phẩm ấy trong tương lai, cũng như không gì có thể thay thế được Trống Đồng, Bình Ngô đại cáo và truyện Kiều khi nói về mấy ngàn năm đất nước. Phải chống mọi xu hướng vọng ngoại, lai căng, thương mại hóa làm xói mòn bản sắc dân tộc chính là để bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, bảo vệ và xây dựng con người Việt Nam, bản lĩnh và nhân cách Việt Nam.

Đạo đức của xã hội ta là nhân nghĩa, mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người, thương người như thể thương thân, người trong một nước thì thương nhau cùng.

Dân cường thì nước thịnh. Tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội biểu hiện rõ nét trong sự nghiệp chăm sóc và bồi dưỡng sức khỏe cho con người Việt Nam. Cùng với phong trào toàn dân chăm sóc sức khỏe, rèn luyện thân thể, chúng ta chờ đón những kỷ lục mới của các nhà thể thao Việt Nam làm rạng rỡ cho Tổ quốc. Dân tộc ta, nòi giống ta phải là một dân tộc, một nòi giống cường tráng.

Digitized by Google

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là một sự nghiệp vĩ đại của muôn dân, sự nghiệp đại đoàn kết 54 dân tộc anh em trong cả nước. Từ thời đại các Vua Hùng đến thời đại Hồ Chí Minh, đặc điểm quý báu nhất của khối đại đoàn kết dân tộc của chúng ta là tỏa khắp non sông mà quy về một mối, dựa trên một nền, xoay quanh một trục. Hễ là người Việt Nam, ai cũng có lòng yêu nước, đều là con cháu Lạc Hồng. Kể từ 30-4-1975 đến nay đã 25 năm, một thế hệ mới đã ra đời. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn coi trọng củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, không phân biệt tầng lớp, giàu nghèo, lương giáo, dân tộc đa số hay thiểu số, đang ở trong nước hay hiện sống ở nước ngoài, dù nguồn gốc xuất xứ trước đây như thế nào, miễn có lòng yêu nước thương nòi, và đem tấm lòng yêu nước thương nòi đó cùng nhau xây đắp non sông, vì nghĩa đồng bào, dân giàu, nước mạnh, Tổ quốc trường tồn, giang sơn bền vững, gia đình đoàn tụ, sum họp thái bình. Đảng ta đánh giá cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại đoàn kết dân tộc là lâu dài, mãi mãi, ngày càng gắn bó.

Chiến đấu ròng rã ba phần tư thế kỷ là để đập tan bằng được chính quyền thống trị của đế quốc, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân và giữ vững chính quyền ấy, "vâng lệnh nhân dân" để quản lý đất nước ; không phải là những kẻ quan liêu, hống hách đứng trên đầu nhân dân mà là "công bộc" của dân. Người dân đến với chính quyền không phải là đến cửa quan mà là đến nơi tin cậy để được pháp luật bảo vệ, chăm lo quyền lợi, phát huy nghĩa vụ, được giải quyết nhanh gọn các yêu cầu chính đáng. Ăn của đút lót là một tội ác. Chỉ có gột rửa đầu óc "làm quan cách mạng", lợi dụng, đục khoét, lãng phí của công, thì mới có thể tôn vinh nhân dân, mọi quyền hành, mọi lực lượng đều ở nơi dân, mới có thể thực hành tiết kiệm, quốc sách cả lúc nghèo cũng như lúc giàu. Đương nhiên, cán bộ chính quyền phải giỏi hành chính và quản lý hành chính. Nhưng, như Bác Hồ dạy, *phải phụ trách dân vận,* đi sát và lắng nghe nhân dân. Mọi chủ trương, chính sách lớn nhỏ cho đến việc xử trí hằng ngày, tuyệt đối phải vì lợi ích của dân, xuất phát từ nguyện vọng và yêu cầu của đời sống nhân dân. Trước đây, khi có giặc ngoại xâm thì khí phách là đánh giặc, sẵn sàng xả thân khi Tổ quốc cần. Ngày nay, khí phách ấy là đêm ngày một nỗi lo cho dân và tìm thấy hạnh phục thật sự ở tấm lòng đẹp đẽ đó. Vì vậy, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là cốt để khẩn trương xây dựng, chỉnh đốn chính quyền, trong sạch và vững mạnh, đủ sức làm tròn nhiệm vụ ngày càng quan trọng trong thời kỳ mới.

Xây dựng cho được đời sống dân chủ từ làng xã, phố phường lên đến cả nước, thực hành đúng Quy chế dân chủ ở cơ sở, dân được biết, được nói, được bàn, được kiểm tra, giám sát, thực sự có quyền lựa chọn và bãi nhiệm đại biểu do mình bầu ra. Dân xã, phường ta bàn việc xã, phường ta. Dân cả nước bàn việc của cả nước. Được như vậy thì sắc khí và sự hồ hởi sẽ khác hẳn, bộ máy nhà nước sẽ năng động. Trong Đảng phải đoàn kết thương yêu nhau, thực hành dân chủ rộng rãi, thì mới đoàn kết được toàn dân tộc, mới có dân chủ ngoài xã hội.

Quốc gia có luật thì toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phải sống theo luật. Đất nước có kỷ cương thì phải giữ nghiêm phép nước. Có giữ nghiêm phép nước thì thế nước mới vững chãi. Cuộc sống hạnh phúc của nhân dân đòi hỏi lực lượng Công an nhân dân chủ động bảo vệ sự bình yên, giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội. Ngành tư pháp được nhân dân giao cho trọng trách "cầm cân nảy mực", phải chính trực công minh, xử đúng luật, không để lọt kẻ có tội, không xử oan lương dân, tập trung giải quyết gọn đơn thư khiếu tố.

Tổ quốc đòi hỏi Quân đội nhân dân tranh thủ thời gian có lợi hiện nay để xây dựng và học tập, nâng cao bản chất cách mạng, trình độ chính quy, hiện đại, sẵn sàng chiến đấu. Tranh thủ thời gian xây dựng, học tập là chủ động về chiến lược. *Lo giữ nước từ lúc nước chưa nguy.* Bộ đội Cụ Hồ - quân hùng - nước mạnh!

Dân tộc ta là dân tộc hòa hiếu, muốn tắt muôn đời chiến tranh. Chúng ta đã long trọng tuyên bố với thế giới : *Việt Nam muốn là bạn của tất cả các dân tộc, tất cả các quốc gia vì hòa bình, độc lập và phát triển.*

Digitized by Google

Thế kỷ XIX đã lùi xa về quá khứ. Thế kỷ XX sắp đi qua. Trong thời đại ngày nay, con sông không vụ dài hay ngắn, quả núi không vụ cao hay thấp, miễn là nó có tên. Với cái lẽ bình thường ấy, chúng ta tôn trọng và quý mến mọi dân tộc, dù nhỏ hay lớn, giàu hay nghèo, mạnh hay yếu. Không có dân tộc nào là thượng đẳng, dân tộc nào là hạ đẳng. Các dân tộc đã chiến thắng thiên nhiên và xâm lược, tồn tại cho đến ngày nay đều vĩ đại, đều có ý chí độc lập tự chủ. Mỗi dân tộc đều có chủ quyền thiêng liêng của mình, trung tâm của chủ quyền là quyền tự mình xác định, kiên trì con đường phát triển và lối sống của dân tộc, bác bỏ mọi sự áp đặt, can thiệp từ bên ngoài, không chấp nhận bá quyền chính trị. Cho nên, chúng ta đòi hỏi phải tôn trọng nền độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ xã hội chủ nghĩa và đường lối độc lập tự chủ mà chúng ta lựa chọn. Tất cả các dân tộc, các quốc gia đều có trách nhiệm giải quyết các vấn đề liên quan đến vận mệnh loài người. Cộng đồng thế giới phải là một cộng đồng dân chủ. Các vấn đề quốc tế hiện nay với trách nhiệm và hợp tác cao đều có thể giải quyết bằng thương lượng. Các nước cùng nhau song song tồn tại, chung sống hòa bình, phản đối, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh xâm lược, loại bỏ chiến tranh lẫn nguồn gốc của nó ra khỏi đời sống của loài người.

Chúng ta chia sẻ niềm vui và nỗi lo đối với các nước chậm phát triển và đang phát triển đã từng cùng chung số phận nô lệ như chúng ta trước đây, đang đấu tranh chống can thiệp và áp đặt.

Thủy chung với tình bạn, Việt Nam không bao giờ quên công ơn của các Đảng Cộng sản và công nhân, giai cấp công nhân quốc tế, các dân tộc đã từng bị chủ nghĩa đế quốc áp bức bóc lột, nhân loại yêu chuộng hòa bình và phong trào hòa bình thế giới, phong trào Không liên kết, các nhân sĩ, trí thức, những nhân cách lớn như vợ chồng Luật sư Lô-dơ-bai, Ray-mông Điên, Hăng-ri Mác-tanh, Mô-ri-xơn..., đã từng cổ vũ, giúp đỡ Việt Nam đứng dậy và chiến thắng. Tình đoàn kết rộng lớn ấy đã là sức mạnh, sẽ mãi mãi là sức mạnh của chúng ta.

Giai cấp công nhân và Tổ quốc Việt Nam đã sinh ra Đảng Cộng sản, nhân dân đã nuôi nấng và bảo vệ Đảng trong những hoàn cảnh hiểm nghèo. Bao nhiêu lời nói biết ơn đối với công sinh thành ấy cũng không đủ. Qua 70 năm chiến đấu, Đảng ta đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác song Đảng cũng vấp phải sai lầm và khuyết điểm. Nhờ nhân dân và vì nhân dân, Đảng sửa chữa được sai lầm và khuyết điểm. Đảng xin chân thành nhận lỗi. Nhưng không có lời nhận lỗi nào nghiêm túc hơn là thấy cho rõ những tồn tại và khuyết điểm, tự phê bình và phê bình, kiên quyết sửa chữa, kiên quyết loại bỏ các phần tử thoái hóa, biến chất, trau dồi bản chất giai cấp công nhân, khắc phục những quan điểm chính trị mơ hồ, củng cố kỷ luật, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng xin hứa với nhân dân và Tổ quốc như thế và yêu cầu các đảng bộ, mọi cán bộ, đảng viên phải làm như thế.

Đồng bào và chiến sĩ cả nước,

Trong giờ phút trang nghiêm tưởng nhớ biết bao anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh, chúng ta như đang nghe văng vẳng tiếng Trống Đồng từ ngàn xưa vọng lại. Tiếng Trống Đồng thiêng liêng ấy đã âm vang trong hào khí dựng nước và giữ nước. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta mãi mãi ghi nhớ và nguyện làm đúng những lời Bác Hồ và cha ông căn dặn : *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". "Xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn". "Thái Bình nên gắng sức, non nước vững ngàn thu".*

Đất nước ta là đất nước Vạn Xuân. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mùa xuân của dân tộc. Đảng ta sinh ra trong mùa xuân, xông pha từ 70 năm nay, người trước ngã người sau tiến lên, tre già măng mọc, cha truyền con nối, luôn luôn dồi dào sức trẻ, dồi dào sức xuân. Độc lập dân tộc nhất định bền vững. Chủ nghĩa xã hội nhất định thành công. Đảng Cộng sản Việt Nam mãi mãi vì dân vì nước, thủy chung với bè bạn.

Tổ quốc Việt Nam muôn năm!

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công!

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta và nhân dân ta!.❑

Digitized by Google

CÔNG TÁC QUỐC TẾ CỦA ĐẢNG

PHẠM THẾ DUYỆT

***Lời BBT** - Vừa qua, Ban Đối ngoại Trung ương đã tổ chức họp mặt kỷ niệm 50 năm ngày thành lập. Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị, đã đến dự và phát biểu ý kiến. Đồng chí nói :*

Việc tổ chức kỷ niệm thiết thực ngày truyền thống là một dịp tốt để chúng ta gặp nhau, có dịp nhìn lại chặng đường công tác đã qua, suy nghĩ về tình hình và nhiệm vụ trước mắt, để từ đó hướng tầm nhìn tới tương lai, nhất là chúng ta lại đang đứng trước ngưỡng cửa của thế kỷ mới. Bộ Chính trị đánh giá cao và biểu dương những đóng góp to lớn suốt nửa thế kỷ qua của Ban Đối ngoại Trung ương.

Nhân được gặp các đồng chí hôm nay, trong đó có nhiều đồng chí lão thành làm đối ngoại vẫn rất quan tâm đến thời cuộc và đông đảo các đồng chí, tôi muốn trao đổi thân mật với các đồng chí một vài vấn đề về công tác đối ngoại của Đảng hiện nay.

1 - Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ của Đảng ta được xây dựng từ thực tiễn cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chúng ta đều biết Chủ tịch Hồ Chí Minh - Bác Hồ muôn vàn kính yêu của mỗi chúng ta, cũng như của bạn bè chúng ta ở khắp năm châu - là người cách mạng Việt Nam đã từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Chính Người đã truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam, kế thừa và phát huy chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, gắn cục diện nước ta với sự chuyển biến về lực lượng và xu thế phát triển của thời đại, để hình thành nên đường lối quốc tế của Đảng ta. Ngay từ trước năm 1930, Người đã xác định rõ con đường cứu nước và giải phóng dân tộc là con đường cách mạng vô sản, gắn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng và hoạt động thực tiễn đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần to lớn vào việc hình thành một định hướng mới cho phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới trong thế kỷ XX là từ cách mạng giải phóng dân tộc đi lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đó cũng chính là nền tảng tư tưởng của đường lối, chính sách quốc tế của Đảng ta ngay từ khi Đảng mới được thành lập ; và từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, trở thành đường lối, chính sách quốc tế nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

2 - Công tác quốc tế của Đảng ta đã kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ.

Từ khi Đảng ta ra đời, cách mạng Việt Nam đã trải qua một chặng đường dài gần 70 năm. Trong suốt chặng đường lịch sử thắng lợi vẻ vang đó, công tác quốc tế của Đảng ta đã không ngừng phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, đã đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân ta.

Thấm nhuần tư tưởng, đường lối, chính sách quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta, kiên định sáng tạo thực hiện đường lối, chính sách đó trong thực tiễn, ngay từ những năm 30, Đảng ta đã xác định cách mạng Việt Nam phải đứng trong mặt trận dân chủ và hòa bình thế giới, chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh xâm lược, chủ động xây dựng Mặt trận nhân dân rộng rãi để chống thực dân, đế quốc, giành và giữ độc lập dân tộc.

Những năm 60 - 70, trong khi cần tập trung sức lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Đảng ta biết tranh thủ và coi trọng nhiệm vụ quốc tế, đã lãnh đạo và chỉ đạo mặt

Digitized by Google

trận đối ngoại kiên trì góp phần bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; bảo vệ và giữ gìn sự đoàn kết trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ; hình thành được một Mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi ủng hộ và giúp đỡ to lớn cả về tinh thần và vật chất đối với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân ta.

Bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là thời kỳ đổi mới, Đảng ta vẫn vững vàng đưa đất nước vượt qua những hoàn cảnh khó khăn, có lúc hiểm nghèo và những thách thức gay gắt sau khi xảy ra những biến động ở khu vực Liên Xô (cũ) và Đông Âu ; đã sớm nhận thấy được sai lầm của "cải tổ" ; đã vượt qua mọi khó khăn, thử thách, tiếp tục lãnh đạo nhân dân ta giành nhiều thắng lợi to lớn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Đảng, trên mặt trận đối ngoại, công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân đã giành được những thành tựu mới quan trọng. Trung thành với tư tưởng đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta, thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, chính sách rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, công tác đối ngoại đã góp phần phá vỡ sự bao vây, cấm vận đối với nước ta, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tăng cường quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, duy trì và phát triển quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, các lực lượng chính trị cánh tả, các phong trào độc lập dân tộc và tiến bộ, thiết lập quan hệ với một số chính đảng và đảng cầm quyền ở nhiều khu vực trên thế giới ; coi trọng phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới, với các nước trong khu vực, thúc đẩy quan hệ với hầu hết các nước trên thế giới ; mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, với các trung tâm chính trị, kinh tế, tài chính quốc tế... Đây là bước phát triển mới của các mối quan hệ quốc tế của Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Có được những thành tựu đó trong công tác đối ngoại là do chúng ta đã quán triệt và tổ chức thực hiện đúng đường lối, quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về đối ngoại. Công tác đối ngoại đã góp phần nâng cao thế và lực của Việt Nam, góp phần đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ; đã tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ rộng rãi của bạn bè khắp thế giới. Qua đó cũng là quá trình chúng ta đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đây cũng chính là bài học kết hợp sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại mà ta cần suy nghĩ, phát triển trong thời kỳ mới.

3 - Về tình hình và nhiệm vụ của công tác đối ngoại hiện nay.

Chúng ta đang sống trong một thế giới đầy biến động phức tạp. Sau các sự kiện diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô cuối những năm 80 đầu những năm 90, trật tự thế giới cũ bị phá vỡ, trật tự thế giới mới đang tiếp tục quá trình hình thành dưới tác động của các mâu thuẫn của thời đại và các cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp gay gắt dưới nhiều hình thức mới. Nguy cơ chiến tranh thế giới hủy diệt tiếp tục bị đẩy lùi ; nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo... vẫn diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, đe dọa hòa bình, an ninh và những nỗ lực phát triển của các dân tộc. Chủ nghĩa đế quốc Mỹ vẫn ráo riết thực hiện chính sách bá quyền, áp đặt và can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác. Mới đây thôi cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ và NATO chống Nam Tư là một ví dụ điển hình. Thông tin quốc tế bùng nổ, quá trình quốc tế hóa sản xuất vật chất và đời sống xã hội cùng với sự giao lưu quốc tế đang được thúc đẩy hết sức mạnh mẽ, nhưng các quá trình đó lại bị các tập đoàn tư bản lũng đoạn nắm ưu thế sức mạnh về kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ, chi phối, áp đặt. Họ đang chi phối mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa kinh tế thông qua các thể chế quốc tế, đặt các nước đang phát triển, trong đó có nước ta, trước những cơ hội có thể tranh thủ để phát triển đồng thời là những thách thức to lớn. Trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới, ta phải nắm vững hai mặt vừa đấu tranh, vừa hợp tác. Hợp tác phải đấu tranh, đấu tranh để hợp tác có hiệu quả.

Digitized by Google

Lý tưởng xã hội chủ nghĩa vẫn sống trong trái tim hàng nghìn triệu người trên trái đất. Đội ngũ những người cách mạng và tiến bộ đang bước vào cuộc đấu tranh mới, phong trào cách mạng thế giới đang và có điều kiện phục hồi và phát triển. Các dân tộc tiếp tục nâng cao ý thức độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, dành ưu tiên cho phát triển kinh tế, tăng cường sức mạnh quốc gia, tích cực tham gia liên kết hợp tác quốc tế nhằm giành vị thế có lợi nhất trong quan hệ quốc tế, chuẩn bị hành trang bước sang thế kỷ mới.

Trong bối cảnh quốc tế đó, chúng ta cần nắm bắt được quy luật vận động, đánh giá đúng bản chất và xu thế của tình hình thế giới, có chiến lược và sách lược đúng về đối ngoại, nhất định sẽ tạo được môi trường quốc tế thuận lợi để tiếp tục sự nghiệp đổi mới thành công. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta nhiều bài học quý báu về đối ngoại, nhất là ở những tình huống khó khăn nhất, phức tạp nhất. Chúng ta đã và đang vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công tác đối ngoại ngày nay, phù hợp với hoàn cảnh mới của thế giới. Nhiệm vụ đó đã nêu trong các nghị quyết của các Đại hội VI, VII, VIII và nhiều nghị quyết Trung ương khác, cần được quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc. Tôi chỉ lưu ý các đồng chí một số điểm :

- Tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại của Đảng ta là giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội ; đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt, phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm của từng đối tượng ta có quan hệ.

- Nhiệm vụ của công tác đối ngoại hiện nay là củng cố môi trường hòa bình, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Lợi ích cao nhất và thiêng liêng nhất của dân tộc ta mà cũng là của giai cấp công nhân ta là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, ra sức phát triển kinh tế - xã hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, giữ vững độc lập và thống nhất, góp phần xứng đáng vào hòa bình, độc lập, dân chủ, tiến bộ của các dân tộc, thực hiện đúng Cương lĩnh của Đảng và Di chúc của Bác Hồ. Công tác đối ngoại phải phục vụ lợi ích đó của Đảng và dân tộc. Ta luôn luôn coi trọng phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, với phong trào độc lập dân tộc, với phong trào không liên kết và các lực lượng hòa bình, tiến bộ khác trên thế giới, ủng hộ và giúp đỡ lẫn nhau theo khả năng thực tế của ta, phù hợp với sự chuyển biến của tình hình thế giới. Chúng ta phải tiếp tục kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân ; giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Độc lập tự chủ, tự lực tự cường là điều kiện để mở rộng quan hệ quốc tế bình đẳng, công bằng, đúng đắn. Đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế là để xây dựng được thế đứng quốc tế vững chắc, tạo điều kiện bên ngoài thuận lợi cho công cuộc đổi mới phát triển đất nước. Chúng ta cũng cần nắm vững trong quan hệ quốc tế, cần tính đến những lợi ích trùng hợp và những lợi ích khác nhau, các mặt thuận lợi và phức tạp, khả năng và giới hạn cũng như tác động qua lại của các mối quan hệ đó. Chúng ta cần tranh thủ và phát huy "điểm đồng", hạn chế và thu hẹp "bất đồng". Một điểm nữa là ta cần đẩy mạnh tham gia hợp tác khu vực, mở rộng quan hệ với tất cả các nước, trên cơ sở bảo đảm lợi ích dân tộc của ta và lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Nói một cách khác, trong quan hệ đối ngoại chúng ta phải hết sức tỉnh táo, vững vàng, phát huy ý thức độc lập tự chủ, tinh thần tự lực tự cường, phát huy tối đa nội lực và nâng cao hiệu quả của hợp tác quốc tế, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, kiên định độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần bảo đảm sự phát triển đất nước phồn vinh và bền vững.

Digitized by Google

4 - Về sự học tập và rèn luyện của đội ngũ cán bộ đối ngoại.

Là cơ quan tham mưu của Trung ương về công tác đối ngoại, trải qua 50 năm hoạt động, Ban Đối ngoại Trung ương có vinh dự lớn là được Chủ tịch Hồ Chí Minh và các đồng chí Tổng Bí thư của Đảng, Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương các khóa trực tiếp chỉ đạo, rèn luyện và dìu dắt. Qua nửa thế kỷ phục vụ công tác đối ngoại của Đảng, Ban Đối ngoại Trung ương đã từng bước trưởng thành, các thế hệ cán bộ tiếp bước nhau đã luôn thấm nhuần và kiên định đường lối, quan điểm của Đảng, biết tập trung sức lực, trí tuệ tham gia và có những đóng góp có hiệu quả cho công tác tham mưu, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, triển khai các quan hệ đối ngoại của Đảng, tham gia chuẩn bị những văn kiện về đối ngoại có ý nghĩa quan trọng, phục vụ Trung ương và Bộ Chính trị hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại ; trực tiếp tham gia hướng dẫn công tác đối ngoại của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, hòa bình, đoàn kết, hữu nghị... tham gia hướng dẫn công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, góp phần rất quan trọng vào thành tựu chung của công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước trước đây, cũng như trong công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay ; góp phần nâng cao uy tín và vị thế của Đảng ta, Nhà nước ta, dân tộc ta trên trường quốc tế.

Thời gian tới, các đồng chí còn cần phải đầu tư nhiều hơn nữa cho công tác nghiên cứu tham mưu, công tác kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, phối hợp hướng dẫn công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại tốt hơn nữa để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, đưa đất nước vững bước sang thế kỷ XXI.

Cách mạng nước ta đã bước sang giai đoạn phát triển mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Trong bối cảnh đổi mới và mở rộng hợp tác quốc tế, hơn lúc nào hết, chúng ta cần quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác quốc tế, thấm nhuần Cương lĩnh của Đảng và Di chúc của Bác Hồ, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội ; tiếp tục kiên định đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, chính sách rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế ; nhằm góp phần thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Để hoàn thành nhiệm vụ của mình, hơn ai hết, đội ngũ cán bộ đối ngoại phải ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng nói chung và về đối ngoại nói riêng ; không ngừng rèn luyện, trau dồi đạo đức cách mạng, có bản lĩnh chính trị vững vàng, không ngừng nâng cao kiến thức về quốc tế, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và phương pháp công tác, cải tiến lề lối làm việc, thực hiện tốt Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) để làm tròn trách nhiệm, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và nhân dân.

Ban Đối ngoại Trung ương cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao, các cơ quan khối đối ngoại, các ban, ngành, đoàn thể, các cấp ủy, phối hợp chặt chẽ giữa đối ngoại và an ninh, quốc phòng... để tạo nên sức mạnh tổng hợp trên lĩnh vực đối ngoại.

Nhiệm vụ đặt ra trước các đồng chí vừa nặng nề, vừa vinh dự. Trung ương Đảng và Bộ Chính trị tin tưởng chắc chắn rằng các đồng chí vững vàng và kiên định đường lối quốc tế của Đảng, ra sức học tập phấn đấu vươn lên, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, tiếp tục đóng góp có hiệu quả vào việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thân yêu của chúng ta. ❑

Digitized by Google

ĐẢNG TA TRÒN 70 TUỔI

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

CHÚNG ta kỷ niệm Ngày sinh của Đảng trong bối cảnh nhân dân ta, Đảng ta bước vào năm giao thừa hai thế kỷ với những thắng lợi vẻ vang của 70 năm đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong đó có thắng lợi quan trọng của 15 năm đổi mới với những khó khăn, thử thách và những nhiệm vụ trọng đại còn đang ở phía trước.

Là năm có nhiều ý nghĩa lịch sử, năm 2000 cũng là năm Đảng ta chuẩn bị toàn diện tiến tới Đại hội Đảng lần thứ IX - đại hội đầu tiên của Đảng trong thế kỷ XXI. Chúng ta tin chắc rằng, Đại hội sẽ khẳng định sự đúng đắn của Cương lĩnh, đường lối của Đảng, sẽ tiếp tục cụ thể hóa, bổ sung, hoàn thiện Cương lĩnh, đường lối trên cơ sở tổng kết những thành quả và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong 70 năm của thế kỷ XX, trong 15 năm đổi mới và 5 năm thực hiện những nghị quyết Đại hội VIII.

Nhìn lại 70 năm lịch sử Đảng, chúng ta càng thấm thía những câu nói của Bác Hồ : "Đảng ta thật là vĩ đại" (1), Lịch sử Đảng là cả một pho lịch sử bằng vàng !" (2).

Tổng kết 70 năm hoạt động của Đảng chẳng những để nâng cao niềm tin, lòng tự hào mà còn để rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu giúp rọi ánh sáng vào thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh phức tạp hiện nay.

Thế kỷ XX đang kết thúc. Với lịch sử nhân loại, thế kỷ XX được nhìn nhận một cách tổng quát là thế kỷ đầy biến động, là thế kỷ bùng nổ cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, là thế kỷ chiến tranh và cách mạng, trong đó nổi bật lên sự khởi đầu một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới, mở màn từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Với dân tộc Việt Nam, thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh giải phóng, đấu tranh cách mạng chống đế quốc xâm lược và các chính quyền tay sai, giành lại độc lập cho dân tộc, thống nhất cho Tổ quốc, xây dựng xã hội mới do nhân dân làm chủ, xã hội xã hội chủ nghĩa. Suốt hai phần ba thế kỷ này, cuộc đấu tranh vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta gắn với sự ra đời và trưởng thành của Đảng Cộng sản Việt Nam, tiến hành dưới ngọn cờ lãnh đạo duy nhất của Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện. Lịch sử Đảng và lịch sử cách mạng của dân tộc gắn kết chặt chẽ, trong đó sự trưởng thành của bản thân Đảng và sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng là lực lượng duy nhất đoàn kết được dân tộc, phát huy sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại để đưa cách mạng tiến lên.

Các cơ quan tuyên truyền phương Tây thường lặp đi lặp lại rằng dường như việc Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời nắm quyền lãnh đạo là một điều không tất yếu, rằng Đảng cùng với đường lối của Đảng là sản phẩm từ bên ngoài gán ghép vào Việt Nam ! Thực tế lịch sử bác bỏ hoàn toàn luận điệu này. Bất kỳ ai không mang định kiến xấu đều thấy sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3 tháng 2 năm 1930 là một kết quả tất yếu đã chín muồi của lịch sử.

Trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, nhân dân ta đã phải sống hơn nửa thế kỷ dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Bác Hồ nói : "Từ ngày bị đế quốc Pháp xâm chiếm, nước ta là

---

* Ủy viên Bộ Chính trị, GS, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 10, tr 2

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 5

Digitized by Google

một xứ thuộc địa, dân ta là vong quốc nô, Tổ quốc ta bị giầy xéo dưới gót sắt của kẻ thù hung ác. Trong mấy mươi năm khi chưa có Đảng, tình hình đen tối như không có đường ra" (3). Mất độc lập tự do là mất tất cả ! Lúc đó giải phóng dân tộc là nhiệm vụ thiêng liêng, cấp bách nhất, là vấn đề sống còn của cả dân tộc. Trước khi có Đảng, các phong trào yêu nước chống Pháp diễn ra sôi nổi và liên tục, không ngừng khắp Bắc, Trung, Nam. Đó là phong trào Cần Vương, cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế, cuộc vận động Duy tân, Đông Kinh Nghĩa thục, các phong trào Đông du, Tây du do các sĩ phu yêu nước chủ xướng, cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân đảng tiến hành v.v... Các phong trào kể trên tất cả đều sáng ngời tinh thần yêu nước, bất khuất, song tất cả đều bế tắc và cuối cùng thất bại. Đó là sự bế tắc về đường lối cứu nước. Và như vậy, tất cả đều đã được lịch sử khảo nghiệm - từ đường lối cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến đến những đường lối theo lập trường nông dân, lập trường tiểu tư sản, lập trường tư sản. Ở Việt Nam Quốc dân đảng, với đường lối cứu nước theo hệ tư tưởng tư sản tưởng chừng tích cực nhất lúc bấy giờ, nhưng qua khởi nghĩa Yên Bái vừa bùng lên đã tắt ngấm vĩnh viễn, chỉ còn để lại dư âm câu nói vô vọng của Nguyễn Thái Học "Không thành công cũng thành nhân" thì rõ ràng đến đó càng thấy "tình hình đen tối như không có đường ra".

Trong khi đó, cuộc đời và sự nghiệp của cụ Phan Bội Châu là một điển hình tiêu biểu. Điển hình tiêu biểu không chỉ ở cụ là cả một tấm gương vô song về bầu nhiệt huyết cứu nước, cứu dân. Điển hình tiêu biểu nhất là ở con đường cứu nước của cụ với bao trải nghiệm hết phương kế này đến phương kế khác - từ lập trường yêu nước thương nòi thuần túy lúc đầu, đến chủ trương quân chủ lập hiến, đến đường lối dân chủ tư sản, và cuối cùng cụ nghĩ đến (mới là *nghĩ đến*) chủ nghĩa xã hội - tất cả đó hình thành một tấm gương phản chiếu một cách tập trung và cô đúc gần như hết thảy con đường cứu nước mà dân tộc đã trải qua ở đầu thế kỷ. Địa vị lịch sử của Phan Bội Châu phải chăng ở chỗ cụ là kết tinh buổi giao thời giữa hai thời đại lịch sử của dân tộc, ở chỗ cụ là người phát ngôn cho *nhu cầu lịch sử dân tộc* phải chuyển sang thời đại mới. Nhưng, điều mà sau khi trải qua "một trăm thất bại không một thành công", cụ mới chỉ *cảm thấy* ở cuối đời khi "thân đã tàn, lực đã kiệt" thì chính *Nguyễn Ái Quốc* cùng thời (hay sớm hơn một chút ?) không chỉ cảm thấy mà đã nhìn thấy một cách rõ rệt. Hơn nữa, Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng nhu cầu lịch sử một cách chính xác nhất cả về lý luận, cả về thực tiễn.

Đủ thấy con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Bác Hồ, Đảng ta và dân tộc ta đã lựa chọn là sự lựa chọn *khách quan* của chính lịch sử từ hơn 70 năm về trước. Sự nghiệp giải phóng dân tộc cho đến cuối những năm 20 đòi hỏi một con đường mới đúng đắn, đòi hỏi có một chính đảng cách mạng kiểu mới của một giai cấp mới (giai cấp công nhân) một chính đảng được vũ trang bằng học thuyết cách mạng và khoa học của thời đại. Trải qua bao năm bôn ba khắp thế giới để tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc đã từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Hồ Chí Minh nói về những năm tháng tìm đường cứu nước của Người và về chân lý đã được phát hiện như sau : "Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" (4). Người còn nói : "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản" (5). Con đường cách mạng vô sản, đó là con đường cách mạng lấy công, nông làm "gốc" và giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo công cuộc giải phóng dân tộc, sau khi hoàn thành sẽ chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, không qua chế độ tư bản. Hồ Chí Minh chỉ ra rằng "chủ nghĩa Mác - Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930. Việc

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 3
(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 128
(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 314

Digitized by Google

thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta" (6). Việc hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành một đảng thống nhất và sự ra đời của Đảng rõ ràng là kết quả tất yếu của tiến trình lịch sử dân tộc.

Lịch sử cách mạng cho thấy từ khi có Đảng, cách mạng Việt Nam đã vượt qua mọi thử thách, dù con đường đi quanh co phức tạp, đã phát triển đi lên không một thế lực nào ngăn cản nổi. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, nhân dân cả nước ta đã tiến hành thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả sự phát triển cách mạng trong 15 năm trước đó qua các cao trào : Xô viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931, Mặt trận Dân chủ 1936 - 1939 và Mặt trận Việt Minh 1941 - 1945. Cách mạng Tháng Tám đưa dân tộc ta từ thân phận một dân tộc nô lệ bước vào kỷ nguyên độc lập tự do. Cách mạng Tháng Tám đưa đến thành lập Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam châu Á.

Sau Cách mạng Tháng Tám, Đảng ta và nhân dân ta thiết tha mong muốn kiến thiết đất nước trong hòa bình, chủ trương giao hảo với tất cả các nước gần xa, kể cả với Pháp. Song bọn đế quốc thực dân đã đem quân xâm lược nước ta lần nữa. Vì độc lập tự do của mình, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành hai cuộc kháng chiến vĩ đại. Nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp bằng trận Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Chiến thắng đó là đòn quyết định mở đầu sự phá sản chủ nghĩa thực dân cũ. Sức mạnh của dân tộc và của cách mạng được phát huy cao độ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, một cuộc đụng đầu lịch sử, một thử thách hiếm có đối với một dân tộc thiết tha với độc lập tự do. Thắng lợi oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Nó kết thúc vẻ vang quá trình 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta.

Sau chiến thắng mùa Xuân năm 1975, cả nước bước vào xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nền kinh tế rất lạc hậu, với những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh chống đế quốc, lại thêm những hậu quả của cuộc chiến tranh sau năm 1975 ở hai đầu biên giới Tây Nam và phía Bắc. Những thành tựu mà nhân dân ta đã làm nên trong giai đoạn 1975 - 1985 là đáng kể, không thể phủ nhận. Đảng ta đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, xây dựng đường lối, xác định mục tiêu và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhưng, Đảng ta đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan : nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần, có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng ; duy trì quá lâu cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Đại hội VI của Đảng đã tự phê bình nghiêm túc, sâu sắc về những sai lầm và đề ra đường lối đổi mới. Đại hội VI của Đảng là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Trong lúc Đảng và nhân dân ta đang triển khai công cuộc đổi mới thì một biến cố bên ngoài hết sức phức tạp và vô cùng bất lợi cho cách mạng đã xảy ra, đó là thảm họa sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu. Cách mạng Việt Nam một lần nữa đứng trước những thử thách cực kỳ lớn. Song do có đường lối đổi mới đúng đắn, có tính nguyên tắc của Đảng, nhờ có tinh thần yêu nước, cách mạng và sự phấn đấu kiên cường của nhân dân, công cuộc đổi mới đã thu được những thắng lợi quan trọng. Nổi bật nhất là cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã được khắc phục, đất nước đã có đủ điều kiện tiền đề để bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong quá trình xây dựng Đảng và lãnh đạo cách mạng của Đảng, nhất là lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội, như các văn kiện của Đảng đã chỉ ra, Đảng ta không chỉ có những ưu điểm và thành tựu mà còn có những khuyết điểm và yếu kém. Đảng đã nghiêm túc tự phê bình và thẳng thắn đấu tranh để khắc phục yếu kém, sửa chữa sai lầm trong hoạt động lãnh đạo của mình. Cuộc sửa sai (năm 1956) sau cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức cũng như việc tự phê bình của Đảng tại Đại hội VI là những minh chứng. Chúng ta hiểu rằng trong quá trình đổi mới hiện nay con đường đi lên vẫn không bằng phẳng, trơn tru.

(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 8

Digitized by Google

Kinh tế nước ta mấy năm liền tăng trưởng khá cao, đến năm 1997 bị chững lại và đang có xu hướng giảm sút tuy đã có một số tín hiệu chuyển biến tích cực. Ngoài những nguyên nhân khách quan còn có những nguyên nhân chủ quan. Giờ đây, cùng với việc phải tiếp tục đẩy mạnh sản xuất, đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý, chúng ta lại phải giải những bài toán về tiêu thụ sản phẩm, về giảm giá và giảm phát, lần đầu tiên phải có chính sách kích cầu v.v... Khi các nước xung quanh đã hoặc đang ra khỏi khủng hoảng, nếu ta lại không bứt lên được thì riêng điều này đã là một thách thức lớn, nhất là trong điều kiện đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ cuộc hội nhập và đua tranh kinh tế và thương mại toàn cầu. Trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng - nhiệm vụ then chốt của Đảng, bên cạnh những mặt tiến bộ, tích cực, vẫn còn nhiều biểu hiện tiêu cực như ở không ít cấp ủy và cấp ủy viên các cấp, ngay cả cấp trung ương chưa thật tự giác trong tự phê bình, một số nơi mất đoàn kết nghiêm trọng v.v... Trong các tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, trong đội ngũ cán bộ, tệ tham nhũng, quan liêu, chạy chức, tranh quyền, những biểu hiện mơ hồ, mất cảnh giác, ý thức kỷ luật kém còn rất phổ biến ; việc khắc phục những tình trạng đó còn chậm, chưa có hiệu quả thật rõ rệt. Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thẳng thắn chỉ rõ : "Nếu Đảng và bộ máy nhà nước không trong sạch sẽ ảnh hưởng cho cả đoạn đường rất dài trong thế kỷ tới và khó giữ được vai trò lãnh đạo của Đảng".

Bảy thập niên qua, những ưu điểm, thành tựu và khuyết điểm, yếu kém của Đảng đều có quan hệ mật thiết với công tác lý luận của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta hết sức coi trọng lý luận và công tác lý luận. Bác Hồ đã ghi lại lời Lê-nin ngay trên trang đầu tác phẩm *"Đường cách mệnh"* của Người : "Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động... Chỉ có theo lý luận cách mệnh tiền phong, đảng cách mệnh mới làm nổi trách nhiệm tiền phong". Người còn nói : không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi. Ngày nay, công tác lý luận trở nên cần thiết và cấp bách hơn bao giờ hết bởi cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta và trên thế giới đang đứng trước hàng loạt vấn đề hết sức mới mẻ và phức tạp mà lý luận và thực tiễn trước đây chưa đặt ra. Đó là vấn đề chủ nghĩa tư bản hiện đại ; về triển vọng của chủ nghĩa xã hội và phong trào cách mạng thế giới. Đó là vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội với kinh tế thị trường nhiều thành phần. Đó là vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là cách mạng tin học đang diễn ra như vũ bão. Đó là vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện phát triển xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Đối với chúng ta, cùng với các vấn đề nêu trên còn có vấn đề căn bản chưa được khai phá đầy đủ, đó là việc xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt trong cục diện thế giới hậu Xô viết. Ngoài ra còn hàng loạt vấn đề cụ thể mới mẻ và bức xúc khác, thực tế chưa có lời giải đáp hoặc giải đáp chưa đủ sáng tỏ.

Qua thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là qua 15 năm đổi mới, "con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn". Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa đã khắc phục được tình trạng bất cập của công tác nghiên cứu và phát triển lý luận. Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đã xác định nhiệm vụ "đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (trong nước và thế giới), tiếp tục làm rõ hơn mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng". Để thực hiện nhiệm vụ mà Đại hội VIII đã nêu ra về công tác lý luận, đặc biệt là nhiệm vụ làm sáng tỏ hơn nữa quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, theo chủ trương của Bộ Chính trị, 7 chương trình khoa học xã hội cấp nhà nước đã được triển khai từ 1996 đến nay. Các chương trình và đề tài đang được khẩn trương đẩy mạnh để nghiệm thu trong năm 2000 này với hy vọng những kết quả nghiên cứu có thể góp phần đánh dấu bước phát triển mới trong công tác lý luận của Đảng, góp phần chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ IX và cũng là góp phần kỷ niệm Đảng tròn 70 tuổi.

Để làm tròn nhiệm vụ mà Đảng đã giao cho, đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận cần có những cố gắng vượt bậc.

Digitized by Google

Trước hết người làm công tác lý luận, cũng như mọi cán bộ, đảng viên khác, *cần có niềm tin vững chắc* vào lý tưởng cách mạng và con đường cách mạng của Đảng, con đường của chủ nghĩa xã hội ; có niềm tin vững chắc vào nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Thực tiễn 70 năm qua của cách mạng Việt Nam cũng như thực tiễn cách mạng thế giới, cả thực tiễn "chính diện" và thực tiễn "phản diện" đều chứng minh tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đối với người cộng sản, sự kiên định niềm tin ở nền tảng tư tưởng của Đảng quan trọng không biết bao nhiêu mà kể, nhất là trong những bước ngoặt phức tạp, khi cách mạng gặp trắc trở, khó khăn, thoái trào. Những lúc như thế mất niềm tin là mất tất cả ; giữ vững được niềm tin thì sẽ đưa con thuyền cách mạng vượt qua mọi sóng to gió lớn vững vàng đi lên. Trong tác phẩm "Đường cách mệnh" (năm 1927) Bác Hồ viết như sau : "Đảng có vững cách mệnh mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin" (7).

Yêu cầu *thứ hai* đối với công tác lý luận, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, là người làm lý luận, tổng kết thực tiễn phải có tư duy sáng tạo, thường xuyên đổi mới cách nghĩ, cách làm trước đòi hỏi của thực tiễn không ngừng phát triển. Sáng tạo là bản chất của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Cách mạng về bản chất là sáng tạo. Lịch sử 70 năm cho thấy sự nghiệp Đảng ta đầy tính sáng tạo. Không sáng tạo thì cách mạng không thể thắng lợi. Nếu lúc nào đó, ở nơi nào đó phạm giáo điều, rập khuôn máy móc thì y như rằng cách mạng gặp trắc trở, khó khăn. Hồ Chí Minh là tấm gương vĩ đại về tinh thần sáng tạo. Công cuộc đổi mới hiện nay đòi hỏi hơn bao giờ hết tư duy sáng tạo. Muốn có sự sáng tạo *chân chính* phải giữ vững định hướng cơ bản của cách mạng, kiên trì mục tiêu bất di bất dịch của cách mạng nước ta là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nắm vững "linh hồn sống" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là phép biện chứng duy vật, quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh "dĩ bất biến ứng vạn biến" - đó là cơ sở của tư duy sáng tạo. Muốn thế phải thường xuyên gắn chặt lý luận với thực tiễn. Thoát ly thực tiễn thì căn bản không thể có sáng tạo.

Cuối cùng, niềm tin và năng lực tư duy sáng tạo phải là kết quả *sự nỗ lực trí tuệ to lớn* của từng cá nhân và của cả đội ngũ cán bộ lý luận. Con đường khoa học, như C.Mác nói, không là "con đường vương giả". Chỉ với lao động trí tuệ cật lực, gian khổ, kiên trì với niềm say mê không biết mệt mỏi mới mong có được chút thành quả gì đó. Rất tiếc hiện nay những nhân cách khoa học như thế chưa nhiều, nếu không nói còn rất hiếm. Trong khi đó, những vấn đề lý luận và thực tiễn đang đặt ra trước chúng ta vô cùng nhiều, vô cùng lớn, vô cùng phức tạp, đòi hỏi những nỗ lực trí tuệ phi thường của từng người và cả đội ngũ ngõ hầu mới có được những đóng góp hữu ích. Ở đây đương nhiên còn vấn đề về tổ chức lực lượng nghiên cứu, phân công trách nhiệm, theo dõi chỉ đạo việc nghiên cứu, sử dụng sản phẩm nghiên cứu v.v... Nhưng dù công việc tổ chức quan trọng như thế nào đi nữa thì thành quả và chất lượng của việc nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn trước hết vẫn phụ thuộc một cách quyết định vào nỗ lực tinh thần và khả năng sáng tạo của từng cá nhân người nghiên cứu.

Kỷ niệm 70 năm Ngày ra đời của Đảng, mỗi đảng viên, cán bộ của Đảng, trong đó có những người làm công tác lý luận, càng thêm tự hào về Đảng quang vinh, về nhân dân anh hùng, về lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Tích cực tham gia vào việc tổng kết những bài học kinh nghiệm của Đảng, của cách mạng trong 70 năm qua, vận dụng sáng tạo những bài học ấy để soi sáng thực tiễn công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào việc chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ IX, đó là kỷ niệm ngày lịch sử vẻ vang của Đảng một cách thiết thực.❑

(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 268

Digitized by Google

CỐNG HIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH VÀ ĐẢNG TA VÀO KHO TÀNG LÝ LUẬN CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

HOÀNG TÙNG

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ khám phá những quy luật phát triển chung, phổ quát của tư duy triết học, khoa học về sự phát triển của giới tự nhiên và xã hội loài người, dự báo tiền đồ của lịch sử, đặt nền tảng tư tưởng cho những người mác xít tìm ra con đường phát triển của đất nước mình. Nó là những thành tựu tư tưởng cao nhất của nhân loại, là hệ tư tưởng khoa học và mở đường cho việc tìm tòi chân lý và phương pháp của sự tìm tòi ấy nhưng không phải là chân lý tuyệt đối. Chân lý bao giờ cũng chỉ là tương đối. Đó là nguyên lý tuyệt đối. Vì sự phát triển của các dân tộc không đồng đều và mỗi dân tộc đều có những di sản lâu đời của mình, cho nên không ai có thể phác thảo ra một lược đồ chung cho cách mạng của tất cả các dân tộc. Nắm vững chân lý ấy, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã khai phá con đường riêng của mình, hoàn chỉnh hệ thống lý luận về cách mạng Việt Nam mà ngày nay chúng ta gọi là tư tưởng Hồ Chí Minh. Có thể nói tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên cơ sở thực tiễn cách mạng Việt Nam. Cách mạng bao giờ cũng là sự vận dụng sáng tạo sự nghiệp của quần chúng các dân tộc, các thế hệ, các thời đại và lý luận không ngừng phát triển đi liền với cuộc sống và những phát kiến của các nhà khoa học.

Cách mạng Việt Nam là một hiện tượng có tầm cỡ của dân tộc ta và cũng là của cả loài người trong thế kỷ XX. Nói khái quát thì trong 70 năm qua, cách mạng nước ta đã giành được *bốn thắng lợi và thành công lớn*, đồng thời cũng phải trả giá không nhỏ cho những sai lầm và khuyết điểm mà có lúc Đảng mắc phải. Bốn thắng lợi lớn là : Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công lập nên Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam Á ; cuộc kháng chiến đánh đổ chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ; cuộc kháng chiến đánh đổ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ; công cuộc đổi mới đứng vững và phát triển trước sự sụp đổ của nhiều nước xã hội chủ nghĩa.

Nguyên nhân quyết định bốn thắng lợi lớn là chiến lược, đường lối, phương pháp cách mạng đúng đắn của Đảng và Bác Hồ.

Hồ Chí Minh đã vượt qua mọi áp lực, kiên trì con đường mà mình cho rằng phù hợp với quan niệm, phương pháp mác xít, kết hợp nâng cao tư tưởng truyền thống dân tộc, thực hành cuộc cách mạng tư tưởng của đạo Nho, nêu cao ngọn cờ dân tộc, tinh thần yêu nước, tư tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng con người vừa tầm với trình độ, nhận thức của một xã hội tiểu nông chưa thoát khỏi nạn mù chữ, chưa hề biết thế nào là chủ nghĩa tư bản, chỉ thấy cuộc sống nô lệ dưới ách cai trị của người Pháp và bọn quan lại, cường hào. Đánh đổ ách thống trị của Pháp, thiết lập chế độ cộng hòa dân chủ, giải phóng nhân dân, phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc ; sau đó, từng bước đưa cách mạng tiến lên giai đoạn cách mạng mới.

Qua các quá trình cách mạng, lý luận được phát triển, bổ sung từ cách mạng giải phóng dân tộc thành cách mạng dân tộc dân chủ với ba giai đoạn lớn kế tục nhau và có sự xen kẽ ngay từ đầu, tức là kết hợp biện chứng giữa cách mạng dân tộc với cách mạng xã hội, giữa cách mạng dân tộc và cách mạng thế giới.

Trong hệ thống lý luận về cách mạng nước ta, Đảng ta xuất phát từ nền tảng lý luận ấy, sáng tạo

(Xem tiếp trang 42)

Digitized by Google

NHÌN LẠI BA NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2 VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ĐẶNG HỮU *

KHOA học - công nghệ (KHCN) trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về "Định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Trên cơ sở quán triệt sâu rộng tinh thần nội dung cơ bản của Nghị quyết, nhận thức của các cấp lãnh đạo và toàn xã hội về vị trí, vai trò của khoa học và công nghệ ngày càng rõ hơn ; mặt bằng dân trí, khả năng tiếp thu và ứng dụng KHCN đã có bước phát triển ; trình độ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đã có những tiến bộ, có khả năng tiếp thu và làm chủ được nhiều công nghệ hiện đại. Nghị quyết Trung ương 2 về KHCN đã từng bước đi vào cuộc sống. Chính phủ, các bộ, ngành có các chương trình, dự án cụ thể hóa định hướng chiến lược (như : "Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010", lộ trình đổi mới công nghệ Việt Nam đến năm 2005 ; chương trình đưa KHCN về nông thôn, miền núi ; phát triển tiềm lực KHCN) và đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách, đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường các giải pháp phát huy các nguồn lực, thúc đẩy KHCN phát triển.

Các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ cấp nhà nước, cấp bộ, ngành được khẩn trương triển khai và hoàn thành đúng thời hạn. Khoa học xã hội và nhân văn đã triển khai nghiên cứu 7 chương trình khoa học cấp nhà nước và một số đề tài độc lập cấp nhà nước khác. Hội đồng Lý luận Trung ương được thành lập, giúp Thường vụ Bộ Chính trị chỉ đạo phương hướng, nội dung nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn giai đoạn 1996 - 2000. Lực lượng cán bộ khoa học đã được huy động để tập trung nghiên cứu nhằm tiếp tục khẳng định, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam ; những vấn đề lý luận cơ bản đặt ra trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cùng với việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, khoa học xã hội đã bắt đầu đi vào giải quyết các vấn đề cụ thể, bức xúc của nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như : toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, kinh tế thị trường và sự quản lý nhà nước, vấn đề sở hữu ruộng đất trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ; các chính sách kinh tế - xã hội đối với nông dân, nông nghiệp, nông thôn v.v... Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn đã phục vụ cho việc chuẩn bị văn kiện của các Hội nghị Trung ương lần thứ 2, 3, 4, 5, 6 (khóa VIII) ; góp phần vào việc hoàn thiện quan điểm của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Khoa học tự nhiên đã tổng kết đánh giá 293 nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên như : toán học, tin học, vật lý, cơ học, hóa học, sinh học, các khoa học về trái đất, khoa học công nghệ biển, với trên 1 500 sản phẩm, khoảng 500 bài báo và báo cáo khoa học đã được công bố ở trong và ngoài nước. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học cơ bản hoàn thành có ý nghĩa thực tiễn làm cơ sở cho các nghiên cứu ứng dụng.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, chế biến thủy hải sản cũng đã có nhiều kết quả nghiên cứu và áp dụng thành công như chọn lọc, lai tạo các giống lúa mới và cơ cấu cây trồng mùa vụ thích hợp cho từng vùng sinh thái.

* GS, Viện sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

Digitized by Google

Năm 1997 - 1998 đã có 12 giống quốc gia kháng rầy, kháng đạo ôn, ngắn ngày có năng suất cao ; 7 giống lúa quốc gia được tạo ra từ kết quả của các chương trình nghiên cứu KHCN cấp nhà nước và đã triển khai gieo trồng trong cả nước, góp phần làm tăng sản lượng lương thực hằng năm của cả nước : năm 1997 đạt 30,6 triệu tấn, năm 1998 đạt 31,8 triệu tấn và năm 1999 đạt 33,8 triệu tấn. Trong nghiên cứu về tạo giống gia súc, gia cầm cũng đạt những kết quả quan trọng như lai tạo các giống lợn có tỷ lệ nạc cao, bò thịt, bò sữa có năng suất thịt, sữa cao, các giống gà, vịt siêu trứng, siêu thịt đã góp phần đáng kể vào việc cải tạo đàn gia súc, gia cầm, thúc đẩy chăn nuôi phát triển ; kỹ thuật nuôi tôm đã trở thành một nghề mới, tạo việc làm cho hàng chục vạn ngư dân ven biển, góp phần đáng kể vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu cho ngành thủy sản khoảng 1 tỉ đô la năm 1999. Đã xuất hiện nhiều mô hình, điển hình mới về phát triển kinh tế - xã hội, nhiều mô hình nông, lâm do người dân tự sáng lập với hàng trăm lao động và quy mô đến 300 - 500 ha được hình thành, tổ chức và quản lý để phát triển bằng việc áp dụng khoa học và công nghệ. Các mô hình vườn - ao - chuồng, trang trại, vườn rừng, mô hình nông - công - thương - tín, các loại hình kinh tế tư nhân, hợp tác xã kiểu mới, các điển hình nông trường, lâm trường... phát triển rộng khắp, mang tính xã hội hóa rõ nét.

Trong các lĩnh vực khai thác dầu khí, thông tin, viễn thông, xây dựng, cầu đường, điện, bảo vệ nâng cao sức khỏe cộng đồng... nhờ áp dụng các kết quả nghiên cứu, nhờ đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, giải quyết nguyên liệu thay thế, và nhờ cơ chế mới, nhiều sản phẩm có khả năng cạnh tranh với hàng nhập, chất lượng được cải tiến và nâng cao ; đã xây dựng một số công trình giao thông quan trọng bằng việc áp dụng các công nghệ mới (cầu Sông Gianh, cầu Mỹ Thuận, quốc lộ 5, v.v...) ; Hệ thống năng lượng đã phát triển nhanh chóng, mạng lưới điện đã vươn tới hơn 90% địa bàn các huyện, trên 75% xã và trên 62% hộ gia đình ở nông thôn đã có điện sử dụng ; đã hình thành được một hệ thống thông tin quốc gia với công nghệ tiên tiến đang hòa nhập vào mạng lưới viễn thông khu vực và quốc tế.

Mặc dầu đã có những bước chuyển đáng kể trong những năm gần đây, nhưng so với đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước thì KHCN của ta chưa đáp ứng được yêu cầu, thể hiện ở một số mặt sau đây :

Thứ nhất, nhìn chung sự phát triển KHCN chậm so với yêu cầu. Hiện tại trình độ KHCN trong sản xuất còn lạc hậu, chậm đổi mới. Trong nhiều lĩnh vực, công nghệ lạc hậu và trung bình còn phổ biến, công nghệ tiên tiến chưa nhiều. Tiềm lực KHCN chưa được phát huy mạnh mẽ, lãng phí chất xám còn lớn. Đội ngũ cán bộ khoa học hầu như không được tăng lên. Chỉ tiêu đề ra đến năm 2000, đội ngũ cán bộ khoa học phải tăng gấp rưỡi so với năm 1996 mà Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đã đề ra là điều khó thực hiện được.

Các cấp ủy đảng còn lúng túng trong việc chỉ đạo phối hợp hành động gắn kết khoa học và công nghệ với kinh tế - xã hội, trong tổ chức và xây dựng chính sách khoa học và công nghệ, trong đổi mới và ứng dụng công nghệ, nhất là việc ứng dụng KHCN để thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Nhiều lĩnh vực công nghệ cao (công nghệ thông tin, vật liệu mới, công nghệ sinh học...) mong muốn được phát triển, nhưng hiện tại việc triển khai các khu công nghệ cao còn chậm.

Thứ hai, cơ chế, chính sách quản lý kinh tế và quản lý KHCN chưa đồng bộ, thông thoáng ; chưa tạo được động lực cho sự phát triển KHCN và thúc đẩy thị trường KHCN ; khoa học và công nghệ chưa thực sự là một bộ phận cấu thành của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Thông báo của Bộ Chính trị BCHTU Đảng về đánh giá 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đã nêu rõ những thành tựu đạt được và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục đẩy mạnh, trong đó rất chú trọng đến vấn đề làm thế nào để khoa học tìm đến sản xuất và sản xuất tìm đến khoa học ?

Muốn làm được điều này, khoa học và sản xuất phải có sự gắn bó hữu cơ với nhau vì khoa học là nội dung cốt lõi của hoạt động kinh tế. Nội dung cơ bản của CNH, HĐH thực chất là ứng dụng KHCN, ứng dụng tri thức khoa học. Vì vậy, vấn đề cần tập trung hiện nay là phải tìm ra cơ chế chính sách phù hợp để gắn kết khoa học và kinh tế, qua đó buộc người làm kinh tế phải căn cứ vào khoa học, dựa vào khoa học. Mặt khác, người làm khoa học cũng phải thấy được địa bàn chính của mình là ở sản xuất, coi phục vụ sản xuất là mục tiêu hoạt động chủ yếu. Hiệu quả, kết quả nghiên cứu khoa

Digitized by Google

học phải được ứng dụng trong sản xuất, tạo ra của cải vật chất, góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Chỉ khi nào chúng ta xóa được bức tường ngăn cách giữa KHCN và sản xuất thì lúc đó mới thực sự tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Để khắc phục những tồn tại vừa qua nhằm từng bước thực hiện thành công những nội dung định hướng chiến lược phát triển KHCN đến năm 2020 mà Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) đã đề ra, trước mắt cần tập trung, lưu ý một số điểm sau :

1. Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với các hoạt động KHCN. Nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo đảng, chính quyền từ trung ương đến địa phương và trong toàn xã hội về vị trí, vai trò của KHCN ; tăng cường chỉ đạo phối hợp liên ngành trong triển khai Nghị quyết. Thực hiện việc chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội lấy KHCN làm cốt lõi ; lãnh đạo tốt việc xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến ; phát động phong trào sáng tạo, ứng dụng KHCN trong xã hội, tích cực hưởng ứng Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000.

2. Đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, tạo nguồn lực, động lực, tạo lập thị trường KHCN.

Bản thân cơ chế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực canh tranh, lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo. Do vậy buộc phải coi ứng dụng thành tựu KHCN là phương tiện hàng đầu để duy trì và phát triển sản xuất. Trong thực tế hiện nay còn có những vướng mắc giữa vận dụng cơ chế thị trường với kế hoạch hóa và sự quản lý của Nhà nước, cho nên chưa khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Các doanh nghiệp vẫn tìm những kẽ hở về pháp luật để đem lại lợi thế cho mình hơn là dựa vào KHCN để tăng khả năng cạnh tranh. Do đó, các chính sách, cơ chế quản lý kinh tế của Nhà nước cần được đặc biệt quan tâm đổi mới nhằm tạo ra được môi trường cạnh tranh lành mạnh, cạnh tranh bằng hiệu quả và chất lượng để thúc đẩy kinh tế phát triển. Trong môi trường như thế, các doanh nghiệp buộc phải ứng dụng tiến bộ khoa học, đưa tri thức KHCN mới vào sản xuất, nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

Hiện nay trên thế giới, khoảng 2/3 tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ là do các doanh nghiệp đầu tư. Nhìn chung, phát triển của công nghệ thế giới là nhờ vào doanh nghiệp ; sự cạnh tranh của cơ chế thị trường bắt buộc các doanh nghiệp phải tìm hướng phát triển từ công nghệ. Đây là điều hoàn toàn đúng, Ph. Ăng-ghen đã cho rằng : một khi sản xuất có nhu cầu với khoa học thì khoa học sẽ phát triển hơn mười trường đại học. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã chỉ rõ : khoa học phải từ sản xuất mà ra và phải trở về phục vụ sản xuất. Nếu chúng ta không tạo được nhu cầu từ phía sản xuất thì sẽ không có sự phát triển của khoa học.

Đối với nước ta, trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường hiện nay cần thiết phải có những chính sách ưu tiên, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho khoa học ; những công trình nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ được ưu tiên vay vốn tín dụng, được hưởng mức thuế thấp, thậm chí được miễn thuế. Để tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển, Nhà nước không những không thu thuế, mà cần phải thưởng cho những người tìm ra công nghệ mới, đổi mới sản phẩm một cách hiệu quả. Mặt khác cần có những chính sách ưu đãi về vốn, thuế cho các lĩnh vực khoa học mà Nhà nước quan tâm, cần phát triển. Đối với những lĩnh vực trước mắt chưa đem lại nhiều lợi ích cho người sản xuất nhưng đem lại hiệu quả lớn trong tương lai, Nhà nước cần phải khuyến kích bằng cách giảm mức thuế. Một kinh nghiệm rất hay của Ai-rơ-len : đối với công nghiệp phần mềm, nhà nước miễn tất cả các loại thuế, chỉ đánh thuế lợi tức 10%, ngoài ra còn hỗ trợ đầu tư không thu hồi khoảng 12 - 15 nghìn đô la cho một lao động ; nhờ đó công nghiệp phần mềm phát triển rất nhanh : năm 1998 đã xuất khoảng 6 - 7 tỉ đô la (đứng thứ hai sau Mỹ). Số tiền chính phủ bỏ ra để hỗ trợ đầu tư chỉ sau vài ba năm đã được bù lại bằng thuế lợi tức 10%.

3. Gắn kết kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) với KHCN.

Ngoài việc tạo lập môi trường thuận lợi cho phát triển thị trường KHCN, việc Nhà nước chỉ đạo gắn kết khoa học với sản xuất là hết sức quan trọng. Việc gắn kết này trước hết được thực hiện bằng công cụ kế hoạch. Kế hoạch phát triển KT - XH phải thực sự là một kế hoạch phát triển dựa vào KHCN. KHCN là luận cứ và là nội dung cốt lõi của kế hoạch KT - XH. Điều này nghị quyết của Đảng đã nói nhưng chưa thực hiện. Chưa có sự điều tra, nghiên cứu một cách kỹ lưỡng và khoa học khi quy hoạch phát triển một vùng, ngành nào đó ; trong kế hoạch KT - XH cũng chưa có đầy đủ nội dung KHCN.

Digitized by Google

Trình độ KHCN của nền kinh tế được thể hiện trên các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, như năng suất, chất lượng, hiệu quả. Nếu không nâng cao các chỉ tiêu này thì chắc chắn nền kinh tế sẽ không phát triển được. Hoặc có thể có sự tăng trưởng trong một lúc nào đó, nhưng sau đó sẽ là nợ nần, suy thoái. Vì vậy, trong kế hoạch phải có sự chỉ đạo về hoạt động KHCN và phải đặt ra yêu cầu về tiến bộ KHCN.

Hiện nay, Nhà nước đang có nhiều chương trình, dự án lớn để phát triển kinh tế, như : Dự án trồng 5 triệu ha rừng ; Chương trình xóa đói giảm nghèo ; Chương trình giải quyết việc làm ; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn... Các chương trình này chưa lấy khoa học làm cốt lõi, chưa có sự liên kết chặt chẽ với nhau, còn tách rời với các chương trình, dự án KHCN.

Để có sự gắn kết chặt chẽ giữa KHCN với sản xuất cần tổ chức thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia trên cùng một địa bàn. Trên một vùng, một huyện hoặc một cụm xã có nhiều chương trình quốc gia, cần có quy hoạch phát triển, với các mục tiêu, nội dung cụ thể cần thực hiện trong từng giai đoạn. Đó là **Chương trình tổng hợp vùng**, gồm nhiều dự án khác nhau. Chương trình tổng hợp vùng phải dựa trên cơ sở điều tra, nghiên cứu ; tiếp thu các thành tựu KHCN, nhân lên các điển hình tiên tiến, huy động đội ngũ cán bộ khoa học cùng bà con nông dân thực hiện. Nhà nước hướng dẫn và góp một phần vốn, địa phương cần huy động thêm các nguồn vốn khác.

Vai trò của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật rất quan trọng trong việc nghiên cứu, đề xuất, thẩm định dự án và hướng dẫn, chuyển giao công nghệ. Các chương trình KHCN (trừ một số ít chương trình) sẽ không triển khai riêng biệt, mà phối hợp, là chương trình KHCN hạt nhân, để thực hiện các nội dung của chương trình tổng hợp vùng.

Các chương trình KHCN chỉ thực hiện khi có các yêu cầu từ các chương trình, dự án KT - XH. Các chương trình kỹ thuật - kinh tế hiện nay (chương trình công nghệ sinh học, công nghệ thông tin..., theo Quyết định số 54/1998/QĐ-TTg ngày 3-3-1998 của Thủ tướng Chính phủ) nên chuyển thành chương trình kinh tế dựa vào công nghệ cao, tức là phải dựa vào vốn sản xuất để phát triển sản xuất, kinh phí khoa học hỗ trợ một phần.

4. Tăng cường tiềm lực KHCN

Tiếp tục sắp xếp các cơ quan nghiên cứu, triển khai theo hướng gắn kết hơn với đào tạo, với sản xuất, phát huy sức mạnh tổng hợp của đội ngũ, khắc phục tình trạng chồng chéo hoặc phân tán hiện nay. Bổ sung và hoàn chỉnh cơ chế chính sách theo hướng gắn lợi ích và nghĩa vụ của cơ quan khoa học và người làm công tác khoa học. Nhà nước có chính sách khuyến khích sự phối hợp giữa KHCN với sản xuất kinh doanh, tổ chức huy động lực lượng KHCN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Nâng cao dân trí về KHCN trong nhân dân, nhất là ở nông thôn. Dân trí cao thì mới tiếp thu nhanh tiến bộ KHCN. Đẩy mạnh công tác thông tin, phổ biến tri thức trong nông thôn, trước hết là tri thức về sản xuất nông nghiệp, về ngành nghề, dịch vụ, về thị trường tiêu thụ, về văn hóa, lối sống, môi trường... để mỗi người có cơ hội, khả năng tạo ra việc làm, chủ động sáng tạo tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống của mình. Mỗi xã cần có một số trung tâm thông tin mạnh - có thể lấy trường học làm trung tâm thông tin ; khẩn trương đào tạo cán bộ kỹ thuật và công nghệ cho địa phương.

Cơ chế, chính sách phải nhằm vào phát huy mọi khả năng sáng tạo của người dân. Khuyến khích mọi người làm giàu. Sự phát triển của nông thôn chỉ bắt nguồn từ năng lực nội sinh của cộng đồng dân cư nông thôn.

Cần chú trọng tôn vinh và đãi ngộ thích đáng hơn nữa đối với các cán bộ có thành tích, công lao trong hoạt động KHCN ; thưởng thỏa đáng đối với các cá nhân, tổ chức có công trong sáng tạo khoa học và chuyển giao công nghệ.

Gấp rút có kế hoạch đào tạo cán bộ KHCN ở nước ngoài ; trẻ hóa đội ngũ cán bộ KHCN, nhất là trong các cơ quan nghiên cứu, triển khai. Tăng nhanh số lượng cán bộ làm nghiên cứu, triển khai theo yêu cầu Nghị quyết Trung ương 2 ; khẩn trương gửi sinh viên xuất sắc, cán bộ KHCN giỏi đi đào tạo ở nước ngoài về các lĩnh vực KHCN mũi nhọn ; huy động lực lượng khoa học và công nghệ phục vụ quốc phòng - an ninh, kết hợp tốt hơn nữa việc phát triển KT - XH với củng cố quốc phòng - an ninh ; thu hút người Việt Nam ở nước ngoài đầu tư và chuyển giao công nghệ về trong nước.❑

Digitized by Google

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ TOÀN CẦU HÓA

VŨ ĐÌNH CỰ *

NHÂN loại đang tiến vào thiên niên kỷ thứ ba. Nhìn chung kinh tế thế giới trong nửa thế kỷ qua, tuy có thăng trầm, nhưng đều tăng đáng kể. Số lượng của cải mà loài người sản xuất ra nhiều chưa từng có, dựa trên cơ sở một lực lượng sản xuất to lớn, đúng ra không những nuôi đủ số người gấp 40 lần so với lúc Chúa giáng sinh năm số 1 mà còn có thể nuôi tốt. Khả năng to lớn đó chính là nhờ sự phát triển đột biến của khoa học và công nghệ trong suốt nửa thế kỷ qua.

Lực lượng sản xuất mới cực kỳ to lớn và siêu đẳng về chất, đang thúc đẩy xã hội loài người tiến sang một thời kỳ mới, mà do nhiều đặc điểm nó được nhiều người gọi là kinh tế tri thức.

Sự lớn mạnh khác thường của lực lượng sản xuất tất yếu mâu thuẫn ngày càng sâu rộng với quan hệ sản xuất cũ, để đòi có một quan hệ sản xuất mới phù hợp với nó. Tình hình đó dẫn đến cái mà người ta gọi là toàn cầu hóa kinh tế thế giới, một xu thế tự điều chỉnh nhưng rất khó lường, tạo ra nhiều cơ hội đồng thời với không ít thách thức.

Chưa thể đoán trước được quy mô và cường độ của cảnh "bãi biển", "nương dâu", chỉ biết rằng nhân loại sẽ tiến lên để tự giải phóng mình hướng tới tương lai tiến bộ hơn.

1. Cách mạng khoa học và công nghệ, yếu tố tiền đề chủ yếu của toàn cầu hóa.

Đầu thế kỷ XX, giải thưởng Nô-ben được thiết lập. Người được giải thưởng Nô-ben đầu tiên về vật lý vào năm 1901 là W.C. Rơn-ghen (W.C Roentgen - nhà vật lý người Đức) vì phát hiện ra tia X có thể cho phép chụp được ảnh bộ xương và nội tạng cơ thể cũng như cấu trúc nội tại các vật thể khác của giới tự nhiên. Tiếp đó dồn dập là các phát kiến về phân tử, nguyên tử, hạt nhân nguyên tử, hạt cơ bản,... của thế giới vi mô. Mặt khác con người cũng mở rộng hiểu biết về phía vũ trụ : sao, thiên hà, đại thiên hà, sự giãn nở của vũ trụ, v.v. Tất cả những hiện tượng, sự vật này đều nằm ngoài tầm khảo sát trực tiếp của các giác quan của con người. Chỉ nhờ có sự phát triển trí tuệ, sáng tạo ra các công cụ, phương tiện mới, nhân lên nhiều lần và làm thay đổi về chất các tính năng của các giác quan của con người, mới tạo ra cho con người điều kiện thâm nhập, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật của giới tự nhiên, mà từ trước tới nay nằm ngoài sự quan sát, tìm hiểu của con người.

Cuối thế kỷ XIX, chỉ giới hạn trong các sự vật, hiện tượng thuộc các lĩnh vực quan sát, tìm hiểu trực tiếp được, có nhà khoa học cho rằng loài người đã hoàn tất việc nghiên cứu các quy luật của giới tự nhiên (!)

Khi đi vào thế kỷ XX, con người bắt đầu khám phá sâu giới tự nhiên ở ngoài tầm quan sát trực tiếp của con người, mới vỡ lẽ ra rằng vật chất là vô cùng vô tận, như Lê-nin đã khẳng định trong tác phẩm nổi tiếng "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" viết nhân dịp có cuộc tranh luận lớn về "cuộc khủng hoảng của vật lý học" ở cuối thế kỷ XIX cho

* GS. TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch Quốc hội kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

Digitized by Google

rằng "vật chất có thể tự biến mất" một cách sai lầm.

Tiến vào lĩnh vực mới của thế giới vi mô (nguyên tử) và thế giới đại vĩ mô (vũ trụ) khoa học đã thu thập được một khối lượng khổng lồ các thông tin, tri thức về giới tự nhiên, tổng hợp lại ở hai thuyết cơ bản. Đó là *thuyết lượng tử trong thế giới vi mô* và *thuyết tương đối của Anh-xtanh về vũ trụ*, tạo thành móng dọc và móng ngang cho ngôi nhà khoa học hiện nay. Lượng thông tin, tri thức về giới tự nhiên thu được trong nghiên cứu các lĩnh vực mới này tăng bùng nổ, cứ khoảng một thập niên tăng gấp đôi. Như vậy, trong thế kỷ XX toàn bộ lượng thông tin, tri thức tăng thêm khoảng 1 000 lần so với đầu thế kỷ và vượt trội tất cả tri thức về giới tự nhiên mà loài người tích được trong suốt lịch sử từ thế kỷ XIX trở về trước.

Có thể nói một cách hình ảnh rằng từ thế kỷ XIX trở về trước, khi khoa học dựa trên những quan sát trực tiếp giới tự nhiên thì thông tin, tri thức thu thập được, có thể xem như chủ yếu bằng "săn bắt, hái lượm". Còn từ thế kỷ XX trở đi, khi khoa học dựa trên quan sát các lĩnh vực của thế giới tự nhiên phải nhờ các công cụ ngày càng tinh xảo, thì thông tin, tri thức giờ đây nhận được có thể xem như là do "lao động sản xuất" mà có. Đây chính là điểm *biến đổi về chất* làm cho khoa học có thể trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và làm cho nền *kinh tế tri thức* xuất hiện.

Cũng vì khoa học hiện đại liên quan đến lĩnh vực không quan sát trực tiếp được của giới tự nhiên, nên các quy luật của nó, cụ thể là các quy luật của *thuyết tương đối* của Anh-xtanh và các quy luật của thuyết lượng tử rất khác thường, không thể dễ dàng "học được", nhận thức nhập tâm được. Nghe nói lúc công bố thuyết tương đối của Anh-xtanh, chỉ có đâu 7 - 8 nhà khoa học hàng đầu của toàn thế giới là tạm hiểu được. Tình hình trên đây đang là nguy cơ để hình thành một tầng lớp *kỹ trị* đồng thời với mối quan hệ không bình thường giữa người và máy, giữa người và môi trường kỹ thuật. Thực vậy, trước đây phần lớn dân cư đều hiểu được về đại thể cơ cấu hoạt động của cái cày do súc vật kéo, xe đạp, rồi ô-tô, máy cày, v.v. nhưng ngày nay về nhà con người chỉ nhớ bấm các nút mà không hiểu rõ cơ chế hoạt động của ti-vi, ca-xét, lò cao tần, điều hòa không khí, v.v.

Khoa học hiện đại, tiến vào lĩnh vực vi mô và vũ trụ, đòi hỏi một sự phát triển trí tuệ cao để có thể lao động sản xuất tri thức. Đây chính là sự phát huy tiềm năng cao nhất và cũng là duy nhất chỉ dành cho con người, đó là năng lực tư duy, phân tích tổng hợp những thông tin tiếp nhận bởi giác quan qua các công cụ lao động của sản xuất tri thức mà tiêu biểu hiện nay là máy vi tính và mạng máy tính (quốc gia và toàn cầu). Đây cũng chính là điểm cốt lõi của *cuộc cách mạng khoa học* đầu thế kỷ XX.

Mặc dầu đến cuối thế kỷ XIX đã phát triển nền đại công nghiệp với các quy luật cơ học Niu-tơn, các ngành luyện kim, điện lực... đồ sộ, nhưng về bản chất vẫn là vận dụng những quy luật của lĩnh vực giới tự nhiên mà con người có thể quan sát trực tiếp được ; trí tuệ con người được phát triển nhưng vẫn còn rời rạc và ở quy mô nhỏ với trình độ hạn chế, chưa thể nói là vượt ra khỏi ảnh hưởng của cơ giới luận và quyết định luận máy móc nghĩa là chưa thể có trình độ của sản xuất tri thức.

Cuộc cách mạng khoa học đầu thế kỷ XX, trình bày ở trên, tất yếu dẫn đến cách mạng về lực lượng sản xuất mà ngày nay chúng ta gọi là cuộc *cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại*, bắt đầu vào khoảng từ sau đại chiến thế giới lần thứ hai.

Nền kinh tế toàn thế giới bắt đầu cơ cấu lại và được trang bị lại, nhiều ngành kinh tế chói lọi một thời bắt đầu xuống dốc (sản xuất thép, xi măng, công nghiệp ô tô, v.v.), nhiều ngành kinh tế mới xuất hiện và phát triển cực nhanh (điện tử - bán dẫn, máy tính, viễn thông, v.v.). Những ngành dịch vụ liên quan đến thông tin, tri thức tăng ồ ạt (ngân hàng, tư vấn, thiết kế, bảo hiểm, v.v.) làm cho khu vực thứ ba chiếm

Digitized by Google

đến trên 70% nền kinh tế của các nước công nghiệp phát triển.

Sự chuyển dịch nói trên của kinh tế thế giới có nguồn gốc sâu xa ở sự phát triển công nghệ hướng về các công nghệ cao (CNC). Các CNC tạo ra được các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm phục vụ các nhu cầu tinh thần và các sản phẩm hoàn toàn mới không thể có được bằng các công nghệ truyền thống. Cho đến nay các CNC được hình thành và tạo thành các mũi nhọn kinh tế của các quốc gia theo các định hướng sau :

Trước hết là công nghệ thông tin (CNTT). CNTT là nhân lõi của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, nó phản ánh giai đoạn mới về chất của sản xuất trong đó hàm lượng trí tuệ là thành phần chủ yếu trong sản phẩm. Trong cách mạng công nghiệp (thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII), cánh tay con người được vươn dài nhờ kết cấu cơ khí, sức cơ bắp được nhân lên nhiều lần nhờ lực của tự nhiên qua máy hơi nước và điện lực ; còn trong cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại thêm yếu tố có tác động làm biến đổi về chất mọi loại máy móc, đó là trí tuệ con người được giao cho máy móc một phần ngày càng quan trọng làm cho tốc độ tư duy tăng vọt và năng lực tư duy phức tạp mở rộng, dẫn đến các loại máy móc "khôn ngoan" hết mực mà lại rẻ tiền. CNTT bao gồm từ phần cứng như chế tạo các mạch vi điện tử, các máy vi tính, máy siêu tính, mạng máy tính, v.v... các thiết bị ngoại vi, các dây chuyền sản xuất tự động hóa, v.v. cho đến các phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng. Cũng phải kể đến cả phần quan trọng của CNTT trong các loại thiết bị viễn thông, điện tử công nghiệp, điện tử tiêu dùng, điện tử y tế và điện tử quốc phòng, v.v... Có thể nói về cơ bản sự trang bị lại của nền kinh tế chủ yếu là các hệ thống của CNTT, tạo ra các hệ não - thần kinh để tích hợp ngày càng rộng trong toàn bộ nền kinh tế. Riêng ngành công nghiệp điện tử thế giới đã đạt doanh số vượt ngành ô tô, tức là trên 1 000 tỉ USD vào năm 1997. CNTT là yếu tố khoa học, công nghệ cốt lõi tạo ra điều kiện kỹ thuật của toàn cầu hóa, nhờ hệ thống thông tin toàn cầu, bao gồm mạng in-tơ-nét (hiện đã có 700 triệu thuê bao điện thoại và 150 triệu thuê bao mạng in-tơ-nét).

Thứ đến là công nghệ sinh học (CNSH), đây là bước đột phá vào thế giới đầy bí hiểm của sự sống. Chính khoa học hiện đại, với sự bắt đầu bằng nhận thức và khám phá ra gien dưới dạng các phân tử hình xoắn kép (DNA), đã tạo ra một tiềm năng vô tận cho việc sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu của con người từ lương thực, thực phẩm đến thuốc chữa bệnh và các vật liệu cho công nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của con người. Ở đây con người sẽ tự nhận thức được sâu hơn về bản thân con người : ta là ai, ta từ đâu đến, đâu là mục đích của nhân loại ? Cũng từ CNSH sẽ xuất hiện nhiều vấn đề xã hội, vấn đề tâm lý để làm phong phú thêm đời sống tinh thần và phục vụ sự phát triển vô tận của trí tuệ. Điều này khẳng định tư tưởng của Ăng-ghen cho rằng nhu cầu vật chất của con người rồi sẽ đến lúc bão hòa, còn nhu cầu tinh thần của con người sẽ tăng lên mãi mãi.

Cùng với CNTT và CNSH một nhóm các công nghệ quan trọng khác : Công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới, công nghệ hàng không - vũ trụ... đã định dạng thế giới hiện đại.

Nhờ công nghệ cao và sự dịch chuyển mạnh cơ cấu kinh tế thế giới làm cho sự tăng trưởng kinh tế toàn thế giới đạt tới mức chưa từng có. Ngày nay tổng sản phẩm của thế giới ước tính khoảng 30 000 tỉ USD nghĩa là gấp khoảng trên 23 lần so với tổng sản phẩm thế giới tính theo USD vào cuối những năm 1950 (1 300 tỉ USD). Nếu đưa về cùng một giá của USD thì trong thế kỷ XX, mặc dù có nhiều đợt khủng hoảng, kinh tế thế giới vẫn tăng trên 15 lần nghĩa là trung bình gần 3%/năm, đó là một con số kỳ lạ. Nhất là sự tăng trưởng đó ở các nước công nghiệp phát triển vào nửa sau thế kỷ XX, chủ yếu là do tăng năng suất, tức là do khoa học và công nghệ đến 60 - 70% của tăng trưởng kinh tế. Loài

Digitized by Google

người đã tạo lập nên một lực lượng sản xuất to lớn ghê gớm, chưa từng có trong lịch sử, mà chủ yếu là dựa vào khoa học và công nghệ. Những ngành CNC đã tạo ra đột biến về năng suất lao động. Nếu áp dụng được năng suất lao động của ngành chế tạo mạch vi điện tử vào ngành ô tô thì giá trị của ô tô có thể giảm xuống hàng chục ngàn lần. Bên cạnh việc nâng cao năng suất, các CNC còn có tác động ghê gớm làm tăng cao các giá trị gia tăng trong sản phẩm. Trong ngành chế tạo thiết bị điện tử tỷ suất giá trị gia tăng trên giá trị vật tư đầu vào là khoảng 300, còn trong ngành công nghiệp phần mềm thì tỷ suất đó tiến tới vô hạn (!). Cũng vì lẽ đó mà những người giàu nhất và giàu cực nhanh hiện nay đều là những ông chủ các doanh nghiệp trong công nghiệp phần mềm. Thung lũng Si-lic trong lịch sử bốn mươi năm của mình đã tạo ra trên 200 000 nhà triệu phú đô la. Có thể nói bộ phận cách mạng nhất, tạo ra nhiều giá trị gia tăng nhất của lực lượng sản xuất to lớn của nhân loại ngày nay là khoa học và công nghệ, đó là lực lượng sản xuất hàng đầu.

Lực lượng sản xuất ở trình độ hiện đại như trình bày ở trên đang đòi hỏi sự thay đổi cơ bản của quan hệ sản xuất. Đó là thực chất của quá trình quá độ tổng hợp từ thế kỷ XX sang thế kỷ XXI, mà toàn cầu hóa của thị trường hiện đại là chủ yếu, được trình bày dưới đây.

2. Thị trường hiện đại và toàn cầu hóa.

Đặc điểm nổi bật nhất của thị trường hiện đại là xu thế toàn cầu hóa. Đây là một điều chỉnh tất yếu của quan hệ sản xuất để phù hợp với lực lượng sản xuất đã được phát triển vượt bậc trong nửa thế kỷ vừa qua, như đã trình bày trên. Dưới đây trình bày các nét đặc trưng của xu thế này.

Toàn cầu hóa khác với quốc tế hóa ở chỗ trong quốc tế hóa chủ yếu là nói về sự lan rộng toàn cầu về không gian, còn trong toàn cầu hóa là nói về vừa lan rộng trong không gian (toàn thế giới) vừa đồng bộ trong thời gian. Toàn cầu hóa yêu cầu giao tiếp phải xảy ra *trực tuyến* và thực tế là *tức thời* đối với bất kỳ vị trí nào trên hành tinh. Không thể có toàn cầu hóa nếu không có điều kiện này mà thị trường quốc tế hóa chưa có. Như vậy, trong thị trường toàn cầu hóa (TTTCH) *yếu tố thời gian là một lực lượng tự nhiên thực sự được đưa vào quá trình kinh doanh trực tiếp tham gia tạo ra giá trị.* Nói cách khác toàn cầu hóa là một giải pháp về quan hệ sản xuất để phù hợp với *lực lượng sản xuất thời gian* ở thang bậc vi mô (cỡ microsec - một phần triệu giây và nanosec - một phần tỉ giây). Vì thời gian có chiều từ quá khứ đến tương lai nên lực lượng sản xuất thời gian không chỉ đặc trưng bằng lượng thời gian mà còn bởi *thời điểm* và *trật tự thời gian* (sự cố Y2K là liên quan đến yếu tố trật tự trong lực lượng sản xuất thời gian).

Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của CNTT, trên thế giới đã hình thành một mạng thông tin toàn cầu bao gồm các đường cáp quang xuyên đại dương và xuyên lục địa, các vệ tinh trái đất tầng thấp (LEO). Ngày nay đã tiến gần đến trình độ mà bất cứ 2 người nào trên hành tinh cũng có thể, hầu như tức khắc, liên lạc được với nhau vượt qua mọi biên giới. Các phương tiện truyền số liệu, truyền thông làm cho 6 tỉ người như là sống gần nhau, giống như cùng ở trong một ngôi làng mà người ta gọi là *làng toàn cầu.*

Mạng thông tin toàn cầu trong đó có mạng In-tơ-nét thực sự đã trở thành xương sống của TTTCH, nó tạo ra một không gian mới gọi là *không gian điện tử* (cyberspace) cho hoạt động toàn cầu hóa của con người. Hoạt động đó có vẻ như là ảo (virtual) nhưng cuối cùng sẽ tác động đến không gian thực tại theo những quy định đời thường, vì thế đôi khi còn gọi đó là thực tại ảo (virtual reality).

Trong không gian điện tử không phải chỉ có thương mại điện tử (E - commerce) mà thực sự còn có mọi hoạt động xã hội khác. Do đó vấn đề hàng đầu là phải thiết lập các thể chế trong không gian điện tử làm sao các thể chế đó không những phản ánh mà còn đồng bộ với các thể chế của xã hội thực tại, ví dụ các thể chế dân

Digitized by Google

sự, hình sự, tư pháp v.v... Toàn cầu hóa đang đòi hỏi việc hoàn chỉnh các thể chế đó trên mạng, tức là đòi hỏi một nước "cộng hòa điện tử". Đây chính là điểm nhạy cảm khó thực hiện của yêu cầu toàn cầu hóa.

Có thể nói mạng thông tin toàn cầu hóa đến đâu thì kinh tế toàn cầu hóa đến đó. Bởi vậy nổi lên hàng đầu trong đàm phán dưới sự điều khiển của WTO về mở cửa thị trường viễn thông (telecommunication) là việc loại bỏ mọi hàng rào cho hàng hóa, dịch vụ viễn thông bao gồm tổng đài chuyển mạch các loại, các hệ truyền dẫn mặt đất và các vệ tinh, hệ thống viễn thông di động v.v, như ta đã thấy trong các cuộc thương lượng giữa Mỹ và Nhật, giữa Mỹ và Trung Quốc và nhất là ở Xít-tơn vừa qua (Seatle). Trong tương lai, với sự phát triển CNTT ở trình độ cao mới, chắc chắn mạng thông tin toàn cầu sẽ được tăng cường cả về bề rộng và chiều sâu kèm theo với một hệ thống các thể chế tạo thành nền tảng thể chế của toàn cầu hóa.

Toàn cầu hóa, theo nghĩa là sự điều chỉnh quan hệ sản xuất, chắc chắn phải là loại giao tiếp phục vụ cho kinh tế tri thức. Do đó toàn cầu hóa sẽ vô nghĩa và không thể thực thi nếu trong thể chế toàn cầu hóa không giải quyết được vấn đề toàn cầu hóa quyền sở hữu trí tuệ.

Ngày nay quyền sở hữu trí tuệ cũng được mở rộng và đòi hỏi nhiều thay đổi, thường được chia thành : quyền tác giả (copyright) và quyền kề cận (neighbouring right) ; quyền sở hữu về phần mềm máy tính (software) ; quyền sở hữu về các chương trình tín hiệu vệ tinh mã hóa ; quyền sở hữu các sáng chế (patent) ; quyền sở hữu các thiết kế cấu hình (topo) mạch vi điện tử (IC) ; quyền sở hữu kiểu dáng công nghiệp (industry models) ; quyền sở hữu nhãn hiệu (hàng hóa), thương hiệu (trade marks, trade names) ; quyền sở hữu bí mật thương mại ; quyền sở hữu các giống mới.

Trước đây (từ thế kỷ XIX) đã có một loạt các công ước như : Công ước Béc-nơ (Thụy Sĩ), Công ước Pa-ri (Pháp), Công ước Rô-ma (I-ta-li-a), Công ước Xtốc-khôm (Thụy Điển) về việc thành lập tổ chức trí tuệ thế giới (WIPO - 1967, 1979), v.v. Tuy nhiên, trước yêu cầu của toàn cầu hóa tất cả các thể chế, nếu chỉ dựa vào các công ước đã có thì chưa đủ và phải sửa đổi, về quyền sở hữu trí tuệ cần được sửa đổi cơ bản theo hướng :

Bảo đảm hợp lý quyền lợi của các chủ thể của các quyền sở hữu đó, có sự phân biệt ưu đãi thích đáng cho các nước chậm phát triển và đang phát triển và phải phù hợp với các thể chế của mạng thông tin toàn cầu.

Ví dụ, phần mềm máy tính nếu xử lý như đối với các tác phẩm viết thì không thỏa đáng về nhiều mặt vì các phần mềm máy tính thường có "thời gian sống" không lâu so với tác phẩm viết, thế mà phải bảo hộ sau khi tác giả của phần mềm đó qua đời khoảng 100 năm nữa (!)

Một ví dụ khác là các sách điện tử (E - book). Đây là một lĩnh vực mới, đang phát triển rất nhanh hơn hẳn các sách in thông thường về nhiều mặt : giá rất rẻ, cực kỳ nhẹ, nội dung hoàn hảo với chất lượng cao (màu sắc, nghe - nhìn, đối thoại...), phát hành tức khắc trên toàn thế giới qua mạng In-tơ-nét. Hiện nay vẫn chưa có chế định cho loại sách này, vẫn dùng quyền sở hữu tác phẩm kiểu cũ vừa không khả thi, vừa hạn chế quyền lợi của tác giả vừa cản trở lưu hành rộng đến người sử dụng.

Về toàn cầu hóa sở hữu trí tuệ vẫn còn những vấn đề thắt nút chưa tháo gỡ được. Bất cứ sản phẩm trí tuệ nào cũng cần phải dựa vào các sản phẩm trí tuệ khác đã có trước nó, ở các mức độ khác nhau. Trong số các sản phẩm trí tuệ có liên quan này có các sản phẩm vẫn còn được bảo hộ, phần lớn còn lại là các sản phẩm hoặc đã hết thời gian bảo hộ, hoặc tác giả không đòi quyền sở hữu. Như vậy tác giả một sản phẩm trí tuệ bao giờ cũng được hưởng lợi đáng kể từ các kho trí tuệ "cho không" của nhân loại. Tình trạng này chưa được xem xét đầy đủ đến trong quyền sở hữu trí tuệ.

Digitized by Google

Ví dụ một nhà nghiên cứu A lấy từ nước nhiệt đới B về một giống cây C. Qua công nghệ sinh học của phòng thí nghiệm, A đã biến đổi C thành C' là một giống cây mới có rất nhiều ưu việt và được bảo vệ quyền sở hữu giống cây trồng mới. Câu hỏi đặt ra là nước nhiệt đới B có quyền lợi gì về nguồn gien gốc của giống cây C ở nước mình ?

Những vấn đề như vậy xuất hiện ngày càng nhiều trong nền kinh tế tri thức, đòi hỏi thể chế về quyền sở hữu trí tuệ toàn cầu hóa phải được bổ sung và sửa đổi cơ bản.

Mũi nhọn của toàn cầu hóa là thương mại. Trong thương mại thì thương mại điện tử (TME) sẽ trở thành quyết định nhất đối với toàn cầu hóa thương mại. Có thể nói TME tạo ra thế mạnh của toàn cầu hóa kinh tế, đồng thời cũng đòi hỏi rất nhiều đổi mới về thể chế so với thương mại quốc tế kinh điển.

Cho đến nay, một nhận thức chung về TME cho rằng đó là lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp lớn theo kiểu tương tác doanh nghiệp - doanh nghiệp trong các giao dịch (transaction) sử dụng các mạng điện tử viễn thông. Việc này càng được tăng cường khi có mạng In-tơ-nét. Ngày nay TME đã bao trùm lên mọi loại thương vụ liên quan với từ khách hàng cá thể đến các doanh nghiệp mọi quy mô với việc sử dụng triệt để các ưu thế của CNTT hiện đại qua mạng thông tin toàn cầu và mạng máy tính quốc gia và quốc tế (In-tơ-nét). Có thể nêu lên mấy đặc điểm tổng quát của TME khác với thương mại truyền thống :

TME ngoài việc quản lý các việc giao dịch và chuyển tiền trên mạng In-tơ-nét còn giúp khách hàng cá thể hoặc các doanh nghiệp với quy mô khác nhau thực hiện các thương vụ an toàn, thuận tiện, nhanh và rẻ nhất.

Các chu trình mua, bán của TME thực hiện bằng một loạt hoạt động ; các hoạt động này có tính chất trợ giúp tích cực các hành vi thương mại mua và bán hàng hóa, dịch vụ và chúng có mối quan hệ tương hỗ với nhau.

TME làm dễ dàng, thuận tiện hơn cho các quan hệ nội bộ ; cải thiện quan hệ với khách hàng ; giảm nhẹ hoặc loại trừ các bất cập về thời gian và địa điểm (giao, nhận hàng hóa và dịch vụ, v.v.) ; cho phép các công ty quản lý các cửa hàng, kho hàng, lập danh mục mặt hàng yêu cầu và phân phối sản phẩm qua mạng thông tin.

TME giúp người mua đặt hàng, lựa chọn chào hàng, lựa chọn nhà cung cấp, xác định mọi tình huống và phát đơn đặt hàng ; giúp người bán xác thực tín dụng, kiểm tra đơn hàng, lịch cập bến, xác định kho lưu hàng và phát đơn báo v.v... theo các chuẩn của quy trình bảo đảm chữ tín và chi phí thấp nhất nhờ mạng lưới các trang chủ (website) và các thể chế tương ứng. TME đang trong thời kỳ khởi đầu nhưng tăng rất nhanh : dự kiến doanh số của TME tại Mỹ sẽ đạt 320 tỉ USD trong thời gian đầu thế kỷ XXI. Tuy nhiên còn phải giải quyết một loạt vấn đề sau đây thì TME mới phát huy được hết sức mạnh cho toàn cầu hóa : Quản lý tiền trên mạng, an toàn cho TME, thị trường của doanh nhân và thị trường của người bán và người mua trong không gian điện tử, quảng cáo, thông tin catalô, siêu thị ảo... và các vấn đề về tiếp thị trên mạng.

TME có rất nhiều ưu việt : giảm thời gian của các thương vụ, người mua gặp người bán đúng yêu cầu trong thị trường mênh mông với thời gian ngắn nhất, mở rộng thị trường cho mọi mặt hàng có sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng các thương vụ... Đặc biệt TME cực kỳ lợi hại trong kinh tế tri thức vì khi đó là hàng hóa mềm (soft) nên có thể gửi qua mạng mà không cần qua phương tiện vận tải.

Về toàn cầu hóa kinh tế, xu hướng nổi bật của thế giới hiện đại đã có rất nhiều tài liệu bàn luận, phân tích và dự báo. Có thể nêu lên một số đặc điểm chính của toàn cầu hóa kinh tế như sau :

Toàn cầu hóa kinh tế đồng nghĩa với mở cửa nền kinh tế của các nước, nói đúng hơn là chuyển đổi từ các nền kinh tế khép kín hoặc nửa

Digitized by Google

khép kín thành kinh tế mở. Giảm thuế tiến tới xóa bỏ mọi hàng rào thuế quan và hàng rào phi thuế, không phải chỉ đối với hàng hóa và dịch vụ mà là đối với mọi đối tượng của thương mại hiện đại. Kinh tế mở đi đôi với phân công quốc tế triệt để, ai mạnh mặt nào thì khai thác triệt để mặt đó để phát triển.

Bộ xương sống của toàn cầu hóa kinh tế là trên 50 nghìn công ty xuyên quốc gia với gần nửa triệu chi nhánh trên khắp thế giới và tổng doanh số hàng năm 9 500 tỉ USD, cao hơn tổng sản phẩm (GDP) của cả nước Mỹ. Mặc dầu cạnh tranh ngày càng gay gắt, giữa các công ty khổng lồ đang xảy ra các vụ sáp nhập trên 1 000 tỉ USD, do đó hình thành một sự thỏa thuận phân chia thị trường trong nhóm độc quyền (oligopole) thay vào cho độc quyền đơn (monopole). Từ đây xuất hiện xu thế các nước phát triển cao hình thành "trung tâm" và các nước còn lại trở thành "ngoại vi", một tình thế gây tranh cãi lớn hiện nay vì nó sẽ gia tăng hố ngăn cách giữa người giàu và người nghèo.

Sức sống của toàn cầu hóa thể hiện bằng quy mô và tốc độ của dòng vốn, bây giờ đã vượt qua mọi cản trở, luân chuyển trên toàn thế giới.

Dòng vốn này, theo đánh giá, vào cỡ tổng sản phẩm hàng năm (hiện nay) của toàn thế giới, nghĩa là trên 30 000 tỉ USD. Dòng vốn này chủ yếu chu chuyển trên mạng thông tin toàn cầu, mạng In-tơ-nét, được điều khiển bởi các tổ chức tiền tệ quốc tế (IMF, WB, v.v.) đại diện cho quyền lợi của các nước giàu.

Hệ thống kinh tế nói chung và hệ thống tiền tệ nói riêng đều là các hệ phi tuyến (non - linear systems). Bởi vậy, các biến động, thăng giáng đều có thể trở thành các dạng "sóng" lan truyền trong hệ. Khi các biên giới quốc gia còn "cứng" thì các loại "sóng" kinh tế đó (hoặc "sóng" tiền tệ) sẽ sớm bị tắt dần. Bây giờ các biên giới bị vô hiệu hóa trong toàn cầu hóa thì các loại "sóng" do hiệu ứng phi tuyến sẽ trở nên mạnh hơn về cường độ và có sức tàn phá lớn hơn. Hiển nhiên cần phải có các hệ thống ổn định để đối phó với các loại biến động nói trên. Đó là bài toán không dễ của toàn cầu hóa, ví dụ cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế của các nước Đông - Nam Á và Đông Á trong các năm 1997 - 1998 vừa qua.

Tình hình trên đây tất yếu dẫn đến sự phân cực giàu, nghèo trên thế giới và trong một nước hết sức nghiêm trọng (ví dụ một nhà tư bản có tài sản hiện đã đạt 100 tỉ USD, liệu có gì ngăn cản họ đạt 1 000 tỉ USD trong thập niên tới). Điều gì sẽ xảy ra nếu phần lớn của cải trên thế giới nằm trong tay của một nhóm người, có thể đếm trên đầu ngón tay thì đã rõ. Đó là "sóng thần" của đại dương tiền tệ sẽ tàn phá tất cả, tạo ra thảm họa cho kinh tế toàn cầu.

Tuy nhiên nếu nhân loại chủ động quản lý toàn cầu hóa theo hướng làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất lớn mạnh của kinh tế tri thức, loại trừ được các âm mưu sử dụng toàn cầu hóa vào lợi ích của số ít người, thì rõ ràng toàn cầu hóa sẽ là cơ hội cho mọi người. Một công ước về toàn cầu hóa của Đại hội đồng Liên hợp quốc có lẽ là một văn bản rất cần thiết.

Nước ta có đường lối đổi mới, chủ trương nền kinh tế mở và hội nhập. Tuy nhiên, chúng ta nhận thức rằng chúng ta còn đang ở trình độ kém phát triển (có thu nhập dưới 1 000 USD/ 1 người/ 1 năm) nên chưa thể mở cửa ồ ạt, mà phải khẩn trương chuẩn bị để hội nhập chủ động, đón nhận toàn cầu hóa một cách thuận lợi và có hiệu quả. Muốn vậy, việc nhanh chóng đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ là rất cần thiết. Tiếp theo phải cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng dần, tùy theo yêu cầu và thời cơ bảo đảm hiệu quả, thành phần công nghiệp công nghệ cao. Đặc biệt chú trọng các ngành sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, có các khâu đột phá tập trung, để nhanh chóng vươn tới kinh tế tri thức.

Định hướng trên đây góp phần tham gia toàn cầu hóa một cách chủ động và hơn thế nữa, phải triệt để khai thác cơ hội toàn cầu hóa để thực hiện định hướng đó.❑

Digitized by Google

SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI - THÀNH TỰU, BÀI HỌC KINH NGHIỆM, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

ĐẶNG XUÂN KỲ *

I. ĐỔI MỚI VÀ THÀNH TỰU.

Nước ta đã lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội từ cuối những năm 70, khi hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 đều không thực hiện được. Khủng hoảng đã diễn ra trong lúc tình hình rất không thuận lợi cho ta, đặc biệt là tình hình các nước XHCN khác lúc này cũng đang bị khủng hoảng nghiêm trọng.

Thực tiễn khắc nghiệt ấy đòi hỏi Đảng và nhân dân ta phải tìm mọi cách ngăn chặn sự suy thoái của nền kinh tế và từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng. Rõ ràng, không thể suy nghĩ và làm theo lối cũ. Phải từ những thành công và thất bại đã có, rút ra những bài học kinh nghiệm để có những thay đổi cần thiết về chủ trương, chính sách, tìm ra những hình thức, biện pháp, bước đi thích hợp để vực nền kinh tế đi lên.

Lúc này, chúng ta không thể trông chờ vào sự giúp đỡ của bên ngoài. Phải phát huy tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, xuất phát từ thực tiễn nước ta và những biến đổi của thế giới để vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tìm ra câu trả lời cho những vấn đề phức tạp đang đặt ra trước Đảng và nhân dân ta.

Thời kỳ 1979 - 1986 là thời kỳ Đảng và nhân dân ta tiến hành những tìm tòi, thử nghiệm, chuẩn bị cho một bước ngoặt trên con đường phát triển của nước ta.

Có những tìm tòi. thử nghiệm từ địa phương, cơ sở ; có những đột phá từ chủ trương của Trung ương, trên cơ sở tổng kết hoạt động thực tiễn hết sức sôi động và phong phú của nhân dân cả nước. Tất cả đều nhằm "làm cho sản xuất bung ra", phá bỏ những rào chắn của cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp cũ, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Trong khi tìm giải pháp cho những vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách trước mắt, Đảng ta đã thấy khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta cũng như ở các nước XHCN khác thực chất là khủng hoảng về mô hình phát triển. Nếu mô hình CNXH cũ theo kiểu CNXH nhà nước của Liên Xô được áp dụng ở tất cả các nước XHCN đã có ý nghĩa to lớn trong khi mới giành được chính quyền, khi mới bước vào cách mạng XHCN, nhất là khi phải đối phó với chiến tranh, thì trong những điều kiện mới, mô hình này đã không còn phù hợp. Kéo dài việc thực hiện một mô hình duy nhất chung cho tất cả các nước XHCN, khi tình hình đã có nhiều thay đổi, buộc chúng ta phải trả giá đắt. Việc xây dựng CNXH ở các nước giống nhau về mục tiêu cuối cùng, về các nguyên tắc cơ bản, nhưng lại rất khác nhau về hình thức, biện pháp, bước đi, tốc độ... cũng có nghĩa là khác nhau về mô hình phát triển cụ thể ở mỗi nước và con đường để thực hiện mô hình đó. Những chỉ dẫn của Mác - Ăng-ghen, Lê-nin, Hồ Chí Minh về vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để Đảng và nhân dân ta tìm mọi cách đưa đất nước thoát ra khỏi khủng

* GS, Phó chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Digitized by Google

hoảng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng XHCN ở nước ta.

Khi nói mô hình CNXH cũ không còn phù hợp, thì trước hết và chủ yếu là không còn phù hợp về kinh tế. Đương nhiên kinh tế có liên quan đến chính trị, văn hóa, xã hội, đến tất cả các mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, việc tìm tòi, thử nghiệm để đi đến một mô hình phát triển mới của nước ta phải bắt đầu từ kinh tế, để từ đó xem xét tất cả các mặt khác của mô hình. Đây là sự lựa chọn đúng đắn, xuất phát từ chính những đòi hỏi mà cuộc sống đặt ra.

Như vậy là việc tìm giải pháp cho những vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách trước mắt lại gắn liền với việc nhận thức lại nhiều vấn đề cơ bản của CNXH. Hai mặt này tác động qua lại lẫn nhau, làm tiền đề cho nhau. Nhưng đây cũng thực sự là cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái đúng và cái sai, giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu, giữa cái mới thúc đẩy sự phát triển với cái cũ cản trở sự phát triển.

Với quyết tâm khắc phục khó khăn, với tinh thần kiên trì và tích cực trong tìm tòi thử nghiệm, nhân dân ta vẫn không nao núng trước những biến động về kinh tế - xã hội. Đảng ta vẫn quyết tâm làm chuyển biến tư duy, nhận thức và tư tưởng, xác định nhiều quan điểm, chủ trương, chính sách mới, nhằm khắc phục khủng hoảng và tìm mọi cách đưa đất nước phát triển theo con đường XHCN.

Những tìm tòi, thử nghiệm trong thời kỳ 1979 - 1986 đã chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho việc Đảng ta đưa ra *đường lối đổi mới* tại Đại hội VI (12-1986). Đại hội VI đã thực sự mở ra một *bước ngoặt* trên con đường quá độ lên CNXH ở nước ta.

Trong khi các nước XHCN thực hiện cải tổ, cải cách hoặc sửa chữa sai lầm thì Đảng ta chủ trương *đổi mới*. Đại hội VI chính thức đưa khái niệm *đổi mới* vào đường lối của Đảng. *"Đối với nước ta, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn"* - luận điểm quan trọng ấy của Đại hội đã thôi thúc toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đi vào cuộc chiến đấu mới, với quyết tâm biến đường lối đổi mới thành hiện thực. Luận điểm ấy ngày càng được làm sáng tỏ bằng thực tiễn đổi mới của đất nước ta từ Đại hội VI đến nay.

Trong mười bốn năm qua, từ thực tiễn đổi mới của nước ta và những biến động lớn diễn ra trên thế giới, Đảng ta đã rút ra những kết luận lý luận mới, đã điều chỉnh, bổ sung nhiều chủ trương, chính sách, từng bước phát triển và hoàn chỉnh đường lối đổi mới, và đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng :

1. Đến năm 1996, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nền kinh tế giữ được tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm : từ một nước hằng năm thiếu lương thực đã trở thành một nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới ; đời sống của đại bộ phận các tầng lớp nhân dân đã được cải thiện và nâng cao hơn trước ; quốc phòng - an ninh được bảo đảm ; ổn định chính trị được giữ vững ; mối quan hệ quốc tế được mở rộng ; bộ mặt của đất nước đã có những biến đổi to lớn trên mọi lĩnh vực. Nói một cách tổng quát, thế và lực của nước ta đã được tăng cường hơn bao giờ hết.

Trong khi chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, hệ thống XHCN thế giới không còn tồn tại như trước, phong trào XHCN thế giới tạm thời lâm vào thoái trào, nước ta vẫn vững bước tiến lên theo con đường XHCN. "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Mục tiêu phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân ta từ nay đến năm 2020 là đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

2. Trong Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII. Đảng ta bước đầu đã *phác họa ra mô*

Digitized by Google

hình CNXH với sáu đặc trưng của xã hội XHCN mà nhân dân ta cần xây dựng. Đó là một xã hội :

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Sau đặc trưng trên đây, bao quát cả sáu lĩnh vực : chính trị, kinh tế, văn hóa, con người, dân tộc, quốc tế. Gọi là đặc trưng, bởi lẽ đây là những khác biệt so với mọi kiểu loại xã hội đã từng tồn tại trong lịch sử, những khác biệt đem lại sự giải phóng hoàn toàn và triệt để cho dân tộc, cho xã hội và cho con người.

Đảng ta cũng đã nêu ra bảy *phương hướng cơ bản* cần phải nắm vững trong quá trình xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc. Những phương hướng này cũng chính là *con đường đưa chúng ta đi tới mục tiêu của CNXH*, con đường để từng bước hiện thực hóa mô hình CNXH đã vạch ra.

Quá trình phác họa mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta gắn liền với việc đổi mới nhận thức của Đảng ta về CNXH, và từng bước kiểm nghiệm những nhận thức mới trong thực tiễn. Tiêu chuẩn để đánh giá những nhận thức mới ấy là ở kết quả đã giành được trong thực tiễn đổi mới, qua đó những nhận thức mới lại tiếp tục được bổ sung, hoàn chỉnh. Riêng về mặt kinh tế, những nhận thức mới được thể hiện tập trung ở những điểm chủ yếu sau đây :

- Muốn đi tới mục tiêu CNXH, phải thoát ra khỏi nền kinh tế kế hoạch theo kiểu cũ, phải kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp để phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Nói gọn lại thì đây là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Chính sách kinh tế nhiều thành phần là nhất quán và lâu dài, nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy mọi năng lực sản xuất để phục vụ mục tiêu xây dựng CNXH. Kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế hợp tác đã ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

- Trong xây dựng kinh tế ở thời kỳ quá độ lên CNXH, phải lấy công nghiệp hóa làm nhiệm vụ trung tâm, nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH, không ngừng nâng cao năng xuất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

- Quan hệ sản xuất XHCN phải được thiết lập từng bước từ thấp đến cao, phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, với sự đa dạng về hình thức sở hữu. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu. Việc cải tạo XHCN không phải chỉ tập trung trong vài ba năm như trước, mà là công việc của suốt thời kỳ quá độ lên CNXH.

- Trong hoạt động kinh tế, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, khuyến khích làm giàu hợp pháp, chính sách kinh tế phải gắn với chính sách xã hội, phát triển kinh tế phải đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, hạn chế và ngăn chặn sự phân cực xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước, khai thác triệt để mặt tích cực của kinh tế thị trường để hoạt động kinh tế có hiệu quả, bảo đảm kinh tế tăng trưởng cao và phát triển bền vững : đồng thời phải khắc phục, ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường với các tệ nạn như gian dối, lừa lọc, chụp giật, ma phia, tham nhũng, buôn lậu, tâm lý chạy theo đồng tiền, suy thoái về đạo đức, lối sống...

Digitized by Google

- Mở rộng quan hệ quốc tế đa phương, đa dạng, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, với chiến lược đúng đắn và lộ trình thích hợp, theo tinh thần "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước, vì hòa bình, độc lập, và phát triển". Trong xây dựng kinh tế, phải dựa vào nguồn lực bên trong là chính, đồng thời tranh thủ tối đa những nguồn lực từ bên ngoài.

- Thời kỳ quá độ lên CNXH của nước ta bao gồm nhiều chặng đường. Chặng đường đầu của thời kỳ quá độ đã kết thúc vào năm 1996 : từ đó chuyển sang chặng đường mới, được gọi là thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, kéo dài từ năm 1996 đến năm 2020. Thực tiễn công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ cho phép Đảng ta rút ra những kết luận mới về thời kỳ quá độ, tiếp tục làm sáng tỏ thêm con đường đi lên CNXH của nước ta.

II. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

Từ thực tiễn lãnh đạo sự nghiệp cách mạng XHCN những năm trước kia, Đại hội VI của Đảng đã rút ra bốn bài học kinh nghiệm :

Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Hai là, Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo qui luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo qui luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Ba là, Phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Bốn là, phải chăm lo xây dựng Đảng, thường xuyên đổi mới và chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, ngang tầm với nhiệm vụ chính trị của Đảng cầm quyền, lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng XHCN.

Đấy là những bài học lớn, có ý nghĩa bao trùm đối với sự lãnh đạo của Đảng trong toàn bộ quá trình đưa đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn của CNXH.

Từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta đã từng bước tổng kết rút ra *những bài học kinh nghiệm của chính quá trình đổi mới,* tập trung ở những bài học chủ yếu sau đây :

1. Đổi mới là quá trình vận động của tư duy và của hoạt động thực tiễn *"mang ý nghĩa cách mạng sâu sắc".* Đổi mới thực sự là *"một cuộc cách mạng"*, mở ra *"một bước ngoặt"* trên con đường tiến lên CNXH của nước ta.

Đổi mới không phải là xa rời, càng không phải là từ bỏ mục tiêu của CNXH, mà là làm cho CNXH đi tới thắng lợi.

Đổi mới là phải nhận thức lại cho đúng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, khẳng định những gì đã hiểu đúng, làm đúng, loại bỏ những gì đã hiểu sai, làm sai, vượt qua những gì đã đúng trước kia nhưng nay không còn phù hợp, bổ sung những nhận thức mới, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Muốn đổi mới phải "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật".

Phải xuất phát từ thực tiễn nước ta, trong mối liên quan với thế giới để vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động để từng bước phát hiện ra quy luật, nắm vững quy luật, làm theo quy luật - những quy luật phổ biến về cách mạng XHCN và những quy luật đặc thù của nước ta trên con đường đi lên CNXH.

Trong quá trình đổi mới phải chống khuynh hướng : giáo điều bảo thủ không chịu đổi mới, hoặc máy móc dập khuôn theo người khác ; cơ hội xét lại đi đến xóa bỏ CNXH ; chủ quan duy ý chí - nôn nóng, muốn "đốt cháy giai đoạn", bất chấp thực tế, bất chấp quy luật khách quan. Ba khuynh hướng ấy đều có thể gây tổn hại, thậm chí làm đổ vỡ sự nghiệp đổi mới.

2. *Phải đổi mới toàn diện :* từ nhận thức, tư tưởng đến hoạt động thực tiễn ; từ kinh tế, chính trị, đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống

Digitized by Google

xã hội ; từ hoạt động của Đảng, Nhà nước đến toàn bộ hệ thống chính trị.

Là người khởi xướng và lãnh đạo sự nghiệp đổi mới. Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, luôn ngang tầm với nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới. Ba nội dung cần quán triệt trong việc tự đổi mới, tự chỉnh đốn của Đảng là đổi mới tư duy, đổi mới phương thức lãnh đạo và phong cách làm việc, đổi mới tổ chức cán bộ. Đảng tự đổi mới, tự chỉnh đốn là điều kiện quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới của nước ta.

Phải đổi mới đồng bộ tất cả các mặt của đời sống xã hội, nhưng không có nghĩa là đồng loạt, dàn đều mà phải có trọng tâm, trọng điểm. Lúc đầu phải tập trung vào đổi mới kinh tế và từng bước kết hợp với đổi mới chính trị, văn hóa, xã hội. Đặc biệt phải tính toán cẩn thận các bước đi, hình thức, biện pháp thích hợp của đổi mới chính trị. Vội vã hấp tấp sẽ gây mất ổn định, thậm chí rối loạn, tạo cơ hội cho các thế lực thù địch chống phá công cuộc đổi mới ; ngược lại, quá chậm chạp, sẽ cản trở công cuộc đổi mới.

3. Đổi mới phải có nguyên tắc. Sáu nguyên tắc cơ bản được Đảng ta nêu ra trong quá trình đổi mới là nhằm khẳng định : mục tiêu XHCN ; nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta và của cách mạng Việt Nam là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; sự lãnh đạo của Đảng ; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị ; xây dựng nền dân chủ XHCN và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại.

Phải giữ vững nguyên tắc trong toàn bộ quá trình đổi mới, mới có thể đưa sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi.

4. Phải nhận thức và đánh giá đúng những thời cơ thách thức và nguy cơ trong quá trình đổi mới.

Đối với thời cơ, không những phải nắm bắt, tranh thủ kịp thời, không bỏ lỡ thời cơ, mà còn cần phải chủ động thúc đẩy, tạo dựng thời cơ, cả thời cơ bên trong và thời cơ bên ngoài.

Kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đem lại những cơ hội cho nền kinh tế của nước ta phát triển, nhưng cũng đặt ra những thách thức lớn. Để vượt qua những thách thức này, đòi hỏi Đảng vừa phải có tầm nhìn đúng đắn về chiến lược, những ứng phó linh hoạt, kịp thời về sách lược, lại vừa phải có đội ngũ cán bộ có hiểu biết, năng lực, phẩm chất và bản lĩnh chính trị vững vàng khi đi vào cuộc chiến đấu mới vô cùng phức tạp.

Đặc biệt Đảng ta đã nêu ra *4 nguy cơ*: tụt hậu xa hơn về kinh tế ; chệch hướng XHCN ; tệ nạn tham nhũng, quan liêu, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, thoái hóa, biến chất về đạo đức, lối sống ; "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Có nguy cơ nảy sinh từ bên trong, có nguy cơ từ ngoài đến ; tất cả đều có mối quan hệ và tác động qua lại lẫn nhau, không thể coi thường. Khi nguy cơ chưa đến thì phải đề phòng, khi đã xảy ra thì phải kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, không để kéo dài, gây tổn hại cho sự nghiệp đổi mới.

5. Đổi mới là *phải nhận thức lại cho đúng CNXH, phải phát triển CNXH* trong những điều kiện lịch sử mới, từ đó *xác định được mô hình CNXH của nước ta và con đường thực hiện được mô hình đó.*

Học thuyết về CNXH khoa học do Mác - Ăng-ghen xây dựng và được Lê-nin phát triển, đã vạch ra những nguyên tắc lý luận và phương pháp luận cho việc xây dựng xã hội XHCN và CSCN tương lai. Khi nói về xã hội tương lai, các ông xuất phát từ cái đã có là CNTB, phát hiện ra những quy luật hình thành, phát triển và tất yếu diệt vong của nó, từ đó thấy được cái tất yếu thay thế nó. Vạch ra cái tất yếu có nghĩa là vạch ra quy luật, những vấn đề có tính quy luật, có tính nguyên tắc, chứ không phải vạch ra một mô hình với tính chất là một bản thiết kế đầy đủ, chi tiết cho ngôi nhà XHCN mà chúng ta cần xây dựng. Dự báo về một tương lai xa, càng muốn có những chỉ dẫn chi tiết, những tiên đoán cụ thể thì càng dễ thiếu sót, sai lầm. Vì vậy các ông đã nói,

Digitized by Google

các ông không muốn tiên đoán tương lai một cách giáo điều, có nhiều vấn đề của CNXH phải để cho các thế hệ sau tự tìm lấy cho mình câu trả lời khi thực tiễn đã phát triển. Xã hội XHCN tương lai sẽ như thế nào cần phải được xem xét trong sự biến động và cải tạo thường xuyên. CNXH không phải là sản phẩm của những sắc lệnh, những chỉ thị quan liêu từ trên ban xuống, mà là kết quả lao động sáng tạo của bản thân quần chúng. Tất cả những quan điểm đó của Mác - Ăng-ghen, Lê-nin vẫn có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng đối với việc xác định mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

Đây cũng là những quan điểm mà Hồ Chí Minh trước kia đã nhiều lần nói đến, nhưng chúng ta chưa nghiên cứu kỹ để vận dụng khi cả nước quá độ lên CNXH.

Vì vậy, phải nhận thức lại cho đúng những quan điểm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Hồ Chí Minh về CNXH, phải nắm vững những biến đổi mới của đất nước và của thời đại, mới có thể nói đến phát triển lý luận về CNXH, xác định được mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Đương nhiên trong mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta không phải chỉ có những cái riêng biệt ; đặc thù của nước ta, mà còn thể hiện cả những cái phổ biến của CNXH. Tuyệt đối hóa bất cứ một mặt nào cũng đều không đúng.

Việc xác định mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta không những không thể vạch ra một cách chi tiết cụ thể ngay từ đầu, mà cũng không thể vạch ra một lần là xong. Từ khi có Cương lĩnh năm 1991 đến nay, Đảng ta đã nhiều lần nêu rõ "con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn". Điều đó có nghĩa là quá trình đổi mới đã và sẽ còn cung cấp những cứ liệu để bổ sung cho nhận thức của chúng ta về CNXH, để từng bước hoàn chỉnh mô hình CNXH và con đường thực hiện mô hình đã được phác họa từ năm 1991.

Để làm được điều đó, vấn đề có tầm đặc biệt quan trọng là phải *thường xuyên đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận kết hợp với tổng kết thực tiễn* (thực tiễn nước ta và thế giới). Có như vậy công tác lý luận mới không chậm trễ, không lạc hậu với cuộc sống, mới cung cấp căn cứ lý luận cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng, soi sáng cho sự vận động của thực tiễn ; và thực tiễn vận động sẽ kiểm nghiệm lý luận, cung cấp căn cứ thực tiễn cho lý luận phát triển.

Những bài học kinh nghiệm của mười bốn năm đổi mới vừa qua đang định hướng cho việc tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới trong thời gian tới. Nếu đổi mới là "một cuộc cách mạng", thì cuộc cách mạng này không thể dừng lại, mà phải tiếp tục cho đến thắng lợi hoàn toàn của CNXH trên đất nước ta. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh vẫn đang ở phía trước. Phấn đấu để từng bước đi tới mục tiêu đó bằng đổi mới là nhiệm vụ chiến lược trực tiếp của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Đối với sự nghiệp đổi mới hiện nay, có rất nhiều vấn đề đang đặt ra nhưng chung quy lại có hai loại vấn đề lớn :

Một là, những vấn đề đi vào *chiều sâu của đổi mới*. Đây là vấn đề *cụ thể hóa* đường lối, chủ trương của Đảng bằng những chính sách đúng đắn, bằng các cơ chế và giải pháp thích hợp : hơn nữa còn là vấn đề *tổ chức thực hiện* để giành những thành tựu ngày càng nhiều hơn, to lớn hơn trong hoạt động thực tiễn đổi mới của quần chúng nhân dân đông đảo.

Từ đường lối, chủ trương của Đảng đến hoạt động thực tiễn của quần chúng phải đi qua một *quy trình công nghệ* rất phức tạp trong một hệ thống phức tạp từ vĩ mô đến vi mô, nói đúng hơn là trong một hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ, với những chủ thể khác nhau có những vai trò khác nhau : lãnh đạo hay quản lý, điều hành hay thực hiện. Đường lối, chủ trương của Đảng chỉ biến thành hiện thực khi *quy trình công nghệ* trong toàn bộ hệ thống được thông suốt. Bất cứ một sự chậm trễ, một ách tắc hay sai lầm ở một khâu nào cũng đều ảnh hưởng đến kết

Digitized by Google

quả trong thực tiễn. Nếu những chậm trễ, ách tắc, sai lầm xảy ra ở những tầng nấc càng cao của hệ thống thì ảnh hưởng càng lớn, có khi làm cho cả hệ thống phải đình trệ, có khi làm cho cả một chủ trương lớn không thể thực hiện được. Ở đây đòi hỏi một tư duy sáng tạo, một sự nhạy bén nắm bắt cái mới, một sự sâu sát thực tế, một phong cách làm việc triệt để, một tinh thần như Lê-nin đã nói : dám làm thử đến hàng chục, hàng trăm lần nhưng nhất định đi đến kết quả. Phải thực hiện điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn : chủ trương một, biện pháp mười, quyết tâm phải hai, ba mươi. Tình trạng nhiều doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ kéo dài, việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước triển khai chậm, cơ chế "xin - cho" vẫn tồn tại dai dẳng, cải cách hành chính vẫn vướng mắc, tệ tham nhũng, quan liêu không giảm mà còn tăng thêm, cũng như hàng loạt vấn đề khác đang bề bộn trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội... không phải vì Đảng chưa có chủ trương hay chủ trương không đúng, mà chính là ở những chậm trễ, ách tắc, sai lầm trong việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương, trong quy trình công nghệ thực hiện chủ trương đã đề ra.

Thực tiễn đổi mới đang đòi hỏi phải giải quyết rất nhiều những vấn đề thuộc loại này.

Hai là, những vấn đề đang *ở phía trước*, những vấn đề có *tính chiến lược* đối với sự phát triển của đất nước. Đối với những vấn đề này, đòi hỏi phải có tầm nhìn rộng hơn và xa hơn : không phải chỉ ở những đường lối, chủ trương đang thực hiện, mà còn ở những gì cần phải tiếp tục sau đó : không phải chỉ ở thời gian trước mắt, mà còn ở nhiều năm sắp đến ; không phải chỉ trong phạm vi nước ta, mà còn ở khu vực và thế giới. Ở đây đòi hỏi một sự tỉnh táo để phán đoán tình hình, khả năng dự báo về những diễn biến, những xu thế có thể xảy ra, những hiểu biết mới về thế giới và thời đại khi nhân loại đã bước vào thế kỷ XXI. Ở đây không thể dừng lại ở tư duy cụ thể, mà đòi hỏi phải có sức khái quát tổng hợp của tư duy lý luận, phải nắm vững tư duy biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Thuộc loại vấn đề này, trước hết đó là việc hoàn chỉnh thêm một bước mô hình CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Có thể và cần rút ra từ kinh nghiệm của mười bốn năm đổi mới vừa qua những điểm bổ sung cho sáu đặc trưng của xã hội CNXH, cũng như bảy phương hướng cơ bản cần phải nắm vững trong quá trình xây dựng CNXH ở nước ta, làm cho mô hình CNXH và con đường thực hiện mô hình đó càng rõ ràng hơn, chuẩn xác hơn. Đó là việc làm rõ hơn định hướng XHCN không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn ở tất cả các lĩnh vực khác, làm phong phú thêm những luận điểm đã được nêu ra ở Đại hội VII và Đại hội VIII về vấn đề này. Đó là việc xác định rõ hơn những chặng đường của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, để các thế hệ người Việt Nam có thể nhìn thấy rõ hơn con đường đi lên của đất nước và dân tộc, từ đó ý thức được trách nhiệm của mình trong sự nghiệp cách mạng chung. Đó là tổng kết để đi đến nhận thức mới về những quy luật chung của cách mạng XHCN và những quy luật riêng biệt, đặc thù của nước ta, theo tinh thần mà Đại hội VI đã đặt ra. Đó là việc xây dựng chiến lược phát triển chung của đất nước bao gồm những chiến lược về từng lĩnh vực khoảng mười năm để phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của tình hình, đặc biệt là chiến lược hội nhập kinh tế khu vực và thế giới trong xu thế toàn cầu hóa đang đặt ra không ít thời cơ và thách thức đối với sự nghiệp đổi mới của nước ta.

Trong mười bốn năm qua, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta đi qua ba cột mốc quan trọng : Đại hội VI (1986) với đường lối đổi mới toàn diện, Đại hội VII (1991) với Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Đại hội VIII (1996) mở ra thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kiên trì đường lối đổi mới, Đại hội IX của Đảng sẽ có tầm quan trọng đặc biệt : đưa đất nước bước vào thế kỷ XXI với những thành tựu mới to lớn hơn, vững chắc hơn. ❑

Digitized by Google

VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

MAI HỮU THỰC *

Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã xác định : "tiếp tục làm rõ hơn một số vấn đề bức xúc, như : kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa ; vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước..." (1). Đó là câu trả lời dứt khoát đối với quan niệm sai lầm cho rằng định hướng xã hội chủ nghĩa là mâu thuẫn với kinh tế thị trường. Đúng là trong thực tế người ta mới chứng kiến loại hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, còn kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đang trong quá trình tìm kiếm và xây dựng.

1 - Có thể thực hiện được kinh tế thị trường dưới chủ nghĩa xã hội hay không ?

Kinh tế thị trường là thể chế kinh tế vận hành, nó có thể được thực hiện dưới chủ nghĩa tư bản cũng như dưới chủ nghĩa xã hội. Không nên đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, bởi những lý do sau đây :

Một là, *kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.* Kinh tế thị trường là hình thức phát triển cao của kinh tế hàng hóa, mà kinh tế hàng hóa đã từng tồn tại trước chủ nghĩa tư bản. Những điều kiện ra đời và tồn tại của kinh tế hàng hóa, và các trình độ phát triển của kinh tế hàng hóa : kinh tế hàng hóa giản đơn (kinh tế thị trường sơ khai), kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường hiện đại do sự phát triển của lực lượng sản xuất tạo ra. Còn bản chất cố hữu của chủ nghĩa tư bản là bóc lột lao động làm thuê và bần cùng hóa họ. Kinh tế hàng hóa không phải là cái do chủ nghĩa tư bản tạo ra, mà là thành tựu văn minh mà loài người đã đạt được trong quá trình phát triển sản xuất của mình. Theo C. Mác, sản xuất và trao đổi hàng hóa là "một nét chung cho những hình thái kinh tế - xã hội hết sức khác nhau" (2), tức là kinh tế hàng hóa tồn tại trong nhiều hình thái kinh tế - xã hội, chứ không phải là đặc trưng riêng của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, không thể cho rằng xây dựng kinh tế thị trường là đồng nghĩa với phát triển chủ nghĩa tư bản.

Hai là, *do kinh tế thị trường là thể chế kinh tế vận hành, nó không phải là cơ sở kinh tế của một chế độ xã hội.* Nếu quan niệm kinh tế thị trường như là cơ sở kinh tế, thì tất nhiên sẽ đi đến kết luận : đã xây dựng kinh tế thị trường, thì chế độ tương ứng với nó phải là chế độ tư bản. Dĩ nhiên kinh tế thị trường và chế độ xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. *Nhưng đó không phải là mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế với kiến trúc thượng tầng.* Cơ sở kinh tế của một chế độ xã hội là hệ thống quan hệ sản xuất thống trị, trước hết là chế độ sở hữu quyết định. Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội là hệ thống quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Cần hiểu rằng thể chế kinh tế là hình thức cụ thể của phương thức, phương pháp, quy tắc cụ thể của việc tổ chức vận hành kinh tế trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Thể chế kinh tế là một khái niệm thấp hơn một cấp so với chế độ kinh tế. Dưới cùng một chế độ kinh tế có thể có những thể chế kinh tế khác nhau (3). Do đó, dưới chủ nghĩa xã hội không phải chỉ có thể áp dụng duy nhất thể chế kinh tế kế hoạch, mà cũng có thể áp dụng thể chế kinh tế thị trường.

---

* PGS, TS kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) BCHTU (khóa VIII)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 26 - 27

(2) C. Mác : *Tư bản*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tập thứ nhất, (Q I) phần 1, tr 221

(3) Xem : *Đại từ điển kinh tế thị trường*, Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức khoa học, Hà Nội, tr 107

Digitized by Google

Ba là, *kinh tế thị trường và chủ nghĩa xã hội có thể dung hòa.*

Kinh tế thị trường là một thể chế kinh tế vận hành mà theo một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, chế độ sở hữu không quyết định *trực tiếp* thể chế kinh tế, mà thông qua cơ cấu quyền sở hữu tài sản được hình thành bởi một chế độ sở hữu nào đó, tác động *gián tiếp* đến thể chế kinh tế[4]. Vấn đề căn bản để hình thành kinh tế thị trường là sự tồn tại những chủ thể kinh tế độc lập, tự chủ trong sản xuất kinh doanh, có lợi ích riêng để họ có quyền ra quyết định phi tập trung hóa. Vì vậy, trong điều kiện chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa cũng có thể thực hiện được thể chế kinh tế thị trường. Nếu sở hữu nhà nước (sở hữu toàn dân) được phân giải thành các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và Nhà nước đại diện của chủ sở hữu nắm giữ quyền chiếm hữu, còn quyền sử dụng kinh doanh trao cho doanh nghiệp, thì khi đó sẽ tạo nên những chủ thể kinh tế độc lập có lợi ích riêng, do đó sẽ hình thành được kinh tế thị trường. Sự phân giải các quyền của sở hữu toàn dân được thực hiện thông qua việc phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, trong việc phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, làm thế nào để có thể giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, rút ngắn khoảng cách phân hóa giàu - nghèo, giảm bớt thất nghiệp...

2 - Những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng có những tính chất chung của nền kinh tế : nền kinh tế vận động theo những quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh ; có chủ thể kinh tế có tính độc lập, tự chủ để có quyền ra những quyết định phi tập trung hóa ; thị trường có vai trò quyết định trong việc phân phối các nguồn lực kinh tế ; giá cả do thị trường quyết định ; nhà nước thực hiện điều tiết kinh tế vĩ mô để giảm bớt những "thất bại của thị trường".

Nhưng bất cứ nền kinh tế thị trường nào cũng hoạt động trong những điều kiện lịch sử - xã hội của một nước nhất định, nên nó bị chi phối bởi điều kiện lịch sử và đặc biệt là chế độ xã hội của nước đó, và do đó có những đặc điểm riêng phân biệt với nền kinh tế thị trường của các nước khác. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam có những đặc trưng sau đây :

Thứ nhất, nền kinh tế dựa trên cơ sở cơ cấu đa dạng về hình thức sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước làm chủ đạo. Do đó *nền kinh tế gồm nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.*

Trong nền kinh tế thị trường ở nước ta tồn tại *ba loại hình sở hữu cơ bản : sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân.* Từ ba loại hình sở hữu cơ bản đó hình thành nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Do đó không chỉ ra sức phát triển các thành phần kinh tế thuộc chế độ công hữu, mà còn phải khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế thuộc sở hữu tư nhân để hình thành nền kinh tế thị trường rộng lớn bao gồm các đơn vị kinh tế thuộc chế độ công hữu, các đơn vị kinh tế tư doanh, các hình thức hợp tác liên doanh giữa trong và ngoài nước, các hình thức đan xen và thâm nhập vào nhau giữa các thành phần kinh tế đều có thể tham gia thị trường với tư cách chủ thể thị trường bình đẳng.

Trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Việc xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo là sự khác biệt có tính chất bản chất giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với kinh tế thị trường của các nước khác. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta đã quy định kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Bởi lẽ, mỗi một chế độ xã hội đều có một cơ sở kinh tế tương ứng với nó, kinh tế nhà nước, nói đúng ra kinh tế dựa trên chế độ công hữu bao gồm kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác, tạo cơ sở kinh tế cho chế độ xã hội mới - xã hội chủ nghĩa.

Việc vin vào tình trạng kém hiệu quả của kinh tế nhà nước trong thời gian vừa qua để phủ định sự cần thiết kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo là sai lầm về lý luận. Vấn đề chủ yếu không phải là phủ định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, mà là cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước

(4) Xem : Cốc Thư Đường : *Lý luận mới về kinh tế học xã hội chủ nghĩa*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 129 - 137

Digitized by Google

và đổi mới cơ bản cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước để chúng hoạt động có hiệu quả. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một trong những giải pháp cơ bản để cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước và cải thiện căn bản cơ chế quản lý doanh nghiệp. Nhà nước thông qua chế độ tham dự cổ phần để khống chế hoạt động của các doanh nghiệp theo định hướng của nhà nước.

Thứ hai, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập :* phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực vào sản xuất kinh doanh, và phân phối thông qua các quỹ phúc lợi xã hội, trong đó *phân phối theo kết quả lao động giữ vai trò nòng cốt,* đi đôi với chính sách điều tiết thu nhập một cách hợp lý. Chúng ta không coi bất bình đẳng xã hội như là một trật tự tự nhiên, là điều kiện của sự tăng trưởng kinh tế, mà thực hiện mỗi bước tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, với tiến bộ và công bằng xã hội.

Như đã biết, mỗi chế độ xã hội có một chế độ phân phối tương ứng với nó. Chế độ phân phối do quan hệ sản xuất thống trị, trước hết là quan hệ sở hữu quyết định. Phân phối có liên quan đến chế độ xã hội, đến chính trị. Dưới chủ nghĩa tư bản, phân phối theo nguyên tắc giá trị : đối với người lao động theo giá trị sức lao động, còn đối với nhà tư bản theo giá trị của tư bản. Như vậy, thu nhập của người lao động chỉ giới hạn ở giá trị sức lao động mà thôi. Chủ nghĩa xã hội có đặc trưng riêng về sở hữu, do đó chế độ phân phối cũng có đặc trưng riêng ; phân phối theo lao động là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Thu nhập của người lao động không phải chỉ giới hạn ở giá trị sức lao động, mà nó phải vượt qua đại lượng đó, nó phụ thuộc chủ yếu vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế.

Tuy nhiên, việc đo lường trực tiếp lao động là một vấn đề quá phức tạp và khó khăn, nhưng trong nền kinh tế thị trường, có thể thông qua thị trường để đánh giá kết quả lao động, sự cống hiến thực tế và dựa vào đó để phân phối.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta gồm nhiều thành phần kinh tế. Vì vậy, cần thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập. Chỉ có như vậy mới khai thác được khả năng của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, huy động được mọi nguồn lực của đất nước vào phát triển kinh tế.

Thứ ba, cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cũng vận động theo những quy luật kinh tế nội tại của kinh tế thị trường nói chung, thị trường có vai trò quyết định đối với việc phân phối các nguồn lực kinh tế. Sự quản lý của Nhà nước nhằm hạn chế, khắc phục những "thất bại của thị trường", thực hiện các mục tiêu xã hội, nhân đạo mà bản thân thị trường không thể làm được.

Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đưa đến những hậu quả nghiêm trọng về mặt xã hội. Ngay từ năm 1848, trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản", C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra rằng : xã hội tư bản "không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác, ngoài mối lợi lạnh lùng và lối "trả tiền ngay" không tình nghĩa"[5]. Ngày nay chính một nhà nghiên cứu phương Tây Ê-gát Mo-ring đã đưa ra nhận xét chua chát : "Trong các nền văn minh được gọi là phát triển của chúng ta, tồn tại một tình trạng kém phát triển thảm hại về văn hóa, trí não, đạo đức và tình người" [6]. Vì vậy, nền kinh tế thị trường ở nước ta không phải là kinh tế thị trường tự do, thả nổi mà là nền kinh tế có định hướng mục tiêu xã hội - xã hội chủ nghĩa. Sự phát triển kinh tế thị trường được xem là phương thức, con đường thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Vai trò quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hết sức quan trọng. Sự quản lý của Nhà nước bảo đảm cho nền kinh tế tăng trưởng ổn định, đạt hiệu quả, đặc biệt là bảo đảm sự công bằng và tiến bộ xã hội. Không có ai ngoài Nhà nước lại có thể giảm bớt được sự chênh lệch giữa giàu và nghèo, giữa thành thị và nông thôn, giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa các vùng của

(5) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t I, tr 543 - 544

(6) Dẫn theo Ri-sác Béc-gơ-rôn : *Phản phát triển cái giá phải trả của chủ nghĩa tự do,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 338

Digitized by Google

đất nước. Tuy vậy, cần nhấn mạnh rằng, sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế phải sao cho tương hợp với thị trường. Vì vậy, Nhà nước sử dụng các biện pháp kinh tế là chính để điều tiết nền kinh tế.

Thứ tư, nền kinh tế thị trường ở nước ta là nền kinh tế mở, hội nhập với kinh tế thế giới và khu vực, thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới, thực hiện những thông lệ trong quan hệ kinh tế quốc tế, nhưng vẫn giữ được độc lập chủ quyền và bảo vệ được lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực ra, đây không phải là đặc trưng riêng của nền kinh tế thị trường định hướng, mà là xu hướng chung của các nền kinh tế trên thế giới hiện nay. (Ở đây muốn nhấn mạnh sự khác biệt giữa nền kinh tế đóng, khép kín trước đổi mới). Trong điều kiện hiện nay chỉ có mở cửa kinh tế, hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực mới thu hút được vốn, kỹ thuật - công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý tiên tiến để khai thác tiềm năng và thế mạnh của nước ta, thực hiện phát triển kinh tế thị trường *theo kiểu rút ngắn*. Thực hiện mở cửa kinh tế theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa các hình thức kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm mà trong nước sản xuất có hiệu quả.

Để thực hiện thành công phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần phải : *Một là*, giữ vững và tăng cường bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước ta : Nhà nước của dân, do dân, vì dân, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. *Hai là*, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. *Ba là*, kinh tế dựa trên chế độ công hữu bao gồm kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác phải được củng cố và mở rộng, kinh tế nhà nước thực hiện được vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. *Bốn là*, tăng cường và nâng cao chất lượng quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước, đặc biệt là thông qua chính sách phân phối thu nhập để đạt được sự tiến bộ và công bằng xã hội. ❑

CỐNG HIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH...

(Tiếp theo trang 20)

lý luận về chiến lược, sách lược, phương pháp cách mạng, khởi nghĩa, chiến tranh cách mạng của quần chúng và nhà nước của nhân dân.

Nghệ thuật chỉ đạo cách mạng của Đảng ta trong 70 năm qua có nhiều bước chuyển hướng tạo ra những bước ngoặt quan trọng :

- Mở đầu bằng cuộc cách mạng triết học, tư tưởng, chính trị, đẩy lùi ảnh hưởng của những quan niệm triết học duy tâm thần bí, tư tưởng chính trị vương quyền, thần quyền, khẳng định vai trò quyết định sự phát triển lịch sử, cải tạo xã hội của quần chúng lao động.
- Thống nhất các tổ chức cộng sản thành một đảng duy nhất. (1930)
- Chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng (1939 - 1945)
- Phát động cao trào chống Nhật cứu quốc, chuẩn bị Tổng khởi nghĩa (9-1945).
- Có sách lược hòa hoãn với nhiều kẻ thù để phân hóa chúng, tránh một cuộc chiến tranh lớn giữa tình thế hiểm nghèo (9-1945 - 12-1946).
- Tổ chức cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. Đề xướng lý luận chiến tranh của một dân tộc nhỏ và chống lại và đánh bại một đế quốc lớn.
- Bất chấp sức ép từ mọi phía, độc lập tự chủ xác định lý luận chiến tranh cách mạng của một nước nhỏ bị chia cắt đánh thắng quân đội của một siêu cường quốc. Giữ vững quyền độc lập, tự chủ, nhưng vẫn tranh thủ được sự viện trợ to lớn của các nước bạn và các lực lượng tiến bộ trên thế giới.
- Biết kết thúc chiến tranh vào thời điểm có lợi nhất.
- Kịp thời thực hành công cuộc đổi mới, thay đổi chiến lược cách mạng, khám phá con đường riêng của Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội.
- Hoàn chỉnh về lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Mỗi bước ngoặt nêu trên là một sáng tạo lớn của Bác Hồ và của Đảng ta trong tiến trình lãnh đạo cách mạng. Dù khiêm tốn, chúng ta cũng có thể nói rằng những sáng tạo đó đã làm giàu thêm kho tàng lý luận của cách mạng thế giới. ❑

Digitized by Google

Ý THỨC DÂN TỘC TRONG HÀNH TRÌNH HỘI NHẬP TOÀN CẦU

ĐẶNG THANH LÊ *

Như chúng ta đã biết, hành trang đi vào hội nhập toàn cầu cần thiết đến hai yếu tố dường như đối lập : một bản lĩnh dân tộc mạnh mẽ và một ý thức nhân quần rộng rãi. Xuất phát từ nhận thức nói trên, bài báo nhỏ này xin nêu vấn đề ý thức dân tộc của dân tộc Việt Nam trong bối cảnh truyền thống ý thức dân tộc của các quốc gia thuộc khu vực đồng văn : Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, với ý nghĩa là tiền đề hàng đầu để hòa âm vào hành khúc chung của toàn nhân loại.

Ý thức dân tộc ở trình độ phát triển hoàn chỉnh có mối quan hệ mật thiết với sự hình thành các quốc gia trung đại. Các học giả xưa nay đã khẳng định giá trị của sự hình thành thời kỳ lịch sử trung đại trong lịch sử tiến hóa nhân loại. Theo tổng kết của A.Ja. Gu-re-vich thì với thời kỳ trung đại "các quốc gia phong kiến đã ra đời, những nhà nước hiện đại xuất hiện, ngôn ngữ hiện đại hình thành và nhiều giá trị văn hóa nền tảng của nền văn minh hiện đại bắt nguồn từ đây" (1).

Bên cạnh những ý nghĩa giá trị nói trên, *bản sắc tinh thần* của các xứ sở trong đó có *ý thức dân tộc* và *chủ nghĩa yêu nước* cũng đã hình thành và phát triển theo dòng thời gian của thời kỳ trung đại.

Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam, do vị trí địa lý, đã có những mối quan hệ lâu đời về nhiều phương diện. Trên hành trình phát triển, các xứ sở này đều đối diện với những bài toán lịch sử đặt ra trong mối quan hệ khu vực và toàn cầu. Với tư cách là những quốc gia độc lập tự chủ, bản sắc dân tộc của các nước nói trên tất yếu có những sự khác biệt nhất định. Có thể lấy làm dẫn chứng ý kiến so sánh sau đây của Mi-chi-ô Mô-ri-shi-ma viết về một số phẩm cách của con người thuộc hệ tư tưởng Khổng Mạnh tại châu Á trước đây : theo tác giả, qua nội dung Lời huấn thị của Hoàng Đế với lực lượng vũ trang Nhật Bản vào năm 1882 "năm phẩm chất của đạo Khổng đã được nhấn mạnh : Sự trung thành, tính nghi lễ, lòng quả cảm, sự thông minh và tính tiết kiệm ; không có sự chú ý đặc biệt nào tới lòng khoan dung là phẩm chất trung tâm của Khổng giáo Trung Quốc". "Chỉ có sự công minh và lòng dũng cảm là phẩm chất chung" đối với Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, còn "lòng khoan dung là phẩm chất chung với cả Trung Quốc lẫn Triều Tiên nhưng không được nhắc tới ở Nhật Bản" (2).

Mặt khác, "số phận lịch sử" và mối quan hệ đồng văn cũng tạo nên những yếu tố tương đồng nhất định trong bản sắc tinh thần của bốn dân tộc Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam.

I - Sự hình thành thời kỳ lịch sử trung đại với quá trình phát triển ý thức về quốc gia, về dân tộc trong khu vực bốn nước đồng văn.

Hướng tiếp cận lịch sử cho phép chúng ta có một sự so sánh thời kỳ lịch sử trung đại của châu Á với châu Âu và châu Phi. Xuất phát từ thực tế đương đại có nhiều nước châu Á đã đi tiên phong và đã hoàn thành thắng lợi công cuộc giải phóng dân tộc khỏi chế độ thực dân, trong khi đó ở nhiều nước châu Phi vẫn diễn ra tình trạng chiến tranh liên tục trong nội bộ mỗi nước, hoặc chiến tranh giữa một số nước lân cận.

Sự xuất hiện của xã hội phong kiến châu Á, *nhiều quốc gia trung đại đã xuất hiện khá sớm* trong đó có *những quốc gia đạt đến những tầm vóc lịch sử nhất định* như bốn nước đồng văn là Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Sự hình thành sớm của thời kỳ lịch sử trung đại châu Á, cũng như tầm vóc rộng lớn, hoặc sức sống mãnh liệt của nhiều quốc gia châu Á, trong đó có Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam đã tạo nên bản sắc về ý thức dân tộc của châu Á.

---

* GS Đại học Sư phạm Hà Nội

(1) L.JA. Gurevich : *Các phạm trù văn hóa trung đại*, Mát-xcơ-va, 1972 Bản dịch tiếng Việt, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1996

(2) Michio Morishima : *Tại sao Nhật Bản "thành công" ? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản* (Why has Japan "succeeded" ? Western technology and the Janpanese ethos, Cambridge University Press, 1982). Bản dịch tiếng Việt, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991

Digitized by Google

Là một xứ sở đất rộng, người đông, đã có hơn 3 500 năm lịch sử với một nền văn hóa vĩ đại, Trung Quốc là một trong những nước có vị trí hàng đầu trong lịch sử tiến hóa toàn nhân loại. Đồng thời, từ rất sớm, Trung Quốc bước vào thời kỳ lịch sử trung đại để xây dựng nên một quốc gia phong kiến hùng mạnh nhất châu Á. Từ thế kỷ thứ II trước Công Nguyên, cai trị một lãnh thổ mênh mông với một truyền thống Ngũ bá, rồi Thất hùng cát cứ địa phương - Tần Thủy Hoàng đã đặt nền tảng cho sự thống nhất Trung Hoa. Năm 221 trước Công Nguyên được coi là niên đại mở đầu chế độ phong kiến Trung Hoa với sự kiện "thiên tử" Tần Thủy Hoàng tự xưng là "trẫm", hiệu là Hoàng Đế. Với sự phò tá của nhiều danh thần tài giỏi, Tần Thủy Hoàng đã quản lý đất nước trên một nền tảng thống nhất về nhiều phương diện. Tư Mã Thiên đã khái quát khá hàm súc về một nền văn hóa và kỹ thuật thống nhất của xã hội đời Tần như sau : *Thư đồng văn - Xa đồng quỹ* (Chữ viết cùng lối như nhau, trục xe cùng cỡ như nhau). Từ hai trăm năm trước Công Nguyên, Tần Thủy Hoàng đã "thống nhất pháp luật, thống nhất các cân, phép đo lường, các thạch, trượng, thước" [3]

Lịch sử hình thành và phát triển quốc gia trung đại và ý thức dân tộc của Triều Tiên, lại có một nền tảng khác biệt. Giống như Việt Nam, truyền thống yêu nước của Triều Tiên đã được tôi luyện trải qua một lịch sử chống ngoại xâm lâu dài - chống một số thế lực phong kiến Trung Quốc, Mông Cổ, Mãn Châu, Nhật Bản - từ thế kỷ thứ II trước Công Nguyên cho đến giữa thế kỷ XX. Bên cạnh đó, Triều Tiên là một nước thuần nhất về chủng tộc và ngôn ngữ. Đây là một nước hầu như không có cộng đồng "dân tộc ít người" ngoại trừ khoảng 30 000 người Trung Quốc vốn là cư dân đã sinh sống từ lâu đời ở đây. Người Triều Tiên nói và viết một ngôn ngữ duy nhất, thống nhất. Đó là một nền tảng vững chắc làm cơ sở cho ý thức dân tộc mạnh mẽ, bản sắc dân tộc sâu sắc của xứ sở "buổi sáng êm đềm".

Nhật Bản có một số phận lịch sử khác biệt với nhiều nước Đông Á. Do nhiều nguyên nhân, trong đó có yếu tố vị trí địa lý, Nhật Bản đã thoát khỏi số phận một nước lệ thuộc ở thời trung đại, hoặc một thuộc địa của đế quốc ở thời hiện đại. Dân tộc Nhật Bản cũng đã trải qua một hành trình lịch sử thăng trầm - trong đó có bước đột biến rực rỡ như thời Minh Trị duy tân và có cả những thời kỳ bi thảm mà đất nước Phù tang đã cần đến một "sự tự phê phán dân tộc" (auto-critique nationale) như thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Tuy nhiên, đây là một đất nước có một "nội lực" mạnh mẽ đã được lịch sử khẳng định. Với một "thiên nhiên hùng vĩ và dữ dội", một truyền thống văn hóa thanh thoát và mạnh mẽ, một phong cách sống vừa trầm mặc, vừa năng động, linh hoạt..., Nhật Bản đã tạo cho mình một gương mặt, một bản lĩnh, một kỷ cương riêng biệt, để vươn lên vị trí một cường quốc kinh tế của châu Á và của cả thế giới trong thời hiện đại.

Với một hệ thống thiết chế xã hội đã trưởng thành, khu vực này đã xây dựng được một hệ thống giá trị văn hóa rực rỡ và còn có khả năng bảo tồn, phát huy trong thời kỳ hiện nay, trong hội nhập toàn cầu.

Lịch sử Trung Quốc đã tạo dựng cho thời kỳ cổ đại và trung đại cả một di sản vĩ đại về khoa học, triết học, sử học, văn học. Từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ II trước Công Nguyên, Khổng Tử và Mạnh Tử đã xây dựng hệ thống học thuyết Nho giáo - nền tảng lý thuyết của các thiết chế tổ chức chính trị, xã hội và thiết chế tinh thần của chế độ phong kiến. Lão Tử đã được đánh giá là nhà triết học lớn nhất Trung Hoa. Người kế tục ông - Trang Tử - phát huy ảnh hưởng triết học Trung Hoa tới châu Âu. Sau thời đại các triết gia là thời đại của các văn nhân Trung Hoa. Trong *Đàm thoại giữa Gớt và Éc-cơ-man* kể lại ý kiến của đại văn hào Đức về sự xuất hiện sớm và giá trị phổ quát của nền văn hóa Trung Hoa như sau :

"- Trong những ngày tôi không được gặp anh - Gớt nói, - tôi đã đọc rất nhiều, đặc biệt có một cuốn tiểu thuyết Trung Hoa đến nay vẫn làm tôi suy nghĩ đến và đối với tôi, rất đáng chú ý.

- Một cuốn tiểu thuyết ư ? - tôi nói - Chắc là phải độc đáo lắm.

- Không hẳn như người ta có thể nghĩ, - Gớt đáp lại. - Những con người đó tư duy và cảm nhận gần giống chúng ta, và người ta nhanh chóng nhận thấy ta giống như họ.

- Nhưng, - tôi nói - có lẽ đó là một trong những cuốn sách đặc biệt của họ ?

- Hoàn toàn không, - Gớt nói - Người Trung Quốc có hàng nghìn tác phẩm loại ấy và họ đã có

(3) Tư Mã Thiên : *Sử ký*, Bản dịch của Nhữ Thành, Nxb Văn học, Hà Nội, 1971, tr 43, 46

Digitized by Google

những tác phẩm đó từ khi tổ tiên chúng ta còn sống trong những khu rừng" [4].

Với một quá trình kiến tạo nên một thời kỳ lịch sử trọng đại có tầm vóc vĩ đại như vậy, có thể nhận thấy việc các quốc gia phong kiến "hậu bối" của Trung Quốc như Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản tiếp nhận và vận dụng những nền tảng cơ bản của hệ thống thiết chế tổ chức chính trị, xã hội, văn hóa của Trung Quốc để xây dựng và phát triển các quốc gia phong kiến "dân tộc" trên đất nước mình là một điều có thể lý giải được.

Tuy nhiên, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, với một lịch sử lâu dài có quan hệ giao lưu với nhiều quốc gia khác - trong đó có những cường quốc - đã không ngừng khẳng định và phát huy bản sắc dân tộc của mình. Chính vì lẽ đó, sau một thời gian dài khoảng mười thế kỷ bị phong kiến Trung Quốc xâm lăng và thống trị, hai dân tộc Việt Nam và Triều Tiên vẫn bảo toàn được lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc, đồng thời vẫn tiếp nhận những giá trị văn hóa Trung Hoa.

Cũng chính vì lẽ đó, Nhật Bản đã sớm đi vào con đường hiện đại hóa trên phương hướng kết hợp "công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản".

Truyền thống yêu nước, ý thức dân tộc và quan niệm về quốc gia, truyền thống nhân văn với tinh thần hữu ái, ý thức tập thể... là những bản sắc ý thức hệ đã tạo nên sức mạnh vượt qua mọi trở lực để tồn tại của bốn nước đồng văn - Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản nói riêng và các nước châu Á nói chung.

Qua niên đại có thể thấy nhiều quốc gia phong kiến châu Âu chỉ tồn tại trên dưới mười thế kỷ, trong khi đó lịch sử trung đại của một số nước châu Á có thể kéo dài trên dưới hai mươi thế kỷ. Nhiều nước châu Á sẽ phải trả giá cho sự trì trệ của "phương thức sản xuất châu Á". Trung Quốc, mặc dầu đã được mệnh danh là "xứ sở của phát kiến và phát minh", là "người báo trước nền khoa học hiện đại", và "thế giới hiện đại đã xuất xứ từ nền văn minh Trung Quốc" [5], nhưng quốc gia hàng đầu châu Á này vẫn có nhiều vấn đề cần "thanh toán" với lịch sử trị vì của các vị hoàng đế của mình, từ Tần Thủy Hoàng cho đến Từ Hy thái hậu và Phổ Nghi.

Bên cạnh phản động lực của phương thức sản xuất trung đại trên lĩnh vực kinh tế và sự tập trung quyền lực chuyên chế của hoàng đế và các tầng lớp quý tộc thống trị trong chế độ phong kiến, các nước châu Á nói trên tất yếu cũng không tránh khỏi nhiều giới hạn to lớn, chứa chất trong nền văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. *Tinh thần dân tộc, ý thức cộng đồng* châu Á chính là một giá trị cần được điều chỉnh, cân đối, hài hòa với sự giải phóng cá nhân. Châu Âu đã là khu vực "xung kích" trên lĩnh vực giải phóng cá nhân. Văn hóa Phục hưng mở đường và Cách mạng tư sản Pháp năm 1789 đã hoàn thành sứ mệnh vinh quang qua "sự phát kiến cá thể con người" (La découverte de l'Individu). Ở châu Á, vì nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, ý thức cộng đồng, tinh thần dân tộc đã được phát huy cao độ trong lịch sử bảo vệ và xây dựng đất nước. Điều này hoàn toàn có thể lý giải được. Vì từ thế kỷ XVIII, XIX trở đi, nhiều nước châu Á đã phải đối diện với sự tấn công của chủ nghĩa đế quốc phương Tây có trình độ khoa học, sức mạnh quân sự vô cùng to lớn giống như tham vọng chinh phục và bóc lột của họ. Bối cảnh ấy đòi hỏi một sự động viên cao độ lực lượng, ý chí và khả năng toàn thể cộng đồng dân tộc. Thực tiễn ấy cùng với đặc điểm của tư tưởng Nho giáo đã khiến *chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa cộng đồng, chủ nghĩa bình quân*... là một hiện tượng tồn tại ở một số nước châu Á.

Trên đây chỉ là một dẫn chứng. Nghiên cứu "những giá trị châu Á" trong "bối cảnh so sánh" là phương hướng toàn diện, bởi bên cạnh những tiềm năng đóng góp cho tương lai, phương Đông và phương Tây, Á và Âu, Mỹ, Phi... đồng thời cũng mang trong bản thân mỗi xứ sở, mỗi khu vực, mỗi truyền thống lịch sử và văn hóa những yếu tố hạn chế bên cạnh những yếu tố giá trị.

II - Ý thức dân tộc và ý thức nhân quần trong truyền thống Việt Nam với khả năng đóng góp vào hội nhập khu vực toàn cầu.

Từ thuở khai quốc đến nay, Việt Nam đã có một quá trình lịch sử quan hệ nước ngoài khá dài lâu và đặc biệt, từ đó có cả một "kho tàng kinh nghiệm quan hệ đối ngoại". Lịch sử đã chuẩn bị cho Việt Nam những kinh nghiệm được tạo nên bằng nước mắt và xương máu của không biết bao nhiêu thế hệ. Kho tàng ấy cũng được tạo nên bởi trí tuệ, lòng

(4) Dẫn theo Jacques Gernet : *Thế giới Trung Hoa* (Le monde Chinois), Armand Colin, Paris, 1972

(5) Tham khảo *Thông tin UNESCO*, bản tiếng Việt số tháng 10-1988

Digitized by Google

dũng cảm và cả trái tim nhân ái vị tha của phẩm cách và tâm hồn Việt Nam.

Ngay từ bước đầu tiếp xúc vượt biên cương cho đến nay Việt Nam đã đứng trước nhiều kẻ thù lớn mạnh tàn bạo. Tầng lớp thống trị phong kiến Trung Quốc trước đây, với ý thức bá quyền, với tinh thần "duy ngã độc tôn", đã coi những nước lân cận từ phương là những dân tộc dã man, yếu kém. Dường như là một phản ứng tâm lý tự nhiên, một phản ứng tự vệ tất yếu, bên cạnh tư tưởng Đại Hán sẽ xuất hiện khái niệm Đại Việt, (và có thể nói thêm cả khái niệm Đại Hàn).

Tất cả những cuộc "hội nhập" có tính chất áp đặt nói lên đã làm nảy sinh "hiện tượng nghịch lý" vừa mang tư tưởng kỳ thị chủng tộc vừa có khuynh hướng sùng ngoại.

Nhưng chính trên quá trình gặp gỡ "nảy lửa" với ba nước lớn ấy, bản lĩnh dân tộc Việt Nam ngày càng được phát huy. Tình cảm yêu nước, tinh thần chiến đấu chống xâm lược, trí tuệ và khả năng ứng phó với cung tên Nguyên Mông, Trung Hoa, thời phong kiến ngày trước với súng đạn Pháp, rồi với máy bay, tên lửa Mỹ là những âm điệu hào hùng của lịch sử Việt Nam.

Đồng thời bên cạnh truyền thống nói trên thì ý thức nhân quần, tình cảm nhân văn và tinh thần khoan dung chính cũng là một bản sắc Việt Nam.

Bằng sức mạnh của bản thân, dân tộc Việt Nam đã khẳng định được vị trí lịch sử của mình. Khi bản lĩnh dân tộc đã được xác lập, nhân dân Việt Nam đã đủ tư thế, khả năng tiếp nhận nền văn hóa ngoại lai để làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc. Và từ trong quá khứ lịch sử, Việt Nam cũng đã có thể vượt qua chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, vượt qua tình trạng độc thoại trên quá trình phát triển.

Chúng tôi đã có dịp viện dẫn ý kiến của một số người nước ngoài về tinh thần cởi mở, khoan dung của con người Việt Nam. Một trong những ý kiến đáng lưu ý khi để cập đến vấn đề này là ý kiến của linh mục người Ý Crít-xtô-phơ Bô-ri, sau những tiếp xúc đầu tiên của ông với người Việt ở vùng Bình Định, từ năm 1618 đến 1623 : "Chính xuất phát từ tính cách hòa ái và đáng mến của họ mà nảy sinh trong những người Việt Đàng Trong lòng quý mến đối với người nước ngoài. Đối với những người này, họ chấp nhận mỗi người có quyền sống theo luật lệ riêng và ăn mặc tùy theo sở thích riêng của mình. Họ ca tụng trang phục của người nước ngoài và với thái độ rất nhã nhặn, họ biểu lộ sự khâm phục các học thuyết của những người này, dành cho các học thuyết ấy vị trí trên các học thuyết của mình" [6].

Việt Nam là một đất nước tiếp nhận tinh thần cộng đồng của Nho giáo và thấm nhuần từ xa xưa triết lý bác ái mênh mông của Phật giáo, nhưng chính cuộc sống của con người trong quá trình lập quốc và bảo vệ quê hương xứ sở là nền tảng chủ yếu đã hun đúc nên tình thương yêu đồng bào và cả tình thương yêu đồng loại. Tinh thần sáng suốt không kỳ thị dân tộc, không kỳ thị học thuyết, không kỳ thị tôn giáo không chỉ xuất phát từ phong độ "minh triết phương Đông" của những thức giả mà còn có ngọn nguồn từ tư duy thực tiễn của người dân bình thường. Cuộc sống đấu tranh sinh tồn khốc liệt đã đưa đến cho họ cảm quan nhạy bén, sắc sảo, đúng đắn như thành ngữ và ca dao Việt Nam đã nói : "Biết người biết ta", "Ở nhà nhất mẹ nhìn con, ra đường lắm kẻ còn dòn hơn ta".

Vượt lên trên một chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và khuynh hướng kỳ thị học thuyết, kỳ thị tôn giáo trong một quá khứ lịch sử luôn luôn bị đặt trước những mưu toan và khả năng thôn tính của nước ngoài, kết hợp giữa chủ nghĩa yêu nước, ý thức quốc gia với tinh thần nhân văn và thái độ khoan dung cởi mở là truyền thống của nhiều xứ sở châu Á, trong đó có Việt Nam.

Trên con đường tìm đến những thuyết giải và lý giải về tiềm năng, về giá trị châu Á, giới khoa học còn có thể tiếp tục tranh luận về nhiều vấn đề. Tuy nhiên, truyền thống nhân văn dân chủ, yếu tố ưu tú và ý nghĩa thực tiễn của quan niệm về thiết chế tổ chức gia đình và gia tộc của Nho giáo, giá trị phổ quát của tinh thần bác ái Phật giáo, tinh thần biện chứng duy lý của Lão Tử và cả lý tưởng xã hội đại đồng của trường pháp Mặc Tử... đều là những giá trị, những tiềm năng châu Á có khả năng đóng góp vào cuộc hành quân vì sự phát triển và toàn nhân loại. ❑

(6) Cristoforo Borri, *Bản tường trình của các Cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong* (Relatione de la Nouvelle Mission des Pères de la Compagmede Jésus au Royaume dela Co chinchine), Roma 1631. Dẫn theo Georges Taboulet. *Kỳ tích của nước Pháp ở Đông Dương* (La geste francaise en In dochine), A drien - Maisonneuve, Paris, 1955, tập 1, tr 58

Digitized by Google

Đào tạo nghề cho lực lượng lao động vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

LÊ ÁI LÂM *

Trước xu thế mở cửa, hội nhập với kinh tế thế giới, cũng như trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước, vấn đề phát triển nguồn nhân lực ở nước ta đang đối mặt với nhiều thử thách gay gắt để đáp ứng những yêu cầu mới đặt ra, trong đó nổi bật là đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề. Nhiều ý kiến cho rằng, trong 20 năm đầu của thiên niên kỷ tới, nước ta đã đạt được "cơ cấu vàng" về dân số (tỷ lệ trẻ em đang giảm xuống, tỷ lệ người già chưa đến mức quá cao và tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động đạt mức cao nhất). Theo kinh nghiệm của các nước, đây là thời kỳ thuận lợi nhất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện CNH, HĐH.

Trong khi gần 1/2 dân số là lực lượng lao động, thì hơn 85% là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Cơ cấu sử dụng và phân bổ lực lượng lao động đã qua đào tạo còn nhiều bất cập. Số lao động có chuyên môn tập trung chủ yếu ở thành thị và khu vực nhà nước : năm 1995, khu vực nhà nước sử dụng 91,5% lao động có trình độ đại học, trong khi đó khu vực tư nhân chỉ chiếm 2,9%. Số công nhân có tay nghề cao ít hơn cả số người có bằng cấp đại học và sau đại học. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học, kỹ thuật viên và công nhân nước ta là 1 : 1,5 : 2,5, so với tỷ lệ trung bình ở các nước Đông - Nam Á là 1 : 4 : 10. Điều đó nói lên rằng tỷ lệ đào tạo ở ta quá nhiều cử nhân và quá ít công nhân và kỹ thuật viên. Nói cách khác, đó là tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ", đang gây không ít khó khăn cho nền kinh tế. Nguyên nhân của thực trạng trên, theo chúng tôi, có thể như sau :

Thứ nhất, do có sự suy giảm đáng kể đào tạo nghề (ĐTN) dài hạn, mất cân đối với đào tạo nghề ngắn hạn. Điều này có nguồn gốc từ những nỗ lực chưa đủ mức của chính ngành giáo dục - đào tạo.

Biểu : Số học sinh của các trường nghề và vốn đầu tư qua các niên học 1986/1987 - 1997/1998 *(xem biểu)*

Năm	Số học sinh đi học (nghìn người)		Đầu tư	
	Trung học CN	Dạy nghề	Tỉ đồng	% GDP
Năm có nhiều học sinh nhất	147 (1979/80)	171 (1984/85)		
1986	126.6	119,7		
1987	123,3	102.0		
1988	115,8	118.4		
1989	107,5	92.4		
1990	101,3		439	1,0
1991	104,7	60,3	748	1,0
1992	92,3	57,6	1495	1,4
1993	97,8	68.7	2321	1,7
1994	108,1	74,7	3414	2,0
1995	116.4	58.7	4722	2,1
1996	116,1	69,9	5500	2,1
1997	124,6	102,5	7150	2,1

Nguồn : Niên giám thống kê 1998, số liệu thống kê của Bộ Giáo dục - Đào tạo 1945 - 1995

Trong giai đoạn 1990 - 1998, tổng đầu tư ngân sách cho giáo dục gia tăng liên tục, tỷ lệ đầu tư cho từng cấp giáo dục riêng lẻ kể cả ĐTN giảm. Năm 1994, chi phí cho ĐTN là 11% của tổng ngân sách nhà nước dành cho giáo dục (mức chi phí ở các nước thường là 25%). Hơn nữa, phần chi cho giáo dục từ ngân sách nhà nước chiếm phần chủ yếu trong chi phí cho ĐTN.

* Thạc sĩ, Viện Kinh tế thế giới

Digitized by Google

Sự suy giảm các chương trình ĐTN dài hạn thể hiện rất khác nhau trong từng loại hình và chuyên ngành đào tạo. Nhìn chung năm 1992 - 1993 là năm có số học sinh đi học thấp nhất. Sự suy giảm mạnh nhất diễn ra ở nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và sư phạm đối với loại hình trung học chuyên nghiệp ; và ở nhóm ngành nghề xây dựng, nông - lâm - thủy sản - dịch vụ và cơ khí đối với loại hình ĐTN. Đối chiếu thực trạng này với tình hình mở rộng việc làm trong nửa đầu thập niên 90 cho thấy, ĐTN dài hạn đã suy giảm trong khi cơ hội việc làm gia tăng, số học sinh giảm mạnh nhất trong chuyên ngành dịch vụ, nơi có tốc độ gia tăng việc làm nhanh nhất. Thực tế này đang đặt ra nhiều vấn đề nổi cộm đối với hệ thống ĐTN. Theo Bộ Giáo dục - Đào tạo, có nhiều nguyên nhân, song chủ yếu do sự thích ứng chậm của hệ thống ĐTN đối với nền kinh tế nhiều thành phần, cả về chất lượng đào tạo lẫn cơ cấu ngành đào tạo ; sự nghèo nàn của đội ngũ giáo viên và trang thiết bị cũng làm suy kém đáng kể năng lực của các trường nghề. Phần lớn các trường dạy nghề hiện nay chỉ đáp ứng được dưới 50% nhu cầu về hạ tầng "trường sở", trang thiết bị, phòng thí nghiệm, sách giáo khoa, xưởng thực hành.

Thứ hai, do quy mô đào tạo ở các trường trung học, dạy nghề quá nhỏ, trên 50% số trường có quy mô đào tạo dưới 500 học sinh/năm. Quy mô nhỏ là lý do chính làm cho chi phí đào tạo trên một đơn vị đào tạo cao. Trước sức ép của nhu cầu đào tạo thực tế, nhiều trường rơi vào tình trạng quá tải.

Thứ ba, chất lượng đội ngũ giáo viên còn bất cập. Tình trạng quá tải đã gây ra thiếu giáo viên cả về tương đối và tuyệt đối. Điều đó làm cho không ít nơi giáo viên không có đủ thời gian để nghiên cứu, bổ sung kiến thức thường xuyên và tình trạng "dạy xô" khá phổ biến. Nhưng theo một đánh giá của Bộ Giáo dục - Đào tạo, thì đội ngũ giáo viên đã có chất lượng tốt hơn trước đây. Chỉ số của sự đánh giá chất lượng cao hơn này gồm có : thâm niên giảng dạy trung bình cao hơn và số bằng đại học và sau đại học nhiều hơn trước đây. Song thực chất, những chỉ số này chưa đủ để phản ánh toàn diện chất lượng giáo viên. Số năm thâm niên trung bình cao có thể cảnh báo một xu hướng già hóa, lớp trẻ ít quan tâm đến việc trở thành giáo viên ở các trường ĐTN. Đồng thời các chỉ số về chuyên môn cụ thể cho các môn học ngành nghề hiện đang thấp hơn nhiều so với các bộ môn cơ bản. Như vậy điểm yếu vẫn đang tập trung ở các môn kỹ thuật ngành nghề.

Thứ tư, nhu cầu ĐTN phần lớn còn mang tính tự phát, thiếu quy hoạch đồng bộ với nhu cầu của nền kinh tế. Các chỉ tiêu đào tạo của bộ chủ quản còn quá lệ thuộc vào kinh phí, chưa theo nhu cầu thực tế của nền kinh tế, có nơi, có lúc còn nặng tính chất "xin - cho", cấp phát đơn thuần. Do áp lực từ phía người lao động mà gần đây ĐTN ngắn hạn nổi lên như một hình thức mới để bù đắp cho sự suy giảm ĐTN dài hạn và sự thiếu hụt trầm trọng công nhân kỹ thuật. Số học sinh theo học các khóa ngắn hạn tăng 8 lần trong 10 năm (1986 - 1996). Sự thu hẹp các khóa ĐTN dài hạn còn chứa đựng xu thế "sao nhãng" các nghề đòi hỏi đào tạo công phu, chi phí đào tạo cao. Qua khảo sát 421 500 người được ĐTN gần đây, chỉ có 0,5% thuộc ngành cơ khí, 2,4% thuộc ngành điện.

Thêm vào đó sự phân bố các trung tâm ĐTN rất không đồng đều theo địa lý cũng như nhu cầu sử dụng. Phần lớn các trung tâm tập trung ở thành thị, trong khi lại rất vắng bóng ở các vùng nông nghiệp, nông thôn, nơi đang rất cần có những người nông dân được đào tạo bài bản để hội nhập nền nông nghiệp nước nhà với thế giới. Hơn nữa, không có sự bổ sung kịp thời những lao động có đào tạo cho nông nghiệp, thì quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn khó đạt được kết quả mong muốn.

Tính tự phát và thiếu quy hoạch đồng bộ một thời gian dài đã gây ra tình trạng mất cân đối nghiêm trọng về nguồn nhân lực. Trong khi kinh nghiệm của các nước trên thế giới là duy trì cơ cấu bậc học "hình tháp chuông", thì ở nước ta, số học sinh vào đại học thường vượt quá nhiều lần so với học sinh các trường nghề. Tỷ lệ giữa trung học nghề và giáo dục phổ thông của ta là 1 : 10 trong thập niên 90. Tỷ lệ này được xem như là nguyên nhân quan trọng gây ra việc thiếu công

Digitized by Google

nhân và kỹ thuật viên có tay nghề. Ở Trung Quốc tỷ lệ này là 1 : 1. Việc đào tạo ít học sinh nghề và nhiều học sinh phổ thông còn là nguyên nhân đáng kể gây sức ép cả về tâm lý lẫn tài chính trong các kỳ thi tuyển sinh đại học. Hầu hết học sinh phổ thông sau khi tốt nghiệp đều đăng ký thi vào đại học, song tỷ lệ được vào đại học chỉ khoảng 12%. Áp lực không chỉ đối với học sinh, mà còn gây lãng phí tiền của cho việc đi lại, ăn ở cho cả gia đình và các trường đại học.

Thứ năm, có cả lý do từ áp lực của tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, tuy đã giảm từ 12% năm 1989 xuống 6% năm 1996, nhưng lại tăng lên 8 - 10% năm 1998 và 1999. Ở nông thôn tỷ lệ thiếu việc làm là từ 25 đến 35% và nhóm bất lợi là ở độ tuổi từ 15 đến 24. Tuy nhiên, thất nghiệp gia tăng trong năm 1998 và 1999 còn do nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tiền tệ diễn ra ở châu Á vừa qua. Có một nghịch lý là trong khi tỷ lệ thất nghiệp cao, thì thị trường lao động lại không cung cấp đủ nhu cầu cho doanh nghiệp, nghĩa là có tình trạng vừa thừa, vừa thiếu. Lao động thiếu không chỉ ở trình độ lành nghề mà còn ở trình độ kỹ thuật viên cấp trung. Nếu ở các khu vực kinh tế phát triển hơn, sự thiếu hụt lao động có thể nhìn thấy rõ trong các ngành kinh tế đang mở rộng, thì ở khu vực nông thôn sự thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng khó nhìn thấy hơn và khó đánh giá hơn. Các khu vực kinh tế kém phát triển ở các vùng nông thôn rộng lớn đang cần những nhóm lao động hạt nhân, năng động để tạo ra phong trào làm kinh tế giỏi.

Thứ sáu, hệ thống đãi ngộ và việc làm hiện nay chưa khuyến khích lao động làm việc tại nông thôn. Nhiều con em vốn từ nông thôn, đã qua đào tạo, dù không có việc làm cũng cố ở lại thành thị để chờ thời cơ. Thực tế này không chỉ làm xói mòn các kiến thức đã được đào tạo và lãng phí nguồn lực, mà còn tạo xu thế kém phát triển lâu dài ở các vùng nông thôn rộng lớn.

Chính phủ đã đặt mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo tới 25% lực lượng lao động và nâng cấp các chương trình đào tạo, cung cấp trang thiết bị, tài liệu giảng dạy mới và theo sát hơn với các công nghệ mới. Tuy nhiên, mục tiêu chung ấy cần phải được chi tiết hóa thành các chỉ tiêu cụ thể để có tính khả thi khi triển khai. Khi đưa ra các mục tiêu như vậy, cần được tính đến các mối quan hệ về lợi ích - chi phí. Song cho đến nay, tỉ lệ thu hồi đối với đầu tư giáo dục rất thấp. Gần đây, tài liệu về giáo dục của nước ta và của Ngân hàng thế giới lưu ý rằng, hầu hết các khoản đầu tư giáo dục ở Việt Nam có tỷ lệ thu hồi thấp, trong đó đầu tư cho ĐTN tỏ ra là một khoản đầu tư đặc biệt kém hiệu quả. Tỷ lệ thu hồi đầu tư từ góc độ cá nhân ở cả ĐTN lẫn giáo dục đại học không thỏa mãn được kiểm nghiệm 10% [1]. Trong khi ngay các nước thu nhập thấp khác có mức thu hồi trung bình là 10,6% [2]. Điều này chứng tỏ hiệu quả đầu tư giáo dục ở nước ta còn quá thấp.

Trước thực tế trên, chúng tôi xin nêu một số kiến nghị gợi ý ban đầu như sau :

1. *Về quy mô và mức độ.* Ở Việt Nam, mặc dù đã có mục tiêu đạt 25% lực lượng lao động qua đào tạo, song mục tiêu này không được gắn trực tiếp với tỷ lệ cụ thể của các cấp đào tạo. Tỷ lệ học sinh tham gia học nghề ở bậc trung học của các nước Trung, Đông Âu và Trung Quốc là từ 50% - 70% tổng số học sinh bậc trung học. Tính đến các yếu tố như, nguồn lực hạn hẹp, chi phí cao của các cấp ĐTN ở bậc sau trung học và khả năng tạo việc làm của nền kinh tế, *Việt Nam cần khuyến khích ĐTN cấp trung học.* Hiện tại cần lưu ý một số yếu tố thuận lợi cho việc mở rộng giáo dục ĐTN trung học : *Thứ nhất*, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, giới trẻ trở nên thực tế và định hướng thị trường nhanh nhạy hơn. Do vậy, yếu tố thu nhập chứ không phải các yếu tố khác quyết định việc tham gia vào chương trình đào tạo này hay chương trình đào tạo khác. Kết luận này được rút ra từ thực tế quan sát cũng như từ các cuộc phỏng vấn và nói chuyện không chính thức với giới trẻ của nước ta. Đến nay, ở nước ta chưa có những khảo cứu hệ thống về thái

(1) Là phương pháp kiểm nghiệm được áp dụng để ước định mức độ thu hồi vốn đặc trưng cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Theo cách tính này, Việt Nam có tỷ lệ thu hồi vốn thấp hơn mức 10%

(2) Vietnam education financing : Sector Study, The World Bank 1996

Digitized by Google

độ của giới trẻ đối với giáo dục, thu nhập và việc làm. *Thứ hai,* hệ thống tiền lương hiện nay duy trì sự khác biệt quá nhỏ giữa lao động chân tay và lao động trí óc, không tạo ra sự khác biệt lớn giữa sự lựa chọn giáo dục phổ thông, với mục tiêu nhất thiết là phải vào cho được đại học (với tỷ lệ vào đại học không lớn) và lựa chọn vào trường dạy nghề. Thu nhập của thợ giỏi có cao hơn kỹ sư, nhưng vẫn chưa đủ mức để khuyến khích mọi người phấn đấu theo thang giá trị là trở thành người thợ giỏi. Thực tế để trở thành thợ bậc cao còn gian nan, vất vả hơn nhiều so với trở thành người kỹ sư. Bởi vậy, có vẻ như hiện nay đang được coi là thời điểm thuận lợi để khuyến khích mở rộng ĐTN trung học, nhưng trên thực tế, theo chúng tôi, vẫn chưa đủ mức. Ngoài ra, mở rộng ĐTN còn giúp lớp trẻ có lựa chọn nghề sớm ngay khi họ vừa tốt nghiệp trung học cơ sở (kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy họ ít tham gia theo kiểu "được chăng hay chớ" vào các kỳ thi tuyển đại học). Điều này giúp giảm áp lực vào các cuộc thi tuyển sinh đại học và tiết kiệm chi phí, giúp học sinh tránh được "cú sốc" tinh thần khi thi trượt. Sự hướng nghiệp sớm còn giúp họ yên tâm với sự lựa chọn từ đầu của mình. Nhờ đó, khi có được việc làm theo đúng chuyên môn đào tạo họ nỗ lực làm việc tốt hơn và cho năng suất lao động cao hơn, khắc phục tình trạng ai cũng muốn "thành thầy" mà không ai muốn "thành thợ".

2. Trong khi khuyến khích mở rộng ĐTN, các nhà hoạch định chính sách cần lưu ý đến *giới hạn tối ưu của nó.* Ở giai đoạn phát triển hiện nay vốn dựa chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều lao động và tổ chức lao động theo phương pháp Tây-lo, thì việc mở rộng ĐTN trung học đồng nghĩa với tiết kiệm nguồn lực cho đất nước và giảm chi phí cơ hội cho học sinh. Việc mở rộng ĐTN nên được xem như một quá trình luôn có sự điều chỉnh và sự điều chỉnh này cũng cần tính đến khả năng, việc mở rộng thái quá ĐTN trung học cũng có thể dẫn đến một thực tế ngoài mong đợi, khi đất nước đi vào con đường hội nhập với nền kinh tế toàn cầu và thực hiện mô hình tổ chức lao động linh hoạt, đòi hỏi phải có những công nhân đa chức năng.

3. Để tiết kiệm nguồn lực và thời gian, quá trình mở rộng ĐTN cần được bắt đầu từ việc *sắp xếp lại và nâng cấp các trường ĐTN sẵn có,* khuyến khích "luồng" học sinh vào để khắc phục quy mô nhỏ, vốn là nguyên nhân quan trọng dẫn đến chi phí đơn vị cao trong ĐTN hiện nay. Đồng thời tiến hành các thay đổi cần thiết trong chương trình học và phân ngành đào tạo sao cho có thể phản ánh được các thay đổi trong cơ cấu ngành nghề trong hệ thống làm việc. Cần chuyển dịch khỏi đào tạo chuyên môn hẹp và đi theo hướng đào tạo rộng hơn trong ĐTN.

Cần tăng cường kiểm soát chất lượng và tạo cơ hội cho học sinh được chuyển đổi giữa các lựa chọn trung học phổ thông và trung học nghề. Vấn đề kiểm tra chất lượng đào tạo có ý nghĩa quan trọng. Sau khi các trường nghề hiện thời được nâng cấp và đạt được quy mô hợp lý, mới xem xét việc mở trường mới.

4. Có chính sách cụ thể quan tâm thực sự đến sự *phát triển bền vững của ĐTN.* Khác với giáo dục đại học, ĐTN không dễ có được một vị thế cao trong xã hội. Kinh nghiệm của Liên Xô trước đây và Pháp cho thấy, uy tín xã hội thấp là nguyên nhân dẫn đến thất bại của phát triển ĐTN. Vị thế xã hội đáng mong ước của ĐTN bao quát hai khía cạnh. *Thứ nhất,* là sự kính trọng và uy tín của cấp giáo dục này trong nhận thức của người dân. Những thái độ và giá trị mà người dân dành cho ĐTN là rất quan trọng, vì chúng cho phép việc tái sản xuất quá trình đào tạo, nói cách khác, cho phép quá trình đào tạo được liên tục. Những thái độ và giá trị đó được tạo ra và hình thành trong quá trình giao lưu xã hội của con người. *Thứ hai,* các giá trị của ĐTN cần được thể hiện trong hệ thống việc làm, chế độ đãi ngộ. Điều đó có nghĩa là đầu tư cá nhân vào ĐTN (dưới hình thức tiền của lẫn thời gian) phải được phản ánh rõ trong việc làm và thu nhập. Hai điểm nêu trên tuy khác nhau, song liên quan chặt chẽ với nhau, ở góc độ nào đó yếu tố thứ nhất còn phụ thuộc vào yếu tố thứ hai.

Thông qua cơ chế liên quan đến danh tiếng và sự kính trọng đối với ĐTN, xu hướng hiện tại ở Việt Nam dường như không thuận lợi cho

Digitized by Google

ĐTN mà là giáo dục phổ thông. Thực tế này có thể giải thích là do giáo dục phổ thông tạo cơ hội cao hơn để vào đại học và tạo cơ hội tốt hơn kiếm những công việc văn phòng "ổn định và sạch sẽ" trong khu vực nhà nước. Nhiệm vụ đầy thách thức của cuộc cải cách giáo dục là làm sao để khắc phục xu hướng không thuận lợi này. Có thể tham khảo các giải pháp sau. *Thứ nhất,* cải cách chế độ việc làm, cải thiện chế độ đãi ngộ và nâng cao cơ hội việc làm cho học sinh tốt nghiệp trường nghề. Từ góc độ lý thuyết, các điều kiện này của học sinh tốt nghiệp các trường trung học nghề phải tốt hơn so với của học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông mà không vào được đại học. Như vậy mới thu hút được phần lớn số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở. *Thứ hai,* mở rộng và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động ưu tiên nhu cầu giáo dục, nhờ đó giúp phụ huynh và bản thân học sinh hiểu rõ cơ hội việc làm và thu nhập đang rộng mở đối với học sinh trong các trường ĐTN. *Thứ ba,* xác định rõ mục tiêu thích hợp cho ĐTN. Ở nước ta trong giai đoạn hiện nay nên ưu tiên mục tiêu đào tạo kỹ năng. Thực ra mục tiêu đào tạo kỹ năng hoàn toàn hỗ trợ được cho một số mục tiêu xã hội, như giúp giảm tình trạng thất nghiệp trong thanh niên, nếu các kỹ năng được đào tạo có mối liên hệ trực tiếp với các cơ hội việc làm hiện nay.

5. *Xây dựng một hệ thống ĐTN ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn,* tự tạo việc làm và kỹ năng kinh doanh nhỏ. Với yêu cầu sử dụng lao động cũng như cuộc cải cách nông nghiệp trong những năm 80, hệ thống ĐTN dường như tụt lại đằng sau so với hệ thống việc làm. Do đó, lực lượng lao động thiếu việc làm ở nông thôn cao. Hậu quả là "luồng di cư" từ nông thôn ra thành thị diễn ra mạnh, làm tăng thêm số người nghèo đói ở thành thị cùng với áp lực môi trường và nhiều tiêu cực khác. Nguyên nhân có nhiều, song yếu tố không thể bỏ qua là thiếu ĐTN. Trong xã hội truyền thống ở nông thôn Việt Nam hiện nay, quan hệ họ hàng, tình làng nghĩa xóm của người dân rất gắn bó. Người dân ở nông thôn chỉ bỏ quê ra đi khi cuộc sống của họ quá khó khăn. Nếu hệ thống ĐTN nhấn mạnh khả năng tự tạo việc làm kết hợp với các giải pháp chính sách hỗ trợ kinh doanh nhỏ có thể giúp cải tạo đáng kể tình hình trên.

Phát triển hệ thống ĐTN ở nông thôn nên thực hiện linh hoạt với chương trình, thời gian và địa điểm đào tạo theo nhu cầu địa phương. Trong vài năm trước mắt, ưu tiên phát triển ĐTN dài hạn ở thành thị và ĐTN ngắn hạn ở nông thôn. Đồng thời sự phát triển của hệ thống ĐTN ở nông thôn cần được khuyến khích song song với các hệ thống phát triển nguồn nhân lực ở nông thôn.

Trong khi phát triển hệ thống ĐTN ở nông thôn, cần chú trọng đào tạo kỹ năng kinh doanh nhỏ và tự tạo việc làm. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy, với tiêu điểm đào tạo kỹ năng tự tạo việc làm, hệ thống ĐTN trở nên chủ động hơn trước những diễn biến thất thường của nhu cầu thị trường lao động.

6. *Tăng cường đội ngũ giáo viên.* Thực tế cho thấy đội ngũ giáo viên dạy nghề hiện đang là khâu yếu, cần tập trung khi đất nước phát triển ĐTN. Ngay từ đầu cuộc cải cách ĐTN cần đưa ra các giải pháp khắc phục sự thiếu hụt về số lượng và chất lượng giáo viên dạy các môn ngành nghề. Nghiên cứu kinh nghiệm từ hệ thống ĐTN "kép" của Đức và hệ thống ĐTN theo mô hình "đào tạo tại công ty" của Nhật Bản, vốn là những hệ thống ĐTN được coi là thành công nhất trên thế giới hiện nay, cho thấy, những điểm giống nhau đến ngạc nhiên trong chính sách liên quan đến đội ngũ giáo viên dạy các môn nghề. Cả hai hệ thống thu hút những nhân sự lành nghề, đào tạo họ thành đội ngũ giáo viên và khuyến khích họ truyền kiến thức và bí quyết nghề cho học sinh bằng cách đưa ra các lợi ích dài hạn trong con đường nghề nghiệp. Trong giai đoạn trước mắt ở nước ta, khi đội ngũ giáo viên nghề giỏi chưa hình thành đầy đủ, việc sử dụng đội ngũ thợ lành nghề đã về hưu hoặc đương chức là phù hợp. Sử dụng đội ngũ thợ lành nghề về hưu sẽ tận dụng được một nguồn lực không nhỏ. Tuy có thể phương pháp sư phạm bị hạn chế, song ở họ lại có sự dày dặn về kinh nghiệm.❑

Digitized by Google

"DẠI"

KỲ HOA

Ông H được bầu vào đảng ủy xã với số phiếu tín nhiệm rất cao và sau đó được đảng ủy bầu làm bí thư với số phiếu tín nhiệm tuyệt đối (100%). Được tín nhiệm như vậy lẽ ra ông phải vui, ấy thế mà lại buồn, buồn đến "nao lòng". Ông buồn bởi lẽ đã nhận ra một điều là *"mình dại"*. Cái từ *"dại"* đó là lời ông tâm sự. Như vậy, nỗi buồn của ông H là có nguyên do.

Trước đây ông là bí thư huyện ủy của chính cái huyện quê mình. Huyện quê ông to nhất tỉnh, đông dân nhất tỉnh, giàu nhất tỉnh và phong trào về tất cả các mặt cũng vào loại khá nhất tỉnh. Vì thế, ông là bí thư huyện ủy duy nhất được cơ cấu tham gia Ban Thường vụ tỉnh ủy. Thành thật mà nói, khi ông chưa làm bí thư thì huyện mới vào loại "thường thường bậc trung". Sau đó, khi ông đảm trách chức vụ bí thư huyện ủy thì huyện bắt đầu bứt lên so với các địa phương bạn. Tiếng tăm của huyện bắt đầu được nhiều nơi biết đến. Các phương tiện thông tin đại chúng đăng tải khá nhiều bài giới thiệu về huyện, coi như một nhân tố mới. Uy tín của ông ngày càng cao. Sang đến nhiệm kỳ sau, ông tái đắc cử chức bí thư huyện ủy và được bầu tiếp vào Ban thường vụ tỉnh ủy. Huyện bây giờ không chỉ thuộc loại khá mà đã thực sự dẫn đầu toàn tỉnh. Ông kết thúc hai nhiệm kỳ bí thư huyện ủy trong ánh hào quang.

Song, không ai có thể cưỡng nổi tuổi già. Ông H được về hưu trong tâm trạng thoải mái và mãn nguyện, bởi vì theo như ông nói thì ông đã *"chuẩn bị đầy đủ những tiền đề cần thiết cho lớp cán bộ kế nhiệm"* và ông về *"đang lúc ở đỉnh cao"*.

Cái nhược điểm lớn nhất, có lẽ cũng là nghiêm trọng nhất và mãi đến ngày về hưu ông mới chợt nhận ra, đó là bệnh chủ quan, tự mãn. Lúc nào ông cũng cho rằng mình là nhân vật quan trọng nhất huyện, thiếu ông mọi việc không xong. Vì thế, ông thường tự cho phép mình cái quyền được quát nạt cấp dưới. Đặc biệt, ông không thể nào chịu nổi khi cấp dưới làm trái ý mình.

Đã quen với tác phong như vậy, cho nên, về hưu phải sống và làm việc với đội ngũ cán bộ xã ông bị "sốc". Khi còn là bí thư huyện ủy, ông nói điều gì họ đều nghe, ông phán điều gì họ đều răm rắp làm theo. Thế mà bây giờ họ dám cãi lại và hoàn toàn làm theo ý mình. Thí dụ họ chưa xin ý kiến ông mà đã quyết định chuyển đổi cơ cấu kinh tế của xã, thu hẹp đến mức tối đa diện tích trồng lúa, phát triển mạnh các giống cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế cao, kết hợp với các hoạt động dịch vụ, thương mại. Họ còn dành khá nhiều diện tích cấy lúa cho việc trồng hoa và cây cảnh. Ông phê phán đảng ủy làm như vậy là mạo hiểm, bởi thế mạnh của cái huyện này nói chung và cái xã này nói riêng là trồng lúa ; nhờ có lúa mà huyện mới phất lên được như ngày nay. Điều ông bực nhất là bí thư đảng ủy (thế hệ học trò của ông) dám cãi lại : "Tư duy ấy cổ rồi, không phù hợp với thực tế khách quan". Còn nhiều việc khác nữa mà dưới con mắt của ông, họ đều tỏ ra "bướng bỉnh".

Lần này, ông quyết định tập hợp lực lượng để thay đổi kíp cán bộ đương nhiệm mà ông vẫn thường gọi là "ngựa non háu đá". Những cố gắng của ông không uổng. Trong kỳ đại hộ đảng bộ xã nhiệm kỳ mới, tất cả 12 chi bộ trực thuộc đều đề cử ông vào đảng ủy. Và, có điều rất lạ, phần lớn số đảng ủy viên đương nhiệm đều xin rút (có cả bí thư và chủ tịch). Chẳng những thế, họ còn ra sức "vận động ủng hộ" ông. Thế là ông trúng vào đảng ủy và đảng ủy bầu ông làm bí thư như đã nói ở trên. Khi ông chính thức ở vào cương vị mới, số cán bộ cũ, đặc biệt là cán bộ chủ chốt của khóa trước nhất loạt đứng ngoài cuộc. Họ nói : "Đồng chí phê phán chúng tôi, vận động loại bỏ chúng tôi thì xin mời đồng chí làm thử". Thấy thế, số cán bộ mới được bầu khóa này cũng tỏ ra lo ngại, thiếu mặn mà. Đến lúc này ông H mới vỡ lẽ, hóa ra họ "vận động ủng hộ" mình là để bẫy mình.

Ông H nhìn tôi với ánh mắt đượm buồn : "Mình đã ngoại lục tuần rồi mà vẫn còn dại. Nếu đừng gia trưởng, biết tôn trọng anh em trẻ, đóng góp ý kiến với họ một cách chân thành, xây dựng thì đâu đến nỗi. Nhận ra sai lầm thì đã muộn rồi".

Tôi chia sẻ với niềm tâm sự của ông H và cảm thấy đội ngũ cán bộ xã phản ứng như vậy cũng là sai. Suy nghĩ và hành động của cả hai bên đều không phù hợp với bản chất tốt đẹp của người đảng viên cộng sản. Về phía mình, huyện ủy cũng nên xem lại việc chỉ đạo tiến hành đại hội đảng bộ các cơ sở như vậy đã thật tốt chưa.❑

Digitized by Google

HẠNH PHÚC VÀ LỢI ÍCH CAO QUÝ NHẤT CỦA ĐẢNG NHÂN DÂN CÁCH MẠNG LÀO LÀ VÌ NHÂN DÂN VÀ TỔ QUỐC

PHĂN ĐUÔNG CHÍT VÔNG SA *

ĐẢNG Nhân dân cách mạng Lào ra đời là tất yếu khách quan cuộc đấu tranh của nhân dân Lào. Sự ra đời đảng Mác - Lê-nin ở Lào hợp với quy luật đấu tranh giai cấp và giải phóng đất nước ; là sản phẩm sự kết hợp hài hòa giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng, là sự kế thừa trung thành sự nghiệp của Đảng Cộng sản Đông Dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện.

Nhân dịp kỷ niệm 45 năm Ngày thành lập Đảng Nhân dân cách mạng Lào, chúng tôi tự hào nhìn lại lịch sử đấu tranh của nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Từ năm 1893, thực dân Pháp bắt đầu xâm chiếm Lào và đặt ách thống trị lên đầu nhân dân, như vậy cộng đồng người Lào nói chung và nhân dân nói riêng bị hai tầng bóc lột : sự bóc lột của giai cấp phong kiến và sự bóc lột của đế quốc. "Có áp bức bóc lột ở nơi nào thì có đấu tranh chống áp bức bóc lột ở nơi ấy". Cho nên, ngay từ đầu đã có các cuộc đấu tranh của nhân dân các bộ tộc Lào chống thực dân Pháp xâm lược. Phong trào đấu tranh nổi bật nhất ở Hạ Lào là phong trào các bộ tộc thiểu số do ông Kẹo và ông Kôm Ma Đăm lãnh đạo ; ở Trung Lào là phong trào của ông Phò Ka Đuật ở tỉnh Xa Văn Na Khết ; ở Thượng Lào có phong trào do ông Pa Chày lãnh đạo, v.v. Các phong trào ấy là những cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ, kéo dài mấy chục năm, nhưng cuối cùng đều đi đến thất bại, do nhiều nguyên nhân trong đó nguyên nhân quan trọng là chưa có đảng Mác - Lê-nin lãnh đạo, chưa vũ trang vũ khí lý luận cách mạng, cho nên chưa trở thành phong trào cách mạng. Do đó, đòi hỏi lịch sử của cuộc đấu tranh của nhân dân Lào là cần có đảng Mác - Lê-nin lãnh đạo.

Đến đầu thập niên 30 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào các nước Đông Dương và thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 3-2-1930. Trong cơ cấu tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương, có Xứ ủy Lào phụ trách lãnh đạo trực tiếp cuộc đấu tranh của nhân dân Lào. Người Lào và một số người Việt Nam trong đội ngũ đầu tiên Xứ ủy Lào là những người trực tiếp, là đội ngũ tiền thân đưa chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Lào : tiến hành công tác dân vận, xây dựng cơ sở chính trị, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin đi đôi với giáo dục tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh căm thù thực dân Pháp. Bắt đầu từ đây, cuộc đấu tranh của nhân dân Lào đã có đảng Mác - Lê-nin lãnh đạo và đã kết hợp với cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam trên mọi chiến trường. Khi nhân dân Việt Nam làm Cách mạng Tháng Tám thành công và tuyên bố độc lập ngày 2-9-1945, thì ở Lào cuộc đấu tranh cũng được đẩy mạnh đưa đến tuyên bố độc lập ngày 12-10-1945. Lần đầu tiên nước Lào đã trở thành quốc gia độc lập, nhưng chỉ mấy tháng sau, Pháp lại mượn cớ xâm lược Lào lần thứ hai, gây trận đánh đẫm máu ở thị xã Thà Khẹc (Trung Lào) ngày 21-3-1946. Từ đó tình hình rất khó khăn phức tạp, chính phủ độc lập của Lào bị phân tán, một số đầu hàng Pháp, một số cùng với những đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương chuyển vào vùng núi, nông thôn tiếp tục lãnh đạo nhân dân đấu tranh, thực hiện phương châm đấu tranh toàn dân - toàn diện - lâu dài.

Đại hội II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp năm 1951, sau khi xem xét toàn diện, đã nhận định : tình hình đấu tranh ở mỗi nước đã có chuyển

* Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Lào

Digitized by Google

biến cơ bản. Để phù hợp với đặc điểm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của mỗi quốc gia, Đại hội II đi đến quyết định Lào và Cam-pu-chia thành lập đảng riêng của nước mình. Từ đó, sau 5 năm, các đồng chí Lào - đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, đã tổ chức lại thành "Nhóm nhân dân Lào", có nhiệm vụ tiếp tục chuẩn bị thành lập đảng.

Những công việc chuẩn bị chủ yếu là :

- Truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lý luận cách mạng, đặc biệt là lý luận giải phóng dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh ; giáo dục tinh thần yêu nước, chỉ rõ đất nước Lào thiên nhiên giàu có, nhưng nhân dân nghèo là do đế quốc xâm lược, cho nên chỉ có con đường đấu tranh mới thoát khỏi ách thống trị của đế quốc thực dân và bọn tay sai. Tiến hành tuyên truyền cổ động bằng truyền đơn, báo in thô sơ, tranh đả kích và tuyên truyền bằng miệng là chủ yếu.

- Thúc đẩy công tác dân vận, xây dựng cơ sở chính trị ở thành thị và nông thôn, thành lập các tổ chức Mặt trận Lào Ít-xa-la (Lào tự do), đoàn thanh niên xung phong, hội phụ nữ, hội các nghề nghiệp : hội người đạp xích lô, hội công nhân gánh vác, v.v..

- Phát động phong trào thi đua học tập, tăng gia sản xuất cải thiện đời sống tự cấp tự túc, kinh tế hậu cần, phong trào văn hóa - văn nghệ, phong trào ba sạch sẽ v.v.. Lớn nhất là phong trào thi đua đánh giặc, giải phóng từng bản làng, xây dựng căn cứ địa cách mạng vững chắc và lập nhiều chiến công.

- Song song với phát động phong trào, việc lựa chọn kết nạp đảng viên mới cũng được tiến hành tốt.

Có thể nói, phải qua 5 năm chuẩn bị mới có đủ điều kiện để thành lập đảng.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương, ngày 22-3-1955, Đại hội lần thứ nhất để thành lập đảng đã được tiến hành, tên gọi của Đảng là : "Đảng nhân dân Lào". Đại hội có 25 đại biểu thay mặt cho 400 đảng viên toàn quốc. Đại hội đề ra đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đảng vừa mới thành lập đã vấp phải kẻ thù mới, lớn hơn, giàu mạnh hơn và hiện đại hơn, vấn đề đặt ra là : sẽ đánh đế quốc Mỹ hay phục tùng hoặc đầu hàng, chịu làm nô lệ. Do nắm vững nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lê-nin, quy luật đấu tranh giai cấp, thấm nhuần chân lý thiêng liêng "Không có gì quý hơn độc lập tự do", Đảng quyết tâm lãnh đạo nhân dân tiến hành chiến đấu chống xâm lược của đế quốc Mỹ.

Cuộc đấu tranh chống xâm lược Mỹ có nhiều giai đoạn, có nhiều bước ngoặt, trong đó có ba lần hòa hợp dân tộc thành lập chính phủ liên hiệp :

Năm 1955 - 1957 là giai đoạn đấu tranh bảo vệ Khu tập kết của lực lượng cách mạng ở hai tỉnh Hủa Phăn và Phong Xạ Ly. Sau thất bại của chiến dịch tấn công vào khu tập kết, bọn địch phải chấp nhận ký kết hiệp định do phía cách mạng đưa ra, để thực hiện hòa hợp dân tộc và thành lập Chính phủ liên hiệp lần thứ nhất.

Nhưng sau đó, các lực lượng cách mạng bị đàn áp, 2 tiểu đoàn của lực lượng vũ trang cách mạng bị bao vây, các lãnh tụ của Đảng và Mặt trận gồm 16 người bị bắt giam. Thời kỳ này là thời kỳ "ngàn cân treo sợi tóc", tình hình rất khó khăn. Các nhà lãnh đạo lúc đó chỉ có đồng chí Cay Xỏn Phôm Vi Hản và đồng chí Kham Tày Xi Phăn Đon là không bị bắt và đã vào vùng căn cứ địa cách mạng tiếp tục chỉ đạo cách mạng cả nước. *Một là* chỉ đạo cho lực lượng vũ trang phá vòng vây, tiểu đoàn 2 đóng ở Cánh đồng Chum đã phá vòng vây của quân địch thắng lợi, không đổ máu. *Hai là* chỉ đạo cho các nhà lãnh đạo bị giam trốn khỏi tù. Năm 1960, các binh sĩ cảnh sát của địch đã đưa các đồng chí trốn tù an toàn. Từ đó Đảng chỉ đạo chuyển hướng đấu tranh từ chính trị sang đấu tranh bằng vũ trang là chính, kết hợp với đấu tranh chính trị.

Cuộc đấu tranh cách mạng đã giành được nhiều thắng lợi, vùng giải phóng được mở rộng nối liền từ Bắc đến Nam. Đồng thời Trung ương Đảng đề ra chủ trương thương lượng, đối thoại với phía chính quyền thân Mỹ. Do thất bại ở chiến trường, nhất là chiến trường tỉnh Luông Năm Tha (Thượng Lào), phía địch chịu ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về Lào, thực hiện hòa hợp dân tộc và thành lập Chính phủ liên hiệp lần thứ hai năm 1962.

Đến năm 1964, bọn phản động do Mỹ đứng đằng sau đã lật đổ Chính phủ liên hiệp ba phái. Từ đó tình hình ở Lào rơi vào chiến tranh phá hoại của "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ. Suốt 10 năm chiến tranh, Mỹ đã dội 3 triệu tấn bom đạn, bình quân mỗi đầu người Lào chịu 1 tấn, nhưng nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng vẫn kiên cường chiến đấu kết hợp với nhân dân Việt Nam anh em.

Sau chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" của quân và dân Việt Nam với Hiệp định Pa-ri về Việt Nam năm 1973, thì ở Lào các lực lượng cách

Digitized by Google

mạng cũng buộc phía chính quyền thân Mỹ ở Viên Chăn phải ký kết Hiệp định Viên Chăn về lập lại hòa bình, hòa hợp dân tộc lần thứ ba ngày 21-2-1973, thành lập Hội đồng chính trị hiệp thương và Chính phủ liên hiệp lâm thời. Đồng thời các nghị định thư về các vấn đề chi tiết khác cũng được ký kết như : Nghị định thư về trung lập hóa thủ đô Viên Chăn và Luông Pha-băng, về lực lượng an ninh hỗn hợp v.v..

Ngày 30-4-1975, quân và dân Việt Nam đại thắng trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, hoàn toàn giải phóng miền Nam Việt Nam. Đó là thời cơ cách mạng ngàn năm có một đối với Đảng và nhân dân Lào. Đảng tập trung chỉ đạo chớp lấy thời cơ để giải phóng hoàn toàn đất nước, hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân. Song đến mùa thu 1975, Đảng nhận thấy tình hình ở Lào diễn biến khác với trước đây, cho nên khả năng giành chính quyền bằng con đường không đổ máu là khả thi. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vấn đề giành chính quyền ít tổn thất nhất, Đảng đề ra ba đòn chiến lược : lực lượng cách mạng hỗ trợ và uy hiếp ; bạo lực chính trị của đông đảo quần chúng nhân dân ; sự nổi dậy của binh sĩ quân đội và cảnh sát của địch chống lại bọn phản động cực đoan. Từ tháng 5 đến tháng 8-1975 thực hiện chỉ thị của Đảng, nhân dân cả nước đã tiến hành cuộc nổi dậy chiếm lấy chính quyền về tay, và ngày 23-8-1975, nhân dân các tầng lớp thủ đô Viên Chăn giành chính quyền thành công. Đến thời điểm này các chính quyền địa phương các cấp đều nằm trong tay của nhân dân. Chỉ còn chính quyền trung ương như : Chính phủ liên hiệp và Hội đồng hiệp thương chính trị vẫn còn là cơ quan hỗn hợp. Đảng chủ trương phải giải tán hai cơ quan nhà nước cấp trung ương bằng cách sáng tạo, mềm dẻo - Đó là cuộc đấu tranh chính trị cao độ và quyết liệt nhất bao gồm nhiều mặt, nhiều khía cạnh tỷ mỷ, đặc biệt nhất là làm thế nào nhà Vua phải thoái vị một cách hợp pháp. Nhờ bạo lực chính trị của quần chúng nhân dân, sinh viên, thanh niên, nhà Vua Xi Xa Vang Vạt Tha Na buộc phải viết và ký vào đơn thoái vị chính thức, trở thành người công dân và giao mọi quyền hành cho nhân dân ngày 29-11-1975. Đến ngày 1-2 tháng 12-1975 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc được tiến hành tại thủ đô Viên Chăn, Đại hội ra Nghị quyết xóa bỏ chế độ quân chủ lập hiến, thiết lập chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân, thành lập cơ quan nhà nước mới do Đảng lãnh đạo, hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân ngày 2-12-1975.

Lê-nin nói : "Vấn đề giành chính quyền đã là việc khó khăn, nhưng vấn đề giữ chính quyền lại càng khó khăn hơn". Thực tế sau khi giành chính quyền bọn đế quốc và các thế lực đối kháng tiếp tục mọi âm mưu thủ đoạn về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa - xã hội, thông tin phá hoại nhiều mặt. Nhưng Đảng Nhân dân Cách mạng Lào kiên cường lãnh đạo, hàn gắn vết thương chiến tranh để lại 30 năm qua, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, phát động phong trào xây dựng lại đất nước.

Đại hội IV Đảng Nhân dân cách mạng Lào họp năm 1986, sau khi đánh giá, xem xét và rút ra bài học kinh nghiệm 10 năm lãnh đạo toàn quốc, đã khẳng định những thành tựu và ưu điểm của mình, đồng thời cũng nhận thấy khuyết điểm trong việc lãnh đạo và quản lý - nhất là về tư duy lý luận kinh tế. Đại hội IV đã đề ra công cuộc đổi mới có nguyên tắc, có định hướng, xóa bỏ chế độ bao cấp, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, đổi mới quản lý kinh tế theo cơ chế thị trường, chuyển kinh tế tư nhân tự cấp tự túc sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài.

Đại hội VI của Đảng đã tổng kết 10 năm đổi mới và rút ra những bài học kinh nghiệm ban đầu, đồng thời đề ra nhiệm vụ mới tiếp tục hoàn thiện và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, chuẩn bị tiền đề đi lên xã hội chủ nghĩa.

Trong thời gian sắp tới sẽ tiến hành Đại hội VII của Đảng, là đại hội đầu tiên của thế kỷ mới. Đại hội sẽ nhìn lại lịch sử thế kỷ XX của nước Lào, 25 năm thành lập Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, tổng kết công cuộc đổi mới 15 năm qua và tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Trong bối cảnh thế giới thế kỷ XXI, Đảng sẽ đề ra đường lối tiếp tục củng cố hoàn thiện chế độ dân chủ nhân dân Lào, thúc đẩy chuẩn bị tiền đề xã hội chủ nghĩa ; phát triển đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển ; công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế ; bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và nhiều mặt khác ; giữ vững và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc ; củng cố hệ thống chính trị, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của nhà nước nhân dân, do dân và vì dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; phát huy nội lực kết hợp với hội nhập quốc tế và khu vực ; vươn lên mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh và công lý.❑

Digitized by Google

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN, CÔNG ĐOÀN Ở TÂY, BẮC ÂU TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

NGUYỄN VĂN LAN *

TÂY, Bắc Âu là nơi chủ nghĩa tư bản ra đời và phát triển sớm nhất trên thế giới. Hiện nay trong khối 29 nước tư bản phát triển (OECD), số nước Tây, Bắc Âu chiếm khoảng một nửa (Pháp, Ai-len, Bỉ, Anh, I-ta-li-a, Lúc-xăm-bua, Đức, Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Na-uy, Hà Lan, Ai-xơ-len...). Nếu tính tất cả các nước trong khu vực Tây, Bắc Âu thì đây là một thị trường rộng lớn (448 triệu dân/850 triệu của toàn châu Âu). Tại đây đã hình thành và phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ nhộn nhịp, có sức hút lớn nhất trên thế giới, tạo ra nhiều công ăn việc làm, nơi thu hút sức lao động có kỹ thuật và tay nghề cao của các khu vực khác trên thế giới.

Tuy nhiên, do bản chất của chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa, nên bên cạnh sự phát triển phồn vinh, các nước Tây, Bắc Âu vẫn mang trong lòng nó những tồn tại không sao khắc phục nổi. Đó là sự suy thoái và lạm phát trong nền kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp cao (trung bình từ 9 đến 9,6% lực lượng lao động) ; là mâu thuẫn không thể điều hòa giữa tư bản và lao động, sự phân cực giàu - nghèo ngày càng sâu sắc v.v.. Tất cả những điều đó tạo nên những "quả bom xã hội nổ chậm" ngay trong lòng chế độ tư bản phát triển của mỗi nước trong khu vực. Về mặt này, có vai trò quan trọng đặc biệt là phong trào đấu tranh của công nhân công đoàn - lực lượng chủ yếu trong dây chuyền sản xuất của xã hội tư bản hiện nay.

Cũng như ở các nước phát triển khác, công đoàn khu vực Tây, Bắc Âu là một lực lượng chính trị - xã hội đông đảo, có vai trò quan trọng, ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên hiện nay nó đang trải qua thời kỳ của các biến đổi phức tạp chưa từng có. Vì vậy phong trào công đoàn ở đây đang gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Sự cơ cấu lại nền kinh tế đang làm thay đổi cơ cấu đội ngũ giai cấp công nhân và viên chức. Những điều chỉnh mới trong quan hệ sản xuất và cách thức quản lý sản xuất, cùng với chính sách tự do hóa, tư nhân hóa, cổ phần hóa các xí nghiệp, đã làm cho phong trào công đoàn lâm vào tình trạng bị phân hóa về tổ chức, tư tưởng, giảm sút về số lượng đoàn viên và hạn chế về khả năng đoàn kết, thực hiện các hoạt động thống nhất. Các giải pháp nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp cho cuộc đấu tranh xã hội của tổ chức công đoàn tỏ ra kém hiệu quả trước sự biến đổi của thời cuộc. Do đó công đoàn chưa đáp ứng được những đòi hỏi của người lao động.

Hiện nay phong trào cộng sản, công nhân trong khu vực cũng như trên phạm vi thế giới còn chưa thoát khỏi khủng hoảng, tạm thời lâm vào thoái trào. Đang diễn ra hàng loạt sự điều chỉnh chính sách của các chính phủ, các đảng chính trị trong quan hệ đối với phong trào công đoàn. Chủ nghĩa tư bản hiện đại không ngừng hoàn thiện cơ chế bóc lột thông qua các thiết chế của mình, đưa ra các chính sách phá hoại công đoàn và chống công nhân, làm phân hóa, suy yếu cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội... Chính vì thế, khó khăn trong hoạt động thực tiễn của phong trào công đoàn khu vực này cũng tăng lên gấp bội.

Tại Anh, nổi bật trong phong trào công đoàn là Đại hội Công đoàn Anh (TUC), trung tâm công đoàn toàn quốc duy nhất. Năm 1990 số lượng đoàn viên trong 77 công đoàn là 8 404 827 đoàn viên, giảm 3 triệu so với năm 1983 (1). Hiện TUC chỉ còn 41 công đoàn ngành.

Đến nay, tuy Công đảng đã trở lại cầm quyền với 418/695 ghế Hạ viện, nhưng vai trò của công đoàn trong thực tế vẫn bị hạn chế rất nhiều. Các công ty Anh thường thích tuyển công nhân không phải là đoàn viên công đoàn trên cơ sở hợp đồng cá nhân chứ

* Thạc sĩ, Phân viện Đà Nẵng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam : Phong trào công đoàn Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len, Hà Nội, 1998, tr 29

Digitized by Google

không phải hợp đồng tập thể (2). Như vậy, ở Anh số lượng công đoàn ngành, nghề và đoàn viên giảm, đa số các công đoàn bị chi phối bởi đảng cầm quyền hiện nay (Công đảng). Phong trào công nhân công đoàn do đó bị hạn chế, tính độc lập, thống nhất và đoàn kết giảm sút nghiêm trọng.

Tại Pháp, bộ phận quy tụ lớn nhất của phong trào công đoàn là Tổng liên đoàn lao động Pháp (CGT) được tổ chức trên cơ sở hàng vạn ngành nghề. Năm 1983 có 17 211 công đoàn địa phương, phân chia theo các loại ngành nghề thành 96 liên đoàn lao động toàn quốc.

Hiện nay, cùng với sự suy giảm vai trò của CGT là sự sa sút của ngành công nghiệp nặng và tình trạng thất nghiệp tăng. Trong khi đó, CGT lại không nhận thấy hết được tầm quan trọng của việc thu hút lực lượng từ khu vực doanh nghiệp nhỏ và các ngành mới. Do vậy số lượng đoàn viên giảm nghiêm trọng.

Ở Thụy Điển, nhiều tổ chức công đoàn chịu ảnh hưởng của Đảng xã hội. Ra đời từ những năm 1880, đến năm 1889 các tổ chức công đoàn này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đảng Xã hội dân chủ. Điểm nổi bật của toàn bộ phong trào công đoàn Thụy Điển là hai trung tâm công đoàn quốc gia : Liên đoàn lao động Thụy Điển (LO), đại diện cho lao động "cổ xanh" và Liên đoàn chức nghiệp Thụy Điển (TCO), đại diện cho lao động "cổ trắng". Hiện nay, các tổ chức công đoàn lớn này đều do Đảng Xã hội dân chủ nắm. Và do đó đảng này cũng chi phối phong trào công nhân công đoàn ở Thụy Điển. Đảng chủ trương xây dựng một nhà nước phúc lợi, theo chế độ đa đảng.

Ở Đức, công đoàn được đánh giá là một bộ phận quan trọng của xã hội. Số lượng đoàn viên công đoàn toàn nước Đức hiện có khoảng 13,8 triệu, chiếm 42% lực lượng lao động. Cũng như các công đoàn khác ở khu vực Tây, Bắc Âu, phong trào công đoàn Đức hoạt động trong khuôn khổ thể chế tư sản, thừa nhận sự tồn tại và phát triển của chế độ tư bản chủ nghĩa. Vì thế, xét tổng thể, phong trào công đoàn Đức không tránh khỏi sự chia rẽ và phân biệt đối xử về quyền lợi giữa các ngành.

Tóm lại, phong trào công đoàn ở khu vực Tây, Bắc Âu hiện nay có một số điểm chung là :

Thứ nhất, thông qua sự mở rộng tính pháp quyền của nhà nước tư sản, giới tài phiệt tìm cách đưa ra những chính sách nhằm kìm hãm tác dụng của công đoàn trong phong trào đấu tranh của công nhân lao động như : cấm đình công, giảm giá nhân công, thực hiện quyền đóng cửa xí nghiệp của giới chủ, tăng cường tuyển lao động thời vụ tạm thời v.v. Điều này đang đòi hỏi công đoàn phải đổi mới để kịp thích nghi với điều kiện mới ; phải điều chỉnh cả về cơ cấu tổ chức, phương pháp hoạt động, mục đích và đối tượng tập hợp lực lượng để khẳng định rằng, không thể không có công đoàn trong mối quan hệ sản xuất công nghiệp của xã hội hiện đại. Trong xã hội kinh tế thị trường phát triển cao như ở các nước Tây, Bắc Âu, thực chất chức năng bảo vệ của công đoàn là đấu tranh cho sức lao động được trả đúng giá trị của nó dưới các dạng cơ bản : tiền công, điều kiện lao động và phúc lợi xã hội.

Thứ hai, quá trình hoàn thiện mô hình tổ chức công đoàn ở khu vực còn rất phức tạp và lâu dài. Dù là công đoàn theo ngành, nghề, hãng, công ty hoặc công đoàn chung, thì những nguyên tắc tự nguyện, bàn bạc thống nhất, liên hợp vẫn là những điểm khá đồng nhất trong nhiều công đoàn lớn ở các nước trong khu vực, nhằm tạo dựng một mô hình linh hoạt, phù hợp với những hình thái quan hệ lao động đang thay đổi trong xã hội công nghiệp phát triển.

Thứ ba, các công đoàn bị các đảng phái lớn chi phối, bị phân tán về mặt tổ chức, còn có sự phân biệt đối xử về quyền lợi giữa các công đoàn ngành, nghề khác nhau. Do những nguyên nhân chủ quan và khách quan, hầu hết các tổ chức công đoàn đều giảm số lượng đoàn viên, đặc biệt là sự thu hẹp của bộ phận đoàn viên công nhân lao động "cổ xanh". Vì thế mục đích xây dựng một phong trào công đoàn đoàn kết, thống nhất hành động vì lợi ích chính đáng của người lao động, vì tiến bộ xã hội còn bị hạn chế, gặp nhiều trở ngại. Phong trào cộng sản và công nhân cũng do vậy mà không quy tụ được lực lượng công đoàn ủng hộ mình.

Đây chính là một nhân tố quan trọng giải thích tại sao phong trào cộng sản và công nhân ở khu vực này chưa thu hút được lực lượng của mình từ tổ chức công đoàn, một tổ chức của giai cấp công nhân lao động. Điều này cũng liên quan đến sự suy giảm, khủng hoảng của phong trào cộng sản và công nhân tại đây và ở các nước phát triển khác trên thế giới. ❑

(2) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam : Tin Phong trào công nhân, công đoàn quốc tế, số 1-1995, tr 11

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• HỘI NGHỊ SƠ KẾT CÁC ĐƠN VỊ LÀM ĐIỂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG SÁU (LẦN 2) Ở TỈNH HẢI DƯƠNG

Vừa qua, tại TP Hải Dương, tỉnh ủy Hải Dương đã tổ chức hội nghị nhằm sơ kết đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) ở các đơn vị làm điểm của tỉnh. Dự hội nghị có hơn 400 đại biểu bao gồm các đồng chí trong Ban Thường vụ tỉnh ủy, HĐND, UBND, lãnh đạo 12 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh ; lãnh đạo các đơn vị làm điểm, và các đồng chí bí thư đảng ủy của 263 xã, phường, đại diện một số ban của Trung ương đảng.

Đồng thời với việc quán triệt Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2), tiến hành kiểm điểm tập thể Ban Thường vụ tỉnh ủy và các thành viên, Ban Thường vụ tỉnh ủy Hải Dương đã xây dựng kế hoạch và chỉ đạo các cấp ủy chọn một số cơ sở đảng làm điểm để nhân ra diện rộng. Tỉnh ủy đã chọn ba đơn vị làm điểm là huyện ủy Kim Thành, Ban cán sự đảng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh và Sở Kế hoạch - Đầu tư. Các huyện, thành ủy trực thuộc đã chọn 22 đơn vị làm điểm trong đó có 14 đảng bộ xã, phường ; 2 đơn vị lực lượng vũ trang ; 3 đơn vị hành chính sự nghiệp và 3 doanh nghiệp. Đến nay, ngoài 3 đơn vị làm điểm của tỉnh ủy đã tiến hành xong, trong 22 đơn vị làm điểm này đã có 7 cơ sở tiến hành xong phần kiểm điểm tập thể, cá nhân và đã xem xét, xử lý những đảng viên vi phạm khuyết điểm, các huyện ủy, thành ủy chỉ đạo tiến hành sơ kết ; 12 cơ sở đã kiểm điểm song phần tập thể, đang tiến hành kiểm điểm cá nhân, xem xét, xử lý đảng viên vi phạm ; có 3 cơ sở chờ gợi ý các cấp ủy cấp trên.

Hội nghị đã nghe các đơn vị làm điểm phản ánh tình hình, trao đổi, thảo luận, rút ra những phương pháp kinh nghiệm tiến hành, khẳng định những kết quả bước đầu, nêu nên những vướng mắc, khó khăn, những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn và những kiến nghị các giải pháp nhằm làm cho cuộc vận động đạt kết quả tốt hơn khi nhân ra diện rộng.

Về những mặt được của các đơn vị làm điểm.

- Công tác chuẩn bị cho sinh hoạt tự phê bình và phê bình tương đối chu đáo, thận trọng và chắc chắn, có chương trình kế hoạch cụ thể và hướng dẫn nội dung học tập, nội dung các công việc cần phải làm thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

- Ban thường vụ tỉnh ủy, huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc và các cơ sở đảng được chọn làm điểm đều thành lập ban chỉ đạo và phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên.

- Việc quán triệt, học tập nghị quyết ở các đơn vị làm điểm được triển khai sâu, rộng, có chương trình hành động cụ thể và các chương trình đó về cơ bản là sát hợp với tình hình thực tế.

- Việc xây dựng báo cáo kiểm điểm tập thể, cá nhân cấp ủy thực hiện đúng quy trình, bám sát nội dung hướng dẫn của Trung ương, và tỉnh ủy, gắn với tình hình của đơn vị.

- Thực hiện cơ bản tốt các hình thức lấy ý kiến tham gia của các cơ sở trực thuộc, cán bộ, đảng viên và quần chúng trong đơn vị.

- Công tác nắm tình hình và gợi ý kiểm điểm của ban thường vụ cấp ủy cấp trên sát, đúng với tình hình của các cơ sở làm điểm.

- Quá trình kiểm điểm được tiến hành nghiêm túc, thẳng thắn, có tính xây dựng cao, thực sự đã có tác động sâu sắc trong nhận thức, cách suy nghĩ và liên hệ với công việc của từng đảng viên sau khi kiểm điểm.

- Ban thường vụ cấp ủy cấp trên và tổ công tác đã chỉ đạo chặt chẽ, sát sao của quá trình tiến hành cuộc vận động.

- Qua kiểm điểm đã rút ra được những tồn tại, khuyết điểm của tập thể và cá nhân cán bộ, đảng viên, đề ra biện pháp khắc phục, nhất là trong việc thực hiện quy chế làm việc, quy chế dân chủ ở cơ sở, làm rõ và giải đáp được những dư luận, thắc mắc, nghi ngờ bấy lâu nay ở một số cán bộ.

Về những mặt chưa được và những vấn đề cần rút kinh nghiệm :

- Một số chi, đảng bộ làm điểm chưa triển khai đúng kế hoạch đề ra.

- Một số chi bộ tổ chức chưa tốt việc thảo luận các văn kiện (mới dừng ở việc phổ biến), cũng như chương trình hành động, còn có cơ sở làm lướt, nhận thức của đảng viên chưa rõ ràng, đầy đủ.

- Một số cơ sở chưa nghiên cứu kỹ kế hoạch, hướng dẫn của cấp ủy cấp trên (tỉnh ủy, huyện ủy), nên chưa thấy hết công việc cần phải làm, triển khai thiếu thống nhất, còn bị động và lúng túng.

- Nội dung, chất lượng báo cáo kiểm điểm tập thể, cá nhân ở một số cơ sở (nhất là trong chi ủy) chưa sâu, chưa mạnh dạn nêu lên các tồn tại hoặc nêu còn sơ sài, chung chung và chưa nêu rõ các giải pháp khắc phục tồn tại, yếu kém, phải viết đi viết lại nhiều lần.

Việc tổ chức lấy ý kiến tham gia vào kiểm điểm tập thể, cá nhân cấp ủy của một số đơn vị chưa tốt, cách làm cũng chưa thống nhất trong toàn tỉnh và đây cũng là vấn đề có nhiều vướng mắc nhất. Thời gian đặt hòm thư góp ý ở một số đơn vị quá ngắn (2 ngày), một số nơi không nhận được hoặc nhận được rất ít ý kiến góp ý tại các hòm thư. Việc tổ chức các cuộc họp để lấy ý kiến có nơi tổ chức vội vàng, số người tham gia còn ít, hơn nữa lại chưa được chuẩn bị tư tưởng trước nên ý kiến tham gia bị hạn chế. Có nhiều cơ sở tổ chức các hội nghị riêng biệt nên việc tham gia góp ý tốt hơn, có cơ sở tổ chức hội nghị tập trung nên số người họp đông, ồn ào, ý kiến tham gia không tập trung và khó tổng hợp. Có nơi tổ chức hội nghị Ban Chấp hành đoàn thể nhưng chỉ mời các ủy viên là đảng viên, không mời ủy viên là người ngoài đảng. Mới có một số cơ sở đưa báo cáo kiểm điểm của tập thể và cá nhân cán bộ chủ chốt ra hội nghị chi bộ để tất cả các đảng viên tham gia, đa số đảng viên ở các cơ sở đảng thì coi đây là yêu cầu nhất thiết phải làm.

- Về việc gợi ý của cấp ủy cấp trên đối với tập thể, cá nhân cấp dưới trực tiếp, tuy các cơ sở làm điểm đều thực hiện đúng quy trình nhưng chất lượng còn hạn chế và thời gian thực hiện ở khâu này còn kéo dài.

- Trong kiểm điểm tự phê bình ở một số chi, đảng bộ có những ý kiến tham gia chưa khách quan, có lồng ý kiến cá nhân, một số ý kiến tham gia chưa thẳng thắn, chưa mạnh dạn, còn có hiện tượng e dè, nể nang, phát biểu vòng vo hoặc đổ trách nhiệm cho cấp khác.

- Việc kiểm điểm, bình xét chất lượng đảng viên ở một số chi bộ chưa chặt chẽ, còn có hiện tượng "dĩ hòa vi quý", chưa phản ánh đúng chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên.

- Một số đảng có tư tưởng nóng vội, định kiến, cho rằng trong cuộc vận động này phải giải quyết được toàn bộ các tồn tại, phải "sàng lọc" được hết các cán bộ, đảng viên có thiếu sót, khuyết điểm ra khỏi Đảng.

Hội nghị đã đề ra 10 nội dung cần được chỉ đạo tốt trong thời gian tới để cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) đạt kết quả tốt như mục tiêu mà Đảng ta đã đề ra.❑

Digitized by Google

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Bảng công bố công khai một số chỉ tiêu tài chính năm 1999

(Căn cứ Nghị định 59/CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ và căn cứ Thông tư 73 TC/TCDN ngày 12-11-1996 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	TỶ LỆ SO VỚI NĂM TRƯỚC	GHI CHÚ
1	**TÀI SẢN LƯU ĐỘNG**	**23.402.857.867**	**38.059.322.360**	162.63%	
	Vốn bằng tiền	12.764.799.388	27.144.826.288	212.65%	
	Các khoản nợ phải thu	8.326.113.788	8.594.298.780	103.22%	
	* Các khoản nợ khó đòi	4.958.497.830	5.041.781.590	101.68%	
	Hàng tồn kho	2.200.694.691	2.320.197.292	105.43%	
	Tài sản lưu động khác	111.250.000			
2	**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**	**5.438.930.335**	**8.177.370.320**	150.35%	
	Nguyên giá tài sản cố định	7.615.991.756	9.039.362.288	118.69%	
	Giá trị hao mòn lũy kế	- (2.230.679.421)	- (2.861.991.968)	128.30%	
	Đầu tư tài chính dài hạn	20.000.000	2.000.000.000	10000.00%	
	Chi phí XDCB dở dang	33.618.000			
3	**NỢ NGẮN HẠN**	**13.034.714.709**	**15.857.208.285**	121.65%	
4	**NỢ DÀI HẠN**				
	Vay dài hạn quá hạn trả				
5	**VỐN KINH DOANH**	**9.417.410.368**	**12.840.780.900**	136.35%	
	Vốn cố định	8.302.315.281	9.725.685.813	117.14%	
	Vốn lưu động	1.115.095.087	3.115.095.087	279.36%	
6	**CÁC QUỸ**				
	Quỹ đầu tư phát triển				
	* Số dư đầu năm	4.970.075.600	5.956.078.529	119.84%	
	* Đã trích trong năm	1.558.662.929	13.024.230.337	835.60%	
	* Thực chi trong năm	572.660.000	3.414.278.532	596.21%	
	Quỹ dự phòng tài chính				
	* Số dư đầu năm		212.041.025		
	* Đã trích trong năm	212.041.025	1.024.016.839	482.93%	
	Quỹ khen thưởng phúc lợi				
	* Số dư đầu năm	- (10.263.721)	115.523.059	-1125.55%	
	* Đã trích trong năm	552.962.780	650.663.355	117.67%	
	* Thực chi trong năm	427.176.000	558.771.117	130.81%	
	Quỹ trợ cấp mất việc làm				
	* Số dư đầu năm		106.020.512		
	* Đã trích trong năm	106.020.512	423.179.488	399.15%	
7	**KẾT QUẢ KINH DOANH**				
	Sản lượng sản phẩm chủ yếu	102.036.433	128.694.723	126.13%	
	Tổng doanh thu	205.569.941.000	217.454.835.834	105.78%	D.thu 1999 không có thuế GTGT
	Tổng chi phí	190.544.092.116	177.021.477.570	92.90%	
	Tổng lãi lỗ kinh doanh chính	15.025.848.884	40.433.358.264	269.09%	
	Lợi tức khác	301.714.346	333.320.152	110.48%	
	Tổng lợi tức thực hiện	15.327.563.230	40.766.678.416	265.97%	
8	**NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
	Tổng số thuế phải nộp trong năm	70.922.065.135	81.527.541.731	114.95%	
	* Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.486.069.060	31.050.581.218	365.90%	
	Tổng số thuế đã nộp trong năm	70.499.612.778	80.042.968.298	113.54%	
	* Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.807.613.136	23.500.000.000	217.44%	
9	**LAO ĐỘNG**				
	Hợp đồng ngắn hạn	3	2	66.67%	
	Hợp đồng dài hạn	41	43	104.88%	
10	**THU NHẬP**				
	Tổng quỹ tiền lương	997.813.486	1.058.400.000	106.07%	
	Thu nhập khác	142.800.000	242.600.000	169.89%	
	Tiền lương bình quân/người/tháng	1.732.315	1.800.000	103.91%	
	Thu nhập bình quân/người/tháng	2.021.046	2.425.532	120.01%	

Tháng 1/2000 Công ty đã nộp Ngân sách 7 tỷ.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của văn bản này

Digitized by Google

XÍ NGHIỆP LIÊN HỢP ĐƯỜNG SẮT KHU VỰC III

✡ *Địa chỉ* : *136 Hàm Nghi - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh*

✡ *Điện thoại* : *9 310 532 - 8 468 701* *Fax : (84 8) 8 225 722*



Đ/C **BÙI VĂN LONG**
Thạc sĩ Kinh tế - Tổng Giám đốc

✡ *Thành lập theo Quyết định số 366/QĐ/TCCBLĐ ngày 09/03/1989 của Bộ Giao thông - Vận tải.*

✡ *Liên hợp hiện có 16 xí nghiệp thành viên*

✡ *Có chiều dài quản lý trên 630km đường sắt thống nhất Bắc - Nam từ km 1096 → km 1730, gồm 55 ga, kể từ ga Tân Vinh đến ga Sài Gòn.*

CHỨC NĂNG KINH DOANH

Vận chuyển hành khách, hàng hóa, hành lý bao gởi nguyên toa liên tuyến đường sắt Bắc - Nam và địa phương với mọi đối tượng khách hàng. Ưu tiên giá cước vận tải với khách có hợp đồng tập thể trong và ngoài nước. Xí nghiệp có những toa xe khách được trang bị đầy đủ tiện nghi, văn minh, lịch sự, toa xe hàng đặc chủng chuyên dùng, container, vận chuyển hàng hóa thuận lợi và an toàn, kể cả hàng hóa siêu trường, siêu trọng. Xí nghiệp còn nhận dịch vụ bốc xếp và áp tải hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển từ kho đến kho.



Xuân Canh Thìn 2000. Kính Chúc Quý Khách Được An Khang - Thịnh Vượng

Digitized by Google

BIMAL

CÔNG TY KHOÁNG SẢN

BÌNH ĐỊNH VIỆT NAM - MA-LAI-XI-A

BIMAL MINERALS CO., LTD.



Mr. Yong Seng Chon
Chairman of BOM



Mr. Huynh Ngoc Chau
General Director



Công việc khai thác tại mỏ
Exploitation at The Mine



Công ty **Khoáng sản Bình Định Việt Nam - Ma-lai-xi-a (BIMAL)** là một liên doanh giữa **Công ty Khoáng sản Bình Định** và hai công ty Ma-lai-xi-a là **MMC Marketing** và **Syarykat Pendorong**.

Từ tháng 4/1995 công ty **BIMAL** đã được cấp giấy phép đầu tư số 1184/GP có hiệu lực trong 15 năm với chức năng khai thác, chế biến và kinh doanh sản phẩm của mỏ titan Phù Cát.

Mỏ titan Phù Cát ở Bình Định với trữ lượng được ước tính hơn 1 triệu tấn là một trong những mỏ titan lớn nhất Việt Nam. Công ty **BIMAL** có hai nhà máy tuyển quặng được trang bị những máy móc hiện đại với qui trình công nghệ thích hợp, dây chuyền sản xuất cơ giới hóa cao và một đội ngũ cán bộ và công nhân lành nghề giàu kinh nghiệm. Sản lượng hàng năm như sau:

Quặng Ilmenite : 40000 tấn TiO_2 50,5% - 52,5%

Quặng Zircon : 1000 tấn ZrO_2 63% - 64%

Quặng Rutile : 500 tấn TiO_2 89% - 91%

Quặng Monazite : 500 tấn REO 57% - 58%

Được chất lên tàu tại cảng Quy Nhơn, các sản phẩm này lên đường xuất khẩu đi Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc... Chúng tôi mong muốn hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất.

Trân trọng kính chào.



Xuất khẩu quặng qua Cảng Quy Nhơn
Exporting Product at Quy Nhon Port

Công ty **BIMAL**

*** Trụ sở chính :**

160 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Bình Định.

Điện thoại : 824783 - 824784

Mobilephone : 090502158 Fax : 056.824785

*** Nhà máy sản xuất :**

Cát Khánh - Phù Cát - Bình Định

Digitized by Google

Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài

NOIBAI INTERNATIONAL AIRPORT GROUND SERVICES (NIAGS)







Chắp cánh cho những chuyến bay

Đó là công việc của chúng tôi - Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài (NIAGS). Với trang thiết bị hiện đại, đội ngũ nhân viên có đẳng cấp quốc tế, phục vụ 24 giờ mỗi ngày. NIAGS hiện đang cung cấp các dịch vụ phục vụ Hành khách, Hàng hóa, Kỹ thuật sân đỗ, Tiếp trợ máy bay cho tất cả các Hãng Hàng không Quốc tế bay đến Thủ đô Hà Nội.

NIAGS - Cánh tay tin cậy của mọi Hãng Hàng không tại sân bay Nội Bài.

Reliable Ground Support Makes a Smooth Flight

That's our business at NoiBai International Airport-Hanoi: Offering a wide range of airport services. Our Departments of Passenger, Cargo, Apron and Aircraft handling services operate 24 hours a day and to the highest International Standards.

Rely on us, if you are looking for professional and efficient ground services.



NOIBAI AIRPORT HANOI - VIETNAM * TEL: (84-4) 886.5060 * FAX: (84-4) 884.0741 * SITA: HANKDVN

[illegible] NIAGS.com.vn



CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I

(PETROLIMEX - HANOI)

Địa chỉ : Phố Đức Giang - Gia Lâm - Hà Nội
Điện thoại : 8.271400 - 8.271481 Fax : 8.272432

Chúc Mừng Năm Mới

XUÂN CANH THÌN

Nhân dịp năm mới Công ty Xăng dầu khu vực 1 xin gửi tới Quý khách hàng gần xa lời chúc mừng tốt đẹp nhất. Chúc Quý khách hàng một năm mới an khang, thịnh vượng và hạnh phúc !

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của các cơ quan hữu quan, các bạn hàng trong năm vừa qua.

Năm mới, Công ty Xăng dầu khu vực 1 rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của các cơ quan đơn vị và Quý khách hàng và mong rằng mối quan hệ hợp tác ngày càng tốt đẹp hơn.

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách !

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phan Văn Du

Digitized by Google

BƯU ĐIỆN TỈNH ĐẮC LẮC

Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

Địa chỉ : 06 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc

Điện thoại : 050.855719, Fax : 050.855341



Năm mới

kính chúc Quý khách

AN KHANG - THỊNH VƯỢNG

Sẵn sàng phục vụ mọi nhu cầu của quý khách về Bưu chính - Viễn thông

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Chúc mừng năm mới

Xuân Canh Thìn

2000

TỔNG GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Huy Ban

Digitized by Google

NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

INDUSTRIAL AND COMMERCIAL BANK OF VIETNAM

Incombank

Số 2 Ngô Quyền, Hà Nội, ĐT: 9341319 - 9341320, Fax: 9341070

Chúc Mừng Năm Mới

Canh Thìn, 2000



Nhân dịp đón xuân Canh Thìn 2000, thay mặt hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Điều hành Ngân hàng Công thương Việt Nam, chúng tôi xin gửi tới mọi khách hàng trong và ngoài nước lời chúc

An Khang - Thịnh Vượng

CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN VĂN BÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÙNG KHẮC KẾ

Ngân hàng Công thương Việt Nam luôn mong muốn được hợp tác với tất cả bạn hàng trong nước và quốc tế để cùng phát triển.

Digitized by Google

5730

NHÀ MÁY XI MĂNG CẦU ĐƯỚC NGHỆ AN

Địa chỉ : Phường Cửa Nam - Thành phố Vinh
Tel : 038.842634 Fax : 038.854398
Giám đốc : Thạc sỹ HÀ LÊ

Chúc mừng năm mới - Xuân Canh Thìn 2000



Huân chương Lao động hạng I (1999)



Toàn cảnh Nhà máy



Giải thưởng Bạc chất lượng Quốc gia

◆ **Với công suất 72.000 tấn/năm có công nghệ tiên tiến.**

◆ **Là một trong những đơn vị xi măng lò đứng đầu tư và kinh doanh có hiệu quả nhất của cả nước.**

ĐÃ ĐƯỢC THƯỞNG :

- *Huân chương Lao động hạng I (1999)*
- *Huân chương Lao động hạng II (1994)*
- *2 Huân chương Lao động hạng III*
- *Giải thưởng Bạc Quốc gia và nhiều Huy chương vàng chất lượng cao ngành Xây dựng Việt Nam.*

Sản xuất - kinh doanh xi măng PCB40 và PCB30 (TCVN 6260 - 1997) đã được hợp chuẩn Quốc gia.

Uy tín - Chất lượng - Hiệu quả

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT : 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ : 5000Đ

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
MAR 3 0 2000
CURRENT SERIALS

5
3-2000

Digitized by Google



GIÁM ĐỐC:
HOÀNG TRUNG QUÝ

CÔNG TY CÀ PHÊ ĐĂK UY

Địa chỉ: - Xã Hà Mòn
- Huyện Đăk Hà
- Tỉnh KonTum
Điện thoại :
060. 822181 - 060.822177
060.822104 - 060.822141
Fax : (84)60.822159

CÔNG TY ĐÃ VINH DỰ ĐÓN NHẬN

- Huân chương lao động hạng ba
- Cờ thi đua của Chính phủ
- Bằng khen của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- Bằng khen của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam
- Nhiều bằng khen của các ngành và UBND Tỉnh Kon Tum

GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐƯỢC TẶNG

- Huân chương lao động hạng ba
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ
- Ba bằng lao động sáng tạo
- Huy chương vì sự nghiệp xây dựng Công đoàn
- Huy chương vì sự nghiệp Giáo dục

- Thành lập ngày 17/11/1984 với tên gọi : NÔNG TRƯỜNG CÀ PHÊ ĐẮC UY 1
- Đổi tên thành CÔNG TY CÀ PHÊ ĐĂK UY và bổ sung chức năng nhiệm vụ xuất nhập khẩu theo quyết định số 256 TCT/TCCB/QĐ ngày 01/8/1998 của chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty cà phê Việt Nam.
- Giấy phép kinh doanh số 111.970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 31/8/1998.
- Công ty có 7 đội sản xuất, 1 đội dịch vụ chế biến sản phẩm, 1 nhánh thu mua sản phẩm tại tỉnh Lâm Đồng, 1 trạm xuất nhập khẩu tại 19/3 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Hồ Chí Minh
- Diện tích đất tự nhiên : 2583 ha
- Diện tích cao su : 137ha, năm 2001 sẽ khai thác.
- Diện tích cà phê : 944 ha trong đó có 434 ha đang kinh doanh.
- Năng suất cà phê bình quân 3 tấn nhân/1 ha.
- Sản lượng cà phê nhân sản xuất và thu mua hàng năm từ 3.500 tấn đến 4.000 tấn/năm.
- Vốn kinh doanh 19.919.502.070 đồng.



● *Trụ sở Công ty Đak Uy*



● *Các đồng chí lãnh đạo tỉnh Kon Tum và ngành cà phê thăm công ty*



● *Cố vấn BCHTW Đảng Đỗ Mười thăm công ty*



n đốc cùng đoàn Đại sứ quán Bungaria thăm vườn cà phê

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 587

THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

5
3-2000

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	LÊ HỮU NGHĨA - Trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nguồn gốc thắng lợi của cách mạng nước ta	3
	VŨ MÃO - Tăng cường dân chủ trong hoạt động của Quốc hội	8
	PHẠM QUANG NGHỊ - Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở Hà Nam	12
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN MẠI - Hội nhập kinh tế với thế giới : vấn đề và giải pháp	17
	TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam thời điểm năm 2000	25
	CHU THÁI THÀNH - Để đội ngũ nhà báo nước ta xứng đáng với niềm tin yêu của Đảng	31
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN SINH CÚC - Sản xuất công nghiệp ở nước ta : thực trạng 4 năm 1996 - 1999 và triển vọng năm 2000	35
	PHẠM HỮU BỔNG - Bộ đội Biên phòng trong xây dựng biên giới hữu nghị với các nước láng giềng	41
	TRẦN KIM DUNG - Lâm Đồng thực hiện xóa đói, giảm nghèo	44
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Khó vào, khó ra	47
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN HỮU CÁT - NGÔ KIM ANH - ASEAN 10 : Đặc điểm mới và những vấn đề đặt ra	48
	NGUYỄN THẾ LỰC - NGUYỄN TẤT GIÁP - Quan hệ Nga - Đông Nam Á hiện nay và triển vọng	52
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Tôn giáo	56
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Phát động cuộc thi báo chí toàn quốc viết về những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới đất nước	57
	- Hội thảo khoa học : "xây dựng chiến lược hoạt động văn hóa tinh thần vui chơi giải trí của trẻ em năm 2001 - 2010"	57
Bìa 1 : *Nhịp sống*		

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХЫУ НГИА: Быть верным и творчески применять марксизм-ленинизм и идеи Хо Ши Мина – источник побед революции нашей страны. ВУ МАО: Увеличить демократию в деятельности Национального Собрания. ФАМ КУАНГ НГИ: Исполнение Статуса Базовой Демократии в провинции Ханам. НГУЕН МАЙ: Экономическая интеграция с миром: проблемы и решения. ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН: Культурная и театральная жизнь во Вьетнаме в 2000 году. ТЬЮ ТХАЙ ТХАНЬ: Для того, чтобы контингент журналистов нашей страны стал достойным Веры Партии. НГУЕН ШИНЬ КУК: Промышленное производство в нашей стране: реальность в 4 годах 1996-1999 и перспективы в 2000 году. НГУЕН ХЫУ КАТ – НГО КИМ АНЬ: АСЕАН Х - новые черты и постановленные проблемы. НГУЕН ТХЕ ЛЫК – НГУЕН ТАТ ЗАП: Отношение между Россией и Юго-восточной Азией: нынешние проблемы и перспективы.

CONTENTS

LÊ HỮU NGHĨA: Be faithful to, and creatively apply Marxism-Leninism and Hồ Chí Minh's ideas, the root of victories of our country's revolution. VŨ MÃO: To increase democracy in National Assembly's activity. PHẠM QUANG NGHỊ: Fulfilment of the Grassroots Democratic Status in Hà Nam. NGUYỄN MẠI: Economic merging with the world: problems and solutions. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Culture - theatre life of Vietnam in the time of the year 2000. CHU THÁI THÀNH: So that the contingent of reporters of our country be worthy of the Party's belief. NGUYỄN SINH CÚC: Industrial production in our country: the realities in four years from 1996 to 1999 and prospects in the year 2000. NGUYỄN HỮU CÁT - NGÔ KIM ANH: ASEAN X - New specific features and the put-forward issues. NGUYỄN THẾ LỰC - NGUYỄN TẤT GIÁP: Relationship between Russia and South-East Asia at present and its prospects.

SOMMAIRE

LÊ HỮU NGHĨA: Être fidèle au marxisme-léninisme et à la pensée de Hồ Chí Minh et les appliquer avec créativité - sources de victoires de la Révolution de notre pays. VŨ MÃO: Renforcer la démocratie dans les activités de l'Assemblée Nationale. PHẠM QUANG NGHỊ: Réaliser la démocratie à la base dans la province de Hà Nam. NGUYỄN MẠI: L'intégration mondiale de l'économie: problèmes et solutions. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: La vie culturelle et le théâtre vietnamiens au seuil de l'an 2000. CHU THÁI THÀNH: Pour que le contingent des journalistes de notre pays soit digne de l'affection du Parti. NGUYỄN SINH CÚC: La production industrielle de notre pays: état réel de 1996-1999 et la perspective de l'an 2000. NGUUYỄN HỮU CÁT- NGÔ KIM ANH: ASEAN X - Les nouveautés et les problèmes posés. NGUYỄN THẾ LỰC - NGUYỄN TẤT GIÁP: Relations entre la Russie et l'Asie du Sud-Est - problèmes posés à l'heure actuelle et perspectives.

SUMARIO

LÊ HỮU NGHĨA: Ser fiel al Marxismo-leninismo y al pensamiento de Hồ Chí Minh y aplicarlo con creación - fuentes de victorias de la Revolución de nuestro país. VŨ MÃO: Reforzar la democracia en las actividades de la Asamblea Nacional. PHẠM QUANG NGHỊ: Realizar la democracia en la base en la provincia de Hà Nam. NGUYỄN MẠI: La integración mundial de la economía : problemas y soluciones. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: La vida cultural y el teatro vietnamitas al umbral del año 2000. CHU THÁI THÀNH: Para que el contingente de periodistas de nuestro país sea digno de la afección del Partido. NGUYỄN SINH CÚC: La producción industrial de nuestro país: estado real del período de 1996-1999 y perspectiva del 2000. NGUUYỄN HỮU CÁT- NGÔ KIM ANH: ASEAN X - Las novedades y problemas propuestos. NGUYỄN THẾ LỰC - NGUYỄN TẤT GIÁP: Relaciones entre la Rusia y la Asia del Sureste - actuales problemas propuestos y perspectivas.

目录

黎友义：忠诚与创造性运用马克思－列宁主义、胡志明思想是我国革命胜利的根源● 武卯：增强国会活动中的民主● 范光议：落实在河南省的基层民主规制● 阮迈：经济与世界的融入：问题和解决办法● 陈仲登郸：2000年越南的文化、舞台生活● 朱太成：为使我国新闻工作者队伍无愧于党的信任● 阮生菊：我国的工业生产：1996年－1999年四年来的实况及2000年的展望● 阮友吉－吴金英－东盟10：新特点和面临问题● 阮世力－阮必甲：俄国与东南亚的关系－目前面临的问题及其展望.

Digitized by Google

TRUNG THÀNH VÀ VẬN DỤNG SÁNG TẠO CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ-NIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - NGUỒN GỐC THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG NƯỚC TA

LÊ HỮU NGHĨA *

NHỮNG thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử mà Đảng và nhân dân ta đã giành được trong suốt 70 năm qua bắt nguồn từ sự trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng nước ta.

Theo quan niệm của Đảng ta, *trung thành và sáng tạo* không tách rời nhau. Trung thành mà không sáng tạo thì sẽ rơi vào chủ nghĩa giáo điều, sẽ biến những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thành những nguyên lý "chết", mất hết ý nghĩa thực tiễn của nó. Ngược lại, "sáng tạo" mà tách rời sự trung thành dẫn đến sự phủ nhận những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì sẽ rơi vào chủ nghĩa xét lại, cơ hội. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là hệ tư tưởng, lý luận của giai cấp công nhân, có sự thống nhất hữu cơ giữa tính cách mạng và tính khoa học. Cơ sở của sự thống nhất đó là thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Lý luận đó luôn luôn gắn với thực tiễn sinh động, coi thực tiễn là tiêu chuẩn cao nhất của chân lý, nó không chỉ giúp chúng ta nhận thức thế giới mà còn quan trọng hơn là cải tạo thế giới như Mác đã nói.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta coi sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đảng bao giờ cũng coi trọng thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn cách mạng của nước ta để vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo. Một luận điểm mới đầu tiên mà Hồ Chí Minh nêu lên là mối quan hệ giữa cách mạng vô sản "chính quốc" và cách mạng giải phóng dân tộc. Người cho rằng giữa hai cuộc cách mạng đó có quan hệ khăng khít với nhau như "hai cánh của một con chim" ; nhưng cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa không phụ thuộc vào cách mạng vô sản ở chính quốc mà có tính độc lập và có thể thành công trước, góp phần thúc đẩy cách mạng ở chính quốc tiến lên. Mác và Lê-nin xuất phát từ điều kiện của các nước tư bản chủ nghĩa châu Âu, coi việc giải phóng giai cấp vô sản là nhiệm vụ trung tâm và là điều kiện cho việc giải phóng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ thực tiễn cách mạng giải phóng dân tộc, nêu lên quan niệm mới mà Mác, Lê-nin trước đây chưa đề cập đến. Điều đó có ý nghĩa to lớn, nó thúc đẩy tính chủ động tích cực của cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, trực tiếp là ở Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn cách mạng Việt Nam - một nước thuộc địa, nửa phong kiến - Đảng chủ trương cách mạng Việt Nam phải thực hiện cho được hai mục tiêu cơ bản là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nhưng độc lập dân tộc là mục tiêu hàng đầu phải giành cho được vì theo Hồ Chí Minh, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu mà quyền lợi của bộ phận, của giai cấp vạn năm cũng không đòi lại được. Do đó cách mạng Việt Nam phải chia thành hai giai đoạn chiến lược : giai đoạn đầu là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giai đoạn tiếp theo là cách mạng XHCN. Hai giai đoạn này có quan hệ hữu cơ với nhau, giai đoạn trước tạo tiền đề và điều kiện cho giai đoạn sau ; giai đoạn sau củng cố những thành quả của

* GS. TS. Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

giai đoạn trước và đưa cách mạng tiến lên bước phát triển mới cao hơn.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ, với khẩu hiệu *độc lập dân tộc, người cày có ruộng*, Đảng đã thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất lấy liên minh công nông (quân chủ lực của cách mạng) làm nòng cốt, dưới những hình thức và tên gọi khác nhau trong từng thời kỳ lịch sử. Nhờ đó, Đảng đã tập hợp được mọi lực lượng cách mạng, yêu nước, tiến bộ dưới lá cờ của Đảng, tiến hành cuộc đấu tranh bằng những hình thức, phương pháp linh hoạt từ thấp đến cao, xây dựng, phát triển lực lượng cách mạng, cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, sẵn sàng nổi dậy giành chính quyền khi có đủ điều kiện. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là sự vận dụng sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về khởi nghĩa vũ trang, về bạo lực cách mạng, về chọn thời cơ. Khi tình thế cách mạng xuất hiện, quân đội Nhật bị quân đồng minh đánh bại, bọn phát xít Nhật và tay sai của chúng ở Việt Nam hoang mang, dao động, mất hết ý chí chiến đấu. Phong trào cách mạng của quần chúng lên cao sẵn sàng hành động. Đảng chủ trương phải chớp thời cơ, tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa bằng sự kết hợp bạo lực chính trị và bạo lực quân sự, mau lẹ giành lấy chính quyền trong toàn quốc trước khi quân đồng minh vào Việt Nam để giải giáp quân Nhật. Nếu khởi nghĩa nổ ra sớm hơn, hoặc muộn hơn thì cách mạng có nguy cơ bị thất bại.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Việt Nam với tư cách một nước độc lập có chủ quyền, tiếp đón quân đồng minh vào giải giáp quân Nhật, đặt họ vào một tình thế bị động. Trong lúc chính quyền cách mạng còn rất non trẻ bị uy hiếp bởi quân Tưởng ở miền Bắc, quân Anh và quân Pháp (núp bóng quân Anh) ở miền Nam, Đảng ta vẫn tỉnh táo, dựa vào sự ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng, tiến hành một sách lược đấu tranh vừa cứng rắn, vừa mềm dẻo linh hoạt, phân hóa kẻ thù, đẩy quân Tưởng ra khỏi miền Bắc nước ta, tập trung sức đối phó với thực dân Pháp âm mưu tái chiếm Việt Nam. Việc ký Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9 là một sách lược đúng đắn, để tạm thời hòa hoãn, tranh thủ thời gian chuẩn bị đi vào cuộc kháng chiến tất yếu xảy ra do tham vọng và thái độ ngoan cố của thực dân Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vận dụng sáng tạo lý luận về chiến tranh cách mạng, chiến tranh nhân dân của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Đảng đã phát động toàn thể nhân dân đứng lên chống Pháp với các phương tiện sẵn có trong tay, vừa kháng chiến, vừa xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng bao gồm ba thứ quân : dân quân du kích, bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực. Đảng đã tạo ra một thế trận chiến tranh nhân dân đánh địch khắp mọi nơi, làm cho địch phải bị động đối phó. Vì vậy, với chiến lược kháng chiến lâu dài đồng thời tranh thủ thời cơ giành thắng lợi trong một thời gian tương đối ngắn, Đảng đã làm thay đổi sự so sánh lực lượng ngày càng có lợi cho ta, dồn địch vào thế ngày càng suy yếu bị động. Đảng còn chủ trương phối hợp giữa đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao, trong đó đánh thắng địch trên mặt trận quân sự là nhân tố quyết định. Với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu", Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, một nửa nước là miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng miền Nam còn dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ (thay chân đế quốc Pháp) và bọn ngụy quyền tay sai của chúng. Trước tình hình thực tế đó, Đảng chủ trương tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng : tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước ; đưa miền Bắc chuyển sang giai đoạn quá độ lên CNXH, xây dựng miền Bắc thành căn cứ địa cách mạng của cả nước và là hậu phương vững chắc cho tiền tuyến lớn miền Nam.

Ở miền Nam, Đảng đã vận dụng tài tình, giàu sáng tạo chiến lược chiến tranh nhân dân, tiến hành một cuộc chiến tranh "không mặt trận" trên cả ba vùng chiến lược (đô thị, đồng bằng, miền núi) kết hợp đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị và ba mũi giáp công (chính trị, quân sự và binh vận) đánh địch, buộc địch phải tuân theo cách đánh của ta, hạn chế tối đa những tổn thất bởi vũ khí hiện đại của chúng. Đảng thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam để tập hợp rộng rãi các lực lượng tán thành chống Mỹ, cô lập và làm suy yếu về

Digitized by Google

chính trị đối với Mỹ và bọn ngụy quyền tay sai. Cuộc chiến tranh đặc biệt của Mỹ ở miền Nam bị thất bại, đế quốc Mỹ đưa quân đội ồ ạt vào miền Nam tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ và mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc với ảo tưởng là đưa miền Bắc trở về "thời kỳ đồ đá", buộc nhân dân ta phải đầu hàng. Đảng đã phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quyết tâm đánh thắng cuộc "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, tiếp tục tăng cường chi viện cho miền Nam và giữ vững hậu phương lớn miền Bắc. Đảng chủ trương tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các nước XHCN, của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới và nhân dân tiến bộ Mỹ. Chiến tranh phát triển ngày càng bất lợi cho Mỹ, buộc chúng phải xuống thang và ngồi vào bàn đàm phán với ta. Đảng lại chủ trương vừa đánh vừa đàm và phải đánh mạnh, đánh thắng để tạo cơ sở giành thế thắng trên bàn hội nghị. Đế quốc Mỹ ngoan cố, mong giành lại lợi thế bằng cách tiến hành cuộc ném bom ác liệt bằng máy bay B.52 xuống các thành phố miền Bắc, đặc biệt là thủ đô Hà Nội. Một lần nữa, Đảng đã lãnh đạo quân, dân thủ đô làm nên chiến thắng lịch sử "Điện Biên Phủ trên không", buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri, công nhận chủ quyền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Ở miền Nam, Mỹ buộc phải rút lui từng bước, từ "phi Mỹ hóa" cuộc chiến tranh đi đến chấp nhận phải rút toàn bộ quân đội Mỹ ra khỏi miền Nam. Nhưng quân ngụy không còn đủ sức chống trả trước những cuộc tiến công thắng lợi của quân dân miền Nam. Nhận rõ tình hình, thời cơ giải phóng miền Nam đã đến, Đảng quyết định mở chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước quá độ lên CNXH.

Như vậy, cuộc cách mạng ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh, nhờ trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin nên đã *quán triệt một cách sâu sắc sự thống nhất giữa giai cấp và dân tộc, giữa giai cấp - dân tộc và quốc tế, giữa độc lập dân tộc và CNXH.* Đó là đặc điểm *nổi bật* của cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên, trong cách mạng XHCN ở miền Bắc trước đây và về sau này trong cả nước, bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta đã mắc phải những sai lầm dẫn đến sự khủng hoảng kinh tế - xã hội thời kỳ 1979 - 1986. Lúc đó chúng ta có sự lạc hậu trong nhận thức lý luận về CNXH và xây dựng CNXH. Bệnh chủ quan, duy ý chí, bệnh bảo thủ, giáo điều đã buộc chúng ta phải trả giá. Trước thực tế bức xúc đó, Đảng cần phải đổi mới toàn diện, từ nhận thức đến thực tiễn. Đại hội VI của Đảng là một bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử với việc đề ra đường lối đổi mới trên cơ sở những nhận thức mới về thời kỳ quá độ lên CNXH, về sản xuất hàng hóa và quy luật giá trị, về cải tạo XHCN v.v...

Trong lĩnh vực kinh tế, Đại hội đã nêu lên "tư tưởng chỉ đạo của kế hoạch và các chính sách kinh tế là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, khai thác mọi tiềm năng của đất nước và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ quốc tế để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất đi đôi với xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất mới". Đại hội coi việc cải tạo XHCN là một nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ, với những hình thức và bước đi thích hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Từ quan điểm đúng đắn đó, Đại hội chủ trương : sử dụng nhiều hình thức kinh tế với quy mô và trình độ kỹ thuật thích hợp trong từng khâu của quá trình sản xuất và lưu thông nhằm khai thác mọi khả năng của các thành phần kinh tế liên kết với nhau, trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Từ đó hình thành nên đường lối mới của Đảng về kinh tế : Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là khâu đột phá quan trọng nhất trong đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, và cũng là thể hiện sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ mới.

Đại hội VII của Đảng diễn ra trong bối cảnh nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng toàn diện và sâu sắc. Ở một số nước, Đảng Cộng sản không còn là đảng cầm quyền, chế độ xã hội đã thay đổi. Trước tình hình đó, Đại hội vẫn khẳng định "kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn". Đại hội nhận định : Công cuộc đổi mới đã đạt được những thành tựu bước đầu rất quan trọng, chứng tỏ đường lối đổi mới do Đại hội VI đề ra là đúng đắn, bước đi của công cuộc đổi mới về cơ bản là phù hợp.

Digitized by Google

Trong khi thừa nhận những mặt tích cực của nền kinh tế thị trường, Đại hội cũng chỉ rõ, sẽ là sai lầm nếu cho rằng nền kinh tế thị trường là "liều thuốc" vạn năng. Cùng với sự kích thích sản xuất phát triển, kinh tế thị trường cũng là môi trường thuận lợi làm nẩy sinh và phát triển nhiều loại tiêu cực xã hội cần phải khắc phục. Đây là một cuộc chiến đấu không dễ dàng nhưng nhất định không được buông lỏng, mà phải tiến hành kiên quyết. Đại hội chủ trương tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh đường lối đổi mới ; tiếp tục xây dựng ngày càng đồng bộ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa và vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ; động viên mọi tiềm năng vật chất và tinh thần của xã hội, phát huy vai trò động lực của khoa học và công nghệ, vai trò của giáo dục và văn hóa, tư tưởng, đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Đại hội vạch rõ mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị. Ở giai đoạn đầu, Đảng lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời với đổi mới kinh tế, thực hiện đổi mới từng bước hệ thống chính trị. Chính trị là lĩnh vực cực kỳ phức tạp, khi chưa chuẩn bị được các tiền đề cần thiết mà đã vội vàng đẩy nhanh đổi mới chính trị và đổi mới không đúng sẽ dẫn đến tình trạng mất ổn định về chính trị, mà chính trị đã không ổn định thì toàn bộ công cuộc đổi mới sẽ gặp nhiều khó khăn, trắc trở. Thực chất của việc đổi mới là kiện toàn hệ thống chính trị nước ta, là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. *Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.*

Đại hội đề ra chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000, nêu lên những phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu trong những năm trước mắt, trong đó *nhiệm vụ quan trọng nhất là ra sức đẩy mạnh phát triển sản xuất*, quán triệt tư tưởng của Đại hội VI.

Về chính sách đối ngoại, tiếp tục quan điểm đổi mới của Đại hội VI và phát triển lên một bước mới, chính sách đối ngoại rộng mở với tuyên bố : "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển".

Về Đảng, Đại hội nêu rõ : Đảng ta coi việc *tự đổi mới, tự chỉnh đốn và nâng cao năng lực lãnh đạo* của Đảng là yêu cầu quan trọng hàng đầu trong công tác xây dựng Đảng, là công việc thường xuyên bảo đảm cho Đảng ta luôn ngang tầm với nhiệm vụ cách mạng.

Vấn đề nổi bật là lần đầu tiên Đại hội đã thông qua Cương lĩnh "Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH" trong bối cảnh lịch sử có nhiều diễn biến phức tạp về tình hình thế giới và trong nước. Điều đó chứng tỏ lập trường cách mạng kiên định của Đảng về con đường XHCN. Cương lĩnh nêu lên một mô hình tổng quát về CNXH mà chúng ta phấn đấu xây dựng.

Trong Cương lĩnh, lần đầu tiên nêu lên sự liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức do Đảng lãnh đạo, khác với trước đây chỉ đề cập đến liên minh công nông. Điều này chứng tỏ Đảng đánh giá đúng vai trò của trí thức trong cách mạng XHCN.

Trong Cương lĩnh, lần đầu tiên khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng. Đây là sự xác nhận trong văn bản quan trọng nhất của Đảng một thực tế lịch sử. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, là kết tinh chủ nghĩa yêu nước và tinh hoa văn hóa dân tộc với tinh hoa văn hóa thế giới. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành tư tưởng chỉ đạo đường lối chiến lược, sách lược và chính sách của Đảng, trở thành tài sản quý báu của Đảng và của cả dân tộc.

Rõ ràng Cương lĩnh ở một mức độ nhất định là sự khái quát lý luận trên cơ sở thực tiễn cách mạng XHCN ở nước ta, định hướng cho cuộc vận động cách mạng đi đến đích. Tất nhiên nó sẽ được bổ sung, hoàn thiện trong quá trình cách mạng tiếp theo.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (khóa VII) là một hội nghị có ý nghĩa quan trọng, kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, tổng kết một bước thực tiễn đổi mới từ Đại hội VI. Hội nghị đã nêu bật những thành tích to lớn về kinh tế, chính trị và đối ngoại, trong đó vấn đề có ý nghĩa hàng đầu là đã khắc phục được một bước rất quan trọng tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Mặc dầu còn nhiều mặt yếu kém

Digitized by Google

phải khắc phục, nhưng những thành tựu đạt được đã và đang tạo ra những tiền đề để đưa đất nước *chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Hội nghị cũng thẳng thắn chỉ ra bốn nguy cơ cần nỗ lực phấn đấu để vượt qua : tụt hậu về kinh tế, chệch hướng XHCN, tham nhũng, "diễn biến hòa bình".

Đại hội VIII của Đảng là một đại hội có ý nghĩa lịch sử to lớn về việc chuyển cách mạng XHCN nước ta sang một thời kỳ mới. Trên cơ sở đánh giá 5 năm thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII và 10 năm đổi mới, Đại hội đã đưa ra một nhận định quan trọng là nước ta đã *thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng và kéo dài hơn 15 năm,* tuy còn một số mặt chưa vững chắc, song đã tạo tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ mới : đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội đã đề ra mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là : xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công CNXH. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn 10 năm đổi mới và tiếp thu những bài học của Đại hội VI, Đại hội VII đã nêu, Đại hội VIII rút ra 6 bài học có tính nguyên tắc để vận dụng vào giai đoạn mới.

Những bài học này đã được các hội nghị Trung ương (khóa VIII) vận dụng và phát triển, để thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đi đến thắng lợi.

Nêu lên một cách tổng quát quá trình cách mạng nước ta do Đảng lãnh đạo đã nói lên *tính sáng tạo* của Đảng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đặc biệt, trong cách mạng XHCN, nếu không có sáng tạo thì cũng không có sự đổi mới và nhờ đường lối đổi mới Đảng đã vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội, đưa đất nước phát triển, biến nước ta từ một nước thiếu đói lương thực thành một nước có lương thực để xuất khẩu, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Từ những sự phân tích trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau đây :

1 - Ngay từ khi ra đời và trong suốt 70 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kiên định với lý tưởng, lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đảng đã nắm vững thực chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ đó vận dụng sáng tạo vào thực tiễn cách mạng nước ta. Nhờ đó, Đảng đã đề ra đường lối chiến lược, sách lược và chính sách đúng đắn, sáng tạo để đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nguồn gốc thắng lợi của cách mạng nước ta, là một bài học lớn của Đảng, của cách mạng Việt Nam.

2 - Đảng chẳng những có đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn mà còn là một Đảng có nhiệt tình, ý chí và nghị lực cách mạng vững vàng. Trong những bước ngoặt cách mạng, gặp phải những khó khăn, thử thách to lớn, có lúc rơi vào tình thế nguy hiểm, song nhờ trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, với lợi ích giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam nên Đảng vẫn có đầy đủ bản lĩnh, tỉnh táo, dám nhìn thẳng vào sự thật, tìm ra những giải pháp đúng để vượt qua tình hình, tỏ rõ phẩm chất của một đảng Mác - Lê-nin chân chính.

3 - Ngày nay, nhân loại đang bước vào thế kỷ XXI, mở đầu thiên niên kỷ mới. Thời đại ngày nay có nhiều biến đổi to lớn về xã hội và khoa học, công nghệ. Chủ nghĩa tư bản tiếp tục tồn tại, còn CNXH lâm vào khủng hoảng và thoái trào sau sự sụp đổ của chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu. Mặc dù vậy, *chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là lý luận cách mạng và khoa học của thời đại ngày nay* mà không một học thuyết nào có thể thay thế được. Chừng nào còn CNTB, chừng nào nhiệm vụ xây dựng CNXH và Chủ nghĩa Cộng sản trên toàn thế giới chưa hoàn thành thì chừng đó chủ nghĩa Mác - Lê-nin - lý luận về sự giải phóng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động - vẫn còn giá trị nhận thức và giá trị thực tiễn cách mạng to lớn. Thời đại ngày nay vừa khẳng định giá trị bền vững, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vừa đặt ra cho các Đảng Cộng sản trên thế giới, trong đó có Đảng ta,

(Xem tiếp trang 11)

Digitized by Google

TĂNG CƯỜNG DÂN CHỦ TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

VŨ MÃO *

Từ khi Nhà nước kiểu mới Việt Nam ra đời, khái niệm "dân chủ" đã được sử dụng nhiều trong các văn bản pháp luật, đặc biệt là trong Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980 và 1992. Trong cuốn *Đại từ điển tiếng Việt*, khái niệm "dân chủ" được hiểu là nhân dân "có quyền tham gia, bàn bạc vào công việc chung, được tôn trọng quyền lợi của từng thành viên trong xã hội" (1). Thực hiện dân chủ là để nhân dân làm chủ đất nước, phát huy tính chủ động, sáng tạo của mình trong việc phát triển xã hội cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Nhân dân tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước có thể trực tiếp (dân chủ trực tiếp) hoặc gián tiếp thông qua đại diện của mình (dân chủ gián tiếp).

Xuất phát từ bản chất của nhà nước và tầm quan trọng của việc thực hiện dân chủ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng và Nhà nước ta từ lâu đã coi trọng việc phát huy dân chủ, cho đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Một trong những mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng bậc nhất được nêu ra trong các Đại hội Đảng là xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự của dân, do dân và vì dân.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII khẳng định mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta nói chung và đổi mới tổ chức, hoạt động của Quốc hội nói riêng. Để đạt được mục tiêu quan trọng này, Quốc hội đã tăng cường dân chủ trong hoạt động của mình trên các mặt sau :

1 - Bầu cử đại biểu Quốc hội và cơ cấu thành phần đại biểu Quốc hội.

Bầu cử đại biểu Quốc hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Nhân dân thể hiện quyền lực của mình trước hết thông qua Quốc hội vì Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân. Quốc hội gồm các đại biểu đại diện cho lợi ích, ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân thuộc các thành phần dân tộc, các địa phương trong cả nước, được cử tri cả nước bầu ra theo các nguyên tắc : phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa X vừa qua đã diễn ra trong không khí dân chủ, đặc biệt là trong việc giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội. Để bảo đảm chất lượng đại biểu Quốc hội, người ứng cử phải có sự tín nhiệm của cử tri nơi công tác và cử tri nơi cư trú. Cơ cấu thành phần đại biểu Quốc hội cũng được điều chỉnh để bảo đảm cho hoạt động của Quốc hội dân chủ hơn, thể hiện đầy đủ hơn ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Trong tổng số 450 đại biểu có 68 đại biểu là người ngoài Đảng, chiếm 15,11% ; 78 đại biểu là người dân tộc, chiếm 17,33% ; 8 đại biểu tôn giáo, chiếm 1,8% ; 63 đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, chiếm 14% ; 118 đại biểu là phụ nữ, chiếm 26,22%. Lần đầu tiên đã có 3 công dân tự ứng cử được bầu là đại biểu Quốc hội (2).

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

(1) Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 14-6-1998, tr 518

(2) Báo cáo của Hội đồng bầu cử về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khóa X nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 18-9-1997

Digitized by Google

2 - Quốc hội tiếp xúc với cử tri và xử lý kiến nghị của cử tri.

Thực hiện quy định của pháp luật, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm liên hệ chặt chẽ với cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri ; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan để bảo đảm dân chủ rộng rãi cho cử tri tham gia quản lý nhà nước và thực hiện quyền giám sát đối với các đại biểu Quốc hội.

Trước các kỳ họp của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội đã chú trọng tổ chức thu thập ý kiến của cử tri gửi về Văn phòng Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo Văn phòng Quốc hội và các cơ quan chức năng tổng hợp, phân loại ý kiến, kiến nghị của cử tri để báo cáo với Quốc hội. Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa X đã nhận được bản tổng hợp ý kiến của cử tri cả nước gồm có 372 kiến nghị về kinh tế ; 320 kiến nghị về văn hóa - xã hội ; 15 kiến nghị về an ninh - quốc phòng ; 57 kiến nghị về xây dựng bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, đào tạo cán bộ ; 96 kiến nghị về xây dựng và chấp hành pháp luật ; 65 kiến nghị về hoạt động của cơ quan nhà nước ; 36 kiến nghị về các vấn đề khác [3].

Quốc hội đã xem xét và tiến hành giải quyết những kiến nghị thuộc thẩm quyền của mình, còn lại thì chuyển cho các cơ quan nhà nước có liên quan giải quyết, nhưng Quốc hội vẫn đôn đốc, giám sát và kiểm tra kết quả giải quyết.

Tuy nhiên, không phải mọi kiến nghị của cử tri đều đã được xử lý. Vì một mặt, chúng ta cũng chưa có quy định cụ thể về các bước giải quyết các kiến nghị của cử tri ; mặt khác, một số kiến nghị vượt quá điều kiện kinh tế của ta mà chưa giải quyết ngay được. Trong các kỳ họp Quốc hội, các lực lượng báo chí, phát thanh và truyền hình đã chủ động tuyên truyền các nội dung và hoạt động của kỳ họp. Báo chí, phát thanh và truyền hình đã có vai trò làm cầu nối trực tiếp giữa Quốc hội với cử tri của cả nước, góp phần mở rộng sinh hoạt dân chủ trong xã hội. Sau kỳ họp, các đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo trực tiếp kết quả kỳ họp và truyền đạt các nghị quyết, luật và những quyết định của Quốc hội với cử tri. Đây là việc làm hay, nhưng thời gian báo cáo và chất lượng báo cáo của đại biểu Quốc hội với cử tri còn hạn chế, kết quả chưa cao, cần được khắc phục.

Bên cạnh việc tiếp xúc với cử tri và giải quyết những kiến nghị của cử tri, Quốc hội còn mở rộng việc tiếp dân, giải quyết những kiến nghị của dân. Gần đây, công tác tiếp dân đã được Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và các vị đại biểu Quốc hội quan tâm nhiều hơn. Một Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội và một đại biểu Quốc hội đã được giao chuyên trách công tác dân nguyện. Văn phòng Quốc hội có vụ dân nguyện và ở các vụ khác có bộ phận chăm lo công tác dân nguyện để phục vụ cho Hội đồng Dân tộc và các ủy ban về các việc liên quan. Năm 1999, tính đến ngày 31-10, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội đã tiếp 4 469 lượt người và nhận được 18 125 đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân với 12 120 vụ việc [4]. Con số này đương nhiên là còn nhỏ so với nguyện vọng của nhân dân, nhưng cũng là lớn so với sự cố gắng của các đại biểu Quốc hội. Vì các đại biểu Quốc hội phần lớn là kiêm nhiệm nên chưa dành được nhiều thời gian cho việc xem xét, đôn đốc, theo dõi việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân, cũng như hướng dẫn, giúp đỡ nhân dân thực hiện các quyền đó. Tình hình sẽ tốt hơn nếu như sắp tới có thể thành lập được Ủy ban Dân nguyện của Quốc hội và tăng cường số đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại các đoàn đại biểu Quốc hội. Và mỗi đoàn có văn phòng làm việc của mình ở địa phương gồm một số chuyên viên làm cầu nối giữa Quốc hội với nhân dân.

3 - Lấy ý kiến nhân dân tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh.

Thực tế, các luật, pháp lệnh của Nhà nước ta đều là ý chí của nhân dân và được nhân dân tham gia xây dựng. Việc lấy ý kiến nhân dân tham gia vào các dự án luật, pháp lệnh đã được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật từ Điều 39 đến Điều 40 như một công đoạn trong quy trình xây dựng pháp luật. Theo đó, nhân dân có thể thông qua cơ quan, tổ chức của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp gửi ý kiến đóng góp vào dự án

---

(3) Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tổng hợp kiến nghị của cử tri tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa X, ngày 28-11-1999, tr 2

(4) Báo cáo công tác dân nguyện 10 tháng đầu năm 1999 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày 25-11-1999

Digitized by Google

luật, pháp lệnh để gửi đến Văn phòng Quốc hội hoặc cơ quan, tổ chức soạn thảo dự án.

Vừa qua, việc lấy ý kiến của nhân dân tham gia xây dựng các dự án luật, pháp lệnh được tiến hành thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để chuyển tải các văn bản dự thảo luật, pháp lệnh đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan và nhân dân xin ý kiến. Sau đó, văn phòng Quốc hội tổng hợp lại và gửi cho cơ quan tổ chức trình dự án và cơ quan thẩm tra nghiên cứu, chỉnh lý tiếp, trước khi đưa ra thông qua ở kỳ họp toàn thể của Quốc hội.

Nhìn chung, nhân dân đã phát huy được quyền làm chủ của mình, nâng cao ý thức trách nhiệm của công dân, hăng hái đóng góp ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh. Tuy nhiên, cần tiếp tục sửa đổi một số khâu để nhân dân tham gia ý kiến được nhiều hơn và chất lượng hơn như : giành thời gian thỏa đáng cho việc nghiên cứu, chỉnh lý kỹ dự án luật, pháp lệnh trước và sau khi đưa ra xin ý kiến của nhân dân, nhất là những dự án có phạm vi điều chỉnh rộng ; có những quy định cụ thể về việc tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân, về việc giải trình tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân, về kết quả tiếp thu ý kiến đóng góp của nhân dân.

4 - Cách thức làm việc của Quốc hội trong các kỳ họp.

Hoạt động chủ yếu của Quốc hội ta hiện nay là ở hai kỳ họp Quốc hội trong một năm. Thời gian mỗi kỳ họp đã được kéo dài hơn trước để các đại biểu Quốc hội có nhiều thời gian thảo luận. Nội dung của các kỳ họp đã phong phú hơn, thiết thực hơn và đã giảm dần tính hình thức. Cách thức làm việc của Quốc hội thể hiện dân chủ hơn ở tất cả các khâu trong kỳ họp.

Trước hết là khâu thông qua chương trình của kỳ họp.

Theo sự chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trước kỳ họp, Văn phòng Quốc hội dự thảo chương trình của kỳ họp và gửi xin ý kiến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, sau đó chỉnh lý lại bản dự thảo trên cơ sở đã được tiếp thu ý kiến và gửi đến các đại biểu Quốc hội nghiên cứu để thông qua trong phiên họp trù bị trước ngày khai mạc kỳ họp. Chương trình của kỳ họp chỉ được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu tán thành.

Thứ hai là khâu thảo luận ở tổ và ở đoàn đại biểu Quốc hội.

Để bảo đảm cho các đại biểu Quốc hội có nhiều cơ hội phát biểu ý kiến về những vấn đề trong chương trình của kỳ họp, thời gian của mỗi lần phát biểu không bị hạn chế như tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, các đại biểu có thể thảo luận, trao đổi một cách cởi mở. Việc tổng hợp ý kiến của đại biểu quốc hội ở các tổ, các đoàn công phu và sau đó gửi đến các đại biểu Quốc hội và các cơ quan để nghiên cứu, tiếp thu. Những vấn đề nào còn có ý kiến khác nhau nhiều, đoàn thư ký kỳ họp sẽ gửi phiếu xin ý kiến tiếp đến các đại biểu Quốc hội.

Thứ ba là khâu thảo luận ở phiên họp toàn thể.

Phiên họp toàn thể của Quốc hội là nơi thể hiện rõ nét vai trò quyền lực nhà nước cao nhất của nhân dân. Hiến pháp, luật, nghị quyết và các quyết định khác của Quốc hội đều được thông qua trong phiên họp toàn thể. Dân chủ trong phiên họp toàn thể của Quốc hội được thể hiện ở chỗ : luật, nghị quyết và các quyết định khác của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tán thành. Trong một số trường hợp như sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội tán thành. Đại biểu Quốc hội có quyền biểu quyết tán thành, không tán thành hoặc không biểu quyết.

Việc thảo luận của các đại biểu trong các phiên họp toàn thể của Quốc hội cũng được tiến hành dân chủ, đại biểu nào đăng ký phát biểu trước thì phát biểu trước, đại biểu nào đăng ký phát biểu sau thì phát biểu sau, đại biểu nào đã đăng ký phát biểu mà chưa kịp phát biểu thì làm thành văn bản gửi lên Đoàn thư ký của kỳ họp để tổng hợp. Có nhiều vấn đề, để đi đến quyết định đã phải trải qua tranh luận sôi nổi nhiều giờ. Đối với những vấn đề mà trong quá trình thảo luận khó đi đến thống nhất ý kiến, Quốc hội tiến hành lấy biểu quyết, thông qua theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số.

Các dự án luật trình ra Quốc hội được các đại biểu thảo luận và đóng góp nhiều ý kiến. Có những dự án luật trình ra Quốc hội mà chất lượng chưa cao, Quốc hội đã dành nhiều thời gian để thảo luận, chỉnh lý kể cả bố cục, câu, chữ, cách hành văn để bảo đảm chất lượng. Chính vì vậy mà mất nhiều thời gian. Vì thế, các cơ quan chuẩn bị dự án cần rút kinh nghiệm, chuẩn bị dự án kỹ càng hơn

Digitized by Google

để khi đưa ra Quốc hội thảo luận, các đại biểu có nhiều thời gian hơn dành cho việc thảo luận sâu về những vấn đề nội dung của dự án.

Các báo cáo của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và của các cơ quan khác, các đại biểu Quốc hội cũng đã nêu được nhiều nhận xét xác đáng.

Tại các phiên họp toàn thể của Quốc hội, quyền chất vấn của các đại biểu được sử dụng nhiều hơn trước và đã mang lại được những kết quả thiết thực. Việc chất vấn đã có sự đan xen với đối thoại, tranh luận trực tiếp giữa đại biểu Quốc hội với người bị chất vấn. Nhiều nội dung chất vấn đã được Quốc hội giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đoàn giám sát của Quốc hội tổ chức các cuộc điều tra làm rõ. Việc phát huy quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội phản ánh xu thế hoạt động của Quốc hội ta ngày càng dân chủ hơn.

Công tác điều hành trong các phiên họp toàn thể của Quốc hội đã bước đầu phát huy được trí tuệ của tập thể đại biểu Quốc hội vào việc xem xét, quyết định những vấn đề quan trọng.

Các phiên họp toàn thể của Quốc hội hiện nay đã bước đầu trở thành diễn đàn chủ yếu để các đại biểu Quốc hội bày tỏ quan điểm của mình và trở thành nơi sinh hoạt chính trị sâu rộng, thu hút sự quan tâm theo dõi của nhân dân cả nước.

5 - Thông tin rộng rãi về hoạt động của Quốc hội

Tăng cường dân chủ trong hoạt động của Quốc hội còn được thể hiện thông qua việc công khai hóa các hoạt động của Quốc hội. Trong thời gian qua, việc công khai hóa các hoạt động của Quốc hội trên các phương tiện thông tin đại chúng đã được tăng cường. Công tác thông tin trên báo, đài và truyền hình trực tiếp các hoạt động của Quốc hội đã được đẩy mạnh. Mới đây, hoạt động của Quốc hội tại kỳ họp đã được ghi trên băng hình, gửi về các tỉnh để đài truyền hình địa phương phát trên sóng cho nhân dân theo dõi và kịp thời có ý kiến phản hồi góp phần nâng cao hiệu quả của kỳ họp. Bằng cách này, hiệu quả quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Quốc hội được nâng lên. Cử tri có thể biết rõ hơn được năng lực, phẩm chất của người đại diện cho mình để từ đó sẽ có được quyết định đúng đắn trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội lần tới.❑

TRUNG THÀNH...

(Tiếp theo trang 7)

yêu cầu bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin lên một trình độ mới, một giai đoạn mới.

Yêu cầu đó đòi hỏi Đảng ta phải mau chóng khắc phục sự lạc hậu về nhận thức lý luận, phải coi trọng việc tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, nâng cao trình độ trí tuệ của Đảng ; phải nhận thức sâu sắc hơn lý luận Mác - Lê-nin trong điều kiện mới của thời đại, từ đó tập trung làm sáng tỏ *lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta*. Có như vậy Đảng mới làm tròn sứ mệnh của mình đối với Tổ quốc, với dân tộc.

4 - Trong quá trình cách mạng, Hồ Chí Minh đã xác lập được vai trò lãnh đạo cách mạng của mình, tư tưởng của Người từng bước được hình thành và trở thành tư tưởng chỉ đạo cách mạng Việt Nam. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, sợi chỉ đỏ xuyên suốt là tư tưởng về kết hợp độc lập dân tộc và CNXH. Mặc dù đến Đại hội VII, trong Cương lĩnh của mình, Đảng ta mới khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng nước ta, song trên thực tế điều đó đã được khẳng định rất sớm. Sự khẳng định đó là một bước phát triển hết sức quan trọng trong nhận thức lý luận của Đảng và cũng là khẳng định vai trò to lớn và cực kỳ quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã và đang soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, trở thành những giá trị bền vững của Đảng và dân tộc ta. Tư tưởng Hồ Chí Minh là thể hiện chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam, nó kế thừa chủ nghĩa yêu nước và truyền thống văn hóa Việt Nam, là sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại, là tư tưởng về cách mạng Việt Nam trong thời đại mới - độc lập dân tộc gắn liền với CNXH.

Vì vậy, đi sâu nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ, phát triển và vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới xã hội là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong công tác thực tiễn cũng như công tác tư tưởng, lý luận của chúng ta hiện nay.❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở HÀ NAM

PHẠM QUANG NGHỊ *

Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 18-02-1998 của Bộ Chính trị và Nghị định số 29-NĐ/CP ngày 11-5-1998 của Chính phủ về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm tiếp tục phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động. Chủ trương trên đây ra đời đúng lúc, không chỉ đáp ứng kịp thời những vấn đề bức xúc trước mắt, mà còn góp phần giải quyết những vấn đề rất cơ bản, lâu dài, có tính chiến lược đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta. Đây còn là một giải pháp quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể ; là chất keo gắn kết Đảng, Nhà nước với dân ; là liều thuốc chữa căn bệnh quan liêu, tham nhũng, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, góp phần làm lành mạnh và trong sạch bộ máy và cán bộ, giữ vững và phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ XHCN, Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng và công cuộc đổi mới, cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

*
* *

Để thực hiện Chỉ thị số 30 của Bộ Chính trị và Nghị định 29 của Chính phủ, ngày 16-10-1998, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Nam đã ra Chỉ thị số 03-CT/TU "Về việc triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở". Ngày 29-10-1998 UBND tỉnh đã tổ chức hội nghị, thành phần gồm các đồng chí tỉnh ủy viên, thường trực HĐND tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể của tỉnh và Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và một số ngành có liên quan ở các huyện, thị xã. Hội nghị đã quán triệt các văn bản của Trung ương, Chỉ thị số 03 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thông qua Kế hoạch số 424-KH/UB ngày 27-10-1998 của UBND tỉnh, công bố quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của tỉnh do đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban.

Tất cả 6 huyện, thị trong tỉnh đã lần lượt ra các văn bản hướng dẫn việc thực hiện ở cơ sở ; lập các ban chỉ đạo và tổ chức hội nghị, thành phần gồm các đồng chí trong Ban Chấp hành đảng bộ, Thường trực HĐND, Ủy viên UBND huyện, thị, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cán bộ chủ chốt các xã, phường, thị trấn để quán triệt các văn bản của Trung ương, của tỉnh về Quy chế dân chủ ở cơ sở, đồng thời chỉ đạo các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện theo kế hoạch của huyện, thị xã.

Thực hiện đúng phương châm nêu trong Chỉ thị 30 : "tổ chức đảng và đảng viên phải gương mẫu, đi đầu", "phải làm từng bước vững chắc, không làm lướt, ồ ạt". Trong kế hoạch triển khai, tỉnh chọn xã Yên Nam (huyện Duy Tiên), xã Lê Hồ (huyện Kim Bảng), phường Lương Khánh Thiện (thị xã Phủ Lý) làm điểm. Ngày 03-11-1998 Ban Chấp hành đảng bộ xã Yên Nam họp ra Nghị quyết "xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở xã". UBND xã Yên Nam đã có Kế hoạch số 33 và thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ do đồng chí Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Xã Yên Nam đã tổ chức cho cán bộ, nhân dân học tập quy chế kết

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam

Digitized by Google

hợp với tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng và bước đầu áp dụng quy chế cụ thể là thực hiện công khai, dân chủ việc xây dựng đường làng, ngõ xóm. Xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng, đã thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng kế hoạch thực hiện. Xã đã chọn thôn Đại Phú làm điểm. Ở đây trưởng thôn đã tổ chức quán triệt nội dung Quy chế dân chủ của Chính phủ cho nhân dân, họp dân bàn xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo, xây trường học cao tầng thứ ba của xã và xây dựng vùng giống. Sau thôn Đại Phú, các thôn khác của xã Lê Hồ cũng triển khai thực hiện.

Trong thời gian tương đối ngắn, từ cuối năm 1998 đến ngày 10-3-1999, toàn bộ 114 xã, phường, thị trấn của tỉnh Hà Nam đã tổ chức quán triệt các văn bản về Quy chế dân chủ cho cán bộ chủ chốt. Tất cả các xã, phường, thị trấn đã thành lập Ban chỉ đạo và xây dựng kế hoạch thực hiện quy chế dân chủ.

45 xã, thị trấn đã phổ biến nội dung Quy chế dân chủ cho nhân dân các thôn, xóm và bước đầu áp dụng thực hiện quy chế. 22 xã, thị trấn của huyện Duy Tiên và 21 xã, thị trấn của huyện Bình Lục đã tổ chức cho nhân dân các thôn, xóm bàn bạc và quyết định việc xây dựng các cơ sở hạ tầng của thôn, xóm như xây dựng đường làng, ngõ xóm, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ. Xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm đã áp dụng Quy chế dân chủ vào việc dân bàn làm thủy lợi nội đồng, công khai dự án vay vốn xóa đói giảm nghèo, thu chi ngân sách xã. Xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng đã tổ chức để nhân dân họp, bàn bạc dân chủ trước khi tiến hành xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo, vv...

Thực tiễn cho thấy, những gì mà đảng bộ và nhân dân Hà Nam làm được trong những năm qua, nhất là ba năm sau ngày tái lập tỉnh đều chứng minh tính đúng đắn của chủ trương phát huy dân chủ, đặc biệt là quyền làm chủ của nhân dân cơ sở nông thôn.

Ở Hà Nam trước khi triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, trong tỉnh đã thực hiện tương đối có nền nếp phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Nhờ đó, khi thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, nhân dân và cán bộ, đảng viên đều rất đồng tình ủng hộ. Những kết quả đạt được thể hiện rõ nhất trong việc phát động nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Đến nay, tất cả 114 xã trong tỉnh nhân dân đều được sử dụng hệ thống điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Trong 3 năm 1997 - 1999 toàn tỉnh đã làm mới, sửa chữa, nâng cấp 2 540 km đường nông thôn các loại, trong đó nhân dân đã tự nguyện đóng góp 150 tỉ đồng và hàng vạn ngày công lao động. 100% trường trung học phổ thông, 95% trường trung học cơ sở và 305 trường tiểu học, mẫu giáo xây dựng kiên cố cao tầng, có xã xây dựng 3 trường cao tầng, 100% số xã có trạm y tế, trong đó có 69 trạm xây dựng kiên cố. Một số xã đã có hệ thống cung cấp nước sạch đến hộ gia đình. Kinh phí để xây dựng các công trình nói trên chủ yếu do nhân dân đóng góp.

Đến nay, trong tỉnh đã có 615 thôn, xóm xây dựng được hương ước, quy ước ; 77 làng được công nhận là làng văn hóa ; 90% số xã bầu được thanh tra nhân dân ; 90% thôn xóm bầu trưởng thôn, xóm bằng hình thức bỏ phiếu trực tiếp. Xã Châu Giang, huyện Duy Tiên, có 8/15 làng được công nhận làng văn hóa, 14/15 làng xây dựng hương ước. Nhiều xã đã thực hiện có nền nếp việc bàn bạc dân chủ và công khai các khoản đóng góp, thu, chi, tài chính của xã, nhất là những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ trực tiếp của dân. Tại nhiều xã, các cuộc họp HĐND được truyền thanh cho toàn dân nghe. Nhiều xã mời đại diện cử tri đi họp HĐND. Đặc biệt công tác tiếp dân, giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân và các vụ tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân được cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể quan tâm giải quyết, không để phát sinh các vụ việc phức tạp, kéo dài. Đối với những vụ việc khiếu kiện đông người, kéo dài, tồn đọng từ nhiều năm mà xã, huyện không tự giải quyết được thì Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh trực tiếp chỉ đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở có trách nhiệm phối hợp giải quyết. Có những nơi tỉnh ra quyết định thành lập Tổ công tác, gồm đại diện các cơ quan kiểm tra đảng, thanh tra chính quyền, công an, viện kiểm sát, mặt trận Tổ quốc... trực tiếp giúp Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh kiểm tra, giải quyết.

Một số xã, thôn trước đây đã để xảy ra những hiện tượng vi phạm rất nghiêm trọng quyền làm

Digitized by Google

chủ của nhân dân, nhiều cán bộ bị xử lý kỷ luật, thời gian qua đã nhanh chóng kiện toàn đội ngũ cán bộ, khắc phục thiếu sót, khuyết điểm vươn lên trở thành những đơn vị vững mạnh toàn diện như xã Đồng Du, huyện Bình Lục ; xã Đồng Hóa, huyện Kim Bảng, vv... (xã Đồng Hóa là nơi xảy ra những vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai rất gay gắt, được phản ánh khá trung thực trong bộ phim truyền hình 4 tập - Làng Nhô).

Mới đây, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và chủ trương "kích cầu" của Chính phủ, tỉnh Hà Nam đã áp dụng cơ chế tỉnh hỗ trợ 35% vốn làm giao thông nông thôn thông qua việc giao xi măng trực tiếp cho các địa phương. 65% chi phí còn lại vận động nhân dân đóng góp. Chủ trương này nhanh chóng đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Nhờ đó, chỉ trong 3 tháng cuối năm 1999, số km đường giao thông làm được nhiều hơn 9 tháng đầu năm, và chỉ tiêu làm giao thông nông thôn năm 1999 đã được hoàn thành vượt mức. Cách làm này sẽ được tiếp tục triển khai để làm kiên cố hóa kênh mương trong năm 2000, với mức hỗ trợ 50% bằng hiện vật là xi măng.

Những kết quả trên đây không chỉ chứng minh nguồn lực trí tuệ và vật chất trong dân là vô cùng to lớn mà còn chứng minh cho sức sống và tính đúng đắn của chủ trương phát huy dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, huy động sức dân để làm những công việc hữu ích cho dân, khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại và thói quen bao cấp. Chủ trương này cũng phù hợp với điều kiện đất nước còn đang ở giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; khi mà khả năng lấy công nghiệp "bao" cho nông nghiệp còn rất có hạn. Cách làm này cũng chính là hiện thực hóa một cách sinh động chủ trương phát huy nội lực trong nông nghiệp và nông thôn, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng, phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; đem văn hóa, khoa học, kỹ thuật về với nông, thôn, nông dân, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về văn hóa, văn minh giữa nông thôn và thành phố.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, trong quá trình tổ chức thực hiện cũng còn bộc lộ một số khuyết điểm : còn không ít người hiểu không đúng về chủ trương phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động ở cơ sở ; có nơi cách nghĩ, cách làm lệch lạc, phiến diện ; ở một số nơi vẫn còn xảy ra tình trạng quyền làm chủ của nhân dân bị vi phạm. Về nguyên nhân có trường hợp do cán bộ không hiểu biết chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, không thực hiện đúng Quy chế dân chủ, dẫn đến bỏ qua nhiều quy định, thủ tục, làm sai nên dân bất bình phản ứng. Có trường hợp do cán bộ có tư tưởng nóng vội, chạy theo thành tích nên gò ép dân, huy động sức dân đóng góp quá khả năng, hoặc vay nợ quá khả năng thanh toán. Có trường hợp do cán bộ thoái hóa, biến chất, tham nhũng, quan liêu, lợi dụng chức quyền, cố tình làm sai Quy chế dân chủ. Những vi phạm này của cán bộ thường gây hậu quả nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến uy tín của Đảng, chính quyền, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng. Bên cạnh những sai phạm về phía cán bộ cũng có không ít trường hợp do quần chúng nhân dân không hiểu biết pháp luật, Quy chế dân chủ, vụ lợi, bị các phần tử xấu kích động, dẫn đến những việc làm sai trái, vi phạm pháp luật vv...

Cũng có nơi sự vi phạm bắt nguồn từ những chủ trương, biện pháp, quyết định của tập thể, hoặc do cơ chế, chính sách có sơ hở, bị hiểu sai, làm sai. Chẳng hạn cũng với chủ trương "lấy đất nuôi đường", nhưng với những nơi cán bộ, nhân dân cùng bàn bạc công khai, dân chủ, làm đúng Luật đất đai thì không xảy ra sai phạm. Trái lại, những nơi cán bộ lợi dụng chủ trương này để chiếm đất công, tham ô, tham nhũng, làm sai pháp luật... thì sai phạm là điều không thể tránh khỏi.

Từ thực tế thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở tỉnh Hà Nam, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo là :

Phải kết hợp thật tốt giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, không nên chỉ nhấn mạnh một chiều. Vừa qua, ở một số địa phương có tình trạng cán bộ vi phạm nghiêm trọng quyền làm chủ của dân, nên chúng ta phải coi trọng phát huy dân chủ trực tiếp, tạo điều kiện cho người dân được bàn bạc, được giám sát, kiểm tra cán bộ và những công việc liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của nhân dân ở cơ sở. Song không vì thế mà lại bỏ

Digitized by Google

qua hoặc coi nhẹ việc thực hiện dân chủ đại diện. Để phát huy dân chủ, về cách làm, có loại việc do tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể bàn bạc để ra nghị quyết cho dân thực hiện. Để có được những quyết định đúng đắn, hợp lòng dân thì tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp phải sâu sát cơ sở, lắng nghe tâm tư nguyện vọng của nhân dân ; phải đề cao tinh thần trách nhiệm trước dân. Nơi nào làm được như vậy thì thường là nhân dân tin tưởng vào các quyết định của các cơ quan đại diện, không đòi hỏi phải đem việc ra dân bàn theo cơ chế dân chủ trực tiếp.

Có loại việc đưa ra dân bàn và quyết định trực tiếp theo đa số nhất trí. Nhưng dù đưa ra cho dân bàn, quyết định trực tiếp thì cũng không phải mọi việc đều chờ toàn thể nhân dân đồng ý mới làm, vì trong nhân dân, có bộ phận tiến bộ, tích cực và cũng có bộ phận lạc hậu, tiêu cực. Vì vậy, qua thảo luận, bàn bạc chúng ta phải làm theo đa số tích cực, chứ không thể theo đuôi những người lạc hậu. Trong trường hợp nhân dân quyết định trực tiếp theo đa số để chính quyền lãnh đạo tổ chức thực hiện thì thiểu số còn lại phải chấp hành theo đa số.

Có loại việc cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nêu định hướng rồi đưa ra nhân dân bàn, sau đó tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể bàn lại để quyết định. Nhưng dù làm cách nào thì vẫn phải coi trọng công tác tuyên truyền, vận động , giáo dục, thuyết phục và bàn bạc thống nhất trong dân. Đây là khâu mấu chốt nhất, quyết định thành công của mọi công việc.

Trong thực hiện Quy chế dân chủ phải tránh cả hai khuynh hướng lệch lạc : chỉ đề cao dân chủ đại diện, coi nhẹ việc bàn bạc, lấy ý kiến của nhân dân, dẫn đến mệnh lệnh, áp đặt, nóng vội, huy động quá sức đóng góp của nhân dân ; hoặc cán bộ không dám chịu trách nhiệm, ngại khó, ngại khổ, không dám phát động, huy động nhân dân đóng góp, khiến mọi công việc trì trệ. Vừa qua, ở một số nơi thực hiện dân chủ chưa tốt, nhất là dân chủ trực tiếp, cán bộ vi phạm quyền dân chủ của nhân dân, và đã phải xử lý kỷ luật. Song từ đó cho rằng phát huy dân chủ là phải đưa mọi việc ra cho dân bàn, dân quyết định, cán bộ chỉ là người thụ động làm theo thì lại là biểu hiện của sự thụ động, thiếu trách nhiệm chứ không phải là đề cao dân chủ.

Kinh nghiệm cho thấy, muốn thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở không chỉ tránh độc đoán, gò ép, áp đặt đối với nhân dân mà còn phải tránh thả nổi, buông lỏng lãnh đạo dẫn tới vô trật tự, kỷ cương, lợi dụng dân chủ, vi phạm pháp luật. Thực hiện dân chủ nhất thiết phải có sự lãnh đạo của Đảng, sự tổ chức, quản lý của chính quyền, đoàn thể. Trong thực hiện, điều quan trọng là phải thấm nhuần tư tưởng vì dân. Phải làm thật tốt công tác vận động quần chúng, phải thật sự công khai, dân chủ, nhất là công khai các khoản đóng góp và sử dụng đúng mục đích các khoản đóng góp của dân và phải bảo đảm sự công bằng về quyền và nghĩa vụ trong nội bộ nhân dân.

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở có người lo ngại sẽ khó khăn trong việc huy động sức dân. Sự thực thì nhân dân ta rất công bằng và gắn bó với cách mạng. Nếu đóng góp mà mang lại lợi ích cho dân, cho nước thì nhân dân luôn luôn sẵn lòng làm. Trái lại, dù mức đóng góp ít nhưng cán bộ lợi dụng việc huy động sức dân để tham nhũng tiêu cực thì nhân dân nhất định sẽ lên án, phản đối. Trong chiến tranh nhân dân ta đã không tiếc người, tiếc của, "nhà tan cửa nát cũng ừ, quyết tâm đánh Mỹ cực chừ sướng sau". Ngày nay trong hòa bình xây dựng, người dân đòi hỏi phải dân chủ, công bằng về quyền và nghĩa vụ chứ không phải họ không nhiệt tình cách mạng, không muốn đóng góp.

Để thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy dân chủ của nhân dân, khắc phục những cách nghĩ, cách làm chưa đúng trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chúng tôi thấy cần phải làm tốt một số việc sau đây :

Một là, phải thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, làm cho mọi người, trước hết là cán bộ, đảng viên, hiểu rõ mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Đây không chỉ là nhiệm vụ cấp bách trước mắt mà còn là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa lâu dài của tất cả các cấp, các ngành, nhất là ở cơ sở. Đây cũng là yêu cầu đầu tiên của phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Thực tiễn cho thấy, ngay ở những nơi

Digitized by Google

cán bộ có vi phạm, làm phát sinh những vụ việc nhân dân khiếu kiện đông người, phức tạp, thì trong quần chúng số người tốt vẫn là đa số. Nếu làm tốt công tác tuyên truyền, vận động chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào số đông tích cực để chấn chỉnh số cán bộ có khuyết điểm ; đấu tranh, phê phán, lên án những phần tử cầm đầu quá khích. Mặt khác, bản thân những người khiếu kiện, tố cáo, họ vẫn tin vào sự giải quyết nghiêm minh, đúng đắn của cấp trên. Chính vì vậy, nếu chúng ta làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục, nhất định sẽ được đại đa số nhân dân đồng tình ủng hộ.

Hai là, gắn việc tổ chức thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với việc thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Đây là giải pháp cực kỳ quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền và đoàn thể ở cơ sở. Gắn thực hiện Quy chế dân chủ với cải cách hành chính, xây dựng các quy chế, quy định, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, xây dựng hương ước, quy ước trong khuôn khổ của pháp luật, có nội dung thiết thực để điều chỉnh, phát huy những mối quan hệ, truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng dân cư, khơi dậy tình làng nghĩa xóm, truyền thống đạo lý văn hóa tốt đẹp của dân tộc, của quê hương. Ở Hà Nam, có thôn Đanh Xá, từ hàng trăm năm nay có truyền thống rất tốt đẹp là nhân dân tự giải quyết mọi vấn đề tranh chấp, va chạm với nhau thông qua hòa giải, lấy tình làng nghĩa xóm làm trọng. Hầu như chính quyền xã không phải xử lý những mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện trong nhân dân. Những tập quán tốt đẹp đó rất đáng được phát huy.

Ba là, phải kết hợp thật tốt và nâng cao chất lượng hoạt động của dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp. Các hình thức dân chủ đại diện là kết quả của quá trình hoàn thiện Quy chế dân chủ, nhưng nó không loại trừ việc thực hiện dân chủ trực tiếp. Làm tốt dân chủ trực tiếp thì sẽ làm cho dân chủ đại diện được thực hiện tốt hơn và ngược lại. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở càng phải coi trọng việc nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Các đoàn thể nhân dân phải chủ động, gương mẫu trong việc vận động nhân dân thực hiện các quy chế, quy ước, hương ước... Hết sức coi trọng nâng cao phẩm chất, năng lực đội ngũ cán bộ xã, phường, trưởng thôn, trưởng xóm, tổ trưởng dân phố và thanh tra nhân dân để làm tốt vai trò cầu nối giữa nhân dân với Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân. Chúng ta cần xây dựng thành quy định thống nhất hằng năm có hình thức đánh giá tín nhiệm của cán bộ ở cơ sở. Nếu hai năm liền người cán bộ nào phẩm chất, năng lực, trình độ yếu kém không hoàn thành nhiệm vụ, tín nhiệm quá thấp hoặc không được tín nhiệm, thì phải cử người thay ngay chứ không chờ đến hết nhiệm kỳ 5 năm hoặc sau khi xử lý bằng pháp luật mới thay.

Bốn là, mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ cương, kỷ luật. Muốn thực hiện tốt Quy chế dân chủ phải chú ý làm tốt công tác phổ biến pháp luật, nâng cao dân trí, giúp cho dân hiểu biết đúng đắn về chính sách, pháp luật để thực hiện quyền làm chủ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, đồng thời hiểu rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ và pháp luật.

Năm là, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở không tách rời thực hiện nhiệm vụ phát triển - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, nâng cao đời sống nhân dân. Không nên hiểu phát huy dân chủ chỉ là tổ chức những cuộc hội họp, lấy ý kiến nhân dân một cách hình thức, hoặc sự bàn bạc không gắn với việc chăm lo giải quyết những vấn đề thiết thực đến lợi ích và cuộc sống nhân dân tại cơ sở. Trái lại, kinh tế, xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, đó chính là tiêu chuẩn cao nhất, là thước đo kết quả thực hiện dân chủ đối với nhân dân.

Sáu là, kịp thời sơ kết, tổng kết, biểu dương những việc làm tốt, kinh nghiệm hay, nhân rộng các điển hình tiên tiến ; đồng thời phê phán, uốn nắn và xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp vi phạm. Thực tế cho thấy, sự vi phạm quyền làm chủ của nhân dân thường diễn ra nhiều hơn ở phía cán bộ, những người có chức, có quyền ; nhưng về phía công dân không phải không có,

(Xem tiếp trang 30)

Digitized by Google

HỘI NHẬP KINH TẾ VỚI THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN MẠI *

Cùng với việc thực hiện cơ chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, Đảng ta chủ trương **"trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài,...** chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế"(1)

Thực ra, vào những năm 80 nước ta đã hội nhập quốc tế với tư cách là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế của các nước XHCN (SEV). Từ khi thực hiện chủ trương "đổi mới", nước ta đã chủ động chuyển hướng các hoạt động kinh tế đối ngoại theo phương châm độc lập, tự chủ, đa dạng hóa và đa phương hóa. Cùng với việc mở rộng quan hệ song phương trong buôn bán và đầu tư với nhiều nước, từ năm 1989, Việt Nam đã nối lại quan hệ với IMF và WB, tháng 9-1993 thông qua "khoản vay bắc cầu" đã thanh toán được các khoản nợ quá hạn của IMF và từ tháng 10-1993 IMF và WB đã bình thường hóa quan hệ tín dụng với Việt Nam. Tháng 7-1995 nước ta đã gia nhập ASEAN và từ tháng 11-1996 bắt đầu thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Tháng 3-1996 Việt Nam tham gia với tư cách thành viên sáng lập Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), tháng 11-1998 là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Tháng 12-1994 nước ta đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và đang trong quá trình đàm phán để tham gia tổ chức này.

Để tiếp tục thực hiện có kết quả chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế với thế giới đang đòi hỏi phải giải quyết một số vấn đề có liên quan đến nhận thức và triển khai các hoạt động thực tiễn.

1. Một vài vấn đề về nhận thức

Toàn cầu hóa kinh tế thế giới là một xu thế khách quan do tác động của sự phát triển của lực lượng sản xuất. Những thập niên cuối của thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn, hàng hóa, dịch vụ, chuyển giao công nghệ trong phạm vi toàn cầu, xuất hiện nhiều hiện tượng mới như thương mại điện tử, đồng tiền ảo, nền kinh tế số..., kéo theo sự ra đời lý thuyết mới về kinh tế, đòi hỏi các dân tộc trên thế giới phải có tư duy mới đối với thách thức và cơ hội trong quá trình phát triển.

Quá trình toàn cầu hóa diễn ra ở nhiều cấp độ, từ hợp tác song phương giữa hai nước, hình thành các tam giác, tứ giác, các tiểu vùng, tổ chức khu vực, liên khu vực, liên châu lục và các tổ chức toàn cầu với phương thức đa dạng như khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, diễn đàn kinh tế, liên minh kinh tế... Trên thế giới hiện đã có trên 100 tổ chức như vậy.

Toàn cầu hóa là một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh ; mỗi nước cần và có thể tận dụng tối đa thế và lực của mình để bảo đảm lợi ích dân tộc trong quan hệ song phương và đa phương với các nước khác.

Các nước công nghiệp phát triển hàng đầu của thế giới là những nước sáng lập ra các tổ chức kinh tế quốc tế như IMF, WB, WTO, cũng như nhiều tổ chức khu vực, đã và đang tìm mọi cách chi phối hoạt động của các tổ chức đó từ việc đề cử người của mình vào các chức vụ chủ chốt, đặt ra các định chế, chính sách, thao túng các hoạt động tác nghiệp của các tổ chức đó nhằm phục vụ cho lợi ích của họ.

Các nước đang phát triển cũng như những nước đang chuyển đổi cơ chế kinh tế thường ở vào thế yếu trong quan hệ kinh tế quốc tế, đã và đang tìm tiếng nói chung trên các diễn đàn quốc tế, cũng như phối hợp các hoạt động chung trong các cơ quan quốc tế nhằm bảo

* GS, TS

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 59 - 60

Digitized by Google

vệ quyền lợi của mình, kiềm chế sự thao túng của các nước lớn.

Giữa các nước công nghiệp phát triển với nhau, cũng như giữa các nước đang phát triển và đang chuyển đổi cơ chế kinh tế cũng thường xuất hiện những quan điểm khác nhau trong việc xử lý các vấn đề chung của thế giới, tranh chấp với nhau về thương mại, đầu tư, chu chuyển vốn, sở hữu trí tuệ, bản quyền, thậm chí dẫn đến các cuộc "chiến tranh thương mại" trong quan hệ giữa một số nước như Nhật - Mỹ về ô tô, EU - Mỹ về chuối, Anh - một số nước EU khác về thịt bò...

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế với thế giới là vấn đề chung cho tất cả các dân tộc ; nước chiếm 1/4 tổng GDP toàn thế giới như Mỹ, cũng như nước chiếm hơn 1/5 dân số thế giới như Trung Quốc mặc dù có chế độ xã hội khác nhau, cũng không thể đứng ngoài xu thế chung đó được.

Do vậy, vấn đề đặt ra đối với nước ta hiện nay không phải là có hội nhập hay không, mà là làm thế nào để bảo đảm được lợi ích dân tộc trong quá trình hội nhập về kinh tế với thế giới.

Lợi ích dân tộc được thể hiện trong mục tiêu dài hạn, như đã được xác định trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, được cụ thể hóa trong mục tiêu từng giai đoạn trung hạn 5 năm và hằng năm. Hội nhập kinh tế với thế giới góp phần thực hiện các mục tiêu đó bằng cách mở rộng không ngừng quan hệ kinh tế đối ngoại với các nước và các tổ chức quốc tế, tranh thủ tối đa nguồn lực từ bên ngoài để bồi dưỡng nguồn lực trong nước, tạo thành một hợp lực nhằm đẩy nhanh và thực hiện có hiệu quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa nước ta với các nước trong khu vực, từ đó lại tạo ra tiền đề cho việc hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Hội nhập kinh tế quốc tế có quan hệ với nhận thức về độc lập, tự chủ, an ninh quốc gia, định hướng XHCN và bản sắc văn hóa của dân tộc. Hiện đang có những băn khoăn chính đáng về việc làm thế nào để xử lý đúng những vấn đề quan trọng đó của đất nước trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Để có thể nhận thức đúng đắn các vấn đề quan trọng này cần có phương pháp luận đúng trong việc tiếp cận những đặc điểm và xu thế của thế giới hiện đại, cũng như cần nhìn lại tình hình đất nước trong gần 15 năm qua với một thái độ khách quan và khoa học.

Từ sau khi Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu không còn đi theo con đường XHCN nữa ; về chính trị, một số chính khách và học giả đã cho rằng, chiến tranh lạnh đã chấm dứt, thế giới còn một siêu cường là Mỹ và từ hai cực chuyển sang đa cực ; nhưng trên thực tế, trong thập niên cuối cùng của thế kỷ này đã diễn ra nhiều biến động phức tạp trên thế giới, ngọn lửa chiến tranh chưa bao giờ tắt, các xung đột về sắc tộc, về chủ quyền quốc gia vẫn tiếp diễn ; các quốc gia và các thế lực quốc tế đang tranh thủ thời gian tập hợp lực lượng ; nền chính trị thế giới đang diễn biến theo nhiều kịch bản khác nhau rất khó dự báo chính xác. Về kinh tế, xu hướng toàn cầu hóa làm gia tăng tính tùy thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế dân tộc, nhiều sản phẩm hàng hóa và dịch vụ của mỗi nước đều mang tính quốc tế, một chiếc ô tô hay một cái máy tính cá nhân, cả đến thóc gạo hay cà phê đều như vậy ; hoạt động thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế, chuyển giao công nghệ đã mang tính toàn cầu ; trong hoàn cảnh đó, sự biến động ở một nước hay một khu vực sẽ tác động tức thì đến nhiều nước, thậm chí đến toàn bộ nền kinh tế thế giới. Cũng đã xuất hiện những vấn đề chung của nhân loại như sự bùng nổ dân số và nạn thất nghiệp, môi trường, môi sinh, sự hủy diệt của vũ khí hạt nhân, các căn bệnh của thế kỷ, tình trạng bất công về xã hội...

Các đặc trưng đó của thế giới hiện đại đã nảy sinh yêu cầu hợp tác đa dạng, nhiều chiều, ổn định và bền vững trên phạm vi toàn cầu ; mỗi nước trở thành một bộ phận hữu cơ của thế giới, nền kinh tế của mỗi dân tộc được đặt trong sự phụ thuộc và mối quan hệ qua lại với nền kinh tế khu vực và thế giới.

Trong một thế giới như vậy cần phải có tư duy mới về độc lập, tự chủ, an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc.

Độc lập, tự chủ trước hết là tự lựa chọn mô hình phát triển đất nước, tự quyết định đường lối, chính sách kinh tế - xã hội, tự đề ra mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ và các quyết sách để thực hiện các mục tiêu đó ; đồng thời tự giác và chủ động mở rộng các quan hệ quốc tế thích ứng với xu thế của thời đại, nhằm tận dụng lợi thế so sánh của dân tộc trong một thế giới vừa hợp tác vừa cạnh tranh.

Quan niệm độc lập tự chủ theo kiểu tự cấp, tự túc, xây dựng cơ cấu kinh tế hoàn chỉnh, một nền kinh tế hướng nội, đã được kinh nghiệm thực tế của nước ta cũng như của thế giới chứng minh là không phù hợp với xu thế chung của thời đại và không có hiệu quả, đẩy đất

Digitized by Google

nước vào tình trạng chậm phát triển. Ngược lại, chính việc mở rộng hội nhập, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển nhanh chóng quan hệ song phương, đa phương với các nước và các tổ chức quốc tế đã tạo nên sự tùy thuộc lẫn nhau, đan xen lợi ích với nhau, tạo ra thế mới cho việc bảo vệ độc lập của đất nước. Bởi vì, chính các nhà đầu tư nước ngoài, các bạn hàng ở các nước khác, các nhà tài trợ quốc tế, một mặt tìm cách áp đặt ý đồ và quyền lợi của họ đối với nước ta ; mặt khác vì để bảo vệ lợi ích của họ nên phải tôn trọng luật pháp và tập quán của nước ta, kinh doanh phải có hiệu quả ; do vậy đã góp phần vào sự phát triển bền vững và làm gia tăng tiềm năng của đất nước.

An ninh quốc gia là vấn đề rất hệ trọng ; không một ai được phép coi nhẹ âm mưu của các thế lực thù địch ở trong và ngoài nước đã và đang tìm cách thực hiện diễn biến hòa bình, phá hoại sự nghiệp xây dựng đất nước. Tuy vậy cũng cần tỉnh táo để phân biệt sự hợp tác giữa nước ta với từng nước, từng tổ chức quốc tế đã được hoạch định và tính toán chu đáo theo các yêu cầu phát triển của từng giai đoạn, mà nếu thiếu chúng thì không thể đưa đất nước tiến lên được, với hoạt động của một số thế lực thù địch bằng nhiều thủ đoạn nhằm cản trở, thậm chí phá hoại sự phát triển của đất nước.

Hội nhập quốc tế được thực hiện thông qua quan hệ giữa các quốc gia và quan hệ giữa các doanh nghiệp với nhau. Hai mối quan hệ đó có tác động qua lại và bổ sung cho nhau, đồng thời lại theo đuổi những mục đích khác nhau. Chính sách của chính phủ mỗi nước chi phối hoạt động buôn bán và đầu tư quốc tế của doanh nghiệp nước đó, nhằm thực hiện ý đồ chiến lược của nước đó đối với nước khác ; nhưng các doanh nghiệp lại có mục tiêu trực tiếp là doanh lợi, nên trong nhiều trường hợp đã tìm cách thoát khỏi sự ràng buộc của chính phủ để kinh doanh và đầu tư ở những nước có doanh lợi cao.

Coi nhẹ đến mất cảnh giác, cũng như cường điệu đến mức chỉ thấy toàn âm mưu của địch đều là cực đoan, không phù hợp với tình hình thực tế của đất nước và của thế giới hiện nay.

Hơn nữa, đối với các nước công nghiệp, nhất là Mỹ, siêu cường của thế giới, cũng cần thấy cả hai mặt : một mặt, thực hiện chiến lược toàn cầu, chúng đã và đang sử dụng sức mạnh về kinh tế và quân sự nhằm thao túng khuynh hướng phát triển của thế giới, can thiệp vào công việc nội bộ nước khác, thậm chí gây ra các cuộc chiến tranh cục bộ ; mặt khác, lại phải thấy cả giới hạn trong việc thực hiện mục tiêu của chúng trong một thế giới đa dạng và đa cực, mà việc tập hợp lực lượng là rất cơ động phụ thuộc vào sự thống nhất về lợi ích trong từng lĩnh vực, từng hoàn cảnh, từng vụ việc cụ thể. Sự kiện các nước NATO gây ra cuộc chiến tranh ở Cô-xô-vô, cũng như sự thất bại trong việc mở đầu vòng đàm phán mới về kinh tế thế giới ở Xít-tơn (Mỹ) vào cuối năm vừa qua đã minh chứng cho cả sức mạnh và tính có giới hạn của Mỹ và các nước công nghiệp hàng đầu thế giới.

Bản sắc văn hóa dân tộc cần được giữ gìn trong quá trình hội nhập với thế giới ; đó không chỉ là mối lo riêng của chúng ta, mà cũng là mối lo chung của cả thế giới. Tính đa dạng về văn hóa, lối sống, phong tục tập quán của mỗi quốc gia, cũng như truyền thống và đặc trưng của từng địa phương, từng dân tộc trong một nước tạo thành nền văn minh chung của nhân loại, là sản phẩm chung của loài người cần được cả thế giới cùng bảo vệ. Vấn đề đặt ra là cần giữ gìn những gì là bản sắc của dân tộc, đồng thời phải từ việc mở rộng giao lưu quốc tế để hấp thu những tinh hoa về văn hóa, hưởng thụ những thành quả khoa học và nghệ thuật của các nước khác, làm phong phú hơn kho tàng văn hóa của đất nước. Thiếu một cách tiếp cận đúng thì sẽ dẫn đến hoặc chỉ phê phán một cách thô bạo cái gọi là "nền văn hóa ngoại lai, thậm chí cho là của phương tây (!)", thiên về các biện pháp cấm kỵ, mà thiếu nghiên cứu, chọn lọc để có những định hướng đúng, nhất là đối với thế hệ trẻ, hoặc phó mặc cho tính tự phát của thị trường, du nhập cả những "rác thải" về văn hóa của thế giới, tạo ra những sản phẩm văn hóa lai căng, gây hậu quả xấu về thẩm mỹ, đạo đức và lối sống.

Nước ta hội nhập kinh tế quốc tế là xuất phát từ mục tiêu kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển, bao gồm sự lựa chọn chế độ xã hội, theo định hướng XHCN. Điều đó được bảo đảm bằng sự lãnh đạo của Đảng thông qua việc xác định đường lối, chính sách và hệ thống pháp luật, được thực thi bằng bộ máy quyền lực của Nhà nước với các công cụ hành chính và kinh tế, nắm các lĩnh vực trọng yếu, hệ thống tài chính - tiền tệ, cũng như mở rộng quyền dân chủ của nhân dân theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Thực tiễn của công cuộc "đổi mới" cơ chế kinh tế và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, cũng như "mở cửa" để hội nhập quốc tế trong gần 15 năm qua đã cho thấy rằng, nền tảng của độc lập, tự chủ, an ninh xã hội và

Digitized by Google

thực hiện định hướng XHCN là sự ủng hộ, gắn bó của nhân dân với chế độ, với Đảng và Nhà nước ; mà chính những thành quả về kinh tế đã đưa lại cho mỗi gia đình thu nhập ngày càng cao hơn, cuộc sống no đủ hơn, đời sống văn hóa phong phú hơn... đã tạo ra nền tảng đó.

2. Thực trạng kinh tế Việt Nam và những nội dung của hội nhập quốc tế

Kết thúc năm 1999, năm thứ 9 của chiến lược 10 năm (1991 - 2000), thế và lực của nước ta đã được nâng lên rõ rệt :

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, bình quân GDP hằng năm trong thời kỳ 1991 - 1995 là 8,2%, hai năm 1996 và 1997 trên mức đó và hai năm tiếp theo 1998 và 1999 khoảng 5%. Giá trị sản lượng công nghiệp tăng trên 10% và nông nghiệp tăng trên 4%.

- Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu cao gấp 2 đến 3 lần tốc độ tăng GDP. Ngoại trừ năm 1991 do giảm sút trong quan hệ buôn bán với Liên Xô (cũ) nên kim ngạch xuất khẩu giảm 15,1%, từ 1992 đến 1997 tăng 25 đến 30%/năm. Năm 1998 gần như không tăng, năm 1999 tăng khoảng 23%. Tình trạng nhập siêu đã được thu hẹp dần và từ 1998 về cơ bản đã cân bằng được cán cân thương mại quốc tế. Kim ngạch xuất khẩu năm 1999 đạt 11,5 tỉ USD, bằng 5 lần năm 1991. Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có biến đổi quan trọng theo hướng tăng dần giá trị gia tăng hàng xuất khẩu. Từ chỗ có ít mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD, năm 1999 đã có nhiều mặt hàng đạt trên 1 tỉ USD như dầu thô, gạo, hàng dệt, may, giày dép.

- Du lịch và dịch vụ quốc tế đã được phát triển nhanh chóng, hàng ngàn khách sạn, nhà hàng, trung tâm du lịch đã hình thành một mạng lưới có thể thu hút hàng năm nhiều triệu khách quốc tế. Các dịch vụ hàng không, hàng hải, bưu chính, viễn thông, tài chính, bảo hiểm, tín dụng quốc tế đã được phát triển nhanh và một số dịch vụ đã đạt được tầm cỡ khu vực.

- Đã thu hút được hơn 2 400 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với vốn đăng ký 36 tỉ USD, trong đó vốn đã thực hiện 15,5 tỉ USD, chiếm khoảng 28% tổng vốn đầu tư toàn xã hội thời kỳ 1991 - 1999. Hàng ngàn công ty, trong đó có nhiều công ty đa quốc gia của gần 70 nước và vùng lãnh thổ đang hoạt động đầu tư và kinh doanh ở nước ta. Từ năm 1993, nước ta đã nối lại khoản viện trợ phát triển (ODA), bình quân mỗi năm khoảng 1 tỉ USD đã được đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển.

Khi mà loài người bước vào thiên niên kỷ mới thì nước ta cũng đã có được thế và lực mạnh hơn, cũng như đã tích lũy được những kinh nghiệm quý giá trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và trong quá trình hội nhập về kinh tế với thế giới.

Tuy vậy, thực trạng kinh tế nước ta nhìn dưới giác độ hội nhập kinh tế với thế giới cũng bộc lộ những nhược điểm đáng lưu ý :

Một là, trong hai thời kỳ kế hoạch 5 năm của 10 năm (1991 - 2000) đã diễn ra hai xu hướng trái ngược nhau.

● *Thời kỳ 1991 - 1995* là lúc mà ở trong nước thì nguồn vốn vật chất còn hạn hẹp, kinh nghiệm quản lý nhà nước và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường còn chưa nhiều ; ở ngoài nước thì tình hình quốc tế nhìn chung là bất lợi, Liên Xô (cũ) tan rã làm giảm sút đột ngột quan hệ buôn bán chủ yếu của nước ta với thế giới, Mỹ và đồng minh của Mỹ kéo dài cuộc cấm vận về kinh tế với nước ta cho đến đầu năm 1994, nguồn ODA mới được nối lại từ 1993 và đến hết năm 1995 chỉ thực hiện được 1,73 tỉ USD. Trong bối cảnh đó, toàn bộ các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 1991 - 1995 đã được thực hiện vượt mức khá cao. Mức tăng thực tế bình quân hằng năm : GDP 8,2% (kế hoạch 5,5 - 6,5%), giá trị sản lượng công nghiệp 13,5% (KH 7,5 -8,5%), giá trị sản lượng nông nghiệp 4,5% (KH 3,7 - 4,5%)...

● *Thời kỳ 1996 - 2000* là thời kỳ có nhiều nhân tố thuận lợi hơn ; ở trong nước thì nền kinh tế đang trên đà phát triển với tốc độ khá cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân nhìn chung được cải thiện, hoạt động của thị trường nội địa khá sôi động, nền tài chính tiền tệ đã được ổn định ; ở ngoài nước thì với việc gia nhập ASEAN, tham gia AFTA, ký Hiệp định khung với EU và bình thường hóa quan hệ với Mỹ vào tháng 7-1995, cũng như là thành viên của APEC vào tháng 11-1998, vị thế nước ta trên trường quốc tế đã được cải thiện rõ rệt. Trong bối cảnh đó, ***trừ chỉ tiêu sản xuất nông nghiệp, các chỉ tiêu kinh tế khác của kế hoạch 1996 - 2000 đạt thấp hơn nhiều so với mức dự kiến.***

- Tốc độ tăng giá trị sản lượng nông nghiệp dự kiến tăng 4,5 - 5%/năm, có thể đạt 5,1 - 5,2%/năm. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1999 đạt 33,8 triệu tấn, vượt mức dự kiến 30 - 32 triệu tấn của năm 2000.

- Tốc độ tăng GDP dự kiến 9 - 10%/năm nhưng chỉ đạt khoảng 6,8%/năm tương đương 2/3 mức dự kiến và thấp hơn nhiều so với mức tăng của 5 năm trước đó.

Digitized by Google

Tốc độ tăng giá trị sản lượng công nghiệp dự kiến 14 - 15%/năm, chỉ đạt khoảng 12%. Tổng kim ngạch xuất khẩu của cả 5 năm dự kiến 58 - 60 tỉ USD, chỉ đạt khoảng 50 tỉ. Vốn đầu tư nước ngoài dự kiến 13 - 15 tỉ USD, chỉ thực hiện được khoảng 11 tỉ. Vốn ODA dự kiến 7 - 8 tỉ USD, chỉ thực hiện xấp xỉ 5 tỉ. Khách du lịch quốc tế đến nước ta vào năm 2000 dự kiến là 3,5 - 4 triệu lượt người, chỉ thực hiện được hơn một nửa con số đó.

Tình hình kinh tế nước ta trong vài năm gần đây chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực ; nhưng cũng không nên vì thế mà coi nhẹ nguyên nhân chủ quan như chậm đổi mới cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chậm khắc phục tình trạng yếu kém của bộ máy nhà nước, chậm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh...

Hai là, khoảng cách về trình độ phát triển của nước ta so với các nước trong khu vực chậm được thu hẹp như mong muốn.

Những thành tựu mà nước ta đã đạt được trong thập niên này là đáng khích lệ, nhưng so với tình hình phát triển của nhiều nước cho đến năm 1997, là năm chưa chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế, thì tốc độ phát triển của nước ta vẫn chậm hơn.

Theo World Development Indicators (các chỉ số phát triển của thế giới) 1999 của WB thì :

● Tốc độ tăng trưởng GDP và GDP tính theo đầu người năm 1997 so với năm 1991 của một số nước như sau : Xin-ga-po 2,58 lần và 2,48 lần ; Trung Quốc 2,48 lần và 2,32 lần ; Ma-lai-xi-a 2,14 lần và 1,81 lần ; In-đô-nê-xi-a 1,99 lần và 1,80 lần ; Phi-líp-pin 1,91 lần và 1,62 lần ; Thái Lan 1,85 lần và 1,73 lần ; *Việt Nam 1,60 lần và 1,44 lần.*

● Năm 1997 trong gần 200 nước trên thế giới thì Việt Nam đứng thứ 62 về GDP và 186 về GDP tính theo đầu người (nếu tính theo phương pháp so sánh giá cả thì đứng thứ 167).

● Kim ngạch xuất khẩu tính theo đầu người (bằng USD) năm 1997 của *Việt Nam là 149,* của In-đô-nê-xi-a là 316, của Phi-líp-pin là 545, của Thái Lan là 1 087, của Ma-lai-xi-a là 4 222 và của Xin-ga-po là 52 484.

Từ giữa năm 1997, cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực đã tác động nặng nề đến tình hình kinh tế - xã hội của nhiều nước. Hầu hết các nước đã tiến hành cải cách thể chế, điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, đề ra nhiều chính sách mới, cải tổ bộ máy nhà nước và doanh nghiệp. Do vậy, ở vào thời điểm hiện nay, các nước đó đã vượt qua được trạng thái nguy hiểm nhất, đã có những tín hiệu tích cực trong việc phục hồi kinh tế và có thể tăng trưởng nhanh vào thập niên sắp đến.

Trong khi đó, mặc dù nằm ngoài vòng xoáy của cuộc khủng hoảng kinh tế, nhưng cho đến nay tình hình giảm sút tốc độ phát triển kinh tế của nước ta hiện chưa chặn được và khó dự báo về khả năng phục hồi tốc độ tăng trưởng kinh tế như đã từng đạt được.

Ba là, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và của doanh nghiệp nước ta còn yếu hơn nhiều nước trong khu vực.

Năng lực cạnh tranh là một yếu tố quyết định trong việc mở rộng thị trường, hội nhập kinh tế với thế giới có hiệu quả, bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp và mỗi nước.

Năng lực cạnh tranh của mỗi nước là *năng lực tạo lập môi trường cạnh tranh kinh tế của nước đó có thể thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đầu tư và kinh doanh, trong đó Nhà nước đóng vai trò quyết định.* Nó liên quan đến hàng loạt yếu tố quan trọng của chính sách kinh tế vĩ mô, xu hướng tự do hóa thương mại và đầu tư, khuyến khích cạnh tranh và chống độc quyền, các định chế tài chính, tiền tệ, hệ thống thông tin và các chủ thể được tiếp cận thông tin, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, dịch vụ công, thị trường lao động, thể chế, luật pháp, chính sách, cơ cấu bộ máy nhà nước và năng lực của công chức trong bộ máy đó.

Mặc dù Chính phủ đã làm nhiều việc để tạo ra năng lực cạnh tranh cao hơn cho nền kinh tế nước ta ; nhiều doanh nghiệp đã chú ý đổi mới công nghệ, coi trọng chất lượng và hiệu quả kinh tế, nhưng theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới vào năm 1997, xét về chỉ số cạnh tranh, *Việt Nam đứng thứ 49* trong 53 nước được đánh giá. Ban tình báo kinh tế của nước Anh trong báo cáo quý I/1999, khi xếp hạng về môi trường kinh doanh của 62 nước trên thế giới, *Việt Nam đứng thứ 49 trong thời kỳ 1994 - 1998 và thứ 52 (tụt 3 bậc) trong thời kỳ 1999 - 2003.* Trong hai thời kỳ đó thứ hạng của các nước khác như sau : Xin-ga-po thứ 5 và 7, Thái Lan thứ 28 và 31, Phi-líp-pin thứ 36 và 33, Ma-lai-xi-a thứ 22 và 35, Trung Quốc thứ 47 và 45, In-đô-nê-xi-a thứ 33 và 46.

Trước thực trạng tình hình kinh tế như vậy, *những cam kết quốc tế mà nước ta phải thực hiện* đang thúc

Digitized by Google

bách cả về thời gian và khối lượng công việc cần hoàn thành.

Cần lưu ý rằng, từ khi nước ta gia nhập ASEAN đến nay, những việc đã làm mới dừng lại ở các văn bản do một số cơ quan trung ương soạn thảo, tổ chức một số lớp tập huấn ngắn ngày, trên thực tế, chưa đụng chạm nhiều các quy định luật pháp, cũng như các hoạt động đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp.

Đối với AFTA, nước ta phải thực hiện giảm thuế và loại bỏ hàng rào phi thuế quan trong 10 năm, bắt đầu từ 1-1-1996. Tuy vậy, gần 70% hàng hóa trong danh mục đã công bố phải giảm dần thuế quan xuống còn 0 - 5% là hàng hóa chưa được sản xuất ở nước ta, hoặc đã có mức thuế nhập khẩu bằng hoặc dưới 5%. Danh mục hàng hóa tạm thời mặc dù hàng năm phải tuyên bố giảm thuế, nhưng thực tế lại chưa thực hiện đối với những mặt hàng có thuế suất dưới 20%. Kể từ đầu năm 2000, nước ta chỉ còn đúng 6 năm để thực hiện lộ trình đưa thuế quan phần lớn hàng nhập khẩu xuống mức thuế suất 0 -5% (chưa tính đến ý đồ của một số nước thành viên ASEAN muốn rút ngắn lộ trình giảm thuế).

Cần nhấn mạnh rằng, việc giảm thuế quan không chỉ là thực hiện cam kết trong khuôn khổ AFTA, mà chính là yêu cầu nội tại của kinh doanh và đầu tư trong nước, không được phép trì trệ hơn nữa ; do vậy, để bảo đảm hiệu quả của việc giảm thuế quan trong mấy năm sắp đến *cần có một chương trình hành động quốc gia của từng năm về việc giảm thuế, trên cơ sở đó, từng ngành, từng địa phương, từng doanh nghiệp phải thật sự tiến hành những công việc cần thiết để có thể đáp ứng được tình hình thị trường trong và ngoài nước sau khi giảm thuế.*

Đối với hàng rào phi thuế quan, nước ta đã thực hiện được việc bãi bỏ một số thủ tục hành chính không còn thích hợp trong xuất nhập khẩu và hải quan, tuy vậy chưa có được một lộ trình tích cực, nhiều thủ tục hành chính vẫn phiền hà, tư tưởng bảo hộ mậu dịch thông qua biện pháp hành chính còn khá nặng nề, một số mặt hàng nhập khẩu đã từng được bãi bỏ các hạn chế phi thuế quan có lúc được áp dụng trở lại. Do vậy, trong thời gian tới cần thực hiện nhất quán lộ trình dỡ bỏ hàng rào phi thuế quan, coi đó không chỉ là nghĩa vụ đối với AFTA, mà là một biện pháp quan trọng để kích thích hoạt động thương mại và đầu tư của đất nước.

Những vấn đề đặt ra đối với APEC tuy không có ràng buộc như AFTA, nhưng với tư cách là thành viên của tổ chức này, hằng năm Chính phủ Việt Nam phải đề ra Chương trình hành động quốc gia và phải thực hiện chương trình đó, bao gồm chủ trương và giải pháp lớn theo xu hướng nhất quán về tự do hóa thương mại và tiến tới tự do hóa đầu tư.

Nước ta cũng đang trong quá trình đàm phán ba lịch trình kèm theo Nghị định thư để gia nhập WTO :

- Thuế quan và các biện pháp khác có tác động đến thương mại hàng hóa ;
- Tiếp cận thị trường, hỗ trợ trong nước, trợ cấp xuất khẩu có tác động đến thương mại hàng nông sản ;
- Những cam kết về thương mại dịch vụ phù hợp với Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ.

Trong quá trình đàm phán, nước ta cũng phải ký Hiệp định mua bán của Chính phủ và phải có cam kết liên quan đến doanh nghiệp nhà nước.

Việc nước ta gia nhập WTO sẽ tạo thêm cơ hội cho hoạt động thương mại và đầu tư, đòi hỏi phải điều chỉnh, sửa đổi chính sách, luật pháp theo xu hướng tự do hóa thương mại, bảo đảm nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), thực hiện minh bạch hóa các quy định của Nhà nước, cũng như những vấn đề có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như sở hữu trí tuệ, các khiếu nại trong kinh doanh và đầu tư, giảm bớt sự hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp...

3. Chủ động và bảo đảm hiệu quả của hội nhập quốc tế

Có thể nói rằng, hội nhập kinh tế quốc tế đã gõ cửa tất cả các ngành, các lĩnh vực kinh tế, các địa phương và từng doanh nghiệp. Phương châm hành động đúng nhất vào thời điểm hiện nay là chủ động trong hội nhập quốc tế ; có nghĩa là phải làm cho chủ trương lớn này của Đảng trở thành công việc hàng ngày của từng cấp, từng đơn vị, phải biết lợi thế và nhược điểm của mỗi ngành, từng doanh nghiệp để có giải pháp đúng nhằm bảo đảm mỗi công việc đều có bước tiến vững chắc trong quá trình hội nhập.

Lợi ích đất nước đòi hỏi phải bảo đảm hiệu quả của hội nhập quốc tế trong điều kiện năng lực cạnh tranh của nước ta còn thấp hơn nhiều nước trong khu vực ; do vậy cần phải có sự lựa chọn đúng lĩnh vực ưu tiên, lộ trình thích hợp, có giải pháp bảo đảm không gây ra những đột biến, giữ vững ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Hiệu quả của hội nhập quốc tế phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động của doanh nghiệp và của Nhà nước.

Digitized by Google

Doanh nghiệp là chủ thể của hội nhập kinh tế với thế giới ; sức mạnh về kinh tế của mỗi nước được quyết định bởi năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà các doanh nghiệp Nhật, những người đã làm xuất hiện sự thần kỳ của nước Nhật vào nửa cuối thế kỷ XX cho rằng, nước Nhật hiện đại còn thiếu một Microsoft (!). Bởi vì chính công ty phần mềm khổng lồ này của Mỹ đã đi trước nhiều tập đoàn lớn khác của thế giới trong cuộc cách mạng thông tin và quản lý kinh doanh (từ một công ty nhỏ cách đây vài chục năm, hiện đã có tài sản 470 tỉ USD) nhiều hơn 40 tỉ so với tài sản của tất cả công ty đã đăng ký trên thị trường chứng khoán Băng-cốc, Gia-các-ta, Cu-a-lăm-pua, Mi-an-ma và Xin-ga-po).

Các doanh nghiệp nước ta (ở đây không bàn đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) trừ một vài Tổng công ty 91 như bưu chính viễn thông, điện lực, dầu khí... có quy mô vừa của khu vực, nhìn chung số còn lại đều thuộc doanh nghiệp loại nhỏ. Trong quá trình kinh doanh, một số doanh nghiệp đã tích lũy được vốn và kinh nghiệm, trưởng thành nhanh chóng, có thể đương đầu với cơ hội và thách thức trong hội nhập quốc tế. Tuy vậy, phần lớn vẫn còn những nhược điểm đáng lưu ý : công nghệ lạc hậu, chất lượng và kiểu dáng sản phẩm chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng và biến động của thị trường, năng suất lao động thấp, nhiều xí nghiệp công nghiệp hoạt động xuất khẩu bằng cách gia công cho nước ngoài, nên giá trị gia tăng thấp, thường chỉ lo có việc làm, tăng doanh số, bảo đảm thu nhập cho người lao động, tỷ lệ tích lũy rất thấp ; khá nhiều doanh nghiệp tư nhân kinh doanh theo kiểu buôn chuyến, chụp dật, lỗ lãi từng phi vụ. Các doanh nghiệp nước ta nhìn chung chưa có chiến lược kinh doanh với những ý đồ từng bước chiếm lĩnh thị trường, chưa đầu tư nghiên cứu phát triển (R&D), thiếu những bước đột phá trong quá trình kinh doanh..., tâm trạng phổ biến của nhiều doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế là lo lắng, muốn Nhà nước duy trì dài hơn các biện pháp bảo hộ mậu dịch, có các ưu đãi đối với từng ngành, từng lĩnh vực.

Đã đến lúc còn chưa quá muộn để báo động với các doanh nghiệp về việc phải chấp nhận luật chơi của thị trường trong nước và thị trường quốc tế là cạnh tranh và đào thải. Mỗi doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm về kinh doanh, phải nghiên cứu thị trường, cải tiến chất lượng và kiểu dáng sản phẩm, biết chọn lựa bạn hàng, đối tác đầu tư, phải làm cho từng người lao động trong doanh nghiệp không chỉ vì thu nhập riêng của họ, mà cùng với những nhà quản lý doanh nghiệp cùng làm cho doanh nghiệp ngày càng phát triển, nhờ đó mà lợi ích của mỗi người được bảo đảm bền vững. Các doanh nghiệp phải biết và phải được Nhà nước khuyến khích tổ chức quá trình hợp tác theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi tạo thành sức mạnh trong cạnh tranh, cũng như trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, dưới nhiều hình thức tổ chức đa dạng như hiệp hội theo ngành, theo sản phẩm, ở từng địa phương, từng nghề nghiệp ; mỗi doanh nghiệp có thể tham gia nhiều tổ chức hợp tác nếu xét thấy có lợi cho kinh doanh.

Nhà nước đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện hội nhập quốc tế có hiệu quả. Một mặt, Nhà nước cần hoàn chỉnh hệ thống các công cụ quản lý vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh và đầu tư của tất cả các doanh nghiệp và cá nhân ; mặt khác, thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh và đầu tư trong khuôn khổ một hệ thống pháp luật phù hợp với nền kinh tế thị trường, không cho phép bất cứ cơ quan và cá nhân nào nhân danh Nhà nước để can thiệp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, sách nhiễu, phiền hà dưới mọi phương thức.

Trong những năm tới Nhà nước cần hướng vào giải quyết một số vấn đề như sau :

Tạo lập đồng bộ nền kinh tế thị trường trong nước, khuyến khích cạnh tranh và chống độc quyền ; gắn bó hữu cơ hội nhập quốc tế với chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước, tạo ra các đột phá chiến lược ; tổ chức công tác nghiên cứu khoa học và hệ thống thông tin về thị trường thế giới ; hình thành cơ cấu tổ chức hợp lý về kinh tế đối ngoại, chuẩn bị nguồn nhân lực cho tương lai.

Nhân tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước trong quá trình hội nhập với thế giới là nguồn nhân lực cho tương lai, đã được nhắc đến trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, cũng là vấn đề đang cần có giải pháp thích hợp đối với hệ thống đào tạo, giáo dục, để hình thành một đội ngũ công chức, cán bộ khoa học - kỹ thuật có đủ bản lĩnh chính trị và trình độ chuyên môn, một đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng được nhu cầu về lao động của công cuộc chấn hưng đất nước trong một nền kinh tế thế giới đang có xu hướng toàn cầu hóa. ❑

Digitized by Google

ĐỜI SỐNG VĂN HÓA - SÂN KHẤU VIỆT NAM THỜI ĐIỂM NĂM 2000

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

Từ bao đời nay, trong đời sống xã hội Việt Nam vẫn tồn tại một đời sống văn hóa - sân khấu. Quá trình tồn tại của văn hóa - sân khấu Việt Nam qua nhiều thay đổi, sàng lọc, gạn đục khơi trong và cho đến cuối thế kỷ XX này thì đã đạt tới một cấp độ phát triển khá hoàn chỉnh, bề thế. Trước thềm thế kỷ mới, hình dung lại toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu là rất cần thiết. Bởi vì, có nắm được toàn cảnh những gì *đang có* mới mong ước định được chính xác những mục tiêu phát triển cơ bản nhất cho *tương lai*. Bức tranh toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam ở thời điểm năm 2000, theo tôi, gồm mấy nét cơ bản như sau :

Đối tượng mô tả, thể hiện của nghệ thuật sân khấu, trong đó gồm ít nhất các yếu tố : Thiên nhiên, xã hội và tư duy, tâm lý, tình cảm của con người. Chiều sâu thời gian của đối tượng mô tả, thể hiện của nghệ thuật sân khấu bao gồm cả hiện tại, quá khứ và tương lai ; chiều rộng không gian của đối tượng mô tả, thể hiện của nghệ thuật sân khấu lan tỏa khắp mặt bằng của quả đất, trong lòng biển, trong lòng đất và lên cả không gian vũ trụ.

Người sáng tạo đầu tiên sản phẩm nghệ thuật sân khấu là *nhà viết kịch*. Các đối tượng mô tả thông qua sự sáng tạo của họ để trở thành *tác phẩm bằng văn bản*. Trong trường hợp kịch bản được chuyển thể từ tiểu thuyết, truyện ngắn... thì vai trò người sáng tạo đầu tiên thuộc về các nhà văn - tác giả các tiểu thuyết, truyện ngắn... ấy.

Sản phẩm cụ thể đầu tiên của nghệ thuật sân khấu là ***kịch bản***. Nếu kịch bản dưới dạng thoại kịch lúc đem dựng cho ca kịch, nhạc kịch... thì còn cần có sự đóng góp sức lao động sáng tạo của *tác giả chuyển thể* để có *kịch bản ca kịch, kịch bản nhạc kịch...* Và nếu kịch bản được viết bằng một thứ ngôn ngữ này mà cần dàn dựng cho một sân khấu thể hiện bằng thứ ngôn ngữ khác thì lại phải có thêm sức lao động sáng tạo của *dịch giả* để có *kịch bản dịch*.

Từ kịch bản đến sàn diễn, nghệ thuật sân khấu cần có sự góp sức của một nhân tố rất quan trọng. Đó là ***đạo diễn sân khấu***. Ở khâu sáng tạo này, đạo diễn cần tới sức hỗ trợ sáng tạo của nhiều nghệ sĩ thuộc nhiều ngành chuyên môn khác : *Họa sĩ* thiết kế sân khấu, *nhạc sĩ, chuyên gia* ánh sáng, âm thanh, *chuyên viên* điều hành kỹ thuật...

Đội ngũ sáng tạo tiếp theo là ***diễn viên***, là ***nghệ sĩ biểu diễn***. Đây là đội ngũ những người sáng tạo đem nghệ thuật sân khấu trực tiếp đến với công chúng. Nghệ sĩ biểu diễn thực hiện trách nhiệm nghệ thuật của mình theo sự điều hành của *đạo diễn* và dưới sự hỗ trợ của *nghệ sĩ hóa trang*, của *chuyên gia thiết kế trang phục, đạo cụ, chuyên gia vũ đạo...* Đã là *diễn viên* thì tất cả đều phải *diễn* và tùy theo thể loại, tùy theo vai diễn mà cùng với diễn là *nói*, là *múa*, là *ca*...

Nét đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hóa - sân khấu là ***công chúng sân khấu***. Đây là nơi kiểm nghiệm chất lượng, thành quả của tất

* GS, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

cả các khâu sáng tạo của tác giả kịch bản, của đạo diễn, diễn viên... ; là nơi xác định mức độ thành, bại của mỗi vở diễn ; xác định tác dụng tốt, xấu mà mỗi chủng loại sân khấu, mỗi nền sân khấu có được. Để nhận diện chính xác công chúng sân khấu là ai, để biết được trình độ nhận thức nghệ thuật, thị hiếu thẩm mỹ của họ, thời gian gần đây đã xuất hiện và phát triển khá nhanh ngành xã hội học nghệ thuật, trong đó có nghệ thuật sân khấu.

Trong bức tranh chung của đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI xuất hiện những nét đẹp, đó là hoạt động của ***sân khấu quần chúng***. Có những tác phẩm sân khấu quần chúng mà tất cả các khâu sáng tạo đều do quần chúng, do những người *không chuyên nghiệp* làm ra ; nhưng cũng có tác phẩm sân khấu quần chúng mà hoặc là tác giả kịch bản, hoặc là đạo diễn, hoặc là có một số diễn viên thuộc giới *chuyên nghiệp* tham gia. Những nét đẹp này trong vài ba thập niên gần đây xuất hiện ngày càng đậm, càng sắc sảo, thể hiện sự thành công của Việt Nam trong việc thực hiện một phương châm chiến lược hết sức quan trọng về văn hóa, văn nghệ xã hội chủ nghĩa là : Phải làm thế nào để *quần chúng vừa hưởng thụ thành quả văn hóa, văn nghệ, vừa tham gia sáng tạo văn hóa, văn nghệ.*

Cho đến cuối thế kỷ XX, trong đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam đã hình thành một hệ thống ***giáo dục, đào tạo, bồi bổ kiến thức*** cho các nhà viết kịch, đạo diễn, diễn viên, các nhà nghiên cứu, lý luận, phê bình sân khấu. Có nhiều trường, lớp đào tạo tới cấp đại học và một số ít người thuộc nghiệp vụ nghiên cứu, lý luận, phê bình, đạo diễn sân khấu đã được đào tạo tới cấp tiến sĩ. Song song với việc đào tạo qua các trường, lớp chính quy, vẫn bảo tồn và phát triển việc đào tạo theo phương pháp truyền nghề do các gia đình có truyền thống nghệ thuật hoặc do các đoàn, đội, các tổ chức nghề nghiệp tại trong nước đảm nhận. Cũng đã có cả việc gửi cán bộ, nghệ sĩ ra nước ngoài để đào tạo...

Đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam trong vài thập niên gần đây đã trở nên sôi động hơn nhờ các ***hội diễn, hội thi***. Các hội diễn, hội thi không chỉ được tổ chức ở cấp toàn quốc mà còn được tổ chức ở cấp vùng, miền, tỉnh, thành và cả ở cấp quận, huyện. Hội thi, hội diễn sân khấu là những dịp tốt để phát hiện tài năng không chỉ của đội ngũ diễn viên mà còn có cả đội ngũ đạo diễn, tác giả kịch bản. Hội diễn, hội thi cũng là dịp phát hiện tài năng từ quần chúng nhân dân, cũng là dịp khơi dậy những tiềm năng nghệ thuật dân gian, nghệ thuật truyền thống vô cùng phong phú.

Một lĩnh vực hoạt động nổi rõ nữa trong đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam ở thời điểm cuối thế kỷ XX là hoạt động ***xuất bản, báo chí về đời sống văn hóa - sân khấu hoặc liên quan đến đời sống văn hóa - sân khấu***. Chúng ta đã có Nhà xuất bản Sân khấu cùng hàng chục nhà xuất bản khác cùng tham gia xuất bản sách về đời sống văn hóa - sân khấu. Đã có hàng trăm tác phẩm sân khấu và sách nghiên cứu, lý luận, phê bình về nghệ thuật sân khấu ra mắt bạn đọc trong, ngoài nước mấy năm qua. Chúng ta cũng đã có nhiều tờ báo, tạp chí chuyên về nghệ thuật sân khấu và trên hàng trăm cơ quan ngôn luận khác đã có các bài viết, các trang mục chuyên dành cho văn hóa - sân khấu. Trên các đài phát thanh, truyền thanh ; trên các kênh truyền hình đã có rất nhiều bài, mục, chương trình chuyên biệt dành cho văn hóa - sân khấu... Một quang cảnh như vậy về hoạt động xuất bản, báo chí thuộc đời sống văn hóa - sân khấu tại Việt Nam, không phải ở đầu thế kỷ XX, cũng không phải ở giữa thế kỷ XX mà ngay như ở những năm đầu của phần tư cuối thế kỷ XX cũng vẫn thuộc về mơ ước.

Mấy nét cơ bản nêu trên, dĩ nhiên, chưa phải đã là toàn cảnh trọn vẹn của bức tranh đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam ở thời điểm năm 2000. Bởi vì, có thể cần phải định rõ thêm những nét thực có của *sân khấu xiếc, sân khấu rối*, bao

Digitized by Google

gồm cả rối cạn và rối nước ; còn cần phải hình dung thêm một số mặt hoạt động đang rất sôi nổi khác trong đời sống văn hóa - sân khấu đang ngày càng phát triển theo nhịp độ phát triển của khoa học, kỹ thuật chẳng hạn như : *Nghệ thuật sân khấu truyền thanh, nghệ thuật sân khấu truyền hình, nghệ thuật sân khấu trên màn ảnh lớn và nghệ thuật sân khấu trên băng từ, băng tiếng* ; hoặc đời sống văn hóa - sân khấu trong các cộng đồng dân tộc ít người ; đời sống văn hóa - sân khấu trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài mà ngày nay đã lên đến con số trên dưới 3 triệu và kiều cư trên gần 100 nước và vùng lãnh thổ của thế giới hiện đại... Vì thế, xin được xem những gì vừa đề cập đến trên dây chỉ là bức tranh *phác họa ban đầu*. Bức phác họa này chắc sẽ được bổ sung, hoàn chỉnh dần trong quá trình bàn đến ***những nét nổi rõ*** *trên bức tranh toàn cảnh của đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI.*

Mấy nét nổi rõ trên bức tranh toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu : Nhìn lên bức phác họa toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam trước thềm thế kỷ mới, chúng ta có thể nhận diện rất nhiều nét nổi rõ thế mạnh, nhưng cũng không ít những nét có dáng hình những dấu hỏi về mặt lý luận. Ở đây chỉ xin đưa ra một vài dẫn chứng.

Sự tác động của thiên nhiên, của xã hội đến tư duy, tâm lý, tình cảm con người và, đến lượt chúng, tất cả các yếu tố đó tác động đến đời sống văn hóa, văn nghệ nói chung và văn hóa - sân khấu nói riêng. Sự tác động qua lại này xảy ra liên tục khắp nơi và suốt quá trình phát triển của xã hội loài người tuy ở nơi này, nơi khác ; ở thời gian này, thời gian khác mức độ mạnh, yếu cụ thể có khác nhau. Những tác động qua lại đó xảy ra liên tục tạo thành một trạng thái *động* theo chiều dọc thời gian mà bức tranh toàn cảnh của nó chỉ có thể phác họa được ở một khoảng thời gian nhất định. Ở đây, chúng ta hãy xác định khoảng thời gian đó là *trước thềm thế kỷ XXI.* Trong khoảng thời gian này, trên toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu nổi rõ lên một số vấn đề cần được lưu ý đặc biệt, mà vấn đề trước tiên tôi muốn đề cập đến ở đây là vấn đề *đối tượng mô tả, thể hiện của nghệ thuật sân khấu.*

Lẽ ra, trước thềm thế kỷ XXI đối tượng mô tả, thể hiện nổi bật nhất, sâu sắc nhất của nghệ thuật sân khấu phải là *sự đổi mới của thiên nhiên, của xã hội và của tư duy, tâm lý, tình cảm con người Việt Nam* sau hơn một thập niên đổi mới ; phải là những tác phẩm sân khấu mang tính thông điệp, dự báo cho tương lai của đất nước thời gian đầu của thế kỷ mới - thời gian Việt Nam đã hoàn thành những bước quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa... Yêu cầu này là đúng, nhưng chỉ có thể mang tính *thuyết phục* và tính *trọn vẹn* nếu được lưu ý đầy đủ tới một vài khía cạnh : Trước hết phải chấp nhận một thực tế rằng : *Đề tài hiện đại* chỉ thích hợp với một số ít thể loại sân khấu. Vấn đề ở đây không phải chỉ là *đề tài*, tức là sân khấu thể hiện *về cái gì*, mà còn là để *nói lên điều gì*, tức là *chủ đề*. Quan niệm máy móc, giản đơn, buộc tác phẩm tuồng, chèo, cải lương phải viết *trực tiếp đề tài hiện đại* đã làm cho nhiều nghệ sĩ của chúng ta, cả tác giả kịch bản, cả đạo diễn và diễn viên... phải nhận lấy thất bại. Trong khi đó nắm lấy yêu cầu thể hiện *chủ đề hiện đại* để dựng nhiều vở diễn mang *đề tài* lịch sử, thậm chí *đề tài* giả sử, *đề tài huyền thoại*..., đã đem lại thành công cho không phải quá ít vở diễn thời gian qua. Thiết nghĩ lời trách : Sàn diễn của sân khấu trước thềm thế kỷ XXI "thiếu vắng hình ảnh người lao động, những con người đang là lực lượng chính tạo nên sự thay đổi, phát triển của đất nước" nêu lên tại diễn đàn Đại hội V của Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam cuối tháng 12 năm 1999 là lời trách chung cho *mọi thể loại* thì thật là không *thỏa đáng*. Đối với tuồng hoặc cải lương tuồng cổ chẳng hạn, thì nên yêu cầu thể hiện chất đổi mới, chất hiện đại, chất dự báo qua *chủ đề* là chính. Và, ngay cả kịch nói, nếu như *đề*

Digitized by Google

tài không thuộc thời *hiện đại, đương đại* mà *chủ đề* của tác phẩm thể hiện đậm chất đổi mới, hiện đại, chất dự báo ... thì vẫn là tác phẩm cần được đánh giá cao. Ở đây có một khía cạnh rất cần được xem xét kỹ. Đó là nội hàm của khái niệm *"đề tài hiện đại"*. Nếu cho rằng những gì *đang* xảy ra trên đất nước Việt Nam là thuộc đề tài *"đương đại"* thì phạm vi thời gian của "đương đại" dài nhất có lẽ cũng chỉ từ 1985 đến nay. Còn nếu dùng khái niệm *"đề tài hiện đại"* thì thứ nhất là nó có bao gồm cả giai đoạn 1985 đến nay không ? ; và, thứ hai là trở về trước năm 1985 thì chiều sâu thời gian của *đề tài hiện đại* là đến bao giờ ? - 1975 chăng ? Còn nếu sân khấu dựng lại những gì thuộc thời chống Mỹ 1954 - 1975, thuộc thời kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954 ; hoặc giả thuộc thời kỳ 1930 - 1945, hoặc trước đó nữa, thời kỳ 1858 - 1930... thì phải chăng là đã thuộc về tác phẩm thể hiện *"đề tài lịch sử"* rồi chứ không thuộc phạm vi *"đề tài hiện đại"* nữa ? Quan niệm khác nhau về nội hàm khái niệm *"hiện đại"* rồi mỗi người cứ theo quan niệm của *riêng mình* mà đặt yêu cầu thể hiện *"đề tài hiện đại"*, *"chủ đề hiện đại"* như thế này, như thế kia thì thật là phi khoa học. Tôi xin kiến nghị rằng : Ở thời điểm năm 2000 này *"thời hiện đại"* cần được xem như bắt đầu từ 1945 đến tận hôm nay ; trong đó những gì *đang* xảy ra trước mắt chúng ta thì có thể gọi là *"đương đại"*, và như vậy, *"thời đương đại"* là giai đoạn cuối cùng của *"thời hiện đại"*. Một phần của *"thời hiện đại"* theo thời gian sẽ chuyển vào *lịch sử* và *"thời đương đại"* sẽ chuyển bớt giai đoạn trước của nó cho *"thời hiện đại"* để theo chúng ta đi vào những giai đoạn mới của tương lai...

Chưa khẳng định cho mình nội hàm các khái niệm trên thì chưa nên đặt tác phẩm sân khấu và tác phẩm văn học, nghệ thuật nói chung, trước yêu cầu thể hiện đề tài nào, chủ đề nào. Giữa hai người, chưa thống nhất với nhau nội hàm các khái niệm trên thì có thể xem như chưa có gì để mà trao đổi ý kiến về *đề tài*, về *chủ đề* của bất cứ một tác phẩm sân khấu nào, của bất cứ một tác phẩm văn học, nghệ thuật nói chung nào.

Một điều cũng rất cần phải lưu ý là đề cao, ưu tiên cho vở diễn thể hiện *đề tài hiện đại* chỉ hoàn toàn đúng đắn khi mà đề tài hiện đại *hoàn toàn thiếu vắng* hoặc chỉ chiếm một *tỷ lệ quá nhỏ bé* trên sàn diễn của sân khấu chúng ta. Còn yêu cầu mang tính lý tưởng của một nền sân khấu thì luôn luôn phải là *cân đối, hài hòa về tỷ lệ của các đề tài ;* luôn luôn phải là *tỷ lệ hợp lý đối với từng kịch chủng* với *năng lực đặc thù của nó trong việc thể hiện đề tài hiện đại*. Chúng ta thử tưởng tượng giá như có một nền sân khấu mà vắng bóng hoàn toàn đề tài lịch sử, đề tài giả sử, hoặc đề tài huyền thoại... thì sẽ trở thành đơn điệu, tẻ nhạt biết chừng nào ? Yêu cầu tập trung sức sáng tạo của giới nghệ sĩ sân khấu vào đề tài đương đại là yêu cầu *chung*. Nhưng, song song với yêu cầu *chung* đó, rất cần trân trọng, rất cần tạo điều kiện thật tốt cho những người nào đã có một khối lượng tri thức, một bề dày tích lũy, có nhiều kinh nghiệm nghệ thuật trong việc thể hiện *đề tài lịch sử, đề tài giả sử, đề tài huyền thoại...* Đối với số nghệ sĩ này, theo tôi, yêu cầu đặt ra chỉ nên là *chủ đề hiện đại*. Tôi vẫn rất tin rằng nếu chúng ta làm tốt sự định hướng thoáng như vậy thì sẽ giúp ích rất nhiều cho sự ra đời những tác phẩm nghệ thuật sân khấu hay hơn, sâu sắc hơn, có tầm cỡ lớn hơn...

Đối với nghệ thuật sân khấu Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI có lẽ khó khăn nhất là nhiệm vụ thể hiện *tư duy, tâm lý, tình cảm của con người*, trong đó bao gồm cả những con người Việt Nam, cả những con người của nhiều đất nước khác có liên quan đến Việt Nam. Trong thời gian mấy thập niên gần đây, trên sàn diễn nghệ thuật sân khấu Việt Nam đã xuất hiện hàng ngàn nhân vật thể hiện những con người ở đủ mọi tầng lớp xã hội, từ thời hiện đại cho đến mọi thời đại trong quá khứ lịch sử xa xưa. Đặt mỗi nhân vật trong bối cảnh xã hội mà họ sống, trong tình thế lịch sử mà họ hành động, trong mọi quan

Digitized by Google

hệ chằng chịt với các nhân vật khác trong cùng vở kịch... thì những điều gì là *cốt lõi* trong tư duy của họ ? Những yếu tố nào là *nguồn gốc* tạo nên tâm lý của họ ? Những nét nào là *căn bản* trong tình cảm của họ ?... Những câu hỏi này phải đặt ra và phải tự giải quyết trước và trong suốt quá trình xây dựng kịch bản. Người đạo diễn, trước những trang kịch bản lại phải tự vấn : Nhân vật này suy nghĩ thế này có thật là đúng không ? ; tâm lý, tình cảm của nhân vật kia thể hiện như vậy có chính xác không ?... Và chỉ khi nào đạo diễn tự trả lời được những câu hỏi đó, tự xác định quan điểm của mình có khi trùng hợp, có khi khác với quan điểm của tác giải kịch bản, về tư duy và tình cảm, tâm lý của các nhân vật trong kịch bản, mới có thể tiến hành việc dàn dựng. Và bây giờ lại đến lượt những câu hỏi và những câu tự trả lời của đội ngũ nghệ sĩ diễn viên... Thành hay bại của một vở kịch trong việc mô tả, thể hiện tư duy, tình cảm của những con người được dựng thành các nhân vật của vở kịch là lệ thuộc ít nhất vào 3 bước nhận thức của 3 tầng sáng tạo đó. Nếu thành, bại của một *tác phẩm văn học* chỉ lệ thuộc vào một tầng sáng tạo là nhà văn thì sự thành, bại của một *tác phẩm sân khấu* sự lệ thuộc phải được nhân lên *ít nhất* là gấp 3. Tôi nói "ít nhất" là bởi vì ở đây tầng sáng tạo thứ 3 trong *tác phẩm sân khấu* không phải là thuộc về một người, tức là một diễn viên. Bởi vì, *tác phẩm sân khấu* mà chỉ gồm mỗi *một* nhân vật là rất hiếm.

Đối với nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, thể hiện tư duy, tình cảm của con người *thời xưa* có nhiều cái khó. Phải làm sao để chỉ qua tài liệu *gián tiếp* mà hình dung cho ra cách suy nghĩ của người xưa, quan hệ của người xưa đối với xã hội đương thời ; suy luận cho ra từ nguồn gốc xã hội nào, từ cơ sở triết lý nào, từ hệ thống lễ giáo nào... mà người xưa tư duy như thế, mà người xưa tỏ quan hệ tình cảm như thế, mà trong người xưa hình thành tâm lý như thế... Đối với việc mô tả, thể hiện tư duy, tình cảm, tâm lý của con người Việt Nam *hiện đại*, nghệ thuật sân khấu của chúng ta lại còn phải đứng trước một khối lượng khó khăn gấp bội. Nếu đối với việc thể hiện *người xưa*, các nghệ sĩ sân khấu chỉ đối diện với sự kiểm chứng của tài liệu lịch sử, thì đối với việc thể hiện *con người Việt Nam hiện đại* còn phải đối diện với cả sự kiểm chứng của *những con người, những lớp người* là mẫu của các nhân vật mà mình phải thể hiện. Người Việt Nam thời hiện đại là các lớp người đã sống trong những khoảng thời gian dồn nén rất *chặt* và rất *đầy* các sự kiện của xã hội Việt Nam và của thế giới hiện đại. Tư duy của những con người Việt Nam hiện đại chịu ảnh hưởng từ vô số các luồng triết học, các luồng lý luận, các luồng tư tưởng rất khác nhau của thế giới hiện đại. Thể hiện tư duy, tình cảm, tâm lý của các nhân vật là hiện thân của con người Việt Nam hiện đại, nếu muốn thu được thành quả nghệ thuật, các nghệ sĩ sân khấu phải vượt qua vô vàn khó khăn, thử thách. Và kết quả của công cuộc phấn đấu đó đã hiện hình khá đậm nét trên sàn diễn của nghệ thuật sân khấu Việt Nam hiện đại. Tuy nhiên, so với *yêu cầu lý tưởng* của việc thể hiện tư duy, tình cảm, tâm lý của con người Việt Nam hiện đại *bằng nghệ thuật sân khấu* thì kết quả đó quả thật là còn quá khiêm tốn.

Góp vào hành trang lý luận của sân khấu Việt Nam trên đoạn đường đầu đi vào thế kỷ XXI : Cuối tháng 12 năm 1999, hơn 500 đại biểu, thay mặt cho gần 2 000 hội viên Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam đã họp Đại hội lần thứ V. Đây là đại hội mở đường vào thế kỷ XXI. Hành trang lý luận của sân khấu Việt Nam trên đoạn đường này đã được chuẩn bị từ lâu, nhưng dường như cho đến nay vẫn chưa tiếp cận thật gần kề với tính chu đáo, hoàn chỉnh. Xin được góp bổ sung thêm mấy ý nhỏ : Bước vào *thế kỷ XXI*, tức là bước vào *tương lai*. Mà tương lai của cả một thế kỷ là cực kỳ to lớn. Bởi vậy, trước hết xin cùng nhau hiểu nội hàm khái niệm "Thế kỷ thứ XXI" ở đây chỉ là khoảng thời gian một vài thập niên đầu của thế kỷ mới mà thôi - tức là đề cập đến một *tương lai gần*. Và ngay trong cái "tương

Digitized by Google

lai gần" đó cũng phải theo dõi hết sức sát sao kết quả của hai ngành khoa học trực tiếp liên quan. Đó là *khoa học dự báo chiến lược* và *khoa tương lai học*. Nhạy bén nắm bắt những kết quả của hai ngành khoa học này để tiếp nhận ngay những kết quả của hai ngành khoa học đó vào hành trang lý luận và vận dụng thật sáng tạo vào thực tiễn của những hoàn cảnh xã hội trong từng bước đi mới là công việc hết sức cần thiết để nghệ thuật sân khấu làm tròn sứ mạng của nó trong tương lai.

Qua từng bước đi trên con đường mới đó, việc nắm bắt thật nhạy bén *thị hiếu thẩm mỹ của công chúng* sẽ là yêu cầu sống còn của sân khấu trong 5 năm đầu của thế kỷ mới. *Thị hiếu thẩm mỹ của công chúng* ở một giai đoạn lịch sử được quy định bởi rất nhiều yếu tố mà trước hết là từ hiện thực của đời sống chính trị, kinh tế ; của hệ thống tổ chức xã hội trên đất nước và cả trên thế giới nữa. Vì vậy, nội dung khái niệm "thị hiếu thẩm mỹ của công chúng" phải được bao gồm trong một phạm vi rất rộng và rất động. Ở đây kết quả của *khoa xã hội học* nói chung và của *xã hội học nghệ thuật* nói riêng phải được xem là hành trang không thể thiếu. Chiếm lĩnh nhanh, ứng dụng thật kịp thời, thật sáng tạo những *thành quả khoa học - kỹ thuật* hiện đại phục vụ đời sống xã hội nói chung ở phạm vi trong nước cũng như trên thế giới và đặc biệt là *thành quả khoa học - kỹ thuật* phục vụ cho văn hóa, văn nghệ hiện đại, cho hoạt động sân khấu là rất cần thiết. Không bù đắp *kịp thời* và không bù đắp theo một *cấp độ thật cao* những nhược điểm về mặt này do lịch sử của đất nước nửa cuối thế kỷ XX để lại cho sân khấu Việt Nam, chúng ta sẽ không tránh khỏi sự tuột dốc thảm hại trên đoạn đường đầu đi vào thế kỷ mới. Đây sẽ là một trong những lý do chủ yếu khiến công chúng sân khấu tương lai xa lìa nghệ thuật sân khấu tương lai.

Nhận thức về *định hướng* trong hoạt động văn hóa, văn nghệ phải được xem là nhiệm vụ sống còn trên chặng đường lịch sử đất nước chuyển qua cơ chế kinh tế thị trường. Phải xem *định hướng* như là một *tất yếu khách quan* trong hoạt động văn hóa, văn nghệ Việt Nam, trong đó có nghệ thuật sân khấu, ở thời kỳ cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. Phá bỏ tận gốc những quan niệm mang tính chất "hồ nghi" rằng đã *định hướng* là mất "tự do", đã *định hướng* là mất "sáng tạo cá nhân"... Đây là một công việc nhất thiết phải làm dù rất khó khăn mới có thể hoàn thành. Thích nghi nhanh với kinh tế thị trường, mà kinh tế thị trường là một "con ngựa bất kham" trên đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cụ thể là phải lướt qua cho được những sự trở chứng của "con ngựa bất kham" vốn chỉ chịu thuần phục bởi "ngọn roi đúc bằng vàng" và "sợi dây cương bện bằng đô-la" ấy. Đó là những việc làm đòi hỏi sự kiên gan, trì chí, đầy bản lĩnh và đầy sáng tạo. Chỉ riêng thực tế hoạt động sân khấu 15 năm cuối của thế kỷ XX đã đủ cho chúng ta kết luận rằng : Chỗ nào mà *nghệ thuật lùi một bước* là chỗ đó *đồng tiền lấn lên một bước*. Sự lấn át nguy hại này không thể không bị chặn đứng trong đời sống sân khấu ngay từ những năm đầu của thế kỷ mới. *Không để cho đồng tiền lấn át nghệ thuật có định hướng*. Làm được điều này tức là tạo được phương thuốc cứu nguy hàng đầu để bảo vệ sự sống còn của *văn hóa, nghệ thuật truyền thống Việt Nam* mà trước hết là nghệ thuật sân khấu truyền thống.

Cần phát huy hơn nữa *lực lượng nghiên cứu, lý luận, phê bình* của giới sân khấu để tiếp tục một công việc hết sức quan trọng là đúc kết, tổng kết, rút ra những bài học thành công và thất bại của sân khấu Việt Nam thế kỷ XX, góp phần bứt phá những vướng mắc mới, nhằm định hình *chức năng, nhiệm vụ* và cơ sở lý luận nói chung của nghệ thuật sân khấu Việt Nam, đặc biệt là *lý luận về phương pháp vận dụng lý luận ở thời kỳ mà lý luận cơ bản cần có những mặt phải kiên trì củng cố, có mặt phải bổ sung, thay đổi một cách thật uyển chuyển* trong những thập niên đầu của *thế kỷ XXI*. Thích nghi cho được với cơ chế kinh tế thị trường, đồng thời bảo vệ cho được sự phát triển của một nền nghệ thuật sân khấu *có định*

Digitized by Google

hướng là vấn đề lý luận bức xúc hàng đầu đối với lực lượng nghiên cứu, lý luận, phê bình sân khấu hiện nay và có thể còn kéo dài qua nhiều thập niên của thế kỷ mới. Mở rộng hơn nữa *vùng quan tâm của các Hội đồng nghệ thuật* ngành sân khấu trong mối liên quan, liên kết chặt chẽ với các Hội đồng nghệ thuật của các ngành văn hóa, văn nghệ khác và với các ngành khoa học, cả tự nhiên, cả xã hội và nhân văn, có liên quan. Các Hội đồng nghệ thuật sân khấu cần *quan tâm đồng đều* đến chiều sâu học thuật của cả 6 mảng hoạt động của ngành : 1). Xã hội, thiên nhiên và tư duy, tâm lý, tình cảm của con người với tư cách là *đối tượng mô tả* của nghệ thuật sân khấu ; 2). Đội ngũ *viết kịch bản* ; 3). Bản thân hệ thống *kịch bản sân khấu* ; 4). *Nghệ thuật đạo diễn* cùng các ngành trực tiếp liên quan như : Nghệ thuật hóa trang, kỹ thuật và mỹ thuật thiết kế sân khấu, âm nhạc, kỹ thuật ánh sáng, âm thanh... ; 5). *Đội ngũ diễn viên* và đặc biệt, cần quan tâm đến mảng hoạt động thứ 6 là *công chúng sân khấu*. Mở rộng *vùng quan tâm*, đồng thời đi vào *chiều sâu học thuật* của từng mảng mà trước hết là bồi bổ cho *người sáng tạo* cũng như *người tiếp nhận* những tri thức mới về *văn hóa học*, về *nghệ thuật học*, về *ngôn ngữ học*, về *khoa học lịch sử*, về những *tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện đại*, và như đã nói ở trên, cần đặc biệt quan tâm bồi bổ về những kết quả mới nhất của *khoa học dự báo chiến lược* và *tương lai học* ; những thành quả mới nhất của *khoa học - kỹ thuật hiện đại* phục vụ cho hoạt động sân khấu nói riêng và văn hóa, văn nghệ nói chung.

Bức tranh toàn cảnh đời sống văn hóa - sân khấu Việt Nam ở năm 2000 khá phong phú, khá đẹp nhưng vẫn nổi rõ nhiều vệt lạc màu, nhiều mảng trống, cần được chỉnh đốn, bổ sung. Mà nền tảng của sự thành công trong chỉnh đốn, bổ sung phải là lý luận. Hành trang lý luận của sân khấu Việt Nam đi vào thế kỷ XXI phải hết sức phong phú. Mong sao mấy ý kiến trên đây được góp phần nhỏ vào sự phong phú chung.❑

THỰC HIỆN QUY CHẾ...

(Tiếp theo trang 16)

nhất là những người không hiểu biết pháp luật và những người lợi dụng dân chủ, xúi giục, kích động quần chúng vi phạm pháp luật cũng dẫn tới vi phạm dân chủ.

Để xử lý đúng đắn các vụ việc phức tạp ở cơ sở, cần phải đi sâu, đi sát nắm thông tin từ nhiều phía, nhiều nguồn. Nếu chỉ nghe một phía, chúng ta sẽ không thể hiểu đúng bản chất sự việc. Đối với những vi phạm của cán bộ và nhân dân, khi xử lý cũng phải căn cứ vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể và động cơ, thái độ của họ chứ không chỉ căn cứ vào những chủ trương, quy định một cách chung chung. Vì thế việc biểu dương, khen thưởng, nhân rộng điển hình hoặc chấn chỉnh, xử lý, kỷ luật phải nghiêm minh, chính xác, có lý, có tình. Nhiều khi vấn đề trở nên phức tạp chỉ vì chúng ta xử lý những người vi phạm không công bằng, không đúng lúc, không đúng mức.

Thực tiễn cho thấy nguyên nhân dẫn tới các vụ việc vi phạm dân chủ của cán bộ ở cơ sở rất đa dạng, phức tạp. Do đó khi xử lý những cán bộ có sai phạm cũng cần phải thấy cả những việc họ làm được. Xử lý kỷ luật cán bộ là nhằm mục đích tạo ra sự ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội. Thấy cán bộ làm sai mà không xử lý hoặc xử lý lại làm triệt tiêu sự năng động, tích cực của cán bộ đều không phát huy được dân chủ, không thúc đẩy được phong trào hành động cách mạng của nhân dân.

*
* *

Hoàn thiện và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở đang là khâu quan trọng và cấp bách trong cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, nguyên tắc cốt lõi, cơ bản nhất của chế độ ta. Đó cũng chính là điều Bác Hồ căn dặn mọi cán bộ, đảng viên cần phải ghi nhớ : "Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân", "Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công". Đó là những lời căn dặn ân cần, sâu sắc và là chân lý lớn đúc kết từ thực tiễn vĩ đại của cuộc sống. ❑

Digitized by Google

Để đội ngũ nhà báo nước ta xứng đáng với niềm tin yêu của Đảng

CHU THÁI THÀNH

70 năm qua, kể từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn luôn quan tâm đến công tác báo chí và đội ngũ nhà báo. Đó là điều kiện thuận lợi để đội ngũ nhà báo hoạt động đúng hướng, có hiệu quả và không ngừng phát triển. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, đội ngũ nhà báo nước ta, đã có bước trưởng thành vượt bậc về mọi mặt. Chính sự lớn mạnh đó của đội ngũ nhà báo đã tạo ra nội dung thông tin đa dạng và phong phú, ngày càng làm tốt hơn vai trò tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, diễn đàn của nhân dân, đóng góp xứng đáng vào những thắng lợi chung của cách mạng.

Hiện nay, cả nước ta đã có trên 500 tờ báo và tạp chí. Theo các nhà nghiên cứu thì vào thời điểm kết thúc năm 2000 để bước vào thế kỷ XXI, nước ta sẽ có khoảng hơn 600 đơn vị xuất bản báo chí với 44,22 tỉ trang in. Như vậy, bình quân sẽ đạt 8,4 bản/người (mức hưởng thụ này trong năm 1995 mới chỉ có 6,43 bản/người). Đối với nước ta, đó là một con số không nhỏ phản ánh khát vọng thông tin và quyền được thông tin trong xã hội đầy năng động hiện nay. Đồng thời cũng thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự cố gắng không mệt mỏi của các cơ quan báo chí và quá trình lao động đầy tâm huyết và sáng tạo của đội ngũ nhà báo.

Nhìn về tốc độ phát triển, nếu so với thời gian 1975 trở về trước, thì hiện nay đội ngũ nhà báo đã tăng lên gấp nhiều lần. Năm 1945, những cây bút viết báo cách mạng nước ta chỉ có khoảng 100 người, năm 1975 đã tăng lên hơn 1 000 người, năm 1997 có hơn 7 000 người và vào năm 2000 đã có hơn 9 000 người. Như vậy, hằng năm, nhất là trong giai đoạn đổi mới, đội ngũ nhà báo đã tăng gấp nhiều lần. Trong đội ngũ những người làm báo, 90% phóng viên, biên tập viên có trình độ đại học và trên đại học, 25% được đào tạo chuyên ngành báo chí ; nhiều người biết từ 1 đến 2 ngoại ngữ ; 60% ở lứa tuổi từ 30 đến 40, 12% dưới tuổi 30. Nhiều phóng viên, biên tập viên, cán bộ quản lý báo chí, một mặt tự học, rèn luyện và trưởng thành qua thực tiễn, mặt khác được Đảng và Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng qua hệ thống trường lớp chính quy, nên đã có sự tiến bộ đáng kể về chuyên môn, nghiệp vụ. Đã xuất hiện một số nhà báo trẻ có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp, nhanh chóng nắm bắt được các vấn đề mới mẻ, bức xúc của đời sống xã hội, có không ít bài viết hay, hiệu quả và tác dụng giáo dục cao.

Xã hội ngày càng phát triển, thông tin báo chí càng có vai trò lớn. Với nội dung thông tin có định hướng đúng đắn, chân thật, có sức thuyết phục, báo chí có khả năng hình thành dự luận xã hội, điều chỉnh hành vi xã hội phù hợp với vận động của hiện thực theo những chiều hướng có chủ định. Báo chí là vũ khí tư tưởng sắc bén, lợi hại, là *người tuyên truyền tập thể, cổ động tập thể, tổ chức tập thể*. Chính trong điều kiện mới của nền kinh tế thị trường và trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí ngày càng cần thiết hơn bao giờ hết. Đúng như Lê-nin đã nói : "Báo chí phải trở thành các cơ quan của các tổ chức Đảng..." (1). Đảng yêu cầu đội ngũ nhà báo : "Phải bảo đảm tính chân thực, nâng cao chất lượng, tăng cường tính quần chúng và tính chiến đấu, khắc phục tình trạng giản đơn, hời hợt, sáo rỗng, một chiều" (2). *Cương lĩnh* của Đảng thêm một lần nữa khẳng định : "phát triển các phương tiện thông tin đại chúng, thông tin đa dạng, nhiều chiều, kịp thời, chân thật và bổ ích" (3). Bên cạnh

(1) VI. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, t 12, tr 124

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật Hà Nội 1987, tr 129

(3) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH*, Nxb Sự thật Hà Nội 1991, tr 15

Digitized by Google

đường lối mang tính định hướng, Đảng ta cũng vạch ra nhiệm vụ cụ thể cho các nhà báo. Đó là, truyền bá đường lối, chính sách của Đảng, đi sát thực tế, thông tin kịp thời và phân tích sâu sắc những sự kiện mới ; phát hiện và phản ánh trung thực những điển hình tiên tiến, nhiệt tình ủng hộ, cổ vũ những nhân tố mới ; dũng cảm đấu tranh chống những hiện tượng lạc hậu, trì trệ và mọi biểu hiện tiêu cực khác ; đề cập và chỉ ra phương hướng giải quyết những vấn đề thiết thực mà xã hội quan tâm, xây dựng dư luận xã hội lành mạnh, động viên quần chúng tích cực hoàn thành nhiệm vụ cách mạng...

Đảng lãnh đạo không phải theo kiểu cầm tay chỉ việc, bắt người làm báo và cơ quan báo chí phải viết bài này, bài kia, hoặc dùng phương pháp thể hiện như thế nào. Đảng lãnh đạo thông qua việc bồi dưỡng đội ngũ cốt cán, trước hết là tổng biên tập, là cấp ủy đảng thực hiện tốt sự lãnh đạo của mình mà không sa vào những vụ việc vụn vặt hoặc đi sâu quá vào nghiệp vụ chuyên môn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, những trí thức viết báo được tự do sáng tạo, phát huy tài năng của mình để cống hiến cho đất nước. Khi tình hình trong nước và trên thế giới có những chuyển biến quan trọng, khi Đảng, Nhà nước chuẩn bị ban hành những chủ trương và chính sách mới, những người làm báo đều được thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời. Ngoài ra, các nhà báo còn được tạo điều kiện đi sát cuộc sống, cấp ủy đảng dành thời gian định kỳ làm việc với những người phụ trách cơ quan báo chí, đứng trên giác độ lãnh đạo chính trị chỉ rõ những việc làm được, biểu dương mặt tốt, dân chủ thảo luận để rút kinh nghiệm những việc đã làm, uốn nắn và ngăn ngừa những biểu hiện lệch lạc. Một biện pháp tốt để cấp ủy lãnh đạo, bồi dưỡng cán bộ báo chí là thường xuyên tổ chức những buổi tiếp xúc, đối thoại ; tại đó người lãnh đạo cấp ủy thông báo tình hình, lắng nghe ý kiến của các nhà báo, hòa nhập vào sinh hoạt báo chí để nâng cao kiến thức của mình, đồng thời bồi dưỡng cho những nhà báo cốt cán về quan điểm của Đảng, về những chủ trương và ý đồ lãnh đạo của cấp ủy từng thời kỳ. Đó là những điều kiện hết sức cơ bản cho hoạt động của nhà báo đi đúng hướng.

Hiến pháp, Luật báo chí, Luật xuất bản cùng nhiều văn bản pháp quy khác đã thể chế hóa quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí. Đội ngũ nhà báo được tự do hành nghề, tự do sáng tạo trong khuôn khổ pháp luật. Mọi công dân đều có quyền phát biểu ý kiến trên công luận về mọi vấn đề, từ những ý kiến xây dựng pháp luật, chính sách quản lý đất nước đến những ý kiến nhận xét, phê bình công việc của các cơ quan đảng, nhà nước và đoàn thể, miễn là phù hợp với lợi ích của Tổ quốc và nhân dân.

Đảng lãnh đạo báo chí, song quản lý báo chí là công việc của Nhà nước. Thông qua luật pháp, quy chế, thể lệ mà các quan điểm, định hướng chính trị của Đảng được cụ thể hóa . Quan điểm của Đảng là : *Phát triển đi đôi với quản lý tốt mạng lưới thông tin, báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình...* Nội dung thông tin cần được cải tiến cho sâu sắc và phong phú hơn. Yêu cầu của sự nghiệp phát triển báo chí cả về nội dung, hình thức, số lượng đều hướng tới hiệu quả xã hội cao, đó cũng là một yêu cầu của sự nghiệp đổi mới báo chí dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Mục tiêu mọi hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có Hội Nhà báo, là độc lập dân tộc và CNXH, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Như vậy, mọi hoạt động của đội ngũ nhà báo phải nhằm vào mục tiêu đó và thực hiện theo đúng chức năng là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức xã hội và diễn đàn của nhân dân.

Không nên hiểu quản lý chỉ là sự bó hẹp, thắt lại, đồng nghĩa với quản lý hành chính. Quản lý chính là phát huy tài năng, sáng tạo và những ưu điểm của nhà báo, giúp họ sửa chữa khuyết điểm, lệch lạc, yếu kém. Quản lý còn thông qua sự thảo luận dân chủ, hướng dẫn, rút kinh nghiệm và giúp đỡ người làm báo trong nhiệm vụ giữ vững định hướng chính trị, giữ gìn bản sắc văn hóa , đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nâng cao dân trí, củng cố niềm tin, hoàn thiện con người.

Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước là giúp cho mỗi tờ báo xác định rõ và làm đúng tôn chỉ, mục đích của mình, chuẩn bị các phương tiện kỹ thuật mới, tiếp thu phương tiện hiện đại trong nghề báo, bảo đảm thông tin trên báo nhanh chóng,

Digitized by Google

chính xác, đúng hướng. Trong điều kiện mới, nền báo chí có chất lượng phải là một hệ thống hợp lý các cơ quan báo chí với các sản phẩm tương ứng có khả năng cung cấp thông tin bổ ích, đúng đắn, đầy đủ, kịp thời, đáp ứng nhu cầu to lớn, không ngừng tăng lên của nhân dân. Đội ngũ nhà báo phải có đủ trình độ và bản lĩnh chính trị để nhận thức và phân tích một cách chính xác, kịp thời các sự kiện, những diễn biến phức tạp của thời cuộc, đủ sức hướng dẫn một cách đúng đắn dư luận xã hội, có sức tập hợp, động viên xã hội hành động theo những mục tiêu và định hướng của Đảng và Nhà nước.

Trên con đường xây dựng và phát triển một nền báo chí tự do và hiện đại, việc *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ nhà báo là một yêu cầu cấp thiết, khách quan.* Tuy nhiên, để tăng cường sự lãnh đạo, Đảng phải đẩy mạnh việc tự phê bình và phê bình. Hiện nay, vẫn còn tình trạng không ít cấp ủy đảng vì thiếu những hiểu biết đặc thù về báo chí và cũng chưa dành nhiều thời gian để đọc báo, nghe đài nên chưa kịp thời hướng dẫn, chỉ đạo báo chí, chưa tạo điều kiện để những người làm báo phát huy đầy đủ quyền tự do hành nghề. Có một số trường hợp khi phóng viên có thiếu sót, sai lầm cấp ủy đảng hoặc người lãnh đạo ngành, đoàn thể không phân tích, chỉ rõ đúng sai, lại quy kết thô bạo, xử lý vội vàng, gây nên sự thiếu thông cảm giữa người lãnh đạo và cán bộ, phóng viên báo chí. Có một số trường hợp vi phạm quyền tự do báo chí, đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo hoặc phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo trong hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật... Điều quan trọng là Đảng phải thật sự vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là "ra sức nâng cao trình độ, trí tuệ". Bởi vì, trí tuệ là nhân tố quan trọng hàng đầu giúp cho Đảng có đường lối, chính sách đúng đắn. Đảng có trí tuệ ngày càng cao, càng lãnh đạo tốt báo chí và đội ngũ nhà báo.

Về phần mình, đội ngũ nhà báo có trọng trách to lớn giúp Đảng và Nhà nước ta có những thông tin cập nhập, đủ tin cậy làm cơ sở cho việc phân tích tình hình, hoạch định đường lối, chính sách, định hướng và quản lý đất nước sát với thực tế, có hiệu quả và thu phục được lòng người ; đồng thời, là người làm cầu dẫn đưa lý tưởng đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước nhanh chóng đi vào cuộc sống, góp phần tạo nên sức mạnh tinh thần cho cộng đồng, và tránh được những nguồn thông tin bị sai lạc hoặc tiêu cực.

Mỗi thời kỳ, Đảng ta lại đề ra nhiệm vụ cụ thể, đội ngũ nhà báo phải góp phần thực hiện nhiệm vụ đó. Để thực hiện sứ mệnh của mình một cách có hiệu quả, nhà báo phải viết sao cho *trúng, đúng* và *hay.* Trúng tức là phát hiện chính xác các mâu thuẫn đang nảy sinh trong cuộc sống. Đúng có nghĩa là tìm ra giải pháp hữu hiệu giải quyết mâu thuẫn do cuộc sống đặt ra. Hay tức là luận chứng phải có sức thuyết phục, văn trong sáng, dễ hiểu. Đây là những yếu tố tạo nên chất lượng của báo chí. Có chất lượng sẽ có số lượng. Chất lượng cao sẽ có sức cuốn hút độc giả ngày càng tăng. Sức hấp dẫn của báo chí không phải là các tin tức câu khách, giật gân, thời trang mới lạ. Sức hấp dẫn của báo chí trước hết là từ nội dung ; cái chính của nội dung là phải đặt trúng vấn đề, giải quyết đúng vấn đề và thể hiện sinh động cả về nội dung cũng như hình thức. Yếu tố năng động, sáng tạo của nhà báo là ở chỗ làm sao lựa chọn các chủ đề, đề tài trúng với đòi hỏi của tình hình chính trị từng lúc, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và chủ trương của Đảng, Nhà nước ; trình bày đầy đủ và rõ nguyện vọng chính đáng của quần chúng. Trong mỗi nhiệm vụ chính trị đều có các chủ đề tuyên truyền lớn nhỏ. Mỗi bài, tin, ảnh trên báo chí góp sức chứng minh tính đúng đắn của đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ; phản ánh sinh động đời sống thực tế ; giải đáp các băn khoăn, thắc mắc của quần chúng nhân dân ; đồng thời tích cực đấu tranh, phê phán các luận điệu sai trái. Muốn thực hiện được điều đó, nhà báo phải có tư duy mới, năng động, xông xáo trong thực tiễn, có mặt ở nhiều nơi và hiểu biết nhiều việc ; nhà báo gắn chặt với đời sống, gần gũi quần chúng, sống trong niềm vui nỗi buồn và thấu hiểu khát vọng sâu xa của họ, mạnh dạn phản ánh trên bài viết của mình.

Đội ngũ nhà báo thường xuyên *tự học tập, rèn luyện* về lập trường, phương pháp của chủ nghĩa Mác Lê-nin, nghiên cứu, thấm nhuần đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Từ đó, tạo cho mình tri thức cách mạng, kim chỉ nam đúng

Digitized by Google

đắn về lý luận và phương pháp luận của nhận thức có tính khoa học và tính giai cấp trong việc phân tích, đánh giá những vấn đề, hiện tượng mới trong đời sống xã hội, dự báo được xu thế phát triển tất yếu của nó. Bác Hồ căn dặn các nhà báo : "Phải có *lập trường chính trị vững chắc*. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được" (4). Đồng thời, đội ngũ nhà báo không ngừng tự phấn đấu nâng cao đạo đức nghề nghiệp và kiến thức về mọi mặt - nghĩa là không ngừng rèn luyện *đức - tài* đáp ứng những yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới.

Vấn đề bức thiết đặt ra hiện nay là, đội ngũ nhà báo phải nhanh chóng khắc phục những khuyết điểm và yếu kém của mình. Đó là khuynh hướng thương mại hóa , nhạt chính trị, xa rời tôn chỉ, mục đích của hoạt động báo chí, nặng về miêu tả, phê phán một chiều mặt yếu kém, tiêu cực, coi nhẹ việc giới thiệu, biểu dương những nhân tố mới đang nảy nở trong công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước. Một số ít nhà báo chạy theo lợi ích cá nhân đã đánh mất phẩm chất cao quý của người viết là lòng trung thực, tính khách quan. Bản lĩnh chính trị, trình độ nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức của một bộ phận trong đội ngũ nhà báo (kể cả một số tổng biên tập) chưa được nâng lên tương xứng với vai trò quan trọng của báo chí trên mặt trận tư tưởng - văn hóa của Đảng.

Để xây dựng và phát triển đội ngũ nhà báo ngày càng lớn mạnh cả về *số lượng* và *chất lượng*, đủ sức hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình trong những năm đầu thế kỷ XXI, Đảng và Nhà nước cần tạo điều kiện cho đội ngũ này trên những mặt sau :

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà báo. Chú trọng trước hết đến đội ngũ quản lý báo chí. Bởi vì, chất lượng, bản sắc của mỗi tờ báo, mỗi sản phẩm báo chí đều quan hệ mật thiết với phẩm chất, năng lực nghề nghiệp của bản thân người cán bộ quản lý tờ báo đó. Vì thế, việc lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý các cơ quan báo chí có tầm quan trọng đặc biệt. Nhất là trong điều kiện hiện nay, báo chí đang phát triển nhanh chóng và sự phân công chuyên môn hóa các công đoạn sáng tạo ngày càng sâu sắc. Các mối quan hệ chính trị, kinh tế và văn hóa đan xen rất phức tạp, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và giao lưu quốc tế ngày càng rộng rãi đòi hỏi chất lượng của sản phẩm báo chí ngày càng cao. Người lãnh đạo chủ chốt các cơ quan báo chí nước ta hiện nay cần được đào tạo, bồi dưỡng nhiều mặt, nhất là vận dụng thành thạo công nghệ và nghiệp vụ báo chí hiện đại, có tri thức về quản trị kinh doanh mới hoàn thành tốt được nhiệm vụ.

Đội ngũ nhà báo là vấn đề cốt tử quyết định trực tiếp đến sự thành bại của báo chí cách mạng nước ta trong hiện tại và tương lai. *Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà báo, đặc biệt là các nhà báo trẻ,* giúp họ có *tri thức tổng hợp* về nhiều mặt, có khả năng dự báo, phát hiện cái mới, sắc sảo và nhạy bén chính trị trong nhận thức thực tiễn và hoạt động sáng tạo là yêu cầu rất cấp thiết. Cần kết hợp những khóa đào tạo cơ bản, dài hạn, với những lớp bồi dưỡng ngắn ngày, đào tạo tại trường lớp và trong công việc hằng ngày... Dù theo phương thức nào, cũng cần hết sức coi trọng nội dung và chú ý gắn công tác đào tạo với đời sống.

Có chế độ, chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ nhà báo về nhà ở, tiền lương, phụ cấp nghề nghiệp... Theo các nhà nghiên cứu, nghề báo là nghề lao động đòi hỏi trí tuệ cao lại vất vả, cực nhọc. Vì thế, cần có chính sách đãi ngộ tương xứng với lao động của họ. Có thể lập quỹ báo chí (tính tỷ lệ phần trăm từ quỹ nhuận bút của báo, đài, tạp chí...) sử dụng vào việc xây dựng nhà ở và các công trình phúc lợi khác như nhà nghỉ, trung tâm đào tạo và bồi dưỡng nhà báo. Hiện nay đã có gần một vạn nhà báo chuyên nghiệp nhưng chưa có một nhà nghỉ, trung tâm bồi dưỡng thường xuyên cho họ. Có chính sách đúng đắn sẽ khuyến khích nghề báo, bảo đảm cho nghề báo phát triển và người viết báo yên tâm làm nghề, không phải chạy "xô" để kiếm sống. Chế độ đãi ngộ cho các nhà báo phải theo đúng đức - tài, cống hiến thực tế, chống bình quân, tạo điều kiện để họ tiến thân bằng con đường đi sâu vào nghề nghiệp, chuyên môn của mình. Thực hiện chế độ thi tuyển, ký kết hợp đồng, nêu rõ trách nhiệm, các yêu cầu về trình

(Xem tiếp trang 40)

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 414

Digitized by Google

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA : THỰC TRẠNG 4 NĂM 1996 - 1999 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2000

NGUYỄN SINH CÚC *

Sau bốn năm (1996 - 1999) thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, tình hình sản xuất công nghiệp nước ta có nhiều khởi sắc rất đáng ghi nhận nhưng cũng đã xuất hiện những vướng mắc và những vấn đề mới đáng được quan tâm.

I - Những thành tựu chủ yếu

Vượt qua những khó khăn, thách thức về cơ sở vật chất - kỹ thuật, trình độ lao động, chất lượng và sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như thế giới, bốn năm qua sản xuất công nghiệp nước ta vẫn giữ vững nhịp độ tăng trưởng hằng năm khá cao và ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân trên 12%/năm, trong đó năm 1996 tăng 14,2%, năm 1997 tăng 13,8%, năm 1998 tăng 12,1% và năm 1999 tăng 10,4%. Tuy tốc độ tăng trưởng có xu hướng chậm lại, nhưng giá trị % tăng lên năm sau cao hơn năm trước (năm 1999 là 1 503 tỉ đồng, năm 1998 là 1 344 tỉ, năm 1997 là 1 182 tỉ). Kết quả trên đây phản ánh, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp vẫn cao hơn nhiều so với nông nghiệp và dịch vụ. Do vậy vị trí của công nghiệp trong cơ cấu GDP toàn bộ nền kinh tế có xu hướng tăng dần với tốc độ khá ổn định.

Biểu 1 : Cơ cấu GDP thời kỳ 1995 - 1999

Đơn vị tính : %

	1995	1996	1997	1998	1999
- Nông, lâm - thủy sản	27.2	27.8	25.8	26.0	25.4
- Công nghiệp, xây dựng	28.8	29.7	32.0	32.7	34.5
- Dịch vụ	44.0	42.5	42.2	41.3	40.1

Sự phát triển và tăng trưởng của sản xuất công nghiệp bốn năm qua là khá toàn diện với sự tham gia của các thành phần kinh tế quốc doanh, ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó, công nghiệp quốc doanh vẫn giữ vững vai trò chủ đạo. Diễn biến của từng thành phần kinh tế trong sản xuất công nghiệp cụ thể như sau :

1 - Công nghiệp quốc doanh

Bình quân bốn năm 1996 - 1999, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp quốc doanh đạt 8,6% (năm 1996 tăng 11,8%, năm 1997 tăng 10,8%, năm 1998 tăng 7,9% và 1999 tăng 4,5%), trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương tăng trưởng 10,3% (năm 1996 : 13% ; năm 1997 : 9,8% ; năm 1998 : 8% và 1999 : 5,1%). Các ngành và sản phẩm công nghiệp có vị trí chiến lược đối với nền kinh tế quốc dân do công nghiệp quốc doanh trung ương quản lý vẫn tiếp tục tăng trưởng với nhịp độ cao như : điện, than, dầu khí, sản xuất vật liệu xây dựng. Lượng điện phát ra năm 1996 tăng 15,9%, năm 1997 tăng 12,9%, năm 1998 tăng 13,5%, năm 1999 tăng 9,7%. Năm 1999, sản lượng điện sản xuất đã đạt 23,805 tỉ kwh so với 14,7 tỉ kwh năm 1995 tăng 61,2%, bảo đảm đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất và sinh hoạt, trong điều kiện thời tiết diễn biến thất thường và bất lợi, nhất là khô hạn và bão lụt liên tục trong ba năm. Các ngành khác như : sản xuất xi măng, sắt, thép, giấy bìa, phân bón hóa học... do công nghiệp trung ương quản lý cũng duy trì được nhịp độ phát triển khá cao và ổn định, bảo đảm quan hệ cung - cầu trên thị trường trong nước, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân. So với năm 1995, năm 1999, sản lượng xi măng đạt 10,38 triệu tấn, tăng 78% ; sản lượng thép cán 1,2 triệu tấn, gấp 2,55 lần ; giấy bìa 338 ngàn tấn,

* PGS, TS, Vụ trưởng, Tổng cục Thống kê

Digitized by Google

tăng 56,4% ; than đá 9,7 triệu tấn, tăng 38,4%. Nhiều sản phẩm công nghiệp quốc doanh trung ương tăng lên cả về số lượng, chất lượng và chủng loại, làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường, rõ nét nhất là xi măng, giấy, đồ điện dân dụng, may mặc. Nhờ đó, vị trí của công nghiệp quốc doanh trung ương được giữ vững trong cơ cấu nhiều thành phần, có nhiều loại hình tổ chức sản xuất trong ngành thời kỳ đổi mới và mở cửa. Có được khởi sắc đó, một mặt do lợi thế của khu vực này về địa điểm, về tính chất sản phẩm, về đầu tư của nhà nước, về trình độ kỹ thuật và công nghệ, đội ngũ công nhân lành nghề, về chủ trương cổ phần hóa. Mặt khác, còn do sự nỗ lực chủ quan của các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý. Nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đổi mới cơ cấu và phương pháp đầu tư, từ chiều rộng sang chiều sâu để hiện đại hóa máy móc, thiết bị và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật mới vào sản xuất, từ đó tăng năng suất và tăng chất lượng sản phẩm.

Công nghiệp quốc doanh địa phương tuy có nhiều khó khăn cả về đầu vào và đầu ra của sản phẩm, nhưng bốn năm qua đã vươn lên, có một số ngành và lĩnh vực đạt được những tiến bộ khả quan. Tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của khu vực này đạt khoảng 7,5% (năm 1996 : 7,1% ; năm 1997 : 12,8%, năm 1998 : 7,8% và 1999 = 3,5%). Điều đáng chú ý là, nhịp độ tăng trưởng của công nghiệp quốc doanh địa phương đã rút ngắn khoảng cách so với công nghiệp quốc doanh trung ương từ -7% năm 1996 đến +2,7% năm 1997, -0,2% năm 1998 và 1,6% năm 1999. Đó là một cố gắng lớn của các tỉnh, thành phố trong đầu tư phát triển công nghiệp quốc doanh địa phương trên cơ sở phát huy lợi thế về nguyên liệu và nguồn lao động tại chỗ. Trong hai năm 1997 và 1998, một số sản phẩm công nghiệp địa phương đã tăng trưởng với nhịp độ cao hơn so với các sản phẩm cùng loại của công nghiệp quốc doanh trung ương. Cụ thể là năm 1997 so với năm 1996 : sản xuất bia của công nghiệp quốc doanh địa phương tăng 15,5% so với 2,3% của công nghiệp trung ương ; vải lụa thành phẩm tăng 5,7% so với 5,6% ; quần áo may sẵn tăng 14,1% so với 7,4% ; xà phòng tăng 34,0% so với 24,4% ; máy nông cụ tăng 6,6% so với 6,0% ; máy biến thế tăng 11,3% so với -12% của quốc doanh trung ương. Tiếp tục xu hướng đó, năm 1998 nhiều sản phẩm của công nghiệp quốc doanh địa phương vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng khá cao như : bia 25,3%, thuốc lá bao 18,1%, quần áo dệt kim 21,5%, dầu thực phẩm 23,6%, than sạch 19,3%, điện 18,7%, xi măng 25,5%. Năm 1999, có 12/25 sản phẩm chủ yếu đạt tốc độ tăng trên 10% ; trong đó xi măng tăng 32%, thép tăng 44,3%, phân hóa học tăng 82,1% so với năm 1998. Những tiến bộ của công nghiệp quốc doanh địa phương được thể hiện khá rõ nét trong các ngành chế biến nông sản thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng yêu cầu gắn công nghiệp với nông nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Năm 1999, công nghiệp quốc doanh địa phương chiếm tỷ trọng 33,8% trong cơ cấu khu vực công nghiệp nhà nước và chiếm 14,7% trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, góp phần cùng với công nghiệp quốc doanh trung ương giữ vững vai trò chủ đạo trong quá trình công nghiệp, hiện đại hóa nền kinh tế. Mặc dù bốn năm qua, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp quốc doanh nói chung có xu hướng chậm dần, nhưng tỷ trọng của khu vực này vẫn lớn nhất, chiếm từ 46,3% (năm 1996), 48,1% (năm 1998) và 43,5% (năm 1999) trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp cả nước, với các ngành công nghiệp chủ lực như : điện, than, xi măng, phân bón, vải, giấy bìa, thuốc lá, sản xuất thép, chế tạo máy móc thiết bị, sản xuất và phân phối nước...

2 - Công nghiệp ngoài quốc doanh

Nhìn chung, công nghiệp ngoài quốc doanh có nhiều khó khăn về máy móc, thiết bị, nguồn vốn và thị trường, lại ít được hỗ trợ của nhà nước nên tốc độ tăng trưởng bốn năm qua thấp hơn khu vực công nghiệp quốc doanh và xu hướng tăng chậm biểu hiện khá rõ nét : năm 1996 tăng 11,5%, năm 1997 giảm xuống còn 9,5%, năm 1998 tăng 6,7% và năm 1999 tăng 8,8%. Năm 1999, công nghiệp ngoài quốc doanh không những tăng trưởng cao hơn năm 1998 mà còn vượt công nghiệp quốc doanh. Đó là tín hiệu mới, đáng khích lệ. Trong khó khăn chung về cơ sở vật chất - kỹ thuật, vốn, công nghệ và thị trường, nhiều doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có quy mô lớn, sản xuất ổn định vẫn đạt tốc độ tăng trưởng 9 - 10%/năm ; khối tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã tăng từ 5 - 6% ; các tiểu chủ, hộ cá thể chiếm tỷ trọng lớn hơn 70%, tăng từ 4 - 5%/năm trong 3 năm 1997 - 1999. Ở các thành

Digitized by Google

phố lớn như : Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Biên Hòa... công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển khá đa dạng, từng bước tự điều chỉnh quy mô và phương án sản xuất, phù hợp với nhu cầu thị trường, nên đứng vững và tăng trưởng khá. Ở TP Hồ Chí Minh, nhiều cơ sở công nghiệp quốc doanh địa phương sau khi sắp xếp lại, di dời ra ngoại thành đã sớm ổn định sản xuất và tăng trưởng khá, rõ nét nhất là các quận có tỷ trọng lớn như : Quận Tân Bình, Quận 5, Quận 6 và Quận 10. Nhìn chung trong ba năm qua, trên địa bàn TP Hồ Chí Minh số lượng các doanh nghiệp tư nhân tăng 21%, công ty cổ phần và trách nhiệm hữu hạn tăng 10%, hộ tiểu thủ công nghiệp và cá thể tăng 8%. Tính chung toàn thành phố năm 1999, công nghiệp ngoài quốc doanh của địa phương có tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 1998, bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng của công nghiệp địa phương năm 1999 là 79%.

Ở nhiều tỉnh và thành phố khác, công nghiệp ngoài quốc doanh địa phương với các hình thức đa dạng, chủ yếu là quy mô vừa và nhỏ đã từng bước thoát ra khỏi tình trạng trì trệ, không ổn định và có khởi sắc trên một số ngành nghề và lĩnh vực, nhất là công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm ở khu vực nông thôn. Ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện có 85 266 cơ sở sản xuất công nghiệp, chiếm 13,61% tổng số đơn vị và 11,56% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước. Công nghiệp ngoài quốc doanh địa phương, chủ yếu là công nghiệp nông thôn chiếm 42% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn vùng và những năm 1996 - 1999 đã hình thành một số mô hình tổ chức sản xuất mới có hiệu quả gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Mô hình cụm công nghiệp xay xát lúa và đánh bóng gạo xuất khẩu ở xã Hòa An, huyện Chợ Mới (An Giang) có 32 nhà máy xay xát lúa loại lớn với công suất 50 tấn thóc/ngày, 4 nhà máy chuyên đánh bóng gạo xuất khẩu với công suất 150 tấn gạo nguyên liệu/ngày, hoạt động liên tục trong năm. Cùng với công nghiệp xay xát và đánh bóng gạo xuất khẩu là công nghiệp cơ khí sửa chữa và đóng mới tàu thuyền phục vụ chế biến, vận chuyển lúa gạo và nguyên vật liệu hàng hóa. Ở huyện Thốt Nốt (Cần Thơ) đã hình thành cụm công nghiệp chế biến - dịch vụ cung cấp gạo xuất khẩu với 35 nhà máy xay xát, đánh bóng gạo, hằng năm cung ứng 30% lượng gạo xuất khẩu cả nước. Trong đó nổi bật nhất là cụm công nghiệp nông thôn xã Thới Thuận. Ở vùng nông thôn Đông Nam Bộ, do tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh, các khu công nghiệp, khu chế xuất hình thành và mở rộng, nên công nghiệp nông thôn và các dịch vụ phi nông nghiệp phát triển mạnh trong bốn năm 1996 - 1999. Ở Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu công nghiệp nông thôn cũng phát triển nhanh, chủ yếu là các ngành chế biến nông, lâm, thủy sản ; sản xuất vật liệu xây dựng và cơ khí sửa chữa.

3 - Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công nghiệp khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) do có lợi thế về máy móc, thiết bị và kỹ thuật hiện đại, có thị trường xuất khẩu khá ổn định nên trong ba năm qua tiếp tục giữ vững nhịp độ phát triển cao và góp phần quan trọng thúc đẩy toàn ngành công nghiệp nước ta phát triển ổn định. Khu vực công nghiệp này đã và đang tạo ra những ngành và sản phẩm mới, có kỹ thuật, công nghệ cao, có chất lượng và sức cạnh tranh như : khi thác dầu khí, lắp ráp ô tô, xe gắn máy, sản xuất đồ điện dân dụng cao cấp, điện tử, tin học, vô tuyến viễn thông, cơ khí chính xác, chế biến lương thực, thực phẩm.

Trong bốn năm 1996 - 1999, các ngành và sản phẩm công nghiệp có nguồn vốn FDI đã mở rộng phạm vi hoạt động, tăng số lượng và chất lượng, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước : năm 1996 : 24,4% ; năm 1997 : 28,5%, năm 1998 : 31,3% và năm 1999 là 34,7%. Có được thành tựu trên là nhờ những năm gần đây các doanh nghiệp công nghiệp FDI đã thực sự đi vào hoạt động và phát huy tác dụng tích cực, đem lại hiệu quả và duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong mọi điều kiện của thị trường trong nước và quốc tế. Nếu bình quân 5 năm 1991 - 1995, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp FDI khoảng 12% thì năm 1996 là 21,4%, năm 1997 : 23,2%, năm 1998 là 23,3% và năm 1999 là 20%. Trong 3 năm 1997 - 1999 dù bị ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các nước châu Á, nhiều công ty "mẹ" của các nhà đầu tư phải thu hẹp quy mô sản xuất, thậm chí phá sản, nguồn vốn rót vào các dự án FDI tại Việt Nam bị giảm sút trong nhiều lĩnh vực, nhưng trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất vẫn ổn định và tăng trưởng cao là dấu hiệu đáng mừng. Chính tốc độ tăng trưởng cao và tỷ trọng lớn của công nghiệp FDI đã hỗ trợ đắc lực cho công

Digitized by Google

nghiệp cả nước về nhịp độ tăng trưởng. Ví dụ : năm 1998, trong khi công nghiệp quốc doanh chỉ tăng trưởng 7,9%, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 6,7% thì công nghiệp FDI tăng 23,3%. Nhờ vậy, công nghiệp toàn ngành tăng trưởng 12,1%. Năm 1999, các tốc độ tương ứng là 4,5%, 8,8%, 20% và 10,4%. Thực tế cho thấy, nếu không có công nghiệp FDI thì tốc độ tăng trưởng toàn ngành năm 1999 không thể đạt 8%.

Đối với một số ngành công nghiệp quan trọng, có tỷ trọng lớn thì vị trí của khu vực FDI càng rõ nét : khai thác dầu khí 100% là vốn FDI, sản xuất xe có động cơ 63%, sản xuất và lắp ráp điện tử 40%, công nghiệp thực phẩm 18%. Hai năm 1997 và 1998, khu vực có vốn FDI tạo ra 13% GDP và 1/4 thu ngân sách của cả nước, trong đó chủ yếu là nhờ vào sản xuất công nghiệp (tỷ trọng các dự án FDI đầu tư vào công nghiệp lên tới 80% tổng nguồn vốn FDI hiện có).

Điều quan trọng hơn là khu vực công nghiệp có nguồn vốn FDI bốn năm qua đã hình thành và hoàn thiện mô hình quản lý mới. Đó là khu công nghiệp và khu chế xuất, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp với các ngành sản phẩm công nghiệp mũi nhọn, phục vụ xuất khẩu. Đến cuối năm 1999, cả nước đã có 66 khu công nghiệp, khu chế xuất, trong đó có 48 khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, phân bố từ Bắc vào Nam. Ở TP Hồ Chí Minh, có 2 khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung được thành lập sớm nhất và đến cuối năm 1999 đã có 144 dự án được cấp giấy phép, hoạt động trên diện tích 110,6 ha với số vốn đầu tư ban đầu 634,7 triệu USD, thu hút 49 581 lao động ; 100 dự án đã đi vào sản xuất kinh doanh, kim ngạch xuất khẩu hằng năm hơn 600 triệu USD. Mô hình khu chế xuất Tân Thuận - Linh Trung đang được hoàn thiện để nhân rộng cho các địa phương khác, tạo ra hướng đi mới có nhiều triển vọng đối với sự phát triển của công nghiệp nước ta thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Việc lấy hoạt động công nghiệp làm hướng chính, các khu chế xuất, khu công nghiệp và 3 vùng kinh tế trọng điểm đã và đang tạo ra cục diện mới để liên kết giữa các ngành công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa gắn với hiệp tác và hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển. Công nghiệp có vốn FDI và công nghiệp trong nước bốn năm qua tuy tăng trưởng với nhịp độ khác nhau và trong từng lúc, từng nơi có sự cạnh tranh lẫn nhau để chiếm lĩnh thị trường, nhưng xét cho cùng tác dụng bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau là chủ yếu. Nhờ có máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại của công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nên nhiều xí nghiệp công nghiệp trong nước tham gia liên doanh có điều kiện đầu tư chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó tăng sức cạnh tranh và đứng vững trên thị trường. Chính sự cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI đang góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý, mô hình tổ chức sản xuất và đổi mới cơ cấu đầu tư, thúc đẩy sự tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp ; trước hết là các ngành công nghiệp quan trọng của cả nước (xem biểu 2).

Biểu 2 : Sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Sản lượng				Tốc độ tăng trưởng hằng năm (%)			
	1996	1997	1998	1999	1996	1997	1998	1999
Dầu thô (triệu tấn)	8,8	10,0	12,5	15,0	15,6	11,3	25	20
Điện (tỉ kwh)	16,9	19,2	21,8	23,8	15,9	12,9	13,5	9,2
Xi măng (nghìn tấn)	6,58	8,02	9,4	10,38	13,6	21,8	17,8	10,4
Thép cán (nghìn tấn)	868	768	853	1 223,8	84,7	12,7	8,5	43,4
Bia (triệu lít)	533	581	656	665,8	14,6	9,0	12,9	1,5

Hai năm 1998 và 1999, tuy tốc độ tăng trưởng toàn ngành và nhiều sản phẩm có xu hướng chậm lại so với các năm trước, nhưng các ngành và sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân vẫn phát triển ổn định và tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp nói chung vẫn cao, công nghiệp quốc doanh vẫn giữ vững vai trò chủ đạo, công nghiệp các khu vực khác có nhiều tiến bộ. Về quy mô kinh tế của công nghiệp Việt Nam đã lớn hơn và tính ổn định cao hơn nhiều các năm trước. Sức cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam đang ngày một tăng lên, trong đó có nhiều mặt hàng đã trụ vững trên các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản và Bắc Mỹ.

Kết quả và thành tựu đạt được trong sản xuất công nghiệp những năm qua còn khẳng định đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng, Nhà nước ta là đúng đắn và đang từng bước đi vào cuộc sống thực tế. Đây cũng là thành công của Chính phủ trong điều hành vĩ mô với nhiều giải pháp tích cực

Digitized by Google

và đồng bộ, nhằm khắc phục khó khăn, phát huy nội lực, bảo hộ công nghiệp trong nước, hạn chế hàng lậu. Thực tế qua các đợt dán tem các mặt hàng nhập khẩu năm 1998, 1999, cùng với việc hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp trong nước sản xuất được, đã có tác dụng vực dậy một số ngành công nghiệp nội địa, rõ nét nhất là năm 1998 xe đạp tăng 22,1%, quạt điện tăng 33,4%, xi măng tăng 17,6% so với năm 1997 ; năm 1999 gạch lát tăng 25%, sứ vệ sinh tăng 52,9%, máy biến thế tăng 23,4% so với năm 1998.

Sự tăng trưởng của công nghiệp bốn năm 1996 - 1999 còn là kết quả của đầu tư tăng năng lực sản xuất từ các nguồn vốn trong nước và nước ngoài vào khu vực sản xuất quan trọng này từ các năm trước, trong đó rõ nét nhất là : sản xuất điện, xi măng, khai thác dầu thô, sắt thép, lắp ráp ô tô, xe gắn máy, điện tử, các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung.

II - Những mâu thuẫn, khó khăn và thách thức mới

Bên cạnh những tiến bộ rất đáng tự hào, sản xuất công nghiệp bốn năm qua cũng đã xuất hiện không ít những mâu thuẫn, khó khăn và thách thức.

Trước hết, công nghiệp nước ta vốn có điểm xuất phát thấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị lạc hậu, lại trải qua thời gian dài trong cơ chế bao cấp, nên phần lớn các xí nghiệp công nghiệp nhà nước khi chuyển sang cơ chế thị trường đều gặp khó khăn về vốn, công nghệ và máy móc thiết bị, do đó chất lượng sản phẩm kém sức cạnh tranh. Có thể nói, mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng chất lượng, tăng sức cạnh tranh và trình độ thiết bị máy móc, kỹ thuật lạc hậu, trên thực tế đã xuất hiện và làm giảm nhịp độ tăng trưởng của công nghiệp bốn năm qua. Nó thể hiện chủ yếu ở khu vực công nghiệp quốc doanh, kể cả trung ương và địa phương quản lý. Cùng với sự tăng trưởng chậm lại, cơ cấu thành phần trong nội bộ ngành công nghiệp cũng chuyển biến theo hướng không thuận lợi. Tỷ trọng công nghiệp quốc doanh từ 50,3% năm 1995 giảm xuống còn 46,2% năm 1998 và 43,4% năm 1999 ; ngoài quốc doanh từ 24,6% xuống 22,0% và 21,8% năm 1999. Trong khi đó, công nghiệp có vốn FDI từ 25,1% lên 31,8% và 34,7% trong thời gian tương ứng. Trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chỉ có thành phần kinh tế hỗn hợp tỷ trọng tăng từ 4,2% lên 5,6%, còn các tổ chức kinh tế khác có tỷ trọng giảm dần. Vai trò của tư sản dân tộc trong sản xuất công nghiệp quá nhỏ bé, đến năm 1999 chỉ chiếm tỷ trọng 2,3% ; kinh tế tập thể càng mờ nhạt, chỉ chiếm 0,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước và có xu hướng dẫm chân tại chỗ suốt bốn năm qua.

Nếu xét cơ cấu công nghiệp theo ngành kinh tế chủ yếu thì công nghiệp chế biến có tỷ trọng lớn nhất nhưng lại có xu hướng giảm dần tỷ trọng, từ 80,5% năm 1995 giảm xuống còn 79,0% năm 1999. Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp khai thác tăng từ 13,5% lên 14,8%. Xu hướng chuyển dịch này không phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nói chung. Xét về hiệu quả kinh tế thì nhìn chung sản xuất công nghiệp của nước ta còn thấp, nhất là khu vực công nghiệp trong nước. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu không chỉ chưa tương xứng với vai trò và vị trí của nó trong nền kinh tế quốc dân và thấp xa so với khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà còn có xu hướng giảm dần. Điều đáng chú ý là khu vực công nghiệp nhà nước được Chính phủ đầu tư hỗ trợ vốn và tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách qua các chương trình mục tiêu "cải cách doanh nghiệp nhà nước", "cổ phần hóa", "bảo hộ hàng nội"... nhưng nhiều doanh nghiệp công nghiệp nhà nước vẫn làm ăn thua lỗ, hiệu quả thấp.

Công nghiệp ngoài quốc doanh trong bốn năm qua có khởi sắc trên một số lĩnh vực, nhất là công nghiệp nông thôn (như đã phân tích ở trên), nhưng xét trên phạm vi toàn cục, khu vực này còn nhiều yếu kém và mâu thuẫn. Là khu vực chiếm tỷ trọng lao động nhiều nhất (63,3%) nhưng đến nay chỉ chiếm 5,9% vốn sản xuất, tạo ra 22% giá trị sản xuất và nộp ngân sách chỉ chiếm 2,4% số nộp của ngành. Đối với công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuy giữ được nhịp độ tăng trưởng cao, đóng góp cho ngân sách khá, nhưng đang xuất hiện nhiều vấn đề cần quan tâm là :

Thứ nhất : Đầu tư nước ngoài trong công nghiệp mới tập trung vào những vùng và những ngành có điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, về thị trường tiêu thụ và có khả năng thu hồi vốn nhanh như : công nghiệp lắp ráp ô tô, xe gắn máy, điện tử ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Hải Phòng, Bình Dương... trong khi đó rất ít dự án đầu tư vào công

Digitized by Google

nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, công nghiệp cơ khí, công nghiệp nông thôn.

Thứ hai : Hiệu quả đầu tư nước ngoài chưa cao, kể cả trong lĩnh vực công nghiệp. Một số dự án công nghiệp đã đi vào hoạt động 3 - 4 năm nhưng vẫn bị thua lỗ ví dụ như hóa chất lỗ 32 triệu USD ; sản xuất bàn ghế, giường tủ lỗ 4 triệu USD ; lắp ráp ô tô (Liên doanh Mê-công).

Thứ ba : Công nghiệp FDI đang tạo ra sự cạnh tranh không cân sức với công nghiệp trong nước về lao động, kỹ thuật và thị trường, kể cả xuất khẩu. Bên cạnh các yếu tố tích cực, sự cạnh tranh của hàng công nghiệp FDI cũng xuất hiện các yếu tố tiêu cực, làm chậm nhịp độ tăng trưởng của công nghiệp ngoài liên doanh.

Thứ tư : Một số ngành công nghiệp liên doanh không xuất phát từ yêu cầu thị trường trong nước nên sau một số năm đi vào hoạt động đã xuất hiện xu hướng chững lại. Điều này thể hiện khá rõ trong ngành công nghiệp lắp ráp ô tô, hàng điện tử và điện dân dụng. Ở 17 liên doanh sản xuất và lắp ráp ô tô tại Việt Nam, trong bốn năm gần đây đã xuất hiện sản phẩm tồn đọng ở quy mô lớn, trong đó một số đã buộc phải giải thể hoặc thu hẹp quy mô sản xuất.

Rõ ràng, mâu thuẫn, khó khăn và thách thức trong sản xuất công nghiệp nước ta bốn năm qua còn nhiều, nhưng suy cho cùng đó cũng là chuyện thường tình trên con đường đi tới mà bất cứ nước nào cũng khó tránh khỏi khi bước vào giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, triển vọng đến năm 2000 sẽ khó có thể đạt được những mục tiêu đã đề ra của kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 cả về tốc độ tăng trưởng của công nghiệp (10 - 11%/năm) cũng như tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP (34 - 35%/năm) như dự kiến ban đầu. Dự báo năm 2000, tốc độ tăng trưởng của công nghiệp sẽ đạt khoảng 10% và tỷ trọng công nghiệp trong GDP khoảng 34 - 35%. Giải pháp cho năm 2000 là đổi mới cơ cấu đầu tư trong công nghiệp theo hướng chuyển mạnh sang đầu tư chiều sâu, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao chất lượng, hạ giá thành từ đó tăng sức cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới. ❑

ĐỂ ĐỘI NGŨ...

(Tiếp theo trang 34)

độ năng lực, chế độ đãi ngộ đối với các sinh viên báo chí mới ra trường.

Có chế độ đãi ngộ xứng đáng đối với những nhà báo tài năng và những nhà báo có cống hiến xuất sắc cho đất nước. Quy định chế độ ưu đãi như được bảo đảm về nhà ở, phương tiện đi lại và làm việc, bảo vệ sức khỏe và đời sống cho các nhà báo. Đa dạng hóa các hình thức học tập, công tác nước ngoài để nhà báo có điều kiện mở rộng tầm nhìn, nắm bắt thực tế và tiếp cận được với các nền báo chí hiện đại trên thế giới. Khuyến khích nâng đỡ lớp người đi sau, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài để đất nước ngày càng có nhiều nhà báo giỏi, trung thành với sự nghiệp của Đảng, giàu nghị lực, đủ sức làm tròn chức năng cao cả của mình trong giai đoạn mới.

Xác định chính sách tài chính trong hoạt động thông tin tuyên truyền, tạo điều kiện cho thông tin tuyên truyền thoát khỏi tình trạng quan liêu bao cấp mà không rơi vào khuynh hướng thương mại hóa . Thông tin tuyên truyền không thể coi là ngành kinh doanh kiếm tiền. Chống kiểu bao cấp cũ là đúng và cần thiết, nhưng thả nổi để thông tin tuyên truyền đi vào con đường kinh doanh kiếm lời một cách vô tội vạ sẽ dẫn đến hậu quả tai hại. Đầu tư thích đáng để xây dựng các cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại cho báo chí trung ương và địa phương, nhất là báo chí trung ương để "không tụt hậu" về thông tin so với các nước trong khu vực và giữ vững độc lập, tự chủ trong thông tin.

Bảo đảm sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng đối với mọi hoạt động của đội ngũ nhà báo là điều kiện hết sức cơ bản giúp cho họ thực hiện đúng đắn, sáng tạo nhiệm vụ chính trị là tuyên truyền, phổ biến để quán triệt, thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ; bảo đảm hiệu lực của Nhà nước và sự giám sát, kiểm tra của quần chúng, của xã hội ; tạo cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của các loại hình báo chí và sự đóng góp, cống hiến, sáng tạo của đội ngũ nhà báo trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.❑

Digitized by Google

BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TRONG XÂY DỰNG BIÊN GIỚI HỮU NGHỊ VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG

PHẠM HỮU BỔNG *

Biên giới quốc gia của nước Việt Nam hình thành và dần dần xác định, đi đến ổn định theo quá trình dựng nước và giữ nước. Nó mang đậm tính lịch sử của việc giữ vững bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Biên giới đất liền nước ta dài khoảng 4 667 km, tiếp giáp với ba nước : Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh ; là địa bàn hết sức phức tạp và nhạy cảm. Bờ biển nước ta dài khoảng 3 260 km, tiếp liền với biển Đông, một phần thuộc Thái Bình Dương.

Trong mọi thời kỳ, tổ tiên ta luôn nhận thức biên giới là "phên dậu", là nơi "quan yếu", và coi việc bảo vệ biên giới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, có tính chất sống còn của đất nước. Bảo vệ biên giới luôn gắn liền với giữ gìn độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, phá tan mọi sự phân cắt, coi trọng chiến lược giữ dân, nắm dân để giữ đất, tạo cơ sở pháp lý, bảo vệ bền vững đất đai biên giới. Xuyên suốt quá trình lịch sử, tổ tiên ta luôn luôn xác định, để có thực lực giữ gìn, bảo vệ bờ cõi, việc tối cần thiết là ra sức xây dựng các mối quan hệ cố kết gắn bó toàn cộng đồng xã hội, thực hiện "Vua tôi cùng lòng, anh em hòa mục, nước nhà góp sức... thu được quân lính trong một lòng như cha con" (1). Trong quá trình bảo vệ biên giới, ông cha ta luôn chủ động khiêm nhường, giữ mối quan hệ hòa hiếu, mềm dẻo, thương thuyết, tranh biện, kiên quyết giữ đất, giữ dân "không để bị lấn một thước núi, một tấc sông" (2). Khi bị xâm lược thì kiên quyết đánh trả, để "giữ đất, yên dân, đánh chặn giặc ngoài", "bảo toàn lãnh thổ, yên ủy nhân dân". Sau khi đã đánh thắng quân thù lại kiên trì tự kiềm chế, chủ động bang giao thân thiện.

Kế thừa truyền thống của cha ông, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh và nhất quán với quan điểm : Để bảo vệ biên giới quốc gia đạt hiệu quả cao, phải kết hợp chặt chẽ các hoạt động chống địch bên trong và bên ngoài. Các vấn đề biên giới phải được giải quyết bằng đàm phán thương lượng giữa các nước hữu quan, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế. Thông qua thương lượng để tìm những giải pháp phù hợp giải quyết các vấn đề tồn tại, các tranh chấp và không dùng vũ lực. Giữ ổn định biên giới quốc gia để tạo điều kiện và phục vụ tốt chính sách đối nội, đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Đồng thời hoạt động đối nội, đối ngoại phải quán triệt và thực hiện tốt mục tiêu ổn định lâu dài biên giới quốc gia.

Từ Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công đến nay, Đảng và Nhà nước ta có nhiều chủ trương, biện pháp nhằm phát huy truyền thống, kinh nghiệm bảo vệ biên giới của dân tộc, thực

---

* Thiếu tướng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

(1) Đại Việt sử ký toàn thư, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 88 - 89

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn, Việt sử thông giám cương mục, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, t XI, tr 85

Digitized by Google

hiện chính sách hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng, giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Những Hiệp định về biên giới được ký kết giữa nước ta với các nước láng giềng tạo thuận lợi cơ bản xây dựng vùng biên giới hữu nghị lâu dài. Tuy nhiên, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia vẫn còn nhiều vấn đề cần được nghiên cứu và giải quyết. Chiến lược và hệ thống pháp lý về biên giới của nước ta chưa thật hoàn chỉnh, đồng bộ. Nhận thức về nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới trong các ngành, các cấp có lúc, có nơi chưa đầy đủ, thống nhất. Năng lực làm tham mưu và tổ chức thực hiện các biện pháp, chủ trương của Đảng, Nhà nước và địa phương còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp giữa các lực lượng chưa chặt chẽ, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, đạt hiệu quả cao trong tổ chức, quản lý bảo vệ biên giới. Tổ chức, nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách, nòng cốt bảo vệ biên giới (nay là Bộ đội Biên phòng) còn thiếu ổn định, thay đổi nhiều lần, gây khó khăn cho thực hiện nhiệm vụ và xây dựng lực lượng. Cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội ở khu vực biên giới còn yếu kém. Các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa chưa được thực hiện tốt. Công tác tuyển chọn, đào tạo cán bộ dân tộc ở biên giới chưa được đầu tư thích đáng, nhiều chính sách chưa phù hợp. Sức mạnh tổng hợp chưa được phát huy, nên hiệu quả tổ chức bảo vệ biên giới còn thấp. Yếu kém lớn nhất của việc xây dựng biên giới là phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế. Hoạt động chống buôn lậu, chống buôn bán vận chuyển ma túy, vượt biên làm ăn trái phép, di dịch cư tự do, chưa được đẩy mạnh. Hệ thống pháp lý về quản lý biên giới, quản lý biển thiếu đồng bộ, có nhiều văn bản đã lạc hậu. Khả năng trang bị, bảo đảm cho các lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ biên giới còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về biên giới, vùng biển còn bất cập.

Để ổn định lâu dài biên giới và xây dựng đường biên giới hữu nghị trong những năm tới, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau :

1 - Nắm vững quan điểm và nguyên tắc cơ bản về xây dựng đường biên giới hữu nghị, thông qua đàm phán hòa bình để giải quyết biên giới lãnh thổ với các nước nhằm tạo ra đường biên giới pháp lý ổn định lâu dài trên bộ và trên biển. Đồng thời xây dựng và thực hiện chiến lược quốc gia về biên giới, giải quyết mọi vấn đề quan hệ đến lãnh thổ, biên giới quốc gia đều do cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước quyết định. Ổn định biên giới quốc gia được tiến hành bằng tiềm lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước. Mọi hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới được tiến hành theo pháp luật của Nhà nước, phù hợp với pháp luật, các tập quán, thông lệ quốc tế, các điều ước song phương và đa phương, các hiệp ước, hiệp định, hiệp nghị nước ta ký kết với các nước láng giềng. Có lực lượng nòng cốt, chuyên trách đủ mạnh, có tổ chức ổn định để quản lý, bảo vệ biên giới.

2 -Ổn định phát triển kinh tế ở khu vực biên giới, hải đảo là cơ sở, nền tảng, là trọng tâm để ổn định biên giới quốc gia và xây dựng đường biên hữu nghị. Kinh tế ổn định mới thu hút dân ra biên giới định cư, mới ổn định dân tại chỗ, ngăn chặn việc di cư tự do, du canh du cư, chống âm mưu tuyên truyền chia rẽ, phá hoại của kẻ thù. Nhà nước có kế hoạch tập trung, đầu tư, hỗ trợ, phát triển các ngành nghề cần cho kinh tế ở biên giới như trồng rừng, cây ăn quả, cây dược liệu, chế biến xuất khẩu, chăn nuôi... Tổ chức tốt việc giao đất, giao rừng cho nhân dân, phát triển các trang trại sản xuất hàng hóa để nhân dân thực sự làm chủ đất rừng, phát huy nội lực làm giàu chính đáng. Phát triển kinh tế biên giới từng bước chắc chắn, đạt hiệu quả theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo thế cho việc xây dựng, củng cố biên giới vững mạnh toàn diện. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, nâng cao hiệu quả sử dụng các

Digitized by Google

nguồn lực vừa phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng - an ninh. Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng biên giới như giao thông, thông tin liên lạc, tạo cơ sở cho kinh tế - xã hội phát triển.

3 - Quản lý, bảo vệ biên giới, quan trọng nhất là phải dựa vào nhân dân. Để đưa quan điểm này trở thành hiện thực, vấn đề cấp bách là tổ chức tốt việc đưa dân ra biên giới, nhất là những vùng chưa có dân. Trên cơ sở chiến lược tổng thể, từng bước điều chỉnh, phân bổ lại dân cư ở biên giới theo hướng hình thành các cụm dân cư tương đối tập trung, thuận lợi cho quản lý, tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội. Do đặc điểm trình độ dân trí nhiều nơi còn thấp, các tệ nạn xã hội còn khá nặng nề, phải tập trung chỉ đạo đầu tư, đưa ánh sáng văn hóa mới, tổ chức dạy chữ, xóa mù, phổ cập tiểu học cho nhân dân các dân tộc, triển khai nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ để đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế, phục vụ đời sống cho nhân dân, xây dựng cơ sở hạ tầng : điện, đường, trường học, bệnh viện, tạo cuộc sống ổn định, ấm no, hạnh phúc cho đồng bào các dân tộc để họ "an cư lạc nghiệp" lâu dài ở biên giới.

4 - Khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo thường là nơi tập trung nhiều dân tộc, tôn giáo. Khâu then chốt để giữ được dân, ổn định dân, tranh thủ lòng dân là thực hiện đúng, thực hiện tốt các chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo, chính sách đại đoàn kết toàn dân. Đồng thời tập trung xây dựng cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể, dân quân, công an xã, bản biên giới, vùng biển đảo vững mạnh. Tăng cường công tác mặt trận, đoàn thể như thanh niên, phụ nữ, nông dân, hội những người cao tuổi, cựu chiến binh... tạo sự ổn định thống nhất về chính trị ở các thôn, bản, xã vùng biên.

5 - Tăng cường mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước láng giềng, nhằm củng cố, phát triển những nhân tố "đồng hành" giữa ta với các nước, đồng thời hạn chế những bất đồng để tìm tiếng nói chung, giải quyết có tình, có lý các vấn đề nảy sinh, giữ ổn định biên giới quốc gia. Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại với tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng.

6 - Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về biên giới, tạo cơ sở thuận lợi cho thực hiện ổn định và lâu dài biên giới quốc gia và xây dựng đường biên giới hữu nghị. Xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật của Nhà nước về biên giới có tính hệ thống, đồng bộ là yêu cầu cấp thiết, nhằm tạo hành lang pháp lý bảo vệ biên giới quốc gia. Trước mắt cần tập trung chỉ đạo xây dựng hoàn chỉnh và ban hành Luật Biên giới quốc gia và quy chế phối hợp giữa các lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ biên giới, vùng biển, nhất là quy chế phối hợp giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chỉ đạo Bộ đội Biên phòng thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở biên giới, quy chế phối hợp giữa Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng với Bộ tư lệnh các quân khu ; giữa Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh với Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, vùng Hải quân, Cảnh sát biển... Nghiên cứu sửa đổi quy chế khu vực biên giới trên các tuyến phù hợp với chính sách mở cửa, tăng cường hợp tác phát triển kinh tế ở khu vực biên giới và kinh tế biển của Đảng, Nhà nước ta. Tăng cường công tác giáo dục pháp luật về biên giới quốc gia trong các tầng lớp nhân dân, các ngành, các cấp nhằm nâng cao nhận thức và thực hiện đúng pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc biên giới của Tổ quốc.❑

Digitized by Google

LÂM ĐỒNG THỰC HIỆN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

TRẦN KIM DUNG *

Từ một vấn đề luôn mang tính thời sự :

Nhân loại đang chuẩn bị bước sang thế kỷ XXI, nhưng nghèo đói vẫn đang hoành hành, và xóa đói giảm nghèo (XĐGN) vẫn đang là vấn đề thời sự. Trong 10 năm gần đây, trên thế giới, mặc dù sản xuất lương thực tính theo đầu người tăng hơn 20%, nhưng vẫn còn gần 800 triệu người không đủ ăn, gần 500 triệu người luôn thiếu đói, khoảng 1,3 tỉ người sống dưới mức nghèo khổ.

Trên phạm vi cả nước ta, hiện vẫn còn tới 1 715 xã đặc biệt khó khăn ; trong đó, phần lớn là những xã ở vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng biên giới, hải đảo và căn cứ cách mạng. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng đói nghèo ở các nơi này chủ yếu là những khó khăn do đặc điểm địa lý, tự nhiên, do trình độ kinh tế xã hội còn thấp kém. Tình trạng hạn hán, lũ lụt nghiêm trọng vừa qua ở nhiều nơi càng làm cho đời sống của người dân khó khăn hơn.

Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định, XĐGN là một trong 11 chương trình chủ yếu của nước ta đến năm 2000. Mục tiêu đề ra là giảm tỉ lệ nghèo đói trong cả nước từ 20 - 25% xuống còn 10% vào năm 2000. Sau 7 năm thực hiện XĐGN (1992 - 1999), đã giảm tỉ lệ đói nghèo từ 30% (1992) xuống còn 15% (1999) ; trung bình mỗi năm giảm 30 vạn hộ. Tuy nhiên, theo Ủy ban Dân tộc và Miền núi, đến nay, vùng miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ hộ nghèo đói vẫn chiếm từ 18,98% đến 19,68%, cao gấp gần 3 lần so với đồng bằng sông Hồng. So sánh mức độ chênh lệch về thu nhập của các hộ thì khoảng cách cao nhất vẫn là ở Tây Nguyên (12,8 lần).

Nghèo đói là tình trạng bị gạt ra ngoài lề của phát triển, vì thế, cần những phương thức tăng trưởng và phát triển kinh tế đặc biệt để chống lại căn bệnh đói nghèo. Vấn đề then chốt để XĐGN hiện nay là tạo công ăn, việc làm và khắc phục sự bất bình đẳng về mọi mặt trong xã hội. Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội ở Cô-pen-ha-ghen năm 1995 nhận định : "Ngay từ đầu, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, không chờ khi đạt trình độ phát triển kinh tế cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần".

Trong thời kỳ CNH, HĐH, giải quyết các vấn đề liên quan đến XĐGN càng trở nên cấp thiết. Tầm quan trọng của vấn đề này không dừng lại ở lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội (KT, VH, XH), mà liên quan cả đến lĩnh vực môi trường, đói nghèo đồng thời là bạn đồng hành của ô nhiễm môi trường.

Đến những đổi thay trên vùng đất cao nguyên :

Lâm Đồng là tỉnh miền núi Tây Nguyên, nằm ở độ cao trung bình 800 - 1 000m so với mặt nước biển, tuy địa hình có rất nhiều lợi thế : thiên nhiên ưu đãi, tiềm năng rừng, khí hậu, thổ nhưỡng đa dạng, độc đáo... ; nhưng, cũng chính yếu tố địa hình phức tạp dẫn đến giao thông khó khăn, là những trở ngại lớn trong quá trình phát triển. Đa sắc thái văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng, phong tục, nếu biết phát huy sẽ là những tiềm năng văn hóa rất lớn. Ngược lại, nếu xem nhẹ sẽ trở thành những lực cản không nhỏ cho quá trình giao lưu, hội nhập.

Nhân tố quyết định trong đẩy nhanh tiến độ phát triển KT - XH là con người, là trình độ dân trí ; song, cũng như các tỉnh vùng dân tộc miền núi khác trong cả nước, với 81% dân số là người Kinh, K'Ho - 12,9%, Mạ - 3,1% và các dân tộc khác, khó khăn mà địa phương gặp phải là *trình độ dân trí thấp ; chất lượng giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe nhân dân hạn chế, tốc độ tăng dân số tự nhiên cao (2,7%) ; đội ngũ cán bộ yếu về chất lượng và số lượng*. Đời sống của đồng bào vùng sâu, vùng xa còn rất thiếu thốn. 80% dân số toàn tỉnh sống bằng nông nghiệp, nhưng *trình độ công nghệ thấp*, không đồng đều ; *điều kiện vật chất, kỹ thuật thiếu thốn, cơ sở hạ tầng không đồng bộ ; thị trường* tiêu thụ sản phẩm *không ổn định*...

Từ lâu, tỉnh luôn phải đối đầu với một "vấn nạn" là *tỉ lệ dân di cư tự do cao*, 4,1% (bình quân một năm khoảng 5 000 hộ). Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1999,

* TS. Trường cao đẳng văn hóa TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

phải giải quyết hàng nghìn trường hợp đồng bào của 31 tỉnh, thành phố di cư đến (50 260 hộ với 225 240 người). Di dân tự do dẫn tới tình trạng chặt phá rừng, ảnh hưởng môi trường sinh thái, làm cạn kiệt nguồn nước, phá vỡ quy hoạch phát triển KT - XH.

Những mục tiêu và "phương thuốc đặc trị căn bệnh" đói, nghèo :

Muốn thay đổi bức tranh ảm đạm của quá khứ, việc đầu tiên mà địa phương đã làm là ưu tiên cho phát triển nông nghiệp, nông thôn ; nâng cao chất lượng sống của người dân bằng các hoạt động sinh lợi trong khu vực dịch vụ văn hóa và du lịch sinh thái ; phát triển đồng đều giữa các vùng, giữa các đối tượng lao động ; tập trung vào các vấn đề giáo dục, cơ sở hạ tầng, vốn tín dụng, y tế cộng đồng... Không thể chỉ dựa vào trồng cây lương thực trên những mảnh ruộng manh mún mà phải đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, tạo môi trường thuận lợi để người nông dân có thể tìm ra cách thức mới cho việc sử dụng các nguồn lực ở địa phương, góp phần tạo công ăn, việc làm ; khắc phục những bất bình đẳng về mọi mặt còn tồn tại, hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn và ổn định di dân tự do là mục tiêu của các chương trình *định canh, định cư* mà tỉnh đã tiến hành trong nhiều năm qua.

- *Giai đoạn 1991 - 1995,* qua 78 dự án (với tổng số vốn 44 tỉ đồng của trung ương và địa phương), đã cơ bản ổn định đời sống cho 43/70 xã, với 16 000 hộ, 98 000 khẩu. Tuy nhiên, ở vùng sâu, vùng xa, với đối tượng trên 200 000 dân kinh tế mới, đời sống vật chất, tinh thần vẫn còn những thiếu thốn đáng kể, sự cách biệt xã hội chưa được rút ngắn, trình độ dân trí nhìn chung vẫn còn thấp.

- *Trong 3 năm 1995 - 1997,* với sự hỗ trợ của trung ương, tỉnh đã tập trung đầu tư có trọng điểm 22 dự án cho 27 xã dân tộc, (trong đó có 6 xã anh hùng) đặc biệt khó khăn (115/127 thôn, buôn, 5 271/7 365 hộ) ; tổng số vốn đầu tư là 67 174 triệu đồng cho *hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề nông thôn ; khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ; ổn định, sắp xếp dân di cư tự do và tham gia dự án trồng 5 triệu ha rừng ; xây dựng hệ thống nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường.* Sau 3 năm, 10 dự án đạt 60%, 6 dự án đạt 40%, 6 dự án mới thực hiện chưa đầy 20%, nhưng đã giải quyết cho 9 480 lao động có việc làm, 5 271 hộ được đầu tư lập vườn hộ, trồng mới và chăm sóc hàng ngàn ha chè, cà phê, cầy ăn quả dài ngày. Đàn trâu, bò từ 3 351 con tăng lên 7 146 con ; 2 668 ha rừng được trồng mới và thuê khoán bảo vệ 96 904 ha. Diện du canh, du cư, phá rừng làm rẫy đã giảm đáng kể, diện tích rừng bị phá từ 1 619 ha giảm xuống 618 ha. Qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, các tiến bộ KH - KT được áp dụng ; đã đưa vào sản xuất hàng chục giống lúa, giống ngô lai, giống sắn cao sản, giống đậu, giống cà phê mới, cả ở các xã vùng sâu, vùng xa. Người dân ở đây được huấn luyện kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch, chế biến cà phê, chè, điều, cây ăn quả lâu năm ; kỹ thuật nuôi bò, lợn lai... Qua 5 năm hoạt động, hệ thống khuyến nông ở Lâm Đồng thật sự đã trở thành địa chỉ quen thuộc của nông dân trong tỉnh. Hằng năm, kinh phí đầu tư (kể cả nhà nước và nhân dân) cho công tác nghiên cứu, ứng dụng KH - CN lên đến vài tỉ đồng. Tổ chức từ 200 đến 300 lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật giống cây trồng mới cho khoảng 15 nghìn lượt nông dân ở tất cả các vùng trong tỉnh. Các mô hình sản xuất doanh nghiệp vừa và nhỏ đã xuất hiện. Ngành nghề thủ công, tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ cũng phát triển. Hộ có đời sống khá tăng từ 8 lên 503 hộ ; hộ thiếu ăn từ 2 057 giảm xuống 606 hộ. *Bình quân mỗi năm giảm được 1 900 hộ nghèo đói* (tương đương 1,67%). Trạm y tế được xây dựng ở tất cả các xã nên 3 năm không có dịch bệnh phức tạp. 44 633 km đường nông thôn, cầu, cống ; hệ thống nước, công trình thủy lợi nhỏ được làm mới và sửa chữa. Ngay điểm sâu nhất tỉnh, thôn 5 (Cát Tiên) cũng có những đổi mới đáng lạc quan.

- *Giai đoạn 1998 - 2000,* tỉnh tiếp tục thực hiện các dự án cho 27 xã vùng sâu, vùng xa, với 7 365 hộ (42 538 khẩu) ; tổng số vốn đầu tư 77 531 triệu đồng. Đồng thời, đầu tư xây dựng cho 74 thôn, buôn thuộc khu vực III ngoài vùng dự án, với 9 097 hộ (51 893 khẩu). Trong tổng số 1 282 tỉ đồng được các ngân hàng trong tỉnh cho vay để phát triển sản xuất, các hộ nghèo, hộ chính sách, nông dân là đối tượng được ưu tiên nhất với số vốn cho vay là 728 tỉ (57% tổng dư nợ). Từ năm 1993 đến nay, cơ quan nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tập trung số vốn lên tới 53 tỉ 268 triệu đồng. Đã giao khoán quản lý, bảo vệ trên 350 000 ha rừng từ nguồn vốn Chương trình 327, lập mới hơn 2 142 ha vườn hộ, chuyển, giãn vùng cho 778 hộ.

Công tác *giáo dục* được đặc biệt quan tâm. Tất cả các xã vùng đồng bào dân tộc đều có trường tiểu học. Trường học ở cả vùng sâu, vùng xa được kiên cố hóa dần dần. Năm 1997, Lâm Đồng được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học. Để bảo đảm nguồn cán bộ là con, em dân tộc, tỉnh đã hình thành 6 trường học sinh dân tộc nội trú, đủ chỗ cho 1 200 em. Gần 200 em học sinh dân tộc theo học đại học, dự bị đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên

Digitized by Google

nghiệp. Năm học 1999 - 2000, toàn tỉnh đã huy động được 42 000 học sinh tới trường, đó là những cố gắng rất lớn trong lĩnh vực đào tạo nhân lực cho tương lai.

Từ phong trào XĐGN, trong tỉnh đã xuất hiện những điển hình mới, những *"điểm sáng trên cao nguyên"* rất đáng để các địa phương rút kinh nghiệm học tập :

+ ***Tân Châu,*** một xã vùng dân tộc thiểu số và kinh tế mới (1 395 hộ, 7 500 khẩu) của huyện Di Linh được hình thành sau ngày giải phóng miền Nam. Nhờ tập trung thâm canh cà phê (4 000 ha tại chỗ và 1 000 ha xâm canh), mười năm gần đây, đã trở thành một vùng quê trù phú, với 300 hộ giàu, 450 hộ khá, 600 hộ trung bình, chỉ còn 48 hộ nghèo.

+ ***Lâm Hà,*** huyện miền núi được thành lập trên cơ sở sáp nhập vùng kinh tế mới của Hà Nội với một số xã đồng bào dân tộc thiểu số của huyện Đức Trọng. Từ một vùng kinh tế mới và thiếu thốn, Lâm Hà đã vươn lên, đạt tổng sản lượng lương thực quy thóc bình quân từ 25 đến 30 nghìn tấn (tăng gần 5 000 tấn/năm), vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa được hình thành, xây dựng được hơn 778 km đường giao thông liên huyện. Với hai trường THPT có chất lượng dạy và học cao, năm học vừa qua, trường THPT Thăng Long đạt tỉ lệ hơn 90% số học sinh thi đỗ đại học.8 dự án phát triển KT - XH vùng dân tộc thiểu số được đầu tư với tổng kinh phí gần 15 tỉ đồng. 35 thôn, buôn cơ bản chấm dứt tình trạng phá rừng, làm rẫy, tái du canh. Tỷ lệ đói nghèo chỉ còn 7,4% (giảm 28% so với năm 1994). Đã xuất hiện nhiều "triệu phú" mới người dân tộc. 431 cán bộ được cử đi học tập trung, tại chức tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

Tỉnh đang phấn đấu từ 1998 - 2010 trồng hết diện tích đất trống có khả năng trồng rừng 71 470 ha (so với tổng diện tích đất trống là 92 608 ha), với tổng số vốn đầu tư là 550 tỉ đồng. Đối với dân nghèo, đồng bào dân tộc ít người, hỗ trợ để có điều kiện trồng rừng gắn với việc tổ chức lại sản xuất bằng cách cho vay ưu đãi không lãi, đầu tư vật tư, cây giống để trồng rừng, cấp đất ở, làm vườn rừng.

Những con số cũng chưa nói hết được những khó khăn ẩn chứa bên trong của công tác XĐGN, nhất là đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc. Mấy ai đã biết rằng, để chuyển đổi phương thức canh tác từ trồng lúa nương sang lúa nước, phải mất 20 năm vận động, đầu tư mới làm thay đổi được những tập tục đã ăn sâu, bám rễ bao nhiêu đời nay ở vùng đất này. Phát triển sản xuất, đẩy mạnh kinh tế gia đình ; nhưng bước tiếp theo là tập trung giải quyết *vận chuyển hàng hóa ; tìm thị trường tiêu thụ ổn định*, rất cần tới sự phối hợp đồng bộ của nhiều ngành, nhiều cấp. Với thực trạng như hiện nay, vấn đề này không đơn giản bởi đa số đồng bào dân tộc sống tập trung ở những địa bàn khó khăn về giao thông, phương tiện vật chất thiếu thốn. Tạo điều kiện để hàng hóa sản xuất ra có thị trường tiêu thụ ổn định, địa phương cần tập trung nghiên cứu phát triển một số ngành công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu sẵn có như : chế biến bột giấy ; bảo quản rau quả ; chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng v.v. Nông sản, sản phẩm công nghiệp địa phương, nghề thủ công truyền thống rất cần một cơ chế trợ giá, chính sách đầu tư và hàng rào thuế quan hợp lí, mềm dẻo dưới sự điều tiết của nhà nước.

Công tác dạy nghề cũng đang là những đòi hỏi bức thiết, cần những chuyển biến cơ bản trong thời kỳ CNH, HĐH. Dạy nghề phải gắn với đặc thù, đối tượng và nhu cầu của từng địa phương, theo từng giai đoạn. Trong điều kiện hiện nay, cần chú trọng đào tạo các chuyên gia kỹ thuật, công nhân lành nghề cho *ngành nông, lâm nghiệp.*

Tuy có nhiều điều kiện thuận lợi và có tiềm năng kinh tế lớn, nhưng với tỉ trọng 6% và 27,8%, ngành du lịch, dịch vụ của Lâm Đồng chưa đáp ứng được với yêu cầu đang đặt ra, chưa thể hiện rõ vai trò động lực trong phát triển KT - XH của địa phương, nhất là trước xu hướng phát triển du lịch sinh thái của thế giới hiện nay. Nếu phát triển đúng hướng, du lịch sinh thái không chỉ góp phần đem lại mầu xanh cho núi rừng, mà còn góp phần đáng kể trong tạo việc làm, tăng thu nhập ; xóa dần sự cách biệt giữa các vùng ; tăng cường giao lưu giữa các dân tộc. Chương trình hành động về du lịch và các sự kiện du lịch Lâm Đồng năm 2000 : *"Đà Lạt, thành phố hoa - điểm hẹn năm 2000"* là thể hiện sự đổi mới cả trong nhận thức và hành động. Để tạo thế mạnh kinh tế đặc trưng này, toàn tỉnh đã hoàn thành một bước việc sắp xếp lại hệ thống kinh doanh du lịch với tổng số vốn đầu tư cho cơ sở vật chất, kỹ thuật những năm qua đã lên tới 850 tỉ đồng. Tuy nhiên, để đưa du lịch lên tầm cao mới, khâu cần đột phá là sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành để khai thác các sản phẩm du lịch đặc trưng, có chiều sâu và công tác đào tạo cán bộ chuyên ngành.

Hướng tới mục tiêu chung của cả nước là giảm tỉ lệ đói nghèo xuống còn 10% vào cuối năm 2000, để khắc phục không ít những tồn đọng : 50% dân số là người dân tộc và kinh tế mới ; 40 000 đồng bào dân tộc ở 27 xã vùng sâu, vùng xa còn nghèo khó ; hàng chục ngàn dân di cư tự do chưa ổn định sản xuất và đời sống ; hàng chục ngàn lao động chưa có việc làm, Lâm Đồng sẽ còn phải cố gắng rất nhiều.❑

Digitized by Google

KHÓ VÀO, KHÓ RA

MAI NINH

Có lần tôi hỏi một cán bộ lâu năm trong cơ quan tổ chức vĩ mô về *cái khó* và *cái dễ* trong công tác của anh. Anh bảo : nói cái đó thì vô cùng. Cái khó vô vàn mà cái dễ dàng cũng vô vàn. Có cái dễ nói nhưng khó làm. Có cái dễ làm nhưng khó nói. Lại có cái dễ nói, dễ làm nhưng là dễ cho mình mà khó cho người khác, hoặc ngược lại. Công tác tổ chức - cán bộ động chạm đến vận mệnh và lợi ích của mỗi tổ chức, mỗi con người. Công tác tổ chức - cán bộ làm tốt sẽ dẫn tới có tổ chức tốt và cán bộ tốt. Còn công tác tổ chức - cán bộ làm hỏng thì không thể không đưa đến chỗ cả tổ chức và cán bộ đều hỏng. Lý sự là như vậy. Nhưng thực tế thì sao ? Anh tâm sự : Đối với tổ chức và bộ máy của ta, quả là có tình trạng "khó vào, khó ra", một tình trạng rất khó khắc phục.

Tôi ngạc nhiên hỏi lại : Anh nói thế là có ý gì ? Phải chăng do việc định biên chặt chẽ, việc đề ra tiêu chuẩn cao, việc tổ chức tuyển chọn nghiêm ngặt nên có tình trạng khó vào ? Phải chăng do những quy định khắt khe về điều kiện, những cam kết bắt buộc cho một cán bộ khi xin thôi việc nên có tình trạng khó ra ? Và nếu vậy, thì đó là điều tích cực chứ sao ! Nếu một bộ máy mà lại dễ vào, dễ ra, nói cách khác là ai muốn vào và muốn ra lúc nào cũng được thì còn gì là bộ máy nữa ? Anh cán bộ tổ chức cười : Không, không. Tôi nói *khó vào* là nói đối với người hiền tài kia. Còn nói *khó ra* là nói đối với những kẻ bất tài vô dụng. Anh thử nghĩ xem, ở nơi này hay nơi khác, người ta thấy nhan nhản những cán bộ "5 chạy" : chạy chỗ, chạy chức, chạy quyền, chạy tiền, chạy tội... Cứ cái kiểu chạy như thế này thì người hiền tài khó lòng lọt được vào biên chế của ta. Lại còn chuyện những anh ba bị, trong biên chế không làm được việc gì, chỉ chuyên gây rối, thế mà khi bị buộc thôi việc thì đơn từ khắp nơi, làm cho những người xử lý ăn không ngon, ngủ không yên, các cấp có thẩm quyền thì mất công sức năm lần bảy lượt kiểm tra, có khi buộc cơ quan sa thải phải nhận lại. Thế chẳng phải là khó vào và khó ra sao ?

Đến đây, tôi hoàn toàn thông cảm với anh cán bộ tổ chức. Tình trạng khó vào và khó ra như anh nói là chuyện có thật, đã có từ nhiều năm rồi, không phải bây giờ mới có. Theo cách hiểu này, còn có cả tình trạng khó lên khó xuống, khó ở khó đi nữa. Cùng học một trường, tốt nghiệp một khóa mà những người giỏi nhất cứ phải đợi đấy, còn kẻ làng nhàng thì được tiếp nhận ngay - bởi những kẻ này có người chạy và biết chạy. Cùng một lớp cán bộ như nhau có khi anh sắc sảo mà góc cạnh một chút cứ phải ngồi tại vị, còn anh dở thầy dở thợ mà giỏi nịnh lại được nhảy cóc về lương bậc. Trong đấu tranh nội bộ, có khi người tốt bị gạt ra, kẻ xấu không chỉ yên chỗ mà còn ngoi lên. Cán bộ khi đã lên được một ngôi thứ nào đó rồi thì khó lòng hạ xuống ! Khi được điều chuyển mà không chịu đi thì cấp ra quyết định đành chấp nhận nguyện vọng cá nhân vậy.

Chẳng lẽ cái tình trạng này cứ tồn tại mãi mãi ? Không. Phải đảo ngược lại. Phải có cơ chế thích đáng, sao cho, đối với bộ máy của chúng ta, người hiền tài thì dễ vào, khó ra ; còn kẻ vô dụng thì dễ ra khó vào. Cái lên và cái xuống, cái đi và cái ở cũng phải theo trật tự đó. Sự thật thì cái cơ chế ấy đã có. Đó là mười quy chế về công tác cán bộ (từ đánh giá, tuyển chọn cho đến bầu cử, bổ nhiệm và miễn nhiệm, v.v..)đã được nêu lên trong Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) "Về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Đó còn là những điều được ghi trong Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) - một số vấn đề cấp bách về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, về sinh hoạt tự phê bình và phê bình trong Đảng. Đó chính là những bảo bối để làm tốt công tác tổ chức - cán bộ. Cứ thực hiện cho được các quy chế, quy định đã nêu thì cớ gì không chọn được hiền tài và không bồi dưỡng được nhân tài ? Cớ gì không khắc phục được cái tình trạng *khó vào* và *khó ra, khó lên* và *khó xuống, khó ở* và *khó đi* như đã nêu trên ?. ❑

Digitized by Google

ASEAN 10 : ĐẶC ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

NGUYỄN HỮU CÁT * - NGÔ KIM ANH **

Sau hơn 30 năm ra đời, xây dựng và phát triển, Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN) đã ngày một lớn mạnh. Từ một ASEAN gồm 6 nước, đến nay ASEAN đã trở thành một tổ chức gồm tất cả các nước trong khu vực. Đặc điểm bao trùm có thể nhận thấy là một đại ASEAN-10 được chia làm hai nhóm nước, một nhóm ASEAN 6 nước cũ và nhóm còn lại là các nước Việt Nam, Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia. Hai nhóm nước này có những khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, thể chế chính trị xã hội, phong tục, văn hóa, tôn giáo... có thể nảy sinh những thách thức đối với vấn đề hợp tác và hội nhập, cũng như việc mở ra các cơ hội hợp tác trên tất cả các lĩnh vực.

Từ khi hội nhập thành một ASEAN-10, tầm vóc của ASEAN càng lớn hơn trước. Từ một khu vực mà thế giới nghi ngại là "một Ban-căng phương Đông" - ASEAN từng bước khẳng định vị thế của mình. ASEAN-10 đã chứng minh rằng sự không giống nhau không có nghĩa là không thống nhất. Các dân tộc ở Đông - Nam Á đồng ý chấp nhận cùng một phong cách làm việc và cùng hướng tới một tương lai vì quyền lợi chung của cả khu vực. Nếu như trước đây, tinh thần ASEAN được hình thành như một quá trình nhận thức chịu ảnh hưởng đáng kể bởi quan hệ quốc tế và khu vực thời chiến tranh lạnh thì đến nay tầm vóc của ASEAN đã mới mẻ hơn ở chỗ tâm lý phụ thuộc vào các nước lớn đã nhường chỗ cho niềm kiêu hãnh, lòng tự trọng của khu vực. Lòng tin là điều kiện tiên quyết để duy trì vững chắc các mối quan hệ, hợp tác kinh tế và thương mại. Nhận thức lệch lạc và những hiện tượng tiêu cực trong quan hệ cần phải được loại bỏ để tạo ra một không khí hiểu biết, và sự đánh giá cao phẩm chất của nhau cần được chuyển hóa thành sức mạnh tập thể. Hơn 30 năm qua, ASEAN đã và đang phát triển một bản sắc rõ ràng, riêng biệt và ngày càng khẳng định các giá trị châu Á của mình. Các nước trong khu vực đã tỏ ra có trách nhiệm với nhau và cùng quan tâm đến tình hình chung của khu vực cũng như quốc tế, chống sự áp đặt từ bên ngoài với các nước thành viên. Ngày nay, ASEAN là một tập thể ngày càng thâm nhập vào các công việc quốc tế, một người xướng xuất hàng đầu ra những ý tưởng và sáng kiến, một cộng đồng ngoại giao tích cực và khoáng đạt dấn thân vào các hoạt động tập thể trong nhiều vấn đề toàn cầu và khu vực. Tầm vóc mới của ASEAN thể hiện cụ thể ở sự đổi thay trên tất cả các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, văn hóa...

Về chính trị, an ninh.

Ngay từ khi mới thành lập, trong Tuyên bố Băng-cốc năm 1967, các nước ASEAN đã khẳng định một trong những mục đích của Hiệp hội là góp phần thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực trên cơ sở tôn trọng công lý và pháp luật, trong quan hệ giữa các quốc gia Đông - Nam Á và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Trong ASEAN-10 tồn tại nhiều thể chế chính trị khác nhau, do đó sẽ có những quá trình hội nhập và thay đổi khác nhau. Mỗi quốc gia thành viên tự quyết định lấy con đường đi và vận mệnh của mình. Các dân tộc ở Đông - Nam Á rất tự hào về bản sắc của mình và được cộng đồng Đông - Nam Á tôn trọng. Quá trình hiểu biết và việc tham gia vào cộng đồng khu vực đã và sẽ dẫn tới có nhiều thay đổi, buộc chính phủ các quốc gia thành viên nhận thức đúng đắn và có hướng giải quyết con đường đi của mình.

Hiệp hội ASEAN 10 thành viên đã được các nhà sáng lập ASEAN dự tính từ hơn 3 thập niên trước đây, nó đã và sẽ mang lại một hiệu quả thực tế là

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
** Ths. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

tăng cường ảnh hưởng của ASEAN về chính trị, kinh tế, hiện nay Hiệp hội đã có số dân là nửa tỉ người. Về quan điểm chính trị, việc kết nạp Mi-an-ma vào ASEAN nằm trong lợi ích của Đông - Nam Á, sẽ giúp Mi-an-ma có sự mở cửa hợp tác kinh tế với bên ngoài và cải cách thể chế chính trị tại nước này. Mặt khác, ASEAN hoạt động theo nguyên tắc nhất trí, nghĩa là mọi vấn đề chỉ được thực hiện khi tất cả các thành viên tán thành. Do đó, mỗi một quốc gia thành viên đều có quyền xây dựng những chính sách hợp lý của quốc gia để vừa có khả năng hội nhập, vừa tự chủ giữ vững đường lối độc lập của mình. Việc mở rộng ASEAN đã tạo cho Hiệp hội một ý thức về sự hoàn thành và sức mạnh. Ảnh hưởng của ASEAN nay không phải chỉ có giới hạn ở Đông - Nam Á, mà đã vươn rộng ra ngoài khu vực, đặc biệt vào Bắc Á, bán đảo Triều Tiên. Sự gia tăng ảnh hưởng của ASEAN vừa là một sự thách đố vừa là cơ hội. Nó củng cố được những thành tựu của ASEAN, nâng lên cho Hiệp hội một tầm nhìn mới năng động hơn cũng như giữ được bản sắc riêng của mình giữa những diễn đàn khác như APEC, ASEM...

Qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, tổ chức ASEAN không tránh khỏi những ảnh hưởng chủ quan và khách quan. Nhưng điều quan trọng là ASEAN vẫn tồn tại và phát triển vì một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là nó đáp ứng được yêu cầu và đòi hỏi của các quốc gia và dân tộc trong khu vực. "ASEAN hiện nay đang đứng trước sự xô đẩy giữa chủ nghĩa khu vực cũ và mới. Theo lý luận thì chủ nghĩa khu vực cũ là sản phẩm của chiến tranh lạnh, có tính hướng nội, bài ngoại, do chính phủ các nước sáng tạo ra để giữ vững an ninh và ổn định. Ngược lại, chủ nghĩa khu vực mới có tính hướng ngoại, không bài ngoại, nó có tác dụng đa cực. Chủ nghĩa khu vực mới có sự liên kết trùng điệp với các tổ chức, tập đoàn quốc tế và các nước khác - làm cho sự liên kết đó có đặc tính tổng hợp, nhiều tầng bậc. Chủ nghĩa khu vực mới là sản phẩm theo nhu cầu của các đơn vị quốc gia và phi quốc gia (như tập đoàn thương nghiệp), nhu cầu đó vượt ra ngoài giới hạn chủ quyền quốc gia. Chủ nghĩa khu vực mới được khẳng định là vì chủ quyền quốc gia và chủ nghĩa khu vực trước đây, về bản chất và vai trò của nó không đáp ứng được yêu cầu chính trị và kinh tế ngày càng cao của thời kỳ sau chiến tranh lạnh" (Leszek Buszynski, Nhật Bản)

Sau chiến tranh lạnh, tổ chức ASEAN đã nghiên cứu điều chỉnh tổ chức, điều chỉnh vai trò, phương châm chiến lược, hoạt động phù hợp với yêu cầu của các nước thành viên, phù hợp với những diễn biến của tình hình quốc tế và ứng phó với những thách thức từ bên ngoài tác động vào. ASEAN là một tổ chức có nét đặc thù riêng biệt - đó là sự "mềm dẻo", điều này chúng ta thấy rõ qua việc đi sâu phân tích về cơ cấu tổ chức và trình tự quyết sách của ASEAN. Khi đi đến những quyết sách, ASEAN thường dùng những nguyên tắc quen thuộc, chủ yếu là các nước thành viên xuất phát từ lợi ích của mình rồi tìm tòi đối chiếu với lợi ích chung của các thành viên trong Hiệp hội. Có thể tóm lược thành 3 nguyên tắc cơ bản sau :

1. "Nhất trí toàn thể" - có nghĩa là bất kỳ đề án nào cũng chỉ được thông qua trong Hội nghị khi tất cả các thành viên không phản đối. Đồng thời, chỉ có thể dựa vào sự hiệp thương và tìm tòi những điểm chung để gạt bỏ những ý kiến phản đối.

2. "Không phản đối nhưng cũng có thể không tham gia". Khi đề án được đa số thành viên tiếp nhận, nếu thiểu số không phản đối mà chỉ thể hiện rằng bản thân không thể tham gia được thì đề án có thể thông qua.

3. "Khi những vấn đề quan trọng có liên quan đến tổ chức hoặc các nước bên ngoài tổ chức, vẫn cho phép các nước thành viên xem xét tính lợi hại của nó mà có thể giữ vững lập trường của mình".

Những quyết sách mềm dẻo đó của ASEAN đã tránh cho tổ chức này không bị tan rã và ngày càng phát triển. ASEAN không thiết lập cơ cấu lãnh đạo siêu quốc gia, mỗi nước thành viên đều thực sự có quyền phủ quyết. ASEAN dùng phương pháp hiệp thương nội bộ để tranh thủ sự hiểu biết chung ; tuy nhiên khó tránh khỏi việc giải quyết một số vấn đề có tính cấp thiết lại bị kéo dài. Thành công lớn nhất là sau hơn 30 năm hoạt động, ASEAN nghiễm nhiên trở thành một tổ chức quốc tế và tổ chức này đã kiến tạo một trật tự mới vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở khu vực Thái Bình Dương, đã làm cho các nước trong khu vực hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau, cùng nhau giữ vững hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển.

Vì lợi ích chung, các nước ASEAN đã khẳng định một trong những mục đích của Hiệp hội là góp phần thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực trên cơ sở tôn trọng công lý và pháp luật, trong quan hệ

Digitized by Google

giữa các quốc gia Đông - Nam Á và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc. Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất trong quan hệ giữa các nước với nhau của Hiệp hội là "giải quyết những bất đồng hoặc tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình" ; phấn đấu cho một Đông - Nam Á không có vũ khí hạt nhân. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) đã được thành lập năm 1994 để bàn về an ninh châu Á. Qua các lần hội nghị, ARF ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì hòa bình và an ninh khu vực. ARF coi việc phấn đấu cho sự phát triển bền vững và đồng đều của các nước là cơ sở tốt nhất bảo đảm cho hòa bình của khu vực.

Biển Đông là vấn đề rất nhạy cảm đối với hòa bình, an ninh của ASEAN đã nhiều lần được đưa ra thảo luận tại ARF và đã đi đến nhất trí về nhiều vấn đề. Điểm then chốt có ý nghĩa quan trọng đối với an ninh khu vực là tránh sử dụng vũ lực và cùng nhau hợp tác trong việc khai thác tiềm năng và lợi ích của biển, phục vụ cho đời sống của các dân tộc trong vùng.

Thực tế cho thấy rằng, ngay cả khi ASEAN xuất hiện như một mẫu hình tổ chức khu vực và thành công nhất trong các nước đang phát triển thì cũng đã có những vấn đề tranh chấp rất khó giải quyết, đã có những cuộc xung đột âm ỉ cỡ nhỏ và vừa phát sinh từ bên trong khu vực. Tuy nhiên, đây là những vấn đề mà tất cả các nước đều có chung sự quan tâm để cùng tháo gỡ.

Trong những năm tới, ASEAN còn phải đối mặt với những thách thức khác như : làn sóng sắc tộc, xung đột về tôn giáo và văn hóa ; an ninh môi trường ; nạn tội phạm có tổ chức. Sự thách thức to lớn đối với ASEAN là làm thế nào để thực thi "an ninh môi trường tập thể" cho cả khu vực ; làm cách nào để quản lý tối ưu các quá trình tăng trưởng kinh tế để chúng trở thành bền vững về mặt sinh thái ; làm cách gì để có thể thực thi nhiệm vụ biến đổi xã hội với ít sự căng thẳng và gián đoạn nhất. ASEAN đã tỏ ra hoàn toàn tin tưởng vào việc giải quyết những thách đố bên trong tổ chức cũng như mối quan hệ với các bạn đồng cuộc trong khu vực và trên thế giới. Bởi lẽ, ASEAN đã đứng vững với tư thế là một hình mẫu hợp tác khu vực và đã thành công nhất trong khối các nước đang phát triển mà nguyên nhân cơ bản dẫn tới sự thành công là xuất phát từ nguyên tắc ***"xây dựng hợp tác và nhất trí trong các thành viên"***. ASEAN ngày càng đóng vai trò to lớn trong việc kiến tạo một trật tự mới vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Về kinh tế.

Hơn 30 năm tồn tại, ba chương trình hợp tác kinh tế quan trọng đã được thực hiện trong ASEAN để nâng cao tăng trưởng và phát triển, đó là : Hiệp định ưu đãi thuế quan (PTA), Hợp tác công nghiệp ASEAN và AFTA. Việc thúc đẩy nhanh thêm AFTA (vào năm 2007) để cho phù hợp với những phát triển gần đây sẽ là một nhân tố lớn để nâng cao sự hợp tác kinh tế. Việc bãi bỏ thuế quan, cả trong nội địa lẫn với nước ngoài cũng sẽ là một đóng góp lớn vào sự hấp dẫn của khu vực đối với các nhà đầu tư ngoài khu vực.

Trên thực tế, cho đến khi nổ ra cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực (7/1997), việc thực hiện AFTA được diễn ra khá thuận lợi, dựa trên một số cơ sở :

- Kế thừa được những thành tựu tuy chưa đáng kể và chưa có tính hệ thống, nhưng lại có ý nghĩa dài hạn của PTA đối với liên kết khu vực.

- Sự hỗ trợ của các chương trình hợp tác kinh tế khác của ASEAN.

- Những cải cách kinh tế đã đạt được trong nội bộ các nước thành viên.

- Các nhân tố thuận lợi trong khu vực và quốc tế (việc thực hiện CEPT, vấn đề loại bỏ các hạn chế định lượng và các hàng rào phi thuế quan, hợp tác trong lĩnh vực hải quan...)

Quá trình thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại của các nước ASEAN đang diễn ra khá suôn sẻ thì xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Sau cuộc khủng hoảng, hầu hết các nền kinh tế ASEAN rơi vào một cuộc xáo trộn nghiêm trọng. Có nước tăng trưởng giảm sút tới số âm ; đầu tư trực tiếp của nước ngoài giảm sút tuyệt đối ; xuất khẩu trì trệ ; hệ thống tài chính - ngân hàng vốn bị yếu kém đã vỡ từng mảng ; các vấn đề xã hội như giảm sút niềm tin vào hệ thống chính trị, thất nghiệp, sự căng thẳng về đời sống đã trở nên sâu sắc hơn. Năm 1998 được coi là năm tồi tệ nhất của các nền kinh tế châu Á nói chung, ASEAN nói riêng khiến cho nhiều người tỏ ra nghi ngờ về mô hình phát triển Đông Á.

Tuy nhiên, cũng có thể nói rằng cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực tuy đã gây ra những hậu quả nặng nề cho nhiều nước, làm tăng nguy cơ bất ổn về chính trị, nhưng đồng thời nó cũng đã

Digitized by Google

mang lại cho chính các nước này những bài học lớn và có cả cơ hội để phát triển.

Việc thực hiện AFTA đã gây nhiều tác động với các nước ASEAN. ***Trước hết*** là tác động đến thương mại. Mục đích của AFTA là xây dựng một thị trường khu vực hướng ra bên ngoài : giá trị xuất khẩu của các sản phẩm thuộc CEPT trong xuất khẩu nội bộ khu vực luôn có xu hướng gia tăng ; mức tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm thuộc CEPT trên thị trường ASEAN không ổn định ; máy móc và thiết bị điện chiếm phần chủ yếu trong trao đổi nội bộ ASEAN (đạt 59%) ; khả năng mở rộng mậu dịch nội bộ không đồng đều đối với các nước thành viên (nhiều nhất là Phi-lip-pin, ít nhất là In-đô-nê-xi-a). Dưới tác động của sự thay đổi cơ cấu sản xuất trong quá trình thực hiện AFTA, các nước ASEAN có nhiều khả năng mở rộng thương mại ra thị trường thế giới cũng như trong nội bộ khu vực.

Thứ hai là tác động đến việc thu hút đầu tư nước ngoài. Sau khi thực hiện AFTA, sự đầu tư của các dòng vốn vào ASEAN tăng mạnh, nhưng kể từ khi nổ ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực (7/1997) thì lại giảm đáng kể. Các dòng vốn vào ASEAN rất đa dạng, chủ yếu là vốn tư nhân dưới hình thức đầu tư trực tiếp, đầu tư cổ phiếu và cho vay (hàng năm, ASEAN đã nhận được hàng chục tỉ USD đầu tư nước ngoài trực tiếp). Sự gia tăng đầu tư trực tiếp (FDI) là do sức hấp dẫn của các nước trong khu vực và do sự thay đổi trong lợi thế so sánh của các nước, công ty chủ đầu tư và đòi hỏi của quá trình quốc tế hóa sản xuất được tăng cường.

Thứ ba là tác động làm tăng cạnh tranh. Đối với các nước kém phát triển như các nước ASEAN, việc phải chấp nhận cạnh tranh khi tiến hành tự do hóa thương mại và việc phải được phép bảo hộ những ngành công nghiệp non trẻ cần phải được diễn ra đồng thời.

Thứ tư là tác động lên cơ cấu sản xuất công nghiệp. Điều này tất yếu sẽ xảy ra khi thực hiện AFTA. Cơ cấu công nghiệp với hai khu vực chính : khu vực công nghiệp truyền thống và khu vực công nghiệp hiện đại, đó chính là đặc điểm của ASEAN khi thành lập AFTA. Cơ cấu này sẽ phải thay đổi theo hướng có khả năng cạnh tranh và phải xuất khẩu được. Xu hướng này của các nước tham gia AFTA sẽ hình thành nên một khối thương mại tự do đồng nhất và hướng ra thị trường thế giới.

Việc thực hiện AFTA có tác động tích cực lên mậu dịch, đầu tư, cơ cấu sản xuất công nghiệp của mỗi nước thành viên và của toàn khối. Nó là một động lực cho sự tăng trưởng kinh tế ở Đông - Nam Á hiện tại và trong tương lai.

Trong những năm trước mắt, ASEAN phải đối mặt với nhiều thách thức cũng như những cơ hội ở cả tầm khu vực lẫn toàn cầu. Về mặt toàn cầu hóa, ASEAN ắt phải sẵn sàng đối mặt với những thách thức và cơ hội mà việc xác lập WTO (Tổ chức Thương mại thế giới) tạo ra. Nhiều người dự đoán rằng : với sự mở rộng của tổ chức ASEAN, khu vực này sẽ trở thành một đối tác quan trọng trong thương mại quốc tế, đồng thời là khu vực đóng góp những sản phẩm chế biến xuất khẩu chủ lực của hệ thống WTO. Cũng phải lưu ý tới những xu hướng và phát triển gần đây của chủ nghĩa khu vực, sự xuất hiện của những nền kinh tế mới và sự hội nhập toàn cầu hóa gia tăng của thị trường quốc tế.

Ở cấp khu vực, ASEAN cũng phải tìm kiếm những khu vực thương mại tự do khác chẳng hạn như EU, Liên minh thuế quan MERCUSOR ở Mỹ la tinh. Việc tự do hóa thương mại và đầu tư của APEC vào năm 2020 cũng sẽ là thách thức và cơ hội lớn cho ASEAN. Hợp tác ASEAN cũng sẽ được thử thách khi phải đối mặt với những vấn đề quốc tế dưới các dạng mới của chủ thuyết bảo vệ như hiệp định về xã hội, những bế tắc về cơ sở hạ tầng và yêu cầu phải giữ vững chất lượng cuộc sống của mọi công dân ASEAN có liên quan đến môi trường và xóa bỏ nghèo khổ. Việc thúc đẩy nhanh AFTA (năm 2007) để cho phù hợp với những phát triển gần đây cũng là một nhân tố lớn nâng cao sự hợp tác kinh tế ; việc bãi bỏ thuế quan (cả nội địa lẫn nước ngoài) sẽ là đóng góp lớn vào sự hấp dẫn của khu vực đối với các nhà đầu tư.

Rõ ràng là, việc mở rộng ASEAN ra toàn khu vực Đông - Nam Á không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển nội tại của các quốc gia mà còn phù hợp với xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa và khu vực hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn thế giới. Việc mở rộng này đã đem lại rất nhiều cơ hội trên các lĩnh vực (đặc biệt là sự hòa bình, ổn định và phát triển kinh tế) cho đại gia đình ASEAN. Tuy nhiên, biện chứng của lịch sử là : Thời cơ càng lớn thì những thách thức cũng không nhỏ. Vấn đề là ở chỗ các nước Đông - Nam Á phải biết phát huy tối đa những thuận lợi và hạn chế đến mức thấp nhất những khó khăn trong quá trình hội nhập.❑

Digitized by Google

QUAN HỆ NGA - ĐÔNG NAM Á HIỆN NAY VÀ TRIỂN VỌNG

NGUYỄN THẾ LỰC * NGUYỄN TẤT GIÁP **

Trên chặng đường gần một thập niên vận động, quan hệ giữa Liên bang Nga và các nước Đông Nam Á càng những năm gần đây càng được ghi nhận bằng nhiều bước tiến tích cực. Lần đầu tiên trong lịch sử, Nga thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả mười nước khu vực. Đồng thời, trong tư cách "bên đối thoại đầy đủ" của ASEAN, Nga trở thành một đối tác có quy chế quan hệ bình đẳng giống các đối tác chủ chốt hàng đầu khác của Hiệp hội như Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu v.v... Bởi vậy, nước Nga hiện nay đang có cơ hội thuận lợi để cải thiện vị trí ảnh hưởng tại Đông Nam Á.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, quan hệ hợp tác Nga - Đông Nam Á hiện còn đứng trước hàng loạt những vấn đề đặt ra một cách nan giải. Trong đó, vấn đề nổi cộm hàng đầu là ***sự thiếu vắng chiều sâu*** của mối quan hệ. Nga và các nước Đông Nam Á tuy có những lợi ích cụ thể liên quan và song trùng, nhưng sự tương tác giữa chúng nhìn chung chưa đạt tới độ có thể tạo ra những bước bứt phá về chất trong quan hệ giữa hai bên.

Đối với Nga, Đông Nam Á không phải là khu vực ưu tiên chiến lược mang ý nghĩa sống còn. Xét trên nhiều góc độ, Nga có lợi ích quan trọng trong việc củng cố và nâng cao ảnh hưởng tại khu vực. Song cho đến nay, Đông Nam Á vẫn không được coi là hướng đột phá chủ chốt, mà về cơ bản chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ tích cực cho việc thực thi chính sách châu Á - Thái Bình Dương của Nga.

Mặt khác, nhìn rộng ra trên bình diện chiến lược toàn cầu mà Nga theo đuổi, khu vực châu Âu vẫn chiếm giữ ngôi vị trọng tâm. Những biến động mau lẹ, phức tạp hàm chứa cả nhiều bất trắc của một châu Âu sau chiến tranh lạnh luôn tác động trực tiếp và nhanh, nhậy đến nhịp sống nước Nga. Từ cách tiếp cận này cho thấy, khu vực châu Á, trong đó có Đông Nam Á còn xa mới đạt tới tầm vóc ưu tiên chiến lược như Nga dành cho châu Âu. Hiện nay, chỉ số buôn bán của Nga với các nước Tây Âu luôn vượt quá 40% tổng kim ngạch ngoại thương của Nga. Trong khi đó, buôn bán của Nga với châu Á - Thái Bình Dương có chỉ số tương ứng là gần 30% và phần với Đông Nam Á là 3%.

Có cội nguồn từ hạn chế không dễ khắc phục về chiều sâu, sự phát triển quan hệ giữa Nga và các nước Đông Nam Á bộc lộ những mất cân đối lớn trên nhiều phương diện. Trên các lĩnh vực hợp tác chủ yếu như chính trị - an ninh, kinh tế - thương mại và văn hóa, khoa học - kỹ thuật, sự chênh lệch về mức độ và quy mô rất rõ ràng. Trong khi hợp tác chính trị - an ninh và kinh tế - thương mại có những bước phát triển khá nổi trội, thì hợp tác văn hóa, khoa học - kỹ thuật diễn ra rất chậm chạp và mờ nhạt. Cho nên, quan hệ văn hóa, khoa học - kỹ thuật đã không thể phát huy vai trò hỗ trợ tích cực thúc đẩy quan hệ trên lĩnh vực chính trị và kinh tế.

Bên cạnh đó, giữa quan hệ chính trị - an ninh và kinh tế - thương mại của Nga với các nước Đông Nam Á cũng tồn tại một khoảng cách đáng kể. Quan hệ Nga - Đông Nam Á được cải thiện rõ rệt nhất và chủ yếu nhất là trên phương diện chính trị, ngoại giao. Nga không chỉ thành công trong việc kiến lập ngoại giao đầy đủ với tất cả các nước khu vực, mà còn từng bước nâng cao vị trí trên các diễn đàn chính trị của ASEAN. Tuy nhiên, những thành tựu trên lĩnh vực chính trị, an ninh đã không được củng cố bằng những bước tiến tương

* TS, Phó viện trưởng Viện Quan hệ quốc tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh

** Học viện CTQG Hồ Chí Minh

Digitized by Google

xứng trên lĩnh vực kinh tế - thương mại. Kim ngạch buôn bán hai chiều Nga - Đông Nam Á trong những năm 90 tuy có tăng, nhưng nếu so với buôn bán của khu vực với các nước lớn khác thì còn quá nhỏ bé. Hơn nữa, ngoài buôn bán ra, các liên hệ kinh tế khác về cơ bản vẫn trong tình trạng dậm chân tại chỗ. Chính sự bất cập này đã hạn chế vai trò ảnh hưởng chính trị của Nga so với các cường quốc khác tại Đông Nam Á.

Ngay trong hợp tác kinh tế - thương mại, tính mất cân đối cũng thể hiện một cách rõ nét. Buôn bán trở thành hình thức có tỷ trọng áp đảo so với các hình thức quan hệ kinh tế khác như hợp tác đầu tư, sản xuất, dịch vụ v.v... Chỉ số buôn bán hai chiều Nga - Đông Nam Á năm cao nhất (1996) đạt khoảng 5 tỉ USD ; trong khi đến hết năm 1998, đầu tư trực tiếp của Nga vào các nước khu vực và của các nước khu vực này vào Nga chỉ đạt 200 triệu USD. Xét về cơ cấu hàng hóa thương mại, các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng, nguyên - nhiên liệu v.v... vẫn chiếm phần chủ yếu. Các loại hàng hóa như máy móc, thiết bị công nghiệp, dây chuyền công nghệ v.v... chỉ chiếm phần rất nhỏ.

Quan hệ của Nga với các nước Đông Nam Á, về hình thức, là quan hệ của một nước lớn có trình độ công nghiệp phát triển với các nước đang phát triển. Do đó, xét theo lôgic và tính chất của mối quan hệ về mặt kinh tế, ảnh hưởng mạnh của Nga chỉ có thể được xác lập khi họ thâm nhập có hiệu quả bằng các dự án đầu tư, liên doanh sản xuất vào những lĩnh vực then chốt của các nền kinh tế khu vực. Nhưng, do thực lực kinh tế bị sa sút nghiêm trọng trong khủng hoảng, nên Nga chẳng những không có khả năng triển khai đầu tư sang Đông Nam Á, mà còn trở thành nước có nhu cầu rất lớn về đầu tư nước ngoài. Điểm đặc thù này, cùng với những bất hợp lý trong cấu trúc quan hệ kinh tế, đã và đang tác động không thuận chiều đối với việc củng cố hợp tác Nga - Đông Nam Á theo chiều sâu.

Trên phương diện chính trị và an ninh - chiến lược, sự mất cân đối giữa tiềm năng, nhu cầu và thực lực của mối quan hệ Nga - Đông Nam Á bộc lộ khá rõ ràng. Là một cường quốc theo đuổi chiến lược toàn cầu, Nga có tiềm lực quân sự hàng đầu thế giới và có nhu cầu củng cố ảnh hưởng chính trị mạnh tại châu Á - Thái Bình Dương. Tính chất phức tạp và những trắc trở trong quan hệ với NATO ở châu Âu, về khách quan thúc đẩy Nga tích cực xác lập quan hệ đối tác chiến lược và củng cố quan hệ với các nước ở phía Đông. Trong bối cảnh đó, Nga có xu hướng xích lại gần hơn với ASEAN. Còn ASEAN, với tư cách là người đề xướng và là nòng cốt của tiến trình xác lập cơ chế an ninh châu Á - Thái Bình Dương, cũng mong muốn Nga tham gia tích cực vào tiến trình đó nhằm tạo thế cân bằng giữa các nước lớn có lợi cho hòa bình ổn định chung và cho bản thân ASEAN. Tuy có sự gặp gỡ của những nhu cầu mang tính chiến lược, nhưng với thực lực ảnh hưởng chính trị của cả hai bên, đặc biệt là của Nga chưa mạnh, lại bị các nước lớn khác kiềm chế, cho nên quan hệ Nga - Đông Nam Á vẫn chưa vươn tới tầm của một mối quan hệ chiến lược.

Phân tích những vấn đề đặt ra trong quan hệ hợp tác Nga - Đông Nam Á hiện nay cho thấy, quan hệ đó đang hàm chứa những vấn đề nan giải trên cả tầm vĩ mô như định hướng chiến lược, cơ cấu hợp tác, đòn bẩy chính sách v.v... và cả tầm vi mô như hình thức, biện pháp, cơ chế hợp tác v.v... Biểu hiện tập trung nhất của những điều khó giải quyết này là ***sự mất cân đối và thiếu chiều sâu.*** Đương nhiên, việc khắc phục chúng không hoàn toàn đơn giản và cần phải có thời gian. Bởi vì, sự mất cân đối và thiếu chiều sâu không chỉ bắt nguồn trực tiếp từ thực lực chưa đủ mạnh của mỗi bên trên các lĩnh vực, mà còn có nguyên nhân sâu xa và cơ bản chính từ việc xác định tầm quan trọng của mối quan hệ ấy trong chiến lược đối ngoại của mỗi bên. Mặc dù vậy, với tiềm năng phát triển lớn và nhu cầu hợp tác ngày một gia tăng, Nga và các nước Đông Nam Á có khả năng hiện thực từng bước khắc phục những vấn đề đặt ra. Từ đây, có thể đi đến nhận định khái quát rằng, trong những năm trước mắt, quan hệ Nga - Đông Nam Á vẫn tiếp tục được cải thiện tích cực nhờ nỗ lực tháo gỡ trở ngại từ hai phía. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp và quy mô lớn của các vấn đề đặt ra, nên ***chưa thể có ngay những bước phát triển mang tính đột phá làm thay đổi căn bản vị trí của mối quan hệ trong chiến lược đối ngoại của mỗi bên.***

Digitized by Google

Một sự thay đổi như vậy, chỉ có thể diễn ra trong triển vọng dài hạn của quan hệ Nga - Đông Nam Á, gắn liền với quá trình khôi phục địa vị cường quốc hàng đầu thế giới của Nga và sự nâng cao ảnh hưởng quốc tế của các nước Đông Nam Á.

Hợp tác chính trị và an ninh Nga - Đông Nam Á những năm sắp tới sẽ tiếp tục được đánh dấu bằng những chuyển biến mới có tính sâu rộng hơn. Cơ sở trực tiếp của sự phát triển này, trước hết là do Nga và các nước Đông Nam Á sau khi củng cố quan hệ ngoại giao song phương, hiện nay đã xác lập được những cơ chế quan hệ đa phương hữu ích thông qua tổ chức ASEAN. Nga có điều kiện thuận lợi sử dụng các diễn đàn của ASEAN với tư cách là một bên đối thoại đầy đủ để nâng cao ảnh hưởng ở khu vực.

Mặt khác, trong hình thái so sánh lực lượng thế giới hiện nay, Nga đang ở vào thế bất lợi. Tiến trình mở rộng NATO sang phía Đông và cuộc chiến tranh của NATO chống Liên bang Nam Tư đã làm mất đi khu đệm an ninh truyền thống của Nga. Cùng lúc, tại châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ và các đồng minh là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đang xúc tiến "Kế hoạch phòng thủ tên lửa chiến trường" nhằm tạo vành đai kiềm chế chiến lược đối với Nga, Trung Quốc và một số nước khác. Cho nên, để tránh thế bị kiềm chế ở hai đầu, ngoài những biện pháp đối phó trên phía Tây, Nga không thể không chú trọng các biện pháp bảo đảm an ninh ở phía Đông. Việc xác lập ảnh hưởng mạnh ở châu Á - Thái Bình Dương, đối với Nga, hơn bất kỳ khi nào kể từ sau chiến tranh lạnh, trở thành một mục tiêu chiến lược then chốt và cấp bách. Đông Nam Á, tuy không là hướng đột phá chủ đạo, nhưng đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong việc thực hiện mục tiêu này.

Sự đòi hỏi của nhu cầu bảo đảm an ninh trên hướng châu Á - Thái Bình Dương sẽ thúc đẩy Nga phải có thái độ và hành động tích cực hơn trong quan hệ với các nước Đông Nam Á. Theo hướng này, Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy các biện pháp xây dựng và củng cố lòng tin ; xúc tiến quá trình tham gia Hiệp ước Bali và Hiệp ước về khu vực phi vũ khí hạt nhân Đông Nam Á. Cùng với mức độ gia tăng sự ràng buộc lợi ích trên nhiều mặt do quan hệ của Nga với các nước khu vực phát triển, Nga sẽ có phản ứng tích cực và chủ động hơn trong việc tìm kiếm giải pháp cho những vấn đề an ninh khu vực.

Mở rộng và tăng cường quan hệ chính trị, an ninh với các nước Đông Nam Á, Nga sẽ chú trọng hơn quan hệ với các đối tác truyền thống, trong đó quan hệ Nga - Việt ngày thêm quan trọng. Với những động thái tích cực diễn ra thời gian gần đây, quan hệ Nga - Việt đang vươn tới tầm chiến lược, ổn định lâu dài, đáp ứng những lợi ích thiết thực của mỗi bên. Sự phát triển của mối quan hệ này sẽ tạo điểm tựa chắc chắn giúp Nga có thể có quan hệ ngày càng sâu rộng, hiệu quả vào khu vực Đông Nam Á. Trong tương lai gần, quan hệ Nga - Việt sẽ có khả năng khắc phục một cách đáng kể sự mất cân đối - một đặc trưng nổi bật của quan hệ Nga - Đông Nam Á hiện nay và phát triển hơn so với quan hệ của Nga với các nước khác ở khu vực.

Lĩnh vực hợp tác kinh tế - thương mại của Nga với các nước Đông Nam Á cũng hứa hẹn triển vọng phát triển theo hướng sâu và toàn diện hơn. Cho đến nay, mặc dù cả Nga và ASEAN đều gặp những khó khăn về kinh tế, nhưng với những tiến bộ đạt được trong khôi phục kinh tế những năm tới, mỗi bên có thể khai thác tốt hơn thế mạnh riêng bổ sung cho nhau. Như đã nêu, thị trường Nga, đặc biệt là vùng Viễn Đông rất cần nguồn lương thực, thực phẩm, nông sản và hàng tiêu dùng thiết yếu với khối lượng lớn mà ASEAN có khả năng đáp ứng. Đồng thời, Nga đang tìm cách để khẳng định chỗ đứng chắc chắn trên thị trường vũ khí ASEAN. Ngoài ra, nguồn nhân lực tiềm tàng và những tiềm năng du lịch, dịch vụ của ASEAN có sức hấp dẫn lớn đối với Nga.

Đổi lại Nga có thế mạnh hàng đầu về các sản phẩm chế tạo máy, nguyên - vật liệu như sắt, thép, than, xi măng, các chế phẩm công nghiệp rừng, công nghiệp hóa dầu, khoáng sản v.v... Nga cũng là cường quốc về công nghiệp hàng không - vũ trụ, năng lượng với kỹ thuật - công nghệ hiện đại, nhất là kinh nghiệm xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, vận tải, cung cấp các thiết bị viễn thông - vũ trụ... Nga và ASEAN có thể hợp tác trên tất cả các lĩnh vực mà Nga có thế

Digitized by Google

mạnh nêu trên. Dự tính, chỉ riêng trên lĩnh vực xây dựng, đến hết thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, các nước ASEAN cần chi phí hàng trăm tỉ USD ; trong đó : In-đô-nê-xi-a cần 45 tỉ, Thái Lan - 40 tỉ, Phi-lip-pin - 25 tỉ, Ma-lai-xi-a - 20 tỉ và Xin-ga-po - 15 tỉ USD. Còn nhu cầu đối với các sản phẩm luyện kim đen, In-đô-nê-xi-a cần từ 1,5 - 2 triệu tấn ; Xin-ga-po - 1 triệu và Thái Lan - 0,5 triệu tấn. Hợp tác Nga - ASEAN phát triển, Nga có thể thỏa mãn một phần các nhu cầu trên của ASEAN.

Triển vọng khả quan của hợp tác kinh tế - thương mại giữa Nga với các nước Đông Nam Á được tạo đà từ những nỗ lực rất tích cực của cả hai bên thời gian gần đây, nhằm tìm kiếm các nội dung và hình thức hợp tác thích hợp. Hai bên đã xác lập các cơ cấu và cơ chế hợp tác mới trên cả phương diện song phương và đa phương. Theo đó, tháng 5-1999, tại Mat-xcơ-va đã diễn ra lễ ký Hiệp định hợp tác giữa Văn phòng Hội đồng Liên bang Nga và Quỹ hợp tác Nga - ASEAN. Hiệp định này mở ra khả năng thực tế để các chủ thể của Nga tham gia hợp tác với các nước Đông Nam Á.

Về đầu tư, phía Nga kiến nghị hai bên triển khai các dự án vào xây dựng và cải tạo những công trình bất động sản có khả năng thu hồi vốn nhanh như : thành lập các trung tâm thương mại, khách sạn 5 sao và khách sạn loại nhỏ, mạng lưới các xí nghiệp "thức ăn nhanh", xây dựng nhà ở cao cấp, câu lạc bộ, các tổ hợp giải trí - phục hồi sức khoẻ và sòng bạc. Còn đầu tư vào sản xuất, sẽ chú trọng các ngành : dầu khí, đóng tàu, thông tin liên lạc, sản xuất phân bón và công nghiệp thực phẩm.

Quỹ hợp tác Nga - ASEAN đề nghị xúc tiến liên kết sản xuất trên lãnh thổ Nga các sản phẩm dầu khí, thiết bị điện tử dân dụng, xe ô tô du lịch kể cả loại xe Jeep, kính siêu bền và chống đạn theo công nghệ mới nhất, dược phẩm và thiết bị y tế, sản phẩm từ cao su tự nhiên, đồ kim hoàn. Về thương mại Quỹ này dự kiến thúc đẩy nhập khẩu của Nga từ ASEAN các sản phẩm : thiết bị vi tính, điện dân dụng, đồ gỗ, mỹ phẩm, hàng dệt, giày dép, thực phẩm, dược phẩm, lương thực, nguyên liệu thô, các sản phẩm từ cao su tự nhiên, các gia vị v.v... Còn xuất khẩu từ Nga sang ASEAN bao gồm : nguyên liệu, dầu mỏ, khí đốt và các sản phẩm từ dầu mỏ, hàng điện và cáp điện, biến áp điện, phân bón, kim loại đen và màu, gỗ, thiết bị máy bay, thiết bị khoan, thiết bị nông nghiệp, ô tô trọng tải lớn, các sản phẩm composit, một số loại sản phẩm điện tử cho thiết bị vi tính v.v...

Trên lĩnh vực tài chính - ngân hàng, Nga và ASEAN thúc đẩy sự phối hợp hành động giữa các Ngân hàng hàng đầu của Nga và của ASEAN, thành lập các ngân hàng liên doanh, các nhóm tài chính - công nghiệp trong các vùng kinh tế tự do của mỗi bên. Về giao thông vận tải, dự kiến xây dựng những hãng hàng không liên doanh để vận chuyển hành khách, hàng hóa tại khu vực Đông Nam Á và các tuyến đường vận tải hàng không quốc tế khác. Nga sẽ ký kết các hợp đồng cho thuê thiết bị hàng không, trước hết là các loại máy bay lên thẳng MI-8, MI-17, máy bay AN-12, AN-22, IL-86. Ngoài ra, Nga và ASEAN còn có khả năng thực hiện việc tổ chức hợp tác vận tải hàng hóa đường bộ và đường biển.

Về khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo, Nga và ASEAN sẽ xúc tiến các dự án về việc lập một trung tâm khoa học - công nghệ Nga ở Đông Nam Á, chuyển giao các công nghệ quý hiếm của Nga sang ASEAN. Bên cạnh đó, đẩy mạnh phát triển hợp tác trong lĩnh vực y tế, khoa học nông nghiệp, xây dựng, bảo vệ môi trường, năng lượng, hải dương học, địa chấn học, chăn nuôi, liên lạc, lọc nước biển v.v... ; trao đổi giảng viên giữa các trường đại học, đào tạo sinh viên và nghiên cứu sinh ; tổ chức hội thảo và hội nghị khoa học thường xuyên giữa các học giả hai bên ; xúc tiến giao lưu văn hóa, văn học, nghệ thuật v.v...

Tiến trình thực thi các chương trình hợp tác đã được soạn vạch cho phép hy vọng về một giai đoạn mới cao hơn trong sự phát triển của quan hệ giữa Nga với các nước Đông Nam Á. Dĩ nhiên, trong bối cảnh mà cả Nga và các nước khu vực đều phải tập trung khắc phục hậu quả của khủng hoảng tài chính - tiền tệ và suy thoái kinh tế, việc xúc tiến các chương trình hợp tác sâu rộng như đã nêu đòi hỏi cả một quá trình. Triển vọng cải thiện một bước quan trọng quan hệ Nga - Đông Nam Á là hiện thực ; song trong vài năm tới *chưa thể kỳ vọng một sự bứt phá căn bản về chất trên tầm chiến lược* tương xứng với tiềm năng vốn có của hai bên. ❑

Digitized by Google

Tìm hiểu khái niệm

● TÔN GIÁO

Tôn giáo là sự tin tưởng và sùng bái sức mạnh siêu phàm của thần linh. Chủ nghĩa xã hội khoa học cho rằng tôn giáo là sự phản ánh hư ảo trong đầu óc con người những sức mạnh tự nhiên và xã hội chi phối họ trong đời sống hằng ngày. Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội. Tôn giáo bắt đầu xuất hiện từ cuối xã hội công xã nguyên thủy, do sự bất lực của con người trước sức mạnh khủng khiếp và bí ẩn của tự nhiên. Lúc đầu, tôn giáo chỉ mới có hình thức sơ khai, gọi là tôn giáo tự nhiên, như bái vật giáo : thờ thần lửa, thờ sinh trực khí... ; thờ tô-tem (họ hàng thân tộc) : coi một động vật, thực vật hoặc một vật thể nào đó là tượng trưng cho thị tộc mình rồi thờ cúng và không bao giờ giết hoặc hủy hoại các đối tượng đó. Tục thờ tô-tem vẫn tồn tại đến ngày nay ở một số nơi. Khi loài người phát triển đến xã hội có giai cấp, tình trạng bóc lột giai cấp đã gây cho đông đảo quần chúng lao động những tai họa hơn cả tự nhiên gây ra. Do đó, nảy sinh những tư tưởng cho rằng số phận, sự sướng khổ của con người là do thần linh tạo ra và con người phải đi tìm đấng "cứu thế" để che chở cho mình. Từ đó, bái vật giáo chuyển biến thành đa thần giáo, sau đó là nhất thần giáo. Thờ tô-tem chuyển thành thờ thánh tổ dân tộc, tôn giáo dân tộc, cuối cùng xuất hiện tôn giáo trên quy mô quốc tế. Hiện nay trên thế giới có những tôn giáo lớn như Phật giáo, Ki-tô giáo (Cơ đốc giáo), Do Thái giáo (riêng của người Do Thái), Hồi giáo, Ấn Độ giáo (riêng của người Ấn Độ), Đạo giáo (riêng của Trung Quốc), Thần Đạo (riêng của Nhật Bản).. ; trong đó, Ki-tô giáo, Phật giáo, Hồi giáo trở thành quốc đạo tại một số nước. Các tôn giáo lớn có lịch sử lâu đời, thu hút một bộ phận quần chúng, có ảnh hưởng rộng lớn trong xã hội. Xu hướng chung của các tôn giáo lớn trên thế giới là mỗi tôn giáo đều tìm kiếm hình thức để tồn tại và phát triển của mình. Nhiều tôn giáo vừa có xu hướng xã hội hóa, thế tục hóa, vừa có sự phát triển đột biến. Nhiều tôn giáo có liên kết chặt chẽ với chính trị quốc tế, với dân tộc, với khoa học xã hội ; đẩy mạnh tuyên truyền những giáo lý có nội dung đạo đức xã hội.

Tuy nhiên, nhìn lại tổng thể, các giáo lý tôn giáo mà ngay cả của những tôn giáo tự cho mình đã tạo nên bộ mặt tinh thần của con người phương Tây cũng bị bế tắc. Họ không sao giải thích nổi sự tha hóa và sự khủng hoảng lòng tin của con người trong xã hội hiện đại. Vì vậy, họ đang hướng thần học về con người trần thế, hướng về thế tục. Cuộc khủng hoảng của thần học, cùng với sự bế tắc lòng tin của thế giới phương Tây đã đưa đến sự xuất hiện hàng loạt giáo phái trong đó có những giáo phái được coi là "tà đạo", đặc biệt là kể từ thập niên 60 và 70 lại đây. Trên thế giới hiện có trên 3 000 tổ chức "tà đạo" như vậy. Trong đó, riêng Mỹ có trên 1 000 tổ chức. Nhiều vụ thảm sát man rợ xảy ra ở Mỹ. Điển hình là vụ cảnh sát Mỹ dùng trực thăng và xe tăng triệt phá hang ổ được xây dựng kiên cố trên núi của giáo phái Đa-vít năm 1993. Đáng chú ý là các tà giáo quái đạo này đang lan tràn sang các nước ở châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh. Chúng còn sử dụng cả mạng In-tơ-nét để truyền đạo, trở thành những tổ chức xuyên quốc gia. Giáo phái "con thượng đế" của Mỹ nói rằng nó có chi nhánh ở hơn 80 nước. Giáo phái A-um ở Nhật Bản có chi nhánh ở Nga (trên 35 000 người), ở Mỹ, Đức, Ô-xtrây-li-a. Có khả năng giáo phái "Pháp luân công" vừa bị xóa sổ ở Trung Quốc, mà giáo chủ của nó còn ở Mỹ, cũng có ảnh hưởng và chân rết ở một số nước. Đặc điểm chung của các "tà đạo" là chúng đều sử dụng một số giáo lý của những tôn giáo lớn để tuyên truyền lừa bịp bằng những hình thức tân kỳ, dùng tiền tài và dục vọng để lôi cuốn tín đồ. Những kẻ cầm đầu đều tự xưng là giáo chủ có tài như thần thánh. Chúng đều hoạt động bí mật, bất hợp pháp, nhằm che dấu bản chất phản khoa học, chống xã hội. Điều này làm cho chúng dễ bị nhận mặt và phát giác.

Ở Việt Nam hiện nay có các tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo, Tin lành ; ngoài ra còn có một số tôn giáo riêng của Việt Nam như Cao Đài, Hòa Hảo... Tổng số tín đồ tôn giáo ở nước ta lên tới trên 15 triệu người. Chúng ta khẳng định rằng "Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân" (Chỉ thị 37/CT-TU). "Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo" (Nghị định 26NĐ-CP, 1999). Nghị định 26 nói rõ : những hoạt động tôn giáo vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân, được bảo đảm và khuyến khích ; những hoạt động lợi dụng tôn giáo để phá hoại đoàn kết toàn dân, làm hại nền văn hóa lành mạnh của dân tộc và hoạt động mê tín dị đoan, đều bị xử lý theo pháp luật. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

PHÁT ĐỘNG CUỘC THI BÁO CHÍ TOÀN QUỐC VIẾT VỀ NHỮNG NHÂN TỐ MỚI, ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN TRONG SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

Để tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000, vừa qua, tại Hà Nội, Hội đồng Thi đua khen thưởng Trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam đã tổ chức buổi lễ long trọng phát động cuộc thi báo chí toàn quốc viết về những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Tham gia buổi lễ có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí, cùng đông đảo các nhà báo, phóng viên ở trung ương và địa phương các tỉnh phía Bắc... Đồng chí Nguyễn Thị Bình, Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng thi đua - khen thưởng Trung ương chủ trì buổi lễ.

Đồng chí nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000, coi đó là món quà thiết thực chào mừng thành tựu của 15 năm đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược kinh tế - xã hội, 5 năm thực hiện kế hoạch 1996 - 2000, đồng thời cũng là món quà thiết thực dâng lên Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Một trong những khâu chuẩn bị quan trọng cho Đại hội là phát hiện, nêu gương, tổng kết những bài học kinh nghiệm điển hình tiên tiến từ những nhân tố mới, từ những người tốt việc tốt trong cả nước để tiếp tục dấy lên phong trào thi đua yêu nước trong cả nước. Đồng chí kêu gọi các cơ quan báo chí và từng cán bộ, phóng viên, nhà báo hãy hưởng ứng tích cực cuộc vận động báo chí bám sát cuộc sống, bám sát cơ sở, bám sát phong trào, thi viết phát hiện và phản ánh cho được nhiều điển hình, nhiều nhân tố mới của phong trào thi đua yêu nước trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Nhà báo Việt Nam Trần Mai Hạnh đọc thông báo liên tịch giữa Hội đồng Thi đua - khen thưởng Trung ương và Hội Nhà báo Việt Nam về cuộc thi, nêu rõ 3 nội dung chủ yếu là :

- Phát hiện, cổ vũ, biểu dương các nhân tố mới xuất hiện trong quá trình đổi mới đất nước, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà trên mọi lĩnh vực : kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại,...

- Phản ánh, giới thiệu, biểu dương những cá nhân và tập thể đã có những suy nghĩ hành động sáng tạo, tích cực, có hiệu quả, có cống hiến vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chú ý những tấm gương tiêu biểu, xuất sắc của tài năng trẻ trên mọi miền đất nước.

- Tổng kết, rút kinh nghiệm, nêu bài học về việc phát động, cổ vũ, duy trì các chương trình hành động tích cực, các phong trào quần chúng thực hiện những mục tiêu cụ thể.

Trọng tâm tập trung vào nội dung cổ vũ nhân tố mới, giới thiệu con người mới, nêu gương những cá nhân và tập thể có nhiều sáng tạo và cống hiến.

Cuộc thi bắt đầu từ ngày 1-1-2000 đến ngày 30-9-2000 và giải thưởng sẽ trao vào tháng 12-2000 (trước ngày khai mạc Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VI).

HỘI THẢO KHOA HỌC :"XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA TINH THẦN, VUI CHƠI GIẢI TRÍ CỦA TRẺ EM NĂM 2001 - 2010"

Vừa qua, tại Hà Nội, Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở (thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin) tổ chức Hội thảo khoa học - chuyên đề ***"Xây dựng chiến lược văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em năm 2001 - 2010"***, Hội thảo nằm trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài khoa học cấp nhà nước "Cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em đến năm 2010" do Bộ trưởng Trần Thị Thanh Thanh - Chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam, làm chủ đề tài.

Cuộc Hội thảo đã nghe nhiều ý kiến tham góp của các nhà khoa học, các nghệ sĩ, các nhà quản lý, các nhà hoạt động xã hội... Các báo cáo khoa học tập trung làm rõ những nội dung sau :

- Việt Nam là một trong những nước đầu tiên trên thế giới ký phê chuẩn "Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em" và đã ban hành "Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em" năm 1991. Trong các văn bản đó khẳng định quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập, vui chơi giải trí và hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật của trẻ em.

Những năm qua với sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân cùng các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em đã đạt được những kết quả bước đầu. Đời sống tinh thần của trẻ em đã có phần cải thiện rõ rệt. Ngành Văn hóa - Thông tin ngay từ năm 1991 đã có Chỉ thị "Phát triển văn hóa - thông tin trong thanh niên, thiếu niên, nhi đồng". Nhà hát múa rối trung ương, Nhà hát tuổi trẻ, Rạp xiếc, Hãng phim hoạt hình đã dành nhiều điều kiện thuận lợi (giảm giá

Digitized by Google

vé, thêm giờ phục vụ) cho trẻ em. Hoạt động báo chí, xuất bản, băng hình, băng nhạc dành cho lớp trẻ cũng được chú ý quan tâm một bước.

Trong chỉ đạo xây dựng làng, ấp, khu phố văn hóa cũng đã dành ưu tiên đầu tư cho các "Điểm vui chơi của trẻ em". Đã xuất hiện nhiều điển hình tốt tạo môi trường hoạt động cho trẻ : đọc sách, xem ti vi, Vi-đi-ô, sinh hoạt múa hát, sân chơi thể thao...

Tuy vậy, đến nay chúng ta vẫn chưa xây dựng được chiến lược về phát triển các hoạt động văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em. Chưa xây dựng được một quy hoạch tổng thể các điểm hoạt động cho trẻ với chất lượng tốt (nhất là ở thành thị, các vùng núi, vùng sâu, vùng xa).

- Sự hưởng thụ về văn hóa tinh thần giữa trẻ em các vùng, trẻ em khuyết tật đang chênh lệch quá lớn ; có một nghịch lý là trên lĩnh vực vui chơi theo bản năng thì trẻ em thành phố thị trấn bị thiệt thòi hơn so với trẻ em nông thôn. Hội thảo cũng đã khuyến cáo nhà trường Việt Nam đang có chiều hướng vi phạm quyền trẻ em (do chương trình học tập quá tải ở thành phố, thị xã).

- Các nhà văn hóa mới đáp ứng được khoảng 10 - 12% nhu cầu của trẻ. Các khu vực vui chơi công cộng hoạt động kém hiệu quả, không chú trọng đầu tư khai thác. Ngay giữa thủ đô Hà Nội vẫn chưa có một khu vui chơi cho trẻ em đúng tầm cỡ của nó.

- Công nghiệp sản xuất đồ chơi cho trẻ em chưa được chú trọng thích đáng. Đồ chơi trong nhà trường, nhất là ở nhà trường mầm non còn quá thiếu thốn. Theo thống kê sơ bộ, số đồ chơi hằng năm cung cấp cho các trường mầm non chỉ đạt 50 - 55% so với mức sàn cần thiết tối thiểu.

Đồ chơi - trò chơi mua bán thương mại ngoài xã hội gần như thả nổi, đang phát triển có phần tự do và phức tạp. Đã xuất hiện những loại đồ chơi nguy hại đến tâm hồn, nhân cách và sức khỏe của trẻ (đặc biệt đồ chơi nhập lậu từ nước ngoài vào).

- Các hoạt động phù hợp với nguyện vọng của trẻ như âm nhạc, phim hoạt hình, múa rối, xiếc, đọc sách, thể thao vận động... còn nhiều hạn chế. Điều tra ở xã Khánh Sơn, huyện Yên Khánh, Ninh Bình, có đến 72,7% số trẻ em xác nhận là chưa bao giờ đến phòng đọc sách, thư viện ; 97% trẻ chưa bao giờ đến nhà hát, rạp chiếu bóng, 99% số trẻ chưa bao giờ được xem xiếc...

Nguyên nhân những tồn tại và thiếu sót có nhiều, trong đó có hai nguyên nhân chính : 1) Do nhận thức của các cấp, các ngành và của toàn xã hội chưa thấy hết tầm quan trọng của chiến lược văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em. 2) Do cơ chế chính sách chưa phù hợp.

Hội thảo đã dành nhiều thời gian bàn đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương thức mang tính hiện thực để đẩy mạnh việc xây dựng chiến lược văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em.

- Cần xác định trẻ em hôm nay là thế giới ngày mai. Chăm lo đời sống tinh thần cho trẻ em đến năm 2010 là vấn đề lớn vừa có tính bức xúc vừa mang tính lâu dài, tạo nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cùng với việc chăm lo về sức khỏe, dinh dưỡng, học tập trong nhà trường, trong gia đình, vấn đề chăm lo đời sống văn hóa tinh thần, chăm lo việc vui chơi, giải trí cho trẻ em góp phần không nhỏ vào việc hình thành nhân cách những công dân tương lai của đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói : "Trẻ em như búp trên cành, biết ăn ngủ biết học hành là ngoan" "phải khéo nuôi dạy, giúp cho nhi đồng phát triển sức khỏe và trí óc thành những trẻ em có 4 tính tốt : hoạt bát, mạnh dạn, chắt phác, thật thà".

- Vấn đề đặt ra cho phương hướng sắp tới là cần điều tra khảo sát, nghiên cứu và dự báo được những nhu cầu, nguyện vọng của trẻ em trong thế kỷ mới ; phối hợp chặt chẽ giữa các ngành các cấp có liên quan tạo ra sức mạnh tổng hợp xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho trẻ em ở trong gia đình, trong nhà trường và ngoài xã hội.

Trước mắt các ngành văn hóa, thể dục - thể thao, giáo dục - đào tạo, Trung ương Đoàn, Hội liên hiệp phụ nữ, phối hợp nghiên cứu, xác định cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của việc chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho trẻ em ở các hệ lứa tuổi khác nhau.

- Xây dựng chương trình kế hoạch, ngân sách đầu tư, nâng cấp các cơ sở hạ tầng, thiết bị kỹ thuật phục vụ thiết thực cho hoạt động của trẻ em.

- Củng cố hệ thống "Điểm vui chơi cho trẻ em" ở các cấp phường, xã trên cả nước.

- Củng cố và mở rộng công tác đào tạo đội ngũ giáo viên, hướng dẫn viên hoạt động văn hóa - nghệ thuật cho trẻ em kể cả trong hệ thống nhà trường và ngoài nhà trường ; kiến nghị với Nhà nước có định biên và chế độ chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với lực lượng này.

- Cần chủ động phác thảo một "Chương trình mục tiêu chiến lược, mô hình giải pháp, các bước đi ưu tiên trên lộ trình chăm lo đời sống tinh thần, vui chơi giải trí cho trẻ em" có cơ sở khoa học và thực tiễn để trình Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ xem xét đưa vào chỉ tiêu quốc gia về hoạt động văn hóa tinh thần nói chung từ nay đến năm 2010.

- Tuyên truyền và vận động rộng rãi toàn xã hội "vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người", chăm lo thiết thực đến đời sống tinh thần, hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em. Huy động mọi sáng kiến, mọi nguồn lực xã hội đóng góp cho nhiệm vụ quan trọng này.❑

Digitized by Google



CÔNG TY HÓA CHẤT - BỘ THƯƠNG MẠI

CHEMICAL COMPANY - MINISTRY OF TRADE

CHEMCO

Địa chỉ : 135 Nguyễn Văn Cừ - Gia Lâm - Hà Nội - Việt Nam

Tel : 8.271762 - 8.271944 • Fax: (84.4) 8.271764 • E-mail: CHEMCO@hn.Vnn.Vn

Digitized by Google

BƯU ĐIỆN TỈNH HƯNG YÊN

PHẤN ĐẤU VƯƠN LÊN HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ, HÒA NHẬP VÀO CHƯƠNG TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA

Ghi sâu lời của Bác Hồ : "Việc liên lạc là một việc quan trọng bậc nhất trong công tác cách mệnh, vì chính nó quyết định sự thống nhất chỉ huy, sự phân phối lực lượng và do đó bảo đảm thắng lợi". Ngay từ ngày đầu tái lập (1/7/1997), tuy cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu (chưa được số hóa 100%) không đồng bộ ; Bưu điện tỉnh Hưng Yên đã tập trung bảo đảm chất lượng thông tin, phục vụ tốt cho sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin của nhân dân.

Cùng với việc xây dựng và phát triển, ổn định các dịch vụ truyền thống như bưu phẩm, bưu kiện, điện báo, điện thoại trong nước và quốc tế... Bưu điện tỉnh còn chú trọng mở rộng các dịch vụ mới như : Fax, điện thoại di động, Internet, Bưu chính ủy thác, bưu phẩm không địa chỉ và tháng 9/1999 đã có thêm dịch vụ tiết kiệm Bưu điện.

Tháng 6/1999 Hưng Yên mới có 33 bưu cục khu vực chủ yếu ở trung tâm huyện, thị và ven đường giao thông, bán kính phục vụ 2,9km 1 điểm Bưu điện. Dung lượng tổng đài của toàn tỉnh có trên 8000 số với 5 loại tổng đài độc lập dung lượng nhỏ và tổng đài vệ tinh nối mạng qua tổng đài HOST của Hải Dương với 5300 máy điện thoại, đạt 0,48 máy trên 100 dân.

Sau hơn 2 năm cải tạo và xây dựng, đến nay (tháng12/1999) mạng Bưu chính - Viễn thông của Hưng Yên đã có bước phát triển vượt bậc : Với 42 Bưu cục các loại và 63 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, rút ngắn bán kính phục vụ xuống 1,65km/1 điểm Bưu điện. Lắp đặt và mở rộng đồng bộ hệ thống tổng đài điện tử số NEAX - 61$\sum$ với tổng dung lượng là 20.000 số, với 12.000 máy điện thoại trên mạng, đạt 1,1 máy/100 dân. Đặc biệt hầu khắp các làng nghề, máy điện thoại đến tận nhà như một phương tiện làm ăn và là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống.

Bưu điện tỉnh còn chú trọng đẩy mạnh công tác phát triển Đảng viên mới, tăng cường giáo dục cán bộ công nhân, phát huy những bài học truyền thống của Ngành ; coi trọng, và thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan ; chăm lo đời sống và các phong trào ; động viên cán bộ công nhân viên vượt qua những khó khăn thiếu thốn về phương tiện làm việc, nơi ăn chốn ở tăng cường đoàn kết nhất trí, phấn đấu không mệt mỏi, kết quả là :

- Năm 1997 (6 tháng) :

+ Doanh thu đạt 103,38% kế hoạch Tổng Công ty giao.

+ Phát triển máy điện thoại đạt 102,8% KH Tổng Công ty giao.

+ Phát hành 1.144.000 tờ báo các loại.

- Năm 1998 :

+ Doanh thu đạt 100,82% kế hoạch Tổng Công ty giao.

+ Phát triển máy điện thoại đạt 114,16% KH Tổng Công ty giao.

+ Phát hành 2.570.000 tờ báo các loại.

- Năm 1999 (Dự kiến) :

+ Doanh thu đạt 102,% trở lên so với kế hoạch.

+ Phát triển máy điện thoại đạt 101,% trở lên

+ Phát hành 2.600.000 tờ báo các loại.

Tăng 1,2% so với thực hiện năm 1998.



Điểm Bưu điện văn hóa xã

Năm 1998, cán bộ công nhân viên Bưu điện Hưng Yên vinh dự đón nhận Cờ thi đua luân lưu của Chính phủ, Cờ chính quyền vững mạnh của UBND tỉnh Hưng Yên ;đảng bộ Bưu điện tỉnh được công nhân là đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Giám đốc Bưu điện tỉnh Hưng Yên : *Nguyễn Văn Bình*

Digitized by Google

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT LONG AN



Địa chỉ : 7C - Quốc lộ 62
P. 2 - Thị xã Tân An
Giám đốc : Bà Lê Thùy Liêm

Kính chúc quý khách hàng
Năm mới : Sức khỏe
Hạnh phúc

✢ **Công ty XSKT Long An là đơn vị có mạng lưới bán vé số rộng, doanh thu cao, đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm cho nhiều đối tượng chưa có việc làm. Ngoài việc kinh doanh, công ty còn thực hiện tốt công tác nhân đạo, bảo trợ xã hội v.v.**

BƯU ĐIỆN TỈNH LONG AN

DỊCH VỤ MỚI THUẬN LỢI NHANH CHÓNG AN TOÀN CHÍNH XÁC



- Tiết kiệm Bưu điện : Thủ tục đơn giản - Rút ra nhanh chóng. Độ an toàn cao - lãi suất cao.
- Hiển thị số thuê bao chủ gọi : Nhìn vào hộp hiện thị quí khách có thể biết ai là người gọi tới mình...
- Hộp tin thoại tự động.

- Kể chuyện thiếu nhi : Gọi số 801113 - 801114 - 801115 ...
- Ca nhạc : Nhiều bài hát hay, xin gọi : 801130 - 801133 ...
- Câu đố tuổi thơ : Nhiều câu đố thú vị, xin gọi : 801129

Muốn biết thêm chi tiết khác xin gọi : 801134 - 801135

- Dịch vụ mới : Dịch vụ tư vấn tình yêu hôn nhân gia đình, xin gọi 108
- Internet : Nhiều trang mục hấp dẫn mới lạ, đầy ắp thông tin.

Kính chúc các đồng chí và gia đình năm mới :
Sức khỏe - Hạnh phúc - An khang - Thịnh vượng

Digitized by Google

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH II

ĐC : 2A Phó Đức Chính - Quận 1 - TP HCM

ĐT : (84-8) 8216 362 Fax : (84-8) 8216 361 E-mail : alc2@hcm.vnn.vn

Công ty cho thuê tài chính II :

✡ *Mua hoặc nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển để cho thuê tài chính*

✡ *Tư vấn chọn thiết bị, nhà cung ứng.*

Thuê tài chính - Sự lựa chọn đúng đắn của mọi doanh nghiệp

Thuê tài chính là việc nhận một khoản tín dụng trung, dài hạn thông qua hình thức thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và các động sản khác được sản xuất tại Việt Nam hoặc nước ngoài. Khi thuê tài chính, Quý khách được hoàn toàn quyết định :

- *Lựa chọn loại tài sản thuê phù hợp với mục đích sử dụng.*
- *Lựa chọn nhà cung ứng ưng ý nhất trên thương trường.*
- *Đàm phán, thương lượng với nhà cung ứng về giá cả, đặc tính kỹ thuật, chủng loại, cách thức và thời gian giao nhận, lắp đặt và bảo hành tài sản thuê.*

Công Ty Cho Thuê Tài Chính II

Bạn đồng hành với doanh nghiệp trên đường phát triển

YTECO

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

181 Nguyễn Đình Chiểu - Q3 - TP.HCM
ĐT : 8.292.014 - 8.244.372
Fax : 848 - 8.296.902
E-mail : yteco@saigonnet.com

CÔNG TY ĐỨNG ĐẦU TRONG CẢ NƯỚC VỀ KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU :

Dược phẩm - Nguyên dược liệu - Y cụ - Trang thiết bị y tế - Vacxin - Hóa chất xét nghiệm.

Kính Chúc Một Năm Mới An Khang Thịnh Vượng

TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN

CÔNG TY XÂY DỰNG & PHÁT TRIỂN NHÀ HÓC MÔN

Trụ sở : 66/1, QL 22 - Ngã tư An Sương - Hóc Môn - TP.HCM
ĐT : 8.910.440 - 8.910.296 - 8.912.840 Fax : 8.910.440
VPDD : 235. XVNT - P.17 - Bình Thạnh
ĐT : 8.994.144 Fax : 848-8.982.206

Chức năng :

- Khảo sát thiết kế - trang trí nội thất - Tư vấn xây dựng - Thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông - Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD - Liên doanh, liên kết, kinh doanh địa ốc - Hoạt động, đầu tư, kinh doanh công trình đô thị và sửa chữa nhà ở.

CÔNG TY LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

XÍ NGHIỆP LƯƠNG THỰC PHẨM - SAFOCO

Số 1, Đường 3/2 - Q.10 - TP. HCM
ĐT : 8.330.638 - 8.391.613
Fax : 848 - 8.393676
E-mail : SAFOCO@tlnet.com.vn

Safoco

CHUYÊN KINH DOANH :

- Cung ứng xuất khẩu và xuất ủy thác các loại gạo, nông sản - Nhập khẩu mua bán bột mì - Siêu thị FOODCOMART - SX các loại mì sợi và nui SAFOCO.

XUÂN 2000 - KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH AN KHANG THỊNH VƯỢNG

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN NAM

58 Trường Sơn - Q. Tân Bình - TP.HCM
ĐT : 8.443.179 - 8.443.250 Fax : 848-8.443.705

CHÀO MỪNG 70 NĂM THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ XUÂN CANH THÌN 2000

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1

CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION NO. 1 - (CIENCO1)

TRỤ SỞ CHÍNH : 623 La Thành - Ba Đình - Hà Nội

ĐIỆN THOẠI : 04.8350099 - 8350096 FAX : (84.4) 8351101 - 8350930 E-MAIL : cienco1@hn.vnn.vn

VP ĐẠI DIỆN TP HCM : 135A Nguyễn Văn Đậu, P.5, Q. Bình Thạnh

ĐIỆN THOẠI : 08.8417825 - 8417826 FAX : 08.8417826

Bao gồm 18 Công ty thành viên và 01 trường Kỹ thuật nghiệp vụ công trình giao thông, 01 Trung tâm đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế, 01 Trung tâm tư vấn đầu tư.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước.
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và các công trình khác (Thủy lợi, quốc phòng, điện, thủy điện...).
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Sửa chữa phương tiện, thiết bị thi công và gia công dầm cầu thép, sản phẩm cơ khí.
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, nghiệp vụ.
- Xuất khẩu lao động.
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông.
- Cung ứng, xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị GTVT.

***Chúc mừng năm mới* - XUÂN CANH THÌN 2000**

CÔNG TY DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ

PETROLEUM TECHNICAL SERVICES COMPANY

154 Nguyễn Thái Học - Quận Ba Đình - Hà Nội

Tel : 7336588 (5 lines), Fax : 7336578 ; 7336589

PTSC



Trụ sở công ty

CÁC DỊCH VỤ CHÍNH

■ Dịch vụ hậu cần

- Căn cứ dịch vụ Dầu khí tại Vũng Tàu, Đà Nẵng và Hải Phòng.
- Dịch vụ cung ứng, kho chứa và chuyển tải xăng dầu phục vụ cho ngành dầu khí.
- Dịch vụ vận chuyển và giao nhận hàng hóa và các trang thiết bị.
- Đại lý mua bán, cung cấp các loại vật tư và trang thiết bị.
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở và các dịch vụ có liên quan khác.
- Dịch vụ vận tải đường bộ.
- Dịch vụ kho ngoại quan.
- Dịch vụ tư vấn, đại lý, đại diện cho các Công ty nước ngoài.

■ Dịch vụ khoan và thăm dò dầu khí

- Dịch vụ khoan thăm dò và các dịch vụ có liên quan.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và dụng cụ khoan.
- Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị khoan.

■ Dịch vụ hàng hải :

- Cung cấp các loại tầu gồm tầu dịch vụ kéo thả neo cho giàn khoan, tầu lai dắt, tàu hỗ trợ công tác lặn, tầu cứu hỏa, tầu trực cứu hộ, tầu bảo vệ, xà lan chờ dầu.
- Dịch vụ huy động giàn khoan.
- Đại lý tầu biển, môi giới tầu biển.
- Dịch vụ xử lý sự cố dầu tràn.

■ Dịch vụ cung ứng nhân lực

- Cung cấp công nhân, kỹ sư khoan.
- Cung cấp sĩ quan hàng hải, thủy thủ.
- Cung cấp nhân viên văn phòng.
- Các dịch vụ khác...

■ Sản xuất và kinh doanh nước khoáng Tiền Hải

■ Kinh doanh và vận chuyển các sản phẩm dầu khí :

- Xăng dầu, LPG, Gas, Dầu nhờn...

CHÚC MỪNG NĂM MỚI - Xuân Canh Thìn 2000

Digitized by Google

C.TY XD
ĐƯỜNG BỘ
NGHỆ AN

CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ NGHỆ AN

217 - Đường Lê Lợi - TP Vinh - tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 038. 844952 / 844592 / 854448



Trụ sở công ty

Công ty Xây dựng đường bộ Nghệ An là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 1202 QĐ/UB, của UBND tỉnh Nghệ An.

Qua quá trình xây dựng và trưởng thành Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 4 Huân chương lao động hạng II và III.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ :

- Thi công nền, mặt đường bộ các cấp, rải thảm bê tông nhựa nóng, sản xuất đá các loại, đào san ủi các tuyến đất đá, đắp đập thủy lợi, xây dựng cầu, cống vừa và nhỏ, xây lắp bến cảng, sân bay.
- Nhận cho thuê thiết bị máy xúc, máy đào, máy lu, xe foọc kéo, máy xây dựng từ 7 đến 25 tấn.
- Nhận hợp đồng khoan bắn mìn phá đá ở tất cả các công trình hoặc mỏ đá cho thuê máy ép, máy khoan và chuyên gia hướng dẫn lập hộ chiếu khoan bắn mìn.

***Chúc mừng năm mới* - XUÂN CANH THÌN 2000**

GIÁM ĐỐC
PHẠM KHẮC LƯỢNG



EVN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

ELECTRICITY OF VIETNAM

Digitized by Google

Trụ sở : 18 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội * Điện thoại: 84.4.8249509 * Fax: 84.4.8249462

Công Ty Xây Dựng & Phát Triển Đô Thị

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

URBAN DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION COMPANY

Trụ sở : 207. Võ Thị Sáu - Phường 2 - Thành phố Vũng Tàu

Điện thoại : 064.859617 - 064.852738 ; Fax : 064.859618

E-mail : udec@bdvn.vnd.net

Doanh Nghiệp Hạng I

(Quyết định số 741/QĐ-UBT ngày 27/12/1999 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)



Công trình Cáp treo - Vũng Tàu - Nhà ga số 1 (2000 - 2003)

1. công trình dân dụng và phần bao công nghiệp nhóm A.
2. c công trình giao thông công cộng hộ tới cấp I, II ; Cầu ; Cảng loại vừa
3. c công trình đô thị : Điện chiếu sáng , vệ sinh môi trường đường dây p điện đến 35 KV.
4. Kinh doanh du lịch : Nhà hàng khách sạn dịch vụ du lịch.
5. Xây dựng hạ tầng các Khu Công Nghiệp.
6. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các Khu Công Nghiệp.
7. Kinh doanh các sản phẩm khí : LPG, Khí khô...
8. Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch Núi Lớn - Núi Nhỏ - Thành phố Vũng Tàu.

(Quyết định số 935/QĐ.UB ngày 22/02/1999)

Digitized by Google



Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



6
3-20

UNIV. OF MICH.
APR 13

CÔNG TY XÂY LẮP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CONSTRUCTION AND INDUSTRIAL PRODUCTION COMPANY

THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

- Địa chỉ : Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên.
  Điện thoại : 0280 832150 - 832322 ; Fax : (0280) 832582
- Chi nhánh tại Hà Nội : E1B Kim Liên - phường Phương Mai - quận Đống Đa.
  Điện thại 048 521244 - 8523333 ; Fax : 8523497 - 5740932.
- Chi nhánh tại Hải Phòng : Phường Quán Toan - quận Hồng Bàng.
  Điện thoại : 031 850131 ; Fax : (031) 850845.
- Chi nhánh tại Tuyên Quang : thị trấn huyện Sơn Dương.
  Điện thoại : 027 835333 - 835396 ; Fax :
- Văn phòng đại diện tại Bắc Kạn : phường Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn.
  Điện thoại : 0281 871220 ; Fax :

5 Huân chương lao động hạng 3, một huân chương lao động hạng nhì và 1 huân chương Ít-xa-ra. Trong 3 năm 1997, 1998 và 1999 đã có 16 công trình đạt Huy chương vàng chất lượng cao ngành xây dựng.

Công ty có trên 4.000 kỹ sư, trung cấp, công nhân lành nghề thuộc 26 đơn vị thành viên và 2 công ty liên doanh với nước ngoài là Trung Quốc và Nhật Bản trên các địa bàn Thái Nguyên, Hà Nội, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Bình Dương.



Đồng chí Đặng Vũ Chư, UVTƯ Đảng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp kiểm tra sản phẩm tại nhà máy cơ khí Hồng Nam.



Lễ kết nạp Đảng viên tại phân xưởng lò nung Chào mừng kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng.

Chuyên nghề :

♦ Xây lắp công nghiệp và dân dụng.

- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng đến nhóm A, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế đến 110 kv
- Xây dựng đường, cầu cống, san lấp mặt bằng.
- Lắp đặt điện nước thiết bị công nghệ.

♦ Sản xuất công nghiệp :

- Sản xuất kết cấu thép, khung nhà tiền chế, kết cấu phi tiêu chuẩn.
- Sản xuất thiết bị nâng hạ có tải trọng đến 50 tấn, các loại cốp pha thép tổ hợp phục vụ xây lắp.
- Sản xuất vật liệu xây dựng : xi măng PC 30, đá ốp lát các loại dùng trong nước và xuất khẩu, kết cấu bê tông đúc sẵn.
- Sản xuất tấm lợp kim loại và phi kim loại.

♦ Tư vấn thiết kế :

- Tư vấn thiết kế đồng bộ các công trình công nghiệp và dân dụng. Đặc biệt có thiết kế sẵn các nhà khung thép.
- Khảo sát khoan thăm dò địa chất nền móng công trình.

Phó Tổng giám đốc Tổng công ty
kiêm Giám đốc công ty
Ông VŨ VĂN BIÊN

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 588 — THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

6
3-2000

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	TRƯƠNG MỸ HOA - Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội	3
	CHU VĂN THÀNH - Một nội dung cơ bản, cấp bách của cải cách nền hành chính nhà nước	7
	LÊ QUANG VỊNH - Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo	11
	LÊ XUÂN LỰU - Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định sự trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta	14
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGÔ ĐĂNG TRI - Cuộc hành trình của những sáng tạo	18
	TIẾN HẢI - Bàn thêm về phẩm chất, năng lực của nhà báo	21
	PHẠM PHAN DŨNG - Cần thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển	25
	ĐẶNG HỮU TOÀN - Xác định, đánh giá các giá trị đạo đức trong kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay	30
	ĐƯỜNG VINH SƯỜNG - Một số vấn đề xã hội nổi cộm, nguyên nhân và giải pháp khắc phục	35
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGÔ YÊN THI - Thừa Thiên - Huế vượt gian lao, vững bước tiến vào thời kỳ phát triển mới	40
	HỒ VĂN VĨNH - Kiên Giang thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ	44
	NGUYỄN TY - Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong quá trình phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và hợp tác xã	47
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TIẾN - Lời thề	52
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN THÚY ANH - Các nước đang phát triển trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế	53
	ĐÀO HUY GIÁM - Hội nghị UNCTAD X : những thành công của nghị trường thương mại	58
	NGUYỄN THỊ BÍCH - Phục hồi kinh tế ASEAN và những thách thức	61

Bìa 1 : *Niềm vui từ cảng biển* — **Ảnh :** TTXVN

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЧЫОНГ МИ ХОА: Повышать эффективность деятельности наблюдения и контроля Национального Собрания. ТЬЮ ВАН ТХАНЬ: Некоторое основное и неотложное содержание реформы государственной администрации. ЛЕ КУАНГ ВИНЬ: Уважать и гарантировать свободу религиозного вероисповедания и невероисповедания. ЛЕ СУАН ЛЫУ: Партийное руководство является фактором, решающим возмужание и победы нашей Армии. ТИЕН ХАЙ: Дополнительное обсуждение о достоинствах и способности журналистов. ФАМ ФАН ЗУНГ: Линии по ускорению фермерского экономического развития должны быть успешно выполнены. ДАНГ ХЫУ ТОАН: Установить и оценить моральные ценности при рыночной экономике в нашей стране на нынешнем этапе. НГО ИЕН ТХЕ: Тхыатхиен - Хуэ прочно вступает в новый период развития, преодолевая трудности. НГУЕН ТИ: Ассоциация кооперативов Вьетнама в процессе развития форм кооперативной экономики и кооперативов. НГУЕН ТХУ: Развивающиеся страны в процессе экономической глобализации. ДАО ТХУ ЗАМ: Конференция развития и торговли UNTAD X: достижения торгового парламента. НГУЕН ТХИ БИТЬ: Восстановление экономики АСЕАН и вызовы.

CONTENTS

TRƯƠNG MỸ HOA: To enhance efficiency of National Assembly's supervision activity. CHU VĂN THÀNH: Some principal and urgent contents of state administration reforms. LÊ QUANG VỊNH: Regard and guarantee the right to freedom of religious belief and non-belief. LÊ XUÂN LỰU: Party's leadership is the element determining the growth up and victory of our Army. TIẾN HẢI: Extended discussion about dignities and ability of reporters. PHẠM PHAN DŨNG: Policies to push up farm economic development mast be fulfilled well. ĐẶNG HỮU TOÀN: To define and estimate morality appreciations in market economy in our country nowadays. NGÔ YÊN THI: Thừa Thiên - Huế, overcomming harsh difficulties, steadily enters the new development period. NGUYỄN TY: Association of Vietnam's Cooperatives in the developmental process of forms of cooperative economy and cooperatives. NGUYÊN THÚY: Developing countries in the process of economic globalisation. ĐÀO HUY GIÁM: Congress of UNTAD X: achievements of trade parliamentary. NGUYỄN THỊ BÍCH: ASEAN's economic restoration and challenges.

SOMMAIRE

TRƯƠNG MỸ HOA: Elever l'efficacité du travail de supervision de l'Assemblée nationale. CHU VĂN THÀNH: Quelques contenus fondamentaux et urgents de la réforme de l'administration publique. LÊ QUANG VỊNH: Respecter et garantir la liberté de croyances religieuses et de non-croyances. LÊ XUÂN LỰU: La direction du Parti est un facteur déterminant la matûrité et les victoires de notre Armée. TIẾN HẢI: A propos des qualités et compétences des joumalistes. PHẠM PHAN DŨNG: Il faut bien réaliser les politiques pour impulser le développement de l'économie de ferme. ĐẶNG HỮU TOÀN: Déterminer et évaluer les valeurs morales dans l'économie de marché à l'heure actuelle. NGÔ YÊN THI: La province Thua Thien-Hue surmonte les difficultés pour arriver à une nouvelle période de développement. NGUYỄN TY: L'Union des coopératives du Vietnam dans le processus de développement des formes d'économie coopérative et des coopératives. NGUYỄN THÚY: Les pays en voie de développement dans le processus de globalisation économique. ĐÀO HUY GIÁM: La Xe Conférence des Nations Unies sur le Commerce et le Développement (UNTAD): les succès de l'arène commercial. NGUYỄN THỊ BÍCH: Le redressement de l'économie de l'ANSEA et ses défis.

SUMARIO

TRƯƠNG MỸ HOA: Elevar la eficacia del trabajo de inspección de la Asamblea Nacional. CHU VĂN THÀNH: Algunos contenidos fundamentales y urgentes de la reforma de la administración pública. LÊ QUANG VỊNH: Respetar y garantizar la libertad de creencias religiosas y de no-creencias. LÊ XUÂN LỰU: La dirección del Partido es un factor determinante de la madurez y las victorias de nuestro Ejército. TIẾN HẢI: A propósito de las cualidades y competencias de los periodistas. PHẠM PHAN DŨNG: Hace falta realizar bien las políticas para impulsar el desarrollo de la economía de granja. ĐẶNG HỮU TOÀN: Determinar y elvaluar los valores morales en la economía de mercado en la actualidad. NGÔ YÊN THI: La provincia de Thừa Thiên - Huế supera las dificultades para avanzar con pasos seguros al nuevo período de desarrollo. NGUYỄN TY: La Unión de Cooperativas de Vietnam en el proceso del desarrollo de las formas de economía cooperativa y de cooperativas. NGUYỄN THÚY: Los países en vía de desarrollo en el proceso de globalización económica. ĐÀO HUY GIÁM: La Décima Conferencia de Comercio y Desarrollo de Naciones Unidas (UNTAD) : los resultados de la área comercial. NGUYỄN THỊ BÍCH: El enredezamiento de la economía de la ASEAN y sus desafíos.

目录

张美花：提高国会的监察活动效果•周文成：国家行政改革的一些基本、紧迫的内容•黎光泳：尊重与保证宗教信仰的自由权和非宗教信仰的自由权•黎春榴：党的领导是我国军队成长和取得胜利的决定因素•进海：再论新闻工作者的品质及能力•范潘勇：切实落实好促进庄园经济发展的政策•邓友全：确定、评估目前我国市场经济的道德价值•吴安诗：承天－顺化越过艰难、稳步迈进新发展时期•阮司：越南合作社联盟在合作经济、合作社模式的发展过程中•阮翠：发展中国家在经济全球化过程中•陶辉监：第十届联合国贸易和发展会议：贸易会议的成功•阮氏碧：东盟经济复苏及面临的挑战.

Digitized by Google

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI

TRƯƠNG MỸ HOA *

Theo Hiến pháp năm 1992 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước ta. Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp ; quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước... Cũng theo Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội thì Quốc hội được giao thẩm quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước. Từ những quy định của pháp luật và từ thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước chúng ta thấy rằng, giám sát là một trong những chức năng quan trọng của Quốc hội.

1 - Quan niệm về quyền giám sát của Quốc hội.

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có một đạo luật dành riêng quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội. Những quy định về các hình thức giám sát, cách thức giám sát và hiệu quả pháp lý của hoạt động giám sát được nằm rải rác trong Hiến pháp và các luật quy định về tổ chức bộ máy nhà nước như : Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ và trong một số văn bản khác như : Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội...

Theo các văn bản pháp luật hiện hành, thì Quốc hội thực hiện *quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước* (Điều 83, Hiến pháp 1992 và Điều 2, Luật tổ chức Quốc hội) Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội ; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Điều 84, Hiến pháp 1992 và Điều 2, Luật tổ chức Quốc hội).

Quốc hội còn thực hiện quyền giám sát tối cao đối với văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quốc hội có quyền xem xét, quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội (Điều 81, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật).

Những điều nêu trên cho thấy thực chất hoạt động giám sát của Quốc hội là hoạt động quyền lực. Cùng với hai chức năng quan trọng khác của Quốc hội là chức năng lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, chức năng giám sát đặc biệt được Quốc hội quan tâm. Hoạt động giám sát có quan hệ chặt chẽ với hai chức năng còn lại, là yếu tố tác động trực tiếp để thực hiện tốt chức năng lập pháp và quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Thông qua hoạt động giám sát để kiểm nghiệm những quyết định, đường lối chủ trương và các văn bản pháp luật được ban hành, phát hiện những vấn đề và trên cơ

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ tịch Quốc hội

Digitized by Google

sở đó điều chỉnh các chính sách vĩ mô của Đảng, Nhà nước cho phù hợp với thực tiễn cuộc sống.

2 - Các hình thức giám sát và hiệu quả pháp lý của hoạt động giám sát.

Hoạt động giám sát của Quốc hội được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau, trong đó có những hình thức chủ yếu là :

- *Thông qua việc xem xét báo cáo.* Trong hoạt động của mình, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thường xuyên xem xét, thẩm tra các báo cáo công tác hằng năm, nửa năm, báo cáo chuyên đề của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Chính việc thông qua các báo cáo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà Quốc hội nắm được thông tin về tình hình chính trị, xã hội, góp phần vào việc đánh giá, nhận định tình hình thi hành pháp luật và các nghị quyết của Quốc hội và đưa ra những chủ trương, biện pháp thích hợp.

Quốc hội nước ta họp thường lệ 2 kỳ mỗi năm, làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Hình thức hoạt động chủ yếu của Quốc hội là kỳ họp, nơi hội tụ trí tuệ tập thể của đại biểu Quốc hội. Vì vậy, hoạt động giám sát của Quốc hội tại kỳ họp là phương thức giám sát quan trọng nhất, có tác động lớn nhất đến hoạt động của các cơ quan nhà nước và toàn xã hội.

Tại mỗi kỳ họp của Quốc hội, đặc biệt là kỳ họp cuối năm (thường họp vào tháng 10, tháng 11 hằng năm), các cơ quan nhà nước như Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo hoạt động của mình trước Quốc hội, để Quốc hội xem xét và cho ý kiến. Quốc hội cũng có thể nghe báo cáo chuyên đề, ví dụ báo cáo về hoạt động đối ngoại ; báo cáo về tình hình lũ lụt ở miền Trung vừa qua...

Quốc hội, Chủ tịch, các Phó chủ tịch Quốc hội, các thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Ủy ban và Hội đồng Dân tộc đã nhiều lần trực tiếp làm việc với các bộ, ngành để nghe báo cáo tình hình thi hành pháp luật về đất đai, về chống tham nhũng, chống buôn lậu, công tác chuẩn bị bầu cử, phòng chống các tệ nạn xã hội, thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình, cơ yếu, quản lý sử dụng mạng Internet, v.v...

- *Giám sát việc ban hành văn bản.* Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có chức năng rất quan trọng trong việc giám sát việc ban hành các văn bản pháp luật. Với việc thực hiện chức năng này, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bảo đảm cho việc thực hiện pháp luật được nghiêm minh và thống nhất trong cả nước. Quốc hội có quyền bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao khi những văn bản đó trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có quyền đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nếu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó. Trong thực tế vừa qua hoạt động giám sát này chưa làm được nhiều.

- *Tổ chức đoàn đi giám sát ở các cơ quan hành pháp và các địa phương.* Theo quy định của pháp luật, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi cần thiết được thành lập các đoàn công tác đi giám sát hoạt động của các cơ quan của Chính phủ, của chính quyền địa phương. Đoàn giám sát có quyền yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trả lời những vấn đề mà đoàn quan tâm. Qua việc giám sát, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật thì đoàn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi vi phạm pháp luật phải chấm dứt ngay hành vi vi phạm pháp luật của mình, khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân bị thiệt hại. Đoàn giám sát đưa ra các kết luận, kiến nghị cần thiết đến các cơ quan chức năng. Trong những năm qua, nhiều kiến nghị đề xuất của các đoàn giám sát của các cơ quan của Quốc hội đã được các cơ quan hành pháp chấp nhận, sửa đổi. Nhiều

Digitized by Google

kiến nghị xác đáng, do các đoàn giám sát đề xuất đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và tháo gỡ những vướng mắc đang đặt ra cho bộ, ngành.

- *Thông qua việc trả lời chất vấn tại kỳ họp.* Với tư cách là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội, đại biểu Quốc hội được thực hiện quyền chất vấn của mình. Hiến pháp năm 1992 quy định đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, các bộ trưởng và những thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn phải giải trình trước Quốc hội về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm. Như vậy bản chất của hoạt động chất vấn đã thể hiện trực tiếp quyền giám sát tối cao của Quốc hội đối với các cơ quan nhà nước. Nếu việc trả lời của người bị chất vấn không thỏa mãn nội dung chất vấn thì đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội. Thực tiễn các kỳ họp Quốc hội trong thời gian qua, có hàng trăm câu hỏi chất vấn cho các cá nhân và cơ quan nhà nước. Mỗi kỳ họp thường bố trí từ 1 đến 2 ngày cho việc chất vấn và trả lời chất vấn. Trong các kỳ họp gần đây các cuộc chất vấn đã được truyền hình trực tiếp, được nhân dân đặc biệt quan tâm, và hoan nghênh ; hoạt động chất vấn ngày càng được cải tiến.

3 - Những nội dung được Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội tập trung giám sát là :

- Lĩnh vực ngân sách nhà nước : Quốc hội tập trung giám sát việc triển khai thực hiện nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ hằng năm, về nhiệm vụ ngân sách nhà nước, vấn đề thu, chi ngân sách, các biện pháp tăng thu, giảm chi, giảm bội chi ngân sách, kiềm chế lạm phát, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, hoạt động đầu tư phát triển, hoạt động ngân hàng, xuất nhập khẩu, sử dụng vốn ODA, phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế quốc dân, vấn đề cổ phần hóa một số doanh nghiệp nhà nước...

- Lĩnh vực kinh tế - xã hội : Tập trung vào việc triển khai các chương trình về phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn, phát triển kinh tế - xã hội ở những xã đặc biệt khó khăn, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội, kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh...

- Về lĩnh vực thi hành pháp luật : Quốc hội quan tâm giám sát việc thực thi các giải pháp đấu tranh chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội đang nổi lên, lập lại kỷ cương, trước hết là trong lĩnh vực hoạt động tài chính ngân hàng, đất đai, thuế, xuất, nhập khẩu.

- Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân : Quốc hội đã tập trung vào công tác chuẩn bị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1999 - 2004, đã nghe báo cáo và cử 11 lượt đoàn đến 29 tỉnh, thành phố để giám sát tình hình chuẩn bị bầu cử, qua đó kịp thời xử lý những khó khăn vướng mắc ở địa phương.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cử các thành viên tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân ở một số địa phương. Các cơ quan của Quốc hội có kế hoạch thường xuyên trao đổi, làm việc với thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân để giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trao đổi kinh nghiệm hoạt động dân cử.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở : Sau khi có Quy chế dân chủ ở cơ sở Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cử hàng chục lượt đoàn đi giám sát việc thực hiện ở các tỉnh Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Ninh, TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... và Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn. Qua giám sát, các đoàn công tác đã trực tiếp trao đổi với lãnh đạo địa phương, các bộ, ngành, kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm thực hiện đúng những nội dung của Quy chế, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Thông qua hoạt động giám sát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã đề nghị Chính phủ tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra để các địa phương, các cơ quan, bộ, ngành, doanh nghiệp thực hiện đúng tiến độ triển khai thực

Digitized by Google

hiện Quy chế, sơ kết rút kinh nghiệm những nơi làm điểm, tiếp tục triển khai ra diện rộng.

- Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân : Thực hiện quy định của Luật khiếu nại tố cáo, trong năm qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã đẩy mạnh hoạt động giám sát trong lĩnh vực này, kết hợp với việc xây dựng văn bản về công tác tiếp dân của đại biểu Quốc hội. Đồng chí Phó chủ tịch Quốc hội và Ủy viên Thường vụ Quốc hội phụ trách công tác dân nguyện đã tổ chức nhiều cuộc làm việc với trưởng, phó đoàn đại biểu Quốc hội và các cơ quan hữu quan để nâng cao hiệu quả công tác này.

Trong thời gian gần đây, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã có nhiều đoàn công tác đi giám sát việc xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, giám sát một số vụ tồn đọng kéo dài về tranh chấp đất đai, nhà ở, tranh chấp dân sự như ở Bến Tre, Tiền Giang, Lâm Đồng, Vĩnh Phúc... Nhiều vụ tồn đọng kéo dài đã được giải quyết, đem lại quyền lợi chính đáng cho người bị hại, được nhân dân hoan nghênh.

4 - Nâng cao hơn nữa vai trò giám sát của Quốc hội trong thời gian tới.

Hiệu quả và hiệu lực hoạt động giám sát của Quốc hội được đánh giá bằng tác động của các kết luận, quyết định, kiến nghị của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội thông qua các hoạt động giám sát. Từ thực tiễn hoạt động giám sát của Quốc hội trong thời gian qua cho thấy, dù đã có nhiều cố gắng cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giám sát, nhưng vẫn còn những mặt hạn chế cần khắc phục, còn nhiều lĩnh vực nóng bỏng (kinh tế, xã hội, thi hành pháp luật) ; việc giám sát công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án chưa làm được nhiều ; nhiều hành vi vi phạm pháp luật chưa được đấu tranh, ngăn chặn, xử lý kịp thời, chưa đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân.

Thực tế này đòi hỏi phải xác định rõ hơn nội dung, đối tượng, phương thức và cơ chế giám sát ; cần tăng cường cơ chế giám sát tại kỳ họp Quốc hội, tăng cường hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan cũng như của đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện chức năng quan trọng này.

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của cuộc sống và mong muốn của nhân dân, nhằm tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát, vừa qua Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp chuyên đề về cộng tác giám sát của Quốc hội, quyết nghị này sẽ xây dựng chương trình hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho phù hợp, lựa chọn trúng các vấn đề cần giám sát, bố trí các thành viên đoàn giám sát là các đại biểu Quốc hội có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có điều kiện hoạt động chuyên trách, dành nhiều tâm huyết cho các vấn đề cuộc sống đặt ra, tăng cường các chuyên gia giỏi để giúp việc cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban về công tác này.

Các cơ quan hữu quan của Quốc hội đang tiến hành soạn thảo dự án luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, quy định rõ thẩm quyền, phạm vi, đối tượng, trình tự, thủ tục, cơ chế giám sát, thẩm quyền của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong việc thực hiện quyền giám sát của mình. Đồng thời, quy định rõ phạm vi trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc tiếp thu, xử lý, trả lời các kiến nghị giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.

Xây dựng chương trình giám sát cả năm, từng quý, từng tháng, lựa chọn trúng những vấn đề bức xúc đặt ra đối với từng lĩnh vực, bám sát thực tế cuộc sống.

Nâng cao hơn nữa hiệu quả giám sát việc ban hành văn bản của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Cải tiến hơn nữa cách thức trả lời chất vấn và việc giải quyết kiến nghị của cử tri tại kỳ họp Quốc hội.

Tăng cường việc đôn đốc các cơ quan xử lý và thực thi các kết luận, kiến nghị của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội. ❑

Digitized by Google

MỘT NỘI DUNG CƠ BẢN, CẤP BÁCH CỦA CẢI CÁCH NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

CHU VĂN THÀNH *

1 - Phân cấp, phân quyền - một nội dung quan trọng của cải cách hành chính.

Phân cấp, phân quyền trung ương - địa phương là một nội dung rất quan trọng của cải cách nền hành chính nhà nước ; một đề tài mà hầu hết các nước, do nhu cầu bức xúc của thực tiễn đất nước mình đều rất quan tâm nghiên cứu và tiến hành cải cách, đổi mới. Từ các nước phát triển như Cộng hòa liên bang Đức, Nhật Bản, Cộng hòa Pháp... đến các nước đang phát triển như Trung Quốc, Phi-líp-pin, My-an-ma... đều rất coi trọng vấn đề phân cấp, phân quyền. Hiện tại trên 80% các nước đang phát triển xác định phân cấp, phân quyền là một nội dung cơ bản trong chương trình cải cách hành chính của nước mình.

Ở Việt Nam, phân cấp, phân quyền không phải là vấn đề mới về lý luận cũng như thực tiễn. Chúng ta có nhiều diễn đàn trao đổi về đề tài này. Về mặt thực tiễn, từ khi thành lập Nhà nước mới ; để tổ chức quản lý đất nước, xã hội, tùy tình hình từng thời kỳ, chúng ta đã có sự kết hợp giữa quản lý tập trung với phân cấp. Tuy nhiên, do đặc thù của quản lý đất nước thời chiến, sau đó là thời kỳ tập trung, bao cấp nên phương thức quản lý, điều hành Nhà nước ta mang đậm tính tập trung cao. Bước sang thời kỳ mới, chuyển sang quản lý đất nước trong điều kiện hòa bình ; dân trí, dân chủ phát triển ; đổi mới, công nghiệp hóa hiện đại hóa mở cửa hội nhập, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì vấn đề phân cấp, phân quyền lại trở thành một đề tài mới, nổi cộm, bức xúc cần phải được nghiên cứu một cách cơ bản để phục vụ hoạch định chính sách, tăng năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế - xã hội của bộ máy nhà nước, của nền hành chính.

Để chỉ đạo thực tiễn đổi mới trên lĩnh vực phân cấp, phân quyền, Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII) đã chỉ rõ "Chính phủ và cơ quan hành chính các cấp tập trung chủ yếu vào quản lý vĩ mô..." ; "xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp hành chính...", "xác định rành mạch, cụ thể trách nhiệm và thẩm quyền quản lý của bộ và của chính quyền địa phương phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực...". Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) tiếp tục khẳng định "Chính phủ và bộ máy hành chính nhà nước thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại theo đúng chức năng phù hợp với cơ chế mới", "phân định trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp chính quyền theo hướng phân cấp rõ hơn cho địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ...".

Để tổ chức thực hiện chủ trương nói trên của Đảng, Nhà nước ta đã thể chế hóa trong nhiều văn bản pháp luật, đặc biệt là xây dựng và ban hành Pháp lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của chính quyền địa phương các cấp và Pháp lệnh về giám sát hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn kiểm tra của Chính phủ đối với chính quyền địa phương. Chính phủ cũng chỉ đạo đối với các bộ, các cơ quan quản lý vĩ mô thực hiện sự phân cấp rõ hơn cho chính quyền địa phương trên các lĩnh vực quản lý. Tuy nhiên, so với sự phát triển của tình hình, sự phân cấp hiện nay vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, mặc dù đã có rất nhiều tiến bộ trong lĩnh vực này.

* TS - Viện trưởng - Viện khoa học tổ chức Nhà nước

Digitized by Google

2 - Khái niệm về phân cấp, phân quyền

Ở nước ta, trong các văn kiện chính thống và văn bản pháp luật chưa sử dụng khái niệm phân quyền mà mới dùng thuật ngữ phân cấp. Tuy nhiên, ở các diễn đàn khoa học, lý luận, các khái niệm về phân quyền được dùng khá phổ biến. Theo khía cạnh chính trị, khái niệm phân quyền thường được hiểu là những quyền nếu phân chia sẽ dẫn tới chia rẽ, hình thành các chủ thể độc lập, làm mất sự thống nhất của một quốc gia như quốc phòng, an ninh, ngoại giao ; phát hành tiền ; thể chế pháp luật vĩ mô, điều hòa, can thiệp vĩ mô. Còn với nghĩa là phương thức quản lý của Nhà nước và các quyền kinh tế - dân sự, xã hội khác thì nội dung của phân cấp, phân quyền có những điểm giống nhau. Đó là việc định rõ, hợp lý và được quy định bằng pháp luật từng loại công việc của nhà nước mà mỗi cấp hành chính từ trung ương (Chính phủ, các bộ) đến địa phương (tỉnh, huyện, xã) chịu trách nhiệm quản lý hoặc cung cấp dịch vụ.

Mặt khác, Nhà nước, bộ máy hành chính vừa là những khái niệm chung, đồng thời thể hiện ở một hệ thống các chủ thể cụ thể (Chính phủ, các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, vụ, cục..., ủy ban nhân dân, các sở, ban, phòng...). Chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của Nhà nước, bộ máy hành chính là những khái niệm trừu tượng, đồng thời, được thể hiện và thực hiện trên thực tế, trong thực tiễn cuộc sống bằng sự quản lý các chủ thể cụ thể. Vấn đề là, từng cấp, từng cơ quan đảm nhận những loại việc nào cho hợp lý, đúng với đặc thù, ưu thế của từng cấp, từng loại cơ quan quản lý. Nếu phân định đúng, bộ máy sẽ quản lý có hiệu quả. Nếu phân định sai, việc của cấp này mà cấp kia làm, hoặc chồng chéo, cùng làm... sẽ dẫn đến bộ máy rối loạn, quan liêu, ách tắc, mất sự sáng tạo, chủ động.

Vì vậy, về thực chất, phân cấp, phân quyền là sự phân định hợp lý hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ của Nhà nước cho từng cấp hành chính nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân cấp, phân quyền có nội dung là mỗi cấp hành chính đều có quyền hạn và trách nhiệm trên các mặt :

- Quyền, trách nhiệm về công việc quản lý hoặc cung cấp dịch vụ ở những lĩnh vực nhất định theo nguyên tắc việc của từng cấp không trùng lặp nhau.

- Quyền về ngân sách, tài chính bảo đảm việc thực hiện từng loại việc quản lý được giao.

- Quyền tổ chức, nhân sự, bảo đảm việc thực hiện các loại việc quản lý hoặc cung cấp dịch vụ.

Phân cấp, phân quyền với nghĩa là một phương thức quản lý có nội dung là giao cho chính quyền ở từng cấp hành chính - lãnh thổ được quyền tự quyết, tự quản những công việc được giao. Các cấp chính quyền có những quyền hạn, trách nhiệm, nguồn lực, nguồn lợi phù hợp với đặc thù địa phương. Quyền và hoạt động tự quản đó được thực hiện thông qua pháp nhân công quyền là Hội đồng nhân dân ; được pháp luật quy định và đặt dưới sự kiểm tra của chính quyền trung ương.

Để hiểu phân cấp, phân quyền cần hiểu rõ mấy khái niệm :

- Tập quyền là phương thức quản lý tập trung cao độ, tập trung vào cấp hành chính trung ương, không có sự phân cấp, phân quyền. Điển hình sử dụng hình thức quản lý này là các nhà nước phong kiến, nhà nước quân sự, độc tài. Trong điều kiện bình thường, dân chủ ; phương thức quản lý phổ biến của các nhà nước là kết hợp giữa tập trung với phân cấp, phân quyền.

- Tản quyền : Một hình thức của tập quyền, nhằm khắc phục nhược điểm của tập quyền, trong đó chính quyền trung ương "tản", tổ chức thực hiện công việc của mình tại các cơ quan của trung ương đóng tại địa phương. Các cơ quan này đại diện và thuộc hệ thống cơ quan nhà nước trung ương. Ở nước ta, các cơ quan quản lý ngành dọc có thể hiểu thuộc cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý này.

- Ủy quyền : Loại việc của chính quyền trung ương nhưng giao cho địa phương thực hiện. Thông thường khi ủy quyền phải kèm theo điều kiện, nguồn lực tài chính. Chính quyền trung ương giữ vai trò trực tiếp kiểm tra, giám sát loại việc này.

3 - Phân cấp, phân quyền ở nước ta hiện nay

Hiện nay, còn có nhiều ý kiến khác về tình hình phân cấp, phân quyền. So với thời kỳ tập trung bao cấp, sau hơn mười năm đổi mới, chúng

Digitized by Google

ta đã có bước tiến quan trọng trong thực hiện phân cấp cho chính quyền địa phương, thể hiện cả phân cấp quy hoạch kế hoạch ; quản lý và cung cấp dịch vụ trên nhiều lĩnh vực cụ thể.

Tuy vậy, nhận định tương đối thống nhất hiện nay là trung ương hình như vẫn nắm nhiều quyền, bao việc, cả về quản lý lẫn cung cấp dịch vụ ; can thiệp sâu vào công việc của địa phương ; cơ chế xin phép, cho phép, thỏa thuận vẫn còn rất nặng nề. Việc phân cấp cho địa phương vẫn chưa tương xứng và tương ứng với thực tế và yêu cầu quản lý thời kỳ đổi mới ; gây nhiều ách tắc công việc ; đôi khi có tình trạng trung ương quá tải, địa phương mất tính chủ động sáng tạo. Mặt khác, do "nắm nhiều nên không chặt", dẫn đến trên thực tế có lúc trung ương không kiểm soát được các hoạt động quản lý của địa phương về nhiều lĩnh vực.

Có thể nói hạn chế, bất cập trong phân cấp trung ương - địa phương được thể hiện một số điểm sau đây :

- Chưa xác định đúng, hợp lý chức năng, thẩm quyền của các cơ quan quản lý vĩ mô, cơ quan hoạch định chính sách (trung ương) với cơ quan quản lý trực tiếp, tổ chức thực hiện (địa phương).

- Cấp hành chính trung ương (Chính phủ, bộ...) vẫn còn nắm nhiều chức năng, thẩm quyền có thể phân cấp cho chính quyền địa phương. Thậm chí vẫn nắm nhiều công việc cụ thể (kể cả quản lý lẫn cung cấp dịch vụ) mà lẽ ra phải phân cấp cho địa phương mới hợp lý. Trong lúc, có những quyền lẽ ra trung ương phải nắm chắc thì lại phụ thuộc, bị động vào chính quyền địa phương.

- Tổ chức quá nhiều cơ quan quản lý theo ngành dọc. Ở nước ta hiện có hàng chục ngành trung ương trực tiếp tổ chức hệ thống quản lý, hoặc cung cấp dịch vụ xuyên suốt cả nước.

- Các bộ, ngành trung ương (loại không quản lý theo ngành dọc) vẫn có xu hướng chỉ đạo, can thiệp công việc cụ thể, muốn có tổ chức bộ máy chân rết ở các cấp địa phương, thậm chí đến cấp xã.

- Các công cụ, nguồn lực bảo đảm để địa phương thực sự có thực lực, thực quyền cũng chưa được phân cấp đủ mức (quyền về tài chính ngân sách, quyền về tổ chức, nhân sự công chức).

- Về thể chế, hệ thống các văn bản pháp luật bảo đảm phân cấp hiện hành cũng còn nhiều bất cập, yếu kém ; quy định chung chung thiếu cụ thể ; có khi mâu thuẫn (ví dụ Pháp lệnh về quyền hạn, nhiệm vụ của chính quyền địa phương các cấp không đủ rõ và cụ thể, mâu thuẫn với các văn bản quản lý của các bộ...). Nội dung phân cấp ở các lĩnh vực quản lý hoặc cung cấp dịch vụ đều chưa đủ mức.

- Cơ quan quyết định của địa phương là Hội đồng nhân dân chưa đủ mạnh. Sự thiết kế pháp lý chưa hợp lý, Hội đồng nhân dân được quyền quyết định nhiều nhưng trên thực tế quyền lực đó chỉ có mức độ.

4 - Giải pháp đổi mới phân cấp trung ương - địa phương

a - Về nhận thức, không nên quan niệm đơn thuần tập trung là xấu, phân cấp là tốt hay ngược lại. Vấn đề là tập trung đúng, hợp lý ; phân cấp đúng, hợp lý. Trung ương nắm đúng các chức năng, các quyền của mình ; định đúng đắn chức năng, quyền của địa phương về quản lý hành chính và cung cấp dịch vụ ; đương nhiên liều lượng phân cấp phụ thuộc trình độ phát triển kinh tế - xã hội và trưởng thành của bộ máy nhà nước. Quá trình phân cấp sẽ làm hoàn thiện bộ máy quản lý, nâng cao trình độ các cán bộ công chức ; đổi mới về chất năng lực, chất lượng và hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính nhà nước.

- Phải có quan điểm mới về việc phân cấp, phân quyền, sao cho thật rành mạch từng loại việc, cả công tác quản lý lẫn cung cấp dịch vụ cho từng cấp hành chính ; loại việc trung ương (Chính phủ, các bộ...) ; loại việc cấp tỉnh ; loại việc cấp huyện ; loại việc cấp xã.

Các loại việc này được thiết kế theo nguyên tắc : việc trung ương làm không trùng lắp với việc của địa phương ; việc của từng cấp địa phương cũng không trùng lặp nhau, trên cơ sở hiểu sâu và mới các nguyên tắc kết hợp quản lý theo ngành với quản lý theo lãnh thổ ; nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Để có phân cấp thật sự, phải đổi mới Hội đồng nhân dân, cơ quan quyết nghị của chính quyền địa phương. Xác định đúng bản chất địa vị pháp lý, chức năng của cơ quan dân cử, tự quản này ; được toàn quyền quyết định, giám sát những

Digitized by Google

loại việc được phân cấp cho cấp mình. Thay vì được quyết rất nhiều nhưng nhiều khi chỉ là hình thức, không thực tế hiện nay, bằng việc quyết một số loại công việc nhưng thực chất, có đầy đủ quyền hạn và các công cụ, nguồn lực để thực hiện. Như vậy mới thật sự nâng cao thực quyền của cơ quan dân cử, cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

- Tuy nhiên không thể đơn giản trong nhận thức và chỉ đạo phân cấp, phân quyền. Đây là một công việc phức tạp, chứa đựng yếu tố ly tâm, khả năng phân tán, cục bộ, tính vô chính phủ. Vì vậy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào trung ương vẫn phải nắm giữ quyền chủ đạo ; điều hành, phối hợp vĩ mô ; nắm các công cụ bảo đảm sự thống nhất, phát triển của đất nước (luật pháp, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, tiền tệ...) ; đồng thời phải chuẩn bị tốt đội ngũ cán bộ công chức, đặc biệt là cán bộ chủ chốt của các cấp chính quyền địa phương. Những cán bộ này phải biết kết hợp hài hòa lợi ích chung, quốc gia với lợi ích bộ phận, địa phương, chịu trách nhiệm không chỉ trước nhân dân địa phương mà cả trước trung ương, cả nước. Đồng thời với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phải xây dựng cơ chế kiểm tra tương ứng.

b - Về nội dung phân cấp

+ Về chính sách, thể chế. Trung ương xây dựng chính sách vĩ mô, được thể chế hóa thành pháp luật - quyền lập pháp, lập quy, đảm bảo hệ thống thể chế phủ kín và là công cụ để bộ máy hành chính quản lý các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước.

Mặt khác, phân cấp, phân quyền tất yếu thừa nhận quyền ra các chính sách riêng, đặc thù của chính quyền địa phương. Địa phương không chỉ đơn thuần chỉ là cấp tổ chức, thực hiện, thừa hành mà là cấp ra chính sách, chủ động ở loại việc được phân cấp. Kèm theo quyền ra chính sách là quyền lập quy tương ứng. Quá trình này đòi hỏi phải có sự thống nhất, chặt chẽ giữa vĩ mô và vi mô giữa địa phương và trung ương.

+ Tổ chức lại hệ thống cơ quan quản lý và cung cấp dịch vụ theo ngành dọc. Hiện nay chúng ta có quá nhiều cơ quan quản lý và cung cấp dịch vụ theo ngành dọc. Trung ương phải trực tiếp nắm các công cụ sức mạnh và bảo đảm thống nhất, phát triển của đất nước (quốc phòng, an ninh, ngoại giao, phát hành tiền...) ; những loại việc khác cần nghiên cứu để có sự phân định và kết hợp tốt hơn giữa tập trung với phân cấp.

+ Tiếp tục phân định rõ, hợp lý hơn chức năng quản lý và cung cấp các loại dịch vụ ở các lĩnh vực khác của các cấp hành chính. Trung ương cung cấp những loại dịch vụ gì, ví dụ giáo dục đại học ; nghiên cứu khoa học ; cấp phép ở tầm và giá trị lớn... Nói chung, việc cung cấp dịch vụ dân sinh, phúc lợi xã hội cho nhân dân chủ yếu chuyển giao cho chính quyền địa phương các cấp. Tránh việc tranh chấp giữa trung ương - địa phương những loại dịch vụ mà địa phương có thể làm tốt.

+ Đổi mới phân cấp, chú trọng các lĩnh vực tài chính, ngân sách và tổ chức nhân sự, công chức - những công cụ, nguồn lực bảo đảm sự khả thi và thực quyền của chủ thể quản lý. Bảo đảm để các cấp địa phương, các cơ quan trực tiếp quản lý và cung cấp dịch vụ đủ quyền uy, năng lực, uy tín điều hành, tổ chức thực hiện công việc của mình.

+ Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đồng thời phải có cơ chế kiểm tra, thanh tra tương ứng. Trung ương giữ quyền kiểm tra, thanh tra đối với mọi hoạt động quản lý trên phạm vi cả nước. Đây là việc hết sức quan trọng không thể buông lơi.

+ Trước mắt, tập trung nghiên cứu, xử lý những bất hợp lý, nổi cộm ở hầu hết các ngành, lĩnh vực, cũng như các mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bộ, ngành và địa phương. Ví dụ thẩm quyền cấp phép đầu tư, xây dựng, quản lý dự án, các loại dịch vụ - dịch vụ hành chính, dịch vụ về y tế, giáo dục... ; ngân sách ; tổ chức bộ máy, công chức... ; thủ tục xin cho... Những loại việc này được phản ánh rất rõ, cụ thể trong thực tiễn quản lý hiện nay của các bộ, các địa phương.

Để giải quyết vấn đề phân cấp, phân quyền một cách cơ bản phải xây dựng và triển khai một dự án điều tra cơ bản, nghiên cứu về phân cấp trung ương - địa phương trên phạm vi cả nước để làm rõ và có kiến nghị cụ thể. Phân cấp, phân quyền là một đề tài lớn, khó khăn và nhạy cảm nhưng quá trình cải cách tốt chắc chắn sẽ làm thay đổi về chất năng lực, hiệu quả quản lý của bộ máy hành chính nhà nước ; làm trưởng thành và hoàn thiện hệ thống tổ chức nhà nước và đội ngũ cán bộ công chức của chúng ta. ❑

Digitized by Google

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo

LÊ QUANG VỊNH *

Tín ngưỡng và tôn giáo là hai phạm trù khác nhau. Tín ngưỡng (croyance) là một phạm trù tâm lý học thuộc lĩnh vực ý thức, tình cảm, tư tưởng.

Tôn giáo (religion) là một phạm trù xã hội học thuộc lĩnh vực thực tiễn, hoạt động, tổ chức.

"Nước ta có nhiều tôn giáo với hàng chục triệu đồng bào theo tín ngưỡng tôn giáo khác nhau. Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đảng và Nhà nước ta chủ trương và thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân".(1)

Chính sách của Đảng và Nhà nước ta có phạm vi rộng lớn không những trong lĩnh vực ý thức, tình cảm, tư tưởng mà còn cả trong lĩnh vực thực tiễn, hoạt động, tổ chức.

Chính sách ấy có mục tiêu cao thượng là *"Đoàn kết lương giáo, đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".*

Vấn đề đoàn kết toàn dân được đặt ra theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị (khóa VII) :

"Đại đoàn kết dân tộc chủ yếu phải lấy mục tiêu chung đó làm điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau, không trái với lợi ích chung của dân tộc cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù, hướng về tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau, tất cả vì độc lập của Tổ quốc, tự do và hạnh phúc của nhân dân".(2)

Mục tiêu chung đó là *"Giữ vững độc lập thống nhất, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, phấn đấu sớm thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến lên dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh" góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ trên thế giới".*(3)

Nhân dân có tín ngưỡng, tôn giáo, có đức tin về *"thế giới bên kia"*, về sự hiện hữu của đấng thiêng liêng, của luật nhân quả, của linh hồn bất tử..., tuy khác với nhân dân không tín ngưỡng, tôn giáo (mà đó là quyền tự do được Đảng và Nhà nước ta tôn trọng và bảo đảm), nhưng vẫn cùng có mục tiêu chung về thế giới hiện thực, về quốc gia dân tộc.

Nhà nước *"nghiêm cấm sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo", "công dân theo tôn giáo hoặc không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, được hưởng mọi quyền công dân và có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ công dân".*

Nhà nước bảo đảm *"những hoạt động tôn giáo vì lợi ích chính đáng và hợp pháp của tín đồ"* và khuyến khích *"những hoạt động tôn giáo vì lợi ích của Tổ quốc và nhân dân".*

Nhà nước chỉ yêu cầu *"các hoạt động tôn giáo phải tuân theo pháp luật của Nhà nước CHXHCN Việt Nam".* (4)

* * *

Kể từ ngày đất nước ta hoàn toàn độc lập, thống nhất, Đảng và Nhà nước ta đã kiên trì *"chính sách nhất quán tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, thực hiện đoàn kết lương giáo, đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".*

---

* Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ

(1) Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 37/CT-TU, 2-7-1997

(2) (3) Nghị quyết của Bộ Chính trị số 07/NQ-TU, ngày 17-11-1993

(4) Nghị định của Chính phủ, số 26, 1999/NQ-CP, 19-4-1999

Digitized by Google

- Đối với Phật giáo có thể kể mấy thành tựu rất cơ bản sau đây :

Năm 1981, sau 2 năm chuẩn bị với nhiều cuộc hiệp thương dân chủ, Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Thích Trí Thủ - Viện trưởng Viện hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất - làm chủ tịch đã triệu tập hội nghị đại biểu (về sau gọi là Đại hội đại biểu lần thứ nhất) của 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam trong đó có 3 tổ chức rất lớn là Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (ở miền Nam), Ban liên lạc Phật giáo yêu nước (thành phố Hồ Chí Minh) và Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam (ở miền Bắc) để thống nhất Phật giáo Việt Nam trong một tổ chức chung là **Giáo hội Phật giáo Việt Nam.**

Qua 4 lần đại hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh, đạt được nhiều Phật sự trọng đại như phiên dịch Đại tạng kinh (Phật giáo Việt Nam) (một công trình đồ sộ mà chưa có một tổ chức Phật giáo nào trước đây làm nổi), mở 3 Học viện PGVN (tương đương với 3 viện đại học) và 27 trường cơ bản Phật học (trong đó có nhiều khóa cao đẳng Phật học) để đào tạo tăng tài. Ban Giáo dục tăng ni Trung ương liên tục đưa tăng ni ra nước ngoài du học (Ấn Độ, Trung Quốc - Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Pháp...). Riêng tại Ấn Độ hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 110 tăng ni du học trong đó có gần 30 tăng ni đang làm luận án tiến sĩ và 40 tăng ni đã tốt nghiệp cao học (thạc sĩ).

Theo số liệu thống kê mới nhất (1999) thì Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay có tất cả là 31 845 tăng ni gồm : 21 606 Bắc tông, 8 194 Nam tông Khơ-me (trong đó có 401 Nam tông kinh) và 2 045 khất sĩ. Số tự viện của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là 14 554 ngôi gồm 12 799 tự viện Bắc tông, 469 Nam tông Khơ-me, 516 tịnh xá, 357 tịnh thất, 413 niệm Phật đường.

Tuy nhiên, trong Phật giáo không phải là không còn một thiểu số chống đối. Năm 1984, công an TP Hồ Chí Minh đã bắt trọn gói một số tăng ni cầm đầu một tổ chức vũ trang lập chiến khu, mua sắm vũ khí, tuyên truyền lật đổ chế độ CHXHCN Việt Nam. Trước những bằng cớ xác thực, năm 1986 Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh đã xét xử vụ án phản nghịch với 2 án tử hình, 1 án 20 năm và một số án tiết giảm khinh khác. Nhưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đứng ra chính thức xin với Nhà nước mở lượng khoan hồng. Vì vậy, năm 1988, Tòa án giám đốc thẩm đã cứu xét vụ án trở lại và hạ mức án tử hình thành 20 năm tù, án 20 năm tù còn 10 năm.

Các tăng sĩ (thực sự đã phá giới) phạm pháp nói trên đều được trả tự do trong dịp ân xá trước ngày Quốc khánh 2-9-1998.

- Đối với Công giáo có thể kể những sự kiện đầy ý nghĩa :

Năm 1980, Hội đồng Giám mục Việt Nam tiến hành Đại hội (toàn quốc) lần thứ nhất, ra Thư chung *"Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào"*.

Năm 1983, Ban vận động những người Việt Nam công giáo kính Chúa, yêu nước, yêu hòa bình, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN triệu tập Đại hội (toàn quốc) lần thứ nhất Ủy ban đoàn kết Công giáo yêu nước Việt Nam (về sau đổi tên là Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam).

Hội đồng Giám mục Việt Nam đứng đầu Giáo hội Công giáo Việt Nam gồm 3 giáo tỉnh, 25 giáo phận với 38 giám mục, 2 200 linh mục, 1 514 tu sĩ nam, 10 647 tu sĩ nữ và 548 chủng sinh.

Giáo hội Công giáo giáo Việt Nam có 6 003 nhà thờ, nhà nguyện, dòng tu (nam, nữ)

Ấn tượng nhất là Đại lễ La Vang (ở Quảng Trị) trong những năm 1998 và 1999, Giáo hội Công giáo Việt Nam đã tiến hành trong khuôn khổ luật pháp Nhà nước với hàng trăm ngàn giáo dân từ cả 25 giáo phận về dự, bảo đảm được an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Đối với đạo Cao Đài, là một tôn giáo đã chia tách thành hơn 20 hệ phái riêng biệt, thậm chí còn kình chống lẫn nhau, năm 1993, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương cho hình thành trở lại, không phải là một tổ chức chung nhất cho tất cả các hệ phái Cao Đài, mà là những tổ chức hành chính đạo của từng hệ phái.

Năm 1995, Cao Đài Tiên Thiên (có Tòa thánh trung ương ở Bến Tre) là hệ phái đầu tiên tiến hành đại hội Vạn Linh để hoàn nguyên mối đạo.

Cũng trong năm 1995, các hệ phái Cao Đài Minh Chơn đạo (có Tòa thánh ở Bạc Liêu), Cao Đài Chiếu Minh Long Châu (có Tòa thánh ở Cần Thơ) cũng lần lượt tiến hành đại hội nhơn sanh.

Năm 1996, Cao Đài Trung Việt truyền giáo (có Tòa thánh ở Đà Nẵng), Cao Đài Tây Ninh (có Tòa thánh ở Tây Ninh) tiến hành đại hội.

Digitized by Google

Cao Đài Tây Ninh là một hệ phái lớn nhất và đã từng lập quân đội hợp tác với đế quốc thực dân, có nhiều thế lực chống đối, cho nên việc tổ chức lại không phải là dễ dàng.

Năm 1997, Cao Đài Ban chỉnh đạo tiến hành đại hội hoàn nguyên. Đây cũng là một hệ phái lớn có những đóng góp xứng đáng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Bản thân Giáo tông và gia đình được Nhà nước ta trao tặng các huân chương cao quý. Nhưng bởi vì có những thế lực muốn lợi dụng Cao Đài Ban chỉnh đạo làm công cụ tay sai phản động, đã đánh phá, khiến hệ phái này bị chia tách thành Cao Đài Ban chỉnh Bến Tre và Cao Đài Ban chỉnh Đò Thành. Ngày nay Cao Đài Ban chỉnh đã hoàn nguyên tức là đã gom về một mối.

Từ những đại hội này, đã hình thành những Hội thánh Cao Đài (của riêng từng hệ phái một) với Hiến Chương, đường hướng hành đạo và nhân sự lãnh đạo mới trong khuôn khổ pháp luật nhà nước.

- Đối với Phật giáo Hòa Hảo thì tình hình có phức tạp hơn nhiều :

Phật giáo Hòa Hảo là một tôn giáo *"tu tại gia, thờ cúng tại nhà"*, không có giáo phẩm, giáo chức. Trước năm 1975, những người lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo thành lập tổ chức *"Việt Nam dân chủ xã hội đảng"* là một đảng chính trị và một lực lượng vũ trang với khoảng 20 000 binh sĩ và 300 000 đội viên bảo quân. Từ năm 1964 lại hình thành hệ thống Ban trị sự bốn cấp từ trung ương đến cơ sở. Đến năm 1967, cơ quan lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo có sự chia rẽ. Đến năm 1972 lại chia rẽ thêm nữa và Phật giáo Hòa Hảo có đến 3 hệ thống hành chính đạo (Ban trị sự) chống đối lẫn nhau. Phật giáo Hòa Hảo lại lập thêm Tổng đoàn bảo an và Viện đại học Hòa Hảo.

Đến ngày giải phóng, lực lượng vũ trang của đạo đã đầu hàng, giao nộp vũ khí cho chính quyền cách mạng. Tuy nhiên một số người lãnh đạo đã manh tâm cất giấu vũ khí. Ngày 19-6-1975, sau khi bị phát giác và khai quật 5 hầm vũ khí ở Phú Tân, Tổ đình Phật giáo Hòa Hảo (do Bào muội Đức Huỳnh giáo chủ : Huỳnh Thị Kim Biên và Bào đệ cố Đức Ông : Huỳnh Văn Quốc đứng tên) ra Thông báo giải thể toàn bộ hệ thống hành chính chính trị đạo.

Đến năm 1999, Nhà nước ta chấp thuận cho Phật giáo Hòa Hảo tiến hành Đại hội đại biểu tín đồ (các tỉnh thành Nam Bộ cũ và TP Hồ Chí Minh) để bầu ra Ban đại diện Phật giáo Hòa Hảo lo việc kinh kệ, hướng dẫn tu học, tổ chức hành lễ cho tín đồ.

Theo số liệu khảo sát của Ban Dân vận Trung ương, năm 1997, các tôn giáo ở Việt Nam có số tín đồ *"sống đạo"* (pratiquant) như sau : Tổng cộng số tín đồ các tôn giáo : 15 203 132 tương đương 20% dân số, trong đó Phật giáo : 7 378 417, Công giáo : 4 952 605, Tin Lành : 403 238, Cao Đài : 1 122 827, Hồi giáo : 93 174, Phật giáo Hòa Hảo : 1 252 906.

*

* *

25 năm qua, tuy còn nhiều khó khăn tồn tại, nhưng những thành tựu về mặt tín ngưỡng, tôn giáo thật là to lớn, đồng bào ta ai cũng vui mừng.

Ngày 1-2-2000, nhân dịp kỷ niệm Đảng Cộng sản Việt Nam tròn 70 tuổi, các phái đoàn tôn giáo đã đến trụ sở của Ban Chấp hành Trung ương Đảng để mừng Đảng, mừng xuân. Đó là :

- Phái đoàn Trung ương GHPG Việt Nam với Hòa thượng Pháp chủ Hội đồng chứng minh, Hòa thượng Phó chủ tịch thường trực, Hòa thượng Phó chủ tịch Hội đồng trị sự.

- Phái đoàn của Hội đồng Giám mục Việt Nam với Giám mục Tổng thư ký, Giám mục Phó tổng thư ký, và Giám mục Chủ nhiệm Ủy ban Giáo dân của Giáo hội Công giáo Việt Nam.

- Phái đoàn của các Mục sư Tin lành thuộc Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc) với 3 mục sư ở Hải Dương và Nam Định.

Để kết thúc bài này, chúng tôi xin phép được trích lời của Tổng Bí thư (phát biểu trong Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) :

"Những hiềm khích, chia rẽ, thù hận giữa những người con Hồng cháu Lạc hơn một nửa thế kỷ vừa qua và còn lưu lại cho đến hôm nay, không phải do nhân dân ta, không phải từ trong nhân dân ta mà chính là do bàn tay của các kẻ thù xâm lược, các thế lực thù địch của đồng bào ta gây nên". Đảng Cộng sản Việt Nam chiến đấu hy sinh chỉ vì một mục đích : nền độc lập Tổ quốc được bảo vệ vững chắc, dân tộc Việt Nam trường tồn, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. "Mùa xuân này là mùa xuân của đại đoàn kết dân tộc" [5] ❑

(5) Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Muốn đại đoàn kết dân tộc phải thực hiện được dân chủ. Báo Nhân Dân, ngày 13-1-2000

Digitized by Google

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG LÀ NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TRƯỞNG THÀNH VÀ CHIẾN THẮNG CỦA QUÂN ĐỘI TA

LÊ XUÂN LƯU *

TRONG cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, quân đội ta đã sát cánh cùng toàn dân "đánh thắng hai đế quốc to" là Pháp và Mỹ. Sự trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta trước hết bắt nguồn từ sự lãnh đạo của Đảng ta.

Sự lãnh đạo đó được thể hiện ở đường lối chính trị, đường lối quân sự mà Đảng ta đã đề ra, ở nguyên tắc lãnh đạo quân đội, ở chế độ công tác đảng, công tác chính trị và cơ chế tổ chức sự lãnh đạo và chỉ huy quân đội mà Đảng ta đã xác định.

1 - Chủ tịch Hồ Chí Minh trên con đường tìm đường cứu nước đã khẳng định rằng : cách mạng muốn thành công trước hết phải có đảng cách mạng lãnh đạo và đảng đó phải lấy từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng của mình vì rằng : "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lê-nin"[1]. Đồng thời, Người cũng khẳng định : Chỉ có sự lãnh đạo của một Đảng Cộng sản biết vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước mình mới có thể đưa cách mạng giải phóng dân tộc đến thắng lợi và cách mạng xã hội chủ nghĩa đến thành công.

Lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng của mình và vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã giải quyết đúng đắn và sáng tạo cuộc cách mạng ở một nước thuộc địa và nửa phong kiến.

Nếu như ở các nước tư bản phát triển, Đảng Cộng sản ra đời là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân thì ở nước ta "chủ nghĩa Mác - Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản ở Đông Dương*"[2].

Ở các nước tư bản phát triển thì mâu thuẫn cơ bản trong xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Ở một nước thuộc địa như nước ta thì mâu thuẫn đó đã xuất hiện, nhưng không phải là mâu thuẫn cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản trong xã hội lúc đó là mâu thuẫn giữa dân tộc và ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

Vấn đề dân tộc vốn là vấn đề thứ yếu trong nội dung của chủ nghĩa Mác so với vấn đề đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân.

Khi nước ta còn là một nước thuộc địa Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng đã phát hiện mối quan hệ giữa yếu tố giai cấp và yếu tố dân tộc, từ đó cho rằng bất cứ giai cấp nào muốn trở thành giai cấp thống trị thì trước hết phải tự mình trở thành dân tộc nên đã nắm lấy và giương cao ngọn cờ dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc thành nhiệm vụ trước tiên, chủ yếu cho cả phong trào công nhân cũng như phong trào yêu nước. Từ đó đã đề ra đường lối chính trị của cách mạng Việt Nam là : đấu tranh giành độc lập dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Nhờ có đường lối đúng đắn đó, Đảng ta đã có ảnh hưởng và uy tín sâu rộng trong nhân dân và đã sớm trở thành lãnh tụ độc tôn của phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Đường lối đó chẳng những đã đưa nhân dân ta giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh mà còn là

---

* GS, Trung tướng, Bộ Quốc phòng

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 2, tr 268

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 8

Digitized by Google

một cống hiến xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vào sự nghiệp phát triển lý luận của phong trào cộng sản quốc tế.

2 - Trên cơ sở đường lối chính trị Đảng ta đã đề ra đường lối quân sự hết sức đúng đắn và sáng tạo. Kế thừa truyền thống đánh giặc chống ngoại xâm của dân tộc ta và vận dụng sáng tạo tư tưởng quân sự của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn cách mạng nước ta, một nước thuộc địa và nửa phong kiến, phải lấy ít đánh nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy thô sơ thắng hiện đại, Đảng ta đã đề ra đường lối chiến tranh nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân và đã lãnh đạo quân và dân ta tiến hành một cuộc chiến tranh toàn dân, toàn diện chống kẻ thù xâm lược.

Quan điểm của Đảng ta về sức mạnh của chiến tranh nhân dân là sức mạnh tổng hợp của nhiều yếu tố : chính trị, tinh thần, tổ chức, con người, vũ khí kỹ thuật, cách đánh của lực lượng vũ trang và các hình thức phương pháp đấu tranh của quần chúng nhân dân.

Hạt nhân của sự sáng tạo trong đường lối và khoa học nghệ thuật quân sự của Đảng ta là đã biết phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân. Sức mạnh tổng hợp đó được khai thác từ tinh thần yêu nước của nhân dân ta, từ tính chất chính nghĩa của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, từ cuộc đấu tranh chống lại kẻ địch trên mọi lĩnh vực : quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội, từ sức mạnh của lực lượng vũ trang và của quần chúng nhân dân, sức mạnh của dân tộc và của thời đại.

Đảng ta đã xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân gồm ba thứ quân : bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc. Vai trò của mỗi thứ quân trong nhiệm vụ tiêu diệt, tiêu hao địch, thúc đẩy phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và phát triển chiến tranh nhân dân địa phương có khác nhau, nhưng cách tổ chức lực lượng đó đã cho phép kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ và đánh địch khắp nơi.

Trên cơ sở kinh nghiệm của một cuộc kháng chiến chống Pháp, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chiến tranh nhân dân có bước phát triển mới. Đảng ta đã sáng tạo ra nhiều cách đánh. Đó là cách đánh địch bằng hai lực lượng : lực lượng vũ trang và lực lượng chính trị của quần chúng ; nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy. Đánh địch trên cả ba vùng chiến lược : rừng núi, nông thôn đồng bằng và đô thị tùy theo tương quan lực lượng giữa ta và địch ở từng nơi. Đánh địch bằng ba mũi giáp công : quân sự, chính trị và binh vận ; kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy ; kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ ; thực hiện làm chủ để tiêu diệt, tiêu diệt địch để giành quyền làm chủ.

Đó là cách đánh chiến lược của chiến tranh nhân dân và cũng là cách đánh của nghệ thuật chiến dịch và của cả chiến thuật nên nó đã trở thành phương pháp cách mạng Việt Nam và là những vấn đề có tính quy luật của cuộc chiến tranh cách mạng này. Trong cuộc chiến tranh này không có một hoạt động quân sự nào lại thiếu sự kết hợp các lực lượng, các hình thức và biện pháp đấu tranh nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù. Dĩ nhiên trong quá trình phát triển của cuộc chiến tranh, việc sử dụng lực lượng và hình thức, biện pháp đấu tranh cũng có khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào tương quan giữa ta và địch ở từng nơi, từng lúc.

Cùng với quan điểm phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân, Đảng ta còn thực hiện tư tưởng chiến lược tích cực, chủ động, kiên quyết và liên tục tiến công tiêu diệt quân địch.

Tư tưởng tiến công đó là hạt nhân cơ bản của nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam, vì rằng chỉ có tiến công một cách tích cực, chủ động, kiên quyết và liên tục thì mới tiêu diệt được địch, giữ vững được lực lượng ta, giành thế chủ động trên chiến trường, đẩy địch vào thế bị động đối phó, bộc lộ sơ hở để ta khai thác và giành thắng lợi.

Tư tưởng đó bắt nguồn từ bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, từ truyền thống kiên cường bất khuất của dân tộc ta, từ tinh thần "Không có gì quý hơn độc lập tự do" và ý chí "quyết chiến quyết thắng" của quân và dân ta và có khả năng thực hiện, một khi biết phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân.

Dĩ nhiên, đây là tư tưởng tiến công về mặt chiến lược, còn về nghệ thuật chiến tranh và chiến thuật thì không phải chỉ có tiến công mà không có phòng ngự. Không có cuộc chiến tranh nào có thể bỏ qua hình thức này vì nó phụ thuộc vào tương quan lực

Digitized by Google

lượng giữa ta và địch và nhiều lúc phòng ngự còn để tạo điều kiện cho tiến công.

Đường lối chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân chẳng những đã đưa quân và dân ta đến giành thắng lợi trong hai cuộc chiến tranh mà còn là một cống hiến xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vào kho tàng lý luận quân sự của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

3 - Cùng với đường lối, Đảng ta đã xác định đúng đắn nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với quân đội. Đó là các nguyên tắc : lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội phải tuyệt đối vì Đảng ta cho rằng : trong những điều kiện lịch sử nhất định về sách lược có thể có sự liên hiệp trong mặt trận, trong chính quyền nhưng đối với quân đội, công cụ bạo lực của cách mạng thì Đảng phải là người duy nhất nắm quyền lãnh đạo và không thể phân chia quyền lãnh đạo đó cho một lực lượng chính trị nào, một cá nhân nào.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội phải trực tiếp, không thông qua một khâu trung gian nào, vì quân đội là một tổ chức chiến đấu vũ trang mà thành bại trong chiến tranh, chiến dịch, chiến đấu phụ thuộc vào việc xử lý các tình huống, vào việc nắm thời cơ.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội là toàn diện bao gồm cả chính trị, tư tưởng và tổ chức, trên mọi lĩnh vực hoạt động của quân đội : chính trị, quân sự, hậu cần, kỹ thuật và trong tất cả các nhiệm vụ : huấn luyện, chiến đấu, xây dựng, lao động sản xuất và làm nghĩa vụ quốc tế.

Các nguyên tắc này đã được thực hiện tốt trong hai cuộc chiến tranh và đã bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội ngày càng được tăng cường và đưa lại sức mạnh chiến đấu cho quân đội để chiến thắng kẻ thù.

Thực tiễn trong hai cuộc chiến tranh đã chứng minh những nguyên tắc này là hoàn toàn đúng đắn.

4 - Để thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, Đảng ta đã xác định chế độ công tác đảng - công tác chính trị trong quân đội và coi việc tiến hành công tác đảng - công tác chính trị là nguyên tắc cơ bản của công cuộc xây dựng quân đội ta. Công tác đó là một bộ phận của công tác xây dựng Đảng và công tác vận động quần chúng của Đảng nói chung, là sự vận dụng những nội dung của công tác xây dựng Đảng và công tác vận động quần chúng của Đảng vào một tổ chức quần chúng đặc thù, tổ chức quần chúng cầm súng đấu tranh vũ trang.

Công tác đó có nhiệm vụ xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức đủ sức lãnh đạo xây dựng bản chất cách mạng cho quân đội, lãnh đạo quân đội trên mọi lĩnh vực của đời sống, nhất là lãnh đạo quân đội hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao,.

Xây dựng bản chất cách mạng cho quân đội trước hết là xây dựng bản chất giai cấp công nhân cho quân đội. Phạm trù quân đội luôn luôn gắn với phạm trù giai cấp và nhà nước, không có quân đội phi giai cấp hoặc siêu giai cấp. Quân đội bao giờ cũng mang bản chất giai cấp của giai cấp tổ chức ra, lãnh đạo và sử dụng nó. Vì vậy, xây dựng bản chất giai cấp công nhân cho quân đội là phải quán triệt bản chất giai cấp công nhân của Đảng, quán triệt đường lối chính trị, lập trường tư tưởng, và tính tổ chức của Đảng cho quân đội.

Quán triệt về chính trị là quán triệt đường lối đấu tranh giành độc lập dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng đã đề ra cho cách mạng Việt Nam và trên cơ sở đó mà xây dựng cho quân đội lập trường chiến đấu, mục tiêu lý tưởng cách mạng, lòng trung thành vô hạn với Tổ quốc và nhân dân, lòng tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, tinh thần triệt để chấp hành đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, luật pháp của Nhà nước, mệnh lệnh của người chỉ huy, tinh thần đoàn kết thống nhất nội bộ, đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế.

Quán triệt về tư tưởng là xác lập sự thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho quân đội, đó là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân mà Đảng ta đã lấy làm nền tảng tư tưởng của mình.

Quán triệt về tổ chức là nghiêm chỉnh thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tổ chức của Đảng, cho phù hợp với tổ chức quân sự. Quân đội là một tổ chức chiến đấu có nguyên tắc tập trung nghiêm ngặt "quân lệnh như sơn" nhưng quân đội cũng là một tổ chức cách mạng, cần có dân chủ rộng

Digitized by Google

rãi vì rằng mọi cán bộ và chiến sĩ đều là chủ thể của sự nghiệp quân sự.

Quân đội ta là quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, mang bản chất giai cấp công nhân, nên nó còn mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Bản chất giai cấp công nhân là nền tảng bản chất cách mạng của quân đội và tính nhân dân, tính dân tộc lại làm phong phú thêm bản chất giai cấp công nhân của quân đội bằng những truyền thống chính trị, quân sự, văn hóa, xã hội tốt đẹp của dân tộc.

Công tác đảng - công tác chính trị còn có nhiệm vụ : bằng công tác tư tưởng và công tác tổ chức thực hiện sự lãnh đạo đối với mọi hoạt động và mọi nhiệm vụ của quân đội. Nội dung chủ yếu của hoạt động tư tưởng và tổ chức là quán triệt cho bộ đội những quan điểm tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta, trang bị cho cán bộ, chiến sĩ phương hướng chính trị - giai cấp để chỉ đạo cho mọi hoạt động và thực hiện mọi nhiệm vụ, không ngừng động viên họ phát huy tinh thần trách nhiệm, nhất là tổ chức thi đua cổ vũ mọi người nỗ lực phấn đấu hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ.

Trong hai cuộc chiến tranh trước đây, không phải ngay từ đầu đã có được nhận thức đúng đắn, đầy đủ và làm được tốt các nhiệm vụ ấy của công tác đảng - công tác chính trị. Nhưng, qua thực tiễn hoạt động, tích lũy kinh nghiệm, thì nhận thức ngày càng được nâng lên, hoạt động ngày càng phong phú và sáng tạo, nên công tác đảng, công tác chính trị đã thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

5 - Cùng với việc xác định nguyên tắc lãnh đạo, chế độ công tác đảng - công tác chính trị, Đảng ta còn xác định cơ chế tổ chức sự lãnh đạo và chỉ huy quân đội.

Cơ chế đó thể hiện nguyên tắc đảng làm công tác lãnh đạo chứ không làm công tác chỉ huy. Người chỉ huy quân sự làm công tác chỉ huy và quản lý đơn vị dưới sự lãnh đạo của tổ chức đảng. Cơ chế đó thể hiện ở chế độ hai thủ trưởng đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy (chi bộ) đảng và đã được thực hiện qua các thời kỳ trong hai cuộc chiến tranh.

Những năm trước và sau Tổng khởi nghĩa, Đảng ta đã thực hiện chế độ hai thủ trưởng trong quân đội là thủ trưởng quân sự và thủ trưởng chính trị.

Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, quân đội có bước phát triển. Đảng ta đã thực hiện chế độ chính ủy từ cấp trung đoàn trở lên. Người chính ủy là người đại diện cho Đảng và có quyền tối hậu quyết định. Bên cạnh chính ủy còn có phái viên chính trị chuyên trách về công tác xây dựng Đảng.

Sau một thời gian thực hiện, chế độ chính ủy tỏ ra không phù hợp vì không phát huy được nguyên tắc tập thể lãnh đạo của Đảng và không phát huy được đầy đủ hiệu quả của công tác đảng - công tác chính trị. Chế độ chính ủy tách công tác xây dựng Đảng ra khỏi cơ quan chính trị làm cho hoạt động xây dựng Đảng và hoạt động chính trị của Đảng không gắn bó được với nhau. Hơn nữa, chế độ này cũng tỏ ra không cần thiết vì quyền tối hậu quyết định cũng đã không còn phù hợp. Vì thế từ chiến dịch Biên giới năm 1950 Đảng ta lại thực hiện chế độ cấp ủy (chi bộ) đảng lãnh đạo đơn vị, thủ trưởng phân công phụ trách theo chức trách.

Chế độ hai thủ trưởng tồn tại cho đến hết hai cuộc chiến tranh và cả một thời gian sau này. Chế độ hai thủ trưởng là một kinh nghiệm lớn của quân đội ta. Trong chế độ này người thủ trưởng quân sự tập trung vào chức trách huấn luyện quân sự, chỉ huy chiến đấu, công tác hành chính, hậu cần, kỹ thuật. Người thủ trưởng chính trị tập trung vào công tác xây dựng Đảng và chỉ đạo hoạt động chính trị của Đảng trong đơn vị nhằm xây dựng phẩm chất cách mạng cho đơn vị và lãnh đạo đơn vị trên mọi lĩnh vực của đời sống, nhất là lãnh đạo đơn vị thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ của đơn vị. Hai thủ trưởng đều thực hiện chức trách nhiệm vụ dưới sự lãnh đạo của cấp ủy (chi bộ) đảng.

Chế độ hai thủ trưởng không hề làm ảnh hưởng đến vai trò chỉ huy của người thủ trưởng quân sự mà trái lại nó hướng vào phát huy cao độ vai trò đó, tạo điều kiện cho vai trò đó thực hiện có hiệu quả trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức đảng.

Nhìn lại lịch sử trưởng thành của quân đội ta càng thấy rõ sự lãnh đạo của Đảng ta là yếu tố quyết định. Sức mạnh của sự lãnh đạo đó bắt nguồn từ tính đúng đắn và sáng tạo trong việc đề ra đường lối và tổ chức thực hiện đường lối trong việc xác định nguyên tắc lãnh đạo, chế độ công tác đảng - công tác chính trị và cơ chế tổ chức sự lãnh đạo, và chỉ huy quân đội. ❑

Digitized by Google

CUỘC HÀNH TRÌNH CỦA NHỮNG SÁNG TẠO

NGÔ ĐĂNG TRI *

Cách mạng là tiến bộ, đổi mới và sáng tạo. Cách mạng Việt Nam sở dĩ giành được những thắng lợi như ngày nay là do nhiều nguyên nhân, trong đó trước hết là có đường lối đúng đắn và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể nói, lịch sử 70 năm của Đảng (1930 - 2000) là lịch sử của một quá trình đổi mới và sáng tạo. Trong cuộc hành trình của những sáng tạo đó, có thể nêu lên một số sự kiện nổi bật :

- Thông thường, Đảng Cộng sản ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân. Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng Đảng của các Đảng Cộng sản anh em, Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Người ra sức truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ; kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước để tạo nên đội ngũ cán bộ và xây dựng nên tổ chức cách mạng vừa trung thành với lý tưởng cộng sản, vừa tha thiết với độc lập dân tộc, kết hợp cứu nước với cứu dân, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, hội nhập với trào lưu chung của thời đại. Trên cơ sở của phong trào và tổ chức cách mạng Việt Nam, đầu năm 1930, Hồ Chí Minh đã thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, sản phẩm của sự kết hợp giữa Chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Sự sáng tạo trong việc xây dựng, thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam đã bảo đảm cho Đảng ta vừa là tổ chức của những người cộng sản phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, vừa đại biểu trung thành cho lợi ích của cả dân tộc. Khi nói cách mạng Việt Nam là một cuộc sáng tạo lớn thì sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930) là sự sáng tạo mở đầu.

- Thời kỳ 1930 - 1945, Đảng ta đã đề ra đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân với hai nhiệm vụ chiến lược là chống đế quốc và chống phong kiến, nhằm thực hiện hai mục tiêu cơ bản trước mắt là "độc lập dân tộc" và "người cày có ruộng", và Đảng, Bác Hồ đã có sáng tạo lớn trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược đó là đưa vấn đề dân tộc lên hàng đầu. Từ đó đã tập trung mọi nỗ lực của toàn Đảng vào thực hiện khẩu hiệu độc lập dân tộc, lập nên Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) với các đoàn thể cứu quốc để tập hợp toàn dân tiến hành cuộc vận động giải phóng dân tộc những năm 1939 - 1945, tạo nên lực lượng cách mạng to lớn, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù để đánh đổ chúng. Với sự chuẩn bị chu đáo và với lực lượng to lớn của cách mạng, khi Nhật đầu hàng Đồng minh, quân Nhật ở Đông Dương "như rắn mất đầu", bọn tay sai hoang mang rệu rã, Đảng đã chớp được thời cơ, phát động khởi nghĩa đúng lúc, đưa Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi nhanh gọn, ít đổ máu. Cách mạng Tháng Tám thành công đã giành lại độc lập cho Việt Nam,

* TS, Chủ nhiệm bộ môn Lịch sử Đảng, ĐHQG Hà Nội

Digitized by Google

đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, lập ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước tiến bộ nhất Đông - Nam Á, đưa Đảng ta, một Đảng Cộng sản mới 15 tuổi thành đảng cầm quyền toàn quốc, chứng minh trên thực tế chủ nghĩa Mác - Lê-nin có thể áp dụng thành công vào việc giải phóng dân tộc ở một nước nông nghiệp lạc hậu...

- Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, tuy đã giành được độc lập, nhưng cách mạng nước ta lại ở vào tình cảnh cực kỳ khó khăn như "ngàn cân treo sợi tóc". Những hậu quả của chế độ cũ để lại hết sức nặng nề : nạn đói đầu năm 1945 vẫn còn tiếp diễn, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ bị vỡ đê, mất mùa, 95% nhân dân ta bị mù chữ, nạn nghiện hút, cờ bạc... phổ biến ở nhiều nơi, cán bộ các cấp, các ngành chưa có kinh nghiệm quản lý xã hội, ngân quỹ quốc gia trống rỗng. Trong khi đó, mượn cớ vào giải giáp vũ khí quân Nhật, ở miền Bắc, 20 vạn quân Tưởng, cùng bọn Việt gian lưu vong là Việt Quốc, Việt Cách kéo vào chiếm đóng, đòi ta phải thay đổi quốc kỳ, quốc ca, giao quyền kiểm soát nhiều bộ trong Chính phủ, phải cung cấp lương thực, thực phẩm cho chúng khi đồng bào ta đang thiếu đói. Ở miền Nam, từ Đà Nẵng trở vào, quân đội Anh, kéo đến chiếm đóng. Quân Pháp núp sau quân Anh gây hấn ở nhiều nơi hòng quay lại lật đổ chính quyền cách mạng, buộc đồng bào, chiến sĩ Nam Bộ phải cầm vũ khí tiến hành cuộc kháng chiến vào ngày 23-9-1945 trong tình thế bất lợi. Trước nguy cơ mất còn của nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng, Đảng và Hồ Chí Minh đã kịp thời đề ra đường lối *Kháng chiến kiến quốc,* nêu cao khẩu hiệu "Tổ quốc trên hết", "Dân tộc trên hết" để đoàn kết toàn dân chống "thù trong giặc ngoài", sáng suốt lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, hòa với Tưởng để chống Pháp, rồi lại hòa với Pháp để đuổi Tưởng, diệt bọn Việt gian bán nước. Nhờ có đường lối đúng đắn, sáng tạo đó mà con thuyền cách mạng Việt Nam đã "luồn qua những mỏm đá ghềnh để tiến tới", phá tan âm mưu hiểm độc của bọn đế quốc, Việt gian, đẩy lùi "giặc đói, giặc dốt", bảo vệ thắng lợi nền độc lập và chính quyền cách mạng non trẻ, đặt được nền móng vững chắc cho chế độ Việt Nam dân chủ cộng hòa.

- Cuối 1946, thực dân Pháp bội ước, gây chiến tranh xâm lược ra cả nước ta, hòng đặt lại ách thống trị của chúng lên toàn cõi Việt Nam. Một lần nữa, dân tộc Việt Nam phải đứng lên kháng chiến, bảo vệ nền độc lập và chính quyền cách mạng. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến nổ ra khi lực lượng quân sự của ta rất nhỏ yếu, bị bao vây bốn phía, vũ khí thô sơ. Còn lực lượng của địch lại có cả hải, lục, không quân mạnh, thiện chiến, đóng sẵn ở các thành thị trọng yếu, nên tình cảnh thực như "châu chấu đá voi". Trong bối cảnh đó, với niềm tin sâu sắc vào sức mạnh của dân tộc, Đảng đã vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của tổ tiên và những nguyên lý về chiến tranh của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để đề ra đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính. Chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc là đường lối đúng đắn trong hoàn cảnh của nước nhỏ, kinh tế, kỹ thuật chậm phát triển, chống lại chiến tranh xâm lược của nước lớn, có đội quân viễn chinh nhà nghề. Đường lối đó phù hợp với hoàn cảnh của nước ta, phát huy được các điều kiện "thiên thời, địa lợi, nhân hòa", khoét sâu được chỗ yếu của quân xâm lược để đánh bại chúng. Vì vậy, đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính của Đảng đã tạo nên lực lượng tinh thần, vật chất để quân dân ta tiến hành cuộc chiến tranh thần thánh, đi tới chiến thắng Điện Biên Phủ, đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, lập lại hòa bình cho Đông Dương, giải phóng nửa nước Việt Nam, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới... Tư tưởng chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân là sáng tạo lớn của Đảng và Hồ Chí Minh, có ý nghĩa chiến lược đối với dân tộc ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

- Trong thời kỳ 1954 - 1975, dân tộc Việt Nam phải đương đầu với đế quốc Mỹ, đế quốc đầu sỏ, hùng mạnh, có âm mưu làm bá chủ

Digitized by Google

toàn cầu. Trong khi đó thế giới lại ở vào thời kỳ hòa hoãn và trong phong trào cộng sản có sự bất đồng, nước ta bị chia làm hai miền... Vấn đề khó khăn đòi hỏi Đảng ta phải tìm cách giải quyết là sau tháng 7-1954, trong khi đất nước còn bị chia cắt, miền Bắc có chờ miền Nam được giải phóng rồi mới cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội hay nó có thể chuyển lên trước ? Còn miền Nam có nên thực hiện "trường kỳ mai phục" để chờ thời cơ, hay phải tiến hành ngay cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ, tiến tới giải phóng hoàn toàn ? Làm thế nào để chống được chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, đánh thắng được cuộc xâm lược của đế quốc đầu sỏ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh nhất thế giới ? Giải phóng miền Nam như thế nào mà không để chiến tranh lan rộng ? Trong bối cảnh khó khăn, phức tạp đó, sau một quá trình tìm tòi, nghiên cứu tình hình trong nước và quốc tế, Đảng ta đã đề ra đường lối chiến lược là tiến hành đồng thời hai cuộc cách mạng : cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, nhằm vào một mục tiêu chung của cả nước là giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất Tổ quốc. Đường lối đó là lời giải duy nhất đúng đắn cho tình hình Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975, thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ và sáng tạo của Đảng. Đường lối đó là sự sáng tạo hết sức độc đáo trong việc xử lý mối quan hệ giữa các vấn đề chiến tranh và cách mạng, giữa đấu tranh cách mạng và bảo vệ hòa bình, giữa lợi ích dân tộc và quốc tế, phản ánh đúng quy luật vận động của cách mạng từng miền và của cả nước, đồng thời phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới thời kỳ 1954 - 1975. Vì vậy, đường lối đó được nhân dân hai miền Bắc, Nam tán thành và hưởng ứng, tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của ba trào lưu cách mạng của thế giới, bảo đảm cho quân dân ta đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn, ác liệt, kéo dài của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, đưa lại độc lập, thống nhất cho đất nước, đồng thời tác động sâu sắc đến nước Mỹ, ... Nắm vững và kết hợp đúng đắn vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để xác định đường lối phù hợp với hoàn cảnh trong nước và bối cảnh quốc tế đã và đang là bài học kinh nghiệm chiến lược của cách mạng Việt Nam hiện tại và sau này.

- Trong thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, từ 1975 đến nay, sau một quá trình tìm tòi, khảo nghiệm, Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã quyết định đổi mới mọi mặt đời sống đất nước, trước hết là đổi mới tư duy, quan niệm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một quá trình lâu dài bao gồm nhiều thời kỳ. Từ đó, phải tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, không được nôn nóng đốt cháy giai đoạn, phải có bước đi, mục tiêu phù hợp với từng chặng đường của quy luật từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Theo quan niệm đó, Đảng chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế hoạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, thực hiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Chủ trương đó đã huy động được các tiềm năng của đất nước, giải phóng được năng lực của nền kinh tế của xã hội để phát triển sản xuất. Đồng thời thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, hội nhập với khu vực và thế giới, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực để phát triển đất nước. Đường lối đổi mới của Đảng đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng, làm cho nước ta có đủ lương thực, thực phẩm và trở thành một trong số ít nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, ngăn được làm phát, giữ vững ổn định chính trị, mở rộng quan hệ quốc tế... đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*

Với những sáng tạo lớn nêu trên, Đảng ta đã đưa cách mạng Việt Nam vượt qua khó khăn, tạo nên những bước ngoặt trong lịch sử phát triển của dân tộc, đưa tới những thắng lợi có ý nghĩa lịch sử to lớn và mang tầm vóc thời đại trong thế kỷ XX, tạo những tiền đề quan trọng để dân tộc ta vững bước vào thế kỷ XXI. ❑

Digitized by Google

BÀN THÊM VỀ PHẨM CHẤT, NĂNG LỰC CỦA NHÀ BÁO

TIẾN HẢI

Nhà báo cũng là con người, cũng là công dân của một quốc gia nhất định, sống trong một cộng đồng xã hội nhất định. Song, có thể nói nhà báo là *công dân mang tính đặc thù* bởi vì báo chí và hoạt động của nhà báo gắn rất chặt với tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Báo chí là lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng - văn hóa, là công cụ đấu tranh xã hội, đấu tranh giai cấp. Báo chí cách mạng không chỉ là phương tiện thông tin mà nó còn có chức năng tuyên truyền, cổ động, tập hợp và tổ chức quần chúng đấu tranh cách mạng, giáo dục và hướng dẫn hành động của các tầng lớp nhân dân. Còn nhà báo, như Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói "là chiến sĩ cách mạng ; cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ". Thực tiễn cuộc sống là môi trường hoạt động của nhà báo. Không có môi trường đó nhà báo không tồn tại. Ngược lại, tác động của nhà báo đến xã hội cũng rất lớn (cả tích cực và tiêu cực). Vì vậy, phẩm chất, năng lực của nhà báo là hết sức quan trọng.

Những mặt mạnh, mặt yếu, những cái được và chưa được của báo chí đều gắn rất chặt với phẩm chất và năng lực của nhà báo. Tất nhiên, cái gì cũng có hai mặt : khách quan và chủ quan. Xét về mặt khách quan, rất có thể có những điều không tốt, không hay xảy ra nằm ngoài ý muốn chủ quan của nhà báo. Song về mặt chủ quan, nhà báo với tư cách chủ thể phải chịu trách nhiệm trước mọi hành vi và trước các sản phẩm báo chí là "con đẻ tinh thần" của mình. Tác giả và tác phẩm thường vận động theo tỷ lệ thuận. Tác giả có phẩm chất và năng lực tốt mới viết ra được những tác phẩm có giá trị. Và ngược lại, nếu nhà báo mà bản lĩnh chính trị thiếu vững vàng, cái tâm không sáng, cái lòng không minh, trình độ nghề nghiệp non kém thì không thể nào viết được những bài báo hay, có sức thuyết phục, được bạn đọc đồng tình.

Vì vậy, nâng cao phẩm chất, năng lực của các nhà báo luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của nền báo chí cách mạng nước ta. Trong công cuộc đổi mới, mở cửa, hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và với sự bùng nổ thông tin toàn cầu như hiện nay, việc xây dựng một nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh sẽ phải có sự đóng góp rất lớn của báo chí. Và, nói đến báo chí tức là nói đến đội ngũ những người làm báo. Nói tới đội ngũ những người làm báo thì phải đặc biệt chú ý tới phẩm chất và năng lực của họ.

* * *

Vậy, những yêu cầu cụ thể về phẩm chất và năng lực của nhà báo trong giai đoạn cách mạng hiện nay là gì ? !

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu luôn quan tâm tới báo chí và những người làm báo. Đồng chí thường tâm sự : Trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo đường lối đổi mới của Đảng, bên cạnh những cái tốt trên mặt trận kinh tế - xã hội, cái mạnh trong lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp, vẫn còn nhiều cái chưa tốt, chưa công bằng, làm cho nhân dân chưa thật bằng lòng. Nhà báo phải luôn luôn coi mình là người trong cuộc, đứng trong dân để thông tin, phản ánh, chứ không phải đứng ngoài. Muốn làm được điều đó, các nhà báo phải học tập, rèn luyện để trở thành những nhà chính trị, am hiểu nghề nghiệp, am hiểu thực tế và rèn luyện phương pháp tư tưởng đúng đắn. Các nhà báo không những phải phấn đấu hiểu biết sâu sắc về kinh tế, pháp luật, văn hóa và nhiều lĩnh vực khác mà còn phải hiểu sâu sắc mặt xã hội của các lĩnh vực đó ; có như vậy khi đưa tin, viết bài mới không một chiều, phiến diện. Xã hội trông chờ và đòi hỏi nhà

Digitized by Google

báo thông tin trung thực, khách quan, đồng thời bình luận sắc sảo những vấn đề đặt ra từ cuộc sống. Muốn làm được điều đó, đòi hỏi nhà báo phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn.

Để hiểu những tư tưởng chỉ đạo sâu sắc nêu trên của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thiết nghĩ cần phân tích đầy đủ, cụ thể những vấn đề cơ bản xung quanh phạm trù phẩm chất, năng lực của nhà báo.

1 - Về phẩm chất của nhà báo

Khái niệm phẩm chất có nội hàm rất rộng. Nhưng lâu nay, khi nói tới phẩm chất chúng ta thường đề cập tới ba khía cạnh : *phẩm chất chính trị ; phẩm chất đạo đức ; lối sống*. Thật ra, phân chia như vậy cũng chỉ là tương đối, bởi vì giữa phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống rất khó tách bạch. Thí dụ, bản lĩnh chính trị vững vàng cũng là biểu hiện rất quan trọng của đạo đức và lối sống. Hoặc một nhà báo nào đó có lối sống quan liêu, xa dân, xa hoa, lãng phí... thì đó cũng chính là những biểu hiện suy thoái về phẩm chất đạo đức. Các yếu tố của phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức và lối sống luôn luôn đan xen nhau. Song để tránh tình trạng yêu cầu về phẩm chất một cách chung chung, trừu tượng thì việc phân chia như vậy theo tôi cũng là rất cần thiết (mặc dù chỉ là tương đối).

● *Những yêu cầu về phẩm chất chính trị (hay là những yêu cầu về nhận thức, tư tưởng chính trị của nhà báo).*

Như trên đã có dịp phân tích, trong nền báo chí cách mạng thì nhà báo cũng là "chiến sĩ cách mạng" và trang giấy, ngòi bút là vũ khí sắc bén của họ. Đã gọi là chiến sĩ cách mạng - người lính tiên phong của nền báo chí cách mạng - thì nhà báo (dù là đảng viên Đảng Cộng sản hay không phải là đảng viên) trước hết phải trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quan điểm của Đảng ta. Nhà báo phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, kiên định đường lối đổi mới, kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc đã được ghi rõ trong Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII của Đảng. Đó là :

+ Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta.

+ Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

+ Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam ; không chấp nhận đa nguyên, đa đảng.

+ Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

+ Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Chính vì kiên định những vấn đề trên mà Đảng ta luôn vững vàng, làm tròn sứ mệnh lịch sử được nhân dân và dân tộc giao phó, củng cố và phát huy được sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thắng lợi, đưa cả nước bước vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cũng nhờ kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc nêu trên cho nên khi thể chế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào thoái trào, phong trào cách mạng thế giới gặp khó khăn nghiêm trọng, Đảng ta, Nhà nước ta và chế độ ta vẫn đứng vững. Vừa thoát ra khỏi hai cuộc chiến tranh tàn khốc, kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội còn ít, ảnh hưởng của cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp khá nặng nề, lại phải đương đầu ngay với những thách thức hết sức lớn của thời đại cho nên nước ta đã có lúc lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội ; song nhờ kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc nêu trên, chúng ta không bị khủng hoảng về chính trị và sau đó đã nhanh chóng thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội tiến hành công cuộc đổi mới đúng

Digitized by Google

hướng và thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa hết sức quan trọng, cho dù các thế lực thù địch luôn tìm cách phá hoại và công kích ta quyết liệt. Chúng sử dụng chiến lược "diễn biến hòa bình", chọn các phương tiện thông tin đại chúng làm công cụ để tấn công chúng ta. Chúng ra sức bôi nhọ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối đổi mới của Đảng ta, mục tiêu là đánh đổ Đảng Cộng sản, thay đổi chế độ xã hội ở Việt Nam.

Kẻ thù sử dụng báo chí, các phương tiện thông tin đại chúng để chống chúng ta, ta cũng phải sử dụng báo chí cách mạng để tấn công lại. Đúng như C. Mác đã từng nói : "Phải biết sử dụng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng". Báo chí cách mạng đòi hỏi phải có đội ngũ nhà báo thật sự là những chiến sĩ cách mạng, trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng ta ; phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, chẳng những không hoang mang dao động, không chịu ảnh hưởng của những luận điệu sai trái mà phải có ý thức tiến công quyết liệt với những luận điểm sai trái, thù địch đó. Lúc này hơn lúc nào hết, Đảng ta, nhân dân ta, dân tộc ta đang rất cần những nhà báo như vậy. Khi tư tưởng chưa thông, cái nhìn chưa sáng, quan điểm thiếu vững vàng thì nhà báo không thể nào sản sinh ra được những tác phẩm có tính chiến đấu cao, có sức thuyết phục lớn. Tóm lại, yêu cầu về phẩm chất chính trị đối với một nhà báo của chúng ta hiện nay là : *Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối quan điểm của Đảng ; kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc ; có bản lĩnh chính trị vững vàng, không hoài nghi, không hoang mang dao động trước sự tiến công về chính trị - tư tưởng của các thế lực thù địch ; bằng các tác phẩm báo chí của mình sẵn sàng tiến công giáng trả một cách có hiệu quả đối với các luận điểm phản động của thế lực thù địch, góp phần bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ Đảng ta, Nhà nước ta và chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta.*

● *Những yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp đối với nhà báo*

Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo trước hết thể hiện ở tính *khách quan, công tâm, trung thực* trước những sự vật, hiện tượng mà nhà báo thông tin, phản ánh. Qua các tác phẩm báo chí của mình, nhà báo phải làm cho bạn đọc hiểu đúng, hiểu đầy đủ về những vấn đề mình viết - tức là hiểu đúng bản chất của các sự vật, hiện tượng. Khách quan, trung thực tức là sự vật, hiện tượng như thế nào thì nhà báo phản ánh, thông tin như thế ấy, không tô hồng hoặc bôi đen. Song, đối với một nền báo chí cách mạng thì nhà báo lại phải có tư duy, có thế giới quan của một "chiến sĩ cách mạng". Thế giới quan ấy đòi hỏi nhà báo phải biết lựa chọn thông tin, chắt lọc thông tin. Thông tin đương nhiên phải đúng bản chất của sự vật, hiện tượng. Song, khi thông tin nhất thiết phải cân nhắc tới tính hiệu quả xã hội của nó. Thông tin phải vì lợi ích chung, vì sự nghiệp chung ; không giật gân, câu khách, rẻ tiền ; không mơ hồ mất cảnh giác, càng không được để lộ bí mật quốc gia. Tóm lại, thông tin mà mỗi nhà báo chúng ta cần đạt được đó là thông tin trung thực, khách quan nhưng không trần trụi mà phải vì lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước, tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa nước ta với bạn bè trên thế giới.

Đạo đức nghề nghiệp của nhà báo còn thể hiện *ở tính chiến đấu mạnh mẽ, ở tinh thần chủ động tấn công* đối với mọi biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội và đối với âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Những biểu hiện tiêu cực trong xã hội ta hiện nay "muôn hình, muôn vẻ" ; đáng chú ý nhất là tệ hối lộ, tham nhũng, sự thoái hóa, biến chất về nhận thức, tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống. Những biểu hiện tiêu cực đó đương nhiên phải đấu tranh, phê phán quyết liệt, song vấn đề rất quan trọng là không để cho những kẻ xấu, các thế lực thù địch lợi dụng. Đối với âm mưu "diễn biến hòa bình" của địch các nhà báo phải luôn luôn tỉnh táo, cảnh giác và phải chủ động tiến công, kiên quyết tiến công. Các bài phê phán, đấu tranh phải có sức

Digitized by Google

thuyết phục, đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn ; hết sức tránh tình trạng lên gân, nói lấy được.

● *Những yêu cầu về lối sống của nhà báo*

Tất cả những điều nêu trên đòi hỏi nhà báo phải có tư chất riêng về lối sống. Nói một cách cụ thể hơn thì yêu cầu đầu tiên về lối sống của nhà báo là phải *lăn lộn với cuộc sống, hòa mình với quần chúng, sống trong dân,* sẵn sàng chịu đựng mọi gian khổ hy sinh. Không có tư chất đó không thể nào có những tác phẩm báo chí có giá trị. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới của đất nước ta có biết bao những nhân tố tốt đẹp, những điển hình tiên tiến ; đồng thời cũng có không ít những biểu hiện tiêu cực như xa hoa, lãng phí, tham nhũng, quan liêu, mất dân chủ, suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống, v.v... Đã có rất nhiều nhà báo, rất nhiều bài báo viết về những mặt tích cực và tiêu cực của đời sống xã hội. Và, thực tế cũng cho thấy những bài báo hay, có giá trị, được bạn đọc và dư luận xã hội đồng tình ủng hộ đều là sản phẩm của những nhà báo đã từng lăn lội với cuộc sống, không sợ gian khổ hy sinh, và có trách nhiệm đối với bài viết của mình. Sự hời hợt và thói vô trách nhiệm của nhà báo không thể nào đẻ ra được những tác phẩm báo chí có giá trị.

Muốn thâm nhập cuộc sống, hòa mình vào quần chúng và sống trong dân thì nhà báo còn phải có lối sống *giản dị, tiết kiệm.* Sống xa hoa, lãng phí thì nhà báo đã tự tách mình ra khỏi dân, tự tách mình ra khỏi cộng đồng. Và như vậy thì sản phẩm báo chí của họ cũng không thể tránh khỏi rơi vào tình trạng bệnh hoạn ; bởi vì "văn là người".

2 - Về năng lực của nhà báo

Lao động báo chí cũng như lao động nghệ thuật đòi hỏi người thực hiện phải có *năng khiếu.* Năng khiếu này một phần là do bẩm sinh, do "trời phú" ; song phần lớn do tự rèn luyện mà nên. Năng khiếu được thể hiện chủ yếu thông qua năng lực. Và muốn có năng lực thì phải rèn luyện.

+ Nhà báo phải có *tư duy độc lập, sáng tạo.* Trước mỗi sự vật, hiện tượng muốn thông tin, phản ánh, nhà báo phải phân tích đầy đủ bản chất của nó, xem nên thông tin những gì, thông tin đến mức độ nào, thông tin như thế có lợi hay có hại ? ! Nhà báo không thể thông tin, phản ánh một sự vật, hiện tượng nào theo đơn đặt hàng, hoặc do sức ép của một tổ chức, một đơn vị, hay một cá nhân nào đó với động cơ thiếu lành mạnh. Làm như thế nhà báo đã tự biến mình thành kẻ "bồi bút".

+ Phải có sự *am hiểu sâu sắc về lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.* Thiếu những thứ đó, nhà báo không thể có tư duy độc lập, sáng tạo, không thể có quan điểm, lập trường đúng đắn, càng không thể có cách nhìn biện chứng, khả năng phân tích các sự vật, hiện tượng một cách chính xác.

+ Phải có *trình độ nghiệp vụ, chuyên môn giỏi.* Nhà báo, trong giai đoạn cách mạng hiện nay phải được đào tạo cơ bản về nghiệp vụ báo chí thông qua các trường lớp đào tạo chính quy hoặc tại chức ; phải thông thạo những kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực mình phụ trách. Ngoài kiến thức chuyên sâu thuộc lĩnh vực phụ trách, nhà báo phải trau dồi, rèn luyện để có những kiến thức rộng rãi về các lĩnh vực khác, nhất là kiến thức về kinh tế, văn hóa, pháp luật... Yêu cầu đối với nhà báo hiện nay là phải thật giỏi một lĩnh vực và làm tốt nhiều lĩnh vực khác.

+ Ngoài trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trong thời buổi mở cửa, bùng nổ thông tin và hội nhập quốc tế hiện nay nhà báo cần có *trình độ ngoại ngữ* (thông thạo ít nhất một ngoại ngữ), *tin học.* Đây đang là điểm yếu, thậm chí rất yếu mà các nhà báo chúng ta cần ra sức khắc phục để phát huy hơn nữa khả năng khai thác thông tin.

*

* *

Một vấn đề lớn nữa cần phải bàn là những điều kiện cần thiết để các nhà báo giữ gìn được phẩm chất và phát huy được năng lực.

Phải chăng những vấn đề dưới đây là những điều không thể thiếu được :

+ Phải *đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị - tư tưởng* đối với nhà báo. Nhà báo, như đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu thường nói, phải

(Xem tiếp trang 29)

Digitized by Google

Cần thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển

PHẠM PHAN DŨNG *

Kinh tế trang trại là một hình thức của kinh tế hộ gia đình phát triển ở đỉnh cao cả về quy mô và diện tích, vốn đầu tư, trình độ áp dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật, thâm canh, sử dụng cơ giới..., là hình thức sản xuất tiên tiến, có hiệu quả trong nông nghiệp. Đây là một loại hình sản xuất vừa phát huy được nội lực, khai thác được tiềm năng đất đai, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm ngàn lao động ở nông thôn, lại vừa sản xuất được nhiều loại sản phẩm hàng hóa, phá thế độc canh, thích ứng với nền kinh tế thị trường. Đó chính là bước đột phá của lĩnh vực nông nghiệp trong năm 2000, là một động lực to lớn để đẩy mạnh nông nghiệp, nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tính đến đầu năm 2000, cả nước có khoảng 113 nghìn trang trại mà chủ yếu là trang trại hộ gia đình, với diện tích bình quân khoảng từ 3 - 5 ha, số trang trại trên mức hạn điền (30 ha) chỉ chiếm 1%. Các chủ trang trại là nông dân thuần túy chiếm tới 62%, số trang trại có thuê lao động thường xuyên chỉ chiếm 21%. Mức đầu tư bình quân của một trang trại khoảng trên dưới 200 triệu đồng, trong đó 85% là vốn tự có, 10% vay ngân hàng và vay qua các dự án, 5% là vốn vay cộng đồng.

Hiện nay ở Đắc Lắc có rất nhiều trang trại, phân bố rộng ở vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày mà chủ yếu là trồng cà phê và cao su. Các trang trại hình thành một cách tự phát từ năm 1983 trở lại đây, từ quỹ đất hoang hóa kể cả phá rừng làm trang trại. Tuy nhiên, có một số đáng kể các trang trại này được hình thành từ việc mua bán, sang nhượng vườn cây, nhưng phần lớn chưa được sang tên đổi chủ hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các trang trại thường được đầu tư lớn do chi phí cho cây cà phê và cao su rất cao, mức đầu tư hằng năm đối với cà phê phải từ 15 - 20 triệu đồng/ha/năm, kéo dài liên tục trong 4 năm mới thu hoạch. Quy mô trang trại cà phê từ 3 ha đến 100 ha, cá biệt có hộ có đến 120 ha cà phê kinh doanh, với doanh thu hằng năm đạt từ vài chục triệu đến vài tỉ đồng/trang trại.

Ở tỉnh Bình Phước có trên 3 540 trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, với hình thức kinh tế hộ gia đình, chủ yếu là trồng cà phê, cao su, tiêu, cây ăn trái với quy mô dưới 10 ha, chỉ có 42 trang trại vượt hạn điền, trên 31 ha. Các trang trại đã sử dụng 27 738 ha đất để sản xuất, phần lớn là đất trống, đồi trọc, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 9 000 lao động của trang trại, hơn 3 400 lao động thuê mướn và hơn 5 000 lao động khác có việc làm thời vụ góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn. Các trang trại huy động nguồn vốn tự có của mình trên 383 tỉ đồng, vay ngân hàng trên 13,6 tỉ đồng, vay từ nguồn khác 6,9 tỉ đồng (bình quân một trang trại được đầu tư 114 triệu đồng).

Qua việc phát triển kinh tế trang trại ở Đắc Lắc, Bình Phước, có thể thấy sức mạnh kinh tế của nhân dân rất lớn. Người dân dám mạnh dạn đầu tư hàng tỉ đồng để trồng cà phê, cao su ; tận dụng tốt quỹ đất hoang hóa phục vụ nhu cầu cuộc sống của gia đình và xã hội ; tạo ra hàng trăm ngàn việc làm, giải quyết vấn đề lao động dôi dư, góp phần xóa đói giảm nghèo ở những vùng trồng cà phê, cao su và những vùng lân cận. Ngoài ra các chủ trang trại còn đóng góp tiền để xây dựng trường học, bệnh xá, đường điện, đường giao thông và các công trình phúc lợi công cộng khác, cải thiện bộ mặt nông thôn của tỉnh.

* Phó vụ trưởng, Vụ Chính sách tài chính, Bộ Tài chính

Digitized by Google

Tuy nhiên, qua sự phát triển tự phát về trang trại đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề cần quan tâm : mối quan hệ giữa người lao động và chủ trang trại ; cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại ; vấn đề giao đất, thuê đất mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tích tụ sản xuất trong nông nghiệp (hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định) ; mức vay vốn ngân hàng ; thuế thu nhập của các trang trại ; nạn phá rừng làm rẫy... Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) của Đảng đã nêu : "Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất ; khuyến khích việc khai phá đất hoang vào mục đích này" (1). Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10-11-1998 của Bộ Chính trị cũng đã chỉ rõ : *"Nhà nước cần có chính sách khuyến khích phát triển hình thức kinh tế trang trại gia đình như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn"*.

Vấn đề đặt ra là cần có các chính sách sát hợp để thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển, đồng thời không tạo ra sự bất bình đẳng quá lớn trong nông thôn sau này. Ngày 02-02-2000 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP về kinh tế trang trại. Trong giai đoạn trước mắt, đối với mô hình kinh tế trang trại, Nhà nước sẽ tập trung vào giải quyết những chính sách chủ yếu phục vụ trực tiếp cho việc thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển, bao gồm : chính sách ruộng đất, chính sách đầu tư và tín dụng ; chính sách tài chính ; chính sách thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa...

1. Chính sách đất đai : Giải quyết đúng đắn mối quan hệ sở hữu, sử dụng ruộng đất của người nông dân là một trong những giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội đối với nông nghiệp, nông dân nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển, bảo đảm công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, thực hiện dân giàu nước mạnh. Vì vậy, để phát triển kinh tế trang trại cần giải quyết tốt vấn đề ruộng đất. Việc tích tụ ruộng đất là kết quả của quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên quá trình này cần có sự quản lý của Nhà nước cho phù hợp với trình độ phát triển chung của đất nước. Đương nhiên không để diễn ra tự phát làm người nông dân bị mất ruộng đất, bị bần cùng hóa. Mặt khác, cần nghiêm cấm việc mua đất của đồng bào dân tộc thiểu số và lấn chiếm đất rừng để làm trang trại. Cần xem xét lại mức hạn điền sao cho phù hợp nhằm bảo đảm cho người sản xuất có đất, đồng thời khuyến khích tích tụ ruộng đất theo hướng quy mô lớn ở những nơi có điều kiện. Vì vậy, cần thực hiện chính sách : người nào có khả năng sản xuất tới đâu thì giao đất tới đó. Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất để chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển lâu dài. Đối với đất trồng cây dài ngày hoặc để chăn nuôi đại gia súc, ở những nơi nhiều ruộng đất, cần nghiên cứu quy định cho thuê lâu dài phần diện tích vượt hạn điền trên nguyên tắc khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả (có biện pháp ngăn chặn việc kiếm lời bằng mua bán đất đai).

Về hạn mức sử dụng đất nông nghiệp của mỗi hộ gia đình theo tôi nên giữ nguyên như cũ : đối với đất nông nghiệp để trồng cây hằng năm ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và TP Hồ Chí Minh không quá 3 ha, các tỉnh, thành phố khác không quá 2 ha. Đối với đất nông nghiệp để trồng cấy lâu năm ở các xã đồng bằng (trong cả nước) không quá 10 ha, các xã trung du miền núi không quá 30 ha. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất khai hoang, lấn biển thì hạn mức sử dụng đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Hộ gia đình, cá nhân không phải là nông dân, có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối thì được Nhà nước cho thuê đất. Hộ gia đình nông dân đã có đủ hạn mức đất nông nghiệp, có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh cũng được cho thuê đất. Đất vượt hạn mức đang sử dụng có trước ngày 01-01-1999 thì được tiếp tục sử dụng, và chuyển sang thuê phần diện tích vượt hạn mức với

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 64 - 65

Digitized by Google

thời gian sử dụng đất bằng thời gian đất được giao. Nếu Nhà nước thu hồi thì được bồi hoàn theo quy định của pháp luật. Đối với đất vượt hạn mức có sau ngày 1-1-1999 thì phần vượt cũng nên chuyển sang thuê đất.

2 - Chính sách đầu tư và tín dụng, cần chú trọng vào một số vấn đề chủ yếu :

Về đầu tư phát triển : Nhà nước cần ưu tiên tập trung vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp như đường giao thông, đường điện, công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế... Chỉ tính riêng năm 1999, ngân sách nhà nước tăng 57% so với thực hiện năm 1998 về vốn đầu tư phát triển cho khu vực nông nghiệp và nông thôn, trong đó có việc để lại 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp cho mục tiêu này. *Năm 2000,* tiếp tục dành thêm nguồn thu giao quyền sử dụng đất, tiền bán nhà, thuế tài nguyên rừng, thu tiền đường biên, cửa khẩu để đầu tư cơ sở hạ tầng ; chi hành chính sự nghiệp cũng tăng 5,5% tập trung vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, sửa chữa bảo dưỡng công trình thủy lợi, bảo đảm kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, giống cây con. Ngoài ra, Nhà nước cũng đã dành vốn cho nông thôn như đầu tư phát triển ngành nghề, tạo việc làm ở nông thôn, hỗ trợ các xã nghèo nhằm tạo môi trường thuận lợi để thu hút các chủ trang trại bỏ vốn đầu tư. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là cần phải huy động sự đóng góp của dân, mà trước hết là những chủ trang trại có thu nhập cao, khuyến khích họ dùng thu nhập của mình để tự xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của từng trang trại và chăm lo đời sống cho người lao động đang làm thuê cho chủ trang trại.

Về chính sách tín dụng : Vốn sản xuất kinh doanh của trang trại chủ yếu là từ các nguồn : 1 - vốn tự do của chủ trang trại ; 2 - vốn tự huy động từ gia đình, bạn bè, bà con trong làng, xã với lãi suất thỏa thuận ; 3 - vốn chiếm dụng từ việc mua chịu vật tư kỹ thuật của các tổ chức dịch vụ ; 4 - vốn vay của các ngân hàng và tổ chức tín dụng mà chủ yếu là vay ngắn hạn để mua phân bón chăm sóc cây trồng, vật nuôi (với mức cho vay tối đa không quá 10 triệu đồng). Để tạo điều kiện cho các trang trại có đủ vốn sản xuất, các ngân hàng thương mại phải coi các trang trại là bạn hàng lớn, có sự gắn bó chặt chẽ với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Vì vậy, hướng đổi mới chính sách tín dụng cho nông thôn nói chung và cho trang trại nói riêng trong giai đoạn tới là : tăng vốn cho khu vực nông thôn để hộ nông dân có thể vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức ; tăng vốn cho vay trung và dài hạn ; không phân biệt tín dụng giữa các khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh (việc cung cấp tín dụng cần theo nguyên tắc : sản xuất có hiệu quả thì cho vay, không phân biệt người vay thuộc thành phần kinh tế nào) ; xây dựng chính sách lãi suất hợp lý nhằm khuyến khích huy động tiền gửi và cho vay ; đồng thời tiến hành cải cách thủ tục hành chính theo hướng làm đơn giản hơn các thủ tục cho vay.

Một số biện pháp triển khai thực hiện các chính sách nêu trên :

Một là, huy động vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn thông qua các hình thức : các ngân hàng huy động vốn từ nguồn tiền tiết kiệm, phát hành kỳ phiếu, trái phiếu... kể cả bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và bằng vàng khi cần thiết ; vay vốn của các tổ chức tài chính quốc tế (World Bank ; Asia Development Bank ; Quỹ OPEC...) và các nguồn vốn nước ngoài kể cả vốn ODA và vốn vay thương mại ; ngoài ra, hằng năm Nhà nước nên dành một phần vốn từ ngân sách nhà nước chuyển sang các tổ chức tín dụng để cho vay thực hiện các chương trình theo chính sách của Nhà nước.

Hai là, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, bảo đảm một môi trường tài chính - tiền tệ lành mạnh, trong đó giữ ổn định tương đối giá trị đồng tiền Việt Nam để tạo điều kiện và khuyến khích việc huy động vốn dài hạn phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn. Cần đi tới việc xóa bỏ quy định về lãi suất trần để tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng, thúc đẩy dòng luân chuyển vốn được nhanh hơn.

Ba là, cần có cơ chế cho phép các ngân hàng thương mại thực hiện việc cho vay theo dự án đầu tư trọn gói (bao gồm cả chi phí trả lãi ngân hàng) đối với kinh tế trang trại.

Bốn là, cơ chế bảo đảm tiền vay. Đối với các hộ làm kinh tế hàng hóa, kinh tế trang trại thì các

Digitized by Google

ngân hàng có thể xem xét các phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả, có khả năng hoàn trả nợ làm biện pháp bảo đảm tiền vay (như Luật các tổ chức tín dụng đã quy định tại khoản 1, Điều 52) để cho vay trên 10 triệu đồng nhưng người vay phải thực hiện các quy định của ngân hàng về bảo đảm tiền vay. Khẩn trương hướng dẫn và triển khai việc thực hiện Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29-12-1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng, nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại vay được vốn từ các tổ chức tín dụng. Mặt khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh cần chỉ đạo hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2000 cho các hộ làm kinh tế trang trại để các chủ hộ có điều kiện vay vốn ngân hàng, mở rộng và phát triển sản xuất.

3 - Chính sách tài chính, cần tập trung vào mấy điểm chủ yếu :

Thứ nhất : Sớm quy định tính pháp lý rõ ràng cho mô hình kinh tế trang trại (có thể là hình thức hợp tác xã kiểu mới, có thể là doanh nghiệp công - nông nghiệp tư nhân sản xuất hàng hóa, hoặc là các công ty cổ phần, công ty TNHH.... có tư cách pháp nhân, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh) để các chủ trang trại được huy động vốn một cách công khai, hợp pháp và bình đẳng.

Thứ hai : Đối với những nông sản hàng hóa có số lượng lớn (cà phê, cao su. ..) Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ mua dự trữ để ổn định giá cả tại những thời điểm thu hoạch rộ hoặc chịu tác động bất lợi của thị trường bên ngoài. Nguồn hỗ trợ có thể sử dụng từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Xây dựng cơ chế giá sàn đối với một số nông sản chủ yếu.

Thứ ba : Xây dựng các loại quỹ bảo hiểm cho sản xuất nông nghiệp dưới nhiều hình thức khác nhau để các chủ trang trại yên tâm bỏ vốn đầu tư, khắc phục phần nào những tổn thất do thiên tai, dịch bệnh hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác.

Thứ tư : Xem xét việc sử dụng vốn kết dư của Chương trình 327 bao gồm cả vốn cấp phát tồn ngân, vốn vay không lãi suất đã được thu hồi vào kho bạc nhà nước chuyển sang sử dụng cho dự án "trồng mới 5 triệu ha rừng", thực hiện lồng ghép với các chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ việc làm, định canh, định cư... để tập trung nguồn vốn phát triển kinh tế trang trại.

Thứ năm : Có chính sách ưu đãi về thuế để nhập khẩu những sản phẩm cơ khí cho nông nghiệp mà trong nước chưa sản xuất hoặc sản xuất chưa đủ nhu cầu. Triển khai hướng dẫn và tổ chức thực hiện Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6 (khóa X) tháng 12-1999 nhằm hạn chế việc chuyển nhượng trao tay, không làm thủ tục qua cơ quan nhà nước, đồng thời khuyến khích việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho những hộ gia đình có khả năng tổ chức sản xuất kinh tế trang trại. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13-5-1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị sản phẩm hàng hóa lớn (khoảng trên 150 triệu đồng), có lãi lớn (khoảng trên 50 triệu đồng) và giảm thấp nhất mức thuế suất (đến mức 15%) nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại.

Thứ sáu : Có chính sách miễn giảm tiền thuê đất khi các chủ trang trại thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm, hoặc thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Có thể miễn toàn bộ tiền thuê đất đối với các trang trại thực hiện các dự án trồng rừng ở những vùng khó khăn.

4 - Chính sách thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, cần tạo môi trường thông thoáng cho sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát huy mọi tiềm năng thế mạnh trên thương trường. Chính sách thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa cần thể hiện tập trung vào các nội dung chủ yếu :

Một là, đối với thị trường trong nước, cần xóa bỏ mọi hiện tượng làm cản trở sản xuất và lưu thông sản phẩm. Đa dạng hóa các hình thức liên kết giữa thương nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác, gắn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư với tiêu thụ nông sản, khắc phục tình trạng thả nổi thị trường nông thôn gây thiệt hại cho

Digitized by Google

các chủ trang trại. Nhà nước hỗ trợ đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung chuyên canh và bảo đảm tiêu thụ sản phẩm là nông sản cho các chủ trang trại.

Hai là, Nhà nước cung cấp những thông tin, dự báo thị trường trong và ngoài nước, mở rộng thông tin kinh tế, tăng khả năng tiếp thị cho chủ trang trại nhằm giúp họ hiểu được cung cầu của thị trường nông sản.

Ba là, thực hiện chính sách nhà nước khuyến khích và hỗ trợ lãi suất cho các đơn vị sản xuất công nghiệp bán hàng trả chậm, trả góp không tính lãi (hoặc lãi suất thấp) máy móc, công cụ, vật tư nông nghiệp... cho các chủ trang trại. Các hợp đồng kinh tế sẽ được ký trực tiếp giữa các hộ nông dân, các chủ trang trại với doanh nghiệp bán hàng trên cơ sở tín chấp (do chính quyền xã chứng nhận) hoặc thế chấp. Tuy nhiên, sẽ có một số khó khăn nảy sinh đối với các doanh nghiệp, nếu người mua không thanh toán đúng hạn hoặc mất khả năng thanh toán do thiên tai, bão lũ, mất mùa... Trong thường hợp này nếu doanh nghiệp không xử lý được theo những điều khoản quy định tại hợp đồng kinh tế, cần thiết phải có sự hỗ trợ của nhà nước từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để kéo dài thời hạn thanh toán cho nông dân hoặc chuyển từ phương thức thanh toán tiền mặt sang thanh toán bằng hàng hóa. Việc làm này vừa giúp các chủ trang trại giải quyết khó khăn về vốn, áp dụng được tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, nhưng mặt khác quan trọng hơn là thực hiện được giải pháp "kích cầu" trong nông nghiệp để tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp đang còn tồn đọng khá nhiều.

Phát triển kinh tế trang trại là một xu thế tiến bộ, tích cực, nhưng việc triển khai mô hình này ra diện rộng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, cần có các giải pháp chính sách của Nhà nước cho phù hợp với đòi hỏi thực tế khách quan của tình hình hiện nay, hướng sự phát triển kinh tế trang trại gắn với các chương trình, mục tiêu và quy hoạch phát triển kinh tế theo vùng vừa giải phóng sức sản xuất, phát huy nội lực thu hút được nhiều lao động vừa giải quyết được các vấn đề kinh tế - xã hội trên từng địa bàn, lãnh thổ. Đây là hướng đi mới, đúng đắn để phát triển nông nghiệp, nông thôn trên con đường tiến tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa.❑

BÀN THÊM VỀ...

(Tiếp theo trang 24)

đồng thời là nhà chính trị. Nhà báo có chức năng giúp Đảng và Nhà nước làm tốt công tác giáo dục chính trị - tư tưởng cho quần chúng. Song, để làm tốt điều đó thì bản thân nhà báo cũng phải được giáo dục tốt về chính trị - tư tưởng. Giáo dục về chính trị - tư tưởng ở đây là giáo dục về lập trường quan điểm, tinh thần đấu tranh không khoan nhượng với những cái xấu, biểu dương kịp thời những nhân tố mới, những cái tích cực, những điển hình tiên tiến ; giáo dục về trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân, về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức và lối sống v.v...

+ Quan tâm *đào tạo nhà báo một cách cơ bản, có hệ thống* về lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ; nghiệp vụ báo chí ; kiến thức chuyên ngành ; trình độ văn hóa, ngoại ngữ, tin học... Phương thức đào tạo có thể là cho nhà báo theo học các trường lớp chính quy. Song chủ yếu vẫn là quá trình tự đào tạo của cơ quan chủ quản và của bản thân mỗi nhà báo.

+ *Quản lý chặt chẽ* đội ngũ những người làm báo. Quản lý toàn diện, về tư tưởng, đạo đức, lối sống và cả quá trình hành nghề báo chí. Nhà báo nào có vi phạm thì trước hết cơ quan báo chí quản lý nhà báo đó phải có trách nhiệm giúp đỡ, uốn nắn xử lý kịp thời.

+ Có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ những người làm báo thể hiện qua những việc cụ thể như lương, nhà ở, phương tiện đi lại, làm việc, chế độ nghỉ ngơi, chữa bệnh v.v...

+ Cuối cùng phải tạo hành lang pháp lý tương đối rộng cho các nhà báo hành nghề trên cơ sở họ phải tự chịu trách nhiệm về ý thức xã hội và ý thức công dân của mình ; tự chịu trách nhiệm về những sản phẩm báo chí của mình. Phải có những quy định bảo đảm sự an toàn cho nhà báo hành nghề, tránh thái độ trù dập, trả thù, hãm hại nhà báo khi họ dám dũng cảm phanh phui những hiện tượng tiêu cực. Chỉ có như vậy nhà báo mới có điều kiện phát huy hết khả năng của mình. ❑

Digitized by Google

XÁC ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ CÁC GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ĐẶNG HỮU TOÀN*

Gần mười lăm năm tiến hành sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, giờ đây đất nước ta đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong giai đoạn này, việc phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta xác định là một trong những nội dung quan trọng nhất. Nền kinh tế thị trường đó, với những nguyên tắc vận hành và phát triển riêng của nó, đang có ảnh hưởng sâu sắc cả theo hướng tích cực lẫn tiêu cực tới mọi mặt đời sống xã hội nước ta, tới hệ thống các giá trị, các quy phạm đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống và nhân cách của mỗi người chúng ta trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phát triển kinh tế thị trường không chỉ làm nảy sinh quá trình xâm nhập, bổ sung lẫn nhau giữa các hệ thống giá trị, các chuẩn mực đạo đức, các quy tắc ứng xử truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, mà còn làm xuất hiện cả sự tác động, xung đột, bổ sung lẫn nhau giữa các giá trị đó. Trong bối cảnh này, vấn đề xác định, đánh giá các hệ thống giá trị nói chung, giá trị đạo đức nói riêng để trên cơ sở đó có sự nhận thức sâu sắc và định hướng đúng đắn việc xây dựng một hệ chuẩn đạo đức mới là điều hết sức cần thiết và cấp bách.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Đảng ta đã khẳng định : "Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hóa Việt Nam ; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hóa độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc. Khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn" (1). Do vậy, để có một hệ chuẩn đạo đức mới, chúng ta không chỉ xác định xem cần phải kế thừa, duy trì, phát triển những yếu tố nào, phê phán, gạt bỏ những yếu tố nào trong đạo đức truyền thống, mà còn xác định xem cần phải tiếp thu những yếu tố nào, gạt bỏ, ngăn chặn những yếu tố nào trong hệ thống giá trị và quy tắc ứng xử đi liền với quá trình hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường để trên cơ sở đó, xây dựng một nền đạo đức Việt Nam trong sáng, lành mạnh, giàu tính dân tộc và hiện đại, mang đậm tính nhân văn.

Với tư cách là yếu tố cấu thành hệ thống các giá trị tinh thần của đời sống xã hội, giá trị đạo đức được xác định là hệ những chuẩn mực, những khuôn mẫu lý tưởng, những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh và chuẩn hóa hành vi con người. Trong tiến trình phát triển lịch sử của xã hội loài người, hệ thống giá trị tinh thần của đời sống xã hội nói chung, các giá trị đạo đức nói riêng luôn được coi là yếu tố cấu thành diện mạo của một thời đại, một xã hội, một dân tộc, một nền văn hóa và của nhân cách con người. Mọi phương thức thẩm định, định hướng giá trị nói chung, giá trị đạo đức nói riêng đều phải dựa trên cơ sở tính ổn định tương đối của các giá trị đó. Song, ngay cả khi đã xác định được tính ổn định tương đối của các giá trị đó, việc thẩm định, định hướng giá trị cũng không phải vì thế mà trở nên đơn giản, dễ dàng. Bởi lẽ, trong các cách quan niệm, thậm chí ngay cả trong một cách quan niệm về các phạm trù đạo

* TS, Phó tổng biên tập Tạp chí Triết học

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 111

Digitized by Google

đức, các giá trị đạo đức, bên cạnh sự thống nhất luôn có những sự khác biệt, thậm chí còn đối lập nhau. Những sự khác biệt, đối lập đó thể hiện cả ở phương diện ý thức đạo đức lẫn hành vi đạo đức và lối ứng xử của cá nhân, của những tập đoàn, những nhóm người khác nhau trong một cộng đồng xã hội. Cùng một hành vi, cùng một lối ứng xử, song có người cho là đúng, có người cho là sai, có người cho là cao đẹp, có người lại cho là thấp hèn.

Theo quan điểm phát triển của triết học Mác, những khác biệt đó, đối lập đó trong hệ các giá trị đạo đức là sự phản ánh quá trình vận động và phát triển thường xuyên của các giá trị đạo đức, và suy cho cùng thì đó là biểu hiện hợp quy luật của quá trình vận động, phát triển của đời sống tinh thần xã hội dưới tác động của những biến đổi diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội.

Khi nền tảng kinh tế - xã hội thay đổi tất sẽ dẫn đến những thay đổi trong đời sống tinh thần của xã hội, đến những thay đổi trong hệ thống giá trị tinh thần xã hội. Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, do đó, cũng như mọi hình thái ý thức xã hội khác, nó phản ánh tồn tại xã hội và thay đổi tùy theo sự thay đổi của tồn tại xã hội. Nói về ảnh hưởng của những biến đổi diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội đối với quá trình hình thành quan niệm của con người về đạo đức và các giá trị đạo đức, Ph Ăng-ghen đã khẳng định : "Con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi... xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ" (2). Bởi vậy, khi phán xét, thẩm định một hiện tượng đạo đức, một giá trị đạo đức nào đó, chúng ta không thể dừng lại ở chỗ lý giải nội dung khái niệm của nó mà phải đi sâu tìm hiểu nguồn gốc xã hội, đặc điểm kinh tế, nền tảng kinh tế - xã hội, nghĩa là phải tìm hiểu tồn tại xã hội đã sản sinh ra nó.

Trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường, sự chuyển đổi các giá trị đạo đức là điều không tránh khỏi. Song, điều đó không có nghĩa là khi chuyển sang mô hình kinh tế thị trường, mọi quan niệm đạo đức đều bị lật nhào, mọi giá trị đạo đức đều lập tức thay đổi. Những quan niệm đạo đức hợp lý, đúng đắn, những giá trị đạo đức truyền thống không vì thế mà lập tức thay đổi. Với tư cách là sản phẩm của tiến trình phát triển lịch sử, đạo đức cũng như mọi hình thái ý thức xã hội khác, trong quá trình phát triển của mình, nó có tính độc lập tương đối. Những lực lượng xã hội mới thường mượn những quan niệm đạo đức của thời đại trước, giai đoạn trước, cải tạo lại, gạt bỏ những cái gì không còn phù hợp, giữ lại những cái tốt đẹp, phù hợp với các quan hệ kinh tế - xã hội mới, với lợi ích của họ. Vả lại, trong quá trình chuyển đổi các giá trị đạo đức, những tập quán và truyền thống dân tộc luôn đóng một vai trò to lớn. Thông qua tập quán và truyền thống dân tộc mà rất nhiều quan niệm, quy tắc, giá trị đạo đức cũ được giữ lại, được kế thừa và phát huy trong bối cảnh của đời sống xã hội mới ngay cả khi những điều kiện xã hội đã sản sinh ra chúng không còn nữa. Đó là chúng ta còn chưa kể tới sự tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội mà đạo đức là một trong những hình thái ý thức xã hội ấy.

Chỉ riêng tính độc lập và ổn định tương đối của đạo đức, quy luật phát triển nội tại của nó, ảnh hưởng và sự tác động qua lại của nó đối với các hình thái ý thức xã hội khác cũng đã đủ nói lên tính phức tạp của việc thẩm định, định hướng giá trị đạo đức trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường, đặc biệt là sang mô hình kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu kể thêm hàng loạt vấn đề có tính quy luật khác như : quan hệ giữa yếu tố khách quan và nhân tố chủ quan, giữa yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại, giữa tính dân tộc và tính quốc tế, giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và mở cửa, hội nhập, giao lưu với các nền văn hóa trong khu vực và quốc tế, giữa phương

(2) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 20, tr 136 - 137

Digitized by Google

thức xã hội hóa và cá thể hóa đời sống đạo đức trong việc hình thành nhân cách con người, v.v...,- thì việc thẩm định các chuẩn mực, giá trị đạo đức, việc định hướng các giá trị đạo đức trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường lại càng phức tạp hơn nhiều. Điều đó nói lên rằng, trong đời sống xã hội ta hiện nay, những biểu hiện không thuần nhất, thậm chí khác biệt, đối lập trong các quan niệm đạo đức, trong các xu hướng thẩm định, định hướng giá trị đạo đức là điều khó tránh khỏi.

Với tư cách là sản phẩm của tiến trình phát triển lịch sử, của sự phát triển kinh tế - xã hội và mang tính thực tiễn - lịch sử cụ thể, các giá trị đạo đức được xác định là tất cả những gì đem lại sự phát triển, sự tiến bộ cho xã hội và cho bản thân con người. Bởi thế, mọi giá trị đạo đức đều phải hướng tới tính nhân văn đó. Nói cách khác, do chỗ con người là vốn quý nhất, là chủ thể của mọi sáng tạo, mọi nguồn của cải vật chất và văn hóa, mọi nền văn minh của các quốc gia, "là động lực của sự nghiệp xây dựng xã hội mới", nên mọi giá trị đạo đức đều phải hướng tới việc phát triển con người toàn diện, thiết lập quan hệ thực sự tốt đẹp và tiến bộ giữa con người với con người trong sản xuất và trong đời sống, "hướng con người tới cái đúng, cái thiện, cái đẹp" để trên cơ sở đó, "xây dựng một xã hội công bằng, nhân ái".

Từ lâu, Chân - Thiện - Mỹ đã được chúng ta quan niệm là trụ cột tinh thần trong đời sống con người và xã hội. Ngày nay, trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, nền đạo đức mới mà chúng ta đang xây dựng càng phải hướng tới hệ giá trị tinh thần này, coi đó như là nhân tố chủ đạo chi phối toàn bộ mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống của mỗi một con người, mỗi cá nhân trong xã hội. Vấn đề đặt ra ở đây là : khi chuyển đổi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường, Chân - Thiện - Mỹ phải chăng là hệ giá trị duy nhất đúng và thống nhất trong quan niệm của tất cả mọi người về mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống ?

Nói mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống gắn với hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ, người ta thường thiên về quan niệm lấy đạo đức xã hội truyền thống với những biểu hiện của nó như là sự tận tụy, đức hy sinh, chủ nghĩa nhân đạo, lòng vị tha và thái độ sống đặt lợi ích của người khác và của xã hội lên trên lợi ích cá nhân làm nền tảng. Có thể nói đây là quan niệm đang giữ vị trí "ưu trội" trong xã hội ta. Song, gần với quan niệm này là quan niệm gắn mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống với hệ giá trị Thiện - Ích - Mỹ. Cách quan niệm này không giống cách quan niệm lấy Chân - Thiện - Mỹ làm định hướng giá trị về hình thức, thành phần, thứ bậc của những định hướng giá trị chi phối mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống của con người. Trong cách quan niệm này, người ta thường nhấn mạnh phạm trù "lợi ích", đến tính có ích của mọi hành vi, mọi quan hệ cũng như mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Điểm hợp lý của quan niệm này là ở chỗ, vấn đề lợi ích luôn được coi là vấn đề giữ vai trò quyết định trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, quan hệ lợi ích đó còn được coi là cái điều tiết đạo đức. Muốn nâng cao, phát triển mức sống cũng như chất lượng sống tất yếu phải giải phóng con người khỏi chủ nghĩa khổ hạnh, phải khuyến khích tính năng động, sáng tạo, khả năng phát triển tối ưu của cá nhân. Mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống của chúng ta hiện nay là hướng tới mục tiêu trước hết là "dân giàu" rồi sau đó và đồng thời với mục tiêu đó là "nước mạnh", "xã hội công bằng, văn minh". Cái cá nhân không phải là cái đi sau cái xã hội, mà là cái tồn tại trong quan hệ biện chứng với cái xã hội. Nâng cao lợi ích cá nhân là điều kiện để nâng cao lợi ích xã hội, lợi ích cộng đồng và ngược lại. Theo đó, cái gọi là "Ích", về thực chất chỉ là khái niệm rộng hơn khái niệm "Chân" mà thôi. Nếu như vậy, cách quan niệm gắn mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống với hệ giá trị Thiện - Ích - Mỹ có vẻ như phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường. Bởi lẽ, trong nền kinh tế thị trường, với việc chấp nhận hệ thống quy luật của nó như quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị, v.v., chúng ta không thể không nhấn mạnh tính hiệu quả, tính có ích của mọi hoạt động con người. Nhưng cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là tự do cạnh tranh kiểu tư bản chủ nghĩa, và chịu sự tác động của quy luật giá trị

Digitized by Google

không có nghĩa là chạy theo đồng tiền bất chấp đạo lý. Bởi thế, suy đến cùng, nó cũng hướng tới hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ.

Như vậy, có thể nói, xung quanh quan niệm gắn mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống với hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ hay Thiện - Ích - Mỹ, dù sự biểu hiện của nó có khác nhau ở một mức độ nhất định, nhưng về cơ bản là thống nhất. Chúng đều là quan niệm về một mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống tích cực, phù hợp với sự chuyển đổi mô hình kinh tế ở nước ta hiện nay. Phạm trù "Ích" trong quan hệ cụ thể này, về thực chất chỉ là một nội dung mới, khía cạnh biểu hiện mới của phạm trù "Chân" mà thôi. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng "Ích" chỉ là biểu hiện cụ thể của "Chân" khi nó đặt trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển xã hội theo hướng "công bằng, nhân ái". Ra khỏi mối quan hệ này, nó không còn là biểu hiện của "Chân" nữa, mà trở thành cái dẫn đến chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ.

Trong xã hội ta hiện nay, bên cạnh những quan niệm đúng đắn về mục đích sống, lẽ sống, lý tưởng sống gắn với hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ đã thấy bộc lộ những quan niệm về một lối sống, một cách sống xa lạ, trái với những khuôn mẫu nhân cách mà chúng ta đang phấn đấu đạt tới. Một bộ phận nào đó, khi mưu cầu hạnh phúc cá nhân, lợi ích riêng tư đã đặt giá trị của cái "Ích" lên vị trí quá cao trong các thang bậc giá trị xã hội, thậm chí lên trên cả những tiêu chí khuôn mẫu, những giá trị đạo đức đích thực. Nó biểu hiện thành lối sống vụ lợi , thực dụng và đi liền với lối sống đó là sự biến chất, thoái hóa, sa đọa về đạo đức, đi ngược lại với bản chất nhân đạo, tích cực và những giá trị nhân văn của xã hội ta. Đây thực sự là một trong những lực cản đối với sự phát triển xã hội, đối với việc đẩy nhanh quá trình phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Kiểu định hướng giá trị đạo đức tiêu cực này tuy không phải là một hiện tượng xã hội phổ biến, nhưng nó chính là một biểu hiện tiêu cực của cơ chế thị trường. Đó là định hướng mà chúng ta cần phải đấu tranh để gạt bỏ, để loại trừ tận gốc nhằm làm trong sạch, lành mạnh hóa đời sống đạo đức xã hội, tạo tiền đề cho phát triển.

Ở trên, chúng ta đã khẳng định, các giá trị đạo đức không bao giờ là những yếu tố "nhất thành bất biến". Các giá trị đạo đức với những biểu hiện khác biệt nhau luôn từ một nền văn hóa này, một xã hội này di chuyển, thẩm thấu, ảnh hưởng tới một nền văn hóa khác, một xã hội khác. Giá trị đạo đức vừa có tính chuẩn mực, lại vừa có tính mềm dẻo, linh hoạt và luôn vận động, biến đổi cùng với sự vận động, biến đổi chung của đời sống kinh tế - xã hội. Chúng ta đang ở giai đoạn từng bước phát triển nền kinh tế thị trường, mà bản thân kinh tế thị trường lại luôn bao hàm trong nó cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Bởi thế, định hướng giá trị đạo đức trong bối cảnh hiện tại này cũng vì thế mà biểu hiện thành những xu hướng khác nhau. Xu hướng giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy truyền thống và tạo lập những giá trị mới tốt đẹp hơn là xu hướng lấy các giá trị truyền thống trường tồn của con người Việt Nam như lòng yêu nước, tinh thần cộng đồng, tinh thần nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa khí, yêu công lý, yêu lao động , trân trọng ý thức sáng tạo, v.v. làm nền tảng. Những giá trị đạo đức trường tồn đó của người Việt Nam đang tiếp tục được củng cố, duy trì và phát huy trong xã hội Việt Nam hiện đại như là sự nối tiếp truyền thống, sự khẳng định bản sắc, bản lĩnh của dân tộc Việt Nam, của con người và nền văn hóa Việt Nam. Nhưng trong bảng giá trị truyền thống đó đã xuất hiện những điều khác so với trước. Nền kinh tế thị trường theo kiểu phương Tây trước đây đã dẫn đến sự khủng hoảng về định hướng giá trị nói chung, định hướng giá trị đạo đức nói riêng, dẫn đến sự lấn át của những nhu cầu, động cơ vật chất so với những nhu cầu, động cơ văn hóa, đạo đức, dẫn đến sự xuất hiện chủ nghĩa hậu hiện đại, chủ nghĩa vị kỷ, xu hướng quay về tôn giáo, mê tín dị đoan và tình trạng xuống cấp về đạo đức nghiêm trọng. Chúng ta chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, tất cũng sẽ khó tránh khỏi có sự xuất hiện và tồn tại những kiểu loại định hướng giá trị đó, bên cạnh định hướng giữ gìn bản sắc dân tộc, kế thừa và phát huy các giá trị truyền

Digitized by Google

thống. Trong định hướng giá trị của mỗi cá nhân cũng có điểm khác trước. Chẳng hạn, cũng là khát vọng tự do, nhưng nếu như trước đây nội dung chính của nó là quyền tự do của cả dân tộc Việt Nam, là độc lập dân tộc, thì hiện nay giá trị tự do đó có chiều hướng bổ sung thêm nhiều ý nghĩa về quyền tự do của cá nhân, của mỗi công dân. Tự do đã trở thành một giá trị mang tính định hướng và là mục tiêu, là động lực của xã hội chúng ta. Tương tự, trong các quan niệm về tình yêu, hạnh phúc, bổn phận, nghĩa vụ, v.v., cũng có nhiều biến đổi. Trước đây, trong đời sống gia đình, giá trị tình nghĩa được đặt cao hơn giá trị tình yêu, nhưng ngày nay, giá trị tình yêu được đặt cao hơn hoặc bình quyền so với giá trị tình nghĩa. Giá trị hạnh phúc cũng như vậy. Hạnh phúc không còn được coi chỉ là sự hy sinh không tính toán của cá nhân vì lợi ích của cộng đồng như quan niệm phổ biến trước đây, mà bao hàm cả ý nghĩa gắn với việc cá nhân tìm thấy sự thỏa mãn nhiều nhất các nhu cầu của mình trong xã hội, và do đó cũng cống hiến nhiều nhất cho xã hội.

Vấn đề thang bậc của mỗi giá trị đạo đức trong hệ giá trị đạo đức cũng là vấn đề cần bàn đến khi chuyển đổi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường. Với cơ chế thị trường thì khía cạnh thực dụng trong các mối quan hệ là điều khó tránh khỏi. Sự sòng phẳng, minh bạch trong hạch toán, "quan hệ làm ăn" theo kiểu "đôi bên cùng có lợi" là một yêu cầu cần thiết của kinh tế thị trường. Nhưng điều đó cũng dẫn đến những biểu hiện tiêu cực về mặt đạo đức ở một bộ phận trong xã hội. Lối sống coi trọng đồng tiền, "trước đồng tiền mọi người đều bình đẳng", lấy đồng tiền làm thước đo mọi cái, kể cả phẩm giá con người, đặt quan hệ trao đổi theo kiểu "tiền trao, cháo múc" lên trên cả tình nghĩa một cách lạnh lùng, thực dụng đã xuất hiện, thậm chí có xu hướng gia tăng khi chúng ta chuyển sang cơ chế thị trường. Lối sống đó đã dẫn đến sự xói mòn một số chuẩn mực giá trị truyền thống vốn là nét đẹp trong đời sống đạo đức của người Việt Nam.

Song, không phải chỉ có những mặt tiêu cực, cơ chế thị trường đang trở thành nền tảng vật chất, cơ sở xã hội làm nảy sinh cùng với nó những giá trị đạo đức tích cực. Trong cơ chế này, mỗi chúng ta đều có điều kiện để phát huy sức lực, trí tuệ và khả năng sáng tạo của mình nhằm thực hiện tốt nhất nghĩa vụ của mình đối với xã hội và do đó, bản thân mình cũng có điều kiện để đạt tới hạnh phúc theo ý nghĩa đầy đủ và chân chính của phạm trù này. Điều cần nói ở đây là dù đã có sự xuất hiện, thậm chí đã có sự định hình của những quan niệm về giá trị đạo đức mới, nhưng chúng ta không thể chấp nhận quan niệm cho rằng khi chuyển sang kinh tế thị trường và phát triển nó thì cần phải gạt bỏ những truyền thống đạo đức trước đây hoặc là đẩy các giá trị đạo đức truyền thống đó xuống thứ bậc dưới trong hệ giá trị. Đây là một thái độ phi khoa học, phản nhân văn. Một hệ thống đạo đức xã hội sẽ không thể phát triển nếu phủ nhận sạch trơn đạo đức truyền thống và không hướng vào mục tiêu ngày càng nhân đạo hóa con người, ngày càng phát triển và hoàn thiện con người. Phát triển tránh khỏi cội nguồn dân tộc thì nhất định sẽ lâm vào nguy cơ tha hóa. Đi vào kinh tế thị trường, hiện đại hóa đất nước mà xa rời những giá trị truyền thống sẽ làm mất bản sắc dân tộc, đánh mất bản thân mình, trở thành cái bóng mờ của người khác, của dân tộc khác (3).

Như vậy, có thể nói, trong bối cảnh chuyển đổi mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các giá trị đạo đức cần phải được thẩm định, định hướng theo hệ giá trị Chân - Thiện - Mỹ, mang đậm tính nhân văn, trên cơ sở kế thừa và phát huy những giá trị truyền thống, bản sắc dân tộc, kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc những giá trị mang tính thời đại. Đây chính là hệ chuẩn thích ứng với cơ chế thị trường, là cơ sở định hướng cho hoạt động đạo đức của nhân cách, là tiêu chuẩn để xác định, đánh giá giá trị hành vi đạo đức và xây dựng nhân cách đạo đức trong quá trình phát triển kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay.❑

(3) Xem : *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*, Hà Nội, 1993, tr 6

Digitized by Google

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NỔI CỘM, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

ĐƯỜNG VINH SƯỜNG *

CÙNG với những thành tựu phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, các lĩnh vực xã hội ở nước ta cũng được chú trọng phát triển và đạt được những tiến bộ nhất định. Từ những năm đầu của thập niên 90 trở lại đây, việc làm luôn luôn là vấn đề xã hội bức xúc nhất ở nước ta. Đảng và Chính phủ đã có nhiều chủ trương lớn về việc làm như : Quyết định 176-HĐBT ; Quyết định 315-HĐBT về sắp xếp lao động trong các doanh nghiệp nhà nước ; Quyết định 109-HĐBT, Quyết định 111-HĐBT về sắp xếp lao động khu vực hành chính sự nghiệp và Nghị quyết 120-HĐBT về chủ trương, phương hướng, biện pháp giải quyết việc làm và thành lập Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm. Thực hiện các quyết định trên, cùng với việc tạo cơ chế chính sách để thu hút lao động, trong 9 năm qua (1991 - 1999) nước ta đã giải quyết việc làm cho 9,5 triệu người, bình quân mỗi năm hơn 1 triệu người, trong đó từ năm 1996 - 1999 mỗi năm 1,2 triệu người. Trong số lao động được giải quyết việc làm có 85 vạn lao động vào ngành công nghiệp (40 vạn vào khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) ; 4,5 triệu vào các ngành dịch vụ và 4,1 triệu vào các ngành nông, lâm, thủy hải sản... Số việc làm được giải quyết chủ yếu thông qua các chương trình 327, 730, 120 (về giải quyết việc làm), chương trình xóa đói giảm nghèo và các chương trình giải quyết việc làm của các hội, đoàn thể quần chúng cũng như chương trình viện trợ nhân đạo của Cộng hòa liên bang Đức, EC và Tiệp Khắc trước đây... Nhờ vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 9 đến 10% năm 1990 xuống còn 6,85% năm 1999.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình những năm qua đã có chuyển biến lớn. Vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành một chương trình, mục tiêu quốc gia, được tập trung ưu tiên ngày càng nhiều nguồn lực trong nước và ngoài nước. Mức đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ngày một tăng : năm 1995 so với năm 1990 tăng 5,3 lần, năm 1999 so với năm 1995 tăng 5,8 lần. Nhờ có sự thay đổi về nhận thức tư tưởng của nhân dân và sự quan tâm đầu tư của Chính phủ nên số cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại đã tăng từ 60% (1991) lên 75% (1999), tỷ lệ sinh đã giảm từ 3,04% (1991) xuống còn 2,09% (1999), bình quân mỗi năm giảm 0,078% ; tỷ lệ tăng dân số năm 1998 là 1,72%, năm 1999 là khoảng 1,6%. Mạng lưới tổ chức làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến địa phương được củng cố, hoàn thiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ cho công tác này được tăng lên đáng kể. Năm 1998, Việt Nam được Liên hợp quốc tặng giải thưởng về công tác dân số.

Công tác xóa đói giảm nghèo đã được Nghị quyết 5 của BCHTU Đảng (khóa VII) năm 1992 đề ra thành một chủ trương lớn. Đây là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân nên đã trở thành phong trào sâu rộng trong quần chúng nhân dân và đã giúp các hộ nghèo đói giảm bớt khó khăn từng bước tự vươn lên để thoát khỏi cảnh đói

* TS, Phó viện trưởng Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

nghèo hòa nhập với cộng đồng. Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng xác định mục tiêu xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1996 - 2000 là : "Giảm tỷ lệ nghèo đói trong tổng số hộ của cả nước từ 20 - 25% xuống còn 10% vào năm 2000, bình quân giảm 300 000 hộ/năm". Qua 7 năm (1992 - 1999) số hộ đói nghèo đã giảm được 1,6 triệu hộ (trung bình mỗi năm giảm được 25 - 30 vạn hộ) với khoảng gần 8 triệu người đói nghèo. Số xã nghèo đặc biệt khó khăn đang giảm dần, năm 1994 có 1 900 xã, năm 1998 còn 1 715 xã và hiện nay chúng ta đang tập trung mọi nỗ lực vào giải quyết 1 000 xã đặc biệt khó khăn ở các vùng sâu vùng xa...

Công tác chăm sóc sức khỏe của cộng đồng những năm qua có xu hướng phát triển tốt. Nếu như năm 1990 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng là hơn 50%, tỷ lệ chết của trẻ dưới 1 tuổi là 4,6%, tuổi thọ trung bình là 64 tuổi, chiều cao trung bình của thanh niên là 1,60m thì đến năm 1999 các chỉ tiêu trên tương ứng là 38,9% ; 3,9% ; 68 tuổi và chiều cao trung bình của thanh niên là 1,62m (Thái Lan và Nhật Bản là 1,65m). Đến nay về cơ bản chúng ta đã có thể thanh toán được một số bệnh như : bại liệt, uốn ván ở trẻ sơ sinh, phong và các bệnh rối loạn do thiếu i-ốt. Chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện dần do trang thiết bị y tế được nâng cấp một bước ở tất cả các tuyến. Công suất sử dụng giường bệnh được nâng cao, nhiều cơ sở ở trung ương có công suất sử dụng 100%, ở tỉnh đạt 70 - 90%, ở huyện đạt 70%. Hiện nay đã có 45/61 tỉnh, thành có bệnh viên y học dân tộc, 35 bệnh viện của Bộ Y tế và các bộ, ngành ở trung ương đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp, một số bệnh viện cấp tỉnh cũng được cải tạo hoặc xây dựng mới. Việc đa dạng hóa các hình thức chăm sóc sức khỏe của nhân dân đã bước đầu được thực hiện. Ví dụ như một số cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân đã được xây dựng, tạo thuận lợi cho khám, chữa bệnh của nhân dân...

Phong trào "đền ơn đáp nghĩa", "uống nước nhớ nguồn" được triển khai thực hiện sâu rộng trong nhân dân đã thu hút được mọi người, mọi cơ quan, tổ chức tham gia vào các hoạt động từ thiện giúp đỡ người có công, người tàn tật, các nạn nhân chiến tranh... Đến nay đã có 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được các đơn vị, tổ chức nhận phụng dưỡng đến cuối đời ; 7,6 vạn thân nhân của các liệt sĩ được đỡ đầu ; 124 878 nhà tình nghĩa được tu sửa và xây dựng mới với tổng trị giá gần 562 tỉ đồng. Các đơn vị, cá nhân đã lập được 312 200 sổ tiết kiệm với gần 111 tỉ đồng tặng các gia đình chính sách có khó khăn, quỹ "đền ơn đáp nghĩa" trong cả nước đến năm 1999 đã có nguồn kinh phí hàng chục tỉ đồng... Các hoạt động trên đã góp phần cải thiện một bước đời sống các gia đình hưởng chính sách ưu đãi...

Công tác phòng chống các tệ nạn xa hội cũng đạt được những tiến bộ quan trọng. Thông qua Chương trình 06 về phòng chống ma túy và Chương trình 05 về phòng chống tệ nạn mại dâm, chúng ta đã thu được những kết quả nhất định. Đến nay về cơ bản đã xóa bỏ được thói quen trồng cây thuốc phiện. Diện tích trồng thuốc phiện từ 15 500 ha năm 1990 - 1991 đã giảm xuống còn 440 ha năm 1997 - 1998 nằm rải rác ở các vùng núi cao hẻo lánh. Tính đến hết tháng 10-1999 chúng ta đã bắt giữ 47 800 đối tượng buôn bán, vận chuyển và tàng trữ trái phép các chất ma túy, đã xét xử 13 000 đối tượng và tử hình 78 bị can. Chúng ta cũng đã triệt phá được 6 400 ổ mại dâm, bắt 5 400 chủ chứa môi giới và đã xét xử 3 040 bị cáo, đã giúp đỡ 3 vạn người sa ngã, nghiện hút hoàn lương... Các hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao... đã phát triển mạnh, đúng hướng và từng bước phục vụ có hiệu quả công cuộc đổi mới và các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước...

Tuy nhiên, tốc độ phát triển của các lĩnh vực xã hội vẫn chậm hơn so với tốc độ phát triển kinh tế. Hơn nữa, trong các lĩnh vực xã hội hiện

Digitized by Google

đang còn nhiều vấn đề rất bức xúc cần phải được xem xét phân tích để tìm ra giải pháp khắc phục. Dưới đây, chúng tôi xin đề cập một số vấn đề xã hội được xem là bức xúc nhất hiện nay :

1 - Tình trạng không có việc làm đang là vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt và bức xúc nhất hiện nay. Từ 1996 - 2000, mỗi năm nước ta có khoảng 1,25 triệu lao động tăng thêm nhưng số việc làm mới tạo ra vẫn thấp hơn số lao động tăng thêm. Ở khu vực nông thôn hiện có khoảng 27,5 triệu lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 82% lực lượng lao động nông thôn. Trong khi đó nhu cầu sản xuất chỉ cần 19,5 triệu lao động, dư thừa 8 triệu lao động. Nếu cộng thêm khoảng 1 triệu lao động ngành nghề ở nông thôn không có việc làm thì con số không có việc làm ở nông thôn lên tới 9 triệu lao động. Mặt khác, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn chỉ đạt ở mức 68%, đặc biệt có những vùng thời gian nhàn rỗi trong năm lên đến 4 - 5 tháng/năm. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị còn cao (6,85%). Trong các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, số người không có việc làm chiếm khoảng 10%, nếu tính cả số người không có việc làm trọn ngày, trọn tuần thì con số đó lên khoảng 20 - 25% ; nhiều doanh nghiệp nhà nước đang dư thừa trên 30% lao động... Trong 9 năm qua (1991 - 1999), số người được giải quyết việc làm chủ yếu là do nhân dân tự tạo ra. Việc tuyển vào cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 10% tổng số lao động được giải quyết việc làm. Rõ ràng vấn đề giải quyết việc làm đang là vấn đề nổi cộm và bức xúc nhất hiện nay.

2 - Tỷ lệ tăng dân số tuy có giảm nhưng mức giảm chưa vững chắc. Hiện đang có 32 tỉnh, thành với số dân 45,2% dân số cả nước có tỷ lệ sinh cao hơn mức bình quân chung, đặc biệt là 18 tỉnh với 21% dân số cả nước vẫn còn tỷ lệ tăng dân số trên 2%. Tình trạng di dân tự do từ nông thôn vào thành phố, từ các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung vào các tỉnh phía Nam diễn ra với quy mô lớn. Số người đổ về thành phố kiếm sống ngày càng tăng. Chỉ tính riêng Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đã lên tới 40 - 50 vạn người. Tình trạng trên đã gây thêm khó khăn về bảo đảm trật tự, trị an cũng như quá tải về bảo đảm các dịch vụ xã hội ở một số thành phố.

3 - Các tệ nạn và tiêu cực xã hội chưa thuyên giảm mà còn có những diễn biến phức tạp hơn. Tệ nạn buôn bán, vận chuyển, tàng trữ và sử dụng ma túy diễn ra với quy mô, mức độ và tính chất ngày càng phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Nạn mại dâm vẫn đang phát triển theo chiều hướng phức tạp, các hành vi xâm phạm và bóc lột trẻ em, buôn bán phụ nữ qua biên giới vẫn chưa giảm. Số người bị nhiễm HIV/AIDS tăng lên tới mức đáng lo ngại. Cùng với các tệ nạn xã hội là các hiện tượng tiêu cực như tham nhũng, xuống cấp về đạo đức, lối sống, tha hóa về tư tưởng... đang là những vấn đề xã hội nổi cộm.

4 - Cơ sở vật chất của các ngành y tế, văn hóa, giáo dục đang ở tình trạng thấp kém, đặc biệt là ở các tuyến tỉnh, huyện. Hiện nay, mức đầu tư để đổi mới trang thiết bị y tế cho hai tuyến tỉnh và huyện mới chỉ bảo đảm từ 30 - 40% nhu cầu thực tế, kinh phí cho y tế cơ sở cấp xã mới bảo đảm được khoảng 8% so với nhu cầu. Ngay ở hai tuyến y tế chuyên sâu Hà Nội và TP Hồ Chí Minh mỗi trung tâm cần khoảng 125 triệu USD cho giai đoạn 1996 - 2000 nhưng thực tế mới chỉ đầu tư được khoảng 400 tỉ VNĐ đạt 12% so với yêu cầu... Đầu tư cho giáo dục tuy đã được quan tâm, song vẫn còn ở mức thấp, cơ sở vật chất phục vụ giáo dục còn thiếu nghiêm trọng. Tình trạng giảng chay, học chay đang còn phổ biến ở tất cả các cấp học ; thất học, tái mù chữ đã lại xuất hiện ở một số nơi...

5 - Công tác quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội còn nhiều yếu kém. Đến nay, quy hoạch tổng thể phát triển các lĩnh vực xã hội vẫn chưa được ban hành. Các văn bản pháp quy chưa đồng bộ, chưa có một hệ thống cơ chế

Digitized by Google

chính sách thích hợp để khuyến khích phát triển. Công tác kiểm tra, kiểm soát còn bị coi nhẹ chưa được tăng cường.

Những tồn tại trên có thể do một số nguyên nhân chủ yếu sau đây :

- Chưa có sự nhận thức thống nhất và sâu sắc về quan điểm phát triển kinh tế phải đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội. Trên thực tế các vấn đề xã hội thường chưa được xem xét đầy đủ, toàn diện và giải quyết đồng thời với các vấn đề kinh tế. Trong một số dự án phát triển kinh tế phần chi cho phát triển các lĩnh vực xã hội chưa được coi trọng đúng mức.

- Trong một số trường hợp chúng ta còn bị động trước những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường vào các lĩnh vực xã hội. Sự phân hóa trong xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường là không tránh khỏi. Động cơ lợi nhuận, khuynh hướng thương mại hóa có những tác động không nhỏ vào các lĩnh vực xã hội.

- Chúng ta chưa có một hệ thống cơ chế chính sách thích hợp để khai thác mọi tiềm năng và nguồn lực vào phát triển các lĩnh vực xã hội. Trên thực tế thường có quan niệm cho rằng các lĩnh vực xã hội là thuộc phạm vi của Nhà nước, do Nhà nước đảm nhận từ đó chỉ biết trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, phó mặc cho Nhà nước...

- Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư những năm qua cũng đã bộc lộ nhiều bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến việc giải quyết các vấn đề xã hội. Trong 10 năm qua, sản xuất công nghiệp tăng khá nhưng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản lại có xu hướng giảm (13,6% năm 1991 xuống 12,5% năm 1999). Sở dĩ có tình trạng trên là do đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng cần nhiều vốn nhưng lại sử dụng ít lao động tăng nhanh (2,34 lần so với mức tăng toàn ngành công nghiệp 1,88 lần). Các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt, may, giày da, điện tử, chế biến lương thực... thì mức tăng đầu tư lại chậm hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp (1,34 lần so với 1,88 lần). Khu vực dịch vụ chưa được tập trung phát triển, tỷ lệ lao động dịch vụ trên 10 000 dân của nước ta thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực (Việt Nam 468, Thái Lan 1 688, Phi-lip-pin 1 637, In-đô-nê-xi-a 1 540, Ma-lay-xi-a 2 145...)

- Vấn đề xã hội hóa trong y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục - thể thao... còn chậm cả trong nhận thức cũng như trong cơ chế chính sách, tổ chức điều hành thực hiện ở các cấp. Cơ chế quản lý, đầu tư kinh phí các ngành y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục - thể thao chưa được sửa đổi phù hợp với điều kiện của cơ chế thị trường...

- Quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội còn nhiều yếu kém. Các vụ việc tiêu cực và tệ nạn xã hội chưa được phát hiện và xử lý kịp thời, hoặc nếu được phát hiện thì xử lý lại chưa nghiêm, chưa dứt điểm...

Các lĩnh vực xã hội là những lĩnh vực rất nhạy cảm và tế nhị, có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Giải quyết các lĩnh vực xã hội thực sự là một công việc phức tạp đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ của nhiều cấp, nhiều ngành và phải rất đồng bộ. Dưới đây, chúng tôi xin kiến nghị một số giải pháp chủ yếu :

- Việc giải quyết các vấn đề xã hội phải được tiến hành đồng bộ, phải kết hợp ngay từ đầu phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết các vấn đề xã hội. Trong mỗi phương án phát triển kinh tế - xã hội dù ở cấp quốc gia hay ở từng địa phương cụ thể phải luôn quán triệt quan điểm hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội là thước đo cơ bản. Mỗi sự tăng trưởng kinh tế phải góp phần thiết thực vào việc tạo nên sự tiến bộ và công bằng xã hội cũng như sự tiến bộ xã hội là điều kiện, tiền đề cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Việc giải quyết một vấn đề dù là kinh tế hay xã hội, dù ở cấp vĩ mô hay vi mô, dù là Nhà nước hay tập thể, cá nhân tiến hành đều phải đặt trong một tổng thể các mối quan hệ kinh tế - xã hội và phải giải quyết đồng bộ...

- Cần nhận thức và tôn trọng quyền được lao động kể cả quyền làm thuê cho các thành phần

Digitized by Google

kinh tế đối với cả lao động thành thị cũng như lao động nông thôn. Trên thực tế hình thức lao động nông thôn làm thuê đã và vẫn tồn tại khách quan nhưng chưa được xã hội thừa nhận và tôn trọng, đó là điều không bình thường. Về bản chất, lao động nông thôn làm thuê trong các trang trại hay trong các nông hộ không khác công nhân làm thuê trong các công xưởng. Vì vậy, cần phải tôn trọng và bảo vệ quyền lợi cho người nông dân làm thuê cũng giống như những người công nhân làm thuê. Điều này sẽ tạo điều kiện để thu hút đầu tư cho phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, là tiền đề tạo thêm việc làm, hạn chế luồng di dân từ nông thôn ra thành phố.

- Phát triển các lĩnh vực xã hội là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế. Trên thực tế vấn đề việc làm, xóa đói giảm nghèo... khi được từng người dân nhận thức đúng và có quyết tâm cao cộng với sự giúp đỡ định hướng của Nhà nước sẽ tạo nên một phong trào rộng khắp và đạt hiệu quả cao. "Nhà nước và nhân dân cùng làm" là một phương châm rất đúng đắn và hiệu quả trong phát triển các lĩnh vực xã hội. Vì vậy, cần phải triển khai mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa trong phát triển các lĩnh vực xã hội nhằm khai thác mọi tiềm năng, nguồn lực xã hội vào phát triển lĩnh vực này. Nhà nước cần có cơ chế, chính sách khuyến khích các khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tham gia cung cấp các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục - thể thao, giới thiệu việc làm... Mở rộng đi đôi với quản lý tốt các mô hình trường học tư, bệnh viện tư, dạy nghề tư, các cơ sở thể dục - thể thao tư nhân... Khuyến khích phát triển loại hình doanh nghiệp công ích ở tất cả các thành phần kinh tế, tạo một cơ chế đặc thù cho loại doanh nghiệp này hoạt động.

- Tiếp tục điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo hướng phát triển mạnh các ngành cần ít vốn nhưng thu hút nhiều lao động, tăng cường đầu tư phát triển khu vực dịch vụ ; ưu tiên, khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài vào các ngành, các lĩnh vực có khả năng thu hút nhiều lao động và vào phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thực hiện đồng bộ chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng nhanh công nghiệp chế biến và dịch vụ, phát triển mạnh ngành nghề trong nông thôn nhằm tạo ra nhiều việc làm tại chỗ. Nhà nước cần mở rộng diện cho nông dân vay vốn để giải quyết việc làm, mở rộng Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm...

- Phát triển mạnh các trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm, mở rộng hợp tác lao động quốc tế. Hiện nay, số lao động được đào tạo chỉ chiếm 18% tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân. Ở các nước phát triển tỷ lệ hợp lý giữa công nhân kỹ thuật trên tổng số trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học là 7/3, trong khi đó ở nước ta tỷ lệ này là 5,8/4,2. Thực tế đó cho thấy chúng ta đang thiếu nhiều lao động kỹ thuật. Đây sẽ là một khó khăn không nhỏ. Hơn nữa trong điều kiện hiện nay không phải cứ có sức lực tốt là có việc làm mà còn phải có trí lực tốt. Việc phân công lao động quốc tế cũng đặt ra yêu cầu như vậy. Do đó đào tạo nghề cho người lao động là một điều kiện để bảo đảm có việc làm.

- Tăng cường giáo dục chính trị - tư tưởng, nâng cao đời sống văn hóa - tinh thần cho nhân dân, nhất là thanh thiếu niên. Đổi mới nội dung, hình thức các hoạt động xã hội và sinh hoạt tập thể để thu hút thanh thiếu niên vào các hoạt động lành mạnh, có tổ chức. Các hình thức lễ hội truyền thống, các thỏa ước tập thể, các hoạt động văn hóa quần chúng cần được định hướng và khuyến khích phát triển.

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực xã hội, thực hiện quản lý bằng luật bảo đảm công bằng, nghiêm minh ; đồng thời phát động phong trào toàn dân tham gia quản lý xã hội. Đẩy mạnh hoạt động của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị - xã hội, thực hiện phối kết hợp mọi lực lượng nhằm giải quyết từng bước, có trọng điểm những vấn đề xã hội đang nổi cộm hiện nay.❑

Digitized by Google

THỪA THIÊN - HUẾ VƯỢT GIAN LAO, VỮNG VÀNG TIẾN VÀO THỜI KỲ PHÁT TRIỂN MỚI

NGÔ YÊN THI *

Tỉnh Thừa Thiên - Huế nằm ở vị trí trung độ của cả nước, trên trục giao thông chính Bắc - Nam. Dân số của tỉnh (năm 1999) là 1 060 000 người. Diện tích tự nhiên trên 500 000 ha, trải dài 127 km theo hướng từ Bắc vào Nam, rộng trung bình 60 km từ Đông sang Tây. Trong không gian hẹp đó, núi chiếm 70% diện tích tự nhiên, còn lại là đồng bằng ven biển cùng với bồn địa, vùng trũng và đầm phá. Ven biển còn có những vũng, vịnh có thể xây dựng cảng biển, có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tổng hợp biển trong đó nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế như tôm hùm, cá chim, cá thu...

Về phương diện kinh tế, Thừa Thiên - Huế có những thế mạnh nhất định. Chẳng hạn, để phát triển công nghiệp, tỉnh có một trữ lượng khoáng sản phi kim loại khá lớn, như đá vôi, đá granít, sa khoáng titan, cao lanh, bentonit, pyrít... Diện tích nông nghiệp 50 000 ha. Đất trống đồi trọc lên tới 165 500 ha, một tiềm năng lớn để xúc tiến việc trồng cây gây rừng, phát triển cây công nghiệp.

Đặc biệt, tiềm năng du lịch rất lớn với quần thể di tích cố đô Huế, một di sản văn hóa nhân loại. Ngoài ra còn có cảnh quan thiên nhiên kỳ thú như sông Hương, núi Ngự, đèo Hải Vân, cửa Thuận An, bãi biển Lăng Cô, và còn có hàng trăm chùa chiền với kiến trúc dân tộc độc đáo được du khách quốc tế ngưỡng mộ.

Thừa Thiên - Huế gắn liền với các trục giao thông chính có cảng Thuận An, sân bay Phú Bài ; là một trong ba địa bàn chủ yếu của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung ; là trung tâm văn hóa - du lịch của cả nước, trung tâm giáo dục đào tạo khu vực miền Trung. Triển vọng hợp tác và đầu tư quốc tế ngày càng mở rộng. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản về chính trị tư tưởng và an toàn xã hội, những thế mạnh tương đối về kinh tế - xã hội nói trên là những tiềm năng to lớn của Thừa Thiên - Huế.

Khó khăn lớn nhất của tỉnh là sự biến đổi thất thường của khí hậu và thời tiết trên một vùng địa lý không bình thường. Các sông chính của Thừa Thiên - Huế là sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Truồi. Mùa mưa trùng với mùa bão lớn từ tháng 8 đến tháng 11 với lượng mưa trung bình từ 2 500 - 2 700mm, thường gây ra lũ lụt, ngập úng nghiêm trọng, mùa khô lại trùng với mùa gió tây, khô nóng từ tháng 3 đến tháng 7, mưa ít, lượng bốc hơi lớn, gây khô hạn nghiêm trọng, nước mặn xâm nhập vào hạ lưu các sông và đi sâu vào đất liền. Có thể nói, Thừa Thiên - Huế là nơi hội đủ các điều kiện bất lợi về thời tiết và khí hậu của cả nước. Vụ lũ lụt đặc biệt lớn cuối 1999 vừa qua là một trường hợp điển hình, khiến năm này trở thành một năm có nhiều khó khăn và thử thách nhất trong nhiều năm qua.

Tuy nhiên 1999 cũng thể hiện rõ năng lực và hiệu quả vận dụng các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên - Huế

Digitized by Google

đó, đáng chú ý là sản xuất công nghiệp tăng 19,4%, lương thực quy thóc đạt hơn 230 000 tấn, cao nhất từ trước tới nay. Chương trình trồng rừng, đánh bắt thủy sản xa bờ được khẳng định và tiếp tục đầu tư mở rộng. Du lịch, dịch vụ có những chuyển biến rõ nét. Hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại có nhiều cố gắng đáng kể. Xuất khẩu đạt 28,8 triệu USD, tăng 17,8% so với năm 1998. Việc sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp, thu được kết quả bước đầu. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt những thành tựu đáng kể. Chương trình xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, tạo việc làm cho gần 6 000 lao động, tăng cường đầu tư cho 15 xã đặc biệt khó khăn và 27 xã nghèo khác. Cuộc vận động xây dựng "Quỹ đền ơn đáp nghĩa" được triển khai tốt. Quốc phòng an ninh được giữ vững, chính trị - xã hội ổn định. Trong đợt bầu cử Hội đồng nhân dân ba cấp vừa qua, 99,95% cử tri đã đi bầu đại biểu của mình trong điều kiện hết sức khó khăn sau lũ lụt. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng được triển khai nghiêm túc, đạt yêu cầu của Trung ương và Bộ Chính trị đề ra.

Nhìn chung, kinh tế xã hội năm 1999 có sự chuyển biến tương đối toàn diện, đạt nhiều thành quả quan trọng. Tuy nhiên, trận lũ lụt lịch sử đầu tháng 11 và đầu tháng 12-1999 đã gây thiệt hại đặc biệt lớn, ước giá trị thiệt hại 1 780 tỉ đồng, tương đương trên 87% giá trị GDP năm 1998. Chỉ tính đến 7-11-1999 Thừa Thiên - Huế đã có tới 366 người trong tổng số 615 người chết và mất tích của 7 tỉnh miền Trung bị lũ lụt. Hạ tầng kỹ thuật toàn tỉnh bị tàn phá nặng nề, môi trường môi sinh bị hủy hoại nghiêm trọng, chứa đựng nhiều nguy cơ chưa thể lường hết được. Những hậu quả đó phải có thời gian lâu dài và đầu tư nhiều công sức mới dần dần khắc phục được.

Mặc dù gặp những thách thức vô cùng to lớn, nhân dân toàn tỉnh đã vùng đứng dậy tự cứu mình cùng với sự giúp đỡ tận tình của cả nước và bạn bè quốc tế ; tổn thất được hạn chế một phần và đời sống nhân dân đang từng bước được ổn định.

Bên cạnh những thành tựu và những cố gắng vượt bậc nói trên, kinh tế xã hội Thừa Thiên - Huế còn bộc lộ những tồn tại và yếu kém, như cơ cấu kinh tế chuyển biến chậm, việc khôi phục và phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trong nông nghiệp chưa có định hướng rõ ràng. Việc chuyển đổi vật nuôi còn chậm, chưa đưa chăn nuôi trở thành một ngành ngang tầm với trồng trọt và hơn nữa du lịch - dịch vụ chưa xứng với tiềm năng của tỉnh, hiệu quả đầu tư một số chương trình, dự án còn thấp.

Nhìn lại quá khứ để vững bước tiến về tương lai. Cũng như cả nước, năm 2000 có nhiều ý nghĩa trọng đại, là năm cuối của kế hoạch 1996 - 2000, và năm bản lề của thời kỳ 2001 - 2005. Tuy nhiên nếu như năm 1999 chỉ có nhiệm vụ *gối đầu* và *phát triển*, thì năm 2000 phải tập trung cho *khôi phục* và *phát triển*. Do hậu quả nặng nề của lũ lụt nên nhiệm vụ khôi phục và phát triển không chỉ là trọng tâm của năm 2000, mà còn xuyên suốt thời kỳ 2001 - 2005.

Với định hướng chỉ đạo trên, năm 2000, Thừa Thiên - Huế tập trung vào các chương trình và nhiệm vụ chủ yếu sau đây :

Chương trình khắc phục hậu quả lũ lụt : Toàn tỉnh sẽ hết sức cố gắng để nhanh chóng khôi phục kinh tế - xã hội ở mức trước lũ và có bước phát triển cao hơn. Từng bước ổn định sản xuất, bảo đảm đời sống không để bất cứ người dân nào bị đói rét. Giúp đỡ nhân dân nhanh chóng xây dựng lại nhà cửa bị trôi, sập, khôi phục hệ thống hạ tầng chủ yếu, đặc biệt là thủy lợi, giao thông, hồ ao nuôi trồng thủy sản, quy hoạch và bố trí lại dân cư tại những vùng thường xuyên bị lũ lụt uy hiếp, xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái. Có giải pháp đồng bộ, cơ bản lâu dài để đối phó, giảm nhẹ tác hại của thiên tai.

Digitized by Google

Chương trình phát triển cây công nghiệp : Cố gắng thực hiện thâm canh tốt diện tích 4 650 ha cây mía hiện phân bố trên 7 huyện. Tiếp tục xây dựng một đến hai vùng mía chuyên canh, mỗi nơi từ 500 ha trở lên, nhằm đạt 8 000 ha trồng mía, bảo đảm đủ nguyên liệu cho các nhà máy đường, quy hoạch 10 000 - 12 000 ha cho giai đoạn sau. Tiếp tục mở rộng hợp lý diện tích cây cao su. Có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển cây cà phê ở A Lưới, dự kiến đạt 600 - 700 ha năm 2000.

Chương trình trồng rừng : Sau lũ lụt 1999, công tác trồng rừng ở Thừa Thiên - Huế trở thành một nhiệm vụ vô cùng bức xúc. Tiếp theo kế hoạch trồng 2 500 ha năm 1999 (thực hiện 2 200 ha), năm 2000 tỉnh đưa ra kế hoạch 3 000 ha và phấn đấu vượt mức. Bảo vệ và chăm sóc hơn 10 000 ha rừng đã trồng. Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương "đóng cửa rừng", phát động nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ phong trào Tết trồng cây ; bên cạnh việc đẩy mạnh trồng rừng tập trung, cố gắng duy trì phong trào trồng cây phân tán (năm 1999 trồng 7 triệu cây phân tán) tăng cường công tác kiểm lâm, xử lý nghiêm khắc những vụ phá rừng.

Chương trình phát triển du lịch - dịch vụ : Tổ chức tốt các hoạt động nhân các ngày lễ lớn của cả nước nhằm thu hút khách đến Huế. Đặc biệt chuẩn bị tốt "Festival Huế 2000" sẽ diễn ra từ ngày 8 đến ngày 19-4-2000 tại Huế, một lễ hội quy mô chưa từng có, không chỉ có văn hóa - nghệ thuật truyền thống đặc sắc Huế mà còn có giao lưu với văn hóa đặc sắc của Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và văn hóa của nhiều vùng trên cả nước và có cả giao thoa với văn hóa Pháp qua một số chương trình độc đáo. "Festival Huế 2000" nhằm thực hiện các nội dung nêu trên của bản thân lễ hội, đồng thời nhằm đạt tới những mục đích xa hơn. Đó là thông qua lễ hội mà thử nghiệm và bồi bổ năng lực tổ chức xây dựng các phương án khả thi để đi đến xây dựng thành phố Huế thành một thành phố Festival của cả nước trong tương lai không xa.

Về dịch vụ, đầu tư có trọng điểm một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả. Đặc biệt chú trọng dịch vụ sản xuất ngư nghiệp và du lịch. Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo ra sản phẩm mới, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.

Chương trình xóa đói giảm nghèo : Tính đến cuối tháng 10-1999, toàn tỉnh còn có 42 xã đói nghèo. Sau lũ, tỷ lệ đói nghèo tăng thêm 20%. Mục tiêu chương trình xóa đói giảm nghèo 2000 là giảm đói nghèo xuống còn 15 - 16%. Vì vậy, cần tiếp tục giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội, thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn.

Bảo đảm các nguồn vốn đầu tư cho chương trình năm nay cao hơn 1999, quan tâm các xã và các hộ tái nghèo sau lũ gồm 426 320 nhân khẩu, trên 13 000 hộ bị trôi nhà hoặc bị sập. Tăng số vốn cho người nghèo vay với tổng giá trị 30 tỉ đồng ; giảm học phí cho 11 000 học sinh. Đẩy mạnh hỗ trợ y tế ; đầu tư cho các dự án khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, tiếp tục đẩy mạnh công tác định canh, định cư.

Về nông nghiệp và kinh tế nông thôn : Trước hết cần xác định quan niệm sản xuất nông nghiệp phải đồng bộ từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, không để các khâu trung gian gây cản trở. Đối với Thừa Thiên - Huế, cũng như các tỉnh miền Trung, đầu tư cho thủy lợi là vấn đề sinh tử của người nông dân ở đây. Điều này càng trở nên nổi bật và bức xúc sau lũ lụt. Trên tinh thần đó, tỉnh chủ trương khôi phục nhanh chóng hệ thống thủy lợi, ổn định diện tích lúa cả năm đạt 48 500 ha, phấn đấu đạt sản lượng quy thóc trên 220 000 tấn. Phát triển rau màu và thực phẩm ngắn ngày, đẩy mạnh chăn nuôi. Về thủy sản, hiện cả tỉnh có khoảng 30% số dân làm nghề đánh bắt nuôi trồng và chế biến thủy sản. Sản lượng

Digitized by Google

năm 1999 đạt 18 000 tấn (con số kế hoạch). Riêng sản phẩm qua chế biến và xuất khẩu đạt 13 triệu USD. Một bước ngoặt tỉnh phấn đấu trong nhiều năm cho đến năm 1999 mới đạt được là đã có đội tàu đánh bắt xa bờ với 46 chiếc, mỗi chiếc từ 80 - 150 CV. Năm 2000 sẽ đưa diện tích nuôi tôm lên 1 700 ha, tăng cường đội tàu, tăng vốn cho vay để ngư dân khôi phục các phương tiện đánh bắt, nuôi trồng và chế biến.

Về công nghiệp : Tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp ổn định sản xuất, chú trọng các sản phẩm đang có năng lực sản xuất như bia, thủy sản đông lạnh, đường, bao bì, gạch men, sứ, xi măng, dệt may... Kiên quyết sắp xếp lại các doanh nghiệp theo hướng nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Theo quy hoạch, tập trung xây dựng khu đô thị mới Chân Mây - khu đô thị phát triển dịch vụ công nghiệp phía Bắc khu Vĩ Dạ - Phú Thượng, Tân Mỹ, Thuận An ở phía Đông khu công nghiệp : Phú Bài ở phía Nam ; hình thành chuỗi đô thị phát triển men theo quốc lộ 1A và sông Hương. Cùng với Dung Quất, Liên Chiểu, khu công nghiệp - thương mại - dịch vụ và cảng Chân Mây là tiền đề quan trọng tạo sức hấp dẫn cho Thừa Thiên - Huế và các tỉnh miền Trung phát triển đi lên.

Về đầu tư : Tập trung vốn cho các chương trình, dự án trọng điểm đã khởi công của tỉnh, ưu tiên đầu tư mới cho các dự án có hiệu quả kinh tế, giải quyết nhiều việc làm ; chú trọng cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, miền núi, đặc biệt là thủy lợi, xây dựng hồ chứa nước. Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế. Khởi công xây dựng một số công trình mới như nhà máy bánh Huế, đường Phú Bài - Vinh Phú, cầu Gia Hội, cầu Chợ Dinh, cầu Khe Tre... Hoàn thành thủ tục để khởi công một số dự án mới như cầu cảng số 1 ở Chân Mây, hệ thống thủy lợi hạ lưu hồ Truồi, cầu qua phá Tam Giang, dự án nghiên cứu ổn định cửa biển Thuận An, xử lý cửa biển mới Hòa Duân và các vấn đề phát sinh do mở cửa biển mới khác. Phối hợp với các đơn vị trung ương đẩy nhanh tiến độ thi công quốc lộ 49, đến tín hiệu sân bay Phú Bài, hoàn chỉnh luận chứng khả thi hồ Tả Trạch.

Tư tưởng chỉ đạo về đầu tư là huy động tối đa mọi nguồn lực tại chỗ trong và ngoài nước, bố trí hợp lý vốn xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách trung ương và địa phương. Khai thác mọi nguồn vốn tín dụng ưu đãi trong nước, vốn ODA, FDI tài trợ của NGO, các nguồn vốn liên doanh liên kết với doanh nhân nước ngoài và các nguồn tài trợ khác. Tích cực áp dụng phương châm là nhà nước và nhân dân cùng làm.

Về kinh tế đối ngoại : Tỉnh sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu. Tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương về bổ sung hạn ngạch xuất khẩu, vận dụng tối đa các chính sách đối với xuất nhập khẩu. Ra sức cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư viện trợ nước ngoài, chủ động tìm kiếm thị trường quốc tế, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh xuất khẩu sang thị trường ngoài các nước EU, Nhật Bản, ASEAN, quan tâm đúng mức ngoại thương với Lào.

Về văn hóa - giáo dục : Thừa Thiên - Huế tiếp tục thực hiện tốt chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 và Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), phát triển và nâng cao chất lượng ngành giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội xây dựng các thiết chế của một trung tâm giáo dục - đào tạo khu vực, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm văn hóa - du lịch Huế. Tăng cường các biện pháp và công trình phòng ngừa dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, phấn đấu mỗi xã có một bác sĩ, xây dựng các môn thể thao ở các cơ sở, ưu tiên các môn thể thao thành tích cao.

Thúc đẩy sự liên kết và hỗ trợ giữa đô thị và nông thôn trong quá trình xây dựng nông

(Xem tiếp trang 63)

Digitized by Google

KIÊN GIANG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 2 (KHÓA VIII) VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

HỒ VĂN VĨNH *

I - Vài nét về kinh tế - xã hội và khoa học - công nghệ của tỉnh Kiên Giang.

1 - Kiên Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long nằm ở phía tận cùng Tây Nam Tổ quốc, có bờ biển dài 200 km với 105 hòn đảo lớn nhỏ, có biên giới giáp với tỉnh Kam Pốt (Cam-pu-chia) dài 56,8 km.

Thế mạnh kinh tế của tỉnh Kiên Giang là sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp là 383 000 ha, trong đó đất trồng lúa 277 000 ha và năm 1998 đã đạt sản lượng trên 2 triệu tấn thóc. Đất lâm nghiệp có 220 000 ha, trong đó diện tích có rừng là 82 178 ha. Ngành thủy sản, bao gồm nuôi trồng và đánh bắt , là thế mạnh của Kiên Giang, có trên 7 000 tàu, tổng công suất 500 000 mã lực (trong đó số tàu có công suất dưới 140 mã lực chiếm 87%), sản lượng đánh bắt năm 1998 là 200 000 tấn, 6 tháng đầu năm 1999 đạt 120 000 tấn. Ngoài ra Kiên Giang còn có nhiều nguồn khoáng sản, trong đó đáng chú ý là đá vôi, đá xây dựng, là nguyên liệu dồi dào cho công nghiệp xi măng. Du lịch cũng là một tiềm năng của Kiên Giang, tập trung ở Hà Tiên, đảo Phú Quốc, thị xã Rạch Giá, U Minh, Kiên Hạ. Với tiềm năng to lớn như vậy, cùng với tinh thần cần cù lao động, của người dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của các cấp chính quyền địa phương, kinh tế của Kiên Giang đã có bước phát triển khá, có mức thu nhập tương đối cao, đời sống của nhân dân ổn định và từng bước được cải thiện. Năm 1998 bình quân lương thực đạt 1200 kg/người, GDP tính theo đầu người đạt 4,7 triệu đồng.

Bên cạnh những mặt thuận lợi và thế mạnh, Kiên Giang cũng có nhiều mặt khó khăn và hạn chế. Là một tỉnh tận cùng của Tổ quốc, xa các trung tâm kinh tế, văn hóa và khoa học - công nghệ nên rất khó khăn trong giáo dục - đào tạo và tiếp thu các thành tựu mới về kinh tế và khoa học - công nghệ. Kiên Giang có 180 000 đồng bào dân tộc Khơ me, chiếm trên 12% dân số của tỉnh (đứng sau hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng), là bộ phận dân cư có nhiều hạn chế về trình độ kinh tế và văn hóa, tất cả đều nằm trong số 33 xã nghèo và trong số 13,5% tổng số hộ thuộc loại nghèo đói của tỉnh. Cơn bão số 5 (1997) đã gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế của tỉnh, đặc biệt nghề đánh bắt thủy sản, có tới 2300 tàu đánh cá bị chìm, hàng nghìn ngư dân bị chết, chủ yếu là những người lao động giỏi của nghề đánh bắt thủy sản.

2 - Về mặt khoa học - công nghệ, Kiên Giang cũng có nhiều thuận lợi nhưng cũng không ít khó khăn.

Là một tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, trong thời kỳ đổi mới, nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) dưới sự lãnh đạo của đảng bộ và quản lý của các cấp chính quyền, các ngành kinh tế của Kiên Giang cũng đã chú ý ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản, chế biến nông sản v.v... Các cấp lãnh đạo và nhân dân cũng đã chú ý đưa tiến bộ khoa học - công nghệ và văn minh, hiện đại vào trong xây dựng, kiến thiết đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái. Có thể nói, Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ có ý nghĩa to lớn, đáp ứng yêu cầu cấp thiết của Tỉnh ủy, các cấp, các ngành và nhân dân trong tỉnh.

II - Kết quả thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về khoa học và công nghệ ở tỉnh Kiên Giang.

Thời gian thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) cho tới nay đã được hơn 2 năm, và việc đưa Nghị quyết này vào cuộc sống đã tạo nên một sự đột phá mới bằng các kế hoạch hành động, bằng các chương trình, dự án có tính khả thi và thiết thực. Tuy nhiên do hoạt động và chuyển giao công nghệ không phải là một việc đơn giản mà phải là một quá trình nên kết quả của việc thực hiện Nghị quyết

* GS, TS Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Trung ương 2 (khóa VIII) diễn ra trên nhiều phạm vi và cấp độ khác nhau.

Thứ nhất, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã điều chỉnh một số đề tài, chương trình và kế hoạch khoa học - công nghệ phù hợp với tinh thần Nghị quyết Trung ương 2, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn, điều tra cơ bản về khoa học - công nghệ, xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật cho tỉnh. Đề xuất một số dự án như dự án chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở xã Định An (Gò Quao), Tân Hiệp A (Tân Hiệp), dự án sản xuất cọc tiêu bằng vật liệu mới thay cây gỗ, xây dựng cơ sở dữ liệu thuộc chương trình GIS.

Tỉnh cũng chỉ đạo các huyện, thị xây dựng kế hoạch phát triển khoa học - công nghệ, chủ yếu là chuyển đổi cơ cấu giống cây, con, phát triển thủy lợi, bảo vệ thực vật.... và chỉ đạo các ngành đẩy mạnh hoạt động khoa học - công nghệ của ngành mình. Chẳng hạn ngành công nghiệp đã tiến hành nghiên cứu và tuyển chọn máy sấy lúa ; Sở khoa học - công nghệ và môi trường phối hợp cùng ngành hải sản triển khai điều tra đánh giá trình độ công nghệ khai thác và chế biến hải sản, xây dựng hệ thống thông tin tín hiệu cho tàu thuyền đánh cá xa bờ để phòng chống bão ; ngành giáo dục - đào tạo coi trọng nâng cao chất lượng đào tạo phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; Trường chính trị tỉnh, Trung tâm giáo dục thường xuyên cũng đều có chương trình hành động đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ và nhân lực theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 2. Chính từ các chương trình hành động của các cấp, các ngành đã tạo nên một bước chuyển biến mới về khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự đi vào cuộc sống. Chẳng hạn ở huyện Tân Hiệp, xã Tân Hiệp A và hợp tác xã nông nghiệp Kinh 4A đã gắn các nội dung khoa học - công nghệ với chuyển đổi mô hình hợp tác xã, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, gắn với nội dung hoạt động của các chi bộ đảng, từ đó đăng ký đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, bước đầu đạt kết quả tốt.

Thứ hai, đã có sự chuyển biến và coi trọng không chỉ khoa học kỹ thuật mà cả khoa học xã hội và nhân văn, trong đó coi trọng lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, coi trọng nghiên cứu truyền thống, lịch sử của địa phương, những vấn đề về tôn giáo, dân tộc, phát huy truyền thống anh hùng dân tộc và những vấn đề tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội, xây dựng mô hình văn hóa cấp xã, nghiên cứu những vấn đề xã hội trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường v.v... Các vấn đề về khoa học xã hội và nhân văn đều được lồng ghép trong các đề tài về khoa học công nghệ, các dự án... và đã góp phần nâng cao nhận thức cho cán bộ các cấp các ngành, làm luận cứ cho các giải pháp về khoa học - công nghệ có tính hiện thực và đạt kết quả cao.

Thứ ba, hoạt động khoa học - công nghệ và môi trường đã hướng vào phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh, khai thác thế mạnh của tỉnh là nông nghiệp, hải sản, du lịch. Như ứng dụng công nghệ sinh học trong tuyển chọn và nhân giống, quản lý về dịch hại tổng hợp (chương trình IPM - FPR), ứng dụng công nghệ sau thu hoạch, Sin hóa đàn bò, bảo vệ cây tóc ở Phú Quốc, thử nghiệm trồng trầm nhân tạo..., điều tra quy hoạch phát triển nuôi tôm nước lợ ven biển Kiên Giang... Các đề tài và dự án này đang được triển khai và thực hiện có kết quả.

Về điều tra cơ bản và bảo vệ môi trường, đã điều tra khảo sát vùng hang động Hà Tiên phục vụ quy hoạch và phát triển du lịch ; đo đạc tính toán điều kiện tự nhiên các cửa sông, kênh rạch, tính toán vận chuyển bồi lắng phù sa vùng tứ giác Long Xuyên, phục vụ xây dựng tổng quan môi trường và sử dụng hàm lượng phù sa phục vụ phát triển nông nghiệp ; chuyển giao công nghệ xử lý nước sạch, xử lý rác, xây dựng trạm giám sát môi trường khu vực tại Kiên Giang. Trong tất cả các chương trình dự án khoa học - công nghệ và môi trường đều coi trọng phối hợp hoạt động khoa học - công nghệ vùng đồng bằng sông Cửu Long và phối hợp với các cơ quan khoa học trong vùng và cả nước.

Thứ tư, đã đổi mới một số cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý hoạt động khoa học - công nghệ.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2, tỉnh Kiên Giang đã có sự đổi mới trong các chính sách như chính sách đầu tư, chính sách đào tạo, bồi dưỡng và thu hút cán bộ khoa học và công nghệ. Trong điều kiện ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học - công nghệ còn hạn hẹp (mỗi năm khoảng 3 tỉ đồng), tỉnh đã có chính sách huy động các nguồn kinh phí của các thành phần kinh tế, các tổ chức kinh tế - xã hội phục vụ phát triển khoa học - công nghệ. Tỉnh cũng đã ra quyết định 1628/QĐ-UB thành lập Hội đồng quản trị điều hành quỹ phát triển khoa học - công nghệ. Trong kinh phí hoạt động khoa học - công nghệ đã nâng tỷ lệ dành cho khoa học xã hội và nhân văn lên 30% để giải quyết những vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân trí, văn hóa, cơ chế chính sách...

Hiện nay Sở khoa học - công nghệ và môi trường đang dự thảo chính sách thu hút chất xám về tỉnh. Tỉnh khuyến khích cán bộ khoa học có trình độ tiếp

Digitized by Google

tục học lên, hiện đang có trên 30 người học cao học và nghiên cứu sinh. Về mặt tổ chức quản lý hoạt động khoa học - công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra Quyết định số 2037/QĐ-UB về kiện toàn Hội đồng khoa học tỉnh và quyết định thành lập Ban khoa học - công nghệ ở các huyện. Hình thức tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ bước đầu đã đi xuống tận ấp, xã và hợp tác xã, như ở hợp tác xã Kinh 4A (Tân Hiệp) đã thành lập Ban kinh tế khuyến nông, bên cạnh có chuyển giao công nghệ. Ở các ấp có câu lạc bộ khuyến nông.

Tóm lại, tuy thời gian chưa dài nhưng Nghị quyết Trung ương 2 về khoa học - công nghệ đã tạo nên sự chuyển biến về nhận thức cũng như trong hành động và bước đầu thu được những kết quả nhất định về khoa học - công nghệ, có tác động tích cực tới sản xuất và đời sống của tỉnh Kiên Giang.

III - Những mặt còn yếu kém và một số giải pháp.

Kiên Giang là một tỉnh có tiềm năng to lớn, đặc biệt là nông nghiệp, hải sản, du lịch, công nghiệp vật liệu xây dựng, nhưng xét về mặt khoa học - công nghệ tuy có chuyển biến bước đầu sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), song vẫn còn nhiều mặt yếu kém, hạn chế trong việc khai thác tiềm năng to lớn của tỉnh. Những yếu kém và hạn chế tập trung vào các mặt sau đây :

- Trình độ dân trí thấp, số học sinh phổ thông giỏi được tuyển thẳng vào đại học rất ít. Số cán bộ khoa học - công nghệ tới năm 1999 có 5 135 người, trong đó có 7 người trên đại học, 1 641 người tốt nghiệp đại học và cao đẳng. Trong số đó chủ yếu là giáo viên, bác sĩ, đa số làm quản lý và lãnh đạo, số người trực tiếp làm khoa học - công nghệ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật lại rất ít.

- Trình độ công nghệ còn lạc hậu ở hầu hết các ngành kinh tế - kỹ thuật, mặc dầu vừa qua tỉnh đã nhập một số công nghệ trong sản xuất vật liệu xây dựng, công nghệ chế biến nông hải sản nhưng do thiếu cán bộ kỹ thuật có tay nghề cao và thiếu kinh nghiệm quản lý nên hiệu quả thấp. Toàn tỉnh có trên 7 000 tàu đánh cá nhưng hệ thống dịch vụ sửa chữa rất yếu, chỉ có công nghệ đóng tàu là tương đối khá.

- Tiềm lực khoa học - công nghệ còn yếu cả về cơ sở vật chất - kỹ thuật ; đội ngũ và cơ cấu cán bộ khoa học - công nghệ còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, lại chưa đồng bộ, chưa có chính sách sử dụng cán bộ khoa học - công nghệ phù hợp, chưa tạo được quan hệ gắn bó giữa cán bộ khoa học - công nghệ và cơ sở sản xuất, quần chúng lao động để chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Đầu tư cho khoa học - công nghệ nói chung và cho khoa học xã hội và nhân văn tuy đã có sự quan tâm nhưng vẫn thấp nên chưa huy động được lực lượng khoa học - công nghệ trong và ngoài tỉnh nghiên cứu giải quyết những vấn đề bức xúc về sản xuất, kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương.

- Việc ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác và phát huy tiềm năng to lớn của địa phương, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch còn yếu, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương.

Để phát huy hơn nữa tiềm năng của địa phương, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cần một số giải pháp chủ yếu sau đây :

Một là, khoa học và công nghệ chỉ có thể phát triển và phát huy tác dụng khi có một chiến lược kinh tế phù hợp, và chỉ trên cơ sở chiến lược kinh tế phù hợp đó mới hướng khoa học vào phục vụ, tạo nên thị trường và đòi hỏi bức thiết đối với khoa học - công nghệ. Do đó đề nghị Trung ương và tỉnh xây dựng chiến lược kinh tế trên cơ sở thế mạnh của tỉnh, nhất là vùng Hà Tiên và đảo Phú Quốc.

Hai là, khoa học - công nghệ có quan hệ mật thiết với giáo dục - đào tạo, muốn khoa học - công nghệ phát triển trước hết phải phát triển giáo dục - đào tạo. Riêng Kiên Giang là một tỉnh xa có nhiều khó khăn nên cần đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo và nâng cấp một số trường lên đại học và cao đẳng.

Ba là, phát huy hơn nữa chính sách kinh tế nhiều thành phần đối với khoa học - công nghệ, khuyến khích các thành phần kinh tế hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ.

Bốn là, tăng cường đầu tư và huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư cho khoa học - công nghệ. Riêng ngân sách nhà nước bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cho khoa học - công nghệ ít nhất bằng mức 2% tổng chi ngân sách ở địa phương như Nghị quyết Trung ương 2 quy định.

Năm là, cần tạo nên sự phối hợp ăn khớp, nhịp nhàng giữa trung ương và địa phương, giữa các cơ quan khoa học của cả nước đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Cửu Long để xây dựng và thực hiện chương trình khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có sự tham gia tích cực của tỉnh Kiên Giang. ❑

Digitized by Google

Liên minh hợp tác xã Việt Nam trong quá trình phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và hợp tác xã

NGUYỄN TY *

Từ sau Đại hội đại biểu toàn quốc các hợp tác xã (HTX) Việt Nam lần thứ nhất đến nay là khoảng thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào kinh tế hợp tác (KTHT)và HTX. Vị trí, vai trò của KTHT và HTX ngày càng được thực tế khẳng định và được cụ thể hóa trong các nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Liên minh HTX Việt Nam là tổ chức kinh tế - xã hội đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho KTHT và HTX - chính thức ra đời, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của hàng triệu người lao động và những ai có tâm huyết với phong trào, đánh dấu cột mốc trên con đường đổi mới và phát triển KTHT và HTX.

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của những HTX điển hình tiên tiến và những HTX đổi mới có hiệu quả, Liên minh HTX Việt Nam đã cùng các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo triển khai có kết quả việc đổi mới các HTX kiểu cũ, xây dựng phát triển các HTX kiểu mới. Tính đến cuối năm 1999 cả nước có 15 591 HTX trong tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Trong đó có 11 434 HTX dịch vụ nông, lâm nghiệp, thủy sản, 995 quỹ tín dụng nhân dân, 3 163 HTX công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, thương mại dịch vụ... và trên 160 ngàn tổ, nhóm sản xuất dịch vụ và các hình thức hợp tác giản đơn khác.

Trong quá trình đổi mới, các HTX đã từng bước tạo ra sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, như đã chuyển từ chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất sang hình thức góp cổ phần của từng xã viên. Đồng thời với việc xác định rõ giá trị cổ phần, nhiều HTX còn thực hiện việc chuyển giao, bán tư liệu sản xuất cho hộ xã viên, HTX chỉ giữ lại quyền sở hữu một số công trình phục vụ yêu cầu chung của sản xuất và sinh hoạt của xã viên.

Các hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, quan hệ giữa HTX và xã viên trở thành quan hệ bình đẳng, thỏa thuận, tự nguyện, cùng có lợi và cùng chịu rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Hoạt động của HTX không trùm lên hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ xã viên, mà chỉ diễn ra ở từng khâu công việc ; hỗ trợ phát huy thế mạnh của từng hộ. Nguyên tắc bầu cử và biểu quyết bình đẳng được thực hiện, mỗi xã viên một phiếu bầu, không phân biệt vào số vốn góp nhiều hay ít. Bộ máy quản lý được tổ chức lại theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả. Chủ nhiệm HTX được giao quyền chủ động trong điều hành công việc triển khai thực hiện các phương án phát triển sản xuất kinh doanh của HTX và chịu trách nhiệm về những quyết định của mình.

Các HTX đã thực hiện việc phân phối trên nguyên tắc công bằng, cùng có lợi. Người lao động là xã viên, ngoài tiền công được nhận theo số lượng và chất lượng lao động, còn được chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ trong HTX và lợi tức cổ phần. Các HTX còn lập các quỹ, một mặt, để mở rộng sản xuất, mặt khác, tạo nên phúc lợi công cộng cho mọi thành viên trong HTX, kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích các nhân và lợi ích tập thể, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài.

Cùng với việc đổi mới quan hệ sản xuất, các HTX cũng đã tiến hành đổi mới về hình thức tổ chức và phương thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện nay, tùy theo từng lĩnh vực sản xuất cụ thể mà các HTX đã chuyển đổi sang các loại hình, như chuyên làm dịch vụ hỗ trợ ; sản xuất tập trung ; sản xuất kinh doanh tổng hợp...

Điển hình như HTX Đại Hiệp (Quảng Nam), sau khi đổi mới HTX đã thực hiện có hiệu quả các

* TS, Chủ tịch Liên minh HTX Việt Nam

Digitized by Google

hoạt động dịch vụ. Giá trị tài sản tiền vốn tăng gần gấp 2 lần, từ năm 1993 đến nay liên tục có lãi. Thu nhập và đời sống của xã viên được cải thiện ; hộ giàu chiếm 38%, không còn hộ nghèo. HTX cơ khí Đoàn kết (Thái Bình) đã huy động các nguồn vốn đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển mặt hàng mới. Sau 5 năm giá trị sản lượng HTX tăng gấp 3 lần, riêng mặt hàng cồn, phuốc xe đạp của HTX đã chiếm lĩnh tới 70 - 80% thị trường cả nước. Liên hiệp HTX mua bán TP Hồ Chí Minh năm 1999 đạt doanh số 1 200 tỉ đồng, 3 năm gần đây đã đầu tư hàng chục tỉ đồng để tổ chức các siêu thị, mở rộng mạng lưới bán lẻ chiếm lĩnh thị trường. Đến nay đã có 53/61 tỉnh, thành phố tham gia thí điểm thành lập 995 quỹ tín dụng nhân dân, thu hút 704 000 thành viên, với tổng nguồn vốn hoạt động là 2 182 tỉ đồng. Các hình thức kinh tế hợp tác giản đơn cũng phát triển mạnh. Riêng các tỉnh Nam Bộ đã có trên 75 000 tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất và các hình thức hợp tác giản đơn khác ra đời. Đây là những tiền đề quan trọng để sau này phát triển thành các HTX.

Các HTX đã mở rộng liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh với các thành phần kinh tế khác, mà trước hết là các doanh nghiệp nhà nước. Đáng chú ý là mô hình liên kết giữa xí nghiệp quốc doanh với HTX, như mô hình Công ty Mía đường Lam Sơn, mô hình Nông trường Sông Hậu, mô hình Công ty Lương thực An Giang liên kết với các HTX trong việc ứng trước vật tư, thu mua nguyên liệu và chế biến bảo quản lương thực xuất khẩu.

Nhờ tổ chức lại theo các nguyên tắc và quy định của Luật, nên tỷ lệ các HTX kinh doanh ổn định, có lãi ngày càng tăng, nhiều mô hình mới, điển hình tiên tiến xuất hiện. Từng bước khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Năm 1998, tổng sản phẩm trong nước do khu vực kinh tế HTX tạo ra đạt khoảng 32 979 tỉ đồng (tăng 17% so với năm 1997). Năm 1999 ước tính đạt 35 100 tỉ đồng (tăng 6,6% so với năm 1998) chiếm khoảng 9% GDP của cả nước. Giá trị sản lượng của các HTX tiểu thủ công nghiệp tăng 10,8%, xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng tăng 4%. Sản phẩm của một số HTX đã đạt chất lượng cao, có sức cạnh tranh khá, xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài. Các HTX vận tải đã tham gia vận chuyển được 45% khối lượng hàng hóa, 42% số lượt hành khách của toàn ngành. Doanh số kinh doanh của các HTX thương mại năm 1998 tăng 6%...

Các HTX đổi mới có hiệu quả đã có tác dụng tích cực trong việc hỗ trợ thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, tạo sự liên kết, hợp tác giữa những người sản xuất nhỏ, tăng sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường, khai thác các tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật để phát triển các ngành nghề, đa dạng hóa kinh tế nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình xã hội hóa sản xuất, thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa các hộ xã viên với các tổ chức kinh tế nhà nước, tăng cường quan hệ liên minh công - nông về kinh tế. KTHT và HTX đã góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập và bảo đảm đời sống cho 7,5 triệu xã viên và trên 50 vạn lao động làm việc trong các HTX thuộc các ngành kinh tế và gần 10 triệu lao động làm việc trong các loại hình hợp tác giản đơn khác, thu nhập bình quân của một lao động đạt từ 200 ngàn đến 300 ngàn đồng/tháng. Số lao động thu hút vào các HTX qua các năm đều tăng.

Có được những kết quả nêu trên, trước hết là do có sự lãnh đạo sát sao của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, mà trực tiếp là Bộ Chính trị, và Chính phủ, sự chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ban ngành đoàn thể ở trung ương, cũng như tỉnh ủy, UBND các tỉnh, thành phố và sự đóng góp nhất định của Liên minh các HTX Việt Nam trong nhiệm kỳ vừa qua, cụ thể là :

1 - Công tác tuyên truyền, vận động phát triển KTHT, HTX được đẩy mạnh. Ở trung ương, Liên minh HTX Việt Nam đã phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền, vận động phát triển KTHT, HTX ; phối hợp với các bộ, ngành và các đoàn thể tổ chức các buổi tọa đàm, hội thảo ; tổ chức Hội nghị các HTX điển hình tiên tiến toàn quốc ; phối hợp với các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác tuyên truyền về KTHT, HTX và hoạt động của Liên minh.

Liên minh HTX các tỉnh, thành phố đã tích cực phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng ở địa phương để tuyên truyền về KTHT, HTX. Thông qua các thành viên của mình và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, Liên minh HTX đã tích cực đi sâu,

Digitized by Google

đi sát vận động, hướng dẫn những người lao động tự nguyện thành lập HTX ; tư vấn cho các HTX lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh, tổ chức nghiên cứu rút kinh nghiệm ở các HTX làm ăn có hiệu quả, kể cả trong nước và nước ngoài.

2 - Tích cực tham gia vào việc hoàn thiện môi trường pháp lý cho KTHT và HTX. Liên minh HTX Việt Nam đã tập trung nghiên cứu, khảo sát, phát hiện những khó khăn, vướng mắc của các HTX trong hoạt động sản xuất kinh doanh để kiến nghị, đề xuất với Đảng và Nhà nước sửa đổi, bổ sung các chính sách có liên quan. Trên cơ sở đó Chính phủ đã ban hành nhiều quyết định, chỉ thị về chấn chỉnh tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh và các chính sách đối với KTHT và HTX, tạo những cơ sở pháp lý giúp HTX đẩy mạnh quá trình đổi mới và phát triển. Đỉnh cao của việc hoàn thiện khung pháp lý là việc thông qua Luật HTX tại kỳ họp thứ 9 (Quốc hội khóa IX). Ngay sau khi Luật HTX có hiệu lực, Liên minh HTX Việt Nam đã tham gia cùng các bộ, ngành giúp Chính phủ trong việc ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Luật và các thông tư hướng dẫn thực hiện các nghị định của Chính phủ. Nhiều vướng mắc cũng được Liên minh các HTX Việt Nam kiến nghị với các cơ quan chức năng để tháo gỡ kịp thời như trong quá trình thực hiện Luật thuế giá trị gia tăng, các chính sách khuyến khích đối với các HTX v.v...

Trên cơ sở tham mưu và đề xuất của Liên minh HTX, tỉnh ủy và UBND các tỉnh thành phố đã kịp thời ra nghị quyết, chỉ thị hoặc quyết định về đổi mới và phát triển KTHT và HTX phù hợp với tình hình thực tế ở mỗi nơi. Tập trung chỉ đạo tổng kết 10 năm đổi mới và phát triển kinh tế HTX để đánh giá đúng thực trạng, làm rõ những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, từ đó đề ra định hướng phát triển trong thời gian tới.

3 - Tích cực triển khai các hoạt động tư vấn và dịch vụ hỗ trợ giải quyết những khó khăn vướng mắc của các cơ sở thành viên để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Từng bước hình thành được các công cụ hỗ trợ như : các trường đào tạo, trường bồi dưỡng cán bộ, viện nghiên cứu HTX, các trung tâm hỗ trợ xuất nhập khẩu. Trung tâm khoa học - kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, trung tâm tư vấn hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở trung ương và 44 tỉnh, thành phố. Các tổ chức này đang ngày một hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động.

Từ năm 1993 đến nay đã mở hàng trăm lớp đào tạo cán bộ quản lý HTX và các thành viên của Liên minh trong cả nước. Nhiều địa phương đã chủ động tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và đào tạo nghề. Một số Liên minh HTX tỉnh, thành phố còn tổ chức các khóa đào tạo đại học, trung học tại chức cho cán bộ của Liên minh và các cơ sở thành viên.

Triển khai trên 300 dự án đầu tư phát triển trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp và chế biến nông sản sau thu hoạch. Tổ chức được mạng lưới hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường cho khu vực kinh tế HTX, doanh nghiệp nhỏ và vừa đến năm 2020. Đã triển khai nghiên cứu 12 đề tài khoa học cấp ngành và cấp nhà nước, xây dựng chiến lược phát triển kinh tế HTX, về các loại hình HTX v.v... bước đầu đã thu được kết quả tốt. Nhiều địa phương đã tổ chức các cuộc điều tra, nghiên cứu về kinh tế HTX, các làng nghề truyền thống.

Tham gia thẩm định, xét duyệt để cho vay 520 dự án với tổng số vốn trên 47 tỉ đồng để giải quyết việc làm cho hơn 20 ngàn lao động trên địa bàn 46 tỉnh, thành phố trong cả nước. Liên minh HTX các tỉnh, thành phố đã hướng dẫn các HTX và các cơ sở thành viên tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển các ngành nghề truyền thống, đánh bắt hải sản xa bờ, hỗ trợ đầu tư trong nước, chương trình tín dụng của EU, Việt - Đức... cho hàng chục ngàn lao động với số vốn hỗ trợ hàng trăm tỉ đồng.

Tích cực hỗ trợ các HTX và các cơ sở thành viên mở rộng quan hệ với các doanh nghiệp để tìm kiếm thị trường, kể cả thị trường nước ngoài. Trong 6 năm qua đã tổ chức 11 cuộc hội chợ, triển lãm với sự tham gia của hàng ngàn lượt doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ở trong nước và nước ngoài. Thông qua các hội chợ, các cuộc nghiên cứu, khảo sát đã giúp cho các HTX, các doanh nghiệp tìm kiếm bạn hàng và học hỏi kinh nghiệm trong việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

4 - Chú trọng thực hiện có kết quả chức năng đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho các thành viên. Liên minh HTX Việt Nam từ trung ương đến địa phương đã tập hợp những ý kiến và nguyện vọng của các thành viên, đi sát cơ sở, phát hiện những tồn tại, vướng mắc để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước những vấn đề luật pháp, chính

Digitized by Google

sách để không ngừng hoàn thiện. Một số vụ tranh chấp về quyền lợi đã được Liên minh HTX từ trung ương đến các tỉnh, thành phố báo cáo với cấp ủy và chính quyền địa phương để xem xét giải quyết có lý có tình, đáp ứng được nguyện vọng chính đáng của bà con xã viên. Nhiều vụ việc phức tạp có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, kéo dài nhiều năm cũng đã được giải quyết.

5 - Đẩy mạnh công tác đối ngoại, tạo ra những khả năng mới cho việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế của các thành viên. Là thành viên chính thức của Liên minh HTX quốc tế (ICA) và Hiệp hội các xí nghiệp vừa và nhỏ thế giới (WASME), Liên minh HTX Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động của hai tổ chức này. Ngoài ra Liên minh HTX Việt Nam không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với tổ chức HTX các nước, các tổ chức phi chính phủ khác. Nhiều tổ chức quốc tế và HTX các nước đã đến với Liên minh HTX Việt Nam để tìm hiểu và triển khai các quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực đào tạo, liên doanh, liên kết, đầu tư, hỗ trợ đổi mới, phát triển HTX.

Liên minh HTX Việt Nam đã tranh thủ tốt sự hỗ trợ của ICA, ILO và các tổ chức HTX các nước phát triển, như Thụy Điển, Ca-na-đa, Nhật Bản v.v... để tổ chức các cuộc hội thảo về : chiến lược phát triển HTX ở Việt Nam ; triển vọng phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ trong giai đoạn chuyển đổi ; trao đổi kinh nghiệm đổi mới và phát triển HTX thương mại, HTX trường học, HTX nông nghiệp, HTX nghề cá, hỗ trợ triển khai thực hiện Luật HTX v.v. Những kết quả đạt được trong công tác đối ngoại, đã tạo ra những khả năng mới trong việc mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, từng bước hội nhập vào thị trường thế giới.

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả bước đầu đã đạt được, hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam cũng còn những khó khăn, khuyết điểm cần tiếp tục quan tâm khắc phục để đáp ứng yêu cầu mới của phong trào :

- Năng lực nội tại của các HTX nhìn chung còn yếu, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, thiết bị máy móc cũ, trình độ công nghệ lạc hậu, sản xuất thủ công là phổ biến. Tài sản, vốn cố định của các HTX bình quân trên xã viên rất thấp. Vốn lưu động thiếu, thị trường hạn hẹp, sản phẩm làm ra chất lượng chưa cao, kiểu dáng, mẫu mã đơn điệu, xuất khẩu còn hạn chế và thiếu ổn định, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường.

- Quá trình đổi mới và phát triển các cơ sở KTHT và HTX đạt kết quả chưa cao và không đồng đều ở các địa phương. Đặc biệt ở các lĩnh vực thương mại dịch vụ, nông nghiệp, thủy sản và ở một số địa phương thuộc khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và duyên hải miền Trung. Việc chuyển đổi, đăng ký lại HTX theo Luật còn hạn chế. Một số địa phương chưa chú trọng chỉ đạo chặt chẽ nội dung chuyển đổi, có biểu hiện hình thức, chưa đảm bảo đầy đủ các tính chất và nguyên tắc của HTX. Nhiều HTX tuy đã chuyển đổi nhưng chưa xây dựng được phương hướng sản xuất kinh doanh, chưa xác định rõ sở hữu của HTX và cổ phần của xã viên, do đó vẫn ở trong tình trạng khó khăn như trước đây.

- Đội ngũ cán bộ vừa thiếu, lại vừa yếu về trình độ, kinh nghiệm, kiến thức tổ chức, quản lý và nghiệp vụ kinh doanh, nhất là cán bộ chủ chốt. Theo báo cáo của các địa phương, hiện nay trong tổng số 60 ngàn cán bộ chủ chốt của các HTX (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, kế toán trưởng) chỉ có khoảng 10% có trình độ đại học và trung học, 40% chưa qua lớp đào tạo.

- Việc củng cố và xây dựng tổ chức Liên minh HTX Việt Nam có lúc, có nơi còn chưa được quan tâm đúng mức, chưa tương xứng với chức năng và nhiệm vụ được giao. Chế độ chính sách, công tác bố trí cán bộ gặp nhiều khó khăn. Hầu hết Liên minh HTX các tỉnh, thành phố đều thiếu cán bộ, nhất là cán bộ chỉ đạo phong trào. Cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, trang thiết bị còn thiếu thốn.

- Hoạt động hỗ trợ cho các cơ sở thành viên để phát triển sản xuất kinh doanh, tuy đã có nhiều cố gắng, song kết quả đạt được còn thấp, nhất là trong việc đào tạo cán bộ, tìm kiếm thị trường, dịch vụ đầu vào đầu ra cho các HTX. Hoạt động đối ngoại được mở rộng, song chủ yếu mới tập trung vào việc trao đổi kinh nghiệm, đào tạo cán bộ ; chưa chú ý các hoạt động hợp tác đầu tư, chuyển giao công nghệ, xác lập thị trường. Nhìn chung, công tác đối ngoại chưa tương xứng với vai trò của Liên minh HTX Việt Nam với tư cách là thành viên của ICA và WASME.

Để thực hiện thắng lợi những chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển KTHT và HTX ngang

Digitized by Google

tầm với nhiệm vụ mới, Đại hội II Liên minh HTX Việt Nam đã xác định một số giải pháp sau :

1 - Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển HTX với nội dung, chương trình và hình thức thích hợp. Cần khẩn trương tiến hành quy hoạch để từng bước có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại số cán bộ của các HTX. Đặc biệt chú trọng bồi dưỡng và đào tạo cán bộ quản lý, đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường. Mở rộng hoạt động đào tạo trung học và dạy nghề, tổ chức tốt các hình thức đào tạo đại học, chuẩn bị các điều kiện để chuyển Trường trung học kinh tế - kỹ thuật bán công thuộc Liên minh HTX Việt Nam thành trường cao đẳng hoặc đại học. Nghiên cứu thành lập một số trường khu vực, như ở Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ... Làm việc với các bộ liên quan để có kế hoạch và biện pháp cụ thể về công tác đào tạo cán bộ cho khu vực KTHT và HTX.

2 - Mở rộng các mối quan hệ liên kết kinh tế giữa KTHT và HTX với các thành phần kinh tế khác, trước hết là với kinh tế nhà nước, nhằm tạo ra sự gắn bó, liên kết chặt chẽ giữa các chủ thể kinh tế trong việc khai thác các tiềm năng và giải quyết các nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm cho các cơ sở KTHT và HTX, cũng như các đơn vị kinh tế khác có cơ hội cùng phát triển. Triển khai mạnh các hình thức liên doanh, liên kết, giải quyết tốt mối quan hệ tương hỗ giữa kinh tế quốc doanh và kinh tế HTX. HTX phải là cầu nối chuyển giao các chính sách hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật, tín dụng của Nhà nước đến người lao động. Triển khai xây dựng mô hình hợp tác đa thành phần, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo ở các vùng sản xuất nguyên liệu, vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa là hình thức có nhiều ưu thế xã hội hóa sản xuất cao hơn và giải phóng sức sản xuất mạnh hơn.

3 - Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý nội bộ HTX nhằm bảo đảm quyền làm chủ thực sự của xã viên đối với HTX, thực hiện tốt các nguyên tắc quản lý HTX phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng vùng, từng khu vực, thực hiện quản lý dân chủ, tăng cường quản lý tài chính trong nội bộ HTX. Để làm được điều này, việc đổi mới quản lý trong nội bộ HTX cần được thực hiện đúng theo các nội dung của Luật HTX và Điều lệ mẫu HTX do Chính phủ ban hành.

4 - Chú trọng đầu tư cho khoa học - công nghệ và thông tin, yếu tố quan trọng để thúc đẩy KTHT, HTX phát triển nhanh, đạt kết quả kinh tế xã hội cao. Nâng cao trình độ thông tin và áp dụng các công nghệ tiên tiến vào các lĩnh vực sản xuất và quản lý. Tiến hành nghiên cứu những giải pháp về tổ chức và quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của KTHT và HTX phù hợp với điều kiện Việt Nam.

5 - Kiện toàn tổ chức Liên minh HTX từ trung ương đến các tỉnh, thành phố thực sự vững mạnh, khắc phục mọi biểu hiện hành chính hóa trong tổ chức và hoạt động, bảo đảm thực hiện tốt vai trò đại diện và hỗ trợ cho khu vực KTHT và HTX. Việc hình thành các tổ chức cần dựa vào 5 chức năng như Luật HTX đã quy định. Từng bước hiện đại hóa mạng lưới thông tin trong ngành, giúp cho hoạt động của Liên minh HTX Việt Nam được thông suốt, kịp thời. Nâng cao chất lượng các hoạt động tư vấn về thị trường, khoa học công nghệ, đào tạo và bảo lãnh tín dụng v.v... để liên minh HTX Việt Nam thực sự là tổ chức đại diện và hỗ trợ thúc đẩy KTHT và HTX phát triển góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

6 - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội. Vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển KTHT và HTX. Vì vậy, quá trình tổ chức và phát triển KTHT và HTX phải phù hợp với quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với mỗi đảng viên và người lao động, làm cho mọi người hiểu rõ vai trò của KTHT và HTX trong cơ chế thị trường, tuân thủ các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của HTX. Xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong các HTX, phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo của chi bộ đảng trong đổi mới và phát triển các loại hình KTHT.

Là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên minh HTX sẽ phối hợp chặt chẽ với các tổ chức thành viên của mặt trận trong việc tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng và phát triển KTHT và HTX, tham gia xây dựng, bổ sung sửa đổi chính sách và giám sát thi hành Luật HTX... Đồng thời, chú trọng xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể trong các cơ sở KTHT và HTX.❑

Digitized by Google

LỜI THỀ

NGUYỄN TIẾN

● Hội nghị Trung ương 8 (khóa VIII) vừa kết thúc, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu lập tức đi kiểm tra, thăm hỏi đồng bào miền Trung sau hai đợt lũ lụt dữ dội liên tiếp xảy ra vào cuối năm 1999. Cán bộ, đảng viên và nhân dân ta nhớ mãi hình ảnh người lãnh đạo cao nhất của Đảng xắn quần quá gối, lội nước đến với dân. Sau chuyến đi đó, trong bức thư gửi cho Báo Nhân Dân và Báo Đại đoàn kết ngày 7-12-1999, đồng chí Tổng Bí thư đã biểu dương tinh thần đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta. Đồng chí cũng biểu dương những cán bộ, đảng viên đã dũng cảm, hy sinh quên mình để cứu dân trong khi hoạn nạn, giữ trọn được lời thề khi vào Đảng. Thư có đoạn viết : "Tôi có gặp đồng chí Ái, Bí thư chi bộ thôn Phụng Kinh, xã Hải Hòa, huyện Hải Lăng. Đồng chí ấy đạp mấy tấn lúa mới thu hoạch xuống nước để nhường chỗ cho bà con bấu víu thoát cái chết.

Tôi hỏi :

- Lúc đạp lúa xuống nước không tiếc à ?

Đồng chí Ái nói :

- Cũng tiếc lắm chứ. Nhưng khi vào Đảng đã thề rồi : phải đặt lợi ích của tập thể, của nhân dân lên trên lợi ích cá nhân".

Tất cả chúng ta - những người đảng viên cộng sản - khi vào Đảng dường như đều thề trước cờ Tổ quốc, cờ Đảng, trước chân dung lãnh tụ Hồ Chí Minh kính yêu và trước toàn thể đảng viên trong chi bộ : "Suốt đời phấn đấu cho lý tưởng của Đảng ; luôn đặt lợi ích của giai cấp, của dân tộc, của nhân dân và của tập thể lên trên lợi ích cá nhân". Đa số đảng viên chúng ta đã giữ trọn được lời thề đó. Song, cũng phải nói ngay rằng vẫn còn không ít người coi lời thề đó chẳng phải là cái gì thiêng liêng. Vì vậy họ thề đấy ; thậm chí khi thề giọng họ đầy xúc động, nước mắt lưng tròng, nhưng sau đó lại quên ngay. Chẳng những quên mà họ còn có những hành vi tiêu cực như vơ vét của công, hối lộ, tham nhũng, làm giàu bất chính... Rõ ràng ở họ "cái tôi" đã thắng "cái ta" và lợi ích cá nhân là trên hết. Dân gian có câu : "Thề cá trê chui ống" là như vậy. Con sâu làm rầu nồi canh. Những đảng viên như thế đã gây ảnh hưởng xấu, làm cho lòng tin của nhân dân đối với Đảng phần nào bị giảm sút ; có lúc, có nơi còn giảm sút đến mức nghiêm trọng.

Giữ được lời thề như đồng chí Ái, nhất là trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay thật là đáng quý. Đúng là "lửa thử vàng, gian nan thử sức".

● Cũng là chuyện lời thề, nhưng có những lời thề nếu thực hiện lại gây hậu quả xấu. Xin đơn cử một trường hợp mà tôi được chứng kiến. Có hai đảng viên (tạm gọi một người tên A, một người tên B) cùng sinh hoạt trong một chi bộ. A trẻ hơn B tới chục tuổi. Do có những mâu thuẫn về lợi ích cá nhân mà hai người sinh ra mất đoàn kết. Sự mất đoàn kết đó tích lại rồi bùng nổ thành một cuộc cãi vã và sau đó là ẩu đả. A đấm B sưng mặt và gẫy một chiếc răng cửa. B uất quá, sinh ốm. Mặc dù sau đó A đã xin lỗi B và chịu hình thức kỷ luật "cảnh cáo trước toàn đảng bộ" nhưng B chưa hả giận. Bệnh tình của B ngày càng trở nặng. Trước lúc lâm chung B cho gọi người con trai duy nhất đến, bắt anh ta phải thề sẽ trả thù cho cha bằng cách làm nhục lại A, thậm chí có thể phải giết chết "kẻ thù". Trong lúc bối rối, người con trai đã thề. Nhưng sau nhiều lần suy đi, tính lại, anh thấy nếu thực hiện lời thề với cha thì chẳng những gây thêm thù oán mà còn vi phạm pháp luật. Anh quyết định rút bỏ lời thề, đến gặp A đối thoại rồi hai bên thông cảm, bỏ qua cho nhau những chuyện đã thuộc về quá khứ. Không ngờ sau này họ lại trở thành đôi bạn thân, cùng là những cán bộ chủ chốt của xã và luôn sát cánh bên nhau đưa phong trào của xã tiến lên. Cả hai đều được dân thán phục và tin yêu.

● Từ xưa cụ Khổng đã có câu : "Biết giữ lời thề hợp đạo lý, biết từ bỏ lời thề trái đạo lý mới là quân tử". Tư tưởng đó của cụ Khổng rất hợp với truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta : Luôn độ lượng, khoan dung; biết yêu và biết ghét; biết xóa bỏ mặc cảm, hận thù, bỏ qua quá khứ, hướng tới tương lai. ❑

Digitized by Google

CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG QUÁ TRÌNH TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ

NGUYỄN THÚY ANH *

Vào những năm cuối thế kỷ XX, đời sống kinh tế quốc tế trở nên đặc biệt sôi động. Sự bùng nổ của cách mạng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin ; việc tích tụ và tập trung tư bản ở quy mô cực lớn, nổi bật là làn sóng siêu sáp nhập các công ty (đạt tổng trị giá 1,1 nghìn tỉ USD trong năm 1999) ; quá trình phân công lao động quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng trên phạm vi toàn thế giới... đã làm cho lực lượng sản xuất có những bước phát triển nhảy vọt, các nền kinh tế ngày càng đan xen và có phần phụ thuộc vào nhau, quá trình quốc tế hóa kinh tế được đẩy mạnh, xu hướng toàn cầu hóa kinh tế ngày càng rõ rệt và mạnh mẽ hơn lên.

Nghiên cứu vấn đề hội nhập của các nước đang phát triển trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, có lẽ trước tiên phải nhận rõ một số khía cạnh nổi bật của quá trình toàn cầu hóa hiện nay.

Biểu hiện rõ nét nhất là tốc độ thương mại quốc tế tăng nhanh và ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của thế giới. Nếu như năm 1980 doanh số mậu dịch hàng hóa thế giới là 2 nghìn tỉ USD, thì đến năm 1998 con số này là 5,225 nghìn tỉ. Các quan hệ tài chính, tín dụng, tiền tệ quốc tế, các luồng vốn luân chuyển trên toàn cầu diễn ra với tốc độ nhanh, đa chiều, đa dạng và có nhiều chủ thể tham gia hơn.

Cùng với sự phát triển của thương mại là sự phát triển của tài chính - tiền tệ và đầu tư. Hệ thống tài chính thế giới thể hiện trên mạng điện tử, số tiền luân chuyển hàng ngày là hơn 2000 tỉ USD. Đầu tư đang trở thành trục đỡ mới cho tăng trưởng kinh tế của thế giới, tỷ lệ tăng trưởng đầu tư bình quân hằng năm cao hơn tỷ lệ tăng của thương mại. Theo số liệu của UNCTAD, năm 1999 tổng số vốn FDI trên thế giới là 827 tỉ USD so với 440 tỉ năm 1996. Thông qua kênh đầu tư, thương mại, các nền kinh tế chuyển cho nhau cả sự tăng trưởng lẫn suy thoái, cả chu kỳ kinh doanh lẫn những chấn động kinh tế.

Một biểu hiện rất đặc trưng nữa là quy mô và vai trò của các công ty xuyên quốc gia (TNC) đối với nền kinh tế thế giới ngày càng được tăng cường. Trên thế giới hiện có 60 000 TNC với khoảng 500 000 chi nhánh ở nước ngoài có tổng doanh số trên 10 000 tỉ USD, chiếm gần 40% tổng sản phẩm của thế giới, kiểm soát 60% tổng thương mại thế giới, 80% FDI, 90% thành quả nghiên cứu triển khai kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trên thế giới. Luân chuyển giữa các TNC và trong nội bộ các TNC chiếm gần 2/3 tổng luân chuyển hàng hóa, dịch vụ, tài chính quốc tế. Sức mạnh của các TNC nhiều khi có thể làm khuynh đảo cả nền kinh tế của một quốc gia, thách thức và làm suy yếu vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước.

Toàn cầu hóa kinh tế tỏ ra có sức hấp dẫn vì nó làm cho các nền kinh tế, các quốc gia nếu khéo vận dụng trong hội nhập thì sẽ phát huy được lợi thế của mình, được bổ sung những yếu tố mới, hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý và có hiệu quả hơn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở trong nước. Chính vì thế xu thế toàn cầu hóa đang ngày càng cuốn hút vào nó nhiều dân tộc, quốc gia có trình độ phát triển kinh tế, chế độ chính trị - xã hội khác nhau. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay và trong nhiều năm tới toàn cầu hóa chưa phải là công thức tối ưu cho tất cả, chưa phải là môi trường tốt đẹp mà vào đó thì ai cũng thắng, ai cũng có lợi như nhau và không ai phải trả giá. Các quốc gia, các dân tộc và các chủ thể khác nhau tham gia vào quá

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

trình toàn cầu hóa kinh tế không phải vì mục tiêu toàn cầu hóa, mà trước hết vì muốn kiếm tìm trong đó những lợi ích cho chính mình. Họ đều có ý định, hành động để thay đổi, tác động tới quá trình này theo hướng có lợi cho mình. Những lợi ích đó lại rất khác nhau, phức tạp, đan xen và đầy mâu thuẫn, mức độ lợi, thiệt của mỗi chủ thể trước hết phụ thuộc vào thế, lực và cách thức tham gia của từng chủ thể đó. Vì thế, xu hướng toàn cầu hóa kinh tế diễn ra không trôi chảy, dễ dàng mà thông qua quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh giữa các nước, trong sự mâu thuẫn, xung đột giữa toàn cầu hóa và liên kết khu vực, giữa tự do hóa và bảo hộ mậu dịch...

Những vấn đề và những mâu thuẫn đó về thực chất là biểu hiện của mối quan hệ tương tác giữa hai nhóm nước chính : các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Hiện nay, các nước có nền kinh tế phát triển nắm trong tay 3/4 sức sản xuất của toàn thế giới, 3/4 phân ngạch mậu dịch quốc tế, là nơi đầu tư và thu hút chủ yếu các luồng vốn FDI (trong 827 tỉ USD tổng vốn FDI của thế giới, các nước này chiếm 609 tỉ. Năm 1999, FDI vào EU gần 300 tỉ USD, vào Mỹ gần 200 tỉ USD). Các nước này sở hữu 49 các TNC lớn nhất thế giới trong đó đứng đầu là General Motor (Mỹ) có tổng số vốn là 304 tỉ USD ; nắm giữ hầu hết các công nghệ hiện đại nhất, các phát minh, sáng chế, bí quyết. Đây cũng là nơi liên tục thu hút "chất xám" của toàn thế giới, có đội ngũ chuyên gia giỏi, lao động có trình độ, tay nghề, kỷ luật. Ngoài ra các thiết chế kinh tế quốc tế như WTO, IMF, WB... đều nằm dưới sự chi phối của các nước lớn. Với sức mạnh kinh tế hùng hậu như vậy, các lực lượng kinh tế mạnh muốn vươn những chiếc vòi bạch tuộc để nắm giữ toàn thế giới và hoạt động dưới sự điều khiển của một vài công ty rất mạnh.

Về phía các nước đang phát triển, sau một thời gian tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tình hình kinh tế và vị thế của một số nước (đặc biệt là những nước có nền kinh tế mới nổi) được cải thiện đáng kể. Các nước đang phát triển đã hút và sử dụng một lượng khá lớn vốn nước ngoài và cùng với nguồn vốn đó, vốn trong nước cũng được huy động. Nhiều nước đã có đầu tư ra nước ngoài, đầu tư vào các nước phát triển. Theo báo cáo đầu tư thế giới của UNCTAD, năm 1996 (trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á) các nước đang phát triển tiếp nhận 129 tỉ USD FDI và đầu tư ra nước ngoài 51 tỉ. Đến năm 1999, FDI vào các nước này tăng lên mức kỷ lục : 198 tỉ USD, trong đó 97 tỉ vào Mỹ la-tinh (Bra-xin chiếm 31 tỉ), châu Á : 91 tỉ (Trung Quốc chiếm 40 tỉ). Các nước đang phát triển nắm giữ 11 TNC của thế giới, trong đó lớn nhất là Petroleos (Vê-nê-xu-ê-la) có tổng trị giá tài sản 47,1 tỉ USD. Cơ cấu kinh tế đã có nhiều biến đổi theo hướng giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Trong lĩnh vực xuất khẩu (chỗ dựa của tăng trưởng kinh tế ở các nước này), cơ cấu hàng xuất khẩu được cải thiện, chất lượng hàng hóa được nâng cao hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế, tỷ trọng thành phẩm trong xuất khẩu đã tăng từ 5,65 (1980) lên 77,7% năm 1994. Cơ sở hạ tầng về kinh tế được phát triển, thu nhập của người dân tăng lên, đời sống được cải thiện trên một số mặt. Còn nhiều yếu tố khác đưa tới kết quả phát triển ở các nước NIC châu Á, nhưng trong chừng mực nhất định, có thể nói giai đoạn tăng trưởng nhanh của một số nước Đông Á là một thí dụ về cơ hội và lợi ích mà toàn cầu hóa kinh tế mang lại cho các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, đằng sau những thành tựu mà nhóm nước này đã đạt được, người ta vẫn nhận thấy tính phụ thuộc rất lớn của nền kinh tế vào nước ngoài nên sự phát triển tỏ ra chưa chắc chắn và dễ bị tổn thương. Có thể minh chứng rõ điều này trên một số khía cạnh :

Một là, sau một số năm tham gia toàn cầu hóa, nợ nần của các nước đang phát triển ngày thêm chồng chất. Khoản nợ quá lớn (trên 2000 tỉ USD), thậm chí ở một số nơi xảy ra khủng hoảng nợ, là gánh nặng kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế. Theo báo cáo của WB về tình hình tài chính toàn cầu năm 1999, tỷ lệ nợ nước ngoài so với GNP của Bra-xin là 24%, Mê-hi-cô : 38%, In-đô-nê-xi-a : 65%, Phi-líp-pin : 53%, Thái Lan : 63%, Ma-lai-xi-a : 51%.

Hai là, tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều nước đang phát triển phụ thuộc phần lớn vào xuất khẩu nhưng khối lượng xuất khẩu lại tùy thuộc vào lợi ích của các nước nhập khẩu, vào độ mở cửa thị trường các nước lớn, vào sự ổn định của thị trường

Digitized by Google

thế giới, nên chứa đựng nhiều yếu tố bất ổn, khó lường trước. Thí dụ, ở một số nền kinh tế mới nổi như Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, ngành điện tử chiếm 50 - 70% công nghiệp chế tạo, tỷ trọng mặt hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Xin-ga-po là 60%, Ma-lai-xi-a : 60%, Phi-líp-pin 51%. Trong khi đó, các nước này lại chưa tự chủ được về kỹ thuật, mặc dù Thái Lan, Ma-lai-xi-a đang tích cực đầu tư vào nghiên cứu phát triển các ngành kỹ thuật cao nhưng lại tuân theo quy cách sản phẩm chủ đạo của các công ty lớn quốc tế. Trong điều kiện ngành điện tử toàn cầu tăng lên, tuổi thọ sản phẩm điện tử ngắn đi, thì tình trạng nêu trên dễ dẫn tới sự mất ổn định của nền kinh tế.

Ba là, cùng với sự phát triển của kỹ thuật sử dụng công nghệ cao tiết kiệm lao động, tài nguyên, sự lớn mạnh của nền kinh tế tri thức trong đó sở hữu trí tuệ mới là sở hữu mang lại sự giàu có, thì những cái được coi là lợi thế của các nước đang phát triển như tài nguyên, lực lượng lao động dồi dào, chi phí lao động thấp sẽ mất dần đi, còn ưu thế về công nghệ, vốn của các nước phát triển lại tăng lên.

Bốn là, nền kinh tế chưa đủ sức để chịu đựng cái gọi là "chu kỳ kinh doanh". Các nước có nền kinh tế phát triển cao có thể sử dụng nhiều cơ chế phúc lợi khác nhau để đối phó với thất nghiệp, tỷ lệ xí nghiệp phá sản cao trong thời kỳ kinh tế suy thoái. Trong khi đó, đối với hầu hết các nước đang phát triển, do thực lực tư bản trong nước và kết cấu của nó còn thấp kém, chưa thật thích hợp với cơ chế thị trường, lại dựa nhiều vào vốn nước ngoài (trong đó vốn ngắn hạn chiếm 60%) thì "chu kỳ kinh doanh" đôi khi có nghĩa là nạn đói, các nhu cầu thiết yếu về lương thực, thuốc men không được đáp ứng, mất ổn định về an ninh, chính trị xã hội, thậm chí dẫn tới hỗn loạn, đảo chính, nội chiến. Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997 đã làm cho hơn 1000 tỉ USD sức mua của các nước châu Á bị tàn phá. Các khoản tiền tiết kiệm được tung ra để chống đỡ với những chấn động về tài chính đã kéo lùi tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước này xuống dưới số 0. Ở đô-nê-xi-a, một năm sau cuộc khủng hoảng, số người nghèo tăng từ 30 triệu lên trên 80 triệu người.

Với tương quan như phân tích ở trên về tiềm lực kinh tế, các nước kinh tế phát triển do có nhiều lợi thế đang muốn thúc đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại ; ngược lại các nước đang phát triển không muốn tốc độ tự do hóa thương mại diễn ra quá nhanh vì nó vượt quá sự phát triển của nền kinh tế trong nước, và sẽ mang lại cho nền kinh tế sự mất mát nhiều hơn. Bởi vậy các nước này đang cố gắng duy trì chế độ bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước và chủ quyền kinh tế. Ở vào thế bất lợi hơn khi tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế, các nước đang phát triển không thể tránh khỏi các chính sách mang tính áp đặt, hoặc sức ép từ phía các nước giàu trên nhiều vấn đề.

Những chính sách và những đòi hỏi được phát ra từ các nước phát triển, đặc biệt là từ Mỹ như : tự do đầu tư, tự do cạnh tranh, công khai chi tiêu của chính phủ... đang là những vấn đề gay gắt trong đó ẩn chứa những nội dung chính trị bất lợi cho lợi ích kinh tế quốc gia, vai trò điều tiết của nhà nước, chủ quyền kinh tế của đất nước, mà các nước đang phát triển phải đối mặt.

- Về tự do đầu tư.

Các nước phát triển muốn thực hiện tự do hóa đầu tư, và đưa vào khái niệm đầu tư những yếu tố mới : để các nhà đầu tư nước ngoài có quyền được tham gia và lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Nước tiếp nhận đầu tư phải đối xử với những công ty này giống như (hoặc tốt hơn) đối với công ty trong nước. Các luồng vốn vào ra được tự do lưu chuyển, không bị kiểm soát. Khái niệm đầu tư sẽ bao gồm cả đầu tư chứng khoán và mua tài sản. Như vậy, các nước đang phát triển sẽ không thể ưu đãi hoặc bảo hộ các nhà đầu tư, các cơ sở sản xuất trong nước mà họ cho là cần thiết. Hàng hóa, đồng tiền và thị trường chứng khoán của các nước này rất dễ trở thành mục tiêu đầu cơ của các nhà đầu tư đầu cơ quốc tế đầy thế lực. Trong khi đó các nước đang phát triển lại ít vốn, thiếu kinh nghiệm kinh doanh hoặc các công nghệ thì lạc hậu, tóm lại là thiếu sức lực và cả thủ thuật để đối phó với lực lượng đầu cơ. Liên hợp quốc cũng đã cảnh báo khả năng gây tác hại của các "luồng vốn nóng" không kiểm soát được. Việc gần 100 tỉ USD của cái gọi là "vốn nóng" chạy khỏi châu Á sau khi Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng Bath tháng 7-1997 làm mất giá các đồng tiền khác,

Digitized by Google

rồi nhiều nhà cho vay quốc tế đột ngột rút tiền về nước là một nguyên nhân quan trọng, trực tiếp gây ra khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 ở châu Á.

- Về cạnh tranh.

Hiện nay, ở nhiều nước đang phát triển, để bảo vệ nền sản xuất trong nước, chính phủ cho các công ty trong nước một số ưu đãi về xuất nhập khẩu hoặc ưu tiên thị trường tiêu thụ v.v. Các nước phát triển cho rằng đó là những rào cản đối với sản phẩm của các công ty nước ngoài. Họ cho rằng cần phá bỏ hàng rào đó để các công ty cạnh tranh bình đẳng với nhau. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng cho các nước có trình độ kinh tế khác xa nhau thực chất là một sự bất bình đẳng. Trên một sân chơi ngang bằng, nếu các công ty khổng lồ cạnh tranh "bình đẳng" với các công ty nội địa (chủ yếu thuộc quy mô vừa và nhỏ theo tiêu chí thế giới) thì phần thua sẽ thuộc về công ty nước chủ nhà.

Tính chất áp đặt của người ở thế mạnh còn thể hiện ở chỗ trong khi yêu cầu các nước đang phát triển phải thực hiện tự do cạnh tranh, mở rộng thị trường cho các mặt hàng của nước họ, thì chính họ lại không muốn chia sẻ thị trường nội địa của mình nên đã dựng lên các rào cản phi thương mại "trá hình" như áp dụng tiêu chuẩn lao động, vệ sinh kiểm dịch, môi trường... Việc các nước phát triển áp đặt thang lương của mình cho các nước nghèo hơn sẽ dẫn tới chỗ lợi thế cạnh tranh về lao động rẻ của các nước này giảm nhanh, trong khi đó lợi thế cạnh tranh của họ là bí quyết, công nghệ, phát minh sáng chế... thì được bảo hộ bản quyền và phải trả rất đắt để được tiếp cận. Ngoài hàng rào phi thương mại, nhiều mặt hàng xuất khẩu của các nước đang phát triển hiện vẫn phải chịu hàng rào thuế quan cao gấp 4 lần so với hàng xuất khẩu của các nước phát triển. Tính chất bất bình đẳng trong yêu cầu đẩy mạnh tự do cạnh tranh đã được ông Chủ tịch WB nêu trong bài phát biểu của mình : "Thật là vô nghĩa nếu yêu cầu những nước nghèo cải cách nền kinh tế của họ, yêu cầu họ cạnh tranh, không vay nợ các nước giàu trên thế giới trong khi lại tước bỏ của họ những phương tiện để cạnh tranh. Những gì mà chúng ta đang làm trong thực tế là hạn chế thị trường của họ tiếp cận vào các lĩnh vực nông nghiệp, dệt, xây dựng và những ngành các nước đang phát triển có lợi thế".

- Về vấn đề mua sắm của chính phủ.

Việc mua sắm và chi tiêu của chính phủ vừa là công việc nội bộ của mỗi nước, vừa là chủ quyền quốc gia nên đòi hỏi phải công khai hóa vấn đề này là một sự áp đặt phi lý. Một khía cạnh khác nữa là hiện nay, chính phủ các nước đang phát triển vẫn có những ưu đãi, ưu tiên cho công dân, công ty nước mình trong việc mua sắm, làm hợp đồng dự án. Các công ty lớn của nước ngoài đã nhìn thấy những khoản lợi nhuận rất lớn, nếu giành được hợp đồng của khu vực công. Với đầy lợi thế, họ muốn được cạnh tranh bình đẳng trong việc tham gia đấu thầu cung ứng, hợp đồng và dự án với các công ty trong nước. Bởi vậy, các nước phát triển đang đặt mục tiêu đưa các quyết định, thủ tục và chính sách chi tiêu của chính phủ tất cả các nước thành viên dưới sự bảo hộ của WTO. Nếu mục tiêu đó trở thành hiện thực thì phạm vi của WTO sẽ được mở rộng ra rất lớn bởi vì khoản chi tiêu của chính phủ một số nước còn lớn hơn nhập khẩu.

Những vấn đề nêu trên đã được đưa ra tại Hội nghị Xít-tơn tháng 11-1999. Tuy hội nghị này thất bại nhưng điều đó không có nghĩa là các nước đang phát triển không còn phải đối mặt với những thách thức vượt quá rất xa khả năng kinh tế của mình.

Vấn đề đặt ra đối với các nước đang phát triển hiện nay là làm sao hội nhập vào nền kinh tế thế giới chắc chắn là có sự áp đặt của các nước lớn mà vẫn bảo vệ được chủ quyền quốc gia và phát triển được nền kinh tế trong nước. Qua quá trình hội nhập và sau những cuộc khủng hoảng đã cuốn đi bao thành quả kinh tế của đất nước, nhiều nước đang phát triển đã rút ra bài học kinh nghiệm để có thể tiếp tục tham gia quá trình toàn cầu hóa kinh tế một cách hiệu quả hơn. Những bài học kinh nghiệm đó là :

Thứ nhất, tham gia vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế một cách chủ động, thận trọng, có cân nhắc. Thực hiện tự do hóa nền kinh tế một cách quá nhanh và thiếu suy xét sẽ phải chịu hậu quả to lớn. Quan điểm của Ma-lai-xi-a cho rằng khi nền kinh tế của đất nước chưa được chuẩn bị để trụ vững trước những cơn lốc do kinh tế thế giới gây

Digitized by Google

ra, hoặc khi các doanh nghiệp, các trang trại trong nước chưa sẵn sàng để cạnh tranh với các tập đoàn quốc tế khổng lồ thì mở cửa quá nhanh nền kinh tế sẽ gây ra hỗn loạn. Thí dụ, đối với việc kiểm soát vốn. Đây là việc khó nhưng cần thiết, phải làm sao để việc tự do hóa các tài khoản vốn được xử lý một cách thận trọng và không được tiến hành nhanh hơn sức mạnh của hệ thống tài chính trong nước.

Một loạt các quan điểm đang được thảo luận sôi nổi để đối phó với thách thức và xu hướng tự do hóa thương mại. Những người theo quan điểm này cho rằng không thể tiếp tục thực hiện chính sách tăng trưởng nhanh bằng sử dụng vốn nước ngoài, phục vụ thị trường nước ngoài, mà cần phải phát huy nội lực của mình. Bên cạnh thu hút đầu tư nước ngoài với cơ cấu hợp lý, đúng mục đích thì nguồn vốn cho tăng trưởng vẫn phải là tiết kiệm và đầu tư trong nước. Mở rộng các thị trường xuất khẩu là vô cùng quan trọng, nhưng thị trường xuất khẩu lại hay dao động nên không thể đóng vai trò đầu tàu kéo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Lấy thị trường trong nước làm định hướng phát triển sẽ có thể giải quyết được tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội.

Thứ hai, biết lợi dụng những yếu tố thuận lợi nảy sinh trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Điều này thể hiện ở mấy điểm :

- Tuy quá trình toàn cầu hóa hiện nay đang bị chi phối bởi các chính sách mang tính áp đặt của các nước lớn, chủ yếu là Mỹ, nhưng cùng với sự phát triển về kinh tế, vị thế của các nước đang phát triển với số lượng trên 100 nước trong tổng số 135 nước của WTO sẽ ngày càng được nâng lên. Có sự áp đặt thì sẽ dẫn tới sự phản ứng chống áp đặt. Mỹ và các nước lớn không thể bỏ qua sự phản ứng này cũng như khó có thể áp đặt các nước khác hoàn toàn tuân theo ý muốn và lợi ích của mình. Sự thất bại của Hội nghị Xít-tơn là một thí dụ. Trong tờ "Kim Tự Tháp" của Ai Cập có viết : "Nhờ thái độ kiên quyết của các nước thành viên đang phát triển, đây là lần đầu tiên các nước phát triển ý thức đến trách nhiệm của họ đối với các nước nghèo khó hơn trong việc tự do hóa thương mại. Tại Xít-tơn, các nước nghèo dường như đã đồng thanh tuyên bố rằng một khi các nước giàu cứ tiếp tục không tôn trọng những quy tắc chung đã đề ra trong thương mại quốc tế thì các nước nghèo đương nhiên phải hợp sức lại để có lập trường phản bác chung, và họ cũng sẽ không tôn trọng những quy tắc đó". "Thất bại của Hội nghị Xít-tơn là thắng lợi của các nước đang và chậm phát triển".

- Thị trường các nước đang phát triển về lâu dài vẫn rất có tính hấp dẫn. Nếu sức mua của thị trường các nước này được nâng lên thì đây sẽ là một khu vực tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ... rộng lớn mà các nước phát triển, các công ty lớn khó có thể bỏ qua. Bởi vậy những nước lớn nhiều khi phải tham gia cùng giải quyết các vấn đề ở nhiều nước đang phát triển.

- Ngay trong quá trình tự do hóa thương mại, về nguyên tắc, các nước giàu nhất trí với nhau và có cùng quan điểm nhưng xét về lợi ích trên từng vấn đề, từng lĩnh vực thì lại có nhiều mâu thuẫn khó giải quyết. Thí dụ Mỹ và EU mâu thuẫn với nhau về việc xóa bỏ trợ cấp nông sản. Hội nghị Xít-tơn thất bại cũng có cả nguyên nhân xung đột lợi ích giữa các nước phát triển và mâu thuẫn này vẫn không được giải quyết. Chính sự đan xen, mâu thuẫn về những lợi ích cụ thể cũng là yếu tố thuận lợi để các nước phát triển sử dụng phục vụ lợi ích hoặc giảm bất lợi cho mình.

Thứ ba, các nước đang phát triển cần biết đoàn kết, có tiếng nói chung trên cơ sở nhận biết được lợi ích lâu dài chung. Toàn cầu hóa kinh tế với những mặt trái bộc lộ ngày càng rõ nét như hiện nay đã làm xuất hiện những tiếng nói chung của các nước đang phát triển. Khi tiếng nói đó càng mạnh mẽ, thể hiện sự đồng tâm, hợp lực sẽ làm cho bản thân bên trong các nước phát triển cũng như các tổ chức kinh tế quốc tế có những biểu hiện và thái độ khác đi. Chẳng hạn UNDP đang muốn chủ trương xây dựng một hệ thống trách nhiệm của các quốc gia, chống lại các mặt tiêu cực của toàn cầu hóa, đòi WTO phải chú trọng đến khía cạnh xã hội, không để thương mại, đầu tư, dịch vụ làm hại đến xã hội và con người.

Điều mà các nước đang phát triển mong muốn và hy vọng là những bất bình đẳng trong thương mại quốc tế sẽ giảm dần, quyền hạn, lợi ích, tiếng nói của các nước này được tôn trọng và họ không bị buộc ép phải mất đi những gì dẫu còn ít ỏi nhưng họ đã cố chắt chiu mà có được. ❑

Digitized by Google

HỘI NGHỊ UNCTAD X : NHỮNG THÀNH CÔNG CỦA NGHỊ TRƯỜNG THƯƠNG MẠI

ĐÀO HUY GIÁM*

Hội nghị UNCTAD X đã được tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) từ ngày 12 đến ngày 19-2-2000. Tham gia Hội nghị có đại diện của 151 nước trong số 190 thành viên ; những người đứng đầu của 27 tổ chức quốc tế và đại diện của 108 tổ chức phi chính phủ.

Bên ngoài Hội nghị có hàng ngàn người biểu tình trong nhiều ngày nhưng các cuộc biểu tình diễn ra một cách trật tự. Rất nhiều người tham gia biểu tình thuộc các xu hướng chống đối, các tổ chức phi chính phủ, các nghiệp đoàn nước ngoài. Ngay tại Hội nghị cũng xảy ra hành động quá khích xâm phạm thân thể đại biểu do một tổ chức phi chính phủ thực hiện nhằm phản đối một số biện pháp tài chính tiền tệ.

Sau thất bại của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) tại Xít-tơn, tháng 12-1999, có nhiều trông đợi và toan tính khác nhau trước Hội nghị này, một hội nghị nhằm nghị luận và đặt ra chiến lược chung cho thương mại quốc tế vì sự phát triển. Những toan tính đó rất khác biệt :

- Các nước đang phát triển đặt ra nhiều yêu cầu đòi cân bằng cơ hội và nghĩa vụ, bảo đảm cho sự phát triển công bằng hơn, cũng như họ đã đặt ra từ Hội nghị Xít-tơn; thêm vào đó nhiều nước châu Á đã trải qua cuộc khủng hoảng ngắn nhưng sức tàn phá mạnh muốn đặt vấn đề nâng cấp hệ thống tài chính tiền tệ quốc tế, gián tiếp đòi hỏi một cách nhìn nhận mới và cải cách từ phía Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế gọi tắt là Ngân hàng thế giới (WB) hay các thể chế và quốc gia có vai trò trọng yếu trong hệ thống ;

- Hầu hết các nước phát triển muốn đẩy nhanh tiến độ tự do hóa nhưng họ rất thận trọng trước những đòi hỏi mở cửa thị trường hàng dệt hay nông nghiệp hoặc giảm trợ cấp và hỗ trợ trong nông nghiệp ; một số trong số họ tiếp tục đặt ra những nội dung về vấn đề xã hội hay cơ chế quản lý nhà nước...

- Các nước nhóm CAIRN (nhóm 15 nước chủ trương tự do hóa và bỏ trợ cấp hay hỗ trợ bất cập trong nông nghiệp) khẳng định sự cần thiết phải đặt lên bàn đàm phán vấn đề trợ cấp nông nghiệp theo chương trình đã được định trước khi kết thúc vòng đàm pháp U-ru-guay.

- Các nước chậm phát triển nhất tràn đầy hy vọng khi phát triển đã trở thành một chủ đề trọng yếu trên các nghị trường kinh tế thương mại quốc tế, tiếp theo hàng loạt các hoạt động tìm kiếm ưu đãi cho họ được triển khai theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ nhất - Xin-ga-po 12-1996 ;

- Trước thời gian tổ chức Hội nghị UNCTAD X, Tổng giám đốc WTO Mai-cơ Mo cũng đã tuyên bố sẽ đến dự Hội nghị UNCTAD X với mục đích tìm kiếm những giải pháp thích hợp để khắc phục những bất đồng sâu sắc tại Xít-tơn hướng tới một vòng đàm phán thương mại mới.

Con số chục tổ chức quốc tế và hàng trăm tổ chức phi chính phủ có mặt tại Hội nghị này phản ánh yêu cầu ngày càng gay gắt đối với chính sách thương mại quốc tế hiện nay và trong tương lai.

Hội nghị đã thông qua được *Tuyên bố Băng Cốc* và *Chương trình hành động Băng Cốc*. Các nhà phân tích đều cho rằng kết quả của Hội nghị đã cân bằng được những quyền lợi căn bản của các nhóm nước. Giữa các nhóm nước và bên trong mỗi nhóm đó, vốn luôn có *quyền lợi vừa tương đồng, vừa đối lập, và đan xen.* Kết quả của Hội nghị góp phần làm dịu đi những mâu thuẫn căng thẳng, nhức nhối nhiều mặt đã dẫn đến thất bại của Hội nghị Bộ trưởng lần thứ ba của Tổ chức Thương mại thế giới - Hội nghị Xít-tơn vừa qua.

Ghi nhận rằng UNCTAD là một diễn đàn về những vấn đề chung của chiến lược phát triển, xác định phương hướng các biện pháp ; các cam kết có được tại Hội nghị mang tính định hướng, không ràng

(*) Bộ Thương Mại.

Digitized by Google

buộc pháp lý, được bảo đảm giới hạn trong ngân sách thường lệ của tổ chức này và tùy thuộc vào nguồn tài chính có thể huy động được.

Tính không ràng buộc cũng là một thuận lợi cơ bản giảm bớt khó khăn trong việc tìm kiếm một sự đồng thuận của 190 thành viên.

Hội nghị Xit-tơn tháng 12 năm 1999 và Hội nghị UNCTAD X này có nội dung chương trình nghị sự gần như tương đồng. Từ đầu năm 1999 các nhóm nước đã tổ chức nhiều cuộc họp thống nhất lập trường, tiếng nói, sách lược và chiến thuật từ khu vực đến vùng, liên kết trên cơ sở trình độ phát triển và tính chất quyền lợi. Đó cũng là những hoạt động trù bị trước là cho Hội nghị Xit-tơn 12-1999 ; thất bại của Hội nghị Xit-tơn cùng với quyết định của Liên hợp quốc triệu tập Hội nghị thượng đỉnh Phương Nam (của các nước đang phát triển) tại La Ha-ba-na (Cu-ba) vào tháng 4 tới, đặt Hội nghị UNCTAD X lên một vị thế cao hơn.

Một số ý kiến cho rằng ngay cả Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế cũng có thể coi đây là một yêu cầu đối chứng về việc những chính sách được họ áp dụng và biện pháp vẫn được họ tư vấn cho các nước thành viên đang phát triển là nước đi vay, đặc biệt là những nước mới qua khủng hoảng, sẽ được cộng đồng thế giới chấp nhận đến đâu.

Có thể phân định, tính chất quyền lợi của các nước thành viên tham dự Hội nghị , thành 5 tập hợp như sau : (1) các nước đang phát triển và (2) chậm phát triển tập hợp trong nhóm G77, (3) nhóm tứ hùng (QUAD) bao gồm Hoa Kỳ, EU, Ca-na-đa và Nhật Bản, (4) các nước phát triển khác và một số nước (NIC) và (5) các nước nhóm CAIRN quan tâm đến những vấn đề chính sách nông nghiệp. Ngay trong mỗi nhóm cũng có thể đã có cả sự thống nhất và sự đối lập về quyền lợi.

Các nước chậm phát triển nhất khẳng định rõ tiến trình toàn cầu hóa chỉ mang lại sự phồn vinh cho các nước phát triển, đồng thời làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng phân cách, gạt các nước nghèo hơn ra ngoài lề của sự tăng trưởng. Họ đang đứng trước nhiều khó khăn và thách thức nghiệt ngã : mắc nợ nhiều, thu nhập thấp, nguồn nhân lực yếu kém, không được đào tạo, không có công nghệ, quản lý kém hiệu quả... Mục tiêu của họ là được quốc tế quan tâm đến những xung đột đang gây mất ổn định chính trị và kinh tế, được xóa đi những khoản nợ đang đè nặng, giành lấy những cơ hội thị trường thực tế nhờ được giảm bỏ thuế quan và các hạn ngạch nhập khẩu, tranh thủ thêm những trợ giúp kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý. Ngoài những quyền lợi riêng, các nước chậm phát triển nhất là đồng minh của các nước đang phát triển.

Các nước đang phát triển khẳng định rằng toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại thiếu tính cân bằng quyền lợi và nghĩa vụ. Những sự bất cân bằng đó được biểu hiện ở (1) cơ hội thị trường còn ngoài tầm tay như lĩnh vực hàng dệt - may, nông phẩm (2) những khó khăn có nguồn gốc từ các quy định không phù hợp trình độ phát triển và khả năng thực thi của họ, (3) hạn chế khả năng vận dụng một cách linh hoạt chính sách thương mại phục vụ nhu cầu phát triển, (4) những công cụ mới gây trở ngại trá hình cho thương mại như sự lạm dụng thuế chống bán phá giá, các biện pháp đối kháng, hỗ trợ cho nông nghiệp, trợ cấp công nghiệp vẫn được nhiều nước phát triển áp dụng. Họ cũng đặt ra yêu cầu cơ cấu lại hệ thống tài chính tiền tệ quốc tế, hợp tác để thiết lập hệ thống cảnh báo khủng hoảng, nâng cao hiệu quả của sự hỗ trợ kỹ thuật.

Không chỉ các nước đang và chậm phát triển quyết tâm duy trì và nâng cao tầm hoạt động của UNCTAD. Kể từ khi Tổ chức Thương mại thế giới WTO được thành lập đã xuất hiện hai biểu hiện đáng lo ngại : (1) sự độc tôn của siêu cường dường như đã có lúc lấn át, thậm chí muốn phủ nhận sự tồn tại của UNCTAD và (2) sự lên ngôi và vị thế áp đảo của một vài cường quốc trên nền thương mại thế giới nói chung và tại WTO nói riêng. Không ít quốc gia phát triển đã liên minh với các nước đang và chậm phát triển để bảo vệ sự tồn tại của những tổ chức đang bị WTO làm lu mờ và trả lại cho WTO một cơ cấu cân bằng về quyền lực.

Hội nghị đã đi đến nhìn nhận và đánh giá chung về các vấn đề quốc tế :

- Toàn cầu hóa được coi là một quá trình tiếp diễn bao gồm cả những cơ hội cũng như những nguy cơ hiện tại và tiềm tàng với những thách thức. Trong khi toàn cầu hóa đem lại sự thịnh vượng và những lợi ích tiềm tàng cho nền kinh tế thế giới thì nhiều quốc gia đặc biệt là những quốc gia nghèo và kém phát triển lại đang phải đối mặt với nguy cơ bị tụt hậu. Sự chênh lệch về thu nhập giữa những nước giàu và nghèo cũng như khoảng cách về trình độ phát triển ngày càng sâu sắc đang đưa nền kinh tế toàn cầu tới trước một cục diện mất cân đối trầm trọng hơn. Quản lý toàn cầu hóa nổi lên như một yêu cầu thực tiễn hàng đầu.

Sự khủng hoảng tài chính tiền tệ vừa qua, có nguyên nhân là sự bất lực về việc kiểm soát nguồn vốn ngắn hạn gắn với đầu cơ từ bên ngoài, với

Digitized by Google

những tác động kinh tế và xã hội và chính trị. Việc khắc phục hậu quả của cuộc khủng hoảng vừa qua trong thực tế đã có sự giúp đỡ và phối hợp của cộng đồng quốc tế cùng sự tự điều chỉnh thích hợp của bản thân mỗi nước từ những nhân tố bên trong nền kinh tế. Sự phản ứng cứng nhắc của thể chế tài chính quốc tế trong thời kỳ khủng hoảng khẳng định tính cấp thiết xây dựng bổ sung các biện pháp thận trọng đối với hệ thống tài chính quốc gia, và nhu cầu đổi mới hệ thống tài chính quốc tế cũng như cơ chế giám sát và cảnh báo nguy cơ khủng hoảng.

Tiến trình tự do hóa cơ chế thương mại đã đem lại nhiều cơ hội tăng trưởng kinh tế trước hết là cho những nước áp dụng chiến lược hướng vào xuất khẩu nhưng cũng tạo ra những bất cân bằng về cơ hội và nghĩa vụ, chưa thỏa đáng cho các nước đang và chậm phát triển ; tự do hóa thương mại là phương thức để đạt tới mục tiêu phát triển do vậy phải thích ứng với trình độ và yêu cầu của phát triển. Hệ thống thương mại thế giới phải tạo được cân bằng về quyền lợi và cơ hội trong việc tiếp cận thị trường, nhất là những sản phẩm các nước đang phát triển có khả năng xuất khẩu, đồng thời cải thiện hữu hiệu cơ hội thị trường cho xuất khẩu của các nước chậm phát triển nhất. Sự đãi ngộ đặc biệt và khác biệt hiệu quả hơn, cơ hội thị trường rộng mở hơn và các trợ giúp nâng cao năng lực khác dành cho các nước đang phát triển là biện pháp hữu hiệu để xóa đói giảm nghèo và thu hẹp sự chênh lệch khoảng cách về trình độ phát triển.

Các nước đang đàm phán gia nhập WTO cần được tạo mọi thuận lợi và không bị áp đặt những điều kiện không phù hợp với trình độ phát triển của họ.

Đầu tư là động lực phát triển kinh tế và do đó các nước đang phát triển cần áp dụng những biện pháp khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, tỷ trọng mất cân đối giữa đầu tư vào các nước phát triển và các nước đang phát triển và ngay giữa các nước đang phát triển với nhau đang làm tăng thêm sự chênh lệch về trình độ phát triển và thu nhập. Thực tế là khoảng 40 nước kém phát triển nhất thu hút được ít đầu tư nhất (0,5% tổng giá trị đầu tư quốc tế năm 1998).

Các nước tiếp nhận đầu tư cần tạo được lòng tin cho nhà đầu tư thông qua những chuyển biến căn bản, đồng thời cần đề ra quy tắc thận trọng và tăng cường giám sát thị trường tài chính, theo hướng minh bạch hơn và ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp làm rối loạn thị trường.

Hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người trên thế giới đang sống trong sự nghèo cùng cực vào năm 2015, các nước phát triển cần gia tăng khối lượng ODA để đạt mức được Liên hợp quốc đặt ra là tương đương 7% GDP của các nước công nghiệp phát triển (so với mức thực hiện những năm qua khoảng 2,5-3%) và trong đó có 0,2% dành cho các nước chậm phát triển nhất.

- Nợ là "một cản trở nghiêm trọng đối với phát triển kinh tế và xã hội" không chỉ với phần lớn các nước chậm phát triển (LDCs) đang mắc nợ lớn, mà cả với một số nước đang phát triển. Có nhiều cam kết tiếp tục cố gắng xóa nợ cho các nước chậm phát triển nhất và giúp các nước đang phát triển cơ cấu lại hoặc giãn nợ, kể cả nợ tư nhân.

- Để chuyển giao công nghệ có hiệu quả, đòi hỏi phải có một cơ chế xúc tiến chuyển giao công nghệ và bí quyết kỹ thuật cho các nước đang phát triển, nhiều học giả coi công nghệ là trụ cột thay vì thu hút đầu tư hay khối lượng sản xuất. Họ không phủ nhận vai trò của các yếu tố đó trước hết là với việc tạo việc làm và thúc đẩy xuất khẩu. Giải pháp phát triển công nghệ tốt nhất là áp dụng chính sách đúng đắn về đào tạo con người, xây dựng khuôn khổ pháp luật, đầu tư cho nghiên cứu chuyên sâu và ứng dụng...

- Các nước đang phát triển thiếu trầm trọng nguồn nhân lực, tri thức và năng lực quản lý để đón nhận và sáng tạo công nghệ, nhân tố bảo đảm cho nền kinh tế phát triển một cách vững chắc. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ là những chủ thể năng động của nền kinh tế, là chiến lược tốt đối với các nước đang phát triển ; khẳng định tiềm năng của khu vực này trong việc tạo ra công ăn việc làm, sự tăng trưởng và tính đa dạng và chất lượng của hoạt động xuất khẩu. Đây phải là ưu tiên trong chính sách kinh tế.

Hội nghị UNCTAD X đã khẳng định thêm vai trò quan trọng của UNCTAD là diễn đàn đại diện cho tiếng nói của thế giới đang phát triển, trong việc hỗ trợ các nước đang phát triển hội nhập một cách hiệu quả hơn vào nền kinh tế thế giới.

Tại Hội nghị lần này rất nhiều nước phát triển cũng thể hiện một thái độ mềm dẻo, thực tế và hợp tác để đi đến đồng thuận.

Sự đoàn kết chặt chẽ, đấu tranh cương quyết của các nước đang và chậm phát triển là một bước tiến mới tích cực bảo vệ tốt hơn quyền lợi của họ. Tuy nhiên đây là một thắng lợi có tính chất nghị trường, có tính cam kết thấp, không mang tính ràng buộc. Thách thức thực sự đang còn ở phía trước, trên các diễn đàn đàm phán phức tạp và cam go hơn, trước hết là WTO.❑

Digitized by Google

PHỤC HỒI KINH TẾ ASEAN VÀ NHỮNG THÁCH THỨC

NGUYỄN THỊ BÍCH *

Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực châu Á vừa qua đã để lại những hậu quả nặng nề cho các nền kinh tế ASEAN. Cho đến nay, với những nỗ lực cao nhất của mình, các nền kinh tế ASEAN dần dần được hồi phục. Tình hình kinh tế vĩ mô của từng nước cũng như của cả khu vực đã được ổn định, tăng trưởng được phục hồi trở lại. Tuy nhiên, tiến trình phục hồi kinh tế ASEAN chưa thực sự bền vững và có thể bị ảnh hưởng bởi những rủi ro trong và ngoài khu vực. Bài viết này đề cập một số dấu hiệu về phục hồi kinh tế cũng như những thách thức đối với ASEAN trong tiến trình phục hồi kinh tế theo đánh giá của các Bộ trưởng Tài chính ASEAN tại Hội nghị đặc biệt Bộ trưởng Tài chính ASEAN tổ chức vào 25-11-1999 tại Ma-ni-la, (Phi-lip-pin).

Những dấu hiệu phục hồi của nền kinh tế ASEAN.

Theo các số liệu kinh tế vĩ mô, nền kinh tế ASEAN đang trên con đường phục hồi. *Thứ nhất* về tăng trưởng, tính trung bình cho cả ASEAN dự kiến đạt từ 2 đến 3% trong năm 1999 so với mức tăng trưởng âm 7,1% của năm 1998. Tính riêng theo từng nước thành viên, tăng trưởng dự kiến đều đạt con số dương giao động từ 0,5 - 6%. Tốc độ tăng trưởng của từng nước được thể hiện theo bảng dưới đây :

Tên nước	Năm 1998	Năm 1999 (dự kiến)
Bru-nây	1,8	2,1
Cam-pu-chia	1,0	4,0
In-đô-nê-xi-a	- 13,2	0,1 - 0,5
Lào	6,7	5,2
Ma-lai-xi-a	- 7,5	4,3
Mi-an-ma	7,0	6,6
Phi-lip-pin	-0,5	3,3 - 3,8
Xin-ga-po	0,3	4,0 - 5,0
Thái Lan	- 9,8	3,0
Việt Nam	5,8	4,7 - 5,0
Tính chung cả khu vực (theo tính toán của IMF)	- 7,1	2,3 - 3,4
(Nguồn : số liệu do các nước ASEAN cung cấp)		

Thứ hai, tình hình kinh tế vĩ mô trong khu vực cũng đã được ổn định. Tỷ giá hối đoái của hầu hết các đồng tiền đã được củng cố và ổn định từ giữa năm 1999. Chẳng hạn, theo tính toán của ADB, tỷ giá hối đoái thực tế của các đồng tiền ring-ghít (Ma-lai-xi-a), đồng bạt (Thái Lan) và đồng ru-pi-a (In-đô-nê-xi-a) đã được phục hồi trở lại và bằng gần 80% so với giá trị thời kỳ trước khủng hoảng. Tuy nhiên, hiện nay Lào vẫn đang còn phải đối phó với sự mất giá nhanh chóng của đồng kíp. Đồng tiền của Lào đã giảm giá tới 80% so với thời kỳ bắt đầu xảy ra khủng hoảng.

Lạm phát ở hầu hết các nước cũng đã được kiểm soát và giảm đáng kể từ quý II năm 1999. Chi tiết tình hình lạm phát được thể hiện tại bảng dưới đây.

Tên nước	Năm 1997	Năm 1998	Năm 1999
Bru-nây	1,7	- 0,4	- 1,0 *
Cam-pu-chia	9,1	12,6	5,0
In-đô-nê-xi-a	5,7	77,6	2,7 *
Lào	19,4	84,0	60,0
Ma-lai-xi-a	2,7	5,3	3,0
Mi-an-ma	20,0	33,9	49,1
Phi-lip-pin	5,9	9,8	7,0
Xin-ga-po	2,0	- 0,3	- 0,3 *
Thái Lan	5,6	8,1	1,1 *
Việt Nam	3,6	9,2	Dưới 2%
(Nguồn : số liệu do các nước ASEAN cung cấp)			

(*) : số liệu tính đến 30-6-1999

Về lãi suất, tính đến 9 tháng đầu năm 1999, lãi suất ở hầu hết các nước đã giảm, thậm chí còn thấp hơn so với mức lãi suất của thời kỳ trước khủng hoảng. Lãi suất giảm sẽ đóng góp vai trò quan trọng trong việc giảm bớt gánh nặng cho các doanh nghiệp và tạo điều kiện để các ngân hàng mở rộng các khoản vay cho các thành phần kinh tế. Sở dĩ tình hình tiền tệ của các nước được cải

* Phó vụ trưởng Vụ Quan hệ quốc tế Bộ Tài chính

Digitized by Google

thiện như trên là do các nước đã áp dụng các chính sách tiền tệ, lãi suất và tỷ giá phù hợp với điều kiện của từng nước.

Khu vực sản xuất cũng đã được hồi phục do các Chính phủ đã sử dụng hàng loạt các biện pháp của chính sách ngân sách kích thích đầu tư và tiêu dùng nội địa và do hoạt động xuất khẩu gia tăng. Trong năm 1999, hoạt động xuất khẩu của các nước trong khu vực đã được phục hồi trở lại do nhiều yếu tố tác động thuận lợi như : sự giảm giá của các đồng tiền ASEAN đã làm tăng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới, nền kinh tế Mỹ tiếp tục ổn định và sự phục hồi của nền kinh tế Nhật Bản đã giúp ổn định các thị trường xuất khẩu của ASEAN, giá cả của một số mặt hàng xuất khẩu (như giá dầu) tăng trở lại... Thực tế, hoạt động xuất khẩu của ASEAN còn có thể tăng nhanh hơn nữa nếu không bị cản trở do thiếu các khoản tín dụng hỗ trợ cho việc nhập khẩu các nguyên liệu, vật tư và máy móc cho sản xuất hàng xuất khẩu. Chính sự phát triển của hoạt động xuất khẩu này đã tạo ra động lực quan trọng đẩy nhanh tiến trình phục hồi kinh tế khu vực.

Trong khi xuất khẩu được mở rộng thì hoạt động nhập khẩu lại giảm so với năm 1998. Kết quả là cán cân thương mại của các nước thặng dư và dự trữ ngoại tệ quốc gia được cải thiện.

Một dấu hiệu đáng mừng khác thể hiện ở hoạt động của các thị trường chứng khoán trong khu vực. Chỉ số giá chứng khoán đã được cải thiện đáng kể, lượng vốn đầu tư gián tiếp vào khu vực gia tăng sau một thời gian dài suy giảm. Điều này chứng tỏ là khu vực đã lấy lại được lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Có thể nói, sự kiên quyết thực hiện các biện pháp tái cơ cấu và cải tổ hệ thống tài chính, ngân hàng và doanh nghiệp của các nước ASEAN đã góp phần không nhỏ trong việc cải thiện lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài.

Những thách thức đối với ASEAN

Mặc dù nền kinh tế ASEAN đã có nhiều dấu hiệu phục hồi đáng mừng nêu trên, nhưng như các Bộ trưởng Tài chính ASEAN nhận định, còn có rất nhiều các thách thức ảnh hưởng đến tiến trình phục hồi của ASEAN, cụ thể là :

Thứ nhất, thị trường thế giới có thể không ổn định trong thời gian tới do các khả năng nền kinh tế Mỹ suy thoái, Nhật Bản không đạt được tốc độ phục hồi như mong muốn, kinh tế của các nước châu Âu trì trệ... Ngoài ra, còn có nhiều khả năng giá cả của một số mặt hàng trên thị trường thế giới (như giá nông sản) vẫn không được cải thiện. Những yếu tố này sẽ có tác động rất bất lợi đến hoạt động xuất khẩu của ASEAN.

Thứ hai, là sự phức tạp trong tiến trình tái cơ cấu hệ thống doanh nghiệp và ngân hàng. Mặc dù ASEAN đã có đạt được một số kết quả trong việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp, sắp xếp lại các khoản nợ nhưng nhìn chung hệ thống tài chính vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Theo các số liệu thống kê thì các khoản nợ không có hiệu quả vẫn còn gia tăng ở nhiều nước, chẳng hạn như In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, ... Hơn nữa, trong những tháng gần đây tiến trình tái cơ cấu này đang bị chững lại bởi nhiều lý do, đặc biệt là khó khăn trong việc sắp xếp lại các khoản nợ không có hiệu quả. Nếu ASEAN không có những nỗ lực đặc biệt trong việc thúc đẩy các tiến trình tái cơ cấu và cải tổ này thì sẽ cản trở trực tiếp đến tiến trình phục hồi kinh tế.

Thứ ba, vấn đề nợ của nhà nước. Hiện nay nhiều nước ASEAN có khả năng phải đối phó với vấn đề về bảo đảm sự cân bằng của ngân sách. Trong thời gian qua, các chính sách ngân sách mở rộng đã được hầu hết các nước sử dụng để thúc đẩy các hoạt động của nền kinh tế cũng như là hỗ trợ quá trình tái cơ cấu các tổ chức ngân hàng và tài chính. Nhưng cũng chính những chính sách này đã dẫn đến nợ của khu vực nhà nước gia tăng và do đó đã gây áp lực đối với ngân sách nhà nước. Ngoài ra, trong thời gian qua các nước cũng vẫn tiếp tục duy trì hoặc thậm chí tăng các khoản chi ngân sách cho các chương trình xã hội để giải quyết các hậu quả xã hội của cuộc khủng hoảng khu vực. Những yếu tố này đã làm tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP của hầu hết các nước gia tăng sẽ còn tiếp tục xảy ra trong thời gian tới. Như vậy, nếu từ bây giờ các nước không chú ý đến các biện pháp nhằm lấy lại cân bằng của ngân sách nhà nước thì có thể lại tạo ra những nguy cơ gây nên lạm phát cao.

Thứ tư, về lâu dài ASEAN còn phải đối phó với việc bảo đảm khả năng cạnh tranh của mình trên các thị trường quốc tế. Nếu ASEAN chỉ tập trung chủ yếu vào phục hồi kinh tế mà ít chú ý đến việc đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ của nguồn nhân lực thì đến khi phục hồi được nền kinh tế ASEAN có thể sẽ bị mất khả năng cạnh tranh so với các đối thủ của mình trên các thị trường xuất khẩu thế giới, nhất là khi Trung Quốc trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Những khuyến nghị nhằm bảo đảm tăng trưởng bền vững trong khu vực

Với những thách thức nêu trên, các Bộ trưởng Tài chính ASEAN đã thảo luận và khuyến nghị các biện pháp ngắn hạn và trung hạn nhằm bảo đảm ASEAN đạt được phục hồi kinh tế một cách bền vững.

Digitized by Google

Về ngắn hạn, ASEAN cần tập trung vào giải quyết một số vấn đề sau :

+ Bảo đảm mở rộng hoạt động xuất khẩu ngay cả trong bối cảnh thị trường thế giới diễn biến bất lợi. Theo số liệu thống kê hoạt động xuất khẩu năm 1998, các nước ASEAN xuất khẩu lớn nhất là ở thị trường nội bộ khu vực (chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu), trong khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ là 20,4%, các nước thuộc EU là 14,9% và Nhật Bản là 10,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Như vậy, ASEAN cần tăng cường các hoạt động về thương mại nội khối để bảo đảm hoạt động xuất khẩu phát triển ổn định bất kể có những diễn biến bất lợi trên thị trường xuất khẩu quốc tế. Chẳng hạn như, đẩy nhanh thực hiện AFTA, khuyến khích sử dụng các đồng tiền ASEAN thông qua các thỏa thuận thanh toán song phương trong hoạt động xuất khẩu, sử dụng hình thức thương mại hàng đổi hàng...

Ngoài ra, ASEAN cũng cần có các biện pháp cùng nhau kêu gọi các nước phát triển như các nước châu Âu, Nhật Bản tiếp tục mở cửa thị trường, tránh chủ nghĩa bảo hộ, nâng cao vị trí của ASEAN trong WTO...

+ Tiếp tục dành những nỗ lực cao nhất để đẩy nhanh tiến trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, doanh nghiệp ; tăng cường tính minh bạch của thị trường tài chính thông qua việc áp dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về kế toán, kiểm toán, công bố, công khai thông tin... Những biện pháp này sẽ giúp tạo ra một khu vực tài chính lành mạnh để tạo lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu vực.

+ Để tăng cường vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp qua biên giới giữa các nước thành viên và tránh hiện tượng các luồng vốn chảy ra khỏi khu vực , ASEAN cần thúc đẩy thực hiện các biện pháp táo bạo đã được các nguyên thủ quốc gia ASEAN nhất trí tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 họp vào tháng 12-1998 tại Hà Nội về triển khai thực hiện Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA) và Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO)

+ Với hiện tượng có nhiều luồng vốn chảy ra khỏi khu vực hiện nay, ASEAN cần có những nỗ lực nhằm phát triển thị trường vốn nói chung và thị trường trái phiếu nội địa nói riêng để có thể huy động các nguồn vốn hiện đang dồi dào trong dân chúng cho đầu tư phát triển.

Về trung hạn và dài hạn, ASEAN nên chú trọng đến vấn đề về tăng khả năng cạnh tranh của khu vực. Điều này có nghĩa là ASEAN cần phải có đầu tư thích đáng vào phát triển công nghệ, bao gồm cả công nghệ thông tin và phát triển nguồn nhân lực. ❑

THỪA THIÊN - HUẾ...

(Tiếp theo trang 43)

thôn mới, quy hoạch lại vùng dân cư ở những nơi bị thiên tai thường xuyên đe dọa nghiêm trọng.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính và bộ máy nhà nước, thực hiện chế độ "một cửa" trong các thủ tục cấp phép. Áp dụng chế độ bổ nhiệm có thời hạn đối với các chức danh chánh phó giám đốc các sở, ban, ngành. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu, gian lận thương mại, phát huy dân chủ ở cơ sở, thực hiện chế độ công khai, động viên mạnh mẽ nhiệt tình lao động sản xuất của quần chúng nhân dân.

Yếu tố thành công của bất cứ sự nghiệp nào trong bất cứ giai đoạn cách mạng nào, trước hết cũng là sức mạnh của tự thân. Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt như hậu quả thiên tai chưa từng có vừa qua, Thừa Thiên - Huế không thể không nêu một số kiến nghị, hy vọng có sự tiếp tục quan tâm và giúp đỡ của Trung ương, trên các lĩnh vực then chốt như khôi phục và xây dựng mới cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng, trong đó đặc biệt coi trọng hệ thống thủy lợi, giao thông - vận tải, khôi phục và phát triển nghề nuôi trồng và chế biến thủy sản, nghề chăn nuôi, tăng đầu tư cho trồng rừng, cho xóa đói giảm nghèo.

Đảng bộ Thừa Thiên - Huế sẽ làm tốt cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, lãnh đạo nhân dân vươn lên hết sức mình để thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra theo tinh thần của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu : "càng khó khăn, càng đoàn kết, càng khó khăn càng dũng cảm, càng khó khăn càng dựa vào dân".

Với tinh thần đó, đảng bộ và nhân dân Thừa Thiên - Huế nhất định vượt qua mọi gian lao thử thách, cùng nhân dân cả nước vững bước tiến trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ❑

Digitized by Google

ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

VIET NAM REGISTER (VR)

Địa chỉ : 1 C, Kim Ngưu, Hà Nội
Tel : 04 9714243, Fax : 04.8211320
E-mail : VR@fpt.vn
Website : http//www.vr.vnn.vn

Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về an toàn kỹ thuật và chứng nhận chất lượng các loại phương tiện và thiết bị giao thông vận tải đường biển, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, giàn khoan biển, công trình nổi, phương tiện nổi và các thiết bị liên quan đến an toàn trong ngành giao thông vận tải. Đồng thời là Đăng kiểm Việt Nam là một tổ chức phân cấp tàu thủy.



Tàu mang cấp Đăng kiểm Việt Nam



Kiểm định ô tô đang lưu hành



Đăng kiểm Việt Nam trực tiếp giám sát kỹ thuật, chứng nhận chất lượng và an toàn trong các lĩnh vực :

- **Tàu sông, tàu biển, tàu cá :** tàu khách, tàu hàng khô, tàu dầu, tàu container, tàu cao tốc, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu biển, phà...
- **Công nghiệp :** Vật liệu, máy móc, thiết bị nâng, nồi hơi, bình chịu áp lực, container, thử không phá hủy.
- **Đường bộ, đường sắt :** Ô tô các loại, xe công trình, xe, máy thi công, đầu máy, toa xe.
- **Tàu sông, tàu biển :** Tàu khách, tàu hàng khô, tàu dầu, tàu container,tàu cá, tàu cao tốc, phà, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu biển.
- **Công trình biển :** Dàn cố định, dàn di động, tàu chứa, đường ống, phao buộc tàu, nhà máy hóa dầu v.v...

Mạng lưới

- VR có **23 chi cục, chi nhánh** kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu sông, tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp.
- **74 trạm** đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ.



Kiểm tra dầm cầu

Google

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

SAIGON AGRICULTURAL INCORPORATION (S.A.I.)

Tổng Công ty có 33 đơn vị thành viên và 3 đơn vị liên doanh với nước ngoài

Địa chỉ : 189 Điên Biên Phủ - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh
ĐT : 8.035.401 - 8.035.406 Fax : 84.8.8990606 - 84.8.8035403
E.mail : tctynnsg@sg.fpt.vn

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong các lãnh vực nông - lâm - thủy hải sản
- Chế biến thực phẩm và các sản phẩm nông công nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc thú y, thức ăn gia súc, mủ cao su...)
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp
- Sản xuất, chế biến các loại đá và hàng mỹ nghệ đá, hàng may mặc để xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.
- Xây dựng các công trình kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
- Gia công hàng kim khí điện máy phế liệu
- Cho thuê kho bãi và văn phòng làm việc
- Kinh doanh bất động sản.

Chúc Mừng Năm Mới
Canh Thìn - 2000

CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(HO CHI MINH CITY POWER COMPANY)

+ Địa chỉ : 12 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Q.1 - TPHCM
+ Điện thoại : 8292241 - 8292242 Fax : 84-8-8241616
+ Giám đốc : Ông Lê Minh Hoàng

I. TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP :

✓ Công ty Điện lực TPHCM là 1 DNNN, trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam (được thành lập theo Quyết định số 382 NL/TCCB-LĐ ngày 8/7/1995 của Bộ Năng lượng)

✓ Được hạch toán kinh tế độc lập, sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản và quan hệ tín dụng tại Ngân hàng.

II. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

✓ Kinh doanh điện năng - Khảo sát và thiết kế lưới điện - Xây lắp lưới điện - Sản xuất phụ kiện và thiết bị điện - XNK vật tư - thiết bị điện - Các dịch vụ liên quan đến ngành điện.

III. CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC :

- Công ty Điện lực TP.HCM có 11 điện lực khu vực, với nhiệm vụ kinh doanh điện năng, quản lý vận hành lưới điện phân phối, sửa chữa cải tạo lưới điện phân phối và một số dịch vụ khác có liên quan trên địa bàn quận, huyện quản lý cụ thể :

- Điện lực Sài Gòn - Điện lực Tân Thuận - Điện lực Chợ Lớn - Điện lực Bình Phú - Điện lực Phú Thọ - Điện lực Tân Phú - Điện lực Gia Định - Điện lực Hốc Môn - Điện lực Thủ Đức - Điện lực Củ Chi - Điện lực Cần Giờ.
- **11 Đơn vị phụ trợ :** Ban Quản lý các dự án lưới điện - Trung tâm máy tính - Trung tâm điều độ thông tin - Trung tâm thí nghiệm điện - Xí nghiệp Xây lắp điện - Xí nghiệp điện cơ - Xí nghiệp điện kế - Xí nghiệp vật tư vận tải - Xí nghiệp thiết kế - Xí nghiệp quản lý điện cao thế - Nhà máy điện Chợ Quán

Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG

BAI BANG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)











Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển

HÀNG VIỆT NAM '99 CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG SUẤT 55.000 tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120 g/m² và độ trắng từ 76-90 ISO

SẢN PHẨM CHÍNH - Giấy in, giấy viế giấy tập kẻ ngang và học sinh. Giấ telex, giấy vi tính Giấy photocopy cao cấp. Gỗ dán trang thiết bị nộ thất: bàn ghế, cú các loại, đồ dun văn phòng.

Thị trấn Phong Châu, huyện Phong Châu, Phú Thọ.
Điện thoại: (021) 8.29755 - 8.29181 - 8.29182
Fax: (021) 8.29177 Tài khoản: 710A.00.001
Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ.

Văn phòng đại diện :
Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn - Ba Đình - ĐT: 04.7220347
Tại TP.HCM: 143/6C3 đường D2 Cư xá Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh. Điện thoại/Fax: 08.8983871

Tổng Giám Đốc: kỹ sư Trần Ngọc Quế

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CÔNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 •CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866 - 7276 • GIÁ 5000Đ

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



7

UNIV. OF MICH.
APR 25 2000
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Trụ sở chính : 105, Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

ĐIỆN THOẠI : (84)-64-839871/72. FAX : (84)-64-839857



VIETSOVPETRO là liên doanh giữa Việt Nam và Liên bang Nga, là đơn vị khai thác dầu khí biển lớn nhất ở Việt Nam.

Ngày thành lập : 19.06.1981.

Vùng hoạt động : Mỏ Bạch Hổ, mỏ Rồng, mỏ Đại Hùng. Năm 1999 khai thác dầu đạt 12,438 triệu tấn (kể cả mỏ Đại Hùng tiếp quản vào tháng 2 năm 1999 từ Petronas). Đưa khí vào bờ : 1,4 tỉ mét khối.

Sản lượng dầu khai thác từ năm 1986 đến năm 1999 đạt 75,715 triệu tấn.

Cung cấp khí vào bờ từ 1995-1999 đạt 3,5 tỉ mét khối.

Năm 2000 VIETSOVPETRO sẽ khai thác 13 triệu tấn dầu, đưa khí đồng hành vào bờ 1,5 tỉ mét khối.

Các đơn vị trực thuộc XNLD VIETSOVPETRO có đủ năng lực dịch vụ trong các lĩnh vực :

- *Nghiên cứu cấu trúc địa chất, khoan tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí ;*
- *Xây lắp, khảo sát, bảo dưỡng các công trình dầu khí biển ;*
- *Vận tải biển, cung cấp các dịch vụ bến cảng, kho chứa hàng ;*
- *Dịch vụ địa vật lý giếng khoan ;*
- *Phòng chống cháy, nổ, sự cố phun trào dầu khí và bảo vệ môi trường.*

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 589 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

7
4-2000

MỤC LỤC

NHÂN KỶ NIỆM 25 NĂM NGÀY TOÀN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (30-4-1975 - 30-4-2000)	VĂN TIẾN DŨNG - Đại thắng mùa Xuân năm 1975 - sự toàn thắng của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân	3
ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	NGUYỄN DUY QUÝ - Hồ Chí Minh, Đảng ta và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội	5
	NGUYỄN TRỌNG PHÚC - Nắm vững quy luật khách quan - điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng	11
	ĐÀO TRÍ ÚC - Xây dựng luận cứ khoa học của chiến lược lập pháp ở nước ta	15
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	QUANG CẬN - Đôi điều về triết học Mác dưới lăng kính của văn hóa phương Đông	19
	NGUYỄN THÀNH BANG - Xu thế phát triển khoa học và công nghệ trong thế kỷ XXI - thách thức và thời cơ đối với Việt Nam	21
	NGUYỄN CHÍ TÌNH - Luận thuyết "Sự đụng độ giữa các nền văn minh" của Hun-tinh-tơn và quan điểm của chúng ta	23
	NGUYỄN QUỐC DŨNG - Nhận diện các công cụ và thủ đoạn cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường	30
	LÊ MINH LÝ - Mấy vấn đề cấp bách bảo vệ di sản văn hóa Việt Nam	35
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	VŨ NGỌC LÂN - Những đảng viên 70 năm tuổi đảng	38
	LÊ VĂN YÊN - Nâng cao chất lượng và hiệu quả xuất bản sách lý luận chính trị	42
	LÊ NGỌC TRỌNG - Ngành y tế chủ động giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai	46
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MAI NINH - Tiêu hóa	50
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	LÊ THỊ DUY HOA - Vấn đề tiến bộ xã hội trong cuộc cách mạng thông tin toàn cầu hiện nay	51
	NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG - Nền kinh tế tri thức và những thách thức đối với các nước đang phát triển	55
	NGÔ QUANG THÀNH - Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại và cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị công tác dân vận toàn quốc	62

Bìa 1 : *Gia Lai hôm nay* — *Ảnh* : PHẠM HẠC

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТИЕН ЗУНГ: Большая победа весны 1975^го^ года – полная победа национальной, демократической и народной революции. НГУИЕН ЗУЙ КУЙ: Хо Ши Мин, наша партия и социалистическая ориентация. НГУЕН ЧОНГ ФУК: Твердое усвоение объективных законов – условие для обеспечения правильного руководства нашей Партии. ДАО ЧИ УК: Формирование научных обоснований законодательной стратегии нашей страны. КУАНГ КАН: Некоторые мнения о Марксистской философии сквозь призму Восточной культуры. НГУЕН ТХАНЬ БАНГ: Тенденция развития науки и технологии в XXI^ом^ веке – вывозы и возможности для Вьетнама. НГУЕН ТИ ТИНЬ: Теория "столкновение цивилизаций" Хунтинтонга и наша позиция. ЛЕ ТХИ ЗУЙ ХОА: Проблема социального прогресса во всемирной информационной революции. НГУЕН ХОАНГ ЗАП – ТХАЙ ВАН ЛОНГ: Экономика знаний и вызовы для развивающихся стран. НГО КУАНГ ТХАНЬ: Современная теория экономического прироста и финансово-монетарный кризис Азии в 1997^ом^ году.

CONTENTS

VĂN TIẾN DŨNG: The great victory of spring of 1975 – the complete victory of the national, democratic and people's revolution. NGUYỄN DUY QUÝ: Ho Chi Minh, our party and socialist orientation. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: To grasp steadily the objective laws – the condition for securing the right leadership of our Party. ĐÀO TRÍ ÚC: Building of scientific grounds of legislation strategy in our country. QUANG CẬN: Some opinions regarding Marxist philosophy from perspective of Eastern culture. NGUYỄN THÀNH BANG: Developmental trend of science and technology in the XXI^th^ century – challenges and opportunities to Vietnam. NGUYỄN CHÍ TÌNH: The theory "collision of civilisations" of Huntington and our stand. LÊ THỊ DUY HOA: The problem of social progress in the world-wide information revolution at present. NGUYỄN HOÀNG GIÁP – THÁI VĂN LONG: The intellectual economy and challenges for developing countries. NGÔ QUANG THÀNH: Modern theory of economic growth and the finance – monetary crisis of Asia in 1997.

SOMMAIRE

VĂN TIẾN DŨNG: La victoire grandiose du printemps de 1975 - triomphe total de la Révolution nationale démocratique populaire. NGUYỄN DUY QUÝ: Le Président Ho Chi Minh, notre Parti et son orientation vers le socialisme. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Posséder à fond les lois objectives - une condition pour garantir la direction judicieuse du Parti. ĐÀO TRÍ ÚC: Édifier les fondements scientifiques de la stratégie législative dans notre pays. QUANG CẬN: Quelques réflexions sur la philosophie marxiste sous l'angle de la culture orientale. NGUYỄN THÀNH BANG: La tendance de développement des sciences et technologies du XXIe siècle - défis et opportunité pour le Vietnam. NGUYỄN CHÍ TÌNH: La théorie des "Conflits entre les civilisations" d'Huntington et notre point de vue. LÊ THỊ DUY HOA: Les progrès sociaux dans la Révoluiton d'information globale à l'heure actuelle. NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG: L'économie des savoirs et ses défis pour les pays en voie de développement. NGÔ QUANG THÀNH: La théorie moderne de la croissance économique et la crise financière-monétaire de l'Asie en 1997.

SUMARIO

VĂN TIẾN DŨNG: La victoria grandiosa de primavera de 1975 - Triunfo total de la revolución nacional democrática popular. NGUYỄN DUY QUÝ: El Presidente Ho Chi Minh, nuestro Partido y la orientación hacia el socialismo. NGUYỄN TRỌNG PHÚC: Conocer bien las leyes objetivas - una condición para asegurar la dirección juiciosa de nuestro Partido. ĐÀO TRÍ ÚC: Edificar los fundamentos científicos de la estrategia legislativa en Vietnam. QUANG CẬN: Algunas reflexiones sobre la filosofía marxista bajo el ángulo de la cultura oriental. NGUYỄN THÀNH BANG: La tendencia del desarrollo de ciencias y tecnologías del siglo XXI - Desafío y oportunidad para con Vietnam. NGUYỄN CHÍ TÌNH: La teoría de "conflictos entre las civilizaciones" de Huntington y nuestro punto de vista. LÊ THỊ DUY HOA: Los progresos sociales en la revolución de información global actualmente. NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG - La economía de sabiduría y los desafíos para los países en vía de desarrollo. NGÔ QUANG THÀNH: La teoría moderna del crecimiento económico y la crisis financiero-monetaria de Asia en 1997.

目录

文进勇: 1975年春季大捷—人民民族、民主革命的全胜● 阮唯贵: 胡志明、越南共产党及走既定的社会主义方向● 阮仲福: 牢固掌握客观规律—保障党的正确领导之条件● 陶志郁: 建立我国立法战略的科学论据● 光瑾: 有关东方文化棱镜下的马克思哲学● 阮成邦: 二十一世纪科学-技术发展的趋势—对越南的挑战和机遇● 阮志情: Huntington有关"各文明间的冲突"的论述及我们的观点● 黎氏唯花: 目前全球通信革命中的社会进步问题● 阮黄甲-秦文龙: 知识经济及对发展中国家的挑战● 吴光成: 现代经济增长论说及1997年的亚洲金融危机.

Digitized by Google

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 - SỰ TOÀN THẮNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Đại tướng VĂN TIẾN DŨNG

ĐÚNG một phần tư thế kỷ trước, trên đất nước Việt Nam đã diễn ra một sự kiện chấn động thế giới về ý nghĩa và tầm quan trọng của nó : thắng lợi oanh liệt của chiến dịch mang tên Bác Hồ, kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Thắng lợi đã đi vào quá khứ nhưng thời gian không thể làm mờ ánh hào quang của một chiến công hiển hách, biểu tượng của chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khí phách, trí tuệ, bản lĩnh và sức mạnh Việt Nam.

Thắng lợi đó cũng đồng thời là sự kết thúc quá trình ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc bắt đầu từ Cách mạng Tháng Tám, là kết cục huy hoàng của cuộc trường chinh nửa thế kỷ giành độc lập thống nhất cho đất nước, ruộng đất cho dân cày.

Nét độc đáo và sự sáng tạo tuyệt vời của Đảng là dùng chiến tranh cách mạng làm phương thức cơ bản để thực hiện mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiếp tục tiến hành cách mạng bằng chiến tranh và ngay trong chiến tranh. Trên thực tế, cách mạng và chiến tranh cách mạng ở nước ta tuy là hai nhưng hòa quyện làm một trong một thể thống nhất biện chứng, tác động và quy định lẫn nhau, thâm nhập vào nhau và kết hợp với nhau. Vì vậy, chiến tranh nhân dân Việt Nam rất khác với các cuộc chiến tranh thông thường, "cổ điển", chỉ bằng quân đội. Đó là một cuộc chiến tranh vừa quân sự vừa chính trị, vừa có khởi nghĩa vũ trang vừa có tiến công quân sự, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, vừa đánh giặc vừa từng bước xây dựng chế độ mới. Mục tiêu cách mạng cũng là mục đích chính trị của chiến tranh, lực lượng cách mạng là lực lượng tiến hành chiến tranh, các tổ chức cách mạng đồng thời là tổ chức kháng chiến, phương pháp cách mạng quán triệt vào nội dung của phương thức tiến hành chiến tranh.

Rõ ràng là chiến tranh nhân dân Việt Nam không chỉ có những quy luật của chiến tranh mà còn có những quy luật của cách mạng, đồng thời tác động và chi phối lẫn nhau, trong đó quy luật của cách mạng là cơ sở cho sự vận động quy luật của chiến tranh, còn quy luật của chiến tranh giữ vai trò quyết định trực tiếp. Đảng ta đã nắm vững cả hai loại quy luật đó, gắn chặt đấu tranh quân sự với các mặt đấu tranh chính trị, kinh tế, văn hóa - tư tưởng tạo thành sức mạnh tổng hợp vô địch, sức mạnh mà không kẻ địch nào lường hết được.

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 là sự toàn thắng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước và cũng đương nhiên khôi phục lại sự thống nhất nước nhà.

Lịch sử có những sự trùng hợp thú vị. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã kết thúc bằng chiến dịch Điện Biên Phủ kéo dài 55 ngày đêm và cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 trong kháng chiến chống Mỹ cũng kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh với thời gian tương tự. Đằng sau sự trùng hợp đó là một quy luật : quyết định kết thúc thắng lợi chiến tranh là những đòn chiến lược tiêu diệt lớn quân địch bằng những binh đoàn chủ lực.

Đảng ta đã hành động theo yêu cầu của quy luật đó nên sự trùng hợp ấy về cơ bản chẳng phải là ngẫu nhiên.

Lịch sử cũng có những trớ trêu, nghịch cảnh. Một dân tộc tha thiết yêu chuộng hòa bình như dân tộc Việt Nam lại phải chịu đựng hàng chục cuộc chiến tranh xâm lược và đã rất nhiều lần phải cầm vũ khí "phê phán" bọn xâm lăng trong suốt chiều dài lịch sử của mình. Chúng ta tuyệt đối không phải là những

Digitized by Google

người sùng bái bạo lực, nhưng khi cần thiết mà không dùng bạo lực chính nghĩa chống lại bạo lực phi nghĩa thì tức là đã tự đánh mất mình, biến mình thành những kẻ nô lệ. Hơn một thế kỷ qua, chủ nghĩa thực dân dù cũ hay mới đều coi bạo lực phản cách mạng, coi chiến tranh là phương tiện chủ yếu để áp đặt nền thống trị của chúng đối với nhân dân ta. Vả lại, chủ nghĩa thực dân tự nó đã là một hành động bạo lực. Kinh nghiệm đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc chứng tỏ muốn giải phóng dân tộc giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, nhất thiết phải thông qua biện pháp cách mạng chứ không thể bằng những biện pháp cải lương. Và bước phát triển cao nhất của cuộc đấu tranh chống đế quốc thường được thực hiện bằng bạo lực cách mạng. Con đường đưa sự nghiệp giải phóng của nhân dân ta đến thắng lợi là con đường cách mạng bạo lực.

Được chỉ đạo bởi quan điểm đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta về bạo lực cách mạng, cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam đã huy động đến mức tối đa sức mạnh vô tận của quần chúng áp đảo quân thù. Sức mạnh đó được tạo nên bởi hai lực lượng cơ bản là lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang từ nhân dân mà ra, được thực hiện bằng hai hình thức đấu tranh cơ bản : đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và sự kết hợp hai hình thức đó. Điều đáng chú ý ở đây là lực lượng chính trị chỉ trở thành một *cấu tố* của bạo lực cách mạng khi nó được tổ chức thành một đội quân chính trị, một lực lượng tiến công có lãnh đạo, chỉ huy được tung vào trận khi tiến hành khởi nghĩa. Và bước phát triển cao nhất của sự kết hợp hai hình thức đấu tranh nói trên là những cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam. *Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử chính là một cuộc Tổng tiến công kết hợp với nổi dậy như vậy, một trận tổng hợp sức mạnh tất thắng và tài thao lược Việt Nam, sự phối hợp tuyệt đẹp về quân sự, chính trị, thể hiện sáng ngời của bạo lực cách mạng như Đảng ta quan niệm.*

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 thể hiện *ý chí kiên trì quyết tâm chiến đấu* vì độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, *coi mục tiêu của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội là mục đích chính trị nhất quán bất biến của chiến tranh cách mạng.*

Trên con đường dài đi tới mục đích đó, tùy tình hình cụ thể, căn cứ vào đối tượng của cách mạng và chiến tranh, so sánh lực lượng ta, địch, Đảng ta đã thi hành một sách lược mẫu mực, có khi sử dụng những biện pháp đau đớn, có khi nhân nhượng tạm thời để trì hoãn chiến tranh, tranh thủ thời gian chuẩn bị kháng chiến, có khi dành một thời gian hưu chiến để sửa soạn lực lượng, tiếp tục cuộc chiến đấu giải phóng cả nước, khi thì tiến hành cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì nhiều năm vừa cương vừa nhu, thực hiện những bước đi quá độ, đẩy lùi địch từng bước, đánh thắng địch từng bước để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn cho chiến tranh và cách mạng.

Khi vận dụng sách lược nói trên, không lấy sách lược làm chiến lược, không dao động ngả nghiêng trước mọi đe dọa, sức ép và khó khăn, không bao giờ lãng quên mục đích cơ bản, cuối cùng. Đó là điều có tính nguyên tắc mà Đảng ta đã giữ vững để thực hiện đường lối cách mạng và chiến tranh cách mạng một cách có lợi nhất, ít tổn thất nhất, đạt hiệu quả cao nhất.

Kể từ khi Đảng ta ra đời cho đến Đại thắng mùa Xuân năm 1975, dưới sự *lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng, nhân dân ta đã phải tiến hành một cuộc Tổng khởi nghĩa và hai cuộc kháng chiến mới hoàn thành được sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước.* Đủ thấy rằng : Độc lập tự do cho Tổ quốc, dân chủ cho nhân dân, thu giang sơn gấm vóc về một mối là ý chí sắt đá, là nguyện vọng thiêng liêng cháy bỏng của những người cộng sản và toàn dân Việt Nam mà "dù có phải đốt cháy cả dãy núi Trường Sơn" cũng quyết tâm đạt cho bằng được.

Mọi người đều biết, "Đường cách mệnh" của Chủ tịch Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Đó là cốt lõi, nội dung chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó cũng là con đường mà nhân dân ta đã lựa chọn.

Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh đã mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc, đưa cả nước bước vào kỷ nguyên của độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Và khi ở nước ta giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Từ những điều nói trên có thể thấy *một bài học lớn, cơ bản nhất, xuyên suốt quá trình cách mạng nước ta là kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.*

(Xem tiếp trang 10)

Digitized by Google

HỒ CHÍ MINH, ĐẢNG TA VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

NGUYỄN DUY QUÝ *

Chủ nghĩa xã hội là gì và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phải như thế nào ? Hồ Chí Minh đã trả lời câu hỏi này một cách khái quát : Chủ nghĩa xã hội "là mọi người được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do" [1], còn "Xây dựng chủ nghĩa xã hội là thay đổi cả xã hội, thay đổi cả thiên nhiên, làm cho xã hội không còn người bóc lột người, không còn đói rét, mọi người đều được ấm no và hạnh phúc"[2].

Quán triệt những tư tưởng mang tính định hướng đó của Hồ Chí Minh, trong những thập niên vừa qua, đặc biệt là trong thời kỳ thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước và trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Đảng ta đã không ngừng tìm tòi, làm phong phú thêm cả về mặt lý luận và thực tiễn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta khẳng định : "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội :

- Do nhân dân lao động làm chủ.
- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới"[3].

Như vậy, tới năm 1991, khi kinh tế thị trường đã được sử dụng như một công cụ hữu hiệu để phát triển kinh tế, Đảng ta vẫn nhất quán trong sự lựa chọn và khẳng định con đường phát triển của nước ta chỉ có thể là con đường xã hội chủ nghĩa, là quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Bởi lẽ, đó là sự bảo đảm chắc chắn nhất cho độc lập dân tộc, cho sự phát triển bền vững của xã hội nhằm thực hiện quyền được sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân lao động.

Đây là sự lựa chọn hướng đi và xác định mục tiêu của sự phát triển. Chúng ta đều biết, đối với Đảng ta, việc lựa chọn và xác định này đặt ra ngay từ năm 1930 và luôn luôn đúng với mọi sự biến động trong thực tiễn phát triển của cách mạng Việt Nam, trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng và của dân tộc. Chính cương, sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và Luận cương chính trị của Đảng năm 1930 đã ghi rõ cách mạng Việt Nam sẽ đi theo con đường "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản"[4], bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Sự lựa chọn này là kết quả trực tiếp nảy sinh từ sự giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội khoa học ở lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sau một thập niên (1911-1920) đi tìm đường cứu nước và đã tìm thấy chủ nghĩa Lê-nin, đã nhận thức rõ cách mạng Việt Nam sẽ đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười. "Đường cách mệnh" (năm 1927) là tác phẩm lý luận mác xít đầu tiên được xây dựng trên

---

* GS, Viện sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 396

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 673

(3) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 3, tr 1

Digitized by Google

nền móng tư tưởng của sự lựa chọn đó. Trong tác phẩm quan trọng này, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ : "Trong thế giới bây giờ chỉ có Cách mệnh Nga là đã thành công và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như để quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam"(5). Người khẳng định, chỉ có chủ nghĩa Lê-nin là chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất mà chúng ta sẽ đi theo. Từ bước ngoặt năm 1920, khi Nguyễn Ái Quốc trở thành người cộng sản và cho đến những năm sau này, Người đều nhất quán khẳng định : giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc chỉ có thể thực hiện được bằng con đường cách mạng vô sản, bằng công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Khi miền Bắc đã được giải phóng nhưng miền Nam còn phải tiếp tục cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc, tình hình lúc đó đặt ra câu hỏi : miền Bắc có nên bước ngay vào thời kỳ quá độ để xây dựng chủ nghĩa xã hội hay không khi mục tiêu độc lập dân tộc chưa được giải quyết xong ở miền Nam ? Đảng ta khẳng định là phải đồng thời tiến hành hai nhiệm vụ cách mạng : tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Sự lựa chọn này đã được thực tiễn xác nhận là hoàn toàn đúng đắn. Không có sự hậu thuẫn của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, cách mạng miền Nam sẽ không có những bảo đảm vật chất và tinh thần cần thiết cho thắng lợi.

Trong hoàn cảnh miền Bắc phải đương đầu với chiến tranh phá hoại tàn bạo của đế quốc Mỹ (1964 - 1973), Đảng ta đã lựa chọn phương án : phải đánh thắng chiến tranh phá hoại để bảo vệ miền Bắc, làm trọn nhiệm vụ chi viện cho cách mạng miền Nam và thực hiện những nghĩa vụ quốc tế với cách mạng Lào và Cam-pu-chia. Dù đất nước còn tạm thời bị chia cắt, dù chiến tranh phá hoại diễn ra hằng ngày, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn tiếp tục. Tình huống đó chưa hề xuất hiện bao giờ và ở đâu trong lịch sử chủ nghĩa xã hội hiện thực. Và Đảng ta một lần nữa đã thể hiện sự kiên định vững vàng về quan điểm, đường lối chính trị, trong hoàn cảnh nào cũng trung thành với lý tưởng, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Khi miền Nam đã được giải phóng, đất nước thống nhất, một vấn đề cũng được đặt ra là miền Nam sẽ cùng với cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội hay tạm dừng lại một thời gian để phục hồi sau chiến tranh ? Có thể nói, sự lựa chọn này cũng là một thử thách không kém phần phức tạp. Đảng quyết định cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Quyết định này đã được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn.

Vào giữa những năm 80, kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đang chao đảo. Nhưng cũng chính vào lúc ấy, Đảng ta đã quyết định đường lối đổi mới, chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập và mở cửa với bên ngoài. Một lần nữa sự khẳng định của Đảng ta về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã được thực tiễn xác nhận là hoàn toàn phù hợp.

Có thể nói, những quyết sách của Đảng ta ở thời kỳ này thể hiện sự năng động về tư duy lý luận gắn liền với sự mẫn cảm về thực tiễn cùng bản lĩnh chính trị vững vàng. Đó là sự khẳng định tính tất yếu của sự đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa : đổi mới để phát triển, để thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng, để vượt qua những trở lực kìm hãm của mô hình cũ, mô hình hành chính - bao cấp, để giải phóng và khai thác mọi tiềm năng phát triển của xã hội nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đổi mới không phải là từ bỏ chủ nghĩa xã hội, mà là khẳng định tính quy luật của con đường phát triển đó, làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đi đúng với quy luật khách quan hơn, phù hợp hơn với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của đất nước, với xu thế, đặc điểm của thế giới hiện đại. Đổi mới là để xây dựng chủ nghĩa xã hội có hiệu quả hơn, làm cho chủ nghĩa xã hội bộc lộ và khẳng định được bản chất ưu việt của nó, từng bước định hình và phát triển trong thực tế, làm cho "đời sống vật chất ngày càng tăng, đời sống tinh thần ngày càng tốt, xã hội ngày càng văn minh, tiến bộ", để cho "nhân dân ta có cuộc sống ngày một ấm no, hạnh phúc, được học hành tiến bộ và phát triển mọi khả năng sáng tạo của mình", để cho "dân thực sự là chủ và làm chủ lấy xã hội và cuộc sống của mình" như Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh.

(5) Hồ Chí Minh : *Sđd.* t 2, tr 280

Digitized by Google

Như vậy, đổi mới không phải là mục đích tự thân mà là để xác lập một sự ổn định mới nhằm làm cho đất nước ta đạt tới sự phát triển bền vững. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải xác định con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội với sự năng động hơn nữa, tích cực hơn nữa, và phù hợp hơn nữa với tình hình thế giới hiện đại. Chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng sẽ là chế độ phát hiện và sử dụng tốt nhất những nguồn lực của chính mình, trong đó sức mạnh quyết định chính là nguồn lực con người. Đó là mục tiêu và động lực quan trọng bậc nhất của đổi mới, của chủ nghĩa xã hội.

Trải qua những thử thách lịch sử trong các thời kỳ khác nhau, Đảng ta đã thể hiện tinh thần cách mạng triệt để, lập trường chính trị có tính nguyên tắc rõ ràng, thấm nhuần sâu sắc quan điểm thực tiễn và quan điểm phát triển, luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, với nhân dân và dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Rõ ràng là nguyên tắc và phương châm ứng xử của Hồ Chí Minh "dĩ bất biến ứng vạn biến" đã được Đảng ta vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo, nhất quán trong đường lối chính trị, trong phương pháp cách mạng. Nhờ đó, lúc tình hình phát triển thuận lợi cũng như lúc gặp khó khăn, thử thách, nhất là ở những thời điểm bước ngoặt, Đảng ta luôn luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, không mất phương hướng chính trị. Đó là một trong những nét nổi bật trong nhận thức lý luận của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Đảng ta luôn luôn được nhìn nhận không chỉ ở phương diện bản chất và mục tiêu của nó, mà còn ở con đường thực hiện nó, ở mô hình mà nó vận động, phát triển trong thực tiễn. Quá trình nhận thức này được thể hiện qua đường lối của Đảng ở tất cả các kỳ đại hội.

Có những nhân tố sau đây chi phối trực tiếp sự nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội :

- Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và toàn xã hội, quyết định đường lối, chủ trương và chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Thể chế nhà nước mà nền tảng của nó đã được tạo dựng từ chế độ dân chủ cộng hòa sau Cách mạng Tháng Tám 1945, đã được củng cố và phát triển để phục vụ mục tiêu giải phóng dân tộc trong các giai đoạn của cuộc kháng chiến cứu nước nay chuyển sang thực hiện chức năng của chuyên chính vô sản, là cơ quan quyền lực thực hiện chế độ làm chủ của nhân dân lao động. Đó là một thể chế nhà nước dân chủ của dân, do dân và vì dân, thực hiện vai trò và chức năng quản lý nhà nước đối với tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

- Chế độ sở hữu mà hình thức sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Hệ tư tưởng nền tảng, chi phối đời sống tư tưởng, tinh thần của xã hội là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Xã hội là một khối đại đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh công nhân - nông dân - trí thức.

- Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được xây dựng và từng bước được hoàn thiện.

Từ những tìm tòi thử nghiệm ban đầu của đổi mới đến khi hình thành đường lối đổi mới và đưa đổi mới trở thành phòng trào cách mạng và hành động sáng tạo của đông đảo quần chúng, nhận thức mới của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã đạt tới một trình độ mới.

Vấn đề là ở chỗ, hiện thời, chúng ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện toàn cầu hóa do chủ nghĩa tư bản chi phối. Bởi vậy, những gì mà nền văn minh nhân loại đã đạt được chúng ta đều phải nghiên cứu, chọn lọc, tiếp thu và phát triển. Trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội chúng ta tất yếu phải sử dụng cơ chế thị trường với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, tạo lập nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, được điều tiết bởi kế hoạch từ vĩ mô.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội phải giải phóng sức sản xuất, xóa bỏ mọi trở ngại kìm hãm sản xuất, đem lại lực đẩy cho kinh tế phát triển, tạo ra tăng trưởng kinh tế, thực hiện công bằng xã hội. Những ách tắc trong sản xuất, đầu tư phải được tháo gỡ. Ngay từ đầu, việc giải quyết các vấn đề kinh tế phải gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội, tất cả hướng vào mục tiêu vì con người.

Thực tiễn đổi mới càng đưa lại cho chúng ta cơ sở để nhận thức một cách đúng đắn hơn về mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản

Digitized by Google

xuất, trong đó lực lượng sản xuất là cơ sở, là nền tảng và giữ vai trò quyết định trong mối liên hệ với quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất chứ không thể đi quá xa so với trình độ phát triển ấy. Mặt khác, để nền kinh tế hàng hóa phát triển được, chúng ta phải từng bước xây dựng nền kinh tế mở, năng động. Trong quá trình đó phải củng cố và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước, làm cho nó thể hiện vai trò chủ đạo thực sự trong nền kinh tế quốc dân, xác lập vững chắc quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa.

Thay đổi quan niệm về bản chất kinh tế dẫn tới đổi mới cơ chế quản lý và chính sách. Nhờ có đổi mới mà chúng ta có quan niệm mới về đầu tư theo chiều sâu, đầu tư cho phát triển mà quan trọng nhất là đầu tư cho sự phát triển con người, coi nguồn lực con người là nhân tố quyết định hàng đầu, coi giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Nguyên lý nền tảng của chủ nghĩa xã hội là tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với công bằng xã hội. Bởi vậy, trong các văn kiện gần đây, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh chính sách kinh tế phải gắn liền với chính sách xã hội trong một chỉnh thể thống nhất, lấy con người làm trung tâm, làm mục tiêu của sự phát triển. Công bằng, đương nhiên, trong điều kiện hiện nay được hiểu theo quan điểm mới, khác với kiểu bình quân, chia đều, cào bằng. Đó là công bằng trong phân phối lợi ích và công bằng về cơ hội phát triển. Những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội đã ngày càng sáng tỏ qua thực tiễn đổi mới. Nó đã thực sự giải phóng lực lượng sản xuất, năng động hóa đời sống tinh thần xã hội, làm chuyển động các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó việc thực hiện dân chủ trong kinh tế và dân chủ trong chính trị, hướng tới quyền dân chủ và làm chủ của nhân dân, tạo ra động lực quan trọng cho phát triển.

Tư tưởng về phát huy nội lực, về chiến lược con người và văn hóa trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng ở thời kỳ hiện nay. Đó là sự bảo đảm cần thiết về mặt văn hóa, tức là bảo đảm một chất lượng nhân văn xã hội cho công cuộc đổi mới. Đảng ta khẳng định : "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"[6]. Đây là một nhận thức mới mà trước kia chúng ta chưa chú ý đầy đủ.

Đường lối đổi mới của Đảng ta đã được hình thành thông qua hàng loạt chuyển biến của tư duy :

- ***Chuyển biến thứ nhất*** là từ tư duy dựa trên mô hình kinh tế hiện vật với sự tuyệt đối hóa sở hữu nhà nước và tập thể, với sự phát triển vượt trước của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất sang tư duy mới xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong sự thống nhất biện chứng với tính đa dạng các hình thức sở hữu, đa dạng các hình thức phân phối, lấy phân phối theo lao động làm đặc trưng chủ yếu, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất. Đây là chuyển biến căn bản mà ý nghĩa sâu xa của nó là tôn trọng quy luật khách quan về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, và tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà từng bước thiết lập quan hệ sản xuất tương ứng. Nhờ đó, mở đường giải phóng mọi tiềm năng xã hội, giải phóng sức sản xuất là nhân tố con người - người lao động làm chủ, được thúc đẩy bởi quy luật lợi ích, trong đó lợi ích cá nhân của người lao động là động lực trực tiếp và cơ sở để thực hiện và phát triển lợi ích của tập thể và của xã hội. Bước chuyển này có ý nghĩa cách mạng. Nó đặt đúng vị trí và tầm quan trọng của cái tất yếu kinh tế trong sự phát triển với chủ nghĩa xã hội của các nước phải đi con đường phát triển "rút ngắn" theo loại hình quá độ gián tiếp mà lịch sử đã quy định.

- ***Chuyển biến thứ hai*** là từ tư duy quản lý kinh tế dựa trên mô hình một nền kinh tế chỉ huy tập trung, kế hoạch hóa tuyệt đối với cơ chế bao cấp và bình quân sang tư duy quản lý mới thích ứng với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự điều tiết của kế hoạch ở tầm vĩ mô, thông qua quản lý, kiểm soát bằng pháp luật của Nhà nước. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường dẫn tới sự tác động, thâm nhập lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế, tạo thành sự đan xen các hình thức sở hữu, các phương thức tổ chức quản lý, các phương thức phân

(6) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 110

Digitized by Google

phối lợi ích phù hợp với yêu cầu của quan hệ sản xuất mới, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất ở thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Con người với tư cách vừa là chủ thể sản xuất - kinh doanh, vừa là chủ thể tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa được đặt vào những cơ hội như nhau để phát triển, được bộc lộ tài năng, được thử thách về trình độ, năng lực, tính chủ động, sáng tạo trong hoạt động kinh tế. Cơ chế thị trường đòi hỏi sự thừa nhận cạnh tranh, ganh đua, dẫn tới sự chênh lệch thu nhập, sự phân hóa giàu - nghèo. Đây là mặt trái của cơ chế thị trường. Vấn đề đặt ra là phải có chính sách đúng đắn để cho cơ chế thị trường không đẩy tới sự phân hóa giàu - nghèo vượt quá giới hạn cho phép, vi phạm mục tiêu công bằng xã hội là mục tiêu mà chúng ta đang phấn đấu trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đây là một nét mới tiêu biểu cho tư duy kinh tế của Đảng ta.

- ***Chuyển biến thứ ba*** là chúng ta đã tiến hành đổi mới hệ thống chính trị, từ chế độ tập trung quan liêu, với phương thức quản lý hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, pháp chế, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Chuyển biến này đã góp phần quan trọng vào việc tháo gỡ từng bước những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa - xã hội, sản sinh ra những nhân tố mới, động lực mới của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nội dung cơ bản của đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta là thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Chính trị là lĩnh vực hết sức nhạy cảm. Ngay từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, Đảng ta đã chủ trương phải giữ vững ổn định chính trị , coi đó là tiền đề, là điều kiện cơ bản để thực hiện đổi mới thắng lợi. Chúng ta đã thực hiện nhiều chủ trương biện pháp để xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Đảng ta cũng đã tiến hành bền bỉ cuộc vận động đổi mới, chỉnh đốn Đảng, đổi mới hệ thống chính trị ; tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, phát huy ảnh hưởng và uy tín của Đảng trong xã hội, thực hiện đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với mọi mặt của đời sống xã hội.

Thực tiễn đã xác nhận tầm quan trọng của những nguyên tắc, biện pháp và bước đi mà Đảng ta đã hoạch định trong đường lối đổi mới nói chung và đổi mới hệ thống chính trị nói riêng.

- ***Chuyển biến thứ tư*** là Đảng ta quan niệm sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa xã hội ở một nước phải dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và điều rất quan trọng nữa là từ chính những đặc điểm, điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nước đó. Đây là cơ sở khách quan quy định nhận thức và những tìm tòi sáng tạo của chủ thể lãnh đạo sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nó cũng đồng thời làm sáng tỏ một lần nữa quan điểm thực tiễn chi phối sự hoạch định đường lối, chính sách. Phải phát huy tinh thần độc lập tự chủ và sáng tạo để tìm cách giải quyết phù hợp và có hiệu quả nhất những vấn đề do thực tiễn của nước mình đang đặt ra trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Sẽ không có một mô hình duy nhất để giải quyết các vấn đề của chủ nghĩa xã hội giống hệt nhau ở mọi nước ; cũng không có một hình mẫu duy nhất về chủ nghĩa xã hội được áp dụng cho tất cả mọi nước mặc dù những nguyên tắc, nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chủ nghĩa xã hội - chỗ dựa của các Đảng Cộng sản - đều như nhau. Tất nhiên không phải vì thế mà có thể chấp nhận lý luận "chủ nghĩa xã hội dân tộc", khép kín và đóng kín sự phát triển xã hội chủ nghĩa chỉ trong phạm vi quốc gia - dân tộc như một "ốc đảo", tách khỏi sự giao lưu, hợp tác quốc tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa với nhau và giữa các nước xã hội chủ nghĩa với cộng đồng thế giới.

Vấn đề đặt ra là phải kết hợp dân tộc với quốc tế, truyền thống với hiện đại, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân. Đó cũng là cơ sở của đường lối đối ngoại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh của Đảng ta. Nó mở ra khả năng để Việt Nam hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới, vào đời sống chính trị quốc tế, vào sự giao lưu, hợp tác văn hóa. Tuy nhiên, để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không những phải khắc phục những ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo điều, máy móc tiếp nhận và sao chép mô hình nước ngoài, mà còn phải đấu tranh chống lại âm mưu và hành động "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, giữ vững nguyên tắc, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời linh hoạt, mềm dẻo

Digitized by Google

trong sách lược, phù hợp với hoàn cảnh, thời cuộc hiện nay. Thực tiễn gần 15 năm đổi mới của nước ta cho thấy, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế, văn hóa và tổ chức quản lý xã hội thông qua hàng loạt những biện pháp thực tiễn sáng tạo vừa phù hợp với đặc điểm trong nước, vừa thích ứng với xu thế của thời đại là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển lành mạnh, tích cực của sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

- ***Chuyển biến thứ năm*** trong sự hình thành quan niệm mới của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội là những nhận thức mới về nhân tố con người - nhân tố quyết định thành công của chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Khắc phục những hạn chế và khuyếm khuyết của nhận thức về mô hình xây dựng chủ nghĩa xã hội có liên quan đến vấn đề con người, chúng ta đã làm sáng tỏ hơn tư tưởng nhân đạo, khoa học và cách mạng của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Hồ Chí Minh. Trong khi phê phán và cương quyết loại bỏ *chủ nghĩa cá nhân,* chúng ta thừa nhận và bảo vệ những lợi ích chính đáng của cá nhân, coi lợi ích cá nhân của người lao động là một trong những động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, là cơ sở thực hiện lợi ích chung của tập thể và của xã hội. Hơn nữa, lợi ích xã hội, lợi ích tập thể không phải là trừu tượng mà rất cụ thể, gắn bó thiết thực với lợi ích chính đáng của từng người trong tập thể và trong cộng đồng xã hội.

*

Với thực tiễn đổi mới, nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày một rõ ràng và đầy đủ hơn. Điều này, trên thực tế, đã trở thành một nguồn lực đặc biệt có ý nghĩa bảo đảm cho mỗi hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Nhận thức bao giờ cũng là một quá trình đi từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa hoàn thiện tới hoàn thiện. Hơn thế nữa, chủ nghĩa xã hội lại là một hiện tượng mới mẻ, đang vận động, sinh thành trong lịch sử loài người. Bởi vậy, bám sát thực tiễn, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận - đó là yêu cầu to lớn mà thực tiễn đang đặt ra cho hoạt động lý luận của Đảng hôm nay. ❑

ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN...

(Tiếp theo trang 4)

Hiện nay trong bối cảnh chủ nghĩa xã hội đang tạm thời lâm vào thoái trào, đã thấy có những biểu hiện mơ hồ, dao động về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn đã chứng tỏ bất cứ một con đường nào khác con đường mà dân tộc ta đã lựa chọn tất yếu cũng sẽ rơi vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản đế quốc, rút cuộc sẽ đánh mất độc lập tự do, tất cả các thành quả cách mạng mà bao thế hệ người Việt Nam đã đổ xương máu và chịu đựng những hy sinh không kể xiết mới giành được.

Đất nước chuyển sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực hiện một cuộc biến đổi quan trọng nhất trong lịch sử dân tộc ta. Phát huy trí thông minh, sáng tạo và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến tranh vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong hòa bình, điều cốt tử trong xây dựng đất nước là giữ vững quyền độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng, động viên và dựa vào sức mạnh của toàn dân.

Trong mấy nghìn năm tồn tại và phát triển của dân tộc ta, một quy luật đã được rút ra "dựng nước đi đôi với giữ nước". Sau Cách mạng Tháng Tám, quy luật này biểu hiện dưới yêu cầu xây dựng chế độ mới phải gắn liền với bảo vệ chế độ mới và ngược lại. Tuân theo yêu cầu đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương đầy sáng tạo "vừa kháng chiến vừa kiến quốc". Vận dụng bài học đó, chúng ta phải gắn chặt nhiệm vụ xây dựng đất nước với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên tất cả các lĩnh vực, đạt tới mỗi bước phát triển kinh tế xã hội là một bước tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh tối đa cho quốc gia.

Nếu trước đây, nhân dân Việt Nam được lịch sử giao phó sứ mệnh làm người chiến sĩ xung kích trong cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, thì trong thời đại ngày nay lịch sử lại giao phó cho chúng ta một sứ mệnh mới : xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản và ảo tưởng chôn vùi chủ nghĩa xã hội của ai đó sẽ chỉ là một ảo mộng.

Chúng ta nhất định sẽ làm trọn sứ mệnh đó như đã từng làm trong thế kỷ XX. Chúng ta quyết làm theo di huấn của ông cha :

"Thái bình nên gắng sức.

Non nước vững ngàn thu". ❑

Digitized by Google

NẮM VỮNG QUY LUẬT KHÁCH QUAN - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM SỰ LÃNH ĐẠO ĐÚNG ĐẮN CỦA ĐẢNG

NGUYỄN TRỌNG PHÚC *

Vào đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã tìm thấy ở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin con đường đúng đắn của cách mạng Việt Nam, đó là : gắn liền sự nghiệp giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp, giải phóng toàn xã hội. Sự lựa chọn con đường cách mạng đó phản ánh khát vọng của dân tộc, của nhân dân lao động, phản ánh sự vận động khách quan của lịch sử và nội dung, xu thế tất yếu của thời đại. Đó là quy luật vận động tất yếu của cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

Khi truyền bá lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho việc thành lập Đảng, Hồ Chí Minh đã nêu vấn đề "Chế độ cộng sản có áp dụng được ở châu Á nói chung và ở Đông Dương nói riêng không ?" Với những hiểu biết sâu sắc về lịch sử, tư tưởng, văn hóa và thực trạng đời sống của các quốc gia, dân tộc, bằng thiên tài trí tuệ, Hồ Chí Minh đi đến nhận định : Chủ nghĩa cộng sản có thể thâm nhập một cách dễ dàng vào châu Á. Thực tiễn cách mạng Việt Nam và thế giới suốt thế kỷ XX đã chứng minh nhận định này của Hồ Chí Minh là hoàn toàn đúng đắn.

Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mục tiêu được xác định là chống đế quốc và phong kiến, giành độc lập, thống nhất hoàn toàn cho dân tộc, giành quyền dân chủ, làm chủ cho nhân dân lao động mà trước hết là ruộng đất cho nông dân. Với mục tiêu như thế, Đảng ta phải giải quyết đúng đắn hàng loạt vấn đề về chiến lược, sách lược và phương pháp cách mạng mới có thể giành thắng lợi.

Trước hết, đó là vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp. Đảng ta chủ trương kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, thực hiện đúng đắn lợi ích dân tộc và lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân. Song, xuất phát từ tình hình thực tế nước ta, Đảng đặt nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc lên hàng đầu, nhiệm vụ chống phong kiến được thực hiện từng bước. Đấu tranh để giải phóng dân tộc và giai cấp ở một thuộc địa nửa phong kiến như Việt Nam là quy luật khách quan của cách mạng. Đảng ta đã nhận thức và kết hợp một cách nhuần nhuyễn vấn đề dân tộc và giai cấp, bảo đảm cho cách mạng giành thắng lợi, đồng thời làm cho Đảng ta không chỉ là đội tiền phong lãnh đạo của giai cấp công nhân mà còn là đại biểu lợi ích của toàn dân tộc, trở thành lãnh tụ chính trị của toàn dân tộc. Cách mạng muốn giành thắng lợi phải có lực lượng cách mạng mạnh mẽ. Đảng ta đã kiên trì giác ngộ, tập hợp, tổ chức quần chúng nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong *Mặt trận dân tộc thống nhất* hình thành và phát triển lực lượng cách mạng hùng hậu trong đó chủ lực chính là công nhân và nông dân. Vận dụng quy luật cách mạng bạo lực sát hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, Đảng ta xác định bạo lực cách mạng ở nước ta được thực hiện dưới hình thức đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang. Phương pháp đấu tranh là đi từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa, giành thắng lợi bộ phận tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn. Quy luật về tình thế và thời cơ cách mạng cũng được Đảng ta nhận thức rõ, chủ động phân tích tình thế và thời cơ, nắm vững thời cơ cách mạng và đẩy lùi nguy cơ ; dũng cảm và kiên quyết lãnh đạo toàn dân đấu tranh giành độc lập, giành chính quyền với ý chí tự lực tự cường "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ kéo dài 30 năm (1945 - 1975), Đảng

* PGS, TS, Viện trưởng Viện lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

ta đã nhận thức đúng quy luật của chiến tranh cách mạng, vận dụng sáng tạo trong việc hoạch định đường lối, trong phương pháp, phát triển thành khoa học và nghệ thuật chiến tranh nhân dân Việt Nam với những đặc trưng riêng. Khi cuộc kháng chiến của nhân dân ta còn đang diễn ra với biết bao khó khăn, gian khổ và thử thách khốc liệt, trong Di chúc, Hồ Chí Minh vẫn khẳng định : "Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định phải cút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà. Nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ". Khẳng định dứt khoát như vậy là vì Đảng ta và Bác Hồ đã nắm được quy luật phát triển tất yếu của lịch sử, của sự nghiệp cách mạng chính nghĩa. Tổng thống An-giê-ri Ap-đen-a-dit Bu-tê-phờ-li-ca trong phát biểu ngày 1-7-1999 đã cho rằng "Thắng lợi của Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân và đế quốc là một di sản văn hóa và văn minh của nhân loại thế kỷ XX"[1]. Giá trị di sản văn hóa và văn minh mà bạn bè của Việt Nam nói đến chính là quy luật phát triển của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp của thời đại được chính lịch sử khẳng định. Có thời kỳ, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, vừa tiến hành chiến tranh giải phóng, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa sản xuất, vừa chiến đấu đòi hỏi phải nhận thức và vận dụng cả quy luật chiến tranh cả quy luật kinh tế thì mới có thể thành công.

Nhận thức, hành động theo quy luật khách quan trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong chiến tranh là vô cùng khó khăn và phức tạp, đòi hỏi nắm vững khoa học, nghệ thuật của cách mạng và chiến tranh, phân tích sâu sắc đặc điểm của cách mạng, nhận rõ kẻ thù, đánh giá đúng so sánh lực lượng giữa ta và địch v.v... Nhận thức và hành động theo quy luật khách quan trong cách mạng xã hội chủ nghĩa lại có những khó khăn và phức tạp khác. Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng biến đổi khó khăn nhất và sâu sắc nhất. Chúng ta phải xây dựng một xã hội hoàn toàn mới xưa nay chưa từng có trong lịch sử dân tộc ta... Chúng ta phải biến một nước đốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống tươi vui hạnh phúc. Chúng ta lại phải tiến hành những nhiệm vụ đó trong những điều kiện đặc biệt của nước ta, nghĩa là trên cơ sở của một xã hội vừa mới thoát khỏi ách thực dân, phong kiến, hết sức lạc hậu... Trong những điều kiện như thế, chúng ta phải dùng những phương pháp gì, hình thức gì, đi theo tốc độ nào để tiến dần lên chủ nghĩa xã hội ? Đó là những vấn đề đặt ra trước mắt Đảng ta hiện nay"[2].

Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, chậm phát triển tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là điều hoàn toàn mới mẻ, cả về lý luận cũng như trong thực tiễn. Nhận thức và hành động đúng quy luật trong điều kiện nước ta là vấn đề rất khó khăn phức tạp, phải có quá trình. Ở đây đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn, phát huy cao độ sự độc lập, tự chủ cả về trí tuệ, nội lực để vượt qua khó khăn ban đầu do sự lạc hậu về kinh tế, cơ sở vật chất, trình độ khoa học, kỹ thuật và trình độ tổ chức, quản lý. Lại phải kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại, mở rộng hợp tác, tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước trên thế giới để Việt Nam có điều kiện phát triển theo con đường riêng của mình. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội VII của Đảng thông qua đã nêu rõ : Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản, từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất rất thấp. Nhưng chúng ta cũng có nhiều thuận lợi : chính quyền thuộc về nhân dân, nước nhà đi vào giai đoạn hòa bình xây dựng. Dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, có ý chí vươn lên mãnh liệt. Nhân dân ta có lòng yêu nước nồng nàn, cần cù lao động và sáng tạo. Chúng ta đã xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới là một thời cơ để phát triển.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam, đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa, đường lối kinh tế, với những giải pháp cụ thể trong từng chặng đường. Tuy nhiên, trong nhận thức và vận dụng quy luật khách quan, Đảng ta không tránh khỏi có lúc sai lầm, thiếu sót. Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ : "Trong lĩnh vực *tư tưởng*, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ

(1) Báo *Nhân Dân*, ngày 5-7-1999

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 493, 494

Digitized by Google

quá độ ; đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên. Chúng ta đã có những thành kiến không đúng, trên thực tế, chưa thật sự thừa nhận những quy luật của sản xuất hàng hóa đang tồn tại khách quan ; do đó, không chú ý vận dụng chúng vào việc chế định các chủ trương, chính sách kinh tế"[3]. Với tinh thần tự phê bình thẳng thắn, Đảng ta đã rút ra bài học là "phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan"[4].

Trong thời kỳ quá độ, đòi hỏi phải vận dụng đúng đắn quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất để có bước đi, hình thức thích hợp trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa. Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố mang tính chủ quan đi quá xa so với trình độ của lực lượng sản xuất. Cuộc sống cho ta một bài học thấm thía là không thể nóng vội làm trái quy luật, mà phải đi đúng quy luật : cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Đường lối đổi mới của Đảng do Đại hội VI đề ra đã sửa chữa những sai lầm mắc phải. Đảng ta chủ trương đổi mới cơ cấu kinh tế, sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế, coi nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ. Cùng với chính sách kinh tế nhiều thành phần, Đảng ta coi trọng đổi mới cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế quản lý hành chính, tập trung, quan liêu, bao cấp, chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là sự đổi mới tư duy lý luận, nhận thức rõ hơn những đặc trưng của thời kỳ quá độ và những quy luật phát triển trong thời kỳ này.

Quy luật phát triển của xã hội được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin tổng kết từ thực tiễn lịch sử, mang tính khách quan, khoa học. Khi bắt tay vào sự nghiệp đổi mới, Đảng ta đã nêu ra yêu cầu : "Phải nhận thức đúng đắn, và hành động phù hợp với hệ thống quy luật khách quan". "Tiêu chuẩn đánh giá sự vận dụng đúng đắn các quy luật thông qua chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước là sản xuất phát triển, lưu thông thông suốt, đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân từng bước được ổn định và nâng cao, con người mới xã hội chủ nghĩa ngày càng hình thành rõ nét, xã hội ngày càng lành mạnh, chế độ xã hội chủ nghĩa được củng cố. Mọi chủ trương, chính sách gây tác động ngược lại là biểu hiện sự vận dụng không đúng quy luật khách quan, phải được sửa đổi hoặc bãi bỏ"[5].

Đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta ngày càng được bổ sung, phát triển trong hoạt động thực tiễn và được thực tiễn khẳng định là đúng đắn. Đại hội VII của Đảng (6-1991) đã bước đầu xác định mô hình của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng với 6 đặc trưng cơ bản. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ được Đại hội VII thông qua cũng chỉ rõ những phương hướng cơ bản trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta : Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ; phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp toàn diện ; thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ; trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho thế giới quan Mác - Lê-nin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội ; thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất ; kết hợp chặt chẽ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng ; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta... Những phương hướng quan trọng đó là kết quả của sự nhận thức đúng đắn và vận dụng sát hợp những quy luật khách quan của thời kỳ quá độ, của chủ nghĩa xã hội vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể nước ta.

Trước đây, Lê-nin từng cho rằng, thời kỳ quá độ là rất dài trong lịch sử, sẽ phải trải qua nhiều chặng đường và những bước đi trung gian quá độ khác nhau. Cương lĩnh của Đảng ta cũng cho rằng :

---

(3), (4) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 27, 30

(5) *Văn kiện đã dẫn*, tr 30

Digitized by Google

"Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá trình lâu dài, trải qua nhiều chặng đường". Năm 1970 Đảng ta đã đề ra bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ với nhiệm vụ là tích lũy vốn cho công nghiệp hóa và cải thiện đời sống nhân dân. Đại hội V của Đảng (3-1982) đề ra nhiệm vụ cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Đại hội VII nêu rõ : Mục tiêu của chặng đường đầu là : thông qua đổi mới toàn diện, xã hội đạt tới trạng thái ổn định vững chắc, tạo thế phát triển nhanh ở chặng sau. Như vậy, quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội phải trải qua những chặng đường, bước đi từ thấp tới cao cũng là quy luật vận động phát triển, nhất là đối với một nước nông nghiệp lạc hậu và chậm phát triển như nước ta. Đại hội VIII của Đảng (6-1996), tổng kết 10 năm đổi mới đã đánh giá : "Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

Thực tế của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nhất là những thành tựu về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và đối ngoại trong những năm đổi mới, đã làm cho "con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn". Đó là rõ hơn về mô hình của xã hội xã hội chủ nghĩa ; rõ hơn về chặng đường và bước đi cần thiết trong thời kỳ quá độ ; rõ hơn về hình thức, về giải pháp để thực hiện mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, đòi hỏi Đảng ta thống nhất ý chí và hành động, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Muốn vậy, phải luôn luôn nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mặt khác, hết sức linh hoạt, sáng tạo lựa chọn những giải pháp, hình thức thích hợp. Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn như thế. Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Từng bước làm rõ hơn về mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là kết quả của sự đổi mới tư duy lý luận, nhận thức rõ hơn quy luật của thời kỳ quá độ, của chủ nghĩa xã hội, vận dụng sát hợp với đặc điểm của đất nước. Đó cũng là kết quả của chính thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới ở nước ta mấy chục năm qua mà Đảng ta vừa là người lãnh đạo, tổ chức, vừa là người tổng kết thực tiễn. Nhận thức và hành động đúng đắn theo quy luật khách quan đòi hỏi Đảng không ngừng nâng cao trình độ trí tuệ, chú trọng và có khả năng tổng kết thực tiễn, làm rõ hơn những vấn đề lý luận, không giáo điều, rập khuôn, cũng không dừng lại ở chủ nghĩa kinh nghiệm. Đảng đã làm giàu trí tuệ của mình cả về phương diện tư duy lý luận cả về tri thức, hiểu biết và nắm bắt thực tiễn, nắm bắt cái mới. Thực tiễn lại vô cùng sinh động và phong phú. Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã nêu rõ nhiệm vụ đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (trong nước và thế giới), tiếp tục làm rõ hơn những vấn đề bức xúc do thực tiễn đặt ra, làm rõ hơn mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng.

Suốt 70 năm qua, cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được những thành tựu to lớn : Cách mạng Tháng Tám giành lại độc lập cho dân tộc, lập nên Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam Á ; đánh thắng chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ giành độc lập, thống nhất hoàn toàn ; tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới làm biến đổi sâu sắc bộ mặt đất nước là cho "đất nước, xã hội, con người đều đổi mới" ; mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã được xác định ngày càng rõ hơn. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Sức chiến đấu, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bắt nguồn từ bản chất giai cấp công nhân, từ trình độ lý luận và trí tuệ của Đảng ; từ đường lối chính trị đúng và bản lĩnh chính trị vững vàng ; từ sức mạnh tổ chức và kỷ luật tự giác, nghiêm minh ; từ đạo đức và phẩm chất cộng sản trong sáng của cán bộ, đảng viên ; từ sự gắn bó máu thịt với nhân dân, hết lòng vì giai cấp và dân tộc, vì nước, vì dân. Lãnh đạo cách mạng và hoàn thành trách nhiệm của Đảng cầm quyền là nhiệm vụ hết sức nặng nề, khó khăn, hơn thế nữa đó thật sự là một khoa học. Chính năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là một điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta. ❑

Digitized by Google

XÂY DỰNG LUẬN CỨ KHOA HỌC CỦA CHIẾN LƯỢC LẬP PHÁP Ở NƯỚC TA

ĐÀO TRÍ ÚC *

Để đáp ứng được yêu cầu nâng cao vai trò của pháp luật trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, duy trì và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bản thân việc xây dựng pháp luật phải được đặt trên những cơ sở khoa học. Đảng và Nhà nước ta, trên những nét lớn, đã xác định rõ những ưu tiên về phạm vi điều chỉnh pháp luật : "Ưu tiên xây dựng các luật về kinh tế, về các quyền công dân và các luật điều chỉnh công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, các luật điều chỉnh các hoạt động văn hóa, thông tin"(1) ; ưu tiên về mức độ điều chỉnh, tức là xem xét về mức độ khái quát hay mức độ cụ thể khi điều chỉnh loại quan hệ này hay loại quan hệ khác : "giảm dần các luật, pháp lệnh chỉ dừng lại ở những nguyên tắc chung"...

Yêu cầu cao nhất của việc điều chỉnh pháp luật, như văn kiện Đảng đã chỉ rõ, là thiết lập khuôn khổ pháp luật, có hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực chất, đó là những yêu cầu cơ bản nhất của việc kế hoạch hóa xây dựng pháp luật, đưa hoạt động đó vào nền nếp. Việc xây dựng kế hoạch và tính dự báo của pháp luật dựa trên các tiền đề lớn là :

a - Yêu cầu tính đồng bộ, nhất quán và có kế hoạch của chính sách kinh tế - xã hội mà pháp luật của Nhà nước cần phải thể chế hóa.

b - Yêu cầu khắc phục tình trạng yếu kém trong quản lý nhà nước về kinh tế, xã hội mà trước hết là tình trạng "hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đồng bộ và nhất quán, thực hiện chưa nghiêm"(2).

c - Pháp luật có tính phổ quát cao, bởi vì nó là "đại lượng như nhau cho những cá nhân khác nhau". Pháp luật được "chắt lọc" từ nhiều trường hợp cụ thể trong đời sống xã hội và được điển hình hóa, được đưa lên thành những quy tắc xử sự chung, bỏ qua, vượt lên trên những cái cụ thể. Trong những hoàn cảnh cụ thể, do có sự chi phối của nhiều loại hoàn cảnh khách quan và chủ quan của con người, sẽ nảy sinh nhiều khả năng hành vi và lối xử sự khác nhau. Trong khi đó, Nhà nước - người làm luật - chỉ lựa chọn một khả năng có lợi nhất cho Nhà nước và xã hội, phù hợp với xu hướng tiến bộ và trình độ chung của xã hội. Vì vậy, tính phổ quát và điển hình hóa là cơ sở khách quan của những khả năng tiên liệu, kế hoạch hóa pháp luật.

d - Pháp luật có tính hệ thống, là một chỉnh thể bao gồm những ý tưởng, vấn đề hoặc bộ phận có liên quan mật thiết với nhau, được sắp xếp theo một trật tự lô-gíc khách quan và khoa học.

Các quan hệ xã hội, dù là phức tạp và có nhiều loại, nhưng chúng luôn luôn liên hệ nội tại thống nhất tạo thành một chỉnh thể. Pháp luật, khi là ý chí của Nhà nước, nó là ý chí phản ánh và phù hợp với các quy luật phát triển khách quan của xã hội. Pháp luật, do đó, phải xuất phát từ tính chất của các quan hệ xã hội vốn có mối liên hệ nội tại thống nhất để rồi bản thân nó cũng là một hệ thống thống nhất.

Vì vậy, phá vỡ tính phổ biến và khái quát, tính lô-gíc nội tại và tính hệ thống của pháp luật là làm mất đi những giá trị xã hội không thể thay thế được. Đồng thời, sự thiếu đồng bộ ở một khâu hay một bộ phận của pháp luật có thể dẫn đến những hậu quả không lường trước được. Chẳng hạn, khi ta nói về nguyên tắc "mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" thì nguyên tắc đó của pháp luật phải bao hàm hai nội dung - bình đẳng về quyền và bình đẳng về nghĩa vụ và trách nhiệm. Nếu việc ban hành các đạo luật cốt để nhấn mạnh chỉ một bộ phận nào đó (chỉ

---

* GS, TS Luật học, Viện trưởng Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 130

(2) *Văn kiện đã dẫn*, tr 66

Digitized by Google

quy định quyền hoặc chỉ quy định nghĩa vụ và trách nhiệm) thì sẽ là vô cùng tai hại.

Để chỉ rõ tính thống nhất bên trong của pháp luật, Ph.Ăng-ghen đã viết : "Pháp luật không những phải phù hợp với điều kiện kinh tế chung và không chỉ là sự biểu thị điều kiện chung đó mà còn phải là một sự biểu thị nhất quán từ bên trong để không tự phủ nhận mình bởi những mâu thuẫn nội tại"(3).

đ - Pháp luật và hệ thống pháp luật có tính phát triển. Ngoài tính phổ biến và ổn định, pháp luật có tính kế thừa và phát triển. Kế thừa để phát triển và phát triển trên cơ sở duy trì những giá trị bền vững, tiến bộ của xã hội. Một hệ thống pháp luật có khả năng duy trì được trật tự xã hội ổn định và tiến bộ là một hệ thống vừa bao gồm trong đó các truyền thống văn hóa, vừa có những giá trị mới. Cái mới chỉ có thể có sức sống và vươn được vào tương lai khi nó là sự hiện thân và kết tinh các yếu tố truyền thống.

Trên cơ sở đó, pháp luật có những quy luật phát triển. Phát hiện, nắm bắt các quy luật đó của pháp luật là tiền đề của việc hoạch định chiến lược lập pháp.

e - Quá trình "đưa lên thành luật" các nhu cầu xã hội, các chủ trương, chính sách và đường lối của Đảng và Nhà nước là một quá trình nhận thức khoa học, có định hướng, có mục đích và có kế hoạch.

C.Mác cho rằng : "Nhà làm luật cần nhìn vào mình như một thực nghiệm tự nhiên. Nhà làm luật không làm ra luật, không phát minh ra luật, mà chỉ hình thành ra nó, thể hiện vào trong các đạo luật tốt và đã được nhận thức những quy luật nội tại của các quan hệ tinh thần"(4). Ông viết tiếp : "Chúng ta sẽ phải chê trách nhà làm luật bởi sự tùy tiện không lường trước, nếu như nhà làm luật lấy ý tưởng của mình thay cho thực chất của sự việc"(5)

Điều đó có nghĩa rằng, việc định ra các quy phạm và chế định pháp luật phải là một quá trình tuân thủ nghiêm ngặt những đòi hỏi của quy luật khách quan và chủ quan của pháp luật, không thể là một việc tùy tiện. Kế hoạch hóa và dự báo về pháp luật là một tiền đề quan trọng để bảo đảm những yêu cầu đó. Chỉ trên cơ sở được kế hoạch hóa, pháp luật và việc xây dựng pháp luật mới có thể bảo đảm phát huy được hiệu quả điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội và phát huy được hiệu lực thi hành.

Thực tiễn hoạt động lập pháp của Nhà nước ta đã từng bước có tính kế hoạch, Quốc hội khóa X đã quyết định được Chương trình xây dựng pháp luật cho cả nhiệm kỳ. Xét trong từng lĩnh vực, với mức độ khác nhau, từ tổ chức bộ máy nhà nước, kinh tế, ngân sách, tư pháp, quốc phòng, an ninh, văn hóa - xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường đều được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành ban hành các văn bản pháp luật. Quốc hội đã đặt trọng tâm của công tác lập pháp vào việc đổi mới cơ cấu kinh tế, thực hiện cơ chế quản lý nhà nước và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, nếu xem xét hoạt động lập pháp từ các yêu cầu khách quan và chủ quan như đã nêu ở trên, có thể nói rằng hoạt động đó chưa được đặt trên một nền tảng kế hoạch hóa vững chắc và đầy đủ. Vì thế, công tác lập pháp còn thiếu đồng bộ. Chương trình xây dựng pháp luật cho cả nhiệm kỳ chưa sát với yêu cầu điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ đang phát triển và kế hoạch xây dựng pháp luật hằng năm tỏ ra chưa sát với thực tế.

Là một bộ phận của kế hoạch nhà nước, kế hoạch lập pháp đi liền với kế hoạch phát triển đất nước mà cao nhất là "chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội". Một bộ phận không thể thiếu được của chiến lược đó là chiến lược lập pháp của Nhà nước ta.

Những nội dung cơ bản của việc hình thành luận cứ khoa học cho xây dựng *chiến lược lập pháp* bao gồm :

1 - Trong khoa học pháp lý, có một số thuật ngữ được dùng gần nghĩa với khái niệm *"chiến lược lập pháp"* như : "chiến lược xây dựng pháp luật", "chiến lược pháp luật" và "chiến lượng phát triển pháp luật" v.v. Những thuật ngữ đó, với những sắc thái khác nhau, có thể được coi là đồng nghĩa.

Để làm rõ nội dung của khái niệm "chiến lược lập pháp" kể cả với mục đích sử dụng chuẩn xác thuật ngữ, trước hết cần làm rõ một số mối liên hệ và sự phân biệt cần thiết sau.

Trong rất nhiều phạm vi của pháp luật và hoạt động pháp luật cần làm rõ, chiến lược bao gồm trong đó những phạm vi và hoạt động nào. Lập pháp là một hoạt động điều chỉnh pháp luật, nhưng không phải là toàn bộ hoạt động điều chỉnh pháp luật. Bởi vì điều chỉnh pháp luật, ngoài các quy định pháp luật, còn bao gồm các cơ chế xã hội và các cơ chế pháp lý để đưa pháp luật vào cuộc sống, phát huy hiệu quả và hiệu lực của pháp luật, các hình thức giáo dục, phổ

(3) Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, t 37, tr 418 (tiếng Nga)
(4) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 1, tr 162
(5) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Sđd*, t 1, tr 162

Digitized by Google

biến pháp luật, nhằm xây dựng ý thức, tư duy và lối sống pháp lý. Như vậy, chiến lược lập pháp chỉ hạn chế một phạm vi các yếu tố pháp luật làm đối tượng của nó như : các văn bản luật của Quốc hội, các Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các Nghị định, Quyết định, Thông tư của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Các văn bản đó gắn liền với các chế định pháp luật và các ngành luật. Trong quá trình xây dựng, ban hành và đưa vào áp dụng, pháp luật có mối liên hệ mật thiết với các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và chịu ảnh hưởng của các điều kiện đó. "Chiến lược lập pháp", vì vậy là chiến lược của quá trình đó.

Để có thể đi đến sự "phân định" chiến lược với các phạm trù khác, làm rõ thực chất của một số phạm trù có liên quan như *chính sách pháp luật* và *chính sách lập pháp, dự báo pháp luật, chương trình lập pháp, kế hoạch lập pháp, mô hình pháp luật.*

Chính sách pháp luật, trong đó có chính sách lập pháp. Đây là một khái niệm có nội dung rộng, bao gồm đường lối, chủ trương và quan điểm của Đảng và Nhà nước về việc sử dụng công cụ pháp luật để quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Trong chính sách pháp luật, ngoài việc xác định các phương hướng lập pháp và các yêu cầu thực hiện các phương hướng đó, còn có các chính sách khác như chính sách trong lĩnh vực đào tạo, sử dụng, bố trí cán bộ pháp luật, chính sách trong lĩnh vực giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, phát triển khoa học pháp lý v.v.

Dự báo pháp luật là những thông tin và sự nhìn nhận về những xu hướng phát triển trong tương lai của các quá trình và sự kiện pháp lý. Nó cung cấp cho nhà làm luật thông tin về những khả năng phát sinh những yếu tố, sự kiện có liên quan đến pháp luật, trong đó có thể có các yếu tố và sự kiện tích cực và tiêu cực, trên cơ sở đó xác định hiệu quả có thể đạt được của pháp luật. Như vậy, dự báo pháp luật không phải là chiến lược lập pháp mà là cơ sở cho chiến lược lập pháp.

Chương trình lập pháp là những định hướng hoạt động tương đối cụ thể được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Chương trình lập pháp là những mục tiêu, những định hướng xây dựng các loại văn bản pháp luật cần đạt được trong một khoảng thời gian nhất định. Chẳng hạn Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa X. So với kế hoạch, chương trình có tính định hướng hơn. Có thể có chương trình dài hạn và chương trình ngắn hạn.

Kế hoạch lập pháp là xác định số văn bản pháp luật cần ban hành trong một khoảng thời gian nhất định, với một thứ tự cho việc soạn thảo, ban hành. Kế hoạch mang tính xác định, khẳng định. Có hai loại kế hoạch lập pháp : kế hoạch có tính dự kiến và kế hoạch chính thức. Kế hoạch lập pháp chính thức có giá trị khẳng định lớn hơn và có hiệu lực thi hành cao hơn đối với các cơ quan, tổ chức hữu trách so với kế hoạch lập pháp dự kiến.

Kế hoạch cũng có kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn, hoặc kế hoạch hằng năm. Kế hoạch lập pháp dài hạn từ 5 đến 10 năm hoặc 15 năm có rất nhiều điểm giống với chương trình lập pháp và gần với dự báo pháp luật. Tuy vậy, kế hoạch không mang tính chất là những nhìn nhận, những gợi ý như là dự báo.

Mô hình luật pháp. Mô hình là những phương án tối ưu của một hoạt động hoặc về kết quả mà hoạt động đó cần phải đạt được. Trong hoạt động lập pháp, khi nói đến mô hình, người ta chỉ áp dụng nó đối với loại văn bản hay mức độ điều chỉnh pháp luật, chẳng hạn mô hình (văn bản mẫu) của một bộ luật. Đối với cả hệ thống pháp luật nói chung và đối với mối tương quan trong cơ cấu các ngành luật, những ưu tiên và khả năng lựa chọn v.v... thì không thể áp dụng dạng thức mô hình được, bởi mô hình tức là đã có tính khẳng định "cái ưu việt nhất", "cái lý tưởng nhất", "cái tối ưu". Trong khi đó, lập pháp là một lĩnh vực hoạt động gắn liền với nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, xã hội - cần một sự định hướng có tính mềm dẻo và linh hoạt.

Thực hiện những nhiệm vụ trên cần có chiến lược lập pháp gồm những nội dung sau :

- Xác định nhiệm vụ dài hạn của hoạt động lập pháp trên cơ sở kết hợp với xác định nhiệm vụ của cả hệ thống pháp luật ;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng của pháp luật, xu hướng phát triển khách quan của hệ thống pháp luật ;

- Xác định các ưu tiên trong điều chỉnh pháp luật đối với các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội ;

- Đánh giá, so sánh khả năng của công cụ pháp luật so với các công cụ và yếu tố quản lý khác trong việc điều chỉnh nhóm vấn đề cùng loại hay cùng lĩnh vực ;

- Xác định và đánh giá hiệu quả hoạt động xây dựng pháp luật, các phương thức thực hiện hoạt động ấy của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quá trình lập pháp, từ khâu hình thành, trình sáng kiến pháp luật cho đến khâu xây dựng các văn bản cụ thể.

Digitized by Google

2 - Dự báo - cơ sở nhận thức lý luận quan trọng nhất của việc hoạch định chiến lược lập pháp.

Dự báo là loại hình nhận thức xã hội với sản phẩm rất gần với chiến lược và là cơ sở của chiến lược. Dự báo về pháp luật có đối tượng là các yếu tố pháp luật. Các yếu tố đó được xem xét trên bình diện về trạng thái của chúng trong tương lai và các xu hướng phát triển, các cấp độ phát triển, tốc độ phát triển, đích thời gian và kết quả mong muốn.

Dự báo về pháp luật là một bộ phận của dự báo kinh tế, xã hội, là một hình thức để nhận biết về tương lai của pháp luật trên cơ sở tiên đoán khả năng phát sinh và phát triển của các hiện tượng và các quá trình pháp lý.

Dự báo pháp luật được đặt trong một khoảng thời gian cho phép. Thường thường dự báo không thể vượt quá khoảng thời gian 15 - 20 năm, hay còn gọi là "tương lai gần". Những dự báo vượt ra ngoài phạm vi thời gian đó chỉ mang tính chất nhận định chủ quan mà thôi, hoặc cùng lắm chỉ là sự cảm nhận có cơ sở khoa học hay là linh cảm khoa học.

Dự báo pháp luật dựa trên cơ sở phát triển của pháp luật bởi những căn cứ sau :

- Trong hệ thống pháp luật luôn có khả năng bổ sung những chế định và quy phạm mới hoặc thậm chí là những ngành luật mới. Cùng với thời gian, những nguyên tắc pháp lý, những đối tượng điều chỉnh mới đã xuất hiện.

- Cùng với sự thay đổi các điều kiện kinh tế - xã hội, có những chế định và quy phạm pháp luật trở nên lỗi thời và cần phải bãi bỏ.

- Bản thân các ngành luật, các chế định pháp luật và quy phạm pháp luật cũng luôn luôn có khả năng được phân hóa hoặc được nhất thể hóa theo những hướng mới.

- Sự thay đổi về chất trong các quan hệ kinh tế - xã hội luôn có khả năng dẫn đến những cái mới trong phương thức điều chỉnh.

Chính nhờ tính phát triển của pháp luật tạo ra tính liên tục của nó và đó chính là cơ sở cho khả năng kế hoạch hóa và dự báo về sự phát triển của pháp luật.

Tính mô hình và phổ quát của pháp luật tạo ra khả năng lớn cho sự dự báo, bởi vì trong số rất nhiều đặc tính về lượng và về chất của một đối tượng dự báo thì những đặc tính có tính tổng quát và liên kết mới có thể trở thành chỉ số của dự báo. Những yếu tố đơn nhất của pháp luật không thể là đối tượng của dự báo.

3 - Nắm bắt đầy đủ và vận dụng đúng đắn các quy luật phát sinh, tồn tại và phát triển của pháp luật - cơ sở khoa học của việc xây dựng chiến lược lập pháp.

Các quy luật phát triển xã hội - đó là những mối liên hệ có tính tất yếu và bền vững tạo nên những xu hướng rõ nét chung của cả hệ thống xã hội. Mọi quy luật phát triển xã hội đều dựa vào một loại liên hệ phụ thuộc và quan hệ nhân quả.

Là công cụ điều chỉnh các quan hệ xã hội, pháp luật phát sinh và thể hiện khả năng điều chỉnh như thế nào là phụ thuộc vào sự phù hợp với các quy luật khách quan và quy luật tồn tại nội tại của nó.

Trong lĩnh vực chính trị, mục tiêu chủ yếu của đổi mới của hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân.

Đảng ta chủ trương thực hiện tốt các cơ chế làm chủ của nhân dân, bảo đảm dân chủ trong quá trình ra các quyết định và thực hiện tốt các quyết định. Do đó, có thể nói rằng, tạo ra nền tảng pháp lý cho việc thực thi và phát huy dân chủ sẽ là một trong những mạch lớn nhất trong lộ trình phát triển của pháp luật nước ta.

Trong lĩnh vực kinh tế, hành lang pháp lý bao gồm những gì có khả năng thúc đẩy phát triển các quan hệ thị trường. *Một mặt*, để nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, thực hiện chức năng xã hội của Nhà nước ; *mặt khác*, để xác định đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh, phát huy động lực thúc đẩy tính tích cực trong lao động sản xuất trong mỗi con người, phát huy tác động tích cực to lớn đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế và đẩy lùi các mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

Trong hướng phát triển của pháp luật phục vụ phát triển kinh tế từ nay trở đi là pháp luật phục vụ quá trình hội nhập kinh tế với thế giới và các khu vực.

Căn cứ vào quy luật phát sinh và phát triển của các quan hệ xã hội và đặc tính của các quan hệ đó trong tương lai, chúng ta có thể xây dựng được các định hướng, các mục tiêu và những ưu tiên của việc điều chỉnh pháp luật. Định hướng, mục tiêu và các ưu tiên là những nội dung cơ bản của *chiến lược lập pháp.*

Chiến lược lập pháp, với tầm nhìn xa và đồng bộ xác định các mức độ điều chỉnh và sự kết hợp của các mức độ điều chỉnh đối với một loại hoặc một nhóm quan hệ xã hội, có khả năng khắc phục triệt để những mất cân đối và sự bị động trong hoạt động lập pháp. ❑

Digitized by Google

ĐÔI ĐIỀU VỀ TRIẾT HỌC MÁC DƯỚI LĂNG KÍNH CỦA VĂN HÓA PHƯƠNG ĐÔNG

QUANG CẬN

1 - Văn hóa - cả ở phương Đông và phương Tây - đều phải xử lý mối quan hệ người - người, phản ánh trình độ phát triển của mối quan hệ đó trong quá trình phát triển của mối quan hệ người - thiên nhiên (văn minh) theo quy luật riêng. Sự phát triển cao của văn hóa, xét về tư duy lý luận và khoa học, thể hiện trong *triết học* - nhân sinh quan và thế giới quan, mà trung tâm là *Người*. Có phải là ngẫu nhiên không, khi mà trong chữ Hán, chữ *văn* (文) rất gần với chữ *nhân* (人) là *người*. Trong tiếng Pháp, lại có câu *"văn là người"* (le style c'est l'home). Như vậy *bản chất của văn hóa là nhân văn*, đương nhiên mang bản sắc riêng của từng dân tộc và dấu ấn riêng của mỗi giai cấp khi xã hội loài người phân chia thành giai cấp và hình thành dân tộc(1).

Cả hai nền văn hóa Đông và Tây đều xử lý mối quan hệ người - người, thể hiện bản chất nhân văn của mình và góp phần làm nên nền văn hóa đa dạng, phong phú, rực rỡ của loài người. Tuy nhiên, như nhiều nhà nghiên cứu về văn hóa đã chỉ rõ, nhận thức và xử lý mối quan hệ đó có phần không giống nhau giữa phương Đông và phương Tây. Ví như ở phương Đông, trong mối quan hệ người - người thì cộng đồng được coi là trọng hơn là cá nhân ; đồng thuận được coi trọng hơn xung đột ; đoàn kết được coi trọng hơn đấu tranh ; mặt thống nhất được nhấn mạnh hơn mặt mâu thuẫn ; mặt hài hòa được nhấn mạnh hơn mặt đối lập ; con người và thiên nhiên được nhận thức và xử lý như một tổng thể thiên - địa - nhân kết hợp chặt chẽ ; hòa hợp âm - dương là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của mọi vật... Còn ở phương Tây thì có khác như chúng ta đã đều biết. Có nguồn gốc ở những sự khác biệt về con người, về địa lý, dẫn đến những sự khác biệt về lịch sử, về quá trình và trình độ phát triển. Về văn hóa phương Tây, còn có ý kiến muốn tìm nguyên nhân trực tiếp ở những cuộc cách mạng của phương Tây cận đại, ở đó đã diễn ra những cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa tư sản với phong kiến và cả giữa vô sản với tư sản (gắn liền với sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất ở thời đại cách mạng công nghiệp).

Không phải ngẫu nhiên mà đã và đang diễn ra "những sự tìm tòi ở phương Tây" của các dân tộc phương Đông cùng "những cuộc hành trình về phương Đông" của nhiều nước phương Tây. Dường như sự kết hợp Đông - Tây - thường được hiểu nhiều phần là *văn hóa phương Đông* và *văn minh phương Tây* - đang được coi như đáp số cho bài toán của quá trình "toàn cầu hóa" hiện nay của nhân loại.

2 - Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, triết học mác xít ra đời, đã đánh dấu một bước phát triển nhảy vọt trong tư duy, trong văn hóa của nhân loại khi đưa ra một nhân sinh quan và một thế giới quan cách mạng triệt để và khoa học nhất. Nó đã nhận thức và xử lý đúng mối quan hệ người - người và thiết lập lại một cách khoa học, đúng đắn mối quan hệ đó, thể hiện cả trong chủ nghĩa nhân văn cộng sản và con đường đi đến mục tiêu đó.Thành tựu của triết học Mác, tinh hoa của văn hóa phương Tây hiện đại - trên cơ sở cải tạo cách mạng phép biện chứng duy tâm Hê-ghen và chủ nghĩa duy vật siêu hình Phơ-bách - đã được coi là tinh hoa văn hóa nhân loại.

Tuy nhiên, như nhận xét của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1924 : "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhận định của lịch sử, nhưng lịch sử nào ? Lịch sử châu Âu ! Mà châu Âu là gì ? Đó chưa phải là nhân loại" ; do đó, cần "xem xét lại chủ nghĩa

(1) Xin xem *"Văn hóa và quan hệ văn hóa với chính trị"*, TCCS - số 1/2000.

Digitized by Google

Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông (2).

Vậy thì triết học Mác đúng là như thế - tức dù sao vẫn mang dấu ấn của văn hóa phương Tây - hay không phải là như thế, nhưng do có những nhận thức không đúng, mà trong lý luận, có lẽ cả phần nào trong thực tiễn, dường như vẫn nổi lên dấu ấn của văn hóa phương Tây ?

Ví như khi nói về chủ nghĩa duy vật biện chứng, về "sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập", ta gọi là "quy luật mâu thuẫn" ; ta coi "mâu thuẫn là động lực của sự phát triển", coi "mâu thuẫn là tuyệt đối" (còn thống nhất là tương đối"... Phải chăng triết học mác-xít đúng là như vậy, và đó là khuynh hướng nhấn mạnh mâu thuẫn, nhấn mạnh đối lập, nhấn mạnh đấu tranh của văn hóa (và triết học) phương Tây ? Hay đó là một cách hiểu sai ?

Phải chăng từ đó mà trong nhận thức về chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong tư duy chính trị, là khuynh hướng tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp ; chỉ thấy đấu tranh giai cấp, không thấy hợp tác giai cấp, vừa hợp tác vừa đấu tranh trong quan hệ giai cấp ; không thấy hết đoàn kết giai cấp (ví như trong nội bộ dân tộc), liên minh giai cấp (ví như liên minh công nông), hợp tác giai cấp (ví như trong hợp tác công tư - công nhân và tư bản) ; chỉ thấy mâu thuẫn, không thấy mặt thống nhất cả giữa tư bản và vô sản trong xã hội tư bản...

Có lẽ ta nên gọi đầy đủ đó là "quy luật thống nhất và mâu thuẫn" (chứ không phải "quy luật mâu thuẫn"), bởi không chỉ có mâu thuẫn mà còn có thống nhất. Nên coi "thống nhất cũng là động lực của sự phát triển" (chứ không phải chỉ mâu thuẫn), bởi không có thống nhất mà chỉ có mâu thuẫn thì không thành sự vật, mọi sự vật đều là sự thống nhất và đấu tranh của những mặt đối lập, không thống nhất thì không thành sự vật, làm sao sự vật phát triển được và phát triển từ sự vật này sang sự vật khác, thành sự vật khác (như thống nhất các giai cấp trong nội bộ dân tộc, thống nhất nội bộ giai cấp công nhân, thống nhất cả giữa Liên Xô XHCN với Mỹ, Anh đế quốc chủ nghĩa để chiến thắng phát-xít Đức - Ý - Nhật trong chiến tranh thế giới thứ hai - đương nhiên thống nhất trong mâu thuẫn). Nên coi "mâu thuẫn cũng là tương đối" chứ không chỉ "thống nhất là tương đối", bởi mặt mâu thuẫn của sự vật cũng bị quy định bởi mặt thống nhất của sự vật đó, cả hai mặt thống nhất và mâu thuẫn tác động qua lại làm nên sự phát triển của sự vật. Lê-nin từng nói : không có gì là tuyệt đối cả, chỉ có cái tương đối là tuyệt đối mà thôi (như vậy có lẽ Lê-nin cũng không coi mâu thuẫn là tuyệt đối ?). Có lẽ có cái tuyệt đối, đó là vận động (và phát triển), là sự tác động qua lại giữa cái thống nhất và cái mâu thuẫn. Không chỉ có "một thành hai" mà còn có "hai thành một" và vì vậy mới có "một thành hai"... Không quên, để thay đổi bản chất của sự vật (từ sự vật này sang sự vật khác), phải giải quyết mâu thuẫn cơ bản quyết định bản chất của sự vật ấy, nhưng cũng phải tạo nên một sự thống nhất của những mâu thuẫn mới thì mới thành sự vật mới. Khi phân tích mâu thuẫn, phải làm rõ mặt chủ yếu của sự vật, tính chất của mâu thuẫn (đối kháng hay không đối kháng xét về triết học, địch ta hay trong nội bộ nhân dân xét về chính trị...), nhưng quá trình giải quyết mâu thuẫn cũ, phải tạo nên sự thống nhất của những mâu thuẫn mới để đưa sự vật phát triển... (ví như chống gắn với xây ; lật đổ chế độ cũ phải đi tới xây dựng chế độ mới)...

Đôi điều rất sơ lược về phép biện chứng của triết học mác - xít như vậy, chắc là còn nhiều ý kiến khác, không nhất trí. Nhưng như thế là nhận thức lại chủ nghĩa Mác - Lê-nin, triết học mác-xít đúng như nó có, khắc phục những nhận thức sai lệch ? Hay là xem xét nó dưới lăng kính của văn hóa phương Đông, coi đó như là sự kết hợp văn hóa Đông - Tây - nếu không tiện nói là bổ xung nó, là "củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông" như ý kiến của Nguyễn Ái Quốc ? Có thể cho rằng Nguyễn Ái Quốc *đã xem xét triết học Mác dưới lăng kính của văn hóa phương Đông, kết hợp Đông - Tây để xử lý những vấn đề lý luận chính trị và hoạt động thực tiễn.*

3 - Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã làm Nguyễn Ái Quốc trở thành Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh lại "Đông phương hóa", "Việt Nam hóa" chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Bởi Hồ Chí Minh trước sau vẫn là người yêu nước Việt Nam tiêu biểu cho chủ nghĩa yêu nước và lòng nhân ái truyền thống Việt Nam ; ở Hồ Chí Minh vẫn nổi lên cốt cách của một nhà

(Xem tiếp trang 34)

(2) Hồ Chí Minh *Toàn tập* - Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1995, t 1, tr 465.

Digitized by Google

XU THẾ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THẾ KỶ XXI - THÁCH THỨC VÀ THỜI CƠ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

NGUYỄN THÀNH BANG

THẾ kỷ XX sắp đi qua và chúng ta đã bước đến ngưỡng cửa của thế kỷ XXI. Có thể nói thế kỷ XX là thời kỳ huy hoàng của khoa học và công nghệ (KH và CN) trong lịch sử nhân loại. Việc nhìn lại để phân tích, đánh giá và dự đoán triển vọng của nó trong thế kỷ tới là rất cần thiết, bổ ích cho quá trình hoạch định chiến lược phát triển quốc gia của Việt Nam.

1 - Dựa trên nền móng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất vào giữa thế kỷ XVIII, KH và CN đã phát triển một cách toàn diện khi bước sang thế kỷ XIX và do đó đã tạo được các tiền đề cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai xảy ra vào nửa cuối thế kỷ XIX với sự ra đời của nhiều ngành kỹ thuật mới như điện lực, đồ điện, hóa chất, quang học, vận tải,... Tuy nhiên, sự chuyển biến có tính chất cách mạng trong KH và CN phải chờ đến sự ra đời ba phát minh vĩ đại nhất của trí tuệ nhân loại vào nửa đầu thế kỷ XX : thuyết tương đối của Anh-xtanh, thuyết lượng tử của Plăng-cơ và sự phát hiện mật mã di truyền của Oát-xơn và Gri-cơ. *Các phát minh này đã mở ra một chân trời mới trên con đường khám phá tính thống nhất của sự vận động vật chất theo thời gian và không gian cũng như mối tương tác của vật chất trong thế giới vi mô, dẫn đến sự ra đời hàng loạt công nghệ mới : công nghệ vi điện tử - máy tính, quang điện tử, lade, vật liệu mới, kỹ thuật hạt nhân, công nghệ gen, công nghệ tế bào,... và sự phát triển nhanh chóng các ngành khoa học sự sống - chìa khóa quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về lương thực, chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường.*

Như vậy sự phát triển KH và CN trong thế kỷ XX xét về chiều rộng lẫn chiều sâu đều vượt xa thế kỷ XIX, kể cả toàn bộ thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong mấy thiên niên kỷ trước và điều quan trọng hơn hết là nó đã tạo ra được nền móng công nghệ cũng như hành trang đưa nhân loại tiến nhanh vào xã hội thông tin của nền văn minh trí tuệ, vượt qua giới hạn của nền văn minh công nghiệp.

2 - Bước sang thế kỷ XXI, *KH và CN hiện đại sẽ tiếp tục phát triển và chuyển hóa nhanh với tốc độ ngày càng cao.* Nếu ba mươi năm trước đây, khối lượng kiến thức KH và CN mà nhân loại đạt được ngang bằng với hai thiên niên kỷ trước, thì đến năm 2020 có thể dự đoán là khối lượng đó sẽ tăng lên gấp ba bốn lần so với hiện nay. Làn sóng đổi mới và chuyển hóa sẽ diễn ra mạnh mẽ trong hàng loạt lĩnh vực KH và CN :

● Các môn khoa học *"giáp ranh - liên ngành"* như tin học, khoa học sự sống, khoa học nhận thức, điện tử học sinh vật,... sẽ phát triển nhanh xuyên qua ranh giới của nhiều môn khoa học chuyên ngành để hướng tới sự nhận thức quy luật của các hệ thống phức hợp giữa thiên nhiên - xã hội và sẽ giữ vai trò ngày càng quan trọng trong giải quyết những vấn đề nảy sinh ở các giai đoạn phát triển mới của xã hội loài người. Các môn khoa học này sẽ có những bước đột phá và tác động sâu sắc đến nhiều lĩnh vực hoạt động của con người, đưa đến cuộc cách mạng mới trong tin học, khoa học quản lý và giáo dục.

● Xuất hiện xu hướng hội tụ công nghệ mà điển hình là máy tính - điện thoại - viễn thông - tin học. Sự kết hợp các công nghệ này dự đoán sẽ cho ra đời các loại *thiết bị điện tử kỹ thuật số đa năng trợ giúp cá nhân cầm tay,* hoạt động không chỉ giống như một máy tính - tính toán, soạn thảo văn bản, truy cập thông tin mà còn có khả năng xử lý và trao đổi thông tin, phiên dịch, ghi hình thông qua đàm thoại trực tiếp hoặc "bút đàm", mở ra cơ hội lớn đối với sự học hỏi, tìm tòi và sáng tạo cho từng cá nhân trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người.

Digitized by Google

● Phát triển mạnh các công nghệ về sự sống : công nghệ tách và tái tổ hợp gen, kỹ thuật sinh sản vô tính, công nghệ tế bào, công nghệ enzym, v.v...

● Hoàn thiện và ứng dụng rộng rãi các vật liệu mới, vật liệu phức hợp, vật liệu siêu dẫn, vật liệu "thông minh", ... Nhờ thiết kế phân tử với sự hỗ trợ của máy tính và thiết kế công nghệ sẽ cho ra đời nhiều vật liệu kết cấu và vật liệu chức năng có tính chất siêu phàm.

● Hoàn thiện và sử dụng rộng rãi các nguồn năng lượng mới có thể tái sinh, chất lượng tốt, sạch và an toàn như pin nhiên liệu, năng lượng mặt trời, gió, sóng biển, địa nhiệt, năng lượng sinh học,... Đến giữa thế kỷ XXI có triển vọng công nghiệp hóa nguồn năng lượng tổng hợp hạt nhân nóng có điều khiển, sử dụng nguồn nhiên liệu hyđrô nặng - sạch, có sẵn trong nước biển, đủ dùng cho nhân loại hàng tỉ năm và do đó sẽ giải quyết được nhu cầu năng lượng của loài người một cách lý tưởng nhất.

3 - *Xu thế nhất thể hóa KH và CN hiện đại ngày càng thể hiện rõ nét.* Trên một mức độ nhất định, khoa học đang nhanh chóng biến thành kỹ thuật và công nghệ. Cùng với quá trình này *sự phát triển KH và CN ngày càng được xã hội hóa và quốc tế hóa. Mối quan hệ giữa KH, CN và sản xuất (SX) cũng ngày càng gắn kết chặt chẽ :* nghiên cứu KH - triển khai CN - SX đại trà - lưu thông tiêu thụ - dịch vụ thị trường trở thành một chuỗi liên tục, khó phân định ranh giới và không bị gián đoạn như trước đây. Thực tế cho thấy : trong thế kỷ XIX thời gian đưa phát minh KH vào sử dụng trong công nghiệp mất khoảng 60 - 70 năm, đến đầu thế kỷ XX chỉ còn khoảng vài chục năm và trong thập niên 90 khoảng 3 - 5 năm. Dự báo đến sau năm 2000 chỉ còn dưới một năm. Các công viên KH, các thành phố KH, các khu công nghệ cao được thành lập ở các nước công nghiệp tiên tiến chính là nhằm tạo ra các điều kiện và môi trường thuận lợi để rút ngắn thời gian nói trên. Nền kinh tế của các nước này đã dựa chủ yếu vào tri thức KH và CN vì nó đã đóng góp trên 60% tốc độ tăng trưởng GDP. Do đó, KH và CN đã thật sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp của xã hội, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Xu thế này sẽ trở thành hiện thực đối với nhiều nước trên thế giới trong thế kỷ XXI.

4 - Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, KH và CN hiện đại không dừng ở khả năng nối dài các giác quan và cánh tay của con người, khiến cho trái đất cũng như vũ trụ bị thu nhỏ lại mà còn *nâng cao được năng lực tư duy vượt qua giới hạn sinh học của con người.* Điều này tất yếu sẽ dẫn đến những thay đổi nhanh chóng trong tập quán, lối sống, lối suy nghĩ và cách làm ăn của con người, hình thành nên các chuẩn mực ứng xử mới, thước đo giá trị mới về sự thành đạt của cá nhân, của các tập thể sáng tạo hay kinh doanh cũng như của các quốc gia. Rõ ràng, *ảnh hưởng xã hội của sự phát triển KH và CN ngày càng sâu sắc và rộng lớn sẽ làm thay đổi căn bản các thiết chế, các phương thức tổ chức, quản lý lỗi thời để đẩy nhanh bước quá độ sang nền kinh tế tri thức trong xã hội thông tin của nền văn minh trí tuệ. Thời gian quá độ này dự đoán sẽ diễn ra trong vài ba thập niên đầu thế kỷ XXI. Yếu tố quyết định về tốc độ của giai đoạn chuyển đổi là nguồn nhân lực có trình độ hiểu biết và kỹ năng cao trong các lĩnh vực KH và CN để rút ngắn khoảng cách về năng lực tạo ra tri thức mới.*

5 - Các xu thế phát triển KH và CN trên đây đặt ra những thách thức to lớn đối với các nước đang phát triển và chậm phát triển, trong đó có Việt Nam :

- Sự không ngừng mở rộng các lĩnh vực KH và CN, sự gia tăng tốc độ phát triển và ứng dụng các thành tựu KH và CN trong các nền kinh tế dựa vào tri thức ở các nước công nghiệp tiên tiến đã hàm chứa *nguy cơ mở rộng khoảng cách tụt hậu không chỉ về GDP/đầu người mà cả khoảng cách công nghệ, khoảng cách tri thức và nhất là khoảng cách về năng lực tạo ra tri thức.*

- Trong xu thế nhất thể hóa KH, CN và SX, các công nghệ hiện đại, công nghệ cao đều hàm chứa các yếu tố phức hợp, làm cho các nước đi sau khó tiếp thu và làm chủ.

- Khác với thời kỳ cất cánh của "các con rồng" châu Á trong các thập niên 60 - 80 của thế kỷ này, *việc chuyển giao công nghệ trong giai đoạn hiện nay và cả trong các thập niên đầu thế kỷ XXI sẽ gặp nhiều khó khăn, trắc trở hơn :* giá cao hơn, các điều kiện chuyển giao ngặt nghèo hơn như hạn chế thị trường xuất khẩu, không chuyển giao hết các bí quyết công nghệ,... và nhiều công nghệ không được phép chuyển giao dưới bất kỳ hình thức nào vì bị coi là bí mật quốc gia.

- Việc đột phá vào các lĩnh vực KH và CN hiện đại thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn và môi trường thể

(Xem tiếp trang 29)

Digitized by Google

Luận thuyết "sự đụng độ giữa các nền văn minh" của Hun-tinh-tơn và quan điểm của chúng ta

NGUYỄN CHÍ TÌNH

Năm 1993, ít lâu sau khi luận thuyết mang tên "sự đụng độ giữa các nền văn minh" của học giả người Mỹ S.P. Hun-tinh-tơn được công bố, ở nhiều nước, kể cả nước ta, không mấy người chú ý đến. Chắc hẳn người ta nghĩ, đây lại là một trò rùm beng "của lạ" vẫn nhan nhản ở phương Tây để lôi kéo công chúng, và lần này thì mang thêm cái nhãn sang trọng của "văn hóa - văn minh".

Nhưng rồi, chỉ một thời gian sau, trên sách báo nhiều nước, khắp thế giới xuất hiện những bài viết thuộc các khuynh hướng, quan điểm khác nhau, tranh luận về luận thuyết của Hun-tinh-tơn. Những cuộc hội thảo sôi nổi diễn ra ở các trường đại học và trung tâm khoa học. Điều quan trọng là nhiều chính trị gia và cơ quan tuyên truyền phương Tây không ngớt lời ca ngợi "phát hiện sắc sảo và có ý nghĩa thời đại của Hun-tinh-tơn", lấy đó để giải thích một loạt sự kiện lớn trong đời sống chính trị - xã hội quốc tế từ đầu những năm 90. Người Việt Nam chúng ta, bằng kinh nghiệm và nhận thức từ hơn nửa thế kỷ đụng đầu với những thế lực tàn bạo nhất thời đại, chúng ta tin là mình đủ sức hiểu được nguyên nhân của các sự kiện và trách nhiệm thuộc về ai. Thế mới hay, cái luận thuyết tưởng như thuần túy học thuật và rất vô tư đó, không chỉ ngừng lại ở phạm trù "văn hóa - văn minh", mà đã trở thành sự biện hộ lợi hại cho những hành động và mưu toan đã quá lộ diện trong đời thực. Ở đây, cũng như ở mọi nơi khác, nếu chúng ta làm ngơ, hay "bỏ trống trận địa" thì lập tức những tư tưởng "trái khoáy" đó sẽ lấn thêm, thậm chí chiếm đến mảnh đất cuối cùng.

Vậy nội dung luận thuyết của Hun-tinh-tơn có những điểm chủ yếu gì, những điểm đáng để chúng ta chú ý và gây nên cuộc tranh cãi đang tiếp diễn là gì ?

Xin nhắc lại : sau bài viết đầu tiên vào mùa hè 1993 *"Sự đụng độ giữa các nền văn minh"*, đến tháng 11 năm đó, trước phản ứng khá mạnh mẽ của giới khoa học nhiều nước, Hun-tinh-tơn công bố bài viết thứ hai *"Nếu không phải các nền văn minh thì là cái gì ?"* Rồi, năm 1996, ông cho xuất bản cả một cuốn sách *"Sự đụng độ giữa các nền văn minh và lập lại trật tự thế giới"*. Có thể đồng ý với nhiều nhà quan sát là qua ba tác phẩm trên đây, tuy cách nói của tác giả không hoàn toàn giống nhau, hoặc nhấn mạnh điểm này điểm kia, hoặc tìm cách minh giải một khía cạnh nào đó mà ông cho là người khác không hiểu hết hoặc hiểu nhầm, nhưng về cơ bản, luận thuyết của Hun-tinh-tơn không có gì thay đổi.

Trước hết, quan điểm bao trùm và xuyên suốt luận thuyết của Hun-tinh-tơn, là sự giải thích các cuộc xung đột trên thế giới, kể cả chiến tranh đẫm máu, ở các thời đại và đặc biệt thời đại ngày nay, xét về mặt cơ bản và quyết định nhất, chính là kết quả "sự đụng độ giữa các nền văn minh". Mặc dầu khi nhìn lại lịch sử nhân loại, Hun-tinh-tơn có nói đến các thời kỳ, trong đó lần lượt nổi lên mâu thuẫn giữa các "hoàng đế, quốc vương", rồi mâu thuẫn giữa các "dân tộc" và cho đến trước ngày Liên Xô tan vỡ, là mâu thuẫn giữa các "hệ tư tưởng", thì ở bề sâu của mọi diễn biến và biến động của đời sống quốc tế, người ta vẫn thấy do sự khác biệt giữa các nền văn hóa - văn minh. Hơn nữa sự khác biệt đó ngày nay đã có điều kiện để nổi lên hàng đầu và cho phép chứng minh rõ rệt hơn bao giờ hết vai trò nguyên nhân cơ bản của nó trong mọi cuộc xung đột. Hun-tinh-tơn viết : "Các xung đột cơ bản nhất của chính trị toàn cầu sẽ diễn ra giữa các dân tộc và các nhóm người thuộc các nền văm minh khác

Digitized by Google

nhau. Sự đụng độ giữa các nền văn minh sẽ trở thành nhân tố chi phối chính trị thế giới. Ranh giới giữa các nền văn minh sẽ là chiến tuyến tương lai".

Hỗ trợ thêm một bước cho quan điểm trên, Hun-tinh-tơn nhận định dứt khoát rằng sự khác biệt giữa các nền văn hóa - văn minh đó không dễ vượt qua, dễ xóa bỏ để đi đến hòa nhập như người ta vẫn tưởng, trái lại "đó là sản phẩm" của nhiều thế kỷ, và "không những hiện thực mà còn cơ bản". Thậm chí, Hun-tinh-tơn còn chỉ đích danh những nền văn minh lớn nhất đang tồn tại, trong đó có các nền văn minh phương Tây, Khổng giáo, Slavơ Đông chính giáo, Mỹ la-tinh và cả châu Phi..., và ông không ngần ngại vạch ranh giới địa lý cho các nền văn minh ấy. Hơn thế, theo Hun-tinh-tơn phân tích, với bối cảnh toàn cầu hiện nay, khi "thế giới đang trở nên bé đi", các "quá trình hiện đại hóa và biến đổi xã hội" đang phá vỡ tính đồng nhất truyền thống, các nền văn minh phi phương Tây đang chứng kiến "hiện tượng trở về cội nguồn", chủ nghĩa khu vực kinh tế đang tăng lên... thì sự đụng độ giữa các nền văn minh chỉ có cơ gay gắt thêm, và diễn ra ở nhiều cấp độ khác nhau.

Điều đáng lưu ý thứ hai là trong khi thừa nhận tình hình đa văn hóa đa văn minh đang tồn tại và không đảo ngược được, Hun-tinh-tơn vẫn là một học giả dành sự ưu ái thiên vị không che giấu cho phương Tây. Không để một dòng nào cho những nét ưu việt khả dĩ của các nền văn minh Khổng giáo hay Hồi giáo ; trong tư tưởng của Hun-tinh-tơn, nền văn minh phương Tây mặc nhiên đồng nghĩa với những giá trị vật chất và tinh thần tốt đẹp nhất của thời đại - mà hình ảnh tiêu biểu là nước Mỹ và xã hội Mỹ. Chẳng hạn, khi ông nói đến va chạm giữa Mỹ và Trung Quốc, thì Mỹ là tiếng nói của nhân quyền và tự do ; khi ông đề cập sự can thiệp của các nước phương Tây vào khu vực Ban-căng hay Trung Cận Đông, thì phương Tây đang nhân danh những giá trị dân chủ và nhân đạo. Người đọc sẽ hiểu, một cách ngấm ngầm nhưng không chệch vào đâu được : các quốc gia và dân tộc chống lại phương Tây chỉ có thể là đại diện của một nền văn minh thấp kém hơn, tựa như một thứ lực cản cho bước tiến của nhân loại. Không cần đưa ra một thống kê so sánh kiểu toán học hóa khá thịnh hành gần đây ở phương Tây, Hun-tinh-tơn yêu cầu mọi người thừa nhận "phương Tây là nền văn minh duy nhất có những quan tâm đáng kể đến mọi nền văn minh hay khu vực khác và có khả năng tác động chính trị, kinh tế và an ninh của mọi nền văn minh hay khu vực khác".

Trong khi tỏ ra thiên ái một chiều đối với phương Tây, Hun-tinh-tơn vẫn không muốn đánh mất vai trò của "nhà khoa học" tỉnh táo và "người công dân" có trách nhiệm, khi ông vạch rõ những biểu hiện tha hóa trầm trọng của xã hội phương Tây mà ông gọi là "suy giảm đạo đức" ngay trong lòng nền văn minh phương Tây ; bức tranh màu xám ông vẽ ra chứng tỏ ông có một cặp mắt quan sát không đến nỗi tồi. Tuy nhiên chúng ta cần lưu ý : trong cách nhìn nhận của Hun-tinh-tơn, những hiện tượng đáng buồn đó không hề gắn liền với bản chất và bản sắc của nền văn minh phương Tây. Ngược lại, theo ông đây chính là lúc cái bản chất và bản sắc đó đang bị xói mòn, bị vi phạm nghiêm trọng (bị lên án một cách oan uổng). Vì sao ? Vì ngày nay trên khắp thế giới, các nền văn minh phi phương Tây đang nổi lên, không còn lấy phương Tây làm mô hình, và hơn thế còn tấn công vào nền văn minh phương Tây. Theo Hun-tinh-tơn, cuộc tấn công này chủ yếu đến từ các quốc gia Nho giáo và Hồi giáo. Thế là theo ông ta, nền văn minh phương Tây, với tư cách là di sản văn hóa tốt đẹp nhất của loài người, đang đứng trước hiểm họa thực sự. Mưu sĩ - học giả Hun-tinh-tơn không dừng lại ở sự cảnh báo có vẻ thống thiết đó, ông đưa ra kế hoạch cứu vãn và bảo vệ nền văn minh phương Tây, mà theo lôgíc của tư duy chỉ mình ông đắc ý, đó cũng chính là để bảo vệ cho nền văn minh của toàn thể loài người. Tới đây, tính thực dụng và "sòng phẳng" của một người Mỹ điển hình đã cho phép Hun-tinh-tơn vượt ra ngoài phạm vi văn hóa - văn minh để đề xuất một kế sách 99% mang nội dung chính trị và quân sự : "... hạn chế sự bành trướng sức mạnh quân sự của các nước Nho giáo và

Digitized by Google

Hồi giáo, duy trì ưu thế quân sự của phương Tây đối với các nước Nho giáo và Hồi giáo, ủng hộ đại diện của các nền văn minh khác có đồng cảm với những giá trị và lợi ích của phương Tây, tăng cường các thể chế quốc tế phản ánh và hợp pháp hóa các lợi ích và giá trị của phương Tây, thu hút các nước phi phương Tây tham gia vào các thể chế đó...". Có lẽ vì những lời này tỏ ra quá lộ liễu, trong đó những từ ngữ "quân sự", "ưu thế", "lợi ích", "thể chế"... đã gây nên phản ứng ở quá nhiều người, nên trong trước tác cuối cùng, Hun-tinh-tơn đã tìm cách nói một cách bóng bẩy rằng ông bảo vệ ưu thế của phương Tây là vì "xét đến một số ưu tiên đối với thế giới hòa bình thay cho chiến tranh, thịnh vượng thay cho nghèo khổ, kiến thức thay cho mê tín, và tự do thay cho chuyên chế, ở mức những khả năng lớn nhất - chúng ta cần phải hiểu các động lực của nền chính trị thế giới tương lai, tức phương Tây, và đặc biệt người Mỹ, đóng góp như thế nào, hơn thế nữa, có trách nhiệm như thế nào trong việc ủng hộ trật tự tối đa và ngăn chặn sự mất trật tự".

Nêu một số điểm chủ yếu trong luận thuyết của Hun-tinh-tơn, thiết tưởng ta cũng nên nhìn lại thời điểm nó ra đời và những gì đứng đằng sau luận điểm đó. Hãy nhớ lại đầu những năm 90, không thể chối cãi rằng sự tan rã của Liên Xô và nhiều nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã làm đổ sụp một mảng lớn trong kỳ vọng của loài người về một hình ảnh của văn hóa - văn minh trên con đường đi tới tương lai ; trong khi đó, đáng lẽ nền văn minh phương Tây, với tư cách là đối trọng và đối thủ duy nhất, sẽ không mất nhiều công sức để chiếm địa vị độc tôn trong sự ngưỡng mộ của toàn nhân loại. Nhưng đáng tiếc là phương Tây đã không làm được như thế : bất chấp những sản phẩm tuyên truyền siêu hạng, thực tế và uy tín của phương Tây đang xuống cấp hơn bao giờ hết. Đúng lúc này, luận thuyết của Hun-tinh-tơn đã đến, làm như gạt đi mọi rối rắm về chính trị và mọi nhàm chán về hệ tư tưởng, để nói lớn với mọi người : Hãy nhìn lại chân giá trị của nền văn minh phương Tây, nền văn minh xứng đáng tiêu biểu cho tiến bộ của cả loài người, nó không hề đe dọa ai nhưng lại đang bị kẻ khác đe dọa !

Cũng trong thời gian này, trên thế giới bùng nổ khá nhiều tranh chấp và xung đột. Tốt nhất là giải thích mọi sự kiện xung đột như sự đụng độ của văn hóa - văn minh, để rồi, thật là "hợp lôgíc", người phương Tây hay người Mỹ sẽ nhảy vào cuộc, tất nhiên với đầy đủ sức mạnh gặp thời và với kịch bản đã được sắp xếp của mình, nhưng lại nhân danh một nền văn minh cao hơn, nghĩa là nhân danh những giá trị (nào là : "dân chủ", "nhân quyền", "tự do"...) gắn liền với nền văn minh đó. Có thể nói đó là mưu đồ bá quyền nham hiểm được thực hiện dưới "hào quang" của nhà "hiền triết" !

Hơn thế, không ít bằng chứng và quan sát đáng tin cậy cho thấy, trong những tấn bi kịch máu lửa tại nhiều khu vực trên trái đất, có mưu mô và bàn tay ma quỷ của các thế lực phương Tây, nói rõ hơn, đó là chủ nghĩa đế quốc phương Tây tiếp tục thực hiện những tham vọng chiếm đoạt và thống trị trong những điều kiện mới, bằng những thủ đoạn mới. Phương Tây rất muốn che giấu sự thực đen tối đó, và họ đã tìm thấy trong luận thuyết của Hun-tinh-tơn cái vỏ bọc mang màu khoa học có vẻ an toàn nhất.

Tới đây, chúng ta hiểu rằng với luận thuyết "Sự đụng độ giữa các nền văn minh", chúng ta không thể làm ngơ theo kiểu "người nói cứ nói việc ta ta làm", trong khi nó vẫn tiếp tục được phổ biến và tranh luận trên thế giới. Ngược lại cuộc sống - nơi mà cuộc đấu tranh tư tưởng không bao giờ ngừng - đòi hỏi chúng ta phải có thái độ và tiếng nói của mình.

Trước hết hãy nói đến vấn đề bao trùm là sự giải thích nguyên nhân các cuộc xung đột và chiến tranh trong lịch sử loài người. Một điều dễ dàng nhận thấy ở Hun-tinh-tơn là sự né tránh cái nguyên nhân *thực sự* và *cơ bản* đã gây ra chiến tranh. Đó là tham vọng mở rộng và nhân bội lên quyền lực, lợi lộc của giai cấp thống trị - mà chí ít từ thế kỷ XIX cho đến nay - chính là giai cấp tư sản cầm quyền. Sự thể cũng chẳng có gì khác kể cả khi Hun-tinh-tơn nói đến những thời kỳ mà "mâu thuẫn dân tộc" hay "mâu thuẫn hệ tư tưởng" nổi lên tạm thời làm người ta không nhận

Digitized by Google

ra những vấn đề văn hóa - văn minh thực ra vẫn nằm ở cốt lõi tiến trình phát triển cùng mọi sự kiện của lịch sử loài người. Ai cũng biết ở thời xa xưa, các cộng đồng người thuộc các dân tộc, tôn giáo, các nền văn minh khác nhau, đã từng sống cạnh nhau, có khi đan xen nhau, rất bình yên, chưa bao giờ gây nên tranh cướp và thù hằn ! Chỉ khi tầng lớp "trên" ở mỗi cộng đồng, nghĩa là tầng lớp thống trị có đặc quyền đặc lợi, mưu tính chuyện bành trướng phạm vi cai quản và vơ vét của chúng, thì chính chúng châm ngòi và làm bùng nổ các cuộc chiến tranh. Lúc này, cái danh nghĩa có giá nhất, lợi hại nhất để vừa lôi kéo vừa thúc ép quần chúng vào cuộc chém giết, chính là "dân tộc", "tôn giáo" và hàng trăm yếu tố khác của văn hóa - văn minh vốn dĩ rất trong lành. Đời đời kiếp kiếp nhân loại sẽ không quên những trang sử nghịch lý đầy máu và nước mắt trong đó lớp lớp những con người áo vá chân trần đã bị dồn đi băm vằm sát hại nhau để giành giật những cánh đồng mông mênh mà họ không có lấy một tấc đất cắm dùi, hay những thành phố đầy ánh sáng và tơ lụa mà nhà ở của họ chỉ là những gầm cầu lều chợ ? Chính Thô-mát Pai-nơ, một người phương Tây uyên bác và có lương tri, cách đây hai thế kỷ, đã phải lên tiếng phẫn nộ tố cáo những kẻ "chỉ sống nhờ vào chiến tranh và vào việc gây mâu thuẫn giữa các dân tộc". Rồi nữa, cả một thế kỷ XIX nhan nhản những cuộc chiến tranh xâm lược trên đất Á, Phi, Mỹ la-tinh... với những đoàn quân viễn chinh đến từ lục địa châu Âu có đủ vũ khí tối tân và "tài" giết người không gớm máu, phải chăng cũng được giải thích bằng sự kình địch giữa văn minh của bên này với văn hóa của bên kia ? Hay theo cách nói "đụng độ văn minh" thì đấy là Kinh Phúc âm, kịch Sếch-xpia, triết học thế kỷ Ánh sáng, những trận đấu bò tót xứ Ba-xcơ, đã không thể nào chịu nổi Nho giáo, Thánh A-la, Kinh phật và những vị thần thiêng trong các ngôi đền Nam Mỹ ? Tách rời lịch sử hay vờ vịt đến mấy thì cũng không thể "lập luận" một cách bừa bãi như thế được. Hãy lấy ngay vài thí dụ của thế kỷ này. Cách mạng Tháng Mười là gì nếu không phải là ước mơ và lòng quả cảm của những người lao động bị bóc lột áp bức vùng lên chống lại các giai cấp thống trị tàn bạo để xây dựng một cuộc sống tự do và hạnh phúc, và ngăn cản bước đi của họ chính là những thế lực Sa hoàng và những thế lực đế quốc không cần xác định là của một dân tộc nào hay của một nền văn minh nào ? Chiến tranh thế giới thứ hai có quy mô lớn đến thế, dữ dội đến thế, rõ ràng xuất phát từ tham vọng ích kỷ và ngông cuồng của chủ nghĩa tư bản - đế quốc đến muộn là Đức - Ý - Nhật - nổ bùng trước hết trong lòng các nước có chung một nền văn minh phương Tây, và cuối cùng, những dũng sĩ - cứu tinh đã đè bẹp được bè lũ phát xít man rợ kia để cứu cả nhân loại, lại là các dân tộc Liên Xô, nghĩa là những con người, về quan hệ dân tộc và bản sắc văn hóa - văn minh, còn cách xa các dân tộc Tây Âu. Còn Việt Nam và chiến tranh Việt Nam ? Riêng việc một người Mỹ, hơn thế, một học giả người Mỹ ở lứa tuổi ông Hun-tinh-tơn bỏ qua một sự kiện như thế thực cũng lấy làm lạ. Mâu thuẫn dân tộc nào đây giữa những người da trắng, da đen mang quốc tịch Hoa Kỳ sống ở trang trại mênh mông, các thành phố có nhà chọc trời và khu ổ chuột, các mỏ dầu khổng lồ bên kia bờ đại dương... với những người nông dân cấy lúa chăm tằm, đắp đê chắn lũ, qua hàng ngàn năm giữ nước và dựng nước mà chưa hề thấy bóng một người Mỹ ? Nhớ lại những gì mà cỗ máy tuyên truyền đổi trắng thay đen của người Mỹ thuở đó đã tung ra, người ta mới thấy rằng, cái luận thuyết "văn hóa - văn minh" của ông Hun-tinh-tơn về thực chất chẳng có gì mới mẻ. Còn nguyên nhân của cuộc chiến tranh Việt Nam, hãy hỏi chính những tổng thống Mỹ lúc ấy sẽ rõ.

Ta cũng cần nhìn lại một số vụ xung đột quan trọng kể từ khi Liên Xô tan rã. Chẳng hạn, chiến tranh vùng Vịnh ? Sự can thiệp quyết liệt và tàn ác của Mỹ và phương Tây ở đây, kể cả cuộc cấm vận kéo dài đối với I-rắc chẳng khác gì sự sát hại hàng loạt dân lành ? Tầm quan trọng chiến lược của những mỏ dầu ở khu vực này, vị trí địa - chính trị và địa - kinh tế của các nước Trung Cận Đông chính là mục tiêu chiếm đoạt không giấu giếm của các nước phương Tây, nhất là Mỹ. Còn nền văn minh Hồi giáo, "Thượng đế duy nhất"

Digitized by Google

hay Kinh Co-ran liệu có ý nghĩa gì đây, kể cả nếu phần lớn các nước A-rập đồng tình chống lại sự can thiệp của phương Tây, cũng không phải vì sức mạnh của một nền văn minh hay sự thấm nhuần một giáo lý đồng nhất, mà chủ yếu vì họ có những quyền lợi tương đồng khi đối mặt với phương Tây. Còn cuộc chiến tranh Cô-xô-vô với hành động can thiệp tới mức tàn bạo và bất chấp luật pháp quốc tế của NATO thì sự thể đã quá rõ. Mặc dầu các nhà cầm quyền và đài, báo đủ loại của phương Tây tìm cách thổi phồng lên mâu thuẫn giả tạo giữa những người An-ba-ni theo Hồi giáo và những người Xéc-bi theo Ki tô giáo, thực chất đó vẫn là một màn kịch tội ác do Mỹ và NATO dàn dựng bằng cách sử dụng mọi phương tiện kích động, chia rẽ và lôi kéo để rồi nhảy vào cuộc giết người cướp đất ra oai dưới cái nhãn bịp bợm của những người đi lập lại "công lý", nhân danh nền "văn minh phương Tây ưu việt". Nhưng, động cơ của Mỹ và các nước NATO không còn che giấu được khi người ta nghĩ đến toàn bộ kế hoạch bành trướng sang phía Đông của NATO, tham vọng địa - chính trị của họ đối với vùng Ban-căng, âm mưu thiết lập một tiền lệ "nhúng tay vào mọi chuyện" trong thế giới đơn cực này. Nói tóm lại, biểu hiện của chủ nghĩa đế quốc không thay đổi bản chất nhưng thay đổi thủ đoạn và giọng lưỡi trong những điều kiện của tình hình quốc tế hiện nay.

Gắn liền với vấn đề trên, chúng ta không thể không đề cập tới cách nhìn nhận cực đoan hay tuyệt đối hóa của Hun-tinh-tơn đối với sự khác biệt giữa các nền văn minh, đặc biệt khi ông vạch ra ranh giới giữa nền văn minh phương Tây và các nền văn minh phi phương Tây. Một lần nữa bộ óc chất đầy cứ liệu lịch sử của Hun-tinh-tơn không hiểu sao lại cứ lang thang ngoài rìa lịch sử. Về điểm này, các nhà khoa học trên thế giới mà gần đây nhất, các nhà khoa học Trung Quốc, đã tiến hành thảo luận, và với một thái độ không thiên kiến, căn cứ trên hiện thực lịch sử, họ đã đi đến kết luận : các nền văn minh trên thế giới, dù khác biệt nhau đến mấy, cũng đều có khuynh hướng hòa giải và hòa nhập với nhau, hơn hẳn chuyện va chạm hay chối bỏ nhau. Sự dung hợp giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa Phật giáo Ấn Độ qua những giai đoạn khác nhau mà ta có thể ghi lại rất rõ, là một thí dụ nổi bật. Bên cạnh đó, sự thâm nhập hòa bình và từng bước của văn hóa Cơ đốc giáo vào nhiều nước châu Á, nơi văn hóa Nho giáo và Hồi giáo đã cắm rễ sâu sắc cũng cho thấy cái khả năng dung hợp này là phổ biến. Mặc dầu những nhân tố đế quốc và nô dịch cùng một mưu đồ làm suy yếu nền văn hóa truyền thống bản địa, thì xã hội Việt Nam, với sức sống bên trong của dân tộc, đã chứng kiến sự gặp gỡ giữa văn hóa phương Đông và văn hóa phương Tây, trong đó sự khước từ yếu tố này hay chấp nhận yếu tố kia (y phục, chữ viết, văn xuôi, hôn nhân - gia đình, tập quán giao tiếp, lối sống v.v.) không phải lúc nào cũng hoàn toàn êm ả, nhưng cuối cùng đã đi đến những sự kết hợp tương đối ổn định : nền văn hóa Việt Nam không mất đi bản sắc, trái lại càng trở nên hùng hậu và phong phú. Ở đây có một điều cần nhìn nhận cho đúng : tâm lý bài ngoại từng nảy sinh ở nước này hay nước khác hoàn toàn không xuất phát từ sự đố kỵ văn hóa - văn minh hay tôn giáo, mà trước hết là vì tinh thần chống sự xâm lược của thực dân nước ngoài, những kẻ đã biết lợi dụng chiêu bài văn hóa và tôn giáo để thực hiện mưu đồ kinh tế và chính trị của họ, và trong trường hợp đó, văn hóa và tôn giáo đã chịu chung số phận "bị vạ lây".

Nhân đây, cũng cần khẳng định một lần nữa rằng : có nhiều cuộc chiến tranh trong lịch sử cho đến nay vẫn được gọi là chiến tranh tôn giáo, và nhìn bề mặt, cũng dễ dàng tưởng rằng trong đó người ta đâm chém nhau chỉ vì những tín điều tôn giáo, nhưng thực ra, xét đến cùng, đó là các giai cấp thống trị tranh cướp nhau về chính trị và kinh tế, hoặc là một giai cấp thống trị tranh cướp của nhân dân một vùng lãnh thổ nào đó, nhưng tôn giáo đã được sử dụng một cách hiểm độc theo kiểu "buôn thần bán thánh" để vừa chẹ lấp tâm địa bọn tội phạm chủ mưu vừa đánh lừa và lôi kéo quần chúng.

Tiếp theo, ta có thể bàn thêm về cách đánh giá các nền văn minh đang tồn tại. Trong sự đề cao một chiều của Hun-tinh-tơn đối với nền văn minh

Digitized by Google

phương Tây có cái mà nhiều nhà khoa học thế giới thứ ba gọi là "chủ nghĩa phương Tây là trung tâm", hay là "thói ngạo mạn văn hóa". Thái độ thiên kiến hay thiên ái này không hề có ở các đồng nghiệp châu Á khi đứng trước nền văn minh phương Tây, tuy rằng, xét về mặt lịch sử và kinh nghiệm cá nhân, họ có nhiều lý do hơn hẳn Hun-tinh-tơn để rơi vào sự chối bỏ chủ quan. Chúng ta nhìn nhận sự việc một cách khác : ngay trong khi phải trèo đèo lội suối, xông pha khói lửa để chống lại những vũ khí tàn hại nhất mang nhãn hiệu phương Tây, chúng ta vẫn dịch thơ Ê-lua, đọc Huê-minh-uây, diễn kịch Sếch-xpia, yêu con chim hòa bình trong tranh Pi-cát-xô và kể cho nhau nghe chuyện cổ tích An-đec-xen... Thật ra, nền văn minh nào trong quá trình phát triển, cũng mang trong lòng nó những điều bất cập và cả những tội lỗi mà phương Tây đâu phải là ngoại lệ. Trước khi có Tuyên ngôn nhân quyền, Công xã Pari, châu Âu có ngục Ba-xti và những dàn thiêu của Giáo hội. Cả sau này nữa, cái gọi là "chủ nghĩa cá nhân", "quyền tư hữu thần thánh" hay "tự do tuyệt đối" gắn liền với nền văn minh phương Tây không phải không liên quan đến tình trạng hỗn loạn, suy thoái đạo đức, chiến tranh và tội ác, nhân loại đều biết, đều nhớ. Cả đến những ngày gần đây, khi phương Tây có nhiều điều kiện hơn bao giờ hết để bành trướng thế lực kinh tế và chính trị, để mặc sức tô vẽ khắp nơi về "nền văn minh ưu việt" của họ, thì những sự kiện như tấn thảm kịch Cô-xô-vô, như trò bạo chúa cấm vận I-rắc, cuộc chạy đua lợi nhuận bất chấp sinh mệnh con người..., cùng trăm ngàn tệ nạn khác diễn ra ngay trong lòng phương Tây, đã làm những người hiền lành và vô sự nhất cũng phải kêu lên : "Không, đó không phải là kiểu mẫu của chúng ta !". Còn với nền văn minh phương Đông, kể cả văn minh Nho giáo và Hồi giáo, thì không phải bây giờ, mà từ hàng trăm năm nay, chúng ta đã thấy được nhiệm vụ của nó, những nhược điểm ở mức độ nào đó đã buộc nó gặp gỡ nền văn minh phương Tây trong thế bị áp đảo hay chí ít là không bình đẳng. Nhưng điều quan trọng hơn là : chúng ta phải thấy được ở phương Đông những cơ sở của một nền truyền thống văn hóa - văn minh, mà chúng ta có thể và cần phải mang theo vào cuộc sống thời hiện đại. Bài học rất mới mẻ : một số nước vốn thuộc thế giới thứ ba, đang tiến nhanh và đạt được những thành tựu đáng kinh ngạc trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chính một phần quan trọng là nhờ đã biết bảo vệ và phát huy những phẩm chất tinh thần và đạo đức từng được đề cao trong truyền thống văn hóa - văn minh của đất nước mình. Ngược lại, một số nước cứ để cho văn hóa - văn minh phương Tây tràn vào không giới hạn, thì đã chứng kiến cái giá đau lòng phải trả ngay trong xã hội mình. Ngoài ra, không nên quên rằng, ngày nay, chính nhiều học giả phương Tây đã quay về phương Đông, tìm hiểu những nền văn minh mà trước kia họ coi thường, nhận ra trong đó nhiều điều bí ẩn và kỳ thú, những giá trị xứng đáng có vị trí để tôn vinh trong kho tàng văn hóa nhân loại. Tưởng cũng nên nhắc lại đây lời cảnh báo của nhà văn hóa học Ma-đi Ê-man-đi-ra : "Nếu các nước phương Bắc không chịu cố gắng để hiểu các giá trị của "người khác", thì trong 10 - 15 năm nữa, họ sẽ hoàn toàn bị cắt đứt khỏi thực tế ở phương Nam, và họ chỉ còn lại kho vũ khí nguyên tử của mình và một vài "kẻ làm thuê" mà họ phải trông cậy".

Cuối cùng, ta nói tới lời khuyến cáo của Hun-tinh-tơn về những biện pháp để cứu vãn nền văn minh phương Tây, mà ông đã cố tình hé cho mọi người thấy rằng đó cũng chính là cứu vãn tương lai của nhân loại. Tới đây, vị giáo sư mô phạm và nhà khoa học đạo mạo bỗng trở thành ông cố vấn cho bạo lực. Đứng trên lập trường nào mà Hun-tinh-tơn hốt hoảng cảnh báo về mối đe dọa đến từ sự "mở rộng sức mạnh quân sự của các nước Nho giáo và Hồi giáo" ? Đứng trên lập trường nào mà Hun-tinh-tơn hô hào tăng cường sức mạnh quân sự và thể chế của các nước phương Tây, hô hào các nước phương Tây phải liên kết lại thành một khối - tất cả nhằm ngăn chặn sự lớn mạnh của các nước phương Đông ? Con người và tư duy của Hun-tinh-tơn đã bộc lộ những nghịch lý quái gở nhưng vẫn hiểu được : xuất phát từ văn hóa - văn minh để giải thích các xung đột, nhưng

Digitized by Google

Hun-tinh-tơn lại không muốn giải quyết xung đột bằng văn hóa văn minh mà bằng... súng đạn ! Điều đó rõ ràng phù hợp với ý đồ và những kế hoạch của các chính quyền phương Tây hiện nay là dùng sức mạnh để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến tham vọng của họ, một khi sự sụp đổ của Liên Xô đã cho phép họ có uy thế và thực lực để làm chuyện đó. Duy có Hun-tinh-tơn đã cung cấp cho họ cái nhãn mác "văn hóa - văn minh" để trong một chốc biến đám cướp ngày thành đoàn dũng sĩ có cờ trống mở đường !

Vâng, văn hóa - văn minh là một khái niệm đầy ý nghĩa gợi mở vừa là một thực tế bao trùm trong cuộc sống. Khi con người nói tới văn hóa - văn minh là con người nghĩ tới một cái gì cao đẹp, vừa cụ thể vừa lý tưởng, gắn liền với đời sống thường nhật nhưng cũng vươn cao hơn đời sống thường nhật. Chính vì vậy mà trong lịch sử lâu dài của nhân loại, văn hóa - văn minh đã là mục tiêu hướng tới cho những quá trình đấu tranh cao quý, dũng cảm và đầy kỳ tích, là chủ đề trăn trở của biết bao trí tuệ và trái tim vĩ đại, và như một điều đương nhiên đáng buồn, nó cũng bị lợi dụng làm tấm màn ảo thuật che đậy cho những âm mưu và hành động tội ác của các giai cấp thống trị lòng tham không đáy. Lần này nữa, Hun-tinh-tơn, mưu sĩ của nhà cầm quyền Mỹ và phương Tây cũng không phải là ngoại lệ. Có điều là, đến sau và nói sau các bậc tiền bối "cùng hội cùng thuyền", ông đã tìm ra những cách lập luận tinh vi hơn, lắt léo hơn, và cũng nguy hiểm hơn. Càng nguy hiểm khi tình hình thế giới ngày càng chứng tỏ những thế lực đen tối của thời đại đang thực thi những kế hoạch tội lỗi của họ, và lấy luận thuyết của Hun-tinh-tơn làm chỗ dựa để biện bạch trước cả người ngay lẫn kẻ gian. Điều đó không cho phép những người có lương tri, trước tiên là những nhà khoa học trung thực, quay mặt làm ngơ hay chịu im lặng. Đối thoại với Hun-tinh-tơn, vạch ra động cơ và sai lầm của luận thuyết "sự đụng độ giữa các nền văn minh" chính là bảo vệ chân lý vì sự sống còn của văn hóa - văn minh thực sự trên trái đất này. ❑

XU THẾ PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 22)

chế thuận lợi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển mà cả hai yếu tố này đều thiếu ở các nước chậm phát triển.

Cuộc cách mạng KH và CN sẽ đưa đến bước phát triển nhảy vọt to lớn cho các nước giàu, tiên tiến, song nó lại làm giảm đáng kể hai lợi thế tương đối của các nước nghèo, chậm phát triển về lao động giá rẻ và xuất khẩu sản phẩm thô.

6 - Bên cạnh những thách thức, các xu thế phát triển KH và CN hiện đại cũng mở ra các cơ hội sau đây cho nước ta :

- Hợp tác quốc tế về KH và CN ngày càng trở thành phương thức để thực hành khoa học cho cả nước giàu lẫn nước nghèo. Mặt khác, hợp tác công nghệ trong khuôn khổ các hiệp định, các dự án đầu tư ngày càng mang tính toàn cầu. Các công ty xuyên quốc gia nắm giữ các công nghệ cốt lõi có thể khai thác, tận dụng chất xám và lao động giá rẻ của Việt Nam để nghiên cứu thiết kế, triển khai công nghệ hoặc chế tạo sản phẩm để bán sang các nước có nhu cầu.

- Trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt của nền kinh tế toàn cầu hóa, các công ty xuyên quốc gia buộc phải chuyển giao công nghệ cho các nước đang phát triển để tận dụng tiềm năng và các lợi thế còn lại của các nước này. Do vòng đời của các sản phẩm công nghệ ngày càng ngắn, hàng rào giữa các công nghệ cốt lõi và các công nghệ được phép chuyển giao sẽ ngày càng thu hẹp, các nước đang phát triển với nguồn nhân lực KH và CN tương đối như Việt Nam nếu có chiến lược phát triển thích hợp đều *có thể chọc thủng hàng rào nói trên để nắm lấy các công nghệ cốt lõi, các công nghệ tiên tiến.*

Việt Nam cần đặt mình vào vị trí nắm lấy lợi thế của các cơ hội nói trên, cải cách triệt để các thiết chế lỗi thời sao cho các truyền thống văn hóa tốt đẹp thích ứng với các mục tiêu hiện đại hóa, đồng thời đầu tư thỏa đáng vào nguồn vốn con người để tăng năng lực hấp thu, sử dụng và truyền đạt tri thức, ra sức phát triển một số lĩnh vực KH và CN mà ta có lợi thế để sớm nâng cao năng lực KH và CN nội sinh, năng lực tạo ra tri thức mới, vươn lên rút ngắn khoảng cách tụt hậu về trình độ công nghệ cũng như trình độ hiểu biết KH và CN của toàn dân. ❑

Digitized by Google

NHẬN DIỆN CÁC CÔNG CỤ VÀ THỦ ĐOẠN CẠNH TRANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

NGUYỄN QUỐC DŨNG *

Cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta thì cạnh tranh cũng xuất hiện. Tuy thời gian xuất hiện và phát triển của nó chưa nhiều song, những vấn đề mà cạnh tranh đặt ra lại không nhỏ. Cạnh tranh có xu hướng thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ, điều chỉnh các nguồn lực phát triển của đất nước. Mặt khác, cũng như mặt trái của cơ chế thị trường, mặt trái của cạnh tranh là những thủ đoạn không lành mạnh. Dự báo đúng điều này, Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng nhấn mạnh : "Cơ chế thị trường đòi hỏi phải hình thành một môi trường cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp, văn minh. Cạnh tranh vì lợi ích phát triển đất nước, chứ không phải làm phá sản hàng loạt, lãng phí các nguồn lực, thôn tính lẫn nhau"(1).

Các doanh nghiệp đang sử dụng các công cụ phổ biến trong quá trình cạnh tranh sôi động hiện nay là :

Thứ nhất, chất lượng của hàng hóa. Trên thương trường nếu nhiều hàng hóa có công dụng như nhau, giá cả bằng nhau thì người tiêu dùng sẽ sẵn sàng mua hàng hóa nào có chất lượng cao hơn. Do đó, đây là công cụ đầu tiên và quan trọng mà các doanh nghiệp sử dụng để thắng các đối thủ cạnh tranh. Công ty dệt Thái Tuấn hiện nay là một ví dụ. Với chất lượng vải gấm nổi tiếng, Công ty đã khẳng định vị trí đối với người tiêu dùng và không ngừng mở rộng thị phần trong cả nước... Tuy nhiên, chất lượng của hàng hóa phụ thuộc vào điều kiện kỹ thuật của từng đơn vị sản xuất, từng ngành, từng vùng và từng quốc gia.

Thứ hai, giá cả hàng hóa. Hai hàng hóa có cùng công dụng, chất lượng như nhau thì người tiêu dùng sẽ mua hàng hóa nào có giá rẻ hơn. Giá cả hàng hóa được quyết định bởi giá trị hàng hóa. Song sự vận động của giá cả còn phụ thuộc vào khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Mức sống còn thấp, người tiêu dùng tìm mua những hàng hóa có giá rẻ. Thực tế cho thấy phần lớn hàng tiêu dùng của Trung Quốc được tiêu thụ mạnh tại Việt Nam. Các nhà sản xuất đã thực hiện một chiến lược kinh doanh là làm ra hàng hóa có khả năng thanh toán thấp về phía mình. Trong kinh doanh để cạnh tranh về giá, một số doanh nghiệp chấp nhận lời ít, bán giá thấp, nhưng dùng số nhiều để thu lại. Ngược lại, khi mức sống cao hơn người tiêu dùng sẽ quan tâm nhiều đến hàng hóa có chất lượng tốt, chấp nhận mức giá cao.

Thứ ba, áp dụng khoa học - kỹ thuật và quản lý hiện đại. Sức cạnh tranh hàng hóa của doanh nghiệp sẽ tăng lên khi giá cả hàng hóa cá biệt của họ thấp hơn giá cả trung bình trên thị trường. Để có lợi nhuận đòi hỏi các doanh nghiệp phải tập trung các nguồn lực để tăng năng suất lao động, hạ thấp chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng hàng hóa nhằm làm cho giá trị hàng hóa cá biệt của mình thấp hơn giá trị xã hội. Muốn vậy, các doanh nghiệp phải thường xuyên cải tiến công cụ lao động, hợp lý hóa sản xuất, nhanh chóng ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật và quản lý hiện đại vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thực tiễn đã chứng minh các doanh nghiệp tồn tại và phát triển được cần có dây chuyền công nghệ mới, hiện đại có phương pháp tổ chức quản lý khoa học.

* Trường Chính trị Trà Vinh

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 27

Digitized by Google

Thứ tư là thông tin, một công cụ cạnh tranh lợi hại của doanh nghiệp. Thông tin về thị trường mua bán, thông tin về tâm lý thị hiếu khách hàng, về giá cả, đối thủ cạnh tranh... có ý nghĩa quyết định kinh doanh của doanh nghiệp. Đủ thông tin và xử lý đúng thông tin, một mặt, giúp các doanh nghiệp hạn chế rủi ro trong kinh doanh ; mặt khác, qua thông tin có thể tìm ra và tạo ra "lợi thế so sánh" của doanh nghiệp trên thương trường, chuẩn bị và đưa ra đúng thời điểm những sản phẩm mới thay thế để tăng cường sức cạnh tranh của hàng hóa. Thông tin đủ, đúng hoặc bưng bít thông tin có thể thúc đẩy thị trường một cách tích cực hoặc tạo ra những nhu cầu giả tạo, hành vi cạnh tranh sai trái làm biến dạng thị trường. Vì thế, không ngạc nhiên khi tình trạng quảng cáo sản phẩm hiện nay của các doanh nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng, chi phí cho hoạt động quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm chiếm tỷ trọng nhất định trong chi phí chung của các doanh nghiệp.

Thứ năm, phương thức phục vụ và thanh toán trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Phương thức phục vụ và thanh toán là công cụ cạnh tranh khá quan trọng. Ai nắm được công cụ này sẽ thắng trong cạnh tranh. Bởi vì, công cụ này tạo được sự tiện lợi cho khách hàng. Phương thức phục vụ và thanh toán trước hết được thể hiện ở ba giai đoạn của quá trình bán hàng : trước khi bán hàng, trong quá trình bán hàng và sau khi bán hàng. Trước khi bán hàng, các doanh nghiệp thực hiện các động tác như : quảng cáo, giới thiệu, hướng dẫn thị hiếu khách hàng, các hoạt động triển lãm, trưng bày hàng hóa. Những động tác này nhằm hấp dẫn, lôi cuốn khách hàng đến với sản phẩm của doanh nghiệp mình. Trong quá trình bán hàng, khâu quan trọng nhất là nghệ thuật, chào mời khách hàng. Điều này đòi hỏi người bán hàng phải thật sự tôn trọng khách hàng, lịch sự, ân cần và chu đáo. Sau khi bán hàng, phải có những dịch vụ như bao bì và giao hàng hóa đến tận tay người mua, các dịch vụ bảo hành, sửa chữa hàng hóa... Những dịch vụ này tạo sự tin tưởng, uy tín của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng. Sau nữa, phương thức phục vụ trên sẽ phát huy tác dụng khi được bảo đảm các yêu cầu sau : các dịch vụ phải nhanh, chính xác... Phương thức thanh toán phải linh hoạt, đa dạng bao gồm các loại như : thanh toán một lần, thanh toán chậm (bán chịu), bán trả góp, bán có thưởng, thanh toán linh hoạt khi trả bằng ngoại tệ...

Thứ sáu, tính độc đáo của sản phẩm. Mọi sản phẩm khi xuất hiện trên thương trường đều mang một chu kỳ sống nhất định, đặc biệt "vòng đời" của nó sẽ rút ngắn khi xuất hiện sự cạnh tranh. Để kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm, các doanh nghiệp dùng nhiều biện pháp trong đó có biện pháp là thường xuyên cải tiến mọi mặt sản phẩm, tạo ra nét độc đáo riêng, liên tiếp tung ra thị trường những sản phẩm mới thay thế sản phẩm cũ. Trong điều kiện doanh nghiệp chưa đủ sức tạo ra tính độc đáo của sản phẩm mới, thì có thể sử dụng nhãn hiệu của một sản phẩm đang được uy tín trên thị trường thông qua hình thức liên doanh. Sự thay đổi thường xuyên về mẫu mã, nhãn hiệu hàng hóa cũng như việc không ngừng nâng cao chất lượng, tính năng hàng hóa sẽ tạo điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp hiện nay.

Thứ bảy, chữ tín là công cụ cạnh tranh của các doanh nghiệp. Trong quá trình kinh doanh các doanh nghiệp sử dụng nhiều biện pháp nhằm giành giật khách hàng về phía mình, đặc biệt thực hiện linh hoạt trong khâu hợp đồng, thanh toán như : quy ước về giá cả, số lượng, kích cỡ, mẫu mã bằng văn bản hoặc bằng miệng, hay việc thanh toán với các hình thức như bán trả góp, bán chịu, bán gối đầu... Những hành vi này sẽ thực hiện được tốt hơn khi giữa doanh nghiệp và khách hàng có lòng tin với nhau. Do vậy, chữ tín trở thành công cụ sắc bén trong cạnh tranh, giúp cho quá trình buôn bán diễn ra nhanh chóng, tiện lợi. Mặt khác, công cụ này còn tạo cơ hội cho nhiều người ít vốn có điều kiện tham gia kinh doanh, do đó mở rộng được thị phần hàng hóa..., tạo sức mạnh cho doanh nghiệp. Những ưu điểm đó giải thích vì sao trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh thì doanh nghiệp ngoài quốc doanh thường linh hoạt hơn, có nhiều bạn hàng hơn so với doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, sử dụng công cụ này đòi hỏi các chủ thể cạnh tranh phải có bản lĩnh. Bởi vì, có nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh như tình trạng "chụp giật", "bể hụi", đối tác làm ăn có ý đồ đen tối.

Digitized by Google

Thứ tám, sự mạo hiểm, rủi ro. Trong kinh doanh, lợi nhuận doanh nghiệp thường tỷ lệ thuận với sự mạo hiểm, rủi ro trong kinh doanh. Các chủ thể kinh doanh có khuynh hướng đầu tư kinh doanh (kể cả đầu tư nghiên cứu khoa học) vào những mặt hàng mới, những lĩnh vực mới mà rủi ro ở đó thường cao. Đây cũng là khuynh hướng khách quan, vì nó hy vọng thu được lợi nhuận cao trong tương lai. Mặt khác, nó giảm được áp lực từ phía các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Sự mạo hiểm chấp nhận rủi ro nhằm thu được lợi nhuận lớn bằng cách đi đầu trong kinh doanh là công cụ cạnh tranh cực kỳ hiệu quả, nhưng cũng cực kỳ nguy hiểm trong quá trình cạnh tranh. Việc sử dụng hiệu quả công cụ này đòi hỏi các doanh nghiệp phải có tài năng và bản lĩnh.

Như vậy, các công cụ cạnh tranh mà các doanh nghiệp hiện nay sử dụng có thể khái quát lại như sau : lấy *chất lượng ; rẻ ; thông tin ; nhanh ; mới ; nhiều ; linh hoạt ; lòng tin ; nổi tiếng ; thúc đẩy* (khoa học - kỹ thuật và khoa học quản lý hiện đại) ; *liên doanh ; độc đáo ; mạo hiểm* và bán chịu để thắng trong cạnh tranh. Vì cạnh tranh là một quy luật trong nền kinh tế thị trường mà ở đó các chủ thể kinh tế tìm mọi biện pháp - cả nghệ thuật lẫn thủ đoạn để đạt mục tiêu kinh tế của mình. Với nghĩa đó, cạnh tranh bao hàm cả những thủ đoạn trong hoạt động kinh doanh. Thực tiễn cạnh tranh trên thương trường cho thấy các doanh nghiệp đã dùng các thủ đoạn như :

Một là, dùng tài chính để thao túng. Đây là thủ đoạn khá phổ biến được áp dụng ở các doanh nghiệp có tiềm năng tài chính lớn, mục đích là dùng sức mạnh tài chính để loại đối phương ra khỏi "cuộc chơi", độc chiếm thị trường. Động tác phổ biến là bán phá giá. Điển hình nhất của tình trạng trên là trường hợp của các công ty liên doanh Cocacola - Ngọc Hồi (Hà Nội) và Cocacola - Chương Dương (TP Hồ Chí Minh). Đây là những công ty liên doanh kinh doanh nước giải khát, phía đối tác chiếm gần 70% vốn. Trong quá trình cạnh tranh với các hãng kinh doanh nước giải khát trên thị trường Việt Nam, liên doanh này đã liên tục thực hiện hành vi bán dưới giá trị, chấp nhận lỗ một thời gian dài. Đầu tuần tháng 3-1998, Cocacola mở một chiến dịch mới giảm giá 30% - giá giao tại đại lý 800 đồng/chai, loại chai lớn hay từ 31 200đ/két xuống 20 600/két. Như vậy, đã 3 năm nay họ chủ động bán phá giá dưới giá thành, chịu lỗ gần 200 tỉ đồng. Ngay lập tức để đối phó, Tribeco cũng phải giảm giá bán nước ngọt của mình từ 950đ/chai xuống 660đ/chai (giao tại đại lý), Pesi cũng giảm giá từ 31 200đ/két xuống 20 000đ/két.

Việc bán phá giá này nhằm hai mục tiêu : Một là, đẩy các doanh nghiệp nước giải khát trong nước đến chỗ phá sản (vì không đủ vốn để hạ giá bán) nhằm để độc chiếm thị trường nước giải khát Việt Nam. Hai là, loại đối tác Chương Dương, Ngọc Hồi ra khỏi liên doanh vì phải chia lỗ (còn Cocacola ở Việt Nam được công ty mẹ bù lỗ). Khi hai mục tiêu này đạt được, lúc đó họ sẽ độc quyền định giá để gỡ lại số lỗ đã bỏ ra trong cạnh tranh phá giá. Do đó, không ngạc nhiên lắm trong khi Cocacola - Chương Dương, Cocacola - Ngọc Hồi bị lỗ dữ dội thì Cocacola vẫn chủ động tiếp tục đầu tư liên doanh với Đà Nẵng chuẩn bị cho ra đời Công ty liên doanh Cocacola - Non Nước nhằm mở rộng thị phần miền Trung. Càng ngày người ta càng nhận thấy Cocacola và Pesicola đang thực hiện liên kết nhằm phân chia thị trường nước giải khát Việt Nam theo ý đồ của họ.

Hai là, sử dụng sự liên kết để thao túng thị trường. Mục đích của thủ đoạn này là các doanh nghiệp thực hiện sự liên kết nhằm khống chế thị trường, thu lợi nhuận độc quyền cao. Thủ đoạn này bao gồm liên kết về giá nhằm bóp chẹt người tiêu dùng ; liên kết về vùng tiêu thụ hay cùng nhau phân chia thị trường ; liên kết về chất lượng hàng hóa bằng cách cùng nhau giảm chất lượng hàng hóa do đó giảm chi phí đầu vào mà vẫn giữ nguyên giá cũ ; liên kết về cung cấp hàng hóa bằng thủ đoạn thống nhất không cung cấp hàng hóa cho một tổ chức thương mại nào đó nhằm gây áp lực về giá bán...

Ba là, móc ngoặc với quan chức nhà nước để lũng đoạn thị trường. Liên tiếp tháng 5, 6, 7, 8 năm 1999, Tòa án nhân dân TP Hồ Chí Minh mở hai phiên tòa xét xử được gọi là dài ngày nhất, nhiều bị cáo và gây thiệt hại cho nhà nước nhiều nhất, đặc biệt là tổn thất về con người lớn nhất. Đó là vụ Tân Trường Sanh và vụ Minh Phụng - Epco, các bản án đã tuyên được nhân dân đồng tình ủng hộ. Sau hai vụ án đặc biệt nghiêm trọng đó, người ta rút ra nhiều điều đau đớn và bổ ích. Trên góc độ cạnh

Digitized by Google

tranh thì đây là thủ đoạn mà các doanh nghiệp tìm kiếm những "cơ hội" đầu tư tạo ra những điều kiện "đặc biệt" thuận lợi trong sản xuất kinh doanh thông qua hành vi mua chuộc, hối lộ các quan chức nhà nước.

Bốn là, lợi dụng kẽ hở của luật pháp. Luật pháp Nhà nước dù được xây dựng đồng bộ, đầy đủ nhưng vẫn có những kẻ hở. Ở lĩnh vực thiếu luật hoặc luật chưa hoàn thiện thì ở đó xuất hiện tình trạng tiêu cực hay "luật rừng". Khi văn bản luật không đồng bộ hoặc chồng chéo thì các doanh nghiệp tìm kiếm cách thức tạo ra lợi thuận, lợi thế nhằm tháo gỡ khó khăn đưa doanh nghiệp vươn lên. Các thủ đoạn hiện nay thường thấy là lợi dụng sơ hở trong quy định mức thuế đối với các nhóm hàng, đặc biệt đối với những quy định ưu đãi các mặt hàng xuất nhập khẩu, các mặt hàng "tạm nhập, tái xuất". Lợi dụng sơ hở trong nghiệp vụ ngân hàng về thế chấp, cho vay, bảo hiểm... các thủ đoạn trên được sử dụng mạnh mẽ hơn, nhất là ở những quốc gia vừa mới bước vào nền kinh tế thị trường với một hành lang pháp lý còn lỏng lẻo.

Năm là, sử dụng các thủ đoạn phi kinh tế khác. Ở nước ta mấy năm gần đây các thủ đoạn phi kinh tế trong cạnh tranh đã diễn biến theo mức độ từ thấp đến cao thể hiện ở các hoạt động sau đây : *Thứ nhất,* thông tin sai lệch về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, tính năng của sản phẩm hàng hóa của bên đối thủ cạnh tranh. Thông tin sai lệch này thực hiện qua hai kênh : *kênh không chính thức,* bằng cách tung tin đồn thất thiệt được rỉ tai một cách có chủ ý đến người tiêu dùng, và *kênh chính thức* thông qua quảng cáo rầm rộ, một mặt vừa khuếch trương hàng hóa của mình, mặt khác quảng cáo so sánh, bôi nhọ các sản phẩm cạnh tranh. *Thứ hai,* làm giả sản phẩm của đối thủ cạnh tranh với chất lượng thấp, tạo ra những khuyết tật mà hàng thật không có để làm mất uy tín sản phẩm tiến tới loại trừ đối phương. *Thứ ba,* sử dụng gián điệp kinh tế để ăn cắp một công nghệ, chiến lược đầu tư phát triển của đối phương... nhằm tạo ra lợi thế trong quá trình cạnh tranh. *Thứ tư,* dùng bạo lực để loại trừ đối thủ cạnh tranh từ bỏ quyết định kinh doanh nào đó, ở mức thấp là đe dọa, gây khó khăn trong cạnh tranh, ở mức cao hơn là phá hủy tài sản doanh nghiệp đối phương, thậm chí thủ tiêu đối phương.

Trên đây là những công cụ và thủ đoạn cạnh tranh thường được các doanh nghiệp hiện nay sử dụng một cách phổ biến. Việc sử dụng các công cụ và thủ đoạn trên đã dẫn đến tình trạng : *Một là,* bằng việc xử lý linh hoạt công cụ cạnh tranh đã có tác dụng thúc đẩy doanh nghiệp đi lên, tạo động lực tăng trưởng nền kinh tế. *Hai là,* bằng những thủ đoạn cạnh tranh làm cho các doanh nghiệp "lấn át" lẫn nhau theo kiểu "cá lớn nuốt cá bé", thậm chí ma-phi-a lũng đoạn thị trường, tha hóa bộ máy nhà nước.

Để các doanh nghiệp cạnh tranh một cách lành mạnh, theo tôi cần thực hiện các biện pháp sau :

1 - Cần có luật về cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền. Ở đó cần làm rõ các vấn đề : cạnh tranh và độc quyền ; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các đối thủ cạnh tranh ; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, quyền hợp pháp của các đối thủ cạnh tranh ; nghiêm cấm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, như : liên kết độc quyền để định giá cao bất hợp lý hoặc để ép giá, ép cấp ; bán hàng hóa với giá thấp hơn chi phí nhằm loại trừ đối thủ cạnh tranh ; lạm dụng thế độc quyền để tăng giá, bán hàng hóa kém phẩm chất không đúng với giá cả đã niêm yết hoặc quảng cáo ; bán hàng hóa với giá giả tạo ; quảng cáo sai sự thật về chất lượng hàng hóa và giá cả ; từ chối bán hàng không có lý do chính đáng ; bán kèm theo một hàng hóa khác ; không thực hiện chế độ khai báo tồn kho ; đầu cơ tích trữ hàng hóa ; bán hàng không có hóa đơn hoặc hóa đơn ghi sai sự thật ; không thực hiện chế độ báo cáo chi phí sản xuất, lưu thông theo quy định của pháp luật, các hành vi bất hợp pháp khác... Cạnh tranh là hoạt động diễn ra rất phức tạp, đa dạng có ý nghĩa thúc đẩy hoặc làm rối loạn nền kinh tế. Ở Việt Nam đây là vấn đề mới. Vì thế "Luật cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền" cần tham khảo các nước trên thế giới và căn cứ vào tình hình thực tiễn ở Việt Nam. Những vấn đề cụ thể sẽ có Nghị định của Chính phủ quy định phù hợp với từng thời kỳ và từng loại thị trường cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh.

2 - Xúc tiến thành lập Cục cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền trực thuộc Chính phủ, là cơ quan quản lý nhà nước về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Trước hết, cơ quan này phải được giao

Digitized by Google

đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn cùng bộ máy hoạt động độc lập để bảo đảm thực hiện các chức năng giám sát và xét xử các hành vi vi phạm chính sách về cạnh tranh và độc quyền trên thị trường ; điều chỉnh các nhiệm vụ kiểm soát độc quyền và cạnh tranh... giữa các bộ, ngành, tập trung chủ yếu vào cơ quan này. Cục cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền có chức năng sau : giám sát các hoạt động thị trường bất chính và khởi tố trước pháp luật nếu thấy cần thiết ; có quyền hủy bỏ giá trị hợp đồng hoặc sửa đổi những hợp đồng thỏa thuận có tính chất Các-ten ; công nhận các hợp đồng có tính pháp lý. Bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, với tư cách là đại diện cho người tiêu dùng nói chung, có quyền khởi tố ra trước tòa án kinh tế những hành vi cạnh tranh làm ảnh hưởng đến lợi ích, sức khỏe người tiêu dùng. Mặt khác, thông qua tổ chức này người tiêu dùng có thể khuyến cáo các nhà sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng được tốt hơn. Giám sát chính sách của các bộ, ngành hữu quan của Chính phủ. Giám sát sự phán xử của tòa án, trong trường hợp tòa án phân xử sai thì nó có quyền đưa ý kiến của mình yêu cầu tòa phải xem xét lại quyết định...

3 - Nhà nước cần xây dựng và đề cao công tác giáo dục đạo đức trong kinh doanh. Như đã trình bày ở trên, pháp luật dù được hoàn chỉnh nhất vẫn có kẽ hở do đời sống kinh tế - xã hội luôn vận động, phát triển. Để hàn gắn kẽ hở này, việc giáo dục đạo đức, trong đó có đạo đức kinh doanh là rất quan trọng. Nội dung đạo đức kinh doanh cần giáo dục theo ba hướng sau : Một là, giáo dục cách ứng xử hợp đạo lý, luật pháp giữa doanh nhân với doanh nhân, sao cho sự thành công của doanh nghiệp bằng chính tài năng, bản lĩnh của mình chứ không phải bằng thủ đoạn xấu, chà đạp lên lợi ích, uy tín của người khác. Hai là, xây dựng quan hệ lành mạnh giữa doanh nhân với cộng đồng theo hướng chỉ rõ trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng trong quá trình thúc đẩy doanh nghiệp đi lên. Ba là, xây dựng trách nhiệm giữa doanh nhân với môi trường tự nhiên nhằm bảo đảm vấn đề môi sinh trong sự phát triển của các doanh nghiệp. Đạo đức kinh doanh cũng cần nghiên cứu xây dựng một mẫu hình về lương tâm nghề nghiệp, về danh dự cá nhân, lòng tự trọng nghề nghiệp, tạo ra bầu không khí cạnh tranh lành mạnh trên thương trường. ❑

ĐÔI ĐIỀU...

(Tiếp theo trang 20)

hiền triết phương Đông, cốt cách của nhà chính trị Nguyễn Ái Quốc - người anh hùng dân tộc của Việt Nam, một dân tộc phương Đông (3).

Nhiều công trình nghiên cứu khoa học về tư tưởng Hồ Chí Minh đã nêu lên nguồn gốc của tư tưởng Hồ Chí Minh : tinh hoa văn hóa Việt Nam và thực tiễn của phong trào yêu nước và đấu tranh cách mạng ở Việt Nam ; chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thực tiễn đấu tranh cách mạng của thời đại mới ; những tinh hoa văn hóa khác cổ kim Đông - Tây ; hoàn cảnh và nhân cách riêng của Nguyễn Ái Quốc cùng thực tiễn hoạt động riêng của cá nhân Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh... Cũng đã có những công trình nghiên cứu riêng về *nguồn gốc văn hóa của tư tưởng Hồ Chí Minh*, hay *tiếp cận theo góc độ văn hóa nguồn gốc của tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Phải chăng từ đó có thể đi đến một nhận xét : nguồn gốc văn hóa, tinh hoa văn hóa Việt Nam, văn hóa phương Đông, và cả văn hóa phương Tây, đã khiến cho Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận được chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong bản chất nhân văn, với tính cách mạng, biện chứng và khoa học của nó để trở thành Hồ Chí Minh ; rồi xem xét chủ nghĩa Mác - Lê-nin, triết học Mác dưới lăng kính của văn hóa phương Đông , kết hợp văn hóa Đông - Tây, để phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều đó cũng có nghĩa là, trong khi khẳng định *tư tưởng Hồ Chí Minh nằm trong hệ tư tưởng Mác - Lê-nin, cơ sở triết học của tư tưởng Hồ Chí Minh chính là triết học Mác*, chúng ta cần nghiên cứu sâu hơn sự nắm vững, vận dụng và phát triển sáng tạo của Hồ Chí Minh, những đóng góp mới của Hồ Chí Minh đối với chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; làm rõ *những nguyên lý sống động của chủ nghĩa Mác - Lê-nin sống động cùng với dấu ấn văn hóa Việt Nam, văn hóa phương Đông trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh.* Chắc chắn điều đó không phải là phủ nhận hay hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, triết học Mác, mà chính là hiểu đúng và làm đúng bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên cơ sở của triết học Mác.❑

(3) Xin xem "Thử tìm tiếp một định nghĩa về tư tưởng Hồ Chí Minh", TCCS số 21 (11-1999)

Digitized by Google

Mấy vấn đề cấp bách BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM

LÊ MINH LÝ *

Di sản văn hóa là các sản phẩm có giá trị vật chất và tinh thần do con người và thiên nhiên tạo ra. Nó có ý nghĩa lịch sử, văn hóa, khoa học..., mang đến cho con người những nhận thức về đạo đức, cảm hứng về thẩm mỹ, những thông tin về tri thức qua quá trình vận động của tự nhiên và xã hội. Di sản văn hóa được tồn tại dưới dạng văn hóa vật thể (những di sản có hình khối như các di tích, các di vật và các di sản thiên nhiên), và phi vật thể (những di sản văn hóa thuộc các lĩnh vực sáng tạo tinh thần được lưu giữ bằng trí nhớ và được lưu truyền trong dân gian, các hình thức truyền nghề và các sinh hoạt cộng đồng của cư dân các vùng, miền hay dân tộc...).

Nước Việt Nam gồm 54 dân tộc, vốn có truyền thống hằng ngàn năm dựng nước và giữ nước ; có thiên nhiên phong phú để lại cho các thế hệ một kho báu về các di sản văn hóa tồn tại dưới nhiều dạng, bao gồm những cái đã biết và cả những cái còn đang "im lặng" với thời gian. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến thời điểm tháng 2-2000 cả nước có 2 072 104 hiện vật đã được kiểm kê và bảo quản trong các kho bảo tàng và hàng vạn cổ vật đang được lưu giữ trong nhân dân. Số lượng các di tích đã được thống kê trong toàn quốc là gần 40 000 di tích, trong đó có 2 424 di tích đã được xếp hạng ở cấp quốc gia, nhiều di tích được đăng ký bảo vệ ở cấp tỉnh, thành phố. Các di tích cố đô Huế, danh thắng Vịnh Hạ Long, khu phố cổ Hội An, khu thánh địa Mỹ Sơn đã được chính thức công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới... Ngoài ra còn phải kể đến kho sách chữ Nôm, Hán Nôm của cha ông ta cùng các di sản về văn hóa tinh thần đang được triển khai nghiên cứu, sưu tầm và biên dịch, như lễ hội truyền thống, nghề và làng nghề, chữ viết, dân ca, nhạc và nhạc cụ, võ dân tộc, y thuật, văn nghệ dân gian, nghệ thuật dân gian... Bên cạnh những tài sản, thành quả rất đáng tự hào đó cũng còn một thực tại đáng lo ngại là hiện nay các di sản văn hóa vật thể đang bị xuống cấp và hủy hoại. Các di sản phi vật thể bị mai một và lãng quên. Sự mất mát rất đáng tiếc đó dễ tạo ra khoảng trống trong quá trình phát triển của văn hóa dân tộc. Trước thực trạng xuống cấp và hủy hoại của các di sản văn hóa diễn ra trong nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước và các cấp bộ, ngành liên quan đã có những chủ trương, chính sách và biện pháp khắc phục. Để tiếp tục góp phần giải quyết vấn đề cấp bách này, chúng tôi xin nêu ba vấn đề sau :

Vấn đề thứ nhất là cần sớm ban hành Luật Di sản văn hóa. Ngày 23-11-1945, ba tháng sau khi nước nhà giành được độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh về bảo tồn di sản văn hóa dân tộc. Ngày 4-4-1984 Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh đã được ban hành theo Quyết định số 14-LCT/HĐNN của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước. Các văn bản đó đã đóng vai trò quan trọng trong những thời điểm cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Trải qua các cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ đất nước cũng như chống lại sự tàn phá của thiên nhiên khắc nghiệt, đặc biệt là trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, mở cửa hội nhập với thế giới hiện nay đã nảy sinh những bất cập, thậm chí là những mâu thuẫn giữa yêu cầu bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống và phát triển kinh tế xã hội, giữa vấn đề bảo vệ các

* Trưởng phòng Bảo tồn, Bảo tàng Bộ Văn hóa - Thông tin

Digitized by Google

giá trị truyền thống với nhu cầu hội nhập. Nghĩa là yêu cầu cần phải có một bộ luật di sản văn hóa, đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài cho việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đã trở nên cấp bách, chín muồi. Trong các tác nhân gây nguy hại cho di sản văn hóa dân tộc là thời gian, thiên tai, địch họa và con người, thì con người là thủ phạm chính. Do vậy, nếu không có sự giám sát nghiêm ngặt của luật pháp thì vì những yêu cầu của cuộc sống, bởi những lợi ích cá nhân trước mắt, con người vô tình hoặc hữu ý chỉ trong phút chốc sẽ hủy hoại những giá trị văn hóa của ngàn đời. Điều này báo chí đã từng "rung chuông" cảnh báo rất nhiều.

Luật Di sản văn hóa còn là chỗ dựa để xây dựng các chế tài, xây dựng chiến lược toàn diện cho việc khảo sát, phân loại, xếp hạng và đánh giá chất lượng khoa học, cũng như giá trị văn hóa, lịch sử của các di tích các danh thắng theo những tiêu chí thống nhất. Nó còn tạo điều kiện để quy hoạch và đầu tư kinh phí cho việc bảo vệ, bảo tồn và phát huy tác dụng của từng di tích, khắc phục tình trạng chồng chéo, bỏ sót, tùy tiện như hiện nay.

Luật Di sản văn hóa giúp cho việc xác định các hình thức sở hữu các di sản văn hóa dân tộc như sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, sở hữu của một cộng đồng, một gia tộc, gia đình... đồng thời luật cũng sẽ làm rõ mối quan hệ giữa vấn đề sở hữu các di sản văn hóa với vấn đề quản lý nhà nước các di sản văn hóa đó. Nó sẽ giải quyết một thực trạng là các di tích gồm những cổ vật, của gia bảo, gia phả, những di sản văn hóa tinh thần đang lưu lạc trong nhân dân chưa kịp phát hiện sẽ dần được đăng ký và quản lý.

Việc ban hành Luật Di sản văn hóa tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xã hội hóa hoạt động bảo tồn, bảo tàng theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng, tạo hành lang pháp lý để đa dạng hóa các chủ thể sở hữu, thu hút nhiều nguồn vốn khác nhau trong điều kiện chi phí đầu tư của Nhà nước còn gặp không ít khó khăn.

Luật Di sản văn hóa ra đời, sẽ thúc đẩy việc mở rộng các quan hệ, giao lưu với khu vực và thế giới, làm giàu thêm nền văn hóa dân tộc, đồng thời tuyên truyền rộng rãi việc bảo vệ những di sản văn hóa, bảo vệ bản sắc và truyền thống văn hóa Việt Nam. Đây là một vấn đề có tính chiến lược, rất cần đến sự quan tâm của các cấp bộ đảng, chính quyền, cơ quan, đoàn thể và nhân dân cũng như sự hỗ trợ của quốc tế nhằm phát huy cao nhất hiệu quả của nó.

Vấn đề thứ hai : Cần sớm có một chương trình quốc gia về nghiên cứu các di sản văn hóa dân tộc, để cho việc nghiên cứu này trở thành một công việc thường xuyên, liên tục có bề rộng chiều sâu, phục vụ các yêu cầu trước mắt và lâu dài. Kết hợp đồng bộ giữa quá trình khảo sát, sưu tầm, nghiên cứu với việc biên khảo xuất bản và tuyên truyền rộng rãi trong xã hội. Kết hợp có hiệu quả các thành tựu nghiên cứu của các ngành bảo tồn, bảo tàng, khảo cổ, thư tịch, dân tộc học, văn hóa dân gian, y thuật, nghề truyền thống... để từ đó rút ra được sắc thái chung, những đặc trưng cơ bản của bản sắc văn hóa Việt Nam.

Trong nhiều thập niên qua, ngành văn hóa - thông tin và các ngành khoa học, các tổ chức xã hội thực thi những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã thu được những kết quả nhất định. Hiện nay cả nước có 117 bảo tàng, nhiều bảo tàng trưng bày cố định bảo đảm các yêu cầu khoa học. Về di sản Hán Nôm cũng đã tập trung nghiên cứu biên soạn, biên dịch và công bố được một số tác phẩm có giá trị từ thế kỷ thứ X trở lại đây như : *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, Thơ văn Nguyễn Trãi, Tên làng xã Việt Nam, Đại Việt sử ký tục biên, Di sản Hán Nôm - thư mục đề yếu, văn khắc Hán Nôm*... một số công trình khác về văn học dân gian, nghệ thuật tạo hình dân gian, chữ viết của một số dân tộc ít người và một số công trình nghiên cứu về văn hóa vùng, miền như văn hóa Brâu, hát ả đào, hát xẩm, nghệ thuật chèo Cao Kim Thạch, hát ru, hát giao duyên, hát đồng dao... Về số lượng cũng có đến hàng trăm dự án lớn nhỏ, nhưng phần lớn còn mang tính cấp thời,

Digitized by Google

phạm vi nhỏ, thiếu sự phối hợp giữa các ngành khoa học với nhau trong cùng một mục đích. Chính vì vậy, việc xây dựng một chương trình quốc gia về nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc sẽ khắc phục được những yếu kém đã và đang tồn tại, tình trạng cái gì cũng làm và cái gì cũng dở dang. Trong tương lai rất gần, với tốc độ phát triển của kinh tế, của khoa học - kỹ thuật và công nghệ, với xu thế hội nhập và giao lưu giữa các nền văn hóa càng cần thiết phải tiếp tục đẩy mạnh và đi sâu nghiên cứu về văn hóa dân tộc.

Chương trình quốc gia nghiên cứu các di sản văn hóa dân tộc sẽ có tác động tích cực đến nhận thức của toàn xã hội, nâng cao trách nhiệm công dân chấp hành pháp luật, khắc phục tình trạng nhận thức không đầy đủ và đơn giản, thậm chí còn quá khích, phủ nhận sạch trơn các giá trị văn hóa và thành tựu của ông cha ở một số người. Chương trình này thu hút một lực lượng nghiên cứu đông đảo từ trung ương đến địa phương, lực lượng nghiên cứu chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp (là những nghệ nhân, những già làng, trưởng bản - những người nắm giữu các bí quyết trong vốn quý của từng làng bản, dân tộc) ; lực lượng chuyên gia đầu ngành, có môi trường và điều kiện tập trung sức lực, trí tuệ cho những công trình khoa học có tầm chiến lược.

Mặt khác, chương trình quốc gia về nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc ra đời sẽ tạo một nguồn kinh phí ổn định từ ngân sách nhà nước và thu hút được các nguồn kinh phí của tập thể, cá nhân, các tổ chức khoa học ở trong và ngoài nước.

Vấn đề thứ ba : Cần sớm xây dựng một đề án để khai thác, sử dụng và phát huy tác dụng các di sản văn hóa dân tộc. Đương nhiên, khi Luật Di sản văn hóa ra đời thì vấn đề và các quy định khác để phát huy tác dụng các di sản văn hóa sẽ được cụ thể hóa, nhưng đó là những quy định của luật pháp. Di sản văn hóa dân tộc không thể là những di sản chết, khô cứng, không phải là những vật vô tri, vô giác mà tất cả đều phải có sức sống trong đời sống xã hội. Lịch sử đã chứng minh dân tộc nào bảo tồn được nguồn di sản văn hóa, biết làm cho di sản đó sống động, khơi dậy được lòng tự hào của dân tộc mình, được nhiều dân tộc khác biết đến thì dân tộc đó sẽ giữ được bản sắc văn hóa và sẽ khẳng định được vị thế của mình trên trường quốc tế. Việt Nam là một đất nước đã chứng minh được điều đó. Trong điều kiện hiện nay, vấn đề đặt ra là phải khai thác, sử dụng và phát huy tác dụng các di sản văn hóa của dân tộc phục vụ cho công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc khai thác, sử dụng và phát huy tác dụng các di sản văn hóa dân tộc không chỉ dừng ở mục đích tuyên truyền, giải trí mà phải trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, trong một chừng mực nhất định nó có thể là một hoạt động kinh tế ở trình độ cao. Trong thời gian qua, từ khi đất nước chuyển sang thời kỳ đổi mới, chúng ta cũng đã có nhiều hoạt động tích cực để phát huy các giá trị văn hóa, khai thác các di sản văn hóa phục vụ cho cuộc sống xã hội và phát triển kinh tế.... Tuy vậy, công việc chúng ta làm cũng chưa được nhiều và còn bộc lộ những hạn chế, những bấp cập về quản lý nhà nước và cơ chế thiếu sự đồng bộ ; chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa bảo tồn và khai thác, phát huy tác dụng các di sản văn hóa. Ngay trong việc khai thác, sử dụng và phát huy tác dụng các di sản văn hóa cũng chỉ mới dừng lại ở mức độ khai thác những gì đã có sẵn, chưa khai thác chiều sâu, thông qua đầu tư nghiên cứu và lựa chọn. Sự phối hợp giữa các ngành như văn hóa - thông tin, khoa học môi trường, các ngành khoa học xã hội nhân văn với các ngành kinh tế, ngoại giao, du lịch, kế hoạch đầu tư, tài chính... chỉ mới bắt đầu... Do vậy, có một đề án cấp quốc gia về khai thác sử dụng và phát huy tác dụng các di sản văn hóa dân tộc là điều cần thiết.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Việc bảo vệ di sản văn hóa của đất nước là gìn giữ cái cốt lõi tinh thần, cái bản sắc của văn hóa dân tộc. Sứ mệnh này đặt lên vai mọi thế hệ và phải coi nó là một quá trình, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, mà trước mắt theo chúng tôi cần giải quyết cho được mấy vấn đề cấp bách nêu trên. ❑

Digitized by Google

NHỮNG ĐẢNG VIÊN 70 NĂM TUỔI ĐẢNG

VŨ NGỌC LÂN

TÍNH đến tháng 2-2000, trong toàn Đảng đã có 220 225 đồng chí được nhận huy hiệu 40 năm tuổi đảng, 46 315 đồng chí được nhận huy hiệu 50 năm tuổi đảng, 514 đồng chí được nhận huy hiệu 60 năm tuổi đảng. Và đặc biệt, đúng vào dịp kỷ niệm Đảng ta tròn 70 tuổi, có 120 đồng chí được truy tặng và trao tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng (trong đó có 17 đồng chí được truy tặng).

Theo quy định của Bộ Chính trị, những đảng viên tham gia các tổ chức tiền thân của Đảng, được tính tuổi đảng từ ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930) và những người vào Đảng, được công nhận là đảng viên chính thức trong năm 1930 được xét tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng vào dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng. Những đảng viên vào Đảng năm 1930 nhưng đã từ trần năm 1999 vẫn được xét truy tặng danh hiệu 70 năm tuổi đảng trong dịp này.

Thực hiện quy định của Bộ Chính trị, trong thời gian qua, các đảng bộ trực thuộc Trung ương trong cả nước đã rà soát, lập danh sách gửi lên Trung ương và đến nay, các tỉnh, thành phố đã hoàn thành việc truy tặng và trao tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng cho những đảng viên đủ tiêu chuẩn.

Thành phố Hà Nội có 44 đảng viên được tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng, là nơi có số lượng nhiều nhất. Tiếp đó là các tỉnh Nghệ An : 21 đồng chí, Hà Tĩnh : 16 đồng chí, TP Hồ Chí Minh : 15 đồng chí. Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Đồng Tháp, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, An Giang mỗi nơi có 2 đồng chí. Các tỉnh Quảng Nam, Thái Bình, Tiền Giang, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Bình, Thái Nguyên, Cà Mau và Đảng bộ Quân đội, mỗi nơi có 1 đồng chí. 120 đảng viên được tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng trong dịp vừa qua xuất thân ở hầu hết các vùng, miền của Tổ quốc. Có những đồng chí sinh ra từ Việt Bắc - căn cứ địa cách mạng. Có nhiều đồng chí sinh ra từ vùng châu thổ sông Hồng như Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Ninh. Nhiều đồng chí sinh ra từ các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn rồi lớn lên tìm đường đi theo Đảng. Miền đất rất kiên cường, anh dũng, chịu rất nhiều mất mát hy sinh - Quảng Nam, Đà Nẵng, Bình Định - cũng đã sản sinh ra nhiều người con ưu tú, trong số đó có những đảng viên được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng hôm nay. Vùng đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông và miền Tây - Nam Bộ, từ Chợ Mới (An Giang), Châu Thành (Tiền Giang), Cao Lãnh (Đồng Tháp), Ba Tri (Bến Tre) đến tận vùng rừng đước Cà Mau v.v... đều có những người con hôm nay 70 năm tuổi đảng. Một điều phải kể đến là trong số 120 đảng viên 70 năm tuổi đảng nói trên có đến 63 đồng chí sinh ra và lớn lên trên quê hương Xô viết Nghệ Tĩnh - nơi mà ngay sau khi Đảng ta ra đời, nhân dân đã nhất tề nổi dậy, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đấu tranh, biểu tình, phá bỏ xiềng gông, lập nên chính quyền Xô viết đầu tiên ở nước ta.

Trong số đảng viên được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng trong dịp này, người vào Đảng sớm nhất là đồng chí Nguyễn Văn Trân - gia nhập tổ chức tiền thân của Đảng tháng 7-1926, (trước khi từ trần tháng 10-1999) đồng chí cư trú và sinh hoạt tại phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh ; có 2 đồng chí 100 tuổi ; 3 đồng chí 99 tuổi ; 1 đồng chí 98 tuổi ; 2 đồng chí 97 tuổi, còn phần lớn là từ 89 đến 96 tuổi ; ít tuổi nhất trong số này là đồng chí Võ Thúc Đồng và đồng chí Võ Văn Khánh, cũng đã 85 tuổi.

Digitized by Google

Một trong hai đảng viên 70 năm tuổi đảng, 100 tuổi đời là đồng chí Hoàng Thị Ái, hiện đang sống ở Hà Nội. Xuất thân từ một gia đình nho học, Hoàng Thị Ái đã sớm nhận ra những bất công, tủi cực của người dân mất nước. Năm 1927, lần đầu tiên chị được tiếp xúc với Hưng nghiệp hội xã - một hội buôn lớn ở Hà Nội có tư tưởng tiến bộ và đó cũng là nơi tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội đặt làm cơ sở tài chính. Hoàng Thị Ái được Đảng giác ngộ và trở thành người vừa lo công việc tài chính cho tổ chức vừa kiêm nhiệm vụ giao thông liên lạc. Đến giữa năm 1929, trước nguy cơ bị lộ, Hoàng Thị Ái tìm cách thoát ly, bắt đầu đi vào con đường hoạt động cách mạng, theo sự nghiệp của Đảng. Sau đó Hoàng Thị Ái bị bắt ở Vinh, bị đưa về Hỏa Lò, bị tra tấn chết đi sống lại nhiều lần nhưng vẫn cắn răng nén đau để bảo vệ đồng chí, bảo vệ cách mạng. Trong những năm 1936 - 1939, Hoàng Thị Ái hoạt động trong phong trào Mặt trận bình dân. Đến tháng 5-1940 Hoàng Thị Ái lại bị địch bắt và bị giam ở Hỏa Lò. Tháng 6-1945 được ra tù, Hoàng Thị Ái tiếp tục hoạt động cách mạng ở Ủy ban khởi nghĩa Bình Trị Thiên. Trước khi về hưu, đồng chí là Phó Chủ tịch Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Ngày 24-12-1999, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đến thăm đồng chí Hoàng Thị Ái và tặng chiếc áo đỏ, nhân dịp đồng chí thọ 100 tuổi.

Đồng chí Nguyễn Công Hòa, 93 tuổi đời, 70 năm tuổi đảng, sinh ra trong một gia đình bần nông ở Sơn Hùng, huyện Thanh Miện, Hải Dương. Đến với Đảng từ con đường người thợ, lúc 11 tuổi đồng chí đi ở cho địa chủ rồi bỏ trốn ra Hải Phòng, qua các nhà máy học việc, làm thợ. Năm 1928, đọc truyền đơn của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội kêu gọi đồng bào đấu tranh chống áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến, đồng chí bắt đầu giác ngộ cách mạng. Năm 1929, đồng chí chính thức tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội. Với lợi thế là người thợ, sau khi Đảng ta ra đời, đồng chí đã lăn lộn trong phong trào công nhân đi tuyên truyền cách mạng. Sau phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, đồng chí bị địch bắt giam qua các nhà lao ở Hồng Gai, Hải Phòng, Hỏa Lò rồi bị đày ra Côn Đảo. Địch dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không ngăn cản được ý chí sắt đá của người cộng sản. Đồng chí tiếp tục tham gia đấu tranh trong nhà tù, xây dựng cơ sở cách mạng. Năm 1936, khi bị quản thúc ở Hải Dương, đồng chí đã trốn thoát xuống Hải Phòng tiếp tục hoạt động cách mạng, sau đó làm Bí thư thành ủy Hải Phòng. Năm 1939, đồng chí lại bị địch bắt đưa về Thanh Miện (Hải Dương) quản thúc. Một lần nữa đồng chí tìm cách xây dựng phong trào cách mạng ở quê hương. Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí là Ủy viên xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên khu ủy Khu III, tiếp đó, giữ nhiều trọng trách khác : Ủy viên khu ủy Việt Bắc, Ủy viên Đảng đoàn, Ủy viên thường vụ Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Tổng liên đoàn lao động Việt Nam.

Ở quê lúa Thái Bình, nơi có tiếng trống Tiền Hải năm 1930, hiện nay có một cán bộ lão thành cách mạng 70 năm tuổi đảng, 92 tuổi đời, đó là đồng chí Đỗ Văn Cự. Đầu năm 1927, một số xã ở huyện Vũ Tiên và Thư Trì tiến hành thành lập chi bộ Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí Hội. Đồng chí Đỗ Văn Cự được phân công về quê, lúc đó là xã Đại Đồng, thành lập một chi bộ "Thanh niên", nâng số chi bộ của hai huyện là 8 chi bộ với 66 hội viên. Tiếp đó (năm 1928), đồng chí Cự đi "vô sản hóa" ở nhà máy giấy Đáp Cầu, làm công tác tuyên truyền vận động quần chúng vào tổ chức trung kiên của cách mạng, tham gia vay thóc của nhà giàu chia cho dân nghèo. Năm 1930 đồng chí được kết nạp vào Đảng. Cuối năm đó, đồng chí tổ chức cắm cờ cách mạng ở trại Đồng Gòi (Phúc Thành) để kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga. Sau đó đồng chí bị địch bắt giam 3 năm ở thị xã Thái Bình. Chỉ 3 tháng sau khi ra tù, đồng chí bắt liên lạc với tổ chức đảng nhưng rồi lại bị địch bắt giam 5 năm ở Hỏa Lò và Sơn La. Năm 1945, đồng chí là một trong những người tham gia giành chính quyền ở huyện Vũ Thư, giải phóng quê hương.

Còn ở thành phố Vinh (Nghệ An) có một chi bộ đảng rất đặc biệt : chi bộ nhà an dưỡng Tỉnh ủy Nghệ An. Chi bộ này có 7 đồng chí thì cả 7 đồng chí đều có tuổi đời trên 90, đã tham gia hoạt động cách mạng hơn 70 năm. Nếu cộng cả tuổi đời và tuổi đảng thì chi bộ có 630 tuổi đời, 444 năm tuổi đảng trong đó có 3 đồng chí 70 tuổi đảng, một

Digitized by Google

đồng chí 65 tuổi đảng, một đồng chí 63 tuổi và hai đồng chí 53 tuổi đảng. Bí thư chi bộ là đồng chí Nguyễn Thị Nhuận 90 tuổi đời, là một trong số đảng viên vừa được trao tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng. Là một nữ đảng viên năm 1930 của Đảng, suốt hơn 70 năm hoạt động cách mạng, vào hết nhà tù này đến nhà tù khác của thực dân, đế quốc, trải qua bao cuộc tra tấn, gông cùm nhưng đồng chí vẫn một lòng kiên trung với Đảng. Đồng chí Nguyễn Thị Sinh 90 tuổi đời, 70 tuổi đảng, là một nữ chiến sĩ Xô viết Nghệ Tĩnh cùng hoạt động với đồng chí Nguyễn Thị Nhuận, hiện là đảng ủy viên đảng ủy nhà an dưỡng, tổ trưởng tổ lão thành. Điều đặc biệt nữa ở chi bộ này là sinh hoạt khá đều đặn và thường xuyên đóng góp ý kiến xây dựng đồng chí, xây dựng Đảng.

Trong số 16 đảng viên sinh hoạt ở đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng có đồng chí Dương Anh Thắng, 92 tuổi. Hiện đồng chí sống trong một căn nhà 3 gian kiểu cũ, đồ đạc sơ sài, giản dị, tại xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên. Tháng 3-1930 đồng chí được kết nạp vào Đảng. Trở thành đảng viên, đồng chí tích cực tham gia hoạt động, rải truyền đơn, tuyên truyền cách mạng trong ngày Quốc tế đỏ (1-5-1930). Đây là một đảng viên tích cực lăn lộn với phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, những năm 1930 - 1931 và bị địch bắt, tra tấn đánh đập rất dã man nhưng vẫn không khai báo, một lòng kiên trung với Đảng.

Con đường của đồng chí Phạm Ký - một trong hai đồng chí của TP Đà Nẵng được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng - đi theo Đảng lại bắt đầu từ ghế nhà trường. Sinh ra tại vùng quê Hà Thanh, nay là xã Điện Hòa, Điện Bàn (Quảng Nam) giàu truyền thống cách mạng, lại mồ côi bố từ nhỏ, đồng chí đã sớm đi theo cách mạng, tham gia bãi khóa của học sinh đòi cải cách nền giáo dục nhồi sọ của thực dân, đòi giáo viên người Pháp không được khinh rẻ người Việt. Bị đuổi học, đồng chí vào Sài Gòn vừa làm thuê vừa vận động công nhân bãi công chống lại sự bóc lột của giới chủ. Năm 1928, đồng chí gia nhập Việt Nam thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, rồi An Nam Cộng sản Đảng. Đến tháng 3-1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong những năm 1930 - 1933, hai lần đồng chí bị giặc bắt giam và dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, tra tấn nhưng chúng vẫn không khuất phục được ý chí kiên cường của người cộng sản. Chúng đành phải trục xuất đồng chí ra khỏi Sài Gòn, đưa về quản thúc tại quê hương. Trong những năm 1955 - 1956, trước sự khủng bố của Mỹ - Diệm, đồng chí được phân công ở lại miền Nam hoạt động gây dựng phong trào. Qua mọi thử thách, gian khổ khốc liệt, đồng chí đều hoàn thành mọi trọng trách được giao : Chủ tịch Việt Minh, Chủ tịch Liên việt, Phó Bí thư huyện ủy Điện Bàn.

Đầu tháng 12-1999 vừa qua, trận lũ lụt dữ dội đã tràn về các tỉnh miền Trung nước ta. Cán bộ lãnh đạo huyện Mộ Đức đã vượt lũ đến thăm hỏi người đảng viên lão thành 92 tuổi đời Trần Huy sống ở phường Trần Phú, thị xã Quảng Ngãi. Đồng chí Trần Huy đã khóc khi nghe tin nhiều nơi bị lũ cuốn thiệt hại nặng nề về người và của. Khi lãnh đạo huyện biếu đồng chí ít tiền để lo thuốc thang và bồi dưỡng thì đồng chí cảm ơn, xin nhận, nhưng lại nhờ chuyển giúp cho những bà con bị thiệt hại nặng hơn. Đồng chí Trần Huy cũng là một trong những đảng viên vừa được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng. Đồng chí gia nhập Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí Hội từ năm 1927, sau đó người tham gia thành lập huyện ủy Mộ Đức và là Bí thư huyện ủy. Đồng chí bị địch bắt nhiều lần và hai lần bị đày tại nhà tù Buôn Mê Thuột. Trong tù đồng chí là người tích cực bảo vệ đường lối cách mạng, đấu tranh chống bọn cai ngục, buộc địch phải cải thiện đời sống tù nhân. Mãn hạn tù (9 năm) đồng chí bị đưa đi an trí ở Di Lăng. Sau cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, đồng chí được tỉnh ủy Quảng Ngãi cử ra bắt liên lạc với Trung ương. Đi tới khu Ngọc Trạo (Thanh Hóa) gặp đoàn đại biểu các tỉnh đi dự Quốc dân đại hội Tân Trào về, đồng chí đã quay về Quảng Ngãi cùng các đồng chí lãnh đạo của tỉnh, tổ chức nhân dân nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền. Đồng chí từng là đại biểu Quốc hội các khóa I, II và III.

Đảng bộ TP Hồ Chí Minh có 15 đảng viên được tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng, trong số đó có người con của vùng "đất thép" Củ Chi anh dũng. Đó là đồng chí Lê Văn Tước, sinh năm 1910 tại Phú Hòa Đông, Củ Chi, cũng chính là nơi

Digitized by Google

mà đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trải qua rất nhiều gian nan vất vả, nhưng được vào Đảng đi theo con đường của Đảng, chiến đấu vì độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc đối với đồng chí là niềm hạnh phúc lớn lao. Với tư cách là Trưởng ban quân giới miền Đông Nam Bộ, đồng chí Lê Văn Tước được phân công bám xưởng, trực tiếp tham gia sản xuất vũ khí để đánh địch. Đồng chí đã cùng anh em đi đào bom địch lấy thuốc nổ làm ra những trái nổ pê-ta. 70 trái pê-ta đó đã góp phần vào chiến thắng Tua Hai, một chiến thắng như phát "pháo lệnh" mở đầu cao trào vũ trang đồng khởi ở miền Đông Nam Bộ. Câu nói của đồng chí Lê Văn Tước đã được ghi vào trang sách truyền thống của quân đội ta : "Dùng pê-ta và các loại trái nổ tới tấp rồi nhào vô cướp súng đạn địch mà đánh".

Tuy hiện nay đang sinh sống ở phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội, đồng chí Phan Thao lại là người thành lập chi bộ đảng đầu tiên ở Sài Gòn. Sinh ra ở Can Lộc, Hà Tĩnh nhưng đồng chí phiêu bạt vào Sài Gòn từ năm 1925. Năm 1927, đồng chí đứng ra thành lập hội Ái Hữu của những người thợ may ở Sài Gòn. Đồng chí xung phong đi rải truyền đơn, tuyên truyền chủ nghĩa yêu nước. Năm 1929, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Năm 1931, đồng chí bị mật thám bắt cùng các đồng chí Lý Tự Trọng, Trần Y Cu, Bùi Ngữ. Đồng chí bị giam ở Khám lớn Sài Gòn cùng các đồng chí Trần Phú, Ngô Gia Tự, Hà Huy Giáp, Ung Văn Khiêm, Lý Tự Trọng, Bùi Công Trừng... Những năm tháng trong tù được gần gũi các đồng chí lãnh đạo của Đảng càng làm cho đồng chí như được tiếp thêm sức mạnh cho cả cuộc đời hoạt động cách mạng sau này.

Trên đây chỉ là một số gương mặt tiêu biểu trong số 120 đảng viên có 70 năm tuổi đảng. Không thể nào kể hết, lại càng không thể biết hết được những phẩm chất, những cống hiến, hy sinh trọn cuộc đời của các đồng chí cho sự nghiệp của Đảng, của dân tộc và nhân dân. Cuộc đời, sự nghiệp của từng đồng chí đều có thể viết thành những cuốn sách về lòng trung thành vô hạn, thủy chung son sắt với Đảng, với Tổ quốc, với sự nghiệp cách mạng ; về tinh thần kiên định, vững vàng trong những tình huống gay go, ác liệt khi bị địch khủng bố, giam cầm, tra tấn ; về ý thức tổ chức kỷ luật, lối sống trong sạch, lành mạnh, mẫu mực. Mỗi đồng chí đảng viên vừa vinh dự được nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng dù xuất thân từ những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau ; với cương vị hoạt động rất khác nhau và hiện nay mỗi người lại có những điều kiện, hoàn cảnh sống không giống nhau, nhưng qua 120 tấm gương đảng viên như thế lại có những điểm khá chung về phẩm chất cách mạng để mỗi chúng ta học tập :

- Đây là những đảng viên tiền bối của Đảng. Hầu hết các đồng chí trải qua các nhà tù đế quốc, thực dân, bị giam cầm, tra tấn, đầy ải, điều kiện sống vô cùng khắc nghiệt nhưng đều rất mực trung kiên, biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tiếp tục học tập, rèn luyện, đấu tranh. Nhiều đồng chí bị bắt đi bắt lại nhiều lần nhưng không bao giờ nản chí, theo Đảng, cống hiến cho Đảng đến cùng.

- Những đảng viên tiền bối của Đảng nói chung và 120 đảng viên mới nhận huy hiệu 70 năm tuổi đảng nói riêng là những "hạt giống" đầu tiên và là vốn quý của cách mạng. Các đồng chí đã góp phần làm Đảng ta trụ vững và phát triển, phong trào cách mạng ngày càng rộng khắp, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

- Các đồng chí là những tấm gương mẫu mực về tinh thần lạc quan, yêu đời, tin tưởng vào sự thắng lợi của cách mạng, vào tương lai của dân tộc. Các đồng chí đều là những nhân chứng sống về quá trình phát triển và thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ khi có sự lãnh đạo của Đảng đến nay.

- Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, khi còn đương chức hay đã về hưu, các đồng chí đều là tấm gương mẫu mực về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, sinh hoạt ; góp phần giáo dục đảng viên lớp sau, cùng giáo dục gia đình, con cháu, trung thành với Đảng, thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Các cán bộ lão thành cách mạng nói chung và các đồng chí vừa được tặng huy hiệu 70 năm tuổi đảng nói riêng, là vốn quý của Đảng, của dân tộc. Các đồng chí đã, đang và sẽ tiếp tục có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc và nhân dân ta.❑

Digitized by Google

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ XUẤT BẢN SÁCH LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ

LÊ VĂN YÊN *

Hơn mười năm qua, cùng với sự phát triển toàn diện của công cuộc đổi mới, công tác xuất bản sách lý luận chính trị cũng có bước phát triển mới, đạt được kết quả đáng mừng, góp phần vào thành tựu chung của đất nước. So với những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, sách lý luận có những tiến bộ đáng kể về chất lượng và hiệu quả. *Chất lượng của nó thể hiện ở nội dung lý luận chính trị, ở thể loại đề tài, ở kết quả nghiên cứu và phát hiện những vấn đề mới về lý luận, cung cấp cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách, ổn định tình hình chính trị - xã hội, xác lập hệ thống giá trị của xã hội ta. Hiệu quả của nó được đo bằng chỉ số đầu sách, số cuốn sách xuất bản và đặc biệt là hiệu quả chính trị tư tưởng thể hiện trong lĩnh vực tuyên truyền, giáo dục và cổ vũ hành động, góp phần củng cố, giữ vững niềm tin, phát huy sức sáng tạo của quần chúng, giải phóng tiềm năng trí tuệ to lớn của nhân dân, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược mà Đảng đã đề ra.*

Hiện nay, sách lý luận chính trị chiếm tỷ lệ khá, thể loại phong phú, đề tài đa dạng, đi sâu vào những vấn đề lý luận chính trị bức xúc do cuộc sống thực tiễn đặt ra.

Sách lý luận chính trị đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, vào chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới và sự lãnh đạo của Đảng. Sách lý luận chính trị góp phần tích cực vào việc tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; góp phần nâng cao nhận thức và trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên và nhân dân ; góp phần tổng kết thực tiễn, làm cơ sở cho những quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước.

Những năm qua, trong điều kiện cơ chế thị trường, hoạt động xuất bản sách lý luận chính trị gặp khó khăn, nhưng vẫn đứng vững và phát triển, phục vụ có hiệu quả cho công tác giáo dục lý luận chính trị, cho công cuộc đổi mới đất nước. Ngay cả lúc sóng gió dữ dội về chính trị tư tưởng, như sau khi Liên Xô tan rã, thể chế xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu bị sụp đổ, sách lý luận chính trị vẫn giữ vững tính đảng, tính giai cấp, tính khoa học, không có sai sót về lập trường, quan điểm hay mơ hồ về chính trị. Hiện nay, tình hình tư tưởng xã hội ta có chuyển biến tích cực, tâm trạng xã hội ổn định và lành mạnh hơn nhiều so với đầu những năm 90. Từ chỗ nhiều người lo lắng, dao động về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên của nước ta, đến nay niềm tin vào đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng được củng cố và tăng cường. Trình độ nhận thức lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên và nhân dân tiến bộ hơn nhiều.

Những kết quả đó có phần đóng góp không nhỏ của sách lý luận chính trị, được thể hiện ở một số nét cụ thể sau :

- Đã tập hợp hệ thống đề tài nghiên cứu khoa học và xuất bản nhiều sách nghiên cứu lý luận về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam,

* TS, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

Digitized by Google

tổng kết quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng ta trong 15 năm qua.

- Nhiều bộ sách có giá trị lý luận đã được xuất bản với số lượng lớn, phục vụ việc nghiên cứu và học tập lý luận chính trị như Mác - Ăng-ghen toàn tập, Hồ Chí Minh toàn tập, Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, hệ thống sách nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống sách của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta v.v..

- Xuất bản số lượng lớn sách giới thiệu nghiên cứu triển khai nghị quyết các Đại hội Đảng, các Hội nghị Trung ương các khóa cùng các sách đề cập đến những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước, giúp cho các cấp ủy đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên nhận thức rõ hơn, hệ thống hơn, sâu sắc hơn các quan điểm, đường lối chủ trương, chính sách lớn của Đảng và nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

- Cùng với xuất bản sách nghị quyết và triển khai học tập nghị quyết của Đảng, sách giáo khoa lý luận chính trị với các hệ thống chương trình, sách bồi dưỡng lý luận chính trị các cấp và sách văn bản pháp luật được biên soạn, cải tiến, xuất bản và tái bản thường xuyên hàng vạn bản đã có tác dụng đẩy mạnh việc học tập lý luận chính trị ở các cấp, các ngành, ở địa phương, cơ sở lên một bước mới.

- Các sách về truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, sách tổng kết lịch sử đấu tranh cách mạng của các ngành, các cấp, các tỉnh, các địa phương được chú trọng xuất bản với số lượng vừa phải, đặc biệt là vào các dịp kỷ niệm lớn. Một số sách quan trọng được xuất bản, đã có tác dụng giáo dục sâu rộng truyền thống yêu nước và cách mạng của dân tộc, truyền thống đấu tranh cách mạng của địa phương, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường, niềm tin vào Đảng, đẩy lùi những suy nghĩ lệch lạc, nhận thức mơ hồ về con đường mà dân tộc ta đã lựa chọn, ngăn chặn âm mưu tiến công trên mặt trận tư tưởng, chính trị của các thế lực thù địch.

- Đã triển khai mảng sách dịch về những vấn đề thuộc lĩnh vực chính trị tư tưởng của nước ngoài làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và học tập. Mảng sách đấu tranh trên mặt trận lý luận, chính trị, tư tưởng, được tăng cường nhằm phản bác các quan điểm sai trái của các thế lực phản động, góp phần bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Nhìn chung, xuất bản sách lý luận chính trị những năm qua đã bảo đảm được nội dung chính trị, tư tưởng, tính hiệu quả của công tác giáo dục lý luận chính trị đối với xã hội. Về cơ bản, sách lý luận chính trị được dư luận bạn đọc hoan nghênh, ngày càng tỏ rõ là một "binh chủng" xung kích trên mặt trận chính trị, tư tưởng của Đảng, đáp ứng được yêu cầu cơ bản của nhiệm vụ cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay. Số lượng sách xuất bản từ năm 1992 đến 1996 tăng gần 2 lần (cả về số đầu sách xuất bản). Riêng số sách đề cập trực tiếp đến những vấn đề lý luận chính trị trong tổng số đầu sách các loại xuất bản tăng từ 16,7% năm 1992 lên 18,69% năm 1996. Kết quả đạt được nêu trên có nguyên nhân quan trọng là sự quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước đến công tác xuất bản nói chung, xuất bản sách lý luận chính trị nói riêng. Trong đó có việc chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn trong cơ chế mới ; hỗ trợ thích đáng và cần thiết, đặt hàng xuất bản những cuốn sách có giá trị về lý luận chính trị, nhất là những bộ sách lớn.

Công tác xuất bản sách lý luận chính trị tuy đã có những tiến bộ đáng kể, song vẫn còn những hạn chế nhất định, nhất là trong điều kiện thực hiện cơ chế thị trường. Điều này thể hiện ở một số nét cụ thể dưới đây :

- Sách lý luận chính trị trong những năm gần đây nhìn một cách tổng quát, chất lượng chính trị lý luận và tính chiến đấu còn chưa cao, chưa ngang tầm nhiệm vụ của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Còn nhiều vấn đề lý luận chính trị và thực tiễn nóng hổi, bức xúc chưa được nghiên cứu, tổng kết và đề cập kịp thời, chưa được làm sáng tỏ, nhất

Digitized by Google

là những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Tuy đã có một số sách xuất bản đề cập đến một số khía cạnh thuộc vấn đề này, nhưng cách lập luận, phân tích, lý giải và khái quát còn giản đơn, chưa thể hiện tính lý luận cao và cũng chưa đủ sức thuyết phục người đọc.

- Khi thực hiện đổi mới, nhìn lại thấy nhiều nhận thức của chúng ta trước đây về lý luận Mác - Lê-nin có phần giáo điều, dập khuôn. Nhưng trong nhiều cuốn sách lý luận chính trị vẫn mang nội dung gần như cũ, chưa được bổ sung những nhận thức mới, nhất là trên những vấn đề lý luận cốt yếu và phức tạp.

- Tuy đã có những bộ sách quý như Mác - Ăng-ghen toàn tập, Hồ Chí Minh toàn tập..., nhưng vẫn thiếu loại sách tuyển tập, trích tuyển theo chuyên đề, hoặc sách dưới dạng truyền thụ kiến thức lý luận, sách lý luận chính trị phổ thông, nhằm phục vụ đối tượng rộng rãi trong việc nghiên cứu và học tập lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Các mảng sách về nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, điều tra phát hiện những nhân tố mới và đấu tranh chính trị tư tưởng, chống tham nhũng, chống tiêu cực, nhằm góp phần bảo vệ, phát triển lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước tuy đã được triển khai nhưng vẫn còn tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu chung của sách lý luận chính trị ; chất lượng, nội dung còn yếu, sức thuyết phục chưa cao.

- Vẫn còn một số sách lý luận chính trị xuất bản chất lượng thấp, lượng kiến thức chính trị và khoa học chưa nhiều, như sách của một số tác giả nghiên cứu không chuyên, sách giáo khoa về các bộ môn lý luận Mác - Lê-nin của các trường không chuyên biên soạn, làm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả giảng dạy và học tập lý luận chính trị.

- Trừ một số sách văn kiện, nghị quyết, sách phổ biến và quán triệt nghị quyết của Đảng, sách giáo khoa lý luận chính trị, sách văn bản pháp luật của Nhà nước xuất bản với số lượng lớn, còn hầu hết các sách lý luận chính trị xuất bản với số lượng không đáng kể, thường là trên dưới một ngàn bản, cao là hai ngàn bản cho một đầu sách. Với số lượng như thế, khó phổ cập được những vấn đề lý luận chính trị dù là cơ bản, phổ thông đến đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân.

- Tuy sách lý luận chính trị trong những năm gần đây có tăng cả đầu sách và số lượng, nhưng so với số dân, số cán bộ, đảng viên trong toàn quốc, với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, với yêu cầu giáo dục lý luận chính trị thì tỷ lệ xuất bản sách lý luận chính trị chiếm tỷ lệ quá thấp chỉ chiếm 18,67% (năm 1996) trong tổng số cơ cấu sách xuất bản của cả nước.

- Khi chuyển sang cơ chế thị trường, hoạt động xuất bản sách cũng phải tự hạch toán kinh doanh và cạnh tranh, nên có tình trạng chạy theo lợi nhuận đơn thuần và thương mại hóa hoạt động xuất bản sách, sao nhãng tính giáo dục, tính chính trị và tính khoa học của xuất bản sách. Một số nhà xuất bản, thường chú trọng những loại sách dễ bán, sách có lãi, ít chú ý tổ chức, đầu tư công sức vào mảng sách lý luận chính trị. Đã xuất hiện tình trạng sách có nội dung, chất lượng không cao nhưng lại được xuất bản, vì có "đầu ra", có nơi tiêu thụ, có lãi. Ngược lại, có những sách có nội dung chất lượng tốt, nhưng do không có "đầu ra", chưa có nơi tiêu thụ và không có lãi, thậm chí in ra sẽ lỗ nên đành phải "xếp hàng" hoặc "đợi đấy".

- Hiện nay, sách lý luận chính trị mới phục vụ chủ yếu đối tượng là những người nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, những người làm công tác chính trị, tư tưởng. Còn đối tượng đông đảo là cán bộ, đảng viên và nhân dân thì ít có các loại sách để phục vụ. Nhìn chung, đối tượng của sách lý luận chính trị chưa cụ thể, không ổn định.

- Về phát hành, sách lý luận chính trị phát hành với số lượng thấp. Phạm vi phát hành chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã lớn, còn ở các địa phương, nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, không đến được, hoặc có đến cũng rất ít.

- Đời sống kinh tế của đại bộ phận những cộng tác viên và biên tập viên của các loại sách này còn khó khăn. Công việc nghiên cứu biên tập lý luận đòi hỏi đầu tư chất xám cao, trong khi đó, những quy định về hệ số lương và chế độ nhuận bút, điều

Digitized by Google

kiện trang bị còn nhiều hạn chế, không khuyến khích được loại lao động khá đặc thù này. Nhà nước cũng chưa có những hình thức và biện pháp đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng và kịp thời cho loại sách lý luận chính trị.

Để phục vụ tốt yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, một mặt cần khắc phục những khó khăn, tồn tại nêu trên ; mặt khác tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả sách lý luận chính trị, tập trung ở những điểm chính sau :

Một là, dù hoạt động trong cơ chế thị trường, sách lý luận chính trị vẫn phải giữ vững định hướng, đúng tôn chỉ, mục đích, chức năng của mình, vẫn phải đặt dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Đảng, sự quản lý của Nhà nước. Các cấp, các ngành, các địa phương giáo dục cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức rõ vai trò của loại sách này trong công tác giáo dục lý luận chính trị ở nước ta.

Hai là, tổ chức thật tốt xuất bản sách lý luận chính trị, từ khâu xây dựng kế hoạch đề tài, cộng tác viên, biên tập, duyệt in, xuất bản đến phát hành, tiêu thụ. Nghĩa là chuẩn bị kỹ từ "đầu vào" đến "đầu ra", có kế hoạch chuẩn bị tiếp cho vài năm sau. Muốn vậy, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhà xuất bản và các cơ quan nghiên cứu lý luận, nhằm nâng cao chất lượng chính trị và khoa học của loại sách này.

Ba là, nâng cao chất lượng sách chính trị lý luận hiện nay làm cho nội dung phong phú hơn, tính chỉ đạo cụ thể hơn, tính giáo dục sâu sắc hơn, lượng thông tin kiến thức nhiều hơn. Nghĩa là, tăng chiều sâu lý luận và thực tiễn, quán triệt sâu sắc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tổ chức đội ngũ cộng tác viên có chất lượng để triển khai những mảng sách lý luận chính trị còn thiếu và khó, nhất là sách đề cập đến những vấn đề lý luận và thực tiễn nóng hổi, bức xúc nhất hiện nay như các vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ; đấu tranh chính trị tư tưởng, chống tham nhũng và những tiêu cực trong xã hội. Nâng cao tỷ lệ sách lý luận chính trị nói chung hơn nữa, vì hiện tại tỷ lệ loại sách này còn thấp so với các loại sách khác. Đồng thời xác định rõ và mở rộng đối tượng phục vụ của sách lý luận chính trị.

Quy định rõ trách nhiệm từng người, từng khâu, từng công đoạn trong quá trình xuất bản. Thường xuyên nâng cao trình độ lý luận, kiến thức toàn diện và trình độ nghiệp vụ của cán bộ làm công tác xuất bản. Cụ thể hóa trách nhiệm giám đốc nhà xuất bản, nhất là việc xem xét nội dung, xác định "đầu vào", "đầu ra" cho loại sách này.

Bốn là, Nhà nước có những hình thức và biện pháp đầu tư, hỗ trợ cho việc xuất bản loại sách này như cấp vốn kinh doanh, miễn thuế, giảm cước vận chuyển..., thậm chí phải bù lỗ, hoặc cấp kinh phí để mua trang bị cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Có như vậy mới phổ thông hóa những vấn đề lý luận chính trị cơ bản trong toàn xã hội.

Không vì lợi ích trước mắt mà chỉ xuất bản những sách có lãi, không xuất bản sách lý luận chính trị vì ít có khả năng cạnh tranh, không có lãi về mặt kinh tế thuần túy.

Trong cơ chế thị trường hiện nay, quá trình triển khai một cuốn sách lý luận chính trị không dễ dàng, nhất là khâu chọn đề tài, tìm cộng tác viên và biên tập bản thảo. Vì vậy, cơ quan quản lý xuất bản có thể cải tiến thủ tục cấp giấy phép, dành ưu tiên cho loại sách này một cách thích hợp.

Kịp thời chấn chỉnh hệ thống phát hành, mở rộng mạng lưới trong cả nước đáp ứng nhu cầu của bạn đọc, đồng thời tháo gỡ khó khăn cho các nhà xuất bản trong việc tiêu thụ sách. Chấm dứt tình trạng phát hành sách chỉ nhận sách nào có lãi, còn sách lý luận chính trị vì không có lãi nên không nhận phát hành, hoặc nhận cho qua chuyện. Khai thác nhiều kênh tiêu thụ sách, thậm chí cho phép tư nhân đăng ký kinh doanh phát hành sách lý luận chính trị nếu họ làm tốt và theo đúng luật pháp. Ngoài ra, tăng cường tuyên truyền giới thiệu loại sách này một cách thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng.❑

Digitized by Google

NGÀNH Y TẾ CHỦ ĐỘNG GIẢM NHẸ VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI

LÊ NGỌC TRỌNG *

TRONG cuộc sống hằng ngày con người luôn phải đối phó với những rủi ro và biến cố bất ngờ của thiên tai, gây nên những tổn thất lớn về người và của cải vật chất. Cuộc đấu tranh chống thiên tai ngày nay không chỉ giới hạn trong phạm vi mỗi quốc gia mà đã mang tính toàn cầu. Chính vì vậy mà Liên hợp quốc trong nhiều khóa họp đã có Nghị quyết chuyên đề về chống thiên tai, trong đó Nghị quyết khóa họp 42 đã quyết định chọn thập niên 90 là thập niên quốc tế giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai.

Hằng năm thiên tai các loại như : lũ lụt, hạn hán, nước dâng, động đất, lở đất, núi lửa, dịch bệnh... đã gây ra nhiều thiệt hại cho hành tinh chúng ta. Theo tài liệu của cơ quan cứu trợ Liên hợp quốc, trong vòng 20 năm lại đây, thiên tai đã làm chết gần 3 triệu người, ảnh hưởng đến cuộc sống gần 1 tỉ người, tổn thất về tài sản vật chất khoảng gần 100 tỉ đô la. Khu vực chịu nhiều thiệt hại nhất là các nước đang phát triển do không đủ tiền và phương tiện để tiến hành công tác phòng chống, thông tin dự báo kém và không có đủ các biện pháp hữu hiệu để cứu chữa các nạn nhân nên đã lâm vào cảnh thụ động trước các hiểm họa của thiên tai.

Riêng các nước trong khu vực Đông - Nam Á và Nam Á, những năm gần đây thiên tai có xu hướng tăng lên và hậu quả gây ra ngày càng nghiêm trọng. Động đất và lụt lớn ở Ấn Độ, Băng-la-đét, núi lửa Pi-na-tu-bô ở Phi-lip-pin, bão lụt ở In-đô-nê-xi-a hầu như năm nào cũng xảy ra.

Ở Việt Nam các thảm họa thường gặp cũng rất lớn, có thể chia làm 2 loại :

- Thảm họa do thiên tai gây ra (thiên tai) : Loại này có ảnh hưởng rất lớn ở tầm quốc gia và tầm ảnh hưởng của nó phụ thuộc vào vị trí địa lý, địa chất của từng vùng khác nhau. Chẳng hạn lũ quét thường xảy ra tại các tỉnh miền núi và bão lụt ở các tỉnh ven biển, đặc biệt là các tỉnh miền Trung.

- Thảm họa do con người gây ra : Tai nạn giao thông (trên bộ, trên không, trên sông biển), hỏa hoạn, ô nhiễm môi trường do công nghiệp, hóa chất. Loại thảm họa này trước đây không lớn, nhưng ngày nay cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế, đã xảy ra nhiều và nghiêm trọng hơn. Điển hình là các vụ hỏa hoạn cháy xăng ở Quảng Ninh, cháy nhà cao tầng ở TP Hồ Chí Minh, tai nạn ô tô làm chết nhiều người ở Hải Dương, Hà Tây... Hằng năm có khoảng 5000 người chết vì tai nạn giao thông.

Tuy nhiên, nguy cơ trước mắt và lâu dài vẫn là thiên tai. Nước ta nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, lại ở gần 1 trong 5 ổ bão lớn nhất thế giới nên bão lụt thường xuyên xảy ra. Trung bình hằng năm có từ 4 đến 5 cơn bão đổ bộ vào nước ta kèm theo mưa to gây lũ lụt lớn, làm thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho nhân dân. Có thể kể đến một số trận bão lụt lớn trong mấy năm gần đây :

- Cơn bão số 2, tháng 5-1991 vào Quảng Nam - Đà Nẵng trái với quy luật (thông thường phải đến tháng 8 - 9 mới có bão ở khu vực này) do đó nhân dân không phòng tránh kịp, mặc dù đã được thông báo trước. Hậu quả là bão đã làm chết 705 người (phần lớn là ngư dân đánh cá ngoài biển do không vào kịp nơi trú ẩn), bị thương 106 người khác.

- Trận lốc bất thường xảy ra vào cuối tháng 12-1991 do không dự báo trước đã làm chết và mất tích 474 ngư dân của 2 tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi. Mưa lớn liên tiếp trong tháng 10-1993 đã làm ngập lụt trên diện rộng các tỉnh : Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận... làm chết trên 1 000 người và thiệt hại nghiêm trọng về tài sản cho nhân dân...

- Cơn bão số 2 và số 4 (tháng 7 và 8-1996) ở các địa phương miền Bắc gây hậu quả nặng nề : 317 người chết, 590 người bị thương, 39 800 nhà đổ, trôi,

* PGS. TS. Thứ trưởng Bộ Y tế

Digitized by Google

607 000 nhà ngập, hư hại, 3 500 bệnh viện, bệnh xá ngập, đổ, trôi, hàng ngàn trường học bị hư hỏng sập đổ, 500 tàu thuyền bị chìm, vỡ, 25,5 vạn ha lúa bị ngập và mất trắng... ước tính thiệt hại trên 3 100 tỉ đồng.

- Tháng 11-1997, cơn bão số 5 đổ bộ vào vùng biển Nam Bộ gây nên những tổn thất to lớn về người và của. Hậu quả của cơn bão số 5 này vừa mới được khắc phục thì tháng 11-1998, cơn bão số 4, số 5 và số 6 lại liên tiếp đổ vào các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình đến Bình Thuận và Tây Nguyên. Do sự cộng hưởng của bão với biên độ lớn, đỉnh lũ cao, kết hợp với triều cường đã gây thiệt hại nghiêm trọng làm 267 người chết, 92 người bị thương, 9 821 nhà đổ trôi, 470 176 nhà ngập, hư hại, 1 484 trường và phòng học bị cuốn trôi, hàng ngàn bệnh viện, phòng khám chữa bệnh bị hư hỏng nặng, 81 244 ha lúa bị ngập, hệ thống đê điều, đường sá bị sạt lở, xói mòn... ước tính tổng thiệt hại vào khoảng 1 295 tỉ đồng.

- Tháng 11-1999 "nạn hồng thủy" lại xảy ra ở miền Trung làm cho nhân dân cả nước bàng hoàng, xúc động, gây tổn thất hết sức to lớn : 592 người chết, 30 người mất tích, 412 người bị thương, 15 nghìn người phải di dời, 1 384 300 người đói, cần cứu trợ. Diện tích lúa bị hư hại là 217 200 ha, diện tích hoa màu bị ngập 26 640 ha, số lượng thóc giống bị hỏng 11 800 tấn, số lượng thóc bị ngập hỏng 219 nghìn tấn. Có 575 tàu thuyền bị chìm, 156 chiếc bị hư hại. Tổng thiệt hại theo báo cáo của UBND các tỉnh ước tính hơn 33 nghìn tỉ đồng. Cơn lũ trong tháng 11 chưa dứt, thì tiếp đến đầu tháng 12 mưa lũ lại tràn khắp dải đất miền Trung, dìm hầu hết đồng ruộng, làng mạc các tỉnh này trong biển nước. Thiệt hại về cơ sở vật chất đối với nhân dân nói chung và ngành y tế nói riêng là rất to lớn. Hàng trăm trạm y tế xã bị ngập và hư hại nặng, hầu hết các bệnh viện tỉnh và huyện bị tàn phá nặng nề, trang thiết bị y tế như máy X.quang, xe cứu thương, thuốc men bị hư hỏng không sử dụng được...

Bão lụt cũng gây ra ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước. Vì thế, sau bão lụt thường phát sinh các dịch bệnh đường tiêu hóa như : ỉa chảy, tả lị, thương hàn... Các bệnh dịch khác như sốt xuất huyết, sốt rét cũng dễ xảy ra do muỗi phát triển nhiều, sức đề kháng của nhân dân giảm sút do thiếu ăn, thiếu nhà ở sau thiên tai.

Trong điều kiện một nước mà các loại thảm họa luôn xảy ra mà lại hay xảy ra bất ngờ thì cuộc đấu tranh nhằm giảm nhẹ và khắc phục hậu quả do thảm họa gây ra chiếm vị trí to lớn trong cuộc sống của nhân dân. Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng và quan tâm đến công tác này. Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh thành lập Ủy ban trung ương hộ đê, tiền thân của Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão trung ương ngày nay. Các địa phương, các ngành, các cấp đều thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và đặt dưới sự điều hành trực tiếp của lãnh đạo chính quyền.

Khi được tin thông báo bão lụt có thể xảy ra, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão trung ương đã liên tiếp điện khẩn nhắc nhở chính quyền các cấp trực tiếp tham gia chỉ đạo công tác phòng chống. Lãnh đạo ủy ban nhân dân các địa phương đã trực tiếp đến các vùng trọng điểm cùng với lãnh đạo các ngành hữu quan vận động nhân dân sơ tán, tìm nơi ẩn nấp ; chú trọng các đối tượng như người già, phụ nữ có thai và trẻ em. Khi thiên tai xảy ra thì mọi lực lượng đều được huy động vào công tác tìm kiếm và cứu chữa các nạn nhân, trong đó lực lượng quân đội đóng vai trò quan trọng ; các phương tiện như xe lội nước, tàu thuyền, hải quân, máy bay lên thẳng đã tham gia tích cực vào việc khắc phục hậu quả. Các địa phương trong cả nước với tinh thần thương yêu đùm bọc lẫn nhau đã mở các cuộc vận động to lớn quyên góp ủng hộ các vùng bị thiên tai nên đã góp phần nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, khôi phục lại sản xuất.

Cùng với sự nỗ lực của cả nước nhằm giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai, ngành y tế có vai trò thực sự quan trọng. Đã xuất hiện nhiều tấm gương tận tụy và dũng cảm của nhân viên y tế bảo vệ và di chuyển bệnh nhân đến nơi an toàn trong mưa bão, ngập lụt, cấp cứu, đỡ đẻ, bảo đảm an toàn về tài sản của ngành, của đơn vị và nhân dân.

Từ nhiều năm triển khai công tác phòng chống thảm họa, đặc biệt là 2 trận lũ lụt lớn ở miền Trung vừa qua ngành y tế đã đúc kết được những kinh nghiệm quý báu. Có thể kể đến một số kinh nghiệm sau đây :

1. Trước mùa bão lụt : Từ trung ương đến địa phương, nhất là ở các tỉnh trọng điểm đều tích cực chuẩn bị, luôn ở tư thế sẵn sàng đối phó với mọi tình huống xấu nhất do thiên tai gây ra. Công tác này phải hoàn tất trong tháng 5 đối với các tỉnh phía Bắc và tháng 7 đối với các tỉnh phía Nam. Nội dung chính

Digitized by Google

là : kiện toàn Ban chỉ huy phòng chống lụt bão các cấp từ trung ương đến tỉnh, huyện ; hoàn thành tiêm chủng các bệnh thường gặp, nhất là các bệnh đường ruột ; tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về vệ sinh ăn uống, vệ sinh môi trường ; thanh toán ngay các ổ dịch cũ hoặc khống chế chặt chẽ để phòng lan rộng khi thiên tai. Chuẩn bị thuốc men, hóa chất chống dịch, dụng cụ y tế, đóng gói sẵn sàng các cơ số để có thể đáp ứng ngay khi có yêu cầu. Thông thường Bộ Y tế chuẩn bị 1 500 cơ số thuốc (1 000 ở phía Bắc, 500 ở phía Nam) và 800 cơ số dụng cụ y tế (500 ở phía Bắc, 300 ở phía Nam). Các sở y tế đóng gói từ 50 đến 100, huyện đóng gói ít nhất là 150 đến 100 cơ số dự trữ. Các cơ số này chỉ được dùng khi có thiên tai xảy ra (phát không cho nhân dân), nếu không dùng đến sẽ luân chuyển (vào tháng 12) để tránh hư hỏng và đóng mới lại vào tháng 4 năm sau. Xây dựng các phương án phòng chống thiên tai cho từng đơn vị, dự kiến mọi tình huống xấu nhất trong điều kiện bị chia cắt để vừa bảo đảm an toàn tính mạng tài sản cho đơn vị vừa bảo đảm phục vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Y tế cùng với Hội Chữ thập đỏ tổ chức huấn luyện và thực tập cấp cứu tai nạn có thể xảy ra trong khi thiên tai như : chết đuối, điện giật, say nắng, cảm lạnh, rắn cắn, ngộ độc thuốc trừ sâu... chuẩn bị sẵn sàng các đội lưu động cấp cứu bệnh tại chỗ cũng như sơ tán người lên gò cao, nắm tình hình phụ nữ có thể đẻ trong mùa mưa bão để có kế hoạch bảo đảm đỡ đẻ an toàn. Các bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương thành lập các đội phẫu thuật cơ động có tay nghề cao, trang thiết bị tốt để chi viện kịp thời cho vùng sâu, vùng xa, vùng bị chia cắt.

2. Khi có thiên tai xảy ra : Triển khai mọi mặt công tác cấp cứu, chăm sóc người bệnh. Hội viên Hội Chữ thập đỏ cùng với cán bộ y tế tiến hành tìm kiếm các nạn nhân, đưa về trạm y tế xã, sơ cứu, phân loại và chuyển về y tế huyện. Các bệnh viện huyện huy động toàn bộ lực lượng cán bộ, tận dụng các cơ sở nhà cửa, trang thiết bị hư hại, tiến hành phân loại, cấp cứu các nạn nhân, trong đó chủ yếu là các chấn thương (với bão, lốc) và chết đuối, ngạt (do lụt). Các bệnh viện tuyến trên cử các đội lưu động chi viện ngay cho các nơi bị thiệt hại nặng. Tổ chức khám chữa bệnh tại chỗ và lưu động, thực hiện "đâu có dân là có y tế". Theo điều tra, số dân bị ốm đau khi có thiên tai thường chiếm 10% tổng số dân trong vùng với các bệnh chủ yếu là : cảm cúm, sốt cao, viêm đường hô hấp. Căn cứ này dùng để tính toán số lượng thuốc và dụng cụ y tế cần chi viện cho các nơi xảy ra thiên tai. Tổ chức giám sát chặt chẽ và dập tắt ngay dịch bệnh. Tăng cường tuyên truyền hướng dẫn nhân dân giữ vệ sinh nơi ăn ở tạm thời, chú ý chống nóng, lạnh.

3. Sau khi xảy ra thiên tai : Nhanh chóng khắc phục hậu quả để sớm ổn định đời sống nhân dân và khôi phục nhanh chóng y tế trở lại hoạt động. Chính quyền địa phương cần gấp rút hỗ trợ dựng lại Trạm y tế xã, ưu tiên vật tư xây dựng và điện cho bệnh viện huyện, tỉnh để làm tốt chức năng cấp cứu và khám chữa bệnh. Sau lũ lụt số lượng bệnh nhân tăng lên cao hơn so với bình thường. Cần có chính sách động viên cứu trợ ngay cho cán bộ y tế bị thiệt hại do thiên tai để họ có thể yên tâm tập trung làm công tác khắc phục hậu quả. Điều quan trọng là phải vận động nhân dân làm tổng vệ sinh : nước rút đến đâu làm vệ sinh ngay đến đó. Làm tốt công tác chôn cất xác súc vật, thay và khử trùng các nguồn nước đã bị ô nhiễm, sửa chữa lại các hố xí đã bị hư hại. Giám sát chặt chẽ và ngăn chặn kịp thời các dịch bệnh có thể xảy ra như : tả, lị, thương hàn, bại liệt, sốt xuất huyết, đau mắt đỏ. Tổ chức khám chữa bệnh kịp thời cho nhân dân ở nơi sơ tán và khi về nơi cũ. Thông thường là các bệnh cảm sốt, mệt mỏi, rối loạn tiêu hóa, bệnh ngoài da và bệnh phụ khoa... Cần có biện pháp phối hợp giữa chính quyền với các đoàn thể quần chúng, phát huy truyền thống kết hợp quân - dân y trong phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

Vấn đề cần quan tâm hiện nay là : các tỉnh thường hay bị thiên tai phần lớn có nhiều khó khăn về phát triển kinh tế, xã hội. Ngân sách phải dựa vào sự chi viện của trung ương. Đời sống nhân dân còn nghèo, có hộ thiếu ăn từ 1 đến 2 tháng/năm. Nhà cửa phần lớn là tranh tre hoặc tường xây nhưng không đủ vững chắc để chống lại gió bão. Khu vực tập trung dân phần lớn ven các sông suối, tiện cho sinh hoạt nhưng lại có nguy cơ thường xuyên bị lũ lụt. Việc di chuyển dân tại các vùng có nguy cơ lũ lụt cao đến các vùng an toàn hơn gặp nhiều khó khăn do phong tục tập quán và lối sống của nhân dân chưa thích nghi với địa bàn mới. Chỉ khi nào điều kiện kinh tế xã hội phát triển chúng ta mới có điều kiện giải quyết tận gốc việc chủ động giảm nhẹ hậu quả thiên tai.

Những vùng thường xảy ra thiên tai do chậm phát triển về kinh tế - xã hội nên y tế cơ sở cũng gặp rất nhiều khó khăn. Đội ngũ cán bộ y tế thiếu cả về số

Digitized by Google

lượng và chất lượng. Từ nhiều năm nay chế độ, chính sách đối với cơ sở y tế chậm được đổi mới, không theo kịp với những biến đổi về kinh tế, xã hội của đất nước. Các trạm y tế xã phần lớn là nhà cấp bốn, không đủ sức chống lại gió bão, lũ lụt, năm nào cũng phải đầu tư sửa chữa mới có cơ sở để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tuy nhiên do thiếu kinh phí nên việc sửa chữa còn chắp vá, chưa tính đến phương án lâu dài như xây dựng nhà kiên cố (hai tầng) để có chỗ khám chữa bệnh cho nhân dân khi bão lụt.

Các bệnh viện, nhất là tuyến huyện - nơi cấp cứu quan trọng khi có thiên tai cũng chưa được xây dựng kiên cố. Phần lớn bệnh viện huyện của các tỉnh có thiên tai đều bị thiệt hại nặng, sau thiên tai phải tập trung khôi phục lại mới có nơi cứu chữa bệnh nhân. Nhiều bệnh viện bị thiên tai làm hư hỏng các tài sản quý như X. quang, máy phát điện, kho thuốc, dụng cụ phẫu thuật... đòi hỏi phải đầu tư ngân sách nhiều mới trang bị lại được. Do đó cần phải bố trí nơi đặt các trang thiết bị này sao cho an toàn khi có thiên tai.

Trong kết cấu Ngân sách hằng năm tại trung ương (Bộ Y tế) đến địa phương (tỉnh, huyện) dành cho công tác này chưa được nhiều. Việc đóng cơ số thuốc dự trữ để chi viện cho các địa phương khi có thiên tai chưa đáp ứng được yêu cầu, lại thiếu phương tiện vận chuyển cần thiết như xuồng máy, ghe, thuyền... Vì vậy, ngành y tế chưa chủ động được trong việc cấp phát thuốc đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả cao cho nhân dân vùng bị lũ lụt.

Các công trình vệ sinh cơ bản như hố xí, giếng nước của các vùng bị thiên tai hầu hết không bảo đảm. Theo kết quả điều tra tại 2 tỉnh Quảng Bình và Phú Yên thì chỉ có 33,4% số gia đình có nước giếng, còn lại là dùng nước sông suối. Tỷ lệ hố xí không hợp vệ sinh dễ gây ô nhiễm môi trường tại 2 tỉnh này đều rất cao (Quảng Bình : 75% và Phú Yên : 25%). Gần 80% hộ gia đình không có hố rác. Hóa chất, thuốc trừ sâu để ngay trong nhà (Phú Yên : 40,5%) khi có lũ lụt gây ra ô nhiễm rất đáng lo ngại. Từ nhiều năm nay, đặc biệt là trong 2 trận lũ lụt lớn ở miền Trung vừa qua, ngành y tế đã có nhiều cố gắng trong các hoạt động nhằm giảm nhẹ và khắc phục hậu quả của nó. Không có dịch bệnh lớn xảy ra sau lũ lụt. Tuy nhiên, so với yêu cầu và nhiệm vụ còn nhiều mặt hạn chế. Nếu được đầu tư thích đáng chắc chắn sẽ phát huy hiệu quả cao hơn.

Để ngành y tế chủ động đẩy mạnh nhiệm vụ giảm nhẹ và khắc phục thảm họa thiên tai tốt hơn nữa, chúng tôi đề xuất một số việc cần làm ngay sau đây :

Một là : Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe. Trong thảm họa, thương vong có thể xảy ra hàng loạt, lực lượng cán bộ y tế tại chỗ có hạn nên việc tổ chức tuyên truyền giáo dục cho nhân dân, cho người tình nguyện về các kiến thức cơ bản trong cấp cứu như : tìm kiếm, vận chuyển, cầm máu, thổi ngạt... là rất cần thiết.

Hai là, Củng cố y tế cơ sở và nâng cấp hệ thống khám chữa bệnh. Trước hết, ở những vùng thiên tai thường xuyên xảy ra. Điều quan trọng là y tế phải có cơ sở vững chắc, không bị thiên tai phá hủy mới có điều kiện làm tốt công tác khắc phục hậu quả. Các trạm y tế xã cần thu nhỏ quy mô, nhưng xây dựng kiên cố (mái bằng và hai tầng) đủ sức chống được gió cấp 12 và ở vị trí cao tránh được úng ngập. Các bệnh viện cũng phải được xây dựng kiên cố. Việc này tuy cần đầu tư ban đầu lớn nhưng không phải sửa chữa hằng năm để đối phó với thiên tai. Trong điều kiện khó khăn về ngân sách, thì ít nhất cũng phải xây dựng vững chắc các khoa : cấp cứu, hồi sức, ngoại sản, X. quang, dược để đáp ứng nhu cầu trước mắt.

Ba là : Tăng cường công tác vệ sinh phòng dịch. Công tác vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh cần được làm thường xuyên thành một phong trào sâu rộng và tự giác trong quần chúng nhân dân, đặc biệt là ở những vùng có dịch bệnh lưu hành. Khi thiên tai xảy ra, môi trường sẽ bị ô nhiễm, nhất là đối với nước sinh hoạt và thực phẩm. Tại các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai cần có nguồn nước sinh hoạt tốt và các hố xí hợp vệ sinh, sao cho khi có bão, lụt không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Bốn là : Tổ chức điều hành tốt hệ thống phòng chống và khắc phục hậu quả thảm họa của ngành y tế. Trong nhiều năm qua, Bộ Y tế đã thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt bão của ngành để thống nhất chỉ huy khi có thảm họa xảy ra. Các phương án hành động đối với tình huống xấu nhất của thảm họa cũng cần được xây dựng và tập dượt chu đáo. Bộ Y tế hằng năm sẽ đi kiểm tra đột xuất các bệnh viện trung ương và địa phương về việc thực hiện các phương án này, góp ý kiến về các thiếu sót để kịp thời sửa chữa. Khi có thảm họa xảy ra cần duy trì thông tin liên lạc

(Xem tiếp trang 58)

Digitized by Google

TIÊU HÓA

MAI NINH

TRONG một cuộc họp bàn về công tác lý luận, có nhà nghiên cứu đưa ra một nhận xét khá độc đáo. Ông nói : Làm lý luận phải rất sáng tạo. Phải tiêu hóa cho được những luận thuyết kinh điển. Tuyệt đối không được nhai lại. Con hổ khác con trâu, con bò ở chỗ nó không nhai lại. Nó nuốt hẳn con mồi - con chồn hay con cáo - sau đó tiêu hóa sạch và chỉ bài tiết ra bộ lông. Vì vậy mà con hổ có thể nhảy cao, nhảy xa, còn con trâu con bò thì cứ nằm ì tại chỗ. Làm lý luận hẳn là nên theo cách thức của con hổ, chứ không thể theo cách thức của con trâu, con bò.

Người nghe cảm thấy chối tai trong cách so sánh có phần khập khiễng, nhưng đồng tình rằng làm lý luận thì không được "nhai lại".

Một nhà nghiên cứu khác có ý kiến ngược hẳn. Ông nói : Nhai lại là một cách tiêu hóa nhuần nhuyễn. Đừng nghĩ rằng trâu bò nhai lại là làm một việc vô ích. Chính cái nhai lại ấy là quá trình tạo ra chất men tiêu hóa đặc biệt, chuyển rơm cỏ thành chất dinh dưỡng. Làm lý luận tất phải nghiền ngẫm, không thể ăn tươi nuốt sống được.

Thì ra hổ báo và trâu bò, mỗi loài có một bộ máy tiêu hóa khác nhau, một kiểu dạ dày khác nhau, do đó một bên là "ăn tươi nuốt sống", còn bên khác là "nhai lại". Song ăn tươi nuốt sống hay nhai lại đều là phương cách tiêu hóa hữu hiệu. Không thể vì phương cách tiêu hóa mà coi hổ báo có thứ bậc cao hơn trâu bò trong hàng động vật. Điều dẫn đến sự tranh cãi giữa hai nhà nghiên cứu nói trên thật ra không hoàn toàn nằm ở phương pháp luận.

Thông thường, trong công tác lý luận, người ta hay có những cách làm khác nhau. Có người suốt đời nghiên cứu kinh điển, một câu một chữ cũng trích dẫn kinh điển, thậm chí tinh thông kinh điển hơn cả hiểu biết về cuộc sống, hễ thấy cuộc sống không giống như kinh điển thì cho rằng cuộc sống có sai lệch. Cũng có người có thói quen coi sách kinh điển như một thứ đồ trang trí, tủ chất đầy sách mà không bao giờ đọc ; đã không đọc lại hay làm ra vẻ hiểu biết, nói chữ mà không hiểu nghĩa, nói sai cứ tưởng đúng. Lại có người rất coi thường việc nghiên cứu kinh điển, cho rằng những điều các nhà kinh điển nói đều cũ kỹ, đã qua một thế kỷ hay một thế kỷ rưỡi rồi, nay thời đại đã mới, phải lấy hiểu biết mới để nói chuyện mới, cần gì phải đưa kinh điển ra mà soi xét, thậm chí đã vứt bỏ cả những nguyên lý cơ bản đã được thực tiễn kiểm nghiệm là đúng. Tùy theo cách đối xử với kinh điển mà loại người này được coi là giáo điều, loại khác là xét lại.

Ở đây, trở lại vấn đề *tiêu hóa* lý luận, ta thử tìm xem một cách làm đúng. Sáng tạo là đòi hỏi của công tác lý luận. Nhưng thế nào là sáng tạo ? Nhà nghiên cứu thứ nhất nói đúng khi ông bảo rằng, phải biết tiêu hóa lý luận kinh điển, tuyệt đối không được "nhai lại", nghĩa là không sao chép nguyên xi lý luận kinh điển và đặt chúng vào bất cứ nơi nào, lúc nào và trường hợp nào. Nhà nghiên cứu thứ hai cũng đúng khi ông bảo rằng làm lý luận nhất thiết không được ăn tươi nuốt sống, phải nghiền ngẫm tỉ mỉ và đưa cái chất men của chính mình vào việc tiêu hóa lý luận, để rồi tạo ra cái chất mới trong lý luận.

Có lẽ cần bổ sung một ý : thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn là cội nguồn của lý luận và cũng là nơi kiểm nghiệm lý luận. Nghiên cứu lý luận mà chỉ làm chay việc nghiên cứu, từ sách đẻ ra sách, thì không thể có sáng tạo lý luận. Ngược lại cứ bo bo với thực tiễn mà coi thường nghiên cứu lý luận thì đó cũng chỉ là thứ thực tiễn mù quáng. Nghiên cứu lý luận gắn với tổng kết thực tiễn, từ thực tiễn đẻ ra lý luận, đó mới là sáng tạo.❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ TIẾN BỘ XÃ HỘI TRONG CUỘC CÁCH MẠNG THÔNG TIN TOÀN CẦU HIỆN NAY

LÊ THỊ DUY HOA *

Tiến bộ xã hội đã từng là sự quan tâm, trăn trở của con người trong lịch sử, song chưa bao giờ như hiện nay, vấn đề đó càng đặt ra trực tiếp đối với cả loài người, trở thành khẩu hiệu phấn đấu, mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia. Những thời kỳ "bò lên phía trước" một cách chậm chạp, thời kỳ các nước có thể tồn tại biệt lập và các dân tộc có thể sống tách rời nhau đã đi qua. Không nghi ngờ gì, chính sự bùng nổ thông tin và sự phát triển của công nghệ thông tin là một trong những nhân tố đã góp phần quan trọng tạo nên bước chuyển ấy làm thay đổi diện mạo toàn cầu. Những phát minh diệu kỳ trong công nghệ thông tin đã đánh dấu một sự phát triển mới về chất của lực lượng sản xuất thế giới. Ngày nay, tiến bộ xã hội hơn bao giờ hết đã mang đậm dấu ấn và chịu sự chi phối của cuộc cách mạng thông tin trong mỗi tính chất, đặc điểm và nhịp độ tiến bộ xã hội. Nhưng cũng không phải vì thế chúng ta lại tuyệt đối hóa vai trò của khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đối với sự tiến bộ xã hội để rồi lầm lẫn như An-vin Tố-phơ-lơ, nhà triết học và tương lai học người Mỹ, đã đem đồng nhất sự tiến bộ trong công nghệ thông tin, tin học với tiến bộ xã hội (!) [1].

Khi nghiên cứu về tiến bộ xã hội, hơn ai hết C. Mác đã cung cấp cho chúng ta thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong việc xem xét và đánh giá sự tiến bộ xã hội một cách tổng thể với tất cả sự phức tạp, đa diện của nó trong mối quan hệ với cuộc cách mạng thông tin đã và đang trở thành một nhân tố cấu thành lực lượng sản xuất mới.

Với cách tiếp cận lịch sử từ hình thái kinh tế xã hội, C. Mác là người đầu tiên thấy rõ vai trò quyết định của lực lượng sản xuất, của cơ sở kinh tế đối với nền kiến trúc thượng tầng cũng như các mặt khác của xã hội loài người. Và chính sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất theo con đường tiến lên là xâu chuỗi, là đường dây liên hệ liên tục giữa các thời đại lịch sử, giữa các chế độ xã hội khác nhau tạo nên sự tiến bộ xã hội một cách khách quan. C. Mác chỉ rõ : Lịch sử hình thành nhờ lực lượng sản xuất phát triển. Và C. Mác chỉ ra rõ hơn : "Cái cối xay quay bằng tay đưa lại cho xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp" [2]. Chính cái "lôgíc" nội tại ấy của lịch sử đã tạo ra khuynh hướng tất yếu của xã hội là vận động, phát triển đi lên từ thấp đến cao (về mặt tổ chức, kết cấu và chức năng). Nhưng bản thân sự phát triển cũng cho thấy, nó không phải đi theo đường thẳng mà trái lại diễn ra rất phức tạp bao gồm sự tiến bộ và cả sự thoái bộ. Nhưng rõ ràng, sự phát triển "xuyên lịch sử" của lực lượng sản xuất đã quy định xu hướng tất yếu của lịch sử là tiến bộ xã hội với các nấc thang từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội cũ lên hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn. Diễn đạt cách khác, các hình thái kinh tế - xã hội là những nấc thang của tiến bộ xã hội, chúng thể hiện tập trung và rõ rệt nhất sự tiến bộ của xã hội. Nhưng mặt khác, tiến

* *Giảng viên Triết học Trường ĐHSP - Hà Nội*

(1) Xem Alvin Toffler : *Cú sốc tương lai*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992

Xem Alvin Toffler : *Làn sóng thứ ba*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992

Xem Alvin Toffler và Heidi Toffler : *Tạo dựng một nền văn minh mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996

(2) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, t 1, tr 380

Digitized by Google

bộ xã hội không chỉ biểu hiện ở sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, mà nó còn biểu hiện sự tiến bộ ngay trong một hình thái kinh tế - xã hội. Thực tiễn vận động của lịch sử đã chứng thực điều đó. Chẳng hạn, sự sụp đổ của Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu vừa qua là một sự thoái bộ. Nhưng chính từ sự thoái bộ ấy, người ta đã tìm thấy những nguyên nhân và bài học để đi tới sự tiến bộ của chủ nghĩa xã hội vững chắc hơn, phù hợp hơn với quy luật khách quan của tiến trình lịch sử.

Như vậy, sự phát triển của lực lượng sản xuất với các mức độ của nó là thước đo tiến bộ xã hội. Nói cụ thể, đó là điều kiện cần cho sự tiến bộ xã hội. Do đó, tiêu chuẩn khách quan, phổ biến để đánh giá chế độ này tiến bộ hơn chế độ xã hội kia hay giai đoạn này của xã hội tiến bộ hơn giai đoạn trước của xã hội ấy, chính là *sự phát triển của lực lượng sản xuất bao gồm sự phát triển của bản thân con người.*

Ngày nay, chúng ta đang chứng kiến sự thay đổi có tính cách mạng lực lượng sản xuất của nhân loại. Thông tin là thuộc tính vốn có của thế giới vật chất : tự nhiên, xã hội, con người. Nhưng chưa khi nào như ngày nay thông tin lại đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sản xuất cũng như trong mọi hoạt động của đời sống xã hội một cách rộng lớn và sâu sắc như vậy. Thông tin trở thành một yếu tố quan trọng của lực lượng sản xuất. Và sự thật là, cuộc cách mạng thông tin đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sức sản xuất xã hội. Nó đã đem lại sự chuyển biến, thậm chí những bước nhảy vọt về chất của lực lượng sản xuất. Và chính nó - như nhiều nhà triết học và khoa học đã khẳng định - đã làm cho xã hội loài người từ nền văn minh công nghiệp bước sang nền văn minh tin học (hậu công nghiệp). Vì thế, tiến bộ xã hội ngày nay sẽ không thể có được nếu chúng ta đi trái với xu thế phát triển tất yếu ấy của lực lượng sản xuất. Điều đó cũng có nghĩa là, tiêu chuẩn hay một trong những dấu hiệu của sự tiến bộ xã hội hiện nay là trình độ nắm bắt, xử lý và làm chủ thông tin, là sự phát triển công nghệ thông tin, là quá trình tin học hóa xã hội. Nhu cầu đó không chỉ là tiếng gọi thôi thúc mà còn là một yếu tố cấu thành, một động lực phát triển của tiến bộ xã hội đối với tất cả các nước. Thực tế đầy sức thuyết phục cho thấy, chỉ riêng năm 1983, doanh thu của ngành công nghiệp xử lý thông tin đã lên đến con số đáng kinh ngạc : 200 tỉ đô la, trở thành ngành công nghiệp lớn thứ hai ở Mỹ, sau dầu khí ; lớn gấp ba lần ngành thép, và gấp hai lần ngành ô tô. Hơn thế nữa, ngành này đang phát triển với mức độ tổng hợp là 20%/năm ; với tỷ lệ đó, nó đạt được một ngàn tỉ đô la vào đầu những năm 90 và trở thành ngành kinh doanh chủ đạo trên thế giới. Ở Việt Nam, tuy đang tiến hành công nghiệp hóa đất nước nhưng Đảng và Nhà nước ta đã bắt nhịp kịp thời đối với các cuộc cách mạng thông tin trên thế giới bằng đường lối kết hợp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đón đầu những công nghệ cao, trong đó lấy công nghệ thông tin làm công nghệ số một.

Cách mạng thông tin cùng với nó là sự phát triển công nghệ thông tin đã góp phần quan trọng làm cho lực lượng sản xuất phát triển lên một bước cả về trình độ và tính chất. Đặc biệt, nó giải phóng con người, nhất là người lao động không những khỏi nhiều công đoạn lao động cơ bắp mà cả một số hoạt động trước đây chỉ có bộ óc con người mới làm được. Hơn thế nữa, với khả năng tính toán của máy tính điện tử, máy vi tính v.v... đã thực sự giải phóng cho bộ óc con người. Trước đây, với sự ra đời của đại công nghiệp, máy móc thay thế lao động chân tay, thì ngày nay với sự ra đời của công nghệ thông tin, tin học v.v... máy tính điện tử, máy vi tính, rô bốt v.v... đã làm thay cho con người một phần không nhỏ lao động trí óc. Con người được giải phóng những khâu nào đó trong hoạt động trí tuệ, họ có điều kiện tập trung vào năng lực tư duy sáng tạo. Vì thế, với cách mạng thông tin, lực lượng sản xuất ngày nay có sự đổi mới, tiến bộ về chất, đặc biệt trong đó nó tạo ra những điều kiện về khả năng để phát triển chính bản thân con người. Cách đây hơn 150 năm, Ph. Hê-ghen, nhà triết học duy tâm cổ điển Đức, đã quan niệm về tiến bộ xã hội trong đó có tiêu chuẩn phát triển của ý thức về tự do, về quan hệ giữa tiến bộ xã hội và tự do là xác đáng.

Digitized by Google

Như vậy, rõ ràng là, trong thời đại ngày nay xu hướng tin học hóa nền kinh tế xã hội, phát triển công nghệ thông tin là cái "cốt vật chất" bảo đảm cho một sự tiến bộ xã hội thực sự. Nhưng lực lượng sản xuất không tồn tại cô lập mà bao giờ nó cũng bị quy định bởi một kiểu quan hệ sản xuất nhất định tương ứng với nó.

Nói cách khác, lực lượng sản xuất không tồn tại mình nó mà nó tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất biện chứng với quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất đòi hỏi một cách tương ứng với nó là một kiểu quan hệ sản xuất nhất định phù hợp, và trên cơ sở kinh tế ấy tồn tại một kiến trúc thượng tầng tương ứng. Do đó, sự phát triển của lực lượng sản xuất bao gồm sự phát triển của bản thân con người là dấu hiệu không thể thiếu, là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đánh giá sự tiến bộ xã hội. Vì thế sẽ là sai lầm, phiến diện nếu xem xét tiêu chuẩn này một cách cô lập, tách rời với quan hệ sản xuất, với kiến trúc thượng tầng tương ứng. Do đó, sự phát triển của lực lượng sản xuất bao gồm sự phát triển của bản thân con người là dấu hiệu không thể thiếu, là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đánh giá sự tiến bộ xã hội.

Chúng ta đã chứng thực sự phát triển lực lượng sản xuất là nguồn gốc, ngọn nguồn của mọi sự biến đổi, nó sẽ vạch đường đi lên cho mình, còn quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng, v.v... dù sớm hay muộn cũng sẽ biến đổi theo. Nhưng lực lượng sản xuất chỉ tự vạch đường đi cho mình ở xu hướng vận động, phát triển tất yếu của nó còn bước đi, nhịp điệu, phương thức vận động tới xu hướng ấy lại do quan hệ sản xuất quy định. Quan hệ sản xuất quy định mục đích xã hội của sản xuất, khuynh hướng phát triển của quan hệ lợi ích, từ đó hình thành một hệ thống những yếu tố hoặc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất phát triển nhưng chưa đủ sức phá vỡ quan hệ sản xuất vốn vẫn là hình thức tồn tại của nó thì trong giới hạn ấy mỗi sự biến đổi, phát triển của lực lượng sản xuất đều chịu sự chi phối, tác động của quan hệ sản xuất cũng như kiến trúc thượng tầng. Vì vậy, mỗi bước tiến bộ xã hội là kết quả tổng hợp sự phát triển lực lượng sản xuất cùng với những biến đổi tiến bộ nhất định trong quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng v.v...

Có thể nói, tiến bộ xã hội như véc tơ tổng hợp mà một véc tơ thành phần là lực lượng sản xuất, còn véc tơ thành phần kia là quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng v.v. Như vậy là, trong thời đại ngày nay "véc tơ tổng hợp" tiến bộ xã hội phụ thuộc vào các "véc tơ thành phần" là lực lượng sản xuất được tin học hóa và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Đúng là, về phương diện nào đó, chủ nghĩa tư bản đã đạt được những thành tựu to lớn trong cuộc cách mạng thông tin hiện nay. Đó là sự thật và không thể phủ nhận được sự đánh giá (cho dù có pha chút ngạo mạn) của các đại diện ở các cấp chính quyền cao nhất ở Mỹ là : "Sự thực, vào thế kỷ XXI, chứ không phải thế kỷ XX nước Mỹ sẽ ở ưu thế tột đỉnh của ưu thế. Thông tin là đồng tiền mới trong "vương quốc" quốc tế và Mỹ sẽ đứng chắc chân hơn bất kỳ nước nào khác để khai thác tiềm năng phần cứng và phần mềm do đưa vào thông tin" [3]... Lực lượng sản xuất được tin học hóa đã tạo ra một bước phát triển mới về chất đối với tính chất và trình độ lực lượng sản xuất xã hội hiện nay. Nhờ tin học hóa mà tính chất xã hội hóa vốn có của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng được nâng cao. Phương thức sản xuất vật chất xã hội hiện đại bắt đầu thay đổi ngược lại với nền sản xuất trong xã hội công nghiệp theo xu thế : phi hàng hóa và đa dạng hóa các sản phẩm ; phi chuyên môn hóa ; phi tập trung hóa ; vi tiểu hình hóa sản phẩm ; toàn cầu hóa nền kinh tế của các quốc gia. Một nền kinh tế mới mang tính chất toàn cầu đã xuất hiện, trong đó vốn tư bản, nền sản xuất, quản lý, các thị trường, lao động, thông tin và công nghệ đều được tổ chức xuyên qua các đường biên giới quốc gia. Đồng thời, tin học hóa lực lượng sản xuất cũng chính là trình độ của lực lượng sản xuất đã đạt tới mức tin học hóa. Ở đó, công cụ sản xuất được tự động hóa và trí tuệ hóa ngày càng cao, những người máy (rô bốt) ngày càng "thông minh", gánh vác được nhiều chức năng quan

(3) Nguyễn Thanh Hà : *Một thế kỷ mới đối với Hoa Kỳ : Chi phối thông tin toàn cầu*, Tạp chí Khoa học - Công nghệ và môi trường, số 3/1999, tr 43

Digitized by Google

trọng của con người. Nhưng có một sự thật khác không ai có thể phủ nhận là chính điều đó là căn nguyên gây ra những sự thoái bộ, suy đồi nghiêm trọng, nhất là trong đời sống đạo đức, văn hóa và làm cho sự tiến bộ xã hội trong chủ nghĩa tư bản vốn đã có tính chất đối kháng dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa thì nay tính chất đối kháng ấy ngày càng trở nên gay gắt khi sự phân cực giàu nghèo ngày càng tăng, nhất là do siêu lợi nhuận của các nhà tư bản thu được từ các hàng hóa đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin ; khi hệ thống công nghệ mới, trong đó đặc biệt là công nghệ thông tin một khi bị ràng buộc bởi lợi nhuận tối đa, sẽ ném ra hè phố hàng triệu công nhân ; khi nạn nghe, nhìn quá tải, vô nguyên tắc sẽ để lại hậu quả cho nhiều thế hệ sau này v.v...

Với tính chất và trình độ mới ấy của lực lượng sản xuất, cho dù hiện nay và có thể trong nhiều năm tới nó vẫn tồn tại và phát triển trong khuôn khổ chật hẹp của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (tất nhiên quan hệ đó được điều chỉnh nhất định với sự cố gắng chủ quan của giai cấp tư sản) thì những gì mà tin học hóa lực lượng sản xuất đã có cũng đủ để chúng ta có thể nhận ra xu thế phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất. Nó sẽ vận động, phát triển đạt tới giới hạn của mình - giới hạn đó chính là sự phát triển tới mức độ mà tiến bộ xã hội dựa trên lực lượng sản xuất ấy, muốn thực hiện được, tất yếu phải thay thế quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất này. Vì bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dù có điều chỉnh như thế nào vẫn là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Trong khuôn khổ của quan hệ sản xuất ấy thì lực lượng sản xuất chỉ được chú ý, tạo điều kiện phát triển trong phạm vi không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của nhà tư bản. Trong khi tồn tại và phát triển, trái với ý muốn chủ quan của các nhà tư sản, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một cách khách quan những tiền đề và yếu tố cho chủ nghĩa xã hội ngay từ trong lòng nó, trong mỗi bước đi của nó. Những thành tựu của cuộc cách mạng thông tin mà chủ nghĩa tư bản hiện nay đã tạo ra và lợi dụng để duy trì sự tồn tại của nó đang dần vượt khỏi sự kiểm soát của nó. Ai cũng biết, chỉ cách ít ngày mới đây loài người đón mừng năm mới 2000 trong nỗi lo âu trước thảm họa Y2K của máy tính gây ra. Và để giải quyết sự cố trên, theo đánh giá của các chuyên gia, nhân loại có thể phải cần tới 600 tỉ đô la ! Và có lẽ, trong trường hợp này, thiên tài máy tính như Bin Ghết cũng không làm gì nổi... như vậy, chính những phương tiện mà chủ nghĩa tư bản tạo ra hay đang lợi dụng để duy trì tạm thời sức mạnh và chỗ đứng của mình lại trở thành phương tiện chống lại nó, dẫn nó đến bước tự phủ định nó, một cách tất yếu, dù sớm hay muộn. Diễn đạt theo C. Mác, lực lượng sản xuất hiện đại đang "nổi dậy" chống lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chống lại quan hệ sản xuất, phân phối và trao đổi tư sản.

Với sự ra đời của nền văn minh tin học, chủ nghĩa tư bản càng bộc lộ rõ sự lỗi thời của nó, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư sản với lực lượng sản xuất tin học hóa ngày càng trở nên gay gắt và do đó, càng tỏ rõ sự cần thiết phải có chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu phải chuyển thành chủ nghĩa xã hội thông qua cách mạng không ngừng. Và không nghi ngờ gì, có thể nói rằng, chính nền văn minh tin học sẽ tạo điều kiện, tiền đề chín muồi và trực tiếp cho chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy, tiến bộ xã hội trong điều kiện cách mạng thông tin toàn cầu hiện nay là tiến bộ về công nghệ thông tin, về tin học hóa lực lượng sản xuất cùng với phương thức và thái độ sử dụng, tạo điều kiện cho chúng ta phát triển. Và, xu thế của tiến bộ xã hội ấy tất yếu sẽ vận động tới một xã hội mới : Xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức sâu sắc vấn đề này. Và việc cân đối, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tiếp cận công nghiệp thông tin với những chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện xóa đói giảm nghèo, bảo đảm công bằng, văn minh v.v... đã trở thành quốc sách ! Có thể nói, đó chính là một trong những bí quyết đưa đất nước và con người Việt Nam hòa nhập vào xu thế tiến bộ xã hội trong thời đại ngày nay. Đó cũng là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với chúng ta. ❑

Digitized by Google

NỀN KINH TẾ TRI THỨC VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

NGUYỄN HOÀNG GIÁP * - THÁI VĂN LONG **

Mỗi giai đoạn cụ thể trong trường sử tiến hóa của nhân loại, tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất xã hội, tất yếu hình thành một mô hình kết cấu kinh tế đặc thù. Ngày nay, dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, lực lượng sản xuất phát triển mang tính bùng nổ, trong đó tri thức khoa học, công nghệ và thông tin ngày càng đóng vai trò quyết định đối với nền sản xuất vật chất trên quy mô toàn cầu. Trước những động thái mới đó của nền kinh tế thế giới, giới nghiên cứu quốc tế những năm gần đây đã sử dụng thuật ngữ nền kinh tế tri thức (Knowledge Economy) (1) để biểu đạt một giai đoạn phát triển cao hơn trong tiến bộ kinh tế của con người khi bước vào thiên niên kỷ thứ ba. Bất luận việc sử dụng thuật ngữ, khái niệm như thế nào, nhưng rõ ràng sự phát triển kinh tế trong tương lai sẽ chủ yếu phụ thuộc vào nhân tố tri thức - trí tuệ. Với cách tiếp cận này, nền kinh tế tri thức không còn là một lý thuyết xa vời mà là một xu thế hiện thực, do vậy nó cần phải được tính đến trong hoạch định chiến lược phát triển của mỗi quốc gia.

Nền kinh tế tri thức được hiểu là mô hình kinh tế mà sự vận hành của nó sẽ được quyết định chủ yếu bởi nguồn năng lượng đặc biệt, đó là tri thức, trước hết là tri thức khoa học, công nghệ và quản lý. Điều đó có nghĩa là trong sản phẩm - hàng hóa, hàm lượng tri thức chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng áp đảo. Giá trị của sản phẩm phụ thuộc vào giá trị công nghệ và trí tuệ nhiều hơn là phụ thuộc vào các yếu tố truyền thống như vốn, tài nguyên thiên nhiên, nguyên - nhiên liệu. Hai trụ cột chính của nền kinh tế tri thức sẽ là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Với sự phát triển cao của công nghệ thông tin, thành tựu khoa học - công nghệ được phổ biến và ứng dụng hết sức nhanh chóng trên phạm vi toàn cầu. Quy trình từ khoa học - kỹ thuật - công nghệ đến sản xuất ngày càng được rút ngắn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đổi mới công nghệ, thay đổi chủng loại mặt hàng và thay thế các ngành sản xuất. Nền kinh tế tri thức do được dung dưỡng bằng nguồn năng lượng vô tận và mang tính động là tri thức nên phát triển nhanh, bền vững và rất năng động. Bởi vậy, diện mạo của các quá trình kinh tế - xã hội trên hành tinh thay đổi với tốc độ chưa từng thấy kéo theo những biến đổi cơ bản trong cấu trúc giai cấp - xã hội ở mỗi quốc gia cũng như tương quan so sánh lực lượng và địa vị của các quốc gia trên trường quốc tế.

Sự hình thành nền kinh tế tri thức trở thành xu thế khách quan trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và toàn cầu hóa. Nó là sản phẩm của thời đại đó, song đồng thời cũng là *bước đột phá kế tiếp tự nhiên* trong lịch sử phát triển sản xuất vật chất của loài người. Tuy nhiên, tốc độ của quá trình hình thành nền kinh tế tri thức sẽ diễn ra nhanh gấp bội so với các mô hình kinh tế truyền thống.

Kết quả của một số công trình nghiên cứu cho rằng, khoảng thời gian để thực hiện bước chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp trải dài 3 - 4 thế kỷ. Bước chuyển tiếp theo sang kinh tế được mệnh danh là ***"hậu công nghiệp"*** với ưu thế nổi trội của kinh tế dịch vụ kéo dài 4 - 5 thập niên. Về bước chuyển lên nền kinh tế tri thức, cho đến nay còn những ý kiến tranh luận khác nhau (thậm chí cả về vấn đề liệu sẽ có hay không nền kinh tế tri thức ?), nhưng theo dự đoán của nhiều

*, ** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Xem thêm : Kinh tế tri thức. Tạp chí Cộng sản số 5 (3-1999) tr 54 - 57

Digitized by Google

nhà khoa học và kinh tế sẽ chỉ cần khoảng thời gian trong vòng 2 thập niên. Trên thế giới hiện nay, Mỹ là nước có cơ sở hạ tầng thông tin đồ sộ và hiện đại nhất. Hơn 1/3 tăng trưởng kinh tế Mỹ hằng năm do ngành tin học mang lại, còn các ngành liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến tin học đã làm ra khoảng 80% tổng thu nhập quốc nội (GDP) của nước này. Thế nhưng, Mỹ cũng mới chỉ được coi là nước khởi tiến những bước đi ban đầu để hình thành nền kinh tế tri thức. Một số nước phát triển Tây Âu và Nhật Bản đang tích cực chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho mô hình kinh tế này. Đối với tuyệt đại đa số các nước khác, kinh tế tri thức vẫn còn là vấn đề mới mẻ đầy bí hiểm cần khám phá.

Tuy dựa trên nền tảng tri thức, nhưng đặc trưng biểu hiện cơ bản của nền kinh tế tri thức lại mang tính tổng hợp toàn diện. Trong nền kinh tế đó, người ta không chỉ dùng những chỉ số kinh tế thông thường mà sử dụng cả một hệ thống các chỉ số kinh tế, xã hội và văn hóa để đo lường trình độ phát triển của một nền kinh tế trên các quy mô cấp độ khác nhau : từ quốc gia, khu vực đến toàn cầu. Ngoài ra, kinh tế tri thức cũng đồng nghĩa với tính linh hoạt và hiệu quả cao. Các sáng kiến phát minh khoa học, kỹ thuật, công nghệ xuất hiện không chỉ ngày càng nhiều về số lượng, mà điều quan trọng hơn là chúng được phổ biến cực nhanh trên diện rộng thông qua mạng In-tơ-nét siêu cao tốc, tạo ra sức bứt phá trong tăng trưởng kinh tế. Theo các tính toán của giới chuyên môn, chỉ riêng việc quá trình chuyển giao công nghệ được rút ngắn sẽ có thể thúc đẩy mức tăng trưởng kinh tế thế giới lên 1% hằng năm, tỷ lệ đó trong hoàn cảnh hiện nay đã tương đương với 300 tỉ USD và sẽ còn lớn hơn gấp bội cùng với sự gia tăng nhanh chóng của tổng giá trị sản phẩm của thế giới trong thế kỷ XXI. Đây là một con số đầy ấn tượng và có ý nghĩa không nhỏ đối với sản xuất vật chất của nhân loại khi tổng số dân trên hành tinh chật hẹp của chúng ta hiện đã vượt qua con số 6 tỉ và có thể tăng tới mức hơn 8 tỉ trong 3 - 4 thập niên tiếp theo.

Như vậy, thành quả của kinh tế tri thức rất lớn lao, nó đánh dấu một cột mốc mới đầy khích lệ trong nỗ lực tạo lập nền tảng vật chất ngày càng tăng cho con người. Bởi vậy, việc nắm bắt đúng xu thế phát triển của nền kinh tế tri thức, đồng thời đưa ra những đối sách thích hợp trong chiến lược kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với triển vọng phát triển của mỗi quốc gia hiện nay.

Động lực của nền kinh tế tri thức thể hiện ngay chính trong khái niệm của nó, đó là tri thức. Cho nên, để tiến tới nền kinh tế dựa trên tri thức, ***trước hết và chủ yếu*** cần chú trọng phát triển một cách toàn diện nhân tố con người, khuyến khích và bồi dưỡng nhân tài. Nói một cách khác, lĩnh vực đầu tư quan trọng nhất để thúc đẩy nền kinh tế tri thức phát triển chính là đầu tư vào vốn con người. Cho đến nay, nhiều nước trên thế giới đang tập trung vào lĩnh vực này trên 4 phương diện cơ bản :

Thứ nhất, tăng cường đầu tư thỏa đáng cho giáo dục và đào tạo ; xúc tiến cải cách, hiện đại hóa giáo dục - đào tạo nhằm cung cấp cho xã hội và nền kinh tế một lực lượng lao động có trình độ tri thức cao, có kỹ năng, tay nghề giỏi. Theo hướng này, nhiều nước đã tăng chi phí hằng năm cho giáo dục vượt quá 5% GNP..

Thứ hai, gắn kết một cách chặt chẽ, hiệu quả các cơ sở nghiên cứu khoa học, các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp nhằm triển khai và ứng dụng nhanh chóng tiến bộ khoa học vào sản xuất.

Thứ ba, tăng đầu tư cho phát triển, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, trước hết là hạ tầng thông tin, In-tơ-nét ; tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân, mọi tổ chức xã hội, mọi doanh nghiệp được tiếp cận, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin hiện đại.

Thứ tư, đẩy mạnh đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý nhằm tạo môi trường kinh tế - xã hội thông thoáng giúp các hiệp hội, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội tự đổi mới về cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ, linh hoạt, hiệu quả hơn. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện để mỗi người có thể làm việc độc lập hơn nhưng lại có sức sáng tạo cao và đầy trách nhiệm.

Trên thế giới hiện nay, trào lưu phát triển nền kinh tế tri thức đang bắt đầu trở thành một hiện tượng phổ biến. Nhiều nước ở châu Á vừa vượt qua khủng hoảng kinh tế đã bắt nhịp ngay vào trào lưu này. Hàn Quốc và Xin-ga-po trong đường lối kinh tế của mình đã đặt ra mục tiêu phát triển nền kinh tế tri thức trong một tương lai gần. Trung Quốc và các nước ASEAN đều coi trọng phát triển công nghệ thông tin, viễn thông nhất là In-tơ-nét ; xác định đây là chìa khóa để giải mã bài toán phát triển nền kinh tế tri thức, mở ra một tương lai thịnh

Digitized by Google

vượng. Vừa qua tại Ma-lai-xi-a, Hội nghị tri thức toàn cầu lần thứ II đã được tổ chức (tháng 3-2000) và vào tháng 5, Hội nghị về kinh tế tri thức sẽ khai mạc ở Việt Nam.

Đài Loan vạch kế hoạch phấn đấu tăng gấp 3 lần thị trường xuất khẩu phần mềm của mình vào năm 2005. Ấn Độ cũng đặt ra mục tiêu không kém phần tham vọng nhằm đẩy nhanh nền công nghiệp phần mềm, tăng mức xuất khẩu của ngành này từ 5 tỉ USD hiện nay lên 10 tỉ USD vào những năm đầu thế kỷ XXI. Để thực hiện ***Chính sách viễn thông mới*** (NTP), Ấn Độ dự kiến đầu tư 23 tỉ USD trong 5 năm tới và 65 tỉ USD trong những năm tiếp theo. Đến năm 2008, Ấn Độ sẽ phổ cập công nghệ thông tin đến tất cả mọi người nhằm thúc đẩy hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin, đưa tỷ lệ người sử dụng máy tính từ 500 người/máy hiện nay xuống còn 50 người/máy. Dự báo xuất khẩu phần mềm và dịch vụ có liên quan của Ấn Độ có thể đạt 50 tỉ USD vào năm 2008. Các nước Mỹ La-tinh như Bra-xin, Ac-hen-ti-na, Mê-hi-cô, Chi-lê v.v... cũng tăng đáng kể đầu tư cho công nghệ viễn thông và tin học, xúc tiến nhiều cuộc trao đổi rộng rãi xung quanh vấn đề xu hướng phát triển của nền kinh tế tri thức ; thống nhất nỗ lực hợp tác chung để có đối sách hữu hiệu trước những thách thức đặt ra của xu hướng này.

Điều quan tâm nhất của tuyệt đại bộ phận các nước đang phát triển hiện nay là trong điều kiện cơ sở hạ tầng còn yếu kém thì liệu họ có khả năng bỏ qua một số bước đi nào đó, hoặc "đi tắt" để tiến đến xã hội với nền kinh tế tri thức ? Và điều đó đặt họ trước những cơ hội và thách thức gì ?

Có thể thấy ngay rằng, cơ hội lớn nhất là thông qua kinh tế tri thức, các nước đang phát triển có điều kiện đón đầu được công nghệ hiện đại để áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các công nghệ, tri thức khoa học hiện đại mang đặc điểm là tác động nhanh chóng, xuyên suốt tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ; cho nên có thể tận dụng mạng In-tơ-nét để tiếp cận, nắm bắt. Nếu có sự tỉnh táo và chuẩn bị tốt thì đây là cơ hội có một không hai giúp các nước đang phát triển, có thể tạo ra những bước bứt phá ngoạn mục nhằm khắc phục hố sâu ngăn cách giàu - nghèo và sự tụt hậu về trình độ phát triển so với các nước công nghiệp tiên tiến. Các nước đang phát triển châu Á có một lợi thế khá nổi trội, đó là nguồn nhân lực rất dồi dào với trình độ học vấn tương đối cao. Đây là yếu tố mang ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế tri thức. Theo số liệu thống kê của Tổ chức khoa học và giáo dục Liên hợp quốc, trong thập niên 90 trên thế giới cứ thêm 3 người tốt nghiệp đại học và sau đại học thì có 2 người của châu Á. Ấn Độ hằng năm có 122 ngàn sinh viên tốt nghiệp đại học gấp 2 lần Mỹ. Ở Trung Quốc, 40% số người ra nghề hằng năm là sinh viên tốt nghiệp đại học. Đội ngũ lao động này, nếu được trau dồi thêm năng lực tác nghiệp và quản lý sẽ trở thành lực lượng chủ lực xây dựng nền kinh tế tri thức trong tương lai.

Tuy nhiên, thách thức đặt ra đối với các nước đang phát triển cũng rất nan giải, khó lường. Nền kinh tế tri thức có xu hướng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia và giữa các tầng lớp dân cư trong một quốc gia. Do vậy, nếu không có những đối sách hữu hiệu, các nước đang phát triển không chỉ bị tụt hậu xa về mức sống mà cả về trình độ phát triển. Một lĩnh vực khác gây không ít khó khăn cho các nước đang phát triển là kết cấu hạ tầng và hệ thống tài chính của họ còn nhiều yếu kém. Cho nên, để bắt nhịp với xu thế hình thành nền kinh tế tri thức, họ cần phải đầu tư rất lớn vào lĩnh vực then chốt này, trong khi nguồn vốn huy động trong nước hạn chế, khả năng thu hút vốn nước ngoài không dễ dàng. Cho đến nay, về thực lực khoa học - công nghệ, phần áp đảo thuộc về các công ty siêu quốc gia của các nước phát triển. Bởi vậy, dưới tác động của quy luật phát triển không đồng đều ngày càng có xu hướng gay gắt, tình trạng nêu trên nếu không được cải thiện căn bản trước khi bước vào nền kinh tế tri thức, thì "vòng kim cô" lệ thuộc về kinh tế của các nước đang phát triển vào nước ngoài sẽ ngày càng siết chặt thêm. Các nước đang phát triển phải đối mặt trước thách thức nghiệt ngã hơn trong việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia với tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, với thực lực kinh tế hạn chế, tiềm lực khoa học - công nghệ nhỏ bé lạc hậu, các nước đang phát triển tiếp tục đứng trước cuộc cạnh tranh kinh tế không cân sức, nên chịu nhiều thua thiệt và bất bình đẳng ngày càng lớn.

Mặt khác, các nước đang phát triển còn phải nỗ lực rất nhiều để tạo lập một khuôn khổ pháp lý và

Digitized by Google

cơ chế quản lý phù hợp với nền kinh tế tri thức, tạo điều kiện để các cá nhân, các tổ chức, các doanh nghiệp có thể làm chủ và sáng tạo các tri thức mới. Bên cạnh đó, mức thu nhập thấp khiến cư dân các nước đang phát triển khó tiếp cận được các nguồn tri thức, các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến. Hiện nay, số người thuộc các nước đang phát triển truy cập mạng In-tơ-nét rất thấp bởi chi phí còn rất cao so với túi tiền của họ.

Đối với Việt Nam, ngoài những cơ hội và thách thức chung của một nước đang phát triển, chúng ta cũng có những thuận lợi và khó khăn riêng khi bước vào nền kinh tế tri thức. Vấn đề quan trọng hàng đầu đối với chúng ta là cần khai thác triệt để nguồn nhân lực dồi dào, thông minh và giàu tính sáng tạo vốn có của nước ta. Đồng thời, ngay từ bây giờ cần hoàn chỉnh, bổ sung và thực thi một chiến lược tăng cường đầu tư thích đáng cho tri thức, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài đủ sức nắm bắt xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới.

Đầu tư cho tri thức nghĩa là đầu tư vào con người, luôn là sự đầu tư lâu dài và rất tốn kém, do đó phải có nhãn quan chiến lược và tầm nhìn toàn cầu. Trước trào lưu chung của thế giới, chúng ta không thể có lựa chọn nào khác là phải coi trọng xu hướng phát triển kinh tế tri thức, biến tri thức trở thành một động lực cho sự phát triển đất nước. Đương nhiên, chúng ta cần tỉnh táo và luôn sáng tạo tìm ra cách thức và con đường riêng phù hợp.

Hiện nay, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa thật cao và đang trong tình trạng bị chững lại. Đây là một khó khăn không nhỏ, nhưng nếu có biện pháp đẩy nhanh phát triển nguồn nhân lực, khẩn trương xúc tiến xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin (phổ cập tin học bắt buộc từ cấp học phổ thông), biết cách "đi tắt, đón đầu" và sớm tích cực chuẩn bị tiếp cận nền kinh tế tri thức, chúng ta hoàn toàn có khả năng không chỉ nâng cao nhịp độ tăng trưởng kinh tế, mà còn thực hiện thắng lợi những mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nước nhà. Phát huy tối đa nguồn nội lực, kết hợp với sức mạnh quốc tế - thời đại là bài học lớn trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Ngày nay, đây cũng là sự lựa chọn một hướng đi đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta để Việt Nam hội nhập thành công vào xu thế phát triển chung của thế giới hiện đại.❑

NGÀNH Y TẾ...

(Tiếp theo trang 49)

thường xuyên giữa địa phương với bộ. Tùy theo mức độ thiệt hại và khả năng khắc phục của địa phương mà Bộ Y tế quyết định thực hiện các phương án chi viện đã vạch ra. Các bệnh viện trung ương cần có kế hoạch chi viện sớm nhất về kỹ thuật và nhân lực cho các địa phương.

Năm là : Phòng chống và khắc phục hậu quả của các thảm họa là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cấp ủy đảng và chính quyền, đoàn thể quần chúng, các ngành trong đó có y tế. Những kết quả mà ngành y tế đã đạt được trong các năm qua và trong hai cơn lũ lụt tháng 11 và 12-1999 ở miền Trung không tách rời sự quan tâm của chính quyền các cấp, sự phối hợp hành động của quân y, y tế Bộ Nội vụ, Hội chữ thập đỏ, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ... và các phương tiện truyền thông đại chúng...

Sáu là : Về kinh phí dành cho công tác chống thảm họa. Nhà nước cần dành một khoản ngân sách thích hợp để sử dụng cho các hoạt động phòng chống thảm họa. Ngân sách này chi cho y tế ít nhất cũng ở mức 2 tỉ đồng/năm (tương đương mức mà Bộ Y tế đã chi viện cho các địa phương năm 1993). Các địa phương cũng cần dành phần thích đáng ngân sách địa phương về phòng chống thiên tai để chi cho các hoạt động bảo vệ sức khỏe nhân dân nhằm làm giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai. Với mức kinh phí này, các hoạt động y tế trong phòng chống thảm họa sẽ hoàn toàn miễn phí cho nhân dân.

Trong các năm qua, chúng ta luôn nhận được sự giúp đỡ và tài trợ của quốc tế cho công tác cứu trợ và phòng chống thiên tai. Mạng lưới thông tin khí tượng thủy văn của Việt Nam thường xuyên nhận được các thông báo qua vệ tinh về diễn biến của các cơn bão để xử lý kịp thời thông báo cho nhân dân. Chúng ta cũng nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, các cá nhân từ thiện trong và ngoài nước cho công tác cứu trợ và phòng chống thiên tai. Sự giúp đỡ này là hết sức quý báu, nhưng mới chỉ riêng lẻ từng vụ, việc, chưa có hệ thống cơ bản và lâu dài. Chúng ta mong tiếp tục nhận được sự tài trợ của các nước, các tổ chức quốc tế để có điều kiện thuận lợi thực hiện chiến lược về giảm nhẹ và khắc phục thiên tai từ nay đến năm 2005. ❑

Digitized by Google

LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ HIỆN ĐẠI VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ CHÂU Á NĂM 1997

NGÔ QUANG THÀNH *

PHẦN đông các nước Đông Á phát triển nền kinh tế của mình theo các lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại. Các lý thuyết này được xây dựng dựa trên mô hình tăng trưởng kinh tế nội sinh của trường phái kinh tế tân cổ điển. Đó là mô hình có tên Solow - Swan với ba biến số chính : lao động, vốn, và đặc biệt là tiến bộ công nghệ. Từ mô hình này, hàng loạt mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại đã được xây dựng theo các hướng như nhấn mạnh quá trình tích lũy vốn, đề cao vai trò của đầu tư, giải thích yếu tố vốn con người ; trong đó nhấn rất mạnh tầm quan trọng của vốn nước ngoài và nhập khẩu. Một cách khái quát, tiến bộ công nghệ trong các mô hình này được xác định là một nguồn tăng trưởng nội sinh. Đến lượt mình, tính chất nội sinh của tiến bộ công nghệ quy định các nguồn tăng trưởng nội sinh khác, như vốn vật chất và lao động.

Các lý thuyết tăng trưởng hiện đại cho rằng bất cứ một tiến bộ công nghệ nào cũng phát sinh từ đầu tư. Đầu tư là *phần cứng* "kết tinh" trong tiến bộ công nghệ. Lẽ đĩ nhiên có trường hợp gia tăng sản lượng không thông qua gia tăng vốn vật chất, như do sắp xếp nhân lực, bố trí máy móc để sản xuất khoa học hơn. Trường hợp này được quy về vốn con người - một nguồn lực cực kỳ quan trọng để có thể hiểu và sử dụng tốt *phần mềm* đi kèm với tiến bộ công nghệ. Phần mềm ở đây có thể hiểu là các tri thức khoa học, phương thức vận hành và bảo hành máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất. Các lý thuyết này đưa ra khái niệm *lao động hiệu quả* (effective labour). Những người lao động có tri thức, có kỹ năng gắn với *một dạng tiến bộ công nghệ nhất định*. Đó là lao động khai thác được phần mềm của công nghệ một cách có hiệu quả.

Như vậy, *vốn con người đã không được nêu lên như một yếu tố chiến lược mà được đề cập thông qua tiến bộ công nghệ. Nói cách khác, các lý thuyết tăng trưởng hiện đại chưa bao giờ trực tiếp nghiên cứu vốn con người như một động lực và một nguồn của tăng trưởng kinh tế.*

Các lý thuyết tăng trưởng hiện đại được xây dựng chủ yếu để giải thích và xác định sự tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đã phát triển. Để có thể áp dụng cho các nước đang phát triển, cần có thêm các điều kiện giả định và bổ sung về mặt lý luận ; trong đó có một giả định thường được sử dụng : ***tiến bộ công nghệ là một yếu tố "ngoại sinh" hay cho sẵn***. Điều này có nghĩa, các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa chậm hơn các nước công nghiệp phương Tây. Do đó, các nước đang phát triển này chỉ là những người tiếp nhận, tiếp thu hay đơn thuần chỉ là sử dụng tiến bộ công nghệ có sẵn hơn là những người nghiên cứu, sáng tạo công nghệ.

Chính lối tiếp cận dựa vào tiến bộ công nghệ (tiếp cận lý tính) của các lý thuyết tăng trưởng hiện đại và quan điểm thái quá về một nguồn công nghệ có sẵn, có thể được chuyển giao hầu như không mấy khó khăn từ các nước công nghiệp phát triển (quan điểm phát triển ỷ lại) là những nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997.

* Thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh Phân viện tại TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Đương nhiên, một nền kinh tế muốn phát triển có hiệu quả, cần phải thúc đẩy tiến bộ công nghệ, nói rộng ra là tiến bộ khoa học - công nghệ. Có hai kịch bản cơ bản có thể xảy ra : các nước đang phát triển tự lực phát triển từ đầu nền khoa học - công nghệ, và các nước đang phát triển phát huy lợi thế của người đi sau, tiếp thu nền khoa học - công nghệ của thế giới, phát triển "đón đường", từ đó xây dựng cho mình một nền khoa học - công nghệ tiên tiến. Hầu hết các quốc gia tỉnh táo đều chọn kịch bản thứ hai cho mình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy : để du nhập công nghệ, các nước Đông Á chủ yếu dựa vào nhập khẩu và chuyển giao công nghệ thông qua FDI. Nhập khẩu trên lý thuyết bị hạn chế bởi xuất khẩu. Sau nhiều năm tăng trưởng cao, xuất khẩu trong những năm gần đây tăng trưởng chậm lại do cầu thế giới giảm sút, do sự cạnh tranh mãnh liệt của nhiều quốc gia mới nổi như Trung Quốc, Ấn Độ, và đặc biệt do sự sút giảm sức cạnh tranh của các hàng hóa xuất khẩu từ các nước Đông Á.

Cho đến đầu những năm 90 của thế kỷ này, các nền kinh tế Đông Á vẫn còn được "nuôi dưỡng" bởi một nguồn FDI dồi dào từ các nơi trên thế giới đổ về, đặc biệt là từ Nhật Bản. Bên cạnh giải quyết vốn cho nền kinh tế, FDI còn được đề cao qua khía cạnh chuyển giao công nghệ và *hiệu ứng lan tỏa* của nó. Hiệu ứng lan tỏa, theo nhiều tác giả, là sự lan rộng của tri thức (kinh nghiệm) quản lý, bí quyết kinh doanh (và công nghệ) từ các công ty có vốn FDI sang các công ty của quốc gia đón nhận [1]. Tuy nhiên, *Đông Á không hẳn đã thành công trong việc tận dụng chuyển giao công nghệ và khơi dậy hiệu ứng lan tỏa.* Theo một số tác giả, Thái Lan và Hàn Quốc nằm ở hai cực của bức tranh này : một nước được coi là không thành công và một nước khá thành công. *Dưới góc độ xây dựng một nền công nghệ tiên tiến cho bản thân mình, các nước Đông Á cũng không thật sự thành công.* Công nghệ của Đông Á chủ yếu là thứ công nghệ đã qua sử dụng (second-hand), hoặc không thích hợp cho công nghiệp hóa tại các nước này, hoặc nghiêm trọng hơn có cả những công nghệ hủy hoại môi trường [2]. Khách quan mà nói, dưới áp lực của nhu cầu về công nghệ cao từ phương Tây, tỷ giá hối đoái cần phải được giữ sao cho khuyến khích nhập khẩu. Đây cũng là nguyên nhân sâu xa gây ra cơ chế tỷ giá hối đoái bất hợp lý trong thời gian dài tại một số nước.

Dưới góc độ huy động vốn, Đông Á đã *quá phụ thuộc vào FDI* (do chỉ thấy những ưu điểm nêu trên) mà coi nhẹ nguồn lực trong nước về vốn. Khi FDI có dấu hiệu giảm sút và xu thế này còn kéo dài cho đến đầu thế kỷ sau, Đông Á tỏ ra chậm chạp trong điều chỉnh chiến lược huy động vốn. Huy động các nguồn lực trong nước kém sẽ hạn chế những cơ hội tham gia của các tầng lớp nhân dân vào phát triển kinh tế, không phát huy được tiềm năng vốn con người.

Sự lệch pha giữa phát triển vốn con người với phát triển công nghệ. Trước một nguồn công nghệ khổng lồ tại các quốc gia đã phát triển, các nước Đông Á tưởng rằng chỉ cần nhập thật nhiều công nghệ về là sẽ tức khắc có tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Họ quên rằng muốn sử dụng tốt công nghệ tiên tiến phải có nguồn vốn con người phong phú và có chất lượng cao. Với sự phát triển như vũ bão hiện nay của khoa học - công nghệ, phát triển con người tại các nước này chưa thực sự được quan tâm đúng mức ; trình độ tri thức và tay nghề chưa theo kịp trình độ khoa học - công nghệ mà các nước đã du nhập. Tiến bộ khoa học - công nghệ ở đây dường như chỉ phục vụ cho một số ít nhóm người thuộc tầng lớp trên, còn đại bộ phận dân chúng còn xa mới có thể được tiếp cận với chúng. Hơn nữa, việc đào tạo vốn con người ngày càng hụt hẫng bởi đào tạo là một quá trình bền bỉ, không thể ngày một ngày hai, trong khi quá trình hấp thu, du nhập công nghệ lại diễn ra ngày một ào ạt. Nếu ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, lao động giản đơn và lao động có kỹ năng sơ đẳng là lợi thế của các nước Đông Á thì ở giai đoạn hiện nay, lao động có chuyên môn cao đang là một mong muốn xa vời của các quốc gia này. Đúng như một số tác giả nhận định, mất lợi thế tương đối về lao động giản đơn và lao động có kỹ năng sơ đẳng, trong khi chưa tạo ra được lợi thế tương đối về lao động có chuyên môn cao, và còn lâu mới đạt được lợi thế tương đối về vốn, đó là bi kịch của các nước Đông Á. Hậu quả là xuất khẩu giảm sút,

(1) Trần Văn Thọ : *Công nghiệp hóa Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình Dương*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1997

(2) Nguyễn Duy Quý : "Mô hình phát triển của ASEAN - Nhìn từ phía Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, số 4, tháng 2-1999

Digitized by Google

trực tiếp gây ra khủng hoảng cơ cấu xuất nhập khẩu. Từ đây diễn ra hàng loạt khủng hoảng khác : cơ cấu vay và cho vay, cơ cấu thu chi ngân sách, tất cả tình hình này lại dựa trên một nền tài chính - ngân hàng kém hiệu quả, chậm đổi mới.

Trên lý thuyết cũng như trong thực tiễn, hệ thống tài chính - ngân hàng chưa được đánh giá đúng vị trí của mình ; phát triển chưa hài hòa với sự phát triển của nền sản xuất. Các lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại chưa đề cập đúng mức đến vai trò của hệ thống tài chính - ngân hàng trong phát triển kinh tế. Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997, hệ thống tài chính - ngân hàng yếu kém ở các nước lâm vào khủng hoảng, bị chỉ trích mạnh mẽ nhất. Bên cạnh đó, sự hội nhập quá lớn của hệ thống này so với khả năng về vốn, nhân lực, và công nghệ vào hệ thống tài chính của thế giới, là những nguyên nhân khách quan khiến những hoạt động đầu cơ tiền tệ của các nhà đầu tư tài chính và các quỹ tín dụng nước ngoài ngày càng tăng. Coi nhẹ vai trò của hệ thống tài chính - ngân hàng, coi hệ thống tài chính - ngân hàng là tác nhân phụ của phát triển kinh tế, không thấy sự gắn kết hữu cơ và ngày càng chặt chẽ giữa khu vực sản xuất, thị trường hàng hóa với khu vực tiền tệ, thị trường tiền tệ, là nguyên nhân của những lỏng lẻo trong quản lý các khoản đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán - bộ phận dễ bị tổn thương nhất của hệ thống tài chính - ngân hàng. Tóm lại, sự phát triển của nền sản xuất luôn đòi hỏi sự phát triển và hoàn thiện tương ứng với hệ thống tài chính - ngân hàng.

*

* *

Khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997 cho thấy ***không thể đặt niềm tin vào các lý thuyết tăng trưởng hiện đại nói riêng và các học thuyết kinh tế hiện đại nói chung***. Như trên đã phân tích, phương pháp tiếp cận lý tính (công nghệ là chủ đạo, và xem xét vai trò của vốn con người qua công nghệ) tỏ ra có những khiếm khuyết trong việc đưa ra những mô hình phát triển kinh tế dài hạn ở các nước đang phát triển. Vấn đề lao động và vốn con người cần phải được xem xét đồng thời, trực tiếp với tư cách vừa là một yếu tố đầu vào quan trọng của tăng trưởng kinh tế, vừa là nhân tố có vị trí trung tâm trong phát triển kinh tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Lao động và vốn con người phải vừa là nguồn gốc của tích lũy vốn cho nền kinh tế, vừa là chủ thể sáng tạo của tiến bộ công nghệ.

Để đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, chúng ta cần đặc biệt coi trọng việc tiếp thu công nghệ tiên tiến và thích hợp với nhu cầu phát triển của đất nước ta. Tuy nhiên, từ sự phân tích trên đây, có thể thấy, ***chúng ta tiếp thu công nghệ tiên tiến của thế giới là cốt để xây dựng nền công nghệ tự chủ cho đất nước,*** tránh tình trạng nước ta là "bãi rác" công nghệ khổng lồ của nước ngoài. Muốn vậy, chúng ta cần kiểm soát chặt chẽ và chủ động nhiều hơn nữa trong chuyển giao công nghệ thông qua FDI.

Trong du nhập công nghệ phải luôn dựa trên khả năng tiếp thu của nguồn nhân lực trong nước, có tính đến cân đối ngoại tệ của nền kinh tế quốc dân.

Đối với các nước phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta, cơ sở lý thuyết về kinh tế phải là học thuyết kinh tế mác xít. Tuy nhiên, chúng ta không coi nhẹ việc nghiên cứu tham khảo các lý thuyết kinh tế hiện đại. Từ thực tiễn như đã nêu trên, chúng ta có thể nêu một số vấn đề đáng lưu ý :

Cần coi sự nghiệp phát triển vốn con người nói riêng và nguồn lao động nói chung là chiến lược hàng đầu. Duy trì và phát triển hơn nữa đội ngũ lao động có kỹ năng, xây dựng từng bước đội ngũ lao động có chuyên môn cao, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trong tiếp thu công nghệ du nhập, vốn con người phải được phát triển trước một bước.

Coi trọng huy động vốn trong nước theo tinh thần tăng cường phát huy nội lực. Cần ưu tiên huy động và sử dụng nguồn vốn trong nước trong trường hợp xét thấy một loại FDI không mang lại hiệu ứng lan tỏa cao, hoặc công nghệ chuyển giao là lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường. Về lâu dài, phải tiến tới : vốn trong nước là chính, tiếp thu FDI là quan trọng.

Nhanh chóng khắc phục những yếu kém của hệ thống tài chính - ngân hàng (gần đây tình hình đang được cải thiện) ; việc hội nhập vào hệ thống tài chính - ngân hàng với bên ngoài phải tiến hành từng bước, phát huy nội lực về vốn vật chất cũng như vốn con người, và trên cơ sở hiện đại hóa công nghệ tài chính - ngân hàng.❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• HỘI NGHỊ CÔNG TÁC DÂN VẬN TOÀN QUỐC

Từ 14 đến 16-3-2000, tại Hà Nội, Ban Dân vận Trung ương đã tổ chức hội nghị công tác dân vận toàn quốc. Dự hội nghị gồm có : cán bộ lãnh đạo các ban dân vận của 61 tỉnh, thành phố ; đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành, đoàn thể, hội quần chúng, Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam ; một số đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, một số đồng chí nguyên là trưởng, phó Ban Dân vận Trung ương... Các đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy viên thường vụ, thường trực Bộ Chính trị ; Nguyễn Minh Triết, Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh ; Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó chủ tịch Hội đồng công tác quần chúng Trung ương đã dự hội nghị và phát biểu ý kiến.

Năm 1999, trong hoàn cảnh đất nước có nhiều khó khăn thử thách, công tác dân vận đã góp phần quan trọng vào việc vận động nhân dân ta vượt qua khó khăn, thử thách, đoàn kết, phấn đấu thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc phòng, tạo đà cho việc hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 1996 - 2000.

- Công tác dân vận đã tạo được sự chuyển biến thật sự đạt kết quả có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, củng cố mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân. Công tác dân vận, mặt trận, đoàn thể đều có thêm những hoạt động phong phú, đa dạng, chăm lo nhiều hơn đến những người nghèo, người khó khăn, người gặp hoạn nạn, những người có công với nước, đặc biệt là trong việc giảm nhẹ thiệt hại và khắc phục hậu quả lũ lụt ở các tỉnh miền Trung.

- Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội quần chúng được kiện toàn hơn, hướng về cơ sở nhiều hơn, hoạt động thiết thực hơn, xây dựng được nhiều mô hình mới, tăng sức thu hút của tổ chức, đề cao được vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã hội.

- Đội ngũ cán bộ công tác dân vận được tăng cường, bổ sung, được nâng cao thêm về nghiệp vụ, tạo khả năng đáp ứng nhu cầu công tác dân vận trong thời gian tới. Đội ngũ này càng ngày càng yên tâm phấn khởi hơn trong công tác.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tiến bộ, tích cực, công tác dân vận vẫn còn một số tồn tại chính yếu là :

Việc quán triệt và cụ thể hóa chủ trương của Đảng thành chính sách có liên quan đến người dân còn chậm, thực hiện không đều. Một số ban, ngành, chính quyền còn chậm trễ trong việc thực hiện cải cách hành chính, còn làm phiền hà cho nhân dân và chưa tạo điều kiện thuận lợi cho phong trào quần chúng ở cơ sở. Đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước còn ít sinh hoạt với dân. Còn xa dân, ít lắng nghe ý kiến trực tiếp của người dân, thiếu biện pháp vận động, giáo dục, thuyết phục, có hiệu quả để giải quyết những yêu cầu bức xúc của người dân.

Hội nghị đã rút ra một số kinh nghiệm bổ ích là :

- Chỉ nơi nào, khi nào cơ quan tham mưu cho cấp ủy đảng về công tác dân vận chủ động nắm chắc nguyện vọng của quần chúng, nhân dân, dự báo đúng tình hình, bám sát chức năng, nhiệm vụ, đề xuất với cấp ủy chỉ đạo chặt chẽ, linh hoạt, phù hợp thì công tác vận động quần chúng, có kết quả cụ thể, tháo gỡ được những khó khăn, bức xúc, tạo được sự ổn định ở địa phương, cơ sở.

- Phải chọn đúng việc, đúng thời điểm phù hợp, khéo vận dụng, phối hợp các ban, ngành, đoàn thể, trước hết là trong khối dân vận, giúp cấp ủy đảng chỉ đạo tập trung, dứt điểm, có trọng tâm, trọng điểm. Chú ý quan tâm giải quyết lợi ích chính đáng của quần chúng.

- Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, lắng nghe và có sức cảm hóa, thuyết phục quần chúng ; phát huy dân chủ và sức mạnh tập thể, tạo hiệu quả thật sự, củng cố lòng tin, gây dựng phong trào trong từng đối tượng quần chúng, ở từng đoàn thể, địa phương, ngành, cơ sở.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất năng lực cán bộ dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ; sắp xếp bộ máy, củng cố và kiện toàn tổ chức, đoàn kết nội bộ và khuyến khích động viên kịp thời cán bộ sẽ tạo được môi trường thuận lợi, tăng thêm sức mạnh và phát huy sáng tạo của đội ngũ cán bộ để làm tốt hơn công tác dân vận của Đảng...

Hội nghị đã đề ra phương hướng công tác dân vận năm 2000 với 6 nhiệm vụ chủ yếu. Phương hướng chung của công tác dân vận trong năm nay là : đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân gắn với những sự kiện lớn trọng đại trong năm 2000 ; thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và nhiệm vụ năm cuối của kế hoạch 5 năm ; đổi mới tổ chức và hoạt động của các ban dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ; củng cố cơ sở, phát huy dân chủ, nâng cao chất lượng tham mưu cho sự chỉ đạo của cấp ủy đảng ; củng cố mối quan hệ Đảng, Nhà nước với nhân dân, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, góp phần thiết thực vào cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh ; tiếp tục tạo sự chuyển biến trong công tác dân vận của Đảng trong thời kỳ mới. ❑

Digitized by Google

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

TRỤ SỞ : Km 10, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
TEL : 84.4.8544346 FAX : 84.4.8541616 E-MAIL : pth@hn.vnn.vn
Q. HIỆU TRƯỞNG : Nhà giáo ưu tú PGS.PTS.KTS Trịnh Hồng Đoàn
PHÓ HIỆU TRƯỞNG : 1. NGƯT, PTS Vũ Thị Vinh ; 2. PTS.KTS. Đỗ Hậu ; 3. Th.S. Uông Đình Chất



BCH Đảng bộ Trường ĐHKTHN Nhiệm kỳ 12



Lễ trao tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng và gặp mặt Đảng viên 30 năm tuổi Đảng (Trường ĐHKTHN)



Lễ kết nạp Đảng viên mới

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 181/CP ngày 17/9/1969 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng số cán bộ, nhân viên của trường là 573 người ; trong đó gần 350 cán bộ giảng dạy (có 62 PTS. TS. PGS. GS; 93 Thạc sỹ, 1 Nhà giáo nhân dân ; 23 nhà giáo ưu tú). Tổng số sinh viên thường xuyên là khoảng 9000. Huy chương vì sự nghiệp GD : 154 người ; Huy chương vì sự nghiệp XD : 246 người.

I. NHIỆM VỤ :

1. Đào tạo bậc đại học : KTS công trình, KTS Quy hoạch, KS xây dựng, KS Cấp thoát nước, KS kỹ thuật hạ tầng và môi trường đô thị.
2. Đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý.
3. Đào tạo bậc trên đại học : Thạc sỹ, Tiến sỹ các chuyên ngành Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng, Quản lý đô thị.
4. Bồi dưỡng Ngoại ngữ, Tin học cho CBGD, cán bộ KHKT trong và ngoài trường.
5. Thực hiện các đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp trường.
6. Hợp tác với các trường đại học, Viện nghiên cứu, các tổ chức trong và ngoài nước trong công tác đào tạo đại học, đào tạo trên đại học, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ.
7. Tổ chức triển khai áp dụng các kết quả trong đào tạo và NCKH vào các công trình thực tế phục vụ xã hội thuộc các lĩnh vực :
   - Thiết kế, thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
   - Quy hoạch đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, vùng lãnh thổ.
   - Làm tư vấn, lập dự án đầu tư xây dựng, thẩm định kỹ thuật, thẩm định dự án các công trình xây dựng.
   - Thí nghiệm và kiểm định các chỉ tiêu kỹ thuật về nền móng, vật liệu xây dựng, chất lượng nguồn nước... phục vụ công tác xây dựng.

CÁC THÀNH TÍCH NHÀ NƯỚC TRAO TẶNG :

- 1 Huân chương Độc lập Hạng nhì
- 1 Huân chương Độc lập Hạng ba
- Nhiều Huân chương Lao động các hạng cho 5 tập thể và 20 cá nhân.

Đảng bộ Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội là Đảng bộ 2 cấp trực thuộc Thành ủy Hà Nội, có 18 chi bộ với tổng số 211 Đảng viên, 15 năm liên tục là Đảng bộ trong sạch vững mạnh (từ 1984 đến 1999).





Đại hội Đại biểu Đảng bộ trường ĐH Kiến Trúc Hà Nội nhiệm kỳ 12

Digitized by Google

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Địa chỉ : 567 Lê Duẩn, TP Buôn Ma Thuột, Đaklak
Điện thoại : 050.852290 - Fax : 050.855572

Đại học Tây Nguyên được thành lập ngày 11 tháng 11 năm 1977. Hiện có 5 khoa : Nông - Lâm nghiệp, Y khoa, Khoa học và Sư phạm, Kinh tế - Quản trị kinh doanh và Dự bị đại học.

Hiệu trưởng : TS. **NGUYỄN AN NINH**

Đại học Tây Nguyên có nhiệm đào tạo nhân lực và nghiên cứu - triển khai trên địa bàn Tây Nguyên (gồm Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk) một phần của Lâm Đồng và các huyện miền núi từ Ninh Thuận đến Quảng Trị.

Trường đào tạo theo 12 chương trình đại học cấp bằng cử nhân, kỹ sư, bác sĩ và liên kết với các trường đại học khác



Khuôn viên Trường Đại học Tây Nguyên

TUYỂN SINH VÀO ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN NĂM 2000

II. Các ngành học	Mã ngành	Khối thi
1. Toán - Tin học	101	A
2. Sinh - Kỹ thuật Nông Lâm	301	B
3. Bảo vệ thực vật	302	B
4. Trồng trọt	303	B
5. Chăn nuôi	304	B
6. Thú y	305	B
7. Lâm sinh	306	B
8. Y khoa	307	B
9. Kinh tế nông lâm	401	A
10. Sư phạm Ngữ văn	601	C
11. Sư phạm tiếng Anh	701	D

II. Tổng chỉ tiêu : 1200 (trong đó các ngành sư phạm 300)

Chủ yếu tuyển sinh các tỉnh Tây Nguyên, ngoài ra có tuyển sinh các vùng khác





Nữ sinh trường Đại học Tây Nguyên

Digitized by Google

detetour

DETETOUR



General Director
Mr. Phan Chi Hieu

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH

Corporation for Development of new Technology and Tourism

Add: 1D Lang Ha Road - Hanoi - Vietnam
Tel: 8.561097 - 8.561749 Fax: (84-4) 8.562135

TỔNG Công ty Phát triển Công nghệ và Du lịch là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

1. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực điện tử, điện lạnh, công nghệ thực phẩm và các phương tiện giao thông vận tải.
2. Trực tiếp xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
3. Tổ chức tư vấn đầu tư du lịch trong và ngoài nước. Kinh doanh khách sạn và văn phòng cho thuê.
4. Thiết kế xây dựng công trình du lịch và dân dụng.
5. Dịch vụ du lịch lữ hành Quốc tế và các ngành nghề khác có liên quan tới du lịch.
6. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào phát triển sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực:
   * Lâm sản và chế biến gỗ
   * Vật tư phục vụ nông nghiệp
   * Khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản
7. Tư vấn xây dựng các công trình điện có cấp điện áp tới 35 KV. Kinh doanh, triển khai công nghệ, sửa chữa thiết bị điện lực.
8. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

● Từ khi thành lập đến nay, **DETETOUR** luôn là bạn hàng tin cậy của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. **DETETOUR** đã và đang có quan hệ thương mại, hợp tác đầu tư với các bạn hàng hơn 30 nước trên Thế giới.

● Trong hoạt động của mình, **DETETOUR** luôn lấy chất lượng và chữ "Tín" làm trọng, coi đó là yếu tố cơ bản để phát triển.

● Với tiềm lực kinh tế và đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đa dạng của mình **DETETOUR** mong muốn là bạn hàng tốt của tất cả các bạn trong và ngoài nước.



THE corporation for Development of new Technology and Tourism is a state owned Enterprise under Decision 90/TTg of the Prime Minister with the following main business line:

1. Study and application of technology in production - Dealing in electronic field, foodstuff technology and transportation means.
2. Direct Import and Export temporary import re-export.
3. Consultation on investment for inland and overseas tourism - Dealing in hotel and offices for rent.
4. Designing and construction of civil and tourism projects.
5. International tourism service and other branches relating to tourism.
6. Study and application of new technology covering various branches of economy, forest production and processing natural resources and minerals.
7. Consulting and Electric construction has power level 35 KV. Commercial, transfer technology repair electric equipment.
8. Take Vietnamese labour to work limited abroad.

● From its setting up day to date, has been maintaining a good partnership with customers at home or abroad. It has had trade and cooperation connection with over 30 overseas enterprise its motto is "Quality and reliability" which looks upon as a fundamental factor for development.

● With its economic potential and its diversified staffs of management science and technology, wishes to become a good partner of all customers at home and overseas.

3730

LÂM THAO

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT LÂM THAO

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

LAM THAO FERTILIZERS AND CHEMICALS COMPANY







NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC :

- Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động
- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân
- Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba
- Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba
- Cờ thưởng luân lưu của Chính phủ nhiều năm
- Đạt giải Vàng - Giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 1997
- Được tặng giải Bông lúa Vàng cho sản phẩm supe lân Lâm Thao từ năm 1996 đến nay.
- Được tặng Huy chương vàng "Bạn nhà nông" - sản xuất nhiều loại phân bón tốt phục vụ cho nông nghiệp.

NHỮNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU :

- Supe Lân Lâm Thao
- Phân hỗn hợp NPK Lâm Thao
- Axit Sunphuric Kỹ thuật
- Axit Sunphuric Tinh khiết (P) và tinh khiết phân tích (P
- Natri Silicoflorua Kỹ thuật (Na_2SiF_6)
- Axit Sunphuric Ắc quy (H_2SO_4)
- Natri Sunphit Kỹ thuật (Na_2SO_3)
- Natri Bisunphit Kỹ thuật ($NaHSO_3$)
- Phèn nhôm Sunphat - Phèn kép Amoni Nhôm Sunpha

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách hàng

ĐỊA CHỈ : HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

ĐIỆN THOẠI : 0210.825131 - 0210.825139 - FAX : 0210.825126

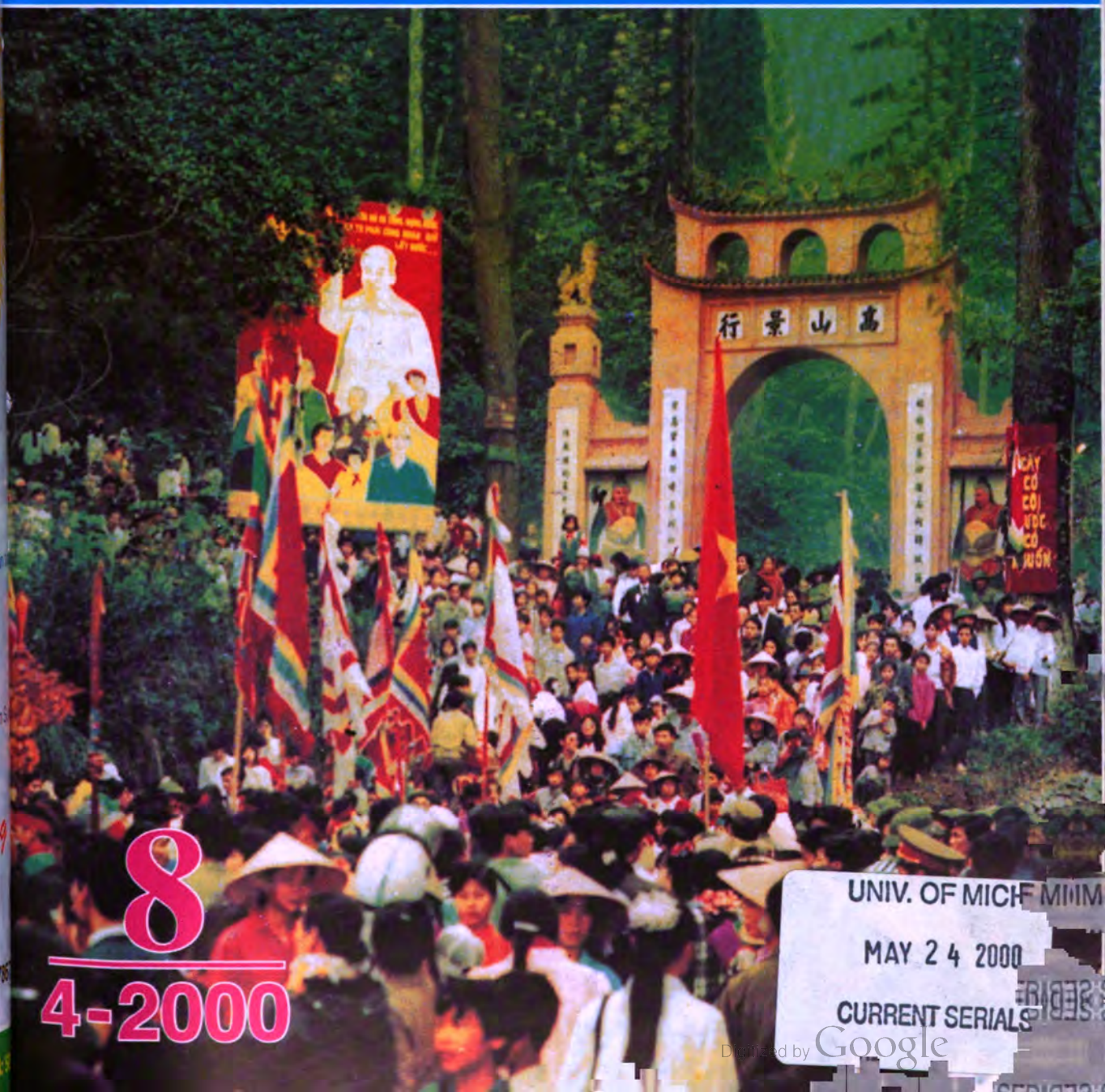
CHI NHÁNH : HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG - ĐT : 0320.786754 - FAX : 0320.786757

Digitized by Google

CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244* ... ISSN 0866-7276* GIÁ: 5000đ

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



8
4-2000

UNIV. OF MICH
MAY 24 2000
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

LÂM THAO

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT LÂM THAO

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

LAM THAO FERTILIZERS AND CHEMICALS COMPANY







NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC :

- Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động
- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân
- Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba
- Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba
- Cờ thưởng luân lưu của Chính phủ nhiều năm
- Đạt giải Vàng - Giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 1997
- Được tặng giải Bông lúa Vàng cho sản phẩm supe lân Lâm Thao từ năm 1996 đến nay.
- Được tặng Huy chương vàng "Bạn nhà nông" - sản xuất nhiều loại phân bón tốt phục vụ cho nông nghiệp.

NHỮNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU :

- Supe Lân Lâm Thao
- Phân hỗn hợp NPK Lâm Thao
- Axit Sunphuric Kỹ thuật
- Axit Sunphuric Tinh khiết (P) và tinh khiết phân tích (Pa
- Natri Silicoflorua Kỹ thuật (Na_2SiF_6)
- Axit Sunphuric Ắc quy (H_2SO_4)
- Natri Sunphit Kỹ thuật (Na_2SO_3)
- Natri Bisunphit Kỹ thuật ($NaHSO_3$)
- Phèn nhôm Sunphat - Phèn kép Amoni Nhôm Sunphat

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách hàng

ĐỊA CHỈ : HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

ĐIỆN THOẠI : 0210.825131 - 0210.825139 - FAX : 0210.825126

CHI NHÁNH : HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG - ĐT : 0320.786754 - FAX : 0320.786757

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 590 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

8
4-2000

MỤC LỤC

NHÂN KỶ NIỆM 25 NĂM NGÀY TOÀN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC (30-4-1975 – 30-4-2000)	PHẠM VĂN TRÀ - Vận dụng và phát triển bài học xây dựng, huy động sức mạnh tổng hợp trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay.	3
	VÕ NGUYÊN GIÁP - 30-4, thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn của cuộc đấu tranh giành độc lập và thống nhất, mở ra kỷ nguyên mới tiến lên chủ nghĩa xã hội	7
HƯỚNG TỚI GIỖ TỔ HÙNG VƯƠNG NĂM 2000	DƯƠNG TRUNG QUỐC - "Tổ tiên rực rỡ - anh em thuận hòa"	14
	NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH - Đền Hùng với người Việt Nam	19
NHÂN KỶ NIỆM 130 NĂM NGÀY SINH V.I.LÊ-NIN (22-4-1870 – 22-4-2000)	LÊ HỮU NGHĨA - Chủ nghĩa Mác - Lê-nin : sức sống và ý nghĩa thời đại	21
	VŨ ĐƯƠNG - Lê-nin với vấn đề vai trò của nhân dân trong việc đấu tranh chống tệ quan liêu	24
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐẶNG HỮU - Kinh tế tri thức : thời cơ và thách thức đối với nước ta	27
	LÊ VĂN TOÀN - Vị trí của nước ta qua hai chỉ tiêu so sánh quốc tế	36
	NGUYỄN CẢNH HƯNG - Xuất khẩu gạo năm 2000 : thời cơ - thách thức - giải pháp	40
	DƯƠNG BÁ PHƯỢNG - Về chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề ở nông thôn	43
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGÔ SĨ QUỐC - 30 năm xây dựng và trưởng thành của một đơn vị hai lần anh hùng	47
	CHU TIẾN QUANG - Nhìn lại quá trình đổi mới và phát triển hợp tác xã ở nước ta	51
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	TRỌNG MINH - Tâm sự của một đảng viên trẻ	56
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - Thành tâm hay báng bổ ?	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	BÌNH NGA - Hy vọng của nước Nga	58
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Ba chương trình cải cách của Trung Quốc	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc	64

Bìa 1 : *Ngày hội Giỗ Tổ Hùng Vương* — *Ảnh :* TTXVN

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ ВАН ЧА: Развивать и применять уроки создания, мобилизации тотальной силы в войне против американских агрессоров за спасение страны в нынешний курс строительства и защиты Родины. ВО НГУЕН ЗАП: 30°r° Апреля – полная и совершенная победа борьбы за независимость и объединение, открывающая новую эру к социализму. ЗЫОНГ ЧУНГ КУОК: "Яркие предки – дружные братья". НГУЕН ТХИ ТУЕТ ХАНЬ: Храм королей Хунгов и вьетнамцы. ЛЕ ХЫУ НГИА: Марксизм – Ленинизм: жизненность и эпохальное значение. ВУ ДЫОНГ: Ленин и проблема, касающаяся роли народа в противостоянии бюрократизму. ДАНГ ХЫУ: Экономика знаний: возможности и вызовы для нашей страны. ЛЕ ВАН ТОАН: Позиция нашей страны под углом двух мировых сопоставительных показателей. НГУЕН КАНЬ ХЫНГ: Экспорт риса в 2000 году: возможности – вызовы – решения. ЗЫОНГ БА ФЫОНГ: О политике поддержки развития профессий и деревень ремесленников в сельских местностях. БИНЬ НГА: Надежда России.

CONTENTS

PHẠM VĂN TRÀ: To develop and to apply the lessons of all-round force's generation and mobilisation in the anti-american, nation-salvation war to the present-day cause of building and defending the country. VÕ NGUYÊN GIÁP: April 30th – full and complete victory of the struggle for independence and unification, opening the new era to socialism. DƯƠNG TRUNG QUỐC: "Resplendent ancestors – harmonious brothers". NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH: The temple of Hùng kings and the Vietnamese. LÊ HỮU NGHĨA: Vitality and epochal significance of Marxism-Leninism. VŨ ĐƯƠNG: Lenin and the problem regarding people's role in struggling against bureaucratism. ĐẶNG HỮU: intellectual economy: opportunities and challenges to our country. LÊ VĂN TOÀN: Our country's position from the viewpoint of two international comparative standards. NGUYỄN CẢNH HƯNG: Rice export in the year 2000: opportunities-challenges-solutions. DƯƠNG BÁ PHƯƠNG: Regarding the policy to support the development of professions and professional villages in the rural localities. BÌNH NGA: The Russia's hope.

SOMMAIRE

PHẠM VĂN TRÀ: Appliquer et vulgariser dans l'œuvre actuelle d'édification et de défense de la Patrie la leçon tirée de l'édification, et de la mobilisation de la force globale dans la résistance à l'agression américaine pour le salut national. VÕ NGUYÊN GIÁP: 30 Avril – victoire totale de la lutte pour l'indépendance et la réunification du pays ouvrant une nouvelle ère vers le socialisme. DƯƠNG TRUNG QUỐC: "Gloire des ancêtres et concorde des descendants". NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH: Le Temple des Rois Hung dans l'âme des Vietnamiens. LÊ HỮU NGHĨA: Le Marxisme-Léninisme: sa vitalité et sa signification. VŨ ĐƯƠNG: V.I.Lénine et le rôle du peuple dans la lutte contre la bureaucratie. ĐẶNG HỮU: Economie de savoir-faire: opportunités et défis pour le Vietnam. LÊ VĂN TOÀN: La place du Vietnam à travers deux indices comparatifs internationaux. NGUYỄN CẢNH HƯNG: L'exportations du riz en l'an 2000: opportunités-défis-solution. DƯƠNG BÁ PHƯỢNG: Sur la politique d'assistance au développement des métiers et des villages de métier à la campagne. BÌNH NGA: L'espoir de la Russie.

SUMARIO

PHẠM VĂN TRÀ: Aplicar y vulgarizar en la actual obra de edificación y defensa de la Patria la lección de edificación y movilización de la fuerza global de la resistencia antiyanqui por la salvación nacional. VÕ NGUYÊN GIÁP: 30-4, victoria total de la lucha por la independencia y reunificación del país, abertura de una nueva era en avance al socialismo. DƯƠNG TRUNG QUỐC: "Gloria de los ancestros y concordia de los descendentes". NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH: El Templo de Reyes Hung en el alma de los vietnamitas. LÊ HỮU NGHĨA: El Marxismo-leninismo : su vitalidad y su significación de época. VŨ ĐƯƠNG: V.I. Lenin y el papel del pueblo en la lucha contra la burocracia. ĐẶNG HỮU: La economía de habilidad intelectual : oportunidades y desafíos para con Vietnam. LÊ VĂN TOÀN: El puesto de Vietnam através de los dos índices comparativos internacionales. NGUYỄN CẢNH HƯNG: La exportación de arroz en el año 2000 : oportunidad - desafío - solución. DƯƠNG BÁ PHƯỢNG: Sobre la política de ayuda al desarrollo de oficios profesionales y oficios tradicionales en el campo. BÌNH NGA: La esperanza de la Rusia.

目录

范文荣：运用和发展建设的经验，发挥抗美救国战争中的综合力量以及投入建设与保卫祖国的事业中● 武文甲：争取独立、统一斗争的«四州»全胜打开了向社会主义迈进的新纪元● 杨中国：«祖宗辉煌－兄弟和睦»● 阮氏雪杳：雄王庙与越南人● 黎友文：马克思－列宁主义：时代的活力及其意义● 武当：列宁与人民在反官僚弊端斗争中的作用● 邓友：知识经济：对于我国的机遇和挑战● 黎文全：我国的地位通过两个国际指标的比较● 阮景兴：2000年大米出口：机遇－挑战 措施● 杨伯凤：有关发展农村行业、村业的扶持政策● 平娥：俄罗斯的希望.

Digitized by Google

VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN BÀI HỌC XÂY DỰNG, HUY ĐỘNG SỨC MẠNH TỔNG HỢP TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC NGÀY NAY

PHẠM VĂN TRÀ *

THẮNG lợi vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đã kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và cũng là kết thúc cuộc kháng chiến thần thánh 30 năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Với chiến thắng lịch sử này, nhân dân ta đã vĩnh viễn thoát khỏi ách thống trị nô dịch của các nước đế quốc, vĩnh viễn thoát khỏi họa đất nước bị chia cắt, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trên cả nước, bảo vệ vững chắc thành quả bước đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đưa nhân dân cả nước bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập tự do, thống nhất và chủ nghĩa xã hội ; đưa vị thế và uy tín của nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam lên ngang tầm với các nước, các dân tộc trên thế giới.

Để giành được thắng lợi to lớn, trọn vẹn này, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân ta đã cố kết thành một khối đại đoàn kết dân tộc thống nhất vững bền, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, sức mạnh, trí tuệ và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chịu đựng mọi gian khổ, hy sinh, chiến đấu anh dũng, kiên cường, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân thần kỳ, đánh thắng địch từng bước, giành thắng lợi từng phần, cuối cùng, đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Thắng lợi to lớn và toàn diện của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước làm nổi bật và khẳng định vai trò lãnh đạo và chỉ đạo cách mạng và chiến tranh cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng đã đề ra đường lối, phương pháp cách mạng và đường lối chiến tranh nhân dân đúng đắn, sáng tạo và chỉ đạo thực hiện thành công đường lối đó.

Chiến thắng của cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975 và nói chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đã đưa lại cho quân và dân ta nhiều bài học thành công lớn, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài cho sự nghiệp cách mạng của nước ta hiện nay. Một trong những bài học đó là, *động viên, tổ chức, huy động lực lượng toàn dân tạo nên sức mạnh tổng hợp hết sức to lớn của dân tộc và thời đại để đánh giặc, xây dựng lực lượng vũ trang làm nòng cốt, thực hiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc, càng đánh càng mạnh, tiến lên giành toàn thắng.*

Công cuộc đổi mới xây dựng CNXH, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước và bảo vệ Tổ quốc ngày nay là kế tục sự nghiệp và những chiến công lừng lẫy của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, của cuộc kháng chiến 30 năm chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và của 25 năm xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc trong những điều kiện và tình hình mới. Truyền thống anh hùng, kinh nghiệm và những bài học vô giá đó cần được kế

* Thượng tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Quốc phòng

Digitized by Google

thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới của cách mạng nước ta ngày nay.

1 - Kế thừa truyền thống hào hùng "cả nước chung sức đánh giặc", "trăm họ là binh", "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh" của cha ông ta, vận dụng nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vai trò quần chúng của nhân dân trong lịch sử, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh *đã vạch ra đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân đúng đắn, sáng tạo và phát động, tổ chức toàn dân kháng chiến, cả nước đánh giặc.* Đây là một cống hiến to lớn của Đảng ta và cũng là một yếu tố quyết định nhất đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến toàn thắng. Có thể nói, trong lịch sử chiến tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta từ xưa tới nay, chưa bao giờ yếu tố toàn dân tiến hành chiến tranh đạt trình độ phát triển cao, phong phú, sâu rộng như trong kháng chiến chống Mỹ, cả về tính chất, hình thức, quy mô và sức mạnh phi thường của nó. Đảng ta đã tổ chức, giáo dục, củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, muôn người như một, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng quân xâm lược. Trên cơ sở đó, Đảng ta đã tổ chức cả nước thành một mặt trận, người Việt Nam yêu nước nào cũng chống giặc, xây dựng chế độ mới ; khắp các miền Bắc, Trung, Nam không phải chỉ có lực lượng vũ trang chiến đấu mà toàn dân đánh giặc, bắn máy bay, tàu chiến địch và phục vụ chiến đấu ; toàn dân đánh giặc khắp cả ba vùng rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị, tạo nên một thế trận chiến tranh nhân dân hiểm hóc, luôn luôn chủ động tiến công tiêu diệt địch, giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành toàn thắng.

Ngày nay, sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc là sự nghiệp của toàn dân, do dân và vì dân. *Bởi vậy, sức mạnh bảo vệ Tổ quốc phải là sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế, của toàn dân, của cả hệ thống chính trị.* Sức mạnh tổng hợp đó đã được coi là sức mạnh truyền thống của cách mạng nước ta. Trong chiến tranh, sức mạnh tổng hợp đó được Đảng ta huy động theo mục tiêu "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng". Hiện nay, sức mạnh tổng hợp được huy động nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo con đường xã hội chủ nghĩa" trong điều kiện hòa bình, nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng đất nước. Do đó, phải tính đến những đặc điểm khác với trước đây. Đó là sự chi phối của nhiệm vụ xây dựng, các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, mở rộng quan hệ quốc tế... và trạng thái chính trị, tinh thần của nhân dân.

Vì vậy, trước hết cần tiếp tục tập trung thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng cho toàn dân với những nội dung cơ bản về nhận thức, trách nhiệm, nghĩa vụ, tri thức cần thiết, nhất là giáo dục cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo Đảng và Nhà nước có tri thức, năng lực lãnh đạo và quản lý quốc phòng trong điều kiện đổi mới về mọi mặt. Đồng thời phải coi trọng giáo dục cho toàn dân tinh thần yêu nước, mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tinh thần cảnh giác cách mạng và đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù.

Cơ sở của sức mạnh quốc phòng ngày nay là sức mạnh chính trị - tinh thần, là lòng dân, là khối đại đoàn kết dân tộc, là sự đoàn kết máu thịt giữa Đảng với dân, quân với dân. Hơn lúc nào hết, phải tăng cường củng cố đoàn kết các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi người, cả người Việt Nam sống ở nước ngoài thành khối đại đoàn kết trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Phát huy sức mạnh nội lực lớn nhất của cả cộng đồng dân tộc, truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, hội nhập với thế giới, với bước đi thích hợp trên cơ sở giữ vững độc lập, thống nhất, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện tốt cơ chế làm chủ của nhân dân, thực hành đúng Quy chế dân chủ ở cơ sở, bảo đảm dân được biết, được nói, được bàn, được kiểm tra, giám sát. Thực hiện tốt chính sách xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, tạo việc làm cho người lao động, chăm sóc sức khỏe và nâng cao đời sống nhân dân, đẩy lùi tệ nạn xã hội, nâng cao mặt bằng dân trí, bảo đảm những tri thức cần thiết để mọi người

Digitized by Google

gia nhập cuộc sống xã hội, kinh tế, bảo vệ Tổ quốc theo kịp tiến trình đổi mới và phát triển của đất nước. Dân giàu, dân trí cao, dân làm chủ là yếu tố nền tảng của quốc gia Việt Nam phú cường, XHCN.

Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, khâu then chốt để phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, của toàn dân làm quốc phòng là tăng cường vai trò lãnh đạo bền vững của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với quốc phòng, an ninh theo một cơ chế thống nhất, trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Trên cơ sở đó, phải thực sự đặt sự nghiệp quốc phòng vào tay nhân dân, dựa vào phong trào cách mạng quần chúng mà xây dựng, củng cố, phát triển. Nếu thường xuyên thực hiện đồng bộ, nghiêm túc các khâu nêu trên, thì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc XHCN của ta sẽ được bảo đảm bằng một sức mạnh tổng hợp vô địch, trường tồn không kẻ thù nào phá nổi.

2 - Muốn phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả nước, kháng chiến toàn dân phải gắn chặt với *kháng chiến toàn diện trên tất cả các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, tư tưởng, văn hóa.* Kết hợp chặt chẽ với đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị trong kháng chiến chống Mỹ đã có bước phát triển mới rất cao và trở thành một mũi tiến công chiến lược sắc bén, lợi hại, đạt hiệu lực chiến lược cao. Đấu tranh ngoại giao đã gắn bó chặt chẽ với đấu tranh quân sự và chính trị, "vừa đánh vừa đàm", động viên được cao độ mọi lực lượng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa ủng hộ, giúp đỡ cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta, tạo thành sức mạnh tiến công tổng hợp rất lớn đánh thắng kẻ thù xâm lược. Trên mặt trận kháng chiến về kinh tế, đi đôi với phá hoại kinh tế địch, Đảng ta đã đưa ra nhiều chủ trương xây dựng, ổn định và bảo vệ nền kinh tế của ta, bảo đảm đời sống cho nhân dân, ra sức vừa kháng chiến vừa kiến quốc, hậu phương thi đua với tiền phương. Đồng thời đẩy mạnh kháng chiến về tư tưởng - văn hóa, coi trọng giáo dục giác ngộ dân tộc và giác ngộ giai cấp, tinh thần yêu nước, truyền thống văn hóa dân tộc, ý chí và quyết tâm chiến đấu, chí căm thù giặc, tạo thành một sức mạnh vật chất trong tổng thể của sức mạnh tổng hợp vô địch của cuộc kháng chiến.

Kế thừa và phát triển sáng tạo quan điểm chiến tranh toàn diện tạo nên sức mạnh tổng hợp thắng Mỹ và của cả cuộc kháng chiến 30 năm, *sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, độc lập tự chủ, tự lực tự cường, từng bước hiện đại phải huy động được sức mạnh mọi mặt của đất nước, sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia làm quốc phòng toàn diện trên các lĩnh vực.* Những điều kiện lịch sử mới của đất nước ta về nhiệm vụ cách mạng, về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ... và những phát triển mới về khoa học quân sự trên thế giới đã và đang làm nảy sinh và phát triển những nội dung mới của quan điểm quốc phòng toàn dân. Bởi vậy, cần tiếp tục đổi mới nhận thức về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và quán triệt quan điểm quốc phòng toàn dân với những nội dung mới. Thực tiễn 25 năm qua, nhất là 15 năm đổi mới, đã cho chúng ta thấy rằng, cần tiếp tục giáo dục, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của cán bộ, đảng viên các cấp và toàn dân về các quan điểm quốc phòng toàn dân của Đảng được xác định trong Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng. Và thực tiễn sinh động đã cho chúng ta những nhận thức mới. Đó là, nền quốc phòng không chỉ bảo vệ Tổ quốc, mà còn bảo vệ chế độ ; không chỉ chống giặc ngoài, mà còn chống cả thù trong, chống "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, loại trừ tận gốc các nguy cơ mất an ninh, "tự diễn biến" dẫn đến mất chế độ XHCN ; không chỉ chuẩn bị cho chiến tranh vệ quốc, mà còn ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, duy trì và phát triển cục diện hòa bình, ổn định tạo điều kiện thuận lợi xây dựng đất nước. Đó là, trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân phải đặc biệt chú ý đến yêu cầu của kinh tế, bảo vệ kinh tế, kết hợp chặt chẽ quốc phòng và an ninh với kinh tế, trên cơ sở tuân thủ quy luật của quốc phòng và kinh tế. Đó là, giữ nước không chỉ bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ vùng đất, vùng biển, vùng trời, mà phải dồn

Digitized by Google

sức xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ... Chính trong xây dựng đã bao hàm ý nghĩa bảo vệ và tự bảo vệ.

Sức mạnh của nền quốc phòng không chỉ đơn thuần là sức mạnh quân sự, sức mạnh của các lực lượng vũ trang, mà bắt nguồn từ sức mạnh mọi mặt của đất nước, từ sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế, của tư tưởng chính trị, tinh thần, văn hóa, lịch sử truyền thống dân tộc, của nền giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ. Nghĩa là, sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh tổng hợp của công cuộc xây dựng đất nước. Để thực hiện được điều đó, phải có cơ chế, chính sách, biện pháp và hệ thống luật pháp thống nhất, đồng bộ để điều chỉnh mối quan hệ quốc phòng với các mặt xây dựng của đất nước. Thực hiện tốt quan điểm kết hợp chặt chẽ quốc phòng và an ninh với kinh tế và các mặt đấu tranh và xây dựng khác. Thường xuyên xem xét và thúc đẩy hoạt động đi đôi với đánh giá hiệu quả thiết thực về bảo vệ Tổ quốc và chế độ của mọi ngành, lĩnh vực kinh tế, các thành phần kinh tế, của chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ... cả hoạt động đối nội và đối ngoại, kịp thời phát hiện và điều chỉnh những lệch lạc, mất cân đối giữa xây dựng và bảo vệ, giữa lợi ích kinh tế, văn hóa, xã hội với lợi ích quốc phòng, an ninh, không tạo ra sơ hở để địch lợi dụng. Làm được như vậy sẽ tận dụng và khai thác được những thành tựu toàn diện của công cuộc đổi mới, CNH, HĐH đất nước để xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận quốc phòng toàn dân độc lập tự chủ, tự lực tự cường, từng bước hiện đại, đủ khả năng bảo vệ đất nước ổn định và sẵn sàng động viên chuyển thành thế trận chiến tranh nhân dân đánh thắng các loại hình, các quy mô chiến tranh công nghệ cao của địch.

Nền quốc phòng toàn dân được xây dựng như vậy là mang tính toàn diện thực sự ; động viên được sự tham gia của các ngành, các cấp, các địa phương từ trung ương đến cơ sở, các ngành, lĩnh vực kinh tế, các thành phần kinh tế đều có nghĩa vụ đóng góp cho sự nghiệp quốc phòng theo luật định.

3 - Nòng cốt của sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân giải phóng trước đây và của sự nghiệp củng cố quốc phòng bảo vệ Tổ quốc ngày nay là các LLVTND, QĐND. *Sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc XHCN đòi hỏi phải tập trung sức xây dựng, nâng cao hơn nữa chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của các LLVTND, của QĐND theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.* Vận dụng, nâng cao, phát triển những bài học kinh nghiệm về xây dựng QĐND của cuộc kháng chiến chống Mỹ và của hơn thế kỷ qua trong những điều kiện mới, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải tiếp tục tập trung xây dựng quân đội về chính trị làm cơ sở để nâng cao chất lượng mọi mặt. Giáo dục cho quân đội truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", truyền thống yêu nước, trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng xả thân vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; giáo dục nhận thức đúng vai trò, vị trí, nhiệm vụ nặng nề của quân đội trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Xây dựng bản lĩnh chính trị cho bộ đội không phải chỉ trong những giờ học chính trị, mà phải được tiến hành thường xuyên trong huấn luyện quân sự, lao động sản xuất, làm công tác vận động quần chúng ; bảo đảm quân đội nắm vững tình hình và cục diện cách mạng nước ta, những thuận lợi, khó khăn, thời cơ và thách thức, luôn luôn vững vàng về chính trị trước mọi tình huống, không mơ hồ, mất cảnh giác và là lực lượng trung kiên, nòng cốt, đi đầu trong đấu tranh đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình" của địch, sẵn sàng chiến đấu đánh thắng bất kỳ kẻ thù xâm lược nào.

Quán triệt sâu sắc những lời căn dặn trong thư của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu gửi cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên chức quốc phòng QĐND Việt Nam, phải tranh thủ từng giờ, từng ngày, tận dụng điều kiện thuận lợi chưa từng có từ khi thành lập quân đội đến nay để giáo dục, huấn luyện, rèn luyện bản lĩnh chiến đấu và đấu tranh bền vững, bảo đảm luôn luôn chủ động về chiến lược trong mọi tình huống, cả trong thời bình và thời chiến ; lấy yêu cầu đánh thắng các loại hình, các quy mô chiến tranh xâm lược với

(Xem tiếp trang 13)

Digitized by Google

30-4, THẮNG LỢI HOÀN TOÀN VÀ TRỌN VẸN CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP VÀ THỐNG NHẤT, MỞ RA KỶ NGUYÊN MỚI TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Đại tướng VÕ NGUYÊN GIÁP

CHIẾN thắng vĩ đại của cuộc tổng tiến công mùa Xuân 1975 đã kết thúc thắng lợi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ đưa lại độc lập và thống nhất hoàn toàn cho Tổ quốc sau 30 năm kháng chiến và hơn 100 năm đấu tranh giải phóng dân tộc kể từ khi Pháp xâm lược nước ta.

Năm nay chúng ta kỷ niệm ngày chiến thắng lịch sử 30-4 vào thời điểm năm giao thừa bước vào thế kỷ và thiên niên kỷ mới, lại là năm Đảng ta vừa tròn 70 tuổi chính là lúc tôi muốn có đôi điều suy ngẫm về quá trình lịch sử đấu tranh lâu dài của dân tộc.

Trong quá trình cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, ba "cái mốc chói lọi bằng vàng" : Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, Điện Biên Phủ và mùa Xuân 1975 đại thắng mãi mãi sáng ngời trong sử sách. Nhân dân Việt Nam đã làm nên câu chuyện thần kỳ tưởng chừng như không thể làm được giữa thế kỷ XX. Lần đầu tiên trong lịch sử, một dân tộc vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, kinh tế kém phát triển, đánh thắng những cường quốc đế quốc chủ nghĩa chủ yếu bằng sức của chính mình, nêu một tấm gương anh dũng, bất khuất, trí tuệ, tài năng trước toàn thế giới.

Thiên anh hùng ca thắng Pháp, thắng Mỹ vang vọng mãi trên non sông đất nước ta, trên khắp các châu lục.

Vinh quang đời đời thuộc về nhân dân Việt Nam anh hùng, thuộc về Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh, bộ tham mưu cách mạng dũng cảm, sáng suốt, dạn dày kinh nghiệm đã lãnh đạo chiến tranh đến ngày toàn thắng.

Tổ quốc Việt Nam ghi công các Anh hùng liệt sĩ, những người con yêu quý xả thân vì dân, vì nước, "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Lịch sử ghi nhận công đầu thuộc về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà chiến lược thiên tài, nhà văn hóa kiệt xuất, người Cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

Thắng lợi của nhân dân ta cũng là thắng lợi của nhân dân các nước anh em, của loài người tiến bộ trên toàn thế giới đã nhiệt tình ủng hộ, hết lòng giúp đỡ cuộc chiến đấu chính nghĩa của Việt Nam chống chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc.

Từ chiến thắng vĩ đại mùa Xuân 1975 đến nay, hai mươi lăm năm đã trôi qua. Nhân loại đang đứng trên thềm của thế kỷ XXI và của thiên niên kỷ mới. Ở vào thời điểm quan trọng này, cần nhìn lại quá khứ hào hùng của dân tộc với nền văn hiến Việt Nam và những võ công oanh liệt, ôn lại chặng đường chiến đấu 30 năm dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng và của Bác Hồ để rút ra những bài học dựng nước và giữ nước cho ngày nay và mai sau.

Một câu hỏi lâu nay không ít người đã đặt ra : *Vì đâu nhân dân Việt Nam, từ không một tấc sắt trong tay, vùng lên bẻ gãy gông xiềng nô lệ, lại đánh thắng "hai đế quốc to" trong một cuộc chiến*

Digitized by Google

tranh không cân sức, giành lại non sông đất nước, tiến lên giải phóng xã hội, giải phóng con người ?

Sẽ không tìm được câu trả lời cho câu hỏi này nếu không nhìn sâu vào chiều dày lịch sử xa xưa, vào nền văn hóa dân tộc, vào truyền thống và di sản quân sự của tổ tiên, vào đường lối cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Thật vậy, một sự kiện hiếm thấy trong lịch sử thế giới là các bộ tộc người Việt cổ sinh sống trên mảnh đất này đã sớm có một triết lý sống, hình thành và phát triển một nền văn hóa dân tộc mà hạt nhân là *chủ nghĩa yêu nước*, tinh thần đấu tranh bất khuất, tinh thần nhân ái cố kết dân tộc để làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, vừa dũng cảm vừa thông minh. Chính nhờ sức mạnh khôn lường của nền văn hóa ấy mà dưới ách đô hộ hơn một nghìn năm của phong kiến phương Bắc, dân tộc ta không hề bị đồng hóa và cuối cùng đã vùng lên giành lại nền độc lập. Cho đến khi vị tổ Trung hưng đầu tiên là Anh hùng dân tộc Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, thì kỷ nguyên một nghìn năm độc lập tự chủ đã được mở ra, chỉ gián đoạn bằng 20 năm đô hộ của quân Minh. Suốt trong một nghìn năm ấy, dân tộc ta dưới thời đại của các vị vua yêu nước đã đánh thắng mọi kẻ địch xâm lược lớn mạnh hơn nhiều lần, từ Tống, Nguyên đến Minh, Thanh. Đặc biệt trong thế kỷ XIII, dân tộc ta đã ba lần đánh thắng quân Nguyên Mông là đội quân xâm lược khét tiếng đã từng chinh phục nhiều dân tộc từ Âu sang Á, đã chiếm lĩnh cả lục địa Trung Hoa. "Nam quốc sơn hà Nam đế cư". Hễ kẻ thù đụng đến nước ta thì "vua tôi hòa mục, anh em đồng lòng, cả nước chung sức, trăm họ là binh", giữ vững quê hương, bảo vệ xã tắc... Từ *Hịch tướng sĩ* đến *Bình Ngô đại cáo*, một học thuyết quân sự Việt Nam đã hình thành và phát triển : *"Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, chí nhân thay cường bạo"*, *"lấy ít thắng nhiều"*, *"lấy nhỏ thắng lớn"*. Học thuyết ấy đã biết vận dụng phép biện chứng đổi yếu thành mạnh, kết hợp lực thế, thời, mưu, cuối cùng đạt tới nguyện vọng sâu xa là giành lại và giữ vững chủ quyền dân tộc với những tư tưởng vượt thời đại : *"Dập tắt muôn đời chiến tranh"*, *"đem lại thái bình muôn thuở"*.

Đến đây, một câu hỏi mới lại được đặt ra : *Vậy thì vì sao một dân tộc anh hùng như dân tộc Việt Nam lại phải sống kiếp ngựa trâu hơn 100 năm dưới ách thống trị của thực dân đế quốc phương Tây ?*

Rõ ràng là có không ít nguyên nhân đưa đến một thời kỳ đen tối trong lịch sử đất nước, trong đó phải kể đến các chính sách sai lầm đi ngược lại lợi ích dân tộc của triều đình nhà Nguyễn. Nhưng suy cho cùng, nguyên nhân chủ yếu là *sự khủng hoảng về đường lối* vào thời điểm mà tương quan lực lượng giữa ta và địch đã có những thay đổi cơ bản : Nước ta đang ở phương thức sản xuất phong kiến, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, quân đội trang bị thô sơ, còn kẻ địch là một nước đã đi vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với nền công nghiệp hiện đại và quân đội được trang bị hiện đại. Trước thực tiễn mới của cuộc đấu tranh, những người yêu nước Việt Nam hồi bấy giờ chưa tìm được kế sách cứu nước. Các phong trào yêu nước từ Nguyễn Trung Trực đến Hoàng Hoa Thám, từ Cần Vương đến Đông Kinh Nghĩa Thục, từ Đông Du đến Duy Tân đều bế tắc, không tìm ra lối thoát. Chính vì thế mà tinh thần anh dũng có thừa, nhưng các phong trào khởi nghĩa và nổi dậy từ Nam chí Bắc đều bị đàn áp dã man. Các lãnh tụ yêu nước chỉ "thành nhân" mà sự nghiệp cứu nước chưa "thành công" được.

Cho đến năm 1911, người thanh niên Nguyễn Tất Thành quyết chí ra đi *tìm đường cứu nước*. Mang trong mình hành trang tư tưởng truyền thống yêu nước và tinh thần đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam cùng với tinh hoa văn hóa phương Đông, Người đi khắp bốn biển năm châu với chí lớn giải phóng những "người cùng khổ". Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc - nhà yêu nước vĩ đại - đã đến với chủ nghĩa Lê-nin và Quốc tế thứ ba, tìm ra con đường cứu nước : *Con đường cách mạng vô sản*, và trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên. Từ đó dân tộc đã gắn liền với giai cấp, quốc gia gắn liền với quốc tế, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc tiếp thu thế giới quan và nhân sinh quan cách mạng, tiếp thu và phát triển phương pháp luận Mác - Lê-nin, phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng.

Với mục tiêu cách mạng mới, cuộc đấu tranh yêu nước không những mang lại độc lập thống

Digitized by Google

nhất cho Tổ quốc mà còn mang lại tự do và hạnh phúc cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho toàn dân. Cuộc chiến tranh giải phóng đã trở thành *cuộc chiến tranh toàn dân*, một cuộc chiến tranh chính nghĩa "vì dân" và "do dân" có sức mạnh vô cùng to lớn quật ngã mọi kẻ thù. Với *"Chánh cương vắn tắt"*, *"Sách lược vắn tắt"* và "Lời kêu gọi nhân ngày thành lập Đảng", đường lối cứu nước phải là *"Đường kách mệnh"*. Đảng tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam. Trải qua những năm tháng đấu tranh, đường cách mạng đã được hoàn chỉnh vào năm 1941, khi Đảng đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên trên hết, đoàn kết mọi lực lượng yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, phát động vũ trang khởi nghĩa, đưa Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi.

Trên cơ sở đường lối cách mạng của Đảng, học thuyết quân sự Việt Nam đã phát triển vượt bậc, giải quyết thành công trong điều kiện của thời đại mới vấn đề cốt lõi hầu như một nghịch lý : *"lấy nhỏ thắng lớn"*, *"lấy yếu thắng mạnh"*, *"lấy ít địch nhiều"*. Học thuyết quân sự Việt Nam luôn nắm vững mục tiêu cách mạng, chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn, phân tích tình hình thực tiễn, tìm ra quy luật và hành động theo quy luật, đánh thắng mọi kẻ thù hung bạo. Học thuyết ấy luôn theo dõi diễn biến mau lẹ và so sánh lực lượng giữa địch và ta trên chiến trường, tìm ra và tạo thời cơ có lợi nhất cho ta, tạo thế mạnh của ta, khoét sâu thế yếu của địch, tập trung lực lượng tiêu diệt địch. Khi tình hình thay đổi thì kịp thời thay đổi quyết sách về chiến lược, chiến thuật, chiến đấu, tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt, bí mật, bất ngờ, giành được thắng lợi lớn nhất, thường là trong những điều kiện khó khăn nhất.

Phát huy đến mức cao nhất tinh thần "quyết chiến quyết thắng", "Không có gì quý hơn độc lập, tự do", khơi dậy nghị lực sáng tạo và tài thao lược của mỗi người và của toàn dân tộc, phát triển đến đỉnh cao trí tuệ Việt Nam, quân và dân ta đã làm nên những chiến công hiển hách tưởng chừng như huyền thoại.

Kiên định mục tiêu cách mạng, vận dụng thế giới quan, quan điểm thực tiễn, phương pháp luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là bài học mang tính cách mạng và khoa học, có ý nghĩa to lớn của học thuyết quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Làm đúng theo bài học đó thì thành công. Không làm theo bài học đó thì sai lầm, thất bại.

Còn nhớ những ngày đầu tháng 8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy rõ thời cơ lớn đã đến. Người quyết định nhất thiết phải họp Quốc dân Đại hội vào trung tuần tháng 8, dù các đại biểu chưa về đầy đủ. Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng ra lệnh Tổng khởi nghĩa, *đưa Cách mạng Tháng Tám* đến thành công ở thủ đô Hà Nội và trong cả nước chỉ trong vòng một tuần lễ. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Trải qua chín năm kháng chiến lâu dài, gian khổ chống đế quốc Pháp xâm lược, tại mặt trận Điện Biên Phủ, khi thực tiễn chiến trường thay đổi, chúng ta đã hạ quyết tâm chuyển từ phương châm "đánh nhanh thắng nhanh" sang phương châm "đánh chắc tiến chắc". Từ kế hoạch đánh tiêu diệt địch trong ba đêm hai ngày sang kế hoạch chiến đấu liên tục trong 55 ngày đêm. Quyết tâm thay đổi phương châm ấy đã được Bác Hồ và Bộ Chính trị phê chuẩn. Cuối cùng, quân và dân ta đã tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của đế quốc Pháp được Mỹ giúp sức, một pháo đài mà Pháp và Mỹ đều cho là "bất khả xâm phạm".

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài 21 năm trời, cuộc *Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975* là một điển hình thành công của học thuyết quân sự Việt Nam. Theo dõi sự phát triển cực kỳ mau lẹ của tình hình địch, ta trên chiến trường, Bộ thống soái tối cao đã có những quyết định kịp thời khi thời cơ mới xuất hiện, chuyển kế hoạch cơ bản giải phóng miền Nam từ hai đến ba năm lúc đầu sang kế hoạch, thời cơ, rút xuống một năm rồi quyết định kết thúc trước mùa mưa, chỉ trong vòng chưa đầy hai tháng giành được thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn.

Độc lập và tự chủ, thông minh và sáng tạo, đó là nét nổi bật của học thuyết quân sự Việt Nam.

Trong lịch sử ông cha ta đánh giặc, nhất là từ thời Lý, Trần về sau, các bậc tiền nhân đọc nhiều sách của các nhà chiến lược quân sự Trung Hoa cổ, nhưng không phải lúc nào cũng chủ trương "đánh mau giải quyết mau" hoặc phải có lực lượng gấp

Digitized by Google

địch mười lần mới tiến công. Trong những năm kháng chiến vừa qua, các tướng lĩnh Việt Nam tiếp thu tinh hoa quân sự thế giới, nhưng đánh thì *theo cách đánh Việt Nam*. Chính vì thế mà chúng ta đã thắng.

Năm 1971, tôi sang Liên Xô khẳng định quyết tâm đánh Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn và đề nghị bạn có sự giúp đỡ đặc biệt. Tại cuộc họp với các đồng chí trong Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô, đồng chí Cô-xư-ghin hỏi : - "Tôi xin hỏi đồng chí Giáp. Đồng chí nói Việt Nam đánh thắng Mỹ. Tôi muốn biết các đồng chí có bao nhiêu sư đoàn bộ binh cơ giới và Mỹ có bao nhiêu ? Xe tăng, pháo hạng nặng, máy bay chiến đấu..., các đồng chí có bao nhiêu và Mỹ có bao nhiêu ? Khả năng về phòng không, về tên lửa, về thông tin, ra-đa của các đồng chí như thế nào ? Xin đồng chí nói qua cho tôi biết". Tôi trả lời : "Tôi hiểu câu hỏi của đồng chí. Đồng chí muốn biết về vấn đề so sánh lực lượng giữa chúng tôi với Mỹ. Theo học thuyết quân sự Xô-viết là như vậy. Học thuyết quân sự Xô-viết là hết sức ưu việt, đã chiến thắng phát xít Đức. Điều đó rất rõ ràng. Nhưng, tôi xin nói nếu chúng tôi đánh theo cách đánh của các đồng chí thì chúng tôi không đứng nổi được hai tiếng đồng hồ. Chúng tôi đánh theo cách đánh khác, cách đánh của Việt Nam, và chúng tôi sẽ thắng". Sau ngày toàn thắng, có dịp trở lại Liên Xô, gặp lại đồng chí Cô-xư-ghin, tôi cảm ơn Liên Xô đã nhiệt tình giúp đỡ Việt Nam đánh Mỹ. Đồng chí vui vẻ nói : "Việt Nam thắng to quá, như thế tốt quá ! Xin chúc mừng các đồng chí !".

Một vấn đề có tính quy luật của chiến tranh nhân dân *Việt Nam là toàn dân đánh giặc. Cả nước đánh Pháp, đánh Mỹ*, không phân biệt tiền tuyến, hậu hương. Ý chí thống nhất Tổ quốc là thế và lực mạnh trong chiến tranh. Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Chiến trường Việt Nam là một. Cả dân tộc kết thành một khối trong tình đồng bào cùng chung giống nòi Hồng Lạc, không thể cắt chia. Thù nhà nợ nước là chung của cả dân tộc. Cả nước vùng lên đập tan xích xiềng, làm nên Cách mạng Tháng Tám. Giặc Pháp quay lại xâm lược Nam Bộ, miền Bắc, miền Trung xung phong Nam tiến. Bắc Bộ là chiến trường chính, Trung Bộ và Nam Bộ phối hợp hết mình. Miền Nam là tiền tuyến lớn, nơi "trực tiếp quyết định" thắng lợi, miền Bắc là hậu phương lớn, có vai trò "quyết định nhất". Dưới mưa bom Mỹ, miền Bắc kiên cường đánh trả, chi viện sức người, sức của, tất cả vì miền Nam ruột thịt. Cả nước vì miền Nam, miền Nam vì cả nước. Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời. Kẻ thù đụng đến miền Bắc một, miền Nam đánh cho chúng gấp năm gấp mười lần. Con số hơn một triệu cán bộ, chiến sĩ quê miền Bắc "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước", trong đó hàng chục vạn người đã vĩnh viễn nằm lại trên chiến trường là một biểu trưng chói lọi.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cũng đã có lúc, do không nắm vững đường lối quân sự của Đảng và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, không đi sát thực tiễn và làm theo quy luật, phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, nên đã hạn chế không ít thắng lợi và chịu nhiều tổn thất.

Đã có một thời gian, mối quan hệ giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy là đề tài tranh luận kéo dài trong cán bộ quân sự ở chiến trường. Một số đồng chí nhận thức không đúng, chỉ chú trọng đẩy mạnh đấu tranh chính trị, chiến tranh du kích, chỉ chăm lo xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang địa phương và dân quân du kích, coi nhẹ xây dựng bộ đội chủ lực. Một số nhà chiến lược nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam cũng thường cho rằng chiến tranh nhân dân đồng nghĩa với chiến tranh du kích. Đó là những nhận thức hoàn toàn sai trái. Đảng ta không bao giờ có một chiến lược quân sự thuần túy, và cũng chưa bao giờ hạn chế chiến tranh cách mạng ở mức độ chiến tranh du kích. Chiến lược chiến tranh cách mạng của Đảng là một chiến lược tổng hợp, kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao, kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, kết hợp đánh nhỏ, đánh vừa, đánh lớn. Trong khi đẩy mạnh đấu tranh chính trị, phát triển chiến tranh du kích, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng bộ đội chủ lực thành những binh đoàn mạnh từ tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn đến quân đoàn, trở thành những "quả đấm thép" đủ sức giáng cho địch những đòn tiêu diệt lớn, quyết định chiến trường.

Trong những năm gần đây, Mỹ và một số cường quốc phát triển vũ khí và trang bị hiện đại.

Digitized by Google

Cuộc chạy đua vũ trang vẫn đang tiếp tục. Đi đôi với sự xuất hiện của một chiến lược mới, đặt "nhân quyền" lên trên "chủ quyền", một số thế lực hiếu chiến tự cho phép xâm lược một quốc gia độc lập và có chủ quyền, bất chấp luật pháp quốc tế. Sau chiến tranh vùng Vịnh (1991), vừa qua lại diễn ra cuộc chiến tranh xâm lược Cô-xô-vô. Một điều mới đặt ra : Trong điều kiện chiến tranh xâm lược với vũ khí công nghệ cao, thì học thuyết quân sự Việt Nam còn có giá trị hay không ?

Chúng ta không bao giờ chủ quan khinh địch, luôn coi trọng đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật quân sự, phát triển học thuyết quân sự lên một bước mới. Và chúng ta có thể khẳng định ngay rằng : Học thuyết quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh hoàn toàn có khả năng giữ vững nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược bất kể từ đâu tới.

Nền văn hóa Việt Nam, đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng, học thuyết quân sự Việt Nam độc đáo, sáng tạo không ngừng phát triển là sức mạnh của Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Hiểu được điều cơ bản ấy, sẽ giải đáp được các câu hỏi đã đặt ra.

Sau ngày quân và dân ta đập tan cuộc tập kích bằng không quân chiến lược B52 của Mỹ, nhà sử học Pháp Pie Ri-sa Phê-ray đã nói rất đúng rằng : "Những tên lửa SAM được sử dụng bởi lý tưởng trong sáng, bởi nền văn hóa Việt Nam, bởi "tư chất Việt Nam" (là Vietnamité), theo chúng tôi chính là chìa khóa mở cửa thắng lợi của Việt Nam" [1].

Không hiểu được điều đó, kẻ thù chuốc lấy thất bại cũng là lẽ tất nhiên.

Ken-nơ-đi con (J.F.K.Jnior) khi còn sống đã sang thăm Việt Nam với thiện chí tìm hiểu sai lầm của cha mình đối với đất nước hòa bình và hữu nghị này. Sau khi thăm Pắc Bó về, anh ta băn khoăn không hiểu vì sao trong những ngày gian khổ ấy, sống nơi hang đá hoang sơ mà những người Việt Nam lại có thể tin sẽ có thắng lợi hôm nay ? Hơn nữa lại thắng ngay khi Pháp và Mỹ có những cố gắng chiến tranh cao nhất. Khi nghe tôi nói qua về nền văn hóa và lịch sử Việt Nam, anh ta vui mừng thật sự như được vỡ lẽ ra, điều mà Ken-nơ-đi cha trước đây không hề hay biết.

Tháng 11-1995, theo đề nghị của phía Mỹ, tôi đã tiếp ông Rô-bớt Mắc Na-ma-ra, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng dưới thời hai tổng thống Ken-nơ-đi và Giôn-xơn, một trong những kiến trúc sư của chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trong câu chuyện, tôi nhận xét :

- Trong cuốn hồi tưởng của ngài [2] có một điều mà tôi cho là đúng. Đó là Mỹ đánh Việt Nam mà không hiểu gì về lịch sử, địa lý, văn hóa, phong tục, tập quán, về con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam nói chung và những người lãnh đạo Việt Nam nói riêng. Chúng tôi có một nền văn hóa vững bền, có một học thuyết quân sự độc đáo đã được thử thách trong lịch sử. Vì vậy mà chúng tôi đã thắng.

Ông Mắc Na-ma-ra đáp : - Vâng, đúng như vậy.

Cuối cùng thì ông cũng đã nhận ra được một chân lý, rất tiếc là đã quá muộn màng.

Trận quyết chiến chiến lược mùa Xuân 1975 đánh dấu bước phát triển mới hết sức rực rỡ của nghệ thuật chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại, đặc biệt là nghệ thuật điều hành chiến tranh ở giai đoạn kết thúc, nghệ thuật tổ chức và chỉ đạo thực hành những trận then chốt quyết định, đưa kháng chiến đến toàn thắng.

Trong những nhân tố chủ quan đưa đến thắng lợi, phải kể đến các cơ quan quân sự chiến lược của tổng hành dinh. Suốt 55 ngày đêm, từ thủ trưởng đến cán bộ, nhân viên, mọi người làm việc không tiếc sức mình, phục vụ Bộ thống soái tối cao lãnh đạo, chỉ đạo các chiến trường và hậu phương chiến đấu và chiến thắng.

Thắng lợi của chiến tranh là kết quả của sự hy sinh, nỗ lực to lớn của toàn dân tộc trong cuộc đấu trí, đấu lực quyết liệt, lâu dài giữa ta và địch, của sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, chỉ huy ở tầm vĩ mô kết hợp với hoạt động chiến đấu và đấu tranh cụ thể của từng chiến trường, từng đơn vị, không phải chỉ riêng một chiến trường nào, một bộ phận nào, trong đó Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương và các cơ quan tham mưu chiến lược giữ vai trò

(1) Pie Risa Phêray : *Nước Việt Nam từ nguồn gốc xa xưa đến ngày nay*, Nxb Báo chí Đại học Pháp, 1990, tr 87

(2) Mắc Na-ma-ra : *Nhìn lại quá khứ. Tấm thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995

Digitized by Google

đặc biệt quan trọng. Mùa Xuân 1975, Bộ thống soái tối cao đã tỏ rõ tài năng mưu lược, hiểu địch, hiểu mình, điều hành toàn diện cuộc chiến tranh trên phạm vi cả nước, khẩn trương, linh hoạt, thận trọng, chắc thắng, giành toàn thắng trong tình hình quốc tế vô cùng phức tạp giữa những năm 70. Các chiến dịch đều diễn ra theo một kế hoạch thống nhất của Bộ Tổng tư lệnh, có sự phối hợp với nhau cả về kế hoạch và tình huống chiến dịch, tạo tiền đề cho nhau và cùng tạo ra điều kiện hình thành đòn quyết định chiến lược cuối cùng.

Suy nghĩ về vai trò của cơ quan chiến lược quân sự, tôi nhớ tới các Anh, những người bạn chiến đấu thân thiết từng làm việc trong Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, trong Bộ Quốc phòng - Tổng tư lệnh suốt những năm dài kháng chiến, đến nay người mất, người còn... Các Anh đã cùng lo cái lo chung của dân, của Đảng, từng vui cái vui hoàn thành nhiệm vụ mà nhân dân và Đảng đã tin cậy giao cho. Mỗi gương mặt là một tình cảm thân thương, một chuỗi dài kỷ niệm đẹp trong cuộc đời chiến đấu vì dân vì nước, mãi mãi in đậm giữa lòng tôi.

Từ khi nước nhà giành được độc lập và thống nhất hoàn toàn, toàn dân ta Nam, Bắc sum họp một nhà, luôn nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược : Xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Trong công cuộc xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa nay đã trở thành nhiệm vụ trung tâm, sau một thời gian mắc sai lầm chủ quan, duy ý chí, Đảng ta đã sớm trở lại với tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ thực tiễn, tìm ra quy luật, đề ra *đường lối đổi mới đúng đắn* và sáng tạo. Đường lối ấy đã cổ vũ mạnh mẽ giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc giành được những thắng lợi cực kỳ to lớn trên các mặt trận kinh tế, văn hóa và đối ngoại. Đảng ta đã đi đến một kết luận lịch sử : *Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động.* Nhân dân ta đã ra khỏi khủng hoảng và tiếp tục đi lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa với nền kinh tế nhiều thành phần và cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, dù thắng lợi của đường lối đổi mới to lớn như thế nào, chúng ta cũng dũng cảm nhìn vào sự thật, không chút phạm sai lầm "kiêu ngạo cộng sản". Phải nói rằng hiện nay nước ta đang còn là *một trong những nước nghèo trên thế giới*, cơ cấu kinh tế phần lớn còn là nông nghiệp, *năng suất lao động* thấp kém hàng trăm lần, *trình độ công nghệ* lạc hậu hàng thế kỷ so với các nước phát triển. Như vậy, để thực hiện mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, mâu thuẫn chủ yếu nhất trong hình thái kinh tế - xã hội nước ta chính là mâu thuẫn giữa yêu cầu rất cao của trình độ phát triển lực lượng sản xuất, giữa yêu cầu cải thiện không ngừng đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân với tình trạng nghèo nàn và lạc hậu hiện đang được khắc phục từng bước ; đó là chưa nói đến những sự suy thoái về đạo đức và sự nảy sinh những tệ nạn xã hội mà cơ chế thị trường mang lại.

Trong lúc đó thì cục diện thế giới đang có những biến đổi to lớn. Một số nước phát triển đang đi vào một thời đại kinh tế - xã hội mới - thời đại kinh tế tri thức của nền văn minh trí tuệ. Ở đó, dịch vụ và trí tuệ đã trở nên lực lượng sản xuất hàng đầu. Trên cơ sở ấy, một trật tự thế giới mới đã xuất hiện với xu thế toàn cầu hóa, lôi cuốn cả hành tinh vào một cơn lốc lớn do Mỹ, một số ít siêu cường và các tập đoàn siêu quốc gia chi phối. Đi đôi với nguyện vọng hòa hoãn và hòa bình của phần lớn loài người tiến bộ, thì các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn tiếp diễn với cuộc chạy đua vũ trang chưa từng có về vũ khí công nghệ cao.

Rõ ràng trong khi chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI và thiên niên kỷ thứ III, Đảng ta, giai cấp công nhân và toàn dân ta đang đứng trước những vận hội lớn, đồng thời phải đối mặt với những thách thức mới chưa từng có. Cũng như trước đây trong những bước ngoặt lớn của đấu tranh giải phóng dân tộc, Đảng ta đã xuất phát từ thực tiễn và đề ra những quyết sách đột phá phù hợp với quy luật vận động của chiến tranh cách mạng.

Đó là quyết sách *ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất*, bởi vì như Mác đã khẳng định "lực lượng sản xuất là tiền đề của mọi tiền đề" của chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, đương nhiên với quan hệ sản xuất thích hợp.

Đó là quyết sách coi *giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ* là quốc sách số một, bởi vì khoa

Digitized by Google

học và trí tuệ đã trở thành lực lượng sản xuất hàng đầu, công nghệ tiên tiến là nội dung và động lực của công cuộc hiện đại hóa.

Đó là *phát huy đến đỉnh cao nội lực của đất nước*, chủ yếu là con người, trên cơ sở đó mà chủ động hội nhập vào khu vực và thế giới, tranh thủ các nguồn vốn, công nghệ và tri thức quản lý của nước ngoài.

Đó là chủ trương *xây dựng và chỉnh đốn Đảng*, làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, luôn nắm vững lý luận tiền phong, nâng cao đạo đức cách mạng, diệt trừ các tệ nạn xã hội, xứng đáng là lương tâm, danh dự và trí tuệ của giai cấp công nhân và của dân tộc, trên cơ sở đó mà chỉnh đốn nhà nước vì dân, do dân, tăng cường và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất.

Đó là luôn luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ vững độc lập, chủ quyền, coi trọng việc xây dựng sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ ở mức cao nhất của các phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Toàn dân ta đoàn kết một lòng, khắc phục mọi tư tưởng chủ quan, bảo thủ, giáo điều máy móc, thực hiện bằng được các quyết sách mà Đảng đề ra.

Dưới ngọn cờ tất thắng của Đảng và của Bác Hồ vĩ đại, với hoài bão lớn, kiên định trong mọi tình huống, với nghị lực sáng tạo và trí tuệ Việt Nam trong thời đại mới, nhân dân ta đoàn kết, đại đoàn kết, sẽ biến những ước mơ trở thành hiện thực, tiến lên tiếp tục đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giành những thắng lợi mới, phát triển với nhịp độ nhanh và bền vững, sánh vai với các nước trung bình, rồi từng bước với các nước tiên tiến trên thế giới, như trước đây đã từ một nước thuộc địa trở thành một trong những nước đi tiên phong trong trào lưu giải phóng dân tộc.

Đối với mỗi người dân Việt Nam, mỗi một cán bộ, mỗi một đảng viên, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, tôi nghĩ rằng quyết tâm thực hiện bằng được những quyết sách do Đảng đề ra cũng chính là cách kỷ niệm thiết thực nhất ngày chiến thắng lịch sử 30-4, cũng như các ngày kỷ niệm lớn của năm 2000. ❑

VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN...

(Tiếp theo trang 6)

vũ khí công nghệ cao và đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "diễn biến hòa bình" của địch để xây dựng, huấn luyện. Vận dụng và phát triển sáng tạo những kinh nghiệm đã được tổng kết để huấn luyện bộ đội đạt trình độ thuần thục, vững chắc về kỹ thuật và chiến thuật, phát triển sáng tạo nhiều cách đánh hay đáp ứng yêu cầu mới của chiến tranh nhân dân hiện đại bảo vệ Tổ quốc và trong đấu tranh trên mặt trận tư tưởng - văn hóa. Đẩy mạnh giáo dục, rèn luyện kỷ luật, xây dựng quân đội chính quy, quản lý chặt chẽ bộ đội và vũ khí, trang bị, chấm dứt các vụ vi phạm kỷ luật nghiêm trọng. Từng bước vững chắc chấn chỉnh tổ chức biên chế quân đội, hoàn thiện chiến lược phát triển công nghiệp quốc phòng, chiến lược bảo đảm hậu cần, vũ khí trang bị cho các nhiệm vụ của quân đội trong thời bình và khi có tình huống phức tạp. Đẩy mạnh công tác tổng kết, nghiên cứu khoa học và nghệ thuật quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự, khoa học xã hội và nhân văn quân sự và ứng dụng nhanh, có hiệu quả các kết quả nghiên cứu đó vào thực tiễn. Đồng thời, phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", quân đội phải tích cực tham gia công tác vận động quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị, xóa đói giảm nghèo, khắc phục các tệ nạn xã hội, chống tham ô, tham nhũng, giúp nhân dân chống thiên tai, xây dựng có kết quả và hiệu quả các khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược.

Phấn khởi tự hào Kỷ niệm 25 năm Ngày thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, toàn quân nguyện phát huy cao độ truyền thống anh hùng, tinh thần quyết chiến quyết thắng, đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng, thực hiện tốt Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình, vượt qua mọi thử thách, khó khăn, tận dụng mọi thời cơ có lợi để xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, xứng đáng là lực lượng nòng cốt của sức mạnh tổng hợp của nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. ❑

Digitized by Google

"TỔ TIÊN RỰC RỠ - ANH EM THUẬN HÒA"

DƯƠNG TRUNG QUỐC *

Đó là tư tưởng Hồ Chí Minh về sức mạnh truyền thống của dân tộc Việt Nam, đúc rút từ lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Ý tưởng đó nằm trong khổ thơ mở đầu diễn ca *"Lịch sử nước ta"* được vị lãnh tụ của cách mạng Việt Nam viết ngay sau khi trở về Tổ quốc (1941) và được phát hành vào mùa Xuân năm 1942 như một vũ khí tinh thần chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa của toàn dân vào Tháng Tám năm 1945 :

"Dân ta phải biết sử ta
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam
Kể năm hơn bốn ngàn năm
Tổ tiên rực rỡ anh em thuận hòa
Hồng Bàng là tổ tiên ta
Nước ta lúc ấy gọi là Văn Lang..."

Ngày Giỗ Tổ đầu tiên sau khi nước nhà độc lập (1946), cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thân lên tận Đền Hùng để thay mặt nhà nước cáo Tổ. Các vị cao niên thuật lại rằng : cụ Huỳnh đã làm lễ dâng hương cùng một tấm bản đồ Tổ quốc và một thanh gươm để cáo với Tiên Tổ về vận nước vừa thoát khỏi ách nô lệ nhưng đang đứng trước họa xâm lăng.

Ngày 19 tháng 9 năm 1954, sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã toàn thắng, tại Đền Hùng, khi nói chuyện với các chiến sĩ Đại đoàn Quân tiên phong chuẩn bị về tiếp quản thủ đô, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn : *"Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*.

Ngày 26 tháng 7 năm 1999, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết về việc tổ chức các ngày lễ lớn trong năm 2000, trong đó có ngày Giỗ Tổ Hùng Vương, sẽ được tổ chức như một "biểu tượng của giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Việt Nam, thể hiện sức mạnh và niềm tự hào dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết, truyền thống uống nước nhớ nguồn và bản sắc độc đáo của nhân dân ta" (1).

Đúng vào dịp kỷ niệm lần thứ 70 Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-2000) Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đến dâng hương tại Đền Hùng, ghi vào sổ vàng những điều tâm huyết : *"... chúng ta về Đất Tổ để cùng nhau ghi nhớ và quyết tâm thực hiện lời Bác Hồ căn dặn... bày tỏ lòng trung hiếu với tổ tiên, với cả thế hệ đi trước"* (2).

Và chắc chắn, trong biên niên sử của đất nước chúng ta, ngày Giỗ Tổ năm 2000 này sẽ để lại dấu ấn ghi nhận một bước phát triển trong nhận thức tư tưởng chính trị và văn hóa về một giá trị truyền thống gắn liền với biểu tượng thời đại các vua Hùng trong lịch sử Việt Nam.

"Con người có tông, như cây có cội, như sông có nguồn", câu ca dao mộc mạc tựa như châm ngôn ấy từ bao giờ đã ăn sâu vào tâm thức con người Việt Nam như một lẽ sống. Nếu lịch sử được hiểu theo nghĩa là *"Sự nối dài ký ức xã hội của con người"* thì nhu cầu hiểu biết, giải thích về quá khứ, cội nguồn luôn là niềm bức xúc của mỗi con người, mọi cộng đồng, mọi dân tộc. Lịch sử vì vậy mà được khảo cứu và ghi chép. Một huyền sử được thêu dệt bằng những chất liệu thần thoại hay truyền thuyết về "thời đại mông muội" con người chưa có chữ viết luôn là khúc dạo đầu cho mỗi bộ sử thành văn của các dân tộc.

Người Hy Lạp có sử thi "I-li-át và Ô-đi-xê", người Trung Hoa có truyện Ông Bàn Cổ, người Do

---

* Tổng thư ký Hội khoa học Lịch sử Việt Nam

(1) Tờ trình của Bộ Văn hóa - Thông tin gửi Thủ tướng Chính phủ về Dự án tổ chức Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2000

(2) Báo *Nhân Dân*, ngày 7-2-2000

Digitized by Google

Thái có sự tích Ông Thánh Môi-xe... người theo đạo Thiên chúa có vùng đất Giê-ru-da-lem, người theo đạo Hồi có thánh địa La-mếch... Cũng như vậy, người Việt Nam chúng ta có các vua Hùng và Đất Tổ ở Phong Châu cũ (nay là Phú Thọ).

Không biết tự bao giờ, để hình thành trong cư dân nước ta từ lưu vực sông Hồng, sông Mã... rồi theo thời gian lan tỏa tới mọi miền lãnh thổ có người Việt sinh sống, cả một kho tàng truyền thuyết dân gian về một thời tối cổ, với cả một hệ thống các nhân vật, một khung cảnh xã hội hiển hiện như một quốc gia hoàn chỉnh, nước Văn Lang của các vua Hùng :

"Nước Nam riêng một góc Trời
Hùng Vương gây dựng đời đời nghiệp Vua
Phong Châu là chốn kinh đô
Chia mười lăm quận bản đồ mênh mông
Trứng Rồng lại nở ra Rồng
Nghìn con, muôn cháu nối dòng Lạc Long..."

Một kho tàng truyền thuyết về thời các vua Hùng mà đến nay còn thống kê được tới con số hai trăm [3] chứa đựng nhiều điều huyền hoặc về một đôi vợ chồng Rồng - Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng nở thành trăm con mà người con cả chính là vị vua Hùng mở nước, nối nghiệp qua 16 đời vua, nếu tính cả vua Cao Tổ là Lạc Long Quân, vua Viễn Tổ là Kinh Dương Vương thì cộng lại là 18 đời trị vì, hơn hai thiên niên kỷ (? !) ; về truyện một cậu bé lên ba thấy nước nhà nguy biến, bèn ăn hết mấy nồi cơm, mấy vại cà, vươn mình trở thành người khổng lồ cưỡi ngựa sắt đánh giặc ngoại xâm rồi hiển thánh bay về trời ; về một gia đình tan vỡ nhưng vẫn giữ được lòng thủy chung khi con người biến thành trầu, cau và đá vôi...

Nhưng đằng sau cái huyễn hoặc, thần bí của truyền thuyết là cả một đạo lý về nghĩa đồng bào, chí xả thân vì nghĩa lớn và tình chung thủy bền vững cho tới tận hôm nay ; là cả một hệ thống các thần linh được dân gian kính cẩn thờ phụng như thành hoàng trong các đình làng hay như các vị phúc thần trong các đền miếu cho tới tận hôm nay ; là những tập quán trong đời sống tâm linh cũng như trần tục không dễ bị phai nhạt trước lối sống thời hiện đại...

Tạo nên sự bền vững, lòng kính cẩn hay sự không dễ phai nhạt ấy chính là cốt lõi sự thực của các truyền thuyết được người đời sau tiếp nhận như một cái có thực trong tâm thức con người trước cả khi nó được ghi chép vào sử sách.

Sách *Việt Nam thế chí* của Hồ Tông Thốc (thế kỷ XIV) tuy đã thất truyền nhưng được sử gia Phan Huy Chú (thế kỷ XIX) sưu tầm và chép lại cho ta hay cách nhìn nhận sớm nhất về thời các vua Hùng được người Việt Nam ghi vào sử sách :

"Đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, đời Hồng Bàng thời gian xa cách, trong lúc nước mới mở mang, sách vở chưa đủ, lễ nhạc chưa làm, nếu cho là có thực thì bởi đâu mà biết ? Nếu cho là không có thì do đâu mà xét ra ? Cho nên những chuyện cóp nhặt được đều là lượm lặt tiếng vang chuyện đồn, trích lấy đầu đuôi để biết rõ và phả kỷ từng đời mà thôi...

Vả lại nước Nam ta ở vào cõi đất nóng nực, trong cả mênh mông vua sáng suốt lúc nào cũng có. Dẫu rằng núi sông rộng lớn, chia biệt mỗi lúc một khác, nhưng từ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục truyền và dấu vết, hỏi về dĩ vãng thì nhờ các cụ già kể chuyện, xét nghiệm, trong tương lai thì có những đền miếu cúng thờ" [4].

Đến Nguyễn Trãi trong Dư địa chí (thế kỷ XV) thì nói rõ thêm : *"Hùng Vương tiếp nối ngôi vua, dựng nước gọi là Văn Lang, Hùng Vương là con Lạc Long, cháu Kinh Dương Vương, nơi đóng đô là Văn Lang. Truyền nhau 18 đời gọi là Hùng Vương"* [5].

Sử gia Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt Sử ký Toàn thư* được soạn dưới thời Lê Thánh Tông thì chép : *"Hồng Bàng thị"* thành một kỷ riêng, còn Lạc Long Quân và Hùng Vương thì được đưa vào "ngoại kỷ". Đến các bộ sử của triều Nguyễn (thế kỷ XIX) thì *"Việt Sử thông giám cương mục"* cũng theo đời trước chép lại đặt vào phần *Tiền biên* (từ Hùng Vương cho đến 12 sứ quân).

Dù trong các bộ sử cũ chép về thời vua Hùng còn rất sơ lược, chủ yếu dựa vào "tiếng vang đồn", "tục truyền", một vài ghi chú sơ sài của sách sử phương Bắc về một xứ sở phương Nam nơi sinh

---

(3) Theo báo cáo của Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở, Bộ Văn hóa - Thông tin tại Hội thảo về lễ hội Đền Hùng tháng 12-1999

4) Theo Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - phần *Văn Tịch chí* bản dịch Việt Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội ; H.1992, t 3, tr 162

(5) *Nguyễn Trãi toàn tập* - bản dịch của Viện Sử học Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, H.1969, tr 187

Digitized by Google

sống của những *lạc dân, lạc tướng* với các *lạc điền*, cùng những di tích hay cổ tục còn sót lại chẳng còn bao nhiêu, đến mức ở đầu thế kỷ XX còn có học giả đặt mối nghi ngờ *"chuyện đồn Hồng Bàng thị không chắc là có thật"* (Trần Trọng Kim) thì trong tâm thức người Việt Nam cái ý niệm về "Hùng Vương", "Con Rồng cháu Tiên", "Dòng giống Lạc Hồng" cũng không vì thế mà kém phần thiêng liêng.

Chưa phải bằng một nhận thức khoa học mà chủ yếu bằng cảm quan lịch sử và nhu cầu sống còn của cộng đồng dân tộc mà người Việt Nam đã nhận ra được một thời đại xa xưa có thực bị ngăn cách bởi chiều dài của một ngàn năm Bắc thuộc, bởi một chiều dày khắc nghiệt những chính sách đồng hóa của những kẻ đô hộ. Thời đại ấy đã đạt tới một trình độ nào đó mới đủ để có "tiếng vang đồn" và nó vượt qua được khoảng cách ngàn năm ấy mà vẫn giữ được những bản sắc riêng biệt của mình trong đời sống văn hóa. Để khi có cơ hội giành được quyền tự chủ về chính trị, bản sắc văn hóa Việt Nam đã tạo dựng nên cả một thiên niên kỷ văn hiến có đủ sức đánh thắng giặc ngoại xâm. Vì thế sử liệu về thời đại các vua Hùng còn mơ hồ nhưng niềm tin là vững chắc.

Chính nền tảng ấy đã trở thành một sức mạnh tinh thần, một động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước suốt một thiên niên kỷ vừa qua. Niềm tin ấy đã khẳng định sau mỗi thử thách trước giặc ngoại xâm. Từ lời thơ thần thánh trên sông Như Nguyệt gắn với chiến công của Lý Thường Kiệt : *"Nam quốc sơn hà Nam đế cư..."* cho đến quan điểm của vua Trần Nghệ Tông ở thế kỷ XIV khi phẩm bình triều Lý : *"Triều trước dựng nước có luật pháp, chế độ riêng, không theo quy chế của nhà Tống là vì Nam Bắc nước nào làm chủ nước đó"* [6].

Chính đại văn hào Nguyễn Trãi trên tầm cao của triều đại nhà Lê khởi nghiệp từ chiến thắng giặc Minh không những đã khẳng định sự tồn tại của nước Văn Lang trong quá khứ *(Dư địa chí)* mà còn tiếp nối nền tự chủ quốc gia bằng lời mở đầu *Bình Ngô đại cáo :*

"Xét nước Đại Việt ta
Thật là một nước Văn hiến
Bờ cõi sông núi đã riêng
Phong tục Bắc - Nam cũng khác..."

Qua thế kỷ XIX, triều Nguyễn trị vì sau những biến cố của một cuộc nội chiến nhưng vẫn nối mạch sống của triều đại mình với ngọn nguồn của dân tộc. Tại chính Điện Thái Hòa ở kinh đô Huế còn bản văn khắc một bài thơ của vua Minh Mạng :

"Văn hiến thiên niên quốc
Xa thư vạn lý đồ
Hồng Bàng khai tịch hậu
Nam phục nhất Đường Ngu"

(Đất nước có ngàn năm Văn hiến
Ngày nay đã thống nhất hàng vạn dặm
Từ Hồng Bàng dựng nước đến nay
Nước Nam đã thịnh vượng như đời Đường-Ngu [7])

Cũng tại ngôi điện này còn khắc câu :

Đại đạo đăng Nghiêu Thuấn
Tấn phong quảng Lạc - Hùng

(Thi hành đại đạo lớn như Nghiêu Thuấn
Phát triển nhân văn giống Lạc Hùng)

Và cũng tại kinh đô Huế, một ngôi "Miếu lịch đại đế vương" được xây dựng thờ các nhân vật lịch sử dân tộc mà những vị vua khởi đầu là *"Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương thực là thượng tổ của nước Việt ta"* [8].

Trong công cuộc đấu tranh giành độc lập khỏi ách đô hộ của chủ nghĩa thực dân Pháp, biểu tượng nòi giống Lạc Hồng luôn là một nguồn lực để tập hợp lực lượng toàn dân. Trong kho tàng văn chương yêu nước chống Pháp đến nay còn lưu lại được những câu thơ đầy sức kêu gọi :

"Cũng xương cùng thịt cùng da
Cũng hòn máu đỏ con nhà Lạc Long...
Thương ôi, Bách Việt giang san"

(Á tế Á ca, 1905)

Vì rằng ta biết hợp lòng
May ra nòi giống Lạc Long hãy còn
Người một nước là con một họ
Tính làm sao mà giữ non sông ?

(Phan Bội Châu - *Kính gửi đồng bào toàn quốc, 1906)*

---

(6) *Đại Việt Sử ký toàn thư* - Nxb Khoa học xã hội, 1985, t 2, tr 151

(7) Dẫn của Nguyễn Danh Phiệt trong sách *Văn hóa Văn Lang hướng về Đất Tổ Hùng Vương*. Nxb Chính trị quốc gia HN, 1996, tr 67

(8) Dẫn lại của Phan Thuận An, sách *"Văn hóa Văn Lang hướng về Đất Tổ Hùng Vương"*, sđd, tr 68 - 69

Digitized by Google

Hồn xưa dòng dõi Lạc Long
Con nhà Nam Việt người trong gương vàng
(Nguyễn Quyền -
Kêu hồn nước, 1907)

Anh em ta nòi giống ta
Họp toàn thể cả Nam lẫn Bắc
Lấy máu hồng vẽ mặt non sông
Nghìn năm con cháu Lạc Hồng
Lòng chung nhau hợp, việc cùng nhau lo"
(Hoàng Trọng Mậu -
Lời Tuyên cáo của Việt Nam Quang phục hội, 1912)

Và ở cuối bài diễn ca *"Lịch sử nước ta"* của Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vang lên lời khích lệ :

"Mai sau sự nghiệp hoàn thành
Rõ tên Nam Việt, rạng danh Lạc Hồng"

Trong những lời kêu gọi của thời kỳ Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 hay trong câu nói đã đi vào lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên Quảng trường Ba Đình trong Ngày độc lập *"Tôi nói đồng bào nghe rõ không ?"* hai chữ *"đồng bào"* bắt nguồn từ những ý niệm đẹp đẽ của truyền thuyết xa xưa thời các vua Hùng đã thực sự trở thành mối kết nối các lực lượng dân tộc phấn đấu cho sự nghiệp chung. Chính trong thời kỳ lịch sử hào hùng và những tấm gương lịch sử về truyền thống ngàn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc đều trở thành sức mạnh cách mạng với niềm tự hào sâu sắc của một thế hệ nối chí anh hùng của tổ tiên.

Có thể nói rằng, chính cách mạng đã làm sống dậy sức mạnh truyền thống của Tổ tiên không chỉ bằng sự thức tỉnh lòng yêu nước thương nòi mà quan trọng hơn là chính những thành tựu của các ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã hình thành sau ngày cách mạng thành công đã làm sáng tỏ một thời đại các vua Hùng trong lịch sử.

Tiếp thu một cách có phê phán một số thành tựu, đặc biệt trên lĩnh vực khảo cổ học của một số học giả phương Tây ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam, các thế hệ những nhà khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam đã có những nỗ lực vượt bậc nghiên cứu về thời kỳ xa xưa này trong lịch sử dân tộc. Những phát hiện khảo cổ học cuối thập niên 50 đã khẳng định sự xuất hiện của con người xã hội cư dân bản địa xa xưa trên lãnh thổ đất nước Việt Nam.

Đặc biệt với việc phát hiện ngày càng nhiều những di tích khảo cổ với các nền văn hóa mang tên các địa danh di chỉ được khai quật như : Phùng Nguyên (Lâm Thao), Đồng Đậu (Yên Lạc), Gò Mun (Lâm Thao) trên vùng đất Tổ và Đông Sơn (Thanh Hóa), nền sử học cách mạng đã làm sáng rõ ngày càng đậm nét giai đoạn lịch sử từ cuối thiên niên kỷ thứ III trước Công nguyên cho đến thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên là đêm hôm trước của thời kỳ Bắc thuộc. Đó là một thời kỳ phát triển của cư dân bản địa từ hậu kỳ đồ đá (Phùng Nguyên) tới thời kỳ phát triển rực rỡ của đồ đồng tương ứng với thời đại lịch sử gắn liền với truyền thuyết các vua Hùng. Một bộ sưu tập ngày càng phong phú các hiện vật về thời đại tương ứng với truyền thuyết Hùng Vương, trong đó có khoảng 150 chiếc trống đồng các loại hình rất phong phú với kỹ thuật chế tác đa dạng và tinh xảo là bằng chứng thuyết phục cho trình độ phát triển và sản xuất và tổ chức xã hội của cư dân bản địa trên lưu vực các con sông lớn từ sông Hồng, sông Mã đến sông Lam cũng như mối giao lưu với các nền văn minh trong khu vực Đông - Nam Á và Trung Hoa. Những hiểu biết về lịch sử đất nước được ghi vào sử sách cũng như các hiện vật tiêu biểu được khai quật và trưng bày trong các bảo tàng cho thấy tính hiện thực của lịch sử thời các vua Hùng mà các truyền thuyết đã từng ăn sâu vào tiềm thức của người dân Việt Nam từ xa xưa là những "tiếng vang" của quá khứ.

Ngày 15-10-1995, tại trụ sở Liên hợp quốc ở Niu-oóc (Mỹ) Chủ tịch Lê Đức Anh đã thay mặt nhân dân Việt Nam tặng Liên hợp quốc một phiên bản trống đồng Ngọc Lũ, với ý nghĩa "Chúng tôi tự hào khi được đặt một di vật gắn liền với lịch sử nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam".

Từ tâm thức của nhân dân về vị Tổ dân tộc, cũng từ rất lâu việc thờ phụng và tôn vinh được thể hiện qua những hình thức tín ngưỡng dân gian. Con số thống kê cho biết tới nay trên cả nước có tới 1 027 nơi thờ Hùng Vương, riêng địa bàn Vĩnh Phú (cũ) có tới 600 nơi [9]. Việc thờ vọng các vua Hùng đã đi vào tập quán dân gian, nhưng sinh hoạt cộng

(9) Tài liệu của Cục Văn hóa - Thông tin cơ sở - Bộ Văn hóa - Thông tin. Tài liệu đã dẫn

Digitized by Google

đồng có ý nghĩa nhất là lễ hội Đền Hùng tổ chức hàng năm như câu ca quen thuộc :

Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng ba

Đến nay vẫn chưa ai xác định được lễ hội Đền Hùng có từ bao giờ, nhưng chắc chắn ban đầu nó từng là lễ hội của dân các làng vùng quanh đất Tổ.

Chính vào thời Hồng Đức nhà Lê (cuối thế kỷ XV), ý thức về một quốc gia thịnh vượng trưởng thành sau một cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ phương Bắc thành công, đã được nhà nước trung ương tập quyền đứng đầu bởi một ông vua nổi tiếng về sự uyên bác và có chí dựng nghiệp lớn cho quốc gia, Lê Thánh Tông, triều đình mới sai soạn ngọc phả ghi rõ *"Từ nhà Đinh, nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức hậu Lê vẫn hương khói ngôi đền làng Trung Nghĩa (tức Đền Hùng)...*

Tại đây, nhân dân cả nước đều đến lễ bái tưởng nhớ công ơn gây dựng nước nhà của các đấng thánh tổ ngày xưa" và giao cho làng Hy Cương và Vy Cương (tức làng Trung Nghĩa) làm "dân trưởng tạo lệ" chuyên lo việc thờ cúng. Kể từ đó lễ hội Đền Hùng với ý nghĩa là ngày Giỗ Tổ đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một lễ hội địa phương. Đại diện của triều đình vào những năm hội chính, thường là viên quan đầu tỉnh sở tại đứng lên làm chủ lễ thay mặt nhà vua dâng phẩm vật lên các đấng vua Tổ.

Nhưng chỉ đến sau ngày cách mạng thành công, cùng với quá trình nhận thức về các giá trị truyền thống lịch sử và văn hóa dân tộc, lễ hội Đền Hùng không ngừng được quan tâm và thu hút sự ngưỡng vọng của quần chúng nhân dân.

Từ năm 1963, Đền Hùng được xếp hạng là di tích lịch sử quốc gia. Bước vào thời kỳ đổi mới, năm 1987 Chính phủ đã quyết định xếp khu rừng quanh Đền Hùng là rừng cấm quốc gia để bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và tổ chức hội thảo đầu tiên để xây dựng quy thức lễ hội tương xứng với ý nghĩa lịch sử của nó. Kể từ đó, vào các năm chẵn (1990, 1995) Bộ Văn hóa - Thông tin đứng ra tổ chức lễ hội với sự có mặt các vị lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Thực hiện lời của Bác Hồ trong lần lên thăm Đền Hùng ngày 19-8-1962 căn dặn phải xây dựng khu di tích Đền Hùng thành *"một công viên lịch sử để cho con cháu đến thăm viếng"*, cũng như lời của các đồng chí cố Tổng Bí thư Lê Duẩn *"Là người Việt Nam ai mà không nhớ đến tổ tiên, đồng bào khắp mọi miền đất nước rất thiết tha về thăm Đất Tổ Đền Hùng mà chúng ta phải xây dựng Đền Hùng để từ đó nhìn khắp cả nước và cả nước nhìn về Đền Hùng..."*.

Trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước đã đầu tư tiền bạc và công sức để trùng tu và nâng cấp quần thể Khu di tích Đền Hùng ngày một khang trang và thỏa mãn tình cảm thiêng liêng của đồng bào cả nước. Năm 1993, một nhà bảo tàng về thời đại các vua Hùng đã được xây dựng trong khuôn viên khu di tích, các cơ sở hạ tầng được cải thiện không ngừng nhằm đáp ứng nhu cầu hành hương của nhân dân ngày càng đông. Nếu như những năm 70 chỉ có khoảng 20 vạn lượt người dự lễ hội thì năm 1995 đã lên tới 60 vạn và trong lễ hội năm nay số người còn đông hơn nữa. Tại thành phố Hồ Chí Minh, một khu tưởng niệm Hùng Vương cũng sẽ được khởi công xây dựng trong khu Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam,... Một buổi lễ long trọng sẽ được tổ chức vào ngày 10 tháng ba âm lịch sắp tới tại Khu di tích Đền Hùng với những ngày lễ hội thu hút khách thập phương của cả nước tới hành hương và tưởng niệm Tổ tiên...

Lễ hội Đền Hùng hằng năm sẽ được tổ chức như một lời nhắc nhở sự tôn vinh của dân tộc Việt Nam vốn sâu đậm đạo lý "uống nước nhớ nguồn" đối với tổ tiên và các bậc tiền bối có công với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, đó cũng là dịp để chúng ta tôn vinh nền văn hiến Việt Nam với bản sắc dân tộc đậm đà đang hướng tới sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Nhưng cái ý nghĩa muôn thủa của ngày Giỗ Tổ Hùng Vương là dịp để chúng ta cùng nhau ôn lại bài học lớn nhất của lịch sử, bài học đã tạo nên sức mạnh trường tồn của dân tộc Việt Nam đã từng trải qua thử thách ngàn năm cho tới hôm nay và mai sau, bài học mà Bác Hồ đã tổng kết cách đây hơn nửa thế kỷ :

"Sử ta dạy cho chúng ta những chuyện vẻ vang của tổ tiên. Dân ta là con Rồng cháu Tiên, có nhiều người tài giỏi đánh Bắc dẹp Nam, yên dân trị nước, tiếng để muôn đời... Sử ta dạy cho ta bài học này : lúc nào dân ta đoàn kết mọi người như một thì nước ta độc lập tự do. ❑

Digitized by Google

ĐỀN HÙNG VỚI NGƯỜI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ TUYẾT HẠNH *

TRONG suy nghĩ của nhiều người Việt Nam, hành hương về Đền Hùng là cuộc hành hương mang tính tâm linh như một sự trở về cội nguồn dân tộc, sự hướng tới một đức tin vào các vua Hùng - người bảo hộ cao cả cho người Việt Nam được tôn thờ trên đỉnh núi Cả (núi Hùng hay Nghĩa Lĩnh) đã hàng nghìn đời nay.

Trên thế giới, nhân loại cũng có những cuộc hành hương mang tính tâm linh về cội nguồn của các đức tin tôn giáo như : tín đồ Phật tử muốn tới Tây Trúc lấy kinh của Phật ; những người theo đạo Thiên chúa muốn về Giê-ru-da-lem - nơi có mộ chúa ; những người theo đạo Hồi thì hành hương về La-mếch ở A - rập - thánh địa của Đạo Hồi.

Những con đường hành hương mang tính tâm linh hầu như không có thời gian và cây số cuối cùng. Từ xa xưa, loài người trên thế giới đã có đức tin vào các vị thánh thần đầy quyền lực, vô hình bảo hộ cho con người, theo niềm tin riêng của mỗi một cộng đồng dân cư, dân tộc. Nhưng hầu hết các đức tin tưởng như vô hình đó thường lại được chuyển sang các kiến trúc vật chất như chùa tháp của đạo Phật, nhà thờ của đạo Thiên chúa giáo, thánh địa của đạo Hồi.v.v... và trở thành những sản phẩm hữu hình.

Nói đến ý nghĩa tâm linh của những cuộc hành hương, chúng ta hiểu đó chính là ước muốn sâu lắng của con người về một thế giới huyền bí, thiêng liêng nào đó, vừa gần gũi, vừa xa xôi, đầy những điều tốt đẹp mà con người trong cõi trần tục muốn vươn tới thế giới mơ hồ do chính con người tưởng tượng ra. Trong cái thế giới mơ hồ đó, con người vừa như cảm nhận được, lại vừa như không nhận biết được, có những vị thần bảo hộ đầy quyền uy cho con người và con người muốn vươn tới sống trong thế giới của thần. Trí tưởng tượng của con người nhiều khi được duy lý nâng các vị bảo hộ mình thành những giáo chủ đầy quyền năng đứng đầu các tôn giáo lớn có học thuyết và các tổ chức giáo hội. Nhưng không nhất thiết các vị thần mà con người tôn thờ theo các đức tin riêng của các dân tộc đều trở thành tôn giáo.

Từ cổ xưa, người Việt Nam đã từng tin vào ông Trời, mẹ Đất, mẹ Lúa, mẹ Nước. v.v... là những đấng linh thiêng luôn hỗ trợ cho con người tồn tại với tư duy "vạn vật hữu linh". Rồi người Việt cũng có chung đức tin của mình giống nhân loại để gửi gắm niềm tin vào đức Phật, thánh Alla hay chúa Giê-su. Nhưng người Việt còn có một thế giới tâm linh rất riêng, có một tín ngưỡng đặc biệt, đó là tín ngưỡng thờ tổ tông và những người có công với nước.

Trong sâu thẳm tâm linh cũng như trí tưởng tượng của người Việt, cộng đồng người Việt được sinh ra từ lòng mẹ Âu Cơ và cha Lạc Long Quân. Các vua Hùng chính là những người có công đầu tiên dựng nước. Sự tử cũng là sự sinh, sự vong cũng để sự tồn. Hùng Vương trong quá khứ là sự thật lịch sử. Để có Hùng Vương trong ý thức của các thế hệ con cháu vua Hùng vẫn chỉ là một. Người Việt thờ các vua Hùng chính là để tôn vinh dân tộc mình. Một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản... cũng có tín ngưỡng thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ nhưng chỉ là tổ của từng gia đình, từng dòng họ hay một ngành nghề chứ không có tổ chung trong cả nước. Người Việt ai cũng có tổ họ riêng nhưng vượt lên, tập trung trên tất cả là Đức Tổ Hùng Vương - Ông tổ của tất cả các ông tổ của mỗi một gia đình, mỗi một dòng họ, mỗi một làng xóm của người dân Việt Nam.

Thánh Tổ Hùng Vương được thờ trên các ngôi đền tại núi Cả thuộc thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, là sản phẩm hữu

* Phó giám đốc Bảo tàng Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ

Digitized by Google

hình của tín ngưỡng thờ tổ tiên và những người có công của dân tộc Việt Nam. Đền Hùng không phải là gốc của một tôn giáo. Các vua Hùng không phải là giáo chủ và việc thờ Hùng Vương cũng không phải là một tổ chức giáo hội. Đền Hùng là biểu tượng cội nguồn của dân tộc Việt Nam, là hiện thân của những con người khai sáng ra đất nước Việt Nam. Tín ngưỡng thờ Hùng Vương trở thành phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa riêng của người Việt Nam. Thật ra không nên hiểu Đền Hùng - nơi thờ các vua Hùng là nhân chứng của thời đại Hùng Vương. Khi thời đại Hùng Vương đang diễn ra trên đất nước ta thì Đền Hùng và việc thờ các vua Hùng chưa xuất hiện. Phải nói chính xác rằng : Đền Hùng là hiện thân của các vua Hùng trong ý tưởng và khát vọng dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Thời đại Hùng Vương đã được các sử gia Việt Nam tìm hiểu, nghiên cứu và chứng minh từ thế kỷ XIII - XIV. Thành công của nghiên cứu sử học hiện đại đã chứng minh và làm sáng tỏ nền văn minh Văn Lang tồn tại trước công nguyên hàng nghìn năm. Chính nền văn minh đó là thời đại của các vua Hùng đã tạo nên con người và văn hóa Việt Nam, là dấu son khởi phát và làm nền cho lịch sử Việt Nam dù trải qua hơn một nghìn năm Bắc thuộc cũng không bị xóa nhòa. Để đến thời kỳ phục hưng đất nước, phục hưng văn hóa dân tộc, dấu son đó được tái hiện, lan tỏa và khẳng định cao hơn nữa về nền văn hóa và nhân cách Việt Nam...

Thế kỷ XIII - XIV, Đền Hùng xuất hiện cùng với việc thờ các vua Hùng ở chính nơi trung tâm của sự hồi tưởng về quá khứ, về các vua Hùng, ở chính nơi trung tâm của các dấu vết vật chất về thời đại Hùng Vương, trong các di chỉ khảo cổ học mật tập dày đặc, xung quanh khu vực Đền Hùng. Đền Hùng xuất hiện chính là sự khẳng định của lịch sử : không có thời đại Hùng Vương thì không thể có Đền Hùng. Đền Hùng trở thành chiếc cầu nối hữu hình cho niềm tin sâu sắc vào quá khứ hào hùng của dân tộc Việt Nam, được cộng đồng dân tộc tôn vinh, giữ gìn như một biểu tượng thiêng liêng về Tổ thánh của cả nước. Là nơi hội tụ niềm tin, lòng tự hào về truyền thống và khát vọng vươn lên của đất nước kinh qua các thăng trầm của lịch sử. Tổ thánh Hùng Vương trong tâm linh của người Việt Nam không phải là một ông thánh vô hình ở ngoài trái đất, ngoài dân tộc mà rất thật trong lịch sử, rất gần gũi, rất linh thiêng huyền diệu.

Sự kiện và nhân chứng của lịch sử dân tộc đã chứng minh : các thế hệ con cháu Hùng Vương (ngay từ Thục An Dương Vương thế kỷ III trước Công nguyên - sau thời đại Hùng Vương) đã phải gánh vác những thử thách khốc liệt. Không phải chỉ chống chọi với thiên tai mà còn phải chống giặc ngoại xâm để bảo vệ cuộc sống và lãnh thổ. Muốn vượt lên qua các thăng trầm của lịch sử, muốn sống trên quê hương độc lập tự chủ, hàng chục thế kỷ người Việt Nam đã phải đổ máu, nước mắt và mồ hôi để có được khát vọng sống đó. Một dân tộc có hoàn cảnh lịch sử như vậy, muốn tồn tại và phát triển thì không có sự lựa chọn nào khác là tin vào chính mình, tin vào tổ tiên đất nước mình, dũng cảm vượt lên mọi thử thách. Vì vậy, lòng biết ơn và tính thủy chung đã trở thành nhân cách và truyền thống đạo lý của cộng đồng người Việt Nam chúng ta. Đền Hùng và việc thờ các vua Hùng chính là cội nguồn sự xác định và hướng về đạo lý sâu xa "uống nước nhớ nguồn" ; "ăn quả nhớ người trồng cây" của con người đất Việt. Trong sâu thẳm suy tư của mỗi một người Việt Nam, Tổ thánh Hùng Vương là vị bảo hộ cao nhất trong đời sống tâm linh của dân tộc Việt Nam, đúng như trong lời Bài vị thờ các vua Hùng ở trong Đền : "Đột ngột cao sơn cổ Việt Hùng thị thập bát thế truyền thánh vương thánh vị". Đó là sự tôn vinh của các thế hệ người Việt Nam đối với Tổ thánh Hùng Vương có công cao chót vót như núi. Sự tôn vinh Tổ thánh Hùng Vương cũng chính là sự khẳng định tiếp nối truyền thống của dân tộc trong lịch sử hiện đại, như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 9 năm 1954 tại Đền Hùng : "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Tất cả mọi nẻo đường trên đất nước này, tất cả các ý thức về nguồn của mỗi một người dân Việt Nam dù sống ở bất cứ nơi đâu, làm bất cứ công việc gì cũng đều luôn hướng về với cội nguồn dân tộc, với tổ thánh thiêng liêng bất tử - các vua Hùng. ❑

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ-NIN : SỨC SỐNG VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI

LÊ HỮU NGHĨA *

1 - Từ đầu thập niên 80 đến nay, chúng ta đã chứng kiến những biến đổi sâu sắc trên thế giới về các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, khoa học - kỹ thuật, trong đó có nhiều chấn động bất ngờ, nhiều sự kiện biến hóa khôn lường, đầy kịch tính. Các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và các nước xã hội chủ nghĩa đều lâm vào khủng hoảng trầm trọng và đã gây nên những chấn động toàn cầu. Giai đoạn mới của thời đại đặt ra nhiều *vấn đề mới* đối với lý luận cách mạng.

Trong bối cảnh quốc tế phức tạp và tình hình trong nước hiện nay, Đảng ta tiếp tục tỏ rõ sự trung thành của mình đối với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội VII của Đảng đã khẳng định : "Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động"(1). Đảng cũng đồng thời đề ra nhiệm vụ phải *bảo vệ*, phát triển và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, khiến chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thoái trào, Đảng ta vẫn khẳng định rằng "loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội"(2). Tuy nhiên thực tiễn đã cho thấy rằng, thời đại quá độ này mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga là cả một *thời kỳ lịch sử lâu dài* (xuyên thế kỷ), trải qua nhiều giai đoạn khác nhau và diễn ra không phải đơn giản, dễ dàng, thẳng tắp mà hết sức phức tạp, thông qua cuộc đấu tranh gay gắt giữa các mặt đối lập, diễn ra *quanh co khúc khuỷu*, thậm chí có những *bước lùi tạm thời* của chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới.

Giai đoạn hiện nay của thời đại được bắt đầu từ cuối thập niên 70, khi chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng và thoái trào, nhất là từ sau khi sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Chính giai đoạn này là thời kỳ thử thách khắc nghiệt vị trí của chủ nghĩa xã hội cũng như vị trí, ý nghĩa của học thuyết Mác - Lê-nin, kiểm chứng giá trị, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin được thể hiện ở chỗ nó "giải đáp những vấn đề mà tư tưởng tiên tiến của loài người đặt ra", soi sáng các nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi của nhân loại, đó là *nhiệm vụ giải phóng con người* khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột, khỏi sự tha hóa. Có thể khẳng định rằng, cho đến nay, *chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là học thuyết khoa học và cách mạng duy nhất đáp ứng được nhiệm vụ lịch sử đó* mà chưa có một học thuyết nào có thể thay thế được. Không chỉ những người mác xít chân chính mà ngay cả một số học giả tư sản cũng đã thừa nhận vai trò của Mác và học thuyết Mác. Sức sống của học thuyết Mác - Lê-nin *trước hết* được thể hiện *trong thực tiễn đời sống xã hội hiện đại* vì đời sống xã hội vận động, phát triển tuy phải trải qua biết bao biến cố thăng trầm, quanh co khúc khuỷu, song vẫn *không đi ra ngoài những quy luật phổ biến* đã được trình bày trong học thuyết Mác - Lê-nin, dù người ta có thừa nhận hay không thừa nhận điều đó.

Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật và những biến đổi xã hội diễn ra cực kỳ nhanh chóng trong hai thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. Thời đại chúng ta khác rất nhiều so với thời đại của Mác và Ăng-ghen sống. Chính đây là "căn cứ" mà những người phê phán Mác thường viện dẫn ra để phủ nhận ý nghĩa thời đại của học thuyết Mác - Lê-nin.

Chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời trong thời đại máy hơi nước, thời đại chủ nghĩa tư bản tự do cạnh

---

* GS, TS, Phó giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 21

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 76

Digitized by Google

tranh ; còn bây giờ là thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thời đại điện tử và tin học, thời đại toàn cầu hóa. Tuy nhiên, có thể nói cuộc cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra một cách toàn diện, tăng tốc với những công nghệ cao (vật liệu mới, sinh học, thông tin, vũ trụ...) càng khẳng định *nguyên lý mác xít về sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản.*

Chủ nghĩa tư bản do sử dụng được những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ, do tự điều chỉnh để thích ứng được với thời đại nên đã mang một số đặc điểm mới. Chủ nghĩa tư bản hiện đại đã khác rất xa so với chủ nghĩa tư bản cổ điển ở thế kỷ XIX. Trong quá trình phát triển, chủ nghĩa tư bản đã đem lại nhiều thành tựu to lớn cho nhân loại, nhưng đồng thời cũng đưa lại biết bao nhiêu tai họa cho loài người. Chủ nghĩa tư bản mặc dù lỗi thời, song vẫn còn tiếp tục phát triển, nhất là về kinh tế.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao độ, áp dụng rộng rãi kỹ thuật tự động hóa với những phương tiện hiện đại như máy tính điện tử, trí tuệ nhân tạo, rô bớt, in-tơ-nét v.v ; có sự thay đổi hình thức của quan hệ sản xuất cả về sở hữu, quản lý và phân phối ; sự biến đổi của các hình thức dân chủ ; việc áp dụng chính sách xã hội ; sự phát triển tầng lớp trung lưu ; sự xuất hiện nền kinh tế tri thức ; sự tăng lên vai trò của tầng lớp trí thức ; sự thay đổi của giai cấp công nhân về số lượng, chất lượng, mức sống, học vấn, trình độ kỹ thuật và cơ cấu nghề nghiệp, ... Song, những thay đổi đó vẫn *không làm mất đi bản chất của chủ nghĩa tư bản với tư cách là một chế độ xã hội dựa trên sự áp bức, thống trị và bóc lột giá trị thặng dư của giai cấp tư sản đối với nhân dân lao động.* Chừng nào chủ nghĩa tư bản cùng với mâu thuẫn cơ bản và những quy luật khách quan vốn có của nó còn tồn tại thì chừng đó chủ nghĩa Mác - Lê-nin - *lý luận về giải phóng* của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn còn giá trị nhận thức và giá trị thực tiễn trực tiếp to lớn.

Tuy nhiên, sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện nay không có nghĩa nó còn là một xã hội tiến bộ, mà nó đang nằm *trong vòng khâu của sự phủ định biện chứng* để đưa nó đến sự diệt vong, tuy quá trình đó diễn ra *rất lâu dài.* Trong khi tồn tại và phát triển, bất chấp ý muốn chủ quan của các nhà tư sản, chủ nghĩa tư bản đã *tạo ra một cách khách quan* những tiền đề cho sự thực hiện lý tưởng xã hội chủ nghĩa, *những tiền đề và yếu tố cho chủ nghĩa xã hội ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản.* Những giải pháp hiện nay chủ nghĩa tư bản đang sử dụng để duy trì sự tồn tại của mình sẽ dần dần vượt khỏi giới hạn sự thích ứng của nó. *Biện chứng khách quan* của lịch sử là chính những phương tiện mà chủ nghĩa tư bản tạo ra để duy trì sự tồn tại của mình lại trở thành những phương tiện chống chủ nghĩa tư bản, đưa chủ nghĩa tư bản đến sự tự phủ định mình. Nói theo cách nói của Mác, lực lượng sản xuất hiện đại "đang nổi dậy" chống lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chống lại quan hệ sản xuất, phân phối và trao đổi tư sản.

Trong khi đó, mặc dù chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, song không phải lý tưởng xã hội chủ nghĩa đã bị lỗi thời, loài người đã từ bỏ lý tưởng đó như quan điểm của một số người. Lý tưởng xã hội chủ nghĩa là lý tưởng về một xã hội mà trong đó con người được giải phóng, được phát triển toàn diện, xã hội không còn có áp bức, bóc lột, bất công. Đó là lý tưởng mà Mác và Ăng-ghen đã xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Lịch sử của thời đại chúng ta mặc dù đầy rẫy những bi kịch, những quanh co khúc khuỷu, song vẫn vận động theo đúng những quy luật khách quan được phản ánh trong lý tưởng xã hội chủ nghĩa. "Chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xóa bỏ trạng thái hiện nay. Những điều kiện của phong trào ấy là do những tiền đề hiện đang tồn tại đẻ ra"(3).

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời trong thế kỷ XX là *tất yếu khách quan, hợp quy luật phát triển. Chủ nghĩa xã hội trong quá trình tồn tại của mình đã đạt được* những thành tựu vĩ đại, những *giá trị to lớn*, đã phát huy tính ưu việt của mình đối với thế giới, nhất là trong những năm của chiến tranh thế giới lần thứ hai và những năm 50, 60 của thế kỷ này. Đồng thời nó cũng bộc lộ *những khuyết tật, những sai lầm* kéo dài đưa chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng. Chủ nghĩa xã hội hiện thực với những ưu điểm, ưu việt của nó là *sự minh chứng cho sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.* Chủ nghĩa xã hội hiện thực với những thành công và thất bại của mình là bài học đối với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nó cho thấy rằng, sẽ phải trả giá đắt như thế nào khi xa rời bản chất cách mạng và khoa học, biện chứng và sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nó cũng cho thấy rằng *tinh thần cải cách, đổi mới để phát triển là yêu cầu nội tại của*

(3) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 51

Digitized by Google

chủ nghĩa xã hội ngay cả khi nó không lâm vào khủng hoảng. Việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, theo Lê-nin, là một quá trình khó khăn và lâu dài. Chừng nào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên toàn thế giới chưa hoàn thành thì chừng đó chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn còn giá trị thực tiễn trực tiếp to lớn.

"Trận động đất chính trị", làm rung động địa cầu do sự sụp đổ của Liên Xô, làm nhiều người trên thế giới bàng hoàng, ngay cả một số kẻ chống cộng cũng bất ngờ, còn chủ nghĩa tư bản tồn tại lâu hơn chúng ta nghĩ. Tuy nhiên, sự biến động của tình hình thế giới càng khẳng định giá trị của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, của kinh tế chính trị học mác xít và lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học. Có một số luận điểm cụ thể không còn phù hợp nữa, hoặc đã bị khoa học và thực tiễn vượt quá, song *nói chung chủ nghĩa Mác - Lê-nin vẫn là lý luận và phương pháp luận khoa học cho sự nhận thức, phân tích thời đại* mà không một học thuyết nào có thể thực hiện được.

Vai trò của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đối với việc nhận thức xã hội trong thế giới ngày nay được biểu hiện tập trung ở hai điểm :

- Nhận thức xã hội tư bản hiện đại (về bản chất, mâu thuẫn, sự vận động, xu hướng của xã hội tư bản, sự diệt vong tất yếu và quá trình *phủ định biện chứng* chủ nghĩa tư bản).

- Nhận thức và khắc phục sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội (đánh giá thành tựu và khuyết tật của chủ nghĩa xã hội hiện thực, nguyên nhân của khủng hoảng và con đường thoát khỏi khủng hoảng).

Sự nhận thức đó là cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách đối nội và đối ngoại của mỗi Đảng Cộng sản và cho việc chỉ đạo thực tiễn cách mạng.

Tuy nhiên, khoa học và thực tiễn luôn biến đổi, phát triển, nên lý luận Mác - Lê-nin cũng cần được bổ sung, đổi mới, phát triển nếu chúng ta không muốn lạc hậu so với cuộc sống. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là *một hệ thống mở* chứ không phải là hệ thống khép kín, không thể coi những nhận thức đạt được cho đến ngày nay là những chân lý tuyệt đích cuối cùng. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là *một khoa học phát triển về sự phát triển của thế giới, của xã hội loài người*. Không ngừng phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin vừa là yêu cầu của thực tiễn xã hội vừa là *yêu cầu nội tại thiết thân* của bản thân học thuyết Mác - Lê-nin. Có phát triển và thông qua phát triển, chủ nghĩa Mác - Lê-nin mới tự bảo vệ được mình, mới phát huy được sức mạnh, sức sống của mình đối với thời đại.

2 - Từ khi Đảng ta ra đời đến nay, chủ nghĩa Mác - Lê-nin luôn luôn được coi là *nền tảng tư tưởng của Đảng, là kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam*. Đảng ta và Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn đất nước để đề ra đường lối chiến lược và sách lược lãnh đạo cách mạng đúng đắn. Ngay từ khi mới thâm nhập vào Việt Nam, một nước thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế - xã hội lạc hậu, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã tỏ rõ sức sống của nó. Cách mạng Việt Nam, nhân dân Việt Nam bắt gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin như "Người đi đường đang khát mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn" ; nhân dân Việt Nam tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin con đường giải phóng cho mình, xem nó như "cái cẩm nang thần kỳ", như "Mặt trời chói lọi soi sáng đường chúng ta đi". Hiện thực vĩ đại đã bắt gặp lý tưởng vĩ đại - lý tưởng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Từ đó đến nay chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã bám rễ vào dân tộc ta, luôn mang một sức sống mãnh liệt và bất diệt, trở thành ngọn cờ tư tưởng lý luận chỉ đạo cách mạng Việt Nam, là cơ sở lý luận khoa học cho Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam lựa chọn con đường kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.

Trong quá trình cách mạng, Hồ Chí Minh đã xác lập được vai trò lãnh đạo cách mạng, tư tưởng của Người từng bước được hình thành và trở thành tư tưởng chỉ đạo cách mạng Việt Nam. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, sợi chỉ đỏ xuyên suốt là tư tưởng về kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện thực tiễn ở Việt Nam, là kết tinh những giá trị truyền thống của Việt Nam với tinh hoa nhân loại. Mặc dù đến Đại hội VII, trong Cương lĩnh của mình Đảng ta mới khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam cho cách mạng nước ta, song trên thực tế điều đó đã được khẳng định rất sớm. Tư tưởng Hồ Chí Minh, có thể nói, là thể hiện của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam. Vì vậy, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin không chỉ thể hiện ở đường lối quan điểm của Đảng, ở thực tiễn cách mạng nước ta, mà còn thể hiện ở tư tưởng Hồ Chí Minh. Vì vậy bảo vệ, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh cũng chính là phát huy sức mạnh, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở nước ta. ❑

Digitized by Google

LÊ-NIN VỚI VẤN ĐỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN TRONG VIỆC ĐẤU TRANH CHỐNG TỆ QUAN LIÊU

VŨ ĐƯƠNG *

CÁCH mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã đập tan hoàn toàn bộ máy nhà nước tư sản Nga, lập nên Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, một nhà nước của công - nông, bảo vệ quyền lợi của công - nông và của toàn thể nhân dân lao động Nga. Trong nhiều bài viết, bài phát biểu của mình, Lê-nin đã khẳng định : những nghị viện tư sản ngay cả đến nghị viện của nước Cộng hòa tư bản chủ nghĩa dân chủ nhất trên thế giới cũng không bao giờ được những người nghèo khổ coi là những cơ quan "của mình". Còn các xô-viết thì giai cấp công, nông lại coi đó là "của họ" chứ không phải là cái gì xa lạ.

Thực tế cho thấy rằng : không phải cứ đập tan một chế độ xã hội cũ, phản động, lạc hậu thì những di chứng xấu xa của nó sẽ không còn tồn tại. Bằng chứng là những tàn dư tư tưởng của giai cấp tư sản bóc lột, của giai cấp địa chủ quý tộc trong chế độ Nga hoàng, tư tưởng của tầng lớp thị dân tiểu tư sản và những tư tưởng phản động khác vẫn còn tồn tại, mà nguy hiểm nhất trong đó phải kể đến chủ nghĩa quan liêu. Các tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, phản động và quan liêu đó còn rơi rớt, tồn tại ở không ít những chuyên gia tư sản, các công chức cũ trong bộ máy quan liêu của giai cấp tư sản và những phần tử chậm giác ngộ khác đang còn làm việc trong các cơ quan của Nhà nước xô-viết, mà theo Lê-nin, thì ảnh hưởng của chủ nghĩa quan liêu đã ăn sâu, bắt rễ vào tiềm thức của họ, làm cho họ thành những "công chức quan liêu thâm căn cố đế". Cố nhiên, chính quyền xô-viết cũng đã rất cố gắng để khắc phục, song không phải là chuyện một sớm một chiều. Sự tồn tại, hiện hữu của tệ quan liêu trong bộ máy nhà nước vô sản Nga là một sự thực không thể chối cãi được. Trong nhiều bài viết và phát biểu của mình, Lê-nin đã chỉ ra một số biểu hiện chính của tệ quan liêu. Đó là tình trạng : quan liêu hóa đến cực độ công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân ; thích xây dựng những đề án cải tổ, quá chú trọng vào hình thức bộ máy mà không quan tâm đến hoạt động thực tiễn ; thích ra các sắc lệnh, thích giấy tờ, công văn, chỉ thị mà không chú ý kiểm tra việc chấp hành các sắc lệnh, chỉ thị đó ; thích dùng lời lẽ ba hoa, không thực tế, nói không đi đôi với làm ; là tác phong lề mề, hành chính sự vụ, sa vào các chuyện vụn vặt chi tiết mà không có cái nhìn toàn cục có tầm chiến lược v.v...

Tất cả các biểu hiện của tệ quan liêu nêu trên, có nguy cơ biến bộ máy chính quyền xô-viết và các tổ chức của Đảng thành một bộ máy quan liêu mới chứ không phải là một nhà nước công nông thực sự. Cũng từ tình hình thực tế đó mà Lê-nin cho rằng "trên lời nói thì bộ máy chính quyền xô-viết, là bộ máy chính quyền của tất cả quần chúng lao động. Nhưng trên thực tế đó thì mọi người chúng ta không ai còn lạ rằng : còn xa mới được như thế".

Từ tình hình nêu trên, việc đấu tranh ngăn chặn, bài trừ tệ quan liêu là một việc rất cần thiết và cấp bách. Nhưng chống như thế nào, làm như thế nào để chống có hiệu quả là một việc không

* Ủy ban Kiểm tra Trung ương

Digitized by Google

dễ. Lê-nin đã phê phán quan điểm sai lầm của M. Sô-cô-lốp là muốn "xóa khỏi mặt trái đất ngay lập tức tệ quan liêu trong một nước nông dân ; phê phán việc muốn chống lại những tệ hại đó bằng những nghị quyết trên giấy hoặc là bằng sự phê phán trừu tượng ; phê phán những kẻ bịp bợm, mị dân cho rằng chỉ cần thông qua cương lĩnh chống tệ quan liêu là có thể lập tức thoát khỏi chủ nghĩa quan liêu v.v.. Người cho rằng : đó là biểu hiện của chủ nghĩa quan liêu cực đoan ; là chống quan liêu bằng biện pháp quan liêu... Mặt khác, Lê-nin đã đưa ra nhiều biện pháp chống quan liêu như là sự lựa chọn người vào các công việc ; sự thiết lập chế độ trách nhiệm cá nhân về những việc được giao, những việc đang làm hoặc tăng cường kiểm tra, kiểm soát công tác thực tế một cách thường xuyên... Muốn chống chủ nghĩa quan liêu phải đấu tranh lâu dài ; muốn thắng chủ nghĩa quan liêu phải có hàng trăm biện pháp ; phải xóa bỏ hoàn toàn nạn mù chữ, tất cả mọi người phải có văn hóa, tất cả mọi người phải tham gia vào công việc của Bộ kiểm tra công nông v.v... Trong rất nhiều biện pháp đó, Lê-nin chú trọng biện pháp dựa vào giai cấp công nhân, nông dân để chống quan liêu.

Để thực hiện biện pháp quan trọng này, Lê-nin nêu ra một yêu cầu có tính nguyên tắc : "Cuộc đấu tranh chống sự lệch lạc, quan liêu chủ nghĩa của tổ chức xô-viết được bảo đảm bởi tính vững chắc của những mối liên hệ gắn liền các xô-viết với nhân dân". Hoặc : "Chỉ khi nào toàn thể nhân dân tham gia quản lý nhà nước thì khi ấy mới có thể đả phá chủ nghĩa quan liêu đến cùng...". Quan điểm có tính nguyên tắc này thể hiện bản chất của nhà nước xô-viết là nhà nước của dân, do dân, vì dân ; khẳng định vai trò cực kỳ to lớn của nhân dân, mà nòng cốt là giai cấp công nhân, nông dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước và chống tệ quan liêu trong bộ máy nhà nước. Lê-nin rất đề cao vai trò và khả năng của những người lao động. Người cho rằng : quần chúng lao động có khả năng nhận biết, phát hiện nhanh chóng và chính xác những cán bộ, đảng viên nào là chân chính, những cán bộ, đảng viên nào là những kẻ cơ hội, tham nhũng và quan liêu ; quần chúng có khả năng giải quyết các công việc tưởng chừng rất khó khăn, phức tạp bằng những biện pháp hết sức đơn giản mà những người lãnh đạo không nghĩ ra được. Chính vì vậy, Lê-nin cho rằng : nếu chúng ta muốn chống lại tệ quan liêu, chúng ta phải thu hút những người lao động ở cơ sở ; chúng ta phải biết kinh nghiệm của một công xưởng hay nhà máy nào đó, phải biết ở đấy người ta đã làm gì để "tống cổ" những phần tử quan liêu đi, biết cơ quan hành chính khu phố đã làm gì, hợp tác xã tiêu dùng đã làm gì ? Chính những mối liên hệ mật thiết gắn liền các xô-viết với nhân dân lao động đó đã làm tăng thêm sức mạnh và trí tuệ cho tổ chức đảng, chính quyền xô-viết trong việc khắc phục các khó khăn to lớn trước mắt như thù trong, giặc ngoài hay ngăn chặn, bài trừ tệ quan liêu. Lê-nin cũng nêu lên một thực trạng là, những người xuất thân từ tầng lớp công nhân đang giữ vai trò lãnh đạo, quản lý nhà nước còn quá ít ỏi, quần chúng công nông tham gia quản lý nhà nước cũng còn quá ít ỏi. Về vấn đề này, Lê-nin không chỉ muốn nói đến số lượng người xuất thân từ công - nông mà còn muốn nói đến vai trò của họ với tư cách là một giai cấp, một lực lượng cách mạng tham gia quản lý nhà nước.

Để thực hiện biện pháp này, Lê-nin cho rằng mục đích của Đảng Cộng sản (B) Nga là phải làm cho hết thảy những người nghèo khổ, không trừ một ai đều thực tế tham gia quản lý.

Tuy nhiên, trong điều kiện lạc hậu về văn hóa, trình độ học vấn của giai cấp công nhân, nông dân còn thấp, để toàn dân có thể tham gia quản lý nhà nước, Lê-nin cho rằng : quần chúng công, nông cần được giác ngộ, cần phải được học tập ; phải làm cho mọi người thấy rằng chính sự yếu kém về trình độ văn hóa ấy đã làm cho người lao động không ý thức đầy đủ được vai trò của mình, không thể tự quản lý lấy nhà nước của mình cho nên "bọn quan liêu vẫn còn giữ chức vụ cũ của họ". Để thay thế việc quản lý nhà nước của các phần tử quan liêu ấy, vấn đề đặt ra là : làm thế nào cho toàn thể nhân dân đều thực sự học tập được công tác quản lý và bắt đầu đảm nhận công tác quản lý.

Những quan điểm trên đây của Lê-nin về vai trò của nhân dân trong việc tham gia quản lý nhà

Digitized by Google

nước là những đặc trưng chủ yếu của chế độ dân chủ đã được thi hành ở nước Nga. Theo Lê-nin, đó là một chế độ dân chủ "kiểu cao", hoàn toàn ngược với sự xuyên tạc của giai cấp tư sản đối với chế độ dân chủ và đánh dấu bước chuyển sang chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước Nga xô-viết.

Lê-nin đã đề ra một số giải pháp chính để tăng cường vai trò của nhân dân trong việc tham gia đấu tranh chống tệ quan liêu.

Một là, thực hiện chế độ bầu cử dân chủ. Theo Lê-nin, tính chất dân chủ xã hội chủ nghĩa trước hết ở chỗ : người dân lao động (giai cấp công nhân, nông dân) được tự mình bầu ra nhà nước ; các cử tri đều phải là quần chúng cần lao, mọi thủ tục và những sự hạn chế có tính chất quan liêu đều phải được xóa bỏ. Quần chúng phải tự quyết định lấy thể thức, thời hạn bầu cử những người mà quần chúng tín nhiệm và hoàn toàn có quyền kiểm soát, bãi miễn những người mà họ đã bầu ra khi không giữ được tiêu chuẩn do nhân dân quy định. Phải hình thành được một tổ chức quần chúng tốt nhất của đội tiền phong là giai cấp vô sản đại công nghiệp - của những người lao động. Tổ chức đó giúp cho đội tiền phong có thể lãnh đạo được tối đa quần chúng bị bóc lột, có thể làm cho số quần chúng đó độc lập tham gia vào sinh hoạt chính trị.

Hai là, thực hiện chế độ kiểm tra từ dưới lên. Sự tham gia của nhân dân vào các cơ quan nhà nước đã làm tăng thêm mối quan hệ gần gũi giữa chính quyền xô-viết với nhân dân. Chính sự gần gũi đó đã tạo ra những hình thức đặc biệt của sự bãi miễn và sự kiểm tra từ dưới lên. Về những hình thức ấy, Lê-nin cho rằng, hiện nay làm được còn ít, cần phải thực sự quan tâm trong lãnh đạo và chỉ đạo để tạo điều kiện cho nó phát triển. Chính sự kiểm tra từ dưới lên, từ thực tế cơ sở lên các tổ chức cao hơn mới có thể phát hiện được tệ quan liêu trong việc chấp hành các sắc lệnh, công văn, chỉ thị mà từ đó thực hiện sự bãi miễn có căn cứ. Và cũng chính sự bãi miễn đó đã làm cho bộ máy chính quyền xô-viết ngày càng trong sạch hơn, có mối quan hệ gần gũi với quần chúng lao động hơn.

Để thực hiện biện pháp này, dưới sự lãnh đạo của Lê-nin, Nhà nước xô-viết đã thành lập "Hội đồng giáo dục quốc dân" tức là những hội nghị định kỳ mà các cử tri xô-viết và các đại biểu dân cử cùng nhau họp lại để thảo luận và kiểm tra sự hoạt động của các tổ chức xô-viết. Sự kiểm tra đó sẽ hạn chế những hành vi quan liêu, làm trong sạch bộ máy của chính quyền xô-viết để nó thực sự là của dân, vì dân. Chính vì thế những hình thức và phương pháp kiểm tra, kiểm soát từ dưới lên càng phải hết sức linh hoạt để làm tê liệt mọi khả năng - dù nhỏ đến đâu - dẫn đến sự xuyên tạc chính quyền xô-viết.

Ba là, đưa công nhân và nông dân tham gia các cơ quan của chính quyền xô-viết. Để bảo đảm chính quyền xô-viết là của dân, do dân, vì dân, tăng cường khả năng tham gia quản lý nhà nước của quần chúng công - nông, Lê-nin chủ trương đưa công nhân, nông dân tham gia vào bộ máy chính quyền xô-viết. Đưa vào bộ máy đó càng nhiều công nhân và nông dân càng tốt ; cần phải làm sao cho đông đảo quần chúng ngoài đảng kiểm tra được mọi công việc của nhà nước và học tập để tự quản lý lấy nhà nước. Người khẳng định : đó là biện pháp đúng, chẳng những đúng về đường lối giai cấp, tăng cường bản chất giai cấp công nhân của nhà nước, hạn chế đến mức thấp nhất tác hại của tệ quan liêu mà còn làm cho bộ máy chính quyền xô-viết có một tương lai hùng hậu. Bởi vì tất cả những điều đó đều nói lên rằng : "Trong một tương lai gần đây, chúng ta sẽ có được một lực lượng dự trữ hùng hậu để thay thế cho số người quá mệt mỏi của cái tầng lớp vô sản ít ỏi, đó là đông đảo quần chúng công nhân, nông dân tham gia quản lý nhà nước".

Việc Lê-nin kêu gọi quần chúng rộng rãi nâng cao giác ngộ, nhận thức, học tập kinh nghiệm quản lý nhà nước để tham gia trực tiếp vào việc quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát nhà nước được coi là biện pháp chủ yếu (chứ không phải là duy nhất) để chống tệ quan liêu. Lê-nin rất chú ý đến việc tạo khả năng, cơ hội, điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước và nhấn mạnh đến sự kiểm tra của nhân dân là để khẳng định tính chất dân chủ và khắc phục tệ quan liêu trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. ❑

Digitized by Google

KINH TẾ TRI THỨC : THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI NƯỚC TA

ĐẶNG HỮU *

I. Sự phát triển như vũ bão các công nghệ cao đang đưa loài người vào thời đại kinh tế tri thức.

1. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà sự biến đổi của xã hội diễn ra sâu sắc, mạnh mẽ chưa từng có trong lịch sử. Trong hai thập niên qua các công nghệ cao phát triển như vũ bão và đã đạt được những thành tựu kỳ diệu mà trước đây vài thập niên con người chưa dự báo được và cũng ít dám mơ ước tới. Đặc biệt là trong thập niên 90 các thành tựu về công nghệ thông tin như công nghệ web, in-tơ-nét, thực tế ảo, thương mại điện tử... cùng với những thành tựu về công nghệ sinh học như công nghệ gen, nhân bản vô tính... đang tác động mạnh mẽ, sâu sắc, làm đảo lộn nền kinh tế thế giới và toàn bộ xã hội loài người, đưa con người đi vào thời đại kinh tế tri thức.

Trước đây ta nói khoa học là lực lượng sản xuất, điều đó có nghĩa là khoa học tham gia vào quá trình sản xuất bằng việc tạo ra công nghệ, tạo ra phương pháp để phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất, còn bây giờ theo tiên đoán của Mác thì khoa học đã có thể trực tiếp làm ra sản phẩm, đã *trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và quan trọng hàng đầu.*

2. Tác động của khoa học - công nghệ đến sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế thế giới

Nhờ có công nghệ mới mà nhiều ngành mới, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ được tạo ra. Các ngành truyền thống được hiện đại hóa và tiếp tục phát triển, nhưng tỷ lệ trong GDP ngày càng giảm đi. Tỷ lệ các ngành dịch vụ tăng lên. Năm 1998, tính chung cho toàn thế giới tỷ lệ dịch vụ trong GDP chiếm 61% (1980 là 56%), nhóm các nước thu nhập thấp và trung bình là 51% (1980 là 42%), nhóm các nước thu nhập cao là 65% (1980 là 59%), Mỹ, Pháp : 71% (1980 Mỹ là 64%, Pháp là 62%) ; trong khi đó tỷ lệ nông nghiệp tương ứng là 5% (7%), 12% (18%), 2% (3%) và 2% (3 - 4%). Phát triển mạnh nhất là các ngành sản xuất và dịch vụ dựa chủ yếu vào tri thức và công nghệ cao - những *ngành kinh tế tri thức* ; những ngành này có giá trị gia tăng cao nhất, đóng vai trò quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế. Như vậy khoa học và công nghệ đang đưa nền sản xuất xã hội từng bước *chuyển từ nền sản xuất công nghiệp, dựa chủ yếu vào máy móc, tài nguyên thiên nhiên sang nền sản xuất tri thức dựa chủ yếu vào trí lực và thông tin.*

Quá trình phát triển lực lượng sản xuất của loài người có thể chia ra làm ba thời kỳ : Thứ nhất là nền *kinh tế nông nghiệp*, đặc trưng chủ yếu là sản xuất bằng lao động thủ công, năng suất rất thấp ; đất đai là tài nguyên chủ yếu. Thời kỳ này kéo dài sáu, bảy nghìn năm. Thứ hai là *nền kinh tế công nghiệp* dựa vào máy móc và tài nguyên thiên nhiên. Từ khi phát minh ra máy hơi nước và các máy động lực khác, thế giới đi vào thời kỳ kinh tế công nghiệp ; nền kinh tế phát triển khá nhanh nhờ khai thác ào ạt tài nguyên thiên nhiên ; thời kỳ này kéo dài khoảng hai trăm năm mươi năm. Hiện nay khi loài người đang bước sang thiên niên kỷ mới, những *yếu tố của nền kinh tế tri thức bắt đầu xuất hiện.*

Trong nền kinh tế tri thức vẫn còn nông nghiệp và công nghiệp, nhưng hai ngành này chiếm tỷ lệ thấp. Cũng như trong nền kinh tế công nghiệp vẫn còn nông nghiệp nhưng nông nghiệp nhỏ bé. Trong nền kinh tế tri thức chiếm đa số là *các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của*

* GS. Viện sĩ. Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

Digitized by Google

khoa học và công nghệ. Đó có thể là những ngành mới như công nghệ thông tin, các ngành công nghiệp công nghệ cao, các dịch vụ mới giá trị gia tăng cao..., và cũng có thể là những ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được cải tạo bằng khoa học, công nghệ cao. Ví dụ, sản xuất ô tô là một ngành công nghiệp truyền thống, nhưng nếu sản xuất ra những loại ô tô mới, trong đó có tới 60 - 70% giá trị là do đưa vào những vật liệu mới, những kỹ thuật tự động điều khiển, như những ô tô có độ an toàn cao, những *ô tô thông minh* không cần người lái, thì ngành sản xuất ô tô có thể coi là ngành kinh tế tri thức. Khi công nghệ cao chiếm khoảng 70% về giá trị trong các sản phẩm công nghiệp thì người ta cho rằng ngành công nghiệp đó là ngành kinh tế tri thức. Trong nông nghiệp cũng thế. Nếu như giá trị gia tăng trong nông nghiệp do công nghệ và tri thức mới đưa lại chiếm hơn 60 - 70% thì ngành sản xuất nông nghiệp đó cũng được coi là kinh tế tri thức. Hiện nay đã có nhiều trang trại nông nghiệp tự động hóa hoàn toàn, hầu như không có người lao động ; đó là những ngành kinh tế tri thức.

Kinh tế tri thức xuất hiện trong mọi lĩnh vực, trong toàn bộ cơ cấu nền kinh tế quốc dân. Ở Bắc Mỹ và một số nước Tây Âu, *nền kinh tế tri thức đã bắt đầu xuất hiện*. Hiện nay ở những nước này riêng về kinh tế thông tin (những ngành kinh tế dựa chủ yếu vào công nghệ thông tin), trong đó kinh tế tri thức là chủ yếu, đã chiếm khoảng 45% - 50% GDP. Trong các nước OECD kinh tế tri thức đã chiếm gần 50% GDP.

Như vậy có thể nói hiện nay thế giới *đang bắt đầu quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức*. Các chuyên gia Liên hợp quốc cho rằng vào khoảng năm 2030, công nghệ cao sẽ tác động mạnh mẽ, sâu rộng đến toàn bộ nền kinh tế của các nước phát triển, và lúc bấy giờ các nước phát triển thực sự đã chuyển sang nền kinh tế tri thức. Còn khoảng cách của các nước đang phát triển đến nền kinh tế tri thức thì còn rất xa, vì khó mà khắc phục được *khoảng cách về tri thức* đang rất lớn và ngày càng doãng ra so với các nước phát triển ; nếu không thực hiện một chiến lược phát triển nguồn nhân lực có thể làm chủ được tri thức mới của thời đại, thì đến nửa sau của thế kỷ XXI cũng khó xây dựng được nền kinh tế tri thức.

3. Tác động đến sự biến đổi xã hội

Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai ở các nước phát triển nông dân chiếm đa số. Ngày nay ở đó nông dân chỉ còn dưới 1/5 (về dân số), tức giảm xuống còn 1/10 so với trước đây 80 năm. Nông dân sản xuất chỉ chiếm 2% lực lượng lao động và cũng không còn là người nông dân đúng nghĩa nữa mà thực ra họ là những *nhà kinh doanh nông nghiệp*. Công nhân nói chung thì tăng lên nhưng công nhân áo xanh (những công nhân lao động chân tay trong các nhà máy, hầm mỏ) giảm đi, công nhân áo trắng tăng lên và đặc biệt là đã xuất hiện *công nhân tri thức*. Ở Mỹ trong ngành chế tạo máy công nhân áo xanh năm 1950 chiếm 35%, năm 1960 là 30%, năm 1980 là 20% và hiện nay khoảng 15%. Tính chung ở các nước phát triển công nhân áo xanh trong công nghiệp chỉ còn 20%. Bây giờ trong nhiều ngành không còn phân biệt giữa người công nhân với nhà khoa học nữa. Người chụp X quang là công nhân hay là cán bộ khoa học ? Họ là công nhân nhưng đó là *công nhân tri thức*. Trong các ngành sản xuất phần mềm cũng thế, những người viết chương trình máy tính là công nhân tri thức. Trong các ngành công nghiệp dịch vụ dựa vào công nghệ cao, phần lớn những người lao động là công nhân tri thức. Trong nền kinh tế tri thức vai trò của người công nhân áo trắng, nhất là công nhân tri thức là hết sức quan trọng. Họ là lực lượng chủ yếu tạo ra của cải xã hội, tiêu biểu cho lực lượng sản xuất mới.

4. Nền kinh tế tri thức hình thành trong điều kiện kinh tế thế giới đang toàn cầu hóa (TCH) mạnh mẽ, đồng thời với sự gia tăng chênh lệch giàu và nghèo.

Công nghệ thông tin và công nghệ cao thúc đẩy phát triển nhanh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quốc tế hóa sản xuất, dịch vụ và thương mại, dẫn tới quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ nền kinh tế thế giới trong những thập niên cuối của thế kỷ XX. Dễ nhận thấy chiều hướng :

- Tốc độ quốc tế hóa sản xuất nhanh hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập ;

- Tốc độ tăng trưởng thương mại quốc tế tăng nhanh hơn tốc độ quốc tế hóa sản xuất ;

- Khối lượng lưu thông tiền tệ trên thế giới tăng nhanh hơn sự tăng trưởng thương mại thế giới.

Digitized by Google

Các công ty xuyên quốc gia phát triển nhanh chóng và đang nắm phần lớn của cải của thế giới, chuyển sang kinh doanh công nghệ cao và đặc biệt là kinh doanh tài chính tiền tệ. Một số tập đoàn tài chính có thể lũng đoạn cả nền tài chính và kinh tế thế giới.

Toàn cầu hóa là giai đoạn cao của quá trình phát triển lực lượng sản xuất thế giới, là kết quả tất yếu của phát triển kinh tế thị trường và khoa học - công nghệ, nó lại là cơ hội và thách thức to lớn đối với các nước đang phát triển. Các nước tư bản phát triển có tiềm lực kinh tế và khoa học - công nghệ to lớn đang làm chủ quá trình toàn cầu hóa, thu được siêu lợi nhuận to lớn, tăng trưởng nhanh ; các nước đang phát triển buộc phải tham gia TCH để tiếp nhận tri thức, công nghệ và vốn cho sự phát triển của mình, nếu cô lập thì không thể phát triển được, nhưng nếu hội nhập mà không xây dựng được cho mình năng lực nội sinh đủ mạnh thì hội nhập sẽ bị thua thiệt lớn.

Quá trình toàn cầu hóa là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh giữa các quốc gia. Thời cơ và thách thức được đặt ra như nhau cho mọi quốc gia, nhưng chỉ một số ít nước biết tận dụng được thời cơ, chủ động hội nhập, phát huy năng lực nội sinh đã phát triển rất nhanh, đuổi kịp các nước phát triển ; còn phần lớn các nước đang phát triển vì không hội nhập hoặc hội nhập mà không kết hợp với xây dựng năng lực nội sinh nên phát triển chậm, khoảng cách với các nước phát triển ngày càng xa.

Nửa thế kỷ qua với sự ra đời của Liên hợp quốc (LHQ) và rất nhiều tổ chức quốc tế, nhiều hoạt động phối hợp trên phạm vi toàn thế giới được triển khai để giữ vững hòa bình, an ninh, công bằng dân chủ, hợp tác để phát triển, bảo vệ môi trường - giúp các nước xóa đói giảm nghèo, phát triển con người, phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục... ; yêu cầu các nước phát triển dành ngân sách của mình để viện trợ các nước chậm phát triển... Đó là xu thế tiến bộ, thúc đẩy sự phát triển chung, đó cũng là kết quả của phong trào đấu tranh của các nước đang phát triển, của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới.

Nhưng trên thực tế thì tác dụng của các hoạt động đó còn nhiều hạn chế ; phần lớn các nước đang phát triển vẫn tụt hậu xa. Nghèo đói và thất nghiệp trên thế giới gia tăng, sự bất công xã hội sâu sắc hơn, những vấn đề xã hội gây cấn nan giải ngày càng nhiều.

Báo cáo phát triển con người của LHQ cho thấy sự chênh lệch giữa giàu và nghèo trên phạm vị toàn thế giới đang gia tăng rất đáng kể : Năm 1997 chênh lệch giữa 20% những người giàu nhất thế giới so với 20% người nghèo nhất là 74 lần (chỉ số này năm 1990 là 60, năm 1960 là 30, 1913 là 11, 1870 là 7, 1820 là 3). Thu nhập bình quân đầu người của nước giàu nhất (Thụy Sĩ 40.800$) so với nước nghèo nhất (Ê-ti-ô-pi 100$) hiện nay là hơn 400 lần ! (Đầu thế kỷ XX chênh lệch không quá 10 lần). Vốn và công nghệ tập trung ở những người giàu, càng làm cho họ càng giàu nhanh hơn ! 68% vốn đầu tư trực tiếp (FDI) nằm trong tay 20% số người giàu nhất, 20% số người nghèo nhất chỉ có 1% ; về in-tơ-nét thì 20% người giàu nhất nắm 93,3%, còn 20% người nghèo nhất chỉ 0,2% ; về thương mại thế giới thì con số trên là 82% và 1%. Nhiều nghịch lý toàn cầu, nhiều mặt phản phát triển, yếu tố gây mất ổn định trên phạm vi toàn thế giới đang gia tăng. Phải có nhiều nỗ lực hơn nữa của cả cộng đồng thế giới, mà trước hết là của từng quốc gia để cải thiện tình hình này.

Công nghệ thông tin và tri thức, một mặt đã làm cho sự chênh lệch giàu nghèo gia tăng, nhưng mặt khác công nghệ thông tin và tri thức lại tạo cơ hội thuận lợi nhất giúp cho sự rút ngắn khoảng cách đó, vì thông tin và tri thức dễ dàng chia sẻ cho mọi quốc gia, cho mọi người. Trong thời đại ngày nay nếu các nước nắm bắt kịp thông tin, làm chủ được tri thức thì sẽ theo kịp các nước đi trước.

II. Đặc trưng của nền kinh tế tri thức :

Trong nền kinh tế tri thức việc chiếm hữu phân phối, sử dụng trí lực và khả năng sáng tạo có ý nghĩa quan trọng nhất. Theo các nhà kinh điển, lực lượng sản xuất có thể chia ra *lực lượng sản xuất vật chất và lực lượng sản xuất tinh thần.* Lực lượng sản xuất tinh thần do khoa học, do tri thức tạo nên. Nó có ý nghĩa quan trọng nhất. Ăng-ghen đã nói : Thành quả khoa học của Giêm Wát về động cơ hơi nước, trong 50 chục năm đầu tồn tại của nó đã đem lại lợi ích nhiều hơn so với chi phí cho khoa học từ trước cho tới lúc đó. Điều đó nói lên vai trò của lực lượng sản xuất tinh thần trong việc làm gia tăng của cải. Khi

Digitized by Google

chuyển sang nền kinh tế tri thức thì lực lượng sản xuất tinh thần là chủ yếu, do đó tốc độ phát triển rất nhanh.

Nếu chưa xét về chế độ chính trị, về quan hệ sản xuất thì có thể gọi xã hội tương ứng với nền kinh tế tri thức là *xã hội thông tin hay xã hội tri thức*. Khái niệm này đã được thế giới thừa nhận. Hiện nay UNESCO có một chuyên mục để theo dõi, phân tích quá trình loài người đang chuyển sang xã hội thông tin, có các chỉ số được công bố hằng năm. Khoảng 55 nước có các chỉ số đo sự phát triển xã hội thông tin.

Những đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin là :

Thứ nhất, ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) rộng rãi trong mọi lĩnh vực và thiết lập mạng thông tin đa phương tiện phủ khắp nước, nối với hầu hết các tổ chức, các gia đình. Thông tin trở thành tài nguyên quan trọng nhất. Mọi người đều có nhu cầu thông tin và được truy nhập vào các kho thông tin cần thiết cho mình. Mọi lĩnh vực hoạt động trong xã hội đều có tác động CNTT để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Cũng chính vì vậy nhiều người gọi nền kinh tế tri thức là *nền kinh tế số* hay *kinh tế mạng*.

Hiện nay các nước đều có chiến lược, chính sách phát triển mạnh công nghệ thông tin, đưa đất nước đi nhanh vào nền kinh tế tri thức. Hàn Quốc dự kiến đến năm 2005 sẽ hình thành siêu xa lộ thông tin nối tất cả 10 triệu hộ gia đình. Họ sử dụng đường điện cao thế để làm đường truyền chính, dung lượng rất lớn, trên đấy xem được tivi, nghe radio, điện thoại... ; mọi giao dịch qua mạng. Trước hết là nối tất cả các trường học. Xin-ga-po cũng đã làm như vậy. Các nước châu Phi có chậm hơn song nay họ quyết tâm đi nhanh vào In-tơ-nét, coi đó là tiền đề để nhanh chóng thoát ra khỏi sự tụt hậu ; trước mắt họ đang phát triển mạng viễn thông. Mỹ La-tinh trước đây chậm so với châu Âu, nay gần theo kịp châu Âu. Trong thập niên 90 các nước Mỹ La-tinh có tốc độ tăng trưởng khá cao so với những năm 80 ; đó là nhờ hai yếu tố : chính trị ổn định và ứng dụng công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin. Còn các nước châu Âu, dù có nhiều cố gắng song vẫn chậm so với Mỹ. Mỹ hiện nay làm chủ In-tơ-nét (hơn một nửa của thế giới) ; đang phát triển In-tơ-nét 2 với tốc độ nhanh gấp nghìn lần so với In-tơ-nét hiện tại, và đang tiến hành một dự án đầy tham vọng (dự án oxygen) phát triển siêu xa lộ thông tin với các máy tính tỷ hơn (không nhìn thấy !) cài ở tất cả mọi nơi, điều khiển mọi hoạt động, từ đó đi tới xã hội tự động, hầu như không còn công nhân sản xuất. Dự kiến nửa sau thế kỷ XXI một xã hội như vậy sẽ ra đời. Trung Quốc đang có các kế hoạch phát triển mạnh công nghệ thông tin. Các chuyên gia đầu ngành về CNTT trên thế giới đánh giá là Trung Quốc 10 năm tới, tức vào năm 2010 có thể theo kịp công nghệ thông tin của Mỹ. Ma-lai-xi-a đang lập một trung tâm multimedia rất lớn. Hồng Công đang lập cảng thông tin, đầu tư khoảng 7 tỉ USD. Các nước đang hướng mạnh tới xã hội thông tin.

Thứ hai, là *sản xuất công nghệ* trở thành loại hình sản xuất quan trọng nhất, tiên tiến nhất, tiêu biểu nhất của nền kinh tế tri thức. Các ngành kinh tế tri thức đều phải dựa vào công nghệ mới để đổi mới và phát triển. Các doanh nghiệp đều có sản xuất công nghệ, đồng thời có nhiều doanh nghiệp chuyên sản xuất công nghệ, có thể gọi là *doanh nghiệp tri thức*, trong đó khoa học và sản xuất được nhất thể hóa, không còn phân biệt phòng thí nghiệm với công xưởng, những người làm việc trong đó là *công nhân tri thức*, họ vừa nghiên cứu vừa sản xuất.

Hiện nay trên lĩnh vực công nghệ thông tin các doanh nghiệp tri thức phát triển rất nhanh chóng, chỉ trong khoảng 5 - 10 năm từ chỗ tay không trở thành những tài sản khổng lồ hàng chục tỉ USD, như Nescape, Yahoo, Dell, Cisco... vượt xa những doanh nghiệp truyền thống có tên tuổi, có lịch sử lâu đời. Microsoft của Bill Gate cũng chỉ mới hơn hai mươi năm. Trong số các doanh nghiệp lớn nhất thế giới các doanh nghiệp CNTT đã chiếm đa số.

Vì sản xuất công nghệ có ý nghĩa quyết định như thế nên người ta chạy đua vào *đầu tư mạo hiểm*, tức đầu tư cho nghiên cứu triển khai nhằm tạo ra công nghệ mới. Năm 1998 ở Mỹ đầu tư mạo hiểm cho phát triển in-tơ-nét hơn 3,5 tỉ USD, (năm 1997 là 2,1 tỉ, năm 1996 là 1,1 tỉ), và riêng quý II năm 1999 đã đầu tư 3,8 tỉ USD. Và đó là nguồn gốc của sự giàu lên rất nhanh chóng của các doanh nghiệp tri thức.

Sự hình thành và phát triển các khu công nghệ (technology park) là yếu tố rất quan trọng thúc đẩy

Digitized by Google

phát triển nhanh sự ra đời các công nghệ mới. Đây là những vườn ươm công nghệ ; ở đây có các điều kiện thuận lợi để nhất thể hóa quá trình nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, triển khai công nghệ và sản xuất, nhờ đó các ý tưởng khoa học nhanh chóng trở thành công nghệ và đưa ra sản xuất.

Khu công nghệ tiêu biểu nhất là thung lũng Si-li-côn. Nó là cái nôi của công nghệ cao của thế giới, cái nôi của In-tơ-nét. Bắt đầu từ những năm của thập niên 50, sau chiến tranh Triều Tiên, Mỹ chủ trương tăng cường đào tạo cán bộ khoa học và khuyến khích các doanh nghiệp đi vào các công nghệ mới, nhất là sử dụng các công nghệ đã sử dụng trong chiến tranh. Lúc bấy giờ Trường đại học X-tan-pho là một trường đại học lớn ở thung lũng Si-li-côn muốn phát triển mạnh nhưng tài chính không cho phép, nên phải bán (cho thuê 99 năm) mấy trăm ha đất cho các công ty lập xí nghiệp kinh doanh công nghệ. Nếu là công nghệ mới thì được thuê với giá rất rẻ. Phần lớn là các thầy giáo (các nhà khoa học có công trình) của trường X-tan-pho đứng ra lập công ty. Từ đó có công ty công nghệ cao, nhất là về công nghệ thông tin phát triển rất nhanh, rất nhiều công nghệ cao của thế giới và In-tơ-nét ra đời từ đó. Bây giờ đã lên tới hàng ngàn công ty với doanh số (năm 1997) là 267 tỉ USD. Như vậy là nhà nước chỉ cần có chính sách, không phải đầu tư. Những thập niên gần đây trên thế giới các khu công nghệ cao phát triển rất nhanh, đó là một cách tổ chức để đi nhanh vào kinh tế tri thức.

Vì nền sản xuất dựa vào công nghệ cao, tiêu hao ít nguyên liệu, năng lượng, thải ra ít phế thải, cho nên trong nền kinh tế tri thức có thể thực hiện được *sản xuất sạch, không gây ô nhiễm môi trường*. Đó là điều kiện để phát triển bền vững.

Trong xã hội mạng lại có điều kiện giải quyết tốt mối *quan hệ sản xuất và tiêu dùng* ; nhờ có mạng có thể sản xuất theo nhu cầu của khách hàng, theo đơn đặt hàng, không thể ứ đọng trong kho khối lượng lớn hàng hóa. Giữa sản xuất và tiêu dùng có thể đạt được sự hài hòa.

Thứ ba, là các doanh nghiệp *vừa cạnh tranh vừa hợp tác* để phát triển. Trong cùng một lĩnh vực khi một công ty thành công hơn, lớn mạnh hơn, thì công ty khác phải tìm cách sáp nhập vào hoặc chuyển hướng khác ngay, nếu không muốn bị phá sản. Thụy Điển có chủ trương cho các công ty nếu không giữ được vị trí số một hay số hai trên thị trường thế giới thì phải chuyển sang hướng khác ngay. Trong nền kinh tế tri thức vì nảy sinh nhiều công nghệ mới nên luôn luôn xuất hiện nhiều công ty mới ; sự ra đời của công ty gắn với sự ra đời của một công nghệ mới, một sáng chế mới. Các công ty đang hoạt động phải luôn đổi mới và phải kịp thời chuyển hướng theo sự phát triển của công nghệ. Để tăng sức cạnh tranh các công ty phải hợp tác với nhau, phải "mua" nhau để thành công ty lớn. Gần đây ta thấy rất nhiều các công ty khổng lồ hàng chục tỉ USD "mua" nhau, trở thành những tập đoàn chi phối cả thế giới. Người ta lo ngại sự tập trung này dẫn tới độc quyền và thủ tiêu cạnh tranh. Mặt khác các công ty khổng lồ thường chia ra các công ty con trên khắp thế giới, và các công ty con được quyền chủ động nhiều hơn để có thể linh hoạt, thích nghi với sự đổi mới. Cho nên mua bán để thành những công ty khổng lồ mà thực tế thì lại là sự chia nhỏ.

Thứ tư, xã hội thông tin thúc đẩy sự *dân chủ hóa*. Thông tin đến với mọi người. Mọi người đều dễ dàng truy cập đến các thông tin cần thiết. Do đó đặt ra vấn đề là phải dân chủ hóa các hoạt động và tổ chức điều hành trong xã hội. Người dân nào cũng có thể được thông tin kịp thời về các quyết định của nhà nước, cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan đến họ và họ có thể có ý kiến ngay nếu thấy không phù hợp. Do đó phải tạo không khí dân chủ, cách làm việc dân chủ. Khi chuẩn bị các quyết định, các chính sách, luật pháp cơ quan nhà nước rất dễ dàng đưa ra lấy ý kiến nhân dân. Việc tập hợp ý kiến, nguyện vọng của nhân dân cũng rất dễ dàng, thuận tiện. Nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân kiểm tra" sẽ được thực hiện đầy đủ nhất. Cho nên CNTT thúc đẩy sự phát triển dân chủ. Có dân chủ mới phát huy được khả năng sáng tạo của mọi người.

Cách *tổ chức quản lý* cũng sẽ thay đổi nhiều. Trong thời đại thông tin, mô hình chỉ huy tập trung, có đẳng cấp là không phù hợp, mà phải theo *mô hình phi đẳng cấp, phi tập trung, mô hình mạng*, trong đó tận dụng các quan hệ ngang ; vì thông tin đến được một cách thuận lợi nhanh chóng tất cả mọi nơi, không cần đi qua các nút xử lý trung gian.

Digitized by Google

Đó là mô hình tổ chức dân chủ, nó linh hoạt trong điều hành, dễ thích nghi với đổi mới, khơi dậy sự năng động sáng tạo của mọi người.

Thứ năm, xã hội thông tin là một *xã hội học tập.* Giáo dục rất phát triển. Mọi người đều học tập, học thường xuyên, học ở trường và học trên mạng. Mọi người thường xuyên được bổ túc, cập nhật kiến thức, phát triển trí sáng tạo, chủ động theo kịp sự đổi mới và có khả năng thúc đẩy sự đổi mới. Với sự bùng nổ thông tin và sự luôn đổi mới kiến thức, mô hình giáo dục truyền thống : đào tạo xong rồi ra làm việc là không còn phù hợp, mà phải đào tạo cơ bản, ra làm việc và tiếp tục đào tạo, vừa đào tạo vừa làm việc. Con người phải học tập suốt đời, vừa học vừa làm việc. Hệ thống giáo dục phải đảm bảo cho mọi người bất cứ lúc nào bất cứ ở đâu cũng có thể học tập được. Mạng thông tin có ý nghĩa rất quan trọng cho việc học tập suốt đời.

Phát triển con người trở thành nhiệm vụ trung tâm của xã hội. Đầu tư cho giáo dục và cho khoa học chiếm tỷ lệ rất cao. Nói chung đầu tư vô hình (cho con người, cho giáo dục, khoa học, văn hóa xã hội...) cao hơn đầu tư hữu hình (đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật). Mỹ hiện nay đầu tư vô hình đã nhiều hơn đầu tư hữu hình.

Thứ sáu, vốn quý nhất trong nền kinh tế tri thức là *tri thức.* Quyền sở hữu đối với tri thức trở thành quan trọng nhất, hơn cả vốn, tài nguyên, đất đai. Ai chiếm hữu được nhiều tài sản trí tuệ hơn, người ấy thắng. Pháp luật về sở hữu trí tuệ trở thành nội dung chủ yếu trong quan hệ dân sự cũng như trong thương mại quốc tế.

Rất nhiều vấn đề về sở hữu trí tuệ được đặt ra, sở hữu vật chất không quan trọng bằng. Nhiều ông chủ của các công ty công nghệ thông tin hiện nay, kể cả Bin Ghết, thoạt đầu không có vốn liếng gì, làm ra được tiền là nhờ trí óc. Nếu không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì họ không thể có tài sản nhiều chục tỉ USD như thế.

Thứ bảy, sáng tạo là động lực chủ yếu nhất thúc đẩy sự phát triển. Công nghệ đổi mới rất nhanh, vòng đời công nghệ rút ngắn ; quá trình từ lúc ra đời, phát triển rồi tiêu vong của một lĩnh vực sản xuất, hay một công nghệ trở nên rất ngắn. Có khi từ lúc ra đời đến tiêu vong chỉ mấy năm, thậm chí mấy tháng. Các doanh nghiệp muốn trụ được và phát triển thì phải luôn đổi mới công nghệ và sản phẩm. Sáng tạo là linh hồn của sự đổi mới. Trước đây người ta hay chọn những công nghệ đã chín muồi, còn bây giờ thì phải tìm công nghệ mới nảy sinh ; cái chín muồi là cái sắp sửa tiêu vong.

Trong nền kinh tế tri thức có nhiều điều tưởng như nghịch lý : Trước hết, *của cải làm ra là dựa chủ yếu vào cái chưa biết ;* cái đã biết không còn giá trị nữa ; tìm ra cái chưa biết đó là tạo ra giá trị. Thứ hai : *môi trường để tìm ra cái chưa biết lại là mạng thông tin.* Mạng thông tin, thực tế ảo... gợi ra các ý tưởng mới, những giải pháp mới đáp ứng các nhu cầu mới. Thứ ba là khi *phát hiện ra cái chưa biết thì cũng tức là loại trừ cái đã biết.* Cái cũ mất đi thay thế bằng cái mới ; nền kinh tế, xã hội luôn đổi mới, cái mới càng ngày càng nhiều. Đó là đặc trưng của sự phát triển, sự tiến hóa của xã hội sắp tới, phát triển từ cái mới chứ không phải từ số lượng lớn dần lên. Thứ tư là sản phẩm *giá trị sử dụng càng cao thì giá bán càng rẻ,* thậm chí nhiều phần mềm cơ bản được cho không, (để rồi sau đó nâng cao hơn một ít thì bán rất đắt) ; sản phẩm càng nhiều người dùng thì giá trị sử dụng càng cao. Hiện nay vàng bạc hiếm thì quí, song ở thời đại thông tin cái được dùng nhiều nhất là cái có giá trị cao. Ví dụ máy Fax, nếu có ít thì không có tác dụng nhưng khi có đến hàng nghìn máy để liên lạc với nhau thì lúc đó mới có giá trị. Mạng cũng vậy, có nhiều người vào cùng sử dụng thì lúc ấy nó mới có giá trị.

III. Nước ta phải nắm lấy thời cơ để rút ngắn khoảng cách với các nước.

Đại hội VIII của Đảng đã quyết định phải đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa để đến khoảng năm 2020 nước ta về cơ bản trở thành nước công nghiệp. Trong thời gian hai thập niên ấy kinh tế thế giới sẽ có những biến động to lớn không lường trước được, theo chiều hướng chuyển mạnh sang nền kinh tế tri thức, tốc độ tăng trưởng kinh tế rất cao, khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo có thể sẽ còn tiếp tục gia tăng. Đó là thách thức gay gắt đối với các nước đang phát triển nói chung, cũng như đối với nước ta, nếu không biết tận dụng cơ hội, nâng cao năng lực nội sinh, đổi mới cách nghĩ, cách làm, bắt kịp tri thức mới của thời đại, đi tắt vào

Digitized by Google

những ngành kinh tế dựa vào công nghệ cao, dựa vào tri thức. Đại hội VIII đã khẳng định phải *đi tắt đón đầu*, nếu không làm được thế thì sự tụt hậu sẽ rất xa.

Không thể dập khuôn theo mô hình công nghiệp hóa mà các nước đi trước đã đi. Cũng không nên hiểu công nghiệp hóa chủ yếu là xây dựng công nghiệp, mà phải hiểu đây là sự chuyển nền kinh tế từ tình trạng lạc hậu, năng suất chất lượng hiệu quả thấp, dựa vào phương pháp sản xuất nông nghiệp, lao động thủ công là chính sang nền kinh tế có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, theo phương pháp sản xuất công nghiệp, dựa vào tiến bộ khoa học và công nghệ mới nhất ; vì vậy công nghiệp hóa phải đi đôi với hiện đại hóa.

Trong những thập niên tới loài người đi nhanh vào nền kinh tế tri thức, nước ta không thể chần chừ, bỏ lỡ cơ hội lớn, mà phải đi thẳng vào nền kinh tế tri thức, rút ngắn khoảng cách với các nước ; cho nên công nghiệp hóa ở nước ta phải đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ cực kỳ lớn lao : chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Hai nhiệm vụ ấy phải thực hiện đồng thời, lồng ghép vào nhau, hỗ trợ nhau, bổ sung cho nhau ; điều đó có nghĩa là phải nắm bắt các tri thức và công nghệ mới nhất của thời đại để hiện đại hóa nông nghiệp, đồng thời với phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa vào tri thức, vào khoa học và công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành kinh tế tri thức. Không thể chờ công nghiệp hóa hoàn thành cơ bản rồi mới chuyển sang kinh tế tri thức như các nước đi trước đã phải trải qua vì thời bấy giờ chưa có tri thức mới và các công nghệ mới của ngày nay. Đây là lợi thế các nước đi sau.

Để có thể làm được việc đó, cần phải có đủ năng lực trí tuệ, có khả năng sáng tạo, nắm bắt và làm chủ các tri thức mới nhất, và phải chủ động hội nhập quốc tế, phát huy lợi thế so sánh của mình. Khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo chính là khoảng cách về tri thức. Đuổi kịp các nước chính là rút ngắn khoảng cách tri thức.

Nước ta hiện nay GDP bình quân đầu người chỉ bằng 1/12 bình quân của thế giới, thuộc nhóm những nước nghèo nhất, khó có thể đuổi kịp các nước về GDP, nhưng phải phấn đấu để nâng cao nhanh chóng trình độ tri thức, nắm bắt và vận dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ mới nhất để nâng cao chất lượng cuộc sống, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chúng ta có thế mạnh về tiềm năng con người, về tính ưu việt của chế độ chính trị xã hội ; về chỉ số phát triển con người (HDI) nước ta đang đứng thứ 110 và thuộc nhóm nước trung bình của thế giới. Thực tế đã chứng minh người Việt Nam nắm bắt và làm chủ nhanh các tri thức mới và các công nghệ hiện đại. Nhiều ngành mới xây dựng nhờ sử dụng các công nghệ mới, đã theo kịp trình độ các nước trong khu vực (bưu chính viễn thông, năng lượng, dầu khí, cầu đường...). Cho nên chúng ta cần thực hiện một chính sách phát triển bằng cách dựa vào con người và khoa học và công nghệ, như Nghị quyết trung ương hai (khoá VIII) đã chỉ ra. Chiến lược phát triển đất nước ta là chiến lược dựa vào tri thức và thông tin, chiến lược đi tắt, đón đầu với mũi nhọn là công nghệ thông tin.

Về công nghệ thông tin, ngành đang là động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin, thì người Việt Nam có nhiều khả năng. Những học sinh Việt Nam thi tin học quốc tế đoạt giải rất cao, lực lượng người Việt Nam ở nước ngoài làm tin học khá đông và giữ nhiều vị trí quan trọng. Riêng tại thung lũng Si-li-côn hiện có hơn mười nghìn người làm công nghệ thông tin. Việt Nam cần tập trung phát triển công nghệ thông tin để thúc đẩy phát triển và hiện đại hóa các ngành, các lĩnh vực sản xuất dịch vụ, nâng cao hiệu quả tổ chức và quản lý, đồng thời để phát triển các ngành công nghiệp thông tin là những ngành có giá trị gia tăng cao nhất, những ngành trụ cột trong xã hội tương lai. *Công nghệ thông tin trở thành ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển nước ta.*

Kế hoạch quốc gia về CNTT 1996 - 2000 đã đạt một số kết quả đáng mừng : nâng cao nhận thức của xã hội đối với CNTT ; đã xây dựng cơ sở hạ tầng bước đầu về CNTT ; CNTT đã được ứng dụng rộng rãi trong nhiều ngành, lĩnh vực như hoạt động ; (hiện nay nếu mạng máy tính tê liệt thì nền kinh tế khó hoạt động) ; đã đào tạo được một lực lượng đáng kể cán bộ về CNTT, có nhiều kết quả trong nghiên cứu, triển khai, ngành công nghiệp thông tin bước đầu

Digitized by Google

được xây dựng và đang phát triển, đặc biệt là công nghiệp phần mềm. Có cơ sở để khẳng định trong 5 năm tới có thể sản xuất ít nhất 500 triệu USD phần mềm. Nếu có chính sách thực sự khuyến khích con số sẽ còn lớn hơn nhiều. Không có một ngành nào trong thời gian ngắn có thể đạt được doanh số đó.

Nền kinh tế nước ta phải phát triển theo *mô hình hai tốc độ* : vừa phải lo phát triển nông nghiệp, nâng cao năng lực sản xuất những ngành công nghiệp cơ bản, lo giải quyết những nhu cầu cơ bản và bức xúc của người dân, vừa phải phát triển nhanh những ngành kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin để hiện đại hóa và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo ngành nghề mới, việc làm mới, đạt tốc độ tăng trưởng cao, hội nhập có hiệu quả với nền kinh tế thế giới.

Phải đổi mới tư duy kinh tế theo kịp sự phát triển của thời đại. Không thể theo kiểu *kinh tế hiện vật*, sản xuất với bất cứ giá nào để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, mà phải lấy *hiệu quả làm đầu*, chỉ sản xuất những gì có hiệu quả cao nhất do có lợi thế để đổi lấy những gì mình cần (làm một số mua một số). Phải kết hợp chặt chẽ các yếu tố tài nguyên, con người với các tri thức và công nghệ hiện đại để chọn những ngành, những sản phẩm mình có nhiều lợi thế, đem lại hiệu quả cao nhất. Thời đại ngày nay công nghệ không ngừng đổi mới, vòng đời công nghệ rất ngắn, cho nên nói chung không thể đầu tư vào những lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, thời gian xây dựng kéo dài, mà phải *chọn quy mô nhỏ, hoàn vốn nhanh*, linh hoạt, dễ chuyển đổi.

Ta đã chủ trương *hội nhập vào nền kinh tế thế giới*, chủ trương *phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* là rất đúng, như vậy phải nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, trên cơ sở phát huy năng lực nội sinh về khoa học công nghệ của Việt Nam, bắt kịp và làm chủ công nghệ hiện đại, đi nhanh đi tắt vào kinh tế tri thức. Không có đủ tri thức, không có khả năng vận dụng những công nghệ mới nhất thì không thể cạnh tranh được, hội nhập chỉ bị thua thiệt và dễ sẽ trở thành bãi thải công nghệ của các nước khác. Ta phải tận dụng cơ sở vật chất hiện có, tận dụng lao động, nhưng đã đầu tư mới thì phải dùng công nghệ mới, tiên tiến nhất ; sử dụng cơ sở vật chất hiện có cũng phải với tri thức mới, đến lúc rõ ràng là không có hiệu quả nữa thì phải chuyển sang làm việc khác hoặc bỏ đi. Không thể chọn "công nghệ trung gian" ; việc phát triển mía đường, xi măng không hiệu quả như vừa qua đã cho ta bài học.

Nhiều nước đã có sẵn một cơ sở vật chất lớn, bây giờ bỏ đi thì rất tiếc. Song nhiều nước cũng đã bỏ hẳn, không thương tiếc. Nước ta cơ sở vật chất không đáng kể, không có gì để luyến tiếc. Nên đi thẳng vào *công nghệ mới, quy mô nhỏ, vốn đầu tư không nhiều ; đã đầu tư mới là phải công nghệ mới.*

Giải pháp chủ yếu cho một chiến lược kinh tế dựa vào tri thức là gì ?

1 - Phải ***đổi mới cơ chế quản lý, phát huy mọi khả năng sáng tạo của người dân,*** tạo điều kiện cho mọi người dân, mọi thành phần kinh tế phát huy hết khả năng của mình đóng góp vào phát triển sản xuất. Nhà nước phải quản lý bằng luật pháp, bằng cơ chế chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho sự cạnh tranh lành mạnh ; chăm lo phúc lợi xã hội, giáo dục, khoa học... mà không can thiệp vào sản xuất kinh doanh ; phải để cho mỗi doanh nghiệp, mỗi người dân phát huy hết quyền chủ động sáng tạo của mình.

Hiện nay trong kinh tế nhà nước *chế độ trách nhiệm* không rõ, mất mát thua lỗ không ai chịu trách nhiệm. Công trình xây dựng của nhà nước về thực chất là không có chủ, không có người chịu trách nhiệm về hiệu quả cuối cùng. Nhiều công trình thấy rõ lãng phí hàng chục, thậm chí hàng trăm triệu USD, không thể nào thu hồi được vốn vẫn cứ được xây dựng, vì không có ai chịu trách nhiệm hiệu quả cuối cùng cả. Nếu giao trách nhiệm cho một công ty tự bỏ vốn ra xây dựng rồi khai thác để thu hồi lại vốn thì tình hình sẽ khác hẳn, không hiệu quả thì họ không làm.

Phải xem xét lại *chính sách đầu tư* và cơ chế đầu tư. Nước ta không phải thiếu vốn cho phát triển khoa học, giáo dục. Những lãng phí gây ra do cách làm thiếu cơ sở khoa học, và do tiêu cực lớn hơn nhiều so với yêu cầu đầu tư cho khoa học và giáo dục. Nhà nước phải tập trung đầu tư nhiều vào nguồn vốn con người, khoa học công nghệ, văn hóa, giáo dục, phúc lợi xã hội, phát triển nông thôn, miền núi, xóa đói giảm nghèo... Đầu tư vô hình phải nhiều hơn đầu tư hữu hình thì mới nâng cao trình độ tri thức, rút ngắn khoảng cách đến nền kinh tế tri thức.

Digitized by Google

Phải thực sự *giải phóng mọi lực lượng sản xuất*, phát huy mọi thành phần kinh tế như các nghị quyết của Đảng đã đề ra. Hiện nay còn nhiều vướng mắc lúng túng trong chính sách, mà chủ yếu là do nhận thức về mối quan hệ giữa cơ chế thị trường và sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chưa được sáng tỏ. Nhiệm vụ trung tâm hiện nay là phát triển lực lượng sản xuất ; phải xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất sao cho thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất. Mọi người ai có khả năng góp phần vào sự phát triển sản xuất thì phải được khuyến khích, phải thực sự *khuyến khích mọi người làm giàu* ; nhà nước có chính sách điều tiết thu nhập, chăm lo phúc lợi xã hội, tạo công bằng xã hội, bảo vệ quyền lợi những người yếu thế. Điều này là hết sức quan trọng đối với phát triển các ngành kinh tế tri thức, nhất là công nghiệp phần mềm ; như đã nói ở trên chỉ cần có chính sách khuyến khích, những người không có đồng xu dính túi sau mấy năm đã có thể trở thành tỉ phú, chủ yếu là nhờ trí tuệ, và nhờ đó họ đóng góp to lớn cho sự phát triển vũ bão của In-tơ-nét. Công nghệ thông tin phát triển như ngày nay chủ yếu là do những ông tỉ phú trẻ đầy năng động và sáng tạo không có vốn liếng tạo ra. Trong 40 tỉ phú dưới 40 tuổi thì phần lớn là thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

2 - Chăm lo *phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài*. Trong những năm tới phải tăng mạnh đầu tư để *phát triển giáo dục* và phải tiến hành một cuộc ***cải cách giáo dục*** mới. Đây là yếu tố quyết định nhất thúc đẩy nước ta đi nhanh vào kinh tế tri thức. Phải xây dựng những thế hệ người Việt Nam có bản lĩnh, có lý tưởng, có khả năng sáng tạo, làm chủ được tri thức hiện đại, quyết tâm đưa nước ta lên trình độ phát triển sánh kịp các nước. Khoảng cách với các nước phát triển chủ yếu là khoảng cách về tri thức. Ta có thể rút ngắn được bằng xây dựng và phát triển mạnh nền giáo dục tiên tiến phù hợp xu thế phát triển của thời đại. Trong một thời gian ngắn (khoảng 5 năm) phải phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong toàn quốc, phổ cập trung học phổ thông trong các thành thị, khu công nghiệp và vùng đồng bằng đông dân, tăng nhanh đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề, đội ngũ cán bộ quản lý, các doanh gia. Mở rộng quan hệ hợp tác giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ với nước ngoài ; tuyển chọn đưa đi đào tạo ở các nước tiên tiến số lượng lớn cán bộ khoa học - kỹ thuật thuộc các lĩnh vực ưu tiên chiến lược.

Phải tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết trung ương hai, nhất là thực thi các giải pháp tạo động lực vào nguồn lực cho giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ, nhất là các chính sách đãi ngộ đối với cán bộ khoa học, với giáo viên, chính sách gắn giáo dục với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, phát huy mạnh mẽ đội ngũ cán bộ đã được đào tạo.

3 - Để phát triển mạnh công nghệ thông tin - động lực chủ yếu nhất đưa nước ta lên xã hội thông tin và nền kinh tế tri thức, phải :

+ Đẩy mạnh đào tạo cán bộ công nghệ thông tin bằng nhiều hình thức đa dạng, tăng cường dạy tin học trong các trường học, kể cả ở bậc tiểu học, để có một đội ngũ đông đảo những người làm tin học, nhất là phần mềm và để cho mọi người trên tất cả các lĩnh vực hoạt động đều sử dụng được công nghệ thông tin ;

+ Phát triển nhanh mạng viễn thông, với tốc độ lớn, thuận lợi, giá rẻ ; như vậy phải cho cạnh tranh, cho tư nhân tham gia ;

+ Tạo mọi điều kiện dễ dàng cho các công ty tin học thành lập và phát triển, giảm tối đa các điều kiện ràng buộc về việc thành lập công ty ;

+ Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với những người làm công nghệ thông tin, ưu đãi về thuế, về vay tín dụng, về giá đất giá sử dụng cơ sở hạ tầng. Kinh nghiệm Ai-len là nhờ chính sách thuế ưu đãi (chỉ đánh thuế lợi tức là 10%, không có bất cứ thuế gì khác) và chính sách cho không một khoảng vốn ban đầu tương đương khoảng 10 - 12 nghìn USD cho một lao động, mà các công ty phần mềm phát triển nhanh chóng, năm 1997 đã xuất khẩu được hơn 7 tỉ USD phần mềm, trở thành thủ phủ phần mềm châu Âu. Số tiền Nhà nước cho không ban đầu chỉ sau hai năm thu thuế lợi tức đã bù lại, thực sự Nhà nước không đầu tư, mà chỉ cần chính sách.

+ Có hệ thống luật pháp đầy đủ, được thực thi nghiêm chỉnh về chế độ bảo hộ quyền sử hữu trí tuệ, ngăn chặn được nạn ăn cắp bản quyền.❑

Digitized by Google

VỊ TRÍ CỦA NƯỚC TA QUA HAI CHỈ TIÊU SO SÁNH QUỐC TẾ

LÊ VĂN TOÀN *

TRONG quá trình quốc tế hóa và hội nhập quốc tế đã, đang và sẽ diễn ra với nhịp độ ngày càng nhanh thì thông tin về vị trí và lợi thế so sánh của mỗi nước là nhu cầu bức xúc. Nhằm đáp ứng nhu cầu đó, trong phạm vi bài này chúng tôi xin giới thiệu khái quát về nội dung hai chỉ tiêu thường được áp dụng để so sánh trình độ phát triển của các nước đó là chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chỉ số phát triển con người (HDI). Đồng thời cũng thông báo với độc giả kết quả so sánh cụ thể về vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng gần đây nhất theo các chỉ tiêu nói trên.

I - CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM QUỐC NỘI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TÍNH BẰNG ĐÔ LA MỸ.

Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ sản phẩm hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong một năm trên phạm vi lãnh thổ của mỗi nước, không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu trong nước hay ngoài nước.

Nhược điểm của chỉ tiêu này là không phản ánh đầy đủ thực lực kinh tế của mỗi nước vì trong khi một số nước phát triển đầu tư ra nước ngoài khá lớn thì những nước đang phát triển lại thu hút nhiều vốn đầu tư của nước ngoài. Do vậy cùng với chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội (GDP) nhiều nước đồng thời áp dụng cả chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI-Gross National Income). Nó bằng tổng sản phẩm quốc nội cộng thu nhập của mỗi quốc gia do đầu tư và lao động ở nước ngoài mang lại trừ đi phần thu nhập ở trong nước thuộc sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài. Cả hai yếu tố sau đều rất khó xác định đặc biệt là đối với các nước mà trình độ thống kê còn hạn chế. Vì lẽ đó chỉ tiêu GDP được áp dụng phổ biến trong so sánh quốc tế.

Vấn đề phức tạp là tính GDP bằng ngoại tệ (cho đến nay vẫn thống nhất dùng đôla Mỹ) theo tỷ giá nào. Phương pháp đơn giản nhất là đem GDP bằng bản tệ của mỗi nước chia cho tỷ giá hối đoái hiện hành ở nước đó. Cụ thể năm 1999 tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam ước đạt 400 nghìn tỷ đồng, tỷ giá hối đoái bình quân là 14 000đ/1USD. Với số dân trung bình năm 1999 là 78 triệu thì bình quân đầu người đạt 365 USD. Với mức thu nhập này (một số năm trước đây thậm chí chỉ 200 - 250 USD) Việt Nam thường được một số nhà nghiên cứu xếp vào nhóm nghèo nhất thế giới. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia và khách quốc tế có điều kiện quan sát thực tế đời sống của dân cư nước ta cũng như nhiều người Việt Nam có dịp công tác ở nước ngoài đều có chung một nhận xét rằng thực tế với mức sống hiện nay thì thu nhập tính theo đôla Mỹ phải khác rất nhiều. Có mâu thuẫn trên là do giá trị thực tế, tức là sức mua của một đôla Mỹ ở các nước khác nhau. Chênh lệch lớn nhất là giữa các nước phát triển (là nơi có sinh hoạt đắt đỏ) và các nước đang phát triển.

Theo thống kê kinh nghiệm thì sức mua trung bình của một đôla Mỹ ở các nước đang phát triển cao gấp từ 3 - 5 lần so với các nước phát triển, cá biệt có nơi cao gấp 6 - 7 lần. Vì vậy so sánh GDP theo tỷ giá hiện hành là hoàn toàn không chính xác. Mặc dù vậy tất cả các nước đều chuyển đổi GDP hàng năm ra đôla Mỹ theo giá trị hiện hành và chỉ tiêu này vẫn được dùng để so sánh. Theo chúng tôi có hai lý do :

- Một là GDP tính theo tỷ giá hiện hành được sử dụng trong mối liên hệ với một số chỉ tiêu quan trọng về khả năng tài chính đối ngoại của mỗi quốc gia như tỷ lệ nợ nước ngoài, tỷ lệ xuất nhập khẩu, thâm hụt cán cân vãng lai, nghĩa vụ quốc tế...

- Hai là như đã nói trên việc tính toán giản đơn và số liệu hàng năm của mỗi nước đều có. Để khắc phục nhược điểm của chỉ tiêu GDP theo tỷ giá hiện hành các chuyên gia thống kê đã áp dụng tỷ giá sức mua tương đương (PPP - Percharsing Power Parity). Đây là vấn đề hết sức phức tạp cả về quy mô phối

* TS. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Digitized by Google

hợp quốc tế, cũng như phí tổn cho việc thu nhập số liệu của mỗi nước. Do vậy cơ quan thống kê Liên hợp quốc thường tiến hành theo chu kỳ khoảng 5 năm một lần, bắt đầu từ 1970 và đến năm 1993 là chu kỳ gần đây nhất (chu kỳ thứ 6).

Ngoài trình độ chuyên môn ra, điều kiện tài chính của thống kê các nước việc tham gia so sánh quốc tế còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác mà kết quả so sánh có thể ảnh hưởng tốt hoặc xấu đến vị thế của từng nước. Vì vậy Ấn Độ là nước đã tham gia liên tục 5 chu kỳ trước, nhưng đến chu kỳ cuối lại không tham gia. Trung Quốc chưa tham gia lần nào. Năm 1993 Trung Quốc chỉ tham gia tính toán cho một tỉnh. Xin-ga-po và Việt Nam mới tham gia lần đầu tiên.

Về kỹ thuật chuyên môn để xác định được tỷ giá theo sức mua tương đương phải qua 4 công đoạn :

Thứ nhất, tất cả các nước chia thành 5 khu vực, mỗi khu vực chọn ra một danh mục mặt hàng (rổ hàng) đại diện và một đơn vị tiền tệ của một nước tiêu biểu trong khu vực. Ví dụ lần so sánh năm 1993, ở khu vực châu Á đã chọn đồng đôla Hồng Công với khoảng 800 mặt hàng và dịch vụ tiêu biểu cho các lĩnh vực tiêu dùng của dân cư tất cả các nước cùng tham gia so sánh. Sở dĩ đôla Hồng Công được chọn làm đơn vị đo lường của khu vực vì nó tương đối ổn định và sinh hoạt ở đây trong một chừng mực nhất định cũng gần với sinh hoạt của Mỹ hơn.

Thứ hai, từng nước tham gia so sánh xác định giá thị trường bình quân của từng mặt hàng theo bản tệ với 3 loại phẩm cấp 1, 2, 3. Đồng thời thống kê của từng nước phải điều tra xác định được tỷ trọng của từng mặt hàng trong tổng giá trị của hàng hóa và dịch vụ so sánh mà dân cư đã tiêu dùng trong một năm.

Đó là yêu cầu bắt buộc vì tùy theo tập quán và thị hiếu tiêu dùng của các nước khác nhau mà giá của cùng một mặt hàng có khi chênh lệch nhau hàng chục lần, nhưng với mặt hàng khác thì chỉ gấp 1 - 2 lần. Nói một cách khác tỷ giá sức mua tương đương bình quân gia quyền phụ thuộc không chỉ vào giá của từng mặt hàng và dịch vụ, mà còn cả tỷ trọng của mặt hàng, dịch vụ đó.

Thứ ba, trên cơ sở giá trị của rổ hàng đại diện thống nhất tính theo bản tệ của mỗi nước trong khu vực chia cho giá trị của rổ hàng đó tính bằng đôla Hồng Công sẽ xác định tỷ giá sức mua tương đương của khu vực. Đến đây kết quả tính toán mới cho phép so sánh giữa các nước trong khu vực bằng đôla Hồng Công.

Thứ tư, cùng với quy trình tương tự các nước OECD trong đó có Nhật Bản cũng thực hiện so sánh với đồng đôla Mỹ. Căn cứ vào tỷ giá sức mua tương đương của đồng đôla Mỹ trong OECD, tổ chức thống kê Liên hợp quốc tính chuyển (bắc cầu) từ GDP theo đôla Hồng Công ra đôla Mỹ.

Quy trình tính toán sức mua tương đương vừa trình bày trên đây thể hiện nội dung khoa học nhằm bảo đảm giá trị thực, sức mua như nhau của một đôla Mỹ đối với tất cả các nước tham gia so sánh. Đồng thời chứng tỏ phương pháp tính toán rất phức tạp, thống kê từng nước riêng lẻ không thể xác định và trên quy mô khu vực hoặc toàn thế giới thì cũng không thể tính toán thường xuyên hàng năm.

Đặc biệt chu kỳ so sánh thứ 6 là chu kỳ gần đây nhất tính theo số liệu 1993 phải qua nhiều lần bổ sung xử lý, mãi đến ngày 20-03-2000 Tổng cục Thống kê Việt Nam mới nhận được kết quả công bố.

Dưới đây là số liệu GDP bình quân đầu người của 17 nước châu Á tham gia so sánh năm 1993 và trên cơ sở đó các tổ chức quốc tế đưa ra số liệu những năm gần đây.

GDP bình quân đầu người các năm 1993 và 1999 tính bằng đôla Mỹ

Tên nước	Theo tỷ giá hiện hành		Theo sức mua tương đương			
	Số tuyệt đối USD	Số lần so với VN	Số tuyệt đối USD		Số lần so với VN	
			1993	1999	1993	1999
A	1	2	3	4	5	6
Băng-la-đét	210	1,2	840	1 040	0,7	0,6
Nê-pan	170	0,9	900	1 100	0,8	0,6
Lào	292	1,6	939	1 335	0,8	0,8
Việt Nam	***180***	***1,0***	***1 170***	***1 755***	***1,0***	***1,0***
Pa-ki-xtan	390	2,2	1 390	1 570	1,2	0,9
Xri-lan-ca	590	3,3	1 950	2 625	1,7	1,5
In-đô-nê-xi-a	840	4,7	2 650	2 940	2,3	1,7
Phi-líp-pin	810	4,5	2 890	3 380	2,5	1,9
Phi-gi	2 140	11,9	3 690	3 580	3,2	2,0
I-ran	1 270	7,1	5 140	5 545	4,4	3,2
Thái Lan	2 150	11,9	5 170	6 020	4,4	3,4
Ma-lai-xi-a	3 317	18,4	5 856	7 370	5,0	4,2
Hàn Quốc	7 550	41,9	9 860	12 445	8,4	7,1
Xin-ga-po	20 240	112,4	20 050	27 740	17,1	15,8
Hồng Công	19 590	108,8	20 420	21 830	17,5	12,4
Nhật Bản	34 330	190,7	20 830	23 480	17,8	13,4
Trung Quốc	511	2,8	-	3 275	-	1,9
Ấn Độ	293	1,6	-	1 760	-	1,0

Digitized by Google

Số liệu ở bảng trên cho thấy nếu so sánh GDP bình quân đầu người theo tỷ giá hiện hành thì năm 1993 Việt Nam mới đạt 180 USD chỉ cao hơn Nê-pan nhưng thấp hơn cả Băng-la-đét và Lào. So với In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin thì thấp hơn 4,5 và 4,7 lần, với Thái Lan là 11,9 lần, với Xin-ga-po và Hồng Công 110 lần và với Nhật là 191 lần, một sự cách biệt xa vời.

Nhưng nếu tính theo sức mua tương đương thì Việt Nam đạt 1 170 USD cao gấp 6,5 lần so với tỷ giá hiện hành. Xin-ga-po, Hồng Công không có thay đổi đáng kể, riêng Nhật Bản thì giảm. GDP của các nước khác tính theo sức mua tương đương đều tăng lên nhưng chỉ trong khoảng 2,5 - 5 lần nghĩa là ít hơn nhiều so với Việt Nam. Do vậy, về thứ bậc thì Việt Nam vượt lên thêm hai nước Lào và Băng-la-đét. Nhưng điều quan trọng là khoảng cách chênh lệch thực tế giảm đi rất nhiều. Thí dụ, nếu theo tỷ giá hiện hành thì Thái Lan cao hơn Việt Nam 11,9 lần, In-đô-nê-xi-a cao hơn 4,7 lần, Phi-líp-pin cao hơn 4,5 lần. Nhưng theo sức mua tương đương thì các khoảng cách tương ứng là 4,4 ; 2,3 và 2,5 lần. Riêng Xin-ga-po, Hồng Công và Nhật Bản từ hơn gấp trên 100 lần nhưng thực tế chỉ còn hơn 17 lần.

Từ kết quả so sánh quốc tế 1993 chương trình phát triển của Liên hợp quốc và một số tổ chức quốc tế đã tính toán tiếp cho các năm gần đây. Theo số liệu của tập san ASIAWEEK số ra ngày 21 tháng 01 năm 2000 (cột 4 và cột 6) ở bảng trên thì trong điều kiện khủng hoảng kinh tế tài chính của khu vực mặc dù Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nên tốc độ tăng trưởng chậm dần, nhích lên một cách khó khăn nhưng vì các nước chững lại hoặc thụt lùi nên khoảng cách chênh lệch với tất cả các nước trong khu vực được rút ngắn hơn. Thí dụ : nếu năm 1993 thu nhập bình quân đầu người của Ma-lai-xi-a cao hơn Việt Nam gấp 5 lần, Thái Lan gấp 4,4 lần, Phi-líp-pin gấp 2,5 lần và In-đô-nê-xi-a gấp 2,3 lần thì đến năm 1999 các khoảng cách đó rút xuống tương ứng như sau : 4,2 ; 3,4 ; 1,9 và 1,7 lần.

Cũng theo ASIAWEEK thì Pa-ki-xtan từ mức thu nhập cao gấp 1,2 lần Việt Nam năm 1993 đến năm 1999 tụt xuống chỉ còn bằng 0,9 và Việt Nam bằng mức thu nhập bình quân của Ấn Độ.

Xin được lưu ý rằng số liệu trên đây là do các tổ chức quốc tế tính toán và công bố. Trong đó hai năm gần đây tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam được xác định thấp hơn số liệu của Tổng cục Thống kê công bố. Thí dụ năm 1999 theo tính toán của Tổng cục Thống kê GDP tăng 4,8% thì họ chỉ tính ở mức 4,0%.

Cũng cần thấy một thực tế là tuy vị thế của Việt Nam có được nhích lên trong thời kỳ đổi mới, nhưng theo Báo cáo phát triển con người do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc phát hành năm 1999 thì GDP theo sức mua tương đương bình quân đầu người của Việt Nam năm 1997 là 1 630 USD và xếp thứ 133 trong 174 nước so sánh tức là đứng gần cuối nhóm các nước đang phát triển mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần dưới.

II - VỀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI.

GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương cho phép so sánh về mức thu nhập giữa các nước, một yếu tố quan trọng quyết định mức sống của dân cư. Nhưng muốn đánh giá đầy đủ trình độ phát triển khác nhau giữa các quốc gia cả về đời sống vật chất và tinh thần thì phải tính thêm các yếu tố khác. Với mục đích đó, từ năm 1990 Chương trình phát triển của Liên hợp quốc đã đưa ra chỉ số phát triển con người (tiếng Anh là Human Development Index - viết tắt là HDI).

HDI gồm 3 yếu tố cấu thành : tuổi thọ bình quân ; trình độ học vấn được đo bằng sự kết hợp của chỉ tiêu : tỷ lệ người lớn biết chữ (quyền số 2/3) là số phần trăm của những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết ; chỉ tiêu : tỷ lệ đi học của các cấp tiểu học, trung học và đại học trên tổng số dân dưới 24 tuổi (quyền số 1/3) ; và mức sống tính bằng GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương.

Để tính HDI, *trước tiên* người ta cố định các giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ tiêu trên :

● Tuổi thọ bình quân :	25 tuổi và	85 tuổi
● Tỷ lệ biết chữ của người lớn :	0% và	100%
● Tỷ lệ đi học :	0% và	100%
● GDP thực tế bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP$) :	100 và	40 000

Các giá trị tối đa phản ánh các mục tiêu phát triển và các giá trị tối thiểu là những cận dưới của sự phát triển.

Sau đó, tính chỉ số phát triển cho mỗi chỉ tiêu nói trên theo công thức :

$$\text{Chỉ số phát triển} = \frac{\text{Giá trị thực tế } x_j - \text{Giá trị tối thiểu } x_j}{\text{Giá trị tối đa } x_j - \text{Giá trị tối thiểu } x_j}$$

Digitized by Google

Đối với tỷ lệ biết chữ và tỷ lệ đi học của cấp tiểu học, trung học và đại học có quyền số 2/3 và 1/3 tương ứng.

Ngoài tính chất phức tạp của việc tính thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương đã trình bày việc tính chỉ số thu nhập lại có thêm một số khó khăn xuất phát từ quan điểm cho rằng GDP bình quân đầu người đạt đến một mức độ nhất định là có thể thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người. Vượt trên giới hạn đó thì tác dụng của thu nhập không tăng lên theo tỷ lệ thuận mà sẽ hạn chế dần. Nhằm thể hiện ý tưởng đó các chuyên gia quốc tế đã áp dụng công thức sau đây :

$$\text{Chỉ số thu nhập } W(y) = \frac{\log y - \log y_{min}}{\log y_{max} - \log y_{min}}$$

Cuối cùng : Tính giá trị HDI theo công thức :

$$HDI = \frac{\text{Chỉ số tuổi thọ} + \text{Chỉ số học vấn} + \text{Chỉ số thu nhập}}{3}$$

Dưới đây sẽ minh họa cách tính HDI bằng số liệu của Việt Nam nêu trong Báo cáo phát triển con người 1999 (số liệu của năm 1997)

Tuổi thọ bình quân : 67,4 năm ; tỷ lệ người lớn biết chữ 91,9% ; tỷ lệ đi học 62% ; GDP bình quân đầu người : 1 630 USD.

Từ đó tính ra chỉ số về tuổi thọ bằng 0,707 ; chỉ số người lớn biết chữ bằng 0,919 ; chỉ số đi học bằng 0,62 ; chỉ số học vấn bằng 0,819 và chỉ số thu nhập bằng 0,466.

$$\text{Kết quả cuối cùng chỉ số HDI} = \frac{0,707 + 0,819 + 0,466}{3} = 0,664$$

Bảng xếp hạng HDI của một số nước châu Á năm 1997 được UNDP công bố trong Báo cáo phát triển con người 1999 như sau :

Nhật Bản	0,924
Xin-ga-po	0,888
Hồng Công	0,880
Hàn Quốc	0,852
Ma-lai-xi-a	0,768
Thái Lan	0,753
Phi-lip-pin	0,740
Trung Quốc	0,701
In-đô-nê-xi-a	0,681
Việt Nam	***0,664***
Mi-an-ma	0,580
Ấn Độ	0,545
Cam-pu-chia	0,514
Pa-ki-xtan	0,508
Lào	0,491
Băng-la-đét	0,440

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại HDI càng gần 0 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Theo Báo cáo phát triển con người 1999 của UNDP, trong số 174 nước được tính HDI, 45 nước thuộc nhóm phát triển con người cao (giá trị HDI từ 0,8 trở lên), 94 nước thuộc nhóm trung bình (giá trị HDI từ 0,5 đến dưới 0,8) và 35 nước thuộc nhóm thấp (giá trị HDI dưới 0,5).

Nếu tổng hợp theo toàn bộ các nước đang phát triển thì HDI trung bình bằng 0,637 và của nhóm các nước chậm phát triển nhất là 0,430. Như vậy với chỉ số phát triển con người bằng 0,664 Việt Nam được xếp ở thứ 110 (năm 1994 xếp thứ 121) trên 174 nước và tương đương mức trung bình của các nước đang phát triển. Đồng thời so với thứ tự theo mức thu nhập bình quân đầu người thì vượt lên 23 bậc. Nói một cách khác dù xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người hay theo chỉ số phát triển con người Việt Nam không thuộc nhóm các nước chậm phát triển và là một trong những nước kết hợp tốt giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Đó là những tiến bộ được thế giới thừa nhận, góp phần cổ vũ và củng cố niềm tin của chúng ta vào đường lối đổi mới của Đảng. Nhưng tuyệt nhiên không vì thế mà chủ quan thỏa mãn. Với thứ tự 133 trên 174 nước xét theo GDP hay 110 theo HDI thì khó khăn thách thức còn rất lớn nếu đối chiếu với mục tiêu mà chúng ta đặt ra cho vài thập niên tới, trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế diễn ra ngày càng quyết liệt. ❑

Digitized by Google

Xuất khẩu gạo năm 2000: THỜI CƠ - THÁCH THỨC - GIẢI PHÁP

NGUYỄN CẢNH HƯNG *

THỜI CƠ.

Kết thúc năm 1999, nước ta đã xuất khẩu 4,55 triệu tấn gạo, thu về 1,035 tỉ USD, vượt kế hoạch 55 vạn tấn và đạt kỷ lục về số lượng và giá trị kể từ năm 1989 đến nay. Với kết quả đó vị trí hạt gạo Việt Nam trên thị trường thế giới đã vững vàng đứng thứ hai sau Thái Lan, vượt qua Mỹ và Ấn Độ. Việt Nam trở thành một cường quốc xuất khẩu gạo với thị trường mở rộng trên 50 nước và vùng lãnh thổ, trong đó có cả những thị trường khó tính ở châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản.

Trong bối cảnh thị trường gạo thế giới năm 1999 cung vượt cầu kéo theo giá gạo giảm mạnh (giá gạo 100% Thái Lan từ 290 USD/tấn quý I giảm xuống 232 USD/tấn quý IV - 1999) thì những kết quả đạt được của nước ta như trên là một thành công đáng ghi nhận. Thành công đó bắt nguồn từ những quyết sách đúng đắn và kịp thời của Chính phủ về điều hành xuất khẩu gạo như phân bổ hạn ngạch từ đầu năm, mở rộng các đầu mối xuất khẩu, hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi mua lúa tạm trữ, khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc mọi thành phần kinh tế, tìm thị trường mới, khách hàng mới v. v...

Cùng với những giải pháp khuyến khích xuất khẩu, tạo môi trường thông thoáng đầu ra, chúng ta đã thực hiện hàng loạt giải pháp tạo nguồn hàng ổn định về số lượng và cao về chất lượng. Kết quả cụ thể là sản lượng lương thực cả năm đạt trên 34,2 triệu tấn, riêng lúa 31,4 triệu tấn, lúa hàng hóa khoảng 12 triệu tấn, trong đó có gần 10 triệu tấn lúa có chất lượng cao đủ tiêu chuẩn xuất khẩu với giá cạnh tranh. Cũng cần lưu ý thêm rằng, với sản lượng lúa 31,4 triệu tấn năm 1999, Việt Nam trở thành nước có sản lượng lúa tăng nhiều nhất (2,3 triệu tấn) và tốc độ cao nhất (7,7%) thế giới những năm gần đây. Chính yếu tố này đã tạo ra nguồn hàng phong phú và ổn định bảo đảm đáp ứng được các yêu cầu thường xuyên và đột xuất của thị trường lúa gạo thế giới năm qua (năm 1999 sản lượng lúa toàn thế giới tăng 15 triệu tấn so với năm 1998, trong đó Việt Nam chiếm 15,3%).

Kết quả đạt được trong năm 1999 khẳng định lại ưu thế và vị trí của Việt Nam trên thị trường lúa gạo thế giới là ổn định ở thế đi lên, từ đó tạo lập niềm tin đối với các nước bạn hàng cũ và mới trong khu vực và trên thế giới. Thế mới, lực mới của xuất khẩu gạo Việt Nam được phát huy cao độ trong năm 1999 đang tạo nên những tiền đề mới để bước vào năm 2000 với thời cơ mới, thuận lợi mới.

Phát huy những kết quả của năm 1999, bước vào năm 2000 hoạt động xuất khẩu gạo nước ta tiếp tục vững bước đi lên. Những ưu thế và thuận lợi của năm 1999 và những năm qua không những được tiếp tục phát huy mà còn được nhân lên bằng nhiều cơ chế và chính sách khuyến khích xuất khẩu mới của Nhà nước. Từ cuối năm 1999, Chính phủ thông qua kế hoạch và định hướng lớn về điều hành xuất khẩu gạo năm 2000 và giao chỉ tiêu cho các đầu mối xuất khẩu gạo. Đầu mối xuất khẩu gạo năm 2000 đã được mở rộng, trong đó bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn FDI tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh giữa các loại doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Năm 1999, các doanh nghiệp tư nhân xuất khẩu 20 vạn tấn gạo, trong đó doanh nghiệp tư nhân Kim Châu (Kiên Giang) xuất khẩu 50 nghìn tấn gạo sang thị trường In-đô-nê-xi-a qua ủy thác công ty thương mại tỉnh, mở ra khả năng mở rộng đầu mối xuất khẩu năm 2000. Chính sách hỗ trợ vốn bằng tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp để mua lúa tạm trữ xuất khẩu được thực hiện từ cuối năm 1999 cùng với việc xóa bỏ thuế xuất khẩu gạo đã và đang kích thích hoạt động xuất khẩu ở các địa phương và các doanh nghiệp, nhất là ở đồng bằng

* PGS, TS

Digitized by Google

sông Cửu Long. Theo đánh giá của các nhà doanh nghiệp, bước sang năm 2000, các hoạt động xuất nhập khẩu, nhất là mặt hàng gạo trở nên thông thoáng và sôi động hơn nhờ tác động cơ chế và chính sách mới của Nhà nước.

Cùng với việc cải tiến điều hành xuất khẩu theo hướng thông thoáng hơn, từ năm 2000 Chính phủ rất quan tâm đến phát triển sản xuất lúa gạo theo hướng tăng chất lượng gạo và hiện đại hóa công nghệ chế biến gạo xuất khẩu. Về sản xuất, đã hoàn thành quy hoạch vùng lúa xuất khẩu ở hai vùng trọng điểm lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng với quy mô 1,3 triệu ha (đồng bằng sông Cửu Long 1 triệu ha, đồng bằng sông Hồng 30 vạn ha) với các giống lúa có phẩm cấp gạo tốt như IR64, OM1490, OM2031, VND95 - 20, MTL250, IR62032. Các biện pháp kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc mới được áp dụng như gieo lúa bằng máy thẳng hàng, quản lý dịch bệnh tổng hợp, bón phân theo bảng màu lá lúa, tưới tiêu khoa học, thu hoạch xong đưa ngay vào lò sấy vỉ ngang SHG kiểu của Viện nghiên cứu lúa quốc tế IRRI và Đại học Nông lâm TP Hồ Chí Minh trước khi chuyển vào nhà máy xay xát và đánh bóng.

Công nghiệp xay xát và đánh bóng gạo xuất khẩu từ đầu năm 2000 cũng có bước phát triển mới cả về máy móc thiết bị và công nghệ. Bên cạnh các nhà máy đã có, được đầu tư máy móc và thiết bị mới tại TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang, An Giang, từ đầu năm 2000 lại có thêm 2 nhà máy chế biến gạo xuất khẩu do Chính phủ Đan Mạch tài trợ tại hai tỉnh chuyên canh lúa lớn là Cần Thơ và Sóc Trăng đi vào hoạt động và theo đánh giá của các đồng chí lãnh đạo hai tỉnh này thì "thấy có hiệu quả".

Toàn bộ quá trình từ sản xuất đến chế biến và đánh bóng gạo xuất khẩu trên đây đã và đang giúp nông dân các vùng chuyên canh lúa gạo xuất khẩu tăng chất lượng, hạ giá thành hạt gạo, tăng thu nhập và tăng sức cạnh tranh của hạt gạo Việt Nam trên thị trường thế giới.

Để phát huy và mở rộng mô hình này, đầu năm 2000 Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, ngành trung ương phối hợp với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chậm nhất đến cuối quý II - 2000 phải có phương án cụ thể để lo chuyện nâng cao chất lượng, hạ giá thành hạt gạo xuất khẩu ở vùng này, đồng thời mở rộng cảng Cần Thơ đạt công suất 1 triệu tấn, biến cảng này thành cảng chính xuất khẩu gạo nhiều năm tới. Theo tính toán, nếu xuất ở cảng Cần Thơ, mỗi tấn gạo sẽ tiết kiệm được chi phí 5 USD so với xuất ở cảng Sài Gòn. Vì vậy, năm 2000 cảng Cần Thơ sẽ được mở rộng và nâng cấp, lượng gạo xuất khẩu qua cảng này sẽ tăng so với năm 1999.

Bên cạnh những nỗ lực chủ quan của Nhà nước và nhân dân, các điều kiện khách quan cũng đang có chiều hướng thuận lợi đối với xuất khẩu gạo nước ta năm nay. Thời tiết đầu vụ đông xuân 1999 - 2000, mưa đều ở các tỉnh Nam Bộ, rét đậm ở các tỉnh Bắc Bộ, lượng nước ở các hồ, đập thủy lợi khá dồi dào hiện nay đã và đang hứa hẹn một vụ lúa đông xuân bội thu trên phạm vi cả nước. Vụ hè thu và vụ mùa cũng có triển vọng đạt sản lượng lúa cao hơn năm 1999 và chung cả năm sẽ đạt khoảng 32,8 triệu đến 33 triệu tấn lúa, tăng 1,5 đến 1,7 triệu tấn so với năm 1999. Và như vậy, sản lượng lương thực cả năm sẽ đạt trên 35 triệu tấn, bảo đảm an toàn lương thực quốc gia và xuất khẩu gạo cao hơn năm 1999.

Trong khi đó, theo Bộ Nông nghiệp Mỹ, sản lượng thóc thế giới năm 2000 chỉ đạt 581 triệu tấn, tăng 8 triệu tấn so với năm 1999 (năm 1999 tăng 15 triệu tấn so với năm 1998), trong đó nhiều nhất là Trung Quốc 5 triệu tấn. Nguồn tăng lương thực như trên chỉ đáp ứng nhu cầu gia tăng dân số của thế giới. Năm 1999, Ấn Độ bị thiên tai nặng nên sản lượng gạo xuất khẩu năm 2000 của nước này có khả năng giảm mạnh, trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu gạo của các nước châu Phi, Trung Đông và Mỹ La-tinh tiếp tục tăng do hạn hán và tình hình chính trị không ổn định. Xét trên phạm vi toàn thế giới, quan hệ cung - cầu về gạo vẫn diễn biến theo chiều hướng có lợi cho xuất khẩu gạo Việt Nam.

THÁCH THỨC.

Bên cạnh thuận lợi và thời cơ, thị trường lúa gạo thế giới năm 2000 cũng chứa đựng những yếu tố không thuận đối với nước ta :

Thứ nhất : Nhu cầu nhập khẩu gạo năm 2000 sẽ tiếp tục giảm đáng kể ở các nước châu Á, nhất là các nước nhập khẩu lớn như In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Băng-la-đét. Theo cơ quan hậu cần quốc gia In-đô-nê-xi-a năm 2000, nước này chỉ nhập khoảng 1,8 - 2 triệu tấn gạo, giảm 0,8 - 1,5 triệu tấn so với năm 1999. Còn Phi-líp-pin cũng chỉ nhập

Digitized by Google

0,5 - 0,8 triệu tấn gạo, giảm 0,4 - 0,7 triệu tấn, Băng-la-đét nhập 1,1 - 1,2 triệu tấn, giảm 0,5 - 0,6 triệu tấn. Chung ba nước này giảm từ 1,7 - 2,8 triệu tấn so với năm 1999. Trong khi đó nhu cầu xuất khẩu gạo vẫn có khả năng tăng ở các nước Thái Lan, Trung Quốc và gần đây là Cam-pu-chia. Tuy lượng gạo xuất khẩu tăng thêm trong năm 2000 của các nước này không lớn nhưng điều đáng quan tâm là tính cạnh tranh của hạt gạo các nước này với hạt gạo Việt Nam là rất lớn, xét trên cả ba mặt : chất lượng, giá cả và thủ tục.

Thứ hai : Giá lương thực nói chung, giá gạo nói riêng trên thị trường thế giới tiếp tục đứng ở mức thấp và vẫn có khả năng giảm trong năm 2000. Xu hướng này xuất hiện trong năm 1999 và sẽ tiếp tục trong năm 2000. Nó trở thành một thách thức lớn đối với xuất khẩu gạo nước ta. Theo Bộ Thương mại, giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong tháng 1-2000 chỉ đạt 224,7 USD/tấn, giá tháng 2 còn thấp hơn. Tốc độ giảm giá trung bình tháng 2-2000 so tháng 12-1999 là 4 - 6%/tấn. Dự đoán tốc độ giảm giá trên đây sẽ kéo dài cả năm 2000.

Thứ ba : Thiếu vốn và thủ tục thanh toán của ngân hàng chưa thanh thoát. Để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu gạo, các doanh nghiệp đầu mối rất cần vốn để mua lúa tạm trữ với số lượng lớn, tập trung vào thời điểm trong vụ thu hoạch lúa. Trong khi đó, khả năng cung ứng của các ngân hàng thương mại (chủ yếu là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) có hạn, chính sách hỗ trợ lãi suất đối với các doanh nghiệp xuất khẩu và phương thức bảo lãnh của ngân hàng cũng còn nhiều điểm chưa hợp lý. Cuối năm 1999, nhiều doanh nghiệp có được nhiều hợp đồng bán gạo trả chậm với số lượng lớn và có thể gối đầu sang năm 2000, song do ngân hàng trong nước không chịu tham gia thanh toán và thu nợ nên đã không ký kết được.

Thứ tư : Gạo nhập khẩu lậu qua biên giới Tây Nam và phía Bắc vẫn còn nhiều và có xu hướng ngày càng tăng. Tình hình này kéo dài từ năm 1999, làm cho quan hệ cung - cầu gạo trong nước diễn biến phức tạp và khó kiểm soát. Giá sàn mua lúa của Nhà nước rất khó thực hiện, nhất là ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long ảnh hưởng đến nguồn cung của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo và nhất là lợi ích của người trồng lúa hàng hóa ở Nam Bộ.

GIẢI PHÁP.

Để tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức, đạt được mục tiêu xuất khẩu gạo năm 2000, theo chúng tôi cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau đây.

Một là : tăng cường vai trò của Nhà nước trong hoạt động xuất khẩu gạo, cả về cơ chế chính sách đầu tư vốn và mở rộng thị trường. Về cơ chế chính sách, với cơ chế mới ban hành, Chính phủ cần bổ sung một số chính sách khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp mọi thành phần kinh tế xuất khẩu gạo, nhất là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế gay gắt như năm 2000, Chính phủ cần thiết hỗ trợ xuất khẩu gạo theo phương thức chính phủ - chính phủ. Kinh nghiệm Thái Lan và thực tế Việt Nam hai năm 1998 - 1999 đã chứng minh tính hiệu quả của phương thức này.

Hai là : các ngành có liên quan, nhất là tài chính, ngân hàng, thương mại, nông nghiệp v.v., cần có sự phối hợp hành động để tìm các giải pháp thiết thực hỗ trợ xuất khẩu gạo và coi xuất khẩu gạo là nhiệm vụ của chính mình. Xuất khẩu gạo không chỉ là nhiệm vụ của các đầu mối mà là trách nhiệm của các ngành, các cấp.

Ba là : đối với các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu gạo cần phát huy tính chủ động và linh hoạt trong xử lý đầu vào và đầu ra của sản phẩm. Sự hỗ trợ của Nhà nước là quan trọng nhưng chủ yếu vẫn là phát huy nội lực của bản thân các doanh nghiệp.

Bốn là : tiếp tục mở rộng phương thức tạm trữ để "mua thời điểm, bán thời giá" trong năm 2000 bằng nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước và vốn tự có của các doanh nghiệp. Trong bối cảnh năm 2000, Nhà nước cần hỗ trợ lãi suất để các doanh nghiệp đầu mối có đủ điều kiện mua lúa tạm trữ ngay từ thời điểm thu hoạch vụ lúa đông xuân ở các tỉnh Nam Bộ (3-2000) và duy trì suốt trong năm với mức cao hơn năm 1999.

Năm là : Chính phủ đã ban hành quyết định và cơ chế về điều hành xuất khẩu gạo năm nay. Để cụ thể hóa quyết định và cơ chế của Chính phủ, các ngành và các doanh nghiệp phải sát cánh với nhau để thực hiện nhiệm vụ chung là tiêu thụ lúa hàng hóa trong dân và xuất khẩu gạo với giá hợp lý, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước - doanh nghiệp xuất khẩu chế biến gạo và nông dân trồng lúa. ❑

Digitized by Google

VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ, LÀNG NGHỀ Ở NÔNG THÔN

DƯƠNG BÁ PHƯỢNG *

LỊCH sử nông thôn Việt Nam gắn liền với phát triển nông nghiệp và các làng nghề. Đây là một trong những nét đặc trưng về truyền thống kinh tế - văn hóa của xã hội nông thôn Việt Nam. Hiện đại hóa công nghệ truyền thống và "truyền thống hóa" công nghệ hiện đại là một nội dung của chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. Theo đó, các làng nghề sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại, là nấc thang phát triển quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa nông thôn. Việc đẩy mạnh phát triển các làng nghề nói riêng, các ngành nghề nông thôn nói chung có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giải quyết việc làm, nâng cao mức sống nhân dân.

Tuy nhiên, sự phát triển các làng nghề nói riêng, các ngành nghề nông thôn nói chung đã trải qua những bước thăng trầm. Có nhiều làng nghề đã tồn tại và phát triển khá mạnh, đồng thời còn lan tỏa sang các khu vực lân cận, tạo nên các cụm làng nghề, dần dần xuất hiện sự phân công chuyên môn hóa. Ngược lại, có những làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định, gặp nhiều khó khăn. Thậm chí, có những làng nghề đã và đang bị mai một. Vì vậy, các chính sách nhằm khuyến khích, chấn hưng, thúc đẩy phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết.

1 - Vài nét về thực trạng phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn hiện nay.

Nông thôn Việt Nam hiện có số hộ thuần nông (bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp) chiếm 62,2%, số hộ kiêm nông nghiệp và ngành nghề chiếm 26,5%, số hộ và doanh nghiệp chuyên ngành nghề phi nông nghiệp chỉ chiếm có 11,3%. Ngành nghề nông thôn rất đa dạng, phong phú, có tới hàng trăm ngành nghề khác nhau. Theo kết quả khảo sát của Cục chế biến nông - lâm sản và ngành nghề nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, hiện nay có khoảng 17,26% số cơ sở thuộc nhóm chế biến nông, lâm, thủy sản ; 32,86% thuộc nhóm công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng và 49,88% thuộc nhóm các ngành nghề dịch vụ. Trong tổng số 1 350 000 đơn vị cơ sở chuyên ngành nghề phi nông nghiệp, chỉ có 3% là các doanh nghiệp, còn lại có tới 97% là các hộ gia đình, đại bộ phận tập trung trong các làng nghề. Theo thống kê chưa đầy đủ, cả nước hiện có khoảng trên 1 400 làng nghề, đem lại doanh thu hằng năm tới hàng nghìn tỉ đồng. Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung tới trên 700 làng nghề (chiếm 50%, trong đó có trên 200 làng nghề truyền thống) thu hút gần 600 000 lao động, tạo ra hàng nghìn tỉ đồng doanh thu hằng năm (xem biểu).

Biểu : Số làng nghề và lao động ngành nghề ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng (năm 1998).

Tỉnh	Số làng nghề			Lao động ngành nghề
	Tổng số	*Truyền thống*	*Mới*	
Thái Bình	82	14	68	88 505
Ninh Bình *	161	20	141	87 221
Nam Định	90	29	61	52 132
Hà Nam	37	16	21	38 802
Hải Dương	42	30	12	34 440
Hưng Yên	39	11	28	22 391
Hải Phòng **	80	15	65	33 762
Bắc Ninh	58	31	27	34 120
Hà Nội ***	40	20	20	68 679
Hà Tây	88	20	68	113 956
Vĩnh Phúc	14	9	5	20 595
Tổng số	731	215	516	594 303

Nguồn : Báo cáo tổng hợp của Ban Kinh tế, Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và Hội đồng Liên minh các hợp tác xã các tỉnh.

* TS, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

* Số liệu của Ninh Bình là những làng có nghề

** Số liệu của Hải Phòng chỉ gồm 26 xã điều tra

*** Số liệu ở Hà Nội chỉ gồm 4 huyện ngoại thành

Digitized by Google

Trong những năm đổi mới, với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần trong cơ chế trị trường, các ngành nghề, làng nghề ở nông thôn có điều kiện phục hồi và phát triển. Tốc độ phát triển các hộ - doanh nghiệp ngành nghề nông thôn thời kỳ 1989 - 1992 tăng bình quân 8,6 - 9,8%/năm và thời kỳ 1993 - 1996 tăng bình quân 10 - 11%/năm. Các làng nghề, ngành nghề truyền thống được khôi phục mạnh mẽ và phát triển thêm hàng trăm làng nghề mới. Chỉ riêng các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng hiện có 215 làng nghề truyền thống được khôi phục và 516 làng nghề mới được hình thành và phát triển trong thời kỳ gần đây. Nếu như năm 1995, tổng số làng nghề của vùng đồng bằng sông Hồng là 439, chiếm 1/3 tổng số làng nghề toàn quốc, thì sau 3 năm (1998), tổng số làng nghề của vùng đã là 731, chiếm 1/2 tổng số làng nghề toàn quốc. Số lao động hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn (bao gồm cả lực lượng lao động chuyên và không chuyên) hiện có khoảng 10,9 triệu người, chiếm 29,5% lực lượng lao động ở nông thôn cả nước, (89,8% hoạt động ở quy mô hộ gia đình). Nó đã góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đáng kể đời sống cho nhân dân lao động.

Tuy nhiên, sự khôi phục và phát triển các ngành nghề, làng nghề ở nông thôn trong thời gian qua vẫn còn nổi lên một số vấn đề khó khăn, yếu kém. *Một là*, khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Có đến hơn 70% số hộ và số doanh nghiệp ngành nghề ở nông thôn khẳng định sản phẩm của họ gặp khó khăn trong tiêu thụ hoặc bán với giá thấp, không bù đủ chi phí sản xuất. Sản phẩm của các cơ sở ngành nghề nông thôn mới chỉ khoảng 11,9% được tiêu thụ ở thị trường nước ngoài, phần lớn được xuất khẩu ủy thác qua các công ty xuất nhập khẩu chuyên dụng[1].

Hai là, thiếu vốn và mặt bằng nhà xưởng để phát triển sản xuất - kinh doanh. Quy mô vốn bình quân của một doanh nghiệp chuyên là 700,31 triệu đồng (trong đó, số có quy mô vốn dưới 50 triệu đồng chiếm tới 21,9%). Còn quy mô vốn bình quân của một hộ chuyên ngành nghề là 25,73 triệu đồng, của một hộ kiêm nông nghiệp và ngành nghề là 16,1 triệu đồng. Tình trạng thiếu vốn để phát triển sản xuất - kinh doanh vẫn còn phổ biến, do khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn chính thức. Có tới 70% số hộ, doanh nghiệp mong muốn được vay vốn để phát triển sản xuất - kinh doanh. Đại bộ phận các đơn vị cơ sở ngành nghề nông thôn lấy nhà ở làm nơi sản xuất - kinh doanh, nên gặp nhiều khó khăn về mặt bằng nhà xưởng và ảnh hưởng đến môi trường sống của cư dân xung quanh.

Ba là, phần lớn các công nghệ, kỹ thuật sản xuất sử dụng trong các làng nghề, ngành nghề nông thôn là cổ truyền, lạc hậu, năng suất thấp.

Bốn là, tay nghề của người lao động thấp, thiếu lao động ngành nghề được đào tạo cơ bản, năng lực quản lý của các chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh thấp kém. Còn có tới 1,3 - 1,6% chủ hộ không biết chữ, trình độ học vấn bình quân lớp 7 - 8/12. Tỷ lệ chủ hộ chưa qua đào tạo kiến thức quản lý kinh doanh chiếm tới 51,5% - 69,8%, các chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo cũng chiếm tới 43,55%. Đội ngũ lao động trong các doanh nghiệp có tới 55% số lao động chưa qua đào tạo, 8% có trình độ trung cấp và 37% có trình độ công nhân kỹ thuật. Lực lượng lao động trong các hộ chuyên có tới 84% chưa qua đào tạo, 4% có trình độ trung học và 12% có trình độ công nhân kỹ thuật.

Năm là, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nghèo nàn, yếu kém đã cản trở không ít tới sự phát triển ngành nghề nông thôn. Ở nông thôn hiện nay mới có khoảng 60% số xã có điện, 92% số xã có đường ô tô tới trung tâm, 91% số xã có trạm y tế, 76% số xã có trường học cấp II, 40% số hộ được dùng nước sạch... Chất lượng đường xấu, điện cung cấp không đều, trường học, trạm y tế chất lượng kém, xuống cấp. Tuy nhiên, đây là một trong những nguyên nhân (không phải là nguyên nhân chủ yếu) làm hạn chế tới sự phát triển ngành nghề, làng nghề ở nông thôn.

Sáu là, tình trạng ô nhiễm môi trường trong các làng nghề và các cơ sở ngành nghề nông thôn ngày càng gia tăng tới mức báo động. Các chất thải rắn, lỏng, khí trong quá trình sản xuất không được xử lý, không được thu gom, thải bừa bãi ra môi trường xung quanh ngay trong các khu dân cư đã làm ô nhiễm môi trường sống rất nghiêm trọng, nhất là ở trong các làng nghề.

(1) *Ngành nghề nông thôn Việt Nam 1997*, Nxb Nông nghiệp, 1998, tr 513

Digitized by Google

2 - Một số chính sách, biện pháp cơ bản nhằm hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển các làng nghề, ngành nghề nông thôn.

Để khuyến khích, hỗ trợ khắc phục khó khăn, tạo điều kiện thúc đẩy các cơ sở sản xuất - kinh doanh các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn phát triển. Theo chúng tôi, cần tiến hành một số chính sách, biện pháp đồng bộ, như sau :

1. Thực hiện đồng bộ hóa chính sách thị trường hỗ trợ tạo lập và mở rộng thị trường cho các ngành nghề nông thôn. Sớm xác định một chính sách hỗ trợ và bảo hộ thích hợp, bao gồm việc xác định rõ những ngành, sản phẩm cần được bảo hộ, cách thức và thời hạn được bảo hộ, cũng như cách thức và loại hình tổ chức được hỗ trợ. Thiết lập được hệ thống các loại thị trường phù hợp với điều kiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ thế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao gồm các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường vốn, thị trường bất động sản và thị trường lao động... Nhà nước tiến hành hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở ngành nghề, làng nghề trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường thông qua việc giao trách nhiệm cho các cơ quan ngoại thương, ngoại giao trợ giúp nghiên cứu nhu cầu thị trường, nắm vững thị hiếu tiêu dùng của từng khu vực, từng nước đối với từng mặt hàng tiểu thủ công nghiệp của nước ta. Cung cấp thông tin thị trường, tổ chức các dịch vụ tư vấn về chiến lược mặt hàng. Trợ giúp người giới thiệu sản phẩm ngành nghề nông thôn thông qua các hội chợ, triển lãm quốc tế và trong nước. Đơn giản hóa và trợ giúp các cơ sở ngành nghề nông thôn làm tốt các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa. Đồng thời, có chính sách, biện pháp tác động tạo điều kiện cho nông dân ngày càng nâng cao mức thu nhập, làm tăng sức mua của nông dân. Áp dụng những biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn hàng nhập lậu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa. Phát triển mạnh các trung tâm thương mại, hình thành các tụ điểm thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn.

2. Thực hiện các chính sách, biện pháp giúp đỡ, hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các cơ sở sản xuất - kinh doanh ngành nghề nông thôn một cách tích cực và có hiệu quả. Chủ trương "hiện đại hóa công nghệ truyền thống và truyền thống hóa công nghệ hiện đại" mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VII) nêu ra là hoàn toàn đúng đắn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Con đường đổi mới công nghệ ở các cơ sở ngành nghề nông thôn, nhất là ở các làng nghề truyền thống là thông qua việc cải tiến, hiện đại hóa các công nghệ cổ truyền hiện có và bằng con đường du nhập, chuyển giao các thiết bị, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến từ nơi khác (cả ở trong và ngoài nước). Nhà nước cần hỗ trợ thông qua việc tiến hành nghiên cứu hoàn thiện công nghệ mới, chế tạo máy móc thiết bị mới phù hợp với từng loại ngành nghề, sản phẩm, từng vùng miền. Tiến hành lựa chọn công nghệ mẫu thích hợp với các cơ sở ngành nghề nông thôn ở từng địa phương, làng xã, từ đó nhân rộng ra cho các nơi khác. Phát triển công tác thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ, huấn luyện đào tạo tại chỗ, ngắn ngày theo chương trình phù hợp với công nghệ được chuyển giao. Tiến hành môi giới và tổ chức các mối quan hệ hợp tác liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học - công nghệ với các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn. Thiết lập hệ thống các trung tâm tư vấn phục vụ hướng dẫn chuyển giao công nghệ, hỗ trợ công nghệ - kỹ thuật. Các trung tâm này sẽ tư vấn cho các cơ sở ngành nghề, làng nghề nên sử dụng loại công nghệ gì, đổi mới ở khâu nào, cách thức sử dụng các thiết bị kỹ thuật đó ra sao... nhằm giúp các làng nghề, ngành nghề nông thôn có thể áp dụng thành công và có hiệu quả các công nghệ - kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

3. Đổi mới các chính sách tài chính, tín dụng nhằm hỗ trợ tạo lập và tăng cường vốn cho các cơ sở sản xuất - kinh doanh ngành nghề, làng nghề ở nông thôn. Nghiên cứu sửa đổi quy định thế chấp tài sản khi vay vốn cho sát hợp với từng loại hình doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh. Đơn giản hóa hơn nữa các thủ tục vay vốn, tăng thời hạn vay vốn lên tới 3 - 5 năm trở lên là chủ yếu. Mở rộng hệ thống dịch vụ tín dụng cho khu vực nông thôn, thiết lập các quỹ tín dụng chuyên doanh, các quỹ bảo lãnh tín dụng phục vụ phát triển công nghiệp nông thôn. Tăng vốn cho vay từ các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển, quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quỹ quốc gia xúc tiến việc làm, ngân hàng phục vụ người nghèo và các ngân hàng thương mại quốc doanh. Khuyến khích thành lập hệ thống quỹ tín dụng nhân dân rộng khắp, cho phép hình thành các quỹ tín

Digitized by Google

dụng tư nhân ở những nơi có nhu cầu và có đủ điều kiện hoạt động. Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng và tín dụng, tăng cường bộ máy kiểm tra, giám sát đủ năng lực, có chính sách và biện pháp bảo hiểm thị trường vốn. Ổn định chính sách thuế và đảm bảo công bằng trong thu thuế. Có chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, kéo dài thời gian hơn nữa cho các doanh nghiệp mới thành lập và cho lợi nhuận tái đầu tư...

4. Tích cực hỗ trợ đào tạo các chủ doanh nghiệp, chủ hộ sản xuất - kinh doanh ngành nghề, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động làm các ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn. Đây là vấn đề hết sức quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự thúc đẩy phát triển ngành nghề nông thôn, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm. Nhà nước cần đặt thành một chương trình lớn nhằm hỗ trợ đào tạo nghề cho khu vực nông thôn, bao gồm đào tạo kiến thức quản lý và kinh doanh cho các chủ doanh nghiệp, các chủ hộ sản xuất - kinh doanh, đào tạo đội ngũ quản lý giúp việc và đào tạo kỹ thuật, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động đang làm việc trong các cơ sở ngành nghề. Để thực hiện chương trình này, cần nâng cấp các cơ sở dạy nghề, thiết lập thêm mạng lưới các trường, các trung tâm dạy nghề thường xuyên rộng khắp ở tất cả các địa phương đến từng tỉnh, huyện. Khuyến khích hỗ trợ các hiệp hội, đoàn thể, các tổ chức tư nhân hình thành các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghề nghiệp ở nhiều địa phương. Đa dạng hóa hình thức đào tạo, hình thành các trung tâm vừa làm nhiệm vụ tư vấn, vừa làm cả nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo nghề ở các vùng nông thôn.

5. Thúc đẩy sự liên kết có hiệu quả giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp vừa, nhỏ và cực nhỏ (hộ gia đình) ở nông thôn trong mối quan hệ của hình tháp phát triển. Sự hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ với doanh nghiệp lớn và với hàng loạt các doanh nghiệp cực nhỏ (hộ gia đình) trong mô hình phát triển hình tháp sẽ có tác dụng khắc phục những thế bất lợi của các doanh nghiệp, tạo nên sức mạnh tổng hợp của một khối doanh nghiệp. Sơ đồ khối liên kết hình tháp có đỉnh là một hoặc một số doanh nghiệp lớn ở thành thị và các khu công nghiệp tập trung (chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước) đóng vai trò trung tâm. Dưới nó (khối giữa) là một số khá nhiều các doanh nghiệp vừa và nhỏ làm vệ tinh cấp I hoặc cấp II, hình thang đáy là một loạt các doanh nghiệp cực nhỏ (hộ ngành nghề) ở nông thôn làm vệ tinh tới hàng thứ III hoặc thứ IV... của khối liên kết.

Sự hợp tác, liên kết đó tạo khả năng phối - kết hợp bằng nhiều hình thức giữa các doanh nghiệp nhằm giải quyết đầu vào và đầu ra, trong đó thông qua việc cho thuê lại các hợp đồng (thực hiện hợp đồng phụ - đặt hàng gia công, bao tiêu sản phẩm), hướng dẫn chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp lớn đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cực nhỏ. Đồng thời nó còn nhằm tạo lập và tăng cường vốn, thông qua các hình thức liên doanh, hùn vốn, thành lập các công ty cổ phần, cho vay bằng tín chấp, bảo lãnh tín dụng lẫn nhau và mua bán hàng hóa thanh toán chậm...

Để thúc đẩy quá trình liên kết có hiệu quả cần có những chương trình khuyến khích thành lập các hiệp hội doanh nghiệp trong từng làng, xã, huyện, tỉnh và toàn quốc. Cho phép các hiệp hội được thành lập quỹ tín dụng chung và bảo lãnh vay vốn ở ngân hàng. Đồng thời, xây dựng các chương trình liên kết đỡ đầu của các doanh nghiệp nhà nước lớn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ gia đình ở nông thôn. Nghiên cứu và từng bước thành lập các loại công ty lớn theo kiểu "tập đoàn kinh doanh" cấp quốc gia, bao gồm nhiều doanh nghiệp có quy mô khác nhau, với nhiều hình thức sở hữu và đa dạng hóa ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.

6. Tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn. Bên cạnh các giải pháp tình huống đang được nhiều địa phương thực hiện một cách năng động, linh hoạt, cần thiết phải có các chính sách và giải pháp tổng thể, đồng bộ về phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn. Tiếp tục mở rộng, hoàn thiện mạng lưới công trình phân phối điện quốc gia đến các vùng nông thôn, tiêu chuẩn hóa mạng lưới công trình phân phối điện quốc gia đến các vùng nông thôn, tiêu chuẩn hóa mạng lưới điện hạ thế đến từng hộ dân và cơ sở sản xuất - kinh doanh. Tiến hành cải tạo, nâng cấp, phát triển mạnh hệ thống giao thông nông thôn bằng phương thức huy động đóng góp của nhân dân và các doanh nghiệp với việc đầu tư hỗ trợ tích cực từ ngân sách nhà nước và các khoản đầu tư

(Xem tiếp trang 55)

Digitized by Google

30 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH CỦA MỘT ĐƠN VỊ HAI LẦN ANH HÙNG

NGÔ SĨ QUỐC *

TRUYỀN thống hơn 55 năm của quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng, có không ít đơn vị đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang lần thứ hai, lần thứ ba. Song một đơn vị anh hùng trong kháng chiến lại tiếp tục được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng trong xây dựng đất nước có thể nói là rất hiếm, nhất là ở cấp sư đoàn. Ấy thế mà sư đoàn 470 (Công ty xây dựng 470), thuộc Binh đoàn 12 (Tổng công ty xây dựng Trường Sơn) lại được vinh dự ấy. Đây là quá trình xây dựng và trưởng thành không ngừng của một đơn vị đóng quân trên địa bàn Tây Nguyên hết sức khó khăn. Vậy sư đoàn đã làm những gì để có được các danh hiệu cao quý đó ?

I - Thành tựu trong chiến đấu và trong xây dựng.

Thực hiện quyết tâm của Trung ương Đảng "kiên quyết đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn" và theo đề nghị của Quân ủy Trung ương ngày 15-4-1970, Bộ Chính trị phê duyệt quyết định thành lập sư đoàn 470, thuộc Bộ Tư lệnh Đoàn 559. Ra đời tại khu rừng Nậm Pa, tỉnh A-tơ-pơ, Nam Lào, nơi đây là điểm nút của đường chiến lược Trường Sơn năm xưa. Với nhiệm vụ mở đường, bảo đảm giao thông, chiến đấu bảo vệ hành lang, bảo vệ hàng hóa, vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm, đưa đón bộ đội và cán bộ quân đội, dân chính đảng vào chiến trường, đưa đón thương bệnh binh từ chiến trường ra Bắc, giúp cách mạng hai nước bạn Lào và Cam-pu-chia xây dựng lực lượng. Nhiệm vụ rất nặng nề trong khi địa bàn hoạt động lại rộng, phía Bắc từ Sê-ca-mán đến ngã ba Stung-cheng (Cam-pu-chia) đến chiến trường B3 khu 5 với chiều dài hơn 500 km, chiều rộng 400 km.

Xuất phát từ nhiệm vụ và hoàn cảnh lúc bấy giờ sư đoàn xác định phương thức hoạt động tổ chức đánh địch trên không và mặt đất ; mở đường bảo đảm giao thông, vận chuyển hàng hóa với quy mô từ nhỏ đến lớn ; vừa vận chuyển cả đường bộ lẫn đường sông, kết hợp vận chuyển theo hình thức thô sơ đến cơ giới, vận chuyển cả ban ngày và ban đêm nhằm đáp ứng nhu cầu chiến trường đánh lớn thắng lớn, bảo toàn được lực lượng.

Năm năm trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu (từ 1970 - 1975) là 5 năm sư đoàn 470 lớn mạnh không ngừng. Trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, sư đoàn đã nhanh chóng trở thành một cơ quan tiền phương của Bộ Tư lệnh Bộ đội Trường Sơn, trực tiếp vận chuyển phục vụ chiến trường Nam Bộ, Tây Nguyên, Hạ Lào, Đông Bắc Cam-pu-chia, đồng thời xây dựng căn cứ cách mạng ở phía Nam Đông Dương và tăng gia sản xuất tự túc một phần lương thực, thực phẩm. Tính ra, sư đoàn đã mở 885 km đường mới, khôi phục sửa chữa, bảo đảm giao thông trên 3 160 km đường ô tô các loại, cải tạo 700 km đường sông, tạo ra thế trận cầu đường vững chắc nối liền 3 nước Đông Dương, xây dựng 1 000 km đường ống dẫn xăng dầu từ Nam Lào đến Lộc Ninh, vận chuyển hàng nghìn tấn hàng hóa, binh khí kỹ thuật, đưa đón hơn 19 vạn người an toàn. Với tinh thần "mở đường mà đi, đánh địch mà tiến" cũng trong 5 năm đó, lực lượng pháo binh của sư đoàn đã đánh trên 3 000 trận, bắn rơi 80 máy bay, bắn cháy 73 chiếc khác, bộ binh cũng đã chiến đấu hàng nghìn trận tiêu diệt 1 212 tên địch, gọi hàng hàng trăm tên khác, ngoài ra còn giúp bạn xây dựng lực lượng, xây dựng mối tình đoàn kết 3 nước anh em. Trong chiến dịch Tây Nguyên, mở màn cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, sư đoàn được giao nhiệm vụ bí mật mở đường cho bộ đội tấn

* Đại tá, Bí thư đảng ủy sư đoàn 470, Binh đoàn Trường Sơn

Digitized by Google

công Buôn Ma Thuột, tiếp quản vùng mới giải phóng và trực tiếp vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí cho chiến dịch Hồ Chí Minh. Nhiệm vụ nào sư đoàn cũng đều hoàn thành xuất sắc, song những hy sinh mất mát cũng đáng kể, hơn 1 200 cán bộ chiến sĩ đã hy sinh trong chiến đấu, nhiều đồng chí vẫn còn mang thương tật trong người cho đến ngày nay...

Với những thành tích trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, sư đoàn được Đảng, Nhà nước thưởng 3 Huân chương quân công, 6 Huân chương chiến công, 4 lần nhận cờ thưởng "quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, 1 cờ thưởng của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, 457 đồng chí trong sư đoàn được tặng thưởng huân chương các loại. Hàng trăm cán bộ, chiến sĩ được tặng danh hiệu dũng sĩ diệt Mỹ. Trong thời gian này sư đoàn và 5 tập thể, 2 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Đất nước thống nhất, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới, sư đoàn 470 tiếp tục nhận nhiệm vụ ở lại Tây Nguyên hàn gắn vết thương chiến tranh. Tây Nguyên những năm đầu giải phóng không biết bao nhiêu khó khăn, người dân còn nhiều lạc hậu, lại còn bọn Phun-rô, tàn quân chưa chịu cải tạo...

Trên cơ sở quán triệt các nghị quyết của đảng cấp trên, trực tiếp là Binh đoàn 12, đơn vị đã vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của toàn sư đoàn, của từng đơn vị trực thuộc, với phương châm "tập trung chuyên sâu, đầu tư đồng bộ" để thực hiện công tác xây dựng cơ bản. Công việc đầu tiên là đào tạo cán bộ kỹ thuật, vừa làm vừa học kinh tế, kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế. Giai đoạn 1975 - 1989 cũng là một bước đột phá của sư đoàn 470. Vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh gian khổ và ác liệt nhất, mấy ai quen với việc xây dựng kinh tế song bằng tinh thần người cộng sản, tinh thần người lính, sư đoàn cũng đã mở mới hơn 800 km đường giao thông các loại, làm hàng trăm mét cầu bê tông vĩnh cửu, hàng nghìn mét cống trên tuyến đường Trường Sơn (từ Quảng-Nam, Đà Nẵng đến Sông Bé). Ngoài ra còn tham gia xây dựng nhiều công trình phục vụ phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng, xây dựng kho quốc phòng K4, đắp 6 đập thủy lợi, khai hoang 250 ha để trồng cà phê, xây dựng 4 nhà máy thủy điện... Đáng kể nhất là năm 1984, sư đoàn chính thức nhận nhiệm vụ tham gia xây dựng nhà máy thủy điện Đray H'Linh thuộc tỉnh Đắc Lắc ; nhà máy xây dựng trong hoàn cảnh Tây Nguyên đang thiếu điện nghiêm trọng, các lực lượng phản cách mạng, nhất là Phun-rô đang còn trong rừng... Chính những khó khăn đó mà khi dự án xây dựng nhà máy thủy điện Đray H'Linh công suất 12 000 kw lập xong nhưng không có công ty, xí nghiệp nào ở trong và ngoài quân đội muốn nhận thi công. Sư đoàn 470, đơn vị anh hùng trong chiến đấu lại một lần nữa được thử thách, bằng ý chí của người lính Trường Sơn, bằng kinh nghiệm tổ chức làm đường và được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cấp có liên quan. Sau hai nghìn ngày đêm lao động quên mình của cán bộ, chiến sĩ, trong đó có cả mồ hôi, nước mắt và cả máu, công trình nhà máy thủy điện Đray H'Linh được hoàn thành, tỏa sáng ánh điện cho các buôn làng Đắc Lắc. Đây là chiến công mới xuất sắc. Một lần nữa Đảng, Nhà nước tặng sư đoàn danh hiệu cao quý : Đơn vị anh hùng lao động.

Sau khi hoàn thành nhà máy thủy điện Đray H'Linh, sư đoàn lại chuyển sang cơ chế mới, lấy thêm tên Công ty xây dựng 470 và hạch toán kinh tế độc lập, hoạt động theo cơ chế thị trường. Để thích nghi với phong cách làm mới, sư đoàn nhanh chóng ổn định lại tổ chức, tinh gọn bộ máy, đa dạng hóa các loại hình sản xuất, trong đó chú trọng công tác hạch toán bằng phương châm "năng suất, chất lượng, an toàn, có hiệu quả kinh tế". Nhờ vậy từ năm 1989 đến nay, mặc dù gặp không ít khó khăn, sư đoàn 470 vẫn hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đúng hướng, đúng pháp luật, sản lượng hằng năm tăng trưởng khá, năm sau cao hơn năm trước. Nếu so sánh thì năm 1999 tăng hơn năm 1989 đến 914,6%, mỗi năm đều hoàn thành kế hoạch chỉ tiêu từ 102 đến 112%, thu nhập bình quân người/tháng bằng 1,2 đến 1,3 lương quốc phòng. Đời sống của cán bộ, chiến sĩ không ngừng cải thiện, hoàn thành nghĩa vụ nhà nước, bảo toàn và phát triển tốt tiềm lực của một đơn vị quân đội, thực hiện có nề nếp dân chủ, công khai, phát huy được trí tuệ, sức mạnh của tập thể anh hùng trong chiến đấu và anh hùng trong lao động.

II - Những tố chất tạo nên sự lớn mạnh.

Nhìn lại chặng đường 30 năm xây dựng và trưởng thành, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đảng ủy

Digitized by Google

cấp trên, được sự giúp đỡ tận tình của cấp ủy, chính quyền, nhân dân địa phương cũng như các cơ quan, đơn vị bạn, bất luận hoàn cảnh nào, dù gian khổ, khó khăn, phức tạp đến đâu, sư đoàn đều hoàn thành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cấp trên giao, xứng đáng với niềm tin và lòng mong ước mà Đảng, Nhà nước, nhân dân, quân đội dành cho sư đoàn 470. Có được như ngày hôm nay, bởi sư đoàn có đủ 5 tố chất của những người lính trong chiến tranh cũng như trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ nhất : sư đoàn luôn giáo dục và coi đây là phương châm hành động trong suốt chặng đường lịch sử của mình : luôn trung thành vô hạn với Đảng, với Tổ quốc và nhân dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong chiến đấu chống lại kẻ thù, sư đoàn đã mưu trí, dũng cảm với tinh thần đánh là thắng, đi là đến. Sau khi đất nước thống nhất, tuy về mặt tâm lý, ai cũng mong có thời gian nghỉ ngơi, nhưng sư đoàn đã nhận nhiệm vụ tiếp tục ở lại Tây Nguyên xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dẫu biết rằng đây là một vùng đất còn nhiều khó khăn đòi hỏi sự chịu đựng, hy sinh không kém trong chiến tranh.

Thứ hai : Sư đoàn nêu cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng, dũng cảm ngoan cường trong chiến đấu, năng động sáng tạo trong lao động dựng xây, đoàn kết hợp đồng, lập công xuất sắc, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Đây là tố chất mà sư đoàn 470 luôn mang theo mình trong 30 năm xây dựng và trưởng thành. Chính nó đã hun đúc nên tinh thần vượt qua gian khó, mỗi khi nhận nhiệm vụ mới đều được quán triệt trong cán bộ, chiến sĩ. Vì vậy thời gian qua, dù trong chiến đấu hay trong cơ chế thị trường, sư đoàn luôn hoàn thành nhiệm vụ và làm ăn ngày càng có hiệu quả, đời sống cán bộ, chiến sĩ không ngừng tăng lên.

Thứ ba : Phát huy mạnh mẽ tinh thần cách mạng tiến công, vừa chiến đấu, công tác, vừa xây dựng đơn vị vững mạnh về mọi mặt trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào. Tinh thần ấy luôn là yêu cầu, luôn đòi hỏi mỗi thành viên sư đoàn thông suốt trong tư tưởng và hành động.

Thứ tư : Đoàn kết, gắn bó máu thịt với đảng bộ, chính quyền và nhân dân các địa phương, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị bạn, thực hiện "quân với dân một ý chí". Không phải ngẫu nhiên mà đóng quân ở nơi nào sư đoàn cũng được nhân dân yêu mến. Đây được coi là kỷ luật của sư đoàn. Nội bộ là vậy, công tác dân vận cũng không được xem nhẹ, công tác chăm lo xây dựng, giúp đỡ nhân dân càng được quan tâm đúng mức.

Thứ năm : Nắm vững và thực hiện tốt đường lối, chính sách đoàn kết và giúp đỡ sự nghiệp cách mạng hai nước Lào, Cam-pu-chia. Những năm tháng chiến đấu, giúp đỡ và xây dựng lực lượng cách mạng đối với hai nước bạn đã được cấp trên đánh giá cao.

Trong tập thể anh hùng của sư đoàn đã nổi bật lên những tấm gương tiêu biểu, như các đồng chí Hồ Sĩ Tư, Hoàng Quang Tích, Lê Xuân Bá v.v..., những người đã nhiều lần được tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua, và cuối cùng là danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang hay anh hùng lao động.

Từ thực tiễn xây dựng và trưởng thành trong 30 năm, qua những gì sư đoàn đã làm được, chúng tôi thấy có mấy kinh nghiệm như sau :

1 - Nắm vững và thường xuyên quán triệt nhiệm vụ trung tâm trong từng thời kỳ mà sư đoàn 470 được Bộ Quốc phòng và Binh đoàn giao phó. Đó là mục tiêu phấn đấu, là cơ sở để đoàn kết, thống nhất trong đảng bộ và đơn vị. Sư đoàn luôn luôn nắm vững và vận dụng sáng tạo đường lối, quan điểm, nghị quyết của Đảng, Nhà nước, Đảng ủy quân sự Trung ương, Đảng ủy Binh đoàn Trường Sơn và tổ chức triển khai thực hiện tốt trong đơn vị.

2 - Đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng Đảng bộ sư đoàn trong sạch vững mạnh, có bản lĩnh và năng lực lãnh đạo toàn đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Nâng cao năng lực của các tổ chức đảng, phẩm chất năng lực và tính tiên phong của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Coi trọng công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng. Luôn giữ vững lãnh đạo của Đảng bộ trong mọi hoạt động của đơn vị, điều hành quản lý của chỉ huy từ sư đoàn đến các đơn vị cơ sở. Những kinh nghiệm trong xây dựng đảng là bài học xuyên suốt trong quá trình lãnh đạo, điều hành của sư đoàn. Bài học này được thể hiện là thường xuyên nắm vững các nghị quyết, nâng cao nhận thức của mỗi cán bộ, đảng viên và chiến sĩ, xác định rõ xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh là nhiệm vụ then chốt. Muốn vậy, phải xây dựng cấp ủy, chi bộ trong sạch vững mạnh. Trong xây dựng, luôn nêu cao sức chiến

Digitized by Google

đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng, cụ thể là hiệu lực lãnh đạo của Đảng ủy, các chi bộ. Nghị quyết phải chấp hành nghiêm túc, xây dựng mối đoàn kết thống nhất cao trong cấp ủy, chi bộ và người chỉ huy. Trong tổ chức đảng, sư đoàn xác định rõ vai trò của cấp ủy các cấp, từ đó kiện toàn đủ số lượng, bồi dưỡng nâng cao năng lực của cấp ủy, trước hết là bí thư, đồng thời xây dựng các tổ chức chỉ huy, tổ chức quần chúng vững mạnh. Phát huy tốt vai trò, chức năng của các tổ chức trong cơ quan, khắc phục những khâu yếu, tạo ra sự chuyển biến đồng đều. Gắn xây dựng đảng với xây dựng đơn vị, mà trước hết là cán bộ chủ trì, cấp ủy, chú ý cả về tư tưởng, đạo đức, lối sống, phong cách lãnh đạo và năng lực hành động, tổ chức thực hiện, coi trọng phân loại tổ chức đảng và đảng viên, xem đó là yêu cầu xây dựng đơn vị vững mạnh, đơn vị anh hùng. Đảng bộ sư đoàn còn nắm vững nguyên tắc, nội dung tiến hành công tác chính trị và vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào đơn vị làm kinh tế, duy trì nền nếp hoạt động công tác chính trị đúng chức năng, có chất lượng và xây dựng cơ quan chính trị, đội ngũ cán bộ chính trị vững mạnh cả về chính trị, phẩm chất và năng lực.

3 - Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với nhiệm vụ xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, giữa nhiệm vụ xây dựng cơ bản với sản xuất kinh doanh tổng hợp. Tập trung đầu tư xây dựng cấp đội, mở rộng quyền tự chủ đi đôi với hoàn thiện các quy chế, quy định cũng như tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát, đôn đốc, phát hiện và uốn nắn kịp thời mọi thiếu sót ở cơ sở.

4 - Luôn phát huy mạnh mẽ nhân tố con người mà trước hết tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ có bản lĩnh chính trị, có năng lực chuyên môn, nắm vững khoa học kỹ thuật, không ngừng chăm lo cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

5 - Xử lý tốt các mối quan hệ trong nội bộ đơn vị và giữa đơn vị với cấp trên, với đảng bộ, chính quyền địa phương cùng các đơn vị bạn trong và ngoài quân đội. Đoàn kết nội bộ trên cơ sở đấu tranh phê bình và tự phê bình để tiến bộ và từ đoàn kết nội bộ, mở ra đoàn kết quân dân. Thường xuyên lấy những tấm gương hy sinh dũng cảm, truyền thống chiến đấu và xây dựng để giáo dục, rèn luyện cán bộ, chiến sĩ.

III - Con đường phía trước.

Nhiệm vụ xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng và an ninh trong tình hình mới đòi hỏi sư đoàn, đảng bộ phải thực sự đổi mới công tác giáo dục chính trị, tạo sự nhất trí cao trong cán bộ, đảng viên, luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội, kiên quyết chống âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ... Tiếp tục quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác xây dựng đơn vị, xây dựng đảng trong sạch vững mạnh, trong đó tăng cường công tác nắm và quản lý tư tưởng chặt chẽ thông qua cấp ủy, tổ chức chỉ huy, tổ chức quần chúng, qua đó phát hiện kịp thời những sai sót, ngăn chặn những tiêu cực để xây dựng Đảng bộ ổn định về chính trị, vững vàng trong mọi tình huống.

Ba mươi năm gắn bó với Tây Nguyên, sư đoàn 470 (Công ty xây dựng 470) đã làm tròn nhiệm vụ của một đội quân chiến đấu, một đội quân sản xuất và đội quân công tác ; cán bộ, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp và công nhân quốc phòng rất đỗi tự hào về một đơn vị 2 lần anh hùng. Có thể đánh giá sư đoàn bằng những lời như sau : trong chiến đấu "mưu trí, dũng cảm, chủ động, linh hoạt, hiệp đồng, lập công tập thể". Trong xây dựng "đoàn kết, cần cù, sáng tạo, lao động có năng suất, hiệu quả, sản xuất kinh doanh đúng hướng, đúng pháp luật". Và trong cả 2 thời kỳ : "luôn luôn nâng cao cảnh giác với kẻ thù, nêu cao ý chí cách mạng tiến công"...

Đứng trước yêu cầu và nhiệm vụ mới của đất nước, của quân đội, cán bộ, chiến sĩ sư đoàn 470 luôn thấm nhuần lời của đồng chí Bộ trưởng Bộ Quốc phòng căn dặn nhân kỷ niệm 40 năm ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn : Trong nhiệm vụ hiện nay, trên địa bàn Tây Nguyên, lực lượng vũ trang nói chung và các đơn vị của bộ đội Trường Sơn nói riêng vẫn là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận xây dựng kinh tế gắn liền với củng cố quốc phòng. Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế ở khu vực Tây Nguyên và đường Trường Sơn có ý nghĩa vô cùng to lớn và là một điều kiện không thể thiếu để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.❑

Digitized by Google

NHÌN LẠI QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ Ở NƯỚC TA

CHU TIẾN QUANG *

I - Khái quát quá trình đổi mới hợp tác xã trước khi ra đời Luật hợp tác xã ở Việt Nam

Hợp tác xã (HTX) ở Việt Nam đã có một quá trình phát triển khá dài và khác nhau theo địa giới và mốc lịch sử, HTX đã bắt đầu phát triển ở miền Bắc từ ngày được giải phóng khỏi chế độ thực dân Pháp (1954) và ở miền Nam từ ngày thống nhất đất nước (1975) tới nay. Quá trình phát triển của HTX cũng đã qua nhiều bước thăng trầm gắn với những biến động lịch sử của đất nước. Trong thời gian chiến tranh, HTX ở miền Bắc là đơn vị kinh tế vừa đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến, vừa tạo ra sự ổn định ở hậu phương. Từ ngày đất nước thống nhất và duy trì cơ chế quản lý tập trung đối với nền kinh tế, thì HTX phát triển theo mô hình quản lý tập thể hóa triệt để các loại tư liệu sản xuất, có quan hệ chặt chẽ với các đơn vị sản xuất quốc doanh và nằm dưới sự ảnh hưởng và can thiệp trực tiếp của chính quyền nhà nước.

Từ ngày đất nước tiến hành công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng, mô hình HTX cũ chứa đựng cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp đã không còn phù hợp với quy luật và đòi hỏi khách quan của thực tiễn. Cả mô hình lẫn cơ chế ấy đã bị phá vỡ nhờ quá trình từ đổi mới từng phần đến đổi mới toàn bộ các bộ phận hợp thành của cơ chế quản lý theo hướng trả lại quyền sở hữu, sử dụng và tự chủ đối với các loại tư liệu sản xuất cho người lao động và xã viên HTX dưới nhiều hình thức : giao ; khoán ; cho thuê ; đấu thầu ; bán lại... Nghĩa là HTX không giữ quyền sở hữu hoặc không quản lý tập trung chặt chẽ những tư liệu sản xuất cơ bản như trước.

Quan hệ phân phối được điều chỉnh từng bước, khắc phục cơ chế phân phối bình quân bao cấp tràn lan (không gắn lợi ích với công sức đóng góp của từng người lao động và cán bộ quản lý HTX), chuyển sang các hình thức phân phối dựa trên công lao và đóng góp thực sự của từng xã viên. Xóa bỏ chế độ phân phối theo kiểu công điểm trong các HTX nông nghiệp và cơ chế lương bình quân trong các loại hình HTX khác. Đặc biệt đã dần loại trừ tình trạng áp đặt chủ quan một kiểu phân phối dập khuôn vào HTX, trong đó có sự áp đặt về mức trả công và thu nhập của cán bộ quản lý HTX (chẳng hạn lương của chủ nhiệm gấp 2 lần thu nhập của xã viên...).

Quan hệ quản lý đã đổi mới theo hướng nâng cao tính độc lập, tự chủ và tự chịu trách nhiệm của HTX trong sản xuất - kinh doanh, trên cơ sở giảm dần những can thiệp hành chính và tổ chức từ phía nhà nước vào quan hệ nội bộ của HTX. Đã xóa bỏ quan hệ trao đổi hiện vật theo kiểu thu mua giữa nhà nước với HTX song song với việc từng bước xác định tính độc lập và tự chủ của người lao động, xã viên HTX. Trong các HTX sản xuất nông nghiệp, hộ xã viên đã được trao quyền tự chủ, tự quyết định kế hoạch sản xuất (trong phạm vi canh tác nông nghiệp) và trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, có quyền bình đẳng trong quan hệ kinh tế với HTX.

Đổi mới vai trò xã hội của HTX theo hướng giảm, và xóa bỏ các khoản đóng góp và trách nhiệm vật chất của HTX đối với các vấn đề xã hội của địa phương, nhất là HTX sản xuất nông nghiệp với cộng đồng ở nông thôn, cụ thể như các khoản đóng góp nghĩa vụ của HTX đối với các hoạt động của các tổ chức xã hội, chính quyền, Đảng, đoàn thể ở địa phương nơi HTX hoạt động. Dần đổi mới tư duy, nhận thức HTX thực sự là một tổ chức của những người lao động tự nguyện tham gia.

* TS, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Digitized by Google

Những đổi mới trên đây đã diễn ra từng bước theo thời gian và được Đảng, Nhà nước rất quan tâm, theo dõi và tổng kết. Cụ thể trong thời kỳ đổi mới đã ban hành Luật hợp tác xã (tháng 3-1996 và có hiệu lực từ ngày 1-1-1997). Qua một quá trình thực hiện đến nay chúng ta có thể khẳng định rằng, sự ra đời của Luật HTX ở Việt Nam đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong tiến trình đổi mới HTX, mở ra một môi trường thể chế khá thuận lợi để HTX tiếp tục phát triển.

Cùng với Luật HTX, Chính phủ đã ban hành 9 nghị định dưới luật để triển khai. Tuy chưa có thể khẳng định là đã đầy đủ và toàn diện, song lần đầu tiên ở nước ta khu vực kinh tế hợp tác và HTX đã có được khung khổ pháp lý rất cơ bản, có vai trò tạo hành lang cho toàn bộ quá trình vận động của HTX. Điều cơ bản trước hết phải thừa nhận là Luật HTX đã tạo ra cơ sở để có thể thống nhất hiểu biết, nhận thức về HTX trong cán bộ lãnh đạo từ trên xuống dưới và trong đông đảo quần chúng lao động.

II - Định nghĩa về các loại hình HTX theo Luật HTX ở Việt Nam và tính chất của quá trình tiếp tục đổi mới kinh tế hợp tác và HTX sau khi Luật ra đời

Điều 1 của Luật HTX định nghĩa, "Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước".

Các văn bản dưới luật cũng đã xác định rõ các khái niệm về kinh tế hợp tác và HTX trong từng lĩnh vực cụ thể, như : HTX nông nghiệp, HTX thủy sản, HTX thương mại, Quỹ tín dụng nhân dân, HTX công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, HTX giao thông vận tải... Theo quy định của các nghị định triển khai Luật HTX, thì mọi HTX được tổ chức ra theo Luật đều có tư cách pháp nhân, có tổ chức chặt chẽ, hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm bằng vốn và tài sản của mình về các hoạt động kinh doanh, dịch vụ, được Nhà nước đối xử bình đẳng như đối với các thành phần khác.

Từ các quy định trong Luật về xã viên HTX (Chương III) ; tổ chức quản lý HTX (Chương IV) ; tài sản và tài chính HTX (Chương V) ; hợp nhất, chia tách, giải thể và phá sản HTX (Chương VI), có thể rút ra những đặc trưng cơ bản của HTX kiểu mới, như sau :

Một là : Khi xây dựng HTX kiểu mới phải bảo đảm 5 nguyên tắc cơ bản : tự nguyện gia nhập và ra HTX ; quản lý dân chủ và bình đẳng ; tự chịu trách nhiệm và có lợi ; chia lãi bảo đảm kết hợp lợi ích của xã viên và sự phát triển của HTX ; hợp tác và phát triển cộng đồng (Điều 7 Luật HTX).

Hai là : Người lao động khi tham gia HTX không phải góp tư liệu sản xuất, mà điều kiện tiên quyết là phải góp vốn theo quy định của điều lệ, có thể góp sức khi HTX có nhu cầu, suất góp vốn không hạn chế song không quá 30% tổng vốn góp của các xã viên HTX. Vốn góp của xã viên được chia lãi hằng năm và được rút khi xã viên ra khỏi HTX. Xã viên có thể góp vốn bằng hiện vật khi được sự nhất trí của HTX, song hiện vật đó phải được quy thành giá trị theo thời giá của thị trường ; giá trị hiện vật được ghi thành vốn góp của xã viên, còn bản thân hiện vật thuộc sở hữu tập thể HTX.

Ba là : HTX kiểu mới là tổ chức kinh tế của những người lao động có nhu cầu, tự nguyện lập ra và tự chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình. Nhà nước không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động của HTX, mà chỉ quản lý về mặt nhà nước thông qua pháp luật và chính sách. Điều đó có nghĩa HTX là của người lao động, do họ tự lập ra và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật với tư cách là một *pháp nhân kinh tế*, những xã viên của HTX vẫn là những chủ thể độc lập, có kinh tế riêng. Trong HTX nông nghiệp, xã viên là hộ hoặc đại diện của hộ trong điều kiện hộ lại là đơn vị kinh tế tự chủ, tham gia vào HTX với trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích theo điều lệ quy định.

Bốn là : Các HTX khi đăng ký thành lập và đăng ký kinh doanh nhất thiết phải có điều lệ riêng, với những quy định cụ thể cho từng HTX đó, trên cơ sở những quy định mang tính hướng dẫn của Điều lệ mẫu do Chính phủ ban hành. Có phương án sản xuất kinh doanh rõ ràng và khả thi, được thiết kế trên cơ sở có nghiên cứu và suy tính kỹ càng về hướng phát triển HTX. Cả Điều lệ HTX và phương án sản xuất kinh doanh phải được đại hội xã viên thông qua và được cơ quan cấp giấy phép sản xuất kinh doanh phê duyệt.

Digitized by Google

Năm là : HTX đăng ký hoạt động theo Luật chỉ phải tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ xã hội với các xã viên của chính mình, mà không phải chịu trách nhiệm xã hội với những người ngoài HTX.

Sáu là : HTX tự nguyện lập ra và tự giải thể khi thấy không còn nhu cầu tồn tại. HTX tự nguyện tham gia Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

Với những đặc trưng cơ bản trên đây, chúng ta thấy mô hình HTX kiểu mới mang những điểm rất khác biệt so với mô hình các HTX kiểu cũ.

Đến thời điểm Luật HTX có hiệu lực (1-1-1997), theo số liệu tổng hợp từ các ngành, các địa phương, cả nước còn tồn tại 17 730 HTX trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó riêng trong lĩnh vực nông nghiệp là 13 246 HTX và các ngành còn lại là 4 484 HTX. Để tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và HTX trong điều kiện đã có Luật, các HTX cũ đã được xử lý theo ba hướng : chuyển đổi để tiếp tục là HTX và hoạt động theo đúng các nguyên tắc của Luật ; chuyển sang hình thức kinh tế khác (như có thể chuyển thành công ty...) ; số còn lại thì giải thể. Việc quyết định đi theo hướng nào là do ý chí và sự tự nguyện của các xã viên HTX cũ. Song song với việc xử lý số HTX cũ này, các địa phương cũng đã tiến hành đăng ký kinh doanh đối với những HTX mới do người lao động tự nguyện lập ra khi có đủ các điều kiện tương ứng mà Luật đã quy định.

Để tạo hành lang pháp lý cho cho quá trình chuyển đổi HTX cũ và đăng ký kinh doanh HTX mới, ngày 21-2-1997, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16-CP về quy định chuyển đổi, đăng ký HTX và tổ chức Liên hiệp các HTX. Ngày 29-3-1997, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ra Thông tư số 04/BKH về hướng dẫn thực hiện Nghị định 16/CP. Theo tinh thần của NĐ 16/CP thì thời hạn để các HTX cũ chuyển đổi là một năm, tức là từ 21-2-1997 đến 21-2-1998. Sau thời hạn này nếu HTX, Liên hiệp các HTX nào không đăng ký lại thì không có tư cách pháp nhân để hoạt động (Điều 29 Nghị định 16/CP).

Trên thực tế triển khai, do thấy rằng thời hạn một năm dành cho chuyển đổi các HTX là ngắn, nên Chính phủ đã cho phép kéo dài thêm 6 tháng, nghĩa là đến hết tháng 12-1998 (theo Công văn số 355 ngày 30-3-1998 của Chính phủ). Các văn bản và quy định trên đây cho thấy rằng, quá trình đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác và HTX ở Việt Nam từ khi Luật HTX có hiệu lực đến nay đã thực sự mang tính cách mạng, với mô hình HTX kiểu mới cho từng lĩnh vực và có cơ sở pháp lý rõ ràng để thực hiện.

III - Kết quả đổi mới và phát triển HTX theo Luật HTX, những vấn đề đặt ra

Sau gần ba năm thực hiện luật HTX, số liệu báo cáo của các ngành cho thấy : tổng số HTX các loại lên tới 19 531, trong đó số HTX cũ là 17 462 ; số HTX mới thành lập là 2 069. Trong số 17 462 cũ thì đã chuyển đổi 9 595 HTX (chiếm 54,9% số HTX cũ), trong đó số HTX đã được cấp đăng ký kinh doanh là 6 678, còn lại 2 917 HTX đã chuyển đổi nhưng chưa nhận đăng ký kinh doanh. Đã giải thể 4 709 HTX (chiếm gần 27% số HTX cũ). Chưa xử lý 3 158 HTX (chiếm 18% số HTX cũ). Số liệu tổng hợp trên cho thấy tỷ lệ HTX đã chuyển đổi so với số HTX cũ chiếm gần 55%. Số đã giải thể và chưa xử lý như vậy là còn chiếm tỷ lệ lớn.

Kết quả phân tích số liệu báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc 39 tỉnh, tới thời điểm tháng 6-1999, trên cơ sở hệ thống biểu mẫu điều tra và hướng dẫn của chúng tôi, có một số nhận xét như sau :

Về tình hình của các HTX chuyển đổi và thành lập mới : Phong trào HTX đã có bước phát triển mới, chất lượng được nâng lên và đang dần khẳng định vai trò hỗ trợ, giúp đỡ, bảo vệ lợi ích của các thành viên... Phân định rõ HTX là tổ chức kinh tế phải lấy hiệu quả hoạt động làm cơ sở để tồn tại và phát triển, xóa bỏ tình trạng can thiệp thô bạo từ bên ngoài vào hoạt động của HTX. Do tính chất hoạt động của phần lớn các HTX kiểu mới thay đổi, nên nhìn chung số lượng HTX cũng như xã viên có giảm so với trước khi chuyển đổi.

Bộ máy quản lý HTX nhìn chung đã gọn nhẹ (bình quân 5,22 người/HTX). Tuy nhiên, cán bộ quản lý có trình độ đại học còn rất ít, chỉ chiếm khoảng 3 - 4%. Số lượng cán bộ có bằng trung cấp chiếm 16,61% ; số lượng cán bộ quản lý không có bằng cấp còn chiếm tỷ lệ lớn : 79,65%. Theo đánh giá về hiệu quả kinh doanh của 2 031 HTX chuyển đổi và thành lập mới của 26/39 tỉnh gửi báo cáo, kết quả như sau : số HTX hoạt động có lãi là 1 252 HTX (chiếm 61,64%) ; số HTX hòa vốn là 633 (chiếm 31,17%) ; số HTX bị lỗ là 146 HTX (chiếm 7,19%).

Digitized by Google

Tuy vậy, bên cạnh những kết quả bước đầu, phong trào HTX hiện nay vẫn đang còn có những khó khăn, hạn chế, cụ thể :

Các nguyên tắc cơ bản của HTX chưa thực sự được mọi người lao động coi trọng trong quá trình chuyển đổi và thành lập mới. Nhiều người chưa ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ và lợi ích khi tham gia HTX. Không ít xã viên coi việc tham gia HTX là việc làm có tính chất nghĩa vụ, theo yêu cầu của nhà nước, chứ không xuất phát từ lợi ích thiết thân của chính mình. Do đó, nhiều nơi xã viên đăng ký vào HTX còn mang tính hình thức, vốn góp của mỗi xã viên quá thấp, chỉ vài chục đến dăm chục ngàn đồng, có nơi làm theo kiểu "đánh trống ghi tên".

Hoạt động của HTX, đặc biệt là số HTX sau khi chuyển đổi, còn lúng túng, hiệu quả chưa cao, phương án sản xuất kinh doanh chưa được tính toán kỹ, cán bộ quản lý còn đuối về năng lực quản lý, thậm chí còn chưa ý thức hết nội dung của các nguyên tắc HTX theo Luật. Việc giải quyết các vấn đề tồn tại ở một bộ phận HTX (vấn đề tài chính, ruộng đất, đặc biệt là công nợ...) chưa dứt điểm, do dự, chờ đợi ý kiến cấp trên đã ảnh hưởng đến sự ra đời và hoạt động của các HTX mới. Xử lý công nợ, nhìn chung còn là vấn đề tồn tại lớn và gây khó khăn cho công tác chuyển đổi HTX. Tuy vậy, đây là vấn đề có tính chất lịch sử và phức tạp, do đó đòi hỏi phải lựa chọn phương án xử lý hết sức dân chủ, rõ ràng và công khai minh bạch.

Một số HTX đã chuyển đổi nhưng xã viên vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài. Một số HTX phi nông nghiệp không xử lý được quan hệ đất đai do không xác định được nguồn gốc chủ sử dụng. Hầu hết các tỉnh chưa được áp dụng chính sách ưu đãi về thuế, về xử lý công nợ cho các HTX chuyển đổi cũng như các HTX mới thành lập, do chưa có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng của ngành tài chính, ngân hàng. Các HTX chủ yếu chỉ có thể vay vốn từ Quỹ 120 (Quỹ tạo việc làm), rất khó vay ở các ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác vì HTX không có tài sản thế chấp. Các tỉnh đều đã tổ chức đào tạo cán bộ quản lý HTX, nhưng chủ yếu là các lớp ngắn hạn, có lớp chỉ mở trong vài ngày. Rất ít địa phương tổ chức được các lớp dài ngày cho đội ngũ chủ nhiệm HTX mới, do không có kinh phí.

Một số cán bộ trong các cơ quan nhà nước chưa thực sự coi trọng vấn đề phát triển HTX, còn có những mặc cảm đối với HTX kiểu mới theo Luật. Bộ máy quản lý và chức năng quản lý nhà nước đối với HTX còn nhiều đầu mối, chồng chéo chưa rõ ràng về chức năng và trách nhiệm của từng cơ quan từ Trung ương đến tỉnh huyện, xã... Đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn triển khai Nghị định 02/CP về quản lý nhà nước đối với HTX , Nghị định 43/CP về Điều lệ mẫu các HTX. Một số chính sách khuyến khích phát triển HTX theo tinh thần Nghị định 15/CP (ngày 21-2-1997) chưa được hướng dẫn thi hành cụ thể, như chính sách đất đai, tín dụng, đào tạo, bảo hiểm xã hội. Thêm vào đó vẫn còn nhiều ý kiến chưa thống nhất chung quanh vấn đề HTX, như sự cần thiết phải thành lập HTX, mô hình tổ chức HTX trong từng ngành, vùng, về sự hỗ trợ của nhà nước đối với HTX...

IV - Một số định hướng kiến nghị để tiếp tục đổi mới và phát triển HTX ở nước ta.

Trên cơ sở phân tích tổng kết tình hình thực tiễn tại 39 tỉnh vừa qua, và để phát huy hơn nữa vai trò của HTX đối với quá trình đưa nền nông nghiệp nước nhà lên sản xuất hàng hóa và hội nhập với kinh tế quốc tế, chúng tôi xin nêu một số kiến nghị :

+ Coi trọng chất lượng trong chuyển đổi và phát triển các HTX trong mọi lĩnh vực, không vì số lượng mà coi nhẹ các thủ tục, nguyên tắc thành lập HTX.

+ Giữ vững thời hạn chuyển đổi theo quy định của công văn 355 (ngày 30-3-1998) của Chính phủ và tập trung xử lý các HTX không có khả năng và không thể chuyển đổi. Trong số này, nếu HTX không có nguyện vọng chuyển đổi thì phải làm thủ tục giải thể, sau đó làm thủ tục thành lập HTX mới để bảo đảm tính nghiêm túc của pháp luật.

+ Rà soát số HTX đã nhận đăng ký kinh doanh, kể cả HTX cũ chuyển sang và HTX mới thành lập, để giúp đỡ các HTX đã làm sai nay phải sửa đổi lại cho đúng Luật. Đối với số đã làm thủ tục, nhưng chưa nhận đăng ký kinh doanh cần tiến hành phê duyệt thủ tục chặt chẽ và cụ thể hơn.

+ Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn còn thiếu (đã đề cập ở trên) để giúp các HTX có cơ sở pháp lý thực hiện.

+ Tiếp tục tuyên truyền rộng rãi những điểm cơ bản của nội dung Luật HTX tới cán bộ quản lý các cấp có liên quan đến HTX và đến đông đảo người lao động để mọi người hiểu rõ và nắm vững trong quá

Digitized by Google

trình chuyển đổi và xây dựng mô hình HTX kiểu mới theo Luật.

+ Tổ chức ở cấp tỉnh các cuộc tọa đàm, đối thoại giữa cán bộ HTX đã chuyển đổi với cán bộ thuộc các ngành ngân hàng, tài chính, nông nghiệp, thương mại để cùng nhau tháo gỡ các vướng mắc cụ thể ở từng địa phương.

+ Tổ chức tham quan, trao đổi kinh nghiệm giữa các HTX, xây dựng mối quan hệ hợp tác, hiểu biết và hỗ trợ lẫn nhau.

+ Tổng kết các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước với HTX ở một số nơi như Nông trường sông Hậu, Công ty lương thực Long An, An Giang và Công ty mía đường Lam Sơn, các mô hình HTX kinh doanh giỏi và phổ biến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

+ Khẩn trương triển khai các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý HTX ở cả trung ương và các tỉnh, nhất là các tỉnh có số lượng đông HTX theo yêu cầu cụ thể và sự quan tâm của đội ngũ cán bộ HTX. Muốn vậy, cần tổ chức điều tra nắm bắt nhu cầu trước khi tổ chức lớp đào tạo hoặc tập huấn để lập chương trình, nội dung đào tạo phù hợp với từng đối tượng cán bộ quản lý HTX, theo yêu cầu của từng lĩnh vực.

Chúng tôi cho rằng, để đưa nông nghiệp nước ta lên sản xuất hàng hóa, đổi mới và phát triển HTX theo Luật trong những năm tới là vấn đề rất cấp bách, nhưng không vì thế mà nóng vội, đốt cháy giai đoạn hoặc chạy theo thành tích, phong trào. Phải coi đây là quá trình lâu dài tùy thuộc vào yêu cầu phát triển kinh tế vào điều kiện cụ thể và sự tự nguyện của mỗi địa phương, của bản thân người lao động, mà hình thành nên tổ chức HTX. Luật HTX chỉ tạo ra khung pháp lý cơ bản cho sự vận hành, hoạt động của tổ chức kinh tế với đúng tên gọi là kinh tế hợp tác hay HTX theo các nấc thang phát triển từ thấp đến cao. Vì vậy, để có phong trào HTX vững mạnh, luôn cần có sự đổi mới từ cả 2 phía, đó là : bản thân HTX phải năng động, dựa vào nội lực của mình là chính ; và các cơ quan nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động HTX, mà chỉ hỗ trợ, hướng dẫn thông qua cơ chế chính sách cần thiết trong phạm vi chức năng quản lý của mình.❑

VỀ CHÍNH SÁCH...

(Tiếp theo trang 46)

tín dụng ưu đãi. Tăng cường đầu tư cho việc nâng cấp công trình, đổi mới thiết bị kỹ thuật của các trung tâm bưu điện huyện, thị trấn, trạm, khu vực và hỗ trợ đầu tư mở rộng mạng lưới đến cơ sở xã, thôn, điểm dân cư. Quy hoạch, xây dựng phát triển hệ thống các trung tâm, đầu mối thương mại, chợ nông thôn. Hỗ trợ tạo lập mặt bằng sản xuất - kinh doanh cho các cơ sở ngành nghề. Từng bước quy hoạch, đầu tư xây dựng phát triển các khu công nghiệp nhỏ dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ chuyên ngành nghề (nhất là đối với các cơ sở ngành nghề có ảnh hưởng xấu tới môi trường) nhằm tách khỏi khu dân cư và có điều kiện thuận lợi để tiến hành các biện pháp xử lý làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Xúc tiến quy hoạch, xây dựng các hệ thống công trình cấp, thoát nước, xử lý chất thải, làm vệ sinh và bảo vệ môi trường sinh thái ở nông thôn, đặc biệt là ở trong các làng nghề.

7. Hoàn thiện môi trường thể chế, đổi mới và tăng cường các biện pháp quản lý, kiểm soát của Nhà nước trên tinh thần hỗ trợ các cơ sở sản xuất - kinh doanh phát triển đúng hướng. Cần tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật đã ban hành không còn phù hợp với tình hình mới. Ban hành các văn bản pháp luật mới đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế thị trường vốn rất năng động, nhưng cũng không kém phần nghiệt ngã. Tiếp tục nghiên cứu soạn thảo để sớm đi đến ban hành một luật doanh nghiệp thống nhất chung cho các loại hình doanh nghiệp thuộc các quy mô và hình thức sở hữu khác nhau, cũng như việc ban hành một luật khuyến khích đầu tư chung cho cả khu vực trong nước và nước ngoài. Hoàn thiện và tăng cường bộ máy thi hành và giám sát thực hiện pháp luật. Tăng cường vai trò quản lý của các cấp. Ở cấp chính quyền nhất là chính quyền phường, xã đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ sản xuất - kinh doanh ngành nghề. Đồng thời chú ý sử dụng có hiệu quả các quan hệ và thể chế cộng đồng làng - xã, dòng họ ở nông thôn đối với việc khuyến khích thúc đẩy tinh thần hợp tác, liên kết để phát triển kinh tế, ngành nghề, góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo. ❑

Digitized by Google

Tâm sự của một đảng viên trẻ

TRỌNG MINH *

Mới hơn một tuổi đảng, tôi xem mình còn nhỏ. Hai mươi tám tuổi đời, tôi nghĩ rằng mình cũng còn trẻ. Cũng như nhiều đảng viên trẻ và nhỏ khác, khi vào đời, tôi luôn phải học làm người, khi vào Đảng, thì phải cố gắng để trở thành người phục vụ trung thành lợi ích của nhân dân. Học làm người khó một, học để trở thành *đầy tớ của nhân dân* khó gấp trăm lần. Khó, mà vẫn phải học, phải rèn luyện để không uổng phí một đời được sống.

Trong giáo dục hiểu theo nghĩa rộng, tôi nhận thức rằng tự giáo dục đóng vai trò quyết định. Đảng dạy chống chủ nghĩa cá nhân, nhưng Đảng không thể kiểm soát được lòng ghen ghét, sự đố kỵ, thái độ cao ngạo trong mỗi con người đảng viên. Cho nên mỗi người phải tự mình khổ công rèn luyện. Tuy vậy sự giáo dục của chi bộ, của các đồng chí đảng viên lớp trước đối với đảng viên trẻ cũng quan trọng và cần thiết không kém.

Khi tôi chuyển công tác về đơn vị mới, được 6 tháng, có một lần, đồng chí X - sinh hoạt cùng chi bộ - rủ tôi đi uống cà phê buổi sáng. Nói chuyện thời sự một lúc, đồng chí ấy khen tôi nhanh nhẹn, nhiệt tình, có óc sáng tạo, tuy nhiên, đôi khi cậu chưa biết giữ ý tứ, nhất là đối với các đồng chí lớp trước. Đồng chí X không có ý nói tôi vô lễ nhưng khi trở về tôi tự nghĩ, đúng là trong một số trường hợp giao tiếp với lãnh đạo, anh em, đồng chí, tôi chưa hiểu đúng vị trí của mình trong những mối quan hệ đó. Vì thế, đôi khi, tôi có những lời nói, cử chỉ dễ khiến người khác khó chịu. Cũng may hôm đó nhờ giọng nói ân cần của đồng chí X và không khí mát mẻ buổi sáng giúp tôi từ từ lấy lại bình tĩnh.

Tôi suy nghĩ nhiều về "bài học" bất ngờ đó. Quả thật, tôi cũng đã nhận thấy mình còn thiếu tế nhị trong cách nói, đôi khi thể hiện không khiêm tốn, mặc dù tôi đã và đang cố gắng sửa đổi. Tuy nhiên, cái cách phê bình của đồng chí X khiến tôi xúc động và cảm kích. Tôi hiểu rõ hơn nguyên nhân những khuyết điểm của mình. Hơn thế nữa, tôi hiểu thế nào là tinh thần trách nhiệm và tình yêu thương của một đồng chí, một người đảng viên đàn anh. Trong cuộc họp chi bộ sau đó, khi nghe đồng chí X nhắc lại "bài học" hôm trước, tôi không cảm thấy bị "sốc" như lần đầu được nghe.

Tôi nghĩ rằng nhiều đảng viên trẻ mong muốn được phê bình như tôi. Chúng tôi cần sự dạy bảo trách nhiệm và chân tình. Tôi rất đau lòng khi thấy một số đồng chí đảng viên lớn tuổi thờ ơ, thậm chí xuề xòa, không nghiêm khắc trước những suy nghĩ thực dụng, cách cư xử thiếu văn hóa của một số đảng viên trẻ. Ngược lại, đáng buồn hơn, trong những buổi sinh hoạt chi bộ, có đồng chí thực hiện việc phê bình hết sức gia trưởng, rất vô tình và không có trách nhiệm. Có đồng chí phê bình như đang "hùng biện" khiến không ít đảng viên trẻ rơi vào cảnh "như gà phải cáo". Họ cảm thấy đau đớn, sợ hãi, thậm chí buồn bực nhiều hơn là suy nghĩ cách để khắc phục những khuyết điểm. Có khi họ mất cả niềm tin, mất động lực phấn đấu và không còn cảm thấy mình đang được "bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau" như Bác Hồ đã từng quan tâm nữa.

Những năm gần đây, số thanh niên vào Đảng năm sau luôn cao hơn năm trước. Không ít đảng viên trẻ đã trưởng thành trong thời kỳ cách mạng mới. Bản thân tôi cảm thấy rất tự hào và hạnh phúc khi được công tác với nhiều đồng chí đảng viên đàn anh xứng đáng với lời căn dặn của Bác Hồ trong Di chúc "Trong Đảng phải thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết thống nhất của Đảng. Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau".

Mùa xuân này, chúng ta đang tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII về chỉnh đốn Đảng, cũng là dịp tốt để chúng ta nhìn lại 30 năm thực hiện Di chúc của Bác Hồ. Tôi xin giải bày mấy lời tâm sự của một đảng viên trẻ ; đúng hay sai mong được các anh chị đi trước chỉ bảo. ❑

* Ban Tư tưởng - Văn hóa Thành đoàn TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Thành tâm hay báng bổ ?

NGUYỄN TRUNG THỰC

TRONG dịp tết Canh thìn vừa qua, một người bạn khuyên tôi rất thành thật : "Ông đồng hương Bắc Ninh với bà Chúa Kho. Cơ quan ông là cơ quan đảng. Bản thân ông và cả cơ quan ông đều liêm khiết, trong sạch nhưng nghèo. Những cơ quan và những người như thế bà Chúa Kho dễ động lòng thương cảm lắm. Sao ông không biết lợi dụng thế mạnh đó làm một cái công văn đưa thủ trưởng ký, đóng dấu đỏ hẳn hoi rồi trình lên Bà xin vay một ít tiền cho cơ quan và cho bản thân". Tôi cười : "Nếu bà Chúa Kho có cái tài và cái quyền đó thật thì bọn mình đã làm từ lâu rồi chẳng đợi ông bảo". Anh bạn tôi quả quyết : "Cái chính là ông thiếu đức tin. Lần này cứ thử làm mà xem ; biết đâu năm nay cơ quan ông lại được đầu tư một khoản ngân sách hàng mấy chục tỉ đồng, còn bản thân ông lại có một khoản thu nào đó rất chính đáng tới hàng mấy trăm triệu. Vay bà Chúa Kho chỉ tốn một cái công văn, một ít nước bọt và đổ sinh lễ toàn là đồ rởm nhưng khi nhận lại toàn là tiền thật do nhà nước cấp hay do một tổ chức quốc tế nào đó tài trợ. Có được như vậy là do bà Chúa Kho "chỉ lối, dẫn đường". Thiên hạ người ta đều làm như thế cả. Thú thật, tôi dân quê Bắc Ninh chính gốc nhưng chưa bao giờ tới đền bà Chúa Kho. Lần này thấy anh bạn nói vậy, cho nên ngay sau Tết nguyên đán, tôi làm một chuyến vi hành. Quả đúng như anh bạn tôi nói. Có rất nhiều cơ quan, đoàn thể và cá nhân làm đơn xin vay tiền bà Chúa Kho. Họ tham quá ; với các lễ vật, kim ngân địa phủ họ xin Bà cho vay số lượng tiền thật tới hàng chục, hàng trăm tỉ đồng mà chẳng có giấy thế chấp hay một bản luận chứng kinh tế nào.

- Một quan chức đầu tỉnh được thay xe ô tô mới. Chiếc xe cũ của ông (COROLLA một chấm sáu) người ta phân cho một cán bộ cấp thấp hơn. Ông cho xe nhưng nhất quyết đòi lại cái biển số với lý do vì đó là biển số "đẹp", có "chín nước", nhờ nó mà mấy năm vừa rồi ông liên tục gặp may và bây giờ lại được "thăng quan tiến chức". Người cán bộ được sử dụng chiếc xe do ông thải ra là một giám đốc sở. Anh ta chẳng chịu kém, bèn sai quân đến "hữu nghị" với đơn vị làm đăng ký xe ô tô xin được một cái biển số mới cũng "chín nước" như ai.

- Sau một buổi sáng làm việc với Ban Thường vụ huyện ủy, theo đúng kế hoạch, buổi chiều chúng tôi xuống cơ sở. Huyện phân công đồng chí Phó bí thư thường trực đi cùng. Anh hẹn tôi 13 giờ 30 xuống phòng anh chơi, uống nước để 14 giờ xe bắt đầu lăn bánh. Đúng hẹn tôi đến phòng anh. Khi đó, đồng chí Phó bí thư cũng đã quần áo, đầu tóc chỉnh tề ngồi đợi ở phòng làm việc. Tôi rất vui. Song, có một điều làm tôi chú ý và không khỏi ngạc nhiên là ngay tại phòng làm việc của anh có một *cái bàn thờ*. Thấy tôi ngạc nhiên như vậy anh bèn giải thích : "Có thờ có thiêng, có kiêng có lành. Tôi đi đâu, làm việc gì cũng phải chọn ngày, chọn giờ. Hôm nay tôi đã tính rồi, ta xuất phát lúc 14 giờ là đẹp nhất, không thể sớm hơn và cũng không thể muộn hơn". Trước giờ xuất hành 10 phút anh thắp mấy nén hương, mồm lẩm bẩm những gì tôi không nghe rõ rồi thành kính vái ba vái trước khi cắm mấy nén hương đó lên bàn thờ. Đúng như anh đã quyết, 14 giờ xe ô tô của chúng tôi bắt đầu lăn bánh.

*

Nghĩ rằng tôi viết những dòng trên với ý định phê phán, anh bạn tôi khuyên là không nên. Anh bảo : "Đảng và Nhà nước ta đều chủ trương tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng. Vả lại, mỗi người có một thế giới tâm linh riêng. Ông phê phán người ta là duy tâm, lạc hậu, mê tín dị đoan thì cũng chẳng vì thế mà người ta khen ông là duy vật, là tiến bộ đâu. Thậm chí họ còn rủa : nếu cứ "báng bổ" thánh thần như vậy thì thế nào cũng có ngày cái đầu bị vặn ngược đằng trước ra đằng sau". Khiếp quá !!

Công bằng mà nói, tôi thật sự thành tâm, rất tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mỗi người ; lại càng không dám "báng bổ" thánh thần. Nhưng cái gì thái quá đều không nên ; nhất là hiện tượng đó lại nảy sinh cả trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Vì thế tôi cứ mạnh dạn nêu ra vài ba hiện tượng có thật nêu trên để bạn đọc cùng xem xét. Còn đồng tình hay phản đối, khen hay chê là quyền của mỗi người.❑

Digitized by Google

HY VỌNG CỦA NƯỚC NGA

BÌNH NGA

Bầu cử Tổng thống Nga, một sự kiện chính trị quan trọng không chỉ đối với nước Nga, mà ở một mức độ nào đó còn của cả thế giới, đã kết thúc như dự đoán : bầu cử diễn ra hợp hiến và ứng cử viên Pu-tin đã thắng cử ngay vòng 1, đạt gần 53% số phiếu, bỏ xa các ứng cử viên khác (ứng cử viên Diu-ga-nốp đứng thứ hai được gần 30% số phiếu).

Như vậy trong 4 năm tới, nước Nga có Tổng thống mới, trẻ trung, quyết đoán và đầy bản lĩnh để đưa nước Nga vào thế kỷ và thiên niên kỷ mới, đáp ứng nguyện vọng số đông cử tri Nga vốn đã quá mệt mỏi bởi những gì đã xảy ra với nước Nga trong gần 10 năm cải cách vừa qua.

Việc ông Pu-tin trúng cử ngay vòng đầu không phải là điều bất ngờ. Bởi vì, trước hết, bầu cử lần này diễn ra trong bối cảnh khá thuận lợi cho ứng cử viên Pu-tin : tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ở Nga được cải thiện hơn so với trước. Nước Nga sau gần 10 năm khủng hoảng đã bắt đầu có những dấu hiệu mới phát triển tích cực, nhất là từ khi ông Pu-tin lên làm Thủ tướng và quyền Tổng thống chính quyền Nga đã giải quyết một cách cơ bản và có hiệu quả cuộc chiến chống khủng bố và ly khai ở Trê-sni-a, tạo niềm tin cho nhân dân về sức mạnh của nước Nga vốn đã bị xói mòn sau cuộc chiến không thành công ở Trê-sni-a năm 1994 - 1996 ; lần đầu tiên đã tập hợp và đoàn kết toàn xã hội Nga ủng hộ chính quyền và quân đội tiến hành cuộc chiến đến cùng. Sau bầu cử Đu-ma với sự cân bằng lực lượng trong chính quyền lập pháp và sau khi Tổng thống En-xin từ chức trước hạn, tình hình chính trị Nga đi dần vào ổn định. Lần đầu tiên kinh tế Nga có tăng trưởng ở mức khá cao (GDP năm 1999 tăng 3,2%), đời sống xã hội được chú trọng, tội phạm bị trấn áp mạnh hơn và vị thế của Nga được coi trọng hơn trên trường quốc tế.

Do đó, từ khi ông Pu-tin được trao quyền Tổng thống, dư luận trong và ngoài nước Nga đều cho rằng ông sẽ trúng cử. Tổng thống các nước SNG tin tưởng vào thắng lợi của Pu-tin nên đã bầu ông làm Chủ tịch Hội đồng nguyên thủ các nước SNG trước khi diễn ra bầu cử. Mỹ và phương Tây cũng dự đoán ông Pu-tin sẽ là Tổng thống nên đã liên tục cử các đoàn cấp cao (Thủ tướng Anh, Ngoại trưởng Mỹ, Tổng thư ký NATO, đại diện OSCE...) sang Nga tìm hiểu và tranh thủ ông Pu-tin.

Vậy nguyên nhân nào đã đưa ông Pu-tin đến với đỉnh cao của vinh quang này ?

Trước hết, trong một thời gian không dài trên cương vị Thủ tướng và quyền Tổng thống ông đã thực thi xuất sắc nhiệm vụ được giao, tạo được chuyển biến thực sự về mọi mặt tình hình Nga, làm sống dậy hình ảnh nước Nga đang chuyển mình. Đồng thời ông cũng tỏ rõ bản lĩnh của một nhà lãnh đạo mà nước Nga hiện nay đang cần : mạnh mẽ, quyết đoán và có định hướng rõ ràng. Do đó trong một thời gian ngắn từ một người bình thường trong bộ máy của Tổng thống En-xin, ít ai biết đến, thậm chí khi ông được cử vào chức Thủ tướng thì không ít người đã tỏ ra hoài nghi và ái ngại, ông đã nhanh chóng chiếm được cảm tình của dư luận, trở thành niềm tin và niềm hy vọng của đa số người dân nước Nga.

Thứ hai, ông Pu-tin có chiến lược và sách lược tranh cử khôn khéo. Trước bầu cử ông đã lần lượt cho công bố "Quan niệm về an ninh mới của Liên bang Nga", "Thư ngỏ gửi nhân dân Nga" và "Quan niệm về chính sách đối ngoại của Nga", trong đó đã đề ra những mục tiêu đối nội, đối ngoại tranh thủ được lòng dân (đề cao phẩm giá và lợi ích dân tộc, chấn hưng nước Nga và giành lại vị trí cường quốc của Nga). Về sách lược, ông Pu-tin ngay từ đầu đã chủ trương lập phong trào "Thống nhất" làm chỗ dựa chính trị, lợi dụng mâu thuẫn để phân hóa, làm suy yếu phe đối lập, làm tan rã khối "Tổ quốc - toàn Nga", làm cho 2 chính trị gia hàng đầu, 2 đối thủ

(Xem tiếp trang 63)

Digitized by Google

BA CHƯƠNG TRÌNH CẢI CÁCH CỦA TRUNG QUỐC

Gần đây báo chí Trung Quốc và nước ngoài nói khá nhiều đến ba chương trình cải cách đang được tiến hành ở Trung Quốc mà người ta thường gọi là Ba chương trình cải cách của Thủ tướng Chu Dung Cơ. Qua các Tạp chí "Trung Quốc ngày nay" và "Hoa sen" cũng như tài liệu của Trung tâm nghiên cứu Thái Bình Dương của Nhật Bản, người ta thấy nổi bật lên những nét chính yếu như sau :

Mục đích của cuộc cải cách này là để tiếp nối chương trình cải cách và mở cửa nền kinh tế do Đặng Tiểu Bình phát động năm 1978, nhưng được nâng cao hơn và toàn diện hơn, nhằm xây dựng một nước Trung Quốc hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tình hình cụ thể là : Sau hai mươi năm cải cách, mở cửa, nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được những thành tích diệu kỳ, nhưng cũng đã bắt đầu bộc lộ những mâu thuẫn gay gắt. Chẳng hạn đó là sự chênh lệch ngày một lớn giữa thu nhập của công nhân trong các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa các doanh nghiệp và khối hành chính sự nghiệp... Trong dân chúng bắt đầu lan rộng tâm lý tôn sùng đồng tiền, lực lượng lao động nông thôn đổ về thành thị ngày một đông. Một số tổ chức nhà nước dính líu ngày càng sâu vào tệ trốn thuế và buôn lậu, một số bộ phận quân đội, cảnh sát và tòa án hoạt động kinh doanh một cách lén lút...

Chính sách hướng tới một nền kinh tế thị trường, mở cửa về mặt kinh tế đã bộc lộ rõ những bất cập trong hệ thống pháp lý, hệ thống kiểm tra để ngăn chặn sự chuyên quyền về quyền lực chưa đáp ứng yêu cầu. Chính phủ đã thúc đẩy sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường nhưng cũng đang gặp khó khăn trong việc đưa ra một khái niệm rõ ràng về ý nghĩa của một nền kinh tế thị trường. Với lý do này, các tổ chức đảng không còn chức năng như những nhà giám sát và trọng tài của thị trường. Một số tổ chức đảng đã tham gia vào hoạt động kinh doanh như là những đấu thủ trực tiếp trong nền kinh tế thị trường và đã dẫn họ liên quan tới hoạt động kinh doanh độc quyền.

Trong xã hội Trung Quốc hiện đại không ít kẻ đầu cơ chính trị không phải vì quốc kế dân sinh mà với hy vọng kiếm được nhiều tiền cho bản thân. Đặc biệt là đối với lực lượng cán bộ nhà nước nắm giữ những trọng trách ở các ngành quan trọng như : hải quan, thuế, tài chính, xuất nhập khẩu...

Theo báo cáo của Trung Quốc, năm 1998, có 158 000 quan chức cao cấp của Đảng đã bị kỷ luật do vi phạm Điều lệ Đảng. Gần đây, các tổ chức đã điều tra được 35 000 vụ tham nhũng liên quan đến 1 820 quan chức chính phủ. Tuy nhiên, những gì đã được phát hiện chỉ là phần nổi của tảng băng.

Tháng 10-1998, Công ty đầu tư quốc tế Quảng Đông bị phá sản đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà chức trách. Chính phủ Trung Quốc buộc phải nhìn thẳng vào sự thật : Các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả là một thực tế đáng báo động. Các doanh nghiệp này vẫn chưa tiếp cận được trình độ quản lý và công nghệ của các nước tiên tiến. Vì vậy, *cải cách đối với hệ thống doanh nghiệp quốc doanh* là một yêu cầu cấp bách.

Sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với các doanh nghiệp quốc doanh đã tạo cho các doanh nghiệp này những đặc quyền đặc lợi đồng thời cũng làm khó khăn hơn trong việc tiến hành những cải cách mạnh mẽ trong nội bộ doanh nghiệp theo dòng chảy của cơ chế thị trường.

Hệ thống tài chính - ngân hàng cũ kỹ không đáp ứng kịp nhu cầu của một nền kinh tế thị trường là nguyên nhân quan trọng tạo nên sự trì trệ. Thể chế tài chính chủ yếu của Trung Quốc là các ngân hàng thương mại quốc doanh. Các ngân hàng này có chức năng xem xét việc cho các doanh nghiệp nhà nước vay vốn đầu tư và kinh doanh như là một cơ cấu cung cấp tài chính chủ yếu. Hiện nay các ngân hàng thương mại quốc doanh Trung Quốc đang chịu một gánh nặng không dễ gì trút bỏ là những khoản nợ quá

Digitized by Google

hạn chiếm tỷ lệ khoảng 25% tổng số dư nợ. Về mặt kỹ thuật thuần túy, có thể cho hệ thống này phá sản được, nhưng vì chúng là xương sống của hệ thống tài chính nhà nước nên phải tìm cách cứu chữa để có thể tiếp tục phục vụ nền kinh tế.

Trước khi trở thành Thủ tướng Chính phủ, Ông Chu Dung Cơ đã có một nhiệm kỳ là Phó thủ tướng kiêm Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống tài chính - ngân hàng và những căn bệnh mà nó đang mắc phải, nỗ lực thứ hai mà Thủ tướng Chu Dung Cơ hướng tới là *cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng.*

Để trở thành một nhà nước hiện đại, Trung Quốc cần phải phát triển một hệ thống luật pháp và thiết lập các tổ chức quản lý có hiệu quả cao. Đó cũng chính là tiền đề để tạo ra một hệ thống pháp lý tích cực và công bằng. Một hệ thống hành chính cồng kềnh quan liêu, còn nhiều kẽ hở cho tham nhũng, thiếu một hệ thống pháp lý chặt chẽ là một trở ngại lớn cho hiện đại hóa. Vì vậy, cải cách thứ ba mà Thủ tướng Chu Dung Cơ hướng tới là *cải cách hệ thống hành chính.*

Ba chương trình cải cách này được Chính phủ ưu tiên hàng đầu, đặt nó lên trên những chương trình cải cách khác. Theo Thủ tướng Chu Dung Cơ, doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tài chính - ngân hàng và hệ thống tổ chức hành chính là ba cực của quản lý nhà nước và những lĩnh vực này lại quan hệ khăng khít với nhau. Việc cải cách lĩnh vực này sẽ mang lại những tiến bộ trong lĩnh vực khác. Sự thành công của ba chương trình cải cách sẽ mang lại một sức sống mới cho hệ thống quản lý và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của cả nền kinh tế Trung Quốc. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong chặng đường đưa đất nước trở thành một siêu cường về kinh tế.

Cải cách các doanh nghiệp nhà nước

Đã có một thời kỳ dài Trung Quốc quan niệm doanh nghiệp nhà nước là thành phần kinh tế chủ đạo của chủ nghĩa xã hội. Quan điểm này đã được Đặng Tiểu Bình xem xét lại từ năm 1978 và Trung Quốc đã chủ trương xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần cùng tồn tại bình đẳng trước luật pháp. Trong nền kinh tế này doanh nghiệp nhà nước vẫn được coi là xương sống. Nhà nước nắm giữ hầu hết những ngành kinh tế chủ lực như : bưu chính viễn thông, ngân hàng, tài chính, hàng không và các đầu mối giao thông quan trọng...

Công cuộc cải cách các doanh nghiệp nhà nước được bắt đầu từ năm 1978, khi Trung Quốc bắt đầu công cuộc cải cách. Tuy nhiên, sau những thành tựu bước đầu, hơn 20 năm qua các doanh nghiệp nhà nước vẫn còn tồn tại nhiều trì trệ. Mặt khác, quy mô phát triển ngày càng lớn của các doanh nghiệp trong hoàn cảnh một nền kinh tế mở sôi động đã làm cho hệ thống doanh nghiệp nhà nước bắt đầu bộc lộ những khuyết điểm mới : hiệu quả kinh doanh kém, khả năng cạnh tranh bị hạn chế... Bản thân Chính phủ vẫn chưa có một liều thuốc hữu hiệu để chữa trị căn bệnh này. Ngày 19-03-1998, trong một cuộc họp báo, Thủ tướng Chu Dung Cơ đã công bố một chương trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước vừa và nhỏ với cam kết là sẽ xóa bỏ tình trạng thua lỗ trong vòng ba năm.

Năm 1997, Trung Quốc có 7 922 900 doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, trong đó có 98 600 doanh nghiệp nhà nước, còn lại là các doanh nghiệp tập thể, tư nhân, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước vào thời kỳ này đã giảm xuống đáng kể về số lượng so với trước nhưng vẫn chiếm 25,52% trong tổng sản phẩm công nghiệp.

Mặc dù công cuộc cải cách mở cửa tiến hành đã được hơn 20 năm, nhưng sự chuyển biến về công nghệ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước vẫn diễn ra chậm chạp, thiếu đồng bộ. Đặc biệt, chưa có một chế tài rõ ràng đối với trách nhiệm cá nhân trong vấn đề thua lỗ. Năm 1978 chỉ có 23,9% các doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ, năm 1997 tỷ lệ này tăng lên là 43,9%. Tổng số thua lỗ của doanh nghiệp nhà nước tăng từ 9,6% năm 1978 lên 126% năm 1991. Năm 1997 tỷ lệ thua lỗ là 205,3%. Mặc dù trước đó ít lâu, năm 1995 Chính phủ Trung Quốc đã công bố một chính sách kêu gọi sự giám sát tỷ mỷ các doanh nghiệp nhà nước và cho phép tự do hóa các doanh nghiệp nhà nước quy mô nhỏ.

Sự kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước đã được coi là nghiêm trọng, chính vì vậy, Thủ tướng Chu Dung Cơ cho rằng, cần phải áp dụng những giải pháp mạnh mẽ hơn. Trước hết, mục tiêu cải cách của ông nhằm vào 8 000 doanh nghiệp nhà nước cỡ lớn và trung bình làm ăn thua lỗ. Trong đó, chỉ có 2 300 doanh nghiệp được phân loại là những mục tiêu ưu tiên cao nhằm nỗ lực ngăn chặn việc làm ăn thua lỗ.

Thứ nhất Chính phủ tập trung vào các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực ngành dệt.

Digitized by Google

Năm 1998, Trung Quốc đã bắt buộc chuyển nhượng 4,8 triệu máy móc dệt cũ, bố trí lại 600 000 công nhân, nhờ đó mà đã giảm được 3 tỉ nhân dân tệ thua lỗ so với những năm trước.

Thứ hai là xóa bỏ sự thua lỗ ở 1/3 số doanh nghiệp trọng điểm trong 80 000 doanh nghiệp nhà nước cỡ lớn và trung bình.

Thứ ba là dành ưu tiên cao cho 2 300 doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ để các doanh nghiệp này cải tổ lại hệ thống quản lý nhằm thoát khỏi tình trạng thua lỗ.

Thứ tư là phải tạo mức lợi tức từ các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp ít nhất là 45,1 tỉ nhân dân tệ.

Để đạt được các mục tiêu trên, Chính phủ đã áp dụng những biện pháp mạnh như :

- Duy trì sự giám sát các doanh nghiệp nhà nước cỡ vừa và lớn một cách chặt chẽ ; tự do hóa các doanh nghiệp nhà nước nhỏ ; các doanh nghiệp nhà nước quá yếu kém cho làm thủ tục phá sản.

- Việc giám sát các doanh nghiệp nhà nước được giao cho một đội ngũ cán bộ quản lý đặc biệt. Ngày 26-07-98, Trung Quốc đã làm lễ tốt nghiệp cho 210 thành viên giám sát đặc biệt dành cho các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Nhiệm vụ của họ là phải giám sát các bản kê khai tài chính, bảng tổng kết tài sản và các tài liệu liên quan nhằm đánh giá hoạt động của mỗi doanh nghiệp về mặt tài chính, khả năng thanh toán nợ, khả năng kiếm tiền, đóng góp lợi nhuận, đánh giá năng lực quản lý. Trong một số trường hợp, những người giám sát sẽ nhắc nhở hội đồng nhà nước của chính quyền trung ương rằng, việc giám sát cần được thực hiện sâu rộng hơn nữa bởi các nhà chuyên môn của cơ quan kiểm toán.

- Chính phủ nỗ lực thực hiện những dự án mới nhằm giải quyết những công nhân dư dôi ra do sắp xếp lại nhân lực. Đối với những công nhân không bố trí được, Chính phủ sẽ có chính sách trợ cấp bảo hiểm xã hội để người lao động có thể sớm ổn định cuộc sống của mình.

Năm 1998 là năm đầu tiên thực hiện chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước. Sau một năm thực hiện, chương trình này đã thu được những kết quả rất khả quan : 8 000 doanh nghiệp nhà nước cỡ lớn và trung bình đã thoát ra khỏi tình trạng thua lỗ. Trong số 2 300 doanh nghiệp nhà nước đã được xác định các biện pháp ưu tiên đã có hơn 1/4 trong số đó ra khỏi tình trạng thua lỗ. Đối với ngành công nghiệp dệt, đã có 5,12 triệu máy dệt được thanh lý (mục tiêu ban đầu là 4,8 triệu máy) ; 660 000 công nhân đã được sắp xếp lại ; các doanh nghiệp nhà nước ngành dệt đã giảm lỗ từ 9 tỉ nhân dân tệ năm 1997 xuống còn 6,48 tỉ năm 1998. Năm 1999, mặc dù là một năm đầy những khó khăn nhưng kết thúc năm tài chính này các doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc đã đạt mức lợi nhuận 90 tỉ nhân dân tệ (tương đương với 10,8 tỉ USD). Đây là một tín hiệu tốt của chương trình cải cách hệ thống doanh nghiệp.

Kế hoạch cải cách doanh nghiệp nhà nước trong vòng ba năm của Chính phủ cho đến thời điểm này đã đi được hơn một nửa chặng đường, mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực đã làm cho các doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc làm ăn khó khăn hơn. Tuy nhiên, những nỗ lực của Chính phủ vẫn chứng tỏ được tính hiệu quả của nó, các mục tiêu đặt ra ban đầu đều đạt được. Điều này cũng góp phần tích cực trong việc ổn định nền kinh tế Trung Quốc trước những cơn sóng dồn dập từ khu vực dội về.

Cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng

Trong suốt hơn ba thập niên, kể từ khi thành lập Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, ở Trung Quốc chỉ có một hệ thống ngân hàng duy nhất là Ngân hàng nhân dân Trung Quốc. Ngân hàng này có các chi nhánh ở tất cả các tỉnh và thành phố lớn. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng là : huy động tiền nhàn rỗi, cho vay, giám sát các dịch vụ, không có sự phân biệt rõ ràng giữa tín phiếu và công trái. Các ngân hàng chỉ thực hiện kế hoạch tài chính của chính quyền trung ương, lợi nhuận thu được nộp cho nhà nước và thua lỗ thì nhà nước bù.

Sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, hệ thống Ngân hàng Trung Quốc được phân thành hai cấp : Ngân hàng nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về các hoạt động tài chính tiền tệ, và các ngân hàng thương mại gồm : Ngân hàng công nghiệp thương mại ; Ngân hàng nông nghiệp ; Ngân hàng xây dựng ; Ngân hàng xuất nhập khẩu. Năm 1984, Trung Quốc cho phép tư nhân mở các ngân hàng thương mại tư nhân ở cấp trung ương và ở các địa phương. Từ đó đến nay, số lượng các tổ chức tài chính ở Trung Quốc không ngừng tăng nhanh. Vào

Digitized by Google

đầu những năm 90 đã có hơn 60 000 tổ chức tài chính ngân hàng và phi ngân hàng.

Cuối năm 1998, tổng số tiền cho vay của các tổ chức tài chính lên tới 8 652,4 tỉ nhân dân tệ, trong đó có 6 844,2 tỉ là từ hệ thống ngân hàng quốc doanh. Nếu tính một cách khiêm tốn tỷ lệ nợ khó đòi là 25% thì các ngân hàng thương mại quốc doanh sẽ tồn đọng một khoản tiền là 1 700 tỉ nhân dân tệ. Trong đó ước tính khoảng 7,9% là khoản nợ không có khả năng thu hồi, tương đương với số tiền 540,7 tỉ nhân dân tệ. Đây là khoản nợ cần phải xóa để làm "sạch" sổ sách.

Vấn đề cho vay và hiệu quả của việc sử dụng vốn vay cũng là một tồn tại lớn trong nền kinh tế. Một số đơn vị cam chịu vay vốn với lãi suất cao đã phá vỡ trật tự tài chính. Một số khoản vốn vay nhưng chậm khả năng sinh lãi hoặc được chuyển hóa thành những tài sản không có khả năng sinh lãi cũng là một vấn đề nổi cộm. Một số công ty đầu tư chứng khoán buộc phải thanh toán những rủi ro do những công ty mà họ tham gia đầu tư gặp phải. Chính vì vậy, việc thanh toán và tái cơ cấu lại những công ty đầu tư chứng khoán là một vấn đề sống còn của công cuộc cải cách hệ thống tài chính.

Công cuộc cải cách hệ thống tài chính - ngân hàng của Trung Quốc nhằm vào những mục tiêu chủ yếu gồm :

- Cải cách hệ thống quản lý của Ngân hàng nhà nước.
- Cải cách hệ thống quản lý của các Ngân hàng thương mại quốc doanh.

(Riêng đối với hệ thống Ngân hàng thương mại quốc doanh trước hết cải cách về mặt tổ chức ; cải cách lại hệ thống dự trữ bắt buộc ; bảo hiểm trái phiếu chính phủ và cuối cùng là hủy bỏ giới hạn cho vay).

- Cải cách hệ thống quản lý nhà nước đối với các hoạt động ngân hàng, bảo hiểm, trái phiếu.
- Thanh lý các khoản nợ khó đòi.
- Thanh lý và tái cơ cấu các tổ chức tài chính.

Từ tháng 8 năm 1998, Ngân hàng nhân dân Trung Quốc đã có nhiều cải cách trong quản lý, đặc biệt là tổ chức đầu vào và các chi nhánh ở các tỉnh. Nhiều quyết định chính sách tiền tệ được tập trung ở Trung ương, trong khi các chi nhánh ở các tỉnh thì thực thi các hoạt động giám sát. Cùng với việc cải cách hệ thống quản lý ngân hàng nhân dân Trung Quốc là việc cải cách hệ thống quản lý ngân hàng thương mại quốc doanh.

Qua hai năm thực hiện công cuộc cải cách hệ thống tài chính có thể đánh giá sơ bộ :

- *Thứ nhất :* Những cải cách tác động đến các cơ cấu quản lý của Ngân hàng nhân dân Trung Quốc đã thực sự thúc đẩy quyền lực ngân hàng. Quá trình cải cách là một cách để duy trì sự độc lập của các ngân hàng đối với chính quyền các địa phương, vì thế nó mới có thể quản lý và giám sát được hệ thống tài chính.

- *Thứ hai :* Những cải cách tác động tới hệ thống quản lý các Ngân hàng thương mại quốc doanh, Ngân hàng thương mại sẽ có lợi từ việc cải cách của hệ thống dự trữ. Từ đó họ sẽ tích cực làm việc để đáp ứng nhu cầu tiềm tàng cho các quỹ và khích lệ nền kinh tế, nguồn vốn sẽ được sử dụng với hệ số cao hơn.

Việc phát hành trái phiếu chính phủ trị giá 270 tỉ nhân dân tệ thông qua các Ngân hàng thương mại quốc doanh là một sự thay đổi giá trị làm cho tỉ lệ cổ phần của tư nhân trong Ngân hàng thương mại quốc doanh tăng trên 8%.

- *Thứ ba :* Cải cách của hệ thống quản lý riêng biệt đối với các hoạt động ngân hàng, lĩnh vực bảo hiểm và trái phiếu sẽ đóng góp quan trọng về mặt tránh được những rủi ro về tài chính.

- *Thứ tư :* Việc giới thiệu những sự phân loại các khoản cho vay mới sẽ tăng thêm khả năng của Ngân hàng nhân dân Trung Quốc để giám sát và điều hành các tổ chức tài chính. Nó cũng sẽ bảo đảm, các khoản cho vay được quản lý cùng với những tiêu chuẩn quốc tế mà nó đóng một phần quan trọng vào việc làm thuận tiện trong việc quản lý các khoản cho vay rủi ro. Việc thành lập các công ty quản lý tài sản tài chính là để giải quyết việc thanh lý các khoản cho vay không có hiệu quả phản ánh quyết tâm của chính phủ nhằm vượt qua tình trạng này.

- *Thứ năm :* Việc thanh lý và tái cơ cấu các tổ chức tài chính ban đầu được tập trung ở việc đóng cửa các tổ chức kém hiệu quả và kết hợp các tổ chức phi ngân hàng nhỏ thành những tổ chức lớn có khả năng cạnh tranh cao. Quá trình này hiện đang xuất hiện rộng rãi. Từ quan điểm của việc tránh những rủi ro về tài chính là thanh lý và tái cơ cấu các tổ chức tài chính lớn như Công ty đầu tư chứng khoán quốc tế Quảng Đông và Ngân hàng Đầu tư Trung Quốc. Những thay đổi này cho thấy quyết tâm của Chính

Digitized by Google

phủ đối với cam kết cải cách hệ thống tài chính là thực sự.

Có thể kết luận rằng, trong hầu hết mọi trường hợp, việc cải cách hệ thống tài chính đã ngăn chặn được những rủi ro tài chính và ổn định hệ thống tài chính.

Cải cách hệ thống tổ chức hành chính

Mục đích của cải cách là xóa bỏ chủ nghĩa quan liêu, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy tính tích cực của nhân dân và đơn vị cơ sở. Đây chính là cơ sở lý luận để Thủ tướng Chu Dung Cơ tiến hành công cuộc cải cách hành chính. Ông đã đặt ra cho công cuộc cải cách lần này một số mục tiêu chính bao gồm :

Thứ nhất : Phải đạt được sự chuyển đổi về mặt chức năng, tạo ra một chính phủ và hệ thống chính quyền từ trung ương xuống địa phương có khả năng hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai : Phải tinh giảm các tổ chức, tăng cường hiệu lực và trong sạch hóa bộ máy.

Thứ ba : Giảm số lượng nhân sự và đào tạo thêm nhiều kỹ năng cho đội ngũ nhân viên để có thể đảm đương được yêu cầu ngày càng cao của công việc.

Sau hai năm tiến hành công cuộc cải cách hành chính, bước đầu đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Trước hết đó là việc chuyển đổi chức năng của các bộ máy nhà nước từ chỗ trực tiếp điều hành đối với hoạt động kinh doanh của các công ty, các doanh nghiệp sang việc điều khiển vĩ mô nền kinh tế, bộ máy nhà nước đứng ra ngoài những hoạt động trực tiếp của doanh nghiệp.

Mô hình quyền tự chủ của một số đặc khu kinh tế cũng được nhân rộng ra cho nhiều địa phương, thủ tục cấp giấy phép, giải quyết đơn thư khiếu tố, kiến nghị cũng được nhanh hơn. Số lượng nhân sự trong bộ máy hành chính cũng đã được giảm đáng kể.

Ba chương trình cải cách của Thủ tướng Chu Dung Cơ thực chất là sự tiếp bước, kế thừa những tư tưởng cải cách của Đặng Tiểu Bình nhưng được tiến hành một cách quy mô hơn, trên cơ sở những kết quả cải cách đã đạt được và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của một giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế Trung Quốc trước khi bước vào thiên niên kỷ thứ ba. ❑

PHAN THẾ HẢI
(tổng thuật)

HY VỌNG...

(Tiếp theo trang 58)

mạnh là Pri-ma-cốp và Lu-giơ-cốp đã không ra tranh cử và thậm chí tuyên bố ủng hộ ông Pu-tin. Đối với Đảng Cộng sản Liên bang Nga, một chính đảng lớn nhất và có thế lực nhất ở Nga hiện nay, ông Pu-tin không đối đầu, thậm chí còn tỏ ra hợp tác khi cần ở Đu-ma, đồng thời cũng khai thác sự chia rẽ trong liên minh cánh tả với Đảng Cộng sản.

Thứ ba, ông Pu-tin có lợi thế là đại diện cho một lực lượng lãnh đạo mới đang lên, không liên quan trực tiếp tới những gì đã diễn ra ở Nga 10 năm qua. Sự ra đi của Tổng thống En-xin đánh dấu điểm kết thúc giai đoạn quá độ hậu Xô-viết, đưa nước Nga chuyển sang giai đoạn mới sau En-xin. Đây cũng là một nhân tố tăng tính tích cực chính trị của cử tri đối với ông Pu-tin.

Thứ tư, ông Pu-tin có lợi thế tuyệt đối về phương tiện vật chất trong cuộc vận động bầu cử (quyền lực, khả năng tài chính, bộ máy và phương tiện thông tin đại chúng).

Việc ông Pu-tin trúng cử và trở thành Tổng thống của Nga về cơ bản là điều thuận lợi đối với nước nga và chắc sẽ thúc đẩy hơn nữa xu hướng tích cực ở Nga. Tuy nhiên đây chỉ là bước khởi đầu. Trên 30% số cử tri không tham gia bầu cử, gần 50% số cử tri tham gia cuộc bầu cử không bỏ phiếu cho ông Pu-tin, trong đó gần 30% số cử tri đã ủng hộ ông Diu-ga-nốp, Chủ tịch Đảng Cộng sản Liên bang Nga. Điều đó cho thấy một nước Nga còn rất phân tâm và đằng sau ông Diu-ga-nốp, và nói chung là đằng sau Đảng Cộng sản là một cơ sở ủng hộ xã hội rộng rãi và Đảng Cộng sản đóng một vai trò quan trọng trong đời sống chính trị của nước Nga hiện nay.

Tình hình nước Nga tuy có được cải thiện nhưng chưa vững chắc, đâu đó vẫn tiềm ẩn những bất trắc, khó khăn, phức tạp khôn lường. Triển vọng của Nga như thế nào sẽ phụ thuộc vào sự chèo lái của Tổng thống Pu-tin trong thời gian tới. Tuy nhiên, điều có thể dự đoán là nước Nga đã vượt qua được chặng đường khó khăn nhất và đang đi dần vào thế ổn định và phát triển.❑

Digitized by Google

● HỘI NGHỊ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA TOÀN QUỐC

Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc vừa họp tại Hà Nội từ ngày 3 đến 6 tháng 4 năm 2000.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đến dự và phát biểu ý kiến. Dự hội nghị có các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị : Lê Xuân Tùng và Nguyễn Phú Trọng ; các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, đại diện lãnh đạo các ban, ngành trung ương ; các cán bộ đã từng lãnh đạo Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương qua các thời kỳ ; lãnh đạo Ban Tuyên giáo các tỉnh, thành phố, Hội Nhà báo, Tổng biên tập các báo trung ương và địa phương ; nhiều đồng chí giám đốc trung tâm chính trị quận, huyện.

Tổng kết công tác tư tưởng - văn hóa năm 1999, báo cáo của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương nêu rõ : Trên cơ sở phương hướng chung và 12 nhiệm vụ cụ thể, hoạt động văn hóa - tư tưởng năm 1999 đã có những nỗ lực toàn diện, có bước đổi mới tích cực về phương thức hoạt động, đóng góp thiết thực vào nhiệm vụ ổn định chính trị, củng cố và tăng cường sự thống nhất về tư tưởng trong Đảng và trong xã hội, khơi dậy mạnh mẽ hơn lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường của mọi người dân và của cả nước, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước ở nhiều ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị ; góp phần tạo ra thế và lực mới để đưa đất nước vượt qua khó khăn, thử thách, tiếp tục phát triển trong những năm tới.

Đặc biệt, hoạt động tư tưởng - văn hóa năm 1999 đã có bước trưởng thành, tiến bộ vượt bậc trong nhiệm vụ động viên, cổ vũ cuộc chiến đấu chống lũ lụt, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra ở các tỉnh miền Trung.

Báo cáo cũng nêu lên những mặt còn yếu kém trong công tác tư tưởng - văn hóa năm qua như chưa đi sâu vào các đối tượng, các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, việc dự báo tình hình tư tưởng còn chậm trễ, thiếu chiều sâu, có nơi còn lúng túng... Không ít cán bộ, đảng viên ngại đi cơ sở, ngại đến vùng sâu, vùng xa, trực tiếp lắng nghe ý kiến đối thoại thẳng thắn của nhân dân.

Nguyên nhân của những mặt yếu kém trên có cả khách quan và chủ quan, trong đó đáng chú ý là không ít cấp ủy và chính quyền, thủ trưởng các cấp chưa nhận thức đầy đủ, đúng mức vai trò vị trí của công tác tư tưởng - văn hóa trong thời kỳ mới. Mặt khác, cơ chế chính sách đối với hoạt động tư tưởng - văn hóa chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Hội nghị cũng đã tiến hành tổng kết 4 năm thực hiện Quyết định 100 QĐ/TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về việc tổ chức trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp quận, huyện và khẳng định : các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp quận, huyện giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, đảng viên cơ sở, địa phương ; góp phần có hiệu quả trong công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng, từ đó đảm bảo sự ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn và góp phần có thiết thực vào sự nghiệp đổi mới đất nước.

Năm 2000, năm có nhiều sự kiện lịch sử và nhiều ngày kỷ niệm lớn của đất nước. Hoạt động của công tác tư tưởng - văn hóa có rất nhiều thuận lợi, nhưng cũng có những khó khăn, phức tạp mới. Yêu cầu, nhiệm vụ của công tác tư tưởng - văn hóa đòi hỏi phải được đẩy mạnh hơn nữa, hoạt động tốt hơn, hiệu quả cao hơn. Bởi vậy, phải tiếp tục coi trọng nhiệm vụ bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người Việt Nam, những đức tính cần thiết của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; coi trọng nêu gương tiên tiến trong sự nghiệp đổi mới, tạo ra và cổ vũ phong trào cách mạng của quần chúng góp phần đẩy lùi những hiện tượng tiêu cực, sai trái trong Đảng và trong xã hội, từ đó góp phần chuẩn bị tốt hành trang cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, vững bước vào thế kỷ mới với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Những người làm công tác tư tưởng - văn hóa cần nắm vững và kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thức rõ đặc điểm nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường ở nước ta, kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ; nhận định rõ âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch để chủ động tấn công và đối phó ; phải đi sâu, đi sát, biết lắng nghe và học hỏi quần chúng.

Công tác tư tưởng - văn hóa năm 2000 phải tiếp tục góp phần giáo dục, tuyên truyền có hiệu quả bước ba cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phục vụ tốt những ngày kỷ niệm lớn năm 2000, đại hội Đảng các cấp, Đại hội thi đua toàn quốc..., từ đó, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiến tới Đại hội IX của Đảng.❑

Digitized by Google

detetour

DETETOUR



TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH

Corporation for Development of new Technology and Tourism

Add: 1D Lang Ha Road - Hanoi - Vietnam
Tel: 8.561097 - 8.561749 Fax: (84-4) 8.562135

General Director
Mr. Phan Chi Hieu

TỔNG Công ty Phát triển Công nghệ và Du lịch là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

1. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực điện tử, điện lạnh, công nghệ thực phẩm và các phương tiện giao thông vận tải.
2. Trực tiếp xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
3. Tổ chức tư vấn đầu tư du lịch trong và ngoài nước. Kinh doanh khách sạn và văn phòng cho thuê.
4. Thiết kế xây dựng công trình du lịch và dân dụng.
5. Dịch vụ du lịch lữ hành Quốc tế và các ngành nghề khác có liên quan tới du lịch.
6. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào phát triển sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực:
   * Lâm sản và chế biến gỗ
   * Vật tư phục vụ nông nghiệp
   * Khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản
7. Tư vấn xây dựng các công trình điện có cấp điện áp tới 35 KV. Kinh doanh, triển khai công nghệ, sửa chữa thiết bị điện lực.
8. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

● Từ khi thành lập đến nay, **DETETOUR** luôn là bạn hàng tin cậy của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. **DETETOUR** đã và đang có quan hệ thương mại, hợp tác đầu tư với các bạn hàng hơn 30 nước trên Thế giới.

● Trong hoạt động của mình, **DETETOUR** luôn lấy chất lượng và chữ "Tín" làm trọng, coi đó là yếu tố cơ bản để phát triển.

● Với tiềm lực kinh tế và đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đa dạng của mình **DETETOUR** mong muốn là bạn hàng tốt của tất cả các bạn trong và ngoài nước.



THE corporation for Development of new Technology and Tourism is a state owned Enterprise under Decision 90/TTg of the Prime Minister with the following main business line:

1. Study and application of technology in production - Dealing in electronic field, foodstuff technology and transportation means.
2. Direct Import and Export temporary import re-export.
3. Consultation on investment for inland and overseas tourism - Dealing in hotel and offices for rent.
4. Designing and construction of civil and tourism projects.
5. International tourism service and other branches relating to tourism.
6. Study and application of new technology covering various branches of economy, forest production and processing natural resources and minerals.
7. Consulting and Electric construction has power level 35 KV. Commercial, transfer technology repair electric equipment.
8. Take Vietnamese labour to work limited abroad.

● From its setting up day to date, has been maintaining a good partnership with customers at home or abroad. It has had trade and cooperation connection with over 30 overseas enterprise its motto is "Quality and reliability" which looks upon as a fundamental factor for development.

● With its economic potential and its diversified staffs of management science and technology, wishes to become a good partner of all customers at home and overseas.

8130

TRI THỨC - ĐẠO ĐỨC - SÁNG TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH
UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

VP: *110 Cao Thắng - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh* ☎ *8332875 Fax: 8300392*
E-mail: *hutech@bdvn.vnd.net* - **Website:** *http://www.hutech.edu.vn*



Cơ sở học tập Trường ĐHDL Kỹ thuật công nghệ Khánh thành vào 9/2000

- Thành lập theo quyết định số 235/TTg ngày 26/4/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
- Hoạt động theo quyết định số 2128/GDĐT ngày 24/6/1995 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

CÁC HỆ ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1 - Đại học
2 - Cao đẳng
3 - Trung cấp
4 - Công nhân bậc cao

CÁC NGÀNH ĐÃ VÀ ĐANG ĐÀO TẠO

1 - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
2 - ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
3 - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
4 - XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG
5 - XÂY DỰNG DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP
6 - CƠ - TIN KỸ THUẬT
7 - MÔI TRƯỜNG
8 - CÔNG NGHỆ MAY MẶC & THỜI TRANG
9 - TIẾNG ANH (Thương mại & Kỹ thuật)
10 - QUẢN TRỊ KINH DOANH (Doanh nghiệp, Du lịch, Ngoại thương, Tài chính kế toán)



Lễ kết nạp Đảng viên mới.



Lễ phát động thi đua kỷ niệm 5 năm thành lập trường

- Cơ sở học tập tập trung
- Phòng học khang trang, thoáng mát
- Các xưởng, phòng thực hành, thí nghiệm cho từng ngành học hiện đại, sát với thực tế sản xuất ngoài xã hội, đảm bảo cho hơn 10.000 SVHS theo học.

LẤY CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ LÀM SỢI CHỈ ĐỎ XUYÊN SUỐT QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

Digitized by Google

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244* CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276* GIÁ: 5000Đ

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



9
5-2000

UNIV. OF MICH.
JUN 06 2000
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

LÂM THAO

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT LÂM THAO

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

LAM THAO FERTILIZERS AND CHEMICALS COMPANY







NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC :

- Danh hiệu Đơn vị Anh hùng Lao động
- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân
- Huân chương Độc lập hạng Nhì, hạng Ba
- Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba
- Cờ thưởng luân lưu của Chính phủ nhiều năm
- Đạt giải Vàng - Giải thưởng chất lượng Việt Nam năm 1997
- Được tặng giải Bông lúa Vàng cho sản phẩm supe lân Lâm Thao từ năm 1996 đến nay.
- Được tặng Huy chương vàng "Bạn nhà nông" - sản xuất nhiều loại phân bón tốt phục vụ cho nông nghiệp.

NHỮNG SẢN PHẨM CHỦ YẾU :

- Supe Lân Lâm Thao
- Phân hỗn hợp NPK Lâm Thao
- Axit Sunphuric Kỹ thuật
- Axit Sunphuric Tinh khiết (P) và tinh khiết phân tích (Pa
- Natri Silicoflorua Kỹ thuật (Na_2SiF_6)
- Axit Sunphuric Ắc quy (H_2SO_4)
- Natri Sunphit Kỹ thuật (Na_2SO_3)
- Natri Bisunphit Kỹ thuật ($NaHSO_3$)
- Phèn nhôm Sunphat - Phèn kép Amoni Nhôm Sunphat

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách hàng

ĐỊA CHỈ : HUYỆN LÂM THAO - TỈNH PHÚ THỌ

ĐIỆN THOẠI : 0210.825131 - 0210.825139 - FAX : 0210.825126

CHI NHÁNH : HUYỆN CẨM GIÀNG - TỈNH HẢI DƯƠNG - ĐT : 0320.786754 - FAX : 0320.786757

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 591 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

9
5-2000

MỤC LỤC

	Thông báo Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)	3
ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	PHẠM THẾ DUYỆT - Sáng tạo những tác phẩm văn học có chất lượng tư tưởng và nghệ thuật	4
	TÀO HỮU PHÙNG - Khai thông thị trường, chủ động hội nhập quốc tế	7
NHÂN KỶ NIỆM 25 NĂM NGÀY TOÀN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (30-4-1975 - 30-4-2000)	VŨ OANH - Yếu tố con người, một trong những nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	11
	LÊ XUÂN LỰU - Kinh nghiệm xây dựng nhân tố tinh thần cho quân đội	15
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	BẠCH ĐÌNH NINH - Tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước	19
	NGUYỄN XUÂN LẠC - Từ tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh, suy ngẫm về chiến lược phát triển giáo dục hiện nay	22
	LÊ VĂN - Bám sát và phản ánh sinh động cuộc sống đổi mới - lối gỡ của sân khấu	27
	HẢI NINH - Để "Nghệ thuật thứ bảy" tồn tại và phát triển	32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	VŨ NGỌC KỲ - Hà Giang trên đường bước vào thế kỷ mới	38
	VŨ NGỌC LÂN - Mấy bài học từ công tác xây dựng Đảng ở Hà Nam	42
	PHÍ VĂN CHỈ - Vấn đề kết nạp đảng viên trong công nhân, công đoàn	48
	DOÃN CÔNG KHÁNH - Xây dựng hợp tác xã thương mại - dịch vụ trên địa bàn nông thôn	51
	LÊ VINH DANH - Vấn đề bảo hộ lao động trong quá trình CNH, HĐH	55
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	MAI THANH HẢI - Niềm tin đặt ở đâu ?	58
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	DIỆU HƯƠNG - Nghịch lý đói, nghèo	60
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	DUY THAO - Chủ quyền kinh tế của các nước đang phát triển trong toàn cầu hóa	61

Bìa 1 : *Nhà máy nhiệt điện Bà Rịa* **Ảnh : TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Сообщение IX^ого Пленума ЦККПВ (VIII^ого созыва). ФАМ ТХЕ ЗУИЕТ: Творить произведения литературы с высокой идеологической и художественной ценностью. ТАО ХЫУ ФУНГ: Просторно открыть рынок, инициативно вести международную интеграцию. ВУ ОАНЬ: Человеческий фактор – один из мотивов победы войны сопротивления против американских агрессоров за спасение родины. ЛЕ СУАН ЛЫУ: Опыт создания духовного элемента для армии. БАТЬ ДИНЬ НИНЬ: Идеи Хо Ши Мина о патриотическом соревновании. НГУЕН СУАН ЛАК: Размышление о нынешней стратегии развития образования на основе идей Хо Ши Мина об образовании. ЛЕ ВАН: Тесное сцепление и оживленное отражение обновленной жизни - выход для театра. ХАЙ НИНЬ: За существование и развитие "7^ого искусства". ЗУЙ ТХАО: Экономический суверенитет развивающихся стран в глобализации.

CONTENTS

Announcement of IXth Plenum of CPB Central Committee (VIIIth tenure). PHẠM THẾ DUYỆT: To create literary works with enhanced ideological and artistic significance. TÀO HỮU PHÙNG: To open spaciously the market, to conduct initiatively the merging with world. VŨ OANH: Human element – one of the contributions to the victory of the anti-american resistance war, for the country salvation. LÊ XUÂN LỰU: Experience of creating spiritual element for the Army. BẠCH ĐÌNH NINH: Ho Chi Minh's ideas regarding patriotic competitions. NGUYỄN XUÂN LẠC: A consideration regarding the modern strategy of education development on the ground of Ho Chi Minh's educational concepts. LÊ VĂN: Tight adherence and animated depiction of life renovations are the relief to theatre. HẢI NINH: For the survival and development of "the 7th art". DUY THAO: Economic sovereignty of developing countries in globalisation.

SOMMAIRE

Communiqué du 9e Plénum du CC du PCV (issu du VIIIe Congrès national). PHẠM THẾ DUYỆT: Créer des œuvres littéraires d'une bonne qualité idéologique et artistique. TÀO HỮU PHÙNG: Elargir le marché et prendre l'initiative dans l'intégration internationale. VŨ OANH: Facteur humain, une des causes de la victoire de la résistance à l'agression américaine pour le salut national. LÊ XUÂN LỰU: Des expériences tirées de la formation de l'esprit pour l'armée. BẠCH ĐÌNH NINH: La pensée de Ho Chi Minh sur l'émulation patriotique. NGUYỄN XUÂN LẠC: Quelques réflexions sur la stratégie actuelle de développement de l'éducation, sous la lumière de la pensée éducationnelle du Président Ho Chi Minh. LÊ VĂN: Suivre de près et refléter vivement la vie de rénovation – une issue pour le théâtre. HẢI NINH: Pour la survie et le développement du "7e art". DUY THAO: La souveraineté économique des pays en développement dans la globalisation.

SUMARIO

Comunicado del Noveno Pleno del CC del Partido Comunista de Vietnam (Octavo Congreso Nacional del PCV). PHẠM THẾ DUYỆT: Crear las obras literarias de buena calidad ideológica y artística. TÀO HỮU PHÙNG: Abrir el mercado y realizar de manera positiva la integración internacional. VŨ OANH: El elemento humano, una de las causas de la victoria de la resistencia antiyanqui por la salvación nacional. LÊ XUÂN LỰU: Las experiencias para crear los factores de espíritu para el Ejército. BẠCH ĐÌNH NINH: La ideología de Ho Chi Minh sobre la emulación patriótica. NGUYỄN XUÂN LẠC: A partir de la ideología educativa del Presidente Ho Chi Minh, meditamos la actual estrategia del desarrollo educativo. LÊ VĂN: Seguir de cerca y reflejar con vivacidad la vida en renovación – la salida del teatro. HẢI NINH: Para que "el séptimo arte" exista y se desarrolle. DUY THAO: La soberanía económica de los países en vía de desarrollo en la globalización.

目录

•越南共产党第八届九中全会公报•范世阅: 创作带有思想及艺术质量的文学作品•曹友逢: 打开市场, 主动融入世界•武莹: 人的因素是抗美救国抗战胜利的原因之一•黎春榴: 建设军队精神因素的经验•白亭宁: 胡志明思想论爱国竞赛•阮春乐: 从胡志明教育思想考虑目前教育发展的战略•黎文: 贴近并生动的反映革新生活-舞台的出路•海宁: 让<<第七艺术>>存在并发展•唯操: 在全球化中, 各发展中国家的经济主权

Digitized by Google

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ CHÍN BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VIII)

Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII) đã họp từ ngày 10-4 đến ngày 19-4-2000 tại thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị, đã đọc bài phát biểu quan trọng khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Các đồng chí Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng : Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt đã dự Hội nghị.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần này tập trung thảo luận về các dự thảo văn kiện Đại hội IX của Đảng do các Tiểu ban của Trung ương trình, gồm :

- Dự thảo Báo cáo chính trị ;

- Dự thảo Báo cáo chiến lược kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2010 ; phương hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 ;

- Dự thảo Báo cáo một số điểm bổ sung sửa đổi Điều lệ Đảng.

Hội nghị còn nghe Bộ Chính trị báo cáo kết quả thực hiện bước hai Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và bàn phương hướng, nhiệm vụ bước ba của cuộc vận động.

Hội nghị đã phát huy trí tuệ, đề cao trách nhiệm cá nhân của từng đồng chí Ủy viên Trung ương, dân chủ thảo luận, tranh luận thẳng thắn, cởi mở các dự thảo văn kiện trình Đại hội IX.

Hội nghị nhất trí cho rằng : Đại hội IX của Đảng họp vào đầu thế kỷ XXI có ý nghĩa lịch sử trọng đại, chủ đề bao trùm của Đại hội là : phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở tiếp tục kiên định những quan điểm cơ bản trong Cương lĩnh và các văn kiện Đại hội VII, được phát triển trong Đại hội VIII, qua tổng kết thực tiễn, Hội nghị Trung ương chín tiếp tục phát triển nhằm làm rõ hơn, bổ sung, hoàn thiện thêm một bước những vấn đề rất cơ bản, đó là : con đường gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội ; mô hình nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; quan điểm và nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong chặng đường tiếp theo ; quan niệm về toàn cầu hóa và chủ động hội nhập quốc tế ; chính sách xã hội trong điều kiện cơ chế thị trường ; giữ vững và tăng cường quốc phòng an ninh ; củng cố ; kiện toàn hệ thống chính trị, đặc biệt là bộ máy đảng và nhà nước...

Hội nghị nhất trí giao cho các Tiểu ban văn kiện tiếp thu ý kiến của Ban Chấp hành Trung ương để sửa chữa, bổ sung hoàn chỉnh các dự thảo văn kiện trình ra Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương. Sau đó, các dự thảo văn kiện sẽ được gửi đến đại hội đảng bộ các cấp và toàn dân tham gia ý kiến trước khi trình Đại hội IX của Đảng.

Trên cơ sở tự phê bình và phê bình trong Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Hội nghị Trung ương đã quyết định thi hành kỷ luật về trách nhiệm với các hình thức : cảnh cáo đồng chí Đinh Trung, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Bình Thuận về vụ rừng Tánh Linh và chưa chủ trì giải quyết tốt vấn đề đoàn kết nội bộ ; khiển trách về đảng và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ khiển trách về chính quyền đồng chí Hoàng Văn Nghiên, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về vụ thủy cung Thăng Long ; khiển trách về đảng đồng chí Trần Xuân Giá, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về vụ thủy cung Thăng Long.

Ban Chấp hành Trung ương tin tưởng sâu sắc rằng quá trình tiến tới Đại hội IX là quá trình toàn Đảng, toàn dân, toàn quân kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội ; kiên định nền tảng tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, giải phóng lực lượng sản xuất, phát huy mạnh mẽ nội lực, sử dụng có hiệu quả hợp tác kinh tế quốc tế... tạo nên sức mạnh tổng hợp thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2000, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI.❑

Digitized by Google

SÁNG TẠO NHỮNG TÁC PHẨM VĂN HỌC CÓ CHẤT LƯỢNG TƯ TƯỞNG VÀ NGHỆ THUẬT **

PHẠM THẾ DUYỆT *

Đại hội *Hội Nhà văn* của chúng ta diễn ra vào năm 2000 - năm kết thúc thế kỷ XX, chuẩn bị để bước vào thiên niên kỷ mới ; năm mà đất nước ta có nhiều ngày kỷ niệm lịch sử trọng đại ; cũng là năm chúng ta sẽ nhìn lại hai năm toàn Đảng, toàn dân ta tích cực thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng "Về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Đại hội đánh dấu nhiều bước tiến đáng khích lệ của văn học những năm qua, đồng thời cũng chuẩn bị để văn học bước vào một thời kỳ mới với những triển vọng và thách thức mới. Vì vậy, thành công của *Đại hội Hội Nhà văn lần thứ VI* sẽ góp phần tạo ra không khí phấn khởi, tin tưởng của giới văn học, nghệ thuật và của toàn xã hội trước thềm thế kỷ mới.

Chúng ta vô cùng tự hào và biết ơn các bậc tiền nhân, những anh hùng, liệt sĩ, những người con ưu tú của dân tộc, những văn nghệ sĩ, những trí thức hiền tài và nhân dân lao động đã góp phần tạo nên tinh thần Việt Nam, văn hóa Việt Nam, tạo ra sức sống mãnh liệt và sự trường tồn của dân tộc. Chúng ta tự hào và biết ơn Bác Hồ kính yêu, vị anh hùng dân tộc, nhà văn hóa, nhà thơ lớn của thời đại chúng ta, Người đã đặt nền móng cho sự phát triển của văn học cách mạng, của nền văn hóa mới.

Nhờ đó, hơn nửa thế kỷ qua, đội ngũ nhà văn Việt Nam luôn gắn bó với Đảng, Bác Hồ và nhân dân, trưởng thành cùng cách mạng và kháng chiến trước đây cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hôm nay ; thực sự là một tài sản lớn của đất nước, đã và đang góp phần tạo nên diện mạo một nền văn học cách mạng, phong phú và giàu bản sắc dân tộc.

Tôi nhất trí với bản báo cáo kiểm điểm công tác nhiệm kỳ 1995 - 2000 của Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam vừa trình bày trước Đại hội. Năm năm qua, cùng với sự phát triển trong thời kỳ đầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vượt qua nhiều khó khăn và thách thức, Hội Nhà văn Việt Nam đã tập hợp, đoàn kết được đội ngũ, thúc đẩy sáng tác, làm cho đời sống văn học của đất nước ta có nhiều dấu hiệu khởi sắc, đạt được một số thành tựu đáng mừng, như đánh giá của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu trong buổi lễ kỷ niệm 40 năm Ngày thành lập Hội Nhà văn Việt Nam và đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh, đây là phần thưởng cao quý mà Đảng và Nhà nước trao tặng Hội, là : *"Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, các nhà văn đã tiếp tục cùng nhân dân vừa bảo vệ những giá trị văn hóa, tinh thần của dân tộc, vừa suy nghĩ tìm tòi con đường mới cho sự phát triển. Bằng tác phẩm của mình, các nhà văn tiếp tục giữ vững vai trò xung kích trên mặt trận tư tưởng, văn hóa của Đảng, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bảo vệ và phát triển văn hóa Việt Nam, tinh thần Việt Nam.*

Năm năm qua, Hội Nhà văn đã coi việc đẩy mạnh sáng tác là nhiệm vụ trung tâm, hàng đầu. Một số nhà văn đã hướng về cơ sở, bám sát thực tiễn sôi động và phong phú của đất nước, tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi nghiệp vụ, các trại sáng tác... Đây là những việc làm cần thiết, giúp

---

* Ủy viên Thường vụ Thường trực Bộ Chính trị

** Trích Bài phát biểu tại Đại hội Nhà văn Việt Nam lần thứ VI (ngày 18-4-2000)

Digitized by Google

các nhà văn sáng tạo được những tác phẩm văn học có chất lượng tư tưởng và nghệ thuật. Đề tài được mở rộng ; đã có nhiều tác phẩm viết về truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc, về cách mạng, về các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ oanh liệt ; về những vấn đề sôi động của đất nước, con người Việt Nam sau những năm chiến tranh gian khổ, về sự nghiệp đổi mới của Đảng. Không ít tác phẩm đã được viết công phu, với tinh thần trách nhiệm xã hội cao, khám phá, phân tích có chiều sâu, khẳng định bản chất cao đẹp của con người Việt Nam, biểu dương mặt tốt, những nhân tố mới, đồng thời phê phán những mặt tiêu cực, lên án cái xấu, cái ác, cái thấp hèn đang có nguy cơ phát triển trong đời sống xã hội. Bằng tác phẩm, các nhà văn đã thực sự góp phần xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ mới, bảo vệ các giá trị văn hóa - đạo đức tốt đẹp và xây dựng các giá trị tinh thần mới.

Đội ngũ nhà văn Việt Nam trong những năm qua đã có sự phát triển về số lượng và chất lượng. Hội đã hoạt động có hiệu quả tích cực đối với phong trào, là nơi tập hợp, bồi dưỡng đội ngũ, bảo vệ quyền lợi chính đáng của hội viên.

Nhân dịp này, tôi xin thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước nhiệt liệt biểu dương thành tích sáng tạo của các đồng chí, những đóng góp của các đồng chí trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa.

Song bên cạnh đó, cũng cần phải thấy, trong đời sống văn học của chúng ta hôm nay, còn nhiều vấn đề mà Đại hội Nhà văn cần quan tâm, trao đổi bàn bạc. Trước hết là : những năm vừa qua còn ít tác phẩm văn học đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc và thành quả to lớn của công cuộc đổi mới. Trong đời sống văn học cũng còn xuất hiện một số ý kiến bộc lộ những biểu hiện trái với quan điểm văn hóa, văn nghệ của Đảng, như cho rằng Đảng và Nhà nước không cần định hướng và quản lý, đòi "phi nhà nước hóa văn nghệ". Những ý kiến trên, tuy không nhiều nhưng rõ ràng là trái với đường lối văn hóa - văn nghệ của Đảng và Nhà nước ta, trái với tôn chỉ, mục đích của Hội Nhà văn - một tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của tất cả những nhà văn Việt Nam. Khuynh hướng thương mại hóa văn hóa, chạy theo thị hiếu tầm thường làm cho chức năng giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống và thẩm mỹ của văn học, nghệ thuật bị suy giảm.

Do đó, cuộc đấu tranh cho sự phát triển phong phú, lành mạnh và đúng định hướng tư tưởng của Đảng, từ đó "phấn đấu tạo ra nhiều tác phẩm văn học có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân chủ, có tác dụng sâu sắc xây dựng con người" như Nghị quyết Trung ương 5 của Đảng đặt ra, còn là một cuộc đấu tranh sâu sắc và lâu dài.

Thế kỷ XX đang khép lại, đối với dân tộc ta, đó là một thế kỷ đầy biến động với những chiến công hiển hách và những thành tựu văn hóa đáng ghi nhận. Đó là thế kỷ của đấu tranh gian nan, oanh liệt của nhân dân ta để giành độc lập, tự do, thống nhất Tổ quốc, xây dựng đất nước, thế kỷ của những chiến công và chiến thắng có ý nghĩa lịch sử và thời đại... Càng tự hào nhìn lại thế kỷ XX, chúng ta càng thêm tin tưởng vào tiền đồ của đất nước trong thế kỷ XXI.

Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục có những biến động phức tạp, khó lường ; hòa bình, ổn định và hợp tác để phát triển vẫn là một xu thế phản ánh đòi hỏi bức xúc của các dân tộc và quốc gia trên thế giới ; đồng thời do tham vọng và chính sách của các thế lực cường quyền, chiến tranh và xung đột vũ trang vẫn tiếp diễn...

Đối với nhân dân ta, thế kỷ XXI là thế kỷ mà cả cơ hội và thách thức đều lớn, nhất là từ nay đến năm 2010 - 2020. Những nguy cơ mà Đảng ta đã từng cảnh báo vẫn tồn tại.

Vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với đất nước ta, nhân dân ta là phải nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, tiếp tục vươn lên mạnh mẽ, phát huy cao độ sức mạnh nội lực, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế và khu vực.

Sự phát triển của Hội Nhà văn Việt Nam và các hội chuyên ngành văn học, nghệ thuật trung ương trong những năm tới cũng nằm trong bối cảnh đó.

Digitized by Google

Kinh tế cũng như văn hóa, muốn hội nhập, muốn giao lưu mà không đánh mất mình, trước hết phải có nội lực, có bản sắc. Nhà văn, nhà văn hóa là lực lượng trực tiếp góp phần bảo vệ và phát huy những giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc mà cốt lõi là lý tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội, là ý thức tự cường dân tộc, là tinh thần đoàn kết cộng đồng và lòng nhân ái, là sự kết hợp hài hòa giữa dân tộc và thời đại, giữa truyền thống với hiện đại, qua đó, góp phần chăm lo phát triển nguồn lực con người.

Từ bao đời nay, nhà văn Việt Nam là những người luôn luôn quan tâm đến vận nước, thế nước, đến sự an nguy, hưng thịnh của quốc gia. Muốn vậy, phải có tâm huyết và tài năng. Không thể phủ nhận năng khiếu bẩm sinh của người sáng tác, nhưng đồng thời nhà văn phải học ở sách vở, ở nhân dân, ở cuộc sống để có vốn sống, gắn bó sâu sắc với cuộc sống chiến đấu của nhân dân trong đấu tranh, trong lao động, xây đắp cái tốt đẹp và chống cái xấu, cái ác.

Để làm tròn trách nhiệm cao cả của mình, tại *Đại hội đại biểu Hội Nhà văn Việt Nam lần thứ VI*, tôi đề nghị :

1 - Phát huy cao độ tinh thần "Đoàn kết - dân chủ - trách nhiệm - sáng tạo" tất cả các nhà văn cần coi đây là dịp để Hội Nhà văn xác định rõ vai trò, vị trí của một tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ; đánh giá đúng các hoạt động của mình, tổng kết sâu sắc có tính lý luận và thực tiễn các vấn đề của văn học những năm qua và đề ra những phương hướng phát triển những năm tới, có tính khả thi và hiệu quả thiết thực. Mỗi nhà văn cần nêu cao ý thức trách nhiệm chính trị, nghề nghiệp, thống nhất quan điểm, động viên nhau nỗ lực sáng tạo để có những tác phẩm văn học xứng đáng với tầm vóc của một dân tộc anh hùng, xứng đáng với những cống hiến và hy sinh của nhân dân ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xứng đáng với niềm tin và sự mong đợi của nhân dân đối với nền văn học dân tộc và đội ngũ nhà văn Việt Nam.

2 - Văn học nghệ thuật là một mặt trận như Bác Hồ đã dạy, xây dựng và phát triển một nền văn học Việt Nam "Tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" trước hết là trách nhiệm của Hội và của chính các nhà văn.

Hội Nhà văn Việt Nam cần phải được củng cố, tăng cường về mặt tổ chức từ trung ương đến cơ sở để thực sự là một trung tâm đoàn kết, tập hợp các nhà văn, tạo điều kiện cho nhà văn bám sát hiện thực phong phú, sinh động của đất nước ta, của nhân dân ta. Hiện thực đó chính là mảnh đất mầu mỡ tạo nguồn cảm hứng cho nhà văn sáng tạo nên những tác phẩm văn học có giá trị. Hội cần phát huy trí tuệ tập thể của toàn thể hội viên và của Ban Chấp hành để tìm tòi, đổi mới phương thức hoạt động của Hội nhằm giúp đỡ, tạo điều kiện và nâng cao hiệu quả thiết thực đối với sáng tạo của nhà văn.

3 - Hội Nhà văn Việt Nam cần chăm lo tới các thế hệ các nhà văn cao tuổi, từng gắn bó với cách mạng, chịu nhiều hy sinh gian khổ trong kháng chiến, đồng thời chú ý phát triển đội ngũ nhà văn trẻ có đủ phẩm chất chính trị, bản lĩnh và tài năng để tiếp tục xây dựng nền văn học Việt Nam vươn lên tầm cao mới, trong thế kỷ tới.

4 - Đề nghị các cơ quan nhà nước nhanh chóng thể chế hóa các nghị quyết của Đảng về văn hóa, văn học - nghệ thuật, tạo điều kiện cho văn học - nghệ thuật phát triển, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội. Cần có các giải pháp thích hợp để sáng tạo được nhiều tác phẩm có giá trị ; đưa các tác phẩm văn học - nghệ thuật đến được với các tầng lớp nhân dân ; các vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo, vùng đồng bào các dân tộc. Đây cũng chính là biện pháp nhằm cải thiện và đáp ứng nhu cầu thiết yếu nhất về đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Tôi mong rằng, sau Đại hội này, văn học Việt Nam sẽ có bước phát triển mới, phát huy cao truyền thống tốt đẹp của nền văn học dân tộc và cách mạng, phản ánh chân thực và sâu sắc sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Các nhà văn Việt Nam, cùng với Hội của mình tiếp tục lao động và sáng tạo, sáng tác nhiều tác phẩm văn học hay hơn nữa, phản ánh sâu sắc, chân thực cuộc sống của đất nước ta trong giai đoạn mới của cách mạng, xứng đáng với sự tin yêu và mong đợi của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đối với Hội Nhà văn và tất cả nhà văn Việt Nam chúng ta. ❑

Digitized by Google

KHAI THÔNG THỊ TRƯỜNG, CHỦ ĐỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TÀO HỮU PHÙNG *

"*Khai thông thị trường, chủ động hội nhập quốc tế*" là một trong sáu giải pháp chủ yếu của Chính phủ do Thủ tướng Phan Văn Khải trình bày tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa X đang đòi hỏi phải có những cơ chế chính sách cụ thể hóa để thực hiện trong cuộc sống. Trong bài viết này, tôi muốn đề cập vài nét về thực trạng phát triển thị trường ở nước ta thời gian qua và những giải pháp khai thông thị trường, nâng cao sức cạnh tranh và chuẩn bị cho tiến trình hội nhập.

1 - Thực trạng phát triển thị trường ở nước ta thời gian qua.

Sau gần 15 năm thực hiện đường lối đổi mới và mở cửa theo tinh thần Đại hội VI của Đảng, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng, tạo thế và lực tương đối vững chắc cho đất nước bước vào thế kỷ XXI. Đến nay, quy mô nền kinh tế đã tăng gấp hai lần so với năm 1990. Chúng ta đã thiết lập quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 170 nước, tranh thủ được sự đầu tư trực tiếp của gần 100 nước với 2290 dự án, vốn đăng ký trên 35,5 tỉ USD và vốn thực hiện đạt trên 15,1 tỉ USD. Đáng chú ý là chúng ta khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính - tiền tệ lớn trên thế giới như WB, IMF... ; mở rộng thị trường xuất nhập khẩu sang EU, Bắc Mỹ.

Rõ ràng, việc chuyển nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với hai đặc trưng nổi bật là giải phóng lực lượng sản xuất trong nước và thực hiện mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới và khu vực đã đem lại chất lượng mới cho quá trình phát triển kinh tế đất nước. Sự phát triển của các loại thị trường là môi trường tốt cho quá trình phân bổ, chuyển dịch các nguồn lực trong đó có nguồn lực tài chính một cách linh hoạt và có hiệu quả hơn, nhưng cũng đang nảy sinh không ít vấn đề cần quan tâm giải quyết. Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa X chỉ rõ : Tiềm năng của thị trường trong nước ta còn lớn : thị trường vốn còn sơ khai, thị trường chứng khoán chưa mở, thị trường bất động sản chưa được khai thông, thị trường sức lao động đang hình thành, thị trường dịch vụ gần đây bị giảm sút... ; trên từng địa bàn, thị trường cũng chưa thật sự thông suốt, còn bị các trạm kiểm soát, các loại thu lệ phí bất hợp pháp gây khó dễ, thậm chí ở một số nơi còn bị cản trở do chính quyền sở tại dùng biện pháp hành chính để bảo hộ doanh nghiệp và sản phẩm của địa phương mình. Thị trường nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn kém phát triển.

Thực tế cho thấy nước ta thời gian qua *thị trường hàng hóa và dịch vụ* gặp khó khăn lớn. Tổng mức lưu chuyển bán lẻ xã hội năm 1999 chỉ tăng 2,5% so với năm 1998, là năm có tốc độ tăng thấp nhất giai đoạn 1991 - 1999 (chỉ số này các năm 1998, 1997, 1996 tương ứng là : 6,3% ; 12,8% ; 14,8%). Điều đó phản ánh sự ách tắc trong lưu thông hàng hóa, tổng cung lớn hơn tổng cầu, nhiều hàng hóa bị tồn đọng dẫn đến sản xuất bị thu hẹp, người lao động không có việc làm, tình hình tài chính doanh nghiệp khá căng thẳng... Nhiều doanh nghiệp còn trong tình trạng kinh doanh theo từng thương vụ, tìm kiếm lợi nhuận nhất thời, chưa chú trọng hoạt động nghiên

* GS, TSKH, Thứ trưởng Bộ Tài chính

Digitized by Google

cứu thị trường, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa. Những mối quan hệ truyền thống, kênh phân phối hàng hóa, liên kết giữa sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng chưa được xác lập một cách đầy đủ. Đó là thực trạng đáng lo ngại, làm giảm tính sôi động của thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Thị trường bất động sản gần đây đã sôi động trở lại, ở TP Hồ Chí Minh với sự tham gia của các đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Địa ốc Sài Gòn, Ngân hàng Á châu, thu hút hàng ngàn người tham gia, tiến triển rất khả quan. Tuy nhiên, vẫn còn vướng mắc trong các thủ tục hành chính về nhà đất, chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất cho đối tượng thu nhập thấp, xác lập chủ quyền của người dân trên từng mảnh đất cũng như căn nhà họ đang cư ngụ, quy chế xây dựng nhà bán trả góp, cho thuê, cho phép Việt kiều, người nước ngoài được mua nhà tại Việt Nam, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các cơ sở sản xuất kinh doanh...

Thị trường sức lao động tuy đang hình thành, nhưng chưa thực sự tham gia vào quá trình phân bổ lao động hợp lý giữa các vùng, miền (năm 1999, tỷ lệ thất nghiệp ở Hà Nội là 10,3% ; TP Hồ Chí Minh 7,04% ; Đồng Nai 6,64% ; Đà Nẵng 6,64% ; Hải Phòng 8,11% ; Nam Định 9,36% ; Thái Bình 9,24% ; Quảng Ninh 9,33% ; Bắc Giang 8,89%). Chất lượng lao động nước ta còn rất thấp, cơ cấu đào tạo bất hợp lý, hiện mới có khoảng hơn 16% lực lượng lao động xã hội đã qua đào tạo, còn lại hầu như không có chuyên môn kỹ thuật. Mục tiêu của Đại hội VIII của Đảng đề ra là nâng số lao động có chuyên môn kỹ thuật lên 22 - 25% vào năm 2000 đã không thực hiện được. Các yếu tố cấu thành của thị trường lao động còn thiếu, chưa hoàn chỉnh, nhất là các quyền quyết định trả lương cho người lao động, quyền quyết định nhân sự ở các doanh nghiệp chưa được bảo đảm thực hiện.

Thị trường chứng khoán vẫn chưa được mở. Ủy ban chứng khoán nhà nước ra đời cách đây 2 năm, với những nỗ lực đáng kể để khai sinh thị trường chứng khoán (như đã xây dựng được một số văn bản pháp quy, tạo khuôn khổ pháp lý ban đầu cho sự ra đời và hoạt động của thị trường chứng khoán ; đào tạo được một đội ngũ cán bộ chứng khoán và phổ biến kiến thức về chứng khoán trong dân cư ; thúc đẩy sự hình thành các công ty chứng khoán, xây dựng mới cũng như củng cố các đầu mối giao dịch chứng khoán trong hệ thống ngân hàng...). Song, những khó khăn đối với việc ra đời và hoạt động của thị trường chứng khoán ở nước ta còn rất lớn. Nó phụ thuộc vào sự ổn định của nền kinh tế, tốc độ cổ phần hóa, chất lượng cổ phiếu và quy mô doanh nghiệp được cổ phần, hiểu biết của công chúng về kinh doanh và đầu tư chứng khoán...

Thị trường dịch vụ tài chính còn chưa phát triển. Đặc biệt là thị trường bảo hiểm, doanh thu còn thấp, hệ thống văn bản pháp lý về kinh doanh bảo hiểm vẫn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, công nghệ bảo hiểm chậm đổi mới, khả năng tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm còn hạn chế (tổng số vốn điều lệ của các doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam chỉ khoảng 400 tỉ đồng). Thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán cũng chưa có nền tảng pháp lý đầy đủ ; các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, kiểm toán theo thông lệ quốc tế còn bất cập với điều kiện hoàn cảnh ở Việt Nam. Chất lượng dịch vụ còn hạn chế.

Những hạn chế của một số loại thị trường nêu trên phần nào cho thấy tính quá độ của nền kinh tế. Hệ thống tài chính - tiền tệ tuy đã có những bước tiến dài, nhưng chưa khai thác và phát huy đầy đủ các tiềm năng của nền kinh tế, chưa tạo ra khả năng cần thiết để huy động vốn, khuyến khích sự phát triển của thị trường. Khuôn khổ pháp luật còn thiếu và chưa được thực hiện nghiêm túc, chưa tạo được môi trường cạnh tranh, một "sân chơi" bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Trong nền kinh tế còn tồn tại nhiều công ty độc quyền, ít chịu nâng cao khả năng cạnh tranh, thậm chí còn tìm cách hưởng lợi bằng tận dụng những đặc quyền gây thiệt hại cho người tiêu dùng và nền kinh tế.

Tình hình trên đòi hỏi phải được khắc phục khi chúng ta đã là thành viên chính thức của hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), tham gia và bắt đầu thực hiện khu vực mậu dịch tự do AFTA, khu vực đầu tư ASEAN (AIA), Diễn đàn

Digitized by Google

hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và sau nữa là gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), ký Hiệp định thương mại Việt - Mỹ...

2 - Những giải pháp khai thông thị trường, chuẩn bị hội nhập quốc tế

Đối với thị trường hàng hóa và dịch vụ : xóa bỏ sự chia cắt thị trường nội địa thông qua việc bãi bỏ thuế buôn chuyến, các khoản phí, lệ phí bất hợp lý do các bộ, ngành, địa phương tự đặt ra gây cản trở đối với giao lưu hàng hóa. Đi đôi với các cơ chế chính sách hỗ trợ tiêu thụ một số mặt hàng, sản phẩm còn tồn đọng lớn (như than, xi măng, sắt thép, đường) cần có giải pháp khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và an toàn cho việc mua bán theo phương thức trả góp các mặt hàng dân dụng sản xuất trong nước (như ti vi, thiết bị vệ sinh, máy giặt, xe máy, vật liệu xây dựng, đồ dùng gia đình...) Kịp thời hướng dẫn cụ thể về cơ chế tài chính đối với các doanh nghiệp bán hàng trả góp (như giá bán, phân bổ doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, phương thức xử lý khi khách hàng không có khả năng thanh toán) ; miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lãi thu được từ bán hàng trả góp ; cho phép doanh nghiệp bán hàng trả góp chậm nộp thuế... nhằm tạo ra những điều kiện cần thiết kích thích sự sôi động của thị trường.

Về dịch vụ, cần khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ như các dịch vụ tư vấn tài chính, kế toán, thuế, thủ tục xuất nhập khẩu, ma-két-tinh, quảng cáo, nghiên cứu thị trường... nhằm hỗ trợ sản xuất, lưu thông và tiêu thụ hàng hóa cho các doanh nghiệp.

Đối với thị trường khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa : Nhà nước cần mở rộng áp dụng giá sàn tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu (như cà phê, chè, hạt điều) ; hỗ trợ hoạt động thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa thông qua việc tiếp tục trợ cước, trợ giá cho các mặt hàng thiết yếu ; hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp thu mua nông sản ; thưởng cho các doanh nghiệp chế biến nông sản phẩm xuất khẩu.

Trong chương trình kích cầu của Chính phủ cần tiếp tục thực thi hàng loạt các giải pháp đã đề ra (cả trong và ngoài nước), chú trọng tăng thu nhập cho nông dân để nâng cao sức mua của toàn xã hội, giảm thuế nông nghiệp cho nông dân và có chính sách bao tiêu sản phẩm, giảm hoặc hoàn trả các khoản đóng góp không công bằng mà nông dân đang phải gánh chịu như lệ phí giao thông thu qua giá bán xăng dầu dùng để chạy máy bơm nước, máy cày, kéo, xay xát..., tiền đầu tư xây dựng đường điện...

Đối với thị trường bất động sản : đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khuyến khích tất cả các hộ đăng ký và làm thủ tục hợp pháp hóa quyền sử dụng đất để có thể giao dịch trên thị trường được thuận lợi. Triển khai thực hiện những quy định mới (như giảm thuế suất chuyển quyền sử dụng đất, giảm 50% lệ phí đăng ký trước bạ) đã được ban hành trong Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất, Nghị định 176/CP ngày 21-12-1999 của Chính phủ. Đơn giản hóa thủ tục mua bán nhà ; đẩy mạnh việc bán nhà cho cán bộ, công nhân viên ; có giải pháp ưu đãi với các công ty kinh doanh bán nhà trả góp. Về lâu dài, để phát triển thị trường bất động sản có tổ chức, Nhà nước cho phép các tổ chức, cá nhân được sử dụng bất động sản của mình vào góp vốn kinh doanh, được chuyển nhượng, mua bán ; đổi mới thuế chuyển quyền sử dụng đất với một thuế suất thấp hơn hiện nay và tính trên phần thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, không tính trên tổng giá trị chuyển nhượng đất như hiện nay.

Đối với thị trường sức lao động : Nhà nước cần xác định đầu tư cho giáo dục - đào tạo là đầu tư phát triển, đầu tư cho tương lai. Một mặt, tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo. Mặt khác, khuyến khích đầu tư từ nhiều nguồn, đặc biệt chú trọng hoạt động đào tạo, dạy nghề để cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động. Nhà nước có cơ chế tài chính hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại cán bộ (nhất là trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và cải cách hành chính), vừa khuyến khích vừa ràng buộc trách nhiệm đào tạo, nâng cao chất lượng lao động của bản thân doanh nghiệp thông

Digitized by Google

qua việc cho phép khấu trừ chi phí đào tạo khi tính thu nhập chịu thuế doanh nghiệp. Mở rộng các loại hình dịch vụ hướng nghiệp, giới thiệu việc làm, xúc tiến thành lập Quỹ trợ cấp thất nghiệp với sự đóng góp vốn của Nhà nước và các doanh nghiệp.

Để ổn định thị trường ngoại hối cần tiếp tục thực hiện cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt, từng bước đưa đồng Việt Nam tới giá trị thực nhằm khuyến khích xuất khẩu ; giảm dần và đi tới xóa bỏ kết hối ngoại tệ đối với doanh nghiệp tự cân đối nhu cầu ngoại tệ với nhau. Tăng cường các giao dịch kỳ hạn trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, kiểm soát hoạt động giao dịch ngoại tệ trên thị trường tự do, tiến tới thực hiện chỉ dùng đồng Việt Nam trên lãnh thổ Việt Nam (ngoại trừ các khu vực cửa khẩu, khu thương mại tự do, khu kinh tế mở).

Đối với thị trường chứng khoán : cần chuẩn bị một số điều kiện nhất định, trước hết là tạo đủ hàng hóa có chất lượng được giao dịch trên thị trường này trên cơ sở đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về chứng khoán. Xây dựng hệ thống giao dịch, hệ thống xử lý dữ liệu, hệ thống thông tin và hệ thống thanh toán bù trừ, lưu giữ chứng khoán... Trong năm 2000, tập trung chuẩn bị cho sự ra đời và vận hành có hiệu quả của Trung tâm giao dịch chứng khoán ở TP Hồ Chí Minh, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ và phổ biến tri thức chứng khoán cho công chúng.

Để chủ động hội nhập quốc tế cần tổng hợp và hệ thống hóa các *cam kết hội nhập* của Việt Nam trong ASEAN, APEC, các cam kết sẽ đưa ra trong khuôn khổ WTO, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và các hiệp định song phương khác. Đối chiếu với các nguyên tắc hội nhập và các cam kết của Việt Nam để đề ra chương trình điều chỉnh chính sách, lộ trình, bước đi thích hợp gắn liền với kế hoạch phát triển thị trường trong nước. Trong đó, đặc biệt lưu ý đến việc sửa đổi, điều chỉnh hệ thống pháp luật kinh tế Việt Nam phù hợp với các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, đồng thời thực hiện tự do hóa có trật tự hệ thống cơ chế và thể chế thị trường ở trong nước. Chủ động nâng thuế nhập khẩu đối với các nhóm mặt hàng nằm trong diện phải xóa bỏ hàng rào phi thuế quan theo cam kết trong các Hiệp định thương mại song phương và đa phương đã đàm phán hoặc sẽ đàm phán để bảo đảm nhu cầu bảo hộ một số mặt hàng trong nước chưa có khả năng cạnh tranh. Bố trí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho quá trình hội nhập, đặc biệt là hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi, nâng cao chất lượng quản lý theo các tiêu chuẩn ISO và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc một số lĩnh vực quan trọng thực hiện đổi mới kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ; đào tạo về kiến thức hội nhập cho cán bộ doanh nghiệp, chú trọng nâng cao các kiến thức và kỹ năng quản lý, đàm phán, phân tích và dự báo thị trường ; hỗ trợ cho hoạt động tuyên truyền, phổ biến về nguyên tắc hội nhập và các cam kết của Việt Nam (đặc biệt là các cam kết giảm thuế nhập khẩu và mở cửa thị trường) để các doanh nghiệp chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng bảo đảm thành công trong hội nhập là ở chỗ các doanh nghiệp Việt Nam, với tư cách vừa là đối tượng vừa là động lực của quá trình hội nhập, chú trọng nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh, vươn lên nắm bắt xu thế thị trường, chiếm lĩnh thị phần, đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hóa công nghệ quản lý, tổ chức lại sản xuất, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí và hạ giá thành, bảo đảm cho hàng hóa Việt Nam có khả năng cạnh tranh với hàng ngoại không chỉ ở thị trường trong nước mà cả với thị trường quốc tế. Để đưa được hàng của Việt Nam vào các nước cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường trong nước, điều cốt lõi là các doanh nghiệp Việt Nam phải phát huy nội lực của chính mình, định ra các bước đi thích hợp và đặc biệt là phải giữ uy tín trong làm ăn, coi trọng luật lệ. Nhà nước cần xây dựng chiến lược hội nhập công khai, rõ ràng và ổn định, xây dựng lộ trình mở cửa cho từng lĩnh vực (thương mại, dịch vụ, tài chính, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán,

(Xem tiếp trang 18)

Digitized by Google

YẾU TỐ CON NGƯỜI, MỘT TRONG NHỮNG NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

VŨ OANH

THẮNG lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước xét cho cùng, là thắng lợi của con người Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh.

Con người Việt Nam thời chống Mỹ, con người của thời đại Hồ Chí Minh, thể hiện ở một tầm cao và chiều sâu mới, bản sắc tâm hồn, cốt cách, văn hóa Việt Nam, là những con người được tạo thành từ một tố chất mới hòa quyện dân tộc và giai cấp, truyền thống và hiện đại. Họ là những người thừa kế của một dân tộc anh hùng có lịch sử mấy ngàn năm chống ngoại xâm, một dân tộc chiến đấu gần một thế kỷ để phá bỏ xiềng xích thực dân. Đến lượt mình, họ đã thực hiện mong ước ngàn đời của dân tộc, làm vẻ vang dân tộc, đưa dân tộc Việt Nam lên ngang tầm của thời đại mới.

Đó là những nhà lãnh đạo, sinh ra và lớn lên trong phong trào cách mạng của nhân dân, suốt đời vì nước vì dân, thấu hiểu nguyện vọng của nhân dân, nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của đất nước. Họ có ý chí cách mạng kiên cường, phương pháp tư duy khoa học, độc lập, tự chủ, định ra đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, xây dựng nền khoa học quân sự Việt Nam, vượt lên những hạn chế của phương thức tiến hành chiến tranh thông thường, dẫn dắt toàn quân, toàn dân đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Đó là những cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và đồng bào cả nước, đã nêu cao tấm gương kiên cường bất khuất, bền bỉ, dũng cảm, thông minh, chiến đấu suốt mấy chục năm ròng, vượt qua những khó khăn và hy sinh không kể xiết, lập nên những kỳ tích vô song, viết nên thiên anh hùng ca bất hủ của cuộc chiến tranh nhân dân Việt Nam.

Như thực tiễn cách mạng và chiến tranh đã chứng minh, nhân tố con người chỉ có thể đóng vai trò quyết định thắng lợi dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta. Nói thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ là thắng lợi của con người cũng có nghĩa đó là thắng lợi của sự nghiệp bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người mà Đảng đã nâng lên tầm chiến lược.

Khoa học cách mạng, khoa học chiến tranh của Việt Nam tính đầy đủ đến sức mạnh con người, nhất là sức mạnh của ý chí, giác ngộ và quyết tâm, coi đó không chỉ là sức mạnh tinh thần mà còn là sức mạnh vật chất.

Đường lối chiến tranh của Đảng ta đặt con người vào vị trí chủ thể theo tư tưởng : do dân, vì dân. Có thật sự do dân mới thật sự vì dân, và như vậy, mới có chiến tranh nhân dân với đầy đủ ý nghĩa và nội dung của nó. Đường lối đó dựa trên niềm tin vào sức mạnh vô tận của nhân dân đã được giải phóng, vào khả năng cách mạng và sức sáng tạo của họ. Thực tiễn cách mạng chứng minh rằng : ở đâu, nhân dân lao động có ý thức làm chủ và được làm chủ thật sự, thì ở đấy xuất hiện phong trào cách mạng. Với việc xây dựng chế độ mới, Đảng đã trả lại giá trị chân chính cho con người Việt Nam, nâng con người lên địa vị làm chủ vận mệnh của mình.

Ở miền Bắc, sau ngày giải phóng, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân xây dựng chế độ xã hội chủ

Digitized by Google

nghĩa, xây dựng dần từng bước những quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ địa vị làm chủ thật sự của nhân dân lao động trên các mặt chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa, xã hội ... Nhân dân lao động đã bắt đầu sử dụng quyền lực chính trị của mình thông qua Nhà nước của chính mình, được hưởng những quyền tự do, dân chủ mà ngàn đời họ mơ ước. Họ cũng bước đầu được làm chủ về kinh tế thông qua việc thiết lập chế độ công hữu, sở hữu tập thể, sở hữu cá nhân người lao động. Trong chiến tranh, chính chế độ sở hữu đó đã đóng vai trò quyết định tập trung mọi lực lượng cho chiến thắng. Hệ tư tưởng và nền văn hóa mới được đặt trên nền móng vững chắc góp phần xây dựng những con người mới, những tư tưởng đúng, những tình cảm lành mạnh, những phong tục tập quán tốt đẹp, nâng cao dân trí, đấu tranh chống những nhân tố lạc hậu, phản động trong đời sống văn hóa.

Ở miền Nam, nhân dân đã cùng với cả nước làm Cách mạng Tháng Tám thành công, kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, kiên quyết bảo vệ những thành quả cách mạng đã giành được, tiếp đó, vùng lên chiến đấu sống mái với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, đã giành lại quyền làm chủ ở từng khu vực nông thôn rộng lớn.

Toàn thể nhân dân Việt Nam trong cả nước, trên thực tế đã được hưởng quyền làm chủ đất nước, nên quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giành lại và giữ vững quyền làm chủ ấy. Đây chính là cơ sở vững chắc, động lực mạnh mẽ của cuộc kháng chiến. Tuy nhiên, như vậy chúng ta mới chỉ tạo ra những điều kiện xã hội để có những con người mới. Song con người mới không thể hình thành một cách tự phát. Vấn đề đặt ra là phải tích cực, chủ động xây dựng, bồi dưỡng toàn diện những con người Việt Nam có đủ năng lực và phẩm chất ngang tầm đòi hỏi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ mới, đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai bán nước.

Trong lĩnh vực này, Đảng ta đã sử dụng phương pháp tổng hợp để tạo nên sức mạnh của con người : chính trị và tinh thần, đạo đức và tài năng, tình cảm và lý trí, kiến thức và kỹ năng, kỹ xảo, truyền thống và hiện đại, dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế. Đồng thời gắn chặt việc xây dựng con người với xây dựng tổ chức và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật để phát huy cao độ sức mạnh tổng hợp và tính năng động của con người trong hành động.

Thành công vĩ đại, bài học kinh nghiệm lịch sử về mặt này là Đảng đã kết tinh, nâng cao và phát triển tất cả những gì tốt đẹp nhất trong những phẩm chất truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc thành những giá trị tinh thần của nhân cách Việt Nam thời chống Mỹ. Chúng ta nhận thức sâu sắc rằng để mất những truyền thống ấy cũng tức là để mất dân tộc.

Trong những nét đẹp nổi bật của nhân cách ấy, Đảng ta tập trung vun đắp trước hết lòng yêu nước sinh ra cùng với sự hình thành dân tộc Việt Nam và được khẳng định ngày một vững chắc suốt chiều dài lịch sử. "Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và cướp nước"(1).

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã thức tỉnh lòng yêu nước tiềm ẩn ở mỗi người Việt Nam trong những đêm dài nô lệ, và cùng với sự đổi đời của họ, đã phát triển nó lên thành chủ nghĩa yêu nước, gắn yêu nước với yêu chủ nghĩa xã hội, gắn giải phóng dân tộc với giải phóng xã hội, giải phóng con người, gắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế.

"Có lòng yêu nước thì việc gì rồi cũng làm được hết" (Hồ Chí Minh). Vì yêu nước, người Việt Nam quyết không sợ tên đế quốc đầu sỏ, chẳng những không sợ mà còn dám đánh, quyết đánh và quyết thắng. Mấy chục triệu người trong cả nước đánh giặc chứ không phải chỉ có quân đội đánh giặc. Nơi nào có giặc là nơi ấy có người

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 171

Digitized by Google

đánh giặc, mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi phố là một trận địa, mỗi làng là một pháo đài, mỗi tỉnh, huyện là một chiến trường. Kiên quyết tiến công địch bám địch mà đánh, một người cũng tiến công, đánh lâu dài, lâu bao nhiêu cũng đánh, đánh đến kỳ không còn một tên xâm lược trên đất nước ta, không chần chừ, do dự. Vì yêu nước, người Việt Nam biết dẹp tình riêng, chịu những hy sinh lớn nhất - vì đại nghĩa dân tộc và nghĩa vụ quốc tế cao cả. Hầu hết các gia đình trên cả nước đã gửi con em ra trận, có nhiều gia đình có từ 2 đến 7 con , tất cả đều là liệt sĩ. Hàng chục triệu người đã mấy chục năm trường chịu đựng trăm đắng ngàn cay, đồng cam cộng khổ, chống địch trên mọi mặt trận, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện. Và đến giờ phút quyết định cuối cùng của "trận đánh 30 năm" họ đã vươn lên như Phù Đổng với sức mạnh mới, quyết tâm mới, tập trung cố gắng lớn nhất, dốc toàn lực giành lấy thắng lợi cuối cùng.

Vì yêu nước, nên Đảng ta, nhân dân ta đã xây dựng được một ý thức độc lập tự chủ cao, đem sức ta giải phóng ta, tự mình tìm ra con đường đúng đắn để cứu nước và giữ nước, không khuất phục trước mọi đe dọa và sức ép, đồng thời ra sức đoàn kết và tranh thủ sự giúp đỡ về chính trị, tinh thần và vật chất của các lực lượng tiến bộ trên thế giới.

Trên cơ sở chủ nghĩa yêu nước, Đảng ta đã bồi dưỡng nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời chống Mỹ là một hiện tượng độc đáo trong xã hội Việt Nam. Nó là sản phẩm của sự kết hợp truyền thống dân tộc với tinh thần cách mạng triệt để của giai cấp công nhân. Nó có tính quần chúng hết sức rộng rãi, đã trở thành đạo đức mới, chuẩn mực sống của hàng triệu con người, thể hiện trong một ngạn ngữ mới : "Ra ngõ gặp anh hùng". Chủ nghĩa anh hùng cách mạng ấy là chủ nghĩa anh hùng tập thể của những con người bình thường làm nên sự nghiệp phi thường. Năm tháng trôi qua không làm phai mờ bức tranh xúc động lòng người của cả một dân tộc chiến đấu dưới mưa bom bão đạn hàng chục năm dài trên tiền tuyến lớn, vượt lên cái chết, càng đánh càng mạnh, càng mạnh càng thắng, trong lúc ở hậu phương lớn đương đầu với hàng triệu tấn bom đạn của đế quốc Mỹ, xây dựng chế độ mới, đạt được những thành tựu kỳ diệu, không ngừng cung cấp sức người, sức của cho tiền tuyến lớn và cho nghĩa vụ quốc tế. Chính một người Mỹ đã phải thốt lên : "Lịch sử phải đánh giá họ (người Việt Nam - miền Nam cũng như miền Bắc) cao nhất về sức chiến đấu ngoan cường và dũng cảm của con người"(2).

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã nhận định rằng "Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là sự toàn thắng của trí tuệ. Cuộc đụng đầu lịch sử giữa nhân dân Việt Nam và đế quốc Mỹ là sự đối đầu giữa hai loại trí tuệ". Chỉ đạo và phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ là những người được coi là thông minh nhất, những nhà khoa học kỹ thuật tài giỏi nhất, tóm lại là tinh túy chất xám Hoa Kỳ. Rút cục họ vẫn chịu bó tay, chấp nhận thất bại.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã chắp cánh cho trí tuệ con người Việt Nam bay lên đỉnh cao. Đảng đã kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin, khoa học cách mạng của giai cấp tiên phong với tinh hoa của di sản trí tuệ, tinh thần của các thế hệ người Việt Nam, vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế trước mắt của đất nước.

Mấy ngàn năm chiến đấu giữ nước, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam đã rèn luyện nên một tư chất quân sự sắc sảo, một truyền thống quân sự kiệt xuất, tích lũy nên một hệ thống tri thức quân sự phong phú. Thời nào cũng vậy đều là lấy nhỏ thắng lớn, lấy ít địch nhiều, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, dựa vào sức dân làm chủ để giữ yên đất nước. Cả nước chung sức, trăm họ là binh, phát huy sức mạnh từ làng đến nước, "một người làm một trận, muôn nghìn người làm một trận", "dĩ đoản chế trường", xem xét thời, thế, cơ, sức dùng một nửa mà công được gấp đôi.

Đảng ta đã kế thừa và phát triển lên một trình độ mới, một chất lượng mới những di sản vô giá đó.

(2) Mai-con Mắc-lia : *Cuộc chiến tranh mười nghìn ngày*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1990, tr 231

Digitized by Google

Tinh hoa trí tuệ đánh giặc cứu nước và giữ nước của người Việt Nam thể hiện ở một phát minh mang tầm vóc của thời đại : *chiến tranh nhân dân*. Đó là một cuộc chiến tranh thực sự của dân, do dân, động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, bày thế trận cả nước đánh giặc dưới sự lãnh đạo của Đảng tiên phong, tiến hành đấu tranh toàn diện trên mọi mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa ... mà cái lõi xuyên suốt là tư tưởng chiến lược tiến công. Trong chống Mỹ, cứu nước, chiến tranh nhân dân đã phát triển đến đỉnh cao. Đây là một cuộc chiến tranh vừa quân sự vừa chính trị, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, địa lý của Việt Nam, với đặc điểm, bản lĩnh con người Việt Nam. Chiến tranh nhân dân đã phát huy được sức mạnh của từng người, từng đơn vị, từng địa phương và sức mạnh chung của cả nước.

Trí tuệ Việt Nam thời chống Mỹ mang đầy đủ tính cách mạng, tính nhân dân và tính thời đại. Nó kết hợp trong mình nó nhiệt tình cách mạng, kinh nghiệm và tri thức, sự phân tích tình hình cụ thể với những quyết định nhạy bén, táo bạo. Nó thể hiện tập trung ở bản lĩnh kiên quyết, tỉnh táo, sáng suốt khi chiến tranh phát triển thuận lợi cũng như trong những giờ phút nghiêm trọng của đất nước, tìm ra những giải pháp sáng tạo để thoát ra khỏi những tình huống hiểm nghèo.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một cuộc kháng chiến thấm đậm chủ nghĩa nhân văn từ mục đích, động lực đến kết quả của nó. Chiến tranh về phía Mỹ đã làm méo mó nhân cách, để lại những chấn thương tinh thần khó chữa cho những người tham gia, khiến tướng Tay-lo đã phải chua xót nhận xét : "Chúng ta không hề có một anh hùng nào trong cuộc chiến tranh này". Trái lại, về phía ta trong chiến tranh, những đức tính tốt đẹp của con người Việt Nam đã phát triển đến đỉnh cao chưa từng thấy.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thế giới đánh giá Hà Nội là "thủ đô của phẩm giá con người", chính là muốn biểu dương chủ nghĩa nhân văn của cuộc kháng chiến của ta, cuộc chiến đấu vì độc lập tự do, vì nhân phẩm, những giá trị cao quý nhất của nhân loại. Con người Việt Nam ra khỏi chiến tranh vẫn giữ nguyên bản chất tốt đẹp của mình, tự hào nhưng khiêm tốn, kiên nghị nhưng bao dung, lấy đức báo oán, dùng nhân nghĩa để cảm hóa. Đây là một thành tựu vô cùng có ý nghĩa, chứng minh sâu sắc rằng chúng ta là một dân tộc văn hiến, văn minh.

Từ sức mạnh riêng lẻ của từng con người chuyển thành sức mạnh tổng hợp của cả nước đánh giặc là một quá trình tổ chức công phu của Đảng được triển khai với quy mô rộng lớn chưa từng có trong lịch sử dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là biểu tượng cao đẹp nhất của dân tộc, hình mẫu trong sáng nhất của con người Việt Nam, nhân cách vĩ đại nhất trong lịch sử nước nhà. Người đã kết tinh trong mình những phẩm chất và giá trị tinh thần cao quý nhất của giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam.

Trong công lao, sự nghiệp bất tử của Người, tỏa sáng chói lọi lòng tin vô hạn vào khả năng cách mạng và sáng tạo, lương tri và phẩm giá con người, lấy con người làm trung tâm của mọi suy nghĩ và chủ đích của mọi hoạt động. Người đã thức tỉnh cả dân tộc, đem lại cuộc đổi đời của cả dân tộc và từng con người Việt Nam, khôi phục và nâng cao những giá trị tinh thần đích thực của nhân dân, đánh thức những tiềm năng và phát huy những sức mạnh sẵn có của họ, đoàn kết họ lại thành tường đồng, vách sắt của Tổ quốc, với lời hịch lịch sử : "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

Người là kiến trúc sư của "chiến lược trồng người", khẳng định muốn có chế độ mới, phải xây dựng con người mới "vừa hồng vừa chuyên", phải bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, coi như động lực quyết định hướng đi lên của xã hội, tiền đồ của Tổ quốc.

Dưới sự lãnh đạo và giáo dục chí tình, chí nghĩa của Người, mỗi người Việt Nam yêu nước đều gắng vươn tới những phẩm chất cao quý của Người, mỗi người đều cố gắng có một phần của Bác trong mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, trong lòng mỗi người Việt Nam yêu nước thương nòi. ❑

Digitized by Google

KINH NGHIỆM XÂY DỰNG NHÂN TỐ TINH THẦN CHO QUÂN ĐỘI

LÊ XUÂN LƯU*

Chiến tranh bao giờ cũng là một thử thách nghiêm trọng đối với đất nước, đối với con người. Hiệu quả hoạt động của con người, tiến trình và kết cục của chiến tranh phụ thuộc vào nhân tố tinh thần của con người.

Lê-nin đã chỉ rõ, trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào, thắng lợi là do yếu tố tinh thần của quần chúng đổ máu trên chiến trường quyết định. Lịch sử chiến tranh của xã hội loài người đã chứng minh điều đó. Ngày nay, trong các cuộc chiến đấu chống chiến tranh xâm lược hiện đại của chủ nghĩa đế quốc, vai trò của nhân tố tinh thần tăng lên gấp bội.

Nhân tố tinh thần của quân đội là khả năng tinh thần thể hiện ở ý chí chiến đấu, ở quyết tâm tiêu diệt kẻ thù xâm lược, ở tinh thần chịu đựng mọi thử thách khốc liệt của chiến tranh, ở lòng tin vào thắng lợi và ở tinh thần khắc phục mọi khó khăn để chiến thắng kẻ thù.

Trong cuộc chiến tranh chính nghĩa, *bản chất* nhân tố tinh thần của quân đội là sự giác ngộ của họ về lập trường giai cấp công nhân và về cuộc chiến tranh mà họ tiến hành.

Nhân tố tinh thần là biểu hiện riêng biệt của ý thức xã hội của con người, khi con người giải quyết các nhiệm vụ xã hội, chính trị, quân sự. Cũng như ý thức xã hội, nhân tố tinh thần bao gồm hai nhóm yếu tố : *hệ tư tưởng* và *tâm lý - xã hội.*

Nhóm hệ tư tưởng bao gồm một hệ thống *tư tưởng, quan điểm, lý luận* về bản chất, nguồn gốc, nguyên nhân, tính chất của cuộc chiến tranh. Nó giúp cho người quân nhân nhận rõ bản chất của chiến tranh là sự kế tục của chính trị bằng thủ đoạn bạo lực. Nguồn gốc của chiến tranh là chế độ áp bức bóc lột. Nguyên nhân của chiến tranh là sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và mọi nguyên cớ là những điều mà kẻ thù tạo ra để lừa mị. Tính chất của chiến tranh xâm lược là phi nghĩa, bị nhân dân trong nước và nhân dân thế giới phản đối. Tính chất của các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc là chính nghĩa, được nhân dân trong nước và nhân dân thế giới ủng hộ.

Từ những tư tưởng, quan điểm, lý luận trên đây về cuộc chiến tranh mà nâng cao trình độ giác ngộ và xây dựng quyết tâm chiến đấu cho quân đội.

Trong nhóm hệ tư tưởng còn có yếu tố về kiến thức quân sự. Những kiến thức đó là cơ sở của năng lực chiến đấu, giúp cho người quân nhân hành động kiên quyết, linh hoạt và sáng tạo. Trong chiến tranh, nhân tố tinh thần của người quân nhân không phải chỉ chịu sự tác động của các nhân tố kinh tế, xã hội, hệ tư tưởng, mà còn chịu sự tác động của năng lực và kinh nghiệm chiến đấu của bản thân người quân nhân. Người ta không thể nói đến chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu một khi năng lực và kinh nghiệm của quân đội yếu kém.

Nhóm tâm lý - xã hội trong nhân tố tinh thần là một *phức hợp về cảm xúc, tình cảm, tâm trạng, những suy nghĩ* của con người trước ảnh hưởng của môi trường, điều kiện và hoàn cảnh. Trong chiến tranh những tình cảm, cảm xúc, tâm trạng, những suy nghĩ được nảy sinh từ sự tác động của những diễn biến phức tạp của chiến tranh, của chiến dịch và chiến đấu, nhất là từ sức tàn phá của những loại vũ khí hiện đại của quân địch.

Trong nhóm tâm lý - xã hội có cả yếu tố hệ tư tưởng và các yếu tố *truyền thống, kinh nghiệm và thói quen.*

Trong nhân tố tinh thần, yếu tố tâm lý là yếu tố dễ biến đổi nhất nên kẻ thù lấy nó làm mục tiêu để tấn công. Đặc trưng của những thành tố trong nhóm này là có mức độ bền vững khác nhau. Thường yếu tố truyền thống, kinh nghiệm và thói quen ít biến đổi, còn những cảm xúc, tình cảm, tâm trạng dễ chịu tác động của tình hình khách quan,

* Trung tướng, GS

Digitized by Google

nhất là trước những tình huống ác liệt của chiến tranh. Trong xây dựng tâm lý - xã hội cần quan tâm đến đặc trưng này.

Hai nhóm yếu tố này trong nhân tố tinh thần của quân đội được tạo ra thông qua hệ thống giáo dục chính trị, tư tưởng, hệ thống huấn luyện - giáo dục quân sự và rèn luyện trong thực tiễn chiến đấu.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quân và dân ta phải đương đầu với tên đế quốc đầu sỏ, có tiềm lực kinh tế, quân sự đồ sộ, có khoa học kỹ thuật hiện đại, có đội quân nhà nghề được huấn luyện kỹ và được trang bị đến tận răng, nhưng chúng ta đã giành được thắng lợi vẻ vang.

Chiến thắng này là chiến thắng của nhân tố tinh thần của quân và dân ta và của nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam chống lại một cuộc chiến tranh xâm lược hiện đại. Trong cuộc chiến tranh này, mọi tiến bộ khoa học, công nghệ mà Mỹ đã đạt được, mọi vũ khí hiện đại mà Mỹ có, đã được Mỹ sử dụng, trừ bom nguyên tử.

Có được chiến thắng đó, trước hết là nhờ Đảng ta đã đánh giá đúng địch, ta, có tinh thần dám đánh và quyết đánh ; nhờ chăm lo không ngừng nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho quân đội làm nền tảng cho việc xây dựng nhân tố tinh thần.

Việc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam đã đặt ra câu hỏi : quân và dân ta có thể đánh thắng đế quốc Mỹ hay không ? Tìm ra câu trả lời cho vấn đề này không phải dễ, vì huyền thoại về sức mạnh "không thể đánh bại" của đế quốc Mỹ đã làm choáng ngợp nhiều người. Có người đã khuyên ta không nên đánh Mỹ vì không thể đánh thắng. Nhưng Đảng ta với thế giới quan và phương pháp luận mác xít đã phân tích thực lực của Mỹ trên thế giới, ở nước Mỹ, trên chiến trường Việt Nam và rút ra kết luận : "Mỹ giàu nhưng không mạnh", nhân dân ta nhất định đánh thắng được Mỹ trong cuộc chiến tranh này. Đây là một đánh giá thực sự cách mạng và khoa học, là vấn đề mấu chốt làm cơ sở cho xây dựng tinh thần dám đánh, quyết đánh và lòng tin vào thắng lợi.

Việc quán triệt đánh giá này của Đảng đã trở thành nhiệm vụ hàng đầu của công tác tư tưởng trong quân đội. Đồng thời, trong suốt quá trình phát triển của cuộc chiến tranh đã lấy những thắng lợi của ta, thất bại của địch trên chiến trường để chứng minh tính đúng đắn của đánh giá đó, củng cố quyết tâm chiến đấu và niềm tin vào thắng lợi.

Cùng với việc quán triệt đánh giá trên, Đảng ta lấy xây dựng quân đội về chính trị, nâng cao trình độ giác ngộ tư tưởng làm nền tảng cho xây dựng nhân tố tinh thần. Đảng đã chăm lo giáo dục bản chất, nguồn gốc, tính chất của cuộc chiến tranh và xây dựng mục tiêu lý tưởng chiến đấu cho quân đội là : "độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Trong suốt cuộc chiến tranh, công tác tư tưởng đã tập trung vào giải quyết hai vấn đề cơ bản : giai cấp và dân tộc. Trên cơ sở đó mà xây dựng lòng yêu nước và căm thù giặc ; xây dựng quyết tâm chiến đấu ; thường xuyên quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Không có gì quý hơn độc lập tự do", "hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta phải tiếp tục chiến đấu quét sạch nó đi"... Đồng thời, giáo dục truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ; xây dựng lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng, lòng tin vào sự nghiệp của nhân dân ; xây dựng tình đoàn kết nội bộ, đoàn kết quân dân, đoàn kết quốc tế.

Việc quán triệt đánh giá kẻ địch và chăm lo nâng cao trình độ giác ngộ chính trị cho quân đội là hai phương hướng nội dung chủ yếu trong xây dựng quyết tâm chiến đấu và lòng tin vào thắng lợi. Đây là *bài học lớn thứ nhất* trong công tác xây dựng nhân tố tinh thần cho quân đội ta.

Trong chiến tranh, thành bại không chỉ phụ thuộc vào tinh thần *dám đánh* và *quyết đánh*, mà còn phụ thuộc vào cả *biết đánh* và *đánh thắng*. Trên chiến trường thắng lợi không bao giờ đến với những quân đội không có tinh thần và năng lực chiến đấu. Dám đánh, quyết đánh và biết đánh, biết thắng là những yếu tố có quan hệ hữu cơ với nhau và làm tiền đề cho nhau trong nhân tố tinh thần của quân đội. Có dám đánh và quyết đánh mới phát huy được trí tuệ, năng lực và tính sáng tạo trong chiến đấu. Trái lại, có trí tuệ, có năng lực chiến đấu mới giữ vững và phát huy được tinh thần dám đánh và quyết đánh.

Đảng ta, không chỉ đúng đắn và sáng tạo trong đánh giá kẻ thù, mà còn đúng đắn sáng tạo cách đánh để chiến thắng. Đó là cách đánh của nghệ thuật chiến tranh nhân dân mà hạt nhân của nó là phát huy sức mạnh tổng hợp và tư tưởng chiến lược tích cực, chủ động và liên tục tấn công quân địch trên chiến trường miền Nam. Trên chiến trường miền Bắc, cách đánh của chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại là : phòng, tránh, đánh

Digitized by Google

trả có hiệu quả để đập tan cuồng vọng của đế quốc Mỹ muốn dùng kỹ thuật hiện đại và sắt thép làm cho miền Bắc "trở lại thời kỳ đồ đá".

Để đáp ứng yêu cầu của nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân chống lại cuộc chiến tranh xâm lược hiện đại, công tác bồi dưỡng tri thức cho quân đội, năng lực chiến đấu cho quân đội đã được thường xuyên chăm lo.

Mỗi lúc trên chiến trường xuất hiện một thủ đoạn tác chiến mới, một phương tiện kỹ thuật, một loại vũ khí mới của địch, lập tức công tác nghiên cứu, rút kinh nghiệm và công tác huấn luyện được triển khai để kịp thời đối phó. Điều đó đã tác động đến lòng tin và quyết tâm chiến đấu của bộ đội.

Trong từng chiến dịch, từng trận chiến đấu, việc đánh giá địch, ta đã được tiến hành một cách đầy đủ, cụ thể và thông qua quân sự dân chủ để tìm cách đánh hay. Những biện pháp này đã tác động đến nhân tố tinh thần của bộ đội, vì thông qua việc đánh giá địch ta, cán bộ và chiến sĩ nắm được chỗ mạnh, chỗ yếu của cả hai bên và thông qua quân sự dân chủ quán triệt được phương án tác chiến để làm cơ sở cho sự sáng tạo trong chiến đấu, hướng sự sáng tạo vào hạn chế chỗ mạnh, khoét sâu chỗ yếu của địch, phát huy chỗ mạnh, hạn chế chỗ yếu của ta.

Biết sáng tạo ra cách đánh hay, không ngừng nâng cao trình độ kỹ chiến thuật đáp ứng yêu cầu của chiến tranh, kịp thời nghiên cứu đối phó với mọi thủ đoạn tác chiến, mọi vũ khí mới xuất hiện trên chiến trường là những việc đã làm để phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong chiến đấu. Đó là *bài học kinh nghiệm thứ hai* về xây dựng nhân tố tinh thần trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Nhân tố tinh thần của quân đội không phải chỉ có yếu tố dám đánh, quyết đánh, và biết đánh, biết thắng mà còn có yếu tố tâm lý - xã hội. Thiếu một tâm lý vững vàng, ổn định, luôn luôn bình tĩnh, lạc quan, tin tưởng thì không thể phát huy được yếu tố quyết tâm và thực hiện được cách đánh hay. Vì vậy, chăm lo xây dựng một tâm lý vững vàng, ổn định, lạc quan, tin tưởng là một việc làm đã được quan tâm trong xây dựng nhân tố tinh thần cho quân đội trong cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Công tác xây dựng yếu tố tâm lý - xã hội đã được thực hiện thông qua hệ thống giáo dục chính trị, tư tưởng, hệ thống huấn luyện - giáo dục quân sự và rèn luyện trong thực tiễn chiến đấu.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng định hướng cho tâm lý - xã hội ; công tác huấn luyện, giáo dục quân sự rèn luyện tâm lý bằng cách bám sát thực tiễn của chiến tranh. Trong huấn luyện, luôn luôn đặt ra những tình huống ác liệt, nặng nề để rèn luyện tâm lý, đặc biệt là phải tạo thành thói quen, vì thói quen là yếu tố bền vững trong tâm lý của con người. Đồng thời, coi trọng việc rút kinh nghiệm về tâm lý sau các chiến dịch, các trận chiến đấu, nhất là về những biểu hiện tâm lý không vững vàng, thiếu kiên định trước sự tác động của những tình huống phức tạp và khốc liệt, làm rối loạn lãnh đạo, chỉ huy, làm giảm sút ý chí của đơn vị.

Trong chiến tranh kẻ thù tìm cách tác động vào tâm lý không phải chỉ bằng bom đạn mà còn bằng chiến tranh tâm lý. Chiến tranh tâm lý theo nghĩa rộng đồng nhất với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tinh thần nói chung, theo nghĩa hẹp là sự tác động vào tâm lý - xã hội của cán bộ và chiến sĩ ta.

Tâm lý - xã hội là khâu dễ biến đổi trong nhân tố tinh thần nên kẻ thù đã lấy nó làm mục tiêu để tấn công. Toàn bộ hoạt động của chiến tranh tâm lý mà kẻ thù thường tiến hành như phao tin đồn nhảm, gieo rắc những điều bán tin bán nghi, khêu gợi, kích động, đánh vào tình cảm nhằm phá hoại, gây áp lực, khống chế tinh thần, gây hoang mang dao động, hoảng loạn, mất tinh thần để đi đến đầu hàng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, công tác tư tưởng đã thường xuyên vạch trần những luận điệu bịp bợm của chiến tranh tâm lý của địch, đồng thời chăm lo vun đắp tinh thần lạc quan cách mạng, lòng tin vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến cho quân đội ta. Điều đó được thực hiện thông qua công tác tuyên truyền giáo dục và lấy những thực tiễn thắng lợi của ta, thất bại của địch trên chiến trường, lấy những hành động tội ác của địch để vạch trần mưu đồ phá hoại tinh thần của địch và xây dựng niềm tin cho quân đội ta.

Chăm lo xây dựng nhân tố tinh thần vững vàng, ổn định, luôn luôn lạc quan tin tưởng bằng cách lấy giáo dục chính trị, tư tưởng định hướng cho tâm lý, lấy huấn luyện - giáo dục quân sự và rút kinh nghiệm để rèn luyện tâm lý, thường xuyên chống lại các luận điểm chiến tranh tâm lý của địch ... là *bài học kinh nghiệm thứ ba* trong xây dựng nhân tố tinh thần cho quân đội.

Ba bài học lớn trên đây trong công tác xây dựng nhân tố tinh thần cho quân đội ta trong cuộc kháng

Digitized by Google

chiến chống Mỹ cứu nước hướng vào xây dựng ba yếu tố chủ yếu trong hai nhóm nhân tố tinh thần của quân đội là : quyết tâm chiến đấu, năng lực chiến đấu và tâm lý - xã hội trong chiến đấu, trong chiến tranh. Ba yếu tố hợp thành một chỉnh thể của nhân tố tinh thần đã được xây dựng tốt, nên phát huy được cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam trong một cuộc chiến đấu lâu dài chống một kẻ thù tàn bạo, có nhiều phương tiện chiến tranh và vũ khí hiện đại.

25 năm đã qua kể từ ngày Việt Nam đánh thắng đế quốc Mỹ, loài người tiến bộ đang đấu tranh cho một nền hoà bình bền vững để phát triển. Nhưng việc loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống của xã hội loài người vẫn còn là một vấn đề lâu dài và phức tạp.

Mục tiêu thiết lập "thế giới một cực" và "làm bá chủ thế giới" của siêu đế quốc hiện đại vẫn còn nguyên, tuy chiến lược có điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với những biến đổi của tình hình. Nếu trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" lúc đầu là chiến lược "ngăn chặn" rồi đến "vượt trên ngăn chặn" đánh thắng vào các nước xã hội chủ nghĩa bằng "diễn biến hoà bình" thì ngày nay lại được bổ sung chiến lược "can thiệp mở rộng". Họ vẫn tiếp tục nghiên cứu phát triển các loại vũ khí sinh học ; phát triển tên lửa chiến lược, không quân chiến lược và cải tiến các loại vũ khí thông thường. Dựa vào sự phát triển của khoa học, công nghệ, bộ máy chiến tranh của họ đã nghiên cứu và sử dụng cách đánh những đòn sấm sét từ xa. Cuộc chiến tranh chống Nam Tư do Mỹ và NATO tiến hành đã thể hiện điều đó.

Cách đánh này Mỹ đã sử dụng trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc và đã bị chiến tranh nhân dân Việt Nam đánh bại bằng sử dụng hệ thống, biện pháp tổng hợp : phòng, tránh, đánh trả có hiệu quả.

Trong thời kỳ mới của cách mạng nước ta, nhân dân ta đang thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó với nhau là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để bảo đảm thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ trên chúng ta phải xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng nhân dân vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu, lấy chiến tranh nhân dân phát triển cao đánh bại mọi kiểu chiến tranh xâm lược của địch và đòi hỏi phải thường xuyên quan tâm, coi trọng nhân tố tinh thần của con người.❑

KHAI THÔNG THỊ TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 10)

chứng khoán, tư vấn pháp luật, thuế và đầu tư) và cho từng ngành hàng cụ thể, phối hợp nhịp nhàng giữa biện pháp giảm thuế và loại bỏ các rào cản phi thuế quan, ưu tiên đầu tư vốn và kỹ thuật để tạo và củng cố thế mạnh cho các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh. Điều quan trọng là phải có cơ chế chính sách hỗ trợ về tài chính, thuế, tín dụng ưu đãi để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tìm thị trường xuất khẩu. Trong chừng mực nào đó, Nhà nước có thể không đánh thuế xuất khẩu và hỗ trợ hàng xuất khẩu thông qua cơ chế tín dụng ưu đãi, thưởng xuất khẩu, hỗ trợ tìm thị trường, quảng cáo của doanh nghiệp, giảm dần và tiến tới xóa bỏ sự bảo hộ đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực độc quyền để bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng trong quá trình hội nhập.

Trong quá trình hội nhập, bên cạnh việc tập trung vào khai thác các thuận lợi bên ngoài phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần chú trọng đến yêu cầu an ninh tài chính - tiền tệ quốc gia. Bài học kinh nghiệm của các nước bị khủng hoảng tài chính vừa qua là một minh chứng cho thấy việc tự do hóa kinh tế quá nhanh, đặc biệt là tự do hóa tài chính để hội nhập, trong khi lại buông lỏng kiểm tra, giám sát của Nhà nước, sẽ dễ dàng gây mất cân đối vĩ mô và kéo theo các cuộc khủng hoảng ngân hàng, tài chính và khủng hoảng kinh tế. Do đó, đi đôi với việc xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần chủ động nghiên cứu chiến lược an ninh kinh tế mà nội dung hết sức quan trọng là sự tìm tòi, xây dựng được hệ thống hành lang an toàn tài chính - tiền tệ. Mặt khác, có các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn và đối phó với các rủi ro và biến động bất lợi phát sinh từ quá trình hội nhập, bảo đảm cho đất nước hội nhập hiệu quả, an toàn với lợi ích cao nhất và rủi ro thấp nhất, bảo vệ được độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và chủ nghĩa xã hội.❑

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THI ĐUA YÊU NƯỚC

BẠCH ĐÌNH NINH *

Kể từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh viết "Lời kêu gọi thi đua ái quốc" (ngày 11-6-1948) đến lúc đi xa, có hơn 40 bài của Người đề cập đến thi đua yêu nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên phát động phong trào thi đua ở nước ta. Nghiên cứu các bài viết, bài nói của Hồ Chí Minh, chúng ta thấy Người kêu gọi nhân dân ta thi đua trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống : thi đua lao động sản xuất và thực hành tiết kiệm, thi đua chiến đấu giết giặc lập công, thi đua học tập văn hóa, khoa học - kỹ thuật, thi đua làm nhiều việc tốt cho đất nước...

Hồ Chí Minh cho rằng, thi đua là một tất yếu khách quan dưới chế độ xã hội mới. Người khẳng định rằng "bất kỳ làm việc gì, đều cần phải thi đua nhau", bởi trong quá trình lao động sản xuất và tiếp xúc xã hội, ý thức thi đua được hình thành, kích thích người ta hăng hái sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Tính quần chúng của thi đua thể hiện ở chỗ : "Mỗi người dân Việt Nam, bất kỳ già, trẻ, trai, gái ; bất kỳ giàu, nghèo, lớn, nhỏ, đều cần phải trở nên một chiến sĩ tranh đấu trên mặt trận : quân sự, kinh tế, chính trị, văn hóa" (1).

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra sức mạnh to lớn của công tác thi đua, bởi vì trong thi đua sức mạnh cá nhân cũng như sức mạnh của tập thể được nhân lên gấp bội, có khả năng hoàn thành tốt đẹp những nhiệm vụ to lớn của cách mạng đặt ra. Trong bài nói chuyện tại Đại hội đảng bộ thành phố Hà Nội, ngày 1 tháng 2 năm 1961, Người khẳng định : trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng như cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, toàn dân, toàn quân ta "cùng nhau đẩy mạnh *thi đua yêu nước* thì khó khăn gì cũng khắc phục được, nhiệm vụ gì cũng hoàn thành tốt" (2).

Hồ Chí Minh kêu gọi, khuyến khích, động viên mọi người thi đua sản xuất, chiến đấu, học tập, bởi vì "tính hăng hái sáng tạo tỏ ra ở thi đua". Trong thi đua thúc đẩy óc sáng kiến, cải tiến kỹ thuật của quần chúng, khơi dậy những tiềm năng, khắc phục những thiếu sót, hướng tới nâng cao trình độ và năng lực của mỗi cá nhân. Thi đua thực sự là một chất xúc tác, một sự kích thích, huy động những năng lực tiềm ẩn của con người. Thi đua là một nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động. Trong bài nói chuyện tại Đại hội các chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc, ngày 1 tháng 5 năm 1952, Hồ Chí Minh nhấn mạnh : "Thi đua là một cách yêu nước thiết thực và tích cực. Các chiến sĩ thi đua đều tăng năng suất từ gấp rưỡi trở lên. Nếu ta cứ tính đổ đồng mỗi chiến sĩ đều tăng năng suất gấp đôi, nếu tất cả những người lao động nước ta - bộ đội, công, nông, lao động, trí óc - đều thi đua và đều tăng năng suất gấp đôi... thì lực lượng của ta về mọi mặt đều tăng gấp đôi... kháng chiến sẽ thắng lợi gấp đôi, kiến quốc sẽ

---

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 444

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 271

Digitized by Google

thành công gấp đôi. Kết quả là dân giàu, nước mạnh" (3).

Một đặc điểm của thi đua là luôn vận động và phát triển. Trong khi thể hiện năng lực của bản thân mình nhằm đạt được kết quả cao hơn người bên cạnh, thi đua cũng thúc đẩy mỗi cá nhân vượt lên thành tích của chính bản thân mình. Trong thi đua thể hiện mâu thuẫn giữa năng suất lao động cũ với năng suất lao động mới, giữa định mức cũ với định mức mới, giữa việc vận dụng những thành tựu, tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã có với tính sáng tạo của quần chúng nhằm hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đặt ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra bản chất tốt đẹp của thi đua dưới CNXH : thi đua mang tình đồng chí, tình đồng đội, hỗ trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Người nói : "Thi đua không phải là tranh đua... không giấu nghề, người đi trước hiểu biết, dẫn dắt người đi sau, làm cho mọi người cùng tiến bộ" (4). Thi đua làm cho con người giỏi hơn, tốt đẹp hơn. "Lao động sáng tạo xã hội. Thi đua thì cải tạo con người" (5). Lời nói của Người thật hợp quy luật, như một chân lý. Thi đua không chỉ nhằm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả công tác, xây dựng những nhân tố tiên tiến mà còn nhằm "nâng đỡ những người kém cỏi", loại trừ những phần tử lạc hậu, kìm hãm sự phát triển của sản xuất, tiến bộ của xã hội.

Trong thi đua, nếu như việc xác định mục đích, nhiệm vụ đối tượng của mỗi phong trào, mỗi giai đoạn, việc xây dựng kế hoạch tiến hành một cách sát sao là những khâu có tính chất quyết định thì việc tổng kết, đúc rút kinh nghiệm và nhân rộng điển hình tiên tiến có ý nghĩa hết sức quan trọng và thiết thực. Việc tích lũy những kinh nghiệm quý báu trong sản xuất, việc chuyển những kinh nghiệm tiên tiến cho những người lạc hậu, việc biến những kinh nghiệm tiên tiến thành tài sản chung của xã hội là đặc trưng của công tác thi đua yêu nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh : "Sáng kiến và kinh nghiệm là của quý chung cho cả dân tộc. Chúng ta phải ra sức làm cho nó dồi dào thêm và lan rộng mãi... Sáng kiến và kinh nghiệm cũng như những con suối nhỏ chảy vào sông to, những sông to chảy vào bể cả. Không biết quý trọng sáng kiến và phổ biến kinh nghiệm tức là lãng phí của dân tộc" (6).

Để dấy lên phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp và phổ biến những kinh nghiệm quý báu thu được trong phong trào, công tác tuyên truyền thông qua các hình thức và phương tiện thông tin đại chúng có vai trò rất to lớn. Báo chí, phát thanh, truyền hình... phải giới thiệu tỉ mỉ những kinh nghiệm thành công và thất bại, động viên khích lệ cá nhân và tập thể tiên tiến, uốn nắn, phê phán những sai sót trong quá trình thi đua. "Báo chí phải khuyến khích những người tốt, việc tốt và thẳng thắn phê bình những điều xấu như lười biếng, tham ô, lãng phí, quan liêu", phải "miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn những người, những việc ấy..." (7).

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở chúng ta rằng, khen thưởng là một việc làm quan trọng của công tác thi đua. Đã thi đua thì phải có khen thưởng. Thi đua và khen thưởng bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Từ kết quả tổng kết thi đua mà lựa chọn tập thể và cá nhân xứng đáng để khen thưởng. Khen thưởng là sự công nhận của xã hội đối với công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của những người có công. Đã nhiều lần Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ khen thưởng vật chất và tinh thần những đồng bào, cán bộ, các đơn vị có thành tích xuất sắc nhất trong các cuộc thi đua. Khen thưởng chính xác, kịp thời có tác dụng động viên, giáo dục và nêu gương, đồng thời cổ vũ thi đua phát triển lên tầm cao mới. Ngạn ngữ

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 473
(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 8, tr 297
(5) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 475
(6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 471
(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 561

Digitized by Google

có câu : "Một trăm tiền công không bằng một đồng tiền thưởng". Ngược lại, nếu khen thưởng không đúng, không kịp thời sẽ triệt tiêu động lực, thậm chí còn gây hậu quả xấu đối với công tác thi đua.

Tổ chức thi đua là công việc vận động quần chúng. Vì vậy, những người làm công tác thi đua "phải đi sâu, đi sát cơ sở, nằm ở cơ sở để chỉ đạo phong trào, không nên xuống cơ sở theo lối chuồn chuồn đạp nước" (8). Khi đã xây dựng phong trào thì *"phong trào cần phải liên tục* và có nội dung thiết thực. Không nên chỉ có hình thức, càng không nên "đầu voi đuôi chuột" (9). Thiết nghĩ, những lời dạy của Người vẫn còn mang ý nghĩa đối với chúng ta hôm nay.

Sau hơn 50 năm thực hiện Lời kêu gọi thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, nhân dân ta đã thực hiện nhiều cuộc vận động thi đua quan trọng, ghi lại những dấu ấn không phai mờ. Đó là phong trào thi đua "diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm", "Đại Phong", "Duyên Hải", "Ba Nhất", "Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang", "Vững tay cày, chắc tay súng", "Một tấc không đi, một ly không rời", "Mỗi người làm việc bằng hai" vì miền Nam ruột thịt, "Dạy tốt, học tốt".... Có thể khẳng định rằng, trong giai đoạn vừa sản xuất vừa chiến đấu với quân thù để thống nhất đất nước, phong trào thi đua của nhân dân ta thực sự đã bừng lên khí thế hào hùng, tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần vô cùng to lớn, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thành công, thống nhất giang sơn về một mối.

Trong những năm gần đây, chúng ta phát động phong trào thi đua "Năng suất, chất lượng, hiệu quả", "Tuổi trẻ lập nghiệp", "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế", "Xóa đói giảm nghèo"... Hiện nay cả nước đang dấy lên phong trào thi đua yêu nước lập thành tích chào mừng những ngày lễ lớn trong năm 2000, tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ VI.

Vận dụng những tư tưởng của Hồ Chí Minh về thi đua trong giai đoạn hiện nay, theo chúng tôi cần quan tâm những việc sau đây :

Thứ nhất, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền và phát động tinh thần thi đua yêu nước trong các tầng lớp nhân dân, gắn công tác thi đua với việc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của từng đơn vị, từng địa phương, góp phần đắc lực thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2000 mà Quốc hội đã thông qua.

Thứ hai, xây dựng nội dung, mục tiêu thi đua một cách thiết thực, có kế hoạch và biện pháp cụ thể, sát sao. Phải quan tâm cả hai mặt công tác thi đua : đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công tác và ra sức tiết kiệm, chống tham nhũng. Đẩy mạnh công tác thi đua nhằm góp phần ngăn chặn đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Thứ ba, coi trọng công tác tổng kết thi đua, rút ra những bài học thành công và chưa thành công, những kinh nghiệm tiên tiến, những sáng kiến và cải tiến kỹ thuật để phổ biến áp dụng rộng rãi ; nhân rộng những điển hình trên thành phong trào rộng khắp nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ tư, khen thưởng vật chất và tinh thần một cách kịp thời và chính xác, suy tôn những cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, tạo nên động lực mạnh mẽ của thi đua trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện thi đua yêu nước trong giai đoạn hiện nay "phải có hiệu quả thiết thực, nhằm tạo nên khí thế sôi nổi, rộng khắp trong các tầng lớp nhân dân, đưa đất nước tiến bước vững chắc vào thế kỷ XXI" như Thủ tướng Phan Văn Khải, Chủ tịch Hội đồng thi đua - khen thưởng Trung ương đã khẳng định. ❑

(8) Hồ Chí Minh : *Sđd,* t 12, tr 210

(9) Hồ Chí Minh : *Sđd,* t 10, tr 306 - 307

Digitized by Google

TỪ TƯ TƯỞNG GIÁO DỤC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH, suy ngẫm về chiến lược phát triển giáo dục hiện nay

NGUYỄN XUÂN LẠC *

Tư tưởng Hồ Chí Minh là chân lý soi đường cho cách mạng Việt Nam đi lên giành thắng lợi. Trong toàn bộ di sản tư tưởng mà Người để lại cho chúng ta, có tư tưởng giáo dục.

Tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ mục đích cao cả của sự nghiệp cách mạng mà Người theo đuổi, có nguồn gốc sâu xa từ tình thương lớn, từ chủ nghĩa nhân đạo cộng sản của Người. Bác luôn quan tâm, yêu thương, nâng niu trân trọng con người, mong muốn làm cho con người ngày càng tốt đẹp hơn, biết phát huy tất cả tiềm năng của mình để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người coi con người là vốn quý nhất, là yếu tố quyết định của sự nghiệp cách mạng : "Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người".

Nghiên cứu tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết ta thấy nổi lên **tư tưởng "thân dân"**. Tư tưởng "thân dân" chính là *tư tưởng triết học giáo dục chủ đạo* chi phối toàn bộ hệ thống tư tưởng và quá trình hoạt động trong lĩnh vực giáo dục của Người. Người từng nói : "Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân (...). Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ cho lợi ích của nhân dân". Và Người căn dặn chúng ta : *"Giáo dục cần nhằm vào mục đích là thật thà phụng sự nhân dân"; "Cần xây dựng tư tưởng : dạy và học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân"*. Theo tư tưởng đó, việc giáo dục, dạy và học phải đem lại cho nhân dân, cho mỗi người học lợi ích cơ bản lâu dài cũng như cấp bách trực tiếp, lợi ích chính trị - kinh tế cũng như văn hóa - xã hội, lợi ích phát triển và hoàn thiện nhân cách cá nhân cũng như phát triển và hoàn thiện xã hội.

Tư tưởng dạy và học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân đã được Người thấm nhuần trong mọi chính sách, chủ trương về giáo dục. Ngay khi Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, Người đã khai sinh cho nền giáo dục mới, tiến bộ, một nền giáo dục dân tộc, nhân dân, khoa học, dân chủ và đại chúng. Và trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn "những ngày trứng nước" của chính quyền mới, bên cạnh hai nhiệm vụ diệt giặc đói, diệt giặc ngoại xâm, Người còn đề ra nhiệm vụ diệt giặc dốt. Ngay tại phiên họp thứ nhất của Hội đồng Chính phủ, ngày 3-9-1945, Người đề nghị "mở một chiến dịch để chống nạn mù chữ", và ngày 4-10-1945, Người ra "Lời kêu gọi toàn dân chống nạn thất học". Bởi Người "chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành" (trả lời các nhà báo - tháng 1-1946). Nhờ vậy, từ chỗ 95% mù chữ, dân tộc ta đã vươn lên trở thành một dân tộc có văn hóa, khoa học, đủ khả năng để bảo vệ và dựng xây đất nước.

Trong *Thư gửi cho học sinh nhân ngày khai trường* (tháng 9-1945), Người đặt niềm tin vững chắc vào thế hệ trẻ của dân tộc : "Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được vẻ vang sánh vai các cường quốc năm châu hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu". Phát động phong trào chống nạn mù chữ, Người mong muốn mỗi người dân đều "biết học, biết viết chữ quốc ngữ" để "nâng cao dân trí", "giữ vững nền độc lập" và "làm cho dân mạnh nước giàu". Người đề nghị thành lập Nha Thể dục, "khuyên và dạy cho đồng bào tập

* TS. Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam.

Digitized by Google

thể dục". Người chăm lo "giữ gìn bồi đắp sức khỏe" cho mỗi người dân, vì "việc gì cũng cần có sức khỏe mới làm thành công". Dạy thêm cho nhân dân những hiểu biết thường thức sau khi thoát mù chữ, là để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của họ. Người đã đề ra những nội dung dạy thật thiết thực, theo tinh thần vì dân và phục vụ nhân dân : "Dạy cho đồng bào : thường thức vệ sinh, để dân bớt ốm đau; thường thức khoa học, để bớt mê tín nhảm; bốn phép tính, để làm ăn có ngăn nắp; lịch sử và địa lý nước ta (vắn tắt bằng thơ ca), để nâng cao lòng yêu nước; đạo đức của công dân, để thành người công dân đứng đắn". Là người khởi công và dày công xây dựng nhà trường mới, Người mong muốn "con em chúng ta thành những trò giỏi, con ngoan, bạn tốt và mai sau là những công dân dũng cảm, cán bộ gương mẫu, người chủ xứng đáng của chế độ xã hội chủ nghĩa". Và trước khi đi xa, Người căn dặn : "Đảng cần phải chăm lo giáo dục *đạo đức cách mạng* cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên". Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết".

Tất cả đều hướng vào việc *phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ con người* - đó chính là tư tưởng "thân dân" của nhà giáo dục cách mạng Hồ Chí Minh trong hệ thống tư tưởng cách mạng của Người. Tư tưởng cơ bản đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi lại ở trang đầu cuốn sổ vàng của trường Nguyễn Ái Quốc : *"Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại"*. Mọi người đều ghi nhớ tư tưởng giáo dục cách mạng nhân đạo sâu sắc của Người, nhưng trong thực tế vận dụng, chúng ta vẫn chưa thường xuyên quán triệt, nhiều khi chỉ mới dừng lại trên nhận thức, mà chưa biến thành tình cảm và hành động cách mạng. Vì thế việc "nâng cao dân trí" và phát triển giáo dục ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn tiến hành còn chậm, hiệu quả còn thấp và chưa vững chắc, chưa có những chủ trương công tác lớn, những bước đột phá mạnh mẽ để phấn đấu đạt được mục tiêu *"giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng lãnh thổ"* như Nghị quyết Trung ương 2 đề ra.

Bác dạy "Học để làm người" (với nghĩa con người toàn diện cả *đức và tài*). Bác mong muốn thế hệ trẻ thành "người chủ xứng đáng của chế độ xã hội chủ nghĩa", và trong *Di chúc*, Người lại nhấn mạnh cần phải giáo dục *đạo đức cách mạng* cho họ, bởi đó là "cái gốc" của con người. Người từng nói : "Cũng như sông có nguồn thì mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân". Vậy mà, thời gian gần đây, trong nhà trường, mặt trí dục được đề cao, coi trọng thì mặt đức dục lại dường như bị coi nhẹ, ít được chú ý, và hai mặt đó lại tách rời nhau, không có sự kết hợp, hỗ trợ nhau trong quá trình giáo dục và đào tạo.

Trong xã hội phải chăng việc "nâng cao dân đức" chưa được đặt ra một cách chính thức như "nâng cao dân trí" trong mục đích của sự nghiệp giáo dục ?

Trong toàn bộ di sản tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh, *vấn đề cơ bản nhất, nổi bật nhất là vấn đề xây dựng và hoàn thiện con người thông qua hoạt động giáo dục và tự giáo dục.* Quan điểm đúng đắn về con người đã tạo nên tư tưởng "trồng người" và Bác đã xác định trong bức thư cuối cùng gửi cho ngành giáo dục, nhân dịp khai giảng năm học 1968-1969 ngày 15-10-1968 : *"Giáo dục nhằm đào tạo những người kế tục sự nghiệp cách mạng to lớn của Đảng và nhân dân ta"*.

Để đạt được mục tiêu giáo dục nói trên, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương *giáo dục toàn diện* : "Trong việc giáo dục và học tập, phải chú trọng đủ các mặt : đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất". Đối với học sinh phổ thông, Người chỉ rõ : "Việc giáo dục gồm có : thể dục, trí dục, mỹ dục, đức dục". Người giải thích : "Đức dục là yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu trọng của công (5 cái yêu). Các em cần rèn luyện cái đức tính thành thật và dũng cảm". Đây là những nội dung giáo dục hết sức cơ bản, gắn bó chặt chẽ với nhau, làm nền tảng cho sự phát triển con người Việt Nam mới. Đó cũng là những nội dung hoạt động chủ yếu của nhà trường xã hội chủ nghĩa trong quá trình giáo dục, đào tạo học sinh. Tư tưởng *giáo dục toàn diện* của Người đã trở thành *cơ sở tư tưởng và lý luận cho các cuộc cải cách giáo*

Digitized by Google

dục đã và đang tiến hành ở nước ta, để xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong việc **giáo dục toàn diện**, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú ý đến cả *đức* và *tài* và mối quan hệ giữa hai mặt đó trong sự hoàn thiện nhân cách con người mới. Người đòi hỏi mỗi người dưới chế độ mới phải có cả *tài* lẫn *đức*, trong đó *đức là nền tảng* cho sự phát triển nhân cách. Theo Người, "giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không đạo đức, không có căn bản (...) thì còn làm nổi việc gì". Người thường nhắc nhở, động viên cán bộ giáo dục và giáo viên bồi dưỡng cho thế hệ trẻ lý tưởng cách mạng, đạo đức xã hội chủ nghĩa và tình cảm tốt đẹp của con người mới trong gia đình, nhà trường và xã hội. Đức là nền tảng, nhưng con người toàn diện lại phải có tài. Người nói : "Có tài phải có đức, có tài không có đức, tham ô, hủ hóa có hại cho nước. Có đức không có tài như ông bụt ngồi trong chùa, không giúp ích gì được ai". Lời dạy của Người thể hiện sâu sắc mối quan hệ biện chứng, gắn bó hữu cơ giữa đức và tài.

Như vậy, tư tưởng giáo dục toàn diện của Người đã chỉ ra cho chúng ta thấy được cái *mô hình chung* của con người phải đào tạo trên những định hướng chính về các mặt phẩm chất và tài năng cùng mối liên hệ đúng đắn giữa các mặt đó với nhau để hoàn thiện nhân cách. Đó là cơ sở tư tưởng và lý luận để chúng ta vạch ra chiến lược con người cho thế kỷ XXI, trước mắt là đến năm 2010. Dĩ nhiên, con người của thế kỷ XXI có những đòi hỏi cao hơn để có thể đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa (CNH - HĐH) đất nước ở thời kỳ phát triển mới, nhưng về cơ bản, nó vẫn xuất phát từ mô hình của con người toàn diện mà Người đã đề ra cho nền giáo dục cách mạng nước ta mấy chục năm trước đây. Vận dụng sáng tạo tư tưởng giáo dục toàn diện của Người vào chiến lược con người hiện nay chúng ta sẽ bổ sung thêm những điểm thích hợp vào mô hình con người toàn diện đã mang tính định hướng nói trên, sao cho con người ấy gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phát huy năng lực nội sinh của mình để phục vụ có hiệu quả cho yêu cầu CNH-HĐH đất nước, trước mắt cũng như lâu dài.

Như vậy là, **từ tư tưởng "xây dựng và hoàn thiện con người thông qua hoạt động giáo dục và tự giáo dục"**, *"giáo dục toàn diện"* của Người mà xác định đúng đắn *mô hình con người mới của đất nước sẽ đào tạo trong thế kỷ XXI.* Trên cơ sở của mô hình này, chúng ta cần xem lại nội dung và yêu cầu của chương trình học các cấp từ mầm non, phổ thông đến cao đẳng và đại học để có một bộ chương trình giáo dục Việt Nam thích hợp nhất với giai đoạn cách mạng hiện tại (trước mắt là trong 10 năm đầu của thế kỷ XXI). Về điểm này, tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh giúp ta soi sáng nhiều vấn đề bổ ích, thiết thực, như khi Người nói về nội dung và phương pháp giáo dục cụ thể đối với từng lứa tuổi, từng cấp học :

+ Đại học thì cần kết hợp lý luận khoa học với thực hành, ra sức học tập lý luận và khoa học tiên tiến của các nước bạn, kết hợp với thực tiễn của nước ta để thiết thực giúp ích công cuộc xây dựng nước nhà.

+ Trung học thì cần bảo đảm cho học trò những kiến thức phổ thông chắc chắn, thiết thực, thích hợp với nhu cầu và tiền đồ xây dựng nước nhà, bỏ những phần mà không cần thiết cho đời sống thực tế.

+ Tiểu học thì giáo dục cho các cháu thiếu nhi : yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, trọng của công. Cách dạy phải nhẹ nhàng và vui vẻ, chớ gò ép thiếu nhi vào khuôn khổ của người lớn. Phải đặc biệt chú ý giữ gìn sức khỏe cho các cháu".

Thật là khoa học và sư phạm, lại rõ ràng dễ hiểu. Tiếc rằng vì chưa để tâm nghiên cứu thấu suốt những điều trong tư tưởng giáo dục của Bác nên đã xảy ra hiện tượng "quá tải" trong chương trình ở bậc học phổ thông mà gần đây Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phải "giảm tải" ở bậc tiểu học từ 15 đến 20%.

Để thực hiện có hiệu quả việc giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra *những phương thức và phương pháp giáo dục đúng đắn.* Về phương diện này, tư tưởng của Người là hết sức quý báu và thiết thực vì đã chỉ cho chúng ta phương hướng hành động. *Phương thức giáo dục cơ bản* Người nêu lên cho nhà trường xã hội chủ nghĩa là : "Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội". Đây là một sự chuyển hướng cơ bản, cách mạng về phương thức đào tạo và là một trong các

Digitized by Google

đặc trưng cơ bản, chủ yếu để phân biệt nhà trường mới với nhà trường thực dân phong kiến. Người cũng nêu lên các *phương pháp giáo dục cụ thể* để gợi ý cho giáo viên và học sinh. Đó là phương pháp nêu gương, thuyết phục, đề cao ưu điểm, "làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu mất dần đi", đặc biệt là phải giáo dục bằng tình thương yêu, hiểu biết lẫn nhau và bằng tình đoàn kết gắn bó với nhau.

Trong các phương pháp giáo dục, chúng ta cần chú ý đến vấn đề tự học - một tư tưởng lớn của Người về dạy - học. Người quan niệm : "Về cách học, phải lấy tự học làm cốt". Tư tưởng tự học của Người có thể quy thành 5 vấn đề : a - Trong việc tự học, điều quan trọng hàng đầu là xác định rõ mục đích học tập và xây dựng động cơ hoạt động đúng đắn. b - Phải tự mình lao động để tạo điều kiện cho việc tự học suốt đời. c - Muốn tự học thành công, phải có kế hoạch sắp xếp thời gian học tập, phải bền bỉ, kiên trì thực hiện kế hoạch đến cùng, không lùi bước trước mọi trở ngại. d - Phải triệt để tận dụng mọi hoàn cảnh, mọi phương tiện, mọi hình thức để tự học. e - Học đến đâu, ra sức luyện tập thực hành đến đó. Đây là cống hiến to lớn và quý báu của Người vào lý luận dạy - học của nước ta.

Những phương hướng và phương pháp giáo dục đúng đắn của Chủ tịch Hồ Chí Minh chắc chắn sẽ giúp chúng ta nhiều điều bổ ích và thiết thực trong cách dạy và cách học ở tất cả các loại trường, bậc học và ngành học, nếu chúng ta quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo vào từng hoàn cảnh cụ thể. Ở đây, xin đi sâu vào hai vấn đề đang được nhiều người quan tâm chú ý : phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và tự học của mọi người.

Việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở trong thời gian vừa qua rõ ràng là không hợp lý : bình quân 76% vào trung học phổ thông, chỉ có 15-16% vào các trường trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (trong khi ở nhiều nước phát triển thì 50% vào các trường dạy nghề, 50% học lên trung học phổ thông). Tình hình trên khiến cho tỷ lệ người lao động được đào tạo hiện nay mới đạt 14% (còn xa mới đạt được 25% như Nghị quyết Trung ương 2 đã đề ra) và cơ cấu về trình độ là 1-1,5-3,5 (1 đại học, 1,5 trung cấp chuyên nghiệp, 3,5 sơ cấp), trong khi với trình độ sản xuất của nước ta, theo kinh nghiệm của các nước trong khu vực, thường là 1-4-10 hoặc 1-5-20. Với tỷ lệ và cơ cấu trình độ như trên, giáo dục và đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu CNH-HĐH đất nước. Vì sao có tình trạng trên ? Có nguyên nhân của xu thế xã hội, có nguyên nhân thuộc về tâm lý người học, nhưng cũng có nguyên nhân trong bản thân sự đào tạo là quên mất cái đích dạy ngành, nghề, coi nhẹ giáo dục ngành, nghề khi các em còn học trung học cơ sở (tính hướng nghiệp không rõ trong chương trình, sách giáo khoa và nhất là cách dạy). Suy cho cùng, chính là do chưa quán triệt sâu sắc nguyên lý giáo dục và các phương thức giáo dục mà Bác đã đề ra cho nhà trường xã hội chủ nghĩa. Theo ý kiến của đồng chí Phạm Văn Đồng, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng thì nên giảm dần tỷ lệ học sinh sau trung học cơ sở vào trung học phổ thông từ 76% hiện nay xuống 50% vào những năm sau 2000 để tăng dần tỷ lệ học sinh vào các trường trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề (1).

Tự học là tư tưởng giáo dục lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, được xem như là tư tưởng chiến lược của phát triển giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Văn kiện Đại hội VIII của Đảng ghi rõ : "Tập trung sức nâng cao chất lượng dạy và học, trang bị đủ kiến thức cần thiết đi đôi với tạo ra năng lực tự học, sáng tạo của học sinh,..."(2) Nghị quyết Trung ương 2 lại nhấn mạnh : "Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục - đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy - học, bảo đảm điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu cho học sinh, nhất là sinh viên đại học. Phát triển mạnh phong trào tự học, tự đào tạo thường xuyên và rộng khắp trong toàn dân, nhất là thanh niên" (3). Đây chính là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta về tư tưởng "tự học" của Bác vào công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

---

(1) Phạm Văn Đồng : *Giáo dục - quốc sách hàng đầu, tương lai của dân tộc*. Nxb Giáo dục, 1999. Những số liệu trên đây về phân luồng học sinh đều lấy từ sách này (Tr 38-39)

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, Tr 200

(3) *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,1997 tr 41

Digitized by Google

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhắc nhở những người làm công tác giáo dục phải nhận thức đúng đắn ***"Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng"***. Tư tưởng lớn này tạo ra sức mạnh để huy động tất cả mọi lực lượng chính quyền, đoàn thể, gia đình và xã hội tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục, không chỉ bằng *mặt vật chất*, mà chủ yếu là để xây dựng *mặt con người* cho thế hệ trẻ. Vì vậy phải "phát huy đầy đủ dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ thật tốt, đoàn kết thật chặt chẽ giữa thầy và thầy, giữa thầy và trò, giữa học trò với nhau, giữa cán bộ các cấp, giữa nhà trường và nhân dân" để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ "bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau". Và mặc dù bận trăm công ngàn việc, Người vẫn quan tâm theo dõi chỉ đạo cụ thể, sát sao các phong trào thi đua, như phong trào *"dạy tốt, học tốt"*, phong trào *"người tốt, việc tốt"* ; đề xuất *công tác Trần Quốc Toản*, phong trào "kế hoạch nhỏ"... cho các cháu thiếu niên, nhi đồng nhằm tạo nên môi trường xã hội rộng lớn và thuận lợi cho công tác giáo dục.

Tư tưởng *"Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng"* của Người đã được Đảng, nhân dân ta và ngành giáo dục và đào tạo vận dụng một cách sáng tạo thành *phong trào xã hội hóa giáo dục* đang phát triển khá sôi nổi và rộng khắp trên phạm vi cả nước. Với xu thế đó, nó có thể tạo ra một bước đột phá cho sự phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo trong thời gian tới. Tuy vậy, để phong trào vững chắc và có chiều sâu, cần có *chương trình kế hoạch lâu dài tổ chức quần chúng tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục và đào tạo để tạo ra một sức mạnh tổng hợp, một môi trường xã hội mang tính giáo dục cao cho giáo dục và đào tạo phát triển vững chắc*. Tiến tới quy chế hóa mối quan hệ giữa ba lực lượng giáo dục : nhà trường - gia đình - xã hội; khuyến khích các mô hình xã hội hóa giáo dục tích cực mà trước mắt là củng cố và phát triển hệ thống các trường dân lập theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tạo điều kiện cho các tổ chức giáo dục hoạt động tốt như Hội khuyến học, Trung tâm nghiên cứu và phát triển tự học, các Quỹ học bổng cho học sinh giỏi và học sinh nghèo, các lớp học tình thương v.v...

Để bảo đảm cho sự nghiệp giáo dục phát triển tốt đẹp, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : *Vấn đề then chốt, quyết định chất lượng giáo dục là phải xây dựng được một đội ngũ đông đảo những người làm công tác giáo dục* yêu nghề, yêu trường, hết lòng yêu thương chăm sóc, giáo dục học sinh, không ngừng trau dồi đạo đức, tự bồi dưỡng nâng cao tay nghề để thực sự là tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Người luôn luôn đánh giá cao vai trò của thầy giáo, cô giáo trong xã hội mới. Tư tưởng này đã định hướng và soi sáng cho công tác đào tạo và bồi dưỡng của ngành giáo dục, đặc biệt là ở các trường sư phạm.

Thấm nhuần tư tưởng trên của Người, chúng ta *cần có chiến lược xây dựng đội ngũ giáo viên các cấp, các ngành học từ khâu tuyển sinh đến khâu đào tạo ở trường sư phạm, cho đến khâu bồi dưỡng thường xuyên về mọi mặt khi họ đã làm công tác giáo dục, giảng dạy ở trường*. Trước mắt, cần tạo ra một bước đột phá mới trong công tác bồi dưỡng giáo viên hiện nay, tiến tới xếp loại và tiêu chuẩn hóa giáo viên trong những năm đầu thế kỷ XXI. Đồng thời có kế hoạch đào tạo đội ngũ thay thế cho những giáo viên và cán bộ cao tuổi đang giữ vị trí nòng cốt ở các trường đại học lớn, các trung tâm giáo dục quan trọng và các cấp quản lý giáo dục chủ yếu.

Những tư tưởng giáo dục lớn lao và sâu sắc nói trên, cùng với nhân cách vô cùng cao đẹp và mẫu mực của Chủ tịch Hồ Chí Minh *đã đưa Người lên vị trí một nhà giáo dục vĩ đại của dân tộc Việt Nam*. Tư tưởng giáo dục của Người đã vạch ra phương hướng cơ bản của *chiến lược con người, chiến lược phát triển giáo dục ở nước ta* trong suốt nửa thế kỷ qua và cả thời gian sắp tới. Đó là những cống hiến rất to lớn mang ý nghĩa lịch sử của Người đối với sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở nước ta.

Đất nước bước vào năm chuyển giao thế kỷ của thời kỳ CNH-HĐH. Nhiệm vụ của ngành giáo dục và đào tạo càng nặng nề nhưng lại rất vẻ vang. Đây chính là lúc chúng ta *cần học tập và vận dụng một cách sáng tạo những tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh* vào thực tiễn giáo dục đa dạng và phong phú của đất nước cũng như địa phương mình để đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiến lên một bước mới, xứng đáng với vị trí "quốc sách hàng đầu" của nó. ❑

---

* Những câu của Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn trong bài này đều lấy từ cuốn "Tìm hiểu tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh" của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam xuất bản năm 1990

Digitized by Google

Bám sát và phản ánh sinh động cuộc sống đổi mới - lối gỡ của sân khấu

LÊ VĂN *

Nền nghệ thuật sân khấu cách mạng nước ta ra đời và phát triển trong một thời kỳ lịch sử mà sự chiến thắng của cái mới, cái cách mạng phải trải qua một cuộc đấu tranh quyết liệt, để từng bước đánh bại sự chống trả dai dẳng của cái cũ, cái lạc hậu, phản động. Cuộc đấu tranh đó diễn ra trên mọi bình diện của cuộc sống trong suốt hơn 50 năm qua, mà trọng tâm, điểm bùng nổ là cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, đánh đuổi thực dân Pháp, đế quốc Mỹ (1945 - 1975) và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) trên phạm vi cả nước.

Ngay từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nghệ thuật sân khấu đã có những bước đi vững chắc, phục vụ kịp thời nhiệm vụ cách mạng. Nhiều vở kịch sôi sục khí thế cách mạng, âm vang giai điệu của một thời đại mới ra đời. Vở kịch *Bắc Sơn* lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử sân khấu nước nhà, những người lao động bình thường được diễn tả là người chủ cuộc sống, hình tượng người chiến sĩ cộng sản nổi lên là nhân vật trung tâm. Từ đấy, nền nghệ thuật sân khấu cách mạng đã được công khai, hình thành và theo sát cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc. Trên sân khấu chuyên nghiệp thời kỳ này, thường tập trung vào hai đề tài lớn : đề tài về vùng địch hậu, diễn tả cuộc sống, chiến đấu gian khổ, đau thương nhưng vô cùng anh dũng của đồng bào, chiến sĩ trong vùng tạm bị địch chiếm ; đề tài xây dựng chính quyền cách mạng và lao động sản xuất, kháng chiến kiến quốc.

Sự vận động, biến đổi của hiện thực cách mạng hơn 50 năm qua diễn ra cực kỳ nhanh chóng, sôi động. Sân khấu nước nhà đã nỗ lực vươn lên không ngừng để theo kịp bước tiến lớn lao của nhân dân trong đấu tranh : nhận thức nhanh nhạy với những tình cảm chân thành, trong sáng nồng nàn, những cái đẹp, cái mới, cái anh hùng đang nảy sinh, phát triển trong cuộc sống chiến đấu, đặng góp phần vào quá trình đấu tranh, bằng cách nhân lên trong con người sức mạnh tinh thần, niềm tin và lý tưởng trong sản xuất, chiến đấu. Trong đấu tranh, nhân dân cần đến những vở diễn trên sân khấu đại chúng, thiết tha và quý trọng sân khấu, bởi vì đó là tiếng nói, là tình cảm, là âm vang và sự cộng hưởng tinh thần của chính họ. Có thể nói, nguyên nhân sâu xa của những thành công trong các vở diễn trên sân khấu của chúng ta hơn 50 năm qua là từ những tháng năm chiến tranh gian khổ và vĩ đại, trái tim của người nghệ sĩ đã hòa cùng nhịp đập với trái tim của nhân dân. Nó luôn luôn mới đối với những người làm công tác sân khấu, để lúc nào họ cũng giữ được vị trí : người nghệ sĩ của cuộc đấu tranh vì những lý tưởng vĩ đại.

Do gắn bó mật thiết với hiện thực đấu tranh cách mạng của dân tộc, sân khấu đã đáp ứng yêu cầu cổ vũ, tuyên truyền và đã sân khấu hóa được hiện thực. Dần dần tính thời sự nóng bỏng, tính chiến đấu sắc nhọn đã trở thành truyền thống của sân khấu chúng ta. Điều đó càng thể hiện rõ nét trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước oanh liệt của dân tộc. Các tác giả kịch bản, nghệ sĩ, diễn viên sân khấu đã ra tuyến lửa, đến tận các chiến hào, ụ pháo để phục vụ đồng bào, chiến sĩ. Nhiều kịch bản hình thành từ dưới chiến hào, trên trận địa, nhiều nghệ sĩ bị giặc bắt, hoặc anh dũng hy sinh trên chiến trường như nhà viết kịch quân đội Chu Nghi đã anh dũng hy sinh ở đường 9, Khe Sanh,

* Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam

Digitized by Google

trong khi bản thảo kịch bản *"Bên hàng rào Tà Cơn"* đang được viết những dòng đối thoại cuối cùng. Nguyễn Vũ, người nghệ sĩ - chiến sĩ suốt đời lăn lộn viết về đề tài đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cùng nhiều tác giả đã sống chết với tuyến lửa Quảng Bình, Vĩnh Linh, vùng sâu Quảng Trị, hoặc đường mòn Hồ Chí Minh... đã cho ra mắt công chúng hàng trăm vở kịch trong những ngày chống Mỹ cứu nước, nhiều vở để lại dấu ấn khó quên trong lòng người.

Bám sát được hiện thực hào hùng của dân tộc, sân khấu đã trưởng thành nhanh chóng, đáp ứng được nhu cầu cách mạng, đồng thời làm nên tính hấp dẫn chân chính của tác phẩm, tác giả. Sân khấu nói gì, đặt vấn đề gì với người xem, với cuộc sống, đó chính là điều mà khán giả quan tâm, theo dõi, mong đợi. Qua sân khấu, quần chúng càng thêm tin yêu cách mạng ; tin vào cuộc đời... Quá trình xây dựng và phát triển nền sân khấu nước ta cho thấy, chỉ khi nào sân khấu bám sát cuộc sống và nhân dân lao động, theo kịp những bước phát triển mạnh mẽ của cuộc đấu tranh cách mạng, thì mới phát triển lành mạnh và thu được những thành tựu đáng kể. Điều đó thể hiện qua các kỳ hội diễn từ năm 1985 đến nay. Sự chuyển biến đáng phấn khởi của sân khấu rõ ràng bắt nguồn từ cuộc sống, các tác giả, nghệ sĩ "hiểu biết", "khám phá", "sáng tạo" làm nên những tác phẩm kịch bản, những vở diễn có tác dụng giáo dục, cải tạo, biểu dương những "người tốt, việc tốt", những anh hùng, chiến sĩ thi đua trong chiến đấu, sản xuất, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hình tượng Bác Hồ, hình tượng người chiến sĩ cộng sản lỗi lạc, lãnh tụ thiên tài, người cha già muôn vàn kính yêu của dân tộc lần đầu tiên được xây dựng là nhân vật trung tâm khá thành công trong vở kịch *"Lịch sử và nhân chứng"* ; thành công của vở này cùng với vở *"Bài ca Điện Biên"* chứng tỏ sân khấu của chúng ta đã trưởng thành, đảm đương được những nhiệm vụ to lớn mà dân tộc, đất nước và đông đảo người xem mong đợi.

Dường như, chưa bao giờ diện mạo của nền sân khấu nước ta lại có được sự góp mặt đông đảo của nhiều loại hình khác nhau. Cùng với kịch nói, một mũi nhọn trong việc phản ánh cuộc sống là các hình thức kịch hát, tuồng, chèo, cải lương, đã định hình về phong cách thể loại, tiếp tục đóng vai trò trung tâm phát triển của nền kịch hát dân tộc. Loại hình ca kịch Huế, ca kịch bài chòi vào cuối những năm 50, sang đầu thập niên 70 là sự ra đời của kịch hát ví dặm Nghệ Tĩnh, kịch hát quan họ Bắc Ninh, kịch hát miền núi Việt Bắc, kịch hát mới... đã có tiếng nói của mình, và những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng nền sân khấu nước nhà.

Hệ thống kịch bản sân khấu, ngoài những tác phẩm cổ điển khai thác từ kho tàng truyền thống, các cốt truyện rút ra trong lịch sử dân tộc, hoặc mượn ở truyện cổ dân gian thì chủ yếu hướng về cuộc sống đang diễn ra. Đặc biệt là những vở thể hiện đề tài chiến tranh cách mạng đã có nhiều tìm tòi, sáng tạo, mở rộng không gian, thời gian trên sàn diễn, đổi mới cách tiếp cận và quan niệm về con người ; từ chỗ diễn tả con người trong bối cảnh chiến tranh, hướng đến biểu hiện chiến tranh ở trong con người, từ việc tách chiến tranh ra khỏi đời sống thường nhật, xem nó là hiện tượng khác thường, đến việc đặt chiến tranh vào dòng sống liên tục, không đứt đoạn, tìm ra những liên hệ giữa quá khứ chiến tranh với cuộc sống sau chiến tranh. Sân khấu đã thành công trong việc khám phá và khẳng định trước hết là chủ nghĩa anh hùng cách mạng phát triển đến cao độ với những biểu hiện vô cùng phong phú trong chiến đấu và xây dựng cuộc sống mới của nhân dân ta. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã trở thành một nội dung đạo đức, thẩm mỹ, chiếm vị trí trung tâm trong sự khám phá và miêu tả con người Việt Nam của sân khấu chúng ta. Không chỉ miêu tả chủ nghĩa anh hùng cách mạng mang tính phổ biến sâu sắc trong quần chúng, sân khấu chúng ta còn luôn vươn lên để khám phá quá trình hình thành những phẩm chất anh hùng ấy với mọi biểu hiện sinh động của nó, đi sâu vào bản chất và vẻ đẹp độc đáo của con người Việt Nam.

Trong sáng tạo, nhiều tác giả đã biết chọn lọc, phục hồi gắn với chỉnh lý, cải biên vốn cổ, giữ được tinh hoa vốn cổ, đồng thời phát triển cái mới cho phù hợp với hiện tại. Chính vì vậy mà kịch hát

Digitized by Google

dân tộc vẫn vào được cuộc sống hôm nay. Nhiều vở tuồng, chèo, cải lương đã biểu hiện khá thành công hiện thực của cách mạng. Với tinh thần "gạn đục khơi trong", chúng ta đã cố gắng phát huy những bản chất tốt đẹp của nghệ thuật sân khấu truyền thống làm cho nó thích hợp với cuộc sống mới, có nội dung, hình thức mới, nhịp điệu, màu sắc và âm thanh mới.

Công tác nghiên cứu lý luận phê bình sân khấu phát triển và đã đạt được những thành tựu bước đầu đáng kể. Công tác lý luận phê bình đã tìm hiểu, giới thiệu những tinh hoa sân khấu trong nước và ngoài nước, góp phần nâng cao hoạt động sân khấu nước ta, hướng dẫn người xem, uốn nắn những lệch lạc trong sân khấu.

Thời kỳ mới của cách mạng, thời kỳ CNH, HĐH đất nước đang đặt ra cho sân khấu rất nhiều vấn đề và đòi hỏi sân khấu phải góp phần lý giải. Nhiều kỳ hội diễn sân khấu chuyên nghiệp và không chuyên toàn quốc đã ra quân đầy đủ các binh chủng. Các đoàn đã chú ý đầu tư dàn dựng những vở diễn từ đề tài lịch sử, hoặc phản ánh các mặt sinh hoạt đời thường chứa đựng những giá trị nhân văn. Từ năm 1994 đến nay, mỗi đợt kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm, mỗi cuộc liên hoan sân khấu như Liên hoan sân khấu miền duyên hải phía Bắc, Kỷ niệm 300 năm Sài Gòn, Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp năm 1999... nhiều kịch bản được đánh giá cao : *Người không thể chết* của Đoàn kịch Quảng Ninh ; *Dạ cổ Hoài Lang* của Câu lạc bộ sân khấu thể nghiệm thành phố Hồ Chí Minh ; *Bùi Thị Xuân hồi kết cuộc* của Nhà hát tuồng Đào Tấn - Bình Định ; *Vòng tay cuộc đời* của Đoàn chèo Nam Hà ; *Bến bờ xa lắc* của Nhà hát Tuổi trẻ ; *Thằng Ngố đi đòi nợ Phật* của Đoàn cải lương Thái Bình ; *Khoảng trống* của Nhà hát kịch Hà Nội ; *Cây đàn huyền thoại* của Nhà hát cải lương trung ương ; *Điều động lại sau chiến tranh* của Đoàn chèo Tổng cục Hậu cần v.v.. Cùng với kịch nói, kịch hát, các chương trình và tiết mục của rối, xiếc đã có nhiều tìm tòi, sáng tạo, nhiều kịch bản về đề tài lịch sử, đề tài chiến tranh, cách mạng đã gây xúc động cho khán giả. Với 152 hội viên Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam là tác giả, 152 hội viên là đạo diễn cùng gần 160 nhà hát và các đoàn nghệ thuật bao gồm hàng vạn diễn viên thuộc biên chế từ trung ương xuống địa phương, đến các phong trào sân khấu quần chúng ở cơ sở đã tạo dựng một nền sân khấu hiện đại, vừa đậm chất dân gian, dân tộc.

Tuy nhiên, trong thực tế, do nhiều nguyên nhân, còn một số nơi chưa tính đến việc nâng cao nội dung và nghệ thuật hoạt động sân khấu sao cho phù hợp với từng loại đối tượng có nhu cầu và thị hiếu đa dạng. Người yêu sân khấu còn thấy đây đó hiện tượng phản văn hóa : Đó là những pha gợi tình, gợi dục có phần sỗ sàng trên sân khấu ; đó là những trận đấu chưởng ầm ĩ, tung bụi mù trên sàn diễn... làm người xem khó chịu. Sân khấu còn thiếu vắng hình ảnh những con người đang là lực lượng chính tạo nên sự thay đổi, phát triển của đất nước hôm nay.

Đi vào cuộc sống để khám phá và sáng tạo là quy luật của quá trình phát triển của bản thân nghệ thuật sân khấu. Nhưng muốn biểu hiện được hiện thực sinh động và kéo khán giả về với hoạt động của mình, những người làm sân khấu nếu không tự trang bị cho mình những quan điểm, nhận thức có tính khoa học về sự nghiệp cách mạng, về sự đổi mới đất nước, thì có thể sẽ mất phương hướng, sẽ bối rối, thậm trí phải trả một giá đắt trước cuộc sống. Do đó vấn đề quan trọng hàng đầu đối với những người làm công tác sân khấu hiện nay là phải thường xuyên nắm vững đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng, kiên quyết xóa bỏ những biểu hiện xa rời cuộc sống, xa rời quần chúng. Nếu chạy theo những cái xa lạ, những hấp dẫn, những thị hiếu tầm thường, chạy theo đồng tiền... thì không thể có những tác phẩm sân khấu có giá trị, đáp ứng yêu cầu cách mạng và đông đảo quần chúng. Một vấn đề quan trọng, cấp bách hiện nay là phải làm gì để sân khấu hấp dẫn người xem, tham gia tích cực vào việc giáo dục, động viên, cổ vũ mọi người đi đầu trong công cuộc CNH, HĐH đất nước và kiên quyết chống lại những tàn dư phong kiến, sự lạc hậu, bảo thủ, trì trệ, những tệ nạn tham nhũng, sa đọa, mại dâm, nghiện hút làm băng hoại nền văn hóa, văn minh của nước ta. Đây chính là niềm khát vọng của người làm sân khấu và của đại bộ phận người xem.

Digitized by Google

Nhiệm vụ của sân khấu trước mắt và lâu dài không chỉ là "chống" mà còn phải "xây" cái đúng, cái mới. Dân chủ hóa đời sống, khai thác mọi tiềm năng đất nước, đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước về hoạt động sân khấu không có mục đích nào khác là làm phong phú hơn, tỏa sáng hơn nguồn năng lượng tinh thần của nhân dân. Vì vậy, hoạt động sân khấu phải phản ánh, lý giải được những vấn đề nóng bỏng diễn ra trong cuộc sống của đông đảo người lao động với nhiều hình thức mới mẻ, phù hợp. Một số vở diễn gần đây được đông đảo người xem đánh giá cao chính là đã phản ánh được những vấn đề của cuộc sống hôm nay, có sự hòa hợp giữa nội dung và hình thức thể hiện. Nhiều vở công diễn liên tục hằng tháng mà vẫn đông người xem. Công chúng của sân khấu hiện nay đại bộ phận có trình độ nhận thức và hiểu biết cao, biết hưởng thụ và đánh giá được những thành công hay thất bại của một vở diễn, một chương trình nghệ thuật. Do đó vấn đề quan trọng là phải làm sao nâng cao được chất lượng kịch bản, chất lượng dàn dựng và sự biểu diễn nhuần nhuyễn của người nghệ sĩ. Quả thật, chưa bao giờ chúng ta có một đội ngũ những người làm công tác sân khấu đông đảo như hiện nay. Đội ngũ đó bao gồm nhiều lực lượng, nhiều thế hệ đã từng trải qua nhiều thử thách của cách mạng và có những đóng góp đáng quý, chăm lo cho đội ngũ này bao gồm các tác giả, đạo diễn, diễn viên, họa sĩ, nhạc sĩ, người làm lý luận phê bình, nhà quản lý... về lý tưởng cách mạng, về nghề nghiệp, về đời sống vật chất là điều vô cùng quan trọng.

Để bảo đảm sự phát triển của sân khấu thời kỳ mới theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội V Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, theo chúng tôi, bên cạnh sự nỗ lực của Hội Nghệ sĩ sân khấu, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quan trọng. Xin nêu lên một số kiến nghị :

1 - Giữ vững định hướng tư tưởng của Đảng, tạo điều kiện cho sự sáng tạo nghệ thuật sân khấu.

Giữ vững định hướng tư tưởng của Đảng và tạo điều kiện cho sự sáng tạo nghệ thuật của những người làm công tác sân khấu là yêu cầu cơ bản. Các cấp ủy đảng cần xác định và chỉ rõ nhiệm vụ chính trị và các yêu cầu của công tác tư tưởng đối với hoạt động sân khấu trong từng thời kỳ, từng giai đoạn cách mạng. Các cấp ủy đảng có trách nhiệm giúp người làm công tác sân khấu quán triệt kịp thời các chủ trương, nghị quyết, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ; định kỳ thông báo các chủ trương và kế hoạch của cấp ủy cho hội viên. Tạo điều kiện thuận lợi để hội viên thực hiện các nghị quyết, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như nghị quyết của Hội. Từ đó, cấp ủy nêu rõ yêu cầu hoặc "đơn đặt hàng" của cấp ủy và chính quyền đối với hội viên (bao gồm tác giả, đạo diễn, diễn viên, họa sĩ, nhạc sĩ...).

Định hướng có ý nghĩa như một tác động đầy sức thuyết phục của Đảng vào tâm hồn, tình cảm của người làm công tác sân khấu, giúp họ có thêm nhiều cảm hứng sáng tạo, nâng cao chất lượng sáng tác, biểu diễn với trách nhiệm cao của người nghệ sĩ - chiến sĩ, người nghệ sĩ - công dân, đóng góp cao nhất tài năng sáng tạo của mình vào sự nghiệp cách mạng và công cuộc đổi mới hiện nay.

Định hướng không phải là "cầm tay chỉ việc", mà là một sự chuẩn bị với nhiều cố gắng, đầy công phu và có sự am hiểu cần thiết của cấp ủy, nhằm bảo đảm cho hoạt động sân khấu vừa phát huy tiềm năng sáng tạo một cách tự do, dân chủ, vừa bảo đảm đúng các yêu cầu của công tác chính trị tư tưởng trong từng giai đoạn cách mạng, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của xã hội. Đồng thời không can thiệp thô bạo vào sự sáng tạo của văn nghệ sĩ. Không sử dụng các biện pháp mang tính mệnh lệnh đối với các hoạt động sáng tạo của sân khấu.

Đảng và Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho người làm sân khấu hiểu biết đầy đủ, đúng đắn nhất các chủ trương, đường lối của Đảng và thực tiễn cuộc sống xã hội. Có hiểu biết đầy đủ, hiểu biết đúng mới khám phá phá và sáng tạo được.

Thường xuyên tổ chức cho đội ngũ những người làm công tác sân khấu bao gồm tác giả, nghệ sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ và những người làm công tác lý luận phê bình, tiếp cận được với thực tiễn sinh động của những đổi mới trong xã hội với các thông tin về mọi mặt đời sống xã hội trong

Digitized by Google

nước và thế giới là thiết thực tạo điều kiện cho sự sáng tạo.

Một trong những việc quan trọng để tạo điều kiện cho sự sáng tạo là các cấp ủy đảng và các cơ quan quản lý nhà nước phải thực sự có mối quan tâm đặc biệt về chế độ, chính sách, khuyến khích vật chất, cung cấp phương tiện, tiện nghi cho người làm sân khấu có đủ điều kiện cần thiết khi làm việc, nhất là trong hoàn cảnh kinh tế khó khăn chung hiện nay. Đối với tác giả, nghệ sĩ có tài năng cần có chế độ ưu đãi, vì đó là vốn quý.

Các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương về văn hóa, văn nghệ đã nêu lên một số chính sách nhằm tạo những điều kiện thiết thực bước đầu bảo đảm cho các hoạt động sáng tạo, phổ biến và tiếp nhận các tác phẩm, vở diễn như : chính sách đầu tư theo đơn đặt hàng nhà nước, chính sách tài trợ các tài năng, chính sách về nhuận bút và quyền tác giả, v.v.. Bất kỳ tác giả, nghệ sĩ nào cũng mong muốn tác phẩm của mình, vai diễn của mình được phổ biến rộng rãi, được xã hội tiếp nhận, công chúng hoan nghênh. Đẩy mạnh công tác lý luận, phê bình để hướng dẫn công chúng thưởng thức cái hay, cái đẹp, đấu tranh phê phán những cái chưa hay, chưa đẹp và loại trừ các tác phẩm và quan điểm độc hại là yêu cầu mang tính thường trực hiện nay.

2 - Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước về hoạt động sân khấu.

Đảng và Nhà nước thường xuyên quan tâm lãnh đạo, quản lý, hướng các hoạt động sân khấu theo đúng yêu cầu của công tác chính trị tư tưởng, bằng cách đặt ra nội dung, phương hướng lớn của hoạt động sân khấu đầy đủ các kịch chủng (sân khấu kịch nói, chèo, tuồng, dân ca, múa rối, truyền thanh, truyền hình, v.v..) ; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện theo các quy định đã đề ra. Mặt khác, Đảng đề xuất các biện pháp chỉ đạo cho các tác giả - nghệ sĩ là đảng viên trong tổ chức Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam - hội chính trị - xã hội - nghề nghiệp theo yêu cầu của Đảng ; các cơ quan nhà nước có biện pháp quản lý, thể chế hóa thành chính sách luật pháp các chủ trương của Đảng.

Để thực hiện CNH, HĐH đất nước, các cấp ủy đảng cần chú trọng hơn nữa việc nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ lãnh đạo các hoạt động sân khấu chuyên nghiệp và không chuyên, tôn trọng và phát huy tài năng sáng tạo của tác giả, nghệ sĩ. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước phải bằng phương pháp dân chủ, bảo đảm phát huy được mọi sáng tạo và phê bình nghệ thuật.

Để giữ gìn và phát triển nghệ thuật sân khấu, đặc biệt là sân khấu dân tộc, việc đào tạo, chăm sóc nhân tài một cách đồng bộ là điều cần thiết và phải thường xuyên. Nghệ sĩ tài năng là tài sản quý của đất nước. Tài năng không tự nhiên mà có, không phải là hiện tượng bẩm sinh mà phải do rèn luyện, chăm sóc mới có được. Nếu các cấp ủy đảng và các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa nhận thức không đúng về vấn đề này, thiếu sự chăm sóc đặc biệt đối với các tài năng, sẽ tạo ra sự hụt hẫng trong sáng tác kịch bản, dàn dựng, biểu diễn và các hoạt động khác của xã hội.

Đời sống tinh thần có phạm vi rất rộng lớn, phức tạp. Đó là phạm vi hoạt động tâm lý, là sự vận động bên trong của bộ não, là ý thức tư tưởng, tình cảm, nó có sức chi phối hành động rất lớn. Loại hình sân khấu là bộ phận cực kỳ nhạy cảm trong đời sống tinh thần. Đây là khu vực tinh thần chứa đầy cảm xúc và phẩm chất trí tuệ phong phú, đa dạng, tinh tế. Các tác phẩm sân khấu, các vở diễn thường phản ánh những gì đã xảy ra, đang xảy ra và có thể xảy ra về mặt này hay mặt khác của đời sống. Đánh giá tác giả và nghệ sĩ là đánh giá con người, đánh giá phẩm chất công dân, phẩm chất nghệ sĩ. Nó trực tiếp tác động vào đời sống tâm lý, tinh thần của văn nghệ sĩ - những người giàu xúc động và nhạy cảm. Đánh giá cũng là cách đối xử. Đối xử như thế nào để có thể làm cho nghệ sĩ phấn chấn sáng tạo, cống hiến tài năng cho xã hội. Và, một sự đối xử thế nào đó có thể tạo ra tâm trạng nặng nề ở nghệ sĩ. Thậm chí có thể làm mất đi hứng thú sáng tạo dẫn đến mai một tài năng. Tuy nhiên, vai trò của nghệ sĩ, trước hết là khâu tác giả cần phải nêu cao chữ ***tâm,*** nhưng muốn sáng tạo phải cần có ***tài*** và cần hơn cả là ***tầm*** của

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

ĐỂ "NGHỆ THUẬT THỨ BẢY" TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN

HẢI NINH *

Tình trạng của các Hãng phim quốc doanh hiện nay là sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ. Phim tài liệu - khoa học làm xong không có nơi chiếu, bỏ kho. Số phận phim hoạt hình cũng không có gì may mắn hơn, "năm thì mười họa" được chiếu trên màn ảnh nhỏ đã là một "diễm phúc". Trong khi đó, các Hãng phim truyện đăng ký là doanh nghiệp nhà nước, nhưng năm nào cũng thua lỗ, không thu hồi được vốn. Các hãng phim cũng chỉ dám sản xuất trên cơ sở tiền tài trợ của Nhà nước.

Có thể nói, về cơ bản các cơ sở sản xuất phim quốc doanh vẫn dẫm chân tại chỗ, chưa có sự thay đổi nào từ chế độ bao cấp sang cơ chế thị trường. Sự trì trệ kéo dài từ năm này sang năm khác, không tìm ra lối thoát trong cơ cấu tổ chức sản xuất và phát hành là nguyên nhân cơ bản có nguy cơ dẫn đến lặp lại sự khủng hoảng như những ngày đầu xóa bỏ bao cấp trong những năm cuối thập niên 80.

Vấn đề đặt ra hiện nay là phải nhanh chóng xác định được bước đi, tìm ra những giải pháp cho các hãng phim quốc doanh, thay đổi tình trạng nửa bao cấp, nửa thị trường, đang tạo ra một sức ỳ quá lớn trong các cơ sở sản xuất.

Trong ba loại hình điện ảnh (hoạt hình, tài liệu - khoa học, phim truyện) thì tài liệu - khoa học và hoạt hình có ít vấn đề hơn.

Hãng phim Hoạt hình, với chức năng phục vụ cho thiếu nhi vẫn được Nhà nước tài trợ 100%. Vấn đề còn lại của thể loại phim này là khắc phục sự yếu kém về chất lượng, thực sự đáp ứng được yêu cầu giải trí, giáo dục, thẩm mỹ cho lớp khán giả nhỏ tuổi, thế hệ tương lai của một đất nước văn minh và hiện đại.

Hãng phim Tài liệu - khoa học vẫn giữ vai trò là người "thư ký của thời đại", chắc chắn lâu dài còn sống trong "cái ô" bảo trợ của Nhà nước. Với vị trí xung kích trong điện ảnh, phim tài liệu bao giờ cùng đóng vai trò "chứng nhân của lịch sử", ghi vào ống kính của mình những diễn biến quan trọng trong từng giai đoạn. Các thế hệ mai sau qua các tác phẩm "Điện Biên Phủ", "Lũy thép Vĩnh Linh", "Thành phố lúc rạng đông" ... có thể nhìn thấy một cách chân thật nhất những cái mốc lịch sử, diện mạo đất nước và con người trong từng bước đi của dân tộc. Trong hai cuộc chiến tranh chống xâm lược, bảo vệ và giải phóng Tổ quốc, phim tài liệu lập nên bao kỳ tích với các tác phẩm đã từng gây chấn động dư luận trong và ngoài nước. Những năm gần đây, chất lượng phim tài liệu được đánh giá cao ở các Liên hoan phim, đặc biệt hai năm liên tiếp (1998 - 1999) phim "Trở lại Ngư Thủy" và "Tiếng vĩ cầm ở Mỹ Lai" được tặng giải thưởng phim hay nhất ở Liên hoan phim quốc tế châu Á - Thái Bình Dương là sự nổi bật về định hướng sáng tác trong giai đoạn mới, nâng cao vị trí điện ảnh Việt Nam trên trường quốc tế và khu vực.

Như vậy, không thể nói là vì không có phim hay mà dẫn đến sự khủng hoảng. Vấn đề còn lại chính là cơ cấu tổ chức, sự bất lực trong điều hành, phối hợp giữa sản xuất và phát hành, không tìm ra được những giải pháp phù hợp với quy luật phát triển trong hoàn cảnh mới, để đưa tác phẩm vào cuộc sống.

Các Hãng phim Tài liệu - khoa học, Hoạt hình đang được Nhà nước tài trợ 100% nhưng không vì thế mà ỷ lại hoàn toàn vào Nhà nước. Sự chuyển động của nó trong cơ chế thị trường chính là sự mở rộng vùng biên hoạt động của mình ra mối quan hệ quốc tế, tăng cường các hình thức trao đổi hợp tác, mở rộng khu vực dịch vụ gia công với các cơ quan, các tổ chức xã hội. Để phát huy được các mối quan hệ đó một cách có hiệu quả, lại phải bắt đầu từ tư duy mới, từ tài năng tâm huyết của người nghệ sĩ,

* Nghệ sĩ nhân dân

Digitized by Google

sáng tạo ra những tác phẩm có giá trị nghệ thuật, từ đó "hữu xạ tự nhiên hương".

Cho đến nay sau hai cuộc chiến tranh bảo vệ và giải phóng đất nước mà chưa có một bộ "biên niên sử" về cuộc đấu tranh vĩ đại của dân tộc là một điều đáng để các nhà điện ảnh tài liệu suy ngẫm. Cũng như hơn mười năm đất nước đổi mới, phim tài liệu cũng chưa phản ánh được một cách đầy đủ những đổi thay không kém phần vĩ đại, khắc họa một diện mạo mới về đất nước và con người Việt Nam sau hòa bình cũng đang là những trăn trở về trách nhiệm và sự sáng tạo của người "thư ký thời đại".

Trong các loại hình nghệ thuật điện ảnh thì phim Truyện là khó khăn hơn cả. Nó vừa là một nghệ thuật tổng hợp bao gồm cả văn học, dàn dựng, biểu diễn, tạo hình, kiến trúc, âm nhạc... nhưng tất cả đều phải thông qua khâu kỹ thuật thì mới thành tác phẩm điện ảnh.

Sự khai sinh ra nền điện ảnh, rồi xây dựng thành một bộ môn nghệ thuật dân tộc và hiện đại như ngày nay là một tầm nhìn xa về chiến lược văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Nhà nước ta. Cho đến bây giờ chúng ta có thể tự hào mà nói rằng, gần một thế kỷ cai trị "xứ An-nam, người Pháp không làm được điều đó" ; hơn hai mươi năm xâm lược miền Nam người Mỹ cũng không để lại một dấu vết gì gọi là nghệ thuật phim truyện. Có chăng là sự tự phát của những người làm nghề điện ảnh ở Sài Gòn cũ, mục đích là thương mại, tất cả phần kỹ thuật đều phải thực hiện ở nước ngoài.

Như vậy là chúng ta đang có một tài sản văn hóa vô giá ; nó còn thiêng liêng hơn khi mọi người đều hiểu đó là "con đẻ" của cách mạng, và sau hơn 40 năm đứa con đã trưởng thành đủ khả năng để làm nên những điều kỳ diệu, có thể tái hiện hình ảnh từ thời vua Hùng cho đến thời đại Hồ Chí Minh gìn giữ và xây dựng một đất nước độc lập, tự do, văn minh và hiện đại.

Điều đó không có nghĩa "con hát, mẹ khen hay", mà bạn bè điện ảnh thế giới khi đến Việt Nam cũng đánh giá cao về trình độ tổ chức nghệ thuật, tổ chức sản xuất, đặc biệt là đã đào tạo được một đội ngũ cán bộ điện ảnh "khép kín" từ nghệ thuật đến kỹ thuật, xây dựng một nền điện ảnh toàn diện ngay trong thời kỳ chiến tranh ác liệt, và họ cho đó là một điều kỳ diệu mà không phải quốc gia nào cũng làm được.

Nhưng điều gì đã xảy ra sau hòa bình và trong sự chuyển đổi từ chế độ bao cấp sang cơ chế thị trường ? Có một điều nghịch lý, trong thời đổi mới nền kinh tế phát triển, các ngành sản xuất ăn nên làm ra, và người ta cứ nghĩ rằng một khi chiến tranh qua đi là thời cơ thuận lợi nhất cho văn hóa phát triển - trong đó có điện ảnh phim truyện - một loại hình nghệ thuật chỉ có thể làm tốt trong hoàn cảnh một đất nước yên bình. Ở đây có hai nguyên nhân để tạo nên sự khủng hoảng điện ảnh trong nhiều năm nay.

Nguyên nhân thứ nhất thuộc về vĩ mô như Cục điện ảnh đã nhận định trong cuộc Hội thảo quy hoạch tổng thể của ngành điện ảnh Việt Nam : "... Chưa hội đủ điều kiện đã tiến hành xóa bỏ bao cấp một cách tràn lan, máy móc, buộc phải kinh doanh thuần túy, làm cho các cơ sở điện ảnh, đặc biệt là các Hãng phim thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin bị lúng túng, hẫng hụt trong hoạt động của mình...".

Nguyên nhân thứ hai là bản thân những người làm công tác điện ảnh cũng không tìm được cho mình một lối thoát, một mô hình tổ chức thích ứng với cơ chế thị trường, dẫn đến sự trì trệ, bế tắc trong sản xuất. Điều nghiêm trọng hơn là làm thoái hóa, tan rã nhanh chóng một đội ngũ chuyên nghiệp đã được đào tạo công phu trong 40 năm qua. Từ một nền điện ảnh chính quy chuyên nghiệp đã biến chất thành một thứ điện ảnh tài tử, nghiệp dư. Hậu quả nhỡn tiền gây nên sự yếu kém của các tác phẩm lâu nay, và đông đảo quần chúng đã một thời yêu mến "nghệ thuật thứ bảy" nay có phần lạnh nhạt với phim ảnh.

Nhưng thực ra, điện ảnh chúng ta đang chìm trong một không khí giả tạo. Nếu thực sự điện ảnh tự kinh doanh, phải bươn chải mà sống thì tình trạng khủng hoảng hiện nay cũng có thể hiểu được. Điều giả tạo ở đây là các hãng phim vẫn sản xuất trên cơ sở vốn liếng của Nhà nước tài trợ 60% cho một đầu phim. Trên danh nghĩa các Hãng phải đầu tư 40%, nhưng thực chất chỉ thực hiện các công trình nghệ thuật trên số tiền Nhà nước tài trợ. Trong khi đó để duy trì một guồng máy hoạt động cầm chừng, để nuôi được hàng trăm con người, các Hãng không còn cách nào khác là phải cắt xén các khoản trong tổng dự toán. Cắt vào phần "da thịt" của công trình, dẫn đến các tác phẩm làm ra vừa gầy guộc vừa yếu kém. Vậy là trên thực tế các Hãng phim được xếp vào loại doanh nghiệp công

Digitized by Google

ích, song thực ra phần kinh doanh chỉ là "mỹ từ", còn chủ yếu vẫn duy trì sự sống bằng nguồn kinh phí của Nhà nước.

Để tiến tới xã hội hóa điện ảnh, không thể kéo dài tình trạng nửa bao cấp, nửa thị trường, như vậy sẽ giữ nguyên tính ỷ lại và sự trì trệ ở các cơ sở sản xuất ; phải nhanh chóng có sự chuyển đổi về cơ cấu tổ chức, tìm ra một mô hình sản xuất thích hợp trong giai đoạn hiện nay.

Trong quá trình chuyển đổi từ phương thức sản xuất này sang phương thức sản xuất khác, tránh tình trạng đốt cháy giai đoạn, cần một quá trình diễn biến, một "bước đệm" giữa thời kỳ bao cấp và thị trường.

Hiện nay có nhiều Hãng phim quốc doanh (của trung ương, của các tỉnh, thành phố, đặc biệt là hai thành phố lớn Hà Nội, TP Hồ Chí Minh). Ngoài ra còn có các Hãng phim quân đội, công an, các đoàn thể... nhưng số lượng phim truyện nhựa sản xuất trong các năm gần đây chỉ bằng một nửa chỉ tiêu sản xuất của Hãng phim Truyện Việt Nam trước đây.

Chúng ta đã thấy sự phình ra các đơn vị sản xuất không tương ứng với số lượng sản phẩm làm ra. Nó không những cồng kềnh về bộ máy, mà còn thể hiện một thực chất là sự yếu kém về chất lượng. Trong khi các nghệ sĩ được học hành đến nơi đến chốn, có độ chín nghề nghiệp đã được thử thách, bộ lộ tài năng qua các tác phẩm, được người xem ưa thích phải "ngồi chơi xơi nước" thì các chỉ tiêu sản xuất hằng năm lại phải chia đều cho các hãng, phân cho những "nghệ sĩ" yếu kém, chưa đủ tiêu chuẩn để hành nghề.

Cục điện ảnh có ba Hãng phim Truyện : Hãng phim Truyện Việt Nam, Hãng phim Giải phóng, Hãng phim Truyện I. Ba hãng ba hình thức khác nhau, song không xác định được cấu trúc nào hợp lý nhất, thích hợp với cơ chế thị trường để trình lên Chính phủ.

Hãng phim Truyện Việt Nam là "con chim đầu đàn" của ngành phim truyện, đã tồn tại hơn 40 năm, với những thành tựu nghệ thuật đáng kể, phục vụ đắc lực cho công cuộc chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đã từng bước khẳng định nền phim truyện nghệ thuật của một quốc gia ; Nó xứng đáng được tập trung xây dựng thành kiểu mẫu, nhưng ngược lại bị lãng quên đến thảm hại. Trong khi các ngành nghệ thuật khác như kịch nói, nhà hát giao hưởng, nhà hát chèo, múa rối nước... được xây dựng các nơi tập luyện, các nhà hát biểu diễn, thì một loại hình nghệ thuật phức tạp nhất lại làm việc trong điều kiện hoang sơ.

Trong ngành điện ảnh cũng có rất nhiều ý kiến khác nhau về cơ cấu tổ chức các hãng phim, song lâu nay chúng ta mắc một căn bệnh là nói mà không làm, tung không ai hứng, nội bộ phân tán, thiếu sự gắn kết, làm xói mòn năng lực, tâm huyết và lòng tin.

Trong cấu trúc một hãng phim truyện, dù ở hình thức nào, thể chế nào, cũng có ba phần cơ bản : Văn học - nghệ thuật, kỹ thuật, tổ chức sản xuất. Việc làm trước tiên là phải xây dựng một mặt bằng sản xuất, trang bị các cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại cho hãng phim. Sau khi tách phần kỹ thuật in tráng của các hãng tập trung về Trung tâm kỹ thuật trực thuộc Cục Điện ảnh, chúng ta phải nhanh chóng tìm ra diện mạo mới cho các hãng phim truyện để ổn định tổ chức sản xuất.

Cơ cấu tổ chức một đơn vị sản xuất mang tính đặc thù như điện ảnh phim truyện, trước tiên cần tôn trọng quy luật về nghề nghiệp. Trong quá trình lao động của những người nghệ sĩ điện ảnh, thực hiện sự sáng tạo của mình, cùng một lúc phải thông qua các khâu kỹ thuật khác nhau, như máy quay phim, máy ghi âm, các máy móc lồng tiếng, hòa âm. Đặc biệt trường quay (Studio) là một đặc thù của điện ảnh hư cấu nghệ thuật. Chỉ có ở trong trường quay người nghệ sĩ điện ảnh mới thực hiện được mọi sự tưởng tượng, sáng tạo theo ý muốn. Trong trường quay người ta có thể dựng những bối cảnh của các thời đại, chiến tranh và hòa bình, cổ tích và huyền thoại...

Gần đây, chúng ta được xem các phim lịch sử của Trung Quốc như "Tam quốc chí", "Thủy hử", "Chiến quốc" ... hay các phim Mỹ như "Thế giới nước", "Công kỷ Ku-ra", "Ti-ta-nic" ... đều được các nhà điện ảnh dàn dựng trong trường quay thì mới có thể mô tả được những cảnh sắc cổ xưa, kỳ vĩ, cho phép người xem cảm nhận được lịch sử, kể cả các thể loại viễn tưởng và siêu thực.

Hãng phim Truyện Việt Nam, mang tiếng là hãng phim lớn nhất quốc gia, song không có được một trường quay. Vấn đề kỹ thuật thiết kế trường quay còn phức tạp hơn bất cứ một bộ phận nào trên dây chuyền sản xuất. Vì trường quay là sự tổng

Digitized by Google

hợp giữa nghệ thuật và kỹ thuật. Nó là một mặt bằng được kiến trúc theo yêu cầu của sáng tạo nghệ thuật. Chỉ riêng về mặt kỹ thuật bao gồm kiến trúc bối cảnh, các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho tạo hình như cần trục, đường ray, xe trượt, đèn chiếu sáng, làm kỹ xảo ... Để tiến tới loại bỏ khâu lồng tiếng, một trường quay hiện đại phải thực hiện được thu thanh đồng thời với ghi hình. Vì vậy, nó còn có chức năng của một phòng bá âm. Như vậy, cơ sở vật chất - kỹ thuật điện ảnh không thể nào tách rời khỏi quá trình sáng tạo của người nghệ sĩ (đạo diễn, quay phim, họa sĩ). Nếu không suy xét kỹ càng, tách trường quay về trung tâm kỹ thuật một cách máy móc, chúng ta sẽ phá vỡ quy luật khách quan của loại hình nghệ thuật tổng hợp này. Trong phim Truyện, đạo diễn - quay phim - họa sĩ như cái kiềng ba chân. Trường quay là nơi thực hiện các sáng tạo của họ, là mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ trong quá trình xây dựng một tác phẩm. Vì vậy, nó phải gắn liền với người làm nghề. Khi các hãng phim chuyển sang kinh doanh thực sự trường quay còn là một công cụ kiếm sống, dịch vụ gia công, hợp tác làm phim trong và ngoài nước, là nơi thu lợi, bù lỗ trong công việc kinh doanh của các hãng phim.

Với cách nhìn năng động hiện nay, theo xu hướng thị trường, trường quay không phải chỉ dùng cho điện ảnh, mà còn sử dụng cho truyền hình, đặc biệt là phim truyện vi-đê-ô nhiều tập, phim quảng cáo, cho nước ngoài thuê...

Trong quá trình sáng tạo của người nghệ sĩ, đặc biệt là đạo diễn có hai phần quan trọng - hình ảnh và âm thanh (lời thoại, âm nhạc, tiếng động). Trong bộ phim "Con chim vành khuyên" nếu không có phần âm nhạc của Hoàng Vân gợi lên tâm hồn trong sáng, hồn nhiêu yêu cha, thương cán bộ, nếu thiếu tiếng sáo diều quê hương, tiếng con chim nhỏ vút cao trên bầu trời, tiếng súng của kẻ thù, để làm tương phản giữa cái thiện và cái ác, thì hình tượng nghệ thuật không thể biểu đạt được những ý tưởng của tác giả. Tất cả giá trị nghệ thuật đó đều được người nghệ sĩ sáng tạo trong phòng thu thanh và hòa âm.

Các Hãng phim Truyện Việt Nam, Hãng phim Giải phóng hiện nay không nơi nào có được một phòng hòa âm đủ tiêu chuẩn. Điển hình là phòng lồng tiếng và hòa âm của Hãng phim Truyện Việt Nam là một sự chắp vá, góp nhặt đủ thứ máy móc cũ nát đã chế tạo cách đây hàng nửa thế kỷ, đủ các nhãn hiệu Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hòa dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc...

Trong "bước đệm" chuẩn bị cho sự chuyển đổi từ bao cấp sang thị trường, để cho các hãng phim quen dần với tự chủ kinh doanh, cần xác định rõ hai phần việc khác nhau - phần chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước và phần kinh doanh của hãng. Ở giai đoạn đầu của quá trình diễn biến, những phim đặt hàng của Nhà nước vẫn rất cần thiết. Trong giao lưu văn hóa, để cho thế giới hiểu biết đất nước con người của dân tộc mình, Nhà nước nào cũng cần đến những hoạt động văn hóa, trước tiên là các tác phẩm văn học nghệ thuật, đặc biệt là phim truyện, tài liệu nghệ thuật - vẫn là những bức thông điệp có hiệu quả trên màn ảnh các nước trên thế giới.

Những phim đặt hàng của Nhà nước trong giai đoạn này như củng cố lại lòng tin cho những người làm công tác điện ảnh, còn là biện pháp để bảo vệ một đội ngũ đã dày công đào tạo, duy trì một nền nghệ thuật dân tộc do chính mình sinh ra.

Từ trước đến nay, các chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước thường không được xác định hàng năm, do đó có tình trạng phập phồng, gây mất ổn định trong kế hoạch sản xuất. Những phim đặt hàng thường công phu, phức tạp, coi trọng nội dung tư tưởng, vì vậy các hãng cần được biết trước hằng năm để có thời gian đầu tư kịch bản văn học, đầu tư nghiên cứu, sáng tạo cho các bộ môn nghệ thuật, chuẩn bị thật tốt cho kế hoạch sản xuất, thì các công trình nghệ thuật mới bảo đảm được chất lượng. Đã qua rồi cái thời cứ sắp tới ngày kỷ niệm, các hãng mới "vắt chân lên cổ" mà chạy. Làm trong hoàn cảnh như vậy, những người trong nghề gọi là làm phim "cúng cụ", mà không phải làm ra một tác phẩm nghệ thuật đúng với ý nghĩa chân chính của nó.

Phần thứ hai trong giai đoạn này là các hãng phim phải thực sự phát huy khả năng kinh doanh của mình, tiến tới chủ động kinh doanh, chịu trách nhiệm về mọi mặt, kể cả lỗ lãi và thuế... Muốn làm được điều này các hãng phải đổi mới về tư duy, về tổ chức guồng máy, về sắp xếp đội ngũ cán bộ và phương thức sản xuất. Lấy Hãng phim Truyện Việt Nam làm ví dụ. Trước đây hãng có hơn 600 người, qua các đợt giảm biên chế còn lại hơn 200 người, nhưng thừa vẫn thừa, mà thiếu vẫn thiếu. Thừa những người yếu kém và thiếu những người có năng lực. Nếu các hãng phim không làm một cuộc

Digitized by Google

"cách mạng", trước tiên là chấp hành giảm 15% biên chế, sàng lọc cán bộ, tinh hóa đội ngũ, thực hiện chế độ hợp đồng triệt để, làm năng động hóa bộ máy, với mục đích nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm lại khán giả cho màn ảnh thì không có khả năng tồn tại trong cơ chế thị trường. Một số khâu khác cũng cần quan tâm thỏa đáng. Chẳng hạn khâu kịch bản văn học. Ai cũng biết đối với thể loại phim nghệ thuật, kịch bản văn học giữ một vai trò quan trọng, "có bột mới gột lên hồ". Không có kịch bản văn học hay thì không có phim hay. Nhưng cuộc sống rộng mênh mông biển cả mà chỉ dựa vào một vài nhà biên kịch, hai ba năm mới có một đầu kịch bản vào sản xuất, thì làm sao bắt kịp được hơi thở nhịp điệu của cuộc sống, bao quát rộng lớn phức tạp của xã hội, đảm nhiệm được vai trò kịch bản của các hãng phim quốc gia. Một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự yếu kém về chất lượng phim lâu nay là các tác giả kịch bản không hội nhập được vào cuộc sống, thiếu tính phát hiện, dự báo, hạn chế về tầm nhìn, dẫn đến tình trạng "gà què ăn quẩn cối xay".

Các hãng phim chỉ nên duy trì một lực lượng cán bộ biên tập. Chính họ là những hạt nhân để tạo ra một màng lưới kịch bản rộng lớn trong xã hội, hình thành một đội ngũ cộng tác viên chuyên sâu trên mọi lĩnh vực, mọi miền của đất nước. Những bộ phim truyện có chất lượng nghệ thuật, đoạt các giải thưởng trong và ngoài nước những năm gần đây đã nói lên điều đó : "Cỏ lau" (Nguyễn Minh Châu), "Thương nhớ đồng quê" (Nguyễn Huy Thiệp), "Cây bạch đàn vô danh" (Nguyễn Quang Thân) ... và gần đây nhất, các phim làm trong năm 1999 của Hãng phim Truyện Việt Nam là hai phim "Đời cát" (Nguyễn Quang Lập), "Bến không chồng" (Dương Hướng).

Giống như các nhà xuất bản, những nhà biên tập điện ảnh thực chất là những nhà tổ chức kịch bản, dùng những kiến thức nghề nghiệp, học vấn chuyên môn đặc thù của mình để giúp đỡ, khêu gợi, hướng dẫn những người cộng tác đi đúng vào quỹ đạo của điện ảnh, tránh mọi lai tạp, giữ vẻ trong sáng cho ngôn ngữ của nghệ thuật thứ bảy. Đương nhiên, không ai lấy mất quyền sáng tác của các nhà biên kịch. Họ vẫn là tác giả của các kịch bản thực sự có chất lượng, đứng ngoài chức năng biên tập của mình.

Ngoài khâu kịch bản văn học, nhiều bộ phận cũng đang nằm trong tình trạng người thừa, vì trình độ khả năng không đảm nhiệm được nghề nghiệp, chức năng hiện tại, đang là một căn bệnh mạn tính trong các hãng phim, gây trở ngại cho việc chọn lựa, đào tạo các tài năng mới.

Người giữ vai trò chủ chốt của phim truyện là đạo diễn. Nếu trước kia các nhà biên kịch, đạo diễn, quay phim, họa sĩ... được đào tạo liên tục từ Liên Xô, Trung Quốc, các nước Đông Âu, nhiều đạo diễn, quay phim được đào tạo từ Pháp, thì bây giờ chỉ còn đào tạo trong nước. Các trường đào tạo trong nước lại quá nghèo nàn và lạc hậu. Không những thiếu cơ sở vật chất, phương tiện máy móc, những điều kiện tối thiểu cho sinh viên thực tập thể nghiệm, mà đội ngũ giáo viên cũng không được nâng cao, thiếu thầy giỏi, do đó ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo, không bảo đảm tiêu chuẩn nghề nghiệp cho các sinh viên khi ra trường. Đây là một trong những nguyên nhân để hiểu một số phim truyện yếu kém trong những năm gần đây.

Tuy thế, hiện nay các hãng phim truyện đang có một đội ngũ đạo diễn, quay phim, họa sĩ trẻ được đào tạo nghiêm túc, chính quy trong và ngoài nước hơn mười năm trước đây. Họ đã có một số tác phẩm được khán giả yêu thích, đã đoạt các giải thưởng trong các Liên hoan phim Việt Nam và Liên hoan phim quốc tế. Thực sự họ đang chiếm giữ vai trò chủ lực trong nền điện ảnh Việt Nam đương đại.

Để chuẩn bị cho sự xuất hiện những tác phẩm xứng tầm với lịch sử dân tộc, với thời đại, hướng đào tạo trong giai đoạn này không phải chỉ nhằm bù đắp số lượng, mà cần nâng cao chất lượng, tạo những đỉnh cao về tài năng. Đối với các đạo diễn, quay phim, họa sĩ trẻ có triển vọng cần được tiếp tục nâng cao trình độ, tạo cho họ có điều kiện tiếp cận với điện ảnh thế giới, chuẩn bị những bước đột phá trong tương lai.

Trong xu thế hiện nay của thế giới, việc kết hợp giữa điện ảnh và truyền hình là hợp lý. Nói theo phạm trù nghe nhìn thì cũng có thể gọi là một cặp song sinh. Tuy hai thể loại có khác nhau một số mặt về ngôn ngữ, song lại rất gần về nghề nghiệp. Ngoài một số phương tiện đặc chủng như Ca-mê-ra, băng hình, không qua khâu in tráng... còn lại các khâu kịch bản, đạo diễn, quay phim, diễn viên, họa

Digitized by Google

sĩ, thu thanh... và toàn bộ khâu thiết kế mỹ thuật, phục trang, đạo cụ, hóa trang, trường quay của điện ảnh đều có thể ứng dụng cho truyền hình.

Trong quá trình phát triển về kỹ thuật, hiện nay, điện ảnh và truyền hình đang xích lại gần nhau. Sự ra đời hệ thống điện ảnh điện tử, số hóa các tín hiệu chuyển đổi hình ảnh, số hóa âm thanh đa chiều... đang là điểm giao thoa giữa hai công nghệ này.

Nhưng điều quan trọng hơn cả là con người. Chúng ta đang có một đội ngũ cán bộ nghệ thuật, kỹ thuật tinh tế của điện ảnh được đào tạo chính quy, đã có nhiều thành tựu và kinh nghiệm nghề nghiệp gần nửa thế kỷ, có thể đảm nhiệm và nâng cao chất lượng cho các phim truyền hình trong những năm tới, trong lúc truyền hình chưa kịp đào tạo ra một đội ngũ đồng bộ, có tay nghề cao.

Đấy là một cấu trúc rất hợp lý, mang tính hiệu quả, song phải có sự can thiệp ở tầm vĩ mô thì mới quyết định được về vấn đề tổ chức.

Những vấn đề đặt ra trên đây là chuẩn bị cho các cơ sở sản xuất điện ảnh có đủ khả năng chuyển sang cơ chế thị trường. Nếu một lần nữa chúng ta lại nóng vội, đốt cháy giai đoạn thì sẽ rơi vào cái vòng xoáy, lặp lại sự hẫng hụt như trước đây, kéo dài tình trạng điện ảnh như hiện nay.

Vượt qua "bước đệm" thực chất là quá trình chuyển đổi để các Hãng phim được thử thách, thích ứng với cơ chế thị trường, một số đơn vị quốc doanh có thể chuyển sang doanh nghiệp cổ phần, chịu trách nhiệm hoàn toàn về sản xuất kinh doanh. Điều đó cũng cần quy định thời gian và giới hạn chuyển đổi của Nhà nước.

Trong xu thế xã hội hóa điện ảnh, Nhà nước sẽ cho ra đời các tổ chức làm phim ngoài quốc doanh, tư nhân, mở rộng nền công nghệ điện ảnh Việt Nam. Nếu hiện nay Nhà nước phải gánh chịu mọi thứ, từ sản xuất, phát hành đến chiếu bóng, thì bây giờ gánh nặng ấy được chia ra cho nhiều thành phần trong xã hội, dưới hình thức doanh nghiệp.

Những người nghệ sĩ và những người làm công tác điện ảnh Việt Nam ý thức được rằng, trong lịch sử lâu dài của đất nước, trong thử thách chiến tranh ác liệt, cũng như trong thời kỳ hiện nay, với sự quan tâm sâu sắc, lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Nhà nước, văn học - nghệ thuật, trong đó có điện ảnh nhất định sẽ phát triển.❑

BÁM SÁT VÀ PHẢN ÁNH...

(Tiếp theo trang 31)

tác giả. Tầm ở đây là tầm nhìn chính trị, tầm phát hiện và khái quát được những hiện thực sôi động của cuộc sống đương đại vào tác phẩm. Lâu nay, các nhà nghiên cứu phê bình sân khấu thường nhận xét rằng khủng hoảng khán giả là điều thường xuyên xảy ra trong lịch sử lâu đời của sân khấu. Nhưng mỗi lần xuất hiện một nhân tố mới kết hợp được cả ba bản chất ***Tâm - Tài - Tầm*** thể hiện trong tác phẩm cụ thể thì lập tức đánh thức sức sáng tạo của cả cộng đồng nghệ sĩ và đồng thời kéo được khán giả về với sân khấu. Xã hội đang được CNH, HĐH, khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ chóng mặt, hệ thống chính trị, tổ chức hành chính xã hội, phương thức quản lý kinh tế đang được đổi mới cho phù hợp, sân khấu dân tộc cũng phải có những đổi mới và phát triển tương ứng. Vì thế sự gắn bó của tác giả với thực tiễn đổi mới của đất nước là yêu cầu cơ bản. Phải có chế độ, chính sách quy định để thực hiện có hiệu quả yêu cầu này. Không khí xã hội những năm gần đây đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tác giả tự do sáng tạo. Nhưng vừa thể hiện thành những tác phẩm nghệ thuật thì vẫn còn nhiều khó khăn vướng mắc. Muốn có tính hiện thực, các tác phẩm sân khấu không thể không nói đến quê quán, ngành nghề của các nhân vật. Nhưng động vào ngành nào, nghề nào, cấp nào cũng rất dễ bị phản ứng. Tác giả lại quẩn quanh vòng vo giải quyết các nhân vật một cách chung chung, không địa chỉ, không ngành, cấp, không quê quán... Vì vậy hiệu quả sáng tạo nghệ thuật thấp, chỉ đáp ứng yêu cầu giải trí. Nhiều vở diễn như là để kiếm sống, thiếu lý tưởng cao đẹp của nghệ thuật và đó chính là lý do làm cho sân khấu vắng khách.

Chăm lo bồi dưỡng nhân tài, có chính sách cụ thể cho hoạt động sân khấu thì ngành sân khấu mới mở được mối giao lưu với công chúng trong nước và thế giới. Cần giải quyết tốt những tồn tại lớn nhất của ngành sân khấu là rất thiếu kịch bản hay và lớp công chúng có thị hiếu lành mạnh, hiểu biết cao về nghệ thuật dân tộc. ❑

Digitized by Google

HÀ GIANG
TRÊN ĐƯỜNG BƯỚC VÀO THẾ KỶ MỚI

VŨ NGỌC KỲ *

HÀ Giang là tỉnh miền núi dân tộc, có đường biên giới 270 km với Trung Quốc, 33 xã và 1 thị trấn biên giới. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 7884 km^2, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 13,3%, đất sản xuất lâm nghiệp 35%, diện tích núi đá khoảng 20%. Dân số hiện có 60,2 vạn người, với 22 dân tộc, trong đó 90% là đồng bào các dân tộc thiểu số như : HMông 31,3%, Tày 26,2%, Dao 15,4%,... Tỉnh có 4/9 huyện, 128/191 xã đặc biệt khó khăn. Hà Giang nằm tựa vào dãy Hoàng Liên Sơn với dải Tây Côn Lĩnh và cao nguyên Đồng Văn tạo ra địa hình chênh cao về hướng Tây Bắc, thấp dần về hướng Đông Nam, mang nét khí hậu điển hình của nhiệt đới gió mùa kết hợp với khí hậu á nhiệt đới vùng núi cao. Địa hình chia cắt mạnh, sông suối nhiều. Đặc điểm địa hình và các yếu tố tự nhiên ấy đã hình thành ở Hà Giang 3 vùng rõ rệt :

- *Vùng cao núi đá* gồm 4 huyện phía Bắc là Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ. Đây là 4 trong 9 huyện khó khăn nhất của nước ta, phần lớn là đồng bào HMông. Vùng này có ưu thế phát triển các cây ăn quả ôn đới như : đào, mận, lê, táo,... và các cây dược liệu. Diện tích núi đá nhiều và thiếu nước, không có điều kiện trồng lúa, lương thực chủ yếu là cây ngô, chăn nuôi chủ yếu là bò, ngựa, dê và ong mật.

- *Vùng cao núi đất* gồm 2 huyện : Hoàng Su Phì, Xín Mần. Vùng này có điều kiện thuận lợi phát triển rừng, trồng cây công nghiệp như chè, đậu tương, đặc biệt là cây chè được trồng tập trung thành vùng lớn. Chăn nuôi chủ yếu là gia súc.

- *Vùng thấp* gồm các huyện : Bắc Quang, Vị Xuyên, Bắc Mê và thị xã Hà Giang. Đây là vùng kinh tế phát triển tập trung, thuận lợi cho việc trồng lúa, cây ăn quả có múi và các loại cây công nghiệp lâu năm như chè, cà phê,... 70% sản lượng lúa và 80% sản lượng cam, quýt, chè, cà phê của tỉnh được sản xuất tại vùng này. Đây còn là vùng nguyên liệu giấy sợi của Hà Giang.

Trong các vùng sinh thái lại có những tiểu vùng khí hậu khác nhau. Khó khăn nhất là vùng núi đá thuộc cao nguyên Đồng Văn. Vùng này khí hậu giá lạnh về mùa đông, khô hạn kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt và canh tác nông nghiệp từ 3 đến 6 tháng trong năm ; thiếu chất đốt. Vùng cao núi đất khí hậu đỡ lạnh hơn nhưng phần lớn địa hình là đồi núi trọc, đất canh tác bạc màu, sản xuất nông nghiệp rất khó khăn. Cuối năm 1991, tỉnh Hà Giang được tái lập, cơ sở hạ tầng thấp kém và không đồng bộ, trình độ sản xuất ở mức thấp, chủ yếu là thuần nông, mang tính quảng canh. Toàn tỉnh còn trên 700 hộ du canh du cư và 1 vạn hộ tuy đã định cư nhưng còn du canh, trình độ dân trí thấp, chưa có huyện, thị nào đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ. Hà Giang đang là một trong những tỉnh nghèo khó nhất toàn quốc.

Dựa vào đặc điểm về điều kiện tự nhiên và thế mạnh của mình, Hà Giang xác định trọng tâm phát triển kinh tế của từng vùng, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, xây dựng những tập đoàn cây trồng và vật nuôi thích hợp, khai thác và phát triển những mũi nhọn kinh tế như : trồng chè và cà phê gắn với công nghiệp chế biến chè ; khai thác ưu thế của các cửa khẩu để phát triển kinh tế, mở rộng giao lưu và đẩy mạnh hoạt động dịch vụ - du lịch ; phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng. Trong những năm qua Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Hà Giang đã phát huy truyền thống đoàn kết, tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương, tích cực khai

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Hà Giang

Digitized by Google

thác tiềm năng nội lực phấn đấu giành thắng lợi tương đối toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm đạt từ 9 đến 10,5% trong đó nông - lâm nghiệp tăng từ 4,5 đến 5,5%, công nghiệp - xây dựng tăng từ 13 đến 15%, các ngành dịch vụ tăng từ 19 đến 24% ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực : nông - lâm nghiệp năm 1996 chiếm 58,23% nay giảm xuống còn 51,81%, công nghiệp - xây dựng từ 18,33% đã tăng lên 20,81%, dịch vụ từ 23,44% đã tăng lên 27,38%. Hoạt động văn hóa - xã hội có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân được nâng lên rõ rệt, thu nhập bình quân đầu người năm 1999 đạt 1,5 triệu đồng (tăng 600 nghìn đồng so với năm 1996), số hộ đói nghèo từ 46% (năm 1996) đến nay đã giảm xuống còn 25%. Bộ mặt thành thị và nông thôn đã có những thay đổi đáng kể. An ninh - quốc phòng được giữ vững ; công tác xây dựng Đảng, củng cố chính quyền và các đoàn thể nhân dân được tăng cường.

Có thể kể đến những thành tựu nổi bật trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hà Giang những năm qua trên các mặt sau :

Một là : Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, năng suất và sản lượng lương thực tăng nhanh do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu giống và thời vụ, đưa các loại giống mới, giống lai có năng suất cao vào sản xuất, nâng cao hệ số sử dụng đất, bình quân mỗi năm diện tích gieo trồng tăng thêm từ 500 đến 700 ha, sản lượng lương thực hằng năm tăng 5,6%. Vì vậy, năm 1999 tỉnh đã đạt mục tiêu sản xuất lương thực đề ra cho 5 năm 1996 - 2000, tổng sản lượng lương thực đạt 18,4 vạn tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 305 kg. Kinh tế trang trại đã hình thành, phát triển mạnh và phát huy tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hóa trong nông - lâm nghiệp và nông thôn. Xu thế chung trong tỉnh đang hướng mạnh vào phát triển kinh tế hộ, nhất là kinh tế trang trại. Hiện nay toàn tỉnh có trên 2000 trang trại với quy mô diện tích khác nhau, thu nhập bình quân của các trang trại đạt từ 20 đến 30 triệu đồng/năm, có những trang trại đã đạt mức thu nhập từ 110 đến 150 triệu đồng/năm. Một số loại nông sản đạt tỷ suất hàng hóa cao. Tỉnh đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như : cây chè gần 1 vạn ha, hằng năm đạt sản lượng từ 2200 đến 3000 tấn chè khô ; cây ăn quả các loại có trên 6300 ha, trong đó cam quýt trên 4600 ha, sản lượng hằng năm đạt gần 2 vạn tấn ; diện tích cây cà phê hiện có 769 ha, một số diện tích thu hoạch đạt kết quả khá ; cây đậu tương hằng năm gieo trồng 6000 ha với sản lượng gần 4 nghìn tấn, v. v.. Chăn nuôi trở thành hàng hóa, tổng đàn gia súc có trên 28 vạn con, bình quân mỗi người dân đạt 0,5 con, tốc độ tăng trưởng chăn nuôi hằng năm đạt từ 3 đến 5%. Ở một số huyện thu nhập từ chăn nuôi chiếm tới 50% tổng thu nhập.

Trong sản xuất lâm nghiệp, tỉnh tập trung thực hiện các chương trình dự án phát triển và bảo vệ vốn rừng, tái tạo môi sinh, môi trường ; hằng năm trồng thêm từ 3 đến 5 nghìn ha, đưa độ che phủ của rừng đến nay đạt 36,1% (tăng 10% so với thời điểm chia tách tỉnh). Tỉnh chú trọng gắn bảo vệ rừng với công tác định canh định cư theo hướng phát triển kinh tế vườn rừng có sự đầu tư hỗ trợ của Nhà nước, nhanh chóng thu hẹp số hộ du canh du cư. Nhiều hộ gia đình biết làm kinh tế vườn rừng theo hướng sản xuất hàng hóa.

Hoạt động sản xuất và dịch vụ trong các lĩnh vực : nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng, bưu chính viễn thông, y tế, ... đã từng bước tiếp cận với công nghệ mới, tiên tiến thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tỉnh, đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, làm thay đổi sâu sắc mọi mặt của đời sống xã hội.

Hai là : Cơ sở hạ tầng có nhiều đổi mới. Năm 1999 được coi là năm "đại công trường xây dựng" làm đường giao thông, thủy lợi và trường học... hoàn thành thi công đưa vào sử dụng 795 đầu điểm công trình. Đến nay toàn tỉnh đã có 184/191 xã, phường, có đường ô tô, chỉ còn 7 tuyến đường đi vào trung tâm các xã đang tiếp tục thi công. Trong 4 năm từ 1996 đến 1999, tỉnh đã mở mới gần 900 km đường ô tô bổ sung cho 41 xã. Toàn tỉnh đã làm mới hàng trăm công trình thủy lợi, đưa trên 1500 ha ruộng canh tác từ 1 vụ lên 2 vụ. Xây mới hàng nghìn bể chứa nước, giải quyết thêm cho 6 vạn người ở vùng cao có nước sinh hoạt. Điện lưới quốc gia đã đến 10/10 huyện thị, 40% số dân được sử dụng điện, 61% phủ sóng truyền hình, 67% phủ sóng phát thanh ; tất cả các xã đều có cơ sở và cán bộ y tế, các thôn bản đều có lớp học. Điện thoại toàn mạng hiện nay đạt trên 5 nghìn

Digitized by Google

máy, tăng 2400 máy so với năm 1996 ; mạng lưới thông tin các xã biên giới và các đồn biên phòng tiếp tục được củng cố. Hiện nay có 62/191 xã, phường, thị trấn có điện thoại, có 34 xã nhận được báo chí hằng ngày.

Trong xây dựng cơ sở hạ tầng, tỉnh đã chú trọng khai thác nội lực tại chỗ, thực hiện phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, những công trình do người dân hoặc xã, phường, huyện, thị tự làm được thì huy động đầu tư xây dựng. Nguồn vốn huy động xây dựng cơ sở hạ tầng trong dân tăng dần, trước đây 100% do ngân sách nhà nước đầu tư, đến nay phần huy động đóng góp của dân đạt từ 18 đến 20%.

Cùng với việc huy động sức dân tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng, công tác huy động vốn đầu tư và thu ngân sách tại địa bàn cũng đạt nhiều kết quả đáng khích lệ. Tỉnh tích cực khai thác kịp thời các nguồn thu trên địa bàn, bảo đảm các khoản thu đúng luật quy định, quan tâm nuôi dưỡng nguồn thu. Thu ngân sách địa phương tại địa bàn tỉnh năm 1999 tăng gấp đôi năm 1996, nguồn vốn tín dụng ngân hàng huy động tại địa phương tăng trên 100 tỉ đồng so với năm 1996.

Ba là : Tỉnh tập trung chỉ đạo bằng mọi biện pháp để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm nâng cao dân trí. Tỷ lệ huy động trẻ từ 6 đến 14 tuổi đi học trong năm học 1999 - 2000 đạt 94,2%, tăng gấp hai lần tỷ lệ huy động trong năm học 1991 - 1992. Chất lượng dạy và học trong các ngành, cấp học khá hơn. Tỉnh tập trung mọi nguồn lực để thực hiện xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. 10/10 huyện thị với 176/191 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ đạt 92%. Hà Giang đã được Trung ương công nhận đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học đầu tháng 11-1999. Đây cũng là một thành tựu lớn của Đảng bộ và nhân dân Hà Giang.

Những năm qua, Hà Giang đã phát động phong trào xóa đói giảm nghèo rộng khắp toàn tỉnh, xây dựng các dự án tạo việc làm cho hàng vạn lao động, bình quân mỗi năm giảm đói nghèo được từ 5% đến 7%. Tăng trưởng kinh tế làm cho đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt, tình hình thiếu đói giáp hạt ở một số vùng khó khăn đến nay căn bản được giải quyết. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm xuống 25%, có huyện như Bắc Quang chỉ còn 13%, hộ khá 15,6%, hộ giàu 4,7% (tổng số hộ khá và giàu chiếm 20,3%). Tỉnh đã triệt để xóa bỏ trồng cây thuốc phiện. Tỷ lệ người nghiện hút giảm 70%. Các chính sách xã hội được thực hiện tốt hơn. Chất lượng khám chữa bệnh nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm xuống còn 2.05% (giảm 0,9% so với năm 1991). Văn hóa, văn nghệ, thể thao đang trên đà phát triển mạnh.

Bốn là : Cùng với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, công tác cán bộ có bước tiến và trưởng thành đáng kể. Tỉnh chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cả về chuyên môn và lý luận cho đội ngũ cán bộ từ tỉnh đến cơ sở, tăng thêm gần 1000 cán bộ có trình độ đại học tại chức. Đến nay Hà Giang đã *"phổ cập trình độ đại học"* về chuyên môn và lý luận cho cán lãnh đạo ở tỉnh và các huyện, thị ; đang tiến tới phổ cập trình độ đại học cho toàn bộ đội ngũ cán bộ ở tỉnh.

Hà Giang coi công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở là khâu quan trọng, quyết định sự thành công trong quá trình đi lên của tỉnh. Tỉnh thường xuyên sắp xếp, luân chuyển đội ngũ cán bộ lãnh đạo phù hợp với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ gắn với nhiệm vụ được phân công nhằm nâng cao chất lượng công tác. Lựa chọn đề bạt, điều động luân chuyển cán bộ ở tỉnh và huyện, thị, tăng cường cán bộ trẻ, có phẩm chất và năng lực, có trình độ và tín nhiệm, cán bộ dân tộc ít người, cán bộ nữ. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 1999 - 2004 đã được trẻ hóa (dưới 35 tuổi là 31,37%), đại học 52,94%, trên đại học 3,92%, cao cấp chính trị 47,06%, người dân tộc 78,43%, đại biểu nữ 27,45%. Năm 1999, tỉnh đã mở một lớp đặc biệt đào tạo kiến thức tổng hợp cho 120 học viên là cán bộ chủ chốt và cán bộ nguồn của các xã, thị trấn biên giới, vùng sâu, vùng xa ; trưng tập 151 cán bộ ở tỉnh và các huyện, thị để tập huấn về các nội dung : xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, công tác quốc phòng - an ninh, dân vận, phát triển kinh tế và xây dựng phong trào văn hóa - xã hội ở nông thôn miền núi ; tăng cường số cán bộ này cho các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn của tỉnh trong thời gian từ 3 đến 5 năm nhằm giúp các xã phát triển toàn diện.

Năm là : Hệ thống chính trị bao gồm đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân được tăng cường củng cố một bước. Là tỉnh biên giới, trong những năm qua Hà Giang đặc biệt chú trọng thực hiện tốt công tác quốc phòng - an ninh, bảo đảm biên giới

Digitized by Google

hòa bình hữu nghị, chính trị ổn định, không có "điểm nóng" về tranh chấp đất đai và khiếu kiện đông người.

Những năm qua, Hà Giang có bước trưởng thành đáng phấn khởi và đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm :

1 - Coi việc quán triệt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng để vận dụng vào từng điều kiện cụ thể của địa phương, xác định nhiệm vụ trọng tâm phù hợp với từng vùng, từng thời gian là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công trong quá trình phát triển.

2 - Tập trung xây dựng và củng cố hệ thống chính trị các cấp vững mạnh, đặc biệt là ở cơ sở. Phát huy mạnh mẽ vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc vận động quần chúng nhân dân hoàn thành các nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ tỉnh đề ra. Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với tinh thần lấy dân làm gốc, đề ra phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ; dân chủ đi đôi với kỷ cương xã hội. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hướng mọi hoạt động về cơ sở, tăng cường vai trò và trách nhiệm của cán bộ, đặc biệt là cán bộ chủ trì ở các cấp.

3 - Có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế yên tâm đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Coi phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp là nhiệm vụ chủ yếu, trong đó sản xuất lương thực là trọng tâm bằng cách tập trung thâm canh tăng năng suất, tăng vụ để từ đó giữ ổn định kinh tế - xã hội. Sự hình thành và phát triển của kinh tế trang trại trong nông - lâm nghiệp sẽ phá vỡ nền sản xuất tự cung tự cấp, góp phần tích cực phát triển nền nông - lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Kinh tế trang trại tạo thêm việc làm và thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, làm tiền đề thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4 - Phát huy truyền thống đoàn kết, nêu cao ý thức tự lực tự cường năng động, sáng tạo, tích cực khai thác nội lực với thực hành tiết kiệm trong sản xuất và tiêu dùng, tranh thủ sự giúp đỡ và hỗ trợ từ các nguồn lực bên ngoài nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội. Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng để dân tin tưởng vào các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chú trọng nuôi dưỡng sức dân và yên dân.

Trong những năm tới, Hà Giang phát huy những thành tích đã đạt được, khai thác tiềm năng thế mạnh của mình, phấn đấu hoàn thành những mục tiêu sau đây :

Trước mắt, năm 2000 Hà Giang cố gắng đạt tốc độ tăng trưởng GDP 10,5%, với cơ cấu : nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 50%, công nghiệp - xây dựng chiếm 22%, các ngành dịch vụ chiếm 28%. Sản xuất nông - lâm nghiệp là nhiệm vụ chủ yếu, trong đó sản xuất lương thực có vai trò quan trọng hàng đầu, mở rộng diện tích, thâm canh, đưa 70% diện tích lúa, 50% diện tích ngô gieo trồng bằng giống có năng suất cao, .. bảo đảm đạt tổng sản lượng lương thực quy thóc là 19 vạn tấn. Phát triển mạnh chăn nuôi. Đẩy mạnh trồng rừng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng để đạt tỷ lệ tán che phủ 40%. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hoàn thành trải nhựa đường ô tô đến trung tâm các huyện, và các xã trong toàn tỉnh. Xây dựng hệ thống thủy lợi nhỏ, kiên cố hóa mương phai nội đồng. 50% số trường học phải được xây dựng kiên cố. Nâng tỷ lệ số hộ sử dụng điện lên 60%. Mở rộng phủ sóng phát thanh đạt tỷ lệ 74%, phủ sóng truyền hình là 70%. Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với du lịch và dịch vụ. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, làm giàu chính đáng, xóa đói giảm nghèo. Trong năm 2000 hạ tỷ lệ số hộ đói nghèo từ 25% xuống dưới 20%, có thêm 500 hộ gia đình chính sách được hỗ trợ làm nhà ở. Phấn đấu hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống dưới 2%. Phát triển văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao theo hướng giữ gìn và nâng cao bản sắc của từng dân tộc.

Từ năm 2001 đến 2005, bảo đảm giữ tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hằng năm từ 8 đến 9%, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và thương mại dịch vụ để đạt khoảng 60%, nông - lâm nghiệp đạt khoảng 40%. Phấn đấu mức thu nhập bình quân đầu người tăng 1,6 lần so với năm 2000 (đạt khoảng 3 triệu đồng/người/năm), mỗi năm giảm tỷ lệ hộ đói nghèo khoảng 2% để đến năm 2005 còn khoảng 9 đến 10%, nâng tỷ lệ hộ khá lên 25%, hộ giàu lên 10% (gấp đôi hiện nay). Hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn ở mức 1,7%, đưa tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 90%, phủ sóng truyền hình là 80%.

(Xem tiếp trang 47)

Digitized by Google

MẤY BÀI HỌC TỪ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG Ở HÀ NAM

VŨ NGỌC LÂN

Cùng với một số địa phương khác, ngày 1-1-1997, sau 32 năm hợp nhất, tỉnh Hà Nam được tái lập trên cơ sở tách từ tỉnh Nam Hà (Nam Định, Hà Nam) và chính thức đi vào hoạt động. Cán bộ, đảng viên, nhân dân trong tỉnh hồ hởi, phấn khởi, bởi lẽ đây là điều kiện thuận lợi để Hà Nam phát huy tốt hơn nội lực, vươn lên phát triển kinh tế - xã hội, cùng cả nước đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tưởng rằng Tỉnh ủy lâm thời Hà Nam rút được những bài học kinh nghiệm của một số tỉnh khi mới chia tách trước đây, nhất là bài học về đoàn kết nội bộ (khi chưa chia tách thì do tư tưởng cục bộ địa phương dẫn tới mất đoàn kết, nhưng sau khi chia tách lại nảy sinh mâu thuẫn trong tỉnh, trong các huyện với nhau) để nhanh chóng bắt tay vào việc ổn định bộ máy, tổ chức, cán bộ, phát triển kinh tế - xã hội... Thế nhưng, bên cạnh mặt tích cực, đáng tiếc, trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời có một số đồng chí do nhận thức tư tưởng chính trị non kém, năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành hạn chế ; do lợi ích kinh tế, chủ nghĩa cá nhân chi phối ; do đấu tranh tự phê bình và phê bình yếu... cho nên đã nảy sinh tình trạng mất đoàn kết nội bộ rất nghiêm trọng, không chấp hành nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng và các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương. Mất đoàn kết trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời, đã nhanh chóng lan rộng ra cả trong Ban Chấp hành Đảng bộ và một bộ phận cán bộ chủ chốt các sở, ban, ngành, huyện, thị... Từ mất đoàn kết dẫn tới quan liêu, tham nhũng... ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhất là một số người có chức, có quyền. Có những đồng chí có biểu hiện độc đoán, mất dân chủ, chạy theo lối sống thực dụng, lợi dụng chức, quyền để vun vén cho cá nhân. Một số đồng chí động cơ không trong sáng, kèn cựa, địa vị, tranh giành quyền lực, viết đơn, thư nặc danh, mạo danh với động cơ xấu, chia rẽ nội bộ, gây mất ổn định, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân lo lắng, bất bình. Điều đặc biệt nghiêm trọng là những biểu hiện trên đây lại rơi vào một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt của tỉnh.

Không bao lâu sau khi chia tách tỉnh, tình hình mất đoàn kết, mâu thuẫn nội bộ ở một số đồng chí lãnh đạo tỉnh Hà Nam là mối quan tâm, lo lắng không chỉ của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh, mà còn của Trung ương và Bộ Chính trị. Nhiều người lo ngại tình hình ở Hà Nam có thể trở thành "điểm nóng". Nhưng điều đó đã sớm được khắc phục.

Đến nay, sau hơn ba năm tái lập tỉnh, nhất là từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV (7-1998), đặc biệt, từ sau khi triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và tiến hành *Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình* ; được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Bộ Chính trị, và sự nỗ lực sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hà Nam đã khắc phục được cơ bản những yếu kém, khuyết điểm trên đây. Tình hình kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ổn định và có nhiều tiến bộ. Năm 1999, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, văn hóa, đời sống v.v.. của Hà Nam đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra. Bộ mặt của tỉnh đổi mới rõ rệt. Bức tranh tổng thể của tỉnh ngày càng có nhiều điểm sáng. Công tác xây dựng Đảng thật sự được coi là nhiệm vụ then chốt, đạt nhiều thành tích, tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu qua những thử thách, sóng

Digitized by Google

gió ngày đầu. Công tác này thật sự là "chìa khóa" mở đầu cho sự ổn định và phát triển các mặt công tác khác.

Qua nghiên cứu thực tế công tác xây dựng Đảng ở tỉnh Hà Nam mấy năm gần đây, bước đầu có thể rút ra một số bài học sau đây :

1 - Bài học về đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định : "Cán bộ là gốc của mọi công việc", "vấn đề cán bộ quyết định mọi việc". Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (khóa VIII) đã chỉ ra một số khuyết điểm của công tác cán bộ, trong đó có đoạn : "Việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ nhiều khi còn chủ quan, chưa thật công tâm, chưa hợp lý, thiếu dân chủ hoặc dân chủ hình thức. Bố trí cán bộ trong nhiều trường hợp còn nặng về cơ cấu, lúng túng, bị động khi bố trí cán bộ chủ chốt ở một số ngành và địa phương". Thực tế ở Hà Nam mấy năm qua là minh chứng cho nhận định trên. Khi tái lập tỉnh, đồng chí Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy Nam Hà được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Hà Nam. Nhìn bề ngoài thì như là một lẽ đương nhiên và hợp lý. Thế nhưng nếu đánh giá thực chất và lần lại quá khứ của đồng chí này thì thấy có những điều "bất ổn" cả về phẩm chất và năng lực. Khi còn là Bí thư Huyện ủy Duy Tiên, đồng chí này đã bị tố cáo về vấn đề thu vén cho cá nhân, bao che những vi phạm, sai trái trong quản lý kinh tế. Có những lúc đồng chí không vượt qua được sự cám dỗ về danh vọng, địa vị, lợi ích cá nhân. Thế nhưng, những khuyết điểm, vi phạm của đồng chí không được kiểm tra, xem xét, kết luận, xử lý đúng mức, kịp thời mà sau đó đồng chí lại được đề bạt lên cương vị cao hơn : Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng ban kinh tế, rồi Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy Nam Hà. Ngay từ khi còn làm Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy Nam Hà, đồng chí này đã có biểu hiện cục bộ, bè cánh, hay lôi kéo những người Hà Nam về cùng "cánh", gây chia rẽ, mâu thuẫn nội bộ. Nhưng vì nhiều lý do khác nhau, một phần do quan niệm "cơ cấu" một cách hình thức mà đồng chí vẫn yên vị chức Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy cho đến khi tách tỉnh.

Với trách nhiệm là Bí thư Tỉnh ủy lâm thời, quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, Trưởng tiểu ban chuẩn bị địa điểm, trụ sở làm việc, người đứng đầu của tỉnh mới chia tách đã "không chấp hành nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ quyết định của Bộ Chính trị về nhân sự Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời và ý kiến chỉ đạo của cấp trên về việc giải quyết tình hình mất đoàn kết trong Thường trực Tỉnh ủy ; không quy tụ và phát huy dân chủ trong Thường trực và Ban Thường vụ Tỉnh ủy ; tìm mọi cách bố trí, sắp xếp cán bộ theo ý cá nhân dẫn tới sự căng thẳng, mâu thuẫn, chia rẽ trong nội bộ". "Vì để xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ, nên đã để quá hạn 4 tháng không họp phân công và kiện toàn tổ chức Hội đồng nhân dân ; không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của Trưởng tiểu ban chuẩn bị địa điểm, trụ sở làm việc để tiến hành chia, điều chỉnh địa giới hành chính của tỉnh ; buông lỏng việc quản lý sử dụng trên 12 tỉ đồng xây dựng địa điểm làm việc. Tự phê bình và phê bình kém. Những sai phạm đó đã vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc tập trung dân chủ, làm ảnh hưởng xấu đến truyền thống đoàn kết, thống nhất của Đảng bộ và phong trào của địa phương" (1).

Sau khi Bộ Chính trị ra quyết định kỷ luật (tháng 2-1998) với hình thức cách chức Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ lâm thời tỉnh Hà Nam, thể theo nguyện vọng cá nhân, đồng chí này được Ban Thường vụ Tỉnh ủy bố trí làm Ủy viên thường trực Hội đồng thi đua - khen thưởng của tỉnh với mong muốn tạo điều kiện để đồng chí sửa chữa khuyết điểm, tiếp tục đóng góp cho quê hương. Nhưng đồng chí này không những không sửa chữa khuyết điểm mà lại tiếp tục con đường sai phạm : soạn thảo, sửa chữa các đơn, thư mạo danh, nặc danh, bịa đặt, vu khống, tố cáo sai sự thật đối với cán bộ lãnh đạo của tỉnh, của huyện, tiếp tục chia rẽ nội bộ. Đáng chú ý là bút danh được sử dụng trong đơn, thư để chuẩn bị tán phát lại là bút danh đã được sử dụng trong các đơn, thư mạo danh, nặc danh đã từng tán phát nhiều lần trong mấy năm trước, gây hậu quả rất xấu. Mặc dù đã có chứng cứ rõ ràng và được tập thể phân tích, đồng chí này vẫn quanh co, chối cãi, đổ lỗi cho người khác, không chịu báo cáo đúng sự thật với tổ chức, không thành khẩn nhận quyết điểm. Chính vì vậy,

(1) Trích Quyết định kỷ luật của Bộ Chính trị

Digitized by Google

ngày 29-6-1999, tại hội nghị chi bộ nghiên cứu tổng hợp 2, thuộc đảng bộ văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, 9/9 đảng viên có mặt (trong đó có cả đương sự) đã biểu quyết bằng phiếu kín : đồng chí đảng viên, Ủy viên thường trực Hội đồng thi đua - khen thưởng của tỉnh - người đã từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Hà Nam - với hình thức kỷ luật khai trừ ra khỏi Đảng. Trong quá trình kiểm điểm trước đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kết luận : cùng với đồng chí đứng đầu cấp ủy tỉnh, những đồng chí trong Thường trực, trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời đều có phần trách nhiệm ở những mức độ khác nhau. Thật đáng tiếc, sau khi đồng chí Bí thư Tỉnh ủy lâm thời và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bị thi hành kỷ luật, có những đồng chí trong Ban Thường vụ, trong Tỉnh ủy vẫn không tích cực sửa chữa khuyết điểm để sau đó có đồng chí lại bị xử lý kỷ luật. Có thể nói đây là một bài học quá đắt và ít thấy trong Đảng ta từ bấy lâu nay về công tác đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ, nhất là người đứng đầu cấp ủy đảng ở một địa phương.

Khi nói về bài học trong việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ ở Hà Nam thời gian qua không thể không nói đến vấn đề chọn đúng người thay thế đồng chí đứng đầu cấp ủy tỉnh bị kỷ luật. Nguyên nhân của sự mất đoàn kết, mâu thuẫn trong Thường trực, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời đã quá rõ ràng. Yêu cầu củng cố, khôi phục sự đoàn kết nhất trí trong cơ quan lãnh đạo tỉnh đặt ra cấp bách. Trung ương nhận thấy sự cần thiết phải có người đứng đầu cấp ủy có đủ phẩm chất, năng lực mà *"đức vẫn là gốc"* để đảm đương được nhiệm vụ, quy tụ được cán bộ và lòng người. Trong hoàn cảnh của Hà Nam lúc bấy giờ cần người lãnh đạo có những phẩm chất chủ yếu là : gương mẫu, công tâm, khách quan, độ lượng, là hạt nhân đoàn kết ; nhiệt huyết với phong trào, và biết nghe mọi ý kiến của mọi đối tượng nhưng lại phải chắt lọc, dám chịu trách nhiệm, nói đi đôi với làm... Từ yêu cầu của phong trào, Trung ương, Bộ Chính trị đã kịp thời lựa chọn được đúng người phụ trách. Lúc đầu không phải không có những người chưa tin, còn nghe ngóng, thăm dò, "nắn gân", thậm chí hăm dọa. Không phải không có những người đã gây khó khăn, cản trở. Nhưng cho đến nay, qua hơn hai năm cùng với phong trào, qua Đại hội Đảng bộ tỉnh, qua dư luận cán bộ, đảng viên và nhân dân, hầu hết ý kiến đều rất đồng tình cho rằng Trung ương đã sáng suốt cử một đồng chí Ủy viên Trung ương về Hà Nam để cùng với tập thể Ban Thường vụ, với Tỉnh ủy, với Đảng bộ và nhân dân Hà Nam xây dựng khối đoàn kết nhất trí, quyết tâm đưa phong trào đi lên.

Qua việc đánh giá, bố trí, sử dụng cán bộ đứng đầu cấp ủy ở Hà Nam mấy năm qua, cả thành công cũng như chưa thành công đều là bài học đối với các cấp ủy đảng, với các ban tham mưu cho cấp ủy và cho cả Trung ương.

2 - Bài học về việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng.

Khi Trung ương bắt đầu chỉ đạo giải quyết vấn đề vi phạm nguyên tắc, gây mất đoàn kết nội bộ ở Hà Nam, trong dịp về làm việc với Tỉnh ủy Hà Nam, một đồng chí lãnh đạo Đảng đã nói : Giải quyết vấn đề mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ ở một số cán bộ lãnh đạo tỉnh Hà Nam không đòi hỏi phải có trình độ của giáo sư, tiến sĩ, càng không cần phải có bằng cấp ngoại ngữ, hoặc phải tốn kém về tiền bạc, mà chỉ cần khắc phục chủ nghĩa cá nhân, *thực hiện đúng nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng*, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ.

Qua thực tiễn, chúng tôi thấy ý kiến trên thật là sâu sắc và xác đáng. Đây là một bài học tuy đơn giản, dễ học, dễ nhớ nhưng vì theo đuổi chủ nghĩa cá nhân, không ít người hay quên hoặc cố tình vi phạm. Ở Hà Nam, từ sau khi tái lập tỉnh đến trước Đại hội Đảng bộ lần thứ XV, người đứng đầu cấp ủy có nhiều vi phạm nghiêm trọng trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình và các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng, đã kéo theo một số đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy mắc sai lầm, khuyết điểm về vấn đề này. Thực tế cho thấy, để xảy ra tình trạng mất đoàn kết nội bộ kéo dài, các biểu hiện tiêu cực, cá nhân chủ nghĩa, chạy theo lợi ích vật chất, chậm được ngăn chặn, khắc phục, suy cho cùng là do tập thể cấp ủy, do cán bộ lãnh đạo, nhất là người đứng đầu, không thực hiện thường xuyên, nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng ; thiếu sự kiểm tra, không dũng cảm, mạnh dạn đấu tranh tự phê bình và phê bình khi thấy đồng chí mắc sai lầm, khuyết

Digitized by Google

điểm. Thậm chí có đồng chí còn phụ họa, bao che. Để xảy ra tình hình trên, cũng có phần trách nhiệm của cấp trên khi lựa chọn, bố trí cán bộ.

Chính vì vậy, từ sau Đại hội Đảng bộ tỉnh, Bộ Chính trị đã quan tâm chỉ đạo, cùng với việc đổi mới, kiện toàn đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh, đồng thời với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Tỉnh ủy Hà Nam rất chú trọng đến việc xây dựng các quy định, quy chế hoạt động của Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Đảng bộ theo Điều lệ và các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng. Việc thực hiện đúng đắn, thường xuyên, nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng phải bắt đầu ngay từ Thường trực, từ Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt phải thật sự gương mẫu, nói đi đôi với làm. Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ được lập lại kỷ cương, duy trì thường xuyên, nghiêm túc. Các công tác của cấp ủy đều được bàn bạc, thảo luận dân chủ, được chuẩn bị trước trong Thường trực Tỉnh ủy sau đó Ban Thường vụ, Ban Chấp hành thảo luận và ra nghị quyết theo chức năng, thẩm quyền. Ban Thường vụ rất coi trọng việc phát huy dân chủ nội bộ, phát huy trí tuệ tập thể và trách nhiệm cá nhân ; thường xuyên tổ chức kiểm tra, chỉ đạo nắm tình hình và rút kinh nghiệm kịp thời. Sự lãnh đạo của Ban Thường vụ được cụ thể hóa bằng các nghị quyết, chỉ thị, thông tri, kế hoạch. Sau Đại hội Đảng bộ lần thứ XV, Tỉnh ủy đã ban hành hàng loạt các quy chế, nghị quyết, quyết định như : Về chế độ làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ ; về phân công, phân cấp quản lý cán bộ ; về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng, phát triển đô thị ; về việc thực hiện nếp sống văn minh, thực hành tiết kiệm trong việc cưới, việc tang, lễ hội ; về việc giải quyết đơn, thư tố cáo nặc danh, mạo danh, v.v.. Ban Thường vụ Tỉnh ủy rất chú trọng công tác sơ kết, tổng kết việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của Tỉnh ủy để rút kinh nghiệm và đề ra biện pháp thực hiện như : sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), sơ kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII), sơ kết việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, v.v..

Đặc biệt, trong quá trình thực hiện tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, và Trung ương 6 (lần 2), Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã rất chú trọng kiểm điểm việc thực hiện các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng. Tập thể và từng thành viên Ban Thường vụ đã kiểm điểm nghiêm túc, công phu, thận trọng, bảo đảm đúng quy trình, tìm đúng nguyên nhân khách quan, chủ quan, đề ra phương hướng khắc phục những sai lầm khuyết điểm, phát huy ưu điểm. Thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy đã tiến hành kiểm điểm, làm rõ đúng sai, xử lý kỷ luật nghiêm minh và thỏa đáng một số đồng chí trong Ban Thường vụ có sai lầm, khuyết điểm. Theo đánh giá của Trung ương, trong một thời gian ngắn, Tỉnh ủy Hà Nam đã có nhiều cố gắng, tiến bộ ; tích cực lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội ; khắc phục được tình trạng mất đoàn kết, ổn định bộ máy, tổ chức, cán bộ ; có nhiều chuyển biến tích cực, đáng mừng trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

3 - Bài học về giữ vững ổn định chính trị từ cơ sở.

Một điều đáng mừng là, khác với một số địa phương, tuy trong cơ quan lãnh đạo tỉnh có mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ nhưng nhìn chung, ở các cơ sở tỉnh Hà Nam tình hình chính trị vẫn ổn định ; kinh tế, xã hội có nhiều tiến bộ ; an ninh trật tự ở nông thôn vẫn bảo đảm. Trong khi đến tìm hiểu ở các huyện, các xã, gặp một số người dân, chúng tôi nêu câu hỏi : Thời gian nội bộ lãnh đạo tỉnh có vấn đề phức tạp đã ảnh hưởng thế nào đến phong trào của huyện, của xã, đến tâm lý, tình cảm của người dân ? Câu trả lời của những người lãnh đạo và một số người dân bình thường đều có ý chung giống nhau là : Khi lãnh đạo tỉnh lủng củng, khúc mắc với nhau chúng tôi cũng thấy buồn. Nếu chuyện ấy không xảy ra thì lãnh đạo tỉnh sẽ tập trung sức lực, trí tuệ lo cho dân, cho nước nhiều hơn !

Không phải đến mấy năm gần đây mà ngay từ khi có sự việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai rất gay gắt ở xã Đồng Hóa (huyện Kim Bảng) vào những năm 1991 - 1992 (sau này được phản ánh trong bộ phim truyền hình "Chuyện làng Nhô"), lãnh đạo và nhân dân các huyện, thị, cơ sở ở Hà

Digitized by Google

Nam, lúc đó thuộc Nam Hà, đã rút kinh nghiệm, thực hiện khá tốt nền nếp dân chủ ở cơ sở và xây dựng đảng bộ, chính quyền, đoàn thể vững mạnh. Giờ đây, xuống các huyện, các xã ở Hà Nam, sự trù phú, giàu có, cũng như sự phát triển về cơ sở hạ tầng mức độ có khác nhau, nhưng nhìn chung, đang có không khí đầm ấm, ổn định, phấn khởi, người dân thật sự phát huy quyền làm chủ. Quy chế dân chủ ở cơ sở, phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" được thực hiện khá tốt. Ở huyện Kim Bảng nơi chúng tôi đến, 99,6% số hộ có điện với giá 700 đ/Kwh ; nhiều xã có hai trường cao tầng, là điểm sáng về xã hội hóa giáo dục ; 93% số xã có 100% đường giao thông nông thôn được bê tông hóa hoặc nhựa hóa ; 89% số dân có nước sạch ; 100% số xã có đài truyền thanh ; người dân ở đây đã đóng góp tới 70% kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, vậy mà hầu như không có khiếu kiện, không có các "điểm nóng" xảy ra. Yếu tố chính là người dân được biết, được bàn, được làm, được hưởng và kiểm tra, giám sát từng công trình do mình đóng góp. Nhiều nơi ở Hà Nam đã xây dựng và thực hiện được nền nếp sinh hoạt đảng, chính quyền, đoàn thể, đáng chú ý là đã xây dựng và thực hiện quy chế để dân làm chủ.

Kinh nghiệm ở nhiều nơi của Hà Nam cho thấy, muốn cho cơ sở ổn định về chính trị và phát triển cần bảo đảm một số yếu tố chính yếu :

- Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Tổ chức đảng, chính quyền đoàn thể phải gắn bó mật thiết với nhân dân.

- Xây dựng và thực hiện đúng các quy chế, quy định, quy ước, hương ước... trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

- Không ngừng chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Mở rộng dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, kỷ luật.

- Cán bộ lãnh đạo phải gương mẫu, nói đi đôi với làm.

Công bằng mà nói, trước và trong thời gian mới chia tách tỉnh, ở Hà Nam cũng có một số vụ, việc cán bộ vi phạm dân chủ. Có nơi, các phần tử xấu lợi dụng kích động nhân dân khiếu kiện, nổi cộm như : vụ tranh chấp đất chùa ở thị trấn Đồng Văn ; vụ khiếu kiện đông người về đền bù mở rộng quốc lộ 1 A ở thị trấn Đồng Văn (huyện Duy Tiên) ; vụ khiếu kiện đông người ở xã Hòa Hậu, xã Hợp Lý (huyện Lý Nhân), xã Đinh Xá (huyện Bình Lục), xã Thanh Hải (huyện Thanh Liêm)... Nhưng Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XV) và Thường trực Tỉnh ủy đã đi sâu, đi sát, trực tiếp chỉ đạo, lập tổ công tác, phân công cá nhân phụ trách, tập trung giải quyết có tình, có lý, xử lý nghiêm minh. Đến nay, nhìn chung ở các điểm này đều có chuyển biến tích cực, tình hình đã và đang ổn định.

Qua thực tiễn cho thấy, việc lãnh đạo tỉnh Hà Nam nhanh chóng khắc phục được tình hình mâu thuẫn nội bộ là nhân tố quyết định đối với việc thúc đẩy tình hình kinh tế - xã hội phát triển, giữ được ổn định chính trị ở cơ sở.

4 - Bài học về sự chỉ đạo của Trung ương.

Tình hình mất đoàn kết nội bộ ở Tỉnh ủy Hà Nam trong thời gian đầu mới tái lập không phải là hiện tượng cá biệt mà đã từng xảy ra ở nơi này, nơi khác. Tuy mỗi nơi có những biểu hiện mâu thuẫn và mức độ khác nhau nhưng tựu trung lại chủ yếu vẫn là do một số cán bộ thoái hóa, biến chất, để cho chủ nghĩa cá nhân chi phối, tranh giành địa vị, quyền lực, kéo bè, kéo cánh, xa rời các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng. Ở Hà Nam khuyết điểm đó lại rơi vào một số đồng chí lãnh đạo chủ chốt, đứng đầu. Chính vì vậy, Bộ Chính trị đã cử Tổ công tác do một đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị cùng một số ban tham mưu của Trung ương về Hà Nam để điều tra, xác minh, xử lý và giải quyết. Đó là cả một quá trình làm việc dân chủ, thận trọng, nghiêm túc với phương châm "trị bệnh cứu người" nhưng cũng rất cương quyết, dứt điểm. Dưới sự chỉ đạo của Tổ công tác của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lâm thời đã kiểm điểm sâu sắc những khuyết điểm và trách nhiệm của tập thể, cá nhân. Bộ Chính trị, Ủy ban Kiểm tra Trung ương đã xử lý kỷ luật đối với một số đồng chí phạm khuyết điểm, chịu trách nhiệm chính. Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XV, cùng với việc lựa chọn ra một Ban Chấp hành, Ban Thường vụ tiêu biểu, đủ uy tín, năng lực để lãnh đạo, ổn định tình hình, phát triển kinh tế - xã hội, Tổ công tác của Bộ Chính trị có phần đóng góp rất quan trọng.

Digitized by Google

Qua việc chỉ đạo giải quyết vấn đề mất đoàn kết nội bộ ở Tỉnh ủy lâm thời Hà Nam, đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân rất đồng tình và hoan nghênh cách chỉ đạo, điều hành, xử lý kịp thời, kiên quyết của Trung ương. Từ thực tế đó, chúng tôi thấy có thể nêu lên một số kiến nghị xung quanh công tác xây dựng Đảng.

- Trung ương, các cơ quan tham mưu của Trung ương, trong đánh giá, lựa chọn, cử người lãnh đạo khi sáp nhập, chia tách bộ, ngành, địa phương phải có sự kiểm tra xem xét kỹ càng, kịp thời phát hiện những cán bộ yếu kém về phẩm chất, năng lực và cơ hội... Cần đặc biệt coi trọng tiêu chuẩn cán bộ, không thể vì cơ cấu mà hạ thấp tiêu chuẩn phẩm chất, năng lực cán bộ. Phải phát huy dân chủ, lắng nghe ý kiến rộng rãi của cán bộ và nhân dân để lựa chọn đúng người lãnh đạo.

- Hiện nay, ở một số bộ, ngành, địa phương, đơn vị vẫn còn tình trạng mâu thuẫn, mất đoàn kết nội bộ, nhất là giữa những cán bộ chủ chốt với nhau, như ở Hà Nam mấy năm về trước. Do vậy, khi cán bộ lãnh đạo không còn đủ phẩm chất, uy tín, năng lực đảm đương công việc hoặc có sai lầm, khuyết điểm thì Trung ương và Bộ Chính trị kiên quyết thay đổi, xử lý một cách nghiêm minh, kịp thời, không để dây dưa, kéo dài.

- Việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo là đúng và rất cần thiết. Tuy nhiên, vấn đề quyết định vẫn là phẩm chất và năng lực cán bộ. Đối với những nơi đang phải khắc phục khuyết điểm mất đoàn kết, cần chọn đúng người có khả năng quy tụ, đoàn kết, phát huy mặt mạnh của mỗi đồng chí, tạo điều kiện thuận lợi cho tập thể phát huy thế mạnh để lãnh đạo, chỉ đạo.

Sau một quá trình phấn đấu gian khổ, được sự lãnh đạo và chỉ đạo thường xuyên, sáng suốt của Trung ương, của Bộ Chính trị, tình hình ở Hà Nam đã từng bước ổn định và đang trên đà phát triển, khởi sắc. Nhưng, như thế không có nghĩa đã hết những khó khăn, phức tạp. Vấn đề quan trọng là các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và các đồng chí lãnh đạo ở tỉnh cần rút ra bài học từ những thiếu sót, khuyết điểm vừa qua, nâng cao tinh thần trách nhiệm, thường xuyên quán triệt và thực hiện thật tốt nhiệm vụ xây dựng Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ để Hà Nam phát triển một cách vững chắc.❑

HÀ GIANG...

(Tiếp theo trang 41)

Toàn tỉnh có 50% số xã được công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Năm năm tới sản xuất nông - lâm nghiệp vẫn là nhiệm vụ hàng đầu của Hà Giang. Mục tiêu phấn đấu là vừa tăng diện tích gieo trồng vừa tăng năng suất cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Bảo đảm lương thực đủ ăn trong toàn tỉnh, sản lượng bình quân đầu người đạt từ 320 đến 350 kg/năm. Đến năm 2005 đạt tổng sản lượng lương thực quy ra thóc từ 21 đến 23 vạn tấn. Phát triển cây chè thành cây kinh tế quan trọng có diện tích từ 1,2 đến 1,5 vạn ha, gắn với công nghiệp chế biến chè tinh để xuất khẩu. Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa, dê) khoảng 31 vạn con, trong đó có 20 vạn con trâu, bò ; đưa tỷ trọng chăn nuôi chiếm 30% trong thu nhập. Phát triển vùng cây ăn quả nhiệt đới, ôn đới, á ôn đới để có diện tích 1 vạn ha (tăng thêm 3500 ha), đạt sản lượng quả tươi các loại khoảng 3,5 đến 4 vạn tấn/năm (tăng gấp đôi so với hiện nay), gắn với công nghiệp chế biến và bảo quản hoa quả tươi. Hằng năm trồng từ 7000 đến 8000 ha đậu tương, đưa sản lượng lên hơn 5 ngàn tấn.

Nông nghiệp và công nghiệp chế biến, khai khoáng không ngừng được phát triển, gắn liền với việc mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, bảo đảm giao lưu kinh tế, văn hóa thuận lợi cả trong và ngoài tỉnh. Quy hoạch lại dân cư, hình thành các thị xã, thị trấn, thị tứ, trung tâm cụm xã dọc các trục đường ô tô lớn, bảo đảm có khoảng 10 vạn dân ở các vùng này.

Mở mang kinh tế cửa khẩu, thương mại và dịch vụ, làm cầu nối giữa thị trường của tỉnh với thị trường nội địa và nước bạn, tạo ra một thị trường năng động, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích và tạo cơ chế thông thoáng để các thành phần kinh tế làm giàu chính đáng.

Với tiềm năng và thế mạnh của mình, lại được sự lãnh đạo và quan tâm đặc biệt của Trung ương Đảng, Chính phủ, sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc, nhất định Hà Giang sẽ đạt được những mục tiêu đã đề ra, xứng đáng là tỉnh địa đầu của Tổ quốc.❑

Digitized by Google

Vấn đề KẾT NẠP ĐẢNG VIÊN trong CÔNG NHÂN, CÔNG ĐOÀN

PHÍ VĂN CHÍ *

TRONG lịch sử hoạt động cách mạng của mình, Đảng ta đã 3 lần có chỉ thị về việc nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên gắn với những mốc lịch sử quan trọng của Đảng. Ngày 28-7-1947, Ban Bí thư (khóa I) đã có Chỉ thị về "tổ chức kết nạp đảng viên Tháng Tám" nhân kỷ niệm 2 năm Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công. Ngày 16-11-1959, Ban Bí thư (khóa II) đã có Chỉ thị về "đợt phát triển đảng lớp 6-1" nhân kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng. Ngày 6-3-1970, Bộ Chính trị (khóa III) có Nghị quyết về "cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh" để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII *về cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình* nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (2-9-1969 – 2-9-1999), kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng (3-2-1930 – 3-2-2000) trong kế hoạch 04 ngày 13-5-1999 của Bộ Chính trị đã đề ra nhiệm vụ "kết nạp đảng viên lớp 3-2-2000". Một trong những vấn đề quan trọng là phát triển đảng viên trong giai cấp công nhân và công đoàn.

Trong các năm từ 1991 đến 1998, số lượng đảng viên đã được kết nạp bao gồm : cán bộ chuyên trách trong các cơ quan đảng, đoàn thể ; cán bộ dân cử, công chức nhà nước ; cán bộ hoạt động sự nghiệp ; cán bộ quản lý gián tiếp trong các doanh nghiệp ; công nhân lao động thuộc các thành phần kinh tế ; công nhân, nhân viên phục vụ cơ quan có các tổng số như sau : Năm 1991 là 12 956 đảng viên (bằng 7,04% so với tổng số đảng viên đã kết nạp) ; năm 1995 là 36 515 đảng viên (bằng 7,03%) ; năm 1997 là 45 429 đảng viên (bằng 7,17%) ; năm 1998 là 50 468 đảng viên (bằng 7,9%). Các số liệu đó cho thấy, công tác kết nạp đảng viên trong khu vực này đã được các tổ chức đảng và cấp ủy các cấp chú ý, kết quả đạt được năm sau cao hơn năm trước.

- Về sự phân bố và kết quả cụ thể ở từng khu vực :

	Năm 1991		Năm 1995		Năm 1997		Năm 1998	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
- Cán bộ đảng, đoàn thể chuyên trách	337	0,9	1 175	1,3	1 199	1,2	1 069	1,0
- Cán bộ dân cử, công chức nhà nước	5 288	14,6	6 476	7,5	8 036	7,8	8 164	7,6
- Viên chức sự nghiệp	2 097	5,8	13 346	15,5	18 955	18,4	23 254	21,8
- Viên chức kinh doanh	1 342	3,7	3 690	4,2	3 736	3,6	3 936	3,7
- Công nhân lao động	3 692	10,2	8 929	10,3	10 579	10,2	11 297	10,6
- Công chức, viên chức phục vụ			2 999	3,4	2 934	2,8	2 748	2,6

Số liệu thống kê trên cho thấy, những đảng viên được kết nạp hầu hết là các đoàn viên công đoàn Việt Nam. Đáng chú ý là công nhân, lao động ở các khu vực kinh tế có số lượng khá đông so với các khu vực khác, nhưng tỷ lệ mới có 10% so với tổng số đảng viên mới kết nạp, số lượng đạt được năm sau có cao hơn năm trước nhưng không nhiều, tỷ lệ tăng, giảm qua các năm không đáng kể. Trong khi đó đảng viên mới kết nạp thành phần nông dân năm 1991 là 22,3% ; năm 1995 là 26,1% ; năm 1997 là 25,7% ; năm 1998 là 23,5% ; trong sĩ quan, chiến sĩ quân đội năm 1991 là 25,3% ; năm 1995 là 16,6% ; năm 1997 là 17,2% ; năm 1998 là 16,2%. Khối viên chức sự nghiệp năm 1991 là 5,8% ; năm 1995 là 15,5% ; năm 1997 và 18,4% ; năm 1998 là 21,8%. Trong hai khu vực sĩ quan, chiến sĩ quân đội và viên chức sự nghiệp có tổng số sĩ quan, chiến sĩ, viên chức sự nghiệp không nhiều bằng tổng số công nhân đang lao động sản xuất. *Đây chính là vấn đề cơ bản đang đặt ra đối với các cấp ủy, tổ chức đảng và công đoàn các cấp cần quan tâm hơn nữa về nhiệm vụ phát triển đảng*

* Vụ trưởng, Vụ cơ sở - đảng viên, Ban Tổ chức Trung ương

Digitized by Google

viên trong giai cấp công nhân nhằm tăng thêm cơ cấu chất lượng trong Đảng.

- Về cơ cấu chất lượng :

Trong các năm từ 1997 - 1999, số công nhân được kết nạp vào Đảng tăng 0,38%/năm ; cán bộ, công chức, viên chức tăng 2,15%/năm ; phụ nữ tăng 2,2%/năm ; người có đạo tăng 0,36%/năm so với tổng số đảng viên được kết nạp. Số đảng viên được kết nạp có trình độ văn hóa cấp I giảm 0,14%/năm ; trung học chuyên nghiệp tăng 1,35%/năm ; cao đẳng, đại học tăng 1,79%/năm ; trên đại học tăng 0,06%/năm so với tổng số đảng viên trong toàn Đảng được kết nạp, trong đó đảng viên được kết nạp thuộc giai cấp công nhân cũng có tỷ lệ tương ứng. Trong thời gian từ năm 1997 đến 1999, so với thời gian từ 1993 đến 1996, công nhân tăng 0,28%/năm ; cán bộ, công chức, viên chức tăng 5,91%/năm ; phụ nữ tăng 7,28%/năm ; người có đạo tăng 0,74%/năm ; văn hóa cấp I giảm 0,5%/năm ; trung học chuyên nghiệp tăng 4,15%/năm ; cao đẳng, đại học tăng 3,11%/năm ; trên đại học tăng 0,1%/năm.

Qua số liệu đã tập hợp được và từ thực tế ở các địa phương, đơn vị cho thấy công tác phát triển đảng viên từ 1993 đến nay đã có những tiến bộ ; số lượng đảng viên được kết nạp năm sau cao hơn năm trước ; cơ cấu về chất lượng đang có chiều hướng được nâng lên theo yêu cầu của công cuộc đổi mới của Đảng. Một số nơi làm tốt : TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Sóc Trăng, Bến Tre, Đảng bộ đường sắt, Đảng bộ hàng không, Đảng bộ khối công nghiệp tỉnh Long An...

Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng đã đề ra những nội dung và biện pháp lớn về công tác kết nạp đảng viên trong sự nghiệp đổi mới của Đảng. Điều lệ Đảng (khóa VIII) đã đổi mới một bước quan trọng về thủ tục kết nạp đảng viên, công nhận đảng viên chính thức, tạo những điều kiện thuận lợi cho các cấp ủy nâng cao chất lượng đảng viên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, công tác phát triển đảng nói chung và trong giai cấp công nhân nói riêng vẫn còn những tồn tại, thiếu sót cần khắc phục. Đó là :

- Tốc độ phát triển đảng viên là công nhân tuy có tăng nhưng còn chậm, từ 0,28%/năm (1993 đến 1996) lên 0,38%/năm (1997 đến 1999) tính ra chỉ có 0,1%/năm. Do đó tỷ lệ đảng viên là công nhân được kết nạp chiếm có 10% trong tổng số đảng viên mới được kết nạp trong toàn Đảng. Đó là tỷ lệ thấp so với yêu cầu và so với một số khu vực khác. Tỷ lệ phát triển một số năm như sau : năm 1993 đội ngũ đảng viên là công nhân lao động 8,6% ; năm 1995 : 8,6% ; năm 1997 : 9,2% ; năm 1998 : 9,19%.

- Một số nơi có đông công nhân, lao động tập trung như Đồng Nai, Cần Thơ, Tây Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ... song tỷ lệ kết nạp đảng viên là công nhân, lao động còn thấp. Một số loại hình và đơn vị có khó khăn như doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước, các đơn vị doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài hoặc 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần tư nhân nhiều năm không kết nạp được đảng viên.

Sở dĩ còn những thiếu sót, tồn tại nêu trên là do :

- Nhận thức và chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kết nạp đảng viên của không ít cấp ủy, tổ chức đảng chưa được quan tâm đúng mức ; chưa thường xuyên, liên tục, thiếu chương trình kế hoạch, biện pháp cụ thể ; vẫn còn tư tưởng ngại khó, trông chờ, thiếu tinh thần chủ động, tích cực trong việc phát động phong trào, tập hợp quần chúng, đào tạo bồi dưỡng đối tượng.

- Ở các khu vực sản xuất, kinh doanh có những đặc điểm riêng khác nhau, điều kiện lao động, sinh hoạt và các quan hệ của công nhân, công đoàn cũng khác nhau, nhưng chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất, chưa làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quần chúng, nhất là thanh niên, đoàn viên công đoàn. Việc tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng chưa nhạy bén, không phù hợp với từng đơn vị, đối tượng, cách làm còn hình thức, đơn điệu, thiếu sâu sát, kém hiệu quả.

- Chưa có biện pháp chỉ đạo cụ thể về việc phát triển đảng viên trong công nhân như đã làm ở một số loại hình.

- Các đoàn thể như : đoàn thanh niên, công đoàn ở khu vực sản xuất, kinh doanh có những mặt còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu mới, chưa tạo được nhiều nhân tố ưu tú, tích cực để giới thiệu cho tổ chức đảng bồi dưỡng phát triển đảng. Một số cấp ủy còn lúng túng về phương thức lãnh đạo, củng cố các đoàn thể, tập hợp quần chúng. Một số đảng viên chưa thể hiện tính tiên phong, gương mẫu, một số có phẩm chất, năng lực hạn chế.

Digitized by Google

- Chưa gắn chặt trách nhiệm giữa tổ chức đảng với tổ chức công đoàn, trách nhiệm của cấp trên đối với cơ sở trong công tác phát triển đảng viên là công nhân. Sự phối hợp của các cấp, các ngành trong nhiệm vụ này còn thiếu đồng bộ, chưa thường xuyên và cụ thể. Số đảng viên đã được kết nạp chưa phát huy được đầy đủ tính tích cực, chưa thể hiện vai trò nòng cốt trong sinh hoạt, hoạt động ở các tổ chức công đoàn...

*

Phát triển đảng viên mới luôn được coi là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác xây dựng Đảng, góp phần nâng cao năng lực và sức chiến đấu của tổ chức đảng, trẻ hóa đội ngũ đảng viên, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, bảo đảm tính kế thừa, liên tục trong Đảng, đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ trong tình hình mới. Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những mặt chưa làm được, theo tôi trong thời gian tới, công tác phát triển đảng viên trong công nhân, công đoàn cần thực hiện tốt một số biện pháp sau :

1 - Các cấp ủy đảng cần nhận thức đúng, đầy đủ và làm cho cán bộ, đảng viên thấy rõ công tác kết nạp đảng nói chung, kết nạp đảng trong giai cấp công nhân nói riêng là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên, có tính quy luật trong công tác xây dựng Đảng, nhằm tăng thêm sinh lực, bảo đảm sự thừa kế và phát triển của Đảng, tăng thêm vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng và góp phần quan trọng vào nhiệm vụ giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Phát triển đảng viên trong giai cấp công nhân và trong tổ chức công đoàn là nhiệm vụ quan trọng trong tình hình hiện nay nhưng phải coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng. Phát triển đảng phải luôn gắn liền với việc củng cố tổ chức đảng, làm trong sạch đội ngũ đảng viên, cảnh giác đề phòng những phần tử cơ hội, hoặc phản động chui vào Đảng. Đồng thời kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hóa, biến chất.

- Người được kết nạp vào Đảng phải là những quần chúng ưu tú, có nhiều thành tích xuất sắc trong sản xuất, công tác, học tập và phải bảo đảm đủ tiêu chuẩn, điều kiện vào Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng, đồng thời thực sự tự nguyện thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đó phải là những người có đạo đức, lối sống lành mạnh, có đủ kiến thức và năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao, có quan hệ tốt với quần chúng ở nơi công tác và nơi cư trú, được quần chúng tín nhiệm.

- Chú ý bồi dưỡng kết nạp vào Đảng những người ưu tú trong công nhân, công đoàn là phụ nữ, những người công nhân trực tiếp lao động sản xuất trong các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước ; các công ty liên doanh có vốn nước ngoài và 100% vốn đầu tư nước ngoài, các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần v.v.

2 - Tổ chức tốt việc giáo dục cán bộ, đảng viên trong các tổ chức cơ sở đảng nắm vững phương châm, phương hướng, mục tiêu, điều kiện kết nạp người vào Đảng, nguyên tắc thủ tục kết nạp đảng viên, công nhận đảng viên chính thức... để tuyên truyền, giáo dục quần chúng, nhất là những công nhân trong độ tuổi thanh niên nhận thức về Đảng và tự nguyện phấn đấu vào Đảng.

- Kết nạp đảng viên, phải coi trọng chất lượng, chống các biểu hiện chạy theo số lượng đơn thuần, bảo đảm chặt chẽ về nguyên tắc nhưng không được định kiến, hẹp hòi, lấy tiêu chuẩn đảng viên làm căn cứ cho việc lựa chọn, bồi dưỡng và kết nạp đảng viên.

- Các tổ chức đảng phải chú ý kết nạp vào Đảng những quần chúng ưu tú trong đội ngũ công nhân, nhất là những nơi tập trung đông công nhân trực tiếp sản xuất công nghiệp, công nhân kỹ thuật. Đồng thời lựa chọn những quần chúng ưu tú ở các ngành kinh tế, kỹ thuật, trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài sinh hoạt trong các tổ chức công đoàn để làm nòng cốt giữ vai trò, vị trí lãnh đạo sản xuất kinh doanh.

- Các cấp ủy đảng và tổ chức đảng cần lãnh đạo, xây dựng các tổ chức quần chúng, nhất là tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, tổ chức Công đoàn vững mạnh để động viên, giáo dục người ưu tú, giới thiệu với Đảng để xem xét kết nạp. Ở những doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài mà chưa có tổ chức đảng hay đảng viên thì cấp ủy, lãnh đạo cấp trên (theo ngành dọc), ban chấp hành các đoàn thể cần đi sát cơ sở, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, phát triển đoàn viên, hội viên để lập tổ chức của các đoàn thể phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp. Ở các đơn vị đủ điều kiện theo quy định của Luật công đoàn và Bộ luật lao động, cần lập tổ chức

(Xem tiếp trang 59)

Digitized by Google

XÂY DỰNG HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN

DOÃN CÔNG KHÁNH *

1 - Một số nhận định và đánh giá tổng quát.

Qua quá trình xây dựng, phát triển và đặc biệt là từ những kết quả hoạt động của hợp tác xã mua bán (HTXMB) trong hơn bốn thập niên qua, có thể rút ra một số nhận định, đánh giá tổng quát sau đây :

a) Nước ta có gần 80% dân số là nông dân, với một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, kém phát triển lại phải chịu hậu quả nặng nề của nhiều năm chiến tranh. Sử dụng và phát triển hình thức thương nghiệp hợp tác thông qua các tổ chức HTXMB là thực hiện các mối quan hệ trao đổi giữa nhà nước với nông dân nhằm khôi phục và phát triển kinh tế hàng hóa, đưa kinh tế nông nghiệp truyền thống hội nhập với kinh tế nông thôn hiện đại, đặt nông dân đối thoại với thị trường ; đồng thời củng cố, tăng cường các mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, củng cố khối liên minh công - nông. Mặt khác, cũng qua đó thực hiện hình thức kết hợp lợi ích của người nông dân với lợi ích của nhà nước mà nông dân có thể chấp nhận được, từ đó đưa nông dân đi lên những hình thức hợp tác cao hơn trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Nhưng đến nay, mạng lưới HTXMB nông thôn đã đổ vỡ. Từ chỗ xã nào cũng có HTXMB với 1 hoặc 2 điểm bán (có nơi 3, 4 điểm bán) đến nay cả địa điểm và trụ sở làm việc cũng mất. Ở một số nơi còn tồn tại mấy đơn vị nhưng cũng chỉ là tên gọi, thực chất là đem đất đai và nhà cửa cho tư nhân, hoạt động cầm chừng "kéo dài giai đoạn" chờ phương án thanh toán sau. Khi đã cho thầu, cho thuê hay khoán trắng thì cũng có nghĩa là đã tư nhân hóa và trên thực tế, vai trò cũng như ý nghĩa của các đơn vị này chẳng khác gì với những cơ sở đã bị đem bán hoặc giải thể. Trước đây, trong buổi "hoàng kim", HTXMB được nông dân ở nông thôn hoan nghênh và hăng hái tham gia vì hai lẽ :

Thứ nhất, do hoàn cảnh của kinh tế thời chiến và điều kiện của cơ chế bao cấp - kế hoạch hóa tập trung.

Thứ hai, do kết quả tích cực của công tác giáo dục, tuyên truyền và động viên của Đảng và chính quyền các cấp. Tất yếu kinh tế để hình thành HTXMB lúc đó không phải là hiệu quả kinh doanh, không phải là lợi nhuận. Nhưng đến nay, do sự vận động của cuộc sống, phải xác định lại kinh tế của HTXMB, phải tìm lại giá trị đích thực của HTXMB trong đời sống kinh tế xã viên nông thôn, thích ứng với kinh tế thị trường.

b) Hợp tác xã mua bán (hay hợp tác xã tiêu thụ) ở địa bàn thành thị được tổ chức cũng bắt nguồn từ một tất yếu kinh tế có tính chất lịch sử rõ rệt. Trong quá trình phát triển thị trường đô thị, thương nghiệp quốc doanh (TNQD) không ngừng được chăm lo và lớn mạnh. Cũng chính trong quá trình đó, các HTXMB đã bị phân hóa về hai cực : hoặc là giống TNQD, hoặc là tương tự như doanh nghiệp tư nhân, cổ phần, trách nhiệm hữu hạn. Vấn đề đặt ra là, tất yếu kinh tế của HTXMB vẫn còn nhưng mô hình thế nào, kiểu tổ chức ra sao cần xác định.

c) Thực trạng tình hình HTXMB nêu trên phản ánh sự đổ vỡ gần như cả hệ thống HTXMB trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, cũng trong bối cảnh đó, một số HTXMB (thấy rõ hơn cả là ở địa bàn phường, quận và thành phố) đã chống đỡ, khắc phục nhiều khó khăn, trở ngại, từng bước đổi mới từ tổ chức đến nội dung và phương thức kinh doanh, huy động linh hoạt các nguồn vốn v.v., tạo ra những điều kiện thích ứng với cơ chế mới không những duy trì sự tồn tại, mà hoạt động kinh doanh cũng có hiệu quả.

Mặc dù chưa thể khẳng định một cách rõ ràng về nhân tố mới hay mô thức điển hình của HTXMB

* Viện nghiên cứu Thương mại, Bộ Thương mại

Digitized by Google

(hay gọi là HTX thương nghiệp, HTX thương mại - dịch vụ) hiện nay, nhưng sơ bộ nhận định và đánh giá về hai xu hướng đổi mới tự giác từ cơ sở thực tế hoạt động HTXMB như sau :

- *Xu hướng thứ nhất* (chủ yếu ở nông thôn) là sự hình thành tự nhiên và tự giác các tổ hay nhóm hợp tác kinh doanh, bao gồm một số hộ gia đình nông dân và hộ gia đình buôn bán nhỏ, có vốn, có tài sản, có lao động, có kinh nghiệm nghề nghiệp, hợp tác với nhau để kinh doanh, lời ăn lỗ chịu, lợi nhuận chia theo khối lượng nhân - tài - vật lực đóng góp. Không hạn chế quy mô (thông thường là 5 - 7 hộ), không giới hạn phạm vi không gian hoạt động (tùy thuộc vào đặc điểm của đối tượng kinh doanh), lĩnh vực kinh doanh cũng đa dạng và linh động (có phần cứng và ổn định, có phần mềm mang tính chất thương vụ). Xét về mặt phân công lao động xã hội, phổ biến là có các tổ hay nhóm hợp tác dịch vụ kỹ thuật phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (điện, thủy nông, cày kéo, bảo vệ thực vật, thú y...) ; tổ hay nhóm hợp tác dịch vụ nông nghiệp (vận tải, xay xát...) ; tổ nhóm hợp tác thương nghiệp (cung ứng vật tư nông nghiệp, vật liệu xây dựng, một số ít hàng tiêu dùng, thu gom tiêu thụ vài mặt hàng nông sản). Có nơi, tổ hay nhóm hợp tác "bao sân" tất cả các lĩnh vực trên ; có nơi tổ hay nhóm hợp tác chọn ra kinh doanh 2 - 3 lĩnh vực, nhưng nói chung là rất linh động.

- *Xu hướng thứ hai* (chủ yếu là ở thành thị) là sự chuyển hóa và cấu trúc lại HTXMB, mở cửa cho yếu tố của doanh nghiệp cổ phần du nhập vào, biến đổi tính chất của HTXMB truyền thống trước đây. Đó là, bên cạnh xã viên và cổ phần điều lệ của xã viên còn có cổ đông lớn với cổ phần đóng góp lớn. Cơ quan quyền lực vẫn là đại hội xã viên. Các cổ đông góp vốn lớn vẫn là người lao động, trực tiếp kinh doanh, hưởng theo kết quả kinh doanh tương ứng với nhân - tài - vật lực huy động, không đơn thuần là lợi tức và không có bóc lột sức lao động. Những người góp vốn này có thể là xã viên hoặc không phải là xã viên nhưng đều tuân thủ mọi quy định trong khuôn khổ Điều lệ HTX, nguyên tắc cơ bản là thỏa thuận và tự nguyện. Kiểu tổ chức này có nhiều ở TP Hồ Chí Minh và tác dụng khá rõ : thỏa mãn được nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của đông đảo bà con lao động, được nhân dân tin cậy và gắn bó, đồng thời lôi cuốn, dẫn dắt hàng loạt người buôn bán nhỏ vào con đường làm ăn ích dân, lợi nhà.

2 - Những nguyên nhân cơ bản của tình hình.

Theo sự nhìn nhận, nghiên cứu khái quát, có thể nêu lên những nguyên nhân cơ bản sau đây :

Một là, trong quá trình xây dựng và phát triển HTXMB, luôn luôn gặp phải những khó khăn do nhận thức và cả do quan điểm chưa thống nhất ở cán bộ các cấp về sự tồn tại, về vai trò, vị trí, ý nghĩa đích thực và tính chất của HTXMB. Từ đó dẫn đến sự thiếu quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ củng cố, xây dựng HTX, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động. Đặc biệt qua những năm gần đây, nhiều địa phương thả nổi, lãng quên hoặc phủ định hình thức tổ chức kinh tế hợp tác này, giải thể, sáp nhập, bán, cho thuê, đóng cửa, thu hồi địa điểm một cách tùy tiện...

Hai là, thiếu những hình thức quá độ và bước đi thích hợp, áp đặt cứng nhắc chủ quan một mô hình thống nhất trong toàn quốc ; mỗi xã, phường một HTX, không tính đến sự khác biệt và chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế hàng hóa, lực lượng sản xuất giữa các vùng đồng bằng, trung du, miền núi, cũng như nhu cầu khách quan của cuộc sống, lợi thế so sánh và năng lực chủ quan cụ thể...

Ba là, phát triển ồ ạt, mang tính chất phong trào, thiếu tuyên truyền giác ngộ nhằm giúp người dân có những hiểu biết cần thiết về tổ chức HTX để mọi người thực sự tự nguyện tham gia và có trách nhiệm xây dựng. Nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi trong việc tổ chức và quản lý đã không được tuân thủ triệt để trong quá trình hoạt động.

Bốn là, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ cốt cán, đặc biệt là ở HTXMB cơ sở và quận, huyện không ổn định, thường bố trí lại sau mỗi lần thay đổi nhân sự của cấp ủy đảng và chính quyền cơ sở ; nhiều yếu kém và hạn chế về trình độ, kiến thức tổ chức, quản lý và nghiệp vụ kinh doanh. Khi chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường, khoảng cách đó đã trở thành "vách ngăn" giữa yêu cầu đổi mới để tồn tại và phát triển, với thói quen, khả năng vừa yếu, vừa cũ của đội ngũ cán bộ.

Năm là, trong những năm chuyển sang kinh tế thị trường, nhiều HTXMB và các đơn vị kinh doanh của ngành HTXMB chạy theo quan điểm kinh doanh thuần túy, tính toán lời lỗ cục bộ, xa rời tính

Digitized by Google

chất, chức năng, nhiệm vụ và các nguyên tắc tổ chức, quản lý kinh tế HTX, mờ nhạt về tôn chỉ mục đích, tự biến HTX thành tổ chức kinh doanh chỉ chuyên tìm kiếm lợi nhuận.

Sáu là, do mối quan hệ kinh tế và tổ chức với hai đầu đối tác bị phá vỡ nên HTXMB (đặc biệt là trên địa bàn nông thôn) đã lơ lửng "chân không tới đất, cật chẳng tới đến trời", lạc ra ngoài "cuộc chơi", xét cả về hoạt động kinh doanh của từng đơn vị cũng như về tổ chức và quản lý của toàn bộ hệ thống. *Đầu đối với nông dân* : Từ chỗ HTX nông nghiệp là đối tác liên kết, xã viên HTX nông nghiệp cũng là xã viên HTXMB đến chỗ hộ gia đình nông dân là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, tự chủ, quan hệ trực tiếp với thị trường. *Đầu đối với kinh tế quốc doanh* : Từ chỗ HTXMB là trợ thủ đắc lực cho TNQD, là đội quân thứ hai của lực lượng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, gần như nắm trọn khâu mua và bán đại lý cho TNQD, gần như nắm trọn thị trường nông thôn đến chỗ HTXMB bị bỏ rơi, công ty TNQD cấp huyện trở thành cửa hàng trực thuộc công ty TNQD cấp tỉnh, về tổ chức quản lý cũng như về hoạt động kinh doanh thương mại đều xuống đến huyện là chấm dứt (đối với chiều xuống) và bắt đầu từ huyện hất lên (đối với chiều lên). Ai cũng có thể được làm đại lý, ai cũng có thể được cung ứng vật tư hàng hóa, miễn là cùng có lợi. Bên cạnh TNQD, các nhà máy xí nghiệp (thuộc kinh tế quốc doanh) cũng "qua mặt" HTXMB một cách tương tự : hoặc là tổ chức mạng lưới đại lý phân phối hoặc đại lý thu mua riêng, hoặc là sử dụng thương nhân, hoặc là giao dịch trực tiếp với nông dân.

Ngay trong hệ thống ngành HTXMB, các quan hệ kinh tế như thế và cả các quan hệ khác (chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức và quản lý hành chính...) cũng đều bị "cắt cụt" hoặc bị bỏ quên. Trong khi cơ chế thị trường tuy rất nhạy bén và sống động nhưng cũng rất sòng phẳng, tinh vi và nghiệt ngã, HTXMB trở nên trơ trọi và đơn độc, năng lực nội sinh mọi mặt đều yếu đuối và kém cỏi, thì "cái gì phải đến rồi sẽ đến", tình trạng đổ vỡ và tan rã hàng loạt HTX là điều dù phũ phàng nhưng đương nhiên phải chấp nhận.

3 - Phương hướng củng cố, phát triển và đổi mới.

Kinh nghiệm từ thực tiễn trong thời gian qua cho thấy, ở những nơi nào, từ thành thị đến nông thôn và cả ở các tỉnh miền núi, cán bộ có nhận thức đúng về vai trò, tác dụng của các hình thức kinh tế hợp tác và HTX, quan tâm tập trung sự chỉ đạo, có biện pháp thiết thực tháo gỡ khó khăn, củng cố và phát triển nó theo những yêu cầu và nội dung đổi mới, thì ở nơi đó vẫn duy trì, phát huy được tác dụng của các HTX đối với sản xuất và đời sống, trước hết là của nông dân và người lao động.

Theo đó, vấn đề trước tiên đặt ra là phải có sự thống nhất nhận thức đúng đắn về sự cần thiết, về vai trò và tác dụng của HTX không chỉ đơn thuần về mặt lý luận, mà đặc biệt từ trong tổ chức thực tiễn. Thực tế hiện nay và xu thế phát triển trong những năm tiếp theo cho thấy vị trí quan trọng của sản xuất nông nghiệp và của hộ kinh tế nông dân, đồng thời cũng khẳng định vai trò và tác dụng của các hình thức hợp tác và HTX nói chung, trong đó có HTX thương mại - dịch vụ nói riêng. Vấn đề đặt ra là củng cố và phát triển HTXMB phải trên quan điểm thật sự đổi mới, đó phải là những HTX đích thực nhằm vào đúng yêu cầu tất yếu của nền kinh tế nông thôn, trước hết là kinh tế hộ nông dân với tư cách là chủ thể sản xuất kinh doanh hàng hóa ở thị trường nông thôn. Thực tế những năm qua, quan niệm về sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, sự phân chia khu vực kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh đã chi phối việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành một số chính sách, cơ chế không phù hợp với đặc điểm, điều kiện hoạt động và ý nghĩa nhiều mặt của các HTX. Do đó, không ít những chế độ, chính sách và quyết định có tác dụng ngược lại với chủ trương khuyến khích phát triển HTX và các hình thức hợp tác. Để xây dựng HTX thương mại - dịch vụ trên địa bàn nông thôn hiện nay, theo tôi cần tập trung vào mấy điểm sau :

Thứ nhất : Một số yêu cầu có tính nguyên tắc đặt ra là :

- Việc xác định mô hình tổ chức HTX phải xuất phát từ những đặc điểm về kinh tế - xã hội, đối tượng và thị trường hoạt động trên từng địa bàn, từ yêu cầu và lợi ích phát triển sản xuất và phục vụ đời sống nông dân và người lao động.

- Đổi mới tổ chức HTX phải nhằm xây dựng những HTX thực sự là tổ chức kinh tế của những xã viên có chung yêu cầu và lợi ích, tự nguyện tham gia, thực hiện đầy đủ quyền dân chủ và tự quản đối với các hoạt động của HTX.

Digitized by Google

- Phải bảo đảm nguyên tắc hiệu quả trên cơ sở hạch toán, tự trang trải, có lãi để tích lũy và làm trọn nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Thứ hai : Đổi mới tổ chức hoạt động của HTX thương mại - dịch vụ.

Trong điều kiện kinh tế thị trường với sản xuất nhỏ phân tán còn phổ biến, để phù hợp với tính chất hoạt động và khả năng quản lý, việc tổ chức lại các HTX thương mại - dịch vụ cần đi từ thấp đến cao với quy mô thích hợp, đa dạng các loại hình hợp tác : tổ hợp tác, HTX, liên hiệp các HTX và theo hai cấp : cơ sở và liên hiệp, không phân biệt địa giới hành chính, quy mô kinh doanh, lĩnh vực hoạt động. Ở nông thôn nên có các hình thức : HTX và tổ hợp tác tại xã hoặc liên xã với các nhiệm vụ chủ yếu :

- Tổ chức thu mua các sản phẩm hàng hóa trên địa bàn, kể cả việc mua ủy thác cho các thành phần kinh tế khác, trước hết là cho kinh tế quốc doanh, mua để tham gia xuất khẩu, và các hoạt động liên doanh, liên kết với đơn vị và địa phương khác.

- Tổ chức bán ra, đáp ứng những yếu cầu về vật tư sản xuất và hàng hóa tiêu dùng. Mở rộng các hoạt động đại lý ký gửi hàng hóa cho các tổ chức kinh tế và cá nhân, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ sản xuất, dịch vụ sinh hoạt với các hình thức phong phú, phù hợp yêu cầu thị trường, tập quán dân cư và sự phát triển của tình hình kinh tế - xã hội tại địa bàn.

- Tổ chức việc sản xuất gia công chế biến, sơ chế ban đầu, trước hết là đối với nông sản thực phẩm, nhằm tăng quỹ hàng tiêu dùng và cho xuất khẩu.

Đối với HTX cơ sở ở miền núi : cần tổ chức các tổ hợp tác, hoặc HTX của liên xã, liên bản làng, thuận tiện cho việc đi lại của đồng bào. Bán hàng vật dụng thiết yếu, làm đại lý những mặt hàng chính sách và các mặt hàng khác cho TNQD. Tổ chức thu mua hoặc làm đại lý tiêu thụ những sản phẩm của đồng bào các dân tộc.

Nguồn vốn của HTX, tổ hợp tác nêu trên hình thành chủ yếu từ :

- Góp cổ phần của thành viên theo điều lệ khi mới thành lập hoặc gia nhập sau khi thành lập. Nguồn này có thể coi như sở hữu tập thể của HTX.

- Góp vốn của các thành viên theo các phương thức ; được hưởng lợi tức, chịu rủi ro theo vốn góp, hoặc trả lãi theo lãi suất thỏa thuận. Nguồn này thuộc sở hữu của từng thành viên.

- Nguồn tài trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Nguồn vay trong cán bộ, nhân viên HTX, huy động vốn nhàn rỗi trong dân cư và các tổ chức kinh tế - xã hội với lãi suất thỏa thuận.

- Vốn vay ngân hàng.

Về chính sách sử dụng đất đai và cho thuê nhà cửa : Không nên phân biệt đối xử với HTX thương mại khác với ngành sản xuất (vì HTX thương mại cũng là một tổ chức kinh tế). Cần cho HTX thuê dài hạn, không thu hồi nhà cửa đã cho thuê trước đây để chuyển mục đích sử dụng và đề nghị áp dụng phương thức bán trả góp cho HTX thương mại về nhà hoặc cửa hàng kinh doanh.

Về chính sách thuế : Phần lớn các HTX thương nghiệp còn đang trong quá trình chuyển đổi và khôi phục lại, vì vậy trong chính sách thuế cần có những đối xử tương tự như cơ sở mới thành lập. Ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa đô thị cần miễn thuế doanh thu từ 3 - 5 năm đầu, các vùng khác miễn thuế doanh thu trong 1 đến 2 năm đầu. Không thu thuế lợi tức của HTX trong 5 năm đầu để cho HTX tái đầu tư.

Về chính sách tín dụng : Để bảo đảm ổn định đầu ra cho người sản xuất cần cho phép HTX thương mại được vay vốn từ quỹ khuyến khích đầu tư, tín dụng xuất khẩu, quỹ giải quyết việc làm và quỹ xóa đói giảm nghèo. HTXMB thương mại được vay của các quỹ trên, sau đó sẽ ứng cho người sản xuất vay và đến kỳ thu hoạch sẽ thu mua sản phẩm cho người sản xuất. Trong các trường hợp cần thiết, nên cho HTX thương mại vay vốn với lãi suất ưu đãi để tạo vốn kinh doanh ban đầu. Đối với các HTX mới được khôi phục lại, có huy động vốn cổ phần mới vào kinh doanh, cần áp dụng theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

Thứ ba : Nhà nước cần tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cho cán bộ quản lý ngành HTXMB. Mặt khác, ngành HTXMB cần tổ chức đào tạo dưới nhiều hình thức cho một số cán bộ kinh doanh giỏi, nhằm gây "hạt giống". Sự phát triển của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh này sẽ góp phần đưa nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.❑

Digitized by Google

Vấn đề bảo hộ lao động trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

LÊ VINH DANH *

Từ trước đến nay, chưa bao giờ công tác bảo hộ và an toàn lao động lại trở nên cấp bách và quan trọng như bây giờ. Điều này có nhiều lý do, trong đó có 2 lý do vừa cơ bản, vừa bức xúc là :

Thứ nhất, đất nước nói chung, TP Hồ Chí Minh nói riêng đang đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mà công nghiệp hóa đòi hỏi phải coi công tác an toàn và bảo hộ lao động - nhằm bảo đảm tính mạng cho công nhân, cho con người - là một công tác hàng đầu.

Thứ hai, tai nạn lao động mấy năm gần đây gia tăng một cách đáng lo ngại bởi điều kiện làm việc kém, và nhất là bởi cán bộ, công nhân chưa đủ những hiểu biết cần thiết, chưa ý thức sâu sắc về bảo hộ và an toàn lao động.

Về tai nạn lao động, trong những năm gần đây, tỷ lệ gia tăng cực kỳ nhanh. So với năm 1997, trong năm 1998 xu thế tai nạn lao động làm chết người hàng loạt đã có chiều hướng lớn và nhiều hơn. Nếu năm 1997 có 320 vụ tai nạn lao động, làm chết 402 người, thì đến năm 1998 xảy ra 2 738 vụ tai nạn, trong đó có 312 vụ gây chết 398 người, bị thương 128 người, còn chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1999 tai nạn lao động đã chiếm đến 60% số vụ năm 1998. Năm 1999, thống kê chưa đầy đủ đã có hơn 1 065 vụ tai nạn lao động làm 1 176 người bị nạn, trong đó, có 228 vụ nghiêm trọng làm chết và bị thương 441 lao động. Thực trạng về an toàn lao động dưới đây đang đặt ra hàng loạt vấn đề trước mắt và cả lâu dài cho công tác an toàn và vệ sinh lao động.

Thứ nhất, là điều kiện làm việc. Công nhân làm việc trong nơi ồn ào nhất mà không có biện pháp chống ồn, trong các xí nghiệp có sử dụng hóa chất mà không có phương tiện khử mùi, hút bụi và khẩu trang, máy móc thì lạc hậu, cường độ làm việc căng thẳng, động tác lặp đi lặp lại chóng mặt như một cỗ máy đã làm cho sức khỏe của họ suy kiệt nhanh, tuổi thọ nghề nghiệp bị bào mòn, khả năng nhiễm bệnh nghề nghiệp cao. Theo Vụ Y tế dự phòng của Bộ Y tế, khám cho 14 852 công nhân ở 252 cơ sở sản xuất trong năm 1998, thì đã có 1 190 người mắc bệnh nghề nghiệp, chiếm hơn 8%. Tỷ lệ bệnh nghề nghiệp năm 1998 tăng cao hơn 1997 và 1999 lại cao hơn 1998.

Nhiều ngành công nghiệp chạy theo nhu cầu sản phẩm của thị trường còn kéo công nhân đi thêm ca. Chuyện giãn ca, ngày làm 12, 13 giờ, đã trở thành chuyện thường ở một số doanh nghiệp. Lao động với cường độ như thế một cách bất thường, người lao động không thể nào phục hồi sức khỏe kịp. Bất cẩn trong công việc cũng là nguyên nhân phát sinh và làm cho tai nạn dễ xảy ra. Những tỉnh, thành có nhiều tai nạn lao động nhất trong các năm từ 1997 đến 1999 là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Quảng Ninh, Đồng Nai, Bình Dương. Trong các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông, tai nạn lao động chiếm tới 22% tổng số vụ. Hầu hết lý do là cường độ làm việc cao, khó kiểm soát hành vi ; điều kiện làm việc kém và không bảo đảm.

* TS. Phó hiệu trưởng Đại học Công nghệ Tôn Đức Thắng

Digitized by Google

Năm 1997 khảo sát ở 6 ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính, địa chính, nông nghiệp có 1 100 000 công nhân trong số 2 200 000 khảo sát làm việc ở môi trường độc hại và nặng nhọc. Cuộc điều tra trong 785 công nhân các ngành điện tử tại TP Hồ Chí Minh cho biết sau khi tan ca hầu hết mọi người đều có biểu hiện suy kiệt thể lực. Những địa phương có khu công nghiệp là những vùng lao động với cường độ cao. Nếu sự chuẩn bị cho công tác an toàn vệ sinh không chu đáo, thì suy kiệt thể lực nhanh là điều chắc chắn. Bên cạnh đó, việc sử dụng bừa bãi các hóa chất và thuốc trừ sâu trong công nghiệp chế biến và nông nghiệp do thiếu tri thức cũng làm gia tăng bệnh nghề nghiệp.

Hiện trạng thứ hai là việc bùng nổ của những tai nạn lao động chết người hàng loạt như vụ sập nhà nhiều tầng ở Bỉm Sơn, sập đất khi khai thác vàng ở Bản Á, Thần Sa (Thái Nguyên), vụ nổ khí ở Mạo Khê (Quảng Ninh) v.v... Vi phạm các quy trình về kỹ thuật an toàn, nội quy lao động và biện pháp an toàn tối thiểu trong quá trình làm việc là nguyên nhân chủ yếu. Bên cạnh đó, do chạy theo lợi nhuận, nhiều doanh nghiệp còn coi thường công tác vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ. Chính vì thế mà tai nạn lao động chết người hàng loạt rơi chủ yếu vào các ngành đòi hỏi tính an toàn cao như khai khoáng, xây dựng. Những ngành này chỉ cần một chút thiếu sót trong công tác an toàn thì tai nạn cho nhiều người là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

Hai hiện trạng trên đều do một nguyên nhân chung - cũng có thể coi là hiện trạng thứ ba : sự thiếu tri thức về an toàn, vệ sinh, môi trường và phòng chống cháy nổ, lẫn sự xem thường không quan tâm đến các quy định cơ bản về an toàn và vệ sinh. Từ sự thiếu tri thức, ý thức chấp hành nguyên tắc an toàn và bảo hộ trở nên thấp ở cả chủ thể sử dụng lao động và người lao động trong nhiều cơ sở sản xuất. Điều đã xảy ra là tại nhiều cơ sở sản xuất, ngay cả ở những cơ sở sử dụng thiết bị đòi hỏi những nguyên tắc nghiêm ngặt về an toàn, phần nhiều lao động khi được tuyển dụng vẫn không kinh qua bất cứ khóa huấn luyện nào về an toàn và vệ sinh lao động. Chỉ có một số ít đơn vị tổ chức tự huấn luyện hoặc hợp tác huấn luyện an toàn và quan tâm đến sức khỏe của công nhân. *Điều đáng lo là phần lớn còn lại chưa đặt công tác này lên đúng chỗ và tầm của nó trong hệ thống sản xuất kinh doanh.* Mặc dù công tác này lại là công tác có ý nghĩa to lớn nhất : bảo vệ, duy trì và phát triển sức lao động, nguồn con người. Vụ tai nạn lao động ở khu công nghiệp Tân Tạo là một ví dụ. Công nhân không được huấn luyện về an toàn lao động, người điều hành bỏ qua các quy trình quan trọng về an toàn. Hệ quả là cháy nổ đài nước, chết một lúc 6 người. Tình hình này, trong thực tế còn phổ biến.

Xử lý vi phạm và những vấn đề quản lý khác trong công tác bảo đảm an toàn và vệ sinh sản xuất là việc làm của các cơ quan chức năng hành chánh. Nó là chuyện về sau, chuyện ngọn cây. Điều quan trọng ở đây là cái gốc của vấn đề : *Ý thức, trách nhiệm, hành động cụ thể của cơ sở sản xuất và người lao động* trong công tác an toàn, vệ sinh. Nghiên cứu và giáo dục về bảo hộ lao động là ngành phải gánh trách nhiệm này trong tình hình hiện nay và sau này, cho dù nó có những khó khăn lâu dài.

Lý do thứ hai cũng làm cho công tác bảo hộ và an toàn lao động thực sự trở nên cấp bách. Đất nước ta từng bước vào công nghiệp hóa và hiện đại hóa, công tác an toàn vệ sinh lao động là một đòi hỏi và điều kiện tất yếu của quá trình này. Trong 50 000 người xuống đường phản đối WTO những ngày cuối tháng 11 và đầu tháng 12-1999, có 16 000 người cho rằng toàn cầu hóa thương mại phải gắn liền với những quy định và điều kiện lao động tối thiểu và phải trừng phạt các nước không thỏa mãn điều kiện lao động. Dĩ nhiên vấn đề này có lồng ý đồ của các nước lớn, nhưng nó vẫn thể hiện một việc có thực, đó là trong thời đại ngày nay, các nước trên thế giới đang từng bước đưa ra những quy định về điều kiện lao động cho người lao động ở các xí nghiệp sản xuất ra sản phẩm mà họ sẽ tiêu thụ.

Digitized by Google

Có một tình trạng bất cập giữa nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa với khả năng đáp ứng nhu cầu về an toàn và vệ sinh lao động ở nước ta hiện nay. Công nghiệp hóa là đồng nghĩa với sản xuất đại trà, độ chính xác cao, và tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt. Bất kỳ những lỗi lầm nào về động tác, vận hành đều không những có thể gây nguy hiểm sinh mạng mà còn ảnh hưởng xấu đến hệ thống sản xuất và hàng loạt sản phẩm. Do đó, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đòi hỏi kỷ luật cao, tri thức cao ở cả trong công tác an toàn và vệ sinh sản xuất. Những năm vừa qua, công tác an toàn và vệ sinh lao động đã không theo kịp với sự phát triển đa dạng của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong cơ chế thị trường. Có tình hình đó một phần là do những khiếm khuyết trong luật pháp và chính sách của Nhà nước ; một phần do công tác giáo dục, đào tạo, tuyên truyền về an toàn và vệ sinh lao động thực sự chưa đúng mức, chưa đầy đủ trong khi hầu hết doanh nghiệp đều mới lạ và chưa đủ những tri thức cần thiết về lãnh vực này. Do đó, đất nước càng đẩy mạnh công nghiệp hóa, *vai trò công tác giáo dục, đào tạo, tuyên truyền cho ngành này, cũng như có những quy phạm cụ thể về quản lý nhà nước đối với an toàn và vệ sinh* càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Cho đến nay công việc thứ nhất : đào tạo, giáo dục, chỉ mới được tổ chức tương đối có hệ thống ở một số đơn vị viện, trường và cơ quan, trong đó có Khoa bảo hộ lao động của Đại học Công đoàn tại Hà Nội và Khoa khoa học bảo hộ lao động, Đại học công nghệ Tôn Đức Thắng tại TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, kết quả đạt vẫn chưa có thể nói là đã giải quyết được phần nào nhu cầu. Ngành bảo hộ lao động ở Đại học Công đoàn được phép mở năm 1991 hiện đã đào tạo đến khóa thứ 7. Trong đó, 3 khóa đầu cho ra trường 167 kỹ sư về bảo hộ lao động. Bốn khóa hiện đang học có 371 sinh viên. Trong số các kỹ sư về ngành này ra trường có việc làm, thì 83,91% là làm việc đúng nghề đã học. Điều này một mặt phản ánh rằng ở những cơ sở sản xuất tuyển dụng kỹ sư ngành này, họ đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của nó trong hệ thống sản xuất. Nhưng mặt thứ hai, trong 7 khóa mà tổng số chỉ có 538 sinh viên theo học, số tốt nghiệp mới chỉ 167, thì sự thực hiển nhiên là cả xã hội vẫn chưa ý thức đầy đủ về công tác an toàn và vệ sinh cho con người trong lao động sản xuất.

Thành phố Hồ Chí Minh có đến 21 000 cơ sở sản xuất ; những cơ sở có người phụ trách công tác an toàn thì hầu như chỉ là nửa chuyên trách và nghiệp dư. Đội ngũ được đào tạo bài bản hết sức thiếu. Trong 7 khóa đào tạo của ngành bảo hộ lao động tại Đại học Công đoàn, Hà Nội không có sinh viên miền Nam nào. Mặc dù Khoa bảo hộ lao động của Đại học Công nghệ Tôn Đức Thắng đã có nhiều tích cực trong việc góp phần tuyên truyền, cổ động, tham gia đào tạo, bức tranh thực sự vẫn chưa khả quan. Qua 3 khóa tuyển sinh, lượng sinh viên theo học bậc kỹ sư của ngành này ở trường mới ở số 103. Những hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn về an toàn và vệ sinh lao động đang được triển khai. Nhà trường đã tổ chức nhiều lớp bồi dưỡng tại Công ty may Việt Tiến. Công ty thép miền Nam,... cho hơn 200 công nhân. Nhưng những gì đạt được chỉ là một phần so với những công việc cần làm nếu doanh nghiệp thực sự hiểu được tầm quan trọng và vai trò của công tác này trong sản xuất.

Vấn đề *là nhận thức của chủ thể sử dụng lao động*. Tuần lễ an toàn lao động quốc gia trung tuần tháng 3-2000 là một dịp để chúng ta nhận thức rõ mục tiêu trên. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cho rằng, với những bất cập đã phân tích và vai trò của công tác an toàn và vệ sinh sản xuất trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta cần phải làm sao cho suốt năm 2000, cả năm 2001 và sau nữa ***luôn luôn là tuần lễ quốc gia về an toàn và vệ sinh lao động.*** Mọi nỗ lực về tuyên truyền, giáo dục cho ngành này sẽ không bao giờ thừa được, bởi vì nó luôn luôn quá thiếu so với vận tốc tăng trưởng công nghiệp của đất nước, nhất là của những vùng công nghiệp phát triển. ❑

Digitized by Google

Niềm tin đặt ở đâu ?

MAI THANH HẢI

Trong đời sống thường ngày của cán bộ, đảng viên tôi thấy có một số việc lâu nay không được chú ý xem xét, bàn bạc cho rõ phải trái, đúng sai.

Trước hết là chuyện đi chùa, cúng bái, cầu xin chức tước, tiền bạc... Nhiều cán bộ, đảng viên được người khác bảo là có căn số, có số nặng, nên lén nhờ người mua vàng mã, đặt mâm xôi gà lên chùa, lên phủ để... "xin quy y" ; đợi lúc vắng người lẻn lên chùa "đội bát nhang". Nhà có người mất, cán bộ, đảng viên cũng cậy cục lên chùa xin chạy đàn, cúng đủ ba lăm ngày với bốn chín ngày, cũng đốt đủ thứ vàng mã (kể cả máy thu hình, điện thoại cầm tay, xe máy, ô tô đời mới, và cả... nữ thư ký !). Thiên hạ đứng nhìn mà phải trợn cả mắt đối với chủ nhân của những việc làm kỳ quặc này.

Có những người phóng xe ô tô đi hết đền nọ sang phủ kia, như lên đền bà Chúa Kho với một mâm lễ ngồn ngộn bia lon, rượu tây, đầy ắp đồ hộp cùng thịt xôi, thuốc lá ngoại... với một lá sớ kê khai đầy đủ tên tuổi doanh nghiệp và người cầm vốn của nó, thiết tha cầu xin bà Chúa thương xót cho vay mấy trăm triệu đồng hoặc mấy nghìn đô, khúm núm cam kết sẽ xin đền mười, đền trăm. Cũng mục đích tương tự như thế, nhiều người đi Phủ Giầy cầu xin bà Chúa Liễu phù hộ cho bước đường công danh sự nghiệp, mau chóng thăng chức, tăng lương và thường xuyên được xách cặp, đáp tàu bay đi Đông đi Tây. Họ hứa một khi đạt được sở nguyện, công danh phú quý, sẽ về dâng đủ mười lăm mâm cỗ tạ ơn bà Chúa trăm đời nghìn đời !

Một số rất đông người lại mang một mối tín ngưỡng sâu sắc vào một (hay nhiều) vị trời phật mơ hồ nào đó, ngày rằm mồng một họ nườm nượp đi lễ ở các chùa, các đền ; họ còn sì sụp khấn vái ở các bàn thờ đặt lênh khênh trên tường cao, muội đèn và khói hương bám đen xịt cả một góc trần nhà. Chưa đủ, họ còn dựng bàn thờ trong các phòng làm việc ở cơ quan, đơn vị, xí nghiệp... ; sáng sáng, việc đầu tiên đến cơ quan là thắp hương, đốt đèn, rồi trèo lên một chiếc ghế cao để lễ bái, miệng lầm rầm cầu xin "bốn phương trời, mười ngôi phật".

Lúc đầu thì còn là số ít, nay ta dễ gặp các bàn thờ này không chỉ ở các cơ quan kinh doanh mà còn cả ở khá nhiều cơ quan giáo dục, văn hóa - tư tưởng, cơ quan chính quyền, cơ quan đảng, cơ quan các ngành thuộc khối nội chính. Không ít trụ sở cơ quan doanh nghiệp lớn của Nhà nước hẳn hoi được xây dựng gần đây, ngay trong thiết kế trình duyệt, cũng có "điện thờ" trên lầu cao. Đến cả hội thi toàn quốc giọng hát hay, ban tổ chức cũng chăm nom lập hẳn một bàn thờ để các ca sĩ đến lầm rầm cầu khấn xin đấng linh thiêng nào đó phù hộ cho được giải nọ, bằng kia ; kỳ lạ nữa là chính ban tổ chức còn cho quay băng, thu hình về các cảnh lễ bái đó và đem trình chiếu cho khán giả, thính giả chiêm ngưỡng những cảnh ấy !

Cùng với mốt cúng bái linh đình, một số người đua nhau nói về *"đời sống tâm linh"*, tuy rằng trăm vị nói về tâm linh, không chắc có được hai ba vị nói rành mạch tâm linh là gì, nó ra làm sao !

Lại có chuyện khi tới thăm viếng nghĩa trang hay dâng hương đền chùa, có những cán bộ, đảng viên đội mũ cánh chuồn của hàng mã, khoác áo thụng xanh đỏ thêu rồng phượng có đủ cân đai hệt như quan lại, kỳ mục ngày xưa, và ngực còn đeo cả huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương. Thế rồi, trong trang phục như thế, các vị lần lượt xuống gối quỳ mọp vái lạy, rồi dấn lên hai bước lại lùi về một bước tiến tửu dâng lễ, cứ thế hàng tiếng đồng hồ mới xong một cuộc tế thần lễ thánh.

Một số cán bộ kín đáo cử vợ con hoặc thư ký riêng đi đến "cùng trời cuối đất" tìm bằng được các cô đồng, bà cốt để xin gọi hồn ông bà tổ tiên lên dạy bảo cho đường đi, nước bước để "tu thân tề gia", sao cho mau chóng thăng quan, tiến chức bằng cách cúng lễ, đốt vàng mã tạ tội và thề nguyện - từ nay quy y "cải tà" (!). Trong khi người khác nghiêm túc và khẩn trương chấp hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa VIII), thì họ chạy đi tìm các "ông thầy, bà cô" nhờ mách bảo cho mưu mẹo luồn lách để trốn chạy khỏi mọi "cửa ải" chỉnh

Digitized by Google

đốn tổ chức, kỷ cương. Từ việc to đến việc nhỏ (như chọn ngày lành tháng tốt để đi công tác, chọn đất cát để xây cất mồ mả...), họ đều nhờ cậy "các thầy, các cô" bấm độn, phán bảo, chỉ vẽ... Chắc chắn không dưới hàng nghìn ngôi nhà riêng của cán bộ, đảng viên long trọng treo gương bát giác trừ tà ma ở trên khung cửa ra vào ; và cũng không ít hơn số lượng nhà cửa của đảng viên được đeo bùa trừ tà, được bày la liệt các bàn thờ nghi ngút đèn nhang cúng vái các ông thổ thần, thổ địa, thần tài, cùng các bà cô ông mãnh mà có khi chính các vị gia chủ cũng chẳng hiểu là ai. Lại còn không ít đảng viên (trong đó có cả cán bộ cao cấp), mua đất xây biệt thự, đã đi đón thầy về cúng động thổ, có khấn vái, có vàng mã hẳn hoi, rồi xây móng cũng cúng, đổ trần cũng cúng hai ba lần. Lễ "tân gia" có đến mười mâm để trừ tà đuổi ma, xó nhà này đặt con dao phay và cái chổi, xó nhà kia long trọng đặt bàn thờ ông thổ công, thổ địa, ai hỏi gì, hay nhìn ngó gì, thì chủ nhà nhanh miệng đổ tại bà vợ, tại con cái bày vẽ ra thế chứ ông chẳng tin tí nào !

Chỉ thị 37/CT-TU ra ngày 2-7-1998 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, có viết : "Cán bộ, đảng viên nói chung và đảng viên theo tôn giáo nói riêng, phải gương mẫu thực hiện và vận động các tín đồ tôn giáo thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước..." ; điều đó hoàn toàn có nghĩa là cán bộ, đảng viên không được thả lỏng mình vào những đám mây mù của mê tín quàng xiên dù chúng được núp dưới vỏ bọc hào nhoáng là "tâm linh" hay là cái gì.

Chúng ta không cho rằng những hiện tượng trên đây đang ở cấp nguy hiểm cho an ninh trật tự xã hội, nhưng trên lĩnh vực tư tưởng, chúng ta nên thấy hết sự lây lan mau chóng của tình trạng xuống cấp đó trong một số không ít cán bộ, đảng viên. Điều đáng báo động là hiện nay, nhiều cấp ủy đảng chưa thấy rõ tình trạng này, chưa bàn bạc và đưa ra các chủ trương biện pháp kịp thời để giáo dục, nhắc nhở cán bộ, đảng viên thuộc quyền quản lý của mình. Chúng tôi thiết nghĩ cần phải tổ chức kiểm tra hiện tượng này. Ở nơi nào thấy hiện tượng trên, cấp ủy đảng nên chủ động đưa ra cho tập thể, đảng viên bàn bạc, tìm biện pháp thỏa đáng để giúp các đảng viên có sai sót mau chóng trở lại đúng vị trí của những con người đi tiên phong xây dựng xã hội mới, với niềm tin vững chắc ở sức người của mình và ở sự nghiệp bao năm nay mình góp phần xây đắp. ❑

VẤN ĐỀ KẾT NẠP ĐẢNG...

(Tiếp theo trang 50)

công đoàn để làm cơ sở tuyên truyền về công tác xây Đảng. Đối với những doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, cấp ủy cấp trên trực tiếp cử cán bộ, đảng viên tiếp xúc, làm việc với chủ doanh nghiệp nước ngoài, để họ nhận thức rõ về sự cần thiết, lợi ích và ý nghĩa, mục đích của việc lập tổ chức đảng, công đoàn và các đoàn thể khác tại doanh nghiệp. Phải quan tâm xây dựng tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp theo luật định, từ hoạt động của công đoàn mà lựa chọn những đoàn viên ưu tú để phát triển đảng viên, tiến tới lập tổ chức đảng.

Ở những doanh nghiệp đã có từ 3 đảng viên chính thức trở lên đang làm việc tại doanh nghiệp nhưng còn sinh hoạt đảng ở nơi khác, cấp ủy đảng cấp trên trực tiếp kiểm tra, xem xét, nếu thấy các đảng viên đó có đủ điều kiện thì chỉ đạo chuyển sinh hoạt đảng cho các đồng chí đó về doanh nghiệp để lập tổ chức đảng.

Đối với những doanh nghiệp hợp tác, liên doanh với nước ngoài, ngay khi chuẩn bị dự án đầu tư, các cơ quan, đơn vị phía Việt Nam tham gia liên doanh phải nhanh chóng hình thành tổ chức đảng (chi bộ, tổ đảng) trong cơ quan, đơn vị, tạo tiền đề thuận lợi để lập tổ chức đảng khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Đồng thời, các cấp ủy đảng thường xuyên chăm lo việc nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức đảng trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo đúng quy định của Đảng.

- Các cấp ủy đảng phối hợp với tổ chức công đoàn tiến hành đợt khảo sát, sơ kết, rút kinh nghiệm việc chỉ đạo thực hiện công tác phát triển Đảng trong công nhân từ Đại hội lần thứ VIII của Đảng đến nay, nhằm phát huy những ưu điểm, những kinh nghiệm tốt đã đạt được, khắc phục những mặt còn hạn chế, thiếu sót để xây dựng kế hoạch chỉ đạo cụ thể, thực hiện tốt chủ trương kết nạp đảng viên lớp 3-2. ❑

Digitized by Google

NGHỊCH LÝ ĐÓI, NGHÈO

DIỆU HƯƠNG

Thực tế cho thấy, xung quanh chuyện đói, nghèo có không ít điều nghịch lý. Tôi xin tạm nêu ra một số trường hợp cụ thể rồi đặt cho nó một cái đầu đề nhỏ.

● **"Vũ điệu tăng giảm".**

Cứ vào dịp cuối năm, cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn) phải viết báo cáo toàn diện về tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở đơn vị mình gửi lên cấp huyện, quận. Cấp huyện, quận lại viết báo cáo gửi lên cấp tỉnh, thành phố. Và, tỉnh, thành phố viết báo cáo gửi lên Trung ương. Gần như đã trở thành quy luật, khi viết báo cáo, người ta thường chú ý nói nhiều hơn tới những thành tích đạt được và giảm bớt đi những khó khăn, tồn tại, đặc biệt là những khuyết điểm, sai lầm. Về chuyện đói, nghèo cũng vậy. Có xã báo cáo tổng số hộ đói, nghèo năm 1997 là 20%, năm 1998 giảm xuống còn 14,6%. Họ không làm tròn mà lấy con số lẻ. Như vậy chắc là phải khảo sát và tính toán cẩn thận lắm. Nhưng cũng chính cái xã ấy khi biết tỉnh và huyện có dự án đầu tư kinh phí cho cơ sở trong việc xóa đói, giảm nghèo thì họ lại báo cáo năm 1998 số hộ đói 11% ; số hộ nghèo 19,26% và tổng số hộ đói, nghèo là 30,26%. Ôi ! Cái con số 14,6% để lấy thành tích và con số 30,26% để lấy tiền của Nhà nước sao nó cách xa nhau đến thế. Nếu cơ sở nào cũng báo cáo theo kiểu ngẫu hứng "nay giảm, mai tăng" như vậy thì làm sao chúng ta có được những con số thật chính xách về thực trạng đói, nghèo ?

● **Dự án 246 biến thành 642.**

Đây là cách nói hóm hỉnh trong dân gian để phản ánh một thực tế có thật : số tiền đối tượng được hưởng cứ bị bớt xén dần từ trên xuống dưới. Có nơi, kinh phí được đầu tư cho việc xóa đói, giảm nghèo trong hai năm 1997 - 1998 là 1014 triệu đồng. Ban quản lý dự án đã lập các hồ sơ, chứng từ khống để rút ra 660 triệu đồng chia nhau. Như vậy, số tiền xuống đến cơ sở chỉ còn 354 triệu đồng. Có địa phương, số kinh phí hỗ trợ việc xóa đói, giảm nghèo huyện tự ý quyết định giữ lại 30% ; xã tự ý quyết định giữ lại 10% ; kinh phí đến dân chỉ còn 60%. Còn nhiều thí dụ khác nữa, nhưng thiết nghĩ chỉ cần nêu một vài trường hợp như vậy cũng đã thấy rõ bản chất của vấn đề rồi.

● **Của "trời cho".**

Chính sách tín dụng phục vụ hộ nghèo thiếu vốn sản xuất được xem là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện chương trình quốc gia về xóa đói, giảm nghèo. Khác với dịch vụ tín dụng truyền thống của các ngân hàng thương mại, tín dụng phục vụ hộ nghèo thiếu vốn sản xuất mang tính đặc thù : được ưu đãi về lãi suất (lãi suất thấp) ; thủ tục cho vay đơn giản ; không phải thế chấp tài sản ; được giải ngân trực tiếp tại xã... Chính vì có những ưu đãi đó cho nên Nhà nước quy định đối tượng được vay vốn phải là những hộ nghèo thực sự, thiếu vốn sản xuất nhưng có sức lao động, chịu khó làm ăn, chứ không phải là những hộ nghèo do lười lao động, không biết cách làm ăn, gia đình có người nghiện hút hoặc mắc các tệ nạn xã hội... Khá nhiều địa phương và cơ sở không quán triệt được tinh thần này cho nên họ coi đó như là "của trời cho", là khoản tiền trước mắt thì Nhà nước cho vay nhưng sau này sẽ xóa nợ. Do nhận thức như vậy cho nên không ít nơi đã thực hiện phương thức "mưa cho khắp". Họ đem số tiền được vay chia đều cho từng hộ dân, chưa nói tới việc bớt lại một số khá lớn dành riêng cho các cán bộ xã vay (kể cả những hộ khá giàu). Như vậy, đồng vốn Nhà nước bỏ ra đã bị sử dụng sai mục đích, không đúng đối tượng.

*

* *

Những nghịch lý nêu trên hầu như ở địa phương nào cũng có. Rõ ràng đã đến lúc phải lập lại trật tự kỷ cương để cho những nghịch lý trong việc xóa đói, giảm nghèo không còn cơ hội tồn tại. ❑

Digitized by Google

CHỦ QUYỀN KINH TẾ CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN TRONG TOÀN CẦU HÓA

DUY THAO

Toàn cầu hóa về kinh tế là một quá trình khách quan, với tất cả mặt tích cực và tiêu cực của nó, đang là một xu thế lớn, cuốn hút sự tham gia của ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới. Toàn cầu hóa chứa đựng nhiều mâu thuẫn, là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh giữa các nước mà chủ yếu là giữa các nước phát triển và đang phát triển, trong đó có vấn đề chủ quyền của các nước đang phát triển.

Mọi người đều có thể thống nhất với nhau : sự phát triển về khoa học công nghệ, về kinh tế là không có biên giới. Trong một quốc gia cơ sở kinh doanh có thể thuộc nhiều chủ quốc tịch khác nhau. Việc sản xuất, buôn bán với nước ngoài không thể theo ý muốn chủ quan nhà kinh doanh mà còn phụ thuộc vào luật lệ quốc tế, các hiệp định chung về thuế... Điều đó làm cho chủ quyền quốc gia dường như dần dần suy giảm. Vì có nhiều luật lệ, hiệp định mà nhà nước dân tộc không thể kiểm soát được. Nhưng xét về phương diện phát triển, đây là sự vận động phát triển của chủ quyền dân tộc trong toàn cầu hóa kinh tế. Chủ quyền quốc gia trong thời đại hiện nay không còn là hiện tượng khép kín mà là chủ quyền mở. Vấn đề này lớn và rất quan trọng, hơn nữa lại mới xuất hiện. Phải có thời gian lâu dài, hiện tượng đó mới bộc lộ đầy đủ và cho ta nhận biết chính xác. Tuy nhiên hiện nay có thể tạm thời đưa ra những loại hình mới xuất hiện về chủ quyền của dân tộc trong toàn cầu hóa kinh tế.

1 - Chủ quyền đa phương :

Nền kinh tế giữa các quốc gia thâm nhập đan xen, phụ thuộc lẫn nhau ; lợi ích của dân tộc này gắn liền với lợi ích của dân tộc khác và vượt khỏi biên giới quốc gia. Lợi ích gắn liền với chủ thể, chủ quyền. Không có lợi ích nào lại không có chủ thể. Không có chủ thể nào lại không có chủ quyền dưới dạng này hay dạng khác. Trong mối liên hệ của thế giới ngày nay các chủ thể rất đa dạng. Để bảo đảm lợi ích hài hòa mà các chủ thể có thể chấp nhận phải có sự đồng thuận, biểu hiện của chủ quyền đa phương, chủ quyền của tất cả các chủ thể có quyền quyết định. Sự đồng thuận đòi hỏi các nước phải tiến hành cuộc đấu tranh không khoan nhượng, khôn khéo, bảo đảm lợi ích chung. Đây là vấn đề mấu chốt của cuộc đấu tranh lâu dài về kinh tế hiện nay.

Cuộc đấu tranh thực hiện chủ quyền đa phương diễn ra trên các phương diện : tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch. Hai mặt đối lập này đang vận động trong quá trình phát triển kinh tế trên phương diện vĩ mô. Toàn cầu hóa có xu hướng phá vỡ hàng rào ngăn cách giữa các quốc gia, hình thành mối quan hệ kinh tế rộng lớn. Việc thực hiện quá trình đó phải thông qua chủ thể các quốc gia. Nền kinh tế của mỗi quốc gia là bộ phận cấu thành khăng khít của nền kinh tế toàn cầu. Toàn cầu hóa được tăng cường mạnh mẽ khi vai trò độc lập, năng lực vận hành của nền kinh tế quốc gia phát triển không ngừng. Tuy nhiên mỗi quốc gia có điểm thuận lợi, khó khăn riêng, quy định chất lượng giá thành sản phẩm, năng lực cạnh tranh khác nhau. Sự vận hành của cơ chế thị trường trong nền kinh tế toàn cầu sẽ gây thiệt hại cho những sản phẩm yếu thế cạnh tranh, sẽ làm phá sản nền kinh tế một quốc gia kém năng lực phát triển. Bảo vệ lợi ích sản phẩm, củng cố phát triển năng lực sản xuất của quốc gia để hội nhập là lẽ đương nhiên.

Trong thực tế, cuộc đấu tranh giữa hai xu hướng tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch diễn ra gay gắt, dai dẳng. Những cuộc thương lượng của GATT trước đây, nhất là vòng đàm phán U-ru-goay diễn ra 7 năm (1984 - 1990) có hiệu quả rất hạn chế. Gần đây hội nghị của WTO tại Mỹ (Xít-tơn, 3-12-1999) được mệnh danh là cuộc đàm phán "thiên niên kỷ"

Digitized by Google

cũng không đưa ra được kết luận nào. Trong hội nghị, Mỹ và các nước phát triển không nhân nhượng về trợ giá nông sản. Nhưng nổi lên là sự không thống nhất giữa các nước phát triển và đang phát triển trên những vấn đề cơ bản như mở rộng thị trường, biện pháp phá giá, các tiêu chuẩn về lao động, môi trường, tài sản trí tuệ, cải cách WTO... Dự thảo những vấn đề này nếu được thực hiện chỉ đưa lại lợi ích cho các nước phát triển. Do vậy các nước đang phát triển cương quyết chống lại. Sự thất bại của hội nghị chứng tỏ các nước đang phát triển đã nhận thức được lợi ích của các nước nghèo, bước đầu thống nhất với nhau ngăn chặn thái độ cường quyền trong kinh tế, bảo vệ và từng bước đưa nền kinh tế các nước đang phát triển hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Nhân dân Mỹ và kể cả một số nghị sĩ Mỹ cho rằng nội dung mà hội nghị Xít-tơn nêu ra chỉ tiếp tục sự hủy hoại môi trường và gây bất lợi cho người lao động(1). Sau Hội nghị Xít-tơn, UNCTAD đã tổ chức diễn đàn lần thứ 10 tại Băng Cốc (16-2-2000). Hội nghị đã củng cố lập trường, biện pháp đấu tranh bảo vệ lợi ích các nước đang phát triển trong quá trình hội nhập. Gần đây thế giới lại chứng kiến một sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với các nước đang phát triển. Lần đầu tiên một nước nghèo có thể áp dụng trừng phạt đối với nước giàu. Đó là việc WTO cho phép Ê-cu-a-đo áp đặt lệnh trừng phạt hằng năm trị giá 201,6 triệu USD đối với EU về sự phân biệt đối xử trong chính sách nhập khẩu chuối. Sự kiện Ê-cu-a-đo có thể là bước đột phá làm chuyển hướng cuộc đấu tranh thực hiện chủ quyền đa phương giữa các nước giàu và nghèo. Các nước lớn, giàu dần dần không thể tự coi như "nhà nước siêu quốc gia" áp đặt chính sách kinh tế đối với nước nghèo. Nước nghèo có khả năng đấu tranh giành thắng lợi để thực hiện sự bình đẳng, thực hiện sự đồng thuận, biểu hiện của chủ quyền đa phương. Vấn đề hiện nay là phải có chiến lược đúng, nhằm tạo thế, tập hợp các nước đang phát triển hình thành mặt trận đấu tranh bảo vệ lợi ích chung, thực hiện quyền dân chủ, bình đẳng, các bên đều có lợi, thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu phát triển.

2 - Chủ quyền hỗn hợp :

Chủ quyền đa phương biểu hiện quan hệ kinh tế trên phương diện vĩ mô, bao hàm thể lệ mang tính toàn cầu. Chủ quyền hỗn hợp giới hạn trong phạm vi hẹp. Có thể song phương hoặc ba bốn chủ thể phối hợp kinh doanh. Chủ quyền, lợi ích của các thành viên được thống nhất thông qua thương lượng, biểu hiện bằng các hợp đồng kinh tế. Tính phong phú của chủ quyền hỗn hợp được thể hiện qua các loại hình :

+ Chủ quyền hỗn hợp thuộc các nước đang phát triển với nhau : Do trình độ phát triển không quá chênh lệch, mức độ nhu cầu lợi ích tương đối đồng đều nên dễ đi tới sự đồng thuận. Các đối tác khai thác được thế mạnh của nhau, cùng tồn tại và phát triển.

+ Chủ quyền hỗn hợp thuộc khu vực hóa kinh tế. Sự hợp tác diễn ra trên nhiều lĩnh vực để hình thành không gian kinh tế toàn vùng : hiệp định buôn bán tự do, cải thiện môi trường đầu tư, kế hoạch hợp tác công nghiệp, chương trình khai thác những điều kiện thiên nhiên liên quốc gia... Đối với khu vực Đông - Nam Á, tinh thần trên được AESAN thống nhất dưới chủ đề *"đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều"*.

+ Chủ quyền hỗn hợp giữa các nước phát triển và đang phát triển : loại hình này phức tạp hơn. Sự hợp tác không chỉ giới hạn về kinh tế mà còn mang sắc thái chính trị. Tùy theo chiến lược của các nước phát triển quy định tính chất hợp tác về kinh tế với các nước đang phát triển. Thực tế đã có nhiều sự hợp tác diễn ra thuận chiều, đưa lại hiệu quả đáng khích lệ. Nhưng cũng không ít những biểu hiện của tính cường quyền trong quá trình hợp tác.

Tính cường quyền thể hiện trên những nét chung : sử dụng ưu thế về kinh tế làm điều kiện để ép các nước đang phát triển tuân thủ chủ nghĩa tự do mới. Nội dung của nó là tự do buôn bán, dịch vụ ; tự do lưu thông vốn, đầu tư ; lấy tư nhân hóa về sở hữu, cơ chế thị trường tự do làm cơ sở.

Bất chấp hoàn cảnh điều kiện, khả năng cạnh tranh của các nước đang phát triển, các nước giàu thông qua tổ chức IMF, ADB để đặt ra những điều kiện viện trợ. Nếu không tuân thủ thì không được cấp vốn. Tuân thủ thì mất chủ quyền về kinh tế và kèm theo bao hậu quả về chính trị và xã hội.

IMF đã thiết kế chương trình phát triển của châu Phi, khi châu lục này chưa chuẩn bị những điều kiện mở cửa. Các xí nghiệp nội địa, trang trại chưa có khả

(1) Theo *Đài tiếng nói Hoa Kỳ*, 11-1-2000

Digitized by Google

năng cạnh tranh với hàng hóa của các tập đoàn xuyên quốc gia. Cuối cùng, châu Phi chỉ là thị trường tiêu thụ hàng hóa ế thừa của các nước giàu, nền công nghiệp bị phá sản, cảnh nghèo đói bệnh tật triền miên diễn ra.

Gần đây lại nổi lên vấn đề quan trọng cả thế giới phải quan tâm là tự do hóa vốn đầu tư. Theo quan điểm của các nước giàu và IMF, các nước phải tự do hóa và mở cửa nền kinh tế cho dòng vốn ra - vào tự do. Có như vậy, các nước đang phát triển mới được viện trợ. Một số nước nghèo tuân thủ và khởi đầu đã đưa lại một số thành tựu. Về phương diện chủ quyền thì các nước này không còn kiểm soát được vốn ra - vào trong sản xuất kinh doanh. Khi có chấn động, vốn kinh doanh ùn ùn chảy ra nước ngoài trong vài giờ cạn kiệt. Đồng tiền nội địa mất giá, lạm phát tăng nhanh, sản xuất đình trệ, thất nghiệp tăng vọt. Đất nước lâm vào khủng hoảng và mở rộng sang các nước với quy mô lớn. Cuộc khủng hoảng ở Mê-hi-cô năm 1994 và Đông Á năm 1997 là những ví dụ. Như vậy chủ quyền hỗn hợp cũng là loại hình đấu tranh quan trọng để bảo vệ quyền làm chủ của các nước đang phát triển.

3 - Chủ quyền dân tộc :

Chủ quyền đa phương, chủ quyền hỗn hợp biểu hiện sự phối hợp quyền lực giữa các chủ thể khác nhau thực hiện hiệp định kinh tế. Hiệp định này chỉ giới hạn những mặt, những bộ phận hay một tiến trình nhất định. Còn toàn bộ sự phát triển kinh tế của đất nước thuộc vai trò chủ quyền dân tộc. Dù mức độ toàn cầu hóa đến đâu cũng không có một tổ chức quốc tế nào, một công ty độc quyền xuyên quốc gia nào thay thế được chủ quyền dân tộc về kinh tế (trừ khi dân tộc nào đó tự nguyện hình thành nhà nước liên bang). Nó tồn tại lâu dài song song với toàn cầu hóa kinh tế. Vì nếu chủ quyền dân tộc không còn thì nhà nước dân tộc cũng biến theo. Khi đó khái niệm toàn cầu hóa cũng không còn nghĩa của nó.

Toàn cầu hóa được biểu hiện trong chủ quyền đa phương có nghĩa khi đặt đối xứng với chủ quyền dân tộc về kinh tế. Vấn đề được đặt ra là mối quan hệ giữa hai hiện tượng này và vai trò chủ quyền dân tộc hiện nay.

+ Chủ quyền đa phương bao hàm những bộ phận của chủ quyền dân tộc. Toàn cầu hóa kinh tế là do sự vận động thâm nhập, đan xen giữa các bộ phận kinh tế dân tộc. Nó được thực hiện khi lợi ích các chủ thể giao thoa hình thành lợi ích chung. Như vậy, chủ quyền đa phương kết hợp những cái tương đồng của chủ quyền dân tộc và trở thành cái chung. Nói đến chủ quyền đa phương trong đó đã đề cập đến chủ quyền dân tộc. Nói đến lợi ích chung đã đề cập đến lợi ích dân tộc. Nhưng trong thực tế, chủ quyền, lợi ích dân tộc có được thực hiện hay không là do vai trò, sức mạnh kinh tế và sự khôn khéo đấu tranh của chủ quyền dân tộc. Nếu không chủ quyền dân tộc sẽ biến thành "chuyển quyền" ; đất nước lâm vào tình trạng lệ thuộc, nhân dân bị bóc lột, sự trở lại dạng nào đó của chủ nghĩa thực dân.

+ Sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chủ quyền dân tộc và chủ quyền đa phương. Chủ quyền dân tộc giao lưu với nhau trong những điều kiện nhất định, ổn định. Đó là quá trình thỏa mãn nhu cầu của các chủ thể, dần dần hình thành luật lệ mà các chủ thể thừa nhận. Điều kiện đáp ứng nhu cầu là cạnh tranh bình đẳng và bảo đảm lợi ích các bên tham gia. Như vậy những phần của chủ quyền dân tộc đã chuyển hóa thành chủ quyền đa phương.

Chủ quyền đa phương ra đời tạo hành lang rộng lớn cho chủ quyền dân tộc vận động thuận lợi, mặt khác đòi hỏi chủ quyền dân tộc phát triển. Chủ quyền dân tộc được củng cố, cơ sở của sự hợp tác được tăng cường, mở rộng. Vòng tuần hoàn đó vận động không ngừng thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển.

Hiện nay thế giới vẫn đang trong quá trình hình thành chủ quyền đa phương thông qua các cuộc hội nghị của WTO. Đây là một quá trình lâu dài, đấu tranh gay gắt bởi lẽ các chủ thể đa dạng phức tạp, trình độ khả năng khác nhau. Sự đồng thuận phải có thời gian.

+ Khuynh hướng chi phối lấn át của chủ quyền đa phương đối với chủ quyền dân tộc : Chủ quyền đa phương là vấn đề chung của các quốc gia. Nó được bảo đảm bằng luật lệ ràng buộc giữa các quốc gia. Mặt khác chủ quyền đa phương tập hợp nhiều chủ thể khác nhau. Trong đó, nhiều nước có tiềm năng kinh tế dồi dào, khả năng cạnh tranh lớn, có vai trò quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế. Những nước này thông qua luật lệ chung, chèn ép các nước đang phát triển, giành lợi thế cho mình.

Digitized by Google

+ Tính độc lập của chủ quyền dân tộc : Chủ quyền dân tộc là một trong những quyền cơ bản của con người. Nó thể hiện bản chất tự nhiên của cộng đồng dân tộc đồng thời còn do nhu cầu bảo vệ sự sống của chính con người. Đấu tranh thực hiện chủ quyền dân tộc diễn ra từ khi có nhà nước đến nay và kéo dài gắn liền sự tồn tại của nhà nước, dân tộc. Mối đe dọa của chủ quyền dân tộc trước đây là họa xâm lăng, dân tộc này áp bức dân tộc khác. Ngày nay thách thức đối với chủ quyền dân tộc không chỉ là "hiểm họa mang tính truyền thống" mà còn do tính tất yếu của quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là sự hội nhập, phụ thuộc mang tính toàn cầu. Không một quốc gia nào tồn tại và phát triển lại tách khỏi quá trình này. Hội nhập đưa lại cơ hội cho sự phát triển nhưng mặt trái của nó là sự hòa tan, sự xói mòn chủ quyền, khả năng phá sản nền kinh tế quốc gia và đồng hóa dân tộc. Hơn lúc nào hết, độc lập chủ quyền dân tộc cần được đề cao và đặt đúng vị trí, tầm vóc của nó.

Cần xác định vai trò của chủ quyền dân tộc trong chủ quyền đa phương. Thực hiện chức năng của mình, xác lập những ngành kinh tế đối ngoại với sức cạnh tranh lớn góp phần thúc đẩy nền kinh tế toàn cầu hóa phát triển đồng thời hình thành mặt trận đấu tranh duy trì sự công bằng, các bên đều có lợi trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Đối với đất nước, chủ quyền dân tộc thể hiện sự tự chịu trách nhiệm bảo đảm phát triển toàn diện quốc gia, không có lực lượng nào làm thay, cũng không có lý lẽ nào biện luận cho sự chia sẻ trách nhiệm đó. Tính độc lập của chủ quyền kinh tế được thể hiện trên những phương diện dưới đây :

1) Có chiến lược đúng nhằm thỏa mãn hai nhu cầu : Phù hợp với xu thế phát triển của nền kinh tế toàn cầu đồng thời khai thác phát huy toàn bộ tiềm năng đất nước, thúc đẩy sự phát triển với tốc độ cao, rút ngắn khoảng cách, trình độ chênh lệch với các nước giàu.

2) Bảo vệ chế độ kinh tế : Trong tình hình hiện nay, khi nền kinh tế cả nước hòa nhập với nhau trên một số lĩnh vực, nhất là những khâu chủ chốt của nền sản xuất, kinh doanh. Nó có khả năng chuyển hóa nền kinh tế đất nước, thay đổi chiều hướng phát triển của quốc gia. Vì vậy, các nước đang phát triển phải có đường lối chống lũng đoạn, bảo vệ chế độ kinh tế, phù hợp với cương lĩnh lựa chọn đường lối xây dựng đất nước.

3) Điều tiết, kiểm soát sự vận hành nền kinh tế, kể cả lĩnh vực đối nội và đối ngoại : Trong quá trình hội nhập, có nhiều lĩnh vực ngoài tầm kiểm soát của quốc gia. Mặt khác, cơ chế thị trường đòi hỏi sự thông thoáng tự do, vận hành theo quy luật kinh tế. Tuy nhiên, cơ chế thị trường tự do một chiều bao giờ cũng dẫn đến phát triển vô hướng. Tính không kiểm soát bao giờ cũng dẫn đến rối loạn. Tất cả những vấn đề này ngược lại với sự tự chịu trách nhiệm phát triển toàn diện, có tổ chức của chủ quyền dân tộc. Vì vậy, các nước đang phát triển phải có biện pháp điều tiết, kiểm soát được các mặt hoạt động, bảo đảm sự phát triển cân đối của nền kinh tế. Những biện pháp này dưới dạng công khai hoặc ngấm ngầm, kinh tế hay chính trị, quốc gia hay quốc tế... kể cả lĩnh vực đã được thỏa thuận ra - vào tự do. Được như vậy, nền kinh tế quốc gia mới phát triển ổn định, vững chắc, lâu dài.

4) Tạo vành đai an toàn cho nền kinh tế quốc gia : Quá trình toàn cầu hóa kinh tế có tác động tích cực là thúc đẩy quá trình hợp tác, phát triển. Tuy nhiên nó chứa chất nhiều mâu thuẫn : xu hướng tự do hóa thương mại và bảo hộ mậu dịch ; nhu cầu phát triển ổn định của nền kinh tế và sự rủi ro mang tính toàn cầu ; nâng cao mức thu nhập cho toàn thế giới nhưng không giải quyết được sự bất bình đẳng trong phân phối và tệ nạn xã hội mà nó gây ra. Những mâu thuẫn đó vận động không ngừng và có điều kiện bùng nổ thành các cuộc khủng hoảng về kinh tế. Biết bao cuộc hội thảo, bàn luận phân tích, lý giải. Nhưng bản chất, những mặt đối lập của toàn cầu hóa kinh tế vẫn tồn tại. Nguy cơ của cuộc khủng hoảng vẫn tiềm ẩn. Vì vậy, các nước đang phát triển tìm biện pháp tạo vành đai bảo vệ nền kinh tế bằng sự hình thành các khối kinh tế theo địa lý. Sự liên kết kinh tế, thiết lập khu vực mậu dịch tự do, thu hút vốn đầu tư, tiến tới đồng tiền khu vực và lực lượng dự trữ tài chính mạnh, phối hợp khai thác tiềm năng khu vực... mở rộng sự phát triển toàn vùng.

Tất cả những giải pháp trên nhằm xây dựng khối kinh tế lớn, đủ sức cạnh tranh, giảm bớt sự phụ thuộc bên ngoài, ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. ❑

Digitized by Google

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁN CÔNG MARKETING
MARKETING COLLEGE HCM CITY

Chuyên ngành và chuyên ngành đào tạo :

1. Quản trị kinh doanh
2. Marketing
3. Kế toán Doanh nghiệp
4. Tin học ứng dụng trong SXKD
5. Ngoại ngữ (ngành Tiếng Anh doanh nghiệp)
6. Thẩm định giá



Các loại hình đào tạo :

Đào tạo hệ Cao đẳng chính quy tập trung, Cao đẳng tại chức, Chuyên tu, hệ Trung học chuyên nghiệp, mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn.

Quy mô tuyển sinh hằng năm : Bình quân từ 1.200 - 1.400 SV/năm

Địa chỉ liên hệ :

Văn phòng : 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển - P.1 - Q.TB - Tp.HCM
ĐT : 8457401 - 8479310 - 8445881 ; Fax : 08083488 - 8422705

Hoặc cơ sở giảng dạy I : 306 Nguyễn Trọng Tuyển - P.1 - Q.TB - Tp.HCM
ĐT : 8445889 - 8479378 - 8459219

Trung tâm Nghiên cứu Tiếp thị : 306 Nguyễn Trọng Tuyển - P.1 - Q.TB
ĐT : 8852922 - 8478964 Fax : 8422705

TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY MIỀN NAM
(Doanh Nghiệp Nhà Nước Hoạt Động Công Ích)

Theo Quyết định số 78/1998 QĐ-CHK ngày 05/06/1998 của Cục trưởng Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam - V/v chuyển Trung tâm Quản lý bay Hồ Chí Minh thành Trung tâm Quản lý bay Miền Nam.



TÊN GIAO DỊCH QUỐC TẾ

Southern Region Air Traffice Services (SORATS)

- Địa chỉ : 58 Trường Sơn - Tân Bình - TP.HCM
- ĐT : 8.443.179 - 8.443.250 - 8.448.365
- Fax : (84-8) 8.443.705

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Cung cấp các dịch vụ không lưu và các dịch vụ phụ trợ cho tất cả các tàu bay dân dụng hoạt động tại các sân bay, trên vùng trời thuộc trách nhiệm điều hành được giao và vùng thông báo bay (FIR) Hồ Chí Minh
- Bảo đảm kỹ thuật trang thiết bị được giao
- Đầu tư mua sắm thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên ngành

Cơ quan quản lý : TRUNG TÂM QUẢN LÝ BAY DÂN DỤNG VIỆT NAM
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 310666 - Do Sở Kế Hoạch Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 05/09/1998

Digitized by Google

5750

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 2 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội



HÃY SỬ DỤNG THẺ RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG ATM CỦA NHNo & PTNT VN

NHANH CHÓNG TIỆN LỢI AN TOÀN

☞ **Gửi tiền :** muốn sử dụng dịch vụ ATM, khách hàng đến quầy giao dịch ATM mở tài khoản và được cấp thẻ chậm nhất sau 3 ngày. Khi cần tăng số dư của thẻ, đến quầy giao dịch ATM nơi mở tài khoản để gửi tiền.

☞ Số dư ban đầu của tài khoản tối thiểu là 500.000 đ. Số dư còn lại của thẻ không được phép dưới 50.000 đ.

☞ Giá trị của thẻ là 2 năm.

Đổi thẻ mới tại ngân hàng nơi mở tài khoản ATM.

☞ Số dư thẻ ATM được hưởng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn.

☞ **Rút tiền :**

* Có thể rút tại bất kỳ ATM nào của NHNo & PTNT VN.

* Đưa thẻ vào ATM - nhập số PIN.

* *Chọn mục* rút tiền nhanh (có 2 mức 200.000, 500.000 đ) hoặc chọn rút tiền, nhập số tiền rút, ấn phím Enter. Chọn mục bằng cách ấn vào nút tương ứng hàng ngang cạnh bên màn hình, ấn phím *clear* khi nhập sai cần sửa lại.

* Một lần rút tối đa 1.000.000 đ, mỗi ngày chỉ được rút tối đa 5 lần.

* Khi ATM đưa tiền và thẻ ra, nhanh chóng lấy thẻ và tiền khỏi ATM, vì ATM sẽ tự động thu hồi tiền, thẻ sau 30 giây.

* Phí phải trả mỗi lần rút là 0,1% số tiền rút và chỉ trả tối đa 49.500 đ/tháng (hiện tại khách hàng không phải trả phí).

☞ Thời hạn rút tiền giữa 2 lần liên tiếp không quá 6 tháng

☞ Xem số dư thẻ :

* Có thể xem tại bất kỳ ATM nào của NHNo & PTNT VN

* Đưa thẻ vào ATM - nhập số PIN.

* Chọn mục vấn tin.

☞ Khi đưa thẻ vào ATM chọn các mục, nếu muốn ngưng lấy thẻ ra hãy chọn mục *Thoát/Exit.*

☞ Thường xuyên thay đổi PIN (mật mã thẻ) : PIN được người sử dụng nhập vào từ ATM, độ dài PIN là 6 con số.

* Đưa thẻ vào ATM.

* Chọn mục thay đổi PIN.

* Nhập số PIN cũ.

* Nhập số PIN mới (2 lần).

☞ Khi đưa thẻ vào ATM, nếu nhập sai PIN quá 3 lần, ATM sẽ giữ thẻ. Yêu cầu chứng minh là chủ thẻ tại quầy ATM để nhận lại thẻ.

☞ Giữ gìn thẻ cẩn thận. Mất thẻ, thông báo ngay cho ngân hàng mở tài khoản ATM các yếu tố *Họ tên, số CMND, ngày và nơi cấp, số thẻ ATM.*

* Mất lần I : chỉ nộp tiền tại quầy bằng số tiền mua thẻ mới.

* Mất lần II : nộp tiền bằng 2 lần số tiền mua thẻ mới.

* Mất lần III : ngừng cấp thẻ 6 tháng.

Sở Giao dịch NHNo & PTNT VN. Số 2 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.
Tel : (84-4) 8.313790 ; Fax : (84-4) 8313750 ; SWIFT : VBAAVNVX

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



10
5-2000

UNIV. OF MICH.
JUN 08 2000
CURRENT SERIALS

Digitized by Google



CÔNG TY THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÔN ĐẢO (COIMEX)

303 LÊ HỒNG PHONG - TP. VŨNG TÀU
ĐT : 064 - 839914
59 TRẦN QUỐC THẢO - Q.3 - TP. HCM
ĐT : 08 - 8223139

Giám đốc : LÊ VĂN KHÁNG

Đại biểu hai giỏi toàn quốc 1996

(giỏi kháng chiến - giỏi kiến quốc)



Công ty thủy sản và XNK Côn Đảo là doanh nghiệp nhà nước hạng 2 trực thuộc huyện Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban đầu với tên gọi xí nghiệp vận tải và khai thác hải sản Bến Đầm. Phương tiện ban đầu chỉ có 6 chiếc tàu thuyền, 4 cái phải sửa chữa, 1 cái bị thanh lý, 1 chiếc hoạt động cầm chừng, văn phòng làm việc phải thuê mướn, CBCNV dưới 60 người. Năm 1992 xí nghiệp vận tải và khai thác hải sản Bến Đầm sát nhập với CT SX DK XNK. Từ đó CT có thêm chức năng kinh doanh XNK trực tiếp và có tên gọi là Công ty Thủy sản và XNK Côn Đảo. Đến nay CT đã phát triển vững chắc khẳng định được khả năng tồn tại đứng vững và phát triển. Công ty đã có văn phòng làm việc, phương tiện tàu thuyền 17 chiếc, có phân xưởng chế biến chả cá XK với dây chuyền công nghệ hiện đại, xưởng chế biến nước mắm, xưởng chế biến gỗ, xưởng đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền, nhiều phương tiện phục vụ công tác quản lý. Cảng cá Bến Đầm sắp đưa vào vận hành khai thác. Công tác chỉnh đốn và xây dựng Đảng của Công ty luôn luôn tăng cường và củng cố phát triển luôn đạt tiêu chuẩn (trong sạch vững mạnh) từ một chi bộ với 4 đảng viên đến nay phát triển thành đảng bộ gồm 5 chi bộ với 46 đảng viên. Năm 1996 qua kiểm điểm phân loại đảng viên, toàn đảng bộ có 42 trên 46 đảng viên loại 1, 4 đảng viên loại 2, trong năm kết nạp 6 đảng viên mới. Công tác đoàn thể : Công đoàn và đoàn thanh niên có nhiều hoạt động tích cực. 100% người lao động tham gia tổ chức công đoàn. Công ty thường xuyên tổ chức đại hội cán bộ công nhân viên vào đầu năm để đăng ký giao ước thi đua người lao động phấn đấu đạt chỉ tiêu, nhờ vậy đã tác động đến hoàn thành kế hoạch chung của công ty. Công ty thủy sản và XNK Côn Đảo đã được Đảng và Nhà nước khen thưởng và phong tặng : - Huân chương Lao động hạng 2, - Huân chương Lao động hạng 3, - Huân chương Chiến công hạng 3, - Cờ luân lưu của Chính phủ, Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Thủy sản - Bộ Thương mại, Cờ đơn vị xuất sắc phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc Bộ Nội vụ. - Huy chương bảo vệ Tổ quốc, - Bằng khen Bộ Quốc phòng. Tổng LĐLĐVN tặng cờ (Công đoàn cơ sở vững mạnh). UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tặng cờ : Thi đua xuất sắc ngành Thủy sản và nhiều bằng khen của chính phủ, các Bộ ngành và các cơ quan trong tỉnh. Đặc biệt ĐC giám đốc Lê Văn Kháng, anh bộ đội Cụ Hồ đánh giặc giỏi lãnh đạo làm kinh tế cũng giỏi đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng 2, - Huân chương Lao động hạng 3. Nhiều bằng khen của của chính phủ và các bộ ngành, đồng chí xứng đáng là Đại biểu hai giỏi toàn quốc.



Tàu đánh cá xa bờ CT thủy sản và XNK Côn Đảo

Kế hoạch năm 2000 : Tổng doanh thu 116 tỷ 260 triệu đồng, kim ngạch XNK 15 triệu USD nộp ngân sách 47 tỷ 150 triệu đồng, lợi nhuận 500 triệu đồng. Thiên niên kỷ mới Côn Đảo, Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ có nhiều và nhiều công ty như Công ty Thủy sản và XNK Côn Đảo làm giàu cho quê hương đất nước.

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 592 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

10
5-2000

MỤC LỤC

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG	- Thông cáo đặc biệt	3
	- Tiểu sử đồng chí Phạm Văn Đồng	4
	- Lời điếu	5
	- PHẠM VĂN ĐỒNG - Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại.	7
KỶ NIỆM 25 NĂM NGÀY TOÀN THẮNG CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC VÀ NGÀY QUỐC TẾ LAO ĐỘNG	PHAN VĂN KHẢI - Phát huy truyền thống vẻ vang của dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh trong giai đoạn mới	13
KỶ NIỆM 110 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19-5-1890 - 19-5-2000)	HÀ XUÂN TRƯỜNG - Hồ Chí Minh - cái nhìn văn hóa xuyên thế kỷ	18
	VŨ ĐÌNH CỰ - Tư tưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ	21
	QUANG CẬN - Tư duy chính trị Hồ Chí Minh, tiếp cận từ góc độ văn hóa	25
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN VĂN YẾU - Tiếp tục đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội	30
	HỒ SĨ QUÝ - Phát triển con người : những điều cần làm rõ	36
	PHAN ĐĂNG NHẬT - Du lịch và hội lễ	40
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TIẾN HẢI - Đôi điều về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của Hà Nội	44
	ĐẶNG NGỌC TÙNG - Phong trào công nhân TP Hồ Chí Minh vững bước tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	49
	NGUYỄN VIẾT VƯỢNG - "Cái nôi" của đội ngũ cán bộ công đoàn Việt Nam	51
	NGUYỄN SINH - Đồng bằng sông Cửu Long : một mô hình nông nghiệp hàng hóa lớn, đa ngành	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	VŨ LÂN - Chuyện nghe được ở quán "mộc tồn"	59
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	VÕ THỦ PHƯƠNG - Trung Đông : tiến trình hòa bình đã đến hồi kết ?	60
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Hội nghị sơ kết chương trình nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Nam kỳ	62

Bìa 1 : *Bác Hồ - hình ảnh của khối đại đoàn kết* Ảnh : TL

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

* Специальное Сообщение - Биография Товарища ФАМ ВАН ДОНГА - Надгробное слово. ФАМ ВАН ДОНГ: Президент Хо Ши Мин – образ нации, квинтэссенция эпохи. ФАН ВАН ХАЙ: Развивать славные традиции нации, вести страну в путь ускоренного развития в новом периоде. ХА СУАН ЧЫОНГ: Хо Ши Мин – транс-вековый культурный кругозор. ВУ ДИНЬ КЫ: Идея Хо Ши Мина о науке и технологии. КУАНГ КАН: Подход к политическому мышлению Хо Ши Мина с перспективы культуры. НГУЕН ВАН ИЭУ: Дальнейшее обновление законодательной деятельности Национального Собрания. ХО ШИ КУЙ: Пункты, нуждающиеся в уяснении в проблеме развития человека. ФАН ДАНГ НЯТ: Туризм и фестивали. ТИЕН ХАЙ: Некоторые мнения о реализации Демократического Статуса на базовых уровнях Ханоя. НГУЕН ШИН: Дельта реки Кыу Лонг - модель многоотраслевого сельского хозяйства, производящего товары на большом масштабе. ВО ТХУ ФЫОНГ: Ближний Восток – не к концу ли приходит процесс подтверждения мира?

CONTENTS

* Special Announcement - Biography of Comrade PHẠM VĂN ĐỒNG - Funeral oration. PHẠM VĂN ĐỒNG: President Ho Chi Minh – image of the nation, genius of the era. PHAN VĂN KHẢI: To develop the glorious traditions, to lead the country into the path of accelerated development in the new period. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Ho Chi Minh – an era-penetrating cultural outlook. VŨ ĐÌNH CỰ: Ho Chi Minh's idea regarding science and technology. QUANG CẬN: An approach to Ho Chi Minh's political thinking from the stand of culture. NGUYỄN VĂN YẾN: To continue renovating National Assembly's legislation activity. HỒ SĨ QUÍ: Points to be clarified in the matter of developing the man. PHAN ĐĂNG NHẬT: Tourism and festivals. TIẾN HẢI: Some opinions regarding the implementation of the Democratic Status at grassroots levels of Hanoi. NGUYỄN SINH: Cuu Long river delta: a model of multi-industry agriculture producing commodities in large scale. VÕ THỦ PHƯƠNG: Middle East – is the process of peace confirmation comming to the end?

SOMMAIRE

* Communiqué spécial - Biographie du camarade PHẠM VĂN ĐỒNG - Oraison funèbre. PHẠM VĂN ĐỒNG: Le Président Hồ Chí Minh, image du peuple, quintessence de l'époque. PHAN VĂN KHẢI: Faire valoir les traditions glorieuses du peuple, faire avancer le pays dans la nouvelle époque. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Hồ Chí Minh – une vue culturelle à travers le siècle. VŨ ĐÌNH CỰ: La pensée de Hồ Chí Minh sur les sciences et la technologie. QUANG CẬN: La pensée politique de Hồ Chí Minh vue sous l'angle culturel. NGUYỄN VĂN YẾU: Continuer à renouveler les activités législatives de l'Assemblée Nationale. HỒ SĨ QUÝ: Le développement des sources humaines: les questions à éclairer. PHAN ĐĂNG NHẬT: Le tourisme et les rites et fêtes. TIẾN HẢI: Quelques problèmes sur l'application à Hanoï de la Règlementation démocratique à la base. NGUYỄN SINH: La plaine du Mékong: un modèle de l'agriculture marchande à plusieurs branches. VÕ THỦ PHƯƠNG: Le Moyen-Orient: le processus de paix est-il dans sa dernière phase?

SUMARIO

* Comunicado especial - Biografía del camarada PHẠM VĂN ĐỒNG - Oración funeral. PHẠM VĂN ĐỒNG: Hồ Chí Minh, imagen de la nación, quinta esencia de la época. PHAN VĂN KHẢI: Desplegar las gloriosas tradiciones nacionales, hacer avanzar el país en la nueva época. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Hồ Chí Minh – una mirada cultural através el siglo. VŨ ĐÌNH CỰ: El pensamiento de Hồ Chí Minh sobre la ciencia y tecnología. QUANG CẬN – La ideología política de Hồ Chí Minh, vista bajo el ángulo cultural. NGUYỄN VĂN YẾU: Continuar la renovación de las actividades legísticas de la Asamblea Nacional. HỒ SĨ QUÝ: El desarrollo de las fuentes humanas : las cuestiones a aclarar. PHAN ĐĂNG NHẬT: El turismo y las fiestas tradicionales. TIẾN HẢI: Algunos problemas sobre la aplicación en Hanoi la Reglamentación democrática en bases. NGUYỄN SINH: El delta del Mekong : un modelo de agricultura mercantil en muchas ramas. VÕ THỦ PHƯƠNG: El Medio Oriente : ¿ Está en su última fase el proceso de paz ?

目录

特别公报*范文同同志简履*悼辞•范文同：胡主席—民族的形象、时代的精华•潘文凯：发挥民族的光荣传统，使国家在新的阶段中迅速发展•何春长：胡志明—跨世纪的文化观•武亭巨：有关科学技术的胡志明思想•光谨：从文化角度看胡志明政治思维•阮文窈：继续革新国会的立法活动•胡士贵：发展人力必须弄清楚的若干问题•潘登日：旅游与庙会•进海：关于落实河内的基层民主规制的一些问题•阮生：九龙江三角洲—一个大的商品、多行业的农业模式•武守方：中东—和平进程是否告终？

Digitized by Google

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG



THÔNG CÁO ĐẶC BIỆT

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vô cùng thương tiếc báo tin :

Đồng chí **PHẠM VĂN ĐỒNG,**

nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII,

Huân chương Sao Vàng,

Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng,

Sau một thời gian lâm bệnh, mặc dù được các giáo sư, bác sĩ hết lòng cứu chữa, nhưng do tuổi cao, bệnh nặng, đồng chí đã từ trần hồi 23 giờ 10 phút ngày 29 tháng 4 năm 2000 tại Hà Nội, thọ 94 tuổi.

Đồng chí Phạm Văn Đồng, bí danh là Tô, sinh ngày 1-3-1906 tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Đồng chí tham gia cách mạng từ năm 18 tuổi, hoạt động trong phong trào học sinh. Năm 1926 đi dự lớp huấn luyện tại Quảng Châu do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Sau khi dự Đại hội Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội ở Hương Cảng (Trung Quốc), đồng chí trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù và đầy đi Côn Đảo, năm 1936 ra tù, đồng chí được trả tự do và ra Hà Nội

Digitized by Google

tham gia hoạt động công khai. Năm 1940, đồng chí vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Hoạt động cách mạng liên tục trên 70 năm, đồng chí đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Đồng chí mất đi là một tổn thất đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đồng chí Phạm Văn Đồng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định tổ chức tang lễ đồng chí Phạm Văn Đồng với nghi thức Quốc tang.

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM, QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

TIỂU SỬ ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG

nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Đồng chí **PHẠM VĂN ĐỒNG**, bí danh là Tô ; sinh ngày 1-3-1906 trong một gia đình công chức tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1925, đồng chí tham gia phong trào học sinh bãi khóa để tang cụ Phan Chu Trinh. Năm 1926, đồng chí đi Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội.

Cuối năm 1927, từ Trung Quốc về nước, đồng chí tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn. Đầu năm 1929, đồng chí được cử vào Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ, sau đó vào Tổng bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Tháng 5-1929, đồng chí được cử đi Hương Cảng (Trung Quốc) dự Đại hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Tháng 7-1929, đồng chí trở về Sài Gòn hoạt động cách mạng và bị thực dân Pháp bắt, kết án 10 năm tù và đầy đi nhà lao Côn Đảo.

Tháng 7-1936, do thắng lợi của Mặt trận Bình dân Pháp, chính quyền thực dân Pháp buộc phải trả tự do cho đồng chí và sau đó đồng chí ra Hà Nội tham gia hoạt động công khai.

Tháng 5-1940, đồng chí đi Côn Minh (Trung Quốc) gặp đồng chí Nguyễn Ái Quốc. Tại đây đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi tham gia hoạt động cách mạng ở Liễu Châu, Tĩnh Tây (Trung Quốc).

Đầu năm 1942, đồng chí được cử về Cao Bằng xây dựng căn cứ địa cách mạng ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn.

Tháng 8-1945, đồng chí dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào (tỉnh Tuyên Quang) và được bầu vào Ủy ban Giải phóng dân tộc. Cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, đồng chí được cử làm Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tháng 1-1946, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 16-4-1946, đồng chí được cử làm Trưởng phái đoàn thân thiện của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thăm Cộng hòa Pháp. Cuối tháng 5-1946, đồng chí được cử làm Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán với Chính phủ Cộng hòa Pháp tại Hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Pháp).

Trước ngày 19-12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đồng chí được cử làm đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ.

Năm 1947, đồng chí được bổ sung làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1949, được bổ sung làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 8-1949, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Digitized by Google

Tháng 2-1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị.

Tháng 5-1954, đồng chí được cử làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương. Tháng 9-1954, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban Đối ngoại của Trung ương Đảng. Ngày 20-10-1955, Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 5 cử đồng chí làm Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tháng 9-1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và tiếp tục được cử giữ chức Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ; Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tháng 12-1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và tiếp tục được cử giữ chức Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tháng 7-1981, đồng chí là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tháng 3-1982, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và tiếp tục được cử giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng các khóa VI, VII, VIII, đồng chí được Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa đó cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương. Tháng 12-1997, theo đề nghị của đồng chí và được Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII chấp nhận; đồng chí được kết thúc nhiệm vụ Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương.

Đồng chí liên tục được bầu làm đại biểu Quốc hội từ khóa I (1946 - 1960) đến khóa VII (năm 1981 - 1987).

Do công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, đồng chí đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác và Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

Đồng chí được Nhà nước Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết tặng Huân chương Lê-nin và Huân chương Cách mạng Tháng Mười ; Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tặng Huân chương Vàng quốc gia ; Nhà nước Cam-pu-chia tặng Huân chương Ăng-co ; Nhà nước Cu-ba tặng Huân chương Hô-xê Mác-ti ; Nhà nước Bun-ga-ri tặng Huân chương Đi-mi-tơ-rốp ; Nhà nước Ba Lan tặng Huân chương Công trạng ; Nhà nước Mông Cổ tặng Huân chương Xu-khê-ba-to.

LỜI ĐIẾU

DO ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU ĐỌC TẠI LỄ TRUY ĐIỆU ĐỒNG CHÍ PHẠM VĂN ĐỒNG

Thưa đồng bào cả nước,
Thưa các đồng chí và các bạn,
Thưa gia quyến đồng chí Phạm Văn Đồng,

Đồng chí Phạm Văn Đồng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam - người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại ; người cộng sản kiên cường, mẫu mực ; nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ; người con rất mực trung thành, suốt đời chiến đấu vì độc lập dân tộc,

Digitized by Google

vì chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân ; người bạn tin cậy của bạn bè quốc tế ; nhà văn hóa lớn của dân tộc, đã vĩnh biệt chúng ta. Đây là một tổn thất to lớn đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta ; đối với gia quyến đồng chí.

Chín mươi tư tuổi đời, bảy mươi lăm năm hoạt động cách mạng liên tục, đồng chí Phạm Văn Đồng với cái tên trìu mến Anh Tô của chúng ta, đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, cho tự do, hạnh phúc của nhân dân và cho lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc đời hoạt động cách mạng sôi nổi và phong phú của đồng chí gắn liền với những chặng đường đấu tranh vô cùng quyết liệt nhưng rất tự hào của nhân dân ta. Tên tuổi và sự nghiệp của đồng chí được ghi vào lịch sử vẻ vang của Đảng và dân tộc gắn liền với những sự kiện trọng đại của đất nước.

Là một người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ thời chuẩn bị thành lập Đảng, sống và chiến đấu bên cạnh Bác trong 30 năm từ năm 1940 đến năm 1969, suốt đời học tập, nghiên cứu và thực hành tư tưởng, phong cách và đạo đức Hồ Chí Minh, đồng chí đã trở thành nhà lãnh đạo có uy tín lớn, được Đảng, nhân dân ta và bạn bè trên thế giới tin yêu, kính trọng.

Suốt 41 năm là Ủy viên Trung ương Đảng, 35 năm là Ủy viên Bộ Chính trị, 32 năm là Thủ tướng Chính phủ, 10 năm là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí Phạm Văn Đồng là nhà lý luận chính trị và văn hóa xuất sắc, giàu kinh nghiệm thực tiễn, có tầm nhìn chiến lược, tư duy luôn luôn năng động, tình cảm luôn luôn chan hòa với nhân dân, nhạy cảm, thấu hiểu được nguyện vọng của đồng bào. Nhờ vậy, đồng chí có nhiều đóng góp lớn trong việc hoạch định, làm thấu suốt và chỉ đạo thực hiện đường lối của cách mạng Việt Nam suốt 7 thập kỷ qua.

Là một trong những nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng qua nhiều giai đoạn, đồng chí đã suốt đời chăm lo nâng cao tính tiên phong gương mẫu và giữ gìn sự đoàn kết của Đảng, thắt chặt quan hệ giữa Đảng với nhân dân, trau dồi trí tuệ và rèn luyện phẩm chất cho cán bộ, đảng viên, luôn luôn nhấn mạnh trách nhiệm của những cán bộ có chức, có quyền, thẳng thắn vạch rõ và đấu tranh chống những biểu hiện suy thoái, biến chất, hết lòng bồi dưỡng và ủng hộ lớp cán bộ trẻ. Mấy chục năm đứng đầu Chính phủ và hệ thống hành pháp, đồng chí luôn luôn trăn trở nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, xây dựng tiền đề tạo lập và phát triển một chính quyền của dân, do dân, vì dân, xây dựng xã hội mới, xã hội chủ nghĩa theo bản sắc của dân tộc Việt Nam.

Đồng chí là một nhà ngoại giao tài năng, có uy tín trên thế giới, nhìn xa thấy rộng, tinh tế và linh hoạt, kiên cường và mềm dẻo, ứng xử nhanh nhạy, sáng tạo, luôn luôn thể hiện lập trường chính trị sáng suốt trước thời cuộc và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh.

Là một nhà lãnh đạo kinh tế, đồng chí nghiêm khắc đòi hỏi ở bản thân và mọi người làm việc có hiệu quả thiết thực, có năng suất, chất lượng và tiết kiệm. Đối với ngành giáo dục, đồng chí dành nhiều tâm huyết chăm lo phát triển nền giáo dục nước nhà, luôn quan tâm săn sóc đến nhà trường, thầy cô và các thế hệ học sinh, sinh viên.

Đồng chí là một nhà văn hóa lớn của dân tộc, luôn luôn quan tâm sâu sắc đến văn hóa và liên tục sáng tạo văn hóa, nhấn mạnh văn hóa là đổi mới, đổi mới là văn hóa, luôn luôn coi trọng phát huy vai trò động lực của văn hóa đối với kinh tế và xã hội, có nhiều ý tưởng sáng tạo chỉ đạo các mặt hoạt động văn hóa, đối thoại thân tình và giúp đỡ thiết thực các nhà khoa học, các văn nghệ sĩ ; bản thân mình có nhiều tác phẩm văn hóa nổi tiếng với một văn phong trong sáng, mẫu mực.

Với dân, đồng chí luôn luôn gần gũi với tình cảm thân thương, không kiểu cách, suốt đời sống hết mình phục vụ nhân dân ; theo lời dạy của Bác Hồ, đồng chí đã luôn luôn chăm lo vun trồng người tốt, việc tốt để nhân lên những điều tốt đẹp trong cuộc sống.

Trong gia đình, đồng chí luôn là người chồng, người cha, người ông hết lòng thương yêu, dạy bảo con, cháu học tập, rèn luyện, không ngừng phấn đấu trở thành người có ích cho xã hội.

Con người ấy từ thời trẻ đã hiến dâng toàn bộ cuộc sống của mình cho sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Thưa đồng chí Phạm Văn Đồng - Thưa Anh Tô kính mến !

Đưa Anh về nơi an nghỉ cuối cùng, chúng tôi nguyện cùng với toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục sự nghiệp cách mạng, giữ vững độc lập tự do, đưa công cuộc đổi mới vì chủ nghĩa xã hội đến thắng lợi, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Trong niềm tiếc thương Anh Tô vô hạn, chúng tôi xin chia sẻ cùng gia quyến nỗi buồn đau sâu sắc.

Xin kính cẩn nghiêng mình vĩnh biệt đồng chí Phạm Văn Đồng kính mến. ❑

Digitized by Google

HỒ CHỦ TỊCH, HÌNH ẢNH CỦA DÂN TỘC, TINH HOA CỦA THỜI ĐẠI

PHẠM VĂN ĐỒNG

Lời BBT - Đồng chí Phạm Văn Đồng đã từ giã chúng ta và đi vào cõi vĩnh hằng đúng vào dịp nhân dân ta kỷ niệm lần thứ 110 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Là một người học trò xuất sắc, một người bạn chiến đấu gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc sinh thời, đồng chí Phạm Văn Đồng đã dành cho Bác Hồ những trang viết, những tác phẩm vô cùng đặc sắc, chứa chan tình cảm kính yêu và lòng khâm phục đối với vị lãnh tụ kiệt xuất, người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, của dân tộc Việt Nam.

*Để tưởng nhớ Bác Hồ và Bác Tô kính mến, Tạp chí Cộng sản xin trân trọng giới thiệu hai đoạn viết của đồng chí Phạm Văn Đồng về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đoạn thứ nhất là **"Bình sinh"**, trích trong tác phẩm "Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc, tinh hoa của thời đại", xuất bản năm 1974 ; đoạn thứ hai **"Vấn đề Đảng"**, trích trong tác phẩm "Hồ Chí Minh quá khứ, hiện tại và tương lai" xuất bản năm 1991. **"Vấn đề Đảng"** mà đồng chí Phạm Văn Đồng đề cập từ mười năm trước đây, đến nay vẫn còn mang tính thời sự nóng hổi.*

BÌNH SINH

Bình sinh Hồ Chủ tịch là người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực. Đã cầu kỳ là thiếu bản lĩnh, cố làm trò để đánh lừa thiên hạ và hậu thế. Vua Nghiêu, vua Thuấn, chúa Giê-su là những người giản dị, lão thực. Ông Lê-nin, ông Tôn-Văn, thánh Găng-đi cũng là những người giản dị, lão thực. Bậc đại khoa học, đại văn hào cũng vậy. Trái lại, Hít-le là một kẻ gian hùng. Còn bên cạnh Hít-le, Mút-xô-li-ni chỉ là một thằng hề.

Xem một đôi bức ảnh Hồ Chủ tịch, có người nói mắt Người có hai con ngươi, và tin rằng vì chỗ đó, Người là một ông thánh. Làm gì có chuyện hoang đường như thế ! Mắt Hồ Chủ tịch cũng như mắt mọi người, sáng hơn mắt mọi người nhiều lắm đã đành, nhưng sáng hơn vì Người biết nhìn, nên nhìn thấy những cái mọi người không nhìn thấy : hiện tại, tương lai, cái nhỏ, cái to.

Hồ Chủ tịch là người Việt Nam, Việt Nam hơn người Việt Nam nào hết. Ngót ba mươi năm bôn tẩu bốn phương trời, Người vẫn giữ thuần túy phong độ, ngôn ngữ, tính tình của một người Việt Nam. Ngôn ngữ của Người phong phú, ý vị như ngôn ngữ người dân quê Việt Nam ; Người khéo dùng từ ngữ, hay nói ví, thường có lối châm biếm kín đáo và thú vị.

Digitized by Google

Làm thơ, Người thích lối ca dao, vì ca dao là Việt Nam cũng như núi Trường Sơn, hồ Hoàn Kiếm hay Đồng Tháp Mười vậy. Mấy mươi năm xa cách quê hương, Người không quên mùi vị những thức ăn đặc biệt Việt Nam như cà muối, dưa chua, tương ớt, và ngày thường bây giờ, Người vẫn ưa thích những thứ ấy. Ngay sau khi về nước, gặp Tết, Người không quên mừng tuổi đồng bào hàng xóm và quà bánh cho trẻ em, tuy chỉ có mấy đồng xu, nhưng cũng bọc giấy hồng đơn cẩn thận, tiêm tất. Bình sinh như thế, đứng địa vị Chủ tịch Chính phủ kháng chiến kêu gọi quốc dân, Người dùng những lời nói thống thiết đi sâu vào tâm hồn Việt Nam : "Nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng".

Lối ăn ở của Hồ Chủ tịch giản dị như thế nào, chúng ta đã từng biết. Lúc ở chiến khu, Người sống chung với anh em trong một cơ quan, làm việc, học tập, ăn ở, sinh hoạt nhất nhất như anh em. Có những lúc vì gạo thiếu hay khí hậu nặng, cần ăn ít một chút, Người cũng vui vẻ chịu đựng cùng anh em. Kể ra, Người có chỗ được biệt đãi : đó là bát nước cơm mà anh Lộc, đồng chí cấp dưỡng lành nghề và thân mến của chúng tôi lúc ấy, bao giờ cũng để dành riêng cho Người, từ biên giới Cao Bằng cho đến Tân Trào, trước khi về Hà Nội. Ở Hà Nội, Chủ tịch Chính phủ có phòng làm việc, phòng tiếp khách, nhiều khi chủ tọa những bữa tiệc long trọng, nhưng bình thường ngày hai bữa, Chủ tịch Chính phủ cùng nhân viên đều ăn chung. Nhiều lần, vì đến quá trễ, thức ăn không còn gì, Hồ Chủ tịch vẫn vui cười ăn đủ mấy bát cơm thường lệ.

Người vẫn thích đi bộ, tắm sông, hút thuốc lá và thỉnh thoảng uống một ly rượu thuốc trong bữa cơm. Trước đây, Người đi bộ một ngày 50 cây số là thường và có thể đi như thế ngày nọ qua ngày kia. Lúc ở Côn Minh, sáng nào Người cũng đi bộ một vòng quanh thành phố. Ở Liễu Châu, mùa đông, một hôm tướng Trương Phát Khuê đi ngựa dạo buổi sớm gặp Người tắm trên sông, Trương tướng quân lấy làm lạ một người ở phương Nam châu Á chịu rét giỏi đến thế. Ở Cao Bằng, có lúc cơ quan đóng tại một cái suối lớn vừa ở trong hang đá chảy ra, nước trong xanh biếc dưới bóng mát ở rừng cây ; Hồ Chủ tịch suốt ngày làm việc ở đó với cái máy chữ "Hét-mét" luôn luôn đi theo Người từ năm 1938 đến khi về Hà Nội.

Ở rừng, Hồ Chủ tịch chủ trương tránh ăn no, không ngủ trưa và hoạt động thân thể, buổi sáng thể dục, buổi chiều làm vườn, lúc cần đi vác củi cho đồng bào. Suốt trong thời gian ở thượng du Bắc Bộ, trước cuộc khởi nghĩa, nhiều ngày Người luôn nắn một hòn đá tròn bầu dục, cốt để luyện gân tay và hoạt động cơ thể. Người ít ưa dùng thuốc, chỉ lúc nào sức cơ thể chống không nổi bệnh thì mới dùng. Ở Hà Nội, bác sĩ Tùng, bác sĩ Cẩn chuyên lo sức khỏe của Người, nhưng không mấy khi Người phiền đến. Ở Pháp, anh em buộc bác sĩ Cưu ở bên cạnh Người, nhưng rồi bác sĩ làm việc văn phòng nhiều hơn việc thầy thuốc. Sinh hoạt chiến khu thường cực lắm. Có lần suốt mấy tháng mùa mưa, Hồ Chủ tịch ở trong một cái hang chật hẹp, ẩm thấp, ban đêm sâu bọ ở ngoài tràn vào. Lúc ấy vì cơ sở quần chúng kém, nên phải ẩn nấp trong hang cùng, và cũng vì cơ sở quần chúng kém, nên dẫu ẩn núp trong hang cùng mà cũng không yên, thường vẫn phải chạy "cảnh báo". Hễ có "cảnh báo" là phải mang hết đồ đạc chạy lánh đến một chỗ an toàn hơn. Lúc ấy Hồ Chủ tịch yếu, nhưng bất kỳ đêm ngày, hễ có tin địch là mấy phút sau Người đã sẵn sàng trước anh em, tay xách máy chữ.

Lúc đến Pháp, ngay hôm gặp đầu tiên, lối ăn ở giản dị của Hồ Chủ tịch làm cho kiều bào rất cảm động. Hôm ấy, tại Bi-a-rít, đại biểu kiều bào đến thăm Người, hồi hộp và sung sướng. Khách đông, phòng khách không đủ ghế ngồi,

Digitized by Google

giản dị Hồ Chủ tịch ngồi xuống sàn và mời mọi người ngồi thế nói chuyện. Đây không phải vị Chủ tịch Chính phủ, đây là cha già của dân tộc ân cần và thân mật hỏi thăm đàn con bao năm lưu lạc ở quê người.

Hồ Chủ tịch, người giản dị ấy, cũng là người lịch sự một cách thanh tao cao quý và mọi người ngoại quốc có dịp tiếp chuyện Người đều ca ngợi cái phong độ thanh tao cao quý mà họ cho là đặc sắc của người phương Đông. Ở chiến khu, trong cơ quan Hồ Chủ tịch thường mặc một bộ đồ xanh, chân đi đất ; về Hà Nội, Người mặc một bộ đồ ka-ki, chân đi giầy vải. Nhưng sang Pháp thì người mang giầy da và mặc một bộ đồ nỉ, cổ đứng. Ở Pa-ri, có ngày Hồ Chủ tịch tiếp luôn ba bữa cơm khách, bữa sáng với bạn thân, bữa trưa với khách thường, bữa tối với khách đặc biệt, mỗi bữa có khi kéo dài ba tiếng đồng hồ, nhưng Hồ Chủ tịch thủy chung vẫn ân cần niềm nở.

Hồ Chủ tịch rất vui tính, vì vốn có cái tính lạc quan của những người quyết chiến quyết thắng ngày nay và quyết xây đắp đời sống tốt đẹp cho dân tộc ngày mai. Trong những bữa cơm, tiệc trà thân mật giữa nhân viên cao cấp Chính phủ, Hồ Chủ tịch vui thú, nói chuyện, làm thơ, khôi hài. Một đôi khi, Người thoạt đến những buổi dạ hội tưng bừng ở Nhà Hát lớn Hà Nội, các cháu thiếu nhi quây quần lại, nhưng một lát sau, Người nhẹ bước biến đi đâu mất. Người thích hoa và có kể câu chuyện ở Nga cũng như ở các nước Âu, Mỹ, người ta dùng máy bay chở các thứ hoa ở xa về để trang điểm đời sống hàng ngày ở các đô thị lớn. Nhưng trong vườn hoa Chủ tịch phủ, hoa ngày càng nhường chỗ cho khoai, bắp. Gần Côn Minh, có núi Tây Sơn, một thắng cảnh có tiếng ; một hôm anh em muốn đi xem, Hồ Chủ tịch bảo : "Nếu tiện lắm sẽ hay ; chúng ta là người cách mạng chứ không phải kẻ du lịch".

Đời sống của Hồ Chủ tịch là một đời sống khắc khổ, cần lao và tranh đấu. Người lãnh tụ của một dân tộc mất nước không thể có một đời sống khác. Phải khắc khổ, cần lao và tranh đấu để mưu cầu hạnh phúc ngày mai. Có người e đời sống nghiêm khắc ấy không còn chỗ cho tình cảm. Nhưng chính Hồ Chủ tịch thường nói : người cách mạng là người rất giàu tình cảm, và vì giàu tình cảm nên làm cách mạng. Người mà cả dân tộc tôn làm vị Cha già của mình phải có lòng thương mênh mông xúc động đến tâm can của mọi người. Trong thời kỳ bí mật, phút mặc niệm chiến sĩ cách mạng là lúc Hồ Chủ tịch rơi nước mắt. Tại Quốc hội, Hồ Chủ tịch vừa khóc vừa ôm hôn anh Nguyễn Văn Tạo sau khi anh đọc một bài diễn văn thống thiết về Nam Bộ.

Người xưa nói : Có việc phải lo, lo trước thiên hạ, có việc đáng vui, vui sau thiên hạ. Hồ Chủ tịch nói một cách giản dị và thống thiết hơn : "Một ngày đồng bào còn chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên".

Câu nói đó đã bộc lộ tâm trạng Người, mối tình cảm ruột thịt bao bọc trăm họ của đại gia đình Việt Nam.

Đối với người giản dị và lão thực ấy, một câu nói là một việc làm và có làm thì mới nói. Giản dị và lão thực trong sự ăn ở, tính tình, trong lời nói, viết, Người cũng giản dị và lão thực trong chủ trương chính trị nữa. Dân tộc Việt Nam bây giờ muốn gì ? Muốn thống nhất, độc lập, muốn no ấm, muốn biết chữ, muốn đời sống bớt tối tăm. Cho nên Hồ Chủ tịch chủ trương : đoàn kết kháng chiến, tăng gia sản xuất, bình dân học vụ, đời sống mới. Dân tộc Việt Nam quyết tâm và mỗi ngày tiến mạnh trên con đường sống còn sau lưng Hồ Chủ tịch.

Hồ Chủ tịch thật là hiện thân của dân tộc Việt Nam và mọi người Việt Nam đều thấy mình trong Hồ Chủ tịch.

Sức mạnh của Hồ Chủ tịch và sức mạnh của dân tộc Việt Nam là ở chỗ đoàn kết thống nhất ấy.

Digitized by Google

VẤN ĐỀ ĐẢNG

Sinh thời, Hồ Chí Minh coi vai trò lãnh đạo của đảng tiên phong đối với cách mạng như người cầm lái đối với con thuyền. Vì vậy, Hồ Chí Minh luôn luôn đòi hỏi Đảng phải có đạo đức trong trẻo, có trí tuệ sáng suốt, có đường lối đúng đắn, có đội ngũ đảng viên gương mẫu, có phương thức hoạt động thích hợp, đạt hiệu quả cao, từ đó mà được nhân dân tín nhiệm là người lãnh đạo. Thực tiễn ấy chính là căn cứ lịch sử và lý luận của vai trò lãnh đạo của đảng. Một đảng như vậy không có chỗ cho những người kém phẩm chất, những người cơ hội và những người không ngang tầm. Đội ngũ đảng viên của Đảng như Bác đã nhấn mạnh, cần tinh mà không cốt nhiều.

Trong cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, Đảng ta đã thực hiện rất có hiệu quả vai trò lãnh đạo của mình và được nhân dân tin cậy.

Trong giai đoạn mới hiện nay, nhân dân cần có Đảng vạch đường, chỉ lối và đòi hỏi Đảng phải làm đúng, làm tốt, đạt hiệu quả có sức thuyết phục, để dẫn dắt nhân dân thực hiện ước mơ lâu đời xây dựng một xã hội tốt đẹp do chính nhân dân làm chủ.

Đảng phải cố gắng để xứng đáng là đội tiên phong chính trị của giai cấp công nhân Việt Nam, là người đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Đòi hỏi trên đây là của nhân dân là chính đáng, là thiêng liêng. Muốn đáp ứng được đòi hỏi đó, Đảng phải tự chỉnh đốn, tự đổi mới để không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, nâng cao chất lượng đảng viên, làm trong sạch Đảng và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

Trước hết, phải coi trọng nâng cao năng lực trí tuệ của Đảng. Thời đại ngày nay là thời đại của trí tuệ. Người cộng sản, Đảng Cộng sản muốn xứng đáng "là trí tuệ, lương tâm và danh dự của thời đại" như Lê-nin nói, thì cần trau dồi bản chất cách mạng của mình, đồng thời cần vươn lên ngang tầm trí tuệ của thời đại.

Đảng phải tổ chức tốt công tác nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, trên cơ sở đó tiếp tục đổi mới tư duy lý luận, động viên cán bộ, đảng viên và mọi nhân tài của đất nước, mọi khả năng của dân tộc góp phần xây dựng và thực hiện đường lối, cương lĩnh và chiến lược của cách mạng cũng như đề ra các chủ trương và giải pháp đối với từng ngành, từng lĩnh vực công tác. Đảng viên phải ra sức học tập và rèn luyện để có kiến thức đóng góp vào sự lãnh đạo của Đảng.

Hồ Chí Minh đã từng nói : "một trong những nhược điểm lớn" của Đảng ta "là trình độ lý luận còn thấp kém". "Vì trình độ lý luận thấp kém cho nên đứng trước nhiệm vụ cách mạng ngày càng mới và phức tạp, trong việc lãnh đạo, đảng ta không khỏi lúng túng, không tránh khỏi sai lầm, khuyết điểm..." [1]. Nhận định ấy cách đây hơn 30 năm hiện nay vẫn có tính thời sự nóng hổi. Cố nhiên, như cả cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh đã chứng minh, lý luận cách mạng bắt nguồn từ thực tiễn và soi đường cho thực tiễn, cho nên nó không phải là màu xám, mà luôn luôn xanh tươi như chính cây đời. Hãy làm đi, rồi tổng kết thực tiễn mà tiến lên.

Sức chiến đấu của Đảng tùy thuộc một phần rất quan trọng trong việc làm trong sạch Đảng, nâng cao phẩm chất đảng viên. Phải kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những đảng viên thoái hóa, không xứng đáng, không đủ tư cách đảng viên, không có tác dụng tiên phong và không được quần chúng tín nhiệm, kể cả những đảng viên giữ trách nhiệm lãnh đạo ở các ngành, các cấp. Sự tồn tại của những đảng viên ấy trong Đảng là một nguyên nhân chủ yếu làm tổn hại thanh danh của Đảng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời dẫn đến sự vi phạm lợi ích và quyền làm chủ của nhân dân.

Đi đôi với việc loại trừ những người biến chất ra khỏi Đảng, phải đề cao giáo dục đạo đức

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t 7, tr 783

Digitized by Google

cách mạng cho đảng viên. Lúc này hơn lúc nào hết, chúng ta, đội ngũ đảng viên, hãy lắng nghe với tất cả tâm hồn và lương tri của người cộng sản, những lời căn dặn của Bác : phải "hết lòng hết sức phục vụ nhân dân. *Phải* yêu kính nhân dân. Phải thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân... *Phải* thật thà, ngay thẳng ; không được giấu dốt, giấu khuyết điểm, sai lầm. *Phải* khiêm tốn, gần gũi quần chúng, không được kiêu ngạo ; phải thực sự cầu thị, không được chủ quan. *Phải* luôn luôn chăm lo đến đời sống của quần chúng. *Phải "chí công vô tư"* và có tinh thần *"lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"*. Đó là đạo đức của người cộng sản"[2]. "Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ "cộng sản" mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức"[3].

Trong việc chỉnh đốn và đổi mới Đảng, phải thực hành dân chủ rộng rãi, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình, nhất là phê bình từ dưới lên, để củng cố sự đoàn kết, thống nhất và nâng cao sức chiến đấu của Đảng.

Phải phát huy vai trò của các tổ chức cơ sở đảng và của từng đảng viên. Bảo đảm cho các tổ chức cơ sở đóng góp được công sức và trí tuệ của mình vào việc xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng. Bảo đảm cho đảng viên có quyền thảo luận mọi vấn đề của đất nước, phát biểu ý kiến về mọi vấn đề của Đảng trong tổ chức đảng, có quyền bầu cử, kiểm tra, phê bình các cơ quan lãnh đạo của Đảng. Đương nhiên, thực hiện dân chủ gắn liền với đề cao kỷ luật, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

Về mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân, Hồ Chí Minh chỉ rõ Đảng là lực lượng lãnh đạo, nhưng Đảng ở trong nhân dân, chứ không đứng trên nhân dân. Đảng là con đẻ của dân, từ dân mà ra, với dân như cá với nước, có dân là sống, thoát ly dân là chết. Hồ Chí Minh nói : "Đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên" [4]. "Ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích gì khác" [5].

Xây dựng đảng và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải thấm nhuần tư tưởng trên đây của Bác. Nếu không, thì có thể biến sự lãnh đạo của Đảng thành sự chuyên quyền, biến Đảng thành tổ chức của một tầng lớp đặc quyền, đặc lợi, của những người làm vương làm tướng, đè đầu cưỡi cổ nhân dân, sách nhiễu, đục khoét nhân dân. Điều đó làm cho chủ nghĩa xã hội xa rời mục tiêu và mất đi bản chất ưu việt của nó.

Nguyên nhân của cái bi kịch lớn ở một số nước xã hội chủ nghĩa phải chăng một phần là ở điểm này ? Cách đây hơn hai mươi năm, Hồ Chí Minh đã nói : "Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa" [6]... Câu nói đó phải chăng là một lời tiên tri và một điều cảnh tỉnh có ý nghĩa thời sự rộng lớn ?

Để đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phải phân rõ chức năng và xác định đúng mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước, giữa Đảng với các đoàn thể nhân dân. Trong hệ thống chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy, thường xuyên chịu sự kiểm tra của nhân dân. Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp, tuân thủ pháp luật Nhà nước. Đảng là lực lượng lãnh đạo chứ không phải là cơ quan quyền lực của Nhà nước. Do đó phải phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của đảng với chức năng quản lý của nhà nước. Lẫn lộn hai chức năng này là một trong những nguyên nhân làm cho Đảng mắc bệnh độc đoán, chuyên quyền, và cuối cùng dẫn đến việc thay thế chế độ Đảng lãnh đạo bằng chế độ đảng trị.

Các tổ chức đảng và đảng viên phải khắc phục bệnh bao biện làm thay, can thiệp vào công việc của các cơ quan chính quyền và các đoàn thể.

Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, chiến lược và các chủ trương, chính sách lớn.

---

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1989, t 9, tr 64 - 65

(3) Như trên, 1985, t 5, tr 184

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1985, t 5, tr 299

(5) Như trên, 1989, t 8, tr 587

(6) Như trên, 1989, t 10, tr 666

Digitized by Google

Phương pháp lãnh đạo của Đảng là thuyết phục, nêu gương và kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách qua việc kiểm tra công tác của các đảng viên.

Các tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở, các đảng viên của Đảng trong bất cứ ngành nào đều phải làm công tác vận động quần chúng, biến lý tưởng của đảng thành hoài bão của xã hội, thành nguyện vọng và ý chí phấn đấu của nhân dân. Phải tạo thành nền nếp cán bộ, đảng viên đối thoại trực tiếp với dân, lắng nghe nguyện vọng của dân, tuyên truyền, giải thích chính sách của đảng, pháp luật của nhà nước, cùng với nhân dân thực hiện và gương mẫu trong việc thực hiện.

Các tổ chức cơ sở đảng phải tìm ra hình thức thích hợp thông báo hoạt động của mình với nhân dân để nhân dân góp tiếng nói chính trực, sáng suốt vào việc xây dựng Đảng, kiểm tra Đảng, làm trong sạch hàng ngũ của Đảng, nâng cao đạo đức cán bộ, đảng viên. Dù khó khăn đến mấy, cũng phải thực hiện kỳ được và làm bền bỉ điều này để Đảng mãi mãi giữ vững tính cách mạng, tính tiên phong, để Đảng gần dân, dân gần Đảng, Đảng tin dân, dân tin Đảng, qua đó Đảng vun đắp lâu dài nguồn sức mạnh của mình.

Đổi mới hệ thống chính trị, phát huy hiệu lực của cơ chế nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý, Đảng lãnh đạo là một quá trình phấn đấu lâu dài, gian khổ.

Phải tạo ra những điều kiện vật chất và tinh thần để bảo đảm cho mọi công dân thực sự là người chủ trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Phải kiên trì đấu tranh chống những tư tưởng, tập quán phản dân chủ do thực dân, phong kiến để lại trong nhân dân ta và đã ăn sâu vào lối nghĩ, cách làm của các cơ quan đảng và nhà nước. Phải kiên quyết chống khuynh hướng dân chủ tư sản, dân chủ cực đoan và chủ nghĩa vô chính phủ có nguồn gốc kinh tế, xã hội sâu xa và có môi trường mới trong nước và quốc tế để nảy nở.

Đồng thời, trong việc chiếm lĩnh pháo đài dân chủ, chúng ta phải biết kế thừa và phát triển những thành tựu dân chủ của nhiều xã hội ở phương Đông và phương Tây trong lịch sử.

Đổi mới hệ thống chính trị không thể làm nóng vội. Phải làm kiên quyết, song phải có chỉ đạo chặt chẽ, có trọng tâm trọng điểm, có bước đi và yêu cầu đối với từng vấn đề, từng khâu, từng địa phương, từng cấp bộ. Phải làm thật tốt, đạt kết quả vững chắc, nhằm bảo đảm môi trường chính trị ổn định cho công cuộc đổi mới kinh tế.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là việc rất lớn, rất mới, rất khó. Bản thân chúng ta còn thiếu kinh nghiệm, trên thế giới cũng chưa có mô hình thích hợp với nước ta. Vì thế, chúng ta phải làm theo phong cách Bác Hồ. Luôn luôn dựa vào dân, tin ở dân, phát huy tiềm lực và sức sáng tạo của dân. Thực tiễn sẽ dạy chúng ta, nhân dân ta sẽ dạy chúng ta. Trước đây, nhân dân ta đã làm nên thắng lợi trọn vẹn của độc lập dân tộc, thì ngày nay, nhân dân ta cũng nhất định làm nên thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, xây dựng thành công chế độ do chính mình làm chủ.

Từ Đại hội VI đến nay, kết quả bước đầu của công cuộc đổi mới đã tạo nên một bầu không khí dân chủ trong xã hội ta. Mặc dù có những lệch lạc khó tránh khỏi, không khí dân chủ ở nước ta về cơ bản là lành mạnh.

Chúng ta tin rằng với những kinh nghiệm bước đầu đã thu được và dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ VII sắp tới của Đảng, việc đổi mới hệ thống chính trị và dân chủ hóa đời sống xã hội sẽ được đẩy mạnh. Đó sẽ là một động lực cực kỳ quan trọng bảo đảm thắng lợi cho công cuộc đổi mới.

Trong quá trình tiến lên của đất nước, trình độ làm chủ của nhân dân ngày càng nâng cao, vai trò làm chủ của nhân dân ngày càng mở rộng và tăng cường cùng với sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa theo bản sắc của dân tộc Việt Nam và con người Việt Nam. Nhìn về tương lai xa, những công việc hiện nay do nhà nước đảm nhiệm sau này sẽ từng bước do nhân dân trực tiếp tự quản, chức năng và bộ máy của nhà nước sẽ dần dần bớt đi, đó là quá trình tự tiêu vong của nhà nước, đánh dấu bước phát triển cao của vai trò làm chủ của nhân dân, kết thúc giai đoạn chuyển biến xã hội lên chủ nghĩa cộng sản.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẺ VANG CỦA DÂN TỘC, ĐƯA ĐẤT NƯỚC TIẾN NHANH TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

(*Diễn văn của* Thủ tướng PHAN VĂN KHẢI
tại Lễ kỷ niệm ngày 30-4 và ngày 1-5)

TRONG những ngày này, cả nước ta kỷ niệm Đại thắng mùa Xuân năm 1975, sống lại không khí hào hùng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy lần lượt giải phóng các tỉnh, kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, hoàn toàn giải phóng miền Nam. Cuộc kháng chiến cứu nước trải qua 30 năm đầy gian khổ và hy sinh đã giành toàn thắng, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử nước ta, kỷ nguyên thực hiện khát vọng của toàn dân xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh như điều mong muốn cuối cùng mà Bác Hồ để lại trong Di chúc.

Đại hội lần thứ IV của Đảng, họp năm 1976, khi tổng kết cuộc kháng chiến, đã đánh giá : "Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu hiện sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc". Cho đến nay và mãi mãi về sau, những giá trị này tiếp tục tỏa sáng.

Những ngày kỷ niệm 25 năm giải phóng miền Nam diễn ra cùng dịp Giỗ Tổ Hùng Vương năm nay được cử hành lễ trọng, khiến chúng ta càng nhớ về cội nguồn, càng tự hào về dân tộc ta, một dân tộc mà khí phách và trí tuệ được hun đúc qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện nắm vai trò lãnh đạo cách mạng Việt Nam, thiết lập chính quyền nhân dân trên đất nước ta, thì truyền thống vẻ vang của dân tộc Việt Nam được phát huy mạnh mẽ, chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tinh thần sáng tạo được nâng cao trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, vượt qua bao khó khăn, thử thách, làm nên chiến thắng oanh liệt mùa Xuân năm 1975. Chiến thắng vẻ vang này tiếp nối những chiến công giữ nước hiển hách của ông cha ta và đánh dấu thắng lợi mới của loài người tiến bộ trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Với đường lối cách mạng độc lập tự chủ, phương pháp cách mạng sáng tạo, sự chỉ đạo chiến lược sắc bén, Đảng ta đã khơi dậy, quy tụ và phát huy cao độ sức mạnh của cả nước, đồng thời tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ quốc tế, tạo thành sức mạnh tổng hợp để chiến thắng. Kỷ niệm ngày chiến thắng nhắc nhở chúng ta ghi sâu những bài học đã được tổng kết trong quá trình hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam mà đầu năm nay chúng ta vừa kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập ; đặc biệt là bài học giữ gìn và rèn luyện Đảng trong sạch, vững mạnh, giàu bản lĩnh, gắn bó máu thịt với nhân dân, xứng đáng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Trong không khí tưng bừng kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam, ở khắp mọi nơi trên đất nước ta, vang lên câu hát "Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng". Sự nghiệp và tấm gương của Người đã khơi dậy và nung nấu trong lòng mỗi người Việt Nam ý chí "Thà hy sinh tất cả, chứ

Digitized by Google

nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Ý chí đó là nền tảng của khối đại đoàn kết dân tộc, cả nước đồng lòng, toàn dân đánh giặc, tạo nên sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Quyết tâm chiến lược thể hiện tư tưởng nhân đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" đã được Đảng ta, đứng đầu là đồng chí cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, lãnh đạo toàn dân, toàn quân ta thực hiện sáng tạo để hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền nam, thống nhất nước nhà.

Chúng ta tự hào về các lực lượng vũ trang nhân dân, về quân đội nhân dân anh hùng đã nêu cao truyền thống "trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Biết bao chiến công trong chiến tranh giải phóng, mà đỉnh cao là Đại thắng mùa Xuân năm 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của nghệ thuật quân sự Việt Nam, thể hiện sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang, bán vũ trang và tài thao lược của các tướng lĩnh, làm rạng rỡ thêm truyền thống đánh giặc, giữ nước của dân tộc ta.

Chúng ta ghi lòng tạc dạ ơn sâu nghĩa nặng của các bà mẹ Việt Nam, các bà mẹ anh hùng, các liệt sĩ, thương binh, bệnh binh và bao đồng chí, đồng bào đã anh dũng hy sinh và chịu đựng những đau thương, mất mát vì độc lập và thống nhất của Tổ quốc, vì tự do và hạnh phúc của nhân dân. Lòng chúng ta luôn luôn trăn trở vì còn biết bao nấm mồ chiến sĩ vô danh, bao nhiêu chiến sĩ đã hy sinh mà đến nay vẫn chưa tìm được hài cốt. Anh linh của các liệt sĩ đời đời bất diệt!

Ngày toàn thắng của chúng ta được kỷ niệm cùng một dịp với Ngày quốc tế Lao động mồng 1 tháng 5. Tình đoàn kết giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới với giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam đã được thử thách và tôi luyện trong thời kỳ kháng chiến cứu nước của Việt Nam, nay càng có điều kiện phát huy trong sự nghiệp phấn đấu cho hòa bình, hữu nghị và hợp tác, vì một cuộc sống tốt đẹp, công bằng cho mọi người trên hành tinh này.

Nhân dân Việt Nam không bao giờ quên sự giúp đỡ chí tình của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô trước đây và Trung Quốc, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào độc lập dân tộc, của các lực lượng hòa bình, tiến bộ trên thế giới, của anh em, bầu bạn khắp năm châu đã cổ vũ và ủng hộ Việt Nam chiến đấu và chiến thắng. Nhân dịp này, một lần nữa, chúng ta chân thành cảm ơn nhân dân thế giới, Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế đã dành cho nhân dân ta những tình cảm và sự giúp đỡ quý báu trong cuộc kháng chiến cứu nước và ngày nay tiếp tục tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với Việt Nam. Chúng ta trân trọng tấm lòng của nhân dân Mỹ yêu chuộng hòa bình và công lý, nhất là thế hệ trẻ, đã đứng về phía chính nghĩa, phản đối chiến tranh xâm lược, đấu tranh bằng nhiều hình thức góp phần chấm dứt cuộc phiêu lưu quân sự của Mỹ ở Việt Nam và ngày nay tiếp tục đóng góp cho sự phát triển quan hệ Việt-Mỹ.

Là một dân tộc có truyền thống nhân đạo, hòa hiếu, thái độ vượt qua hận thù, nhìn về tương lai không chỉ thể hiện trong chính sách của Nhà nước mà còn thấm sâu trong quan hệ ứng xử của mọi người dân Việt Nam khi tiếp xúc với những người nước ngoài đã từng cầm súng trong hàng ngũ đối địch nay có dịp trở lại Việt Nam. Chúng tôi hoan nghênh các tổ chức phi chính phủ và cá nhân của một số nước đã nhận thức được trách nhiệm của nước mình trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, có nhiều hình thức trợ giúp nạn nhân chiến tranh ở Việt Nam. Mặc dù chiến tranh đã chấm dứt 25 năm, song hậu quả và di chứng mà nó để lại còn rất nặng nề. Đạo lý thông thường trong quan hệ giữa các dân tộc đòi hỏi các nước đã tiến hành và tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam có trách nhiệm góp phần tích cực cùng Chính phủ và nhân dân Việt Nam giải quyết các hậu quả chiến tranh thông qua sự hợp tác thiết thực và có hiệu quả bằng nhiều hình thức thích hợp. Thái độ và việc làm đó không những giúp xóa bỏ mặc cảm về quá khứ mà còn tăng thêm sự tin cậy và quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan, vì hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Digitized by Google

Sau ngày toàn thắng 30-4-1975, bên cạnh những thuận lợi mới, chúng ta lại phải đối mặt với những thách thức to lớn. Chưa kịp khắc phục hậu quả nặng nề của nhiều thập niên chiến tranh, chúng ta đã buộc phải tiến hành các cuộc chiến đấu mới để bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và góp phần chặn đứng họa diệt chủng ở Cam-pu-chia. Đất nước bị bao vây, cấm vận. Các thế lực thù địch chống phá ta trên nhiều mặt. Trong hoàn cảnh kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, phụ thuộc vào bên ngoài và bị kiệt quệ vì chiến tranh, sự chỉ đạo và quản lý của chúng ta lại phạm sai lầm trong những năm đầu thời kỳ hòa bình xây dựng, dẫn tới khủng hoảng kéo dài về kinh tế - xã hội. Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu càng chồng chất thêm khó khăn.

Một lần nữa, Đảng ta và nhân dân ta lại tỏ rõ trí tuệ và bản lĩnh đương đầu với mọi thách thức, vượt qua mọi khó khăn, đưa đất nước đi lên. Từ những hoạt động sáng tạo của quần chúng, của các đơn vị cơ sở, Đảng ta đã tổng kết thực tiễn và đề ra đường lối đổi mới toàn diện để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, tạo tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong công cuộc đổi mới 15 năm qua, sự phát triển kinh tế, xã hội có lúc nhanh, lúc chậm, song nhìn chung đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa rất quan trọng. Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tiếp tục trụ vững trước những chấn động và thiệt hại do khủng hoảng tài chính trong khu vực và thiên tai gây ra ; tăng được thế và lực về mọi mặt ; phá thế bị bao vây, cấm vận, từng bước hội nhập kinh tế và nâng cao vị trí trong quan hệ quốc tế ; cải thiện một bước đời sống nhân dân đi đôi với nâng cao dân trí và tính năng động xã hội ; củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững sự ổn định chính trị và trật tự xã hội, làm thất bại những âm mưu và hoạt động phá hoại, gây rối của các thế lực thù địch.

Những thành tựu đạt được từ khi hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước, đặc biệt là trong 15 năm đổi mới, đã tạo nên biến chuyển có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta, tiếp nối hai biến chuyển lớn là Cách mạng tháng Tám thắng lợi và Kháng chiến cứu nước thành công.

Quá trình phấn đấu trong thời gian qua cho chúng ta nhiều bài học quý cần thấu suốt và tiếp tục phát huy. Đó là bài học kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh ; bài học dựa vào nhân dân, đại đoàn kết và phát huy mọi nguồn lực của toàn dân tộc ; bài học kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa ; bài học về xây dựng, chỉnh đốn và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh. Đối với cơ quan lãnh đạo và quản lý, bài học sâu sắc là muốn đổi mới xã hội, trước hết phải tự giác đổi mới bản thân, không ngừng rèn luyện đạo đức, nâng cao trí tuệ, tổng kết thực tiễn Việt Nam và học tập những kinh nghiệm quý báu của các nước.

Dân tộc ta tiến vào thế kỷ XXI trong bối cảnh có nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi đan xen với những thách thức và khó khăn gay gắt.

Tình hình khu vực và thế giới vừa có xu thế hòa bình, hợp tác để phát triển, vừa tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh gay go, phải đương đầu với sức ép cạnh tranh ngày càng quyết liệt và đối mặt với những mưu toan can thiệp và áp đặt từ bên ngoài.

Chế độ chính trị - xã hội vững vàng là một thuận lợi rất cơ bản của đất nước ta. Tuy nhiên, xã hội đang còn nhiều vấn đề gay gắt về việc làm và đời sống ; nhân dân đang bất bình về tệ quan liêu, tham nhũng trong bộ máy cầm quyền.

Thế và lực của đất nước ta được tăng cường rõ rệt so với khi mới giải phóng, song trình độ kinh tế và khoa học - công nghệ còn thua kém nhiều nước trong khu vực ; nền kinh tế còn kém năng lực cạnh tranh, kém hiệu quả, đang tăng trưởng thấp và tiềm ẩn những yếu tố thiếu vững chắc, không lành mạnh ; nguy cơ tụt hậu xa hơn vẫn là thách thức lớn.

Digitized by Google

Bước vào thế kỷ mới, dân tộc ta đứng trước nhiệm vụ lịch sử trọng đại và bức xúc là phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xã hội phát triển công bằng và tiến bộ, môi trường được bảo vệ và cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân không ngừng được nâng cao, quốc phòng - an ninh được củng cố vững chắc.

Tình hình và điều kiện thực tế tạo khả năng đồng thời đòi hỏi tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thập niên tới phải đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững, có bước tiến mới trong việc xây dựng nền kinh tế tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Động lực và nguồn lực chủ yếu cho sự phát triển là phát huy cao nhất sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất bằng cách tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới sâu rộng và đồng bộ về kinh tế, xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị, trước hết là bộ máy nhà nước.

Trong mấy năm trước mắt, phải nâng dần nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tạo chuyển biến mạnh hơn về sức cạnh tranh và hiệu quả phát triển, về năng lực khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo ; thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình chủ động ; hình thành đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ; chăm lo giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc về công ăn việc làm, xóa đói, giảm nghèo, đẩy lùi các tệ nạn, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân ; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững ổn định và an ninh chính trị, an toàn xã hội, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống ; tạo các tiền đề cần thiết cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Một câu hỏi lớn bao trùm suy nghĩ và hành động của chúng ta là : Làm thế nào tận dụng các cơ hội và khả năng thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, đưa đất nước tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Câu trả lời nằm ở việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở ý thức dân tộc và lòng yêu nước được hun đúc qua mấy ngàn năm lịch sử, trở thành một bản sắc của dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước đã đoàn kết toàn dân ta dưới ngọn cờ chiến đấu giành độc lập, tự do và thống nhất đất nước, rửa nỗi nhục mất nước, xóa nỗi đau chia cắt giang san. Ngày nay, lòng yêu nước cũng tập hợp, thôi thúc mọi người Việt Nam thuộc các dân tộc, các tầng lớp, các thế hệ... ở trong nước cũng như đang sinh sống ở nước ngoài đem hết mọi khả năng và trí tuệ làm giàu cho mình và cho đất nước, quyết thoát khỏi nỗi nhục đói nghèo và không cam chịu tụt hậu. Non sông Việt Nam là của mọi người Việt Nam cùng chung một Tổ, một cội nguồn. Xây dựng đất nước Việt Nam là nghĩa vụ của mỗi người Việt Nam. Bất kỳ người Việt Nam ở đâu, dù quá khứ như thế nào, miễn là hiện nay đồng lòng góp sức xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh thì đều có chỗ đứng trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Đất nước đang đổi mới vừa tạo điều kiện, vừa đòi hỏi phải nâng sức mạnh đại đoàn kết dân tộc lên một tầm cao mới. Đảng Cộng sản và Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục đổi mới, bổ sung thể chế, chính sách nhằm xóa bỏ những trở ngại và mặc cảm, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc phát huy mọi nguồn lực phát triển, mọi khả năng kinh doanh ở trong nước cũng như mọi sự đóng góp của đồng bào Việt Nam ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng quê hương đất nước. Nhà nước và xã hội tôn vinh những người lao động sáng tạo, những nhà kinh doanh giỏi, những trí thức và nhà văn hóa có nhiều cống hiến, những cán bộ công chức tận tụy công tâm, những chiến sĩ mưu trí, kiên cường trong nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Tinh thần đó được thấu suốt và phát huy trong quá trình chuẩn bị tiến hành Đại hội thi đua toàn quốc vào cuối năm nay.

Trong xu thế toàn cầu hóa ngày nay, Việt Nam kết hợp việc phát huy nội lực với mở rộng

Digitized by Google

hợp tác quốc tế, thu hút thêm các nguồn lực bên ngoài, coi đó là một nhân tố quan trọng cần tranh thủ trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đường lối đối ngoại nhất quán của Việt Nam là làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác theo hướng đa phương hóa và đa dạng hóa.

Để phát huy tối đa mọi nguồn lực trong nước và tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, phải xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, hướng vào tiếp tục đổi mới và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh thể chế, chính sách. Phải đẩy lùi quan liêu, tham nhũng bằng những biện pháp ngăn chặn từ gốc và nghiêm trị những kẻ sai phạm ; kiện toàn hợp lý tổ chức bộ máy nhà nước ở các ngành, các cấp ; sắp xếp lại và nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức ; thực hiện Quy chế dân chủ, công khai để nhân dân giám sát và đóng góp có hiệu quả hơn vào việc xây dựng Nhà nước.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố bảo đảm thắng lợi của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát huy những kết quả bước đầu thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) về xây dựng và chỉnh đốn Đảng, cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả cuộc vận động đó, làm cho Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, với phương thức lãnh đạo được đổi mới theo kịp đòi hỏi của tình hình và nhiệm vụ mới. Mỗi cán bộ, đảng viên phải nêu cao vai trò tiền phong, gương mẫu trong công tác và trong lối sống, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước dân, trước Đảng.

Chúng ta đang sống lại không khí hào hùng của Ngày toàn thắng cách đây tròn 25 năm, với niềm phấn khởi về những thành tựu đã đạt được trong hoàn cảnh đầy thử thách từ khi giải phóng và thống nhất đất nước.

Kỷ niệm Ngày quốc tế Lao động 1-5 là dịp chúng ta nêu cao chủ nghĩa quốc tế trong sáng, nhận rõ vai trò nòng cốt của giai cấp công nhân, nông dân và trí thức Việt Nam trong quá trình đấu tranh giải phóng, thống nhất đất nước và phát huy vai trò đó trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày nay.

Những ngày kỷ niệm này thôi thúc chúng ta phải làm sao cho xứng đáng với công ơn của các liệt sĩ, các thế hệ đi trước đã chiến đấu, hy sinh cho chúng ta có ngày hôm nay. Nhiệm vụ lịch sử nặng nề đang đặt lên vai thế hệ ngày nay đòi hỏi mỗi người Việt Nam trong mọi cương vị và lĩnh vực hoạt động phải phát huy truyền thống dân tộc, nhận rõ lợi ích của mình gắn liền với lợi ích và vận mệnh của Tổ quốc, ra sức thi đua cần kiệm xây dựng đất nước, phát huy mọi khả năng để chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, tăng cường thế và lực của nước ta trong môi trường cạnh tranh gay gắt toàn cầu. Một dân tộc đã làm nên những chiến công hiển hách trong chiến tranh cứu nước nhất định phải lập được kỳ tích mới trong sự nghiệp phát triển đất nước, giành được vị trí xứng đáng trên trường quốc tế.

Từ diễn đàn buổi lễ trọng thể này, thay mặt lãnh đạo Đảng và Nhà nước, tôi kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài hãy đồng tâm, nhất trí, hướng suy nghĩ và hành động vào việc thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Niềm tin tưởng và phấn khởi của chúng ta trong Ngày hội chiến thắng và Ngày quốc tế Lao động phải biến thành quyết tâm và hành động thiết thực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là lời hứa của toàn Đảng, toàn dân ta trước anh linh những người đã khuất, lời cam kết của chúng ta với các thế hệ mai sau.

Tinh thần Ngày chiến thắng 30 tháng 4 và Ngày quốc tế Lao động mồng 1 tháng 5 bất diệt !

Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam muôn năm !

Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta ! ❑

Digitized by Google

HỒ CHÍ MINH - CÁI NHÌN VĂN HÓA XUYÊN THẾ KỶ

HÀ XUÂN TRƯỜNG

TRONG hoạt động của Hồ Chí Minh những năm 1941 - 1945 có một việc tưởng như ngẫu nhiên. Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (1941) họp ở Pắc Bó thành lập Mặt trận Việt Minh, Bác đi Trung Quốc. Thời gian Bác bắt đầu xuất phát được ghi là 13-8-1942. Ngày 27-8-1942, bị nghi là gián điệp, Bác bị chính quyền Quốc dân Đảng bắt giam ở Túc Vinh (Quảng Tây). Hơn một năm trong tù Bác đã làm nhiều bài thơ kiệt tác tập hợp lại lấy tên là "Nhật ký trong tù" như mọi người đều biết. Khép "Nhật ký trong tù", ở trang cuối dưới đề mục "đọc sách", Bác ghi ý nghĩa của văn hóa : "vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa...". Bác còn nêu "năm điểm lớn" xây dựng nền văn hóa dân tộc. Đây là sự tình cờ hay là một suy nghĩ liên tục của Bác trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước ta hồi đó sau Hội nghị Pắc Bó ? Vì chính thời gian Bác ở tù tại Quảng Tây, trong nước diễn ra hai sự kiện lớn về văn hóa. Đó là quyết định của Thường vụ Trung ương Đảng thành lập Hội Văn hóa cứu quốc và đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng, thảo *Đề cương văn hóa Việt Nam*. Hoàn cảnh của nước ta những năm 1941 - 1945 là hết sức đen tối. Một cổ hai tròng ; cùng với nạn đói khủng khiếp là sự đàn áp tàn nhẫn của thực dân Pháp và phát xít Nhật đối với mọi tư tưởng yêu nước trong lúc thuyết Đại Đông Á của phát xít Nhật được truyền bá như "ngọn cờ cứu nước" làm bao người lầm lạc. Trong bối cảnh ấy Đảng ta chủ trương đường hướng cho nền văn hóa dân tộc - lấy dân tộc, khoa học, đại chúng làm phương châm, lấy độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội làm mục tiêu. Lịch sử Đảng không ghi những cuộc bàn bạc của Bác với Tổng Bí thư Trường Chinh hay với Thường vụ Trung ương về đấu tranh văn hóa và xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam, nhưng rõ ràng những suy nghĩ, những chủ trương của những đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng không phải là riêng rẽ mà nhất quán, liên tục. Những tư tưởng văn hóa của Bác những năm 40 đã bắt đầu nảy sinh từ những năm 20 của thế kỷ này, từ "Bản án chế độ thực dân Pháp", những bài báo sắc sảo trên báo "Người cùng khổ" những truyện ngắn, kịch ngắn của Nguyễn Ái Quốc. Những tư tưởng ấy tiếp tục trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ với những phương châm hành động thấm sâu vào lòng người "không có gì quý hơn độc lập, tự do", "văn hóa - nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy", "Ngòi bút của các bạn cũng là những vũ khí sắc bén trong sự nghiệp phò chính trừ tà..." "văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa", "muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa", v.v...

Từ ngày thành lập Đảng đến nay, trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam, Đảng ta đã đặt được ba cái mốc quan trọng : Năm 1943 đưa ra *Đề cương văn hóa Việt Nam* ;

Digitized by Google

năm 1948, Đại hội văn hóa toàn quốc thông qua Báo cáo *chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam* ; tháng 7-1998 Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) ra Nghị quyết *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Cả ba văn kiện đều thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh. Mỗi thời điểm của cách mạng, qua thực tiễn đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước, chúng ta lại phát hiện những điểm mới trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) hoạch định phương hướng chiến lược văn hóa cho sự chuyển mình của đất nước từ nông nghiệp lạc hậu bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi rọi những vấn đề đặt ra cho hôm nay trên mặt trận văn hóa. Quan điểm xây dựng Đảng của Hồ Chí Minh từ góc độ văn hóa được xem xét ở thời điểm hôm nay thật sắc sảo và sáng suốt. Ý tưởng "Đảng là đạo đức, là văn minh", "văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi" là cốt lõi của văn hóa Đảng theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Lê-nin đã nêu ra những tiêu chuẩn cho một đảng kiểu mới là Đảng Cộng sản. Nhiều lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới đã nói nhiều về Đảng, nhưng chỉ có Hồ Chí Minh nói "Đảng là đạo đức" và từ đạo đức Người đề cập đến lối sống, nếp sống, những biểu hiện cụ thể của đạo đức. Theo Mác, lối sống không chỉ là hành vi, cách xử sự của con người với con người, mà trước hết phải là sự phản ánh trung thực của một phương thức sản xuất nhất định. Mác gọi đó là "phương thức sống" phải ăn khớp với phương thức sản xuất bao gồm *cái* được sản xuất ra, *cách* làm ra của cải vật chất và *trình độ* sản xuất. Hình ảnh của một xã hội tiêu thụ phương Tây rất hấp dẫn tự nó không phải là cái gì xấu, nhưng chạy theo hướng tiêu thụ bất chấp hoàn cảnh cụ thể của đất nước vô tình khuyến khích lối sống xa hoa, lãng phí được mệnh danh là "hiện đại", nhất là đối với lớp người cầm quyền, những người "cầm cân nẩy mực" trong quản lý xã hội thì sẽ là một sự tai họa đối với đất nước. Hai tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc" (bút danh X.Y.Z) và "Đời sống mới" (bút danh Tân Sinh) viết từ trong kháng chiến chống pháp lại thành vấn đề thời sự cho hôm nay. Hai tác phẩm đó giải đáp cho chúng ta nhiều điều nhức nhối hiện nay nếu chúng ta kiên quyết tiến công mạnh mẽ vào nạn quan liêu, nạn tham nhũng, tiến công mạnh mẽ vào sự suy thoái của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên trên các mặt tư tưởng, đạo đức và lối sống. "Lối làm việc" và "đời sống mới" mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập đến, nằm trong phạm trù "phương thức sống" của Mác mà có một thời các nước xã hội chủ nghĩa đã nêu lên thảo luận, coi như một vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng của chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội hiện thực. Điều đáng chú ý là Hồ Chí Minh đã thấy vấn đề này rất sớm, từ trong chiến tranh gian khổ, lúc đó lối sống đua đòi, sự phân hóa giàu nghèo chưa đặt ra. Tư tưởng Hồ Chí Minh nhìn từ góc độ văn hóa về xây dựng Đảng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thể hiện khá đậm trong Nghị quyết Trung ương 5 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII. Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng đang được tiến hành thực chất là tiến hành xây dựng văn hóa xã hội chủ nghĩa trong Đảng, xây dựng đạo đức của Đảng, nếp sống của Đảng, là sự soi mình vào tấm gương cộng sản Hồ Chí Minh. Một lối sống cần kiệm để xây dựng đất nước ; một lối sống hiện đại bắt nhịp với tiến độ công nghiệp hóa, thông tin hóa nền sản xuất đang đặt ra cấp thiết như một mệnh lệnh của cuộc sống hôm nay.

Trong xu thế "toàn cầu hóa về kinh tế", vấn đề đặt ra là có hay không xu thế toàn cầu hóa về văn hóa ? Nếu toàn cầu hóa là san bằng ranh giới quốc gia, xóa nhòa chủ quyền quốc gia thì khái niệm ấy khó mà áp dụng vào văn hóa. Trong lúc giao lưu, tiếp thu lẫn nhau giữa các nền văn hóa là quy luật tất yếu để phát triển của mỗi nền văn hóa, thì giữ gìn và bảo vệ bản sắc dân tộc lại là điều kiện chủ yếu để một nền văn hóa tồn tại. Đó chính là sự đa dạng của văn hóa

Digitized by Google

thế giới. Văn hóa có thể chấp nhận các khuynh hướng như "chủ nghĩa đa văn hóa" (multiculturalism), "chủ nghĩa liên văn hóa" (interculturalism), "chủ nghĩa xuyên văn hóa" (cross-culturalism) do tác động của toàn cầu hóa kinh tế, nhưng không bao giờ chấp nhận sự thống trị của một nền văn hóa này đối với nền văn hóa khác. Thống trị dẫn đến bạo lực và xâm lược, những biểu hiện được gọi là phản văn hóa hay "dưới văn hóa". Gần đây nhà văn hóa học người Mỹ Hun-tinh-tơn đưa ra luận thuyết "sự xung đột giữa các nền văn minh" cố ý giải thích cho sự thống trị về văn hóa trên toàn cầu. Sự chia tuyệt đối các nền văn hóa có gì mới đâu. Cách đây hơn thế kỷ nhà thơ người Anh Ra-di-ớt Kíp-linh đã từng lên tiếng : "Ôi ! Đông là Đông, Tây là Tây, hai bên không bao giờ gặp nhau". Nhận định ấy của một nhà thơ lớn ở một nước thực dân già cỗi nhất thế giới xuất hiện đúng vào năm cậu bé Nguyễn Sinh Cung ra đời (1890), người mà sau này từ phương Đông đi tìm con đường cứu nước ở phương Tây, rồi lại trở về phương Đông, đứng chắc trên mảnh đất của dân tộc mình thực hiện chân lý được rút ra từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và kinh nghiệm của phong trào cách mạng thế giới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở Hội nghị văn hóa toàn quốc tháng 11-1946 tại Hà Nội, Người nói : "Văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương và Đông phương có cái gì tốt, ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ". Một cái nhìn xuyên thế kỷ, một cái nhìn của một con người mà từ năm 1923 mới gặp lần đầu nhà thơ Xô-viết Man-đen-xtam đã nhìn thấy ở chàng thanh niên Nguyễn Ái Quốc ấy tỏa ra một nền văn hóa tương lai. Tư tưởng ấy của Hồ Chí Minh đang soi sáng con đường đi của nhân dân ta chủ động và tự tin hội nhập vào cộng đồng khu vực và thế giới. Văn hóa tương lai, đó là nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, một nền văn hóa không thể có được ở thời kỳ phát triển nào khác ngoài thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong cái nhìn bao quát về văn hóa, độc đáo mà gần gũi với những quan điểm tiến bộ nhất thế giới, Hồ Chí Minh rất coi trọng đạo đức và lối sống, trong nhận thức về tính đặc thù của văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc, Hồ Chí Minh bao giờ cũng đặt nó trong quan hệ với thế giới, với nhân loại tiến bộ. Những kết luận của Hồ Chí Minh về văn hóa là sự tổng kết cả một quá trình lăn lộn trong thực tiễn, suy ngẫm lâu dài trong hoạt động chính trị - xã hội. Càng tiến vào xã hội công nghiệp hóa, hiện đại hóa, càng đi sâu vào cơ chế thị trường, để giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta càng thấy sự cấp bách của việc xây dựng đạo đức và lối sống thích hợp, đồng thời thấy hết sự cấp bách của việc tiếp thu cái hay, cái tốt cũng như loại trừ những cái dở, cái xấu của các nền văn hóa thế giới. Xã hội ta đang có những vấn đề nghiêm trọng về đạo đức và lối sống, xu hướng vọng ngoại tôn sùng phương Tây là có thật đang ngày càng tăng lên. Đối với một số cán bộ, đảng viên, căn cứ vào tiêu chí quy định thành phần giai cấp, người dân bình thường đặt câu hỏi : các vị là ai ? chắc là các vị khó trả lời.

Trong phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương chín (khóa VIII) Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã kêu gọi toàn Đảng, toàn dân nâng cao ý chí cách mạng, tính đảng cộng sản cùng xông ra trận như thời kỳ chống Mỹ cứu nước quyết tâm đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp. Trong chiến đấu chúng ta đã từng làm nên những huyền thoại của thế kỷ XX, trong xây dựng, để có những huyền thoại của thế kỷ XXI, hãy bắt đầu từ đạo đức và lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh : cần, kiệm xây dựng Tổ quốc, tạo dựng một nếp sống mới cho xã hội công nghiệp hiện đại tương lai. ❑

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VŨ ĐÌNH CỰ *

Bài viết dưới đây chỉ trình bày một số suy nghĩ về tư tưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ (trước đây thường dùng thuật ngữ kỹ thuật thay cho thuật ngữ công nghệ hiện nay). Giữa khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên và công nghệ luôn có mối quan hệ khăng khít. Tư tưởng Hồ Chí Minh trong khoa học xã hội và nhân văn đã được nghiên cứu và trình bày trong nhiều tác phẩm. Những ý kiến này mong góp phần làm rõ hơn những nét đặc sắc của tư tưởng Hồ Chí Minh với góc nhìn từ lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ (sau đây viết gọn là khoa học và công nghệ).

1. Khoa học và công nghệ gắn với sản xuất và xã hội.

Ngày 18-5-1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh có bài nói chuyện tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Hội phổ biến khoa học, kỹ thuật Việt Nam, trong đó nhiệm vụ của khoa học được nhấn mạnh : "... Chúng ta đều biết rằng trình độ khoa học, kỹ thuật của ta hiện nay còn thấp kém. Lề lối sản xuất chưa cải tiến được nhiều. Cách thức làm việc còn nặng nhọc. Năng suất lao động còn thấp kém. Phong tục tập quán lạc hậu còn nhiều.

Nhiệm vụ của khoa học là ra sức cải biến những cái đó. Khoa học là tổng kết những kinh nghiệm đấu tranh giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột và đấu tranh giữa con người với thiên nhiên. Ở đây chỉ nói riêng về khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Khoa học phải từ sản xuất mà ra và phải trở lại phục vụ sản xuất, phục vụ quần chúng, *nhằm nâng cao năng suất lao động và không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân*, bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi..." (1).

Mối quan hệ chặt chẽ giữa khoa học, nhất là khoa học tự nhiên và công nghệ với sản xuất không phải đã được nhận thức ngay từ giai đoạn bắt đầu phát triển mạnh của khoa học với các phát minh vĩ đại của Cô-péc-ních, Ga-li-lê và Niu-tơn v.v... Khi đó các ngành khoa học chưa được tách ra mà còn tích hợp trong triết học. Chỉ từ sau cách mạng công nghiệp trong thế kỷ XVIII và nhất là sự phát triển mạnh của đại công nghiệp trong thế kỷ XIX, với sự mở rộng của thị trường tư bản chủ nghĩa (TBCN) vai trò của khoa học và công nghệ đối với sản xuất và cạnh tranh ngày càng trở thành quyết định. Phân tích sự phát triển của máy móc và đại công nghiệp, C.Mác đã vạch rõ vai trò của khoa học và công nghệ : "Kỹ thuật học vạch rõ thái độ tích cực của con người đối với tự nhiên, vạch trần quá trình sản xuất trực tiếp ra đời sống của con người và những điều kiện của đời sống xã hội của họ, cũng như những khái niệm tinh thần bắt nguồn từ những điều kiện ấy" (2). C. Mác cũng đã dự báo rằng, khoa học sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp mà ngày nay đã trở thành hiện thực. Ph. Ăng-ghen khi đánh giá về động lực phát triển của khoa học và công nghệ đã nhận xét : "Khi xã hội có những nhu cầu về kỹ thuật thì nhu cầu này thúc đẩy khoa học hơn mười trường đại học" (3).

Như vậy, có thể thấy quan điểm của tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ là sự phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về khoa học và công nghệ trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Những yếu tố của quan điểm về khoa học và công nghệ của tư tưởng Hồ Chí Minh có thể thấy là :

a) Khoa học và công nghệ liên kết chặt chẽ với sản xuất, nhất là của một nước còn nghèo, phục vụ sản xuất phát triển ; đồng thời sản xuất lại cũng

---

* GS, Viện sĩ, Ủy viên TƯ Đảng, Phó chủ tịch Quốc hội

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t11, tr 77 - 78

(2) C.Mác, Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 538

(3) C.Mác, Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t 6, tr 788

Digitized by Google

là động lực thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với nước ta là nước chậm phát triển, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Chúng ta phải hết sức tranh thủ áp dụng các thành tựu từ thấp đến cao của khoa học và công nghệ trên thế giới, đồng thời từng bước xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của nước ta hướng tới khoa học và công nghệ hiện đại. Khoa học và công nghệ làm cho sản xuất phát triển nhanh, tạo điều kiện nâng cao đời sống của nhân dân lao động, trước hết là bảo đảm các nhu cầu cơ bản, xóa đói giảm nghèo.

b) Khoa học và công nghệ có nhiệm vụ phục vụ sự phát triển xã hội, "cải biến" xã hội nước ta, nghĩa là phát triển toàn diện văn hóa, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, tiến tới một xã hội văn minh. Khoa học và công nghệ cũng là một bộ phận của văn hóa, có ảnh hưởng quan trọng đến lối sống, đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần xây dựng nền văn minh tinh thần tiến bộ của đất nước.

c) Khoa học và công nghệ phải góp phần bảo vệ đất nước. Khoa học và công nghệ phải luôn gắn chặt với quốc phòng, cung cấp cho quân đội các phương tiện chiến đấu, hậu cần v.v... Đối với các chế độ của các giai cấp bóc lột thì khoa học và công nghệ được sử dụng triệt để và vô cùng tàn bạo để đàn áp. Ngược lại trong chiến tranh giải phóng thì khoa học và công nghệ được sử dụng tối đa một cách sáng tạo để chiến thắng. Hơn nữa, đối với những nước mà kinh tế còn thấp kém như nước ta, vừa thoát khỏi chế độ thực dân lại phải huy động lực lượng toàn dân trường kỳ kháng chiến để bảo vệ độc lập dân tộc, thì sự phát triển khoa học và công nghệ lại từ quốc phòng, an ninh mở rộng ra kinh tế - xã hội.

đ) Khoa học và công nghệ bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi. Đúng là khoa học và công nghệ ở các nước tư bản phát triển rất cao và được giai cấp tư sản triệt để lợi dụng để củng cố chế độ bóc lột, nâng cao lợi nhuận. Nhưng chủ nghĩa xã hội cũng đã chứng tỏ tiềm năng phát triển nhanh, khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội (ví dụ : sự phát triển ngành năng lượng nguyên tử và hàng không vũ trụ, các ngành công nghiệp nặng của Liên Xô trước đây và của Trung Quốc hiện nay). Ngày nay khi chuyển sang kinh tế tri thức thì vai trò của khoa học và công nghệ bảo đảm sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội càng quan trọng.

Việc thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ trong 55 năm qua đã góp phần rất quan trọng cho thắng lợi của hai cuộc kháng chiến và trong sự phát triển thắng lợi của đất nước ta. Ngày nay, bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa việc phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ lại càng cần thiết mà bước mở đầu được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII).

2. Khoa học và công nghệ cho chiến thắng

Trong kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc để bảo vệ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng để vạch ra các đường lối chiến lược cho chiến thắng mà nổi bật nhất là phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, thực hiện "tất cả cho chiến thắng", trong đó có khoa học và công nghệ cho chiến thắng.

Kháng chiến chống lại kẻ thù có sức mạnh quân sự và trình độ khoa học và công nghệ quân sự vào loại hàng đầu của thế giới, tư tưởng Hồ Chí Minh định hướng chiến lược là phải "trường kỳ kháng chiến" để "nhất định thắng lợi" với phương pháp phát triển chiến đấu "càng đánh càng mạnh".

Để thực hiện định hướng chiến lược và phương pháp phát triển chiến đấu nói trên thì khoa học và công nghệ phải được chuẩn bị và được ưu tiên nguồn lực để phát triển sớm, trước hết là nguồn nhân lực mà chú trọng đặc biệt các nhân tài. Trong tình hình nước ta hồi giữa thế kỷ XX thì việc có các cơ sở ban đầu của công nghiệp quốc phòng, bảo đảm được các vũ khí thông dụng, nhất là vũ khí đặc biệt lợi hại của chiến tranh du kích, là cực kỳ quan trọng cho chiến thắng.

Thực tiễn đã chứng tỏ rằng, đường lối khoa học và công nghệ phục vụ công cuộc kháng chiến trên đây là rất đúng đắn và có hiệu quả cao.

Ngay từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Đảng đã chuẩn bị các vấn đề có liên quan đến đấu tranh vũ trang. Năm 1994 "Chiến thuật du kích"(4) đã được phổ biến và huấn luyện, trong đó trình bày khá chi tiết về các loại vũ khí của chiến thuật du kích, đặc biệt là các biện pháp công nghệ về phá hoại cơ sở địch, các phương tiện thông tin liên lạc v.v...

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vượt qua nhiều hiểm nguy tới Pháp năm 1946, một mặt để đấu tranh

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 3, tr 467

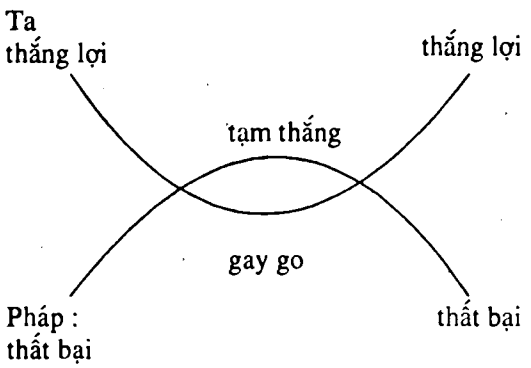
Digitized by Google

ngoại giao, mặt khác thu hút về nước một số chuyên gia khoa học và công nghệ người Việt yêu nước, trong đó có chuyên gia về vũ khí là đồng chí Trần Đại Nghĩa.

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc sắp bùng nổ, trên báo Cứu quốc, giữa tháng 9 năm 1946 đã có bài phân tích về vai trò quyết định của lục quân, các loại binh khí cần thiết cho lục quân kể cả xe tăng (5), các hình thức chiến tranh và vũ khí hiện đại lúc đó (6) và "công việc khẩn cấp bây giờ" (7) : làm khí giới. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ thì ở núi rừng Việt Bắc đã hình thành và ngày càng phát triển một tổ hợp nghiên cứu và chế tạo, sản xuất các vũ khí từ đơn giản (lựu đạn, mìn...) đến hiện đại (Ba-dô-ca, SKZ).

Sau khi mở thông biên giới phía bắc, bắt đầu có sự giúp đỡ vũ khí thì lực lượng quân giới trong nước đã trưởng thành, một mặt tiếp tục nghiên cứu, sản xuất phát triển lực lượng của mình, mặt khác tiếp thu công nghệ mới và thích nghi hóa các loại vũ khí cho phù hợp với điều kiện Việt Nam, nhất là điều kiện của khí hậu nhiệt đới ẩm. Như vậy, khoa học và công nghệ quốc phòng đã thực hiện thành công tư tưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực này, nghĩa là "càng đánh càng mạnh". Sơ đồ giải thích của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trình bày quan điểm đó cho thấy tính biện chứng của quá trình này (8). Quỹ đạo của ta là một hình pa-ra-bôn dương, của kẻ thù là một hình pa-ra-bôn âm. Đoạn giao nhau tương ứng với lúc ta "gay go" và lúc kẻ thù tạm thời có ưu thế. Tuy nhiên, do ta kiềm chế được địch qua giai đoạn đầu, vượt qua giai đoạn gay go, cuối cùng tiến tới thắng lợi. Còn kẻ địch thì mau chóng mất ưu thế và rơi xuống thất bại.

Hình vẽ : Sơ đồ giải thích của Chủ tịch Hồ Chí Minh



Sau khi kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân thắng lợi, miền Bắc chuyển vào thời kỳ phục hồi kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội làm chỗ dựa cho giải phóng miền Nam, miền Nam chuyển vào thời kỳ đấu tranh giải phóng dân tộc. Như vậy yêu cầu về khoa học và công nghệ cho chiến tranh giải phóng và bảo vệ đất nước càng cao vì lần này kẻ thù có tiềm lực kinh tế và khoa học công nghệ đứng hàng đầu thế giới.

Tiếp tục phát huy tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ quốc phòng, kết quả là chúng ta đã đối phó thành công với mọi loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại mà đối phương có (trừ vũ khí hạt nhân). Điển hình là thắng lợi của ta trong trận "Điện Biên Phủ trên không" và việc phá tan vòng phong tỏa của địch ở cảng Hải Phòng. Đây là loại chiến tranh với nội dung chủ yếu của chiến tranh điện tử là tiền thân của "chiến tranh số hóa" hiện nay.

3. Khoa học và công nghệ xây dựng chủ nghĩa xã hội thắng lợi.

Vai trò của khoa học và công nghệ trong việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam theo tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện ở các mặt : khoa học và công nghệ gắn với sản xuất bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu về vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân ; khoa học và công nghệ bảo vệ môi trường thiên nhiên, trước mắt phải cải thiện môi trường hạn chế hậu quả của thiên tai và chiến tranh trước đây, của công nghiệp hóa hiện nay ; khoa học và công nghệ phục vụ sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người.

Liên kết chặt chẽ giữa khoa học và công nghệ với sản xuất là một điểm quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ. Ngày nay, trong thế giới hiện đại với sự phát triển chưa từng có của khoa học và công nghệ làm xuất hiện nền kinh tế tri thức. Đồng thời cũng với sự phát triển đó là xu thế toàn cầu hóa. Trong điều kiện như vậy càng phải phát huy cao hơn nữa tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ mà chủ yếu là vấn đề của "nghệ thuật" phối hợp giữa tiếp thụ thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới và phát triển công nghệ nội sinh, từ đó từng bước tiến lên một nền khoa học và công nghệ hiện đại đáp ứng các yêu cầu

(5) Xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 290 - 292
(6) Xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 296
(7) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 432
(8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 85

Digitized by Google

của nền sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta còn phải trải qua một thời gian dài của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm. Do đó, việc phát triển nhanh chóng, đi tắt đón đầu về khoa học và công nghệ, dựa trên việc phát huy cao độ trí tuệ sáng tạo của con người Việt Nam, xét cho cùng, chính là cách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đây, chúng ta thấy rằng phải tập trung nguồn lực và tạo ra cơ chế cần thiết để khoa học và công nghệ có thể sớm tạo ra "vũ khí" cho thắng lợi của cuộc đấu tranh xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu để tiến lên "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" và cũng là thắng lợi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Quan điểm của tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề khoa học và công nghệ bảo vệ môi trường dựa trên tình hình thực tiễn Việt Nam đã được hình thành sớm, từ trước khi có phong trào bảo vệ môi trường trên thế giới (sau khủng hoảng dầu hỏa đầu các năm 70). Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua tác phẩm và hành động, đã phát triển một triết lý hết sức sâu sắc về mối quan hệ không chỉ "thân thiết" mà còn "thương yêu" giữa con người và thiên nhiên, cũng là Người đề xướng Tết trồng cây vào năm 1959 : "... mỗi tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 đến 1965... chúng ta sẽ có 90 triệu cây... và trong mười năm nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta" (9). "Phải có kế hoạch, có hướng dẫn, tìm thêm hạt, ươm thêm giống... phải làm đúng khẩu hiệu "trồng cây nào, tốt cây ấy" (10). Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh trong vấn đề bảo vệ môi trường là phải chú trọng trước hết đến việc cốt lõi, mà ở nước ta là vấn đề cây xanh, nói rộng ra là thảm thực vật, là rừng. Vấn đề bảo vệ môi trường ở nước nghèo chỉ có thể giải quyết được, nếu nó được gắn liền với việc cải thiện đời sống của nhân dân. Cũng không thể làm một cách thiếu khoa học mà phải ứng dụng khoa học công nghệ tiến bộ vào việc chọn giống cây, ươm cây con và trồng cây sao cho cây sống và xanh tốt. Gần đây tình trạng phá rừng ở nước ta có chững lại, độ che phủ bắt đầu tăng lên vài phần trăm. Công trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng bắt đầu triển khai, các Tết trồng cây được duy trì và mở rộng. Đây chính là những việc phát huy cụ thể tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác bảo vệ môi trường. Ngày nay, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa có rất nhiều vấn đề môi trường đặt ra, chúng ta luôn ghi nhớ tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề này để quyết tâm giữ gìn sao cho phong cảnh của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa phải rất tươi đẹp.

Chủ nghĩa tư bản đã phá hoại nghiêm trọng môi trường trái đất, họ không thể có khả năng giải quyết vấn đề này, vì lẽ không thể tư nhân hóa được bầu trời, đại dương và vũ trụ. Phục hồi lại môi trường trái đất sẽ là nhiệm vụ cao cả nhất của chủ nghĩa xã hội, mà chính ở đây khoa học và công nghệ bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội thắng lợi, một chủ nghĩa xã hội có phong cảnh xanh tươi, đẹp đẽ, không phải chỉ là bê tông và màu xám.

Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng (1951), phần mở đầu nói về tình hình thế giới trong nửa đầu thế kỷ XX có đoạn : "Trong 50 năm đó, đã có những phát minh như chiếu bóng, vô tuyến điện, vô tuyến truyền hình (télévision) cho đến sức nguyên tử" (11). Ngày nay ngành công nghệ dẫn đầu là công nghệ thông tin - máy tính chính là sự phát triển ở tầm cao các phát minh đã được nhắc đến ở báo cáo chính trị nói trên.

Khi tìm đường cứu nước Hồ Chí Minh không đi về phương Đông như phong trào Đông kinh nghĩa thục, mà lại đi về phương Tây, vì ở đó có lời giải về sự yếu kém của phương Đông : thiếu khoa học và công nghệ hiện đại để tạo ra sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn. Tư tưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ được hình thành trong một không gian mở, tiếp thụ những cái mới tiến bộ không chỉ bằng lý trí uyên bác mà còn với nhiệt tình của lòng yêu nước nồng nàn.

Khi Ga-ga-rin bay vào vũ trụ Hồ Chí Minh viết : "Đó là một thắng lợi vô cùng rực rỡ. Song những người cộng sản không ngạc nhiên. Trước đây độ 100 năm, Các Mác đã đoán trước : giai cấp công nhân sẽ tiến công lên trời" (12).

Ngày nay, những người cộng sản cũng sẽ không ngạc nhiên khi thấy rằng chủ nghĩa xã hội vẫn vững vàng ở phương Đông. Vì lẽ cũng chính C. Mác, trước đây hơn 100 năm, đã khuyên rằng ở các nước vốn có một cơ sở cộng đồng trong dân cư đủ cao thì không phải trải qua khổ đau của chủ nghĩa tư bản để tiến lên chủ nghĩa xã hội. ❑

(9) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 9, tr 558
(10) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 110
(11) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 6, tr 153
(12) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 341

Digitized by Google

TƯ DUY CHÍNH TRỊ HỒ CHÍ MINH TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HÓA

QUANG CẬN

Tư duy chính trị Hồ Chí Minh là tư duy về lý luận chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin, từ thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam và nhân dân các dân tộc trên thế giới trong thời đại mới, từ cội nguồn văn hóa Việt Nam và ảnh hưởng của những tinh hoa văn hóa Đông - Tây kim cổ. Tư duy chính trị Hồ Chí Minh *phản ánh những vấn đề có tính quy luật của cách mạng thuộc địa* trong những điều kiện cụ thể về lịch sử, đất nước, con người Việt Nam ở thời đại quá độ của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, mở đầu bằng cuộc cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại. Tư duy chính trị Hồ Chí Minh gắn liền với tư duy của Đảng qua các thời kỳ, tập trung ở Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng.

Tiếp cận tư duy chính trị Hồ Chí Minh từ góc độ văn hóa, cũng là phân tích *nguồn gốc và ảnh hưởng văn hóa đối với tư duy chính trị Hồ Chí Minh*. Có thể nói đó là cái làm nên *cái riêng của tư duy chính trị Hồ Chí Minh, cốt cách riêng của con người Hồ Chí Minh*, bởi "văn là người", văn hóa bản chất là nhân văn. Nhận biết dấu ấn văn hóa, văn hóa Việt Nam, văn hóa phương Đông và sự kết hợp văn hóa Đông Tây trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh, có lẽ là một cách tiếp cận cần thiết để hiểu rõ thêm và thực hành đúng hơn tư tưởng Hồ Chí Minh trong hệ tư tưởng Mác - Lê-nin ở Việt Nam, góp phần tiếp tục cụ thể hóa, tìm tòi và thể nghiệm con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (1)

I

Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh mất nước, Nguyễn Tất Thành sớm nung nấu trong tim tình cảm yêu nước nồng nàn và khát vọng cháy bỏng tìm đường cứu nước. Từ thời thơ ấu, Anh đã được hưởng một nền giáo dục gia đình tốt, thấm nhuần đạo đức Việt Nam và một thứ Nho giáo yêu nước ; khi đi học, lại bắt đầu tiếp xúc với văn hóa phương Tây.

Những giá trị văn hóa đầu tiên dần dần thấm sâu vào Nguyễn Tất Thành, đương nhiên trước hết và chủ yếu là *văn hóa Việt Nam* - một nền văn hóa được xây dựng và phát triển lâu dài trong lịch sử mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, một dân tộc phương Đông. Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc ấy - tiêu biểu là chủ nghĩa yêu nước và lòng nhân ái truyền thống Việt Nam - là ngọn nguồn và dòng chảy chính trong những giá trị văn hóa trong con người Nguyễn Ái Quốc, quyết định sự lựa chọn chính trị và tư duy chính trị trọn đời, *chính trị yêu nước*, cả khi Người trở thành cộng sản, Nguyễn Ái Quốc trở thành Hồ Chí Minh, người cộng sản nhiệt thành, yêu nước cháy bỏng.

Nho giáo - mà Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận chủ yếu trong giáo dục gia đình vốn là một di sản của văn hóa Trung Quốc, được Khổng Tử hoàn chỉnh từ 5 thế kỷ trước Công nguyên, là một học thuyết của "sĩ nhân quân tử", không phải của "kẻ thứ dân". Vào Việt Nam, Nho giáo Trung Hoa được "Việt Nam hóa" chủ yếu trong giới trí thức phong kiến với cả mặt tích cực và tiêu cực, mà mặt tích cực là xâm nhập vào chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, trở thành một thứ nho giáo yêu nước trong những nhà nho yêu nước. Nho giáo cũng xâm nhập vào quần chúng cần lao và được "quần chúng hóa". Văn hóa Trung hoa tư sản cận đại cũng được Hồ Chí Minh, tiếp nhận trên quan điểm

(1) Xem "Văn hóa và quan hệ văn hóa với chính trị", *Tạp chí Cộng sản*, số 1-2000 và "Đôi điều về triết học Mác dưới lăng kính của văn hóa phương Đông", *Tạp chí Cộng sản*, số 7-2000 của Quang Cận.

Digitized by Google

mới là chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn : *dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc.*

Văn hóa phương Tây mà học sinh Nguyễn Tất Thành tiếp xúc đầu tiên trên ghế nhà trường thời thuộc địa, còn là những "bài học vỡ lòng", là văn hóa Pháp, nền văn hóa của cuộc cách mạng tư sản vĩ đại 1789 - niềm kiêu hãnh chính đáng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, của dân tộc Pháp. Trong Nguyễn Ái Quốc, ảnh hưởng văn hóa phương Tây phát triển ngày càng phong phú với sự sàng lọc từng bước cùng những dòng văn hóa khác trong hành trình tìm đường cứu nước, trong cuộc sống lao động cực nhọc giữa giới cần lao các lục địa, cả trong tiếp xúc với các tầng lớp trên. Cuối cùng Nguyễn Ái Quốc đi tới chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đến với văn hóa Xô viết. Văn hóa tư sản phương Tây được Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận một cách có phê phán, vẫn được Người đánh giá cao khi Người yêu nước chọn con đường cách mạng vô sản.

Thế là *từ văn hóa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đi vào chính trị cứu nước ; từ văn hóa Việt Nam, văn hóa phương Đông dần dần kết hợp với văn hóa phương Tây, Nguyễn Ái Quốc tìm ra và kiên định đường lối chính trị cứu nước. Độc lập dân tộc là mục tiêu số một và xuyên suốt của cách mạng Việt Nam trong tư duy chính trị Nguyễn Ái Quốc. Độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội khi Nguyễn Ái Quốc trở thành Hồ Chí Minh.*

Chính trị yêu nước Nguyễn Ái Quốc còn bắt nguồn từ lòng nhân ái, yêu nước gắn với thương dân, "thương người như thể thương thân" của văn hóa Việt Nam ; gắn với ý thức cộng đồng của con Lạc cháu Hồng trong cái bọc đẻ ra trăm trứng. Lòng nhân ái truyền thống Việt Nam rất gần gũi với lòng "từ bi bác ái" của Thích ca Mâu ni, của Phật giáo, từng được coi là quốc đạo của Việt Nam trong một số thế kỷ. Nó thấm sâu vào tình cảm, tư tưởng, đạo đức, lối sống của người Việt Nam, từ đông đảo dân thường đến vua quan (có phần khác Nho giáo mà dường như dấu ấn sâu nhất là trong tầng lớp trên, trong đội ngũ trí thức). Lòng nhân ái truyền thống Việt Nam cũng rất gần gũi với "lòng nhân ái cao cả" của Giê-su, của Thiên Chúa giáo, vào Việt Nam từ thế kỷ XVII. Nó cũng ăn sâu trong một bộ phận quan trọng dân cư, trong các tầng lớp lao động. Kinh Thánh dạy con chiên "yêu người khác như yêu chính mình", cũng là "thương người như thể thương thân".

Những giá trị văn hóa của các tôn giáo ngoại lai, từ Ấn Độ sang (Phật giáo), từ phương Tây tới (Thiên Chúa giáo), sự hòa nhập của các nền văn hóa Đông Tây vào nền văn hóa bản địa Việt Nam có bản sắc riêng, đều được "Việt Nam hóa" với mức độ khác nhau và đều góp phần phát triển văn hóa Việt Nam, thấm sâu vào Hồ Chí Minh và ảnh hưởng đến tư duy chính trị của Người : *chính trị yêu nước gắn với chính trị thương dân, chính trị dân tộc gắn với chính trị dân chủ, làm cơ sở cho Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đến với chính trị vô sản.* "Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản, đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba". "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

Từ Nguyễn Tất Thành qua nhiều năm dài tìm đường cứu nước mới thành Nguyễn Ái Quốc. Phải là Nguyễn Ái Quốc, thực tế cũng chỉ là Nguyễn Ái Quốc chứ không phải ai khác mới gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một cuộc hội ngộ lịch sử giữa phương Đông và phương Tây, giữa hai nền văn hóa Đông Tây để gieo mầm cách mạng ở Việt Nam, và làm cho cách mạng sinh sôi nẩy nở trên mảnh đất mầu mỡ lòng yêu nước và tính nhân văn. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được vận dụng và phát triển sáng tạo, được "Việt Nam hóa", "Đông phương hóa". Từ đó *phát triển tư duy chính trị Nguyễn Ái Quốc thành tư duy chính trị Hồ Chí Minh - từ chính trị yêu nước đến chính trị vô sản, chính trị yêu nước trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lập trường giai cấp công nhân.*

Mác xuất phát từ điều kiện của các nước tư bản phát triển (thế kỷ XIX), đề xướng đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản giành quyền chuyên chính vô sản, theo khẩu hiệu "Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại". Lê-nin xuất phát từ điều kiện của chủ nghĩa tư bản đã phát triển sang giai đoạn chủ nghĩa đế quốc (đầu thế kỷ XX), đề xướng đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản giành chuyên chính vô sản kết hợp với đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc thuộc địa, theo khẩu hiệu "Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại".

Hồ Chí Minh xuất phát từ điều kiện của Việt Nam là một nước thuộc địa nửa phong kiến, không đề xướng đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản giành chuyên chính vô sản mà chủ trương đoàn kết các giai cấp trong nội bộ dân tộc, tiến

Digitized by Google

hành cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc (và dân chủ nhân dân), mở đường tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nguyễn Ái Quốc đi từ dân tộc đến với giai cấp công nhân, lại trở về với dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân, dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, dân tộc gắn với quốc tế, và trở thành Hồ Chí Minh. Cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam chuyển vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

Tư duy chính trị Hồ Chí Minh định hình rõ rệt trong việc xác định *mục tiêu xuyên suốt của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc (dân chủ nhân dân) và chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản. Tư duy chính trị Hồ Chí Minh còn tỏ rõ sự kiên định trọn đời mục tiêu đó, dù đã phải trải qua bao nhiêu thử thách tưởng chừng không thể vượt qua.*

Người yêu nước nồng nàn và giàu lòng nhân ái Nguyễn Ái Quốc tìm thấy ở chủ nghĩa Mác "phương pháp làm việc biện chứng", chủ nghĩa yêu nước gắn liền với chủ nghĩa quốc tế ; tìm thấy ở giai cấp công nhân trước hết là người giải phóng dân tộc, đồng thời là người giải phóng lao động, giải phóng xã hội, giải phóng con người ; tìm thấy chủ nghĩa cộng sản khoa học là khát vọng cộng sản chủ nghĩa không tưởng được đặt trên một cơ sở khoa học. Xuất hiện con đường mà theo đó loài người tìm lại thấy mình, bắt đầu "lịch sử thật" của mình sau nhiều thiên niên kỷ phát triển qua những nền văn minh rực rỡ nhưng cũng trong nhiều sự tha hóa đau lòng. Đó là con đường tìm thấy để tự giải phóng mình từ trong máu và nước mắt của dân tộc bị áp bức, của lao động bị bóc lột, của phi văn hóa trong văn minh, thiếu tính người của loài người. Hồ Chí Minh hiểu học thuyết "đấu tranh giai cấp và chuyên chính vô sản" của Mác chính là con đường đó. Không phải là cái mà tuyên truyền tư sản - một kiểu tuyên truyền không văn hóa - nói "cộng sản là khát máu", "chuyên chính vô sản là chuyên chính vô học" !

Cần nói thêm, giai cấp công nhân thời Mác gắn với "văn minh công nghiệp" - nền sản xuất chủ yếu dựa vào sở hữu về tư liệu sản xuất vật chất ; ngày nay, gắn với "văn minh trí tuệ" - nền sản xuất dựa vào cả sở hữu về tư liệu sản xuất vật chất và sở hữu trí tuệ. Giai cấp công nhân đang trí thức hóa và giới trí thức được bổ sung ngày càng nhiều vào đội ngũ công nhân. Đúng như - và càng khẳng định - thiên tài Mác đã phát hiện (không phải là sáng tạo ra) : giai cấp công nhân đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là nhân vật trung tâm của thời đại mới để đi tới giải phóng xã hội, giải phóng con người, giải phóng loài người. Tư duy mới về giai cấp công nhân phải phản ánh đúng sự phát triển khách quan đó của lực lượng sản xuất - từ "văn minh công nghiệp" đến "văn minh trí tuệ". Văn minh phát triển đưa văn hóa phát triển ; văn hóa có cuộc sống riêng mà vẫn gắn với văn minh.

Ở nước ta, giai cấp công nhân đã từ giai cấp vô sản làm thuê trở thành giai cấp công nhân làm chủ, thông qua Đảng Cộng sản Việt Nam, "đã trở thành dân tộc" từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Với Hồ Chí Minh, Đảng ta là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc (Cương lĩnh Đại hội II của Đảng).

Lịch sử thắng lợi 70 năm qua của cách mạng Việt Nam đã chứng minh tư duy chính trị đúng đắn của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, đã đưa đến sự khôi phục non sông đất nước, phục hưng dân tộc và hứa hẹn sự "thăng hoa" dân tộc.

II

Từ văn hóa Việt Nam, văn hóa Đông Tây đến xác định *mục tiêu của cách mạng*, tư duy chính trị Hồ Chí Minh cũng từ đó đi đến lựa chọn *tổ chức và xây dựng lực lượng cách mạng*, cũng như giải quyết vấn đề *phương pháp và hình thức* đấu tranh cách mạng thấm nhuần văn hóa Việt Nam, văn hóa Đông Tây.

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết" là chiến lược của chiến lược cách mạng trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh về *tổ chức và xây dựng lực lượng cách mạng*. Đó là "đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế". Nó thể hiện lòng thương yêu và sự tin cậy của Hồ Chí Minh đối với con người, đối với mọi người, đối với từng người, đối với cộng đồng - cộng đồng dân tộc, cộng đồng nhân loại. Nó là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong nhiệm vụ bồi dưỡng những nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam, cả trong nước và ngoài nước, cả dân tộc và thời đại, cô lập cao độ lực lượng phản cách mạng, giành thắng lợi cho cách mạng Việt Nam và góp phần vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới. Về mặt văn hóa, có thể gọi đó là *chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh* - sản phẩm tổng hợp của chủ nghĩa yêu nước và lòng nhân ái truyền thống Việt Nam với chủ nghĩa nhân văn cộng sản, trong tổ chức lực lượng cách mạng.

Digitized by Google

Hồ Chí Minh tin tưởng ở lòng yêu nước, thương nòi của người Việt Nam, ở ý thức cộng đồng, tinh thần dân chủ, ý chí quyết chiến quyết thắng vì độc lập tự do của văn hóa Việt Nam ; thường xuyên chăm lo xây dựng và củng cố khối *đại đoàn kết dân tộc*. Từ đoàn kết "sĩ, nông, công, thương, binh", *đại đoàn kết dân tộc ở Hồ Chí Minh dựa trên một cơ sở mới : lấy liên minh công nhân, nông dân và trí thức làm nền tảng dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.* Mọi người dân Việt Nam, các thành phần dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam - dù thuộc tầng lớp nào, đẳng cấp nào, giai cấp nào, đảng phái nào, nhân sĩ, trí thức, ở miền xuôi và ở miền ngược, ở trong nước và ở nước ngoài, nam và nữ, già và trẻ... đều sinh ra từ trong trứng của một bọc - "đồng bào".

Có thể cho rằng, ở Hồ Chí Minh, trong mối quan hệ dân tộc và giai cấp, *luôn luôn nổi lên dân tộc,* nhưng không phải là "dân tộc chủ nghĩa". Bởi dân tộc ở Hồ Chí Minh là dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân, "chủ nghĩa dân tộc" ở Hồ Chí Minh là "chủ nghĩa dân tộc hướng tới chủ nghĩa cộng sản". Ở Hồ Chí Minh, nói giai cấp công nhân không phải là "giai cấp chủ nghĩa", không phải là biệt phái, hẹp hòi, bởi giải phóng công nhân là giải phóng mọi người lao động, giải phóng tất cả mọi người, giải phóng con người. Xin nhắc lại, ở Việt Nam, giai cấp công nhân "đã trở thành dân tộc" từ năm 1945 với sự ra đời của Nhà nước công nông đầu tiên trong hệ thống các nước thuộc địa.

Trong cách mạng Việt Nam, *ngọn cờ dân tộc luôn luôn được giương cao*, từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ, trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, bước vào cách mạng xã hội chủ nghĩa trên cả nước, theo tư duy chính trị Hồ Chí Minh, Đảng ta tiếp tục giương cao ngọn cờ dân tộc, kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, làm cho toàn thể dân tộc ta "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành...", đất nước tiến lên giàu đẹp, văn minh... Đó là chủ nghĩa xã hội.

Ở Hồ Chí Minh, *nổi lên lòng tha thiết với nhân dân, với dân chủ, với quyền làm chủ của nhân dân* - dân chủ nhân dân và dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Dân chủ là văn hóa, dân chủ cũng là chính trị. Tư duy chính trị Hồ Chí Minh là sự tiếp nhận, tổng hợp và phát triển lên một chất mới văn hóa dân chủ "lấy dân làm gốc" (dân vi bản) của Khổng Mạnh - một học thuyết của giai cấp thống trị phương Đông. Cả văn hóa dân chủ "quyền của dân" (démocratie) của A-ri-xtốt ở Hi-lạp cổ đại (châu Âu) mà "dân" không bao gồm những người nô lệ. Cả văn hóa dân chủ "vì dân, từ dân mà ra và trở lại nơi dân" (for the people, from the people, in to the people) của Gie-pơ-sơn, Lin-côn trong nền dân chủ tư sản ở châu Mỹ. Các nhà tư tưởng tư sản cũng coi nhà nước tư sản là "công bộc" - người đầy tớ công cộng (serviteur public) của nhân dân, nhưng thực chất là đầy tớ của giai cấp tư sản để bảo vệ chế độ tư bản.

Tinh hoa văn hóa cổ kim Đông Tây về dân chủ đến Hồ Chí Minh là *dân làm chủ*, trong một nền dân chủ vượt qua các nền dân chủ của chủ nô và phong kiến, vượt qua cả nền dân chủ tư sản. Mọi người dân đều làm chủ, mọi lợi ích thuộc về dân, mọi quyền lực thuộc về dân. Đảng, Nhà nước, cán bộ, đảng viên là đầy tớ trung thành của dân. Hồ Chí Minh hiểu chuyên chính vô sản cũng là dân chủ vô sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi sự giải phóng giai cấp vô sản chính là sự giải phóng mọi người lao động, sự giải phóng triệt để con người. Cái mà Mác và Lê-nin gọi là "chuyên chính vô sản" chính là Nhà nước của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân.

Văn hóa dân chủ, văn hóa thương dân, lòng nhân ái Việt Nam, lòng tin vào quần chúng, vào con người thể hiện trong mọi chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Đó là tư duy chính trị Hồ Chí Minh : hướng về dân, dựa vào dân, tạo mọi điều kiện để dân làm chủ về mọi mặt và tôn trọng quyền làm chủ ấy của dân, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của dân. Hồ Chí Minh nghiêm khắc phê phán tệ quan liêu, xa rời quần chúng, chuyên quyền độc đoán, ức hiếp nhân dân, xâm phạm lợi ích của dân, vi phạm quyền làm chủ của dân. Đối với bộ máy, cán bộ, đảng viên, công chức thì dân chủ với dân là chính trị, cũng là văn hóa.

Ở Hồ Chí Minh, trong quan hệ nội bộ, giữa đoàn kết và đấu tranh, *nổi lên đoàn kết*, đoàn kết là mục đích, đấu tranh là biện pháp để đoàn kết. Giữa thống nhất và mâu thuẫn, *nổi lên thống nhất,* giải quyết mâu thuẫn để đi tới thống nhất, đấu tranh "có lý có tình" (là văn hóa Việt Nam, cũng có ý kiến cho là sự kết hợp "duy tình" của Việt Nam

Digitized by Google

với "duy lý" của người Đức). Trong quan hệ giai cấp, quan hệ giữa các dân tộc thì có cả đoàn kết, liên minh, hợp tác giai cấp chứ không chỉ đấu tranh giai cấp. Đoàn kết giai cấp trong nội bộ dân tộc liên minh công nông, hợp tác công tư, đoàn kết nội bộ dân tộc và đoàn kết quốc tế. "Bốn phương vô sản đều là anh em" không loại trừ "tứ hải giai huynh đệ", "muốn làm bạn với tất cả các nước". Làm rõ mâu thuẫn chủ yếu và phân biệt với các mâu thuẫn khác, kiên quyết đấu tranh, đấu tranh không khoan nhượng chống kẻ thù. Ra sức tìm tòi và tạo nên những cái "đồng" trong những cái "dị". Tập hợp, đoàn kết mọi lực lượng có thể được, phân hóa, cô lập cao độ những thế lực thù địch để đánh đổ chúng. Xóa bỏ giai cấp chứ không trừng trị con người. Xét đến cùng, đây cũng là quan hệ người - người, và do vậy vẫn nổi lên ở Hồ Chí Minh lòng nhân ái Việt Nam và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản - dấu ấn của văn hóa phương Đông, của sự kết hợp văn hóa Đông Tây.

Khoan dung, độ lượng cũng là một nét đặc sắc của văn hóa Việt Nam, góp phần tăng cường sức mạnh của ta, làm yếu lực lượng của địch. Hồ Chí Minh rất khoan dung, độ lượng với những khuyết điểm, sai lầm của cán bộ, đảng viên, phê bình với tình thương yêu đồng chí, đồng đội, việc to làm nhỏ đi, việc nhỏ bỏ qua (đương nhiên không phải là những vấn đề nguyên tắc). Người rất ghét kiểu "chụp mũ", đấu đá đao to búa lớn. Khoan dung, độ lượng cả với những ai lầm đường, lạc lối, nay quay về với Tổ quốc, với nhân dân "năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn, nhưng ngắn dài vẫn nằm nơi bàn tay". Khoan dung cả với binh lính địch bị bắt làm tù binh, bị thương, đau ốm, đòi hỏi bộ đội, nhân dân chính quyền chăm sóc họ chu đáo. Khoan dung với cả bọn xâm lược bị đánh bại, "cấp lương thực, lừa ngựa, thuyền bè cho về nước" như Nguyễn Trãi, khi cần thiết có thể "trải thảm đỏ tiễn về".

Những nhân tố thắng lợi của cách mạng Việt Nam : Đảng, Nhà nước, Mặt trận dân tộc thống nhất, Quân đội và Công an, sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế - tất cả đã được Hồ Chí Minh dày công xây dựng, vun xới, với tất cả lòng thương yêu, sự tôn trọng của con người đối với con người, đối với đồng bào bị đọa đầy đau khổ, đối với giai cấp công nhân, đối với nhân dân lao động toàn thế giới.

Sức mạnh của cách mạng Việt Nam, sức mạnh ngàn đời của dân tộc Việt Nam được nhân lên trong thời đại mới theo tư duy chính trị Hồ Chí Minh, đã đưa đến "sự thần kỳ Việt Nam" trong thế kỷ XX là đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ. Sức mạnh đó gắn liền với *những chủ trương chiến lược và sách lược đúng đắn, nhiều phương pháp và hình thức đấu tranh cách mạng phong phú.* Văn hóa, nhân văn cũng thể hiện ở đây, ngay trong sử dụng bạo lực.

Đứng trước bạo lực phản cách mạng, phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại. Chế độ thực dân và phong kiến, bản thân nó đã là bạo lực tàn bạo đối với cả dân tộc, đối với những người dân mất nước. Chiến tranh xâm lược lại càng là bạo lực, nhiều lần tàn bạo hơn. Phải dùng khởi nghĩa vũ trang, chiến tranh cách mạng, chiến tranh giải phóng, kiên quyết đấu tranh giành lấy độc lập, tự do. Bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng, chiến tranh nhân dân chống lại chiến tranh xâm lược như vậy là nhân văn, là văn hóa, là "lấy văn minh chống lại bạo tàn". Như Hồ Chí Minh khẳng định : "Dùng binh là việc nhân nghĩa, muốn cứu nước, cứu dân".

Hồ Chí Minh không sùng bái bạo lực, cả bạo lực cách mạng. Người hết sức tránh phải làm chiến tranh nếu có thể. Khi buộc phải làm chiến tranh, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhiều lần tiến hành các cuộc thương lượng hòa bình và ký kết những hiệp định hòa bình, hòa bình trong độc lập, tự do của cả dân tộc, của mỗi con người. Lại tìm tòi sáng tạo nhiều hình thức đấu tranh trong chiến tranh : quân sự, chính trị, ngoại giao ; tiến công địch bằng vũ trang, chính trị, binh vận ; cố gắng giảm thấp nhất thiệt hại của ta.

Do hoàn cảnh chiến tranh quyết liệt và kéo dài nhiều thập niên, đã hình thành và phát triển trong tư duy chính trị Hồ Chí Minh một bộ phận gọi là *tư duy quân sự. Tư duy quân sự Hồ Chí Minh* là sự tiếp tục của tư duy chính trị Hồ Chí Minh bằng chiến tranh và trong chiến tranh, thể hiện trong *đường lối quân sự của Đảng* mà chúng ta đã biết, nổi bật nhất là *chiến tranh toàn dân*. Tư duy quân sự Hồ Chí Minh kế thừa và phát triển tinh hoa *văn hóa quân sự Việt Nam* - một bộ phận của tinh hoa văn hóa Việt Nam - vào những điều kiện hiện đại, linh hồn của trường phái quân sự Việt Nam.

Người Mỹ đã đúng khi cho rằng *thắng lợi của Việt Nam đối với Mỹ là thắng lợi của văn hóa Việt Nam*. Xin thêm : *văn hóa Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh*. Có thể gọi đó là *"văn hóa Hồ Chí Minh"*.❑

Digitized by Google

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG LẬP PHÁP CỦA QUỐC HỘI

NGUYỄN VĂN YẾU *

TRONG bộ máy nhà nước, Quốc hội luôn giữ vị trí, vai trò rất quan trọng, là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Vị trí của Quốc hội đã được quy định trong các bản Hiến pháp, đặc biệt là Hiến pháp năm 1992 : "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp ; quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước ; giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước". Lập hiến và lập pháp là một trong những chức năng quan trọng và là hoạt động đặc trưng nhất của Quốc hội nước ta. Hoạt động này đã góp phần quan trọng vào việc thể chế hóa đúng đắn, kịp thời đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, ý chí, nguyện vọng của nhân dân thành các quy định của pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ và đối ngoại, phục vụ đắc lực yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra của cách mạng nước ta trong các giai đoạn lịch sử của đất nước.

Công tác lập pháp của Quốc hội ngày càng đi vào nền nếp và từng bước được đổi mới nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ ban hành luật, pháp lệnh. Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm và toàn khóa. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cùng với việc ra pháp lệnh về những vấn đề do Quốc hội giao đã thường xuyên cho ý kiến về các dự án luật, chỉ đạo, phân công soạn thảo, phân công thẩm tra, đôn đốc, giám sát việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội không những tăng cường chất lượng thẩm tra, làm tốt công tác tham mưu cho Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc xem xét, thông qua các dự án luật, pháp lệnh, mà còn tham gia vào việc chỉnh lý, hoàn thiện các dự án. Các đại biểu Quốc hội đã tích cực nghiên cứu, thường xuyên đóng góp ý kiến và đề cao trách nhiệm trong việc xem xét, quyết định thông qua các dự án luật.

Các nghị quyết và văn kiện của Đảng đã xác lập các quan điểm, nguyên tắc làm cơ sở quan trọng để đẩy mạnh hoạt động lập pháp của Quốc hội, nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật theo đúng đường lối, quan điểm của Đảng, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tình hình thực tiễn của nước ta.

1 - Hoạt động lập pháp của Quốc hội trong những năm qua.

Đáp ứng yêu cầu của sự phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới, việc xây dựng, ban hành, hoàn thiện hệ thống pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ và ngoại giao ngày càng trở nên bức xúc. Đồng thời, cơ sở kinh tế - xã hội và hoạt động thực tiễn đã tạo ra những tiền đề cần thiết để nghiên cứu, xây dựng và ban hành các đạo luật trên các lĩnh vực này.

Trước yêu cầu đó, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất là Quốc hội đã từng bước vươn lên trong hoạt động lập pháp. Kế thừa hoạt động lập pháp của Quốc hội các khóa trước, hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong mấy nhiệm kỳ gần đây đã được nâng cao về chất một cách rõ rệt. Tính đến nay, Quốc hội đã ban hành được 85 luật, bộ luật, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (và Hội đồng Nhà nước trước đây) đã ban hành được 95 pháp lệnh. Đây là kết quả có ý nghĩa rất quan trọng

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội

Digitized by Google

trong hoạt động lập pháp của Quốc hội. Điều đáng lưu ý là các luật, pháp lệnh được ban hành trong thời gian qua đã quy định khá bao quát, toàn diện các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Nhiều đạo luật lớn, quan trọng đối với sự phát triển của đất nước đã được Quốc hội tập trung đầu tư lực lượng để xây dựng, xem xét và thông qua.

- ***Về lĩnh vực kinh tế :*** Quốc hội đã ưu tiên xem xét, ban hành các văn bản pháp luật về kinh tế, trên cơ sở quan điểm và chính sách nhất quán để tạo môi trường pháp lý an toàn, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Khung pháp luật kinh tế đã được hình thành và từng bước hoàn thiện. Về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp có Luật doanh nghiệp, Luật doanh nghiệp nhà nước, Luật hợp tác xã, Luật phá sản doanh nghiệp. Về lĩnh vực đầu tư, có Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật khuyến khích đầu tư trong nước. Về dân sự, thương mại có Bộ luật dân sự, Luật thương mại, Pháp lệnh thương phiếu, Pháp lệnh đo lường, Pháp lệnh chất lượng hàng hóa, Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng... Về các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành có Luật đất đai, Luật tài nguyên nước, Luật khoáng sản, Luật dầu khí, Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam, Luật các tổ chức tín dụng, Bộ luật hàng hải, Luật hàng không dân dụng Việt Nam... Các luật thuế cũng được ban hành tương đối đồng bộ để phục vụ việc cải cách hệ thống thuế, từng bước thực hiện tiến trình hội nhập với khu vực và thế giới, đặc biệt sau khi nước ta gia nhập khối ASEAN và tham gia Tổ chức thương mại khu vực AFTA.

Các văn bản pháp luật kinh tế tuy có phạm vi điều chỉnh khác nhau, nhưng đều phục vụ việc phát huy nội lực, giải phóng sức sản xuất, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, huy động, sử dụng tiết kiệm các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo cho nền kinh tế nước ta đủ sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập.

- ***Về lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường :*** Để giữ gìn, bảo vệ và phát huy truyền thống đạo đức, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại, bảo đảm các quyền cơ bản của công dân, trong đó có quyền làm việc, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tạo sự chuyển biến tích cực về mặt xã hội, Quốc hội đã thông qua Luật báo chí, Luật xuất bản, Bộ luật lao động. Đặc biệt để thể chế hóa chủ trương "đền ơn đáp nghĩa" của Đảng và Nhà nước ta, Quốc hội đã giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và "Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ, gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng".

Việc ban hành Luật giáo dục và đang tích cực chuẩn bị để ban hành Luật khoa học - công nghệ góp phần thiết thực cho sự nghiệp phát triển giáo dục và khoa học nước nhà, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, phục vụ kịp thời, có hiệu quả, tạo nguồn lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời cũng tạo điều kiện cho việc nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với hoạt động giáo dục, khoa học và công nghệ.

Nhận thức sâu sắc về ý nghĩa, tầm quan trọng của môi trường đối với sự phát triển của đất nước và của các thế hệ mai sau, Quốc hội cũng đã sớm ban hành Luật bảo vệ môi trường.

- ***Trong lĩnh vực tư pháp :*** Ngay từ giữa những năm 80, Quốc hội đã xây dựng và thông qua Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự. Đến nay các bộ luật ấy đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần cho phù hợp với tình hình mới.

Tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IX đã xem xét, thông qua Bộ luật dân sự. Đây là bộ luật có vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước ta. Vai trò quan trọng của nó được thể hiện không chỉ ở chỗ nó là bộ luật lớn nhất trong hệ thống pháp luật nước ta mà còn được thể hiện ở nội dung của bộ luật đã chứa đựng một khối lượng lớn các quy phạm pháp luật dân sự hết sức phức tạp, nhưng đòi hỏi phải cụ thể và bao quát được những vấn đề của đời sống thường ngày của mỗi người dân, tạo ra các chuẩn mực về ứng xử của mỗi cá nhân, tổ chức khi tham gia quan hệ dân sự, bảo vệ

Digitized by Google

các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, bảo vệ lợi ích của nhà nước và xã hội.

Thực hiện ủy quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành nhiều pháp lệnh về lĩnh vực tố tụng dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và các pháp lệnh về thi hành án, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho việc giải quyết các tranh chấp và công tác thi hành án.

- ***Về tổ chức bộ máy nhà nước :*** Hiến pháp năm 1992 và các đạo luật về tổ chức bộ máy nhà nước đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong việc đổi mới tổ chức và bộ máy hoạt động của các cơ quan nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng bộ máy nhà nước tinh, gọn, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả ; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước phục vụ việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, chính quyền địa phương. Trong đó, chú trọng cải cách nền hành chính nhà nước và cải cách tư pháp, nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và Luật tổ chức bộ máy nhà nước đã bảo đảm các quyền chính trị của công dân, tham gia vào quá trình tổ chức, xây dựng, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.

- ***Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội :*** Việc thông qua Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (sửa đổi), Luật nghĩa vụ quân sự, Pháp lệnh bộ đội biên phòng, Pháp lệnh dự bị động viên, Pháp lệnh bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước, Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và nhiều văn bản khác... đã thể chế hóa khá toàn diện các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, củng cố và tăng cường lực lượng vũ trang, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhìn chung, hoạt động lập pháp của Quốc hội trong những năm qua ngày càng có chất lượng hơn, góp phần quan trọng phục vụ đổi mới cơ chế quản lý nhà nước trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, thực hiện đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, giữ gìn trật tự, kỷ cương, bảo đảm an ninh quốc phòng, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại theo Nghị quyết Đại hội lần thứ VII và lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh cố gắng, nỗ lực và kết quả đã đạt được trong thời gian qua, công tác lập pháp của Quốc hội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật. Cho tới nay, mặc dù Nhà nước ta đã ban hành nhiều luật, pháp lệnh mới, sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản pháp luật hiện hành, song hệ thống pháp luật của ta còn chưa hoàn chỉnh, đồng bộ, chồng chéo, mâu thuẫn. Một số quy định trong các luật, pháp lệnh chất lượng còn chưa cao, tính khả thi còn thấp, dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Điều đáng lưu ý là không ít các quy định còn mang tính nguyên tắc chung, chưa cụ thể để thi hành, áp dụng được ngay mà còn phải ban hành nhiều văn bản cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành. Trong khi đó, việc ban hành các văn bản này lại có những hạn chế, thiếu sót, nhất là thường ban hành chậm nên pháp luật chậm đi vào cuộc sống và không tránh khỏi có những cách hiểu, áp dụng khác nhau, dẫn đến sơ hở, tùy tiện trong việc thi hành pháp luật.

Từ thực trạng trên và yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cần tiếp tục đẩy mạnh việc đổi mới hoạt động lập pháp của Quốc hội, phấn đấu để sớm có đủ luật, pháp lệnh điều chỉnh các quan hệ thuộc mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

2 - Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp của Quốc hội.

Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp của Quốc hội là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà Đại hội VIII của Đảng đã vạch ra để góp phần vào việc bảo đảm thực hiện nhiệm vụ phát triển đất nước, xây dựng kiện toàn bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực và hiệu quả. Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã chỉ ra nội dung, phương hướng đổi mới công tác xây dựng pháp luật là "coi trọng tổng kết thực tiễn Việt Nam, nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, ban hành các văn bản luật với những quy định

Digitized by Google

cụ thể, dễ hiểu, dễ thực hiện. Giảm dần các luật, pháp lệnh chỉ dừng lại ở nguyên tắc chung mà muốn thực hiện được phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành". Tiếp theo đó, các Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 và lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã nêu lên một số chủ trương cụ thể nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng của công tác xây dựng pháp luật.

- ***Yêu cầu của công tác lập pháp trong những năm tới*** là : Tiếp tục thể chế hóa cương lĩnh, chiến lược, các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, tiếp tục cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 1992 và phấn đấu trong một số năm tới có được hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh để phục vụ công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về kinh tế : Tiếp tục dành trọng tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế, phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo khuôn khổ pháp lý đồng bộ, ổn định cho hoạt động kinh tế để phát huy nội lực, đồng thời phục vụ việc hội nhập khu vực và thế giới. Trước mắt tập trung vào các lĩnh vực quan trọng, có nhu cầu bức xúc như : ban hành mới, sửa đổi, bổ sung quy định về một số loại hình doanh nghiệp, về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, về bảo hiểm, thương mại, về đất đai, dầu khí và các tài nguyên khác, về lĩnh vực tài chính, ngân hàng v.v...

Về văn hóa - xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường : Coi trọng giữ gìn truyền thống, đạo đức, bản sắc văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của nhân loại ; chấn chỉnh, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về hoạt động giáo dục, khoa học và công nghệ ; nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ ; bảo vệ môi trường, phục vụ kịp thời và có hiệu quả công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và đối ngoại : Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, về trật tự an toàn xã hội, phục vụ có hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác. Tiếp tục xây dựng văn bản phục vụ thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ đối ngoại, thúc đẩy quá trình hợp tác, hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Về tổ chức bộ máy nhà nước, hành chính, hình sự, dân sự, tư pháp : Tập trung nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật phục vụ việc cải cách nền hành chính nhà nước, cải cách tư pháp, tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan khác của Nhà nước. Củng cố tổ chức bộ máy nhà nước, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Nghiên cứu sửa đổi các luật về tổ chức, trên cơ sở đó, đề xuất những nội dung liên quan đến Hiến pháp năm 1992 về tổ chức bộ máy nhà nước để trình Quốc hội xem xét, sửa đổi, bổ sung nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn và quán triệt sâu sắc các chủ trương, chính sách của Đảng, khẩn trương tiến hành nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các văn bản pháp luật về hành chính, hình sự, dân sự, tố tụng hình sự, các văn bản pháp luật về thi hành án nhằm phục vụ thiết thực việc nâng cao chất lượng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

- Một số nội dung đổi mới công tác lập pháp.

Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh cần bao quát được các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, đồng thời các dự án luật, pháp lệnh được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, hợp lý trong từng lĩnh vực, trên cơ sở định hướng phát triển đất nước, yêu cầu của thực tiễn, điều kiện, khả năng thực hiện và bảo đảm tính liên tục, tính kế thừa của công tác xây dựng pháp luật. Việc xác định tính cần thiết ban hành văn bản luật hoặc pháp lệnh được làm rõ ngay từ khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét chuẩn bị và Quốc hội quyết định chương trình ; bảo đảm đồng bộ, cân đối và có tính khả thi. Đồng thời, cũng xác định rõ đối tượng, phạm vi điều chỉnh, các điều kiện cần thiết cho việc nghiên cứu, chuẩn bị và xem xét ban hành văn bản.

Trong quá trình xây dựng các dự án luật, pháp lệnh, cần đặc biệt chú ý đến việc quán triệt đầy đủ các quan điểm của Đảng thể hiện ở các nghị quyết

Digitized by Google

của Đảng. Phải căn cứ vào các quy định của Hiến pháp năm 1992 và kế thừa các văn bản pháp luật trong từng lĩnh vực, trên cơ sở đó, xác định rõ những vấn đề cần quy định mới, những vấn đề cần rà soát sửa đổi, bổ sung.

Trong công tác lập pháp, cần tăng cường sự phối hợp giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật, nhất là Chính phủ trong việc chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các cơ quan hữu quan triển khai thực hiện chương trình, kiên quyết bảo đảm tiến độ chuẩn bị và chất lượng các dự án trước khi trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chất lượng việc cho ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với các dự án luật cũng cần được nâng cao hơn nữa. Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Bộ Chính trị về các quan điểm lớn trong các dự án luật, pháp lệnh, Đảng đoàn Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội lãnh đạo để thực hiện các ý kiến chỉ đạo đó; đồng thời cần phát huy trách nhiệm, trí tuệ của đại biểu Quốc hội trong việc góp ý kiến, thảo luận, xem xét thông qua dự án luật, thể hiện các đại biểu thực sự đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, bảo đảm ý Đảng, lòng dân luôn luôn thống nhất.

Công tác nghiên cứu, soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh phải bảo đảm theo đúng quy trình, nhất thiết phải tiến hành tổng kết thực tiễn một cách đầy đủ. Đặc biệt coi trọng nâng cao chất lượng soạn thảo các dự án. Trưởng ban soạn thảo, thủ trưởng các cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án cần đề cao trách nhiệm, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của cơ quan mình trong chương trình công tác hằng năm . Tổ chức hội thảo khoa học, khảo sát thực tế trong và ngoài nước phải thiết thực, có hiệu quả và tiết kiệm. Việc tham khảo, học tập kinh nghiệm nước ngoài cần có chọn lọc, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Phối hợp chặt chẽ giữa thủ trưởng các cơ quan quản lý ngành (bộ, cơ quan chủ quản) với chính quyền địa phương trong việc tổng kết thực tiễn, rút kinh nghiệm, tìm ra những vấn đề hợp lý, vấn đề còn hạn chế, bất cập, trên cơ sở đó đưa ra các phương án phù hợp, bảo đảm tính khả thi của các quy định pháp luật. Có chính sách thích hợp khuyến khích, tạo điều kiện cho các nhà khoa học, các chuyên gia có kinh nghiệm, các nhà quản lý tham gia vào việc xây dựng các dự án luật, pháp lệnh.

Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có kế hoạch chủ động phối hợp với các cơ quan chuẩn bị dự án để sớm nắm được các quan điểm, nguyên tắc, nội dung cơ bản của dự án luật, pháp lệnh, nhất là về phạm vi quy định, đối tượng điều chỉnh để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng thẩm tra, làm tốt công tác tham mưu cho Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc thảo luận, thông qua các dự án luật, pháp lệnh. Việc thẩm tra cần bảo đảm nội dung các dự án phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng, bảo đảm tính hợp hiến, tính đồng bộ, thống nhất của pháp luật, tính khoa học, sự phù hợp với thực tiễn, với ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Việc cân nhắc, xem xét một cách khách quan, thận trọng các ý kiến khác nhau trong quá trình xây dựng dự án sẽ làm cho hoạt động thẩm tra có căn cứ khoa học, chặt chẽ và toàn diện hơn.

Đại biểu Quốc hội có vai trò rất quan trọng trong việc đóng góp ý kiến, thảo luận, xem xét, thông qua các dự án. Do đó, cần tổ chức tốt công tác thông tin để các đại biểu Quốc hội sớm tiếp cận nghiên cứu các dự án luật trước khi bắt đầu kỳ họp, nhất là trong điều kiện đại bộ phận các đại biểu Quốc hội hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Đây là công việc có ý nghĩa quan trọng bảo đảm chất lượng các đạo luật.

Việc tổ chức lấy ý kiến của nhân dân, các ngành, các cấp đối với các dự án luật, pháp lệnh cần được coi trọng. Mỗi đợt lấy ý kiến phải bảo đảm được mục đích huy động tối đa sự đóng góp, trí tuệ của các ngành, các cấp và của nhân dân vào việc nâng cao chất lượng của dự án luật, pháp lệnh. Đây cũng là đợt sinh hoạt, tuyên truyền, phổ biến để nâng cao hiểu biết của nhân dân về quan điểm, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong từng lĩnh vực. Chính vì vậy, việc tổ chức lấy ý kiến nhân dân phải có kế hoạch, yêu cầu cụ thể, căn cứ vào nội dung của từng dự án luật, pháp lệnh mà xác định đối tượng, tập trung thảo luận kỹ, tránh hình thức, vội vàng, thiếu chỉ đạo cụ thể, làm tốn nhiều thời gian, tiền của, công sức mà kết quả thu được không nhiều. Khi tổ chức, cần xác định

Digitized by Google

cụ thể trách nhiệm của từng cơ quan hữu quan, chú ý việc xác định các vấn đề nêu lên để tập trung thảo luận, đóng góp. Việc tập hợp, tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu ý kiến chỉnh lý vào dự án luật, pháp lệnh cần được tiến hành chu đáo, kịp thời.

Về việc chuẩn bị, xem xét, thông qua các dự án luật tại kỳ họp Quốc hội, trong điều kiện Quốc hội chỉ họp thường lệ mỗi năm hai kỳ và mỗi kỳ khoảng một tháng, thì để đáp ứng yêu cầu công tác xây dựng pháp luật, phải nghiên cứu, tổ chức các kỳ họp của Quốc hội sao cho phù hợp với thực tế đó. Việc chuẩn bị tốt nội dung các dự án luật trước kỳ họp là vô cùng quan trọng. Do đó, không nên đưa vào chương trình kỳ họp Quốc hội những dự án luật chưa được chuẩn bị kỹ. Mỗi dự án luật trước khi trình Quốc hội phải được Chính phủ, các cơ quan, tổ chức trình dự án thảo luận kỹ các nội dung của dự án ; tài liệu phải được gửi tới các đại biểu Quốc hội để nghiên cứu trước kỳ họp theo quy định của Luật tổ chức Quốc hội.

Nghiên cứu đổi mới quy trình, cách thức thông qua dự án luật, bảo đảm để đại biểu có thể phát biểu sâu về những vấn đề thuộc nội dung dự án mà không phải dành thời gian vào các vấn đề kỹ thuật cụ thể nhằm đẩy nhanh tiến độ xem xét, thông qua dự án luật với chất lượng tốt. Sau khi dự án luật được trình Quốc hội, cần tăng cường trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong việc chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan chỉnh lý dự án luật theo ý kiến đại biểu Quốc hội. Làm như vậy sẽ góp phần nâng cao hơn trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong công tác xây dựng pháp luật. Chú trọng công tác điều hành kỳ họp, thảo luận, biểu quyết thông qua theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Thảo luận tại tổ, tại hội trường, cần tránh sự trùng lặp các ý kiến. Quốc hội dành thời gian tập trung thảo luận và biểu quyết thông qua các nội dung chính, từng chương và các vấn đề có ý kiến khác nhau, sau đó thông qua toàn bộ dự án luật. Tiến tới xem xét, thảo luận, thông qua những vấn đề lớn của dự án luật tại một kỳ họp và thông qua toàn bộ dự án luật tại kỳ họp sau. Các vấn đề về kỹ thuật, cách thể hiện, giao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan chức năng, các chuyên gia nghiên cứu, hoàn chỉnh. Nâng cao chất lượng công tác thư ký, tập hợp, tổng hợp ý kiến phát biểu của đại biểu Quốc hội về dự án luật và làm tốt công tác thông tin, tư liệu phục vụ các đại biểu Quốc hội. Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan thẩm tra, cơ quan soạn thảo và Đoàn thư ký trong việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội để chỉnh lý, hoàn thiện dự án luật trình Quốc hội xem xét, thông qua. Đối với các dự án luật lớn hoặc có nội dung phức tạp, thì có thể thành lập tổ công tác bao gồm các đại biểu Quốc hội là các chuyên gia về các lĩnh vực thuộc phạm vi quy định của dự án và các chuyên gia không phải là đại biểu Quốc hội để cùng với cơ quan soạn thảo, Ủy ban thẩm tra và Đoàn thư ký kỳ họp nghiên cứu, chỉnh lý dự án theo ý kiến đại biểu Quốc hội.

Tiếp tục củng cố và tăng cường bộ máy giúp việc của Quốc hội theo hướng tuyển dụng và đào tạo các cán bộ chuyên môn nghiệp vụ có trình độ cao, nắm vững lý luận, am hiểu thực tiễn sâu sắc, hình thành đội ngũ chuyên gia giỏi đủ sức nghiên cứu, tham mưu, đáp ứng kịp thời yêu cầu, nhiệm vụ Quốc hội giao. Đồng thời có kế hoạch cụ thể và chính sách hợp lý để thu hút thường xuyên sự tham gia của các chuyên gia luật, các chuyên gia kinh tế và chuyên gia trong các lĩnh vực khác vào quá trình chuẩn bị và hoàn thiện các dự án luật, pháp lệnh.

Cuối cùng, vấn đề cốt lõi là làm tốt hơn nữa công tác đưa pháp luật vào cuộc sống. Phải coi việc thực hiện khẩu hiệu : "Sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật" là nhiệm vụ quan trọng của mọi cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật phải được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm đầu tư đúng mức. Các phương tiện thông tin đại chúng bố trí chương trình thỏa đáng cho việc phổ biến pháp luật trong các lĩnh vực của đời sống xã hội cho nhân dân. Coi trọng nêu gương tốt trong việc thi hành pháp luật và phê phán kịp thời, chính xác các hiện tượng vi phạm pháp luật. Nhà nước có chính sách trợ giá đối với việc phát hành các văn bản pháp luật tới người dân ; củng cố và tăng cường tủ sách pháp luật ở các cơ quan, tổ chức, nhất là ở cơ sở. Xây dựng đội ngũ tư vấn pháp lý để trợ giúp pháp lý cho nhân dân, nhất là đối với người nghèo.❑

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI : NHỮNG ĐIỀU CẦN LÀM RÕ

HỒ SĨ QUÝ *

Chắc chắn là *phát triển con người* đã được sử dụng từ lâu trong các ngôn ngữ khác nhau như một thuật ngữ thông dụng. Nhưng phải thừa nhận rằng, khái niệm *phát triển con người* (Human Development) như hiện tại đang được sử dụng phổ biến ở Việt Nam và ở các quốc gia thành viên khác của tổ chức Liên hợp quốc, thì chỉ mới xuất hiện từ năm 1990, khi báo cáo về phát triển con người (HDR) được Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) công bố với tuyên ngôn đầy ấn tượng của nó : "Của cải đích thực của một quốc gia là con người của quốc gia đó. Và mục đích của phát triển là để tạo ra một môi trường thuận lợi cho phép con người được hưởng cuộc sống dài lâu, khỏe mạnh và sáng tạo. Chân lý giản đơn nhưng đầy sức mạnh này rất hay bị người ta quên mất trong lúc theo đuổi của cải vật chất và tài chính" (1). Mặc dù mới chỉ là khái niệm thao tác (có tính chất quy ước), hơn thế nữa, nội hàm của khái niệm này cũng còn chứa đựng nhiều bất hợp lý đáng bàn, nhưng do phản ánh được những vấn đề rất căn bản của xã hội hiện đại nên *phát triển con người* được nhiều người tán thành và coi là một khái niệm khoa học có độ tin cậy đáng kể.

Trong các tài liệu của UNDP, công lao đề xướng khái niệm *phát triển con người* được coi là thuộc về ông Ma-hu-un Ha, người thiết kế và chỉ đạo thực hiện *Báo cáo phát triển con người* đầu tiên, năm 1990. Từ sau đó, việc ứng dụng khái niệm này trong các báo cáo thường niên của Liên hợp quốc đã làm phong phú hơn tư tưởng của Ma-hu-un Ha. Nhưng thật ra việc định nghĩa khái niệm này trong các báo cáo đó đều chưa được trình bày dưới một hình thức rõ ràng : Người ta chú ý đến các chỉ số dùng để đo sự phát triển con người nhiều hơn là quan tâm đến những tiêu chí chính xác cho định nghĩa. Theo những tài liệu mà chúng tôi khảo sát được (2), nội dung chủ yếu của khái niệm này thường được nhắc đi nhắc lại trong hai cách trình bày :

- Là quá trình mở rộng các khả năng (hoặc các cơ hội) cho sự lựa chọn của con người.

- Là sự mở rộng các lựa chọn cho mọi người.

Sắc thái của hai cách trình bày này tuy có khác nhau, song về cơ bản thực chất tư tưởng của chúng vẫn chỉ là một. Đó là *sự mở rộng các lựa chọn cho mọi người*. Tư tưởng này được giải thích như sau :

1. "Phát triển con người là quá trình mở rộng các lựa chọn của dân chúng - không chỉ là sự lựa chọn giữa các loại bột giặt, giữa các kênh truyền hình hoặc các kiểu dáng xe hơi khác nhau, mà là những lựa chọn được tạo ra bởi việc mở mang các năng lực và các hoạt động của con người (human capacity and function) - những gì mà dân chúng làm và có thể làm trong cuộc sống của họ" (3).

Các năng lực của con người cần được mở rộng bao gồm các năng lực sinh thể (mà trước hết là sức khỏe) và các năng lực tinh thần (mà trước hết là tri thức).

Các hoạt động của con người cần được mở rộng bao gồm các hoạt động lao động và nghỉ ngơi. Mở rộng các hoạt động được hiểu theo

---

* TS. Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu con người

(1) UNDP : *The Human Development Report CD-ROM* 1990 - 1999. (HDR 1990)

(2) Xem : - UNDP : *The Human Development Report CD-ROM* 1990 - 1999

- *Phát triển con người : từ quan niệm đến chiến lược và hành động*, Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1999

- Báo cáo của Edouard Wattez tại Hội thảo *Phát triển con người trong quá trình đổi mới ở Việt Nam*, Hà Nội, 3 - 4/4/2000

(3) Paul Streeten : *Ten years of Human Development*, UNDP, HDR 1999

Digitized by Google

nghĩa là con người có khả năng sử dụng ngày càng tốt hơn năng lực sinh thể và năng lực tinh thần của mình trong công việc và trong nghỉ ngơi.

2. Quá trình lựa chọn này được mở rộng có nghĩa là con người được sống trong môi trường mà ở đó khả năng sáng tạo, sống khỏe mạnh, được học hành và trường thọ... tăng lên.

3. Quá trình mở rộng các lựa chọn này còn được nói rõ bao gồm cả sự tự do về chính trị, việc bảo đảm các quyền con người và quyền cá nhân.

Như vậy, tư tưởng về *sự mở rộng các lựa chọn cho mọi người* có hạt nhân hợp lý của nó. Xin được trích ý kiến E. Uây-nơ Na-di-gơ, một nhà kinh tế học đương đại nổi tiếng để thấy rõ hơn ý tưởng của UNDP : "Cái phân biệt giữa con người và động vật là ở sự kiểm soát lớn hơn của con người đối với môi trường của họ và quyền tự do của lựa chọn lớn hơn của họ, chứ không phải ở chỗ họ hạnh phúc hơn. Việc kiểm soát môi trường của một người, trên lý lẽ, là một mục tiêu quan trọng giống như hạnh phúc" (4). Cần lưu ý thêm rằng, môi trường mà E. Uây-nơ Na-di-gơ nói ở đây được hiểu theo nghĩa rộng bao hàm cả các quan hệ xã hội và các điều kiện sống của con người.

Như các quan chức của UNDP giải thích nhiều lần, trong quan điểm của UNDP, phát triển con người không phải là phương tiện mà là mục tiêu của sự phát triển (xã hội). Nhằm mục tiêu đó, *chất lượng sống* của con người (quality of life) được xem như tương đương với *hạnh phúc* và vì vậy có người coi đó là mục đích duy nhất và tối cao. Con người trong quan niệm này được coi là chiếm vị trí trung tâm của sự phát triển (xã hội) ; nghĩa là nó đóng vai trò quyết định ở cả "đầu vào" và ở cả "đầu ra" của sự phát triển (ở "đầu vào" nhân tố quyết định là *nguồn lực con người*, còn ở "đầu ra" mục tiêu quyết định là *phát triển con người*).

Khác với nhiều quan điểm khác về sự phát triển, trong quan điểm của UNDP, mục tiêu của sự phát triển không phải chỉ là phát triển xã hội mà chính là phát triển con người. Người ta giải thích rằng, với xã hội hiện đại, sự phát triển của xã hội chưa chắc đã đồng nghĩa với sự phát triển của con người. Bởi lẽ, trong thực tế đã từng xảy ra trường hợp *xã hội thì phát triển, mà con người lại vẫn bị lãng quên :* GDP tăng nhưng thất nghiệp và đói nghèo cũng tăng ; khoa học và công nghệ tiến bộ nhưng thất học và dốt nát lại trở nên phổ biến hơn ; tiện nghi vật chất của xã hội hiện đại hơn nhưng quyền con người bị vi phạm nhiều hơn và thêm nhiều người không được chăm sóc tối thiểu về y tế ; xã hội trở thành xã hội thông tin nhưng phần lớn dân cư lại thiếu thông tin và bị tước mất cơ hội để phát triển...

Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, được coi là chủ thể và là mục tiêu của sự phát triển, thì sự tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của nguồn lao động, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của xã hội... dẫu có ý nghĩa đến mấy cũng mới chỉ là phương tiện của sự phát triển. Nói cách khác, sẽ là không đầy đủ nếu trình độ phát triển của một xã hội chỉ được đánh giá bằng thu nhập quốc dân, bằng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, bằng số lượng của đội ngũ lao động, hay bằng các chỉ tiêu nào đó về mặt tiện nghi vật chất của đời sống. Phát triển xã hội xét cho cùng là phát triển con người ; ý nghĩa của sự phát triển xã hội, trên thực tế, không nằm ở đâu khác ngoài sự phát triển của con người. Và đó chính là lý do tồn tại của các chỉ số phát triển con người (HDI).

Cũng cần nói thêm rằng, khoảng 10 năm trước đây, ở Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa, thuật ngữ *phát triển* hầu như không được sử dụng một cách độc lập. Lúc đó không ai nói *phát triển* mà không kèm bổ ngữ, nghĩa là nói đến phát triển người ta buộc phải nói ngay là *phát triển cái gì* hay *sự phát triển của cái gì*. Chỉ mới khoảng mươi năm trở lại đây *phát triển* mới được dùng như là một thuật ngữ không cần tính từ hoặc bổ ngữ kèm theo. Và chúng ta đã quen với cách nói này. Chẳng hạn : văn hóa và phát triển, kinh tế và phát triển, giới và phát triển, đô thị và phát

(4) E. Wayne Nafziger : *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1998, tr 65

Digitized by Google

triển, v.v... Thật ra trong tiếng Việt nói như thế là tối nghĩa, nhưng ngôn ngữ có đời sống riêng của nó ; cách nói tắt, sự ngầm định đôi khi buộc người ta phải chấp nhận. Rõ ràng, thuật ngữ *phát triển* khi được sử dụng một cách độc lập phải được ngầm hiểu là *phát triển xã hội*. Và cách nói "con người là trung tâm của sự phát triển" vì thế mới trở nên có ý nghĩa.

Như đã biết, từ năm 1990 UNDP đã đưa ra chỉ số phát triển con người để đánh giá sự phát triển. Chỉ số HDI bao gồm *các yếu tố cơ bản : tuổi thọ bình quân, thành tựu giáo dục và mức thu nhập*. Đó là những tiêu chí phản ánh những khía cạnh cơ bản của năng lực con người. Theo chỉ số này, khả năng sinh thể của con người được đo bằng tuổi thọ bình quân, số người không thọ đến 40 tuổi, số người được hưởng dịch vụ y tế, nước sạch, vệ sinh, v.v... Trình độ của nền giáo dục được đo bằng tỷ lệ người lớn biết chữ, số năm đi học trung bình của cư dân, tỷ lệ người nhập học ở các cấp, v.v... Mức sống được đo bằng thu nhập thực tế bình quân đầu người (PPP : thu nhập được tính theo sức mua thực tế của đồng tiền), số dân sống dưới mức nghèo khổ (thu nhập dưới 1 USD/ngày), độ chênh lệch giữa 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất, v.v... Đến nay chỉ số HDI đã được bổ sung, cải tiến bằng một số thước đo, dữ liệu và phương pháp tốt hơn. Chẳng hạn chỉ số phát triển giới, thước đo vị thế giới tính, chỉ số nghèo khổ, v.v... Tuy thế 3 yếu tố cơ bản của chỉ số HDI thì vẫn giữ nguyên vị trí và ý nghĩa của nó trên cơ sở được chi tiết hóa và chính xác hóa bằng các chỉ số khác. Theo những chỉ số này, Việt Nam năm 1999 xếp thứ 110 với chỉ số HDI là 0,664 ; chỉ số tuổi thọ là 0,71 ; chỉ số giáo dục 0,82 và chỉ số GDP là 0,47. Điều đáng lưu ý là ở chỗ, có nhiều nước có thu nhập quốc dân đầu người cao hơn Việt Nam như Ai Cập, Goa-tê-ma-la, Na-mi-bi-a, Xy-ri... song do các chỉ số về tuổi thọ và giáo dục đều thấp nên đã bị xếp ở hạng thấp hơn Việt Nam về phát triển con người.

Việc tiêu chuẩn hóa giá trị của sự phát triển con người từ 0 (thấp nhất) đến 1 (cao nhất) cho phép mỗi nước thấy được khoảng cách mà mình đã đạt được trên con đường tiến đến giá trị lý tưởng là 1. Hiện nay chỉ số cao nhất (0,932) thuộc về Ca-na-đa với thu nhập thực tế bình quân đầu người là 22 480 USD, tỷ lệ biết chữ và được học hành là 99% và tuổi thọ bình quân cho toàn bộ cư dân là 79. Những số liệu thống kê của Ca-na-đa đúng là "biết nói" với các nước đi sau. Độ chênh lệch HDI giữa các nước có độ chênh lệch giữa chỉ số mà mỗi nước đã đạt được so với chỉ số lý tưởng chính là căn cứ rất cụ thể cho phép mỗi nước hình dung được cái đích (tương đối) của sự tiến bộ còn ở phía trước bao xa.

Có thể nói, quan điểm như thế của UNDP về phát triển con người là khá thực tế đồng thời lại cũng khá lý tưởng. Với quan điểm này, những hạn chế và khiếm khuyết của *quan điểm phát triển nguồn nhân lực* (human resource development), hay nói chính xác hơn, của quan điểm nhìn nhận con người *chỉ như là một nguồn lực* của sự phát triển, ở một mức độ đáng kể, đã được khắc phục và bổ sung.

Như đã biết, nguồn nhân lực (human resource, manpower) trong hầu hết các lý thuyết kinh tế học đều được coi là một thành tố cơ bản của nền sản xuất xã hội và gần như mọi quan điểm đều thừa nhận rằng, khi nguồn lực này được kết hợp với nguồn lực tự nhiên thì của cải xã hội xuất hiện và đó là cơ sở của phát triển và tiến bộ xã hội. Quan điểm này dĩ nhiên có giá trị của nó, đặc biệt khi nó đề cao những cách thức kết hợp nhân đạo giữa nguồn lực con người và nguồn lực tự nhiên nhằm tạo nên sự phát triển nhanh hơn. Trải qua các giai đoạn tiến triển của văn minh, khi vai trò của con người ngày càng tăng lên, quan điểm này đã bổ sung bởi những tư tưởng mới. Có những lý thuyết đã coi con người là một loại "vốn" đặc biệt (human capital), là "lực lượng sản xuất hàng đầu", là "nguồn lực cơ bản", là "nguồn lực có khả năng tái sinh", là "nguồn lực của mọi nguồn lực", v.v... trong sự phát triển. Ngày nay, khi nói tới *quan điểm phát triển nguồn nhân lực*, người ta hiểu đó là quan điểm đề cao hay ưu tiên phát triển nguồn nhân lực so với các nguồn lực khác, mà trước hết là so với nguồn lực tự nhiên (natural resource).

Digitized by Google

Vấn đề chỉ là ở chỗ, khi quan điểm này coi con người là một nguồn lực của sự phát triển, là một nguồn lực của nền sản xuất thì nguồn lực con người hiện ra chỉ thuần túy như là một thành phần của "đầu vào" trong qui trình sản xuất, một loại "vốn", một loại "nguồn", tương đương với các loại nguồn và vốn khác trong sự phát triển. Trong quan hệ này, con người hóa ra là ngang bằng với của cải vật chất và tài nguyên thiên nhiên. Mặc dù quan điểm này đã có tác dụng tích cực đối với những quy trình cụ thể và hạn hẹp của sản xuất, nhưng khi được ứng dụng để nhìn nhận con người trong toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần phong phú của nó thì quan điểm này không tránh khỏi trở nên méo mó và rơi vào sai lầm. Đây chính là chỗ hạn chế của cách nhìn con người theo quan điểm phát triển nguồn nhân lực.

Có thể nói, điểm hạn chế này đã bắt đầu được khắc phục kể từ khi *quan điểm phát triển con người* của UNDP được các nhà khoa học và các nhà hoạt động xã hội sử dụng. Theo quan điểm phát triển con người của UNDP, con người được quan niệm không chỉ là nguồn, là vốn - những yếu tố "đầu vào" của sự phát triển, cho dù đó là những yếu tố quan trọng và có ý nghĩa quyết định, mà con người còn là mục đích, là mục tiêu, chiếm vị trí trung tâm trong suốt quá trình phát triển xã hội. Chất lượng cuộc sống của con người, hạnh phúc của con người, bởi thế, được kiểm tra như những sản phẩm "đầu ra" của sự phát triển.

Như vậy, trong đời sống xã hội nói chung, cần phải biết nhìn nhận và giải quyết vấn đề theo *quan điểm phát triển con người*. Sự khác biệt về mặt phương pháp luận giữa quan điểm này với quan điểm phát triển nguồn nhân lực, trên thực tế sẽ chi phối cách thức đối xử với các vấn đề xã hội. Với giáo dục phổ cập và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, chẳng hạn. Nếu nhà kế hoạch chỉ nhìn nhận hai lĩnh vực hoạt động này theo quan điểm phát triển nguồn nhân lực, họ sẽ chỉ thấy đây là hai ngành "ngoại vi" của hoạt động kinh tế, tức là hai ngành mà khả năng của chúng chỉ là tạo điều kiện cho xã hội phát triển tốt hơn. Và vì vậy, nếu như hiệu quả kinh tế của hai lĩnh vực này không đủ lớn, thì cách giải quyết chỉ có thể là "rót" thêm vào đây một phần phúc lợi xã hội có thể. Nhưng nếu nhà kế hoạch nhìn nhận vấn đề theo quan điểm phát triển con người, thì giáo dục phổ cập và chăm sóc sức khỏe cộng đồng lại có thể được giải quyết theo những cách khác : Đây không chỉ là hai ngành hoạt động xã hội có hay không có khả năng làm kinh tế, cũng không phải chỉ là hai "vùng ngoại vi" có khả năng thúc đẩy xã hội tốt lên hay xấu đi, mà đây là hai lĩnh vực thể hiện sự phát triển hợp lý hay không hợp lý của xã hội. Bởi lẽ, giáo dục phổ cập và chăm sóc sức khỏe cộng đồng chính là hai chỉ báo nói lên năng lực sinh thể và năng lực tinh thần của dân cư. Hai lĩnh vực này phát triển lành mạnh nghĩa là xã hội phát triển lành mạnh, chứ không phải chúng phát triển để tạo điều kiện cho xã hội phát triển. *Sức khỏe và kiến thức không chỉ là phương tiện để mọi người đạt đến một cuộc sống có chất lượng mà chúng chính là thành phần cơ bản của cuộc sống có chất lượng.* Việc chăm lo cho giáo dục phổ cập và chăm sóc sức khỏe cộng đồng luôn luôn là sống còn và có ý nghĩa nhân văn ngay cả khi những lĩnh vực này không sinh lợi về kinh tế.

Ngay sau khi đề xuất quan điểm phát triển con người, hệ công cụ HDI đã được nhiều quốc gia tán thành và hưởng ứng. Theo quan điểm của UNDP, người ta đã nói tới một cách tiếp cận phát triển con người (human development approach) trong nghiên cứu và trong giải quyết các vấn đề xã hội. Đã có hơn 100 nước xây dựng báo cáo quốc gia về phát triển con người (bên cạnh báo cáo chung của UNDP). Kể từ năm 2000 Việt Nam sẽ công bố báo cáo quốc gia của mình. Chắc chắn sự kiện này sẽ thu hút được sự quan tâm của dư luận quốc tế và trong nước.

Nhưng phát triển con người là khái niệm không cố định. Điều này phản ánh những biến động to lớn của đời sống xã hội những năm gần đây. Ngày nay, nhìn vào thực trạng của phát triển con người trên phạm vi thế giới, người ta thấy lộ ra những mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc : Toàn cầu

(Xem tiếp trang 53)

Digitized by Google

DU LỊCH và HỘI LỄ

PHAN ĐĂNG NHẬT*

Cách đây hơn 200 năm, thi hào Nguyễn Du đã phân biệt trong hội lễ có hai bộ phận gắn bó với nhau là *hội* và *lễ*. "Thanh minh trong tiết tháng ba, lễ là tảo mộ *hội* là đạp thanh". Điều phân biệt này phù hợp với ý kiến của các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian (VHDG) hiện nay. Họ thống nhất rằng hai bộ phận trên đều có phần quan trọng cấu tạo nên hội lễ. "Lễ trong thần điện, hội ngoài thần điện", "lễ là tổng thể nghi thức thể chế hóa trật tự, gắn liền với sự tích và quyền năng của thần, diễn đạt mối quan hệ Người / Thần", "hội là đời thường, diễn ra bên ngoài thần điện, xung quanh thần điện" (Nguyễn Duy Hinh, 1993, tr. 227, 228). Xét về mối quan hệ với tôn giáo tín ngưỡng, hội nặng về đời thường, lễ nặng về thần linh. Là một người nghiên cứu văn hóa dân gian, trong quy phạm coi văn hóa nghệ thuật là trung tâm của đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiếp cận "hội - đời thường" là chủ yếu, nên dùng thuật ngữ hội lễ mà không dùng lễ hội. Điều này cũng phù hợp với quan niệm của nhân dân, họ gọi "Hội Gióng,Hội Lim, Hội Đền Hùng", chứ không gọi LễGióng, Lễ Lim, Lễ Đền Hùng.

Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII ghi rõ nhiệm vụ "Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa" : "Hết sức coi trọng bảo tồn kế thừa phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian)... Nghiên cứu và giáo dục sâu rộng những đạo lý dân tộc tốt đẹp do cha ông để lại". Một trong những "giá trị văn hóa truyền thống" cần "bảo tồn kế thừa phát huy" là hội lễ.

Hội lễ là một bộ sách bách khoa đồ sộ, là một bảo tàng sống về văn hóa tinh thần của các dân tộc Việt Nam, trong đó phần ưu tú nhất là lịch sử chiến đấu giữ nước và dựng nước được nghệ thuật hóa, linh thiêng hóa và cô đúc lại trong việc tôn vinh các vị anh hùng dân tộc và địa phương. Không phải ngẫu nhiên mà Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà gồm 127 vị được thờ ở khắp nơi trong cả nước. Ở tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ có tới 700 nơi thờ vua Hùng và các tướng lĩnh của Ngài *(Địa chí văn hóa dân gian vùng Đất Tổ,* 1986). Tinh thần dân tộc đó đã và sẽ có tác động mạnh mẽ, sâu sắc vào việc khuôn đúc tâm hồn và tính cách Việt Nam xưa nay và mai sau. Trong làn sóng "toàn cầu hóa" hiện nay, phát huy đúng đắn hội lễ còn có ý nghĩa "phát huy nội lực tinh thần tư tưởng" để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực bên ngoài, góp phần "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc".

Một trong những lĩnh vực có thể phát huy tốt hội lễ là du lịch. Mặt khác du lịch cũng tìm thấy ở hội lễ một chỗ dựa vững chắc, một kho tàng phong phú để khai thác nhằm phát triển sự nghiệp của mình. Tận dụng thế mạnh này Tổng cục Du lịch đã trình Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua *Chương trình hành động quốc gia về du lịch và các sự kiện du lịch năm 2000* (CV 406/CP-KTTH). Một trong những nội dung chủ yếu của chương trình này là "Du lịch văn hóa gắn liền với lễ hội". Tổng cục có kế hoạch chọn trong số hội của cả nước, lấy những hội đặc sắc độc đáo, xây dựng thành 15 hội tiêu biểu trong toàn quốc, cùng một số hội ở các tỉnh thành, đưa chúng vào các "tua" du lịch.

Chủ trương và biện pháp trên hoàn toàn đúng đắn, chính xác. Tuy nhiên, trong thực tế, việc liên kết du lịch và hội lễ không phải bao giờ cũng tốt đẹp. Đã có không ít lời kêu ca về *du lịch hội lễ* như : làm ô nhiễm môi trường, phá hoại sinh thái, làm xuống cấp di tích, mất mát tượng thờ, ngăn đường ngăn sông, tranh mua tranh bán. Đã có lời

* PGS, TS, Viện văn hóa Dân gian

Digitized by Google

nhắc nhở : "Nếu không sẽ làm hư hại cảnh quan du lịch, làm xấu hình ảnh sản phẩm du lịch Việt Nam đối với khách quốc tế" (Catherine Bouveyron - Cố vấn, Trưởng đoàn chuyên gia cao cấp của Tổ chức Du lịch quốc tế OMT). Có bài báo còn nặng lời "Du lịch phá hoại văn hóa". Đồng thời một vấn đề cần đặc biệt quan tâm là làm cho du lịch hội lễ thực sự hấp dẫn như lý thuyết, như tuyên truyền quảng cáo. Không ít trường hợp hội càng về năm sau càng thưa vắng khách thập phương và khách đến hội một lần rồi "đến hẹn chẳng lên", nhất là khách nước ngoài.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để việc liên kết giữa hội lễ và du lịch thực sự có hiệu quả, nghĩa là trong sự liên kết này, hội lễ phát huy được vai trò văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí, nhất là vai trò giáo dục ; mặt khác du lịch xây dựng được một hệ thống sản phẩm bổ ích, lý thú, hấp dẫn, góp phần làm cho Việt Nam trở thành "điểm hẹn của thiên niên kỷ mới". Muốn vậy, theo chúng tôi, cần phải nắm vững đặc điểm của hội lễ truyền thống, chủ yếu là tính du lịch của nó, từ đó xây dựng hệ thống du lịch hội lễ đương đại.

Tính chất du lịch của hội lễ truyền thống

Người Việt Nam xưa, mà 95% là nông dân suốt đời lam lũ "một nắng hai sương" sống cuộc đời tù túng sau lũy tre làng. Họ có nhu cầu bức bách đi ra khỏi lũy tre đến một nơi xa lạ để được giải tỏa tinh thần. Cuộc viễn du đó có khi chỉ được thực hiện bằng tưởng tượng khi thưởng ngoạn các buổi đàn hát, ở đó thơ ca dẫn người nghe đến khắp các cảnh lạ của đất nước : "sông Hương núi Ngự", "Tháp Chùa, Thiên Mụ", "Sài Gòn, Gia Định", "Đà Lạt, Vũng Tàu", nghĩa là "Khắp hòa tam thập lục châu", miền xuôi cũng như miền núi "Đồng Đăng, Ao Cá, Chợ Bờ, Cao Bằng thành Lạng, Tam Cờ tỉnh Tuyên" (trích *Hát văn,* Nxb Văn hóa dân tộc, H, 1992).

Ở nông thôn khắp các vùng núi thường có các phiên chợ xa. Người miền núi thường ở rải rác vào những nơi hẻo lánh, từ người già đến lớp trẻ đều mong đợi đến phiên chợ. Ở đây, ngoài việc trao đổi hàng hóa, còn có các hoạt động khác đôi khi còn quan trọng hơn mua bán : ca hát, đàn sáo, múa nhảy, ăn, uống rượu, gặp bạn tình, gặp người thân, khoe bộ váy áo mới may (có khi kéo dài hằng tháng)... Để đủ thì giờ đi lại và làm các việc trên, người ta phải lưu trú vài ba ngày. Đây là một cuộc du lịch tổng hợp.

Tuy nhiên, một hoạt động du lịch, phổ biến ở nhiều vùng, có sức thu hút mạnh mẽ là hội lễ. Tính du lịch của hội lễ là một đặc điểm khá rõ nét thể hiện ở 4 điểm :

- Sự thay đổi địa điểm cư trú thường xuyên, đến một địa điểm cư trú tạm thời. Các đối tượng di chuyển là cư dân các làng trẩy hội đến nơi mở hội. Sự chuyển dịch có thể xa hoặc gần, thời gian lưu trú có thể dài hoặc ngắn, tùy theo quy mô và tính chất của hội. Đó thường là hội hàng tổng, hội vùng hay hội "quốc tế" (nghĩa là có tầm toàn quốc). Hội kéo dài nhất nước là hội Chùa Hương, hơn hai tháng, từ mồng 6 tháng giêng đến tháng Ba âm lịch.

- Trong hội có một số lượng cư dân chuyển dịch cư trú, nhưng một số không nhỏ ở tại chỗ. Đó là dân làng mở hội. Họ làm vai trò chủ hội, là người tổ chức điều hành hội, người đón tiếp khách, lo việc ăn ở cho khách, nói cách khác họ là lực lượng dịch vụ. Việc tổ chức và đón tiếp khách được quy định trong hương ước : cỗ chay, cỗ mặn, hoa quả, trầu, rượu. Có nơi cả làng chuẩn bị bánh trôi để đãi khách (Bình Đà, Hà Tây). Được đón khách là vinh dự là niềm vui của mọi thành viên. Do đó ngày hội ai cũng vui vẻ niềm nở đón tiếp khách thập phương. Người được đón bù lại sự tốn kém của chủ không bằng sự mua bán theo giá quy định mà theo tùy tâm với hằng tâm, hằng sản.

Vậy đặc điểm thứ hai của hội xét về mặt du lịch là có hoạt động dịch vụ nhằm tổ chức "bảo đảm nhu cầu thứ yếu hoặc là nhu cầu phụ thuộc của khách".

- Hội hè diễn ra rất nhiều lại thường tập trung vào ba tháng đầu năm. Lấy ví dụ riêng đồng bằng Bắc Bộ có 118 hội [1] tập trung phần lớn vào các tháng "ăn chơi hội hè" như : tháng giêng : 43%,

(1) Theo sách *Hội lễ cổ truyền,* Viện Văn hóa dân gian, nhiều tác giả, Lê Trung Vũ chủ biên, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992

Digitized by Google

tháng hai 11%, tháng ba 28%. Một vấn đề đặt ra là phải có một lịch hội hợp lý, cố định và ngày hội phải được ghi nhớ chính xác. Từ xưa nhân dân đã thương thuyết với nhau cùng sắp xếp lịch hội, đặc biệt là lịch hội trong vùng để khỏi trùng lặp tạo điều kiện cho nhân dân đi dự được nhiều hội trong một mùa hội. Khi đã thống nhất thì ngày hội phải được cố định trong các sách của làng và các sắc phong của triều đình. Một trong những phương pháp ghi nhớ hiệu nghiệm và thích hợp với dân chúng là truyền miệng : *Dù ai đi ngược về xuôi. Nhớ ngày Giỗ Tổ mồng mười tháng ba.* Trong những trường hợp các hội tổ chức kế tiếp nhau, nhân dân thu xếp một hành trình hợp lý, tiết kiệm thời gian và chi phí giao thông : *Mồng bảy hội Khám, mồng tám hội Dâu, Mồng chín đâu đâu trở về Hội Gióng.* Như vậy là nhân dân đã xây dựng lịch hội và hành trình hội. Đó là một thứ "tua" cổ truyền. Và theo sự phân loại của du lịch hiện nay thì hội lễ đã đạt được các mục đích như : du lịch tôn giáo tín ngưỡng, du lịch văn hóa, du lịch cảnh quan sinh thái, du lịch thể thao, v.v...

Có thể nói, *hội lễ truyền thống Việt Nam là một sinh hoạt tổng hợp có tính du lịch và đã từ nghìn đời nay đáp ứng phần nào nhu cầu du lịch của con người Việt Nam trong hoàn cảnh còn nhiều khó khăn, nghèo nàn và thiếu thốn.*

Kế thừa tính du lịch của hội lễ truyền thống nhằm xây dựng màng lưới du lịch hội lễ hiện đại

Ngày nay, trong xã hội công nghiệp hiện đại, nhu cầu du lịch của con người ngày càng trở nên cấp thiết "Du lịch là một hoạt động cốt yếu của cuộc sống, của con người và xã hội hiện đại" (Tuyên bố của Hội nghị quốc tế La-hay - Hà Lan - về du lịch, tháng 4-1989). Việt Nam bước vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không ra ngoài quy luật chung nói trên. Hơn nữa, Việt Nam có ưu thế là có một truyền thống lâu đời về hội lễ mà kết quả lưu lại là có một nhân dân say mê hội lễ, thích thú du lịch, vốn có một hệ thống hội rất phong phú, đa dạng, sáng tạo, có tính toàn dân và đã từ lâu đời trở thành phong tục, nếp sống, ăn sâu trong đời sống của nhân dân.

Kế thừa di sản truyền thống hội lễ, cả phần vật thể và phi vật thể, liên kết chặt chẽ với du lịch, tạo thành hoạt động du lịch hội lễ trên cả nước là một tiềm năng phong phú đặc sắc, và cũng là một nhu cầu có tính quy luật. Được như vậy, hội lễ truyền thống sẽ tiếp nhận được các điều kiện phương tiện mới của du lịch như : vốn, trí tuệ kỹ thuật, khách sạn, nhà hàng, vận tải, đội ngũ nhân viên du lịch... để nâng cao chất lượng và tiếp cận với thế giới, với hiện đại. Mặt khác, du lịch tiếp nhận được một kho tàng quý báu về giá trị văn hóa cũng như kinh nghiệm tổ chức, để cho hoạt động du lịch thêm một hệ thống sản phẩm có giá trị dân tộc đặc sắc.

Để làm nhiệm vụ trên, theo chúng tôi, có 3 vấn đề chính cần quan tâm : lựa chọn, củng cố và nâng cao hội.

- *Lựa chọn hội :* Để xây dựng mạng lưới du lịch hội lễ, không thể làm tràn lan, mà lựa chọn là rất cần thiết. Theo *Từ điển hội lễ*, nước ta có 402 hội. Từ trong số đó chọn lấy khoảng 15, 20 hội là một điều khó. Vì vậy, các hội tiêu biểu cần có tiêu chí đại diện cho dân tộc, vùng văn hóa và thể loại hội.

Ngoài hội của dân tộc chủ thể cần chọn hội của các dân tộc anh em. Các dân tộc có nhiều hội rất đặc sắc như *Katê* của người Chăm, *Chôl xnâm thnây* của người Khơ me, hội *Xên-tra* của người Thái, hội *ăn cốm mới* và hội *Pơthi* ở Tây Nguyên...

Các nhà văn hóa đã phân văn hóa nước ta làm 7 vùng văn hóa : đồng bằng Bắc Bộ, Việt Bắc, Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ, duyên hải trung và Nam Trung Bộ, Trường Sơn - Tây Nguyên, Gia Định - Nam Bộ [2]. Các vùng văn hóa này có đặc điểm riêng, hội lễ của chúng do đó cũng có nét riêng. Vì vậy, trong tiêu chí lựa chọn hội cho du lịch cần có tiêu chí vùng văn hóa.

Hàng mấy trăm hội ở nước ta được phân làm 6 loại chính : Hội thờ anh hùng dân tộc và địa phương, hội nông nghiệp, hội tôn giáo, hội văn

(2) Ngô Đức Thịnh : *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963

Digitized by Google

hóa, hội nghề, hội thượng võ. Khi lựa chọn cần quan tâm đến tính tiêu biểu của các thể loại nêu trên. Các triều đại phong kiến ngày xưa đã chọn các hội "quốc tế", nghĩa là Nhà nước đứng ra làm lễ. Ngày hội có vua hoặc là đại diện của vua chủ trì. Các hội quốc tế thường được nhắc đến là : Hội Đền Hùng, Hội Gióng, Hội Trường Yên, Hội Chử Đồng Tử... Sự lựa chọn trên theo tôi là có phần chính xác, chúng ta nên tham khảo. Để chọn những hội tiêu biểu cho cả nước cần lưu ý 3 tiêu chí : dân tộc, vùng văn hóa và thể loại.

- *Củng cố và nâng cao :* Trong lĩnh vực này chúng ta không tạo nên những hội mới không xây dựng "kịch bản lễ hội" như có người nói, cũng không đưa ra những "hành động lễ hội" mới. Chúng ta làm đúng nhiệm vụ củng cố và nâng cao các hội truyền thống. Điều đầu tiên là thu thập thật đầy đủ tư liệu về hội được chọn. Tư liệu gồm có tư liệu viết như : hương ước, thần tích, ngọc phả, sắc phong, bi ký, sách mới xuất bản và cả tư liệu truyền miệng. Đối với những hội nổi tiếng, tư liệu sẽ rất phong phú. Khi nâng cao cần tránh khuynh hướng hiện đại hóa một cách khiên cưỡng. Có người đã phê phán kiểu làm trên là "thò bàn tay lem luốc vào dòng suối trong lành của truyền thống".

Việc củng cố và nâng cao cần có *tính tập trung*, xoay quanh đối tượng thờ phụng. Hội thờ nhân vật nào, người anh hùng nào thường có hàng loạt tình tiết làm nổi bật đặc điểm công trạng và tiểu sử của nhân vật đó. Ví dụ như Hội Gióng có đánh giặc Ân, Hội Trường Yên có cờ lau tập trận... Chính những tình tiết này góp phần tạo nên sự đa dạng, tính riêng biệt của từng hội, do đó giảm bớt cảm giác nhàm chán, tăng hấp dẫn.

Củng cố và nâng cao hội phải chú ý đến *tính tổng thể*. Hội là một hiện tượng tổng hợp nhất trong văn hóa dân gian gồm nhiều thành tố : nghi lễ, tín ngưỡng, tôn giáo, trang trí, điêu khắc, ca hát, âm nhạc, múa, trò diễn, sân khấu, trò chơi, thể thao, thi tài và trưng bày hiện vật... kể cả "ẩm thực" như một hoạt động văn hóa. Ngoài ra các giá trị văn hóa khác như : kiến trúc đền miếu, đình chùa, cảnh sắc thiên nhiên, núi non, sông suối, cây cối, hoa lá... liên quan đến hội đều cần được chăm sóc tu bổ, đều cần được huy động vào du lịch. Nhân dân ta thường quan tâm đến các hiện vật nổi tiếng từng vùng như "Trống Chờ, chiêng Chõ, mõ Phù Lưu", "Chùa Ngo, khánh đá, chuông đồng. Muốn chơi thì trả của chồng mà chơi". Tất cả những giá trị trên được tổng hòa lại trong một điểm hội lễ, không những tăng số lượng sản phẩm, kéo dài thời gian du lịch, mà quan trọng hơn là nâng cao chất lượng sản phẩm.

Nguyên tắc thứ tư là bảo đảm *tính liên kết*. Nơi có hội lớn thường là trung tâm văn hóa của một vùng văn hóa, thường quần tụ một số hội và nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Cần lưu ý liên kết thành một mạng lưới, một số điểm du lịch phụ cận quanh điểm du lịch hội chính.

Phát huy hội lễ : Sau bước lựa chọn củng cố và nâng cao theo các tiêu chí, nguyên tắc đã nêu trên, việc quan trọng là phát huy. Lúc này vai trò số một là hướng dẫn viên. Người hướng dẫn phải nắm thật vững các tri thức thuộc hai phần trên, nghĩa là phải giới thiệu hội trong thể loại, trong vùng văn hóa và dân tộc chủ nhân của nó ; phải có tri thức tập trung, tri thức tổng thể và tri thức mở rộng của các điểm phụ cận liên kết. Khi giới thiệu cần làm rõ tính chung và tính riêng. Muốn vậy cần có bồi dưỡng và học tập về du lịch hội lễ và về hệ thống du lịch hội lễ tiêu biểu trong toàn quốc. Hướng dẫn viên phải làm sao để cho khách nhập vào hội như một thành viên của làng mở hội, tục ngữ cổ Hy Lạp đã có câu "Đến đất Hy Lạp phải nghĩ và làm như người Hy Lạp".

Tổng cục Du lịch đã quan tâm đến du lịch nhân dân. Du lịch hội lễ là nơi mà phương châm du lịch nhân dân cần thiết nhất và có điều kiện nhất để thực hiện. Trước đây hội là của làng cho nên hội lễ còn được gọi là hội làng. Hội gắn với tên tuổi danh tiếng, niềm tự hào của từng làng và toàn thể dân làng trở thành một cộng đồng gắn bó với nhau chặt chẽ để lo toan cho hội làng mình với một niềm hào hứng, một tinh thần trách nhiệm đặc biệt cao. Xây dựng hệ thống hội toàn quốc ngoài sự đầu tư tiền và công sức của nhà nước nhất thiết phải dựa vào làng, một làng hoặc liên làng. Đây chính là thực hiện phương châm du lịch nhân dân hoặc xã hội hóa du lịch.❑

Digitized by Google

ĐÔI ĐIỀU VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ CỦA HÀ NỘI

TIẾN HẢI

Có thể nói Hà Nội là một trong *số ít* tỉnh, thành phố triển khai *sớm* và *nhanh* chỉ thị của Bộ Chính trị và các nghị định của Chính phủ về việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Ngày 18-2-1998, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 30-CT/TU về *"Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở"* thì ngày 17-3-1998, Thành ủy có kế hoạch số 27/KH-TU triển khai thực hiện. Ngày 11-5-1998, Chính phủ ra Nghị định số 29/NĐ-CP *"Ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã"* (áp dụng đối với cả phường và thị trấn) thì ngày 16-5-1998, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố có kế hoạch 14/KH-UB *chỉ đạo điểm* việc thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Sau khi sơ kết chỉ đạo điểm, ngày 20-4-1999, UBND thành phố lại có kế hoạch 22/KH-UB triển khai thực hiện ra diện rộng ở tất cả các xã, phường, thị trấn. Ngày 8-9-1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 71/NĐ-CP về *"Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan"* và ngày 13-2-1999 Chính phủ ban hành Nghị định số 07/NĐ-CP về *"Quy chế thực hiện dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước"*. Sau đó ít tháng, ngày 22-7-1999, UBND thành phố có kế hoạch số 38/KH-UB triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở tất cả các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước trực thuộc. Tuy nhiên, do những nguyên nhân khách quan, việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở hai loại hình cơ sở là *cơ quan* và *doanh nghiệp nhà nước* của Hà Nội mới đang ở giai đoạn khởi động. Sẽ là quá sớm nếu có những nhận xét, đánh giá (cả về mặt được và hạn chế) trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở hai loại hình cơ sở này. Vì vậy, bài viết chỉ giới hạn trong phạm vi loại hình cơ sở *xã, phường, thị trấn.*

*

Nếu lấy thời điểm UBND thành phố có kế hoạch tiến hành chỉ đạo điểm, thì tới nay, việc thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn của Hà Nội đã được 2 năm ; còn lấy thời điểm UBND thành phố có kế hoạch triển khai ra diện rộng thì tới nay cũng đã được 1 năm. Với quãng thời gian đó, có thể bước đầu rút ra những mặt được và những gì còn hạn chế của Hà Nội trong việc thực hiện quy chế dân chủ ở loại hình cơ sở này :

+ Kết quả rõ nhất, đáng ghi nhận nhất là nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể quần chúng cũng như của cán bộ, đảng viên và nhân dân ở cơ sở về dân chủ và tầm quan trọng của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở được nâng lên rõ rệt. Hay nói một cách khác là đã có bước tiến mới về chất. Nói như vậy có thể một số người sẽ cho là mòn sáo và công thức. Song thực tế đã đòi hỏi phải ghi nhận điều cơ bản này. Trước đây không phải tất cả các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng và các tổ chức chính trị - xã hội khác như Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân ở cơ sở xã, phường, thị trấn của Hà Nội đều có nhận thức đúng về vấn đề dân chủ. Không ít cơ sở cho rằng họ làm như trước đây cũng chẳng có gì sai và phải rút kinh nghiệm. Song thực tế đâu phải như vậy. Xin lấy huyện Gia Lâm làm thí dụ. Trong bản báo cáo sơ kết 2 năm triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Huyện ủy đã nêu ra một số hiện tượng thường thấy trước khi triển khai thực hiện quy chế dân chủ là : Nguyên tắc tập trung dân chủ thực hiện chưa tốt, có nơi còn vi phạm, dẫn tới tình trạng vừa thiếu trật tự kỷ cương, vừa hạn chế phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Công tác tiếp

Digitized by Google

dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân chung quanh các việc như tranh chấp đất đai, giải phóng mặt bằng, giao đất theo Nghị định 64 của Chính phủ còn thiếu dứt điểm, né tránh hoặc đùn đẩy cho nhau, gây ra tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp, kéo dài làm giảm lòng tin trong nhân dân. Một số nơi chưa làm tốt việc thực hiện công khai trên các lĩnh vực quản lý đất đai, thu chi tài chính, thu và sử dụng các loại quỹ, các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất, xây dựng cơ bản, quản lý kinh tế, chính sách xã hội. Việc huy động đóng góp trong dân còn tùy tiện, mang tính áp đặt ; nhiều việc dân chưa được biết, không được bàn, không được tham gia ý kiến, không được quyết định, không được giám sát, kiểm tra. Chính quyền cơ sở còn có những biểu hiện buông lỏng, né tránh, hữu khuynh, chậm phát hiện và xử lý những vấn đề mới nảy sinh... Không riêng Gia Lâm, các huyện, quận khác của thành phố, với mức độ khác nhau, cũng có những biểu hiện tương tự. Rõ ràng có không ít vấn đề cần sửa chữa hoặc rút kinh nghiệm. Trong quá trình triển khai việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, những tồn tại, thiếu sót nêu trên đã được khắc phục đáng kể. Các cấp chính quyền đều thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc phải thông báo công khai cho dân biết những gì họ được quyền thông tin, những gì họ được quyền bàn bạc và trực tiếp quyết định, những gì họ được quyền tham gia ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền quyết định, những gì họ được giám sát, kiểm tra. Đó là nói về nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể. Còn dân thì sao ? Trước đây ở không ít cơ sở, dân chưa có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vấn đề dân chủ, vì vậy thường nảy sinh các hiện tượng : *Một là*, không biết mình có những quyền gì về dân chủ, cho nên khi những quyền đó bị vi phạm cũng không đấu tranh để đòi lại. *Hai là*, khi bị kẻ xấu lôi kéo, lợi dụng thường dẫn đến những hành động quá khích, vi phạm pháp luật. Nay những hiện tượng đó cũng được khắc phục về cơ bản. Dân đã có nhận thức đúng hơn về quyền và nghĩa vụ của mình, thậm chí biết rất rõ, rất cụ thể những gì mình có quyền được thông tin, được bàn bạc và quyết định ; những gì chỉ được tham gia ý kiến, được quyền giám sát, kiểm tra, và những gì không được phép làm. Cả hai phía (chủ thể và khách thể) đều có nhận thức đúng hơn, đầy đủ hơn về dân chủ, về quyền và nghĩa vụ cho nên mối quan hệ giữa cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở đối với dân được cải thiện rõ rệt. Tình trạng khiếu kiện đông người trong dân giảm hẳn, những nguy cơ tiềm ẩn làm nảy sinh "điểm nóng" cũng bị hạn chế đáng kể, lòng tin của dân đối với cấp ủy đảng và chính quyền tăng lên.

+ Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã có tác động tích cực tới cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Mục tiêu chủ yếu của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng các cấp, trước hết là các tổ chức cơ sở đảng ; nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên ; thắt chặt hơn nữa mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và nhân dân. Để đạt được mục tiêu đó, đương nhiên các tổ chức đảng phải lắng nghe những ý kiến đóng góp, phê bình của dân ; tạo điều kiện và môi trường thuận lợi nhất để dân có thể nói thật, nói thẳng ý kiến của mình với tinh thần xây dựng và trách nhiệm cao ; nghiêm túc tự phê bình và phê bình ; kịp thời đổi mới phương thức lãnh đạo và phong cách công tác ; kịp thời xử lý những tổ chức và những đảng viên phạm sai lầm, khuyết điểm ; kiện toàn tổ chức và bộ máy... Quy chế dân chủ và việc thực hiện quy chế dân chủ là tiền đề rất quan trọng để dân tham gia ý kiến đóng góp xây dựng Đảng. Quy chế dân chủ buộc cấp ủy đảng và cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp phải thay đổi phương thức lãnh đạo và tác phong công tác theo hướng dân chủ hơn, cụ thể hơn, công khai hơn, sâu sát dân hơn ; từ đó bớt dần được tình trạng quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham ô và tham nhũng. Thực tế ở một số cơ sở như các xã Thạch Bàn, Thượng Thanh, Ninh Hiệp, Phù Đổng, Phú Thị, Trâu Quỳ, Gia Thụy, Văn Đức và thị trấn Yên Viên của huyện Gia Lâm ; xã Hoàng Liệt và một số xã khác của huyện Thanh Trì ; phường Thụy Khuê của quận Tây Hồ ; phường Khương Trung của quận Thanh Xuân... đã chứng minh rất rõ điều đó.

Digitized by Google

+ Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở cũng có tác động trực tiếp và tích cực tới hoạt động của chính quyền, tới việc cải cách thủ tục hành chính, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của dân và việc công khai các chế độ, chính sách, nhất là vấn đề tài chính. Qua báo cáo của một số quận, huyện và qua tìm hiểu thực tế, chúng tôi thấy tác động cụ thể và rõ nét nhất là thái độ của dân trong việc tham gia xây dựng chính quyền. Ở hầu hết các cơ sở, dân đều tích cực tham gia ý kiến trong việc giới thiệu nhân sự bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, có ý thức trách nhiệm cao trong việc bầu trưởng, phó thôn, tổ trưởng, tổ phó dân phố và Ban thanh tra nhân dân. Chính vì thế, tổ chức bộ máy chính quyền ở cơ sở được củng cố và kiện toàn khá tốt ; các xã, phường, thị trấn đều đã bầu mới, bầu bổ sung đủ số tổ trưởng, tổ phó dân phố, trưởng, phó thôn ; các Ban thanh tra nhân dân và các tổ hòa giải hoạt động tốt, có hiệu quả. Các xã, phường, thị trấn vào dịp cuối năm đều có báo cáo công khai trước dân về thu, chi tài chính. Chủ tịch HĐND và Chủ tịch UBND đều có báo cáo kiểm điểm trước HĐND và trước cán bộ cơ sở. Những vấn đề dân được biết, được bàn và trực tiếp quyết định, được tham gia ý kiến, được giám sát, kiểm tra đều được chính quyền cơ sở thông báo công khai. Việc tiếp dân được tổ chức tốt hơn. Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của dân nhanh hơn, dứt điểm hơn và cũng có lý, có tình hơn. Tất cả các xã, phường, thị trấn đều có hòm thư để dân góp ý đặt tại trụ sở UBND. Các thủ tục hành chính cũng đơn giản, đỡ phiền hà hơn và đều được niêm yết công khai tại trụ sở UBND để dân dễ thực hiện, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

+ Việc thực hiện quy chế dân chủ còn tạo ra được sự chuyển biến rất rõ rệt theo hướng tiến bộ trong đời sống văn hóa ở cơ sở. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của trung ương, thành phố và quận, huyện, hầu hết các xã, phường, thị trấn của Hà Nội đều đã xây dựng được những quy chế, quy ước, hương ước phù hợp với tình hình thực tế và nét đặc thù của cơ sở mình. Những quy chế, quy ước, hương ước đó có thể coi là "bộ luật" của từng cơ sở vừa mang tính phổ biến, vừa mang tính đặc thù. Nó được dân bàn bạc, thông qua và thực hiện. Tất nhiên, cái đặc thù ở mỗi cơ sở không được trái với pháp luật hiện hành ; "lệ làng" vẫn phải nằm trong khuôn khổ của "phép nước". Có những phường, xã, thôn, xóm, tổ dân phố quy định rất rõ, rất cụ thể các điều khoản về trật tự, trị an, vệ sinh môi trường, tình làng nghĩa xóm, về việc hiếu, việc hỷ và cả về sinh đẻ có kế hoạch. Nhờ có các "bộ luật" đó mà những nét đẹp trong đời sống văn hóa ở cơ sở xuất hiện ngày càng nhiều. Phong trào tổ chức cưới hỏi, ma chay, mừng thọ, tổ chức lễ hội tiết kiệm, trang trọng, lành mạnh đang phát triển ở cả nội, ngoại thành. Tình trạng ăn uống linh đình, kéo dài nhiều ngày như trước đây đã giảm rõ rệt.

Nói tóm lại, việc thực hiện quy chế dân chủ đã ghi dấu ấn khá rõ rệt trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội ở cơ sở, góp phần tích cực vào việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của địa phương.

*

Từ thực tiễn triển khai quy chế dân chủ ở cơ sở của Hà Nội, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm :

Một là, muốn cho Quy chế dân chủ ở cơ sở nhanh chóng đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả thì các cấp ủy đảng phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo. Sự trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo này phải thể hiện rõ ở các khía cạnh : Huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc. Tức là phải đặt việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở trong cơ chế tổng thể của hệ thống chính trị : "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ". Phải coi trọng cả ba mặt nói trên ; không được nhấn mạnh mặt này mà coi nhẹ, hạ thấp mặt kia hay ngược lại. Trong cái cơ chế tổng thể ấy Đảng phải xác định rõ quyền và trách nhiệm lãnh đạo của mình, đồng thời phải chỉ rõ quyền và trách nhiệm của các thành viên khác trong hệ thống chính trị đến đâu. Có xác định rõ điều đó mới tránh được tình trạng bao biện, làm thay, hoặc đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Ở Hà Nội, từ cấp thành phố đến cấp quận, huyện và cơ sở đều thành lập Ban chỉ đạo thực hiện quy chế dân chủ có từ 5 đến 11 thành viên do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban ; các thành viên khác gồm

Digitized by Google

đại diện chính quyền (HĐND và UBND), Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể. Các ban chỉ đạo chịu trách nhiệm trước cấp ủy trong việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện thật cụ thể ; phân công thật rõ ràng trách nhiệm cho từng thành viên. Các ban chỉ đạo đều có tổ công tác giúp việc ; hằng tháng họp giao ban ; thường xuyên bám sát cơ sở, nắm chắc tình hình, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện và xử lý kịp thời những trường hợp vi phạm. Tổ chức đảng và đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Tổ chức đảng phải làm cho đảng viên thông suốt. Đảng viên, nhất là những đảng viên có chức quyền phải gương mẫu tự phê bình và phê bình trong chi bộ, đảng bộ và trong nhân dân. Qua tự phê bình trong nội bộ và qua phê bình, nhận xét của nhân dân cần biểu dương kịp thời những cán bộ, đảng viên gương mẫu và xử lý những cán bộ, đảng viên có sai phạm trên cơ sở có lý, có tình, lấy giáo dục làm chính.

Hai là, phải làm tốt công tác tuyên truyền dưới nhiều hình thức ; quán triệt sâu rộng đến cán bộ, đảng viên và nhân dân về ý nghĩa, mục đích, yêu cầu, những nội dung cơ bản và phương pháp triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Phải kết hợp chặt chẽ việc tuyên truyền về quy chế dân chủ với tuyên truyền, phổ biến về pháp luật, làm sao cho mọi người dân thấy rõ được quyền và trách nhiệm của mình đến đâu ; tránh tình trạng chỉ đòi hỏi quyền mà không thấy nghĩa vụ của mình. Đảng chủ trương mở rộng quyền dân chủ của nhân dân, nhưng nhân dân cũng phải thấy rõ giới hạn quyền dân chủ đó của mình. Dân chủ nhưng phải dưới sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước. Dân chủ phải gắn liền với kỷ luật, kỷ cương. Không thể và không bao giờ có thứ dân chủ vô bờ bến, người dân muốn làm gì thì làm. Thành phố Hà Nội triển khai tốt việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở một phần là do làm tốt công tác tuyên truyền. Từ tháng 4-1998, Thành ủy đã tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt các cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể từ thành phố đến huyện, quận để quán triệt các văn bản của trung ương và thành phố. Sau hội nghị này, các huyện, quận lại tổ chức hội nghị quán triệt đến cán bộ chủ chốt của xã, phường, thị trấn và đưa việc học tập, quán triệt các văn bản của trung ương, của thành phố về Quy chế dân chủ ở cơ sở vào nội dung sinh hoạt hằng tháng của tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể. Còn đối với nhân dân, ngoài việc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh và truyền hình của thành phố, bản tin và đài truyền thanh của địa phương, các cơ sở đều tổ chức họp dân để phổ biến, phát các tài liệu về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đến từng hộ gia đình.

Ba là, phải làm từng bước vững chắc, không làm lướt, ồ ạt. Phải chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ, chuẩn bị đầy đủ lực lượng và điều kiện rồi mới triển khai ra diện rộng. Thành phố đã chọn một phường và một xã để trực tiếp chỉ đạo điểm. Mỗi huyện, quận lại chọn ra một, vài cơ sở để chỉ đạo điểm. Việc chỉ đạo điểm bắt đầu từ tháng 5-1998 và đến tháng 4-1999 thì đồng loạt triển khai ra diện rộng trong toàn thành phố. Cách làm này vừa giúp cho thành phố và các huyện, quận rút ra được kinh nghiệm bổ ích, vừa có thời gian chuẩn bị lực lượng và các điều kiện cần thiết để triển khai ra diện rộng một cách chủ động, tích cực và có hiệu quả.

Bốn là, các quy chế dân chủ của thành phố, cũng như của các quận, huyện và cơ sở vừa phải mang tính phổ biến, vừa phải mang tính đặc thù. Tức là, các văn bản về quy chế dân chủ của thành phố phải bám sát tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, đồng thời có sự vận dụng sáng tạo cho phù hợp với tình hình thực tế khách quan của thủ đô - trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. Cũng như vậy, các văn bản của huyện, quận phải bám sát tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, của thành phố, đồng thời phải vận dụng sáng tạo cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương mình. Các văn bản của cơ sở phải bám sát tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, của thành phố, của huyện, quận, đồng thời phải vận dụng sáng tạo cho phù hợp với tình hình thực tế của mỗi xã, phường, trị trấn. Hà Nội đã thực hiện đúng tinh thần chỉ đạo đó cho nên các văn bản về quy chế dân chủ của cấp dưới không phải là sự sao chép

Digitized by Google

nguyên xi các văn bản của cấp trên. Lấy một số cơ sở như xã Thạch Bàn, Thượng Thanh (huyện Gia Lâm), xã Hoàng Liệt (huyện Thanh Trì), phường Thụy Khuê (quận Tây Hồ), phường Khương Trung (quận Thanh Xuân) làm thí dụ. Mỗi xã, phường nói trên đều đã xây dựng được những quy chế, quy ước, hương ước về dân chủ. Ngoài những nét chung giống nhau, mỗi cơ sở đều có những nét riêng, thậm chí rất riêng.

Năm là, sẽ duy ý chí nếu việc thực hiện quy chế dân chủ không gắn liền với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, nâng cao dân trí và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ở địa phương và từng đơn vị cơ sở. Thực tế ở Hà Nội cho thấy, nơi nào các yếu tố nêu trên được đảm bảo thì việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở sẽ đạt hiệu quả cao. Nếu ngược lại thì việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở dù có được triển khai cũng hoàn toàn mang tính hình thức.

*

Khảo sát tình hình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của Hà Nội, chúng tôi thấy có một số điểm kể cả trung ương và thành phố nên rút kinh nghiệm và kịp thời bổ sung, sửa đổi, khắc phục. Đó là :

- Việc ban hành các văn bản của Trung ương chậm và thiếu đồng bộ. Ngày 8-2-1998 Bộ Chính trị có Chỉ thị số 30-CT/TU về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở ; đến ngày 11-5-1998 Chính phủ mới ban hành Nghị định số 29/NQ-CP về thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn ; ngày 8-9-1998 mới ban hành Nghị định số 71/NĐ-CP về thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của cơ quan ; và ngày 13-2-1999 mới ban hành Nghị định số 07/NĐ-CP về thực hiện Quy chế dân chủ trong doanh nghiệp nhà nước. Đối với các bộ, ngành thì còn chậm hơn nữa. Thí dụ : mãi đến ngày 30-12-1998, Bộ Tài chính mới có Thông tư số 18 hướng dẫn việc công khai tài chính ở xã, phường, thị trấn ; ngày 7-6-1999 mới có Thông tư số 65 hướng dẫn việc công khai tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước và ngày 1-7-1999 mới có Thông tư số 83 hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách nhà nước. Sự chậm trễ và thiếu đồng bộ này làm ảnh hưởng tới tiến độ triển khai việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Theo Nghị định số 29 và Chỉ thị số 24 của Chính phủ thì các quy ước, hương ước của thôn xóm, tổ dân phố phải do UBND huyện, quận phê duyệt mới được thực hiện. Song, thực tế cho thấy, mỗi huyện, quận có tới mấy trăm bản quy ước, hương ước của các thôn, xóm, tổ dân phố. Nếu cứ nhất thiết phải chờ sự phê duyệt của UBND huyện, quận thì tiến độ triển khai ở cơ sở sẽ rất chậm. Cấp huyện, quận chỉ nên phê duyệt quy chế dân chủ của cấp xã, phường ; còn đối với các thôn, xóm, tổ dân phố nên phân cấp cho xã, phường phê duyệt. Có như vậy tiến độ triển khai mới nhanh.

- Cũng theo Nghị định số 29 của Chính phủ, những việc nhân dân bàn và quyết định trực tiếp phải tiến hành theo phương thức họp toàn thể nhân dân hoặc họp các chủ hộ ở từng thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố để bàn bạc, thảo luận, biểu quyết. Những cuộc họp như thế phải có ít nhất 2/3 số người, hoặc số hộ đi dự mới có giá trị. Điều này cũng rất khó thực hiện, nhất là đối với cơ sở nông thôn, những vùng sâu, vùng xa... Vì vậy chỉ nên quy định có trên 50% số người hoặc số hộ dự họp vẫn có giá trị.

- Thành phố Hà Nội cần đẩy nhanh hơn nữa tiến độ triển khai việc thực hiện quy chế dân chủ ở hai loại hình cơ sở là *cơ quan* và *doanh nghiệp nhà nước*. Bởi vì, như trên đã nói, việc thực hiện quy chế dân chủ ở hai loại hình cơ sở này mới đang ở giai đoạn khởi động.

- Việc thực hiện quy chế dân chủ ở loại hình cơ sở xã, phường, thị trấn của Hà Nội đối với các đơn vị làm điểm thì nói chung đạt chất lượng tốt ; còn đối với các đơn vị khác chất lượng còn có những hạn chế. Nên chú ý sự *đồng đều* về chất lượng.

- Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra. Gắn chặt *kiểm tra đôn đốc* với *kiểm tra xử lý*. Những cơ sở nào cố ý trì hoãn triển khai việc thực hiện quy chế dân chủ, hoặc làm một cách hình thức, chiếu lệ, cần có biện pháp xử lý kịp thời.❑

Digitized by Google

CÔNG NHÂN TP HỒ CHÍ MINH VỮNG BƯỚC TIÊN PHONG TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ĐẶNG NGỌC TÙNG *

NGAY sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, giai cấp công nhân Sài Gòn - Chợ Lớn đã năng động, sáng tạo, ra sức khắc phục khó khăn trong sản xuất và đời sống, đã nhanh chóng hòa nhập vào phong trào chung của cả nước.

Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ II, năm 1980 đã đánh giá về đội ngũ công nhân thành phố : *" Chỉ riêng cuộc đấu tranh kiên quyết để bảo vệ nguyên vẹn xí nghiệp, và ngay sau đó, chỉ riêng ý chí dũng cảm chịu đói, bám máy, bám xưởng, cùng đội ngũ quản lý, đội ngũ kỹ thuật phát huy hàng vạn sáng kiến, duy trì, phát triển sản xuất cũng đủ để chứng minh công nhân thành phố là máu thịt của giai cấp công nhân Việt Nam, có cùng bản chất cách mạng, gánh vác cùng một sứ mệnh lịch sử, giữ cùng một vai trò lãnh đạo, đứng cùng ở vị trí trung tâm các sự kiện lịch sử của đất nước".*

Trong những năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta đề xướng và lãnh đạo, đội ngũ công nhân thành phố đã thực sự chuyển mình. Với truyền thống vốn có, đã được thử thách trong cơ chế thị trường trước đây, lực lượng công nhân thành phố đã nhạy bén, năng động, sớm thích nghi với cơ chế quản lý mới, góp phần khẳng định vị trí của thành phố là một trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp và khoa học kỹ thuật của khu vực và cả nước, đã bám sát mục tiêu "việc làm, đời sống, dân chủ và công bằng xã hội" do Đại hội toàn quốc lần thứ VI Công đoàn Việt Nam xác định.

Vấn đề cấp bách đặt ra hiện nay là xây dựng đội ngũ công nhân thành phố thật sự vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết quả nghiên cứu thực trạng về trình độ văn hóa và tay nghề của đội ngũ công nhân thành phố cho thấy điểm yếu nhất hiện nay là trình độ văn hóa, tay nghề còn quá thấp so với yêu cầu. Khảo sát thực tế tại hơn 400 xí nghiệp, với trên 80 000 CNLĐ, thì có tới 59,02% công nhân trực tiếp sản xuất có trình độ văn hóa từ lớp 9 trở xuống. Nhiều công nhân có nhu cầu được tiếp tục học tập, song gặp khó khăn về kinh phí và thời gian. Về nghề nghiệp, có tới gần 49% công nhân có tay nghề bậc thấp (bậc 1 và 2) hoặc chưa được đào tạo nghề. Theo kết quả điều tra của Viện kinh tế và Sở Lao động - Thương binh - Xã hội tại 1 050 doanh nghiệp của thành phố, các doanh nghiệp đang rất thiếu lao động có tay nghề cao, tình trạng thừa công nhân lao động giản đơn là khá phổ biến. Hiện thiếu trên 27% chuyên gia kỹ thuật, 32% công nhân kỹ thuật ; trong khi đó, thừa 17% lao động không có tay nghề. Những con số đó đang là nỗi trăn trở của Đảng bộ và các cấp lãnh đạo thành phố hiện nay.

Nhằm triển khai chương trình bồi dưỡng, phổ cập văn hóa cho công nhân, Trường bồi dưỡng văn hóa Tôn Đức Thắng và Trường đại học Công nghệ dân lập Tôn Đức Thắng trực thuộc LĐLĐ TP được thành lập. Tính đến cuối năm 1998, đã có trên 5 000 công nhân đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế theo học các lớp văn hóa tại các trường trên hoặc trong các lớp tại chức ở cơ sở. Riêng Trường đại học Công nghệ dân lập Tôn Đức Thắng, sau 3 năm tuyển sinh (1997, 1998 và 1999) đã có 3 700 sinh viên theo học tại 9 ngành đào tạo. Trong lĩnh vực dạy nghề, Trung tâm dịch vụ việc làm VOTEC (thuộc LĐLĐ TP), từ 1993 - 2000 đã đào tạo, bồi dưỡng tay nghề cho 99 760 lượt người, đào tạo lại nghề cho 22 090 lượt người, giới thiệu việc làm cho 51 740 lượt người.

Theo dự báo, từ nay đến năm 2005, công nghiệp thành phố sẽ tăng mỗi năm khoảng 65 000 lao động, trong đó, cần 35 000 lao động có kỹ thuật (chiếm 53%) và 25 000 lao động có trình độ đại học (chiếm 38%). Theo dự báo đó, so sánh với khả năng, thực lực đào tạo, bồi dưỡng văn hóa, tay nghề của thành phố hiện nay thì là phải có sự đầu tư cao nhất của các ngành, các cấp liên quan kể cả trung ương và thành phố mới mong đáp ứng được.

* Ủy viên Đoàn Chủ tịch TLĐLĐ Việt Nam, Chủ tịch LĐLĐ TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Bên cạnh đó, các vấn đề khác đặt ra là : nhận thức chính trị, kiến thức pháp luật, tác phong công nghiệp, điều kiện môi trường sinh hoạt và làm việc, sức khỏe của CNLĐ đang còn nhiều điều đáng băn khoăn lo ngại. Một nghịch lý tồn tại đã từ lâu mà mọi người chúng ta đều thấy rõ là, công nhân luôn luôn là lực lượng tiên phong trong tiến trình phát triển xã hội, nhưng cũng lại là một lực lượng luôn có mức sống vật chất và văn hóa thấp mà không dễ gì có thể nhanh chóng cải thiện. Đây thực sự là những điều bức xúc của toàn xã hội và của đội ngũ công nhân chúng ta khi chuẩn bị bước vào thềm thế kỷ XXI với những yêu cầu rất cao về khoa học, công nghệ của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Từ ngày thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, đội ngũ của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và công nhân thành phố nói riêng đã có những biến đổi cả về số lượng và chất lượng. Theo số liệu thống kê của thành phố, từ khi có chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đội ngũ công nhân lao động thành phố tăng lên rõ rệt, đã có sự chuyển dịch khá rõ về cơ cấu của đội ngũ công nhân. Trong những năm đầu thực hiện cơ chế thị trường, xu hướng chính diễn ra là lao động từ khu vực kinh tế nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Những năm gần đây, sự chuyển dịch này có xu hướng chậm lại, nhưng đội ngũ công nhân lao động trong khu vực kinh tế tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1988, lao động hai khu vực này được tập hợp trên dưới 1 000 người, thì đến cuối quý 4-1999 đã lên tới 242 130 người, trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 100 064 người. Trong tổng số 242 130 người nói trên, có một bộ phận từ khu vực kinh tế nhà nước chuyển sang ; còn đại bộ phận là những người lao động nông nghiệp ngoại thành, lao động các tỉnh và học sinh đã tốt nghiệp từ các trường PTTH, đại học và dạy nghề. Đội ngũ này đã góp phần to lớn trong việc tạo ra tổng giá trị sản phẩm của xã hội trên địa bàn thành phố. Điều đó cho thấy, lực lượng công nhân hiện đang có mặt trong tất cả các thành phần kinh tế, các ngành nghề trong xã hội ; là lực lượng sản xuất cơ bản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân ; có khả năng sáng tạo trong lao động sản xuất, nhanh chóng thích ứng với cơ chế mới, tiếp cận nhanh với khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và có nhiều phát minh sáng kiến có giá trị cao được áp dụng vào sản xuất. Trong công cuộc đổi mới, công nhân lao động thành phố cũng đã tìm tòi, đề xuất nhiều giải pháp, kinh nghiệm đóng góp cho Đảng và Nhà nước để định ra những chính sách quan trọng nhằm phát triển sản xuất, phát triển xã hội.

Từ trước đến nay, công nhân lao động luôn là chỗ dựa vững chắc về chính trị, xã hội của Đảng ; là lực lượng kiên quyết ủng hộ và đi đầu trong công cuộc đổi mới. Tuy cuộc sống còn nhiều khó khăn, nhưng đa số công nhân luôn vững vàng về chính trị, tin tưởng vào đường lối, chính sách của Đảng, phấn đấu vượt khó khăn vươn lên trong lao động, trong học tập, trong nghiên cứu khoa học. Ở nhiều cơ sở, địa phương, công nhân lao động đã tích cực tham gia các hoạt động kiểm tra, giám sát, phát hiện và đấu tranh chống các hành vi tham nhũng, lãng phí, trù dập hoặc cố tình làm sai các chế độ, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày nay đang đặt ra muôn vàn khó khăn, thử thách. Đội ngũ công nhân TP. Hồ Chí Minh được bổ sung từ nhiều nguồn khác nhau, trình độ nghề nghiệp, học vấn, chính trị nói chung tuy còn những hạn chế ; Song, không thể là ai khác, giai cấp công nhân vẫn là những người luôn luôn nêu cao truyền thống cách mạng của giai cấp mình, vẫn xứng đáng là lực lượng tiên phong trong mọi thời kỳ cách mạng. Và ngày nay đang là lực lượng chính trị cơ bản trong công cuộc đổi mới, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và thành phố.

Mặt khác, do nhận thức của người lao động về pháp luật lao động, về vai trò vị trí của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn còn hạn chế. Trong khi giới chủ luôn tìm cách tránh né, "lách luật" để thu lợi về mình, nhưng các biện pháp chế tài của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các hành vi phạm pháp lại không kiên quyết, kịp thời. Thực tế đó cũng là vấn đề đặt ra cho công tác lý luận và khâu quản lý.

*

* *

Trước thềm của thế kỷ XXI, khi khoa học - kỹ thuật, công nghệ phát triển rất nhanh chóng ; khi cơ chế thị trường ngày càng bộc lộ rõ cả mặt tích cực và tiêu cực ; tính cạnh tranh ngày càng gay gắt, v.v... giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn, về phần mình, phải nỗ lực nhiều hơn nữa để vượt qua những khó khăn, thách thức mới. Ở tầm vĩ mô, cũng cần sự đồng bộ trong hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách, chế độ của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Trước mắt, cần tập trung vào một số giải pháp lớn :

- Khẩn trương ban hành những chính sách, giải pháp cụ thể để nâng cao trình độ học vấn, tay nghề

(Xem tiếp trang 62)

Digitized by Google

"CÁI NÔI" CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

NGUYỄN VIẾT VƯỢNG *

Cách mạng Tháng Tám thành công đã tạo ra sự phát triển mới của phong trào công nhân và "Hội công nhân cứu quốc" (tổ chức Công đoàn ngày nay). Để đáp ứng yêu cầu phát triển của phong trào công nhân trong hoàn cảnh lịch sử mới đòi hỏi "Hội công nhân cứu quốc" phải có đội ngũ cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng ngang tầm, đủ sức tập hợp đông đảo công nhân, lao động và tầng lớp trí thức thành lực lượng để cùng toàn dân phấn đấu hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân. Chính vì vậy, đầu tháng 4-1946, Ban lãnh đạo "Hội công nhân cứu quốc" đã đến gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh để xin ý kiến của Người về Công đoàn Việt Nam và vấn đề đào tạo cán bộ Công đoàn. Sau đó được Chủ tịch Hồ Chí Minh cho ý kiến chỉ đạo, "Hội công nhân cứu quốc" đã tuyển chọn cán bộ để mở lớp đầu tiên huấn luyện cán bộ cho tổ chức Công đoàn và giai cấp công nhân nước ta. Ngày 15-5-1946, tại đình Khuyến Lương, xã Trần Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội, lớp huấn luyện cán bộ đầu tiên được khai mạc. Ngày đó đã đi vào lịch sử, ngày mở đầu cho sự nghiệp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Công đoàn và trở thành ngày thành lập Trường Công đoàn, tiền thân của Trường đại học Công đoàn Việt Nam ngày nay.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, một số lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Công đoàn được tiếp tục mở ở chiến khu Việt Bắc và một thời gian sau được chuyển đến huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời kỳ này trường được mang tên "Trường Công đoàn Hoàng Quốc Việt". Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, gặp rất nhiều khó khăn, thiếu thốn, nhưng nhà trường đã mở hàng chục lớp đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 700 cán bộ Công đoàn cấp khu, tỉnh, thành phố và cơ sở. Nội dung đào tạo chủ yếu về lịch sử phong trào công nhân, Công đoàn ; về lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; tổ chức phong trào thi đua lao động sản xuất ; tham gia quản lý kinh tế và nghiệp vụ hoạt động Công đoàn.

Sau khi hòa bình được lập lại, thực hiện sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc, nhà trường được chuyển về Hà Nội. Trong thời gian này, trường được đổi tên thành "Trường cán bộ Công đoàn" và có thêm nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo cán bộ Công đoàn, công nhân miền Nam tập kết ra Bắc và tiếp tục đào tạo cán bộ cho Công đoàn các cấp. Qua quá trình giảng dạy, học tập, công tác trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, kéo dài, nhiều lần phải sơ tán nhưng nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao ; đã đào tạo được hàng nghìn cán bộ có trình độ trung cấp về chính trị, quản lý kinh tế, nghiệp vụ công tác Công đoàn. Nhiều cán bộ sau khi được đào tạo đã giữ cương vị chủ chốt ở các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, nhất là trong các tổ chức Công đoàn.

Đất nước hòa bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội, trường tiếp tục được giao nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo cán bộ làm công tác công đoàn, phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Năm 1981, trường được đổi tên thành "Trường cao cấp Công đoàn" và bắt đầu đào tạo cán bộ Công đoàn có trình độ đại học. Trong 10 năm (từ 1981 đến 1991), trường đã đào tạo gần 1000 cán bộ Công đoàn theo chương trình đại học. Ngoài ra, trường còn đào tạo trình độ trung cấp và đại học cho gần 300 cán bộ Công đoàn hai nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cam-pu-chia. Ngày 19-5-1992, trường được đổi tên thành "Trường đại học Công đoàn". Đây là một bước ngoặt quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường tiếp tục phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động, nâng cấp và nâng cao chất lượng đào tạo.

Hiện nay, Trường đại học Công đoàn là trường đại học đa ngành, đa cấp, trực thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, là một trung tâm bồi dưỡng, đào tạo cán bộ Công đoàn cho cả nước, đồng thời là một trung tâm nghiên cứu về giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn. Trường đại học Công đoàn đã có các ngành và chuyên ngành đào tạo như : quản trị kinh doanh và Công đoàn ; quản trị - tài chính - kế toán ; quản trị kinh doanh tổng hợp ; quản trị nhân lực ; xã hội học ; bảo hộ lao động. Trường có nhiệm vụ đào tạo những cử nhân, kỹ sư có phẩm chất đạo đức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, đáp ứng yêu cầu của phong trào công nhân, hoạt động Công đoàn và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường cũng hết sức chú trọng đào tạo toàn diện cho sinh viên với phương châm : *Học tập gắn với rèn luyện ; sinh viên là trung tâm ; sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm và làm việc có hiệu quả.*

* TS. Hiệu trưởng Trường đại học Công đoàn Việt Nam

Digitized by Google

Đó cũng là mục tiêu, động lực, thước đo uy tín công tác đào tạo của nhà trường.

Qua 8 năm hòa nhập vào hệ thống giáo dục đào tạo nhà nước, Trường đại học Công đoàn đã phát triển đúng hướng, tạo được niềm tin đối với các tổ chức Công đoàn và xã hội. Trong những năm qua, số thí sinh đăng ký dự thi vào trường khá đông (năm 1998 có 21 000 ; năm 1999 có 26 000). Hiện nay, trường có hơn 5000 sinh viên hệ đại học và hàng trăm cán bộ các lớp bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn và tập huấn.

Công tác nghiên cứu cải tiến nội dung, chương trình đào tạo, học tập được quan tâm, đầu tư đúng mức. Trong quá trình xây dựng nội dung chương trình, nhà trường luôn cố gắng làm rõ, trả lời và đáp ứng cho được một số câu hỏi : đào tạo ai, đào tạo cái gì, đào tạo như thế nào và luôn chú trọng "đào tạo cái mà xã hội cần chứ không phải cái mình có". Sau mỗi khóa học, nhà trường đều đánh giá, rút kinh nghiệm, cải tiến, bổ sung, tiếp tục hoàn chỉnh nội dung, chương trình phương pháp giáo dục cho phù hợp với từng đối tượng và sự chuyển biến của kinh tế - xã hội, sự hội nhập quốc tế và khu vực. Nhà trường luôn chú trọng đến việc xây dựng hệ thống giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu... Đến nay, các ngành, chuyên ngành đào tạo của trường đều có giáo trình, đây là cố gắng rất lớn của đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu nhà trường. Công tác nghiên cứu khoa học cũng được Nhà trường quan tâm và đạt nhiều thành tích, tiến bộ. Trường đã chủ trì và tham gia 2 đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ cấp nhà nước, hoàn thành 11 đề tài cấp bộ, nhiều đề tài cấp trường và một số dự án quốc tế. Trường đã mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học. Công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ của trường được thực hiện tích cực. Tại trường thường xuyên có khoảng 30% giảng viên, cán bộ quản lý học cao học, nghiên cứu sinh. Nhiều cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên tích cực tham gia học ngoại ngữ, tin học, tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ở trong nước và ngoài nước.

Cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường ngày càng được nâng cấp, xây dựng, đổi mới khang trang, sạch, đẹp hơn. Nhà ở, nhà ăn, phòng máy tính, phòng học tiếng, đường nội bộ, sân vận động, hệ thống điện, cấp, thoát nước... phục vụ ngày càng tốt hơn công tác đào tạo, nghiên cứu, học tập, ăn ở, sinh hoạt của cán bộ, nhân viên và sinh viên. Nhờ sự phấn đấu nỗ lực của tập thể cán bộ, công chức, viên chức và sinh viên, Trường đại học Công đoàn ngày càng có uy tín, giữ vị trí xứng đáng trong hệ thống tổ chức Công đoàn và trong xã hội. Đảng bộ nhà trường liên tục nhiều năm giữ vững danh hiệu "Đảng bộ trong sạch, vững mạnh", Công đoàn cơ sở đạt loại xuất sắc ; Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh đạt loại tốt ; Hội Sinh viên đạt loại xuất sắc. Đặc biệt, nhà trường vinh dự được Bác Hồ về thăm hai lần, được Đảng, Nhà nước thưởng Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Lao động hạng nhất.

Hơn nửa thế kỷ hình thành, phát triển thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ Công đoàn, đến nay nhà trường đã tích lũy được một số kinh nghiệm đáng lưu ý.

- Trong mọi hoàn cảnh, điều kiện, nhất là trong điều kiện mới - kinh tế thị trường, trước những thách thức mới, cần có cách nhìn và hướng đi đúng đắn, vững vàng và quyết tâm đổi mới các mặt hoạt động, vươn lên làm tròn sứ mệnh của mình là bồi dưỡng đào tạo cán bộ cho tổ chức Công đoàn và góp phần đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí cho xã hội.

- Trong sự nghiệp đổi mới, phát triển, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân, công đoàn, việc phát huy vai trò trường học quản lý, trường học kinh tế, trường học chủ nghĩa xã hội, nơi rèn luyện, đào tạo, cung cấp cán bộ cho Đảng, Nhà nước phải luôn luôn được chú trọng. Trong mọi tình huống, hoàn cảnh cần luôn luôn được nắm vững và quán triệt các quan điểm, đường lối của Đảng về giai cấp công nhân, công đoàn. Việc đào tạo trình độ cao cho cán bộ Công đoàn xuất thân từ phong trào công nhân là thiết thực góp phần giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng.

- Kết quả đổi mới, nâng cấp và phát triển nhà trường những năm qua và sự phát triển trong thời gian tới luôn luôn gắn bó chặt chẽ với sự lãnh đạo của Đảng, sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước, của các bộ, ban, ngành ở trung ương, của các địa phương ; quyết tâm của tổ chức Công đoàn ; sự cố gắng, tâm huyết của tập thể cán bộ giảng viên, công chức, viên chức và sinh viên nhà trường.

Để góp phần đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong những năm trước mắt, Trường đại học Công đoàn sẽ tiếp tục phát triển theo một số hướng chủ yếu :

- Củng cố và nâng cao chất lượng các ngành đào tạo hiện có, mở thêm một số ngành và nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu mới của phong trào công nhân, của hoạt động Công đoàn và sự nghiệp phát triển đất nước. Nhà trường sẽ mở ngành đào tạo cử nhân chính trị, cử nhân công tác xã hội cho cán bộ Công đoàn và cán bộ một số đoàn thể ; mở thêm ngành đào tạo mới về công nghệ, tin học, ngoại ngữ cho các đối tượng khác.

- Tăng cường các lớp đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng chuyên đề và đào tạo lại cán bộ chủ chốt Công đoàn các cấp. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Công đoàn khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, liên

Digitized by Google

doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ; ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho các tỉnh phía Nam, miền Trung, Tây Nguyên, Tây Bắc, Việt Bắc.

- Tiếp tục cải tiến nội dung, chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu vừa diện rộng, vừa chuyên sâu của Công đoàn và xã hội. Đổi mới nội dung các môn học Công đoàn theo hướng nghiên cứu sâu lý luận cơ bản, tăng cường thực tế, thực tập, thực hành, giải quyết tình huống, đóng vai, rèn luyện kỹ năng hoạt động của cán bộ Công đoàn trong nền kinh tế thị trường. Đặc biệt chú ý nội dung, phương pháp công tác của Chủ tịch Công đoàn cơ sở, tổ trưởng Công đoàn ; thực hiện "học đi đôi với hành", "lý luận gắn liền với thực tiễn".

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng viên và sinh viên, chú trọng các đề tài về giai cấp công nhân và hoạt động Công đoàn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nghiên cứu cải tiến, hoàn thiện giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo các loại khóa, lớp ; xây dựng các bộ tài liệu chuẩn cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt Công đoàn các cấp.

- Hoàn thiện bộ máy, tổ chức theo hướng tinh giản, gọn nhẹ ; cải tiến lề lối, phong cách làm việc ; nâng cao hiệu lực điều hành, quản lý các mặt hoạt động.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, phấn đấu trong một vài năm tới 100% cán bộ giảng dạy của nhà trường có trình độ thạc sĩ trở lên, có nhiều tiến sĩ, phó giáo sư. Lựa chọn, thu hút lực lượng giảng viên kiêm chức là các giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học đầu ngành tham gia giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đầu tư trang, thiết bị để từng bước hiện đại hóa nhà trường. Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, nhất là điều kiện ăn, ở, học tập cho sinh viên (ký túc xá, phòng thí nghiệm, thư viện, phòng đọc, tạo môi trường sư phạm, cảnh quan xanh, sạch, đẹp...) ; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên.

- Mở rộng quan hệ hợp tác trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các trường đại học, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm trao đổi, học tập kinh nghiệm, nâng tầm nhà trường hướng tới hòa nhập quốc gia, hội nhập khu vực và quốc tế.

- Nâng cao và thực hiện tốt vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng, của đảng ủy nhà trường ; phát huy vai trò của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên nhà trường, tạo nên không khí phấn khởi, đoàn kết, thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường để mãi mãi xứng đáng là "cái nôi" của đội ngũ cán bộ Công đoàn Việt Nam.❑

PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI...

(Tiếp theo trang 39)

hóa mở ra những cơ hội phát triển và hội nhập cho hàng triệu triệu người, nhưng đồng thời cũng lại làm tăng thêm khoảng cách giữa hàng triệu triệu người. Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ, sự vi phạm quyền con người, tình trạng bất công, sự đe dọa an ninh xã hội, nạn nghèo đói, bần cùng... giảm đi ở nơi này, trong lĩnh vực này nhưng lại tăng lên ở nơi kia, trong lĩnh vực kia. Cho đến nay, vẫn còn hơn 80 nước thành viên Liên hợp quốc có thu nhập quốc dân đầu người thấp hơn mức mà họ đã đạt được cách đây khoảng 10 năm. Ở Trung Quốc số người nghèo khổ ở vùng duyên hải chỉ 20% nhưng ở vùng sâu nội địa lại lên đến hơn 50%. Hiện thời, chỉ 20% dân số của các nước có thu nhập cao đã chi phối 86% GDP, 82% thị trường xuất khẩu, 68% đầu tư nước ngoài và 74% số máy điện thoại của toàn thế giới ; tài sản của ba tỷ phú hàng đầu thế giới lớn hơn toàn bộ GNP của tất cả các nước kém phát triển với 600 triệu dân của họ (5)..... Xét từ quan điểm phát triển con người, thực tế này không thể được coi là bình thường.

Như vậy, có thể thấy rằng, những đòi hỏi của đời sống, của thực tế và về sự *giải phóng con người* vẫn bức bách và quyết liệt hơn so với bất kỳ một lý thuyết nào. Tư tưởng về sự phát triển con người của UNDP mặc dù là sâu sắc và cũng khá thành công với bộ máy công cụ HDI, nhưng dẫu sao cũng vẫn còn là phiến diện và cứng nhắc. Những người phê phán bộ máy công cụ này không phải không có lý do của họ. Bởi vậy cần góp sức để các chỉ số phát triển con người của UNDP ngày càng được cải tiến hơn và trở nên sâu sắc hơn cho phù hợp với thực tế phong phú và phức tạp của sự phát triển con người ở giai đoạn hiện nay - giai đoạn mà thế hệ sau trông cậy không phải là một khối lượng lớn của cải vật chất mà là một trình độ nhân đạo của sự phát triển con người.❑

(5) Xem : *Globalization with a human face*. UNDP. HDR 1999

Digitized by Google

Đồng bằng sông Cửu Long : một mô hình nông nghiệp hàng hóa lớn, đa ngành

NGUYỄN SINH

Hai mươi lăm năm sau giải phóng, nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã có bước phát triển khá dài so với trước giải phóng cũng như với các vùng khác. Điều này được thể hiện rõ nhất ở các ngành sản xuất lúa gạo, cây ăn quả, mía đường và chăn nuôi theo hướng kinh tế hàng hóa quy mô lớn.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lúa số một của nước ta. Trong 25 năm qua, sản xuất lúa vùng này đã phát triển liên tục, toàn diện cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Sau giải phóng (1976), diện tích gieo trồng lúa toàn vùng mới đạt 2 062 nghìn ha, năng suất bình quân 20 tấn/ha và sản lượng đạt 4 665 nghìn tấn. Năm 1999, 3 chỉ tiêu trên tương ứng đã đạt tới 3 986 nghìn ha, 40,8 tạ/ha và 16 281 nghìn tấn. Và như vậy 1999/1976 sản lượng lúa toàn vùng đã tăng gấp 4 lần, do diện tích gieo trồng lúa tăng gấp 2 lần và năng suất lúa bình quân cũng tăng hơn 2 lần. Triển vọng sản lượng lúa năm 2000 còn đạt cao hơn, ước tính cả năm đạt 17,2 triệu tấn so với năm đầu sau giải phóng (1976). Riêng vụ lúa đông - xuân năm 2000 đang thu hoạch, cả diện tích và năng suất đều đạt cao hơn nên sản lượng ước đạt 7,9 triệu tấn, tăng 70 vạn tấn so với vụ đông - xuân trước và là mức cao nhất từ trước đến nay. Tốc độ tăng sản lượng lúa vùng ĐBSCL bình quân hằng năm trong 25 năm qua đạt 11%, bỏ xa tốc độ tăng bình quân của cả nước (7,8%) cũng như vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%) trong thời gian tương ứng. Với tốc độ tăng trưởng như trên, ĐBSCL ngày nay đã trở thành vựa lúa lớn nhất, có nhiều triển vọng nhất của Việt Nam và cả của các nước Đông - Nam Á.

Đồng bằng sông Cửu Long trong 25 năm qua, sản lượng lúa tăng nhanh do : tăng diện tích và tăng năng suất. Tổng diện tích đất canh tác lúa ở vùng ĐBSCL sau giải phóng có trên 2 triệu ha, trong đó 70% (1,5 triệu ha) là ruộng 1 vụ. 25 năm qua Nhà nước và nhân dân trong vùng đã đầu tư khai hoang làm thủy lợi, tiêu úng xổ phèn, cải tạo đất nên đã biến hàng trăm ngàn ha đất hoang hóa hoặc chỉ làm một vụ lúa nổi bấp bênh ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và tây sông Hậu thành những vùng đất lúa 2 vụ ăn chắc. Tính riêng 10 năm 1990 - 1999 diện tích đất canh tác lúa toàn vùng đã tăng bình quân gần 100 nghìn ha/năm, không những bù đắp diện tích lúa mất đi do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, xây dựng khu dân cư mới và hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi mà còn làm tăng diện tích đất lúa toàn vùng. Đến năm 1999, diện tích đất canh tác lúa vùng này là 2,1 triệu ha, chiếm 50% tổng đất trồng lúa của cả nước. Cơ cấu đất cũng đã thay đổi theo hướng tích cực : hầu hết là đất 2 - 3 vụ lúa, đất 1 vụ còn không đáng kể. 10 năm cải tạo vùng Đồng Tháp Mười đã khai hoang 34 ngàn ha đất mới và chuyển vụ hàng nghìn ha từ 1 vụ lúa lên 2 vụ lúa ăn chắc. Chính yếu tố tăng vụ là nguyên nhân chủ yếu làm tăng diện tích gieo trồng lúa của vùng này từ 2 triệu ha năm 1976 lên 4 triệu ha năm 1999 và trên 4,2 triệu ha năm 2000. Tăng vụ lúa đông - xuân và hè - thu là xu hướng phổ biến ở ĐBSCL trong 25 năm qua và trở thành yếu tố cơ bản để vừa tăng diện tích vừa tăng năng suất và sản lượng lúa. Nếu năm 1976, toàn vùng mới làm thử nghiệm189 nghìn ha lúa đông - xuân, thì năm 1980 đã tăng lên 424 ngàn ha, năm 1990 là 752 ngàn ha và năm 2000 lên tới 1,7 triệu ha, (tăng gần 10 lần năm 1976). Diện tích lúa hè - thu tăng với tốc độ chậm hơn : từ 442 nghìn ha năm 1976 lên 907 nghìn ha năm 1990 và 1,9 triệu ha năm 1999 và nước 1,94 triệu ha năm 2000. Nguyên nhân cơ bản tạo ra tốc độ tăng vụ lúa đông - xuân và hè - thu ở vùng này là kết quả của quá trình đầu tư làm thủy lợi, cải tạo đất, thau chua, rửa phèn bảo đảm nước ngọt cho cây lúa sinh trưởng và phát triển trong

Digitized by Google

mùa khô (vụ đông - xuân) và mùa mưa (vụ hè - thu). Cùng với thủy lợi, nhiều loại giống lúa mới ngắn ngày, năng suất cao, chịu sâu bệnh, chịu phèn được mở rộng cũng đã góp phần tích cực vào quá trình tăng vụ và chuyển vụ lúa trong vùng. Diện tích lúa mùa năng suất thấp và bấp bênh giảm dần từ 1,43 triệu ha năm 1976 xuống còn 919 nghìn ha năm 1990 và 602 nghìn ha năm 1999. Trong 25 năm, nhờ tăng vụ và chuyển vụ, diện tích lúa đông - xuân và hè - thu toàn vùng tăng thêm gần 2,8 triệu ha, diện tích lúa mùa giảm 80 vạn ha, chung cả năm diện tích lúa tăng thêm 2 triệu ha. Với năng suất trung bình 4 tấn/năm, yếu tố tăng diện tích đã làm tăng sản lượng lúa khoảng 8 triệu tấn trong 25 năm qua. Tăng diện tích trở thành yếu tố cơ bản để tăng sản lượng lúa. Tăng vụ và chuyển vụ không chỉ làm tăng thêm diện tích mà còn tạo điều kiện để thâm canh, tăng năng suất lúa toàn vùng. Sự thay đổi mùa vụ ở ĐBSCL đi cùng với đổi mới cơ cấu giống lúa và quy trình sản xuất theo hướng thâm canh tăng năng suất. Nhờ đó, năng suất lúa từng vụ và cả năm ở vùng này tăng dần cùng với quá trình tăng vụ và chuyển vụ.

Biểu 1 : Năng suất lúa bình quân một vụ ở ĐBSCL từ 1976 - 2000.

Đơn vị tính : tạ/ha

	1976	1980	1985	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000 (ước tính)
Lúa đông - xuân	32,8	26,5	43,0	48,2	51,6	51,9	53,3	53,0	50,0	53,0
Lúa hè - thu	26,12	24,21	34,6	35,3	37,9	34,6	34,5	35,3	37,2	37,5
Lúa mùa	20.21	21,65	23,7	28.0	28.9	33,3	26,7	29,8	30,3	30,5
Lúa cả năm	22,62	23,07	30,5	36,7	40,2	40,1	39,8	40,7	40,8	41,0

1999/1976 năng suất lúa đông - xuân tăng 65,6% (+ 20,2 tạ/ha), lúa hè - thu tăng 43,6% (+ 11,4 tạ/ha) và lúa mùa tăng 50% (+ 10 tạ/ha).

Tính chung 25 năm, năng suất lúa bình quân toàn vùng tăng thêm gần 20 tạ/ha làm tăng thêm gần 4 triệu tấn lúa, chiếm 34% tổng sản lượng lúa tăng thêm của toàn vùng.

Do tác động tổng hợp của cả 2 yếu tố tăng diện tích và tăng năng suất, nên sản lượng lúa vùng ĐBSCL trong 25 năm qua đã tăng thêm gần 12 triệu tấn, chiếm 62% sản lượng lúa và 90% sản lượng lúa hàng hóa tăng thêm của cả nước trong cùng thời kỳ. Những năm gần đây (1996 - 1999) lúa hàng hóa ở vùng này bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia và giữ vững vị trí xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới của Việt Nam (90 - 95% sản lượng gạo xuất khẩu được sản xuất ở vùng ĐBSCL).

Không những tăng nhanh về sản lượng mà chất lượng lúa gạo ở vùng này cũng không ngừng tăng. Các loại lúa đặc sản có chất lượng cao như IR64, OM1490, OM2031, VND95-20, MTC250, IR62032, lúa nàng thơm chợ đào, Jasmine v.v... phục vụ xuất khẩu ngày càng mở rộng, chiếm tỷ trọng lớn cả về diện tích và sản lượng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu gạo.

Nguyên nhân trước hết làm tăng năng suất lúa vùng ĐBSCL những năm qua có nhiều, nhưng chủ yếu là do trình độ thâm canh lúa có nhiều tiến bộ, đủ nước, phân bón hợp lý, đổi mới cơ cấu giống và cơ cấu thời vụ, chăm sóc và bảo vệ thực vật tốt, đặc biệt là hoạt động khuyến nông ngày càng mở rộng. Còn nguyên nhân sâu xa là tác động của cơ chế và các chính sách mới của Đảng và Nhà nước trong nông nghiệp, nhất là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Luật đất đai sửa đổi 1993, chính sách đầu tư, cơ chế hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, lưu thông tự do, xuất khẩu gạo v.v... đã phát huy tác dụng tích cực, khuyến khích hàng triệu hộ nông dân trong vùng đầu tư, thâm canh, phát triển sản xuất lúa, làm giàu từ cây lúa.

Cùng với lúa, 25 năm qua nông nghiệp ĐBSCL còn phát triển mạnh cây ăn trái, thế mạnh tuyệt đối của vùng. Năm 1999, toàn vùng có 152 nghìn ha diện tích cây ăn trái đạt sản lượng 1 322 nghìn tấn quả, tăng 65,7% về diện tích (60 nghìn ha) và 64% về sản lượng (60 vạn tấn) so với năm 1985, nếu so với năm 1976 thì diện tích tăng 94% và sản lượng tăng gấp 2 lần. Đặc biệt những loại trái cây đặc sản của vùng như xoài cát, cam, nhãn tiêu, quýt hồng v.v... được khôi phục và phát triển nhanh, nhất là trong những năm đổi mới.

Năm 1999 sản lượng cam, quýt đạt 285 nghìn tấn, tăng 2,2 lần so 1989 và chiếm 70% sản lượng cả nước. Ba chỉ số tương ứng đối với xoài là 120 nghìn tấn, 30% và chiếm 63% ; nhãn vải 347 nghìn tấn tăng 50% và chiếm 63%. Trái cây ĐBSCL tăng nhanh cả về số lượng, chất lượng và chủng loại, bảo đảm thỏa mãn mọi nhu cầu tiêu dùng trong nước và bước đầu tham gia xuất khẩu. Phong trào

Digitized by Google

cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh cây ăn trái gắn với đa dạng hóa cây trồng và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm (khóa VII). Một số loại trái cây chất lượng cao, nổi tiếng như nhãn tiêu, xoài cát (Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang), quýt hồng (Đồng Tháp), cam, quýt ngọt (Cần Thơ) v.v... phát triển thành những vùng chuyên canh mạnh, tập trung, quy mô lớn, sản lượng hàng hóa nhiều, theo mô hình kinh tế trang trại gia đình đem lại hiệu quả kinh tế cao. Vùng trồng cam, quýt tập trung ở tỉnh Cần Thơ, hằng năm đã cung cấp cho thị trường gần 100 nghìn tấn quả có chất lượng và ở Bến Tre là 90 nghìn tấn quả.

Cùng với lúa và trái cây, 25 năm qua ĐBSCL còn có thế mạnh về cây công nghiệp ngắn ngày, nhất là mía. Năm 1999, diện tích mía toàn vùng đạt 103 nghìn ha, năng suất bình quân 62,6 tạ/ha và sản lượng đạt trên 6,4 triệu tấn, tăng gấp 4,4 lần ; 51% và gấp 6,6 lần so với năm 1996. Tại đây đã hình thành vùng sản xuất mía tập trung gắn với công nghiệp chế biến đường ở 4 tỉnh trọng điểm là Cần Thơ, Bến Tre, Sóc Trăng và Long An. Năm 1999, sản lượng mía cây của Cần Thơ đạt 1 789 nghìn tấn, vượt xa sản lượng mía toàn vùng sản xuất năm 1976 (961 nghìn tấn). ĐBSCL ngày nay không chỉ giàu nhất cả nước về lúa gạo, trái cây mà cả mía. Với mức sản xuất như năm 1999, sản lượng mía ở vùng này chiếm 46% sản lượng mía của các tỉnh miền Nam (13,9 triệu tấn) và bằng 34% sản lượng mía cả nước (17,8 triệu tấn) ; 2 tỷ lệ tương ứng của năm 1976 là 39,2% và 32,2%. Như vậy ĐBSCL vẫn đứng đầu trong 8 vùng về sản lượng mía và có vị trí quyết định trong thực hiện chiến lược sản xuất 1 triệu tấn đường của cả nước trong năm 2000.

Cùng với sự phát triển của cây ăn trái, mía và rau màu, tính chất độc canh lúa của ĐBSCL đã được giảm nhẹ, thay vào đó là sự đa canh cây trồng để khai thác và sử dụng hợp lý quỹ đất, nguồn nước và nguồn lao động tại chỗ, tăng năng suất và hiệu quả của sản xuất trồng trọt. Giá trị sản xuất nông nghiệp tính trên 1 ha gieo trồng/năm tăng từ 6,4 triệu đồng năm 1985 lên 7,7 triệu năm 1995 và 9,0 triệu năm 1999 (giá cố định năm 1994).

Chăn nuôi lợn và gia cầm cũng là một thế mạnh của nông nghiệp vùng ĐBSCL. Trước giải phóng, tập quán chăn nuôi lợn thịt và vịt đàn, vịt thời vụ đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. 25 năm sau giải phóng, xu hướng này tiếp tục phát triển toàn diện và đã đem lại kết quả tích cực.

Biểu 2 : Chăn nuôi lợn và gia cầm ĐBSCL từ 1976 - 2000.

(1-10)

	ĐVT	1976	1980	1985	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000 (ước tính)
- Đàn lợn	1000 con	1148	1415	1828	1805	2376	2542	2591	2593	2797	2908
- Đàn gia cầm	triệu con	14,3	17,3	27,9	25,5	28,6	35,9	36,4	37,2	39,0	41,1
- Số lượng thịt lợn hơi x. chuồng	1000 tấn	90	110	143	168	207	232	257	270	285	293

Do phương thức chăn nuôi hàng hóa nên trọng lượng xuất chuồng bình quân 1 con gia súc và gia cầm đạt mức cao so với mức trung bình của cả nước. Đối với lợn thịt : ĐBSCL là 110 kg, so với 70 kg của cả nước và 80 kg ở vùng đồng bằng sông Hồng. Do vậy, đàn lợn ĐBSCL tuy chỉ chiếm 14,3% nhưng trọng lượng xuất chuồng chiếm tới 23,8% tổng sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng của cả nước hằng năm. Tình hình tương tự cũng diễn ra đối với đàn gia cầm và chăn nuôi khác. Số lượng gia cầm trong vùng so với cả nước chỉ chiếm tỷ lệ 22,3% nhưng thịt xuất chuồng chiếm 30% và trứng gia cầm chiếm 24% của cả nước.

Sau 25 năm giải phóng, đàn lợn tăng 2,63 lần, đàn gia cầm tăng 2,9 lần và thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 3,25 lần. Không những tăng về số lượng mà cơ cấu và chất lượng thịt, trứng cũng có nhiều chuyển biến tích cực, theo hướng gắn sản xuất với thị trường. Một số sản phẩm chăn nuôi trong vùng đã được xuất khẩu như thịt lợn, thịt gia cầm, trứng vịt muối, v.v... Nhờ vậy, nông nghiệp ĐBSCL ngày nay không chỉ nổi tiếng về sản xuất lúa gạo, trái cây, cây mía đường mà còn có chăn nuôi gia súc và gia cầm. Từ nền nông nghiệp độc canh lúa trước giải phóng, ngày nay ĐBSCL đã có một nền nông nghiệp đa canh, có cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi khá hợp lý và đang chuyển dịch theo hướng tích cực, rõ nhất là trong 15 năm đổi

Digitized by Google

mới. Đó là yếu tố bảo đảm cho nông nghiệp ĐBSCL tăng trưởng với tốc độ nhanh và vững so với các vùng khác của cả nước. Bình quân thời kỳ 1985 - 1999, tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp vùng này (theo giá cố định năm 1994) đạt 6,5%, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trung bình của cả nước (4,9%) trong cùng thời kỳ. Do đó, vị trí của ĐBSCL trong nông nghiệp cả nước không những cao nhất 8 vùng mà còn có xu hướng tăng dần theo thời gian : năm 1999 nông nghiệp vùng này tạo ra 40% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp cả nước, so với 38,3% của năm 1998, 37,9% của năm 1995, 35,7% năm 1990 và 34,17% của năm 1985. Nếu tính theo giá trị nông sản hàng hóa và xuất khẩu thì vị thế của ĐBSCL còn cao hơn nhiều. Đó là những thành tựu ngoạn mục rất đáng ghi nhận và tự hào. Nguyên nhân chủ yếu của những thành tựu đó có nhiều, nhưng trước hết và chủ yếu là cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp đúng đắn và hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước, nhất là trong thời kỳ đổi mới và sự đầu tư to lớn của Nhà nước và nông dân trong vùng cho nông nghiệp, thủy lợi, trong 1/4 thế kỷ vừa qua. Chính 2 yếu tố cơ bản đó kết hợp với nhau đã tạo ra những tiền đề vật chất và sức mạnh tinh thần giải phóng mọi tiềm năng đất đai, nguồn nước, khí hậu và cơ sở vật chất - kỹ thuật thúc đẩy nông nghiệp phát triển nhanh và vững.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu to lớn, nông nghiệp ĐBSCL những năm qua và hiện nay cũng còn nhiều khó khăn và thách thức. *Thứ nhất* là dân số tăng nhanh cùng với quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã làm cho quỹ đất nông nghiệp trong vùng giảm nhanh cả về số tuyệt đối và bình quân đầu người : mật độ dân số năm 1988 là 366 người/km^2 đến năm 1999 lên 407 người/km^2, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người từ trên 2000 m^2 giảm xuống 1800 m^2, riêng đất lúa từ 1600 m^2 xuống còn 1278 m^2 trong thời gian tương ứng. Có thời kỳ : 1980 - 1990 quỹ đất nông nghiệp toàn vùng giảm hơn 100 nghìn ha, trong đó đất trồng lúa giảm 40 nghìn ha. Đến nay đất có khả năng khai hoang phục hóa không còn nhiều, trong khi dân số và các nhu cầu đất cho xây dựng cơ bản và đô thị hóa vẫn tăng nhanh. *Thứ hai* là, nguồn nước sông Cửu Long tuy dồi dào nhưng cũng đang xuất hiện xu hướng không ổn định. Năm 1998 không có lũ, năm 1999 lũ nhỏ và đầu năm 2000 thời tiết lại diễn biến thất thường. Không có lũ hoặc lũ nhỏ đã hạn chế khả năng bồi tụ phù sa cho vùng châu thổ này, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sâu bệnh, chuột phá hoại mùa màng. *Thứ ba* là, xu hướng mở rộng vụ 3, thêm vụ chét ở nhiều địa phương trong vùng (Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp, An Giang) đang có nguy cơ làm bạc màu đất lúa nhưng chưa được quan tâm xử lý. Một xu hướng ngược lại, chuyển đất lúa thành đất vườn trồng cây ăn trái một cách tự phát, mà phổ biến là lên mô, lên liếp ở các tỉnh Tiền Giang, Long An. *Thứ tư* là, thị trường và giá cả nông sản không ổn định, nhất là các loại nông sản hàng hóa chủ lực đã và đang làm cho nông dân chưa yên tâm đầu tư vốn và lao động để mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Vì vậy, để khắc phục những khó khăn và thách thức trên đây, đưa nông nghiệp ĐBSCL phát triển nhanh hơn và vững chắc hơn trong thế kỷ XXI, bên cạnh sự nỗ lực chủ quan của bà con nông dân trong vùng, rất cần sự quan tâm và hỗ trợ tích cực của Nhà nước về cơ chế chính sách, vốn đầu tư, khoa học - công nghệ và thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa trong và ngoài nước.

Các giải pháp chủ yếu cho nông nghiệp ĐBSCL khi bước vào thế kỷ XXI là :

1. Trung ương và chính quyền các tỉnh trong vùng cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế và chính sách ruộng đất để khuyến khích nông dân khai thác và sử dụng tốt hơn tiềm năng mọi loại đất đai, mặt nước còn hoang hóa để phát triển sản xuất toàn diện, trước hết là khai hoang Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau theo hướng :

- Cụ thể hóa và ban hành càng sớm càng tốt các văn bản dưới luật nhằm luật pháp hóa đầy đủ 5 quyền của chủ sử dụng đất, mở đường cho sự vận động của quan hệ đất đai theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước phù hợp với điều kiện ĐBSCL.

- Thừa nhận về pháp lý đất đai là loại hàng hóa đặc biệt, từ đó từng bước tiền tệ hóa quan hệ ruộng đất nói chung, đất nông, lâm, thủy sản nói riêng theo nguyên tắc : mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải trả tiền theo bảng giá thống nhất. Chỉ có như vậy mới hạn chế và khắc phục tình trạng lãng phí,

Digitized by Google

tham ô trục lợi trong quản lý đất đai, hoặc sang nhượng ruộng đất tự phát trong vùng.

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung Luật đất đai sửa đổi năm 1998 về một số nội dung đã xuất hiện mâu thuẫn mới, (ví dụ, hạn điền đối với đất nông nghiệp, phụ canh, phân loại đất và kiểm kê đo đạc lại quỹ đất, đô thị hóa, đất thổ cư, tích tụ tập trung ruộng đất và một bộ phận nông dân không có đất). Giải quyết thỏa đáng quan hệ giữa yêu cầu tích tụ ruộng đất để phát triển nông sản hàng hóa với vấn đề việc làm và đời sống của bộ phận nông dân không có đất trong vùng.

2. Kiên trì chính sách kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Thừa nhận sự tồn tại và bình đẳng của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng các chính sách cụ thể. Trong nông nghiệp, ĐBSCL cần khẳng định lại vai trò và vị trí của kinh tế hộ nông dân như là một chủ thể kinh tế, một đơn vị kinh tế cơ sở và cơ bản, tồn tại lâu dài và có vai trò quyết định trong phát triển sản xuất, ổn định xã hội nông thôn. Phát triển kinh tế nông hộ theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đã và đang sẽ xuất hiện các loại hình kinh tế hợp tác hoặc HTX nông nghiệp kiểu mới làm dịch vụ kinh tế hộ. Song, dù phát triển kinh tế hợp tác và HTX như thế nào thì trong tương lai ĐBSCL vẫn phải dựa vào vai trò kinh tế hộ tự chủ cả trong sản xuất và dịch vụ, nhất là hộ nông dân sản xuất giỏi, trang trại gia đình. Tổng kết và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp và xuất khẩu của Nông trường Sông Hậu.

3. Nhà nước cần sớm có chiến lược thị trường nói chung và thị trường lúa gạo, trái cây, thủy sản nói riêng để tạo tiền đề và điều kiện ổn định đầu vào và đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp ĐBSCL.

Là vùng sản xuất lúa gạo, trái cây, thủy hải sản hàng hóa quy mô lớn (trên 10 triệu tấn lúa, 2 triệu tấn trái cây và trên 1,2 triệu tấn tôm cá hàng hóa).

Thị trường là yếu tố quyết định quy mô và tốc độ mở rộng sản xuất vùng này. Ở vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung như ĐBSCL thì thị trường gần như điều tiết toàn bộ các yếu tố sản xuất của hộ. Vấn đề đặt ra trong những năm tới đối với thị trường vật tư và sản phẩm nông nghiệp, thủy sản là vai trò tác động của Nhà nước như thế nào để có tác dụng ổn định thị trường và giá cả phân bón, thuốc trừ sâu, các giống cây, con, dịch vụ tưới tiêu, bảo vệ thực vật, thú y, khoa học - công nghệ, bao tiêu sản phẩm. Phương thức mua lúa tạm trữ như hiện nay (năm 2000) chỉ có tác dụng tạm thời, còn về lâu dài nhất thiết phải có chiến lược thị trường riêng đối với ĐBSCL, trước hết về xuất khẩu gạo, trái cây và thủy sản.

4. Tăng cường đầu tư vốn và khoa học - kỹ thuật cho nông thôn và nông nghiệp để khắc phục tình trạng tụt hậu quá xa so với thành thị trong vùng cũng như với vùng Đông Nam Bộ. Hướng đầu tư chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, khai hoang đất mới, thủy lợi hóa, điện khí hóa và cơ giới hóa nông nghiệp, nghiên cứu triển khai và đưa tiến bộ khoa học - công nghệ mới vào sản xuất nông, thủy sản và phát triển ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn... Đồng thời ban hành các chính sách cụ thể nhằm khuyến khích mạnh đầu tư của nông dân, của các doanh nghiệp nước ngoài vào nông, thủy sản và công nghiệp nông thôn theo các mô hình cụm công nghiệp Hòa An - Chợ Mới, An Giang, cụm xay xát lúa gạo Thốt Nốt (Cần Thơ).

5. Nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách vĩ mô đối với nông nghiệp và nông thôn theo hướng giải phóng mạnh mẽ hơn nữa sức sản xuất và khuyến khích nông dân ĐBSCL làm giàu từ sản xuất lúa gạo, trái cây và thủy sản.

6. Quy hoạch lại các vùng sản xuất hàng hóa, nhất là vùng có sản phẩm hàng hóa xuất khẩu có giá trị lớn, tập trung như Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, bán đảo Cà Mau từ đó có chính sách ưu tiên đầu tư vốn và khoa học công nghệ để hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ, công nhân lành nghề, cơ sở chế biến nông, thủy sản để thu hút lao động nông nghiệp vẫn đang dư thừa, gắn chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với phân công lại lao động xã hội theo hướng tích cực.

7. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội ở nông thôn ĐBSCL, nhất là nâng cao trình độ dân trí, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của nông dân, nhất là bộ phận nông dân không có đất hoặc quá ít đất nông nghiệp, thông qua phát triển công nghiệp và dịch vụ ở khu vực nông thôn gắn với chương trình xóa đói giảm nghèo, xóa cầu khỉ, nước sạch nông thôn... ❑

Digitized by Google

Chuyện nghe được ở quán "mộc tồn"

VŨ LÂN

Ngồi trong một quán "mộc tồn" bên Hồ Tây, tôi tình cờ nghe lỏm câu chuyện của mấy người khách ở bàn bên. Qua cách xưng hô của họ, chúng tôi đoán ra một người trong số họ là cán bộ tuyên giáo từ tỉnh nào đó lên,còn mấy người kia là "cánh nhà báo" nào đó ở trung ương.

Một câu hỏi cất lên :

- Thế dạo này dưới các anh có gì mới, có điển hình nào hay viết được, anh "xi nhan" giùm để bọn này xuống ?

Anh cán bộ tuyên giáo địa phương nhìn chị phụ nữ một cách thăm dò :

Nếu chị muốn tìm điển hình tiên tiến kiểu như "hạt giống cho tương lai" như cái tít bài báo năm nào của chị thì không có đâu. Những "hạt giống" ấy giờ đây "trẩm" hết rồi. Có "điển hình tiên tiến" hồi trước nhưng thời gian gần đây lại trở thành điểm "nóng giẫy" và nhức nhối của tỉnh. Hồi đó em đã có lần "rỉ tai" các "xếp" là đừng "thổi phồng" lên to quá, có ngày nó nổ đánh bụp một cái rồi lại trách cánh tuyên giáo chúng em là người trong cuộc mà không nói. Nhiều người nói điển hình tiên tiến thời đó là "điển hình của lãnh đạo" để khoe và báo cáo thành tích. Còn bây giờ ở dưới chúng em có những điển hình rất thực chất, không tuyên truyền om sòm mà lại lâu bền, hiệu quả. Đó là "điển hình tiên tiến của dân", do nhân dân xây dựng và giữ gìn. Các "xếp" cứ xuống, bọn em sẽ dẫn đi. Nhưng khi nào bài viết được đăng phải "lại quả" phần trăm công "chỉ trỏ" đấy nhé.

Rượu nếp trắng đục đã được rót ra các cốc, thức ăn đã được mang lên, mọi người cùng nâng cốc. Một anh đeo kính cận, dáng vẻ thư sinh từ nãy vẫn im lặng, sau khi nhấp một chút rượu, lúc này mới đặt câu hỏi :

- Thưa các anh và chị "hoa hậu" của mâm ta, vậy trong việc phát hiện, tuyên truyền một số điển hình tiên tiến trước đây, sau đó các điển hình không còn tác dụng, thậm chí bị đổ vỡ thì có điều gì cần rút kinh nghiệm và lỗi tại ai ?

"Nhà tuyên huấn" địa phương như được "gãi đúng chỗ ngứa", anh đặt bát đũa xuống chiếu và trút bầu suy nghĩ như đã tích tụ bấy lâu nay :

- Nếu "các xếp" cho phép, em xin mạo muội trình bày suy nghĩ của mình. Tuy không phải là người có tài đức kết kinh nghiệm, càng không có tư cách gì mà phán xét ai, nhưng có chén rượu đây em cứ nói thật suy nghĩ của mình. Theo em thì "tại anh, tại ả, tại cả ba, bốn bên".

Thứ nhất là vì một số cán bộ lãnh đạo lúc bấy giờ rất sính thành tích, muốn có điển hình hay để mỗi lần có quan khách về thì khoe và dẫn đến tham quan. Một số vị cứ muốn "cắm cổ cây lúa mà kéo lên" cho nhanh. Hơi có một tí phong trào, thậm chí chưa có kết quả cụ thể thế nhưng phong trào, điển hình đã được "thổi phồng", tuyên truyền ầm ĩ ; có ít xít ra nhiều, còn thực chất thì lại không như báo cáo hoặc báo chí ca ngợi.

Thứ hai, "cánh tuyên giáo" chúng em như là "cái lưỡi" của cấp ủy. Vì vậy, nhiều khi rơi vào tình trạng "cái lưỡi thì to, cái gan thì bé" thành ra thiếu bản lĩnh, sợ lãnh đạo cho nên không dám can ngăn, nói trái. Vì vậy, một số điển hình tiên tiến, một số phong trào theo chúng em biết thật sự là không xứng đáng, chưa đến mức để cao, tuyên truyền nhưng lãnh đạo chỉ đạo thì đành phải dẫn đoàn này, đoàn khác đến thăm và để xảy ra tình trạng "mẹ hát con khen hay".

Thứ ba, thật tình mà nói "cánh nhà báo" cũng có một số anh quan liêu, không sâu sát, không cụ thể. Có đoàn đi viết điển hình ở nông thôn mà họ chủ yếu lại ăn, ở, sinh hoạt ở thị xã. Có nhà báo đi thực tế, viết bài theo kiểu "cưỡi ngựa xem hoa", "chuồn chuồn đạp nước", nghe lãnh đạo tỉnh, huyện báo cáo, kiếm một ít tài liệu, xuống nghe cơ sở báo cáo qua loa sau đó về phòng đóng kín cửa lại ngồi viết điển hình tiên tiến. Không ít nhà báo mang tiếng là đi cơ sở nhiều nhưng vẫn xa dân bởi họ ỷ lại ô tô, máy lạnh, ngại khó, ngại khổ không chịu ăn ngủ tại cơ sở, không tiếp xúc được nhiều với dân. Hơn nữa, nhiều nhà báo quá tin vào báo cáo của lãnh đạo tỉnh ; rằng người đứng đầu tỉnh đã báo cáo, khẳng định mà không tin thì còn tin vào ai nữa. Vì vậy, dẫn đến tình trạng "sai một ly đi một dặm".

Đến đây, cả mâm nhậu có vẻ như chùng hẳn xuống. Mọi người nhìn nhau chờ đợi. Biết vậy, người đàn ông có dáng vẻ "thủ lĩnh" của "hội" chủ động cầm cốc rượu giơ lên và như ra lệnh :

- Nào ! Cạn chén đi chứ ! Sao lại ỉu xìu thế này ? Có làm thì có sai, có đúng, không ai làm mà lại đúng hết và sai cả. Sai thì rút kinh nghiệm và sửa chữa để làm tốt hơn !

Câu chuyện của những người ngồi mâm bên cạnh, nhất là mấy nhận xét của anh cán bộ tuyên giáo địa phương gây ấn tượng mạnh và phần nào cắt nghĩa điều băn khoăn của tôi bấy lâu nay : tại sao không ít điển hình tiên tiến mà báo chí ca ngợi không "thọ" được lâu ? Trong chặng đường làm báo đã qua, đã có lần tôi mắc vào tình cảnh như anh cán bộ tuyên giáo kia vừa phê phán. Chắc chắn từ nay đi thực tế, tìm hiểu hay viết về phong trào hay điển hình tiên tiến nào đó, tôi sẽ nhớ mãi đến câu chuyện nghe được ở quán "mộc tồn" hôm ấy.❑

Digitized by Google

TRUNG ĐÔNG : TIẾN TRÌNH HÒA BÌNH ĐÃ ĐẾN HỒI KẾT ?

VÕ THỦ PHƯƠNG

THEO thỏa thuận thực thi Hiệp định hòa bình "Oai Ri-vơ" ký ngày 4-9-1999 thì tháng 9 năm 2000 là hạn chót cho việc ký kết hiệp định về các quy chế cuối cùng cho I-xra-en và Pa-lét-xtin, trong đó sẽ giải quyết những vấn đề hóc búa nhất : vấn đề biên giới, tương lai của Đông Giê-ru-xa-lem của người A-rập và các khu định cư người Do Thái trên các mảnh đất do I-xra-en chiếm đóng trong cuộc chiến tranh 1967.

Hoạt động ngoại giao diễn ra sôi động trong suốt các tháng qua, tuy nhiên theo đánh giá của những nhà chuyên môn thì tình hình chưa có nhiều tiến triển và cũng có khả năng thời hạn "tháng 9" sẽ bị lùi lại.

Tiến trình hòa bình Trung Đông, sau Hiệp định Ô-xlô ký ngày 13-9-1993 tại Oa-sinh-tơn, đã bước sang một trang mới, mang đầy hy vọng cho người dân trong khu vực, và không phải ngẫu nhiên mà người ta kỳ vọng rằng cũng vào ngày 13-9-2000 tới đây, một hiệp định hòa bình lâu dài sẽ được ký kết. Nhưng khó khăn vẫn chồng chất khó khăn, bởi tiến trình hòa bình này phụ thuộc vào quá nhiều tham số.

Để có thể thấy hết tính phức tạp và sự ngăn trở khả năng hòa bình của Trung Đông, phải xem xét các đặc điểm cơ bản của khu vực này.

Thứ nhất : Trung Đông là một khu vực "chịu ảnh hưởng" chi phối bên ngoài rất nặng nề.

Trải từ ách đô hộ của các nước đế quốc đến ách bảo hộ và các chế độ ủy trị. Trong thời kỳ "chiến tranh lạnh", việc giành được độc lập không dẫn tới sự giải phóng thật sự các nước trong khu vực. Theo thời gian, các nước này dần dần đi vào thế đối đầu hai cực, I-xra-en trở thành "con chủ bài chiến lược" của Mỹ trong trận tuyến chống Liên Xô, một số nước theo phái "tiến bộ" tập trung quanh Tổng thống Nát-xe đi con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội được sự ủng hộ của Liên Xô. Trong thời gian này khu vực chìm sâu vào khủng hoảng kể cả kinh tế lẫn chính trị. Có thể nói Mỹ là một trong những nước can thiệp sâu nhất vào khu vực Trung Đông kể từ sau Đại chiến thế giới lần thứ II, từ việc trù tính và thành lập nhà nước I-xra-en (1948), đến việc tiến hành một quá trình hòa giải trong sự bảo trợ của Mỹ với chính sách những bước đi nhỏ của H. Kít-xinh-giơ và kết quả là Ai Cập công nhận nhà nước Do Thái bằng chuyến viếng thăm của Tổng thống Sa Đát (1977) rồi đến chính sách hòa bình của G. Ca-tơ (trại Đa Vít, tháng 9 năm 1978), gần đây nhất là cuộc họp thượng đỉnh Mỹ - Xy-ri (26-3-2000). Sau sự tan rã của Liên Xô, Mỹ muốn khẳng định vai trò bá chủ của mình tại Trung Đông, và cuộc tấn công của I-rắc vào Cô-oét tạo nên một thời cơ vàng để Mỹ thực hiện ý đồ của mình. Chiến dịch "Bão táp sa mạc" dường như báo hiệu cho Trung Đông biết về một trật tự thế giới mới do Mỹ chủ đạo. Tuy nhiên, mọi điều không đơn giản, và Mỹ không phải dễ dàng muốn làm gì ở khu vực này cũng được.

Thứ hai : Trung Đông bị chi phối bởi các cuộc xung đột diễn ra trong suốt một thế kỷ qua :

- Cuộc xung đột I-xra-en - A-rập : Cuộc đấu tranh giành vùng đất Pa-lét-xtin đã có từ rất lâu. Bản tuyên bố Ban-phua (2-11-1917) dự kiến thành lập ở Pa-lét-xtin một trung tâm dân tộc của người Do Thái. Ngày 29-11-1947 Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 181 quy định chia vùng Pa-lét-xtin thành một quốc gia A-rập và một quốc gia Do Thái, đồng thời quốc tế hóa Giê-ru-xa-lem. Cố gắng này thất bại dẫn đến sự ra đời của nhà nước I-xra-en (14-5-1948) và cuộc chiến tranh giữa I-xra-en - A-rập. Cuộc di cư của người tị nạn Pa-lét-xtin ra khỏi vùng I-xra-en chiếm đóng đã kéo theo sự xuất hiện của Tổ chức giải phóng Pa-lét-xtin (28-5-1964). Sau cuộc "chiến tranh 6 ngày" (1967), I-xra-en chiếm được miền đông Giê-ru-xa-lem, miền tây Giôoc-đa-ni, dải Ga-da, bán đảo Xi-nai của A-rập (bán đảo này được trả lại cho Ai-cập vào ngày 26-5-1979 theo thỏa thuận ở trại Đa-vít) và cao nguyên Gô-lan của Xy-ri. Từ đó xung đột diễn ra dai dẳng giữa I-xra-en và các nước A-rập lúc chiến sự bùng lên, lúc dịu đi song không mấy khi vùng đất này im tiếng súng.

Digitized by Google

- Cuộc xung đột Li Băng : Độc lập từ năm 1943, quốc gia Li Băng được tổ chức theo "Hiệp ước dân tộc". Nội chiến bùng lên vào năm 1975, năm 1976 Xy-ri tìm cách can thiệp vào Li Băng và từ năm 1991 trên thực tế Li Băng đã được Xy-ri bảo hộ. Tại Li Băng, Pháp cũng là nước có dính líu rất sâu và lâu đời.

- Cuộc chiến tranh vùng Vịnh : Đây là cuộc chiến tranh bắt đầu từ nội bộ khu vực và sau đó mang tính quốc tế với sự can thiệp của Mỹ và đồng minh. Cuộc chiến vùng Vịnh của Mỹ và đồng minh đã làm các nước trong vùng đoàn kết lại với nhau - điều mà trước đó chưa có.

- Cuộc xung đột về "sức mạnh" : Nội chiến ở Li Băng làm cho mâu thuẫn giữa I-xra-en và Xy-ri tăng lên ; cuộc chiến tranh I-ran - I-rắc (1980 - 1988) đã biến I-ran thành thành trì của phong trào "bài Mỹ" và cũng biến I-rắc thành một trong những trụ cột của khu vực.

- Cuộc chạy đua vũ trang trong khu vực : Cùng với các cuộc xung đột khu vực là cuộc chạy đua vũ trang được đánh giá là nóng bỏng nhất thế giới. Theo Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế ở Luân Đôn (ISS) thì Trung Đông tiếp tục là thị trường vũ khí hàng đầu thế giới. Năm 1998 giá trị vũ khí, trang thiết bị quân sự chuyển vào Trung Đông và Bắc Phi lên đến 16,745 tỉ USD, chiếm khoảng 30% thương mại toàn cầu. Giá trị chuyển giao vũ khí cho Xy-ri năm 1998 tăng 11% và cho I-xra-en tăng 25% - mức cao nhất kể từ năm 1994. Theo các chuyên gia của ISS thì tiến trình hòa bình Trung Đông càng gần đến thỏa thuận thì chi phí quốc phòng càng tăng - điều đó có nghĩa là cả I-xra-en lẫn Xy-ri đều muốn hội đàm trên cơ sở sức mạnh.

Với hai đặc điểm "bị chi phối" từ bên ngoài và "xung đột" bên trong - Trung Đông, cho đến thời điểm này, vẫn là một vùng đất mang đầy sự bất trắc. Do bị chi phối từ bên ngoài nên các nước trong khu vực không thể độc lập và chủ động trong việc giải quyết công việc nội bộ, mặt khác yếu tố "bị chi phối" lại kích thích chủ nghĩa bài ngoại phát triển, và đôi khi, chính chủ nghĩa bài ngoại trong khu vực đã làm lệch tiến trình hòa bình hoặc ngăn trở và làm chậm tiến trình đó. Các cuộc "xung đột" bên trong tạo ra một không gian thù hận bao trùm lên khu vực, ngăn cách sự tiếp xúc và đối thoại - cơ sở của tiến trình hòa bình, đẩy tiến trình hòa bình vào ngõ cụt. Bên cạnh đó những cuộc xung đột nhiều khi cũng hạn chế tác động tích cực từ bên ngoài vào tiến trình hòa bình và làm cho tình hình vốn đã rối như canh hẹ lại càng rối và phức tạp thêm. Ai thu được lợi từ những cuộc xung đột triền miên ở Trung Đông ? Nếu không phải là bọn lái súng cỡ quốc tế thì chắc chắn không thể là nhân dân Trung Đông.

Nếu so sánh với "vốn liếng hòa bình" mà khu vực Trung Đông có từ trước năm 1990 thì có thể thấy trong 10 năm gần đây tiến trình hòa bình Trung Đông đã có một bước tiến rất dài và đặc biệt quan trọng. Từ Hiệp định Ô-xlô ký ở Oa-sinh-tơn (1993), đến Hê-brôn (1994), rồi Hiệp định Oai Ri-vơ (1998) và thỏa thuận thực thi hiệp định Oai Ri-vơ (9-1999) đã tạo ra cho Trung Đông một ưu thế vượt trội so với các khu vực còn lại trên thế giới về khả năng nắm bắt được hòa bình.

Tuy nhiên, những khó khăn lớn nhất vẫn đang ở phía trước. Trước hết là vấn đề an ninh của khu vực. Nếu một hiệp định hòa bình được ký vào tháng 9 này thì những yếu tố quân sự phải được ấn định hết sức chính xác. Việc ấn định một thế cân bằng an ninh còn liên quan đến vấn đề nguồn nước. Tình trạng thiếu nước làm cho tình hình khu vực căng thẳng thêm dù nó khó đưa tới xung đột. Thổ Nhĩ Kỳ và Li Băng là hai nước thừa nước dùng, chỉ nhận cấp nước khi được đền bù thích đáng về mặt kinh tế. Nước đủ cũng sẽ làm dịu mát phần nào mối căng thẳng ở khu vực này. Thứ nữa là những nguy cơ đối lập giữa những người Pa-lét-xtin ở trong và những người Pa-lét-xtin ở ngoài về, giữa những người theo đạo Hồi và những người không có tôn giáo hoặc theo tôn giáo khác... Vấn đề người tị nạn Pa-lét-xtin cũng là một trong những chủ đề nan giải nhất trong tiến trình đàm phán tiến đến hiệp định. Việc xác định thế nào là người tị nạn ? Thế nào là người lưu vong ? Cơ sở pháp lý của vấn đề, số người tị nạn và lưu vong là bao nhiêu (chỉ trong mục nhỏ này thôi, hai bên đã có những bất đồng lớn : con số mà phía Pa-lét-xtin đưa ra là 5,1 triệu, trong khi theo số liệu của Chính phủ I-xra-en thì con số này chỉ là 2 triệu), ai sẽ là người được trở về ? Ai sẽ được hưởng bồi thường những mất mát do phải bỏ quê hương xứ sở để ra đi ? Rồi còn vấn đề quốc tịch... Đây là vấn đề hết sức phức tạp, khó tìm được cách giải quyết thỏa đáng vì cuộc di tản của người Pa-lét-xtin kéo dài suốt từ năm 1948.

Tiến đến Hiệp định hòa bình, các bên đều có những con bài riêng của mình, những thế mạnh và những gót chân "A-sin", điều quan trọng nhất là các bên phải tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau và chấp nhận hợp tác để xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển, chỉ có như vậy năm 2000 mới có thể là giai đoạn cuối của tiến trình hòa bình đầy máu lửa của Trung Đông. ❑

Digitized by Google

● HỘI NGHỊ SƠ KẾT CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CUỘC KHỞI NGHĨA NAM KỲ

Vừa qua, tại TP. Hồ Chí Minh, Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình lịch sử khởi nghĩa Nam Kỳ đã tổ chức cuộc Hội thảo sơ kết Chương trình nghiên cứu cấp nhà nước về công trình lịch sử quan trọng này.

Đây là công trình được thực hiện theo Quyết định của Thường trực Bộ Chính trị Trung ương Đảng (ngày 25-6-1998) và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (ngày 7-8-1998).

Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ diễn ra vào đêm 22 rạng ngày 23-11-1940, là cuộc khởi nghĩa vũ trang toàn dân trong toàn Xứ, giữa hoàn cảnh bọn đế quốc đang lâm vào khủng hoảng sâu sắc trên các mặt : chính trị, quân sự, kinh tế... Ta chủ trương vận dụng Nghị quyết Trung ương giáng một đòn bất ngờ vào trung tâm đầu não của địch tại Sài Gòn - Chợ Lớn, đồng thời nổi dậy đồng loạt khắp các tỉnh Nam Bộ.

Trong điều kiện lực lượng giữa ta và địch chưa cân sức, cuộc khởi nghĩa đã bị đế quốc Pháp dập tắt, nhưng khí thế của nhân dân và chủ trương của Xứ ủy dưới sự động viên, cổ vũ của Trung ương, không hề nao núng, và tiếp tục chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa theo tinh thần Hội nghị Trung ương Đảng, tháng 11 năm 1940.

Hội nghị sơ kết chương trình nghiên cứu khởi nghĩa Nam Kỳ đã diễn ra trong bầu không khí sôi nổi, hào hứng của hàng trăm nhà nghiên cứu lịch sử ở trung ương và địa phương Nam Bộ ; cùng với sự tham dự đầy nhiệt huyết của nhiều nhà lão thành cách mạng là nhân chứng lịch sử. Hội nghị đã nhất trí cho rằng khởi nghĩa Nam Kỳ tuy đã bị đế quốc Pháp đàn áp rất dã man, tàn bạo, nhưng nó đã in dấu ấn sâu sắc trong lòng nhân dân Nam Bộ và nhân dân cả nước, bồi bổ tinh thần cách mạng và kháng chiến cho dân tộc ta ; coi đây là cuộc thử nghiệm để tiến tới cao trào Tổng khởi nghĩa giành chính quyền Tháng Tám năm 1945.

Trong quá trình thực hiện đề tài, Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình đã thu thập hàng nghìn trang tư liệu trong đó có rất nhiều tư liệu chưa hề công bố và nhiều tư liệu mới sưu tầm được có giá trị đối với chất lượng của công trình.

Đồng chí Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm, thay mặt Chính phủ và đồng chí Cố vấn Võ Văn Kiệt đã theo sát quá trình thực hiện đề tài và cho ý kiến chỉ đạo từng bước. Trong ý kiến tổng kết đồng chí Phạm Gia Khiêm nêu rõ : Chúng ta bước vào thế kỷ XXI bằng nhiều hành trang quý báu, trong đó có cả bề dày lịch sử vĩ đại của cách mạng và của dân tộc, mà lịch sử khởi nghĩa Nam Kỳ là một bộ phận quan trọng. ❑

CÔNG NHÂN TP HỒ CHÍ MINH...

(Tiếp theo trang 50)

cho CNLĐ ; nhanh chóng tổ chức, sắp xếp lại hệ thống trường lớp dạy nghề ; tăng cường đầu tư vốn, trang thiết bị cho cơ sở dạy nghề ; khuyến khích học sinh phổ thông thi vào các trường dạy nghề, khắc phục tình trạng bất hợp lý hiện nay về cơ cấu đào tạo giữa đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tổ chức công đoàn cần làm cho CNLĐ hiểu rõ việc nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp là điều kiện cơ bản và tiên quyết để có và duy trì việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống.

Hệ thống giáo dục từ phổ thông, dạy nghề, cao đẳng và đại học cần quan tâm hơn đến nội dung giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, kiến thức pháp luật, tính tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp... góp phần tạo nên lớp công nhân mới ngày một hoàn thiện cả về năng lực, tay nghề và phẩm chất, đạo đức.

Thường xuyên quan tâm củng cố, xây dựng tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TNCS trong các doanh nghiệp để đủ sức lãnh đạo, vận động, hướng dẫn đội ngũ người lao động, chăm lo lợi ích vật chất, tinh thần và phát huy dân chủ thực sự của công nhân viên chức.

Hoàn thiện hệ thống thể chế pháp luật hiện hành ; sửa đổi, bổ sung kịp thời những quy định không phù hợp, nhằm làm rõ quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng bên tham gia vào quá trình lao động ; phát huy hơn nữa vai trò đại diện cho CNVC-LĐ của tổ chức công đoàn, đảm bảo những điều kiện cần thiết cho công đoàn trong các doanh nghiệp hoạt động đúng luật.

Song, với những biện pháp khuyến khích, đầu tư, phát triển kinh tế, cần ban hành đồng bộ các chính sách xã hội, phúc lợi công cộng cho CNLĐ, đặc biệt, là các chính sách có liên quan đến việc làm, nhà ở, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, phát huy dân chủ của CNVC-LĐ v.v... Bên cạnh việc tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển, phải xây dựng và thực hiện những quy định chế tài kiên quyết đối với những doanh nghiệp, những người sử dụng lao động vi phạm pháp luật, vi phạm quyền lợi người lao động.

Bằng những giải pháp toàn diện và những nỗ lực của mình, đội ngũ công nhân thành phố chắc chắn sẽ vượt qua mọi thách thức, vững bước tiến vào thời kỳ phát triển mới của thành phố và của cả nước.❑

Digitized by Google

CÔNG TY CẦU 5 THĂNG LONG

THANG LONG BRIDGE COMPANY No5

TRỰC THUỘC TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THĂNG LONG

THÀNH LẬP NĂM 1952

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ : 309 Nguyễn Văn Cừ - Gia Lâm - Hà Nội

ĐT : 04.8271932 - 04.8271588 - 04.8271689 - Fax : 04.8271588

Ngành nghề kinh doanh

- Chuyên xây dựng các công trình giao thông-công nghiệp, dân dụng và các công trình văn hóa. Với thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến thi công đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Sản xuất các loại kết cấu thép, kết cấu bê tông v.v....

- Thi công nền móng công trình công nghiệp và dân dụng ; Các công trình lớn Công ty đã tham gia thi công : Cầu Chương Dương, cầu Bình, đúc đẩy dầm bê tông cầu Mẹt, cầu Đuống, cầu Giẽ Vượt, Hàm Rồng Vượt, cầu Trường Xuân đường sắt thống nhất, cầu Trung Hà, khôi phục cầu Long Biên và 8 cầu ĐS Nôngpênh - Battămbăng Cam-pu-chia.

- Công ty cầu 5 Thăng Long rất hân hạnh được phục vụ các địa phương, đơn vị kinh tế trong và ngoài nước.

Bí thư Đảng ủy, Giám đốc công ty

KS. Trần Đình Đệ



Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA)
CÔNG TY LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG SỐ 10 (ECC 10)

ĐỊA CHỈ: SỐ 989 ĐƯỜNG GIẢI PHÓNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TEL: 04.8.649.584 FAX: 04.8.649.581
Email: Lilama.Ecc10@ netnam.Vn



Giám đốc Công ty
NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Công ty Lắp máy & Xây dựng số 10 (viết tắt ECC10) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam, được thành lập theo quyết định số 101/BXD-TCLĐ ngày 28/12/1983.

Địa chỉ : 989 đường Giải Phóng - phường Giáp Bát - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại : 04 8 649584 - 04 8 649585

Fax : 04 8 649581

Tổng số vốn : 7 511 000 000 VNĐ

Công ty chuyên nhận thầu chế tạo thiết bị, gia công kết cấu thép, lắp đặt & xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng trên mọi miền đất nước. Công ty có đội ngũ cán bộ, kỹ sư, kỹ thuật, công nhân đa ngành nghề với trình độ khoa học tiên tiến, tay nghề giỏi, được trang bị đầy đủ những phương tiện dụng cụ thi công hiện đại.

Công ty Lắp máy & Xây dựng số 10 đã tham gia thi công hàng trăm công trình và hạng mục công trình lớn nhỏ của đất nước, đảm bảo tiến độ, uy tín và đã đưa vào sử dụng đạt chất lượng cao, phục vụ nhiều lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế Quốc dân như : Nhà máy nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy thủy điện Hòa Bình, gia công cột cho hệ thống tải điện 500KV Bắc Nam, trạm biến áp 500KV Hòa Bình, Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn, Nhà máy phân đạm Hà Bắc, Nhà máy Apatit Lào Cai, Nhà máy bia Quy Nhơn, Nhà máy Côcacôla Ngọc Hồi, Nhà máy bao bì Hà Tây, Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Nhà máy xi măng Diêu Trì, Nhà máy xi măng Chinfon, Nhà máy xi măng Bút Sơn, Nhà máy đường Lam Sơn, Chế tạo và lắp đặt các loại bồn chứa áp lực cao. Hiện nay Công ty đang tham gia thi công các công trình : Nhà máy nhiệt điện Phả Lại II, Nhà máy thủy điện Ialy, Nhà máy xi măng Nghi Sơn, Nhà máy xi măng Hoàng Mai.

Với những thành tích đã đóng góp cho sự nghiệp xây dựng đất nước, Công ty Lắp máy & Xây dựng số 10 đã được Nhà nước và Bộ Xây dựng tặng :

- 01 Huân chương Độc lập hạng nhất
- 01 Huân chương Độc lập hạng nhì
- 45 Huân chương Lao động (nhất, nhì, ba) cho các tập thể và cá nhân
- 02 tập thể và cá nhân được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động
- 19 Huy chương vàng chất lượng cao ngành xây dựng

Công ty sẵn sàng liên doanh với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực thiết kế tổ chức thi công, thiết kế biện pháp thi công, chế tạo thiết bị, xây dựng và chạy thử bàn giao trọn gói các công trình.

Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG

BAI BANG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)











Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển

HÀNG VIỆT NAM '99 CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG SUẤT 55.000

tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120 g/m² và độ trắng từ 76-90 ISO

SẢN PHẨM CHÍNH

- Giấy in, giấy viết giấy tập kẻ ngang, và học sinh. Giấy telex, giấy vi tính. Giấy photocopy cao cấp. Gỗ dán, trang thiết bị nội thất: bàn ghế, cửa các loại, đồ dùng văn phòng.

Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ.
Điện thoại: (0210) 8.29755 - 8.29181 - 8.29182
Fax: (0210) 8.29177 Tài khoản: 710A.00.001
Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ.

Văn phòng đại diện của Công ty :
Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn - Ba Đình - ĐT: 04.7220347
Tại TP.HCM: 143/6C3 đường D2 Cư xá Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh. Điện thoại/Fax: 08.8983871

Tổng Giám Đốc: kỹ sư Trần Ngọc Quế

Digitized by Google

8180

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

ĐỊA CHỈ: 169 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Điện thoại: 8.573204 Fax: 84.4.8.518316
Hiệu trưởng: TS. Nguyễn Viết Vượng Điện thoại: 090.416033 - 8.518316



Trường đại học Công đoàn Việt Nam thành lập ngày 15-5-1946, là Trường đại học đa ngành, đa cấp trực thuộc Tổng liên đoàn lao động VN, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường vinh dự được Bác Hồ về thăm 2 lần ; được Đảng, Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng ba (năm 1991) ; Huân chương Lao động hạng nhất (năm 1981).

Trường có 4 ngành đào tạo đại học, thời gian 4 năm :

- Xây dựng Công Đoàn
- Bảo hộ lao động
- Quản trị kinh doanh.
- Xã hội học

Số lượng sinh viên :

- Hằng năm trường tuyển gần 1000 SV hệ chính quy tập trung, khoảng 800 SV hệ tại chức. Năm học (1999-2000) trường có tổng số gần 6000 SV.





Sinh viên trong giờ thực hành tin học.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



11
6-2000

UNIV. OF MICH.
JUN 2 3 2000
CURRENT SERIALS

Digitized by Google



Tính đến ngày 30/4 VINAPHONE đã có 289 BTS. Trong năm 2000 sẽ có 421 BTS.
Đã phủ sóng kín nhiều đường quốc lộ chính trong cả nước, thực hiện cung cấp dịch vụ chuyển vùng ĐTDĐ đến 11 nước và khu vực.
Sắp tới sẽ chuyển vùng sử dụng đến các nước Nga, Mỹ...

Vinaphone đã trở thành dịch vụ toàn cầu - Đem lại niềm tin cho bạn

★ **CÁC VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM THU PHÁT SÓNG TẠI HÀ NỘI: *45 trạm***
The base transceiver stations in HaNoi

Bờ Hồ, Bộ Công an, Khách sạn Mỹ Lan, Khâm Thiên, Cầm Hội, Cầu Thăng Long, Nhà VH Ba Đình, Giáp Bát, Bãi Đá, Nghĩa Đô, Trường Chinh, Bưu điện Thượng Đình, Tổng công ty xây dựng Sông Đà, Láng Trung (C2), Tây Hồ, KS Phùng Hưng, Đông Anh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, CT-IN, Đặng Dung, KS Eden, Trần Nhật Duật, Logitem, Thái Thịnh, KS Kim Liên, Cửa Nam, Ngọc Khánh, Hoàng Cầu, Thủy Lợi, Nội Bài, Bộ tư pháp, Thanh Xuân, Hàng Trống, Triệu Việt Vương, Mcellicity C2, Hàng Đậu, Hàng Cân, ĐHSP, Sân bay Gia Lâm, Đội Cấn, Khương Trung, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Lương Bằng, Điện Biên Phủ.

◆ **CÁC VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM THU PHÁT SÓNG TẠI HẢI PHÒNG: 10 *trạm***
The base transceiver stations in HaiPhong

BĐ Hải Phòng, Lạch Tray, Nomura, Thủy Nguyên, Đối 66, Đồ Sơn, Ngôi sao xanh, Chợ Sắt, Cát Bà, Kiến An.

⬟ **CÁC VỊ TRÍ ĐẶT TRẠM THU PHÁT SÓNG TẠI TP. HỒ CHÍ MINH: 65 trạm**
The base transceiver stations in HoChiMinh city

Củ Chi, Thủ Đức, Hóc Môn, Phú Nhuận, Đệ Nhất Hotel, Pasteur, NVH Quận 10, Cầu Camette, KS Song Long, Epco, Hai Bà Trưng, Metropol, Thái Sơn, CTy PTHH, CTy Điện Thoại, Song Kim, KS Hạnh Long, Bảy Hiền, Huệ Mỹ, Bến xe Chợ Lớn, Chợ Xóm Chiếu, Bến xe MĐ, Phú Thọ, Bà Quẹo, Bến Dược, Rạch Ông, An Lạc, Bình Điền, Gò Vấp, Hoàng Phượng, Minh Phụng, KS Sun, Sân bay Tân Sơn Nhất, An Phú, Thị Nghè, Bưu cục Q.8, Tân Thuận, Phú Mỹ Hưng, Ngã 7, Hậu Giang, Chí Hòa, Hữu Nghị, Đài TH, Tân Phú, Hàng Xanh, Hòa Hưng, KS Amara, Nguyễn Văn Cừ, KS Hoàng Gia, Chợ Dân Sinh, Điện Biên Phủ, Lạc Long Quân, Phan Viết Chánh, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Nhỏ, Siêu thị Chợ Lớn, Sư Vạn Hạnh, Kỳ Hòa, Ngã 6 Gò Vấp, Âu Cơ, Quán Tre, Tân Tạo, Ngã 4 ga, Suối Tiên, Lê Thánh Tôn.

VinaPhone
Không ngừng vươn xa!

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 593

THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

11
6-2000

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 110 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	LÊ KHẢ PHIÊU - Tư tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường Đảng ta và nhân dân ta tiến vào thế kỷ XXI	3
	NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh	11
	VĂN TẠO - Tư tưởng Hồ Chí Minh với công cuộc đổi mới hiện nay	14
	PHẠM HỒNG CHƯƠNG - Hồ Chí Minh - kiến trúc sư hòa bình của dân tộc và nhân loại	19
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	TÔ HUY RỨA - Hải Phòng 45 năm sau ngày giải phóng	25
	CAO KIM HƯỜNG - Thi đua và khen thưởng - một động lực phát triển kinh tế - xã hội	28
	TRỊNH XUÂN GIỚI - Công tác dân vận thiết thực góp phần vào nhịp đi của đất nước	31
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TRẦN ĐỨC LAI - Toàn cầu hóa thị trường viễn thông : những vấn đề đặt ra cho công tác quản lý	35
	TRẦN DU LỊCH - Một số suy nghĩ về việc tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước	38
	LÊ XUÂN ĐÌNH - Nông nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế	44
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN QUANG NHIẾP - Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở sau 2 năm nhìn lại	48
	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG - Hà Tây sau 6 năm xây dựng thí điểm mô hình quỹ tín dụng nhân dân	52
NHÂN KỶ NIỆM 990 NĂM THĂNG LONG - HÀ NỘI	NGUYỄN TÀI THƯ - "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn - góc nhìn triết học	55
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	MỘC LAN - "Đi cửa sau"	58
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Nước Mỹ đằng sau tấm bình phong tự do	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN	- Hội nghị cán bộ toàn quốc về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội IX của Đảng	61
	- Hội thảo khoa học về Chủ tịch Hồ Chí Minh	61

Bìa 1 : *Cầu Mỹ Thuận - công trình thế kỷ*

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЭУ: Идеи Хо Ши Мина освещают путь в XX век нашей Партии и нашего народа. НГУЕН ДЫК БИНЬ: Источник идей Хо Ши Мина. ВАН ТАО: Идеи Хо Ши Мина и нынешний курс обновления. ФАМ ХОНГ ЧЫОНГ: Хо Ши Мин – конструктор мира Вьетнамской нации и человечества. ТО ТХУ РЫА: Хай Фонг – 45 лет со дня его освобождения. КАО КИМ ХЬОНГ: Соревнование и награждение – импульс для социального и экономического развития. ЧИНЬ СУАН ЗОЙ: Работа по народной мобилизации вносит практический вклад в ускорение ходового темпа страны. ЧАН ДЫК ДАЙ: Глобализация рынка телекоммуникации – проблемы, поставленные перед управленческой работой. ЧАН ЗУ ЛИТЬ: Некоторые мнения о реорганизации государственных предприятий. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Сельское хозяйство в процессе мирового слияния. ЧАН КУАНГ НЬЕП: Ретроспективный взгляд на 2 года реализации Демократического Статуса на местностях. НГУЕН ТАЙ ТХЫ: Философский взгляд на "Эдикт о перемещении столицы" Короля Ли Конг Уанга.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: Ideas of Ho Chi Minh are illuminating our Party's and People's path to the XX century. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: The spring of Ho Chi Minh's ideas. VĂN TẠO: Ho Chi Minh's ideas and the modern renovation cause. PHẠM HỒNG CHƯƠNG: Ho Chi Minh – the constructor of peace of the nation and mankind. TÔ HUY RỨA: Hai Phong city – 45 years from the day of its liberation. CAO KIM HƯỜNG: Competition and award – an urge for socio-economic development. TRỊNH XUÂN GIỚI: The work of people's mobilisation contributes a pragmatic significance to the acceleration of the country's march rate. TRẦN ĐỨC LAI: Globalisation of telecommunication market – the problems set to the management work. TRẦN DU LỊCH: Some thoughts about the reorganisation of state enterprises. LÊ XUÂN ĐÌNH: Vietnam's agriculture during the process of world merging. TRẦN QUANG NHIẾP: A retrospective look at 2 years fulfilling the Democratic Status at grassroots levels. NGUYỄN TÀI THƯ: A philosophical look at "the Edict of moving the capital" of King Ly Cong Uan.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU: La pensée de Hồ Chí Minh éclaire le chemin menant notre Parti et notre peuple vers le XXIe siècle. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: L'origine de la pensée de Hồ Chí Minh. VĂN TẠO: La pensée de Hồ Chí Minh pour l'œuvre de renouveau à l'heure actuelle. PHẠM HỒNG CHƯƠNG: Hồ Chí Minh – Architecte de la paix pour la nation et l'humanité. TÔ HUY RỨA: Haiphong – 45 ans après de la libération. CAO KIM HƯỜNG: L'émulation et les récompenses – une force motrice pour le développement socio-économique. TRỊNH XUÂN GIỚI: La contribution effective du travail de mobilisation auprès du peuple au développement national. TRẦN ĐỨC LAI: La globalisation du marché de télécommunication: les problèmes posés pour la gestion. TRẦN DU LỊCH: Quelques réflexions sur la réorganisation des entreprises étatiques. LÊ XUÂN ĐÌNH: L'agriculture vietnamienne dans le processus d'intégration internationale. TRẦN QUANG NHIẾP: Regard rétrospectif sur les deux ans de l'application de la Réglementation démocratique à la base. NGUYỄN TÀI THƯ: "Edit royal sur le transfert de la Capitale" de Lý Công Uẩn vu sous l'angle philosophique.

CONTENIDO

LÊ KHẢ PHIÊU: Pensamiento de Hồ Chí Minh ilumina el camino elegido por nuestro Partido y pueblo hacia el siglo XXI. NGUYỄN ĐỨC BÌNH: El origen del pensamiento de Hồ Chí Minh. VĂN TẠO: El pensamiento de Hồ Chí Minh para con la actual obra de renovación. PHẠM HỒNG CHƯƠNG: Hồ Chí Minh – Arquitector de la paz por la nación y la humanidad. TÔ HUY RỨA: Haiphong 50 años después de la liberación. CAO KIM HƯỜNG: La emulación y los premios – una fuerza motriz para el desarrollo socio-económico. TRỊNH XUÂN GIỚI: La contribución efectiva del trabajo de movilización al pueblo en el desarrollo nacional. TRẦN ĐỨC LAI: La globalización del mercado de telecomunicación : problemas propuestas para la gestión. TRẦN DU LỊCH: Algunas reflexiones sobre la reorganización de las empresas estatales. LÊ XUÂN ĐÌNH: La agricultura vietnamita en el proceso de integración internacional. TRẦN QUANG NHIẾP: Una mirada retrospectiva sobre los dos años de aplicación de la Reglamentación democrática en la base. NGUYỄN TÀI THƯ: "Proclama royal sobre el traslado de la Capital" de Lý Công Uẩn – desde el ángulo filosófico.

目录

黎可漂: 胡志明思想照耀着我党及人民迈向二十一世纪•阮德平: 胡志明思想的根源•文造: 胡志明思想及目前革新事业•范红章: 胡志明—民族、人类和平的建筑师•苏辉若: 海防—解放后的四十五周年•高金红: 竞赛与奖励是发展经济—社会的动力•郑春界: 民运工作为国家发展进程作出切实贡献•陈德来: 远程通讯市场全球化: 管理工作面临的若干问题•陈游历: 关于重组国有企业的若干想法•黎春庭: 融入国际进程中的越南农业•陈光摄: 回顾两年落实基层中的民主制度•阮才书: 从哲学视角看李公蕴的«迁都诏».

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH SOI SÁNG CON ĐƯỜNG ĐẢNG TA VÀ NHÂN DÂN TA TIẾN VÀO THẾ KỶ XXI *

Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU

Cùng với đồng bào, đồng chí trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài, hôm nay, chúng ta long trọng tổ chức kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam, mở thời đại mới cho dân tộc Việt Nam, người chiến sĩ cộng sản quốc tế mẫu mực và người bạn thân thiết của các dân tộc đang đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Bác Hồ sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho thanh bạch, yêu nước, ở một đất nước có nhiều dân tộc, sớm hình thành quốc gia - dân tộc thống nhất. Trong quá trình dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm, dân tộc ta đã hình thành và phát triển nền văn hóa dân tộc rực rỡ, mà hạt nhân là *chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*, ý chí đấu tranh bất khuất, tinh thần nhân ái, khoan dung và ý thức cộng đồng, cố kết dân tộc để làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội. Chính nền văn hóa ấy cùng những ảnh hưởng tích cực của văn hóa phương Đông đã hun đúc nên nhân cách Hồ Chí Minh và góp phần to lớn vào sự hình thành và phát triển tư tưởng của Người.

Từ giữa thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, mặc dầu các phong trào yêu nước, chống Pháp liên tục diễn ra, người trước ngã, người sau đứng lên, sẵn sàng "Đúc gan sắt để dời non lấp biển, xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ", nhưng tất cả các cuộc nổi dậy ấy đều "trăm thất bại mà không có lấy một thành công". Nguyên nhân có nhiều, nhưng suy cho cùng, nguyên nhân chủ yếu là chưa có một đường lối đúng.

Chứng kiến những thất bại đau đớn của các vị yêu nước tiền bối, cảnh nhân dân sống lầm than, cực khổ dưới ách thực dân tàn bạo, người thanh niên ưu tú của dân tộc Nguyễn Tất Thành quyết chí ra đi tìm đường cứu nước. Với hành trang ban đầu là lòng yêu nước nồng nàn, thương dân sâu sắc, khát vọng độc lập, tự do, Người đã chọn con đường không giống với con đường mà các bậc cách mạng đàn anh đã đi. Bước chân của Người đã đặt đến những trung tâm văn minh nhất của thế giới thời đó và cũng đặt đến những nơi bần cùng, khốn khổ nhất trên trái đất này. Nơi đầu tiên Người bước chân đến là nước Pháp, một trung tâm văn minh của thế giới và cũng là đất nước của kẻ thù đang thống trị dân tộc mình.

Suốt nhiều năm xông pha, Người đã có mặt ở nhiều nước, tiếp xúc với nhiều lớp người, thuộc nhiều dân tộc khác nhau. Khi đến các nước tư bản phát triển ở châu Âu và Bắc Mỹ, Người nhìn thấy cảnh giai cấp công nhân bị áp bức, bóc lột thậm tệ. Khi sang các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh, Người lại tận mắt thấy nhiều dân tộc bị thực dân thống trị hết sức hà khắc, dã man. Người thấy rõ ý chí quật cường, bất khuất của các dân tộc bị áp bức, tinh thần đấu tranh kiên cường của giai cấp công nhân, những người lao động cùng khổ ở khắp mọi nơi, kể cả nhân dân lao động ở chính nước Pháp. Nhận ra kẻ thù chung, Người đi đến một kết luận quan trọng : "Dù mầu da có khác nhau, *trên đời này chỉ có hai giống người : giống người bóc lột và giống người bị bóc lột.*

---

* Diễn văn tại Lễ kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890-19-5-2000)

Digitized by Google

Mà cũng chỉ có một mối tình hữu ái là thật mà thôi : tình hữu ái vô sản". Từ lòng yêu nước, thương dân, đến sự phân biệt xã hội có "hai giống người", ở Nguyễn Ái Quốc đã có sự chuyển biến sâu sắc, hình thành ý thức giai cấp rõ rệt khiến Người đến một cách rất tự nhiên, như một tất yếu lịch sử, với chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa Mác - Lê-nin - đỉnh cao của trí tuệ nhân loại. Và được chủ nghĩa Mác - Lê-nin soi sáng, Nguyễn Ái Quốc "vụt lớn lên, ngang tầm của con người làm nên lịch sử".

Những năm hoạt động trong phong trào cộng sản, phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc, tiếp tục nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, học tập kinh nghiệm của các Đảng Cộng sản, kinh nghiệm của Liên Xô, quê hương Cách mạng Tháng Mười, Người đã tích lũy được những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn phong phú, hình thành dần dần đường lối cứu nước. Người đi đến khẳng định: *"Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".*

Mùa xuân năm 1930, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Người đã chủ trì Hội nghị thống nhất ba tổ chức cộng sản ở Đông Dương, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Các văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng do Người trực tiếp soạn thảo như *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam,* là mẫu mực của sự vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin, đường lối của Quốc tế Cộng sản vào điều kiện cụ thể của nước ta, trở thành Cương lĩnh đầu tiên của Đảng ta. Đó là *"chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản".* Đường lối ấy gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, gắn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế chân chính, gắn cách mạng Việt Nam với trào lưu cách mạng vô sản. Đường lối cách mạng Việt Nam đã cơ bản được hình thành, con đường cứu nước của Việt Nam đã được Hồ Chí Minh vạch ra. Sự đúng đắn ngay từ đầu của Nguyễn Ái Quốc đã được quá trình cách mạng khảo nghiệm và khẳng định. Từ đó cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, mở ra thời đại mới, thời đại rực rỡ nhất trong lịch sử của dân tộc Việt Nam.

HỒ CHÍ MINH, nhà chiến lược thiên tài. Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhận thức được xu thế phát triển của thời đại, *Người đã sớm chỉ ra cách mạng giải phóng dân tộc phải đi theo con đường của cách mạng vô sản và cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới.* Từ luận điểm coi chủ nghĩa đế quốc là "con đỉa hai vòi", coi cách mạng ở chính quốc và cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa là "hai cánh của một con chim", là hai dòng thác của trào lưu cách mạng thế giới. Phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể một nước thuộc địa, Hồ Chí Minh đã đi tới một luận điểm mới : cách mạng thuộc địa không phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc mà có thể chủ động, tự lực đứng lên "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta". Hơn nữa lại còn "có thể giúp đỡ những người anh em mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn". Do vậy, ở những nước thuộc địa phải đặt lên hàng đầu cách mạng giải phóng dân tộc để đi tới chủ nghĩa xã hội. Đây là bài học lịch sử lớn, có ý nghĩa nguyên tắc nói lên nguyên lý : thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, cách mạng là sáng tạo, giáo điều dập khuôn sẽ dẫn tới thất bại.

Đầu năm 1941, Người về nước cùng với Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tại Hội nghị Trung ương 8 đã quyết định *chuyển hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết và trước hết.* Trên cơ sở phân tích đúng đắn mâu thuẫn chủ yếu nhất của xã hội nước ta lúc bấy giờ là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với bọn thực dân Pháp, quân phiệt Nhật và bè lũ phong kiến tay sai, "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được".

HỒ CHÍ MINH luôn luôn đề cao sức mạnh của động lực dân tộc, chủ trương phải đoàn kết mọi lực lượng của dân tộc, từ năm 1924, Người đã nói : "Chủ nghĩa dân tộc là một động lực to lớn của đất nước". Trong tư tưởng của Người, dân tộc được xác định trên lập trường của giai cấp

Digitized by Google

công nhân, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế trong sáng. Đó là "Chủ nghĩa dân tộc hướng tới chủ nghĩa cộng sản".

Đây là sự đóng góp lớn nhất của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với hệ tư tưởng Mác - Lê-nin và phong trào cách mạng thế giới. Với ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc không chỉ mang lại độc lập thống nhất cho Tổ quốc, mà trong từng bước phải mang lại tự do, hạnh phúc cho toàn dân. Vì vậy, đã động viên và phát huy cao độ sức mạnh của động lực dân tộc và giai cấp, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và cả loài người tiến bộ để đánh thắng các kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Những luận điểm đó cũng là cơ sở của tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng phải dựa vào sức mạnh của toàn dân, "có dân là có tất cả", vào sức mạnh của đại đoàn kết - bộ phận cấu thành đường lối chung của cách mạng Việt Nam trước kia và cho mãi mãi trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.

Đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tuy mới trong một thời gian ngắn, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra những quan điểm rất cơ bản và sâu sắc về điểm xuất phát, về mục tiêu cơ bản lâu dài và trước mắt, về lực lượng xã hội, về phương thức, bước đi và về vai trò của khoa học kỹ thuật... Người nhấn mạnh đặc điểm lớn nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là từ một nền sản xuất nhỏ, kinh tế lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó, xây dựng xã hội chủ nghĩa phải lâu dài, phát triển dần dần, không thể nóng vội được. Người nói một cách thiết thực, cụ thể, dễ hiểu : "Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc" ; "Nước độc lập mà dân không hưởng tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì" ; "Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho nhân dân đủ ăn, đủ mặc, ngày càng sung sướng, ai nấy được đi học, ốm đau có thuốc, già không lao động thì được nghỉ, những phong tục tập quán không tốt dần dần được xóa bỏ" ; "Chủ nghĩa xã hội là nhằm nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân và do nhân dân tự xây dựng lấy". Nói tóm lại "Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu, nước mạnh", v.v. Đó là những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu để đạt tới.

Về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, Người nói trước hết phải phát triển sản xuất. "Muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất, sản xuất là mặt trận chính của chúng ta hiện nay". "Sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm, nhiệm vụ quan trọng nhất là phải xây dựng nền tảng vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội,... có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến..." Người còn nói chủ nghĩa xã hội cộng với khoa học sẽ đưa nhân loại đến hạnh phúc vô tận. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là "một cuộc cách mạng nhằm đánh thắng lạc hậu và bần cùng để xây dựng hạnh phúc muôn đời cho nhân dân ta, cho con cháu ta". Người nói đến các thành phần kinh tế, đến việc phát triển kinh tế quốc doanh làm nền tảng, đến vấn đề quản lý kinh tế, đến khuyến khích nông dân làm giàu, người nghèo thì làm cho khá lên, người khá thì làm cho giàu lên, người giàu thì giàu hơn nữa,v.v.

Những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong kháng chiến chống Mỹ đã bảo đảm cho miền Bắc thật sự trở thành hậu phương lớn, đóng vai trò quyết định nhất cùng với miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp, giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau ngày nước nhà thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, dựa trên những quan điểm cơ bản và đúng đắn của Người, những kinh nghiệm trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực tiễn đất nước, Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới, đưa công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đạt được những thành tựu rất quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà tổ chức vĩ đại, đặt nền móng cho việc xây dựng Đảng, Nhà nước, lực lượng vũ trang, Mặt trận dân tộc thống nhất,

Digitized by Google

sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế - những nhân tố cơ bản bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Vận dụng đúng đắn và sáng tạo nguyên lý Đảng kiểu mới của Lê-nin, Hồ Chí Minh đã xây dựng thành công một Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa, đại đa số là nông dân. Người nói : Muốn cách mệnh thành công trước hết phải có Đảng cách mệnh. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm học thuyết dẫn đường. Giai cấp công nhân nhỏ bé ở một nước thuộc địa nhưng vẫn là giai cấp duy nhất nhận sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Do vậy, ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu trung thành cho lợi ích của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Từ thực tế cách mạng Việt Nam, Người luôn coi trọng việc giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, bồi dưỡng, rèn luyện năng lực và phẩm chất cho đảng viên. Nhờ vậy, mặc dầu Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa, đa số đảng viên không phải là công nhân, nhưng bản chất giai cấp công nhân và vai trò tiên phong cách mạng của Đảng vẫn được giữ vững. Và chính trong thực tiễn lãnh đạo cách mạng, Đảng ta trở thành người lãnh đạo duy nhất của dân tộc Việt Nam, được toàn thể dân tộc Việt Nam coi là Đảng của mình, là người lãnh đạo duy nhất của dân tộc mình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chăm lo giáo dục, rèn luyện đảng viên về phẩm chất, đạo đức. Người đã đặt lên hàng đầu "tư cách người cách mệnh" và bản thân Người là tấm gương sáng về đạo đức cách mạng. Người sớm phát hiện hiện tượng vi phạm phẩm chất đạo đức của đảng viên khi "đảng cầm quyền", phê phán nghiêm khắc bệnh quan liêu, mệnh lệnh, tham ô, lãng phí, vi phạm quyền làm chủ của dân. Người rất coi trọng xây dựng khối đoàn kết, Người nhấn mạnh : "Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và nhân dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình". Người luôn giáo dục cán bộ, đảng viên giữ mối quan hệ gắn bó máu thịt với nhân dân, gần gũi và sâu sát nhân dân : "Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân".

Mỗi khi cách mạng chuyển giai đoạn chiến lược, Người đều nhắc nhở phải chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng xứng đáng với yêu cầu nhiệm vụ mới. Trong Di chúc để lại cho đời sau, Người đã nhạy bén thấy trước những hiện tượng cần phải chỉnh đốn Đảng ngay sau khi kháng chiến thắng lợi, nhưng đáng tiếc là chúng ta chưa làm triệt để như lời Bác dặn, để bệnh cá nhân chủ nghĩa xuất hiện và phát triển với những biểu hiện đáng lo ngại.

Hồ Chí Minh là người sáng lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và 24 năm đứng đầu Nhà nước ta, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam châu Á. Người đã xác định bản chất nhà nước ấy là nhà nước của dân, do dân, vì dân, do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Theo Người, nước ta là nước dân chủ, "dân là chủ", "cán bộ là công bộc" của dân, phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc. Nhà nước phải thực hiện dân chủ với nhân dân và chuyên chính với kẻ phản lại quyền lợi của nhân dân. Người phê phán những cán bộ nhà nước vi phạm lợi ích của dân, ức hiếp dân, "đứng trên dân, làm quan cách mạng".

Hồ Chí Minh là người tổ chức và rèn luyện lực lượng vũ trang nhân dân, quân đội nhân dân, một quân đội kiểu mới của dân tộc Việt Nam, mang bản chất giai cấp công nhân - Bộ đội Cụ Hồ. Quân đội từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu, do Đảng Cộng sản Việt Nam trực tiếp lãnh đạo. Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là nội dung cốt lõi của đường lối quân sự của Đảng ta, là kế sách giữ nước vững bền của dân tộc ta.

Tư tưởng đại đoàn kết dân tộc và xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi là một thành công lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã tập hợp được những tổ chức cách mạng chân chính về một mối, quy tụ được sức mạnh của toàn dân tộc, tranh thủ sự ủng hộ của mọi tầng lớp nhân dân, xây dựng được tình đoàn kết quốc tế. Đó là kết quả của nhà tổ chức vĩ đại Hồ Chí Minh, biến khẩu hiệu nổi tiếng : "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết ; thành công, thành công, đại thành công" thành hiện thực, thành sức mạnh tinh thần,

Digitized by Google

trí tuệ, thành sức mạnh vật chất cực kỳ to lớn đánh thắng những thế lực thù địch hung bạo, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, mãi mãi là một lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam.

Hồ Chí Minh đặt nền móng cho nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Người đã phát huy tinh thần hòa hiếu của dân tộc, "lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy trí nhân thay cường bạo" kiên quyết bảo vệ độc lập dân tộc, giữ vững nguyên tắc nhưng khôn khéo vận dụng sách lược theo phương châm "dĩ bất biến, ứng vạn biến", tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Chính nhờ tinh thần sáng tạo đó mà đã kết hợp được ba mặt trận : quân sự, chính trị, ngoại giao để chiến thắng kẻ thù.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của tinh hoa văn hóa Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới, kế thừa truyền thống văn hóa cổ, kim, đông, tây ; đặc biệt là tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đỉnh cao của tư tưởng nhân văn của nhân loại, nhờ đó đã kết tinh ở Người những giá trị văn hóa vừa dân tộc, vừa hiện đại, vừa nhân văn. Là chiến sĩ tiên phong của nền văn học - nghệ thuật, báo chí cách mạng, đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cho công bằng, tình thương và lẽ phải trên trái đất, sự đóng góp của Người về văn hóa rất phong phú và đa dạng, thấm đượm trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của Người, được tỏa sáng trong từng việc làm, từng cử chỉ, từng mối quan hệ với đồng chí, đồng bào và bạn bè quốc tế.

Cái cốt lõi trong tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh là lòng yêu nước, thương dân, thương yêu con người và niềm tin đối với con người hết sức bao la, sâu sắc, tất cả vì con người, tất cả do con người. Đó là một nhân sinh quan, một triết lý sống rất nhân văn, là chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Người nói : *"Nghĩ cho cùng, mọi vấn đề... là vấn đề ở đời và làm người, ở đời và làm người là phải thương nước, thương dân, thương nhân loại đau khổ bị áp bức"*. Suốt đời, Người đã hy sinh chiến đấu chống áp bức bất công, đem lại cuộc sống tự do, hạnh phúc cho nhân dân, cho dân tộc, cho nhân loại.

Văn hóa với Người còn thể hiện ở đạo đức mới : cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Hồ Chí Minh là một người cộng sản coi trọng đạo đức và là tấm gương mẫu mực về đạo đức. Người đã từng nói : "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức... thì còn làm nổi việc gì". Đạo đức cách mạng là một bộ phận hợp thành quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh, của văn hóa Hồ Chí Minh - di sản vô giá cho chúng ta hôm nay và các thế hệ mai sau.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vĩ nhân đã in đậm dấu ấn vào lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại trong thế kỷ XX. Nhìn lại sự hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh qua quá trình cách mạng Việt Nam, chúng ta thấy cả một hệ thống quan điểm toàn diện, nhất quán và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam. Đó là đi từ cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội, không qua giai đoạn phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa ; độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là một cuộc cách mạng thuộc địa từ giải phóng dân tộc đến giải phóng xã hội, giải phóng con người tiến lên chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam. Đây là luận điểm trung tâm của tư tưởng Hồ Chí Minh, là chiều sâu nhất trong tư duy lý luận của Người. Tư tưởng đó không những có giá trị lớn lao trong thế kỷ XX mà còn tỏa sáng trong thế kỷ XXI.

Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam. Đại hội VII của Đảng ta lần đầu tiên đã khẳng định một cách đúng đắn vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh trong đường lối cách mạng Việt Nam : "Chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng". Đây là một sự tổng kết chính xác và sự phát triển mới trong tư duy lý luận của Đảng ta.

Digitized by Google

Dưới ngọn cờ của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, cả nước đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được một phần tư thế kỷ.

Trong 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng đất nước, nhân dân ta đã đạt những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tiếp tục phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay, cục diện thế giới đang trải qua những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là cách mạng thông tin, đang tạo ra sự biến đổi về chất chưa từng có trong lực lượng sản xuất, đưa nhân loại từng bước quá độ sang một trình độ văn minh mới - văn minh trí tuệ. Một số nước phát triển đã từ thời đại kinh tế - xã hội công nghiệp chuyển sang một thời đại kinh tế - xã hội mới - thời đại kinh tế tri thức và xã hội thông tin toàn cầu. Trên cơ sở ấy đã xuất hiện xu thế toàn cầu hóa, lôi cuốn cả hành tinh vào một cơn lốc lớn do một số ít nước phát triển cùng các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia chi phối. Trong khi xu thế hòa hoãn, hòa bình hợp tác phản ánh nguyện vọng của loài người tiến bộ đang phát triển thì cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc diễn ra gay gắt, phức tạp. Các cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột sắc tộc, tôn giáo vẫn tiếp diễn với cuộc chạy đua vũ trang chưa từng có về vũ khí công nghệ cao. Một nghịch lý là trong khi của cải vật chất và tinh thần làm ra ngày càng tăng thì hai phần ba dân số thế giới ở các nước đang phát triển, chậm phát triển vẫn sống trong nghèo khổ, lạc hậu, khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo ngày càng mở rộng, nguy cơ suy thoái về môi trường sinh thái, về tệ nạn xã hội và bệnh tật hiểm nghèo ngày một gia tăng.

Đất nước ta đã chuyển sang một thời kỳ mới, thế và lực đã khác trước nhiều, tuy nhiên hiện nay nước ta vẫn là một trong những nước nghèo, lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp, trình độ công nghệ còn lạc hậu so với các nước phát triển. Trong lúc các nước tiên tiến trên thế giới đã hoàn thành hai cuộc cách mạng công nghiệp và đang thực hiện cuộc cách mạng thông tin, thì nước ta mới bước vào thời kỳ công nghiệp hóa.

Trước cục diện thế giới và trong nước như vậy, đất nước ta đứng trước những vận hội lớn, đồng thời phải đương đầu với những khó khăn, thách thức mới rất quyết liệt.

Để bảo đảm sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày càng phát triển vững chắc, đúng hướng, sớm tiến kịp các nước có nền kinh tế trung bình, rồi các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới, trên cơ sở nắm vững lập trường và phương pháp của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu quán triệt sâu sắc và phổ biến rộng rãi hơn nữa tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng một cách sáng tạo vào sự nghiệp đổi mới.

Toàn Đảng, toàn dân ta luôn kiên định mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Người đã chọn. Nắm vững quy luật dựng nước đi đôi với giữ nước, nắm vững hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tự chủ về kinh tế, giữ gìn bản sắc dân tộc về văn hóa, giữ vững độc lập quốc gia trong quan hệ hội nhập với khu vực và thế giới, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau giữa các nước. Thực hiện chính sách đối ngoại đa dạng hóa, đa phương hóa, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới, tăng cường hợp tác Nam Nam, hợp tác với các nước trong Phong trào Không liên kết góp phần hình thành một trật tự thế giới công bằng và bình đẳng vì sự nghiệp hòa bình, ổn định và phát triển của nhân loại.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội nước ta trên các lĩnh vực là một sự nghiệp khó khăn, phức tạp, to lớn và lâu dài như Bác Hồ đã dạy. Trong thời kỳ quá độ, các mâu thuẫn cơ bản vẫn tồn tại, chúng ta phải "dùng lập trường, phương pháp, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để tổng kết kinh nghiệm của Đảng ta, phân tích một cách đúng đắn những đặc điểm của nước ta, có như thế chúng ta mới dần dần hiểu được quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, định ra được những đường lối, phương châm, bước đi cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa thích hợp với tình hình nước ta". Theo tinh thần đó, chúng ta càng phải đi sâu phân tích rõ,

Digitized by Google

sâu sắc mâu thuẫn nổi lên nhất của xã hội nước ta hiện nay là mâu thuẫn giữa trình độ còn thấp kém của lực lượng sản xuất với yêu cầu rất cao của nền sản xuất hiện đại, của chủ nghĩa xã hội và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân. Vì vậy, nhiệm vụ chủ yếu nhất của chúng ta lúc này là phải dốc sức vào việc phát triển lực lượng sản xuất, làm ra nhiều của cải để chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu, đem lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Mỗi bước tiến bộ của cách mạng là mỗi bước đem lại những lợi ích thiết thực trong cuộc sống đối với người dân, đem lại công bằng cho xã hội. Dân chủ và công bằng là đặc trưng ưu việt thuộc về bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Muốn phát triển lực lượng sản xuất phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn với nội dung mới, phù hợp với phương hướng phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại, để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Song, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển gắn liền với quan hệ sản xuất phù hợp. Vì thế, Nhà nước phải nắm những lĩnh vực kinh tế then chốt, kinh tế nhà nước phải đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, thực hiện được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Đồng thời phải nghiên cứu phát triển những hình thức tổ chức kinh tế phong phú, đa dạng từ thấp đến cao : kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân, kinh tế liên doanh với nước ngoài đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu... để thúc đẩy xã hội hóa nền sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với chủ trương, chính sách, pháp luật đã đổi mới của Đảng và Nhà nước đã ban hành, mọi người, mọi gia đình, mọi tổ chức kinh tế, mọi doanh nghiệp hãy đem tài năng, trí tuệ, vốn liếng thi đua sản xuất, kinh doanh, tạo ra nhiều việc làm, sản xuất ra nhiều sản phẩm với chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh ở thị trường trong nước và thế giới ; xóa bỏ mọi quan niệm kỳ thị đối với các thành phần kinh tế. Xã hội rất trân trọng những nhà sản xuất, kinh doanh giỏi, những doanh nghiệp tư nhân cũng như những doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh có năng suất, chất lượng và hiệu quả ; những người biết làm giàu một cách chính đáng cho bản thân mình và giúp đỡ những người nghèo, quan tâm đến phúc lợi xã hội. Sản xuất ra nhiều của cải đi đôi với triệt để thực hành tiết kiệm là mặt trận chính của chúng ta hiện nay như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn.

Để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải phát triển khoa học và công nghệ, bảo đảm cho khoa học và công nghệ thật sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và động lực chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội ; khắc phục nguy cơ tụt hậu về khoa học và công nghệ. Trong thời đại cách mạng thông tin hiện nay, chúng ta không có sự lựa chọn nào khác là phải tiếp cận nhanh chóng với tri thức và công nghệ mới nhất của thời đại để hiện đại hóa nền kinh tế, tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng từng bước hình thành nền kinh tế tri thức, có năng lực cạnh tranh với giá trị gia tăng ngày càng cao.

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa, phải phát huy đến đỉnh cao sức mạnh tổng hợp nội sinh của đất nước, trước hết là con người Việt Nam. Vì vậy, cần có cuộc cải biến mạnh mẽ, có tính chất cách mạng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chấn hưng nền giáo dục quốc dân, xây dựng nền giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, tạo điều kiện cho mọi người dân, đặc biệt là thế hệ trẻ không ngừng nâng cao tri thức và kỹ năng, đội ngũ cán bộ khoa học của nước ta chiếm lĩnh được đỉnh cao trí tuệ của nhân loại. Đó cũng là tiền đề, điều kiện hàng đầu để chủ động thực hiện chiến lược mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Dân tộc ta đã đúc kết một chân lý nổi tiếng : có nhân, có trí, có anh hùng. Đảng ta, mỗi cán bộ, đảng viên, mỗi đoàn viên, thanh niên cộng sản, mỗi người Việt Nam yêu nước đều có sẵn những nhân tố tốt đẹp ấy. Mỗi người hãy thi đua làm vượt mức kế hoạch, mỗi địa phương hãy tập trung hoàn thành tốt những công trình trọng điểm, giai cấp công nhân và nông dân, các nhà trí thức, những đội thanh niên xung phong tình nguyện đang anh dũng sản xuất và công tác, mở đường Trường Sơn và chinh phục biển cả, các chiến sĩ

Digitized by Google

lực lượng vũ trang nhân dân trên mọi miền đất nước hãy sáng tạo một cao trào cách mạng mới, hoàn thành xuất sắc và toàn diện kế hoạch năm 2000. Cao trào cách mạng ấy chắc chắn sẽ tạo nên lớp lớp những người anh hùng mới từ trong thế hệ trẻ hôm nay và cả thế hệ đã trải qua những năm tháng chiến đấu hào hùng. Đó chính là cách tốt nhất, thiết thực nhất để kỷ niệm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thực hiện Di chúc của Bác Hồ, toàn Đảng phải làm thật tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình theo gương đạo đức của Người. Nhìn lại một năm tiến hành cuộc vận động, chúng ta thấy rằng các đảng bộ đã có cố gắng, các vấn đề trong nội bộ các cấp ủy đã được đặt ra để giải quyết, những tồn tại trong nhiều năm đã được bàn bạc và kết luận, nhiều đồng chí đã chân thành nhận rõ các khuyết điểm, tinh thần đoàn kết nội bộ được củng cố, ý thức trách nhiệm trong công tác và tác phong đi sát cơ sở có chuyển biến, hiện tượng tham nhũng bị phê phán, quần chúng giám sát và kiểm tra, một số vụ đã được đưa ra xem xét và truy tố, lòng tin của nhân dân đối với Đảng được củng cố, đang hy vọng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình được tiếp tục nghiêm túc hơn, hiệu quả cao hơn.

Song, nghiêm khắc mà xem xét, kết quả cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa cao, một số vấn đề tồn tại lâu ngày trong các cấp ủy chưa được giải quyết, một số vụ việc vi phạm đến Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước xử lý không nghiêm, một số đồng chí, bao gồm cả những đồng chí chủ trì chưa thật thà tự phê bình, việc đấu tranh phân rõ đúng, sai về một số quan điểm chính trị còn mập mờ, việc sửa chữa khuyết điểm sau tự phê bình và phê bình chưa thật nghiêm túc. Việc khắc phục tệ quan liêu rất chậm, việc ngăn ngừa tệ tham nhũng chưa quyết liệt, lãng phí, xa hoa, không thực hành tiết kiệm vẫn còn phổ biến. Công việc còn mang nặng hình thức, nói nhiều, tổ chức thực hiện kém hiệu quả, lười học, lười đi cơ sở, lười tổng kết thực tiễn. Đặc biệt việc chấp hành Nghị quyết Trung ương 7, nâng cao chất lượng tư tưởng chính trị và phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên trong các cơ quan Đảng và Nhà nước làm chậm, việc cải tiến một bước về tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế thực hiện chưa nghiêm túc như Nghị quyết đòi hỏi.

Vì vậy, học tập tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cán bộ, đảng viên của Đảng nhất định phấn đấu và phải phấn đấu để làm người và làm người cộng sản như Bác Hồ đã dạy : trung thành và kiên định với đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ; gìn giữ phẩm chất và đạo đức cách mạng, đoàn kết nội bộ, đoàn kết nhân dân, đi sát cơ sở, đi đến những nơi khó khăn nhất, lắng nghe ý kiến của nhân dân, phát huy sức mạnh, sáng kiến của đảng bộ và nhân dân để giải quyết những vấn đề do cuộc sống đặt ra ; có lối sống lành mạnh, giản dị và tiết kiệm, bản thân, vợ, con, gia đình không tham nhũng, không bao che cho những hiện tượng quan liêu, tham nhũng và tiêu cực ; trau dồi kiến thức, nâng cao năng lực trí tuệ và năng lực tổ chức thực tiễn, đủ sức đảm đương nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

Đảng ta là đạo đức, là văn minh, hình ảnh những người cộng sản mãi mãi phải là hình ảnh đẹp đẽ và cao thượng, suốt đời phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, xứng đáng là đảng viên của Đảng do Bác Hồ sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện ; xứng đáng là cán bộ, công chức của Nhà nước ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh xây dựng và vun trồng trong nhiều thập kỷ.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình là một nội dung rất cơ bản và quan trọng của Đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Đảng bộ các cấp và toàn Đảng phải quán triệt sâu sắc để qua Đại hội, đảng bộ phải được củng cố về chính trị, tư tưởng, phẩm chất đạo đức, củng cố vững chắc về tổ chức.

Được vũ trang bởi tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh ; được soi sáng bằng tấm gương vĩ đại của Người, Đảng ta và nhân dân ta tin tưởng, vững vàng tiến bước vào thế kỷ XXI, quyết tâm thực hiện thắng lợi hoài bão của Bác Hồ kính yêu là "xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới". ❑

Digitized by Google

NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐỨC BÌNH

LỜI BBT. *Tại cuộc Hội thảo khoa học với chủ đề "Tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam" do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức ngày 17-5-2000 tại Hà Nội, Giáo sư Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã đọc báo cáo đề dẫn* ***"Giương cao ngọn cờ tư tưởng Hồ Chí Minh, đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên giành những thắng lợi mới"****. Sau đây chúng tôi xin trích giới thiệu phần 2 của bản báo cáo đó :* ***"Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh".***

Nhiều nhà khoa học đã phân tích kỹ, đưa ra những luận giải xác đáng để chứng minh **ba nguồn gốc của tư tưởng Hồ Chí Minh** : *một là,* chủ nghĩa yêu nước Việt Nam ; *hai là,* tinh hoa văn hóa phương Đông và phương Tây ; *ba là,* chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đây là nhân tố quyết định nhất.

Tại Đại hội II (1951) của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước".

Các dân tộc đều có lòng yêu nước. Song, truyền thống yêu nước Việt Nam có những nét đặc sắc : *Một là, tinh thần độc lập tự chủ, anh dũng bất khuất trong đấu tranh dựng nước và giữ nước.* Hiếm thấy một dân tộc nào trên thế giới ở vào hoàn cảnh lịch sử phải đấu tranh trường kỳ như thế, gay go quyết liệt như thế để chống ngoại xâm, để bảo vệ độc lập, tự do, bản sắc và phẩm giá dân tộc như dân tộc Việt Nam. *Hai là, giàu tính cộng đồng, tính nhân dân, tính nhân bản.* Trong tư tưởng, tình cảm yêu nước Việt Nam ngay thời phong kiến, nước chủ yếu không phải là Vua mà trước hết là dân, là đồng bào, là phẩm giá dân tộc và con người. *Ba là,* do hai đặc tính trên, tư tưởng yêu nước truyền thống Việt Nam *có xu hướng gắn với tiến bộ xã hội.* Tư tưởng yêu nước Việt Nam chứa đựng khát vọng về tự do, công bằng, bình đẳng xã hội của nhân dân. Các vị anh hùng dân tộc đều có đường lối đáp ứng khát vọng ấy. Nhân dân Việt Nam yêu đất nước mình nhưng không ích kỷ, hẹp hòi dân tộc mà tôn trọng các dân tộc khác, khoan dung và quý trọng tình hòa hiếu.

Từ tuổi thanh niên, Hồ Chí Minh đã là một trong những người con yêu nước ưu tú nhất, tiêu biểu nhất của dân tộc. Tất cả ý nghĩa cuộc sống, đối với Người lúc đó là cứu nước, giải phóng dân tộc, cứu đồng bào bị đọa đày, đau khổ. Người coi đấy là lẽ sống thiêng liêng nhất, Người nói : *"Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu".* Đối với Người, tất cả mọi kế sách đều vô nghĩa nếu không nhằm tự do cho đồng bào, độc lập cho Tổ quốc. Cả cuộc đời, Người *"chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".* Hồ Chí Minh lúc thiếu thời rất khâm phục tinh thần yêu nước, xả thân vì nước của các sĩ phu văn thân, các chí sĩ như Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Nhưng tư tưởng yêu nước của Hồ Chí Minh thời trẻ, ngay khi chưa gặp chủ nghĩa xã hội, đã thể hiện có tầm vượt trước những quan niệm cứu nước đương thời. Bởi đó là một tư tưởng yêu nước sáng suốt, có tính phê phán, không bảo thủ. Nó hướng tới việc tìm con đường thật sự cách mạng và khoa học, dẫn tới mục tiêu triệt để giải phóng dân tộc. Đó là tư tưởng yêu nước mang đậm tính nhân dân, tính nhân bản. Cứu nước trước hết là cứu hàng triệu "đồng bào bị đọa đày", những "người cùng khổ". Trong quan niệm về mục tiêu cứu nước của Hồ Chí Minh (khi chưa là người mác xít) nước độc lập phải đi đôi với dân được quyền tự do, ấm no,

Digitized by Google

hạnh phúc. Rõ ràng mục tiêu ấy không thể tìm thấy ở con đường cứu nước trên lập trường phong kiến và cả trên lập trường tư sản hay tiểu tư sản. Ở tuổi 13, cũng như một số nhà yêu nước đương thời, Hồ Chí Minh đã sớm bị hấp dẫn bởi khẩu hiệu "Tự do, Bình đẳng, Bác ái". Song khác các vị ấy, Hồ Chí Minh muốn tìm hiểu đến tận nơi *"cái gì ẩn đằng sau"* những từ đẹp đẽ ấy, không chỉ trên lý thuyết mà ngay trên thực tế. Với một hoài bão và lòng yêu nước cháy bỏng làm hành trang, Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước. Như vậy, chủ nghĩa yêu nước truyền thống *đang đòi hỏi được đổi mới* là tiền đề tư tưởng đưa Hồ Chí Minh đến *một cách tự nhiên* với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đáp ứng yêu cầu bức xúc của lịch sử lúc đó là phải xác định một đường lối cứu nước mới đúng đắn. Tư tưởng yêu nước Hồ Chí Minh phản ánh yêu cầu giải phóng bức xúc của dân tộc Việt Nam và các dân tộc thuộc địa nói chung.

Tư tưởng càng vĩ đại khi nguồn gốc của nó càng sâu xa, cơ sở của nó càng rộng lớn. Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ kết tinh những giá trị dân tộc, mà còn bắt nguồn từ tinh hoa văn hóa nhân loại, cả phương Đông và phương Tây mà Người đã thâu thái được. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài xem Hồ Chí Minh là một điển hình của các bậc hiền triết phương Đông. Cốt cách phương Đông của Người không chỉ ở văn hóa ứng xử mà còn thể hiện ở phương pháp, phong cách tư duy và hành động, ở sự am hiểu sâu sắc và tinh tế những vấn đề lịch sử cũng như những vấn đề nóng hổi đương đại của các dân tộc phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia v.v...

Nền học vấn đầu tiên mà Người tiếp nhận là Nho học. Đến tuổi thanh niên và cả thời kỳ hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn quan tâm nghiên cứu các giá trị phương Đông. Trong các hệ tư tưởng cổ truyền, dễ nhận thấy Hồ Chí Minh nhắc nhiều tới Nho giáo trong các bài viết, bài nói của mình. Theo thống kê của một số nhà nghiên cứu, trong *Toàn tập Hồ Chí Minh* thấy có tới khoảng 100 lần Người nhắc đến các luận điểm, cách ngôn của Khổng Mạnh. Lúc này Hồ Chí Minh dẫn lời Khổng Tử : *"Học không biết chán, dạy không biết mỏi"*. Lúc khác Người dẫn Mạnh Tử : *"Ai cũng tham thì nước sẽ nguy"*. Chỉ riêng một luận điểm của Nho giáo *"Tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc"* (lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ), tính ra Hồ Chí Minh đã nhắc tới 14 lần ở những thời điểm khác nhau và với những cách diễn đạt khác nhau. Theo Người, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ, đạo đức người cộng sản cũng phải như thế.

Tuy nhiên, Hồ Chí Minh cũng đã chỉ ra những hạn chế lớn của Nho giáo như phân chia đẳng cấp, coi thường phụ nữ, khinh lao động chân tay v.v... Hồ Chí Minh căn bản không dùng học thuyết Khổng Tử để cải tạo xã hội, song Người nói : *"Tuy Khổng Tử là phong kiến và tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều không đúng, song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học"*. Người cho rằng để kế thừa những cái hay trong tư tưởng các bậc tiền bối cần theo phương pháp Lê-nin. Người nói : *"Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thu thái được những hiểu biết quý báu của các đời trước để lại. Lê-nin dạy chúng ta như vậy"*.

Hồ Chí Minh sử dụng không ít mệnh đề và thuật ngữ Nho giáo, song chúng ta không đồng tình quan điểm cho rằng "Hồ Chí Minh chở chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên cỗ xe Nho giáo", rằng tư tưởng Hồ Chí Minh là sự hội tụ giữa học thuyết Khổng Tử với học thuyết Mác. Hồ Chí Minh tiếp thụ chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên cơ sở chủ nghĩa yêu nước cách mạng mà yếu tố này tuyệt nhiên không có trong học thuyết Khổng Tử. Người không bài bác những yếu tố tiến bộ trong đạo Nho nhưng sử dụng chúng có phê phán và cải tạo lại nội dung trên cơ sở thế giới quan Mác - Lê-nin và nhân sinh quan cách mạng.

Từ tuổi thiếu niên, Hồ Chí Minh đã tiếp cận những yếu tố văn hóa phương Tây qua trường học Pháp - Việt. Trong quá trình hoạt động cách mạng, Người đã đến tất cả các nước chủ yếu phương Tây như Pháp, Anh, Mỹ, Đức, I-ta-li-a... Mang đậm cốt cách nhà hiền triết phương Đông nhưng Hồ Chí Minh cũng rất coi trọng văn minh phương Tây. Trong giao tiếp, ứng xử hay biểu đạt tư duy khi cần Người cũng tỏ ra đầy bản lĩnh hiểu biết và phong cách phương Tây. Đúng hơn, và phải nói rất tinh vi là một nhận xét có giá trị phát hiện của nhà báo Ô-xíp Man-đen-xtam từ năm 1923 như sau : "Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa châu Âu mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai".

Nguồn văn hóa phương Tây tác động tới Hồ Chí Minh trước hết phải kể đến tư tưởng "tự do, bình đẳng, bác ái" mà giai cấp tư sản thời đang lên đã

Digitized by Google

nêu cao để tập hợp lực lượng lật đổ chế độ phong kiến. Những tư tưởng đó cũng trở thành giá trị của nhân loại, mặc dầu trong nguồn gốc ra đời nó thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản. Hồ Chí Minh kể lại : "Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp : Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Người Pháp đã nói thế. Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm hiểu xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy" (1).

Khi chủ nghĩa Mác - Lê-nin chưa thâm nhập Việt Nam, những người yêu nước Việt Nam hết sức ngưỡng mộ Đại cách mạng Pháp 1789. Anh thanh niên Nguyễn Tất Thành cũng rất muốn tìm hiểu để xem nó có thể giúp ích gì cho công cuộc giải phóng đồng bào. Có thể nói, sức hấp dẫn đối với Nguyễn Tất Thành không phải đường lối, cách làm của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu ; cũng không phải lá cờ cải lương tư sản của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu (Trung Quốc) mà chính là những tư tưởng tiến bộ của Đại cách mạng Pháp 1789, mặc dầu ngay từ đầu Người đã cho rằng phải tìm hiểu đến cả mặt hạn chế của nó. Đây là một trong những nguyên nhân thúc đẩy Hồ Chí Minh đi Pháp vào năm 1911. Người kể với nhà báo Ô-xíp Man-đen-xtam : *"Bọn Pháp không cho người nước chúng tôi xem sách báo. Chúng chẳng những không cho đọc các nhà văn mới mà cả Rut-xô và Mông-tet-xki-ơ cũng bị cấm. Vậy phải làm thế nào bây giờ ? Tôi quyết định tìm cách đi ra nước ngoài".*

Trong quá trình bôn ba tìm đường cứu nước, đi khắp các châu lục, nhất là đến những trung tâm văn minh đương thời...; từ các thư viện Pari, Luân Đôn ; từ những cuộc sinh hoạt luận bàn trong các hội thảo, các câu lạc bộ chính trị, văn hóa ; từ sách báo ; từ những quan hệ tiếp xúc với nhiều nhà trí thức, các chính khách có tiếng ở Pháp và thế giới v.v... Hồ Chí Minh đã thâu thái được những tinh hoa văn hóa của phương Tây cần thiết cho hoạt động cách mạng của Người.

Hồ Chí Minh tiếp thụ những giá trị tư tưởng văn hóa phương Tây, cũng như đối với những giá trị phương Đông, với tinh thần phê phán. Người đã trực tiếp thấy rõ ách thống trị cực kỳ tàn bạo của thực dân Pháp ở Đông Dương, những thống khổ không sao kể xiết của đồng bào mình, đã tận mắt trông thấy tội ác dã man của bọn thực dân ở tất cả các nước thuộc địa mà Người đi qua, trực tiếp chứng kiến những bất công phổ biến ngay ở những nước "văn minh". Qua thực tế, Hồ Chí Minh đã sớm phát hiện ra mặt trái của nền văn minh phương Tây. Song điều đó không ngăn cản Hồ Chí Minh tiếp thụ, kế thừa những giá trị tốt đẹp của văn minh phương Tây.

Trên cơ sở những thực tế và nhân tố tư tưởng nói trên, đặc biệt là chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Việc Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tìm thấy ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin "cái cần thiết" và "con đường" giải phóng dân tộc Việt Nam, "ngọn hải đăng soi đường cho toàn thể nhân loại bị áp bức đi tới giải phóng", là bước *quyết định* trong quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Bắt gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng yêu nước ở Nguyễn Ái Quốc có bước nhảy vọt về chất - tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc trở thành *tư tưởng Hồ Chí Minh*. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh rằng yêu nước, anh dũng chiến đấu, hy sinh vì độc lập dân tộc không phải phẩm chất riêng có ở những người cộng sản mà là vốn có ở hàng triệu con người trong Đảng cũng như ngoài Đảng. Song chỉ có Đảng của giai cấp công nhân, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin mới có đường lối đúng đắn để giải phóng dân tộc, biến chủ nghĩa yêu nước truyền thống thành chủ nghĩa yêu nước Việt Nam hiện đại trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Được tư tưởng khoa học của giai cấp công nhân quốc tế soi sáng, phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đã tìm ra đường lối cứu nước đúng đắn. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là *cơ sở chủ yếu nhất* hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh. Chính lý luận Mác - Lê-nin đã cung cấp cho Hồ Chí Minh thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng để tổng kết kiến thức, tổng kết lịch sử và kinh nghiệm thực tiễn, tìm ra con đường cứu nước mới, đưa Người *vượt hẳn lên phía trước* so với những người yêu nước đương thời, khắc phục căn bản cuộc khủng hoảng về đường lối giải phóng dân tộc. Theo Lê-nin, "nhà tư tưởng" chỉ xứng đáng với danh hiệu nhà tư tưởng khi nào họ đi trước phong

(Xem tiếp trang 24)

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t1, tr 477

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI HIỆN NAY

VĂN TẠO

CÔNG cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo được chính thức tiến hành từ Đại hội Đảng lần thứ VI (năm 1986), đến nay đã thu được nhiều thắng lợi. *"Đánh giá tổng quát"* thành công của 10 năm đổi mới Đại hội lần thứ VIII của Đảng năm 1996 đã kết luận :

"Công cuộc đổi mới trong 10 năm qua đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng... Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. .." (1) Đường lối đổi mới cũng được Đại hội nhấn mạnh :

"Xét trên tổng thể, việc hoạch định và thực hiện đường lối đổi mới những năm qua về cơ bản là đúng đắn..." (2). Nguyên nhân quan trọng là Đảng ta đã **"kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh"** (3)

Nhìn về lịch sử, đây là lần đầu tiên Đảng tiến hành công cuộc đổi mới một cách quy mô và toàn diện. Trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đây cũng là một việc làm chưa có tiền lệ trong lịch sử. Trước khủng hoảng sâu sắc của chủ nghĩa xã hội, mỗi đảng cách mạng đều tự mình tìm lấy con đường thoát ra khỏi khủng hoảng. Đường lối chung đều là vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh đặc thù của đất nước mình và mỗi đảng đều thu được những thành quả nhất định. Riêng Đảng ta, nhờ có tư tưởng Hồ Chí Minh (sự vận dụng sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam) dẫn đường, đã có được những bước đi vững chắc. Nay qua gần 15 năm đổi mới, việc tìm ra ***những bài học lịch sử trong kế thừa và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào công cuộc đổi mới*** là một điều bổ ích.

Trước hết, trong sinh thời của Người, Bác Hồ ít dùng từ "đổi mới" nhưng trong thực tiễn thì tư duy và hành động cách mạng của Bác mang nhiều ý nghĩa ***đổi mới.***

Năm 1911, khi ra đi cứu nước, Người đã không theo cách đi của cha anh là sang phương Đông tìm sự viện trợ ở "những người anh cả da vàng" phong kiến, tư sản, mà quyết đi sang phương Tây nhằm thấy rõ căn bệnh của chế độ "nô lệ thuộc địa" để tìm phương cứu chữa. Ở phương Tây, trong khi các bậc cha anh tìm sự cứu giúp của văn minh tư sản thì với Bác Hồ, khẩu hiệu "Tự do, bình đẳng, bác ái" tuy vẫn còn cuốn hút sự chú ý của Người, nhưng cái mà Nguyễn Ái Quốc say sưa tìm hiểu lại là "cái mới" của thời đại. Đó là lý luận cách mạng vô sản và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế gắn với phong trào dân tộc thuộc địa.

Gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc nhạy cảm nắm bắt lấy cái mới. Đó là sự phát triển của chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa - thời đại cách mạng dân tộc và thuộc địa. Khẩu hiệu *"Vô sản toàn thế giới liên hiệp lại"* của Mác đã được Lê-nin phát triển lên thành khẩu hiệu *"Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại"*. Đọc *Luận cương về các vấn đề dân tộc thuộc địa* của Lê-nin, Nguyễn Ái Quốc đã *"vui mừng đến phát khóc lên"* vì thấy rõ : *"Đây là con đường giải phóng chúng ta"*. (4)

---

(1) (2) (3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 67, 68, 70

(4) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 794

Digitized by Google

Thực tiễn của cách mạng Việt Nam và thế giới đã cho Người thấy : Vô sản chính quốc phải cùng vô sản và nhân dân các thuộc địa trên toàn thế giới có liên kết lại với nhau mới có thể diệt được *"con đỉa"* đế quốc chủ nghĩa *"hai vòi"* : một vòi hút máu các dân tộc thuộc địa, một vòi hút máu của vô sản chính quốc để tồn tại.

Từ cái mới của tư duy, Nguyễn Ái Quốc đã có *cái mới trong hành động*. Năm 1919, Người đã cùng đại biểu các dân tộc thuộc địa gửi Yêu sách lên *Hội nghị Véc-xây* yêu cầu các cường quốc phải quan tâm đến quyền lợi của các dân tộc thuộc địa. Rồi tháng 12-1930, tham dự *Đại hội thành Tua* của Đảng Xã hội Pháp, Người đã biểu quyết tán thành Quốc tế cộng sản vì Quốc tế này coi trọng vấn đề giải phóng các dân tộc thuộc địa. Trên đất Pháp, Người đã hoạt động không mệt mỏi cho sự đoàn kết chiến đấu giữa vô sản chính quốc với vô sản thuộc địa.

Khi về nước xây dựng Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chủ trương thành lập chính đảng của giai cấp công nhân từ ba yếu tố : Lý luận Mác - Lê-nin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Đưa "Phong trào yêu nước" vào thành một trong 3 yếu tố cấu thành chính đảng vô sản là một *đổi mới "sáng suốt" đến "táo bạo"* khiến có nhà lãnh đạo Quốc tế cộng sản lúc bấy giờ đã cho Bác là một người dân tộc chủ nghĩa. Nhưng lịch sử đã chứng minh "đổi mới" đó của Người là đúng đắn, là sáng tạo.

Đến sự thành lập chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân Việt Nam, ngay từ đầu, Chính cương và sách lược vắn tắt do Người khởi thảo đã ghi rõ thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam* chứ không phải Đảng Cộng sản Đông Dương, mặc dầu lúc đó sự nghiệp giải phóng các dân tộc Đông Dương còn do Đảng lãnh đạo. Cái mới này của Người xuất phát từ thực tiễn lịch sử và cách mạng của ba dân tộc Việt, Miên, Lào trên bán đảo Đông Dương mà cũng là sự thực hiện nghiêm túc nguyên tắc về "Quyền dân tộc tự quyết" của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.. Đổi mới này không phải đã được chấp nhận ngay. Phải đến Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (tháng 5-1941) mới được trở thành hiện thực và ngày càng được lịch sử xác minh là đúng đắn.

Tới cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám (1939 - 1945), tư duy đổi mới của Người lại tiếp tục được phát huy. Từ nhận thức về mục tiêu cách mạng là "cứu nước" (tức chỉ nhằm đánh những đế quốc xâm lược Việt Nam để giải phóng dân tộc), chứ không "phản đế" tức chống mọi đế quốc nói chung, Người đã "đổi mới" phương châm chiến lược và tổ chức cách mạng, lập *"Mặt trận Việt Nam độc lập Đồng minh"* (gọi tắt là Việt Minh) thay cho Mặt trận dân tộc phản đế Đông Dương, tổ chức ra các đoàn thể công, nông, thanh, phụ... *"cứu quốc"* thay cho các đoàn thể "phản đế". Chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang quần chúng có tính chất *"ba thứ quân"* của Người cũng đã bắt đầu được thực hiện. Đường lối *"Từ khởi nghĩa từng phần tiến đến Tổng khởi nghĩa..."* của Người cũng là cái mới trong lịch sử quân sự Việt Nam.

Đặc biệt là *"Chương trình cứu nước"* của Mặt trận Việt Minh do Người đề xướng đã nêu rõ : *"Thợ thuyền được hưởng luật lao động... già có lương hưu trí, cải thiện chế độ làm việc" ; "Dân cày : có đủ ruộng cày cấy, được cứu tế trong những năm mất mùa, tá điền được giảm địa tô, chia lại công điền" ; "Tư sản : được tự do kinh doanh, được giúp đỡ trong việc mở mang các ngành kỹ nghệ cần thiết" ; "Địa chủ thì : quyền sở hữu về ruộng đất vẫn được coi trọng, được khai phá đất hoang. Nhà buôn được tự do thông thương, sản nghiệp thương mại được pháp luật bênh vực..."*[5]... Có thể nói cho đến khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, mỗi thắng lợi của cách mạng Việt Nam đều gắn liền với ***tư duy và hành động đổi mới*** của Người.

*

* *

Công cuộc đổi mới của chúng ta hiện nay nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng sâu sắc bắt

(5) *Văn kiện Đảng 1930 - 1945*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, t 3, tr 445 - 446

Digitized by Google

đầu từ cuối thập niên 70 cũng là ***sự kế thừa và phát huy tinh thần đổi mới mà Bác Hồ đã thực hiện.***

Từ Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa IV) tháng 8-1979 Đảng đã đề xuất chủ trương đổi mới. Trải qua một *"quá trình tìm tòi, đổi mới, bám sát thực tiễn..."*, Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986 mới chính thức bắt đầu tiến hành công cuộc đổi mới, như Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã tổng kết :

"Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (khóa IV) với những chính sách làm cho sản xuất "bung ra" ; Chỉ thị 100 của Ban bí thư (khóa IV) về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp ; các Quyết định 25, 26 - CP của Thủ tướng Chính phủ về nhiều nguồn cân đối và ba phần kế hoạch ; Đại hội V của Đảng với việc xác định lại thứ tự ưu tiên trong phát triển kinh tế, khẳng định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu ; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa V) tháng 6 năm 1985 về giá, lương, tiền ; Kết luận của Bộ Chính trị (khóa V) tháng 8 năm 1986 về một số vấn đề lớn thuộc quan điểm kinh tế.

Những thử nghiệm ban đầu về đổi mới nói trên là tiền đề dẫn tới đường lối đổi mới toàn diện tại Đại hội VI. Đường lối ấy hình thành trên cơ sở phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, tổng kết những kinh nghiệm sáng tạo của nhân dân, của các cấp, các ngành, hợp quy luật, thuận lòng người, nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống". (6)

Ở đây tư tưởng Hồ Chí Minh về "đổi mới" đã được kế thừa và phát huy :

Trước hết. Như trên đã nói, Bác Hồ trong quá trình lãnh đạo cách mạng luôn coi trọng **đổi mới tư duy**. Nay công cuộc đổi mới của Đảng ta cũng bắt đầu từ đổi mới tư duy.

Thấy rõ một trong những nguyên nhân của khủng hoảng là chúng ta duy trì quá lâu cơ chế quan liêu bao cấp mà nguồn gốc là sự trì trệ về tư duy và bảo thủ về tổ chức, nên Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nêu rõ :

"Để làm chuyển biến tình hình, Đại hội lần thứ VI này phải đánh dấu sự đổi mới của Đảng ta về tư duy, phong cách, tổ chức và cán bộ. Đó là đòi hỏi bức thiết nhất của đất nước. Đó cũng là đức tính của cách mạng, nhất là cách mạng xã hội chủ nghĩa, là bản chất sâu xa của chủ nghĩa Mác - Lê-nin" (7) Báo cáo chính trị tại Đại hội nhấn mạnh : *"Đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy"*. Mà đổi mới tư duy : *"Trước hết là tư duy kinh tế..."* Đại hội VIII lại tổng kết thêm được kinh nghiệm là : **"Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị"** (8).

Nhận thức rõ tác dụng to lớn của đổi mới tư duy, Đại hội cho rằng : *Đổi mới tư duy trong mọi lãnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước là việc cấp bách, đồng thời là việc thường xuyên lâu dài"* (9). Cho đến nay Đảng ta vẫn tiếp tục thực hiện phương châm đổi mới này.

Thứ hai - Bác Hồ luôn nắm vững bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong thực hiện đổi mới nên không lúc nào đi trệch mục tiêu "độc lập dân tộc và xã hội chủ nghĩa". Khi tìm được con đường cứu nước Người đã khẳng định *"Chỉ có chủ nghĩa xã hội... mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới khỏi ách nô lệ"* (10)

Nay trong đổi mới, Báo cáo chính trị trong Đại hội VI của Đảng cũng nhấn mạnh : *"Muốn đổi mới tư duy, Đảng phải nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kế thừa di sản quý báu về tư tưởng và lý luận*

---

(6) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 68 - 69

(7) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 124 - 125

(8) Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd*, tr 71

(9) Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd*, tr 71

(10) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr 794

Digitized by Google

cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh..." [11]. Theo gương Bác Hồ Đảng ta luôn xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn kiểm tra chân lý. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra một phương châm nổi tiếng là *"Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật"* [12]. Sự thật của cách mạng Việt Nam qua 10 năm đổi mới là : "Chỉ có khắc phục chủ nghĩa chủ quan, duy ý chí, quyết tâm đổi mới, kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa "mới bảo đảm được ổn định xã hội và phát triển kinh tế và văn hóa... Đại hội VIII của Đảng đã rút ra được bài học lịch sử quan trọng là :

"Xác định rõ đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là quan niệm đúng đắn hơn về chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu ấy bằng những hình thức, bước đi và biện pháp phù hợp. Kết hợp sự kiên định về nguyên tắc và chiến lược cách mạng với sự linh hoạt, sáng tạo trong sách lược, nhạy cảm nắm bắt cái mới".

"Đổi mới phải được thực hiện trên cơ sở bảo vệ, kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của dân tộc và những thành quả đã đạt được. Phê phán nghiêm túc sai lầm, khuyết điểm phải đi đôi với khẳng định những việc làm đúng, không phủ nhận sạch trơn quá khứ, không hoang mang, mất phương hướng, từ thái cực này chuyển sang thái cực khác" [13]

Thứ ba - Trong đổi mới. Bác Hồ luôn tìm cách khắc phục những yếu kém, sai lầm của giai đoạn trước bằng đổi mới sách lược hay chuyển hướng chỉ đạo chiến lược. Nay trong khắc phục sai lầm chủ quan, duy ý chí, Đảng ta từ đổi mới tư duy lý luận đã thấy rõ cách mạng xã hội chủ nghĩa phải trải qua nhiều nấc thang của thời kỳ quá độ, đã đề ra chủ trương : **"Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"** [14]. Ở đây chúng ta thấy có sự vận dụng chính sách Tân kinh tế (NEP) của Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam, điều mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng quan tâm trong xây dựng chương trình cứu nước của Việt Minh thời Cách mạng Tháng Tám, đồng thời Đảng ta cũng nêu lên bài học kinh nghiệm : "Vận dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý nền kinh tế thị trường là để sử dụng mặt tích cực của nó phục vụ mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội chứ không phải đi theo con đường tư bản chủ nghĩa" [15]. Trong bất kỳ sự đổi mới nào, Đảng ta, Nhà nước ta, nhân dân ta vẫn không bao giờ xa rời con đường xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư - Trong cách mạng, Bác Hồ luôn coi trọng *dân chủ*, chăm lo tới quyền lợi của nhân dân với quan điểm *lấy dân làm gốc*, mọi sự nghiệp cách mạng, mọi tổ chức cách mạng đều là *"của dân, do dân, vì dân"* ;

Trong đổi mới, Đảng đã đưa kinh nghiệm lịch sử này lên vị trí hàng đầu : **"Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động"** [16]

Trong đổi mới chính trị, phải **"Chăm lo phát triển nguồn lực con người, thực hiện công bằng xã hội"** [17]

Trong xây dựng kinh tế, phải chăm lo xóa đói giảm nghèo, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, phấn đấu cho nhân dân được ấm no, đất nước được văn minh, giàu mạnh.

Thứ năm - Trong đổi mới, Bác Hồ luôn coi trọng đổi mới tổ chức và sự lãnh đạo của Đảng, củng cố hệ thống chính trị, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, mở rộng đoàn kết quốc tế... tạo nên một sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi cả trong dựng nước lẫn giữ nước.

Nay trong công cuộc đổi mới, Đảng cũng quan tâm :

1/ *Đổi mới Đảng* : Đại hội VI của Đảng quyết định : **Phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm**

---

(11) (12) Văn kiện Đại hội VI, *Sđd*, tr 125, tr 12

(13) (14) (15) Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd*, tr 70, tr 72

(16) Văn kiện Đại hội VI, *Sđd*, tr 29

(17) Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd*, tr 28

Digitized by Google

vụ chính trị của một Đảng cầm quyền" [18] Đến Đại hội VII, Báo cáo chính trị lại nhấn mạnh phải *"Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng"* bao gồm : "Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tư tưởng, lý luận..." của Đảng ; "Đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng" ; "Chấn chỉnh bộ máy cán bộ của Đảng" ; "Phát huy dân chủ nội bộ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng" ; "Làm trong sạch và nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên" ; "Đổi mới cán bộ và đội ngũ cán bộ" của Đảng... [19]. Đến nay chủ trương đẩy mạnh phê bình tự phê bình cũng như học tập và vận dụng tư tưởng dân vận của Bác Hồ do đồng chí Tổng Bí thư đề xướng cũng nhằm đổi mới Đảng, tăng cường tính trong sạch và vững mạnh của Đảng như Bác Hồ đã từng thực hiện.

2/ *"Đổi mới hệ thống chính trị"* mà mục tiêu là "nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Bài học lớn là dân chủ nhất thiết phải đi đôi với kỷ luật, kỷ cương. Khắc phục những hiện tượng vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích. Dứt khoát bác bỏ mọi mưu toan lợi dụng "dân chủ", "nhân quyền" nhằm gây rối về chính trị, chống phá chế độ hoặc can thiệp vào nội bộ nước ta. Không chấp nhận đa nguyên, đa đảng" [20].

3/ *Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà mục tiêu là* tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái như Đại hội VIII đã khẳng định : *"Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn luôn coi trọng những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc, quyết không được tự đánh mất mình, trở thành bóng mờ hoặc bản sao chép của người khác"* [21]

4/ *Mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.* Phát huy sức mạnh của cả dân tộc. Đảng chăm lo đổi mới tổ chức và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, các hội quần chúng, giữ gìn đoàn kết trong Đảng, lấy đoàn kết của Đảng làm hạt nhân cho đại đoàn kết dân tộc.

5/ *Mở rộng hợp tác quốc tế...* kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại - điều mà Bác Hồ đã để lại cho chúng ta những bài học quý báu.

*

* *

Nhìn về lịch sử, trong quá trình tồn tại và phát triển của dân tộc ta, chúng ta *chỉ tiến hành có một cuộc cách mạng là Cách mạng Tháng Tám,* nhưng đất nước ta đã liên tục tiến lên, liên tục phát triển thông qua nhiều quá trình đổi mới. Có những cuộc đổi mới to lớn thành công mà kết quả đạt được ngang tầm với một cuộc cách mạng. Công cuộc đổi mới do Đảng ta lãnh đạo hiện nay là một điển hình như vậy.

Trong đổi mới, chúng ta coi trọng phát huy truyền thống của ông cha ; kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; luôn bám sát thực tiễn, lấy thực tiễn kiểm tra chân lý ; năng động sáng tạo trong đổi mới - từ đổi mới tư duy lý luận đến đổi mới hành động, đổi mới kinh tế kết hợp với đổi mới chính trị, văn hóa, xã hội ; quan tâm đến nguồn lực con người và cuộc sống xã hội...

Sự nghiệp đổi mới hiện nay còn đòi hỏi nhiều sáng tạo hơn nữa nhằm phát huy thời cơ, khắc phục các nguy cơ, đưa dân tộc ta vững vàng tiến vào thế kỷ thứ XXI với nhiều triển vọng tốt đẹp nhưng cũng đầy thử thách gian lao. Những bài học lịch sử của quá khứ, những kinh nghiệm của gần 15 năm đổi mới vừa qua là những di sản quý báu mà chúng ta cần trân trọng.❑

---

(18) Văn kiện Đại hội VI, *Sđd,* tr 31

(19) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 94 - 98

(20) Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd,* tr 71 - 72

(21) Xem Văn kiện Đại hội VIII, *Sđd,* tr 111

Digitized by Google

HỒ CHÍ MINH - KIẾN TRÚC SƯ HÒA BÌNH CỦA DÂN TỘC VÀ NHÂN LOẠI

PHẠM HỒNG CHƯƠNG *

Hồ Chí Minh - con người của hòa bình.

Năm 1919, Hội nghị hòa bình họp ở Véc-xây (Pháp) đã nhận được yêu cầu 8 điểm của một người Việt Nam, ký tên Nguyễn Ái Quốc, đòi cho Việt Nam tự trị và các quyền dân chủ cho nhân dân của xứ này.

Lần đầu tiên xuất hiện trên vũ đài chính trị thế giới, với danh nghĩa Người Yêu Nước, Hồ Chí Minh đã bắt đầu sự nghiệp chính trị bằng những *yêu cầu hòa bình, theo phương thức hòa bình.* Sự việc không thành, nhưng hành động đó của Hồ Chí Minh xác nhận một tư tưởng mà sau này Người đã đưa vào tiến trình cách mạng Việt Nam : *con đường hòa bình cho hòa bình của dân tộc và nhân loại.*

Sau sự kiện trên, để chuẩn bị cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh bắt đầu xây dựng lực lượng cách mạng. Thành công của Người là đã xây dựng lực lượng của dân tộc đủ mạnh, chớp thời cơ và tiến hành thắng lợi cuộc cách mạng trong một thời gian ngắn, ít đổ máu - *có thể nói đó là một cuộc cách mạng hòa bình,* lập nên nhà nước dân chủ nhân dân và tuyên bố trước thế giới quyền được hưởng hòa bình, độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam với những cơ sở pháp lý về quyền dân tộc cơ bản của các dân tộc.

Trong thế "ngàn cân treo sợi tóc", với tư cách là nguyên thủ quốc gia, Hồ Chí Minh đã kiên trì thương lượng hòa bình với đại diện Pháp, đại diện Trung Hoa (Quốc dân đảng), Mỹ và Anh để bảo tồn những thành quả cách mạng. Các cuộc thương lượng đầy thiện chí với đại diện của nước Pháp, Trung Hoa, đã dẫn tới việc ký Hiệp định 6-3-1946 trước sự chứng kiến của đại diện các nước đồng minh. Hiệp định này công nhận sự tự do của nước Việt Nam và việc ký kết giữa các đại diện Việt Nam, Trung Quốc và Pháp đã khẳng định trên thực tế vị thế hợp pháp của Chính phủ nước Việt Nam do Hồ Chí Minh lãnh đạo.

Sau những ngày này, Hồ Chí Minh lại trực tiếp chỉ đạo và thực hiện một loạt các cuộc thương lượng hòa bình với Chính phủ Pháp : tiếp xúc với Đác-giăng-li-ơ, chỉ đạo hội nghị trù bị Đà Lạt và hội nghị Phông-ten-nơ-blô. Cuối cùng, chính Người đã kiên trì thương lượng và ký kết được Tạm ước 14-9-1946 sau khi Hội nghị Phông-ten-nơ-blô tan vỡ vì lập trường thực dân của Chính phủ Pháp lúc đó. Tạm ước 14-9-1946 chỉ hạn chế trong việc chấm dứt chiến sự ở Nam Bộ và ghi nhận bắc cầu cho cuộc thương lượng Việt - Pháp tiếp theo được quy định vào tháng 1-1947.

Ngoài những cuộc thương thuyết với các đại diện Pháp và Trung Hoa, Hồ Chí Minh đã kêu gọi các nước Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ, Anh can thiệp để chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương, dàn xếp một giải pháp phải chăng và đưa vấn đề Đông Dương ra trước tổ chức Liên hợp quốc. Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ cho biết : từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1946, Hồ Chí Minh đã gửi 8 bức thư cho Chính phủ Mỹ với nội dung tương tự[1].

Thành công của phương pháp hòa bình mà Hồ Chí Minh kiên nhẫn thực hiện là ở chỗ : chính quyền cách mạng non trẻ được bảo tồn trước sự hiện diện của hơn 30 ngàn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật, kéo dài thời gian hòa bình đủ để dân tộc chuẩn bị chiến đấu lâu dài vì một nền hòa bình

* TS - Viện Hồ Chí Minh, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Tài liệu mật của Bộ quốc phòng Mỹ, t 1, VNTTX (8-1971) tr 20

Digitized by Google

với đầy đủ quyền dân tộc cơ bản. Cũng chính bằng các hoạt động ngoại giao hòa bình đó, Hồ Chí Minh đã đưa lá cờ đỏ sao vàng tới thủ đô nước Pháp, bày tỏ thiện chí hòa bình, chính nghĩa của dân tộc ta với nhân dân Pháp và trước toàn thế giới.

Hai tuần trước ngày 19-12-1946, mặc dù quan hệ Pháp - Việt đã cực kỳ căng thẳng, Hồ Chí Minh vẫn gửi thư, điện kêu gọi Quốc hội và Chính phủ Pháp *"nghĩ đến quyền lợi chung tối cao của hai dân tộc Pháp - Việt, hạ lệnh cho đương cục Pháp khôi phục tình trạng trước ngày 20-11-1946, để cùng Chính phủ Việt Nam thi hành Tạm ước (14-9), để xây đắp sự cộng tác Pháp - Việt thân thiện và lâu dài"* [2]. Ngày 13-12-1946, Người còn tuyên bố : *"Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh. Cuộc chiến tranh này chúng tôi muốn tránh bằng đủ mọi cách... Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm. Chúng tôi không lạ gì những điều đang đợi chúng tôi... Dù sao, tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy"* [3]. Ngày 15 và ngày 18-12-1946, Hồ Chí Minh lại gửi hai bức điện nữa cho Chính phủ Pháp với những đề nghị tương tự nhằm giảm bớt căng thẳng, tiến hành các biện pháp cần thiết để dập tắt chiến tranh, cứu vãn hòa bình trước khi quá muộn. Thực dân Pháp đã gạt bỏ mọi thiện chí hòa bình của Hồ Chí Minh ; dân tộc Việt Nam buộc phải phát động cuộc chiến đấu "cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Ngày 19-12-1946, dù đã "buộc phải" kêu gọi toàn quốc kháng chiến, song trong thư gửi nhân dân Pháp, Hồ Chí Minh còn viết : *"Chúng tôi yêu chuộng các bạn và muốn thành thực với các bạn trong khối Liên hiệp Pháp, vì chúng ta có chung một lý tưởng : tự do - bình đẳng - độc lập"* [4]. (Sự tinh tế là ở chỗ, Người đã dùng chữ *độc lập* thay cho *bác ái*). *"Nhân dân Việt Nam không tranh đấu chống nước Pháp, nhân dân Pháp"* [5] (thư 2-1-1947). *"Nước Pháp chỉ cần nói một câu là chiến sự đình chỉ tức khắc..."* [6] (thư 18-2-1947).

Chỉ tính từ ngày 19-12-1946 đến đầu tháng 3-1947, trung bình trong một tuần, Hồ Chí Minh gửi một thư hay lời kêu gọi đến nhân dân, quốc hội và chính phủ Pháp đề nghị ngừng chiến, hòa bình thương lượng (chưa kể tới những lá thư Người gửi cho các cá nhân trong Chính phủ Pháp). Đó là sự kiên trì đầy thiện chí hòa bình Hồ Chí Minh.

Trong suốt 9 năm chiến tranh ác liệt, thực dân Pháp luôn có mưu đồ tiêu diệt đầu não kháng chiến, săn lùng Chính phủ Hồ Chí Minh, nhưng Người vẫn chủ trương mở rộng cánh cửa hòa bình, bắc sẵn chiếc cầu thương lượng với đối phương, tỏ rõ thiện chí của dân tộc ta. Tháng 8-1953, Người tuyên bố *"Chúng ta bao giờ cũng chủ trương hòa bình"*...[7] và một tuần sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Người vẫn khẳng định *"Nhân dân Việt Nam luôn luôn muốn giành độc lập giải phóng nước Việt Nam bằng* ***con đường hòa bình****... Ngày nay nhân dân Việt Nam vẫn chủ trương giải quyết vấn đề Việt Nam bằng* ***cách hòa bình****"* [8].

Từ sau năm 1954, ngọn cờ hòa bình Hồ Chí Minh tiếp tục được giương cao và tư tưởng của Người được thực hiện ở trình độ mới. Là người cha tinh thần của chủ trương ngoại giao hòa bình, Hồ Chí Minh đã biến tư tưởng này thành hiện thực nhằm xây dựng tình hữu nghị với các nước láng giềng, phấn đấu cho một khu vực hòa bình, hợp tác và tin cậy lẫn nhau, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh đòi thực hiện Hiệp định Giơ-ne-vơ, hòa bình thống nhất Tổ quốc. Ngay khi chính quyền Mỹ đổ quân vào miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc, Hồ Chí Minh đã đề xuất chủ trương trải thảm đỏ và tặng hoa cho quân Mỹ rút đi trong danh dự và dự tính kế hoạch cho việc kết thúc cuộc chiến bằng một hội nghị thương lượng hòa bình. Vừa tiến hành các hoạt động quân sự nhằm tiêu diệt ý chí xâm lược của kẻ địch, vừa bắc chiếc cầu cho thương lượng hòa bình, cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc đối với nước Mỹ bằng Hiệp định hòa bình chấm dứt chiến tranh được ký kết tại Pa-ri vào tháng 1-1973.

Chính sách hòa bình Hồ Chí Minh đã thắng. Nếu nước Pháp phải *"đi trên con đường của những cây thập tự"* [9] - sử gia Pháp Hen-ri Azô viết như

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1995, tr 466

(3) (4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 473, tr 483

(5) (6) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 11, tr 51

(7) (8) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 11, tr 280

(9) Hen-ri Azo - Dịp may cuối cùng (bản dịch), Thư viện Quân đội, t 2, tr 260

Digitized by Google

vậy và ông đã đếm tới 50 ngàn cây thập tự - để ra khỏi Việt Nam qua con đường thương lượng hòa bình, với nước Mỹ, tổn thất còn nhiều hơn thế. Chính phủ Pháp và Chính phủ Mỹ chủ trương áp đặt sức mạnh quân sự ở Việt Nam đã phải trả giá với hàng triệu sinh mạng thanh niên, tiêu hủy biết bao nguồn lực quốc gia chỉ vì họ coi thiện chí hòa bình của Hồ Chí Minh, của dân tộc Việt Nam, là biểu hiện của sự yếu đuối. Họ đã không hiểu Hồ Chí Minh và những giá trị mà Người phấn đấu cho dân tộc và nhân loại. Lịch sử phải ghi lại các sự thật, song không phải đã muộn cho những ai muốn học hỏi và rút ra những kết luận thực tế từ những điều đó.

Kiên trì theo đuổi *"cách hòa bình", "con đường hòa bình"* để giải quyết vấn đề độc lập dân tộc nhưng Hồ Chí Minh không chấp nhận hòa bình bằng mọi giá - hòa bình phải có nội dung cụ thể. Người khẳng định : "Chúng ta bao giờ cũng chủ trương hòa bình... nhưng mục đích bất di bất dịch của ta vẫn là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ" [10]. Chấp nhận hòa bình với nội dung còn hạn chế như thỏa thuận trao trả độc lập trong vòng 5 - 10 năm (trong điện gửi J Xanh-tơ-ny (7-1945), là quốc gia tự trị, tự do trong khối Liên hiệp Pháp (như Hiệp định 6-3-1946), hay hòa bình trong điều kiện đất nước còn tạm thời phải chia làm hai miền (Hiệp định Giơ-ne-vơ 7-1954) là phụ thuộc vào so sánh lực lượng mà Hồ Chí Minh sử dụng như những nấc thang để đạt tới mục tiêu hòa bình với đầy đủ yếu tố của quyền dân tộc cơ bản : độc lập - chủ quyền - thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong những điều kiện nhất định, *cách hòa bình có ý nghĩa sách lược* nhưng nhìn tổng thể *con đường hòa bình* mà Hồ Chí Minh sử dụng lại mang *ý nghĩa chiến lược*. Con đường và cách thức này hoàn toàn phù hợp với cuộc chiến đấu của dân tộc nhỏ chống lại đế quốc lớn, là sự kế tục, phát triển các giá trị truyền thống trong thời đại mới và đã được thể hiện thành công trong hai cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại của dân tộc ta trong thế kỷ XX. Đây là giá trị chân chính của *cách hòa bình, con đường hòa bình* Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, việc vận dụng con đường và phương pháp mà Hồ Chí Minh đã thực hiện để không rơi vào *hòa bình chủ nghĩa* là nghệ thuật cách mạng, phương pháp cách mạng mà ngày nay cần phải tiếp tục học tập từ Hồ Chí Minh.

Năm 1919, Hồ Chí Minh đưa tới Hội nghị Véc-xây đề nghị hòa bình 8 điểm.

27 năm sau đó, năm 1946, là nguyên thủ quốc gia, Hồ Chí Minh mang tới nước Pháp giải pháp hòa bình của dân tộc Việt Nam. 9 năm sau đó, quân Pháp rút khỏi Việt Nam theo Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Năm 1968, sau sự kiện ở Véc-xây 49 năm, Hồ Chí Minh lại cử những đại diện Việt Nam đến Pa-ri để đàm phán hòa bình với Mỹ và chủ trương mở lối cho người Mỹ ra khỏi Việt Nam trong danh dự.

Tròn nửa thế kỷ sau sự kiện ở Véc-xây, năm 1969, một tuần trước khi đi vào cõi vĩnh hằng (ngày 28-8), Hồ Chí Minh còn gửi cho Tổng thống Mỹ R. Nich-xơn những giải pháp để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Cuối cùng con đường đi tới hòa bình ở Việt Nam đã theo đúng lộ trình mà Hồ Chí Minh đã vạch ra.

Có thể nói, trong suốt cuộc đời cách mạng của mình, Hồ Chí Minh luôn kiên trì *cách hòa bình, con đường hòa bình* để đem lại hòa bình cho Tổ quốc với đầy đủ nội dung về quyền dân tộc cơ bản và tình hữu nghị, hòa bình giữa các dân tộc. Chiến tranh là khúc quanh mà các thế lực hiếu chiến buộc dân tộc này phải trải qua nhưng lúc nào cánh cửa hòa bình cũng mở, chiếc cầu thương lượng vẫn bắc sẵn để tiến tới mục tiêu của dân tộc bằng giải pháp hòa bình. Với con đường : *hòa bình thương lượng - chiến đấu (để khẳng định giá trị dân tộc) - thương lượng vì hòa bình*, Người đã làm giảm giá phải trả cho hòa bình không chỉ cho dân tộc Việt Nam và điều đó đã không làm tổn thương danh dự của dân tộc khác bằng thắng lợi quân sự. *Trên ý nghĩa đó, Hồ Chí Minh đã hướng tới tương lai vì sự phát triển trong hòa bình, hữu nghị và hợp tác dài lâu, vững bền giữa các dân tộc.*

Điều đó thể hiện tư tưởng vĩ đại, giá trị chân chính mà Hồ Chí Minh đã cống hiến cho dân tộc Việt Nam và nhân loại : ***Hòa bình và Nhân đạo.***

(10) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 319

Digitized by Google

Hồ Chí Minh và những nguyên tắc hòa bình cho nhân loại.

Đặt hòa bình của dân tộc Việt Nam trong hòa bình thế giới, Hồ Chí Minh không chỉ phấn đấu cho dân tộc mình mà còn vì hòa bình cho tất cả các dân tộc.

Ngay từ năm 1941, lúc hòa bình thế giới đang trong cơn nguy biến trước chủ nghĩa phát-xít, khi xây dựng Chương trình Việt Minh, Hồ Chí Minh vẫn thiết kế một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với chính sách ngoại giao dựa trên chủ trương *"các dân tộc bình đẳng", "ký những hiệp ước giao hảo và bình đẳng với mọi nước về các phương diện", "Hết sức giữ hòa bình", "liên hiệp với tất cả nhân dân và dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới"* và *"kiên quyết chống hết thảy những sự xâm phạm đến quyền tự do độc lập của nước Việt Nam"* (11).

Theo một chính sách nhất quán khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời Hồ Chí Minh đã đặt hòa bình của dân tộc Việt Nam trong hòa bình thế giới và đã thiết kế những nguyên tắc hòa bình cho nhân loại. Người nói : "Hòa bình, *một nền hòa bình chân chính xây dựng trên công bình và lý tưởng dân chủ phải thay cho chiến tranh, rằng tự do, bình đẳng, bác ái phải thực hiện trên khắp các nước không phân biệt chủng tộc và màu da"* (12).

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, khi *công bình* được thực hiện cho các dân tộc và một thiết chế *dân chủ* giữa các quốc gia được khẳng định trên phạm vi quốc tế thì nền *hòa bình chân chính* trên hành tinh của chúng ta có đầy đủ cơ sở bảo đảm. Luận điểm này của Người xuất phát từ quan điểm "không ai có thể chối cãi được" mà Người đã tuyên bố trước toàn thế giới qua Tuyên ngôn độc lập ngày 2-9-1945 : *"Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"* (13).

Các luận điểm trên đây cho thấy *Hồ Chí Minh là người đã đặt nền tảng pháp lý cho quyền cơ bản của các dân tộc, cho một trật tự quốc tế mới dựa trên cơ sở bình đẳng và dân chủ, cho nền hòa bình chân chính, bền vững trên hành tinh này.* Chúng ta càng thấy giá trị vĩ đại hơn khi biết rằng luận điểm trên của Hồ Chí Minh đưa ra vào lúc các cường quốc đang khai sinh ra Liên hợp quốc ở Xan Phran-xi-xcô, còn đang tranh luận về *sự ủy trị quốc tế* đối với các nước thuộc địa ở châu Á sau chiến tranh thế giới thứ hai và đến ngày 14-12-1960, Liên hợp quốc mới có bản Tuyên ngôn trao trả độc lập cho các dân tộc thuộc địa. Nhưng mãi đến ngày 12-12-1970, nghĩa là 25 năm sau khi Hồ Chí Minh có tuyên bố trên, Liên hợp quốc mới ra Nghị quyết về chương trình thi hành bản Tuyên ngôn năm 1960.

Đây là một công hiến to lớn của Hồ Chí Minh đối với các dân tộc, với hòa bình thế giới và pháp lý quốc tế.

Tư tưởng trên đây của Hồ Chí Minh thể hiện :

Một là : Cơ sở cho việc xây dựng hòa bình thế giới, cho mối quan hệ quốc tế văn minh và cho những nguyên tắc chung sống hòa bình trước hết phải thừa nhận và tôn trọng *quyền dân tộc cơ bản, sự bình đẳng và dân chủ* giữa các dân tộc. Nếu thoát ly hay vi phạm những cơ sở có tính nguyên tắc này sẽ không thể có *hòa bình chân chính* cho các dân tộc. Ngày nay khi khái niệm chiến tranh đã vượt ra ngoài nội dung quân sự, bao gồm trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, thông tin... khái niệm hòa bình cũng phải được mở rộng tương ứng thì những cơ sở có tính nguyên tắc cho nền hòa bình chân chính mà Hồ Chí Minh đã chỉ ra càng có ý nghĩa thời sự sâu sắc cho và cho cả tương lai.

Hai là : Với lôgic đó, cuộc đấu tranh vì quyền dân tộc cơ bản, vì sự bình đẳng toàn diện giữa các dân tộc cũng là cuộc đấu tranh cho hòa bình thế giới. Hồ Chí Minh cho rằng sự ủng hộ phong trào độc lập dân tộc, ủng hộ cuộc đấu tranh vì sự bình đẳng trong quan hệ quốc tế là *nguyên tắc* vì không những nó làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến - nguồn gốc các loại chiến tranh và bất bình đẳng - mà về lâu dài nó xây dựng nền tảng cho hòa bình giữa các dân tộc và an ninh quốc tế. Những thái độ xem nhẹ hoặc không ủng hộ các cuộc đấu tranh này là thái độ dân tộc hẹp hòi và trên thực tế là chống lại hòa bình thế giới.

Ba là : Hồ Chí Minh nói : *"Công bình và lý tưởng dân chủ phải thay thế cho chiến tranh"* thể hiện tư tưởng về dân chủ trong quan hệ quốc tế,

(11) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 3, tr 586

(12) (13) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 66 - 67, tr 1

Digitized by Google

quan hệ giữa các dân tộc. Luận điểm này chỉ rõ mọi dân tộc đều phải được tham gia bình đẳng trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế và hòa bình thế giới phải không phụ thuộc vào một thiểu số các nước lớn. Bình đẳng và dân chủ bảo đảm cho các dân tộc tự quyết định lấy vận mệnh của mình dựa trên những giá trị văn hóa dân tộc và tôn trọng sự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc, không can thiệp và công việc nội bộ của nhau. Mọi thái độ nước lớn, dân tộc lớn hay mọi sự áp đặt cái gọi là giá trị của nước này vào các quốc gia khác đều là sự vi phạm thô bạo tới quyền dân tộc cơ bản, sự bình đẳng, dân chủ giữa các dân tộc, nuôi dưỡng mầm mống chiến tranh và là kẻ thù của hòa bình thế giới.

Có thể tóm tắt những luận điểm trên đây của Hồ Chí Minh là :

Quyền dân tộc cơ bản + Bình đẳng + Dân chủ = Hòa bình.

Nói một cách khác, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, hòa bình cho các dân tộc và hòa bình của toàn nhân loại chỉ có thể có được khi quyền dân tộc cơ bản được khẳng định trên thực tế, sự bình đẳng của các quốc gia trong việc giải quyết các công việc quốc tế và trong một thiết chế dân chủ được thiết lập bền vững trên thế giới.

Đó là con đường hòa bình cho hòa bình của mọi dân tộc, là cơ sở pháp lý cho một trật tự thế giới mới trong hòa bình của nhân loại, là cơ sở cho nguyên tắc chung sống hòa bình. Sự nghiệp vĩ đại vì hòa bình thế giới của Hồ Chí Minh là ở chỗ bên cạnh những luận điểm có tính nguyên tắc trên còn là chủ trương, là hoạt động của Người vì sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc thông qua sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, cùng nhau hòa bình giải quyết các mâu thuẫn hoặc xung đột. Người nói : *"với một sự tin cậy lẫn nhau, những dân tộc tự do và bình đẳng vẫn có thể giải quyết những vấn đề khó khăn nhất"* [14]. Như vậy, cùng với những nguyên tắc phải có vì hòa bình thế giới được chỉ ra trên đây, Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh tới việc *xây dựng lòng tin, xây dựng sự tin cậy lẫn nhau giữa các dân tộc.*

Ngày nay, chúng ta càng hiểu sâu sắc hơn luận điểm này của Hồ Chí Minh thông qua những cố gắng của Người trong việc sáng lập ra hay tham gia các tổ chức quốc tế đoàn kết các dân tộc đấu tranh vì quyền dân tộc cơ bản vào những năm 20 của thế kỷ XX và sau đó là sự ủng hộ nhiệt thành đối với phong trào giải phóng dân tộc, phong trào không liên kết và phong trào đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội của nhân dân toàn thế giới. Nhìn từ góc độ những sự kiện ngoại giao ở khu vực, chúng ta càng thấy sâu sắc hơn sự vô giá của các cuộc viếng thăm hữu nghị các nước Ấn Độ, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a và các nước khác mà Hồ Chí Minh đã thực hiện sau năm 1954. Những thành công trong hoạt động quốc tế của Người được thể hiện ở sự hình thành trên thực tế Mặt trận nhân dân thế giới phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu của thực dân Pháp và cuộc chiến tranh vô đạo đức của đế quốc Mỹ, ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Đó là những minh chứng cực kỳ sinh động, một bài học cực kỳ quý giá về thực hiện tư tưởng đoàn kết các dân tộc đấu tranh cho hòa bình trên cơ sở hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Với Hồ Chí Minh, *sự hiểu biết và tin cậy* không chỉ giúp ngăn chặn và xóa bỏ chiến tranh mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển lâu dài, sự hợp tác hữu nghị bền vững giữa các dân tộc. Chính tư tưởng và những hoạt động hướng tới tương lai này của Hồ Chí Minh đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của các lực lượng hòa bình thế giới. Đó là những cống hiến thực tiễn rất vĩ đại của Người cho hòa bình của nhân loại.

Là người đề xuất những cơ sở pháp lý cho quyền dân tộc và hòa bình, Hồ Chí Minh ủng hộ các nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau và luôn nêu cao việc giải quyết các mâu thuẫn giữa các quốc gia thông qua thương lượng hòa bình. Người nói : "Thế giới hòa bình có thể thực hiện được nếu các nước trên thế giới, *nhất là các nước lớn*, đều sẵn sàng giải quyết những xích mích giữa các nước bằng cách thương lượng" [15].

Trong luận điểm trên, Hồ Chí Minh có nhấn mạnh riêng đối với *các nước lớn*. Đó là vấn đề xuất phát từ sự tổng kết thực tế lịch sử và cũng từ kinh nghiệm hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh.

---

(14) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 4, tr 268

(15) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 281

Digitized by Google

Ngày nay, phương thức giải quyết xích mích bằng thương lượng được ghi nhận như một thông lệ của quan hệ quốc tế, ít nhất trên văn bản, song điều nhấn mạnh của Hồ Chí Minh *về các nước lớn* vẫn còn nguyên giá trị khi tư tưởng dân tộc lớn, nước lớn và chính sách ngoại giao xây dựng dựa trên tiềm lực quân sự không phải không còn ngự trị trong quan hệ quốc tế.

Song, hiểu nhân dân mình cũng như nhân dân toàn thế giới đều có chung một nhu cầu hòa bình, Hồ Chí Minh tin vào *trách nhiệm của các dân tộc trong việc bảo vệ hòa bình thế giới* và coi đó là một trong những điều kiện cho hòa bình khi Người nối tiếp luận điểm trên rằng : *"Nếu nhân dân thế giới không chịu để cho bọn gây chiến lừa phỉnh mà tự nhận lấy trách nhiệm bảo vệ hòa bình thế giới"* (16). Theo Hồ Chí Minh, hòa bình nằm trong tay các dân tộc và lực lượng hòa bình trong mỗi nước phải có sứ mệnh làm cho dân tộc mình nhận lấy trách nhiệm ngăn cản xung đột, bảo vệ hòa bình, không để cho giới cầm quyền hiếu chiến lừa bịp đẩy các dân tộc vào lò lửa chiến tranh vì lợi ích của chúng. Bằng cách tổ chức đấu tranh giải phóng dân tộc mình, ủng hộ cuộc đấu tranh vì tự do của các dân tộc khác, ủng hộ phong trào đấu tranh vì hòa bình, trên thực tế Hồ Chí Minh đã giáo dục một dân tộc và biểu thị trên thực tế trách nhiệm đối với hòa bình thế giới. Đó là những *điều kiện đủ* để thiết lập nền hòa bình thế giới mà Hồ Chí Minh đã chỉ ra trước đây nửa thế kỷ.

Cần nói rõ rằng, nội dung của những nguyên tắc Hồ Chí Minh cho một nền *hòa bình chân chính*, được Người đưa ra từ năm 1941 và năm 1945 - 1946, không chỉ hàm chứa nội dung *5 nguyên tắc chung sống hòa bình* của Hội nghị Băng-đung năm 1955 mà còn hội đủ những *điều kiện* để thực hiện một nền hòa bình vững bền giữa các dân tộc và trên hành tinh của chúng ta. Hiện nay, trên thực tế, đề xướng đó của Hồ Chí Minh được các nước mặc nhiên thừa nhận. Đây là một cống hiến nữa của Người cho hòa bình thế giới.

Với cống hiến tư tưởng và những hoạt động vì hòa bình thế giới, Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn Hồ Chí Minh còn là một kiến trúc sư, là biểu tượng hòa bình của dân tộc và nhân loại. ❑

(16) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 7, tr 281

NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 13)

trào tự phát, chỉ đường cho nó, khi nào họ biết giải quyết, trước những người khác, tất cả các vấn đề lý luận, chính trị, sách lược và các vấn đề về tổ chức mà "những yếu tố vật chất" của phong trào húc phải một cách tự phát"(2). Hồ Chí Minh là một nhân vật kiệt xuất trong những con người như thế.

Chủ nghĩa yêu nước là cơ sở ban đầu và động lực thúc đẩy Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Còn chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã nâng chủ nghĩa yêu nước truyền thống ở Hồ Chí Minh lên bước phát triển mới về chất phù hợp với thời đại mới. Người nói : "Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lê-nin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ" (3).

Ngay từ tác phẩm "Đường cách mệnh" (1927) Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin". Sau bao năm hoạt động ở nước ngoài, năm 1941 Bác về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng, Người đặt tên cho ngọn núi có hang Pắc Bó và dòng suối đầu nguồn là "núi Các Mác" và "suối Lê-nin". Cho đến khi sắp từ giã thế giới này Bác còn "để sẵn mấy lời... phòng khi tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin..." Đủ thấy Hồ Chí Minh thủy chung là nhà mác xít - lêninnít, nhà mác xít - lêninnít vĩ đại, vĩ đại ở sự trung thành rất mực với chủ nghĩa - trung thành theo nghĩa đầy đủ và cao nhất của từ đó, nghĩa là bao hàm *phát triển sáng tạo* ; trung thành không phải trên từng câu, chữ mà trung thành với thực chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trên tinh thần *"dĩ bất biến ứng vạn biến"*. Thật không đúng nếu chú tâm đi tìm sự khác biệt, sự đối lập nào đó giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lê-nin.❑

(2) V.I. Lê-nin : *Toàn tập* ; Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979 t 5, tr 445 - 446

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 128

Digitized by Google

HẢI PHÒNG
45 NĂM SAU NGÀY GIẢI PHÓNG

TÔ HUY RỨA *

Ngày 13-5-2000, đảng bộ, quân và dân thành phố Hải Phòng long trọng kỷ niệm 45 năm ngày Hải Phòng giải phóng - một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quốc gia và là mốc son đánh dấu chặng đường phát triển mới của thành phố "trung dũng - quyết thắng".

Trong lịch sử phát triển của mình, Hải Phòng luôn được lựa chọn để gánh vác những sứ mạng nặng nề, gian khổ, đầy hy sinh nhưng cũng rất vẻ vang. Ngày 20-11-1946 - trước ngày toàn quốc kháng chiến một tháng, quân dân Hải Phòng đã thay mặt cả miền Bắc anh dũng giáng những đòn đầu tiên vào cuộc xâm lược của giặc Pháp. Trong 9 năm trường kỳ kháng chiến, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của người Hải Phòng đã ngời sáng qua các chiến công vang dội của cuộc chiến đấu cảm tử ở Nhà hát lớn thành phố, Tiên Lãng chống càn, đường 5 anh dũng, đường 10 quật khởi, tập kích Sở Dầu, tập kích sân bay Cát Bi... góp phần cùng cả nước làm nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Hải Phòng đi trước về sau, khi miền Bắc đã được giải phóng, hòa bình tự do đã trở lại, thì quân dân Hải Phòng còn phải tiếp tục chiến đấu thêm 300 ngày nữa, một cuộc chiến đấu tuy không có tiếng bom, tiếng súng, nhưng đầy căng thẳng, quyết liệt đòi hỏi trí thông minh và lòng dũng cảm để bảo vệ thành phố, làm thất bại âm mưu hậu chiến của kẻ thù. Ngày 13-5-1955 tên xâm lược cuối cùng phải rút khỏi thành phố, Hải Phòng được hoàn toàn giải phóng, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng.

Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức quan tâm, chăm chú theo dõi, chỉ đạo cuộc chiến đấu của quân và dân Hải Phòng. Ngay sau ngày 13-5-1955, Bác Hồ đã viết những dòng xúc động : *"Trải qua tủi nhục hơn 80 năm, nay Hải Phòng đã vươn mình dậy giải phóng. Khắp phố phường cờ đỏ sao vàng tung bay rực rỡ như hoa nở mùa xuân... Nét mặt mọi người sung sướng vui mừng như mùa xuân hoa nở. Những năm chịu đựng gian khổ, đoàn kết chiến đấu đã kết quả vẻ vang : miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng. Hải Phòng đã giải phóng hoàn toàn".* Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đánh giá rất cao ý nghĩa của việc giải phóng Hải Phòng : *"Việc chúng ta tiếp quản được những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng... khiến chúng ta không những có nông thôn mà còn có thành thị, đường sắt, cửa biển, vùng công nghiệp... Đó là một biến đổi lớn, ta có đủ điều kiện kiến thiết theo quy mô một quốc gia".*

Chặng đường 45 năm qua của thành phố Cảng đầy ắp các sự kiện lịch sử hào hùng, cả trong thời kỳ chiến tranh ác liệt lẫn những năm tháng hòa bình xây dựng. 11/13 quận huyện thị xã, nhiều tập thể và cá nhân của thành phố vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng. Các thế hệ người Hải Phòng, dưới sự lãnh đạo, giúp đỡ của Trung ương Đảng, Chính phủ, bằng mồ hôi và cả xương máu đã tạo nên cơ đồ dẫu còn nhiều điều phải tiếp tục phấn đấu, song, so với 45 năm trước thì đã là một bước tiến dài, qua đó đã đúc rút được những bài học quý giá. ***Đó là bài học đoàn kết - dũng cảm, bài học năng động sáng tạo ; bài học về sự lãnh đạo toàn diện của Đảng.***

Chính nhờ đoàn kết - dũng cảm, năng động sáng tạo, có Đảng lãnh đạo, thành phố Hải Phòng đã kiên cường chiến đấu, phát huy truyền thống "Trung dũng, quyết thắng", đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, bắn rơi trên 300 máy bay, bắn cháy hàng

* PGS. TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Hải Phòng

Digitized by Google

chục tầu chiến. Đặc biệt, Hải Phòng là căn cứ của đoàn tầu không số, là điểm tựa và là nơi bắt đầu của con đường huyền thoại - đường Hồ Chí Minh trên biển ; chính trí tuệ, lòng dũng cảm của người dân Hải Phòng đã cùng với các lực lượng vũ trang đập tan cuộc phong tỏa bằng hệ thống thủy lôi cực kỳ hiện đại nhưng hết sức dã man của kẻ thù, bảo đảm Cảng luôn hoạt động bình thường, đưa hàng chục triệu tấn vũ khí, hàng hóa từ Hải Phòng chi viện cho miền Nam đánh thắng.

Chính nhờ đoàn kết - dũng cảm, năng động sáng tạo, có Đảng lãnh đạo, thành phố đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế từ nhỏ bé, què quặt, lệ thuộc vào chiến tranh nay đã đa dạng, đạt nhịp độ tăng trưởng khá cao. Sau 45 năm, sản xuất công nghiệp tăng 35 lần về số doanh nghiệp, tăng 200 lần về giá trị sản lượng. Cảng Hải Phòng trước đây đạt sản lượng chưa đầy một triệu tấn/năm, nay đã bước đầu hiện đại hóa và đạt sản lượng hàng hóa thông qua 7 triệu tấn/năm. Nghề đóng tầu từ chỗ chủ yếu là sửa chữa, đóng tầu thuyền đánh cá ven bờ, nay đã đóng được những con tầu đi các đại dương, trong đó có con tầu 6 500 tấn, sắp tới sẽ đóng con tầu 11 500 tấn. Đội tầu viễn dương tại Hải Phòng với tổng trọng tải gần 40 vạn tấn, có mặt trên các vùng biển, đại dương, mang cờ đỏ sao vàng của Tổ quốc ta đến các cảng ở năm châu bốn biển. Sản xuất nông nghiệp, năng suất lúa tăng 5 lần, sản lượng lương thực tăng 10 lần, ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản đang trên đà phát triển. Đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật về đường giao thông, về cung cấp điện, nước, về bưu điện, thông tin... đã có sự phát triển vượt bậc. Trong phát triển kinh tế, Hải Phòng tự hào là thành phố đi đầu, sáng tạo ra cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp, cùng với các địa phương khác cung cấp thực tiễn để Trung ương tổng kết, đề ra đường lối đổi mới, đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng, tiếp tục tiến lên trên con đường XHCN.

Đi liền với kinh tế, văn hóa - xã hội có bước phát triển và những đổi thay lớn. Các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, văn hóa - nghệ thuật, thể thao, báo chí, xuất bản... đều đáp ứng ngày càng tốt hơn các yêu cầu của nhân dân. Hiện nay, ở thành phố, cứ 3 người dân có một người đi học, 1 300 người dân có một bác sĩ, 25 người dân có một máy điện thoại.

Hải Phòng đã tích cực giải quyết những vấn đề xã hội, nhất là những vấn đề xã hội bức xúc : đã cơ bản hoàn thành phổ cập trung học cơ sở ; mỗi năm có thêm khoảng 3 vạn chỗ làm việc mới ; cuộc vận động xóa đói giảm nghèo mang lại hiệu quả thiết thực, số hộ đói nghèo giảm dần, hiện hộ đói không còn và hộ nghèo còn dưới 7%. Chăm sóc những người có công với nước và các đối tượng chính sách được thường xuyên quan tâm.

Chính nhờ đoàn kết - dũng cảm, năng động sáng tạo, có sự lãnh đạo của Đảng, Hải Phòng đã xây dựng được hệ thống chính trị vững mạnh, một chính quyền của dân, do dân, vì dân, bảo đảm cho những giá trị, những ý nghĩa to lớn của ngày giải phóng đối với mỗi người dân ngày càng được nhân lên và làm sâu sắc thêm, trở thành những giá trị vĩnh hằng. Trong xây dựng chính quyền kiểu mới, từ thực tiễn, thành phố đã tổng kết phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" để từ đó, góp một phần vào việc Trung ương ban hành quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở.

Những thành tựu đạt được trong 45 năm qua là kết quả của trí tuệ, tài năng, của phẩm chất, khí phách của người Hải Phòng. Đó là cả một quá trình suy tư gian khổ, tổng kết thực tiễn, không ngừng đổi mới của các thế hệ cán bộ lãnh đạo thành phố qua các thời kỳ và sự sáng tạo của đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đó là kết quả của sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, sự giúp đỡ tận tình, hiệu quả, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, của các tỉnh, thành phố bạn.

Nhìn lại chặng đường vừa đi qua, vui mừng với những thành tựu, tạo nên một thành phố biến đổi, to đẹp gấp nhiều lần so với ngày mới giải phóng bao nhiêu, đảng bộ và nhân dân Hải Phòng càng ý thức sâu sắc bấy nhiêu về những tồn tại, yếu kém và khuyết điểm của mình. Đó là, chưa phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế của thành phố cảng, một đầu mối giao thông, trung tâm công nghiệp, thương mại lâu đời, vì vậy chưa làm tốt được vai trò là một cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của khu vực phía Bắc ; nhịp độ tăng trưởng kinh tế có xu thế giảm dần ; hiệu quả kinh tế chưa cao ; kim ngạch xuất khẩu nhỏ bé, chất lượng hiệu quả của nhiều doanh nghiệp còn thấp, khả năng cạnh tranh kém, mở mang đô thị chưa được quan tâm đúng mức và kết quả còn hạn

Digitized by Google

chế. Đó là công tác lãnh đạo , điều hành, quản lý chưa đồng bộ, còn nhiều thiếu sót, thủ tục hành chính còn rườm rà, chưa tạo được môi trường đầu tư - kinh doanh thông thoáng cho các thành phần kinh tế phát triển. Đó là, một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức Nhà nước ở các cấp, các ngành có biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống, thiếu tinh thần trách nhiệm, chỉ lo vun vén cá nhân, thiếu tôn trọng dân, làm tổn thương mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, chính quyền với dân. Đó là, một bộ phận nhân dân đời sống còn khó khăn, một số tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Thành ủy, HĐND, UBND thành phố nghiêm khắc tự phê bình trước Trung ương, trước đồng bào, đồng chí trong thành phố về những yếu kém và khuyết điểm đó.

Đảng bộ, quân và dân thành phố Hải Phòng đang cùng cả nước thực hiện nhiệm vụ năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000). Vui mừng trước những thành tựu, Hải Phòng càng trăn trở suy ngẫm để tìm cho ra, trả lời cho trúng câu hỏi lớn : Làm gì và làm thế nào để Hải Phòng phát triển trong thế bay lên của Rồng biển ? Câu trả lời của 1,7 triệu cán bộ, đảng viên và nhân dân Hải Phòng nằm trong việc phát huy mạnh mẽ hơn nữa các bài học về sự đoàn kết - dũng cảm, năng động sáng tạo, tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, tiếp tục sự nghiệp đổi mới, CNH, HĐH. Trên cơ sở các nghị quyết của Trung ương, chính sách của Nhà nước, cần xây dựng những chương trình, kế hoạch phù hợp với điều kiện của địa phương nhằm phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực để đẩy nhanh hơn nữa quá trình xây dựng Hải Phòng trở thành thành phố Cảng hiện đại, cửa chính ra biển của miền Bắc, là trung tâm công nghiệp, thủy sản, thương mại, du lịch, dịch vụ ; là một đô thị lớn có kinh tế văn hóa, khoa học - công nghệ và cơ sở hạ tầng phát triển, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN ; xứng đáng là một cực tăng trưởng của các tỉnh phía Bắc.

Để thực hiện được mục tiêu đó, thành phố tập trung cải thiện ngay môi trường đầu tư cho sản xuất - kinh doanh để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong nước và ngoài nước, nhằm phát triển kinh tế - xã hội. Coi trọng đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, thiết bị, mở rộng sản xuất - kinh doanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, tích cực chuẩn bị để chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước. Tăng cường xây dựng, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng, mở mang đô thị, phát triển nông thôn và hải đảo. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, loại bỏ sớm những thủ tục đang cản trở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, sản xuất, thương mại phát triển.

Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, các hoạt động văn hóa thông tin, báo chí, thể dục thể thao, tăng cường công tác bảo vệ môi trường, môi sinh.

Tập trung giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, tạo thêm việc làm, xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người có công với nước và các đối tượng chính sách xã hội ; ngăn chặn và đẩy lùi tội phạm, tích cực phòng chống tệ nạn ma túy và các tệ nạn xã hội khác. Chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, triệt để tiết kiệm. Giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị xã hội.

Tổ chức tốt đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội lần thứ XII Đảng bộ thành phố, gắn với thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Nghị quyết Trung ương 7, Nghị quyết Trung ương 8 và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là một giải pháp mang tính đột phá để phát triển thành phố. Kiên quyết sắp xếp lại bộ máy và làm tốt công tác cán bộ, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Phát huy dân chủ, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, chào mừng Đại hội Đảng và các ngày lễ lớn trong năm 2000.

Đất nước và thành phố đang tiến vào thiên niên kỷ mới. Với niềm tin sâu sắc vào sự lãnh đạo đúng đắn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, vào tiền đồ của dân tộc, với truyền thống "trung dũng, quyết thắng" và những kinh nghiệm quý báu được đúc rút gần nửa thế kỷ qua, đặc biệt là những bài học của những năm đổi mới, Hải Phòng có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng : thành phố Cảng, thành phố "Hoa phượng đỏ" nhất định sẽ phát triển mạnh mẽ trong thế bay lên của Rồng biển như mong muốn của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu trong chuyến về thăm và chúc tết đảng bộ, quân và dân thành phố nhân dịp đầu xuân Canh Thìn.❑

Digitized by Google

THI ĐUA VÀ KHEN THƯỞNG - MỘT ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

CAO KIM HƯỜNG *

Sinh thời, Bác Hồ thường dạy : trong mỗi con người ai cũng có mặt thiện và mặt ác, nhiệm vụ của chúng ta là làm cho mặt thiện sinh sôi, nảy nở, mặt ác phải đẩy lùi.

Công tác thi đua, khen thưởng là quá trình tác động có tổ chức của nhà nước, nhằm tạo cho con người vươn lên để hoàn thiện mình, đem lại lợi ích cho chính mình và cho đất nước.

Tổ chức mọi người thi đua yêu nước, thi đua làm việc tốt là biện pháp xây dựng con người, làm cho cái thiện đẩy lùi cái ác. Vì vậy, thi đua khen thưởng không những là động lực phát triển xã hội mà còn là công cụ quản lý của mọi nhà nước.

Nhìn lại lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc ta, thi đua khen thưởng có tầm quan trọng to lớn trong việc phát triển kinh tế, quản lý xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Thi đua là một hiện tượng khách quan, do đặc điểm tâm lý con người bao giờ cũng muốn vươn lên để tự hoàn thiện mình. Công tác thi đua là quá trình tác động có tổ chức của cơ quan thi đua tới các đối tượng thi đua nhằm thúc đẩy hoạt động thi đua ngày càng mạnh mẽ.

Khen thưởng là một nội dung quan trọng của thi đua. Khen là sự nhận xét, đánh giá tốt về một người nào đó, tổ chức nào đó, về cái gì, việc gì đó với ý hài lòng. Còn thưởng là cho tiền hoặc hiện vật... để tỏ ý khen ngợi và khuyến khích cá nhân hay tổ chức đã có công hay có việc làm xuất sắc. Khen thưởng là việc khen và thưởng một cách chính thức, có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Từ điển Tiếng Việt)

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, thi đua là khơi dậy lòng yêu nước, ý chí tự cường, lòng tự tôn và khí phách tự hào dân tộc. Cần quy tụ mọi tầng lớp nhân dân thành một khối đại đoàn kết để phát động mọi người thi đua yêu nước, ra sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thi đua khen thưởng là một biện pháp quản lý quan trọng, nhằm phát huy mọi tiềm năng lao động sáng tạo của con người, phát huy có hiệu quả nguồn lực con người.

Ngay sau khi giành được chính quyền tháng 8-1945, trong hoàn cảnh kinh tế - tài chính của chính quyền non trẻ gặp muôn vàn khó khăn, tình thế như "ngàn cân treo sợi tóc", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động phong trào "Tuần lễ vàng", hũ gạo cứu đói. Ngày 26-11-1946, Người ban hành quốc lệnh 10 điều thưởng, một văn bản pháp lý về chính sách khen thưởng của Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam Á. Theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 27-3-1948, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị phát động *phong trào thi đua ái quốc* để động viên mọi lực lượng kháng chiến và kiến quốc. Chỉ thị của Trung ương Đảng chỉ rõ : "Mục đích thi đua ái quốc là làm cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc mau thành công". Và ngày 11-6-1948 Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi thi đua ái quốc.

Theo Bác, mục đích của thi đua là vì độc lập, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Cho nên, thi đua phải là công việc của mọi người, mọi ngành không phân biệt nam, nữ, trẻ, già, nghề nghiệp, nơi cư trú. Từ các cụ phụ lão đến các cháu nhi đồng ; từ các bà và chị em phụ nữ đến các cháu thanh niên ; từ bộ đội, dân quân đến nhân viên chính phủ ; từ giáo viên đến học sinh ; tử sĩ, nông, công, thương, binh đến kiều bào ở nước ngoài và đồng bào trong vùng bị tạm chiếm, cá nhân hay đoàn thể... đều là đối tượng của phong trào thi đua ái quốc.

Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân, dân tộc ta gắn liền với sự hình thành phát triển phong trào thi đua yêu nước. Phong trào thi đua đã góp phần phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm đạt hiệu quả ; góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến thắng lợi. Trong thời kỳ kháng chiến cũng như trong hòa bình xây dựng đất nước, thi đua ngày càng đóng vai trò xã hội to lớn. Nó đã trở thành phong trào

* Viện trưởng Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước

Digitized by Google

quần chúng giải quyết các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội. Thi đua đang đóng vai trò động lực, góp phần thúc đẩy các hoạt động xã hội phát triển.

Mọi giai đoạn cách mạng đều không thể thiếu công tác thi đua như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh : *Cách mạng khó khăn, sự cần thiết phải tổ chức phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa.* Bác Hồ là người khởi xướng hàng loạt phong trào thi đua qua các thời kỳ cách mạng. Trong các cuộc nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ ở các cơ quan, đơn vị, Bác thường đề cập đến công tác thi đua. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, trong vòng 20 năm kể từ 1948 đến 1968, Bác đã có hơn 30 bài nói, bài viết, thư khen về công tác thi đua, chưa kể các văn bản quy phạm pháp luật do Bác ký ban hành về vấn đề này. Bác thường dạy : Thi đua là gieo trồng, khen thưởng là thu hoạch. Khi đọc các báo (kể cả báo trung ương, địa phương...), tài liệu hay bản tin có nêu gương "người tốt, việc tốt" trong lao động, sản xuất, chiến đấu, công tác, học tập Bác đều đánh dấu để nghị xác minh và khen thưởng kịp thời. Bác còn gửi tặng huy hiệu của Người cho những ai làm được việc tốt.

Thi đua và khen thưởng phải luôn gắn bó với nhau. Trên cơ sở thi đua có thể chọn lựa những cá nhân và tập thể tiêu biểu nhất, xứng đáng nhất, để kịp thời khen thưởng. Đồng thời, khen thưởng đúng người, đúng việc lại động viên và thúc đẩy phong trào thi đua. Trong các phương pháp cách mạng, thi đua là một phương pháp mang tính đòn bẩy. Khen thưởng là chất xúc tác của thi đua, thúc đẩy thi đua phát triển. Bác Hồ coi thi đua là đoàn kết, là cải tạo con người. Theo Bác, thi đua phải toàn dân, toàn diện, thường xuyên, khen thưởng phải có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương. Trong kháng chiến chống thực dân, đế quốc, thi đua đã quan trọng, ngày nay trong xây dựng đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thi đua lại càng quan trọng hơn. Nó là một hình thức mới của cạnh tranh lành mạnh trong khuôn khổ pháp luật, theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; đồng thời thi đua cũng là công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu.

Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chú trọng đến công tác thi đua, khen thưởng và có những chính sách kịp thời. Sau ngày thành lập nước được 4 tháng, ngày 26-1-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký quốc lệnh 10 điều thưởng : Nhà nào có 3 con tòng quân sẽ được thưởng. Ai lập được quân công sẽ được thưởng. Ai vì nước hy sinh sẽ được thưởng. Ai ra trận can đảm phi thường sẽ được thưởng. Ai làm việc công một cách trong sạch, ngay thẳng sẽ được thưởng. Ai làm việc gì có lợi cho nước nhà, dân tộc, được dân chúng mến phục sẽ được thưởng. Ai bỏ tiền ra xây đắp cầu cống, đê, đường sẽ được thưởng. Ai bắt được kẻ phản quốc sẽ được thưởng. Ai liều mình vì việc công sẽ được thưởng. Ai cứu được người bị nạn sẽ được thưởng.

Năm 1947, Người ký Sắc lệnh thành lập Viện Huân chương (nay là Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước) để giúp Đảng và Chính phủ nghiên cứu các chủ trương, chính sách khen thưởng và quản lý công tác khen thưởng của Nhà nước. Trong thi đua, khen thưởng có nhiệm vụ tổng kết thành tích từng giai đoạn cách mạng, thành tích thi đua thường xuyên hằng năm và đột xuất diễn ra hằng ngày.

*

* *

Những năm gần đây, khi kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, công tác thi đua khen thưởng có những lúng túng nhất định. Phong trào thi đua giảm sút. Nhận thức về thi đua trong tình hình mới chưa được quán triệt thống nhất trong cán bộ, các ngành, các cấp nên phong trào không đồng đều. Việc bồi dưỡng các điển hình tiên tiến, việc thực hiện nguyên tắc công khai, so sánh công bằng và dân chủ, việc tuyên truyền, động viên khen thưởng... chưa được thực hiện tốt, đã làm hạn chế tác dụng của thi đua, khen thưởng. Thi đua, nhìn chung chưa trở thành công việc hằng ngày của cán bộ, công nhân viên ở các cơ quan, đơn vị, nhất là công tác thi đua trong nhân dân. Một số phong trào thi đua có tính toàn dân, chưa biến thành hoạt động tự giác của mỗi người. Công tác khen thưởng phần lớn chỉ thực hiện đối với cán bộ, công nhân viên nhà nước. Việc thưởng mức hạng A, B, C ở một số cơ quan, đơn vị chỉ mang tính chất trợ cấp xã hội chứ chưa phải là tặng thưởng cho một phong trào thi đua thực sự. Công tác phát động thi đua nhiều nơi chưa gắn chặt với khen thưởng, nhất là thưởng vật chất. Việc tặng thưởng còn tượng trưng, chưa tạo được động lực thi đua sôi nổi, liên tục. Công tác quản lý hoạt động thi đua chưa theo kịp phong trào, chưa biến thành công cụ quản lý nhà nước, thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển. Công tác phổ biến văn bản pháp luật về thi đua chưa rộng khắp. Một số quy định về thi đua, khen thưởng chưa được thực hiện tốt. Nhà nước chưa tạo cơ chế chủ động khen thưởng trực tiếp những cá nhân, đơn vị có thành tích. Một số trường hợp việc khen thưởng ở một số nơi thiếu chính xác. *Công tác khen thưởng chưa có sự quản lý thống nhất, trật tự kỷ cương trong khen*

Digitized by Google

thưởng còn lộn xộn, khen thưởng tràn lan thường tính theo thời gian năm tháng ; khen thưởng vào dịp kỷ niệm ngày thành lập đơn vị ; mức khen lần sau cao hơn lần trước, kích thích vật chất chưa đi đôi với tinh thần. Các tiêu chuẩn, hình thức, phương pháp khen thưởng đặt ra quá lâu chưa được thay đổi, không còn phù hợp với tình hình mới làm hạn chế nhiều đến tác dụng động viên phong trào quần chúng.

Có những tồn tại trên là do sự lãnh đạo đối với thi đua và khen thưởng chưa kịp thời, thiếu nhạy bén. Tổ chức bộ máy thi đua, khen thưởng còn yếu kém nhiều mặt. Cán bộ làm công tác thi đua, khen thưởng chậm đổi mới trong nghiên cứu cũng như trong tổ chức, chỉ đạo thực hiện.

Xuất phát từ thực trạng công tác thi đua, khen thưởng những năm gần đây, đứng trước yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, ngày 3-6-1998, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 35/CT-TƯ về đổi mới công tác thi đua, khen thưởng nhằm : Chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức đối với vị trí, vai trò và tầm quan trọng của công tác thi đua, khen thưởng ; dấy lên khí thế thi đua yêu nước, khơi dậy lòng yêu nước, lòng tự hào, tự tôn, khí phách quật cường của dân tộc để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với khẩu hiệu : *"Tất cả vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"*. Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng với nội dung, hình thức, phương pháp sao cho phù hợp tình hình mới để thi đua và khen thưởng thực sự là động lực phát triển kinh tế, xã hội và là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước. Tích cực triển khai việc giải quyết khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc để kết thúc công tác khen thưởng này vào giữa năm 2000. Có kế hoạch thật tốt để mở Đại hội Thi đua toàn quốc vào cuối năm 2000...

Sau khi có Chỉ thị của Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành Nghị định về sửa đổi, bổ sung các quy định các hình thức khen thưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định củng cố và chấn chỉnh lại hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp và cũng đã quyết định ban hành tiêu chuẩn anh hùng trong thời kỳ đổi mới và nhiều văn bản khác về đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng. Các cấp bộ đảng, chính quyền từ trung ương đến tỉnh, huyện cũng đã ra các chỉ thị, văn bản cần thiết để triển khai mạnh mẽ Chỉ thị của Bộ Chính trị. Sau hơn một năm triển khai Chỉ thị của Bộ Chính trị về đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, công tác thi đua, khen thưởng có nhiều thay đổi, tiến bộ trên nhiều mặt trong phạm vi toàn xã hội, biểu hiện ở những điểm chính sau :

- Nhận thức về vị trí, tác dụng của công tác thi đua, khen thưởng trong công cuộc đổi mới có chuyển biến tốt. Tổ chức đảng, chính quyền các cấp đã coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng. Khác hẳn với những năm đầu chuyển đổi cơ chế quản lý, giờ đây cán bộ lãnh đạo, cơ quan đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở đã nhận thức thi đua và khen thưởng không những là động lực phát triển mà còn là công cụ sắc bén của hoạt động quản lý kinh tế - xã hội, do đó, đã trực tiếp lãnh đạo phát động phong trào thi đua.

- Nội dung thi đua được cải tiến, nhằm vào những mục tiêu phát triển kinh tế , văn hóa, xã hội ; những việc khó của từng cơ quan, xí nghiệp, công, nông trường, sở, ban, ngành v.v. ; những việc bức xúc như xóa đói giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới, hiến máu nhân đạo, mua công trái xây dựng Tổ quốc... Có thể nói, phong trào thi đua trong hai năm qua đã được nâng lên một bước góp phần đẩy lùi cái cũ, cái lạc hậu, phản tiến bộ ; xây dựng cái mới, phát triển nhiều mặt tích cực và tiến bộ trong đời sống xã hội, phục vụ cho sự nghiệp đổi mới. Phong trào đã phát triển theo hướng ngày càng nhiều nhân tố tích cực, xua tan tiêu cực, nhất là trong tình hình hiện nay.

- Phương thức tổ chức thi đua, bước đầu được cải tiến, nhiều bộ, ngành, nhiều địa phương đã tổ chức tốt việc giao ước, đánh giá thi đua, lựa chọn thành tích theo cụm, khối, ban, ngành. Phát hiện điển hình, tuyên truyền nhân điển hình được chú trọng và có nhiều hình thức phong phú. Đã gắn chặt phát động thi đua với khen thưởng kịp thời các nhân tố mới. Chú trọng khen thưởng các thành tích nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, sáng kiến, phát minh.

- Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp, cán bộ chuyên trách làm công tác thi đua - khen thưởng đã từng bước được củng cố kiện toàn nâng cao chất lượng.

Từ tình hình hơn một năm triển khai thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị như trên có thể khẳng định rằng : Chỉ thị của Bộ Chính trị đã và sẽ được thực hiện tốt và nhanh chóng đi vào cuộc sống toàn xã hội. Thi đua khen thưởng đang là công cụ quan trọng xây dựng con người mới như lời Bác Hồ đã dạy. Công tác thi đua, khen thưởng đang thực sự là động lực phát triển kinh tế - xã hội và là công cụ quan trọng quản lý nhà nước.❑

Digitized by Google

CÔNG TÁC DÂN VẬN THIẾT THỰC GÓP PHẦN VÀO NHỊP ĐI CỦA ĐẤT NƯỚC

TRỊNH XUÂN GIỚI *

Nhân loại và đất nước ta đang từng bước chuyển sang thế kỷ mới. Vào những năm cuối của thập niên 90, chúng ta đứng trước nhiều thử thách của cuộc sống. Đan xen trong bước đi lên có cả thành tựu và thiếu sót, niềm vui và những điều trăn trở, sự tăng trưởng về kinh tế và bức xúc của xã hội v.v. Trong bối cảnh ấy, công tác dân vận lại được kiểm nghiệm lại, được nhận thức và được triển khai ngày càng sâu hơn, gắn bó thiết thực với cuộc sống hơn.

Nét mới của công tác dân vận

Nhà nước ta - nhà nước của dân, do dân, vì dân đã và đang được củng cố ; pháp luật đang trong quá trình được hoàn chỉnh để quản lý tốt hơn xã hội bằng luật pháp. Phát huy dân chủ, tạo điều kiện cho người dân có quyền làm chủ, tham gia vào đời sống chính trị của đất nước là nhu cầu chính đáng và bức xúc. Càng đẩy nhanh nhịp độ phát triển đất nước thì càng nhiều vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống. Chúng ta nhớ lại điều Bác Hồ dặn trong bài báo "Dân vận", được viết cách đây 50 năm : *"Công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân, sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân"*. Lời Bác chỉ dẫn cho ta rằng mọi thành tựu của đất nước, của cách mạng đều bắt đầu từ dân ; và mặt khác mọi điều bức xúc và trăn trở cũng bắt đầu từ dân.

1 - Hình thành cơ chế để dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

Năm 1998, ở 48 tỉnh, thành phố, các Ban Dân vận đã đưa ra trao đổi, thảo luận : làm thế nào để hiện thực hóa phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Qua trao đổi, từ người dân thường tới cán bộ lãnh đạo và nhà nghiên cứu đều thừa nhận phương châm trên đây là định hướng và bản chất của chế độ dân chủ. Từ thực tiễn sản xuất và cuộc sống đã phát hiện vô vàn sai sót do cách làm áp đặt, quan liêu, độc đoán, gây lãng phí, thất thoát tiền của, công sức, không được lòng dân, do không được sự đóng góp, giám sát của dân. Ở nơi nào dân thông suốt thì mọi việc đều suôn sẻ, nơi dân không thông thì việc triển khai bị ách tắc, trì trệ.

Từ thực tiễn, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị 30/CT-TƯ **về xây dựng thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.** Căn cứ vào chỉ thị trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định 29/NĐ-CP kèm theo là Quy chế dân chủ ở cơ sở xã, phường, thị trấn. Tiếp sau đó, Chính phủ ban hành Quy chế dân chủ ở cơ quan hành chính, sự nghiệp, Quy chế dân chủ ở doanh nghiệp nhà nước.

Khi các quy chế được cấp ủy, chính quyền triển khai tới cơ sở, ở đâu cũng được nhân dân hoan nghênh. Số người tham gia nghe và trao đổi rất đông đảo. Nhiều ý kiến đóng góp để cụ thể hóa thành các quy định ở thôn, bản, tổ dân phố, khu dân cư. Không khí phấn khởi được khơi dậy, nhân dân được biết, được bàn tới những việc thiết thân của mình. Nhiều điều bức xúc có dịp được bàn bạc để tháo gỡ, cán bộ hiểu dân hơn, người người nhìn nhận về nhau cởi mở hơn ; tình làng nghĩa xóm được thắt chặt hơn ; cán bộ, đảng viên được phê bình, nhắc nhở để làm tốt công việc trước dân. Những động lực ấy tác động tích cực vào phong trào thi đua sản xuất. Sự chuyển động sâu sắc đều khắp ở nhiều nơi do triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở.

2 - Quán triệt sâu sắc hơn quan điểm dân vận của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Năm 1997, Bộ Chính trị đã chỉ đạo đảng bộ và chính quyền tỉnh Thái Bình bằng nhiều biện pháp ổn định tình hình khiếu kiện của nhân dân. Bằng công tác vận động quần chúng gắn với cuộc vận động xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh mà từng bước củng cố cơ sở chính trị ở từng thôn, từng xã ; khôi phục lại phong trào lao động, sản xuất và xây dựng nông thôn yên vui, trật tự.

Năm 1998, Bộ Chính trị đã chỉ đạo các tỉnh, thành ủy kiểm tra thực tế, giải quyết những tồn đọng và bức

* TS, Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương

Digitized by Google

xúc của nông dân (theo tinh thần Chỉ thị 21/CT-TƯ). Vấn đề được đặt ra là phải quan tâm tới những vướng mắc từ địa phương, cơ sở ; củng cố mối quan hệ giữa cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở với nhân dân bằng cách sớm giải quyết những vướng mắc, bổ sung và chấn chỉnh để các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước ngày càng sát hợp cuộc sống.

Trên cơ sở kinh nghiệm ấy, năm 1999, gắn với **cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng** theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khi các tỉnh, thành ủy đang tiến hành tự phê bình và phê bình, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã viết bài báo "Nhớ ngày 15 tháng 10". Bài báo của đồng chí Tổng Bí thư mau chóng đi vào lòng người, như một sự kiện của năm 1999. Nhớ lời Bác dạy, đồng chí Tổng Bí thư nhắc các cấp ủy, cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước phải cùng với dân bàn bạc, thực hiện những kế hoạch cụ thể ở địa phương, cơ sở, mang lại lợi ích thiết thực cho từng hộ, từng thôn, xóm. Những điều Bác viết 50 năm trước vẫn còn nguyên giá trị lý luận và thực tiễn. Ở nhiều đảng bộ đã tiến hành sinh hoạt, học lại bài báo của Bác, triển khai lời chỉ dẫn của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, với nhiều cách làm phong phú, sinh động, thiết thực và có hiệu quả.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (khóa VIII) đã khẳng định việc củng cố, kiện toàn lực lượng làm công tác dân vận trong điều kiện mới. Thường vụ Bộ Chính trị đã quyết định hằng năm lấy **ngày 15 tháng 10** là **Ngày Dân vận.** Vào dịp ấy, mỗi cấp ủy, mỗi chi bộ, mỗi đảng viên có dịp nhìn lại quan hệ của mình với quần chúng, làm những việc thiết thực để chăm lo, củng cố mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân.

Năm 1999, cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân 3 cấp đã đạt kết quả tốt đẹp. Những người đại biểu của dân lại có dịp tiếp xúc, trao đổi, nghe góp ý, nhắc nhở và trả lời nhiều hơn các câu hỏi của công dân, của đại biểu cử tri. Tinh thần dân chủ, sự quan tâm của cử tri đối với việc bầu cử đã có dịp thể hiện rõ hơn. Ở nhiều địa phương, dù bị khó khăn của trận lũ lụt lớn, vẫn có số lượng rất cao các cử tri đi bầu. Kết quả ấy gợi lên cho ta suy nghĩ là : nếu các cấp hội đồng nhân dân, các ủy ban nhân dân thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện đều đặn việc tiếp xúc và lắng nghe ý kiến của nhân dân thì chắc chắn các kế hoạch kinh tế, xã hội sẽ sát hơn, việc thực hiện sẽ thuận lợi hơn, số người tham gia thực hiện sẽ đông hơn.

3 - Tinh thần đoàn kết, đùm bọc trong nhân dân đã bừng sáng lên trong khó khăn, hoạn nạn.

Hai trận lũ lụt lớn đã để lại nhiều thiệt hại nặng nề cho nhân dân các tỉnh miền Trung. Cả nước dõi theo tin tức hằng ngày và từ tất cả các vùng, miền nhân dân ta đã xúc động trước khó khăn của đồng bào vùng lũ lụt ; khâm phục những tấm gương của các cán bộ, bộ đội, thanh niên... quên mình cứu giúp đồng bào trong cảnh "màn trời chiếu nước". Phong trào trợ giúp nhân dân vùng bị lũ lụt sôi nổi trong cả nước. Trong vòng một tháng, hơn 100 tỉ đồng đã gửi qua tài khoản của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và 36 tỉ đồng do các tỉnh trực tiếp gửi tới các tỉnh bị nạn. Đảng, Nhà nước cùng với nhân dân, lực lượng quân đội, công an... đã giúp dân vượt qua nhiều khó khăn chưa từng gặp, để sớm ổn định lại cuộc sống. Kết quả trợ giúp cho đồng bào hoạn nạn càng để lại một dấu ấn sâu đậm, phản ánh truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, đồng thời thể hiện kết quả cụ thể công tác dân vận của Đảng, của hệ thống chính trị. Một lần nữa nhân dân ta thể hiện cho cộng đồng quốc tế hiểu rõ hơn tính ưu việt của chế độ ta, sức mạnh của tổ chức hệ thống chính trị - chỗ dựa cho nhân dân trong triển khai các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nỗi đau của đồng bào đang lùi dần về phía sau, nhưng truyền thống "tương thân, tương ái" đẹp đẽ và phong trào hành động cách mạng của các tầng lớp nhân dân sẽ còn lưu lại mãi trong lòng đồng bào ta.

4 - Mỗi tổ chức trong hệ thống chính trị đều có chuyển động và đóng góp cho công tác dân vận.

Công tác dân vận của các cấp ủy đảng : Mấy năm gần đây, Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đã có những chủ trương đúng đắn để giải quyết những vấn đề bức xúc của dân. Các cấp ủy đảng đã kiểm tra lại tình hình ở nông thôn ; triển khai Quy chế dân chủ ở cơ sở ; sơ kết các chủ trương, các nghị quyết của Trung ương về các mặt công tác của Mặt trận Tổ quốc, công tác thanh niên, công tác phụ nữ. Các cấp ủy cũng đã chỉ đạo các đại hội của các tổ chức quần chúng, chỉ đạo các chủ trương về công tác tôn giáo, dân tộc ; lấy ý kiến nhân dân góp ý cho cấp ủy, cán bộ lãnh đạo các cấp của Đảng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên sai lầm, khuyết điểm đã bị xử lý kỷ luật nghiêm túc v.v... củng cố thêm lòng tin của nhân dân với Đảng.

Công tác dân vận của Nhà nước và chính quyền các cấp : Quốc hội, Chính phủ tiếp tục hoàn chỉnh, sửa đổi, ban hành các văn bản luật pháp và văn bản

Digitized by Google

dưới luật, làm cơ sở cho công tác quản lý nhà nước bằng luật pháp.

Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân các cấp đang được kiện toàn theo luật, thực hiện tốt hơn quyền lựa chọn của nhân dân bầu đại biểu của mình, lo cho công việc của dân.

Chính phủ, các bộ, ban, ngành triển khai các chương trình kinh tế - xã hội nhằm giải quyết những vấn đề được nhân dân quan tâm : xóa đói giảm nghèo ; đầu tư cho các xã khó khăn ; khắc phục hậu quả lũ lụt các tỉnh miền Trung ; mở rộng các dự án, cho vay vốn giải quyết việc làm ; đầu tư cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản ; giải quyết những bức xúc của các doanh nghiệp ; tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp v.v. Mặt khác, Nhà nước đẩy mạnh các chương trình chống tệ nạn ; xét xử các vụ án mà nhân dân quan tâm, giữ kỷ cương phép nước.

Công tác dân vận của lực lượng vũ trang nhân dân : Các lực lượng vũ trang nhân dân (quân đội, bộ đội biên phòng, công an nhân dân) có các hình thức công tác đa dạng nâng cao hiệu quả công tác dân vận, bao gồm : các chương trình giúp dân, xây dựng cơ sở, đào tạo cán bộ, giao lưu, kết nghĩa, mở lớp xóa mù, khám, chữa bệnh kết hợp lực lượng quân - dân - y.

Cán bộ, chiến sĩ quân đội, công an tích cực giúp dân bị thiên tai, lũ lụt, với những tấm gương dũng cảm, đáng mến phục.

Bộ Quốc phòng đã tổng kết 10 năm công tác dân vận, tiếp tục khẳng định về lý luận và thực tiễn vai trò "đội quân công tác" của quân đội nhân dân Việt Nam. Quân đội ta đặc biệt gắn chặt nhiệm vụ rèn luyện cán bộ, chiến sĩ với công tác dân vận, củng cố tình quân - dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể : Là bộ phận trực tiếp làm công tác quần chúng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã triển khai nhiều chủ trương cho sát hơn nhu cầu của các đối tượng nhân dân. Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống ở khu dân cư" của Mặt trận Tổ quốc đang đi vào cuộc sống, gắn với triển khai xây dựng đời sống văn hóa, thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Qua từng phong trào, mỗi đoàn thể đã cụ thể hóa việc giúp nhau làm kinh tế hộ, vay vốn, xóa đói giảm nghèo, hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi. Hàng triệu quần chúng, đoàn viên, hội viên được giới thiệu, tuyên truyền, tập huấn những nội dung về làm ăn, về đời sống, sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, thông qua các lớp, các câu lạc bộ, các tổ giúp nhau, các nhóm tự nguyện. Tổ chức đoàn thể ở cơ sở có bước củng cố, giảm bớt cơ sở yếu, đồng đều hơn trong hoạt động.

5 - Một số điều rút ra từ công tác dân vận thời gian qua :

- Công cuộc đổi mới của đất nước được tiến hành trong điều kiện nước ta đang hội nhập với khu vực và thế giới. Tình hình kinh tế - xã hội còn có nhiều diễn biến phức tạp kèm theo đó, đời sống và tâm trạng của nhân dân có lúc chịu tác động từ nhiều phía. Cơ quan tham mưu cho cấp ủy về công tác dân vận phải chủ động nắm tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, phát hiện những bức xúc và tồn tại, dự báo xu hướng diễn biến, đề xuất với cấp ủy, chính quyền có chủ trương thích hợp, tháo gỡ những vướng mắc khó khăn, tạo sự ổn định và môi trường tốt cho phong trào quần chúng ở địa phương, cơ sở, từ đó mới có phong trào chung cả nước.

- Cuộc sống lúc nào cũng sôi động, bề bộn những công việc. Mỗi ngành, mỗi lĩnh vực, trong đó có công tác dân vận, phải chọn đúng việc, chọn thời điểm phù hợp, khéo phối hợp các ban, ngành, đoàn thể để tạo thành sức mạnh tổng hợp. Giúp cấp ủy chỉ đạo tập trung, lôi cuốn từng ngành, đoàn thể biết vận dụng, tạo hiệu quả thực sự, đưa lại lợi ích thiết thực sẽ tạo được lòng tin của quần chúng từ mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi cơ sở, tạo dựng phong trào trên diện rộng và vững chắc.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất, năng lực cán bộ dân vận, Mặt trận, các đoàn thể, sắp xếp bộ máy, củng cố, kiện toàn tổ chức, đoàn kết nội bộ và có hình thức khuyến khích, động viên cán bộ... sẽ tạo được môi trường thuận lợi, tăng thêm sức mạnh và phát huy sáng tạo của đội ngũ cán bộ để làm tốt hơn công tác dân vận của Đảng.

6 - Một số điều tồn tại

- Đảng ta có nhiều chủ trương, nghị quyết đúng đắn để chỉ đạo công tác dân vận, song việc cụ thể hóa chủ trương đó thành chính sách của Nhà nước còn chậm, lợi ích chính đáng của bộ phận này hoặc đối tượng khác trong nhân dân còn bị vi phạm, nên dễ nảy sinh những bức xúc, mâu thuẫn nội bộ.

- Nhiều cấp ủy chưa nhắc nhở, kiểm tra chặt chẽ công tác quần chúng. Có một bộ phận đảng viên chưa gương mẫu trong cuộc sống, thiếu trách nhiệm, chưa đi sát giúp đỡ quần chúng, vai trò của đảng viên và chi bộ đảng chưa được phát huy đúng với vai trò, tiềm năng.

- Cuộc cải cách hành chính của các cơ quan chính quyền còn nhiều hạn chế, có những công chức nhà nước chưa lắng nghe ý kiến, chưa sinh hoạt với dân,

Digitized by Google

ít thuyết phục, vận động mà còn nặng dùng biện pháp hành chính. Do đó, còn làm phiền hà, gây khó khăn khi giải quyết công việc của dân.

- Mặt trận, đoàn thể, hội quần chúng ở không ít cơ sở còn lúng túng, chưa sát dân, chưa nói được nguyện vọng của dân, hoạt động thiếu cụ thể, tác dụng thu hút quần chúng còn hạn chế.

Phương hướng công tác dân vận năm 2000 và những năm trước mắt.

Năm 2000 là năm có nhiều sự kiện trọng đại của Đảng và đất nước ta do đó, **phương hướng chủ yếu của công tác dân vận** là : *đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân gắn với những sự kiện trọng đại trong năm 2000, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VIII và nhiệm vụ năm cuối của kế hoạch 5 năm ; đổi mới tổ chức và hoạt động của các Ban Dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ; củng cố cơ sở, phát huy dân chủ, nâng cao chất lượng tham mưu cho sự chỉ đạo của Đảng ; củng cố mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân góp phần thiết thực vào cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch vững mạnh và tiếp tục tạo chuyển biến công tác dân vận của Đảng ở thời kỳ mới.*

Một số nhiệm vụ cụ thể của các Ban Dân vận của cấp ủy là :

- Tham mưu cho cấp ủy, phối hợp các ban, ngành, đoàn thể đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của các tầng lớp nhân dân, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội của từng địa phương, ngành, cơ sở. Chăm lo bồi dưỡng, phát huy, nhân rộng các điển hình tốt của phong trào quần chúng với các hình thức đa dạng phong phú, động viên được các đối tượng, tầng lớp nhân dân đoàn kết, tương trợ nhau ; hoàn thành các nghĩa vụ của công dân, của đơn vị với Nhà nước. Lựa chọn và giới thiệu những cá nhân tiêu biểu của cơ sở, địa phương tham gia Đại hội thi đua ngành, địa phương, đoàn thể và toàn quốc.

- Chăm lo lợi ích vật chất và tinh thần đối với công nhân, nông dân, trí thức, người có công với nước, người lao động và các đối tượng khó khăn của xã hội. Đẩy mạnh các hoạt động cứu trợ, nhân đạo ; chăm lo các đối tượng khó khăn, thiệt thòi. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ, giúp nhân dân xóa đói giảm nghèo. Làm tốt những việc này là thể hiện tính ưu việt của xã hội và vai trò của đoàn thể, hướng tới mục tiêu xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Phối hợp tốt giữa các ban, ngành có liên quan để giúp cấp ủy tiến hành kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị 30/CT-TƯ của Bộ Chính trị và Nghị định 29/NĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ; hoàn chỉnh các quy định bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, làm chuyển biến sâu sắc hơn công tác dân vận của các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước và thúc đẩy cải cách hành chính của các cơ quan chính quyền.

Các Ban Dân vận cùng các cấp của Mặt trận và đoàn thể có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền giải quyết những tồn đọng trong khiếu kiện của nhân dân, giáo dục luật pháp và đẩy mạnh hoạt động quần chúng hòa giải, giải quyết vướng mắc trong cộng đồng dân cư, phòng chống các tệ nạn xã hội, tạo sự ổn định của đời sống quần chúng, củng cố đoàn kết, sống và làm việc theo pháp luật.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, công tác dân vận của lực lượng vũ trang nhân dân, tăng thêm khả năng tập hợp quần chúng, nâng cao vai trò tổ chức, nhất là ở cơ sở. Kiện toàn các cơ quan trung ương của Mặt trận và các đoàn thể theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII). Kiện toàn Ban Dân vận và bồi dưỡng cán bộ làm tốt chức năng tham mưu cho cấp ủy đảng về công tác quần chúng.

Tiếp tục góp phần vào cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước, tiến tới Đại hội các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

- Triển khai và thực hiện tốt chủ trương của Đảng về tôn giáo, dân tộc, giữ vững ổn định xã hội ; giúp cấp ủy theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng có liên quan tới quần chúng. Sớm cụ thể hóa và đưa chủ trương nghị quyết của Đảng vào cuộc sống ; đúc rút kinh nghiệm và kiến nghị hoàn chỉnh các chủ trương của Đảng trong điều kiện mới.

Chặng đường đi tới của đất nước còn phải tìm tòi, khai phá và phát huy tốt nội lực của mình. Lời dạy của Bác Hồ luôn động viên chúng ta :

Dễ trăm lần không dân cũng chịu,
Khó vạn lần dân liệu cũng xong.

Và : "Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công".

Trong bài báo **Nhớ ngày 15 tháng 10** đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã nhắc nhở chúng ta : "Suy nghĩ về dân và làm công tác dân vận là công việc thường xuyên, phải làm hằng ngày, hằng giờ, không ngừng nghỉ, không mệt mỏi, không phô trương, hình thức, theo vụ, theo mùa, theo lễ kỷ niệm". Theo tinh thần ấy, công tác dân vận đã và đang là một bộ phận rất quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.❑

Digitized by Google

TOÀN CẦU HÓA THỊ TRƯỜNG VIỄN THÔNG : NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ

TRẦN ĐỨC LAI *

Một kỷ nguyên mới đang đến gần, kỷ nguyên của nền "kinh tế liên mạng", trong đó mọi quan hệ giao dịch kinh tế - xã hội không thể tách rời các mạng truyền thông - tin học. Trong nền "kinh tế liên mạng" này, tri thức là vốn đầu tư và trí tuệ con người là công cụ sản xuất. Nói một cách khái quát, đó là kỷ nguyên thông tin.

Động lực chính của những biến đổi này chính là công nghệ số. Ngôn ngữ chung trong kỷ nguyên thông tin sẽ không chỉ là ngôn ngữ con người mà "ngôn ngữ máy" sẽ chiếm ưu thế, tức là các mã nhị phân được thể hiện dưới hình thức : *không và một, cao và thấp, mở và tắt*. Ngôn ngữ này cho phép xử lý tự động việc khởi tạo, xử lý, phân bố và truyền tải thông tin trong một khuôn dạng chung, ở một mức chung. Công nghệ số chính là nguồn gốc của sự hội tụ công nghệ giữa phương tiện thông tin đại chúng (từ máy in tới phát thanh, truyền hình) với viễn thông (di động và cố định) và tin học (phần cứng và phần mềm). Sự hội tụ công nghệ của ba lĩnh vực hiện đang còn tồn tại độc lập nêu trên sẽ tạo ra "cái gì đó" vĩ đại hơn nhiều so với cả ba thành phần của nó cộng lại. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích to lớn có thể đem lại, "cái gì đó" cũng tạo ra những thách thức mới, đòi hỏi mỗi quốc gia phải quan tâm và có chiến lược thích ứng. Bài viết này trình bày một cách nhìn về xu hướng hội tụ trong lĩnh vực thông tin và toàn cầu hóa thị trường viễn thông, từ đó xem xét một số khía cạnh cần quan tâm đối với công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực này.

Xu hướng hội tụ trong lĩnh vực thông tin

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về hội tụ. Hội tụ có thể được định nghĩa là sự quy tụ về một cơ sở hạ tầng thông tin tất cả các dịch vụ truyền thông số bao gồm văn bản, số liệu, hình ảnh và Vi-đi-ô ; hoặc quy tụ về các loại cơ sở hạ tầng thông tin mới, được phát triển, có khả năng truyền dẫn đa phương tiện.

Hội tụ cũng có thể được định nghĩa là sự tích hợp các chức năng về công nghệ, thị trường và luật lệ, chính sách đối với các lĩnh vực hiện còn tồn tại độc lập. Nói một cách khác, hội tụ có thể coi là sự hợp nhất của các lĩnh vực hiện còn được phân tách về mặt công nghệ, thương mại và quản lý bao gồm truyền thông đại chúng, in ấn xuất bản, truyền hình cáp, viễn thông cố định, thông tin di động, các dịch vụ giá trị gia tăng, công nghiệp giải trí, thương mại điện tử...

Vấn đề này còn phức tạp hơn nữa bởi rất nhiều dịch vụ và nguồn thông tin trước đây được kiểm soát, quản lý ở mức quốc gia thì nay có thể cung cấp trên phạm vi toàn cầu, tạo ra sự hội tụ ở mức quốc tế. In-tơ-nét là một ví dụ điển hình.

Sự hội tụ đã được dự báo từ những năm 70 nhưng phải mất một thời gian dài mới bắt đầu trở thành hiện thực. Do giá thành thiết bị giảm nhanh và công nghệ số đã chiếm lĩnh thị trường, các ngành viễn thông, tin học và phát thanh truyền hình đang có xu hướng hội tụ thành một ngành công nghiệp mới. Các dịch vụ ngày càng gắn kết chặt chẽ trên một cơ sở hạ tầng thông tin để cung cấp các loại hình thông tin : dịch vụ thoại có thể cung cấp qua mạng truyền hình cáp, dịch vụ truyền số liệu và In-tơ-nét có thể cung cấp qua mạng điện thoại, và dịch vụ truyền hình cáp có thể cung cấp qua vệ tinh. Mặc dù công nghệ truyền thông số đã phát triển rộng khắp nhưng thời điểm hội tụ chỉ thực sự bắt đầu kể từ khi chuẩn truyền dữ liệu số, giao thức In-tơ-nét (TCP/IP) trở nên phổ biến, tạo ra khả năng truyền thông đa phương tiện, đa dịch

* Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện

Digitized by Google

vụ trên cùng một giao thức. Ngày nay, chúng ta có thể nghe đài, xem TV qua In-tơ-nét (sử dụng mạng điện thoại) và ở một số nước các công ty truyền hình cáp bắt đầu cung cấp dịch vụ điện thoại (qua phương tiện truyền thông đại chúng).

Sự hội tụ đang diễn ra trên nhiều khía cạnh : hội tụ công nghệ, hội tụ dịch vụ, hội tụ nhu cầu của người sử dụng, hội tụ thị trường, hội tụ các doanh nghiệp. Chính sự hội tụ đang làm thay đổi cách thức chúng ta giao tiếp, kinh doanh, mua bán, học tập, giải trí và cả cách thức quản lý.

Xu hướng toàn cầu hóa thị trường viễn thông

Dường như sự hội tụ công nghệ đang dẫn đến hội tụ về chính sách quản lý trong lĩnh vực viễn thông. Càng ngày, xu hướng mở cửa thị trường viễn thông càng được chấp nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu. Ở nhiều nước, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông chủ đạo ở mỗi quốc gia đang đứng trước sức ép cạnh tranh và tư nhân hóa. Quá trình này được thể hiện và thúc đẩy bởi các cam kết trong các cuộc đàm phán đối với *Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ (GATS)* trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông cơ bản. Vào tháng 11-1998, 89 thành viên *Tổ chức thương mại thế giới (WTO)* đã đưa dịch vụ viễn thông vào lộ trình cam kết của mình. Con số này sẽ còn tăng lên khi nhiều chính phủ đang đàm phán để gia nhập WTO. Tất cả các nước công nghiệp hóa đã cam kết mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản cũng như hầu hết các dịch vụ giá trị gia tăng và đang gây một sức ép rất lớn đối với các nước đang và chậm phát triển.

Ở Cộng đồng châu Âu, thị trường viễn thông đã được mở cửa hoàn toàn kể từ ngày 1-1-1998 cho ra đời một loạt các nhà khai thác mới. Các nước thành viên *Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD)* cũng tiến rất nhanh trong việc mở cửa thị trường viễn thông. Tính tới đầu năm 1999, 96% thị trường viễn thông của các nước OECD (tính về doanh thu viễn thông) đã mở cửa cho cạnh tranh hạn chế.

Ở các nước đang phát triển, thị trường viễn thông cũng đang dần được mở cửa. Ví dụ, ở châu Phi, U-gan-đa đã mở cửa hoàn toàn thị trường dịch vụ cơ bản. Cộng hòa dân chủ Công-gô và Ma-đa-gát-xca đang chuyển từ chế độ hai nhà khai thác sang cạnh tranh đầy đủ. Ba nước khác trong khu vực là Ê-ri-tơ-ri-a, Kê-ni-a và Ni-giê-ri-a cũng có kế hoạch làm như vậy.

Ở châu Mỹ, Bra-xin và Xu-ri-nam đã mở cửa hoàn toàn thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản, còn Pê-ru thì đang chuyển dịch từ chế độ hai nhà khai thác sang cạnh tranh đầy đủ. Ác-hen-ti-na, Bô-li-vi-a, Cốt-xta-ri-ca và Vê-nê-xu-ê-la có kế hoạch mở cửa thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản cho cạnh tranh đầy đủ trước cuối năm 2001.

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Hàn Quốc đã chuyển từ chế độ hai nhà khai thác sang cạnh tranh trong việc cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và Xin-ga-po đã có kế hoạch mở cửa thị trường vào năm 2000.

Ở Đông Âu, Ca-dắc-xtan đã mở cửa thị trường dịch vụ thông tin đường dài quốc tế, Cộng hòa Séc và Crô-át-ti-a có kế hoạch tương tự vào khoảng thời gian giữa 2000 và 2001.

Thông tin di động và In-tơ-nét là hai thị trường có tính cạnh tranh cao nhất. Năm 1999, hơn 67% thị trường thông tin di động toàn cầu và 72% thị trường In-tơ-nét được mở cửa cho cạnh tranh. Tuy nhiên, tỷ lệ các thị trường dịch vụ viễn thông cơ bản là đóng vẫn còn tương đối lớn, 73% thị trường hiện vẫn duy trì độc quyền một nhà khai thác.

Xu hướng toàn cầu hóa thị trường viễn thông đã tạo ra làn sóng sáp nhập và thành lập mới các công ty khai thác viễn thông có phạm vi hoạt động ở mức khu vực hoặc quốc tế. Theo các số liệu thống kê mới đây, tính đến tháng 7 -1998, có hơn 1000 nhà khai thác hoạt động trên phạm vi toàn cầu so với con số 500 nhà khai thác vào năm 1996.

Những vấn đề đặt ra đối với công tác quản lý nhà nước

Sự hội tụ có ý nghĩa rất lớn đối với các nhà hoạch định chính sách. *Thứ nhất,* nó làm cho mô hình quản lý và kinh doanh viễn thông hiện nay cần phải được điều chỉnh. Mô hình hiện tại được xây dựng trên quan điểm cho rằng, viễn thông là dịch vụ công cộng được cung cấp thông qua một mạng có tính độc quyền tự nhiên. Mô hình này đang tỏ ra bất cập bởi những tiến bộ công nghệ tạo điều kiện cho xu hướng cạnh tranh, mở cửa thị trường diễn ra khá mạnh trong lĩnh vực viễn thông. Do đó sự hội tụ có thể dẫn tới yêu cầu các chính phủ phải vừa tăng cường công tác quản lý nhà nước (bằng luật lệ, chính sách vĩ mô) đồng thời lại vừa giảm bớt việc tham gia quá sâu vào thị trường cung cấp dịch vụ viễn thông (tức sản xuất, kinh doanh).

Digitized by Google

Thứ hai, sự hội tụ đặt ra một loạt vấn đề lớn liên quan đến thể lệ quản lý nội dung thông tin. Trong lĩnh vực truyền thông đại chúng, các nước đang áp dụng các tiêu chí về thuần phong mỹ tục, tính riêng tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ bằng các cơ chế khác nhau dựa trên nguyên tắc kết hợp giữa tính tự giác với các hình phạt của luật pháp. Nội dung thông tin truyền qua mạng thường không bị kiểm soát chặt chẽ do việc áp dụng các cơ chế quản lý thông tin hiện tại không khả thi về mặt kỹ thuật. Sự hội tụ mở ra một lĩnh vực truyền thông mới, trong đó không thể áp dụng thể chế quản lý nội dung thông tin truyền thống. Vậy trong điều kiện đó, các nhà hoạch định chính sách sẽ phải làm gì để bảo đảm thuần phong mỹ tục, tính riêng tư và quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời chống lại sự áp đặt "quyền lực mềm" của các nước tư bản phát triển thông qua các dịch vụ thông tin hiện đại ?

Thứ ba, sự hội tụ cũng mở ra những cơ hội lớn cho các nước đang phát triển có thể tăng tốc phát triển cơ sở hạ tầng truyền thông - tin học nhờ sử dụng công nghệ mới và thu hút vốn đầu tư thông qua việc mở cửa thị trường. Chi phí truyền thông giảm nhanh có thể sẽ tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh của các nước này trên thị trường thế giới, giúp họ hội nhập nhanh với nền kinh tế toàn cầu và đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công ích tới những người nghèo trong xã hội.

Thứ tư, sự hội tụ cho phép các nhà khai thác viễn thông cung cấp nhiều loại dịch vụ đa phương tiện, làm cho việc xây dựng thể lệ chính sách trở nên phức tạp hơn. Các chính phủ sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm cho thể lệ, chính sách của mình có thể được áp dụng tương đối thống nhất với các loại dịch vụ đa phương tiện, do chúng có cấu trúc thị trường và môi trường thể chế khác biệt lớn.

Công nghệ mới và chính sách mở cửa thị trường đang tạo ra nhiều phân đoạn thị trường viễn thông mới. Các nhà cung cấp đang tìm cách kết hợp giữa dịch vụ di động với dịch vụ cố định trong một "gói" dịch vụ chung. Các thiết bị đầu, cuối có tính năng chuyển đổi giữa hai loại dịch vụ này sẽ nhanh chóng được bán trên thị trường. Các nhà khai thác đang gấp rút tích hợp các đường trục In-tơ-nét vào cơ sở hạ tầng viễn thông của họ. Công nghệ mới cho phép cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản (điện thoại và fax) qua In-tơ-nét, đã tạo nên những bước tiến dài. Và một loại dịch vụ mới có tên *Thông tin cá nhân di động toàn cầu qua vệ tinh* (viết tắt là *GMPCS*), đang bắt đầu được cung cấp trên thị trường, có tiềm năng làm thay đổi lớn cấu trúc mạng viễn thông trong tương lai và rút ngắn quá trình toàn cầu hóa thị trường viễn thông. Tất cả những biến đổi đó đặt ra những vấn đề nghiêm túc, đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải luôn theo dõi và có chính sách thích hợp.

Việc cho phép các nhà khai thác mới tham gia vào thị trường viễn thông chỉ là một phần trong chính sách cạnh tranh. Thực tế đã và đang chứng minh rằng các nhà khai thác mới rất khó có thể giành được thị phần mới, đặc biệt đối với các dịch vụ cố định. Trong bối cảnh các nhà khai thác chủ đạo còn tiếp tục nắm giữ những phần trọng yếu của cơ sở hạ tầng viễn thông thì các chính sách của cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là chính sách hỗ trợ cạnh tranh và kết nối mạng là không thể thiếu được. Hơn nữa, ngày càng có nhiều nhà khai thác viễn thông trở thành các công ty đa quốc gia, do đó hoạt động của họ có xu hướng thoát khỏi quyền tài phán của cơ quan quản lý nhà nước ở từng quốc gia. Trong môi trường như vậy, việc tăng cường hợp tác song phương và đa dạng trong việc thiết lập chính sách cạnh tranh cũng là một nhiệm vụ quan trọng.

Các chức năng quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực viễn thông vẫn còn hiệu lực nhưng cần có sự hiệu chỉnh để phù hợp với môi trường cạnh tranh. Một loạt những nghĩa vụ được đặt đối với các nhà khai thác để đáp ứng các mục tiêu xã hội và quản lý, bao gồm nghĩa vụ phổ cập dịch vụ, nghĩa vụ phục vụ các vùng hoặc nhóm khách hàng nào đó, yêu cầu về chất lượng dịch vụ, kiểm soát cước phí, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng và nghĩa vụ công bố một số thông tin nhất định. Một khuôn khổ pháp lý bình đẳng và minh bạch là hết sức cần thiết cho các quy định đầu tư của các nhà khai thác mới.

Tóm lại, hội tụ, kết quả của những tiến bộ công nghệ trong những năm gần đây, đặc biệt là công nghệ số, là một xu hướng tất yếu. Hội tụ công nghệ cũng cho phép phát triển mạnh nhiều loại hình dịch vụ mới, đặc biệt là các dịch vụ mới trên In-tơ-nét, thoát ra khỏi khuôn khổ thể lệ chính sách hiện tại. Ngay cả ở những nước phát triển, thì vẫn có sự tranh chấp dai dẳng về vấn đề In-tơ-nét thuộc loại

(Xem tiếp trang 43)

Digitized by Google

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ VIỆC TỔ CHỨC LẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

TRẦN DU LỊCH *

I - THỰC TRẠNG DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐẶT RA

Khái niệm DNNN trong pháp luật hiện hành bao gồm các DNNN hoạt động kinh doanh và DNNN hoạt động công ích. Theo tính toán chưa đầy đủ, hiện nay ở nước ta có khoảng 5 700 DNNN đang hoạt động, trong đó có 17 Tổng Công ty nhà nước, theo mô hình Tổng Công ty 91 (91/TTg) và hơn 74 Tổng Công ty theo mô hình Tổng Công ty 90 (90/TTg) với gần 1 500 thành viên. Nếu so với đầu thập niên 90, thì số lượng DNNN ở nước ta giảm một nửa, nhưng quy mô vốn và tài sản thì tăng đáng kể. Lực lượng DNNN có mặt, hầu như ở tất cả các ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động.

Lực lượng DNNN hằng năm đóng góp khoảng 40% trong cơ cấu GDP của nước ta, chiếm giữ khoảng 70% vốn và tài sản cố định của nền kinh tế (không tính vốn và tài sản của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Lực lượng DNNN đang là lực lượng chủ yếu trong sản xuất công nghiệp ; trong hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu, trong lãnh vực tài chính - ngân hàng - tín dụng. Nhìn chung, lực lượng DNNN đang là lực lượng then chốt trong các ngành kinh tế quan trọng của đất nước, cá biệt có một số ngành đang có vị trí độc quyền kinh doanh.

Từ năm 1995 đến nay, hằng năm DNNN đóng góp từ 26 - 28% nguồn thu thuế nội địa. Nếu tính tất cả các khoản thu thuế và phí (thuế xuất - nhập khẩu, phí sử dụng tài nguyên...) được thu thông qua DNNN, thì đóng góp khoảng 60% các nguồn thu thuế và phí của ngân sách nhà nước. DNNN cũng đang sử dụng khoảng 15% lực lượng lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp.

Mức tăng trưởng hằng năm của lực lượng DNNN xấp xỉ mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, *cũng xấp xỉ* khu vực ngoài quốc doanh trong nước. Tóm lại, nếu chỉ xét về quy mô tài sản ; sự đóng góp vào cơ cấu GDP, vào tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế, nguồn thu ngân sách nhà nước..., *thì lực lượng DNNN, tuy giảm về số lượng, nhưng vẫn có vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế nước ta đang có ảnh hưởng quyết định đối với sự tăng trưởng kinh tế.* Tuy nhiên, để lực lượng DNNN nói riêng và khu vực kinh tế nhà nước nói chung có thể thực hiện được *vai trò chủ đạo*, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng thì *lực lượng DNNN hiện nay là bất cập và đang tồn tại nhiều vấn đề phải giải quyết, bộc lộ* nhiều *nhược điểm rất cơ bản*, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế và *khu vực* hiện nay.

Theo Luật doanh nghiệp nhà nước hiện hành, thì DNNN được tổ chức dưới hình thức DNNN hạch toán độc lập ; DNNN có Hội đồng quản trị và các Tổng Công ty nhà nước. Trong các Tổng Công ty nhà nước, thì bao gồm các thành viên là DNNN hạch toán độc lập ; DNNN hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp. Trong phân cấp quản lý, ngoài 17 Tổng Công ty 91/TTg trực thuộc Thủ tướng Chính phủ ; các Tổng Công ty 90/TTg trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương (hiện nay là TP. Hồ Chí Minh ; Hà Nội ; tỉnh Kiên Giang có các Tổng Công ty 90/TTg), các DNNN hạch toán độc lập phần lớn được phân cấp cho chính quyền địa phương quản lý quá trình thành lập và hoạt động.

Nếu tính giai đoạn từ 1992 - 1998, thì quy mô vốn DNNN tăng từ 3,1 tỉ đồng/DN lên 11,5 tỉ đồng/DN, nhưng đến nay số lượng DNNN có quy mô vốn dưới 1 tỉ đồng chiếm đến 25% số lượng DNNN.

Tuy đang tồn tại đến khoảng 5 700 DNNN, nhưng thực sự chỉ có 1 500 DNNN là thành viên

* TS, Viện trưởng Viện Kinh tế TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

của các Tổng Công ty nhà nước chiếm hơn 60% vốn và tài sản của DNNN và đóng góp hơn 80% nguồn thu ngân sách từ lực lượng DNNN.

Số 4 200 DNNN còn lại phần lớn có quy mô nhỏ, rất tản mạn, nhiều doanh nghiệp chỉ tồn tại trên danh nghĩa, đặc biệt các DNNN thuộc địa phương quản lý.

Theo báo cáo của Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp (nay là Cục Quản lý DN trực thuộc Bộ Tài chính), năm 1998 chỉ có 37% số DNNN làm ăn có hiệu quả (theo tiêu chuẩn bảo tồn được vốn, trả được nợ, có nộp ngân sách, có lãi) ; 46,6% hoạt động không có hiệu quả, số còn lại thua lỗ nặng. Theo báo cáo cuối năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Quốc hội thì chỉ có 20% số DNNN kinh doanh có hiệu quả. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của DNNN giảm dần : năm 1995 là 19,1% ; 1997 : 10,6% và 1998 :8% (thấp hơn lãi tiết kiệm cùng năm rất nhiều).

Quá trình sắp xếp lại DNNN do Chính phủ chỉ đạo thực hiện từ năm 1995 đến nay, tuy đạt được một số kết quả như tổ chức các tổng công ty, sáp nhập một số DNNN quy mô nhỏ, hoạt động kém, phân cấp quản lý cho bộ, ngành, địa phương, đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa DNNN, nhưng hầu như các mục tiêu đề ra chưa đạt được.

Do đó, nhiều vấn đề lớn đang được đặt ra và cần phải giải quyết trong quá trình tổ chức lại lực lượng DNNN :

1. Hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh kém.

Khảo sát tại TP. Hồ Chí Minh cho thấy, tuy DNNN chiếm 70% tài sản cố định, nhưng chỉ tạo ra 40% trong cơ cấu GDP ; DNNN sử dụng mặt bằng tính theo lao động gấp 10 lần khu vực tư nhân ; vòng quay vốn của DNNN thấp hơn 1,5 lần so với khu vực tư nhân trong nước ; hàng năm các DNNN đầu tư chiếm khoảng 36% tổng đầu tư trên địa bàn, trong khi đó khu vực tư nhân trong nước đầu tư chỉ chiếm 20% tổng đầu tư trên địa bàn, nhưng khu vực tư nhân giải quyết được hơn 70% số việc làm trong lãnh vực công nghiệp và dịch vụ. Hiệu quả sinh lời trên vốn chủ sở hữu của các DNNN thuộc TP. Hồ Chí Minh quản lý chỉ đạt mức 5% (thấp xa so với lãi suất tín dụng).

Nhìn cả khía cạnh kinh tế - tài chính, cả khía cạnh xã hội, hiệu quả hoạt động của DNNN vẫn thấp, chi phí sản xuất cao, nên sức cạnh tranh của sản phẩm đang bị thử thách nghiêm trọng.

2. Chuyển dịch cơ cấu chậm, không thích nghi được với tính chất năng động của thị trường.

Tại TP. Hồ Chí Minh, gần 400 DNNN thuộc địa phương quản lý, hầu như từ năm 1991 đến nay chưa có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất, cơ cấu sản phẩm đáng kể. Hằng năm số lượng DNNN đổi mới một phần công nghệ, máy móc thiết bị chỉ khoảng 10%, sản phẩm và dịch vụ tạo ra không đáp ứng được yêu cầu thị trường ; các ngành công nghiệp được quy hoạch là mũi nhọn cần phát triển thì DNNN không có khả năng thực hiện. Xét trên tổng thể, DNNN chưa thực hiện được vai trò đầu tàu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, mà Nghị quyết của Đảng đã đề ra.

3. Cơ chế quản lý DNNN bất cập so với yêu cầu đổi mới, tổ chức lại DNNN và sự vận hành của cơ chế thị trường.

Mặc dù, đã có Luật DNNN và hàng chục văn bản "dưới luật" điều chỉnh tổ chức và hoạt động của DNNN, nhưng nhìn chung khung pháp lý điều chỉnh hiện hành chỉ nặng về khía cạnh quản lý để kiểm soát (mà thực tế cũng không kiểm soát nổi), *chưa đặt nặng khía cạnh quản lý để phát triển.* Chế độ đầu tư, quản lý tài chính, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý... theo quy định hiện hành phản ánh rất rõ đặc điểm trên.

Từ khi có Luật DNNN (1995) đến nay, mặc dù đã có Nghị quyết của Đảng, có Luật, nhưng việc tách biệt giữa quản lý nhà nước và quản lý kinh doanh của DNNN, không những không được tiến triển, mà còn có xu hướng trở lại "cơ chế chủ quản" tồn tại trước khi có Luật DNNN.

4. Động lực để DNNN phát triển có hiệu quả chưa được xác lập.

Mặc dù, theo Luật DNNN, quyền tự chủ kinh doanh của DNNN trong chừng mực đã được chế định. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu kiểm soát tài chính của DNNN, các quy định về chế độ tiền lương, tiền thưởng đối với DNNN chưa tạo được động lực cho DNNN. Vẫn còn tồn tại nhiều chính sách, thực chất là sự bao cấp của Nhà nước đối với

Digitized by Google

DNNN như chính sách đất đai, tín dụng, xuất - nhập khẩu, xác định giá trị doanh nghiệp v.v... làm cho việc xác định hiệu quả tài chính của DNNN rất khó. Doanh nghiệp làm ăn năng động và doanh nghiệp làm ăn cầm chừng bị đánh đồng nhau. Ví dụ, theo cơ chế tài chính hiện hành, thì DNNN nếu bị lỗ 1 năm thì sẽ mất rất nhiều chế độ lương, thưởng, trong khi đó, khu vực kinh tế tư nhân, trong chiến lược kinh doanh của họ, đôi khi cố tình chịu lỗ, để thu lời nhiều hơn trong các năm sau. Cũng như mọi doanh nghiệp của các thành phần kinh tế khác, *DNNN muốn phát triển phải giải quyết bài toán động lực, trong quá trình tổ chức, sắp xếp lại.*

II. QUAN ĐIỂM, BIỆN PHÁP, GIẢI PHÁP

Trên cơ sở phân tích hiện trạng tổ chức và hoạt động của lực lượng DNNN, các nhóm vấn đề đang đặt ra đối với DNNN, việc sắp xếp tổ chức lại DNNN cần bảo đảm các yêu cầu như :

1. Bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước :

Kinh tế nhà nước, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, bao gồm nhiều bộ phận như tài nguyên tự nhiên, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hệ thống tài chính nhà nước, DNNN, vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp khác. Mặc dù hiện nay lực lượng DNNN vẫn là lực lượng then chốt trong khu vực kinh tế nhà nước, nhưng không nên đồng nhất lực lượng DNNN với toàn bộ khu vực kinh tế nhà nước. Vai trò chủ đạo của *kinh tế nhà nước* thể hiện như sau :

- Kinh tế nhà nước là người nắm giữ phần tài sản quan trọng của nền kinh tế ;
- Kinh tế nhà nước mang tính chất tiên phong, mở đường, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác phát triển ; thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ;
- Kinh tế nhà nước là lực lượng điều tiết những "trục trặc" của kinh tế thị trường ; bù đắp sự mất cân đối, các "lỗ hổng" do mặt trái của kinh tế thị trường gây ra ;
- Các doanh nghiệp trong khu vực kinh tế nhà nước phải gương mẫu thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước, chấp hành nghiêm pháp luật ;

2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước, sức cạnh tranh của từng doanh nghiệp trên thị trường.

Đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh phải lấy hiệu quả sinh lời trên vốn làm tiêu chí chính ; đối với DNNN hoạt động công ích thì lấy hiệu quả xã hội làm cơ sở đánh giá.

Việc sắp xếp lại các DNNN hoạt động kinh doanh phải hướng tới nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước. Bởi vì, đối với một nước, vốn và tài sản là yếu tố hữu hạn, nếu người này sử dụng không có hiệu quả, mà không để cho người khác sử dụng, thì lợi ích chung của đất nước bị mất. Mặt khác, trên thực tế hiện nay, nếu DNNN không có đủ sức cạnh tranh, thì nền kinh tế nước ta khó có thể cạnh tranh thắng lợi trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

3. Phải thực hiện được mục tiêu : tách quản lý hành chính Nhà nước của các cơ quan hành chính Nhà nước với quản lý kinh doanh của DNNN. Xóa chức năng chủ quản các DNNN của các cơ quan hành chính công quyền.

Mục tiêu này không chỉ giúp cho DNNN thực sự thực hiện quyền tự chủ, kinh doanh, linh hoạt và thích nghi với cơ chế thị trường, mà còn có tác động thúc đẩy quá trình cải cách nền hành chính quốc gia, nâng cao hiệu quả hoạt động và chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan hành chính Nhà nước.

4. Tổ chức lại DNNN phải bảo đảm sự ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội - tiền đề của quá trình CNH - HĐH nền kinh tế đất nước.

Kinh nghiệm cho thấy, việc tổ chức lại DNNN không thể mang lại hiệu quả và đạt được mục tiêu, nếu quá trình tổ chức lại đó không giữ vững được sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội. Dĩ nhiên, việc tổ chức lại, đổi mới phương thức hoạt động của DNNN không tránh khỏi sự mất mát cá nhân đối với một bộ phận công dân nào đó, nhưng nếu sự mất mát của một bộ phận công dân với một lượng, có thể tạo nên bất ổn xã hội, thì vấn đề sẽ trở nên nghiêm trọng. Do đó, để đạt mục tiêu này, cần xem xét rất kỹ các bước tổ chức thực hiện, xử lý đồng bộ bài toán kinh tế với bài toán xã hội. Tuy nhiên, thực tế cổ phần hóa DNNN ở nước ta trong các năm qua cho thấy, hơn 300 DNNN đã được cổ

Digitized by Google

phần hóa, các vấn đề xã hội được giải quyết tốt hơn, nên có thể khẳng định đây là hướng đi đúng.

5. Tổ chức lại DNNN phải bắt kịp yêu cầu cạnh tranh và hội nhập kinh tế, thương mại với khu vực và thế giới.

Đặc điểm của DNNN ở nước ta là mới thoát dần khỏi cơ chế bao cấp ; đội ngũ cán bộ quản lý đa số chưa có kinh nghiệm và qua thử thách của cơ chế cạnh tranh trên thương trường quốc tế, nên quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đang diễn ra đòi hỏi chúng ta phải có các doanh nghiệp, trước hết là các DNNN, đủ mạnh để cạnh tranh, phải có các nhà quản lý doanh nghiệp ngang tầm. Đổi mới tổ chức một doanh nghiệp thường dễ hơn là đổi mới con người quản lý. Chúng ta đang phải tiến hành cả 2 nhiệm vụ đó, mà ở đây là các DNNN.

Việc sắp xếp lại DNNN cần đặt trên một *quan điểm tổng thể* của khu vực kinh tế nhà nước, với các nội dung như sau :

- Cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam, trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN sẽ phát triển theo *hình nón*, mà kinh tế nhà nước là *phần chóp* của nón. Với cơ cấu này, cho phép quy mô, tỷ trọng kinh tế nhà nước có thể thu hẹp, nhưng nó sẽ chi phối qua các mối quan hệ liên kết kinh tế của nó (liên kết theo sở hữu và liên kết qua lợi ích kinh doanh). Với xu hướng này sẽ hình thành các tập đoàn kinh tế, có cơ cấu đa sở hữu, do Nhà nước chi phối.

- Đa dạng hóa các loại hình kinh tế nhà nước, *mà DNNN chỉ là một hình thức*. Do đó, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sẽ giảm dần, các công ty cổ phần hoặc công ty TNHH có sự góp vốn của Nhà nước (chi phối hoặc không chi phối) sẽ tăng lên. Nhà nước sẽ giảm dần các hoạt động đầu tư sản xuất, dịch vụ thông thường và tăng đầu tư tài chính, chi phối thị trường vốn ;

- Vốn hóa toàn bộ tài sản của Nhà nước tại các DNNN, kể cả giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn. Nhà nước quản lý vốn theo tính hiệu quả sinh lời trên vốn, chứ không quản lý hiện vật của DNNN (hiện nay quản lý cả hai vừa quản lý giá trị vừa quản lý hiện vật).

- DNNN là tác nhân thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển theo mục tiêu của Nhà nước, chứ không dùng DNNN để hạn chế các thành phần kinh tế khác phát triển, nếu đó không phải là các ngành, lĩnh vực, theo pháp luật quy định Nhà nước độc quyền.

- Tách biệt hẳn 2 loại DNNN hiện nay : DNNN hoạt động kinh doanh ; DNNN hoạt động công ích với cơ chế quản lý riêng, phương thức hoạt động khác nhau.

Các *biện pháp* cần thực hiện là :

- Đánh giá lại tài sản của DNNN và tách DNNN hoạt động kinh doanh với DNNN hoạt động công ích.

DNNN hoạt động công ích là các tổ chức kinh tế không vụ lợi của Nhà nước, cơ bản đang hoạt động trong các lĩnh vực như dịch vụ đô thị, cấp thoát nước, vận tải công cộng đô thị, công viên cây xanh, các công trình văn hóa thể thao v.v... TP. Hồ Chí Minh hiện có 53 DNNN thuộc loại này trong tổng số gần 400 DNNN thuộc địa phương quản lý. Tổ chức số này thành các "tổ chức kinh tế công tự quản" và giao hẳn cho chính quyền địa phương tổ chức quản lý gắn liền với nhiệm vụ quản lý kinh tế nhà nước của chính quyền địa phương.

Đối với các tổ chức này, hằng năm Nhà nước giao nhiệm vụ và tùy theo nhiệm vụ được giao sẽ cấp cho một khoản ngân sách nhất định. Tổ chức này được thu phí dịch vụ (bán sản phẩm) theo giá Nhà nước quy định. Căn cứ vào nguồn thu, sẽ được chủ động chi. Loại hình kinh tế này không chịu bất kỳ loại thuế nào, vì nó phi vụ lợi. Nhà nước kiểm soát và chế tài nếu không hoàn thành nhiệm vụ cụ thể được giao.

Các DNNN hoạt động kinh doanh cần đánh giá lại tài sản, kể cả giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn. Nhà nước giao vốn thực này và chỉ quản lý giá trị được giao. Còn hiện vật (nhà cửa, xe cộ...) dưới hình thức nào là quyền của doanh nghiệp, miễn là sử dụng có hiệu quả. Nhà nước sở hữu vốn của doanh nghiệp ; còn pháp nhân doanh nghiệp sở hữu các tài sản cụ thể của doanh nghiệp. Tách quyền của chủ sở hữu pháp nhân và quyền của pháp nhân về phương diện tài sản và hoạt động.

- Công ty hóa các DNNN hoạt động kinh doanh :

Digitized by Google

Sau khi đánh giá giá trị thực của DNNN, sẽ tổ chức lại DNNN (một chủ là Nhà nước) như tổ chức một công ty. Vận dụng hình thức công ty TNHH một chủ theo Luật doanh nghiệp hiện hành để tổ chức. Như vậy, tài sản của pháp nhân doanh nghiệp hoàn toàn độc lập với tài sản của Nhà nước nói chung (công sản). Nhà nước sở hữu pháp nhân doanh nghiệp, chứ không sở hữu tài sản cụ thể của doanh nghiệp. Nói cách khác tổ chức lại DNNN hoạt động kinh doanh hiện nay, *như tổ chức một công ty cổ phần, mà chỉ có 1 cổ đông là Nhà nước.* Quá trình này được gọi là công ty hóa, mà không tư nhân hóa, vì không bán bớt vốn Điều lệ cho ai cả. Đây là giải pháp cốt lõi để DNNN hoạt động kinh doanh thực sự mang tính chất của một doanh nghiệp.

- Tổ chức lại các tổng công ty nhà nước theo hướng tập đoàn :

+ Tổ chức các tổng công ty nhà nước theo cơ cấu đa sở hữu, dựa trên mối quan hệ sở hữu vốn. Tức là Nhà nước sở hữu tổng công ty, còn tổng công ty sở hữu vốn các doanh nghiệp khác, có thể sở hữu 100% ; có thể sở hữu 1 phần (chi phối hoặc không chi phối). Như vậy, trong nội tại tổng công ty có cơ cấu đa sở hữu, nhưng pháp nhân tổng công ty thuộc sở hữu Nhà nước (quan điểm hình chóp nêu bên trên). Như vậy, các tổng công ty sẽ hình thành các tập đoàn "cứng" (theo cách phân loại tập đoàn của thế giới) dựa trên quan hệ sở hữu vốn. Loại tập đoàn này nên tổ chức ở các ngành, mà Nhà nước cần nắm quyền chi phối.

+ Tổ chức các Tổng Công ty nhà nước theo cơ cấu liên kết lợi ích. Tập đoàn "mềm" - nên phát triển các Tổng Công ty 90/TTg hiện nay theo hướng liên kết với các thành phần kinh tế khác thông qua các loại hợp đồng lợi ích như : thị trường ; hỗ trợ vốn ; hỗ trợ kỹ thuật ; gia công sản phẩm ; tổ chức mạng phân phối ; nhãn hiệu v.v... Trên cơ sở lợi ích như trên sẽ hình thành các tập đoàn, mà các DNNN làm nòng cốt.

- Tổ chức Tổng Công ty đầu tư tài chính của Nhà nước.

Để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp khác, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cần có các tổng công ty đầu tư tài chính của Nhà nước. Hoạt động của công ty đầu tư nhằm đưa vốn của Nhà nước vào các ngành, các lĩnh vực và doanh nghiệp, đáp ứng được cả 2 mục tiêu : kiểm soát và sinh lời. Đây là công cụ để Nhà nước can thiệp vào thị trường, đặc biệt là thị trường vốn. Các tổng công ty này sẽ là cánh tay của Nhà nước để huy động vốn trên thị trường vốn và tham gia giữ ổn định thị trường này.

- Tiếp tục đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa DNNN :

Tất cả bộ, ngành, địa phương, các Tổng Công ty 91/TTg cần lập danh sách các DNNN chưa cổ phần hóa trước năm 2003, để Chính phủ duyệt, còn lại các DNNN không nằm trong danh sách duyệt để lại, phải có kế hoạch hoàn tất cổ phần hóa trong 3 năm 2000 - 2002. Điều đó có nghĩa là làm quy trình ngược lại hiện nay, thay vì duyệt danh sách cổ phần hóa, ta sẽ duyệt danh sách chưa cổ phần hóa.

Bán cổ phần theo phương thức đấu giá và trên thị trường chứng khoán (sắp mở cửa), xác định giá trị của doanh nghiệp theo tiêu chuẩn của thị trường chứng khoán.

- Thực hiện cơ chế tạo động lực :

Khi đã công ty hóa DNNN thì vấn đề quyết định bên trong của doanh nghiệp do doanh nghiệp tự định đoạt. Nhà nước chỉ kiểm soát hiệu quả kinh doanh thông qua hiệu quả tài chính. Doanh nghiệp tự chủ về chế độ tiền lương, thưởng và nộp thuế theo quy định. Nhà nước kiểm soát tỷ suất sinh lời/ vốn của Nhà nước để bảo đảm suất sinh lợi của nhà đầu tư - Nhà nước -

Với cơ chế trên, sẽ thực hiện việc hợp đồng thuê giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành với các quyền lợi và nghĩa vụ được xác định trước.

- Thực hiện triệt để Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10-9-1999 về giao, bán, khoán, cho thuê DNNN :

Đối tượng điều chỉnh của Nghị định trên là các DNNN có vốn dưới 5 tỉ đồng, mà đa số thuộc các địa phương quản lý. Áp dụng hình thức cho thuê sản nghiệp quy định tại Luật thương mại, để cho thuê các DNNN có quy mô nhỏ hoạt động trong lĩnh vực này. Khuyến khích bán trọn gói doanh nghiệp (bán cả vốn lẫn nợ) đối với các DNNN có quy mô vốn dưới 5 tỉ đồng, kinh doanh không

Digitized by Google

hiệu quả. Xử lý tất cả các DNNN hiện đang thuộc các quận, huyện quản lý theo 4 hình thức nói trên.

- Củng cố Hội đồng quản trị các Tổng Công ty và các Công ty có Hội đồng quản trị :

Về mặt pháp lý, cần xác định HĐQT là người đại diện sở hữu vốn nhà nước với các quyền hạn và nghĩa vụ được xác định trước. Bởi vì, Nhà nước cần có những con người cụ thể để đại diện cho vốn của mình, mà không thể giao cho một người (giám đốc) đại diện được. Vấn đề là cần phải xác định quyền lợi và nghĩa vụ cho rõ ràng, tách biệt cho được : quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng đối với pháp nhân doanh nghiệp.

Quản trị viên phải là người biết quản lý kinh doanh. HĐQT ký hợp đồng điều hành với giám đốc hoặc tổng giám đốc và chịu trách nhiệm với người bổ nhiệm về hiệu quả cuối cùng doanh nghiệp (trách nhiệm vô hạn về tài sản đối với các lỗi chủ quan của người quản lý).

- Xây dựng mới các DNNN ở các ngành kinh tế mũi nhọn.

Lực lượng DNNN không chỉ là 5 700 doanh nghiệp hiện có, mà còn là các doanh nghiệp trong các ngành kinh tế mũi nhọn *sẽ hình thành trong suốt quá trình* CNH - HĐH nền kinh tế. Do đó, quá trình tổ chức lại DNNN phải bao hàm cả vấn đề xây dựng mới các DNNN ở những ngành, lĩnh vực cần thiết cho nền kinh tế, nhưng không hấp dẫn khu vực tư nhân hoặc khu vực tư nhân không có khả năng đầu tư, vì đòi hỏi vốn đầu tư lớn, rủi ro cao, như các ngành công nghệ cao hiện nay. Nhà nước phải đầu tư mang tính chất mở đường và đến khi các ngành này đủ sức thu hút sự đầu tư của khu vực tư nhân, thì Nhà nước có thể cổ phần hóa, rút vốn để tiếp tục đầu tư vào các lĩnh vực mang tính chất "mở đường" khi quá trình phát triển kinh tế có những đòi hỏi mới. Quá trình trên sẽ xảy ra liên tục và khu vực kinh tế nhà nước luôn luôn là người đi tiên phong, dựa vào tiềm lực kinh tế của Nhà nước, để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển cao hơn - Với hướng phát triển này, dù với số vốn hữu hạn, khu vực kinh tế nhà nước vẫn có thể thực sự đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt sự phát triển đối với toàn bộ nền kinh tế. ❑

TOÀN CẦU HÓA...

(Tiếp theo trang 37)

dịch vụ truyền thông đại chúng hay dịch vụ viễn thông để có thể áp dụng luật viễn thông hay luật phát thanh truyền hình cho dịch vụ này.

Sự phát triển của công nghệ mới, dịch vụ mới trong lĩnh vực viễn thông kết hợp với xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đang tạo ra những cơ hội và thách thức mới đối với mở cửa thị trường viễn thông trên phạm vi toàn cầu. Thỏa thuận của WTO về tự do hóa dịch vụ viễn thông được 69 nước (chiếm 90% doanh thu viễn thông toàn cầu) ký vào tháng 2-1997 là một sức ép rất lớn đối với các nước chưa tham gia thỏa thuận này trong việc xây dựng chính sách mở cửa thị trường viễn thông.

Xu thế toàn cầu hóa thị trường viễn thông trên thế giới cũng như xu thế hội tụ công nghệ viễn thông - tin học - truyền thông đại chúng đang trở nên một vấn đề bức xúc đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải cân nhắc, xây dựng các bước đi phù hợp, chủ động cho quá trình hội nhập cũng như đòi hỏi mỗi quốc gia phải có một mô hình tổ chức quản lý hiệu quả đối với ba lĩnh vực hiện còn đang tồn tại độc lập này.

Những năm qua, với phương châm đi thẳng vào công nghệ hiện đại, mạng lưới viễn thông Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc cả về quy mô và chất lượng. Tuy nhiên, trong môi trường phát triển viễn thông đầy biến động ngày nay, để bảo đảm sự phát triển bền vững của ngành Viễn thông Việt Nam, Tổng cục Bưu điện đã, đang và sẽ triển khai những chính sách cần thiết về mở cửa thị trường, cấp phép, cổ phần hóa, phổ cập dịch vụ, kết nối mạng, cước phí và đánh số... theo định hướng tạo hành lang pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển nhanh, bền vững và nâng cao sức mạnh cạnh tranh ở trong và ngoài nước.

- Huy động được các thành phần kinh tế tham gia vào thị trường dịch vụ viễn thông.

- Xã hội hóa các dịch vụ thông tin nhằm thỏa mãn các nhu cầu thông tin phong phú, đa dạng của con người.

- Bảo đảm nguyên tắc giữ vững độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, Nhà nước phải nắm và kiểm soát được những lĩnh vực quan trọng, thiết yếu nhất trong lĩnh vực này.❑

Digitized by Google

Nông nghiệp Việt Nam trong quá trình HỘI NHẬP QUỐC TẾ

LÊ XUÂN ĐÌNH

Mở cửa, hội nhập, toàn cầu hóa là những cung bậc của quá trình tham gia của một nước vào phân công lao động quốc tế. Thực tế cho thấy, đây là một quá trình chứa đựng cả thời cơ và thách thức. Thời cơ là ở chỗ, bằng con đường hội nhập mới có thể tiếp cận được với những thành tựu mới nhất về khoa học, kỹ thuật và công nghệ, và bằng cách đó thì các nước nghèo và chậm phát triển mới có cơ hội để vươn lên, tránh được tụt hậu xa hơn, mà phần lớn các thành tựu ấy, cũng như một lực lượng vật chất khổng lồ của nhân loại, nằm trong số các nước giàu. Thách thức là ở chỗ, hàng hóa rẻ từ những quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn, có năng suất lao động cao hơn cạnh tranh bóp chết các nền sản xuất non trẻ và lạc hậu trong nước... Nhưng tựu trung, không hội nhập, hoặc đứng ngoài thì sự thua thiệt còn lớn hơn những khó khăn nảy sinh trong quá trình ấy. Không còn sự lựa chọn nào khác, các nước nghèo và đang phát triển phải vừa hợp tác, vừa đấu tranh để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Bài viết này tập trung nghiên cứu vấn đề toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trên lĩnh vực nông nghiệp.

1. Điểm qua một số vòng đàm phán trong GATT dưới "lát cắt" của vấn đề nông nghiệp

Nhiều nghiên cứu đã tổng kết rằng, các nỗ lực nhằm áp đặt các nguyên tắc của GATT (Hiệp định chung về thuế quan và thương mại) đối với thương mại nông nghiệp đã không đạt được như mong muốn của các đề xuất và các hiệp định. Các nước đang phát triển thì áp dụng rộng rãi hơn các nước phát triển về phương diện bảo hộ mậu dịch hàng nông sản, trong khi các nước phát triển thì luôn bị chỉ trích về trợ cấp sản xuất nông nghiệp trong nước.

Cuộc chiến tranh thịt gà nổ ra trước vòng đàm phán Ken-nơ-đi (1963) giữa Mỹ và EEC (đóng cửa bất ngờ thị trường Đức và các nước châu Âu khác đối với gia cầm thông qua việc áp dụng các biến thu). Tuy vậy, vòng đàm phán này cũng đã tạo ra cơ hội mới để giải quyết vấn đề nông nghiệp, thông qua các biện pháp xâm thị cho nông sản và các sản phẩm sơ cấp. Ngoài ra cũng đã đạt được thỏa thuận về ngũ cốc quốc tế - tiền đề cho *Hiệp định về ngũ cốc quốc tế* sau này (1-7-1995), nhưng kết quả đạt được của vòng đàm phán này không đáng kể.

Vòng đàm phán Tô-ky-ô (1973 - 1979) là đàm phán về nông nghiệp, có bàn về những đặc thù và những vướng mắc trong lĩnh vực này, nhưng cuối cùng vẫn kết thúc trong thất bại. Những vấn đề cơ bản, như sản xuất quá mức trong nước ; trợ cấp xuất khẩu ; các hạn chế nhập khẩu ; các biện pháp khác đặc trưng cho lĩnh vực nông nghiệp... vẫn chưa được giải quyết.

Cuộc họp cấp bộ trưởng các nước thành viên GATT (năm 1982) đã thỏa thuận về chương trình làm việc nhằm xem xét tất cả các vấn đề ảnh hưởng tới thương mại, mở cửa thị trường, cạnh tranh và vấn đề trợ cấp trong nông nghiệp. Cuộc họp các bộ trưởng tại vòng đàm phán U-ru-goay (năm 1986), nông nghiệp vẫn là một trong những chủ đề đàm phán khó khăn nhất. Tuy vậy, *Hiệp định nông nghiệp* (Agreement on Agriculture) cũng đã được ký kết tại vòng đàm phán này, nội dung chủ yếu của nó là : cắt giảm 36% chi tiêu cho trợ cấp xuất khẩu và chia đều trong 6 năm đối với các nước phát triển, 24% đối với các nước đang phát triển trong 10 năm ; giảm 21% lượng hàng xuất khẩu được trợ cấp trong 6 năm đối với các nước phát triển, 14% trong 10 năm đối với các nước đang phát triển ; các khoản trợ cấp trong nước được tính bằng *lượng hỗ trợ tổng cộng* phải giảm 20% trong 6 năm, tính từ 1986 - 1988 (gọi là thời kỳ cơ sở) ; các biện pháp phi thuế quan hiện có phải chuyển thành thuế quan và có giới hạn trần, sau đó giảm bình quân 36% đều trong

Digitized by Google

6 năm, đối với các nước đang phát triển thì mức giảm sẽ là 24% trong 10 năm.

Theo đánh giá của các chuyên gia, những yếu kém trong việc tham gia của EEC vào các cuộc đàm phán về nông nghiệp là nguyên nhân chính, trực tiếp dẫn đến thất bại của Hội nghị Bộ trưởng các nước thành viên tại Bruc-xen (Bỉ) (12-1990). Mỹ thì cứ khư khư bám chặt lấy mục tiêu nhằm đạt tới trợ cấp bằng 0, một việc mà theo các chuyên gia, ngay cả ở Mỹ cũng không mong đợi là có thể thực hiện ngay được(1). Đó là chưa kể đến những tập quán "thâm căn cố đế" của một số nước trong trợ cấp cho sản xuất nông nghiệp và không một nghị sĩ nào muốn để mất số phiếu của khối cử tri nông dân này...

Gần đây nhất là thất bại của Hội nghị các bộ trưởng thành viên WTO tại Xít-tơn dưới góc độ nông nghiệp (từ 30-11 đến 3-12 năm 1999). Nhiều ý kiến thống nhất với đánh giá rằng, cơ hội của phần lớn các nước đang phát triển là dựa vào sự phát triển nông nghiệp (dân số trong nông nghiệp đông, có nước chiếm tới 2/3 dân số ; công nghiệp chưa chiếm tỷ trọng áp đảo trong GDP...). Đáng ra hội nhập là để nông nghiệp các nước đang phát triển và nước nghèo có thị trường tốt hơn và có tính cạnh tranh cao hơn. Nhưng các nước giàu lại không chịu xóa bỏ trợ cấp xuất khẩu hàng nông sản để tạo bình đẳng trong cạnh tranh ; giảm thiểu thuế hải quan đối với hàng nông sản nhập. Ông Bộ trưởng Nông nghiệp Ô-xtrây-li-a nhấn mạnh rằng: "... điều cốt yếu cho quyền lợi của người làm nông nghiệp và thương mại trên thế giới và nhất là vì quyền lợi của các nước đang phát triển, thì họ phải được vào thị trường các nước giàu có. Việc trợ giá cho nông dân ở các nước giàu là không xứng đáng vì rốt cuộc thì chính các nước khác, trong đó có các nước đang phát triển phải trả tiền trợ giá đó cho nông dân ở các nước phát triển"(2).

Từ năm 1980 đến nay tổng giá trị buôn bán nông sản thế giới tăng gấp đôi (hiện nay đã đạt 450 tỉ USD). Nếu tính cả sản phẩm nghề cá, lâm nghiệp thì còn thêm khoảng 200 tỉ USD nữa (tổng cộng là 650 tỉ USD). Trong đó các nước đang phát triển chiếm 1/3, các nước nghèo nhất chỉ chiếm 1/50.

Tự do hóa thương mại đặt các nước đang phát triển vào thế "lưỡng nan" là : *Một mặt* muốn tự do hóa hơn nữa để thâm nhập các thị trường lớn, *mặt khác*, khi đã tự do (giả định lý thuyết) thì giá xuất khẩu nông sản cao lên lại trở thành đòn kinh tế giáng mạnh vào các nước nghèo hiện đang nhập khẩu nông sản, có nước thiếu đói trầm trọng (mặc dầu bản thân họ là nước nông nghiệp, nhưng lại lệ thuộc vào nhập khẩu nông sản). Ví dụ, trong số 220 triệu tấn ngũ cốc xuất khẩu trên thế giới hiện nay, thì các nước đang phát triển phải nhập 160 triệu tấn (chiếm 73%). Nếu xóa bỏ trợ cấp nông sản xuất khẩu ở các nước phát triển, hàng nông sản sẽ tràn vào các nước này với giá rẻ hơn. Điều đó có thể sẽ làm cho nông dân các nước phát triển cắt giảm sản xuất, hoặc bỏ nghề do giá xuống thấp, nhưng cục diện chung sẽ là tăng giá vì ít nhất 2 lý do : giảm sản lượng đáng kể ở các nước phát triển ; cầu về nông sản nhập khẩu tăng lên đáng kể (chưa kể lý do lâu dài là diện tích canh tác đang ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa ; chi phí sản xuất ngày một cao lên do đất đai cằn cỗi dần, mức sống của người nông dân cải thiện lên kéo theo giá lao động ngày một cao...)

2. Đánh giá nền nông nghiệp của nước ta trước xu thế hội nhập

Mục tiêu phấn đấu của nền nông nghiệp nước ta là mau chóng vươn lên sản xuất hàng hóa, có sức cạnh tranh cao. Kể từ khi triển khai thực hiện Khoán 100 và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đến nay, nền nông nghiệp nước ta đã đạt được những thành tích đáng kể. Theo một số đánh giá, chúng ta đã xuất khẩu nông - lâm - thủy - hải sản được gần 50% GDP nông nghiệp (tỷ lệ xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế khoảng 30%). Năm 1998, xuất khẩu gạo đạt 1 tỉ USD, thủy sản 858,6 triệu USD, cà phê 569,8 triệu USD, cao su 134,7 triệu USD... Năm 1999, khối lượng các mặt hàng nông sản xuất khẩu tăng 5 - 12% (riêng hạt tiêu tăng 126%,

(1) Theo *Actuagri*, số 1368, Quốc hội Mỹ vừa thông qua một khoản 8,7 tỉ USD cho năm 2000 bổ sung thêm cho 69 tỉ USD của ngân sách sẽ được phân bổ : 5,5 tỉ để trả sự mất trên thị trường, thêm vào 475 triệu trả thẳng cho người sản xuất cây có dầu ; 1,2 tỉ giúp nhà nông bị thiệt hại trong các thiên tai mùa hè 1999 ; 854 triệu cho người sản xuất sữa, bông và thuốc lá ; 650 triệu để giảm trợ cấp bảo hiểm thu hoạch vụ sau... Toàn bộ các khoản trả trực tiếp năm 1999 là 22 tỉ USD, năm 1998 là 12 tỉ và năm 1997 là 7,5 tỉ USD.

(2) Theo Khoa học, kỹ thuật, kinh tế thế giới, số 50 (16-12-1999)

Digitized by Google

rau quả tăng 30%), do giá cả giảm trên nhiều mặt hàng nên kim ngạch xuất khẩu cũng chỉ tăng được 2,9% so với năm 1998. Nếu theo cách tính *độ mở cửa nền kinh tế phổ biến hiện nay là dựa vào tỷ trọng ngoại thương so với GDP*, thì Việt Nam có độ mở cửa, hội nhập tương đối cao : 49,85%. Nông nghiệp có độ mở cao nhất là 50 - 60% (kể cả nhập khẩu, nhưng xuất khẩu chiếm vị trí áp đảo). Cách tính này tuy đang còn gây nhiều tranh cãi vì chưa đưa vào các yếu tố như cơ cấu và thể chế của nội tại nền kinh tế. Nhưng dù sao tỷ lệ xuất khẩu như vậy cũng đã đủ để nói lên mức độ nhạy cảm của nền kinh tế, nghĩa là sự phụ thuộc của nó vào những biến động của thị trường thế giới. Đến nay chúng ta đã tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có sức cạnh tranh khá, như cà phê (xuất khẩu 95% sản lượng làm ra), điều (100%), cao su (85%), hạt tiêu (90%), chè (50%). Khai thác hải sản đứng thứ 19, nuôi tôm đứng thứ 5 và xuất khẩu thủy hải sản đứng thứ 29 trên thế giới. Một công trình nghiên cứu đã phân tích 17 ngành hàng tiêu biểu và đã phân chia thành 3 nhóm : *có năng lực cạnh tranh ; có khả năng cạnh tranh với những điều kiện nhất định ; có khả năng cạnh tranh thấp*, thì các mặt hàng gạo, cà phê, chè, hạt điều, thủy sản, cao su thuộc nhóm hàng xuất khẩu có năng lực cạnh tranh (nhóm I).

Có thể nói chúng ta đã có được bước đi ban đầu khá vững chắc trên con đường tiến tới hội nhập. Và như đã phân tích ở trên, một nền nông nghiệp hướng về xuất khẩu ở nước ta, trước mắt, vẫn dễ đứng ở thế chủ động hơn trong bước đường hội nhập. Tuy vậy, để hội nhập sâu hơn nữa nền nông nghiệp nước ta vẫn còn không ít khó khăn cần phải nghiên cứu tháo gỡ :

Thứ nhất là năng suất và chất lượng. Đây là hai chỉ tiêu cơ bản nhất để tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa nông sản của nước ta. Bên cạnh một số ngành hàng đã có năng suất tương đối khá, có uy tín trên thị trường thế giới, đã và đang sẵn sàng cho tiến trình hội nhập sâu hơn nữa trong thời gian tới, thì nền nông nghiệp của Việt Nam chủ yếu vẫn còn trong tình trạng sản xuất nhỏ, manh mún, năng suất và chất lượng thấp. Trước xu thế hội nhập, thực trạng trên đang đặt ra hai tình huống. *Một là*, do tình trạng lạc hậu chung của nền nông nghiệp nên giá trị nhân công rẻ, mặt bằng giá tiêu dùng chung thấp (ví dụ, nếu tính theo tỷ giá *sức mua tương đương* - PPP, thì GDP bình quân đầu người của nước ta năm 1998 là 1755 USD chứ không phải là 310 USD GNP theo tỷ giá hiện hành (3), thì trước mắt vẫn có những mặt hàng nông sản giá thấp. Đối với các mặt hàng này, hội nhập sẽ có thêm cơ hội tạo thị trường tiêu thụ để từ đó kích thích sản xuất phát triển, tăng tích lũy và kế theo đó là tăng giá trị sức lao động nông nghiệp, tiếp thu khoa học và công nghệ mới để tăng năng suất và chất lượng. *Hai là*, những mặt hàng do năng suất lao động thấp nên chi phí sản xuất cao, thậm chí giá cả sản xuất đang cao hơn mức giá chung của thị trường thế giới, việc duy trì bảo hộ có thời hạn và có điều kiện theo lịch trình hội nhập sẽ có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất tìm hướng đi thích hợp để tăng năng suất lao động, hạ giá thành.

Không thể cực đoan cho rằng nói chung năng suất, chất lượng của hàng nông sản của ta thấp nên không có khả năng cạnh tranh và như thế hội nhập là chỉ có hại. Lợi thế so sánh trong ngoại thương không phải chỉ dựa độc nhất vào năng suất và chất lượng, hơn thế nữa các mặt hàng nông sản là rất đa dạng và phong phú phụ thuộc nhiều vào thói quen, truyền thống và văn hóa ẩm thực. Bí quyết của nhiều nước đi trước là : *Một mặt*, phải biết tập trung vốn đầu tư có hiệu quả vào những mặt hàng, ngành hàng trọng điểm để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm ; *mặt khác*, phải khai thác tính đa dạng của nhu cầu thị trường để tăng cường xuất khẩu.

Thứ hai, quán triệt hơn nữa chủ trương của Đảng về phát triển nông nghiệp trong các chính sách cụ thể điều hành vĩ mô. Nông nghiệp trước mắt là ngành có nhiều triển vọng nhất trong tiến trình mở cửa, hội nhập. Tuy nhiên, chính sách phải hướng mạnh hơn nữa cho thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Có ý kiến cho rằng giá trị gia tăng của nông nghiệp không lớn thì đầu tư vừa phải, đó chỉ là cách nhìn rất phiến diện. Với một lĩnh vực sản xuất đang sinh sống gần 80% dân số, thì duy trì một sự ổn định và tăng trưởng đều trong nông nghiệp như thời gian vừa qua là một nhân tố quyết định đến sự ổn định xã hội nói chung.

Tuy vậy, để hội nhập sâu hơn nữa, theo kinh nghiệm của các nước đi trước, ở giai đoạn đầu của

(3) Xem *Tạp chí Cộng sản* số 8/4-2000, tr 36 - 39 và Tạp chí *Asiaweek*, ngày 3-9-1999, tr 64

Digitized by Google

công nghiệp hóa, tỷ lệ tăng trưởng giữa công - nông nghiệp nên giữ ở mức từ 2,5 đến 3/1. Trung Quốc hiện nay duy trì 5/1, có năm lên tới 7/1. Còn ở nước ta năm 1998 là 4/1 và tưởng chừng đây là mức có thể chấp nhận được, nhưng nếu tính yếu tố công nghiệp bị sa sút do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực thời gian qua, thì chứng tỏ nông nghiệp tăng trưởng còn chậm, chưa tương xứng với yêu cầu hội nhập. Do đó, thời gian tới nên tiếp tục tập trung tháo gỡ những vướng mắc về chính sách để thúc đẩy tăng trưởng sản xuất nông nghiệp, như lãi suất, thuế, vay vốn đầu tư sản xuất, chính sách thị trường, ngay cả chính sách trợ giá nông sản.

Thêm vào đó cũng nên sớm nghiên cứu xây dựng các quỹ bảo hiểm rủi ro sản xuất nông nghiệp để giảm bớt những thua thiệt có thể xảy ra do biến động của thị trường tiêu thụ, thiên tai... Nhờ đó người nông dân yên tâm hơn trong việc duy trì sản xuất, tránh được những hiện tượng tự phát gây thiệt hại cho nền nông nghiệp chung, như hiện tượng chặt phá cây để đối phó với sự biến động của thị trường (chặt cây điều mấy năm trước đây, hay chặt cây cao su những ngày cuối năm 1999), bởi đây là biện pháp tối kỵ, chỉ có thể áp dụng được trong chiến lược trung và dài hạn, như chủ động thay đổi cơ cấu cây trồng. Vì, đặc tính của nông nghiệp là chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi, mà biến động của thị trường lại diễn ra hằng ngày.

Về chính sách lãi suất. Trong khi điểm xuất phát của sản xuất nông nghiệp còn thấp, lãi suất ngân hàng cho nông dân vay lại cao nhất (trần lãi suất cho vay hiện nay cho lĩnh vực công nghiệp và thành thị 0,85%/tháng, các ngân hàng thương mại trong nông nghiệp nông thôn là 1,15%/tháng, quỹ tín dụng nhân dân là 1,5%/tháng) là chưa hợp lý. Như đã phân tích ở trên, hệ số sinh lời trong sản xuất nông nghiệp còn quá thấp, phần lớn còn trong tình trạng lấy công làm lãi. Nếu lãi suất ngang bằng với công nghiệp và thành thị, thì nông nghiệp cũng đã bị thiệt ở đặc tính sản xuất (mùa vụ, chu kỳ sinh trưởng dài, quay vòng vốn chậm). Nếu nói độ rủi ro trong vay vốn ở nông nghiệp, nông thôn cao, thì chưa hẳn đã là đúng, bởi vì chỉ riêng các DNNN đã chiếm trên 50% tổng dư nợ của các ngân hàng. Do đó, theo chúng tôi, nên tạo ra mặt bằng về lãi suất cho vay vốn ngân hàng, khắc phục tính cục bộ về lợi ích của riêng ngành ngân hàng. Trước mắt, Chính phủ nên có chính sách trọng điểm trong việc đầu tư cho các ngành hàng nông sản xuất khẩu có nhiều triển vọng trong tiến trình hội nhập.

Thứ ba, đa dạng hóa thị trường và chú trọng phát triển thị trường trong nước.

Về thị trường nguyên liệu, hiện nay nhiều cơ sở thu mua chế biến còn mang nặng tính cục bộ, lo chạy theo lợi ích trước mắt là thu nhập của đơn vị mình, công ty mình, vấn đề đại cục bị xem nhẹ. Lĩnh vực thu mua nguyên liệu cho xuất khẩu vẫn trong tình trạng tách biệt với người sản xuất, nông dân chỉ biết giá thu mua, mà không được biết về giá xuất khẩu, chưa gắn bó lợi ích người sản xuất với người thu mua chế biến và xuất khẩu và như thế thì hiện tượng chụp giật, chèn ép người nông dân sẽ còn phổ biến. Mỗi khi xuất khẩu có lãi, thì tranh mua, tranh bán, mạnh ai nấy làm, phân tán cục bộ, lúc giá xuất khẩu xuống thấp thì bỏ mặc người nông dân. Tình trạng đó nếu không sớm được khắc phục sẽ không thể phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả nền kinh tế cho việc chủ động hội nhập.

Về thị trường tiêu thụ, là một nước đi sau, nên nghiên cứu tiếp cận thị trường phải trên quan điểm đa dạng, có bước ngắn, có bước dài, chú trọng *thị trường lách,* vừa khai thác thị trường ở các nước giàu để xuất hàng nông sản chất lượng cao, vừa khai thác thị trường dễ tính hơn ở các nước nghèo và đang phát triển. Kết hợp chặt chẽ giữa khai thác thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, *một mặt,* tranh thủ mọi khả năng có thể để xuất khẩu nông sản, *mặt khác,* phải chú trọng cung cấp nông phẩm chế biến có chất lượng ngày càng cao cho thị trường gần 80 triệu dân trong nước. Hội nhập không có nghĩa là chỉ chú trọng đến thị trường xuất khẩu, vì khai thác nhu cầu thị trường trong nước có ý nghĩa rất quan trọng. Trước mắt, có thể coi cạnh tranh thị trường trong nước như một quá trình tập dượt cho hàng nông sản, đặc biệt là nông sản qua chế biến, trước khi ra cạnh tranh với thế giới. Về lâu dài, khi đã xóa bỏ các hàng rào thuế quan thì tránh được tình trạng hàng ngoại thâm nhập cạnh tranh thắng hàng nội ngay ở thị trường trong nước, "thua trên sân nhà". ❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ SAU 2 NĂM NHÌN LẠI

TRẦN QUANG NHIẾP

NGÀY 18-2-1998, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 30 - CT/TU về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Tới nay, chúng ta đã triển khai Chỉ thị này rộng rãi trong cả nước bằng thực hiện Quy chế dân chủ ở cả 3 loại hình cơ sở : xã, phường, thị trấn ; cơ quan ; các doanh nghiệp.

Hai năm, thời gian rất ngắn nhưng là sự tiếp nối chủ trương của Đảng về mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, là mục tiêu và động lực của cách mạng. Việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở hiện nay vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn ; vừa tiếp nối những việc đã làm, vừa có những việc làm mới.

Có thể rút ra mấy nhận xét bước đầu ở những khía cạnh chính như sau :

1. Những hoạt động triển khai thực hiện Quy chế :

Thực hiện phương châm chỉ đạo của Bộ Chính trị "Làm từng bước vững chắc, không làm lướt, ồ ạt. Cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, bồi dưỡng cán bộ rồi mới triển khai mở rộng", tới nay hầu hết 61 tỉnh, thành đều đã thành lập Ban chỉ đạo triển khai và chọn 1 183 đơn vị xã, phường, thị trấn làm điểm, đại diện cho các vùng, miền. Ban chỉ đạo các tỉnh, thành đều biên soạn, in ấn hàng nghìn bộ tài liệu, hàng vạn bản Quy chế dân chủ ở cơ sở để cung cấp cho cán bộ, nhân dân. Có nơi đã trích in với nội dung ngắn gọn, cô đọng những điều dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, phát tới từng hộ gia đình. Sở Tài chính - Vật giá hướng dẫn công khai tài chính và ngân sách xã. Sở Văn hóa - Thông tin hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước. Sở Tư pháp hướng dẫn kỹ thuật soạn thảo các văn bản hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật. Ban Tổ chức chính quyền tham mưu cho tỉnh và giúp các xã chỉ đạo điểm, xây dựng các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của chính quyền cơ sở và rà soát, cải cách các thủ tục hành chính bớt phiền hà cho dân.

Bằng nhiều hình thức khác nhau, các địa phương đã phổ biến, tuyên truyền Chỉ thị 30 CT-TU của Bộ Chính trị và Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tới nhân dân. Một số tỉnh đã tổ chức các đội thông tin lưu động, cùng các phương tiện thông tin đại chúng, có chương trình kế hoạch đến các vùng sâu, vùng xa tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho nhân dân.

Do chuẩn bị tốt nội dung, sát với thực tế từng địa phương, chọn cách tiếp cận phù hợp, đội ngũ báo cáo viên được tập huấn chu đáo nên nhiều nơi nhân dân tham gia học tập Quy chế khá đông. Các tầng lớp nhân dân phấn khởi, hào hứng đón nhận Quy chế và cho rằng *Đảng đã đem lại cho nhân dân độc lập, tự do, ruộng cày, nay là quyền làm chủ : được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra.* Quy chế thực sự hợp lòng dân và ban hành đúng lúc. Chỉ còn tổ chức thực hiện sao cho có hiệu quả, thiết thực.

Bên cạnh một số việc làm được ban đầu, việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn chưa đồng đều ở các địa phương, các loại hình cơ sở. Ban chỉ đạo ở không ít nơi, do nhiều nguyên nhân, còn lúng túng, dè dặt, ngần ngại không muốn triển khai. Do có những tồn đọng, mắc mớ về đất đai, kinh tế, tài chính, ngân sách vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, hoặc do mất đoàn kết nội bộ nên cán bộ sợ nhân dịp này nhân dân đấu tranh, phanh phui làm rõ trắng đen. Cũng có nơi cán bộ sợ công khai, muốn tiếp tục duy trì cách làm ăn cũ, tự do, tùy tiện, cửa quyền, gia trưởng, mưu cầu những lợi ích cá nhân.

Digitized by Google

Cũng có nơi do tổ chức cơ sở đảng yếu kém, cán bộ đảng viên mâu thuẫn, chính quyền non yếu kéo dài dẫn đến phân hóa nội bộ kéo theo mất đoàn kết trong nhân dân. Một số người không tốt lợi dụng dân chủ để gây rối. Một số kẻ quá khích, nhân danh dân chủ, kích động những người nhẹ dạ, cả tin, mơ hồ gây ra những hành động vi phạm kỷ cương pháp luật, làm mất trật tự an toàn xã hội.

Vì những lý do trên, việc triển khai Quy chế dân chủ ở nhiều nơi còn hình thức, hời hợt lúng túng, có nơi chưa triển khai được đến dân. Trong 3 loại hình cơ sở, xã, phường, thị trấn, lẽ ra khó khăn phức tạp nhưng lại triển khai mạnh mẽ, sâu rộng, kịp thời hơn, trong lúc đó, các cơ quan và doanh nghiệp có nhiều thuận lợi nhưng nhìn chung triển khai chậm, thiếu đồng bộ, nhiều nơi chưa đi vào thực chất, thiếu chiều sâu.

2. Những tác động tích cực của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Trước hết, đó là nhân dân thực hiện dân chủ công khai, bàn và quyết định nhiều công việc quan trọng, thiết thực phục vụ sản xuất và đời sống. Những vấn đề đổi mới cơ cấu cây trồng, vật nuôi, định hướng sản xuất kinh doanh theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh được nhân dân quan tâm, bàn bạc, quyết định và coi đó là quyền lợi, nghĩa vụ chính đáng thiết thực của mình. Nhiều nơi nhân dân bàn bạc thống nhất dồn điền, dồn thửa, bố trí sắp xếp lại ruộng đồng phát huy mọi tiềm năng thế mạnh, tạo thuận lợi cho sản xuất. Bà con tự giác đóng góp hàng nghìn tỉ đồng xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông nông thôn, trường học, nhà văn hóa, bệnh xá, điện, thủy lợi, bê tông hóa kênh mương ; xây dựng đài tưởng niệm liệt sĩ, nhà tình nghĩa...

Nhờ sản xuất tăng trưởng, diện đói nghèo ở nhiều nơi thu hẹp rõ rệt ; số hộ khá và giàu tăng lên ; đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện ; bộ mặt nông thôn không ngừng đổi mới.

Hai là từng bước công khai các khoản tài chính, ngân sách địa phương. Các cấp bộ đảng, chính quyền chỉ đạo các cơ quan chức năng căn cứ Luật ngân sách, hướng dẫn quy định công khai các khoản thu, định mức thu cụ thể từng khoản đóng góp của dân. Nhờ vậy, tình trạng huy động dân đóng góp tùy tiện, tràn lan, quá khả năng thực tế được ngăn chặn. Nhân dân được kiểm tra, giám sát các hoạt động chi tiêu, quản lý nguồn tài chính do dân đóng góp. Chấn chỉnh và đưa dần vào nền nếp theo đúng quy định các hoạt động xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh, huyện, xã bảo đảm công khai, dân chủ từ khâu làm các thủ tục đến thi công, thanh quyết toán, giám sát chất lượng công trình, nhờ đó, đã ngăn chặn và hạn chế nhiều biểu hiện tiêu cực. Tiếp tục củng cố và phát triển các hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh. Hàng nghìn làng, bản, thôn, xóm xây dựng được quy ước văn hóa, hương ước, nếp sống văn minh. Các tập tục ma chay, cưới xin, lễ hội được nhân dân quy ước cụ thể, hợp lý, bớt nặng nề hơn, phù hợp với nếp sống văn minh, tiến bộ. Nhân dân chủ động bàn bạc, lập tổ hòa giải, tổ an ninh, công khai các chương trình, đề án cho vay vốn xóa đói giảm nghèo, các chính sách xã hội. Chính quyền củng cố bộ phận tiếp dân, giải quyết các đơn thư khiếu tố công khai, kịp thời, tại chỗ. Những hoạt động trên đã góp phần quan trọng xây dựng khối đoàn kết bảo đảm tình làng nghĩa xóm, khắc phục những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, xây dựng môi trường văn hóa, văn minh, tiến bộ bài trừ dần những hủ tục, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan. Phong trào uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, cưu mang giúp đỡ người hoạn nạn trở thành nếp sống đẹp, hành vi đạo đức phổ biến của các thành viên cộng đồng.

Ba là thực hiện Quy chế dân chủ góp phần củng cố, xây dựng Đảng và chính quyền cơ sở.

Việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã tác động trực tiếp đến quy trình đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, sự điều hành của chính quyền. Rõ nhất là cán bộ sát dân, lắng nghe ý kiến của dân, công khai hóa với dân, bớt dần những thái độ hống hách, cửa quyền, áp đặt, nhũng nhiễu dân. Các quy ước, quy định thủ tục hành chính được ban hành công khai và đưa hoạt động của chính quyền đi dần vào nền nếp, đúng pháp luật, khắc phục lối làm việc quan liêu, cửa quyền, xa dân, tùy tiện, thiếu trách nhiệm. Cán bộ biết tôn trọng dân, chăm lo giữ gìn phẩm chất đạo đức của mình, tôn trọng kỷ luật kỷ cương. Việc trực tiếp bầu trưởng thôn, tổ dân phố đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân lựa chọn người xứng đáng. Trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân vừa qua, nhân dân chân tình, thẳng thắn góp ý cho các ứng cử viên trong hội nghị, lấy ý kiến cử

Digitized by Google

trị ; giám sát hoạt động của các tổ bầu cử và yêu cầu thay những người không đủ tư cách trong các tổ bầu cử ; loại ra khỏi danh sách ứng cử viên những người bị xử lý kỷ luật, tham nhũng.

Tác động nổi bật của thực hiện Quy chế dân chủ đối với củng cố, xây dựng Đảng, chính quyền cơ sở là *cán bộ được lòng dân hơn ; Đảng, chính quyền làm được nhiều việc tốt, thiết thực với dân hơn, cán bộ làm việc dễ dàng hơn, cả nhân dân và cán bộ đều yên tâm hơn ; có tác dụng răn đe nhắc nhở đối với cán bộ nên đỡ mất cán bộ hơn ; đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị ở địa phương có tiến bộ rõ hơn về phẩm chất, năng lực.* Đồng thời cũng làm giảm dần những tệ nạn, tiêu cực, bớt đi những cán bộ thoái hóa biến chất, kém năng lực, thiếu trách nhiệm.

3. Những khó khăn, tồn tại cần khắc phục.

Nhiều nơi cán bộ, đảng viên, nhân dân còn chưa hiểu đủ, hiểu đúng, hiểu sâu Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và nội dung Quy chế dân chủ ở cơ sở, nên nhận thức còn phiến diện, mờ nhạt. Có người còn hiểu sai, hiểu lầm, không thấy rõ sự kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và nghĩa vụ ; dân chủ và tập trung ; tự do với kỷ cương pháp luật trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Một số nơi ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng đồng bào có đạo, vùng sâu, vùng xa, hải đảo triển khai thực hiện Quy chế còn chậm và gặp nhiều khó khăn, kết quả thấp.

Công tác tuyên truyền, phổ biến chưa phù hợp với từng loại đối tượng thuộc những cơ sở khác nhau. Các phương tiện thông tin đại chúng chưa có chương trình, kế hoạch, chuyên đề dành cho thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, chưa tạo được phong trào rộng lớn toàn xã hội.

Điều kiện vật chất như nơi hội họp của dân ở các làng xóm hầu như không có ; kinh phí in ấn tài liệu, chi phí cần thiết cho hoạt động ở cơ sở rất hạn hẹp là những trở ngại trực tiếp đến việc triển khai thực hiện Quy chế.

Việc giải quyết các đơn thư khiếu tố, các vụ việc tồn đọng ở một số nơi còn chậm, thiếu khách quan, dân chủ, công khai, kịp thời nên nhân dân thiếu tin tưởng, còn tâm lý chờ đợi, hoài nghi. Trái lại có nơi vụ việc đã được kiểm tra, kết luận rõ ràng nhưng một số người vẫn cố tình không nghe, kích động nói xấu cán bộ, đảng viên gây tình trạng căng thẳng trong nội bộ nhân dân. Trong bộ máy hệ thống chính trị ở nhiều địa phương, vẫn còn một số cán bộ quan liêu, thiếu trách nhiệm trước công việc được giao, năng lực, trình độ yếu kém, vụ lợi cá nhân, nhân dân không đồng tình.

Nguyên nhân của tình hình nêu trên có nhiều, song phổ biến là do cấp ủy đảng, chính quyền nhận thức, chỉ đạo thực hiện Quy chế thiếu cụ thể. Công tác kiểm tra, đôn đốc chưa sâu sát, có nơi thiếu nghiêm túc, thiếu thường xuyên. Nhiều nơi Mặt trận, các đoàn thể chưa phát huy hết vai trò người đại diện quyền làm chủ của nhân dân. Ban chỉ đạo kiêm nhiệm nhiều việc, cán bộ tham mưu lại chưa thực sự gắn bó với công việc, buông lơi vai trò kiểm tra, hướng dẫn.

4. Kinh nghiệm bước đầu :

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm tạo động lực trong sự nghiệp đổi mới. Vì thế cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên từ Trung ương đến địa phương, cơ sở. Phối hợp chặt chẽ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các ngành để có chương trình, kế hoạch hướng dẫn, tổ chức quán triệt và thực hiện. Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra đôn đốc thực hiện Quy chế dân chủ, tạo sức mạnh đồng bộ trong cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân, tránh mọi biểu hiện hình thức, "đầu voi đuôi chuột" không có hiệu quả, gây mất lòng tin với nhân dân.

- Thực hiện Quy chế dân chủ đi đôi với thực hiện cải cách hành chính. Rà soát các thủ tục, các quy định, loại bỏ những phần rườm rà, không phù hợp để bớt phiền hà cho dân. Quy định rõ trách nhiệm cụ thể, công khai từng việc phân công cho từng cán bộ phụ trách để nhân dân tiện liên hệ và kiểm tra, giám sát. Xây dựng các quy ước công tác của cơ quan, xí nghiệp, tổ dân phố, hương ước thôn xóm phù hợp với pháp luật. Phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình, quê hương, dân tộc, khơi dậy tình làng nghĩa xóm, tình đồng chí, nghĩa đồng bào để xây dựng cộng đồng hòa thuận. Những vấn đề liên quan trực tiếp đến dân phải bảo đảm quy trình *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*, trên cơ sở đó nâng cao dân trí, giúp dân hiểu đúng chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước.

- Gắn thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở với thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị.

Digitized by Google

Thúc đẩy phong trào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thi đua sản xuất, công tác, làm giàu hợp pháp, giúp nhau xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân. Phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, kết hợp đẩy mạnh phong trào xây dựng làng văn hóa, nếp sống văn minh, xã hội ổn định.

- Thực hiện Quy chế dân chủ gắn với công tác xây dựng Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Phát huy vai trò lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở, thực hiện tốt dân chủ trong Đảng. Cán bộ, đảng viên thực sự dân chủ, khách quan, có ý thức tổ chức kỷ luật, đoàn kết, xây dựng đội ngũ cán bộ vững mạnh cả về trí tuệ, năng lực và phẩm chất. Đây là cơ sở để giữ vững niềm tin của quần chúng thực hiện Quy chế dân chủ, phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị vững mạnh.

- Kịp thời sơ kết, tổng kết, biểu dương những việc làm tốt, những cá nhân, tập thể tiên tiến, những kinh nghiệm hay để nhân rộng ra các cơ sở khác. Phê bình và xử lý nghiêm minh những người sai phạm. Nắm tâm tư nguyện vọng của quần chúng, nghe thông tin nhiều chiều và phân tích xử lý khách quan. Đánh giá xem xét cán bộ, sự việc, phải thực hiện công khai, công bằng, căn cứ vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể, rõ ràng, giải quyết có lý, có tình. Cảnh giác với thái độ chủ quan, duy ý chí, phiến diện, gia trưởng, độc đoán, dân chủ hình thức, biến ý kiến cá nhân thành ý kiến tập thể, gò ép, áp đặt. Mọi việc biểu dương, xử lý sai lệch là vi phạm dân chủ triệt tiêu động lực, làm suy giảm niềm tin của cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân.

5. Vấn đề đặt ra tiếp tục thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở :

Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở là việc làm thường xuyên, liên tục, lâu dài, trước mắt tập trung những vấn đề chính sau.

Tiếp tục chỉ đạo đúc rút kinh nghiệm các đơn vị làm tốt nhằm phát huy và bổ sung những nội dung sát với yêu cầu thực tiễn, tạo bước chuyển biến sâu rộng, mạnh mẽ về nhận thức trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân. Uốn nắn, khắc phục mọi nhận thức sai trái, lệch lạc, cực đoan, phiến diện, mờ nhạt về dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Tăng cường hơn nữa tính chủ động, sáng tạo trong lãnh đạo các bước thực hiện Quy chế dân chủ, đặc biệt ở cấp đảng bộ, chi bộ cơ sở. Tiếp tục gắn thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cải cách hành chính. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ cơ sở xây dựng quy chế, quy ước, hương ước sát với yêu cầu thực tiễn của địa phương, đơn vị và đúng pháp luật.

Kiện toàn, củng cố và đề cao trách nhiệm của ban chỉ đạo từ tỉnh đến cơ sở. Gắn việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở với đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát triển sản xuất chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm giàu hợp pháp, giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, ngăn chặn các tiêu cực và tệ nạn xã hội ; xây dựng cơ sở hạ tầng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường công tác kiểm tra đôn đốc thực hiện Quy chế dân chủ ở từng cơ quan, đơn vị, xã, phường, thị trấn. Giúp đỡ các đơn vị yếu kém, còn lúng túng, vướng mắc cần tháo gỡ. Các phương tiện thông tin đại chúng thường xuyên nắm tình hình, đưa tin tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân.

Phát huy dân chủ đại diện thông qua hoạt động Hội đồng nhân dân, Mặt trận và các đoàn thể, tạo môi trường thuận lợi thực hiện dân chủ trực tiếp ngày một tốt hơn. Tập trung giải quyết dứt điểm những nơi yếu kém, những vấn đề tồn đọng khiến quần chúng có nhiều tâm tư để gây niềm tin tưởng, phấn khởi trong nhân dân. Đặc biệt coi trọng công tác xây dựng tổ chức đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, đoàn kết thống nhất là yếu tố quyết định bảo đảm thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành công.

Phát huy dân chủ, thực hiện Quy chế dân chủ là nhiệm vụ quan trọng của các cấp, các ngành, các địa phương, từng cơ sở, vì thế bản thân những nơi ấy phải đổi mới phong cách và lề lối làm việc dân chủ, trí tuệ, sâu sát cơ sở, gần gũi nhân dân và thực sự vì dân. Khắc phục mọi cách làm trì trệ, tùy tiện, gia trưởng, quan liêu, xa dân làm kìm hãm việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Nội dung kiểm tra thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trong điều kiện hiện nay tập trung vào những

(Xem tiếp trang 57)

Digitized by Google

Hà Tây sau 6 năm xây dựng thí điểm mô hình quỹ tín dụng nhân dân

ĐỖ XUÂN TRƯỜNG *

Những cuộc khảo sát thực tế ở Hà Tây cho thấy : từ những năm 1989 - 1990 các hợp tác xã tín dụng cũ bị đổ vỡ hàng loạt. Nhiều hợp tác xã tín dụng mất khả năng thanh toán đã gây hoang mang dao động trong nhân dân. Cuối năm 1991, toàn tỉnh có 216 hợp tác xã tín dụng, lỗ gần 600 triệu đồng (+). Đây là vấn đề khá nghiêm trọng phải giải quyết. Thêm vào đó là các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, cho vay nặng lãi phát triển mạnh. Có những nơi chủ nợ tư nhân cho vay lãi suất từ 6 - 7%/tháng. Thậm chí có những lúc họ còn thu lãi trước của người vay, làm cho người vay đã khó khăn lại càng khó khăn hơn.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của mô hình quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) sẽ ảnh hưởng đối với sản xuất nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Hà Tây đã thành lập ban chỉ đạo thí điểm trên cơ sở tổ chức lại hợp tác xã tín dụng để xây dựng mô hình thí điểm QTDND. Đây là một trong số 14 tỉnh của cả nước được chọn làm thí điểm xây dựng QTDND nhằm đáp ứng yêu cầu huy động vốn và cho vay phát triển kinh tế hộ gia đình đến tận thôn xóm. Nó là tổ chức kinh tế hợp tác tự nguyện của đông đảo tầng lớp nhân dân, hoạt động mang tính chất tương trợ cộng đồng, thành viên của QTDND vừa là xã viên, vừa là đồng chủ sở hữu và cũng là khách hàng. Bước khởi đầu là xây dựng QTDND ở xã Tân Lập, huyện Đan Phượng để vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, sau đó nhân ra toàn tỉnh. Từ buổi ban đầu, cái khó khăn lớn nhất là làm thế nào để tuyên truyền giải thích cho mỗi người dân thấy được mô hình QTDND có những điểm khác biệt so với hợp tác xã tín dụng trước đây. Điều quan trọng là lấy được lòng tin để họ tự nguyện góp vốn cổ phần, gia nhập quỹ. Các QTDND mới ra đời, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, thiếu thốn, phần lớn là đi mượn, đi thuê trụ sở để làm việc. Do mới thành lập nên cán bộ các quỹ tín dụng (QTD) vừa yếu về nghiệp vụ, hoạt động của quỹ gặp nhiều khó khăn...

Sau 6 năm xây dựng thí điểm mô hình QTDND theo quyết định 390/TTg ngày 27-7-1993 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay Hà Tây có 75 QTDND cơ sở nằm rải rác ở 14 huyện, thị xã và một QTD khu vực (chiếm 25% so với tổng số xã và thị trấn trong toàn tỉnh). Nơi xây dựng được nhiều nhất như huyện Phúc Thọ 10 quỹ, nơi ít như thị xã Sơn Tây được 2 quỹ... Kể từ ngày thành lập đã vận động được 47 254 hộ sản xuất tham gia góp vốn cổ phần và là thành viên, xã có số thành viên tham gia nhiều nhất là QTD xã Dương Nội, huyện Hoài Đức có 1 138, xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa có 977... Tổng nguồn vốn huy động của các quỹ không ngừng được tăng lên từ 7,2 tỉ đồng ở thời điểm cuối năm 1994 đến nay đã có 175 tỉ đồng (trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ ngày càng tăng và ổn định, chiếm tỷ trọng 76% trong tổng nguồn vốn). Nhiều quỹ có số vốn huy động tại chỗ lớn như Dương Nội 6,9 tỉ đồng, Yên Sở 4,2 tỉ đồng, Văn Khê 3,3 tỉ đồng. Điều đó chứng tỏ nguồn tiền nhàn rỗi trong dân còn lớn. Do huy động tốt các khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trong dân cư, các QTDND cơ sở đã mở rộng cho vay phát triển kinh tế phụ gia đình với tổng số vốn là 150 tỉ đồng và 245 ngàn lượt hộ thành viên được vay. Dư nợ bình quân một quỹ là 1 tỉ 856 triệu đồng và mỗi hộ được vay bình quân là 4 triệu 310 ngàn đồng, hiệu quả vốn đầu tư thể hiện ở một số mặt dưới đây :

1 - Thủ tục cho vay đơn giản, phục vụ tận tình chu đáo chẳng những ngày càng thu hút được nhiều khách hàng mà còn đẩy lùi tệ nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Trên địa bàn tỉnh Hà Tây, thị trường tài chính tiền tệ có các ngân hàng thương mại hoạt động : Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có mạng lưới giao dịch nằm rải rác ở 14 huyện, thị xã), Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Phục vụ người nghèo... Ở bất cứ địa bàn nào cũng đều có bàn huy động vốn và cho vay. Họ cạnh tranh nhau từng khách hàng. Các ngân hàng

* Trung tâm báo chí, Ngân hàng nhà nước Việt Nam

(+) Nguồn : QTDND tỉnh Hà Tây

Digitized by Google

thương mại thường là cho vay các món lớn, thủ tục rườm rà phức tạp. Có những người làm thủ tục hằng tuần vẫn chưa vay được tiền hoặc có khi vay được rồi thì lại mất cơ hội đầu tư. Khi các QTDND ra đời tưởng chừng như không cạnh tranh nổi với các ngân hàng thương mại, nhưng sau thời gian hoạt động, ở mỗi QTDND cơ sở bước đầu đã thu được những kết quả nhất định. Bởi vì thủ tục cho vay của họ rất đơn giản, giải quyết cho vay nhanh chóng, kịp thời khách hàng phấn khởi tin tưởng. QTD nhận tiền gửi từ các khoản lớn đến nhỏ 100 đến 200 ngàn đồng. Do đó đã khuyến khích bà con nông dân chắt chiu từng đồng vốn, dành dụm gửi QTD. Bản thân cán bộ ở QTD làm việc tận tình không kể giờ giấc, phục vụ vô điều kiện, vừa bảo đảm được tình cảm xóm làng, vừa tạo lập được uy tín với bà con nông dân. Chính vì vậy, nhiều hộ đã rút khỏi giao dịch ở các ngân hàng thương mại chuyển về QTD. Lấy ví dụ : Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Dương ở xã Văn Khê (thị xã Hà Đông) chuyên sản xuất động cơ máy phục vụ nông nghiệp trước đây vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến nay Công ty chuyển về vay vốn QTD Văn Khê với số dư nợ thường xuyên trên 50 triệu đồng. Anh Vũ Hải Đăng ở thôn Văn Phú chuyên làm nghề thợ mộc và kinh doanh buôn bán mấy năm trước thường vay vốn ngân hàng, nay cũng chuyển về vay vốn ở QTD Văn Khê với số dư nợ thường xuyên từ 15 đến 20 triệu đồng. Do thủ tục cho vay đơn giản, giải quyết món vay chủ yếu bằng hình thức tín chấp ; do cơ động, sát dân các QTD nắm chắc lý lịch hoàn cảnh từng gia đình, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng trong từng thôn xóm, vì vậy quyết định cho vay dù khoản tiền lớn hay nhỏ đều có độ chính xác cao, phù hợp với tình hình thực tế. Khách hàng trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi. Nhờ đó, doanh số cho vay của các QTD hằng năm tăng dần : năm 1997 cho vay 238 tỉ đồng, tỷ lệ nợ quá hạn bình quân chung 0,95% ; tương tự năm 1998 cho vay 278 tỉ, nợ quá hạn trên 1% ; và năm 1999 cho vay 250 tỉ đồng, nợ quá hạn 2%.

Thông qua việc cho vay vốn đã giúp đỡ hàng ngàn hộ nông dân từng bước tiếp cận với kinh tế thị trường. Nhiều hộ đã biết tính toán, cân nhắc sử dụng vốn vay để trồng cây gì, nuôi con gì và có kết quả thu hoạch. Nhiều hộ đã thoát khỏi cảnh đi vay nặng lãi và nhờ có QTD mà nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn đã giảm hẳn. Năm 1999, tổng kết QTDND xã Chí Trung, huyện Phú Xuyên có một hộ trong xã thường xuyên có số vốn tự có 400 triệu đồng để cho vay nặng lãi với lãi suất từ 1,5% - 1,8%/tháng, cao hơn lãi suất cho vay của QTD 0,3%/tháng hộ này đã mất khả năng cho vay và mang gửi tiền vào QTD.

2 - Vốn đầu tư cho kinh tế hộ kịp thời, từng bước giúp các hộ nông dân tiếp cận sản xuất hàng hóa, đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống.

Kể từ khi có các QTD ra đời và hoạt động, bà con nông dân ở các xã rất phấn khởi, bởi vì từng bước họ đã gỡ được thế bí về vốn cho sản xuất. Nhiều hộ đã chủ động sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là những hộ nghèo không có tài sản thế chấp nhưng có kế hoạch làm ăn cũng được xét vay vốn. Ở QTDND xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, đã cho vay gần 1 tỉ đồng để các hộ cải tạo vườn tạp, mua giống trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, xây dựng chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, mua sắm các phương tiện vận chuyển máy móc cơ khí, cải tạo và xây dựng nhà ở. Trong 3 năm trở lại đây bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, 60% số hộ có máy thu hình, 20% số hộ có xe máy ; xây dựng và cải tạo nhiều nhà cửa kiên cố, đời sống của nhiều hộ trong xã được cải thiện, bà con nông dân ngày càng tin tưởng vào QTD. Ở QTD thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ tuy mới thành lập được 3 năm nay, nhưng đã cho vay được trên 800 hộ nông dân và trên 3 000 hộ kinh doanh buôn bán. Nhiều hộ đã có thu nhập khá, như gia đình ông Học vay vốn thường xuyên của QTD từ 10 đến 12 triệu đồng để chăn nuôi 3 000 con gà công nghiệp (cứ 45 ngày lại xuất bán một lứa), sau trừ chi phí (trả nợ gốc và lãi cho QTD) mỗi năm còn lãi từ 12 đến 15 triệu đồng. Ở QTD Văn Khê (thị xã Hà Đông) cho vay được 714 lượt hộ trong tổng số 1 900 hộ, chiếm tỷ trọng 37%, đã giúp nhiều hộ kinh doanh, chăn nuôi có thu nhập khá. Năm 1999, quỹ đạt doanh số cho vay 4 tỉ 733 triệu đồng, đã giúp cho 35 cơ sở sản xuất, sửa chữa kinh doanh dịch vụ thu hút được trên 200 lao động có việc làm, có thu nhập ổn định ; 12 hộ gia đình mua được 13 xe ô tô vận tải hàng hóa ; gần 300 hộ vay chăn nuôi 1 300 con lợn giống, 8 100 con gà giống các loại. Hiệu quả đầu tư vốn còn biểu hiện ở nhiều QTD khác nhau như QTD xã Dương Nội, huyện Hoài Đức ; xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa... Nhờ có thu nhập khá nên đã có hàng ngàn hộ nông dân có dư thừa vốn mang gửi vào QTD làm cho nguồn vốn huy động của các QTD không ngừng được tăng lên. Điều đáng chú ý là một số QTD trên địa bàn xã dư thừa vốn (cho vay không hết) phải gửi vào QTD khu vực của tỉnh để điều hòa từ nơi thừa sang nơi thiếu, tạo nên dòng chảy vốn ở các vùng nông thôn. Nhờ có hệ

Digitized by Google

thống QTD đã giải quyết được mối quan hệ cung cầu về vốn của nông dân theo yêu cầu của cơ chế thị trường.

3 - Hiệu quả hoạt động của mô hình QTDND từng bước được khẳng định.

Xây dựng mô hình thí điểm QTDND ở Hà Tây đã mang lại nhiều kết quả tốt khẳng định một mô hình hợp tác kiểu mới. Qua tổng kết thí điểm cho thấy, cùng với vốn tự có các QTD đã huy động được vốn để cho vay các hộ nông dân, bình quân xã thấp nhất cũng được 30%, xã cao nhất được 50%. Nhờ được vay vốn tín dụng kinh tế hộ đã không ngừng phát triển, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống của người dân, xóa đói giảm nghèo, làm giảm bớt các tệ nạn xã hội.

Xây dựng mô hình QTDND là một đòi hỏi khách quan, một tổ chức kinh tế hợp tác phù hợp với nguyện vọng đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Từ thực tế xây dựng QTD ở Hà Tây trong những năm qua cho phép khẳng định, QTDND là thủ quỹ của mọi nhà, là chỗ dựa đáng tin cậy cho mọi tầng lớp nhân dân. Đây là một trong những công cụ kinh tế giúp chính quyền địa phương thực hiện chiến lược phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh doanh QTD không phải không còn một số tồn tại như : không chấp hành các quy định của Ngân hàng nhà nước, cho vay tùy tiện ngoài thành viên dẫn đến nợ quá hạn khó thu hồi ; đào tạo và sắp xếp cán bộ QTDND chưa đủ đáp ứng yêu cầu của bản thân ngành tín dụng và phong trào của tỉnh.

4 - Kết luận và kiến nghị.

Qua tổng kết thực tiễn ở các QTD cơ sở tỉnh Hà Tây, bước đầu có thể rút ra một số kết luận :

- *Thứ nhất :* Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương là một yếu tố không thể thiếu đối với hoạt động của QTDND cơ sở. Kinh nghiệm cho thấy, nơi nào chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo sát sao thì nơi đó QTD hoạt động có hiệu quả, cán bộ trong quỹ đoàn kết, doanh số hoạt động và số thành viên tham gia ngày càng tăng. Ngược lại, nơi nào thiếu sự quan tâm của cấp ủy và chính quyền địa phương thì nơi đó hoạt động rời rạc, kém hiệu quả, thu nhập không đủ bù đắp chi phí.

- *Thứ hai :* Cán bộ làm việc ở QTD cơ sở phải được lựa chọn trước hết là bảo đảm các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức như liêm khiết và hết lòng vì công việc. Mỗi việc làm phải tạo được lòng tin đối với dân và nhất là không có tư tưởng vụ lợi, bớt xén. Đây là một trong những yếu tố thành công đối với xây dựng QTDND.

- *Thứ ba :* Ngân hàng nhà nước cấp tỉnh phải thường xuyên phân công, bố trí cán bộ để theo dõi, kiểm tra đôn đốc các quỹ chấp hành các chế độ quản lý tiền tệ, tín dụng, thanh toán. Chỉ có trên cơ sở đó QTD mới tồn tại và hoạt động có hiệu quả thiết thực.

- *Thứ bốn :* Chỉ nên thành lập QTDND ở những nơi có kinh tế hàng hóa phát triển, có môi trường hoạt động (sản xuất hàng hóa phát triển đòi hỏi phải tập trung, tích tụ vốn để cho vay phát triển sản xuất kinh doanh). Nếu QTDND được mở theo phong trào thì sớm muộn cũng sẽ bị giải thể.

- *Thứ năm :* Các QTDND chỉ nên cho vay các hộ là thành viên của mình, nghĩa là những hộ có tham gia góp cổ phần trong địa bàn xã hoặc phường. Nếu cho vay hộ ngoài thành viên thì việc thu nợ sẽ gặp nhiều khó khăn.

Để nhân rộng mô hình QTDND, xin có một số kiến nghị :

Một là, tiếp tục củng cố và hoàn thiện mô hình QTDND theo Chỉ thị số 02/2000/CT-NHNN ngày 15-1-2000 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, nhằm đưa QTD hoạt động đúng hướng, an toàn và hiệu quả. Muốn vậy, cấp ủy đảng và chính quyền địa phương, các tổ chức đoàn thể bằng mọi cách tạo điều kiện giúp đỡ để tổ chức này hoạt động vì lợi ích của hàng ngàn hộ nông dân mà trước hết là các hộ thành viên để tạo nguồn vốn phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống.

Hai là, QTD hoạt động vì mục tiêu giúp đỡ cộng đồng, là tổ chức kinh tế hợp tác mang nặng tính chất tương thân tương trợ để thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo. Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ giảm và miễn thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, hoặc để lại cho ngân sách xã khuyến khích QTD hoạt động và có chính sách xử lý đối với các trường hợp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng như chính sách đối với các ngân hàng thương mại.

Ba là, Ngân hàng nhà nước cần có kế hoạch và quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ QTDND, có chính sách và biên chế cán bộ ngân hàng để quản lý các QTDND theo tiêu chuẩn cứ mỗi cán bộ phụ trách một huyện hoặc một thị xã từ 3 QTD trở lên làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Bốn là, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho chính quyền cấp huyện và cơ sở thường xuyên quan tâm xây dựng, chỉ đạo và tạo mọi điều kiện cho QTD cơ sở hoạt động, như một đơn vị kinh tế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và gắn bó mật thiết với dân.❑

Digitized by Google

"CHIẾU DỜI ĐÔ" CỦA LÝ CÔNG UẨN - GÓC NHÌN TRIẾT HỌC

NGUYỄN TÀI THƯ *

Kể từ khi Lý Công Uẩn, ông vua có miếu hiệu là Lý Thái Tổ, dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, thời gian đã 990 năm. Trong 990 năm đó, lịch sử đã chứng kiến biết bao thay đổi, tên đất đổi từ Đại La ra Thăng Long (Triều Lý), từ Thăng Long ra Đông Đô (Triều Trần), từ Đông Đô ra Đông Kinh (Triều Lê), từ Đông Kinh ra Hà Nội (Triều Nguyễn), rồi triều đại đã nhiều đổi thay, chế độ đã canh cải, nhưng người dân đất Việt (trừ triều Nguyễn ở trong một hoàn cảnh đặc biệt, chọn Huế làm kinh đô) đều chọn mảnh đất trung tâm của châu thổ sông Hồng này làm quốc đô. Đúng như Lý Công Uẩn trong "Chiếu dời đô" đã nhận định : "Xem khắp đất Việt ta, chỉ có nơi này là thắng địa".

"Chiếu dời đô" là một tác phẩm quan trọng, có ý nghĩa nhiều mặt. Giới học thuật đã nghiên cứu nó trên các lĩnh vực : sử học, chính trị học, văn học, địa lý học,... nhưng nó còn có giá trị về mặt triết học mà chúng ta cần xem xét.

Nội dung triết học trong "Chiếu dời đô" không phải là những vấn đề thế giới quan, xã hội quan, nhân sinh quan do tiền nhân để lại, mà là những nhận thức, những lý luận về điều kiện của đất đế đô, cả mối quan hệ giữa đế đô với các vùng lãnh thổ khác của đất nước, về cơ sở tư duy của những quyết định và hành động chính trị, những vấn đề mà lúc đương thời còn chưa nhận thức được rõ ràng.

Đế đô phải đặt ở đâu là điều mà các triều đại trước Lý đã suy nghĩ và xác định. Nhà Ngô đóng đô ở Cổ Loa, nhà Đinh và Tiền Lê đóng đô ở Hoa Lư. Sử ghi chép rằng, khi lên làm vua, Đinh Tiên Hoàng đã dụng công chọn đất làm đế đô : "Chọn được chỗ đất hẹp ở Đàm Thôn, vua muốn dựng đô ở đó, nhưng vì thế đất hẹp lại không có lợi về việc đặt hiểm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư [1]. Tư tưởng chủ yếu của Đinh Tiên Hoàng là chọn nơi hiểm trở làm đế đô và Hoa Lư được ông lựa chọn. Lê Hoàn khi lên làm vua, cũng chấp nhận sự lựa chọn đó và không đặt vấn đề thay đổi.

Hoa Lư là vùng đất bằng phẳng, nhưng chật hẹp và bị bao vây bởi các dãy núi đá vôi dựng đứng, ra vào chỉ có một con đường độc đạo. Hiểm thì hiểm thật, song không có lợi cho việc xây dựng triều đại và phát triển đất nước.

Hai triều Đinh và Tiền Lê ở trong đất hiểm, nhưng luôn trong thế không ổn định. Loạn không phải từ ngoài đánh vào mà là từ trong dòng họ thống trị, từ nội bộ triều đình mà ra. Cảnh vua - tôi, cha - con, anh - em dòng họ thống trị luôn nghi kị nhau, giành giật ngôi báu của nhau, ám hại nhau liên tục xảy ra. Đinh Liễn giết em là Hạng Lang lúc Đinh Tiên Hoàng còn sống, rồi Đỗ Thích là bề tôi trong cung giết cả Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn ; Lê Đại Hành (Lê Hoàn) vừa mất thì ba con của ông đánh nhau, tranh nhau ngai vàng, rồi Lê Long Đĩnh giết em là Lê Long Việt mới làm vua được 3 ngày để tự mình lên ngôi,... Cảnh tượng đó khiến người nào làm vua cũng đều có tâm trạng hoang mang, phải đối phó.

Thực tế trên khiến Lý Công Uẩn phải thay đổi quan điểm về nơi dựng đế đô khi ông mở đầu triều đại nhà Lý. Ông cho rằng quan điểm lựa chọn đế đô của hai triều Đinh và Tiền Lê là có tính chất phòng ngự, cố thủ, thiển cận. Ông đã phê phán : "Hai triều Đinh, Lê vẫn theo ý riêng mình, ... cứ

* Viện Triết học, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, t 1, tr 211

Digitized by Google

đóng yên đô thành ở đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó ! Không thể không dời đô". ("Chiếu dời đô"). Và một lập trường khác, một quan niệm khác đã hình thành ở ông.

Không xuất phát từ mục đích phòng ngự mà xuất phát từ sự mong muốn làm sao "để vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh" ("Chiếu dời đô"), Lý Công Uẩn đã hình thành nên các điều kiện của một mảnh đất được chọn làm đế đô. Đó là, nơi có thể mưu toạn nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu, nơi trung tâm của đất nước, nơi có thế đất bằng phẳng, cao ráo, không bị thiên tai đe dọa, nơi có sản vật phong phú, nơi có thể tụ hội bốn phương đất nước,... Thành Đại La mà khi chuyển đến ông đặt tên là Thăng Long đã thỏa mãn được các điều kiện trên, vì vậy ông đã lựa chọn.

Nhưng dời đô là vấn đề lớn, nó sẽ gây cho triều đình mới được xây dựng của ông nhiều trở ngại : việc chuyển dời sẽ vất vả, tốn kém, nơi sắp chuyển đến không phải là chỗ hiểm trở, tâm lý lo sợ sự không an toàn xuất hiện. Song trở ngại lớn nhất trong đó là nó trái với thói quen thích yên vị của truyền thống, trái với sự lựa chọn được xem là thích hợp của hai triều đại trước. Khó khăn này có thể là chỗ dựa để cho những người vốn không thần phục có cơ sở để chống đối, thậm chí đi đến kích động tâm lý làm loạn. Ông thuyết phục mọi người bằng cách dẫn ra các tư liệu lịch sử để họ yên lòng : "Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh có đến 5 lần dời đô, nhà Châu đến vua Thành Thang cũng có 3 lần dời đô". Tuy vậy, ông vẫn chưa thể yên tâm.

Tình thế buộc ông phải tìm ra lý luận làm cơ sở cho chủ trương và hành động thực tế. Lý luận đó đã được nêu ra, trong đó có tư tưởng quan trọng là : "Trên kính cẩn mệnh trời, dưới theo ý chí của dân, nếu thấy tiện lợi thì thay đổi ngay" ("Thượng cẩn thiên mệnh, hạ nhân dân chí, cẩu hữu tiện triếp cải"). Luận điểm này vừa là sự kế thừa tư tưởng của quá khứ, vừa là sự đúc kết lịch sử, thể hiện sự sáng tạo của ông. Ở đây cần sự phân tích, lý giải cụ thể.

Viện dẫn đến tư tưởng "mệnh trời" ("thiên mệnh"), nhưng ở đây ông không phải là con người duy tâm thần bí. Trong truyền thống của triết học phương Đông, khái niệm "mệnh trời" có nhiều nghĩa, có nghĩa là mệnh lệnh của ông trời có nhân cách, nhưng đồng thời cũng có nghĩa là xu hướng vận động tất yếu của sự vật khách quan. "Mệnh trời" trong "Chiếu dời đô" thuộc nghĩa thứ hai. Lý Công Uẩn dùng tư tưởng "Mệnh trời" chỉ có ý là : dời đô là việc tất yếu, có dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La thì mới có điều kiện làm cho triều đại vững bền, đất nước hưng thịnh.

Nêu ra tư tưởng "theo ý chí của dân" thể hiện quan điểm chính trị của ông khác với hai triều Đinh và Tiền Lê. Lý Công Uẩn không những nói tới dân mà còn nói tới "dân chí". Dùng khái niệm "dân chí" là có ẩn ý bên trong. Cùng một loại tư tưởng về dân có các khái niệm : "dân tâm", "dân vọng", "dân chí". "Dân tâm" là lòng dân, nhưng lòng dân có lúc thế này, có lúc thế khác. "Dân vọng" là "sự mong mỏi của dân", thường chỉ tâm trạng mong đợi bề trên biết đến đời sống khổ cực của dân. Còn "Dân chí" là ý chí đã dựa trên cơ sở hiểu biết của dân, có ý nghĩa về mặt nhận thức luận. "Nhân dân chí" là dựa theo ý chí đã có cơ sở nhận thức của người dân. Tính tất yếu vì vậy càng rõ.

"Trên kính cẩn mệnh trời", "dưới theo ý chí của dân", ở trong một câu như là hai vế của một tư tưởng, nhưng thực ra chỉ là một. "Mệnh trời" ở đây cũng là "chí dân". Thiên "Thái Thệ, trung" trong sách "Thượng Thư" từng nói : "Trời trông thấy là ở dân ta trông thấy, trời nghe thấy là ở dân ta nghe thấy" ("Thiên thị tự ngã dân thị, Thiên thính tự ngã dân thính"). Riêng "chí dân" đã là sức mạnh, "chí dân" đó còn phù hợp với xu hướng diễn biến khách quan tức là "mệnh trời" thì sức mạnh đó càng được nhân lên gấp bội. Câu "Trên kính cẩn mệnh trời, dưới theo ý chí của dân, nếu thấy tiện lợi thì thay đổi ngay", có nghĩa là phải dời đô ngay, vì đó là sự tất yếu, là thể theo ý chí của người dân.

Nêu lên mối quan hệ mật thiết giữa đế đô với tiền đồ của triều đại, của đất nước, nêu lên những yếu tố cần thiết làm tiêu chí cho việc lựa chọn nơi làm đế đô của một nước, nhấn mạnh tư tưởng về hành động chính trị phải căn cứ vào xu hướng phát triển của sự việc và chí nguyện của dân và nêu lên lý lẽ : nếu thấy tiện lợi thì thay đổi ngay,... cho thấy Lý Công Uẩn là người có tầm nhìn xa, có tư duy sâu sắc. Tư duy đó không phải bất cứ một nhân vật

Digitized by Google

lịch sử nào của dân tộc cũng đều cảm nhận được. Tư duy đó không thể không xem là có giá trị về mặt nhận thức luận triết học.

Các sử gia phong kiến Việt Nam tuy còn chê trách ông ở mặt quá tín ngưỡng vào đạo Phật, chê trách cơ cấu tổ chức của triều đình ông không phù hợp với quan niệm của họ, nhưng tất cả đều thừa nhận ông là người sáng suốt. Nhà sử học Lê Văn Hưu nói : "Lý Thái Tổ lo tính lâu dài,... nên noi theo họ Lý" (2). Nhà sử học Ngô Sĩ Liên nói : "Lý Thái Tổ biết nghĩ xa hơn Lê Đại Hành" (3). Sự nhận định của họ là có cơ sở khách quan.

"Bài chiếu" ra đời trước lúc diễn ra việc dời đô. Những phân tích và nhận định trong đó lúc ấy đang còn ở dạng giả thiết, song sự việc diễn ra dưới triều đại ông cũng như dưới các triều đại nhà Lý tiếp theo, cho thấy giả thiết đó từng bước trở thành hiện thực. Sự tiện lợi mọi mặt của đất Thăng Long đã làm cho triều Lý vững vàng về mặt chính trị, hùng mạnh về mặt quân sự, phát triển nhanh về mặt kinh tế, văn hóa, đạt đến mức độ phồn thịnh chưa từng có trong lịch sử trước đó. Nếu xét về mặt mong muốn chủ quan thì triều Lý cũng như các triều Đinh, Tiền Lê đã qua, đều muốn cho dòng họ mình trị vì được lâu dài, nhưng triều Đinh chỉ được 2 đời vua và kéo dài 13 năm (968 - 980), triều Tiền Lê được 3 đời vua và kéo dài được 29 năm (981 - 1009), còn triều Lý thì trải qua 9 đời vua (kể cả Lý Chiêu Hoàng) với thời gian 216 năm (1010 - 1225). Triều Lý trường tồn như vậy có nguyên nhân ở việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long.

Theo đà công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hà Nội ngày càng có vị thế quan trọng trong cả nước và khu vực, nhưng dù Hà Nội có phát triển như thế nào ở nay mai, cũng không thể quên được tiền thân của nó là Thăng Long mà người đặt nền tảng đầu tiên là Lý Công Uẩn .

990 năm, 1000 năm hay đến các tuổi tròn lớn hơn nữa của Thăng Long - Hà Nội trong tương lai, nếu xét đến ngọn nguồn của đất quốc đô, người ta không thể không nhớ tới tư duy triết học sâu sắc và con mắt nhìn xa trong "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn.❑

(2) , (3) *Sđd.*, tr 221 và 232

THỰC HIỆN QUY CHẾ...

(Tiếp theo trang 51)

vấn đề chính sau : *quản lý và sử dụng đất đai ; xây dựng cơ bản ; thu chi ngân sách ; các dự án đầu tư ; chính sách với người có công ; hoạt động dân chủ trực tiếp, gián tiếp của dân ; tín nhiệm của cán bộ chủ chốt cơ sở.* Đây là những vấn đề nhạy cảm, liên quan trực tiếp đến lợi ích của dân, được nhân dân hết sức quan tâm và cán bộ dễ có những sai phạm cần được nhắc nhở, ngăn chặn kịp thời. Thường xuyên kiểm tra, giám sát là biện pháp tốt nhất để ngăn chặn thiếu sót, bảo vệ cán bộ, công khai dân chủ củng cố lòng tin của nhân dân.

Nghiên cứu, xem xét một số kiến nghị đề xuất cụ thể của nhân dân qua 2 năm thực hiện Quy chế.

Để giúp cơ sở có điều kiện hoạt động, Chính phủ cần quy định cụ thể mức ngân sách chi cho hoạt động chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ghi trong kế hoạch hằng năm của địa phương. Nếu chỉ đưa vào hành chính phí thì không đủ đáp ứng những yêu cầu tối thiểu như in ấn tài liệu, các điều kiện vật chất cần thiết khác, nhất là ở cấp cơ sở xã, phường, thị trấn.

Về nội dung quy định 14 điểm công khai cho dân biết là quá rộng, khó có điều kiện thực hiện, cho nên cần có những quy định cụ thể những điều dân biết phù hợp và thiết thực hơn.

Những thôn xóm có từ 200 hộ dân trở lên rất khó tổ chức hội họp đông đủ, cho nên cơ quan có thẩm quyền nghiên cứu xây dựng mô hình thôn xóm dân cư phù hợp. Nhà nước có cơ chế chính sách để mỗi thôn có được một nhà văn hóa làm nơi thường xuyên sinh hoạt của cộng đồng như đình làng trước đây.

Mở rộng và tăng cường dân chủ trong Đảng, tạo môi trường phát huy dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Dân chủ cơ sở đi đôi với giữ vững kỷ cương phép nước, xử lý nghiêm minh đối với những người lợi dụng dân chủ để nói xấu Đảng, chính quyền, vu khống cán bộ, lôi bè kéo cánh làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở. Mặt khác, kiên quyết xử lý nghiêm minh những người có hành động trù dập, định kiến với những người dám đấu tranh, phê bình những tổ chức và cá nhân vi phạm quyền làm chủ của nhân dân.❑

Digitized by Google

"ĐI CỬA SAU"

MỘC LAN

Mỗi cơ quan, công sở, nhà ở, thường có cổng (cửa) trước, cổng (cửa) sau. Khách và người ngoài cơ quan thường vào, ra bằng cửa trước. Cửa sau chỉ dành cho người trong cơ quan, người trong nhà. Thế mà vẫn có những vị khách hay đi cửa sau. Lẽ ra, với cán bộ, công chức, khi có việc cần giải quyết thì đến cơ quan, công sở, gặp đúng người, đúng nơi giải quyết, đến vào giờ hành chính. Nhưng một số người hay chạy vạy, xin xỏ những việc không chính đáng, dùng quà cáp biếu xén để lấy lòng cấp trên để xin được đề bạt, cất nhắc, đi nước ngoài, được bao che, khỏi bị kỷ luật... Những người này thường ra luồn vào cúi, hay đi "cửa sau", đi ban đêm, hay thậm thà thậm thụt. Bởi những việc, những chuyện như thế mà gặp, mà nói, nhờ vả công khai nơi công đường giữa ban ngày ban mặt, người khác trông thấy, nghe thấy thì ngượng chết.

Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình, Trung ương yêu cầu các đảng viên, các tổ chức đảng cần phải dũng cảm đưa mọi vấn đề lên bàn nghị sự. Có gì khúc mắc, có ưu khuyết gì, việc làm được hay không làm được, nguyên nhân, trách nhiệm thuộc về ai... cứ đưa ra hội nghị, ra tập thể mà soi xét, làm rõ đúng sai. Vậy mà vẫn có những người không làm như thế. Họ muốn đề cao cá nhân, muốn được cấp trên, thủ trưởng có cảm tình riêng bằng cách "chạy cửa sau". Người ta nói : đi đêm mãi rồi sẽ có ngày gặp ma. Đi "cổng sau" mãi rồi sẽ có ngày bị đưa ra "cổng trước".

Ở tỉnh nọ, có trường hợp một cán bộ chức vụ kha khá, có người nghĩ anh này sẽ còn lên cao nữa vì trước đó anh ta cứ lên chức, lên cấp vù vù. Đến đợt tự phê bình và phê bình lần này, biết các vụ việc bê bối của mình sắp đặt lên bàn nghị sự, anh ta lại nghĩ đến cái mẹo "chạy cửa sau" và "đi đêm". Theo anh, trên đời này mọi việc cứ dùng tiền, dùng vật chất là mua được hết. Với các đường dây quà cáp, phong bao đã thiết lập lâu nay, với ô dù, bè cánh và những người cùng "dây" làm ăn tương đối dày đặc, anh cứ đinh ninh lần này cũng như bao lần trước, "nén bạc lại đâm toạc tờ giấy". Anh ta không chỉ "chạy" một mình mà thực sự đã huy động "sức mạnh tổng hợp", nhờ vả người quen, một số vị là cấp trên cũ, những người thân tín, cùng "dây", cùng "cánh" chạy chọt các cửa, và đã tốn khá nhiều quà cáp, phong bao. Anh ta hy vọng, như những lần trước, sẽ có những lá thư tay, những cú điện thoại, một cuộc về thăm, làm việc, "cho ý kiến" hoặc "gợi ý của cấp trên" theo hướng bỏ qua hoặc giảm nhẹ khuyết điểm cho mình, thậm chí qua đó làm nản lòng, nhụt chí những đồng chí đang mạnh dạn phê bình, đấu tranh.

Không may cho anh ta. Những lỗi lầm, khuyết điểm của anh đã quá nhiều và quá nghiêm trọng, sai trái quá lộ liễu, khiến dư luận không chỉ trong tổ chức, cơ quan bất bình mà quần chúng nhân dân đều biết và phẫn nộ. Lại thêm thái độ của anh thách đố, coi thường dư luận và tập thể. Cho nên dù có ai đó muốn bao che cũng không bao che nổi. Người nào trước đây không rõ khuyết điểm của anh bây giờ cũng thấy rõ. Vì thế, anh ta đã phải nhận kỷ luật nghiêm khắc, bị cách tất cả các chức vụ về đảng, chính quyền, đoàn thể.

Hôm tổ chức họp để công bố quyết định kỷ luật, mọi người để ý thấy lúc vào cơ quan cũng như vào phòng họp, anh ta đều đi vào bằng cửa sau, cổng sau và tìm một góc khuất để ngồi.

Có người nhận xét : đúng là một con người của "cửa sau". Nếu từ trước đến nay cứ đàng hoàng trong suy nghĩ, việc làm, lời nói, cứ cửa trước, ban ngày ban mặt mà đi, phấn đấu đi lên bằng tài đức của mình thì việc gì phải lo, phải sợ. Chỉ vì đường quang lối rộng không đi, cứ hay chui lủi "cửa sau" và "đi đêm" mới bị rơi xuống hố.

Tệ chạy chọt, biếu xén, hối lộ "cửa sau" thật là đáng lo và đáng bị phê bình, lên án. Một cán bộ làm công tác kiểm tra đảng, qua câu chuyện này, đã nói như sau : còn cái đáng lo nữa là "những cửa sau". Đó là những địa chỉ mà nhiều khi còn chưa bị đặt lên bàn nghị sự. Thiết nghĩ, những người lãnh đạo không chỉ thường xuyên quan tâm đến công việc ở cơ quan, mà còn phải thường xuyên quan tâm đến "cổng sau", "cửa sau" của mình.❑

Digitized by Google

NƯỚC MỸ ĐẰNG SAU TẤM BÌNH PHONG TỰ DO

Nhà cầm quyền và chính giới Mỹ thường hay nhân danh nhân quyền và dân chủ để can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ các nước, rằng nước này hay nước khác không tôn trọng nhân quyền, dân chủ; rằng chỉ có Mỹ là một xã hội tiêu biểu cho các giá trị dân chủ, nhân quyền. Sự thật, đằng sau tấm bình phong đó là gì ? Những số liệu sau đây được thu lượm từ trên báo chí nhiều nước, cả báo chí Mỹ.

1 - Bạo lực tràn lan.

Mỹ là nước có tình trạng phạm tội bạo lực nghiêm trọng nhất thế giới. Bình quân mỗi ngày có 65 người thiệt mạng. Điều tra của Bộ Tư pháp Mỹ cho thấy : năm 1996, tính trên đầu cứ 1000 người Mỹ từ 12 tuổi trở lên thì có 12,4 vụ phạm tội bạo lực. Trong 60 năm qua, số thanh, thiếu niên phạm tội tăng 600%. Từ năm 1984 đến 1994, số vụ án thanh, thiếu niên giết người tăng gấp đôi.

Hiện nay, trong dân Mỹ lưu hành hơn 250 triệu khẩu súng ngắn; hơn 2/3 số gia đình Mỹ có súng. Luật pháp Mỹ cho phép tư nhân sở hữu súng và đây chính là căn nguyên đe dọa nghiêm trọng an toàn tính mạng con người. Ngoài ra còn có các nguyên nhân khác như : vũ khí bày bán tràn lan và những hình ảnh kích động bạo lực trên mạng In-tơ-nét, phim ảnh hay truyền hình rất phổ biến. Báo cáo của Bộ Tư pháp Mỹ cho thấy, hằng năm có trên 1 triệu vụ bắn giết làm chết hơn 20 nghìn người, số người tự tử bằng súng cũng nhiều. Tỷ lệ tử vong do súng trong thanh niên Mỹ cao gấp 12 lần so với cùng lứa tuổi ở 25 nước công nghiệp khác. Tình trạng sử dụng súng bừa bãi làm cho nước Mỹ thiệt hại nhiều tỉ USD. Chi phí phục hồi và điều trị vết thương cho nạn nhân rất tốn kém, năm 1994 lên tới 2,3 tỉ USD. Các vụ bạo lực dùng súng ngoài việc gây tổn thất về người còn gây ra gánh nặng xã hội và tài chính cho nước Mỹ.

2 - Chế độ nhà tù hà khắc.

Tự xưng là xứ sở của những người tự do nhưng tỷ lệ người bị tù ở Mỹ lại cao nhất thế giới. Báo cáo của Bộ Tư pháp Mỹ cho biết, năm 1996 Mỹ có 5,5 triệu tội phạm. Số tù nhân năm 1985 là 740 nghìn, năm 1997 tăng lên tới hơn 1,7 triệu. Thời gian từ 1990 đến 1996 ở Mỹ đã có thêm 220 nhà tù được xây dựng để giam giữ số tội phạm mới.

Điều kiện giam giữ trong các nhà tù ngày càng xấu, nhiều thiếu niên bị giam chung với phạm nhân lớn tuổi. Phạm nhân thường bị các phạm nhân khác hành hạ, đánh đập, bị người coi tù ngược đãi.

Việc kết án tử hình ở Mỹ thường là tùy tiện, không công bằng. Đoàn bồi thẩm thường bị ảnh hưởng bởi tư tưởng phân biệt chủng tộc và địa vị kinh tế. Báo cáo của Tổ chức quan sát nhân quyền viết : việc cảnh sát Mỹ ở 14 bang sử dụng bạo lực là một trong những hình thức xâm phạm nhân quyền phổ biến nhất và nghiêm trọng nhất lâu nay ở Mỹ. Bộ Tư pháp Mỹ cho biết, từ năm 1980 - 1995 có 125 công dân bị cảnh sát đánh chết nhưng chỉ có một cảnh sát bị trừng trị. Năm 1996 có khoảng 500 nghìn người bị cảnh sát đánh đập hoặc đe dọa bằng chó hoặc súng.

Ngày 9-5-2000, Tổ chức ân xá quốc tế đã lên án Mỹ không tôn trọng công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn, sử dụng các loại vũ khí gây sốc bằng điện tại nhiều nhà tù và biệt giam tù nhân trong thời gian dài. Tổ chức ân xá quốc tế còn lên án Mỹ thường xuyên sử dụng bình xịt hóa chất để khống chế những người bị tình nghi phạm tội, tra tấn tù nhân, đánh đập thô bạo và giam giữ những người tìm cách nhập cư vào Mỹ trong điều kiện hết sức tồi tệ.

3 - Nạn nghèo khổ.

Là nước giàu nhất thế giới và kinh tế tăng trưởng liên tục nhưng nạn nghèo đói và không nhà ở lại tràn lan khắp nước Mỹ. Phân hóa giàu nghèo ngày càng gay gắt : 10% số người giàu nhất có tài sản lớn hơn tổng tài sản của 90% số người còn lại. Trong thời gian từ 1979-1995, thu nhập của 25% số người nghèo nhất giảm 9%, còn thu nhập của 25% số người giàu nhất thì tăng thêm 26%. Thống kê chính thức công bố năm 1997 cho biết 20% gia đình giàu

Digitized by Google

nhất hưởng 49% thu nhập của cả nước, thu nhập của 20% gia đình nghèo nhất lại giảm 1,8%.

Tỷ lệ người sống dưới mức nghèo khổ năm 1974 là 16%, năm 1997 lên tới 19%. Tỷ lệ người nghèo đau ốm cao gấp 7 lần người giàu. Từ năm 1980 - 1995, học phí tại các trường đại học công lập tăng 256% nhưng thu nhập của các gia đình bình thường chỉ tăng có 93% khiến cho tỷ lệ người nghèo học đại học bị giảm sút. Nước Mỹ hằng năm sản xuất 160 triệu tấn lương thực nhưng lại có 30 triệu người đói ăn (khoảng 12% dân số), trong 10 năm qua tỷ lệ người đói ăn tăng 50%.

Nạn vô gia cư tăng. Theo điều tra năm 1997, số người không có nhà ở ở nhiều thành phố tăng lên. Riêng Niu-oóc có 45 nghìn người. Tuy kinh tế tăng trưởng liên tục nhưng kinh phí phúc lợi lại giảm. Năm 1996, 6 tháng sau khi thi hành Luật phúc lợi mới, số người được hưởng phúc lợi đã giảm 7%.

4 - Nạn phân biệt chủng tộc.

Theo báo chí Mỹ, từ năm 1932 đến 1972, Bộ Y tế Mỹ đã làm thí nghiệm bí mật trên cơ thể 600 người da đen nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của vi trùng giang mai đối với cơ thể người dưới chiêu bài chữa bệnh miễn phí. Năm 1972, khi sự việc bị phanh phui, Chính phủ Mỹ mới đình chỉ thí nghiệm. Lúc đó đã có 128 người chết trực tiếp hoặc gián tiếp bởi loại vi trùng này. Năm 1997, Chính phủ Mỹ mới xin lỗi những người còn sống và thừa nhận đây là biểu hiện phân biệt chủng tộc.

Người da đen sống nghèo khổ hơn người da trắng. Tài sản bình quân của hộ gia đình người da đen chỉ bằng 1/10 của người da trắng. Cùng trình độ như nhau, nhưng người da đen có thu nhập kém người da trắng 19%. Tỷ lệ hộ gia đình nghèo khổ trong người da đen cao hơn 15% so với người da trắng. Cùng điều kiện như nhau, cơ hội tìm việc của người da đen chỉ bằng 1/3 của người da trắng. Người da đen chỉ chiếm 12% số dân Mỹ nhưng lại chiếm tới 54,2% tổng số phạm nhân và hơn 40% phạm nhân tử hình. Số người da đen vào tù năm 1998 nhiều gấp 7 lần số người da trắng.

Người da màu cũng không được hưởng bình đẳng giáo dục. Trong thời gian từ năm 1975-1995, số học sinh da trắng vào đại học tăng 9%, nhưng số học sinh da đen chỉ tăng có 3%. Theo Ủy ban Giáo dục Mỹ, trong số người gốc Tây Ban Nha ở độ tuổi từ 18-24 chỉ có 60% học hết trung học. Tỷ lệ này ở người da đen là 77%, ở người da trắng là 82%.

Về chăm sóc y tế, cũng có tình trạng phân biệt đối xử. Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết ở người da đen cao hơn gấp đôi người da trắng. Tuổi thọ bình quân của nam, nữ da đen thấp hơn nam, nữ da trắng là 5,4 và 7,5 tuổi.

Mấy năm gần đây, các thế lực phân biệt chủng tộc ngày càng hoạt động mạnh. Năm 1997, số tổ chức phân biệt chủng tộc tăng thêm 20% so với năm 1996 và hiện nước Mỹ có 474 tổ chức đang hoạt động. Từ tháng 1-1995 tới tháng 5-1997 có 162 nhà thờ của người da đen bị đốt, thủ phạm phần lớn là người da trắng.

5 - Quyền lợi của phụ nữ và trẻ em không được bảo đảm.

Tình trạng phân biệt đối xử nam nữ ở Mỹ khá nghiêm trọng. Nữ giới chiếm 50,94% số dân nhưng chỉ chiếm 10,4% số đại biểu Quốc hội, thấp hơn mức bình quân của thế giới (12,2%). 2/3 số người thất nghiệp là nữ. Tỷ lệ thất nghiệp trong nữ giới cao gấp 2 lần mức bình quân cả nước. Phần lớn phụ nữ làm trong các ngành dịch vụ, đa số làm hợp đồng hoặc làm thuê theo giờ. Cùng một công việc như nhau, phụ nữ chỉ được trả thù lao bằng 75% của nam giới. Báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế cho biết, trong số 152 nước được khảo sát, Mỹ là nước kém nhất về bảo hộ lao động nữ, hiện có 40% bà mẹ đang làm việc không có bảo hiểm y tế.

Tình trạng bạo lực đe dọa sự an toàn của phụ nữ rất nghiêm trọng. Báo cáo của Chính phủ Mỹ cho thấy, 18% phụ nữ bị cưỡng dâm, trên 50% phụ nữ bị tấn công bằng bạo lực. Hằng năm có 6 triệu phụ nữ là nạn nhân của các vụ bạo lực trong gia đình, trong đó có 2 triệu bị thương nặng. Thời gian từ năm 1980-1996 số tù nhân ở Mỹ tăng gấp đôi, riêng nữ tù nhân tăng gấp 3.

Tình trạng trẻ em Mỹ đang làm nhiều người lo ngại. Ngoài các vụ bạo lực với trẻ em, Mỹ là nước có tỷ lệ thanh thiếu niên tự tử cao nhất thế giới, mỗi ngày có 6 trẻ tự tử. Hằng năm có 130 nghìn em bị xâm phạm tình dục, 2000 em bị ngược đãi đến chết, 250 nghìn em bị đánh đập gây thương tích. Nhiều xí nghiệp thuê trẻ em làm việc; năm 1996 có 290 000 em bị thuê làm việc bất hợp pháp. Bình quân hằng năm có nửa triệu trẻ em ăn uống thiếu chất dinh dưỡng; 15 triệu em sống nghèo khổ. Số em nhỏ dưới 6 tuổi sống nghèo khổ năm 1979 là 3,5 triệu, năm 1995 là 6,1 triệu và hiện nay còn tiếp tục tăng cao hơn.❑

***TRỊNH CƯỜNG** thuật*

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

• HỘI NGHỊ CÁN BỘ TOÀN QUỐC VỀ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÁC CẤP TIẾN TỚI ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG

Từ ngày 15 - 17 tháng 5 vừa qua, tại TP Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị BCH TƯ đã triệu tập Hội nghị quan trọng nói trên. Dự Hội nghị có các đồng chí Phó bí thư, các trưởng ban : Tổ chức, Tuyên giáo, Kiểm tra ; Chánh văn phòng các tỉnh ủy, thành ủy ; lãnh đạo các đảng ủy trực thuộc Trung ương ; lãnh đạo các ban của Trung ương. Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị : Phạm Thế Duyệt, Nguyễn Văn An, Nguyễn Thị Xuân Mỹ, Lê Xuân Tùng, Phạm Thanh Ngân, Nguyễn Phú Trọng và Nguyễn Minh Triết đã dự và chỉ đạo Hội nghị.

Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị phát biểu khai mạc Hội nghị, nhấn mạnh ý nghĩa và tầm quan trọng to lớn của Đại hội IX. Các đại biểu đã nghe giới thiệu và nghiên cứu Chỉ thị của Bộ Chính trị về đại hội Đảng các cấp, những vấn đề cần tập trung thảo luận ở đại hội các đảng bộ sắp tới, hướng dẫn công tác nhân sự và quy trình tiến hành công tác nhân sự, quy định việc bầu cử đại biểu dự đại hội các cấp và hướng dẫn kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, nhằm tiến hành đại hội các cấp đúng quy định và đạt kết quả tốt.

Ngày 16-5 Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đến dự và phát biểu ý kiến chỉ đạo. Đồng chí nêu rõ : Đại hội IX có nhiệm vụ tổng kết sự lãnh đạo của Đảng trong hơn 70 năm qua ; ở thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỷ ; làm rõ tính độc đáo và những dấu ấn lịch sử của cách mạng nước ta trong thời kỳ đấu tranh oanh liệt của dân tộc gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại. Đại hội IX tiến hành trong khi Đảng ta thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm làm cho Đảng ta thật sự trong sạch, vững mạnh, đủ bản lĩnh, trí tuệ để tiếp tục lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và của dân tộc trong thời kỳ mới.

Đại hội các cấp của Đảng lần này phải kiểm điểm, đánh giá việc lãnh đạo nhiệm vụ trung tâm là phát triển kinh tế, đồng thời phải có những dự báo trong thời gian đầu thế kỷ XXI cũng như những giải pháp bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trung tâm mà Đại hội Đảng đề ra.

Về nội dung đại hội các cấp, đồng chí Tổng Bí thư nhấn mạnh : Nhiệm vụ mấu chốt đối với Đại hội toàn quốc là tập trung trí tuệ quyết định đường lối chính trị ; còn cấp tỉnh, thành phố... phải có những quyết định sát với thực tiễn, làm sáng tỏ thêm đường lối chính trị của Đảng. Đồng thời, đại hội phải làm tốt nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng và đáp ứng với nhiệm vụ lịch sử trong thời kỳ mới của cách mạng.

Đồng chí Tổng Bí thư cũng đã nêu bật bản lĩnh chính trị của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng, nhất là từ Đại hội VI đến nay. Với bản lĩnh và trí sáng tạo của Đảng, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân ta vượt qua khó khăn thử thách, giành được những thành tựu quan trọng về các mặt, làm tăng thêm niềm tin của nhân dân đối với công cuộc đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đồng chí Tổng Bí thư chỉ rõ : Ngay từ đại hội các cấp phải đạt được sự thống nhất cao trong toàn Đảng về mục tiêu độc lập dân tộc, gắn liền với chủ nghĩa xã hội ; phải tạo ra một sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội của đất nước trong toàn dân. Các cấp ủy đảng phải phát huy cao độ trí tuệ của toàn Đảng và sự đóng góp của nhân dân ; phải chỉ đạo chặt chẽ, tập trung và khẩn trương bảo đảm ngay từ đại hội các cấp đạt hiệu quả cao, bảo đảm sự thành công của Đại hội toàn quốc.

Đồng chí yêu cầu các cấp bộ đảng, phải rà soát lại việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội và xác định đúng thế và lực ở từng nơi để tiếp tục khơi dậy và phát huy nội lực ; phải nhận thức và đánh giá đầy đủ kết quả cũng như tồn tại trong công tác xây dựng Đảng ; đồng thời phải thường xuyên chăm lo giải quyết tốt mối quan hệ gắn bó máu thịt giữa Đảng với dân, nhằm tạo ra khí thế và hành động cách mạng sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, thiết thực chào mừng Đại hội Đảng và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Đảng đề ra, tiếp tục đưa đất nước phát triển, vững bước vào thế kỷ XXI.

• HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Trong không khí tưng bừng, sôi nổi của cả nước kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại thủ đô Hà Nội đã diễn ra nhiều cuộc Hội thảo khoa học về Người, thu hút đông đảo các nhà khoa học, các cán bộ lãnh đạo và quản lý thuộc các cơ quan, học viện, nhà trường ; các bộ, ban, ngành của trung ương và Hà Nội.

+ **Hội thảo khoa học : Giữ gìn và phát huy những di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh góp phần xây dựng con người Việt Nam mới** tổ chức ngày 10-5 tại Khu di tích Phủ Chủ tịch - nơi gắn liền với cuộc đời hoạt động cách mạng của Người trong nhiều năm tháng ; một di tích quan trọng trong quần thể di tích tại thủ đô Hà Nội, nơi đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử và hiện nay đang được giữ gìn bảo quản để hằng ngày đón tiếp hàng chục ngàn lượt đồng bào trong nước và bạn bè quốc tế tới thăm.

Digitized by Google

Dự Hội thảo có cán bộ các cơ quan : Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Cục Bảo tồn - Bảo tàng (thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin), Viện Hồ Chí Minh (thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), Tổng cục Chính trị, Trung tâm KHXH và nhân văn quốc gia, Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ tư lệnh Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Gần 40 báo cáo gửi đến và được trình bày tại cuộc Hội thảo đã tập trung nêu bật những di sản to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc ta và nhân loại ; góp phần làm rõ tư tưởng, đạo đức, lối sống của Người trong việc giáo dục, bồi dưỡng và xây dựng các thế hệ người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ nối tiếp truyền thống của dân tộc, của Đảng ta, và của Bác Hồ nhằm xây dựng thành công một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

+ Sáng 15-5, tại Hà Nội, Học viện Quốc phòng cùng với Viện Lịch sử quân sự Việt Nam cũng đã phối hợp tổ chức **Hội thảo khoa học : Tư tưởng Hồ Chí Minh về dựng nước và giữ nước.**

Hơn 50 bản tham luận của các đồng chí lãnh đạo, các nhà khoa học thuộc các bộ, ban, ngành, các quân khu, quân chủng, binh chủng, học viện, trung tâm nghiên cứu, trường đại học... đã tập trung phân tích làm rõ quan điểm luôn được Đảng ta nhận thức sâu sắc và quán triệt đầy đủ là : Cứu được nước, giành được độc lập dân tộc đã khó nhưng dựng nước và giữ nước lại càng khó khăn hơn. Điều này đã được thể hiện trong tư tưởng Hồ Chí Minh qua các thời kỳ và qua các chiến lược, sách lược đấu tranh cách mạng của Đảng ta. Đây là sự thể hiện cụ thể thế giới quan duy vật, nhân sinh quan của người cộng sản và cũng là cơ sở bảo đảm cho công cuộc đấu tranh giành độc lập, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thành công.

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam là chủ đề của cuộc Hội thảo khoa học do Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức ngày 16-5 vừa qua.

Cuộc Hội thảo đã thu hút đông đảo các cán bộ lãnh đạo, các đồng chí lão thành cách mạng, các nhà quản lý, các cán bộ khoa học..., ở trong và ngoài Học viện, ở trung ương và Hà Nội tham gia.

Giáo sư Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Giám đốc Học viện đã đọc báo cáo để dẫn, nêu lên một cách toàn diện tư tưởng Hồ Chí Minh. 135 tham luận gửi đến và các ý kiến phát biểu tại cuộc Hội thảo đã chứng minh và phân tích một cách khoa học những nguồn gốc cũng như nội dung và giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nhiều bản tham luận đã nghiên cứu sâu sắc, làm rõ thêm nhiều khía cạnh như : tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về văn hóa, về đạo đức và khoan dung Hồ Chí Minh : tư tưởng Hồ Chí Minh với chiến lược con người ; những quan điểm cơ bản về xây dựng chỉnh đốn Đảng ; về xây dựng nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân, về tinh thần quốc tế vô sản trong sáng, thủy chung của Hồ Chí Minh và của Đảng, Nhà nước ta...

Các tác giả trình bày tại Hội thảo đều có chung nhận định : Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam ; là kết quả sự vận dụng sáng tạo và phát triển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để giải quyết những vấn đề của cách mạng nước ta một cách đúng đắn và phù hợp. Đó là hệ thống quan điểm, lý luận về cách mạng, giải phóng dân tộc tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, là tư tưởng của sự kết hợp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người mà hạt nhân là "Không có gì quý hơn độc lập tự do", độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

+ Hội thảo khoa học : Hồ Chí Minh với văn hóa hòa bình

Ngày 15-5-2000, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học : **"Hồ Chí Minh với văn hóa hòa bình".**

Dự Hội thảo có đông đảo các nhà lãnh đạo, các nhà văn hóa, các chuyên gia trên nhiều lĩnh vực khoa học.

Hội thảo nêu cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh gắn với lịch sử giải phóng dân tộc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ rất tha thiết với hòa bình ; lời nói và việc làm của Người thể hiện sâu sắc nguyện vọng, truyền thống yêu chuộng hòa bình, hữu nghị, nhân ái, khoan dung của dân tộc.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nền văn hóa tiêu biểu cho đỉnh cao dân tộc và nhân loại đã nảy sinh ngay trong máu lửa của chiến tranh, thể hiện mục tiêu chân chính hướng tới hòa bình và phát triển.

- Hòa bình theo tư tưởng Hồ Chí Minh là hòa bình chân chính, không phải thứ hòa bình giả hiệu. Hòa bình phải xây dựng trên cơ sở văn hóa và văn hóa cũng chỉ phát triển được trong không khí hòa bình. Hai mặt thống nhất, hòa quyện, vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của nhau.

Tấm gương Hồ Chí Minh - con người của nhân ái, của khoan dung, của hòa bình đã soi sáng cho toàn dân Việt Nam trong hiện tại cũng như tương lai hướng tới một nền văn hóa hòa bình, một nền văn hóa phi bạo lực, đa dạng, cởi mở...

Nhân Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 18-5-2000 tại Pa-ri, UNESCO cũng đã tổ chức cuộc Hội thảo khoa học với chủ đề trên. ❑

Digitized by Google

BƯU ĐIỆN TỈNH HÀ NAM

HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG NHẤT

ĐỊA CHỈ : KM 0 - QUỐC LỘ 1A - THỊ XÃ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM
ĐIỆN THOẠI : 0351.851947 **FAX :** 0351.851960

CÁC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG



Trên địa bàn hiện có 11 tổng đài điện tử với tổng dung lượng 13.000 số và trên 9.500 máy điện thoại thuê bao, 100% số xã và 85% số thôn đã có điện thoại, có 38 bưu cục, 73 đại lý, 98 điểm bưu điện văn hóa xã, 100% cơ quan xí nghiệp và độc giả có báo đọc hàng ngày.

Các dịch vụ đang thực hiện : Chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện trong và ngoài nước ; Chuyển phát thư, điện chuyển tiền, chuyển tiền nhanh trong nước ; Trả tiền từ các nước gửi đến, trả tiền điện tử ; Điện hoa ; Bán tem thư, tem chơi ; Nhận phát Bưu phẩm ủy thác, Bưu phẩm không địa chỉ, chuyển phát nhanh EMS, PCN, DHL ; Tiết kiệm bưu điện ; Phát hành báo chí ; Dịch vụ điện thoại trong và ngoài nước, điện báo, Telex, Faxsimile, Internets, điện thoại thẻ, Cardphone, điện thoại di động (Vinaphone, Mobiphone), nhắn tin (Paging); Giải đáp thông tin kinh tế xã hội 108.

Doanh thu năm 1997 vượt kế hoạch 5%, năm 1998 vượt 6% và năm 1999 vượt 2,7%. Đảng bộ Bưu điện tỉnh Hà Nam hiện có 67 đảng viên sinh hoạt trong 7 chi bộ trực thuộc. Công tác xây dựng và phát triển Đảng luôn được chú trọng góp phần lãnh đạo đơn vị hoàn thành các nhiệm vụ SXKD được giao. Đảng bộ Bưu điện tỉnh Hà Nam đã được công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh 3 năm liên tục (Năm 1997, 1998, 1999).

HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2000

Bưu điện tỉnh Hà Nam sẽ tập trung đẩy nhanh tốc độ phát triển điện thoại để 100% số thôn xóm có máy điện thoại vào năm 2000. Cuối năm 2000 sẽ có trên 11.300 máy điện thoại, mở rộng dung lượng tổng đài thêm 3.072 số, hoàn chỉnh mạng cáp quang nội tỉnh, mở rộng dung lượng cáp thông tin đến mọi thôn xóm, xây dựng 100% số xã có điểm Bưu điện văn hóa xã. Huy động các nguồn nội lực để phát triển kinh doanh phục vụ có hiệu quả, nâng cao chất lượng quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ. Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng bưu chính viễn thông để đáp ứng tốt nhu cầu thông tin đa dịch vụ của xã hội. Mở rộng mạng bưu cục để đến cuối năm 2000 sẽ có 40 bưu cục, bình quân mỗi bưu cục phục vụ 21.000 dân, bán kính phục vụ 2 km, đủ khả năng cung cấp một hệ thống các dịch vụ phong phú, đa dạng, tiên tiến và văn minh.



Rất hân hạnh được phục vụ quý khách !

Digitized by Google

ĐIỆN LỰC THANH HÓA

TRỤ SỞ : 98 TRIỆU QUỐC ĐẠT - TP.THANH HÓA - TỈNH THANH HÓA
ĐIỆN THOẠI : 037.852628 **FAX :** 037.854545


Giám đốc : K[illegible] MINH THẮNG

ĐIỆN LỰC THANH HÓA QUẢN LÝ:

- 4 trạm biến áp 110 KV, tổng dung lượng 122.000 KVA.
- 35 trạm biến áp trung gian 35KV và trên 1.000 trạm biến áp phụ tải.
- 287 km đường dây 110KV, trên 600km đường dây 35 KV và hơn 1400 km đường dây 6-10KV.

NGÀNH NGHỀ CHỦ YẾU

- Sản xuất điện năng
- Xây lắp đường dây và trạm
- Kinh doanh điện năng
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện

CÁC KẾT QUẢ NĂM 1999

- Sản lượng điện thương phẩm là 533,8 triệu KWh, đạt 101% kế hoạch
- Tỷ lệ điện tổn thất là 8,36% giảm được 0,72% so với kế hoạch được giao
- Nộp tiền điện : 273 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch

NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

Tháng 12/1996, Điện lực Thanh Hóa được Quốc hội và Chính phủ tuyên dương đơn vị Anh hùng. Đơn vị có 2 Anh hùng Lao động là Đỗ Chanh (năm 1966) là Lê Kim Hồng (năm 1975).

Ngoài ra, Điện lực Thanh Hóa đã được tặng thưởng :

- 01 Huân chương Quân công Hạng 3
- 03 Huân chương Chiến công
- 08 Huân chương Lao động các hạng
- Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 1996.



Digitized by Google

CÔNG TY

GIẤY BÃI BẰNG

BAI BANG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)











Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển

CÔNG SUẤT 55.000

tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120 g/m² và độ trắng từ 76-90 ISO

HÀNG VIỆT NAM '99 CHẤT LƯỢNG CAO

SẢN PHẨM CHÍNH

- Giấy in, giấy viết giấy tập kẻ ngang, vở học sinh. Giấy telex, giấy vi tính. Giấy photocopy cao cấp. Gỗ dán, trang thiết bị nội thất: bàn ghế, của các loại, đồ dùng văn phòng.

Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ.
Điện thoại: (0210) 8.29755 - 8.29181 - 8.29182
Fax: (0210) 8.29177 Tài khoản: 710A.00.001
Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ.
Văn phòng đại diện của Công ty :
Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn - Ba Đình - ĐT: 04.7220347
Tại TP.HCM: 143/6C3 đường D2 Cư xá Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh. Điện thoại/Fax: 08.8983871
Tổng Giám Đốc: kỹ sư Trần Ngọc Quế

Digitized by Google

CÔNG TY KIM KHÍ THĂNG LONG
THANG LONG METAL WARES COMPANY

TRỤ SỞ:
THỊ TRẤN SÀI ĐỒNG - GIA LÂM - HÀ NỘI - VIỆT NAM
ĐT:84-4-8.271304 ; 8.276673 - FAX: 84-4-8.276670
GIÁM ĐỐC CÔNG TY : VŨ NGỌC MINH

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI:
195 KHÂM THIÊN - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI
ĐT: 84-4-8.513631 ; 8.513632

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:
2A MINH PHỤNG - P.5 - QUẬN 6
ĐT: 84-8-8.563878

HEAD OFFICE:
SAIDONG TOWNLET - GIALAM DIST., HANOI - VIETNAM
TEL: 84-4-8.271304 ; 8.276673 - FAX: 84-4-8.276670
DIRECTOR: VU NGOC MINH

REPRESENTATIVE OFFICE IN HANOI:
195 KHAM THIEN STR., DONG DA DIST., HANOI
TEL: 84-4-8.513631 ; 8.513632

REPRESENTATIVE OFFICE IN HO CHI MINH CITY:
2A MINH PHUNG, WARD 5, DIST. 6
TEL: 84-8-8.563878

XOONG INOX VUNG KÍNH
STAINLESS STEEL POT (GLASS COVER)







▲ *Sản phẩm phục vụ công nghiệp (chi tiết xe gắn máy)*

◀ *Bếp dầu - Đèn bão - Đèn tọa đăng*
Kerosene cookers - Hurricane lamps - Kerosene lamps

Digitized by Google


Digitized by Google

HSB

Tập
cộng



Digitized by Google

X
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
JUL 13 2000
CURRENT SERIALS

12
6-2000

Digitized by Google

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

DƯ HÀNG KÊNH - AN HẢI - HẢI PHÒNG
TEL : (031) 8.33802 - 7.38087 FAX: (031) 8.44576



Hiệu trưởng, GS, TS, NGUT Trần Hữu Nghị

Trường Đại học dân lập Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 792/TTg ngày 24 tháng 09 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ.

Các văn bằng của Trường Đại học dân lập Hải Phòng nằm trong hệ thống văn bằng quốc gia.

Quy mô đào tạo : 5000 - 6000 sinh viên hệ chính quy, tập trung.

Thời gian đào tạo : 4 năm, cấp bằng kỹ sư, cử nhân đại học.

Đội ngũ giáo viên : Trường hiện có105 cán bộ công nhân viên, giáo viên cơ hữu và gần 200 giáo viên thỉnh giảng là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, các nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao ở các trường đại học, viện nghiên cứu của Hải Phòng và Hà Nội.

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập :

Hiện tại, Trườngđại học dân lập Hải Phòng có khu giảng đường cao tầng hoàn chỉnh với 60 phòng học khang trang, đầy đủ tiện nghi cần thiết như ánh sáng, quạt, bảng chống lóa... Trường có nhiều phòng thí nghiệm với các trang thiết bị hiện đại như phòng thí nghiệm Vật lý đại cương, Hóa đại cương, Hóa chuyên ngành, Kỹ thuật điện số, Truyền động điện... Phòng thực hành máy tính với nhiều máy thế hệ mới. Phòng học tiếng hệ WinSchools dành cho các lớp chuyên ngữ. Thư viện trường có đủ giáo trình và các tài liệu khác phục vụ nhu cầu học tập và tham khảo của sinh viên.

Toàn bộ khu giảng đường và khu thí nghiệm được xây dựng trên diện tích 7700 m^2.

Cơ sở vật chất phục vụ ăn ở, rèn luyện thể chất, vui chơi giải trí :

Năm học 2000 - 2001, nhà trường sẽ tiến hành xây dựng khu ký túc xá, nhà tập có mái che, bể bơi, sân vận động phục vụ công tác thể dục thể thao cho sinh viên, trên diện tích 25.628 m^2 vừa mới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cấp ngày 30/9/1999.

Sau 3 năm thành lập, đến nay Trường đại học dân lập Hải Phòng đang đào tạo gần 4.000 sinh viên hệ chính quy tập trung là con em nhân dân của 21 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Năm học 2000-2001, nhà trường có chỉ tiêu tuyển 1.200 sinh viên cho 9 ngành đào tạo



Khu giảng đường



Phòng học ngoại ngữ hệ Winshools.

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRONG NĂM HỌC 2000-2001

1. **Tin học**
2. **Kỹ thuật Điện - Điện tử**
   - Điện tử viễn thông
   - Điện dân dụng và công nghiệp
3. **Kỹ thuật công trình**
   - Xây dựng dân dụng và công nghiệp
   - Xây dựng cầu đường
4. **Công nghệ hóa học (Hóa dầu)**
5. **Công nghệ thực phẩm**
6. **Kỹ thuật môi trường**
7. **Kỹ thuật nông nghiệp**
8. **Quản trị kinh doanh :**
   - Kế toán - Kiểm toán
   - Quản trị doanh nghiệp
   - Quản trị Du lịch - Văn phòng
9. **Tiếng Anh**

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 594

THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

12
6-2000

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	NGUYỄN VĂN AN - Một năm thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	3
	NGUYỄN ĐÌNH LỘC - Bộ luật hình sự (1999) và nhiệm vụ thể chế hóa chính sách hình sự của Đảng trong thời kỳ đổi mới	9
NHÂN KỶ NIỆM NGÀY BÁO CHÍ VIỆT NAM (21-6)	HỒ SĨ VỊNH - Tư tưởng Hồ Chí Minh chiếu sáng hoạt động thông tin đại chúng hôm nay	15
	TẠ NGỌC TẤN - 70 năm Đảng lãnh đạo báo chí với những vấn đề nóng hổi tính thời sự	19
	TRẦN KIM DUNG - Báo chí TP Hồ Chí Minh tích cực tham gia công tác xã hội	24
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN VĂN HUYÊN - Hiện đại hóa theo hướng nhân văn ở Việt Nam	28
	DOÃN HUỀ - Quan điểm và giải pháp về phát triển kinh tế trang trại ở nước ta hiện nay	32
	NGUYỄN KẾ TUẤN - Một số vấn đề về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần	36
	BÙI HIỀN - Nguồn gốc đích thực tạo ra sự bất ổn trong ngành giáo dục	39
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN THANH TÚC - Ninh Bình xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	43
	TRẦN QUỴ - Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) thực hiện Quy chế dân chủ	45
	NHẬT TÂN - Phong trào thi đua ở một doanh nghiệp nhà nước	49
	NGUYỄN HOA HUYỀN - Thuế giá trị gia tăng, nhìn từ vĩ mô đến vi mô	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	ANH VŨ - "Dân trí thấp" !	58
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	PHAN THẾ HẢI - Trung Quốc - con đường đến với Tổ chức Thương mại thế giới	59
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Chủ nghĩa dân tộc	61

Bìa 1 : *Đà Lạt về đêm* — *Ảnh :* **HÀ HỮU NẾT**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВАН АН: Один год выполнения кампании по укреплению и переупорядочиванию Партии. НГУЕН ДИНЬ ЛОК: Уголовный кодекс (1999) и задача по узаконению уголовной политики Партии в периоде обновления. ХО ШИ ВИНЬ: Идеи Хо Ши Мина освещают деятельность массовой информации на нынешнем этапе. ТА НГОК ТАН: 70 лет Партийного руководства прессой с злободневными проблемами. ЧАН КИМ ЗУНГ: Пресса города Хо Ши Мина активно участвует в решении социальных дел. НГУЕН ВАН ХУЕН: Модернизация по течению гуманизма во Вьетнаме. ЗОАН ХУЭ: Позиция и решения для развития фермерской экономики в нашей стране в настоящее время. НГУЕН КЭ ТУАН: Некоторые проблемы преобразования государственных предприятий в акционерные компании. БУЙ ХИЕН: Подлинный источник некоторой неблагоприятной ситуации в образовании. ФАН ТХЕ ХАЙ: Китай, путь к Мировой Торговой Организации (ВТО).

CONTENTS

NGUYỄN VĂN AN: One year fulfilling the campaign of strengthening and realigning Party. NGUYỄN ĐÌNH LỘC: Criminal Code (1999) and the task of legalizating Party's criminal policy in the new period. HỒ SĨ VỊNH: Hồ Chí Minh's ideas illuminating current activities of mass media. TẠ NGỌC TẤN: 70 years of Party's leadership over press and its burning issues. TRẦN NGỌC DUNG: Hồ Chí Minh's city's press actively involving in social matters. NGUYỄN VĂN HUYÊN: Modernisation in the company with humanism in Vietnam. DOÃN HUỀ: Stand and resolutions regarding the current development of farm economy in our country. NGUYỄN KẾ TUẤN: Some problems regarding the conversion of state enterprises into joint-stock companies. BÙI HIỀN: The true ground of some troubles in education. PHAN THẾ HẢI: China - its path to the World Trade Organisation.

SOMMAIRE

NGUYỄN VĂN AN: Une année de mise en œuvre du mouvement d'édification et de rectification du Parti. NGUYỄN ĐÌNH LỘC: Le Code pénal de 1999 et la tâche de l'institutionalisation de la politique pénale du Parti dans le renouveau. HỒ SĨ VỊNH: Les mass-média sous la lumière de la pensée de Hồ Chí Minh. TẠ NGỌC TẤN: La presse et les sujets brûlants au cours des 70 dernières années sous la direction du Parti. TRẦN KIM DUNG: Participation active de la presse d'Hà ChÝ Minh-ville au travail social. NGUYỄN VĂN HUYÊN: La modernisation dans l'esprit de l'humanisme au Vietnam. DOÃN HUỀ: Opinions et solutions concernant le développement de l'économie fermière au Vietnam à l'heure actuelle. NGUYỄN KẾ TUẤN: Quelques problèmes sur l'actionarisation des entreprises étatiques. BÙI HIỀN: Les véritables raisons de l'instabilité dans l'éducation. PHAN THẾ HẢI: La Chine – le parcours menant à l'Organisation Mondiale de Commerce.

CONTENIDO

NGUYỄN VĂN AN: Un año de poner en ejecución el movimiento de edificación y rectificación del Partido. NGUYỄN ĐÌNH LỘC: El Código Penal de 1999 y la tarea de institucionalización de la política penal del Partido en la renovación. HỒ SĨ VỊNH: Las medias masivas bajo la iluminación del pensamiento Ho Chi Minh. TẠ NGỌC TẤN: La prensa y los sujetos ardientes al curso de los 70 años bajo la dirección del Partido. TRẦN KIM DUNG: Participación activa de la Ciudad Ho chi Minh al trabajo social. NGUYỄN VĂN HUYÊN: Modernización al espíritu del humanismo en Vietnam. DOÃN HUỀ: Opiniones y soluciones concernientes al desarrollo de la economía de granja en Vietnam en la actualidad. NGUYỄN KẾ TUẤN: Algunos problemas sobre la accionalización de las empresas estatales. BÙI HIỀN: Las veritables razones de la inestabilidad en la educación. PHAN THẾ HẢI: China – su camino hacia la Organización Mundial de Comercio.

目录

阮文安：一年来落实建党、整党运动·阮亭禄：1999年刑法及党在新革新阶段中的刑事政策体制化任务·胡士咏：胡志明思想照耀着当今大众通讯媒体工作·谢玉晋：党70年对新闻报刊工作的领导及带时事性的热门问题·陈金蓉：胡志明市新闻报刊界积极参加社会工作·阮文萱：越南按照人文方向实行现代化·尹锣：有关我国目前发展庄园经济的观点及措施·阮继俊：有关国有企业转向股份公司的若干问题·裴贤：造成教育业中不足的真正根源·潘世海：中国—加入世界贸易组织（WTO）的进程.

Digitized by Google

MỘT NĂM THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

NGUYỄN VĂN AN *

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đã triển khai được một năm ; việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình đã được tiến hành ở số lớn ban thường vụ các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương.

Qua thực tiễn chỉ đạo và triển khai thực hiện, Bộ Chính trị đã báo cáo trước Ban Chấp hành Trung ương tại kỳ họp thứ 9 về tình hình, kết quả bước đầu của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

TIẾN TRÌNH CUỘC VẬN ĐỘNG

Bước vào cuộc vận động, cán bộ, đảng viên và nhân dân hết sức đồng tình, ủng hộ nhưng cũng có nhiều băn khoăn, trăn trở. Có ý kiến lo rằng cuộc vận động sẽ lại làm lướt, làm qua loa, sau một thời gian rồi đâu lại vào đấy. Có tâm trạng lo ở những nơi nội bộ mất đoàn kết sẽ có sự "đấu đá", "lật đổ" lẫn nhau, dễ mất ổn định. Một số câu hỏi được đặt ra là liệu trong tình hình hiện nay, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) có đi vào cuộc sống được không, có diễn ra "đầu voi đuôi chuột", "đánh trống bỏ dùi" không ? Liệu thực hiện kiểm điểm, tự phê bình và phê bình có phải là "liều thuốc" có hiệu quả không ? Vì sao việc chống tiêu cực, tham nhũng ít kết quả ? Đảng có những chủ trương, biện pháp gì mới để bảo đảm cuộc vận động thành công ?... Và hàng loạt những câu hỏi khác, thể hiện niềm tin tưởng xen lẫn với sự hoài nghi, chờ đợi.

Việc triển khai, chỉ đạo cuộc vận động lúc đầu cũng có những lúng túng, nhất là về cách thức tiến hành tự phê bình và phê bình sao cho có hiệu quả, vừa bảo đảm nguyên tắc trong tự phê bình và phê bình, vừa phù hợp với tình hình hiện nay. Nguyên nhân của sự lúng túng này là do trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, bên cạnh số đông cán bộ, đảng viên vững vàng giữ được phẩm chất, đạo đức cách mạng, có lối sống lành mạnh, gắn bó với nhân dân, được nhân dân tin yêu, thì một bộ phận không nhỏ (nhất là số đảng viên có chức, có quyền) đã suy thoái về phẩm chất, đạo đức và lối sống, gây bất bình trong xã hội, cản trở công cuộc đổi mới. Trong khi đó, các cấp ủy và tổ chức đảng chưa coi trọng đúng mức công tác xây dựng Đảng, buông lỏng công tác tự phê bình và phê bình, hoặc thực hiện một cách chiếu lệ, hình thức, cho nên không ngăn chặn được tình trạng suy thoái, tiêu cực. Vì vậy, trong cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, việc tìm ra cách thức tiến hành tự phê bình và phê bình có hiệu quả là rất quan trọng. Từ sau văn bản hướng dẫn 194 - CV/TU, bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư trên báo Nhân Dân và các văn bản hướng dẫn tiếp theo của Bộ Chính trị, các cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương đã rõ dần cách làm, bắt tay vào xây dựng báo cáo tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, cụ thể, theo đúng quy trình.

Cuộc vận động tự phê bình và phê bình được tiến hành theo 3 bước

Bước chuẩn bị : Việc tự phê bình và phê bình được tiến hành từ trên xuống. Ở Trung ương, tập

* Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương

Digitized by Google

thể và cá nhân các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị kiểm điểm trước, tiếp sau đó là kiểm điểm của các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy. Bản dự thảo kiểm điểm của Bộ Chính trị có sự tham gia góp ý của các ban đảng ; bản kiểm điểm của các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc, các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy có sự đóng góp ý kiến của các cấp ủy cấp dưới, các tổ chức quần chúng, các đồng chí lão thành cách mạng. Trên cơ sở bản dự thảo kiểm điểm của các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy và ý kiến đóng góp của các ban đảng, Thường vụ Bộ Chính trị có bản gợi ý kiểm điểm đối với tập thể và các thành viên trong ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc, các ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy.

Bước tiến hành kiểm điểm : Trên cơ sở bản kiểm điểm của các ban thường vụ cấp ủy, bản gợi ý của Thường vụ Bộ Chính trị và bản giải trình theo gợi ý của Thường vụ Bộ Chính trị, các đơn vị tiến hành kiểm điểm theo tinh thần chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư. Các cấp ủy phải đặt lên bàn nghị sự những vấn đề nổi cộm. Nếu trong quá trình kiểm điểm có vấn đề quan trọng có ý kiến khác nhau thì tiến hành biểu quyết.

Bước sau kiểm điểm : Từng đơn vị có kế hoạch sửa chữa những khuyết điểm đã được kết luận trong hội nghị kiểm điểm.

Đối với những vụ vi phạm pháp luật nghiêm trọng thì giao cho các cơ quan chức năng giải quyết theo pháp luật ; những vụ việc chưa rõ thì tiến hành thanh tra, kết luận và xử lý.

KẾT QUẢ SAU MỘT NĂM THỰC HIỆN

Bước chuẩn bị kiểm điểm

Nhìn chung các ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng, trước hết là người đứng đầu, đã thể hiện ý thức trách nhiệm cao trong việc chuẩn bị kiểm điểm tự phê bình và phê bình. Nhiều ban thường vụ cấp ủy xây dựng bản kiểm điểm khá công phu, có nơi viết đi viết lại nhiều lần và mỗi lần bổ sung, hoàn chỉnh đều tiến hành thảo luận tập thể trong Ban Thường vụ, trong lãnh đạo để có sự thống nhất và nâng cao chất lượng báo cáo. Nhiều đồng chí đứng đầu Ban Thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng đã trực tiếp chỉ đạo xây dựng báo cáo, suy nghĩ về những vấn đề được nêu trong kiểm điểm, đặc biệt là tìm phương hướng, giải pháp khắc phục những khuyết điểm, yếu kém. Bản kiểm điểm đã lấy ý kiến đóng góp của cấp ủy cấp dưới, của các tổ chức đảng, ban, ngành, đoàn thể, của các đồng chí lão thành cách mạng, các cấp ủy viên đã nghỉ hưu, có nơi tổ chức lấy ý kiến của nhân dân, khu dân cư nơi đồng chí thường vụ cấp ủy đang sống. Nội dung của nhiều bản kiểm điểm đã phân tích, nêu rõ những sự việc tiêu cực, nổi cộm ở địa phương mà nhân dân, dư luận báo chí nêu lên. Những ý kiến đóng góp thẳng thắn, đúng đắn được trình bày, phân tích trong bản kiểm điểm chung của cấp ủy. Những ý kiến đóng góp liên quan đến cá nhân đã được chuyển tới từng thành viên kiểm điểm. Bản gợi ý kiểm điểm của Thường vụ Bộ Chính trị cho từng cấp ủy dựa trên cơ sở tổng hợp từ thực tế tình hình địa phương, đơn vị, từ bản kiểm điểm chung của tập thể và cá nhân các ủy viên thường vụ cấp ủy, từ ý kiến đóng góp của các ban của Đảng, của Tiểu ban chỉ đạo Trung ương 6 (lần 2) và từ những thông tin khác liên quan. Các ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng sau khi nhận được bản gợi ý kiểm điểm của Thường vụ Bộ Chính trị đã tiếp thu và sửa chữa, bổ sung bản kiểm điểm nghiêm túc, trên cơ sở đó tiến hành kiểm điểm thẳng thắn, có kết quả. Nhiều nơi đã rà soát từng điểm trong bản gợi ý để bổ sung, hoàn chỉnh bản báo cáo kiểm điểm tập thể và cá nhân trước khi tiến hành tự phê bình và phê bình. Có nơi đã viết bản giải trình những gợi ý kiểm điểm của Thường vụ Bộ Chính trị rất kỹ, với những số liệu, tư liệu khá đầy đủ bổ sung cho bản báo cáo kiểm điểm.

Kiểm điểm tự phê bình và phê bình của ban thường vụ cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương.

Phần lớn ban thường vụ cấp ủy trong quá trình tiến hành kiểm điểm tập thể đã thảo luận

Digitized by Google

bám sát những gợi ý kiểm điểm của Thường vụ Bộ Chính trị, phân tích, tranh luận đi đến thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Có việc, có nơi đã dùng hình thức biểu quyết bằng phiếu kín đối với các vấn đề quan trọng, nổi cộm của cấp ủy, của địa phương trên 3 nội dung chủ yếu của kiểm điểm. Việc kiểm điểm nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm để rút kinh nghiệm, khắc phục thiếu sót, đồng thời xem xét cả những vi phạm cần phải xử lý kỷ luật. Trong quá trình kiểm điểm, một số tập thể và cá nhân đã tự giác nhận hình thức kỷ luật. Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, các đồng chí Ủy viên Trung ương được phân công phụ trách đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, trực tiếp về dự và chỉ đạo kiểm điểm ở các đơn vị. Để nắm vững tình hình, có được đầy đủ thông tin của đơn vị, trước lúc về dự và chỉ đạo kiểm điểm, các đồng chí nói trên đã tổ chức họp với thường trực Tiểu ban Trung ương 6 (lần 2), với các ban đảng ở Trung ương liên quan và trong quá trình kiểm điểm, các đồng chí đã cho hội ý, tập hợp ý kiến của lãnh đạo và chuyên viên các ban đảng cùng dự họp để thống nhất cách đánh giá và phát biểu ý kiến chỉ đạo. Do việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình nghiêm túc, đúng quy trình, có sự chỉ đạo chặt chẽ của cấp trên, có thông tin đầy đủ cho nên các cấp ủy thảo luận, phân tích kỹ, thẳng thắn tự giác nhận rõ trách nhiệm về những ưu, khuyết điểm cụ thể của tập thể và cá nhân. Qua kiểm điểm, phần lớn các tập thể thường vụ cấp ủy thông cảm, cởi mở và hiểu biết nhau hơn, đoàn kết hơn. Đây cũng là dịp để Trung ương nắm tương đối kỹ và toàn diện tình hình của các ngành, địa phương.

Xử lý những vấn đề nổi cộm sau kiểm điểm

Sau kiểm điểm tự phê bình và phê bình, nhiều ban thường vụ cấp ủy đã có chuyển biến về nhận thức trách nhiệm, đoàn kết nội bộ và chỉ đạo điều hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Những vụ việc nổi cộm được nhiều ban thường vụ cấp ủy xem xét, xử lý. Nhiều nơi đã cho thẩm tra, kết luận tiếp những vụ việc phát hiện có tiêu cực, tham nhũng, cho khởi tố các vụ án có đủ chứng cứ vi phạm pháp luật, đã xử lý một số vụ việc về tổ chức, về cán bộ kém phẩm chất. Việc Trung ương xử lý nhiều vụ kỷ luật về trách nhiệm đối với những cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý và chỉ đạo xử lý kỷ luật các vụ việc ở một số địa phương như Hà Nội, Hà Nam, Cà Mau, Sóc Trăng. ... và ở một số ngành như : Hải quan, Ngân hàng... cũng như đang kiểm điểm ở nhiều tỉnh để kết luận và xử lý nghiêm túc, đã có tác động tích cực, thúc đẩy cấp ủy làm tốt công tác tổ chức, cán bộ sau kiểm điểm.

Một số địa phương như Tuyên Quang, Sơn La, Hà Tĩnh, Hà Giang..., sau kiểm điểm, đã có thông báo cho đảng bộ và nhân dân thực hiện kế hoạch hành động cụ thể để kịp thời sửa chữa những thiếu sót, tồn tại của cấp ủy mà trong kiểm điểm đã thảo luận và nhất trí. Những việc nêu trong kế hoạch được làm ngay, với sự phân công cụ thể người chịu trách nhiệm, có bước đi, thời hạn hoàn thành và tổ chức theo dõi, kiểm tra kết quả đó. Từ đó làm tăng thêm niềm tin của nhân dân đối với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Nhìn lại một năm tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thông qua 3 bước chuẩn bị, tiến hành kiểm điểm và sau kiểm điểm, các đảng bộ trực thuộc Trung ương đã có nhiều cố gắng, các vấn đề trong nội bộ các cấp ủy đã được đặt ra và giải quyết, những tồn tại trong nhiều năm qua đã được xem xét và kết luận. Nhiều đồng chí qua kiểm điểm đã thành thật nhận khuyết điểm ; những hành vi tiêu cực về đạo đức, lối sống được đấu tranh, phê phán ; những vụ tham nhũng, sách nhiễu được lên án. Việc quà cáp biếu xén trong các dịp lễ, tết vừa qua nhiều nơi có giảm ; tình trạng ăn uống lãng phí, chơi bời, tiêu xài tiền công bớt đi. Đoàn kết nội bộ ở nhiều đảng bộ bước đầu được củng cố, dân chủ được tôn trọng, ý thức trách nhiệm trong công tác và lãnh đạo được nâng lên.

Những chuyển biến trong Đảng đã có tác động tích cực trong xã hội ; công việc ở nhiều cơ quan, đơn vị bước đầu được chấn chỉnh ; kỷ luật lao động và tinh thần làm việc khá hơn ; việc sử

Digitized by Google

dụng xe con, điện thoại, điện, nước, chi phí hành chính, tiếp khách cũng được tiết kiệm hơn. Thử thách qua lũ lụt ở miền Trung là một bằng chứng. Chủ trương, hành động của các cấp đảng ủy là nhanh nhạy, kịp thời, có hiệu quả trong việc cứu giúp đồng bào, khắc phục hậu quả lũ lụt. Đội ngũ cán bộ, đảng viên ở những vùng bị thiên tai đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy đối với công việc, thể hiện lòng thương yêu nhân dân và gắn bó với cộng đồng. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 3 cấp vừa qua đạt kết quả tốt có phần đóng góp quan trọng từ kết quả tích cực của việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Những kết quả đạt được cho thấy sự quan tâm của Bộ Chính trị đổi mới phương thức chỉ đạo, triển khai thực hiện nghị quyết. Trước hết là việc đặt đúng công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng gắn với chế độ trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên, của người lãnh đạo và gắn với cuộc đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng, thực hiện cải cách hành chính. Thực hiện phương châm "nói đi đôi với làm", bí thư cấp ủy và tổ chức đảng các cấp trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện nghị quyết. Đã thành lập Tiểu ban chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) gồm 20 Ủy viên Bộ Chính trị và Ủy viên Trung ương Đảng. Các đồng chí trong Tiểu ban được phân công đã trực tiếp phụ trách, theo dõi tất cả các đơn vị trực thuộc Trung ương. Giúp việc Tiểu ban có bộ phận chuyên trách gồm lãnh đạo và chuyên viên của các ban đảng ở Trung ương trực tiếp theo dõi tình hình, tiến độ thực hiện cuộc vận động, tham mưu, đề xuất với Tiểu ban và Thường vụ Bộ Chính trị những vấn đề nảy sinh để kịp thời xử lý, giải quyết. Đã huy động lực lượng cán bộ của các ban đảng ở Trung ương có liên quan, của các cơ quan chức năng khác, phục vụ công tác chỉ đạo của Trung ương và Bộ Chính trị. Thường vụ Bộ Chính trị đã trực tiếp gợi ý, xét duyệt nội dung báo cáo kiểm điểm của từng ban thường vụ cấp ủy và tổ chức đảng theo ba nội dung cơ bản được xác định. Không chấp nhận làm lướt, làm dối, bảo đảm yêu cầu chất lượng của báo cáo kiểm điểm, dù có một số đơn vị buộc phải làm đi làm lại nhiều lần. Kiểm điểm nêu cả ưu, khuyết điểm, làm rõ khuyết điểm để tìm hướng sửa chữa, khắc phục ; coi trọng cả xây và chống, nhưng chủ yếu là xây ; khêu gợi tính tự giác kiểm điểm kết hợp xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc tổ chức, Điều lệ Đảng trong quá trình kiểm điểm và sau khi kiểm điểm ; kết hợp với việc chỉ đạo giải quyết nhân sự trong bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và phân công bố trí hợp lý lãnh đạo đảng ở một số tỉnh, thành phố theo yêu cầu công tác. Một yếu tố quyết định của sự thành công là sự chỉ đạo kiên quyết của Trung ương, của Bộ Chính trị và sự đóng góp của các ban đảng, các cấp ủy cùng với sự hưởng ứng của toàn Đảng, sự phối hợp đồng bộ của các cơ quan nhà nước, nhất là các cơ quan tư pháp, sự tham gia của nhân dân đối với cuộc vận động.

Những khuyết điểm, tồn tại

Kết quả nêu trên có ý nghĩa quan trọng nhưng mới chỉ là bước đầu. Nghiêm khắc nhận xét, kết quả cuộc vận động chưa cao, ở một số nơi, một số vấn đề tồn tại lâu ngày trong cấp ủy như mất đoàn kết nội bộ, thiếu dân chủ trong chỉ đạo và điều hành không được giải quyết dứt điểm ; một số vụ việc vi phạm Điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước xử lý không nghiêm. Một số trường hợp nhận thức về khuyết điểm của bản thân được nâng dần là do kết quả đấu tranh phê bình của Tổ công tác của Bộ Chính trị và của tập thể Ban Thường vụ. Một số đồng chí, bao gồm cả những đồng chí chủ trì, chưa tự giác tự phê bình. Việc đấu tranh phân định đúng sai về một số quan điểm chưa được kết luận rõ. Việc sửa chữa khuyết điểm sau tự phê bình và phê bình chưa thật nghiêm túc. Ở một số nơi khi kiểm điểm vẫn chưa dám nhìn thẳng vào sự thật, chưa đánh giá được thực chất tình hình ở địa phương, đơn vị. Nội dung một số bản kiểm điểm còn dàn trải, thiếu tập trung vào ba vấn đề trọng tâm, nhất là những yếu kém, khuyết điểm ; chưa đưa được các vấn đề nổi cộm của địa phương, đơn vị vào báo cáo kiểm điểm, những sự việc được gợi

Digitized by Google

ý, dư luận đòi hỏi phải làm rõ còn bị tránh né, nêu chung chung, thiếu cụ thể, không làm rõ mức độ, nguyên nhân, chưa rõ trách nhiệm và địa chỉ. Phần kiểm điểm đạo đức, lối sống còn né tránh các vấn đề cụ thể như nhà, đất, về tiêu cực trong xây dựng cơ bản, về các dự án... Chưa làm rõ đúng sai và trách nhiệm cá nhân đối với nhiều vụ tiêu cực, tham nhũng mà báo chí và dư luận đang rất quan tâm. Nhiều bản kiểm điểm tập thể và kiểm điểm cá nhân thường chưa ăn khớp, có nơi "độ vênh" khá lớn. Khuyết điểm, thiếu sót của tập thể chưa gắn với trách nhiệm của từng thành viên trong Ban Thường vụ, khuyết điểm của cá nhân chưa phản ánh đúng những khuyết điểm chung của tập thể đã nêu trong báo cáo. Vẫn còn một số ban thường vụ cấp ủy muốn làm lướt, làm nhanh, mang tính đối phó, giao khoán việc chuẩn bị cho văn phòng cấp ủy và cá nhân, đồng chí Ủy viên Thường vụ phụ trách. Nội dung của một số bản kiểm điểm cá nhân còn sơ sài, giản đơn, nêu nhiều ưu điểm, thành tích, ít nói khuyết điểm hoặc chỉ nói khuyết điểm về phong cách, lề lối làm việc, tính nóng nẩy, e dè, nể nang trong đấu tranh, phê bình,... không nêu được trách nhiệm cá nhân đối với những sự việc nổi cộm mà nhân dân và dư luận đòi hỏi phải làm rõ ; né tránh các căn bệnh : mất dân chủ, quan liêu, tham nhũng ; né tránh nói đến việc nội bộ đã thực sự mất đoàn kết.

Những khuyết điểm, tồn tại nêu trên đã hạn chế kết quả tự phê bình và phê bình, và cần được chỉ đạo, uốn nắn, khắc phục trong bước tiếp theo của quá trình cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG CHỈ ĐẠO

1. Tiếp tục chỉ đạo việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình của các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương

Kinh nghiệm chỉ đạo cho thấy, cần chú ý kiểm điểm làm rõ chế độ trách nhiệm cá nhân, tập thể cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền trong các vụ việc xảy ra thuộc phạm vi cấp đó, cá nhân đó phụ trách. Nội dung kiểm điểm cần gắn liền với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương ; xác định được nội dung, nhiệm vụ, giải pháp thiết thực để thực hiện có kết quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt, phải nêu cao tinh thần tự giác để qua đó động viên toàn đảng bộ, tự phê bình và phê bình nghiêm túc, gắn liền với việc xây dựng các quy định, bảo đảm nội bộ đảng thực sự đoàn kết, chống quan liêu, tham nhũng, thực hiện có hiệu quả dân chủ trong Đảng. Điều đó sẽ làm cho bộ máy đảng, bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, được lòng dân và hoàn thành được nhiệm vụ. Rất coi trọng những ý kiến đóng góp của cán bộ và nhân dân nhưng cần đề phòng những kẻ cơ hội lợi dụng phê bình để đả kích người tích cực, dùng đơn, thư nặc danh, vu khống nhằm làm mất uy tín của một số cán bộ lãnh đạo, gây mâu thuẫn nội bộ, làm rối việc chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp sắp tới. Phê phán khuynh hướng của một số cán bộ sợ trách nhiệm, chờ thời, chờ Đại hội xong mới dám làm hoặc làm cầm chừng gây nên sự trì trệ, không thúc đẩy được nhiệm vụ chính trị. Các đồng chí Trung ương được phân công phụ trách các đơn vị trực tiếp tham dự và chỉ đạo kiểm điểm tập thể và cá nhân cấp dưới tiếp tục theo dõi, kiểm tra việc thực hiện của đơn vị đó cho đến ngày 19-5-2001, khi tổng kết cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

2 - Tiếp tục chỉ đạo tự phê bình và phê bình đối với các cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới trực thuộc.

Bộ Chính trị đã có văn bản hướng dẫn các cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương triển khai kiểm điểm tự phê bình và phê bình đối với cấp dưới trực thuộc, sau khi hoàn thành kiểm điểm của cấp ủy. Việc chỉ đạo kiểm điểm đối với cấp dưới cũng làm đúng tinh thần, nội dung như Trung ương chỉ đạo các ban thường vụ cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương. Phải thông qua việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, củng cố đoàn kết, tăng cường

Digitized by Google

tình đồng chí, chống khuynh hướng lợi dụng phê bình và động cơ cá nhân để gây chia rẽ, phá rối nội bộ. Đối tượng kiểm điểm trong thời gian tới là đối tượng quan trọng, đông đảo, giữ vai trò tham mưu và chỉ đạo trực tiếp những công việc của Trung ương, của tỉnh đối với cơ sở, với dân, cho nên phải hết sức quan tâm làm tốt.

3 - Đưa việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình vào sinh hoạt thường xuyên của cấp ủy, tổ chức đảng, gắn cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng với tổ chức tốt kỷ niệm các ngày lễ lớn và Đại hội Thi đua toàn quốc năm 2000.

Tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển của Đảng. Nó không phải là "liều thuốc" vạn năng, nhưng lại có vị trí, vai trò rất quan trọng trong công tác xây dựng Đảng. Cần phát huy kết quả đợt kiểm điểm tự phê bình và phê bình lần này để đưa vào sinh hoạt thường xuyên của cấp ủy, tổ chức đảng, làm cho công tác xây dựng Đảng có sức sống và chất lượng mới. Tự phê bình và phê bình phải làm thường xuyên, kịp thời như rửa mặt, quét nhà hàng ngày, không để đến cuối năm, cuối nhiệm kỳ, khi khuyết điểm đã rõ rồi mới làm thì sự việc đã rồi, vừa mất của, vừa mất người, vừa mất lòng tin của nhân dân. Kết quả của cuộc vận động, xây dựng, chỉnh đốn Đảng không thể tách rời sự tham gia đóng góp của cán bộ, đảng viên và của nhân dân. Hằng năm, các cấp ủy đảng đều nhận được gợi ý kiểm điểm của cấp trên và ý kiến tham gia của cấp dưới, các đoàn thể quần chúng, của các đồng chí lão thành cách mạng, cho nên sự tiếp thu phê bình phải được công khai trong nội bộ đảng và trước đại diện của các đoàn thể quần chúng. Kỷ niệm các ngày lễ lớn năm 2000 là cơ hội thuận lợi để tạo nên phong trào quần chúng thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ mà Đảng đề ra, gắn bó Đảng với dân, dân với Đảng và sự thể hiện sâu rộng là Đại hội Thi đua toàn quốc cuối năm 2000.

4 - Tiếp tục cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng tiến tới Đại hội Đảng các cấp và Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) gắn với quá trình chuẩn bị Đại hội Đảng các cấp về chính trị tư tưởng, tổ chức và nhân sự. Kết quả của cuộc vận động sẽ được thể hiện ở kết quả của Đại hội. Không thể có Đại hội thành công tốt đẹp và chất lượng cao ở nơi cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng không đạt yêu cầu. Đại hội sẽ là cái mốc lớn của công tác xây dựng Đảng, của quá trình trưởng thành, phát triển của Đảng. Kết quả của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng sẽ là một cơ sở bảo đảm cho sự thành công của Đại hội.

5 - Tổng kết cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhân dịp kỷ niệm Ngày sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh 19-5-2001.

Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng là một yếu tố tạo nên thành công của Đại hội, đồng thời là kết quả để chào mừng Đại hội. Toàn Đảng, các cấp ủy, các ban đảng ở Trung ương có trách nhiệm tham gia góp phần tổng kết sâu sắc cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Tiểu ban Trung ương 6 (lần 2) sẽ giúp Bộ Chính trị tổng hợp tình hình, xây dựng báo cáo tổng kết, góp phần vào bản Báo cáo chính trị của Trung ương trình Đại hội IX vào quý I năm 2001. Thành công của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng sẽ góp phần quan trọng vào thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng.

Với quyết tâm của toàn Đảng, với lòng tin và đóng góp tích cực chân thành của dân, với sự chỉ đạo đúng đắn và kịp thời của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và của Bộ Chính trị, với kết quả bước đầu đáng khích lệ, chúng ta có cơ sở để tin tưởng rằng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng sẽ đạt yêu cầu đề ra và giành được thắng lợi, tạo điều kiện để từ nay trở đi các cấp ủy và toàn Đảng thực hiện nghiêm túc việc tự phê bình và phê bình, xây dựng Đảng ta trong sạch, vững mạnh - nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng và của toàn Đảng, - yếu tố quan trọng, quyết định làm nên thắng lợi của cách mạng nước ta.❑

Digitized by Google

BỘ LUẬT HÌNH SỰ (1999) VÀ NHIỆM VỤ THỂ CHẾ HÓA CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN ĐÌNH LỘC *

Quốc hội khóa X tại kỳ họp thứ 6, tháng 12-1999 thông qua Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đây là Bộ luật hình sự mới của nước ta, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-7-2000 và sẽ thay thế Bộ luật hình sự đầu tiên được Quốc hội khóa VII thông qua năm 1985.

Bộ luật gồm 24 chương, 344 điều trong đó Phần chung có 77 điều, phần các tội phạm nêu rõ 263 tội danh, là một bộ luật lớn của Nhà nước ta, chỉ đứng sau Bộ luật dân sự được Quốc hội khóa IX thông qua năm 1995 (có 838 điều). Bộ luật ra đời đã thể chế hóa chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới, đánh dấu một bước phát triển cao của pháp luật hình sự Việt Nam. Bộ luật "là công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" (Lời nói đầu).

Bộ luật hình sự mới được ban hành trên cơ sở kế thừa kinh nghiệm được tổng kết từ cuộc đấu tranh quyết liệt, kiên trì phòng, chống tội phạm trong hơn nửa thế kỷ qua, trong điều kiện của cuộc đấu tranh dân tộc, giai cấp vì độc lập, tự do ; đồng thời, đó cũng là kết quả của sự tổng kết, kế thừa, nâng cao những thành quả của chính bản thân hoạt động lập pháp, xây dựng pháp luật hình sự phục vụ cuộc đấu tranh chung của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng trong suốt quá trình xây dựng chính quyền nhân dân, tổ chức công cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược, xây dựng, bảo vệ chế độ mới, cuộc sống mới, điều hành quản lý đất nước.

Trong hoàn cảnh cụ thể của những năm đầu chính quyền nhân dân cho đến cuối những năm 50, hơn 20 sắc lệnh - hình thức, văn bản có hiệu lực pháp lý cao về pháp luật hình sự, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành, tạo cơ sở pháp lý rất cần thiết cho cuộc đấu tranh chống tội phạm. Xét về nội dung, nhìn chung, các văn bản này đều có tính chất đơn hành, do yêu cầu cụ thể, trực tiếp của tình hình ở từng thời đoạn, được ban hành để kịp thời đáp ứng nhiệm vụ xử lý các hành vi tội phạm, bảo đảm trật tự, trị an thuộc một lĩnh vực quan hệ xã hội nhất định.

Lần đầu tiên, tháng 11-1967, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa IV (1964 - 1971) do đồng chí Trường Chinh làm chủ tịch, ban hành Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng, mở ra một hướng mới trong hoạt động lập pháp hình sự của Nhà nước ta, nội dung quy định tương đối bao quát, tương đối có hệ thống, không chỉ là những điều luật quy định các tội danh cụ thể mà còn bao

* Bộ trưởng Tư pháp

Digitized by Google

gồm cả các nguyên tắc chung của chính sách xử lý lúc bấy giờ như nguyên tắc xử lý, các hình phạt bổ sung, những trường hợp xử phạt nặng (tình tiết tăng nặng) những trường hợp giảm nhẹ hình phạt (tình tiết giảm nhẹ), việc áp dụng nguyên tắc tương tự, áp dụng hiệu lực hồi tố.

Tiếp theo, trong năm 1970, 2 Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và xâm phạm tài sản riêng của công dân ; năm 1981, Pháp lệnh trừng trị các tội hối lộ ; năm 1982, Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép đã được ban hành. Cả 4 pháp lệnh này đều theo một mẫu hình của pháp lệnh đầu tiên.

Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa VII thông qua tháng 6-1985, đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của pháp luật hình sự Việt Nam và cũng là của cả hệ thống pháp luật của Nhà nước ta nói chung. Lần đầu tiên, kể từ năm 1945, sau 40 năm phát triển, từ những văn bản có tính tản mạn, riêng lẻ về từng loại tội phạm cụ thể, trên từng lĩnh vực, tất cả đều là văn bản dưới luật, có thể là thông tư của một bộ, là báo cáo, kết luận của một hội nghị tổng kết ngành đã được tập hợp, hệ thống hóa, nâng lên tầm pháp điển hóa - Bộ luật, hình thức văn bản cao của thế giới, nói chung.

Tính tổng kết, pháp điển hóa cao của Bộ luật hình sự 1985 là một ưu điểm rõ rệt. Hệ thống các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự xã hội chủ nghĩa như pháp chế, dân chủ, nhân đạo, cá thể hóa hành vi phạm tội và trách nhiệm hình sự, đã được kế thừa và phát triển trong Bộ luật hình sự đầu tiên của nước ta.

Cũng ở Bộ luật hình sự 1985, Nhà nước ta đã chính thức loại trừ nguyên tắc tương tự cũng như nguyên tắc hồi tố vẫn được áp dụng trong một thời gian dài ở nước ta, phản ánh tình trạng pháp luật hình sự còn chưa hoàn chỉnh, đồng thời thể hiện những hạn chế của giai đoạn phát triển lúc bấy giờ. Từ bỏ nguyên tắc tương tự, nguyên tắc hồi tố, Bộ luật hình sự đầu tiên của nước ta vươn tới tầm của những Bộ luật hình sự tiên tiến của các nước.

Với những ưu điểm trên đây, Bộ luật hình sự 1985 đã phục vụ đắc lực cho chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước, có vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, thông qua công tác phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên, Bộ luật hình sự 1985 ra đời tương đối muộn, vì nhiệm vụ trực tiếp của Bộ luật này đã thể chế hóa về mặt hình sự đường lối cách mạng do Đại hội IV (12-1976) đề ra, được ban hành và bắt đầu có hiệu lực từ 1-1-1986 là vào năm mà Đảng ta tiến hành Đại hội VI (12-1986) định ra đường lối đổi mới có tính cách mạng, thực hiện sự điều chỉnh lớn về các chính sách, chủ trương ; trước hết, là chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp hiện vật, sang nền kinh tế thị trường, đa thành phần, đa sở hữu theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thời kỳ phát triển mới đòi hỏi một chính sách hình sự mới phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới, đang triển khai trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Không phải ngẫu nhiên, chỉ trong hơn 10 năm thi hành, Bộ luật hình sự 1985 (có hiệu lực thi hành từ 1-1-1986) đã phải qua 4 lần sửa đổi trong các năm 1989, 1991, 1992 và 1997. Tuy vậy, từ năm 1993 nhiệm vụ sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản, toàn diện đối với Bộ luật hình sự đầu tiên cũng vẫn đặt ra và một Ban soạn thảo, theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được thành lập, để thực hiện nhiệm vụ này.

Nói đến yêu cầu, phạm vi sửa đổi Bộ luật hình sự 1985, không thể không nói đến những hạn chế về mặt kỹ thuật lập pháp và cả về mặt lý luận pháp luật hình sự và một số những hạn chế khác khó tránh khỏi trong một luật lớn được xây dựng lần đầu. Nhưng nhiệm vụ sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện chủ yếu gắn liền với chính sách, đường lối, chủ trương của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

Digitized by Google

Nhiệm vụ chuyển đổi cơ chế, xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khuyến khích phát triển nhiều thành phần kinh tế, phát triển nhiều hình thức sở hữu, đặt ra yêu cầu xây dựng một khung hành lang pháp luật thông thoáng, an toàn, nhằm phát huy mạnh mẽ các yếu tố tích cực của cơ chế thị trường, khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức dám nghĩ, dám làm, dám chấp nhận rủi ro, thử thách, trung thực, ngay thẳng, biết làm theo pháp luật, năng động, hăng hái sản xuất, kinh doanh, biết làm giàu cho mình và cho xã hội. Đồng thời định rõ, và đây là điều đặc biệt quan trọng, những điều cấm đối với những hành vi nguy hại cho xã hội, bắt nguồn từ mặt trái, mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, quản lý hành chính, trật tự an toàn công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Những điều cấm đó được thể chế hóa thành các quy định pháp luật hành chính, kinh tế, dân sự, và điều quan trọng, thành tội phạm, ghi thành tội danh trong một bộ luật hình sự.

Chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu, các thành phần kinh tế, hình thức sở hữu đều bình đẳng trước pháp luật, pháp luật thừa nhận quyền tự do kinh doanh đòi hỏi phải xem xét, rà soát lại một cách toàn diện các tội danh về kinh tế, về sở hữu để có thể có những bổ sung, sửa đổi thích hợp cả về dấu hiệu pháp lý cũng như chính sách xử lý. Ngoài ra, nhiều tội phạm được Bộ luật hình sự 1985 quy định gắn liền với nền kinh tế bao cấp, hiện vật cần được xem xét, rà soát lại.

Đồng thời, trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa tiếp tục đẩy mạnh ; khi khoa học, kỹ thuật, công nghiệp đang trở thành những lực lượng vật chất thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, khi môi trường sinh thái quan hệ mật thiết với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vừa phải được khai thác, phát huy hợp lý, có hiệu quả, vừa phải biết chăm lo, bảo vệ thích đáng, khi tin học hóa trở thành nhu cầu của tổ chức đời sống xã hội, một phương tiện, công cụ mạnh mẽ trong điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý, điều hành đất nước thì nhu cầu hình sự hóa một loạt những hành vi hết sức nguy hiểm cho xã hội trong các lĩnh vực này, từ những kẻ phá hủy, hủy hoại môi trường, những người xâm phạm nghiêm trọng quyền sở hữu trí tuệ đến những tin tặc đã trở thành đòi hỏi bức xúc của cuộc sống.

Trong điều kiện quốc tế ngày nay, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta cũng có những đổi mới căn bản, thì chính sách hình sự về những vấn đề có liên quan, trong đó nổi bật là các tội xâm phạm an ninh quốc gia vốn đã được Bộ luật hình sự 1985 quy định, cần được điều chỉnh cho thích hợp. Đồng thời, chính sách mở cửa, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại đưa lại khả năng tăng cường hợp tác và giao lưu quốc tế của nước ta nhưng cũng kéo theo những hiện tượng tiêu cực, những loại hành vi nguy hiểm cho công cuộc đổi mới, cho tổ chức đời sống xã hội nói chung như : những đường dây tội phạm xuyên quốc gia từ ma túy đến mua bán phụ nữ, trẻ em , văn hóa phẩm đồi trụy, "rửa tiền", hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có v.v.

Hầu hết những vấn đề nêu trên chưa được Bộ luật hình sự năm 1985 thể hiện, hoặc nếu có cũng chỉ mới phác họa hoặc trong tinh thần của thời kỳ trước đổi mới. Vì vậy, nhiệm vụ đặt ra lần này là sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản, toàn diện Bộ luật hình sự năm 1985, để từ đó xây dựng một Bộ luật hình sự mới thay thế Bộ luật hình sự đó. Như vậy nhiệm vụ đặt ra không phải từ bỏ Bộ luật 1985 mà chính là trên cơ sở Bộ luật 1985, kế thừa, sửa đổi, bổ sung, nâng cao, đổi mới, để từ những quy định của Bộ luật 1985 hình thành một Bộ luật hình sự mới thể hiện đường lối đổi mới của Đảng về tất cả các mặt, đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời kỳ phát triển mới của đất nước.

*

* *

Khác với 4 lần sửa trước chỉ là "sửa đổi, bổ sung một số điều", mỗi lần thường chỉ đụng chạm chưa đến 20 điều, lần này với nhiệm vụ

Digitized by Google

"sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản, toàn diện" nên toàn bộ nội dung của Bộ luật hình sự năm 1985 đã được xem xét, phân tích. Kết quả là từ "Lời nói đầu" đến 21 chương, 303 điều luật đều có sự sửa đổi, bổ sung.

Về bố cục, Bộ luật hình sự có *Phần chung*, bao gồm các quy định có tính chất chung của chính sách hình sự gồm 10 chương, 77 điều và Phần các tội phạm gồm 14 chương, 267 điều với 263 điều quy định 263 tội danh - những hành vi nguy hiểm cần phải được xử lý nghiêm minh. Trong lần sửa này, phần được sửa đổi, bổ sung nhiều nhất là *Phần các tội phạm*, nhưng ngay ở *Phần chung* hầu như ở 71 điều của Bộ luật năm 1985 đều có sửa đổi, bổ sung và có những sửa đổi, bổ sung điều chỉnh khá cơ bản.

Điều đầu tiên đáng chú ý là sự điều chỉnh phương châm đấu tranh với tội phạm : nếu ở Bộ luật trước, ngay "Lời mở đầu" và Điều 1 về nhiệm vụ của Bộ luật hình sự ghi : "đấu tranh chống và phòng ngừa.... tội phạm" thì ở Bộ luật mới "Lời nói đầu" khẳng định : Bộ luật hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm..."

Từ sự điều chỉnh này, vấn đề lớn đặt ra là trong đấu tranh với tội phạm, không chỉ đề cao trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách, mà vấn đề lớn là huy động, phát huy được vai trò của các cơ quan, tổ chức, xã hội, cộng đồng, gia đình thành sức mạnh tổng hợp trước hết để phòng ngừa và sau mới trực tiếp đấu tranh chống tội phạm. Quan trọng là đối với người đã chấp hành xong hình phạt thì phải "được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng..." (Điều 3), tránh cho họ sự mặc cảm và đi vào con đường cũ.

Tính nhân đạo thể hiện đậm nét trong các quy định về phương châm xử lý đối với người chưa thành niên, hoặc phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ và ở đây, cũng có sự điều chỉnh lớn : nếu trước đây đối với người chưa thành niên phạm tội mà tuổi từ 14 đến dưới 16 tuổi phạm vào tội cố ý mà luật quy định 5 năm tù trở lên thì phải chịu trách nhiệm hình sự, thì nay phải từ 7 năm tù trở lên. Đối với phụ nữ, nếu trước đây nuôi con nhỏ dưới 12 tháng, thì nay dưới 36 tháng tuổi không phải chịu hình phạt tử hình (khi phạm tội, khi bị xét xử hoặc khi phải thi hành án). Việc điều chỉnh một loạt các quy định ở Phần chung này về xóa án tính (Chương IX, các điều từ 63 đến 67), về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 23), về cải tạo không giam giữ (Điều 31), về trường hợp không tố giác tội phạm mà không phải chịu trách nhiệm hình sự (Khoản 2, Điều 22) v.v.. đều thể hiện đậm nét tính nhân đạo của pháp luật hình sự nước ta.

Việc phân loại tội phạm ở Bộ luật hình sự năm 1985 chỉ gồm hai loại ít nghiêm trọng và loại nghiêm trọng đã được sửa đổi, bổ sung thành 4 loại : ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Đây là sự điều chỉnh lớn, đánh dấu bước phát triển mới của pháp luật hình sự Việt Nam, trong thời kỳ đổi mới đạt một lúc nhiều yêu cầu, nhiệm vụ được đặt ra cần giải quyết, từ yêu cầu cá thể hóa hành vi phạm tội để cá thể hóa trách nhiệm hình sự, bảo đảm thực hiện nguyên tắc phân hóa tội phạm, xử lý một hành vi phạm tội ở những cấp độ khác nhau, bảo đảm việc xử lý đúng với mức cần có, phân biệt với các mức khác thể hiện sự công minh, công bằng của việc truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 8).

Những sửa đổi, bổ sung ở *Phần các tội phạm*, được thực hiện tương đối đồng bộ, theo nhiều hướng cùng thể hiện đậm nét tính chất đổi mới của pháp luật hình sự Việt Nam trong thời kỳ mới, đáp ứng các yêu cầu đổi mới chính sách hình sự của Đảng, bảo đảm tính hiệu quả, nhân văn, khoa học, tiến bộ của nó.

Điều chỉnh lớn, đầu tiên trong phần này là quy định các tội xâm phạm an ninh quốc gia từ 28 tội danh ở Bộ luật hình sự năm 1985, chia thành 2 mục : Mục A - các tội xâm phạm an ninh quốc gia đặc biệt nguy hiểm ; Mục B - các tội khác xâm phạm an ninh quốc gia, rút lại còn 14 tội danh bao gồm những hành vi đích thực nguy hiểm cho an ninh quốc gia, tức là những hành vi có mục đích nhằm làm suy yếu hoặc đe dọa sự tồn tại của chính quyền nhân dân, xâm

Digitized by Google

phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Những hành vi khác thì chuyển về các chương khác thích hợp.

Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và Các tội xâm phạm sở hữu của công dân ở Bộ luật hình sự trước là hai chương, nay gộp thành một chương "Các tội xâm phạm sở hữu" (Chương XIV) nhằm thể chế hóa định hướng mới trong chính sách của Đảng về vấn đề sở hữu trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, bao quát tất cả 7 hình thức sở hữu đã được Bộ luật dân sự năm 1995 quy định. Điều đó thể hiện yêu cầu bảo vệ về mặt hình sự trong tinh thần bảo đảm được vị trí bình đẳng của các thành phần kinh tế. Đồng thời, Bộ luật hình sự mới vẫn thể hiện được vị trí cần được ưu tiên đối với sở hữu nhà nước, khi Bộ luật xem "xâm phạm tài sản của Nhà nước" là một tình tiết tăng nặng, nhưng đặt ở *Phần chung, Điều 48* "các tình tiết tăng nặng".

Việc quy định hai chương mới : *các tội phạm về môi trường, các tội phạm về ma túy* so với Bộ luật hình sự đầu tiên theo văn bản năm 1985 lại thể hiện yêu cầu mở rộng phạm vi cũng như chức năng phòng ngừa, bảo vệ của pháp luật hình sự trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế. Từ một tội danh tại Điều 195 của mục : các tội xâm phạm an toàn công cộng (Chương VIII), ở Bộ luật mới đã có cả một chương - Chương XVII - các tội phạm về môi trường với 10 tội danh - 10 loại hành vi cần phải được ngăn ngừa vì rất nguy hiểm cho xã hội ngày nay và phải xử lý nghiêm minh khi có người gây ra. Điều đáng nói là bằng các quy định của Chương XVII được bổ sung, Bộ luật hình sự mới đã góp phần đưa pháp luật hình sự nước ta lên tầm của một Bộ luật hình sự hiện đại.

Chương các tội phạm về ma túy (Chương XVIII) phản ánh thái độ của Đảng và Nhà nước ta phòng ngừa và xử lý cương quyết một loại tệ nạn đang làm xã hội nhức nhối. Đáng chú ý là sự ra đời của chương này là một quá trình. Lần đầu tiên trong lần sửa đổi, bổ sung năm 1989, Điều 96a - "Tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy" đã được bổ sung và đến lần sửa đổi, bổ sung thứ tư (1997) hành vi quy định tại Điều 96a đã được cá thể hóa thành 13 hành vi - 13 tội danh và xây dựng thành Chương VIIA - như một chương phụ để đến Bộ luật hình sự năm 1999 thành hẳn một chương mới, hoàn chỉnh, và từ 13 tội danh rút xuống còn 10 tội danh.

Việc quy định 3 tội danh mới : tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học (Điều 24), tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225) ; tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226) đưa Bộ luật hình sự mới nước ta tiếp cận với những vấn đề thời sự bức xúc của công nghệ tin học hiện đại. Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có được quy định tại Điều 251 vốn là một loại hành vi hết sức nguy hiểm cho hoạt động lành mạnh của dịch vụ ngân hàng, tài chính, tiền tệ của một nền kinh tế hiện đại cần phải được ngăn chặn, phòng ngừa. Hành vi "tổ chức đua xe trái phép" và "đua xe trái phép" được hình sự hóa thành 2 tội danh mới tại Điều 206 và Điều 207, phản ánh một nhu cầu không kém phần bức xúc, nhằm bảo đảm an toàn công cộng và trật tự công cộng trong điều kiện sinh hoạt xã hội được dân chủ hóa, dân sự hóa rất rõ nét hiện nay.

Một định hướng quan trọng trong sửa đổi cơ bản, toàn diện này là sự điều chỉnh các hình phạt quy định tại từng tội danh trong 263 tội danh của *Phần các tội phạm.*

Trong những năm qua, trong điều kiện chuyển đổi cơ chế và sự quản lý, có nơi, có lúc bị buông lỏng, tình hình tội phạm có phần gia tăng. Qua 4 lần sửa đổi, bổ sung trong các năm 1989, 1991, 1992, nhất là 1997, khuynh hướng chung là tăng hình phạt cả trong quy định cũng như trong áp dụng, thi hành. Đáng quan tâm là hình phạt tử hình trong văn bản năm 1985 quy định ở 29 tội danh trong tổng số 190 tội danh, (chiếm 15,2%) ; năm 1997 là 45 tội danh trong tổng số 218 tội danh (chiếm 20,6%), nay chỉ còn ở 29 tội danh trong tổng số 263 tội danh

Digitized by Google

(chiếm 11,5%). Việc giảm hình phạt tử hình xuất phát từ yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, cũng như bản chất nhân đạo của chính sách hình sự của Đảng, Nhà nước ta. Đồng thời, Bộ luật mới cũng thu hẹp phạm vi, áp dụng hình phạt tù so với Bộ luật trước ở một loạt tội danh... Bộ luật thể hiện tinh thần thận trọng, cân nhắc trong vận dụng chế tài hình sự trong sự kết hợp chặt chẽ với các loại chế tài khác - hành chính, kỷ luật. Một quy định được sử dụng khá phổ biến trong Bộ luật hình sự mới là phải qua xử lý kỷ luật hoặc đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm về cùng một hành vi đó, thì mới bị xử phạt hình sự. Hai mươi sáu tội danh đã sử dụng công thức : đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm thì mới bị phạt... về hình sự, hoặc ở 62 trong 263 tội danh có quy định : đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì mới bị phạt... về hình sự.

Xét về mặt kỹ thuật lập pháp, khoa học xây dựng pháp luật ở Bộ luật hình sự mới cũng có những điều chỉnh quan trọng, trước hết là việc sắp xếp bố cục lại các chương của Bộ luật. Đây không chỉ có ý nghĩa kỹ thuật thuần túy mà thể hiện sự điều chỉnh về quan điểm của chính sách hình sự, như đối với chương về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, hoặc chương về các tội xâm phạm sở hữu như đã đề cập đến ở trên. Sự hình thành 2 chương mới : chương các tội xâm phạm về môi trường và về ma túy và đặc biệt việc tách Chương XXI - Các tội phạm về chức vụ thành 2 mục : Mục A - Các tội phạm về tham nhũng, Mục B - Các tội phạm khác về chức vụ cũng đều thể hiện những quan điểm mới của chính sách hình sự trong thời kỳ hiện nay.

Việc sắp xếp, xây dựng lại bố cục, trật tự bên trong không dừng lại ở tầm vĩ mô (các chương, mục) mà còn được thực hiện ở đơn vị cơ sở của Bộ luật, tức là từng điều luật quy định tội danh. Cụ thể, ở Bộ luật mới có sự cá thể hóa tội phạm ở nhiều cấp độ khá đặc thù : có ít nhất 34 tội danh được tách từ 17 tội danh của Bộ luật trước. Tức là 1 tội danh thành 2 tội danh, có 27 tội danh được tách từ 9 tội danh, tức là 1 thành 3. Tuy không nhiều, nhưng có trường hợp 1 tội danh ở Bộ luật trước đã được cá thể hóa thành cả 1 chương ở Bộ luật mới, như đối với chương các tội phạm về môi trường với 10 tội danh. Mức độ cá thể hóa ở Bộ luật mới còn xuống đến tầng thấp nhất của tội danh là việc căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm dựa theo những tình tiết cụ thể để phân một tội danh thành 2, 3 hoặc đến khung. Về mặt này, việc so sánh giữa Bộ luật 1985 và Bộ luật 1999 sẽ cho những con số rất đáng chú ý. Ở Bộ luật năm 1985, có đến 46 tội danh, chiếm 24% tổng số tội danh không phân khung, chỉ quy định một mức hình phạt ; 2 khung có 111 tội danh - 58% ; 3 khung có 30 tội danh - 15,4% ; 4 khung có 5 tội danh - 2,6% ; thì ở Bộ luật mới, số tội danh không phân khung chỉ có 25 tội danh - 9,5% ; 2 khung có 117 tội danh - 44,5% ; 3 khung có 60 tội danh - 25% và 4 khung có 55 tội danh chiếm tỷ lệ 21% tổng số tội danh... Đây có thể xem là một cố gắng lớn trong kỹ thuật lập pháp thể hiện nguyên tắc và cũng là một yêu cầu lớn trong chính sách hình sự : phân hóa tội phạm (phân biệt các mức độ nguy hiểm) để có sự xử lý đúng mức, bảo đảm sự công minh, chính xác "đúng người - đúng tội - đúng mức độ".

*

* *

Cùng với việc thông qua toàn văn Bộ luật hình sự mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 6 đã thông qua Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã có Nghị quyết triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và ngày 17-2-2000 Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị về việc tổ chức thi hành Bộ luật.

Ban hành Bộ luật hình sự là công việc thật sự hệ trọng, lớn lao, kết tinh trí tuệ của cả xã hội ta. Thi hành Bộ luật cũng không thể là công việc riêng của một giới, một ngành nào. Đặc trưng cơ bản của việc thi hành pháp luật hình sự là làm sao để các quy định, nhất là phần về các tội danh của Bộ luật được mọi người hiểu rõ, quán triệt, để không phải áp dụng, thi hành, như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Xét xử đúng là tốt, nhưng không phải xét xử thì càng tốt hơn".❑

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH CHIẾU SÁNG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG HÔM NAY

HỒ SĨ VỊNH*

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phạm trù thông tin đại chúng (TTĐC) rất rộng, rất phong phú được thể hiện ở nhiều cấp độ, ở các giai đoạn lịch sử khác nhau. Đó là chưa kể những kinh nghiệm quá đỗi dồi dào của một nhà cách mạng lỗi lạc, một danh nhân văn hóa, một nhà báo vĩ đại, ít nhất là từ năm 1922, khi Người tổ chức, viết bài, cổ động cho tờ "Người cùng khổ". Chỉ riêng đối tượng sau cũng đòi hỏi nhiều công trình nghiên cứu.

Trong bài này, chúng tôi xin dừng lại mấy vấn đề quan thiết mà *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm* Ban Trung ương nhấn mạnh khi vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc phát triển hệ thống TTĐC trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH - HĐH)

1. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được. Cho nên các báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng. (1)

Đó là lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Đại hội lần II Hội Nhà báo Việt Nam (1959), là chỉ thị, là tư tưởng lớn quán xuyến toàn bộ đường lối thông tin đại chúng của Đảng ta trong nhiều thập niên, mặc dầu cách diễn đạt của từng văn kiện lúc này, lúc khác không giống nhau. Các cơ quan TTĐC, các sản phẩm TTĐC trong điều kiện xã hội phân chia giai cấp tất yếu mang tính giai cấp, đều có định hướng chính trị. Đó là *tính đảng* công khai của báo chí, xuất bản, truyền thanh, truyền hình của chúng ta. Khi Bác Hồ nói : "...cái bút là vũ khí sắc bén, bài báo là tờ hịch cách mạng để động viên cổ vũ quần chúng, đoàn kết đấu tranh..." (2). "Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ" (3) là Người muốn nhấn mạnh tính giai cấp, tính khuynh hướng bị chi phối về ý thức hệ của các cơ quan TTĐC. Bất cứ một tổ chức TTĐC nào khi lập một chương trình, xây dựng một chuyên đề, xuất bản một tác phẩm, thể hiện một đề tài đáp ứng nhu cầu của đối tượng nghe, nhìn v.v... đều phải tính sự chi phối của hệ tư tưởng theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đây Bác Hồ dẫn lại một câu hỏi được đặt ra, thậm chí đặt ra từ lâu nhưng câu trả lời thì sai : "... ở các nước tư bản có tự do báo chí và báo chí không có giai cấp" (4). Thực tiễn phát triển TTĐC ở các nước tư bản chủ nghĩa cho đến tận hôm nay cho thấy rằng, TTĐC luôn luôn được sử dụng để truyền bá những khuôn mẫu của lối sống tư sản, mặc dù họ thường che dấu ý đồ và mục đích hoạt động. Trong thế giới thông tin thống trị, một số báo chí tư sản thở than rằng, ở nước họ, nhà báo đã trở thành vua chúa, nhưng là "vua chúa cởi truồng". Sự dũng cảm, tài năng của nhà báo trở thành "công dã tràng". Anh ta

---

* T.S Khoa học ngữ văn

(1) Hồ Chí Minh : *Tuyển tập văn học*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995, t 2, tr 283

(2) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 296

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 295

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 282

Digitized by Google

săn tin, có thể đưa hình, ảnh một cách khách quan, nhưng mua bán tin, xử lý thông tin là độc quyền của kẻ chi tiền.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc các nhà báo rằng, có định hướng chính trị là tốt, nhưng còn cần phải nâng cao chất lượng, mà trước hết là chất lượng chính trị, tránh rập khuôn, tránh dùng nhiều tiếng nước ngoài v.v... Có người nông nổi nghĩ chất lượng chính trị hoài, sợ khô khan ? Có khô khan, có nhạt nhẽo hay không là do trình độ của người viết, cách viết. Những người này thường hiểu chính trị một cách thô thiển, coi chính trị là những dòng khẩu hiệu cứng nhắc được ghép lại một cách vụng về. Cũng có khi họ có thiện ý, nhưng vì nghiệp vụ yếu, tri thức văn hóa nông, cảm xúc bàng bạc, nên tác phẩm báo chí chỉ còn lại là những trang không hồn. Bác thường căn dặn những người làm báo : chú trọng học tập chính trị để nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, còn phải trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ và văn hóa ; đi sâu vào thực tiễn, đi sâu vào quần chúng lao động (5). *Văn kiện* Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khóa VIII viết : "Không ngừng nâng cao trình độ chính trị và nghề nghiệp, chất lượng tư tưởng, văn hóa của hệ thống truyền thông đại chúng. Khắc phục xu hướng thương mại hóa trong hoạt động báo chí, xuất bản" (6). Ở đây, đòi hỏi chủ thể sáng tạo phấn đấu không ngừng để có tay nghề cao, nhất là Tổng biên tập, chủ biên. Có thể có tư tưởng đúng, nhưng thiếu kỹ năng thông tin, yếu ngoại ngữ *(Người làm báo ít nhất cũng cần biết một thứ tiếng nước ngoài)*, không đủ trình độ văn hóa tổng quát tối thiểu v.v..., thì sản phẩm TTĐC thường trở nên tầm thường, mờ nhạt, thiếu sức sống của cây đời. Đó là chưa nói tới một đặc điểm của TTĐC theo quy luật thị trường, có cạnh tranh, có cung - cầu. Cần chú ý đến doanh thu, nhưng không xa rời mục tiêu xã hội - nhân văn ; xác định đúng mục tiêu, tôn chỉ của cơ quan báo chí, nhưng cần khai thác các nguồn sản phẩm thông tin, lập các chương trình nghe nhìn sao cho phù hợp với thực tiễn đa dạng, nhu cầu muôn mặt đời thường của đại đa số nhân dân. Lịch sử TTĐC thế giới cho ta biết rằng, các nhà báo nổi tiếng là các nhà nhân văn lớn. Để trở thành *nhà báo - nhà nhân văn*, ngoài lập trường chính trị đúng, tức là hiểu rõ : *viết cho ai xem, viết để làm gì*, còn phải có sự hiểu biết rộng về cuộc đời, về văn hóa dân tộc và tri thức văn hóa, khoa học của loài người. Việc xuất hiện "xã hội thông tin" và quyền chi phối toàn cầu của thông tin, kỹ thuật thông tin đang đặt ra cho quản lý, hoạch định chính sách văn hóa một thách thức to lớn. Quá trình toàn cầu hóa TTĐC có thể đưa lại sự đối thoại giữa các nền văn hóa, làm phong phú lẫn nhau, đồng thời không ngừng làm phương hại đến tính khác biệt, tính lành mạnh của văn hóa dân tộc. Cuộc đấu tranh để ngăn ngừa những biểu hiện của "đế quốc thông tin", "đế quốc văn hóa" diễn ra mấy thập niên nay đang trở thành một trong những mâu thuẫn gay gắt của thời đại. Cuộc "chiến tranh thông tin" trên tất cả các phương tiện truyền thông do Mỹ phát động ở Nam Tư, ở Bê-ô-grát song song với chiến dịch tấn công bằng quân sự và ở một số nước khác chứng minh cho âm mưu và hành động vừa nói.

2. Báo chí của ta đã có một địa vị quan trọng trong dư luận thế giới. Địch rất chú ý, bạn rất quan tâm... (7)

Nhận định này của Chủ tịch Hồ Chí Minh cách đây gần 40 năm đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, mặc dầu các phương tiện truyền thông đại chúng đã được phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, cả loại hình lẫn tần số xuất bản, phát hành gấp nhiều lần so với thời điểm lịch sử đó. Tư tưởng này được các Đại hội Đảng trước đây đề cập và đặc biệt là ở *Văn kiện* Hội nghị Trung ương năm (khóa VIII) : "Xây dựng và từng bước thực hiện chiến lược truyền thông quốc gia phù hợp đặc điểm nước ta và xu thế phát triển thông tin đại chúng của thế giới.

Đẩy mạnh thông tin đối ngoại. Tận dụng thành tựu của mạng In-tơ-nét để giới thiệu công

(5) xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 295

(6) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH Trung ương khoá VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 65

(7) xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 2, tr 294

Digitized by Google

cuộc đổi mới và văn hóa Việt Nam với thế giới, đồng thời có biện pháp hiệu quả ngăn chặn, hạn chế tác dụng tiêu cực qua mạng In-tơ-nét cũng như qua các phương tiện thông tin khác" (8) Cho nên, chiến lược TTĐC vào những năm tới là *vừa phải* đáp ứng yêu cầu của công nghệ thông tin, nhu cầu nâng cao dân trí, sự hưởng thụ văn hóa của nhân dân, *vừa phải* là con đê ngăn chặn những làn sóng đục ngầu của văn hóa phẩm độc hại, phản động, đồi trụy. Âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch chống phá chế độ ta về mọi mặt không chỉ dừng lại ở một số tin bài chuyên mục nhằm bôi nhọ, xuyên tạc thực tiễn đời sống của nhân dân ta, mà còn có cả một hệ thống gồm trên dưới 40 đài phát thanh, truyền hình, khoảng 500 tờ báo, tạp chí, bản tin bằng tiếng Việt được chính phủ Hoa Kỳ bảo trợ, do người Việt ở nước ngoài làm chủ bút để chống phá sự nghiệp đổi mới ở nước ta : "Mẹ Việt Nam", "Chân trời mới", "Chân lý châu Á", "Tiếng Việt Ra-đi-ô", "Sài Gòn Ra-đi-ô" là những ví dụ. "Đài châu Á tự do" được thành lập theo mô hình "Đài châu Âu tự do" và bắt đầu phát ngày 6-2-1997 bằng chương trình tiếng Việt. Đó là chưa kể một tờ báo điện tử mới xuất hiện ở Mỹ gọi là "Vietnamese News Newyork" do một số người Việt chủ trương rất quan tâm đến tình hình trong nước và sẵn sàng cung cấp miễn phí cho một số báo chí hoặc tổ chức phản động ở bên ngoài.

Nhận thức sâu sắc thông tin đại chúng là lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng - văn hóa, là "người tuyên truyền, cổ động, người tổ chức tập thể", "người lãnh đạo tập thể" (tr 283), Đảng và Nhà nước đã đầu tư thích đáng vào lĩnh vực này từ đội ngũ cán bộ TTĐC hùng hậu đến các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Ai ai cũng thấy rõ vai trò quan trọng của TTĐC, không có một thành tựu kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng nào là không có sự đóng góp của các phương tiện TTĐC. Báo chí, phát thanh, truyền hình, hệ thống thông tin địa lý (GIS) (*) mạng In-tơ-nét là những phương tiện truyền bá, lưu giữ, xây dựng nền văn hóa dân tộc, tăng cường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc. Thời lượng phát sóng và diện phủ sóng phát thanh và truyền hình tăng lên đáng kể. Hệ thống đài, trạm các khu vực, tỉnh, thành, quận, huyện và các vùng dân cư quan trọng đã hình thành. Ở khắp 61 tỉnh, thành đều có đài phát thanh, truyền hình, gần 300 huyện có đài phát sóng FM, khoảng 340 trạm phát lại sóng truyền hình v.v... đã đem lại cho khoảng trên 60% hộ dân được nghe tin tức ca nhạc và khoảng trên 50% được xem màn ảnh nhỏ, trong số đó có cả người nghe ở vùng sâu, vùng biên giới hải đảo.

3. Nhiệm vụ của người làm báo là quan trọng và vẻ vang. Làm báo phải hết sức cẩn thận về hình thức, nội dung, về cách viết. Các báo thường có ảnh và tranh vẽ. Đó là một tiến bộ, nhưng ảnh thì thường lèm nhèm, vẽ thì chưa khéo, cần phải cố gắng nhiều hơn nữa... (9)

Những tồn tại trong hoạt động báo chí mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra trên đây trong Đại hội III Hội Nhà báo Việt Nam vừa là câu động viên, vừa là lời nhắc nhở, có nguyên nhân chủ quan của nhà báo và nhà xuất bản, nhưng cũng có nguyên nhân xã hội, nhất là về kỹ thuật in ấn và các phương tiện truyền thông đại chúng vào những năm 60 còn nhiều yếu kém. Đến Hội nghị Trung ương năm (khóa VIII), trong *Văn kiện* có ghi rõ và nhấn mạnh khía cạnh phải quản lý tốt, phải coi trọng vai trò của công nghệ mới trong lĩnh vực thông tin đại chúng : "Sắp xếp lại và quy hoạch hợp lý hệ thống truyền hình, phát thanh, thông tấn, báo chí, xuất bản, thông tin mạng nhằm tăng hiệu quả thông tin, tránh lãng phí... Chăm lo... về kỹ thuật hiện đại đối với

(8) *Văn kiện đã dẫn*, tr 64-65

(*) Géographic Information System, có đặc điểm là trực quan, mỗi lúc có thể cung cấp cho người sử dụng nhiều thông tin. Nhà đầu tư cần thông tin để lựa chọn địa điểm xây dựng siêu thị, thì trên màn ảnh hiện lên bản đồ của địa phương, mật độ dân cư ở các khu vực ; anh ta chọn khu vực có dân cư cao và bấm "con chuột" vào địa điểm đó, màn hình hiện lên các thông số, thành phần dân cư, địa chất, khí tượng thủy văn của khu vực cần tìm hiểu.

(9) Hồ Chí Minh : *sđd*, t 2, tr, 293-295

(10) *Văn kiện đã dẫn*, tr 64 - 65

Digitized by Google

truyền hình là loại hình báo chí có ưu thế lớn, có sức thu hút công chúng đông đảo" (10). Như vậy, Đảng và Nhà nước ta không chỉ chăm lo định hướng chính trị trong hoạt động TTĐC, mà còn sớm nhận ra sức mạnh khoa học, công nghệ hiện đại ứng dụng vào lĩnh vực này. Ngay từ năm 1995, trong kỳ họp của Quốc hội khóa IX, *Báo cáo* của Chính phủ có đoạn : "...Một số ngành công nghiệp nước ta đã bỏ qua một số bước để phát triển thẳng vào giai đoạn hiện đại. Ví dụ như ngành bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, ngành hàng không, sản xuất thép, công nghệ in, công nghệ dệt...". Việc tiếp tục hiện đại hóa ngành in ở hai địa bàn lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, việc gia tăng tiềm lực in khoảng 450 000 tấn giấy/năm, tỷ trọng sản phẩm in đảm bảo 90% in ốp-sét, sản phẩm sơn, mực in có chất lượng cao..., việc hoàn thiện Trung tâm chế bản điện tử ở Đà Nẵng, Cần Thơ, Hải Phòng, Nghệ An v.v... nói lên khả năng hội nhập của công nghiệp TTĐC ở nước ta đang ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghệ thông tin trên thế giới. Đã nhiều thập niên, nhất là thập niên sau cùng của thế kỷ XX nền *đại công nghiệp thông tin* đã có tác dụng rất lớn đối với quá trình phát triển. Người ta nói đến "thời đại truyền thông nháy mắt" với những trận mưa bom hình ảnh, biểu tượng, sự kiện, "xã hội thông tin", "cuộc cách mạng thông tin", "chiến tranh thông tin"..., tất cả đều gắn liền với chính trị, bởi trên thực tế, ai được tiếp cận, sử dụng thông tin, thì người đó có quyền lực. Không có quốc gia nào là không củng cố vai trò TTĐC để phục vụ cho đường lối chính trị của mình, nhất là các nước phát triển. Việc quốc tế hóa TTĐC là cần thiết cho nền kinh tế. Hãng Sô-ny (Nhật Bản) đã bỏ ra 5 tỷ USD để mua lại toàn bộ phim trường lớn nhất của Hô-li-út và hàng chục nghìn cơ sở truyền hình ; bán các loại băng Vi-đi-ô 8mm và các phần cứng, phần mềm v.v... Tất cả nhằm vào việc cải tổ một phần cơ cấu công nghiệp điện ảnh (11). Cũng như ở Nhật, cơ quan báo chí lớn nhất, lâu đời nhất, có nền công nghiệp báo chí phát triển nhất là tập đoàn A-sa-hi Sim-bum. Những con số sau đây nói lên tính hiện đại, tầm vóc hoạt động bề thế của nó : một đội bay riêng sẵn sàng cất cánh bất cứ lúc nào để săn tin, phát hành báo, đã thuê hàng trăm phóng viên Tây Âu phục vụ mạng thông tin quốc tế. Ngoài tòa soạn đầu não ở Tô-ki-ô và 5 đô thị lớn ở Nhật, *A-sa-hi* còn 18 tòa soạn chi nhánh 193 văn phòng các địa phương, 4 tòa soạn lớn khắp hành tinh ở Oa-sinh-tơn, Luân Đôn, Cai-rô, Băng-cốc, 6 bản in đồng thời qua vệ tinh tại Niu-oóc, Lốt An-giơ-lét, Luân Đôn, Xin-ga-po và Hồng Công. Từ năm 1995 A-sa-hi Ê-vơ-ning Niu (Asahi Evening News) được đưa vào mạng in-tơ-nét và trở thành hấp dẫn nhất của loại hình mê-di-a điện tử toàn cầu. Riêng năm 1996, *A-sa-hi* xuất bản khoảng 400 đầu sách. Còn tập đoàn Ni-Kei Sun-bun là tờ báo đầu tiên trên thế giới có trang bị tự động hóa hệ thống biên tập và sản xuất (ANNES) mang lại hiệu quả lớn : tiết kiệm thời gian, giảm giá thành, nâng cao chất lượng toàn diện, xuất bản số lượng lớn thông tin, cho phép truyền nội dung và makét tờ báo từ tòa soạn chính đi khắp các nhà in báo trong nước và nước ngoài. Phóng viên nhập tin, bài vở thông qua máy vi tính cá nhân nối mạng và lập tức chúng được biên tập ở tòa soạn (12).

Đủ biết khi quyền lực TTĐC được một nhà nước có đường lối chính trị tiến bộ, có nền đại công nghiệp thông tin vì mục đích dân giầu nước mạnh thì tác động của nó đối với quá trình toàn cầu hóa là những thời cơ lớn đối với các nước, nhất là các nước đang phát triển. Trái lại, nếu TTĐC có sự hỗ trợ của một nền đại công nghiệp lại nằm trong tay của một bộ máy chính trị phản động, thì sẽ tai họa biết chừng nào đối với các dân tộc, nếu không muốn nói là nó có thể làm sụp đổ cả chế độ chính trị, hủy hoại bản sắc dân tộc của một nước và sau cùng là thực hiện âm mưu xâm lược bằng con đường "diễn biến hòa bình".❑

---

(11) Alvin Toffler : *Thăng trầm quyền lực*. Nxb Thông tin lý luận - Ban KHXH Thành ủy TP Hồ Chí Minh (tr 92, tr 283)

(12) Tất cả các con số trong đoạn này đều lấy từ bài "Thăm hai chàng khổng lồ báo chí", báo *Lao động chủ nhật*, ngày 25-5-1997

Digitized by Google

70 NĂM ĐẢNG LÃNH ĐẠO BÁO CHÍ VỚI NHỮNG VẤN ĐỀ NÓNG HỔI TÍNH THỜI SỰ

TẠ NGỌC TẤN *

Lịch sử dân tộc ta trong suốt 70 năm qua gắn bó hữu cơ, hòa quyện không tách rời lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong 70 năm ấy, mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mọi sự phát triển của đất nước Việt Nam đều là lôgic tất yếu của sự lãnh đạo đúng đắn, kiên định và sáng suốt của Đảng. Đồng thời, mỗi bước đi lên của cách mạng, mỗi thành tựu về các bình diện khác nhau của đất nước đều trở thành động lực giúp Đảng trưởng thành, đều trở thành điều kiện nâng tầm cao trí tuệ và khả năng lãnh đạo vững vàng của Đảng.

70 năm lịch sử oanh liệt và hào hùng vừa qua của dân tộc ta cũng là 70 năm liên tục phát triển và trưởng thành của nền báo chí cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh. Trong suốt 70 năm ấy, dưới ánh sáng chỉ dẫn của Đảng và Bác Hồ, nền báo chí cách mạng luôn luôn là đội quân xung kích, đi đầu trên mặt trận công tác tư tưởng, góp phần to lớn vào mỗi chiến công của cách mạng, vào từng bước biến chuyển đi lên của đất nước. Nền báo chí cách mạng Việt Nam cũng tự hào đã đứng vững trên lập trường cách mạng, kiên định trước mọi thử thách khắc nghiệt, đấu tranh có hiệu quả với kẻ thù giai cấp, kẻ thù dân tộc, trung thành sắt son với lý tưởng cách mạng, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, với sự tin yêu của nhân dân và chiến sĩ cả nước.

Từ thực tiễn 70 năm Đảng lãnh đạo, phát triển nền báo chí lớn mạnh nhằm thực hiện từng bước thắng lợi cương lĩnh cách mạng, có thể rút ra những vấn đề cốt tử có ý nghĩa không chỉ như sự đúc kết, đánh giá những kinh nghiệm trong quá khứ mà còn có giá trị như những cơ sở thực tế cho việc hoạch định chính sách, tổ chức, phát triển hệ thống báo chí trong tương lai sắp tới.

1. Có thể nói rằng vấn đề đầu tiên là bài học về sự ***nhận thức đúng đắn vai trò, tầm quan trọng của báo chí trong đời sống xã hội nói chung cũng như trong việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng nói riêng.*** Việc đánh giá đúng vai trò, tầm quan trọng to lớn của báo chí là một nhận thức nhất quán từ khi thành lập Đảng đến các kỳ đại hội Đảng, từ Chủ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ kính yêu của toàn Đảng, toàn dân đến đội ngũ các đồng chí có trách nhiệm cao trong cơ quan lãnh đạo của Đảng. Nhận thức này xuất phát từ thực tế lịch sử đấu tranh chính trị của thế giới thời kỳ cận đại và hiện đại, nhất là cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và các dân tộc thuộc địa bị áp bức bóc lột. Trong cuộc đấu tranh đó, báo chí luôn luôn là một thứ vũ khí, phương tiện vô cùng lợi hại trong việc truyền bá tư tưởng, tập hợp lực lượng, động viên cổ vũ nhân dân tham gia đấu tranh. Những kẻ thù giai cấp, những kẻ phản động, thống trị xã hội luôn tìm cách nắm lấy độc quyền báo chí, khống chế và ngăn chặn không cho các lực lượng cách mạng sử dụng báo chí. Cũng chính vì thế, cuộc đấu tranh giai cấp, cách mạng giải phóng của các nước thuộc địa bao giờ cũng gắn liền với cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí.

Trong tác phẩm *"Bắt đầu từ đâu ?"* V.I.Lê-nin đã tổng kết và chỉ ra rằng : "... vai trò của tờ báo không phải chỉ đóng khung ở chỗ phổ biến tư tưởng, giáo dục chính trị và thu hút những bạn đồng minh chính trị. Tờ báo không những chỉ là người tuyên truyền tập thể và cổ động tập thể, mà còn là người tổ chức tập thể... Nhờ có tờ báo và gắn liền với tờ báo, một tổ chức cố định tự nó sẽ thành hình, nó không những chỉ làm các công tác địa phương mà còn làm cả công tác chung thường xuyên nữa, nó giúp cho những nhân viên của nó quen việc theo dõi chăm chú những biến cố chính trị, đánh giá ý nghĩa của những biến cố ấy và ảnh hưởng của những biến

* PGS - TS. Phó giám đốc Phân viện báo chí và tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

cố ấy đến các tầng lớp khác nhau trong nhân dân, và vạch ra cho Đảng cách mạng những phương pháp hợp lý để tác động đến những biến cố ấy" (1).

Nhận thức về vai trò to lớn và tầm quan trọng của báo chí cũng xuất phát từ chính thực tiễn cách mạng Việt Nam. Ngay từ Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930, Đảng đã nhận định : "Bây giờ phong trào cộng sản trong Đông Dương đã bắt đầu bành trướng, nhưng mục đích của Đảng chưa phổ thông trong quảng đại quần chúng. Đảng phải làm cho càng ngày càng đông đảo quần chúng biết mục đích của Đảng..." (2). Để thực hiện nhiệm vụ ấy, thì báo chí, truyền đơn, tài liệu in ấn là phương tiện cần thiết và có hiệu quả nhất.

Trong những thời kỳ cách mạng về sau, Đảng luôn coi báo chí phương tiện tiến hành công tác chính trị, tư tưởng ; vũ khí sắc bén trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc, là nhịp cầu nối giữa Đảng và quần chúng nhân dân. Mặt khác, trong nội bộ nhân dân, nội bộ đất nước ta, báo chí cũng chính là vũ khí để thực hiện phê bình và tự phê bình, là công cụ giám sát xã hội, phát huy vai trò, sức mạnh cộng đồng dân tộc trong chiến đấu cũng như xây dựng.

Nhận thức nhất quán ấy thực sự là cơ sở cho việc xây dựng và phát triển nền báo chí cách mạng năng động, sáng tạo và phát huy hiệu quả sức mạnh của nền báo chí trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Điểm khởi đầu của nền báo chí đó chính là tờ "Thanh niên" do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và tổ chức xuất bản nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin, giáo dục, cổ vũ lòng yêu nước, tổ chức nhân dân đứng vào đội ngũ cách mạng. Ngày nay chúng ta đã có cả một đội quân báo chí cách mạng hùng hậu với gần chục ngàn nhà báo, hơn 600 ấn phẩm báo chí các loại, có hệ thống phát thanh, truyền hình vươn tầm ra thế giới với các phương tiện thiết bị ngày càng hiện đại.

Nhận thức nhất quán ấy cũng chính là điểm xuất phát, là tiền đề cho những bài học khác về 70 năm Đảng lãnh đạo báo chí.

2. Đảng nắm vững quyền lãnh đạo báo chí là bài học xương máu rút ra từ lịch sử đồng thời là nguyên tắc "bất di bất dịch", là vấn đề sống còn cho không chỉ đối với lịch sử và hiện tại. Chính lý do đầu tiên để dẫn tới bài học sống còn này là nhận thức về vai trò to lớn của báo chí trong đời sống hiện đại. Xã hội càng phát triển thì thông tin báo chí càng quan trọng. Nó trở thành một hiện thực thứ hai thúc đẩy, lôi kéo và dẫn dắt hiện thực thứ nhất - đời sống xã hội. Vì thế, nắm lấy báo chí cũng là làm chủ tình thế, là nắm quyền dẫn dắt xã hội theo phương hướng đã định. Lôgic ấy thể hiện không phải ở thời điểm hiện nay, mà ngay từ đầu thế kỷ XX, khi mà V.I.Lê-nin đã yêu cầu : "Báo chí phải là những cơ quan của các tổ chức khác nhau của Đảng..." (3) và coi đó là một trong những điều kiện để tiến hành thắng lợi cách mạng vô sản.

Tuy nhiên còn một lý do thứ hai có ý nghĩa quyết định hơn, nhân văn hơn và tiến bộ hơn. Lý do ấy nằm ở trong chính bản chất của nền báo chí cách mạng Việt Nam - đó là nền báo chí tiến bộ, phấn đấu vì mục đích cao cả là giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc, xây dựng đất nước phồn vinh, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, văn minh cho xã hội. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là một bảo đảm chắc chắn cho nền báo chí đó có thể phát triển và thực hiện sứ mạng cao cả của mình. Bởi vì, chính Đảng Cộng sản và Bác Hồ đã lựa chọn con đường cách mạng nhằm đưa dân tộc, đất nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, Đảng lãnh đạo báo chí là nhằm phát triển nền báo chí cách mạng ngày càng lớn mạnh, hiện đại góp phần thực hiện các nhiệm vụ cách mạng chân chính.

Thực tế 70 năm lịch sử của Đảng chứng minh rằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với báo chí là một nguyên tắc hàng đầu và quyết định. Nó thể hiện trên các mặt : định hướng nội dung, hoạch định chủ trương và chính sách phát triển ; kiểm tra, đánh giá xử lý kịp thời các vấn đề nảy sinh ; lựa chọn, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và kiểm tra hoạt động của đội ngũ cán bộ. Sự lãnh đạo của Đảng đối với báo chí đã tạo điều kiện cho báo chí phát triển và cống hiến nhiều nhất cho nhân dân, cho đất nước. Đồng thời, điều đó cũng cho phép Đảng kịp thời phát hiện, khắc phục những thiếu sót của báo chí, ngăn chặn những âm mưu nham hiểm của kẻ thù nhằm lợi dụng báo chí để phá hoại cách mạng, phá hoại sự nghiệp xây dựng hòa bình của nhân dân ta.

---

(1) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1975, tr 5, tr12

(2) *Một số văn kiện của Đảng Lao động Việt Nam về công tác báo chí*, (từ 1930 đến 1945), Hội Nhà báo Việt Nam, 1970, t 1, 7

(3) V.I.Lê-nin : *Về vấn đề báo chí*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr 114

Digitized by Google

Chúng ta đã có cả thực tế 70 năm để chứng minh cho sự đúng đắn và cần thiết của nguyên tắc Đảng lãnh đạo báo chí. Điều đó lại càng đúng đắn khi chúng ta mở rộng tầm nhìn ra các biến cố của các quốc gia, khu vực trên thế giới. Sự buông lơi vai trò lãnh đạo báo chí hay ngây thơ trao quyền đó vào tay kẻ thù hoặc những kẻ cơ hội đã là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự sụp đổ của không ít những cuộc cách mạng, những sự nghiệp xây dựng công phu và đã tồn tại tưởng như vững chắc. Đó chính là các biến cố ở Chi Lê, ở Liên Xô và Đông Âu, Trung Âu v.v... Chính những biến cố này cũng đã trở thành bài học xương máu cho những ai chưa thấm thía sâu sắc bài học lịch sử Đảng phải nắm chắc quyền lãnh đạo báo chí. Những biến cố này một lần nữa thức tỉnh những ai còn chủ quan, mất cảnh giác trước những luận điệu phá hoại xảo quyệt của kẻ thù. Trong khi tìm mọi cách bảo vệ và bành trướng quyền lực thông tin báo chí, sử dụng thông tin báo chí can thiệp vào đời sống chính trị - xã hội của các quốc gia khác nhằm những mục đích vụ lợi, các thế lực đế quốc phương Tây vẫn lớn tiếng đòi các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển phải "dân chủ hóa" xã hội, xuyên tạc vai trò lãnh đạo báo chí của các Đảng Cộng sản. Bất cứ một bước lùi nào của những người cộng sản về vai trò lãnh đạo các lĩnh vực của xã hội đều ngay lập tức được chúng lợi dụng để lấn tới và tạo ra một bước tiến mới của mình trên con đường thực hiện âm mưu phá hoại cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Do nắm vững vai trò lãnh đạo đối với thông tin báo chí mà Đảng đã chủ động phát triển hệ thống báo chí cách mạng lớn mạnh, huy động sức mạnh to lớn của nó vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong từng thời kỳ ; kịp thời định hướng lực lượng báo chí vào việc giáo dục nâng cao trình độ dân trí, định hướng chính trị - xã hội, hướng dẫn nhân dân nhận thức đúng đắn các vấn đề, biến cố chính trị - xã hội trong và ngoài nước. Nhờ có vai trò lãnh đạo đối với báo chí mà Đảng đã thông qua hoạt động của báo chí để huy động tài năng, trí tuệ phong phú của nhân dân vào việc hoạch định và tổ chức thắng lợi các chủ trương, chính sách. Nhờ nắm vững vai trò lãnh đạo của báo chí mà Đảng đã kịp thời ngăn chặn và vạch mặt những âm mưu, thủ đoạn phá hoại về tư tưởng - văn hóa của kẻ thù, thông qua báo chí để giáo dục tinh thần yêu nước, xây dựng khối đoàn kết toàn Đảng, toàn dân vững chắc trong chiến tranh cách mạng cũng như trong công cuộc xây dựng, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

3. Đảng luôn xác định đúng đắn tính chất của nền báo chí để phát triển và phát huy vai trò tích cực của nó trong sự nghiệp cách mạng. Nền báo chí của chúng ta là nền báo chí cách mạng, nền báo chí nhân dân, mang đậm tính dân tộc, đồng thời hướng tới sự hiện đại, hội nhập bình đẳng với báo chí thế giới. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền báo chí ấy được xây dựng, phát triển nhằm thực hiện các mục tiêu cao cả của cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng XHCN. Vì thế, nền báo chí ấy gắn liền với số phận nhân dân, hoạt động vì nhân dân.

Tính chất của nền báo chí ấy được quy định bởi cương lĩnh của Đảng, bởi mục tiêu của cuộc cách mạng mà Đảng lãnh đạo, tổ chức thực hiện. Tính chất đó được Đảng ta tổng kết khái quát : báo chí "vừa là tiếng nói của Đảng, của nhà nước, của các đoàn thể, vừa là diễn đàn của nhân dân" (4). Nói cách khác, báo chí là cầu nối giữa Đảng với dân, là kênh liên hệ giữa dân với Đảng, nó không chỉ là phương tiện của Đảng để tiến hành tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách mà còn thể hiện tâm tư nguyện vọng cũng như trí tuệ của nhân dân tham gia quản lý xã hội. Tính chất này thể hiện một cách nhất quán trong tư tưởng chỉ đạo của Đảng. Ngay từ năm 1931, Đảng đã khẳng định : "Các báo của Đảng là những cơ quan liên lạc của Đảng và quần chúng lao khổ" (5). (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 ; tháng 3, 1931).

Tính chất nhân dân, dân tộc và hiện đại của nền báo chí nước ta thể hiện trên tất cả các bình diện, từ nội dung đến hình thức, từ quy mô phát triển đến phương thức phát hành. Đó là một nền báo chí phục vụ nhân dân, phục vụ các nhiệm vụ cách mạng cao cả. Nó chưa bao giờ là một loại sản phẩn hàng hóa đơn thuần nhằm mục đích kiếm tiền như báo chí của các ông chủ, các nhà tư sản dưới chế độ tư bản, đế quốc ở phương Tây. Những biểu hiện đi chệch tính chất đã xác định đều được Đảng kiểm tra, phát hiện

(4) Chỉ thị : Tăng cường sự lãnh đạo và quản lý nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác báo chí, xuất bản, số 08 - CT/TU, ngày 31.3.1992

(5) *Một số văn kiện của đảng Lao động Việt Nam về công tác báo chí*, (từ 1930 đến 1945), Hội Nhà báo Việt Nam, 1970, t 1, tr 18

Digitized by Google

và uốn nắn kịp thời. Trong Chỉ thị 08 của Ban Bí thư Trung ương khóa VII và Nghị quyết số 22 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa VIII, Đảng đã kiên quyết phê bình khuynh hướng thương mại hóa báo chí, lên án hiện tượng báo chí chạy theo thị hiếu tầm thường mà xa rời tôn chỉ, mục đích, làm hoen ố đạo đức nghề nghiệp, gây ảnh hưởng tiêu cực cho xã hội.

Nhờ xác định rõ ràng, đúng đắn tính chất của nền báo chí và Đảng lãnh đạo phát triển một cách nhất quán theo tính chất ấy mà nền báo chí của chúng ta phát triển vững chắc, phát huy cao độ vai trò của mình trong quá trình thực hiện các mục tiêu cách mạng, được nhân dân yêu quý và tin tưởng. Trong thời kỳ chiến tranh, một tờ báo, tờ tạp chí cách mạng lọt vào vùng tạm bị chiếm qua hàng rào kiểm soát của kẻ thù cũng đủ để sưởi ấm niềm tin của các cán bộ, người dân đang hướng về Đảng, về Bác Hồ. Trong hòa bình xây dựng, nhiều tờ báo, chương trình phát thanh truyền hình trở thành người bạn đường của nhân dân, được nhân dân tin yêu và làm theo.

4. Một vấn đề then chốt là ***bài học về công tác cán bộ***. Có thể nói rằng chính sự lãnh đạo của Đảng và tính chất của nền báo chí thể hiện trước hết ở công tác cán bộ. Bởi vì, nói cho cùng sau khi có chủ trương đường lối đúng thì cán bộ là khâu có ý nghĩa quyết định trong hoạt động báo chí cũng như các lĩnh vực, công tác khác của đời sống xã hội. Cán bộ có năng lực luôn là điều kiện đầu tiên để giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã diễn đạt thật giản dị và sinh động vai trò công tác cán bộ : Cán bộ là dây chuyền của bộ máy tổ chức, nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt đến mấy cũng bị tê liệt. Trong lĩnh vực báo chí, cán bộ còn là vấn đề chính trị và gắn liền với chính trị. Bởi vì, báo chí là hoạt động chính trị - xã hội. Dù ý thức hay không ý thức được điều đó thì các sản phẩm báo chí vẫn cứ tác động và can dự theo những mức độ khác nhau vào các quan hệ chính trị - xã hội, tham góp vào việc xác định hay thúc đẩy khuynh hướng vận động của tiến trình thời đại. Và việc tạo ra sản phẩm báo chí đạt chất lượng ra sao hoàn toàn phụ thuộc vào người cán bộ làm báo.

Nói đến công tác cán bộ trong lĩnh vực báo chí là nói đến tất cả các khâu, từ việc lựa chọn, thu hút nhân tài, sắp xếp sử dụng cho tới kiểm tra đánh giá và đào tạo bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ cán bộ. Các khâu ấy gắn bó chặt chẽ, làm tiền đề cho nhau và sự hạn chế từ khâu cụ thể có thể dẫn đến những ảnh hưởng tiêu cực đối với các khâu còn lại và đặc biệt là sẽ thể hiện ngay trên các sản phẩm báo chí. Chính vì thế, trong suốt 70 năm qua, Đảng Cộng sản đặc biệt quan tâm đến công tác cán bộ báo chí.

Ngay từ khi mới chuẩn bị cho sự ra đời của các tổ chức tiền thân của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn, bồi dưỡng, hướng dẫn công việc làm báo cho một số thanh niên yêu nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (tháng 3-1931) của Đảng về công tác cổ động tuyên truyền đã nhấn mạnh : "...Đào tạo ra các phóng viên công nông cho các báo của Đảng và của quần chúng. Trong công tác hàng ngày, Đảng phải hết sức lựa chọn những người có năng lực làm việc ấy và luyện tập cho họ làm việc cho quen. Không có phóng viên công nông cho Đảng thì các báo không có tính quần chúng và rất ít ảnh hưởng trong quần chúng" (6). Như vậy có thể khẳng định rằng, ngay từ những ngày đầu khi mới ra đời, quan điểm về công tác cán bộ báo chí của Đảng đã rất rõ ràng đúng đắn. Quan điểm ấy được giữ vững và phát triển kiên trì trong các nghị quyết, các chỉ thị của Đảng và được tổ chức thực hiện nghiêm túc trong suốt các thời kỳ cách mạng. Thậm chí, ngay trong điều kiện khó khăn phức tạp thời kỳ kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp, năm 1949 Trung ương Đảng vẫn mở lớp viết báo Huỳnh Thúc Kháng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hai lần viết thư cho lớp học đó, nhắc nhở các học viên cố gắng học tập để xứng đáng là "người chiến sĩ tiên phong".

Nhờ xác định đúng tầm quan trọng và làm tốt công tác cán bộ, Đảng ta đã lựa chọn, bồi dưỡng được một đội ngũ cán bộ báo chí trung thành với chế độ, với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đó cũng là nguyên nhân khiến nền báo chí của chúng ta vững vàng trước những thử thách khó khăn, thể hiện đúng quan điểm, đường lối của Đảng, có thái độ đấu tranh kiên quyết và dứt khoát đối với các âm mưu, luận điểm phản tuyên truyền của kẻ thù. Mỗi một sự cố, một khuyết điểm nào đó trong công tác báo chí đều được các tổ chức Đảng xem xét, rút kinh nghiệm ngay từ công tác cán bộ.

(6) *Sách đã dẫn*, t 1, tr 19

Digitized by Google

Mặt khác, việc làm tốt công tác cán bộ không chỉ tạo điều kiện cho Đảng huy động cao độ năng lực của hệ thống báo chí trong tiến trình thực hiện cương lĩnh cách mạng, đồng thời còn mở ra khả năng rộng lớn cho các cán bộ báo chí có thể phát huy tài năng sáng tạo của mình trong hoạt động nghề nghiệp.

Trên ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, hướng về tương lai có thể dễ nhận thấy những dự báo khả quan cho sự phát triển tốt đẹp, rạng rỡ của dân tộc, của đất nước. Những truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường, dũng cảm, những phẩm chất tốt đẹp trong lao động, học tập, tinh thần yêu nước và tự cường... là những điều kiện nền tảng cho sự phát triển của dân tộc. Sự lãnh đạo vững vàng của Đảng và những thành tựu kinh tế - xã hội quan trọng đã mở ra những triển vọng tươi sáng cho công cuộc xây dựng một nước Việt Nam XHCN to đẹp, đàng hoàng. Việc mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế và những chuyển biến tích cực trong quan hệ giữa các quốc gia, các dân tộc trong tình hình mới đang tạo ra những điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo vệ vững chắc chế độ XHCN.

Tuy nhiên, có một thực tế thứ hai đang tạo ra những nguy cơ, thách thức cho sự nghiệp cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng và đặt ra những đòi hỏi, yêu cầu mới đối với hệ thống thông tin báo chí của đất nước. Hiện thực đó bao gồm cả những hạn chế, thiếu sót trong nước và những phức tạp, rắc rối trong quan hệ quốc tế. Ở trong nước cùng với những thành tựu to lớn về kinh tế xã hội, đất nước ta đang đứng trước những nguy cơ xuất phát ngay từ trong nội bộ xã hội như : tình trạng tham nhũng, tiêu cực, sự yếu kém về quản lý kinh tế, sức ép về sự tụt hậu... Trong quan hệ quốc tế sau thời kỳ "chiến tranh lạnh" những biến động phức tạp đẩy tới những khó khăn thách thức đặc biệt đối với các nước nghèo, đang phát triển. Cuộc chiến vùng Vịnh chống lại I-rắc và đặc biệt là NATO dưới sự cầm đầu của Mỹ ngang nhiên đánh phá Nam Tư - một nước có chủ quyền độc lập là thành viên Liên hợp quốc đã phủ màu ảm đạm lên những dự báo tương lai của nhân loại, tạo ra một tiền lệ xấu trong quan hệ quốc tế. Từ sau sự kiện Nam Tư, bức màn màu mè về "hợp tác phát triển sau chiến tranh lạnh" của các thế lực đế quốc phản động bị xé toang để lộ nguyên hình những âm mưu, tham vọng bá chủ thế giới, dùng vũ lực để can thiệp vào các quốc gia bất đồng chính kiến. Hơn thế nữa, thế giới đang hình thành một không gian thông tin báo chí toàn cầu và các thế lực phản động không từ một thủ đoạn nào trong việc tận dụng lợi thế về sức mạnh báo chí để can thiệp vào nội tình các quốc gia hòng trục lợi và thực hiện những mưu đồ chính trị.

Từ một góc nhìn khác có thể thấy quá trình toàn cầu hóa càng gia tăng, quan hệ quốc tế càng phức tạp thì vai trò thông tin báo chí càng to lớn và quan trọng. Các thế lực thù địch đang sử dụng những thủ đoạn xảo quyệt được che đậy dưới những chiêu bài màu mè để thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình. Trong các phương tiện mà kẻ thù sử dụng để chống lại công cuộc hòa bình xây dựng của chúng ta, báo chí là phương tiện lợi hại nhất. Từ thực tiễn sự đổ vỡ của Liên Xô (cũ) V.A-Pha-na-xép nguyên Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng biên tập báo Pra-vđa đã nhận xét : "Theo danh mục, đó (tức là báo chí - TNT) là quyền lực thứ 4, còn xét về ý nghĩa, tầm quan trọng, về tác động đến khối óc và trái tim con người thì rất có thể là thứ nhất. Quyền lực đó như thần thông biến hóa, có thể "khai sáng" con người và ngược lại, cũng có thể làm mờ mịt đầu óc tỉnh táo nhất" (7). Và vì thế, một khi kẻ thù của chúng ta nắm được báo chí, sử dụng báo chí như một công cụ để thực hiện những mưu đồ đen tối thì hậu quả sẽ tác hại đến nhường nào. Bởi vì nắm được báo chí thì quản lý được dư luận xã hội và vì thế cũng có nghĩa là nắm được quyền quản lý xã hội - lôgic ấy không phải là duy nhất quyết định nhưng hoàn toàn đúng đắn. Cho nên, một nền báo chí nhân dân hiện đại, đặt dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng sẽ là điều kiện cho việc giữ gìn ổn định chính trị - xã hội, lành mạnh hóa đời sống văn hóa - tư tưởng, góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng phát triển đất nước.

Thực tế đặt ra và đòi hỏi chúng ta phải cảnh giác và suy nghĩ nghiêm túc về những vấn đề quan trọng được rút ra như những bài học từ gần một thế kỷ phát triển của báo chí cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Những bài học của ngày hôm qua ấy vẫn còn nguyên giá trị, thậm chí càng cần thiết, quan trọng hơn đối với hôm nay và cả sắp tới.❑

(7) V.A-Pha-na-xép : *Quyền lực thứ tư và bốn đời tổng bí thư*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 195

Digitized by Google

BÁO CHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TÍCH CỰC THAM GIA CÔNG TÁC XÃ HỘI

TRẦN KIM DUNG

1. Truyền thống báo chí Sài Gòn - Gia Định

Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay bao gồm cả vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định xưa. Từ thế kỷ XVIII cho đến nay, vùng đất này luôn đóng vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của phía Nam Tổ quốc. Là đầu mối giao thông thuận tiện với khu vực Đông - Nam Á và quốc tế, với những hải cảng sầm uất và tiềm năng kinh tế lớn, từ xa xưa, nơi đây đã thu hút nhiều du khách nước ngoài. Do thực dân Pháp xâm lược và đặt ách thuộc địa sớm nhất ở đây, nên quá trình tiếp xúc văn hóa Việt - Pháp cũng có những nét khác biệt. Vào thập niên 80 của thế kỷ XIX, Pháp đã mở tại đây hệ thống các trường đào tạo đội ngũ trí thức Tây học. Cùng với giáo dục, báo chí bằng tiếng Pháp đã xuất hiện sớm nhất ở Sài Gòn với các tờ *Nam Kỳ viễn chinh công báo ; Xã thôn báo* (1861) ; *Sài Gòn thời báo*. Những tờ báo bằng quốc ngữ như *Gia Định báo* (1865) ; *Phan Yên báo* (1868) ; *Nông cổ mín đàm* (1900) ; *Nhật báo tỉnh* (1905) cũng lần lượt ra đời.

Sang đầu thế kỷ XX, báo chí tiếng Pháp, tiếng Việt ngày càng phát triển cả về số lượng, chất lượng, thể loại ; và ngày càng trở thành công cụ tích cực để mở mang tri thức cho nhân dân và giao lưu văn hóa với nước ngoài. Nếu ở nửa cuối thế kỷ XIX, xuất phát từ tấm lòng yêu nước, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối không cho con mình học quốc ngữ ; thì ở nửa đầu thế kỷ XX, con gái nhà thơ, nữ sĩ Sương Nguyệt Ánh và nhiều trí thức Nam Bộ khác đã hiểu rõ giá trị của quốc ngữ, vai trò của báo chí quốc ngữ. Bà trở thành chủ bút của tờ báo *Nữ giới chung* - tiếng chuông thức tỉnh nữ giới.

Ngay từ những tờ báo đầu tiên, phần nội dung được đề cập, đã ít nhiều liên quan đến những vấn đề mang tính thời sự xã hội. *Gia Định báo* đã có quy định công việc của thông tín viên là : mỗi tuần hay nửa tháng, phải có thông tin về tai nạn, rủi ro, hỏa hoạn, mùa màng... *Nông cổ mín đàm* (Trà đàm về nông nghiệp và thương mại) cũng có những thông tin về bão, lụt, thiệt hại, tìm kiếm việc làm... ; nhưng, nội dung chủ yếu của các báo vẫn thiên về văn chương.

Từ đầu những năm 30 của thế kỷ XX, chính phủ đương thời bãi lệnh kiểm duyệt báo chí quốc ngữ, vì thế, báo chí xuất bản ngày càng nhiều. Nội dung có những thay đổi : bài ngắn, nhiều tin tức mang tính thời sự ; phần bình luận, hình ảnh được bổ sung nhiều hơn.

Trong thời kỳ đế quốc Mỹ xâm lược miền Nam (từ năm 1954), mặc dù chính quyền thực dân sử dụng báo chí làm công cụ chính trị, tư tưởng, tuyên truyền đắc lực cho chính sách xâm lược, nô dịch, nhằm âm mưu chia cắt đất nước ta lâu dài ; song kế tục truyền thống dân tộc, ngay tại Sài Gòn vẫn có những tờ báo tiến bộ, trong những tờ báo do Mỹ, ngụy khống chế vẫn có những nhà báo tiến bộ biến báo chí thành diễn đàn đòi tự do, dân chủ, dân sinh ; chống lại các tệ nạn xã hội ; phản ánh tình trạng nghèo khổ của người lao động ; cuộc sống bế tắc của thị dân ; châm biếm xã hội tiêu thụ đang hình thành ở Sài Gòn và các đô thị miền Nam khi đó v.v...

2. Báo chí TP Hồ Chí Minh tham gia công tác xã hội

Vào 11h 30' ngày 30-4-1975 lịch sử, Đài phát thanh Sài Gòn của chính quyền cách mạng đã bắt đầu phát sóng. Ngay hôm sau, Đài Truyền hình thành phố đã phát đi lời kêu gọi đầu tiên của Ủy ban quân quản TP Sài Gòn - Gia Định, những nhịp cầu thông tin đầu tiên của chính quyền nhân dân đã được nối với các vùng mới giải phóng. Mấy ngày

Digitized by Google

và trong các tháng sau đó, Nhật báo của Đảng bộ và các cơ quan ngôn luận của các đoàn thể chính trị TP : *Hội Phụ nữ, Liên hiệp Công đoàn, Đoàn Thanh niên cộng sản, Ủy ban đoàn kết những người công giáo yêu nước, Hội Phật giáo* ; tờ nhật báo tư nhân *Tin Sáng* của một số trí thức yêu nước, đã kế tiếp ra đời.

Sau mấy chục năm tồn tại, chế độ Mỹ - ngụy đã để lại rất nhiều những vấn đề xã hội bức xúc cần nhanh chóng giải quyết. Việc hình thành mạng lưới thông tin đại chúng đa dạng của TP là điều kiện để thực hiện quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận. Báo chí đưa thông tin hai chiều, nói lên tiếng nói của các tổ chức trong hệ thống chính trị và diễn đàn của nhân dân.

Từ giữa năm 1986, báo chí TP đã có những bước đổi mới đáng kể cả về nội dung và hình thức thông tin ; đã năng động, nhạy bén, cố gắng đưa những thông tin bổ ích, cần thiết, mang tính thời sự, nhiều chiều đến với bạn đọc. Màu sắc, hình ảnh minh họa, cách trình bày báo cũng ngày càng đẹp hơn. Trong thời kinh tế thị trường, biết bao nhiêu vấn đề xã hội nảy sinh, báo chí đã đóng vai trò quan trọng trong tuyên truyền, cổ vũ, vận động nhân dân tham gia thực hiện các chương trình xã hội chung của TP, của các ngành, đoàn thể. Cuộc đấu tranh chống tiêu cực, quan liêu, tham nhũng và các tệ nạn xã hội diễn ra khá gian nan và phức tạp. Báo chí đã tích cực góp phần phê phán các xu hướng lệch lạc trên các lĩnh vực của đời sống, bảo vệ lý tưởng và truyền thống cách mạng cao quý của Đảng, của dân ; phanh phui các thủ đoạn thâm độc của các thế lực thù địch.

Từ 10 đơn vị báo chí sau ngày TP giải phóng, hiện nay, đã lên tới 38 đơn vị (35 báo, tạp chí in, 1 Đài Truyền hình, 1 Đài Phát thanh, 1 tạp chí nghe nhìn). Hội Nhà báo TP có tới 967 hội viên (chiếm gần 1/8 số hội viên cả nước), trong đó, hơn 3/4 là nhà báo trẻ, vào nghề sau ngày giải phóng ; trên 80% hội viên có trình độ đại học ; gần 240 hội viên được tặng Huy chương Vì sự nghiệp báo chí Việt Nam.

Là các cơ quan thông tin hoạt động trong một TP năng động, sáng tạo, đem lại gần 1/3 thu nhập quốc dân của cả nước ; trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn thứ hai sau Hà Nội ; một đô thị đông dân cư (hơn 5 triệu dân), giao lưu nhộn nhịp, luôn nóng bỏng thông tin, báo chí TP đã tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng đời sống mới. Với nỗ lực phản ánh và cổ vũ của báo chí, rất nhiều phong trào lớn của toàn quốc được bắt đầu từ TP Hồ Chí Minh. Những lối xóm nghèo nàn kêu cứu ; những người lao động bình thường, người khuyết tật đang tìm kiếm việc làm ; những cuộc đời cơ nhỡ, khốn khó v.v... ; có thể nói, cả những vấn đề đại sự đến những gì là đời thường nhất đều được đề cập ngày ngày trên mặt báo.

Đặc biệt là phong trào xóa đói giảm nghèo, một phong trào sớm nhất, rầm rộ nhất cả nước, đã được báo chí TP tích cực tuyên truyền, giới thiệu. Và chính báo chí là nguồn cổ vũ, cuốn hút mạnh mẽ mọi tầng lớp nhân dân TP đóng góp nhiệt thành, hiệu quả cho phong trào. Đó là việc gây quỹ trợ giúp vốn cho người nghèo ; là việc chữa bệnh miễn phí ; ủng hộ đồng bào bị thiên tai, hoạn nạn ; tham gia xóa đói thông tin cho vùng sâu, vùng xa ; trợ giúp tài năng trẻ ; xây dựng nhà tình thương v.v... Không chỉ đơn thuần là cơ quan ngôn luận, nhiều tờ báo đã trở thành địa chỉ tin cậy của hàng triệu bạn đọc, nhịp cầu nối của những tấm lòng nhân ái ở khắp nơi với các thương binh, gia đình chính sách ; những "địa chỉ cần giúp đỡ", những "cảnh đời éo le"...

+ *Đài Truyền hình TP Hồ Chí Minh* với 25 năm trưởng thành đã vừa là trung tâm thông tin, giáo dục, tuyên truyền, lại vừa là trung tâm hoạt động xã hội.

Từ những phóng sự đầy cảm động *"Trở về điểm hẹn"* của Đài, cả nước đã phát động phòng trào xây dựng *nhà tình nghĩa* cho các đối tượng chính sách, có công với cách mạng. Sau phóng sự *"Niềm vui chưa trọn"*, khắp nơi lại tiếp tục dấy lên phong trào xây dựng *nhà tình thương* cho các gia đình neo đơn. Nhiều chương trình phát sóng có chất lượng, thu hút sự chú ý của nhiều khán thính giả cả nước như : Cuộc đua xe đạp tranh Cúp truyền hình ; Thi tiếng hát truyền hình; Nhịp cầu âm nhạc ; Vầng trăng cổ nhạc... đã góp phần phát hiện tài năng trẻ, khơi dậy những giá trị văn hóa truyền thống cao đẹp, nâng cao thị hiếu thẩm mỹ cho công chúng.

+ Khi TP được mang tên Bác, Đài Phát thanh Sài Gòn giải phóng được đổi tên thành *Đài Tiếng nói nhân dân TP Hồ Chí Minh*, là người bạn thân thuộc của hàng triệu thính giả TP và khu vực Nam

Digitized by Google

Bộ. Đài đã đưa vào nội dung phát sóng nhiều thông tin về nông nghiệp, nông thôn rất bổ ích đối với bà con nông dân. Mỗi năm Đài nhận hơn 30 000 thư bạn nghe đài gần xa gửi về. Là thành viên chính của Chương trình *xóa đói thông tin*, Đài đã gửi tặng 11 000 chiếc ra-đi-ô giúp đồng bào nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, biên giới, hải đảo. Nhiều lần nhận được phần thưởng cao quý của Nhà nước : Huân chương lao động hạng III (1979) ; Huân chương lao động hạng II (1995)...

+ Ra đời 5 ngày sau khi thành phố Sài Gòn và toàn miền Nam được giải phóng, nhật báo *Sài Gòn giải phóng (SGGP)* - cơ quan ngôn luận của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định (ngày nay là Thành ủy TP Hồ Chí Minh) đã xác định tôn chỉ : là tiếng nói của nhân dân TP Hồ Chí Minh. Sau một thời gian ngắn ra mắt bạn đọc, tờ báo đã trở thành món ăn tinh thần thiết yếu không chỉ của nhân dân TP và khu vực Nam Bộ ; mà còn lan rộng ảnh hưởng tới Tây Nguyên, Trung Bộ và Bắc Bộ.

Từ thời kỳ đổi mới (1986), tờ báo đã có nhiều đổi thay tích cực cả trong nội dung thông tin, hình thức trình bày. Hiện nay, báo được in 4 màu, tăng lên 8 trang báo ngày ; ngoài ra, còn có các ấn phẩm Hoa văn SGGP ; SGGP thứ bảy ; SGGP thể thao.

Bên cạnh hoạt động chính là thông tin tuyên truyền SGGP còn tổ chức những hoạt động xã hội khác nhau : Công tác từ thiện ; thành lập *Quỹ học bổng Nguyễn Văn Hưởng* dành cho học sinh, sinh viên (HS, SV) ngành y tế nhà nghèo, học giỏi ; *giải thưởng Võ Trường Toản* dành cho giáo viên TP (trao vào dịp 20-11 hằng năm) ; giải thưởng *Quả bóng vàng* tặng cầu thủ quốc gia xuất sắc trong năm ; chương trình ca nhạc *Dòng thời gian* gây quỹ cho công tác xã hội từ thiện... Trong năm 1999, báo đã dành 39 triệu 782 nghìn đồng xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, tình thương ; 106 triệu 640 nghìn đồng hỗ trợ cho những người hoạn nạn, chăm lo đồng bào nghèo, trẻ lang thang ; 114 triệu 750 nghìn đồng từ giải thưởng Nguyễn Văn Hưởng đã được trao cho các HS, SV nghèo hiếu học của nhiều địa phương trong cả nước ; 103 triệu 862 nghìn đồng giải thưởng Võ Trường Toản đã đến tay các giáo viên xuất sắc của TP. Trong đợt lũ lụt miền Trung vừa qua, một số tiền, hàng trị giá là 1 tỉ 672 triệu 571 nghìn đồng được báo chuyển đến đồng bào các vùng bị bão lụt. Báo đã dành cả ngày nghỉ để tiếp dân ; cử nhiều đoàn CB CNV trực tiếp xuống viết bài, đưa hàng cứu trợ đến tận vùng bão, lũ. Qua 2 đợt lũ ở miền Trung (1999), báo đã được Bộ Văn hóa - Thông tin trao Bằng khen vì thành tích phục vụ tuyên truyền. Trước đó, năm 1995 báo đã được đón nhận *Huân chương lao động hạng II*.

+ Báo *Người Lao động*, cơ quan của Liên đoàn Lao động TP, là công cụ thông tin, hướng dẫn đường lối, chính sách và pháp luật Nhà nước ; là diễn đàn dân chủ của công nhân lao động TP Hồ Chí Minh. Tờ báo được phát hành cả trong và ngoài nước với 12 trang, 4 màu. Hướng vào đối tượng chính là người lao động, báo đã có những hình thức hoạt động xã hội khá độc đáo. Từ năm 1992, đã tổ chức giải *Mai vàng* hằng năm trao cho những văn nghệ sĩ xuất sắc nhằm khuyến khích phong trào văn hóa - văn nghệ của TP. Để phần nào giải quyết vướng mắc của người lao động, báo đã thành lập những tổ luật sư tư vấn miễn phí cho mọi đối tượng người lao động ; các chiến dịch *15 ngày tìm việc làm* cho bạn đọc không chỉ ở TP mà cả ở các địa bàn vùng công nghiệp Hà Nội, miền Trung, Lâm Đồng, Đồng Nai... được thường xuyên tổ chức tạo cơ hội cho môi giới việc làm miễn phí với hiệu quả cao. Năm 1999, Chương trình khen thưởng công nhân học nghề suất sắc do báo phát động đã được đồng chí Tổng Bí thư gửi thư khen.

+ Báo *Tuổi Trẻ* của Thành đoàn TP Hồ Chí Minh là một tờ báo năng động ra đời 2-9-1975, kế tục truyền thống báo chí của phong trào HS, SV, thanh niên Sài Gòn - Gia Định. Báo được phát hành trong cả nước và ra nước ngoài với 3 ấn phẩm, số lượng lớn : riêng trong quý I năm 2000, *báo thường kỳ* (phát hành thứ 3, 5, 7) là 283 300 bản/kỳ ; tuần báo *Tuổi Trẻ chủ nhật* - 72 900 bản/kỳ ; phụ san *Tuổi Trẻ cười* - 155 000 bản/kỳ.

Thời kỳ 1986 -1990, là giai đoạn có những chuyển biến tích cực làm tờ báo ngày càng mang tính chuyên nghiệp cao hơn. Báo dành khá nhiều trang, mục làm cầu nối cho người dân với các cơ quan chức năng ; thường xuyên tổ chức trưng cầu ý kiến bạn đọc ; giới thiệu việc làm miễn phí ; tìm thân nhân hy sinh trong 2 cuộc kháng chiến ; giải đáp và tư vấn pháp luật miễn phí tại tòa soạn cho bạn đọc. Chương trình *"Vì ngày mai phát triển"*, đã thu hút sự quan tâm của đông đảo bạn đọc đến trí thức trẻ của đất nước.

Digitized by Google

Tổng kết 10 năm hoạt động (1988-1998), báo *Tuổi Trẻ* đã huy động được sự đóng góp của bạn đọc cả trong và ngoài nước số tiền tương đương 3 000 lượng vàng. Số tiền đó đã được dùng để xây dựng trường lớp ở những nơi khó khăn ; trợ giúp cho các thầy cô giáo và học sinh gặp hoàn cảnh ; chữa bệnh cho trẻ em tật nguyền ; tạo điều kiện ươm mầm cho những tài năng của đất nước (trợ cấp cho học sinh nghèo vượt khó, trợ giúp cho các công trình nghiên cứu khoa học...). Không chỉ các em học sinh trên địa bàn TP, giải thưởng *Học trò giỏi hiếu thảo* đã đến với các em học sinh ở nhiều địa phương từ Lạng Sơn đến Cà Mau. Những địa chỉ thường xuyên được báo quan tâm, giúp đỡ là các bệnh viện, trường khuyết tật, nhà an dưỡng cha mẹ liệt sĩ, trại phong, trẻ mồ côi... Chương trình y tế, xã hội : *Vì nụ cười tương lai* từ 1996 - 1998 đã giúp phẫu thuật cho 2 529 em khuyết tật ở 11 tỉnh, thành.

Trong đợt lũ lụt miền Trung vừa qua, báo đã tổ chức 38 chuyến với 320 tấn hàng ; 1 tỉ 443 triệu 341 000 đồng tiền mặt cứu trợ ; trực tiếp cử 30 cán bộ, phóng viên đến bám trụ tại các địa phương bị lũ lụt. Sau đợt lũ, còn tổ chức chuyển 3 700 phần quà tổng trị giá 555 triệu đồng ; xây dựng 36 phòng học trị giá 2 tỉ đồng cho những vùng bị lũ tàn phá.

+ Ra đời một năm sau ngày thành phố hoàn toàn giải phóng, báo *Công an TP Hồ Chí Minh* được phát hành trong toàn quốc với ba nội dung chính : Thông tin tuyên truyền giáo dục cảnh giác cách mạng, sẵn sàng đập tan mọi âm mưu phá hoại của địch ; hướng dẫn quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, an ninh xã hội ; nêu gương "người tốt, việc tốt" trong lực lượng công an thành phố.

Tuy là tờ báo của lực lượng công an TP nhưng, đã chiếm được sự mến mộ, tin yêu của độc giả cả nước. Từ tháng 5 - 1989, báo đã phát động phong trào *"Chăm lo cho người nghèo"*. Ban công tác xã hội từ thiện được thành lập và được sự ủng hộ của đông đảo cán bộ, chiến sĩ (CBCS) và bạn đọc hảo tâm. Đến nay, đã gây dựng Quỹ từ thiện với số tiền lên đến 15 tỉ 737 triệu 755 085 đồng từ nguồn đóng góp của bạn đọc ; nguồn thu từ hoạt động và Quỹ phúc lợi của báo. Từ năm 1996, đã nhận đỡ đầu và trợ cấp hàng tháng cho 48 Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở Bến Tre.

Trong 10 năm qua, báo đã chi hơn 15 tỉ 170 triệu đồng cho đồng bào bị thiên tai, hỏa hoạn ; xây dựng trường học, nhà tình nghĩa, tình thương ; chăm lo cho trẻ em nghèo hiếu học ; giúp chữa bệnh miễn phí, trẻ em mồ côi, khuyết tật ; giúp CBCS trong ngành có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ; gia đình chính sách, người có công ; giúp những người khó khăn đặc biệt và tổ chức các hoạt động gây quỹ.

Nhờ mục *"Thông tin bài trừ ma túy"*, từ 31-10-98 đến 23-3-2000, đã nhận được 5 130 nguồn tin qua điện thoại, hàng nghìn thư, điện, đơn của nhân dân tố giác loại tội phạm nguy hiểm này. Chuyên mục *"Tiếng còi"* đã phát huy đáng kể hiệu quả trong công tác làm trong sạch nội bộ ngành.

Thành tích công tác của báo được ghi nhận bằng *Huân chương chiến công hạng III* (1993), *Huân chương chiến công hạng I* (1996) của Hội đồng Nhà nước. Năm 1997, được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen về công tác thương binh - liệt sĩ, phong trào đền ơn đáp nghĩa ; Bộ Văn hóa - Thông tin tặng Bằng khen về thành tích tuyên truyền và giúp đỡ đồng bào miền Trung bị lũ lụt (1999).

+ Là cơ quan của Hội Liên hiệp phụ nữ TP, báo *Phụ nữ TP Hồ Chí Minh* nhằm vào đối tượng đông đảo chị em phụ nữ TP, vận động họ tích cực tham gia các công tác xã hội cũng như đóng góp sức người, sức của cho các hoạt động từ thiện, tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa xã hội rộng khắp cho bạn đọc. Quỹ từ thiện của báo ngày càng được nhiều bạn đọc đóng góp. Trong 4 năm (1996-1999) đã huy động được số tiền là 3 tỉ 320 triệu đồng cho các hoạt động từ thiện.

+ Thời báo *Kinh tế Sài Gòn* bám sát tôn chỉ, mục đích, đã tổ chức nhiều hoạt động gắn kết các doanh nghiệp, tổ chức chương trình *"Bàn tròn doanh nghiệp"* ; *"Giao lưu doanh nghiệp và sinh viên"* ; tổ chức nhiều *Hội chợ hàng Việt Nam chất lượng cao* ở các thành phố lớn : Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, An Giang... Đã huy động được 893,7 triệu đồng từ Chương trình *trợ giúp học sinh vùng lũ lụt miền Trung* giúp các em khắc phục hậu quả thiên tai bảo đảm việc học hành.

(Xem tiếp trang 53)

Digitized by Google

HIỆN ĐẠI HÓA THEO HƯỚNG NHÂN VĂN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN HUYÊN *

KHÁI niệm "hiện đại" không chỉ biểu đạt tính thời gian, mà căn bản hơn, thể hiện khả năng chiếm lĩnh thế giới của con người, nấc thang văn minh và trình độ phát triển của xã hội với lõi năng lượng xuyên suốt quá trình đi lên của nó là tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ.

Một xã hội hiện đại là một xã hội được tổ chức khoa học, hợp lý, có nền kinh tế phát triển cao, bộ máy nhà nước điều hành hiệu quả, làm cho mọi hoạt động xã hội thông suốt, tạo được các điều kiện sống đáp ứng cao các nhu cầu vật chất và tinh thần của con người. Một xã hội như vậy không thể có được nếu không có một nền đại công nghiệp (như C.Mác đã từng dự đoán cách đây hơn 150 năm) với trình độ cơ khí hóa, hiện đại hóa, tự động hóa ...

Về thực chất, hiện đại hóa (Modernization) là toàn bộ quá trình vận động và phát triển của trình độ Người - toàn bộ tinh hoa trí tuệ, tài năng, ý chí loài người được hóa thân vào khoa học - kỹ thuật - công nghệ, vào trong trình độ tổ chức, quản lý, điều hành xã hội, vào phương thức vận hành của cơ chế hoạt động cũng như các cách thức sống của con người, làm cơ sở cho sự phát triển cao của một xã hội.

Hiện đại hóa xã hội là một hình thức đặc thù của quá trình cải biến xã hội bằng nhiều phương thức khác nhau, nhiều lĩnh vực xã hội cơ bản, nhằm đưa xã hội tiến lên trình độ hiện đại do lực lượng khoa học - kỹ thuật - công nghệ quyết định. Có thể nói, lịch sử phát triển xã hội loài người chính là quá trình xã hội từng bước hiện đại hóa từ thấp đến cao, từ xã hội lạc hậu lên xã hội tiên tiến, mà biểu hiện rõ rệt có tính đặc trưng của nó là cuộc cách mạng công nghiệp - chuyển hóa xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp. Từ đó, nhịp độ hiện đại hóa diễn ra nhanh hơn với các hình thức khác nhau do sự phát triển của các nước tư bản đem lại, như hiện đại hóa công nghiệp (Industrial Modernization) tư bản chủ nghĩa, hiện đại hóa công nghiệp (Post Industrial Modernization) và quá trình hiện đại hóa của các nước xã hội chủ nghĩa - hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa (Socialist Modernization). Hiện đại hóa công nghiệp tư bản chủ nghĩa và hiện đại hóa hậu công nghiệp thực sự đã đưa các nước tư bản phát triển lên trình độ kinh tế rất cao. Đó là các nước Mỹ, Đức, Anh, Pháp, Nhật Bản. Hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa mới diễn ra trong vài ba thập niên đã tỏ rõ tính ưu việt của nó - phát triển cân đối các mặt kinh tế - xã hội - do bản chất xã hội chủ nghĩa (giai đoạn đầu) đem lại ; nhưng do hạn chế của cơ chế quản lý kinh tế - xã hội (giai đoạn sau), nó đã bị giảm dần hiệu quả. Đó là kiểu hiện đại hóa của Liên Xô, các nước Đông Âu (trước đây).

Hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật - công nghệ, với sự quốc tế hóa nhiều mặt của đời sống xã hội, do tính chất hòa nhập của thời đại, nhiều nước đang phát triển ở phương Đông, đặc biệt các nước NICs như Xin-ga-po, Hàn Quốc, Đài Loan, ... đã đạt được những thành tựu nhảy vọt với kiểu hiện đại hóa tăng tốc (Speed up Modernization). Chỉ vài ba thập niên, với kiểu hiện đại hóa đó, các nước này đã từ những nước kinh tế lạc hậu trở thành những "con rồng" châu Á.

Theo tiêu chí trình độ văn minh của xã hội thì hiện đại hóa trên thế giới đã thể hiện những bước tiến khổng lồ. Nhưng về khía cạnh văn hóa, nhân văn thì cùng với những bước tiến khổng lồ do hiện đại hóa đem lại cũng đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề từ mặt trái mà loài người đang phải cùng

* PGS, TS, Phó viện trưởng Viện Triết học, Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

nhau gánh chịu. Hiện đại hóa của các nước tư bản phát triển, nói đến cùng là lấy tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ để thực hiện mục tiêu lợi nhuận kinh tế tối đa. Kiểu hiện đại hóa đó không hoàn toàn vì tiến bộ xã hội và vì mục tiêu con người. Từ góc nhìn xã hội, hiện đại hóa theo mục tiêu đó là phi nhân tính. Bởi vì lợi nhuận kinh tế do nhiều nguồn đưa lại, nhưng một trong những nguồn chính là khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Do vậy, hiện đại hóa tư bản chủ nghĩa thực chất là kỹ nghệ hóa, dẫn đến xã hội kỹ trị. Đặc biệt, hiện đại hóa hậu công nghiệp tập trung ở một số nước công nghiệp phát triển "dư thừa". Ở đây, sự bóc lột dẫn đến sự phân cực xã hội ngày càng trở nên gay gắt, giá trị kinh tế và giá trị xã hội trở thành đối cực và xung đột mạnh mẽ trong toàn xã hội. Số người giàu ngày càng tập trung vào một nhóm nhỏ trong khi đám người nghèo ngày càng lan rộng. Tất nhiên, hiện đại hóa hậu công nghiệp đã nâng trình độ kinh tế - xã hội nói chung của mỗi quốc gia lên rất cao. Tuy nhiên, chỉ số nhân văn ở đó lại giảm xuống, tỷ lệ nghịch với cấp độ tăng của chỉ số kinh tế. Sự bần cùng hóa con người ngày càng nặng nề, sự tha hóa con người trở nên trầm trọng. Sự sùng bái kinh tế và kỹ thuật đã phá hoại môi trường văn hóa, lối sống, đạo đức, thẩm mỹ, đời sống tinh thần xã hội nói chung.

Sự phát triển cao của hiện đại hóa với tư cách kỹ trị đã gây nên thảm họa mà ngày nay loài người phải kinh hoàng, đó là sự mất cân bằng sinh thái. Nền đại công nghiệp chỉ biết khai thác (nhận), không hề quan tâm sự đền bù và nuôi dưỡng (cho) thế giới tự nhiên đã làm biến dạng thậm chí hủy hoại dần môi trường sống con người. Sự khai thác cạn kiệt tài nguyên - năng lượng của giới tự nhiên, năng lượng của sự sống xã hội ... thực chất là sự vay mượn nguồn sống của tương lai, lấy cả tương lai để thỏa mãn khát vọng hiện tại. Hiện đại hóa theo kiểu đó là đi ngược lại mục tiêu nhân văn, hủy hoại không chỉ cuộc sống hiện tại mà cả tương lai con người.

Để khắc phục mặt phi nhân tính của cách hiện đại hóa ở các nước phát triển phương Tây, các nước đang phát triển phương Đông đi theo con đường hiện đại hóa tăng tốc với mục tiêu chú ý đến nội dung xã hội - con người. Kiểu hiện đại hóa phương Tây là mục đích, phương tiện và lợi ích nằm trong tay cá nhân hay nhóm nhà tư bản. Hiện đại hóa tăng tốc kiểu phương Đông đã quy tụ sức mạnh và ý chí toàn dân tộc để sớm đạt mục đích nhân đạo chung của dân tộc. Tuy nhiên, tăng tốc có khi là "chạy tắt đón đầu" trong những điều kiện nội lực mỗi quốc gia có hạn, thì việc lấy kinh nghiệm nước khác, tiếp thu công nghệ bên ngoài là chủ yếu để thực hiện các mục tiêu phát triển của chính mình. Mục tiêu trước hết của hiện đại hóa tăng tốc là làm sao nhanh chóng vươn kịp trình độ kỹ thuật - công nghệ của các nước phát triển. Do vậy, cuối cùng, ít nhiều, mục tiêu của hiện đại hóa tăng tốc vẫn phải đạt tới các chỉ tiêu kỹ thuật, các chỉ tiêu kinh tế. Khi đã nghiêng về mục tiêu kỹ thuật và kinh tế, thực chất của hiện đại hóa đã trở nên sai lệch, làm cho xã hội với tư cách một chỉnh thể vật chất - tinh thần trở nên què quặt, không còn nguyên bản chất nhân văn - cái mang chất người và phát triển vì con người vốn có trong bản thân nó. Hiện tại, các nước đang tiến hành hiện đại hóa tăng tốc đang tạo được những bước phát triển mạnh mẽ cùng với việc tìm cách khắc phục có hiệu quả mặt trái của các cách hiện đại hóa trước đó.

Để bắt kịp xu thế đi lên của xã hội, Việt Nam đã và đang hòa nhập vào dòng vận động và phát triển chung của các nước trên thế giới. Song, điều khác biệt của Việt Nam trong quá trình đó là hòa nhập nhưng không hòa tan, phát triển theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa, nhằm xây dựng một quốc gia : Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, con người sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc. Để có thể tiến tới một quốc gia như vậy, ngay trong giai đoạn hiện tại, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, Việt Nam tiến hành hiện đại hóa tăng tốc để đuổi kịp trình độ phát triển các nước trong khu vực vào những thập niên đầu của thiên niên kỷ mới. Mục tiêu đó nói lên rằng, hiện đại hóa tăng tốc ở Việt Nam, một mặt phải đạt trình độ tiên tiến với các chỉ tiêu cao của khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Mặt khác, quan trọng hơn là bảo đảm phát triển xã hội như một chỉnh thể toàn vẹn (kinh tế - xã hội, vật chất - tinh thần) tức là bảo đảm tính nhân văn của hiện đại hóa.

Học tập kinh nghiệm hiện đại hóa của các nước đi trước ; lợi dụng lợi thế nước đi sau, Việt Nam tìm cách hạn chế đến mức tối thiểu mặt phi nhân tính của hiện đại hóa mà các nước đi trước mắc phải ; phát huy tối đa những gì tốt đẹp mà hướng nhân văn của hiện đại hóa tăng tốc có thể có được.

Digitized by Google

Với Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu, công nghiệp hóa càng có vị trí đặc biệt, nó làm nền tảng quyết định cho kinh tế phát triển đi lên. Đảng Cộng sản Việt Nam đã gắn liền công nghiệp hóa với hiện đại hóa. "Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất - tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội" (1). Như vậy, hiện đại hóa ở Việt Nam không phải là vì hiện đại hóa, mà là vì mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa không chỉ là phát triển nền công nghiệp. Vấn đề là trên cơ sở phát triển công nghiệp để phát triển mọi lĩnh vực của đời sống vật chất và dịch vụ của nền kinh tế, nâng cao tất cả các khâu trang thiết bị, phương pháp quản lý, tác phong lao động, kỹ năng sản xuất ... Hiện đại hóa cũng không có nghĩa chỉ là đưa khoa học - kỹ thuật - công nghệ vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế mà là quá trình vận dụng tất cả những phương tiện đó vào tổng thể hệ thống kinh tế - chính trị, văn hóa - xã hội ... Nó đòi hỏi phải thực hiện cách mạng công nghệ trong cơ cấu kinh tế - xã hội một cách hợp lý, cân đối, tạo lập cơ chế quản lý kinh tế - xã hội ở trình độ chuyên môn cao với phương pháp quản lý hiện đại, hoàn thiện cơ cấu - tổ chức - vận hành xã hội ; chuyên môn hóa chức năng ngày càng sâu, nâng cao chất lượng và hiệu quả các phương tiện hoạt động, đem lại phúc lợi xã hội ngày càng lớn.

Điều đó có nghĩa, trong hiện đại hóa, Việt Nam phải tiếp thu những tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ thế giới, nhưng không bê nguyên xi tất cả các mô hình, cách thức tổ chức, quản lý, điều hành của các nước khác. Vấn đề là phải vận dụng một cách sáng tạo những thành tựu đó vào trong tổ chức, quản lý, điều hành kinh tế - xã hội. Biết chọn phương án thích hợp và tối ưu với văn hóa - xã hội - con người Việt Nam để phát triển Việt Nam theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa, theo yêu cầu và các chỉ số của xã hội nhân đạo.

Cũng có người cho rằng, hiện đại hóa có nguồn gốc từ phương Tây, nó mang bản chất xã hội phương Tây, do đó, hiện đại hóa có nghĩa là phương Tây hóa. Thực tế không phải như vậy. Những thành tựu khoa học - kỹ thuật - công nghệ, có thể nói chủ yếu xuất hiện từ phương Tây, nơi sớm có các nền đại công nghiệp. Còn hiện đại hóa là nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, nó được chỉ đạo bởi lý tưởng, mục đích của mỗi dân tộc. Chúng ta sử dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ phương Tây là để hiện đại hóa xã hội theo lý tưởng và mục đích của chính mình ; hiện đại hóa nhưng không phương Tây hóa.

Một quan niệm cũng khá phổ biến hiện nay là, hiện đại hóa không gì khác là vì mục tiêu kinh tế. Bởi vì kinh tế là trung tâm của xã hội, quyết định sự tồn vong và vị thế của một dân tộc trong trật tự thế giới ; kinh tế là mẫu số chung về giá trị của thế giới hiện đại. Nói như vậy là đã tuyệt đối hóa kinh tế (điều mà chính Mác, Ăng-ghen, Lê-nin đã từng phê phán). Chúng ta thực hiện hiện đại hóa để phát triển nền kinh tế quốc dân, nhưng nhằm làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng sống toàn xã hội, thực hiện "dân giàu, nước mạnh", đồng thời với "xã hội công bằng, văn minh", "con người hạnh phúc", đó là hiện đại hóa theo hướng một xã hội mà kinh tế chỉ là phương tiện, con người là trung tâm và là mục tiêu của sự phát triển.

Để phát triển nền kinh tế, từ đó xây dựng một xã hội bảo đảm chất lượng sống cao (mức sống, tuổi thọ, học vấn, các nhu cầu vật chất - tinh thần...) phải dựa vào khoa học - kỹ thuật - công nghệ. Tuy nhiên, khoa học - kỹ thuật - công nghệ chỉ là phương tiện của việc nâng cao chất lượng sống. Chúng ta không là nô lệ của kỹ thuật, mà phải biết dùng kỹ thuật để hiện đại hóa các quá trình hoạt động xã hội, hiện đại hóa chính bản thân cuộc sống của con người.

Nói đến vai trò khoa học - kỹ thuật - công nghệ đối với hiện đại hóa có nghĩa là nói tới lực lượng sản xuất. Một trong những lực lượng sản xuất quyết định sự phát triển xã hội nói chung, hiện đại hóa nói riêng chính là con người. Nhưng mục đích cuối cùng của hiện đại hóa theo tính chất xã hội chủ nghĩa - tính chất nhân văn, không phải là phát triển nguồn lực con người theo nghĩa chỉ là khai thác triệt để nguồn lực con người. Bản thân con

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 18 - 19

Digitized by Google

người vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển xã hội. Nhưng nói đến cùng, nếu lấy xã hội làm chủ thể của việc phát triển thì xã hội phải tạo điều kiện cho sự thỏa mãn nhu cầu và phát triển chính con người. Con người vừa là sản phẩm của xã hội vừa là chủ thể sáng tạo ra xã hội, biết hưởng thụ sản phẩm do mình làm ra, tự hoàn thiện mình.

Hiện đại hóa theo hướng nhân văn cũng có nghĩa là bằng sức mạnh và khả năng của mình, nó đem lại sức mạnh và khả năng chiếm lĩnh các mặt hoạt động : nhận thức - lao động - cải tạo, kinh tế - chính trị - xã hội, văn hóa - khoa học - nghệ thuật của con người. Nghĩa là, hiện đại hóa phải tạo ra được điều kiện cho con người làm chủ vận mệnh của mình, tham gia làm chủ đất nước, làm chủ xã hội. Hiện đại hóa là thành quả do mọi thành viên xã hội tạo nên, do đó nó phải trở lại phục vụ cho sự tiến bộ của mỗi thành viên xã hội. Bảo đảm tính chất đó của hiện đại hóa cũng có nghĩa là bảo đảm cho một xã hội công bằng trong sự hưởng thụ thành quả của hiện đại hóa cũng như việc sử dụng những thành quả của hiện đại hóa vào việc phát triển bản thân người lao động.

Ý nghĩa nhân văn của hiện đại hóa còn thể hiện ở chỗ nó không chỉ tạo điều kiện vật chất cho phát triển và tiến bộ xã hội, mà còn làm phong phú tri thức hiện đại cho mọi thành viên xã hội. Hiện đại hóa chứa đựng tri thức, trí tuệ, tài năng, văn hóa loài người. Đến lượt mình, nó nâng cao tri thức, tài năng, văn hóa mỗi người ; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan, phát triển ở mỗi người khả năng, phương pháp và phong cách tư duy hiện đại phù hợp với trình độ xã hội hiện đại.

Ý nghĩa đặc biệt của hiện đại hóa bảo đảm tính nhân văn và gắn kết hiện đại với truyền thống. Hiện đại hóa không có nghĩa là vứt bỏ truyền thống. Ngược lại, mỗi quốc gia chỉ thực hiện được hiện đại hóa đúng nghĩa nhân văn khi nó đứng trên nền tảng truyền thống dân tộc, chắt lọc được những tinh hoa đẹp nhất, mạnh nhất của dân tộc, biết cách phát huy chúng một cách có hiệu quả. Nghệ thuật của hiện đại hóa cũng là biết hiện đại hóa các giá trị truyền thống, làm cho truyền thống có được chất hiện đại và biến nó thành nhân tố làm uyển chuyển hóa xã hội hiện đại ; hòa quyện truyền thống với hiện đại, tạo nên trong đời sống xã hội Việt Nam một chất sống mới, - chất sống của một nền văn hóa vừa tiên tiến, vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

Hiện đại hóa nhìn từ khía cạnh kỹ thuật - công nghệ, cũng có nghĩa là sự quốc tế hóa đời sống xã hội của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, không vì thế mà mỗi quốc gia làm mất gốc dân tộc, mất đi chính mình. Cái thiêng liêng nhất đối với mỗi cá nhân nói riêng, mỗi dân tộc nói chung là gốc rễ, bản sắc văn hóa của mình trong cộng đồng quốc tế. Hiện đại hóa bảo đảm tính nhân văn là làm sao nó vừa hiện đại hóa được đời sống xã hội và đời sống cá nhân, vừa kích thích phát triển tối đa sức sống dân tộc, khắc sâu thêm đặc trưng con người và đặc trưng dân tộc, làm cho bản sắc dân tộc ngày một đậm đà thêm.

Mục đích cuối cùng của hiện đại hóa là phát triển xã hội - con người theo đúng nghĩa của nó, không chỉ là tăng cường mà là tiến bộ. Hiện đại hóa theo hướng nhân văn ngăn chặn tối đa những hiện tượng tăng trưởng không lành mạnh - tăng trưởng phi phát triển mà UNDP và nhiều tổ chức quốc tế đã cảnh báo :

- Tăng trưởng không tạo thêm việc làm (Jobless growth) - tăng GDP và GNP nhưng tổng số việc làm không tăng, nảy sinh các vấn đề xã hội.

- Tăng trưởng một cách thô bạo (ruthless growth) - chỉ đem lại nguồn lợi cho giới chủ, giới quý tộc, những kẻ trục lợi.

- Tăng trưởng câm (Voiceless growth) - nền kinh tế tăng trưởng trong một chỉnh thể độc đoán, dân chủ xã hội không tiến kịp văn minh vật chất.

- Tăng trưởng mất gốc (rootless growth) - kinh tế tăng trưởng kéo theo tình trạng lối sống lai căng, dân tộc mất bản sắc do sự xâm lăng văn hóa.

- Tăng trưởng bất chấp tương lai (futureless growth) - vay mượn tài nguyên của cả tương lai để duy trì hiện tại, bất chấp hậu quả sinh thái, môi trường...

Hiện đại hóa theo hướng nhân văn thực chất là hiện đại hóa đời sống xã hội, đặc biệt là hiện đại hóa bản thân đời sống con người. Đó là quá trình văn hóa hóa, nhân văn hóa ngày càng cao đời sống xã hội - con người. Sự nghiệp hiện đại hóa đang là một thách thức lớn đối với dân tộc Việt Nam. Song, với hướng đi đúng đắn, với sự nỗ lực và tài trí toàn dân, trên cơ sở trí tuệ tổng hợp thu được của nhân loại, Việt Nam sẽ thực hiện được lý tưởng cao đẹp của mình - xây dựng thành công một quốc gia phát triển đúng nghĩa của nó trong tương lai.❑

Digitized by Google

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

DOÃN HUỆ

Mấy năm qua, kinh tế trang trại ở mọi miền đã tăng nhanh về số lượng, với nhiều thành phần kinh tế tham gia nhưng chủ yếu vẫn là kinh tế trang trại của hộ gia đình nông dân. Phần lớn trang trại phát huy lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp lấy ngắn nuôi dài, năng động trong cơ chế mới. Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, tăng thêm sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Trong phạm vi bài viết này, xin nêu *những quan điểm, chính sách* mới của Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại ở nước ta trong tình hình hiện nay.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Dựa trên nền tảng kinh tế hộ tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hóa và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Một số trang trại đã bước đầu tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, góp phần đẩy mạnh sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng. Hiệu quả kinh tế - xã hội rõ nét là các chủ trang trại đã biến những vùng đất hoang, khô cằn hoặc úng ngập quanh năm thành những vùng kinh tế trù phú, mang đậm tính chất sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đầu tư cao, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho các hộ nông dân trong vùng. Quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như : việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại ; việc thuê mướn, sử dụng lao động ; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại ; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề này do chậm được giải quyết nên đã hạn chế khả năng phát triển trang trại cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Qua khảo sát thực tế hiện nay cả nước còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài nên các chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất. Quy hoạch sản xuất, thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc ở nhiều địa phương chưa làm tốt, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển trang trại. Thiếu vốn chủ yếu là vốn vay trung hạn và thị trường tiêu thụ sản phẩm hạn hẹp đang là vấn đề nan giải, nhiều trang trại sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp. Trình độ văn hóa, trình độ hiểu biết khoa học - kỹ thuật... của nhiều chủ trang trại còn thấp gây khó khăn cho công tác quản lý và tiếp cận thị trường.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua, Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về kinh tế trang trại, ngày 3-2-2000 đã nhấn mạnh cả về quan điểm nhận thức và giải pháp thực hiện nhằm thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển ổn định có hiệu quả trong thời gian tới. Quan điểm đó được thể hiện tập trung vào mấy điểm sau :

Một là, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu là hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông lâm, thủy sản.

Hai là, phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững ; tạo việc làm, tăng thu nhập ; khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo ; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

Digitized by Google

Ba là, quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động sang làm các ngành nghề phi nông nghiệp thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn.

Cùng với quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế trang trại còn có các chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn phát triển kinh tế trang trại thời gian tới.

1 - Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

2 - Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hóa, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

3 - Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

4 - Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học - công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

5 - Tăng cường công tác quản lý nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả. Muốn có nhiều trang trại hoạt động hiệu quả phải có nhiều chủ trang trại biết làm giàu.

Trên đây là một số chính sách lâu dài của Nhà nước về kinh tế trang trại nhằm tạo điều kiện để các trang trại từng bước phát triển tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, giải quyết việc làm trong nông nghiệp, nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, đưa nông nghiệp nông thôn phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kinh tế trang trại là loại hình tổ chức sản xuất rất linh hoạt cả về quy mô và tổ chức sản xuất. Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa dựa trên cơ sở lao động, đất đai, tư liệu sản xuất cơ bản của hộ gia đình hoàn toàn tự chủ sản xuất kinh doanh, bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác, sản phẩm làm ra chủ yếu là để bán và tạo nguồn thu nhập chính cho gia đình. Để kinh tế trang trại phát triển mạnh mẽ, bền vững cần tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau đây :

Thứ nhất : Về chính sách đất đai đối với kinh tế trang trại. Nhà nước thực hiện giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển kinh tế trang trại. Việc giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16-11-1999 của Chính phủ về giao đất cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống ở địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại. Những hộ gia đình phi nông nghiệp (kể cả hộ ở địa phương khác) có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất. Đương nhiên, diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại. Điều đáng chú ý là hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại phải theo đúng quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê

Digitized by Google

quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 1-1-1999 để phát triển trang trại thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để hộ gia đình yên tâm phát triển kinh tế trang trại, các địa phương cần khẩn trương hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hoặc nhận chuyển nhượng).

Thứ hai : Về chính sách thuế. Để tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển cần thực hiện miễn thuế thu nhập với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8-7-1999 của Chính phủ. Còn đối với hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao sẽ thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đương nhiên để việc nộp thuế hợp lý, Bộ Tài chính sẽ quy định chi tiết Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn. Việc thực hiện chính sách thu này sẽ giảm thấp nhất mức thuế suất nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và tạo khả năng thực hiện tốt sắc thuế này.

Cùng với chính sách miễn thuế thu nhập, các trang trại được miễn giảm tiền thuế đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm, hoặc thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp (trồng rừng ở những vùng khó khăn). Ngoài ra có chính sách ưu đãi về thuế để nhập khẩu những sản phẩm cơ khí phục vụ cho nông nghiệp mà trong nước sản xuất chưa đáp ứng được nhu cầu hoặc giá trị sử dụng thấp. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thủy lợi, sử dụng mặt nước, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

Thứ ba : Về chính sách đầu tư và tín dụng đối với kinh tế trang trại. Các địa phương cần dựa trên cơ sở quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn để tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển kinh tế trang trại. Ngoài ra Nhà nước đã dành vốn cho nông thôn đầu tư phát triển ngành nghề, tạo việc làm ở nông thôn, hỗ trợ các xã nghèo nhằm tạo môi trường để thu hút các chủ trang trại bỏ vốn đầu tư mở rộng sản xuất. Điều đáng chú ý là huy động sự đóng góp của dân, nhất là các chủ trang trại có thu nhập cao dùng vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của từng trang trại. Thực tế cho thấy ở một số trang trại thuộc Bình Dương, Bình Phước đã đầu tư chiều sâu hàng tỉ đồng để cung ứng kỹ thuật tưới tiêu hiện đại, đầu tư chiều sâu để thâm canh cây cà phê, cao su, hạt tiêu và mua máy móc phát triển công nghiệp chế biến ngay tại vùng nguyên liệu.

Các trang trại phát triển sản xuất kinh doanh được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. Việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29-6-1999 của Chính phủ. Đương nhiên việc vay vốn tín dụng này sẽ khắc phục các nhược điểm của các loại hình cho vay vốn khác, nghĩa là bớt các thủ tục phiền hà, tiêu cực từ phía cho vay. Ngoài ra, các trang trại phát triển sản xuất kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về "một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn". Thực hiện tốt chủ trương vay vốn này sẽ tạo điều kiện cho các chủ trang trại có đủ nguồn vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng gắn trách nhiệm việc bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn vay nhằm đáp ứng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Sự đổi mới chính sách tín dụng đối với trang trại là tăng vốn cho khu vực nông thôn để hộ nông dân có thể vay từ các tổ chức tín dụng chính thức, tăng vốn cho vay trung và dài hạn không phân biệt tín dụng giữa các thành phần kinh tế.

Digitized by Google

Thứ tư : Về chính sách lao động và bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn. Coi trọng ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không có đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm đời sống gặp nhiều khó khăn. Trong quá trình sản xuất, chủ trang trại cần trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng, trả công lao động trên cơ sở thỏa thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm việc trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn. Các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán thực hiện theo cơ chế mới nhằm đáp ứng với nền kinh tế thị trường. Ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất kinh doanh tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Nghị quyết số 06 NQ/TƯ ngày 10-11-1998 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ : "Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các hộ gia đình còn khó khăn".

Về chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại. Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Nếu vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi. Việc bảo hộ tài sản của các chủ trang trại sẽ tạo điều kiện cho họ yên tâm đầu tư lâu dài, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Thứ năm : Về chính sách thị trường đối với kinh tế trang trại. Nhà nước tăng cường cung cấp những thông tin, dự báo thị trường trong và ngoài nước, mở rộng thông tin kinh tế, tăng khả năng tiếp thị để các chủ trang trại có điều kiện hiểu cung cầu trên thị trường. Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố tổ chức tốt việc cung cấp thông tin giá cả, khuyến cáo khoa học - kỹ thuật giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước... Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng các cơ sở công nghệ chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh ; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hóa của trang trại và nông dân trên địa bàn. Đa dạng hóa các hình thức liên kết giữa thương nghiệp nhà nước với các thành phần kinh tế, giữa các viện nghiên cứu với cơ sở, địa phương gắn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư với bao tiêu sản phẩm nhằm bảo đảm hiệu quả kinh tế. Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Khắc phục tình trạng thả nổi thị trường nông thôn tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước. Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích các chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm hàng hóa của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp. Để thực hiện tốt giải pháp "kích cầu" nhằm tiêu thụ hàng công nghiệp còn tồn đọng khá nhiều, Nhà nước khuyến khích các đơn vị sản xuất công nghiệp bán hàng trả chậm, trả góp không tính lãi máy móc, công cụ, vật tư nông nghiệp cho các chủ trang trại.

Phát triển kinh tế trang trại là một hướng đi đúng đắn, là một đòi hỏi thực tế khách quan nhằm thực hiện các mục tiêu và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng. Mô hình này tạo ra sức mạnh tổng hợp vừa giải phóng sức sản xuất, vừa phát huy nội lực thế mạnh của mỗi gia đình, địa phương thu hút được nhiều lao động có việc làm góp phần xóa đói giảm nghèo. Thực hiện tốt Nghị quyết về kinh tế trang trại của Chính phủ sẽ tạo ra môi trường sản xuất kinh doanh đối với kinh tế trang trại phát triển đúng hướng đưa nông nghiệp, nông thôn tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. ❑

Digitized by Google

Một số vấn đề VỀ CHUYỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN

NGUYỄN KẾ TUẤN *

I - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN VƯỚNG MẮC

Nằm trong khuôn khổ sắp xếp và đổi mới quản lý các doanh nghiệp nhà nước, việc chuyển một số doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần hướng tới hai mục tiêu cơ bản :

- Huy động vốn của toàn xã hội, bao gồm cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước, để đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, tạo thêm việc làm, thay đổi cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

- Tạo điều kiện để người lao động trong doanh nghiệp có cổ phần và những người góp vốn được làm chủ thực sự, thay đổi phương thức quản lý, tạo động lực để thúc đẩy doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

Có thể chia quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở nước ta thành 3 giai đoạn sau đây :

- Giai đoạn thí điểm (1992 - 1995) : Thực hiện Chỉ thị 202/CT ngày 8-6-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về "Thí điểm chuyển một số doanh nghiệp thành công ty cổ phần" và Chỉ thị số 84/TTg ngày 4-3-1993 về "Xúc tiến thực hiện thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các giải pháp đa dạng hóa hình thức sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước" ; trong 10 doanh nghiệp nhà nước được lựa chọn làm thí điểm, đến cuối năm 1995 đã có 5 doanh nghiệp nhà nước được chuyển thành công ty cổ phần.

- Giai đoạn mở rộng cổ phần hóa (từ tháng 5-1996 đến tháng 6-1998) : Từ kết quả thí điểm của giai đoạn trước, ngày 7-5-1996 Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/CP về "Chuyển một số doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần". Nghị định này đã tạo khuôn khổ pháp lý đầy đủ hơn để tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Tính đến tháng 5-1998 cả nước đã chuyển được 25 doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần với tổng vốn điều lệ là 281 tỉ đồng và gần 6 000 lao động.

- Giai đoạn đẩy mạnh cổ phần hóa (từ tháng 6-1998) : Nghị định 44/CP ngày 29-6-1998 thay thế Nghị định 28/CP với tinh thần tạo động lực mạnh mẽ hơn cho doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần, cũng như đơn giản hóa một số thủ tục liên quan. Tính đến cuối năm 1999, cả nước đã chuyển được 370 doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần (trong đó từ tháng 6-1998 đến cuối năm 1998 chuyển được 90 doanh nghiệp và năm 1999 chuyển được 250 doanh nghiệp).

Trong bước đầu hoạt động, các công ty cổ phần đều phát triển được sản xuất kinh doanh, không những bảo đảm được việc làm mà còn thu hút thêm lao động, thu nhập của người lao động được nâng cao.

Xét theo diễn tiến thời gian, tốc độ cổ phần hóa ngày càng được đẩy nhanh hơn, nhưng xét theo yêu cầu của việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước thì quá trình này chưa bảo đảm được yêu cầu. Có nhiều nguyên nhân gây nên tình trạng này, ngoài những yếu tố mang tính chất khách quan, như ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực, tốc độ phát triển kinh tế nước ta chậm lại, việc thu hút đầu tư dưới những hình thức khác nhau gặp nhiều khó khăn..., có thể nêu lên một số nguyên nhân mang tính chủ quan sau đây :

Thứ nhất, những vướng mắc về nhận thức tư tưởng.

Cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp e ngại mất cương vị đang nắm giữ và những quyền lợi kèm theo. Người lao động trong doanh nghiệp chưa hiểu rõ những vấn đề liên quan đến công ty cổ phần, e ngại mất việc làm hoặc giảm thu nhập. Ở doanh nghiệp đang làm ăn có lãi, cán bộ, công nhân viên không muốn có sự xáo động ; ngược lại, ở doanh nghiệp đang gặp khó khăn lại nảy sinh sự lo ngại không còn trợ giúp của Nhà nước, công ty không thể vượt qua được khó khăn.

* PGS. TS. Trường đại học Kinh tế quốc dân

Digitized by Google

Thứ hai, những vướng mắc về cơ chế chính sách.

Dù rằng Nghị định 44/CP đã có những thay đổi theo hướng tạo động lực thúc đẩy cổ phần hóa bằng những khuyến khích rõ rệt hơn, nhưng quá trình triển khai thực tế lại nảy sinh những vấn đề mới.

Về mặt tài chính, việc xác định giá trị doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do tài sản của doanh nghiệp được trang bị vào những thời gian khác nhau với trình độ và giá cả khác nhau, mức độ sử dụng trong sản xuất khác nhau, hệ thống sổ sách kế toán của nhiều doanh nghiệp không đầy đủ và rõ ràng, không có thông tin thị trường để định giá tài sản. Bởi vậy, thời gian xác định giá trị doanh nghiệp thường kéo dài và có sự khác biệt ý kiến giữa Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp và đại diện doanh nghiệp. Ngoài ra, về mặt tài chính còn có sự phức tạp trong xác định những tồn đọng về tài chính, trong đó chủ yếu là công nợ.

Chính sách ưu đãi với người lao động cũng nảy sinh những điều chưa sát với thực tế. Dù Nhà nước quy định bán cổ phần cho người lao động trong doanh nghiệp theo giá ưu đãi với mức thấp hơn 30% so với bán ra ngoài, nhưng không phải người lao động nào cũng đủ năng lực tài chính để nhận đủ sự ưu đãi mà Nhà nước dành cho họ. Mặt khác, quy định về ưu đãi cho người lao động, trong đó có lao động nghèo, mang tính bình quân, không có sự phân biệt theo ngành, theo lĩnh vực và theo vùng là điều bất hợp lý.

Việc quy định cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng) không được mua quá mức bình quân chung của người lao động trong doanh nghiệp gây nên bất lợi : hạn chế việc thực hiện mục tiêu huy động vốn (gây tâm lý hoài nghi đối với những người lao động trong doanh nghiệp có vốn nhưng không dám mua nhiều cổ phần khi cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp chỉ mua ở mức hạn chế).

Thứ ba, những vướng mắc liên quan đến tổ chức quá trình chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Việc chọn doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần được thực hiện trên cơ sở phương án sắp xếp lại và đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước. Trong thực tế, việc doanh nghiệp tự nguyện đăng ký có thể dẫn đến sự chậm trễ vì nhiều doanh nghiệp có tư tưởng chờ đợi ; còn việc cơ quan chủ quản ra quyết định doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa lại có thể vấp phải phản ứng khi doanh nghiệp chưa quyết tâm thực hiện.

Hoạt động của Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp nhà nước còn rất hạn chế vì thành phần của Ban này chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm nên chưa dành nhiều thời gian và trí tuệ cho công việc phức tạp này. Ở doanh nghiệp, cán bộ quản lý cùng lúc phải lo hai việc trọng yếu : duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ; thực hiện các công việc liên quan đến chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Trong khi đó, sự trợ giúp của các cơ quan quản lý nhà nước hữu quan chưa đủ mức cần thiết.

Thứ tư, những vướng mắc trong việc soạn thảo phương án kinh doanh và Điều lệ công ty cổ phần. Phương án kinh doanh của doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần chưa được đặt vào vị trí tương xứng và do thiếu những thông tin cần thiết, vì vậy phương án này thường được soạn thảo sơ sài, ít có giá trị thực tế.

Bản Điều lệ mẫu đã có tác dụng nhất định trong việc soạn thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần. Song từ 1-1-2000 Luật doanh nghiệp, trong đó có những điều khoản quy định về công ty cổ phần, bắt đầu có hiệu lực thi hành. Điều này đặt ra yêu cầu phải chỉnh lý Điều lệ của các công ty cổ phần đang hoạt động và bản Điều lệ mẫu. Sự chậm trễ trong công việc này có thể gây nên những khó khăn nhất định cho các doanh nghiệp.

II - MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Cổ phần hóa là một trong những nội dung quan trọng của việc sắp xếp lại và đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Những kết quả đã đạt được trong thời gian qua là tích cực, song còn thấp so với yêu cầu đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Để thúc đẩy công tác này, cần giải quyết nhiều vấn đề từ nhiều phía. Dưới đây xin nêu một số giải pháp tháo gỡ những khó khăn đã nêu trên.

1 - Hoàn thiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và giải quyết những tồn đọng về tài chính.

Việc xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp "là giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa mà người mua và người bán đều chấp nhận được" là phù hợp với nguyên tắc thị trường. Việc xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp phải bảo đảm không gây thất thoát tài sản của Nhà nước, đồng thời cũng lại phải tạo tiền đề thuận lợi cho công ty cổ phần hoạt động có hiệu quả. Theo đó, xin đề nghị mấy điểm sau đây :

- Phân loại tài sản của Nhà nước đã đầu tư cho doanh nghiệp để có phương án xử lý thích hợp.

Digitized by Google

Công ty cổ phần tiếp nhận những tài sản phù hợp với phương án kinh doanh mới, Nhà nước sẽ điều chuyển cho doanh nghiệp khác hoặc tổ chức bán đấu giá những tài sản còn lại để thu hồi lại vốn, không ép buộc công ty phải nhận lại toàn bộ tài sản Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

- Với tài sản doanh nghiệp vay vốn tự đầu tư và đã hoàn trả hết vốn vay nên chia thành 2 phần : một phần tính vào vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp ; một phần tính cho người lao động trong doanh nghiệp, coi đó là phần Nhà nước ưu đãi khuyến khích tính tích cực, chủ động của tập thể người lao động trong phát triển doanh nghiệp.

- Xác định hợp lý, hợp tình những tồn đọng tài chính của doanh nghiệp nhà nước mà công ty cổ phần sẽ kế thừa. Có thể xóa bỏ những khoản nợ khó đòi, khoản lỗ phát sinh do những nguyên nhân khách quan như lạm phát, thay đổi tỷ giá hối đoái... gây nên.

- Đổi mới tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp. Thu hút các chuyên gia thực sự có năng lực vào việc đánh giá tài sản và đề cao vai trò của đại diện doanh nghiệp trong việc xác định giá trị doanh nghiệp. Mở rộng phân cấp trong việc quyết định giá trị doanh nghiệp theo nguyên tắc "cơ quan ra quyết định thành lập (thành lập lại) doanh nghiệp nhà nước có quyền quyết định giá trị doanh nghiệp khi chuyển đổi hình thức sở hữu, không kể giá trị doanh nghiệp ở mức nào". Điều này sẽ tạo điều kiện thực tế rút ngắn thời gian chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

2 - Hoàn thiện chính sách ưu đãi với người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa.

Xác định phạm vi ưu đãi với người lao động trong doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần bằng việc cho hẳn người lao động một số cổ phần theo thâm niên và mức độ cống hiến của họ. Điều này khẳng định công lao đóng góp của người lao động trong quá trình xây dựng, phát triển doanh nghiệp nhà nước. Hơn nữa, nó cũng bảo đảm cho những người lao động không đủ năng lực tài chính cũng có thể có sở hữu công ty cổ phần.

Tuy nhiên để có thể đánh giá đúng công lao đóng góp của mỗi cán bộ, công nhân cần quy định cụ thể mức ưu đãi đối với mỗi loại ngành nghề và lĩnh vực hoạt động. Sự điều chỉnh này nhằm hướng tới sự công bằng hơn, khuyến khích người lao động gắn bó với ngành nghề nhất là những ngành nghề yêu cầu kỹ thuật cao, độc hại...

- Do mức sống và mức giá sinh hoạt của các vùng rất khác nhau, vì vậy cần điều chỉnh tiêu chuẩn xác định lao động nghèo trong doanh nghiệp để hưởng ưu đãi mua chịu cổ phiếu và trả chậm cho Nhà nước theo hướng có phân biệt theo vùng.

- Sử dụng có hiệu quả Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước trong việc giải quyết lao động dôi dư : hỗ trợ kinh phí để đào tạo lại, trợ cấp cho người lao động tự nguyện thôi việc...

- Xóa bỏ quy định ràng buộc mức khống chế tối đa cổ phần mà cán bộ chủ chốt được mua nhằm thực hiện mục tiêu huy động vốn. Để bảo đảm hạn chế chênh lệch về thu nhập, một mặt, Nhà nước hỗ trợ người lao động trong việc mua cổ phần ; mặt khác Nhà nước cần có chính sách thích hợp để điều tiết thu nhập của những người có thu nhập cao.

3 - Đổi mới tổ chức chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

- Xác định doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần trên cơ sở phương án sắp xếp lại và đổi mới quản lý các doanh nghiệp nhà nước. Không chờ đợi sự tự nguyện đăng ký của doanh nghiệp, mà kết hợp giữa chỉ định của cơ quan chủ quản với việc tuyên truyền vận động cổ phần hóa.

- Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Ở cơ quan chủ quản của doanh nghiệp, kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở phương án sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và xác định rõ danh sách doanh nghiệp sẽ chuyển thành công ty cổ phần, các bước công việc và tiến độ thời gian thực hiện, phân công trách nhiệm theo dõi và chỉ đạo. Ở doanh nghiệp, kế hoạch này biểu hiện dưới dạng sơ đồ, trong đó xác định rõ những công việc phải làm, tiến độ thời gian, phân công trách nhiệm theo dõi thực hiện.

- Hoàn thiện các văn bản mẫu về hướng dẫn phương án kinh doanh và Điều lệ công ty cổ phần.

4 - Tạo khuôn khổ pháp lý ngày càng đồng bộ hơn cho tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần.

Đây là vấn đề có nội dung rộng, chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh tới hai điểm sau đây :

- Chú trọng việc hướng dẫn thi hành các điều khoản về công ty cổ phần trong Luật doanh nghiệp mới có hiệu lực thi hành từ 1-1-2000. Trên cơ sở đó giúp các công ty cổ phần điều chỉnh lại Điều lệ cho phù hợp với quy định mới.

- Hình thành và sớm đưa thị trường chứng khoán vào hoạt động. Đây là môi trường quan trọng giúp công ty cổ phần tạo vốn khi thành lập và tăng vốn trong quá trình hoạt động. ❑

Digitized by Google

NGUỒN GỐC ĐÍCH THỰC TẠO RA SỰ BẤT ỔN TRONG NGÀNH GIÁO DỤC

BÙI HIỂN *

Lâu nay dư luận xã hội đã nói nhiều về sự quá tải, về dạy thêm, học thêm tràn lan ở trường phổ thông, mà vẫn không thay đổi được là bao ! Thủ tướng Chính phủ đã trực tiếp can thiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo từ lâu đã có thông tư quy định về dạy thêm và giờ đây có thêm lệnh cắt giảm nội dung tất cả các bộ môn, trung bình từ 15 đến 20%. Biện pháp này xem ra có vẻ kiên quyết và dứt khoát. Tuy nhiên chúng tôi vẫn không thấy lạc quan, bởi vì đó chỉ là "liều thuốc hạ sốt" tức thời, chứ không thể trị khỏi được bệnh. Muốn trị khỏi bệnh phải tìm đúng nguyên nhân. Nguyên nhân quá tải theo ý chúng tôi không phải là ở khối lượng nội dung chương trình và sách giáo khoa.

Trên góc độ lý luận dạy - học thì căn nguyên của bệnh quá tải này là ở phương pháp dạy - học mang tính áp đặt yêu cầu về nội dung kiến thức và kỹ năng trung bình đồng loạt, thống nhất lên toàn thể học sinh, mà không có phân biệt tăng giảm cho phù hợp với nhiều loại trình độ tiếp thu. Cho nên trên thực tế không phải chương trình hiện hành là quá tải nói chung. Nó chỉ quá tải đối với những loại trình độ học lực trung bình và yếu kém của học sinh nông thôn, còn đối với học sinh trung bình và khá giỏi ở thành phố thì thường là vừa sức hoặc non tải. Nếu quả thực nội dung chương trình trong trường đã quá tải rồi thì sao gần như 100% học sinh Hà Nội, TP Hồ Chí Minh đều đua nhau học thêm ? Cho nên việc cắt giảm đồng loạt 20% chỉ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho học sinh các địa phương trên đi học thêm lu bù nữa mà thôi, chứ cái gánh nặng quá tải mà mọi người mong được giảm cho con em mình sẽ không giảm, trái lại có khi còn tăng hơn. Vì vậy, đó không phải là nguyên nhân cơ bản, và chữa trị như vậy không thể xóa bỏ được tình trạng quá tải về học thêm tràn lan.

Ngoài lý do nằm trong phương pháp dạy - học kể trên, theo chúng tôi nguyên nhân cơ bản, sâu xa và trực tiếp của những vấn đề nổi cộm ấy bắt nguồn từ sự tách rời giáo dục với thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội đang chuyển mạnh sang cơ chế thị trường.

Như ta đều biết, bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra cho ngành giáo dục những nhiệm vụ cơ bản và đã thể chế hóa bằng Luật Giáo dục là : "nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì mục đích dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"(1). Quá trình chuyển sang cơ chế thị trường trong những năm qua cũng là quá trình hình thành thị trường lao động trong cả nước trên mọi lĩnh vực. Hàng triệu thanh niên đến tuổi lao động không còn được Nhà nước và các tổ chức kinh tế - xã hội phân phối theo chỉ tiêu biên chế như trước nữa, mà họ phải được sử dụng lao động (kể cả chân tay và trí óc) tuyển chọn kỹ càng về trình độ, tay nghề phù hợp với yêu cầu cạnh tranh có lợi cho họ. Về tổng thể trên bình diện vĩ mô 3 nhân tố cơ bản có quan hệ "nhân quả" và liên hệ chặt chẽ với nhau, đó là : người sử dụng lao động, người cung cấp lao động, bản thân người lao động.

1 - Những người sử dụng lao động hiện nay là ai và họ đòi hỏi số lượng, chất lượng hàng hóa lao động như thế nào ?

Trước hết, các cơ quan hành chính - sự nghiệp từ trung ương đến địa phương, trong đó có 2 khối lớn nhất là y tế và giáo dục, hiện nay đang phải thu hẹp biên chế nên số lượng lấy vào chủ yếu là để

* PGS, TS Viện khoa học giáo dục

(1) *Luật Giáo dục*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 7

Digitized by Google

thay thế hoặc bổ sung cho các vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn. Về mặt chất lượng thì yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao theo hướng đại học hóa cán bộ, hoặc ít ra cũng phải có bằng cao đẳng hoặc trung cấp (cán bộ cấp huyện, giáo viên bậc tiểu học và trung học cơ sở, cán bộ y tế xã và trung tâm y tế huyện v.v...). Chế độ thi tuyển chọn công chức nhà nước là điểm mới hoàn toàn so với thời kỳ bao cấp trước đây.

Người sử dụng lao động có yêu cầu số lượng và chất lượng ngày càng tăng là các doanh nghiệp ngoài nước, liên doanh và trong nước. Họ là những đơn vị tự chủ, tự hạch toán không có bao cấp hoặc đang bỏ bao cấp. Vì nhu cầu đổi mới công nghệ và quản lý để cạnh tranh tồn tại và phát triển, nên họ phải tuyển chọn nghiêm ngặt những giám đốc, kỹ sư và công nhân mới vào. Trong thực tế nguồn lao động sẵn có loại này còn rất thiếu, có lĩnh vực thiếu nghiêm trọng hoặc không có. Để có đủ số lao động cần thiết họ đành phải tuyển người chưa có tay nghề vào rồi cho đi đào tạo cấp tốc tại chỗ hoặc ở nước ngoài. Nhưng vì muốn giảm chi phí đào tạo người ta chủ trương chọn những thanh niên có trình độ văn hóa cao hơn cần thiết, vốn còn đang rất dư thừa trong xã hội : nếu vào làm công nhân thì tối thiểu phải có bằng tú tài, nếu là cán bộ quản lý, kỹ thuật v.v... thì ngoài bằng đại học hoặc trung cấp còn phải biết tiếng Anh và sử dụng máy vi tính.

Người sử dụng lao động thứ 3 là các cơ sở dịch vụ, thương mại. Trước kia thì bất cứ ai cũng có thể vào làm, miễn là đọc, viết và làm 4 phép tính thành thạo, nhưng nay người ta đòi hỏi phải có trình độ văn hóa cao, có nghiệp vụ tốt và còn yêu cầu cả trình độ ngoại ngữ và vi tính (nhất là các thành phố lớn và các khu du lịch, nghỉ mát).

Người sử dụng lao động nữa là các hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ tổng hợp. Nếu như trước kia các hợp tác xã sẵn sàng nhận lao động vào để giải quyết công ăn việc làm cho con cháu, thì ngày nay họ chỉ thu nhận những người có tay nghề với yêu cầu ngày càng cao nhằm đáp ứng đòi hỏi về chất lượng sản phẩm để có thể đứng vững và phát triển.

Người cuối cùng sử dụng lao động đông đảo nhất là các chủ hộ nông nghiệp, ngư nghiệp, nghề thủ công truyền thống. Vì trình độ kỹ thuật sản xuất còn rất lạc hậu, lại thiếu vốn đầu tư phát triển, nên rất nhiều người không sử dụng hết nguồn lao động phổ thông của chính gia đình và xóm giềng. Một số chủ trang trại và cơ sở sản xuất thủ công truyền thống tuy có tuyển thêm lao động, nhưng chủ yếu vẫn là lao động phổ thông, sau đó mới được bồi dưỡng nâng cao tay nghề trong quá trình lao động sản xuất.

Nhu cầu lao động của người sử dụng là rất lớn và ngày càng tăng, nhưng lực lượng lao động có tay nghề mà họ cần thì rất nhiều, trong khi đó số người lao động phổ thông không nghề lại rất thừa.

2 - Người cung cấp lao động là ai và họ đáp ứng về số lượng chất lượng hàng hóa lao động như thế nào ?

Trước hết là các trường đai học, cao đẳng đảm nhiệm cung ứng hầu hết lực lượng lao động cao cấp, kể cả các thạc sĩ, tiến sĩ cho các cơ sở sử dụng lao động. Nhìn chung về số lượng không thiếu nhưng về ngành nghề thì đang có vấn đề lớn là mất cân đối, không đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn nên có ngành thừa, ngành thiếu. Con số cử nhân phải làm không đúng ngành nghề đào tạo hoặc đang đợi việc phù hợp quá lớn, nhất là ở các ngành khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật. Một số ngành quá thiếu vào thời kỳ bắt đầu đổi mới như kinh tế, tài chính, báo chí, pháp luật, tiếng Anh v.v... thì được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở hàng loạt cơ sở đào tạo mới với tất cả các loại hình như đại học mở, tại chức, từ xa, tư thục, bán công v.v... nhưng không quản lý được, nên chỉ trong một thời gian ngắn số lao động cao cấp này đã bão hòa, chất lượng thì chưa phù hợp với đòi hỏi của người sử dụng. Trong khi đó một số ngành khoa học cơ bản đến nay có nguy cơ bị hụt hẫng cán bộ trầm trọng, không có đủ người tài năng tiếp nối, nhưng lại chưa được quan tâm đào tạo.

Các trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề trong thời gian qua không chuyển hướng kịp thời theo cơ chế thị trường, nên sản phẩm cho ra trường ít có người dùng, do đó đã bị giải thể hàng loạt. Đến nay thị trường lao động loại này đang khủng hoảng thiếu nghiêm trọng. Chỉ tiêu cung cấp lực lượng lao động có qua đào tạo tới cuối thế kỷ rõ

Digitized by Google

ràng không đạt được 20% như trong các chỉ thị của Đảng và Nhà nước. Mặc dù Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp chặt chẽ với Bộ Giáo dục và Đào tạo, đưa ra những đề án để giải quyết, nhưng chưa biết đến bao giờ mới chấm dứt tình trạng khủng hoảng như hiện nay ?

Các trung tâm dạy nghề và cơ sở dạy nghề tư nhân tự phát mở ồ ạt có góp phần giải quyết công ăn việc làm trước mắt, tạm thời ở từng địa phương, nhưng thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu lao động của các cơ sở sản xuất hiện đại.

Còn lại là gần một chục nghìn trường trung học cơ sở và trung học phổ thông hằng năm vẫn cho vào đời hàng chục vạn lao động không tay nghề, nên họ không đủ khả năng tự kiếm sống và tìm được chỗ làm thích hợp trong cơ chế thị trường lao động khắc nghiệt hiện nay. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng chưa có được phương án nào khả dĩ giúp số thanh niên học sinh đó thành người lao động, mà vẫn đùn đẩy nhiệm vụ này cho xã hội tự giải quyết với lý do là nhà trường phổ thông không có nhiệm vụ và khả năng đào tạo nghề cho người đến tuổi lao động. Một lý do thoái thác thật đơn giản ! Nếu nhà trường phổ thông không làm, thì phải có trường nghề làm ? Không thì ai làm cho ? Sao Bộ Giáo dục và Đào tạo có đủ khả năng dạy nghề cho những trẻ em tàn tật, khiếm thính, khiếm thị, nhưng lại không đủ khả năng dạy nghề cho thanh thiếu niên khỏe mạnh, đến tuổi lao động ?

Người lao động trí óc và chân tay không đơn thuần giống hàng hóa thông thường. Họ còn là chủ sở hữu của chính thứ hàng hóa lao động ấy. Bao giờ họ cũng phải tính toán nhiều mặt, trước hết là việc làm phù hợp và thu nhập thỏa đáng. Có được hai điều kiện đó họ mới bán sức lao động, không thì họ từ chối. Cơ chế thị trường khác cơ chế bao cấp chủ yếu là thế. Hiện tượng thừa giả tạo giáo viên và bác sĩ ở thành phố trong khi vùng nông thôn, miền núi đang thiếu thực sự là có lý do ở mức thu nhập quá thấp so với việc đổi tay nghề ở thành phố.

Bởi vậy, khi còn đang học phổ thông bản thân học sinh và đặc biệt là cha mẹ đã phải tính toán kỹ đến việc làm và thu nhập của nghề nghiệp lao động sau này. Ai cũng phải dựa vào khả năng của mình để tìm lấy con đường chắc chắn nhất để chóng tới đích. Nhưng các thông tin dự báo về thị trường lao động ở nước ta hầu như thiếu vắng, nếu có thì độ tin cậy cũng không cao. Cho nên việc học gì để sau này có việc làm, thu nhập hoàn toàn tùy thuộc vào ý muốn cá nhân và phán đoán chủ quan của học sinh, mà thực chất là của cha mẹ các em. Trong xã hội hiện nay, nhất là ở nông thôn, người ta cảm thấy mơ hồ rằng chỉ có tấm bằng đại học và cao đẳng mới bảo đảm tương đối chắc chắn cho họ có công ăn việc làm và thu nhập tương đối khá. Còn nghề nghiệp cán bộ trung cấp hoặc công nhân là thế nào và thu nhập ra sao họ đều không có những thông tin cụ thể. Họ chỉ cảm nhận rằng công việc lao động là nặng nhọc, thu nhập thì không cao, địa vị xã hội không có gì hấp dẫn. Đối với nông dân thì tâm lý phổ biến là cố gắng nuôi con ăn học để thoát cảnh vất vả, "chân lấm tay bùn" quanh năm. Họ cho con học trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông và bằng mọi cách cho con thoát ly khỏi ruộng đồng. Cái đích nghề nghiệp học sinh nông thôn hướng tới là học cho có bằng để đi làm cán bộ, cán bộ gì cũng được. Chỉ có học lên đại học và cao đẳng mới bảo đảm được nguyện vọng đó. Tâm lý xã hội này càng làm tăng sức ép đối với bậc đại học, cao đẳng.

Tựu trung lại cả ba yếu tố trên đều cùng góp phần tạo nên một thị trường lao động cao cấp tương đối hấp dẫn cả bên cung lẫn bên cầu, làm cho người lao động loại này có hy vọng được bảo đảm việc làm, thu nhập tương đối cao và ổn định. Thị trường các loại sản phẩm lao động khác đều rất mù mờ, bất ổn và bấp bênh.

Vậy là để hướng tới thị trường lao động cao cấp gần như duy nhất ấy bảo đảm một vị trí chắc chắn, mọi người trong xã hội, mà trước hết là học sinh và cha mẹ các em, đều phải ra sức đầu tư sức lực, tiền của vào "cuộc cạnh tranh" này ngay từ khi còn ngồi ghế nhà trường. Trong thực tế cuộc chạy đua đang diễn ra từ tiểu học theo chiều hướng càng đến gần đại học càng gay gắt và càng đầy gai góc. Họ nhẩm tính : các trường cao đẳng, đại học tuyển vào khoảng 2 vạn học sinh, nhưng lại có tới 20 vạn thí sinh, trong đó một nửa là những học sinh thi trượt năm trước được chuyên tâm ôn tập 3 môn của kỳ thi. Như vậy là trung bình 1 chọi 10, nghĩa là trên

Digitized by Google

thực tế muốn lọt vào được danh sách 200 sinh viên/2000 thí sinh của mỗi trường thì 200 sinh viên này phải vượt lên 1 800 sinh viên khác. Thật đáng sợ ! Thử hỏi nếu 200 em này không nắm chắc chương trình phổ thông, không học thêm, không vào các lò luyện thi thì làm sao có thể thắng nổi hàng trăm hàng ngàn đối thủ, chưa kể là còn gặp không ít những người vẫn dùng các thủ đoạn gian dối, đút lót, giả mạo giấy tờ để giành lấy chỗ một cách bất hợp pháp.

Ai cũng hiểu cái vốn liếng trong lớp, trong trường mới chỉ là cơ sở mà tất cả các bạn đều có, nên buộc phải học thêm, luyện thêm ở lớp này, lò nọ thì mới có thể thắng cuộc để chen lọt qua cổng trường đại học. Những sự chuẩn bị tích cực từ xa như vậy là hệ quả tất yếu của một thị trường lao động cao cấp đã hình thành. Cho nên các biện pháp hành chính cấm đoán học thêm, cắt giảm nội dung mà ngành giáo dục đã và đang áp dụng không thể giải quyết tận gốc vấn đề quá tải và dạy thêm, học thêm tràn lan. Bởi vì, thị trường lao động hấp dẫn duy nhất vẫn còn đấy. Các thị trường đầy tiềm năng khác thì lại chưa làm hài lòng được cả "người bán" lẫn "người mua". Cho nên, liệu pháp cơ bản nhất mà ngành giáo dục, và có lẽ phải toàn xã hội nữa nên làm là trực tiếp đồng bộ, cân đối tất cả các loại thị trường lao động từ thấp đến cao để hầu hết thanh niên đến tuổi lao động có được tay nghề nhất định, có cơ hội tiêu thụ được hàng hóa lao động. Nghĩa là họ được giải quyết tận gốc vấn đề việc làm và thu nhập phù hợp với khả năng trình độ của mình. Song thị trường lao động các loại chỉ có thể hình thành và phát triển khi ngành giáo dục và đào tạo gắn được các trường phổ thông, dạy nghề, đại học và trung học chuyên nghiệp với những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn cuộc sống tại địa phương, trong từng ngành và trên quy mô toàn quốc để thực hiện cho được sứ mệnh đào tạo nhân lực cho đất nước đang đổi mới. Phương châm xã hội hóa giáo dục không nên vận dụng quá thiên về việc động viên xã hội đóng góp tiền của để xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, mà cần hướng trọng tâm vào sự liên kết giữa nhà trường với các cơ sở sử dụng lao động gần xa nhằm thu hút và phát huy mọi tiềm năng trí tuệ, kinh nghiệm sản xuất trong xã hội để tạo ra những sản phẩm đích thực của giáo dục - những con người lao động có tay nghề, sẵn sàng bước vào cuộc sống lập nghiệp và cống hiến (2).

Mọi lý do biện minh cho những khó khăn khách quan không thể khắc phục được của những ai đó có thể là hợp lý và đúng đắn. Nhưng tất cả sẽ không thể đứng vững và trở thành không đúng trước sự thật : hết năm này qua năm khác thế hệ thanh niên lớn lên đều bị lôi cuốn vào một thị trường lao động nhỏ bé kia để giành giật lấy cơ hội mưu sinh, kiếm sống cho bản thân mà lãng quên cái lý tưởng cao cả là đem sức lao động của mình phục vụ Tổ quốc, làm cho đất nước phồn vinh. Không ít thanh niên trong số đó bị đẩy ra ngoài cuộc sống lao động sáng tạo và trở nên bơ vơ, thất vọng về tiền đồ ; than trách gia đình, nhà trường, xã hội vì không đem lại cho họ cuộc sống lao động hữu ích.

Để thực hiện nghiêm túc và triệt để nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đã trao là đào tạo nhân lực (tức là lao động có tay nghề) cho đất nước, ngành giáo dục và đào tạo (nay có cả Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) phải làm cho tất cả thanh niên thành thị cũng như nông thôn có trình độ văn hóa với một nghề nhất định, từ phổ thông cho đến chuyên sâu, làm cơ sở cho việc bồi dưỡng lý tưởng cách mạng lâu dài và liên tục. Nhà trường phải cung cấp cho thị trường lao động của toàn xã hội một nguồn lao động chất lượng, phong phú, đa dạng, đáp ứng được mọi trình độ, mọi yêu cầu cần thiết của tất cả các ngành nghề của xã hội hiện đại. Chỉ có thiết lập và mở rộng được nhiều thị trường lao động các loại cho người lao động và người sử dụng lao động mới giải tỏa được tâm lý đua chen, thấp thỏm cầu may vào một loại thị trường cao cấp duy nhất nêu trên, mới có thể giải quyết đúng đắn, tận gốc không chỉ vấn đề căng thẳng do quá tải, dạy thêm học thêm tràn lan, mà cả tình hình căng thẳng lao động trong xã hội do thiếu việc làm và thu nhập bấp bênh. Chỉ có như vậy mới làm ổn định chắc chắn và lâu dài nền tảng kinh tế - xã hội của đất nước trên con đường thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.❑

(2) Xem : *Tạp chí Cộng sản*, số 23, tháng 12 năm 1998

Digitized by Google

NINH BÌNH XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

NGUYỄN THANH TÚC *

Sau khi có Chỉ thị số 30/CT-TƯ ngày 18 tháng 2 năm 1998 của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, Nghị định số 29/NĐ-CP của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, Ninh Bình đã có kế hoạch tích cực triển khai việc thực hiện. Nhìn chung, số đông nhân dân rất phấn khởi và yêu cầu phải làm ngay. Khi tỉnh chỉ đạo làm một số điểm để rút kinh nghiệm thì ở những nơi chưa làm nhiều người thắc mắc, nhưng với nhận thức nặng về đòi hỏi được dân chủ, được công khai, muốn làm rõ và giải quyết những vấn đề khúc mắc, tồn tại của địa phương, nhất là về đất đai, các khoản thu chi ở xã, phường, thị trấn, chứ chưa thấy rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. Trong khi đó, nhiều cán bộ xã, phường, thị trấn lại băn khoăn, ngần ngại, sợ xây dựng, thực hiện Quy chế dân chủ, nhân dân sẽ đòi hỏi phải giải quyết các vấn đề tồn đọng từ trước tới nay, tình hình sẽ phức tạp thêm.

Song, chính từ các "động thái phản ứng" ấy của cơ sở mà Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình thấy đây thực sự là vấn đề "ý Đảng hợp với lòng dân", vừa là chủ trương của Đảng, vừa là đòi hỏi của dân, cần phải tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, coi đây là "khâu quan trọng và cấp bách", nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, phát huy động lực, thực hiện mục tiêu của cách mạng trong giai đoạn mới. Trên cơ sở quán triệt Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị và Nghị định 29 của Chính phủ, Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình cũng thấy rằng dân chủ nhất thiết phải được xây dựng thành quy chế, có tính pháp lý để nhân dân và các cơ quan nhà nước đều phải thực hiện, nhằm một mặt phát huy dân chủ của nhân dân, bảo đảm thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", mặt khác tăng cường kỷ cương phép nước, quyền hạn gắn với trách nhiệm, lợi ích đi đôi với nghĩa vụ ; chống quan liêu, mệnh lệnh, đồng thời chống tình trạng vô chính phủ, lợi dụng dân chủ, vi phạm pháp luật.

Với nhận thức như vậy Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình coi đây là vấn đề lớn, quan trọng, các cấp ủy phải trực tiếp chỉ đạo. Cho nên tất cả các cấp từ tỉnh, huyện đến cơ sở đều thành lập ban chỉ đạo do đồng chí bí thư hoặc phó bí thư cấp ủy làm trưởng ban, phó chủ tịch UBDN và trưởng ban Dân vận làm phó trưởng ban, cùng lãnh đạo một số ban, ngành, đoàn thể làm thành viên. Tỉnh ủy có kế hoạch chỉ đạo rất cụ thể, chọn 12 xã, phường ở tất cả 8 huyện, thị xã làm điểm. Mới đi vào làm điểm đã thấy rõ đây thực sự là vấn đề quan trọng, rất cấp bách, đáp ứng đúng yêu cầu của đông đảo nhân dân. Ở nhiều nơi, lâu nay việc họp nhân dân rất khó, nhưng các cuộc họp về quy chế dân chủ, nhân dân đến dự rất đông, có nơi 90 đến 100% đại biểu các hộ đi dự và phát biểu ý kiến rất sôi nổi, thẳng thắn, xây dựng. Những nơi làm tốt, nghiêm túc, bước đầu gây được tinh thần phấn khởi, phát huy được dân chủ, đẩy mạnh thực hiện các mặt hoạt động tốt hơn trước.

Thực tiễn ở những nơi làm điểm cho thấy trước hết phải giải quyết về nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân trên cơ sở quán triệt Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị, Nghị định 29 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Trung ương. Song tài liệu nhiều quá, nếu đọc hết các văn bản thì mất rất nhiều thời gian hội họp mà nhân dân lại khó tiếp thu. Do đó, ban chỉ đạo của tỉnh đã tổng hợp tất cả các văn bản thành một tài liệu thống nhất để quán triệt trong Đảng và nhân dân, vừa ngắn, gọn, vừa dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, được cơ sở rất hoan nghênh.

Cũng qua thực tiễn của những nơi làm điểm, chúng tôi thấy có bốn việc trước mắt phải làm :

- Quán triệt, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vấn đề dân chủ và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Các đảng ủy xã, phường, thị trấn đều phải kiểm điểm về việc thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trong thời gian qua ; nêu rõ ưu điểm, khuyết điểm, nhất là những vấn đề tồn tại về đất đai,

* Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Ninh Bình

Digitized by Google

thu chi tài chính, đóng góp của nhân dân. Phải báo cáo trước dân để dân tham gia ý kiến, phê bình.

- Trên cơ sở Quy chế dân chủ mà Chính phủ đã ban hành, phải cụ thể hóa từng việc : những việc gì dân được biết ; những việc gì dân được bàn và trực tiếp quyết định ; những việc gì dân chỉ được tham gia ý kiến ; những việc gì dân được kiểm tra, giám sát ? Tất cả những việc đó ai chịu trách nhiệm, thực hiện như thế nào ? Sau đó đưa ra cho nhân dân thảo luận, tham gia ý kiến rồi xây dựng thành bản quy định của xã, phường, thị trấn để thống nhất thực hiện.

- Tất cả các xã, phường, thị trấn đều phải xây dựng quy chế, quy ước, hương ước với tinh thần "quy chế là phép nước ; quy ước, hương ước là lệ làng". Quy chế dân chủ giải quyết quan hệ giữa dân với nhà nước, còn quy ước, hương ước giải quyết quan hệ giữa dân với dân trên địa bàn dân cư. Lệ làng không được trái phép nước. Ở thôn, xóm, bản thì xây dựng hương ước, ở phố thì xây dựng quy ước gồm những vấn đề thiết thực trong mối quan hệ thường ngày giữa dân với dân trong cộng đồng dân cư như : về nếp sống văn hóa, trật tự vệ sinh, phong tục, tập quán, nghĩa phố tình làng... Các quy ước, hương ước đó phải ngắn gọn, cụ thể, thiết thực, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

Cả bốn việc trên đều được chuẩn bị chu đáo, thảo luận trong Đảng trước, sau đó đưa ra nhân dân thảo luận, thống nhất để cùng nhau thực hiện. Cũng qua thực tế ở những nơi làm điểm cho thấy phải thực sự phát huy dân chủ ngay trong quá trình xây dựng, thực hiện quy chế dân chủ. Cán bộ, đảng viên phải gương mẫu. Phải thực sự tôn trọng, lắng nghe, tiếp thu ý kiến của nhân dân. Sai thì phải sửa. Những vấn đề nhân dân thắc mắc, có ý kiến thì phải xem xét, kết luận, làm rõ, báo cáo lại với dân. Phải thực sự tôn trọng quyền dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện của nhân dân. Những ý kiến nhân dân tham gia vào quy chế dân chủ, quy ước, hương ước phải được tiếp thu, cân nhắc, để bổ sung, hoàn chỉnh văn bản quy chế, quy ước, hương ước, đảm bảo các quy chế, quy ước, hương ước đó thật sự là của dân, do dân bàn, dân thực hiện. Và đương nhiên, việc xây dựng, thực hiện quy chế dân chủ phải gắn chặt với đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường đoàn kết toàn dân, phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể.

Từ kinh nghiệm của các nơi làm điểm, tháng 3-1999 Ninh Bình mở ra diện rộng và chia làm hai đợt. Đợt 1 tiến hành ở 101 xã, thị trấn, đợt 2 ở 29 xã, phường, thị trấn còn lại, với chủ trương nơi có điều kiện thì làm trước, nơi có khó khăn, phức tạp thì làm sau. Đến hết năm 1999, toàn tỉnh đã triển khai việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở tất cả các xã, phường, thị trấn ; 1 538 thôn, xóm, phố đã xây dựng được quy ước, hương ước ; 156 trưởng thôn, trưởng phố đã được nhân dân trực tiếp bầu.

Tuy mới là bước đầu, nhưng thực tế cho thấy việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của Ninh Bình đã đem lại những chuyển biến, kết quả trên nhiều mặt :

- Nhận thức về dân chủ trong cán bộ, đảng viên và nhân dân đầy đủ hơn, đúng đắn hơn (thấy rõ cả dân chủ và kỷ cương, quyền hạn và trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ, dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện). Bước đầu khắc phục được tình trạng vi phạm dân chủ và tình trạng lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật. Điều đó thể hiện cụ thể trong việc khiếu tố, trong lời nói, việc làm của cán bộ, nhân dân. Trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân năm 1999, tỷ lệ cử tri đi bầu rất cao, phiếu không hợp lệ rất thấp, việc lựa chọn, giới thiệu và bầu cử các đại biểu vừa thể hiện dân chủ vừa đề cao trách nhiệm hơn trước.

- Việc huy động, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân dân chủ, công khai, chặt chẽ, có hiệu quả hơn. Thể hiện rõ nhất trong việc huy động đóng góp của nhân dân, xây dựng trường học, kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn. Từ cuối năm 1999 đến nay, với sự hỗ trợ một phần của tỉnh, tất cả các huyện đã thật sự giấy lên phong trào làm giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương. Nhân dân đã tự nguyện đóng góp gần 10 tỉ đồng xây dựng được trên 100 km đường thôn, xóm và trên 20 km kênh mương bằng bê tông kiên cố. Từ mức đóng góp đến việc quản lý, xây dựng, thanh quyết toán đều thật sự dân chủ, công khai, do dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát cho nên đến nay chưa nơi nào có khiếu kiện về vấn đề này. Nhân dân rất đồng tình, phấn khởi.

- Kết quả thực hiện quy chế dân chủ, quy ước, hương ước cũng thể hiện rõ trong việc xây dựng, thực hiện nếp sống văn minh, trong việc cưới, việc tang, lễ hội, thực hiện trật tự, vệ sinh môi trường ở các khu dân cư. Ở nhiều nơi, các đám cưới, đám tang được cộng đồng dân cư quan tâm hơn, giúp gia chủ tổ chức chu đáo hơn trước, tình làng, nghĩa xóm được phát huy và tình trạng ăn uống linh đình, kéo dài nhiều ngày giảm hẳn. Mọi người đều thoải mái, thông cảm với nhau và còn gắn bó với nhau hơn.

Mặc dù đã đạt được những điều nói trên, song đó mới chỉ là kết quả bước đầu ; phải làm sao để việc thực hiện quy chế dân chủ, quy ước, hương ước trở thành

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

BỆNH VIỆN BẠCH MAI (HÀ NỘI) THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ

TRẦN QUY *

Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội) là một bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh, trọng tâm là hệ nội, trực thuộc Bộ Y tế, có 6 viện, 17 khoa lâm sàng, 6 khoa cận lâm sàng, 8 phòng, ban chức năng và 1 trường trung học y tế trong bệnh viện. Bệnh viện có 1 420 cán bộ, công nhân, viên chức, với chức năng, nhiệm vụ được giao : khám, chữa bệnh tuyến cuối cho nhân dân cả nước ; đào tạo cán bộ ; nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến ; hợp tác quốc tế, phòng bệnh và quản lý kinh tế y tế.

Thực hiện Quyết định 3 649 ngày 12-11-1999 của Bộ Y tế về việc thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động của bệnh viện, Bệnh viện Bạch Mai đã phát huy quyền làm chủ của cán bộ công chức, viên chức, người bệnh, gia đình người bệnh và thực hiện quyền dân chủ trong khám, chữa bệnh chăm sóc phục vụ người bệnh và thực hiện tuân theo những quy định của Hiến pháp và pháp luật Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trong khám, chữa bệnh và chăm sóc, phục vụ người bệnh. Ngày 24-12-1999, Bệnh viện đã triển khai học tập quyết định trên của Bộ Y tế đến tận các đơn vị (viện, khoa, phòng ban) và phổ biến đến tận cán bộ, công chức, viên chức : 100% cán bộ, công chức, viên chức đã tham gia học tập.

Cấp ủy, các chi bộ đảng cũng đồng thời triển khai phổ biến, học tập, thảo luận đóng góp ý kiến dân chủ để thực hiện tốt Quy chế dân chủ. Bệnh viện chủ trương dân chủ trong nội bộ, dân chủ trong quan hệ với người bệnh và gia đình người bệnh, dân chủ trong việc thực hiện quy chế bệnh viện, công khai để người bệnh và gia đình người bệnh biết quyền lợi và trách nhiệm của mình, thực hiện dân chủ trong mối quan hệ của bệnh viện với cấp trên. Việc thực hiện Quy chế dân chủ tuy mới được thực hiện một thời gian ngắn nhưng đã đem lại hiệu quả đáng kể, được cán bộ, viên chức và dư luận đồng tình ủng hộ.

1 - Về công khai tài chính

Bệnh viện thực hiện *công khai các khoản thu* như : việc phân bổ ngân sách của Bộ Y tế thường xuyên cho khám, chữa bệnh, nghiên cứu khoa học, dự án, các chương trình ; công khai việc thu viện phí cho các khoa, phòng cũng như toàn Bệnh viện, các nguồn thu viện trợ và các nguồn thu khác...

Công khai các khoản chi : chi thường xuyên hằng quý cho các đơn vị, chi nghiên cứu khoa học, dự án, chương trình ; chi quỹ khen thưởng. Công khai sử dụng vật tư cho người bệnh, thuốc cho bệnh nhân của từng khoa, phòng, công khai chế độ miễn viện phí cho tứ thân phụ mẫu và bản thân cán bộ, công nhân, viên chức của Bệnh viện.

Công khai các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước : chính sách thu viện phí, bảo hiểm y tế, chủ trương về mua sắm thuốc, hàng hóa, xây dựng cơ bản, thiết bị, chủ trương về tiết kiệm, tránh lãng phí.

Công khai với người bệnh : về nội dung viện phí, công khai bảng giá thuốc, máu, dịch, xét nghiệm, tiền giường... ; công khai các chế độ về miễn giảm viện phí, chế độ, quyền lợi của người có thẻ bảo hiểm y tế. Công khai mức trần do Bộ Y tế quy định cho người bệnh. Công khai chi phí hằng ngày của mỗi người bệnh.

- Cán bộ, công chức trong bệnh viện đều được biết về chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước thông qua các hội nghị cán bộ công chức, các hội đồng khoa học, hội đồng thuốc, an toàn bảo hộ lao động. Cán bộ, công chức được biết về kế hoạch phát triển của Bệnh viện như : kế hoạch xây dựng, sửa chữa lớn về mua sắm các máy móc thiết bị, kinh phí hoạt động hằng năm. Cán bộ công chức được quyền góp ý kiến về tuyển dụng cán bộ, về khen thưởng, kỷ luật, nâng bậc lương, ngạch lương, đề bạt cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Nội quy, quy chế bệnh viện được học, thảo luận tại các viện, khoa, phòng và niêm yết công khai. Mỗi cá nhân đều có chức trách,

* GS, TS, Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai (Hà Nội)

Digitized by Google

nhiệm vụ riêng và cuối năm bình bầu, kiểm điểm theo các nhiệm vụ đã được giao. Các nội dung thông báo cho cán bộ, công chức đều được thông báo tại các cuộc họp hằng tuần, hằng tháng của các trưởng viện, khoa, phòng hoặc giao ban phòng kế cận, hội nghị cán bộ, công chức... Ngoài ra, Bệnh viện còn thông báo bằng các văn bản hoặc niêm yết công khai tại các khu vực hành chính nơi có nhiều người qua lại để đọc và thực hiện.

Cán bộ, công chức có quyền giám sát, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch của Bệnh viện : xây dựng ; mua sắm trang, thiết bị, sử dụng tài sản ; khen thưởng, kỷ luật ; bổ nhiệm cán bộ... thông qua các cuộc họp sinh hoạt định kỳ của các đơn vị, các cuộc họp đối thoại với Giám đốc trong hội nghị cán bộ công chức.

Bệnh viện có các hội đồng khoa học - kỹ thuật, hội đồng thuốc, hội đồng chống nhiễm khuẩn, hội đồng thi đua - khen thưởng, hội đồng an toàn bảo hộ lao động... tư vấn cho Giám đốc về các nội dung của hoạt động của hội đồng để Giám đốc quyết định.

Ban thanh tra nhân dân thực hiện quyền giám sát kiểm tra của công chức, viên chức trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật và nghị quyết của hội nghị công chức, viên chức và những quy định có liên quan trực tiếp đến lợi ích của người lao động, giám sát việc thực hiện nội quy, quy chế của cơ quan, giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Thanh tra của Giám đốc giám sát việc giải quyết khiếu nại gửi tới Giám đốc Bệnh viện. Trong năm 1999, Ban thanh tra nhân dân đã hoạt động tốt, không có đơn, thư khiếu nại, thắc mắc và không xảy ra vụ việc gì lớn trong bệnh viện.

2 - Thực hiện dân chủ trong nội bộ Bệnh viện :

Trước hết là thực hiện dân chủ trong lãnh đạo : Giám đốc đã phân công trách nhiệm cho các Phó giám đốc điều hành một số công việc của Bệnh viện và chịu trách nhiệm trước Giám đốc. Có bản quy định về quyền hạn, trách nhiệm của các Phó giám đốc, phân bổ các việc có liên quan về : quy hoạch cán bộ, biên chế, tuyển chọn, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ; phân bổ ngân sách, chỉ tiêu giường bệnh, kế hoạch trung và dài hạn của Bệnh viện. Hằng tuần Ban giám đốc họp để bàn bạc trước khi quyết định công việc.

Thực hiện dân chủ trong việc quản lý cán bộ, công chức, viên chức về các mặt : tư tưởng, phẩm chất đạo đức, sử dụng, đào tạo, thực hiện đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Bảo đảm quyền lợi chính đáng của công chức, viên chức như : chế độ độc hại, chế độ phụ cấp trách nhiệm, chế độ bồi dưỡng tại chỗ, chế độ nghề đặc biệt. Bệnh viện đã có nhiều văn bản hướng dẫn việc thực hiện, công khai hóa các quyền lợi về chế độ đi học, đi phép, trợ cấp, độc hại, chế độ miễn phí cho tứ thân phụ mẫu của cán bộ, công chức Bệnh viện, nâng lương, nâng bậc v.v. Bệnh viện mời các giảng viên đến phổ biến về Pháp lệnh công chức cho cán bộ, công chức. Bệnh viện thường xuyên có các sinh hoạt chính trị, tư tưởng, nghe nói chuyện, báo cáo thời sự. Tổ chức các hoạt động phong phú, đa dạng để động viên cán bộ vui khỏe, thoải mái về tinh thần, hoàn thành tốt nhiệm vụ như tổ chức các hội thi "Y tá - điều dưỡng viên giỏi thanh lịch", thi cắm hoa vào dịp 8-3, hội diễn văn nghệ, thi đấu thể dục - thể thao và tổ chức hội khỏe của Bệnh viện.

Bệnh viện luôn cầu thị, tiếp thu các ý kiến phê bình và trả lời các ý kiến phản ánh của người bệnh cũng như gia đình người bệnh, kịp thời giải quyết những phản ánh của người bệnh, sửa chữa những việc làm chưa đúng. Đồng thời biểu dương, khen thưởng những người có thành tích trong công tác, tận tình trong phục vụ khám, chữa bệnh, dũng cảm bắt kẻ gian, kẻ "cò mồi" người đến khám ; chữa bệnh tại Bệnh viện. Cuối năm, Bệnh viện tiến hành đánh giá phân loại cán bộ, công chức, góp ý phê bình tại các đơn vị, qua đó để sử dụng cán bộ đúng với phẩm chất đạo đức, năng lực của họ.

Về chế độ làm việc : Hằng ngày Giám đốc Bệnh viện ủy quyền cho các phòng, ban chức năng, các mạng lưới hoạt động của Bệnh viện (y tá trưởng, kiểm soát chống nhiễm khuẩn, an toàn lao động, thanh tra, kiểm tra, bảo vệ chính trị nội bộ)... để nắm bắt các diễn biến xảy ra trong Bệnh viện, phản ánh kịp thời cho Ban giám đốc Bệnh viện để giải quyết. Hằng tuần Ban giám đốc giao ban với trưởng, phó phòng, ban, y tá trưởng. Hằng tháng Ban giám đốc họp với các trưởng, phó các viện, khoa, phòng để kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ và lắng nghe các đề xuất của các phòng, ban để có các biện pháp giải quyết kịp thời. Định kỳ 6 tháng một lần và cuối năm, Bệnh viện có đánh giá sơ kết việc thực hiện các nhiệm vụ, đề ra các phương hướng giải quyết, phấn đấu tiếp theo.

Bệnh viện đã thực hiện dân chủ trong quản lý tài sản, kinh phí, phòng, chống tham nhũng như :

Digitized by Google

thực hiện tài chính công khai về chi phí, thuốc chữa bệnh tới tận người bệnh, được người bệnh, gia đình người bệnh và cán bộ, công nhân, viên chức ủng hộ. Thực hiện khoán quản đồng thời với kiểm tra giám sát việc hạch toán tất cả các đơn vị trong bệnh viện. Định mức vật tư tiêu hao về trang thiết bị (găng, bông, cồn, gạc...), hành chính quản trị (chi phí hành chính hằng tháng), sử dụng tiền thuốc hằng tháng của các viện, khoa, phòng. Thực hiện tiết kiệm, chi tiêu đúng quy định của Nhà nước, thanh lý tài sản công khai. Thành lập các hội đồng thuốc, hội đồng đấu thầu mua thuốc, vật tư trang thiết bị v.v.

Vào ngày 15-3 hằng năm, Bệnh viện tổ chức hội nghị cán bộ, công chức theo đúng quy định. Các viện, khoa, phòng cũng tổ chức hội nghị cán bộ, công chức tại đơn vị mình. Bệnh viện tổng hợp các ý kiến thắc mắc, tổ chức cuộc họp đối thoại với Giám đốc để thảo luận công khai các mặt công tác và các ý kiến thắc mắc chưa được giải quyết của các đơn vị.

Bệnh viện thực hiện tốt chế độ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức. Cán bộ, công chức đã được học tập và thảo luận về Pháp lệnh công chức, những quy định của Pháp lệnh công chức, và quy định về y đức. Từng cá nhân chịu trách nhiệm trước Bệnh viện về những việc mình làm. Công chức, viên chức chấp hành nội quy, quy định của Bệnh viện, hằng tháng đều có bình bầu thi đua và thưởng phạt nghiêm minh. Cá nhân nào vi phạm quy định về y đức, về chuyên môn đều được đưa ra cuộc họp để góp ý kiến và trừ tiền thưởng hằng tháng. Thông qua cách giáo dục tuyên truyền hiểu biết về trách nhiệm của công chức, viên chức, bằng các hội thi y tá giỏi - thanh lịch, các y tá đã được nghiên cứu và trả lời các câu hỏi trước hội thi về những việc xảy ra hằng ngày và thái độ ứng xử của cán bộ y tế như : khi có lỗi phải tự giác nhận trách nhiệm về mình, không đổ lỗi cho đồng nghiệp, cho tuyến trước cho người bệnh và gia đình người bệnh ; không tiết lộ các bí mật chuyên môn nếu không được thủ trưởng bệnh viện đồng ý ; trong khi thi hành nhiệm vụ phải phục tùng sự chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên v.v.

Bệnh viện xây dựng và thực hiện tốt mối quan hệ giữa thủ trưởng Bệnh viện với cấp ủy đảng, Ban chấp hành công đoàn, Ban thanh tra nhân dân. Giám đốc Bệnh viện chấp hành nghị quyết của đảng ủy và thường xuyên giữ mối quan hệ với tổ chức công đoàn, thanh tra nhân dân và tổ chức xã hội khác..., tạo điều kiện giúp đỡ về kinh phí, dành thời giờ quan tâm và tham gia các hoạt động của tổ chức công đoàn, luôn theo dõi chỉ đạo các phong trào, hội thi của Bệnh viện. Đại diện cấp ủy đảng, Ban chấp hành công đoàn, Ban thanh tra nhân dân đều được mời dự các cuộc họp liên quan tới công việc lớn của Bệnh viện như : tăng lương, bậc, bổ nhiệm cán bộ, bình bầu các danh hiệu thi đua, giải quyết các vụ việc xảy ra ở Bệnh viện...

Giám đốc phối hợp với cấp ủy đảng của Bệnh viện tiến hành các công việc như : quy hoạch cán bộ ; giới thiệu người để trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ quản lý ; xây dựng nội quy, quy chế, cụ thể hóa các quy định của cấp trên ; xây dựng kế hoạch công tác dài hạn và hằng năm ; tổng kết, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ ; thực hiện kế hoạch công tác theo định kỳ. Phối hợp với công đoàn Bệnh viện tổ chức các phong trào thi đua, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công chức ; thực hiện các quy định về thanh tra nhân dân.

3 - Thực hiện dân chủ trong quan hệ với người bệnh và gia đình người bệnh.

Người bệnh khi làm thủ tục vào viện được bộ phận tiếp đón tại khoa khám bệnh. Y tá trưởng tại bệnh phòng giải thích cho gia đình người bệnh biết những quy định nội quy của Bệnh viện, tư vấn về cách sử dụng thuốc, tự chăm sóc sức khỏe, thực hiện các quy định của bệnh phòng. Về phía người bệnh có ý kiến đóng góp, y tá trưởng lắng nghe và phản ánh lại cho thủ trưởng các đơn vị để giải quyết như yêu cầu, thắc mắc của người bệnh.

Bệnh viện đã bố trí phòng tiếp dân niêm yết nội quy tiếp dân, phân công cán bộ, lên lịch tiếp dân, tiếp người bệnh và gia đình người bệnh. Đồng thời Bệnh viện có hòm thư góp ý của dân, người bệnh và gia đình người bệnh, thông tin để phản ánh báo cáo kịp thời cho Giám đốc xem xét giải quyết. Hằng tuần tại bệnh phòng, y tá trưởng tổ chức họp hội đồng người bệnh, mời các đồng chí lãnh đạo đơn vị tham dự, giải quyết các vấn đề thắc mắc, ý kiến đóng góp của người bệnh được ghi sổ để phản ánh với lãnh đạo viện, khoa, phòng. Những vấn đề vượt quá thẩm quyền giải quyết phải báo cáo lãnh đạo để có biện pháp giải quyết.

Digitized by Google

4 - Dân chủ trong quan hệ với công dân, cơ quan, tổ chức :

Bệnh viện đã tổ chức niêm yết công khai các quy định, quy chế của Bệnh viện tại các đơn vị. Công khai cho người bệnh biết về cách sử dụng và chi phí viện phí của người bệnh để người bệnh theo dõi chi trả viện phí của mình. Việc làm này đã gây được lòng tin cho người bệnh. Vì vậy, hiện tượng thắc mắc về quyền lợi, các thủ tục hành chính, viện phí, bảo hiểm y tế giảm hẳn so với các năm trước, nhiều người bệnh hài lòng về việc làm này.

Bệnh viện luôn có trách nhiệm phục tùng sự chỉ đạo hướng dẫn của cấp trên đồng thời cũng phản ánh những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, kiến nghị bằng văn bản về những vấn đề không phù hợp, cần hoàn thiện sửa đổi, bổ sung trong việc giải quyết chế độ chính sách và pháp luật.

Khi có yêu cầu của Bộ Y tế, Bệnh viện thường xuyên hỗ trợ, giúp đỡ về chẩn đoán, xử lý điều trị bệnh nhân, phòng chống bệnh dịch, những vụ việc về chuyên môn cần điều động chuyên khoa đầu ngành.

Cấp ủy đảng của Bệnh viện thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở, trực tiếp giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ thông qua việc thực hiện nghị quyết của đảng bộ, thông qua các bí thư chi bộ. Việc thực hiện quy chế dân chủ đã có tác động tốt đến việc giải quyết các nhiệm vụ củng cố niềm tin của cán bộ, công chức, của các tổ chức đoàn thể trong Bệnh viện.

Nhờ sự cố gắng vượt khó khăn, phấn đấu không mệt mỏi của từng cá nhân, tập thể mà trong những năm qua Bệnh viện đã đạt được nhiều danh hiệu thi đua : Đảng bộ trong sạch vững mạnh ; Công đoàn vững mạnh. Năm 1999, Bệnh viện được Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng I. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh dưới sự chỉ đạo của Đảng cũng phát huy vai trò tiên phong trong học tập, nghiên cứu khoa học. Năm 1999, đã đạt 2 giải nhì, 1 giải ba trong hội thao kỹ thuật tuổi trẻ thủ đô Hà Nội lần thứ 18. Năm 1999, Bệnh viện đã đề nghị Bộ Y tế xét tặng cho 29 cán bộ đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 1 246 lao động giỏi và 113 tổ lao động giỏi, 16 tổ lao động xuất sắc và được nhiều bằng khen của Bộ Y tế cho phòng thông tin Viện tim mạch, khoa điều trị máu và các bệnh máu của Viện huyết học và một số cá nhân, tập thể về công tác bảo hộ lao động. Ủy ban nhân dân TP Hà Nội đã tặng bằng khen về phong trào "người tốt việc tốt" cho phòng cấp cứu (C3) Viện tim mạch và GS Vũ Văn Đính - Trưởng khoa hồi sức cấp cứu đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Bệnh viện cũng đang được Quân khu thủ đô trình Bộ Quốc phòng đề nghị Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho cán bộ, công nhân, viên chức và lực lượng tự vệ của Bệnh viện.

5 - Bài học kinh nghiệm

Trong thời gian qua, Bệnh viện Bạch Mai đã thực hiện có kết quả Quy chế dân chủ và đạt được những thành tích, vượt chỉ tiêu kế hoạch và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đồng thời thực hiện đúng tiến độ việc thực hiện nâng cấp, mở rộng Bệnh viện (vừa bảo đảm chất lượng chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân vừa sửa chữa, xây dựng Bệnh viện khang trang, sạch đẹp). Làm được như vậy là nhờ có nhiều yếu tố nhưng có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu là :

- Luôn coi trọng vấn đề đoàn kết trong Ban giám đốc, đảng ủy, công đoàn, đoàn thanh niên ; đoàn kết giữa các viện, khoa, phòng. Đoàn kết giữa các cán bộ chủ chốt thành một khối, tất cả đều nhằm mục đích xây dựng Bệnh viện khang trang, sạch đẹp, nâng cao chất lượng chẩn đoán điều trị, phục vụ bệnh nhân tốt hơn.

- Có kế hoạch hằng tháng, hằng quý, hằng năm rõ ràng và công khai được mọi người đóng góp xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra giám sát mọi công việc, động viên, khen thưởng kịp thời, kỷ luật nghiêm minh.

- Công khai hóa những hoạt động chính, những nội dung cơ bản hoạt động của Bệnh viện, nhất là về tài chính : dịch vụ, dự án, viện phí, bảo hiểm y tế...

- Bám sát Quy chế thực hiện dân chủ trong Bệnh viện của Bộ Y tế đề ra, giáo dục ý thực tự giác nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức của Bệnh viện từ giáo sư đến hộ lý, lao công để mọi người hiểu và thực hiện.

- Phát huy vai trò hoạt động của đảng ủy, các chi bộ và đảng viên trong việc thực hiện Quy chế dân chủ. Đảng ủy luôn luôn nhắc nhở có kế hoạch cụ thể với các chi bộ để có biện pháp thực hiện tốt. Đảng viên gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ.

- Có sự chỉ đạo kiểm tra giám sát của Ban cán sự đảng Bộ Y tế, Thành ủy Hà Nội, Quận ủy Đống Đa và các ngành, các cấp có liên quan.❑

Digitized by Google

PHONG TRÀO THI ĐUA Ở MỘT DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

NHẬT TÂN

Đã có một thời, phong trào thi đua yêu nước bị lắng xuống. Đây đó người ta quan niệm rằng : Thời buổi kinh tế thị trường thì không cần phải thi đua, vì thi đua không tạo ra động lực, chỉ có cạnh tranh và lợi nhuận mới tạo ra động lực ; cạnh tranh và lợi nhuận mới kích thích người lao động sản xuất kinh doanh, thôi thúc người ta tìm mọi biện pháp, trong đó có nghiên cứu khoa học, áp dụng công nghệ tiên tiến để vươn lên làm giàu. Nhưng, cũng vào thời điểm ấy, đã không ít những đơn vị, doanh nghiệp vẫn duy trì phong trào thi đua khen thưởng để đi lên, trong đó có Công ty truyền tải điện 1. Có điều lưu ý là ở Công ty này, người ta duy trì và khơi dậy phong trào thi đua bằng cách thực hiện dân chủ rộng rãi trong toàn Công ty để ai ai cũng bình đẳng, cũng hiểu được công việc của Công ty và hiểu được công việc của mình để làm chủ và chủ động phấn đấu vươn lên. Do đó, Công ty đã tạo được sức mạnh nội lực, chuyển mạnh từ chỗ yếu kém lên khá rồi vượt lên thành một trong những đơn vị hàng đầu của toàn ngành điện.

Về kiểm tra việc triển khai và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại Công ty theo Chỉ thị số 30 CT/TU của Bộ Chính trị, ngày 18-2-1998 và Nghị định 07 NĐ/CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 13-2-1999, ngay từ đầu nghe đồng chí Giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy báo cáo, chúng tôi đã bị cuốn hút bởi những thành tích của Công ty. Càng hấp dẫn hơn, khi chúng tôi nghe các báo cáo bổ sung của công đoàn, đoàn thanh niên, của ban kiểm tra, thanh tra nhân dân và trực tiếp xuống các đơn vị xem công nhân làm, nghe công nhân nói.

Công ty truyền tải điện 1 được thành lập 1-4-1995 có nhiệm vụ quản lý, vận hành toàn bộ hệ thống truyền tải điện 220 kV - 500 kV ở các tỉnh miền Bắc từ Hà Tĩnh trở ra. Hệ thống truyền tải điện bao gồm 406 km đường dây 500 kV, 1 300 km đường dây 220 kV, 11 trạm biến áp 220 kV, 1 trạm bù 500 kV, tất cả với tổng công suất hơn 5 000 MVA. Toàn bộ thiết bị của hệ thống điện trải rộng khắp địa bàn miền Bắc, từ thành thị đến nông thôn, từ rừng núi đến đồng bằng, bất kể là bãi lầy, rừng rậm, núi cao hay ghềnh thác..., đường dây đều phải băng qua để đưa điện đến liên tục, thông suốt như hệ thống tuần hoàn đưa máu đến từng bộ phận của cơ thể.

Để phát huy được đội ngũ công nhân lành nghề của mình, ngoài nhiệm vụ quản lý, vận hành lưới điện, Công ty còn đảm nhiệm sửa chữa, phục hồi, cải tạo, lắp đặt các thiết bị có cấp điện áp từ 6 kV trở lên ; tổ chức thực hiện một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ phục vụ cho ngành điện.

Bài toán đặt ra cho Công ty là phải tìm mọi biện pháp quản lý, vận hành an toàn, liên tục, bảo đảm chất lượng điện năng cho hệ thống truyền tải điện ; bảo đảm việc làm, thu nhập ; cải thiện đời sống, điều kiện lao động cho cán bộ, công nhân viên. Đó là những công việc không mấy dễ dàng. Cái khó của Công ty là phải dựa trên cơ sở cái cũ rồi kế thừa, đổi mới và phát triển. Do đó, việc tháo gỡ dần những khó khăn, những lề thói làm việc lạc hậu để tiến lên, cần hết sức khéo léo, đòi hỏi có biện pháp khoa học và sự hiểu biết nhất định.

Đảng bộ và ban lãnh đạo của Công ty đã xác định 3 khó khăn cơ bản cần tháo gỡ. *Một là*, tình trạng lạc hậu về trang thiết bị và kỹ thuật : Lưới truyền tải điện bao gồm cả đường dây và các trạm biến áp đã già cỗi. Có thiết bị đã vận hành 30 năm, độ chính xác kém tin cậy. Lưới truyền

Digitized by Google

tải điện hầu như không có thiết bị dự phòng, phải vận hành liên tục, tăng phụ tải, bỏ qua các khâu bảo dưỡng, thí nghiệm định kỳ để đáp ứng nhu cầu tăng phụ tải của nền kinh tế - xã hội ngày một phát triển. Một số trạm biến áp 220 kV, kể cả các trạm nút quan trọng vẫn phải vận hành theo sơ đồ kết dây tạm, do đó suất sự cố cao, tổn thất lớn. Vào giờ cao điểm, lưới truyền tải điện thường trong tình trạng quá tải. Nhiều điểm trên hàng nghìn km đường dây bị phát nóng, bị đứt, làm rã lưới... Tình trạng sửa chữa chắp vá hoặc chưa chú trọng đúng mức đến chất lượng như sửa chữa móng, cột, làm cho toàn bộ hệ thống kém tin cậy, nhất là vào mùa mưa bão. Sự cố đổ cột, thậm chí đổ cột hàng loạt đã xảy ra. *Hai là,* tư duy quản lý chưa ngang tầm với nhiệm vụ : Công ty vẫn quen với nếp làm việc cũ của sở truyền tải điện là hoạt động theo phương thức hạch toán báo sổ. Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải thông qua Công ty điện lực 1. Vì thế, khi chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty, trình độ của một bộ phận cán bộ không đáp ứng được yêu cầu sản xuất và quản lý, thường có thái độ không muốn chịu trách nhiệm, ỷ lại cấp trên. Bộ phận khác lại thiếu chủ động trong công việc, hoặc thiếu các hiểu biết cần thiết về nhiệm vụ quản lý được giao. Có việc bị hiểu sai cơ bản như chi phí sửa chữa thường xuyên đem khoán gọn kể cả vật tư đến nhân công. Công tác tổ chức, quản lý điều hành còn mang nặng nếp cũ kém khoa học, manh mún, thiếu hiệu quả. Lực lượng tại chỗ của các đơn vị trực thuộc kể cả con người, phương tiện và dụng cụ sản xuất không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý vận hành. Mỗi lần lưới điện có sự cố ở đâu đó, thậm chí ở tận Hà Tĩnh, Nghệ An, Công ty cũng phải huy động quân từ Hà Nội vào để sửa chữa nên vừa gây lãng phí sức người, vừa không khắc phục kịp thời được sự cố lại gây nên tổn thất lớn. *Ba là,* tâm lý tự ti, chán nản của một số cán bộ, công nhân viên, kể cả cán bộ chủ chốt. Do Công ty có nhiều khuyết điểm, những vụ làm ăn bê bối làm ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của cán bộ, công nhân viên. Điển hình là vụ tham ô, thiếu trách nhiệm, làm thất thoát tài sản của nhà nước khi phát quang hành lang đường dây 500 kV và xây các chốt gác (năm 1994). Tuy vụ việc đã được giải quyết, nhưng tác động xấu của nó vẫn đè nặng lên tâm tư, tình cảm của cán bộ, công nhân viên.

Trong vòng 5 năm, Công ty đã tổ chức lại sản xuất, động viên cán bộ, công nhân viên không kể nắng mưa, ngày đêm, lao động hết mình trong rừng sâu, khe suối, hoặc giữa vùng cát bỏng, đồi núi trọc để khắc phục khó khăn, đưa Công ty đi vào thế ổn định và phát triển. Hệ thống đường dây 220 kV và 500 kV đã được đại tu bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật. Hàng nghìn cột điện đã được bảo dưỡng. Hàng nghìn điểm xơ tướp trên đường dây đã được quấn lại. Hàng trăm khoảng dây được nâng cao độ võng bảo đảm cho tiêu chuẩn vận hành. Hàng nghìn khối đất đá được đào đắp gia cố cho các trụ cột đường dây. Hàng loạt thiết bị già cỗi, lạc hậu ở các trạm biến áp được thay thế bằng những thiết bị mới có kỹ thuật hiện đại như : máy cắt không khí được thay bằng máy cắt SF6, sơ đồ kết dây thay đổi thành sơ đồ tứ giác 2 thanh ; máy MBA 125 000 kVA/220/110/30 được thay bằng MBA 250 000 kVA/220/110/35... Kết quả là cùng một dung lượng trên đường dây không thay đổi, nhưng do cải tiến kỹ thuật mà sản lượng truyền tải điện ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Năm 1999 là 10,5 tỉ kWh gấp đôi sản lượng năm 1995 (4,5 tỉ kWh). Tỷ lệ tổn thất điện năng ngày càng giảm, năm sau giảm hơn năm trước. Năm 1995 là 3,8% đến năm 1999 giảm xuống còn 2,2%. Suất sự cố trên toàn hệ thống truyền tải điện giảm, năm 1999 giảm 100% so với năm 1995. Nhiều năm qua, Công ty đã bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, không xảy ra một tai nạn nào, mặc dù công nhân khi làm việc luôn phải trèo lên cột, và ở độ cao 40-50 m so với mặt đất và bị áp lực của điện trường.

Bí quyết để Công ty tháo gỡ khó khăn và tự lực vươn lên mạnh mẽ là phong trào thi đua và việc thực hành dân chủ rộng rãi, có hiệu quả. Các phong trào thi đua đều phục vụ thiết thực cho sản

Digitized by Google

xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành và cải thiện đời sống của người lao động, do đó đã kích thích cán bộ, công nhân viên tích cực tham gia vào mọi hoạt động của Công ty. Qua các phong trào thi đua như : "xây dựng phong cách người truyền tải" ; "xây dựng đơn vị kiểu mẫu" ; "trạm biến áp xanh, sạch, đẹp" v.v... đã khẳng định người lao động là người chủ thiết bị, người cán bộ đóng dấu cho chất lượng thiết bị đang được quản lý, vận hành ; sức mạnh của Công ty chính là kết tinh sức mạnh của nhiều cá nhân cộng lại thành sức mạnh của một tập thể vững chắc. Thông qua các phong trào mà các đơn vị, các cá nhân thi đua với nhau vì chất lượng và hiệu quả của sản xuất kinh doanh, người lao động bình công chấm điểm với nhau, công khai, dân chủ, suy tôn những gương điển hình tiên tiến bảo đảm công bằng, đoàn kết. Với phong trào thi đua người lao động nâng cao được nhận thức và tự giác hành động, không cần phải tốn nhiều công đôn đốc theo kiểu hành chính trước kia.

Công ty đặc biệt coi trọng việc khơi dậy, nuôi dưỡng và đẩy mạnh phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong thi đua. Vì, chỉ có sáng kiến mới vượt qua được những ách tắc trong quản lý, và chỉ có sáng kiến mới tiếp cận được các thiết bị sử dụng kỹ thuật mới. Liên tục từ năm 1996 đến nay, mỗi năm Công ty có khoảng 70 sáng kiến mang lại lợi ích hàng trăm triệu đồng. Phong trào nghiên cứu khoa học đi vào thực chất và có bước phát triển về chất. Năm 1997 có 1 đề tài cấp Tổng công ty ; năm 1998 có 2 và năm 1999 có 5. Hầu hết các đề tài được Tổng công ty Điện lực đánh giá cao và cho phép nghiên cứu ứng dụng. Đề tài sửa chữa đường dây 220 kV có điện lần đầu tiên thành công ở Việt Nam, Công ty đã làm lợi cho nhà nước mỗi lần sửa chữa từ 150 - 250 triệu đồng và mỗi năm thường phải sửa chữa hàng chục lần. Đề tài phân phối tiền lương, tiền thưởng theo Nghị định 28 CP được Tổng công ty Điện lực và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đánh giá cao, được công nhân tán thưởng. Đề tài phân cấp tài chính trong đơn vị hạch toán phụ thuộc đã thực sự đáp ứng quyền chủ động sáng tạo cho cơ sở, gắn trách nhiệm cá nhân thủ trưởng đơn vị với Công ty và pháp luật.

Duy trì và phát triển phong trào thi đua có hiệu quả ở Công ty truyền tải điện 1 là do đã phát huy dân chủ rộng rãi với người lao động. Cán bộ, công nhân viên của Công ty hiểu rằng, giữa dân chủ và thi đua có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nhờ thi đua mà tình cảm bạn bè, đồng chí được nảy nở, tạo điều kiện khích lệ nhau, giúp đỡ nhau làm tốt mọi công việc. Thực hiện rộng rãi quyền dân chủ sẽ giúp họ hiểu nhau hơn, bình đẳng với nhau hơn, và sẽ nhận thấy mình được tôn trọng hơn, từ đó tự tin, thi đua sôi nổi hơn, nhiệt tình hơn.

Thực tế mở rộng dân chủ, bảo đảm quyền chủ động sáng tạo của người lao động ở Công ty truyền tải điện 1 đã nâng cao tinh thần làm chủ của người lao động. Người lao động được trực tiếp tham gia bàn bạc, xây dựng các dự án, kế hoạch, các biện pháp thông qua đại hội công nhân, viên chức và tham gia giám sát việc thực hiện nó. Người lao động được trực tiếp xây dựng các nội quy, quy chế của Công ty và giám sát việc thực hiện. Phát huy quyền làm chủ rộng rãi của người lao động tức là Công ty đặt họ vào vị trí trung tâm của mọi khâu sản xuất, quản lý. Cán bộ công nhân viên Công ty hiểu rõ thực hiện quyền dân chủ rộng rãi chính là điểm mấu chốt, nguyên nhân của mọi nguyên nhân tạo nên thắng lợi suốt 5 năm qua.

Lần này việc tiếp thu, triển khai và thực hiện dân chủ ở Công ty theo Chỉ thị 30 CT/TU và Nghị định 07 NĐ/CP hết sức thuận lợi và có hiệu quả. Chỉ thị 30 CT/TU và Nghị định 07 NĐ/CP như một "cái hích" cùng chiều tiếp sức cho việc phát huy tốt hơn quyền làm chủ của người lao động của Công ty. Thực hiện dân chủ theo tinh thần của Chỉ thị và Nghị định thì vấn đề phát huy quyền làm chủ của người lao động ở Công ty có tính cương quyết, toàn diện và bài bản hơn.

Khi có Chỉ thị 30 CT/TU, lãnh đạo Công ty đã lập tức tìm cách triển khai thực hiện thật tốt

Digitized by Google

các nội dung của nó. Ngay từ tháng 2-1998, Công ty đã đặt các hòm thư góp ý tại các vị trí thuận lợi để người lao động kịp thời kiến nghị với Công ty về mọi mặt quản lý, sản xuất, đời sống, việc làm, hoặc khiếu nại, tố cáo những vấn đề bức xúc. Những chủ trương thực hiện dân chủ ở Công ty được quán triệt trước tiên tại các hội nghị cán bộ chủ chốt, cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp đó, thủ trưởng các phòng chức năng, các đơn vị trực thuộc quán triệt đến từng người lao động. Hằng tuần, Giám đốc và Chủ tịch công đoàn Công ty đều có buổi tiếp cán bộ công nhân viên, lắng nghe tâm tư, nguyện vọng của họ và giải quyết kịp thời, thỏa đáng những kiến nghị, đề xuất. Mỗi chuyến công tác theo định kỳ hằng tháng dọc tuyến đường dây, lãnh đạo Công ty thường đến các đơn vị truyền tải điện, các đội, trạm, các tổ sản xuất để lắng nghe ý kiến của người lao động phản ánh những điểm còn bất cập trong chỉ đạo điều hành của Công ty ; phản ánh lề lối, tác phong làm việc chưa phù hợp của cán bộ, chuyên viên trong Công ty để rút kinh nghiệm.

Đối với các nội quy, quy chế, các mặt quản lý kỹ thuật, nghiệp vụ trước đây Công ty tiến hành rà soát lại, kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với quy chế dân chủ theo hướng dẫn của Tổng công ty Điện lực và Nghị định 07 NĐ/CP. Công ty đặc biệt chú ý xây dựng 2 nhóm quy chế : 1 - Nhóm quy chế liên quan trực tiếp đến người lao động như : nội quy lao động ; thỏa ước tập thể ; quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng ; quy chế sử dụng quỹ phúc lợi ; quy chế tuyển dụng lao động ; quy chế đào tạo, đề bạt v.v. 2 - Nhóm quy chế liên quan đến chỉ đạo điều hành của Công ty như : quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị ; quy chế phân cấp công ty - đơn vị trực thuộc ; quy chế phân cấp về quản lý tài chính ; quy chế về phân cấp quản lý vật tư ; quy chế phối hợp hoạt động giữa đảng ủy, công đoàn và ban giám đốc v.v...

Đến nay, hệ thống quy chế dân chủ của Công ty đã được ban hành và đi vào cuộc sống, bao gồm quy chế chung của Công ty và các quy chế cụ thể của các đơn vị cơ sở như các đội, trạm, phòng, ban... Có thể nói, cách thức sửa đổi, bổ sung các quy chế cũ và ban hành các quy chế mới của Công ty là dân chủ, bảo đảm tập trung tối đa trí tuệ của cán bộ công nhân viên. Để ban hành được quy chế dân chủ, Công ty đã thực hiện công thức "2 lên, 3 xuống". Đầu tiên, Công ty thành lập nhóm chuyên viên có năng lực làm dự thảo quy chế, sau đó đưa xuống lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của cán bộ công nhân viên rồi sửa chữa lại, tiếp đó đưa ra thông qua ở hội nghị cán bộ, công nhân viên chức, rồi mới ban hành để thực hiện. Bằng cách làm thận trọng, hệ thống quy chế dân chủ của Công ty hiện nay được toàn thể cán bộ, công nhân viên tán đồng và tự giác chấp hành, mang lại những hiệu quả thiết thực, đẩy mạnh công tác thi đua lập thành tích chào đón Đại hội Thi đua toàn quốc năm 2000. Không khí dân chủ, cởi mở được thể hiện rõ, đơn thư khiếu kiện gần như không còn nữa, đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty được cải thiện ngày một tốt hơn.

*

Công ty thực hiện có kết quả vấn đề dân chủ và đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước một cách thành công, vươn lên mạnh mẽ trong suốt 5 năm qua là do tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó nổi bật một số yếu tố chính sau :

1 - Công ty nhận thức đúng vai trò của dân chủ, thi đua trong thời kỳ đổi mới và đặt chúng vào vị trí trung tâm trong các hoạt động của mình. Kết hợp hài hòa giữa dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện, hiểu rõ tâm lý của người lao động, gắn phong trào thi đua vào thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho cán bộ công nhân viên, nên được mọi người hưởng ứng một cách nhiệt tình với tinh thần cách mạng tiến công.

2 - Đội ngũ cán bộ của Công ty rất quan tâm đến dân chủ và thi đua. Đảng ủy và Ban giám đốc gồm những cán bộ gương mẫu, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tổ chức hoạt động thực tiễn, duy trì tốt các phong trào thi đua, miệng nói tay làm, trực

Digitized by Google

tiếp lăn lộn với phong trào, kịp thời tháo gỡ khó khăn ; đồng thời, luôn đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của quần chúng. Có thể nói đây là cái cốt vật chất bảo đảm cho sự lãnh đạo ở Công ty có hiệu lực, hiệu quả.

3 - Coi trọng vai trò của các tổ chức quần chúng, đặc biệt là vai trò của công đoàn. Luôn luôn tạo cơ chế lãnh đạo phối hợp hoạt động hợp lý giữa đảng ủy, ban giám đốc và công đoàn để công đoàn cùng gánh vác nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Bảo đảm công đoàn vừa là chỗ dựa cho người lao động thực hiện quyền làm chủ, vừa là tổ chức chính trị - xã hội có chức năng giáo dục, hướng dẫn, động viên người lao động tham gia vào các phong trào thi đua, xây dựng nội quy, quy chế tạo ra hành lang pháp lý để hoạt động. Sự thống nhất hữu cơ từ chủ trương đến biện pháp giữa đảng ủy, ban giám đốc và công đoàn là nền tảng để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

4 - Xây dựng mối đoàn kết chặt chẽ với các đảng bộ, chính quyền và đoàn thể địa phương, nơi có lưới điện đi qua, giúp cho việc bảo vệ hệ thống đường dây an toàn. Việc này đã nhân lên sức mạnh của Công ty, tạo lực lượng tại chỗ mạnh mẽ khắc phục sự cố, kịp thời giải quyết những khó khăn phát sinh trên hệ thống truyền tải điện cũng như trong đời sống của cán bộ công nhân viên ở các tổ, đội bám dọc theo tuyến đường dây.

Hiện nay, Công ty phải đối mặt với 2 khó khăn lớn là trình độ của đội ngũ cán bộ, công nhân viên chưa ngang tầm nhiệm vụ và tình trạng hệ thống truyền tải lạc hậu, nhiều thiết bị chậm được đổi mới, không có thiết bị dự phòng. Công ty đang tìm mọi cách để khắc phục 2 khó khăn này. Tin rằng với tinh thần làm chủ của cán bộ, công nhân viên và phong trào thi đua yêu nước mạnh mẽ ở Công ty, được sự quan tâm giúp đỡ của Tổng Công ty Điện lực, của Đảng, Nhà nước và nhân dân, Công ty sẽ vượt qua được những khó khăn trên và có nhiều thành tích hơn nữa để chào đón Đại hội Thi đua toàn quốc năm 2000. ❑

BÁO CHÍ...

(Tiếp theo trang 27)

+ Ngoài cung cấp những thông tin về luật pháp, về các vấn đề xã hội nổi cộm nhằm giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho người dân trên mỗi số báo, báo *Pháp luật TP Hồ Chí Minh* còn tổ chức các đợt cung cấp văn bản pháp quy miễn phí cho những đối tượng dân chúng gặp hoàn cảnh khó khăn.

+ Sáng kiến tổ chức những đoàn bác sĩ, dược sĩ đi khám bệnh, phát thuốc cho đồng bào bị ảnh hưởng của cơn bão số 5 (1998) ở vùng sâu Cà Mau của báo *Khoa học phổ thông* đã được hoan nghênh nhiệt liệt bởi sự cần thiết và tính độc đáo.

+ Theo quan điểm "Từ bi" của Phật giáo, báo *Giác Ngộ* tiến hành gây quỹ cho các hoạt động từ thiện ; tham gia tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ mang tính xã hội sôi động và hào hứng, có ý nghĩa xã hội.

25 năm sau ngày giải phóng, báo chí TP đã không ngừng lớn mạnh cả về số lượng, chất lượng, nội dung, hình thức ; cả về trình độ nghiệp vụ của đội ngũ những người làm báo. Báo chí tích cực tham gia vào giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc, ngày càng gắn bó với người dân, lắng nghe ý kiến của dân, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của người lao động ; cùng Nhà nước góp phần tích cực trong việc bảo đảm quyền bình đẳng xã hội cho người dân. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả công tác, báo chí thành phố còn phải nỗ lực rất nhiều để có một đội ngũ giỏi, đồng đều về chuyên môn ; nắm bắt và phản ánh sâu hơn, thuyết phục hơn từ mọi góc cạnh của xã hội ; nhất là vấn đề *nông thôn,* về sự nghiệp *CNH, HĐH* - nhiệm vụ trung tâm của sự nghiệp phát triển đất nước ; quan tâm nhiều hơn đến giáo dục lý tưởng, nhận thức thẩm mỹ lành mạnh cho lớp trẻ, tương lai tươi đẹp của đất nước, bắt đầu từ những bài học vỡ lòng về lòng nhân ái, về ý thức quan tâm, giúp đỡ mọi người...

Bằng những hoạt động xã hội đa dạng, năng động và hiệu quả của mình, trong những năm qua, báo chí TP đã thực sự là nhịp cầu nối Đảng, Nhà nước, đoàn thể với nhân dân, góp phần đáng kể vào phong trào chung của báo chí cả nước.❑

Digitized by Google

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, NHÌN TỪ VĨ MÔ ĐẾN VI MÔ

NGUYỄN HOA HUYỀN *

Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10-5-1997 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-1999.

Thuế GTGT là loại thuế gián thu, được tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất lưu thông đến tiêu dùng. Khoản thuế này do đối tượng tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ chịu ; các nhà sản xuất, kinh doanh chỉ là người nộp thuế hộ cho đối tượng nộp thuế. Qua việc triển khai thực hiện thuế GTGT thay thế thuế doanh thu, những kết quả bước đầu đã đáp ứng được những mục tiêu đề ra, đồng thời có những khó khăn, vướng mắc đòi hỏi phải được khẩn trương tháo gỡ.

1 - Những kết quả bước đầu.

Trong quá trình thực hiện Luật thuế GTGT, nhìn từ vĩ mô đến vi mô, có thể rút ra mấy điểm :

Thứ nhất, thuế GTGT đã khắc phục được nhược điểm của thuế doanh thu là không thu trùng lắp thuế nên đã có tác động tích cực đối với sản xuất, dịch vụ. Có một số ngành nghề, mặt hàng không tránh khỏi gặp khó khăn, lúng túng ban đầu do chậm chuyển đổi phù hợp với mức thuế mới như than, cơ khí (trừ cơ khí tiêu dùng), luyện cán - kéo kim loại, máy vi tính, hóa chất cơ bản, vận tải, bốc xếp, xây dựng, khách sạn, ăn uống, du lịch... Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ đã kịp thời ban hành các văn bản pháp quy tháo gỡ khó khăn như : cho bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế, mở rộng việc khấu trừ thuế... Đến cuối năm 1999, các cơ sở sản xuất kinh doanh các mặt hàng trên đã đi vào ổn định, sản phẩm tăng, nộp được thuế và có lãi. Có nhiều sản phẩm, tính chung cả năm 1999, tăng cao hơn so với năm 1998 như phân hóa học tăng 14%, sứ vệ sinh tăng 52,9%, gạch lát tăng 25%, thép cán tăng 12,9%, máy biến thế tăng 23,2%, động cơ đi-ê-den gấp hơn 2,5 lần. Đối với một số doanh nghiệp đã bị thua lỗ lớn từ trước, qua hơn một năm áp dụng các luật thuế mới, chưa kịp chuyển biến nên sản xuất kinh doanh vẫn trì trệ và chưa hết lỗ.

Các hoạt động dịch vụ có khá hơn, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 3,5% so với năm 1998.

Việc thực hiện thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp còn đòi hỏi các doanh nghiệp của tất cả các thành phần kinh tế phải tăng cường quản lý như : ghi chép ban đầu, mở sổ sách kế toán và mua, bán hàng hóa có hóa đơn, chứng từ ; đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm để đủ sức cạnh tranh trong tình hình mới.

Về lưu thông hàng hóa, tuy trong bối cảnh nền kinh tế giảm phát kéo dài, nhưng vì thuế GTGT chỉ điều tiết trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ nên đã thúc đẩy việc lưu thông hàng hóa thuận lợi. Tính chung cả năm 1999, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ tăng 5,1% (bao gồm cả yếu tố trượt giá 4,7%).

Thứ hai, thuế GTGT và các luật thuế mới đã khuyến khích đầu tư trong nước, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ hiện đại. Thuế GTGT không đánh vào hoạt động đầu tư tài sản cố định, toàn bộ số thuế GTGT phải trả khi mua sắm tài sản cố định sẽ được Nhà nước cho khấu trừ hoặc hoàn lại cho doanh nghiệp. Đồng thời, trong quá trình thực hiện, Chính phủ còn có những biện pháp khuyến khích thêm như : đối với những công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành bàn giao trong năm 1998 sang năm 1999 mới thanh toán thì được nộp thuế theo mức thuế doanh thu cũ ; từ 01-9-1999 đã giảm 50% mức thuế GTGT cho xây dựng, lắp đặt. Nhờ đó, trong năm 1999, tuy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện chỉ bằng 77,7% so với thực hiện năm 1998, nhưng tổng vốn đầu tư xã hội vẫn tăng khoảng 9% so với năm trước.

Thứ ba, thuế GTGT đã góp phần khuyến khích xuất khẩu, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, kích thích phát triển sản xuất kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, giải quyết nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Luật thuế GTGT quy định hàng hóa xuất khẩu được hưởng thuế suất 0% và được hoàn thuế GTGT đầu vào nên đã khuyến khích xuất khẩu và tạo điều kiện để hàng hóa Việt Nam có thể cạnh

* Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

tranh được về giá với hàng hóa tương tự của các nước trên thị trường quốc tế. Số tiền hoàn thuế gần 1 500 tỉ đồng thực hiện trong 10 tháng đầu năm 1999 cho hàng xuất khẩu đã góp phần quan trọng để thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu. Một số mặt hàng xuất khẩu được hoàn thuế đầu vào tăng cao như : gạo tăng 12% ; hàng dệt may tăng 14% ; giày dép tăng 31% ; thủy sản tăng 11% ; hàng điện tử tăng 16% ; rau quả tăng 31% ; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 33%. Kết quả cho thấy năm 1999 là năm đầu tiên kim ngạch xuất khẩu của nước ta vừa đạt tốc độ tăng trưởng cao, vừa vượt mức kế hoạch. Trong điều kiện kinh tế thế giới lâm vào tình trạng giảm phát, hàng hóa ứ đọng, thị trường tiêu thụ hàng hóa bị co lại, nhiều mặt hàng liên tục giảm giá, nhưng tính chung cả năm 1999, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lại đạt 115,2% kế hoạch năm và tăng 23% so với năm 1998 (năm 1998 tăng 1,9%).

Việc thực hiện thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu đã góp phần bảo hộ hàng hóa sản xuất trong nước. Kết hợp với cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng hóa năm 1999, thuế GTGT đã góp phần hạn chế hàng tiêu dùng, nhất là hàng tiêu dùng cao cấp từ nước ngoài, thực hiện tiết kiệm cho sản xuất. Đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu vẫn thực hiện thu thuế GTGT khi hàng nhập về, nhưng đã có xem xét điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu để ổn định sản xuất trong nước.

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó phải kể đến tác động của thuế GTGT, mà tổng kim ngạch nhập khẩu năm 1999 chỉ tăng 1% so với năm 1998 (năm 1998 giảm 0,6%).

Thuế GTGT còn góp phần cơ cấu lại nền kinh tế từ sản xuất thay thế nhập khẩu chuyển mạnh sang sản xuất hướng xuất khẩu. Thuế GTGT khuyến khích việc sản xuất, xuất khẩu những mặt hàng nước ta có thế mạnh như nông sản, lâm sản, thủy sản... bằng các quy định cụ thể như : không thu thuế GTGT đối với hàng do người sản xuất bán ra ; cho khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các cơ sở chế biến, thương mại mua các mặt hàng trên ; hoàn thuế đầu vào cho các cơ sở xuất khẩu các mặt hàng này nếu có hóa đơn GTGT đầu vào... Nhờ vậy trong năm 1999, lượng gạo xuất khẩu đạt 4,55 triệu tấn, tăng hơn 80 vạn tấn so với năm trước ; lượng thủy sản xuất khẩu cả năm đạt giá trị 979 triệu USD, bằng 114,1% so với năm 1998. Hầu hết các nông sản xuất khẩu chủ yếu tăng về khối lượng như chè tăng 13,0%, cà phê 27,6%, cao su 37,2%, hạt tiêu tăng 2,3 lần.

Thứ tư, thuế GTGT không làm tăng giá cả hàng hóa. Bản chất của thuế GTGT là không làm tăng giá vì nó thay thế thuế doanh thu đã được kết cấu vào trong giá. Một vài tháng đầu năm, một số doanh nghiệp và hộ kinh doanh đã cộng thêm thuế vào giá cũ để bán làm giá cả hàng hóa đã nhích lên chút ít. Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đã có biện pháp quản lý kịp thời ; mặt khác, hàng hóa dồi dào, còn sức mua hạn chế nên giá cả sớm ổn định lại. Tính chung cả năm 1999, chỉ số giá tiêu dùng chỉ tăng 0,1% so với tháng 12-1998. Về cơ bản, giá cả hàng hóa trong năm 1999 vẫn dừng ở mức cuối năm 1998 mặc dù trong giá có cả thuế GTGT.

Thứ năm, tổng thu ngân sách nhà nước cả năm 1999 đạt 95,9% so với dự toán năm. Riêng thu thuế GTGT tương đương với thu thuế doanh thu trước đây ; trong đó, thu thuế GTGT hàng nhập khẩu đạt 113,1% so với dự toán năm. Có được kết quả này còn nhờ vào sự tích cực, chủ động và phối hợp chặt chẽ của các ngành, đơn vị chức năng như ngành thuế, hải quan, quản lý thị trường, bộ đội biên phòng, công an... với các địa phương trong việc tính thuế và thu thuế hàng hóa, giám sát kiểm tra hàng hóa, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

Nhìn chung, hơn một năm thực hiện Luật thuế GTGT đã bảo đảm được yêu cầu của Nhà nước đề ra là góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng lưu thông hàng hóa, đẩy mạnh xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, tăng cường công tác hạch toán kế toán và thúc đẩy việc thực hiện mua, bán hàng hóa có hóa đơn chứng từ tạo điều kiện chống thất thu thuế, bảo đảm nguồn thu ổn định, lâu dài và ngày càng tăng cho ngân sách. Đồng thời, nó góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế ở nước ta, phù hợp với sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện mở rộng hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Một số vướng mắc chính trong quá trình thực hiện.

Thực tế cho thấy thuế GTGT đi vào cuộc sống, còn có nhiều khó khăn, vướng mắc nảy sinh đòi hỏi phải được khẩn trương tháo gỡ :

Một là, về thuế suất. Trước đây, thuế doanh thu quy định 11 mức thuế, nhưng khi chuyển sang thực hiện thuế GTGT chỉ còn 3 mức thuế. Vì vậy, có những doanh nghiệp trước đây chịu thuế suất thấp, bây giờ chịu mức thuế suất cao hơn đã gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh.

Digitized by Google

Hai là, về việc khấu trừ thuế GTGT và xét giảm thuế GTGT. Cách tính thuế đầu vào được khấu trừ trong trường hợp kinh doanh hàng hóa chịu thuế và không chịu thuế GTGT còn nhiều phức tạp. Những quy định khấu trừ khống và xét giảm thuế GTGT còn thiếu chặt chẽ, rườm rà, mang tính chắp vá.

Ba là, về hai phương pháp tính thuế và hai loại hóa đơn. Thực tế nền kinh tế nước ta có khoảng 4 vạn doanh nghiệp có khả năng tổ chức hạch toán và gần 1,6 triệu hộ chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhỏ. Cho nên khi thực hiện thuế GTGT đã áp dụng hai phương pháp tính thuế và hai loại hóa đơn. Áp dụng phương pháp khấu trừ và hóa đơn GTGT đối với các doanh nghiệp đủ điều kiện hạch toán kế toán và áp dụng phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng và sử dụng hóa đơn thông thường đối với các hộ kinh doanh nhỏ. Việc áp dụng đồng thời 2 cách tính thuế GTGT và 2 loại hóa đơn trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay là cần thiết, song trên thực tế lại nảy sinh những điều bất cập, gây trở ngại cho các doanh nghiệp và các hộ kinh doanh. Các doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp khấu trừ thuế không được khấu trừ thuế đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị tính thuế theo phương pháp trực tiếp ; gây mất công bằng trong các thành phần kinh tế, hoặc xảy ra tình trạng thuế chồng thuế. Ngoài ra, những bất cập trong kế toán thuế GTGT, trong chế độ hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường... cũng gây nhiều khó khăn cho công tác hành thu của ngành thuế và cho các hộ kinh doanh nhỏ.

Bốn là, xử lý thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu. Trong hơn 6 tháng đầu năm thuế suất hàng nhập khẩu, nhất là đối với nguyên, nhiên, vật liệu quá cao. Việc áp mã thuế thiếu chính xác, thời gian nộp thuế quá ngắn. Vấn đề hoàn thuế còn chậm và phức tạp trong kiểm tra hóa đơn. Do vậy, nhiều doanh nghiệp phải chịu thêm lãi suất ngân hàng từ số tiền vay nộp thuế trước nhưng chậm được trả lại. Song mặt khác, chính nhiều doanh nghiệp cũng chưa nghiêm túc kê khai và hoàn thành các thủ tục cần thiết, dẫn đến tình trạng chậm trễ trong việc hoàn thuế.

Năm là, tình trạng trốn thuế phổ biến, nghiêm trọng và ngày càng tinh vi. Hóa đơn gian, hóa đơn giả phát sinh nhiều hơn so với trước. Có tình trạng các doanh nghiệp khi mua hàng không có hóa đơn đã mua hóa đơn ngoài, tự ghi số lượng, giá cả để tránh thuế đầu vào ; đồng thời hợp thức hóa hàng hóa đầu vào để được khấu trừ thuế GTGT, kết hợp với việc giữ mức thuế đầu ra thấp hơn để không nộp thuế, để gian lận việc hoàn lại thuế. Có cả tình trạng một số doanh nghiệp, hộ kinh doanh thông đồng với cán bộ thuế để kinh doanh trốn thuế.

Nguyên nhân sâu xa của những khó khăn, vướng mắc chính nêu trên là do nước ta mới chuyển sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ, hệ thống tài chính và ngân hàng chưa phát triển kịp với đà tăng trưởng kinh tế, nên việc thanh toán tiền hàng trong mua bán trao đổi hàng hóa chủ yếu là ngoài luồng ngân hàng, rất khó kiểm soát. Theo số liệu thống kê, tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng trong năm 1999 ước tăng 17% so với năm 1998. Mặt khác, người dân chưa có thói quen sử dụng hóa đơn, chứng từ trong mua bán. Thêm vào đó, thuế GTGT ở nước ta còn chứa đựng nhiều quy định bất cập, không hợp lý so với thực tế nền kinh tế - xã hội nước ta hiện nay.

3. Các biện pháp xử lý vướng mắc và hướng sắp tới.

Trong hơn một năm qua, Ban chỉ đạo các luật thuế mới của Chính phủ cùng các bộ, ngành và các địa phương đã bám sát tình hình thực tế, đề xuất và triển khai các biện pháp kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện thuế GTGT và các luật thuế mới khác. Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 5 nghị định và quyết định về thực hiện thuế GTGT và các luật thuế mới. Trong đó, Nghị định số 78/1999/NĐ-CP ngày 20-08-1999 đã bổ sung thêm danh mục hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, mở rộng việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với phế liệu, đá, cát, sỏi mua của người tự khai thác và hàng hóa khác nếu có hóa đơn bán hàng thông thường ; giảm mức thuế GTGT cho 18 nhóm hàng hóa dịch vụ. Một số nghị định, quyết định khác xử lý đối với hàng hóa tồn kho cuối năm 1998, cho kéo dài thời gian nộp thuế đối với than, xi măng, thép xây dựng cho đến khi tiêu thụ thu được tiền hàng. Để giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp, chỉ tính riêng 10 tháng đầu năm, cơ quan chức năng đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu cho 850 mặt hàng là vật tư, nguyên liệu và cho kéo dài thời gian nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT thêm 30 ngày đối với hàng là nguyên vật liệu nhập khẩu.

Bộ Tài chính có các thông tư hướng dẫn việc áp dụng thuế GTGT cho các ngành đặc thù như : điện, bưu chính viễn thông, hàng không, hàng hải ; các lĩnh vực như : cho thuê tài chính, tín dụng ngân

Digitized by Google

hàng, kinh doanh bảo hiểm, xổ số kiến thiết, đầu tư nước ngoài, gia công xuất khẩu...

Để phát huy những mặt tích cực của Luật thuế GTGT trong thời gian tới cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện chính sách thuế GTGT và thực hiện có hiệu quả một số biện pháp sau đây :

Thứ nhất, nghiên cứu mức thuế suất thuế GTGT hợp lý. Qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi, đến nay thực tế có cả các mức thuế suất 3%, 4%. Nhiều khó khăn của các doanh nghiệp chưa chuyển đổi kịp đã được xử lý tháo gỡ về cơ bản. Tuy vậy, vẫn còn một số ngành gặp khó khăn cần phải tiếp tục nghiên cứu xử lý ; bám sát tình hình sản xuất kinh doanh, phát hiện kịp thời và đề xuất các biện pháp tháo gỡ ngay những khó khăn vướng mắc trong thực hiện thuế GTGT. Tham khảo kinh nghiệm các nước và nghiên cứu thực tiễn nước ta để đề xuất mức thuế suất hợp lý. Các đề xuất về thuế suất thuế GTGT cần dựa trên những nguyên tắc cơ bản của luật thuế là đơn giản về thuế suất, giữ tỷ lệ động viên thuế hợp lý và tiến tới chung một mức thuế suất (ngoại trừ thuế suất 0% áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu) tạo mặt bằng chung để các doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng.

Thứ hai, tiến đến thống nhất phương pháp tính thuế GTGT. Thực tế triển khai thực hiện Luật thuế GTGT trong một năm vừa qua cho thấy sự tồn tại 2 phương pháp tính thuế GTGT tuy phù hợp với trình độ phát triển chưa cao của nền kinh tế nước ta hiện nay, nhưng lại tạo nhiều điều bất cập, nhiều khe hở cho việc gian thuế, lậu thuế... như đã đề cập ở trên. Cần phối hợp chặt chẽ với việc triển khai Luật doanh nghiệp để quản lý chặt chẽ từ khâu đăng ký sản xuất kinh doanh đến khâu quản lý tài chính của các cơ sở sản xuất kinh doanh. Kiểm tra nghiêm ngặt việc quản lý và sử dụng hóa đơn chứng từ, có biện pháp buộc các cơ sở sản xuất kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải nắm được tên, địa chỉ, mã số thuế của người cung cấp, khi lấy hóa đơn phải yêu cầu người cung cấp ghi đầy đủ các yếu tố đã in sẵn trong hóa đơn. Bằng nhiều cách khác nhau, phải nhanh chóng làm cho việc mua bán hàng hóa dịch vụ kèm theo hóa đơn, chứng từ trở thành thói quen hàng ngày của mỗi người dân và là nghĩa vụ của mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, mở rộng diện tính theo phương pháp khấu trừ thuế và phấn đấu trong vòng 1 - 2 năm tiến tới chỉ còn một phương pháp tính thuế GTGT duy nhất là phương pháp khấu trừ thuế.

Thứ ba, chú trọng công tác tổ chức thực hiện thuế GTGT. Công tác tổ chức thực hiện Luật thuế GTGT đóng vai trò quyết định để cho chính sách thuế GTGT thật sự đi vào đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, cần thực hiện đồng bộ, nghiêm túc các biện pháp sau :

- Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ của cán bộ nghiệp vụ thuế ; đồng thời trang bị thêm phương tiện kỹ thuật hiện đại cần thiết, nhất là áp dụng công nghệ tin học, cho công tác quản lý thuế và hành thu thuế. Công tác quản lý thuế tốt sẽ thúc đẩy việc thực hiện nghiêm các quy định về sổ sách, chứng từ, hóa đơn ; hạn chế và khắc phục được tình trạng thất thu thuế. Có chính sách động viên hợp lý đội ngũ cán bộ ngành thuế, nhất là ở cơ sở, kết hợp công tác giáo dục thường xuyên và quản lý chặt chẽ đội ngũ này để chống tiêu cực, lệch lạc.

- Thực hiện đồng bộ các biện pháp kinh tế, hành chính và kỹ thuật trong hành thu thuế ; phối hợp chặt chẽ các cơ quan thuế với các cơ quan quản lý thị trường, các cơ quan thực thi pháp luật để kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm đối với các trường hợp in ấn các hóa đơn giả, buôn bán hóa đơn giả và hóa đơn thật, các trường hợp sử dụng chứng từ, hợp đồng giả, khống để trốn thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chính sách thuế GTGT bằng nhiều hình thức sinh động, thiết thực đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội để mọi người cùng hiểu rõ bản chất và nắm được những ưu điểm của thuế GTGT. Về lâu dài, cần kết hợp với ngành giáo dục nghiên cứu đưa các kiến thức cơ bản về các luật thuế vào chương trình giáo dục công dân trong trường phổ thông để giáo dục cho các công dân tương lai ý thức trách nhiệm và quyền lợi trong việc tự giác đóng thuế.

Thuế GTGT nhìn từ vĩ mô đến vi mô đã thực sự đi vào cuộc sống. Từ trong đảng, ra ngoài xã hội, đến các doanh nghiệp, các hộ sản xuất, kinh doanh đều ủng hộ những ưu điểm, những tiến bộ hơn về nhiều mặt của thuế GTGT so với thuế doanh thu. Thực tế hơn một năm qua khẳng định việc thi hành Luật thuế GTGT và các luật thuế mới là một bước tiến mới trong chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước để hội nhập với khu vực và quốc tế. Hy vọng rằng, trong thời gian tới chúng ta bám sát thực tiễn, nhanh chóng tìm tòi, sửa chữa những bất hợp lý để cho thuế GTGT và các luật thuế mới góp phần tích cực vào việc đưa đất nước tiến nhanh, tiến mạnh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà Đảng đã đề ra.❑

Digitized by Google

"DÂN TRÍ THẤP" !

ANH VŨ

Có một lúc hễ có gì bất ổn, người ta lại đổ thừa "tại cơ chế !". Một anh chủ nhiệm hợp tác xã tham ô của tập thể ư ?. Tại cơ chế ! Một xí nghiệp không trả tiền lương cho công nhân, phải trả bằng hiện vật. Tại cơ chế ! Một công nhân năm lần bảy lượt đi cầu cạnh cấp trên mà vẫn không giải quyết được một thứ giấy tờ. Cũng tại cơ chế !

Bây giờ lại khác. Cái gì dở cũng đổ tại dân trí thấp. Người đi đường không vứt rác vào thùng rác mà lại vứt rác bừa ra đường. Tại dân trí thấp ! Mấy chú bé ném đá vào một đoàn tàu lửa đang chạy làm mẻ đầu sứt trán hành khách. Tại dân trí thấp !. Rồi những người dân vô công rồi nghề cứ nhè bờ mương vứt rác bừa bãi xuống đó, lại còn lấy đất để xây nhà. Cũng tại dân trí thấp ! trong khi cái trí thấp thực sự ở đối tượng nào thì người ta không chỉ ra được.

Có lần tôi nghe một nhà giáo dục thuyết giảng về sự cần thiết phải nâng cao dân trí. Diễn giả nói, tình hình kinh tế - xã hội hiện nay có nhiều điều đáng báo động, nguyên nhân cốt lõi là do dân trí thấp ! trật tự an toàn giao thông cũng đáng lo ngại. Các phương tiện giao thông từ thô sơ đến hiện đại đều rất nghênh ngang "đường ta, ta cứ đi", chẳng cần để ý đến ai, rẽ ngang, rẽ tắt lại thêm mấy chú nhóc đua xe đánh võng kinh hoàng. Đã thế, khi xảy ra một vụ va chạm, là lập tức sinh chuyện cãi nhau, xô xát, xúm đen, xúm đỏ để xem. Trong xây dựng càng nhiều chuyện hơn. Tình trạng "nhà ta, ta cứ xây" trở thành phổ biến, bất chấp quy hoạch, kế hoạch. Các vỉa hè trở thành nơi bán hàng đủ loại. Đường phố có nơi trở thành bãi chứa chất thải. Ở nông thôn, "ruộng ta, ta cứ trồng", "bờ ta, ta cứ cuốc" ? Cuốc luôn vào bờ quốc lộ, tỉnh lộ, càng nhiều càng có lợi. Lại mua nhà mà không cần hóa đơn. Có tới 80% các loại xe máy được mua trao tay, không cần thay tên đổi chủ nhưng vẫn lưu hành đàng hoàng. Ở các thành phố, hơn 80% nhà ở là không có giấy tờ hợp lệ, mọi chuyển nhượng nhà đất đâu có cần trước bạ. Cơ quan thuế có biết cũng đành bó tay. Diễn giả cho rằng mọi chuyện nêu trên, xét cho cùng là do dân trí của ta quá thấp. Khác với các nước phát triển ở đó do dân trí cao cho nên người ta sống trật tự, văn minh, lịch sự. Mọi người từ tổng thống đến dân thường đều tuân thủ pháp luật !

Nghe diễn giả nói vậy, tôi cảm thấy có điều gì đó bất ổn. Mấy người xung quanh cũng tỏ ý không đồng tình. Một cụ già bảo : tôi sống từ cái thời thực dân, phong kiến. Hồi đó, xe lửa chạy có bao giờ xảy ra ném đá, ném gạch đâu ? đố ai dám cất nhà bên đường xe, vượt đầu xe lửa mà đi. Trâu bằng qua đường xe lửa, chủ bị phạt ; chó chạy ngông nghênh ngoài đường, xe cán chết kẻ bị phạt không phải là người lái xe mà là người chủ có chó thả rông. Như vậy, thì ai dám coi thường pháp luật. Ngay tại Hà Nội, vào cuối những năm 50, đầu những năm 60, đường phố rất phong quang, người đi lại ai cũng phải đi trên vỉa hè, ai đi xuống đường sẽ bị phạt. Cũng hồi ấy nhà ở trên phố hầu như đều có giấy tờ hợp lệ, mua bán có chứng nhận rõ ràng. Còn bây giờ tôi sang Lào, ngay tại Viêng Chăn, thấy trên đường cũng đầy ắp xe cộ nhưng thật hiếm thấy có tình trạng phóng nhanh vượt ẩu ; rủi có va quyệt xe cộ chẳng thấy cãi vã, đấm đá nhau. Ở Xin-ga-po, một công dân Mỹ vứt rác ra ngoài đường bị phạt đòn 20 "hèo", ngay đến tổng thống xin cũng không được tha. Vậy thì công dân Mỹ dân trí lại thấp hơn công dân Xin-ga-po à ? Chẳng lẽ trình độ học vấn, trình độ dân trí của ta bây giờ lại thua kém thời Pháp thuộc khi hơn 90% dân mù chữ hay sao ? Chẳng nhẽ trình độ dân trí của ta bây giờ lại kém bạn Lào anh em hay sao ? Nhất định là không thể như thế. Và đã không phải như thế thì không thể quy mọi thứ nói trên là do dân trí thấp ! Lập luận của cụ già khá mộc mạc, nhưng xem ra nhiều người đồng tình. Nguyên nhân của sự việc nêu trên có thể kể đến hàng chục, hàng trăm ; nhưng có lẽ nguyên nhân quan trọng nhất là thuộc về quản lý, luật pháp của ta không nghiêm, giáo dục luật pháp không làm đến nơi đến chốn ; người vi phạm pháp luật cứ xử lý theo kiểu "hòa cả làng"... Trách nhiệm thuộc về ai ? Dân trí thấp hay chính là cán trí thấp ? Quan trí thấp ? ❑

Digitized by Google

TRUNG QUỐC - CON ĐƯỜNG ĐẾN VỚI TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

PHAN THẾ HẢI *

Gần 50 năm sau khi tuyên bố rút khỏi Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) tiền thân của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), khi công cuộc cải cách và mở cửa của Trung Quốc đã đi được một chặng dài, sau 14 năm đàm phán với những nỗ lực từ nhiều phía, ngày 19 tháng 5 vừa qua, Trung Quốc mới đạt được một thỏa thuận chung với EU. Đây được coi là rào cản cuối cùng để Trung Quốc gia nhập WTO. Chúng tôi xin điểm lại một số sự kiện chính diễn ra trong nửa thế kỷ qua liên quan đến quá trình hội nhập của Trung Quốc.

Nước CHND Trung Hoa không cần phương Tây

Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời sau hơn một thế kỷ mất ổn định, chịu sự xâu xé và bóc lột của tư bản nước ngoài và bị chiến tranh tàn phá. Trung Quốc đã thoát khỏi một giai đoạn lịch sử đau đớn để bắt đầu bước sang một kỷ nguyên mới : Độc lập tự chủ và ngày càng khẳng định vị thế chính trị của mình trên trường quốc tế.

Tháng 10-1950, Chí nguyện quân Trung Quốc sang Triều Tiên tham gia kháng Mỹ viện Triều. Hơn hai tháng sau, ngày 14-12-1950, Mỹ tuyên bố cấm vận đối với Trung Quốc. Đáp lại, Chính phủ Trung Quốc quyết định rút khỏi Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch (GATT) và niêm phong một bộ phận tài sản của Mỹ trên đất Trung Quốc. Quan hệ Trung - Mỹ trở nên căng thẳng. Trung Quốc đứng trước tình thế bị cô lập với phương Tây.

Là một đất nước có hơn 5000 năm lịch sử, với dân số chiếm 1/5 thế giới (lúc đó có khoảng 400 triệu người), Mao Trạch Đông cho rằng, Trung Quốc có tất cả những thành tựu khoa học - kỹ thuật của nhân loại, người Trung Quốc có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không cần phương Tây. Chính sách này được duy trì trong suốt hơn 1/4 thế kỷ.

Tháng giêng năm 1951, Chính phủ Trung Quốc công bố Chỉ thị : *"Tịch thu tài sản của bọn quan liêu phản động"*. Cũng tháng giêng năm đó Chính phủ lại ban bố *"biện pháp thanh lý tài sản và các cổ phần công cộng trong xí nghiệp"* ; đối với những cổ phần của bọn quan liêu đang ẩn giấu trong các xí nghiệp tư doanh cũng tiến hành thanh lý rộng rãi. Trong nội bộ xí nghiệp tiến hành cải cách dân chủ và cách mạng sản xuất, các xí nghiệp xây dựng chế độ hạch toán kinh tế. Người Trung Quốc với lòng tự tôn dân tộc và là một trong những cái nôi của nền văn minh cổ đại quyết tâm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Tháng 4-1956, Đại hội Trung ương Đảng khóa VIII thông qua kế hoạch 5 năm lần thứ hai. Tại đại hội này, Mao Trạch Đông đã nêu ra mục tiêu trong vòng mấy chục năm, về kinh tế phải đuổi kịp hoặc vượt các nước tư bản chủ nghĩa mạnh nhất thế giới. Sau đại hội là thời kỳ "đại nhảy vọt", "toàn dân luyện gang thép" và những phong trào khác đầy tính chủ quan và duy ý chí đã tiêu hao không ít nhân tài và vật lực của đất nước mà nền kinh tế vẫn dẫm chân tại chỗ. Đến năm 1966, Trung Quốc bắt đầu bước vào giai đoạn mới, đó là 10 năm "đại cách mạng văn hóa".

Trong thời gian "đại cách mạng văn hóa" nền kinh tế bị nhiễu loạn và bị tổn hại nghiêm trọng.

Thiệt hại về mặt kinh tế có thể tính được lên tới 500 tỉ nhân dân tệ. Lịch sử Trung Quốc bị đẩy lùi khoảng 10 năm, nếu so với tốc độ phát triển cao của nước ngoài thì chậm đến 20 năm. Uy lực nhà nước bị giảm sút, lòng tin trong nhân dân bị thương tổn.

* Bộ Thương mại

Digitized by Google

Thành công của nền ngoại giao bóng bàn

Ngày 6-4-1971, Trung Quốc mời đoàn bóng bàn Mỹ đang tham gia thi đấu giải bóng bàn thế giới lần thứ 31 ở Nhật Bản sang thăm và thi đấu hữu nghị ở Trung Quốc. Ngày 9-7-1971, Trợ lý an ninh quốc gia Mỹ, tiến sĩ Hen-ri Kit-xin-giơ (Henry Kisinger) lần đầu tiên sang thăm Trung Quốc. Ba tháng sau, ngày 25-10-1971, Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa 26 đã thông qua đề án : Khôi phục quyền lợi hợp pháp của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Liên hợp quốc. Trung Quốc chính thức tái hội nhập vào các hoạt động ngoại giao quốc tế.

Ngày 21-2-1972, Tổng thống Mỹ R.Ních-xơn (Richard Nixon) thăm Trung Quốc. Ngày 28-2 năm đó, Trung - Mỹ qua nhiều lần thương lượng đã ký kết "Tuyên bố chung Thượng Hải", mở đầu cho quá trình bình thường hóa quan hệ Trung - Mỹ.

Ngày 25-9-1972 Thủ tướng Nhật sang thăm Trung Quốc, ngày 29-9 Trung - Nhật ký tuyên bố chung, thực hiện bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Sự kiện này đã tạo ra một bước phát triển mới, trước hết cho Nhật Bản. Người Nhật bắt đầu tiếp cận với một thị trường rộng lớn, đầy tiềm năng. Đối với Trung Quốc, sự kiện này là một cơ hội lớn cho các ngành kinh tế của Trung Quốc, mở ra một khả năng hợp tác toàn diện giữa các doanh nghiệp Trung Quốc và Nhật Bản.

Công cuộc hội nhập của Trung Quốc tưởng như suôn sẻ sau những chính sách mở cửa mạnh mẽ sau Hội nghị Trung ương 3 khóa XI thì sự kiện Thiên An Môn ngày 4-6-1989 xảy ra. Mỹ tuyên bố cấm vận Trung Quốc lần thứ hai. Lệnh cấm vận này kéo dài tới hơn 2 năm sau mới được dỡ bỏ.

Tái hội nhập với WTO

Tháng 12-1978, Hội nghị Trung ương 3 khóa XI đã bỏ khẩu hiệu "Lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh", chuyển trọng tâm công tác của toàn Đảng sang xây dựng hiện đại hóa và mở cửa với bên ngoài.

Năm 1978, Đặng Tiểu Bình, người được coi là nhân vật số 1 của Trung Quốc đã đi thăm Nhật Bản. Đây là chuyến đi thăm có quy mô lớn kể từ sau sự kiện 29-9-1972, khi Tuyên bố chung Trung - Nhật được ký kết, đánh dấu sự bình thường hóa quan hệ ngoại giao.

Sau chuyến đi này, khi đánh giá về kinh tế Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình viết : *"Một nguyên nhân quan trọng làm cho Trung Quốc trì trệ và lạc hậu lâu dài là đóng cửa tự thủ. Kinh nghiệm chứng minh rằng, đóng cửa xây dựng là không thể thành công được. Sự phát triển của Trung Quốc là không thể tách khỏi thế giới"*. Tư tưởng mở cửa của Đặng Tiểu Bình là một nhân tố quan trọng trong hệ thống tư tưởng cải cách đã giúp cho nền kinh tế Trung Quốc hồi sinh và sống động.

Đầu năm 1979, Đặng Tiểu Bình đi thăm Mỹ. Ông định ngày lên đường là mồng một đầu năm âm lịch, đây là ngày Tết cổ truyền của Trung Quốc.

Việc chọn ngày mồng một Tết thăm Mỹ của Đặng Tiểu Bình đã làm Tổng thống Mỹ lúc đó là G. Ca-tơ (G. Cater) rất cảm động. Trong bài diễn văn đáp lễ, Ca-tơ nói : "Đối với hai nước chúng ta, hôm nay là giờ khắc đoàn tụ và bắt đầu một lịch trình mới. Hôm nay là giờ khắc hòa giải, là giờ khắc mở lại cánh cửa từ lâu đã bị đóng kín...".

Trong chuyến đi này, Trung Quốc cũng đã ký với Mỹ một loạt các hiệp định hợp tác khoa học - kỹ thuật và giao lưu văn hóa. Nội dung gồm : Cùng đặt lãnh sự, cùng phái lưu học sinh, hợp tác trong lĩnh vực khai thác nguồn năng lượng, vật lý năng lượng cao và kỹ thuật không gian.

Sau sự kiện này, Trung Quốc đã từng bước tái hòa nhập vào nền thương mại thế giới. Tuy nhiên, mãi tới năm 1986, Trung Quốc mới chính thức nộp đơn xin gia nhập GATT. Để được gia nhập tổ chức này, Trung Quốc đã phải tham gia nhiều vòng đàm phán trong suốt 14 năm trời. Ngày 15-11-1999 Trung Quốc và Mỹ mới ký được thỏa thuận về các nguyên tắc để Trung Quốc gia nhập WTO. Đây được coi là bước đột phá quan trọng nhất để Trung Quốc đàm phán với các đối tác còn lại trong lộ trình gia nhập WTO. Sau nửa năm kiên trì đàm phán với các đối tác quan trọng khác, ngày 19-5-2000, Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận với EU, được coi là rào cản cuối cùng trong lộ trình gia nhập WTO.❑

SỬA LẠI

Tạp chí Cộng sản số 11 (6-2000) trang 15, cột 1, dòng 13 từ trên xuống xin đọc là : "Rồi tháng 12-1920,...". Thành thật xin lỗi bạn đọc.

TCCS

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA DÂN TỘC

Chủ nghĩa dân tộc là xu hướng tư tưởng tuyệt đối hóa giá trị dân tộc mình, đặt dân tộc mình ở vị trí cao nhất trong toàn bộ hệ thống giá trị, đi đến chỗ khoa trương, bài ngoại, tự phụ, coi dân tộc mình cao hơn tất cả và gây thiệt hại cho dân tộc khác. Nhà dân tộc học người Mỹ Lu-i Xnai-đơ (Louis Snyder) cho rằng chủ nghĩa dân tộc là trào lưu chính trị bắt nguồn từ Đại cách mạng Pháp hồi thế kỷ XIX. Sau cách mạng tư sản ở Anh, Pháp, Mỹ, các "quốc gia dân tộc" lần lượt ra đời ở khu vực này. Thần quyền của giáo hội và vương quyền phong kiến được thay thế bằng "chủ quyền nhân dân" (theo khuôn khổ của pháp quyền tư sản). Từ đó, sản sinh tư tưởng tôn sùng dân tộc mình và quốc gia dân tộc mình. Vì vậy, nhà dân tộc học G.Gu-sơ (George Gooch) đã nói rằng "chủ nghĩa dân tộc là con đẻ của Đại cách mạng Pháp". Chủ nghĩa dân tộc tư sản còn đi đến chỗ bành trướng và xâm lược khắp nơi trên thế giới. Giai cấp tư sản nắm quyền thống trị ở Tây Âu lúc ấy cho rằng họ có quyền mở rộng quyền thống trị của mình để khai hóa các dân tộc khác ! Đối mặt với cuộc xâm lược của chủ nghĩa dân tộc tư sản Tây Âu, nhân dân các nước châu Á, châu Phi và Mỹ la-tinh đã anh dũng đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc. Đó là phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ XX, điển hình là hai cuộc chiến đấu của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Về nguồn gốc khái niệm "dân tộc", theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, trong tiếng Hán cổ đại không có từ "dân tộc". Từ này được du nhập từ Nhật. Năm 1899, Lương Khải Siêu là người Trung Quốc đầu tiên đã sử dụng từ "dân tộc" trong bài viết của mình. Năm 1905, Tôn Trung Sơn bắt đầu nói về từ "dân tộc". Từ đó, người Trung Quốc mới dần dần làm quen với khái niệm này. Theo các tác giả cuốn "Tân thư" (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997), từ "dân tộc" có thể được các nhà Đông Du Việt Nam như Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam. Ở đây, một vấn đề đặt ra là : giải thích như thế nào mối quan hệ giữa khái niệm "dân tộc" mới được du nhập và vấn đề dân tộc Việt Nam có hàng ngàn năm lịch sử.

Những người theo chủ nghĩa xã hội khoa học cho rằng chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng tư sản được thể hiện trong quan hệ dân tộc, là xu hướng chính trị tư sản trong việc giải quyết các vấn đề dân tộc. Sau khi giai cấp tư sản thực thi chủ nghĩa thực dân và xâm lược các dân tộc khác, chủ nghĩa dân tộc biểu hiện dưới hai hình thức : chủ nghĩa dân tộc nước lớn, hoặc còn gọi là chủ nghĩa sô vanh nước lớn, và chủ nghĩa dân tộc địa phương. Chủ nghĩa dân tộc của các dân tộc bị áp bức, đấu tranh chống thực dân, giành và bảo vệ độc lập dân tộc, là có ý nghĩa tích cực và tiến bộ. Nhưng đáng chú ý, người ta không gọi đó là chủ nghĩa dân tộc, mà gọi là tinh thần dân tộc, ý thức dân tộc. Đó cũng chính là chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước là đặc trưng cơ bản của cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống thực dân đế quốc, giành độc lập dân tộc.

Từ cuối thập niên 80 đến nay, cục diện thế giới chuyển đổi từ hai cực thành đa cực, chủ nghĩa dân tộc lại trỗi dậy trên phạm vi toàn cầu. Ở nhiều nơi, chủ nghĩa dân tộc đã biến tướng thành chủ nghĩa ly khai, gây ra hàng loạt cuộc xung đột và bùng nổ sắc tộc, như vấn đề người Hu-tu và người Tút-xi ở Ru-an-đa ; người Ta-min ở Xri-lan-ca ; người Xích ở Ấn Độ ; người Cuốc ở I-rắc, I-ran và Thổ Nhĩ Kỳ ; người Mo-ri ở Phi-líp-pin. Hiện tượng nổi bật là người Ê-ri-tơ-ri-a tách khỏi Ê-ti-ô-pi-a. Xung đột sắc tộc trở thành căn bệnh trầm trọng ở nhiều nước châu Phi. Liên bang Nga hiện nay, cũng đang đối mặt với hàng loạt vấn đề mâu thuẫn và xung đột dân tộc, mà điển hình là vấn đề Trép-xni-a. Chủ nghĩa dân tộc ly khai Trép-xni-a đã trở thành chủ nghĩa khủng bố. Chủ nghĩa dân tộc ly khai cũng đang dâng cao ở các nước phương Tây, như vấn đề Bắc Ai-len và Xcốt-len ở Anh, người Ba-xcơ ở Tây Ban Nha, người Coóc ở Pháp, người Quây-cơ ở Ca-na-đa, người Ha-oai ở Mỹ, người thổ dân ở Mê-hi-cô và ở Ô-xtrây-li-a.

Hiện tượng chủ nghĩa dân tộc nổi lên còn gắn liền với xu hướng phục hồi của tôn giáo, với tư tưởng bài ngoại, với trào lưu chống cộng chống chủ nghĩa xã hội, với âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực phản động do Mỹ cầm đầu. Tất cả các nhân tố đó kết hợp với nhau và cùng gây tác động, đang tạo nên một cục diện phức tạp và không ổn định không chỉ trong nội bộ nhiều nước mà còn đe dọa nghiêm trọng nền an ninh và ổn định thế giới.❑

NINH BÌNH...

(Tiếp theo trang 44)

nếp sống, tập quán, thói quen thường ngày của mỗi người. Hiện nay, bên cạnh những nơi làm tốt, cũng còn một số nơi chưa thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, mà chính cũng là từ cán bộ, do cán bộ. Việc triển khai quy chế dân chủ trong các cơ quan hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước còn nhiều hạn chế, nói chung chưa có chuyển biến tích cực, còn hình thức, chiếu lệ. Một số điều trong quy chế dân chủ cần được xem xét, bổ sung, hoàn chỉnh vì chưa thật phù hợp với thực tế hoặc thiếu nhất quán, kể cả với luật.

Hiện nay Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Bình đang chuẩn bị tổng kết, rút kinh nghiệm để thực hiện tốt hơn nữa quy chế dân chủ, thật sự coi phát huy quyền làm chủ của nhân dân là mục tiêu, đồng thời là động lực bảo đảm thắng lợi của cách mạng, của công cuộc đổi mới và đó cũng là thiết thực thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về "lấy dân làm gốc".❑

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

VIET NAM POST AND TELECOMMUNICATIONS CORPORATION

CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

POSTAL CONSTRUCTION MATERIAL COMPANY





Địa chỉ liên hệ :

Điện thoại : 04-7659255

Fax : 04-7659816

Sản phẩm 3 năm liền đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia !

- Chúng tôi cung cấp tới quý khách hàng ống nhựa PVC (DSF & HI-3P) chuyên dùng cho các ngành bưu điện, điện lực, cấp thoát nước.
- Sản phẩm được sản xuất trên dây chuyền hiện đại theo công nghệ mới lần đầu tiên nhập vào Việt Nam.

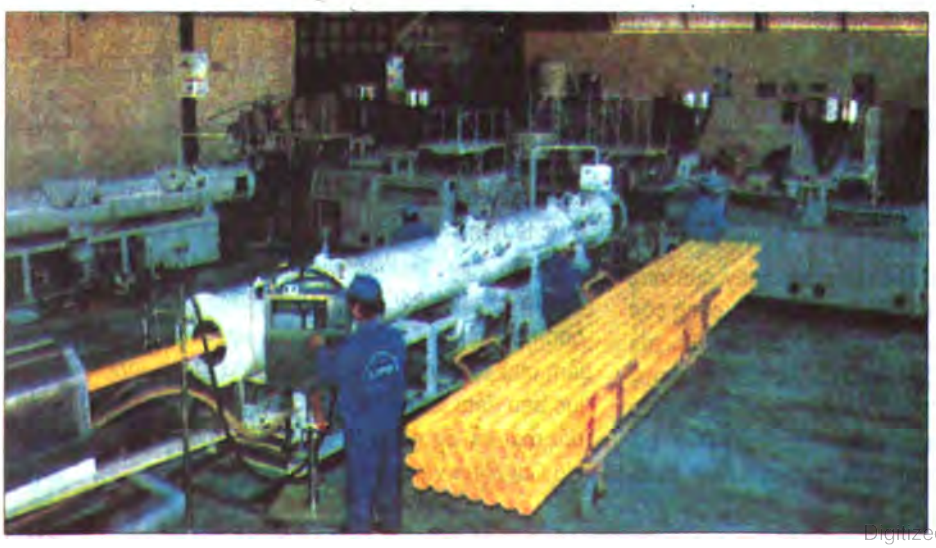
Ống nhựa (DSF & HI-3P) là sản phẩm duy nhất được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công nhận sản phẩm đủ tiêu chuẩn thay thế hàng nhập khẩu (C/v số 1970 - BKH/TMDV ngày 7-5-1996).

- Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện đã cho phép và hướng dẫn dùng ống (DSF & HI-3P) vao mạng viễn thông Việt Nam. (QĐ số 1371/QĐ-KHCN 9-10-1995 và QĐ số 442/QĐ-KHCN 30-7-1997).
- Đặc biệt ống HI-3P đủ tiêu chuẩn thay thế và khắc phục các nhược điểm của ống thép.

(Thanh tra chất lượng Nhà nước kết luận ở CV số 20-TTr1 20-3-1997).

- Ống 2 mảnh phục vụ các công trình cáp quang trong ngành BCVT.
- Cột bê tông thông tin và điện lực các loại
- Xây dựng các công trình

Chúng tôi nhận : LÀM HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI, GIAO HÀNG TẬN CHÂN CÔNG TRÌNH, KHÁCH HÀNG THANH TOÁN THUẬN LỢI.



Hân hạnh đón chào Quý khách !

Digitized by Google

PETROLIMEX

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I

VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT COMPANY

Trụ sở : 37 PHAN BỘI CHÂU - HẢI PHÒNG
Điện thoại : 031.838815 - 838607 - 838835 - 838680
Telex : 311238 - XDTMVT **Fax :** 84.31.838033

PETROCO



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

KINH DOANH VẬN TẢI :

CÔNG TY CÓ ĐỘI TẦU BIỂN VÀ ĐỘI TẦU SÔNG CHUYÊN VẬN TẢI XĂNG DẦU VÀ SẢN PHẨM HÓA DẦU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.

KINH DOANH XĂNG DẦU :

BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ CÁC SẢN PHẨM XĂNG DẦU CHO TẤT CẢ CÁC ĐỐI TƯỢNG CÓ NHU CẦU TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC VỚI CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ CẢ HỢP LÝ TRONG KHU VỰC.

ĐẠI LÝ TẦU BIỂN :

CHUYÊN LÀM ĐẠI LÝ CHO CÁC TẦU CHỞ CÁC SẢN PHẨM DẦU MỎ HÓA CHẤT ĐẾN CÁC CẢNG VIỆT NAM, ĐẠI LÝ VIÊN LUÔN SẴN SÀNG, TẬN TỤY.

ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA TẦU :

NHẬN ĐÓNG VÀ SỬA CHỮA CÁC TẦU CHỞ DẦU, TẦU CHỞ HÀNG KHÔ CÓ TRỌNG TẢI TỪ 600 TẤN TRỞ XUỐNG, CHẤT LƯỢNG CAO, GIÁ CẢ HỢP LÝ.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KS. Nguyễn Văn Định

Digitized by Google

CÔNG TY KHAI THÁC CÁT ĐỒNG NAI

CHUYÊN KHAI THÁC, SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GỒM :
CÁT, ĐẤT, GẠCH NGÓI NUNG, BÊ TÔNG TƯƠI, SAN LẤP MẶT BẰNG, KINH DOANH NHÀ...
PHƯƠNG CHÂM PHỤC VỤ : CHẤT LƯỢNG - UY TÍN - GIÁ CẢ HỢP LÝ

Địa chỉ : Phường An Bình, TP. Biên Hòa,
Đồng Nai (Gần chân cầu Đồng Nai)
Tel : (061) 831998 - 832720
Fax : (061) 833467
Giám đốc : KS. NGUYỄN HỮU THỰC



*Công ty có một **XÍ NGHIỆP TRỘN BÊ TÔNG TƯƠI**, toàn bộ máy móc, thiết bị hiện đại nhất của CHLB Đức, công suất 60m³/giờ. Được sản xuất thông qua lập trình và điều khiển bằng vi tính, bảo đảm chất lượng theo yêu cầu khách hàng. Xí nghiệp có trang bị một bơm cần bê tông, công suất 85m³/giờ, độ cao H=32 mét. Một bơm ngang bê tông công suất 90m³/giờ. Ngoài ra công ty còn có đội xe chuyển trộn bê tông, để phục vụ quý khách hàng...*



CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN :

XN số I : TT. Long Thành - ĐN ;	ĐT : 061.844235
XN số II : Phường An Bình, Biên Hòa - ĐN ;	ĐT : 061.832737
XN số III : Thiện Tân, Vĩnh An - ĐN ;	ĐT : 061.865079
XN Bê tông ĐN : An Bình, Biên Hòa - ĐN ;	ĐT : 061.833251



Giám đốc NGUYỄN HỒNG PHÚ

CÔNG TY CÔNG NGHIỆP CAO SU (RUBICO)

Địa chỉ : 64 Trương Định - Quận 3 - TP.HCM
ĐT : 8.298384 - 8.292225 Fax : (848) 8.297171



1. Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập Công ty



2. Các loại giầy dép do Công ty sản xuất



3. Các sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu từ gỗ cao su

Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG

BAI BANG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)











Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển

HÀNG VIỆT NAM '99 CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG SUẤT 55.000 tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120 g/m² và độ trắng từ 76-90 ISO

SẢN PHẨM CHÍNH

- Giấy in, giấy viết giấy tập kẻ ngang, vở học sinh. Giấy telex, giấy vi tính. Giấy photocopy cao cấp. Gỗ dán, trang thiết bị nội thất: bàn ghế, của các loại, đồ dùng văn phòng.

Thị trấn Phong Châu, huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ.
Điện thoại: (0210) 8.29755 - 8.29181 - 8.29182
Fax: (0210) 8.29177 Tài khoản: 710A.00.001
Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ.

Văn phòng đại diện của Công ty :
Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn - Ba Đình - ĐT: 04.7220347
Tại TP.HCM: 143/6C3 đường D2 Cư xá Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh. Điện thoại/Fax: 08.8963871

Tổng Giám Đốc: kỹ sư Trần Ngọc Quế

Digitized by Google

24 5/30

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ : Đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Điện thoại : 8.692120 - 8693761
Fax : 84-4-8.695922 ; 84-4-8.693368
Hiệu trưởng : GS.TS Nhà giáo ưu tú : Nguyễn Đình Hương





Trường đại học kinh tế quốc dân được thành lập tháng 5 năm 1956. Nhiệm vụ của trường là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kinh tế, quản trị kinh doanh; nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng khoa học kinh tế nhằm phục vụ cho việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô phục vụ các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước các ngành, địa phương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trường luôn xác định mục tiêu giáo dục và đào tạo toàn diện cho sinh viên, đào tạo cán bộ, chuyên gia kinh tế có lập trường tư tưởng, chính trị vững vàng, đạo đức nhân cách tốt và chuyên môn giỏi.

Hiện nay trường đào tạo hai nhóm ngành với 30 chuyên ngành.

- Nhóm ngành kinh tế gồm 14 chuyên ngành :

Kinh tế và quản lý môi trường, Quản lý kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế lao động, Kinh tế đầu tư, Kinh tế bảo hiểm, Thống kê kinh tế - xã hội, Tin học quản lý, Kinh tế định lượng, Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kinh tế và quản lý địa chính, Kế hoạch, Dân số.

- Nhóm ngành quản trị kinh doanh gồm 16 chuyên ngành :

Quản trị kinh doanh quốc tế, Luật kinh doanh, Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn, Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị nhân lực, Kế toán tổng hợp, Ngân hàng và thị trường tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Marketing, Quản trị kinh doanh thương mại, Thương mại quốc tế, Quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng cơ bản, Quản trị chất lượng, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh lữ hành và Du lịch, Tài chính công.

CÁC LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO :

- Đào tạo Cao đẳng.
- Đào tạo Đại học :
  + Tập trung
  + Tại chức
  + Đại học văn bằng II
- Đào tạo sau đại học :
  + Thạc sĩ
  + Tiến sĩ

- Bồi dưỡng kiến thức kinh tế và quản trị kinh doanh. Số lượng CBCNV, GV : 680 người, trong đó cán bộ giảng dạy 495 người.

Trình độ giảng dạy được phân ra như sau :

- Theo chức vụ khoa học : 16 giáo sư, 49 phó giáo sư, 181 giảng viên chính, 249 giảng viên.
- Theo trình độ khoa học : 147 tiến sĩ, 65 thạc sĩ, 248 cử nhân.

♦ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC :

Trường là một trong sáu đơn vị được Bộ Chính trị, Ban Bí thư (khóa VIII) giao tham gia chuẩn bị Dự thảo nội dung báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII. Được giao chủ trì chương trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước (KX03) *"Đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế ở Việt Nam"*, chủ trì nghiên cứu chương trình cấp Nhà nước (KH-XH03) *"Những vấn đề lý luận và thực tiễn về quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam"*, đề tài *"Thực trạng và những giải pháp đảm bảo sản xuất và đời sống cho các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long"*, đề tài *"Kinh tế trang trại"*, tham gia nhiều đề tài cấp Bộ, cấp cơ sở và cấp trường có ý nghĩa thực tiễn.

♦ QUAN HỆ QUỐC TẾ

Trường có quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học trên thế giới như . Đại học nhân dân Bắc Kinh (Trung Quốc), Kinh tế quốc dân Plê-kha-nốp (Liên Xô trước đây), Kinh tế Béc-lanh (Cộng hòa dân chủ Đức trước đây). Những năm gần đây quan hệ thêm với nhiều trường Đại học khác như: Đại học quốc gia Oa-sinh-tơn, Ha-vớt, Boi-sơ (Hoa Kỳ), Đại học quốc gia Cam-bri-giơ Luân Đôn (Anh), Đại học quốc gia New England (Ốt-xtrây-li-a), Bỉ, Thụy Điển, Ca-na-da, Thái Lan, Hồng Công, Nhật, Hàn Quốc...

Trường còn có quan hệ với các tổ chức như : Quỹ FORD (Hoa Kỳ), Tổ chức quốc tế UNDP, Tổ chức khoa học giáo dục Bỉ (WOA) và các Công ty như : Công ty kiểm toán (Ca-na-da), Hội Kiểm toán Ốt-xtrây-li-a , Tập đoàn Hasebe (Nhật Bản), Hala (Hàn Quốc).

♦ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - THỂ THAO

Trường luôn xác định mục tiêu giáo dục toàn diện cho sinh viên, chú trọng các hoạt động văn hóa - văn nghệ quần chúng như tổ chức các CLB thơ, nhiếp ảnh, kinh tế trẻ, tiếng Anh, bóng đá, bóng chuyền... được Bộ Giáo dục và Đào tạo đánh giá là đơn vị hoạt động điển hình và có nền nếp trong khối các trường đại học, cao đẳng toàn quốc.

Với thành tích to lớn về đào tạo, nghiên cứu khoa học lao động, sản xuất, Nhà trường được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, nhiều Huân, Huy chương, Bằng khen và phần thưởng cao qúy khác.



Quang cảnh Lễ kỷ niệm 40 năm thành lập trường

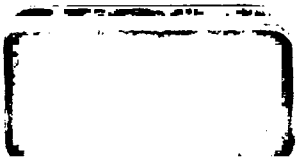
Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

UNIVERSITY OF MICHIGAN
3 9015 08172 5536





Digitized by Google

